A Bệ Bạt Trí

● (s: avaivart, 阿鞞跋致): còn gọi là A Tỳ Bạt Trí (阿毘跋致), A Duy Việt Trí (阿惟越致); ý dịch là bất thối chuyển (不退轉, không thối lui), tức là không thối lui trên con đường tiến lên thành Phật. Đây là tên gọi của giai vị Bồ Tát, trãi qua tu hành một đại A Tăng Kỳ Kiếp mới có thể đạt đến địa vị này. Như trong Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 38, Vãng Sanh Phẩm (往生品), có đoạn rằng: “Cúng dường thập phương chư Phật, thông đạt Bồ Tát đạo, cố nhập Bồ Tát vị, tức thị A Bệ Bạt Trí địa (供養十方諸佛、通達菩薩道、故入菩薩位、卽是阿鞞跋致地, cúng dường mười phương chư Phật, thông đạt Bồ Tát đạo, nên nhập vào địa vị Bồ Tát, tức là cảnh địa không thối chuyển).” Hay trong Phật Thuyết A Di Đà Kinh (佛說阿彌陀經, Taishō Vol. 12, No. 366) cũng có đoạn: “Cực Lạc quốc độ chúng sanh sanh giả, giai thị A Bệ Bạt Trí (極樂國土眾生生者、皆是阿鞞跋致, những chúng sanh nào sanh vào quốc độ Cực Lạc, đều là bực Không Thối Chuyển).”

A Di Đà Ngũ Thập Bồ Tát Tượng

● (阿彌陀五十菩薩像, Amidagojūbosatsuzō): hay còn gọi là Ngũ Thông Mạn Trà La (五通曼茶羅), một trong đồ hình biến tướng của Tịnh Độ, là bức họa đồ hình lấy đức Phật Di Đà làm trung tâm và chung quanh có 50 vị Phật, Bồ Tát khác. Căn cứ vào quyển trung của bộ Thần Châu Tam Bảo Cảm Thông Lục (神州三寳感通錄) do Đạo Tuyên (道宣, 596-667) nhà Đường (唐, 618-907) thâu tập có ghi rằng xưa kia Ngũ Thông Bồ Tát (五通菩薩) ở Kê Đầu Ma Tự (雞頭摩寺) xứ Thiên Trúc đến thế giới Cực Lạc cung thỉnh đức Phật A Di Đà giáng xuống tượng Phật, khiến cho chúng sanh nào ở cõi Ta Bà nguyện sanh về cõi Tịnh Độ, nhờ có hình tượng Phật mà đạt được nguyện lực của mình, nhân đó Phật hứa khả cho. Vị Bồ Tát này trở về nước thì tượng Phật kia đã đến rồi, có một đức Phật và 50 vị Bồ Tát đều ngồi tòa sen trên lá cây. Ngũ Thông Bồ Tát bèn lấy lá cây ấy đem vẽ ra và cho lưu hành rộng rãi gần xa. Trong khoảng thời gian niên hiệu Vĩnh Bình (58-75) dưới thời Hán Minh Đế, nhân nằm mộng, nhà vua bèn sai sứ sang Tây Vức cầu pháp, thỉnh được Ca Diếp Ma Đằng (s: Kāśyapamātaṅga, 迦葉摩騰, ?-73) sang Lạc Dương (洛陽), sau đó cháu ngoại của Ma Đằng xuất gia làm Sa Môn, có mang bức tượng linh thiêng này sang Trung Quốc; tuy nhiên nó không được lưu truyền rộng rãi cho lắm, vì kể từ thời Ngụy, Tấn trở đi gặp phải nạn diệt pháp, cho nên các kinh tượng theo đó mà bị thất truyền. Vào đầu thời nhà Tùy, Sa Môn Minh Hiến (明憲) may gặp được một bức tượng này từ xứ Đạo Trường (道長) của nước Cao Tề (高齊, tức Bắc Tề), bèn cho đem chép vẽ và lưu hành khắp nơi. Đương thời, Tào Trọng Vưu Thiện (曹仲尤善), họa sĩ trứ danh của Bắc Tề, là người vẽ ra bức tượng này. Từ đó, các nhân sĩ dưới thời nhà Đường cũng bắt đầu sao chép lưu truyền tượng này rất nhiều, lấy nó làm tượng thờ chính. Hơn nữa, các đồ hình biến tướng của A Di Đà Tịnh Độ cũng được lưu bố rất rộng rãi, nhưng xét cho cùng thì đồ hình Ngũ Thông Mạn Trà La này là tối cổ. Trong phần A Di Đà Quyển của bộ Giác Thiền Sao (覺禪鈔) do vị tăng Nhật Bản là Giác Thiền (覺禪, Kakuzen, 1143-?) trước tác, có đồ hình 52 thân tượng của đức Phật A Di Đà; tuy nhiên đây không phải là truyền bản đồ hình Mạn Trà La thời nhà Đường

A Di Đà Phật

● (s: Amitāyus, Amitābha; t: Dpag-tu-med, Dpag-yas, j: Amidabutsu, 阿彌陀佛): tên gọi của một vị Phật rất quan trọng trong Phật Giáo Đại Thừa, giáo chủ của thế giới Tây Phương Cực Lạc, còn gọi là A Di Đa Phật (阿彌多佛), A Nhi Đa Phật (阿弭跢佛), thường được gọi là A Di Đà Phật hay A Di Đà Như Lai, gọi tắt là Di Đà. Nguyên bản Sanskrit có hai chữ: Amitāyus có âm dịch là A Di Đa Sưu (阿彌多廋), nghĩa là người có thọ mạng vô hạn hay vô lượng thọ; còn Amitābha có âm dịch là A Di Đa Bà (阿彌多婆), là người có ánh sáng vô hạn hay vô lượng quang; nhưng cả hai đều được phiên âm là A Di Đà. Trên thực tế, nguyên ngữ Amitābha được dùng khá phổ biến. Về xuất xứ của danh hiệu A Di Đà Phật này, trong A Di Đà Kinh (阿彌陀經) do Cưu Ma La Thập (s: Kumārajīva, 鳩摩羅什, 344-413) dịch, có đề cập đến. Vị Phật này có ánh sáng vô lượng, tuổi thọ vô lượng, cho nên được gọi là A Di Đà Phật. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào bản tiếng Sanskrit A Di Đà Kinh (阿彌陀經) và Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh (稱讚淨土佛攝受經), vị Phật này có tuổi thọ vô số, ánh sáng vô biên, cho nên được gọi là Vô Lượng Thọ Phật và Vô Lượng Quang Phật. Riêng trong Bình Đẳng Giác Kinh (平等覺經) có bài kệ của A Di Đà Phật, còn trong Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh, v.v., có danh hiệu khác là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật hiện trú tại thế giới thanh tịnh tên Cực Lạc. Kinh điển lấy tín ngưỡng A Di Đà Phật làm chủ đề có 3 bộ kinh của Tịnh Độ là Vô Lượng Thọ Kinh (s: Sukhāvatīvyūha-sūtra, 無量壽經), Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經) và A Di Đà Kinh (阿彌陀經); cho nên trên cơ sở của ba kinh này Tịnh Độ Giáo được thành lập. Theo Vô Lượng Thọ Kinh, quyển thượng, trong đời quá khứ xa xưa thời đức Thế Tự Tại Vương Phật (世自在王佛) trụ thế, có vị quốc vương phát tâm vô thượng, xả bỏ vương vị xuất gia, tên là Bồ Tát Pháp Tạng (s: Dharmākara, 法藏, hay Tỳ Kheo Pháp Tạng). Vị này theo tu tập với Thế Tự Tại Vương Phật, phát 48 lời thệ nguyện để cứu độ chúng sanh và sau một thời gian tu hành lâu xa, ngài thành tựu bản nguyện của mình và được thành Phật. Vị Phật này chính là A Di Đà Phật. Cho đến hiện tại ngài vẫn đang thuyết pháp tại thế giới gọi là Cực Lạc (s: Sukhāvatī, 極樂), cách đây khoảng 10 vạn ức Phật độ về phía Tây. Ngài thường tiếp dẫn những người niệm Phật vãng sanh về cõi Tây Phương Tịnh Độ, cho nên được gọi là Tiếp Dẫn Phật. Thông thường tượng A Di Đà Tam Tôn có hai vị Bồ Tát Quan Âm (s: Avalokiteśvara, 觀音) và Thế Chí (s: Mahāsthāmaprāpta, 勢至) đứng hầu hai bên, cho nên hai vị này cùng với Phật A Di Đà được gọi là Tây Phương Tam Thánh. Theo Bát Nhã Tam Muội Kinh (般若三昧經) quyển thượng cho biết rằng đức Phật A Di Đà có 32 tướng tốt, ánh sáng chiếu tỏa khắp, hùng tráng không gì sánh bằng. Đặc biệt, theo lời dạy trong Quán Vô Lượng Thọ Kinh cho thấy rằng thân của đức Phật Vô Lượng Thọ có trăm ngàn sắc màu vàng rực như vàng Diêm Phù Đàn (s: jambūnadasuvarṇa, 閻浮檀) của Trời Dạ Ma (s, p: Yāma, 夜摩), cao 60 vạn ức na do tha (s: nayuta, niyuta, 那由他) Hằng hà sa số do tuần (s, p: yojana, 由旬). Giữa hai lông mi của ngài có lông mi trắng uyển chuyển xoay về bên phải, tướng lớn nhỏ của lông mi có độ cao gấp 5 lần núi Tu Di (s, p: Sumeru, 須彌山). Mắt của ngài trong trắng, rõ ràng, có bề ngang rộng gấp 4 lần nước biển lớn. Thân ngài có 84.000 tướng tốt, trong mỗi mỗi tướng như vậy có 84.000 ánh sáng chiếu khắp mười phương thế giới, thâu nhiếp các chúng sanh niệm Phật. Tại Tây Tạng, Phật A Di Đà được xem như hai vị Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ; nếu ai mong cầu có trí tuệ thì quy y Phật Vô Lượng Quang, ai mong cầu tuổi thọ và phước lạc thì quy y Phật Vô Lượng Thọ. Trong Mật Giáo, Phật A Di Đà được xem như là diệu quang sát trí của Đại Nhật Như Lai (s: Vairocana, 大日如來), được gọi là Cam Lồ Vương (s: Amṛta-rāja, 甘露王). Trong Kim Cang Giới Mạn Trà La (金剛界曼茶羅), ngài được gọi là A Di Đà Như Lai có thân thọ dụng trí tuệ, nằm ở trung ương vòng nguyệt luân phía Tây. Thân của ngài có sắc vàng ròng, tay bắt ấn Tam Ma Địa (s, p: samādhi, 三摩地), chủng tử là hrīḥ, mật hiệu là Thanh Tịnh Kim Cang, và hình Tam Muội Da là hoa sen. Trong Thai Tạng Giới Mạn Trà La (胎藏界曼茶羅), ngài được gọi là Vô Lượng Thọ Như Lai, nằm ở phía Tây, trong đài có 8 cánh sen. Thân ngài có sắc màu vàng trắng hay vàng ròng, mắt nhắm lại, thân nhẹ như tà áo, ngồi xếp bằng trên tòa sen báu, tay bắt ấn nhập định, chủng tử là saṃ, mật hiệu là Thanh Tịnh Kim Cang, và hình Tam Muội Da là hoa sen vừa mới hé nở. Tại An Lạc Lâm (安樂林), Bạch Vân Am (白雲菴), thuộc Từ Khê (慈谿), Ninh Ba (寧波), Tỉnh Triết Giang (浙江省) có câu đối như sau: “Nhất cú Di Đà hữu thể hữu tông hữu dụng, tam thiên thế giới tức không tức giả tức trung (一句彌陀有體有宗有用、三千世界卽空卽假卽中, một câu Di Đà, có thể có tông có dụng, ba ngàn thế giới là không là giả là trung).” Hay tại Phổ Đà Tự (普陀寺) ở Hạ Môn (廈門), Tỉnh Phúc Kiến (福建省南) cũng có câu đối tán thán công hạnh của đức Phật A Di Đà như: “Di Đà thủ tiếp Liên Trì khách, chúng sanh tâm quy Cực Lạc bang (彌陀手接蓮池客、眾生心歸極樂邦, Di Đà tay rước Liên Trì khách, chúng sanh tâm về Cực Lạc bang).” Đào Duy Từ (1572-1634) có câu thơ rằng: “Những khi khói tỏ yên hà, mảng âu mây cuốn Di Đà Tây Thiên.” Hay trong truyện Phan Trần cũng có câu: “Tam Quy Ngũ Giới chứng tình, xem câu nhân quả niệm kinh Di Đà.”

A Di Đà Tam Thập Thất Hiệu

● (阿彌陀三十七號, Amidasanjūnanagō): 37 đức hiệu của đức Phật A Di Đà, do Thân Loan (親鸞, Shinran, 1173-1262), tổ khai sáng Tịnh Độ Chơn Tông (淨土眞宗, Jōdōshin-shū) của Nhật Bản lấy từ bài Kệ Tán A Di Đà của Đàm Loan (曇鸞, 476-?) cho vào trong bản Tịnh Độ Hòa Tán (淨土和讚, Jōdōwasan) của ông. Đó là:

(01) Vô Lượng Quang, - (02) Chân Thật Minh,

(03) Vô Biên Quang, - (04) Bình Đẳng Giác,

(05) Vô Ngại Quang - (06) Nan Tư Nghì,

(07) Vô Đối Quang, - (08) Tất Cánh Y,

(09) Quang Viêm Vương, - (10) Đại Ứng Cúng,

(11) Thanh Tịnh Quang, - (12) Hoan Hỷ Quang,

(13) Đại An Úy, - (14) Trí Huệ Quang,

(15) Bất Đoạn Quang, - (16) Nan Tư Quang

(17) Vô Xưng Quang, - (18) Siêu Nhật Nguyệt Quang,

(19) Vô Đẳng Đẳng, - (20) Quảng Đại Hội,

(21) Đại Tâm Hải, - (22) Vô Thượng Tôn,

(23) Bình Đẳng Lực, - (24) Đại Tâm Lực,

(25) Vô Xưng Phật, - (26) Bà Già Bà,

(27) Giảng Đường, - (28) Thanh Tịnh Đại Nhiếp Thọ,

(29) Bất Khả Tư Nghì Tôn, - (30) Đạo Tràng Thọ,

(31) Chơn Vô Lượng, - (32) Thanh Tịnh Lạc,

(33) Bản Nguyện Công Đức Tụ, - (34) Thanh Tịnh Huân,

(35) Công Đức Tạng, - (36) Vô Cực Tôn, và

(37) Nam Mô Bất Khả Tư Nghì Quang

A Di Đà Tam Tôn

● (阿彌陀三尊, Amidasanzon): hay còn gọi là Tây Phương Tam Thánh, tức A Di Đà Phật và 2 người hầu hai bên; ở giữa là đức Phật A Di Đà, bên trái là Bồ Tát Quan Thế Âm (s: Avalokiteśvara, 觀世音) và bên phải Bồ Tát Đại Thế Chí (s: Mahāsthāmaprāpta, 大勢至). Dạng thức của Di Đà Tam Tôn này vốn phát xuất từ Ấn Độ, là di phẩm được bảo tồn trên bích họa trong động thứ 9 của thạch động A Chiên Đa (s: Ajantā, p: Ajanta, 阿栴多). Ở Trung Hoa, tượng Di Đà Tam Tôn có sớm nhất được khắc vào năm 538 (Nguyên Tượng [元象] nguyên niên) nhà Đông Ngụy. Tại Nhật Bản, có bức bích họa trong Kim Đường của Pháp Long Tự (法隆寺, Hōryū-ji) và bức Niệm Trì Phật của Quật Phu Nhân là nổi tiếng nhất. Nhìn chung, nghi tướng của chư tôn đều y cứ vào quyển 8 của Kinh Vô Lượng Thọ (無量壽經) mà tạo nên. Kinh dạy rằng quán tưởng đức hai bên đức Phật Di Đà có hai tòa sen, Bồ Tát Quan Thế Âm ngồi trên tòa sen bên tay trái, Bồ Tát Đại Thế Chí ngồi trên tòa sen bên tay phải. Hơn nữa, trong quyển 5 của Bất Không Quyên Sách Thần Biến Chơn Ngôn Kinh (不空羂索神變眞言經) có dạy rằng tâm thương xót (bi) của Bồ Tát Quan Âm thể hiện cho ý nghĩa dưới hóa độ chúng sanh, nên vị này được đặt bên trái; trí tuệ (trí) của Bồ Tát Thế Chí có ý nghĩa là trên cầu bồ đề, nên vị này được đặt bên phải. Ngoài ra, Quan Thế Âm Bồ Tát Tam Thế Tối Thắng Tâm Minh Vương Kinh (觀世音菩薩三世最勝心明王經) lại cho rằng bên trái của Phật Di Đà là Quán Tự Tại (觀自在), còn bên phải là Kim Cang Thủ (金剛手).

A Dục Vương

● (s: Aśoka, p: Asoka, Aikuō, 阿育王, tại vị khoảng 270-230 ttl): âm dịch là A Du Ca (阿輸迦), ý dịch là Vô Ưu (無憂) gọi tắt là Dục Vương (育王), vị vua đời thứ 3 của vương triều Khổng Tước (s: Maurya, 孔雀) vốn lấy thành phố Pāṭaliputra (tức Hoa Thị Thành [華氏城]) của nước Ma Kiệt Đà (s, p: Magadha, 摩掲陀) làm thủ đô. Trong kinh điển Bắc Truyền bằng tiếng Phạn, Hán và Tây Tạng, đại thể ông xuất hiện khoảng hơn 100 năm sau khi đức Phật diệt độ; theo truyền thuyết của thánh điển Pāli thì cho rằng ông tức vị vào năm thứ 128 sau khi đức Phật diệt độ. Niên đại này được suy định từ niên đại của các vị vua Girisha mà có trong bản pháp sắc văn của nhà vua. Khi vua này tại vị, Ấn Độ là quốc gia vĩ đại thống nhất lần đầu tiên và chiếm đại bộ phận nước Ấn Độ dưới thời đại Anh Quốc. Vào thời trai trẻ, ông rất hung bạo đã giết anh em mình để lên làm vua rồi xâm lược các quốc gia lân cận; thế nhưng cuối cùng ông mới phản tỉnh hiểu được rằng bất cứ cuộc chiến tranh nào cũng bi thảm cũng có nhiều người phải hy sinh, cho nên ông tự trách mình và vô cùng ân hận. Chính sự ân hận ấy đã dẫn dắt ông đến với Phật Giáo, biết rõ rằng chính Phật Giáo có lợi ích cho lí tưởng của nhân sinh và hoà bình của xã hội. Vì vậy ông đã qui y và nỗ lực tuyên xướng giáo lý Phật Giáo. Nhà vua đã đặt tên cho giáo lý này là “pháp”, cho biệt phái các vị Pháp Đại Thần cũng như tăng sĩ để đi truyền giảng pháp trong và ngoài nước. Chính đích thân ông cũng đi tuần du khắp nước, tiến hành thuyết pháp và tham bái các Phật tích. Tương truyền rằng ông đã cho xây dựng đầu tiên là A Dục Vương Viên Tự (阿育王園寺) tại thủ đô và kiến lập 84.000 ngôi tháp xá lợi khắp trong nước. Bên cạnh đó, ông còn chuyên tâm làm Phật sự, cho nên Phật Giáo đã nhất thời đi đến hưng thịnh tột đỉnh của nó. Chính nhờ vị vua này mà Phật Giáo cũng đã được lan truyền sang các quốc gia lân cận tại Ấn Độ. Phía Tây Bắc từ địa phương Gandhāra đến Girisha, rồi thông qua vùng trung ương Châu Á và đến tận Trung Quốc. Về phương Nam, Phật Giáo cũng được truyền sang Tích Lan (Sri Lanka), và nơi đây đã trở thành nguyên lưu của Phật Giáo Pāli (Nam Truyền Phật Giáo) của các nước phương Nam. Nhờ có A Dục Vương, Phật Giáo Ấn Độ đã phát triển rất mạnh với tư cách là Phật Giáo quốc tế, cho nên trong lịch sử Phật Giáo ông đã trở thành người có công lao cống hiến và ủng hộ đắc lực nhất. Với tư cách là trưởng lão của Phật Giáo, trong các truyện bằng tiếng Pāli, có nêu lên nhân vật Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (p: Moggaliputta-tissa, 目犍連子帝須), còn Phật Giáo Bắc Truyền có nhân vật Ưu Ba Cúc Đa (s, p: Upagupta, 優波毱多), cũng chính là vị vua này.

A La Hán

● (s: arhat, p: arahant, j: arakan, 阿羅漢): âm dịch là Ứng Cúng, Phước Điền, Sát Tặc, Vô Học, là người đã đoạn tận hết tất cả phiền não, đã hoàn thành tất cả những việc mình nên làm. Là một vị thánh giả tối cao của đệ tử Phật (Thanh Văn), vị này chứng quả A La Hán thứ 8 của tứ hướng và tứ quả (quả vị được phân loại thành 8 giai đoạn theo cảnh giới mà vị ấy đạt được). Bên cạnh đó đây còn là một trong mười danh hiệu của một đấng Như Lai. Cho nên A La Hán còn được dùng chỉ cho tự thân của đức Phật, trong trường hợp này từ ứng cúng được dùng nhiều hơn. Nguyên gốc của từ này có nghĩa là “người có tư cách”, vì vậy người này xứng đáng để thọ nhận sự cúng dường về y thực, v.v., của hàng tín đồ. Cho nên được gọi là ứng cúng. Hơn nữa, nhờ có sự cúng dường của hàng tín đồ mà có công đức to lớn, người này được ví dụ như là mảnh ruộng ban phước cho tín đồ, nên được gọi là phước điền. Lại nữa, người này đã giết hết loại giặc phiền não nên cũng được gọi là sát tặc. Vị này đã đoạn sạch hết tất cả phiền não không còn gì để học nữa nên được gọi là vô học. Trong quyển I của Kinh Tạp A Hàm (雜阿含經) giải thích người đã chứng quả A La Hán là “Ngã sanh dĩ tận, phạm hạnh dĩ lập, sở tác dĩ tác, tự tri bất thọ hậu hữu (我生巳盡、梵行巳立、所作巳作、自知不受後有, mạng sống của ta đã hết, phạm hạnh đã thành lập, những điều nên làm đã làm, tự biết không còn thọ sanh về sau nữa),” và gọi người ấy là người đã đạt được tận trí, vô sanh trí. Sau này trong A Tỳ Đạt Ma (阿毘達磨), tùy theo trí tuệ và căn cơ của vị A La Hán, người ta phân ra làm sáu loại gồm: Thối Pháp, Tư Pháp, Hộ Pháp, An Trú Pháp, Kham Đạt Pháp và Bất Động Pháp.

A Lại Da Thức

● (s: ālaya-vijñāna, p: ālaya-viññāṇa, j: arayashiki, 阿賴耶識): từ hợp thành bởi âm tả ālaya và âm dịch vijñāna, còn gọi là A Lê Da Thức (阿黎耶識), được dịch là Tạng Thức (藏識). Theo giáo nghĩa độc đáo của Duy Thức Pháp Tướng Tông, nó được xếp vào hàng thứ tám trong 8 thức (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý, Mạt Na và A Lại Da Thức), là thức có căn bản của tồn tại cá nhân. Từ ālaya có nghĩa là nơi chốn, chổ ở, vì nó là nơi chứa đựng chủng tử của tất cả các pháp, nên được gọi là Tạng Thức. Từ điểm này, nó còn được gọi là Nhất Thiết Chủng Tử Thức (一切種子識, thức chứa đựng hết thảy chủng tử). Từ chủng tử ấy, A Lại Da Thức sanh khởi các pháp của thế giới hiện tượng (hiện hành pháp [現行法]), rồi các pháp này lại tạo ấn tượng (huân tập) cho A Lại Da Thức để hình thành nên chủng tử và tương tục sanh diệt trong từng sát na. Với tư cách là trung tâm của tồn tại cá nhân, thức này có đẩy đủ các cơ năng đa dạng và tùy theo cơ năng của nó mà có nhiều tên gọi khác. Từ điểm sanh khởi làm quả báo của nghiệp quá khứ (dị thục [異熟]), nó được gọi là Dị Thục Thức (異熟識); từ điểm là cơ sở sanh ra các thức khác, nó có tên là Căn Bản Thức (根本識); hay từ điểm duy trì cơ quan của thân tâm, nó là A Đà Na Thức (s: ādāna-vijñāna, 阿陀那識, tức Duy Trì Thức [維持識]). Duy Thức Pháp Tướng Tông thuyết về triết học duy tâm cho rằng vạn hữu vốn duyên khởi từ A Lại Da Thức. Thức này là chủ tể của thế giới mê muội, nhưng các pháp giác ngộ cũng hình thành nhờ nó. Chính vì vậy, đã nảy sinh luận tranh cho rằng đời sau bản chất của A Lại Da Thức sẽ là chơn thức trong sạch hay vọng thức nhơ nhớp.

A Na Luật

● (s: Aniruddha, p: Anuruddha, 阿冕樓馱): còn gọi là A Na Luật (阿那律), A Nan Luật (阿難律), A Lâu Đà (阿樓陀), hay A Ni Luật Đà (阿尼律陀), A Nê Lô Đậu (阿泥盧豆); ý dịch là Vô Diệt (無滅), Vô Tham (無貪), Vô Chướng (無障), Như Ý (如意), Thiện Ý (善意), Bất Tranh Hữu Vô (不爭有無); là người em họ của Đức Phật, một trong các vị đại đệ tử của Phật. Về xuất xứ tên Vô Tham của Tôn Giả, do đời trước xa xưa đói khát, ông thường lấy thức ăn của mình cúng dường cho một vị Bích Chi Phật (辟支佛), do đó, 7 đời sanh lên cõi trời đều làm Thiên Vương; 7 đời sanh vào cõi người đều làm vua, đời đời về sau mọi cầu mong đều được như ý, và trong 91 kiếp không chịu nỗi khổ nghèo cùng, khốn khổ. Về thân thế của Tôn Giả, Khởi Thế Kinh (起世經) quyển 10, Ngũ Phần Luật (五分律) quyển 15, Chúng Hứa Ma Ha Đế Kinh (眾許摩訶帝經) quyển 2, v.v., cho biết rằng Tôn Giả là con của Hộc Phạn Vương (斛飯王). Tuy nhiên, Phật Bản Hạnh Tập Kinh (佛本行集經) quyển 11, Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 3 lại cho rằng Tôn Giả là con Cam Lồ Phạn Vương (甘露飯王). Sau khi thành đạo, đức Phật trở về thăm cố hương, lúc đó A Na Luật cùng với A Nan (阿難), Nan Đà (難陀), Ưu Ba Ly (優波離), v.v., xuất gia làm đệ tử đức Phật. Tôn Giả cũng giống như A Nan và rất nhiều người trong giòng họ xuất gia theo Phật. Tôn Giả có tật vừa nghe thuyết pháp vừa ngủ gục nên một lần kia bị Đức Phật quở mắng, Ngài phát thệ nguyện từ đó trở đi, tuyệt đối không ngủ nghỉ, đến nỗi, về sau Tôn Giả bị mù cả hai mắt. Tuy nhiên, do kết quả của sự tinh tấn tu hành như vậy, Tôn Giả đã chứng được Thiên Nhãn. Tôn Giả thông cả Bát Đại Niệm (八大念, tức tám điều giác ngộ của bậc đại nhân) và Tứ Niệm Xứ (四念處, bốn phép Thiền Quán). Tôn Giả được liệt vào 10 vị đại đệ tử và được xem là người có Thiên Nhãn Đệ Nhất. Khi Đức Phật nhập diệt thì Tôn Giả đã cùng với A Nan và các đệ tử khác hầu cận một bên

A Nan

● (s, p: Ānanda, 阿難): từ gọi tắt của âm dịch A Nan Đà (阿難陀), ý dịch là Khánh Hỷ (慶喜), Vô Nhiễm (無染), con trai của vương tộc Sĩ Cam Lộ Phạn (s: Amṛtodana, 士甘露飯, còn gọi là Bạch Phạn Vương [白飯王]) thuộc dòng họ Thích Ca (s: Śākya, p: Sakya, 釋 迦), anh em với Đề Bà Đạt Đa (s, p: Devadatta, 提 婆 達 多). Sau khi thành đạo, lần đầu tiên đức thế tôn trở về thành Ca Tỳ La Vệ (s: Kapilavastu, p: Kapilavatthu, 迦 毘 羅 衛), khi ngài trú tại Vườn Xoài (s: Āmrapāli-vana, p: Ambapāli-vana, 菴婆波梨園, tức Am Bà Ba Lợi Viên), Tôn giả A Nan đã cùng với các vương tử thuộc dòng họ Thích Ca và người thợ hớt tóc Ưu Ba Ly (s, p: Upāli, 優 波離) đã xin xuất gia theo Phật. Từ đó trở đi, Tôn giả thường hầu hạ bên đức Thích Tôn, phần nhiều nghe được những lời dạy của ngài (多聞第一, nghe nhiều số một). Khi dưỡng mẫu là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề (s: Mahāprajāpatī Gautamī, s: Mahāpajāpatī Gotamī, 摩 訶 波 闍 波 提) cầu xin xuất gia nhưng không được phép, chính Tôn giả đã đích thân xin Phật và sau khi được phép thì Tôn giả là người đã tận lực sáng lập giáo đoàn Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Vào tháng thứ 2 sau khi Phật diệt độ, khi cuộc kết tập lần đầu tiên được tiến hành tại Hang Thất Diệp (s: Sapta-parṇa-guhā, 七 葉窟) ngoài Thành Vương Xá (s: Rājagṛha, p: Rājagaha, 王舍城), Tôn giả đã cùng tham dự với 499 vị đệ tử của đức Phật mà chứng quả A La Hán. Khi đức Phật diệt độ, tương lai của giáo đoàn được phó thác lại cho Ma Ha Ca Diếp (s: Mahākāśyapa, p: Mahākassapa, 摩訶迦葉), cho nên A Nan được Ca Diếp truyền trao giáo pháp cho và trở thành vị tổ thứ 2 của Thiền Tông Tây Thiên.

A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề

● (s: anuttara-samyak-sambodhi, p: anuttara-sammā-sambodhi, j: anokutarasammyakusambodai, 阿耨多羅三藐三菩提): cựu ý dịch là Vô Thượng Chánh Biến Tri (無上正遍[徧]知), Vô Thượng Chánh Biến Đạo (無上正遍[徧]道); tân ý dịch là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác (無上正等正覺); gọi tắt là A Nậu Tam Bồ Đề (阿耨三菩提), A Nậu Bồ Đề (阿耨菩提), v.v. Do vì nội dung của từ này không thể hiện một cách chính xác, nên trong kinh điển phần nhiều người ta vẫn dùng nguyên âm. Cụm từ này có nghĩa là đức Phật thoát ly khỏi thế giới mê muội, chứng được giác trí viên mãn, trong chân lý bình đẳng không có nơi nào không biết đến, cho nên trên thế gian ngài là bậc vô thượng (không ai trên ngài).

A Nhất

● (阿一, Aichi, ?-?): vị tăng của Chơn Ngôn Luật Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa và cuối thời đại Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), húy là A Nhất (阿一), tự Như Duyên (如緣). Ông theo Duệ Tôn (叡尊, Eison, thông xưng là Hưng Chánh Bồ Tát [興正菩薩]) ở Tây Đại Tự (西大寺, Saidai-ji) học về giới luật và Mật Giáo. Đến năm 1276, ông thọ Cụ Túc giới. Sau đó, ông đến trú tại Giáo Hưng Tự (敎興寺) vùng Hà Nội (河內, Kawachi) và bắt đầu tuyên dương giới luật. Năm 1286, ông thọ nhận lễ Quán Đãnh. Vào năm 1322, ông trước tác cuốn Hưng Chánh Bồ Tát Giảng Thức (興正菩薩講式), 1 quyển, để tán dương đức độ của Duệ Tôn

A Súc Phật

● (s: Akṣhobhya-buddha, t: Saṅs-rgyas mi-ḥkhrugs-pa, 阿閦佛): gọi tắt là A Súc (阿閦), còn gọi là A Súc Tì Phật (阿閦鞞佛), A Sô Tì Da Phật (阿芻鞞耶佛), Ác Khất Sô Tỳ Dã Phật (噁乞蒭毘也佛); ý dịch là Bất Động Phật (不動佛), Vô Động Phật (無動佛), hay Vô Nộ Phật (無怒佛), Vô Sân Nhuế Phật (無瞋恚佛); là tên gọi của một trong 5 vị Phật ở 5 phương khác nhau; vị này thường ngự ở phương Đông. Theo Phẩm Phát Ý Thọ Tuệ (發意受慧) và Thiện Khoái (善快) của A Súc Phật Quốc Kinh (阿閦佛國經, Taishō Vol. 11, No. 313) quyển Thượng, vào thời quá khứ cách hơn Phật quốc độ về phương Đông có thế giới tên gọi là A Tỷ La Đề (s: Abhirati, 阿比羅提), đức Đại Mục Như Lai (大目如來) xuất hiện trong thế giới ấy, vì các Bồ Tát thuyết về hạnh Lục Độ Vô Cực (六度無極). Khi ấy có một vị Bồ Tát nhân khi nghe pháp bèn phát tâm vô thượng chánh chân; đức Đại Mục Như Lai thấy vậy rất hoan hỷ nên ban cho hiệu là A Súc. Bồ Tát A Súc thành Phật ở thế giới A Tỷ La Đề, cho đến hiện tại vẫn còn đang thuyết pháp tại quốc độ của Ngài. Hơn nữa, lại căn cứ vào Phẩm Hóa Thành Dụ (化城喩品) của Pháp Hoa Kinh (s: Saddharma-puṇḍarīka-sūtra, 法華經, Taishō Vol. 9, No. 262) cho hay rằng khi chưa xuất gia, đức Đại Thông Trí Thắng Phật (大通智勝佛) có 16 vương tử, về sau tất cả đều xuất gia làm Sa Di; trong đó người con thứ nhất tên Trí Tích (智積), tức là A Súc, thành Phật tại nước Hoan Hỷ ở phương Đông. Bi Hoa Kinh (s: Karuṇā-puṇḍarīka-sūtra, 悲華經, Taishō Vol. 3, No. 157) quyển 4 có ghi rằng đức A Di Đà Phật (s: Amitāyus, Amitābha, 阿彌陀佛) trong thời quá khứ khi làm vua Vô Tránh Niệm (無諍念), có cả ngàn người con, trong đó người con thứ 9 tên Mật Tô (蜜蘇), tức là A Súc, thành Phật ở phương Đông, cõi nước tên là Diệu Lạc (妙樂). Mật Giáo xem A Súc Phật này là một trong 5 vị Phật của Kim Cang Giới (金剛界), tượng trưng cho Đại Viên Cảnh Trí (大圓境智), hay Kim Cang Trí (金剛智). Ngài ngự ở trung ương chánh Đông Nguyệt Luân trong Ngũ Giải Thoát Luân (五解脫輪), phía trước là Kim Cang Tát Đỏa (金剛薩埵), bên phải là Kim Cang Vương Bồ Tát (金剛王菩薩), bên trái là Kim Cang Ái Bồ Tát (金剛愛菩薩), phía sau là Kim Cang Hỷ Bồ Tát (金剛喜菩薩). Hình tượng của Ngài màu vàng kim, tay trái bắt ấn để trên bắp vế, tay phải buông xuống chạm đất, nên được gọi là A Súc Xúc Địa ấn (阿閦觸地印). Mật hiệu của Ngài là Bất Động Kim Cang (不動金剛); chủng tử là hūṃ. Chơn ngôn là “án ác khất sô tỳ dã hồng (唵噁乞蒭毘也吽).” Thân Ngài màu xanh, như trong Phật Mẫu Khổng Tước Tôn Kinh Khoa Thức (佛母孔雀尊經科式, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1479) có đoạn rằng: “Phụng thỉnh Đông phương A Súc Phật, kỳ thân thanh sắc phóng quang minh, thủ ấn chấp trì Hàng Ma Chử, chúng đẳng chí tâm quy mạng lễ (奉請東方阿閦佛、其身青色放光明、手印執持降魔杵、眾等志心歸命禮, cung thỉnh Đông phương A Súc Phật, thân Ngài sắc xanh phóng hào quang, tay ấn cầm giữ Chày Hàng Ma, chúng con chí tâm cung kính lễ).” Trong Diệu Cát Tường Bình Đẳng Bí Mật Tối Thượng Quán Môn Đại Giáo Vương Kinh (妙吉祥平等祕密最上觀門大敎王經, Taishō Vol. 20, No. 1192) quyển 4 lại dạy thêm rằng: “Cầu trường thọ thư A Súc Phật Chủng Trí tự (求長壽書阿閦佛種智字, nếu cầu sống lâu thì viết chữ Chủng Trí của A Súc Phật).” Trong Kim Cang Đảnh Du Già Tam Thập Thất Tôn Lễ (金剛頂瑜伽三十七尊禮, Taishō Vol. 18, No. 879) có đảnh lễ danh hiệu của Ngài: “Nam Mộ Kim Cang Kiên Cố Tự Tánh Thân A Súc Phật (南慕金剛堅固自性身阿閦佛, Kính Lễ Phật A Súc Thân Tự Tánh Kiên Cố Như Kim Cang).”

A Viên

● (阿圓, Aen, ?-?): vị tăng tạc tượng Phật sống dưới thời đại Liêm Thương, không rõ năm sinh và mất, húy là A Viên. Vào năm 1254, ông cùng với nhóm Hạnh Hựu (幸祐), Hạnh Dận (幸胤), Lại Viên (賴圓) tạo lập tượng ngồi Địa Tạng Bồ Tát ở Phước Trí Viện (福智院, Fukuchi-in) thuộc vùng Nại Lương (奈良, Nara). Với sự phát nguyện lớn, ông đã tạc tượng Phật trong thời gian lâu dài

Âm Dung

● (音容): có hai nghĩa.

(01) Âm thanh và hình bóng. Như trong bài thơ Thù Tùng Đệ Huệ Vận (酬從弟惠連) của Tạ Linh Vận (謝靈運, 385-433) nhà Tống có câu: “Nham hác ngụ nhĩ mục, hoan ái cách âm dung (巖壑寓耳目、歡愛隔音容, hõm núi gởi tai mắt, yêu thương cách bóng hình).” Hay trong bài Trường Hận Ca (長恨歌) của Bạch Cư Dị (白居易, 772-846) nhà Đường cũng có câu: “Hàm tình ngưng đệ tạ quân vương, nhất biệt âm dung lưỡng diểu mang (含情凝睇謝君王、一別音容兩渺茫, ngậm tình liếc trộm tạ quân vương, cách biệt bóng hình muôn dặm trường).” (02) Trong thư tín, từ này được dùng để thay thế cho đối phương. Như trong tập 3 của tác phẩm Tây Sương Ký (西廂記) do Vương Thật Phủ (王實甫, 1260-1336) nhà Nguyên sáng tác, có đoạn: “Tự âm dung khứ hậu, bất giác hứa thời, ngưỡng kính chi tâm, vị thường thiểu đãi (自音容去後、不覺許時、仰敬之心、未嘗少怠, từ khi người ra đi về sau, chẳng biết lúc nào, tâm thường kính ngưỡng, chưa từng chút chểnh mảng).” Trong bài thỉnh cúng linh cũng có đoạn: “Kim ô tợ tiễn, ngọc thố như thoan, tưởng cốt nhục dĩ phân ly, đỗ âm dung nhi hà tại (金烏似箭、玉兔如梭、想骨肉已分離、睹音容而何在, quạ vàng [mặt trời] tên bắn, thỏ ngọc [mặt trăng] thoi đưa, nhớ cốt nhục đã chia ly, tìm bóng hình đâu còn nữa).”

Âm Phủ

● (陰府): tên gọi khác của Minh Phủ (冥府, xin tham khảo thêm phần Minh Phủ), Âm Ty (陰司), Địa Ngục (地獄). Như trong Tân Tề Hài (新齊諧), phần Trang Minh Phủ (莊明府) của Viên Mai (袁枚, 1716-1797) nhà Thanh có câu: “Yến tất, Trang tri vi Âm Phủ, nhân vấn chung thân chi sự khả dự tri phủ (宴畢、莊 知爲陰府、因問終身之事可預知否, xong yến tiệc, họ Trang mới biết là Âm Phủ, bèn hỏi chuyện qua đời có thể biết trước được chăng).”

Ẩm Quang Bộ

● (s: Kāśyapīya, 飲光部): âm dịch là Ca Diếp Di Bộ (迦葉遺部), Ca Diếp Duy Bộ (迦葉維部), còn gọi là Ẩm Quang Đệ Tử Bộ (飲光弟子部), Thiện Tuế Bộ (善歳部), là một trong 20 bộ phái của Phật Giáo Tiểu Thừa. Khoảng 300 năm sau khi đức Phật nhập diệt, bộ phái này tách riêng ra từ Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (s: Sarvāstivādin, 說一切有部) và tổ sáng lập là Ca Diếp Ba (s: Kāśyapa, 迦葉波). Theo truyện cho biết, ngày xưa có một vị tiên nhân, thân có ánh sáng chói lọi, có thể uống các thứ ánh sáng, làm cho không hiện hình, cho nên có tên là Ẩm Quang Tiên Nhân (飲光仙人, Tiên Nhân Uống Ánh Sáng). Bộ phái này chủ trương rằng tất cảc các hành đều diệt trong khoảnh khắc của sát na; cho rằng phiền não chưa đoạn, nghiệp quả chưa chín muồi, tức quá khứ có hình thể; cho nên nếu đã chặt đứt hết phiền não, nghiệp quả đã thật sự chín muồi thì hình thể quá khứ không còn nữa. Luật truyền thừa của họ là Giải Thoát Giới Kinh (解脫戒經).

An Cư

● (s: vārṣika, p: vassa, j: ango, 安居): nghĩa là mùa mưa, tiếng gọi tắt của Vũ An Cư (雨安居, An Cư mùa mưa), còn được gọi là Hạ Hành (夏行), Tọa Hạ (坐夏), Tọa Lạp (坐臘), Hạ Lung (夏籠), Hạ Thư (夏書), Hạ Kinh (夏經), Hạ Đoạn (夏斷), Hạ (夏). An nghĩa là làm cho thân tâm ở trạng thái tĩnh chỉ, cư là định trú trong một thời gian nhất định. Trong thời gian ba tháng mùa mưa ở Ấn Độ thì chư tăng không được đi hành hóa các nơi, hơn nữa do vì trong thời gian nầy các loại cây cỏ, côn trùng phát sanh, nên để đừng sát thương các vật đó, hàng đệ tử Phật thường tập trung lại một nơi, cấm túc, đặt ra quy chế tọa Thiền tu học. Do đó mới có tên gọi Nhất Hạ Cửu Tuần (一夏九旬), Cửu Tuần Cấm Túc (九旬禁足), Kiết Chế An Cư (結制安居), Kiết Chế (結制), v.v. Bắt đầu kết chế an cư thì gọi là Kiết Hạ (結夏), khi kết thúc An Cư là Giải Hạ (解夏). Bên cạnh đó, theo quy chế nầy người ta định ra thứ lớp Giới Lạp (戒臘, tức Pháp Lạp hay Hạ Lạp) của tu sĩ. Hạ thứ nhất được gọi là Nhập Chúng (入眾), 5 hạ trở lên là Xà Lê (闍梨), 10 hạ trở lên là Hòa Thượng (和尚). Về thời kỳ kiết hạ thì căn cứ vào sự tình tập trung của các đệ tử mà lập ra 3 thời trước, giữa và sau. Theo luật chế bắt đầu từ ngày 16 tháng 4 là Trước An Cư, từ ngày 17 đến ngày 15 tháng 5 là Giữa An Cư, và bắt đầu từ ngày 16 tháng 5 trở đi là Sau An Cư (theo Hành Sự Sao [行事秒], An Cư Sách Tu Thiên [安居策修篇] II). Tuy nhiên, theo thuyết của Huyền Trang (玄奘) thì có sai lệch 1 tháng với quy định trên, nghĩa là lấy ngày 16 tháng 5 làm Trước An Cư, ngày 16 tháng 6 là Sau An Cư, còn Giữa An Cư thì không có (theo Đại Đường Tây Vức Ký [大唐西域記]). Ngoài ra còn có quy chế về An Cư mùa đông. Việc nầy do vì mối quan hệ về khí hậu, phong thổ ở các địa phương Tây Vực, nên người ta tiến hành An Cư mùa đông từ ngày 16 tháng 12 cho đến ngày 15 tháng 3 (theo Đại Đường Tây Vức Ký [大唐西域記], Đỗ Hóa La Quốc [覩貨邏國]). Ở Trung Quốc, các vị tăng tu hành tại hai vùng Giang Tây (江西), Hồ Nam (湖南) thường tập trung lại Kiết Chế An Cư, nên có tên gọi là Giang Hồ Hội (江湖會). Hơn nữa hai thời kỳ an cư Hạ và Đông được áp dụng cũng phát xuất từ Trung Quốc. Ở Nhật, người ta xem lần An Cư của 15 ngôi chùa lớn được tiến hành vào tháng 7 năm thứ 12 (684) thời Thiên Võ Thiên Hoàng (天武天皇, Temmu Tennō) như là lần đầu tiên, từ đó hình thức càng lúc càng thay đổi và quy chế An Cư vẫn còn nghiêm khắc cho đến ngày nay. Đặc biệt trong Thiền Tông lại rất coi trọng về An Cư, thời gian từ ngày 15 tháng 4 đến 15 tháng 7 là Hạ An Cư, và từ ngày 15 tháng 10 cho đến 15 tháng 1 năm sau là Đông An Cư. Hai thời kiết chế an cư mùa đông và mùa hạ vẫn còn duy trì cho đến ngày nay. Như trong Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄, CBETA No. 1315) quyển 21 có đoạn: “Thánh chế dĩ lâm, thời đương sơ Hạ, u thúy chi nham loan thương thúy, Tất Bát vô sai, sàn viên chi khê cốc thanh linh, Tào Khê phảng phất, xưng nạp tử An Cư chi địa, thật ngô gia cấm túc chi phương, đại sưởng Thiền quan, cự diên trù lữ (聖制已臨、時當初夏、幽邃之巖巒蒼翠、畢缽無差、潺湲之溪谷清泠、曹溪彷彿、稱衲子安居之地、實吾家禁足之方、大敞禪關、巨延儔侶, Phật chế đến kỳ, gặp lúc đầu Hạ, thâm u ấy núi non xanh biếc, linh địa chẳng sai, róc rách kìa suối hang trầm lắng, Tào Khê phảng phất, đúng tu sĩ An Cư thánh địa, thật nhà ta dừng chân quê hương, rộng mở Thiền môn, đón mời bạn lữ).”

Ấn Dung

● (印融, Inyū, 1435-1519): vị học tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Thất Đinh và Chiến Quốc, húy là Ấn Dung (印融), tự là Lại Thừa (賴乘), xuất thân vùng Cửu Bảo (久保, Kubo), Võ Tàng (武藏, Musashi). Lúc còn trẻ, ông đi du học khắp các vùng kinh đô Kyoto, Nại Lương (奈良, Nara); đến năm 1460, ông thọ pháp với Hiền Kế (賢繼) ở Tam Hội Tự (三會寺) vùng Ô Sơn (烏山, Karasuyama), Võ Tàng; rồi học áo nghĩa của Dòng Tây Viện qua Trường Viên (長圓), Viên Trấn (圓鎭). Sau đó, ông đến trú tại Vô Lượng Thọ Viện (無量壽院) của Cao Dã Sơn, chuyên tu về Mật Giáo. Đến khoảng năm 1488, ông trở về lại Võ Tàng, sống qua một số nơi như Quang Đức Tự (光德寺) ở Kim Trạch (金澤, Kanazawa), Tích Trượng Tự (錫杖寺), Tam Hội Tự ở Hà Khẩu (河口, Kawaguchi), v.v.; từ đó ông tận lực truyền bá Mật Giáo để phục hưng lại tình trạng suy thối ở vùng Quan Đông (關東, Kantō). Đệ tử phú pháp của ông có Thị Dung (是融), Giác Dung (覺融). Trước tác của ông có San Bảo Ẩn Độn Sao (杣本隱遁鈔) 20 quyển, Thích Luận Chỉ Nam Sao (釋論指南鈔) 10 quyển, Đại Nhật Kinh Sớ Chỉ Nam Sao Điếu Vật (大日經疏指南鈔釣物) 9 quyển, Thích Luận Ngu Án Sao (釋論愚案鈔) 7 quyển, Cổ Bút Sao (古筆鈔) 6 quyển, v.v.

An Dưỡng

● (安養): tên gọi khác của thế giới Tây Phương Cực Lạc; còn gọi là An Dưỡng Quốc (安養國), An Dưỡng Tịnh Độ (安養淨土), An Dưỡng Thế Giới (安養世界), v.v. Như trong thế giới Cực Lạc Tịnh Độ có thể làm cho an tâm, dưỡng thân, nên có tên gọi như vậy. Chánh Pháp Hoa Kinh (正法華經) quyển 9 có đoạn rằng: “Sanh An Dưỡng Quốc, kiến Vô Lượng Thọ Phật (生安養國、見無量壽佛, sanh về nước An Dưỡng, thấy Phật Vô Lượng Thọ)”. Trong Văn Thù Sư Lợi Phật Độ Nghiêm Tịnh Kinh (文殊師利佛度嚴淨經) quyển thượng có dạy rằng: “Quốc độ nghiêm tịnh, do như Tây phương An Dưỡng chi quốc (國土嚴淨、猶如西方安養之國, quốc độ trang nghiêm trong sạch, giống như nước An Dưỡng ở phương Tây)”. Ngoài ra, An Dưỡng còn là văn dịch khác của An Lạc (安樂); cả hai đều là tên gọi khác của thế giới Cực Lạc. Cho nên, vị giáo chủ của An Dưỡng Quốc là đức Phật A Di Đà (s: Amitābha, 阿彌陀). Tác phẩm viết về thế giới này có An Dưỡng Sao (安養抄, Taishō, quyển 84), 7 quyển, không rõ tác giả; An Dưỡng Tập (安養集, Anyōshū) của Nhật Bản, 10 quyển, do Nguyên Long Quốc (源隆國, Minamoto-no-Takakuni, 1004-1077) cùng với 10 vị A Xà Lê của Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji) biên tập tại Bình Đẳng Viện (平等院, Byōdō-in), vùng Vũ Trị (宇治, Uji), v.v. Trong Tây Trai Tịnh Độ Thi (西齋淨土詩) quyển 2 của Phạn Kỳ Sở Thạch (梵琦楚石) có bài thơ rằng: “Bất hướng Ta Bà giới thượng hành, yếu lai An Dưỡng quốc trung sanh, thử phi niệm Phật công phu đáo, an đắc siêu phàm nguyện lực thành, hương vụ nhập thiên phù cái ảnh, noãn phong xuy thọ tác cầm thanh, phân minh thức đắc chơn như ý, khẳng nhận Ma Ni tác thuỷ tinh (不向娑婆界上行、要來安養國中生、此非念佛工夫到、安得超凡願力成、香霧入天浮蓋影、暖風吹樹作琴聲、分明識得眞如意、肯認摩尼作水晶, chẳng hướng Ta Bà cõi ấy hành, nên về An Dưỡng nước trong sanh, công phu niệm Phật không thấu triệt, sao được siêu phàm nguyện lực thành, hương khói xông trời lọng báu ảnh, thổi cây gió ấm diễn cầm đàn, rõ ràng biết được chơn như ý, chấp nhận Ma Ni làm thủy tinh).”

An Đằng Xương Ích

● (安藤昌益, Andō Shōeki, 1703-1762): y sĩ và là tư tưởng gia, sống vào khoảng giữa thời Giang Hộ; tự là Lương Trung (良中), hiệu Sác Long Đường (確龍堂); xuất thân vùng Xuất Vũ (出羽, Dewa). Về kinh lịch cuộc đời ông, có nhiều điểm không rõ lắm. Theo thuyết gần đây cho biết rằng ông sanh ra ở Nhị Tỉnh Điền Thôn (仁井田村, Niita-mura), Thu Điền Quận (秋田郡, Akita-gun), thuộc lãnh vức của Phiên Thu Điền (秋田藩, Akita-han), Xuất Vũ; đã từng làm y sĩ cho Phiên Bát Hộ (八戸藩, Hachinohe-han) ở Lục Áo (陸奥, Mutsu), nhưng đến cuối đời thì quay trở về cố hương Nhị Tỉnh Điền Thôn và sau khi chết, người nông dân tôn thờ ông như là Thủ Nông Đại Thần (守農大神). Từ các trước tác của ông cho thấy rằng chúng môn nhân chủ yếu là tầng lớp có văn hóa ở vùng Bát Hộ; và cũng có người sống ở kinh đô Kyoto, Đại Phản, Giang Hộ. Từ lập trường của chủ nghĩa bình đẳng triệt để, ông phê phán khái niệm mang tính giai cấp, phân biệt, và đưa ra triết học riêng biệt vốn xuất phát từ toàn thể vận động tự nhiên. Ông đề xướng ra phương án cải cách xã hội, bài xích giáo thuyết của Nho, Phật và chủ trương nam nữ đều bình đẳng như nhau. Trước tác của ông có Tự Nhiên Chơn Doanh Đạo (自然眞營道), Thống Đạo Chơn Truyền (統道眞傳), v.v

Án Già Ra Đế Da Ta Bà Ha

● (唵伽囉帝耶娑婆訶): làPhá Địa Ngục Chơn Ngôn (破地獄眞言), được tìm thấy trong Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu (毗尼日用切要, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1115) do Độc Thể (讀體, 1601-1679), cao tăng của Phái Thiên Hoa (千華派) thuộc Luật Tông ở Bảo Hoa Sơn (寶華山) soạn. Câu thần chú này nằm trong bài kệ Văn Chung (聞鐘, Nghe Chuông), có âm dịch hơi khác: “Án, già ra đế da sa ha (唵、伽囉帝耶莎訶).” Bên cạnh đó, chú ngữ này còn được tụng trong thời khóa Công Phu Chiều hằng ngày.

An Huệ

● (安慧, Ane, 794-868): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 4, xuất thân vùng Hà Nội (河內, Kawachi), con của dòng họ Đại Bạch (大狛). Ông theo xuất gia Quảng Trí (廣智, Kōchi) ở Tiểu Dã Tự (小野寺) vùng Hạ Dã (下野). Năm 13 tuổi, ông theo Tối Trừng (最澄, Saichō) học Mật Giáo và Thiên Thai Chỉ Quán; sau khi vị này qua đời thì theo hầu Viên Nhân (圓仁, Ennin). Vào năm 827, ông trúng tuyển kỳ thi Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經) và được thọ giới. Đến năm 835, ông làm giảng sư cho tiểu quốc Xuất Vũ (出羽, Dewa) và sau đó được bổ nhiệm là một trong 10 Thiền sư của Định Tâm Viện (定心院). Năm 864, ông kế thừa chức Thiên Thai Tọa Chủ. Trước tác của ông có Hiển Pháp Hoa Nghĩa Sao (顯法華義鈔) 10 quyển, Tức Thân Thành Phật Nghĩa (卽身成佛義) 1 quyển.

An Lẫm

● (安廩[凜], Anhin, 507-583): vị tăng sống dưới thời Nam Triều, xuất thân vùng Lợi Thành (利成), Giang Âm (江陰, thuộc Giang Tô [江蘇]), họ Tần (秦), lúc còn nhỏ đã thông minh hiếu học, có hiếu với song thân. Năm 25 tuổi, ông xuất gia, theo Dung Công (容公) ở Quang Dung Tự (光融寺) vùng Tư Châu (司州) học tập kinh luận và thường nghe Huệ Quang (慧光) ở Thiếu Lâm Tự (少林寺) thuyết giảng về Thập Địa Kinh Luận (十 地 經 論), thọ lãnh yếu chỉ Thiền pháp và ngộ được huyền chỉ. Trong thời gian sống ở đất Ngụy 12 năm, ông chuyên tâm tuyên giảng Tứ Phần Luật (四 分 律) cùng các kinh luận Đại Thừa khác và số lượng người đến tham học ngày càng đông. Vào năm đầu (547) niên hiệu Thái Thanh (太 清) nhà Lương, ông cùng với môn nhân đến Dương Đô (楊都), vua Võ Đế cung tiếp hậu hỷ, ban sắc chỉ trú trì Thiên An Tự (天 安 寺); nhân đó ông tuyên giảng Kinh Hoa Nghiêm tại đây. Vào năm đầu (557) niên hiệu Vĩnh Định (永定), ông vâng sắc chỉ vào trong nội điện thuyết giảng giới luật, khai pháp tại Kỳ Xà Tự (耆 闍 寺), giảng diễn không hề dứt. Sau đó, ông vâng mệnh vua Văn Đế khai giảng Đại Tập Kinh (大 集 經) tại Chiêu Đức Điện (昭 德 殿). Đến thời vua Tuyên Đế, ông cũng từng thuyết giảng tại Hoa Lâm Viên (華林園). Vào năm đầu niên hiệu Chí Đức (至德) nhà Trần, ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi.

Ẩn Nguyên Long Kỷ

● (隱元隆琦, Ingen Ryūki, 1592-1673): vị tổ khai sáng Hoàng Bá Tông Nhật Bản, người vùng Phúc Thanh (福清), Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Lâm (林), hiệu là Ẩn Nguyên (隱元), sinh ngày mồng 4 tháng 11 năm thứ 20 niên hiệu Vạn Lịch (萬曆) nhà Minh. Năm lên 9 tuổi, ông có chí ham học, nhưng năm sau thì bỏ học, theo nghiệp trồng tiêu. Có đêm nọ ông ngồi nằm dưới gốc cây tùng, mới ngộ được rằng muốn hiểu rõ diệu lý của trời đất, mặt trời, mặt trăng, các vì sao, v.v., thì không còn con đường nào hơn là quy y vào cửa Phật. Cuối cùng với lòng quyết tâm, năm 23 tuổi ông lên Phổ Đà Sơn (普陀山) ở Nam Hải, thuộc Ninh Ba (寧波, Tỉnh Triết Giang), tham bái Triều Âm Động Chủ (潮音洞主). Năm lên 29 tuổi, ông đến viếng thăm Hoàng Bá Sơn (黃檗山), theo Giám Nguyên Hưng Thọ (鑑源興壽) xuống tóc xuất gia, và sau đó đi tham bái khắp các nơi. Trong thời gian này, ông có học Kinh Pháp Hoa ở Hưng Thiện Tự (興善寺) vùng Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang), rồi Kinh Lăng Nghiêm ở Bích Vân Tự (碧雲寺). Bên cạnh đó ông còn đến gõ cửa Mật Vân Viên Ngộ (密雲圓悟) và thọ nhận tâm ấn của vị này. Vào năm thứ 6 (1633) niên hiệu Sùng Trinh (崇貞), khi Phí Ẩn Thông Dung (費隱通容) đang sống tại Hoàng Bá Sơn, ông được cử làm chức Tây Đường, sau thể theo lời thỉnh cầu, ông lên quản lý cả Hoàng Bá Tông và đã làm cho tông phong rạng rỡ tột đỉnh; bên cạnh đó ông còn tận lực cho xây dựng các ngôi đường vũ khang trang hơn, và trở thành pháp từ của Phí Ẩn. Ông đã từng sống qua một số chùa như Phước Nghiêm Tự (福嚴寺) ở Sùng Đức (崇德, Tỉnh Triết Giang), Long Tuyền Tự (龍泉寺) ở Trường Lạc (長樂, Tỉnh Phúc Kiến). Đến năm thứ 11 (1654) niên hiệu Thuận Trị (順治), nhận lời cung thỉnh của mấy vị tăng nhóm Dật Nhiên Tánh Dung (逸然性融) ở Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji) vùng Trường Khi (長崎, Nagasaki), ông cùng với Đại Mi Tánh Thiện (大眉性善), Độc Trạm Tánh Oanh (獨湛性瑩), Độc Ngôn Tánh Văn (獨言性聞), Nam Nguyên Tánh Phái (南源性派), v.v., hơn 30 người đệ tử lên thuyền sang Nhật, đến Hưng Phước Tự. Khi ấy ông đã 63 tuổi. Năm sau, ông chuyển đến Sùng Phước Tự (崇福寺, Sūfuku-ji), rồi thể theo lời mời của Long Khê Tánh Tiềm (龍溪性潜) ở Phổ Môn Tự (普門寺, Fumon-ji) vùng Nhiếp Tân (攝津, Settsu), ông đến làm trú trì chùa này. Sau đó, vào tháng 9 năm đầu (1651) niên hiệu Vạn Trị (萬治), ông đi lên phía đông, đến trú ngụ tại Lân Tường Viện (麟祥院) ở Thang Đảo (湯島, Yushima) vùng Giang Hộ (江戸, Edo, thuộc Tokyo), đến yết kiến Tướng Quân Đức Xuyên Gia Cương (德川家綱, Tokugawa Ietsuna), và vì hàng sĩ thứ mà thuyết pháp lợi sanh. Vào tháng 5 năm đầu (1661) niên hiệu Khoan Văn (寬文), ông sáng lập Hoàng Bá Sơn Vạn Phước Tự (黃檗山萬福寺) tại vùng đất Vũ Trị (宇治, Uji), làm căn cứ truyền bá Thiền phong của Hoàng Bá Tông tại Nhật Bản; và đến tháng 9 năm thứ 4 đồng niên hiệu trên, ông nhường ngôi trú trì lại cho Mộc Am Tánh Thao (木菴性瑫), và lui về ẩn cư. Vào tháng 2 năm thứ 13 cùng niên hiệu trên, ông bị bệnh nhẹ; ngày 30 cùng tháng này Hậu Thủy Vĩ Thượng Hoàng (後水尾上皇, Gomizunō Jōkō) sai sứ đến vấn an ông. Đến ngày mồng 2 tháng 4, ông được ban cho hiệu là Đại Quang Phổ Chiếu Quốc Sư (大光普照國師). Vào ngày mồng 3 tháng 4 năm sau, ông thị tịch, hưởng thọ 82 tuổi đời, 54 hạ lạp, và được ban tặng thêm cho thụy hiệu là Phật Từ Quảng Giám Thiền Sư (佛慈廣鑑禪師). Ngoài ra ông còn có một số hiệu khác như Kính Sơn Thủ Xuất Thiền Sư (徑山首出禪師), Giác Tánh Viên Minh Thiền Sư (覺性圓明禪師). Trước tác của ông để lại có Hoàng Bá Ngữ Lục (黃檗語錄) 2 quyển, Long Tuyền Ngữ Lục (龍泉語錄) 1 quyển, Hoàng Bá Sơn Chí (黃檗山誌) 8 quyển, Hoằng Giới Pháp Nghi (弘戒法儀) 2 quyển, Dĩ Thượng Trung Quốc Soạn Thuật (以上中國撰術), Phù Tang Hội Lục (扶桑會錄) 2 quyển, Phổ Chiếu Quốc Sư Quảng Ngữ Lục (普照國師廣語錄) 20 quyển, Hoàng Bá Hòa Thượng Thái Hòa Tập (黃檗和上太和集) 2 quyển, Đồng Kết Tập (同結集) 2 quyển, Sùng Phước Tự Lục (崇福寺錄), Phật Tổ Đồ Tán (佛祖圖賛), Phật Xá Lợi Ký (佛舎利記), Ẩn Nguyên Pháp Ngữ (隱元法語), Phổ Môn Thảo Lục (普門艸錄), Tùng Ẩn Tập (松隱集), Vân Đào Tập (雲濤集), Hoàng Bá Thanh Quy (黃檗清規), v.v.

An Nhiên

● (安然, Annen, 841-889): còn gọi là Ngũ Đại Viện Đại Đức (五大院大德), A Xà Lê Hòa Thượng (阿闍梨和尚), A Giác Đại Sư (阿覺大師) và Bí Mật Đại Sư (秘 密大師), vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, xuất thân vùng Cận Giang (近江, Ōmi, thuộc Shiga-ken). Hồi còn nhỏ, ông theo hầu Viên Nhân (圓仁, Ennin), rồi đến năm 859 thì thọ Bồ Tát giới với vị nầy. Sau khi Viên Nhân qua đời, ông theo hầu Biến Chiếu (遍 照, Henjō) và chuyên tâm nghiên cứu về Mật Giáo cũng như Hiển Giáo. Năm 877, ông nhận được điệp phù cho sang nhà Đường cầu pháp, nhưng việc ông có lên thuyền đi hay không thì có nhiều thuyết khác nhau. Cùng năm đó, ông được trao truyền cho các sở học về Tất Đàm, Kim Cang Giới của Viên Nhân từ Đạo Hải (道海, Dōkai) và Trường Ý (長意, Chōi). Vào năm 984, ông lại được Biến Chiếu trao truyền cho Thai Tạng (胎藏) cũng như Kim Cang Giới Thọ Vị Quán Đảnh (金剛 界授位灌頂), và trở thành Tam Bộ Đô Pháp Truyền Pháp Đại A Xà Lê (三部都法傳 法大阿闍梨). Ông dựng nên Ngũ Đại Viện (五大院) ở trên Tỷ Duệ Sơn và sống ở đây chuyên tâm nghiên cứu cũng như trước tác, nên ông được gọi là bậc tiên đức của Ngũ Đại Viện. Trước tác của ông có Bắc Lãnh Giáo Thời Vấn Đáp Sao (北嶺教時問 答抄), Bồ Đề Tâm Nghĩa Lược Vấn Đáp Sao (菩提心義略問答抄), Phổ Thông Thọ Bồ Tát Giới Nghi Quảng Thích (普通授菩薩戒儀廣釋), Bát Gia Bí Lục (八家秘錄), Thai Kim Tô Đối Thọ Ký (胎金蘇對受記), Giáo Thời Tránh Luận (教時諍論), v.v., tổng cộng hơn 100 bộ. Lại nữa, theo truyền thuyết về An Nhiên thì đương thời cũng có một nhân vật cùng tên với ông, nhưng người đó đến giữa đời bần cùng đói mà chết. An Nhiên kế thừa Viên Nhân và Viên Trân (圓珍, Enchin), tuyên dương giáo chỉ Viên Mật Nhất Trí của Thiên Thai Tông Nhật Bản, lập nên Giáo Tướng Phán Thích (教相判釋) của Ngũ Thời Ngũ Giáo (五時五教) và làm cho Mật Giáo hưng long tột đỉnh.

Án Sát Sứ

● (按察使): tên gọi một chức quan được đặt ra dưới thời nhà Đường, vị quan lại chuyên quan sát công việc hành chính, phong tục, tập quán, v.v., ở địa phương. Đến thời nhà Minh và Thanh, nó là Trưởng Quan Tư Pháp của một tỉnh.

An Tác Chỉ Lợi

● (鞍作止利・鞍作鳥, Kuratsukuri Tori, ?-?),hay An Tác Điểu: vị thầy điêu khắc tượng Phật thời đại Phi Điểu, vị tổ nghề điêu khắc tượng Phật của Nhật, cháu của Tư Mã Đạt Đẳng (司馬達等, Shiba Datto) từ Trung Quốc sang. Một số kiệt tác do vị này làm ra như tượng Phật Thích Ca của Phi Điểu Tự (飛鳥寺, Asuka-ji) và tượng Thích Ca Tam Tôn ở Kim Đường của Pháp Long Tự (法隆寺, Hōryū-ji) vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

Ấn Tâm

● (印心): Thiền Tông chủ trương ấn chứng nơi tâm mà đốn ngộ. Như trong bài tựa của Lăng Già A Bạt Đa La Bảo Kinh (楞伽阿跋多羅寶經, Taishō Vol. 16, No. 670) có đoạn: “Ngô quán Chấn Đán sở hữu kinh giáo, duy Lăng Già tứ quyển khả dĩ ấn tâm (吾觀震旦所有經敎、惟楞伽四卷可以印心, ta xét các kinh giáo vốn có của trung quốc, chỉ có bốn quyển Lăng Già mới có thể dùng để ấn tâm).” Hay trong Tông Kính Lục (宗鏡錄, Taishō Vol. 48, No. 2016) quyển 98 lại có đoạn rằng: “Tùng thượng dĩ lai, Tổ Phật tương truyền nhất tâm chi pháp, dĩ tâm ấn tâm, bất truyền dư pháp (從上已來、祖佛相傳一心之法、以心印心、不傳餘法, từ xưa đến nay, Tổ Phật cùng truyền một pháp nhất tâm, lấy tâm ấn chứng tâm, không truyền pháp nào khác).”

An Thế Cao

● (安世高, Anseikō, khoảng giữa thế kỷ thứ 2): vị tăng dịch kinh thuộc thời kỳ đầu của Phật Giáo Trung Quốc, người nước An Tức (安息), tên Thanh (清), tự Thế Cao (世高), con của vị quốc vương trong vùng. Họ An của ông vốn xuất phát từ nơi ông sinh ra (nước An Tức). Lúc còn nhỏ ông rất nổi tiếng có hiếu với song thân, tánh chất thương người, học rộng hiểu sâu. Sau khi phụ thân qua đời, ông xả bỏ ngôi vị quốc vương, quy y cửa Phật, thâm hiểu kinh tạng và tinh thông A Tỳ Đàm cũng như Thiền. Vào năm thứ 2 (148) niên hiệu Kiến Hòa (建和) đời vua Hoàn Đế (桓帝) nhà Đông Hán, ông đi qua các nước Tây Vức, rồi đến Lạc Dương (洛陽), chuyên tâm vào việc phiên dịch kinh điển cho đến năm thứ 3 (170) niên hiệu Kiến Ninh (建寧) đời vua Linh Đế (靈帝), tổng cọng hơn 20 năm. Trong khoảng thời gian nầy, ông đã dịch được tất cả khoảng 34 bộ, 40 quyển (có thuyết cho là 35 bộ, 41 quyển) như An Ban Thủ Ý Kinh (安般守意經), Ấm Trì Nhập Kinh (陰持入經), A Tỳ Đàm Ngũ Pháp Tứ Đế (阿毘曇五法四諦), Thập Nhị Nhân Duyên (十二因縁), Chuyển Pháp Luân (轉 法輪), Bát Chánh Đạo (八正道), Thiền Hành Pháp Tưởng (禪行法想), Tu Hành Đạo Địa Kinh (修行道地經), v.v. Kinh điển ông dịch có nghĩa lý rõ ràng, chữ nghĩa súc tích, chủ yếu truyền bá học thuyết A Tỳ Đàm của thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ thuộc Phật Giáo Tiểu Thừa và lý luận Thiền định. Chính ông đã hình thành nên cơ sở cho việc lưu truyền Phật học vào thời kỳ đầu của Trung Quốc và là người đầu tiên đem Thiền quán vào nước nầy.

An Tường Tự

● (安祥寺, Anjō-ji): ngôi chùa phụ thuộc vào sự quản lý của Chơn Ngôn Tông trên Cao Dã Sơn, hiện tọa lạc tại Yamashina-ku (山科區), Kyoto-shi (京都市), tên núi là Cát Tường Sơn (吉祥山). Vì đây là ngôi chùa kiêm chuyên trách của Cao Dã Sơn, nên được gọi là Cao Dã Sơn Đường (高野山堂). Ngôi già lam này được khai sáng vào năm 848 (Gia Tường [嘉祥] nguyên niên), nhằm cầu nguyện cho Thuần Hòa Thái Hậu được tăng long phước thọ. Huệ Vận (惠運, Eun) được cung thỉnh làm vị Tổ khai sáng nơi đây. Đến đời vị Tổ thứ 11 là Tông Ý (宗意), vận thế của chùa rất hưng thạnh, trở thành ngôi chùa nổi tiếng hàng đầu trong 3 dòng ở Tiểu Dã (小野) thuộc Chơn Ngôn Tông, từ đó hình thành Dòng An Tường Tự (安祥寺流). Đến năm 1310 (Diên Khánh [延慶] 3), vào thời của Thành Huệ (成惠), vị Tổ đời 18, chùa được liệt vào một trong những ngôi danh thắng dành cho Hoàng Tử và tầng lớp quý tộc ở với hiệu là Môn Tích (門跡, Monzeki). Tuy nhiên, đến thời vị Tổ thứ 21 là Hưng Nhã (興雅), ông nhường lại hiệu chùa và luôn của Dòng An Tường Tự cho Cao Dã Sơn. Vào năm 1469 (Văn Minh [文明] nguyên niên), chùa bị binh hỏa cháy rụi tan tành, rồi dần dần không còn là đạo tràng căn bản tu hành cho ba dòng Tiểu Dã. Vào năm 1759 (Bảo Lịch [寶曆] 9), vị Tổ đời thứ 41 là Hoằng Phạm (弘範) mới tiến hành xây dượng Quan Âm Đường, Bảo Tháp, Địa Tạng Đường, v.v., và chỉnh bị lại cảnh quan của chùa. Trong Chánh Điện chùa có thờ tượng Thập Nhất Diện Quán Thế Âm, Ngũ Trí Như Lai, thuộc dạng quốc bảo. Quần thể kiến trúc hiện tại của chùa có Chánh Điện, Địa Tạng Đường, Đại Sư Đường, được tái kiến vào cuối thời Giang Hộ (江戸, Edo).

Anh Linh

(英靈): linh khí nổi bật, người có linh khí nổi bật ấy, linh hồn nhân vật xuất chúng; nguyên là âm linh (陰靈), tức là linh hồn của cõi âm. Như trong Chánh Tông Tâm Ấn Hậu Tục Liên Phương (正宗心印後續聯芳, CBETA No. 1617), phần Tăng Quả Diên (僧果延) có câu: “Thiếu Lâm nhất hoa ngũ diệp liên, thiệu chí như kim thị Quả Diên, anh linh hốt tỉnh thừa tư chỉ, bất ly đương xứ kiến Kỳ Viên (少林一花五葉蓮、紹至如今示果延、英靈忽省承斯旨、不離當處見祇園, Thiếu Lâm một hoa năm cánh sen, nối tiếp ngày nay đến Quả Diên, linh hồn chợt tỉnh vâng huyền chỉ, chẳng lìa chỗ ấy thấy Kỳ Viên).” Hay như trong Tông Môn Niêm Cổ Vị Tập (宗門拈古彙集, CBETA No. 1296) quyển 13 cũng có câu: “Siêu quần tu thị anh linh hán, địch thắng hoàn tha sư tử nhi (超群須是英靈漢、敵勝還他獅子兒, siêu quần nên phải anh linh đấng, thắng địch trả về sư tử con).”

Áo Vũ

(奥羽, Ōu): tức Lục Áo (陸奥, Michinoku) và Xuất Vũ (出羽, Dewa), tên gọi chung của 6 Huyện lớn là Fukushima (福島), Miyagi (宮城), Iwate (岩手), Aomori (青森), Akita (秋田) và Yamagata (山形).

Âu Dương Tu

● (歐陽脩[修], 1007, 1072): chính trị gia, nhà văn học dưới thời Bắc Tống, xuất thân Lô Lăng (廬陵, Tỉnh Giang Tây), tự là Vĩnh Thúc (永叔), hiệu Túy Ông (酔翁), sau đổi thành Lục Nhất Cư Sĩ (六一居士), bút hiệu là Văn Trung (文忠). Dưới thời vua Nhân Tông, ông làm Tham Tri Chính Sự (參知政事), sau đó phản đối Vương An Thạch (王安石) nên từ chức. Ông có biệt tài về thơ văn, được xếp hạng một trong 8 nhân vật nổi tiếng thời Đường Tống. Trước tác của ông có rất nhiều như Tân Đường Thư (新唐書), Tân Ngũ Đại Sử (新五代史), Lục Nhất Thi Thoại (六一詩話), v.v.

Bà La Môn

● (s, p: brāhmaṇa, 婆羅門): ý dịch là Tịnh Hạnh (淨行), Tịnh Chí (淨志), Phạm Chí (梵志), là một trong bốn dòng họ của chế độ giai cấp xã hội Ấn Độ ngày xưa, đứng đầu trong bốn giai cấp. Giai cấp này được xem như là sanh ra từ miệng của Phạm Thiên, tụng kinh Phệ Đà, hành lễ tế tự, và chuyên về học vấn. Cuộc đời của vị Bà La Môn trãi qua bốn thời kỳ gồm: thời kỳ phạm hạnh, thời kỳ sống ở nhà, thời kỳ sống trong rừng và thời kỳ đi du hành. Vào khoảng 7-8 tuổi người này đến sống ở nhà của thầy và học tập kinh Phệ Đà cũng giống như nghi lễ cúng tế trong vòng 12 năm, đó gọi là thời kỳ phạm hạnh (tức thời kỳ học sinh). Đến khoảng năm 20 tuổi anh ta trở về nhà, lập gia đình, có con nối dòng dõi, thờ cúng vong linh của các vị thần và ông bà tổ tiên, chuyên tâm vào công việc gia đình. Đó gọi là thời kỳ sống ở nhà. Đến lúc tuổi già vị ấy nhường hết gia sản lại cho đứa con nối dõi rồi vào sống ở trong rừng, chuyên thờ cúng các vị thần, chuyên tu tập thiền định. Đó là thời kỳ sống trong rừng. Sau đó vị ấy từ bỏ tất cả mọi ràng buộc của cuộc đời, rời khỏi cuộc đời, sống một cuộc sống khất thực đi lang thang đó đây. Đó là thời kỳ du hành. Như vậy đối với một vị Bà La Môn cũng có sinh hoạt tại gia và xuất gia. Cho nên vị Bà La Môn xuất gia thì được gọi là Phạm Chí. Những người xuất gia cầu đạo ngoài giai cấp Bà La Môn ra thì được gọi là Sa Môn. Từ này được dùng để phân biệt đối với những người Bà La Môn xuất gia.

Bà La Môn Tiên

● (婆羅門仙[僊]): còn gọi là Bán Thiên Bà La Môn (半天婆羅門), vị tiên thuộc thế giới quỷ, là một trong những đối tượng được cúng dường thức ăn trong Thí Ngạ Quỷ Hội (施餓鬼會) hay Chẩn Tế Âm Linh Cô Hồn. Thích Môn Chánh Thống (釋門正統, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 75, No. 1513) quyển 4 giải thích rằng: “Sở vị khoáng dã quỷ tinh Ha Lợi Đế Mẫu giả, kim vi Phật đệ tử, mỗi thực tất xuất sanh phạn giả thị dã; sở vị Diệm Khẩu Quỷ cập Bà La Môn Tiên giả, kim vi Phật đệ tử, chí tâm sở biện hộc thực giả thị dã (所謂曠野鬼幷訶利帝母者、今爲佛弟子、每食必出生飯者是也、所謂焰口鬼及婆羅門僊者、今爲佛弟子、至心所辨斛食者是也, gọi là quỷ đồng trống cùng với Ha Lợi Đế Mẫu [Quỷ Tử Mẫu Thần], nay trở thành đệ tử Phật, là những vị mỗi khi ăn thì phải xuất sanh cơm cho họ vậy; gọi là Quỷ Miệng Bốc Lửa và Bà La Môn Tiên, nay trở thành đệ tử Phật, là những vị chí tâm phân biệt các hộc thức ăn vậy).” Hay trong Phật Thuyết Cứu Bạt Diệm Khẩu Ngạ Quỷ Đà La Ni Kinh (佛說救拔焰口餓鬼陀羅尼經, Taishō Vol. 21, No. 1313) lại có đoạn rằng: “Như kim nhược năng thí ư bách thiên Na Do Tha Hằng hà sa số ngạ quỷ, cập bách thiên Bà La Môn Tiên đẳng chủng chủng ẩm thực, nhữ đắc tăng thọ (汝今若能施於百千那由他恆河沙數餓鬼、及百千婆羅門仙等種種飲食、汝得增壽, ngươi nay nếu có thể bố thí cho trăm ngàn Na Do Tha Hằng hà sa số ngạ quỷ, cùng với trăm ngàn Bà La Môn Tiên vân vân các loại thức ăn uống, ngươi được tăng tuổi thọ).”

Ba La Nại

● (s: Vārāṇasī, Vāraṇasī, Varāṇasī, Varaṇasī, p: Bārāṇasī, 波羅奈): tên của một vương quốc cổ ngày xưa của Ấn Độ, còn gọi là Ba La Nại Tư Quốc (波羅奈斯國), Ba La Nại Quốc (波羅捺國), Ba La Nại Tả Quốc (波羅捺寫國); xưa kia gọi là Già Thi Quốc (s: Kāśī, 伽尸國), hiện tại là Benares. Theo Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記) quyển 7, vương quốc này có thành quách kéo dài đến tận sông Tây Khắc Già (西殑伽), dài 18, 19 dặm, rộng 5-6 dặm. Dân cư trong thành đông đúc, tính người hiền lương, phần lớn tin vào ngoại đạo, ít người kính trọng Phật pháp. Tăng chúng phần lớn học pháp Chánh Lượng Bộ của Tiểu Thừa. Về phía đông bắc của thành có dòng sông Varaṇā; phía tây sông có tháp A Dục Vương (s: Aśoka, p: Asoka, 阿育王); phía đông bắc sông khoảng 10 dặm có di tích cũ nơi Bồ Tát Di Lặc (s: Maitreya, p: Metteyya, 彌勒), Bồ Tát Hộ Minh (護明) từng thọ ký. Bên cạnh đó, phía tây bắc thành có vườn Lộc Uyển (s: Mṛgadāva, p: Migadāya, 鹿苑), nơi xưa kia sau khi thành đạo, đức Phật lần đầu tiên giáo hóa cho 5 vị Tỳ Kheo. Từ đó về sau, Ngài thường đến thành này hóa độ chúng sanh và Ba La Nại trở thành một trong 6 trung tâm thuyết pháp lớn đương thời. Hiện tại trong thành có cả ngàn ngôi đền thờ Ấn Độ Giáo. Nơi này xưa kia rất thịnh hành về học thuật, cùng với vùng Takṣasilā là hai trung tâm của Bà La Môn giáo học. Khi cao tăng Huyền Trang (玄奘, 602-664) đến địa phương này, Phái Thấp Bà (s: Śiva, 濕婆) rất hưng thịnh. Sau khi tín đồ Hồi Giáo xâm nhập vào năm 1194, Phật Giáo tiến đến tuyệt tích. Hiện tại nơi đây không chỉ là thánh địa của Ấn Độ Giáo, mà còn là thánh địa của Phật Giáo và Kỳ Na Giáo (耆那敎, Jainism).

Ba Lăng Hạo Giám

● (巴 陵 顥 鑑, Haryō Kōkan, ?-?): nhân vật sống vào đầu thời nhà Tống, vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc, pháp từ của Vân Môn Văn Yển (雲門 文偃). Ông sống tại Tân Khai Tự (新開寺), Ba Lăng (巴陵, Nhạc Dương, Tỉnh Hồ Nam), Nhạc Châu (岳 州). Do vì ông rất giỏi biện tài nên thường được gọi là Ông Giám Miệng Lưỡi.

Bà Sa

(婆娑): có nhiều nghĩa khác nhau

(01) Dáng điệu nhảy múa. Như trong Thi Kinh (詩經), bài Trần Phong (陳風), Đông Phong Chi Phần (東門之枌) có câu: “Tử Trọng chi tử, bà sa kỳ hạ (子仲之子、婆娑其下, con của Tử Trọng, nhảy múa bên dưới).”

(02) Phe phẩy, đung đưa. Như trong bài Khô Thọ Phú (枯樹賦) của Dữu Tín (庾信, 513-581) nhà Bắc Chu (北周) có câu: “Thử thọ bà sa, sanh ý tận hỉ (此樹婆娑、生意盡矣, cây này đung đưa, thú vị tột cùng).”

(03) Tả dáng vẻ nước mắt ngấn đọng, như “lệ nhãn bà sa (淚眼婆娑, nước mắt lưng tròng).”

(04) Tả dáng vẻ duỗi thẳng người ra thoải mái, buông xả. Như trong bài Du Dương Hà Ngạn (遊陽河岸) của Diêu Hợp (姚合, 775-955?) nhà Đường có câu: “Điểu ngữ thôi cô tửu, ngư lai tợ thính ca, túy thời miên thạch thượng, chi thể tự bà sa (鳥語催沽酒、魚來似聽歌、醉時眠石上、肢體自婆娑, chim hót thèm mua rượu, cá về như nghe ca, say rồi tảng đá ngủ, thân thể tự buông tà).”

Ba Tiêu Huệ Thanh

● (芭蕉慧清, Bashō Esei, ?-?): nhân vật sống vào thời nhà Đường, vị tăng của Tông Quy Ngưỡng, xuất thân Tân La (新羅), Triều Tiên, pháp từ của Nam Tháp Quang Dũng (南 塔 光 涌). Ông đã từng sống ở Ba Tiêu Sơn (芭 蕉 山), thuộc Dĩnh Châu (郢州, Tỉnh Hồ Bắc).

Ba Tra

● (波吒): bức bách, chồng chất, nói lên tình trạng khổ não cao độ. Như trong bài thơ của Thập Đắc (拾得) được thâu lục trong Toàn Đường Thi (全唐詩) quyển 807, có câu: “Phanh trư hựu tể dương, khoa đạo điềm như mật, tử hậu thọ ba tra, cánh mạc xưng oan khuất, Phật ai Tam Giới tử, tổng thị thân nam nữ, khủng trầm hắc ám khanh, thị nghi thùy hóa độ, tận đăng vô thượng đạo (烹豬又宰羊、誇道甜如蜜、死後受波吒、更莫稱冤屈、佛哀三界子、總是親男女、恐沉黑暗坑、示儀垂化度、盡登無上道, nấu heo lại giết dê, khoe đạo ngọt như mật, chết rồi chịu khổ báo, thôi chớ kêu oan khiên, Phật thương con Ba Cõi, đều là nam nữ thân, sợ rớt hầm đen tối, tùy nghi thương hóa độ, thảy chứng đạo vô thượng).” Hay như trong quyển Hạ của Cổ Lâm Thanh Mậu Thiền Sư Thập Di Kệ Tụng (古林清茂禪師拾遺偈頌, CBETA No. 1413) có bài Tống Huệ Thiền Nhân Hành Hóa (送惠禪人行化): “Đại sự viên thành tại đốt ta, mạc sầu đồ lộ khổ ba tra, tam thiên lí ngoại phùng tri kỷ, bút hạ năng khai ngũ diệp hoa (大事圓成在咄嗟、莫愁途路苦波吒、三千里外逢知己、筆下能開五葉花, chuyện lớn tròn thành cũng tại ta, chớ buồn đường sá khổ chi mà, ba ngàn dặm ngoại gặp tri kỷ, dưới bút nở ra năm cánh hoa).”

Bạc Câu La

● (s: Vakkula, Bakkula, Bakula, Vakula, p: Bakkula, Bākula, 薄拘羅): còn gọi là Bạc Cự La (薄炬羅), Bạc Câu La (薄俱羅), Ba Cưu Lãi (波鳩蠡), Bà Câu La (婆拘羅), Ba Câu Lô (波拘盧), Phược Củ La (縛矩羅), v.v. Hán dịch là Thiện Dung (善容), Vĩ Hình (偉形), Trùng Tánh (重姓). Pháp Hoa Văn Cú (法華文句, tức Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú [妙法蓮華經文句, Taishō No. 1718]) quyển 2 cho biết rằng: “Bạc Câu La giả, thử phiên Thiện Dung, hoặc Vĩ Hình, hoặc Đại Phì Thịnh, hoặc Lăng Đặng, hoặc Mại Tánh; nhiên nhi sắc mạo đoan chánh cố ngôn Thiện Dung dã; niên nhất bách lục thập tuế vô bệnh vô yểu, hữu ngũ bất tử báo (薄拘羅者、此翻善容、或偉形、或大肥盛、或楞鄧、或賣性、然而色貌端正故言善容也、年一百六十歲無病無夭、有五不死報, Bạc Câu La, Tàu dịch là Thiện Dung, hoặc Vĩ Hình, hoặc Đại Phì Thịnh, hoặc Lăng Đặng, hoặc Mại Tánh; tuy nhiên vì có sắc mạo đoan chánh nên gọi là Thiện Dung; sống đến 160 tuổi, không bệnh, không chết yểu, nhờ quả báo của 5 điều bất tử).” Huyền Ứng Âm Nghĩa (玄應音義) quyển 22 lại giải thích rằng: “Bạc Câu La, Trung Quốc dịch là Thiện Dung, do trì giới không sát sanh mà được 5 điều bất tử.” Kinh Bạc Câu La (薄拘羅經) của Trung A Hàm Kinh (中阿含經, Taishō No. 26) quyển 8 cho hay rằng: “Ngã ư thử chánh pháp, Luật trung học đạo dĩ lai bát thập niên, vị tằng hữu bệnh, nãi chí đàn chỉ đầu thống giả, vị tằng ức phục dược, nãi chí nhất phiến Ha Lê Lặc (我於此正法、律中學道已來八十年、未曾有病、乃至彈指頃頭痛者、未曾憶服藥、乃至一片訶梨勒, ta ở trong chánh pháp, Luật, học đạo đến nay đã 80 năm, mà chưa từng có bệnh, cho dù là đau đầu trong khoảng thời gian một cái khảy móng tay; chưa từng uống thuốc dù là một miếng Ha Lê Lặc).” Vì trong thời quá khứ của Tỳ Bà Thi Phật (s: Vipaśyin-buddha, p: Vipassin-buddha, 毘婆尸佛), Tôn Giả đã từng lấy thuốc Ha Lê Lặc dâng cúng cho một vị tăng chứng quả Bích Chi Phật. Từ đó đến nay, trãi qua 91 kiếp, ông đều được phước báo không bệnh tật, và không chết yểu. Hơn nữa, nhân hành trì giới không sát sanh, ông được quả báo 5 điều bất tử (không bị lửa thiêu đốt cháy chết, nước sôi không làm cho phỏng chín thân, không bị chết chìm trong nước, không bị cá cắn, không bị đao chém thây). Tương truyền lúc nhỏ, bà kế mẫu đã từng rắp tâm sát hại ông 5 lần mà không thành (tức 5 điều bất tử), do vì đời trước ông đã từng tinh tấn hành trì giới không sát sanh. Sau khi lớn lên xuất gia, chỉ trong 3 ngày, ông chứng quả A La Hán. Ông không bị quả báo khổ đau vì bệnh tật, thọ 160 tuổi, được xưng tụng là Trường Thọ Đệ Nhất. Theo A Dục Vương Kinh (阿育王經), A Dục Vương (s: Aśoka, p: Asoka, 阿育王) là người thâm tín Phật pháp, thi hành nhân chính, thống nhất thiên hạ, kiến lập vương triều Khổng Tước (孔雀). Có hôm nọ, nhà vua cùng với Tôn Giả Ưu Ba Cấp Đa (s: Upagupta, 優波笈多) tham bái các ngôi tháp, tiến hành bố thí cúng dường. Khi đến bên tháp của Bạc Câu La, Tôn Giả Ưu Ba Cấp Đa thưa nhà vua rằng đây là tháp của Bạc Câu La, nhà vua nên cúng dường. A Dục Vương bèn hỏi rằng vị Tôn Giả này có công đức thù thắng nào mà đáng cúng dường như vậy ? Ưu Ba Cấp Đa trả lời rằng vị Tôn Giả này là người không có bệnh tật số một trong các đệ tử của Phật, yên lặng tu hành, thiểu dục tri túc. Nghe vậy, nhà vua lấy một đồng tiền cúng dường nơi tháp. Tuy nhiên, đồng tiền kia lại bay đi, trở lại bên chân của A Dục Vương. Khi ấy, nhà vua bảo rằng: “Vị A La Hán này có năng lực công đức thiểu dục, cho đến khi chứng quả Niết Bàn mà vẫn không thọ nhận một đồng tiền.”

Bắc Đẩu

● (北斗): nói đủ là Bắc Đẩu Thất Tinh (北斗七星), tức 7 ngôi sao có hình cái muỗng tụ lại ở phương Bắc, cách xa Bắc Cực khoảng 30 độ, gồm Thiên Xu (天樞), Thiên Tuyền (天璇), Thiên Ki (天璣), Thiên Quyền (天權), Ngọc Hành (玉衡), Khai Dương (開陽) và Dao Quang (瑤光). Trong Thiên Văn, chùm sao này được gọi là Đại Hùng Tinh (大熊星), tên tục là Tham Lang Tinh (貪狼星), Cự Môn Tinh (巨門星), Lộc Tồn Tinh (祿存星), Văn Khúc Tinh (文曲星), Liêm Trinh Tinh (廉貞星), Võ Khúc Tinh (武曲星), và Phá Quân Tinh (破軍星), v.v. Theo quan niệm cổ đại, Thiên Xu được xem như là Chánh Tinh, chủ về dương đức; Thiên Tuyền là Pháp Tinh, chủ về âm hình; Thiên Ky là Lịnh Tinh, chủ về phạt hại; Thiên Quyền là Phạt Tinh, chủ về thiên lý; Thiên hành là Sát Tinh, chủ cả trung ương và bốn phương; Khai Dương là Nguy Tinh, chủ thiên thực ngũ cốc; và Dao Quang là Bộ Tinh, chủ về binh lính. Tôn Tinh Vương Pháp, Bắc Đẩu Pháp, Bắc Đẩu Hộ Ma Pháp, v.v., của Mật Giáo đều là pháp cầu đảo chùm sao này. Ngoài ra, trong Thiền môn có câu “Bắc Đẩu lí tàng thân (北斗裏藏身, ẩn thân trong sao Bắc Đẩu)” muốn ám chỉ thần thông diệu dụng của Thiền sư, giống như ẩn thân trong sao Bắc Đẩu. Trong Vân Môn Khuôn Chơn Thiền Sư Quảng Lục (雲門匡眞禪師廣錄) có đoạn rằng: “Vấn: 'Như hà thị thấu pháp thân cú ?' Sư vân: 'Bắc Đẩu lí tàng thân' (問、如何是透法身句、師云、北斗裏藏身, Hỏi rằng: 'Thế nào là câu thấu triệt pháp thân ?' Sư đáp: 'Ẩn thân trong sao Bắc Đẩu').”

Bắc Đế

● (北帝): tiếng gọi tắt của Huyền Thiên Thượng Đế (玄天上帝), Bắc Phương Chơn Võ Huyền Thiên Thượng Đế (北方眞武玄天上帝), Chơn Võ Đại Đế (眞武大帝), Huyền Thiên Thượng Đế (玄天上帝), Huyền Võ Đại Đế (玄武大帝), Bắc Cực Đại Đế (北極大帝), Bắc Cực Hựu Thánh Chơn Quân (北極佑聖眞君), Khai Thiên Đại Đế (開天大帝), Nguyên Võ Thần (元武神); dân gian thường gọi là Thượng Đế Công (上帝公, Ông Thượng Đế), Thượng Đế Da (上帝爺, Lão Thượng Đế), v.v. Ông tượng trưng cho sao Bắc Cực, là vị thần của Đạo Giáo, quản lý phương Bắc, thống lãnh thủy tộc (kiêm cả Thủy Thần). Vì ông thuộc màu đen trong 5 màu ở phương Bắc, nên còn có tên là Hắc Đế (黑帝). Huyền Thiên Thượng Đế còn là vị thần trấn hộ quốc gia của thời nhà Minh (1368-1662); cho nên các quan lại có lập nhiều miếu thờ vị thần này. Về lai lịch của ông, căn cứ vào Thái Thượng Thuyết Huyền Thiên Đại Thánh Chơn Võ Bổn Truyện Thần Chú Diệu Kinh (太上說玄天大聖眞武本傳神咒妙經) cho biết rằng Huyền Thiên Thượng Đế là hóa thân thứ 82 của Thái Thượng Lão Quân (太上老君), thác sanh nơi Đại La Cảnh Thượng Vô Dục Thiên Cung (大羅境上無慾天宮), con của Quốc Vương Tịnh Lạc (凈樂國王) và Hoàng Hậu Thiện Thắng (善勝皇后). Hoàng Hậu nằm mộng thấy ăn mặt trăng, đến khi tỉnh dậy thì mang thai, trãi qua 14 tháng và hơn 400 ngày thì hạ sanh ông trong vương cung. Sau khi trưởng thành, từ giã song thân, lên tu đạo trên Võ Đương Sơn (武當山), trãi qua 42 năm thì công thành quả mãn. Nhân đó, Ngọc Hoàng Đại Đế (玉皇大帝) có chiếu chỉ, phong cho ông là Thái Huyền (太玄), trấn thủ ở phương Bắc. Theo Hựu Thánh Chú (佑聖咒) gọi Huyền Thiên Thượng Đế là do “Thái Âm hóa sanh, Thủy Vị chi tinh, Hư Nguy thượng ứng, quy xà hợp hình, châu hành Lục Hợp, uy nhiếp vạn linh (太陰化生、水位之精、虛危上應、龜蛇合形、周行六合、威懾萬靈, Thái Âm hóa sinh, tinh của Thủy Vị, trên hợp với Hư Nguy, hình kết hợp của rùa rắn, đi khắp Sáu Cõi, uy nhiếp vạn loài).” Nhân vì Bắc Đế thuộc về thủy, nên có thể trị thủy, hàng thủy, giải trừ các tai họa về nước lửa. Các đền thờ vị thần này được kiến lập trong cung nội dưới thời nhà Minh, đều để cầu nguyện cho giải trừ mọi tai họa về nước lửa. Vì Bắc Đế có công lao dẹp trừ, tiêu diệt quy tinh, thuồn luồn dưới chân mình, nên được Nguyên Thỉ Thiên Tôn (元始天尊) phong cho là Huyền Thiên Thượng Đế. Ông là người thống lãnh thủy giới an toàn, có thể hướng dẫn cho tàu bè đi lại đúng phương hướng, chẳng bị lạc hướng trên biển. Còn Huyền Võ (玄武) là tên gọi chung của 7 ngôi sao ở phương Bắc trong Nhị Thập Bát Tú (二十八宿). Trong Sở Từ (楚辭), Thiên Viễn Du (遠遊) của Khuất Nguyên (屈原, 304-278 tcn) có câu: “Chiêu Huyền Võ nhi bôn thuộc (召玄武而奔屬, mời Huyền Võ đến hộ vệ).” Hình của Huyền Võ như rùa rắn, nên có lời chú giải rằng: “Huyền Võ vị quy xà, vị tại Bắc phương, cố viết Huyền; thân hữu lân giáp, cố viết Võ (玄武謂龜蛇、位在北方、故曰玄、身有鱗甲、故曰武, Huyền Võ có nghĩa là rùa rắn, an vị ở phương Bắc, nên gọi là Huyền; thân nó có giáp lân, nên gọi là Võ).” Trong khoảng niên hiệu Khai Bảo (開寶, 968-976) nhà Bắc Tống (北宋, 960-1127), Thần Huyền Võ giáng xuống Chung Nam Sơn (終南山). Vào năm thứ 6 (981) niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (太平興國), ông được phong là Dực Thạnh Tướng Quân (翌盛將軍). Đến năm thứ 7 (1014) niên hiệu Đại Trung Tường Phù (大中祥符, 1008-1016) đời vua Tống Chơn Tông (宋眞宗, tại vị 997-1022), ông được phong thêm là Dực Thánh Bảo Đức Chơn Quân (翌聖保德眞君). Về sau, để tránh tên húy của Thánh Tổ Triệu Huyền Lãng (聖祖趙玄朗), Huyền Võ được đổi thành Chơn Võ. Ngày sinh của Huyền Thiên Thượng Đế là mồng 3 tháng 3 âm lịch. Theo truyền thuyết của Đài Loan, ông không phải là vương tử, mà là người đồ tể. Có hôm nọ, chàng đồ tể được thần minh mách bảo, nhất định từ bỏ không làm nghề đó nữa, cải tâm tu đạo, mổ bụng mình đem vất xuống sông và nhờ quyết tâm đó mà đắc đạo. Sau khi chứng đạo, bụng ông biến thành rùa tiên, ruột biến thành rắn tiên; cả hai tác quái khắp nơi. Nhân đó, Huyền Thiên Thượng Đế bèn mượn cây bảo kiếm của Bảo Sanh Đại Đế (保生大帝, có thuyết là mượn của Lữ Đồng Tân [呂洞賓]) để trấn áp hai tiên đó và cuối cùng thâu phục được. Sau đó, vì sợ hai con rùa rắn này không chịu quy phục, Huyền Thiên Thượng Đế cứ cầm kiếm canh giữ mãi mà không chịu hoàn trả cho Bảo Sanh Đại Đế. Cho nên, nơi tượng thờ Huyền Thiên Thượng Đế ở Đài Loan, ông có chân đỏ, đạp lên hai con rùa rắn, tay cầm chặt cây bảo kiếm. Cũng trên cơ sở của truyền thuyết này, tại Đài Loan, các nơi chế biến thịt, công ty đồ tể, thảy đều phụng thờ Huyền Thiên Thượng Đế làm vị thần bảo hộ cho công việc của họ. Minh Thành Tổ (明成祖, tại vị 1402-1424) đã từng đại tu các ngôi miếu vũ của Võ Đương, trong bức thư sắc chỉ kiến tạo Tử Vân Đình (紫雲亭), ông có ghi rằng: “Tịnh Lạc Quốc chi đông, hữu Tử Vân Đình, nãi Huyền Võ Đế giáng sanh chi phước địa (淨樂國之東、有紫雲亭、乃玄武帝降生之福地, phía đông Tịnh Lạc Quốc, có Tử Vân Đình, là vùng đất phước giáng sanh của Huyền Võ Đế).”

Bắc Điều Kinh Thời

● (北條經時, Hōjō Tsunetoki, 1224-1246): nhà chấp quyền của chính quyền Mạc Phủ Liêm Thương; thân phụ là Bắc Điều Thời Thị (北條時氏, Hōjō Tokiuji), thân mẫu là Tùng Hạ Thiền Ni (松下禪尼, Matsushitazenni); cải danh là Tảo Thượng Ngự Tiền (藻上御前), An Lạc (安樂); biệt danh là Thái Lang (太郎), Tả Cận Đại Phu (左近大夫); giới danh là Liên Hoa Tự An Lạc (蓮華寺安樂). Sau khi Bắc Điều Thái Thời (北條泰時, Hōjō Yasutoki) qua đời, với tư cách là cháu đích tôn, ông kế thừa chức vị của người này. Chính ông đã cưỡng chế giải nhiệm chức Tướng Quân Cửu Điều Lại Kinh (九條賴經, Kujō Yoritsune, tức Đằng Nguyên Lại Kinh [藤原賴經, Fujiwara-no-Yoritsune]) và đưa người con 6 tuổi là Lại Tự (賴嗣, Yoritsugu) lên nắm quyền.

Bắc Điều Nghĩa Thời

● (北條義時, Hōjō Yoshitoki, 1163-1224): vị Võ Tướng, nhà chấp quyền của chính quyền Mạc Phủ Liêm Thương, con trai thứ của Bắc Điều Thời Chính (北條時政, Hōjō Tokimasa), thông xưng là (江馬小四郎); hiệu là Đắc Tông (得宗), Đức Tông (德宗); Giang Gian Tứ Lang (江間四郎), Tiểu Tứ Lang (小四郎), Tương Châu (相州), Hữu Kinh Triệu (右京兆). Ông là người lật đỗ dòng họ Hòa Điền (和田, Wada), chính địch của dòng họ Bắc Điều (北條, Hōjō). Sau khi ám sát Nguyên Thật Triều (源實朝, Minamoto-no-Sanetomo), ông đón Cửu Điều Lại Kinh (九條賴經, tức Đằng Nguyên Lại Kinh [藤原賴經, Fujiwara-no-Yoritsune]) làm Tướng Quân, và cùng với Bắc Điều Chính Tử (北條政子, Hōjō Masako) chuyên đoán quyền hành của Mạc Phủ. Sau khi chiến thắng vụ Loạn Thừa Cửu (承久の亂, Shōkyu-no-ran), ông xác lập ưu thế của chính quyền võ gia, đồng thời xây dựng cơ sở cho nền chính trị chấp quyền.

Bắc Điều Thị Khang

● (北條氏康, Hōjō Ujiyasu, 1515-1571): vị Võ Tướng của thời đại Chiến Quốc, con trai đầu của Bắc Điều Thị Cương (北條氏綱, Hōjō Ujitsuna); mẫu thân là Dưỡng Châu Viện Tông Vinh (養珠院宗榮); tên lúc nhỏ là Y Đậu Thiên Đại Hoàn (伊豆千代丸), thông xưng là Tân Cửu Lang (新九郎); giới danh là Đại Thánh Tự Điện Đông Dương Tông Đại Đại Cư Sĩ (大聖寺殿東陽宗岱大居士). Ông đã từng đánh nhau Thượng Sam Khiêm Tín (上杉謙信, Uesugi Kenshin), rồi mở rộng thế lực ở phía bắc Võ Tàng (武藏, Musashi). Ông tập trung hết sức vào việc dân chính và xây dựng nên thời kỳ hưng thịnh nhất của dòng họ Bắc Điều.

Bắc Điều Thời Chính

● (北條時政, Hōjō Tokimasa, 1138-1215): nhà chấp quyền của chính quyền Mạc Phủ Liêm Thương, thông xưng là Bắc Điều Tứ Lang (四郎北條), cha của vợ Nguyên Lại Triều (源賴朝, Minamoto-no-Yoritomo); giới danh là Nguyện Thành Tựu Viện Minh Thạnh (願成就院明盛). Khi Lại Triều cử binh thì ông giúp sức đánh trận, sau khi chiến thắng thì ông chiếm cứ hết 7 tiểu quốc đương thời. Sau khi Lại Triều qua đời, ông trở thành người chấp quyền đầu tiên, truất phế Nguyên Lại Gia (源賴家, Minamoto-no-Yorriie), rồi cùng với Bắc Điều Chính Tử (北條政子, Hōjō Masako) nắm trọn quyền hành của Mạc Phủ trong tay. Về sau ông xuất gia làm tăng lữ, hiệu là Minh Thạnh (明盛).

Bắc Điều Thời Lại

● (北條時賴, Hōjō Tokiyori, 1227-1263): người chấp quyền chính quyền Mạc Phủ Liêm Thương, mẹ là Tùng Hạ Thiền Ni (松下禪尼). Chế độ độc tài của dòng họ Bắc Điều được xác lập khi ông lên chấp quyền. Sau đó ông xuất gia lấy đạo hiệu là Đạo Sùng (道崇), và người ta cho rằng ông đã từng đi khắp nơi trong nước để thị sát dân tình và chính trị.

Bắc Điều Thời Tông

● (北條時宗, Hōjō Tokimune, 1251-1284): người chấp chưởng quyền chính Mạc Phủ Liêm Thương, thông xưng là Tương Mô Thái Lang (相模太郎), con của Thời Lại (時賴, Tokiyori). Năm 1274, ông đánh lui bọn thảo khấu nhà Nguyên và dựng đê phòng ở vùng Bắc Cửu Châu (北九州, Kitakyūshū). Chính ông là người kiến lập ra Viên Giác Tự (圓覺寺, Enkaku-ji) và mời Phật Quang Tổ Nguyên (佛光祖元, Bukkō Sogen) từ nhà Tống sang làm vị tổ khai sơn chùa này.

Bắc Điều Trinh Thời

● (北條貞時, Hōjō Sadatoki, 1272-1311): nhà Chấp Quyền của chính quyền Mạc Phủ Liêm Thương; tên lúc nhỏ là Hạnh Thọ (幸壽, Kōju), pháp danh là Sùng Hiểu (崇曉), Sùng Diễn (崇演); cha là Thời Tông (時宗, Tokimune). Năm 1284 (Hoằng An [弘安] thứ 7), ông tựu nhiệm cương vị Chấp Quyền, rồi đến năm sau thì thảo phạt dòng họ An Đạt Thái Thạnh (安達泰盛) và trấn áp thế lực nhóm Ngự Gia Nhân (御家人). Năm 1289 (Ứng Nhân [應仁] thứ 2), ông đẩy lùi tướng quân Duy Khang Thân Vương (惟康新王), rồi ủng lập Cửu Minh Thân Vương (久明親王) lên ngôi; tiếp theo năm 1293, ông thảo phạt Nội Quản Lãnh Bình Lại Cương (平賴綱) và đạt đến đỉnh cao sự chuyên chế của dòng họ Bắc Điều. Vào năm 1301 (Chánh An [正安] thứ 3), ông nhường chức Chấp Quyền lại cho Sư Thời (師時, Morotoki) rồi xuất gia, và cho đến khi chết ông vẫn nắm trọn thật quyền trong tay.

Bắc Hải

● (北海): biển phía Bắc, có nhiều nghĩa khác nhau.

(01) Tên gọi một địa phương rất xa xôi, rất ít được dùng đến thời cổ đại. Như trong Tả Truyện (左傳), chương Hy Công Tứ Niên (僖公四年) có câu: “Quân xử Bắc Hải, quả nhân xử Nam Hải, duy thị phong mã ngưu bất tương cập dã (君處北海、寡人處南海、唯是風馬牛不相及也, người ở biển Bắc, quả nhân ở biển Nam, chỉ là gió trâu ngựa không cùng đến được).” Hay trong Tuân Tử (荀子), phần Vương Chế (王制) cũng có đoạn: “Bắc Hải tắc hữu tẩu mãu phệ khuyển yên, nhiên nhi Trung Quốc đắc nhi súc sử chi (北海則有走馬吠犬焉、然而中國得而畜使之, biển Bắc tất có ngựa chạy chó sủa, vì vậy Trung Quốc bắt đem về nuôi và sử dụng chúng).”

(02) Tên gọi khác của Bột Hải (渤海), như trong Trang Tử (莊子), phần Thu Thủy (秋水) có câu: “Thuận lưu nhi Đông hành, chí ư Bắc Hải, Đông diện nhi thị, bất kiến thủy đoan (順流而東行、至於北海、東面而視、不見水端, theo dòng mà đi về phía Đông, đến nơi Bột Hải, xoay mặt về phía đông mà nhìn, chẳng thấy nguồn nước).”

(03) Tên gọi của Quận Bắc Hải (北海郡) dưới thời nhà Hán, hiện ở tại địa phương Huyện Xương Lạc (昌樂縣), Tỉnh Sơn Đông (山東省). Như trong Văn Tâm Điêu Long (文心雕龍), phần Lụy Bi (誄碑) có đoạn rằng: “Phó Nghị chi lụy Bắc Hải, vân 'bạch nhật u quang, phân vụ yểu minh' (傅毅之誄北海、云'白日幽光、雰霧杳冥', Phó Nghị thuật về Quận Bắc Hải rằng: 'ban ngày tối tăm, sương khói mù mịt).” Vào cuối thời nhà Hán, Khổng Dung (孔融) được bổ nhiệm làm tướng ở Quận Bắc Hải, nên người đời gọi ông là Khổng Bắc Hải (孔北海). Trong bài thơ Thanh Uyển Vọng Lang Sơn Hữu Hoài Chu Khắc Trai (清苑望郎山有懷朱克齋) của Diêu Nãi (姚鼐, 1731-1815) nhà Thanh lại có câu: “Dục tương Bắc Hải đồng tôn tửu, nhiễu tận Tây Sơn đáo Vệ Châu (欲將北海同樽酒、遶盡西山到衛州, muốn đến Bắc Hải cùng nhắp rượu, đi khắp Tây Sơn đến Vệ Châu).”

(04) Bên cạnh đó, đây là tên gọi của Hồ Baikan của Siberia. Trong Tô Võ Truyện (蘇武傳) nhà Hán có đoạn rằng: “Hung Nô tỉ Tô Võ ư Bắc Hải thượng (匈奴徙蘇武於北海上, giặc Hung Nô đuổi Tô Võ lên vùng Hồ Baikan).”

Bắc Lục

● (北陸, Hokuriku): tên gọi chung vùng đất ở phái Bắc Nhật Bản, gồm 4 Tỉnh lớn là Toyama (富山), Ishikawa (石川), Fukui (福井) và Niigata (新潟).

Bắc Nhàn Cư Giản

● (北礀居簡, Hokkan Kokan, 1164-1253): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Kính Tẩu (敬叟), thông xưng là Bắc Nhàn Hòa Thượng, họ là Long (龍), người vùng Viễn Xuyên (遠川, Tỉnh Tứ Xuyên). Ông nương theo Viên Trừng (圓澄) ở Quảng Phước Viện (廣福院) trong làng xuất gia, rồi đến tham vấn Biệt Phong (別峰) cũng như Đồ Độc (塗毒) ở Kính Sơn (徑山, Tỉnh Triết Giang). Có hôm nọ, nhân nghe câu nói của Vạn Am (卍庵), ông chợt tỉnh ngộ, đi đến Dục Vương Sơn (育王山, Tỉnh Triết Giang), gặp được Phật Chiếu Đức Quang (佛照德光) và kế thừa dòng pháp của vị này. Ông theo vị này suốt 15 năm trường, sau đó bắt đầu tuyên dương giáo pháp ở Bát Nhã Thiền Viện (般若禪院), rồi sau dời đến Báo Ân Quang Hiếu Thiền Tự (報恩光孝禪寺). Đông Lâm Tự (東林寺) trên Lô Sơn (廬山) không có người trú trì, nên cung thỉnh ông nhưng ông lại chối từ vì bệnh hoạn. Về sau ông đến dựng một cái thất nhỏ ở Bắc Nhàn (北礀) trên Phi Lai Phong (飛來峰) và sống nơi đây trong 10 năm. Từ đó về sau, ông đã từng sống qua một số nơi như Thiết Quan Âm Thiền Tự (鐵觀音禪寺) ở Hồ Nam (湖南, Tỉnh Triết Giang), Tây Dư Đại Giác Thiền Tự (西余大覺禪寺), Tư Khê Viên Giác Thiền Tự (思溪圓覺禪寺) ở An Cát Châu (安吉州, Tỉnh Triết Giang), Chương Giáo Thiền Tự (彰敎禪寺) ở Phủ Ninh Quốc (寧國府), Hiển Khánh Thiền Tự (顯慶禪寺) và Bích Vân Sùng Minh Thiền Tự (碧雲崇明禪寺) ở Thường Châu (常州, Tỉnh Giang Tô), Huệ Nhật Thiền Tự (慧日禪寺) ở Phủ Bình Giang (平江府), Đạo Tràng Sơn Hộ Thánh Thiền Viện (道塲山護聖禪院), Tịnh Từ Sơn Báo Ân Quang Hiếu Thiền Tự (淨慈山報恩光孝禪寺) ở Phủ Lâm An (臨安府, Tỉnh Triết Giang), v.v. Ông thị tịch vào ngày mồng 1 tháng 4 năm thứ 6 (1253) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐), hưởng thọ 83 tuổi đời và 62 hạ lạp. Một số trước tác của ông hiện còn lưu hành như Bắc Nhàn Hòa Thượng Ngữ Lục (北礀和尚語錄), Bắc Nhàn Văn Tập (北礀文集) 10 quyển, Bắc Nhàn Thi Tập (北礀詩集) 9 quyển, Bắc Nhàn Ngoại Tập (北礀外集) 1 quyển.

Bác Sơn Cảnh Ngữ

● (博山警語, Hakuzankeigo): xem Bác Sơn Tham Thiền Cảnh Ngữ (博山參禪警語, Hakuzansanzenkeigo) bên dưới.

Bác Sơn Hòa Thượng Tham Thiền Cảnh Ngữ

● (博山參禪警語, Hakuzansanzenkeigo): 1 quyển, do Vô Dị Nguyên Lai (無異元來) nhà Minh trước tác, Thành Chánh (成正) biên, san hành vào năm thứ 39 (1611) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), nguyên văn là Bác Sơn Hòa Thượng Tham Thiền Cảnh Ngữ (博山和尚參禪警語, Hakuzanoshōsanzenkeigo), gọi tắt là Bác Sơn Cảnh Ngữ (博山警語, Hakuzankeigo). Đây là tác phẩm thâu lục 5 chương văn cảnh tỉnh những Thiền bệnh trong khi công phu tham Thiền và 10 bài kệ tham Thiền. Năm chương gồm 131 hạng mục như lời cảnh ngữ dạy người mới sơ tâm tu tập công phu, lời cảnh ngữ bình xướng những lời thùy thị của chư vị cổ đức, lời cảnh ngữ để làm phát khởi nghi tình, lời cảnh ngữ dạy người hành Thiền tham cứu công án, v.v.

Bắc Sơn Lục

● (北山錄, Hokuzanroku): 10 quyển, do Thần Thanh (神清) nhà Đường soạn, Huệ Bảo (慧寳) chú, lời tựa ghi năm đầu (1068) niên hiệu Nguyên Hy (元熙), được xem như đồng dạng với Bắc Sơn Tham Huyền Ngữ Lục (北山參玄語錄). Quyển 1 có Thiên Địa Thỉ Đệ Nhất (天地始第一), Thánh Nhân Sanh Đệ Nhị (聖人生第二); quyển 2 có Pháp Tịch Hưng Đệ Tam (法籍興第三), Chơn Tục Phù Đệ Tứ (眞俗符第四); quyển 3 có Hợp Bá Vương Đệ Ngũ (合覇王第五), Chí Hóa Đệ Lục (至化第六); quyển 4 có Tông Sư Nghị Đệ Thất (宗師議第七); quyển 5 có Thích Tân Vấn Đệ Bát (釋賓問第八); quyển 6 có Tang Phục Vấn Đệ Cửu (喪服問第九), Cơ Dị Thuyết Đệ Thập (譏異說第十); quyển 7 có Tông Danh Lý Đệ Thập Nhất (綜名理第十一), Báo Ứng Nghiệm Đệ Thập Nhị (報應驗第十二); quyển 8 có Luận Nghiệp Lý Đệ Thập Tam (論業理第十三), Trú Trì Hạnh Đệ Thập Tứ (住持行第十四); quyển 9 có Dị Học Đệ Thập Ngũ (異學第十五); và quyển 10 có Ngoại Tín Đệ Thập Lục (外信第十六). Chủ trương của Thần Thanh lấy tư tưởng Không Quán của Phật Giáo để quán thông tất cả, trong đó khéo léo chọn lọc đưa vào tư tưởng của Khổng, Lão, v.v., để điều hòa cả 3 tôn giáo. Hơn nữa, ông ta là người thuộc hàng dưới pháp hệ tương thừa của Trí Tiển (智銑), Xử Tịch (處寂), Vô Tướng (無相), thuộc môn hạ của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (弘忍), ông có phê phán các thuyết trong nội bộ Thiền Tông đương thời, vì vậy tác phẩm này cũng là tư liệu có sức hấp dẫn lớn cho việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng Thiền Tông thời Trung Đường.

Bác Sơn Tham Thiền Cảnh Ngữ

● (博山參禪警語, Hakuzansanzenkeigo): 1 quyển, do Vô Dị Nguyên Lai (無異元來) nhà Minh trước tác, Thành Chánh (成正) biên, san hành vào năm thứ 39 (1611) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), nguyên văn là Bác Sơn Hòa Thượng Tham Thiền Cảnh Ngữ (博山和尚參禪警語, Hakuzanoshōsanzenkeigo), gọi tắt là Bác Sơn Cảnh Ngữ (博山警語, Hakuzankeigo). Đây là tác phẩm thâu lục 5 chương văn cảnh tỉnh những Thiền bệnh trong khi công phu tham Thiền và 10 bài kệ tham Thiền. Năm chương gồm 131 hạng mục như lời cảnh ngữ dạy người mới sơ tâm tu tập công phu, lời cảnh ngữ bình xướng những lời thùy thị của chư vị cổ đức, lời cảnh ngữ để làm phát khởi nghi tình, lời cảnh ngữ dạy người hành Thiền tham cứu công án, v.v.

Bắc Tông Ngũ Phương Tiện Môn

● (北宗五方便門): gọi tắt là Ngũ Phương Tiện (五方便) hay Ngũ Phương Tiện Môn (五方便門), cùng với thuyết Quán Tâm (觀心), là tư tưởng cốt cán của Bắc Tông Thiền vốn do Đại Sư Thần Tú (神秀, 606-706) chủ xướng. Theo Đại Thừa Vô Sanh Phương Tiện Môn (大乘無生方便門, Taishō Vol. 85, No. 2834), Ngũ Phương Tiện gồm có:

(01) Tổng Chương Phật Thể (總彰佛體): tức nương vào thuyết của Đại Thừa Khởi Tín Luận (大乘起信論) mà làm sáng tỏ Phật thể, xa lìa các niệm.

(02) Khai Trí Tuệ (開智慧): còn gọi là Bất Động Môn (不動門), tức nương vào Pháp Hoa Kinh (s: Saddharma-puṇḍarīka-sūtra, 法華經) để mở bày cửa trí tuệ.

(03) Hiển Thị Bất Tư Nghì Pháp (顯示不思議法): tức nương vào thuyết của Duy Ma Kinh (s: Vimalakīrti-nideśa, 維摩經) để làm hiển bày giải thoát không thể nghĩ bàn.

(04) Minh Chư Pháp Chánh Tánh (明諸法正性): tức nương vào thuyết của Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh (思益梵天所問經) để minh sát tánh đúng đắn của các pháp.

(05) Tự Nhiên Vô Ngại Giải Thoát Đạo (自然無礙解脫道): tức nương vào giáo nghĩa của Hoa Nghiêm Kinh (s: Buddhāvataṃsaka-nāma-mahāvaipulya-sūtra, 華嚴經) để chứng đắc giải thoát tự nhiên vô ngại. Như vậy, Ngũ Phương Tiện Môn của Bắc Tông Thiền vốn lập cuớc trên 5 bộ kinh luận chính là Đại Thừa Khởi Tín Luận, Pháp Hoa Kinh, Duy Ma Kinh, Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh và Hoa Nghiêm Kinh; lấy giáo thuyết của các kinh luận này để làm phương tiện chứng đắc giải thoát; nên có tên gọi là Ngũ Phương Tiện Môn, tức 5 cánh cửa phương tiện. Đây là đặc sắc nổi bật của Bắc Tông Thiền.

Bắc Việt

● (北越, Hokuetsu): khi nói về từ này người ta thường ám chỉ đến cả hai tiểu quốc Việt Trung (越中, Ecchū) và Việt Hậu (越後, Echigo), chủ yếu là vùng Việt Hậu hơn

Bách Bát Phiền Não

● (百八煩惱): 108 loại phiền não, còn gọi là Bách Bát Kết Nghiệp (百八結業), vì phiền não thường có thể sinh các loại ác nghiệp. Về nội dung của chúng, Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 7, Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章) quyển 6, v.v., có liệt kê 108 loại phiền não chỉ cho 10 Triền (十纒, 10 loại phiền não trói buộc chúng sanh) và 98 Kiết (九十八結, 98 loại phiền não trói buộc và sai khiến chúng sanh). 10 Triền là Vô Tàm (無慚, không biết xấu hổ khi không cung kính người có công đức và đức độ), Vô Quý (無愧, không biết xấu hổ khi phạm tội), Tật (嫉, đố kỵ, ghen ghét), Xan (慳, keo kiệt đối với tài sản bố thí của thế gian và pháp tài của xuất thế gian), Hối (悔, tâm bất an khi hối hận những sai lầm đã tạo ra), Miên (眠, tâm hôn trầm nên không có năng lực tỉnh giác), Trạo Cử (掉舉, khiến cho tâm không yên lắng, không thể thành tựu các Thiền quán), Hôn Trầm (惽沉, thần thức hôn mê, thân tâm không có năng lực an trú các thiện pháp), Phẫn (忿, khi bị làm sai ý mình thì sanh phẫn nộ, mất đi chánh niệm) và Phú (覆, che giấu tội lỗi của mình). 98 Kiết gồm 88 Kiến Hoặc (見惑, sai lầm về cái nhìn, quan điểm) và 10 loại Tu Hoặc (修惑, sai lầm về tu tập) của Ba Cõi. Trong các tự viện, thường đánh 108 tiếng chuông vào buổi sáng sớm cũng như chiều, với ý nghĩa là để tiêu trừ 108 loại phiền não này. Bên cạnh đó, cũng căn cứ vào số phiền não này, có hình thức 108 lần niệm tụng, xâu chuỗi 108 hạt, 108 Tam Muội, v.v.

Bạch Chử

● (白楮): giấy trắng làm bằng vỏ cây. Như trong Thiền Lâm Sớ Ngữ Khảo Chứng (禪林疏語考證, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1252), quyển 2, văn sớ Thu Kỳ Tình (秋祈晴) có đoạn: “Vân giá phù hoàng hỷ hữu thu thành chi hầu, vũ hoa thùy bạch nãi vô hưu tức chi thời, viên sư đơn trung, kính trình bạch chử (雲稼浮黃喜有收成之侯、雨花垂白乃無休息之時、爰攄丹衷、敬呈白楮, lúa tốt ửng vàng mừng có thu hoạch ấy dịp, mưa hoa trắng xóa lại không yên nghĩ thời kỳ, bày tấc lòng thành, kính trình giấy trắng).”

Bạch Hà Thiên Hoàng

● (白川天皇, Shirakawa Tennō, tại vị 1072-1086): vị Thiên Hoàng sống vào giữa thời Bình An, con thứ 3 của Hậu Tam Điều Thiên Hoàng (後三條天皇, Gosanjō Tennō, tại vị 1068-1072), tên là Trinh Nhân (貞仁, Sadahito), còn gọi là Lục Điều Đế (六條帝). Năm 1086 (Ứng Đức [應德] 3), ông nhường ngôi và làm Thượng Hoàng, lần đầu tiên ông mở ra chế độ Viện Chính (院政, Insei), rồi nắm quyền bính trong tay suốt 43 năm, trãi qua 3 đời Thiên Hoàng là Quật Hà (堀河, Horikawa, tại vị 1086-1107), Điểu Vũ (鳥羽, Toba, tại vị 1107-1123) và Sùng Đức (崇德, Sutoku, tại vị 1123-1141). Năm 1096 (Vĩnh Trường [永長] nguyên niên), ông xuất gia và trở thành Pháp Hoàng.

Bạch Hào

● (s: ūrṇa, p: uṇṇa, 白毫): lông mày trắng, tức bạch hào tướng (s: ūrṇa-lakṣana, p: uṇṇa-lakkhaṇa, 白毫相, tướng lông mày trắng), một trong 32 tướng tốt của đức Phật; còn gọi là Hào Mi (毫眉), Hào Tướng (毫相), Bạch Mao Tướng (白毛相), Mi Gian Bạch Mao Tướng (眉間白毛相), Bạch Hào Trang Nghiêm Diện Tướng (白毫莊嚴面相), Bạch Hào Mao Quang Tướng (白毫毛光相), Mi Gian Hào Tướng (眉間毫相), v.v. Giữa hai hàng chân mày của đức Thế Tôn, có lông mày trắng nhỏ mịn, mềm mại như bông Đâu La (s, p: tūla, 兜羅), kéo ra rất dài (khi sơ sanh là 5 tấc, khi thành đạo là 1 trượng 5 tấc), khi thả lỏng ra thì uyển chuyển xoay về bên phải như trôn ốc. Lông mày trắng này có thể phóng ra ánh sáng, nên có tên gọi là bạch hào quang (白毫光). Chúng sanh nào gặp được ánh sáng này thì có thể tiêu trừ nghiệp chướng và thân tâm an lạc. Theo Vô Thượng Y Kinh (無上依經) quyển hạ có giải thích rằng khi đức Phật đang còn tu nhân hạnh Bồ Tát, mỗi khi thấy chúng sanh nào tu tập Tam Học Giới, Định, Tuệ, ngài thường xưng dương, tán thán; cho nên có được tướng tốt này. Hơn nữa, Quán Phật Tam Muội Hải Kinh (觀佛三昧海經) quyển 1, 2, Phẩm Quán Tướng (觀相品) còn cho rằng bên cạnh vô lượng tướng tốt của đức Như Lai, tướng này được xem như là thù thắng nhất. Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經) có đề cập rằng lông mày trắng giữa hai hàng chân mày của đức Phật Vô Lượng Thọ giống như 5 ngọn núi Tu Di; người nào thấy được tướng này, thì tự nhiên thấy được toàn bộ tám vạn bốn ngàn tướng tốt. Trong bài kệ tán dương đức Phật A Di Đà có câu: “A Di Đà Phật thân kim sắc, tướng hảo quang minh vô đẳng luân, bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di, cám mục trừng thanh tứ đại hải (阿彌陀佛身金色、相好光明無等倫、白毫宛轉五須彌、紺目澄清四大海, Phật A Di Đà thân vàng sắc, tướng tốt chói sáng không sánh bằng, mày trắng uyển chuyển năm Tu Di, xanh mắt trong suốt bốn biển lớn).” Hay như trong Phổ Đà Lạc Già Tân Chí (普陀洛迦新志) quyển 1 có đoạn: “Đàn chỉ năng siêu, tiện Tây phương chi vô lượng, cầu Thế Tôn phóng bạch hào chi quang, trực thú an lạc (彈指能超、羨西方之無量、求世尊放白毫之光，直趣安乐。求世尊放白毫之光、直趣安樂, trong khoảng khảy móng tay có thể vượt qua, lòng ham thích Tây phương vô lượng, cầu mong Thế Tôn phóng ánh sáng nơi lông mày trắng, và trực tiếp đến cõi an lạc).” Ngoài ra, có thuật ngữ “bạch hào chi tứ (白毫之賜)” được dùng để chỉ các đồ vật thọ dụng của chư tăng. Ngay trong kinh điển của đạo giáo cũng có xuất hiện từ hào quang này, như trong Thái Thượng Tam Nguyên Tứ Phước Xá Tội Giải Ách Tiêu Tai Diên Sanh Bảo Mạng Diệu Kinh (太上三元賜福赦罪解厄消災延生保命妙經) có đoạn: “Ngọc Nữ bổng hương hoa, ngũ sắc tường vân nội, phóng xuất bạch hào quang, chiếu nhất thiết thiên hạ, hiển thân cứu chúng sanh (玉女捧香花、五色祥雲內、放出白毫光、照一切天下、顯身救眾生, Ngọc Nữ nâng hương hoa, trong mây lành năm sắc, phóng ra ánh bạch hào, chiếu hết thảy thiên hạ).”

Bạch Hổ

● (白虎): hổ trắng, trong truyền thống văn hóa Trung Quốc, là tên gọi của 1 trong 4 vị thần. Căn cứ học thuyết Ngũ Hành (五行), đây là con linh thú đại biểu cho phương Tây, hình tượng là con hổ màu trắng, đại diện cho mùa Thu. Trong Nhị Thập Bát Tú (二十八宿), nó là tên gọi chung của 7 ngôi sao ở phương Tây gồm: Khuê (奎), Lâu (婁), Vị (胃), Mão (昴), Tất (畢), Tuy (觜) và Sâm (參). Cho nên trong Thái Thượng Hoàng Lục Trai Nghi (太上黃籙齋儀) quyển 44 của Đạo Giáo gọi Bạch Hổ Tây Đẩu Tinh Quân (白虎西斗星君) là: “Khuê Tú Thiên Tướng Tinh Quân, Lâu Tú Thiên Ngục Tinh Quân, Vị Tú Thiên Thương Tinh Quân, Mão Tú Thiên Mục Tinh Quân, Tất Tú Thiên Nhĩ Tinh Quân, Chuy Tú Thiên Bình Tinh Quân, Tham Tú Thiên Thủy Tinh Quân (奎宿天將星君、婁宿天獄星君、胃宿天倉星君、昴宿天目星君、畢宿天耳星君、觜宿天屛星君、參宿天水星君).” Người thời nhà Hán xem con hổ là tượng trưng cho vua của trăm thú. Tương truyền khi một con hổ sống đến 500 tuổi thì lông của nó tự nhiên biến thành màu trắng; cho nên hổ trắng được xem như là đại diện cho một loại linh vật. Khi bậc đế vương có đủ tài đức hay lúc thiên hạ thái bình thì loại thần thú này xuất hiện. Vì màu trắng đại biểu cho phương Tây, nên hổ trắng là thần bảo vệ phương Tây. Trong Đạo Môn Thông Giáo Tất Dụng Tập (道門通敎必用集) quyển 7 có giải thích rằng: “Tây phương Bạch Hổ thượng ứng Chuy tú, anh anh tố chất, túc túc thanh âm, uy nhiếp cầm thú, khiếu động sơn lâm, lai lập ngô hữu (西方白虎上應觜宿、英英素質、肅肅聲音、威攝禽獸、嘯動山林、來立我右, hổ trắng phương Tây trên ứng với sao Chuy, tinh túy nguyên chất, nghiêm nghị âm thanh, uy nhiếp cầm thú, rống động núi rừng, đến bên phải ta).” Hổ trắng là chiến thần, tức là thần sát phạt, do tinh tú biến thành, có đủ quyền năng thần lực như trừ tà, giải trừ tai ương, cầu no đủ, trị ác, khuyến thiện, ban tài lộc, kết lương duyên, v.v. Sở dĩ hổ trắng đại diện cho phương Tây vì trong Ngũ Hành, phương Tây thuộc về Kim, màu trắng. Cho nên tên gọi Bạch Hổ không phải căn cứ vào màu sắc, mà vốn có do Ngũ Hành. Đạo Giáo cũng lấy hổ trắng làm thuật ngữ luyện đơn, như trong Vân Cấp Thất Hy (雲笈七羲) quyển 72 có dẫn bài Cổ Kinh (古經), cho rằng: “Bạch Hổ giả, Tây phương Canh Tân Kim Bạch Kim dã, đắc chân nhất chi vị (白虎者、西方庚辛金白金也、得眞一之位, Bạch Hổ là Kim, Bạch Kim thuộc Canh Tân ở phương Tây, đắc chân vị số một).” Ngoài ra, Bạch Hổ còn là hình tượng của một hung thần; như trong Hiệp Kỷ Biện Phương (協紀辨方) có dẫn nhân Nguyên Bí Xu Kinh (元秘樞經): “Bạch Hổ giả, tuế trung hung thần dã, thường cư tuế hậu Tứ Thần, sở cư chi địa, phạm chi, chủ hữu tang phục chi tai (白虎者、歲中凶神也、常居歲後四辰、所居之地、犯之、主有喪服之災, Bạch Hổ là hung thần trong năm, thường cư bốn mùa sau một năm; vùng đất ngài sống, nếu phạm phải, chủ yếu có tai họa tang phục).” Thuật Phong Thủy chỉ Bạch Hổ là địa hình phía bên phải huyệt núi; như trong Táng Kinh (葬經) của Quách Phác (郭璞, 276-324) nhà Đông Tấn có cho rằng: “Địa hữu tứ thế, khí tùng bát phương, cố táng giả dĩ tả vi Thanh Long, hữu vi Bạch Hổ (地有四勢、氣從八方、故葬者以左爲青龍、右有白虎, đất có bốn thế, khí từ tám hướng, cho nên người chôn cất gọi bên trái là Thanh Long, bên phải là Bạch Hổ).” Hay Bạch Hổ còn là tên gọi của con đường lớn bên phải, như trong Dương Trạch Thập Thư (陽宅十書) quyển 1 có câu: “Phàm trạch, hữu hữu trường đạo vị chi Bạch Hổ (凡宅、右有長道謂之白虎, phàm nhà phía bên phải có đường dài, được gọi là Bạch Hổ).” Trong Bắc Cực Thất Nguyên Tử Diên Bí Quyết (北極七元紫延秘訣) có đề cập đến hiệu của Bạch Hổ là “Giám Binh Thần Quân (監兵神君).”

Bạch Lạc Thiên

● (白樂天): tức Bạch Cư Dị (白居易, 772-846), thi nhân thời Trung Đường, tự là Lạc Thiên (樂天), hiệu Hương Sơn Cư Sĩ (香山居士), người vùng Hạ Phong (下邽), Thiểm Tây (陝西), người đời thường gọi ông là Túy Ngâm Tiên Sinh (酔吟先生). Khi đang làm chức Tả Thập Di (chức quan chuyên làm quân sư cho nhà vua), ông bị dèm pha vu khống, nên bị đổi đi làm quan Tư Mã ở Giang Châu (江州). Sau ông lại được triệu hồi về kinh và cho làm Hình Bộ Thượng Thư (tương đương với Bộ Trưởng Bộ Tư Pháp ngày nay). Về thi phong phần nhiều ông chịu ảnh hưởng của thi hào Đỗ Phủ (杜甫), lưu lệ và bình dị, nên được rất nhiều người mến chuộng. Ông có viết bộ Bạch Thị Văn Tập (白氏文集) và tác phẩm tiêu biểu của ông là Trường Hận Ca (長恨歌), Tỳ Bà Hành (琵琶行), v.v. Chính thi phong của ông đã mang lại ảnh hưởng rất lớn cho nền văn học dưới thời đại Bình An của Nhật Bản.

Bạch Liên

● (s, p: puṇḍarīka, 白蓮): âm dịch là Phân Đà Lợi Ca (分陀利迦), Bôn Trà Lợi Ca (奔茶利迦), Phân Trà Lợi Ca (分茶利迦); là một loại hoa sen màu trắng. Theo Đại Nhật Kinh Sớ (大日經疏) quyển 15 cho biết rằng loại hoa này tuyết trắng như bạc, sáng rực có thể làm hoa mắt, hương của nó rất thơm, chủ yếu sống trong hồ A Nậu Đạt (阿耨達); con người ít khi thấy được nó, vốn sanh từ trong bùn ra, nhưng không nhiễm ô mùi bùn; vì vậy hoa này thường được ví cho Phật tánh, tuy ở trong phiền não nhưng không bị phiền não làm cho ô nhiễm. Như trong phần bạt hậu của Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (s: Saddharma-puṇḍarīka, 妙法蓮華經) có giải thích rằng loại hoa này khi chưa nở thì gọi là Khuất Ma La (屈摩羅), khi sắp rụng cánh là Ca Ma La (迦摩羅) và khi đang nở rộ là Phân Đà Lợi (分陀利). Kinh này ví diệu pháp của Phật như là hoa sen trắng lớn. Quẻ bói thứ 22, Bính Ất (丙乙), loại thượng cát (上吉, rất tốt) của Đạo Giáo, tên là Lý Thái Bạch Ngộ Đường Minh Hoàng (李太白遇唐明皇) có câu: “Bích ngọc trì trung khai bạch liên, trang nghiêm sắc tướng tự thiên nhiên, sanh lai cốt cách siêu phàm tục, chánh thị nhân gian đệ nhất tiên (碧玉池中開白蓮、莊嚴色相自天然、生來骨骼超凡俗、正是人間第一仙, bích ngọc hồ trong nở trắng sen, trang nghiêm sắc tướng tự thiên nhiên, sanh ra cốt cách siêu phàm tục, quả đúng trên đời đệ nhất tiên).” Thi sĩ Lục Quy Mông (陸龜蒙, ?-881) nhà Đường có làm bài thơ tựa đề Bạch Liên như sau: “Tố hoa đa mông biệt diễm khi, thử hoa đoan hợp tại Diêu Trì, vô tình hữu hận hà nhân kiến, nguyệt hiểu phong thanh dục đọa thì (素花多蒙別艷欺、此花端合在瑤池、無情有恨何人見、月曉風清欲墮時, hoa thẹn thùng che đẹp chớ khi, hoa này rất hợp ở Diêu Trì, vô tình mang hận không người thấy, gió mát trăng thanh lại rụng đi).”

Bạch Mã

● (白馬): ngựa trắng. Tương truyền dưới thời vua Minh Đế (明帝, 57-75 tại vị) nhà Hậu Hán, nhóm Ca Diếp Ma Đằng (s: Kāśyapamātaṅga, 迦葉摩騰, ?-73) lần đầu tiên mang một số kinh điển Phật Giáo như Tứ Thập Nhị Chương (四十二章), v.v., từ bên Tây Vực (Ấn Độ) sang, chở trên lưng con bạch mã, đến trú tại Hồng Lô Tự (鴻臚寺, nơi dùng để tiếp đãi các sứ đoàn ngoại quốc). Nhân đó, nhà vua cho xây dựng Bạch Mã Tự (白馬寺) tại kinh đô (nay là Lạc Dương, Tỉnh Hà Nam) để an trí các kinh điển này. Nguyên lai chữ tự (寺) vốn có nghĩa là sảnh đường làm việc của quan, nhưng từ khi có ngôi Bạch Mã Tự này, chữ này bắt đầu có thêm nghĩa là ngôi chùa Phật Giáo.

Bạch Ngọc

● (白玉): loại ngọc quý màu trắng mỡ, rất hiếm có màu xanh nhạt, hay vàng sữa. Loại có chất lượng cao nhất xuất phát từ vùng Hòa Điền (和田), Tân Cương (新疆), Nội Mông. Dưới thời nhà Minh, Thanh của Trung Quốc, khi nói đến từ Bạch Ngọc, tức ám chỉ loại ngọc trắng của vùng Hòa Điền, Tân Cương. Hiện tại, ngoài loại ngọc màu trắng chúng ta thường thấy, còn có Tân Sơn Ngọc (新山玉), Mật Ngọc (密玉), Độc Sơn Ngọc (獨山玉), Thanh Hải Bạch Ngọc (青海白玉), cũng như Bạch Ngọc của Hàn Quốc, v.v. Đây là loại ngọc rất quý hiếm, có độ bền cao; nên thường được dùng để làm đồ trang sức, điêu khắc thành tượng Phật, xâu chuỗi, khám thờ, v.v. Câu “Bạch ngọc giai tiền, hàm thọ Đề Hồ chi vị (白玉階前、咸受醍醐之味)” ở trên có nghĩa là trước thềm ngọc trắng thọ nhận trọn vẹn vị Đề Hồ (diệu pháp). Trong bài cúng linh được chư tăng ở Huế thường dùng cũng có có câu với ý nghĩa tương tự như vậy: “Bạch Ngọc giai tiền văn diệu pháp, Huỳnh Kim điện thượng lễ Như Lai (白玉階前聞妙法、黃金殿上禮如來, Ngọc Trắng trước thềm nghe diệu pháp, vàng ròng trên điện lễ Như Lai).” Hơn nữa, trong hồi thứ 29 của Tây Du Ký (西遊記) cũng có đoạn: “Các đới tùy thân binh khí, tùy kim bài nhập triều, tảo đáo Bạch Ngọc giai tiền, tả hữu lập hạ (各帶隨身兵器、隨金牌入朝、早行到白玉階前、左右立下, mỗi người đều mang theo binh khí tùy thân, đem tấm kim bài vào triều, đi nhanh đến trước thềm Ngọc Trắng, đứng yên hai bên phải trái).”

Bạch Nham Tịnh Phù

● (白巖淨符, Hakugan Jōfu, ?-?): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, hiệu là Vị Trung (位 中), pháp từ của Thạch Vũ Minh Phương (石 雨 明 方), sống tại Bạch Nham (白 巖), Tiền Đường (錢 唐, Tỉnh Triết Giang) và khai đường thuyết pháp tại đây trong vòng 30 năm. Bản Pháp Môn Sừ Quĩ (法門鋤宄) do ông biên soạn vào năm thứ 6 (1667) niên hiệu Khang Hy (康 熙) và bản Tổ Đăng Đại Thống (祖燈大統) được biên tập vào năm thứ 11 (1672) cùng niên hiệu trên là các tác phẩm đính chính những sai lầm về thuyết huyết thống chư tổ. Ngoài ra, ông còn có các tác phẩm khác như Nhân Thiên Nhãn Mục Khảo (人天眼目) 1 quyển, Tụng Thạch Trích Châu (頌石摘珠) 1 quyển, Tông Môn Niêm Cổ Vị Tập (宗門拈古彙集) 4 quyển. Pháp từ của ông có Hương Mộc Trí Đàn (香木智檀) là kiệt xuất nhất.

Bách Nhan Minh Triết

● (百顔明哲, Hakugan Myōtetsu, ?-?): vị Thiền tăng sống dưới thời nhà Đường, môn hạ dòng Thanh Nguyên, không rõ xuất xứ thế nào. Sau khi xuất gia, ông đến tham vấn Dược Sơn Duy Nghiễm (藥山惟儼) và đắc pháp với vị này. Từ đó ông đến trú tại Bách Nhan (百顔), Ngạc Châu (鄂州, Tỉnh Hồ Bắc). Ông đã từng vấn pháp với Dược Sơn về việc xem kinh như thế nào và cuộc đối thoại của ông với Động Sơn (洞山) về vị Quan Sát Sứ (觀察使) thì rất nổi tiếng. Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) 7 cho rằng có đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) là Bách Nham Bôn (百[栢]巖奔) ở Định Châu (定州, Tỉnh Hà Bắc), tại đó có vị Thiền tăng rất giống Minh Triết. Tuy nhiên, tác phẩm này phủ nhận cuộc vấn đáp giữa Minh Triết và Động Sơn liên quan đến việc xem kinh.

Bách Tế

● (百濟, Kudara): tên 1 trong 3 vương quốc của Triều Tiên ngày xưa, đã chiếm lĩnh vùng Tây Nam bộ bán đảo Triều Tiên. Khoảng giữa thế kỷ thứ 4, nước này đã khuyếch đại thế lực của mình từ nước Mã Hàn (馬韓), rồi năm 371 thì đóng đô ở Hán Sơn Thành (漢山城), sau đó lại dời đô về Tứ Tỷ Thành, tức Trung Thanh Nam Đạo Phù Dư (忠清南道扶余) ngày nay. Người ta cho rằng dòng họ nhà vua nước này là thuộc tộc Phù Dư (扶余) di dân từ vùng đông bắc Trung Quốc sang. Để đối kháng với hai nước Cao Cú Lệ (高句麗) và Tân La (新羅), nước này đã kết thân với vương triều Oa (倭) của Nhật, và chính vương triều này đã truyền bá Nho Giáo cũng như Phật Giáo vào Nhật.

Bạch Thố

● (白兔): thỏ trắng, xưa kia người ta xem con thỏ trắng là điềm báo trước cho hòa bình. Nó còn có nghĩa là mặt trăng, dựa trên truyền thuyết cho rằng trên mặt trăng có con thỏ trắng, đồng nghĩa với Ngọc Thố (玉兔, thỏ ngọc). Trong truyện cổ tích về Hằng Nga của Việt Nam, Bạch Thố là con Thỏ Ngọc Trắng giã thuốc tiên. Theo dân gian Việt Nam cũng cho rằng Bạch Thố là cái bóng trên mặt trăng, còn được gọi là Thiềm Thừ (蟾蜍, con cóc). Thơ Hồ Xuân Hương (khoảng cuối tk 18 và đầu tk 19) có câu rằng: “Hỏi con Bạch Thố đà bao tuổi, hở chị Hằng Nga đã mấy con ?” Trong bài thơ “Bả Tửu Vấn Nguyệt (把酒問月, Mượn Rượu Hỏi Trăng)” của thi hào Trung Quốc, Lý Bạch (李白, 701-762), cũng có đoạn rằng: “Bạch Thố đảo dược thu phục xuân, Thường Nga cô thê dữ thùy lân (白兔擣藥秋復春、嫦娥孤棲與誰鄰, Thỏ Trắng giã thuốc thu lại xuân, Hằng Nga giường lẽ có ai thương ?)”. Trong dân gian lưu truyền nhiều truyền thuyết về Ngọc Thố như:

(01) Trong cung trăng có một con thỏ ngọc màu trắng, đó chính là hóa thân của Thường Nga (嫦娥, tức Hằng Nga). Nhân sau khi Hằng Nga đùa giỡn với mặt trăng xong, xúc phạm đến Ngọc Đế, cho nên làm cho nàng biến thành con thỏ ngọc; cứ mỗi độ trăng tròn, thường ở tại cung trăng mà giã thuốc để trừng phạt.

(02) Tương truyền có 3 vị thần tiên, hóa thân thành 3 lão già rất đáng thương, thường nhắm chồn cáo, khỉ và thỏ để xin ăn. Chồn cáo và khỉ thì lấy thức ăn tiếp tế cho mấy ông lão, chỉ có thỏ thì không cho mà còn đem thức ăn ném vào trong lửa nóng rồi bỏ đi. Nhân đó, chư vị thần tiên bèn bắt thỏ tống vào Quảng Hàn Cung (廣寒宮) và trở thành thỏ ngọc. Từ đó về sau, thỏ ngọc thường làm bạn với Hằng Nga ở Quảng Hàn Cung, chuyên giã chế thuốc trường sanh bất lão.

(03) Xưa kia, có một con thỏ tu hành đã ngàn năm, đắc đạo thành tiên. Nó có 4 con thỏ cái rất dễ thương, mỗi con đều trắng tinh và lanh lợi. Một hôm nọ, Ngọc Hoàng Đại Đế (玉皇大帝) cho mời con thỏ đực lên Thiên Cung. Chú thỏ liền từ bỏ vợ con, đạp mây bay lên Thiên Cung. Ngay khi mới đến Nam Thiên Môn, chú thỏ thấy Thái Bạch Kim Tinh cùng các tướng trời đang giải giáp Hằng Nga đi ngang qua. Thỏ tiên chẳng biết chuyện gì xảy ra, bèn hỏi vị thiên thần đang canh gác cổng trời. Nghe xong, thỏ tiên mới biết Hằng Nga bị tội oan, biết sức mình không làm gì được, lại thương cho Hằng Nga phải chịu cảnh cô đơn, lạnh lẽo trong cung trăng, chẳng có ai bầu bạn, rồi chợt nhớ đến vợ con mình, nên thỏ tiên liền bay trở về nhà. Thỏ tiên đem câu chuyện gặp Hằng Nga kể lại cho vợ thỏ nghe và khuyên nên đưa một đứa con lên làm bạn với Hằng Nga. Mặc dù được sự đồng tình của vợ thỏ, mấy thỏ con vẫn không chịu rời xa cha mẹ; nên con nào cũng khóc lóc thảm thiết. Thấy vậy, thỏ tiên bảo rằng: “Nếu như ta cô độc như vậy, các con có đến bầu bạn với ta chăng ? Hằng Nga đã vì bá tánh mà phải chịu lụy hình, chúng ta không biết cảm thương sao ? Này các con ! Chúng ta không nên chỉ nghĩ đến bản thân mình mà thôi.” Sau khi hiểu được tâm nguyện của cha, bầy thỏ con phát nguyện ra đi. Cả nhà quyết định nhường cho con thỏ nhỏ nhất ra đi. Từ đó, thỏ con lên cung trăng làm bạn hằng ngày với Hằng Nga.

(04) Có thuyết khác cho rằng thỏ ngọc là Hậu Nghệ (后羿). Nhân khi Hằng Nga chơi với mặt trăng, lại nhớ đến Hậu Nghệ; thấy Hậu Nghệ tình nguyện biến thành một con động vật rất dễ thương là thỏ ngọc để làm cho nàng được vui; nhưng tiếc thay Hằng Nga vẫn không biết chính con thỏ ngọc là Hậu Nghệ mà ngày đêm mình thương nhớ. Trong Nghĩ Thiên Vấn (擬天問) của Phó Huyền (傅玄) nhà Tấn có câu: “Nguyệt trung hà hữu, bạch thố đảo dược (月中何有、白兔擣藥, Trong trăng có gì, thỏ trắng giã thuốc)”. Thuyết cho rằng “có thỏ ngọc” đã được lưu truyền trong dân gian từ lâu. Cho nên, xưa kia, cứ mỗi dịp tháng 8 Trung Thu, trên các đường phố đều có bán các đồ chơi như “ông thỏ con (兔兒爺)”, “thỏ ngọc giã thuốc (玉兔擣藥)”, “thố sơn (兔山)”, v.v. Trong dân gian vẫn thường dùng từ “bạch thố xích ô (白兔赤烏, thỏ trắng quạ đỏ)” để ví dụ cho thời gian trôi qua rất nhanh.

Như trong bài thơ Khuyến Tửu Thi (勸酒詩) của Bạch Cư Dị (白居易, 772-846) nhà Đường có câu: “Thiên địa điều diêu tự trường cửu, bạch thố xích ô tương sấn tẩu (天地迢遙自長久、白兔赤烏相趁走, trời đất xa xăm vốn dài lâu, thời gian thấm thoắt trôi qua mau).”

Bách Trượng Cổ Thanh Quy

● (百丈古清規) : còn gọi là Bách Trượng Thanh Quy (百丈清規), Bách Trượng Tùng Lâm Thanh Quy (百丈叢林清規), do Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海, 749-814) trước tác, là thư tịch ghi rõ những quy cũ trong Thiền lâm được quy định lần đầu tiên. Nguyên bản thì bị thất lạc trong khoang thời gian hai thời đại nhà Đường và Tống, nhưng chúng ta có thể biết được nội dung của nó như thế nào qua bản tựa của Dương Ức (楊億, 973-1020), và bản Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規) của Tông Trách (宗賾, ?-?) ở Trường Lô (長蘆). Hơn nữa, sau này còn có bản Thiền Môn Quy Thức (禪門規式) được thâu lục trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) 6. Bản Bách Trượng Cổ Thanh Quy hay cổ thanh quy này khác với Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (勅修百丈清規) do Đông Dương Đức Huy (東陽德輝[煇], ?-?) nhà Nguyên tái biên theo sắc mệnh nhà vua.

Bách Trượng Hoài Hải

● (百丈懷海, Hyakujō Ekai, 749-814): người vùng Trường Lạc (長樂), Phúc Châu (福州, thuộc tỉnh Phúc Kiến ngày nay), họ là Vương (王), hiệu Hoài Hải (懷海), thụy hiệu Đại Trí (大智), Giác Chiếu (覺照), Hoằng Tông Diệu Hạnh (弘宗妙行), v.v., và người đời thường gọi ông là Bách Trượng Thiền Sư. Năm lên 20 tuổi, ông xuất gia với Tây Sơn Huệ Chiếu (西山慧照), rồi thọ cụ túc với Luật Sư Pháp Triều (法朝) ở Nam Nhạc (南岳); sau đọc Đại Tạng Kinh ở Lô Giang (盧江, thuộc Tỉnh An Huy ngày nay), kế đến tham vấn Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) và được vị nầy ấn khả cho. Từ đó bốn phương chúng đạo tục quy y theo Hoài Hải rất đông, nên ông mới kiến lập một ngôi chùa ở Đại Hùng Sơn (大雄山) thuộc Huyện Phụng Tân (奉新縣), Hồng Châu (洪州, tức Tỉnh Giang Tây ngày nay). Ngôi chùa nầy được lấy tên là Bách Trượng Sơn Đại Trí Thọ Thánh Thiền Tự (百丈山大智壽聖禪寺). Hoài Hải là vị tổ khai sơn chùa, và chính tại nơi đây ông đã cổ xúy Thiền phong của ông rất mạnh mẽ. Trước tác Bách Trượng Cổ Thanh Quy (百丈古清規) của ông hiện chỉ còn lại phần tựa mà thôi, nhưng lịch sử Thiền Tông Trung Hoa không bao giờ quên được rằng chính ông là người sáng lập ra thanh quy của Thiền lâm. Từ đó trở đi, Thiền trở thành một bộ phận gắn liền với sinh hoạt phong thổ Trung Hoa. Đệ tử của ông có rất nhiều bậc long tượng xuất hiện như Quy Sơn Linh Hựu (潙山靈祐), Hoàng Bá Hy Vận (黃檗希運), v.v. Vào ngày 17 tháng giêng năm thứ 9 niên hiệu Nguyên Hòa (元和) nhà Đường, ông thị tịch, thọ thế 66 tuổi. Theo Tống Cao Tăng Truyện (宋高僧傳), Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) thì cho rằng ông thọ 95 tuổi.

Bách Trượng Thanh Quy

● (百丈清規): còn gọi là Bách Trượng Cổ Thanh Quy (百丈古清規), Bách Trượng Tùng Lâm Thanh Quy (百丈叢林清規), do Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海, 749-814) trước tác, là thư tịch ghi rõ những quy cũ trong Thiền lâm được quy định lần đầu tiên. Nguyên bản thì bị thất lạc trong khoang thời gian hai thời đại nhà Đường và Tống, nhưng chúng ta có thể biết được nội dung của nó như thế nào qua bản tựa của Dương Ức (楊億, 973-1020), và bản Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規) của Tông Trách (宗賾, ?-?) ở Trường Lô (長蘆). Hơn nữa, sau này còn có bản Thiền Môn Quy Thức (禪門規式) được thâu lục trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) 6. Bản Bách Trượng Cổ Thanh Quy hay cổ thanh quy này khác với Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (勅修百丈清規) do Đông Dương Đức Huy (東陽德輝[煇], ?-?) nhà Nguyên tái biên theo sắc mệnh nhà vua.

Bách Tử

● (柏子): tức Bá Tử Hương (柏子香), tên một loại hương. Như trong Tú Nhu Ký (繡襦記), bài Trúc Lâm Kỳ Từ (竹林祈嗣), của Từ Lâm (徐霖, 1462-1538) nhà Minh có đoạn: “Thụy thảo mãn dao giai, bạch hạc phi lai, hương phần bá tử bích vân khai (瑞草滿瑤階、白鶴飛來、香焚柏子碧雲開, cỏ lành đầy thềm ngọc, hạc trắng về đây, đốt hương Bá Tử mây xanh bày).” Hay trong bài thơ Túc Giới Đường Phật Từ (宿芥塘佛祠) của Hạ Chú (賀鑄, 1052-1125) nhà Tống cũng có đoạn: “Khai môn vị tảo mai hoa vũ, đãi vãn tiên thiêu Bá Tử hương (開門未掃梅花雨、待晚先燒柏子香, mở cửa mưa hoa mai chưa quét, đợi tối mới xông Bá Tử hương).” Hoặc trong Thiền Tông Tạp Độc Hải (禪宗雜毒海, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1278) lại có câu: “Lô thiêu Bá Tử đoan nhiên tọa, đối nguyệt tàn kinh hựu triển khai (爐燒柏子端然坐、對月殘經又展開, lò xông Bá Tử an nhiên tọa, trăng dưới hết kinh lại mở xem).”

Bá Tử

● (柏子): tức Bá Tử Hương (柏子香), tên một loại hương. Như trong Tú Nhu Ký (繡襦記), bài Trúc Lâm Kỳ Từ (竹林祈嗣), của Từ Lâm (徐霖, 1462-1538) nhà Minh có đoạn: “Thụy thảo mãn dao giai, bạch hạc phi lai, hương phần bá tử bích vân khai (瑞草滿瑤階、白鶴飛來、香焚柏子碧雲開, cỏ lành đầy thềm ngọc, hạc trắng về đây, đốt hương Bá Tử mây xanh bày).” Hay trong bài thơ Túc Giới Đường Phật Từ (宿芥塘佛祠) của Hạ Chú (賀鑄, 1052-1125) nhà Tống cũng có đoạn: “Khai môn vị tảo mai hoa vũ, đãi vãn tiên thiêu Bá Tử hương (開門未掃梅花雨、待晚先燒柏子香, mở cửa mưa hoa mai chưa quét, đợi tối mới xông Bá Tử hương).” Hoặc trong Thiền Tông Tạp Độc Hải (禪宗雜毒海, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1278) lại có câu: “Lô thiêu Bá Tử đoan nhiên tọa, đối nguyệt tàn kinh hựu triển khai (爐燒柏子端然坐、對月殘經又展開, lò xông Bá Tử an nhiên tọa, trăng dưới hết kinh lại mở xem).”

Bạch Tượng

● (白象): voi trắng toàn thân, vì con voi có uy lực lớn nhưng tánh tình nhu thuận, cho nên khi vị Bồ Tát vào mẫu thai thường cỡi con voi trắng có sáu ngà hay hiện thân hình con voi trắng, biểu thị tánh của vị Bồ Tát khéo nhu hòa nhưng có oai lực vĩ đại. Bên cạnh đó, 6 ngà voi thể hiện tinh thần Lục Độ (六度), 4 chân là Tứ Như Ý (四如意). Bồ Tát Phổ Hiền (s: Samantabhadra, 普賢) cỡi con voi trắng 6 ngà cũng thí dụ cho oai lực vô song như vậy. Như trong Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát (普賢菩薩勸發品) thứ 28 của Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (s: Saddharma-puṇḍarīka,妙法蓮華經) có giải thích rằng: “Thị nhân nhược tọa, tư duy thử kinh, nhĩ thời ngã phục thừa bạch tượng vương, hiện kỳ nhân tiền, kỳ nhân nhược ư Pháp Hoa Kinh, sở hữu vong thất nhất cú nhất kệ, ngã đương giáo chi, dữ cọng độc tụng, hoàn linh thông lợi (是人若坐、思惟此經、爾時我復乘白象王、現其人前、其人若於法華經、有所忘失一句一偈、我當敎之、與共讀誦、還令通利, người ấy nếu ngồi, suy nghĩ kinh này, lúc bấy giờ ta lại cỡi vua voi trắng, hiện trước mặt người đó, nếu người đó đối với Kinh Pháp Hoa, bị sai mất một câu một bài kệ, ta sẽ chỉ cho, cùng với người đó đọc tụng, khiến được thông lợi).” Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh (過去現在因果經, Taishō 3, 624) quyển 1 có đoạn rằng: “Nhĩ thời, Bồ Tát quán giáng thai thời chí, tức thừa lục nha bạch tượng phát Đâu Suất cung; vô lượng chư thiên tác chư kỷ nhạc, thiêu chúng danh hương, tán thiên diệu hoa, tùy tùng Bồ Tát (爾時、菩薩觀降胎時至、卽乘六牙白象發兜率宮、無量諸天作諸伎樂、燒眾名香、散天妙花、隨從菩薩, lúc bấy giờ, Bồ Tát quán sát đã đến lúc giáng xuống bào thai, liền cỡi con voi trắng sáu ngà từ trên cung trời Đâu Suất xuống; vô lượng các vị trời trỗi những thứ âm nhạc, đốt các loại hương thơm, rãi hoa trời tuyệt diệu, theo Bồ Tát xuống)”. Bên cạnh đó, Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀, Taishō 46, 14) quyển 2 có giải thích rằng: “Ngôn lục nha bạch tượng giả, thị Bồ Tát vô lậu lục thần thông; nha hữu lợi dụng như thông chi tiệp tật, tượng hữu đại lực, biểu pháp thân hà phụ, vô lậu vô nhiễm, xưng chi vi bạch (言六牙白象者、是菩薩無漏六神通、牙有利用如通之捷疾、象有大力、表法身荷負、無漏無染、稱之爲白, voi trắng sáu ngà là vị Bồ Tát có sáu thần thông vô lậu; ngà có mũi nhọn có thể xuyên qua rất nhanh; voi có sức mạnh phi thường, thể hiện cho pháp thân gánh vác nặng; không bị rỉ ra, không bị nhiễm ô, cho nên gọi nó là trắng)”.

Bạch Vân Huệ Hiểu

● (白雲慧曉, Hakuun Egyō, 1228-1297): vị tăng của Phái Thánh Nhất thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, tự là Bạch Vân (白 雲), người vùng Tán Kì (讚 岐, Sanuki, thuộc Kogawa-ken). Lúc nhỏ ông đã lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山) học giáo học Thiên Thai, rồi đến nghe giới luật ở Tuyền Dũng Tự (泉涌寺), sau đến Đông Phước Tự (東福寺) gặp được Viên Nhĩ (圓爾), theo hầu hạ vị nầy trong vòng 8 năm, có chỗ khế ngộ. Vào năm thứ 3 (1266) niên hiệu Văn Vĩnh (文永), ông sang nhà Tống cầu pháp, đi ngao du khắp đó đây, cuối cùng được đại ngộ dưới trướng của Hy Tẩu Thiệu Đàm (希 叟 紹 曇). Sau ông trở về nước, và vào năm thứ 5 (1292) niên hiệu Chánh Ứng (正應), thể theo lời thỉnh cầu ông đến trú trì Đông Phước Tự. Vào ngày 25 tháng 12 năm thứ 5 niên hiệu Vĩnh Nhân (永仁), ông thị tịch, hưởng thọ 70 tuổi đời và 54 hạ lạp. Ông được ban cho thụy hiệu là Phật Chiếu Thiền Sư (佛照禪師). Ông có để lại các tác phẩm như Huệ Hiểu Hòa Thượng Ngữ Lục (慧 曉 和 尚 語 錄) 2 quyển, Bạch Vân Hòa Thượng Ngữ Lục (白雲和尚語錄).

Bạch Vân Thủ Đoan

● (白雲守端, Hakuun Shutan, 1025-1072): vị tăng của Phái Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Hành Dương (衡陽, Tỉnh Hồ Nam), họ Châu (周). Ông theo xuất gia thọ giới với Trà Lăng Nhân Úc (茶陵仁郁), sau đó đi tham học khắp các nơi, kế đến tham yết Dương Kì Phương Hội (楊岐方會) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Từ đó, ông bắt đầu khai đường thuyết pháp tại các nơi như Thừa Thiên Thiền Viện (承天禪院), Viên Thông Sùng Thắng Thiền Viện (圓通崇勝禪院) ở Giang Châu (江州, Tỉnh Giang Tây), Pháp Hoa Sơn Chứng Đạo Thiền Viện (法華山証道禪院), Long Môn Sơn Càn Minh Thiền Viện (龍門山乾明禪院), Hưng Hóa Thiền Viện (興化禪院), Bạch Vân Sơn Hải Hội Thiền Viện (白雲山海會禪院) ở Thư Châu (舒州, Tỉnh An Huy). Đến năm thứ 5 (1072) niên hiệu Hy Ninh (熙寧), ông thị tịch, hưởng thọ 48 tuổi. Nhóm Ngũ Tổ Pháp Diễn (五祖法演) môn nhân của ông biên tập bộ Bạch Vân Thủ Đoan Thiền Sư Ngữ Lục (白雲守端禪師語錄) 2 quyển, Bạch Vân Đoan Hòa Thượng Quảng Lục (白雲端和尚廣錄) 4 quyển; ngoài ra còn có tác phẩm Bạch Vân Đoan Hòa Thượng Ngữ Yếu (白雲端和尚語要).

Bài Cú

● (俳句, Haiku): nghĩa là câu thơ hài hước, vui nhộn; là một loại hình thơ ngắn định hình 17 âm thể theo thể 5, 7, 5. Đây là loại thơ kế thừa hình thức phát cú của Liên Ca, là lối xưng hô được phổ biến rộng rãi sau cuộc vận động cách tân thể thơ hài hước của Chánh Cương Tử Quy (正岡子規, Masaoka Shiki, 1867-1902) vào giữa thời Minh Trị; và Bài Cú là cách gọi gồm luôn cả thể thơ hài hước từ đầu thời Giang Hộ trở đi. Cùng với Đoản Ca, Bài Cú trở thành hai trào lưu văn học thơ của Nhật Bản.

Bài Vị

● (牌位): tiếng Nhật là Vị Bài (位牌, ihai), là tấm bảng bằng gỗ có khắc ghi tên tuổi, chức vị, pháp danh, v.v., các thông tin liên quan đến người đã quá cố để cúng tế. Bài vị được xem như đồng dạng với Thần Chủ (神主), hay Thần Vị (神位), Thần Chủ Bài (神主牌), được dùng khá phổ biến trong tang lễ của Nho Giáo từ thời Hậu Hán (後漢, 25~220) trở đi. Nguồn gốc phát xuất của Bài Vị vốn là sự tập hợp tập tục cổ xưa cho rằng Bài Vị là nơi nương tựa của vong linh, với tín ngưỡng tháp miếu của Phật Giáo. Đối với Nhật Bản, cùng với Thiền Tông, Bài Vị được truyền vào dưới thời đại Liêm Thương (鎌倉, Kamakura, 1185-1333), và đến thời Giang Hộ (江戸, Edo, 1600-1867) thì phổ cập hóa.

Bán Chẩm

● (半枕): nằm nữa gối, tựa bên gối. Như trong Tây Du Ký (西遊記) có câu: “Bán chẩm tùng phong trà vị thục, ngâm hoài tiêu sái mãn khang xuân (半枕松風茶未熟、吟懷瀟灑滿腔春, nữa gối gió tùng trà chửa nóng, ngâm buồn thấm đượm khắp trời xuân).” Hay trong bài Tây Sơn Sảng Khí (西山爽氣) của (謝泰定, ?-?) nhà Minh cũng có câu: “Bích thiên mông vũ trạc thu không, nhất Táo trà yên bán chẩm phong (碧天蒙雨濯秋空、一灶茶煙半枕風, trời xanh mưa đỗ tưới sắc thu, ông Táo khói trà tựa gối mơ).”

Bản Chứng Diệu Tu

● (本證妙修): nghĩa là sự tu hành lập cước trên sự chứng nhộ gốc. Thông thường thì sự tu hành vốn phát xuất từ địa vị phàm phu, và kẻ phàm phu tu hành để đạt đến quả vị Phật; nhưng Đạo Nguyên (道元, Dōgen) thì lại cho rằng tu hành vốn lập cước trên bản chứng chính là tu hành, không phải tu hành để đạt đến quả vị Phật, mà chính việc tu hành là hạnh của Phật. Vì việc tu hành này chính là Tọa Thiền, nên Tọa Thiền không phải là chờ đợi sự chứng ngộ, mà chính việc Tọa Thiền cũng là hạnh của chư Phật. Chính vì lẽ đó, sự tu hành lập cước trên bản chứng được gọi là diệu tu, và đồng nghĩa với pháp môn của Chỉ Quản Đả Tọa (祗管打坐, shikantaza).

Bản Địa Thùy Tích

● (本地垂迹, Honjisuijaku): thuyết cho rằng bản địa của Thần là Phật và để cứu độ nhân dân Nhật Bản, chư Phật đã thị hiện dưới thân của vị Thần. Đây cũng là sự phát triển của tư tưởng Thần Phật Tập Hợp. Buổi đầu, khi Phật Giáo mới truyền vào Nhật thì cũng giống như Ấn Độ, Thần cũng được xem như là một loại chúng sanh đang trong vòng mê muội; cho nên để cứu độ Thần và làm cho thăng hoa thành Phật thì cần phải chép kinh, độ tăng, hồi hướng công đức Phật pháp; nhờ vậy mới có thể làm cho thoát ly khỏi thân của Thần. Việc này được gọi là Thần Thác (神託). Tuy nhiên, đến thời ký Thiên Võ Thiên Hoàng (天武天皇, khoảng hậu bán thế kỷ thứ 7), cùng với việc chỉnh đốn quốc gia, lấy Thiên Hoàng làm trung tâm, chư vị Thần được trọng dụng để kiến tạo đất nước với tư cách là Thiên Chiếu Đại Thần (天照大神, Amaterasuōmikami)—vị thần dòng họ của Thiên Hoàng, đã trở thành vị Thần của dân tộc. Về phía Phật Giáo cũng thể hiện sự tôn kính đối với các vị Thần này và dần dần nâng cao vị trí của họ lên. Người ta đã nêu ra các giải thích tổng thể rằng chư vị Thần này thọ hưởng pháp vị của Phật pháp và trở thành Thiện Thần bảo vệ Phật pháp; cho nên từ cuối thời Nại Lương cho đến đầu thời Bình An, chư Thần được thêm vào hiệu Bồ Tát. Thí dụ điển hình cho thấy Bát Phan Thần (八幡神) là đại biểu cho thần dân tộc, sau này được gọi là Bát Phan Đại Bồ Tát (八幡神大菩薩). Vấn đề này nếu đạt đến triệt để, Thần có thể thăng tiến thành Phật, từ đó ra đời tư tưởng Bản Địa Thùy Tích của Thần Phật đồng nhất thể. Từ khoảng giữa thời Bình An, chư vị Thần xuất hiện với tư cách là hóa thân thùy tích có quyền năng của Phật bản địa (được gọi là Quyền Hóa [權化, gonge], Quyền Hiện [權現, gongen]); vì vậy Thần được thêm vào danh hiệu Quyền Hiện. Ví dụ như trường hợp Bát Phan Đại Quyền Hịên (八幡神大權現). Tuy nhiên, thuyết Bản Địa Thùy Tích này không thích dụng đối với các vị Thần như thần tự nhiên (vong linh người chết, linh hồn tự nhiên, v.v.), và tách riêng hẳn các vị này ra. Tỷ dụ có sự phân biệt về các vị Thần Quyền Hóa (權化神), Thần Thật Loại (實類神), Thần Quyền Xã (權社神), Thần Thật Xã (實社神), v.v. Những tín đồ Phật Giáo cũng có thể tôn kính các vị Thần Quyền Hóa; nhưng đối với Thần Thật Loại thì không được tôn thờ. Từ giữa thời Liêm Thương trở đi, khi cuộc vận động độc lập khỏi Phật Giáo của Thần Đạo xuất hiện, tín đồ Phật Giáo cảm thấy bất mãn đối với thuyết Bản Địa Thùy Tích vốn chủ trường rằng Phật Bản Thần Tích (佛本神迹, Phật là gốc và Thần là nương theo) hay Phật Chủ Thần Tùng (佛主神從, Phật là chủ và Thần là phụ thuộc); cho nên thuyết Bản Địa Thùy Tích chủ trương ngược lại rằng Thần Bản Phật Tích (神本佛迹, Thần là gốc và Phật là nương theo) hay Thần Chủ Phật Tùng (神主佛從, Thần là chủ và Phật phụ thuộc) ra đời. Tư tưởng Bản Giác của Thiên Thai Tông vốn lấy tư tưởng Nhật Bản khẳng định hiện thực, cũng đồng điệu với chủ trương này và Tân Phật Giáo Liêm Thương đã dừng lại ở giai đoạn thuyết Bản Địa Thùy Tích. Hơn nữa, với tư cách là sản vật phụ của thuyết này, mỹ thuật Thùy Tích như tạo lập tượng Quyền Hiện, tranh vẽ Thùy Tích, v.v., phát triển mạnh. Về mặt văn học, từ cuối thời Liêm Thương trở đi, các vật Bản Địa được chế tạo ra rất nhiều.

Bạn Hoán

● (伴奐): chỉ trạng thái ung dung, tự tại, không bị ràng buộc gì cả. Trịnh Huyền (鄭玄, 127-200) nhà Đông Hán giải thích rằng: “Bạn hoán, tự túng thỉ chi ý dã (伴奐、自縱弛之意也, bạn hoán có nghĩa là tự buông thả).” Như trong Thi Kinh, chương Đại Nhã (大雅) có câu: “Bạn hoán nhĩ du hĩ (伴奐爾游矣, thong dong người rong chơi vậy).”

Bàn Khuê Vĩnh Trác

● (盤珪永琢, Bankei Yōtaku, 1622-1693): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào khoảng đầu và giữa thời kỳ Giang Hộ, vị tổ dời thứ 218 của Diệu Tâm Tự (妙心寺, Myōshin-ji), húy là Nhất Tuệ (一慧), Vĩnh Trác (永琢), hiệu Phật Trí Hoằng Tế Thiền Sư (佛智弘濟禪師), đạo hiệu Đại Châu (大珠), Bàn Khuê (盤珪), nhụ hiệu Đại Pháp Chánh Nhãn Quốc Sư (大法正眼國師), xuất thân vùng Bá Ma (播磨, Harima, thuộc Hyōgo-ken [兵庫縣]), con trai thứ ba của nhà Nho Y Quản Nguyên Đạo Tiết (菅原道節). Năm 1638, ông theo xuất gia với Toàn Tường (全祥) ở Tùy Âu Tự (隨鷗寺) vùng Bá Ma, và kế thừa dòng pháp của Tổ Ngưu (祖牛) ở Tam Hữu Tự (三友寺) thuộc vùng Bị Tiền (僃前, Bizen). Ông đã cải đổi hình thức công án Thiền, tuyên xướng Thiền Bất Sanh độc đáo của mình, thuyết pháp rất bình dị tự do, nên có rất nhiều người tin theo ông. Năm 1661, nhờ sự hỗ trợ của Cao Cực Cao Phong (高極高豐), Phiên chủ của Hoàn Quy Phiên (丸龜藩), ông khai sáng ra Long Môn Tự (龍門寺) ở quê mình. Đến năm 1672, ông được cử làm trú trì Diệu Tâm Tự (妙心寺, Myōshin-ji) ở kinh đô Kyoto. Trước tác của ông có Bàn Khuê Phật Trí Thiền Sư Ngữ Lục (盤珪佛智禪師語錄).

Bán Ngôn

● (半言): nửa lời, còn gọi là bán kệ (半偈, nửa bài kệ). Theo Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經) quyển 14, Phẩm Thánh Hạnh (聖行品), xưa kia khi Như Lai chưa xuất hiện trên đời, lúc bấy giờ đức Phật Thích Ca thị hiện là một người ngoại đạo Bà La Môn, tinh thông hết thảy các học vấn, hành vi rất nhu hòa, tịch tĩnh, tâm thanh tịnh, vô nhiễm. Vị ấy có chí nguyện muốn tìm học kinh điển Đại Thừa; nhưng trãi qua một thời gian lâu mà không có kết quả. Sau ông vào trong núi Tuyết Sơn tu khổ hạnh, hành Thiền định và chờ đợi đấng Như Lai xuất hiện để được nghe giáo pháp Đại Thừa. Thấy vậy, Trời Đế Thích bèn biến hóa thành một con quỷ La Sát rất hung dữ, đáng sợ, bay đến gần chỗ vị tiên nhân, rồi lớn tiếng tuyên thuyết nửa bài kệ tụng do trước kia đã từng nghe từ đức Như Lai rằng: “Chư hành vô thường, hữu sinh hữu diệt (諸行無常、有生有滅, các hành vô thường, có sinh thì có diệt)”, và đến bên tiên nhân đảo mắt hung tợn nhìn khắp bốn phương. Nghe xong nửa bài kệ này, tiên nhân cảm thấy như có được thuốc hay để trị lành căn bệnh lâu ngày, như rơi xuống nước mà được thuyền cứu vớt, như đất hạn hán lâu ngày gặp nước mưa, như thân hình bị giam hãm lâu ngày nay được phóng thích; nên thân tâm rất hoan hỷ. Tiên nhân đứng dậy nhìn quanh, chỉ thấy con quỷ La Sát thân hình hung tợn, nên rất hồ nghi không biết ai đã tuyên thuyết câu kệ vi diệu như vậy; cuối cùng mới biết do con quỷ La Sát thuyết. Vị tiên nhân chí thành cầu xin con quỷ nói tiếp nửa bài kệ sau; sau nhiều lần thử thách, con quỷ vẫn không bằng lòng; cho nên vị tiên nhân phát nguyện hiến cả thân mạng cho con quỷ đói, chỉ với mục đích là nghe được chánh pháp mà thôi. Nhân đó, quỷ La Sát thuyết nửa bài kệ sau: “Sinh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc (生滅滅已、寂滅爲樂, Sinh diệt diệt hết, vắng lặng an vui)”. Nghe xong, vị Bà La Môn biết câu kệ này rất có lợi ích cho mọi người, liền khắc lên khắp nơi như vách đá, thân cây, v.v., để lưu truyền cho hậu thế. Sau đó, ông leo lên cây cao, buông mình xuống để xả thân cho con quỷ đói ăn, theo như lời phát nguyện. Lúc bấy giờ, trên không trung văng vẳng âm thanh vi diệu, các vua trời cùng Trời Đế Thích hiện nguyên thân hình đón lấy thân thể vị Bà La Môn, cung kính đãnh lễ và cầu xin hóa độ cho họ trong tương lai. Nhờ nhân duyên xả thân mạng để nghe được nửa câu kệ như vậy, sau 12 kiếp tu hành, vị Bà La Môn thành Phật trước cả Bồ Tát Di Lặc (s: Maitreya, 彌勒). Hơn nữa, trong Bách Nghiệp Kinh (百業經), có đề cập đến câu chuyện tiền thân của đức Phật là của Tích Phổ Quốc Vương (昔普國王) cũng tương tự như vậy; song nội dung chuyện và văn kệ có phần khác. Đức vua là người có tâm từ bi lớn, chuyên bố thí khắp mọi người, thương yêu thần dân hết mực. Trời Đế Thích thấy vậy muốn thử tâm của nhà vua, bèn biến thành con quỷ La Sát, đến trước vua tuyên thuyết nửa bài kệ rằng: “Chư pháp giai vô thường, nhất thiết sinh diệt tánh (諸法皆無常、一切生滅性, các pháp đều vô thường, tất cả có tánh sinh diệt)”. Nghe xong pháp xong, đức vua sanh tâm hoan hỷ, liền cung kính đãnh lễ La Sát và cầu xin cho nghe nửa bài kệ sau với lời phát nguyện sẽ dâng hiến thịt máu của vua cho con quỷ. Trước lời thỉnh cầu chí thành của nhà vua, quỷ La Sát nói tiếp nửa bài kệ sau là: “Sinh diệt tức diệt tận, bỉ đẳng tịch diệt lạc (生滅卽滅盡、彼等寂滅樂, Sinh diệt đã diệt hết, ấy niềm vui vắng lặng)”. Sau khi nghe được cả bài kệ, đức vua lấy toàn bộ thịt máu của mình dâng cho quỷ La Sát. Lúc bấy giờ, đại địa chấn động, trời người rải hoa cúng dường và tán thán đại nguyện của Tích Phổ Quốc Vương. Sau này, Huyền Trang (玄奘, 602-664) có làm bài “Đề Bán Kệ Xả Thân Sơn (題半偈捨身山)” rằng: “Hốt văn bát tự siêu thi cảnh, bất tích đơn xu xả thử sơn, kệ cú thiên lưu phương thạch thượng, nhạc âm thời tấu bán không gian (忽聞八字超詩境、不惜丹軀捨此山、偈句篇留方石上、樂音時奏半空間, chợt nghe tám chữ siêu thi hứng, chẳng tiếc thân mình bỏ núi non, câu kệ còn lưu trên vách đá, nhạc âm vang vọng nửa không gian)”. Ngoài ra, Vĩnh Gia Huyền Giác (永嘉玄覺, 675-713), tác giả của bài Chứng Đạo Ca (証道歌), cũng có Bán Cú Kệ rằng: “Sanh dã điên đảo, tử dã điên đảo (生也顚倒、死也顚倒, sống cũng điên đảo, chết cũng điên đảo).”

Bàn Sơn Bảo Tích

● (盤 山寳 積, Banzan Hōshaku, ?-?): nhân vật sống vào giữa thời nhà Đường, người kế thừa dòng pháp của Mã Tổ Đạo Nhất (馬 祖 道 一). Ông đã từng sống ở Bàn Sơn (盤 山), U Châu (幽 州, Tỉnh Hà Bắc), nỗ lực tuyên xướng tông phong của mình. Sau khi qua đời, ông được ban cho thụy là Ngưng Tịch Đại Sư (凝 寂大師).

Bà Tu Bàn Đầu

● (s: Vasubandhu, 婆修盤頭): âm dịch là Bà Tu Bàn Đâu (婆修盤頭), Bà Tu Bàn Đà (婆修槃陀), Bà Tâu Bàn Đâu (婆藪盤豆), Hoa Tu Bàn Đâu (和修槃頭), Phat Tô Bàn Đô (伐蘇槃度), Phiệt Tô Bạn Đồ (筏蘇畔徒), ý dịch là Thế Thân (世 親), Thiên Thân (天親). Theo Bảo Lâm Truyện (寳林傳) 4, Tổ Đường Tập (祖堂集) 2, Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) 2, ông được xem như là vị tổ phú pháp thứ 21 của Ấn Độ. Truyền ký về ông được ghi lại rõ nhất trong Bảo Lâm Truyện, còn Cảnh Đức Truyền Đăng Lục thì có lược bớt ít nhiều. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, ông xuất thân La Duyệt Thành (羅閲城), họ Tỳ Xá Khư (毘舍佉), cha là Quang Cái (光盍), mẹ là Nghiêm Nhất (嚴一). Gia đình ông tuy giàu có nhưng lại không có con, cho nên song thân hết lòng cầu nguyện tháp Phật để mong có được đứa con. Vào một đêm nọ, mẹ ông nằm mộng thấy nuốt vào hai viên ngọc sáng và tối, đến khi tỉnh dây thì biết đã mang thai, đến 1 tháng sau ha sanh đứa con trai. Đó chính là Bà Tu Bàn Đâu (婆修盤頭). Năm lên 15 tuổi, ông theo xuất gia với La Hán Quang Độ (光 度), được Bồ Tát Tỳ Bà Ha (毘婆訶) truyền trao giới pháp cho. Trước khi chưa theo hầu hạ Xà Dạ Đa (s: Gayata, 闍夜多), ông thường chỉ ăn một ngày một bữa, không nằm, sáu thời lễ Phật, trong sạch không dục cầu, được chúng bạn quy kính. Xà Dạ Đa muốn độ ông nên tuyên bố trước chúng rằng: “Ta không cầu đạo, cũng chẳng điên đảo; ta không lễ Phật, cũng chẳng khinh mạn; ta không nằm dài, cũng chẳng lười biếng; ta không ăn một buổi, cũng chẳng ăn nhiều lần; ta không biết đủ, cũng chẳng tham muốn; tâm không cầu mong, ấy gọi là đạo”. Nghe vậy, Bà Tu Bàn Đâu bèn phát khởi trí tuệ vô lậu, sau kế thừa y bát của Xà Dạ Đa, thông hiểu kinh tạng, hóa độ rộng khắp chúng sanh, trở thành vị tổ thứ 21. Khi đi hành hóa đến nước Na Đề (那 提), ông phú pháp cho Ma Nô La (s: Manorhita, Manorhata, 摩奴羅) và nhập diệt tại đây. Năm ông thị tịch được xem là năm Đinh Tỵ (117) đời vua Dương Đế (殤帝) nhà Hậu Hán. Nhân vật Bà Tu Bàn Đâu nầy với nhân vật Thế Thân vốn được truyền ký trong Bà Tâu Bàn Đâu Pháp Sư Truyện (婆藪盤豆法師傳) cũng như Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記) 2, 5 là hai nhân vật hoàn toàn khác nhau và truyền ký cũng không giống nhau. Nhân vật Thế Thân sau nầy là tác giả của bộ Câu Xá Luận (s: Abhidharmakośa-bhāṣya, 倶 舍 論), sống vào khoảng thế kỷ thứ 5 ở miền Tây Bắc Ấn Độ.

Bản Triều Cao Tăng Truyện

● (本朝高僧傳, Honchōkōsōden): 75 quyển, tổng mục lục 1 quyển, do Vạn Nguyên Sư Man (卍元師蠻, Mangen Shiban, 1636-1710), vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản ở Thạnh Đức Tự (盛德寺), vùng Mỹ Nùng (美濃, Mino), soạn, là tập truyện tóm tắt về các tăng ni Nhật Bản, thành lập vào năm 1702 (Nguyên Lộc [元祿] 15). Để bổ sung cho Nguyên Hanh Thích Thư (元亨釋書, Genkōshakusho), soạn giả đã sưu tập tư liệu từ nhiều sách, chia truyền ký của 1626 vị tăng ni thành 10 hạng khác nhau để biên tập thành. Đây là một sử liệu có y cứ hẳn hòi, rất tiện lợi cho việc tham khảo. Trong số các truyền ký về chư tăng ni Nhật Bản, bộ này thâu tập số lượng nhân vật nhiều nhất, là văn hiến căn bản để nghiên cứu về lịch sử Phật Giáo Nhật Bản.

Bản Triều Tân Tu Vãng Sanh Truyện

● (本朝新修徃生傳, Honchōshinshūōjōden): truyền ký về những người có dị tướng vãng sanh, được biên tập vào giữa thời đại Bình An, do Đằng Nguyên Tông Hữu (藤原宗友, Fujiwara-no-Munetomo), Quyền Trưởng Quan Kami vùng Mỹ Nùng (美濃, Mino), soạn thuật, 1 quyển. Để phân biệt với Tân Tu Tịnh Độ Vãng Sanh Truyện (新修淨土徃生傳, gọi tắt là Tân Tu Vãng Sanh Truyện [新修徃生傳]) của Thanh Nguyên Vương Cổ (清源王古) nhà Tống, bản này có thêm vào hai chữ “Bản Triều (本朝)”. Năm thành lập được ghi rõ trong bài tựa là mồng 1 tháng 12 năm 1151 (Nhân Bình [仁平] nguyên niên). Trong số những trường hợp vãng sanh đuợc thâu lục trong tác phẩm này, người mất xưa nhất là Thế Duyên (勢緣, trong khoảng niên hiệu Thừa Bảo [承保, 1074-1077]) và người qua đời gần nhất là Đại Giang Thân Thông (大江親通, ngày 15 tháng 10 năm 1151), hơn 1 tháng rưỡi trước khi tác phẩm này ra đời. Tính cả Tăng lẫn tục, số lượng người được thâu lục là 41; nhưng có 9 truyện trùng lặp trong bản Hậu Thập Di Vãng Sanh Truyện (後拾遺徃生傳) đã ra đời trước. Đặc sắc của thư tịch này là về tầng lớp Phật tử tại gia thế tục, có cả hàng quý tộc thuộc trung và hạ tầng; hạnh nghiệp của người vãng sanh không chỉ giới hạn trong pháp môn Niệm Phật, mà còn có cả Mật Giáo. Năm sinh và mất của người biên tập không rõ; song hầu hết những người vãng sanh trong tác phẩm này được xem là đồng thời kỳ với ông; cho nên có thể nói rằng các truyền ký ấy là sử liệu đáng tin cậy. San bản có trong Sử Tịch Tập Lãm (史籍集覧) 19, phần Truyện Bộ của Tục Quần Thư Loại Tùng (續群書類從), Tục Tịnh Độ Tông Toàn Thư (續淨土宗全書) 6, Đại Nhật Bản Phật Giáo Toàn Thư (大日本佛敎全書), Nhật Bản Vãng Sanh Toàn Truyện (日本徃生全傳) 8, Nhật Bản Tư Tưởng Đại Hệ (日本思想大系) 7.

Bảng

● (榜): trong nghi thức trai đàn của Phật Giáo cũng như Đạo Giáo, đây là một loại văn thư dùng niêm yết, với ý nghĩa thông báo trước cho mọi người biết về trình tự pháp sự, chi tiết hành lễ, thành phần tham dự, trình tự khoa nghi, chức vị của chư vị trong đàn tràng, v.v. Loại này vẫn thường dùng rất phổ biến để niêm yết, thông tri các tin tức, v.v., như Bảng Văn (榜文), Bảng Thiếp (榜帖), Phóng Bảng (放榜), Bảng Đơn (榜單). Trong Nho Lâm Ngoại Sử (儒林外史) hồi thứ 2 có câu: “Đệ kim niên chánh nguyệt sơ nhất nhật mộng kiến khán hội thí bảng (弟今年正月初一日夢見看會試榜, vào ngày mồng một tháng Giêng năm nay, đệ mơ thấy gặp bảng thi đỗ).” Trong Công Văn Đàn Tràng, thường có các loại Bảng như Tiết Thứ Bảng (節次榜), Chẩn Tế Trai Đàn Bảng (賑濟齋壇榜), Huyết Hồ Tứ Phương Bảng Cáo (血湖四方榜吿), v.v.

Bàng Cư Sĩ Ngữ Lục

● (龐居士語錄, Hōkojigoroku): 3 quyển, do Bàng Uẩn (龐蘊) nhà Đường soạn, Vu Do (于頔) biên, được trùng san vào năm thứ 10 (1637) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎) nhà Minh. Bộ này có quyển thượng gồm các lược truyện và lời vấn đáp với chư vị Thiền khách, quyển trung và hạ là những bài thơ. Bản nhà Tống đã ra đời nhưng hiện tại không còn nữa, cho nên bản nhà Minh trở thành bản xưa nhất.

Bàng Uẩn Cư Sĩ

● (龐蘊居士, Hōun Koji, ?-808): vị cư sĩ môn hạ của Mã Tổ Đạo Nhất (馬 祖道一), tự Đạo Huyền (道玄), thường được gọi là Bàng Cư Sĩ (龐居士), xuất thân Hành Dương (衡陽, Tỉnh Hồ Nam). Gia đình ông đời đời sùng tín Nho Giáo, nhưng ông lại lánh xa trần tục, chuyển đến Tương Dương (襄陽, Tỉnh Hồ Bắc), chuyên đan rỗ tre cho con gái đem ra chợ bán kiếm sống qua ngày. Khoảng đầu niên hiệu Trinh Nguyên (貞元, 785), ông đến tham yết Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷), lãnh ngộ được Thiền chỉ cua vị nầy, rồi sau đó theo tham học với Mã Tổ trong vong 2 năm. Bên cạnh đó, ông còn trao đổi vấn đáp qua lại với các Thiền tăng đương thời như Đơn Hà Thiên Nhiên (丹霞天然), Dược Sơn Duy Nghiễm (藥山惟儼), Tề Phong (齊 峰), Bách Linh (百靈), Tùng Sơn (松山), Đại Đồng Phổ Tế (大同普濟), Trường Tì Khoáng (長髭曠), Bổn Hoát (本豁), Đại Mai Pháp Thường (大梅法常), Phù Dung Thái Dục (芙 蓉 太 毓), Tắc Xuyên (則 川), Lạc Phố (洛 浦), Thạch Lâm (石 林), Ngưỡng Sơn (仰 山), Cốc Ẩn Tư (谷 隱 孜), v.v. Suốt cả đời ông không mang hình thức tăng sĩ mà chỉ cư sĩ mà thôi, nhưng vẫn đạt được cảnh giới giác ngộ riêng biệt của mình, được gọi là Duy Ma Cư Sĩ của Trung Hoa. Hơn nữa, tương truyền ông còn có việc làm quái dị như đem tài sản chất lên thuyền rồi nhận chìm xuống đáy biển. Ngoài ra, ông còn được dịp tri ngộ vị Sắc Sứ Tương Châu Vu Do (于頔), và ngay khi lâm chung ông nằm kê đầu trên bắp đùi Vu Do mà thác hóa. Sau nầy ông có biên bộ Bàng Cư Sĩ Ngữ Lục (龐居士語錄) 2 quyển để truyền bá Thiền phong độc đáo của Bàng Uẩn. Về năm tháng thị tịch của ông, bộ Tổ Đường Tập (祖堂集) cho rằng ông thị tịch vào ngày nhật thực, và căn cứ vào thời gian nhiệm kỳ Sắc Sứ của Vu Do tại Tương Châu, người ta cho rằng ông thị tịch vào mồng 1 tháng 7 năm thứ 3 (808) niên hiệu Nguyên Hòa (元和). Ngoài ra, con gái ông Linh Chiếu (靈照) cũng đã từng triệt ngộ Thiền chỉ.

Bành Tế Tĩnh

● (膨際靖, Hō Saisei, 1740-1796): họ Bành (膨), húy là Tế Tĩnh (際靖), hiệu Tri Quy Tử (知 歸 子). Ban đầu, ông học sách Nho, luận bác bài xích Phật Giáo; nhưng về sau ông được tiếp xúc với các luận sư như Minh Đạo (明道), Tượng Sơn (象山), Dương Minh (陽明), Lương Khê (梁谿), mới biết rõ sự quy nhất của Tam Giáo. Từ đó, ông bắt đầu đóng cửa cấm túc ở Văn Tinh Các (文 星 閣), chuyên tu pháp môn Niệm Phật Tam Muội trong vòng hơn 10 năm. Đến năm thứ 40 (1775) niên hiệu Càn Long (乾 隆), ông viết xong bộ Cư Sĩ Truyện (居 士 傳) gồm 56 quyển. Ngoài ra, ông còn trước một số tác phẩm khác liên quan đến Tịnh Độ như Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận (無量壽經起信論) 3 quyển, Vô Lượng Thọ Phật Kinh Ước Luận (無量壽佛經約論) 1 quyển, A Di Đà Kinh Ước Luận (阿彌經約論) 1 quyển, Nhất Thừa Quyết Nghi Luận (一 乘 決 疑 論) 1 quyển, Hoa Nghiêm Niệm Phật Tam Muội Luận (華嚴念佛三昧論) 1 quyển, Niệm Phật Cảnh Sách (念佛警策) 2 quyển, Thiện Nữ Nhân Truyện (善女人傳) 2 quyển, v.v. Bên cạnh đó, ông có hiệu đính Tỉnh Am Pháp Sư Ngữ Lục (省菴法師語錄) 2 quyển, và Trùng Đính Tây Phương Công Cứ (重訂西方公據).

Bảo Cái

● (寶蓋): lọng báu, dù báu; là từ mỹ xưng cho lọng hay dù; tức chỉ cho lọng trời được trang sức bằng 7 thứ báu; còn gọi là hoa cái (華蓋, lọng hoa). Loại này thường được treo trên tòa cao của Phật, Bồ Tát hay Giới Sư. Theo Phật Thuyết Duy Ma Cật Kinh (佛說維摩詰經, Taishō Vol. 14, No. 474), Phẩm Phật Quốc (佛國品) thứ 1, cho biết rằng trong thành Tỳ Da Ly (s: Vaiśālī, p: Vesālī, 毘耶離) có người con một vị trưởng giả tên Bảo Tích (寶積), cùng với 500 con trưởng giả khác, cầm lọng bảy báu đến chỗ đức Phật. Ngoài ra, trong các kiến trúc thời cổ đại, trên đỉnh tháp đá, v.v., có điêu khắc rất tinh xảo hình dạng giống như cái lọng. Trong Huệ Lâm Tông Bổn Thiền Sư Biệt Lục (慧林宗本禪師別錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1450) có câu: “Thiên thùy bảo cái trùng trùng tú, địa dũng kim liên diệp diệp tân (天垂寶蓋重重秀、地涌金蓮葉葉新, trời buông lọng báu lớp lớp đẹp, đất vọt sen vàng lá lá tươi).” Hay trong Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh (佛說大乘無量壽莊嚴經, Taishō Vol. 12, No. 363) quyển Hạ có đoạn: “Đông phương Hằng hà sa số Phật sát, nhất nhất sát trung, hữu vô lượng vô số Bồ Tát Ma Ha Tát, cập vô lượng vô số Thanh Văn chi chúng, dĩ chư hương hoa tràng phan bảo cái, trì dụng cúng dường Cực Lạc thế giới Vô Lượng Thọ Phật (東方恆河沙數佛剎、一一剎中、有無量無數菩薩摩訶薩、及無量無數聲聞之眾、以諸香花幢幡寶蓋、持用供養極樂世界無量壽佛, Hằng hà sa số cõi Phật ở phương Đông, trong mỗi một cõi ấy, có vô lượng vô số Bồ Tát Ma Ha Tát, và vô lượng vô số chúng Thanh Văn, lấy các hương hoa, tràng phan, lọng báu, mang đến cúng dường đức Phật Vô Lượng Thọ của thế giới Cực Lạc).” Hoặc trong Viên Ngộ Phật Quả Thiền Sư Ngữ Lục (圓悟佛果禪師語錄, Taishō Vol. 47, No. 1997) quyển 4 lại có đoạn: “Tổ Phật đồng căn bổn, nhân thiên cọng tán dương, kết thành bảo cái tường vân, cọng chúc Nam sơn thánh thọ (祖佛同根本、人天共讚揚、結成寶蓋祥雲、共祝南山聖壽, Tổ Phật cùng gốc rễ, trời người cùng ngợi khen, kết thành lọng báu mây lành, cùng chúc núi Nam thánh thọ).”

Bảo Châu

● (寶珠): viên ngọc báu; còn gọi là minh châu (明珠, viên ngọc sáng) Như Ý, là vật do đức Bồ Tát Địa Tạng (s: Kṣitigarbha, 地藏) cầm trên tay trái. Như tại Thánh Phước Tự (聖福寺, Shōfuku-ji) ở Trường Khi (長崎, Nagasaki), Nhật Bản có câu đối rằng: “Chưởng thượng minh châu phá si vân ư Minh Phủ, thủ trung kim tích yết huệ nhật ư u đô (掌上明珠破癡雲於冥府、手中金錫揭慧日於幽都, ngọc sáng trên tay phá mây mê chốn Minh Phủ, tay cầm tích trượng rọi trời tuệ cõi tối tăm).” Hay trong Bạch Vân Thủ Đoan Thiền Sư Ngữ Lục (白雲守端禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 69, No. 1351) quyển Thượng có đoạn: “Ngã hữu minh châu nhất khỏa, cửu bị trần lao quan tỏa, kim triêu trần tận quang sanh, chiếu phá sơn hà vạn đóa (我有明珠一顆、久被塵勞關鎖、今朝塵盡光生、照破山河萬朵, ta có ngọc sáng một viên, lâu bị bụi trần che lấp, sáng nay bụi sạch tỏa sáng, chiếu khắp núi sông vạn cảnh).”

Bảo Chử

● (寶杵): chày báu, tên gọi khác của Kim Cang Chử (s: varja, 金剛杵), Hàng Ma Chử (降魔杵); âm dịch là Phược Nhật Ra (縛日囉), Phạt Chiết Ra (伐折囉), Bạt Chiết Ra (跋折囉), Phạt Xà Ra (伐闍囉). Loại pháp khí này nguyên xưa kia là vũ khí của cổ đại Ấn Độ, do vì nó cứng rắn, có thể đột phá các thứ vật chất khác, nên gọi là Kim Cang Chữ. Trong Mật Giáo, Kim Cang Chử tượng trưng cho Bồ Đề Tâm có thể phá tan phiền não, được dùng như là đạo cụ hay vật dụng đặc biệt để tu pháp. Các đấng chủ tôn trong Hải Hội Mạn Trà La (曼荼羅海會) đều có cầm cây Bảo Chử này. Hành giả của Chơn Ngôn Tông cũng thường mang theo đạo cụ này bên mình. Nó còn tượng trưng cho trí tuệ đại dụng của Như Lai Kim Cang (如來金剛), có thể phá trừ nội ma của ngu si, vọng tưởng cũng như ma chướng của ngoại đạo. Ban đầu, Kim Cang Chữ có mũi nhọn, rất bén; về sau khi nó được dùng làm pháp khí thì hình thức có thay đổi khá nhiều. Có rất nhiều loại Kim Cang Chử với các chất liệu khác nhau như vàng, bạc, đồng, sắt, đá, thủy tinh, gỗ đàn, xương người, v.v. Chiều dài của Kim Cang Chữ cũng khác nhau như loại dài 8 ngón tay, 10 ngón, 12 ngón, 16 ngón, 20 ngón, v.v. Với tư cách là một loại pháp khí của Phật Giáo, Kim Cang Chử có nhiều hình dáng khác nhau: Độc Cổ (獨股, một đầu), Nhị Cổ (二股, hai đầu), Tam Cổ (三股, ba đầu), Tứ Cổ (四股, bốn đầu), Ngũ Cổ (五股, năm đầu), Cửu Cổ (九股, chín đầu), Tháp Chử (塔杵, chày hình tháp), Bảo Chữ (寶杵), v.v. Trong số đó, loại Độc Cổ, Tam Cổ và Ngũ Cổ là thường gặp nhất; tượng trưng cho pháp giới độc nhất, Tam Mật Tam Thân (三密三身) và Ngũ Trí Ngũ Phật (五智五佛). Độc Cổ, Tam Cổ, Ngũ Cổ, Bảo Chử và Tháp Chử được gọi là Ngũ Chủng Chử (五種杵, năm loại chày). Trong đó, Độc Cổ là loại có hình thức tối cổ, mũi nhọn dài, là vật cầm tay của Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ (密迹金剛力士). Trong đó, loại Độc Cổ Chử có hình thức cổ nhất, là vật thường cầm trên tay của Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ (密跡金剛力士). Ngoài ra, Kim Cang Thủ (金剛手) trong 40 tay của Thiên Thủ Quan Âm (千手觀音), một trong 108 bàn tay của Kim Cang Vương Bồ Tát (金剛王菩薩) đều cầm loại Độc Cổ này. Trong 5 loại này, Độc Cổ Chử tương ứng với Liên Hoa Bộ (蓮華部), đặt ở phương Tây của đại đàn. Tam Cổ Chử tương ứng với Yết Ma Bộ (羯磨部), đặt ở phương Bắc của đại đàn. Về cách dùng của Kim Cang Chử, khi cầu thành tựu sự vật, tu pháp của Kim Cang Bộ thì dùng loại Ngũ Cổ Chữ; khi gia trì thì dùng Tam Cổ Chử; khi hành đạo niệm tụng, tu pháp của Phật Bộ, Liên Hoa Bộ thì dùng Độc Cổ Chử; khi tu pháp Đại Uy Đức Minh Vương (大威德明王) thì dùng loại Cửu Cổ Chử. Ngũ Cổ Chử còn gọi là Ngũ Trí Kim Cang Chử (五智金剛杵), Ngũ Phong Kim Cang Chử (五峰金剛杵), Ngũ Phong Quang Minh (五峰光明), Ngũ Cổ Kim Cang (五股金剛); 5 thân hay 5 đỉnh nhọn của loại này tượng trưng cho Ngũ Trí Ngũ Phật (五智五佛). Hình tượng của Bồ Tát Vi Đà (s: Skanda, p: Khanda, 韋馱) thường có cầm trên tay cây Kim Cang Chử hay Bảo Chử để hàng phục ma quân, dẹp yên tà ma, bảo vệ chánh pháp. Cho nên, trong Thiền môn vẫn thường tụng bài xưng tán Bồ Tát Vi Đà rằng: “Vi Đà Thiên Tướng, Bồ Tát hóa thân, ủng hộ Phật pháp thệ hoằng thâm, Bảo Chử trấn ma quân, công đức nan luân, kỳ đảo phó quần tâm (韋馱天將、菩薩化身、擁護佛法誓弘深、寶杵鎮魔軍、功德難倫、祈禱副群心, Vi Đà Thiên Tướng, Bồ Tát hóa thân, ủng hộ Phật pháp thệ nguyện thâm, Chày Báu nhiếp ma quân, công đức khó lường, cầu nguyện khắp nhân tâm).” Trong Trùng Biên Chư Tôn Truyện (重編諸天傳, CBETA No. 1658) có câu: “Đế Thích Kim Cang Bảo Chữ, năng diệt A Tu La (帝釋金剛寶杵、能滅阿修羅, Chày Báu Kim Cang của Đế Thích có thể diệt trừ A Tu La).” Hay như trong Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập (憨山老人夢遊集, CBETA No. 1456) quyển 34 của Hám Sơn Đức Thanh (憨山德清, 1546-1623) có bài tán về Tứ Tý Quan Âm Đại Sĩ (四臂觀音大士) rằng: “Thông thân thủ nhãn, hà chỉ hữu tứ, ư vô tận trung, liêu nhĩ như thị, Bảo Chữ không ma, chơn kinh vô tự, tổng thị thần thông, bất tư nghì sự (通身手眼、何只有四、於無盡中、聊爾如是、寶杵空魔、眞經無字、總是神通、不思議事, khắp mình tay mắt, sao chỉ có bốn, trong vô tận ấy, vẫn cứ như vậy, Chày Báu dẹp ma, chơn kinh không chữ, thảy là thần thông, chuyện chẳng nghĩ bàn).”

Bảo Đỉnh

● (寶鼎): có ba nghĩa chính.

(01) Cái đỉnh thời cổ đại. Nguyên nó là đồ dùng để nấu, về sau được dùng tượng trưng cho quyền uy chính trị, nên gọi là bảo đỉnh. Như trong bài thơ Nhâm Tý Thu Quá Cố Cung (壬子秋過故宮) của Tống Nột (宋訥, 1311-1390) nhà Minh có câu: “Bảo đỉnh bách niên quy Hán thất, cẩm phàm chung cổ tợ Tùy gia (寶鼎百年歸漢室、錦帆終古似隋家, đỉnh báu trăm năm về Hán thất, buồm gấm muôn thuở giống Tùy gia).” Hoặc trong Vô Minh Huệ Kinh Thiền Sư Ngữ Lục (無明慧經禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1432) quyển 2 lại có câu: “Thiên quân bảo đỉnh phù thương hải, nhất trượng quy mao phược thái hư (千鈞寶鼎浮滄海、一丈龜毛縛太虛, ngàn cân đỉnh báu trôi xanh biển, một gậy lông rùa cột hư không).”

(02) Chỉ lò hương, vì chế theo hình cái đỉnh, nên có tên như vậy. Như trong Nhị Bộ Tăng Thọ Giới Nghi Thức (二部僧授戒儀式, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1134) quyển Hạ có đoạn: “Bảo đỉnh nhiệt danh hương, phổ biến thập phương, kiền thành phụng hiến pháp trung vương, đoan vi Hoàng vương chúc Thánh thọ, địa cửu thiên trường, đoan vi Hoàng vương chúc Thánh thọ, địa cửu thiên trường (寶鼎熱名香、普遍十方、虔誠奉獻法中王、端爲皇王祝聖壽、地久天長、端爲皇王祝聖壽、地久天長, lò báu ngút hương thơm, cúng khắp mười phương, lòng thành dâng cúng đấng pháp vương, thảy vì Hoàng đế chúc trường thọ, trời đất dài lâu, thảy vì Hoàng đế chúc trường thọ, trời đất dài lâu).”

(03) Chỉ cái lò do các Đạo sĩ dùng để luyện đan nấu thuốc. như trong bài thơ Xuân Nhật Tạp Cảm (春日雜感) của Trình Thiện Chi (程善之, 1880-1942) có câu: “Bảo đỉnh luyện thần dược, bất như thủ trung chi (寶鼎煉神藥、不如手中卮, lò báu luyện thần dược, chẳng bằng chén trong tay).”

Bảo Đường Tự

● (保唐寺, Hotō-ji): hiện tọa lạc tại Huyện Tư (資縣), Phủ Thành Đô (城都府), Ích Châu (益州, Tỉnh Tứ Xuyên), là cứ địa của Bảo Đường Tông (保唐宗). Vô Trú (無住), pháp từ của Vô Tướng (無相) ở Tịnh Chúng Tự (淨眾寺), đã từng sống ở đây và cử xướng tông phong

Bảo Hải

● (寶海): có hai nghĩa.

(01) Biển trân bảo, biển báu, tỷ dụ công đức vô lượng vô biên, hình dung đức Phật Di Đà thệ nguyện cứu độ chúng sanh, không từ bỏ, không phân biệt, không chán ghét, tất cả đều được dẫn dắt, nhiếp thọ, giống như biển lớn không từ chối dòng nước nhỏ vậy. Như trong Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá Nguyện Sanh Kệ (無量壽經優波提舍願生偈, Taishō Vol. 26, No. 1524) có câu: “Năng linh tốc mãn túc, công đức như bảo hải (能令速滿足、功德大寶海, khiến cho mau đầy đủ, công đức như biển báu).” Hay trong Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大方廣佛華嚴經, Taishō Vol. 10, No. 279) quyển 48, Phẩm Như Lai Thập Thân Tướng Hải (如來十身相海品) thứ 34, cũng có đoạn: “Ma Ni bảo hải dĩ vi trang nghiêm, phóng đại quang minh biến nhất thiết sát, ư trung phổ hiện chư Bồ Tát chúng (摩尼寶海以爲莊嚴、放大光明遍一切剎、於中普現諸菩薩眾, biển báu Ma Ni lấy làm trang nghiêm, phong ánh sáng lớn biến khắp tất cả nước, trong đó hiện khắp các chúng Bồ Tát).”

(02) Từ gọi tắt của Phạm Chí Bảo Hải, được đề cập trong Bi Hoa Kinh (悲華經, Taishō Vol. 3, No. 157) quyển 2. Trong thời quá khứ, đức Phật từng là Phạm Chí Bảo Hải, vốn là đại thần của Chuyển Luân Thánh Vương Vô Tránh Niệm (無諍念), đã ở trước chư thiên và đại chúng, nơi đức Phật Bảo Tạng (寶藏), thành tựu tâm đại bi, lập 500 thệ nguyện để cứu độ chúng sanh. Trong bản văn Nhiếp Sơn Thê Hà Tự Bi (攝山栖霞寺碑) có câu: “Tích Bảo Hải Phạm Chí, thùy đổ hoa đài (昔寶海梵志、睡睹花臺, xưa Phạm Chí Bảo Hải, ngủ thấy đài hoa).”

Bảo Khánh Ký

● (寶慶記, Hōkyōki): có rất nhiều truyền thuyết khác nhau cho rằng có thể đây là quyển nhật ký do Đạo Nguyên ghi lại những gì ông cảm nhận được trong thời gian cầu pháp bên Trung Quốc; hay có thể đây là thể loại ghi chép văn tắt, hoặc là quyển sổ tay ghi xóa, v.v. Song dầu gì đi chăng nữa, đây cũng là tư liệu rất quý giá cho chúng ta biết rõ được quá trình Đạo Nguyên đã từng tham vấn với Như Tịnh được diễn ra như thế nào. Hơn nữa, đây là quyển sách ký lục ghi lại đầy đủ, sống động những hình ảnh, tiếng nói, thái độ, phong cách của Như Tịnh, cũng như tình nghĩa thầy trò trong quá trình tu tập như thế nào.

Bảo Lâm Truyện

● (寳林傳, Hōrinden): nguyên bản là Đại Đường Thiều Châu Song Phong Sơn Tào Hầu Khê Bảo Lâm Truyện (大唐韶州雙峰山曹候溪寳林傳, Daitōshōshūsōhōzansōkōkeihōrinden), tất cả gồm 10 quyển, nhưng bản hiện hành thì khuyết mất quyển 7, 9 và 10, còn quyển 2 thì có bổ sung thêm Thánh Trụ Tập (聖胄集), do Chu Lăng Sa Môn Trí Cự (朱陵沙門智炬, hay Huệ Cự [慧炬]) biên, được thành lập vào năm thứ 17 (801) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元). Thư tịch này tương truyền từ xưa đã được Viên Nhân (圓仁, Ennin, 794-864, vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản) mang từ bên Trung Quốc về Nhật. Nó được lưu truyền rộng rãi dưới thời nhà Đường, nhưng khi Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) và Truyền Pháp Chánh Tông Ký (傳法正宗記) được thành lập và đưa vào Đại Tạng thì nó mất đi ý nghĩa lịch sử và về sau thì tán thất luôn. Bản hiện lưu hành là bản kết hợp của hai bản: bản sở thâu trong Đại Tạng Kinh mới được phát hiện gần đây (quyển 1~5) và Thanh Liên Viện Tàng Bản (quyển 6). Tác phẩm này nói về hệ phổ truyền pháp từ 28 vị tổ của Tây Thiên, qua 6 vị tổ ở Đông Độ cho đến Mã Tổ Đạo Nhất, Thạch Đầu Hy Thiên, và ghi lại đầy đủ lời nói cũng như việc làm của mỗi vị tổ sư. Đương nhiên, phần nhiều ký thuật ấy đều là hoang đường hư cấu, không phải là một sáng tác hoàn toàn, nhưng vì nó dựa trên cơ sở của các Đăng Sử đời sau như Thánh Trụ Tập (聖胄集), Tổ Đường Tập (祖堂集), Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄), Truyền Pháp Chánh Tông Ký (傳法正宗記), v.v., cho nên các định thuyết về lịch sử Thiền Tông thì chiếm phần nhiều. Đặc biệt, Kệ Truyền Pháp để làm chứng phú pháp vốn bắt đầu trong Lục Tổ Đàn Kinh (六祖壇經), và điểm đáng chú ý nơi đây là tác phẩm này đã phóng lớn Kệ Truyền Pháp cho tất cả các tổ sư. Ảnh hưởng phản tác đối với thư tịch này rất lớn, và thông qua tác phẩm Tục Bảo Lâm Truyện (續寳林傳, đầu thế kỷ thứ 10), bản tục biên của Nam Nhạc Duy Kính (南嶽惟勁, ?-?), đệ tử của Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存), chúng ta có thể biết được điều đó

Bảo Ninh Nhân Dũng

● (保寧仁勇, Hōnei Ninyū, ?-?): vị tăng của Phái Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, sống vào khoảng dưới thời nhà Tống, xuất thân Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang). Ban đầu ông học giáo lý Thiên Thai, rồi chuyển sang Thiền và đến tham yết Tuyết Đậu Trùng Hiển (雪竇重顯). Sau nghe Dương Kì Phương Hội (楊岐方會) đang tuyên dương giáo pháp tại Vân Cái (雲蓋), ông đến tham học và ngộ được Thiền chỉ. Sau khi Phương Hội qua đời, ông cùng với bạn đồng tham học là Bạch Vân Thủ Đoan (白雲守端) đi du phương đó đây, cuối cùng đến trú tại Bảo Ninh Tự (保寧寺), Kim Lăng (金陵, Tỉnh Giang Tô) và tận lực xiển dương Thiền phong của mình. Đệ tử của ông có Thọ Thánh Trí Uyên (壽聖智淵), Thọ Thánh Sở Văn (壽聖楚文), Bảo Tích Tông Ánh (寶積宗映), Cảnh Phước Nhật Dư (景福日余), v.v. Ông có tác phẩm Bảo Ninh Dũng Thiền Sư Ngữ Lục (保寧勇禪師語錄) 1 quyển với lời tựa của Dương Kiệt (楊傑) ghi năm đầu (1078) niên hiệu Nguyên Phong (元豐). Chính ông và Thủ Đoan đã cùng nhau biên tập bộ Viên Châu Dương Kì Hội Hòa Thượng Ngữ Lục (袁州楊岐會和尚語錄).

Bảo Phiệt

● (寶筏): chiếc bè quý báu. Đây là thuật ngữ Phật Giáo, tỷ dụ cho Phật pháp vi diệu, cao quý có thể dẫn dắt chúng sanh vượt qua biển khổ đạt đến bờ bên kia. Trong bài thơ Xuân Nhật Quy Sơn Ký Mạnh Hạo Nhiên (春日歸山寄孟浩然) của thi sĩ Lý Bạch (李白, 701-762) nhà Đường có câu: “Kim thằng khai giác lộ, bảo phiệt độ mê xuyên (金繩開覺路、寶筏渡迷川, thừng vàng bày nẻo giác, bè báu qua sông mê).” Hay trong bài Trùng Tu Viên Gia Sơn Bi Ký (重修袁家山碑記) của Phạm Dương Tuân (范陽詢, ?-?) nhà Thanh có đoạn rằng: “Thần tiên giả dĩ kim đan vĩnh bảo tánh mạng, dĩ bảo phiệt phổ độ chúng sanh (神仙者以金丹永保性命、以寶筏普渡眾生, đấng thần tiên lấy thuốc hay giữ tánh mạng lâu dài, lấy bè báu độ khắp chúng sanh).” Trong Phổ Năng Tung Thiền Sư Tịnh Độ Thi (普能嵩禪師淨土詩, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 62, No. 1215) lại có câu: “Tiêu nghi tức lự tuyệt phan duyên, trì danh ức niệm ưng như thị, bảo phiệt thường đình khổ hải biên, Tây phương thắng cảnh diệu nan lường (消疑息慮絕攀緣、持名憶念應如是、寶筏常停苦海邊、西方勝境妙難量, hết nghi dứt nghĩ bặt phan duyên, trì danh tưởng niệm nên như vậy, bè báu thường dừng biển khổ bên, Tây phương thắng cảnh tuyệt khó lường).” Hoặc trong Bát Nhã Tâm Kinh Giải Nghĩa (般若心經解義, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 26, No. 570) lại có câu: “Thử kinh thành liệu chúng khổ chi linh đan, độ mê tân chi bảo phiệt dã (此經誠療眾苦之靈丹、渡迷津之寶筏也, kinh này thật là linh đơn chữa trị các bệnh khổ, là bè báu đưa người qua bến mê vậy).”

Bảo Phong Khắc Văn

● (寳峰克文, Hōbō Kokubun): xem Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文, Shinjō Kokubun, 1025-1102) vị tăng của Phái Hoàng Long (黃龍派) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Văn Hương (閿郷), Thiểm Phủ (陜府, Tỉnh Hồ Nam), họ là Trịnh (鄭), hiệu là Vân Am (雲庵), và tùy theo chỗ ở của ông cũng như Thiền sư hiệu mà có các tên gọi khác nhau như Lặc Đàm Khắc Văn (泐潭克文), Bảo Phong Khắc Văn (寳峰克文) và Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文). Ngay từ nhỏ ông đã kiệt xuất, nên cha ông có ý cho ông đi du học. Nhân nghe lời thuyết pháp của Bắc Tháp Tư Quảng (北塔思廣) ở Phục Châu (復州, Tỉnh Hồ Bắc), ông phát tâm theo hầu hạ vị này, và được đặt cho tên là Khắc Văn. Năm lên 25 tuổi, ông thọ Cụ Túc giới. Ban đầu ông học các kinh luận, nhưng khi biết có Thiền thì ông ngao du lên phương Nam, và vào năm thứ 2 (1065) niên hiệu Trị Bình (治平), ông nhập hạ an cư trên Đại Quy Sơn (大潙山). Tại đây nhân nghe một vị tăng tụng câu kệ của Vân Môn Văn Yển (雲門文偃), ông hoát nhiên đại ngộ, rồi đến tham vấn Hoàng Long Huệ Nam (黃龍慧南) ở Tích Thúy (積翠) và kế thừa dòng pháp của vị này. Trong số môn hạ của Hoàng Long, ông là người có cơ phong mẫn nhuệ nên thông xưng là Văn Quan Tây (文關西). Vào năm thứ 5 (1072) niên hiệu Hy Ninh (熙寧), ông đến Cao An (高安), thể theo lời thỉnh cầu của vị Thái Thú Tiền Công (錢公), ông đến trú trì hai ngôi chùa Động Sơn Tự (洞山寺) và Thánh Thọ Tự (聖壽寺) trong vòng 12 năm. Sau đó, ông lại lên Kim Lăng (金陵), được Thư Vương (舒王) quy y theo và khai sơn Báo Ninh Tự (報寧寺). Ông còn được ban cho hiệu là Chơn Tịnh Đại Sư (眞淨禪師). Không bao lâu sau, ông lại quay trở về Cao An, lập ra Đầu Lão Am (投老庵) và sống nhàn cư tại đây. Sau 6 năm, ông đến trú tại Quy Tông Tự (歸宗寺) trên Lô Sơn (廬山). Tiếp theo, thể theo lời thỉnh cầu của Tể Tướng Trương Thương Anh (張商英), ông lại chuyển đến sống ở Lặc Đàm (泐潭). Cuối cùng ông trở về sơn am ẩn cư và vào ngày 16 tháng 10 năm đầu (1102) niên hiệu Sùng Ninh (崇寧), ông thị tịch, hưởng thọ 78 tuổi đời và 52 hạ lạp. Cùng với Hối Đường Tổ Tâm (晦堂祖心) và Đông Lâm Thường Thông (東林常聰), ông đã tạo dựng nên cơ sở phát triển cho Phái Hoàng Long (黃龍派) thuộc Lâm Tế Tông. Đệ tử của ông có những nhân vật kiệt xuất như Đâu Suất Tùng Duyệt (兜率從悅), Thọ Ninh Thiện Tư (壽寧善資), Động Sơn Trí Càn (洞山致乾), Pháp Vân Cảo (法雲杲), Báo Từ Tấn Anh (報慈進英), Thạch Đầu Hoài Chí (石頭懷志), Lặc Đàm Văn Chuẩn (泐潭文準), Văn Thù Tuyên Năng (文殊宣能), Huệ Nhật Văn Nhã (慧日文雅), Động Sơn Phạn Ngôn (洞山梵言), Thượng Phong Huệ Hòa (上封慧和), Cửu Phong Hy Quảng (九峰希廣), v.v. Trước tác của ông để lại có Vân Am Chơn Tịnh Thiền Sư Ngữ Lục (雲庵眞淨禪師語錄) 6 quyển, còn đệ tử Giác Phạm Huệ Hồng (覺範慧洪) thì soạn ra cuốn Vân Am Chơn Tịnh Hòa Thượng Hành Trạng (雲庵眞淨和尚行狀).

Bảo Phước Tùng Triển

● (保 福 從 展, Hofuku Jūten, 867-928): người kế thừa dòng pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪 峰 義 存), xuất thân Phúc Châu (福 州, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Trần (陳). Năm lên 15 tuổi, ông theo hầu Tuyết Phong, rồi năm 18 tuổi thì thọ cụ túc giới tại Đại Trung Tự (大中寺), Chương Châu (漳州), sau đó trở về lại với Tuyết Phong. Vào năm thứ 4 (918) niên hiệu Trinh Minh (貞明) nhà Lương, nhờ sự quy y của vị quan vùng Chương Châu họ Vương, ông đến làm vị tổ khai sáng Bảo Phước Viện (保福院). Tương truyền trong vòng 10 năm ở đây, học chúng theo ông tham học lên đến hơn 700 người. Ông thị tịch vào ngày 21 tháng 3 năm thứ 3 (928) niên hiệu Thiên Thành (天成) nhà Hậu Đường.

Bảo Sanh Phật

● (s: Ratna-saṃbhava, t: Rin-chen ḥbyun-ba, 寶生佛): âm dịch là La Đát Nẵng Tam Bà Phược (羅怛曩三婆縛); còn gọi là Bảo Sanh Như Lai (寶生如來), Bảo Tướng Như Lai (寶相如來); là tên gọi của một trong 5 vị Phật thuộc Kim Cang Giới (金剛界) của Mật Giáo; ngự ở ngay ở giữa của vòng Nguyệt Luân ở hướng chánh Nam. Vị Phật này lấy phước đức báu Ma Ni để tích tụ công đức, có thể làm cho hết thảy nguyện ước của chúng sanh được thành tựu viên mãn; cũng như có thể giúp cho hành giả lên đến ngôi vị Pháp Vương được dự Quán Đảnh. Ngài là chủ của Bảo Bộ (寶部) trong Ngũ Bộ, tượng trưng cho Bình Đẳng Tánh Trí (平等性智) của Ngũ Trí. Mật hiệu của vị Phật này là Bình Đẳng Kim Cang (平等金剛); chủng tử là trāḥ, hoặc ja; hình Tam Muội Da là bảo châu. Hình tượng của Ngài có khác nhau trong các hội của Kim Cang Giới, như trong Thành Thân Hội (成身會) thì toàn thân Ngài hiện sắc màu vàng kim, tay trái nắm lại đặt lên dưới bắp vế, tay phải hướng ra bên ngoài, bắt Ấn Thí Nguyện (施願印), ngồi xếp bằng trên tòa sen. Xưa nay vị Phật này thường được xem là tương đồng với Bảo Tràng Như Lai (寶幢如來) ở phương Đông của Thai Tạng Giới Mạn Trà La (胎藏界曼茶羅). Trong Kim Quang Minh Kinh (金光明經) quyển 1, Quán Phật Tam Muội Hải Kinh (觀佛三昧海經) quyển 9, Đà La Ni Tập Kinh (陀羅尼集經) quyển 10, v.v., Bảo Sanh Phật tương đương với Bảo Tướng Phật (寶相佛) ở phương Nam; hoặc tương đương với Bảo Tràng Phật (寶幢佛) ở phương Nam như trong Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh (金光明經最勝王經) quyển 8 có đề cập. Về chư vị Bồ Tát quyến thuộc của Ngài, Tu Thiết Du Già Tập Yếu Thí Thực Đàn Nghi (修設瑜伽集要施食壇儀, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1081) cho biết rằng: “Bảo Sanh Phật tứ Bồ Tát giả, nhất Kim Cang Bảo Bồ Tát, nhị Kim Cang Uy Quang Bồ Tát, tam Kim Cang Tràng Bồ Tát, tứ Kim Cang Quyến Bồ Tát (寶生佛四菩薩者、一金剛寶菩薩、二金剛威光菩薩、三金剛幢菩薩、四金剛眷菩薩, bốn vị Bồ Tát của Bảo Sanh Phật là, một Kim Cang Bảo Bồ Tát, hai Kim Cang Uy Quang Bồ Tát, ba Kim Cang Tràng Bồ Tát, bốn Kim Cang Quyến Bồ Tát).” Trong Phật Mẫu Khổng Tước Tôn Kinh Khoa Thức (佛母孔雀尊經科式, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1479) có đoạn rằng: “Phụng thỉnh Nam phương Bảo Sanh Phật, kỳ thân xích sắc phóng quang minh, thủ ấn chấp trì Ma Ni Bảo, chúng đẳng chí tâm quy mạng lễ (奉請南方寶生佛、其身赤色放光明、手印執持摩尼寶、眾等志心歸命禮, cung thỉnh Nam phương A Súc Phật, thân Ngài sắc đỏ phóng hào quang, tay ấn cầm giữ Báu Ma Ni, chúng con chí tâm cung kính lễ).” Diệu Cát Tường Bình Đẳng Bí Mật Tối Thượng Quán Môn Đại Giáo Vương Kinh (妙吉祥平等祕密最上觀門大敎王經, Taishō Vol. 20, No. 1192) quyển 4 lại dạy rằng: “Cầu phú quý thư Bảo Sanh Phật Chủng Trí tự (求富貴書寶生佛種智字, nếu cầu giàu sang thì viết chữ Chủng Trí của Bảo Sanh Phật).” Hay trong Đại Nhạo Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Muội Da Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Lý Thú Thích (大樂金剛不空眞實三昧耶經般若波羅蜜多理趣釋, Taishō Vol. 19, No. 1003) có giải thích thêm rằng: “Nhất thiết Tam Giới chủ Như Lai giả, Bảo Sanh Phật giả, Bảo Sanh chi biến hóa, tắc Hư Không Tạng Bồ Tát thị dã (一切三界主如來者、寶生佛也、寶生之變化、則虛空藏菩薩是也, đức Như Lai làm chủ của hết thảy Ba Cõi là Bảo Sanh Phật; khi Bảo Sanh biến hóa tức chính là Hư Không Tạng Bồ Tát vậy).” Trong Kim Cang Đảnh Du Già Tam Thập Thất Tôn Lễ (金剛頂瑜伽三十七尊禮, Taishō Vol. 18, No. 879) có đảnh lễ danh hiệu của Ngài: “Nam Mộ Công Đức Trang Nghiêm Tụ Thân Bảo Sanh Phật (南慕功德莊嚴聚身寶生佛, Kính Lễ Phật Bảo Sanh Thân Tập Trung Công Đức Trang Nghiêm).”

Báo Thân

● (s: saṃbhoga-kāya, 報身): chỉ cho thân quả báo của Phật; còn gọi là Báo Phật (報佛), Báo Thân Phật (報身佛), Thọ Pháp Lạc Phật (受法樂佛); hoặc được dịch là Thọ Dụng Thân (受用身), Thực Thân (食身), Ứng Thân (應身); là một trong 3 thân (Pháp Thân, Ứng Thân và Hóa Thân) và 4 thân (Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Thân và Hóa Thân) của Phật; tức là thân Phật có quả báo nhân vị vô lượng nguyện hạnh, vạn đức viên mãn. Đây cũng là thân kết quả của sự báo ứng các nguyện hạnh đầy đủ của vị Bồ Tát mới phát tâm tu tập cho đến tròn đầy Mười Địa. Như A Di Đà Phật, Dược Sư Như Lai, Lô Xá Na Phật, v.v., đều là Báo Thân Phật. Báo Thân lấy Đại Trí (大智, tức trí tuệ không phân biệt của bậc Thánh), Đại Định (大定, nghĩa là không tác ý) và Đại Bi (大悲, tâm từ bi có thể giúp cứu bạt nỗi khổ của chúng sanh) làm thể; có đầy đủ vô lượng sắc tướng, muôn công đức của Thập Lực (s: daśa-bala, p: dasa-bala, 十力, Mười Lực), Tứ Vô Úy (s: catur-vaiśāradya, p: catu-vesārajja, 四無畏, Bốn Vô Úy), v.v. Theo Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 9 cho biết rằng đức Phật co hai thân là Pháp Tánh Thân (法性身, Thân Pháp Tánh) và Phụ Mẫu Sanh Thân (父母生身, thân do cha mẹ sanh ra). Pháp Tánh Thân thì biến khắp cùng hư không, tướng hảo trang nghiêm, có vô lương hào quang sáng rực và vô lượng âm thanh. Quyển 30 cùng điển tịch này còn nêu rõ rằng đức Phật lại có hai thân là Chơn Thân (眞身) và Hóa Thân. Chơn Thân thì cùng khắp hư không, âm thanh thuyết pháp của thân này cũng biến khắp mười phương vô lượng thế giới, nhưng chỉ có vị Bồ Tát ở địa vị Thập Trụ (十住) mới có thể lấy trí lực phương tiện không thể nghĩ bàn mà nghe được. Quyển 33 lại nêu ra hai loại thân khác là Pháp Tánh Sanh Thân (法性生身) và Tùy Thế Gian Thân (隨世間身). Pháp Tánh Sanh Thân thường có vô lượng vô số không thể tính đếm các vị Bồ Tát Nhất Sanh Bổ Xứ theo hầu. Thông thường thân này chỉ cho Thật Báo Thân (實報身) của Phật. Đối với nội chứng cũng như ngoại dụng của Báo Thân, căn cứ trên nghĩa thọ dụng, Thiên Thai học giả chia Báo Thân thành Tự Thọ Dụng Báo Thân (自受用報身) và Tha Thọ Dụng Báo Thân (他受用報身); rồi căn cứ trên quốc độ cư trú của Báo Thân mà phân thành Chơn Báo Thân Độ (眞報身土) và Ảnh Hiện Báo Thân Độ (影現報身土). Chơn Báo Thân Độ chính là nơi chư vị Bồ Tát thị hiện trên mặt đất, là cõi nước Báo Thân để dùng phương tiện giáo hóa, truyền đạo. Thọ Dụng Thân (受用身) của Pháp Tướng Tông và Duy Thức Tông đồng nghĩa với thân này. Đại Thừa Đồng Tánh Kinh (大乘同性經, Taishō Vol. 16, No. 673) quyển Thượng cho rằng thành Phật nơi cõi uế độ tương đối là Hóa Thân, thành Phật nơi cõi Tịnh Độ là Báo Thân. Trong Phật Tam Thân Tán (佛三身讚, Taishō Vol. 32, No. 1678) có bài kệ về Báo Thân rằng: “Ngã kim khể thủ Báo Thân Phật, trạm nhiên an trú đại Mâu Ni, ai mẫn hóa độ Bồ Tát chúng, xứ hội như nhật nhi phổ chiếu, Tam Kỳ tích tập chư công đức, thỉ năng viên mãn tịch tĩnh đạo, dĩ đại âm thanh đàm diệu pháp, phổ linh hoạch đắc bình đẳng quả (我今稽首報身佛、湛然安住大牟尼、哀愍化度菩薩眾、處會如日而普照、三祇積集諸功德、始能圓滿寂靜道、以大音聲談妙法、普令獲得平等果, con nay cúi lạy Báo Thân Phật, sáng trong an trú đức Mâu Ni, xót thương hóa độ chúng Bồ Tát, khắp chốn như trời chiếu cùng khắp, ba đời tích tập các công đức, mới thể tròn đầy đạo vắng lặng, lấy âm thanh lớn bàn pháp mầu, khiến cho đạt được bình đẳng quả).” Hay trong Triệu Luận Lược Chú (肇論略註, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 54, No. 873) quyển 5 có giải thích rằng: “Dĩ tam thế chư Phật khoáng kiếp tu nhân, chứng thử nhất tâm chi thể, danh vi Pháp Thân; dĩ thù quảng đại chi nhân, danh vi Báo Thân; tùy cơ ích vật, danh vi Hóa Thân; nhất thiết chư Phật giai cụ Tam Thân; Pháp Thân vi thể, Hóa Thân vi dụng, hữu cảm tức hiện, vô cảm tức ẩn (以三世諸佛曠劫修因、證此一心之體、名爲法身、以酬廣大之因、名爲報身、隨機益物、名爲化身、一切諸佛皆具三身、法身爲體、化身爲用、有感卽現、無感卽隱, vì ba đời các đức Phật muôn kiếp tu nhân, chứng thể nhất tâm này, nên gọi là Pháp Thân; để báo ứng nhân to lớn này, nên gọi là Báo Thân; tùy cơ duyên mà làm lợi ích muôn loài, nên gọi là Hóa Thân; hết thảy các đức Phật đều có đủ Ba Thân; Pháp Thân làm thể, Hóa Thân làm dụng, có cảm tức hiển hiện, không cảm thì ẩn tàng).” Trong Tứ Phần Luật Sưu Huyền Ký (四分律搜玄錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 41, No. 732) quyển 1 cho biết rằng: “Báo Thân danh Lô Xá Na (報身名盧舍那, Báo Thân có tên gọi là Lô Xá Na).” Vì vậy, có câu cúng dường “Viên Mãn Báo Thân Lô Xá Na Phật (圓滿報身盧舍那佛).”

Bảo Tháp

● (寶塔): tháp báu, từ mỹ xưng của tháp Phật, cũng chỉ cho ngôi tháp được trang sức bằng các thứ trân bảo; sau này chỉ chung cho các ngôi tháp. Như trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (妙法蓮華經, Taishō Vol. 9, No. 262) quyển 4, Phẩm Kiến Bảo Tháp (見寶塔品) thứ 11, có câu: “Nhĩ thời Đa Bảo Phật, ư bảo tháp trung phân bán tòa dữ Thích Ca Mâu Ni Phật (爾時多寶佛、於寶塔中分半座與釋迦牟尼佛, lúc bấy giờ đức Phật Đa Bảo, ở trong tháp báu chia nữa tòa ngồi cho đức Phật Thích Ca Mâu Ni).” Hay trong bài Vi Thuấn Xà Lê Tạ Ngự Đề Đại Thông Đại Chiếu Hòa Thượng Tháp Ngạch Biểu (爲舜闍黎謝御題大通大照和尚塔額表) của Vương Duy (王維, 692-761) nhà Đường có câu: “Giáng xuất thiên môn, thăng ư bảo tháp (降出天門、升於寶塔, giáng xuống cổng trời, bay lên bảo tháp).” Hoặc trong Quảng Thanh Lương Truyện (廣清涼傳, Taishō Vol. 51, No. 2099) quyển 2, phần Vô Tước Hòa Thượng Nhập Hóa Bát Nhã Tự (無著和尚入化般若寺) 13, có bài kệ rằng: “Nhược nhân tĩnh tọa nhất tu du, thắng tạo Hằng sa thất bảo tháp, bảo tháp tất cánh hoại vi trần, nhất niệm tịnh tâm thành chánh giác (若人靜坐一須臾、勝造恆沙七寶塔、寶塔畢竟壞微塵、一念淨心成正覺, nếu người tĩnh tọa trong khoảnh khắc, hơn tạo Hằng sa tháp bảy báu, tháp báu cuối cùng thành cát bụi, một niệm lắng tâm thành chánh giác).”

Bửu Tháp

● (寶塔): tháp báu, từ mỹ xưng của tháp Phật, cũng chỉ cho ngôi tháp được trang sức bằng các thứ trân bảo; sau này chỉ chung cho các ngôi tháp. Như trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (妙法蓮華經, Taishō Vol. 9, No. 262) quyển 4, Phẩm Kiến Bảo Tháp (見寶塔品) thứ 11, có câu: “Nhĩ thời Đa Bảo Phật, ư bảo tháp trung phân bán tòa dữ Thích Ca Mâu Ni Phật (爾時多寶佛、於寶塔中分半座與釋迦牟尼佛, lúc bấy giờ đức Phật Đa Bảo, ở trong tháp báu chia nữa tòa ngồi cho đức Phật Thích Ca Mâu Ni).” Hay trong bài Vi Thuấn Xà Lê Tạ Ngự Đề Đại Thông Đại Chiếu Hòa Thượng Tháp Ngạch Biểu (爲舜闍黎謝御題大通大照和尚塔額表) của Vương Duy (王維, 692-761) nhà Đường có câu: “Giáng xuất thiên môn, thăng ư bảo tháp (降出天門、升於寶塔, giáng xuống cổng trời, bay lên bảo tháp).” Hoặc trong Quảng Thanh Lương Truyện (廣清涼傳, Taishō Vol. 51, No. 2099) quyển 2, phần Vô Tước Hòa Thượng Nhập Hóa Bát Nhã Tự (無著和尚入化般若寺) 13, có bài kệ rằng: “Nhược nhân tĩnh tọa nhất tu du, thắng tạo Hằng sa thất bảo tháp, bảo tháp tất cánh hoại vi trần, nhất niệm tịnh tâm thành chánh giác (若人靜坐一須臾、勝造恆沙七寶塔、寶塔畢竟壞微塵、一念淨心成正覺, nếu người tĩnh tọa trong khoảnh khắc, hơn tạo Hằng sa tháp bảy báu, tháp báu cuối cùng thành cát bụi, một niệm lắng tâm thành chánh giác).”

Bảo Thọ

● (寶樹): cây báu. Từ này thường thấy xuất hiện trong kinh điển Phật Giáo. Người ta dùng bày loại trân báu để tạo thành hình dáng cây; tỷ dụ như vàng vòng (黃金) làm gốc cây, Bạch Ngân (白銀) làm thân cây, Lưu Ly (琉璃) làm cành cây, Thủy Tinh (水晶) làm ngọn cây, Hổ Phách (琥珀) làm lá cây, Mỹ Ngọc (美玉) làm hoa và Mã Não (瑪瑙) làm trái cây. Trong Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh (佛說無量壽經, Taishō No. 360) có đoạn rằng: “Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ Tát, tùy ý dục kiến thập phương vô lượng nghiêm tịnh Phật độ, ứng thời như nguyện, ư bảo thọ trung, giai tất chiếu kiến, do như minh kính, đỗ kỳ diện tượng (設我得佛、國中菩薩、隨意欲見十方無量嚴淨佛土、應時如願、於寶樹中、皆悉照見、猶如明鏡、睹其面像, nếu như ta thành Phật, các Bồ Tát trong nước, tùy ý muốn thấy mười phương vô lượng Phật độ nghiêm tịnh, tùy thời được như nguyện; trong hàng cây báu, tất đều chiếu thấy, giống như gương sáng, thấy rõ hình mặt).” Hay như trong Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Phật Kinh (佛說觀無量壽佛經, Taishō No. 365) cũng có đoạn: “Phật cáo A Nan cập Vi Đề Hy: 'Địa tưởng thành dĩ, thứ quán bảo thọ; quán bảo thọ giả, nhất nhất quán chi, tác thất trùng hàng thọ tưởng, nhất nhất thọ cao bát thiên do tuần, kỳ chư bảo thọ, thất bảo hoa diệp, vô bất cụ tục (佛告阿難及韋提希：地想成已、次觀寶樹、觀寶樹者、一一觀之、作七重行樹想、一一樹高八千由旬、其諸寶樹、七寶華葉、無不具足, Phật bảo A Nan và bà Vi Đề Hy rằng: 'Quán tưởng về đất xong rồi, kế đến quán cây báu; quán cây báu thì quán từng cây một, tưởng tượng bảy hàng lớp cây, mỗi một cây cao tám ngàn do tuần; các cây báu ấy, hoa và lá bằng bảy thứ báu, không cây nào không đầy đủ').” Ngoài ra, trong Tây Du Ký (西遊記), hồi thứ 64 lại có đoạn: “Trượng tích Tây lai bái Pháp Vương, nguyện cầu diệu điển viễn truyền dương, kim chi tam tú thi đàn thoại, bảo thọ thiên hoa liên nhụy hương, bách xích cán đầu tu tấn bộ, thập phương thế giới lập hành tàng, tu thành ngọc tượng trang nghiêm thể, Cực Lạc môn tiền thị đạo trường (杖錫西來拜法王、願求妙典遠傳揚、金芝三秀诗坛瑞，宝树千花莲蕊香。金芝三秀詩壇瑞、寶樹千花蓮蕊香、百尺竿头须进步，十方世界立行藏。百尺竿頭須進步、十方世界立行藏、修成玉象庄严体，极乐门前是道场。修成玉象莊嚴體、極樂門前是道塲, quảy trượng qua Tây lễ Pháp Vương, nguyện mong kinh điển khắp truyền dương, cành vàng tam tú thơ đàn lạ, cây báu ngàn hoa sen nhụy hương, trăm bộ đầu sào nên bước tiếp, mười phương thế giới vững trụ thường, tu thành voi ngọc trang nghiêm dáng, Cực Lạc cửa này chính đạo trường).” Câu “thường du bảo thọ chi giai (常遊寳樹之堦)” có nghĩa là thường rong chơi nơi thềm ngọc có hàng cây báu, tức chỉ cho thế giới Tây Phương Cực Lạc của đức Phật Di Đà

Bảo Tòa

● (寶座): tòa báu, là loại tọa cụ (đồ dùng để ngồi) chuyên dùng cho đế vương, còn gọi là bảo ỷ (寶椅, ghế báu). Đây là một dạng ghế ngồi cỡ lớn, có trang sức văn hoa rực rỡ, trang nghiêm để hiển thị sự tôn quý đối với đấng thống trị. Nó còn được dùng để chỉ cho chỗ ngồi của các đấng linh thiêng như Thần, Phật, Bồ Tát, v.v. Về sau, từ này được dùng chỉ chung cho chỗ ngồi của những nhân vật có địa vị tôn quý, quan trọng. Như trong Hoa Nghiêm Cương Yếu (華嚴綱要, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 9, No. 240) quyển 79 có đoạn: “Huyền A Tăng Kỳ bảo kính, nhiên A Tăng Kỳ bảo đăng, bố A Tăng Kỳ bảo y, liệt A Tăng Kỳ bảo trướng, thiết A Tăng Kỳ bảo tòa (懸阿僧祇寶鏡、然阿僧祇寶燈、布阿僧祇寶衣、列阿僧祇寶帳、設阿僧祇寶座, treo A Tăng Kỳ kính báu, đốt A Tăng Kỳ đèn báu, trãi A Tăng Kỳ y báu, bày A Tăng Kỳ màn báu, thiết A Tăng Kỳ tòa báu).” Hay trong Phật Tổ Cương Mục (佛祖綱目, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 85, No. 1594) quyển 8, phần Lục Tổ Di Giá Ca Truyền Pháp Bà Tu Mật (六祖彌遮迦傳法婆須蜜) có câu: “Ngã tư vãng kiếp, thường tác Đàn Na, hiến nhất Như Lai bảo tòa (我思往劫、嘗作檀那、獻一如來寶座, ta nhớ kiếp xưa kia, thường làm thí chủ, dâng cúng tòa báu cho một đấng Như Lai).” Trong Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天聖廣燈錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1553) quyển 3, phần Đệ Thập Tổ Hiếp Tôn Giả (第十祖脅尊者), lại có đoạn rằng: “Trung Ấn Độ nhân dã, bổn danh Nan Sanh, sơ Tôn giả tương đản, phụ mộng nhất bạch tượng, bối hữu bảo tòa, tòa thượng an nhất minh châu, tùng môn nhi nhập, quang chiếu tứ chúng (中印土人也、本名難生、初尊者將誕、父夢一白象、背有寶座、座上安一明珠、從門而入、光照四眾, Tôn giả xuất thân người miền Trung Ấn Độ, tên thật là Nan Sanh; ban đầu khi Tôn giả vừa mới ra đời, phụ thân mơ thấy một con voi trắng, trên lưng có tòa báu, trên tòa ấy có viên ngọc sáng, từ cửa lớn đi vào, ánh sáng chiếu khắp bốn chúng).”

Bảo Triện

● (寶篆): có hai nghĩa chính.

(01) Chỉ cho dấu ấn của vua Nghiêu tương truyền do chim phụng hoàng trao; vì văn khắc trên con dấu như chữ Triện, nên có tên gọi như vậy. Về sau, từ này được dùng tượng trưng cho sách đồ lục (圖籙), tức sách mệnh của thiên thần ban cho. Như trong bài tựa của Càn Nguyên Điện Tụng (乾元殿頌) do Vương Bột (王勃, 649-675) nhà Đường sáng tác có đoạn: “Linh hào mật phát, bát phương chiêu Đại Hữu chi hòa; bảo triện tiềm khai, Lục Hợp khải Đồng Nhân chi hội (靈爻密發、八方昭大有之和、寶篆潛開、六合啟同人之會, quẻ Hào mật phát, tám phương bày Đại Hữu hài hòa; ấn bàu thầm khai, Lục Hợp mở Đồng Nhân tụ hội).”

(02) Từ mỹ xưng của hương thơm, vì khi đốt, khói quyện tỏa hình dáng như chữ Triện. Như trong bài Ký Ngọc Sơn Thi (寄玉山詩) của Trần Cơ (陳基, 1314-1370) nhà Nguyên có câu: “Bảo triện phần hương lưu thùy áp, thải tiên hàng mặc tả lai cầm (寶篆焚香留睡鴨、綵箋行墨寫來禽, triện báu hương xông vịt ngái ngủ, giấy tiên mực vẽ chim bay về).” Hay trong Tu Tập Du Già Tập Yếu Thí Thực Đàn Nghi (修習瑜伽集要施食壇儀, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1083) quyển 1, phần Duyên Khởi Văn (緣起文), có đoạn: “Hương phần bảo triện, đằng ngũ sắc chi vân hà; chúc trán kim liên, xán nhất thiên chi tinh đẩu; pháp nhạc tấu vô sanh chi khúc, Phạm âm diễn tối thượng chi tông (香焚寶篆、騰五色之雲霞、燭綻金蓮、燦一天之星斗、法樂奏無生之曲、梵音演最上之宗, hương xông triện báu, vọt năm sắc ấy mây lành; nến gắn sen vàng, rực một trời muôn sao sáng; pháp nhạc tấu vô sanh điệu khúc, Phạm âm diễn tối thượng tông phong).”

Báo Từ Tấn Anh

● (報慈進英, Hōji Shinei, ?-1122): vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Thái Hòa (太和), Cát Châu (吉州, Tỉnh Giang Tây), họ là La (羅). Ông bị nệnh nặng sắp chết, nghe lời mẹ khuyên đến xuất gia với Động Long (洞隆) ở Tập Thiện Tự (集善寺), cho nên được lành bệnh. Sau đó, ông đi tham học khắp các nơi, được đại ngộ dưới trướng của Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文) và kế thừa dòng pháp của vị này. Ngoài ra, ông còn được Phật Ấn Liễu Nguyên (佛印了元) công nhận tài trí của ông, nên được gọi là Anh Thiết Tuy (英鐵觜). Trong khoảng thời gian niên hiệu Nguyên Hựu (元祐, 1086-1094), ông khai đường giáo hóa tại Khai Phước Tự (開福寺), Trường Sa (長沙, Tỉnh Hồ Nam) và sau đó chuyển đến Lương Sơn (梁山). Vào năm thứ 4 (1114) niên hiệu Chính Hòa (政和), ông làm trú trì Thiên Ninh Tự (天寧寺) ở Hoa Dược Sơn (花藥山), Hành Dương (衡陽, Tỉnh Hồ Nam). Đến tháng 12 năm thứ 4 (1122) niên hiệu Tuyên Hòa (宣和), ông thị tịch

Bảo Tướng

● (寶相): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ cho hình tượng đế vương. Như trong bài Văn Tương Hoàng Đế Kim Tượng Minh (文襄皇帝金像銘) của Hình Thiệu (邢邵, 496-?) nhà Bắc Tề có câu: “Thần nghi nội oánh, bảo tướng ngoại tuyên (神儀內瑩、寶相外宣, dáng thần trong sáng, tướng báu ngoài rõ).”

(02) Tên của loài hoa, thuộc một loại của hoa Tường Vi.

(03) Chỉ hình tướng của chư Phật trang nghiêm, tôn quý như của báu. Như trong bài Đầu Đà Tự Bi Văn (頭陀寺碑文) của Vương Triệt (王屮, ?-?) nhà Lương thời Nam Triều có câu: “Kim tư bảo tướng, vĩnh tạ nhàn an (金資寶相、永藉閑安, dáng vàng tướng báu, mãi hiện an nhàn).” Trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 5, phần Chư Ban Kệ Tán Môn (諸般偈讚門), có câu: “Vạn thánh khuynh tâm chiêm bảo tướng, cửu long phún thủy dục kim thân (萬聖傾心瞻寶相、九龍吐水浴金身, muôn thánh dốc lòng xem tướng báu, chín rồng phun nước tắm thân vàng).”

Bát Bộ

● (八部): tức Tám Bộ Chúng trời rồng bảo vệ Phật pháp, còn gọi là Thiên Long Bát Bộ (天龍八部), gồm Trời (s: deva, 天), Rồng (s: nāga, 龍), Dạ Xoa (s: yakṣa, 夜叉), Càn Thác Bà (s: gandharva, 乾闥婆, Hương Thần [香神] hay Nhạc Thần [樂神]), A Tu La (s: asura, 阿修羅), Ca Lâu La (s: garuḍa, 迦樓羅, Kim Xí Điểu [金翅鳥]), Khẩn Na La (s: kiṃnara, 緊那羅, phi nhân, ca nhân), Ma Hầu La Già (s: mahoraga, 摩睺羅伽, Đại Mãng Thần [大蟒神]). Vì trong Tám Bộ Chúng này, Trời và Rồng đứng đầu, nên có tên là Thiên Long Bát Bộ. Tuy khác nhau về chủng loại, nhưng họ đều quy phục uy đức của Phật và trở thành quyến thuộc của Ngài để hộ trì Phật pháp. Từ xa xưa, tại Trung Quốc cũng như Nhật Bản đã có tạo lập tranh tượng của Tám Bộ Chúng này rồi. Trong bài thơ Tống Thâm Pháp Sư Du Nam Nhạc (送深法師游南岳) của Lưu Vũ Tích (劉禹錫, 772-842) nhà Đường có câu: “Thập phương truyền cú kệ, Bát Bộ hội đàn tràng (十方傳句偈、八部會壇塲, mười phương truyền câu kệ, Tám Bộ gặp đàn tràng).” Hay trong Bất Không Quyên Sách Thần Biến Chơn Ngôn Kinh (不空罥索神變眞言經, Taishō Vol. 20, No. 1092) quyển 7, Phẩm Hộ Ma Tăng Ích (護摩增益品) thứ 7, lại có đoạn: “Nhược hữu hữu tình như pháp tu học, thường sử Tứ Thiên Vương, nhất thiết Thiên Long Bát Bộ quỷ thần, giai đương hộ hựu (若有有情如法修學、常使四天王天、一切天龍八部鬼神、皆當護祐, nếu có hữu tình như pháp tu học, thường khiến cho Tứ Thiên Vương, hết thảy Tám Bộ Trời Rồng quỷ thần, đều sẽ giúp đỡ).”

Bát Chánh Đạo

● (s: āryāṣṭāṇga-mārga, āryāṣṭāṇa-mārga, p: ariyāṭṭhaṅgika-magga,八正道 hay 八聖道): là 8 con đường chân chánh, đúng đắn để cầu về cõi Niết Bàn (s: nirvāṇa, p: nibbāna, 涅槃), còn gọi là Bát Thánh Đạo (八聖道), Bát Chi Chánh Đạo (八支正道), Bát Thánh Đạo Phần (八正道分), Bát Đạo Hạnh (八道行), Bát Trực Hạnh (八直行), Bát Chánh (八正), Bát Đạo (八道), Bát Chi (八支), Bát Pháp (八法), Bát Lộ (八路). Đây là pháp môn thật tiễn, tiêu biểu nhất của Phật Giáo, là phương pháp hay con đường tắt chính xác để hướng đến giải thoát, Niết Bàn. Khi đức Phật tuyên thuyết bài pháp đầu tiên, ngài đã dạy nên xa lìa hai thái cực thọ hưởng dục lạc và tu khổ hạnh, nên hướng về con đường Trung Đạo, tức ám chỉ pháp môn Bát Chánh Đạo này, gồm:

(01) Chánh Kiến (s: samyag-dṛṣṭi, p: sammā-diṭṭhi, 正見): hay còn gọi là Đế Kiến (諦見), tức thấy khổ là khổ, tập là tập, diệt là diệt, đạo là đạo (Tứ Đế), có nghiệp thiện ác thì có quả báo của nghiệp thiện ác ấy, có đời này đời kia, có cha mẹ, trên đời có bậc chân nhân đến chỗ an lành, bỏ điều thiện cũng như hướng đến điều thiện, nơi đời này và đời kia tự giác ngộ và tự chứng thành tựu.

(02) Chánh Tư Duy (s: samyak-saṃkalpa, p: sammā-saṅkappa, 正思惟): hay còn gọi là Chánh Chí (正志) Chánh Phân Biệt (正分別), Chánh Giác (正覺), nghĩa là suy nghĩ đúng đắn, chân chánh. Khi đã thấy được lý của Tứ Đế, hành giả tư duy để làm cho tăng trưởng trí tuệ chân thật. Nó lấy tâm vô lậu làm thể.

(03) Chánh Ngữ (s: samyag-vāc, p: sammā-vācā, 正語): còn gọi là Chánh Ngôn (正言), Đế Ngôn (諦言), tức xa lìa nói dối, nói lời hai lưỡi, nói lời thô ác, nói lời thêu dệt, dùng trí tuệ để sửa đổi khẩu nghiệp, không nói những lời phi lý. Nó lấy giới vô lậu làm thể.

(04) Chánh Nghiệp (s: samyakkarmanta, p: sammā-kammanta, 正業): còn gọi là Chánh Hạnh (正行), Đế Hạnh (諦行), tức xa lìa sát sanh, trộm cắp, tà dâm, v.v., dùng trí tuệ đúng đắn để trừ tất cả những việc làm không đúng của thân và sống với thân trong sạch. Nó lấy giới vô lậu làm thể.

(05) Chánh Mạng (s: samyag-ājīva, p: sammā-ājīva, 正命): còn gọi là Đế Thọ (諦 受), tức xả bỏ cuộc sống không đúng như dùng chú thuật, v.v., và mong cầu đúng pháp những vật dụng trong sinh hoạt hằng ngày như áo quần, thức ăn uống, giường ghế, thuốc men, v.v. Nó lấy giới vô lậu làm thể.

(06) Chánh Tinh Tấn (s: samyag-vyāyāma, p: sammā-vāyāma, 正精進): còn gọi là Chánh Phương Tiện (正方便), Chánh Trị (正治), Đế Pháp (諦法), Đế Trị (諦法), tức phát nguyện đoạn trừ các điều ác mình đã tạo, làm cho không sinh khởi những điều ác mà mình chưa làm, làm cho sinh khởi những điều thiện mà mình chưa làm, và làm cho tăng trưởng những điều thiện mà mình đã từng làm. Nó lấy sự siêng năng vô lậu làm thể.

(07) Chánh Niệm (s: samyak-smṛti, p: sammā-sati, 正念): còn gọi là Đế Ý (諦意), tức quán 4 đối tượng thân, thọ, tâm và pháp, lấy trí tuệ chân chánh nghĩ nhớ đến chánh đạo để dẹp trừ các suy nghĩ không đúng. Nó lấy niệm vô lậu làm thể.

(08) Chánh Định (s: samyak-samādhi, p: sammā-samādhi, 正定): còn gọi là Đế Định (諦定), dùng trí tuệ chân chánh để nhập vào Thiền định thanh tịnh vô lậu, xa lìa các pháp bất thiện, thành tựu từ Sơ Thiền cho đến Tứ Thiền.

Bát Chánh đạo này có công lực làm cho chúng sanh từ bờ bên này của cõi mê sang qua được bờ bên kia của giác ngộ. Cho nên nó lấy thuyền, bè làm lời thệ nguyện. Ngược lại, Tà Kiến (邪見, thấy không đúng), Tà Tư (邪思, suy nghĩ không đúng), Tà Ngữ (邪語, nói lời không đúng), Tà Nghiệp (邪業, làm việc không đúng), Tà Mạng (邪命, sống không đúng), Tà Tinh Tấn (邪精進, tinh tấn không đúng), Tà Niệm (邪念, nghĩ nhớ không đúng), Tà Định (邪定, định không đúng) được gọi là Bát Tà (八邪, tám pháp không đúng).

Bát Đại Bồ Tát

● (八大菩薩): bên cạnh hai Bồ Tát Nhật Quang Biến Chiếu (日光遍照) và Nguyệt Quang Biến Chiếu (月光遍照), còn có 8 vị Bồ Tát khác cũng thường hầu cận bên đức Phật Dược Sư (s: Bhaiṣajyaguru, 藥師) là:

(01) Văn Thù Sư Lợi (s: Mañjuśrī, 文殊師利),

(02) Quan Âm (s: Avalokiteśvara, 觀音),

(03) Thế Chí (s: Mahāsthāmaprāpta, 勢至),

(04) Bảo Đàn Hoa (寶壇華), (05) Vô Tận Ý (無盡意),

(06) Dược Vương (s: Bhaiṣajyarāja, 藥王),

(07) Dược Thượng (s: Bhaiṣajyasamudgata, 藥上), và

(08) Di Lặc (s: Maitreya, p: Metteyya, 彌勒).

Bạt Độ

● (拔度、拔渡): siêu độ, cứu vớt. Bạt (拔) nghĩa là nhổ, rút; độ (渡) là sang, qua, vượt qua; bạt độ nghĩa là nhổ sạch, hóa giải những nghiệp lực, oan khiên để giúp vượt qua bờ bên kia giải thoát. Như trong tập tiểu thuyết Di Kiên Đinh Chí (夷堅丁志), phần Chiêm Tiểu Ca (詹小哥), của Hồng Mại (洪邁, 1123-1202) nhà Tống, có đoạn: “Mẫu huynh thất thanh khốc, cức hô tăng tụng kinh bạt độ, vô phục vọng kỳ quy (母兄失聲哭、亟呼僧誦經拔度、無復望其歸, anh của mẹ thất thanh khóc, gấp rút gọi chư tăng tụng kinh cầu siêu độ, không trông mong người ấy sống lại).” Hay trong Biện Chánh Luận (辯正論, Taishō Vol. 52, No. 2110) quyển 2, Thiên Tam Giáo Trị Đạo (三敎治道篇) thứ 2, cũng có đoạn: “Tam viết Hoàng Lục, bạt độ Cửu Huyền Thất Tổ, siêu xuất Ngũ Khổ Bát Nạn, cứu u dạ cầu thán chi hồn, tế Địa Ngục trường bi chi tội (三曰黃籙、拔度九玄七祖、超出五苦八難、救幽夜求歎之魂、濟地獄長悲之罪, thứ ba là đàn Hoàng Lục, chuyên cứu vớt Cửu Huyền Thất Tổ, thoát ra khỏi Năm Khổ Tám Nạn, cứu đêm tối than khóc vong hồn, thoát Địa Ngục đau buồn bao tội).”

Bát Đức

● (八德): tức Bát Công Đức Thủy (八功德水), là nước có đầy đủ 8 loại công đức thù thắng; còn gọi là Bát Vị Thủy (八味水), Bát Chi Đức Thủy (八支德水), Bát Định Thủy (八定水). Cõi Tịnh Độ của chư Phật có hồ đầy đủ 8 công đức, trong đó có đầy ắp nước 8 công đức. Tám loại đó là: lắng sạch, trong lạnh, ngọt ngon, nhẹ mềm, tươi mát, an hòa, trừ đói khát, nuôi lớn các căn. Đồng thời, nơi 7 dòng biển bao quanh núi Tu Di, cũng có đầy đủ nước 8 công đức, gồm: ngọt, lạnh, mềm, nhẹ, trong sạch, không hôi, uống vào không gây tổn thương cổ họng, uống vào không gây tổn thương bụng. Trong Xưng Tán Tịnh Độ Kinh (稱讚淨土經) giải thích rằng: “Hà đẳng danh vi Bát Công Đức Thủy ? Nhất giả trừng tịnh, nhị giả thanh lãnh, tam giả cam mỹ, tứ giả khinh nhuyễn, ngũ giả nhuận trạch, lục giả an hòa, thất giả ẩm thời trừ cơ khát đẳng vô lượng quá hoạn, bát giả ẩm dĩ định năng trưởng dưỡng chư căn Tứ Đại, tăng ích chủng chủng thù thắng thiện căn, đa phước chúng sanh, trường lạc thọ dụng (何等名爲八功德水、一者澄淨、二者清冷、三者甘美、四者輕軟、五者潤澤、六者安和、七者飲時除饑渴等無量過患、八者飲已定能長養諸根四大、增益種種殊勝善根、多福眾生、長樂受用, thế nào là Nước Có Tám Công Đức ? Một là lắng sạch, hai là trong lạnh, ba là ngọt ngon, bốn là nhẹ mềm, năm là tươi mát, sáu là an hòa, bảy là khi uống trừ được vô lượng sai lầm, âu lo như đói khát, v.v., tám là uống rồi được định, có thể nuôi lớn các căn, Tứ Đại, làm cho tăng ích các loại căn lành thù thắng, chúng sanh có nhiều phước sẽ vui mừng thọ dụng lâu dài).” Hay trong Hồi Hướng Văn (迴向文, Taishō No. 2848) lại có câu: “Bát Công Đức Thủy khử cấu trừ tai, Thất Tịnh Diệu Hoa trang nghiêm pháp thể (八功德水去垢除災、七淨妙花莊嚴法體, Nước Tám Công Đức khử nhớp trừ tai, Bảy Hoa Sạch Mầu trang nghiêm pháp thể).” Hơn nữa, trong Phật Thuyết A Di Đà Kinh (佛說阿彌陀經) cũng có câu: “Hựu Xá Lợi Phất, Cực Lạc quốc độ, hữu Thất Bảo Trì, Bát Công Đức Thủy, sung mãn kỳ trung (又舍利弗、極樂國土、有七寶池、八功德水、充滿其中, lại nữa Xá Lợi Phất, cõi nước Cực Lạc có Ao Bảy Báu, có Nước Tám Công Đức, tràn đầy bên trong).” Ngoài ra, trong bài xướng Sái Tịnh có câu: “Phù thử thủy giả, Bát Công Đức Thủy tự thiên chơn, tiên tẩy chúng sanh nghiệp cấu trần, biến nhập Tỳ Lô Hoa Tạng giới (夫此水者、八功德水自天眞、先洗眾生業垢塵、徧入毘盧華藏界, phàm loại nước này, là Nước Tám Công Đức, xuất xứ từ nguồn chơn của trời đất, trước hết rửa sạch bụi dơ nghiệp của chúng sanh, chuyển nhập vào thế giới Hoa Tạng của Tỳ Lô Giá Na Phật).”

Bát Hải

● (八海): tám biển, tên gọi chung của các biển. Như trong bài Thủy Tiên Phú (水仙賦) của Đào Hoằng Cảnh (陶弘景, 456-536) nhà Lương thời Nam Triều có câu: “Miểu mạn Bát Hải, hoằng mịch Cửu Hà (淼漫八海、汯汨九河, mênh mông Tám Biển, mịt mù Chín Sông).”

Bát Hòa La Phạn

● (缽和羅飯): xem Hòa La Phạn (和羅飯): từ gọi tắt của Bát Hòa La Phạn (缽和羅飯). Bát Hòa La (缽和羅、鉢和羅、盋和羅) là âm dịch của từ Phạn ngữ pravāraṇā (s.) và pavāraṇā (p.); còn có một số âm dịch khác như Bát Lợi Bà Thích Noa (鉢利婆刺拏), Bát Hòa Lan (缽和蘭、鉢和蘭); ý dịch là đầy đủ, vui vẻ, việc tùy ý, tùy theo ý của người khác mà tự thân mình nêu ra những sai phạm, Tự Tứ (自恣). Theo Sa Môn Huyền Ứng (玄應, ?-?), nhân vật sống dưới thời nhà Đường, đệ tử của Huyền Trang (玄奘, 602-664), tu sĩ của Đại Tổng Trì Tự (大總持寺) ở Trường An (長安), người biên soạn bộ Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa (一切經音義, 25 quyển), giải thích rằng sau An Cư là ngày Tự Tứ, tức nhằm vào Rằm tháng 7 (tại Việt Nam thường tổ chức vào ngày 16). Ngày này, món ăn cúng dường Tam Bảo được gọi là Hòa La Phạn, tức là món ăn Tự Tứ. Trong Vu Lan Bồn Kinh Tân Sớ (盂蘭盆經新疏, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 21, No. 377) giải thích rõ rằng: “Thọ Bát Hòa La Phạn giả, lân mẫn thí chủ, vô trước vô tham, mỹ thực ố thực, bất sanh tăng giảm, cố danh nhất tâm (受缽和羅飯者、憐愍施主、無著無貪、美食惡食、不生增減、故名一心, người thọ nhận cơm Tự Tứ, phải biết thương xót thí chủ, không chấp trước không tham lam, thức ăn ngon hay thức ăn dở, không sinh cũng không giảm, nên gọi là nhất tâm).” Trong Tông Môn Niêm Cổ Vị Tập (宗門拈古彙集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 66, No. 1296 q.37) quyển 37 có câu: “Trai thời nhất Bát Hòa La Phạn, Thiền đạo thị phi tổng bất tri (齋時一缽和羅飯、禪道是非總不知, khi ăn một bát cơm Tự Tứ, Thiền đạo đúng sai thảy không hay).” Hay trong bài Nữ Tử Xuất Định (女子出定) của Vô Dị Nguyên Lai Thiền Sư Quảng Lục (無異元來禪師廣錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1435) quyển 11 có đoạn: “Xuất định mạn vân đàn chỉ gian, không lao thần lực bất tương quan, nhi kim quán khiết Hòa La Phạn, nhất nhật tam xan bão tiện nhàn (出定謾云彈指間、空勞神力不相關、而今慣喫和羅飯、一日三餐飽便閒, xuất định dối cho [trong khoảng] khảy móng tay, nhọc gì thần lực liên quan đây, như nay quen ăn cơm Tự Tứ, ba bữa một ngày no ngũ say).”

Bát Hoành

● (八紘): hay Bát Huyền. Hoành (紘), đồng nghĩa với chữ duy (維), nghĩa là phương, góc. Thời cổ đại, người ta xem Bát Hoành là thiên hạ. Trong Tổ Đình Sự Uyển (祖庭事苑, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1261) quyển 3 có giải thích rõ rằng: “Hoài Nam Tử vân: 'Thiên hữu Cửu Bộ Bát Kỷ, địa hữu Cửu Châu Bát Quế; Cửu Châu chi ngoại hữu Bát Duyên, Bát Duyên chi ngoại hữu Bát Hoành; Đông Bắc phương chi hoành viết Hoang Thổ; Đông phương chi hoành viết Tang Dã; Đông Nam phương chi hoành viết Chúng An; Nam phương chi hoành viết Phản Hộ; Tây Nam phương chi hoành viết Hỏa Thổ; Tây phương chi hoành viết Ốc Dã; Tây Bắc phương chi hoành viết Sa Sở; Bắc phương chi hoành viết Ủy Vũ; cố viết tứ phương tứ giác vị chi Bát Hoành. Bát Hoành chi ngoại hữu Bát Cực; hựu Cửu Di, Bát Địch, Thất Nhung, Lục Man, vị chi Tứ Hải' (淮南子云、天有九部八紀、地有九州八桂、九州之外有八埏、八埏之外有八紘、東北方之紘曰荒土、東方之紘曰桑野、東南方之紘曰眾安、南方之紘曰反戶、西南方之紘曰火土、西方之紘曰沃野、西北方之紘曰沙所、北方之紘曰委羽、故曰四方四角謂之八紘、八紘之外有八極、又九夷、八狄、七戎、六蠻、謂之四海, Hoài Nam Tử cho rằng: 'Trời có Chín Bộ Tám Kỷ, đất có Chín Châu Tám Quế; ngoài Chín Châu có Tám Duyên, ngoài Tám Duyên có Tám Hoành; góc phương Đông Bắc gọi là Hoang Thổ; góc phương Đông gọi là Tang Dã; góc phương Đông Nam gọi là Chúng An; góc phương Nam gọi là Phản Hộ; góc phương Tây Nam gọi là Hỏa Thổ; góc phương Tây gọi là Ốc Dã; góc phương Tây Bắc gọi là Sa Sở; góc phương Bắc gọi là Ủy Vũ; cho nên bốn phương bốn góc được gọi là Tám Hoành. Ngoài Tám Hoành lại có Tám Cực; và Chín Di, Tám Địch, Bảy Nhung, Sáu Man được gọi là Bốn Biển').” Trong bài Đề Phi Vân Đình (題披雲亭) của Hy Tẩu Thiệu Đàm Thiền Sư Quảng Lục (希叟紹曇禪師廣錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 70, No. 1390), quyển 8 có đoạn: “Đại địa hắc man man, nhật nguyệt cửu thao thao, sơn đằng liêu nhất huy, thần dữ cảnh tương hội, Bát Hoành tịnh vô trần, vạn tượng kính trung ế, thiên ngoại xuất đầu khán, tiếu phách lan can toái (大地黑漫漫、日月久韜韜、山藤聊一揮、神與境相會、八紘淨無塵、萬象鏡中翳、天外出頭看、笑擘闌干碎, đại địa tối mù mịt, trời trăng dài mênh mông, dây leo buồn rũ cánh, thần với cảnh gặp nhau, đất trời không gợn bẩn, muôn vật ảnh trong kính, ngoài trời thò đầu ngắm, cười chẻ lan can vụn).” Hay trong Hoằng Trí Thiền Sư Quảng Lục (宏智禪師廣錄, Taishō Vol. 48, No. 2001) cũng có câu: “Nhất ngôn tận thập phương, vạn quyển cai bất đắc, nhất bộ châu Bát Hoành, tứ mã truy bất cập (一言盡十方、萬卷該不得、一步周八紘、駟馬追不及, một lời khắp mười phương, muôn quyển thâu chẳng được, một bước vòng tám hướng, ngựa hay đuổi không kịp).” Trong Thiền môn, vào thời khóa Lạy Thù Ân Chúc Tán, thường có xướng câu: “Bát Huyền an hữu đạo chi trường, Tứ Hải lạc vô vi chi hóa (八紘安有道之長、四海樂無爲之化, Tám Phương yên có đạo trường tồn, Bốn Biển vui vô vi chuyển hóa).” Đặc biệt trong Đệ Nhị Thế Chiến, quân đội của Nhật Hoàng có dùng khẩu hiệu “Bát Hoành nhất vũ (八紘一宇, thế giới một nhà).” Cụm từ này được tìm thấy trong điều Thần Võ Thiên Hoàng (神武天皇), quyển 3 của Nhật Bản Thư Kỷ (日本書紀, Nihonshoki): “Yểm Bát Hoành nhi vi vũ (掩八紘而爲宇, che tám phương mà làm nhà).”

Bất Không

● (s: Amoghavajra, j: Fukū, 不空, 705-774): ông sanh ra ở Tây Vức, cha xuất thân dòng dõi Bà La Môn ở Bắc Ấn, mẹ là người Khương Quốc; đến năm 13 tuổi thì được chú dẫn đến Trường An (長安). Ông theo xuất gia và thọ giới với Kim Cang Trí (s: Vajrabodhi, 金剛智), chuyên học Mật Giáo thuộc hệ Kim Cang Đảnh Kinh (金剛頂經). Sau khi thầy qua đời, ông qua Ấn Độ, mang về hơn 500 bộ kinh luận, chuyên tâm phiên dịch rất nhiều kinh điển Mật Giáo. Ông được 3 đời vua Huyền Tông (玄宗, tại vị 712-756), Túc Tông (肅宗, tại vị 756-762), Đại Tông (代宗, tại vị 762-779) tín kính, xem Mật Giáo như là tôn giáo hộ quốc; cho nên ông đóng vai trò rất quan trọng trong việc định hình Mật Giáo trong xã hội Trung Quốc. Hai bộ Chơn Thật Nhiếp Kinh (眞實攝經) và Lý Thú Kinh (理趣經) do ông phiên dịch là những kinh điển trọng yếu đối với mật Giáo Nhật Bản. Ông là thầy của Huệ Quả (惠果) và Không Hải (空海, Kūkai) cũng rất kính ngưỡng ông. Ông được xem như là vị tổ phú pháp thứ 6 và tổ truyền trì thứ 4 của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản.

Bất Không Thành Tựu Phật

● (s: Amogha-siddhi, t: Don-yod-grub-pa, 不空成就佛): hay Bất Không Thành Tựu Như Lai (不空成就如來), gọi tắt là Bất Không Phật (不空佛); còn có các danh hiệu khác như Thiên Cổ Lôi Âm Phật (天鼓雷音佛), Thiên Cổ Âm Phật (天鼓音佛), Lôi Âm Vương Phật (雷音王佛); là tên gọi của một trong 5 vị Phật thuộc Kim Cang Giới (金剛界) của Mật Giáo, ngự ngay trung tâm của vòng Nguyệt Luân ở hướng chánh Bắc. Ngài tượng trưng cho Thành Sở Tác Trí (成所作智) của Ngũ Trí, là Bộ chủ của Nghiệp Bộ (業部). Trong Hội Thành Thân, thân của Ngài thể hiện sắc màu vàng; tay trái bắt ấn, để trên gót chân, tay phải đưa ngang ngực, ngồi xếp bằng trên tòa sen. Tuy nhiên, trong Phật Mẫu Khổng Tước Tôn Kinh Khoa Thức (佛母孔雀尊經科式, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1479) lại giải thích thân Ngài màu đen: “Phụng thỉnh Bắc phương Thành Tựu Phật, kỳ thân hắc sắc phóng quang minh, thủ ấn chấp trì Diệu Hàng Ma, chúng đẳng chí tâm quy mạng lễ (奉請北方成就佛、其身黑色放光明、手印執持妙降魔、眾等志心歸命禮, cung thỉnh Bắc phương Thành Tựu Phật, thân Ngài sắc đen phóng hào quang, tay ấn cầm giữ Diệu Hàng Ma, chúng con chí tâm cung kính lễ).” Mật hiệu của Ngài là Bất Động Kim Cang (不動金剛), chủng tử là aḥ, hình Tam Muội Da là Chày Yết Ma Chữ Thập. Trong Thai Tạng Giới gọi Ngài là Thiên Cổ Lôi Âm Phật. Tác phẩm Phật Danh Thích Điển Truyện Lược (佛名釋典傳略) cho biết rằng Bất Không Thành Tựu Phật đại biểu cho Thành Sở Tác Trí của Tỳ Lô Giá Na Phật (s: Vairocana, 毘盧遮那佛, tức Đại Nhật Như Lai [大日如來]); phần lớn hóa hiện sắc màu xanh lục, vàng kim; thường hiện hình tượng ngự giá trên Đại Bàng Kim Xí Điểu (大鵬金翅鳥) có thể hàng phục ác long, rắn độc. Ngài còn tượng trưng có thể lấy trí tuệ lớn để thành tựu sự nghiệp của tất cả chư Như Lai cũng như của chúng sanh. Hành giả Phật Giáo nếu gặp phải phiền não, lo âu, nên chí thành cầu xin sự gia trì Phật lực của đức Bất Không Thành Tựu, thì có thể được tự lợi và lợi tha, khiến cho hết thảy chúng sanh xa lìa khổ não. Trong Mật Giáo, Uế Tích Kim Cang Vương (穢跡金剛明王), đấng có đức chuyển hóa từ “bất tịnh” thành “thanh tịnh”, chính là hóa thân của Bất Không Thành Tựu Phật. Về ấn quyết của Ngài, trong Phật Thuyết Du Già Đại Giáo Vương Kinh (佛說瑜伽大敎王經, Taishō Vol. 18, No. 890) có đề cập rằng: “Dĩ hữu thủ tác Vô Úy tướng, thử thị Bất Không Thành Tựu Phật căn bản ấn (以右手作無畏相、此是不空成就佛根本印, dùng tay phải làm hình tướng Vô Úy, đây là ấn căn bản của Bất Không Thành Tựu Phật).” Về chư vị Bồ Tát quyến thuộc của Ngài, Tu Thiết Du Già Tập Yếu Thí Thực Đàn Nghi (修設瑜伽集要施食壇儀, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1081) cho biết rằng: “Thành Tựu Phật tứ Bồ Tát giả, nhất Kim Cang Nghiệp Bồ Tát, nhị Kim Cang Ngữ Bồ Tát, tam Kim Cang Dược Xoa Bồ Tát, tứ Kim Cang Quyền Bồ Tát (成就佛四菩薩者、一金剛業菩薩、二金剛語菩薩、三金剛藥叉菩薩、四金剛拳菩薩, bốn vị Bồ Tát của Thành Tựu Phật là, một Kim Cang Nghiệp Bồ Tát, hai Kim Cang Ngữ Bồ Tát, ba Kim Cang Dược Xoa Bồ Tát, bốn Kim Cang Quyền Bồ Tát).” Trong Kim Cang Đảnh Du Già Trung Phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề Tâm Luận (金剛頂瑜伽中發阿耨多羅三藐三菩提心論, Taishō Vol. 32, No. 1665) có giải thích rằng: “Bắc phương Bất Không Thành Tựu Phật, do thành Thành Sở Tác Trí, diệc danh Yết Ma Trí dã (北方不空成就佛、由成成所作智、亦名羯磨智也, Bất Không Thành Tựu Phật ở phương Bắc do thành tựu Thành Sở Tác Trí, nên cũng được gọi là Yết Ma Trí).” Phật Thuyết Du Già Đại Giáo Vương Kinh (佛說瑜伽大敎王經, Taishō Vol. 18, No. 890) quyển 5 lại giải thích thêm rằng: “Phục thứ hàng phục pháp, trì tụng giả tiên tưởng Hồng tự, hóa thành Bất Không Thành Tựu Phật, thân tướng lục sắc quảng đại viên mãn (復次降伏法、持誦者先想吽字、化成不空成就佛、身相綠色廣大圓滿, lại nữa về pháp hàng phục, người trì tụng nên trước tưởng tượng chữ Hồng, hóa thành Bất Không Thành Tựu Phật, thân tướng màu xanh lục, to lớn tròn đầy).” Trong Kim Cang Đảnh Du Già Tam Thập Thất Tôn Lễ (金剛頂瑜伽三十七尊禮, Taishō Vol. 18, No. 879) có đảnh lễ danh hiệu của Ngài: “Nam Mộ Tác Biến Hóa Thân Bất Không Thành Tựu Phật (南慕作變化身不空成就佛, Kính Lễ Phật Bất Không Thành Tựu Có Thân Biến Hóa).”

Bát Kính Pháp

● (p: aṭṭha garudhammā, 八敬法): còn gọi là Bát Kính Giới (八敬戒), Bát Kính (八敬), Bát Trọng Pháp (八重法), Bát Tôn Trọng Pháp (八尊重法), Bát Tôn Sư Pháp (八尊師法), Bát Bất Khả Quá Pháp (八不可過法), Bát Bất Khả Việt Pháp (八不可越法), Bát Bất Khả Vi Pháp (八不可違法), là 8 loại pháp được định ra cho vị Tỳ Kheo Ni phải cung kính tôn trọng vị Tỳ Kheo Tăng. Bát Kính Pháp này được đức Phật chế ra khi chấp thuận cho bà dưỡng mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề (s: Mahāprajāpatī, p: Mahāpajāpatī, 摩訶波闍波提) xuất gia. Sau khi thành đạo được 14 năm, bà dì của đức Phật đã cùng với 500 người nữ khác đến yêu cầu xin xuất gia, nhưng Phật không chấp thuận, vì chánh pháp ngàn năm nếu độ người nữ xuất gia thì chánh pháp ấy sẽ giảm đi 500 năm. Nhân đó, tôn giả A Nan (s, p: Ānanda, 阿難) bèn thay thế mấy vị này ba lần khẩn xin đức Phật, cuối cùng ngài chế ra Bát Kính Pháp, nếu họ chấp thuận tuân thủ thì đức Phật mới cho phép xuất gia. Khi ấy bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề cùng với mấy người kia cung kính thọ trì, nên có được giới pháp, và nhờ đạt được 10 duyên của giới pháp nên chánh pháp trở lại 1.000 như cũ. Trong Ngũ Phần Luật (五分律) có nêu rõ 8 điều cho một vị Tỳ Kheo Ni phải làm như sau:

(01) Vào mỗi nửa tháng phải xin Tỳ Kheo giáo giới,

(02) Khi An Cư (s: varṣa, p: vassa, 安居) bắt buộc phải nương vào Tỳ Kheo,

(03) Khi Tự Tứ (s: pravāraṇā, p: pavāraṇā, 自恣) phải đến thỉnh cầu Tỳ Kheo chỉ cho các tội được thấy, nghe và nghi ngờ,

(04) Thọ giới Cụ Túc giữa hai bộ chúng Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni,

(05) Không được nhục mạ Tỳ Kheo,

(06) Không được nêu tội của Tỳ Kheo,

(07) Nếu phạm tội Tăng Tàn (s: saṅgāvaśeṣap:saṅghādisesa, 僧殘) thì phải sám hối giữa hai bộ chúng, và

(08) Cho dầu vị Tỳ Kheo Ni có thọ giới 100 tuổi đi nữa cũng phải lễ lạy vị Tỳ Kheo mới thọ giới.

Bát Nạn

● (s: aṣṭa-akṣaṇa, p: aṭṭha akkhaṇā, 八難): ý dịch là Bát Nạn Xứ (八難處), Bát Nạn Giải Pháp (八難解法), Bát Vô Hạ (八無暇), Bát Bất Nhàn (八不閑), Bát Phi Thời (八非時), Bát Ác (八惡); là 8 loại nạn xứ, tức là 8 loại cảnh giới mà một vị tu hành không thấy được Phật, không được nghe chánh pháp, không tu phạm hạnh để hướng đến đạo Bồ Đề. Đó là:

(01) Địa Ngục (s, p: naraka, 地獄);

(02) Súc Sanh (s: tiryagyoni, p: tiracchānayoni, 畜生);

(03) Ngạ Quỷ (s: preta, p: peta, 餓鬼);

(04) Trường Thọ Thiên (s: dīrghāyu-deva, p: digghāyu-deva, 長壽天, còn gọi là [無想天], tuổi thọ của chư thiên trên cõi trời này còn nhiều hơn tuổi thọ ở Bắc Cu Lô Châu [s: Uttara-kuru, 北俱盧洲], không có duyên gặp Phật, nghe pháp và thấy chư tăng);

(05) biên địa (s; pratyanta-janapada, p: paccanta-janapada, 邊地);

(06) manh lung ám á (s: indriya-vaikalya, p: indriya-vekalla, 盲聾瘖啞, mù, điếc, câm, ngọng, các căn bị hủy hoại, mất đi chức năng của chúng);

(07) thế trí biện thông (s: mithyā-darśana, p: micchā-dassana, 世智辯聰, tức tà kiến, nhận thức, quan điểm không đúng); và

(08) Phật tiền Phật hậu (s: tathāgatānāṁ anutpāda, p: tathāgatānāṁ anuppāda, 佛前佛後, sanh ra trước Phật hay sau Phật).

Như trong Thập Thượng Kinh (十上經) của Trường A Hàm Kinh (長阿含經, Taishō No. 1) quyển 9, có giải thích rằng: “Vân hà Bát Nan Giải Pháp ? Vị Bát Bất Nhàn phương tu phạm hạnh, vân hà bát ? Như Lai chí chơn xuất hiện ư thế, thuyết vi diệu pháp, tịch diệt vô vi, hướng Bồ Đề đạo, hữu nhân sanh Địa Ngục trung, thị vi bất nhàn xứ, bất đắc tu phạm hạnh; Như Lai chí chơn xuất hiện ư thế, thuyết vi diệu pháp, tịch diệt vô vi, hướng Bồ Đề đạo, nhi hữu chúng sanh tại Súc Sanh trung, Ngạ Quỷ trung, Trường Thọ Thiên trung, biên địa vô thức, vô Phật pháp xứ, thị vi bất nhàn xứ, bất đắc tu phạm hạnh; Như Lai chí chơn đẳng chánh giác xuất hiện ư thế, thuyết vi diệu pháp, tịch diệt vô vi, hướng Bồ Đề đạo, hoặc hữu chúng sanh sanh ư trung quốc, nhi hữu tà kiến, hoài điên đảo tâm, ác hạnh thành tựu, tất nhập Địa Ngục, thị vi bất nhàn xứ, bất đắc tu phạm hạnh; Như Lai chí chơn đẳng chánh giác xuất hiện ư thế, thuyết vi diệu pháp, tịch diệt vô vi, hướng Bồ Đề đạo, hoặc hữu chúng sanh sanh ư trung quốc, lung manh ám á, bất đắc văn pháp, tu hành phạm hạnh, thị vi bất nhàn xứ; Như Lai chí chơn đẳng chánh giác bất xuất thế gian, vô hữu năng thuyết vi diệu pháp, tịch diệt vô vi, hướng Bồ Đề đạo, nhi hữu chúng sanh sanh ư trung quốc, bỉ chư căn cụ túc, kham thọ Thánh giáo, nhi bất trị Phật, bất đắc tu hành phạm hạnh, thị vi Bát Bất Nhàn (云何八難解法、謂八不閑妨修梵行、云何八、如來至眞出現於世、說微妙法、寂滅無爲、向菩提道、有人生地獄中、是爲不閑處、不得修梵行、如來至眞出現於世、說微妙法、寂滅無爲、向菩提道、而有眾生在畜生中、餓鬼中、長壽天中、邊地無識、無佛法處、是爲不閑處、不得修梵行、如來至眞等正覺出現於世、說微妙法、寂滅無爲、向菩提道、或有眾生生於中國、而有邪見、懷顛倒心、惡行成就、必入地獄、是爲不閑處、不得修梵行、如來至眞等正覺出現於世、說微妙法、寂滅無爲、向菩提道、或有眾生生於中國、聾盲瘖啞、不得聞法、修行梵行、是爲不閑處、如來至眞等正覺不出世間、無有能說微妙法、寂滅無爲、向菩提道、而有眾生生於中國、彼諸根具足、堪受聖敎、而不值佛、不得修行梵行、是爲八不閑, thế nào là Tám Pháp Khó Giải Quyết ? Tức là Tám Điều Không Yên làm trở ngại cho việc tu phạm hạnh, thế nào là tám ? Đức Như Lai chí chơn xuất hiện giữa đời, nói pháp vi diệu, vắng lặng vô vi, hướng đến đạo Bồ Đề, nếu có người sanh vào trong Địa Ngục, là nơi không yên ổn, không thể tu phạm hạnh; đức Như Lai chí chơn xuất hiện giữa đời, nói pháp vi diệu, vắng lặng vô vi, hướng đến đạo Bồ Đề, mà có chúng sanh nào trong cõi Súc Sanh, trong cõi Ngạ Quỷ, trong cõi Trường Thọ Thiên, biên địa không biết, nơi chẳng có Phật pháp, là nơi không yên ổn, không thể tu phạm hạnh; đức Như Lai chí chơn, giác ngộ chân chánh, xuất hiện giữa đời, nói pháp vi diệu, vắng lặng vô vi, hướng đến đạo Bồ Đề, hoặc có chúng sanh nào sanh ở nước giữa, mà có tà kiến, mang tâm điên đảo, thành tựu hạnh ác, tất vào Địa Ngục, là nơi không yên ổn, không thể tu phạm hạnh; đức Như Lai chí chơn, giác ngộ chân chánh, xuất hiện giữa đời, nói pháp vi diệu, vắng lặng vô vi, hướng đến đạo Bồ Đề, hoặc có chúng sanh nào sanh ở nước giữa, bị điếc, đui, câm, ngọng, không thể nghe pháp, tu hành phạm hạnh, là nơi không yên ổn; đức Như Lai chí chơn, giác ngộ chân chánh, không xuất hiện giữa đời, không thể nói pháp vi diệu, vắng lặng vô vi, hướng đến đạo Bồ Đề, mà có chúng sanh nào sanh ở nước giữa, các căn người đó đầy đủ, có thể thọ Thánh giáo, mà không gặp được Phật, không thể tu hành phạm hạnh; đó là Tám Điều Không Yên).” Hay như Từ Bi Đạo Tràng Sám Pháp (慈悲道塲懺法, Taishō No. 1909) quyển 7 cũng giải thích tương tự: “Bát Nạn, nhất giả Địa Ngục, nhị giả Ngạ Quỷ, tam giả Súc Sanh, tứ giả biên địa, ngũ giả Trường Thọ Thiên, lục giả tuy đắc nhân thân lung tàn bách tật, thất giả sanh tà kiến gia, bát giả sanh Phật tiền, hoặc sanh Phật hậu, hữu thử Bát Nạn (八難、一者地獄、二者餓鬼、三者畜生、四者邊地、五者長壽天、六者雖得人身癃殘百疾、七者生邪見家、八者生佛前、或生佛後、有此八難, Tám Nạn, một là Địa Ngục, hai là Ngạ Quỷ, ba là Súc Sanh, bốn là biên địa, năm là Trường Thọ Thiên, sáu là tuy được thân người nhưng bị tàn tật trăm bệnh, bảy là sanh vào nhà tà kiến, tám là sanh ra trước Phật, hoặc sanh sau Phật, có Tám Nạn này).” Tắm Phật cũng có công đức xa lìa được Tám Nạn này, như trong Dục Phật Công Đức Kinh (浴佛功德經, Taishō No. 698) có dạy: “Trường từ Bát Nạn, vĩnh xuất khổ duyên (長辭八難、永出苦緣, từ bỏ Tám Nạn, mãi ra khỏi duyên khổ).” Hoặc trong Di Sơn Phát Nguyện Văn (怡山發願文) của Thiền Sư Di Sơn Kiểu Nhiên (怡山皎然, Isan Kōnen, ?-?) cũng có câu: “Chấp trì cấm giới, trần nghiệp bất xâm, nghiêm hộ oai nghi, quyên phi vô tổn, bất phùng Bát Nạn, bất khuyết Tứ Duyên (執持禁戒、塵業不侵、嚴護威儀、蜎飛無損、不逢八難、不缺四緣, vâng giữ giới cấm, trần nghiệp chẳng xâm, gìn giữ oai nghi, bọ bay chẳng hại, không gặp Tám Nạn, không khuyết Bốn Duyên).” Ngoài ra, theo giải thích của thế tục, Tám Nạn là 8 thứ tai ách: đói, khát, lạnh, nóng, lửa, nước, đao, binh

Bát Nạn Giải Pháp

● (八難解法): xem Bát Nạn (s: aṣṭa-akṣaṇa, p: aṭṭha akkhaṇā, 八難): ý dịch là Bát Nạn Xứ (八難處), Bát Nạn Giải Pháp (八難解法), Bát Vô Hạ (八無暇), Bát Bất Nhàn (八不閑), Bát Phi Thời (八非時), Bát Ác (八惡); là 8 loại nạn xứ, tức là 8 loại cảnh giới mà một vị tu hành không thấy được Phật, không được nghe chánh pháp, không tu phạm hạnh để hướng đến đạo Bồ Đề. Đó là:

(01) Địa Ngục (s, p: naraka, 地獄);

(02) Súc Sanh (s: tiryagyoni, p: tiracchānayoni, 畜生);

(03) Ngạ Quỷ (s: preta, p: peta, 餓鬼);

(04) Trường Thọ Thiên (s: dīrghāyu-deva, p: digghāyu-deva, 長壽天, còn gọi là [無想天], tuổi thọ của chư thiên trên cõi trời này còn nhiều hơn tuổi thọ ở Bắc Cu Lô Châu [s: Uttara-kuru, 北俱盧洲], không có duyên gặp Phật, nghe pháp và thấy chư tăng);

(05) biên địa (s; pratyanta-janapada, p: paccanta-janapada, 邊地);

(06) manh lung ám á (s: indriya-vaikalya, p: indriya-vekalla, 盲聾瘖啞, mù, điếc, câm, ngọng, các căn bị hủy hoại, mất đi chức năng của chúng);

(07) thế trí biện thông (s: mithyā-darśana, p: micchā-dassana, 世智辯聰, tức tà kiến, nhận thức, quan điểm không đúng); và

(08) Phật tiền Phật hậu (s: tathāgatānāṁ anutpāda, p: tathāgatānāṁ anuppāda, 佛前佛後, sanh ra trước Phật hay sau Phật).

Như trong Thập Thượng Kinh (十上經) của Trường A Hàm Kinh (長阿含經, Taishō No. 1) quyển 9, có giải thích rằng: “Vân hà Bát Nan Giải Pháp ? Vị Bát Bất Nhàn phương tu phạm hạnh, vân hà bát ? Như Lai chí chơn xuất hiện ư thế, thuyết vi diệu pháp, tịch diệt vô vi, hướng Bồ Đề đạo, hữu nhân sanh Địa Ngục trung, thị vi bất nhàn xứ, bất đắc tu phạm hạnh; Như Lai chí chơn xuất hiện ư thế, thuyết vi diệu pháp, tịch diệt vô vi, hướng Bồ Đề đạo, nhi hữu chúng sanh tại Súc Sanh trung, Ngạ Quỷ trung, Trường Thọ Thiên trung, biên địa vô thức, vô Phật pháp xứ, thị vi bất nhàn xứ, bất đắc tu phạm hạnh; Như Lai chí chơn đẳng chánh giác xuất hiện ư thế, thuyết vi diệu pháp, tịch diệt vô vi, hướng Bồ Đề đạo, hoặc hữu chúng sanh sanh ư trung quốc, nhi hữu tà kiến, hoài điên đảo tâm, ác hạnh thành tựu, tất nhập Địa Ngục, thị vi bất nhàn xứ, bất đắc tu phạm hạnh; Như Lai chí chơn đẳng chánh giác xuất hiện ư thế, thuyết vi diệu pháp, tịch diệt vô vi, hướng Bồ Đề đạo, hoặc hữu chúng sanh sanh ư trung quốc, lung manh ám á, bất đắc văn pháp, tu hành phạm hạnh, thị vi bất nhàn xứ; Như Lai chí chơn đẳng chánh giác bất xuất thế gian, vô hữu năng thuyết vi diệu pháp, tịch diệt vô vi, hướng Bồ Đề đạo, nhi hữu chúng sanh sanh ư trung quốc, bỉ chư căn cụ túc, kham thọ Thánh giáo, nhi bất trị Phật, bất đắc tu hành phạm hạnh, thị vi Bát Bất Nhàn (云何八難解法、謂八不閑妨修梵行、云何八、如來至眞出現於世、說微妙法、寂滅無爲、向菩提道、有人生地獄中、是爲不閑處、不得修梵行、如來至眞出現於世、說微妙法、寂滅無爲、向菩提道、而有眾生在畜生中、餓鬼中、長壽天中、邊地無識、無佛法處、是爲不閑處、不得修梵行、如來至眞等正覺出現於世、說微妙法、寂滅無爲、向菩提道、或有眾生生於中國、而有邪見、懷顛倒心、惡行成就、必入地獄、是爲不閑處、不得修梵行、如來至眞等正覺出現於世、說微妙法、寂滅無爲、向菩提道、或有眾生生於中國、聾盲瘖啞、不得聞法、修行梵行、是爲不閑處、如來至眞等正覺不出世間、無有能說微妙法、寂滅無爲、向菩提道、而有眾生生於中國、彼諸根具足、堪受聖敎、而不值佛、不得修行梵行、是爲八不閑, thế nào là Tám Pháp Khó Giải Quyết ? Tức là Tám Điều Không Yên làm trở ngại cho việc tu phạm hạnh, thế nào là tám ? Đức Như Lai chí chơn xuất hiện giữa đời, nói pháp vi diệu, vắng lặng vô vi, hướng đến đạo Bồ Đề, nếu có người sanh vào trong Địa Ngục, là nơi không yên ổn, không thể tu phạm hạnh; đức Như Lai chí chơn xuất hiện giữa đời, nói pháp vi diệu, vắng lặng vô vi, hướng đến đạo Bồ Đề, mà có chúng sanh nào trong cõi Súc Sanh, trong cõi Ngạ Quỷ, trong cõi Trường Thọ Thiên, biên địa không biết, nơi chẳng có Phật pháp, là nơi không yên ổn, không thể tu phạm hạnh; đức Như Lai chí chơn, giác ngộ chân chánh, xuất hiện giữa đời, nói pháp vi diệu, vắng lặng vô vi, hướng đến đạo Bồ Đề, hoặc có chúng sanh nào sanh ở nước giữa, mà có tà kiến, mang tâm điên đảo, thành tựu hạnh ác, tất vào Địa Ngục, là nơi không yên ổn, không thể tu phạm hạnh; đức Như Lai chí chơn, giác ngộ chân chánh, xuất hiện giữa đời, nói pháp vi diệu, vắng lặng vô vi, hướng đến đạo Bồ Đề, hoặc có chúng sanh nào sanh ở nước giữa, bị điếc, đui, câm, ngọng, không thể nghe pháp, tu hành phạm hạnh, là nơi không yên ổn; đức Như Lai chí chơn, giác ngộ chân chánh, không xuất hiện giữa đời, không thể nói pháp vi diệu, vắng lặng vô vi, hướng đến đạo Bồ Đề, mà có chúng sanh nào sanh ở nước giữa, các căn người đó đầy đủ, có thể thọ Thánh giáo, mà không gặp được Phật, không thể tu hành phạm hạnh; đó là Tám Điều Không Yên).” Hay như Từ Bi Đạo Tràng Sám Pháp (慈悲道塲懺法, Taishō No. 1909) quyển 7 cũng giải thích tương tự: “Bát Nạn, nhất giả Địa Ngục, nhị giả Ngạ Quỷ, tam giả Súc Sanh, tứ giả biên địa, ngũ giả Trường Thọ Thiên, lục giả tuy đắc nhân thân lung tàn bách tật, thất giả sanh tà kiến gia, bát giả sanh Phật tiền, hoặc sanh Phật hậu, hữu thử Bát Nạn (八難、一者地獄、二者餓鬼、三者畜生、四者邊地、五者長壽天、六者雖得人身癃殘百疾、七者生邪見家、八者生佛前、或生佛後、有此八難, Tám Nạn, một là Địa Ngục, hai là Ngạ Quỷ, ba là Súc Sanh, bốn là biên địa, năm là Trường Thọ Thiên, sáu là tuy được thân người nhưng bị tàn tật trăm bệnh, bảy là sanh vào nhà tà kiến, tám là sanh ra trước Phật, hoặc sanh sau Phật, có Tám Nạn này).” Tắm Phật cũng có công đức xa lìa được Tám Nạn này, như trong Dục Phật Công Đức Kinh (浴佛功德經, Taishō No. 698) có dạy: “Trường từ Bát Nạn, vĩnh xuất khổ duyên (長辭八難、永出苦緣, từ bỏ Tám Nạn, mãi ra khỏi duyên khổ).” Hoặc trong Di Sơn Phát Nguyện Văn (怡山發願文) của Thiền Sư Di Sơn Kiểu Nhiên (怡山皎然, Isan Kōnen, ?-?) cũng có câu: “Chấp trì cấm giới, trần nghiệp bất xâm, nghiêm hộ oai nghi, quyên phi vô tổn, bất phùng Bát Nạn, bất khuyết Tứ Duyên (執持禁戒、塵業不侵、嚴護威儀、蜎飛無損、不逢八難、不缺四緣, vâng giữ giới cấm, trần nghiệp chẳng xâm, gìn giữ oai nghi, bọ bay chẳng hại, không gặp Tám Nạn, không khuyết Bốn Duyên).” Ngoài ra, theo giải thích của thế tục, Tám Nạn là 8 thứ tai ách: đói, khát, lạnh, nóng, lửa, nước, đao, binh

Bát Nạn Xứ

● (八難處): xem Bát Nạ (s: aṣṭa-akṣaṇa, p: aṭṭha akkhaṇā, 八難): ý dịch là Bát Nạn Xứ (八難處), Bát Nạn Giải Pháp (八難解法), Bát Vô Hạ (八無暇), Bát Bất Nhàn (八不閑), Bát Phi Thời (八非時), Bát Ác (八惡); là 8 loại nạn xứ, tức là 8 loại cảnh giới mà một vị tu hành không thấy được Phật, không được nghe chánh pháp, không tu phạm hạnh để hướng đến đạo Bồ Đề. Đó là:

(01) Địa Ngục (s, p: naraka, 地獄);

(02) Súc Sanh (s: tiryagyoni, p: tiracchānayoni, 畜生);

(03) Ngạ Quỷ (s: preta, p: peta, 餓鬼);

(04) Trường Thọ Thiên (s: dīrghāyu-deva, p: digghāyu-deva, 長壽天, còn gọi là [無想天], tuổi thọ của chư thiên trên cõi trời này còn nhiều hơn tuổi thọ ở Bắc Cu Lô Châu [s: Uttara-kuru, 北俱盧洲], không có duyên gặp Phật, nghe pháp và thấy chư tăng);

(05) biên địa (s; pratyanta-janapada, p: paccanta-janapada, 邊地);

(06) manh lung ám á (s: indriya-vaikalya, p: indriya-vekalla, 盲聾瘖啞, mù, điếc, câm, ngọng, các căn bị hủy hoại, mất đi chức năng của chúng);

(07) thế trí biện thông (s: mithyā-darśana, p: micchā-dassana, 世智辯聰, tức tà kiến, nhận thức, quan điểm không đúng); và

(08) Phật tiền Phật hậu (s: tathāgatānāṁ anutpāda, p: tathāgatānāṁ anuppāda, 佛前佛後, sanh ra trước Phật hay sau Phật).

Như trong Thập Thượng Kinh (十上經) của Trường A Hàm Kinh (長阿含經, Taishō No. 1) quyển 9, có giải thích rằng: “Vân hà Bát Nan Giải Pháp ? Vị Bát Bất Nhàn phương tu phạm hạnh, vân hà bát ? Như Lai chí chơn xuất hiện ư thế, thuyết vi diệu pháp, tịch diệt vô vi, hướng Bồ Đề đạo, hữu nhân sanh Địa Ngục trung, thị vi bất nhàn xứ, bất đắc tu phạm hạnh; Như Lai chí chơn xuất hiện ư thế, thuyết vi diệu pháp, tịch diệt vô vi, hướng Bồ Đề đạo, nhi hữu chúng sanh tại Súc Sanh trung, Ngạ Quỷ trung, Trường Thọ Thiên trung, biên địa vô thức, vô Phật pháp xứ, thị vi bất nhàn xứ, bất đắc tu phạm hạnh; Như Lai chí chơn đẳng chánh giác xuất hiện ư thế, thuyết vi diệu pháp, tịch diệt vô vi, hướng Bồ Đề đạo, hoặc hữu chúng sanh sanh ư trung quốc, nhi hữu tà kiến, hoài điên đảo tâm, ác hạnh thành tựu, tất nhập Địa Ngục, thị vi bất nhàn xứ, bất đắc tu phạm hạnh; Như Lai chí chơn đẳng chánh giác xuất hiện ư thế, thuyết vi diệu pháp, tịch diệt vô vi, hướng Bồ Đề đạo, hoặc hữu chúng sanh sanh ư trung quốc, lung manh ám á, bất đắc văn pháp, tu hành phạm hạnh, thị vi bất nhàn xứ; Như Lai chí chơn đẳng chánh giác bất xuất thế gian, vô hữu năng thuyết vi diệu pháp, tịch diệt vô vi, hướng Bồ Đề đạo, nhi hữu chúng sanh sanh ư trung quốc, bỉ chư căn cụ túc, kham thọ Thánh giáo, nhi bất trị Phật, bất đắc tu hành phạm hạnh, thị vi Bát Bất Nhàn (云何八難解法、謂八不閑妨修梵行、云何八、如來至眞出現於世、說微妙法、寂滅無爲、向菩提道、有人生地獄中、是爲不閑處、不得修梵行、如來至眞出現於世、說微妙法、寂滅無爲、向菩提道、而有眾生在畜生中、餓鬼中、長壽天中、邊地無識、無佛法處、是爲不閑處、不得修梵行、如來至眞等正覺出現於世、說微妙法、寂滅無爲、向菩提道、或有眾生生於中國、而有邪見、懷顛倒心、惡行成就、必入地獄、是爲不閑處、不得修梵行、如來至眞等正覺出現於世、說微妙法、寂滅無爲、向菩提道、或有眾生生於中國、聾盲瘖啞、不得聞法、修行梵行、是爲不閑處、如來至眞等正覺不出世間、無有能說微妙法、寂滅無爲、向菩提道、而有眾生生於中國、彼諸根具足、堪受聖敎、而不值佛、不得修行梵行、是爲八不閑, thế nào là Tám Pháp Khó Giải Quyết ? Tức là Tám Điều Không Yên làm trở ngại cho việc tu phạm hạnh, thế nào là tám ? Đức Như Lai chí chơn xuất hiện giữa đời, nói pháp vi diệu, vắng lặng vô vi, hướng đến đạo Bồ Đề, nếu có người sanh vào trong Địa Ngục, là nơi không yên ổn, không thể tu phạm hạnh; đức Như Lai chí chơn xuất hiện giữa đời, nói pháp vi diệu, vắng lặng vô vi, hướng đến đạo Bồ Đề, mà có chúng sanh nào trong cõi Súc Sanh, trong cõi Ngạ Quỷ, trong cõi Trường Thọ Thiên, biên địa không biết, nơi chẳng có Phật pháp, là nơi không yên ổn, không thể tu phạm hạnh; đức Như Lai chí chơn, giác ngộ chân chánh, xuất hiện giữa đời, nói pháp vi diệu, vắng lặng vô vi, hướng đến đạo Bồ Đề, hoặc có chúng sanh nào sanh ở nước giữa, mà có tà kiến, mang tâm điên đảo, thành tựu hạnh ác, tất vào Địa Ngục, là nơi không yên ổn, không thể tu phạm hạnh; đức Như Lai chí chơn, giác ngộ chân chánh, xuất hiện giữa đời, nói pháp vi diệu, vắng lặng vô vi, hướng đến đạo Bồ Đề, hoặc có chúng sanh nào sanh ở nước giữa, bị điếc, đui, câm, ngọng, không thể nghe pháp, tu hành phạm hạnh, là nơi không yên ổn; đức Như Lai chí chơn, giác ngộ chân chánh, không xuất hiện giữa đời, không thể nói pháp vi diệu, vắng lặng vô vi, hướng đến đạo Bồ Đề, mà có chúng sanh nào sanh ở nước giữa, các căn người đó đầy đủ, có thể thọ Thánh giáo, mà không gặp được Phật, không thể tu hành phạm hạnh; đó là Tám Điều Không Yên).” Hay như Từ Bi Đạo Tràng Sám Pháp (慈悲道塲懺法, Taishō No. 1909) quyển 7 cũng giải thích tương tự: “Bát Nạn, nhất giả Địa Ngục, nhị giả Ngạ Quỷ, tam giả Súc Sanh, tứ giả biên địa, ngũ giả Trường Thọ Thiên, lục giả tuy đắc nhân thân lung tàn bách tật, thất giả sanh tà kiến gia, bát giả sanh Phật tiền, hoặc sanh Phật hậu, hữu thử Bát Nạn (八難、一者地獄、二者餓鬼、三者畜生、四者邊地、五者長壽天、六者雖得人身癃殘百疾、七者生邪見家、八者生佛前、或生佛後、有此八難, Tám Nạn, một là Địa Ngục, hai là Ngạ Quỷ, ba là Súc Sanh, bốn là biên địa, năm là Trường Thọ Thiên, sáu là tuy được thân người nhưng bị tàn tật trăm bệnh, bảy là sanh vào nhà tà kiến, tám là sanh ra trước Phật, hoặc sanh sau Phật, có Tám Nạn này).” Tắm Phật cũng có công đức xa lìa được Tám Nạn này, như trong Dục Phật Công Đức Kinh (浴佛功德經, Taishō No. 698) có dạy: “Trường từ Bát Nạn, vĩnh xuất khổ duyên (長辭八難、永出苦緣, từ bỏ Tám Nạn, mãi ra khỏi duyên khổ).” Hoặc trong Di Sơn Phát Nguyện Văn (怡山發願文) của Thiền Sư Di Sơn Kiểu Nhiên (怡山皎然, Isan Kōnen, ?-?) cũng có câu: “Chấp trì cấm giới, trần nghiệp bất xâm, nghiêm hộ oai nghi, quyên phi vô tổn, bất phùng Bát Nạn, bất khuyết Tứ Duyên (執持禁戒、塵業不侵、嚴護威儀、蜎飛無損、不逢八難、不缺四緣, vâng giữ giới cấm, trần nghiệp chẳng xâm, gìn giữ oai nghi, bọ bay chẳng hại, không gặp Tám Nạn, không khuyết Bốn Duyên).” Ngoài ra, theo giải thích của thế tục, Tám Nạn là 8 thứ tai ách: đói, khát, lạnh, nóng, lửa, nước, đao, binh

Bát Nhã

● (s: prajñā, p: paññā, 般若): âm dịch là Ba Nhã (波若), Bát Nhã (鉢若), Bát La Nhã (般羅若); ý dịch là tuệ, trí tuệ. Với tác dụng của tâm, đây là trí tuệ lấy sự liễu đạt làm tánh, biết cảnh của Tứ Đế và đoạn trừ hết thảy phiền não sanh tử. Nó còn là trí tuệ đoạn trừ phiền não chướng, sở tri chướng và biết tất cả các pháp hữu vi cũng như vô vi. Là một trong Sáu Ba La Mật, Bát Nhã được tán thán như là mẹ của chư Phật, là yếu tố quan trọng nhất để đạt được quả vị Phật. Nó còn là một trong những hạnh của vị Bồ Tát, là trí tuệ để tạo nhân thành Phật. Từ thời Huệ Năng (慧能hay惠能, Enō, 638-713) trở đi, nó được xem đồng nghĩa với Thiền định.

● (s: Prajñā, 般若, 734-?): tức Bát Nhã Tam Tạng (般若三藏), vị cao tăng dịch kinh dưới thời nhà Đường, còn gọi là Bát Lạt Nhã (般剌若); xuất thân người nước Ca Tất Thí (迦畢試, Kế Tân [罽賓]), họ là Kiều Đáp Ma (喬答摩). Năm lên 7 tuổi, ông xuất gia, đến 20 tuổi thì thọ Cụ Túc Giới. Năm 23 tuổi, ông đến Na Lan Đà Tự (娜爛陀寺) ở miền trung Ấn, nương theo ba vị đại luận sư Trí Hộ (智護), Tấn Hữu (進友), Trí Hữu (智友), chuyên nghiên cứu về Duy Thức, Du Già, Trung Quán, Kim Cang Kinh, Ngũ Minh, v.v. Sau đó, ông lên thuyền chu du khắp các nước vùng Nam Hải, vào năm 781 (Kiến Trung [建中] 2) đời vua Đức Tông (德宗, tại vị 779-805) nhà Đường, ông đến Quảng Châu, rồi vào kinh đô Trường An. Vào năm 788 (Trinh Nguyên 4), ông dịch được Đại Thừa Lý Thú Lục Ba La Mật Đa Kinh (大乘理趣六波羅密多經) 10 quyển. Đến tháng 7 năm 790, ông phụng sắc chỉ theo sứ sang nước Ca Thấp Di La (s: Kaśmīra, p: Kasmīra, 迦濕彌羅). Không bao lâu sau, ông được ban cho hiệu Bát Nhã Tam Tạng và Tử Y. Về sau, ông còn dịch thêm một số kinh điển khác như Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (般若波羅蜜多心經), Tứ Thập Hoa Nghiêm (四十華嚴), Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán Kinh (大乘本生心地觀經), Thủ Hộ Quốc Giới Chủ Đà La Ni Kinh (守護國界主陀羅尼經), v.v.

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh

● (s: Prajñāpāramitā-hṛdaya, t: çes-rah sñiṅ-po bshugs-so, c: Pan-jo-po-lo-mi-to-hsin-ching, j: Hannyaharamittashinkyō, 般若波羅蜜多心經): nói cho đủ là Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (摩訶般若波羅蜜多心經), còn gọi là Bát Nhã Đa Tâm Kinh (般若多心經), Bát Nhã Tâm Kinh (般若心經), Tâm Kinh (心經), 1 quyển, hiện còn, Taishō 8, 848, No. 251, Huyền Trang (玄奘, 602-664) dịch vào năm 649 hay 648 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 23 hay 22) nhà Đường. Có 6 dịch bản khác của kinh này:

(01) Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đại Minh Chú Kinh (摩訶般若波羅蜜大明呪經), do Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập (s: Kumārajīva, 鳩摩羅什, 344-413) dịch.

(02) Bát Nhã Ba La Mật Đa Na Đề Kinh (般若波羅蜜多那提經), do Bồ Đề Lưu Chi (s: Bodhiruci, 菩提流支, 562-727) dịch.

(03) Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (般若波羅蜜多心經), do Bát Nhã (s: Prajñā, 般若, 734-?), Lợi Ngôn (利言, khoảng thế kỷ thứ 8) dịch.

(04) Phổ Biến Trí Tạng Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (普遍智藏般若波羅蜜多心經), do Pháp Nguyệt (s: Dharmacandra, 法月, 653-743) dịch.

(05) Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (般若波羅蜜多心經), do Trí Huệ Luân (智慧輪) dịch.

(06) Thánh Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (聖佛母般若波羅蜜多心經), do Thí Hộ (s: Dānapāla, 施護, khoảng thế kỷ thứ 10) dịch.

Nếu so sánh các bản trên, bản dịch của Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập được lưu truyền rộng rãi nhất. Phạn bản của kinh này hiện còn ở Pháp Long Tự (法隆寺, Hōryū-ji) của Nhật Bản; năm 1884 F. Max Müller và Bunyū Nanjō (文雄南條) đã cùng hiệu đính, xuất bản; đến năm 1894 nó được dịch sang Anh ngữ. Ngoài ra, vào năm 1864, học giả người Anh là Beal Samuel cũng đã dịch sang Anh ngữ bản dịch của Huyền Trang. Nếu so bản tiếng Sanskrit và bản Hán dịch của Huyền Trang, chúng có nội dung tương đồng. Còn bản được phát hiện ở thạch động Đôn Hoàng là tư liệu rất quý trọng đối với giới học thuật. Về phần chú sớ của kinh này cũng có rất nhiều bản, trong đó quan trọng nhất là Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh U Tán (般若波羅蜜多心經幽贊) của Khuy Cơ (窺基, 632-682), Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Tán (般若波羅蜜多心經贊) của Viên Trắc (圓測, 613-696), Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Lược Sớ (般若波羅蜜多心經略疏) của Pháp Tạng (法藏, 643-712), và Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Sớ (般若波羅蜜多心經疏) của Huệ Tịnh (慧淨, 578-?), v.v.

Bát Nhã Tam Tạng

● (般若三藏): xem Bát Nhã(s: Prajñā, 般若, 734-?) vị cao tăng dịch kinh dưới thời nhà Đường, còn gọi là Bát Lạt Nhã (般剌若); xuất thân người nước Ca Tất Thí (迦畢試, Kế Tân [罽賓]), họ là Kiều Đáp Ma (喬答摩). Năm lên 7 tuổi, ông xuất gia, đến 20 tuổi thì thọ Cụ Túc Giới. Năm 23 tuổi, ông đến Na Lan Đà Tự (娜爛陀寺) ở miền trung Ấn, nương theo ba vị đại luận sư Trí Hộ (智護), Tấn Hữu (進友), Trí Hữu (智友), chuyên nghiên cứu về Duy Thức, Du Già, Trung Quán, Kim Cang Kinh, Ngũ Minh, v.v. Sau đó, ông lên thuyền chu du khắp các nước vùng Nam Hải, vào năm 781 (Kiến Trung [建中] 2) đời vua Đức Tông (德宗, tại vị 779-805) nhà Đường, ông đến Quảng Châu, rồi vào kinh đô Trường An. Vào năm 788 (Trinh Nguyên 4), ông dịch được Đại Thừa Lý Thú Lục Ba La Mật Đa Kinh (大乘理趣六波羅密多經) 10 quyển. Đến tháng 7 năm 790, ông phụng sắc chỉ theo sứ sang nước Ca Thấp Di La (s: Kaśmīra, p: Kasmīra, 迦濕彌羅). Không bao lâu sau, ông được ban cho hiệu Bát Nhã Tam Tạng và Tử Y. Về sau, ông còn dịch thêm một số kinh điển khác như Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (般若波羅蜜多心經), Tứ Thập Hoa Nghiêm (四十華嚴), Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán Kinh (大乘本生心地觀經), Thủ Hộ Quốc Giới Chủ Đà La Ni Kinh (守護國界主陀羅尼經), v.v.

Bất Nhị

● (s: advaya, 不二): không hai. Trong thế giới hiện tượng này sanh khởi đủ loại sự vật, hiện tượng, giống như mình người, nam nữ, già trẻ, vật tâm, sống chết, thiện ác, khổ vui, đẹp xấu, v.v., chúng được chỉnh lý theo hai trục đối lập. Tuy nhiên, các cặp phạm trù này không phải có thực thể tồn tại độc lập, cố định, mà trên cơ sở của Không (s: śūnya, p: suñña, 空), Vô Ngã (s: nirātman, nairātmya, p: anattan, 無我), căn để của chúng là Bất Nhị, Nhất Thể (一体). Bất Nhị là cách nói khác của Không về mặt quan hệ. Một trong các kinh điển Bát Nhã giải thích về Không có Duy Ma Kinh (s: Vimalakīrti-nideśa, 維摩經); trong Phẩm Nhập Bất Nhị Pháp Môn (入不二法門品) của kinh này có giải thích rất rõ về pháp môn Bất Nhị như: “Đức Thủ Bồ Tát viết: 'Ngã, ngã sở vi nhị, nhân hữu ngã cố, tiện hữu ngã sở; nhược vô hữu ngã, tắc vô ngã sở, thị vi nhập Bất Nhị pháp môn' (德守菩薩曰、我、我所爲二、因有我故、便有我所、若無有我、則無我所、是爲入不二法門, Đức Thủ Bồ Tát nói rằng: 'Tôi và cái của tôi là hai; nhân vì có tôi mới có cái của tôi; nếu không có tôi, tất không có cái của tôi; đó là vào pháp môn Không Hai').” Từ đó, Bất Nhị cũng như Không là chơn tướng của sự vật; hiểu được điều này được gọi là ngộ. Ngay như trong triết học Vedanta của Bà La Môn Giáo cũng có nhấn mạnh Bất Nhị (advaita), nó được lập cước trên Phát Sinh Luận; hoàn toàn khác với tư tưởng Bất Nhị (advaya) của Phật Giáo. Phật Giáo không lấy Phát Sinh Luận, mà quán sát một cách như thật sự vật hiện thực và làm sáng tỏ sự hiện hữu của chúng. Bất Nhị theo quan điểm của Phật Giáo là nói về hình thức hiện hữu của sự vật hiện thực, là Bất Nhị với tư cách Quan Hệ Luận. Tại Nhật Bản, người nhấn mạnh pháp môn Bất Nhị là Đại Sư Không Hải (空海, Kūkai, 774-835), tổ sư khai sáng Chơn Ngôn Tông Nhật Bản. Đại Sư dùng Thích Ma Ha Diễn Luận (釋摩訶衍論) để ứng dụng giải thích bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận (大乘起信論), tận lực hệ thống hóa Mật Giáo. Đây chính là tiên phong của tư tưởng Bản Giác ở Nhật Bản. Trong Thích Ma Ha Diễn Luận, ngoài tư tưởng Bản Giác, Bất Nhị Ma Ha Diễn Pháp (不二摩訶衍法) được khẳng định rõ ràng. Sau khi Không Hải qua đời, tư tưởng Bản Giác này di nhập vào Thiên Thai Tông của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan) và đến thời Trung Đại thì trở thành Bất Nhị Luận khẳng định hiện thực. Trong Pháp Hoa Văn Cú (法華文句) 6 có câu: “Nhị nhi Bất Nhị, Bất Nhị nhi nhị (二而不二、不二而二, hai mà Không Hai, Không Hai mà hai).” Hay như trong tác phẩm Gia Truyện (家傳, Kaden, tức Đằng Nguyên Gia Truyện [藤氏家傳, Tōshikaden]) quyển thượng do Huệ Mỹ Áp Thắng (惠美押勝, Emi-no-Oshikatsu, tức Đằng Nguyên Trọng Ma Lữ [藤原仲麻呂, Fujiwara-no-Nakamaro, 706-764]) soạn, có đoạn: “Mỗi năm và tháng 10, trang nghiêm pháp diên, kính ngưỡng di hạnh của Duy Ma, thuyết diệu lý Bất Nhị (毎年十月法筵を荘厳し、維摩の景行を仰ぎ、不二の妙理を説く).”

Bát Phong

● (八風): tám ngọn gió, còn gọi là Bát Pháp (八法), Bát Thế Phong (八世風); là 8 pháp hay ngọn gió được thế gian yêu, ghét, có thể làm động nhân tâm, nên lấy gió làm ví dụ. Tám ngọn gió ấy gồm:

(01) Lợi (利), tức lợi ích; phàm có lợi ích đối với mình, đều gọi là lợi.

(02) Suy (衰), tức suy diệt; phàm có sự suy tổn đối với mình, đều gọi là suy.

(03) Hủy (毀), tức hủy báng, vì nhân ghét người nào đó, dùng lời không tốt để nói xấu họ.

(04) Dự (譽), tức khen ngợi, tán thán, nghĩa là do vì yêu thích người nào đó, cho dù chưa hề gặp mặt, cũng lấy lời lẽ tốt đẹp mà khen ngợi.

(05) Xưng (稱), xưng dương, nêu cao; nghĩa là do vì tôn trọng người nào đó, thường xưng dương họ trước mọi người.

(06) Cơ (譏), tức quở trách, chê bai; nghĩa là do vì ghét người nào đó, dù không có chuyện gì, cũng dối làm cho thành sự thật, chê bai, trình bày trước mọi người.

(07) Khổ (苦), tức có ý nghĩa bức bách; nghĩa là nhân gặp duyên hay cảnh không tốt mà thân tâm phải chịu bức bách, khổ não.

(08) Lạc (樂), ý là vui mừng; nghĩa là nhân gặp duyên hay cảnh tốt mà thân tâm đều vui mừng, hoan hỷ.

Trong Đại Thừa Vô Sanh Phương Tiện Môn (大乘無生方便門, Taishō Vol. 85, No. 2834) có câu: “Thân thể cập thủ túc, tịch nhiên an bất động, Bát Phong xuy bất động (身體及手足、寂然安不動、八風吹不動, thân thể và tay chân, vắng lặng yên chẳng động, Tám Gió thổi chẳng động).” Hay như trong Thiền Môn Chư Tổ Sư Kệ Tụng (禪門諸祖師偈頌, CBETA No. 1298), phần Tô Khê Hòa Thượng Mục Hộ Ca (蘇溪和尚牧護歌) lại có câu: “Sanh dã do như trước sam, tử dã hoàn đồng thoát khố, sanh tử vô hỷ vô ưu, Bát Phong khởi năng kinh bố (生也猶如著衫、死也還同脫袴、生死無喜無憂。八風豈能驚怖, sống cũng giống như mặc áo, chết chẳng khác gì cởi quần, sống chết chẳng vui chẳng buồn, Tám Gió tại sao kinh sợ).” Hoặc như trong Ngô Sơn Tịnh Đoan Thiền Sư Ngữ Lục (吳山淨端禪師語錄, CBETA No. 1449) có đoạn rằng: “Phổ Hóa Hàn Sơn Thập Đắc chi lưu, chỉ yếu đương nhân thời thời tỉnh bộ, bất tùy Bát Phong sở phiêu, hốt nhiên nhất niệm tương ưng, tức thị đáo gia thời tiết (普化寒山拾得之流、只要當人時時省捕、不隨八風所漂、忽然一念相應、卽是到家時節, dòng Thiền của Phổ Hóa, Hàn Sơn, Thập Đắc, chỉ cần người ấy luôn luôn tỉnh giác nắm bắt, chẳng bị Tám Gió cuốn theo, đột nhiên một niệm tương ưng, tức là đến lúc về nhà).” Tương truyền thi sĩ Tô Đông Pha (蘇東坡, 1036-1101) có làm một bài thơ thể hiện chỗ sở ngộ của ông và trình lên cho Thiền Sư Phật Ấn (佛印) xem, trong đó có hai câu rằng: “Bát Phong xuy bất động, đoan tọa Tử Kim Đài (八風吹不動、端坐紫金台, Tám Gió thổi chẳng động, ngồi yên Vàng Tía Đài).”

Bát Quái

● (八卦): là khái niệm triết học cơ bản của Trung Quốc cổ đại. Nguyên lai có hai khái niệm khác nhau:

(01) Khái niệm gọi là “Vô Cực sanh Hữu Cực, Hữu Cực thị Thái Cực, Thái Cực sanh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sanh Tứ Tượng, Tứ Tượng diễn Bát Quái, bát bát lục thập tứ quái (無極生有極、有極是太極、太極生兩儀、兩儀生四象、四象演八卦、八八六十四卦, Vô Cực sanh ra Hữu Cực, Hữu Cực là Thái Cực, Thái Cực sanh ra Lưỡng Nghi [tức âm và dương], Lưỡng Nghi sanh ra Tứ Tượng [tức Thiếu Dương, Thái Dương, Thiếu Âm, Thái Âm], Tứ Tượng diễn thành Bát Quái, tám tám sáu mươi bốn quẻ).” Đây được gọi là Phục Hy Bát Quái (伏羲八卦) hay còn gọi là Tiên Thiên Bát Quái (先天八卦).

(02) Là học thuyết càn khôn của Chu Văn Vương (周文王). Ông cho rằng trước có trời đất, trời đất giao nhau sinh ra vạn vật; Thiên là Càn (乾), Địa là Khôn (坤); còn lại 6 quẻ kia là các con của nhà vua. Quẻ Chấn (震) là con trai đầu, Khảm (坎) là con trai giữa, Cấn (艮) là con trai út, Tốn (巽) là con gái đầu, Ly (離) là con gái giữa, Đoài (兌) là con gái út. Đây được gọi là Văn Vương Bát Quái (文王八卦) hay Hậu Thiên Bát Quái (後天八卦). Thông thường phù hiệu Bát Quái được kết hợp với Thái Cực Đồ (太極圖), đại diện cho chân lý chung cực mang tính tín ngưỡng truyền thống của Trung Quốc—Đạo (道). Bát Quái được hình thành do ba vạch, thể hiện ý tượng theo thứ tự: tên quẻ, tự nhiên, tánh tình, gia đình, thân thể, phương vị. Càn (乾, ☰, Trời, khỏe mạnh, cha, đầu, Tây Bắc); Đoài (兌, ☱, đầm nước, vui mừng, thiếu nữ, Tây); Ly (離, ☲, lửa, tươi đẹp, gái giữa, miệng, Nam); Chấn (震, ☳, sấm sét, cử động, trưởng nam, chân, Đông); Tốn (巽, ☴, gió, đi vào, trưởng nữ, bắp đùi, Đông Nam); Khảm (坎, ☵, nước, vùi lấp, trai giữa, lỗ tai, Bắc); Cấn (艮, ☶, núi, dừng lại, thiếu nam, tay, Đông Bắc); Khôn (坤, ☷, đất, thuận hòa, mẹ, bụng, Tây Nam). Từ hình tượng phù hiệu của các quẻ như trên, Chu Hy (朱熹, 1130-1200) nhà Nam Tống đã đặt ra bài ca cho các em nhỏ dễ nhớ: “Càn tam liên, Khôn lục đoạn, Chấn ngưỡng vu, Cấn phú oản, Ly trung hư, Khảm trung mãn, Đoài thượng khuyết, Tốn hạ đoạn (乾三連、坤六斷、震仰盂、艮覆碗、離中虛、坎中滿、兌上缺、巽下斷, quẻ Càn ba vạch nối liền, quẻ Khôn ba vạch đứt thành sáu đoạn, quẻ Chấn có hai vạch trên đứt đoạn, quẻ Cấn có hai vạch dưới đứt đoạn, quẻ Ly có vạch giữa đứt đoạn, quẻ Khảm có vạch giữa liền nhau, quẻ Đoài có vạch trên đứt đoạn, quẻ Tốn có vạch dưới đứt đoạn).”

Tại Trung Quốc, đồ hình Bát Quái thường được treo trước cửa nhà để trấn trừ tà ma, quỷ mị, bên trong có cái kính, gọi là “Chiếu Yêu Kính (照妖鏡).” Nó có ảnh hưởng đến các phương diện bói toán, phong thủy, y học, võ thuật, âm nhạc, v.v. Tại Việt Nam, tư tưởng Bát Quái cũng có ảnh hưởng và phổ cập trong dân gian. Trong tác phẩm Chu Dịch Dịch Chú (周易譯注) của Chu Chấn Phủ (周振甫) nhận định rằng Bát Quái có mối quan hệ giống như 4 nguyên tố hình thành vạn vật của Ấn Độ cũng như Hy Lạp cổ đại là đất, nước, gió và lửa. Ông cho rằng Bát Quái có thể phân thành 4 loại: đất hòa với núi tương thông, nước hòa với sông hồ tương thông, gió hòa với trời tương thông, lửa hòa với sấm sét tương thông. Hơn nữa, Bát Quái cũng có mối quan hệ rất mật thiết với Ngũ Hành (五行) của truyền thống Trung Quốc: Càn là trời, thuộc về Kim; Đoài là sông hồ, thuộc về Kim; Ly là lửa, thuộc về Hỏa; Chấn là sấm sét, thuộc về Mộc; Tốn là gió, thuộc về Mộc; Khảm là nước, thuộc về Thủy; Cấn là núi, thuộc về Thổ; Khôn là đất, thuộc về Thổ. Về mối quan hệ với Cửu Cung (九宮), Cửu Cung là 9 phương vị được quy định trong Lạc Thư (洛書). Nhìn chung, người ta thường lấy hậu thiên bát quái đặt vào phương vị trong Lạc Thư, hình thành nên cái gọi là Cửu Cung Bát Quái (九宮八卦). Tại Đài Loan rất thịnh hành thuyết Bái Quái này, như dưới thời nhà Thanh có xuất hiện Bát Quái Hội (八卦會), lãnh đạo nông dân khởi nghĩa và hiện tại vẫn còn địa danh Bát Quái Sơn (八卦山). Trong dân gian Việt Nam cũng rất thịnh hành một loại Bát Quái Đồ gọi là Bát Quái Đồ Trừ Tà, hay thường gọi là Bùa Bát Quái, người Tàu vẽ sẵn, bán ở các tiệm kiếng. Loại Bát Quái Đồ Trừ Tà này gồm các quẻ giống hệt Bát Quái Tiên Thiên, nhưng sắp thứ tự các quẻ theo chiều quay ngược lại. Trong Thủy Hử Truyện (水滸傳), hồi thứ 87 có đoạn liên quan đến Cửu Cung Bát Quái: “Tống Giang tùy tức điều khiển quân mã xuất thành, ly thành thập lí, địa danh Phương Sơn, địa thế bình thản, kháo sơn bàng thủy, bài hạ Cửu Cung Bái Quái trận thế, đẳng hầu gian, chỉ kiến Liêu binh phân cố tam đội nhi lai (宋江隨卽調遣軍馬出城、離城十裏、地名方山、地勢平坦、靠山傍水、排下九宮八卦陣勢、等候間、只見遼兵分做三隊而來, Tống Giang vâng lời liền điều khiển quân mã ra khỏi thành, rời thành được mười dặm, có vùng đất tên Phương Sơn, địa thế bằng phẳng, nương núi tựa sông, bèn bày trận thế Cửu Cung Bái Quái; chờ đợi một lúc, chỉ thấy quân Liêu chia thành ba đội tiến đến).”

Bát Quan Trai Giới

●(s:aṣṭāṅga-samanvāgatopavāsa,p:aṭṭhaṅga-samannāgata uposatha, aṭṭhaṅgika uposatha, 八關齋戒): các giới điều tạm thời xuất gia được đức Phật chế ra cho hàng Phật tử tại gia. Người thọ trì các giới điều này cần phải một ngày một đêm rời khỏi gia đình, đến trú xứ của chư tăng để học tập về nếp sống sinh hoạt của người xuất gia. Bát Quan Trai Giới còn gọi là Trưởng Dưỡng Luật Nghi (長養律儀), Cận Trú Luật Nghi (近住律儀), Bát Giới (八戒), Bát Chi Tịnh Giới (八支淨戒), Bát Chi Trai Pháp (八支齋法), Bát Chi Trai Giới (八支齋戒), Bát Phần Giới Trai (八分戒齋), Bát Giới Trai (八戒齋), Bát Trai Giới (八齋戒), Bát Cấm (八禁), Bát Sở Ưng Ly (八所應離). Bát (八) ở đây có nghĩa là hành trì 8 loại giới; Quan (關) là cánh cửa đóng chặt 8 điều ác, khiến cho Ba Nghiệp không sanh khởi những điều sai lầm; Trai (齋) ở đây đồng nghĩa với tề (齊), tức là cùng đoạn trừ những điều ác, cọng tu các điều thiện; bên cạnh đó, quá ngọ không ăn được gọi là trai. Giới (戒) có tác dụng ngăn ngừa điều sai trái và chận đứng điều ác. Nói chung, thọ trì 8 loại Trai Giới thì có thể đóng chặt 8 điều ác, không cho sanh khởi sai lầm, ngăn chận những ác nghiệp của thân miệng ý; cũng nhờ từ đây mà tạo cánh cửa mở thông con đường xuất gia và đóng chặt cánh cửa luân hồi sanh tử. Cho nên, Bát Quan Trai Giới là cánh cửa vi diệu hướng đến con đường thiện, là con đường tắt dẫn vào Phật đạo. Thọ trì Bát Quan Trai Giới có thể giúp cho hàng tín đồ Phật tử tại gia huân tập, nuôi lớn căn lành xuất thế, nên mới có tên gọi là Trưởng Dưỡng Luật Nghi. Người thọ trì Bát Quan Trai Giới bắt buộc phải một ngày một đêm xa lìa gia cư, đến sống nơi chốn già lam, gần Tam Bảo, chư vị A La Hán; vì vậy mới có tên gọi là Cận Trú Luật Nghi. Về nội dung, theo Tát Bà Đa Luận (薩婆多論), Bát Quan Trai Giới là 8 loại giới luật, hay nói cho đúng là Bát Giới Nhất Trai (八戒一齋, tám giới và một giới trai), gồm:

(01) Bất sát sanh (不殺生, không giết hại sinh mạng),

(02) Bất thâu đạo (不偷盜, không trộm cắp),

(03) Bất dâm dật (不淫泆, không dâm đãng phóng túng),

(04) Bất vọng ngữ (不妄語, không nói dối),

(05) Bất ẩm tửu (不飲酒, không uống rượu),

(06) Bất trước hoa man cập hương du đồ thân (不著華鬘及香油塗身, không mang tràng hoa và dùng dầu thơm xoa lên mình),

(07) Bất ca vũ xướng kỷ cập vãng quan thính (不歌舞倡伎及往觀聽, không đàn ca xướng hát và đến xem nghe),

(08) Bất tọa ngọa cao quảng đại sàng (不坐臥高廣大床, không ngồi nằm giường cao rộng lớn),

(09) Bất phi thời thực (不非時食, không ăn phi thời). Tuy thực tế là 9 giới, nhưng thường được gọi là Bát Quan Trai Giới, trong Bát Quan Trai Pháp (八關齋法, CBETA Vol. 60, No. 1130) có giải thích lý do rõ rằng: “Phù Bát Trai Pháp, tinh quá trung bất thực, nãi hữu Cửu Pháp, hà dĩ Bát Sự đắc danh; Phật ngôn, trai pháp quá trung bất thực vi thể, bát sự trợ thành trai thể, cọng tương chi trì, danh Bát Chi Trai Pháp; thị cố ngôn Bát Trai, bất vân cửu dã (夫八齋法、并過中不食、乃有九法、何以八事得名、佛言、齋法過中不食爲體、八事助成齋體、共相支持、名八支齋法、是故言八齋、不云九也, phàm Tám Pháp Quan Trai cọng với việc không ăn quá ngọ, thành ra Chín Pháp, tại sao có tên gọi Tám Pháp; đức Phật dạy rằng pháp không ăn quá ngọ là thể, Tám Pháp giúp cho thành tựu thể ấy, cùng nâng đỡ nhau, nên gọi là Tám Chi Trai Pháp; vì vậy gọi là Tám Pháp Trai, chứ không gọi là chín).” Trong 5 giới đầu của Bát Quan Trai Giới có nội dung tương đương với Ngũ Giới, chỉ khác giới “bất tà dâm (不邪淫, không tà dâm)” đổi thành giới “bất dâm (不淫)” hay “bất dâm dật (不淫泆)”. Cho nên, khi thọ trì Bát Quan Trai Giới, hành giả không những đoạn tuyệt quan hệ hợp pháp vợ chồng, mà còn tuyệt đối nghiêm thủ không dâm dục trong một ngày một đêm; vì vậy người thọ trì pháp tu này được gọi là “Tịnh Hạnh Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di”. Đức Phật chế rằng người Phật tử tại gia nên thọ trì Bát Quan Trai Giới vào 6 ngày trai của mỗi tháng. Đại Thiên Nại Lâm Kinh (大天捺林經) của Trung A Hàm (中阿含經) quyển 14, Tăng Nhất A Hàm Kinh (增一阿含經) quyển 16, v.v., cho rằng mỗi tháng vào 6 ngày trai giới là mồng 8, 14, 15, 23, 29, 30 (nếu nhằm tháng thiếu Âm Lịch thì có thể thay đổi vào ngày 28 và 29). Người chuyên thọ trì Bát Quan Trai Giới có được những công đức, lợi ích như:

(01) Xa lìa nỗi khổ bệnh hoạn; như trong Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh (藥師琉璃光如來本願功德經, Taishō No. 450) có giải thích rằng: “Nhược hữu bệnh nhân, dục thoát bệnh khổ, đương vi kỳ nhân, thất nhật thất dạ, thọ trì Bát Phần Trai Giới (若有病人、欲脫病苦、當爲其人、七日七夜、受持八分齋戒, nếu có người bệnh, muốn thoát khỏi nỗi khổ của bệnh, nên vì người ấy, trong bảy ngày bảy đêm, thọ trì Tám Phần Trai Giới)”.

(02) Tiêu trừ tội chướng; phàm những ai muốn sám hối tội chướng, đều phải nên thọ trì tám pháp này; như trong Ưu Bà Tắc Giới Kinh (優婆塞戒經, Taishō No. 1488) quyển 5, phẩm Bát Giới Trai (八戒齋品) thứ 21 có giải thích rằng: “Nhược năng như thị thanh tịnh quy y thọ bát giới giả, trừ Ngũ Nghịch tội, dư nhất thiết tội tất giai tiêu diệt (若能如是清淨歸依受八戒者、除五逆罪、餘一切罪悉皆消滅, nếu người nào có thể quy y thọ tám giới thanh tịnh như vậy, thì trừ được Năm Tội Nghịch, hết thảy các tội khác tất đều tiêu diệt).” Hay như trong Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經, Taishō No. 374) quyển 19 có nêu ra câu chuyện của Quảng Ngạch (廣額): “Ba La Nại quốc hữu đồ nhi, danh viết Quảng Ngạch, ư nhật nhật trung, sát vô lượng dương, kiến Xá Lợi Phất tức thọ Bát Giới Kinh nhất nhật nhất dạ, dĩ thị nhân duyên, mạng chung đắc vi Bắc phương thiên Tỳ Sa Môn tử (波羅捺國有屠兒、名曰廣額、於日日中、殺無量羊、見舍利弗卽受八戒經一日一夜、以是因緣、命終得爲北方天王毘沙門子, tại nước Ba La Nại có người đồ tể tên Quảng Ngạch, trong mỗi ngày giết vô lượng con dê, khi gặp Xá Lợi Phất liền thọ Bát Giới Kinh một ngày một đêm, nhờ nhân duyên ấy mà sau khi qua đời thì được làm con trai của Tỳ Sa Môn ở cõi trời phương Bắc).”

(03) Phước báo không cùng, như trong Ưu Ba Di Đọa Xá Ca Kinh (優陂夷墮舍迦經, Taishō No. 88) cho biết rằng: “Lục nhật trai giả, thí như hải thủy bất khả hộc lượng; kỳ hữu trai giới nhất nhật nhất dạ giả, kỳ phước bất khả kế (六日齋者、譬如海水不可斛量、其有齋戒一日一夜者、其福不可計, sáu ngày trai giới, giống như nước biển không thể nào đong đếm được; người nào có trai giới trong một ngày một đêm, phước của người đó không thể nào tính được).”

(04) Xa lìa các đường ác, như Thọ Thập Thiện Giới Kinh (受十善戒經, Taishō No. 1486) cho biết rằng: “Trì thử thọ trai công đức, bất đọa Địa Ngục, bất đọa Ngạ Quỷ, bất đọa Súc Sanh, bất đọa A Tu La, thường sanh nhân trung, chánh kiến xuất gia, đắc Niết Bàn đạo (持此受齋功德、不墮地獄、不墮餓鬼、不墮畜生、不墮阿修羅、常生人中、正見出家、得涅槃道, công đức hành trì Tám Trai Giới này, không đọa vào đường Địa Ngục, không đọa vào đường Ngạ Quỷ, không đọa vào đường Súc Sanh, không đọa vào đường A Tu La, thường sanh vào cõi người, có chánh kiến xuất gia, chứng đạo Niết Bàn).”

(05) Đạt được niềm vui vô thượng, như trong Ưu Bà Tắc Giới Kinh quyển 5, phẩm Bát Giới Trai thứ 21 dạy rằng: “Phàm thị trai nhật, tất đoạn chư ác phạt lục chi sự; nhược năng như thị thanh tịnh thọ trì Bát Giới Trai giả, thị nhân tắc đắc vô lượng quả báo, chí vô thượng lạc (凡是齋日、悉斷諸惡罰戮之事、若能如是清淨受持八戒齋者、是人則得無量果報、至無上樂, phàm ngày trai này, tất dứt hết những việc ác hình phạt, chém giết; nếu người nào có thể thọ trì Tám Giới Trai thanh tịnh như vậy, người ấy ắt đạt được quả báo vô lượng, cho đến niềm vui vô thượng).”

(06) Sanh lên các cõi trời, như trong Tăng Nhất A Hàm Kinh (增壹阿含經, Taishō No. 125) quyển 16, Cao Tràng Phẩm (高幢品) thứ 24 dạy rằng: “Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân, trì Bát Quan Trai giả, thân hoại mạng chung, sanh thiện xứ thiên thượng, diệc sanh Hê Thiên, Đâu Thuật Thiên, Tha Tự Tại Thiên, Tha Hóa Tự Tại Thiên, chung bất hữu hư, sở dĩ nhiên giả, dĩ kỳ trì giới chi nhân sở nguyện giả đắc (若善男子、善女人、持八關齋者、身壞命終、生善處天上、亦生豔天、兜術天、化自在天、他化自在天、終不有虛、所以然者、以其持戒之人所願者得, nếu có người thiện nam, tín nữ nào hành trì Tám Giới Trai, sau khi thân hoại mạng hết, sanh vào nơi tốt lành trên trời, cũng được sanh lên cõi Ma Hê Thủ La Thiên, Đâu Suất Thiên, Tha Tự Tại Thiên, Tha Hóa Tự Tại Thiên, dứt khoát không hư dối, vì sao đúng như vậy; vì do sở nguyện của người trì giới mà đạt được).” Bên cạnh những điều nêu trên, còn có một số công đức khác như sanh vào đời sau được mọi người tôn quý, trợ duyên cho vãng sanh, khi lâm chung được an lạc, có tướng mạo tốt đẹp, tạo duyên lành để thành Phật đạo, v.v.

Bát Tiết

● (八節): tám tiết chính trong một năm, gồm:

(01) Tiết Xuân (春, đầu năm),

(02) Tiết Nguyên Tiêu (元霄, tức Thượng Nguyên [上元], nhằm đêm rằm tháng Giêng âm lịch, còn gọi là Nguyên Tịch [元夕], Nguyên Dạ [元夜]),

(03) Tiết Thanh Minh (清明, vào tháng 3 âm lịch, nhằm ngày 5, 6 tháng 4 dương lịch),

(04) Tiết Đoan Ngọ (端午, vào ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch, còn gọi là Đoan Ngũ [端五], Đoan Dương [端陽], Trùng Ngũ [重五]), Tiết Quỷ (鬼, tức Trung Nguyên [中元], vào ngày rằm tháng 7 âm lịch),

(05) Tiết Trung Thu (中秋, vào ngày rằm tháng 8),

(06) Tiết Trùng Dương (重陽, vào ngày mồng 9 tháng 9 âm lịch, còn gọi là Trùng Cửu [重九]),

(07) Tiết Hạ Nguyên (下元, vào ngày rằm tháng 10 âm lịch),

(08) Tiết Lạp (臘, tiết cuối năm vào tháng 12 âm lịch).

Cũng có thuyết khác cho rằng Bát Tiết là Lập Xuân (立春), Lập Hạ (立夏), Lập Thu (立秋), Lập Đông (立冬), Xuân Phân (春分), Hạ Chí (夏至), Thu Phân (秋分) và Đông Chí (冬至). Như trong Chu Bễ Toán Kinh (周髀算經) quyển hạ có đoạn: “Phàm vi Bát Tiết Nhị Thập Tứ Khí (凡爲八節二十四氣, phàm là Tám Tiết, Hai Mươi Bốn Khí).” Hay trong Hàn Sơn Thi (寒山詩) cũng có câu: “Tứ Thời chu biến dị, Bát Tiết cấp như lưu (四時周變易、八節急如流, Bốn Thời xoay đổi khác, Tám Tiết nước chảy nhanh).” Hoặc như trong Tây Du Ký (四游記), phần Hoa Quang Lai Thiên Điền Quốc Hiển Linh (華光來千田國顯靈) có câu: “Hữu Tứ Thời bất tạ chi hoa, Bát Tiết trường xuân chi cảnh (有四時不謝之花、八節長春之景, có Bốn Thời hoa chẳng rụng, Tám Tiết cảnh sắc trường xuân).”

Bảy Vị Tổ

● (七祖, Shichiso): tùy theo mỗi tông phái mà tên gọi các vị Tổ khác nhau.

(01) Bảy vị Tổ của Liên Xã thuộc Tịnh Độ Giáo Trung Quốc là Huệ Viễn (慧遠) ở Lô Sơn (盧山), Thiện Đạo (善導), Thừa Viễn (承遠), Pháp Chiếu (法照), Thiếu Khang (少康), Diên Thọ (延壽) và Tỉnh Thường (省常).

(02) Bảy vị Tổ Hoa Nghiêm là Mã Minh (馬明), Long Thọ (龍樹), Đỗ Thuận (杜順), Trí Nghiễm (智儼), Pháp Tạng (法藏), Trừng Quán (澄觀), và Tông Mật (宗密).

(03) Bảy vị Tổ Phú Pháp của Chơn Ngôn Tông là Đại Nhật Như Lai (大日如來), Kim Cang Tát Đỏa (金剛薩埵), Long Mãnh (龍猛, tức Long Thọ), Long Trí (龍智), Kim Cang Trí (金剛智), Bất Không (不空) và Huệ Quả (惠果). Nếu thêm Không Hải (空海, Kūkai) vào trong bảy vị này thì thành tám vị Tổ Phú Pháp của Chơn Ngôn Tông.

(04) Bảy vị Tổ tương thừa của Chơn Ngôn Tông theo Thân Loan là Long Thọ (龍樹), Thế Thân (世親), Đàm Loan (曇鸞), Đạo Xước (道綽), Thiện Đạo (善導), Nguyên Tín (源信) và Pháp Nhiên (法然). Tại các Tự Viện của Chơn Tông, một bên thờ hình Thánh Đức Thái Tử, còn bên kia thờ bảy vị cao tăng này.

Benāres

● (s: Vārāṇasī, Vāraṇasī, Varāṇasī, Varaṇasī, p: Bārāṇasī, 波羅奈): tên của một vương quốc cổ ngày xưa của Ấn Độ, còn gọi là Ba La Nại Tư Quốc (波羅奈斯國), Ba La Nại Quốc (波羅捺國), Ba La Nại Tả Quốc (波羅捺寫國); xưa kia gọi là Già Thi Quốc (s: Kāśī, 伽尸國), hiện tại là Benares. Theo Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記) quyển 7, vương quốc này có thành quách kéo dài đến tận sông Tây Khắc Già (西殑伽), dài 18, 19 dặm, rộng 5-6 dặm. Dân cư trong thành đông đúc, tính người hiền lương, phần lớn tin vào ngoại đạo, ít người kính trọng Phật pháp. Tăng chúng phần lớn học pháp Chánh Lượng Bộ của Tiểu Thừa. Về phía đông bắc của thành có dòng sông Varaṇā; phía tây sông có tháp A Dục Vương (s: Aśoka, p: Asoka, 阿育王); phía đông bắc sông khoảng 10 dặm có di tích cũ nơi Bồ Tát Di Lặc (s: Maitreya, p: Metteyya, 彌勒), Bồ Tát Hộ Minh (護明) từng thọ ký. Bên cạnh đó, phía tây bắc thành có vườn Lộc Uyển (s: Mṛgadāva, p: Migadāya, 鹿苑), nơi xưa kia sau khi thành đạo, đức Phật lần đầu tiên giáo hóa cho 5 vị Tỳ Kheo. Từ đó về sau, Ngài thường đến thành này hóa độ chúng sanh và Ba La Nại trở thành một trong 6 trung tâm thuyết pháp lớn đương thời. Hiện tại trong thành có cả ngàn ngôi đền thờ Ấn Độ Giáo. Nơi này xưa kia rất thịnh hành về học thuật, cùng với vùng Takṣasilā là hai trung tâm của Bà La Môn giáo học. Khi cao tăng Huyền Trang (玄奘, 602-664) đến địa phương này, Phái Thấp Bà (s: Śiva, 濕婆) rất hưng thịnh. Sau khi tín đồ Hồi Giáo xâm nhập vào năm 1194, Phật Giáo tiến đến tuyệt tích. Hiện tại nơi đây không chỉ là thánh địa của Ấn Độ Giáo, mà còn là thánh địa của Phật Giáo và Kỳ Na Giáo (耆那敎, Jainism).

Bạt Đà Bà La

● (s: Bhadrapāla, 跋陀婆羅): ý dịch là Hiền Hộ (賢護), Thiện Thủ (善守), là vị bồ tát xuất hiện trong Đại Phật Đảnh Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh (大佛頂 萬行首楞嚴經), được xem như thành Phật trong thời Hiền Kiếp. Nhân cùng với 16 vị bồ tát khác vào tắm mà ngộ đạo; cho nên trong Thiền lâm thấy có an trí tượng của ông ngay nơi nhà tắm. Trong Trí Độ Luận (智度論), Đại Bảo Tích Kinh (大寳積經) có đề cập đến vị bồ tát tên Bạt Đà Bà La, nhưng đây là vị bồ tát tại gia, hoàn toàn khác với nhân vật xuất gia mà trong Kinh Lăng Nghiêm đề cập.

Bí Ma Nham Thường Ngộ

● (秘魔巖常遇, Himagan Jōgū, 817-888): xuất thân vùng Phạm Dương (范 陽, Tỉnh Hà Bắc), họ là Âm (陰). Ông xuất gia ở An Tập Tự (安 集 寺) vùng Yến Bắc (燕北, Tỉnh Hà Bắc). Sau ông vào trốn trong núi rừng, xa lánh thế tục, rồi đến tham vấn Linh Thoan (靈湍) ở Vĩnh Thái Tự (永泰寺, Tỉnh Hồ Bắc), và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm thứ 4 (850) niên hiệu Đại Trung (大中), ông lên Ngũ Đài Sơn (五臺山), đến viếng thăm Bồ Tát Đường của Hoa Nghiêm Tự (華嚴寺) khi thấy tượng Văn Thù, ông liền cúng dường ngón tay giữa bên phải của mình. Tiếp theo ông đến Bí Ma Nham (秘 魔 巖), nơi tương truyền đức Văn Thù hay giáng thế cứu độ, kết thảo am và sống ở đó trong vòng 17 năm trường. Ông thường dùng cái nạnh bằng cây để giáo hóa kẻ đến tham học. Vào ngày 18 tháng 7 năm đầu (888) niên hiệu Văn Đức (文德), ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 51 hạ lạp.

Bỉ Ngạn

● (s: pārimaṃ, tīraṃ, paryavasāna, 彼岸): bờ bên kia, từ đối xứng với thử ngạn (此岸, bờ bên này), chỉ cảnh giới lý tưởng. Cõi mê muội được xem như là bờ bên này, tức là cảnh giới sanh tử; thế giới giác ngộ là bờ bên kia, cảnh giới Niết Bàn. Vì vậy, sang đến bờ bên kia được gọi là Đáo Bỉ Ngạn (s: pāramitā, 到彼岸, âm dịch là Ba La Mật Đa [波羅蜜多]). Tại Nhật Bản, có Bỉ Ngạn Hội (彼岸會, Higane), pháp hội tiến hành trong vòng 7 ngày, giữa Xuân phân và Thu phân, tương truyền do Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, Shōtoku Taishi) sáng lập. Từ đầu thời Bình An (平安, Heian), pháp hội này đã được tiến hành long trọng trong triều đình và đến thời Giang Hộ (江戸, Edo) thì trở thành lễ hội trong năm. Trong thời gian 7 ngày này, tín đồ Phật tử cũng đến lễ chùa, thăm viếng mộ phần ông bà tổ tiên. Với ý nghĩa bỉ ngạn là thế giới giác ngộ và thử ngạn là thế giới mê lầm, Bỉ Ngạn Hội được xem như là hành sự của Phật Giáo hướng về thế giới giác ngộ. Hơn nữa, phát xuất từ việc quán tưởng mặt trời trong Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經); cũng như vào dịp Xuân phân và Thu phân, khi mặt trời lặn về hướng Tây thì quán tưởng cõi Tây Phương Tịnh Độ của đức Phật Di Đà. Pháp hội này biến dung từ việc sùng bái tổ tiên của Nhật Bản, trở thành pháp yếu cúng dường tổ tiên.

Bí Tạng Bảo Thược

● (秘藏寶鑰, Hizōhōyaku): 3 quyển, gọi tắt là Bảo Thược (寶鑰), Lược Luận (略論), tác phẩm của Không Hải (空海, Kūkai). Thể theo sắc mệnh của Thuần Hòa Thiên Hoàng (淳和天皇, Junna Tennō, tại vị 758-764), trong khoảng thời gian niên hiệu Thiên Trường (天長, 824-833), những bậc học tượng của các tông phái dâng trình lên triều đình Tông nghĩa của họ; Không Hải thì viết Thập Trụ Tâm Luận (十住心論), sau đó tóm tắt nội dung của tác phẩm đó và viết nên bộ này. Với ý nghĩa của đề tác phẩm là chìa khóa khai mở tận cùng của Phật tánh vốn có đầy đủ trong chúng sanh, lấy Đại Nhật Kinh (大日經), Bồ Đề Tâm Luận (菩提心論), Thích Ma Ha Diễn Luận (釋摩訶衍論), v.v., trước tác này triển khai pháp môn của Thập Trú Tâm (十住心) giống như Thập Trụ Tâm Luận, giảm thiểu việc trích dẫn các kinh luận đến mức tối thiểu, giản lược 14 câu vấn đáp, giải thích sự sâu cạn của cảnh giới trú tâm thứ 9 mà thôi. Sách chú thích của tác phẩm này có rất nhiều như Văn Đàm Sao (聞談鈔, 4 quyển) của Đạo Phạm (道範), Ngu Thảo (愚艸, 5 quyển) của Lại Du (賴瑜), Bí Tạng Bảo Thược Sao (秘藏寶鑰鈔, 6 quyển) của Cảo Bảo (杲寶), Bí Tạng Bảo Thược Sao (秘藏寶鑰鈔, 40 quyển) của Hựu Khoái (宥快), Khai Tông Ký (開宗記, 10 quyển) của Huệ Hi (慧曦), v.v.

Bi Tụy

● (悲悴, 悲瘁): buồn thương, bi thương, đau xót. Trong Vấn Tiến Sĩ Sách Đề Ngũ Đạo (問進士策題五道) của Âu Dương Tu (歐陽修, 1007-1072) nhà Tống có đoạn: “Nhất nhân chi vi vịnh ca, hoan lạc bi tụy nghi nhược sở hệ giả vị vi trọng hỉ (一人之爲詠歌、歡樂悲瘁宜若所繫者未爲重矣, một người vì vịnh ca, hoan lạc, buồn thương, nên nếu ai bị trói buộc thì vẫn chưa xem là trọng).” Lại nữa, trong Hiền Ngu Kinh (賢愚經) quyển thứ 3, Cứ Đà Thân Thí Phẩm (鋸陀身施品) thứ 15 có đoạn: “Thiên thời thạnh thử, đáo nhiệt sa đạo, thần càn khát phạp, uất chưng dục tử, cùng toan khổ thiết, bi tụy nhi ngôn: 'Thùy hữu từ bi, căng mẫn ngã giả, đương kiến chửng tế, cứu ngã thân mạng (天時盛暑、到熱沙道、唇乾渴乏、鬱蒸欲死、窮酸苦切、悲悴而言、誰有慈悲、矜愍我者、當見拯濟、救我身命, lúc ấy trời nóng bức, sức nóng bốc lên trên đường cát, môi khô khát mệt, hơi bốc muốn chết, hết chua đắng cạn, buồn đau nói rằng: 'Ai có từ bi, thương xót tôi với, thấy vậy cứu vớt, cứu thân mạng tôi).”

Bích Lạc

● (碧落): nguyên nghĩa là trời ở phía Đông, từ đó nó có nghĩa là trời xanh. Trong bài Trường Hận Ca (長恨歌) của Bạch Cư Dị (白居易, 772-846) có câu rằng: “Thượng cùng bích lạc hạ Huỳnh Tuyền (上窮碧落下黃泉, trên khắp trời xanh dưới thấu suối vàng).”

Bích Nham Lục

● (碧巖錄, Hekiganroku): 10 quyển, trước tác do Viên Ngộ Khắc Cần (圜悟克勤) biên tập lại bản Tụng Cổ Bách Tắc (頌古百則) mà Tuyết Đậu Trùng Hiển (雪竇重顯) đã từng thuyết giảng khắp nơi, được san hành vào năm thứ 4 (1300) niên hiệu Đại Đức (大德), gọi đủ là Phật Quả Viên Ngộ Thiền Sư Bích Nham Lục (佛果圜悟禪師碧巖錄, Bukkaengozenjihekiganroku) hay còn gọi là Bích Nham Tập (碧巖集, Hekiganshū). Tên bộ này phát xuất từ bức ngạch nơi Giáp Sơn Linh Tuyền Thiền Viện (夾山靈泉禪院) mà Khắc Cần đã từng trú trì. Mỗi tắc công án được hình thành bởi các phần như Thùy Thị (垂示, lời tựa), Bổn Tắc (本則, công án); Bình Xướng (評唱) đối với Bổn Tắc, Tụng Cổ (頌古) và Bình Xướng đối với Tụng Cổ. Bổn Tắc và Tụng Cổ thì thuộc về phần của Tuyết Đậu Trùng Hiển, vốn là người được xem như là vị tổ thứ 3 của Vân Môn Tông, các Tụng Cổ của ông rất phong phú về tính chất văn học có truyền thống, cho nên được rất nhiều người ưa chuộng. Việc Khắc Cần tiến hành giảng nghĩa bộ này cũng là nhằm đáp ứng trào lưu đương thời. Bản Tụng Cổ Bách Tắc của Tuyết Đậu Trùng Hiển vừa hàm chứa sự châm biếm, mà cũng thể hiện tràn đầy niềm yêu thương đối với các bậc Thiền sư ngày xưa. Viên Ngộ đã thêm vào đó những lời giáo giới cho hàng đệ tử mình cũng như những giai thoại trong lịch sử Thiền Tông mà người tu hành cần phải khắc cốt ghi tâm bằng các câu Thùy Thị và Bình Xướng. Đối ứng với Bổn Tắc và Tụng Cổ, Viên Ngộ đã thêm vào lời phê bình cay chua dưới hình thức gọi là Trước Ngữ, cho nên ba nhân vật là Thiền giả xuất hiện trong công án, cùng Tuyết Đậu và Viên Ngộ, vốn có các tánh khác nhau, đã được nối kết lại với nhau, và đây là tác phẩm rất hy hữu mang âm hưởng về mối quan hệ căng thẳng chồng chất lên nhau. Chính vì lẽ đó, khi tác phẩm này xuất hiện, đã được người đời tuyên truyền ngay lập tức, nhưng tương truyền đệ tử của Viên Ngộ là Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) lại cho rằng nó có hại cho người tu hành nên ông cho tập trung tất cả ấn bản rồi đem đốt hết. Tuy nhiên, ảnh hưởng của tác phẩm này quá to lớn, một số tập công án khác có hình thức tương tợ như vậy lại thay nhau ra đời như Tùng Dung Lục (從容錄, năm 1224, Tụng Cổ của Hoằng Trí Chánh Giác [宏智正覺], bình xướng của Vạn Tùng Hành Tú [萬松行秀]), Không Cốc Tập (空谷集, năm 1285, Tụng Cổ của Đầu Tử Nghĩa Thanh [投子義清], trước ngữ của Đơn Hà Tử Thuần [丹霞子淳], và bình xướng của Lâm Tuyền Tùng Luân [林泉從倫]), Hư Đường Tập (虛堂集, Tụng Cổ của Đơn Hà Tử Thuần, bình xướng của Lâm Tuyền Tùng Luân), v.v. Thiền của Nhật Bản là sự di nhập của Thiền nhà Tống, cho nên Bích Nham Lục cũng được xem như là "thư tịch số một của tông môn", được đem ra nghiên cứu, giảng nghĩa, và từ thời Nam Bắc Triều trở đi thỉnh thoảng có khai bản ấn hành. Ngoài ra, Viên Ngộ Khắc Cần còn có trước tác Phật Quả Viên Ngộ Kích Tiết Lục (佛果圜悟擊節錄, Niêm Cổ của Tuyết Đậu Trùng Hiển, trước ngữ và bình xướng của Viên Ngộ Khắc Cần) và nó cũng được lưu hành rộng rãi. Còn Thỉnh Ích Lục (請益錄, năm 1230, Niêm Cổ của Hoàng Trí Chánh Giác, trước ngữ và bình xướng của Vạn Tùng Hành Tú) là bản mô phỏng theo tác phẩm Phật Quả Viên Ngộ Kích Tiết Lục này. Bản Bích Nham Lục hiện tồn là bản do Trương Minh Viễn (張明遠) nhà Thục san hành vào năm thứ 4 niên hiệu Đại Đức (大德), có khác với Tụng Cổ Bách Tắc về thứ tự của các tắc công án. Tại Nhật Bản, Bản Ngũ Sơn cũng là bản khắc lại nguyên hình bản của Trương Minh Viễn. Tuy nhiên, trong bản này có lời hậu tựa của Quan Vô Đảng (關無黨) ghi năm thứ 7 (1125) niên hiệu Tuyên Hòa (宣和), và lời tựa của Phổ Chiếu (普照) ghi năm thứ 2 (1128) niên hiệu Kiến Viêm (建炎), chúng ta biết được rằng trước đó đã có san hành rồi. Như trong lời hậu tựa của Hư Cốc Hy Lăng (虛谷希陵) có đoạn: “Ngu trung Trương Minh Viễn, ngẫu hoạch tả bản hậu sách, hựu hoạch Tuyết Đường san bản cập Thục bản, hiệu đính ngoa suyễn, san thành thử thư (嵎中張明遠、偶獲寫本後册、又獲雪堂刊本及蜀本、校訂訛舛、刊成此書, Trương Minh Viễn tình cờ có được quyển sau của tả bản trong hẽm núi, lại có thêm san bản của Tuyết Đường và bản nhà Thục, bèn hiệu đính những chỗ sai lầm, in thành sách này)” và san bản của Tuyết Đường Đạo Hạnh (雪堂道行) cũng nói lên vấn đề trên.

Biện Đạo Thoại

● Biện Đạo Thoại (辨道話, Bendōwa): 1 quyển, do Đạo Nguyên (道元, Dōgen) soạn, gọi đủ là Chánh Pháp Nhãn Tạng Biện Đạo Thoại (正法眼藏辨道話), là thư tịch nêu rõ hình thức được chánh truyền từ thời đức Phật Thích Ca trở về sau như thế nào, và chỉ rõ con đường tham nhập vào biển Phật pháp ấy. Thiên Thị Chúng (示眾, Dạy Chúng) vào ngày 15 tháng 8 năm thứ 3 (1231) niên hiệu Khoan Hỷ (寛喜). Dị bản có bản Biện Đạo Thoại của Chánh Pháp Tự (正法寺); bản chính được xem như là cảo bản. Nội dung của bản chính được chia làm được chia làm 2 đoạn trước sau. Đoạn trước nói về Phật pháp vốn được truyền thừa đúng đắn từ thời đức Thích Ca, chính bản thân Đạo Nguyên sẽ truyền thừa vào Nhật trong tương lai sau khi hoàn thành xong sứ mạng cầu pháp bên nhà Tống. Chính vì vậy, phần này khẳng định rõ rằng con đường để thâm nhập vào Phật pháp ấy chỉ có Tọa Thiền là đúng đắn thôi. Đoạn sau thì nương vào cương lĩnh của đoạn đầu, lấy hình thức chất vấn ứng đáp, mà nói rõ về lý thú của đoạn đầu. Có thể nói rằng đây là bức thư tuyên ngôn về việc lập giáo truyền đạo của Đạo Nguyên. Nó được thâu tập vào trong Nhật Bản Cổ Điển Văn Học Đại Hệ (日本古典文學大系) 81, Nhật Bản Tư Tưởng Đại Hệ (日本思想大系) 12, Đạo Nguyên Thiền Sư Toàn Tập (道元禪師全集) quyển Thượng, Tào Động Tông Toàn Thư (曹洞宗全書).

Biện Hiển Mật Nhị Giáo Luận

● (辯顯密二敎論, Bengemmitsunikyōron): 2 quyển, do Không Hải soạn, là bộ luận thư tuyên ngôn lập tông, làm sáng tỏ sự phân biệt giữa Hiển Giáo và Mật Giáo, nêu lên điển cứ của 6 bộ kinh và 3 bộ luận, rồi dàn luận trận ngang dọc. Sáu bộ kinh gồm:

(01) Ngũ Bí Mật Kinh (五秘密經),

(02) Du Kỳ Kinh (瑜祇經),

(03) Lược Thuật Kim Cang Du Già Phân Biệt Thánh Vị Tu Chứng Pháp Môn (略術金剛瑜伽分別聖位修証法門),

(04) Đại Nhật Kinh (大日經),

(05) Lăng Già Kinh (楞伽經),

(06) Tam Quyển Giáo Vương Kinh (三巻敎王經).

Ba bộ luận là:

(01) Bồ Đề Tâm Luận (菩提心論),

(02) Đại Trí Độ Luận (大智度論),

(03) Thích Ma Ha Diễn Luận (釋摩訶衍論).

Ngoài ra còn có một số kinh điển khác được trích dẫn như Lục Ba La Mật Kinh (六波羅蜜經), Thủ Hộ Kinh (守護經), v.v. Về niên đại thành lập luận thư này, có một vào thuyết khác nhau.

(01) Vào năm 813 (niên hiệu Hoằng Nhân [弘仁] thứ 4), nhân dịp Trai Hội trong cung nội, chư tôn thạc đức của 8 tông phái hoạt động mạnh mẽ, nên tác phẩm này ra đời như là động cơ để xác lập tông phái mình.

(02) Có thuyết cho là tác phẩm này hình thành vào năm 815 (niên hiệu Hoằng Nhân thứ 6), đồng thời với bộ Tánh Linh Tập (性靈集), v.v. Như vậy chúng ta có thể tưởng tượng được luận thư này ra đời trong khoảng thời gian này. Một số sách chú thích về bộ luận này gồm Huyền Kính Sao (懸鏡鈔, 6 quyển) của Tế Xiêm (濟暹), Cương Yếu Sao (綱要鈔, 2 quyển) của Tĩnh Biến (靜遍), Thính Văn Sao (聽聞鈔) của Giác Noan (覺鑁), Thủ Kính Sao (手鏡鈔, 3 quyển) của Đạo Phạm (道範), Chỉ Quang Sao (指光鈔, 5 quyển) của Lại Du (賴瑜), v.v.

Biển Ngạch

● (匾額): là tấm bảng (thường bằng gỗ) có khắc chữ trên đó, được treo ngay phía trước hướng chính diện của ngôi điện, lầu gác, cung đình, v.v.; dùng để giải thích về danh xưng của kiến trúc ấy. Biển ngạch này xuất hiện ở Trung Quốc cũng như các quốc gia châu Á khác như Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, v.v. Loại biển ngạch do đích thân nhà vua ghi bút được gọi là Long Biển (龍匾), phối hợp với hoa văn điêu khắc hình rồng. Về số lượng chữ, thông thường phổ cập nhất là 3 chữ, như Thái Hòa Điện (太和殿), Thích Ca Tháp (釋迦塔). Bên cạnh đó, cũng có loại 2 chữ như Tích Ung (辟雍); hoặc loại 6 chữ như tấm biển Hiển Linh Chiêu Tế Thánh Mẫu (顯靈昭濟聖母) trong ngôi Điện Thánh Mẫu thời nhà Tống. Đặc biệt, dưới thời nhà Thanh (清, 1616-1911), hầu hết những tấm biển ngạch đều có kèm theo dòng chữ Mãn Thanh, viết dọc xuống; như Dưỡng Tâm Điện (養心殿), Khôn Ninh Cung (坤寧宮), v.v. Như trong Lục Đạo Tập (六道集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 88, No. 1645) quyển 5 có đoạn: “Trị mộ, lưỡng sứ Giai Cầu túc miếu trung, kim biển ngạch đề viết 'Sắc Phong Long Mẫu Miếu' (値暮、兩使偕球宿廟中、金匾額題曰、敕封龍母廟, đến tối, hai sứ Giai và Cầu nghỉ lại trong miếu, tấm biển ngạch vàng đề dòng chữ 'Sắc Phong Long Mẫu Miếu').” Hay trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) quyển 7 lại có đoạn rằng: “Hoặc khất thi văn, hoặc cầu biển ngạch, hoặc giả quyền thế, hoặc sách tiền tài, chung nhật bôn ba, bất tư tĩnh thủ, giai danh ngoại vụ (或乞詩文、或求匾額、或假權勢、或索錢財、終日奔波、不思靜守、皆名外騖, hoặc xin thơ văn, hoặc cầu biển ngạch, hoặc giả quyền thế, hoặc đòi tiền tài, suốt ngày bôn ba, chẳng nhìn lại mình, đều gọi là chạy quanh bên ngoài).”

Biền Trăn

● (駢臻): đến cùng một lúc, cùng đến. Câu “bách phước biền trăn (百福駢臻, trăm điều phước cùng đến)” thường đi đôi với “thiên tường vân tập (千祥雲集, ngàn điều lành vân tập).”

Biện Trường

● (辨長, Benchō, 1162-1238): vị Tăng của Tịnh Độ Tông, sống vào khoảng đầu và giữa thời kỳ Liêm Thương, trú trì đời thứ 2 của Thanh Tịnh Hoa Viện (清淨華院), Tổ khai sơn Thiện Đạo Tự (善導寺), Tổ của Dòng Trấn Tây (鎭西流); húy là Biện Trường (辨長), thông xưng là Trấn Tây Thượng Nhân (鎭西上人), Khủng Tử Thượng Nhân (筑紫上人), Thiện Đạo Tự Thượng Nhân (善導寺上人), Nhị Tổ Thượng Nhân (二祖上人); hiệu là Thánh Quang Phòng (聖光房), Biện A (辨阿), thụy hiệu là Đại Thiệu Chánh Tông Quốc Sư (大紹正宗國師); xuất thân vùng Hương Nguyệt (香月), Trúc Tiền (筑前, Chikuzen, thuộc Fukuoka-ken [福岡縣]); con của Cổ Xuyên Đàn Chánh Tả Vệ Môn Tắc Mậu (古川彈正左衛門則茂). Ông theo thọ pháp với Thường Tịch (常寂) ở Minh Tinh Tự (明星寺) vùng Trúc Tiền, rồi học giáo học Thiên Thai trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan). Năm 1193, ông bôn ba tận lực tái kiến ngôi tháp 3 tầng ở đây. Rồi đến năm 1197, ông lên kinh đô Kyoto để đặt làm tượng thờ cho ngôi tháp này, nhờ vậy ông gặp Nguyên Không (源空, Genkū, tức Pháp Nhiên), được vị này khai hóa và từ đó ông chuyển sang pháp môn Niệm Phật. Đến năm 1204, ông trở về cố hương; rồi vào năm 1228, ông chuyên tu pháp môn Biệt Thời Niệm Phật (別時念佛) ở Vãng Sanh Viện (徃生院) vùng Phì Hậu (肥後, Higo), viết cuốn Mạt Đại Niệm Phật Thọ Thủ Ấn (末代念佛授手印) và lập nên huyết mạch của Tịnh Độ Tông. Về sau, ông đi bố giáo khắp các địa phương vùng Cửu Châu (九州, Kyūshū); lấy Thiện Đạo Tự ở vùng Trúc Hậu (筑後, Chikugo) làm đạo tràng căn bản để tạo cơ sở phát triển. Trước tác của ông để lại cho hậu thế có Mạt Đại Niệm Phật Thọ Thủ Ấn 1 quyển, Tịnh Độ Tông Yếu Tập (淨土宗要集) 6 quyển, Triệt Tuyển Trạch Bổn Nguyện Niệm Phật Tập (徹選擇本願念佛集) 2 quyển, Niệm Phật Danh Nghĩa Tập (念佛名義集) 3 quyển, v.v.

Biệt Am Tánh Thống

● (別庵[菴]性統, Betsuan Shōtō, khoảng hậu bán thế kỷ 17): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Biệt Am (別庵[菴]), xuất thân An Nhạc (安 岳), Đồng Xuyên (潼川, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Long (龍). Năm lên 11 tuổi, gặp lúc thân phụ qua đời, ông phát tâm theo xuất gia với Tam Sơn Đăng Lai (三山燈來), rồi theo học với Hựu Sơn Tánh Chứng (又山性証)—pháp từ của Tam Sơn. Sau khi thọ cụ túc giới, ông đến tham vấn Hành Sơn Đăng Bỉnh (衡山燈炳), rồi cuối cùng trở về đắc pháp của Tam Sơn. Đến năm thứ 24 (1685) niên hiệu Khang Hy (康熙), gặp lúc thầy qua đời, ông kế thế ngôi vị trú trì, lãnh đạo đồ chúng. Năm sau, ông ngao du các vùng Giang Triết (江 浙), Gia Hòa (嘉 禾), Kính Sơn (徑 山), rồi dừng chân trú tại Thiên Đồng (天童), Phổ Đà (普陀) và đến năm thứ 28 cùng niên hiệu trên, ông kiêm nhiệm trú trì Vĩnh Thọ Tự (永壽寺) ở Đông Viên (東園), Võ Lâm (武林). Vào năm thứ 30 (1691) niên hiệu Khang Hy, ông trước tác bộ Tục Đăng Chánh Thống (續燈正 統), 42 quyển. Hoằng Tú (弘 秀), người chuyên trách về các thư trạng, đã thâu tập những ngữ cú, cơ duyên của chư vị đồng môn để biên tập thành bộ Phổ Đà Biệt Am Thiền Sư Đồng Môn Lục (普陀別菴禪師同門錄) 3 quyển.

Biệt Nguyên Viên Chỉ

● (別源圓旨, Betsugen Enshi, 1294-1364): vị tăng của Phái Hoằng Trí (宏 智 派) thuộc Tào Động Tông Nhật Bản, xuất thân vùng Việt Tiền (越 前, Echizen, thuộc Fukui-ken), họ Bình (平). Ông xuất gia lúc còn nhỏ tuổi, theo học với Đông Minh Huệ Nhật (東明慧日) được 11 năm, liễu ngộ đại sự và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm thứ 2 (1320) niên hiệu Nguyên Ứng (元應), ông sang nhà Nguyên cầu pháp, đến tham học với Cổ Lâm Thanh Mậu (古 林 清 茂), Trung Phong Minh Bổn (中峰明本), v.v., và vào năm thứ 2 (1330) niên hiệu Nguyên Đức (元 德) thì trở về nước. Trong khoảng thời gian nầy, năm thứ 2 (1325) niên hiệu Chánh Trung (正中), ông được Trung Phong Minh Bổn ban ấn khả cho. Sau khi về nước, vào năm đầu (1342) niên hiệu Khang Vĩnh (康永), thể theo lời mời của Triêu Thương Quảng Cảnh (朝倉廣景), ông đến làm tổ khai sơn của Hoằng Tường Tự (弘 祥 寺) ở Túc Vũ (足 羽), Việt Tiền, và ông còn khai sáng Thiện Ứng Tự (善 應 寺) cũng như Cát Tường Tự (吉 祥 寺). Bên cạnh đó, ông còn sống qua các chùa như Chơn Như Tự (眞如寺) ở kinh đô Kyoto, Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji) theo lời thỉnh cầu của Túc Lợi Nghĩa Thuyên (足 利 義 詮) vào năm thứ 3 (1364) niên hiệu Trinh Trị (貞治). Đến ngày mồng 8 tháng 10 cùng năm trên, ông thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi đời và 56 hạ lạp. Trước tác của ông có Nam Du Tập (南遊集), Đông Quy Tập (東 歸 集), v.v. Trung Nham Viên Nguyệt (中 巖 圓 月) soạn bản Biệt Nguyên Hòa Thượng Tháp Minh Tinh Tự (別源和尚塔銘並序).

Biểu

● (表): là một loại Tấu Chương thời xưa được quần thần dùng để trình cấp lên đế vương; như Xuất Sư Biểu (出師表) của Gia Cát Lượng (諸葛亮) nhà Thục Hán thời Tam Quốc (三國, 221-420), Trần Tình Biểu (陳情表) của Lý Mật (李密, 224-287), v.v. Trong bài tựa Văn Thể Minh Biện của Từ Sư Tằng có giải thích rằng: “Cổ giả hí ngôn ư quân, giai xưng thượng thư, Hán định lễ nghĩa, nãi hữu tứ phẩm, kỳ tam viết Biểu; nhiên đản dụng dĩ trần thỉnh nhi dĩ, hậu thế nhân chi, kỳ dụng tẩm quảng (古者獻言於君、皆稱上書、漢定禮儀、乃有四品、其三曰表、然但用以陳請而已、後世因之、其用寖廣, người xưa nói đùa với nhà vua, đều gọi là dâng thư lên, nhà Hán định ra lễ nghĩa, có bốn loại, loại thứ ba là Biểu; tuy nhiên chỉ dùng để bày tỏ thỉnh cầu mà thôi; đời sau nhân đó, dùng Biểu càng lúc càng rộng rãi).”

Bình Dã Quốc Thần

● (平野國臣, Hirano Kuniomi, 1828-1864): một trong những nhân vật thuộc Phái Tôn Nhương (尊攘派) quá khích, sống vào khoảng cuối thời Giang Hộ; thông xưng là Thứ Lang (次郎); sinh ra trong gia đình của Bình Dã Túc Kinh (平野足經) thuộc Phiên Phước Cương (福岡藩, Fukuoka-han). Ông là người thông hiểu quốc sử. Năm 1858 (An Chính [安政] 5), gia đình ông rời khỏi Phiên và lên kinh đô. Trong vụ Đại Ngục An Chính (安政の大獄), ông tạm thời lưu lạc ở các địa phương Tát Ma (薩摩, Satsuma), Phì Hậu (肥後, Higo), Hạ Quan (下關); rồi đến năm 1862 (Văn Cửu [文久] 2), ông định tạo chuyện ở vùng Bắc Cửu Châu (北九州, Kitakyūshū) thì bị bắt tống vào ngục thất, và năm sau thì ra khỏi ngục. Vào tháng 10 năm này, ông tham gia vào vụ biến loạn Sanh Dã (生屋, Ikuno), nhưng thất bại và bị bắt lần nữa; đến năm 1864, trong vụ biến loạn Cấm Môn (禁門), ông bị xử tử hình ở kinh đô.

Bình Doanh

● (屛營): bồn chồn, tâm bất an. Ngô Ngữ (呉語) có đoạn rằng: “Bình doanh bàng hoàng ư sơn lâm chi trung (屛營彷徨於山林之中, tâm bất an, bàng hoàng trong núi rừng).”

Bình Điền Đốc Dận

● (平田篤胤, Hirata Atsutane, 1776-1883): nhà Quốc Học, Thần Đạo, tư tưởng gia, y sĩ, sống vào khoảng cuối thời Giang Hộ; xuất thân Phiên Cửu Bảo Điền (久保田藩, Kubota-han), Xuất Vũ (出羽, Dewa); sau khi thành nhân là con nuôi của Bình Điền Đốc Ổn (平田篤穩), nhà binh học của Phiên Tùng Sơn (松山藩, Matsuyama-han), Bị Trung (僃中, Bicchū). Tên lúc nhỏ của ông là Chánh Cát (正吉); thông xưng là Bán Binh Vệ (半兵衛); hiệu Khí Xuy Xá (氣吹舍), Đại Giác (大角), Đại Hác (大壑); gia hiệu là Chơn Quản Nãi Ốc (眞菅乃屋). Với tư cách là nhà y học, ông dùng tên Huyền Trác (玄琢) và sau khi qua đời thì được nhà Bạch Xuyên (白川, Shirakawa) tặng cho danh hiệu là Thần Linh Năng Chơn Trụ Đại Nhân (神靈能眞柱大人). Ông là người hình thành hệ thống gọi là Phục Cổ Thần Đạo (復古神道, tức Cổ Đạo Học), cùng với Hà Điền Xuân Mãn (河田春滿), Hạ Mậu Chơn Châu (加茂眞洲), Bổn Cư Tuyên Trường (本居宣長), được liệt vào Quốc Học Tứ Đại Nhân. (國學四大人). Ông học ở Giang Hộ, rồi sau Bổn Cư Tuyên Trường qua đời, ông tự xưng là “môn nhân sau khi chết” của vị này. Ông cấu tưởng vũ trụ luận mang tính quốc học vốn phát xuất từ Thiên Địa Khai Tị Luận (天地開闢論, luận trời đất mở mang), chỉnh lý trật tự các Thần và hình thành Thần Đạo Thần Học. Trên cơ sở xã hội quan mới mẻ thông qua khái niệm gọi là “sản linh (産靈)”, ông lấy quan niệm U Minh Giới (幽冥界, cõi sau khi chết) để thêm vào tính tôn giáo trong quốc học. Bình Điền Học Phái (平田學派) phát triển rộng rãi trong tầng lớp người nông dân giàu có cũng như Thần Quan, hình thành một học phái lớn ở trung tâm vùng Trung Bộ, Quan Đông và đã đem đến ảnh hưởng không nhỏ cho cuộc vận động Tôn Vương (尊王) vào cuối thời Mạc Phủ. Trước tác của ông có rất nhiều như Cổ Đạo Đại Ý (古道大意), Linh Năng Chơn Trụ (靈能眞柱), Cổ Sử Trưng (古史徴), Quỷ Thần Tân Luận (鬼神新論), Cổ Kim Yêu Mị Khảo (古今妖魅考), Mật Giáo Tu Sự Bộ Loại Cảo (密敎修事部類稿), Cổ Dịch Thành Văn (古易成文), Tiên Cảnh Dị Văn (仙境異聞), Cổ Dịch Đại Tượng Kinh Thành Văn (古易大象經成文), Y Xuy Ư Lữ Chí (伊吹於呂志), Thần Đồng Bằng Đàm Lược Ký (神童憑談略記), Cổ Dịch Đại Tượng Kinh Truyện (古易大象經傳), Đồng Mông Nhập Học Môn (童蒙入學門), Tam Dịch Do Lai Ký (三易由來記), Tam Thần Sơn Dư Khảo (三神山余考), Tượng Dịch Chánh Nghĩa (象易正義), Tục Thần Đạo Đại Ý (俗神道大意), Thái Hạo Cổ Dịch Truyện Thành Văn (太昊古易傳成文), Tây Tịch Khái Luận (西籍概論), Vụ Đảo Sơn U Hương Chơn Ngữ (霧島山幽郷眞語), Xuất Định Tiếu Ngữ (出定笑語), Xích Huyện Thái Cổ Truyện (赤縣太古傳), Khâm Mạng Lục (欽命錄), Ca Đạo Đại Ý (歌道大意), Thiên Trụ Ngũ Nhạc Khảo (天柱五嶽考), Thái Hạo Cổ Lịch Truyện (太昊古曆傳), Khí Xuy Xá Ca Văn Tập (氣吹舍歌文集), Cổ Lịch Nhật Bộ Thức (古曆日歩式), Chí Đô Năng Thạch Ốc (志都能石屋), Ngũ Nhạc Chơn Hình Đồ Thuyết (五嶽眞形圖說), Y Tông Trọng Cảnh Khảo (醫宗仲景考), Cát Tiên Ông Văn Túy (葛仙翁文粋), Xuân Thu Lịch Bổn Thuật Thiên (春秋曆本術篇), Đại Đạo Hoặc Vấn (大道或問), Cát Tiên Ông Truyện (葛仙翁傳), Hoàng Đế Truyện Ký (黃帝傳記), Hoằng Nhân Lịch Vận Ký Khảo (弘仁歷運記考), Ngưu Đầu Thiên Vương Lịch Thần Biện (牛頭天王曆神辨), v.v. Môn đệ của ông có Đại Quốc Long Chánh (大國隆正), Linh Mộc Trùng Dận (鈴木重胤), Lục Nhân Bộ Thị Hương (六人部是香), Sanh Điền Vạn (生田萬), Quyền Điền Trực Trợ (權田直助), v.v.

Bỉnh Phất

● (秉拂, himpotsu): nghĩa là vị Trú Trì cầm cây Phất Trần; về sau nó có nghĩa là thay thế vị Trú Trì lên Pháp Tòa thuyết pháp cho đại chúng. Trong Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (勅修百丈清規) 7 có ghi rằng vào 4 tiết Kiết Hạ, Giải Hạ, Đông Chí và Nguyên Đán thì hành lễ Bỉnh Phất (thăng tòa thuyết pháp). Khi ấy, 5 vị Tiền Đường Thủ Tòa (前堂首座), Hậu Đường Thủ Tòa (後堂首座), Thư Ký (書記), Đông Tạng Chủ (東藏主), Tây Tạng Chủ (西藏主) sẽ thay nhau làm việc này. Đối với Tào Động Tông Nhật Bản, vào đêm Trừ Dạ năm thứ 2 (1236) niên hiệu Gia Trinh (嘉禎), Hoài Trang (懷弉, Ejō) đã thay thế Đạo Nguyên (道元, Dōgen) hành nghi lễ Bỉnh Phất này tại Hưng Thánh Tự (興聖寺, Kōshō-ji). Khi ấy không có 5 vị đứng đầu, mà chỉ có vị Thủ Tòa thôi. Có lẽ đây cũng là nguồn gốc của lễ Thủ Tòa Pháp Chiến (首座法戰, cuộc luận tranh về pháp giữa các vị Thủ Tòa) và lúc Kết Chế An Cư. Như trong Bổ Tục Cao Tăng Truyện (補續高僧傳, CBETA No. 1524) quyển 10, Tổ Trân Truyện (祖珍傳), có câu: “Thị dạ Thủ Tòa bỉnh phất, tùy cơ ứng đáp, khấu kích bất cùng (是夜首座秉拂、隨機應答、叩擊不窮, đêm ấy Thủ Tòa lên tòa thuyết pháp, tùy cơ mà ứng đáp, cảm kích không cùng).”

Bình Thanh Thạnh

● (平清盛, Taira-no-Kiyomori, 1118-1181): vị Võ Tướng sống vào cuối thời Bình An, trưởng tử của Bình Trung Thạnh (平忠盛, Taira-no-Tadamori), còn gọi là Bình Tướng Quốc (平將國), Tịnh Hải Nhập Đạo (淨海入道), Lục Ba La Mật Điện (六波羅蜜殿), v.v. Sau hai vụ loạn Bảo Nguyên (保元), Bình Trị (平治), ông thay thế dòng họ Nguyên (源, Minamoto) nắm toàn bộ thế lực, càng lúc càng thăng tiến, thậm chí làm quan cho đến chức Tùng Nhất Vị Thái Chính Đại Thần (從一位太政大臣). Con gái ông là Đức Tử (德子) được làm Hoàng Hậu của Cao Thương Thiên Hoàng (高倉天皇, Takakura Tennō, tại vị 1168-1180), rồi con trai người này là An Đức Thiên Hoàng (安德天皇, Antoku Tennō, tại vị 1180-1185) cũng được trao truyền ngôi vị; cho nên ông rất tự hào về thế lực ngoại thích của Hoàng Thất. Con cháu ông đều hiển đạt làm quan chức, cho nên đã có biết bao người rắp tâm muốn trừ khử thế lực của ông, nhưng không thành, mãi cho đến sau khi ông qua đời mấy năm, hàng cháu dòng họ Bình (平, Taira) mới thật sự diệt vong

Bình Xướng

● (評唱, Hyōshō, giảng bình): có nghĩa là phê phán một cách công bình từng câu hỏi câu trả lời trong các Cổ Tắc Công Án của cổ nhân, tự mình thêm vào ý kiến của mình và xướng hòa theo. Trong Tùng Dung Lục (從容錄) của Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀) có những lời bình xướng như vậy, còn trong Bích Nham Lục (碧巖錄) của Viên Ngộ Khắc Cần (圜悟克勤) cũng có bình xướng như vậy.

Bồ Đề

● (s, p: bodhi, 菩提): ý dịch là đạo (道, con đường, giáo lý), giác (覺, giác ngộ, sự tỉnh thức), trí (智, trí tuệ) và thông thường nó chỉ cho chánh giác, quả vị của chư Phật, và phân biệt thành 3 loại bồ đề là Thanh Văn Bồ Đề (聲聞菩提, tức A La Hán Bồ Đề), Bích Chi Bồ Đề (辟支菩提, tức Bích Chi Phật Bồ Đề) và Chánh Đẳng Bồ Đề (正等菩提, tức Phật Bồ Đề). Hai loại đầu chỉ đoạn phiền não chướng mà thôi, còn Phật Bồ Đề thì đoạn tận phiền não và sở tri, cho nên được gọi là Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề (無上正等菩提), Vô Thượng Chánh Đẳng Giác (無上正等覺), Vô Thượng Chánh Chơn Đạo (無上正眞道), A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (阿耨多羅三藐三菩提), Chánh Đẳng Bồ Đề (正等菩提), v.v. Trong Đại Thừa Phật Giáo thì chỉ đề cập đến Phật Bồ Đề mà thôi, còn hai loại kia rất ít khi thấy. Thiền Sư Huệ Trung (慧忠, 683-769), vị tổ thứ 6 của Ngưu Đầu Tông, có bài kệ an tâm rằng: “Nhân pháp song tịnh, thiện ác lưỡng vong, chơn tâm chơn thật, Bồ Đề đạo tràng (人法雙淨、善惡兩忘、眞心眞實、菩提道塲, người pháp vắng lặng, thiện ác đều quên, chơn tâm chân thật, Bồ Đề đạo tràng).”

Bồ Đề Đạo Tràng

● (s: Buddha-gayā, 菩提道塲): còn gọi là Bồ Đề Già Da (菩提伽耶), Phật Đà Già Da (佛陀伽耶), Bồ Đề Tràng. Là vùng đất mà đức Phật đã thành chánh giác, nằm ở vùng Bodhgayā cách 7 dặm gần thành phố Già Da về phía Nam của bang Bihar, Ấn Độ, mặt hướng về sông Ni Liên Thuyền (s: Nairañjanā, 尼連禪) thuộc chi lưu của sông Hằng. Vùng đất này nguyên xưa kia là tụ lạc Ưu Lâu Tần Loa (s: Uruvelā, 優樓頻螺) về phía Nam của thành Già Da thuộc nước Ma Kiệt Đà thời Ấn Độ cổ đại. Theo kinh điển có ghi, sau 6 năm trãi qua khổ hạnh, đức Phật đã đến nơi đây ngồi kiết già trên toà Kim Cang dưới gốc cây Tất Bát La, chứng ngộ 12 Nhân Duyên, Tứ Diệu Đế v.v., và chứng quả chánh giác, cho nên cây Tất Bát La còn được gọi là cây Bồ Đề. Vào thời Trung Đại Thành Già Da bị giáo đồ Bà La Môn chiếm hữu trở thành lãnh địa của giáo phái này. Đặc biệt thánh địa nơi đức Phật đã thành đạo thì được gọi là Phật Đà Già Da, cùng với nơi đức Phật đản sanh (Lâm Tỳ Ni [s, p: Lumbinī, 藍毘尼]), nơi đức Phật chuyển pháp luân đầu tiên (vườn Lộc Uyển [s: Mṛgadāva, p: Migadāya, 鹿苑]), nơi nhập Niết Bàn (rừng Sa La Song Thọ của thành Câu Thi Na [s: Kuśinagara, p: Kusinagara, Kusinārā, 拘尸那、倶尸那]) được xem như là 4 thánh tích lớn của Phật Giáo. Sau khi đức Phật nhập diệt, trãi qua các đời, người đã xây dựng ở nơi đây nhiều ngôi tháp để cúng dường, kiến tạo các tinh xá, già lam. Nhưng đến nay không còn nữa mà chỉ còn lại một số các di tích mà thôi.

Bồ Đề Đạt Ma

● (s: Bodhidharma, 菩提達磨, ?-495, 346-495, ?-528, ?-536): xưa kia người ta viết chữ Ma là 摩, nhưng về mặt truyền thống thì viết là 磨. Các học giả Cận Đại thì viết là 磨, khi xem Đại Sư như là vị Tổ sư; còn viết là 摩 khi xem như là nhân vật lịch sử. Theo hệ thống truyền đăng của Thiền Tông, Đại Sư là vị Tổ thứ 28 của Tây Thiên (Ấn Độ), và là sơ Tổ của Thiền Tông Trung Hoa. Những truyền ký về Đạt Ma thì xưa nay đều y cứ vào bản Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄, năm 1004) cũng như Bồ Đề Đạt Ma Chương (菩提達磨章); nhưng theo những nghiên cứu gần đây, người ta có khuynh hướng cấu thành truyền ký về ông dựa trên những tư liệu xưa hơn hai tư liệu vừa nêu trên. Tư liệu về Đạt Ma Truyện thì có nhiều loại như Lạc Dương Già Lam Ký (洛陽伽藍記, năm 547), Đàm Lâm Nhị Chủng Nhập (曇琳二種入, khoảng năm 600), Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳, năm 645), Truyền Pháp Bảo Ký (傳法寳記, khoảng năm 712), Lăng Già Sư Tư Ký (楞伽師資記, khoảng năm 713, 716), Lịch Đại Pháp Bảo Ký (歷代法寳記, khoảng năm 774), Bảo Lâm Truyện (寳林傳, năm 801), Tổ Đường Tập (祖堂集, năm 952), v.v. Thông qua Bảo Lâm Truyện từ đó các ký lục của Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Truyền Pháp Chánh Tông Ký (傳法正宗記, năm 1061), v.v., được hình thành. Lại nữa, chúng ta cần phải lưu ý đến những văn bản như Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ (內證佛法相承血脈譜, năm 819) của Tối Trừng (最澄, Saichō), Bồ Đề Đạt Ma Nam Tông Định Thị Phi Luận (菩提達摩南宗定是非論, năm 732), Vấn Đáp Tạp Chưng Nghĩa (問答雜徴義) của Thần Hội (神會), rồi Thiền Môn Sư Tư Tương Thừa Đồ (禪門師資相承圖), Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập Đô Tự (禪源諸詮集都序), Viên Giác Kinh Đại Sớ Sao (圓覺經大疏鈔) của Tông Mật (宗密). Từ đó, xét về tiểu sử của Đạt Ma, ta thấy rằng Đại Sư sanh ra ở nước Ba Tư (波斯) hay Nam Thiên Trúc (南天竺). Theo như tài liệu mới thành lập sau này cho thấy rằng ông là người con thứ 3 của quốc vương nước này. Ông kế thừa dòng pháp của Bát Nhã Đa La (s: Prajñātara, 般若多羅), rồi sau đó sang Trung Quốc. Bảo Lâm Truyện thì cho rằng ông đến Quảng Châu (廣州) vào ngày 21 tháng 9 năm thứ 8 (527) niên hiệu Phổ Thông (普通) nhà Lương. Bản ghi rõ ngày tháng thì có Bảo Lâm Truyện này, nhưng đời sau lại có khá nhiều dị thuyết xuất hiện. Sự việc vua Lương Võ Đế (武帝, tại vị 502-549) xuất hiện trong câu chuyện Đạt Ma, lần đầu tiên được tìm thấy trong Nam Tông Định Thị Phi Luận và Vấn Đáp Tạp Chưng Nghĩa; còn các tư liệu trước đó thì không thấy. Câu trả lời “vô công đức (無功德, không có công đức)” của Đạt Ma đối với vua Lương Võ Đế, mãi cho đến bản Tổ Đường Tập mới thấy xuất hiện. Về sau, Đạt Ma đến tại Tung Sơn Thiếu Lâm Tự (嵩山少林寺), ngồi xoay mặt vào vách tường suốt 9 năm trường. Còn câu chuyện Huệ Khả (慧可) tự mình chặt tay giữa lúc tuyết rơi rồi dâng lên cho Đạt Ma để cầu pháp, lần đâu tiên được ghi lại trong Lăng Già Sư Tư Ký; nhưng Tục Cao Tăng Truyện thì lại cho rằng Huệ Khả gặp bọn cướp giữa đường và bị chặt tay. Môn nhân của Đạt Ma có 4 nhân vật nổi tiếng là Đạo Dục (道育), Huệ Khả (慧可), Ni Tổng Trì (尼總持) và Đạo Phó (道副). Đại Sư có trao truyền cho Huệ Khả 4 quyển Kinh Lăng Già, y Ca Sa, và bài kệ phú pháp. Bài này được ghi lại trong Bảo Lâm Truyện. Bản Lạc Dương Già Lam Ký có ghi rằng lúc khoảng 150 tuổi, Đạt Ma tán thán cảnh sắc hoa mỹ của chốn già lam Vĩnh Ninh Tự (永寧寺), rồi xướng danh hiệu Nam Mô, chấp tay mà thị tịch. Còn việc Đạt Ma bị giết chết bằng thuốc độc có ghi lại trong Truyền Pháp Bảo Ký. Trong Lịch Đại Pháp Bảo Ký có đề cập rằng Bồ Đề Lưu Chi (s: Bodhiruci, 菩提流支) và Quang Thống Luật Sư (光統律師, tức Huệ Quang [慧光]) đã trãi qua 6 lần bỏ thuốc độc hại Đạt Ma. Về năm Ngài thị tịch, Bảo Lâm Truyện có ghi là vào ngày mồng 5 tháng 12 năm Bính Thìn (536), đời vua Hiếu Minh Đế (孝明帝, tại vị 515-528) nhà Hậu Ngụy. Trong khi đó, bản bia minh của Huệ Khả thì ghi ngày mồng 5 tháng 12 năm thứ 2 (536) niên hiệu Đại Đồng (大同). Bản Tổ Đường Tập thì ghi là năm thứ 19 (495) niên hiệu Thái Hòa (太和); và Cảnh Đức Truyền Đăng Lục thì ghi là ngày mồng 5 tháng 10 cùng năm trên; hưởng thọ 150 tuổi. Ngài được an táng tại Hùng Nhĩ Sơn (熊耳山), nhưng theo vị sứ nhà Đông Ngụy là Tống Vân (宋雲), ông gặp Đạt Ma ở Thông Lãnh (葱嶺) đang quảy một chiếc hài đi về hướng Tây; nên khi trở về nước, ông cho mở quan tài ra để xem hư thực, mới phát hiện bên trong quan tài chỉ còn lại một chiếc hài mà thôi. Tương truyền vua Võ Đế soạn bài bia minh tháp. Vua Đại Tông ban cho Đạt Ma thụy hiệu là Viên Giác Đại Sư (圓覺大師); trong bản văn tế của Chiêu Minh Thái Tử (昭明太子) thì gọi là Thánh Trụ Đại Sư (聖胄大師). Những soạn thuật của Đại Sư được lưu truyền cho đến nay có Nhị Chủng Nhập (二種入), Tâm Kinh Tụng (心經誦), Phá Tướng Luận (破相論), An Tâm Pháp Môn (安心法門), Ngộ Tánh Luận (悟性論), Huyết Mạch Luận (血脈論), được thâu tập thành bản gọi là Thiếu Thất Lục Môn (少室六門). Còn trong Thiền Môn Nhiếp Yếu (禪門攝要) của Triều Tiên có thâu lục Huyết Mạch Luận, Quán Tâm Luận (觀心論), Tứ Hành Luận (四行論). Sau này trong các văn bản được khai quật ở động Đôn Hoàng (敦煌) còn có Nhị Nhập Tứ Hành Luận (二入四行論), Tạp Lục (雜錄), Tuyệt Quán Luận (絕觀論), Vô Tâm Luận (無心論), Chứng Tâm Luận (證心論), Đạt Ma Thiền Sư Quán Môn (達磨禪師觀門), Đạt Ma Thiền Sư Luận (達磨禪師論), v.v. Tuy nhiên, theo các nghiên cứu gần đây cho thấy rằng phần nhiều đó là những trước tác của chư Tổ sư khác nhưng lại lấy tên Đạt Ma; và người ta cũng công nhận rằng trước tác của Đạt Ma chỉ là Nhị Chủng Nhập mà thôi. Nếu căn cứ vào bản này, ta thấy rằng tư tưởng của Đạt Ma là Tứ Như Thị (四如是, bốn điều như vậy) và Nhị Nhập Tứ Hạnh (二入四行). Tứ Như Thị là Như Thị An Tâm (如是安心), Như Thị Phát Hạnh (如是發行), Như Thị Thuận Vật (如是順物) và Như Thị Phương Tiện (如是方便). Nhị Nhập là Lý Nhập (理入) và Hạnh Nhập (行入). Còn Tứ Hạnh là 4 yếu tố được hình thành từ Hạnh Nhập. Tâm yếu làm cơ sở cho Thiền pháp của Đạt Ma được xem như là y cứ vào 4 quyển Kinh Lăng Già; nhưng đó không phải là văn bản giải thích về mặt học vấn của kinh này, mà nhằm nhấn mạnh việc cần phải lấy trọn tinh thần kinh. Theo Tục Cao Tăng Truyện, giới Phật Giáo đương thời rất chú trọng đến nghiên cứu, giảng diễn kinh luận; trong khi đó, Đạt Ma thì lại cổ xúy Thiền mang tính thật tiễn của cái gọi là “không vô sở đắc (空無所得, không có cái gì đạt được)”; cho nên ông bị học giả lúc bầy giờ phê phán mãnh liệt. Từ đó, các thuật ngữ như giáo ngoại biệt truyền (敎外別傳), bất lập văn tự (不立文字), dĩ tâm truyền tâm (以心傳心), kiến tánh thành Phật (見性成佛), v.v., được thành lập. Thời đại thay đổi cho đến thời Lục Tổ Huệ Năng (慧能) trở về sau, những thuật ngữ này trở nên rất thịnh hành, thông dụng; vậy ta có thể khẳng định rằng manh nha của chúng vốn phát xuất từ thời Đạt Ma

Bồ Đề Đạt Ma Nam Tông Định Thị Phi Luận

● (菩提達摩南宗定是非論, Bodaidarumananshūteizehiron): còn gọi là Nam Tông Định Thị Phi Luận (南宗定是非論) hay Đốn Ngộ Tối Thượng Thừa Luận (頓悟最上乘論), 1 quyển, do Hà Trạch Thần Hội (荷澤神會) soạn. Với ý đồ chủ trương hệ thống Đạt Ma của Nam Tông là chánh truyền, đây là ký lục của Thần Hội ghi lại cuộc tông luận bài kích của Bắc Tông do Pháp Sư Sùng Viễn (崇遠) tiến hành tại Đại Hội Vô Già ở Đại Vân Tự (大雲寺), Hoạt Đài (滑臺) vào năm thứ 20 (732) niên hiệu Khai Nguyên (開元). Môn nhân của Thần Hội là Độc Cô Phái (獨孤沛) thâu tập lại và thêm vào lời tựa. Hồ Thích (湖適), người trước đây đã từng phát hiện ra hai bản Đôn Hoàng của tác phẩm này P3047 và P3488, sau này lại tìm thấy một bản khác, P2045, và cho đến nay người ta đã phục nguyên lại toàn bộ nội dung trước tác này. Ngoài ra còn có tàng bản của Nhiệm Tử Nghi (任子宜) nữa.

Bồ Đề Lưu Chi

● (s: Bodhiruci, j: Bodairushi, 菩提流[留]支, ?-527): vị tăng sống dười thời Bắc Ngụy, xuất thân miền Bắc Thiên Trúc, ý dịch là Đạo Hy (道希), học giả của hệ Du Già Đại Thừa, tánh chất thông tuệ, tinh thông cả ba tạng, rành về chú thuật, mang chí nguyện hoằng pháp khắp mọi nơi. Vào năm đầu (508) niên hiệu Vĩnh Bình (永平) đời vua Tuyên Võ Đế (宣武帝) nhà Bắc Ngụy, ông đến Lạc Dương (洛陽), được nhà vua rất kính trọng, sắc mạng cho trú trì Vĩnh Ninh Tự (永寧寺) và chuyên tâm phiên dịch các kinh điển Phạn văn khoảng 39 bộ 27 quyển như Thập Địa Kinh Luận (十地 經論), Kim Cang Bát Nhã Kinh (金剛般若經), Phật Danh Kinh (佛名經), Pháp Tập Kinh (法集經), Thâm Mật Giải Thoát Kinh (深密解脱經), Đại Bảo Tích Kinh Luận (大寳積經論), Pháp Hoa Kinh Luận (法華經論), Vô Lượng Thọ Kinh Luận (無量壽 經論), v.v. Ngoài ra, nhân vì ông cùng với Lạc Na Ma Đề (勒那摩提) phiên dịch bộ Thập Địa Kinh Luận, nên được tôn làm vị tổ của Địa Luận Tông. Đối xứng với Nam Đạo Phái ở Tương Châu (相州) thuộc hệ Lặc Na (勒那), Huệ Quang (慧光), dòng phái của ông và Đạo Sủng (道 寵) gọi là Bắc Đạo Phái. Bên cạnh đó, do vì ông thường xiển dương Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經), nên sau nầy được tôn sùng như là sơ tổ của Tịnh Độ Tông.

Bồ Đề Tiên Na

● (s: Bodhisena, j: Bodaisenna, 菩提僊那, 704-760): vị tăng Ấn Độ sang Nhật Bản dưới thời đại Nại Lương (奈良, Nara), xuất thân dòng dõi Bà La Môn ở Nam Ấn Độ, còn gọi là Bà La Môn Tăng Chánh (婆羅門僧正), Bồ Đề Tăng Chánh (菩提僧正). Truyền ký về ông trong Đại An Tự Bồ Đề Truyền Lai Ký (大安寺菩提傳來記) của Nam Thiên Trúc Bà La Môn Tăng Chánh Bi (南天竺婆羅門僧正碑) do đệ tử Tu Vinh (修榮) soạn cũng như Đông Đại Tự Yếu Lục (東大寺要錄), vẫn còn lưu lại. Tiên Na được khắp nơi trong nước tôn kính và rất nhiều tư tưởng gia tán dương. Ông đi từ Trung Á, Tây Á để sang Trung Quốc, theo bước chân truyền bá Phật Giáo của các danh tăng như An Thế Cao (安世高), v.v., từ rặng Hy Mã Lạp Sơn vượt qua Tây Tạng và cuối cùng đến nước Đại Đường, Trung Hoa. Mục đích chính của ông tại đây là tham bái Bồ Tát Văn Thù (s: Mañjuśrī, 文殊) trên Ngũ Đài Sơn (五台山). Tại nhà Đường, tương truyền ông từng lấy Sùng Phước Tự (崇福寺) ở Trường An (長安) làm cứ điểm hoạt động bố giáo. Sau đó, thể theo lời thỉnh cầu của vị tăng sang nhà Đường cầu pháp là Lý Kính (理鏡) và vị Chánh Sứ Đa Trị Tỉ Quảng (多治比廣), ông cùng với đệ tử xuất thân vùng Lâm Ấp (林邑, Nam bộ Việt Nam)—Phật Triết (佛哲, hay Phật Triệt [佛徹]) và vị Đường tăng Đạo Tuyền (道璿) sang Nhật Bản vào năm thứ 8 (736) niên hiệu Thiên Bình (天平). Ban đầu, cả ba người dừng chân ở Đại Tể Phủ (大宰府, Dazaifu), rồi được Hành Cơ (行基, Gyōki) nghênh đón lên kinh đô, sau đó đến trú ở Đại An Tự (大安寺, Daian-ji). Tại đây, ông thường đọc tụng Hoa Nghiêm Kinh (s: Buddhāvataṁsaka-nāma-mahāvaipulya-sūtra, 華嚴經) và tinh thông về chú thuật, cho nên chú thuật Ấn Độ đã được Tiên Na truyền trao cho các vị đệ tử tăng Nhật Bản. Vào năm thứ 3 (751) niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo (天平勝寶), ông được bổ nhiệm làm chức Tăng Chánh (僧正), vì vậy ông được gọi là Bà La Môn Tăng Chánh. Năm sau, ông được cung cử làm vị Đạo Sư (Chủ Sám) trong buổi lễ Cúng Dường Khai Nhãn Tượng Đại Phật (大佛開眼供養) Lô Xá Na (s: Vairocana, 盧舍那) ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji). Cây bút ông dùng để khai nhãn lúc bấy giờ hiện vẫn còn lưu lại tại Chánh Thương Viện (正倉院, Shōsō-in) của chùa này. Trong bức nguyện văn của Quốc Gia Trân Bảo Trương (國家珍寶張) có ghi tên ông, chứng tỏ ông có mối quan tâm rất lớn đối với việc xây dựng tượng Đại Phật. Vào năm thứ 2 (758) niên hiệu Thiên Bình Bảo Tự (天平寶字), ông được Thượng Hoàng và Hoàng Thái Hậu ban cho tôn hiệu. Vào ngày 25 tháng 2 năm thứ 4 (760) cùng niên hiệu trên, ông hướng về phương Tây, chấp tay an nhiên thị tịch tại Đại An Tự, hưởng thọ 57 tuổi. Năm sau, ông được an táng tại Hữu Bộc Xạ Lâm (右僕射林) thuộc Đăng Mỹ Sơn (登美山). Mấy năm gần đây, ngôi mộ của Bồ Đề Tăng Chánh được khai quật ở Linh Sơn Tự (靈山寺, Ryōsen-ji, thuộc Nara-ken [奈良縣]), nhưng không tìm thấy di vật nào cả; vì thế nó được xem như là ngôi mộ cúng dường thôi. Về vị Bà La Môn trong Vạn Diệp Tập (萬葉集, Manyōshū) 16, có thuyết cho rằng đó là ám chỉ Bồ Đề Tiên Na. Đệ tử của ông có nhóm Tu Vinh (修榮).

Bồ Đề Tự

● (菩提寺, Bodai-ji): còn gọi là Đàn Na Tự (檀那寺), Đán Na Tự (旦那寺), Bồ Đề Sở (菩提所), Hương Hoa Viện (香花院). Đối với Phật Giáo Nhật Bản, Bồ Đề Tự chỉ cho ngôi tự viện cầu nguyện siêu độ, hoặc chỉ cho ngôi chùa có các ngôi mộ của tổ tiên qua các đời, là ngôi chùa chuyên lo việc tống táng, cúng dường làm phước thiện cho một gia tộc đã quy y từ đời này sang đời khác.

Bồ Liễu

● (蒲柳): tên một loại thực vật, tên khác của Thủy Dương (水楊), thuộc khoa Dương Liễu (楊柳), lá rụng, cây cao hay thấp bụi rậm; vỏ cây màu hồng hay vàng sẫm, vỏ nhánh cây sần sùi, màu xanh lá cây pha tím, vào mùa thu thì tàn rụi, lá rụng trơ trọi. Tên khoa học của nó là Salixgracilistyla, tiếng Anh là willow, bigcatkinwillow. Bên cạnh đó, Bồ Liễu còn tỷ dụ cho người có thân thể suy nhược, yếu mềm hay địa vị thấp hèn. Như trong Thế Thuyết Tân Ngữ (世說新語) của Lưu Nghĩa Khánh (劉義慶, 403-444) thời Nam Triều nhà Tống có câu: “Bồ Liễu chi tư, vọng thu nhi lạc, tùng bách chi chất, kinh sương di mậu (蒲柳之姿、望秋而落、松柏之質、經霜彌茂, dáng cây Bồ Liễu, thu về rơi rụng, chất loại tùng bách, sương thấm càng tươi).” Trong Tấn Thư (晉書), phần Cố Duyệt Chi Truyện (顧悅之傳) cũng có câu tương tợ như vậy: “Bồ Liễu thường chất, vọng thu tiên linh (蒲柳常質、望秋先零, chất thường Bồ Liễu, thu về rụng đầy).” Hay như trong Thiền Lâm Sớ Ngữ Khảo Chứng (禪林疏語考證, CBETA No. 1252) quyển 2, phần Bảo Thai (保胎) cũng có câu: “Tùng bách chi tư kinh đông dũ mậu, Bồ Liễu chi chất vọng thu tiên linh (松柏之姿經冬愈茂、蒲柳之質望秋先零, dáng cây tùng bách qua đông càng tốt, chất loại Bồ Liễu chớm thu đã tàn).” Trong Chinh Phụ Ngâm Khúc (征婦吟曲) của Đặng Trần Côn (鄧陳琨, ?-?, khoảng thế kỷ 18), Việt Nam, cũng có câu liên quan đến loài cây yếu mềm này như: “Biệt sầu thu hận lưỡng tương ma, Bồ Liễu thanh thanh năng kỷ hà (別愁秋恨兩相磨、蒲柳青青能幾何).” Đoàn Thị Điểm (段氏點, 1705-1748) dịch là “oán sầu nhiều nỗi tơi bời, vóc bồ liễu dễ ép nài chiều xuân.”

Bồ Nguyệt

● (蒲月): tên gọi riêng của tháng 5 Âm Lịch, vì có tập quán người ta thường lấy cây Xương Bồ (菖蒲) làm kiếm để xua đuổi tà khí vào dịp Tết Đoan Ngọ (端午節, mồng 5 tháng 5 Âm Lịch). Như trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) quyển 8 có giải thích rằng: “Ngũ nguyệt kiến Ngọ viết Đôn Tang, hựu viết Nhuy Tân, hoặc danh Thiên Trung Tiết, hoặc Tu Nguyệt, hựu xưng Cao Nguyệt, Bồ Nguyệt, Ngải Nguyệt, Lựu Nguyệt đẳng (五月建午曰敦牂、又曰蕤賓、或名天中節、或脩月、又稱皋月、蒲月、艾月、榴月等, tháng Năm đúng tháng Ngọ, được gọi là Đôn Tang, còn gọi là Nhuy Tân, hoặc có tên Thiên Trung Tiết, hoặc Tu Nguyệt; lại gọi là Cao Nguyệt, Bồ Nguyệt, Ngải Nguyệt, Lựu Nguyệt, v.v.).” Hay trong Tân Biên Chư Tông Giáo Tạng Tổng Lục (新編諸宗敎藏總錄, Taishō Vol. 55, No. 2184) quyển 1 có đoạn: “Thời Nguyên Lộc, tuế thứ Quý Dậu Bồ Nguyệt ký vọng, Tỳ Lô Chánh Tông Tây Hồ Tỳ Kheo Bạch Huyền Thiên Long thư vu Tam Học Sơn thảo đường (時元祿、歲次癸酉蒲月既望、毘盧正宗西湖比丘白玄天龍書于三學山草堂, lúc bấy giờ vào niên hiệu Nguyên Lộc, ngày 16 tháng 5 năm Quý Dậu [1693], Tỳ Kheo Bạch Huyền Thiên Long thuộc Tỳ Lô Chánh Tông viết tại ngôi nhà cỏ ở Tam Học Sơn).”

Bố Tát

● (s: poṣadha, upavasatha, upoṣadha, upavāsa, p: uposatha, posatha, 布薩): âm dịch là Ưu Ba Bà Tố Đà (優波婆素陀), Ưu Bà Ta (優婆娑), Bố Tát Đà Bà (布薩陀婆), Bố Sái Tha (布灑他), Bố Sa Tha (布沙他), Ổ Ba Bà Sa (鄔波婆沙), Bô Sa Đà (逋沙陀), Bao Sái Đà (褒灑陀), Ổ Bô Sa Tha (鄔逋沙他); ý dịch là Trưởng Tịnh (長淨), Trưởng Dưỡng (長養), Tăng Trưởng (增長), Thiện Túc (善宿), Tịnh Trú (淨住), Trường Trú (長住), Cận Trú (近住), Cọng Trú (共住), Đoạn (斷), Xả (捨), Trai (齋), Đoạn Tăng Trưởng (斷增長), hay Thuyết Giới (說戒). Nghĩa là vào mỗi nữa tháng, chư vị Tỳ Kheo cùng sống chung tập trung tại một trú xứ nhất định, hoặc tại Bố Tát Đường (s: uposathāgāra, 布薩堂, còn gọi là Nhà Thuyết Giới), cung thỉnh vị Tỳ Kheo hành trì giới luật tinh chuyên thuyết giới bổn Ba La Đề Mộc Xoa (s: prātimokṣa, p: pātimokkha, 波羅提木叉), để phản tỉnh, xem xét lại trong nữa tháng vừa qua bản thân có tuân thủ đúng với giới bổn hay không. Nếu có người phạm giới, thì sẽ sám hối ngay trước đại chúng, giúp cho chúng tăng có thể an trụ lâu trong tịnh giới, làm tăng trưởng thiện pháp và công đức. Nếu như hàng Phật tử tại gia, vào trong 6 ngày trai mà thọ trì Bát Quan Trai Giới (s: aṣṭāṅga-samanvāgatopavāsa, p: aṭṭhaṅga-samannāgata uposatha, aṭṭhaṅgika uposatha, 八關齋戒), cũng được gọi là Bố Tát, nghĩa là có thể làm cho tăng trưởng thiện pháp. Hình thức Bố Tát vốn phát xuất từ nguồn gốc tế lễ từ thời Phệ Đà (s: Veda, 吠陀) của Ấn Độ; tức là ngày trước lễ Tế Đầu Tháng (s: darśā-māsa, 新月祭) và Tế Giữa Tháng (s: paurṇa-māsa, 滿月祭), người ta cử hành một lễ cúng tế dự bị, được gọi là Bố Tát. Chủ yếu vào ngày cúng tế này, mọi người không ăn, an trú trong giới pháp thanh tịnh, khiến cho cả thân lẫn tâm đều được trong sạch. Về sau, truyền thống này được truyền thừa đến thời đức Phật, nhóm ngoại đạo Ni Kiền Tử (s: Nirgrantha-putra, Nirgrantha-jñātaputra, p: Nigaṇtha-putta, 尼乾子) cũng thường tập trung tại một trú xứ nào đó, tác pháp hành trì 4 giới như không ăn, v.v. Đức Thế Tôn cũng cho phép Tăng chúng tiến hành pháp sự này; cho nên hình thức Bố Tát của Phật Giáo vốn căn cứ vào tập quán nói trên. Theo như sự chế định của Phật, vào dịp này chúng tăng nên tụng toàn bộ giới bổn Ba La Đề Mộc Xoa; và nếu gặp các duyên nạn thì có thể tụng một phần của giới bổn cũng được. Tứ Phần Luật (四分律) quyển 58 phân Bố Tát thành 4 loại là:

(01) Tam Ngữ Bố Tát (三語布薩);

(02) Thanh Tịnh Bố Tát (清淨布薩),

(03) Thuyết Ba La Đề Mộc Xoa Bố Tát (說波羅提木叉布薩) và

(04) Tự Tứ Bố Tát (自恣布薩). Trong khi đó, Ngũ Phần Luật (五分律) quyển 18 lại phân làm 5 loại khác là:

(01) Tâm Niệm Khẩu Ngôn Bố Tát (心念口言布薩),

(02) Hướng Tha Thuyết Tịnh Bố Tát (向他說淨布薩),

(03) Quảng Lược Thuyết Giới Bố Tát (廣略說戒布薩),

(04) Tự Tứ Bố Tát (自恣布薩) và

(05) Hòa Hợp Bố Tát (和合布薩). Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa (善見律毘婆沙) quyển 16 thì liệt kê 9 loại là:

(01) Thập Tứ Nhật Bố Tát (十四日布薩),

(02) Thập Ngũ Nhật Bố Tát (十五日布薩),

(03) Hòa Hợp Bố Tát (和合布薩),

(04) Tăng Bố Tát (僧布薩),

(05) Chúng Bố Tát (眾布薩),

(06) Nhất Nhân Bố Tát (一人布薩),

(07) Thuyết Ba La Đề Mộc Xoa Bố Tát (說波羅提木叉布薩),

(08) Tịnh Bố Tát (淨布薩) và

(09) Sắc Bố Tát (敕布薩). Ngay như ngày Bố Tát, các kinh điển cũng nêu lên khác nhau. Như Đại Thiên Nại Lâm Kinh (大天捺林經) của Trung A Hàm (中阿含經) quyển 14, Tăng Nhất A Hàm Kinh (增一阿含經) quyển 16, v.v., cho rằng mỗi tháng vào 6 ngày trai giới là mồng 8, 14, 15, 23, 29, 30 thì tiến hành Bố Tát. Tứ Phần Luật quyển 58 thì cho rằng mồng 1, 14, 15 là những ngày Bố Tát. Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 13 thì giải thích ngày mồng 1, mồng 8, 14, 16, 23, 29. Nhìn chung, mỗi tháng 3 lần Bố Tát, dần dần sinh ra quy định mỗi nữa tháng một lần. Hơn nữa, từ xưa phong trào Bố Tát và ăn chay vốn đã rất thịnh hành tại Trung Quốc, Nhật Bản cũng như Việt Nam. Trong Đại Tỳ Kheo Tam Thiên Uy Nghi (大比丘三千威儀, Taishō No. 1470) quyển Thượng có đoạn rằng: “Bố Tát giả, Tần ngôn tịnh trú, nghĩa ngôn trưởng dưỡng Tỳ Kheo hòa hợp; nhược tác bách nhất Yết Ma, nhi bất tri hòa hợp, thị danh bất tri Bố Tát (布薩者、秦言淨住、義言長養比丘和合、若作百一羯磨、而不知和合、是名不知布薩, Bố Tát, Tàu dịch là tịnh trú [an trú trong thanh tịnh], nghĩa là nuôi lớn sự hòa hợp của chúng Tỳ Kheo; nếu thực hành trăm lẽ một pháp Yết Ma mà không biết hòa hợp, có nghĩa là không biết Bố Tát).” Hay như trong Thọ Thập Thiện Giới Kinh (受十善戒經, Taishō No. 1486 ) giải thích rằng: “Kim ư tam thế chư Phật, A La Hán tiền, Hòa Thượng tăng tiền, chí thành phát lộ, Ngũ Thể đầu địa, sám hối chư tội, thị danh hành Bố Tát pháp (今於三世諸佛、阿羅漢前、和上僧前，至誠發露，五體投地，懺悔諸罪，是名行布薩法, nay đối trước ba đời chư Phật, trước A La Hán, trước Hòa Thượng tăng, chí thành bộc bạch, năm vóc gieo đất, sám hối các tội, ấy gọi là hành pháp Bố Tát).” Trong Nhập Bố Tát Đường Thuyết Kệ Văn Đẳng (入布薩堂說偈文等, Taishō No. 2852) có bài Thanh Tịnh Diệu Kệ Văn (清淨妙偈文) rằng: “Thanh tịnh như mãn nguyệt, thanh tịnh ưng Bố Tát, thân khẩu nghiệp thanh tịnh, nhĩ nãi đồng Bố Tát (清淨如滿月、清淨應布薩、身口業清淨、爾乃同布薩, trong sạch như trăng rằm, trong sạch nên Bố Tát, nghiệp thân miệng trong sạch, ngươi hãy cùng Bố Tát).”

Bồ Tát

● (s: bodhisattva, p: bodhisatta, 菩薩): từ gọi tắt của âm dịch Bồ Đề Tát Đỏa (菩提薩埵), hay Bồ Đề Sách Đa (菩提索多), Mạo Địa Tát Đát Phược (冐地薩怛縛), Phù Tát (扶薩); ý dịch là Đạo Chúng Sanh (道眾生), Giác Hữu Tình (覺有情), Đại Giác Hữu Tình (大覺有情), Đạo Tâm Chúng Sanh (道心眾生), Đại Sĩ (大士). Nguyên ngữ của nó được kết hợp bởi 2 từ bodhi và sattva. Từ bodhi (bồ đề [菩提]) có nghĩa là sự khai ngộ, tỉnh thức, được dịch là giác (覺). Sattva (tát đỏa [薩埵]) nghĩa là sinh vật, nên được dịch là chúng sanh (眾生), hữu tình (有情). Khi hai từ này được kết hợp lại với nhau, chúng có nghĩa là người tìm cầu sự giác ngộ hay người có trang bị đầy đủ sự giác ngộ. Đặc biệt, đối với trường hợp của Đại Thừa Phật Giáo, Bồ Tát không phải là người tu hành để tìm cầu sự giác ngộ cho tự thân mình, mà tồn tại trong hiện thực của cuộc đời để tìm cầu chân lý giác ngộ, tu hành thật tiễn (hạnh từ bi lợi tha) cho mọi người trên đời, nỗ lực tinh tấn Tịnh Độ hóa (làm thanh tịnh quốc độ Phật) hiện thực xã hội bằng chân lý giác ngộ. Từ đó, Đại Thừa Phật Giáo phê phán hai thừa Thanh Văn (聲聞) cũng như Duyên Giác (緣覺) vốn thoát ly hiện thực của Phật Giáo Nguyên Thủy, và nhấn mạnh vai trò của Bồ Tát Nhất Thừa (菩薩一乘). Trong các kinh điển Đại Thừa như Pháp Hoa (s: Saddharma-puṇḍarīka-sūtra, 法華), v.v., đôi khi phủ nhận người xuất gia Tiểu Thừa, thay vào đó lập nên hình tượng Bồ Tát. Từ thế giới giác ngộ, vị này thể nhập vào cuộc đời, đồng cam cọng khổ với mọi người và tận lực cứu độ chúng sanh. Do đó, nhiều loại Bồ Tát được dựng lên và được tôn thờ trong dân gian. Tỷ dụ như Bồ Tát Quan Thế Âm (s: Avalokiteśvara, 觀世音), Bồ Tát Địa Tạng (s: Kṣitigarbha, 地藏), v.v. Chính vì vậy, việc điêu khắc hình tượng Bồ Tát cũng trở nên thịnh hành. Tại Nhật Bản—đất nước có đặc sắc khẳng định con người và trung tâm hiện thực—ngay từ buổi ban sơ khi Phật Giáo mới được truyền vào, chư vị thần được xem như là chúng sanh mê muội chẳng khác gì con người, cũng có địa vị tối cao như là vị thần của quốc gia hay của dân tộc và dần dần được thánh hóa là Bồ Tát. Trường hợp Bát Phan Đại Bồ Tát (八幡大菩薩) là một thí dụ điển hình. Bên cạnh đó, những con người thực tế như Bồ Tát Hành Cơ (行基), v.v., cũng được Bồ Tát hóa để tôn xưng vị tu hành có đạo cao đức trọng. Ở Việt Nam, trường hợp Bồ Tát Thích Quảng Đức cũng như vậy.

Bồ Tát Pháp Tạng

● (s: Dharmākara, 法藏): còn gọi là Pháp Tạng Tỳ Kheo (法藏比丘); âm dịch là Đàm Ma Ca (曇摩迦), Đàm Ma Ca Lưu (曇摩迦留); ý dịch là Pháp Bảo Xứ (法寶處), Pháp Xứ (法處), Pháp Tích (法積), Tác Pháp (作法); là pháp danh của đức Phật A Di Đà khi chưa thành Phật. Theo Vô Lượng Thọ Kinh, quyển Thượng, trong đời quá khứ xa xưa thời đức Thế Tự Tại Vương Phật (世自在王佛) trụ thế, có vị quốc vương, sau khi nghe Phật thuyết pháp, bèn phát tâm vô thượng, xả bỏ vương vị xuất gia, hiệu là Pháp Tạng. Vị này tài cao, minh triết, siêu bạt giữa đời, theo tu tập với Thế Tự Tại Vương Phật, phát 48 lời thệ nguyện để cứu độ chúng sanh và sau một thời gian tu hành lâu xa, ngài thành tựu bản nguyện của mình và được thành Phật. Vị Phật này chính là A Di Đà Phật. Như trong Lễ Niệm Di Đà Đạo Tràng Sám Pháp (禮念彌陀道塲懺法, CBETA No. 1467) quyển 7, phần Phát Nguyện Vãng Sanh (發願徃生) có đoạn rằng: “Thị cố phục ưng tu học Bồ Đề hạnh nguyện, như A Di Đà Phật tối sơ nhân trung, vi Pháp Tạng Tỳ Kheo, sở phát tứ thập bát nguyện; hựu như Phổ Hiền Văn Thù quảng đại hạnh nguyện, diệc như thập phương tam thế chư đại Bồ Tát sở hữu hạnh nguyện, ngã diệc như thị thứ đệ tu học (是故復應修學菩提行願、如阿彌陀佛最初因中、爲法藏比丘、所發四十八願、又如普賢文殊廣大行願、亦如十方三世諸大菩薩所有行願、我亦如是次第修學, vì vậy lại nên tu học hạnh nguyện Bồ Đề, như trong nhân vị đầu tiên của Phật A Di Đà, là Tỳ Kheo Pháp Tạng, đã phát bốn mươi tám nguyện, cũng như hạnh nguyện rộng lớn của Phổ Hiền, Văn Thù, cũng như hạnh nguyện vốn có của chư vị đại Bồ Tát trong mười phương ba đời, con cũng lần lượt tu học như vậy).”

Bồ Thất Tập

● (蒲室集, Hoshitsushū): 15 quyển 7 tập, ngoài ra còn có bản 5 tập và 10 tập, do Tiếu Ẩn Đại Hân (笑隱大訢) nhà Nguyên soạn, san hành dưới thời nhà Nguyên. Đây là tác phẩm biên tập toàn bộ Ngữ Lục, thi văn, thư vấn, sớ, v.v., của Tiếu Ẩn Đại Hân, pháp từ của Hối Cơ Nguyên Hy (晦機元熙). Tập I là Thiên Ngữ Lục được chia thành 4 quyển: quyển 1 có Ô Hồi Thiền Tự Ngữ Lục (烏回禪寺語錄, do nhóm Diên Tuấn [延俊] biên), Thiền Tông Đại Báo Quốc Thiền Tự Ngữ Lục (禪宗大報國禪寺語錄, do nhóm Huệ Đàm [慧曇] biên), Trung Thiên Trúc Thiền Tự Ngữ Lục (中天竺禪寺語錄, do nhóm Trung Tự [中字] biên); quyển 2 có Đại Long Tường Tập Khánh Tự Ngữ Lục (大龍翔集慶寺語錄, do nhóm Sùng Dụ [崇裕] biên); quyển 3 có các bài tán, kệ tụng, bia minh; quyển 4 có lời tựa, đề bạt. Tập II là thiên về thơ, được chia thành 5 quyển, có những bài cổ từ, cổ thi (tứ ngôn, ngũ ngôn, thất ngôn), luật thi (ngũ ngôn, thất ngôn). Tập III là thơ tuyệt cú (ngũ ngôn, thất ngôn), bài liễn, tựa. Tập IV là thiên ký lục. Tập V là thiên về văn bia, gồm các bài minh văn bia, bài minh tháp, lời bạt, tán, văn tế, v.v. Tập VI là thiên về thư vấn. Tập VII là thiên về sớ, gồm văn sớ và biểu trình tấu. Tại Nhật Bản, có Bản Ngũ Sơn (五山版, 20 quyển, phụ 1 quyển) được san hành vào năm thứ thứ 4 (1359) niên hiệu Diên Văn (延文), bản sao, bản chia ra san hành riêng. Tác phẩm này được giới văn nghệ Ngũ Sơn rất trân trọng và có một số sách chú thích như Bồ Thất Tập Chú Thích (蒲室集註釋) của Trung Nham Viên Nguyệt (中巖圓月), Bồ Thất Tập Sao (蒲室集抄, còn có tên là Bồ Căn [蒲根]) của Nguyệt Chu Thọ Quế (月舟壽桂), Bồ Thất Sớ Sao (蒲室疏抄) của Nguyệt Khuê Thánh Trừng (月溪聖澄), Bồ Thất Bí Chỉ Tứ Lục Khẩu Quyết (蒲室祕旨四六口訣) của Cao Phong Đông Tuấn (高峰東晙), Bồ Thất Sớ Tục Khảo (蒲室疏續考) của cùng tác giả trên, Bồ Thất Tập Thư Vấn Chi Mạn Lược Sao (蒲室集書問枝蔓略抄) của Thử Sơn Huyền Uyên (此山玄淵), v.v.

Bốc Triệu

● (卜兆): người xưa thường đốt mai rùa, xem thử hình thái các đường nứt trên mai con rùa ấy như thế nào để đoán tốt xấu; đó gọi là triệu (兆). Trong bài Phục Chí Phú (復志賦) của thi sĩ Hàn Dũ (韓愈, 768-824) nhà Đường có câu: “Giả đại quy dĩ thị triệu hề, cầu u trinh chi sở lô (假大龜以視兆兮、求幽貞之所廬, giả rùa lớn để xem bói chừ, cầu u nhàn nơi vui sống).” Từ đó, bốc triệu có nghĩa là bói tìm huyệt chôn. Như trong Ngụy Thư (魏書) quyển 14 có đoạn: “Tích Hiên Viên bốc triệu quy tiêu, bốc giả thỉnh phỏng chư hiền triết, Hiên Viên nãi vốn Thiên lão, Thiên lão vị vi thiện, toại tùng kỳ ngôn, chung trí xương cát (昔軒轅卜兆龜焦、卜者請訪諸賢哲、軒轅乃問天老、天老謂爲善、遂從其言、終致昌吉, xưa kia Hiên Viên đốt mai rùa để bói tìm mộ huyệt chôn; khi bói thì phải thỉnh ý của các bậc hiền triết, Hiên Viên bèn hỏi ông Trời; ông Trời bảo là tốt, liền nghe lời ông Trời, cuối cùng thì được tốt đẹp).” Hay như trong Đại Nhật Bản Sử (大日本史), quyển 111 có đoạn: “Liêm Túc thường vị Định Tuệ viết: 'Đàm phong chi vi địa dã, đông liên Y Thế Sơn, tây đối Kim Cang Sơn, nam giới Kim Phong Sơn, bắc lân Đại Thần Sơn, kỳ linh thánh bất hạ Đường chi Ngũ Đài; ngã bách tuế hậu, bốc triệu vức ư thử, tắc hậu diệp phồn diễn hỷ' (鎌足嘗謂定慧曰：談峰之爲地也、東連伊勢山、西對金剛山、南界金峰山、北鄰大神山、其靈聖不下唐之五臺、我百歲後、卜兆域於此、則後葉繁衍矣, Tướng Quân Liêm Túc thường nói với Định Tuệ rằng: 'Bàn luận đỉnh núi để chọn đất, phía đông gắn liền với Y Thế Sơn, phía tây đối diện với Kim Cang Sơn, phía nam giáp giới Kim Phong Sơn, phía bắc gần với Đại Thần Sơn, sự linh thiêng của mấy ngọn núi này chẳng thua gì Ngũ Đài Sơn bên nhà Đường; sau khi ta qua đời, nên chọn đất mộ chôn ở nơi đây, tất sau này con cháu hưng thịnh vậy').”

Bốc Trúc

● (卜築): hay bốc cư (卜居), nghĩa là người xưa dùng phương pháp bói toán, Phong Thủy để chọn lựa chỗ ở với khát vọng muốn được an cư lạc nghiệp. Như trong bài Đông Chí Hậu Quá Ngô Trương Nhị Tử Đàn Khê Biệt Nghiệp (冬至後過吳張二子檀溪別業) của Mạnh Hạo Nhiên (孟浩然, 689-740) nhà Đường có câu: “Bốc trúc nhân tự nhiên, Đàn Khê bất cánh xuyên (卜築因自然、檀溪不更穿, chọn nơi ở tự nhiên, Đàn Khê chớ xuyên qua).” Hay trong bài thơ Hán Thượng Đề Vi Thị Trang (漢上題韋氏莊) của Nhung Dục (戎昱, ?-?) nhà Đường cũng có câu: “Kết mao đồng Sở khách, bốc trúc Hán giang biên, nhật lạc sổ quy điểu, dạ thâm văn khấu huyền, thủy ngấn xâm ngạn liễu, sơn thúy tá trù yên, điều tiếu đề khuôn phụ, xuân lai tàm kỉ miên (結茅同楚客、卜築漢江邊、日落數歸鳥、夜深聞扣舷、水痕侵岸柳、山翠借廚煙、調笑提筐婦、春來蠶幾眠, làm nhà cùng khách Sở, chọn chỗ sông Hán bên, chiều lặn chim về tổ, đêm khuya nghe mái thuyền, mực nước thấm bờ liễu, núi xanh vương khói tiên, khúc khích mang giỏ nữ, xuân về tằm ngủ yên).” Hoặc như trong Cư Sĩ Truyện (居士傳, CBETA No. 1646) quyển 10, truyện Lưu Sĩ Quang (劉士光) lại có đoạn rằng: “Sảng Độ thâm tín Phật pháp, tằng dữ Sĩ Quang thính giảng ư Chung Sơn chư tự; nhân cọng bốc trúc Tống Hy Tự đông giản, hữu chung yên chi chí; Thiên Giám thập thất niên tốt ư Sĩ Quang xá (彥度深信佛法、曾與士光聽講於鍾山諸寺、因共卜築宋熙寺東澗、有終焉之志、天監十七年卒於士光舍, Sảng Độ thâm tín Phật pháp, đã từng cùng với Sĩ Quang nghe thuyết giảng ở các chùa Chung Sơn; nhân đó cả hai cùng chọn nơi ở khe suối phía Đông Tống Hy Tự và cuối cùng thỏa chí nguyện của họ; vào năm thứ 17 [518] niên hiệu Thiên Giám, Sảng Độ qua đời tại nhà của Sĩ Quang).”

Bối Diệp

● (s: pattra, p: patta, 貝葉): Lá Bối, âm dịch là Bối Đa La (貝多羅), gọi tắt là Bối Diệp, Bối Đa (貝多), là lá của loại cây Đa La (多羅, Corypha umbraculifera). Lá của nó dài và rộng, khắc chữ lên lá bằng bút sắt thì rất thích hợp. Trước khi phát minh ra giấy, dưới thời cổ đại Ấn Độ, người ta dùng loại lá cây này thay thế giấy để viết các văn thư, kinh điển và bảo tồn có thể kéo dài đến cả trăm năm. Từ đó, Bối Diệp chỉ cho quyển kinh. Kinh điển được viết trên Lá Bối xuất hiện đầu tiên tại Ấn Độ, sau khi Phật Giáo được truyền vào Trung Quốc, các thư tịch này cũng được lưu truyền. Hiện tại, ở các tự viện thuộc tỉnh Vân Nam cũng như Tây Tạng vẫn còn bảo trì một số lượng rất lớn loại kinh văn Lá Bối này. Như trong bài Sơn Cư (山居) của Tử Bá Lão Nhân Tập (紫柏老人集, CBETA No. 1452) quyển 26 có đoạn: “Bạch nhật lai tham phục hổ Thiền, nạp y thùy cọng nhiễm hương yên, phong trần hữu lộ thông tâm địa, thủy nguyệt vô nhân vấn tánh thiên, không tưởng huyền am phiên bối diệp, diêu tri lôi vũ hộ kim điền, lãnh lãnh tùng hạ thính hàn lãng, vạn kiếp tình căn nhất sái nhiên (白日來參伏虎禪、衲衣誰共染香煙、風塵有路通心地、水月無人問性天、空想玄菴翻貝葉、遙知雷雨護金田、冷冷松下聽寒浪、萬劫情根一洒然, cọp quỳ ban ngày tham vấn Thiền, rách y ai nhuộm khói hương thêm, phong trần có nẻo thông tâm địa, trăng nước không người hỏi tánh thiên, không tưởng am huyền phiên kinh điển, xa hay mưa sấm giúp ruộng vàng, buốt giá cội tùng nghe sóng lạnh, muôn kiếp tình căn rửa sạch liền).” Hay như trong Tây Nham Liễu Huệ Thiền Sư Ngữ Lục (西巖了慧禪師語錄, CBETA No. 1391) cũng có câu: “Hồ tăng phiên bối diệp, Vương Lão tước sanh khương (胡僧翻貝葉、王老嚼生薑, Rợ tăng dịch kinh điển, Vương Lão nhấm gừng non).”

Bối Điển

● (貝典): kinh điển, thư tịch viết trên lá bối, còn gọi là Bối Diệp Kinh (貝葉經). Như trong Như Tịnh Hòa Thượng Ngữ Lục (如淨和尚語錄, Taishō No. 2002A) quyển Hạ của Thiên Đồng Như Tịnh (天童如淨, 1163-1228) có câu: “Chí tai Khôn Nguyên đản Phật Quốc Ma Da chi thoại, đại hỷ bối điển chúc Tiên Đào Vương Mẫu chi xuân; chánh đương nhậm ma thả đạo, dĩ hà vi nghiệm, Quan Âm anh lạc diệu trang nghiêm, Thế Chí hoa man trường tự tại (至哉坤元誕佛國摩耶之瑞、大矣貝典祝仙桃王母之春、正當恁麼且道、以何爲驗、觀音瓔珞妙莊嚴、勢至花鬘長自在, tuyệt thay càn khôn mừng Phật Quốc Ma Da điềm lành, lớn thay kinh điển chúc Tiên Đào Vương Mẫu mùa xuân; thế nào mới đúng là đạo, lấy gì chứng nghiệm, Quan Âm anh lạc mầu trang nghiêm, Thế Chí tràng hoa luôn tự tại).” Hay như trong Tiên Giác Tông Thừa (先覺宗乘, CBETA No. 1620) quyển 2, phần Đường Tướng Quốc Bùi Hưu (唐相國裴休) có đoạn: “Thường trai giới, bình thị dục, hương lô bối điển, bất ly tả hữu, vịnh ca tán bối, dĩ vi pháp lạc (常齋戒、屛嗜慾、香爐貝典、不離左右、詠歌贊唄、以爲法樂, thường trai giới, giảm ít ham muốn, xông hương đọc kinh, chẳng rời phải trái, vịnh ca tán tụng, lấy làm pháp lạc).” Hoặc trong Biện Ngụy Lục (辯僞錄, Taishō No. 2116) quyển 4 cũng có đoạn rằng: “Mã Minh Long Thọ toản kỳ huy âm, Vô Trước Thiên Thân bá kỳ di mỹ, phi anh thanh ư tứ hải, đằng mậu thật ư bát phương; Pháp Lan Tăng Hội, tê bối điển nhi Đông truyền; Huệ Viễn Đạo Lâm, xướng huyền phong ư Nam quốc; Phật Đồ Trừng chưởng chiếu thiên lý, A Mục Khư tọa nục quần hung; Vệ Đạo An chú giáo khoa kinh, Tùy Trí Giả phân tông lập phái (馬鳴龍樹纂其徽音、無著天親播其遺美、蜚英聲於四海、騰茂實於八方、法蘭僧會、齎貝典而東傳、慧遠道林、唱玄風於南國、佛圖澄掌照千里、阿目佉坐衄群兇、衛道安注敎科經、隋智者分宗立典, Mã Minh và Long Thọ để lại tiếng thơm, Vô Trước và Thế Thân rộng truyền tốt đẹp; vang tiếng tăm khắp bốn biển, gieo hạt giống nơi tám phương; Trúc Pháp Lan và Khương Tăng Hội, mang kinh điển truyền về phương Đông; Huệ Viễn và Đạo Lâm, cao xướng tông phong nơi nước Nam; Phật Đồ Trừng lãnh đạo sáng khắp ngàn dặm, A Mục Khư ngồi đánh bại quần ma; Thích Đạo An nhà Vệ chú giải khoa kinh, Thiên Thai Trí Khải nhà Tùy phân tông lập phái).”

Bội Văn Vận Phủ

● (佩文韻府, Haibunimpu): tên một loại thư tịch, gồm chánh tập 106 quyển, thâu tập 106 quyển, tổng cọng 212 quyển. Về sau, bộ này được chia thành 444 quyển, được phân loại, phối trí tùy theo âm vận cuối của các thành ngữ, có phần xuất xứ điển tịch và rất tiện lợi cho việc làm thơ. Vào năm thứ 43 (1704) niên hiệu Khang Hy (康熙) nhà Thanh, nhóm Trương Ngọc Thư (張玉書) gồm 76 người vâng mệnh hoàng triều biên tập nên bộ này. Bội Văn (佩文) là tên thư phòng của vua Khang Hy.

Bổn A Di Quang Duyệt

● (本阿彌光悅, Honami Kōetsu, 1556-1637): nhà thư pháp, nghệ thuật và là nhà làm đồ gốm danh tiếng, sống dưới thời đại Giang Hộ, xuất thân Kyoto, rất sở trường trong việc giám định về đao kiếm; được xem như là Tổ của Dòng Quang Duyệt (光悅流). Ông có theo học Thư Đạo với Tôn Triều Pháp Thân Vương (尊朝法親王). Ông là một trong 3 cây bút tài tình, gồm Tùng Hoa Đường Chiêu Thừa (松華堂昭乘, Shūkadō Shōjō), Cận Vệ Tam Miệu Viện (近衛三藐院, Konoe Sammyakuin, tức Cận Vệ Tín Duẫn [近衛信尹, Konoe Nobutada]) và ông. Bên cạnh đó, ông còn rất giỏi về làm nghề gốm sứ, cũng như điêu luyện về Trà Đạo.

Bổn Giác Tự

● (本覺寺, Hongaku-ji): ngôi chùa của Nhật Liên Tông, hiệu là Thường Tại Sơn (常在山), hiện tọa lạc tại Mishima-shi (三島市), Shizuoka-ken (靜岡縣). Tương truyền rằng ngôi chùa này do Nhất Thừa Phòng Nhật Xuất (一乘房日出) khai sáng vào năm 1424 (Ứng Vĩnh [應永] 31). Ông vốn là vị Tăng của Thiên Thai Tông, sau được Nhật Học (日學) ở Cửu Viễn Tự (久遠寺) tại Thân Diên Sơn (身延山) giáo hóa, nên ông cải hóa theo Nhật Liên Tông, rồi đến bố giáo ở các vùng Giáp Phỉ (甲斐, Kai), Y Đậu (伊豆, Izu).

Bổn Hưng Tự

● (本興寺, Honkō-ji): một trong những ngôi chùa Đại Bản Sơn của Dòng Bổn Môn (本門流) thuộc Pháp Hoa Tông; hiện tọa lạc tại số 3-13 Kaimei-chō (開明町), Amagazaki-shi (尼崎市), Hyōgo-ken (兵庫縣); hiệu là Tinh Tấn Viện (精進院). Năm 1420 (Ứng Vĩnh [應永] 27), nhờ lãnh chúa Tế Xuyên Mãn Nguyên (細川滿元, Hosokawa Mitsumoto) quy y theo, Nhật Long (日隆) mới sáng lập ra chùa này và trở thành Tổ khai sơn. Ban đầu, Nhật Long trú tại Bổn Năng Tự (本能寺) ở kinh đô Kyoto, tuyên xướng học thuyết của Phái Bát Phẩm (八品派) và tách riêng ra khỏi chùa này. Bổn Hưng Tự vốn là ngôi chùa dành cho nghiên cứu học tập, nên rất nổi tiếng. Vị trú trì đời thứ 8 của chùa là Nhật Thừa (日承), chính là con nuôi của Phục Kiến Cung Gia (伏見宮家); nên các vị trú trì về sau cũng trở thành con nuôi của dòng họ này. Vào năm 1620 (Nguyên Hòa [元和] 6), do vì dòng họ Hộ Điền (戸田) xây dựng thành quách, nên chùa được di chuyển về vị trí hiện tại. Chùa hiện có một số kiến trúc như Chánh Điện, Tổ Sư Đường, Khai Sơn Đường, Tam Quang Đuờng (三光堂), Trai Điện, v.v. Bảo vật của chùa có tượng Nhật Long (tạc năm 1454), Thái Đao do nghệ nhân Thanh Giang Hằng Thứ (青江恆次) chế tác, 3 bức Đại Mạn Trà La do chính thủ bút của Nhật Liên vẽ, v.v.

Bổn Mãn Tự

● (本滿寺, Honman-ji): ngôi chùa của Nhật Liên Tông, là một trong 21 ngôi Đại Bản Sơn ở kinh đô Kyoto, hiệu là Quảng Tuyên Lưu Bố Sơn (廣宣流布山), hiện tọa lạc tại Tsuruyama-chō (鶴山町), Jōkyō-ku (上京區), Kyoto-shi (京都市). Ngọc Động Diệu Viện Nhật Tú (玉洞妙院日秀) là người khai sáng ra chùa này. Sau này nhóm Nhật Trùng (日重), Nhật Càn (日乾), Nhật Viễn (日遠) là những nhà lãnh đạo trong việc phát triển về giáo học cũng như giáo đoàn, và nơi đây là cứ điểm của Phái Thọ Nhận, đối lập với Phái Không Thọ Nhận

Bổn Môn Tự

● (本門寺, Honmon-ji): một trong những ngôi chùa trung tâm của Nhật Liên Chánh Tông, hiện tọa lạc tại số 4965 Kitayama (北山), Fujinomiya-shi (富士宮市), Shizuoka-ken (靜岡縣); còn gọi là Bắc Sơn Bổn Môn Tự (北山本門寺), Trọng Tu Bổn Môn Tự (重須本門寺); hiệu núi là Phú Sĩ Sơn (富士山). Đây là ngôi chùa do Nhật Hưng (日興), một trong 6 đệ tử chân truyền của Nhật Liên, sáng lập vào năm 1298. Đầu tiên Nhật Hưng giữ chức Biệt Đương của Cửu Viễn Tự (久遠寺, Kuon-ji) ở Thân Diên (身延, Minobu); sau theo di mệnh của Nhật Liên, ông đến sáng lập Đại Thạch Tự (大石寺, Taiseki-ji), rồi 2 năm sau thì chuyển đến vùng Trọng Tu (重須, Omosu). Tại đây, Nguyên Năng Trung (源能忠) quy y theo ông, dựng lên một ngôi chùa tại tư dinh của ông; đó là gốc tích của Bổn Môn Tự. Năm 1899, chùa này tách riêng hẳn với Môn Phái Hưng (興門派) và tự xưng là Bổn Môn Tông (本門宗). Bảo vật của chùa có bộ Trinh Quán Chính Yếu (貞觀政要) 2 quyển do tự tay Nhật Liên viết, bản Kinh Pháp Hoa được viết dưới thời Bình An, cả hai đều thuộc loại di sản văn hóa trọng yếu của quốc gia. Ngoài ra, còn khá nhiều bảo vật khác nữa.

Bổn Năng Tự

● (本能寺, Honnō-ji): một trong 4 ngôi chùa trung tâm của Dòng Bổn Môn (本門流) thuộc Pháp Hoa Tông; hiện tọa lạc tại Teramachidōri (寺町通), Chūkyō-ku (中京區), Kyoto-shi (京都市); hiệu là Mão Mộc Sơn (卯木山). Tượng thờ chính là bức đồ hình Mạn Trà La Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (南無妙法蓮華經). Đây là ngôi chùa rất nổi tiếng mà ai ai cũng biết đến như là nơi cuối đời của Tướng Quân Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga) dưới thời đại Chiến Quốc. Tên cũ của chùa là Bổn Ứng Tự (本應寺). Chùa được Nhật Long Thượng Nhân (日隆上人) sáng lập vào năm 1415 (Ứng Vĩnh [應永] 22), nhưng không bao lâu sau đó thì bị phá tan tành do cuộc tranh giành trong cùng môn phái. Đến năm 1433 (Vĩnh Hưởng [永享] 5), chùa được Như Ý Vương Hoàn (如意王丸) tái kiến lại, và đổi tên chùa như hiện tại. Vào năm 1535 (Đại Vĩnh [大永] 5), chùa lại bị đồ chúng Sơn Môn đốt cháy lần nữa. Quần thể kiến trúc đương thời khi xảy ra Vụ Biến Động Bổn Năng Tự là kiến trúc vô cùng to lớn do Nhật Thừa (日承), vị Tổ đời thứ 8 của chùa, di dời đến vào năm 1545 (Thiên Văn [天文] 14). Thế nhưng vào ngày mồng 2 tháng 6 năm 1582 (Thiên Chánh [天正] 10), Chức Điền Tín Trưởng bị Minh Trí Quang Tú (明智光秀, Akechi Mitsuhide) tấn công bất ngờ và đốt cháy toàn bộ kiến trúc chùa. Địa vức hiện tại của chùa là vị trí được di chuyển đến vào năm 1591 (Thiên Chánh 17), được dòng họ Đức Xuyên hộ trì đắc lực, nhưng cũng đã mấy lần bị hỏa tai. Bổn Năng Tự hiện tại là kiến trúc được xây dựng vào năm 1928 (Chiêu Hòa [昭和] 3), có tháp cúng dường cho Chức Điền Tín Trưởng, mộ của vị quan sủng mộ của ông là Sum Lan Hoàn (森蘭丸), v.v.

Bổn Nguyện Tự

● (本願寺, Hongan-ji): ngôi chùa trung tâm chính của Tịnh Độ Chơn Tông Nhật Bản, tọa lạc tại vùng Đại Cốc (大谷, Ōtani), thuộc kinh đô Kyoto. Ban đầu nó là miếu đường, nơi cải táng di cốt của Thân Loan và an trí hình ảnh của ông, sau đó thì cháu Thân Loan là Giác Như (覺如, Kakunyo) đã cải thành chùa. Chính Giác Như gọi Thân Loan là Thánh Nhân của Bổn Nguyện Tự, tông tổ của Tịnh Độ Chơn Tông; Như Tín (如信, Nyoshin) là vị tổ thứ 2 và Giác Như là tổ thứ 3 của chùa, cho nên ông đã tận lực thành lập nên giáo đoàn Bổn Nguyện Tự. Sau đó, chùa này có lần bị suy vi và bị đồ chúng của Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji) phá hoại. Thế nhưng đến thế kỷ thứ 8 thì chùa lại được Liên Như (蓮如, Rennyo) xây dựng lại vào năm 1480 ở địa phương Sơn Khoa (山科, Yamashina), và hình thành nên quần thể Tự Nội Đình với trung tâm là Ngự Ảnh Đường và A Di Đà Đường; từ đó, vận chùa trở nên đột nhiên hưng thạnh. Đến thời Chứng Như (証如, Shōnyo) đời thứ 10, chùa này lại bị cháy tan tành, và sau đó thì được dời về gần Thành Osaka. Đến thời Hiển Như (顯如, Gennyo) đời thứ 11, ông gây chiến với Tướng Quân Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga), nên đã lui về ẩn cư ở vùng Lộ Sum (鷺森, Saginomori, thuộc Wakayama-ken [和歌山縣]). Sau khi Chức Điền Tín Trưởng qua đời, vào năm 1591, được sự giúp đỡ của Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi), chùa được dời về vùng đất Tây Thất Điều (西七條) ở Kyōto. Sau khi Hiển Như qua đời, con trai đầu của ông là Giáo Như (敎如, Kyōnyo) nhường dòng kế pháp cho em mình là Chuẩn Như (準如, Junnyo). Đến năm 1602, nhờ Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) dâng cúng cho miếng đất ở vùng Đông Lục Điều (東六條), nên Giáo Như mới cung đón linh ảnh của Thân Loan từ Diệu An Tự (妙安寺, Myōan-ji) ở vùng Cứu Kiều (厩橋, Umayabashi), Thượng Dã (上野, Ueno, thuộc Gunma-ken [群馬縣]) về và lập riêng ngôi chùa nơi đây. Từ đó về sau, phái Chuẩn Như được gọi là Tây Bổn Nguyện Tự (西本願寺, Nishihongan-ji), còn phái Giáo Như là Đông Bổn Nguyện Tự (東本願寺, Higashihongan-ji), và cứ như vậy duy trì mãi cho đến ngày nay.

Bổn Pháp Tự

● (本法寺, Honbō-ji): ngôi chùa của Nhật Liên Tông, do Nhật Thân (日親) khai sáng, hiện tọa lạc tại Honbōjimae-chō (本法寺前町), Jōkyō-ku (上京區), Kyoto-shi (京都市). Tượng thờ chính là Thập Giới Mạn Trà La (十界曼荼羅). Ban đầu khoảng vào năm 1437 (Vĩnh Hưởng [永享] 9), chùa được xây dựng tại Đông Động Viện (東洞院), rồi sau đó khi Nhật Thân bị bắt giam vào ngục thất thì chùa bị phá hủy, và đến khoảng niên hiệu Khang Chánh (康正, 1455-1457), chùa được Tứ Điều Cao Thương (四條高倉) tái kiến lại. Đến năm 1487 (Trường Hưởng [長享] nguyên niên), Nhật Thân bắt đầu chế ra phần Bổn Pháp Tự Pháp Thức (本法寺法式), viết cuốn Bổn Pháp Tự Duyên Khởi (本法寺緣起) để trình bày những việc làm của mình. Đây là một trong 21 ngôi Đại Bản Sơn ở kinh đô Kyoto. Sau đó, thể theo mệnh lệnh của Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi), chùa được dời về vị trí hiện tại vào năm 1590 (Thiên Chánh [天正] 18). Chùa này là một trong 3 cứ điểm của Dòng Phái Trung Sơn (中山門流).

Bổn Phước Tự

● (本福寺, Honfuku-ji): ngôi chùa của phái Bổn Nguyện Tự, thuộc Tịnh Độ Chơn Tông, hiệu là Tịch Dương Sơn (夕陽山), hiện tọa lạc tại số 22-30 Honkatata (本堅田), Ōzu-shi (大津市), Shiga-ken (滋賀縣). Người khai cơ chùa này là Thiện Đạo (善道), nhưng sau khi được Tịnh Tín (淨信), môn đệ của Giác Như (覺如) ở Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji), giáo hóa thì ông ta quy y theo vị này, và chùa thuộc về Bổn Nguyện Tự. Đến đời vị trú trì thứ 2 là Giác Niệm (覺念), chùa lại được chuyển sang Thiền Tông. Đến đời vị Tổ thứ 3 của chùa là Pháp Trú (法住), chùa lại quay trở về Bổn Nguyện Tự. Pháp Trú có mối quan hệ mật thiết với Liên Như (蓮如), thống lãnh chúng môn đồ hỗ trợ cho Bổn Nguyện Tự. Vào thượng tuần tháng 2 năm 1467, do sự đàn áp của chúng đồ Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji), Liên Như phải mang ảnh tượng của Thân Loan (親鸞, Shinran) chạy đến lánh nạn ở Bổn Phước Tự. Đến ngày mồng 7 tháng 12 năm 1491, chùa bị đốt cháy tan tành, nhưng sau đó thì được tái kiến lại. Đến đời vị trú trì thứ 7 của chùa là Minh Thuận (明順), chùa đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc hợp chiến ở Thạch Sơn (石山). Đến năm 1954, Chánh Điện, Liên Như Miếu Sở bị cháy rụi, nhưng sau đó thì được xây dựng lại cho đến ngày nay.

Bổn Quốc Tự

● (本國寺 hay 本圀寺, Honkoku-ji): một trong 4 ngôi chùa trung tâm của Nhật Liên Tông, hiện tọa lạc tại Misasagiōiwa-chō (御陵大岩町), Yamashina-ku (山科區), Kyōto-shi (京都市), Kyōto-fu (京都府); sơn hiệu là Đại Quang Sơn (大光山), được kiến lập vào năm 1253 (Kiến Trường [建長] 5). Đây là ngôi chùa do Nhật Tĩnh (日靜) lập nên nhờ sự ngoại hộ của Tướng Quân Túc Lợi Tôn Thị (足利尊氏, Ashikaga Takauji). Năm 1263 (Hoằng Trường [弘長] 3), chùa được đổi tên thành Đại Quang Vô Lượng Sơn Bổn Quốc Độ Diệu Tự (大光無量山本國土妙寺). Vào năm 1345 (Trinh Hòa [貞和] nguyên niên), ông dời ngôi Pháp Hoa Đường do Nhật Liên Thánh Nhân lập nên ở Tùng Diệp Cốc (松葉谷), Liêm Thương, đến vùng Lục Điều Quật Xuyên (六條堀川) thuộc kinh đô Kyoto. Đến năm 1536 (Thiên Văn [天文] 5), do vì pháp nạn, chùa bị đồ chúng của Diên Lịch Tự (延曆寺) đốt cháy tan tành, nhưng 11 năm sau thì chùa lại được tái hưng như cũ, khai mở đàn lâm và tập trung học tăng về rất đông. Cái tên Hán văn Bổn Quốc Tự (本國寺) được đổi thành Bổn Quốc Tự (本圀寺) là do vị quan Trung Nạp Ngôn Thủy Hộ Quang Quốc (水戸光圀, Mito Mitsukuni) đã từng ngoại hộ đắc lực cho chùa. Và đến năm 1970 (Chiêu Hòa [昭和] 45), chùa được dời về vị trí hiện tại. Tượng thờ chính của chùa là bức đồ hình Mạn Trà La do Nhật Liên vẽ nên. Chùa hiện còn lưu giữ rất nhiều bảo vật có giá trị.

Bổn Sư

● (本師): Phật Giáo lấy đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm vị thầy dạy căn bản, nên gọi là bổn sư. Như trong bài Họa Tây Phương Tránh Ký (畫西方幀記) của Bạch Cư Dị (白居易, 772-846) nhà Đường có đoạn: “Ngã bổn sư Thích Ca Như Lai ngôn, tùng thị Tây phương quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới hiệu Cực Lạc (我本師釋迦如來言、從是西方遇十萬億佛土、有世界號極樂, đức Thích Ca Như Lai bổn sư của chúng ta dạy rằng, từ phương Tây này qua mười vạn ức cõi Phật, có thế giới hiệu là Cực Lạc).” Ngoài ra, từ này còn có nghĩa là vị thầy dạy dỗ, truyền trao học vấn. Như trong Sử Ký (史記) quyển 80, Lạc Nghị Liệt Truyện (樂毅列傳) thứ 20, có đoạn: “Lạc Thần Công học Hoàng Đế, Lão Tử, kỳ bổn sư hiệu viết Hà Thượng Trượng Nhân (樂臣公學黃帝、老子、其本師號曰河上丈人, Lạc Thần Công học Hoàng Đế, Lão Tử, thầy dạy của ông là Hà Thượng Trượng Nhân).” Hay trong Hậu Hán Thư (後漢書) quyển 37, Hoàn Vinh Đinh Hồng Liệt Truyện (桓榮丁鴻列傳) cũng có đoạn rằng: “Hà Thang vi Hổ Bôn Trung Lang Tướng, dĩ Thượng Thư thọ Thái Tử; Thế Tổ Tùng Dung vấn Thang bổn sư vi thùy (何湯爲虎賁中郎將、以尚書授太子、世祖從容問湯本師爲誰, Hà Thang làm Hổ Bôn Trung Lang Tướng, lấy Thượng Thư dạy cho Thái Tử; vua Thế Tổ Tùng Dung hỏi Hà Thang thầy dạy là ai).” Trong Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (勅修百丈清規, Taishō Vol. 48, No. 2025) quyển 2, phần Phật Giáng Đản (佛降誕), lại có đoạn: “Cung ngộ bổn sư Thích Ca Như Lai Đại Hòa Thượng giáng đản lệnh thần, suất Tỳ Kheo chúng, nghiêm bị hương hoa đăng chúc trà quả trân tu, dĩ thân cúng dường (恭遇本師釋迦如來大和尚降誕令辰、率比丘眾、嚴備香花燈燭茶果珍羞、以伸供養, kính gặp lúc tốt bổn sư Đại Hòa Thượng Thích Ca Như Lai đản sanh, chỉ huy chúng Tỳ Kheo, chuẩn bị tinh nghiêm hương hoa, đèn nến, trà, trái cây, món ăn trân quý, để dâng cúng dường).”

Bản Sư

● (本師): Phật Giáo lấy đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm vị thầy dạy căn bản, nên gọi là bổn sư. Như trong bài Họa Tây Phương Tránh Ký (畫西方幀記) của Bạch Cư Dị (白居易, 772-846) nhà Đường có đoạn: “Ngã bổn sư Thích Ca Như Lai ngôn, tùng thị Tây phương quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới hiệu Cực Lạc (我本師釋迦如來言、從是西方遇十萬億佛土、有世界號極樂, đức Thích Ca Như Lai bổn sư của chúng ta dạy rằng, từ phương Tây này qua mười vạn ức cõi Phật, có thế giới hiệu là Cực Lạc).” Ngoài ra, từ này còn có nghĩa là vị thầy dạy dỗ, truyền trao học vấn. Như trong Sử Ký (史記) quyển 80, Lạc Nghị Liệt Truyện (樂毅列傳) thứ 20, có đoạn: “Lạc Thần Công học Hoàng Đế, Lão Tử, kỳ bổn sư hiệu viết Hà Thượng Trượng Nhân (樂臣公學黃帝、老子、其本師號曰河上丈人, Lạc Thần Công học Hoàng Đế, Lão Tử, thầy dạy của ông là Hà Thượng Trượng Nhân).” Hay trong Hậu Hán Thư (後漢書) quyển 37, Hoàn Vinh Đinh Hồng Liệt Truyện (桓榮丁鴻列傳) cũng có đoạn rằng: “Hà Thang vi Hổ Bôn Trung Lang Tướng, dĩ Thượng Thư thọ Thái Tử; Thế Tổ Tùng Dung vấn Thang bổn sư vi thùy (何湯爲虎賁中郎將、以尚書授太子、世祖從容問湯本師爲誰, Hà Thang làm Hổ Bôn Trung Lang Tướng, lấy Thượng Thư dạy cho Thái Tử; vua Thế Tổ Tùng Dung hỏi Hà Thang thầy dạy là ai).” Trong Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (勅修百丈清規, Taishō Vol. 48, No. 2025) quyển 2, phần Phật Giáng Đản (佛降誕), lại có đoạn: “Cung ngộ bổn sư Thích Ca Như Lai Đại Hòa Thượng giáng đản lệnh thần, suất Tỳ Kheo chúng, nghiêm bị hương hoa đăng chúc trà quả trân tu, dĩ thân cúng dường (恭遇本師釋迦如來大和尚降誕令辰、率比丘眾、嚴備香花燈燭茶果珍羞、以伸供養, kính gặp lúc tốt bổn sư Đại Hòa Thượng Thích Ca Như Lai đản sanh, chỉ huy chúng Tỳ Kheo, chuẩn bị tinh nghiêm hương hoa, đèn nến, trà, trái cây, món ăn trân quý, để dâng cúng dường).”

Bổng Hát

● (棒喝): phương pháp tiếp độ của vị thầy đối với người đệ tử bằng cách đánh bằng gậy hay la hét, tỷ dụ như cây gậy của Hoàng Bá Hy Vận (黃檗希運, ?-?) và Đức Sơn Tuyên Giám (德山宣鑑, 780-865), tiếng hét của Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄, ?-866), v.v.

Bồng Lai

● (蓬萊): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ Bồng Lai Sơn (蓬萊山), tên ngọn núi thần trong truyền thuyết cổ đại, cũng thường chỉ chung cho cảnh tiên. Như trong Sử Ký (史記), thiên Phong Thiền Thư (封禪書), có ghi lại rằng: “Tự Uy, Tuyên, Yến Chiêu sử nhân nhập hải cầu Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu, thử tam thần sơn giả, kỳ phó tại Bột Hải trung (自威、宣、燕昭使人入海求蓬萊、方丈、瀛洲、此三神山者、其傅在勃海中, từ thời vua Uy [Tề Uy Vương, 378-320 ttl.], Tuyên [Tề Tuyên Vương, 350-301 ttl.], Yến Chiêu [tức Tương Vương, ?-279] đã cho người vào biển tìm Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu; ba ngọn núi thần này, gắn liền nhau ở trong Bột Hải).” Hay trong tác phẩm Vô Xuân Ký (春蕪記), phần Thuyết Kiếm (說劍), của Vương Lăng (王錂, ?-?) nhà Minh có câu: “Tha bổn Bồng Lai tiên chủng, ngẫu nhiên ký tích nhân gian (他本蓬萊仙種、偶然寄跡人間, người ấy vốn hạt giống tiên ở chốn Bồng Lai, ngẫu nhiên lưu dấu chốn nhân gian).” Trong Hoa Nghiêm Kinh Sớ Chú (華嚴經疏注, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 7, No. 234) cũng khẳng định rằng: “Tiên nhân sơn giả, tương truyền thị Đông Hải Bồng Lai Sơn (仙人山者、相傳是東海蓬萊山, núi tiên nhân tương truyền là Bồng Lai Sơn ở biển Đông).”

(02) Trong Hậu Hán Thư (後漢書), Truyện Đậu Chương (竇章傳), có đoạn rằng: “Thị thời học giả xưng Đông Quán vi Lão Thị tàng thất, Đạo gia Bồng Lai Sơn (是時學者稱東觀爲老氏臧室、道家蓬萊山, học giả lúc bấy giờ gọi Đông Quán là nhà tàng ẩn của Lão Tử, là Bồng Lai Sơn của Đạo gia).” Cho nên, sau này người ta dùng từ bồng lai để chỉ cho nhà bí mật. Như trong bài Đăng Bí Thư Tỉnh Các Thi Tự (登秘書省閣詩序) của Dương Quýnh (楊炯, 650-692) nhà Đường có câu: “Chu vương quần ngọc chi sơn, Hán đế bồng lai chi thất (周王群玉之山、漢帝蓬萊之室, núi đủ thứ ngọc của Chu vương, nhà bí mật của Hán đế).”

(03) Chỉ cho Bồng Lai Cung. Như trong bài thơ Túc Tích (宿昔) của Đỗ Phủ (杜甫, 712-770) nhà Đường có câu: “Túc tích thanh môn lí, Bồng Lai trượng sổ di (宿昔青門裏、蓬萊仗數移, xưa kia cổng xanh biếc, Bồng Lai muôn trượng xa).”

Bùi Hưu

● (裴休, 797-870): xuất thân Văn Hỷ (聞喜), Hà Đông (河東, Tỉnh Sơn Tây; trong Đường Thư [唐書] cho là người vùng Tế Nguyên [濟源], Mạnh Châu [孟州]), tự là Mỹ (美), được gọi là Hà Đông Đại Sĩ (河東大士). Ông vốn là quan lại dưới thời nhà Đường, nhưng thường đến tham học Hoa Nghiêm với Khuê Phong Tông Mật (圭峰 宗密) dưới hình thức cư sĩ. Bên cạnh đó, ông còn cung thỉnh Hoàng Bá Hy Vận (黄 檗希運) đến Long Hưng Tự (龍興寺) và Khai Nguyên Tự (開元寺), 2 ngôi chùa nơi ông nhậm chức, để ngày đêm tham học, cho nên ông thông triệt tâm ấn chư tổ và bác thông cả giáo tướng. Ông viết cuốn Khuyến Khát Bồ Đề Tâm (勸發菩提心), biên tập ngữ lục của Hoàng Bá, Truyền Tâm Pháp Yếu (黄檗 傳心 法要) và viết lời tựa cho các trước tác của Khuê Phong. Ông đã từng làm các chức quan như Binh Bộ Thị Lang, Trung Thư Môn Hạ Chương Sự, Tuyên Võ Quân Tiết Độ Sứ và nhậm chức ở những địa phương như Chiêu Nghĩa (昭義), Hà Đông (河東), Phụng Tường (鳳翔), Kinh Nam (荆南). Ông qua đời vào năm thứ 11 niên hiệu Hàm Thông (咸通), hưởng thọ 74 tuổi.

Ca Diếp Ma Đằng

● (s: Kāśyapamātaṅga, 迦葉摩騰): người Trung Ấn Độ, thông hiểu các kinh điển Đại Thừa và Tiểu Thừa. Xưa kia ông thường giảng Kinh Kim Quang Minh cho một tiểu quốc đề phòng sự xâm lược của địch cho nên thanh danh của ông rất được người đương thời hâm mộ. Năm 67 Dương lịch được sự thỉnh mời của vua Minh Đế, ông đã cùng Trúc Pháp Lan ở lại thành Lạc Dương dịch Kinh Tứ Thập Nhị Chương và là những người truyền bá Phật pháp đầu tiên ở Trung Quốc.

Ca Diếp Phật

● (s: Kāśyapa-buddha, p: Kassapa-buddha, 迦葉佛): tên của vị thứ 6 trong 7 vị Phật thời quá khứ, vị Phật thứ 3 của thời hiền kiếp. Là vị Phật trước đức Thích Ca Mâu Ni, ngài là thầy của đức Thích Ca, xuất hiện vào lúc con người có tuổi thọ 20.000 năm. Xuất thân của ngài là dòng dõi Bà La Môn, họ là Ca Diếp (迦葉), cha tên Phạn Đức (梵德), mẹ là Tài Chủ (財主) và ngài cư trú tại thành Ba La Na (波羅那). Ngài ngồi dưới gối cây Ni Câu Luật (尼拘律), thành chánh giác và tế độ hơn 20.000 người, trong số đó có Đề Xá (提舍) và Bà La Bà (婆羅婆).

Ca Duy Vệ

● (迦惟衛): từ gọi tắt của Ca Tỳ La Vệ (s: Kapilavastu, p: Kapilavatthu, 迦毘羅衛), âm dịch là Ca Duy La Duyệt (迦維羅閲), Ca Duy La Việt (迦維羅越), Ca Duy La Vệ (迦維羅衛), Ca Tỳ La Bà Tô Đô (迦毘羅婆蘇都), Ca Tỷ La Bà Tốt Đổ (迦比羅皤窣堵), Kiếp Tỷ La Phạt Tốt Đổ (劫比羅伐窣堵), Bà Đâu Thích Xí Sưu (婆兜釋翅搜), Ca Duy La (迦維羅), Ca Di La (迦夷羅), Ca Tỳ La (迦毘羅); ý dịch là Thương Thành (蒼城, thành màu xanh), Hoàng Xích Thành (黃赤城, thành màu vàng đỏ), Diệu Đức Thành (妙德城, thành có uy đức diệu kỳ), Hoàng Đầu Tiên Nhân Trú Xứ (黃頭仙人住處, chỗ ở của vị tiên nhân đầu vàng), Hoàng Phát Tiên Nhân Trú Xứ (黃髪仙人住處, chỗ ở của vị tiên nhân tóc vàng), v.v. Đây là tên của thành đô do dòng họ Thích Ca cai quản, hay tên một quốc gia. Tương truyền Ca Tỳ La Tiên Nhân (迦毘羅仙人), vị tổ của Phái Số Luận (s: Sāṅkhya, p: Saṅkhyā, 數論), đã từng sống tại thành đô này, nên có tên gọi như vậy. Hiện tại nó ở tại vùng Đề La Lạp Khấu Đặc (s: Tilorakoṭ, 提羅拉寇特) thuộc địa phương Ta-rai của vương quốc Nepal, là nơi đức Phật đản sanh. Quốc vương của thành này là vua Tịnh Phạn (s: Śuddhodana, p: Suddhodana, 淨飯), hoàng thân của đức Thích Ca; vườn Lâm Tỳ Ni (s, p: Lumbinī, 藍毘尼), nơi đức Phật đản sanh, là biệt trang của nhà vua, nằm về phía Tây thành. Sau khi dòng họ Thích Ca bị vua Tỳ Lưu Ly (s: Virūḍhaka, 毘瑠璃) của nước Kiều Tát La (s: Kauśala, Kośalā, p: Kosala, 憍薩羅) thảm sát, thành Ca Tỳ La Vệ đi đến tình trạng suy vong, vùng đất này dần dần bị hoang phế. Khi cao tăng Pháp Hiển (法顯, 340?-?) nhà Tấn của Trung Quốc sang chiêm bái, thành quách nơi đây đã hoàn toàn lụi tàn và dân chúng chỉ còn lại mấy mươi người mà thôi. Đến khi Huyền Trang (玄奘, 602-664) thời nhà Đường sang Tây du, ông vẫn còn thấy các ngôi già lam, tháp và trụ đá lớn do A Dục Vương (s: Aśoka, p: Asoka, 阿育王) kiến lập nên. Trụ đá ấy được khai quật vào năm 1897. Trong Phật Quốc Ký (佛國記) của cao tăng Pháp Hiển (法顯, 340?-?) nhà Tấn có giải thích về Thành Ca Tỳ La Vệ rằng: “Tùng thử đông hành giảm nhất do diên, đáo Ca Duy La Vệ Thành, thành trung đô vô vương dân, thậm như khâu hoang, chỉ hữu chúng tăng dân hộ số thập gia nhi dĩ (從此東行減一由延、到迦維羅衛城、城中都無王民、甚如坵荒、只有眾僧民戶數十家而已, từ đây đi về hướng đông, chưa đầy một do tuần, đến Thành Ca Duy La Vệ, trong thành đều không có vua và dân, thậm chí như đất hoang, chỉ có chúng tăng, hộ dân vài chục nhà mà thôi).” Trong Thủy Kinh Chú (水經註), phần Hà Thủy (河水) của Lịch Đạo Nguyên (酈道元, 466 hay 472-527) nhà Bắc Ngụy (北魏, 386-534) có đoạn rằng: “Hằng thủy hựu đông nam, kinh Ca Duy La Vệ Thành bắc, cố Bạch Tịnh vương cung dã (恆水又東南、逕迦維羅衛城北、故白淨王宮也, sông Hằng lại chảy về hướng đông nam, đi thẳng về phía bắc Thành Ca Duy La Vệ, là vương cung của vua Tịnh Phạn).” Hay như trong Thất Phật Phụ Mẫu Tánh Tự Kinh (七佛父母姓字經, Taishō No. 4) lại có câu: “Kim ngã tác Thích Ca Văn Ni Phật, phụ tự Duyệt Đầu Đàn Sát Lợi Vương, mẹ tự Ma Ha Ma Da, sở trị quốc danh Ca Duy La Vệ (今我作釋迦文尼佛、父字閱頭檀剎利王、母字摩訶摩耶、所治國名迦維羅衛, ta nay làm Thích Ca Văn Ni Phật, cha tên là Duyệt Đầu Đàn Sát Lợi Vương, mẹ là Ma Ha Ma Da, trị vì nước tên là Ca Duy La Vệ).”

Ca Lăng Tần Già

● (s: kalaviṅka, p: karavika, 迦陵頻伽): còn gọi là Ca La Tần Già (歌羅頻伽), Ca Lan Già (加蘭伽), Ca Lan Tần Già (迦蘭頻伽), Yết La Tần Già (羯羅頻迦), Ca Lăng Tần Già (迦楞頻伽), Ca Lăng Tỳ Già (迦陵毘伽), Ca Lăng Già (迦陵伽), Yết Lăng Già (羯陵伽), Yết Tỳ Già La (羯毘伽羅), Yết Lăng Già La (羯陵伽羅), Ca Tỳ Già La (迦毘伽羅), Hạt Thất Già La (鶡鵯伽羅), Ca Vĩ La (迦尾羅), v.v.; ý dịch là hảo thanh điểu (好聲鳥, chim có tiếng hót hay), mỹ dung điểu (美容鳥, chim có hình dáng đẹp), diệu thanh điểu (妙聲鳥, chim có âm thanh tuyệt diệu). Đây là tên của một loài chim, thường thấy chủ yếu ở Ấn Độ, xuất xứ từ trên Tuyết Sơn (s, p: Himālaya, 雪山); nó sắc màu đen mượt giống như chim sẻ, bộ lông rất đẹp, ở phần cổ có màu đỏ. Khi còn trong trứng, chim đã có thể cất tiếng hót, âm thanh trong trẻo, hòa nhã, vi diệu, so với tiếng của Trời, người, Khẩn Na La (s: kiṃnara, 緊那羅) cũng như tất cả những loài chim khác đều thua xa. Như trong A Di Đà Kinh Yếu Giải Tiện Mông Sao (阿彌陀經要解便蒙鈔, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 22, No. 430) quyển Trung có giải thích rằng: “Sơn cốc khoáng dã, kỳ trung đa hữu Ca Lăng Tần Già, xuất diệu âm thanh, nhược thiên nhược nhân, Khẩn Na La đẳng, vô năng cập giả (山谷曠野、其中多有迦陵頻伽、出妙音聲、若天若人、緊那羅等、無能及者, nơi hang núi đồng rộng, trong đó có nhiều chim Ca Lăng Tần Già, phát ra tiếng hót vi diệu, dẫu Trời dẫu người, Khẩn Na La vân vân, không thể sánh bằng).” Trong kinh điển Phật Giáo, thường lấy âm thanh của loài chim này để ví cho tiếng vi diệu của chư Phật, Bồ Tát; hoặc xem Ca Lăng Tần Già như là loài chim của thế giới Cực Lạc. Trong đồ hình Mạn Trà La Tịnh Độ, Ca Lăng Tần Già được vẽ dưới hình dạng đầu người thân chim. Trong Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận (大乘集菩薩學論, Taishō Vol. 32, No. 1636) quyển 23 có câu: “Mâu Ni Tam Nghiệp siêu Tam Hữu, thí nhược phù cừ bất trước thủy, Ca Lăng Tần Già tịnh diệu thanh, thị cố ngã kim khể cụ lễ (牟尼三業超三有、譬若芙蕖不著水、迦陵頻伽淨妙聲、是故我今稽具禮, Mâu Ni Ba Nghiệp vượt Ba Cõi, giống như hoa sen chẳng thấm nước, Ca Lăng Tần Già tiếng vi diệu, vì vậy con nay cúi đầu lạy).” Hay trong Phật Thuyết Hộ Quốc Tôn Giả Sở Vấn Đại Thừa Kinh (佛說護國尊者所問大乘經, Taishō Vol. 12, No. 321) quyển 3 có đoạn: “Phước Quang Thái Tử viên uyển chi nội, hữu chủng chủng phi điểu, Anh Vũ, Cù Dục, Uyên Ương, Nga Áp, Khổng Tước Xá Lợi, Câu Chỉ La Điểu, Câu Nỗ La Điểu, Ca Lăng Tần Già, Mạng Mạng Điểu đẳng (福光太子園苑之內、有種種飛鳥、鸚鵡、鴝鵒、鴛鴦、鵝鴨、孔雀舍利、俱枳羅鳥、俱拏羅鳥、迦陵頻伽、命命鳥等, trong vườn của Thái Tử Phước Quang có nhiều loại chim bay, như chim vẹt, sáo, uyên ương, vịt trời, chim sẻ Xá Lợi, chim Câu Chỉ La, chim Câu Nỗ La, chim Ca Lăng Tần Già, chim Mạng Mạng, vân vân).” Trong Tam Thời Hệ Niệm Nghi Quỹ (三時繫念儀範, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1465) lại có đoạn: “Lục thời hành đạo bảo lâm gian, Cửu Phẩm tiêu danh kim chiểu nội, thủy điểu thọ lâm năng thuyết pháp, Ca Lăng Tần Già cọng đàm Thiền, bảo lan bảo can ảnh linh lung, bảo tọa bảo tràng quang xán lạn (六時行道寶林間、九品標名金沼內、水鳥樹林能說法、迦陵頻伽共談禪、寶欄寶網影玲瓏、寶座寶幢光燦爛, sáu thời hành đạo nơi rừng báu, Chín Phẩm đề danh trong hồ vàng, chim nước rừng cây còn thuyết pháp, Ca Lăng Tần Già thảy bàn Thiền, lan can quý báu ảnh lung linh, tòa báu tràng phan sáng rực rỡ).”

Ca Lăng Tánh Âm

● (迦陵性音, Karyō Shōon, ?-1726): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Ca Lăng (迦陵), xuất thân Thẩm Dương (瀋), họ Lý (李). Năm 24 tuổi, ông đến tham bái Chơn Nhất (眞 一) ở Cao Dương Tỳ Lư (高 陽毘 廬) và xuất gia. Sau khi thọ cụ túc giới, ông theo tham học với Mộng Am Siêu Cách (夢庵超格), đắc pháp với vị nầy và đã từng sống qua một số danh lam như Thiên Phật (千佛), Lý An (理安), Quy Tông (歸宗), Đại Giác (大覺). Vào ngày 29 tháng 7 năm thứ 4 (1726) niên hiệu Ung Chính (雍正), ông thị tịch. Ông được truy phong hiệu là Viên Thông Diệu Trí Thiền Sư (圓通妙智禪師). Trước tác của ông có Tông Giám Pháp Lâm (宗 鑑法林) 72 quyển và 10 hội Ngữ Lục.

Ca Lưu Đà Di

● (s: Kālodāyin, p: Kāḷudāyi, 迦留陀夷): còn gọi là Ca Lâu Đà Di (迦樓陀夷), Ca Lô Đà Di (迦盧陁夷), Ca Lộ Na (迦路娜), Ca Lô (迦盧), hay Hắc Ưu Đà Di (黑優陀夷); ý dịch là Đại Thô Hắc (大粗黑), Hắc Diệu (黑曜), Thời Khởi (時起), Hắc Thượng (黑上), Hắc Quang (黑光), v.v., vì ông có thân hình đen thui, nhưng tỏa ra ánh sáng rực rỡ. Ông là một trong các vị đại đệ tử của đức Phật, xuất thân dòng dõi Bà La Môn. Trong khi Thái Tử Tất Đạt Đa đang còn sống trong cung nội, chưa xuất gia, lúc ấy ông đã xuất gia và là một thành viên trong Lục Quần Tỳ Kheo (六群比丘, 6 vị tỳ kheo đệ tử của Phật, đã từng làm các việc ác, không đúng pháp, gồm Nan Đà [s: Nanda, 難陀]; Ô Ba Nan Đà [s: Upananda, 鄔波難陀]; Ca Lưu Đà Di [s: Kālodāyin, p: Kāḷudāyi, 迦留陀夷]; Xiển Đà [s: Chanda, 闡陀], hay Xa Nặc [車匿]; A Thuyết Ca [s: Aśvaka, 阿說迦] hay Mã Túc [馬足]; Bổ Nại Bà Tố Ca [s: Purnarvasu, 補捺婆素迦] hay Mãn Túc [滿足]), được gọi là Thuyết Pháp Đệ Nhất. Có rất nhiều truyền thuyết về vị đại đệ tử này. Theo Hữu Bộ Phá Tăng Sự (有部破僧事) quyển 2 giải thích về việc nguyên do da ông đen ngòm, vì ông chém chết con độc xà trên đường, bị trúng phải khí của con rắn độc ấy, nên thân hình ông biến hóa thành màu đen. Theo Tăng Nhất A Hàm Kinh (增一阿含經) quyển 17, Tứ Phần Luật (四分律) quyển 14 cho biết, thân hình ông đen ngòm, nên thường đi khất thực vào ban đêm. Có hôm nọ ông đến khất thực ban đêm tại nhà của người phụ nữ kia đang mang thai. Người phụ nữ ấy nhìn thấy ánh sáng chói rực cứ tưởng là quỷ đen hiện đến, quá kinh sợ đến nỗi sẩy thai. Sau khi hỏi ra mới biết là đệ tử của Phật, bà kia chửi mắng ông thậm tệ. Đức Như Lai biết được sự việc này, bèn chế ra giới điều không được đi khất thực quá ngọ. Theo Nhân Quả Kinh (因果經) quyển 2, Ca Lưu Đà Di có học vấn sâu rộng, cùng tuổi với Phật. Trước khi đức Thích Ca xuất gia, ông là thầy dạy trong cung nội. Sau khi đức Phật thành đạo dưới cội cây Bồ Đề, Ca Lưu Đà Di vâng mệnh đức vua Tịnh Phạn (s: Śuddhodana, p: Suddhodana, 淨飯), cùng với Xa Nặc đi cung thỉnh Ngài về thuyết pháp, và cũng từ nhân duyên này mà Ca Lưu Đà Di phát tâm xuống tóc xuất gia. Tuy nhiên, ông rất nặng về vấn đề sắc dục, nên sau khi xuất gia rồi, ông thường rất khổ tâm về vấn đề này. Biết rõ đây là một trong những chướng ngại vô cùng to lớn đối với người tu hành, nên ông tận lực tu hành và cuối cùng chứng Thánh quả. Theo Thập Tụng Luật (十誦律), Ca Lưu Đà Di là một thành viên trong nhóm 6 Tỳ Kheo, trước kia đã từng tạo ra rất nhiều việc ác, sau đó hối hận, tận lực tu tập, sám hối và cuối cùng chứng quả. Đối với những gia đình trong Thành Xá Vệ (s: Śrāvastī, p: Sāvatthī, 舍衛), nơi trước đây ông đã từng hối nhục, nay ông đem tâm thành đến sám hối và giáo hóa họ theo chánh pháp được 999 gia đình. Đến gia đình thứ 1000, ông cũng giáo hóa thành công, nhưng lại bị nhà này giết chết. Gia đình này cũng dòng họ Bà La Môn, ông đến giáo họ và thường nhận cúng dường của vợ chồng nhà này. Chính hai vợ chồng cũng dặn dò con mình rằng sau khi họ qua đời thì cũng nên tiếp tục truyền thống cúng dường như vậy. Tuy nhiên, có hôm nọ người vợ lại đi thông dâm với một thiếu niên tướng mạo trẻ đẹp. Khi Ca Lưu Đà Di đến nhà này, thỉnh thoảng có thuyết giảng cho hai vợ chồng này nghe về tội lỗi xưa kia mình đã từng dâm dục như thế nào để cảnh tỉnh họ. Người vợ bán tín bán nghi, tưởng rằng Ca Lưu Đà Di đã biết chuyện ngoại tình của mình, sợ bị phát giác ra, bèn lập mưu với chàng thiếu niên kia, một hôm nọ giả bệnh, mời ông đến. Sau khi mặt trời lặn, đưa ông ra ngoài chỗ chôn phân, giết chết rồi chặt đầu ông chôn vào trong đống phân. Đức Phật biết được sự việc này, cùng với chư tăng đến chỗ phân kia, lấy thi hài Ca Lưu Đà Di đem ra ngoài thành hỏa táng. Tương truyền sau đó, vua Ba Tư Nặc (s: Prasenajit, p: Pasenadi, 波斯匿) nước Kiều Tát La (s: Kauśala, Kośalā, p: Kosala, 憍薩羅) hay tin như vậy, hạ lệnh tiêu diệt gia đình bà la môn kia cùng với thân thích bảy đời của họ.

Ca Nặc Ca

● (迦諾迦): gọi tắt là Nặc Ca (諾迦), tức vị cao tăng trong mộng đã giúp Quốc Sư Ngộ Đạt (悟達, 811-883) chữa lành bệnh và tạo nhân duyên cho pháp sám hối Thủy Sám ra đời. Trong bài tựa của Từ Bi Đạo Tràng Thủy Sám (慈悲道塲水懺) có câu: “Cái thủ Tam Muội thủy, tẩy oan nghiệp vi nghĩa, mạng danh viết Thủy Sám, thử Ngộ Đạt cảm Ca Nặc Ca chi dị ứng (蓋取三昧水、洗冤業爲義、命名曰水懺、此悟達感迦諾迦之異應, vì vậy lấy nước Tam Muội rửa sạch oan nghiệp làm nghĩa, đặt tên là Thủy Sám, đây là do Ngộ Đạt cảm ứng được điều linh dị nơi Tôn Giả Ca Nặc Ca).”

Ca Sa

● (s: kaṣāya, kāṣāya; p: kāsāya, kāsāva, 袈裟、毠㲚): theo nguyên ngữ nó có nghĩa là y phục có màu sắc sần sùi như trái thị, người ta nhuộm y của tu sĩ Phật Giáo băng màu sắc trái thị nên y đó được gọi là Ca Sa; còn hoàng y (黃衣, y vàng), hoại sắc (壞色) là ý dịch. Nó còn được gọi là Tệ Y (弊衣, y xấu), Phấn Tảo Y (糞掃衣, y quét phân), Cát Tiệt Y (割截衣, y cắt ra từng mảnh), Nạp Y (衲衣, y nghèo nàn), Điền Tướng Y (田相衣, y có hình như ô ruộng), Phước Điền Y (福田衣, y ruộng phước), Công Đức Y (功德衣, y công đức), Giải Thoát Y (解脫衣, y giải thoát), v.v. Tệ Y và Phấn Tảo Y là loại nguyên lai người ta lượm những mảnh vải vứt bỏ ở các nghĩa trang hay đống rác, rồi đem giặt, nhuộm màu vàng và kết thành. Cát Tiệt Y và Nạp Y là loại được khâu lại từ nhiều mảnh vải vụn. Điền Tướng Y cũng như Phước Điền Y là loại được tạo theo hình dáng ô ruộng. Ca Sa là loại y phục có sắc màu xấu xí, không gây ấn tượng mạnh, nên không sợ bị mất cắp; vì thế vị Tỳ Kheo mang y này có thể xa lìa niệm trần tục mà chú tâm vào việc tu tập, đạt được giải thoát cho tự thân và có được công đức to lớn, nên nó được gọi là Công Đức Y hay Giải Thoát Y. Tùy theo số lượng mảnh vải được nối ráp lại, người ta phân ra làm nhiều loại như 5 điều, 7 điều, 9 điều, 13 điều, 15 điều, 25 điều, v.v. Y có từ 9 điều trở lên được gọi là Đại Y hay Tăng Già Lê (s: saṅgāṭī, 僧伽梨), y 7 điều là Thượng Y hay Uất Đa La Tăng (s: uttarasaṅga, 鬱多羅僧), y 5 điều là Nội Y hay An Đà Hội (s: antarvāsa, 安陀會). Đó gọi là Tam Y. Trong Thiền Tông, việc truyền trao pháp là truyền trao y bát, cho nên người ta rất tôn trọng y Ca Sa. Đặc biệt, ngài Đạo Nguyên (道元, Dōgen, 1200-1253), vị tổ sáng lập ra Tào Động Tông Nhật Bản, đã nhấn mạnh rằng Ca Sa là ấn chứng của Phật pháp chánh truyền. Cùng với sự truyền bá của Phật Giáo, Ca Sa đã phát sanh ra rất nhiều thay đổi tùy theo sự khác nhau về khí hậu, phong thổ, y phục, tập quán, v.v. Tại Trung Quốc và Nhật Bản, Ca Sa được mặc trên Pháp Y; đặc biệt loại Ca Sa dùng trong các nghi thức trọng yếu đã trở thành loại trang sức rất hoa mỹ, có thêu các hoa văn. v.v.

Ca Tỳ La Vệ

● (s: Kapilavastu, p: Kapilavatthu, 迦毘羅衛): xem Ca Duy Vệ (迦惟衛): từ gọi tắt của Ca Tỳ La Vệ (s: Kapilavastu, p: Kapilavatthu, 迦毘羅衛), âm dịch là Ca Duy La Duyệt (迦維羅閲), Ca Duy La Việt (迦維羅越), Ca Duy La Vệ (迦維羅衛), Ca Tỳ La Bà Tô Đô (迦毘羅婆蘇都), Ca Tỷ La Bà Tốt Đổ (迦比羅皤窣堵), Kiếp Tỷ La Phạt Tốt Đổ (劫比羅伐窣堵), Bà Đâu Thích Xí Sưu (婆兜釋翅搜), Ca Duy La (迦維羅), Ca Di La (迦夷羅), Ca Tỳ La (迦毘羅); ý dịch là Thương Thành (蒼城, thành màu xanh), Hoàng Xích Thành (黃赤城, thành màu vàng đỏ), Diệu Đức Thành (妙德城, thành có uy đức diệu kỳ), Hoàng Đầu Tiên Nhân Trú Xứ (黃頭仙人住處, chỗ ở của vị tiên nhân đầu vàng), Hoàng Phát Tiên Nhân Trú Xứ (黃髪仙人住處, chỗ ở của vị tiên nhân tóc vàng), v.v. Đây là tên của thành đô do dòng họ Thích Ca cai quản, hay tên một quốc gia. Tương truyền Ca Tỳ La Tiên Nhân (迦毘羅仙人), vị tổ của Phái Số Luận (s: Sāṅkhya, p: Saṅkhyā, 數論), đã từng sống tại thành đô này, nên có tên gọi như vậy. Hiện tại nó ở tại vùng Đề La Lạp Khấu Đặc (s: Tilorakoṭ, 提羅拉寇特) thuộc địa phương Ta-rai của vương quốc Nepal, là nơi đức Phật đản sanh. Quốc vương của thành này là vua Tịnh Phạn (s: Śuddhodana, p: Suddhodana, 淨飯), hoàng thân của đức Thích Ca; vườn Lâm Tỳ Ni (s, p: Lumbinī, 藍毘尼), nơi đức Phật đản sanh, là biệt trang của nhà vua, nằm về phía Tây thành. Sau khi dòng họ Thích Ca bị vua Tỳ Lưu Ly (s: Virūḍhaka, 毘瑠璃) của nước Kiều Tát La (s: Kauśala, Kośalā, p: Kosala, 憍薩羅) thảm sát, thành Ca Tỳ La Vệ đi đến tình trạng suy vong, vùng đất này dần dần bị hoang phế. Khi cao tăng Pháp Hiển (法顯, 340?-?) nhà Tấn của Trung Quốc sang chiêm bái, thành quách nơi đây đã hoàn toàn lụi tàn và dân chúng chỉ còn lại mấy mươi người mà thôi. Đến khi Huyền Trang (玄奘, 602-664) thời nhà Đường sang Tây du, ông vẫn còn thấy các ngôi già lam, tháp và trụ đá lớn do A Dục Vương (s: Aśoka, p: Asoka, 阿育王) kiến lập nên. Trụ đá ấy được khai quật vào năm 1897. Trong Phật Quốc Ký (佛國記) của cao tăng Pháp Hiển (法顯, 340?-?) nhà Tấn có giải thích về Thành Ca Tỳ La Vệ rằng: “Tùng thử đông hành giảm nhất do diên, đáo Ca Duy La Vệ Thành, thành trung đô vô vương dân, thậm như khâu hoang, chỉ hữu chúng tăng dân hộ số thập gia nhi dĩ (從此東行減一由延、到迦維羅衛城、城中都無王民、甚如坵荒、只有眾僧民戶數十家而已, từ đây đi về hướng đông, chưa đầy một do tuần, đến Thành Ca Duy La Vệ, trong thành đều không có vua và dân, thậm chí như đất hoang, chỉ có chúng tăng, hộ dân vài chục nhà mà thôi).” Trong Thủy Kinh Chú (水經註), phần Hà Thủy (河水) của Lịch Đạo Nguyên (酈道元, 466 hay 472-527) nhà Bắc Ngụy (北魏, 386-534) có đoạn rằng: “Hằng thủy hựu đông nam, kinh Ca Duy La Vệ Thành bắc, cố Bạch Tịnh vương cung dã (恆水又東南、逕迦維羅衛城北、故白淨王宮也, sông Hằng lại chảy về hướng đông nam, đi thẳng về phía bắc Thành Ca Duy La Vệ, là vương cung của vua Tịnh Phạn).” Hay như trong Thất Phật Phụ Mẫu Tánh Tự Kinh (七佛父母姓字經, Taishō No. 4) lại có câu: “Kim ngã tác Thích Ca Văn Ni Phật, phụ tự Duyệt Đầu Đàn Sát Lợi Vương, mẹ tự Ma Ha Ma Da, sở trị quốc danh Ca Duy La Vệ (今我作釋迦文尼佛、父字閱頭檀剎利王、母字摩訶摩耶、所治國名迦維羅衛, ta nay làm Thích Ca Văn Ni Phật, cha tên là Duyệt Đầu Đàn Sát Lợi Vương, mẹ là Ma Ha Ma Da, trị vì nước tên là Ca Duy La Vệ).”

Cách Phàm Thành Thánh

● (革凡成聖): hay cách phàm đăng Thánh (革凡登聖), nghĩa là thay đổi, chuyển hóa phàm tâm để trở thành thánh nhân. Như trong bản Sắc Xá Đạo Sự Phật (敕舍道事佛) của vua Lương Võ Đế (梁武帝, tại vị 502-549) thời Nam Triều có đoạn: “Lão Tử, Chu Công, Khổng Tử đẳng tuy thị Như Lai đệ tử, nhi vi hóa ký tà, chỉ thị thế gian chi thiện, bất năng cách phàm thành Thánh (老子、周公、孔子等雖是如來弟子、而爲化旣邪、止是世間之善、不能革凡成聖, Lão Tử, Chu Công, Khổng Tử tuy vậy cũng là đệ tử của Như Lai, mà vì mọi người giáo hóa các sai lầm trước, làm dừng lại điều thiện của thế gian, không thể chuyển phàm thành Thánh được).” Hay trong A Di Đà Kinh Nghĩa Ký (阿彌陀經義記) của Đại Sư Trí Khải (智顗, 538-397) có câu: “Hữu cảm tư ứng, cơ ngộ chi thần, tức ư hội cách phàm thành Thánh (有感斯應、機悟之辰、卽於會革凡成聖, có cảm với ứng ấy, gặp khi cơ ngộ, tức nơi ấy mà hiểu được chuyển phàm thành Thánh).” Hoặc trong bức Đáp Thích Trí Khải Di Chỉ Thư (答釋智顗遺旨書) của Tùy Dương Đế (隋煬帝, tại vị 604-618) cũng có câu: “Thế thế sanh sanh, sư tư bất khuyết, cách phàm đăng Thánh, cấp thị vô khuy (世世生生、師資不闕、革凡登聖、給侍無虧, đời đời kiếp kiếp, thầy trò chẳng dứt, chuyển phàm chứng Thánh, hầu hạ không sót).”

Cam Chỉ

● (甘旨): có nhiều nghĩa khác nhau:

(01) ngon ngọt; như trong Luận Quý Túc Sớ (論貴粟疏) của Triều Thác (晁錯, 200-154 trước CN) nhà Hán có câu: “Phù hàn chi ư y, bất đãi khinh noãn, cơ chi ư thực, bất đãi cam chỉ (夫寒之於衣、不待輕煖、飢之於食、不待甘旨, hễ lạnh thì nhờ vào áo mặc, chẳng kể thứ nhẹ ấm; hễ đói thì nhờ vào thức ăn, chẳng đợi đồ ngon ngọt).”

(02) Loại thực vật ngon ngọt. Như trong Kim Lâu Tử (金樓子), Lập Ngôn (立言) của Lương Nguyên Đế (梁元帝, tại vị 552-554) thời Nam Triều có câu: “Cam chỉ bách phẩm, nguyệt tế nhật tự (甘旨百品、月祭日祀, trăm thứ ngon ngọt, tháng cúng ngày thờ).” Hay như trong Liêu Trai Chí Dị (聊齋誌異), chương Cửu Sơn Vương (九山王) của Bồ Tùng Linh (蒲松齡, 1640-1715) nhà Thanh cũng có đoạn rằng: “Nga nhi hành tửu tiến soạn, bị cực cam chỉ (俄而行酒薦饌、僃極甘旨, trong chốt lát thì tiến hành dâng cúng rượu, mâm cỗ, chuẩn bị loại ngon ngọt nhất).”

(03) Chỉ loại thức ăn dùng để nuôi dưỡng song thân. Trong tờ Tấu Trần Tình Trạng (奏陳情狀) của Bạch Cư Dị (白居易, 772-846) nhà Đường có đoạn: “Thần mẫu đa bệnh, thần gia tố bần, cam chỉ hoặc khuy, vô dĩ vi dưỡng, dược bính hoặc khuyết, không trí kỳ ưu (臣母多病、臣家素貧、甘旨或虧、無以爲養、藥餌或闕、空致其憂, mẹ thần nhiều bệnh, nhà thần nghèo cùng, thức ăn ngon ngọt có khi thiếu thốn, chẳng lấy gì nuôi dưỡng song thân, thuốc men khuyết hụt, không có gì làm cho người yên lòng).”

Từ đó, có cụm từ “cúng cam chỉ (供甘旨)” nghĩa là cung phụng cha mẹ hết mực để báo hiếu. Như Trong Nhị Thập Tứ Hiếu (二十四孝), câu chuyện Phụ Mễ Dưỡng Thân (負米養親, vác gạo nuôi song thân) của Tử Lộ (子路) có đoạn thơ rằng: “Phụ mễ cúng cam chỉ, ninh từ bách lí diêu, thân vinh thân dĩ một, do niệm cựu cù lao (負米供甘旨、寧辭百里遙、身榮親已沒、猶念舊劬勞, vác gạo nuôi cha mẹ, chẳng từ trăm dặm xa, giàu sang người đã mất, còn nhớ công ơn xưa).” Hay trong Đại Huệ Phổ Giác Thiền Sư Pháp Ngữ (大慧普覺禪師法語) quyển 20 có đoạn: “Phụ mẫu bất cúng cam chỉ, Lục Thân cố dĩ khí ly, thân cư thanh tịnh già lam, mục đỗ cam dung thánh tướng (父母不供甘旨、六親固以棄離、身居清淨伽藍、目睹紺容聖相, cha mẹ chẳng tròn hiếu đạo, Lục Thân lại phải xa rời, thân sống già lam thanh tịnh, mắt trông thánh tướng dung hiền).” Hoặc trong Quy Sơn Đại Viên Thiền Sư Cảnh Sách (潙山大圓禪師警策) của Quy Sơn Linh Hựu (潙山靈祐) cũng có câu tương tự như vậy: “Phụ mẫu bất cung cam chỉ, Lục Thân cố dĩ khí ly, bất năng an quốc trị bang, gia nghiệp đốn quyên kế tự (父母不供甘旨、六親固以棄離、不能安國治邦、家業頓捐繼嗣, cha mẹ chẳng tròn hiếu đạo, Lục Thân lại phải xa rời, chẳng thể an nhà trị nước, gia nghiệp dứt bỏ kế thừa).”

Cẩm Chức Tự

● (錦織寺, Kinshoku-ji): ngôi chùa bản sơn của Phái Mộc Biên (木邊派) thuộc Chơn Tông, hiện tọa lạc tại số 826 Mokubu (木部), Noshū-gun (野洲市), Shiga-ken (滋賀縣), hiệu là Biến Chiếu Sơn Thiên Thần Hộ Pháp Viện (遍照山天神護法院). Tượng thờ chính là A Di Đà Như Lai. Nguyên lai, tại vùng đất này có Thiên An Đường (天安堂), nơi Viên Nhân (圓仁, Ennin) an trí tôn tượng Tỳ Sa Môn Thiên Vương vào năm 858 (Thiên An [天安] 2). Đến năm 1235 (Kiến Trường [建長] 5), Thân Loan (親鸞, Shinran) trên đường trở về kinh đô, có trú lại trước ngôi nhà này, rồi nằm thấy linh mộng, nên mới thờ tượng A Di Đà Phật tại đây và lập đạo tràng truyền bá niệm Phật. Đây chính là nguồn gốc của ngôi Cẩm Chức Tự này. Cái tên gọi của chùa này vốn có nguyên do của nó. Vào năm 1238 (Lịch Nhân [曆仁] nguyên niên), tương truyền có điềm kỳ lạ Thiên Nữ giáng lâm, thêu (織, chức) loại gấm lụa (錦, cẩm) mùa hồng tía, nên nhân đó Tứ Điều Thiên Hoàng (四條天皇, Shijō Tennō) mới sắc phong cho chùa tên là Thiên Thần Hộ Pháp Cẩm Chức Chi Tự (天神護法錦織之寺). Đến thời đại của dòng họ Đức Xuyên (德川, Tokugawa), trong khoảng thời gian từ năm 1661 đến 1672, nhất thời chùa thuộc vào hệ thống chùa con của Tăng Thượng Tự (增上寺), nhưng đến thời vị Tổ thứ 13 của chùa là Từ Cương (慈綱), chùa được trả về lại cho Chơn Tông, từ đó Thiền môn hưng long, xán lạn. Đến năm 1872 (Minh Trị [明治] 5), chùa thuộc dưới sự quản lý của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji), nhưng 5 năm sau thì chùa hoàn toàn biệt lập tách riêng hẳn, trở thành ngôi chùa trung tâm của phái Mộc Biên. Chùa có Đại Sư Đường, A Di Đà Đường, v.v., được gọi là ngôi già lam có 7 ngôi đường vũ. Tương truyền chính tại chùa này, Thân Loan đã hoàn thành 2 quyển Chơn Hóa Nhị Độ (眞化二土) của bộ Giáo Hành Tín Chứng (敎行信証), và nơi đây cũng có nhiều di tích về tôn giáo cũng như lịch sử

Cam Lồ

● (s: amṛta, p: amata, 甘露): âm dịch là A Mật Rị Đa (阿密哩多), A Mật Lật Đa (阿蜜㗚哆), ý dịch là Bất Tử (不死, không chết), Bất Tử Dịch (不死液, chất dịch bất tử), Thiên Tửu (天酒, rượu trời), là loại thuốc thần diệu bất tử, rượu linh trên trời. Trong kinh Phệ Đà (Veda) có nói rằng Rượu Tô Ma là loại mà các vị thần thường hay uống, khi uống nó vào có thể không già, không chết, vị của nó ngọt như mật, cho nên gọi là Cam Lồ. Người ta còn lấy Cam Lồ để ví cho pháp vị nhiệm mầu của Phật pháp, có thể trưởng dưỡng thân tâm của chúng sanh. Trong Mật Giáo gọi nước quán đảnh của hai bộ Bất Nhị Chơn Ngôn là Bất Tử Cam Lồ (不死甘露). Trong Chú Duy Ma Kinh (注維摩經, Taishō 38, 395) quyển 7 có đoạn rằng: “Chư Thiên dĩ chủng chủng danh dược trữ hải trung, dĩ bảo sơn ma chi, linh thành cam lồ, thực chi đắc tiên, danh bất tử dược (諸天以種種名藥著海中、以寳山摩之、令成甘露、食之得仙、名不死藥, Các vị trời dùng nhiều loại thuốc hay đỗ vào trung biển, lấy núi báu mài với thuốc ấy, khiến thành Cam Lồ, ăn nó vào thành tiên, gọi là thuốc bất tử)”, hay “Thiên thực vi Cam Lồ vị dã, thực chi trường thọ, toại hiệu vi bất tử thực dã (天食爲甘露味也、食之長壽、遂號爲不死食也, Thức ăn của trời có vị Cam Lồ, ăn vào thì sống lâu, ấy mới gọi là thức ăn bất tử)”. Hơn nữa, trong Vô Lượng Thọ Kinh (, Taishō 12, 271) quyển thượng cũng có cho biết rằng: “Bát công đức thủy, trạm nhiên doanh mãn, thanh tịnh hương khiết, vị như Cam Lồ (八功德水、湛然盈滿、清淨香潔、味如甘露, Nước có tám thứ công đức vốn vắng lặng, đầy đủ, trong sạch, thơm tinh khiết, mùi vị của nó như Cam Lồ).” Tại Giang Thiên Thiền Tự (江天禪寺) ở Trấn Giang (鎭江), Giang Tô (江蘇), Trung Quốc có 2 câu đối tương truyền do Hoàng Đế Càn Long (乾隆, tại vị 1735-1795) ban tặng là: “Cam Lồ thường lưu công đức hải, hương vân diêu ánh Phổ Đà Sơn (甘露常流功德海、香雲遙映普陀山, Cam Lồ thường chảy công đức biển, mây hương xa sáng Phổ Đà Sơn).” Trong Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu (毘尼日用切要, Taishō No. 1115) quyển 1 có bài kệ Tẩy Bát (洗鉢, Rửa Chén) có liên quan đến Cam Lồ như: “Dĩ thử tẩy bát thủy, như thiên Cam Lồ vị, thí dữ chư quỷ thần, tất giai hoạch bão mãn. Án, ma hưu ra tất tá ha (以此洗鉢水、如天甘露味、施與諸鬼神、悉皆獲飽滿、唵、摩休囉悉莎訶, lấy nước rửa bát này, như vị Cam Lồ trời, ban cho các quỷ thần, tất đều được no đủ. Án, ma hưu ra tất tá ha).”

Cầm Sắt

● (琴瑟): tên hai loại nhạc khí là cây đàn cầm, đàn dài 3 thước, 6 tấc, căng 7 dây; và cây đàn sắt, loại đàn có 25 dây. Khi hai loại này cùng đàn tấu lên, âm sắc của chúng mười phần hòa điệu với nhau. Như trong Thượng Thư (尚書), phần Ích Tắc (益稷) có câu: “Ca kích minh cầu, bác phụ cầm sắt chi vịnh, tổ khảo lai cách (嘎擊鳴球、搏拊琴瑟以詠、祖考來格, đánh cầu kêu lắc cắc, gãy đàn cầm sắt vịnh theo, ông nội đến thán phục).” Từ đó, cầm sắt được dùng để tỷ dụ cho sự hòa hợp tốt đẹp của vợ chồng với nhau, hay tình cảm dung hòa giữa bằng hữu, anh em; như trong Thi Kinh (詩經), phần Quan Thư (關雎) có câu: “Yểu điệu thục nữ, cầm sắt hữu chi (窈窕淑女，琴瑟友之, yểu điệu thục nữ, cầm sắt bạn đôi).” Hay như trong Nghĩ Liên Châu (擬連珠) của Dữu Tín (庾信, 513-581) thời Bắc Chu lại có câu: “Trung tín vi cầm sắt, nhân nghĩa vi bào trù (忠信為琴瑟，仁義為庖廚, trung tín là cầm sắt, nhân nghĩa là bồi bếp).” Trong dân gian vẫn thường dùng một số câu đối từ để chúc mừng tân hôn, vợ chồng song toàn, v.v., như “cầm sắt hữu chi (琴瑟友之, cầm sắt bạn đôi)”, “cầm sắt canh hòa (琴瑟賡和, cầm sắt hòa theo)”, “bách niên cầm sắt (百年琴瑟, trăm năm cầm sắt)”, “như cổ cầm sắt (如鼓琴瑟, như trống hòa âm)”, “cầm sắt hòa minh (琴瑟和鳴, cầm sắt hòa vang)”, “cầm sắt trùng điệu (琴瑟重調, cầm sắt trùng điệu)”, “cầm sắt bách niên (琴瑟百年, cầm sắt trăm năm)”, v.v.

Cảm Sơn Vân Ngọa Kỷ Đàm

● (感山雲臥紀談, Kanzanungakidan): 2 quyển, do Trọng Ôn Hiểu Oánh (仲溫曉瑩) nhà Tống biên tập, còn gọi là Vân Ngọa Kỷ Đàm (雲臥紀談, Ungakidan). Tại Nhật Bản có Bản Ngũ Sơn san hành vào năm thứ 2 (1346) Trinh Hòa (貞和). Trước tác này thâu lục những dật thoại do Hiểu Oánh, pháp từ của Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲), thấy nghe trong thời gian ông sống nhàn cư ở Vân Ngọa Am (雲臥庵) thuộc Cảm Sơn (感山), Phong Thành Khúc Giang (豐城曲江) và những lời cảnh sách răn dạy cảnh tỉnh trong khi tu hành. Quyển thượng gồm 52 chương, quyển hạ 44 chương. Cuối quyển có ghi lại những đối cơ vấn đáp để tưởng nhớ đến bậc thầy Đại Huệ.

Cảm Tây

● (感西, Kansai, ?-1200): vị Tăng của Tịnh Độ Tông sống vào khoảng cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, húy là Cảm Tây (感西), thường được gọi là Tiến Sĩ Nhập Đạo (進士入道), hiệu là Chơn Quán Phòng (眞觀房). Năm 19 tuổi, ông xuất gia làm môn hạ của Nguyên Không (源空, Genkū, tức Pháp Nhiên). Vì ông rất giỏi về văn chương và chữ viết rất đẹp, nên vào năm 1198 ông có chấp bút cho bộ Tuyển Trạch Niệm Phật Tập (選擇念佛集) của Nguyên Không. Ông được Nguyên Không trao cho lại cơ sở vật chất của vùng Cát Thủy (吉水, Yoshimizu).

Cần Bộc

● (芹曝): từ khiêm tốn, chỉ cho lễ vật dâng hiến nhỏ nhặt, ít ỏi, đạm bạc, không đầy đủ nhưng với cả tấm lòng chí thành. Từ này thường được dùng đồng nghĩa với cần hiến (芹獻), hiến bộc (獻曝). Trong bài Cư Hậu Đệ Hòa Thất Thập Tứ Ngâm Tái Phú (居厚弟和七十四吟再賦) của Lưu Khắc Trang (劉克莊, 1187-1269) nhà Tống có câu: “Phê đồ tằng cử từ thần chức, cần bộc chung hoài dã lão tâm (批塗曾舉詞臣職、芹曝終懷野老心, phê chuẩn từng cử chức quan lớn, lễ bạc còn lo lão quê lòng).” Hay như trong bài thơ Chân Châu Tiêu Nương Chế Cao Bính Tối Hữu Danh (真州蕭娘制糕餅最有名) của Triệu Dực (趙翼, 1727-1814) nhà Thanh cũng có câu: “Quỹ tiết liêu đồng hiến bộc tình, cạnh yêu chuyên bút tứ bao vinh (饋節聊同獻曝情、競邀椽筆賜褒榮, quà biếu cũng như lễ mọn tình, tranh mời bút lực tặng hiển vinh).” Trong Thiền Lâm Sớ Ngữ Khảo Chứng (禪林疏語考證, 卍 tục tạng kinh Vol. 63, No. 1252) quyển 2, phần Anh Bệnh Dũ Hoàn Nguyện (嬰病愈還愿), lại có câu: “Tư tuần báo ân chi điển, nãi cần hiến bộc chi nghi (茲循報恩之典、乃勤獻曝之儀, nay nương báo ân kinh điển, mà bày lễ bạc khoa nghi).” Lại trong Vĩnh Giác Nguyên Hiền Thiền Sư Quảng Lục (永覺元賢禪師廣錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1437) quyển 17, phần Phúng Kinh Hộ Quốc Sớ (諷經護國疏), cũng có đoạn: “Chuy y ký nhược, đồ hoài hiến bộc chi thành; Phật đức khả bằng, cung tuyên hộ quốc chi điển (緇衣旣弱、徒懷獻曝之誠、佛德可憑、恭宣護國之典, tăng thân đã yếu, chỉ lo lễ bạc lòng thành; đức Phật thể nương, kính tuyên hộ quốc kinh điển).”

Càn Đà Ha Đề

● (s: Gandha-hastin, 乾陀訶提): còn gọi là Càn Đà Ha Trú (乾陀呵晝), Kiện Đà Ha Ta (健陀訶娑); ý dịch là Hương Tượng (香象), hay Hương Huệ (香惠), Xích Sắc (赤色), Bất Khả Tức (不可息), Bất Hưu Tức (不休息), là một trong 16 vị Đại Bồ Tát trong thời hiền kiếp. Bồ Tát này được liệt vị ở phương đàn ngoại viện của Kim Cang Giới Mạn Trà La (金剛界曼荼羅), là Bồ Tát đứng đầu trong bốn vị ở Nam Phương, mật hiệu là Đại Lực Kim Cang (大力金剛) hoặc Hộ Giới Kim Cang (護界金剛). Trong Chú Duy Ma Cật Kinh (注維摩詰經, Taisho No. 1775) quyển 1, Ngài La Thập (羅什) chú thích tên Bồ Tát Hương Tượng rằng: “Thanh hương tượng dã, thân xuất hương phong, Bồ Tát thân hương phong diệc như thử dã (青香象也、身出香風、菩薩身香風亦如此也, con voi Thanh Hương, thân nó tỏa ra gió hương thơm, thân Bồ Tát cũng tỏa gió hương thơm như vậy). Bồ Tát này trú tại núi Hương Tụ (香聚) ở phương Bắc mà thuyết pháp. Cho nên Hương có nghĩa là biến cùng khắp không có gì trở ngại. Tượng có nghĩa là bước chân có sức mạnh lớn. Hai từ này hợp lại với nhau có nghĩa là các hạnh quả mãn. Về hình tượng của vị Bồ Tát này, thân Ngài màu trắng, ngồi trên hoa sen, tay phải đặt trước ngực, trên tay cầm hoa sen, trên cành hoa sen có lò hương. Tay trái đặt trên đầu gối. Vị này thường thấy trong các kinh điển Đại Thừa như Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật Kinh (小品般若波羅蜜經) quyển 9, Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經) quyển thượng, A Di Đà Kinh (阿彌陀經), v.v.

Cận Giang

● (近江, Ōmi): tên gọi của một tiểu quốc ngày xưa, nay thuộc Shiga-ken (滋賀縣).

Càn Khai Khôn Hạp

● (乾開坤闔): càn mở khôn đóng, tức trời mở ra và đất đóng lại. Trong Hệ Từ Truyện (繫辭傳) có giải thích rằng: “Hạp hộ vị chi khôn, tịch hộ vị chi càn, nhất hạp nhất tịch vị chi biến, vãng lai vô cùng vị chi thông (闔戶謂之坤、闢戶謂之乾、一闔一闢謂之變、徃來無窮謂之通, Đóng cửa gọi là khôn, mở cửa gọi là càn, một đóng một mở gọi là biến, qua lại không cùng gọi là thông).” Hay trong phần Huyền Quan Hiển Bí Luận (玄關顯秘論) của Tử Thanh Chỉ Huyền Tập (紫清指玄集) do Bạch Ngọc Thiềm (白玉蟾, 1194-?) nhà Tống soạn, cũng có đoạn rằng: “Khai hạp càn khôn tạo hóa quyền, đoán luyện nhất lô chơn nhật nguyệt (開闔乾坤造化權、煅煉一爐眞日月, Đóng mở trời đất tạo hóa quyền, nung luyện một lò đúng trời trăng).” Trong bài (望海亭賦) của Phạm Thành Đại (范成大) nhà Tống có câu: “Thiên phong kích xuy, ba đào hạp khai (天風激吹、波濤闔開, gió trời thổi mạnh, sóng cả đóng mở).”

Càn Khôn

● (乾坤): tên gọi 2 quẻ bốc của Dịch, trời và đất, âm và dương, nam và nữ, mặt trời và mặt trăng

Càn Nguyên

● (乾元): có mấy nghĩa.

(01) Hình dung đức lớn của Thiên tử. Như trong Dịch Kinh (易經), quẻ thứ nhất Càn Vi Thiên (乾爲天) có lời Thoán (彖) rằng: “Đại tai Càn Nguyên, vạn vật tư thỉ, nãi thống thiên (大哉乾元、萬物資始、乃統天, lớn thay Càn Nguyên, muôn vật nhờ nó mà bắt đầu nảy nở, nên cai quản cả trời).” Khổng Dĩnh Đạt (孔穎達, 574-648) nhà Đường giải thích rằng: “Càn thị quái danh, Nguyên thị Càn đức chi thủ (乾是卦名、元是乾德之首, Càn là tên quẻ, Nguyên là đứng đầu trong các đức của Càn).” Chu Hy (朱熹, 1130-1200) nhà Nam Tống cho biết thêm rằng: “Càn Nguyên, thiên đức chi đại thỉ (乾元、天德之大始, Càn Nguyên là khởi đầu cho đức lớn của trời).” Từ đó trở về sau, Càn Nguyên được dùng để hình dung cho đức độ to lớn của Thiên tử.

(02) Chỉ cho Trời. Như trong Trần Thư (陳書), chương Cao Tổ Kỷ Thượng (高祖紀上) có câu: “Đại tai Càn Nguyên, tư nhật nguyệt dĩ trinh quán; chí tai khôn nguyên, bằng sơn xuyên dĩ tải vật (大哉乾元、資日月以貞觀、至哉坤元、憑山川以載物, lớn thay Càn Nguyên, lấy trinh quán [đạo lý chánh đại] để giúp đỡ trời trăng; lấy việc nâng đỡ muôn vật để nương tựa núi sông).” Hay trong bài Thái Giai Lục Phù Phú (泰階六符賦) của thi nhân Tiền Khởi (錢起, 710-782) nhà Đường cũng có câu: “Ký xuất một dĩ hậu quân đức, hựu huỳnh hoàng dĩ lệ Càn Nguyên (旣出沒以候君德、又熒煌以麗乾元, từng ẩn hiện để trông đợi đức của vua, lại tỏa sáng để làm đẹp Càn Nguyên [Trời]).”

(03) Chỉ cho đế vương. Như trong Tấn Thư (晉書), phần Hiếu Võ Định Hoàng Hậu (孝武定皇后) của Hậu Kỷ Truyện Hạ (后妃傳下) có câu: “Đức phối Càn Nguyên, cung thừa tông miếu, huy âm lục cung, mẫu nghi thiên hạ (德配乾元、恭承宗廟、徽音六宮、母儀天下, đức hợp đế vương, nối dõi tông miếu, tiếng tốt sáu cung, mẫu nghi thiên hạ).” Hay trong bài thơ Môn Nhân Trần Thiên Thu Đẳng Sơ Lai Thảo Đường Vấn Học Thị Chư Tử (門人陳千秋等初來草堂問學示諸子) của Khang Hữu Vi (康有爲, 1858-1927) cũng có câu: “Quần long vô thủ thùy tri cát, tự hữu càn nguyên đại thống trường (群龍無首誰知吉、自有乾元大統長, nhóm rồng đầu chẳng ai biết tốt, tự có đế vương thống lãnh lâu).”

(04) Chỉ cho nguyên khí, đại khí, hơi thở. Như trong bài thơ Cô Trúc Quân Chi Nhị Tử (孤竹君之二子) của Quách Mạt Nhược (郭沫若, 1892-1978) có câu: “Ngã phủ ngưỡng tại thiên địa chi gian hô hấp càn nguyên, tạo hóa đích tinh thần tại hung trung phún dũng (我俯仰在天地之間呼吸乾元，造化的精神在我胸中噴湧, ta cúi xuống ngẩng lên giữa trời đất hô hấp nguyên khí, tinh thần của tạo hóa ở trong lồng ngực tuôn trào ra).”

Cần Tháo

● (勤操, Gonzō, 754-827): vị tăng của Tam Luận Tông Nhật Bản, sống dưới hai thời đại Nại Lương và Bình An, húy là Cần Tháo (勤操), thường gọi là Thạch Uyên Tăng Chánh (石淵僧正), xuất thân vùng Cao Thị (高市), Đại Hòa (大和, Yamato), họ Tần (秦). Năm 12 tuổi, ông theo học Tam Luận với Tín Linh (信靈, Shinrei) và Thiện Nghị (善議, Zengi) của Đại An Tự (大安寺, Daian-ji); đến năm 770, ông được chọn trong số ngàn vị tăng đắc độ. Đến năm 794, ông làm chức Đường Đạt (堂達, Dōtatsu, tên vị tăng dâng bức Chú Nguyện Văn hay Nguyện Văn lên cho vị Chủ Sám hoặc Chú Nguyện Sư khi hành pháp sự). Năm 796, ông cầu nguyện siêu độ cho bạn đồng học là Vinh Hảo (榮好) và bắt đầu tiến hành tổ chức Pháp Hoa Bát Giảng (法華八講, còn gọi là Thạch Uyên Bát Giảng [石淵八講]) tại Thạch Uyên Tự (石淵寺) ngay dưới chân núi Cao Viên (高圓). Vào năm 813, ông luận phá vị tăng Pháp Tướng Tông tại Đại Cực Điện (大極殿) trong cung nội và từ đó mở rộng uy thế của Tam Luận. Năm 820, ông nhậm chức Biệt Đương (別當, Bettō, tên vị tăng quan chuyên trách quản lý sự vụ của những ngôi đại tự) của Hoằng Phước Tự (弘福寺, Gūfuku-ji) và kiêm luôn chức Biệt Đương của Tây Tự (西寺) trong Bình An Kinh khi đang xây dựng. Năm 826, ông được thăng chức Đại Tăng Đô, từng thân giao với Tối Trừng (最澄, Saichō) cũng như Không Hải (空海, Kūkai) và chứng tỏ ông có nhận thức về Phật Giáo mới của Thiên Thai, Chơn Ngôn. Sau ông qua đời tại Đông Bắc Viện của Tây Tự và được truy tặng chức Tăng Chánh.

Cận Tùng Môn Tả Vệ Môn

● (近松門左衛門, Chikamatsu Monzaemon, 1653-1724): nhà viết kịch bản Ca Vũ Kỷ (歌舞伎, Kabuki), Tịnh Lưu Ly (淨瑠璃, Jōruri, loại hình chuyện phát xuất từ nguyên lưu của Bình Khúc, Dao Khúc), sống giữa thời đại Giang Hộ; tên thật là Sam Sum Tín Thạnh (杉森信盛), hiệu Bình An Đường (平安堂), Sào Lâm Tử (巢林子), v.v., xuất thân vùng Việt Tiền (越前, Echizen). Về Ca Vũ Kỷ thì ông theo học với Phản Điền Đằng Thập Lang (坂田藤十郎), còn loại hình Tịnh Lưu Ly thì thọ giáo với Trúc Bổn Nghĩa Thái Thu (竹本義太夫). Ông đã biên soạn khá nhiều bản Cuồng Ca, trước tác cả hơn 100 khúc Tịnh Lưu Ly, để miêu tả nét đẹp của lòng người qua đề tài nghĩa lý nhân tình. Trước tác của ông có Xuất Thế Cảnh Tình (出世景情), Quốc Tánh Gia Hợp Chiến (國性爺合戰), Tâm Trung Thiên Đảo Cương (心中天綱島), Nữ Sát Du Địa Ngục (女殺油地獄), v.v.

Càn Tượng

● (乾象): chỉ cho hiện tượng trên trời, xưa kia người ta thường lấy những hiện tương biến đổi của trời đất để tiên đoán tốt xấu liên quan đến con người; đây cũng là thuật ngữ chỉ cho trời. Như trong tác phẩm Song Phó Mộng (雙赴夢) tập 2 của Quan Hán Khanh (關漢卿, khoảng 1220-1300) nhà Nguyên có câu: “Tảo thần chiêm Dịch lý, dạ hậu quán càn tượng (早晨占易理、夜後觀乾象, sáng sớm bói quẻ Dịch, đêm về xem cảnh trời).” Hay trong Nhan Thị Gia Huấn (顏氏家訓), phần Quy Tâm (歸心), của Nhan Chi Suy (顏之推, 531-591) nhà Bắc Tề, cũng có câu: “Càn tượng chi đại, liệt tinh chi khõa (乾象之大、列星之夥, trời cao rộng lớn, các sao lại nhiều).”

Cận Vệ Chính Gia

● (近衛政家, Konoe Masaie, 1444-1505): nhà công khanh, Quan Bạch và Thái Chính Đại Thần từ giữa thời đại Thất Đinh cho đến đầu thời đại Chiến Quốc; tên là Hà (霞); hiệu Hậu Pháp Hưng Viện (後法興院); là con trai thứ của Cận Vệ Phòng Tự (近衛房嗣, Konoe Fusatsugu). Anh là Cận Vệ Giáo Cơ (近衛敎基, Konoe Norimoto); các em trai đều là Tăng sĩ như Đạo Hưng (道興), Tăng Vận (增運), Chính Thâm (政深), Chính Biện (政辨). Vào năm 1462 (Khoan Chánh [寛正] 3), nhân khi người anh Giáo Cơ qua đời, ông kế thừa dòng họ Cận Vệ. Từ đó về sau, ông được bổ nhiệm làm các chức quan như Tùng Tam Vị (從三位), Hữu Cận Vệ Trung Tướng (右近衛中將). Đến năm 1467 (Ứng Nhân [應仁] nguyên niên), ông làm chức Quyền Đại Nạp Ngôn (權大納言); năm 1472 (Văn Minh [文明] 4) thì làm Chánh Nhị Vị Nội Đại Thần (正一位內大臣). Vào năm 1479 (Văn Minh 11), sau khi vụ Loạn Ứng Nhân chấm dứt, ông được bổ nhiệm làm Quan Bạch Tả Đại Thần (關白左大臣). Bốn năm sau, ông từ chức Quan Bạch và được thăng chức Thái Chính Đại Thần (太政大臣). Sau đó, ông lại từ quan và qua đời ở độ tuổi 62. Ông có để lại bộ nhật ký Hậu Pháp Hưng Viện Ký (後法興院記), rất có giá trị về mặt sử liệu để biết được những thông tin về triều đình vào giữa thời Thất Đinh như thế nào.

Cận Vệ Phòng Tự

● (近衛房嗣, Konoe Fusatsugu, 1402-1488): vị quan Quan Bạch (關白, Kampaku) sống dưới thời đại Thất Đinh; thân phụ là Cận Vệ Trung Từ (近衛忠嗣, Konoe Tadatsugu), thân mẫu là Gia Nữ Phòng (家女房); hiệu là Hậu Tri Túc Viện Quan Bạch (後知足院關白). Năm 1413 (Ứng Vĩnh [應永] 20), ông làm chức Hữu Cận Vệ Trung Tướng (右近衛中將); đến năm 1416 (Ứng Vĩnh 22), được thăng lên chức Tùng Tam Vị Phi Tham Nghị (從三位非參議). Năm sau, ông lại được bổ nhiệm làm chức Quyền Trung Nạp Ngôn (權中納言), và cứ như vậy đến tháng 12 năm 1438 (Vĩnh Hưởng [永享] 10), ông được thăng lên đến chức Tùng Nhất Vị (從一位). Vào năm 1445 (Văn An [文安] 2), ông làm chức Quan Bạch và trở thành Đằng Thị Trưởng Giả (藤氏長者, Tōshi-no-chōja, người đại diện cho dòng họ Đằng Nguyên [藤原, Fujiwara], có liên quan đến vấn đề chính trị, tài vụ cũng như tôn giáo của dòng họ). Tuy nhiên, vì quan Thái Chính Đại Thần Nhất Điều Kiêm Lương (一條兼良, Ichijō Kanera) lại ủy thác cho Nhật Dã Trùng Tử (日野重子, Hino Shigeko), người vợ hầu của Tướng Quân Túc Lợi Nghĩa Giáo (足利義敎, Ashikaga Yoshinori), rằng ông đang kỳ vọng chức Quan Bạch này; vì vậy, vào năm 1447 (Văn An 4), thể theo sắc chỉ của triều đình, Cận Vệ Phòng Tự từ chức quan này. Sau đó, vào năm 1461 (Khoan Chánh [寛正] 2), ông được bổ nhiệm làm Thái Chính Đại Thần; nhưng năm sau ông lại từ chức. Đến năm 1474 (Văn Minh [文明] 6), ông xuất gia, pháp danh là Đại Thông (大通). Ông qua đời ở độ tuổi 87, để lại bộ nhật ký Hậu Tri Túc Viện Phòng Tự Ký (後知足院房嗣記).

Cảnh Đức Truyền Đăng Lục

● (景德傳燈錄, Keitokudentōroku): bộ Đăng Sử tiêu biểu nhất do Vĩnh An Đạo Nguyên (永安道原) nhà Tống, tương đương đời thứ 3 của môn hạ Pháp Nhãn, biên tập thành thông qua kết hợp các bản Bảo Lâm Truyện (寳林傳), Tục Bảo Lâm Truyện (續寳林傳), Huyền Môn Thánh Trụ Tập (玄門聖冑集), Tổ Đường Tập (祖堂集), v.v., toàn bộ gồm 30 quyển. Có thuyết cho là do Củng Thần (拱辰) ở Thiết Quan Âm Viện (鐵觀音院), Hồ Châu (湖州) soạn. Nó được hoàn thành vào năm đầu (1004) niên hiệu Cảnh Đức (景德), sau khi được nhóm Dương Ức (楊億) hiệu đính thì được thâu lục vào Đại Tạng và san hành vào năm thứ 3 (1080) niên hiệu Nguyên Phong (元豐). Phần mạo đầu có lời tựa của Dương Ức và bản Tây Lai Niên Biểu (西來年表), từ quyển 1 cho đến 29 thâu lục các truyền ký cũng như cơ duyên của 52 đời, từ 7 vị Phật trong quá khứ, trải qua 28 vị tổ của Tây Thiên, 6 vị tổ của Đông Độ cho đến hàng đệ tử của Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益), gồm tất cả 1701 người (người đời thường căn cứ vào đây mà gọi là 1700 Công Án, nhưng trong đó thật ra có rất nhiều người chỉ có tên thôi, còn truyền ký và cơ duyên thì không có). Riêng quyển thứ 30 thì thâu lục các kệ tụng liên quan đến Thiền Tông, và phần cuối có kèm theo lời bạt. Ảnh hưởng của bộ này rất to lớn, đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc xác lập giáo điều độc đáo của Thiền Tông. Bản được thâu lục vào trong Đại Chánh Đại Tạng Kinh (大正大藏經, Taishō) 51 là bản trùng san của niên hiệu Nguyên Hựu (元祐, 1314-1320) nhà Nguyên; trong đó có thêm lời tựa của Dương Ức, văn trạng trùng san, bảng Niên Biểu Tây Lai, lá thư của Dương Ức, lời bạt của Trịnh Ngang (鄭昂), lời tựa sau sách của Hoằng Trí Chánh Giác (宏智正覺) và Lưu Phỉ (劉棐). Tại Nhật bản, nó cũng được xem như là thư tịch căn bản nhất thể hiện lập trường của Thiền Tông. Từ cuối thời Thất Đinh (室町, Muromachi) trở đi, thỉnh thoảng nó được khai bản ấn hành, và dưới thời đại Giang Hộ (江戸, Edo) có xuất hiện bộ Diên Bảo Truyền Đăng Lục (延寳傳燈錄) của Vạn Nguyên Sư Man (卍元師蠻) cũng do ảnh hưởng hình thái ấy. Tống bản hiện tồn có bản của Phúc Châu Đông Thiền Tự (福州東禪寺) được thâu lục vào Đại Tạng Kinh (hiện tàng trữ tại Đề Hồ Tự [醍醐寺, Daigo-ji], Đông Tự [東寺, Tō-ji] của Nhật), bản sở tàng của Kim Trạch Văn Khố (金澤文庫, Kanazawa-bunko, có khuyết bản), v.v. Thêm vào đó, một số bản san hành đang được lưu hành tại Nhật là bản năm thứ 4 (1348) niên hiệu Trinh Hòa (貞和), Bản Ngũ Sơn năm thứ 3 (1358) niên hiệu Diên Văn (延文), bản năm thứ 17 (1640) niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永), v.v.

Cao Biền

● (高駢, 821?-887): thi nhân cuối đời nhà Đường, tướng tài của Trung Hoa, tinh thông địa lý, tự là Thiên Lí (天里), người vùng U Châu (幽州, tức Bắc Kinh ngày nay), Tỉnh Hà Bắc. Dòng họ ông cả mấy đời đều làm lính vệ trong cung nội. Ông là con của Nam Bình Quận Vương Cao Sùng Văn (南平群王高崇文), rất giỏi về văn học, và đã từng giao tiếp với rất nhiều văn sĩ đương thời; bên cạnh đó, ông còn rất giỏi về võ nghệ, chiến lược. Ông làm việc cho Chu Thúc Minh (朱叔明, tức Sóc Phương Tiết Độ Sứ) và từng trãi qua các chức quan như Tư Mã (司馬), Thị Ngự Sử (侍御史). Có lần ông chỉ bắn một phát tên mà rớt một đôi chim diều hâu, nên được gọi là Lạc Điêu Thị Ngự (落雕侍御). Ông đã từng đem quân sang chinh phạt An Nam (安南, tên gọi ngày xưa của Việt Nam) và lập nên thành tích rất chói lọi dưới triều vua Y Tông (860-874) Trung Hoa, rồi lên làm vua Bột Hải Quận (勃海郡). Sau đó, ông lợi dụng cuộc nỗi loạn Hoàng Sào (黃巢), muốn có dã tâm chiếm hết thiên hạ. Họ Hoàng đã biết rõ dã tâm ấy, nên phong cho ông làm Thị Trung (侍中) rồi tước đoạt hết binh quyền của ông. Hoàn toàn thất vọng không thể nào thực hiện được ý đồ của mình, ông trở về vui thú thần tiên, nhưng cuối cùng ông bị bộ hạ thân tín giết chết.

Cao Dã Sơn

● (高野山, Kōyasan): linh địa của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, được bao bọc bởi ngọn núi cao trên dưới 1000 mét, nằm phía đông bắc Wakayama-ken (和歌山縣), tọa lạc tại Kōya-chō (高野町), Ito-gun (伊都郡). Vào năm 816 (niên hiệu Hoằng Nhân [弘仁] thứ 7), Không Hải Đại Sư (空海大師, Kūkai Daishi) thọ ân tứ của triều đình, lấy nơi đây làm đất nhập định cho bản thân mình và sáng lập ra ngôi Kim Cang Phong Tự (金剛峰寺, Kongōbō-ji), ngôi chùa trung tâm của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản. Cao Dã Sơn còn là tên gọi thông thường của Kim Cang Phong Tự. Không Hải Đại Sư đã nhập diệt tại thánh địa này. Ngôi già lam được hình thành theo dạng thức độc đáo của Mật Giáo, phối trí ở hậu phương đông tây lấy Giảng Đường và Trung Môn làm trục, có ngôi Đại Tháp (tức Căn Bổn Đại Tháp) và Tây Tháp, tượng trưng cho vũ trụ theo hai bộ Thai Tạng Giới (胎藏界, Taizōkai) và Kim Cang Giới (金剛界, Kongōkai). Sau khi Không Hải qua đời, thánh địa này đi đến tình trạng suy vong vì quá cách xa với kinh đô; nhưng từ khoảng giữa thế kỷ thứ 10 trở đi, tín ngưỡng cho rằng Không Hải chỉ nhập định thôi, vẫn còn sống và cứu độ chúng sanh, bắt đầu xuất hiện, cho nên tầng lớp quý tộc cũng như hoàng tộc liên tục lên núi tham bái, nhờ vậy nơi đây hưng thịnh trở lại. Vào khoảng đầu thế ký 15, nhờ sự xuất hiện của các bậc học tượng như Hựu Khoái (宥快, Yūkai), Trường Giác (長覺, Chōkaku), v.v., giáo học của Cao Dã Sơn được hình thành có hệ thống và truyền thống đó vẫn được kế thừa cho đến ngày nay. Vào năm 1872 (niên hiệu Minh Trị [明治] thứ 5), luật cấm không cho người nữ lên núi được giải bỏ, dần dần các cư sĩ tại gia lên núi lập nghiệp. Hiện tại nơi đây hình thành một thị trấn tên Môn Tiền Đinh (門前町, Monzen-machi) có 117 ngôi tự viện, các cơ quan giáo dục như trường Đại Học, Trung Học và rất nhiều hiệu buôn. Mỗi năm có khoảng hơn 1 triệu người đến tham bái thánh địa này.

Cao Dã Xuân Thu

● (高野春秋, Kōyashunjū): tên gọi tắt của bộ Cao Dã Xuân Thu Biên Niên Tập Lục (高野春秋編年輯錄), 21 quyển, do Hoài Anh (懷英) biên, là bộ biên niên sử về sự thật lịch sử của Cao Dã Sơn trong vòng 900 năm, từ năm 816 (niên hiệu Hoằng Nhân [弘仁] thứ 7) cho đến 1718 (niên hiệu Hưởng Bảo [享保] thứ 3, năm người biên tập từ chức Kiểm Hiệu). Bộ này gồm quyển Tựa 1 quyển, Thiên Chính 18 quyển, Thông Khảo 2 quyển. Phần Thiên Chính có 17 quyển đầu là ký sự cho đến năm 1697 (niên hiệu Nguyên Lộc [元祿] thứ 10), và quyển 18 là phần ghi chép những năm còn lại. Phần Thông Khảo nêu lên Tổng Cương Mục, rất dễ nhìn thấy, và ghi rõ cuộc kháng tranh của hai phe Học Lữ (學侶), Hành Nhân (行人), rồi được an định vào năm 1692 (niên hiệu Nguyên Lộc thứ 2) thể theo mệnh lệnh của chính quyền Mạc Phủ (幕府, Bakufu), từ đó nêu rõ những điểm đúng sai của họ. Thái độ biên tập bộ sách này rất công phu, dựa trên sự chính xác mang tính thực chứng, tìm tòi kho báu của các tự viện để đưa ra dẫn chứng các ký lục cổ; cho nên hiện tại tác phẩm này vẫn có giá trị rất lớn về mặt tư liệu.

Cao Dã Xuân Thu Biên Niên Tập Lục

● (高野春秋編年輯錄): 21 quyển, do Hoài Anh (懷英) biên, là bộ biên niên sử về sự thật lịch sử của Cao Dã Sơn trong vòng 900 năm, từ năm 816 (niên hiệu Hoằng Nhân [弘仁] thứ 7) cho đến 1718 (niên hiệu Hưởng Bảo [享保] thứ 3, năm người biên tập từ chức Kiểm Hiệu). Bộ này gồm quyển Tựa 1 quyển, Thiên Chính 18 quyển, Thông Khảo 2 quyển. Phần Thiên Chính có 17 quyển đầu là ký sự cho đến năm 1697 (niên hiệu Nguyên Lộc [元祿] thứ 10), và quyển 18 là phần ghi chép những năm còn lại. Phần Thông Khảo nêu lên Tổng Cương Mục, rất dễ nhìn thấy, và ghi rõ cuộc kháng tranh của hai phe Học Lữ (學侶), Hành Nhân (行人), rồi được an định vào năm 1692 (niên hiệu Nguyên Lộc thứ 2) thể theo mệnh lệnh của chính quyền Mạc Phủ (幕府, Bakufu), từ đó nêu rõ những điểm đúng sai của họ. Thái độ biên tập bộ sách này rất công phu, dựa trên sự chính xác mang tính thực chứng, tìm tòi kho báu của các tự viện để đưa ra dẫn chứng các ký lục cổ; cho nên hiện tại tác phẩm này vẫn có giá trị rất lớn về mặt tư liệu.

Cáo Đẩu

● (告斗): hay cáo đấu (告鬥). Đấu (鬥) hay đẩu (斗) ở đây đều chỉ cho Bắc Đẩu Tinh Quân (北斗星君). Ngay từ thời thượng cổ, người Trung Quốc đã có tục lệ sùng bái sao Bắc Đẩu. Sao này là tôn thần của Đạo Giáo, chủ quản về vấn đề sanh tử của con người. Khoa nghi Cáo Đẩu (báo cáo lên tôn thần Bắc Đẩu) lấy nữ thần Đẩu Mỗ (斗姆, hay Đẩu Mụ [斗姥])—mẹ của sao Bắc Đẩu—làm chủ thần. Thông qua khoa nghi, dâng sớ tâu, cúng trà, đốt hương, các Đạo sĩ cung đón nữ thần Đẩu Mỗ quang lâm hạ giới; sau đó biến thần mời tướng, đốt đèn phá cõi tối tăm với mục đích giải trừ tai ách, thoát khổ nạn, thỉnh phước tiêu tai, tăng thêm tuổi thọ. Khoa nghi Cáo Đẩu này cũng thể hiện sự quan tâm của tín đồ Đạo Giáo đối với các vong linh ở chốn Địa Ngục, hy vọng thông qua nghi lễ như vậy, cầu thỉnh sao Bắc Đẩu thương tưởng đến các vong hồn ấy, giúp họ thoát khỏi Địa Ngục, sanh lên cõi tiên. Nghi thức này cũng có ảnh hưởng đối với Phật Giáo, nên trong các đàn tràng trai sự Cầu Siêu lớn, thường thấy có nghi thức Cáo Đẩu với Cáo Đẩu Văn.

Cao Đức Viện

● (高德院, Kōtoku-in): xem Đại Phật Liêm Thương (鎌倉大佛, Kamakuradaibutsu) (鎌倉大佛, Kamakuradaibutsu): tức là Cao Đức Viện (高德院, Kōtoku-in), ngôi chùa của Phái Trấn Tây Nghĩa (鎭西義派), thuộc Tịnh Độ Tông, hiện tọa lạc tại số 4-2-28 Hase (長谷), Kamakura-shi (鎌倉市), Kanagawa-ken (神奈川縣); hiệu núi là Đại Dị Sơn (大異山), sau đổi thành Sư Tử Hống Sơn (獅子吼山); hiệu chùa là Thanh Tịnh Tuyền Tự (清淨泉寺); người đời thường gọi là Chùa Đại Phật Liêm Thương. Tượng thờ chính là A Di Đà Như Lai. Theo quy định của chính quyền Mạc Phủ Liêm Thương, Tịnh Quang (淨光, Jōkō) được phong làm Thánh Khuyến Tấn, rồi vào năm 1238 (Lịch Nhân [曆仁] nguyên niên), ông tiến hành xây dựng Điện Phật chùa, và đến năm 1243 thì làm lễ lạc thành chùa. Tiếp theo năm 1252 (Kiến Trường [建長] 4), ông tiến hành đúc tượng Phật A Di Đà Như Lai bằng đồng vàng thay cho tượng gỗ. Tương truyền vào mấy năm 1335 (Kiến Võ [建武] 2), 1369 (Ứng An [應安] 2), 1498 (Minh Ứng [明應] 7), Chánh Điện của chùa đã mấy lần bị gió cuốn bay; mãi cho đến cuối thời đại Thất Đinh, tượng Đại Phật trở thành nằm lộ thiên. Cao Đức Viện này ban đầu thuộc về Chơn Ngôn Tông, và Nhẫn Tánh (忍性, Ninshō) của Chơn Ngôn Luật Tông đã từng trú trì tại đây. Song đến thời đại Nam Bắc Triều, chùa lại thuộc về sự quản lý của Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji) thuộc Lâm Tế Tông; và đến vào khoảng giữa thời đại Giang Hộ thì chùa được chuyển sang Tịnh Độ Tông.

Cao Phong Đại Sư Ngữ Lục

● (高峰大師語錄, Kōhōdaishigoroku): xem Cao Phong Nguyên Diệu Thiền Sư Ngữ Lục (高峰原妙禪師語錄, Kōhōgenmyōzenjigoroku) 2 quyển, do Cao Phong Nguyên Diệu (高峰原妙) soạn, nhóm Vương Nhu (王柔) biên, san hành dưới thời nhà Nguyên, tái san hành vào năm thứ 27 (1599) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), là bộ Ngữ Lục của Nguyên Diệu―pháp từ của Tuyết Nham Tổ Khâm (雪巖祖欽). Tác phẩm này thâu lục những bài pháp ngữ thượng đường, dạy chúng, niêm cổ, tụng cổ, kệ tụng, các Phật sự nhỏ, các bài tán chư Phật tổ, bài tự tán, hành trạng, bài minh của tháp, v.v. Sau khi qua đời, môn nhân của Nguyên Diệu đã tiến hành biên tập và cho san hành; vào năm thứ 27 niên hiệu Vạn Lịch, Vân Thê Châu Hoằng (雲棲袾宏) có ghi thêm lời tựa cho nên bộ này lại được tái san hành. Về sau, nó được đưa vào Tục Tạng nhà Minh vào năm thứ 6 (1667) niên hiệu Khang Hy (康熙). Ngoài ra còn có bản san hành năm thứ 25 (1899) niên hiệu Quang Tự (光緒). Tại Nhật Bản, thư tịch này được san hành dưới thời đại Nam Bắc Triều, có bản năm thứ 3 (1657) niên hiệu Minh Lịch (明曆). Vào khoảng niên hiệu Nguyên Lộc (元祿), bộ này được san hành tại Cao Nguyên Tự (高源寺, Kōgen-ji) vùng Đơn Ba (丹波, Tamba, thuộc Hyōgo-ken).

Cao Phong Hiển Nhật

● (高峰顯日, Kennichi, 1241-1316): vị Thiền Tăng của Phái Phật Quang (佛光派) thuộc Lâm Tế Tông, con của Hậu Tha Nga Thiên Hoàng (後嵯峨天皇, Gosaga Tennō), hiệu là Cao Phong (高峰), sinh vào năm thứ 2 niên hiệu Nhân Trị (仁治) ở Ly Cung phía Tây thành. Năm lên 16 tuổi, ông đến bái yết Viên Nhĩ (圓爾) ở Đông Phước Tự (東福寺, Tōfuku-ji), rồi xuống tóc xuất gia thọ Cụ Túc Giới. Đến năm đầu (1260) niên hiệu Văn Vĩnh (文永), khi Ngột Am Phổ Ninh (兀庵普寧) trở về nước và đến sống tại Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji) thì ông đến đó làm thị giả cho vị này. Lâu sau, ông lánh vào sống trong rừng, nên chúng tín đồ mới đến xin ông cho dựng thảo am lấy tên là Vân Nham Tự (雲巖寺). Đến năm thứ 2 (1279) niên hiệu Hoằng An, Vô Học Tổ Nguyên (無學祖元) trở về nước rồi đến sống ở Kiến Trường Tự, mới mời Cao Phong đến Trường Lạc Tự (長樂寺, Chōraku-ji), và khi ấy Cao Phong đến tham kiến Vô Học. Từ đó về sau Cao Phong theo học pháp với Vô Học và cuối cùng thì ngộ được yếu chỉ. Vô Học ấn khả cho ông, rồi truyền trao tín y cũng như pháp ngữ. Sau đó, ông trở về lại Vân Nham Tự ở vùng Na Tu (那須, Nasu, thuộc Tochigi-ken [栃木縣]), rồi đến năm thứ 2 (1300), ông đến ở tại Tịnh Diệu Tự (淨妙寺) ở vùng Tương Mô (相模, Sagami, thuộc Kanagawa-ken [神奈川縣]), và liên tiếp thay chuyển đến sống tại hai chùa Vạn Thọ (萬壽) và Kiến Trường (建長). Đến cuối đời thì ông trở về sống ở Vân Nham Tự, và đến ngày 20 tháng 10 năm thứ 5 niên hiệu Chánh Hòa (正和) thì ông thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi đời, 61 hạ lạp. Ông được sắc ban thụy hiệu là Phật Quốc Ứng Cúng Quảng Tế Quốc Sư (佛國應供廣濟國師).

Ca Na Đề Bà

● (s: Kāṇadeva, 迦 那 提 婆, khoảng thế kỷ thứ 3): tiếng Phạn Kāṇadeva có nghĩa là Phiến Mục Đề Bà (片目提婆, Đề Bà Một Mắt), hay còn gọi là Thánh Đề Bà (s: Ārya-deva, 聖 提 婆, tức Thánh Thiên), vị tổ phú pháp đời thứ 15 trong Thiền Tông. Ông kế thừa dòng pháp từ Long Thọ (s: Nāgārjuna, 龍樹), rồi sau truyền lại cho La Hầu La Đa (s: Rāhulabhadra, 羅睺羅多). Ông xuất thân dòng dõi Bà la môn ở Nam Thiên Trúc. Ban đầu ông móc con mắt nơi tượng Đại Tự Tại Thiên, rồi sau đó tự móc con mắt thịt mình ra cúng dường cho tượng ấy, cho nên ông được gọi là Đề Bà Một Mắt. Về sau, ông xuất gia theo Phật Giáo, trở thành đệ tử của Long Thọ. Ban đầu khi mới đối mặt, Long Thọ đặt một cái bát đầy nước trước mặt Đề Bà để thử xem thái độ của ông thế nào. Đề Bà bèn ném vào trong cái bát ấy cây kim, nhưng làm cho nước không văng ra ngoài. Nhân cơ duyên nầy mà cả hai đều hoan hỷ khế hợp nhau. Ông đã từng đi khắp Ấn Độ, dương cao cây kiếm phá tà và điều phục chúng ngoại đạo, vì vậy ông rước lấy oán hận và cuối cùng bị ngoại đạo giết chết.

Cao Phong Nguyên Diệu

● (高 峰原 妙, Kōhō Genmyō, 1238-1295): vị tăng của phái Phá Am và Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Cao Phong (高峰), xuất thân Huyện Ngô Giang (呉江縣), Phủ Tô Châu (蘇州府), Tỉnh Giang Tô (江蘇省), họ Từ (徐), sanh ngày 23 tháng 3 năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Hy (元熙) nhà Nam Tống. Năm 15 tuổi, ông xuống tóc xuất gia, đến năm 17 tuổi thì theo tu học với Pháp Trú (法住) ở Mật Ấn Tự (密印寺) vùng Gia Hòa (嘉禾). Ông còn học cả giáo học Thiên Thai, sau đến tham vấn Đoạn Kiều Diệu Luân (斷橋妙倫), rồi Tuyết Nham Tổ Khâm (雪 巖 祖 欽) và đắc pháp với vị nầy. Vào năm thứ 2 (1266) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳), ông ẩn cư tại vùng Long Tu (龍鬚), Lâm An (臨安) và 5 năm sau thì hoát nhiên triệt ngộ. Đến năm thứ 10 cũng niên hiệu trên, ông đến trú tại Song Kế Phong (雙髻峰), rồi đến năm thứ 16 (1279) niên hiệu Chí Nguyên (至元), ông đến Tây Phong (西 峰) trên Thiên Mục Sơn (天 目 山) và bắt đầu hoằng pháp ở Sư Tử Nham (獅子巖). Ông sáng lập ra 2 ngôi chùa Sư Tử (獅子) và Đại Giác (大覺), đệ tử tham học có đến cả ngàn người và thọ giới hơn vạn người. Ông dùng gia phong gọi là Tam Quan Ngữ (三關語) để lại cho hậu thế bộ Cao Phong Đại Sư Ngữ Lục (高峰大 師語錄) 2 quyển. Vào ngày mồng 1 tháng 12 năm đầu niên hiệu Nguyên Trinh (元 貞), ông thị tịch, hưởng thọ 58 tuổi đời và 43 hạ lạp, được ban tặng cho thụy hiệu là Phổ Minh Quảng Tế Thiền Sư (普明廣濟禪師). Chi Tốn (之巽) soạn văn bia tháp, Cư Sĩ Trực Ông (直翁) và Hồng Kiêu Tổ (洪喬祖) viết hành trạng của ông.

Cao Phong Nguyên Diệu Thiền Sư Ngữ Lục

●(高峰原妙禪師語錄,Kōhōgenmyōzenjigoroku): tức Cao Phong Đại Sư Ngữ Lục (高峰大師語錄, Kōhōdaishigoroku), 2 quyển, do Cao Phong Nguyên Diệu (高峰原妙) soạn, nhóm Vương Nhu (王柔) biên, san hành dưới thời nhà Nguyên, tái san hành vào năm thứ 27 (1599) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), là bộ Ngữ Lục của Nguyên Diệu―pháp từ của Tuyết Nham Tổ Khâm (雪巖祖欽). Tác phẩm này thâu lục những bài pháp ngữ thượng đường, dạy chúng, niêm cổ, tụng cổ, kệ tụng, các Phật sự nhỏ, các bài tán chư Phật tổ, bài tự tán, hành trạng, bài minh của tháp, v.v. Sau khi qua đời, môn nhân của Nguyên Diệu đã tiến hành biên tập và cho san hành; vào năm thứ 27 niên hiệu Vạn Lịch, Vân Thê Châu Hoằng (雲棲袾宏) có ghi thêm lời tựa cho nên bộ này lại được tái san hành. Về sau, nó được đưa vào Tục Tạng nhà Minh vào năm thứ 6 (1667) niên hiệu Khang Hy (康熙). Ngoài ra còn có bản san hành năm thứ 25 (1899) niên hiệu Quang Tự (光緒). Tại Nhật Bản, thư tịch này được san hành dưới thời đại Nam Bắc Triều, có bản năm thứ 3 (1657) niên hiệu Minh Lịch (明曆). Vào khoảng niên hiệu Nguyên Lộc (元祿), bộ này được san hành tại Cao Nguyên Tự (高源寺, Kōgen-ji) vùng Đơn Ba (丹波, Tamba, thuộc Hyōgo-ken).

Cao Quý Tự

●(高貴寺, Kōki-ji): ngôi chùa của Chơn Ngôn Tông, hiện tọa lạc tại Kanan-chō (河南町), Minamikawauchi-gun (南河內郡), Osaka-fu (大阪府); tên núi là Thần Hạ Sơn (神下山). Theo truyền ký của chùa cho biết rằng khi Văn Võ Thiên Hoàng (文武天皇, Mommu Tennō, tại vị 697-707) cho chép phẩm thứ 28 của Kinh Pháp Hoa, rồi đem an trí 28 nơi tại Cát Thành Sơn (葛城山), và chùa này thuộc một trong 28 chỗ đó, với tên gọi ban đầu là Thần Hạ Sơn Hương Sơn Tự (神下山香山寺). Đến thời Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, Saga Tennō, tại vị 809-823), Hoằng Pháp Đại Sư đã có lần đến quải tích dựng thảo am tại đây. Khi Đại Sư tu pháp Tam Mật Du Già, thấy xuất hiện ánh sáng kỳ diệu dưới sàng của Cao Quý Đức Vương Bồ Tát (高貴德王菩薩), nên mới đổi tên chùa thành Cao Quý Tự. Từ đó, thể theo sắc chỉ của Thiên Hoàng, các ngôi đường tháp, già lam được tạo dựng; nhưng sau đó do vì binh hỏa nên ngọn pháp đăng nơi đây hầu như tắt ngúm. Tuy nhiên, về sau khoảng thời gian niên hiệu Khoan Vĩnh (寛永, 1772-1781), Huệ Vân (慧雲) mới đến vùng này tu hành, dần dần chiếm được uy tín với Hoàng Thất, ông tiến hành phục hưng ngôi già lam này, và đến năm 1786 thì được tôn làm vị Tổ thứ nhất thời Trung Hưng của chùa. Cảnh nội của chùa có Kim Đường, Khai Sơn Đường, Giảng Đường, Thập Tam Tháp, Ngự ảnh Đường, Huệ Vân Tôn Giả Thảo Am, v.v.

Cao Sa Di

● (高沙彌, Kōshami, ?-?): vị Thiền tăng sống dưới thời nhà Đường, môn hạ thuộc dòng Thanh Nguyên, pháp từ của Dược Sơn Duy Nghiễm (藥山惟儼), không rõ xuất xứ ở đâu. Sau khi từ giã thầy, ông đến trú tại một thảo am, thường ngày tiếp đón khách vãng lai và tùy duyên hóa độ.

Cao Tăng Truyện

● (高僧傳, Kōsōden): trước tác của Huệ Kiểu (慧皎, 497-554), viết vào năm thứ 18 (519) niên hiệu Thiên Giám (天監) nhà Lương, gồm 14 quyển, là tuyển tập ghi lại những truyện ký của 257 vị cao tăng sống trong vòng 453 năm, kể từ năm thứ 10 (67) niên hiệu Thiên Bình (天平) đời vua Minh Đế (明帝, tại vị 57-75) nhà Hậu Hán cho đến năm thứ 18 (519) đời nhà Lương. Cọng thêm những phần phụ ký, tuyển tập này thâu lục 500 câu chuyện của những vị cao tăng. Thông thường người ta gọi đây là Cao Tăng Truyện bản nhà Lương. Phần Tự và Tổng Mục Lục là 1 quyển, phần Chánh Văn gồm 13 quyển. Phần Chánh Văn lại được chia thành 10 khoa, gồm: (01) Dịch Kinh (譯經), (02) Nghĩa Giải (義解), (03) Thần Dị (神異), (04) Tập Thiền (習禪), (05) Minh Luật (明律), (06) Vong Thân (亡身), (07) Tụng Kinh (誦經), (08) Hưng Phước (興福), (09) Kinh Sư (經師), (10) Xướng Đạo (唱道). Quyển thứ 14 là phần Tựa của Huệ Kiểu và Tổng Mục Lục. hiện bộ này được thâu tập trong quyển 50 của bộ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (大正新脩大藏經, Taishō).

Cao Tằng Vân

● (高層雲, 1634-1690): tự là Nhất Bảo (一鮑), Tắc Uyển (謖苑), Tắc Viên (謖園), hiệu là Cô Thôn (菰邨); xuất thân vùng Hoa Đình (華亭, nay là Tùng Giang [松江], Thượng Hải [上海]). Năm thứ 15 (1676) đời Khang Hy (康熙), ông đỗ Tiến Sĩ, làm chức quan Thái Thường Tự Khanh (太常寺卿).

Cao Thương Học Liêu

● (高倉學寮, Takakuragakuryō): tên gọi ngày xưa của trường Đại Học Đại Cốc (大谷大學, Ōtani Daigaku), được đặt vào năm 1755 (Bảo Lịch [寶曆] 5).

Cáo Văn

● (告文): một loại văn tế để kính trình lên chư thần Phật, như Đại Sư Ngẫu Ích Trí Húc (蕅益智旭, 1599-1655), Tổ thứ 9 của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, có bài Lễ Thiên Phật Cáo Văn (禮千佛告文); hay trong Đại Tạng Kinh của Triều Tiên có bản Đại Tạng Khắc Bản Quân Thần Kỳ Cáo Văn (大藏刻版君臣祈告文) do Hàn Lâm Học Sĩ Lý Khuê Báo (李奎報, 1108-1241) người Cao Lệ soạn, v.v.

Nghê Toản

● (倪瓚, 1301-1374): họa sĩ dưới thời nhà Nguyên, một trong 4 nhân vật vĩ đại cuối thời nhà Nguyên, tự là Nguyên Trấn (元鎭), hiệu Vân Lâm (雲林). Ông còn sở trường về thơ và có tập thơ văn là Thanh Bí Các Tập (清閟閣集), 12 tập

Nghĩ Khổn

● (蟻悃): từ khiêm tốn bày tỏ tâm thành khẩn thiết của mình lên đấng trên. Như trong Thiền Lâm Sớ Ngữ Khảo Chứng (禪林疏語考證, CBETA No. 1252) quyển 1 có câu: “Thần công phả trắc, khai chúng sanh phương tiện chi môn, kiệt nghĩ khổn dĩ quy y, kí hồng hưu chi gia bị (神功叵測、開眾生方便之門、竭蟻悃以皈依、冀鴻休之加被, thần công khó lường, mở cửa phương tiện cho chúng sanh, tận lòng thành xin quy y, mong ơn trên thầm gia hộ).” Tác phẩm này có chú thích về từ “nghĩ khổn” như sau: “Đông Dương Nguyên Ngưng Tề Hài Ký viết: 'Đổng Chiêu chi quá giang kiến nghĩ quyến, nhất đoản lô chiêu chi cứu chi; hậu hệ ngục, nghĩ lãnh quần nghi huyệt ngục, Chiêu chi toại đắc miễn' (東陽元凝齊諧記曰、董昭之過江見蟻罥、一短蘆昭之救之、後繫獄、蟻領群蟻穴獄、昭之遂得免, tác phẩm Tề Hài Ký của Đông Dương Nguyên Ngưng ghi rằng: 'Khi Đổng Chiêu (156-236) qua sông thì gặp tổ kiến, ông dùng nhành lau vớt lên cứu tổ kiến; về sau ông bị giam vào ngục thất, kiến thống lãnh cả đàn đào huyệt vào ngục, nhờ đó Đổng Chiêu được thoát nạn').” Như vậy, nghĩ khổn ở đây có nghĩa là tấm lòng chân thành, khẩn thiết của đàn kiến, cho dù là con vật nhỏ như kiến đi nữa cũng tận lực báo ơn cứu mạng.

Nghĩ Thầm

● (蟻忱): từ khiêm cung, thể hiện sự chân thành đến tận cùng như con kiến nhỏ nhoi vậy; đồng nghĩa với nghĩ khổn (蟻悃). Như trong tác phẩm Trùng Luận Văn Trai Bút Lục (重論文齋筆錄) của Vương Đoan Lí (王端履, ?-?) nhà Thanh có câu: “Túng kiệt nghị thầm, nan thù hồng tạo (縱竭蟻忱、難酬鴻造, dốc hết tâm thành, khó đáp hồng ân).”

Nghĩa Đế

● (義諦, Gitai, 1771-1822): học Tăng của Phái Bổn Nguyện Tự thuộc Tịnh Độ Chơn Tông, sống vào khoảng cuối thời Giang Hộ; húy là Trí Đạt (智達); thụy hiệu Tốc Thành Viện (速成院); hiệu là Tốc Thành Tự (速成寺), Bắc Phong (北峰), Phật Tiên (佛仙); xuất thân vùng Việt Trung (越中, Ecchū, thuộc Toyama-ken [富山縣]). Ông vốn có đam mê rất lớn với học vấn của Chơn Tông; sau khi vụ loạn động Tam Nghiệp Hoặc Loạn (三業惑亂) được trấn định, ông làm Tăng sĩ của Tây Bổn Nguyện Tự (西本願寺, Nishihongan-ji) và đến trú tại Từ Minh Tự (慈明寺) vùng Nhiếp Tân (攝津, Settsu, thuộc Ōsaka [大阪]). Vào năm 1815, ông giảng nghĩa Bát Nhã Tán (般若讚), rồi năm 1821 thì giảng Tịnh Độ Văn Loại Sao (淨土文類鈔) nhân mấy dịp An Cư; và cùng năm đó thì luận tranh với Vân Tràng (雲幢) về vấn đề an tâm. Sau ông thiết lập trường Tư Thục Nhiếp Tân Không Hoa Xã (私塾攝津空華社) ở Từ Minh Tự và tận lực giáo dưỡng học đồ. Trước tác của ông có Bổn Nguyện Thành Tựu Văn Giảng Nghĩa (本願成就文講義) 1 quyển, Dị Hành Phẩm Di Đà Chương Đề Nhĩ Lục (易行品彌陀章提耳錄) 1 quyển, Vãng Sanh Luận Chú Bát Phiên Vấn Đáp Ký Lục (徃生論註八番問答記錄) 2 quyển, v.v

Nghĩa Học

● (義學): học về nghĩa lý kinh điển, hay chỉ cho học thuyết về giáo nghĩa Phật Giáo. Như trong Trần Thư (陳書), Từ Lăng Truyện (徐陵傳), có đoạn: “Hậu Chúa tại Đông Cung, linh Lăng giảng Đại Phẩm Kinh, nghĩa học danh tăng, tự viễn vân tập (後主在東宮、令陵講大品經、義學名僧、自遠雲集, Hậu Chúa ở Đông Cung, sai Từ Lăng giảng Kinh Đại Phẩm, các danh tăng học giáo nghĩa kinh điển, từ xa tập trung về).” Hay trong Truyền Pháp Chánh Tông Ký (傳法正宗記, Taishō Vol. 51, No. 2078) quyển 6, phần Chấn Đán Đệ Nhị Thập Cửu Tổ Huệ Khả Tôn Giả Truyện (震旦第二十九祖慧可尊者傳), lại có đoạn: “Nãi tùng Thiền sư Bảo Tĩnh giả xuất gia, tầm đắc giới ư Vĩnh Mục Tự, khứ vụ nghĩa học, vị cơ nhi kinh luận giai thông (乃從禪師寶靜者出家、尋得戒於永穆寺、去務義學、未幾而經論皆通, Tôn giả bèn theo Thiền sư Bảo Tĩnh xuất gia, tìm thọ giới ở Vĩnh Mục Tự, rồi rời chùa siêng năng học giáo nghĩa kinh điển, không bao lâu sau thì kinh luận đều thông suốt).” Hoặc trong Hoa Nghiêm Kinh Truyền Ký (華嚴經傳記, Taishō Vol. 51, No. 2073) quyển 3, phần Thích Pháp Mẫn (釋法敏), cũng có đoạn: “Vu thời tứ phương nghĩa học Sa Môn bát bách dư nhân, đương cảnh tăng thiên nhị bách nhân, ni chúng tam bách (于時四方義學沙門八百餘人、當境僧千二百人、尼眾三百, lúc bấy giờ, Sa Môn học giáo nghĩa kinh điển ở bốn phương có hơn 800 người, tăng ở trong vùng 1.200 người, ni chúng 300).”

Cấp Cô Độc

● (s: Anāthapiṇḍada, p: Anāthapiṇḍika, 給孤獨): tức Tu Đạt (s, p: Sudatta, 須達), còn gọi là Tu Đạt Đa (須達多), Tô Đạt Đa (蘇達多); ý dịch là Thiện Thọ (善授), Thiện Dữ (善與), Thiện Thí (善施), Thiện Cấp (善給), Thiện Ôn (善溫); là vị trưởng giả giàu có của Thành Xá Vệ (s: Śrāvastī, p: Sāvatthī, 舍衛), là đại thần của vua Ba Tư Nặc (s: Prasenajit, p: Pasenadi, 波斯匿). Ông có tánh tình nhân từ, thương xót người cô độc, thích làm việc bố thí; cho nên người đời thường gọi ông là Cấp Cô Độc. Sau khi quy y với đức Phật, ông phát tâm kiến tạo Tinh Xá Kỳ Viên (p: Jetavana, 祇園精舍) cúng dường Ngài.

Cát Lợi Chi Đan

●(吉利支丹 hay 切支丹, Christão [tiếng Bồ Đào Nha]): ban đầu từ này được viết là Cát Lợi Chi Đan (吉利支丹); nhưng sau khi Thiên Chúa Giáo bị cấm đoán thì được viết là Quỷ Lý Tử Đan (鬼理死丹) hay Thiết Tử Đan (切死丹), v.v. Hơn nữa, từ thời Tướng Quân Đức Xuyên Cương Cát (德川綱吉, Tokugawa Tsunayoshi) trở đi, để tránh tên húy chữ “Cát (吉)” của ông, người ta viết thành Thiết Chi Đan (切支丹). Đây là tên gọi chỉ cho Thiên Chúa Giáo vốn do giáo sĩ Francisco de Zabiel truyền vào Nhật năm 1549 (Thiên Văn [天文] 18), hay tên gọi của tín đồ đạo ấy; còn được gọi là Tông Thiết Chi Đan (切支丹宗), Tông Nam Man (南蠻宗).

Cát Sức Bắc Trai

● (葛飾北齋, Katsushika Hokusai, 1760-1849): nhà vẽ tranh Phù Thế, sống vào cuối thời Giang Hộ, sanh ra tại Giang Hộ (江戸, Edo), Tổ của Phái Cát Sức (葛飾). Ban đầu ông theo học với Thắng Xuyên Xuân Chương (勝川春章, Katsukawa Shunshō), lấy hiệu là Xuân Lãng (春朗); rồi thỉnh thoảng sau này ông đổi các hiệu khác như Tông Lý (宗理), Cuồng Họa Nhân (狂畫人), Đới Đẩu (戴斗), Vi Nhất (爲一), Vạn (卍), v.v., thông qua phong cách vẽ của ông. Ông còn học rất nhiều trường phái vẽ của phương Tây, và thành lập nên hình thức độc đáo có đặc sắc cấu thành táo bạo và sức miêu tả phi phàm. Ông còn để lại rất nhiều kiệt tác nổi tiếng về tranh phong cảnh, chim hoa, người đẹp, võ sĩ, v.v. Tác phẩm tiêu biểu của ông là Phú Nhạc Tam Thập Lục Cảnh (富嶽三十六景).

Càn Phong

● (乾峰, Kembō, ?-?): nhân vật sống vào cuối thời nhà Đường, vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, pháp từ của Động Sơn Lương Giới (洞 山 良 价), đã từng sống tại Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang).

Cát Tạng

● (吉 藏, Kichizō, 549-623): vị tăng sống dưới thời nhà Tùy, người vùng Kim Lăng (金陵), họ An (安), tên Thế (貰), tổ tiên ông người An Tức (安息, dân tộc Hồ), sau dời đến Kim Lăng, cho nên ông được gọi là An Cát Tạng (安吉藏), Hồ Cát Tạng (胡 吉 藏). Năm lên 3, 4 tuổi, ông theo cha đến yết kiến Chơn Đế (眞 諦), nhân đó Chơn Đế đặt cho ông tên là Cát Tạng. Sau cha ông xuất gia, có pháp danh Đạo Lượng (道諒). Ông thường theo cha đến Hưng Hoàng Tự (興皇寺) nghe Pháp Lãng (法朗) giảng thuyết về Tam Luận (三論), và năm lên 7 tuổi (có thuyết cho là 13 tuổi) ông theo vị nầy xuống tóc xuất gia. Pháp Lãng là người truyền thừa giáo học Tam Luận của hệ thống Cưu Ma La Thập (鳩摩羅什), cho nên ông thường học tập Trung Luận (中論), Bách Luận (百論) và Thập Nhị Môn Luận (十二門論). Năm 19 tuổi, lần đầu tiên ông đăng đàn thuyết pháp, rồi năm 21 tuổi thọ cụ túc giới, danh tiếng ngày càng cao. Vào năm đầu (581) niên hiệu Khai Hoàng (開皇) nhà Tùy, lúc ông 32 tuổi, Pháp Lãng qua đời, ông bèn vân du về phía Đông đến Gia Tường Tự (嘉 祥) thuộc vùng Hội Khể (會稽, hay Cối Kê), Triết Giang (浙江), lưu lại nơi đây chuyên tâm thuyết giảng và trước tác, người đến học đạo lên đến hơn ngàn người. Bên cạnh đó, ông còn viết chú sớ cho các thư tịch Tam Luận, phần nhiều đều được hoàn thành ở chùa nầy, cho nên hậu thế gọi ông là Gia Tường Đại Sư (嘉 祥 大 師). Ngoài việc hình thành hệ thống Tam Luận Tông, ông còn tinh thông cả các kinh Đại Thừa như Pháp Hoa, Niết Bàn, v.v. Vào tháng 8 năm thứ 17 niên hiệu Khai Hoàng (開皇), gởi thư mời Thiên Thai Trí Khải Đại Sư (天 台 智 顗 大 師) đến tuyên giảng giáo nghĩa Pháp Hoa. Vào năm thứ 2 (606, có thuyết cho là năm thứ 2 [602] niên hiệu Nhân Thọ [仁壽], hay năm cuối [616] niên hiệu Đại Nghiệp [大業]) niên hiệu Đại Nghiệp (大 業), vua Dương Đế (煬 帝) hạ chiếu mở 4 đạo tràng, ông phụng sắc chỉ đến trú tại Huệ Nhật Đạo Tràng (慧 日 道 場) ở Dương Châu (揚 州) vùng Giang Tô (江 蘇). Chính bộ Tam Luận Huyền Nghĩa (三 論 玄 義) mà tương truyền do ông trước tác, được hoàn thành trong khoảng thời gian nầy. Sau đó, ông chuyển đến Nhật Nghiêm Tự (日嚴寺) ở Trường An (長安), hoằng đạo vùng Trung Nguyên. Ngoài ra, ông còn đi khắp các nơi diễn giảng kinh để hoằng dương Tam Luận Tông, cho nên ông được xem như là vị tổ tái hưng của tông phái nầy. Ông đã từng biện luận với Tăng Sán (僧 粲), vị luận sư nổi tiếng đương thời, ứng đáp trôi chảy, cả hai bên trải qua hơn 40 lần đối đáp như vậy, cuối cùng ông thắng cuộc. Từ năm đầu (605) niên hiệu Đại Nghiệp (大業) cho đến cuối đời nhà Tùy (617), ông sao chép 2.000 bộ Kinh Pháp Hoa, tạo 25 tôn tượng, chí thành lễ sám. Vào năm đầu (618) niên hiệu Võ Đức (武 德) nhà Đường, tại Trường An vua Cao Tổ tuyển chọn ra 10 vị cao tăng đức độ để thống lãnh tăng chúng, sư được chọn vào trong số đó. Thêm vào đó, đáp ứng lời thỉnh cầu của 2 chùa Ứng Thật (應實) và Định Thủy (定水), ông đến làm trú trì, nhưng sau dời về Diên Hưng Tự (延興寺). Đến tháng 5 năm thứ 6 niên hiệu Võ Đức (武德), trước khi mạng chung, ông tắm rửa sạch sẽ, đốt hương niệm Phật, viết cuốn Tử Bất Bố Luận (死 不 怖 論, Luận Không Sợ Chết) xong mới an nhiên thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi. Bình sanh ông giảng thuyết Tam Luận (三論) hơn 100 lần, Pháp Hoa Kinh (法華經) hơn 300 lần, Đại Phẩm Kinh (大品經), Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), Duy Ma Kinh (維摩經), Đại Trí Độ Luận (大智度論), v.v., mỗi loại khoảng 10 lần. Môn hạ của ông có những nhân vật kiệt xuất như Huệ Lãng (慧朗), Huệ Quán (慧灌), Trí Khải (智凱), v.v. Trước tác của ông cũng rất phong phú như Trung Quán Luận Sớ (中 觀 論 疏), Thập Nhị Môn Luận Sớ (十二門論疏), Bách Luận Sớ (百論疏), Tam Luận Huyền Nghĩa (三論玄義), Đại Thừa Huyền Luận (大乘玄義), Pháp Hoa Huyền Luận (法華 玄論), Pháp Hoa Nghĩa Sớ (法華義疏), v.v. Ngoài ra, còn có một số sách chú thích cũng như lược luận của các kinh điển Đại Thừa như Pháp Hoa, Niết Bàn, Thắng Man, Đại Phẩm, Kim Quang Minh, Duy Ma, Nhân Vương, Vô Lượng Thọ, v.v.

Câu Chi

● (倶胝, Gutei, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường, không rõ tánh danh, vì ông thường tụng chú Quan Âm Chuẩn Đề Câu Chi nên người đời gọi ông là Câu Chi. Ông sống ở vùng Kim Hoa (金華), Vụ Châu (婺州), Tỉnh Triết Giang (淅江省). Do vì không trả lời được câu hỏi của vị Ni Thật Tế (實際), ông từ giã thảo am của mình mà đi du hóa khắp nơi. Ông có đến tham vấn Thiên Long (天 龍), pháp từ của Đại Mai Pháp Thường (大梅法常), rồi kể lại câu chuyện trước kia cho vị nầy nghe, Thiên Long bèn đưa một ngón tay lên. Câu Chi hốt nhiên đại ngộ, và từ đó về sau mỗi khi ai hỏi điều gì, ông chỉ đưa một ngón tay lên trả lời mà thôi. Khi sắp lâm chung, ông bảo rằng: "Ngô đắc Thiên Long nhất chỉ Thiền, sanh thọ dụng bất tận. (吾得天龍一 指禪、生受用不盡)" (Ta đây đắc được Thiền một ngón tay của Thiên Long, suốt cả đời dùng cũng chẳng hết).

● (s, p: koṭi, 倶胝): âm dịch là Câu Chi (拘胝), Câu Trí (倶致), Câu Lê (拘梨), ý dịch là ức, ngàn vạn, tên gọi số lượng của Ấn Độ. Theo Huyền Ứng Âm Nghĩa (玄應音義) quyển 5 cho thấy rằng tùy theo dịch giả mà số lượng ấy khác nhau, không nhất định.

Câu Lưu Tôn Phật

● (s: Krakucchanda-buddha, p: Kakusandha-buddha, 拘留孫佛): âm dịch là Câu Lưu Tôn (倶留孫), Ca La Cưu Tôn Đà (迦羅鳩孫陀), vị thứ 4 trong 7 vị Phật thời quá khứ, và còn là một trong ngàn vị Phật trong hiền kiếp. Trong Kinh Đại Bổn (大本經) của Trường A Hàm (Dīgha-nikāya, 長阿含) bản tiếng Pāli và Hán dịch, cũng như các bản dị dịch của Thất Phật Kinh (七佛經), Thất Phật Phụ Mẫu Tánh Tự Kinh (七佛父母姓字經), v.v., có nêu rõ lúc ngài ra đời, tên dòng họ, cha mẹ, nơi xuất thân, vợ con, thành đạo dưới gốc cây gì, thi giả, đệ tử đầu tiên là ai, v.v. Tuy nhiên, ở Ấn Độ, hình như ngài được xem như là vị Phật có thật trong thời quá khứ. Theo Pháp Hiển Truyện (法顯傳) trong Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記), quyển 6 Huyền Trang (玄奘), có di tích của thành đô ở phía Nam Thành Xá Vệ (s: Śrāvastī, p: Sāvatthī, 舍衛城), nơi ngài hạ sanh, cũng như một số các tháp khác. Trong đó, phía bên ngôi tháp an trí xá lợi của ngài có trụ đá cao 30 tấc hình đầu sư tử tương truyền do vua A Dục (s: Aśoka, p: Asoka, 阿育王) kiến lập nên, tuy nhiên hiện tại di tích ấy vẫn chưa được phát hiện.

Cầu Na Bạt Đà La

● (s: Guṇabhadra, j: Gunabadara, 求 那 跋 陀 羅, 394-468): ý dịch là Công Đức Hiền (功 德 賢), vị tăng dịch kinh dưới thời Đông Tấn (東 晉), xuất thân miền Trung Ấn Độ, thuộc dòng dõi Bà La Môn. Lúc nhỏ ông đã học Ngũ Minh và các bộ luận thư, nghiên cứu rộng về thiên văn, toán số, y học, chú thuật, v.v. Sau đó, nhân đọc bộ A Tỳ Đàm Tâm Luận (阿 毘 曇 心 論) mà khởi tâm sùng tín Phật pháp, bèn xuống tóc xuất gia và thọ cụ túc giới. Ông là người nhân từ, nhu thuận, chuyên cần học tập; ban đầu học giáo pháp Tiểu Thừa, thông cả Tam Tạng, sau đó học giáo lý Đại Thừa, nghiên cứu sâu về Đại Phẩm Bát Nhã Kinh (大品般若經), Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), v.v. Ông còn dùng Phật pháp để khuyến hóa song thân mình và cuối cùng họ cũng quy y về với Phật Giáo. Vào năm thứ 12 (435) niên hiệu Nguyên Gia (元嘉) nhà Lưu Tống, ông đến Quảng Châu (廣州) bằng đường biển, vua Văn Đế sai sứ nghênh đón vào Kỳ Hoàn Tự (祇洹寺) ở Kiến Khang (建康) để tham gia công tác dịch kinh. Tại đây ông đã cùng với Huệ Nghiêm (慧嚴), Huệ Quán (慧觀), v.v., chiêu tập tăng tài dịch bộ Tạp A Hàm Kinh (雜阿含經) 50 quyển; sau đó tại Đông An Tự (東安寺) dịch Đại Pháp Cổ Kinh (大法鼓經) 2 quyển, và tại Quận Đơn Dương (丹陽 郡) dịch Thắng Man Kinh (勝鬘經) 1 quyển. Về sau, ông chuyển đến trú tại một ngôi chùa mới ở Kinh Châu (荆州), thường giảng thuyết Hoa Nghiêm Kinh, v.v. Ngoài ra, ông còn cư trú ở một số nơi khác như Đạo Tràng Tự (道場寺), Trung Hưng Tự (中興 寺), Bạch Tháp Tự (白塔寺), v.v. Đến năm thứ 7 (463) niên hiệu Đại Minh (大明) nhà Lưu Tống, ông vâng chiếu lập đàn cầu mưa và được ứng nghiệm cho nên nhà vua ban tặng rất hậu hỷ. Đời ông đã trải qua 3 đời vua Văn Đế, Hiếu Võ Đế và Minh Đế, cả 3 đều quy ngưỡng và sùng kính ông. Ngoài các kinh điển nêu trên, ông còn dịch một số khác như Lăng Già Kinh (楞 伽經) 4 quyển, Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh (小 無 量 壽 經) 1 quyển, Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh (過 去 現 在 因 果 經) 4 quyển, Tội Phước Báo Ứng Kinh (罪福報應經) 1 quyển, v.v., tổng cọng lên đến 52 bộ và 134 quyển. Vào năm thứ 4 niên hiệu Thái Thỉ (泰始) đời vua Minh Đế, ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi.

Câu Na Hàm Mâu Ni Phật

● (s: Kanakamuni-buddha, p: Konāgamana-buddha, 拘那含牟尼佛): âm dịch là Ca Na Ca Mâu Ni (迦那迦牟尼), Yết Nặc Ca Mâu Ni (羯諾迦牟尼), ý dịch là Kim Tiên Nhân (金仙人) Kim Sắc Tiên (金色仙), Kim Tịch (金寂), vị thứ 5 trong 7 vị Phật thời quá khứ, và vị thứ 2 trong ngàn vị Phật thời hiền kiếp. Trong Kinh Đại Bản (大本經) của Trường A Hàm (Dīgha-nikāya, 長阿含) bản tiếng Pāli và Hán dịch, cũng như các bản dị dịch của Thất Phật Kinh (七佛經), Thất Phật Phụ Mẫu Tánh Tự Kinh (七佛父母姓字經), v.v., có nêu rõ lúc ngài ra đời, tên dòng họ, cha mẹ, nơi xuất thân, vợ con, thành đạo dưới gốc cây gì, thi giả, đệ tử đầu tiên là ai, v.v. Tuy nhiên, ở Ấn Độ, hình như ngài được xem như là vị Phật có thật trong thời quá khứ, và hình như có ngôi tháp an trí kim thân xá lợi của ngài. Theo Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記), quyển 6 của Huyền Trang (玄奘), ở vùng phụ cận của thành Xá Vệ (s: Śrāvastī, p: Sāvatthī, 舍衛城) có di chỉ thành đô nơi xuất thân của vị Phật này. Ở phía Bắc các tháp có tôn thờ di thân xá lợi của ngài, trước tháp có trụ đá với đầu sư tử phía trên và tương truyền trụ đá này do vua A Dục (s: Aśoka, p: Asoka, 阿育王) dựng nên. Trên thực tế trụ đá này được phát hiện vào năm 1895 tại địa phương Nigāri Sāgar thuộc phía Bắc vườn Lâm Tỳ Ni (s, p: Lumbinī, 藍毘尼). Chung quanh trụ đá ấy có những dòng chữ của vua A Dục ghi rằng: “Vào năm thứ 14 sau khi tức vị, Thiên Ái Hỷ Kiến Vương (vua A Dục) đã kiến lập them ngôi tháp của Phật Câu Na Hàm Mâu Ni, đến năm thứ 20 sau khi tức vị, nhà vua tự thân hành đến cúng dường và cho dựng trụ đá”. Như vậy trụ đá có đầu hình con sư tử như Huyền Trang ghi trong trước tác của ông là hoàn toàn nhất trí.

Câu Thi Na

● (s: Kuśinagara, p: Kusinagara, Kusinārā, 拘尸那、倶尸那): còn gọi là Câu Thi Na Yết La (拘尸那掲羅), Câu Thi Na La (拘尸那羅), Câu Thi Na (倶尸那), Câu Thi (拘尸), v.v., là tên gọi của một đô thị lớn ở miền Trung Ấn Độ. Nơi đây nổi tiếng là vùng đất mà đức Phật đã nhập diệt. Đương thời thành phố này thuộc về nước Ma La (Malla, 摩羅) có con đường nối tiếp từ thành Tỳ Xá Ly tới thành Ca Tỳ La Vệ. Hiện tại nó nằm ở vùng phụ cận của bang Uttarpradesh. Tương truyền đức Phật đã nhập diệt trong rừng Sa La, một bên dòng sông Hy Liên (s: Hyrṇyavatī, 熙連)

Câu Xá Tông

● (倶舍宗, Gusha-shū): tên gọi của một tông phái lớn trong 8 tông phái ở Trung Quốc và trong 6 tông lớn của Phật Giáo vùng Nam Đô, Nhật Bản. Tại Ấn Độ, người ta chia thành 18 bộ phái của Phật Giáo Thượng Tọa Bộ (xưa gọi là Tiểu Thừa). Lần đầu tiên sau khi đức Phật diệt độ được 400 năm, thể theo lời thỉnh cầu của vua Ca Nị Sắc Ca (s: Kaniṣka, p: Kanisika, 迦膩色迦王) của vương quốc Kiện Đà La (s, p: Gandhāra, 健駄羅), 500 vị A La Hán đã tiến hành kết tập bộ Đại Tỳ Bà Sa Luận (s: Abhidharma-mahāvibhāṣa-śāstra, 大毘婆沙論), 200 quyển; cho nên trong số 18 bộ phái ấy, tông nghĩa của Tát Bà Đa Bộ (薩婆多部, tức Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ [s: Sarvāstivādin, p: Sabbatthivādin, 說一切有部]) được thành lập. Bộ luận này theo nghĩa của Lục Túc Luận (s: Śaḍpadaśāstra, 六足論) để giải thích về Phát Trí Luận (s: Abhidharma-jñāna-prasthāna, 發智論), vì vậy giáo nghĩa của Tát Bà Đa Bộ đều tập trung vào bộ luận này. Trải qua 500 năm sau, Bồ Tát Thế Thân (s, p: Vasubandhu, 世親) xuất hiện, đầu tiên xuất gia tu tập theo Tát Bà Đa Bộ (薩婆多部), học tông nghĩa của bộ phái này, rồi sau đó học giáo lý của Kinh Lượng Bộ (s: Sautrāntika, 經量部), nhưng có điều không hài lòng về tông này, nên ông đã y cứ vào bộ Đại Tỳ Bà Sa Luận mà trước tác ra bộ Câu Xá Luận (s: Abhidharmakośa-bhāṣya, 倶舍論). Trong mỗi phần ông đều lấy ý của Kinh Lượng Bộ để đả phá giáo thuyết của Tát Bà Đa Bộ. Vì vậy, từ đó ông đã tách riêng ra khỏi 18 bộ phái trên. Tại Ấn Độ, bộ luận này được gọi là Thông Minh Luận (聰明論), tất cả mọi người trong và ngoài tông phái đều học cả. Kể từ khi Chơn Đế (s: Paramārtha, 眞諦, 499-569) nhà Tùy bên Trung Quốc dịch bộ này sang Hán ngữ vào năm thứ 4 (563) niên hiệu Thiên Gia (天嘉), người ta bắt đầu nghiên cứu về nó. Kế đến, Huyền Trang (玄奘, 602-664) nhà Đường lại dịch Câu Xá Luận lần thứ hai vào năm thứ 5 (654) niên hiệu Vĩnh Huy, rồi các môn nhân của ông như Thần Thái (神泰), Phổ Quang (普光), Pháp Bảo (法寳) đã chú sớ cho bộ này. Từ đó Câu Xá Tông bắt đầu hưng thạnh ở Trung Quốc. Tại Nhật Bản, tông này được Đạo Chiêu (道昭, Dōshō, 629-700) truyền vào cùng với Pháp Tướng Tông. Vị này sang nhà Đường cầu pháp vào năm thứ 4 (653) niên hiệu Bạch Trỉ (白雉), theo hầu Huyền Trang và trở về nước vào năm thứ 7 (661) đời Tề Minh Thiên Hoàng (齊明天皇, Saimei Tennō, tại vị 655-661). Ông được xem như là người đầu tiên truyền bá Câu Xá Tông vào Nhật. Tiếp theo, có Trí Thông (智通, Chitsū, ?-?), Trí Đạt (智達, Chitatsu, ?-?), hai người sang nhà Đường vào năm thứ 4 (658) đời Tề Minh Thiên Hoàng, cũng như Huyền Phưởng (玄昉, Gembō, ?-746), vị tăng sang cầu pháp vào năm đầu (717) niên hiệu Dưỡng Lão (養老), đều có truyền tông này vào Nhật. Trong bản Tả Kinh Sở Khải (冩經所啓) ghi ngày mồng 8 tháng 7 năm thứ 12 (740) niên hiệu Thiên Bình (天平) còn lưu lại trong Chánh Thương Viện Văn Khố (正倉院文庫), ta thấy có ghi “Câu Xá Tông 30 quyển”; như vậy sách mà Huyền Trang (玄奘, 602-664) dịch ra đã được bắt đầu nghiên cứu từ khoảng thời gian này. Tên gọi Câu Xá Tông cũng được tìm thấy lần đầu tiên trong bản Tăng Trí Cảnh Chương Sớ Phụng Thỉnh Khải (僧智憬章疏奉請啓). Vì Câu Xá Tông được xem giống như Tát Bà Đa Tông vốn được tìm thấy trong bản Lục Tông Trù Tử Trương (六宗厨子張) ghi ngày 18 tháng 3 nhuận năm thứ 3 niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo (天平勝寳), có thể sự thành lập của học phái này là trong khoảng thời gian năm thứ 3 hay 4 của niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo. Kế đến, trong phần quy định về số người được xuất gia và tu học mỗi năm của các tông phái như trong bức công văn của quan Thái Chính ghi ngày 26 tháng giêng năm thứ 25 (806) niên hiệu Diên Lịch (延曆), ta thấy có quy định Pháp Tướng Tông là 3 người, 2 người đọc Duy Thức Luận (s: Vijñānamātrasiddhi-śāstra, 唯識論) và 1 người đọc về Câu Xá Luận (s: Abhidharmakośa-bhāṣya, 倶舍論); như vậy ta biết được rằng lúc bấy giờ Câu Xá Tông vẫn là tông phái phụ thuộc vào Pháp Tướng Tông. Giáo nghĩa của tông này phân tích các pháp thành 5 vị và 75 pháp, công nhận tính thực tại của các pháp ấy, chủ trương rằng thế giới được thành lập dựa trên các pháp đó và con người tồn tại trong vòng luân hồi đau khổ, vì vậy cần phải đoạn diệt phiền não căn bản và chứng đạt Vô Dư Y Niết Bàn. Cũng giống như Pháp Tướng Tông, tông này cũng chia thành 2 phái là Bắc Tự Truyền (北寺傳) và Nam Tự Truyền (南寺傳). Phái Nam Tự Truyền thì chủ trương thuyết Dụng Diệt (用滅), nghĩa là các pháp hoại diệt nhưng thật thể của chúng vẫn tồn tại và cái tiêu diệt chính là tác dụng. Phái Bắc Tự Truyền đứng trên lập trường của thuyết Thể Diệt (体滅), tức là các pháp sanh khởi nhờ duyên và thật thể của chúng tiêu diệt theo từng Sát Na.

Chấn Đán

● (震旦, Shintan): tên gọi khác của Trung Quốc, người Ấn Độ cổ đại thường gọi người Trung Quốc là Cīna-sthāna. Từ này đôi khi cũng được viết là Chấn Đán (振旦) hay Chân Đan (眞丹). Như trong Phật Tổ Cương Mục (佛祖綱目, CBETA No. 1594) quyển 20 có câu: “A Dục Vương tàng Như Lai Xá Lợi ư thiên hạ, phàm bát vạn tứ thiên sở, kim Chấn Đán cảnh trung, thập hữu cửu xứ (阿育王藏如來舍利於天下、凡八萬四千所、今震旦境中、十有九處, A Dục Vương lưu giữ xá lợi của đức Như Lai khắp thiên hạ, có tám vạn bốn ngàn nơi; nay trong nước Trung Quốc, có mười chín chỗ).” Hay như trong Bài Tặng Nhật Quốc Huyền Quang Thiền Sư (贈日國玄光禪師) của Vi Lâm Đạo Bái Thiền Sư Hoàn Sơn Lục (爲霖道霈禪師還山錄, CBETA No. 1440) quyển 3 có đoạn: “Hào tướng phóng quang lai Chấn Đán, độc am độc ngữ biến tùng lâm, hà đảm đại pháp thi toàn lực, tông thuyết viên minh quán cổ kim (毫相放光來震旦、獨菴獨語遍叢林、荷擔大法施全力、宗說圓明貫古今, tướng tốt phóng quang về Chấn Đán, một am thuyết khắp chốn tùng lâm, nặng mang pháp lớn dốc toàn lực, truyền bá tông phong thấu cổ kim).”

Chân Nhân

● (眞人): Thiền ngữ độc đáo của Lâm Tế dùng để thể hiện Phật Đà hay người tự giác ngộ.

Chân Tướng

● (眞相): tức bản tướng (本相, hình tướng gốc), thật tướng (實相, hình tướng thật), bản lai diện mục (本來面目, mặt mũi xưa nay) của sự vật, vạn pháp. Trong Lăng Già A Bạt Đa La Bảo Kinh Chú Giải (楞伽阿跋多羅寶經註解, Taishō Vol. 39, No. 1789) quyển 1 định nghĩa rằng: “Chơn tướng giả, tùy duyên bất biến, thể tánh chơn tịnh dã (眞相者、隨緣不變、體性眞淨也, chơn tướng là tùy duyên không thay đổi, thể tánh trong sạch).” Hay trong Tục Thanh Lương Truyện (續清涼傳, Taishō Vol. 51, No. 2100) quyển Hạ có đoạn: “Thứ nhật, cúng dường chơn dung cập chư Thánh tượng dĩ; ngọ hậu, hiện Bồ Tát đại chơn tướng, ư bạch vân chi đoan (次日、供養眞容及諸聖像己、午後、現菩薩大眞相、於白雲之端, ngày hôm sau, khi cúng dường chơn dung và các tượng Thánh xong; sau buổi trưa, hiện hình tướng thật to lớn của Bồ Tát, nơi đầu đám mây trắng).” Hoặc trong Vi Lâm Thiền Sư Lữ Bạc Am Cảo (爲霖禪師旅泊菴稿, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1442) quyển 4, bài Thế Tôn Chiên Đàn Thụy Tượng Tán (世尊旃檀瑞像贊), lại có câu: “Như Lai chơn tướng nguyên vô tướng, xảo tượng như hà khắc đắc thành (如來眞相原無相、巧匠如何刻得成, Như Lai chơn tướng vốn không tướng, thợ khéo làm sao khắc được thành).”

Chánh Biến Tri

● (s: samyak-saṃbuddha, 正遍知、正徧知): còn gọi là Chánh Biến Trí (正遍智), Chánh Biến Giác (正遍覺), Chánh Chân Đạo (正眞道), Chánh Đẳng Giác (正等覺), Chánh Đẳng Chánh Giác (正等正覺), Chánh Giác Đẳng (正覺等), Chánh Đẳng Giác Giả (正等覺者); âm dịch là Tam Miệu Tam Phật Đà (三藐三佛陀), Tam Da Tam Phật Đàn (三耶三佛檀); là một trong 10 hiệu của Như Lai. Chánh Biến Tri ở đây có nghĩa là biết một cách chân chánh, đúng đắn, cùng khắp hết thảy các pháp. Ngoài ra, cón Phạn ngữ samyaksaṃbodhi, âm dịch là Tam Miệu Tam Bồ Đề (三藐三菩提); cựu dịch là Chánh Biến Tri, Chánh Biến Tri Đạo (正遍知道); tân dịch là Chánh Giác Đẳng, Chánh Đẳng Chánh Giác. Bồ Đề là nương vào pháp mà nói, Phật Đà thì nương vào người mà xưng danh. Cho nên, Tam Miệu Tam Bồ Đề chỉ cho Chánh Biến Tri, Chánh Đẳng Giác; còn Tam Miệu Tam Phật Đà chỉ cho người có Chánh Biến Tri, có Chánh Đẳng Giác. Trong Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá Nguyện Sanh Kệ Chú (無量壽經優婆提舍願生偈註, Taishō Vol. 40, No. 1819) quyển Hạ có giải thích rằng: “Chánh Biến Tri giả, tri nhất thiết chư pháp thật bất hoại tướng, bất tăng bất giảm (正遍知者、知一切諸法實不壞相、不增不減, Chánh Biến Tri là biết hết thảy các pháp thật không có tướng hư hoại, không tăng không giảm).”

Chánh Giác Thiền Ni

● (正覺禪尼, Shōgaku Zenni, ?-?): vị Ni sống vào khoảng giữa hai thời đại Liêm Thương, người ngoại hộ đắc lực cho Đạo Nguyên (道元, Dōgen). Bà quy y theo Đạo Nguyên sau khi ông từ bên nhà Tống trở về nước, rồi khoảng năm 1223, bà cúng dường xây dựng Quan Âm Đạo Lợi Viện (觀音導利院, tức là Hưng Thánh Bảo Lâm Tự [興聖寶林寺]) ở vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro), Thâm Thảo (深草, Fukakusa). Cũng không rõ xuất xứ của bà như thế, nhưng tương truyền bà là vợ của Cửu Điều Giáo Gia (九條敎家), em gái của vị Đại Thần Cửu Ngã Thông Thân (久我通親).

Chánh Pháp Tự

● (正法寺, Shōhō-ji): ngôi danh sát của Tào Động Tông, hiện tọa lạc tại Ōshū-shi (奥州市), Iwate-ken (岩手縣); hiệu là Đại Mai Niêm Hoa Sơn Viên Thông Chánh Pháp Tự (大梅拈華山圓通正法寺), tượng thờ chính là Như Ý Luân Quan Âm. Người khai sáng ngôi chùa này là Vô Để Lương Thiều (無底良韶), một trong 25 đệ tử nổi tiếng của Nga Sơn Thiệu Thạc (峨山紹碩), vị Tổ đời thứ 2 của Tổng Trì Tự (總持寺, Sōji-ji) ở vùng Hạc Kiến (鶴見, Tsurumi). Ngôi chùa được sáng lập vào năm 1348. Thiền sư cảm mộng có con gấu hiện ra, từ đó phát nguyện lập nên nơi đây một ngôi chùa. Nơi đây là lãnh địa của hai vị lãnh chúa Hắc Thạch (黑石) và Trường Bộ (長部), ông được sự sùng tín của Hắc Thạch Chánh Đoan (黑石正端) và Trường Bộ Thanh Trường (長部清長), nên dựng lên nơi đây ngôi già lam, và trở thành ngôi danh sát nổi tiếng nhất ở địa phương Áo Vũ (奥羽). Vào năm 1350, Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji) và Tổng Trì Tự được Sùng Quang Thiền Hoàng (崇光天皇, Sukō Tennō, tại vị 1348-1351) công nhận tư cách của hai ngôi Đại Bản Sơn của Tào Động Tông; đến năm 1441, chùa lại được Hậu Hoa Viên Thiên Hoàng (後花園天皇, Gohanazono Tennō, tại vị 1428-1464) ban tặng cho hiệu là Tứ Tử Xuất Thế Đạo Tràng (賜紫出世道塲). Từ đó trở về sau, nó trở thành ngôi chùa bổn sơn trung tâm của Phái Vô Để (無底派) ở hai châu Áo Châu (奥州) và Vũ Châu (羽州). Tất cả những tăng lữ của phái này trong đời phải một lần nhập sơn tu hành tại chùa này, và chùa có đến khoảng hơn 1000 ngôi chùa con trực thuộc. Chùa rất trang nghiêm tráng lệ, nhưng do bị hỏa tai, nên kiến trúc ngày xưa còn sót lại chỉ có Sơn Môn mà thôi. Chánh Điện, Khai Sơn Đường, Lầu Chuông, Nhà Kho, v.v., tất cả gồm 16 kiến trúc thì được xây dựng lại gần đây thôi. Đại Chánh Điện, Tăng Đường là hai kiến trúc rất to lớn, hùng vĩ. Hiện chùa vẫn còn có 78 ngôi tự viện con trực thuộc, và nơi đây là chốn tu hành chuyên môn, nên chư tăng thường xuyên tập trung về tu tập. Chùa hiện còn lưu lại rất nhiều bảo vật.

Chánh Quả

● (正果): có hai nghĩa khác nhau:

(01) Chỉ cho sự chứng ngộ nhờ tu tập đúng chánh pháp; còn gọi chứng quả (證果). Sở dĩ gọi là chánh quả, vì đó là quả nhờ học Phật chứng đắc được; khác với ngoại đạo tu luyện mù lòa, sai lầm.

(02) Đặc biệt chỉ cho thân của hữu tình, là quả báo chánh thể cảm đắc nhờ nghiệp nhân quá khứ; còn gọi là chánh báo (正報). Như trong Lăng Nghiêm Kinh Yếu Giải (楞嚴經要解, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 11, No. 270) quyển 2 có câu: “Chúng sanh nghiệp chủng thành tụ, hành nhân bất thành chánh quả, giai do bất tri nhị bổn thác loạn tu tập (眾生業種成聚、行人不成正果、皆由不知二本錯亂修習, chúng sanh giống nghiệp tích tụ, người hành trì không thành chánh quả, đều vì chẳng biết hai gốc rễ tu tập thác loạn).” Hay như trong Sa Di Luật Nghi Yếu Lược Thuật Nghĩa (沙彌律儀要略述義, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1119) lại có câu: “Dĩ thành chánh quả viết Thánh, linh siêu vạn vật viết nhân, mô phạm hậu học viết sư, Lục Hòa thanh tịnh viết Tăng (已成正果曰聖、靈超萬物曰人、模範後學曰師、六和清淨曰僧, đã thành chánh quả gọi là Thánh, linh ứng vượt qua vạn vật gọi là người, làm mô phạm cho học đồ đi sau gọi là thầy, sống Lục Hòa thanh tịnh gọi là Tăng).”

Chánh Thân Đinh Thiên Hoàng

● (正親町天皇, Ōgimachi Tennō, tại vị 1557-1586): vị Thiên Hoàng sống dưới thời đại Chiến Quốc, hoàng tử thứ 2 của Hậu Nại Lương Thiên Hoàng (後奈良天皇, Gonara Tennō), tên là Phương Nhân (方仁, Michihito). Ông tức vị vào năm 1560 (niên hiệu Vĩnh Lộc [永祿] thứ 3). Trong thời gian tại vị, ông cùng với các tướng quân Tín Trưởng (信長, Nobunaga) và Tú Cát (秀吉, Hideyoshi) thống nhất quốc nội.

Chánh Truyền Tự

● (正傳寺, Shōden-ji): ngôi chùa của Phái Nam Thiền Tự (南禪寺派) thuộc Lâm Tế Tông, hiệu núi là Cát Tường Sơn (吉祥山); hiện tọa lạc tại 72 Nishikamo (西賀茂), Chinjuan-chō (北鎭守菴町), Kita-ku (市北區), Kyōto-shi (京都市), Kyōto-fu (京都府), gọi cho đủ là Chánh Truyền Hộ Quốc Thiền Tự (正傳護國禪寺). Tượng thờ chính của chùa là Thích Ca Như Lai. Khởi đầu, vào năm thứ 5 (1282) niên hiệu Hoằng An (弘安), pháp từ của Ngột Am Phổ Ninh (兀菴普寧) là Đông Nham Huệ An (東巖慧安) kiến lập một ngôi chùa ở vùng Nhất Điều Kim Xuất Xuyên (一條今出川), và người khai cơ chùa này là Tĩnh Thành Pháp Ấn (靜成法印). Sau đó, Quy Sơn Thiên Hoàng (龜山天皇, Kameyama Tennō) ban sắc hiệu cho chùa là Chánh Pháp Hộ Quốc Thiền Tự (正法護國禪寺), và nơi đây trở thành ngôi danh lam của vùng Lạc Bắc (洛北). Đến tháng 4 năm đầu (1340) niên hiệu Hưng Quốc (興國), chùa được liệt ngang hàng với những ngôi danh lam khác. Các tòa đường vũ của chùa hiện tại là kiến trúc ngôi điện của Thành Đào Sơn (桃山城, Momoyama-jō) được dời đến dựng nên, vì thế hiện tại quần thể kiến trúc của chùa được nhà nước đặc biệt bảo hộ. Chánh Điện chùa là kiến trúc được dời từ Thành Phục Kiến (伏見城, Fushimi-jō) vào năm thứ 2 niên hiệu Thừa Ứng (承應).

Chánh Ty Khảo Kì

● (正司考祺, Shōji Kōki, 1793-1857): nhà kinh thế sống vào khoảng cuối thời Giang Hộ; tự là Tử Thọ (子壽); thông xưng là Trang Trị (庄治); hiệu Thạc Khê (碩溪), Nam Quyết (南鴂); xuất thân vùng Phì Tiền (肥前, Hizen). Ông đã từng giao lưu với An Tích Cấn Trai (安積艮齋), Tá Đằng Nhất Trai (佐藤一齋); từ lập trường của Tứ Dân Phân Nghiệp Luận (四民分業論), ông chủ trương rằng hoạt động kinh tế tự do của thương nhân mang lại sự toàn hảo cho sức mạnh quốc gia. Trước tác của ông có Kinh Tế Vấn Đáp Bí Lục (經濟問答秘錄), Gia Chức Yếu Đạo (家職要道), v.v.

Châu Anh

● (珠纓): giải mũ bằng hạt châu quý, thường dùng để trang sức trên đầu, từ đó nó nó chỉ cho người cao quý mang các loại trân quý trên mình. “Châu anh bảo quân (珠纓寳君)” có nghĩa là người vợ hiền cao quý như các thứ trân báu trên đời.

Châu Đôn Gi

● (周敦頤, 1017-1073): tự Mậu Thúc (茂叔), hiệu Liêm Khê (濂溪), bút hiệu Nguyên Công (元公), được xem như là vị tổ của Tống học. Trước tác của ông có Thông Thư (通書), Thái Cực Đồ Thuyết (太極圖説), v.v.

Châu Lợi Bàn Đà Dà

●(s:Cūḍapanthaka,Cullapatka,Kṣullapanthaka, Śuddhipaṃthaka, p: Cullapanthaka, Cūḷapanthaka, 周利槃陀伽): vị La Hán thứ 16 trong Thập Bát La Hán (十八羅漢). Âm dịch là Châu Trĩ Ban Tha Già (周稚般他伽), Côn Nỗ Bát Đà Na (崑努鉢陀那), Chú Lợi Ban Đà Già (咒利般陀伽), Châu Lợi Bàn Đặc (朱利槃特), Chú Đồ Bán Thác Ca (注荼半托迦); gọi tắt là Bàn Đà (般陀), Bán Thác Già (半託伽); ý dịch là Tiểu Lộ (小路), Lộ Biên Sanh (路邊生). Khi đức Phật còn tại thế, ông là con của một vị Bà La Môn tại Thành Vương Xá (s: Rājagṛha, p: Rājagaha, 王舍城), sau cùng với anh là Ma Ha Bàn Đặc (s: Mahāpanthaka, 摩訶槃特) đều xuất gia làm đệ tử Phật. Bẩm tánh của ông chậm lụt, ngu độn; khi học giáo lý, tụng kinh qua, ông đều quên mất, chẳng nhớ một câu một từ nào, thậm chí đến tên của ông cũng quên mất, không nhớ; cho nên người đương thời gọi ông là Ngu Lộ (愚路). Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm có kể câu chuyện anh ông thấy vậy bảo rằng nếu ngu si không thuộc chữ nào thì nên trở về thế tục, không nên ở trong chùa và đuổi ông ra khỏi chùa. Ông ra trước cổng chùa đau xót, khóc lóc thảm thiết. Đức Phật dùng tuệ nhãn thanh tịnh thấy được tình cảnh này, bèn từ tĩnh thất đến Kỳ Hoàn Tinh Xá (p: Jetavana Anāthapiṇḍikārāma, 祇洹精舍), gặp Châu Lợi Bàn Đặc, khuyên nhũ ông nên dùng chổi để quét sạch những vô minh, ngu muội, nghiệp chướng trong người mình. Ngài chỉ dạy cho một câu “phất trần trừ cấu (拂塵除垢, quét bụi trừ nhớp)” và khuyên ông nên ngày đêm vừa lau chùi dép của chư tăng, vừa tụng niệm, quán sát, tư duy và thực hành. Ông chậm lụt đến nỗi khi đọc câu trên thì quên quét, đọc chữ trước quên chữ sau, hay quét thì quên đọc câu kệ ấy. Có một hôm nọ, khi đang tụng câu đó, ông hốt nhiên đại ngộ, chứng quả A La Hán. Sau khi chứng ngộ, thần thông của ông rất kỳ diệu, có thể hiện các hình tượng khác nhau, thường dùng thần thông thị hiện thuyết pháp cho nhóm Lục Quần Tỳ Kheo (六郡比丘). Tương truyền vào cuối đời, ông cùng với 1.600 vị Tỳ Kheo khác đến trú tại Trì Tụ Sơn (持軸山) để hộ trì chánh pháp và làm lợi ích chúng sanh. Quán Hưu (貫休, 832-912) nhà Đường có vẽ hình tượng của ông ngồi dưới gốc cây khô, đưa tay trái ra.

Châu Thương Tướng Quân

● (周倉將軍): vị phó tướng của Quan Thánh Đế Quân (關聖帝君). Truyền thuyết cho rằng ông người vùng Bình Lục (平陸), nhà Đông Hán. Khi Quan Thánh Đế Quân trấn thủ Kinh Châu (荆州), ông được cử trấn thủ Mạch Thành (麥城); lúc bấy giờ quân Đông Ngô tấn công Kinh Châu, Quan Thánh Đế Quân bị bại trận phải chạy đến Mạch Thành lánh nạn, nhưng giữa đường bị giết chết. Châu Thương đứng trên thành nhìn xuống thấy đầu Quan Thánh, bèn tự vẫn chết theo. Ông được thờ trong Miếu Quan Thánh cùng với Quan Bình Thái Tử (關平太子), hình tượng đứng, mặt đen, râu ngắn, mắt sáng quắt, tròn xoe, thân mang áo giáp, tay trái cầm Thanh Long Yển Nguyệt Đao (青龍偃月刀), khuôn mặt thể hiện thần sắc uy lẫm. Như trong Đào Viên Minh Thánh Kinh (桃園明聖經) của Đạo Giáo có xưng tán rằng: “Chí tâm quy mạng lễ: Phù Thiên Dũng Tướng, Sát Địa Mãnh Thần, thiết tu ngân xỉ, hắc diện chu thần, tinh trung đặc lập, kính tiết kinh nhân, khể tra thiện ác, củ sát phàm trần, minh minh hiển hách, xứ xứ du tuần, sừ gian sừ ác, cứu thế ưu dân, trung thần nghĩa sĩ, phù bỉ siêu thần, quai nhi nghịch tử, bất thắng nỗ sân, duy trì thế giáo, khuông chánh nhân luân, trảm yêu hộ pháp, đại đạo thường tồn, tối linh chơn tể, tối hiển thần quân, hộ triều hộ quốc, Cương Trực Trung Dũng Đại Thiên Tôn (志心皈命禮、扶天勇將、察地猛神、鐵鬚銀齒、黑面朱唇、精忠特立、勁節驚人、稽查善惡、糾察凡塵、冥冥顯赫、處處遊巡、鋤奸鋤惡、救世憂民、忠臣義士、扶彼超伸、乖兒逆子、不勝怒瞋、維持世敎、匡正人倫、斬妖護法、大道常存、最靈真宰、最顯神君、護朝護國、剛直忠勇大天尊, Một lòng quy mạng lễ: Phò Trời Dũng Tướng, Xét Đất Mãnh Thần, râu sắt răng bạc, mặt đen môi hồng, trung nghĩa hiên ngang, tiết vững kinh người, kiểm tra thiện ác, xem xét phàm trần, mờ mờ hiển hách, chốn chốn tuần du, trừng gian phạt ác, cứu thế độ dân, trung thần nghĩa sĩ, giúp người việc phải, con cái trái nghịch, giận dữ khôn xiết, duy trì đạo đời, chỉnh đốn nhân luân, chém yêu hộ pháp, đạo lớn thường tồn, tột linh chơn tể, tột hiển thần quân, giúp vua giúp nước, Cương Trực Trung Dũng Đại Thiên Tôn).”

Châu Tước

● (朱雀):

(01) Tên của một loại thần điểu, như trong Mộng Khê Bút Đàm (夢溪筆談) quyển 7 có câu: “Tứ phương thủ tượng, Thương Long, Bạch Hổ, Châu Tước, Quy Xà; duy Châu Tước mạc tri hà vật, đản vị điểu nhi châu giả, vũ tộc xích tường thượng, tập tất phụ mộc, thử hỏa chi tượng dã; hoặc vị chi trường cầm (四方取象、蒼龍、白虎、朱雀、龜蛇、唯朱雀莫知何物、但謂鳥而朱者、羽族赤而翔上、集必附木、此火之象也、或謂之長离, bốn phương có các hình tượng là Thương Long, Bạch Hổ, Châu Tước, Quy Xà; chỉ có Châu Tước không biết thuộc vật nào; có người bảo rằng chim màu đỏ là loại có lông đỏ mà bay liệng trên cao; khi tập trung thì nương vào cây; loại này tượng trưng cho lửa; hoặc bảo nó là loài chim dài).”

(02) Tên gọi chung của bảy ngôi sao ở phương Nam, gồm: Tỉnh (井), Quỷ (鬼), Liễu (柳), Tinh (星), Trương (張), Dực (翼) và Chẩn (軫). Cho nên, trong Thái Thượng Hoàng Lục Trai Nghi (太上黃籙齋儀) quyển 44 của Đạo Giáo gọi Nam Phương Châu Thôi Tinh Quân (南方朱崔星君) là Tỉnh Tú Thiên Tỉnh Tinh Quân, Quỷ Tú Thiên Quỹ Tinh Quân, Liễu Tú Thiên Trù Tinh Quân, Tinh Tú Thiên Khố Tinh Quân, Trương Tú Thiên Bình Tinh Quân, Dực Tú Thiên Đô Tinh Quân, Chẩn Tú Thiên Nhai Tinh Quân (井宿天井星君、鬼宿天匱星君、柳宿天廚星君、星宿天庫星君、張宿天秤星君、翼宿天都星君、軫宿天街星君).

(03) Một trong Tứ Linh (四靈), là vị thần thủ hộ phương Nam trong thần thoại cổ đại Trung Quốc, còn gọi là Châu Điểu (朱鳥), cũng gọi là Phụng Hoàng (鳳凰) hay Huyền Điểu (玄鳥). Châu là màu đỏ, tượng trưng cho lửa, phương Nam thuộc lửa, nên có tên Phụng Hoàng. Châu Tước cũng thuộc một dạng của Bất Tử Điểu (不死鳥) ở phương Tây, vì vậy có tên là Khiếu Hỏa Phụng Hoàng (叫火鳳凰). Trong Bắc Cực Thất Nguyên Tử Diên Bí Quyết (北極七元紫延秘訣) của Đạo Giáo có đề cập đến hiệu của Châu Tước là “Lăng Quang Thần Quân (陵光神君).” Trong Đạo Môn Thông Giáo Tất Dụng Tập (道門通敎必用集) quyển 7 có giải thích rằng: “Nam phương Châu Thôi, tùng cầm chi trưởng, đan huyệt hóa sanh, bích lôi lưu hưởng, kỳ thái ngũ sắc, thần nghi Lục Tượng, lai đạo ngã tiền (南方朱崔、從禽之長、丹穴化生、碧雷流響、奇彩五色、神儀六象、來導吾前, Châu Thôi phương Nam, từ loài chim lớn lên, hóa sanh trong hang đỏ, sấm xanh vang tiếng, năm sắc kỳ diệu, dung nghi vượt Sáu Loài, dẫn đến trước ta).” Đạo Giáo dùng tên Châu Tước làm thuật ngữ luyện đan, như trong Vân Cấp Thất Hy (雲笈七羲) quyển 72 có dẫn bài Cổ Kinh (古經), cho rằng: “Châu Thôi giả, Nam phương Bính Đinh Hỏa Chu Sa dã; bào dịch thành long, kết khi thành điểu; kỳ khí đằng nhi vi thiên, kỳ chất trận nhi vi địa; sở dĩ vi đại đan chi bổn dã; kiến hỏa tức phi, cố đắc Châu Thôi chi xưng dã; Thanh Long đích phương vị thị Đông, đại biểu Xuân quý; Bạch Hổ đích phương vị thị Tây, đại biểu Thu quý; Châu Tước đích phương vị thị Nam, đại biểu Hạ quý; Huyền Võ đích phương vị thị Bắc, đại biểu Đông quý (朱崔者、南方丙丁火朱砂也、刨液成龍、結氣成鳥、其氣騰而爲天、其質陣而爲地、所以爲大丹之本也、見火卽飛、故得朱崔之稱也、青龍的方位是東、代表春季、白虎的方位是西、代表秋季、朱雀的方位是南、代表夏季、玄武的方位是北、代表冬季, Châu Thôi là Chu Sa, Bính Đinh, thuộc Hỏa; biến chất dịch thành rồng, kết khí thành chim; khí của nó bốc lên làm trời, chất của nó dàn trận thành đất, nên được gọi là nguồn gốc của màu đỏ huyết; thấy lửa thì bay, nên có tên gọi Châu Thôi; phương vị của Thanh Long là Đông, đại diện cho mùa Xuân; phương vị của Bạch Hổ là Tây, đại diện cho mùa Thu; phương vị của Châu Tước là Nam, đại diện cho mùa Hạ; phương vị của Huyền Võ là Bắc, đại diện cho mùa Đông).”

(04) Tên gọi của một trong Lục Thú (六獸) hay Lục Thần (六神), gồm: Thanh Long (青龍), Châu Tước (朱雀), Câu Trần (勾陳), Đằng Xà (騰蛇), Bạch Hổ (白虎) và Huyền Võ (玄武).

(05) Tên của một trong 12 vị Thiên Tướng, gồm: Thanh Long (青龍), Bạch Hổ (白虎), Huyền Võ (玄武), Châu Tước (朱雀), Quý Nhân (貴人), Đằng Xà (螣蛇), Lục Hợp (六合), Câu Trần (勾陳), Thiên Không (天空), Thái Thường (太常), Thái Âm (太陰) và Thiên Hậu (天后). (06) Tên gọi của một trong 8 vị thần, gồm: Trực Phù (直符), Đằng Xà (螣蛇), Thái Âm (太陰), Lục Hợp (六合), Câu Trần (勾陳), Châu Tước (朱雀), Cửu Địa (九地) và Cửu Thiên (九天).

Chế Độ Chùa Chính Chùa Con

● (本末制度, Honmatsu-seido, Bản Mạt Chế Độ): chế độ mang tính giai cấp phong kiến phân biệt giữa chùa chính (chùa bản sơn trung tâm) với chùa con trong hệ thống tự viện Phật Giáo. Chế độ này được quy định dưới thời Cận Đại, với tư cách là chế độ có hệ thống hẳn hòi. Mối quan hệ Chùa Chính Chùa Con dưới thời Trung Đại là chế độ được sản sinh từ tính tất yếu trong nội bộ Tông phái, là chế độ Ngũ Sơn thuộc thể chế quan quyền do chính quyền Mạc Phủ Thất Đinh tác thành. Về chế độ được sản sinh từ tính tất yếu trong nội bộ Tông phái, từ đầu thời đại Thất Đinh trở đi, vị Du Hành Thượng Nhân của Thanh Tịnh Quang Tự (清淨光寺, Shōjōkō-ji) khi đi hành cước các tiểu quốc, ông đã từng cải tông các tự viện của Tông phái khác, thăng cách những am đền lên thành chùa, vè biến chúng thành những ngôi chùa con của ông. Nhật Liên Tông thì cũng giống như trường hợp Pháp Hoa Kinh Tự (法華經寺, Hokkekyō-ji) ở Trung Sơn (中山, Nakayama), đã lấy thư thệ nguyện gọi là Trạng Quy Phục để xác lập mối quan hệ này. Trường hợp Tịnh Độ Tông thì lập ra những trường Đàn Lâm (檀林, danrin) ở miền quê vùng Quan Đông (關東, Kantō) làm đạo tràng học vấn, và xác lập mối quan hệ Chùa Chính Chùa Con thông qua việc tương thừa giữa thầy với trò. Đối với Tịnh Độ Chơn Tông, Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji) hạ lệnh cho những ngôi chùa con phải thờ tượng thờ chính A Di Đà Như Lai bằng gỗ để phân biệt rõ mối quan hệ này. Vào năm 1386 (Chí Đức [至德] 3), chính quyền mạc phủ thất đinh đã ban hành Chế Độ Chùa Chính Chùa Con theo thể chế quan quyền đối với Ngũ Sơn, Thập Sát và chư sơn của Lâm Tế Tông. Nam Thiền Tự (南禪寺, Nanzen-ji) ở Kyoto được đặt hàng đầu, tiếp theo dưới đó là Thập Sát ở kinh đô, Thập Sát ở Quan Đông; rồi đặt ra nhưũng ngôi chùa trung tâm ở các tiểu quốc để tạo mối quan hệ Chùa Chính Chùa Con trùng trùng như vậy. Đến thời Cận Đại, chế độ này cũng được cải biên theo mục đích tổ chức các tự viện trên cơ cấu chính trị. Cho đến tháng 7 năm 1615 (Nguyên Hòa [元和] nguyên niên), Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) đã hạ chiếu chỉ giải thích về pháp luật tự viện đối với những ngôi chùa trung tâm của các Tông phái. Nội dung của pháp luật ấy quy định việc những ngôi chùa trung tâm bản sơn của các Tông phái có đặc quyền về kinh tế cũng như chính trị kể từ thời Trung Đại trở về sau, việc chùa trung tâm bản sơn có quyền bãi miễn chức Trú Trì của chùa con, việc chùa con phải phục tùng tuyệt đối mệnh lệnh của chùa trung tâm, việc chùa trung tâm quy định nơi tu hành cũng như học tập của Tông phái và sau khi học xong thì đương sự phải có nghĩa vụ phục vụ nơi ấy một thời gian nhất định nao đó, việc chùa trung tâm có quyền hạn thăng cách giai cấp Tăng lữ, v.v. Về mặt pháp lịnh, mối quan hệ Chùa Chính Chùa Con được xác lập theo pháp luật tự viện, nhưng thực tế chế độ hóa vẫn còn hơi chậm. Vào năm 1632 (Khoan Vĩnh [寛永] 9), chính quyền Mạc Phủ ra lệnh cho những ngôi chùa trung tâm bản sơn của các Tông phái phải dâng nộp lên danh sách Chùa Chính Chùa Con của Tông phái mình, và buộc phải thi hành chế độ này. Trong lúc đó, về phía các ngôi chùa trung tâm lại lợi dụng cơ hội này để xác lập vững chắc sự chi phối các chùa con. Theo nguyên tắc, đương thời kèm theo bản danh sách Chùa Chính Chùa Con có các điều kiện xin chùa công nhận và tất nhiên các ngôi tự viện cổ xưa cũng được ban cho đặc quyền khác. Tuy nhiên, mấy năm sau khi Chế Độ Xin Chùa Công Nhận (寺請制度, Terauke-seido) ra đời, chính chùa con cũng thỉnh thoảng xảy ra việc chùa con tranh đoạt tín đồ, rồi chùa chính tranh giành chùa con; vì thế các nhà Nho học đã phê phán kịch liệt Chế Độ Chùa Chính Chùa Con này. Chính vì lẽ đó, thể theo văn bản pháp luật Chư Tông Tự Viện Pháp Độ (諸宗寺院法度), vào tháng 7 năm 1665 (Khoan Văn [寛文] 5), chính quyền Mạc Phủ đã sửa đổi lại chế độ này, nhấn mạnh rằng chùa chính không được xem thường ý hướng của chùa con để cưỡng quyền. Thế nhưng, một khi đã có được quyền hạn tối cao trong tay, những ngôi chùa chính không dễ gì để nó mất đi được; và họ đã đưa ra Luật Chùa Con để tăng cường quyền hạn của mình thêm lên. Từ đó, việc quản lý về thân phận Tăng lữ ở chùa con, quyền bổ nhiệm người trú trì tương lai của chùa, rồi quyền quản lý tài sản của chùa con, v.v., bị nắm chặt hơn trong tay của chùa chính. Thời đại qua đi, những ngôi chùa chính lại tái biên tư cách của chùa con, và càng tăng cường mạnh việc quản lý chặt chẽ các chùa con hơn trước. Cùng với việc tiến hành cho chư tăng ở chùa con đến tham bái chùa chính trong những dịp lễ Húy Kỵ Tổ sư khai sáng Tông phái, lễ hội hằng năm, hay Đại Pháp Hội, các chùa chính đã ra quy định rằng chùa con phải cúng dường đúng lượng vào những dịp này. Từ đó, nảy sinh ra việc cạnh tranh nhau xây dựng, tu sửa già lam của chùa chính. Những ngôi già lam hùng vĩ hiện còn chính là sản phẩm của Chế Độ Chùa Chính Chùa Con này. Và mãi cho đến ngày nay, chế độ này vẫn còn tồn tại.

Chế Độ Nhà Đàn Việt

● (檀家制度, Danka-seido, Đàn Gia Chế Độ): chế độ thắt chặt mối quan hệ giữa chùa chiền với tín đồ Phật tử theo điều kiện do các tự viện tiến hành một cách độc chiếm việc tang tế cúng dường của nhà Đàn Việt (Phật tử tại gia) kể từ thời Giang Hộ trở đi. Nguyên do thành lập nên chế độ này vốn phát xuất từ chính sách đàn áp Thiên Chúa Giáo của chính quyền Mạc Phủ Giang Hộ; và tự viện là trợ lực trong việc thi hành chính sách này. Chế độ này sớm được thành lập vào năm 1634 (Khoan Vĩnh [寛永] 11), và 4 năm sau thì được tiến hành rộng rãi trên toàn quốc. Đối với người không phải là tín đồ Thiên Chúa Giáo thì bắt buộc phải có Bản Chứng Minh Chùa Công Nhận vốn do vị trú trì chùa ấy bảo chứng về thân phận người đó. Với khế cơ đó, các tự viện đã thành công trong việc cố định được những người sống gần chùa trở thành tín đồ của chùa. Việc này gọi là Chế Độ Xin Chùa Công Nhận (寺請制度, Terauke-seido). Sau đó, khi chính sách đàn áp Thiên Chúa Giáo của chính quyền Mạc Phủ càng được tăng cường ráo riết, thì quyền hạn của các tự viện cũng từ từ lớn mạnh thêm lên. Trong hai năm 1659 (Vạn Trị [萬治] 2) và 1662 (Khoan Văn [寛文] 2), theo như pháp chế của chính quyền Mạc Phủ thì Bồ Đề Tự (菩提寺, Bodai-ji) có trách nhiệm trong việc làm cho cải đổi tông môn của tín đồ Thiên Chúa Giáo; vì thế quyền hạn của của chùa lại càng vững mạnh hơn thêm. Đến năm 1687 (Trinh Hưởng [貞享] 4), pháp chế của chính quyền nêu rõ rằng nhà tín đồ phải có nghĩa vụ đến tham bái ngôi chùa mình quy y theo, tổ chức lễ kỵ giỗ cho song thân tại chùa, v.v. Nếu ai không chấp nhận quy chế như vậy thì sẽ bị loại trừ ra khỏi danh sách nhà Đàn Việt, bị dán cho nhãn hiệu là tín đồ Thiên Chúa Giáo và bị xử phạt. Hơn nữa, khoảng vào năm 1730 (Hưởng Bảo [享保] 15), phía các tự viện lại chế ra Luật Tông Môn Đàn Na Thỉnh Hợp, để nói rõ về những nghĩa vụ của người tín đồ đối với ngôi chùa của mình thế nào. Đó là những quy định như hằng ngày đến tham bái, tham dự các buổi lễ kỵ giỗ hằng năm, kỵ Tổ sư, ngày Phật Đản, ngày đức Thích Ca Nhập Niết Bàn, Vu Lan, v.v. Ngoài ra, người tín đồ buộc phải đảm đương về mặt kinh tế với nhiều danh mục như tiền xây dựng cũng như tân trang cùa chiền, tiền cống nạp cho ngôi chùa trung tâm bản sơn, v.v. Đương nhiên, việc tách ly khỏi chùa hay chuyển sang chùa khác thì bị nghiêm khắc cấm chỉ, còn người tín đồ thì không có quyền hạn lựa chọn ngôi chùa mình muốn theo. Nói tóm lại, Chế Độ Nhà Đàn Việt của chính quyền Mạc Phủ Giang Hộ ban ra là chế độ do các tự viện quản lý một cách hoàn toàn các tín đồ tại gia, là tổ chức do tín đồ góp công nuôi sống các tự viện. Từ cuối thời Minh Trị (明治, Meiji, 1868-1911) trở đi, chế độ này vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay dưới hình thức môi giới nghi lễ tống táng. Tuy nhiên, do vì hàng tín đồ di chuyển chỗ ở của họ, rồi những công viên mộ tập thể ra đời, nên cũng có nhiều trường hợp thoát ly khỏi ngôi chùa họ quy y theo. Còn ở vùng nông thôn, trong số những ngôi chùa xưa nay nương nhờ vào sự bảo trợ của Chế Độ Nhà Đàn Việt này để tồn tại, thì cũng có không ít chùa đã trở thành hoang phế. Hơn nữa, ngày nay việc lo tống táng phần nhiều đều do các Công Ty Mai Táng đảm trách; nên nếu nói về mặt tín ngưỡng thì người tín đồ có quyền chọn lựa. Thêm vào đó, các nghi lễ tống táng theo kiểu Thần Đạo, Thiên Chúa Giáo, tân tôn giáo hay vô tôn giáo cũng rất thịnh hành; vì thế Chế Độ Nhà Đàn Việt do vị Trú Trì nắm quyền chủ đạo như dưới thời Giang Hộ, thì nay không còn nữa.

Chế Độ Thập Phương Trú Trì

● (十方住持制, Juppōjūjisei): chế độ quy định khi cung đón vị Trú Trì mới về nhậm chức, các tự viện Thiền Tông không quan tâm đến quan hệ về pháp hệ cũng như môn phái của vị tăng ấy, mà tự do cung thỉnh chư vị danh tăng khắp các nơi trong thiên hạ về làm trú trì. Phần lớn những ngôi tự viện Lâm Tế Tông thuộc loại Ngũ Sơn Thập Sát như Đại Đức Tự (大德寺, Daitoku-ji), Diệu Tâm Tự (妙心寺, Myōshin-ji), v.v., đều thực hiện chế độ này.

Chế Độ Xin Chùa Công Nhận

● (寺請制度, Terauke-seido, Tự Thỉnh Chế Độ): còn gọi là Tự Đàn Chế Độ (寺檀制度); là chế độ được chính quyền Mạc Phủ Giang Hộ chế định ra vào năm 1664 (Khoan Văn [寛文] 4), để nhằm mục đích cấm chế Thiên Chúa Giáo cũng như Phái Không Nhận Không Cho, và ngăn chận việc cải tông của tín đồ. Cụ thể là xin phía tự viện chứng nhận rằng bản thân mình là tín đồ Phật Giáo, chứ không phải là giáo đồ của Thiên Chúa Giáo. Nhờ chế độ này được thi hành, người dân bắt đầu quyết định chùa nâo là Bồ Đề Tự (菩提寺, Bodai-ji) của mình, và gắn thêm nghĩa vụ cho biết rằng mình là tín đồ của chùa ấy. Tại các hộ dân thì bàn thờ Phật được thiết lập, rồi quy định tập quán cung thỉnh chư Tăng đến làm lễ và đó cũng là hình thức để bảo chứng số lượng tín đồ cũng như thâu nhập nhất định của chùa. Dưới thời Minh Trị Duy Tân, chế độ này quá căng thẳng và cuối cùng tạo nguyên nhân dẫn đến nạn Phế Phật Hủy Thích.

Chi Đàm Lan

● (支曇蘭, Shidonran, ?-?): vị tăng xuất thân vùng Thanh Châu (青州, Tỉnh Sơn Đông). Tương truyền ông thường sống rất đạm bạc, vui với Thiền tập và tụng kinh hơn 30 vạn lời. Trong khoảng niên hiệu Thái Nguyên (太元, 376-396) nhà Tấn, ông dừng chân tại Xích Thành Sơn (赤城山), Thỉ Phong (始豐), chọn nơi có suối rừng tĩnh lặng, nhàn nhã và an trú. Trong khoảng thời gian niên hiệu Nguyên Hy (元熙, 419-420), ông thị tịch tại núi này, hưởng thọ 83 tuổi.

Chí Đạo Vô Nan

● (至道無難, Shidō Munan, 1603-1676): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời kỳ Giang Hộ, húy Vô Nan (無難), đạo hiệu Chí Đạo (至道), hiệu Kiếp Ngoại (劫外), xuất thân vùng Mỹ Nùng (美濃, Mino, thuộc Gifu-ken [岐阜縣]). Ông có chí nguyện xuất gia, nhưng sau lại kế thừa gia nghiệp. Đến năm 40 tuổi, nhân trên đường đi hành hóa, ông được Đông Thật (東寔) ở Diệu Tâm Tự (妙心寺, Myōshin-ji) cảm hóa, rồi theo hầu vị nầy đến Chánh Đăng Tự (正燈寺) vùng Giang Hộ (江戸, Edo) và xuất gia. Vào năm 1649, ông tham cứu công án Chí Đạo Vô Nan (至道無難, đến với đạo không khó) và đạt ngộ. Sau đó ông khai sáng Đông Bắc Am (東北庵) ở vùng Ma Bố (麻布, Azabu), được Tướng Quân Đức Xuyên Gia Cương (德川家綱, Tokugawa Ietsuna) và các đại bản doanh quy y theo, và ông làm tổ khai sơn Đông Bắc Tự (東北寺, Tōhoku-ji). Vào cuối đời ông dựng Chí Đạo Am (至道庵) và ẩn cư nơi đây. Trước tác của ông có Chí Đạo Vô Nan Thiền Sư Giả Danh Pháp Ngữ (至道無難禪師假名法語) 1 quyển, Đạo Ca Tập (道歌集) 1 quyển

Chí Hạnh

● (至行): phẩm hạnh tuyệt vời, trác tuyệt, đạt đến tột cùng. Như trong Chu Xung Truyện (朱衝傳) của Tấn Thư (晉書) có đoạn: “Thiếu hữu chí hạnh, nhàn tĩnh quả dục, hiếu học nhi bần, thường dĩ canh nghệ vi sự (少有至行、閑靜寡欲、好學而貧、常以耕藝爲事, lúc nhỏ đã có phẩm hạnh tốt, thích thanh vắng, ít ham muốn, hiếu học mà nghèo, thường lấy nghề canh nông mà sống).” Hay như trong Trầm Khải Truyện (沉顗傳) của Nam Sử (南史) cũng có câu rằng: “Khải tự Xử Mặc, ấu thanh tĩnh hữu chí hành (顗字處默、幼清靜有至行, Trầm Khải có tên chữ là Xử Mặc, lúc nhỏ có phẩm hạnh tốt, thích thanh tĩnh).” Câu “chí hạnh đa đoan (至行多端)” có nghĩa là phẩm hạnh tuyệt vời có nhiều cách, đầu mối khác nhau.

Chi Lâu Ca Sấm

● (s: Lokaṣema, j: Shirukasen, 支婁迦讖, 147-?): vị tăng dịch kinh dưới thời nhà Hán, còn gọi là Chi Sấm (支讖), người Đại Nguyệt Thị (大 月氏, tên một vương quốc ngày xưa ở Trung Á). Vào năm cuối đời vua Hoàn Đế (桓帝) nhà Hậu Hán, ông đến thành Lạc Dương (洛 陽) tham gia dịch kinh. Đến trong khoảng thời gian niên hiệu Quang Hòa (光和) và Trung Bình (中平, 178-189) đời vua Linh Đế (靈帝), ông dịch được hơn 20 bộ như Đạo Hạnh Bát Nhã Kinh (道行般若經), Ban Chu Tam Muội Kinh (般舟三昧經), A Xà Thế Vương Kinh (阿闍世王經), Tạp Thí Dụ Kinh (雜譬喩經), Thủ Lăng Nghiêm Kinh (首楞嚴經), Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh (無 量 清 淨 平 等 覺 經), Bảo Tích Kinh (寳 積 經), v.v.. Tuy nhiên, hiện tồn chỉ còn lại 12 bộ mà thôi. Ông được xem như là người đầu tiên dịch kinh và truyền bá lý luận giáo học Bát Nhã của Phật Giáo Đại Thừa tại Trung Quốc. Trong số các kinh điển ông phiên dịch, Đạo Hạnh Bát Nhã Kinh được xem như là quan trọng nhất và là dịch bản sớm nhất trong các kinh điển của hệ Bát Nhã. Bên cạnh đó, Ban Chu Tam Muội Kinh cũng là kinh điển trọng yếu lấy đức Phật A Di Đà ở phương Tây làm đối tượng, là tín ngưỡng của Di Đà Tịnh Độ vào thời kỳ đầu ở Trung Quốc, được dùng làm kinh điển gối đầu chủ yếu cho các tổ chức kết xã niệm Phật như Đông Lâm Tự (東林寺) trên Lô Sơn (廬山) của Huệ Viễn (慧遠), v.v. Sau khi dịch các kinh xong, không rõ ông qua đời tại đâu và khi nào.

Chỉ Nguyệt Lục

● (指月錄, Shigetsuroku): 32 quyển, do Cù Nhữ Tắc (瞿汝稷) nhà Minh soạn, san hành vào năm thứ 30 (1602) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆). Đây là bộ thâu lục các ngữ cú về cơ duyên, hành trạng khởi đầu với 7 vị Phật quá khứ, chư vị thánh hiền ứng hóa, 28 vị tổ Tây Thiên, 6 vị tổ sư Đông Độ, 16 đời các bậc Thiền tượng; 2 quyển cuối cùng là ngữ yếu của Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲).

Chỉ Quán

● (止觀, shikan): Chỉ là ý dịch của từ Xa Ma Tha (s: śamatha, p: samatha, 奢摩他); Quán là ý dịch của từ Tỳ Bát Xá Na (s: vipaśyanā, p: vipassanā, 毘鉢舍那). Trong Thiền định, có 2 phương diện Chỉ và Quán. Chỉ là nhắm đến việc thống nhất tinh thần để đạt đến trạng thái tịch tĩnh vô niệm vô tưởng. Quán nghĩa là quán sát tư duy chư pháp thông qua trí tuệ. Và ta cũng có thể cho Chỉ là Định, Quán là Tuệ. Trong 4 cõi Thiền định của Sắc Giới (s: rūpa-dhātu, 色界), Quán được xem là nhiều hơn. Trong 4 cõi Thiền định của Vô Sắc Giới (s: ārūpa-dhātu, 無色界), Chỉ được xem như là nhiều hơn. Trong cõi định của Dục Giới (s: kāma-dhātu, 欲界) thì chỉ có Quán mà không có Chỉ. Từ cõi Sơ Thiền của Sắc Giới trở lên, trong Quán có thêm yếu tố của Chỉ, rồi trong cõi định của Bốn Vô Sắc Giới thì Quán dần dần giảm đi và Chỉ mạnh lên. Trong cõi định Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ (s: Naivasaṁjñānāsaṁjñāyatana, 非想非非想處) cũng như diệt tận định của Vô Sắc Giới thì tác dụng của Tuệ tưởng niệm quán sát hầu như mất hẳn, và trở thành trạng thái vô niệm vô tưởng. Còn trong các cõi Thiền định, cõi Tứ Thiền thì Chỉ và Quán ngang nhau, hay trạng thái Chỉ Quán đồng hành, tương truyền rằng sự thành đạo cũng như nhập diệt của đức Phật đều được thực hiện ngay nơi cõi Tứ Thiền này

Chiêm Bặc

● (s, p: campaka, 薝蔔): âm dịch là Chiêm Bặc (瞻蔔), Chiêm Bặc Gia (瞻蔔加), Chiên Ba Ca (旃簸迦), Chiêm Bác Ca (占博迦), Chiêm Ba Ca (瞻波迦), Chiêm Ba (詹波、占波、瞻波), Chiêm Bà (占婆), v.v.; ý dịch là Kim Sắc Hoa Thọ (金色花樹), Hoàng Hoa Thọ (黃花樹), tên khoa học là Michelia champaka. Cây của nó cao, lá có tỏa ánh sang dịu, nở hoa màu vàng và có hương thơm. Da cây, lá, hoa và quả của nó được dùng làm hương liệu và dược liệu. Có thuyết cho rằng nó là loài hoa dành dành (梔, gardenia).

Chiên Đà La

● (s, p: caṇḍāla, 旃陀羅 hay 旃茶羅): âm dịch là Phiến Đề La (扇提羅), Chiên Đề La (旃提羅); ý dịch là nghiêm xí (嚴熾), bạo ác (暴惡), đồ giả (屠者), sát giả (殺者). Đây là tên gọi của một giai cấp hèn hạ, thấp kém nhất trong các giai cấp của Ấn Độ ngày xưa. Nó còn thấp hơn giai cấp Thủ Đà La (首陀羅, śūdra). Theo Ấn Độ Giáo, họ là hạng người lấy giai cấp Thủ Đà La làm cha, lấy giai cấp Bà La Môn làm mẹ mà sanh ra. Họ và con cháu họ chuyên sinh sống bằng săn bắt, nghề đồ tể, hay thủ ngục, v.v.

Chiên Trà La

● (s, p: caṇḍāla, 旃陀羅 hay 旃茶羅): âm dịch là Phiến Đề La (扇提羅), Chiên Đề La (旃提羅); ý dịch là nghiêm xí (嚴熾), bạo ác (暴惡), đồ giả (屠者), sát giả (殺者). Đây là tên gọi của một giai cấp hèn hạ, thấp kém nhất trong các giai cấp của Ấn Độ ngày xưa. Nó còn thấp hơn giai cấp Thủ Đà La (首陀羅, śūdra). Theo Ấn Độ Giáo, họ là hạng người lấy giai cấp Thủ Đà La làm cha, lấy giai cấp Bà La Môn làm mẹ mà sanh ra. Họ và con cháu họ chuyên sinh sống bằng săn bắt, nghề đồ tể, hay thủ ngục, v.v.

Chiên Đàn

● (s, p: candana, 栴檀 hay 旃檀): âm dịch là Chiên Đàn Na (栴檀那), Chơn Đàn (眞檀), là tên của một loại cây có hương thơm ở các vùng nhiệt đới như Ấn Độ, v.v. Nó là loại thực vật, cây rất to lớn, cao đến mấy trượng, gỗ của nó có mùi thơm ngào ngạt, thuộc khoa Sơn Trà (山茶). Người ta thường dùng nó để tạc tượng Phật và Bồ Tát, còn rễ của nó thì nghiền thành bột làm hương. Có các loại như Hoàng Đàn (黃檀), Bạch Đàn (白檀), Xích Đàn (赤檀), Tử Đàn (紫檀), v.v., phần lớn được dùng làm thuốc. Như cây Bạch Đàn thì trị bệnh sốt, còn Xích Đàn thì trị phù thủng. Nếu nói về hương thì loại Bạch Đàn là thơm nhất. Trong Ngũ Khổ Chương Cú Kinh (五苦章句經, hay Tịnh Trừ Tội Cái Ngu Lạc Phật Pháp Kinh [淨除罪盍娛樂佛法經], do Trúc Đàm Vô Lan [竺曇無蘭] nhà Đông Tấn dịch) có giải thích về loại thực vật quý hiếm này rằng: “Mạc quá Chiên Đàn, kỳ hương vô lượng, hương giá quý ư Diêm Phù Đề kim; hựu liệu nhân bệnh, nhân hữu trú độc, đầu thống thể nhiệt, ma chiên đàn tiết, dĩ đồ kỳ thượng; nhược dĩ phục chi, bệnh tức trừ dũ, nhất thiết chúng sanh, mạc bất nguyện đắc; hữu nhân đại đắc Chiên Đàn Hương thọ, thúc tân mại chi, vô mãi chi giả; Phật tại thế thời, sở thuyết kinh pháp, linh nhân đắc đạo, vô bất độ giả; bát Nê Hoàn hậu, thập nhị bộ kinh, lưu tại thế gian, động hữu quyển số, vô nhân thị giả, diệc như Chiên Đàn, thúc tân mại chi, vô hữu mãi chi giả dã (莫過栴檀、其香无量。其香無量、香价贵于阎浮提金。香價貴於閻浮提金、又疗人病。又療人病、人有中毒。人有中毒、头痛体热。頭痛體熱、磨栴檀屑。磨栴檀屑、以涂其上。以塗其上、若以服之。若以服之、病即除愈。病卽除愈、一切众生。一切眾生、莫不愿得。莫不願得、有人大得栴檀香树。有人大得栴檀香樹、束薪卖之。束薪賣之、无买之者。無買之者、佛在世时。佛在世時、所说经法。所說經法、令人得道。令人得道、无不度者。無不度者、般泥洹后。般泥洹後、十二部经。十二部經、留在世间。留在世間、动有卷数。動有捲數、无人视者。無人視者、亦如栴檀。亦如栴檀、束薪卖之。束薪賣之、无有买之者也。無有買之者也, chớ có xem thường Chiên Đàn, hương thơm của nó vô lượng, hương giá quý như vàng của cõi Diêm Phù Đề; lại có thể trị được bệnh con người, có người trúng độc, đầu đau thân thể phát nóng, mài bột Chiên Đàn, đem thoa lên chỗ đau nhức; nếu uống nó vào, bệnh tức giảm ngay; hết thảy chúng sanh, nên cầu nguyện để có được; có người may được một cây Chiên Đàn Hương, bó thành củi đem bán, chẳng ai mua nó cả; khi đức Phật còn tại thế, các kinh pháp do ngài thuyết, giúp người đắc đạo, chẳng ai không được độ; sau khi ngài nhập Niết Bàn, mười hai bộ kinh, lưu lại thế gian, có rất nhiều quyển, chẳng ai dòm ngó đến; cũng như Chiên Đàn, bó thành củi đem bán, chẳng ai thèm mua cả vậy).”

Chơn Biện

● (眞辯, Shinben, ?-1261): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa thời Liêm Thương, Kiểm Hiệu đời thứ 56 và 58 của Cao Dã Sơn, húy là Chơn Biện (眞辯), xuất thân vùng Danh Thủ (名手, Nate), Kỷ Y (紀伊, Kii, thuộc Wakayama-ken [和歌山縣]). Ông xuất gia rồi lên Cao Dã Sơn, học mật giáo và trú tại Thập Luân Viện (十輪院). Vào năm 1259, ông được bổ nhiệm làm Kiểm Hiệu của Cao Dã Sơn.

Chơn Cơ

● (眞機): lý huyền diệu, bí yếu. Như trong bài thơ Tống Đạm Công Quy Tung Sơn Long Đàm Tự Táng Bổn Sư (送淡公歸嵩山龍潭寺葬本師) của Dương Cự Nguyên (楊巨源, 755-?) nhà Đường có câu: “Dã yên thu hỏa thương mang viễn, Thiền cảnh chơn cơ khử trú nhàn (野煙秋火蒼茫遠、禪境眞機去住閒, khói hoang thu lửa xanh xa tít, Thiền cảnh huyền cơ mặc sống nhàn).” Hay trong bài thơ Hòa Giả Vân Lão Xuân Vãn (和賈耘老春晚) của Trần Sư Đạo (陳師道, 1053-1101) nhà Tống cũng có câu: “Nhất ngọa hải thành xuân hựu vãn, bất phương nhàn xứ đắc chơn cơ (一臥海城春又晚、不妨閒處得眞機, nằm xuống biển thành xuân lại xế, ngại gì nhàn chốn được huyền cơ).” Hay trong Vô Dị Nguyên Lai Thiền Sư Quảng Lục (無異元來禪師廣錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1435) quyển 20, phần Khai Thị Kệ (開示偈), lại có câu: “Quế hoa hương xứ lộ chơn cơ, chánh thị tâm không cập đệ thời (桂花香處露眞機、正是心空及第時, quế hoa hương ngát lộ cơ duyên, đúng lúc tâm không thị đỗ về).” Hoặc trong Kiềm Nam Hội Đăng Lục (黔南會燈錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 85, No. 1591) cũng có đoạn rằng: “Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật, thị dĩ cửu niên diện bích, độc khế chơn cơ, chích lý Tây quy (敎外別傳、不立文字、直指人心、見性成佛、是以九年面壁、獨契眞機、隻履西歸, ngoài giáo truyền riêng, không lập văn tự, chỉ thẳng tâm người, thấy tán thành Phật, vì vậy chín năm nhìn vách, riêng khế huyền cơ, một dép về Tây).”

Chân cơ

● (眞機): lý huyền diệu, bí yếu. Như trong bài thơ Tống Đạm Công Quy Tung Sơn Long Đàm Tự Táng Bổn Sư (送淡公歸嵩山龍潭寺葬本師) của Dương Cự Nguyên (楊巨源, 755-?) nhà Đường có câu: “Dã yên thu hỏa thương mang viễn, Thiền cảnh chơn cơ khử trú nhàn (野煙秋火蒼茫遠、禪境眞機去住閒, khói hoang thu lửa xanh xa tít, Thiền cảnh huyền cơ mặc sống nhàn).” Hay trong bài thơ Hòa Giả Vân Lão Xuân Vãn (和賈耘老春晚) của Trần Sư Đạo (陳師道, 1053-1101) nhà Tống cũng có câu: “Nhất ngọa hải thành xuân hựu vãn, bất phương nhàn xứ đắc chơn cơ (一臥海城春又晚、不妨閒處得眞機, nằm xuống biển thành xuân lại xế, ngại gì nhàn chốn được huyền cơ).” Hay trong Vô Dị Nguyên Lai Thiền Sư Quảng Lục (無異元來禪師廣錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1435) quyển 20, phần Khai Thị Kệ (開示偈), lại có câu: “Quế hoa hương xứ lộ chơn cơ, chánh thị tâm không cập đệ thời (桂花香處露眞機、正是心空及第時, quế hoa hương ngát lộ cơ duyên, đúng lúc tâm không thị đỗ về).” Hoặc trong Kiềm Nam Hội Đăng Lục (黔南會燈錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 85, No. 1591) cũng có đoạn rằng: “Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật, thị dĩ cửu niên diện bích, độc khế chơn cơ, chích lý Tây quy (敎外別傳、不立文字、直指人心、見性成佛、是以九年面壁、獨契眞機、隻履西歸, ngoài giáo truyền riêng, không lập văn tự, chỉ thẳng tâm người, thấy tán thành Phật, vì vậy chín năm nhìn vách, riêng khế huyền cơ, một dép về Tây).”

Chơn Đế

● (s: Paramārtha, j: Shindai, 眞諦, 499-569): vị tăng dịch kinh trứ danh sống vào khoảng thế kỷ thứ 6, âm dịch Tác Ba La Mạt Tha (作波羅末他), Ba La Mạt Đà (波羅末陀), còn gọi là Câu La Na Đà (s: Kulanātha, 拘羅那陀), xuất thân vùng Ưu Thiền Ni (s: Ujjainī, 優禪尼) ở Tây Bắc Ấn Độ, thuộc dòng dõi Bà La Môn, họ Phả La Đọa (s: Bhārata, 頗羅墮), tánh chất thông minh, ghi nhớ sâu sắc, biện tài vô ngại. Lúc nhỏ ngao du khắp các nơi, từng hầu qua nhiều bậc thầy, nghiên cứu hết các điển tịch, quán thông cả tam tạng, 6 bộ, hiểu rõ diệu lý Đại Thừa. Vào năm đầu (546) niên hiệu Đại Đồng (大同) dưới thời nhà Lương, ông mang kinh điển sang vùng Nam Hải (南海), Trung Quốc. Đến năm thứ 2 (548) niên hiệu Thái Thanh (太清), ông vào Kiến Nghiệp (建業, tức Nam Kinh [南京]) yết kiến Võ Đế; nhưng lúc bấy giờ lại gặp phải loạn Hầu Cảnh (候景) bèn phải lánh nạn về phương Nam, du lịch các địa phương như Tô Châu (蘇州), Triết Châu (浙州), Mân Châu (閩州), Cám Châu (贛州), Quảng Châu (廣州), v.v., nhưng vẫn không hề xao lãng chuyện dịch kinh của mình. Vào năm đầu (569) niên hiệu Thái Kiến (太建) nhà Trần, ông thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi. Từ cuối thời Lương Võ Đế cho đến khi qua đời, ông đã dịch được tất cả 64 bộ và 278 quyển kinh luận, hiện chỉ còn lại 30 bộ, phần lớn là những điển tịch quan trọng để nghiên cứu Phật Giáo. Ông cùng với Cưu Ma La Thập (s: Kumārajīva, 鳩摩羅什, 344-413), Huyền Trang (玄奘, 602-664) và Nghĩa Tịnh (義淨, 635-713) được xem như là 4 nhà phiên dịch vĩ đại trong văn học Phật Giáo Trung Quốc. Phương pháp và học thức phiên dịch của ông là kim chỉ nam dẫn đường cho lịch sử truyền dịch của Phật Giáo Trung Quốc. Ngoài Chuyển Thức Luận (轉識論), Đại Thừa Duy Thức Luận (大乘唯識論) và các điển tịch về Duy Thức ra, còn có Kim Quang Minh Kinh (金光明經), Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論), Nhiếp Đại Thừa Luận Thích (攝大乘論釋), Luật Nhị Thập Nhị Minh Liễu Luận (律二十二明了論), Trung Biên Phân Biệt Luận (中邊分別論), Thập Thất Địa Luận (十七地論), Câu Xá Luận Thích (倶舍論釋), Đại Thừa Khởi Tín Luận (大乘起信論), v.v. Trong số đó, Nhiếp Đại Thừa Luận và Nhiếp Đại Thừa Luận Thích có ảnh hưởng lớn nhất, trở thành căn cứ lý luận chủ yếu cho học phái Nhiếp Luận dưới thời Nam Triều. Vì vậy, Chơn Đế được tôn sùng là vị tổ của Nhiếp Luận Tông.

Chơn Hưng

● (眞興, Shingō, 935-1004): vị học tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời Bình An, Tổ của Dòng Tử Đảo (子島流), húy là Chơn Hưng (眞興), thông xưng là Tử Đảo Tăng Chánh (子島僧正), Tử Đảo Tiên Đức (子島先德); xuất thân vùng Hà Nội (河內, Kawachi, thuộc Osaka). Vào năm 949, ông vào tu ở Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji), theo hầu Trọng Toán (仲算), chuyên tu học về Duy Thức, Nhân Minh. Sau đó, ông theo học Mật Giáo với Nhân Hạ (仁賀) ở vùng Cát Dã (吉野, Yoshino), và đến năm 983 thì thọ phép Quán Đảnh. Ông đến trú tại Nam Pháp Hoa Tự (南法華寺, tức Hồ Phản Tự [壺阪寺]), sau lại chuyển về Tử Đảo Tự (子島寺, Koshima-dera) và bắt đầu khai mở pháp diên tại đây; cho nên dòng pháp của ông được gọi là Dòng Tử Đảo. Đến năm 1003, ông làm Giảng Sư cho Duy Ma Hội của Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji), rồi năm sau cũng làm Giảng Sư cho Ngự Trai Hội (御齋會), và được bổ nhiệm làm Quyền Thiếu Tăng Đô. Trước tác của ông có Duy Thức Nghĩa Tư Ký (唯識義私記) 12 quyển, Nhân Minh Toản Lược Ký (因明纂略記) 1 quyển, Pháp Hoa Kinh Huyền Tán Nhất Thừa Nghĩa Tư Ký (法華經玄讚一乘私記) 1 quyển, Liên Hoa Thai Tạng Giới Nghi Quỹ Giải Thích (蓮華胎藏界儀軌解釋) 3 quyển, v.v.

Chơn Không

● (眞空): cảnh giới Niết Bàn của Phật Giáo Nguyên Thủy. Không phải ngụy nghĩa là chân (眞), lìa tướng gọi là không (空). Lý tánh của chân như lìa hết thảy tướng mê tình thấy được, dứt bặt và vượt qua tương đối của cái gọi là “không”, “có”; nên gọi là chân không. Đó là Không Chân Như (空眞如) của Khởi Tín Luận (起信論), là Nhị Không Chơn Như (二空眞如) của Duy Thức (唯識), cũng là Chân Không Quán (眞空觀) trong Tam Quán của Hoa Nghiêm (華嚴). Bên cạnh đó, Phật Giáo Đại Thừa lấy cái có (有, hữu) của chẳng phải có (非有, phi hữu) gọi là diệu hữu (妙有), và gọi cái không (空) của chẳng phải không (非空, phi không) là chân không. Đây chính là cảnh giới chân không tối cực của Phật Giáo Đại Thừa. Như trong Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh (六祖大師法寶壇經, Taishō Vol. 48, No. 2008) có câu: “Niệm niệm thuyết không, bất thức chơn không (念念說空、不識眞空, mỗi niệm bảo không, chẳng biết chơn không).” Hay trong bản văn Trường Can Tự Chúng Thực Bi (長干寺眾食碑) của Từ Lăng (徐陵, 507-583) nhà Trần thời Nam Triều có đoạn: “An trú Đại Bát Niết Bàn, hành tại chơn không, thâm nhập vô vi Bát Nhã (安住於大般涅槃、行在眞空、深入於無爲般若, an trú Đại Bát Niết Bàn, hành ở chơn không, nhập sâu vô vi Bát Nhã).” Trong Pháp Giới Thánh Phàm Thủy Lục Đại Trai Phổ Lợi Đạo Tràng Tánh Tướng Thông Luận (法界聖凡水陸大齋普利道塲性相通論, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1498) quyển 3 lại có bài kệ rằng: “Diệu hương khởi xứ vô sở khởi, bổn lai vô vật tức chân không, thái hư châu biến thành hương vân, bất ly chân không hiện diệu giả (妙香起處無所起、本來無物卽眞空、太虛周遍成香雲、不離眞空現妙假, hương mầu dấy khởi không chốn khởi, xưa nay không vật tức chân không, trời đất cùng khắp thành mây hương, chẳng lìa chân không hiện tướng giả).” Thiền sư Thanh Đàm (清潭, ?-1173) của Việt Nam có bài thơ rằng: “Tây lai trực chỉ vị tâm tông, hà nãi cửu niên diện bích trung, tất dã đầu cơ cơ vị thục, thục thời nhiên hậu hiển chân không (西來直指謂心宗、何乃九年面壁中、悉也投機機未熟、熟時然後顯眞空, từ Tây thẳng đến chỉ tâm tông, sao lại chín năm mặt vách tường, ắt cũng căn cơ chưa được chín, chín rồi sau mới lộ chân không).”

Chân Không

● (眞空): cảnh giới Niết Bàn của Phật Giáo Nguyên Thủy. Không phải ngụy nghĩa là chân (眞), lìa tướng gọi là không (空). Lý tánh của chân như lìa hết thảy tướng mê tình thấy được, dứt bặt và vượt qua tương đối của cái gọi là “không”, “có”; nên gọi là chân không. Đó là Không Chân Như (空眞如) của Khởi Tín Luận (起信論), là Nhị Không Chơn Như (二空眞如) của Duy Thức (唯識), cũng là Chân Không Quán (眞空觀) trong Tam Quán của Hoa Nghiêm (華嚴). Bên cạnh đó, Phật Giáo Đại Thừa lấy cái có (有, hữu) của chẳng phải có (非有, phi hữu) gọi là diệu hữu (妙有), và gọi cái không (空) của chẳng phải không (非空, phi không) là chân không. Đây chính là cảnh giới chân không tối cực của Phật Giáo Đại Thừa. Như trong Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh (六祖大師法寶壇經, Taishō Vol. 48, No. 2008) có câu: “Niệm niệm thuyết không, bất thức chơn không (念念說空、不識眞空, mỗi niệm bảo không, chẳng biết chơn không).” Hay trong bản văn Trường Can Tự Chúng Thực Bi (長干寺眾食碑) của Từ Lăng (徐陵, 507-583) nhà Trần thời Nam Triều có đoạn: “An trú Đại Bát Niết Bàn, hành tại chơn không, thâm nhập vô vi Bát Nhã (安住於大般涅槃、行在眞空、深入於無爲般若, an trú Đại Bát Niết Bàn, hành ở chơn không, nhập sâu vô vi Bát Nhã).” Trong Pháp Giới Thánh Phàm Thủy Lục Đại Trai Phổ Lợi Đạo Tràng Tánh Tướng Thông Luận (法界聖凡水陸大齋普利道塲性相通論, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1498) quyển 3 lại có bài kệ rằng: “Diệu hương khởi xứ vô sở khởi, bổn lai vô vật tức chân không, thái hư châu biến thành hương vân, bất ly chân không hiện diệu giả (妙香起處無所起、本來無物卽眞空、太虛周遍成香雲、不離眞空現妙假, hương mầu dấy khởi không chốn khởi, xưa nay không vật tức chân không, trời đất cùng khắp thành mây hương, chẳng lìa chân không hiện tướng giả).” Thiền sư Thanh Đàm (清潭, ?-1173) của Việt Nam có bài thơ rằng: “Tây lai trực chỉ vị tâm tông, hà nãi cửu niên diện bích trung, tất dã đầu cơ cơ vị thục, thục thời nhiên hậu hiển chân không (西來直指謂心宗、何乃九年面壁中、悉也投機機未熟、熟時然後顯眞空, từ Tây thẳng đến chỉ tâm tông, sao lại chín năm mặt vách tường, ắt cũng căn cơ chưa được chín, chín rồi sau mới lộ chân không).”

Chơn Ngôn Pháp Văn Sách Tử Tam Thập Thiếp

● (眞言法文策子三十帖): xem Tam Thập Thiếp Sách Tử (三十帖册子, Sanjūjōsakushi) còn gọi là Chơn Ngôn Pháp Văn Sách Tử Tam Thập Thiếp (眞言法文策子三十帖), Hoằng Pháp Đại Sư Thỉnh Lai Pháp Văn Sách Tử Tam Thập Thiếp (弘法大師請來法文册子三十帖). Đây là bộ thư tịch quan trọng và có giá trị rất lớn đối với Chơn Ngôn Tông. Khi Không Hải Đại Sư sang nhà Đường, được thầy là Huệ Quả (惠果) truyền trao cho các nghi quỹ, pháp văn, khoảng hơn 140 loại khác nhau. Nhờ nhiều người giúp sức, Đại Sư đã chép thành chữ nhỏ, thâu lại thành khoảng 30 bức thiếp (bề dọc 15.0~18.2, bề ngang khoảng 13.5cm). Trong bản Tam Thập Thiếp Sách Tử Khám Văn (三十帖册子勘文) của Quán Hiền (觀賢) có ghi rõ truyền thừa cũng như ý nghĩa của bộ này, được bảo quản tại Tàng Kinh của Đông Tự (東寺, Tō-ji). Sau đó Chơn Nhiên đưa bộ này nộp vào Tàng Kinh của Cao Dã Sơn. Sau khi ông qua đời, Vô Không (無空), người thay thế chức Tọa Chủ của Thọ Trường (壽長), lấy ra đem theo về Vi Đề Tự (圍堤寺) ở vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro) và viên tịch tại đây. Sau này đệ tử của ông cũng không hoàn trả bộ này lại cho Cao Dã Sơn, vì vậy tương truyền rằng Đằng Nguyên Trọng Bình (藤原仲平) đã dùng quyền lực của mình để lấy lại đem nộp vào Đông Tự. Trên nắp đậy cái thùng đựng các bức thiếp này do triều đình ban tặng, có dòng chữ ghi thành 2 hàng rằng: “Nạp Chơn Ngôn A Xà Lê Không Hải Nhập Đường Cầu Đắc Pháp Văn Sách Tử Chi Sương (納眞言阿闍梨空海入唐求得法文册子之箱).” Từ đó về sau, Đông Tự bảo quản bộ này rất nghiêm mật. Đến năm 1186 (niên hiệu Văn Trị [文治] thứ 2), thể theo lời thỉnh cầu của Thân Vương Thủ Giác (守覺) ở Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji), bộ Tam Thập Thiếp Sách Tử lại được cho mượn ra ngoài, cuối cùng không hoàn trả lại cho Đông Tự, và hiện tại trở thành Quốc Bảo của Nhân Hòa Tự. Vào năm 1341 (niên hiệu Lịch Ứng [曆應] thứ 4), Cảo Bảo (杲寶) của Đông Tự tiến hành sao chép lại bộ này; rồi đến năm 1678 (niên hiệu Diên Bảo [延寶] thứ 6), thể theo nguyện vọng của Thật Tú (實秀)—Môn Chủ của Vô Lượng Thọ Viện (無量壽院) trên Cao Dã Sơn—10 học sinh chép kinh tiến hành sao chép bộ này vào năm sau. Hiện tại bộ này đã được san hành dưới nhiều hình thức khác nhau.

Chơn Ngôn Tông

● (眞言宗, Shingon-shū): tông phái của Nhật Bản, do Không Hải Đại Sư (空海大師, Kūkai Daishi) sáng lập nên với tư cách là vị khai tổ. Đối tượng lễ bái của tông này là Đại Nhật Như Lai (s: Vairocana, 大日如來), do vì pháp thân của đức Đại Nhật Như Lai biến mãn khắp hết thảy pháp giới, nên vớiý nghĩa đó thì đối tượng lễ bái của tông này trở thành hết thảy tồn tại. Chơn Ngôn Tông hay còn gọi là Chơn Ngôn Mật Giáo, là đối với Hiển Giáo, tức đối ứng với vị giáo chủ của Hiển Giáo là Ứng Hóa Thân (應化身), và thay vào đó giáo chủ của Mật Giáo là Pháp Thân (法身), vì thế giáo thuyết của tông này là tự nội chứng của Pháp Thân để đối xứng với giáo thuyết của Hiển Giáo là tùy cơ. Đối ứng với Hiển Giáo cho rằng thời gian thành Phật là rất lâu dài, Mật Giáo chủ trương rằng trong hiện đời này có thể thành Phật. Đây chính là Tức Thân Thành Phật. Phương pháp đó là quán niệm chư tôn Mạn Đà La, xướng tụng chơn ngôn của chư tôn bằng miệng, và tay thì kết ấn của chư tôn. Đây được gọi là Tam Mật Du Già Hành (三密瑜伽行). Đối với Mật Tông thì vị giáo chủ là Đại Nhật Như Lai, rồi kế đến là Long Mãnh (龍猛, tức Long Thọ), Long Trí (龍智), Kim Cang Trí (金剛智), Bất Không (不 空), Huệ Quả (惠果), và Không Hải (空海). Theo tổng kết của Bộ Văn Hóa (bản năm 1997), hiện tại trên toàn quốc Chơn Ngôn Tông có rất nhiều chùa và nhiều phân phái khác nhau như sau: (01) Cao Dã Sơn Chơn Ngôn Tông (高野山眞言宗) có 3615 ngôi, (02) Chơn Ngôn Tông Đề Hồ Phái (眞言宗醍醐派) có 1094 ngôi, (03) Chơn Ngôn Tông Đông Tự Phái (眞言宗東寺派) có 85 ngôi, (04) Chơn Ngôn Tông Tuyền Dũng Tự Phái (眞言宗泉涌寺派) có 63 ngôi,

(05) Chơn Ngôn Tông Sơn Giai Phái (眞言宗山階派) có 134 ngôi,

(06) Chơn Ngôn Tông Ngự Thất Phái (眞言宗御室派) có 798 ngôi,

(07) Chơn Ngôn Tông Đại Giác Tự Phái (眞言宗大覺寺派) có 353 ngôi,

(08) Chơn Ngôn Tông Thiện Thông Tự Phái (眞言宗善通寺派) có 262 ngôi,

(09) Chơn Ngôn Tông Trí Sơn Phái (眞言宗智山派) có 2893 ngôi, (10) Chơn Ngôn Tông Phong Sơn Phái (眞言宗豐山派) có 2656 ngôi,

(11) Tân Nghĩa Chơn Ngôn Tông (新義眞言宗) có 208 ngôi,

(12) Chơn Ngôn Tông Thất Sanh Tự Phái (眞言宗室生寺派) có 54 ngôi,

(13) Tín Quý Sơn Chơn Ngôn Tông (信貴山眞言宗) có 191 ngôi. Một số ngôi chùa trung tâm nổi tiếng của tông phái này là Kim Cang Phong Tự (金剛峯寺, Kongōbu-ji, Wakayama-ken) Tổng Bản Sơn của Cao Dã Sơn Chơn Ngôn Tông (高野山眞言宗); Đông Tự (東寺, Tō-ji, tức Giáo Vương Hộ Quốc Tự [敎王護國寺], Kyōto-shi), Tổng Bản Sơn của Đông Tự Chơn Ngôn Tông (東寺眞言宗); Thiện Thông Tự (善通寺, Zentsū-ji, Kagawa-ken), Tổng Bản Sơn của Chơn Ngôn Tông Thiện Thông Tự Phái (眞言宗善通寺派); Tùy Tâm Viện (隨心院, Zuishin-in, Kyōto-shi), Đại Bản Sơn của Chơn Ngôn Tông Thiện Thông Tự Phái; Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo-ji, Kyōto-shi), Tổng Bản Sơn của Chơn Ngôn Tông Đề Hồ Phái (眞言宗醍醐派); Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji, Kyōto-shi), Tổng Bản Sơn của Chơn Ngôn Tông Ngự Thất Phái (真言宗御室派); Đại Giác Tự (大覺寺, Daikaku-ji, Kyōto-shi), Đại Bản Sơn của Chơn Ngôn Tông Đại Giác Tự Phái (眞言宗大覺寺派); Tuyền Dũng Tự (泉涌寺, Sennyū-ji, Kyōto-shi), Tổng Bản Sơn của Chơn Ngôn Tông Tuyền Dũng Tự Phái (眞言宗泉涌寺派); Khuyến Tu Tự (勸修寺, Kanjū-ji, Kyōto-shi), Đại Bản Sơn của Chơn Ngôn Tông Sơn Giai Phái (眞言宗山階派); Triều Hộ Tôn Tử Tự (朝護孫子寺, Chōgosonshi-ji, Nara-ken), Tổng Bản Sơn của Tín Quý Sơn Chơn Ngôn Tông (信貴山眞言宗); Trung Sơn Tự (中山寺, Nakayama-dera, Hyōgo-ken), Đại Bản Sơn của Chơn Ngôn Tông Trung Sơn Tự Phái (眞言宗中山寺派); Thanh Trừng Tự (清澄寺, Seichō-ji, Hyōgo-ken), Đại Bản Sơn của Chơn Ngôn Tam Bảo Tông (眞言三寶宗); Tu Ma Tự (須磨寺, Suma-dera, Hyōgo-ken), Đại Bản Sơn của Chơn Ngôn Tông Tu Ma Tự Phái (眞言宗須磨寺派); Trí Tích Viện (智積院, Chishaku-in, Kyōto-shi), Tổng Bản Sơn của Chơn Ngôn Tông Trí Sơn Phái (眞言宗智山派); Trường Cốc Tự (長谷寺, Hase-dera, Nara-ken), Tổng Bản Sơn của Chơn Ngôn Tông Phong Sơn Phái (眞言宗豐山派); Căn Lai Tự (根來寺, Negoro-ji, Wakayama-ken), Tổng Bản Sơn của Tân Nghĩa Chơn Ngôn Tông (新義眞言宗); Tây Đại Tự (西大寺, Saidai-ji, Nara-ken), Tổng Bản Sơn của Chơn Ngôn Luật Tông (眞言律宗); Bảo Sơn Tự (寶山寺, Hōzan-ji, Nara-ken), Đại Bản Sơn của Chơn Ngôn Luật Tông, v.v.

Chơn Nhã

● (眞雅, Shinga, 801-879): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời đại Bình An (平安, Heian), người khai cơ Trinh Quán Tự (貞觀寺, Jōgan-ji), thụy hiệu là Pháp Quang Đại Sư (法光大師) và Trinh Quán Tự Tăng Chánh (貞觀寺僧正), em ruột của Không Hải. Ông theo hầu Không Hải, rồi đến năm 825 thì được thọ pháp Quán Đảnh và làm chức A Xà Lê. Năm 835, ông được Không Hải phó chúc cho quản lý Tàng Kinh Các của Đông Tự (東寺, Tō-ji), Chơn Ngôn Viện của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji) và Hoằng Phước Tự (弘福寺, Gūfuku-ji). Năm 847, ông được cử làm chức Biệt Đương của Đông Đại Tự, đến năm 864 thì làm Tăng Chánh và trở thành Pháp Ấn Đại Hòa Thượng (法印大和尚). Bên cạnh đó, ông còn được Thanh Hòa Thiên Hoàng (清和天皇, Seiwa Tennō) tôn kính và tín nhiệm, mặt khác ông rất thâm giao với Tướng Quân Đằng Nguyên Lương Phòng (藤原良房, Fujiwara Yoshifusa), cho nên vào năm 862, ông kiến lập Trinh Quán Tự ở kinh đô Kyoto. Đệ tử của ông có Chơn Nhiên (眞然, Shinzen), Nguyên Nhân (源仁, Gennin).

Chơn Nhiên

● (眞然, Shinzen, 804/812?-898): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời Bình An, Tự Trưởng đời thứ 6 của Đông Tự (東寺, Tō-ji), húy là Chơn Nhiên (眞然), thường gọi là Trung Viện Tăng Chánh (中院僧正), Hậu Tăng Chánh (後僧正), xuất thân vùng Đa Độ (多度, Tado), Tán Kì (讚岐, Sanuki), họ Tá Bá (佐伯). Ban đầu ông theo hầu Không Hải (空海, Kūkai), rồi đến năm 831 thì thọ phép Quán Đảnh với Chơn Nhã (眞雅, Shinga), đến năm 834 thì được Không Hải phó chúc cho xây dựng già lâm ở Cao Dã Sơn. Năm 836, ông cùng với Chơn Tế (眞濟, Shinzei) có ý định sang nhà Đường cầu pháp, nhưng vì phong ba bão táp dữ dội nên sự việc bất thành, cuối cùng vào năm này ông đến trú tại Thái Long Tự (太龍寺) ở vùng A Ba (阿波, Awa) và soạn bản duyên khởi của chùa này. Năm 861, ông làm đơn xin mượn bộ Tam Thập Thiếp Sách Tử (三十帖册子) để xem. Vào năm 883 thì được cử làm Quyền Thiếu Tăng Đô. Đến năm sau, ông làm Tự Trưởng đời thứ 6 của Đông Tự, rồi đến năm 889, do vì ông mang bộ sách này về Cao Dã Sơn, nên từ đó tạo sự phân tranh với Đông Tự. Suốt trong 56 năm tận lực chỉnh bị cho Cao Dã Sơn, ông đã dưỡng thành một số đệ tử nổi danh như Thọ Trường (壽長), Vô Không (無空), Duy Thủ (惟首), Thánh Bảo (正寶), v.v. Trước tác của ông để lại có Vô Chướng Kim Cang Thứ Đệ (無障金剛次第) 1 quyển, Nhiếp Nhất Thiết Phật Đảnh Luân Vương Niệm Tụng Pháp (攝一切佛頂輪王念誦法) 1 quyển, Chơn Nhiên Tăng Chánh Ký (眞然僧正記) 1 quyển, Hoan Hỷ Thiên Cúng Pháp (歡喜天供法) 1 quyển, v.v.

Chơn Như

● (眞如, Shinnyo, ?-?): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời Bình An, một trong 10 đại đệ tử của Không Hải, húy là Chơn Như (眞如), Chơn Trung (眞忠), Biến Minh (遍明); thông xưng là Biến Minh Hòa Thượng (遍明和尚), Nhập Đường Tam Ngự Tử (入唐三御子), Hoàng Tử Thiền Sư (皇子禪師); tục danh là Cao Nhạc Thân Vương (高岳親王); xuất thân vùng Nại Lương (奈良, Nara), là Hoàng Tử thứ 3 của Bình Thành Thiên Hoàng (平城天皇, Heizei Tennō, tại vị 806-809). Vào năm 809, khi Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, Saga Tennō, tại vị 809-823) tức vị, ông làm Hoàng Thái Tử, nhưng năm sau thì bị phế bỏ. Đến năm 813, ông xuất gia và đến trú tại Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji). Ông theo học Tam Luận với Đạo Thuyên (道詮, Dōsen), sau đó theo hầu Không Hải. Vào năm 834, ông thọ phép Quán Đảnh với Pháp Toàn (法全) ở Thanh Long Tự (青龍寺). Tương truyền rằng trên đường sang Ấn Độ để chiêm bái Phật tích thì qua đời ở La Việt Quốc (羅越國). Trước tác của ông để lại có Du Kỳ Kinh Sớ (瑜祇經疏) 1 quyển, Thai Tạng Thứ Đệ (胎藏次第) 1 quyển, v.v.

● (s: bhūta-tathatā, tathatā, 眞如): chơn nghĩa là chơn thật, không hư vọng; như là như thường, bất biến. Chơn như là bản thể chân thật trùm khắp vũ trụ vạn vật, là chân lý vĩnh cửu bất biến, căn nguyên của hết thảy vạn hữu. Từ này còn được gọi là Như Như (如如), Như Thật (如實), Pháp Giới (法界), Pháp Tánh (法性), Thật Tế (實際), Thật Tướng (實相), Như Lai Tạng (如來藏), Pháp Thân (法身), Phật Tánh (佛性), Tự Tánh Thanh Tịnh Thân (自性清淨身), Nhất Tâm (一心), Bất Tư Nghì Giới (不思議界). Trong các Phật điển Hán dịch thời kỳ đầu, Chơn Như được dịch là Bản Vô (本無). Nếu nghiên cứu kỹ, các tông phái dùng từ này với nghĩa khác nhau. Theo A Hàm Kinh (阿含經), lý pháp của Duyên Khởi là chân lý vĩnh viễn bất biến, nên gọi đó là Chơn Như. Lại nữa, căn cứ vào thuyết Cửu Vô Vi (九無爲, 9 loại Vô Vi) do Hóa Địa Bộ (s: Mahīśāsaka, 化地部) trong Dị Bộ Tông Luân Luận (異部宗輪論), có Thiện Pháp Chơn Như (善法眞如), Bất Thiện Pháp Chơn Như (不善法眞如), Vô Ký Pháp Chơn Như (無記法眞如), Đạo Chi Chơn Như (道支眞如), Duyên Khởi Chơn Như (緣起眞如), v.v. Theo chủ trương của Phật Giáo Đại Thừa, bản tánh của tất cả tồn tại như người và pháp đều vô ngã, vượt qua các tướng sai biệt vốn có; nên gọi là Chơn Như. Tỷ dụ sự tự tại của Pháp Thân Như Lai là Chơn Như. Theo Phật Địa Kinh Luận (佛地經論) quyển 7, Chơn Như là thật tánh của tất cả vạn tượng; tướng của nó tuy có nhiều loại khác nhau, nhưng thể của nó cùng một vị, cùng với các pháp không một cũng không khác, vượt ra ngoài những phạm trù của ngôn ngữ, tư duy. Từ quan điểm xa lìa những sai khác, hư ngụy, Chơn Như, nó được gọi là Giả Danh Chơn Như (假名眞如). Hay nếu là nơi nương tựa của tất cả các điều thiện, nó có tên là Pháp Giới. Nếu là chỗ sở ngộ của trí vô phân biệt, nó có tên là Thắng Nghĩa (勝義). Về các tên gọi khác nhau của Chơn Như, Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經) quyển 360, có nêu 12 từ như Chơn Như, Pháp Tánh, Bất Hư Vọng Tánh (不虛妄性), Bình Đẳng Tánh (平等性), Ly Sanh Tánh (離生性), Pháp Định (法定), Pháp Trú (法住), Thật Tế, Hư Không Giới (虛空界) và Bất Tư Nghì Giới. Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận (阿毘達磨雜集論) quyển 2 có liệt ra 6 từ như Chơn Như, Không Tánh (空性), Vô Tướng (無相), Thật Tế, Thắng Nghĩa, Pháp Giới. Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義) quyển 8 cũng nêu lên 14 từ khác nhau như Thật Tướng, Diệu Hữu (妙有), Chơn Thiện Diệu Sắc (眞善妙色), Thật Tế, Tất Cánh Không (畢竟空), Như Như, Niết Bàn (涅槃), Hư Không (虛空), Phật Tánh, Như Lai Tạng (如來藏), Trung Thật Lý Tâm (中實理心), Phi Hữu Phi Vô Trung Đạo (非有非無中道), Đệ Nhất Nghĩa Đế (第一義諦), Vi Diệu Tịch Diệt (微妙寂滅). Theo Thành Duy Thức Luận (成唯識論) quyển 10, Pháp Tướng Tông lập ra 10 loại Chơn Như khác nhau, tùy theo cấp độ giác ngộ sâu cạn của vị Bồ Tát, gồm: Biến Hành Chơn Như (變行眞如), Tối Thắng Chơn Như (最勝眞如), Thắng Lưu Chơn Như (勝流眞如), Vô Nhiếp Thọ Chơn Như (無攝受眞如), Loại Vô Biệt Chơn Như (類無別眞如), Vô Nhiễm Tịnh Chơn Như (無染淨眞如), Pháp Vô Biệt Chơn Như (法無別眞如), Bất Tăng Giảm Chơn Như (不增減眞如), Trí Tự Tại Sở Y Chơn Như (智自在所依眞如) và Nghiệp Tự Tại Đẳng Sở Y Chơn Như (業自在等所依眞如). Còn Địa Luân Tông thì chủ trương tự thể của A Lại Da Thức (s: ālaya-vijñāna, 阿賴耶識) thứ 8 là Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm (自性清淨心) và đó là Chơn Như. Thức này do bị Vô Minh huân tập, nên xuất hiện các hiện tượng ô nhiễm, thanh tịnh, v.v. Hoa Nghiêm Tông lại chủ trương “bản thể là hiện tượng”, có nghĩa rằng Chơn Như vốn là vạn pháp và vạn pháp cũng là Chơn Như. Cho nên, tông này nêu ra 2 loại Chơn Như: Nhất Thừa Chơn Như (一乘眞如, gồm Biệt Giáo Chơn Như [別敎眞如] và Đồng Giáo Chơn Như [同敎眞如]) và Tam Thừa Chơn Như (三乘眞如, gồm Đốn Giáo Chơn Như [頓敎眞如] và Tiệm Giáo Chơn Như [漸敎眞如]). Trong khi đó, Thiên Thai Tông thì dựa trên thuyết Tánh Cụ (性具, tánh có đầy đủ các pháp) mà cho rằng bản thân Chơn Như xưa nay vốn đầy đủ các pháp ô nhiễm, thanh tịnh, thiện ác, v.v. Từ đó, tự tánh thanh tịnh của chư Phật được gọi là Vô Cấu Chơn Như (無垢眞如), hay Xuất Triền Chơn Như (出纒眞如); còn thể tánh của chúng sanh bị phiền não làm cho cấu nhiễm, nên gọi là Hữu Cấu Chơn Như (有垢眞如), hoặc Tại Triền Chơn Như (在纒眞如); cả có tên là Lưỡng Cấu Chơn Như (兩垢眞如). Tổ Giác Tiên (覺先, 1880-1936), người khai sáng An Nam Phật Học Hội (安南佛學會) ở miền Trung và cũng là vị tổ khai sơn Chùa Trúc Lâm tại Huế, có làm bài thơ rằng: “Phù sanh ký thác chơn như mộng, đáo xứ năng an tiện thị gia (浮生寄托眞如夢、到處能安便是家, phù sanh tạm gởi chơn như mộng, đến chốn khéo an ấy là nhà).”

Chơn Phật

● (眞佛, Shinbutsu, 1209-1258): vị Tăng của Chơn Tông sống vào khoảng giữa thời đại Liêm Thương, đệ tử thứ 2 trong số 24 nhân vật xuất chúng của Thân Loan, Tổ đời thứ 2 của Chuyên Tu Tự (專修寺, Senjū-ji) thuộc Phái Cao Điền (高田派), Tổ thứ 2 của Phật Quang Tự (佛光寺, Bukkō-ji) thuộc Phái Phật Quang Tự (佛光寺派), Tổ thứ 2 của Hưng Chánh Tự (興正寺, Kōshō-ji) thuộc Phái Hưng Chánh (興正派); húy Chơn Phật (眞佛), tục danh là Chuy Vĩ Di Tam Lang Xuân Thời (椎尾彌三郎春時[?]); xuất thân vùng Chuy Vĩ (椎尾, Shiio), Thường Lục (常陸, Hitachi, thuộc Ibaraki-ken [茨城縣]); con của Đại Nội Quốc Xuân (大內國春, Ōuchi Kuniharu), quan Quốc Ty (國司) của tiểu quốc Hạ Dã (下野, Shimotsuke). Ông theo làm đệ tử của Thân Loan trong khi Thân Loan đang giáo hóa ở vùng Quan Đông (關東, Kantō), và ngôi Như Lai Đường ở vùng Hạ Dã Cao Điền (下野高田) tương truyền Chơn Phật kế thừa, chính là cứ điểm hoạt động truyền giáo của ông. Sau đó, ông cải đổi Như Lai Đường này thành Chuyên Tu Tự, và tạo nơi đây thành ngôi chùa trung tâm của giáo đoàn Chơn Tông thuộc Phái Cao Điền. Môn hạ của ông có Hiển Trí (顯智), Nguyên Hải (源海), v.v., toàn là những nhân vật kiệt xuất đương thời.

Chơn Tánh

● (眞性): có hai nghĩa. (01) Thiên tánh, bản tánh. Như trong Trang Tử (莊子), thiên Mã Đề (馬蹄), có đoạn: “Mã, đề khả dĩ tiễn sương tuyết, mao khả dĩ ngự phong hàn, hột thảo ẩm thủy, kiều túc nhi lục, thử mã chi chơn tánh dã (馬、蹄可以踐霜雪、毛可以禦風寒、齕草飲水、翹足而陸、此馬之眞性也, ngựa, móng của nó có thể đạp lên sương tuyết, lông có thể chống gió lạnh, ăn cỏ uống nước, chân cong mà đi trên bộ, đây là bản tánh của ngựa vậy).” Hay trong bài thơ Thái Tang (采桑) của Lý Sảng Viễn (李彥遠, ?-?) nhà Đường có câu: “Hà dĩ biến chơn tánh, u hoàng tuyết trung lục (何以變眞性、幽篁雪中綠, lấy gì đổi thiên tánh, bụi tre trong tuyết xanh).” (02) Bản tánh chân thật, không sai lầm, không thay đổi. Phật Giáo chủ trương con người chúng ta có đủ chơn tánh và chơn tánh của chư Phật, Bồ Tát vốn không khác nhau gì. Trong Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh (六祖大師法寶壇經, Taishō Vol. 48, No. 2008), Phẩm Bát Nhã (般若品), có đoạn: “Nhất thiết Bát Nhã trí, giai tùng tự tánh nhi sanh, bất tùng ngoại nhập, mạc thố dụng ý, danh vi chơn tánh tự dụng (一切般若智、皆從自性而生、不從外入、莫錯用意、名爲眞性自用, hết thảy trí tuệ Bát Nhã, đều từ tự tánh mà sanh, không từ ngoài vào, chớ lầm dụng ý, gọi là chơn tánh tự dụng).” Hay trong Bát Nhã Tâm Kinh Chú Giảng (般若心經註講, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 26, No. 568) cũng có câu: “Chơn tánh bổn lai vô nhiễm, cố bất cấu bất tịnh (眞性本來無染、故不垢不淨, chơn tánh xưa nay không nhiễm, nên không nhớp không sạch).” Thiền sư Thuần Chân (純眞, ?-1101), đời thứ 12 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, có bài kệ Thị Đệ Tử Bổn Tịch (示弟子本寂) rằng: “Chơn tánh thường vô tánh, hà tằng hữu sanh diệt, thân thị sanh diệt pháp, pháp tánh vị tằng diệt (眞性常無性、何曾有生滅、身是生滅法、法性未曾滅, chơn tánh thường không tánh, đâu từng có sanh diệt, thân là sanh diệt pháp, pháp tánh chưa từng diệt).”

Chân Tánh

● (眞性): có hai nghĩa.

(01) Thiên tánh, bản tánh. Như trong Trang Tử (莊子), thiên Mã Đề (馬蹄), có đoạn: “Mã, đề khả dĩ tiễn sương tuyết, mao khả dĩ ngự phong hàn, hột thảo ẩm thủy, kiều túc nhi lục, thử mã chi chơn tánh dã (馬、蹄可以踐霜雪、毛可以禦風寒、齕草飲水、翹足而陸、此馬之眞性也, ngựa, móng của nó có thể đạp lên sương tuyết, lông có thể chống gió lạnh, ăn cỏ uống nước, chân cong mà đi trên bộ, đây là bản tánh của ngựa vậy).” Hay trong bài thơ Thái Tang (采桑) của Lý Sảng Viễn (李彥遠, ?-?) nhà Đường có câu: “Hà dĩ biến chơn tánh, u hoàng tuyết trung lục (何以變眞性、幽篁雪中綠, lấy gì đổi thiên tánh, bụi tre trong tuyết xanh).”

(02) Bản tánh chân thật, không sai lầm, không thay đổi. Phật Giáo chủ trương con người chúng ta có đủ chơn tánh và chơn tánh của chư Phật, Bồ Tát vốn không khác nhau gì. Trong Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh (六祖大師法寶壇經, Taishō Vol. 48, No. 2008), Phẩm Bát Nhã (般若品), có đoạn: “Nhất thiết Bát Nhã trí, giai tùng tự tánh nhi sanh, bất tùng ngoại nhập, mạc thố dụng ý, danh vi chơn tánh tự dụng (一切般若智、皆從自性而生、不從外入、莫錯用意、名爲眞性自用, hết thảy trí tuệ Bát Nhã, đều từ tự tánh mà sanh, không từ ngoài vào, chớ lầm dụng ý, gọi là chơn tánh tự dụng).” Hay trong Bát Nhã Tâm Kinh Chú Giảng (般若心經註講, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 26, No. 568) cũng có câu: “Chơn tánh bổn lai vô nhiễm, cố bất cấu bất tịnh (眞性本來無染、故不垢不淨, chơn tánh xưa nay không nhiễm, nên không nhớp không sạch).” Thiền sư Thuần Chân (純眞, ?-1101), đời thứ 12 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, có bài kệ Thị Đệ Tử Bổn Tịch (示弟子本寂) rằng: “Chơn tánh thường vô tánh, hà tằng hữu sanh diệt, thân thị sanh diệt pháp, pháp tánh vị tằng diệt (眞性常無性、何曾有生滅、身是生滅法、法性未曾滅, chơn tánh thường không tánh, đâu từng có sanh diệt, thân là sanh diệt pháp, pháp tánh chưa từng diệt).”

Chơn Tế

● (眞濟, Shinzei, 800-860): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời Bình An, Tự Trưởng đời thứ 3 của Đông Tự (東寺, Tō-ji), một trong 10 vị đại đệ tử của Không Hải, húy là Chơn Tế (眞濟), thông xưng là Cao Hùng Tăng Chánh (高雄僧正), Kỷ Tăng Chánh (紀僧正), Thị Bổn Tăng Chánh (柿本僧正), xuất thân kinh đô Kyoto; con của Tuần Sát Đàn Chánh Đại Bậc Kỷ Ngự Viên (巡察彈正大弼紀御園). Lúc nhỏ, ông theo học Nho Giáo, sau đầu sư với Không Hải, rồi đến năm 824 thì thọ phép Quán Đảnh và trở thành Truyền Pháp A Xà Lê. Đến năm 832, khi Không Hải lên ẩn cư trên Cao Dã Sơn, ông được phó chúc quản lý Cao Hùng Sơn Tự (高雄山寺, tức Thần Hộ Tự [神護寺, Jingo-ji]). Vào năm 836, ông định sang nhà Đường với Chơn Nhiên (眞然), nhưng vì phong ba bão táp nên không thành, và đến năm 840 thì làm Biệt Đương của Thần Hộ Tự. Năm 843, ông làm Tự Trưởng của Đông Tự, rồi đến năm 855 thì được bổ nhiệm làm Tăng Chánh của Chơn Ngôn Tông, nhưng ông nhường chức lại cho Không Hải. Vào năm 858, ông làm lễ cầu nguyện cho bệnh tình của Văn Đức Thiên Hoàng (文德天皇, Montoku Tennō, tại vị 850-858), nhưng sau đó thì Thiên Hoàng băng hà; từ đó, ông lui về ẩn cư ở Thần Hộ Tự. Và tận lực làm cho chùa này hưng thịnh. Ông rất giỏi về thi văn, từng biên tập bộ Hán Thi của Không Hải là Tánh Linh Tập (性靈集). Trước tác của ông để lại có Thai Tạng Giới Niệm Tụng Tư Ký (胎藏界念誦私記) 1 quyển, Phật Bộ Phật Cúng Dường Pháp (佛部佛供養法) 1 quyển, Cao Hùng Khẩu Quyết (高雄口決) 1 quyển, v.v.

Chơn Tể

● (眞宰): đấng chủ tể của vạn vật. Trong Đạo Gia (học phái của Trang Tử, Lão Tử), vị này được ví cho Trời. Như trong Vô Thượng Cửu Tiêu Ngọc Thanh Đại Phạm Tử Vi Huyền Đô Lôi Đình Ngọc Kinh (無上九霄玉清大梵紫微玄都雷霆玉經) của Đạo Giáo có xuất hiện các từ như Thiên Lôi Chơn Tể (天雷眞宰), Thần Lôi Chơn Tể (神雷眞宰), v.v. Trong Huyễn Trú Am Thanh Quy (幻住庵清規, CBETA No. 1248) có câu: “Cận viễn miếu mạo hà nhĩ linh kỳ, bổn am lập địa dực ứng, Sĩ Chu Tuyên Linh Chúa Hộ Già Lam thần, hợp đường chơn tể, trù ty Giám Trai Sứ Giả, chủ thang hỏa Tỉnh Táo thần kỳ (近遠廟貌遐邇靈祇、本菴立地翊應、俟周宣靈主護伽藍神、合堂眞宰、廚司監齋使者、主湯火井灶神祇, xa gần ngoài miếu, xa gần thần linh; bổn am lập địa ứng giúp, Sĩ Chu Tuyên Linh Chúa Hộ Già Lam thần, chư vị Chơn Tể cùng thờ, Giám Trai Sứ Giả nhà bếp, Thần Táo Quân, Thần Giếng chủ quản lửa nước).”

Chơn Thạnh

● (眞盛, Shinzei, Shinsei, 1443-1495): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Thất Đinh, tổ khai sáng Thiên Thai Chơn Thạnh Tông (天台眞盛宗), húy là Châu Năng (周能), Chơn Thạnh (眞盛), tên lúc nhỏ là Bảo Châu Hoàn (寳珠丸), thụy hiệu là Viên Giới Quốc Sư (圓戒國師), Từ Nhiếp Đại Sư (慈攝大師), xuất thân vùng Đại Ngưỡng (大仰), Y Thế (伊勢, Ise, thuộc Mie-ken [三重縣]), con của Tả Cận Úy Đằng Năng (左近尉藤能) ở Tiểu Tuyền (小泉). Năm 7 tuổi, ông đã vào tu ở Quang Minh Tự (光明寺) vùng Y Thế; đến năm 14 tuổi thì xuất gia với Thạnh Nguyên (盛源) ở chùa này và được đặt tên là Chơn Thạnh. Vào năm 1461, ông đến nhập môn tu học với Khánh Tú (慶秀) ở Tây Tháp của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), rồi cấm túc trong núi suốt 20 năm để nghiên cứu về Chỉ Quán. Đến năm 1483, ông ẩn tu ở Thanh Long Tự (青龍寺) vùng Hắc Cốc (黑谷, Kurodani). Ông là người xác lập tông phong Giới Xưng Nhất Trí (戒稱一致) vốn xem trọng giới pháp và pháp môn Xưng Danh Niệm Phật trên cơ sở bộ Vãng Sanh Yếu Tập (徃生要集) của Nguyên Tín (源信, Genshin). Vào năm 1486, ông tái hưng Tây Giáo Tự (西敎寺)—cựu tích của Nguyên Tín—ở vùng Phản Bổn (坂本, Sakamoto), Cận Giang (近江, Ōmi). Sau đó, ông khai sáng đa số đạo tràng Niệm Phật Bất Đoạn ở các địa phương Cận Giang, Sơn Thành (山城, Yamashiro), Y Hạ (伊賀, Iga), Y Thế (伊勢, Ise), Việt Tiền (越前, Echizen), v.v. Năm 1492, ông truyền giới cho Hậu Thổ Ngự Môn Thiên Hoàng (後土御門天皇), giảng thuyết về áo nghĩa niệm Phật và tận lực giáo hóa cho những nhà làm chính trị. Trước tác của ông để lại có Tấu Tấn Pháp Ngữ (奏進法語) 1 quyển, Niệm Phật Tam Muội Ngự Pháp Ngữ (念佛三昧御法語) 1 quyển, v.v.

Chơn Thường

● (眞常): chân thật thường trụ, dụng ngữ của Phật Giáo lẫn Đạo Giáo. Như trong Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh (大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經, Taishō Vol. 19, No. 945) quyển 2 có đoạn: “Tánh chơn thường trung, cầu ư khứ lai, mê ngộ sanh tử, liễu vô sở đắc (性眞常中、求於去來、迷悟生死、了無所得, trong tánh chơn thường, tìm nơi đến đi, mê ngộ sống chết, biết không thể được).” Hay trong bài Xao Hào Ca (敲爻歌) của Lữ Nham (呂岩, 789-?) nhà Đường cũng có đoạn: “Đạt Thánh đạo, hiển chơn thường, hổ hủy đo binh cánh bất thương (達聖道、顯眞常、虎兕刀兵更不傷, đạt đến Thánh đạo, hiển bày chơn thường, cọp tê giác, đao binh cũng không làm tổn thương).” Hoặc trong bức Thượng Chấp Chính Thư (上執政書) của Phạm Trọng Yêm (范仲淹, 989-1052) nhà Tống lại có đoạn: “Phù Thích Đạo chi thư, dĩ chơn thường vi tánh, dĩ thanh tịnh vi tông (夫釋道之書、以眞常爲性、以清淨爲宗, phàm sách của Phật Giáo và Đạo Giáo, lấy chơn thường làm tánh, lấy sự thanh tịnh làm tông).” Bài tán Tâm Nhiên rất phổ biến trong Thiền môn cũng đề cập đến chơn thường như: “Tâm nhiên Ngũ Phận, phổ biến thập phương, Hương Nghiêm đồng tử ngộ chơn thường, tỷ quán thiệt nan lường, thụy ái tường quang, kham hiến pháp trung vương (心燃五分、普遍十方、香嚴童子悟眞常、鼻觀實難量、瑞靄祥光、堪獻法中王, tâm nhen Năm Món, biến khắp mười phương, Hương Nghiêm đồng tử ngộ chơn thường, mũi quán thật khó lường, khí tốt hào quang, dâng cúng đấng pháp vương).”

Chân Thường

● (眞常): chân thật thường trụ, dụng ngữ của Phật Giáo lẫn Đạo Giáo. Như trong Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh (大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經, Taishō Vol. 19, No. 945) quyển 2 có đoạn: “Tánh chơn thường trung, cầu ư khứ lai, mê ngộ sanh tử, liễu vô sở đắc (性眞常中、求於去來、迷悟生死、了無所得, trong tánh chơn thường, tìm nơi đến đi, mê ngộ sống chết, biết không thể được).” Hay trong bài Xao Hào Ca (敲爻歌) của Lữ Nham (呂岩, 789-?) nhà Đường cũng có đoạn: “Đạt Thánh đạo, hiển chơn thường, hổ hủy đo binh cánh bất thương (達聖道、顯眞常、虎兕刀兵更不傷, đạt đến Thánh đạo, hiển bày chơn thường, cọp tê giác, đao binh cũng không làm tổn thương).” Hoặc trong bức Thượng Chấp Chính Thư (上執政書) của Phạm Trọng Yêm (范仲淹, 989-1052) nhà Tống lại có đoạn: “Phù Thích Đạo chi thư, dĩ chơn thường vi tánh, dĩ thanh tịnh vi tông (夫釋道之書、以眞常爲性、以清淨爲宗, phàm sách của Phật Giáo và Đạo Giáo, lấy chơn thường làm tánh, lấy sự thanh tịnh làm tông).” Bài tán Tâm Nhiên rất phổ biến trong Thiền môn cũng đề cập đến chơn thường như: “Tâm nhiên Ngũ Phận, phổ biến thập phương, Hương Nghiêm đồng tử ngộ chơn thường, tỷ quán thiệt nan lường, thụy ái tường quang, kham hiến pháp trung vương (心燃五分、普遍十方、香嚴童子悟眞常、鼻觀實難量、瑞靄祥光、堪獻法中王, tâm nhen Năm Món, biến khắp mười phương, Hương Nghiêm đồng tử ngộ chơn thường, mũi quán thật khó lường, khí tốt hào quang, dâng cúng đấng pháp vương).”

Chơn Thuyên

● (眞詮): thuyên nghĩa là làm sáng tỏ, giải thích tường tận; làm sáng tỏ từng câu văn cú của chân lý được gọi là chân thuyên; còn viết là chân thuyên (眞筌), giống như chơn đế (眞諦). Như trong Tông Kính Lục (宗鏡錄, Taishō Vol. 48, No. 2016) quyển 26 có đoạn: “Thả kim thị ngoại thân chi phù tài, khởi tề chí giáo; mạng thị nhất kỳ chi nghiệp báo, hạt đẳng chơn thuyên (且金是身外之浮財、豈齊至教、命是一期之業報、曷等眞詮, vả lại vàng là tài sản tạm bợ ngoài thân, sao sánh với lời dạy rốt ráo; mạng là nghiệp báo của một kỳ, làm gì bằng sáng tỏ chân lý).” Trong Thiền Tông Vĩnh Gia Tập (禪宗永嘉集, Taishō Vol. 48, No. 2013) lại có câu: “Năng Nhân thị hiện, ứng hóa vô phương, khai diệu điển ư Tam Thừa, sướng chân thuyên ư Bát Bộ (能仁示現、應化無方、開妙典於三乘、暢眞詮於八部, đấng Năng Nhân thị hiện, ứng hóa khắp nơi, bày điển tịch nơi Ba Thừa, diễn chân lý nơi Tám Bộ).” Hay trong Ngu Am Trí Cập Thiền Sư Ngữ Lục (愚菴智及禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1421) quyển 10, phần Trương Cư Sĩ Huyết Thư Pháp Hoa (張居士血書法華), cũng có đoạn: “Thanh Hà Trương cư sĩ, trung niên cát khí trần lụy, đốc chí Phật thừa, lịch nương sanh thập chỉ chi tiên huyết, thư Pháp Hoa thất tụ chi chơn thuyên, thị chơn tinh tấn, thị danh chơn pháp cúng dường Như Lai (清河張居士、中年割棄塵累、篤志佛乘、瀝娘生十指之鮮血、書法華七軸之眞詮、是眞精進、是名眞法供養如來, cư sĩ họ Trương ở Thanh Hà, tuổi trung niên đã dứt bỏ mọi ràng buộc cuộc đời, dốc lòng tu Phật, lấy máu tươi mười ngón tay của bà, viết chân lý của bảy cuốn kinh Pháp Hoa, đó là tinh tấn thật sự, ấy mới gọi là đúng pháp cúng dường Như Lai).” Trong bài Đại Đường Tào Khê Đệ Lục Tổ Đại Giám Thiền Sư Đệ Nhị Bi Minh (大唐曹溪第六祖大鑒禪師第二碑銘) của Lưu Vũ Tích (劉禹錫, 772-842) nhà Đường có câu: “Ngã lập chơn thuyên, yết khởi nam quốc, vô tu nhi tu, vô đắc nhi đắc (我立眞筌、揭起南國、無修而修、無得而得, ta lập chân lý, truyền bá nước nam, không tu mà tu, không đắc mà đắc).”

Chân thuyên

Chơn Tịnh Khắc Văn

● (眞淨克文, Shinjō Kokubun, 1025-1102): vị tăng của Phái Hoàng Long (黃龍派) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Văn Hương (閿郷), Thiểm Phủ (陜府, Tỉnh Hồ Nam), họ là Trịnh (鄭), hiệu là Vân Am (雲庵), và tùy theo chỗ ở của ông cũng như Thiền sư hiệu mà có các tên gọi khác nhau như Lặc Đàm Khắc Văn (泐潭克文), Bảo Phong Khắc Văn (寳峰克文) và Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文). Ngay từ nhỏ ông đã kiệt xuất, nên cha ông có ý cho ông đi du học. Nhân nghe lời thuyết pháp của Bắc Tháp Tư Quảng (北塔思廣) ở Phục Châu (復州, Tỉnh Hồ Bắc), ông phát tâm theo hầu hạ vị này, và được đặt cho tên là Khắc Văn. Năm lên 25 tuổi, ông thọ Cụ Túc giới. Ban đầu ông học các kinh luận, nhưng khi biết có Thiền thì ông ngao du lên phương Nam, và vào năm thứ 2 (1065) niên hiệu Trị Bình (治平), ông nhập hạ an cư trên Đại Quy Sơn (大潙山). Tại đây nhân nghe một vị tăng tụng câu kệ của Vân Môn Văn Yển (雲門文偃), ông hoát nhiên đại ngộ, rồi đến tham vấn Hoàng Long Huệ Nam (黃龍慧南) ở Tích Thúy (積翠) và kế thừa dòng pháp của vị này. Trong số môn hạ của Hoàng Long, ông là người có cơ phong mẫn nhuệ nên thông xưng là Văn Quan Tây (文關西). Vào năm thứ 5 (1072) niên hiệu Hy Ninh (熙寧), ông đến Cao An (高安), thể theo lời thỉnh cầu của vị Thái Thú Tiền Công (錢公), ông đến trú trì hai ngôi chùa Động Sơn Tự (洞山寺) và Thánh Thọ Tự (聖壽寺) trong vòng 12 năm. Sau đó, ông lại lên Kim Lăng (金陵), được Thư Vương (舒王) quy y theo và khai sơn Báo Ninh Tự (報寧寺). Ông còn được ban cho hiệu là Chơn Tịnh Đại Sư (眞淨禪師). Không bao lâu sau, ông lại quay trở về Cao An, lập ra Đầu Lão Am (投老庵) và sống nhàn cư tại đây. Sau 6 năm, ông đến trú tại Quy Tông Tự (歸宗寺) trên Lô Sơn (廬山). Tiếp theo, thể theo lời thỉnh cầu của Tể Tướng Trương Thương Anh (張商英), ông lại chuyển đến sống ở Lặc Đàm (泐潭). Cuối cùng ông trở về sơn am ẩn cư và vào ngày 16 tháng 10 năm đầu (1102) niên hiệu Sùng Ninh (崇寧), ông thị tịch, hưởng thọ 78 tuổi đời và 52 hạ lạp. Cùng với Hối Đường Tổ Tâm (晦堂祖心) và Đông Lâm Thường Thông (東林常聰), ông đã tạo dựng nên cơ sở phát triển cho Phái Hoàng Long (黃龍派) thuộc Lâm Tế Tông. Đệ tử của ông có những nhân vật kiệt xuất như Đâu Suất Tùng Duyệt (兜率從悅), Thọ Ninh Thiện Tư (壽寧善資), Động Sơn Trí Càn (洞山致乾), Pháp Vân Cảo (法雲杲), Báo Từ Tấn Anh (報慈進英), Thạch Đầu Hoài Chí (石頭懷志), Lặc Đàm Văn Chuẩn (泐潭文準), Văn Thù Tuyên Năng (文殊宣能), Huệ Nhật Văn Nhã (慧日文雅), Động Sơn Phạn Ngôn (洞山梵言), Thượng Phong Huệ Hòa (上封慧和), Cửu Phong Hy Quảng (九峰希廣), v.v. Trước tác của ông để lại có Vân Am Chơn Tịnh Thiền Sư Ngữ Lục (雲庵眞淨禪師語錄) 6 quyển, còn đệ tử Giác Phạm Huệ Hồng (覺範慧洪) thì soạn ra cuốn Vân Am Chơn Tịnh Hòa Thượng Hành Trạng (雲庵眞淨和尚行狀).

Chơn Tông

● (眞宗, Shinshū): nghĩa là giáo học thuyết về chân lý cứu cánh, chân thật, hay còn gọi là Tịnh Độ Chơn Tông (淨土眞宗, Jōdōshinshū). Phật Giáo là giáo lý nói về chân lý, là tôn giáo chân thật nên mới gọi là Chơn Tông. Pháp Chiếu (法照) cho rằng “niệm Phật thành Phật là Chơn Tông”, sau Thân Loan (親鸞, Shinran) mới chấp nhận điều này mà cho rằng “niệm Phật thành Phật là Chơn Tông, còn các hạnh khác cũng như các việc làm thiện khác là giả môn”. Và ông đã tán dương rằng chính Tịnh Độ Môn của Niệm Phật Thành Phật là lời dạy chân thật, là con đường cứu độ cho hết thảy. (xem thêm chi tiết Tịnh Độ Chơn Tông bên dưới)

Chơn Tuệ

● (眞惠, Shinne, 1434-1512): vị Tăng của Chơn Tông Nhật Bản, thuộc Phái Cao Diền (高田派), sống vào khoảng giữa hai thời đại Thất Đinh và Chiến Quốc, húy là Chơn Tuệ (眞惠), xuất thân vùng Tochigi-ken (栃木縣), con (?) của Định Hiển (定顯), vị Tổ đời thứ 9 của Chuyên Tu Tự (專修寺). Ông đã từng học qua hai Tông Hiển Mật tại Nghênh Vân Tự (迎雲寺) thuộc Tịnh Độ Tông ở vùng Thường Lục (常陸, Hitachi), đến khoảng năm 1458 thì ông trở về vùng Cao Điền (高田), Hạ Dã (下野, Shimotsuke). Năm sau, ông đi bố giáo khắp vùng Gia Hạ (加賀, Kaga), Việt Tiền (越前, Echizen), Cận Giang (近江, Ōmi), rồi khi đến vùng Y Thế (伊勢, Ise) thì ông đã quy y cho rất nhiều hàng xuất gia cũng như tại gia. Năm 1464, ông kế thế Chuyên Tu Tự ở vùng Hạ Dã, đến năm sau, sau khi vùng Đại Cốc (大谷, Ōtani) trên Tỷ Duệ Sơn bị phá tan, ông tuyệt giao với Liên Như (蓮如, Rennyo) ở Bổn Nguyện Tự, rồi kiến lập ở vùng Y Thế ngôi Vô Lượng Thọ Viện (無量壽院, tức Chuyên Tu Tự ngày nay) để làm cứ điểm cho hoạt động giáo hóa của mình. Năm 1472, ông viết quyển Hiển Chánh Lưu Nghi Sao (顯正流儀抄), xác lập giáo nghĩa của giáo đoàn Pháp Cao Điền, rồi chế ra Vĩnh Chánh Quy Chế (永正規制), và tận lực làm cho giáo đoàn hưng thạnh. Trước tác của ông có Hiển Chánh Lưu Nghi Sao 2 quyển, Vĩnh Chánh Quy Chế Tắc (永正規制則) 1 quyển.

Chú

● (呪): ngôn ngữ bí mật có năng lực linh ứng đặc biệt, không thể lấy ngôn ngữ bình thường để giải thích được, là câu văn bí mật dùng xướng tụng trong khi cầu nguyện, còn gọi là thần chú (神呪), mật chú (密呪), chơn ngôn (眞言). Nguyên lai từ chú (呪) là chúc (祝), là mật ngữ dùng tụng niệm hướng về chư vị thần linh cầu đảo, tuyên cáo khiến cho kẻ oán địch bị tai họa, hay mong muốn tiêu trừ ách nạn, cầu mong được lợi ích. Trong kinh Phệ Đà (吠陀) xưa của Ấn Độ đã có chú thuật rồi. Theo quyển 14 Tạp A Hàm Kinh (雜阿含經) cho biết rằng đức Thích Tôn đã từng bài bác vấn đề chú thuật; tuy nhiên, quyển 9 của kinh này có đề cập việc đức Phật thuyết Chú Hộ Thân (s: parītta, p: paritta, parittā, còn gọi là Hộ Chú [護呪], Hộ Kinh [護經], Chú Văn [呪文]) trị rắn độc, cho nên chúng ta biết rõ rằng chú thuật đã được phổ biến ở Ấn Độ từ xa xưa và sau này Phật Giáo cũng có dùng đến. Các kinh điển thuộc giáo phái Đại Thừa Hiển Giáo như Bát Nhã (般若), Pháp Hoa (法華), Bảo Tích (寶積), Đại Tập (大集), Kim Quang Minh (金光明), Lăng Già (楞伽), v.v., đều có Phẩm Đà La Ni (陀羅尼品) nêu rõ những câu thần chú. Đặc biệt Mật Giáo rất chú trọng đến mật chú, cho rằng chú là biểu thị cho “pháp nhĩ thường nhiên (法爾常然, pháp vốn thường như vậy)”; cho nên nếu tụng đọc, quán tưởng mật chú, hành giả có thể được lợi ích thành Phật. Thần chú được thuyết trong các kinh điển thì nhiều vô cùng, tỷ dụ như Thủy Hỏa Chú (水火呪), An Trạch Phù Chú (安宅符呪), Sát Lợi Chú (刹利呪), v.v., trong A Ma Trú Kinh (阿摩晝經) thuộc quyển 13 hay Phạm Động Kinh (梵動經) trong quyển 14 của Trường A Hàm (長阿含). Trong Tứ Phần Luật (四分律) quyển 27, Thập Tụng Luật (十誦律) quyển 46, v.v., có các chú trị bệnh trùng trong ruột, chú hàng phục ngoại đạo, v.v. Hay một số chú khác như Bà La Môn Chú (婆羅門呪), Thủ Đà La Thần Chú (首陀羅神呪), Đại Phạm Thiên Vương Bà Tỳ La Chú (大梵天王婆毘羅呪), v.v., trong phẩm Chúng Tướng Vấn (眾相問) của Ma Đăng Già Kinh (摩登伽經) quyển thượng, v.v. Ngoài ra, trong quyển 4 của Xuất Tam Tạng Ký Tập (出三藏記集) có Quán Đảnh Thất Vạn Nhị Thiên Thần Vương Hộ Tỳ Kheo Chú Kinh (觀頂七萬二天神王護比丘呪經), Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Thần Chú (摩訶般若波羅蜜神呪), Thập Bát Long Vương Thần Chú Kinh (十八龍王神呪), Chú Củ Xỉ (呪齲齒), Thập Nhị Nhân Duyên Kết Lũ Thần Chú (十二因緣結縷神呪), Uy Đức Đà La Thần Chú (威德陀羅神呪), v.v., mỗi thứ 1 quyển. Thần chú có 2 loại lành và dữ. Loại thần chú lành thường được dùng để chữa bệnh hay hộ thân; thần chú dữ dùng để bùa yểm người khác, khiến cho họ bị tai họa. Trong Phẩm Phổ Môn thuộc quyển 7 của Pháp Hoa Kinh (法華經), quyển 57 của Cựu Hoa Nghiêm Kinh (舊華嚴經), quyển 4 của Thập Địa Kinh (十地經), v.v., có đề cập đến loại thần chú dữ này. Đức Thế Tôn cấm chỉ hàng đệ tử tu tập chú thuật, sử dụng nó để mưu sinh, mà chỉ cho phép dùng chú để trị bệnh hay hộ thân mà thôi. Thông thường từ mantra được dịch là chú (呪). Hiện tồn bản tiếng Sanskrit của Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (般若波羅蜜多心經), Đà La Ni Nhập Lăng Già Kinh (陀羅尼入楞伽經) có xuất hiện từ mantra này. Thế nhưng, Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa (善見律毘婆沙) quyển 11 lại dịch từ Pāli vijjāmayā là chú. Trong Phẩm Đà La Ni thuộc quyển 7 của Pháp Hoa Kinh dịch từ Sanskrit dhārāṇī là chú. Từ đó, chúng ta thấy rằng từ Hán dịch chú có nhiều nguyên ngữ khác nhau. Bên cạnh đó, dhārāṇī còn có nghĩa là tổng trì (總持), vidya (p: vijjā) là minh (明), thuật (術), mantra là chơn ngôn. Nghĩa các từ tuy có khác nhau nhưng đã được dùng lẫn lộn nhau. Có khá nhiều vị tăng ngoại quốc truyền Phật Giáo đầu tiên đến Trung Quốc rất sở trường về chú thuật, như trường hợp Đàm Vô Sấm (曇無讖) được xem như là Đại Chú Sư. Đạo Giáo Trung Quốc từ đó cũng bắt đầu lưu hành chú thuật. Trong Đăng Thiệp Thiên (登涉篇) thuộc quyển 4 của Bảo Bốc Tử Nội Thiên (抱朴子) có phần Lục Giáp Bí Chú (六甲祕呪), có khả năng khiến cho người trong chiến trận không bị tử thương. Hay trong Thái Thượng Tử Vi Trung Thiên Thất Nguyên Chân Kinh (太上紫微中天七元眞經, Đạo Giáo quyển 1055) có Bắc Đẩu Thất Tinh Chú (北斗七星呪), Cơ Tinh Chân Nhân Chân Quân Bảo Mạng Chú (機星眞人眞君保命呪), v.v. Hơn nữa, trong Thái Thượng Nguyên Thỉ Thiên Tôn Thuyết Bảo Nguyệt Quang Hoàng Hậu Thánh Mẫu Khổng Tước Minh Vương Kinh (太上元始天尊說寶月光皇后聖母孔雀明王經, Đạo Giáo quyển 1058) có Bí Mật Khu Tà Phân Quỷ Nhân Đạo Chú (祕密驅邪分鬼人道呪), v.v., tất cả đều có pha lẫn Phạn ngữ. Cũng giống như vậy, các kinh điển Phật Giáo như Quán Đảnh Kinh (灌頂經), Thích Ma Ha Diên Luận (釋摩訶衍論) quyển 9 có nêu rõ các loại thần chú, Uế Tích Kim Cang Cấm Bách Biến Pháp Kinh (穢跡金剛禁百變法經) thì đề cập đến những loại phù chú, ấn pháp. Tất cả đều có ảnh hưởng đến kinh điển Đạo Giáo. Ngoài ra, Mật Giáo của Nhật Bản cũng sử dụng rất nhiều mật chú.

Chu Chiêu Vương

● (周昭王, tại vị 1052-1002 ttl, hay 995-977 ttl.): còn gọi là Chu Chiêu (周昭), tên của vị thiên tử nhà Chu, họ là Cơ (姬), tên Hà (瑕), vị vua thứ 4 của nhà Tây Chu (西周), con trai của Chu Khang Vương (周康王). Sử Ký (史記) gọi ông là (昭王); tuy nhiên, các bài minh khắc trên những đồ dùng bằng đồng xanh thời Tây Chu lại ghi là Thiệu Vương (卲王), hay Vương Thiệu Vương (王卲王); và trong khi đó, các bài minh khắc trên những đồ dùng bằng đồng xanh thời nhà Chu thì ghi là Chu Văn Vương (周文王). Sau khi tức vị, nảy sinh cuộc phản loạn của Chuẩn Di (准夷), nên ông thân chinh cử quân bình định. Vào năm thứ 19 (1002 ttl) đời Chiêu Vương, ông viễn chinh sang nước Sở và không trở về. Tương truyền ông bị chết tại Hán Thủy (漢水). Về nguyên nhân cái chết, sử thư giấu kín không đề cập đến. Có thuyết cho rằng ông bị quân nhà Sở công kích và chết trng chiến trận. sau đó, Thái Tử Cơ Mãn (姬滿) lên kế vị, tức Chu Mục Vương (周穆王).

Chu Hy

● (朱熹, 1130-1200): nhà Nho học dưới thời Nam Tống, tên lúc nhỏ là Trầm Lang (沉郎), tự lúc nhỏ là Quý Diên (季延); lớn lên có tự là Nguyên Hối (元晦), Trọng Hối (仲晦), hiệu Hối Am (晦庵), cuối đời có tên là Hối Ông (晦翁), Tử Dương Tiên Sinh (紫陽先生), Khảo Đình Tiên Sinh (考亭先生), Thương Châu Bệnh Tẩu (滄州病叟), Vân Cốc Lão Nhân (雲谷老人); bút hiệu là Chu Văn Công (朱文公), thường được tôn xưng là Chu Tử (朱子). Ông viết rất nhiều sách như Tứ Thư Tập Chú (四書集註), Dịch Bản Nghĩa (易本義), Thông Giám Cương Mục (通鑑綱目), Tiểu Học (小學), v.v.

Chu Lăng

● (朱陵): tức Chu Lăng Động Thiên (朱陵洞天), là một trong 36 động thiên của Đạo Gia, ở tại Huyện Hành Sơn (衡山縣), Hồ Nam (湖南), Trung Quốc. Từ đó, từ này được mượn dùng để chỉ cho nơi trú ngụ của chư vị thần tiên. Như trong bài Đạo Sĩ Bộ Hư Từ (道士步虛詞) của Dữu Tín (庾信, 513-581) nhà Bắc Chu có câu: “Xích ngọc linh văn hạ, Chu Lăng chơn khí lai (赤玉靈文下、朱陵眞氣來, ngọc đỏ văn giáng xuống, Chu Lăng linh khí về).” Hay trong bài thơ Túc Nam Đài Tự (宿南臺寺) của Trương Cư Chánh (張居正, 1525-1582) nhà Minh cũng có câu: “Minh triêu cánh mích Chu Lăng lộ, đạp biến tử vân do vị toàn (明朝更覓朱陵路、踏遍紫雲猶未旋, sớm mai lại kiếm Chu Lăng nẻo, giẫm khắp tía mây vẫn chửa về).”

Chu Mục

● (周穆): tức Mục Vương (穆王, 1001-947 ttl.), vị thiên tử nhà Chu. Bộ Mục Vương Thiên Tử Truyện (穆王天子傳), 6 quyển, có ghi lại những câu chuyện Tây du của Mục Vương.

Chư Nhạc Dịch Đường

● (諸岳奕堂, Morotake Ekidō, 1805-1879): vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại Giang Hộ và Minh Trị, húy là Dịch Đường (奕堂), đạo hiệu Toàn Nhai (旋崖), hiệu là Vô Tợ Tử (無似子), Tam Giới Vô Lại (三界無頼), thụy hiệu Hoằng Tế Từ Đức Thiền Sư (弘濟慈德禪師), xuất thân vùng Danh Cổ Ốc (名古屋, Nagoya), Vĩ Trương (尾張, Owari). Năm 1813, ông theo xuất gia với Tuyết Đường Hiểu Lâm (雪堂曉林) ở Thánh Ứng Tự (聖應寺) vùng Vĩ Trương, sau đó kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông có theo hầu Đạo Khế Chứng Ứng (道契証應) ở Đổng Long Tự (董龍寺), Lai Ứng (來應) ở Chánh Võ Tự (正武寺) vùng Mỹ Nùng (美濃, Mino), Động Môn (洞門) ở Toàn Cửu Viện (全久院) vùng Tín Nùng (信濃, Shinano), và được ấn khả của Bổn Cao (本高) ở Hương Tích Tự (香積寺) vùng Tam Hà (三河, Mikawa). Về sau, ông đã từng sống qua vài nơi như Long Hải Viện (龍海院), Thiên Đức Viện (天德院) ở Gia Hạ (加賀, Kaga), và nỗ lực điều đình hòa hoãn cuộc kháng tranh giữa hai chùa Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji) và Tổng Trì Tự (總持寺, Sōji-ji). Trước tác của ông có Huyền Lâu Thiền Sư Lược Truyện (玄樓禪師略傳), Tổng Trì Dịch Đường Thiền Sư Di Cảo (總持奕堂禪 師遺稿), Toàn Nhai Dịch Đường Thiền Sư Ngữ Lục (旋崖奕堂禪師語錄).

Chú Phổ Am

● (普庵咒): nguyên danh là Phổ Am Đại Đức Thiền Sư Thích Đàm Chương Thần Chú (普庵大德禪師釋談章神咒), còn gọi là Chú Phổ An (普安咒), hoặc Thích Đàm Chương (釋談章), lần đầu tiên thấy xuất hiện trong bản cầm phổ Tam Giáo Đồng Thanh (三敎同聲, 1592). Căn cứ vào văn ký tải của Dương Luân Bá Nha Tâm Pháp (楊掄伯牙心法) cho biết rằng: “Tư khúc tức Phổ Am Thiền Sư chi chú ngữ, hậu nhân dĩ luật điệu nghĩ chi (斯曲卽普庵禪師之咒語，後人以律調擬之也, khúc này là chú ngữ của Thiền Sư Phổ Am, người đời sau lấy luật điệu mô phỏng theo).” Chú này được xem như là Tổ Sư Chú (祖師咒), rất ít thấy ở Trung Quốc và không rõ nguyên nhân sáng tác thế nào. Trong lúc sinh tiền, Thiền Sư Phổ Am Ấn Túc (普庵印肅, 1115-1169) thường làm những điều linh nghiệm như bẻ cây trị bệnh, chặt cây ma quái, cầu mưa, v.v. Hơn nữa, ông lại rất tinh thông Phạn văn, từng lấy Phạn văn phiên âm thành chú, người đời gọi đó là Phổ Am Chú (普庵咒). Thần chú này có thần lực làm cho an định mười phương và tòng lâm, nên thường được tụng tại các tự viện vào mỗi dịp đầu và giữa tháng. Thậm chí thần chú này còn có công năng xua đuổi các loài muỗi, trùng, rắn rít, v.v. Trong khoảng niên hiệu Vạn Lịch (萬曆, 1573-1620) nhà Minh, Thiền Sư Vân Thê Châu Hoằng (雲棲袾宏, 1535-1615) mới đưa thần chú này vào bản Chư Kinh Nhật Tụng (諸經日誦). Trong bản Thiền Môn Nhật Tụng (禪門日誦) được khắc ấn đầu tiên vào khoảng niên hiệu Đạo Quang (道光, 1821-1850) của vua Tuyên Tông (宣宗, tại vị 1820-1850) nhà Thanh, cũng có thâu lục thần chú này. Chú Phổ Am có kết cấu rất nghiêm cẩn, dễ đọc tụng và ghi nhớ. Thần chú này có nhiều tổ hợp đơn âm, cấu thành một loại luật tắc tự nhiên, giống như sự giao hòa hỗ tương của ba yếu tố Thiên-Địa-Nhân, khiến cho người nghe tự nhiên thể nhập vào cảnh giới linh không, thanh tịnh, và có tinh thần cảm ứng đạo giao, có cầu có ứng qua hình tượng Thiền Sư Phổ Am. Tương truyền thần chú này có công năng có thể tiêu tai, giải trừ ách nạn, khiến cho các loài côn trùng, chuột, muỗi, kiến, rắn, rít, v.v., phải tránh xa, các hung thần ác sát đều xa lánh. Nội dung của thần chú như sau: “Nam Mô Phật Đà Da. Nam Mô Đạt Ma Da. Nam Mô Tăng Già Da. Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Nam Mô Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát. Nam Mô Phổ Am Tổ Sư Bồ Tát. Nam Mô Bách Vạn Hỏa Thủ Kim Cang Vương Bồ Tát. Án, ca ca kê kê cu cu kê; cu kê cu; kiêm kiều kê; kiều kê kiêm. Ca ca kê kê cu cu kê kiều kiêm, kiêm, kiêm, kiêm kiêm kiêm; nghiệm nghiêu nghê, nghiêu nghê nghiệm; ca ca kê kê cu cu da; dụ dụ, dụ dụ, dụ dụ, dụ dụ dụ. Nghiên, giới. Già già chi chi châu châu chi; châu chi châu; chiêm chiêu chi, chiêu chi chiêm. Già già chi chi châu châu chi chiêu chiêm, chiêm, chiêm, chiêm chiêm chiêm; nghiệm nghiêu nghê; nghiêu nghê nghiệm. Già già chi chi châu châu da; dụ dụ, dụ dụ, dụ, dụ, dụ dụ dụ. Thần, nhạ. Tra tra tri tri đô đô tri; đô tri đô; đảm đa tri; đa tri đảm. Tra tra tri tri đô đô tri đa đảm, đảm, đảm, đảm đảm đảm; nam na ni; na ni nam. Tra tra tri tri đô đô da; nô nô, nô nô, nô, nô, nô nô nô. Đát, na. Đa đa đế đế đa đa đế; đa đế đa, đàm đa đế; đa đế đàm. Đa đa đế đế đa đa đế đa đàm, đàm, đàm, đàm đàm đàm; nam na ni; na ni nam. Đa đa đế đế đa đa da; nô nô, nô nô, nô, nô, nô nô nô. Đàn, na. Ba ba bi bi ba ba bi; ba bi ba; phạn ba bi; ba bi phạn. Ba ba bi bi ba ba bi ba phạn, phạn, phạn, phạn phạn phạn; phạn ma mê; ma mê phạn. Ba ba bi bi ba ba da; Mẫu mẫu, mẫu mẫu, mẫu, mẫu, mẫu mẫu mẫu. Phạn, ma. Án, ba đa tra; già ca da; dạ lan ha; a sắt tra; tát hải tra; lậu lô lậu lô tra; già ca dạ, ta ha. Vô số Thiên Long Bát Bộ, bách vạn Hỏa Thủ Kim Cang, tạc nhật phương ngung, kim nhật Phật địa, Phổ Am đáo thử, bách vô cấm kỵ (南無佛陀耶、南無達摩耶、南無僧伽耶、南無本師釋迦牟尼佛、南無大悲觀世音菩薩、南無普庵祖師菩薩。唵、迦迦雞雞倶倶雞、倶雞倶、兼喬雞、喬雞兼。迦迦雞雞倶倶雞喬兼、兼、兼、兼兼兼、驗堯倪、堯倪驗。迦迦雞雞倶倶耶、喻喻、喻喻、喻、喻、喻喻喻。研、界。遮遮支支朱朱支、朱支朱、占昭支、昭支占。遮遮支支朱朱支昭占、占、占、占占占、驗堯倪、堯倪驗。遮遮支支朱朱耶、喻喻、喻喻、喻、喻、喻喻喻。神、惹。吒吒知知都都知、都知都、擔多知、多知擔。吒吒知知都都知多擔、擔、擔、擔擔擔、喃那呢、那呢喃。吒吒知知都都耶、奴奴、奴奴、奴、奴、奴奴奴。怛、那。多多諦諦多多諦、多諦多、談多諦、多諦談。多多諦諦多多諦多談、談、談、談談談、喃那呢、那呢喃。多多諦諦多多耶、奴奴、奴奴、奴、奴、奴奴奴。檀、那。波波悲悲波波悲、波悲波、梵波悲、波悲梵。波波悲悲波波悲波梵、梵、梵、梵梵梵、梵摩迷、摩迷梵。波波悲悲波波耶、母母、母母、母、母、母母母。梵、摩。唵、波多吒、遮迦耶、夜闌訶、阿瑟吒、薩海吒、漏嚧漏嚧吒、遮迦夜、娑訶。無數天龍八部、百萬火首金剛、昨日方隅、今日佛地、普庵到此、百無禁忌).” Trong Thiền Môn của Việt Nam, thần chú này cũng được dùng để trì tụng đặc biệt trong các lễ nghi quan trọng như tang lễ, khánh thành tân gia, Trai Đàn Chẩn Tế, Giải Oan Bạt Độ, v.v.

Chủ Sứ

● (主使): cách xưng hô đối với sứ giả thời cổ đại. Như trong Sử Ký (史記), Chương Hàn Thế Gia (韓世家), có đoạn: “Trần Phệ kiến Nhương Hầu, Nhương Hầu viết: 'Sự cấp hồ, cố sử công lai ?' Trần Phệ viết: 'Vị cấp dã.' Nhương Hầu nỗ viết: 'Thị khả dĩ vi công chi chủ sứ hồ ?' (陳筮見穰侯、穰侯曰、事急乎、故使公來、陳筮曰、未急也、穰侯怒曰、是可以爲公之主使乎, Trần Phệ gặp Nhương Hầu, Nhương Hầu hỏi: 'Việc gắp lắm sao mà khiến ông đến vậy ?' Trần Phệ đáp: 'Việc chưa gấp.' Nhương Hầu nổi giận nói: 'Vậy có thể lấy làm sứ giả của ông sao ?').”

Chu Tại Tuấn

● (周在浚, ?-?): tự là Tuyết Khách (雪客), xuất thân vùng Tường Phù (祥符), Hà Nam (河南); con của Chu Lượng Công (周亮工), không rõ năm sinh và năm mất; ước khoảng trong thời gian trước sau 1675. Vốn kế thừa truyền thống học phong của gia đình, ông rất am thông sử truyện, chú thích Nam Đường Thư (南唐書) 18 quyển. Ông lại có sở trường về thi từ, thường làm Kim Lăng Bách Vịnh (金陵百詠), Trúc Chi Từ (竹枝詞). Trước tác của ông còn có Vân Yên Quá Nhãn Lục (雲煙過眼錄) 20 quyển, Lê Trang Di Cốc Tập (梨莊遺谷集), Thu Thủy Tập (秋水集), Thanh Sử Liệt Truyện (清史列傳), v.v.

Chu Thuấn Thủy

● (朱舜水, 1600-1682): tức Chu Chi Du (朱之瑜), hay Chi Dư (之璵), tự là Lỗ Tự (魯嶼), hiệu Thuấn Thủy (舜水); xuất thân Dư Diêu (餘姚), Triết Giang (浙江). Sau khi nhà Minh diệt vong, ông sang Nhật cầu xin viện trợ để khôi phục nhà Minh, nhưng không thành; cuối cùng ông lưu sống tại Nhật, lấy thuật trị thiên hạ dạy cho người Nhật. Sau ông làm việc cho chính quyền Mạc Phủ Đức Xuyên (德川, Tokugawa), cuối cùng lưu truyền học phong của ông trên đất Nhật. Trước tác của ông có Thuấn Thủy Văn Tập (舜水文集).

Chư Tử Bách Gia

● (諸子百家, Shoshihyakka): tên gọi chung của rất nhiều học giả, tư tưởng gia, học phái xuất hiện dưới thời Xuân Thu Chiến Quốc (春秋戰國) của Trung Quốc; hay tên gọi của học thuyết, học phái của những người ấy. Chư Tử (諸子) nghĩa là các học giả, Bách Gia (百家) là nhiều học phái. Tư Mã Đàm (司馬談, ?-110 ttl.) đầu thời Tiền Hán (前漢, 206-8 ttl.), phân loại Chư Tử Bách Gia thành Lục Gia (六家, 6 học phái chính), gồm:

(01) Âm Dương Gia (陰陽家);

(02) Nho Gia (儒家, hay Nho Giáo);

(03) Mặc Gia (墨家);

(04) Pháp Gia (法家);

(05) Danh Gia (名家) ; và

(06) Đạo Gia (道家, tức tư tưởng Lão Trang). Trong Nghệ Văn Chí (芸文志) của Hán Thư (漢書), Ban Cố (班固, 32-92) nhà Hán lại thêm vào 3 học phái nữa là: (01) Tung Hoành Gia (縱橫家); (02) Tạp Gia (雜家) và (03) Nông Gia (農家); để trở thành 9 học phái.

Chuẩn Đề

● (s: Cundi, t: bskul-bye-kma, 準提): âm dịch là Chuẩn Đề (准提、准胝), Chuẩn Nê (准泥), ý dịch là thanh tịnh, còn gọi là Chuẩn Đề Quan Âm (准提觀音), Chuẩn Đề Phật Mẫu (准提佛母), Phật Mẫu Chuẩn Đề (佛母准提), Thiên Nhân Trượng Phu Quan Âm (天人丈夫觀音), Thất Câu Chi Chuẩn Đề Đại Phật Mẫu (七俱胝準提大佛母); là vị Bồ Tát thường xuyên hộ trì Phật pháp, hộ mạng và làm cho những người đoản mạng được sống lâu; có sự cảm ứng rất lớn, trí tuệ cũng như phước đức của Ngài thì vô lượng. Bên cạnh đó, Ngài còn được sùng tín để cầu tiêu trừ tai nạn, cầu con, trừ tật bệnh, v.v., tùy duyên hóa hiện để cứu độ chúng sanh, làm cho thế gian và xuất thế gian tròn đầy hết thảy sự cầu nguyện. Trong Thiền Tông của Trung Quốc và Nhật Bản, Ngài được xem như là một trong những đấng chủ tôn của Quan Âm Bộ. Đặc biệt Thai Mật của Nhật Bản lấy Chuẩn Đề nhập vào Phật Mẫu, trở thành một trong những đối tượng tôn thờ của Phật bộ. Còn Đông Mật của Nhật Bản xem Chuẩn Đề là một trong 6 Quan Âm (Thiên Thủ Quan Âm, Thánh Quan Âm, Mã Đầu Quan Âm, Thập Nhất Diện Quan Âm, Chuẩn Đề Quan Âm, Như Ý Luân Quan Âm) của Liên Hoa Bộ. Ngài là thân ứng hóa của Quan Âm, phân nhập vào trong Sáu Đường để cứu độ chúng sanh. Ngài được an trí tại Biến Tri Viện (遍知院) của Hiện Đồ Thai Tạng Giới, hình tượng thường có 3 mắt với 2 tay, 4 tay, 6 tay, 8 tay, hay 18 tay, v.v. Trong Phật Thuyết Thất Câu Chi Phật Mẫu Đại Chuẩn Đề Đà La Ni Kinh (佛說七俱胝佛母心大准提陀羅尼經) có thuật lại rằng khi ở tại Vườn Cấp Cô Độc (給孤獨園), thuộc nước Xá Vệ (s: Śrāvastī, p: Sāvatthī, 舍衛), đức Phật tư duy quán sát, thương tưởng các chúng sanh trong đời tương lai, nên tuyên thuyết “Thất Câu Chi Phật Mẫu Tâm Chuẩn Đề Đà La Ni Pháp (七俱胝佛母心准提陀羅尼法)”, tức là Chuẩn Đề Chú (準提咒) được các tín đồ Phật Giáo thường trì tụng. Bản tiếng Sanskrit của thần chú này là: “Namaḥ saptānāṃ samyaksaṃbuddha-koṭīnāṃ tad yathā. Oṃ cale cule cundi svāhā.”; âm Hán dịch theo bản Thất Câu Chi Phật Mẫu Sở Thuyết Chuẩn Đề Đà La Ni Kinh (七倶胝佛母所說准提陀羅尼經) của Bất Không (不空) dịch là: “Na mạc tát đa nam tam miệu tam một đà cu chi nam đát nhĩ dã tha, án, giả lễ chủ lễ chuẩn nê ta phạ ha (娜莫颯多南三藐三没駄倶胝南怛儞也他唵者禮主禮准泥娑嚩訶)”; nghĩa là “Con xin quy y theo đức Phật Chánh Đẳng Giác Thất Câu Chi (vạn ức). Tức là, Oṃ (Án). Hỡi đấng chuyển động quanh ! Hỡi đấng trên đảnh đầu ! Hỡi đức Chuẩn Đề ! Svāhā (ta phạ ha) !” Thần chú này được xem như là vua trong các thần chú, vì uy lực gia trì của nó không thể nghĩ bàn, sự cảm ứng của nó thì rất nhanh và mãnh liệt. Người trì tụng thần chú này có thể cầu được thông minh, trí tuệ, biện luận lanh lợi; chồng vợ thương kính nhau, khiến cho người khác sanh tâm kính mến; cầu được con nối dõi, kéo dài mạng sống, trị lành các bệnh tật, diệt trừ tội chướng; cầu được trời mưa, rời xa giam cầm, thoát khỏi nạn ác quỷ, ác tặc, v.v. Chuẩn Đề Phật Mẫu còn có 8 vị Bồ Tát là quyến thuộc, như Quán Tự Tại Bồ Tát (觀自在菩薩), Di Lặc Bồ Tát (彌勒菩薩), Hư Không Tạng Bồ Tát (虛空藏菩薩), Phổ Hiền Bồ Tát (普賢菩薩), Kim Cang Thủ Bồ Tát (金剛手菩薩), Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát (文殊師利菩薩), Trừ Cái Chướng Bồ Tát (除蓋障菩薩) và Địa Tạng Bồ Tát (地藏菩薩).

Chuẩn Như

● (准如, Junnyo, 1577-1630): vị tăng của Phái Bổn Nguyện Tự thuộc Tịnh Độ Chơn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại An Thổ Đào Sơn và Giang Hộ, vị Tổ đời thứ 12 của Tây Bổn Nguyện Tự, húy là Quang Chiêu (光昭), tên lúc nhỏ là A Trà Hoàn (阿茶丸), thụy hiệu là Tín Quang Viện (信光院), hiệu là Chuẩn Như (准如); xuất thân vùng Osaka, con trai thứ 4 của Hiển Như (顯如)—vị Tổ đời thứ 11 của Bổn Nguyện Tự. Vào năm 1593, vâng mệnh Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi), ông thay thế cha mình là Giáo Như (敎如) làm trú trì đời thứ 12 của Bổn Nguyện Tự. Vào năm 1602, Giáo Như được Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) cúng dường cho một khu đất nên làm chùa riêng; từ đó Bổn Nguyện Tự bị phân chia thành hai phái Đông và Tây. Năm sau, Chuẩn Như dời miếu đường của Thân Loan (親鸞, Shinran) đến vùng Đông Sơn (東山, Higashiyama), tận lực cải thiện mối quan hệ với chính quyền Mạc Phủ. Năm 1617, Bổn Nguyện Tự bị cháy tan tành, nhưng năm sau thì được xây dựng lại nguyên vẹn. Trước tác của ông có Khánh Trường Tam Niên Đại Phản Ngự Phường Di Đồ Ngự Pháp Sự Ký (慶長三年大阪御坊移徒御法事記), Văn Lộc Tam Niên Nhật Thứ Chi Ký (文祿三年日次之記), Ngự Tiêu Tức Loại Tập (御消息類集).

Chức Điền

● (織田, Oda): tên gọi của một dòng họ, con của Bình Tư Thạnh là vị Tổ của họ này. Con cháu ông kế thừa nhau, sống ở vùng Chức Điền (織田), Quận Đơn Sanh (丹生郡), Việt Tiền (越前, Echizen). Đến đầu thời đại Thất Đinh thì họ này theo vị quan Thủ Hộ Tư Ba (斯波) đến vùng Vĩ Trương (尾張, Owari), và đến thời Tín Trưởng (信長) thì rất hưng thạnh.

Chức Điền Tín Trưởng

● (織田信長, Oda Nobunaga, 1534-1582): vị võ tướng sống dưới thời đại Chiến Quốc và An Thổ, con trai thứ của Chức Điền Tín Tú (織田信秀, Oda Nobuhide). Ông đã từng dẹp tan Kim Xuyên Nghĩa Nguyên (金川義元) ở Dũng Hiệp Gian (桶狹間, Okehazama) và đi chinh lược khắp nơi. Vào năm 1568 (niên hiệu Vĩnh Lộc [永祿] thứ 11), ông ủng hộ cho Tướng Quân Túc Lợi Nghĩa Chiêu (足利義昭, Ashikaga Yoshiaki) và được tiến cử lên kinh đô; nhưng năm 1573 (niên hiệu Thiên Chánh [天正] nguyên niên) thì đuổi Nghĩa Chiêu và tiêu diệt chính quyền Mạc Phủ. Ông xây dưng Thành An Thổ (安土城) và sắp tiến đến thống nhất thiên hạ; nhưng bị Minh Trí Quang Tú (明智光秀) đột kích bất ngờ ở Bổn Năng Tự (本能寺, Honnō-ji) thuộc kinh đô Kyōto, nên ông đã tự vẫn tại đây.

Chúc Hỗ

● (祝嘏): chúc phúc, chúc mừng lễ thọ, phần lớn dùng cho tầng lớp Hoàng thất, quý tộc, v.v. Như trong Thanh Sử Cảo (清史稿), phần Đức Tông Kỷ (德宗紀), có đoạn: “Dụ bổn niên Vạn Thọ vô dong cáo tế, đình thăng điện lễ, miễn các tỉnh văn võ đại viên lai kinh chúc hỗ (諭本年萬壽毋庸告祭、停升殿禮、免各省文武大員來京祝嘏, [vua ban] hiểu dụ rằng lễ Vạn Thọ năm nay chớ dùng cáo tế, đình chỉ việc lên điện lễ bái, miễn cho quan viên văn võ các tỉnh về kinh chúc thọ).” Hay trong tác phẩm Đối Sơn Dư Mặc (對山餘墨), chương Mỗ Công Tử (某公子), của Mao Tường Lân (毛祥麟, ?-?) nhà Thanh, cũng có câu: “Thám tri công tử đản thần, đặc lai chúc hỗ (探知公子誕辰、特來祝嘏, hỏi thăm biết sinh nhật công tử, tôi đặc biệt đến chúc mừng thọ).” Hoặc trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục Tục Biên (淨土聖賢錄續編, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1550) quyển 4, phần Lục An Nhân (陸安人), lại có đoạn: “Tứ tuần sinh nhật, hựu ư Sư Lâm Tự cúng phạn tăng, thân hữu chúc hỗ giả, dĩ sở phán Pháp Hoa, Hoa Nghiêm đẳng kinh thí tặng (四旬生日、又於師林寺供飯僧、親友祝嘏者、以所刊法華、華嚴等經施贈,vào ngày sinh nhật bốn mươi tuổi, ông lại cúng dường trai tăng tại Sư Lâm Tự, thân hữu đến chúc mừng thọ, lấy các kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, v.v., được san hành ban tặng).”

Chức Phương

● (職方): tên gọi của một chức quan dưới thời nhà Chu chuyên quản lý bản đồ của thiên hạ và thâu thập những vật phẩm dâng cống từ khắp bốn phương. Cho nên Chức Phương Ký (職方記) là thư tịch ghi chép về bản đồ của các nước cũng như vật triều cống của vị quan Chức Phương

Chúc Thánh

● (祝聖, Shukushin): nghĩa là cầu chúc thọ mạng quốc vương được vô cùng. Từ đó, vào những dịp thánh tiết, nghi lễ này được tiến hành nhằm cầu nguyện cho thánh thọ vô cùng. Như trong Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規) cho thấy rằng xưa kia các Thiền lâm Trung Quốc đã từng phát hành tờ Thánh Tiết Do (聖節由) như là giấy chứng nhận có hành trì lễ Chúc Thánh này. Lễ này được tiến hành vào ngày mồng 1 và 15 mỗi tháng. Tại các nước Phật Giáo Đại Thừa như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam vẫn còn duy trì nghi thức này cho đến ngày nay.

Chung

● (鐘、鍾): chuông; tên một loại pháp khí được dùng trong các tự viện Phật Giáo để báo thì giờ, tập trung tăng chúng. Tại Ấn Độ, khi triệu tập tăng chúng, người ta thường đánh loại Kiền Chùy (s: ghaṇṭā, 揵椎) bằng gỗ. Như trong Tăng Nhất A Hàm Kinh (增壹阿含經, Taishō Vol. 2, No. 125) quyển 24 có ghi lại việc đức Phật dạy tôn giả a nan đánh Kiền Chùy để tập trung đại chúng: “Nhữ kim ư lộ địa tốc kích Kiền Chùy, sở dĩ nhiên giả ? Kim thất nguyệt thập ngũ nhật thị thọ tuế chi nhật (汝今於露地速擊揵椎、所以然者、今七月十五日是受歲之日, các ngươi nay ở nơi đất trống mau đánh Kiền Chùy, vì cớ sao vậy ? Vì hôm nay ngày 15 tháng 7 là ngày nhận thêm tuổi).” Chuông có hai loại chính: Phạn Chung (梵鐘) và Hoán Chung (喚鐘). (01) Phạn Chung, còn gọi là Đại Chung (大鐘, chuông lớn), Điếu Chung (釣鐘), Chàng Chung (撞鐘), Hồng Chung (洪鐘), Kình Chung (鯨鐘), Bồ Lao (蒲牢), Hoa Kình (華鯨), Hoa Chung (華鐘), Cự Chung (巨鐘), v.v.; thông thường cao khoảng 150 cm, đường kính khoảng 60 cm; được treo trên lầu chuông, dùng để triệu tập đại chúng, hay để báo thời khắc sáng tối. Phần trên của Phạn Chung có đầu rồng, được gọi là điếu thủ (釣手, tay câu). Phần bên dưới có hình hai tòa hoa sen tương đối, được gọi là bát diệp (八葉, tám cánh). Trong Thiền lâm, chuông này được dùng để thông báo thời gian Tọa Thiền vào đầu đêm, nên có tên là Định Chung (定鐘); hay để thông báo đại chúng vào Tăng Đường, được gọi là Nhập Đường Chung (入堂鐘). Về ngữ nghĩa Bồ Lao, Lý Thiện (李善, 630-689), học giả thời nhà Đường, có chú dẫn lời của Tiết Tông (薛綜, ?-243) nhà Ngô thời Tam Quốc rằng: “Hải trung hữu đại ngư viết Kình, hải biên hựu hữu thú danh Bồ Lao; Bồ Lao tố úy Kình, Kình ngư kích Bồ Lao, triếp dại minh; phàm chung dục linh thanh đại giả, cố tác Bồ Lao ư thượng, sở dĩ chàng chi giả vi Kình ngư (海中有大魚曰鯨、海邊又有獸名蒲牢、蒲牢素畏鯨、鯨魚擊蒲牢、輒大鳴、凡鐘欲令聲大者、故作蒲牢於上、所以撞之者爲鯨魚, trong biển có con cá lớn gọi là Kình, ven biển lại có con thú tên là Bồ Lao; Bồ Lao chẳng sợ cá Kình, cá Kình đánh Bồ Lao, thường tạo ra tiếng vang lớn; hễ chuông muốn có âm thanh lớn thì nên tạc hình con Bồ Lao lên trên, vì vậy vật để đánh chuông là cá Kình).” Cho nên, đùi đánh chuông thường được khắc hình con cá Kình. Theo Thăng Am Ngoại Tập (升庵外集) quyển 95 của Dương Thận (楊愼, 1488-1559) nhà Minh cho biết rằng tục truyền rồng sinh ra chín con, con thứ ba tên là Bồ Lao, hình như con rồng nhưng nhỏ; và nay chính là hình con rồng trên đầu chuông. (02) Hoán Chung, còn gọi là Bán Chung (半鐘, chuông bằng một nữa), Tiểu Chung (小鐘, chuông nhỏ); thông thường cao khoảng 60 đến 80 cm, dùng để thông báo bắt đầu tiến hành pháp hội, v.v., nên được gọi là Hành Sự Chung (行事鐘). Tại Trung Quốc, từ xưa đã có chế tạo chuông bằng đồng, nhưng không rõ nguồn gốc. Trong Quảng Hoằng Minh Tập (廣弘明集, Taishō Vol. 52, No. 2103) quyển 28 cho biết rằng vào năm 566 (Thiên Hòa [天和] thứ 5) nhà Bắc Chu, có bài Chu Võ Đế Nhị Giáo Chung Minh (周武帝二敎鐘銘); Đường Thái Tông Đại Hưng Thiện Tự Chung Minh (唐太宗大興善寺鐘銘); Đường Đông Cung Hoàng Thái Tử Tây Minh Tự Chung Minh (唐東宮皇太子西明寺鐘銘), v.v. Theo Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳, Taishō Vol. 50, No. 2060) quyển 29, Truyện Trí Hưng (智興傳), vào năm 609 (Đại Nghiệp [大業] thứ 5) nhà Tùy, trong khi trú tại Thiền Định Tự (禪定寺) ở Kinh Sư, Trí Hưng đã từng giữ chức Thời Chung. Theo thông tin trên, việc tạo lập Phạn Chung từ thời Bắc Chu trở đi đã bắt đầu thịnh hành. Ngoài ra, chuông ở Hàn Sơn Tự (寒山寺), Tô Châu (蘇州), nhờ bài Phong Kiều Dạ Bạc (楓橋夜泊) của thi nhân Trương Kế (張繼, ?-779) nhà Đường mà trở nên nổi tiếng. Căn cứ vào tác phẩm Nhập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Ký (入唐求法巡禮記) quyển 3 của Viên Nhân (圓仁, Ennin, 794-864), vị tăng Nhật Bản sang nhà Đường cầu pháp, tại Ngũ Đài Sơn (五臺山) có hang lầu chuông với chuông vàng, lầu báu, là nơi Bồ Tát Văn Thù thường thị hiện. Tại Nhật Bản, hiện còn lưu lại một số chuông được đưa từ Trung Quốc vào, như chuông ở Vũ Tá Thần Cung (宇佐神宮, Usa Jingū) vùng Phong Tiền (豐前, Buzen); ở Ba Thượng Cung (波上宮, Nami-no-uegū) vùng Lưu Cầu (琉球, Ryūkyū); ở Viên Thành Tự (園城寺, Onjō-ji) vùng Cận Giang (近江, Ōmi), v.v.; chuông hiện tồn tối cổ được đúc vào năm 698 (Văn Võ Thiên Hoàng [文武天皇] thứ 2), và bảo lưu tại Diệu Tâm Tự (妙心寺, Myōshin-ji), Kyoto. Chuông đối với việc tu hành có công đức rất lớn và đóng vài trò vô cùng quan trọng trong cuộc sống tâm linh của tín đồ Phật Giáo. Trong Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (敕修清規, Taishō Vol. 48, No. 2025) quyển 8, Chương Pháp Khí (法器章) thứ 9, phần Chuông, có giải thích rằng: “Đại Chung, tùng lâm hiệu lịnh tư thỉ dã, hiểu kích tắc phá trường dạ cảnh thùy miên, mộ kích tắc giác hôn cù sơ minh muội (大鍾、叢林號令資始也、曉擊則破長夜警睡眠、慕擊則覺昏衢疏冥昧, chuông lớn là vật khởi đầu hiệu lịnh trong tùng lâm; đánh buổi sáng thì phá tan sự đêm dài, đánh thức ngủ say; đánh buổi tối thì làm tỉnh thức con đường mê muội, tối tăm).” Trong Sa Di Luật Nghi Tỳ Ni Nhật Dụng Hợp Tham (沙彌律儀毗尼日用合參, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1120) lại dạy rằng: “Hồng chung chấn hưởng giác quần mê, thanh biến thập phương vô lượng độ, hàm thức quần sanh phổ văn tri, bạt trừ chúng sanh trường dạ khổ, Lục Thức thường hôn chung dạ khổ, vô minh bị phú thức mê tình, tĩnh dạ văn chung khai giác ngộ, di thần tịnh sát đắc thần thông (洪鐘震響覺群迷、聲遍十方無量土、含識群生普聞知、拔除眾生長夜苦、六識常昏終夜苦、無明被覆識迷情、靜夜聞鐘開覺悟、怡神淨剎得神通, Hồng chung vang vọng tỉnh quần mê, tiếng khắp mười phương vô lượng cõi, nhận thức quần sanh khắp nghe biết, đoạn trừ chúng sanh đêm dài khổ, Sáu Thức thường mờ suốt đêm khổ, vô minh che lấp cõi mê tình, đêm lắng nghe chuông bày giác ngộ, hân hoan trong sạch chứng thần thông).” Lại nữa, trong Thích Môn Chánh Thống (釋門正統, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 75, No. 1513) quyển 4 có dẫn lời dạy của Kinh Tăng Nhất A Hàm rằng: “Nhược đả chung thời, nhất thiết ác đạo chư khổ, tinh đắc đình chỉ (若打鐘時、一切惡道諸苦、幷得停止, nếu khi đánh chuông, hết thảy các nỗi khổ của đường ác, đều được dừng lại).” Trong Phú Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện (付法藏因緣傳, Taishō Vol. 50, No. 2058) quyển 5 có ghi lại câu chuyện quốc vương nước Nguyệt Chi (月支) là Chiên Đàn Kế Nặc Tra (栴檀罽昵吒) cùng giao chiến với nước An Tức (安息), sát hại 9 ức người. Do vì nhân ác đó, nhà vua sau khi chết bị đọa làm thân con cá có ngàn cái đầu, vòng kiếm quay quanh thân chém đứt từng đầu, nhưng rồi lại sanh ra đầu khác; đau đớn vô cùng, không thể nào kể xiết. Tuy nhiên, mỗi khi nghe tiếng chuông thì vòng kiếm kia dừng lại; cho nên nhà vua cầu xin vị La Hán thường xuyên đánh chuông. Vị này thương xót, đánh chuông liên tục trong vòng 7 ngày thì không còn chịu khổ nữa. Trong Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳, Taishō Vol. 50, No. 2060) quyển 29, phần Đường Kinh Sư Đại Trang Nghiêm Tự Thích Trí Hưng Truyện (唐京師大莊嚴寺釋智興傳) có đề cập đến câu chuyện người anh của sư trên đường cùng với nhà vua đến Bành Thành (彭城) thì đột nhiên qua đời giữa đường. Người này về báo mộng cho vợ biết rằng mình đã chết, nay đọa xuống Địa Ngục, chịu khổ báo vô cùng, nên bảo rằng: “Lại dĩ kim nguyệt sơ nhật mông Thiền Định Tự tăng Trí Hưng minh chung phát thanh hưởng chấn Địa Ngục, đồng thọ khổ giả nhất thời giải thoát (賴以今月初日蒙禪定寺僧智興鳴鍾發聲響振地獄、同受苦者一時解脫, vào ngày mồng một tháng này, nhờ tăng sĩ Trí Hưng ở Thiền Định Tự đánh chuông phát ra tiếng vang chấn động Địa Ngục, khiến cho người chịu khổ nhất thời được giải thoát).” Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記, Taishō Vol. 51, No. 2087) quyển 1 ghi lại câu chuyện vua Ca Nị Sắc Ca (s: Kaniṣka, p: Kanisika, 迦膩色迦) của vương quốc Kiện Đà La (s, p: Gandhāra, 健駄羅) nhận lời thỉnh cầu của con rồng ác, kiến lập chùa chiền, đánh chuông và nhờ đó mà tâm sân hận của rồng được tiêu tan. Vì tầm quan trọng của tiếng chuông như vậy, trong Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu Hương Nhũ Ký (毗尼日用切要香乳記, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1116) trích dẫn lời dạy của Tạp Thí Dụ Kinh (雜譬喻經) về thái độ của người nghe chuông: “Sở tại văn chung thanh, ngọa giả tất tu khởi, hiệp chưởng phát thiện tâm, hiền thánh giai hoan hỷ (所在聞鐘聲、臥者必須起、合掌發善心、賢聖皆歡喜, nơi mình nghe tiếng chuông, người nằm phải nên dậy, chấp tay phát thiện tâm, hiền thánh đều hoan hỷ).” Cũng điển tịch này có dẫn lời của cổ đức rằng: “Văn chung ngọa bất khởi, hộ pháp thiện thần sân, hiện tiền giảm phước huệ, hậu thế đọa xà thân (聞鐘臥不起、護法善神嗔、現前減福慧、後世墮蛇身, nghe chuông nằm không dậy, hộ pháp thiện thần sân, hiện tiền giảm phước huệ, đời sau đọa rắn thân).” Trong Thiền môn có các bài kệ nguyện chuông rất phổ biến như: “Nguyện thử chung thanh siêu pháp giới, Thiết Vi u ám tất giai văn, văn trần thanh tịnh chứng viên thông, nhất thiết chúng sanh thành chánh giác (願此鐘聲超法界、鐵圍幽暗悉皆聞、聞塵清淨證圓通、一切眾生成正覺, nguyện tiếng chuông này siêu pháp giới, Thiết Vi tăm tối thảy đều nghe, nghiệp trần trong sạch chứng viên thông, tất cả chúng sanh thành chánh giác).”; hay “Văn chung thanh phiền não khinh, trí huệ trưởng bồ đề sinh, ly Địa Ngục xuất hỏa khanh, nguyện thành Phật độ chúng sinh (聞鐘聲煩惱輕、智慧長菩提生、離地獄出火坑、願成佛度眾生, nghe tiếng chuông phiền não tan, trí huệ lớn bồ đề sanh, lìa Địa Ngục ra hỏa than, nguyện thành Phật độ chúng sanh).” Theo nghiên cứu cho thấy rằng trong bộ Toàn Đường Thi (全唐詩) cũng như Toàn Đường Thi Bổ Biên (全唐詩補編), có gần 1100 câu thơ về tiếng chuông, về Phạn Chung có 300 câu, cho ta thấy tầm quan trọng của tiếng chuông chùa như thế nào. Xin giới thiệu một số tác phẩm liên quan đến tiếng chuông như sau. Trong bài Trường Thọ Tự Xán Công Viện Tân Trứu Tỉnh (長壽寺粲公院新甃井) của Lý Kì (李頎, 690-751) có đoạn: “Tăng phòng lai trú cửu, lộ tỉnh mỗi đồng quan, bạch thạch bảo tân trứu, thương đài y cựu lan, không bình uyển chuyển hạ, trường cảnh lộc lô bàn, cảnh giới nhân tâm tịnh, tuyền nguyên kiến để hàn, chung minh thời quán đảnh, đối thử nhật nhàn an (僧房來往久、露井每同觀、白石抱新甃、蒼苔依舊欄、空瓶宛轉下、長綆轆轤盤、境界因心淨、泉源見底寒、鐘鳴時灌頂、對此日閒安, tăng phòng đến đây ở, giếng nước ngày mỗi xem, đá trắng che mặt giếng, rêu xanh vẫn lan cùng, gàu nước buông thong thả, dây dài theo trục xoay, cảnh giới theo tâm lắng, suối nguồn tận đáy trong, chuông ngân dài quán đảnh, đối diện ngày an nhàn).” Trương Kế có làm bài Phong Kiều Dạ Bạc (楓橋夜泊): “Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên, giang phong ngư hỏa đối sầu miên, Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn Tự, dạ bán chung thanh đáo khách thuyền (月落烏啼霜滿天、江楓漁火對愁眠、姑蘇城外寒山寺、夜半鐘聲到客船, trăng tà chiếc quạ kêu sương, lửa chài cây bến, sầu vương giấc hồ, thuyền ai đậu bến Cô Tô, nửa đêm nghe tiếng chuông Chùa Hàn San).” Như trong Vãn Đường Chung Thanh (晚唐鐘聲) của Phó Đạo Bân (傅道彬) có nêu một đoạn trong bài thơ Du Long Môn Phụng Tiên Tự (遊龍門奉先寺) của Đỗ Phủ (杜甫, 712-770): “Dĩ tùng Chiêu Đề du, cánh túc Chiêu Đề cảnh, âm hác sanh hư lại, nguyệt lâm tán thanh ảnh, thiên khuyết tượng vĩ bức, vân ngọa y thường lãnh, dục giác văn thần chung, linh nhân phát thâm tỉnh (已從招提遊、更宿招提境、陰壑生虛籟、月林散清影、天闕象緯逼、雲臥衣裳冷、欲覺聞晨鐘、令人發深省, từ độ thăm Chiêu Đề, lại luyến cảnh Chiêu Đề, hang tối vang tiếng vọng, rừng trăng bóng tỏ mờ, cổng trời bóng voi hiện, mây nằm áo lạnh băng, muốn dậy nghe chuông sớm, khiến người tỉnh thức sâu).” Trong bài Kinh Thiếu Lâm Tinh Xá Ký Đô Ấp Thân Hữu (經少林精舍寄都邑親友) của Vi Ứng Vật (韋應物, 737-792) có câu: “Xuất hi thính vạn lại, nhập lâm trạc u tuyền, minh chung sanh đạo tâm, mộ khánh không vân yên (出巘聽萬籟、入林濯幽泉、鳴鐘生道心、暮磬空雲煙, ra hang vạn dây vướng, vào rừng rửa suối thiêng, chuông ngân sanh đạo tâm, khánh chiều mây khói quyện).” Lô Luân (盧綸, 739-799) có làm bài Thù Quý Đoan Công Dã Tự Bệnh Cư Kiến Ký (酬李端公野寺病居見寄): “Dã tự chung hôn sơn chánh âm, loạn đằng cao trúc thủy thanh thâm, điền phu tựu hướng hoàn y thảo, dã trĩ kinh phi bất quá lâm, trai mộc tạm tư đồng tĩnh thất, thanh luy dĩ giác trợ Thiền tâm, tịch mịch nhật trường thùy vấn tật, liệu quân duy thủ cổ phương tầm (野寺鐘昏山正陰、亂藤高竹水聲深、田夫就餉還依草、野雉驚飛不過林、齋沐暫思同靜室、清羸已覺助禪心、寂寞日長誰問疾、料君惟取古方尋, chùa hoang chuông chiều núi tỏa râm, dây leo trúc bám tiếng nước trầm, nông phu cất bước theo lối cỏ, gà đồng kinh hoảng bay qua rừng, chay tịnh ưu tư cùng tịnh thất, gầy xanh mới rõ ấy Thiền tâm, vắng lặng tháng ngày ai hỏi bệnh, khuyên người thôi chớ nhọc công tìm).” Hay trong bài Du Vân Tế Tự (遊雲際寺) của Chương Hiếu Tiêu (章孝標) có câu: “Vân lãnh phù danh khứ, chung chàng đại mộng tỉnh, mang mang sơn hạ sự, mãn nhãn tống lưu bình (雲領浮名去、鐘撞大夢醒、茫茫山下事、滿眼送流萍, mây núi phù danh bỏ, chuông ngân đại mộng tỉnh, mênh mang chuyện đời mặc, trước mắt bèo dạt trôi).” Trong bài Tặng Thiên Khanh Tự Thần Lượng Thượng Nhân (贈天卿寺神亮上人) của Triệu Hỗ (趙嘏, 806-853) cũng có đề cập đến tiếng chuông: “Ngũ khán xuân tận thử giang phần, hoa tự phiêu linh nhật tự huân, không hữu từ bi tùy vật niệm, dĩ vô tung tích tại nhân quần, nghênh thu nhật sắc diêm tiền kiến, nhập dạ chung thanh trúc ngoại văn, tiếu chỉ bạch liên tâm tự đắc, thế gian phiền não thị phù vân (五看春盡此江濆、花自飄零日自曛、空有慈悲隨物念、已無蹤跡在人群、迎秋日色簷前見、入夜鐘聲竹外聞、笑指白蓮心自得、世間煩惱是浮雲, năm bận đón xuân nơi bến sông, ngày nắng chói chan hoa phiêu bồng, không tâm từ bi theo vật nhớ, đã chẳng dấu tích chốn nhân quần, đón thu ngày mới trước thềm thấy, đêm về chuông vọng trúc ngoài vang, cười chỉ trắng sen lòng tự đắc, thế gian phiền não ấy phù vân).” Hay như trong bài Quá Hương Tích Tự (過香積寺) của Vương Duy (王維, ?-761) cũng vậy: “Bất tri Hương Tích Tự, sổ lí nhập vân phong, cổ mộc vô nhân kính, thâm sơn hà xứ chung, tuyền thanh yến nguy thạch, nhật sắc lãnh thanh tùng, bạc mộ không đàm khúc, an Thiền chế độc long (不知香積寺、數里入雲峰、古木無人逕、深山何處鐘、泉聲咽危石、日色冷青松、薄暮空潭曲、安禪制毒龍, nào hay Hương Tích Tự, mấy dặm trong mây rừng, cây xưa không người bước, núi sâu chuông chốn nào, tiếng suối ngâm lòng đá, ngày lên lạnh tùng xanh, chiều buông trên hồ vắng, tọa Thiền chế độc long).” Tại Tây Hồ, Hàng Châu có 2 ngôi danh lam là Tịnh Từ Tự (淨慈寺) và Linh Ẩn Tự (靈隱寺). Ở Tịnh Từ Tự có một đại hồng chung rất nổi tiếng, nơi nhà bia an trí chuông có bút tích của vua Khang Hy với dòng chữ: “Nam Bình Vãn Chung (南屏晚鐘, Chuông Chiều Nam Bình).” Thi sĩ Trương Đại (張岱, ?-?) nhà Đường có làm bài thơ để diễn tả sự xuất thần nhập hóa của tiếng chuông chùa này như sau: “Dạ khí ổng Nam Bình, khinh phong bạc như chỉ, chung thanh xuất thượng phương, dạ độ không giang thủy (夜氣滃南屏、輕風薄如紙、鐘聲出上方、夜渡空江水, màn đêm trùm khắp Nam Bình, gió nhè nhẹ thổi như hình giấy manh, tiếng chuông vút tận trời xanh, buông vào đêm vắng sông thanh nghìn trùng).” Sau này dân gian vẫn có câu: “Ngọc Bình thanh chướng mộ yên phi, cam điện chung thanh lạc thúy vi (玉屏青嶂暮煙飛、紺殿鐘聲落翠微, Ngọc Bình mây khói chiều lặng bay, điện báu chuông chùa rụng sương chầy).” Về phía Việt Nam, cũng có khá nhiều bài thơ nói về tiếng chuông, như trong bài Cảnh Chùa Đọi của Nguyễn Khuyến (阮勸, 1835-1909) có đoạn: “Chùa xưa ở lẫn cùng cây đá, sư cụ nằm chung với khói mây, chuông trưa vẳng tiếng người không biết, trâu thả sườn non ngủ gốc cây.” Trong bài Vịnh Hà Trung Tự Thi (詠河中寺詩) của Hòa Thượng Thạch Liêm (石濂, 1633-1702) cũng có đoạn diễn tả như sau: “Lục liễu thùy thùy ẩn Phạm cung, chung thanh điều đệ mãn hà phong, trúc li thảo kính phù lam yểm, thạch hác hà lâu đảo ảnh không (綠柳垂垂隠梵宮、鐘聲迢遞滿河風、竹籬草徑浮嵐掩、石壑霞樓倒影空, nép bóng chùa xưa liễu xanh non, tiếng chuông xa vẳng theo gió sông, lối cỏ bờ trúc mây khói phủ, hang đá lầu chiều bóng nghiêng lồng).” Tục ngữ dân gian Việt Nam thường có câu: “Đánh tan tục lụy hồi chuông sớm, gõ nát trần tâm tiếng mõ trưa”; hay “Gió đưa cành trúc la đà, tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Sương, mịt mù khói toả ngàn sương, nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.” Hòa Thượng Giác Tiên (1880-1936), Tổ khai sáng Chùa Trúc Lâm (竹林寺), Huế, có câu thơ: “Tuần diêm thanh khánh sao minh nguyệt, nhiễu thọ sơ chung khấu bích thiên (巡簷清磬敲明月、繞樹疏鐘扣碧天, tiếng khánh quanh nhà lay trăng sáng, cùng cây chuông sớm gõ trời xanh).” Cố Ni Trưởng Thích Nữ Diệu Không (1905-1997), nguyên trú trì và khai sơn Hồng Ân Ni Tự (鴻恩尼寺) tại Huế, cũng có lưu lại bài thơ ca ngợi về nét Thiền vị của chùa Trúc Lâm như sau: “Bước đến Trúc Lâm luống chạnh lòng, chuông chùa tiếng dội khắp rừng thông, trông lên bảo tháp mây quang đãng, ngó xuống ao sen cá vẫy vùng, cảnh tịnh soi tâm tâm cũng tịnh, nước trong trăng chiếu bóng thường trong, cảnh này nếu được đem thêu vẽ, tỏa rạng ngàn năm nét Đại Hùng.”

Chứng Chơn

● (証眞, Shōshin, ?-?): học tăng của Thiên Thai Tông thuộc Phái Chánh Thống, sống vào khoảng cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, húy là Chứng Chơn (証眞), con của vị Trưởng Quan Kami vùng Tuấn Hà (駿河, Suruga) là Đằng Nguyên Thuyết Định (藤原說定). Ông là người đầu tiên phê phán tư tưởng Bản Giác của Thiên Thai Tông Nhật Bản. Ban đầu ông theo Long Huệ (隆慧), Vĩnh Biện (永辨) học giáo lý Thiên Thai; rồi chuyên tâm đọc Đại Tạng Kinh ở Bảo Xứ Viện (寳處院), cho nên tương truyền ông chẳng hề hay biết gì về cuộc loạn tranh giữa hai dòng họ Nguyên (源, Minamoto) và Bình (平, Taira). Sau đó, ông thiết lập hội thuyết giảng ở Hoa Vương Viện (華王院) và cống hiến tất cả cho trước thuật ở Bảo Địa Phòng (寳地房). Đến năm 1186, ông đến nghe giảng về giáo nghĩa Tịnh Độ của Nguyên Không (源空, Genkū, tức Pháp Nhiên [法然, Hōnen]) ở Thắng Lâm Viện (勝林院) vùng Đại Nguyên (大原, Ōhara), Sơn Thành (山城, Yamashiro) và tương truyền ông có thọ Viên Đốn Giới tại đây. Cho nên, ông đã từng giao du với Pháp Nhiên, người có khuynh hướng phê phán tư tưởng Bản Giác từ lập trường của Tịnh Độ Niệm Phật. Năm 1204, ông khuyến thỉnh Từ Viên (慈圓, Jien), vị Thiên Thai Tọa Chủ lúc bấy giờ, phục hưng lại truyền thống An Cư. Trước tác của ông để lại rất nhiều như Pháp Hoa Tam Đại Bộ Tư Ký (法華三大部私記) 30 quyển, Niết Bàn Luận Sớ Nghĩa Sao (涅槃論私記) 4 quyển, Trí Độ Luận Tư Ký (智度論私記) 2 quyển, Kim Phê Luận Tư Ký (金錍論私記) 1 quyển, v.v.

Chứng Không

● (証空, Shōkū, 1177-1247): vị Tăng của Tịnh Độ Tông sống vào khoảng đầu và giữa thời Liêm Thương, Tổ của Dòng Tây Sơn (西山流), húy là Chứng Không (証空), thường được gọi là Tây Sơn Thượng Nhân (西山上人), Tây Sơn Quốc Sư (西山國師), hiệu là Giải Thoát Phòng (解脫房), Thiện Huệ Phòng (善慧房), thụy hiệu là Giám Trí Quốc Sư (鑑智國師); xuất thân vùng Kyoto, con trai trưởng của vị Quyền Trưởng Quan Kami vùng Gia Hạ (加賀, Kaga) là Nguyên Thân Quý (源親季). Lúc nhỏ, ông được vị Nội Đại Thần Cửu Ngã Thông Thân (久我通親) nuôi dưỡng, rồi đến năm 1190 thì theo hầu Nguyên Không (源空, Genkū, tức Pháp Nhiên) mà học Tịnh Độ Giáo. Năm 1204 ông ký tên vào bản Bảy Điều Răn Dạy để đối phó với sự đàn áp của đồ chúng Thiên Thai Tông. Ông đã từng theo hầu hạ Nguyên Không trong suốt 23 năm trường, và kế thừa Viên Đốn Giới. Sau khi thầy qua đời, ông đến sống ở Vãng Sanh Viện (徃生院), tức Tam Cô Tự (三鈷寺), ngôi chùa do Từ Viên (慈圓) phó chúc lại, và giảng thuyết về giáo lý của Thiện Đạo (善導). Những người thuộc tầng lớp quý tộc quy y theo ông rất nhiều, nên trong vụ đàn áp mãnh liệt của Tỷ Duệ Sơn vào năm 1227, ông được miễn tội. Đến năm 1229, ông đến tham bái Đương Ma Tự (當麻寺) ở vùng Đại Hòa (大和, Yamato), từ đó về sau, ông chuyên tâm làm cho phổ cập hóa pháp tu Đương Ma Mạn Trà La (當麻曼荼羅). Dòng phái của ông được gọi là Dòng Tây Sơn. Trước tác của ông để lại có Quán Môn Yếu Nghĩa Sao (觀門要義鈔) 41 quyển, Quán Kinh Sớ Tha Bút Sao (觀經疏他筆鈔) 14 quyển, Quán Kinh Bí Quyết Tập (觀經秘決集) 20 quyển, Đương Ma Mạn Trà La Chú Ký (當麻曼荼羅註記) 10 quyển, v.v.

Chứng Minh Sư

● (證明師): vị thầy chứng giám cho đàn tràng pháp sự. Trong Ưu Bà Tắc Ngũ Giới Uy Nghi Kinh (優婆塞五戒威儀經, Taishō Vol. 24, No. 1503) có đoạn: “Thập phương chư Phật cập Đại Ca Diếp, thân ư Phật tiền thọ A Lan Nhã pháp, Phật tác Chứng Minh Sư, vi tác chứng tri (十方諸佛及大迦葉、親於佛前受阿蘭若法、佛爲作證明師、爲作證知, mười phương các đức Phật và Đại Ca Diếp, đến trước Phật thọ pháp A Lan Nhã, đức Phật làm Thầy Chứng Minh, để chứng tri cho).” Hay trong Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō Vol. 53, No. 2122) lại có đoạn rằng: “Đệ tử mỗ giáp đẳng, phổ cập pháp giới chúng sanh, phụng thỉnh Thích Ca Như Lai dĩ vi Hòa Thượng, phụng thỉnh Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vi A Xà Lê, phụng thỉnh Di Lặc Bồ Tát vi Giáo Thọ Sư, phụng thỉnh thập phương chư Phật vi Chứng Minh Sư, phụng thỉnh thập phương Bồ Tát dĩ vi kỷ bạn, ngã kim y Đại Thừa thậm thâm diệu nghĩa, quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng (弟子某甲等、普及法界眾生、奉請釋迦如來以爲和尚、奉請文殊師利菩薩爲阿闍梨、奉請彌勒菩薩爲敎授師、奉請十方諸佛爲證明師、奉請十方菩薩以爲己伴、我今依大乘甚深妙義、歸依佛、歸依法、歸依僧, đệ tử … vân vân, cùng khắp chúng sanh trong pháp giới, cung thỉnh đức Thích Ca Như Lai làm Hòa Thượng, cung thỉnh Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi làm A Xà Lê, cung thỉnh Bồ Tát Di Lặc làm Thầy Giáo Thọ, cung thỉnh mười phương các đức Phật làm Thầy Chứng Minh, con nay nương theo nghĩa mầu sâu xa của Đại Thừa, quay về nương tựa Phật, quay về nương tựa Pháp, quay về nương tựa Tăng).” Thông thường, vào cuối lòng văn Sớ có câu: “Bỉnh giáo phụng hành gia trì pháp sự, mỗ tự Trú Trì, húy thượng mỗ hạ mỗ Hòa Thượng chứng minh (秉敎奉行加持法事某寺住持諱上某下某和尚證明, Hòa Thượng chứng minh húy thượng … hạ …, Trú Trì Chùa … theo lời dạy vâng làm, gia trì pháp sự).”

Chứng Như

● (証如, Shōnyo, 1516-1554): vị tăng của Chơn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng thời đại Chiến Quốc, vị Tổ đời thứ 10 của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji), húy là Quang Giáo (光敎), tên khi nhỏ là Quang Tiên Hoàn (光仙丸), Quang Dưỡng Hoàn (光養丸), hiệu Chứng Như (証如), thụy hiệu là Tín Thọ Viện (信受院), xuất thân vùng Kyoto (?), con của Viên Như (圓如). Sau khi Thật Như (實如, Jitsunyo) qua đời, ông kế thế làm trú trì Bổn Nguyện Tự đời thứ 10. Ông bổ tá cố ngoại mình là Liên Thuần (蓮淳) cùng với mẹ là Khánh Thọ Viện (慶壽院), chuyên lo xử lý các việc lớn nhỏ ở vùng Gia Hạ (加賀, Kaga). Năm 1532, nhân vụ loạn Thiên Văn Pháp Hoa, ngôi Bổn Nguyện Tự ở vùng Sơn Khoa (山科, Yamashina) bị cháy tan tành; sau đó ông dời đến vùng Thạch Sơn (石山), chỉnh đốn việc quản lý chùa và nỗ lực tăng cường thể chế giáo đoàn. Trước tác của ông có Thiên Văn Nhật Ký (天文日記) 20 quyển.

Chúng Sanh

● (s: sattva, p: satta, 眾生): là từ gọi chung cho các vật thể có sự sống, cho tất cả sinh vật hữu tình của thế gian và xuất thế gian. Tuy nhiên, phần lớn người ta thường phân biệt và xem hạng phàm phu là chúng sanh, còn các bậc Thánh như Phật, Bồ Tát, Duyên Giác, La Hán, v.v., thì không phải là chúng sanh.

Chứng Thành Tự

● (証誠寺, Shōjō-ji): ngôi chùa Tổ trung tâm của Phái Sơn Nguyên (山元派) thuộc Chơn Tông, hiện tọa lạc tại số 13-43 Yokogoshi-chō (横越町), Sabae-shi (鯖江市), Fukui-ken (福井縣); hiệu là Sơn Nguyên Sơn Hộ Niệm Viện (山元山護念院), thường được gọi là Hoành Việt Bản Sơn (横越本山), là một trong 4 ngôi chùa Tổ trung tâm ở vùng Việt Tiền (越前, Echizen). Phái Sơn Nguyên là một trong 10 phái lớn của Chơn Tông. Xưa kia, Thân Loan (親鸞, Shinran) kiến lập một ngôi chùa ở vùng Sơn Nguyên (山元), rồi sau đó Thiện Loan (善鸞, Zenran), Tịnh Như (淨如, Jōnyo) kế thế làm trú trì chùa, đến năm 1304 (Gia Nguyên [嘉元] 2) thì được sắc phong của Hậu Nhị Điều Thiên Hoàng (後二條天皇, Gonijō Tennō) với hiệu chùa như hiện tại. Vào năm 1475 (Văn Minh [文明] 7), dưới thời vị trú trì thứ 8 của chùa là Đạo Tánh (道性), chùa được dời về vị trí hiện tại. Dưới thời đại Giang Hộ, chùa phụ thuộc vào Thánh Hộ Viện (聖護院) của Thiên Thai Tông, nhưng đến thời Minh Trị (明治, Meiji) thì được hoàn trả cho Phái Bổn Nguyện Tự và sau đó thì hoàn toàn độc lập, tách riêng hẳn thành một tông phái. Tương truyền tượng thờ chính của chùa là A Di Đà Như Lai do Tăng Đô Huệ Tâm (惠心) sáng tác.

Chung Thiên

● (終天): suốt đời, lâu dài. Trong bài thơ Bệnh Trung Khốc Kim Loan Tử (病中哭金鑾子) của Bạch Cư Dị (白居易, 772-846) nhà Đường có câu rằng: “Mạc ngôn tam lí địa, thử biệt thị chung thiên (莫言三里地、此別是終天, chớ bảo xa ba dặm, chia tay này suốt đời).” Hay trong bài Thuật Ai (述哀) của Phương Văn (方文) nhà Thanh cũng có câu: “Thử hận bão chung thiên, ai ngâm hà thời tất (此恨抱終天、哀吟何時畢, hận này ôm suốt đời, buồn ngâm bao giờ nguôi).” Ngoài ra, trong Ai Vĩnh Thệ Văn (哀永逝文) của Phan Nhạc (潘岳) nhà Tấn cũng có đoạn rằng: “Kim nại hà hề nhất cử, mạc chung thiên hề bất phản (今奈何兮一舉、邈終天兮不反, nay làm sao chừ cử động, xa mãi mãi chừ không đáp).” Câu “phụ khí Thung Đình, mạc bão chung thiên chi thống (父棄椿庭、莫抱終天之痛)” có nghĩa là cha lành đã qua đời rồi, làm sao ôm nỗi đau mất mác trọn suốt đời.

Chung Tư Chập Chập

● (螽斯蟄蟄): chung tư (螽斯) hay tư chung (斯螽) là con giọt sành, một loài sâu nhả tơ, tương truyền một lần sinh ra 99 con sâu con; chập chập (蟄蟄) có nghĩa là đông đúc, số lượng nhiều, đầy đàn, lúc nhúc, v.v. Câu này thường dùng để chúc tụng hay ví cho con cháu đông đúc, đầy đàn. Nó phát xuất từ trong phần Quốc Phong (國風), Chu Nam (周南) của Thi Kinh: “Chung tư vũ sân sân hề, nghi nhĩ tử tôn chấn chấn hề; chung tư vũ hoảng hoảng hề, nghi nhĩ tử tôn thằng thằng hề; chung tư vũ ấp ấp hề, nghi nhĩ tử tôn chập chập hề (螽斯羽詵詵兮、宜爾子孫振振兮、螽斯羽薨薨兮、宜爾子孫繩繩兮、螽斯羽揖揖兮、宜爾子孫蟄蟄兮, cánh giọt sành lớp lớp chừ, nên con cháu ngươi đông đúc chừ; cánh giọt sành ào ạt chừ, nên con cháu ngươi nối tiếp chừ; cánh giọt sành lúc nhúc chừ, nên con cháu ngươi đông đảo chừ).” Hơn nữa, trong Ấu Học Quỳnh Lâm (幼學瓊林) quyển 2 cũng có đoạn rằng: “Khả ái giả, tử tôn chi đa nhược chung tư chi chập chập; kham tiện giả, hậu nhân chi thạnh như qua điệt miên miên (可愛者、子孫之多若螽斯之蟄蟄、堪羨者、後人之盛如瓜瓞綿綿, Dễ thương thay, cháu con thêm nhiều như giọt sành chúng đông đúc; thật thích thay, người sau thịnh vượng như dưa trái trổ lâu dài).”

Chương

● (璋): cây hốt bằng ngọc. Trong Thi Kinh phần Tiểu Nhã, Tư Can có câu: “nãi sinh nam tử, tải tẩm chi sàng, tải y chi thường, tải lộng chi chương (乃生男子、載寢之床、載衣之裳、載弄之璋, khi sanh con trai, cho nằm trên giường, cho mặc áo xiêm, cho chơi hốt ngọc)”. Cho nên chương ngõa trình tường (璋瓦呈祥) có nghĩa là “báo điềm lành sanh con trai và con gái”. Từ đó, xuất hiện cụm từ “lộng chương chi hỷ (弄璋之喜)”, có nghĩa là người xưa lấy cây ngọc hốt cho đứa con trai chơi, với hy vọng tương lai con mình sẽ có được phẩm đức quý giá như ngọc ngà vậy. Người ta thường dùng câu này để chúc mừng gia đinh sanh con trai. Đối với con trai, khi sanh con gái người ta dùng câu “lộng ngõa chi hỷ (弄瓦之喜)”. Như trong bài Diệm Khẩu Triệu Thỉnh Văn của Tô Thức có câu: “chương ngõa vị phân, mẫu tử giai quy trường dạ (璋瓦未分、母子皆歸長夜, trai gái chưa hay, mẹ con đều về chín suối).”

Chương Biểu

● (章表): có mấy nghĩa.

(01) Tấu chương, tấu biểu. Trong tác phẩm Văn Tâm Điêu Long (文心雕龍), phần Chương Biểu (章表), của Lưu Hiệp (劉勰, khoảng 465-?) nhà Lương thời Nam Triều có giải thích rằng: “Hán định lễ nghi, tắc hữu tứ phẩm, nhất viết Chương, nhị viết Tấu, tam viết Biểu, tứ viết Nghị; Chương dĩ tạ ân, Tấu dĩ án hặc, Biểu dĩ trần thỉnh, Nghị dĩ chấp dị (漢定禮儀、則有四品、一曰章、二曰奏、三曰表、四曰議、章以謝恩、奏以按劾、表以陳請、議以執異, nhà Hán định ra lễ nghi, tất có bốn loại; một là Chương, hai là Tấu, ba là Biểu, bốn là Nghị; Chương để tạ ơn, Tấu để chiếu theo hạch tội, Biểu để trình bày xin, Nghị để giải quyết sự bất đồng).”

(02) Tiêu ký, tượng trưng.

Chương Bỉnh Lân

● (章炳鱗, Shō Heirin, 1869-1936): tư tưởng gia, học giả từ cuối thời nhà Thanh cho đến đầu thời kỳ Dân Quốc, tự là Mai Thúc (枚叔), hiệu Thái Viêm (太炎). Ông theo hoạt động cách mạng với nhóm Tôn Văn (孫文), rất giỏi về cổ điển học, văn học, âm vận học. Trước tác của ông có Chương Thị Tùng Thư (章氏叢書), Quốc Học Khái Luận (國學概論), v.v.

Chương Kính Hoài Huy

● (章敬懷暉, Shōkei Eki, 754-815): người vùng Tuyền Châu (泉州, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Tạ (謝). Khoảng năm đầu (785) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông đến tham lễ Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一), và đắc tâm yếu; về sau ông đến ẩn cư ở Trở Hạp Sơn (岨峽山), rồi chuyển đến tá túc tại Linh Nham Tự (靈巖寺), Tế Châu (濟州, Tỉnh Sơn Đông), kế đến Bách Nham Tự (百巖寺) ở Định Châu (定州, Tỉnh Hà Bắc), và khai mở Thiền pháp ở Trung Điều Sơn (中條山). Đến năm thứ 3 (808) niên hiệu Nguyên Hòa (元和), thể theo sắc lệnh của nhà vua, ông đến trú tại Tỳ Lô Giá Na Viện của Chương Kính Tự (章敬寺) thuộc Phủ Kinh Triệu (京兆府, Trường An) và bắt đầu giáo hóa đồ chúng. Ông thị tịch vào ngày 21 tháng 12 năm thứ 10 (815) niên hiệu Nguyên Hòa (元和), hưởng thọ 62 tuổi, được ban sắc thụy là Đại Giác Thiền Sư (大覺禪師) và truy tặng thêm hiệu Đại Tuyên Giáo Thiền Sư (大宣敎禪師).

Chuy Lưu

● (緇流): từ gọi khác của tăng đồ, tu sĩ. Nguyên lai, tăng ni thường mặc y phục màu đen, nên có tên gọi như vậy. Như trong Vĩnh Giác Nguyên Hiền Thiền Sư Quảng Lục (永覺元賢禪師廣錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1437) quyển 16, bài Tế Chơn Tịch Văn Cốc Đại Sư (祭眞寂聞谷大師), có đoạn: “Tảo mộ chơn đế, thâm yếm tục trần, ký nhập chuy lưu, toại bồi huệ chủng (早慕眞諦、深厭俗塵、旣入緇流、遂培慧種, sớm thích giải thoát, chán ghét tục trần, gia nhập tăng thân, bồi hạt giống tuệ).”

Chuy Y

● (緇衣): hay truy y, còn gọi là hắc y (黑衣), mặc y (墨衣), tức áo nhuộm màu đen, pháp y màu đen, là y phục thường dùng của tăng lữ. Từ này còn được dùng để chỉ cho tăng lữ, đồng nghĩa với chuy lưu (緇流), chuy môn (緇門), chuy đồ (緇徒); đối nghĩa với bạch y (白衣, áo trắng), được dùng cho cư sĩ tại gia. Chư tăng thuộc Thiền Tông thường dùng loại y màu đen này. Dưới thời nhà Tống (宋, 420-479) có vị tăng Huệ Lâm (慧琳) thường hay mặc áo đen tham nghị việc triều chính, được Khổng Khải (孔凱) gọi là Hắc Y Tể Tướng (黑衣宰相). Hay hai vị tăng Huệ Dữ (慧與) và Huyền Sướng (玄暢) ở Trúc Lâm Tự (竹林寺), Kinh Châu (荊州), sống vào đầu nhà Tề (齊, 479-502) được gọi là Hắc Y Nhị Kiệt (黑衣二傑). Cho nên, từ truy y trở thành tên gọi chuyên dùng cho vị Sa Môn (沙門). Trong Đại Tống Tăng Sử Lược (大宋僧史略) của Tán Ninh (讚寧) quyển Thượng trích dẫn phần Khảo Công Ký (考工記), có đoạn giải thích về truy y có màu sắc như thế nào: “Vấn: 'Truy y giả, sắc hà trạng mạo ?' Đáp: 'Tử nhi thiển hắc, phi chánh sắc dã' (問、緇衣者、色何狀貌、答、紫而淺黑、非正色也, Hỏi: 'Truy y, màu sắc của nó có hình dáng thế nào ?' Đáp: 'Màu tía mà đen nhạt, không phải thuần đen').” Như trong câu 5 trong 12 câu thỉnh Cô Hồn tương truyền do Thi Sĩ Tô Đông Pha (蘇東坡, 1036-1101) sáng tác, có đoạn: “Nhất tâm triệu thỉnh: Xuất trần thượng sĩ, phi tích cao tăng, tinh tu Ngũ Giới tịnh nhân, phạm hạnh Tỳ Kheo Ni chúng, hoàng hoa thúy trúc, không đàm bí mật chơn thuyên, bạch cổ lê nô, tùng diễn khổ không diệu kệ. Ô hô ! Kinh song lãnh tẩm tam canh nguyệt, Thiền thất hư minh bán dạ đăng. Như thị truy y Thích tử chi lưu, nhất loại cô hồn đẳng chúng (一心召請、出塵上士、飛錫高僧、精修五戒淨人、梵行比丘尼眾、黃花翠竹、空談秘密眞詮、白牯黧奴、徒演苦空妙偈、嗚呼、經窗冷浸三更月、禪室虛明半夜燈、如是緇衣釋子之流、一類孤魂等眾, Một lòng triệu thỉnh: ly trần thượng sĩ, chứng đạt cao tăng, chuyên tu Năm Giới tịnh nhân, các Tỳ Kheo Ni phạm hạnh, hoa vàng trúc biếc, chơn pháp bí mật luận không, trâu trắng mèo đen, nhọc thuyết khổ không diệu kệ. Than ôi ! Trăng canh ba qua cửa lạnh thấm, đèn nửa khuya Thiền thất ảo mờ. Như vậy dòng tu sĩ mặc áo thâm đen, một loại cô hồn các chúng).” Hoặc trong bài thơ Vô Đề (無題) của vua Trần Thái Tông (陳太宗, tại vị 1225-1258) Việt Nam có câu: “Nhất úng tao khang khúc nhưỡng thành, kỷ đa trí giả một thông minh, phi duy độc phá truy lưu giới, bại quốc vong gia tự thử sinh (一甕糟糠麴釀成、幾多智者沒聰明、非惟獨破緇流戒、敗國亡家自此生, một vò bã rượu ủ men thành, bao người trí tuệ chẳng thông minh, chẳng riêng phá giới tu hành kẻ, bại nước mất nhà tự đây sinh).” Tuy nhiên, trong Thủy Kinh Chú (水經注) quyển 6 của Li Đạo Nguyên (酈道元, ?-527) nhà Bắc Ngụy (北魏, 386-534), gọi các đạo sĩ hái thuốc là “Truy phục tư huyền chi sĩ (緇服思玄之士, hạng người mặc áo đen và tư duy những điều huyền nhiệm).” Như vậy, chúng ta có thể biết được rằng màu đen là phục sắc của tôn giáo từ ngày xưa, không phải chỉ riêng Phật Giáo. Cả Thích Giáo lẫn Đạo Giáo phần lớn đều giống nhau, chỉ khác nhau ở mũ đội trên đầu. Cuối cùng, mũ vàng là loại chuyên dụng của đạo sĩ, áo đen là biệt hiệu của tăng sĩ; và dần dần y phục màu đen trở thành phục sắc chính của tu sĩ Phật Giáo. Trong Bắc Sử (北史) quyển 2, Thượng Đảng Cang Túc Vương Hoán Truyện (上黨剛肅王煥傳) có chi tiết cho hay rằng: “Sơ Thuật thị ngôn: 'Vong cao giả, hắc y, do thị tự Thần Võ Hậu mỗi xuất môn bất dục kiến tang môn, vi hắc y cố dã' (初術氏言、亡高者黑衣、由是自神武后每出門不欲見桑門、為黑衣故也, ban đầu họ Thuật bảo rằng: 'Người mất tuổi cao thì mặc áo đen, do vậy từ khi Thần Võ Hậu mỗi lần ra cổng thành thì chẳng muốn thấy tăng sĩ, vì họ mặc áo đen').” Qua đó, chúng ta biết rằng nhà vua kỵ gặp Sa Môn Phật Giáo, chứ không phải đạo sĩ. Sau này Chu Võ Đế (周武帝, 560-578) nhân lời sấm ngữ này mà cấm tu tăng sĩ mặc sắc phục màu đen, và ra lịnh đổi thành màu vàng. Đây cũng là một trong những nguyên nhân vì sao ngày nay tu sĩ Việt Nam mặc y phục màu vàng. Sắc phục hiện tại của tu sĩ Phật Giáo các nước tập trung chủ yếu ở 4 màu: vàng đậm, vàng, đen, xám. Trong Lương Hoàng Sám (梁皇懺) quyển 3 có câu: “Nguyện Phật nhật dĩ đương không, chiếu u đồ chi khổ thú, cưu Tam Học chi truy lưu, lễ tam thiên chi Đại Giác, ngã tâm khẩn khẩn, Phật đức nguy nguy, ngưỡng khấu hồng từ, minh huân gia bị (願佛日以當空、照幽途之苦趣、鳩三學之緇流、禮三千之大覺、我心懇懇、佛德巍巍、仰叩洪慈、冥熏加被, nguyện trời Phật thường trên không, chiếu tối tăm chốn nẻo khổ, chuyên Tam Học bậc tu hành, lạy ba ngàn đấng Đại Giác, tâm con khẩn thiết, đức Phật vời vợi, ngưỡng lạy ơn từ, thầm thương gia hộ).”

Chuyên Chiếu Tự

● (專照寺, Senshō-ji): ngôi chùa bản sơn của Phái Tam Môn Đồ (三門徒派) thuộc Chơn Tông, hiện tọa lạc tại Minori, Fukui-shi (福井市), Fukui-ken (福井縣); hiệu núi là Trung Dã Sơn (中野山). Vào năm 1290 (Chánh Ứng [正應] 3), Như Đạo (如道[導], Nyodō), đệ tử của Viên Thiện (圓善) ở Kiêm Chiếu Tự (兼照寺) thuộc Shizuoka-ken (靜岡縣), sáng lập nên một ngôi chùa và lấy tên là Chuyên Tu Tự (專修寺). Vào năm 1396 (Ứng Vĩnh [應永] 3), ông đổi tên chùa thành Chuyên Chiếu Tự, rồi đến năm 1437 (Vĩnh Hưởng [永享] 9), Tướng Quân Túc Lợi Nghĩa Giáo (足利義敎, Ashikaga Yoshinori) cúng dường lãnh địa Lộc Uyển Viện (鹿苑院) ở vùng Việt Hậu (越後, Echigo). Dưới thời đại của dòng họ Đức Xuyên (德川, Tokugawa), chùa trở thành ngôi chùa Môn Tích rất nổi tiếng và hưng thạnh; nhưng đến năm 1873 (Minh Trị [明治] 6) thì phụ thuộc vào Phái Đại Cốc của Chơn Tông. Đến năm 1878 (Minh Trị 11), chùa độc lập tách riêng ra, lập thành phái Tam Môn Đồ.

Chuyển Nữ Vi Nam

● (轉女爲男): hay chuyển nữ thành nam (轉女成男), biến thành nam tử (變成男子), nghĩa là chuyển thân nữ thành nam. Từ ngàn xưa, tại Ấn Độ, người nữ không được xem là pháp khí, vì thân người nữ có 5 thứ chướng ngại; cho nên nếu muốn thành Phật thì cần phải chuyển đổi thân hình. Hơn nữa, người nữ không thể nhập vào cõi Tịnh Độ của chư Phật, vì vậy A Di Đà Phật cũng như Dược Sư Phật có lập bản nguyện riêng để cho người nữ chuyển thành thân nam. Theo như Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經) quyển thượng cho biết, người nữ nào có chướng ngại nặng thì nên chuyên tâm Xưng Danh Niệm Phật, nhờ sức bản nguyện của đức Phật Di Đà, có thể chuyển biến thân nữ thành nam. Trong Phẩm Đề Bà Đạt Đa (提婆達多品) của Kinh Pháp Hoa có thuật lại câu chuyện Long Nữ 8 tuổi biến thành thân nam, vãng sanh về thế giới phương Nam và thành Phật: “Nhĩ thời Ta Bà thế giới Bồ Tát, Thanh Văn, Thiên Long Bát Bộ, nhân dũ phi nhân, giai diêu kiến bỉ Long Nữ thành Phật, phổ vị thời hội nhân thuyết pháp, tâm đại hoan hỷ tất diêu kính lễ, vô lượng chúng sanh văn pháp giải ngộ đắc bất thối chuyển (爾時娑婆世界菩薩聲聞天龍八部人與非人、皆遙見彼龍女成佛、普爲時會人天說法、心大歡喜悉遙敬禮、無量眾生聞法解悟得不退轉, lúc bấy giờ, các vị Bồ Tát, Thanh Văn, Tám Bộ Trời Rồng, người và loài không phải người của thế giới Ta Bà, ở xa đều thấy vị Long Nữ kia thành Phật, vì khắp chúng trời người trong hội lúc ấy mà thuyết pháp, tâm họ rất hoan hỷ, thảy đều kính lẽ từ xa; vô lượng chúng sanh nghe pháp được giải ngộ, được không thối chuyển).” Đặc biệt, trong Phật Thuyết Chuyển Nữ Thân Kinh (佛說轉女身經, Taishō No. 564) có giải thích rất rõ các pháp giúp cho người nữ chuyển biến thành thân nam như: “Phục thứ, nữ nhân thành tựu ngũ pháp, đắc ly nữ thân, tốc thành nam tử. Ngũ pháp như hà ? Nhất lạc cầu thiện pháp, nhị tôn trọng chánh pháp, tam dĩ chánh pháp nhi tự ngu lạc, tứ ư thuyết pháp giả kính như sư trưởng, ngũ như thuyết tu hành; dĩ thử thiện căn, nguyện ly nữ thân, tốc thành nam tử, hồi hướng Bồ Đề, thị chuyển nghiệp chi ngũ (復次、女人成就五法。女人成就五法、得离女身。得離女身、速成男子。速成男子、五法云何。五法云何、一乐求善法，二尊重正法，三以正法而自娱乐，四于说法者敬如师长，五如说修行。一樂求善法、二尊重正法、三以正法而自娛樂、四於說法者敬如師長、五如說修行、以此善根。以此善根、愿离女身。願離女身、速成男子。速成男子、回向菩提。迴向菩提、是转业之五。是轉業之五, Lại nữa, người nữ thành tựu năm pháp, được lìa thân nữ, mau thành người nam. Năm pháp ấy là gì ? Một là vui cầu pháp lành, hai là tôn trọng chánh pháp, ba là lấy chánh pháp để tự làm niềm vui, bốn là đối với người thuyết pháp thì cung kính như thầy dạy, năm là theo đúng như lời dạy mà tu hành; lấy căn lành này, nguyện lìa thân nữ, mau thành người nam, hồi hướng Bồ Đề, đó là nam pháp để chuyển nghiệp).”

Chuyên Tu Tự

● (專修寺, Senjū-ji): ngôi chùa hiện tọa lạc tại số 1482 Takada (高田), Ninomiya-machi (二宮町), Haga-gun (芳賀郡), Tochigi-ken (栃木縣); hiệu là Cao Điền Sơn (高田山), thuộc phái Cao Điền Sơn của Chơn Tông. Tượng thờ chính là Nhất Quang Tam Tôn Phật (一光三尊佛, tức A Di Đà Tam Tôn theo dạng thức của Thiện Quang Tự, gồm A Di Đà Như Lai, Quan Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát). Ngôi chùa bản sơn trung tâm cùng tên hiện tọa lạc tại số 2819 Isshinden-chō (一身田町), Tsu-shi (津市), Mie-ken (三重縣). Vì vậy, vị trú trì của chùa này thường kiêm nhiệm luôn cả ngôi chùa ở Mie-ken. Nguồn gốc tên chùa vốn phát xuất từ đặc trưng của các Tông phái thuộc hệ Tịnh Độ là “Chuyên Tu Niệm Phật (專修念佛)”. Nhờ sự hỗ trợ đắc lực của vị Thành Chủ của Thành Chơn Cương (眞岡城, Mooka-jō) là Đại Nội Quốc Thời (大內國時, Ōuchi Kunitoki), ngôi chùa này do Thân Loan kiến lập vào năm 1226 (Gia Lộc [嘉祿] 2), làm đạo tràng căn bản để truyền bá Chơn Tông khắp vùng Quan Đông (關東, Kantō). Năm sau, triều đình sắc phong cho chùa tên Chuyên Tu A Di Đà Tự (專修阿彌陀寺). Từ đó trở đi, ngôi chùa trở thành nơi hoạt động trung tâm của Chơn Tông ở vùng Quan Đông và rất phồn vinh, rồi dòng pháp của vị Tổ đời thứ 2 của chùa là Chơn Phật (眞佛, Shinbutsu) và thứ 3 là Hiển Trí (顯智, Kenchi) đã hình thành nên một dòng phái khác, lấy tên là dòng Tịnh Độ Hạ Dã (淨土下野). Đến năm 1465 (Khoan Chánh [寛正] 6), dưới thời vị Tổ thứ 10 là Chơn Tuệ Thượng Nhân (眞慧上人) đất chùa được dời đến vùng Mie-ken (三重縣), rồi sau đó chùa cũng hưng long. Tượng Bổn Tôn A Di Đà Như Lai tương truyền do Thân Loan thỉnh từ ngôi chùa Thiện Quang Tự (善光寺, Zenkō-ji) ở vùng Tín Nùng (信濃, Shinano). Hiện chùa còn lưu giữ khá nhiều bảo vật vô giá như Tây Phương Chỉ Quy Sao (西方指南抄), 6 quyển, thủ bút của Thân Loan; tam thiếp hòa tán (三帖和讃), 3 quyển, thủ bút của Thân Loan; Ngự ảnh Đường, Như Lai Đường, tượng A Di Đà Như Lai đứng bằng gỗ, v.v.

Cổ

● (鼓): trống; tên loại nhạc khí, được chế tạo bằng vàng, ngọc, gỗ, đá, v.v. Đối với Phật Giáo, trống cũng là một trong những pháp khí quan trọng trong các tự viện. Vào thời cổ đại của Trung Quốc, trống được dùng như là vật môi giới thông với chư vị thần linh, là vật tượng trưng giao lưu với thế giới tự nhiên, có sắc thái thần bí, được lịch sử rất xem trọng. Trong các thư tịch cổ có liệt kê hơn 300 loại trống, tùy theo hình chế mà có phân chia thành 7 loại khác nhau như: Đại Cổ (大鼓), Kiến Cổ (建鼓), Cổ (鼓), Huyền Cổ (懸鼓, trống treo), Thủ Cổ (手鼓, trống cầm tay), Trượng Cổ (杖鼓, trống có dây thắt ở hai đầu), Đồng Thạch Cổ (銅石鼓, trống bằng đồng, đá). (01) Đại Cổ (Trống Lớn) là trống có ngoại hình lớn nhất, loại đại biểu nhất cho trống cổ đại Trung Quốc, được đặt trên giá, dùng đùi lớn để đánh. Trong Lã Thị Xuân Thu (呂氏春秋), Thiên Xỉ Lạc (侈樂篇) có đoạn rằng: “Hạ Kiệt, Ân Trụ tác vi Xỉ Nhạc, Đại Cổ, Chung, Khánh, Quản, Tiêu lục âm, dĩ cự vi mỹ, dĩ chúng vi quan (夏傑、殷紂作爲侈樂，大鼓、鐘、磬、管、簫六音，以鉅爲美，以眾爲觀, vua Hạ Kiệt, vua Ân Trụ làm thành sáu loại âm thanh là Xỉ Nhạc, Trống Lớn, Chuông, Khánh, Sáo, Tiêu; lấy móc sắt treo lên cho đẹp, để mọi người chiêm ngưỡng).” Như vậy, trống đã có mặt hơn 17 thế kỷ trước công nguyên, thường được sử dụng trong các nhạc đội của cung đình. Loại Trống Lớn thời Cổ Đại có công năng rất rộng lớn, được dung để tế tự, cúng tế, nghi tiết trọng đại, quân sự, báo thì giờ; hoặc dùng cho việc khánh chúc hôn lễ, thông báo tang lễ, v.v. Khi trống được dùng trong các buổi yến tiệc của cung đình thì có khí thế hùng tráng. Như trong của Cựu Đường Thư (舊唐書), phần Âm Nhạc (音樂), cho biết rằng: “Huyền Tông tại vị đa niên, thiện âm nhạc; nhược yến thiết phủ hội, tức ngự Cần Chính Lâu, … thái thường đại cổ, nhạc công tề kích, thanh chấn thành khuyết (玄宗在位多年、善音樂、若宴設甫會、卽御勤政樓、…太常大鼓、樂工齊擊、聲震城關, Huyền Tông tại vị nhiều năm, có tài về âm nhạc; nếu có thiết bày yến tiệc, liền đến ngự tại Lầu Cần Chính, trống lớn khác thường, nhạc công cùng đánh, âm thanh vang chấn động khắp thành quách).” Dưới thời nhà Chu (1046-256 ttl.), trống lớn được dùng làm hiệu lệnh chỉ huy chiến tranh. (02) Kiến Cổ, về ngoại hình thì tượng tợ với Trống Lớn, cũng dùng 2 đùi trống để đánh; chỉ có khác là giá treo bọc quanh trống. Sau này trống cũng được lưu nhập vào trong Phật Giáo, sử dụng để tụng kinh, lễ bái, hành đại lễ, v.v. Như vào những dịp lễ chính trong năm như Tết, Rằm Tháng Giêng, Lễ Phật Đản, Vu Lan, v.v.; hay vào những dịp ngày Rằm, 30 hàng tháng, các ngày vía của chư Phật, Bồ Tát; hoặc nhân dịp lễ húy kỵ chư vị cao tăng, hay đón rước các cao tăng, v.v. Từ “trống” được tìm thấy khá nhiều trong các kinh điển Phật Giáo, như Khổ Ấm Kinh (苦陰經) của Trung A Hàm Kinh (中阿含經, Taishō Vol. 1, No. 26) quyển 25, Mộng Kiến Kim Cổ Sám Hối Phẩm (夢見金鼓懺悔品) của Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh (金光明最勝王經, Taishō Vol. 16, No. 665) quyển 2, Phẩm Đề Bà Đạt Đa (提婆達多品) của Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (妙法蓮華經, Taishō Vol. 9, No. 262) quyển 4, Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經, Taishō Vol. 12, No. 374) quyển Thượng, v.v. Như trong Phẩm Tựa của Kinh Pháp Hoa có đoạn: “Kim Phật Thế Tôn dục thuyết đại pháp, vũ đại pháp vũ, xuy đại pháp loa, kích đại pháp cổ diễn đại pháp nghĩa (今佛世尊欲說大法、雨大法雨、吹大法螺、擊大法鼓、演大法義, nay đức Phật Thế Tôn muốn thuyết pháp lớn, mưa trận mưa pháp lớn, thổi ốc pháp lớn, đánh trống pháp lớn, diễn nghĩa pháp lớn).” Trong Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh (佛說無量壽經, Taishō Vol. 12, No. 360) quyển Thượng cũng có câu: “Khấu pháp cổ, xuy pháp loa, chấp pháp kiếm, kiến pháp tràng, chấn pháp lôi, diệu pháp điện, chú pháp vũ, diễn pháp thí (扣法鼓、吹法螺、執法劍、建法幢、震法雷、曜法電、澍法雨、演法施, gõ trống pháp, thổi ốc pháp, cầm kiếm pháp, chấn động sấm pháp, tỏa sáng điện pháp, mưa trận mưa pháp, diễn bày bố thí pháp).” Hay như Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh (大方等大集經, Taishō Vol. 13, No. 397) quyển 56 có dạy rằng: “Pháp tràng đương tồi chiết, pháp cổ thanh diệc tuyệt (法幢當摧折、法鼓聲亦絕, cờ pháp bị gãy đứt, trống pháp tiếng cũng dứt).” Trong Mộng Kiến Kim Cổ Sám Hối Phẩm của Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh quyển 2, có kể câu chuyện Diệu Tràng Bồ Tát (妙幢菩薩), sau khi nghe pháp xong, tâm sanh hoan hỷ, trở về chỗ của mình, đến đêm mộng thấy cái trống vàng lớn, ánh sáng rực rỡ, như vòng mặt trời. Trong ánh sáng ấy, Bồ Tát thấy có mười phương vô lượng các đức Phật, ngồi trên tòa Lưu Ly dưới cây báu; thuyết pháp cho vô lượng trăm ngàn chúng đang vây quanh chư Phật. Bồ Tát lại thấy có một vị Bà La Môn lấy dùi trống đánh chiếc trống bằng vàng, phát ra âm thanh lớn; trong âm thanh ấy diễn thuyết các câu kệ của pháp sám hối vi diệu. Nghe xong, Diệu Tràng Bồ Tát nhớ kỹ, đến sáng mai mang các vật phẩm cúng dường, đến Linh Thứu Sơn, nơi đức Phật đang an trú, thuật lại câu chuyện trên, được đức Phật tán thán, khen ngợi là người có nhân duyên lớn mới nghe được tiếng trống đó. Pháp Cổ là Trống Pháp, thí dụ khi đánh trống để khuyên răn, cảnh tỉnh binh lính, sách tấn mọi người; cho nên, tiếng trống cũng ví dụ cho sự thuyết pháp của chư Phật giúp cảnh tỉnh, khuyên răn mọi người trở về với con đường thiện. Xưa kia, trống được chế tạo bằng kim thuộc, ngọc, gỗ, đá, v.v. Cho đến hiện tại, phần lớn trống được làm bằng gỗ hay các loại da trâu, ngựa, heo, v.v.; cho nên có các tên gọi khác nhau tùy theo chất liệu như trống kim loại, trống đá, trống da. Về cách dùng trống, trong Thích Thị Yếu Lãm (釋氏要覽, Taishō Vol. 54, No. 2127) có đoạn: “Ngũ Phần Luật vân: 'Chư Tỳ Kheo Bố Tát, chúng bất thời tập, Phật ngôn, hoặc đả kiền chùy, hoặc đả cổ xuy bối' (五分律云、諸比丘布薩、眾不時集、佛言、或打犍椎、或打鼓吹貝, Ngũ Phần Luật dạy rằng: 'Khi các Tỳ Kheo Bố Tát, hay chúng tăng tập trung bất thường, đức Phật dạy hoặc đánh kiền chùy [chuông], hoặc đánh trống, thổi ốc').” Khi ăn cũng đánh trống báo hiệu tập trung, như Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh (大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經, Taishō Vol. 19, No. 945) có dạy rằng: “Thực biện kích cổ, chúng tập chàng chung (食辦擊鼓、眾集撞鐘, khi ăn cơm thì đánh trống, khi tập trung đại chúng thì đánh chuông).” Hay khi thuyết pháp cũng phải đánh trống thông báo, như trong Ma Ha Tăng Kỳ Luật (摩訶僧祇律, Taishō Vol. 22, No. 1425) quyển 1 có đoạn rằng: “Chư thiên hữu tam thời cổ, chư thiên A Tu La cọng chiến thời đả đệ nhất cổ, Câu Tỳ La viên chúng hoa khai phu thời đả đệ nhị cổ, tập Thiện Pháp Giảng Đường thính thiện pháp thời đả đệ tam cổ (諸天有三時鼓、諸天阿修羅共戰時打第一鼓、俱毘羅園眾花開敷時打第二鼓、集善法講堂聽善法時打第三鼓, chư thiên có ba loại trống, khi chư thiên và A Tu La cùng nhau giao chiến thì đánh trống thứ nhất, khi các hoa trong vườn Câu Tỳ La bắt đầu nở thì đánh cái thứ hai, khi tập trung tại Thiện Pháp Giảng Đường để nghe thiện pháp thì đánh cái thứ ba).” Như vậy, khi đức Phật còn tại thế, trống được dùng để báo hiệu tập trung đại chúng hành lễ Bố Tát (tụng giới), ăn cơm, nghe pháp, v.v. Về sau, trống được dùng trong Thiền môn với ý nghĩa làm hiệu lịnh báo thức đại chúng thức khuya, dậy sớm; đặc biệt được dùng trong các nghi lễ, phối hợp xướng niệm, phổ thành khúc điệu để cúng dường và trang nghiêm đạo tràng, giúp cho đại chúng phát khởi tâm kính thành hơn. Tùy theo mục đích sử dụng, hiện tại trong các tự viện Phật Giáo có một số tên gọi khác nhau về trống như:

(01) Pháp Cổ (法鼓), Trống Pháp, thí dụ khi đánh trống để khuyên răn, cảnh tỉnh binh lính, sách tấn mọi người; cho nên, tiếng trống cũng ví dụ cho sự thuyết pháp của chư Phật giúp cảnh tỉnh, khuyên răn mọi người trở về với con đường thiện.

(02) Đăng Tòa Cổ (登座鼓), dùng để cung thỉnh pháp sư thăng tòa thuyết pháp.

(03) Trà Cổ (茶鼓), loại trống được thiết trí ở phía Tây Bắc Pháp Đường của các Thiền viện, được dùng để tập trung tăng chúng dùng trà nóng. Như trong bài thơ Tây Hồ Xuân Nhật (西湖春日) của Lâm Bô (林逋, 967-1028) nhà Tống có câu: “Xuân yên tự viện cảo Trà Cổ, tịch chiếu lâu đài trác tửu kỳ (春煙寺院敲茶皷、夕照樓台卓酒旗, khói xuân tự viện gióng Trà Cổ, đêm chiếu lâu đài nhắp rượu say).”

(04) Trai Cổ (齋鼓), dùng tập trung tăng chúng thọ trai.

(05) Vấn Tấn Cổ (問訊鼓), trống đánh để thăm hỏi, học đạo, tham Thiền, v.v.

(06) Phóng Tham Cổ (放參鼓), loại đánh báo hiệu đại chúng dùng cháo buổi chiều. Nguyên lai từ “Phóng Tham (放參)” nghĩa là ăn cháo hay bánh bao buổi chiều. Đức Phật chế chư tăng xuất gia chỉ được ăn mỗi ngày một bữa cơm, quá giờ ngọ (sau 1 giờ chiều) thì không được ăn. Trước thời nhà Đường, chư tăng Trung Quốc tuân thủ nghiêm minh nguyên tắc này; về sau trải qua diễn biến của thời gian, tăng chúng phần lớn sinh hoạt theo hình thức tự canh tác tự nuôi sống, lao động thể lực rất lớn, dần dần nguyên tắc này được thay đổi để tồn tại và phù hợp với môi trường sống. Các tự viện bắt đầu quy định cho ăn chiều (vãn xan [晚餐]), được gọi là Dược Thực (藥食, món ăn như là thuốc để cứu chữa căn bệnh khô gầy), hay Dược Thạch (藥石), có nghĩa là ăn cháo nhẹ; và có tên gọi khác là Vãn Chúc (晚粥, cháo chiều).

(07) Hôn Cổ (昏鼓): trống đánh vào buổi chiều.

(08) Hiểu Cổ (曉鼓): dùng vào buổi sáng sớm.

(09) Canh Cổ (更鼓): trống đánh vào các canh buổi khuya.

(10) Dục Cổ (浴鼓): dùng báo hiệu giờ tắm của tăng chúng.

(11) Phổ Thỉnh Cổ (普請鼓): dùng để cung thỉnh toàn thể đại chúng cùng tham gia lao tác việc chùa.

(12) Hỏa Cổ (火鼓): dùng báo hiệu khi có hỏa hoạn. Vào các buổi lễ lớn, các tự viện thường thỉnh Chuông Trống Bát Nhã theo bài kệ: “Bát Nhã hội, Bát Nhã hội, Bát Nhã hội, thỉnh Phật thượng đường, đại chúng đồng văn, Bát Nhã âm, phổ nguyện pháp giới, đẳng hữu tình, nhập pháp giới, Ba La Mật môn (般若會、般若會、般若會、請佛上堂、大衆同聞、般若音、普願法界、等有情、入法界、波羅蜜門, Bát Nhã hội, Bát Nhã hội, Bát Nhã hội, thỉnh Phật thượng đường, đại chúng cùng nghe, Bát Nhã âm, nguyện khắp pháp giới, chúng hữu tình, nhập pháp giới, cửa Ba La Mật).” Trong Chinh Phụ Ngâm Khúc (征婦吟曲), nguyên tác của Ðặng Trần Côn (鄧陳琨, 1715?-1745), do Ðoàn Thị Ðiểm (段氏點, 1705-1748) dịch, có câu: “Trống Tràng Thành lung lay bóng nguyệt, khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây.” Tại Long Tế Tự (龍濟寺) ở Cát Thủy (吉水), Giang Tây (江西), Trung Quốc, còn lưu lại hai câu thơ tương truyền của Thi sĩ Tô Đông Pha (蘇東坡, 1036-1101) nhà Tống: “Thiên thượng lâu đài sơn thượng tự, vân biên chung cổ nguyệt biên tăng (天上樓臺山上寺、雲邊鐘鼓月邊僧, trên trời lâu đài chùa trên núi, bên mây chuông trống tăng bên trăng).”

Cổ Bồn

● (鼓盆): đánh vào cái bồn rửa mặt, tỷ dụ niềm đau mất vợ. Từ này phát xuất từ trong Trang Tử (莊子), phần Chí Lạc (至樂): “Trang Tử thê tử, Huệ Tử điếu chi; Trang Tử tắc phương ky cứ cổ bồn nhi ca; Huệ Tử viết: 'Dữ nhân cư, trưởng tử, lão, thân tử, bất khốc diệc túc hỉ, hựu cổ bồn nhi ca, bất diệc thậm hồ ?' (莊子妻死、惠子吊之、莊子則方箕踞鼓盆而歌、惠子曰：與人居、長子、老、身死、不哭亦足矣、又鼓盆而歌、不亦甚乎, vợ của Trang Tử mất, Huệ tử đến đi điếu; Trang Tử bèn ngồi xoạc chân ra đánh vào chậu mà hát; Huệ Tử nói: 'Ông cùng bà chung sống, nuôi con khôn lớn, rồi già và chết đi, không khóc là đủ rồi; nhưng lại đánh vào chậu mà hát, không quá đáng lắm sao ?').” Do đó, từ “cổ bồn”, “cổ bồn nhi ca (鼓盆而歌)”, “cổ bồn ca (鼓盆歌)”, “cổ bồn chi thích (鼓盆之戚)”, “cổ bồn chi thán (鼓盆之嘆)”, v.v., đều được dùng để ví cho người vợ qua đời, để tang vợ cũng như nỗi đau mất vợ.

Cơ Cừu

● (箕裘): nối nghiệp cha ông. Cơ (箕, âm khác là ky) là cái sàng, cái nia; cừu (裘) là áo lông cừu. Có nghĩa là để luyện tập uốn cung, người con làm cung phải biết uốn cong cành cây liễu mềm mại và học cách đan cái sàng, cái nia; bên cạnh đó, để luyện tập cách may vá, sửa chữa, người con làm nghề rèn phải kết hợp các loại da thú để làm thành quần áo bằng da. Vì vậy trong Lễ Ký (禮記), phần Học Ký (學記) có câu: “Lương dã chi tử, tất học vi cừu, lương cung chi tử, tất học vi cơ (良冶之子、必學為裘、良弓之子、必學為箕, người con làm nghề đúc giỏi, phải học làm áo da; người con làm cung giỏi, phải học đan cái nia).” Từ đó, xuất hiện cụm từ “khắc thiệu cơ cừu (克紹箕裘, con cháu tận lực kế thừa sự nghiệp, chí nguyện của tiền nhân).” Trong Hạ Phạm Nội Hàn Khải (賀范內翰啟) của Trương Khoáng (張擴) nhà Tống có đoạn: “Trắc văn vũ lộ chi ban, hàm hỷ cơ cừu chi thiệu (側聞雨露之頒、咸喜箕裘之紹, lắng nghe mưa móc buông rơi, chợt vui kế thừa tổ nghiệp).”

Cô Hồn

● (孤魂): những vong hồn cô quạnh, sống lây lất đây đó, không nơi nương tựa, không ai thờ tự. Trong Đạo Giáo cũng như Phật Giáo thường tiến hành nghi thức cúng cho các âm linh cô hồn để cho họ có thức ăn uống và nhờ nghe câu kinh, tiếng kệ mà được siêu độ, thoát khỏi cảnh khổ sống không nơi nương tựa như vậy. Theo Linh Bảo Lãnh Giáo Tế Độ Kim Thư (靈寶領敎濟度金書) của Đạo Giáo, nghi thức này được gọi là Ngọc Sơn Tịnh Cúng (玉山淨供), Cam Lồ Tịnh Cúng (甘露淨供), Tế Luyện (祭煉), hay tên gọi phổ biến nhất là Phóng Diệm Khẩu (放焰口). Trong Lịch Thế Chơn Tiên Thể Đạo Thông Giám (歷世眞仙體道通鑒) quyển 23 có dạy rằng: “Mỗi ư Tam Nguyên Bát Tiết, cát nhật lương tiêu, phổ triệu thập phương chư đại Địa Ngục, cùng hồn trệ phách, lai nghệ đàn tiền, câu thọ Tế Luyện, kỳ thừa phù lục, các toại siêu sanh (毎於三元八節、吉日良宵、普召十方諸大地獄、窮魂滞魄、來詣壇前、倶受祭煉、祇承符籙、各逐超生, Vào mỗi dịp Tam Nguyên, tám tiết, ngày tốt đêm lành, mời khắp mười phương các địa ngục lớn, hồn cùng đường, phách lang thang, đến tập trung trước đàn, đều thọ lễ Tế Luyện, mong thừa phù phép, thảy được siêu sanh).” Trong Phật Giáo, lễ nghi này cũng đóng vai trò rất quan trọng đối với đời sống tâm linh của người Phật tử. Tùy theo nghi lễ tiến hành đơn giản hay long trọng, tên gọi có khác nhau như Cúng Cháo, Cúng Cô Hồn, Cúng Thí Thực, Chẩn Tế Cô Hồn, Phóng Diệm Khẩu, Thí Ngạ Quỷ, v.v. Trong bài Chúng Sanh Thập Loại Tế Văn (眾生十類祭文, Văn Tế Mười Loại Chúng Sanh) của Nguyễn Du (阮攸, 1765-1820) có đoạn rằng: “Trong trường dạ tối tăm trời đất, có khôn thiêng phảng phất u minh, thương thay thập loại chúng sinh, hồn đơn phách chiếc linh đinh quê người, hương lửa đã không nơi nương tựa, hồn mồ côi lần lữa đêm đen, còn chi ai khá ai hèn, còn chi mà nói kẻ hiền người ngu…”

Cơ Nghi

● (機宜): có nhiều nghĩa khác nhau.

(01) Sự lý, thời nghi. Như trong Dữ Cự Nguyên Tuyệt Giao Thư (與山巨源絕交書) của Kê Khang (嵇康, 223-263) nhà Ngụy thời Tam Quốc có đoạn: “Ngô bất như từ tông chi hiền, nhi hữu mạn thỉ chi khuyết, hựu bất thức nhân tình, ám ư cơ nghi (吾不如嗣宗之賢、而有慢弛之闕、又不識人情、闇於機宜, ta không bằng những người hiền nối dõi tông đường, mà có khuyết điểm khinh thường ngạo mạn, lại không biết nhân tình, chẳng rõ sự lý).”

(02) Cơ mật, cơ yếu. Như Khiếu Đình Tục Lục (嘯亭續錄), phần Phê Bổn Xứ (批本處) của Chiêu Liên (昭槤, 1776-1833) nhà Thanh có câu: “Cố cơ nghi thận mật, tùng vô cảm trì trệ san cải giả (故機宜愼密、從無敢遲滯刪改者, cho nên phải cơ mật thận trọng, từ đó không dám trì trệ, lọc bỏ thay đổi).”

(03) Cơ hội. Như trong Minh Sử (明史), Truyện Hồ Mỹ (胡美傳) có đoạn: “Kim tổng đại quân công vi thành ấp, tất trạch tiện nghi khả phủ vi tiến thối, vô thất cơ nghi (今總大軍攻圍城邑、必擇便宜可否爲進退、無失機宜, nay toàn bộ đại quân tấn công bao vây các thành ấp, tất phải tìm tiện nghi có thể được hay không để tiến thối, đừng làm cơ hội).” Câu “tịch mịch phi hình, nhất thiết cơ nghi tất bị (寂寞非形、一切機宜悉被)” có nghĩa là lặng lẽ không có hình bóng, nhưng tất cả cơ hội đều có đầy đủ

Cổ Sơn Thần Yến Thiền Sư Ngữ Lục

● (鼓山神晏, Kuzanshinanzenjigoroku): xem Cổ Sơn Tiên Hưng Thánh Quốc Sư Hòa Thượng Pháp Đường Huyền Yếu Quảng Tập (鼓山先興聖國師和尚法堂玄要廣集, Kuzansenkōshōkokushioshōhattōgenyōkōshū) 1 quyển, còn gọi là Cổ Sơn Thần Yến Thiền Sư Ngữ Lục (鼓山神晏, Kuzanshinanzenjigoroku), do Cổ Sơn Thần Yến (鼓山神晏) soạn, san hành năm thứ 8 (1138) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興). Vốn thâu tập những Ngữ Lục của Cổ Sơn Thần Yến, tác phẩm này được thâu lục vào trong Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (古尊宿語要) 4 và Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄) 37. Nội dung của nó gồm những ngữ yếu thượng đường, lời vấn đáp với các vị tăng, lời dạy của chư vị tôn túc ở các nơi, lời thăm hỏi của các bậc đế vương, cọng thêm lời tựa của Thiệu Văn (紹文) ghi năm thứ 3 (965) niên hiệu Càn Đức (乾德) và văn lời bạt do Sĩ Khuê (士珪) ở Cổ Sơn soạn vào năm thứ 8 (1138) niên hiệu Thiệu Hưng đời vua Cao Tông nhà Nam Tống.

Cổ Sơn Tiên Hưng Thánh Quốc Sư Hòa Thượng Pháp Đường Huyền Yếu Quảng Tập

● (鼓山先興聖國師和尚法堂玄要廣集, Kuzansenkōshōkokushioshōhattōgenyōkōshū): 1 quyển, còn gọi là Cổ Sơn Thần Yến Thiền Sư Ngữ Lục (鼓山神晏, Kuzanshinanzenjigoroku), do Cổ Sơn Thần Yến (鼓山神晏) soạn, san hành năm thứ 8 (1138) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興). Vốn thâu tập những Ngữ Lục của Cổ Sơn Thần Yến, tác phẩm này được thâu lục vào trong Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (古尊宿語要) 4 và Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄) 37. Nội dung của nó gồm những ngữ yếu thượng đường, lời vấn đáp với các vị tăng, lời dạy của chư vị tôn túc ở các nơi, lời thăm hỏi của các bậc đế vương, cọng thêm lời tựa của Thiệu Văn (紹文) ghi năm thứ 3 (965) niên hiệu Càn Đức (乾德) và văn lời bạt do Sĩ Khuê (士珪) ở Cổ Sơn soạn vào năm thứ 8 (1138) niên hiệu Thiệu Hưng đời vua Cao Tông nhà Nam Tống

Chí Niệm

● (志念, Shinen, 535-608): vị tăng sống dưới thời nhà Tùy, người vùng Tín Đô (信都, Huyện Kí [ 冀縣], Hà Bắc [ 河北]), họ Trần (陳). Ban đầu ông theo pháp sư Đạo Trường (道長) ở kinh đô Nghiệp học Đại Trí Độ Luận (大智度論), thâm hiểu toàn bộ nghĩa lý. Kế đến ông đến làm môn hạ của Đạo Sủng (道寵) học về Thập Địa Luận (十地論), theo Huệ Tung (慧嵩) học Tỳ Đàm (毘曇), tất cả đều thông suốt tận cùng áo nghĩa của chúng. Xong ông trở về cố hương hoằng hóa trong hơn 10 năm. Sau nhân gặp phải nạn phá Phật của Võ Đế nhà Bắc Chu, ông trốn ra sống ven biển. Khi nhà Tùy hưng thạnh, vua Văn Đế phục hưng Phật pháp, ông bèn khai đường thuyết giảng Tạp Tâm Luận (雜心論) và soạn ra Tạp Tâm Luận Sớ (雜心論疏). Vào năm thứ 17 (597) niên hiệu Khai Hoàng (開皇), vua nhà Hán sang lập Nội Thành Tự (内城寺), thỉnh ông đến trú trì. Đến năm thứ 2 (602) niên hiệu Nhân Thọ (仁壽), ông theo nhà vua vào cung nội, và đến năm đầu niên hiệu Đại Nghiệp (大業) thì trở về cố hương. Vào năm thứ 4 cùng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 74 tuổi.

Chiêu Khánh Tỉnh Đăng

● (招 慶 省 僜, Shōkei Shōtō, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Tống, còn được gọi là Văn Đăng (文僜), pháp từ của Bảo Phước Tùng Triển (保福從 展) ở Chương Châu (漳州), hiệu là Tịnh Tu Thiền Sư (淨修禪師). Ông đã từng sống tại Chiêu Khánh Viện (招慶院), Tuyền Châu (泉州, Tỉnh Phúc Kiến).

Chơn Hiết Thanh Liễu

● (眞竭清了, Shinketsu Seiryō, 1088-1151): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, hiệu là Chơn Hiết (眞竭), xuất thân vùng Tả Tuyến An Xương (左 線安昌, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Ung (雍). Năm lên 11 tuổi, ông xuất gia với Thanh Tuấn (清俊) ở Thánh Quả Tự (聖果寺) và học Kinh Pháp Hoa. Đến năm 18 tuổi, ông thọ cụ túc giới, đến sống ở Đại Từ Tự (大 慈 寺) vùng Thành Đô (成 都, Tỉnh Tứ Xuyên), học Kinh Viên Giác và Kinh Kim Cang. Sau đó, ông lên Nga Mi Sơn (峨嵋 山), tham bái đức Phổ Hiền (普賢), và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Tử Thuần (子淳) ở Đơn Hà Sơn (丹霞山, Tỉnh Hà Nam). Kế đến, ông lên Ngũ Đài Sơn (五台 山), tham bái đức Văn Thù (文殊), và làm thị giả cho Trường Lô Tổ Chiếu (長蘆祖 照). Vào năm thứ 3 (1121) niên hiệu Tuyên Hòa (宣和), Tổ Chiếu bị bệnh, nên thỉnh ông làm trú trì nơi đây. Vào tháng 6 năm thứ 2 (1128) niên hiệu Kiến Viêm (建炎), ông lui về ẩn cư, đến tháng 8 thì lên Bổ Đát Lạc Già Sơn (補怛洛迦山) lễ bái đức Quan Âm (觀音). Vào tháng 11 năm thứ 4 (1130) cùng niên hiệu trên, ông đến trú trì Tuyết Phong Tự (雪峰寺). Đến năm thứ 5 (1135) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興), ông lại lui về ẩn cư, rồi vào tháng 7 năm sau, ông đến trú tại A Dục Vương Sơn Quảng Lợi Tự (阿育王山廣利寺) thuộc vùng Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang) và bắt đầu khai đường bố giáo tại đây. Hai năm sau đó (1137), cũng có lời thỉnh cầu ông đến Tương Sơn (蔣山) thuộc Phủ Kiến Khang (建康府, Tỉnh Giang Tô), nhưng ông cáo bệnh từ chối. Vào năm thứ 8 (1138) cùng niên hiệu trên, ông đến trú trì hai ngôi Long Tường Tự (龍翔寺) và Hưng Khánh Tự (興慶寺). Vào tháng 5 năm thứ 15 cũng niên hiệu trên, ông chuyển đến Năng Nhân Hưng Thánh Vạn Thọ Thiền Tự (能仁興聖萬 壽禪寺). Rồi đến năm thứ 21 thì đến trú trì Sùng Tiên Hiển Hiếu Thiền Viện (崇先顯 孝禪院) và khai mở đạo tràng thuyết pháp cho Từ Ninh Thái Hậu (慈寧太后). Vào tháng 10 cũng năm nầy (1151), ông thị tịch, hưởng thọ 64 tuổi đời và 45 hạ lạp. Ông được ban cho thụy hiệu là Ngộ Không Thiền Sư (悟 空 禪 師). Môn nhân biên tập cuốn Trường Lô Liễu Hòa Thượng Kiếp Ngoại Lục (長蘆了和尚劫外錄) 1 quyển, trước tác của ông có Tín Tâm Minh Niêm Cổ (信心銘拈古) 1 quyển.

Chuyết Am Đức Quang

● (拙庵德光, Settan Tokkō, 1121-1203): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, được gọi là Chuyết Am (拙菴), Đông Am (東菴), xuất thân vùng Tân Dụ (新喩), Lâm Giang (臨江, Tỉnh Giang Tây), họ là Bành (彭). Năm 15 tuổi, ông theo xuất gia với Thiền Sư Cát (吉禪師) ở Đông Sơn Quang Hóa Tự (東山光化寺), sau đó tham học với Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) ở Dục Vương Sơn (育王山) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Đầu tiên ông trú tại Quang Hiếu Tự (光孝寺), kế đến vào năm thứ 7 (1180) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), ông sống qua các nơi như Linh Ẩn Tự (靈隠寺), Kính Sơn Tự (徑山寺), v.v.Ông được vua Hiếu Tông nhà Nam Tống quy y theo và ban cho hiệu là Phật Chiếu Thiền Sư (佛照禪師). Vào năm thứ 3 (1203) niên hiệu Gia Thái (嘉泰), ông thị tịch, hưởng thọ 83 tuổi, và được ban cho sắc thụy là Phổ Tuệ Tông Giác Đại Thiền Sư (普 慧宗 覺大 禪師). Pháp từ của ông có Triết Ông Như Diễm (浙翁如琰), Vô Tế Liễu Phái (無濟了派), Bắc Nhàn Cư Giản (北礀居簡), v.v. Trước tác của ông có Phật Chiếu Thiền Sư Tấu Đối Lục (佛 照禪師奏對錄) 1 quyển, Phật Chiếu Quang Hòa Thượng Ngữ Yếu (佛照光和尚語 要) 1 quyển.

Cô Phong Giác Minh

● (孤 峰 覺 明, Kohō Kakumyō, 1271-1361): vị tăng của Phái Pháp Đăng thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, hiệu là Cô Phong (孤峰), xuất thân Hội Tân (會 津, Aizu, thuộc Fukushima-ken), họ Bình (平), sinh năm thứ 8 niên hiệu Văn Vĩnh (文 永). Năm lên 7 tuổi, ông đã để tang mẹ, đến năm 17 tuổi ông theo xuất gia với giảng sư Lương Phạm (良範), thọ giới trên Duệ Sơn (叡山), học giáo lý Thiên Thai được 8 năm, sau đó theo hầu Pháp Đăng Quốc Sư Vô Bổn Giác Tâm (法燈國師無本 覺心) ở Hưng Quốc Tự (興國寺) được 3 năm. Tiếp theo, ông đến tham học với Liễu Nhiên Pháp Minh (了然法明) ở Xuất Vũ (出羽, Dewa) và thỉnh giáo nơi Cao Phong Hiển Nhật (高峰顯日), Nam Phố Thiệu Minh (南浦紹明), v.v. Đến năm đầu (1311) niên hiệu Ứng Trường (應 長), ông sang nhà Nguyên, đến tham yết Trung Phong Minh Bổn (中峰明本) ở Thiên Mục Sơn (天目山), ngoài ra ông còn tham học với các danh tăng khác như Nguyên Ông Tín (元應信), Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂), Đoạn Nhai Liễu Nghĩa (斷崖了義), Vân Ngoại Vân Tụ (雲外雲岫), Vô Kiến Tiên Đỗ (無見先覩), v.v. Sau khi trở về nước, ông lại đến tham vấn Oánh Sơn Thiệu Cẩn (瑩山紹瑾) ở Vĩnh Quang Tự (永光寺) vùng Năng Đăng (能登, Noto), thọ bồ tát giới và khai sáng Vân Thọ Tự (雲樹寺) tại vùng Xuất Vân (出雲, Izumo). Vào đầu niên hiệu Nguyên Hoằng (元弘), Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇) mời ông đến truyền giới và ban cho hiệu là Quốc Tế Quốc Sư (國 濟 國 師). Đến năm thứ 2 (1346) niên hiệu Trinh Hòa (貞 和), ông tiến hành tái kiến Hưng Quốc Tự, rồi đến sống ở Diệu Quang Tự (妙光寺), được Hậu Thôn Thượng Thiên Hoàng (後村上天皇) ban tặng cho hiệu là Tam Quang Quốc Sư (三光國師) và thể theo sắc chỉ của nhà vua ông làm tổ khai sơn Cao Thạch Đại Hùng Tự (高石大雄寺) ở vùng Hòa Tuyền (和泉, Izumi). Chính trong khoảng thời gian nầy, ông đã dâng sớ thỉnh cầu triều đình ban cho thầy ông Oánh Sơn Thiệu Cẩn tước hiệu Thiền Sư. Vào ngày 24 tháng 5 năm thứ 16 (1361) niên hiệu Chánh Bình (正平, tức năm đầu niên hiệu Khang An [康安]), ông thị tịch, hưởng thọ 91 tuổi đời và 75 hạ lạp.

Cô Sơn Trí Viên

● (孤山智圓, 976-1022): vị tăng sống dưới thời nhà Tống, thuộc Phái Sơn Ngoại (山 外 派) của Thiên Thai Tông Trung Quốc, xuất thân Tiền Đường (錢 塘, Hàng Châu), họ Từ (徐), tự Vô Ngoại (無外), hiệu Tiềm Thiên (潛天), Trung Dung Tử (中庸子). Năm lên 8 tuổi, ông xuất gia ở Long Hưng Tự (龍興寺), Tiền Đường. Ban đầu ông học về Nho Giáo, có khiếu về thi văn, sau nương theo Nguyên Thanh (源 清) ở Phụng Tiên Tự (奉 先 寺) học về giáo quán Thiên Thai. Sau khi Nguyên Thanh qua đời, ông sống một mình chuyên tâm nghiên cứu kinh luận, cùng với các bạn đồng môn như Khánh Chiêu (慶昭), Ngộ Ân (晤恩) nổ lực xiển dương giáo học của Phái Sơn Ngoại. Chính ông đã từng luận tranh với nhân vật đại biểu của Phái Sơn Gia (山家派) là Tứ Minh Tri Lễ (四明知禮). Về sau, ông lui về ẩn cư nơi Tây Hồ Cô Sơn (西湖孤山) và mọi người theo học rất đông. Từ đó về sau, ông chuyên tâm trước tác, soạn ra bộ Nhàn Cư Biên (閒 居編) 60 quyển (hiện tồn 51 quyển), Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa Biểu Chưng Ký (金光明經玄義表徴記) 1 quyển, v.v. Ông còn tinh thông các sách của Khổng Tử, Tuân Tử, Mạnh Tử, Dương Hùng, Vương Thông, v.v., thường cho rằng lấy Nho để tu thân, lấy Thích để trị tâm và có ý muốn hòa hợp Tam Giáo. Vào tháng 2 năm đầu (1022) niên hiệu Càn Hưng (乾興), ông làm thơ tế văn rồi an nhiên mà thoát hóa, hưởng thọ 47 tuổi. Ông có viết khoảng 10 loại chú sớ như Văn Thù Bát Nhã Kinh Sớ (文殊般若經疏), Di Giáo Kinh Sớ (遺教經 疏), Bát Nhã Tâm Kinh Sớ (般若心經疏), Thoại Ứng Kinh Sớ (瑞應經疏), Tứ Thập Nhị Chương Kinh Chú (四十二章經注), Bất Tư Nghì Pháp Môn Kinh Sớ (不思議法 門經疏), Vô Lượng Nghĩa Kinh Sớ (無量義經疏), Quán Phổ Hiền Hành Pháp Kinh Sớ (觀普賢行法經疏), A Di Đà Kinh Sớ (阿彌陀經疏), Thủ Lăng Nghiêm Kinh Sớ (首楞嚴經疏), v.v. Vì ông ẩn cư nơi Cô Sơn nên người đời thường gọi ông là Cô Sơn Trí Viên. Vào năm thứ 3 (1104) niên hiệu Sùng Đức (崇德) đời vua Huy Tông, ông được ban cho thụy là Pháp Huệ Đại Sư (法慧大師). Trừ các tác phẩm nêu trên, ông còn có các soạn tập khác như Niết Bàn Kinh Sớ Tam Đức Chỉ Quy (涅槃經疏三德指 歸) 20 quyển, Duy Ma Kinh Lược Sớ Thùy Dụ Ký (維摩經畧疏垂裕記) 10 quyển, Thủ Lăng Nghiêm Kinh Sớ Cốc Hưởng Sao (首 楞 嚴 經 疏 谷 響 鈔) 5 quyển, Kim Quang Minh Kinh Văn Cú Sách Ẩn Ký (金光明經文句索隱記) 1 quyển, Niết Bàn Huyền Nghĩa Phát Nguyên Cơ Yếu (涅 槃 玄 義 發 源 機 要) 1 quyển, Thập Bất Nhị Môn Chánh Nghĩa (十不二門正義) 1 quyển, v.v., tất cả hơn 170 quyển.

Cổ Lâm Thanh Mậu

● (古林清茂, Kurin Seimu, 1262-1329): vị Thiền tăng dưới thời nhà Nguyên, xuất thân Lạc Thanh (樂 清), Ôn Châu (温 州, Tỉnh Triết Giang), họ Lâm (林), tự là Cổ Lâm (古林), hiệu Kim Cang Tràng (金剛幢), Lâm Cư Tẩu (林居叟), thường được gọi là Mậu Cổ Lâm (茂古林). Ông nổi tiếng ra nước ngoài nhờ nét bút của mình. Năm 12 tuổi, ông xuất gia với Cô Nham Khải (孤巖啓) ở Quốc Thanh Tự (國清寺) trên Thiên Thai Sơn (天台山). Sau đó, gặp phải nạn giặc giả đầu thời nhà Nguyên, ông đi ngao du khắp thiên hạ, tham vấn Giản Ông Cư Kính (簡翁居敬) ở Tuyết Đậu Sơn (雪竇山) vùng Minh Châu (明州), Thạch Lâm Hành Củng (石林行 鞏) ở Nam Bình (南屏), và Giác Am Mộng Chơn (覺庵夢眞) ở Thừa Thiên (承天). Bên cạnh đó, ông còn đến làm môn hạ của Hoành Xuyên Như Củng (横川如珙) ở Nhạn Hoằng Năng Nhân Tự (鴈宏能仁寺), tinh tấn tu hành và đến năm 19 tuổi thì kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau đó, ông trở về lại Quốc Thanh Tự. Vào năm thứ 2 (1298) niên hiệu Đại Đức (大德) nhà Thanh, ông lui về ẩn cư tại Bạch Vân Tự (白雲 寺) trên Thiên Bình Sơn (天平山) thuộc Phủ Bình Giang (平江府); 9 năm sau ông chuyển về Khai Nguyên Tự (開元寺) và không bao lâu sau lại về ẩn cư trên Hổ Kheo Sơn (虎丘山), chuyên tâm thêm niêm bình cho Bách Tắc Tụng Cổ (百則頌古) của Tuyết Đậu (雪竇). Đến năm đầu (1312) niên hiệu Hoàng Khánh (皇慶), ông trở lại Khai Nguyên Tự và nhờ có sự đề bạt của Dương Quốc Công (楊國公), ông được ban cho hiệu là Phù Tông Phổ Giác Phật Tánh Thiền Sư (扶宗普覺佛性禪師). Vào năm thứ 2 (1315) niên hiệu Diên Hựu (延祐), ông chuyển đến sống tại Vĩnh Phước Tự (永 福寺) vùng Nhiêu Châu (饒州, Huyện Bà Dương, Tỉnh Giang Tây), rồi Bảo Ninh Tự (保 寧 寺) ở Phụng Đài Sơn (鳳 臺 山) vùng Kiến Khang (建 康) trong vòng 6 năm. Đến cuối đời, ông phụng mệnh triều đình tham dự Đại Hội Kim Sơn, được tôn xưng là Vương Thần Đại Phu (王神大夫), cho nên hàng sĩ thứ, giá dân đến cầu pháp trên cả ngàn người. Vào năm thứ 2 (1329) niên hiệu Thiên Lịch (天 曆), ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi. Đệ tử kế thừa dòng pháp của ông có Liễu Am Thanh Dục (了庵清 欲), Trọng Mưu Lương Du (仲 謀 良 猷), Trúc Tiên Phạm Tiên (竹 仙 梵 僊). Phạm Tiên sang Nhật Bản, khai sáng ra Phái Trúc Tiên trong số 24 dòng phái của Thiền Tông. Ngữ Lục của ông có Cổ Lâm Thanh Mậu Thiền Sư Ngữ Lục (古林清茂禪師 語錄) 5 quyển, Cổ Lâm Thanh Mậu Thiền Sư Thập Di Kệ Tụng (古林清茂禪師語錄 拾 遺 偈 頌) 2 quyển, Sơ Trú Bình Giang Phủ Thiên Bình Sơn Bạch Vân Thiền Tự Ngữ Lục (初住平江府天平山白雲禪寺語錄), Khai Nguyên Thiền Tự Ngữ Lục (開 元禪寺語錄).

Cổ Nguyệt Đạo Dung

● (古 月 道 融, Kogetsu Dōyū, ?-?): vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Cổ Nguyệt (古 月), pháp từ của Đồ Độc Trí Sách (塗毒智策). Nhân đọc cuốn La Hồ Dã Lục (羅湖野錄) ông cảm kích, cho nên suốt 30 năm trường ông đã thâu tập những việc thiện của các vị danh tăng xưa nay thông qua thấy nghe mà biên tập thành bộ Tùng lâm Thạnh Sự (叢林盛事, Sōrinseiji) 2 quyển.

Cổ Sơn Thần Yến

● (鼓山神晏, Kozan Shinan, 862-938): nhân vật sống vào khoảng cuối đời nhà Đường. Năm lên 13 tuổi, ông có linh mộng, theo xuất gia với Bạch Lộc Sơn Quy (白鹿山規), rồi thọ cụ túc giới ở Tung Nhạc (嵩岳). Về sau, ông đi tham vấn khắp chốn tùng lâm, theo học với Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau đó, vua nhà Mân đến tham học pháp yếu với ông, mến mộ đạo phong ông, nên nhà vua đã cho xây Dũng Tuyền Thiền Viện (湧泉禪院) ở Cổ Sơn (鼓山), Phúc Châu (福州, thuộc Tỉnh Phúc Kiến), thỉnh ông làm trú trì ngôi viện nầy để diễn xướng tông phong của mình. Ông thị tịch vào khoảng niên hiệu Thiên Phước (天福, 936-944), hưởng thọ 77 tuổi, và được ban thụy là Hưng Thánh Quốc Sư (興聖國師). Ông có 1 quyển Ngữ Lục là Cổ Sơn Tiên Hưng Thánh Quốc Sư Hòa Thượng Pháp Đường Huyền Yếu Quảng Tập (鼓山先興聖國師和尚法堂玄 要廣集).

Cổ Tâm Như Khánh

● (古 心 如 磬, Koshin Nyokei, 1541-1615): vị tăng Luật Tông sống dưới thời nhà Minh, tổ của Phái Cổ Lâm (古林派), xuất thân Lật Thủy (溧水), Giang Tô (江蘇), họ Dương (楊), tự là Cổ Tâm (古心). Lúc còn nhỏ tuổi, ông đã mất cha, được mẹ nuôi khôn lớn. Vào năm thứ 31 (1552) niên hiệu Gia Tĩnh (嘉靖), mẹ qua đời, ông cảm nhận được lý vô thường của cuộc đời, nên đến năm thứ 10 (1582, có thuyết cho là trong khoảng thời gian niên hiệu Gia Tĩnh) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), ông thoe xuất gia với Tố An (素安) ở Thê Hà Tự (棲霞寺), Nhiếp Sơn (攝山). Sau nhân đọc Phẩm Trú Xứ Bồ Tát của Kinh Hoa Nghiêm, ông thệ nguyện thọ giới với Bồ Tát Văn Thù (文 殊), bèn đến Ngũ Đài Sơn (五 臺 山), suốt đêm thành tâm cầu nguyện. Có hôm nọ, trong khi hoảng hốt, ông được một lão bà ban cho y Tăng Già Lê (僧伽黎), nhìn thấy Bồ Tát liền đốn ngộ pháp môn tâm địa của 5 thiên, 3 tụ, cảm thấy luật của Đại Thừa và Tiểu Thừa đều từ trong ngực lưu xuất ra. Giữa đường khi trở về cố hương, ông đi qua Nam Kinh (南 京), tình cờ gặp lúc ngôi tháp ở Trường Can Tự (長干寺, tức Báo Ân Tự [報恩寺]) đang được tu sửa, ông lưu trú tại đây và được gọi là Ưu Ba Ly (優波離) tái lai. Ông từng sống qua các chùa như Linh Cốc (靈 谷), Thê Hà (棲 霞), Cam Lồ (甘 露), v.v.; khai đàn truyền giới hơn 30 nơi, và có khoảng hơn vạn người theo thọ giáo với ông. Vào năm thứ 41 (1613) niên hiệu Vạn Lịch, vua Thần Tông ban cho ông Tử Y, bình bát, tích trượng với hiệu là Huệ Vân Luật Sư (慧雲律師), mời thiết lập Đại Hội Long Hoa (龍華大會) tại Thánh Quang Vĩnh Minh Tự (聖光永明寺) trên Ngũ Đài Sơn. Trước tác của ông có Kinh Luật Giới Tướng Bố Tát Quỹ Nghi (經律戒相布薩軌儀) 1 quyển. Ông thị tịch vào tháng 11 năm thứ 43 niên hiệu Vạn Lịch, hưởng thọ 75 tuổi. Pháp hệ của ông được gọi là Phái Cổ Lâm.

Cô Tẩy

● (姑洗): có hai nghĩa chính:

(01) Tên gọi âm thứ 3 trong 6 âm thanh thuộc về Dương của 12 luật âm, tương đương với âm Hạ Vô (下無, shimomu) trong 12 âm luật của Nhật Bản. Như trong Chấn Trạch Trường Ngữ (震澤長語), chương Âm Luật (音律) giải thích rằng: “Nam Lữ vi Vũ, Cô Tẩy vi Giốc (南呂爲羽、姑洗爲角, Nam Lữ là cung Vũ, Cô Tẩy là cung Giốc).”

(02) Chỉ tháng Ba Âm Lịch. Như trong tác phẩm Bạch Hổ Thông (白虎通), chương Ngũ Hành (五行) của Ban Cố (班固, 32-92) nhà Hán có ghi rõ rằng: “Tam nguyệt vị chi Cô Tẩy hà ? Cô giả cố dã; Tẩy giả tiên dã; ngôn vạn vật giai khử cố tự kỳ tân, mạc bất tiên minh dã (三月謂之姑洗何、姑者故也、洗者鮮也、言萬物皆去故就其新、莫不鮮明也, tháng Ba gọi là Cô Tẩy, vì sao ? Cô nghĩa là cũ, Tẩy nghĩa là mới; tức là vạn vật đều bỏ cái cũ mà đón cái mới, chẳng có gì mà không mới mẻ cả).” Trong Nhạc Điển (樂典) quyển 143 còn cho biết rằng: “Thìn vi Cô Tẩy, tam nguyệt chi thần danh Thìn, Thìn giả chấn động chi nghĩa, thử nguyệt vật giai chấn động nhi trưởng, cố vị chi Thìn (辰爲姑洗、三月之辰名辰、辰者震動之義、此月物皆震動而長、故謂之辰, Thìn là Cô Tẩy, chi của tháng Ba là Thìn; Thìn có nghĩa là chấn động; tháng này muôn vật chuyển động mà lớn lên, nên gọi nó là Thìn).” Trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) quyển 8 cũng có giải thích thêm rằng: “Tam nguyệt kiến Thìn, hựu viết Cô Tẩy, hựu viết Mạc Xuân, viết Vãn Xuân, viết Diểu Xuân, hựu xưng Túc Nguyệt (三月建辰、又曰姑洗、又曰莫春、曰晚春、曰杪春、又稱宿月, tháng Ba kiến Thìn, lại gọi là Cô Tẩy, là Mạc Xuân, còn gọi là Vãn Xuân, là Diểu Xuân, còn có tên là Túc Nguyệt).” Hay trong Thích Thị Kê Cổ Lược (釋氏稽古略, Taishō Vol. 49, No. 2037) quyển 1 có câu: “Đại Minh Gia Tĩnh Quý Sửu tuế Cô Tẩy nguyệt Giáp Thân nhật Cú Khúc Thiên Vương Tự hậu học Sa Môn Xương Phục trùng san (大明嘉靖癸丑歲姑洗月甲申日句曲天王寺後學沙門昌腹重刊, hậu học Sa Môn Xương Phục khắc bản lại tại Thiên Vương Tự ở Cú Khúc, ngày Giáp Thân tháng Ba năm Quý Sửu [1553] niên hiệu Gia Tĩnh nhà Đại Minh).”

Cổ Tôn Túc Ngữ Lục

● (古尊宿語錄, Kosonshukugoroku): 48 quyển, do Tăng Đĩnh Thủ Trách (僧挺守賾) nhà Tống biên tập, san hành vào năm thứ 45 (1617) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆). Bộ Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (古尊宿語要) 4 quyển được cư sĩ Giác Tâm (覺心) tái san hành vào năm thứ 3 (1267) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳). Trong khoảng thời gian đó, bộ này được rất nhiều Thiền giả thuộc hệ Lâm Tế bổ sung thêm, đến khi được cho thâu lục vào Đại Tạng Kinh nhà Minh (Nam Tạng), nó trở thành bản hiện hành với 48 quyển và 35 bậc Thiền tượng và được san hành tại Hóa Thành Tự (化城寺) ở Kính Sơn (徑山) vào năm thứ 45 niên hiệu Vạn Lịch. Đây là bộ Ngữ Lục rất quan trọng để có thể biết được những lời dạy về cơ duyên, hành trạng của các bậc cao tăng thạc đức dưới thời nhà Tống. Bên cạnh các Ngữ Lục liệt kê trong bộ Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu, có 17 Ngữ Lục của các Thiền sư khác lại được thêm vào nữa, gồm có:

(01) Nam Nhạc Đại Huệ Thiền Sư Ngữ (南嶽大慧禪師語, Nangakudaiezenjigo) của Nam Nhạc Hoài Nhượng (南嶽懷讓),

(02) Mã Tổ Đại Tịch Thiền Sư Ngữ (馬祖大寂禪師語, Basodaijakuzenjigo) của Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一),

(03) Bách Trượng Hoài Hải Thiền Sư Ngữ (百丈懷海禪師語, Hakujōekaizenjigo) của Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海),

(04) Quân Châu Hoàng Bá Đoạn Tế Thiền Sư Ngữ (筠州黃檗斷濟禪師語, Kinshūōbakudanzaizenjigo) và Uyển Lăng Lục (苑陵錄, Enryōroku) của Hoàng Bá Hy Vận (黃檗希運),

(05) Hưng Hóa Thiền Sư Ngữ Lục (興化禪師語錄, Kōkezenjigoroku) của Hưng Hóa Tồn Tương (興化存奬),

(06) Phong Huyệt Thiền Sư Ngữ Lục (風穴禪師語錄, Fuketsuzenjigoroku) của Phong Huyệt Diên Chiểu (風穴延沼),

(07) Phần Dương Chiêu Thiền Sư Ngữ Lục (汾陽昭禪師語錄, Funyōshōzenjigoroku) của Phần Dương Thiện Chiêu (汾陽善昭),

(08) Từ Minh Thiền Sư Ngữ Lục (慈明禪師語錄, Jimyōzenjigoroku) của Thạch Sương Sở Viên (石霜楚圓),

(09) Bạch Vân Đoan Thiền Sư Ngữ (白雲端禪師語, Hakuuntanzenjigo) của Bạch Vân Thủ Đoan (白雲守端),

(10) Phật Chiếu Thiền Sư Kính Sơn Dục Vương Ngữ (佛照禪師徑山育王語, Busshōzenjikeizanikuōgo) của Chuyết Am Đức Quang (拙庵德光),

(11) Bắc Nhàn Giản Thiền Sư (北礀簡禪師, Hokkankanzenji) của Bắc Nhàn Cư Giản (北礀居簡),

(12) Vật Sơ Quán Thiền Sư (物初觀禪師, Mosshokanzenji) của Vật Sơ Đại Quán (物初大觀),

(13) Hối Cơ Thiền Sư Ngữ Lục (晦機禪師語錄, Kaikizenjigoroku) của Hối Cơ Nguyên Hy (晦機元熙),

(14) Quảng Trí Toàn Ngộ Thiền Sư (廣智全悟禪師, Kōchizengozenji) của Tiếu Ẩn Đại Hân (笑隱大訢),

(15) Trọng Phương Hòa Thượng Ngữ Lục (仲方和尚語錄, Chūhōoshōgoroku) của Trọng Phương Thiên Luân (仲方天倫),

(16) Giác Nguyên Đàm Thiền Sư (覺原曇禪師, Kakugendonzenji) của Giác Nguyên Từ Đàm (覺原慈曇), và

(17) Phật Chiếu Thiền Sư Tấu Đối Lục (佛照禪師奏對錄, Busshōzenjisōtairoku) của Chuyết Am Đức Quang (拙庵德光).

Trong khi đó, người biên tập là Định Nham Tịnh Giới (定巖淨戒, ?-1418) đã lược bớt khá nhiều, về sau trong bộ Vạn Lịch Bản Đại Tạng Kinh (萬曆版大藏經, tức Gia Hưng Tạng) đã có ý hồi phục lại nguyên hình và trở thành hình thức hiện tại. Trên đây là quá trình phát triển từ bộ Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu cho đến Bộ Cổ Tôn Túc Ngữ Lục đã trải qua như thế nào, ngoài ra Hối Thất Sư Minh (晦室師明, tiền bán thế kỷ thứ 13) còn tiếp tục biên tập lại bộ Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu và cho san hành vào năm 1238 ở Cổ Sơn bộ Tục Khai Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (續開古尊宿語要, Zokukaikosonshukugoyō) gồm 80 Ngữ Lục của các Thiền sư. Dường như ông có ý muốn thâu tập cho được 100 Ngữ Lục, nhưng rốt cuộc không thành công.

Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu

● (古尊宿語要, Kosonshukugoyō): 4 quyển, do Trách Tàng Chủ (賾藏主, tức Tăng Đĩnh Thủ Trách [僧挺守賾]) biên tập. Từ thời nhà Đường cho đến thời nhà Tống, ngoài việc truyền lại cho hậu thế đa số các Ngữ Lục Thiền, thư tịch đóng vai trò quan trọng nhất chính là bộ Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (古尊宿語要) được san hành vào năm 1140 tại Cổ Sơn (鼓山) thuộc vùng Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến). Nội dung của nó gồm các Ngữ Lục của 20 bậc Thiền tượng kiệt xuất được thâu tóm trong 4 quyển:

Quyển I có:

(01) Trì Châu Nam Tuyền Phổ Nguyện Hòa Thượng Ngữ Lục (池州南泉普願和尚語錄, Chishūnanzenoshōgoroku) của Nam Tuyền Phổ Nguyện (南泉普願),

(02) Đầu Tử Hòa Thượng Ngữ Lục (投子和尚語錄, Tōsuoshōgoroku) của Đầu Tử Đại Đồng (投子大同),

(03) Mục Châu Hòa Thượng Ngữ Lục (睦州和尚語錄, Bokushūoshōgoroku) của Mục Châu Đạo Túng (睦州道蹤),

(04) Triệu Châu Chơn Tế Thiền Sư Ngữ Lục (趙州眞濟禪師語錄, Jōshūshinzaizenjigoroku) của Triệu Châu Tùng Thẩm (趙州從諗);

Quyển II có:

(05) Nhữ Châu Nam Viện Ngung Hòa Thượng Ngữ Lục (汝州南院顒和尚語錄, Joshūnaningyōoshōgoroku) của Nam Viện Huệ Ngung (南院慧顒),

(06) Nhữ Châu Thủ Sơn Niệm Hòa Thượng Ngữ Lục (汝州首山念和尚語錄, Joshūshuzannenoshōgoroku) của Thủ Sơn Tỉnh Niệm (首山省念),

(07) Nhữ Châu Diệp Huyện Quảng Giáo Tỉnh Thiền Sư Ngữ Lục (汝州葉縣廣敎省禪師語錄, Joshūyōkenkōkyōseizenjigoroku) của Diệp Huyện Quy Tỉnh (葉縣歸省),

(08) Đàm Châu Thần Đỉnh Sơn Đệ Nhất Đại Yên Thiền Sư Ngữ Lục (潭州神鼎山第一代諲禪師語錄, Tanshūshinteizandaiichidaienzenjigoroku) của Thần Đỉnh Hồng Yên (神鼎洪諲),

(09) Bính Châu Thừa Thiên Tung Thiền Sư Ngữ (幷州承天嵩禪師語, Benshūshōtensūzenjigo) của Thừa Thiên Trí Tung (承天智嵩),

(10) Thạch Môn Sơn Từ Chiếu Thiền Sư Phụng Nham Tập (石門山慈照禪師鳳巖集, Sekimonzanjishōzenjihōganshū) của Cốc Ẩn Uẩn Thông (谷隱蘊聰);

Quyển III có:

(11) Thư Châu Pháp Hoa Sơn Cử Hòa Thượng Ngữ Yếu (舒州法華山擧和尚語要, Joshūhokkezankyooshōgoroku) của Pháp Hoa Toàn Cử (華山全擧),

(12) Quân Châu Đại Ngu Chi Hòa Thượng Ngữ Lục (筠州大愚芝和尚語錄, Kinshūdaigushioshōgoyō) của Đại Ngu Thủ Chi (大愚守芝),

(13) Vân Phong Duyệt Thiền Sư Ngữ Lục (雲峰悅禪師語錄, Umpōetsuzenjigoroku) của Vân Phong Văn Duyệt (雲峰文悅),

(14) Viên Châu Dương Kì Hội Hòa Thượng Ngữ Lục (袁州楊岐會和尚語錄, Enshūyōgieoshōgoroku) của Dương Kì Phương Hội (楊岐方會),

(15) Đàm Châu Đạo Ngô Chơn Thiền Sư Ngữ Yếu (潭州道吾眞禪師語要, Tanshūdōgoshinzenjigoyō) của Đạo Ngô Ngộ Chơn (道吾悟眞),

(16) Đại Tùy Thần Chiếu Thiền Sư Ngữ Yếu (大隨神照禪師語要, Daizuishinshōzenjigoyō) của Đại Tùy Pháp Chơn (大隨法眞);

Quyển IV có:

(17) Tử Hồ Sơn Đệ Nhất Đại Thần Lực Thiền Sư Ngữ Lục (子湖第一代神力禪師語錄, Shikozandaiichidaijinrikizenjigoroku) của Tử Hồ Lợi Túng (子湖利蹤),

(18) Cổ Sơn Tiên Hưng Thánh Quốc Sư Hòa Thượng Pháp Đường Huyền Yếu Quảng Tập (鼓山興聖國師和尚法堂玄要廣集, Kuzanzenkōshōkokuoshōhottōgenyōkōshū) của Cổ Sơn Thần Yến (鼓山神晏),

(19) Tương Châu Động Sơn Đệ Nhị Đại Sơ Thiền Sư Ngữ Lục (襄州洞山第二代初禪師語錄, Jōshūtōzandainidaishozenjigoroku) của Động Sơn Thủ Sơ (洞山守初),

(20) Trí Môn Tộ Thiền Sư Ngữ Lục (智門祚禪師語錄, Chimonsozenjigoroku) của Trí Môn Quang Tộ (智門光祚).

Sau đó, vào năm thứ 5 (1178) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), Đức Tối (德最) ở Cổ Sơn có thêm truyện nhỏ của chư vị tổ sư vào đầu quyển và 2 Ngữ Lục khác được thêm vào nữa là:

(21) Thư Châu Bạch Vân Sơn Hải Hội Diễn Hòa Thượng Ngữ Lục (舒州白雲山海會演和尚語錄, Joshūhakuunzankaieenoshōgoroku) của Ngũ Tổ Pháp Diễn (五祖法演),

(22) Trừ Châu Lang Da Sơn Giác Hòa Thượng Ngữ Lục (滁州瑯琊山覺和尚語錄, Joshūroyazankakuoshōgoroku) của Lang Da Huệ Giác (瑯琊慧覺).

Vào năm thứ 3 (1267) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳), lời tựa chung của Vật Sơ Đại Quán (物初大觀) được thêm vào, được Cư Sĩ Giác Tâm (覺心) họ Ngụy tái san hành tại Hàng Châu (杭州). Chính lúc này, 5 Ngữ Lục khác được thêm vào là:

(23) Trấn Châu Lâm Tế Huệ Chiếu Thiền Sư Ngữ Lục (鎭州臨濟慧照禪師語錄, Chinshūrinzaieshōzenjigoroku) của Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄),

(24) Vân Môn Khuông Chơn Thiền Sư Quảng Lục (雲門匡眞禪師廣錄, Unmonkyōshinzenjikōroku) của Vân Môn Văn Yển (雲門文偃),

(25) Thư Châu Long Môn Phật Nhãn Hòa Thượng Ngữ Lục (舒州龍門佛眼和尚語錄, Joshūryūmonbutsugenoshōgoroku) của Phật Nhãn Thanh Viễn (佛眼清遠),

(26) Bảo Phong Vân Am Chơn Tịnh Thiền Sư Ngữ Lục (寳峰雲庵眞淨禪師語錄, Hōhōunanshinjōzenjigoroku) của Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文),

(27) Đông Lâm Hòa Thượng Vân Môn Am Chủ Tụng Cổ (東林和尚雲門庵主頌古, Tōrinoshōumonanshujuko) của Trúc Am Sĩ Khuê (竹庵士珪) và Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲).

Bản nhà Tống (tức bản trùng san của Giác Tâm) có truyền bản của Bản Ngũ Sơn tại Đại Đông Cấp Kỷ Niệm Văn Khố (大東急記念文庫), Cung Nội Sảnh Thư Lăng Bộ (宮內廳書陵部), v.v. Vô Trước Đạo Trung (無著道忠) soạn Cổ Tôn Túc Ngữ Lục Mục Lục (古尊宿語錄目錄), Cổ Sơn Nguyên Soạn Cổ Tôn Túc Ngữ Lục Hiệu Ngoa (鼓山元撰古尊宿語錄校訛) 4 quyển.

Cô Vân Hoài Trang

● (孤雲懷弉, Koun Ejō, 1198-1280): vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, sống vào khoảng đầu và giữa thời Liêm Thương, vị Tổ đời thứ 2 của Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji), húy là Hoài Trang (懷弉, 懷奘), thông xưng là Nhị Tổ Quốc Sư (二祖國師), thụy hiệu là Đạo Quang Phổ Chiếu Quốc Sư (道光普照國師); xuất thân kinh đô Kyoto, họ Đằng Nguyên (藤原, Fujiwara). Ông theo xuất gia với Viên Năng (圓能) ở Hoành Xuyên (横川, Yokogawa) trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan). Đến năm 1218, ông thọ Bồ Tát Giới, chuyên tâm tu học giáo nghĩa của vùng Nam Đô và Tịnh Độ; rồi đến tham Thiền với Giác Yến (覺晏) ở Đa Võ Phong (多武峰) vùng Đại Hòa (大和, Yamato) và học pháp Đạt Ma Tông. Sau đó, nhân nghe Đạo Nguyên (道元, Dōgen) từ bên Trung Quốc trở về nước, ông đến Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji) ở vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro) để tham vấn vị này; và đến năm 1234 thì trở thành đệ tử vè kế thừa dòng pháp của Đạo Nguyên. Ông đã từng trợ lực cho thầy mình tại Hưng Thánh Bảo Lâm Tự (興聖寶林寺), Vĩnh Bình Tự, và trở thành vỉ Tổ đời thứ 2 của Vĩnh Bình Tự. Ông có công lớn trong việc biên tập bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng (正法眼藏, Shōbōgenzō) và ghi lại toàn bộ lời dạy của Đạo Nguyên, để sau này hình thành bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng Tùy Văn Ký (正法眼藏隨聞記). Khi Đạo Nguyên qua đời trên kinh đô Kyoto, ông mang hài cốt thầy về an táng tại Vĩnh Bình Tự. Vào năm 1267, ông lui về ẩn cư ở ngôi nhà phía đông của chùa, và giao lại trách nhiệm cho Nghĩa Giới (義介). Vào ngày 24 tháng 8 năm thứ 3 (1280) niên hiệu Hoằng An (弘安), ông thị tịch, hưởng thọ 83 tuổi đời và 63 hạ lạp. Thể theo di huấn, ông được an táng kế bên ngôi tháp của Đạo Nguyên. Trước tác của ông có Quang Minh Tạng Tam Muội (光明藏三昧).

Cố Viêm Võ

● (顧炎武, Ko Embu, 1613-1682): học giả sống đầu thời nhà Thanh, xuất thân Côn Sơn (崑山), Tỉnh Giang Tô (江蘇省), tự là Ninh Nhân (寧人), hiệu Đình Lâm (亭林). Vốn là người bác học, đa tài, nghiên tầm sâu xa các kinh thư và được xem như là vị tổ của Khảo Chứng Học (考証學). Sau khi nhà Minh diệt vong, ông được nhà Thanh trọng dụng; nhưng ông từ chối không chịu phục vụ cho cả hai triều đại. Trước tác của ông có Nhật Tri Lục (日知錄), Thiên Hạ Quận Quốc Lợi Bệnh Thư (天下郡國利病書), v.v.

Cốc Thời Trung

● (谷時中, Tani Jichū, 1598-1649): Nho gia sống vào khoảng đầu thời Giang Hộ; tên là Tố Hữu (素有); tên tu sĩ là Từ Xung (慈沖); xuất thân vùng Thổ Tá (土佐, Tosa). Ông vốn xuất gia từ thưở nhỏ tại Chơn Thường Tự (眞常寺) vùng Cao Tri (高知, Kōchi); nhưng vì mến mộ Nam Thôn Mai Hiên (南村梅軒, Minamimura Baiken), Nho gia và là Tổ của Chu Tử Học thuộc Nam Học Phái, nên ông hoàn tục; chuyên tâm nghiên cứu Chu Tử Học; và đã dưỡng thành một số nhân vật kiệt xuất như Dã Trung Kiêm Sơn (野中兼山), Tiểu Thương Tam Tỉnh (小倉三省), Sơn Khi Ám Trai (山崎闇齋), v.v. Tác phẩm chủ yếu của ông là Tố Hữu Văn Tập (素有文集), Tố Hữu Ngữ Lục (素有語錄).

Cối Nguyên Cảnh Thời

● (梶原景時, Kajiwara Kagetoki, ?-1200): vị Võ Tướng sống đầu thời Liêm Thương, gia nhân của Nguyên Lại Triều (源賴朝, Minamoto-no-Yoritomo), thường gọi là Bình Tam (平三, Heiza); giới danh là Long Tuyền Viện Cối Nguyên Công (龍泉院梶勝源公); cha là Cối Nguyên Cảnh Thanh (梶原景清). ông là người có công trong cuộc thảo phạt dòng họ Bình (平, Taira). Ông đối lập và dèm pha Nguyên Nghĩa Kinh (源義經, Minamoto-no-Yoritsune), rồi sau đó lại dèm pha Kết Thành Triều Quang (結城朝光, Yūki Tomomitsu). Từ đó, Triều Quang kết hợp với các tướng lãnh, tố cáo Cảnh Thời, vì vậy ông bị đuổi ra khỏi vùng Liêm Thương, và cuối cùng ông cùng toàn gia tộc bị giết chết ở vùng Hồ Khi (狐崎, Kitsunezaki), Tuấn Hà (駿河, Suruga).

Công Án

● (公案, Kōan): như được nêu lên trong Thiền Lâm Bảo Huấn Âm Nghĩa (禪林寳訓音義, quyển thượng 2) rằng công án là "văn thư của công phủ" (公府之案牘), nó được gọi là bức văn thư có pháp tắc chung mang tính công cọng, có ý nghĩa mang tính tuyệt đối phải tuân thủ không dung thứ cho bất cứ tình cảm riêng tư nào. Theo nguyên nghĩa Công Án là văn thư đặt trên án (案牘) ở công phủ để xét duyệt phê chuẩn; từ đó nó có nghĩa là bức công văn, bản thư trạng trình tấu của quan phủ, hay bức thư tố tụng. Đã là văn thư của chính phủ hay công phủ thì không thể nào tự tiện thay đổi văn tự hay xê dịch điều gì được cả. Từ đó, trong Thiền môn nó có nghĩa là đạo lý của Phật pháp mà chư Phật tổ đã khai thị, và được xem như là vấn đề mà hành giả phải gạt qua các phân biệt phàm tình để tham cứu và liễu ngộ. Việc đề xướng ra công án được khởi đầu dưới thời nhà Đường bên Trung Quốc, đến thời nhà Tống thì trở nên thịnh hành. Có hai loại công án là Cổ Tắc Công Án (古則公案) và Hiện Thành Công Án (現成公案). Theo đó thì Cổ Tắc Công Án do Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) dùng có nghĩa là công án hay phương tiện công phu của cổ nhân đã từng dụng công rất nhiều để dẫn dắt hành giả đạt đến sự giác ngộ hay chân lý không thể thay đổi ấy. Tỷ dụ như vị Thiền sư nỗi tiếng của Trung Quốc là Triệu Châu Tùng Thẩm (趙州從諗), người có công án bất hủ là Cẩu Tử Phật Tánh (狗子佛性). Cẩu tử (狗子) nghĩa là con chó. Câu nầy có nghĩa là con chó có Phật tánh hay không ? Đó là câu hỏi để trắc nghiệm hành giả. Trong Kinh Niết Bàn có dạy rằng: “Hết thảy chúng sanh đều có Phật tánh”. Như vậy ta có thể suy luận được rằng con chó kia cũng có khả năng thành Phật. Nhưng cũng có trường hợp cho rằng: “Không được, chỉ có con người mới có thể thành Phật”. Thế thì đúng sai thế nào chính là vấn đề đưa ra để trắc nghiệm hành giả. Như thế, mục tiêu thật sự Triệu Châu nhắm đến không phải là con chó, mà nương vào cái gọi là con chó ấy để trắc nghiệm xem thử việc tu hành của vị tăng đã đạt đến mức độ nào, đã thành Phật hay chưa mà thôi. Thêm vào đó, cổ nhân đã để lại khá nhiều quy tắc, phương pháp thông qua công án để giúp hành giả đạt đến cảnh giới giác ngộ. Một số Cổ Tắc Công Án nỗi tiếng như Bích Nham Lục (碧巖錄), Tùng Dung Lục (從容錄), Vô Môn Quan (無門關). Bích Nham Lục là tập thâu lục 100 tắc công án của Viên Ngộ Khắc Cần (圜悟克勤) thuộc Lâm Tế Tông, thầy của Đại Huệ. Tùng Dung Lục cũng là tập thâu lục 100 tắc công án của Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀) thuộc Tào Động Tông. Vô Môn Quan là tập thâu lục 48 tắc công án của Vô Môn Huệ Khai (無門慧開) của Lâm Tế Tông. Trường hợp Đại Huệ thì cũng học theo các bậc thầy của mình, thâu tập 661 công án để hình thành nên bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng của ông. Mặt khác, trong bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng của Đạo Nguyên, công án ông dùng không phải là Cổ Tắc Công Án mà là Hiện Thành Công Án. Hiện thành có nghĩa là cái hiển hiện ngay trước mắt chúng ta mà hình thành nên. Cho nên Hiện Thành Công Án có nghĩa là tất các sự vật, hiện tượng hay các pháp mà hiển hiện và hình thành nên ngay trước mắt chúng ta đều là sự giác ngộ hay chân lý bất di bất dịch. Từ đó ta có thể thấy được sự khác nhau giữa hai bản Chánh Pháp Nhãn Tạng của Đại Huệ và Đạo Nguyên. Đại Huệ thì thông qua Cổ Tắc Công Án do cổ nhân để lại để làm cho hành giả giác ngộ chân lý; còn Đạo Nguyên thì thông qua hết thảy hiện tượng sự vật hiển hiện và thành lập ngay trước mắt mình để dẫn dắt hành giả đạt đến giác ngộ chân lý. Thế thì số lượng công án của Đại Huệ vẫn có hạn, cho dầu với con số 661 đi chăng nữa; còn với ý nghĩa Hiện Thành Công Án của Đạo Nguyên ta thấy số lượng công án có vô số kể, không có giới hạn. Núi, sông, hoa, chim, mây, gió, tuyết, mưa, v.v., cũng đều trở thành công án cả. Cho nên, theo Đạo Nguyên thì hết thảy sự vật hiện hữu trên đời nầy đều là công án. Việc Đạo Nguyên đưa ý nghĩa công án thành Hiện Thành Công Án không phải là giải thích độc đáo của ông mà là ông muốn trả về nguyên lai ý nghĩa của công án vậy. Vì thế, dưới thời nhà Tống, công án đã bị giới hạn trong khuôn khổ của ý nghĩa Cổ Tắc Công Án, chứ không thể thoát ra được. Và chính việc làm của Đạo Nguyên là trả về lại vị trí nguyên sơ của công án. Người sử dụng đầu tiên từ Công Án cho đến nay chúng ta vẫn không rõ, nhưng từ này ngày xưa có nhân vật Mục Châu (睦州) đã từng dùng đến nó. Ông là vị tăng sống vào thời nhà Đường. Theo truyền ký về Mục Châu cho biết rằng nhân khi thấy có vị tăng đi đến, ông bảo rằng: “Hiện thành công án, phóng nhữ tam thập bổng” (現成公案、放汝三十棒). Có nghĩa rằng đối với kẻ mà cứ thơ thẩn đây đó như nhà ngươi thì đáng lý ra phải cho ăn đòn ba mươi cây gậy, nhưng vì hết thảy vạn vật xưa nay đều giác ngộ, nên hôm nay ta tha đòn cho nhà ngươi. Qua đó ta cũng thấy được rằng, từ xưa kia người ta đã có dùng đến từ Hiện Thành Công Án rồi.

Công Cứ

● (公據): chứng cứ, bằng chứng của quan phủ, vật làm tin để dựa vào mà nói chuyện. Như trong bản Khất Tăng Tu Cung Tiễn Xã Điều Ước Trạng (乞增修弓箭社條約狀) của Tô Thức (蘇軾, 1037-1101) nhà Tống có câu: “Dục khất lập định niên hạn, mỗi cú đương cập tam niên, vô thấu lậu cập tư tội tình trọng giả, ủy bổn Huyện Lịnh Tá cập bổ đạo quan, bảo minh thân an phủ tư cấp dữ công cứ (欲乞立定年限、每句當及三年、無透漏及私罪情重者、委本縣令佐及捕盜官、保明申安撫司給與公據, muốn xin lập định mức tuổi giới hạn, mỗi câu hợp với ba năm, không có người tiết lộ và tội tình riêng, ủy thác cho phụ tá Huyện Lịnh và quan bắt cướp, bảo đảm làm sáng tỏ vỗ về cho yên cấp sở và chứng cứ).” Trong Phật Giáo thường xuất hiện các thuật ngữ “Tây phương công cứ (西方公據, chứng cứ được sanh về Tây phương)”, “vãng sanh công cứ (徃生公據, bằng chứng vãng sanh)”, v.v. Như trong Tịnh Độ Chỉ Quy Tập (淨土指歸集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 61, No. 1154) quyển Hạ, phần Tây Phương Công Cứ (西方公據), có đoạn: “Tô Văn Trung Công nam thiên nhật, bội họa nhất trục, nhân vấn chi. Công viết: 'Thử ngô Tây phương công cứ dã' (蘇文忠公南遷日、佩畫一軸、人問之、公曰、此吾西方公據也, ngày Tô Văn Trung Công [tức Tô Thức] dời về phương Nam, mang theo một bức tranh, có người hỏi. Ông đáp: 'Đây là chứng cứ về Tây phương của ta').” Trong A Di Đà Kinh Trực Giải Chánh Hạnh (阿彌陀經直解正行, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 22, No. 434) cũng có đoạn: “Tô Đông Pha thường đới Tây phương công cứ A Di Đà tượng, giai thị quy thê Cực Lạc chi tâm, kim nhân dục mích phiết khổ chi pháp, tu bằng niệm Phật năng tiêu vạn kiếp chi khổ (蘇東坡常帶西方公據彌陀佛像、皆是歸栖極樂之心、今人欲覓撇苦之法、須憑念佛能消萬劫之苦, Tô Đông Pha thường mang tượng A Di Đà làm bằng chứng về Tây phương, đều là tâm quay về an trú Cực Lạc; người thời nay muốn tìm phương pháp hết khổ, nên nương vào niệm Phật thì có thể tiêu được cái khổ của muôn kiếp).” Sau này, Tri Quy Học Nhân Bành Tế Thanh (知歸學人彭際清, 1740-1796) có sáng tác bộ Trùng Đính Tây Phương Công Cứ (重訂西方公據, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 62, No. 1180), 2 quyển.

Công Dận

● (公胤, Kōin, 1145-1216): vị tăng sống vào khoảng giữa hai thời đại Bình An và Liêm Thương, hiệu là Minh Vương Viện (明王院), cháu của Nguyên Nhã Tuấn (源雅俊), con của vị tăng Hành Hiển (行顯); có thuyết cho là con của Hiến Tuấn (憲俊). Ông theo làm đệ tử của Hiền Giác (賢覺) ở Viên Thành Tự (園城寺, Onjō-ji), học Hiển Mật và được công nhận là pháp khí của Phật pháp, rồi được truyền thọ phép Quán Đảnh và trở thành A Xà Lê. Ông được triều đình và lớp quý tộc tin sùng, đặc biệt là được sự tôn kính của hậu Bạch Hà Pháp Hoàng (白河法皇); thường được cung thỉnh về Liêm Thương (鎌倉, Kamakura) để truyền đạo. Hơn nữa, ông còn được sự tín nhiệm của Hậu Điểu Vũ Thượng Hoàng (後鳥羽法皇), rồi cùng làm Phật sự với Pháp Hoàng, và trở thành Tăng Chánh. Sau đó, vào năm 1205, rồi 1209, ông được cử làm chức Trưởng Lại (長吏) của Viên Thành Tự, và năm 1208 thì làm Biệt Đương (別當) của Pháp Thắng Tự (法勝寺). Tương truyền ông rất thâm giao với vị Trưởng Lại ngày trước là Thật Khánh (實慶), và có mối quan hệ thâm tình với Nội Đại Thần Nguyên Thông Thân (源通親, Minamoto-no-Michichika). Trước tình hình Tịnh Độ Tông của Nguyên Không (源空, Genkū) chiếm ưu thế mạnh, nhân đọc qua bộ Tuyển Trạch Niệm Phật Tập (選擇念佛集) do Nguyên Không trước tác, Công Dận có ý định muốn đả phá nội dung của bộ này, bèn viết bản Tịnh Độ Quyết Nghi Sao (淨土決疑抄). Tuy nhiên, ông lại tình cờ hội hội ngộ với Nguyên Không, rồi lắng nghe vị này thuyết giảng, và cuối cùng quy y theo giáo thuyết ấy; vì thế ông đã hủy bỏ đi trước tác của ông để trở thành một nhà niệm Phật rất nhiệt tâm. Khi Nguyên Không qua đời, chính ông đã quản lý việc Phật sự này. Lại nữa, chính Đạo Nguyên (道元, Dōgen), người khai sáng ra Tào Động Tông Nhật Bản, lần đầu tiên có đến vấn pháp với Công Dận; nhưng chính Công Dận lại khuyên Đạo Nguyên nên đến học pháp với Vinh Tây (榮西, Eisai) ở Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji). Công Dận có sở trường về Hòa Ca, những bài vịnh của ông cũng được đăng tuyển trong Sắc Soạn Tập (勅撰集). Ông qua đời vào ngày 24 (có thuyết cho là ngày 20) tháng 6 năm 1216, thọ 72 tuổi.

Công Dương Học

● (公羊學, Kuyōgaku): học vấn dựa trên cơ sở của Công Dương Truyện (公羊傳)—sách chú thích của bộ Xuân Thu (春秋) do Công Dương Cao (公羊高) trước tác, đứng trên lập trường sử quan gọi là xã hội phát triển và từ thời loạn đi vào cuộc đời thái bình.

Công Đức

● (s: guṇa, 功德): âm dịch là Cụ Nẵng (懼曩), Ngu Nẵng (麌曩), Cầu Na (求那); ý dịch là công đức, phước đức; cũng chỉ cho quả báo có được nhờ làm việc thiện. Trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄, Taishō Vol. 51, No. 2076) quyển 3 có ghi lại đoạn vua Võ Đế (武帝, tại vị 502-549) nhà Lương hỏi Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma (菩提達磨) rằng: “Trẫm tức vị dĩ lai, tạo tự tả kinh độ tăng bất khả thắng kỷ, hữu hà công đức ? Sư viết: 'Tinh vô công đức.' Đế viết: 'Hà dĩ vô công đức ?' Sư viết: 'Thử đản nhân thiên tiểu quả hữu lậu chi nhân, như ảnh tùy hình tuy hữu phi thật.' Đế viết: 'Như hà thị chơn công đức ?' Đáp viết: 'Tịnh trí diệu viên thể tự không tịch, như thị công đức bất dĩ thế cầu' (朕卽位已來、造寺寫經度僧不可勝紀、有何功德、師曰、幷無功德、帝曰、何以無功德、師曰、此但人天小果有漏之因、如影隨形雖有非實、帝曰、如何是眞功德、答曰、淨智妙圓體自空寂、如是功德不以世求, Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, lập chùa, chép kinh, độ tăng chúng, không thể tính hết, vậy có công đức gì không ? Tổ sư đáp rằng: 'Đều không có công đức gì cả.' Vua hỏi: 'Vì sao không có công đức ?' Tổ sư đáp: 'Đây chỉ là quả báo nhỏ của trời người, có nhân hữu lậu, như bóng theo hình tuy có mà không thật.' Vua hỏi: 'Thế nào là công đức chân thật ?' Trả lời rằng: 'Trí trong sạch tròn đầy, thể tự vắng lặng, công đức như vậy không lấy thế gian mà cầu được).” Trong Thắng Man Bảo Quật (勝鬘寶窟, Taishō Vol. 37, No. 1744) quyển Thượng giải thích về nghĩa công đức rằng: “Ác tận viết công, thiện mãn viết đức; hựu đức giả đắc dã, tu công sở đắc, cố danh công đức dã (惡盡曰功、善滿稱德、又德者得也、修功所得、故名功德也, điều ác hết gọi là công, việc thiện tròn đầy gọi là đức; lại nữa đức có nghĩa là đắc [có được], nhờ công năng tu tập mà có được, nên gọi là công đức vậy).” Sự sâu xa, rộng lớn của công đức được ví như biển, nên được gọi là công đức hải (s: guṇa-sāgara, 功德海, biển công đức); rất quý trọng như báu vật nên có tên là công đức bảo (s: guṇa-ratna, 功德寶); và một số từ khác đi với công đức như công đức lâm (功德林, rừng công đức), công đức tụ (功德聚, sự tích lũy công đức), (功德莊嚴, trang nghiêm công đức), công đức tạng (功德藏, kho tàng công đức), v.v.

Công Tào

● (公曹): chức quan sai nhỏ trong nha môn dưới thời phong kiến. Như trong bản tạp kịch Đông Đường Lão (東堂老) của Tần Giản Phu (秦簡夫, ?-?) nhà Nguyên có đoạn: “Na lí diện hựu một quan liêu, hựu một vương điều, hựu một Công Tào, hựu một tù lao (那裏面又沒官僚、又沒王條、又沒公曹、又沒囚牢, sao mặt bên trong lại chẳng có quan liêu nào, lại chẳng có hình pháp nào, lại chẳng có Công Tào nào, lại chẳng có tù lao nào ?).”

Công Tồn

● (功存, Kōzon, 1720-1796): vị Tăng của Chơn Tông, sống trong khoảng thời đại Giang Hộ, từng đảm nhiệm chức Năng Hóa (能化, Nōke) trong vòng 28 năm (1769-1796) ở Học Lâm của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji). Ông xuất gia ở Bình Thừa Tự (平乘寺, Heijō-ji) vùng Việt Tiền (越前, Echizen, thuộc Fukui-ken [福井縣]), nơi ông xuất thân. Vào năm 1762 (Bảo Lịch [寶曆] 12), ông viết cuốn Nguyện Sanh Quy Mạng Biện (願生歸命辨) và sau này Trí Động (智洞), người nhậm chức Năng Hóa đời thứ 8, cũng tiếp tục kế thừa tư tưởng này và phát huy mạnh hơn nữa.

Cù Lao

● (劬勞): sự lao khổ, cực nhọc, vất vả nuôi con của cha mẹ. Trong Tam Quốc Diễn Nghĩa (三國演義) hồi thứ 36 có đoạn: “Như thư đáo nhật, khả niệm cù lao chi ân, tinh dạ tiền lai, dĩ toàn hiếu đạo (如書到日、可念劬勞之恩、星夜前來、以全孝道, như thư đến ngày, có thể nhớ đến công ơn lao khổ của cha mẹ, sao đêm trước khi đến, phải vẹn toàn đạo hiếu).” Hay trong Thi Kinh (詩經), chương Tiểu Nhã (小雅), Lục Nga (蓼莪) có câu: “Lục lục giả nga, phỉ nga y hao, ai ai phụ mẫu, sanh ngã cù lao (蓼蓼者莪、匪莪伊蒿、 哀哀父母，生我劬劳。哀哀父母、生我劬勞, cao lớn cỏ nga, nào phải cỏ ngãi, thương thay cha mẹ, sanh ta lao khổ).” Thi hào Nguyễn Du lại có câu rằng: “Nhớ ơn chín chữ cù lao, một ngày một ngả bóng dâu tà tà”; hay trong ca dao Việt Nam cũng có câu tương tự như vậy: “Nhớ ơn chín chữ cù lao, ba năm nhũ bộ biết bao nhiêu tình.”

Cư Sĩ Phần Đăng Lục

● (居士分燈錄, Kojibuntōroku): 2 quyển, trước tác của Chu Thời Ân (朱時恩) nhà Minh, san hành vào năm thứ 5 (1632) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎). Cũng là tác giả của bộ Phật Tổ Cương Mục (佛祖綱目, 41 quyển), Chu Thời Ân cho rằng các ngữ yếu truyền ký của chư Phật tổ đã được những Đăng Sử làm sáng tỏ, nhưng truyền ký của chư vị cư sĩ ứng hóa trợ lực để rạng rỡ ngọn đèn truyền thừa vẫn còn quá sơ lược; vì vậy ông biên lục những ngữ yếu truyền ký của 72 người (phụ thêm 38 người) như Duy Ma Cư Sĩ (維摩居士), Phó Đại Sĩ (傅大士), Bàng Cư Sĩ (龐居士), v.v., và thêm vào các lời tán ngữ. Ngoài ra, trong quyển thượng có lời tựa của Phụ Giáo Biên (輔敎編) do Tống Liêm (宋濂) soạn, đề tựa của Hộ Pháp Luận (護法論), sách chỉ dạy cho Chơn Như Đạo Nhân (眞如道人) của Đại Huệ (大慧) và 9 thiên pháp ngữ của Vân Thê (雲棲).

Cư Sĩ Truyện

● (居士傳, Kojiden): 56 quyển, do Bành Tế Tĩnh (膨際靖) soạn, san hành vào năm thứ 40 (1775) niên hiệu Càn Long (乾隆). Những mẫu chuyện về các vị cư sĩ như Cư Sĩ Phần Đăng Truyện (居士分燈傳), v.v., thảy đều dựa trên cơ sở của Ngũ Đăng (五燈) và chỉ dừng lại ở phần giới thiệu tông môn mà thôi. Với sự tham khảo các sử truyện, văn tập, tạp thuyết của bách gia, v.v., bộ này tường thuật nhân duyên vào đạo cũng như quá trình đắc đạo của chư vị cư sĩ Trung Quốc trong vòng 40 năm kể từ năm thứ 35 (1770) niên hiệu Càn Long nhà Thanh; cho nên 227 vị cư sĩ được thâu lục vào đây. Bành Tế Tĩnh được gọi là Tri Quy Tử (知歸子), học Phật pháp, tâm quay về với Tịnh Độ, phát nguyện quyết định vãng sanh; vì vậy ông viết nên bộ này.

Cư Vũ

● (琚瑀): đồ trang sức đeo bên mình, làm bằng châu ngọc hay ngọc thạch. Như trong tác phẩm Đại Đới Lễ Ký (大戴禮記), thiên Bảo Phó (保傅), có đoạn: “Thượng xa dĩ hòa loan vi tiết, hạ xa dĩ bội ngọc vi độ, thượng hữu song hành, hạ hữu song hoàng, dĩ nạp kỳ gian, cư vũ dĩ tạp chi (上車以和鸞爲節、下車以佩玉爲度、上有雙衡、下有雙璜、以納其間、琚瑀以雜之, xe phía trên lấy chuông treo làm nhịp điệu, xe bên dưới lấy ngọc bội để đánh giá, trên có hai đòn ngang, dưới có hai miếng ngọc nữa, để bỏ vào ở giữa, ngọc cư vũ để lẫn lộn nhau).” Lô Biện (盧辯, ?-?) nhà Ngụy chú thích rằng: “Tổng viết tỷ châu, nhi xích giả viết cư, bạch giả viết vũ (總曰玭珠、而赤者曰琚、白者曰瑀, tất cả gọi chung là ngọc trai; nhưng loại màu đỏ gọi là cư, màu trắng là vũ).”

Cúc Cung

● (鞠躬): thể hiện dáng cúi khom mình cung kính, cẩn thận. Như trong (百丈清規證義記, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) quyển 7, phần Đệ Tam Thỉnh Sư (第三請師), có câu: “Hợp chưởng cúc cung, trường quỳ, niêm hương tam biện (合掌鞠躬、長跪、拈香三瓣, chấp tay cúi khom mình, quỳ xuống, dâng hương ba nén).” Hay trong bài thơ Qua Bộ Trở Phong (瓜步阻風) của Khổng Võ Trọng (孔武仲, ?-?) nhà Tống lại có câu: “Tạc nhật phần hương yết thánh mẫu, thanh sơn cúc cung như phụ nỗ (昨日焚香謁聖母、青山鞠躬如負弩, hôm qua đốt hương yết thánh mẫu, núi xanh cúi mình như vác nỏ).” Hoặc trong Trùng Trị Tỳ Ni Sự Nghĩa Tập Yếu (重治毗尼事義集要, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 40, No. 719) quyển 15, phần Độc Tụng Pháp (讀誦法), cũng có đoạn rằng: “Đệ tử chi pháp, nhược lão nhược thiếu, đáo bỉ sư sở, hợp chưởng cúc cung (弟子之法、若老若少、到彼師所、合掌鞠躬, phép của người đệ tử, dù già dù trẻ, khi đến chỗ thầy, chấp tay cúi mình).”

Cực Lạc

● (s: Sukhāvatī, 極樂): nguyên nghĩa tiếng Sanskrit có nghĩa là nơi có an lạc, cho nên nó thường chỉ cho thế giới của Phật A Di Đà (s: Amitābha, 阿彌陀), còn được gọi là Cực Lạc Thế Giới (極樂世界), Cực Lạc Quốc Độ (極樂國土). Trong các kinh điển Hán dịch có dùng một số âm dịch như Tu Ma Đề (須摩提), Tu Ha Ma Đề (須呵摩提), v.v., và ý dịch như An Lạc (安樂), An Dưỡng (安養). Từ Cực Lạc này có được dùng đến trong một số thư tịch cổ điển của Trung Quốc như Thượng Thư Gián Ngô Vương (上書諫呉王, Văn Soạn 39) của Mai Thừa (枚乘, ?-140ttl.) với ý là “sự vui sướng không có gì hơn hết”, hoặc trong bài Tây Đô Phú (西都賦) của Ban Cố (班固, 32-92) nhà Hán với nghĩa là “đến tận cùng niềm vui sướng”, hay trong Hoài Nam Tử (淮南子) với nghĩa là “niềm vui sướng cùng cực”, v.v. Còn trong Phật điển thì từ này được dùng đầu tiên trong Kinh A Di Đà (阿彌陀經) do Cưu Ma La Thập (s: Kumārajīva, 鳩摩羅什, 344-413) dịch. Kinh điển đề cập đến Cực Lạc Thế Giới là 3 bộ kinh lớn của Tịnh Độ, gồm Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經), Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經) và A Di Đà Kinh (阿彌陀經).

Cúc Nguyệt

● (菊月): tên gọi khác của tháng Chín Âm Lịch. Tại Trung Quốc, vào tháng này đúng lúc hoa Cúc nở rộ, nên có tên gọi như vậy. Như trong Pháp Hoa Kinh Đại Thành Khoa (法華經大成科, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 32, No. 618) có câu: “Thời Khang Hy tuế tại Bính Tuất Cúc Nguyệt cửu nhật, Lí đệ Duy Huyễn bái soạn (時康熙歲在丙戌菊月九日、里弟惟鉉拜撰, lúc bấy giờ đời vua Khang Hy, ngày mồng 9 tháng 9 năm Bính Tuất [1706], Lí đệ Duy Huyễn lạy soạn).” Hay trong phần Tuy Lý Minh Tâm Phật Âm Ni (檇李明心佛音尼) của Kính Thạch Trích Nhũ Tập (徑石滴乳集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 67, No. 1308) quyển 5 cũng có câu: “Giáp Dần Cúc Nguyệt kí vọng, mộc dục đoan tọa, thuyết kệ nhi hóa (甲寅菊月旣望、沐浴端坐、說偈而化, vào ngày 16 tháng 9 năm Giáp Dần, cô tắm rửa, ngồi ngay ngắn, nói kệ rồi ra đi).”

Củng Tự Trân

● (龔自珍, Kyō Jichin, 1792-1841): học giả của Công Dương Học (公羊學) sống vào giữa thời nhà Thanh, hiệu là Định Am (定盦). Văn chương buồn chán đời của ông đã tạo ảnh hưởng rất nhiều đối với những luận gia cách tân vào cuối thời nhà Thanh. Trước tác của ông có Định Am Văn Tập (定盦文集) 3 quyển, v.v.

Cuộc Cải Tân Đại Hóa

● (大化改新, Taika-no-kaishin): tên gọi của cuộc cách tân lớn nhất trong lịch sử Nhật Bản, khởi đầu vào mùa hè năm 645 với trung tâm là Hoàng Tử Trung Đại Huynh (中大兄, sau trở thành Thiên Trí Thiên Hoàng [天智天皇, Tenji Tennō, tại vị 668-671]) cùng với nhóm hào tộc trong triều đình đã tiêu diệt dòng họ Đại Thần Tô Ngã và thực hiện cuộc cách tân về mặt chính trị. Mấy người này đã lập Hiếu Đức Thiên Hoàng (孝德天皇, Kōtoku Tennō, tại vị 645-654) lên làm vua và dời đô về vùng Nan Ba (難波, Namba), rồi năm sau thì phế bỏ chế độ đất đai tư hữu, thực hiện quyền hành chính tập trung ở triều đình, tác thành hộ tịch, điều tra đất đai canh tác, thống nhất chế độ thu thuế, v.v., và công bố chiếu chỉ cách tân. Đây là điểm xuất phát để thành lập quốc gia trung ương tập quyền ở vùng Đông Á.

Cuồng Ca

● (狂歌, Kyōka): loại Đoản Ca mang tính thế tục, vịnh về Haiku, loại ca hí tiếu của Vạn Diệp Tập (萬葉集, Manyoshū), rất thịnh hành qua các thời đại Bình An, Liêm Thương, Thất Đinh, và đặc biệt được lưu hành rộng rãi vào đầu và giữa thời Giang Hộ.

Cương Luân Giả Tam

● (綱綸者三): theo quan niệm của xã hội phong kiến ngày xưa, đây là mối quan hệ ràng buộc về đạo đức mà con người cần phải thực hiện, có 3 điều (tức Tam Cương [三綱]): đạo của vua tôi, cha con và vợ chồng. Có nghĩa là bầy tôi phải tuyệt đối phục tùng đức vua, con phải vâng lời cha và vợ phải thờ chồng. Như trong Tam Tự Kinh (三字經) có giải thích rằng: “Tam Cương giả, quân thần nghĩa, phụ tử thân, phu phụ thuận (三綱者、君臣義、父子親、夫婦順, Tam Cương là vua tôi sống có nghĩa, cha con thân thiết, chồng vợ thuận thảo).” Tam Cương thường đi đối với Ngũ Thường (五常, năm nguyên tắc quan hệ luân lý của con người, gồm Nhân [仁], Nghĩa [義], Lễ [禮], Trí [智] và Tín [信]) và không thể tách ly; được gọi là Cương Thường (綱常). Dưới thời Hán Võ Đế (漢武帝, tại vị 141-87 trước CN), xuất phát từ mối quan hệ giữa trời và con người và căn cứ vào tư tưởng “thiên tôn địa ty (天尊地卑, trời cao đất thấp)”, Đổng Trọng Thư (董仲舒, 179-104 trước CN) thiết lập ra Tam Cương Ngũ Thường (三綱五常) này. Trong Phong Thần (封神), hồi thứ 7, Phí Trọng Kế Phế Khương Hoàng Hậu (費仲計廢姜皇后) có câu: “Dưỡng thành sàm ngược Tam Cương tuyệt, nhưỡng tựu húng tường vạn tánh sầu (養成讒虐三綱絕、釀就酗戕萬姓愁, lớn lên lỗ mãng Tam Cương hết, gây rối say sưa trăm họ buồn).”

Cửu Diệu

● (s: Navagrahā, 九曜): 9 loại thiên thể chiếu sáng rất quan trọng trong hiện tượng thiên văn, còn gọi là Cửu Chấp (九執), tùy theo ngày giờ mà không xa rời nhau, có nghĩa nắm chặt nhau (chấp trì). Nghi quỹ trọng yếu của Cửu Diệu được thuyết trong Túc Diệu Kinh (宿曜經, 2 quyển, Bất Không [不空] dịch, Taishō 21, 1299), Thất Diệu Nhương Tai Quyết (七曜攘災決, Đường Kim Câu Tra [唐倶金吒] soạn, Taishō 21, 1308), Thất Diệu Tinh Thần Biệt Hành Pháp (七曜星辰別行法, Nhất Hành [一行] soạn, Taishō 21, 1309), Phạm Thiên Hỏa La Cửu Diệu (梵天火羅九曜, Nhất Hành [一行] soạn, Taishō 21, 1311). Về đồ hình của Cửu Diệu có Cửu Diệu Tôn Tượng (九曜尊像), Cửu Diệu Bí Lịch (九曜秘曆), v.v., phần lớn có các yếu tố thiên văn của Trung Quốc. Căn cứ vào lịch Ấn Độ bằng tiếng Phạn, Cửu Diệu được phân thành:

(01) Nhật Diệu (s: Āditya, 日曜): còn gọi là Thái Dương (太陽), Nhật Tinh (日精、日星), Nhật Đại Diệu (日大曜); hình tượng bàn tay phải xòe ra cầm nhật luân (bánh xe mặt trời), tai trái kê lên đầu gối, mang thiên y và cỡi trên mình 3 con bạch mã (hay 5 con ngựa, trong Phạm Thiên Hỏa La Cửu Diệu có thể nhầm sao này với Nguyệt Diệu);

(02) Nguyệt Diệu (s: Soma, 月曜): còn gọi là Nguyệt Thiên Diệu (月天曜), Nguyệt Tinh (月精、月星), Mộ Thái Âm (暮太陰), Thái Âm (太陰); hình tượng bàn tai phải xòe ra cầm hình mặt trăng có con thỏ nằm trên, tay trái đưa lên ngang ngực và ngồi xếp bằng hai chân giao nhau; hoặc hình tượng trên đỉnh đầu có con chim bồ câu, mang y Yết Ma, hai tay bỏ trong tay áo và cầm nguyệt luân (vòng tròn mặt trăng), cỡi lên trên 5 cánh chim bồ câu;

(03) Hỏa Diệu (s: Aṅgāraka, 火曜): còn gọi là Huỳnh Hoặc Tinh (熒惑星, Sao Hỏa), Hỏa Tinh (火精、火星), Hỏa Đại Diệu (火大曜), Phạt Tinh (罰星); hình tượng tay phải đặt trên bắp đùi, tay trái cầm cái giáo dài mũi nhọn, chân phải hơi nhếch lên một chút, ngồi với tư thế hai bàn chân giao nhau; tuy nhiên trong đồ hình Bắc Đẩu Mạn Trà La (北斗曼茶羅) thân hình vị này có màu đỏ, tóc rực lửa dựng ngược, mang áo và mũ trời, chung quanh lửa cháy, thân đứng với 4 tay;

(04) Thủy Diệu (s: Budha, 水曜): còn gọi là Thần Tinh (辰星), Thủy Tinh (水精、水星), Thần Tinh (辰星), Trích Tinh (滴星), Thủy Đại Diệu (水大曜); hình tượng chấp tay, ngồi xếp bằng hai bàn chân giao nhau; ngoài ra còn có hình tượng tay phải cầm bình, tay trái cầm xâu chuổi và ngồi bán già trên tòa hoa sen;

(05) Mộc Diệu (s: Bṛhaspati, 木曜): còn gọi là Tuế Tinh (歳星), Nhiếp Đề (攝提), Đại Chủ (大主), Mộc Đại Diệu (木大曜), Mộc Tinh (木精); hình tượng ngón tay áp út và ngón giữa của bàn tay phải cong lên, ngón tay cái ấn xuống trên hai ngón kia, tai trái để lên bắp đùi và ngồi xếp bằng hai chân giao nhau; ngoài ra còn có hình tượng tay trái cầm cây gậy trên có hình bán nguyệt, hay hình ông lão đứng, đội mũ đầu heo, tay trái cầm cây gậy;

(06) Kim Diệu (s: Śukra, 金曜): còn gọi là Thái Bạch Tinh (太白星), Trường Canh (長庚), Na Hiệt (那頡), Kim Tinh (金星、金精), Kim Đại Diệu (金大曜); hình tượng mang thiên y, tay phải để ngang ngực, tay trái đưa lên với 4 ngón tay bẻ gập lại và ngồi xếp bằng hai chân giao nhau; ngoài ra còn có hình tượng hai tay cầm bình và xâu chuỗi; hay hình người nữ đội con gà trên đầu và gãy đàn Tỳ Bà (琵琶);

(07) Thổ Diệu (s: Śanaiścara, 土曜): còn gọi là Trấn Tinh (鎭星), Thổ Tinh (土星、土精), Thổ Đại Diệu (土大曜); hình tượng ông lão khỏa thân đứng, mang quần da nai, tay phải cầm cây gậy tiên; hay hình Bồ Tát tay cầm bình; hoặc hình ông lão cỡi trâu, tay trái cầm tích trượng, có 2 đồng tử cầm giáo đứng hầu hai bên;

(08) La Hầu (s: Rāhu, 羅睺): còn gọi là Hoàng Phan Tinh (黃旛星), Thực Thần (蝕神), Thái Dương Thủ (太陽首); hình tượng ẩn trong mây với 2 bàn tay hai bên khuôn mặt giận dữ; bên cạnh đó còn có hình tượng giận dự với 3 mặt và tóc rực lửa, trên mỗi đỉnh đầu có đầu rắn và từ ngực trở xuống ẩn trong mây;

(09) Kế Đô (s: Ketu, 計都): còn gọi là Tuệ Tinh (彗星), Báo Vĩ Tinh (豹尾星), Kỳ Tinh (旗星), Thực Thần Vĩ (蝕神尾), Thái Âm Thủ (太陰首), Nguyệt Bộc Lực (月勃力); hình tượng nữa thân phải lộ ra khỏi mây, tay phải để ngang ngực, tay trái đưa lên cao; hay hình có khuôn mặt giận dữ, khỏa thể một nữa ẩn trong đám mây đen; hoặc hình tướng giận dữ có 3 mặt, trên mỗi mặt có 3 con rắn, từ ngực trở xuống ẩn trong mây. Trong đồ hình Bắc Đẩu Mạn Trà La thân hình vị này có màu đỏ, 3 mặt và 4 tay, tóc dựng ngược, mang áo và mũ trời, chân trái duỗi ra và cỡi lên con rồng. Ngoài ra còn có hình tượng tay phải ẩn trong đầu rồng, cầm lỗ tai con thỏ, tay trái cầm cương rồng và tóc người).

Trong Tân Đường Thư Lịch Chí (新唐書曆志) quyển 18 có ghi rằng vào năm thứ 6 (718) niên hiệu Khai Nguyên (開元) đời vua Huyền Tông, Thái Sử Giám Cù Đàm Tất Đạt (太史監瞿曇悉達) vâng chiếu phiên dịch Lịch Cửu Diệu; nó cũng tương tự với loại lịch Thái Dương bằng tiếng Phạn. Nếu phối hợp phương vị, Nhật Diệu thuộc về phương Sửu Dần, Nguyệt Diệu thuộc phương Tuất Hợi, Hỏa Diệu thuộc phương Nam, Thủy Diệu là phương Bắc, Mộc Diệu ở phương Đông, Kim Diệu ở phương Tây, Thổ Diệu ở trung ương, La Hầu ở phương Thìn Tỵ (Đông Bắc), Kế Đô thuộc phương Mùi Thân (Tây Nam). Hơn nữa, theo Thuyết Bản Địa của Nhật Bản, Nhật Diệu là Quan Âm (觀音, hay Hư Không Tạng [虛空藏]), Nguyệt Diệu là Thế Chí (勢至, hay Thiên Thủ Quan Âm [千手觀音]), Hỏa Diệu là Bảo Sanh Phật (寳生佛, hay A Rô Ca Quan Âm [阿嚕迦觀音]), Thủy Diệu là Vi Diệu Trang Nghiêm Thân Phật (微妙莊嚴身佛, hay Thủy Diện Quan Âm [水面觀音]), Mộc Diệu là Dược Sư Phật (藥師佛, hay Mã Đầu Quan Âm [馬頭觀音]), Kim Diệu là A Di Đà Phật (阿彌陀佛, hay Bất Không Quyên Sách [不空羂索]), Thổ Diệu là Tỳ Lô Giá Na Phật (毘盧遮那佛, hay Thập Nhất Diện Quan Âm [十一面觀音]), La Hầu là Tỳ Bà Thi Phật (毘婆尸佛), Kế Đô là Bất Không Quyên Sách (不空羂索). Người xưa thường phối hợp Cửu Diệu này với tuổi tác của con người để phán đoán tốt xấu.

Cửu Điều Đạo Gia

● (九條道家, Kujō Michiie): xem Đằng Nguyên Đạo Gia (藤原道家, Fujiwara-no-Michiie, 1193-1252) bên dưới.

Cửu Điều Kiêm Thật

● (九條兼實, Kujō Kanezane, 1149-1207): vị công gia sống vào khoảng cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, vị Tổ của dòng họ Cửu Điều. Nhờ sự hậu thuẩn của Tướng Quân Nguyên Lại Triều (源賴朝, Minamoto-no-Yoritomo), nên ông được cử lên làm chức Nhiếp Chính, sau thì làm chức Quan Bạch (關白, Kampaku). Ông rất giỏi về Thư Đạo, Hòa Ca; trong nhật ký thì ông lấy tên là Ngọc Diệp (玉葉) và tự xưng là Nguyệt Luân Quan Bạch (月輪關白).

Cửu Điều Lương Kinh

● (九條良經, Kujō Yoshitsune, 1169-1206) hay Đằng Nguyên Lương Kinh (藤原良經, Fujiwara-no-Yoshitsune): nhà công gia sống vào khoảng đầu thời Liêm Thương, ca nhân, người con trai thứ của vị Quan Bạch Cửu Điều Kiêm Thật (九條兼實, Kujō Kanezane), thường gọi là Hậu Kinh Cực Điện (後經極殿). Ông đã từng làm qua chức Nhiếp Chính, Thái Chính Đại Thần. Ông có để lại tác phẩm Thu Tiểu Nguyệt Thanh Tập (秋篠月清集) và Nhật Ký với tên gọi Điện Ký (殿記).

Cửu GiớI

● (九界): Chín Cõi. Trừ Phật Giới (佛界) trong Thập Pháp Giới (十法界), tức còn Cửu Giới; gồm: Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sanh, A Tu La, Người, Trời, Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát. Sáu cõi đầu là Lục Phàm (六凡), và ba cõi sau là Tam Thánh (三聖). Trong Tịnh Độ Tùy Học (淨土隨學, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 62, No. 1187) quyển Hạ có đoạn: “Mê chi tắc Cửu Giới tạp trần, sanh tử bất tuyệt; ngộ chi tắc Phật đạo viên thành, tịch thường chơn tịnh (迷之則九界雜陳、生死不絕、悟之則佛道圓成、寂常眞淨, khi mê thì Chín Cõi tạp nhiễm, sanh tử không dứt; khi ngộ thì Phật đạo viên thành, vắng lặng thanh tịnh).” Hay trong bài Quan Âm Đại Sĩ Tán (觀音大士贊) của Vi Lâm Thiền Sư Lữ Bạc Am Cảo (爲霖禪師旅泊菴稿, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1442) quyển 4 có câu: “Diệu tướng từ dung đoan nghiêm tự tại, xứ xứ phân hình biến ư Cửu Giới, như nhật phổ nhiệt như nguyệt phổ lương, tầm thanh cứu khổ ứng hiện vô phương (玅相慈容端嚴自在、處處分形遍於九界、如日普熱如月普涼、尋聲救苦應現無方, tướng mầu dung từ đoan nghiêm tự tại, chốn chốn phân thân biến khắp Chín Cõi, như trời rực nóng như trăng mát tươi, tầm thanh cứu khổ ứng hiện cùng nơi).”

Cửu Hữu

● (九有): chỉ cho 9 xứ sở cư trú của chúng hữu tình, hay 9 loại sinh tồn của thế giới hữu tình, còn gọi là Cửu Cư (九居), Cửu Chúng Sanh Cư (九眾生居), Cửu Hữu Tình Cư (九有情居), Cửu Môn (九門), Cửu Địa (九地); có thể chia thành Dục Giới (欲界), Sắc Giới (色界) và Vô Sắc Giới (無色界). Tùy theo tam muội Thiền định sâu hay cạn mà Sắc Giới và Vô Sắc Giới lại chia thành Tứ Thiền Thiên (四禪天, bốn cõi Thiền) và Tứ Vô Sắc Thiên (四無色天, bốn cõi trời vô sắc); như vậy cọng với Dục Giới thành 9 cõi gồm:

(01) Dục Giới Ngũ Thú Địa (欲界五趣地, cõi dục có 5 đường): nơi sinh sống lẫn lộn của các hiện hữu Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sanh, người và trời (kể cả cõi trời Sáu Dục), nên được gọi là Ngũ Thú Tạp Cư Địa (五趣雜居地, nơi 5 loài sống hỗn tạp lẫn nhau).

(02) Ly Sanh Hỷ Lạc Địa (離生喜樂地): cảnh địa sanh khởi niềm vui sướng nhờ xa lìa đường ác của Dục Giới; cõi Sơ Thiền của Sắc Giới thuộc về cảnh địa này.

(03) Định Sanh Hỷ Lạc Địa (定生喜樂地): cảnh địa sanh khởi niềm hỷ lạc nhờ có định; cõi Thiền thứ 2 của Sắc Giới thuộc cảnh địa này.

(04) Ly Hỷ Diệu Lạc Địa (離喜妙樂地): cảnh địa có sự an lạc thù thắng nhờ xa lìa niềm vui của cảnh địa trước; cõi Thiền thứ 3 của Sắc Giới thuộc cảnh địa này.

(05) Xả Niệm Thanh Tịnh Địa (捨念清淨地): cảnh địa có được nhờ xả ly tất cả hỷ lạc của các cảnh địa trước, cho nên tâm đạt được sự an tĩnh, bình đẳng, tự giác và thanh tịnh; cõi Thiền thứ 4 của Sắc Giới thuộc cảnh địa này.

(06) Không Vô Biên Xứ Địa (空無邊處地): cảnh địa có được nhờ xa lìa tánh vật chất của Sắc Giới và chứng đắc tánh tự tại của hư không không cùng tận; cõi trời thứ nhất của Vô Sắc Giới thuộc về cảnh địa này.

(07) Thức Vô Biên Xứ Địa (識無邊處地): cảnh địa đạt được thức là vô hạn, rộng rãi vô cùng; cõi trời thứ 2 của Vô Sắc Giới thuộc về cảnh địa này.

(08) Vô Sở Hữu Xứ Địa (無所有處地): cảnh địa xa lìa tính động của 2 địa trước, nhập vào tưởng vắng lặng gọi là “không có một vật”; cõi trời thứ 3 của Vô Sắc Giới thuộc về cảnh địa này.

(09) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Địa (非想非非想處地): cảnh địa xa lìa cả có tưởng cũng như không có tưởng, không thiên về có và không, đạt đến trạng thái an tĩnh, bình đẳng; cõi trời thứ 4 của Vô Sắc Giới thuộc về cảnh địa này.

Trong Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經) có câu: “Tứ Sanh Cửu Hữu, đồng đăng Hoa Tạng huyền môn, Bát Nạn Tam Đồ, cọng nhập Tỳ Lô tánh hải (四生九有、同登華藏玄門、八難三途、共入毘盧性海, Bốn Loài Chín Cõi, cùng lên Hoa Tạng cửa huyền; Tám Nạn Ba Đường, đều vào Tỳ Lô biển tánh).” Hay như trong Tự Sa Môn Huyền Trang Thượng Biểu Ký (寺沙門玄奘上表記), phần Thỉnh Đắc Thiện Lạc Pháp Sư Đẳng Trùng Xuất Gia Biểu (請得善洛法師等重出家表) lại có đoạn: “Phục duy: Hoàng Đế Hoàng Hậu Bệ Hạ, uẩn linh diệu giác, ứng tích thiện quyền, cố năng giám cực chơn như, chuyển Pháp Luân ư Cửu Hữu, bi hoài thứ loại, chửng trầm nạn ư Tam Đồ (伏惟、皇帝皇后陛下、蘊靈妙覺、應跡善權、故能鑒極眞如、轉法輪於九有、悲懷庶類、拯沉難於三塗, Cúi mong: Hoàng Đế, Hoàng Hậu, Bệ Hạ, linh thiêng biết tỏ, ứng tích hiển bày, nên có thể chứng giám chơn như, chuyển Xe Pháp nơi Chín Cõi, xót thương muôn dân, cứu khổ nạn nơi Ba Đường).” Hoặc như trong A Tỳ Đạt Ma Tàng Hiển Tông Luận (阿毘達磨藏顯宗論, Taishō No. 1563) quyển 12 có câu: “Như thị giải thích Thất Thức Trú dĩ, nhân tư phục biện Cửu Hữu Tình Cư (如是解釋七識住已、因茲復辯九有情居, như vậy đã giải thích xong Bảy Thức Trú, nhân đây lại bàn rõ Chín Cõi Cư Trú Của Chúng Hữu Tình).”

Cửu Huyền Thất Tổ

● (九玄七祖): Theo quan niệm của Trung Quốc, Cửu Huyền (九玄) là 9 đời, gồm tử (子, con), tôn (孫, cháu), tằng (曾, chắt), huyền (玄, chít), lai (來, chiu), côn (昆), nhưng (仍), vân (雲), nhĩ (耳); nghĩa là tính từ đời con trở xuống. Thất Tổ là phụ (父, cha), tổ (祖, ông), tằng (曾, cố), cao (高, cao), thái (太), huyền (玄), hiển (顯); tức là tính từ đời cha trở lên. Đặc biệt, từ thời nhà Nguyên trở đi, người cha đã qua đời được gọi là Hiển Khảo (顯考). Như vậy, trong hệ thống các đời của Cửu Huyền Thất Tổ không có sự trùng lập của đời nào cả. Trong Phước Đức Chánh Thần Kim Kinh (福德正神金經) của Đạo Giáo có câu rằng: “Tu hành vô biên phước, lập đức lập công dương, kết tiên duyên, độ từ hàng, Cửu Huyền Thất Tổ vĩnh lưu phương (修行無邊福、立德立功揚、結仙緣、渡慈航、九玄七祖永流芳, Tu hành vô biên phước, lập đức lập công nêu cao, kết duyên với tiên, qua thuyền từ, Cửu Huyền Thất Tổ mãi thơm lây).” Tuy nhiên, theo quan niệm của Việt Nam, Cửu Huyền Thất Tổ được định nghĩa khác. Cửu Huyền là 9 đời, gồm cao (高, ông cao), tằng (曾, ông sơ), tổ (祖, ông cố), khảo (考, ông nội), cha, bản thân mình, con, cháu, chắt và chít; được tính từ . Thất Tổ (七祖) là 7 đời, gồm cao, tằng, tổ, cao cao, tằng tằng, tổ tổ, cao tổ; tính từ đời ông cao trở lên. Thế thì, theo Việt Nam, hệ thống Cửu Huyền Thất Tổ có khác với Trung Quốc và có sự trùng lập ở đời ông cao. Trong tác phẩm Sự Lý Dung Thông (事理融通) của Thiền Sư Hương Hải (香海, 1728-1715) có hai câu thơ đề cập đến Cửu Huyền Thất Tổ như: “Thích độ nhân miễn tam đồ khổ, thoát Cửu Huyền Thất Tổ siêu phương (釋度人免三途苦、脫九玄七祖超方, Phật độ người miễn Ba Đường khổ, thoát Cửu Huyền Thất Tổ siêu thăng).”

Cửu Liên

● (九蓮): từ gọi tắt của Cửu Phẩm Liên Đài (九品蓮臺), là đài sen có 9 phẩm của hành giả ngồi lên khi được vãng sanh. Lúc hành giả lâm chung, đức Phật A Di Đà cùng các Thánh chúng cầm đài sen đến tiếp rước, hành giả ngồi lên đài sen và hoa tự khắc dẫn đến cõi Tịnh Độ. Khi đến nơi, hoa nở ra, thân tướng đầy đủ. Phẩm vị của hành giả được phân làm 9 loại, được gọi là Cửu Phẩm Vãng Sanh (九品徃生), gồm Thượng Phẩm Thượng Sanh (上品上生), Thượng Phẩm Trung Sanh (上品中生), Thượng Phẩm Hạ Sanh (上品下生), Trung Phẩm Thượng Sanh (中品上生), Trung Phẩm Trung Sanh (中品中生), Trung Phẩm Hạ Sanh (中品下生), Hạ Phẩm Thượng Sanh (下品上生), Hạ Phẩm Trung Sanh (下品中生) và Hạ Phẩm Hạ Sanh (下品下生). Từ đó, đài sen cũng có 9 phẩm khác nhau. Các phẩm này được thuật rõ trong Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經). Trong đó, trừ Trung Phẩm Hạ Sanh không có tên gọi, còn lại các phẩm khác theo thứ tự có tên như sau: Kim Cang Đài (金剛臺), Tử Kim Đài (紫金臺), Kim Liên Hoa (金蓮華), Liên Hoa Đài (蓮華臺), Thất Bảo Lien Hoa (七寳蓮華), Bảo Liên Hoa (寳蓮華), Liên Hoa (蓮華) và Kim Liên Hoa (金蓮華). Như trong Huệ Lâm Tông Bổn Thiền Sư Biệt Lục (慧林宗本禪師別錄, CBETA No. 1450) có câu: “Thử phương thân dĩ tạ, Tịnh Quốc Cửu Liên khai (此方身已謝、淨國九蓮開, chốn này thân đã hết, Tịnh Độ Chín Sen khai).” Hay trong Phổ Năng Tung Thiền Sư Tịnh Độ Thi (普能嵩禪師淨土詩, CBETA No. 1215) cũng có câu: “Ức niệm Di Đà thanh triệt để, phản văn Phật hiệu tự ưu du, Lục Căn bất động thường điềm tĩnh, vạn pháp quy nguyên tận bãi hưu, phao khước nhân gian danh lợi sự, nhất tâm đốn nhập Cửu Liên chu (憶念彌陀清徹底、返聞佛號自優游、六根不動常恬靜、萬法歸源盡罷休、拋卻人閒名利事、一心頓入九蓮舟, nhớ niệm Di Đà trong triệt để, phản nghe Phật hiệu tự thong dong, Sáu Căn chẳng động thường điềm tĩnh, muôn pháp về nguồn dứt nghĩ luôn, vứt bỏ nhân gian danh lợi chuyện, nhất tâm vào thẳng Chín Sen thuyền).”

Cửu Lũy

● (九壘): Đạo Giáo chia thế giới dưới lòng đất (thế giới u minh, hay Địa Ngục) làm 9 tầng, gọi là Cửu Lũy; trong đó mỗi Lũy có 4 tầng, cọng thành 36 tầng, mỗi Lũy đều có 1 vị Thổ Hoàng (土皇) cai quản. Theo Động Huyền Linh Bảo Hà Đồ Ngưỡng Tạ Tam Thập Lục Thổ Hoàng Trai Nghi (洞玄靈寶河圖仰謝三十六土皇齋儀), tên gọi Cửu Lũy gồm:

(01) Sắc Nhuận Địa (色潤地) có vị Thổ Hoàng thứ nhất họ Tần (秦), húy là Hiếu Cảnh Thung (孝景椿); vị thứ 2 họ Hoàng (黃), Húy Xương Thượng Văn (昌上文); vị thứ 3 họ Thanh (青), húy Huyền Văn Cơ (玄文基); vị thứ 4 họ Phỉ (蜚), húy là Trung Trận Hoàng (忠陣皇).

(02) Cang Sắc Địa (剛色地) có vị Thổ Hoàng thứ 5 họ Thú (戍), húy là Thần Văn Quang (神文光); vị thứ 6 họ Úc (郁), húy là Hoàng Mẫu Sanh (黃母生); vị thứ 7 họ Huyền (玄), húy là Càn Đức Duy (乾德維); vị thứ 8 họ Trường (長), húy là Hoàng Minh (皇明).

(03) Thạch Lạp Sắc Trạch Địa (石臘色澤地) có vị Thổ Hoàng thứ 9 họ Trương (張), húy là Duy Thần (維神); vị thứ 10 họ Châu (周), húy là Bá Thượng Nhân (伯上人); vị thứ 11 họ Chu (朱), húy là Minh Xa Tử (明車子); vị thứ 12 họ Canh (庚), húy là Văn Kính Sĩ (文敬士).

(04) Nhuận Trạch Địa (潤澤地) có vị Thổ Hoàng thứ 13 họ Cổ (賈), húy là Vân Tử Cao (雲子高); vị thứ 14 họ Tạ (謝), húy là Bá Vô Nguyên (伯無元); vị thứ 15 họ Kỷ (己), húy là Văn Thái Trận (文泰陣); vị thứ 16 họ Hành (行), húy là Cơ Chánh Phương (機正方).

(05) Kim Túc Trạch Địa (金粟澤地) có vị Thổ Hoàng thứ 17 họ Hoa (華), húy là Diên Kỳ Minh (延期明); vị thứ 18 họ Hoàng (黃), húy là Linh Ngã Dung (齡我容); vị thứ 19 họ Vân (雲), húy là Thám Vô Uyên (探無淵); vị thứ 20 họ Tương (蔣), húy là Thông Bát Quang (通八光).

(06) Kim Cang Thiết Trạch Địa (金剛鐵澤地) có vị Thổ Hoàng thứ 21 họ Lý (李), húy là Thượng Thiếu Quân (上少君); vị thứ 22 họ Phạm (范), húy là Lai Lực An (來力安); vị thứ 23 họ Trương (張), húy là Quý Quý Nguyên (李季元); vị thứ 24 họ Vương (王), húy là Tứ Nữ Dung (駟女容).

(07) Thủy Chế Trạch Địa (水制澤地) có vị Thổ Hoàng thứ 25 họ Đường (唐), húy là Sơ Sanh Ánh (初生映); vị thứ 26 họ Ngô (吳), húy là Chánh Pháp Đồ (正法圖); vị thứ 27 họ Hán (漢), húy là Cao Văn Triệt (高文徹); vị thứ 28 họ Kinh (京), húy là Trọng Long Thủ (仲龍首).

(08) Đại Phong Trạch Địa (大風澤地) có vị Thổ Hoàng thứ 29 họ Cát (葛), húy là Huyền Thăng Quang (玄升光); vị thứ 30 họ Hoa (華), húy là Mậu Vân Trường (茂雲長); vị thứ 31 họ Dương (羊), húy là Chơn Động Huyền (眞洞玄); vị thứ 32 họ Châu (周), húy là Thượng Kính Nguyên (尚敬原).

(09) Động Uyên Vô Sắc Cang Duy Địa (洞淵無色剛維地) có vị Thổ Hoàng thứ 33 họ Cực (極), húy là Vô Thượng Huyền (無上玄); vị thứ 34 họ Thăng (升), húy là Linh Nguyên Hạo (靈元浩); vị thứ 35 họ Triệu (趙), húy là Thượng Bá Huyền (上伯玄); vị thứ 36 họ Nông (農), húy là Lặc Vô Bá (勒無伯).

Trong tác phẩm Vô Thượng Hoàng Lục Đại Trai Lập Thành Nghi (無上黃籙大齋立成儀) do Tương Thúc Dư (蔣叔輿) nhà Nam Tống biên soạn có thêm vào hai chữ Hậu Thổ (后土) trước mỗi danh hiệu của các vị Thổ Hoàng để cho biết rằng đạo giáo dưới thời kỳ này xem Thổ Hoàng là những vị thần linh thuộc hạ của Hậu Thổ. Tại điện thờ Tứ Ngự đều có an trí thần tượng hay thần vị của 36 vị Thổ Hoàng này. Trong các trai đàn cúng tế lớn đều có dâng cúng 36 vị Thiên Đế cũng như 36 vị Thổ Hoàng.

Cưu Ma La Thập

● (s: Kumārajīva, 鳩 摩 羅 什, 344-413, có thuyết cho là 350-409): âm dịch tiếng Phạn là Cứu Ma La Thập (究摩羅什), Cưu Ma La Thập Bà (鳩摩羅什婆), Câu Ma La Đổ Bà (拘摩羅耆婆), gọi tắt là La Thập (羅什), ý dịch là Đồng Thọ (童 壽), người gốc nước Quy Tư (龜兹, thuộc vùng Sớ Lặc [疏勒], Tân Cương [新疆]), một trong 4 nhà dịch kinh vĩ đại của Trung Quốc. Cả cha mẹ ông đều tin thờ Phật theo hạnh xuất gia; lúc nhỏ La Thập đã thông mẫn, năm lên 7 tuổi theo cha nhập đạo tu tập, rồi đi du học khắp xứ Thiên Trúc (天竺), tham cứu khắp các bậc tôn túc nổi tiếng đương thời, nghe rộng và ghi nhớ kỹ, nên tiếng tăm vang khắp. Sau đó ông trở về cố quốc, nhà vua trong nước tôn kính ông làm thầy. Vua Phù Kiên (扶堅) nhà Tiền Tần nghe đức độ của ông, bèn sai tướng Lữ Quang (呂光) đem binh đến rước ông. Lữ Quang chinh phạt miền Tây giành thắng lợi, rồi đến nghênh đón La Thập về kinh, nhưng giữa đường nghe Phù Kiên qua đời, bèn tự xưng vương ở Hà Tây (河西), do đó La Thập phải lưu lại Lương Châu (涼州) 16, 17 năm. Mãi cho đến khi Diêu Dư (姚輿) nhà Hậu Tần tấn công dẹp tan nhà họ Lữ, La Thập mới có thể đến Trường An (長安) được. Lúc bấy giờ là năm thứ 5 (401) niên hiệu Long An (隆 安) nhà Đông Tấn. Diêu Dư bái ông làm Quốc Sư, thỉnh ông đến trú tại Tiêu Dao Viên (逍遙園), cùng với Tăng Triệu (僧肇), Tăng Nghiêm (僧嚴) tiến hành công tác dịch kinh. Từ đó về sau, vào tháng 4 năm thứ 5 (403) niên hiệu Hoằng Thỉ (弘始) nhà Hậu Tần, La Thập bắt đầu dịch Trung Luận (中論), Bách Luận (百論), Thập Nhị Môn Luận (十二 門 論), Bát Nhã (般 若), Pháp Hoa (法 華), Đại Trí Độ Luận (大 智 度 論), A Di Đà Kinh (阿彌陀經), Duy Ma Kinh (維摩經), Thập Tụng Luật (十頌律), v.v. Có nhiều thuyết khác nhau về số lượng kinh luận do ông phiên dịch. Xuất Tam Tạng Ký Tập (出三藏記集) cho là 35 bộ, 294 quyển. Khai Nguyên Thích Giáo Lục (開元釋教錄) là 74 bộ, 384 quyển. Từ khi Phật Giáo được truyền vào Trung Hoa, số lượng kinh điển Hán dịch ngày càng tăng nhiều, tuy nhiên lối dịch phần nhiều không thông suốt, văn chương khó hiểu, chẳng nhất trí với nguyên bản. Riêng La Thập thì vốn thông hiểu nhiều ngôn ngữ ngoại quốc, cho nên nội dung phiên dịch của ông hoàn toàn khác xa với các dịch bản trước đây, văn thể tuy giản dị nhưng súc tích, rõ ràng. Suốt đời La Thập đã đem tất cả năng lực của mình để phiên dịch các kinh điển Đại Thừa thuộc hệ Bát Nhã, cùng với những luận thư của học phái Trung Quán thuộc hệ Long Thọ (龍樹), Đề Bà (提婆). Những kinh điển Hán dịch của ông có ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với sự phát triển Phật Giáo ở Trung Hoa. Sau nầy Đạo Sanh truyền Trung Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận về phương Nam, kinh qua Tăng Lãng (僧 朗), Tăng Thuyên (僧詮), Pháp Lãng (法朗), cho đến Cát Tạng (吉藏) nhà Tùy hình thành hệ thống Tam Luận Tông, và thêm vào Đại Trí Độ Luận (大智度論) để thành lập học phái Tứ Luận. Ngoài ra, Kinh Pháp Hoa (法華經) do ông phiên dịch đã tạo nhân duyên cho Thiên Thai Tông ra đời; Thành Thật Luận (成實論) là điển tịch trọng yếu của Thành Thật Tông; A Di Đà Kinh (阿彌陀經) cũng như Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận (十 住 毘 婆 沙 論) là kinh luận sở y của Tịnh Độ Tông. Bên cạnh đó, Di Lặc Thành Phật Kinh (彌勒成佛經) giúp cho tín ngưỡng Di Lặc phát triển cao độ; Phạm Võng Kinh (梵 綱 經) ra đời làm cho toàn Trung Quốc được truyền Đại Thừa giới; Thập Tụng Luật (十頌律) trở thành tư liệu nghiên cứu quan trọng về Luật học. Môn hạ của La Thập có Tăng Triệu (僧肇), Đạo Sanh (道生), Đạo Dung (道融), Tăng Duệ (僧叡), Đàm Ảnh (曇影), Tăng Đạo (僧導), v.v. Ông được kính ngưỡng như là vị tổ của Tam Luận Tông. Vào năm thứ 9 (413, có thuyết cho là năm thứ 5 [409]) niên hiệu Nghĩa Hy (義熙), ông thị tịch, hưởng thọ 70 tuổi.

Cửu Ngã Hoàn Khê

● (久我環溪, Kuga Kankei, 1817-1884): tức Cửu Ngã Mật Vân (久我密雲, Kuga Mitsuun), vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại Giang Hộ và Minh Trị, trú trì đời thứ 61 của Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji), Quản Trưởng của Tào Động Tông, húy Mật Vân (密雲), đạo hiệu Hoàn Khê (環溪), hiệu Tuyết Chủ (雪主), nhụ Tuyệt Học Thiên Chơn Thiền Sư (絕學天眞禪師), xuất thân vùng Tây Cảnh Thành (西頸城), Việt Hậu (越後, Echigo, thuộc Niigata-ken [新潟縣]). Năm lên 12 tuổi, ông xuất gia, theo hầu Kiên Quang (堅光) ở Thanh Lương Tự (清涼寺) vùng Cận Giang (近江, Ōmi), và kế thừa dòng pháp của Huệ Cảo (慧杲) ở Hưng Thánh Tự (興聖寺) vùng Vũ Trị (宇治, Uji) thuộc Sơn Thành (山城, Yamashiro). Từ Hưng Thánh Tự ông chuyển qua sống ở Hào Đức Tự (豪德寺). Đến năm 1871, ông được cử làm trú trì Vĩnh Bình Tự, và năm sau làm Quản Trưởng của Tào Động Tông. Ông là người đã tận lực trong việc chống đối phong trào Phế Phật Hủy Thích và ủng hộ Phật pháp. Trước tác của ông có Hoàn Khê Mật Thiền Sư Ngữ Lục (環溪密禪師語錄).

Cửu Ngã Thông Thân

● (久我通親, Kuga-no-Michichika): tức Nguyên Thông Thân (源通親, Minamoto-no-Michichika, 1149-1202), nhà quý tộc, công gia, chính trị gia sống vào đầu thời Liêm Thương, con của Nguyên Nhã Thông (源雅通, Minamoto-no-Masamichi), thuộc hàng cháu của Thôn Thượng Nguyên Thị (村上源氏, Murakami Genji); biệt danh là Thổ Ngự Môn Nội Đại Thần (土御門內大臣), Phi Tướng Quân (飛將軍), Nguyên Bác Lục (源博陸). Có thuyết cho rằng ông là thân phụ của Thiền Sư Đạo Nguyên (道元, Dōgen). Trong Tào Động Tông vẫn thường gọi ông là Cửu Ngã Thông Thân. Ông từng bài xích vị Quan Bạch Cửu Điều Kiêm Thật (九條兼實, Kujō Kanezane), người kết thân với Nguyên Lại Triều (源賴朝, Minamoto-no-Yoritomo); giúp cho cháu ngoại Thổ Ngự Môn Thiên Hoàng (後土御門天皇, Gotsuchimikado Tennō, tại vị 1464-1500) lên ngôi và nắm quyền thế. Ông có sở trường về Hòa Ca, có trước tác Cao Thương Viện Nghiêm Đảo Ngự Hạnh Ký (高倉院嚴島御幸記), v.v.

Cửu Như

● (九如): từ dùng để chúc tụng, vốn phát xuất từ trong Thi Kinh (詩經), chương Tiểu Nhã (小雅), Thiên Bảo (天保): “Như sơn như phụ, như cương như lăng; như xuyên chi phương chí …, như nguyệt chi hằng, như nhật chi thăng, như Nam sơn chi thọ, bất khiên bất băng, như tùng bách chi mậu (如山如阜、如岡如陵、如川之方至、以莫不增…如月之恆、如日之升、如南山之壽、不騫不崩、如松柏之茂, như núi như gò, như đồi như đống, như dòng sông lại đến …, như trăng còn đó, như trời lên cao, như thọ bằng núi Nam, không tan không rã, như tùng bách tươi tốt).”

Cửu Phẩm

● (九品): 9 loại đẳng cấp, gồm thượng thượng, thượng trung, thượng hạ; trung thượng, trung trung, trung hạ; hạ thượng, hạ trung và hạ hạ. Thông thường có các dụng ngữ như Cửu Phẩm Vãng Sanh (九品徃生), Cửu Phẩm Tịnh Độ (九品淨土), v.v. Như trong bài thơ Hoài Tịnh Độ (懷淨土) của Quốc Sư Trung Phong Minh Bổn (中峰明本, 1263-1323) nhà Minh có câu: “Yếu tương uế độ tam thiên giới, tận chủng Tây Thiên Cửu Phẩm liên (要將穢土三千界、盡種西天九品蓮, nguyện đem chốn bẩn ba ngàn cõi, trồng hết Tây Thiên Chín Phẩm sen).” Hay trong bài văn phát nguyện được dùng trong thời khóa công phu hằng ngày tại các tự viện Phật Giáo có câu: “Nguyện sanh Tây Phương Tịnh Độ trung, Cửu Phẩm Liên Hoa vi phụ mẫu, hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh, Bất Thối Bồ Tát vi bạn lữ (願生西方淨土中、九品蓮花爲父母、花開見佛悟無生、不退菩薩爲伴侶, nguyện sanh Tây Phương Tịnh Độ trong, chín phẩm hoa sen là cha mẹ, hoa nở thấy Phật biết vô sanh, Bồ Tát Bất Thối là bạn đạo).”

Cửu Thiên

● (九天): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ cho trung ương và tám phương khác của trời. Như trong Sở Từ (楚辭), thiên Ly Tao (離騷), có câu: “Chỉ cửu thiên dĩ vi chánh hề, phù duy linh tu chi cố dã (指九天以爲正兮、夫唯靈脩之故也, chỉ cửu thiên lấy làm chính chừ, cho nên phàm thần minh thấy xa được vậy).” Trong Thái Huyền (太玄), Thái Huyền Số (太玄數), của Dương Hùng (揚雄, 53 ttl.-18) nhà Hán, lại cho rằng: “Cửu thiên, nhất vi Trung Thiên, nhị vi Tiện Thiên, tam vi Tùng Thiên, tứ vi Canh Thiên, ngũ vi Túy Thiên, lục vi Quách Thiên, thất vi Giảm Thiên, bát vi Trầm Thiên, cửu vi Thành Thiên (九天、一爲中天、二爲羡天、三爲從天、四爲更天、五爲睟天、六爲廓天、七爲減天、八爲沉天、九爲成天, cửu thiên, một là Trung Thiên, hai là Tiện Thiên, ba là Tùng Thiên, bốn là Canh Thiên, năm là Túy Thiên, sáu là Quách Thiên, bảy là Giảm Thiên, tám là Trầm Thiên, chín là Thành Thiên).” Hay trong Lã Thị Xuân Thu (呂氏春秋), Phần Hữu Thỉ (有始), lại đưa ra giải thích khác về cửu thiên là phương trung ương có Quân Thiên (鈞天), phương Đông có Thương Thiên (蒼天), Đông Bắc là Biến Thiên (變天), Bắc là Huyền Thiên (玄天), Tây Bắc là U Thiên (幽天), Tây là Hạo Thiên (顥天), Tây Nam là Chu Thiên (朱天), Nam là Viêm Thiên (炎天), Đông Nam là Dương Thiên (陽天).

(02) Chỉ cho nơi cao nhất trên bầu trời. Như trong Tôn Tử (孫子), Hình Thiên (形篇), có câu: “Thiện công giả, động ư cửu thiên chi thượng (善攻者、動於九天之上, người khéo đánh, có thể làm động đến tận trời cao).” Hay trong bài thơ Vọng Lô Sơn Bộc Bố (望廬山瀑布) của Lý Bạch (李白, 701-762) nhà Đường cũng có câu: “Phi lưu trực hạ tam thiên xích, nghi thị Ngân Hà lạc cửu thiên (飛流直下三千尺、疑是銀河落九天, bay vù thẳng xuống ba ngàn thước, ngờ ấy Ngân Hà rụng trời cao).”

(03) Chỉ cấm cung. Như trong bài thơ Hòa Cổ Xá Nhân Tảo Triều Đại Minh Cung Chi Tác (和賈舍人早朝大明宮之作) của Vương Duy (王維, 701-761) nhà Đường có câu: “Cửu thiên xương hạp khai cung điện, vạn quốc y quan bái miện lưu (九天閶闔開宮殿、萬國衣冠拜冕旒, cấm cung cửa trời bày cung điện, muôn nước áo quan vái Thượng Hoàng).”

Cửu Thiên Tiên Nữ

● (九天仙女): tiên nữ trên chín tầng trời, hay chỉ cho người có sắc đẹp tuyệt trần; hoàn toàn khác với Cửu Thiên Huyền Nữ (九天玄女), nữ thần trong truyền thuyết thần thoại của Trung Quốc cổ đại. Như trong Kim Tiền Ký (金錢記) của Kiều Cát (喬吉, 1280?-1345) nhà Nguyên có câu: “Nhĩ khán thử nữ phi phàm, chơn nãi Cửu Thiên Tiên Nữ dã (你看此女非凡、眞乃九天仙女也, ngươi xem người con gái này phi phàm, quả đúng là tiên nữ trên trời vậy).” Trong tác phẩm Kiếm Thần Nhất Tiếu (劍神一笑) của Cổ Long (古龍, 1938-1985) có chương thứ 7 “Cửu Thiên Tiên Nữ Hạ Phàm Trần (九天仙女下凡塵, tiên nữ trên trời xuống phàm trần).”

Cửu Thiên Ứng Nguyên Lôi Thanh Phổ Hóa Thiên Tôn

● (九天應元雷聲普化天尊): còn gọi là Cửu Thiên Ứng Nguyên Lôi Thanh Phổ Hóa Chơn Vương (九天應元雷聲普化眞王), tức Lôi Thần (雷神), Lôi Tổ (雷祖), Thiên Lôi (天雷). Về lai lịch, Vô Thượng Cửu Tiêu Ngọc Thanh Đại Phạm Tử Vi Huyền Đô Lôi Đình Ngọc Kinh (無上九霄玉清大梵紫微玄都雷霆玉經) cho rằng Lôi Tổ là hóa thân của Ngọc Thanh Chơn Vương (玉清眞王), con thứ 9 của Phù Lê Nguyên Thỉ Thiên Tôn (浮黎元始天尊). Cũng có thuyết cho rằng Hoàng Đế Hiên Viên (軒轅) sau khi lên cõi tiên thì trở thành Lôi Tinh (雷精), thần chủ quản về sấm sét, mưa. Lôi Tổ là phong hiệu của ông, cư trú tại Thần Tiêu Ngọc Phủ (神霄玉府), trong Bích Tiêu Phạm Khí (碧霄梵氣), cách Lôi Thành (雷城) khoảng 2.300 dặm. Lôi Thành là nơi Thiên Đình làm sấm, bên trái có Ngọc Xu Ngũ Lôi Sứ Viện (玉樞五雷使院), bên phải có Ngọc Phủ Ngũ Lôi Sứ Viện (玉府五雷使院). Trước Thiên Tôn có trống sấm 36 mặt, do 36 vị thần quản lý. Khi làm sấm, Lôi Tổ đánh một tiếng trống, tức thời Lôi Công (雷公), Lôi Sư (雷師) phát ra tiếng sấm. Trong Lôi Bộ có 36 thành viên, mỗi người đều có công trạng và được phong thần. Tiểu thuyết Phong Thần Diễn Nghĩa (封神演義) nhà Minh cho Văn Trọng (聞仲) là Cửu Thiên Ứng Nguyên Lôi Thanh Phổ Hóa Thiên Tôn, thống lãnh bộ hạ 24 bộ hạ kéo mây góp mưa, làm sấm. Trong số đó, tại các đền thờ Đạo Giáo thường có tôn thờ các vị Thiên Tướng như Luật Lịnh Đại Thần Đặng Nguyên Soái Trung (律令大神鄧元帥忠), Ngân Nha Diệu Mục Tân Thiên Quân Hoàn (銀牙耀目辛天君環), Phi Tiệp Báo Ứng Trương Sứ Giả Tiết (飛捷報應張使者節), Tả Phạt Ma Sứ Cẩu Nguyên Soái Chương (左伐魔使苟元帥章), Hữu Phạt Ma Sứ Tất Nguyên Soái Hoàn (右伐魔使畢元帥環). Bên cạnh đó, lại có Đào Thiên Quân Vinh (陶天君榮), Bàng Thiên Quân Hồng (龐天君洪), Tần Thiên Quân Hoàn (秦天君完), Triệu Thiên Quân Giang (趙天君江), Đổng Thiên Quân Toàn (董天君全), Viên Thiên Quân Giác (袁天君角), v.v. Từ ngàn xưa, người ta đã sùng bái Lôi Công, Lôi Thần; nhưng mãi đến cuối thời Bắc Tống (北宋, 960-1127) mới hình thành việc thiết trí ra Lôi Bộ do Cửu Thiên Ứng Nguyên Lôi Thanh Phổ Hóa Thiên Tôn quản lãnh. Trong phần Lễ Chí (禮志) của Minh Sử (明史) có giải thích rằng: “Lôi Thanh Phổ Hóa Thiên Tôn giả, Đạo gia dĩ vi tổng ty Ngũ Lôi, hựu dĩ lục nguyệt nhị thập tứ nhật vi Thiên Tôn hiện thị chi nhật, cố tuế dĩ thị nhật khiển quan nghệ Hiển Linh Cung trí tế (雷聲普化天尊者、道家以爲總司五雷、又以六月二十四日爲天尊現示之日、故歲以是日遣官詣顯靈宮致祭, Lôi Thanh Phổ Hóa Thiên Tôn, Đạo Giáo cho rằng người tổng quản Ngũ Ty, lại lấy ngày 24 tháng 6 làm ngày Thiên Tôn thị hiện; cho nên hằng năm vào ngày này sai các quan đến Hiển Linh Cung cúng tế).” Vì vậy, cứ mỗi năm vào ngày 24 tháng 6 Âm Lịch, tín đồ Đạo Giáo đến các đền thờ dâng hương, cầu phước, tiêu trừ tai họa. Trong nghi lễ trai đàn của Chánh Nhất Phái (正一派) thuộc Đạo Giáo có thiết bài vị của Lôi Tổ, và trong khoa nghi cũng có văn triệu thỉnh chư vị Thiên Quân trong Lôi Bộ. Như trong lòng văn sớ trên, khi tiến hành tụng kinh cầu nguyện giải Trùng Tang, Thần Sát thì cần phải tuyên sớ cung thỉnh Thiên Lôi giáng lâm đàn tràng chứng minh, gia hộ để được giải nạn, hạn ách, tiêu tai cát tường.

Cửu Tuyền

● (九泉): chín suối, nơi mai táng người chết, là tên gọi khác của Huỳnh Tuyền (黃泉), Âm Ty (陰司) hay Địa Ngục (地獄). Từ này vốn xuất xứ từ bài thơ Thất Ai (七哀) của Nguyễn Vũ (阮瑀, ?-212) nhà Hán: “Minh minh Cửu Tuyền thất, man man trường dạ đài (冥冥九泉室，漫漫長夜台, mịt mờ nhà Cửu Tuyền, mênh mang đài đêm trường).” Hay như trong Dương Bình Vương Truyện (陽平王傳) của Ngụy Thư (魏書) có câu: “Nhược vi tử quỷ, vĩnh khoáng thiên nhan, Cửu Tuyền chi hạ, thật thâm trùng hận (若爲死鬼、永曠天顏、九泉之下、實深重恨, nếu làm quỷ chết, mãi xa mặt trời, dưới cõi Chín Suối, thật sâu thẳm hận).” Trong Truyện Kiều cũng có câu: “Trên Tam Đảo dưới Cửu Tuyền, tìm đâu thì cũng biết tin rõ ràng.” Về con số 9, theo quan niệm của cổ đại Trung Quốc, nó biểu thị ý nghĩa nhiều, cực lớn; như sách y thuật cổ Tố Vấn (素問) có giải thích rằng: “Thiên địa chi chí số, thỉ ư nhất, chung ư cửu yên (天地之至數、始於一、終於九焉, con số tột cùng của trời đất khởi đầu bằng số 1 và kết thúc bằng số 9).” Quan niệm về Cửu Tuyền vốn phát xuất từ kinh nghiệm đào giếng của người xưa. Khi đào sâu xuống lòng đất, người ta phát hiện dòng nước suối, nước chảy ra từ lớp đất vàng, thường có màu vàng; cho nên, cổ nhân thường gọi tầng sâu thẳm của lòng đất là Huỳnh Tuyền (Suối Vàng). Thế giới của người chết thường được xem như là dưới Âm Tào Địa Phủ (陰曹地府), trong lòng đất sâu thẳm; từ đó, người ta thêm số 9 vào chữ tuyền (泉) để chỉ một nơi sâu thẳm như Âm Tào Địa Phủ và cũng là nơi yên nghĩ của người chết

Cửu U

● (九幽): chín tầng địa ngục tối tăm. Theo Thượng Thanh Linh Bảo Tế Độ Đại Thành Kim Thư (上清靈寶濟度大成金書) có giải thích rằng: “Cửu U giả, nãi Bắc Đẩu chi sở hóa dã; đông viết U Minh, nam viết U Âm, tây viết U Dạ, bắc viết U Phong, đông bắc viết U Đô, đông nam viết U Trị, tây nam viết U Quan, tây bắc viết U Phủ, trung ương viết U Ngục (九幽者、乃北斗之所化也、東曰幽冥、南曰幽陰、西曰幽夜、北曰幽酆、東北曰幽都、東南曰幽治、西南曰幽關、西北曰幽府、中央曰幽獄, Cửu U là do Bắc Đẩu hóa thành; phương đông có U Minh, phương nam có U Âm, phương tây có U Dạ, phương bắc là U Phong, phương đông là U Đô, phương đông bắc là U Đô, phương đông nam là U Trị, phương tây nam là U Quan, phương tây bắc là U Phủ, ở trung ương là U Ngục).” Cho nên, trong nghi thức phá địa ngục của Đạo Giáo có “Cửu U Đăng Nghi (九幽燈儀).” Như trong bài kệ nguyện chuông buổi sáng được dùng trong các tự viện Phật Giáo có câu: “Hồng chung sơ khấu, bảo kệ cao ngâm, thượng triệt Thiên Đường, hạ thông Địa Phủ, thượng chúc chư Phật Bồ Tát quang chiếu càn khôn, hạ tư pháp giới chúng sanh đồng nhập Nhất Thừa, Tam Giới Tứ Sanh chi nội, các miễn luân hồi, Cửu U Thập Loại chi trung, tất ly khổ hải, ngũ phong thập vũ, miễn tao cơ cẩn chi niên, nam mạch đông giao, câu chiêm Nghiêu Thuấn chi nhật, can qua vĩnh tức, giáp mã hưu chinh, trận bại thương vong, câu sanh Tịnh Độ, phi cầm tẩu thú, la võng bất phùng, lãng tử cô thương, tảo hoàn hương tỉnh, vô biên thế giới, địa cửu thiên trường, viễn cận đàn na, tăng diên phước thọ (洪鐘初叩、寶偈高吟、上徹天堂、下通地府、上祝諸佛菩薩光照乾坤、下資法界眾生同入一乘、三界四生之內、各免輪回、九幽十類之中、悉離苦海、五風十雨、免遭飢饉之年、南陌東郊、俱瞻堯舜之日、干戈永息、甲馬休征、陣敗傷亡、俱生淨土、飛禽走獸、羅網不逢、浪子孤商、早還鄉井、無邊世界、地久天長、遠近檀那、增延福壽, chuông vừa mới đánh, kệ báu ngâm cao, trên thấu Thiên Đường, dưới thông Địa Phủ, trên chúc chư Phật Bồ Tát chiếu sáng càn khôn, dưới ban pháp giới chúng sanh cùng vào Nhất Thừa, trong chốn Ba Cõi Bốn Loài, đều miễn luân hồi; Mười Loại Cửu U Địa Ngục, tất rời biển khổ, năm gió mười mưa, miễn gặp nghèo đói hằng năm, bờ nam cõi đông, đều hưởng trọn ngày Nghiêu Thuấn, can qua mãi dứt, ngựa chiến dừng chân, bại trận chết thương, thảy sanh Tịnh Độ, chim bay thú chạy, lưới bẫy thôi sa, lãng tử buôn xa, sớm về quê cũ, vô biên thế giới, trời đất lâu dài, đàn na xa gần, tăng trưởng phước thọ).”

Cửu Viễn Tự

● (久遠寺, Kuon-ji): ngôi chùa Tổng Bản Sơn trung tâm của Nhật Liên Tông, hiện tọa lạc tại số 3567 Minobu (身延), Minobu-chō (身延町), Minamikoma-gun (南巨摩郡), Yamanashi-ken (山梨縣); hiệu núi là Thân Diên Sơn (身延山), tên gọi chính thức là Thân Diên Sơn Diệu Pháp Hoa Viện Cửu Viễn Tự (身延山妙法華院久遠寺), tượng thờ chính là Thập Giới Mạn Trà La (十界曼荼羅). Đây là di tích quan trọng đánh dấu Nhật Liên (日蓮, Nichiren) đã từng lưu trú kể từ năm thứ 11 (1274) niên hiệu Văn Vĩnh (文永), và cũng là nơi được biến thành tự viện với ngôi Miếu Đường làm trung tâm sau khi Nhật Liên qua đời vào năm thứ 5 (1282) niên hiệu Hoằng An (弘安). Tên chùa được thấy đầu tiên qua thư tịch ghi năm 1283 là Thân Diên Sơn Cửu Viễn Tự Phiên Trương (身延山久遠寺番帳). Về ngôi Miếu Đường, 6 người cao đệ chân truyền của Nhật Liên cùng với 12 người khác, tổng cọng là 18 người, thay phiên nhau mỗi người 1 tháng canh giữ; nhưng không bao lâu sau thì hủy bỏ quy định này. Vào khoảng năm 1284, 1285, Nhật Hưng (日興) trở thành người thường trú ở đây, và trong khoảng thời gian này có Nhật Hướng (日向) cũng cùng chung sức duy trì và phát triển Thánh địa này. Tuy nhiên, Nhật Hưng lại bất hòa với lãnh chúa Ba Mộc Tỉnh Thật Trường (波木井實長), tín đồ đắc lực từ thời Nhật Liên; cho nên vào năm đầu (1288) niên hiệu Chánh Ứng (正應), ông lui về vùng Phú Sĩ (富士, Fuji), Tuấn Hà (駿河, Suruga). Từ đó trở về sau, Nhật Hướng và môn lưu của ông kế thừa chùa này. Hệ thống của ông được gọi là Dòng Phái Nhật Hướng (日向門流), Dòng Phái Thân Diên (身延門流). Từ đó, Cửu Viễn Tự mở rộng giáo tuyến, và đôi khi chùa mang đậm sắc thái là ngôi tự viện của chính dòng họ Ba Mộc Tỉnh. Trong khoảng thời gian 10 năm từ năm đầu (1466) niên hiệu Văn Chánh (文正) cho đến năm thứ 7 (1475) niên hiệu Văn Minh (文明), Nhật Triêu (日朝), vị Quán Thủ đời thứ 11 của chùa, đã di chuyển ngôi đường vũ cũng như các kiến trúc khác ở Tây Cốc (西谷) đến vị trí hiện tại; đồng thời ông cũng quy định ra những hành sự trong năm, đặt ra cơ quan điều hành các lễ hội hàng tháng và mở rộng giáo hóa. Cửu Viễn Tự thời Trung Đại chủ yếu lấy vùng Giáp Phỉ (甲斐, Kai), Tuấn Hà (駿河, Suruga) làm cứ điểm hoạt động. Tướng Quân Võ Điền Tình Tín (武田晴信, Takeda Harunobu, tức Tín Huyền [信玄, Shingen]) của Giáp Phỉ tiến hành cầu nguyện ở Cửu Viễn Tự cho vận thế của dòng họ Võ Điền (武田, Takeda) được dài lâu; đồng thời bảo chứng cho quyền trú trì của chùa. Bên cạnh đó, trung thần của ông là Huyệt Sơn Tín Quân (穴山信君) cũng dốc toàn lực bảo trợ cho chùa. Sau khi dòng họ Võ Điền qua đời, Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) lên thay thế nắm chính quyền vùng Giáp Phỉ, cũng tiếp tục bảo hộ cho chùa, rồi vào năm thứ 16 niên hiệu (1588) niên hiệu Thiên Chánh (天正), ông quy định miễn trừ các lao dịch cho chùa và bảo chứng quyền trú trì ở đây. Về sau, qua các đời chùa được ban cho như quy định cũ. Đến đầu thời Cận Đại, từ vụ đàn áp Phái Không Nhận Không Cho vốn phát sinh qua cuộc tựu nhiệm trú trì Quán Thủ chùa cho Nhật Càn (日乾), Nhật Viễn (日遠) của Bổn Mãn Tự (本滿寺) ở Tokyo, nơi đây trở thành chủ tọa cho giáo đoàn Nhật Liên trên toàn quốc. Trong bản Pháp Hoa Tông Chư Tự Mục Lục (法華宗諸寺目錄) được hình thành năm thứ 10 (1633) niên hiệu Khoan Vĩnh (寛永), những chùa con trực thuộc Cửu Viễn Tự có 412 cơ sở; và chùa còn gián tiếp quản lý 1.519 ngôi chùa con khác nữa. Mặt khác, theo sự tăng dần số lượng người đến tham bái từ cuối thời Trung Đại trở đi, những ngôi viện con xuất hiện. Trú trì cũng như tăng chúng của các viện con thì phục vụ trực tiếp cho viện chính, cùng nhau tham gia điều hành chùa; cho nên Cửu Viễn Tự là một phức hợp thể của viện chính và các viện con. Vị trú trì đời thứ 31 của chùa là Nhật Thoát (日脫) cũng như trú trì đời thứ 32 là Nhật Tỉnh (日省) đều được cho phép đắp Tử Y. Vào năm thứ 3 (1706) niên hiệu Bảo Vĩnh (寶永), dưới thời vị trú trì thứ 33 là Nhật Hanh (日亨), từ đó về sau lịch đại chư vị trú trì đều được phép mang Tử Y. Cũng vào thời này, nhờ sự cúng dường của các nhà Đại Danh cũng như hàng cung thất của họ, nhiều kiến trúc đường xá của chùa được tạo dựng; nhưng chùa lại bị mấy lần hỏa tai vào những năm thứ 4 (1821), thứ 7 (1824), thứ 12 (1829) niên hiệu Văn Chính (文政). Trãi qua các niên hiệu Thiên Bảo (天保), Gia Vĩnh (嘉永), già lam lại được phục hưng; song đến năm thứ 8 (1875) thời Minh Trị (明治), chùa lần nữa bị hỏa tai và hơn phần nữa già lam bị cháy rụi. Sau mấy lần trùng tu, hiện tại chùa có một quần thể kiến trúc rộng lớn với rất nhiều ngôi đường xá như Tổng Môn (總門), Tam Môn (三門), Bổn Đường (本堂, Chánh Điện) tôn trí bức Mạn Trà La do chính tay Nhật Liên vẽ; Ngũ Trùng Tháp (五重塔, tháp 5 tầng); Thê Thần Các Tổ Sư Đường (棲神閣祖師堂) an trí tượng Nhật Liên; Thích Ca Điện (釋迦殿); Ngự Chơn Cốt Đường (御眞骨堂) an trí hài cốt của Nhật Liên; Khai Cơ Đường (開基堂) tôn thờ Ba Mộc Tỉnh Thật Trường, v.v.

Da Luật Sở Tài

● (耶律楚材, Yaritsu Sozai, 1190-1244): còn gọi là Di Thích Sở Tài (移刺 楚材), tự Tấn Khanh (晉卿), pháp húy Tùng Nguyên (從源), hiệu là Trạm Nhiên Cư Sĩ (湛然居士), hậu duệ của Đông Đan Vương Đột Dục (東丹王突欲) nhà Liêu, cha là Da Luật Lý (耶律履), mẹ họ Dương (楊), sanh ngày 20 tháng 6 năm đầu niên hiệu Minh Xương (明昌) nhà Kim. Năm 13 tuổi, ông đã học thi thư, đến năm 17 tuổi thì đỗ Tiến Sĩ. Đến năm thứ 2 (1214) niên hiệu Trinh Hựu (貞祐), ông được cử làm chức Tả Hữu Ty Viên Ngoại Lang (左右司員外郎). Ở tuổi nầy, theo lời cha khuyên, ông đến tham học với Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀) được 3 năm và được ấn khả của vị nầy. Sau khi nhà Kim bị tiêu diệt, ông làm việc cho triều đình nhà Nguyên. Khi đang còn ở Báo Ân Tự (報 恩 寺), Vạn Tùng nghe lời khuyên của Sở Tài, soạn bộ Tùng Dung Lục (從容錄) và trên đường Tây chinh chính ông đã viết lời tựa cho tác phẩm nầy. Trước tác của ông có Trạm Nhiên Cư Sĩ Văn Tập (湛 然 居 士 文 集) 14 quyển, Tây Du Lục (西 遊 錄) 1 quyển. Vào ngày 14 tháng 5 năm thứ 4 (1244) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐) nhà Nam Tống, ông xả báo thân từ trần, hưởng thọ 55 tuổi. Tống Tử Trinh (宋子貞) soạn bản Trung Thư Lịnh Da Luật Công Thần Đạo Bi (中書令耶 律公神道碑).

Dã Trung Kiêm Sơn

● (野中兼山, Nonaka Kenzan, 1615-1664): quan Lão Trung của Phiên Thổ Tá (土佐, Tosa-han), Nho gia Nam Học và là chính trị gia, sống vào khoảng cuối thời Giang Hộ; tên là Chỉ (止); tự Lương Kế (良繼); thông xưng là Truyền Hữu Vệ Môn (傳右衛門); hiệu Kiêm Sơn (兼山); thân phụ là Dã Trung Lương Minh (野中良明). Năm lên 13 tuổi, ông quen biết với Tiểu Thương Thiểu Giới (小倉少介) của Phiên Thổ Tá; rồi nhờ người này làm môi giới, ông đến làm rễ nhà Dã Trung Trực Kế (野中直繼), quan Phụng Hành của Phiên; và năm lên 15 tuổi thì ra làm quan với tên là Lương Kế. Vào năm 1636 (Khoan Vĩnh [寛永] 13), khi dưỡng phụ Trực Kế qua đời, ông kế thừa sự nghiệp của dòng họ Dã Trung, làm chức Phụng Hành. Phiên chủ là Trung Nghĩa (忠義) hạ lệnh cho ông tiến hành cải cách chính trị của Phiên và ông đã góp công lớn trong việc kiến thiết đê điều, khai thác tài nguyên thiên nhiên của Phiên để tăng sản lượng gạo thóc, v.v. Hơn nữa, ông còn cho du nhập các loại thực vật, cá giống cũng như kỷ thuật bắt cá voi, làm đồ gốm, nuôi ong, v.v.; nhờ vậy, nền tài chính của Phiên chuyển sang hướng tốt. Năm 1656 (Minh Lịch [明曆] 2), Phiên chủ Trung Nghĩa lui về ẩn cư, Trung Phong (忠豐) lên thay thế. Đến năm 1663 (Khoan Văn [寛文] 3), do vì bất mãn với chính sách của Kiêm Sơn, thông quan quan Gia Lão Thâm Vĩ Xuất Vũ (深尾出羽), nhóm Dựng Thạch Nguyên Chính (孕石元政), Sanh Câu Mộc Công (生駒木工) đề xuất bản trạng hạch tội. Cho nên, Kiêm Sơn bị thất cước, lui về bế quan ở vùng Túc Mao (宿毛) và năm sau thì ông qua đời.

Dạ Trung Pháp Môn

● (夜中法門, Yachūhōmon, Pháp Môn Trong Đêm): tên gọi của một trong những Pháp Môn Bí Sự vốn nương vào giáo thuyết của Chơn Tông. Trong điều thứ 18 của cuốn Cải Tà Sao (改邪鈔) do Giác Như (覺如, Kakunyo), Tổ đời thứ 13 của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji) trước tác, có tố cáo sự tồn tại dị đoan của cái gọi là Pháp Môn Trong Đêm này. Đây là pháp môn tiến hành nghi thức trong bóng tối nhằm cưỡng chế cảm giác khi nhập môn, nên mới có tên gọi như vậy. Nó âm thầm tồn tại từ thời Trung Đại cho đến hiện tại, được xem như là pháp môn tà nghĩa mang tính cực đoan có liên quan đến Chơn Tông.

Dạ Xoa

● (s: yakṣa, p: yakkha, 夜叉): xem phần Dược Xoa (藥叉) còn gọi là Duyệt Xoa (悅叉、閱叉), Dã Xoa (野叉); ý dịch là Khinh Tiệp (輕捷), Dũng Kiện (勇健), Năng Đạm (能噉), Quý Nhân (貴人), Uy Đức (威德), Từ Tế Quỷ (祠祭鬼), Tiệp Tật Quỷ (捷疾鬼); là một trong tám bộ chúng, thường được gọi chung với quỷ La Sát (s: rākṣasa, 羅刹). Chúng Dạ Xoa thường trú trên đất liền hay trên hư không, dùng uy thế để làm cho con người sợ hãi. Đây cũng là loại quỷ ủng hộ chánh pháp. Theo Đại Hội Kinh (大會經) của Trường A Hàm Kinh (長阿含經) quyển 12, Đại Tỳ Bà Sa Luận (大毘婆沙論) quyển 133, Thuận Chánh Lý Luận (順正理論) quyển 31, v.v., cho biết rằng chúng Dạ Xoa chịu sự thống lãnh của Tỳ Sa Môn Thiên Vương (毘沙門天王), thủ hộ cung Trời Đao Lợi (s: Trāyastriṃśa, p: Tāvatiṃsa, 忉利), thọ nhận đủ loại hoan lạc, đầy đủ thế lực. Về chủng loại, Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 12 có nêu ra 3 loại Dạ Xoa: (01) Dạ Xoa đi trên mặt đất, thường có đủ các loại hoan hỷ, âm nhạc, đồ ăn uống, v.v.

(02) Dạ Xoa trên hư không, có đủ sức mạnh, chạy nhanh như gió.

(03) Dạ Xoa bay chạy trong cung điện, có đầy đủ các thứ âm nhạc cũng như vật tùy thân. Quyến thuộc của đức Phật Dược Sư có 12 vị Dược Xoa, được gọi là Thập Nhị Thần Vương (十二神王), Thập Nhị Thần Tướng (十二神將), Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng (十二藥叉大將). Các vị này bảo vệ người trì tụng Dược Sư Kinh (s: Bhaiṣajyaguruvaiḍūryaprabhāsapūryapraṇidhāna, 藥師經); hoặc họ là phân thân của đức Phật Dược Sư để ứng với 12 đại nguyện của Ngài. Mỗi vị Thần Tướng đều có 7.000 Dược Xoa quyến thuộc; tổng cọng là 84.000 vị thần hộ pháp.

Dẫn

● (引): một loại thể văn được hình thành vào thời nhà Đường (唐, 618-907), như Dẫn Thủy Sám Bát Tiên, v.v.

Dân Kinh Ký

(民經記, Minkeiki): còn gọi là Kinh Quang Khanh Ký (經光卿記), Trung Quang Ký (中光記); cuốn nhật ký của Dân Bộ Khanh Quảng Kiều Kinh Quang (民部卿廣橋經光, tức Đằng Nguyên Kinh Quang [藤原經光, 1213-1274]), gồm 46 quyển. Do vì cuối đời, Kinh Quang được bổ nhiệm làm chức Dân Bộ Khanh (民部卿), nên tác phẩm này còn có tên là Dân Bộ Khanh Kinh Quang Nhật Ký (民部卿經光日記). Bộ này gồm những ký sự ghi từ năm 1226 (Gia Lộc [嘉祿] thứ 2) đến 1270 (Văn Vĩnh [文永] thứ 7), tuy có bộ phận bị thiếu mất; nhưng bản tự bút 46 quyển hiện được bảo tồn tại Viện Bảo Tàng Dân Tục Lịch Sử Quốc Gia (國立歷史民俗博物館). Đây được xem như là ký lục công gia rất quan trọng và quý giá dưới thời Liêm Thương Trung Kỳ.

Dẫn Thanh Niệm Phật

(引聲念佛, inzeinembutsu hay injōnembutsu): nghĩa là khi xướng niệm danh hiệu A Di Đà Phật thì có thêm vào âm tiết rất nhẹ nhàng, chầm chậm kéo dài tiếng ra. Hình thức này do Viên Nhân (圓仁, Ennin) đem từ Ngũ Đài Sơn bên Trung Hoa truyền vào, rồi đến năm 851 thì ông cho xây dựng Thường Hành Tam Muội Đường (常行三昧堂) ở trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), và nơi đây được xem như là nơi đầu tiên được tiến hành hình thức Dẫn Thanh Niệm Phật lần đầu tiên ở nước ta vậy. Hiện tại ở một số nơi như Chơn Như Đường (眞如堂) ở Kyoto vẫn còn lưu truyền hình thức này. Hơn nữa, thêm âm tiết trầm bổng nhẹ nhàng mà đọc tụng Kinh A Di Đà thì được gọi là Dẫn Thanh A Di Đà Kinh (引聲阿彌陀經).

Danh Tướng

(s: nāma-lakṣana, p: nāma-lakkhaṇa, 名相): danh xưng và hình tướng. Trong bài tựa của Lăng Già Sư Tư Ký (楞伽師資記) có đoạn rằng: “Lăng Nghiêm Kinh vân: Tự tâm hiện cảnh giới, tùy loại phổ hiện ư ngũ pháp, vân hà thị ngũ pháp, danh tướng vọng tưởng chánh trí như như, thị cố chúng vật vô danh, do tâm tác danh, chư tướng vô tướng, do tâm tác tướng (楞嚴經云、自心現境界、隨類普現於五法、 云何是五法、名相妄想正智如如、是故眾物無名、由心作名、諸相無相、由心作相, Kinh Lăng Nghiêm dạy rằng: Tự tâm hiện ra cảnh giới, tùy theo từng loại mà hiện rõ nơi 5 pháp. Thế nào là 5 pháp ? Đó là danh, tướng, vọng tưởng, chánh trí và như như. Vì vậy các vật không có tên gọi, do tâm tạo ra tên gọi; các hình tướng cũng không có hình tướng, do tâm tạo ra hình tướng).”

Dao Trì

(瑤池): tên gọi một cái hồ trên núi Côn Lôn (崑崙山) trong truyền thuyết cổ đại, là nơi Tây Vương Mẫu (西王母) cư ngụ. Như trong Sử Ký (史記), phần Đại Uyển Liệt Truyện Luận (大宛列傳論), cho biết rằng: “Côn Lôn kỳ cao nhị thiên ngũ bách dư lí, kỳ thượng hữu lễ tuyền, Dao Trì (崑崙其高二千五百餘里、其上有醴泉、瑤池, núi Côn Lôn cao hơn 2.500 dặm, trên đó có suối nước ngọt, Dao Trì).” Trong Mục Thiên Tử Truyện (穆天子傳, hay Chu Vương Du Hành [周王遊行]) quyển 3 có ghi rằng: “Ất Sửu, thiên tử thương Tây Vương Mẫu ư Dao Trì chi thượng (乙丑、天子觴西王母於瑤池之上, vào năm Ất Sửu, thiên tử cùng uống rượu với Tây Vương Mẫu trên Dao Trì).” Trong bài tựa Đế Kinh Thiên (帝京篇) của Đường Thái Tông Lý Thế Dân (唐太宗李世民, tại vị 626-649) có đoạn rằng: “Trung lương khả tiếp, hà tất hải thượng thần tiên hồ ? Phong Cảo khả du, hà tất Dao Trì chi thượng hồ ? (忠良可接、何必海上神仙乎、豐鎬可遊、何必瑤池之上乎, đấng trung lương có thể giao tiếp, nào cần thần tiên trên biển ư ? Phong Cảo [hai kinh đô nhà Chu] có thể ngao du, nào cần lên trên Dao Trì ư ?).” Lý Thương Ẩn (李商隱, 812/813-858), đại thi hào nhà Đường, có để lại bài thơ Diêu Trì (瑤池) như sau: “Diêu Trì A Mẫu ỷ song khai, hoàng trúc ca thanh động địa ai, bát tuấn nhật hành tam vạn lí, Mục Vương hà sự bất trùng lai (瑤池阿母綺窗開、黃竹歌聲動地哀、八駿日行三萬里、穆王何事不重來, Diêu Trì A Mẫu dõi trông ai, trúc vàng lời hát động ngân dài, tám ngựa một ngày ba vạn dặm, Mục Vương cơ sự chẳng về đây).” Mạc Đĩnh Chi (莫挺之, 1280-1346), cao quan dưới thời vua Trần Anh Tông (陳英宗, tại vị 1293-1314), có làm bài điếu văn khi đi sứ sang Tàu: “Thanh thiên nhất đóa vân, hồng lô nhất điểm tuyết, Thượng Uyển nhất chi hoa, Dao Trì nhất phiến nguyệt. Y ! Vân tán tuyết tiêu hoa tàn nguyệt khuyết (青天一朵雲、烘爐一點雪、上苑一枝花、瑤池一片月、噫雲散雪消花殘月缺, Trời xanh một đóa mây, lò lửa một điểm tuyết, Thượng Uyển một cành hoa, Dao Trì một vầng nguyệt. Ôi ! Mây tan tuyết tiêu hoa tàn trăng khuyết).”

Diêu Trì

(瑤池): tên gọi một cái hồ trên núi Côn Lôn (崑崙山) trong truyền thuyết cổ đại, là nơi Tây Vương Mẫu (西王母) cư ngụ. Như trong Sử Ký (史記), phần Đại Uyển Liệt Truyện Luận (大宛列傳論), cho biết rằng: “Côn Lôn kỳ cao nhị thiên ngũ bách dư lí, kỳ thượng hữu lễ tuyền, Dao Trì (崑崙其高二千五百餘里、其上有醴泉、瑤池, núi Côn Lôn cao hơn 2.500 dặm, trên đó có suối nước ngọt, Dao Trì).” Trong Mục Thiên Tử Truyện (穆天子傳, hay Chu Vương Du Hành [周王遊行]) quyển 3 có ghi rằng: “Ất Sửu, thiên tử thương Tây Vương Mẫu ư Dao Trì chi thượng (乙丑、天子觴西王母於瑤池之上, vào năm Ất Sửu, thiên tử cùng uống rượu với Tây Vương Mẫu trên Dao Trì).” Trong bài tựa Đế Kinh Thiên (帝京篇) của Đường Thái Tông Lý Thế Dân (唐太宗李世民, tại vị 626-649) có đoạn rằng: “Trung lương khả tiếp, hà tất hải thượng thần tiên hồ ? Phong Cảo khả du, hà tất Dao Trì chi thượng hồ ? (忠良可接、何必海上神仙乎、豐鎬可遊、何必瑤池之上乎, đấng trung lương có thể giao tiếp, nào cần thần tiên trên biển ư ? Phong Cảo [hai kinh đô nhà Chu] có thể ngao du, nào cần lên trên Dao Trì ư ?).” Lý Thương Ẩn (李商隱, 812/813-858), đại thi hào nhà Đường, có để lại bài thơ Diêu Trì (瑤池) như sau: “Diêu Trì A Mẫu ỷ song khai, hoàng trúc ca thanh động địa ai, bát tuấn nhật hành tam vạn lí, Mục Vương hà sự bất trùng lai (瑤池阿母綺窗開、黃竹歌聲動地哀、八駿日行三萬里、穆王何事不重來, Diêu Trì A Mẫu dõi trông ai, trúc vàng lời hát động ngân dài, tám ngựa một ngày ba vạn dặm, Mục Vương cơ sự chẳng về đây).” Mạc Đĩnh Chi (莫挺之, 1280-1346), cao quan dưới thời vua Trần Anh Tông (陳英宗, tại vị 1293-1314), có làm bài điếu văn khi đi sứ sang Tàu: “Thanh thiên nhất đóa vân, hồng lô nhất điểm tuyết, Thượng Uyển nhất chi hoa, Dao Trì nhất phiến nguyệt. Y ! Vân tán tuyết tiêu hoa tàn nguyệt khuyết (青天一朵雲、烘爐一點雪、上苑一枝花、瑤池一片月、噫雲散雪消花殘月缺, Trời xanh một đóa mây, lò lửa một điểm tuyết, Thượng Uyển một cành hoa, Dao Trì một vầng nguyệt. Ôi ! Mây tan tuyết tiêu hoa tàn trăng khuyết).”

Dĩ

(屺): ngọn núi không có cây cỏ. Căn cứ vào bài Trắc Hỗ của Thi Kinh có câu: “Trắc bỉ dĩ hề, chiêm vọng mẫu hề (陟彼屺兮、瞻望母兮, Lên núi kia chừ, trông nhớ mẹ chừ)”; dĩ còn có nghĩa là người mẹ và nhớ đến mẹ được gọi là trắc dĩ (陟屺). Trong khi đám tang người mẹ, câu “Dĩ Lãnh Vân Mê (屺嶺雲迷, Non Dĩ Mây Mờ)” thường được treo tại bàn thờ hương linh quá cố. Nếu cúng cho mẹ thì thay thế từ dĩ này.

Di Lặc

(s: Maitreya, p: Metteyya, 彌勒): tức Bồ Tát Di Lặc, âm dịch là Mai Đát Ma Da (梅怛魔耶), Mạt Đát Rị Da (末怛唎耶), Di Đế Lệ (彌帝隸), Di Đế Lễ (彌帝禮), Mai Để Lê (梅低梨), Mê Đế Lệ (迷諦隸), Mỗi Đát Rị (每怛哩); ý dịch là Từ Thị (慈氏), Từ Tôn (慈尊). Bên cạnh đó, Bồ Tát còn có tên là A Dật Đa (s, j: Ajita, 阿逸多), dịch là Vô Năng Thắng (無能勝); cho nên có tên A Dật Đa Bồ Tát (阿逸多菩薩). Hoặc A Dật Đa là họ, Di Lặc là tên. Theo Di Lặc Thượng Sanh Kinh (彌勒上生經), Di Lặc Hạ Sanh Kinh (彌勒下生經), Bồ Tát Di Lặc vốn sanh ra trong một gia đình Bà La Môn ở miền nam Thiên Trúc (天竺), sau theo làm đệ tử của Phật, được thọ ký sẽ thành Phật trong tương lai. Hiện tại, ngài thường trú trên cung trời Đâu Suất (s: Tuṣita, p: Tusita, 兜率). Theo truyện kể rằng, do muốn thành thục các chúng sanh, vị Bồ Tát này phát tâm không ăn thịt; vì nhân duyên đó nên có tên là Từ Thị. Tương truyền sau khi đức Phật diệt độ khoảng 56 ức 7 ngàn vạn năm (có thuyết cho là 57 ức 6 ngàn vạn năm), từ trên cung trời, Bồ Tát Di Lặc hạ sanh xuống nhân gian, xuất gia học đạo, ngồi thành chánh giác dưới gốc cây Long Hoa (s: nāga-puṣpa, 龍華樹, Mesuna roxburghii Wigh, Mesuna ferrea) trong vườn Hoa Lâm (華林), Thành Xí Đầu (翅頭城), và thuyết pháp trước sau 3 lần. Đây được gọi là Long Hoa Tam Hội (龍華三會), Long Hoa Tam Đình (龍華三庭), Di Lặc Tam Hội (彌勒三會), Từ Tôn Tam Hội (慈尊三會), hay Long Hoa (龍華). Trong các kinh điển Đại Thừa, Bồ Tát Di Lặc được đề cập nhiều nơi. Tương truyền Tôn giả Ma Ha Ca Diếp (s: Mahākāśyapa, p: Mahākassapa, 摩訶迦葉) vẫn chưa nhập diệt, mà còn đang nhập định trong Kê Túc Sơn (s: Kukkuṭapādagiri, Kurkuṭapādagiri, p: Kukkuṭapadagiri, Kurkuṭapadagiri,雞足山) để chờ đợi Phật Di Lặc xuất hiện. Hay có truyền thuyết cho rằng Bồ Tát Di Lặc ở trên cung trời Đâu Suất, hạ sanh xuống cõi Ta Bà, thuyết Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論); cho nên, tư tưởng vãng sanh về cõi Đâu Suất trở nên thịnh hành và tín ngưỡng Di Lặc theo đó xuất hiện. Trong Mật Giáo, Di Lặc của Thai Tạng Giới ngự trên tòa sen, phương đông bắc của Trung Đài Bát Diệp Viện (中台八葉院); còn Di Lặc của Kim Cang Giới thì ngự ở phương đông, mật hiệu là Tốc Tật Kim Cang (迅疾金剛). Ngoài ra, Bố Đại Hòa Thượng (布袋, ?-916) ở Huyện Phụng Hóa (奉化縣), Minh Châu (明州), Triết Giang (浙江) được xem như là Di Lặc hóa thân. Trong Minh Châu Định Ứng Đại Sư Bố Đại Hòa Thượng Truyện (明州定應大師布袋和尚傳) có thuật rõ hành trạng của Hòa Thượng. Ông có bài kệ nổi tiếng là: “Nhất bát thiên gia phạn, cô thân vạn lí du, thanh mục đổ nhân thiểu, vấn lộ bạch vân đầu (一鉢千家飯、孤身萬里遊、青目覩人少、問路白雲頭, bình bát cơm ngàn nhà, thân chơi muôn dặm xa, mắt xanh xem người thế, mây trắng hỏi đường qua).” Sau khi thâu thần tịch diệt, Hòa Thượng có để lại bài kệ tại Nhạc Lâm Tự (岳林寺), Huyện Phụng Hóa: “Di Lặc chơn Di Lặc, phân thân thiên bách ức, thời thời thị thời nhân, thời nhân tự bất thức (彌勒眞彌勒、分身千百億、時時示時人、時人自不識, Di Lặc đúng Di Lặc, phân thân trăm ngàn ức, luôn luôn dạy mọi người, bấy giờ chẳng ai biết).” Từ đó, người ta tạc tượng Hòa Thượng để tôn thờ như là Phật Di Lặc. Trong Động Thượng Già Lam Chư Đường An Tượng Ký (洞上伽藍諸堂安像記) quy định trong 3 tôn tượng an trí tại Chánh Điện, có tượng Di Lặc, ghi rõ rằng: “Chi Na Thiên Đồng Sơn Phật Điện, an Thích Ca Di Đà Di Lặc, nhi ngạch ư Tam Thế Như Lai tứ tự dã. Nhật Bản Vĩnh Bình hiệu chi, Đông Sơn Tuyền Dũng Tự diệc thị dã; án Tuyền Dũng Tự điện đường sắc mục vân, Phật Điện giả an trí Thích Ca, Di Đà, Di Lặc, tam thế chi giáo chủ, dĩ vi nhất tự sùng ngưỡng chi bổn tôn dã. Đại Đường chư tự phổ giai như thử vân vân, y chi tắc an Tam Thế Như Lai giả, bất đản Thiên Đồng dư ? (支那天童山佛殿、安釋迦彌陀彌勒、而額於三世如來四字也。日本永平傚之、東山泉涌寺亦是也、案泉涌寺殿堂色目云、佛殿者安置釋迦彌陀彌勒三世之敎主、以爲一寺崇仰之本尊也。大唐諸寺普皆如此云云、依之則安三世如來者、不但天童歟, Điện Phật của Thiên Đồng Sơn ở Trung Quốc an trí Thích Ca, Di Đà và Di Lặc; trên biển đề bốn chữ 'Tam Thế Như Lai [Như Lai Ba Đời]'. Vĩnh Bình Tự của Nhật Bản bắt chước theo; Tuyền Dũng Tự ở vùng Đông Sơn cũng như vậy. Căn cứ bản danh mục các ngôi điện đường của Tuyền Dũng Tự, nơi Chánh Điện án trí các đức giáo chủ của ba đời là Thích Ca, Di Đà và Di Lặc, để làm các tôn tượng thờ phụng của chùa. Những ngôi chùa của nước Đại Đường [Trung Quốc] thảy đều như vậy, v.v.; nương theo đó mà an trí các đức Như Lai của ba đời, không phải chỉ có Thiên Đồng Sơn mà thôi đâu).” Tại Điện Di Lặc của Thủy Liêm Tự (水簾寺) ở Đồng Bá Sơn (桐柏山), Tỉnh Hà Nam (河南省) có câu đối tán dương Bồ Tát Di Lặc rằng: “Khai khẩu tiện tiếu tiếu cổ tiếu kim phàm sự phó chi nhất tiếu, đại đỗ năng dung dung thiên dung địa ư nhân hà sở bất dung (開口便笑笑古笑今凡事付之一笑、大肚能容容天容地於人何所不容, mở miệng là cười cười xưa cười nay mọi sự phó cho nụ cười, bụng lớn bao dung dung trời dung đất với người chỗ nào chẳng dung).”

Dĩ Lãnh

(屺嶺): từ này phát xuất từ bài Trắc Hỗ trong Thi Kinh có câu: “Trắc bỉ dĩ hề, chiêm vọng mẫu hề (陟彼屺兮、瞻望母兮, lên núi kia chừ, trông nhớ mẹ chừ).” Cho nên, người ta thường dùng câu “Dĩ Lãnh Vân Mê (屺嶺雲迷, Non Dĩ Mây Mờ)” để phúng điếu trong khi đám tang người mẹ.

Di Luân

(彝倫): có hai nghĩa. (01) Lý thường, đạo thường. Như trong tác phẩm tự Tri Lục (日知錄), phần Di Luân (彝倫), của Cố Viêm Võ (顧炎武, 1613-1682) nhà Thanh, có định nghĩa rằng: “Di luân giả, thiên địa chi thường đạo (彝倫者、天地人之常道, di luân là đạo thường của trời đất).” (02) Chỉ luân thường đạo lý. Như trong Tông Thống Biên Niên (宗統編年, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 86, No. 1600) quyển 1 có câu: “Minh đạo đức dĩ tự di luân, hành nhân ngĩa nhi chánh phong tục (明道德以敘彝倫、行仁義而正風俗, sáng đạo đức để tỏ luân thường, hành nhân nghĩa để sửa phong tục).”

Di Mưu

(貽謀): vốn phát xuất từ câu “di quyết tôn mưu, dĩ yến dực tử (詒厥孫謀、以燕翼子, trao truyền mưu kế cho đàn cháu để làm yên cho đàn con)” trong Thi Kinh (詩經), chương Đại Nhã (大雅), phần Văn Vương Hữu Thanh (文王有聲). Về sau, từ di mưu được dùng với ý nghĩa là lời giáo huấn, dạy dỗ của ông bà đối với con cháu. Như trong bài Hàn Duy Tổ Bảo Xu Lỗ Quốc Công Chế (韓維祖保樞魯國公制) của Tô Thức (蘇軾, 1037-1101) nhà Tống có câu: “Thượng dĩ báo di mưu chi đức, hạ dĩ lệ di hiếu chi thành (上以報貽謀之德、下以勵移孝之誠, trên báo đáp dạy dỗ ân đức, dưới khích lệ hiếu nghĩa lòng thành).” Trong Duy Ma Kinh Vô Ngã Sớ (維摩經無我疏, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 19, No. 348) quyển 5 có đoạn: “Nhược vị đắc Pháp Thân, đản tác Ý Đẳng Thí, tức thị Vô Ngại Pháp Thí, thử diệc tiên hiền chi cách ngôn, sơ học chi di mưu dã (若未得法身、但作意等施、卽是無閡法施、此亦先賢之格言、初學之貽謀也, nếu chưa chứng đắc Pháp Thân, mà thực hành Bố Thí Bình Đẳng, tức là Pháp Thí Không Ngại; đây chính là cách ngôn của hiền Thánh đi trước, là lời giáo huấn cho hàng mới vào đạo).”

Di Sơn Kiểu Nhiên

● (怡山皎然, Isan Kōnen, ?-?): nhân vật sống vào khoảng cuối thời nhà Đường, pháp từ của Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存), xuất thân Phúc Châu (福 州), Tỉnh Phúc Kiến (福建省). Ông trú tại Trường Sanh Sơn (長生山), thường được gọi là Trường Sanh Kiểu Nhiên (長生皎然) và được xem như là người viết ra bản Di Sơn Nhiên Thiền Sư Phát Nguyện Văn (怡山然禪師發願文).

Di Sơn Nhiên Thiền Sư Phát Nguyện Văn

(怡山然禪師發願文): 1 quyển, do Di Sơn Kiểu Nhiên (怡山皎然, Isan Kōnen, ?-?) trước tác, san hành vào năm thứ 12 (1800) niên hiệu Khoan Chính (寬政). Đây là tác phẩm dành cho người xuất gia, phát khởi Tứ Hoằng Thệ Nguyện, mở ra cơ sở cho hàng vạn hạnh tu tập. Nó được lưu hành rộng rãi trong chốn tùng lâm xưa nay, và có khá nhiều sách chú thích về nó như Di Sơn Lễ Phật Phát Nguyện Văn Lược Thích (怡山禮佛發願文略釋), Di Sơn Nhiên Thiền Sư Nguyện Văn Sớ (怡山然禪師願文疏), v.v. Về người trước tác ra cuốn này có nhiều thuyết khác nhau. Phần lớn người ta chấp nhận là do Kiểu Nhiên, đệ tử của Tuyết Phong Nghĩa Tồn, viết nên; nhưng cũng có thuyết cho là do một vị tăng của Thiên Thai Tông trước tác.

Di Tắc

(夷則): có hai nghĩa chính:

(01) Tên gọi âm thứ 5 trong 6 âm thanh thuộc về Dương của 12 luật âm, tương đương với âm Loan Kính (鸞敬, rankei) trong 12 âm luật của Nhật Bản. Như trong Quốc Ngữ (國語), chương Chu Ngữ Hạ (週語下) có ghi rằng: “Ngũ viết Di Tắc, sở dĩ vịnh ca cửu tắc, bình dân vô nhị dã (五曰夷則、所以詠歌九則、平民無貳也, thứ năm là Di Tắc, sở dĩ vịnh ca chín tắc, vì dân thường không có hai vậy).” Vi Chiêu (韋昭, 204-273) chú giải rằng: “Di, bình dã; Tắc, pháp dã; ngôn vạn vật ký thành, khả pháp tắc dã (夷、平也、則、法也、言萬物旣成、可法則也, Di là bình [bình ổn], Tắc là pháp [phép tắc]; có nghĩa là vạn vật đã hình thành, có thể tuân theo phép tắc vậy).”

(02) Tên gọi khác của tháng 7 Âm Lịch. Như trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) quyển 8 có giải thích rằng: “Thất nguyệt kiến Thân viết Thôn Than, hựu viết Di Tắc, diệc danh Mạnh Thu, hựu xưng Tương Nguyệt, Xảo Nguyệt đẳng (七月建申曰涒灘、又曰夷則、亦名孟秋、又稱相月、巧月等, tháng Bảy kiến Thân, gọi là Thôn Than, còn gọi là Di Tắc, cũng có tên là Mạnh Thu, hoặc gọi là Tương Nguyệt, Xảo Nguyệt, v.v.).” Trong Nhạc Điển (樂典) quyển 143 cho biết thêm về Di Tắc rằng: “Thân vi Di Tắc, thất nguyệt chi thần danh Thân; Thân giả, thân dã; ngôn vạn vật giai thân thể nhi thành tựu, cố danh vi Thân (申爲夷則、七月之辰名申、申者、身也、言萬物皆身體而成就、故名爲申, Thân là Di Tắc, chi của tháng bảy là Thân; Thân là thân [thân thể]; nghĩa là vạn vật đều nhờ thân thể mà thành tựu, nên có tên là Thân).” Trong Đại Sử Chú Pháp Kinh (大使咒法經, Taishō Vol. 21, No. 1268) có câu: “Thời Bảo Lịch tứ Giáp Tuất Thu Di Tắc trung hoán (時寶曆四甲戌秋夷則中浣, lúc bấy giờ là trung tuần tháng 7 mùa Thu năm Giáp Tuất [1754], niên hiệu Bảo Lịch thứ 4).” Hay trong Viên Tông Văn Loại (圓宗文類, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 58, No. 1015) quyển 22 cũng có câu: “Thời Bảo Vĩnh thất niên tải thứ Canh Dần Di Tắc cửu nhật Tứ Thánh Phường Pháp Ấn Tấn Tánh (時寶永七年載次庚寅夷則九日四聖坊法印晉性, lúc bấy giờ là ngày mồng 9 tháng 7 năm Canh Dần [1710] niên hiệu Bảo Vĩnh thứ 7, Tứ Thánh Phường Pháp Ấn Tấn Tánh).”

Di Thiên

(彌天): có hai nghĩa chính. (01) Tỷ dụ ý chí cao ngất trời. Như trong bài thơ Tống Tánh Nguyên Thượng Tọa Hoàn Thanh Phố (送性原上座還青浦) của Kim Nông (金農, 1687-1764) nhà Thanh có câu: “Thành Phật mạc giáo linh vận hậu, di thiên đắc tợ Đạo An vô (成佛莫敎靈運後、彌天得似道安無, thành Phật chớ bảo thời vận hậu, ý chí ai bằng Đạo An đây).” Từ đó, Di Thiên cũng được dùng thay thế cho Thích Đạo An (道安, 312[314]-385), nhân vật trung tâm của Phật Giáo thời Đông Tấn. Như trong bài thơ Tống Trọng Chế Đông Du Kiêm Ký Trình Linh Triệt Thượng Nhân (送仲制東遊兼寄呈靈澈上人) của Lưu Vũ Tích (劉禹錫, 772-842) nhà Đường có câu: “Kinh Châu bổn tự trọng Di Thiên, Nam Triều tháp miếu do y nhiên (荊州本自重彌天、南朝塔廟猶依然, Kinh Châu vốn kính trọng Di Thiên, Nam Triều tháp miếu còn y nguyên).” (02) Đầy trời, ngất trời. Như trong bức Báo Đông Hải Tương Lương Quý Nhiên Thư (報東海相梁季然書) của Ứng Cừ (應璩, 190-252) nhà Ngụy thời Tam Quốc có câu: “Đốn di thiên chi võng, thu vạn nhận chi ngư (頓彌天之網、收萬仞之魚, bủa khắp trời lưới võng, thâu vạn thước cá to).” Hay trong Cổ Lâm Thanh Mậu Thiền Sư Ngữ Lục (古林清茂禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1412) quyển 5, phần Vô Lượng Thọ Phật Tượng Tán (無量壽佛像讚), có đoạn: “Chiêm lễ vô vong thập nhị thì, cố hương đoan khả dữ tâm kỳ, di thiên tướng hảo thanh lương nguyệt, ánh nhật liên khai bạch ngọc trì (瞻禮無忘十二時、故鄉端可與心期、彌天相好清涼月、映日蓮開白玉池, chiêm lễ đâu quên mười hai thời, cố hương trông ngóng tâm muôn nơi, khắp trời tướng tốt trăng trong sáng, trời tỏ sen khai ngọc trắng phơi).”

Di Thiết

(彌切): tha thiết, da diết. Như trong quyển thứ 76 của Đại Nhật Bản Sử (大日本史, Dainihonshi) có đoạn: “Trung cung châu kỵ, đương lai nguyệt nhị thập bát nhật, lễ chế hốt chung, tân tuế tu cập, kỵ cảnh nga lâm, di thiết võng cực chi thống (中宮周忌、當來月二十八日、禮制忽終、新歲須及、忌景俄臨、彌切罔極之痛, lễ kỵ trong cung, nhằm ngày 28 tháng sau, tang chế chợt hết, năm mới lại đến, cảnh kỵ chợt về, đau xót nhớ tưởng song thân vô cùng tận).” Hay trong Toàn Đường Thi (全唐詩) quyển 788, Tả Phụ Nguyên (左輔元) có hai câu liên cú rằng: “Kinh trúc xuy di thiết, quá tùng vận cánh u (經竹吹彌切、過松韻更幽, qua trúc thổi da diết, xuyên tùng tiếng lại buồn).”

Diệm Khẩu

(焰口): còn gọi là Diệm Khẩu (燄口, miệng bốc lửa), Diện Nhiên (面然[燃], mặt bừng cháy), là tên gọi của loài Ngạ Quỷ (s: preta, p: peta, 餓鬼, quỷ đói). Thân hình của nó khô gầy, cổ họng nhỏ như cây kim, miệng thường bốc cháy lửa, do vì đời trước keo kiệt, bỏn xẻn, nên phải chịu quả báo như vậy. Con quỷ này đã từng xuất hiện trong khi tôn giả A Nan (s, p: Ānanda, 阿難) nhập định, từ đó sinh ra nghi thức “Phóng Diệm Khẩu (放焰口, cứu thoát con quỷ đói có miệng bốc lửa)”, tức Chẩn Tế Cô Hồn, của Phật Giáo.

Diêm Ma

(閻魔): trong cổ đại Trung Quốc vốn không có quan niệm về Diêm Ma hay Diêm Vương (閻王), nhưng sau khi Phật Giáo du nhập vào đất nước này, Diêm Vương được xem như là vị chủ thần của Địa Ngục và tín ngưỡng này bắt đầu lưu hành. Từ Diêm Ma, nguyên ngữ Sanskrit là Yama, âm dịch là Diêm Ma La Xã (閻魔羅社), Diễm Ma La Xà (琰摩羅闍), Diêm La (閻羅), Viêm Ma (炎摩), Diệm Ma (焰摩), Diễm Ma (琰魔), Diêm Ma La (閻摩羅); ý dịch có nhiều nghĩa khác nhau như trói buộc (trói tội nhân), song thế (nơi thế gian thường chịu hai loại quả báo vui và khổ), vua bình đẳng (trừng phạt tội một cách bình đẳng), dứt trừ tội ác, ngăn chận tranh giành và chấm dứt tội ác. Tất cả những ý nghĩa trên đều nói lên trách nhiệm của vua Diêm Ma dưới Minh Phủ nhằm giám thị tội của chúng sanh và làm cho phải khiếp sợ khi làm điều ác. Theo thần thoại cổ đại Ấn Độ, Yama—vị thần của chánh pháp—cùng với Yamī là thần song sinh, là người chết đầu tiên của nhân loại; vì vậy sau này họ được xem như là tử thần và thống quản âm giới. Sau khi Phật Giáo có mặt tại Ấn Độ, vua Diêm Ma được xem như là chủ của cõi Ngạ Quỷ, vua quản lý thế giới Địa Ngục, thân của ác nghiệp chiêu cảm, hay hóa thân của Địa Tạng Bồ Tát (地藏菩薩), v.v. Trong Mật Giáo, vua Diêm Ma là một trong 12 vị trời của Ngoại Kim Cang Bộ thuộc Kim Cang Giới Mạn Trà La (金剛界曼荼羅), là vị thần của Ngoại Kim Cang Bộ thuộc Thai Tạng Giới Mạn Trà La (胎藏界曼荼羅). Trong truyền thuyết dân gian Trung Quốc, Bao Chửng (包拯, tức Bao Thanh Thiên [包青天]) là hóa thân của Diêm Vương. Sau khi qua đời, ông hóa thành Diêm La Vương, tiếp tục thẩm lý các vụ án dưới Âm Phủ. Có thuyết cho rằng ban ngày ông xét án trên dương gian, đến tối thì xử tội dưới địa ngục. Con người sau khi chết, linh hồn của họ sẽ được dẫn đến cho Bao Chửng thẩm phán; nếu quả thật người đó bị hảm hại, hàm oan, ông sẽ trả về dương gian cho sống lại. Nếu có tội thật sự thì sẽ bị tống vào địa ngục chịu hình phạt. Tương truyền Tứ Đại Diêm Vương (四大閻王) là Bao Chửng, Hàn Cầm Hổ (韓擒虎), Phạm Trọng Yêm (范仲淹) và Khấu Chuẩn (寇準). Có một vài tục ngữ liên quan đến Diêm Vương như “Diêm Vương bất tại gia, nghiệp quỷ do tha náo (閻王不在家、業鬼由他鬧, Diêm Vương không ở nhà, quỷ con gây náo loạn)”, có nghĩa là khi người chủ vắng mặt thì người cấp dưới lợi dụng cơ hội làm náo loạn; “Diêm Vương hảo kiến, tiểu quỷ nan đương (閻王好見、小鬼難當, Diêm Vương dễ thấy, quỷ con khó gặp)” hay “Diêm Vương phán nhĩ tam canh tử, bất đắc lưu nhân đáo ngũ canh (閻王判你三更死、不得留人到五更, Diêm Vương phán ngươi canh ba chết, chẳng được giữ người đến canh năm)”, v.v.

Diêm Ma Thập Điện

(閻魔十殿): còn gọi là Diêm Vương Thập Điện (閻王十殿), Thập Điện Diêm Vương (十殿閻王), Thập Điện Minh Vương (十殿冥王), Thập Điện Từ Vương (十殿慈王). Nguyên lai chỉ có một vị Diêm Vương, nhưng sau khi Phật Giáo được truyền vào Trung Quốc, tín ngưỡng về Diêm Vương có ảnh hưởng to lớn đối với hệ thống tín ngưỡng tôn giáo ở đây, trải qua nhiều biến hóa, Hán hóa sắc thái và cuối cùng quan niệm này trở thành Thập Điện Diêm Vương. Kinh điển ban đầu của Phật Giáo không có đề cập đến Thập Điện Diêm Vương. Tỷ dụ như theo Cấm Độ Tam Muội Kinh (禁度三昧經), Diêm Vương chỉ quản hạ 5 vị quan, gồm: Tiên Quan (鮮官) chuyên ngăn cấm sát sanh, Thủy Quan (水官) chuyên ngăn cấm trộm cắp, Thiết Quan (鐵官) chuyên ngăn cấm tà dâm, Thổ Quan (土官) chuyên ngăn cấm nói lời hai lưỡi và Thiên Quan (天官) cấm việc uống rượu. Hơn nữa, trong Phật Tổ Thống Kỷ (佛祖統紀) quyển 33, bộ sử truyện nổi tiếng của Phật Giáo Trung Quốc, có ghi rằng: “Trên đời truyền tụng rằng Hòa Thượng Đạo Minh (道明和尚) nhà Đường thần du xuống Địa Phủ, thấy có 15 hạng người thuộc hạ (của Diêm Vương), từ đó lưu truyền trên thế gian.” Như vậy, thuộc hạ của Diêm Vương đã biến thành 15 người. Danh hiệu của Thập Điện Diêm Vương xuất hiện đầu tiên trong Dự Tu Thập Ngũ Sanh Thất Kinh (預修十五生七經), Diêm Vương Kinh (閻王經), v.v. Căn cứ Ngọc Lịch Bảo Giám (玉曆寶鑑), 10 ngôi điện do Linh Bảo Thập Phương Cứu Khổ Thiên Tôn (靈寳十方救苦天尊) hóa thành, được 10 vị Diêm Ma (s: Yama, 閻魔) cai quản, gồm:

(01) Tần Quảng Vương (秦廣王, Qín-guàng, hay Tần Quảng Vương Tương [秦廣王蔣]), còn gọi là Thái Tố Diệu Quảng Chơn Quân (泰素妙廣眞君), cai quản ngôi điện thứ nhất, do Đông Phương Thiên Tôn (東方天尊) hóa thành, sống ở Huyền Minh Cung (玄冥宮), chịu trách nhiệm trông coi về sanh tử của của con người và quản lý toàn bộ việc cát hung của cõi u minh, ngày sinh của ông là mồng 2 tháng 2 âm lịch; quỷ Phán Quan của cõi này sống ngoài tảng đá Ốc Tiêu (沃焦[礁]) trong biển lớn; hướng chánh Tây của điện này là con đường tối om dẫn đến Huỳnh Tuyền (黃泉); nếu người làm ác thì sau khi chết sẽ bị nhập vào đài cao bên phải của điện này tên là Nghiệt Kính Đài (孽鏡台); đài cao 1 trượng, treo hướng về phía Đông, phía trên có 7 chữ lớn “Nghiệt Kính Đài tiền vô hảo nhân (孽鏡台前無好人, Trước Nghiệt Kính Đài không người tốt)”; sau khi được chiếu soi ở Nghiệt Kính Đài xong, tội nhân sẽ được phê giải xuống ngôi điện thứ hai để chịu ngục hình thọ khổ tùy theo tội nặng hay nhẹ.

(02) Sở Giang Vương (楚江王, Chŭ-jiāng, hay Sở Giang Vương Lệ [楚江王厲]), còn gọi là Âm Đức Định Hưu Chơn Quân (陰德定休眞君), cai quản ngôi điện thứ hai, do Nam Phương Thiên Tôn (南方天尊) hóa thành, sống tại Phổ Minh Cung (普明宮) dưới đáy biển sâu, chịu trách nhiệm trông coi Hoạt Đại Địa Ngục (活大地獄, địa ngục sống lâu), Hàn Băng Địa Ngục (寒冰地獄, địa ngục băng lạnh) và Bác Y Đình (剥衣亭, nhà cởi áo) và 16 địa ngục bên dưới như Hắc Vân Sa (黑雲沙), Phẩn Niệu Nê (糞尿泥), Ngũ Xoa (五叉), Cơ Ngạ (飢餓), Khát (渴), Nùng Huyết (膿血), Đồng Phủ (銅斧), Đa Đồng Phủ (多銅斧), Thiết Khải (鐵鎧), U Lượng (幽量), Kê (雞), Hôi Hà (灰河), Chước Tiệt (斫截), Kiếm Diệp (劍葉), Hồ Lang (狐狼), Hàn Băng (寒冰). Ngày sinh của ông là mồng 3 tháng 3 âm lịch.

(03) Tống Đế Vương (宋帝王, Sòng-dì, hay Tống Đế Vương [宋帝王餘]), còn gọi là Động Minh Phổ Tĩnh Chơn Quân (洞明普靜眞君), cai quản ngôi điện thứ ba, do Tây Phương Thiên Tôn (西方天尊) hóa thành, sống ở Trụ Tuyệt Cung (紂絕宮), chịu trách nhiệm trông coi Hắc Thằng Địa Ngục (s: Kālasūtra-naraka, 黒繩地獄, địa ngục có sợi dây thừng đen), những ai bị kiện tụng, không vâng lời các bậc trưởng thượng, không thương mạng dân, sĩ thứ thấy lợi mà quên nghĩa, chồng bất nghĩa, vợ không thuận, từng thọ ân huệ mà phụ bạc, nô bộc phản gia chủ, hay phạm tội vượt ngục, trốn quân dịch, v.v., sau khi chết sẽ bị đọa vào địa ngục này. Ngày sinh của ông là mồng 8 tháng 2 âm lịch;

(04) Ngũ Quan Vương (五官王, Wŭ-guān, hay Ngũ Quan Vương Lữ [五官王呂]), còn gọi là Huyền Đức Ngũ Linh Chơn Quân (玄德五靈眞君), cai quản ngôi điện thứ tư, do Bắc Phương Thiên Tôn (北方天尊) hóa thành, sống ở Thái Hòa Cung (太和宮), chịu trách nhiệm trông coi Hợp Đại Địa Ngục (s: Saṅgāta-naraka, 合大地獄, địa ngục hợp lại thành to lớn) và Huyết Trì Địa Ngục (血池地獄, địa ngục có hồ máu) cùng với 16 địa ngục nhỏ như Trì (池), Mâu Liên Trúc Thiêm (蝥鏈竹籤), Phí Thang Kiêu Thủ (沸湯澆手), Chưởng Bạn Lưu Dịch (掌畔流液), Đoạn Cân Dịch Cốt (斷筋剔骨), Yển Kiên Loát Bì (堰肩), Tỏa Phu (鎖膚), Tồn Phong (蹲峰), Thiết Y (鐵衣), Mộc Thạch Thổ Ngõa (木石土瓦), Kiếm Nhãn (劍眼), Phi Hôi Tắc Khẩu (飛灰塞口), Quán Dược (灌藥), Du Hoạt Điệt (油滑跌), Thích Chủy (剌嘴), Toái Thạch Mai Thân (碎石埋身). Những ai thường hay lừa dối sẽ bị đọa xuống địa ngục này; ngày sinh của ông là 18 tháng 2 âm lịch.

(05) Diêm Ma Vương (閻魔王, Yama-rāja, Yán-mó, còn gọi là Diêm La Vương [閻羅王], Diêm Ma Vương Thiên Tử Bao [閻魔王天子包]), còn gọi là Tối Thánh Diệu Linh Chơn Quân (最聖耀靈眞君), cai quản ngôi điện thứ năm, nguyên trước kia trông coi ngôi điện thứ nhất, nhưng vì đồng tình với tội nhân ở đây, nên bị chuyển xuống đây, do Đông Bắc Phương Thiên Tôn (東北方天尊) hóa thành, sống ở Củ Luân Cung (糾倫宮), chịu trách nhiệm trông coi Khiếu Hoán Địa Ngục (s: Raurava-naraka, 叫喚地獄, địa ngục la hét) và 16 địa ngục nhỏ khác; ngày sinh của ông là mồng 8 tháng giêng âm lịch.

(06) Biện Thành Vương (卞城王, Biàn-chéng, hay Biện Thành Vương Tất [卞城王畢]), còn gọi là Bảo Túc Chiêu Thành Chơn Quân (寶肅昭成眞君), cai quản ngôi điện thứ sáu, do Đông Nam Phương Thiên Tôn (東南方天尊) hóa thành, sống ở Minh Thần Cung (明晨宮), chịu trách nhiệm trông coi Đại Khiếu Hoán Địa Ngục (s: Mahāraurava-naraka, 大叫喚地獄, địa ngục la hét lớn) và Uổng Tử Thành (枉死城, thành chết oan uổng) cũng như 16 địa ngục nhỏ khác như Thường Quỵ Thiết Sa (常跪鐵砂), Thỉ Nê Tẩm Thân (屎泥浸身), Ma Tồi Lưu Huyết (磨摧流血), Kiềm Chủy (鉗嘴), Cát Thận Thử Giảo (割腎鼠咬), Cức Cương Hoàng Toản (棘綱蝗鑽), Đối Đảo Nhục Tương (碓搗肉漿), Liệt Bì Kỵ Lôi (裂皮曁擂), Hàm Hỏa Bế Hầu (銜火閉喉), Tang Hỏa Hồng (桑火烘), Phẩn Ô (糞污), Ngưu Điêu Mã Táo (牛雕馬躁), Phi Khiếu (緋竅), Đầu Thoát Xác (頭脫殼), Yêu Trảm (腰斬), Bác Bì Tuyên Thảo (剝皮揎草). Những ai đã từng chửi mắng trời và hướng về phương Bắc mà tiểu tiện sẽ bị đọa xuống nơi này; ngày sinh của ông là mồng 8 tháng 3 âm lịch.

(07) Thái Sơn Vương (泰山王, Tài-shān, hay Thái Sơn Vương Đổng [泰山王董]), còn gọi là Thái Sơn Huyền Diệu Chơn Quân (泰山玄妙眞君), cai quản ngôi điện thứ bảy, do Tây Nam Phương Thiên Tôn (西南方天尊) hóa thành, sống ở Thần Hoa Cung (神華宮), chịu trách nhiệm trông coi Nhiệt Não Địa Ngục (s: Tapana-naraka, 熱惱地獄, địa ngục đau khổ vì nóng) và 16 địa ngục nhỏ khác như Tuất Tự Thôn (卹自吞), Liệt Hung (冽胸), Địch Thối Hỏa Bức (笛腿火逼), Quyền Kháng Phát (權抗發), Khuyển Giảo Hĩnh Cốt (犬咬脛骨), Úc Thống Khốc Cẩu (燠痛哭狗), Tắc Đảnh Khai Ngạch (則頂開額), Đảnh Thạch Tồn Thân (頂石蹲身), Đoan Bảo Thượng Hạ Trác Giảo (端鴇上下啄咬), Vụ Bì Trư Tha (務皮豬拖), Điếu Giáp Túc (吊甲足), Bạt Thiệt Xuyên Tai (拔舌穿腮), Trừu Tràng (抽膓), Loa Đạp Miêu Tước (騾踏貓嚼), Lạc Thủ Chỉ (烙手指), Du Phủ Cổn Phanh (油釜滾烹). Những ai chế thuốc từ xương người chết và xa lánh người thân sẽ bị đọa xuống nơi này; ngày sinh của ông là 27 tháng 3 âm lịch.

(08) Đô Thị Vương (都市王, Dōu-shì, hay Đô Chủ Vương Hoàng [都主王黃]), còn gọi là Phi Ma Diễn Hóa Chơn Quân (飛魔演化眞君), cai quản ngôi điện thứ tám, do Thượng Phương Thiên Tôn (上方天尊) hóa thành, sống ở Bích Chơn Cung (碧眞宮), chịu trách nhiệm trông coi Đại Nhiệt Não Địa Ngục (s: Mahātapana-naraka, 大熱惱地獄, địa ngục đau khổ vì nóng lớn) và 16 địa ngục nhỏ như Xa Băng (車崩), Muộn Oa (悶鍋), Toái Quả (碎剮), Khổng Tiểu (孔小), Tiễn Chu (翦朱), Thường Thanh (常圊), Đoạn Chi (斷肢), Chích Tủy (炙髓), Ba Tràng (爬膓), Phần (焚), Khai Sanh (開瞠), Quả Hung (剮胸), Phá Đảnh Khiêu Xỉ (破頂撬齒), Cát (割), Cương Xoa (鋼叉). Ngày sinh của ông là mồng 1 tháng 4 âm lịch.

(09) Bình Đẳng Vương (平等王, Píng-dĕng, hay Đối Đẳng Vương Lục [對等王陸]), còn gọi là Vô Thượng Chánh Độ Chơn Quân (無上正度眞君), cai quản ngôi điện thứ chín, do Tây Bắc Phương Thiên Tôn (西北方天尊) hóa thành, sống ở Thất Phi Cung (七非宮), chịu trách nhiệm trông coi A Tỳ Địa Ngục (s: Avīci-naraka, 阿鼻地獄, tức Địa Ngục Vô Gián) và 16 địa ngục nhỏ khác như Sao Cốt Chước Thân (敲骨灼身), Trừu Cân Lôi Cốt (抽筋擂骨), Nha Thực Tâm Can (鴉食心肝), Cẩu Thực Tràng Phế (狗食膓肺), Thân Tiễn Nhiệt Du (身濺熱油), Não Cô Bạt Thiệt Bạt Xỉ (腦箍拔舌拔齒), Thủ Não Điền (取腦填), Chưng Đầu Quát Não (蒸頭刮腦), Dương Súc Thành Diêm (羊搐成鹽), Mộc Giáp Đảnh (木夾頂), Ma Tâm (磨心), Phí Thang Lâm Thân (沸湯淋身), Hoàng Phong (黃蜂), Hiết Câu (蠍鉤), Nghĩ Chú Ngao Đam (蟻蛀熬眈), Tử Xích Độc Xà Toản (紫赤毒蛇鑽). Ngày sinh của ông là mồng 8 tháng 4 âm lịch.

(10) Chuyển Luân Vương (轉輪王, Zhuàn-lún, hay Chuyển Luân Vương Tiết [轉輪王薛]), còn gọi là Ngũ Linh Uy Đức Chơn Quân (五靈威德眞君), cai quản ngôi điện thứ mười, do Hạ Phương Thiên Tôn (下方天尊) hóa thành, sống ở Túc Anh Cung (肅英宮); ngày sinh của ông là 17 tháng 4 âm lịch. Ông chuyên trông coi các hồn quỷ được áp giải đến từ các điện khác, phân biệt, quyết định tôi phước nặng nhẹ của tội nhân, phân phát đi khắc các bộ châu, tìm đất và loại để cho vong hồn đầu thai. Ông còn có nhiệm vụ xem xét việc thiện ác của tội nhân để thông tri cho cấp trên, thẩm định thọ mạng ngắn dài cũng như tội phước thay đổi của tội nhân. Quá trình khảo tra rất nghiêm mật, cuối cùng mới cho tội nhân cầu vàng, cầu ngọc, cầu đá, cầu gỗ hay Cầu Nại Hà (奈河橋, Nại Hà Kiều) và tống lên cho đầu thai vào 6 đường. Nếu như ở trên đời làm các việc thiện, khi sanh ra sẽ được trời người kính ngưỡng; sau khi chết đi cũng được quỷ thần cung kính; lúc ấy tự thân Chuyển Luân Vương cũng thân hành dẫn các sứ thần đến nghinh đón. Cho nên dân gian có câu rằng: “Tích thiện chi gia hữu dư khánh, tích bất thiện chi gia hữu dư ương (積善之家有餘慶、積不善之家有餘殃, Nhà tích lũy việc thiện thì có nhiều điều tốt đẹp, nhà không tích lũy việc thiện thì có nhiều tai ương).”

Từ cuối thời nhà Đường trở đi, tín ngưỡng Thập Điện Diêm Vương trở nên thịnh hành. Thông thường, trong Miếu Thành Hoàng ở các địa phương có thiết lập Diêm Vương Điện (閻王殿) để thờ Thập Điện Diêm Vương. Tại các tự viện Phật Giáo, hai bên phải trái của bàn thờ Địa Tạng Bồ Tát cũng có thờ Thập Điện Diêm Vương. Tín ngưỡng Thập Điện Diêm Vương cũng được du nhập vào Việt Nam và vẫn còn lưu hành cho đến ngày hôm nay. Như trong các lòng văn sớ dâng cúng cầu siêu, thường có đề cập đến Minh Vương (冥王, tức Diêm Vương), Diêm Ma Thập Điện như: “Tư lâm Đại Tường chi trai tuần, chánh trị khôn phủ đệ thập điện, Chuyển Luân Minh Vương án tiền trình quá (茲臨大祥之齋旬、正値坤府第十殿、轉輪冥王案前呈過, Nay gặp lúc tuần chay dịp Đại Tường, đúng vào điện thứ mười, xin trình trước án Chuyển Luân Minh Vương)”, hay “Cung phụng: Diện Nhiên Đại Sĩ, uy quang khắc đáo ư kim tiêu; Địa Tạng từ tôn, thần lực đại chương ư thử dạ; Diêm Ma Thập Điện, chiếu khai Thập Bát Địa Ngục chi môn; Tả Hữu Phán Quan, thiêu tận ức kiếp luân hồi chi tịch; tỷ Lục Đạo Tứ Sanh chi vi mạng, khô mộc phùng xuân; sử cửu huyền thất tổ chi sảng linh, đồng đăng giác ngạn (恭奉、面燃大士、威光刻到於今霄。地藏慈尊、神力大彰於此夜。閻魔十殿、照開十八地獄之門。左右判官、燒盡億刼輪廻之籍。俾六道四生之微命、枯木逢春。使九玄七祖之爽靈、同登覺岸, Cúi xin: Diện Nhiên Đại Sĩ, ánh sáng oai lực đến đêm nay; Địa Tạng từ bi, thần lực hiển bày vào tối này. Diêm Ma Mười Điện, mở Mười Tám địa ngục cửa tung; Phán Quan phải trái, đốt sạch hồ sơ luân hồi muôn kiếp; cho mạng nhỏ của Bốn Loài Sáu Đường, cây khô gặp xuân; khiến hương linh của cửu huyền thất tổ, cùng lên bờ giác)”, v.v.

Diêm Nhược Cừ

(閻若璩, En Jakkyo, 1636-1704): học giả sống dưới thời nhà Thanh, tự là Bách Thi (百詩), hiệu Tiềm Khâu (潛邱). Ông viết cuốn Cổ Văn Thượng Thư Sớ Chứng (古文尚書疏証) để khẳng định rằng tác phẩm Cổ Văn Thượng Thư (古文尚書) vẫn lưu hành xưa nay là ngụy tác.

Diêm Phù Đề

(s: Jambudvīpa, p: Jambudīpa, j: Empudai, 閻浮提): âm dịch là Diêm Phù Đề Bệ Ba (閻浮提鞞波), ý dịch là Uế Châu (穢洲), Thắng Kim Châu (勝金 洲), Diệm Phù Châu (剡浮洲), Thiệm Bộ Châu (瞻部洲), địa danh tưởng tượng ở Ấn Độ, được xem như nằm phía Nam núi Tu Di, còn được gọi là Nam Diêm Phù Châu (南閻浮洲). Cùng với Phất Vu Đãi (弗于逮, hay Đông Thắng Thân Châu [東勝身洲]) ở phía Đông núi Tu Di, Tây Ngưu Hóa Châu (西牛化洲) ở phía Tây, Bắc Cu Lô Châu (北倶廬洲) ở phía Bắc, chúng được gọi là Tứ Đại Châu. Với điểm cho rằng phương Bắc thì rộng, phương Nam hẹp, ta có thể suy ra được đây là địa danh tưởng tượng trên cơ sở đại lục Ấn Độ. Trên thực tế, trong thánh điển Pāli thì nó được dùng để chỉ đại lục Ấn Độ.

Diêm Quan Tề An

● (鹽[塩]官, Enkan Saian, ?-842): người Quận Hải Môn, họ là Lý. Ông theo xuất gia với Vân Tung (雲琮) ở quê mình, rồi thọ cụ túc giới với Nam Nhạc Trí Nghiêm (南岳智嚴). Sau đó, ông đến tham yết Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) và được vị nầy ấn chứng cho. Vào khoảng cuối niên hiệu Nguyên Hòa (元和, khoảng năm 820), ông đến trú tại Pháp Lạc Tự (法樂寺) thuộc Tiêu Sơn (蕭山), Việt Châu (越州), Tỉnh Triết Giang (浙江省). Tại đây ông quy y cho Pháp Hân (法昕), biến chùa nầy thành đạo tràng tu tập Thiền và phổ hóa Thiền phong của mình. Đồ chúng đến tham học với ông rất đông, ngay chính như vua Tuyên Tông (宣宗) cũng đã từng tham gia pháp hội của ông với hình thức là vị tăng. Về sau, ông chuyển đến sống tại Diêm Quan Trấn Quốc Hải Xương Viện (鹽官鎭國海昌院). Vào ngày 22 tháng 12 năm thứ 2 (842) niên hiệu Hội Xương (會昌), ông thị tịch. Vua Tuyên Tông ban cho ông thụy hiệu là Ngộ Không Đại Sư (悟空大師)..

Diên Ân

(延殷, Enin, 968-1050): vị học tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa thời Bình An, húy là Diên Ân (延殷), xuất thân vùng Đản Mã (但馬, Tajima, thuộc Hyōgo-ken [兵庫縣]). Năm 16 tuổi, ông theo xuất gia và thọ giới với Từ Nhân (慈仁) ở Tỷ Duệ Sơn, rồi học giáo nghĩa Thiên Thai Tông với Tĩnh Chiếu (靜照). Năm 1000, ông dốc chí sang nhà Tống cầu pháp, đi đến Đại Tể Phủ (大宰府, Dazaifu), nhưng vì theo lệnh của triều đình nên phải lưu lại đây. Ông thọ hai bộ Quán Đảnh từ Cảnh Vân (景雲), rồi vào ẩn tu mấy năm trong núi Đa Võ Phong (多武峰). Về sau, thể theo lời thỉnh cầu của Minh Khoái (明快), ông quay về Tỷ Duệ Sơn; nhưng lần thứ hai lại ra vùng Đại Nguyên (大原, Ōhara) sống nhàn cư, cùng với Giác Tầm (覺尋) chuyên tâm tu niệm; cuối cùng ông chuyển đến Thủ Lăng Nghiêm Viện (首楞嚴院) trên Duệ Sơn. Năm 1038, trong khi hai phái Sơn Môn và Tự Môn tranh nhau chức Tọa Chủ, ông lui về ẩn cư ở Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo-ji) và thọ nhận hai bộ Quán Đảnh với Nhân Hải (仁海).

Diên Khánh

(延慶, Enkyō, ?-?): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, húy là Diên Khánh (延慶), con của vị Trưởng Quan Kami vùng Võ Tàng (武藏, Musashi) là Nghiệp Trinh (業貞). Ông chán ghét cuộc đời, lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), theo hầu Minh Khoái (明快) và học về Thiên Thai Mật Giáo. Tương truyền rằng ông lấy câu “chư pháp không (諸法空)” trong kinh sớ, chép lên cây quạt, rồi vẽ thêm vòng tròn mặt trăng vào câu ấy và bỏ trên đầu gối mình, nên nhờ đó mà trị được trọng bệnh.

Diện Nhiên

(面燃、面然): còn gọi là Tiêu Diện Đại Sĩ (焦面大士), Tiêu Diện Đại Quỷ Vương (焦面大鬼王), vua của loài ngạ quỷ có khuôn mặt đỏ, hay khuôn mặt bốc cháy. Vị này còn có tên gọi khác là Diệm Khẩu Quỷ Vương (焰口鬼王), có thân hình gầy ốm, miệng luôn bốc cháy lửa và cổ họng nhỏ như cây kim, do vì đời trước tham lam, keo kiệt, bỏn xẻn nên bị quả báo như vậy. Vị quỷ vương này thống lãnh tất cả chúng ngạ quỷ và người ta cho đó là hóa thân của Quán Thế Âm Bồ Tát. Trong bài Văn Tế Thập Loại Chúng Sanh của Nguyễn Du có đoạn rằng: “Nhờ đức Phật thần thông quảng đại, chuyển pháp luân tam giới thập phương, nhơn nhơn Tiêu Diễn (Tiêu Diện) Đại Vương, linh kỳ một lá dẫn đường chúng sinh.”

Diễn Tiêu

(衍椒): từ dùng để chúc tụng, khen ngợi người có nhiều con cháu. Nó xuất xứ từ trong Thi Kinh (詩經), phần Tiêu Liêu (椒聊): “Tiêu liêu chi thật, phiền diễn doanh thăng (椒聊之實、蕃衍盈升, hột cây hoa tiêu, lủng lẳng đầy ắp).”

Diệp Huyện Quy Tỉnh

● (葉 縣 歸 省, Sekken Kisei, ?-?): nhân vật sống khoảng thời nhà Tống, vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, người vùng Kí Châu (冀 州, Tỉnh Hà Nam), họ là Mại (賈). Ông xuất gia và thọ cụ túc giới tại Bảo Thọ Viện (保 壽 院) vùng Dịch Châu (易 州). Sau ông du hành lên phương Nam, đến tham yết Thủ Sơn Tỉnh Niệm (首山省念) ở Nhữ Châu (汝州) và được đại ngộ. Mấy năm sau, ông đến trú tại Diệp Huyện Quảng Giáo Viện (葉 縣 廣 教 院). Ông có để lại Diệp Huyện Quảng Giáo Tỉnh Ngữ Lục (葉縣廣教省語錄) 1 quyển.

Diệu Âm Bồ Tát

(s: Mañjughoṣa, 妙音菩薩): âm dịch là Mạn Thù Cù Sa (曼殊瞿沙) là vị Bồ Tát được nêu lên trong phẩm Diệu Âm Bồ Tát của kinh Pháp Hoa. Phẩm kinh này trình bày về công đức của vị Bồ Tát đó. Tuy nhiên, trong Mật Giáo, vị Bồ Tát này được xem như ngài Văn Thù Sư Lợi (s: Mañjuśrī, 文殊師利): ý dịch là Diệu Kiết Tường) thể hiện về công đức thuyết pháp của ngài Văn Thù. Căn cứ vào quyển I của Đại Nhật Kinh Sớ (大日經疏) cho biết rằng Diệu Kiết Tường Bồ Tát còn được gọi là Diệu Đức, Diệu Âm, bởi vì vị này có lòng từ bi khai diễn pháp âm vi diệu, mầu nhiệm, khiến cho tất cả chúng sanh đều được nghe. Trong Hiện Đồ Hình Mạn Trà La của Thai Tạng Giới, vị Bồ Tát này được xếp hàng thứ 5 về phương bắc ở ngay chính giữa Văn Thù Viện. Hai Nghi Quỷ (nghi thức hành trì của Mật Giáo) Huyền Pháp và Thanh Long được gọi là Ngũ Kế Văn Thù thể hiện 5 loại trí tuệ của Như Lai. Còn trong hiện đồ hình Mạn Trà La, vị Bồ Tát này có hình tượng là đồng tử, có 3 búi tóc thân hình toả ra ánh sáng màu vàng, tay phải đưa lên cao để giữa ngực cầm hoa sen xanh, tay trái hướng lên phía trên, tay cầm cái hộp nhỏ, ngồi kiết già trên hoa sen đó. Chủng tử và hình Tam Muội Da của vị Bồ Tát này đều giống như hình tướng của Bồ Tát Văn Thù.

Diệu Bổn Tự

(妙本寺, Myōhon-ji): ngôi chùa trung tâm của Nhật Liên Chánh Tông, hiện tọa lạc tại số 1-15-1 Ōmachi (大町), Kamakura-shi (鎌倉市), Kanagawa-ken (神奈川縣); hiệu núi là Trường Hưng Sơn (長興山), được kiến lập vào năm 1260 (Văn Ứng [文應] nguyên niên). Tượng thờ chính của chùa là đồ hình Thập Giới Mạn Trà La (十界曼荼羅), bảo vật của chùa; tương truyền khi Nhật Liên lâm chung tại tư dinh của Trì Thượng Tông Trọng (池上宗仲), bức đồ hình nằm dưới gối của Người. Người khai cơ là Tỷ Xí Năng Bổn (比企能本, Hiki Yoshimoto), và khai sơn là Nhật Lãng (日朗). Tương truyền hiệu núi có liên quan đến Tỷ Xí Năng Viên (比企能員, Hiki Yoshikazu), và tên chùa có liên hệ đến pháp danh của Năng Viên. Có thuyết cho rằng duyên khởi của chùa bắt đầu từ sự việc Tỷ Xí Năng Bổn cúng dường tư dinh vào năm 1274 (Văn Vĩnh [文永] 11), khi Nhật Liên vừa được tha tội và trở về Liêm Thương. Tương truyền đất chùa xưa kia là di tích dinh thự của dòng họ Tỷ Xí vốn bị diệt vong vào năm 1203 (Kiến Nhân [建仁] 3); cho nên vẫn còn các di tích mộ tháp của dòng họ này. Vị trú trì Nhật Luân (日輪) là người kiêm nhiệm cả chùa này lẫn Bổn Môn Tự (本門寺, Honmon-ji) ở Trì Thượng (池上, Ikegami). Trong khuôn viên chùa có Thích Ca Đường, Tướng Quân Túc Lợi Tôn Thị (足利尊氏, Ashikaga Takauji) đã từng bổ nhiệm các vị Cúng Tăng đến đây phục dịch; và sau này Túc Lợi Trì Thị (足利持氏, Ashikaga Mochiuji) lại đặt chức Cúng Tăng tại đây; cho nên uy thế của chùa phát triển mạnh dưới thời đại Thất Đinh. Tuy nhiên, chùa cũng đã trãi qua bao lần bị hỏa tai. Đến thời đại Giang Hộ, các ngôi đường xá được tu tạo và chỉnh trang; cho nên có hơn chục ngôi tháp viện; nhưng hiện tại không còn nữa. Quần thể già lam hiện tồn có Sơn Môn, Tổ Sư Đường, Chánh Điện, Tàng Kinh, Lầu Chuông, Linh Bảo Điện, v.v. Bảo vật của chùa có bức đồ hình Thập Giới Mạn Trà La, tượng Thích Ca Như Lai, tượng Nhật Liên Thánh Nhân bằng gỗ, v.v.

Diệu Đạo

(妙道): đạo mầu nhiệm, đạo tối thượng, đạo vô thượng; là từ thay thế cho giáo pháp của đức Phật. Như trong Vĩnh Giác Nguyên Hiền Thiền Sư Quảng Lục (永覺元賢禪師廣錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1437) quyển 17, phần Độc Nghệ Sư Tạo Tĩnh Thất Sớ (獨詣師造靜室疏), có đoạn: “Nguyên phù, vô động vô tĩnh giả, diệu đạo chi thể; hữu động hữu tĩnh giả, diệu đạo chi dụng (原夫、無動無靜者、妙道之體、有動有靜者、妙道之用, nguyên lai cái không động không tĩnh là thể của đạo mầu; cái có động có tĩnh là dụng của đạo mầu).” Hay trong Tục Truyền Đăng Lục (續傳燈錄, Taishō Vol. 51, No. 2077) quyển 3, phần Tùy Châu Đại Hồng Pháp Vi Thiền Sư (隨州大洪法爲禪師), lại có đoạn: “Pháp Thân vô tướng, bất khả dĩ âm thanh cầu; diệu đạo vong ngôn, khởi khả dĩ văn tự hội (法身無相、不可以音聲求、妙道亡言、豈可以文字會, Pháp Thân không tướng, chẳng thể lấy âm thanh mà tìm; đạo mầu quên lời, liệu có thể lấy chữ nghĩa hiểu được chăng ?).” Hoặc trong Thiền Lâm Sớ Ngữ Khảo Chứng (禪林疏語考證, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1252) quyển 3, phần Tiến Điệu Môn (薦悼門), có câu: “Lễ Thập Hiệu chi từ tôn, ngộ Nhất Thừa chi diệu đạo (禮十號之慈尊、悟一乘之妙道, lạy Mười Hiệu đấng từ tôn, ngộ Một Thừa ấy đạo mầu).”

Diệu Giác

(妙覺): tự giác ngộ chính mình, làm cho người khác giác ngộ, sự giác ngộ và hạnh nguyện tròn đầy, không thể nghĩ bàn, đó gọi là Diệu Giác; tức là quả vị Phật vô thượng chánh giác; là một trong 52 hay 42 giai vị tu hành của Bồ Tát Đại Thừa; còn gọi là Diệu Giác Địa (妙覺地). Hàng Nhị Thừa (Thanh Văn [s: śrāvaka, 聲聞] và Duyên Giác [s: pratyeka-buddha, p: pacceka-buddha, 緣覺]) thì dừng lại ở cấp độ tự giác, không có công năng giác tha. Còn Bồ Tát tuy cùng song hành cả tự giác lẫn giác tha, nhưng chưa viên mãn; chỉ có Phật mới viên mãn cả hai, thể giác ngộ không thể nghĩ bàn. Tam Tạng Pháp Số (三藏法數) quyển 26 định nghĩa rằng: “Tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn, bất khả tư nghì, cố danh Diệu Giác Tánh (自覺覺他、覺行圓滿、不可思議、故名妙覺性, tự mình giác ngộ, làm cho người khác giác ngộ, giác ngộ và hạnh nguyện tròn đầy, không thể nghĩ bàn, nên gọi là Tánh Diệu Giác).” Thiên Thai Tứ Giáo Nghi (天台四敎儀, Taishō Vol. 46, No. 1931) do Sa Môn Đế Quán (諦觀) người Cao Lệ thâu lục, giải thích rõ sự sai khác giữa Diệu Giác của Biệt Giáo và Viên Giáo thế nào. Quả vị Diệu Giác của Biệt Giáo ngồi trên tòa Đại Bảo Hoa Vương (大寶華王), dưới cây bồ đề có bảy báu thuộc thế giới Liên Hoa Tạng (蓮華藏), hiện Viên Mãn Báo Thân (圓滿報身), vì các Bồ Tát độn căn mà chuyển vô lương bánh xe pháp Tứ Đế (s: catur-ārya-satya, p: catu-ariya-sacca, 四諦). Trong khi đó, quả vị Diệu Giác của Viên Giáo thì lấy hư không làm tòa ngồi, thành tựu Thanh Tịnh Pháp Thân (清淨法身), trú tại Thường Tịch Quang Độ (常寂光土). Như trong Ngột Am Phổ Ninh Thiền Sư Ngữ Lục (兀菴普寧禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1404) có giải thích rằng: “Chí thử Diệu Giác vị, vị chi Như Lai địa, thuyết pháp như vân, lợi sanh như vũ, tự lợi lợi tha, độ vị độ dã (至此妙覺位、謂之如來地、說法如雲、利生如雨、自利利他、度未度也, đạt đến quả vị Diệu Giác này, gọi đó là cảnh địa của Như Lai, thuyết pháp như mây, làm lợi ích quần sanh như mưa, tự lợi và lợi tha, độ cho những người chưa được độ).” Hay trong Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (敕修百丈清規, Taishō Vol. 48, No. 2025) quyển 8, Chương Pháp Khí (法器章) thứ 9, lại có câu: “Vị nhân nhân diệu giác bổn vô phàm thánh, vật vật toàn chân ninh hữu tịnh uế (謂人人妙覺本無凡聖、物物全眞寧有淨穢, bảo rằng người người diệu giác vốn không phàm thánh, vật vật toàn chân sao có sạch nhớp).”

Diệu Hiển Tự

(妙顯寺, Myōken-ji): ngôi chùa nổi tiếng của Nhật Liên Tông, hiện tọa lạc tại Kamigyō-ku (上京區), Kyotō-shi (京都市), Kyotō-fu (京都府); hiệu là Cụ Túc Sơn Long Hoa Viện (具足山龍華院). Chùa do Nhật Tượng (日像) khai sáng vào năm 1321 (Nguyên Hưởng [元亨] nguyên niên); và đối với Nhật Liên Tông thì đây được xem như là đạo tràng đầu tiên. Vào năm 1334 (Kiến Võ [建武] nguyên niên), chùa được Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, Godaigo Tennō) ban cho sắc hiệu Pháp Hoa Tông và trở thành ngôi chùa sắc nguyện của nhà vua. Ba năm sau, Tướng Quân Túc Lợi Trực Nghĩa (足利直義, Ashikaga Tadayoshi) cũng dùng nơi đây làm nơi cầu đảo. Hơn nữa, vào năm 1357 (Diên Văn [延文] 2), Hậu Quang Nghiêm Thiên Hoàng (後光嚴天皇, Gokōgon Tennō) lại ban sắc chỉ cho chùa đọc tụng 30.000.000 bộ Kinh Pháp Hoa ở đây, rồi năm sau thì ban cho hiệu là Tứ Hải Xướng Đạo (四海唱導). Sau đó, chùa đã từng tổ chức luận tranh về giáo nghĩa với các chùa như Diệu Giác Tự (妙覺寺); rồi vì do lưu lại tên Pháp Hoa Tông mà làm cho Tỷ Duệ Sơn nổi giận, nên những ngôi đường tháp của chùa bị phá hoại tan tành. Thể theo mệnh lệnh của Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi), chùa được dời về vị trí hiện tại vào năm 1583 (Thiên Chánh [天正] 11), và trong khoảng niên hiệu Nguyên Hòa (元和, 1615-1624), chùa đã chỉnh đốn lại toàn bộ đường tháp trang nghiêm. Tuy nhiên, do trận hỏa hoạn vào năm 1788 (thiên minh [天明] 8), chùa lại bị thiêu rụi hoàn toàn. Hiện tại chùa còn lưu giữ một số kiến trúc như Chánh Điện, Tổ Sư Đường, Chơn Cốt Đường, Quỷ Tử Mẫu Thần Đường, Khách Điện, Thư Viện, Nhà Kho, Tàng Kinh Các, v.v. Nơi Chơn Cốt Đường có tôn trí ba hài cốt của Nhật Liên, Nhật Lãng và Nhật Tượng. Trong khuôn viên chùa hiện có mộ của Tiền Điền Lợi Quang (前田利光, Maeda Toshimitsu), Vĩ Hình Quang Lâm (尾形光琳, Ogata Kōrin), v.v., và đặc biệt là 9 ngôi viện, gồm Cửu Bổn Viện (久本院), Thập Thừa Viện (十乘院), Tuyền Diệu Viện (泉妙院), Pháp Âm Viện (法音院), Ân Mạng Viện (恩命院), Thiện Hành Viện (善行院), Bổn Diệu Viện (本妙院), Thật Thành Viện (實成院), Giáo Pháp Viện (敎法院).

Diệu Liên Tự

(妙蓮寺, Myōren-ji): ngôi chùa trung tâm của Bổn Môn Pháp Hoa Tông, hiện tọa lạc tại Jōkyō-ku (上京區), Kyoto-shi (京都市); hiệu là Mão Mộc Sơn (卯木山). Chùa được Nhật Tượng (日像) kiến lập trong khoảng thời gian niên hiệu Vĩnh Nhân (永仁, 1293-1299). Xưa kia, chùa vốn nằm ở Ngũ Điều Tây Động Viện (五條西洞院), hiệu là Diệu Pháp Liên Hoa Tự (妙法蓮華寺). Vào năm 1415 (Ứng Vĩnh [應永] 22), khi Nhật Long (日隆) sáng lập Bổn Ứng Tự (本應寺, tức Bổn Năng Tự [本能寺]), thì Nhật Khánh (日慶) nhờ Liễu Ốc Trọng Hưng (柳屋仲興) quy y theo, nên mới tái xây dựng chùa này tại đường Đại Cung (大宮); phân chữ “liễu (柳)” thành “mộc (木)” và “mão (卯)”, rồi đặt hiệu chùa là Mão Mộc Sơn; lược bớt tên Diệu Pháp Liên Hoa mà gọi tắt thành Diệu Liên Tự. Chùa có thời bị suy tàn do nạn binh hỏa, nhưng đến khoảng niên hiệu Thiên Chánh (天正, 1573-1592), thể theo mệnh lệnh của Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi) chùa được dời về vị trí hiện tại và được tái kiến như cũ. Bảo vật của chùa có bức đồ hình Pháp Hoa Mạn Trà La do chính ngòi bút của Nhật Liên vẽ, và nhiều thứ khác. Kiến trúc của chùa có 8 ngôi viện chính là Huệ Quang Viện (惠光院), Ngọc Long Viện (玉龍院), Bổn Quang Viện (本光院), Viên Thường Viện (圓常院), Kiên Thọ Viện (堅樹院), Từ Thuyên Viện (慈詮院), Bổn Diệu Viện (本妙院), Thường Trú Viện (常住院).

Diệu Lực

(妙力): sức mạnh thần diệu. Như trong bài thơ Kinh Sư (京師) của Thẩm Ước (沉約, 441-513) nhà Lương thời Nam Triều có đoạn: “Ngưỡng kỳ chơn thánh chi ân, sát kỳ thành tâm, bị dĩ diệu lực, linh thần sở chí hoạch toại (仰祈眞聖之恩、察其誠心、被以妙力、令臣所志獲遂, ngưỡng mong chơn thánh ơn cao, xét tâm thành ấy, lấy năng lực thần diệu, khiến chí nguyện của thần được thỏa mãn).” Hay trong bài thơ Lễ Võ Đài Tọa Hóa Tăng (禮武臺坐化僧) của Trần Sư Đạo (陳師道, 1053-1101) nhà Tống có cũng có câu: “Thỉ độc bích gian bi, diệu lực ẩn bất truyền (始讀壁間碑、妙力隱不傳, mới đọc bia trong đá, diệu lực ẩn không truyền).” Hoặc trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 3 có câu: “Duy nguyện Phật từ quảng đại, diệu lực nan tư, giáng lâm đạo tràng, chứng minh công đức (唯願佛慈廣大、妙力難思、降臨道塲、證明功德, cúi mong lòng từ Phật rộng lớn, năng lực mầu nhiệm khó nghĩ bàn, giáng xuống đạo tràng, chứng minh công đức).”

Diệu lý

(妙理): có ba nghĩa chính:

(01) Đạo lý thâm áo, siêu tuyệt.

(02) Chân lý không thể nghĩ bàn mà người thường tình chẳng luận suy thấu được.

(03) Lý huyền diệu. Như trong bài thơ Mai Nhật Tầm Thôi Tập Lý Phong (晦日尋崔戢李封) của Đỗ Phủ (杜甫, 712-770) nhà Đường có câu: “Trọc dao hữu diệu lý, thứ dụng úy trầm phù (濁醪有妙理、庶用慰沉浮, rượu đục có đạo lý, dùng nhiều sợ chẳng hay).” Hay trong bài Ấp Thúy Hiên Phú (揖翠軒賦) của Vương Nhược Hư (王若虛, 1174-1243) nhà Kim có câu: “Vật chi tại thiên hạ, giai diệu lý chi sở ngụ dã (物之在天下、皆妙理之所寓也, muôn vật trong thiên hạ, đều bao hàm đạo lý siêu tuyệt).” Hay trong Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh (大乘入楞伽經, Taishō Vol. 16, No. 672) lại có đoạn rằng: “Hiểu danh tướng chi tinh giả, khư vọng tưởng chi mê câm, y chánh trí dĩ hội chân như, ngộ Duyên Khởi nhi quy diệu lý, cảnh phong ký tức, thức lãng phương trừng, tam Tự Tánh giai không, nhị Vô Ngã câu mẫn, nhập Như Lai chi tạng, du giải thoát chi môn (曉名相之幷假、祛妄想之迷衿、依正智以會眞如、悟緣起而歸妙理、境風旣息、識浪方澄、三自性皆空、二無我俱泯、入如來之藏、遊解脫之門, rõ danh tướng đều giả tạm, bỏ vọng tưởng ấy áo mê, nương chánh trí để tỏ chân như, ngộ duyên khởi mà về diệu lý, gió cảnh đã dứt, sóng biết lắng trong, ba Tự Tánh đều không, hai Vô Ngã thảy hết, vào Như Lai kho tạng, chơi giải thoát cửa Thiền).” Trong Đại Bát Niết Bàn Kinh Huyền Nghĩa (大般涅槃經玄義, Taishō Vol. 38, No. 1765) quyển Thượng có giải thích rằng: “Phù chánh đạo u tịch vô thỉ vô chung, diệu lý hư huyền phi tân phi cố (夫正道幽寂無始無終、妙理虛玄非新非故, phàm chánh đạo vắng lặng không đầu không cuối, lý mầu huyền nhiệm chẳng mới chẳng cũ).”

Diệu Mãn Tự

(妙滿寺, Myōman-ji): ngôi chùa trung tâm của Hiển Bổn Pháp Hoa Tông (顯本法華宗), hiện tọa lạc tại Sakyō-ku (左京區), Kyōto-shi (京都市), Kyōto-fu (京都府); hiệu núi là Diệu Tháp Sơn (妙塔山). Tượng thờ chính là Đại Mạn Trà La (大曼陀羅). Chùa do Nhật Thập (日什, Nichijū) sáng lập vào năm 1389 (Khang Ứng [康應] nguyên niên) hay 1381 (Vĩnh Đức [永德] 3), và được chuyển đổi vị trí đến 3 lần. Chùa được liệt vào một trong 8 ngôi chùa trung tâm của Pháp Hoa Tông. Chuông chùa vốn và di vật của Đạo Thành Tự (道成寺) ở vùng Kỷ Châu (紀州, Kishū); nhưng do vì chùa này bị hỏa tai nên chuông được chuyển đến Diệu Mãn Tự. Khu đình viên của chùa được xếp vào một trong 3 khu đình viên nổi tiếng của kinh đô Kyoto, và được gọi là Vườn Tuyết (雪の庭). Khu vườn này do một người tín đồ của Pháp Hoa Tông tên Tùng Vĩnh Trinh Đức (松永貞德, 1571-1653) tạo nên trong khoảng thời gian niên hiệu Nguyên Lộc (元祿, 1688-1704), dựa theo mô hình cảnh tuyết trên Tỷ Duệ Sơn. Vào năm 1968 (Chiêu Hòa [昭和] 43), chùa được dời về vị trí hiện tại. Chùa có 4 ngôi viện chính là Chánh Hành Viện (正行院), Pháp Quang Viện (法光院), Thành Tựu Viện (成就院) và Đại Từ Viện (大慈院).

Diệu Pháp

(s: saddharma, 妙法): âm dịch là Tát Đạt Ma (薩達磨), Tát Đạt Thích Ma (薩達刺摩); nghĩa là pháp tối thắng đệ nhất, vi diệu, không thể nghĩ bàn. Như trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa (妙法蓮華經玄義, Taishō Vol. 33, No. 1716) quyển 1, phần Tư Tự Vương (私序王), giải thích rằng: “Sở ngôn diệu giả, bao mỹ bất khả tư nghì chi pháp dã (所言妙者、褒美不可思議之法也, cái gọi là diệu, là khen ngợi pháp không thể nghĩ bàn vậy).” Hay trong Quảng Hoằng Minh Tập (廣弘明集, Taishō Vol. 52, No. 2103) quyển 19, phần Nội Điển Tự (內典序) có câu: “Diệu pháp luân chuyển, Cam Lộ khải phi (妙法輪轉、甘露啟霏, pháp mầu xoay chuyển, Cam Lộ rưới khắp).” Hoặc trong Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh (維摩詰所說經, Taishō Vol. 14, No. 475), Phẩm Phật Quốc (佛國品), cũng có đoạn: “Dĩ tư diệu pháp tế quần sinh, nhất thọ bất thối thường tịch nhiên, độ lão bệnh tử đại y vương, đương lễ pháp hải đức vô biên (以斯妙法濟群生、一受不退常寂然、度老病死大醫王、當禮法海德無邊, lấy pháp mầu này cứu quần sinh, thọ nhận không thối thường lặng yên, độ già bệnh chết vua thuốc lớn, nên lễ biển pháp đức vô biên).”

Diệu Pháp Hoa Tự

(妙法華寺, Myōhokke-ji): ngôi chùa của Nhật Liên Tông, hiện tọa lạc tại số 1 Tamazawa (玉澤), Mishima-shi (三島市), Shizuoka-ken (靜岡縣), hiệu là Kinh Vương Sơn (經王山), người đời thường gọi là Ngọc Trạch Tự (玉澤寺). Chùa này do Nhật Chiêu (日昭), người đứng đầu trong 6 Lão Tăng đệ tử của Nhật Liên, khai sáng vào năm 1284 (Hoằng An [弘安] 7) nơi vùng đất Ngọc Trạch (玉澤, Tamazawa), Liêm Thương (鎌倉, Kamakura). Đến năm 1538 (Thiên Văn [天文] 7), trong cuộc đấu tranh giữa Bắc Điều Thị Khang (北條氏康) với Thượng Sam Hiến Thị (上杉憲氏), do vì vị Tổ đời thứ 12 của chùa là Nhật Hoằng (日弘), vốn xuất thân dòng họ Thượng Sam, nên chùa bị đốt cháy tan tành. Từ đó về sau, chùa suy tàn mãi trong vòng 50 năm trường; còn Nhật Hoằng thì chạy đến lánh nạn ở Diệu Pháp Tự (妙法寺) vùng Việt Hậu (越後, Echigo). Sau đó, chùa được tạm thời xây dựng lại ở vùng Y Đậu (伊豆, Izu), rồi đến thời vị Tổ đời thứ 15 của chùa là Nhật Sản (日産), vào năm 1621 (Nguyên Hòa [元和] 7), chùa được dời về vị trí hiện tại và tái kiến như xưa. Chùa là nơi sản sinh ra nhiều học Tăng qua các thời đại, nên thế gian vẫn thường gọi nơi đây là Ngọc Trạch Đạo Tràng (玉澤道塲), Ngọc Trạch Học Phái (玉澤學派). Tượng thờ chính của chùa là bức đồ hình Mạn Trà La của Nhật Liên. Bảo vật của chùa có bức đồ hình Mạn Trà La vẽ cảnh thuyết pháp của vị Tông Tổ Nhật Liên, bản Truyền Pháp Đại Bổn Tôn Chú Pháp Hoa Kinh Soạn Thời Sao (傳法大本尊註法華經撰時抄) do chính tay Nhật Liên viết, v.v.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh

(s: Saddharma-puṇḍarīka-sūtra, j: Myōhōrengekyō, t: Dam-pahi-chos-pad-ma-dkar-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi-mdo, c: Miao-fa-lien-hua-ching, 妙法蓮華經): còn gọi là Pháp Hoa Kinh (法華經), Tân Pháp Hoa Kinh (新法華經), 7 quyển (8 quyển), hiện còn, Taishō 9, 1, No. 262. Diêu Tần Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, 344-413) dịch vào năm 406 (niên hiệu Hoằng Thỉ [弘始] thứ 8) đời Diêu Tần.

Diệu Phong Chi Thiện

● (妙峰之善, Myōhō Shizen, 1152-1235): vị tăng của phái Dương Kì và Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Ngô Hưng (呉 興, Tỉnh Triết Giang), họ Lưu (劉). Năm 13 tuổi, ông xuất gia, tu học ở Tề Chính Viện (齊政 院), Đức Thanh (德清) và kế thừa dòng pháp của Phật Chiếu Đức Quang (佛照德光) trên Dục Vương Sơn (育王山). Sau đó, ông lên Lô Sơn (廬山), ngồi nhìn vào vách tường trong suốt 10 năm nơi sườn núi Diệu Cao Phong (妙高峰), cho nên người đời gọi ông là Diệu Phong Thiền Sư (妙峰禪師). Ông khai đường thuyết pháp tại Năng Nhân Tự (能仁寺) ở Nhạn Sơn (雁山) và Huệ Nhân Tự (慧因寺). Từ đó trở về sau, ông chuyển đến sống tại một số chùa như Thoại Nham Tự (瑞巖寺) ở Minh Châu (明 州), Vạn Thọ Tự (萬壽寺) ở Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô), Hoa Tạng Tự (華藏寺) ở Thường Châu (常州, Tỉnh Giang Tô), Linh Ẩn Tự (靈隱寺) ở Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày 28 tháng 9 năm thứ 2 (1235) niên hiệu Đoan Bình (端 平), ông thị tịch, hưởng thọ 84 tuổi đời và 71 hạ lạp. Trịnh Thanh Chi (鄭清之) soạn bia tháp cho ông.

Diệu Quốc Tự

● (妙國寺, Myōkoku-ji): ngôi chùa của Nhật Liên Tông, hiện tọa lạc tại số 1-4 Zaimokuchōhigashi (材木町東), Sakai-ku (堺區), Sakai-shi (堺市), Ōsaka-fu (大阪府); hiệu là Quảng Phổ Sơn (廣普山), người đời thường gọi là Tô Thiết Tự (蘇鐵寺). Phát xuất từ việc Trưởng Quan Kami của vùng Tam Quốc (三國, Mikuni), Nhiếp Hà Tuyền (攝河泉) là Tam Hảo Chi Khang (三好之康, tức Tam Hảo Nghĩa Hiền [三好義賢, Miyoshi Yoshikata]) bị chiến tử vào năm 1562 (Vĩnh Lộc [永祿] 5), em ông là Nghĩa Trường (義長) bèn phát tâm cúng dường toàn bộ biệt trang của Chi Khang để xây chùa với mục đích hồi hướng công đức cầu nguyện cho anh ông được siêu độ. Nhân đó, một thương gia giàu có trong vùng là Du Ốc Thường Ngôn (油屋常言) cúng dường xây dựng các ngôi đường xá; và Phật Tâm Viện Nhật Quang (佛心院日珖), con trai của Thường Ngôn, trở thành Tổ khai sơn của chùa này. Đến năm 1594 (Văn Lộc [文祿] 3), nhân khi Nhật Quang kế thừa ngôi vị trú trì của Pháp Hoa Kinh Tự (法華經寺) thuộc vùng Trung Sơn (中山, Nakayama), Hạ Tổng (下總, Shimōsa, thuộc Chiba-ken [千葉縣]), ngôi chùa này được liệt ngang hàng với Đảnh Diệu Tự (頂妙寺) và Bổn Pháp Tự (本法寺) ở kinh đô Kyoto. Vâng mệnh của Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu), vị trú trì đời thứ 2 của chùa là Nhật Thống (日統) cùng với Nhật Thiệu (日紹) đã luận tranh Tông nghĩa với Nhật Áo (日奥) ở Thành Đại Phản (大阪城), và luận thắng chủ trương Không Nhận Không Cho của Nhật Áo. Chùa hiện còn một số kiến trúc chính như Chánh Điện, Tháp Ba Tầng, Phương Trượng, Khách Điện, Nhà Kho, v.v. Trong khuôn viên chùa còn có cây Tô Thiết (蘇鐵) rất lớn, tương truyền được đem từ vương quốc Cao Lệ (Triều Tiên) sang trồng. Người ta bảo rằng Tướng Quân Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga) có lần đã đem cây này trồng trong Thành An Thổ (安土城, Azuchi-jō), nhưng đêm về lại nghe tiếng yêu quái vang rền, nên ông đem trả cây lại cho chùa

Diệu Tâm Tự

● (妙心寺, Myōshin-ji): ngôi chùa trung tâm của Phái Diệu Tâm Tự thuộc Lâm Tế Tông, hiệu là Chánh Pháp Sơn (正法山), hiện tọa lạc tại Hanazonomyōshinji-chō (花園妙心寺町), Sakyō-ku (左京區), Tokyo-shi (東京市). Tượng thờ chính là Thích Ca Như Lai. Vào năm 1342 (Lịch Ứng [曆應] 5), Hoa Viên Thượng Hoàng (花園上皇) đến tham Thiền với Đại Đăng Quốc Sư (大燈國師, tức Tông Phong Diệu Siêu [宗峰妙超]), Tổ khai sơn Đại Đức Tự (大德寺, Daitoku-ji), rồi lấy Ly Cung của mình mà xây dựng nên ngồi Thiền tự này. Đây chính là nguồn gốc của ngôi chùa này, và người khai sơn là Quan Sơn Huệ Huyền (關山慧玄), cao đệ của Đại Đăng Quốc Sư. Đại Sư Quan Sơn Vô Tướng là người đúng như tên gọi, không chấp trước vào ngôn từ chữ nghĩa, cũng chẳng để lại ngữ lục gì cả, không tu tạo đường vũ già lam, mà chỉ chuyên tào tạo nhân tài, và đã tạo thành cơ sở phát triển cho Lâm Tế Tông hiện tại. Trong vụ Loạn Ứng Nhân (應仁の亂), chùa bị đốt cháy tan tành, nhưng rồi lại được vị Tổ đời thứ 6 của chùa là Tuyết Giang Tông Thâm (雪江宗深) tái kiến lại. Bốn vị đệ tử nổi tiếng của Tuyết Giang là Cảnh Giang (景江), Ngộ Khê (悟溪), Đặc Phương (特芳), Đông Dương (東陽), mỗi người lập thành một phái khác, thành 4 phái là Long Tuyền (龍泉), Đông Hải (東海), Linh Vân (靈雲) và Thánh Trạch (聖澤). Từ đó, họ mở rộng phái của mình đi khắp toàn quốc. Đến năm 1509 (Vĩnh Chánh [永正] 6), nhờ sự ngoại hộ của vị Ni Lợi Trinh (利貞), phu nhân của Tề Đằng Lợi Quốc (齊藤利國) ở Mỹ Nùng (美濃, Mino), nên khuôn viên chùa được mở rộng trên phạm vị rộng lớn. Hiện chùa có đến 57 ngôi viện, tất cả đều là nơi cầu nguyện của hai dòng họ Phong Thần (豐臣, Toyotomi) và Đức Xuyên (德川, Tokugawa) xưa kia, chùa trực thuộc có đến 3.500 ngôi, khoảng 10.000 vị tăng. Sắc Sứ Môn, Sơn Môn, Đại Phương Trượng, Nhà Kho, Khai Sơn Đường, đều là những kiến trúc được xếp vào hạng tài sản văn hóa quan trọng của nhà nước. Nổi tiếng nhất là đại hồng chung, được xem như là tối cổ và được xếp vào hạng quốc bảo. Ngoài ra còn có 2 bức thủ bút của Đại Đăng Quốc Sư, rồi trên trần nhà của Pháp Đường có bức tranh hoành tráng, nổi tiếng của nhà danh họa Thú Dã Thám U (狩野探幽).

Diệu Thành Tự

● (妙成寺, Myōjō-ji): ngôi chùa trung tâm của Nhật Liên Tông, hiện tọa lạc tại Takiya-chō (瀧谷町), Hakui-shi (羽咋市), Ishikawa-ken (石川縣); hiệu là Kim Vinh Sơn (金榮山), thường được gọi là Lang Cốc Tự (瀧谷寺) hay Lang Cốc Diệu Thành Tự (瀧谷妙成寺). Vào năm 1293 (Vĩnh Nhân [永仁] nguyên niên), tại vùng đất này đã có một ngôi chùa của Chơn Ngôn Tông là Thiên Bình Tự (天平寺) và Mãn Tạng Pháp Ấn (滿藏法印) trú trì tại đó; nhưng sau khi luận tranh tông nghĩa với Nhật Tượng (日像), ông chuyển sang Nhật Liên Tông, đổi tên thành Nhật Thừa (日乘) và sáng lập ra ngôi chùa này. Lại có thuyết cho rằng ngôi Mãn Nguyệt Tự (滿月寺) của Chơn Ngôn Tông được chuyển giao cho Nhật Tượng và ông đổi tên thành chùa hiện tại. Quần thể kiến trúc của chùa thuộc dưới thời đại Giang Hộ, ban đầu do vị Phiên Chủ vùng Gia Hạ (加賀, Kaga) là Tiền Điền Lợi Thường (前田利常, Maeda Toshitsune) xây dựng lên để cầu nguyện siêu độ cho thân mẫu ông là Thọ Phước Viện (壽福院). Các ngôi đường tháp, già lam của chùa là những kiến trúc vẫn còn giữ lại nét ban sơ khi mới dựng lên; đặc biệt ngôi tháp 5 tầng tuyệt mỹ vẫn hiện sừng sững giữa đất trời. Nơi Kinh Đường có tàng trữ nhiều văn bản kinh, đặc biệt là bản khắc gỗ Kinh Pháp Hoa, được khai bản trong khoảng thời gian niên hiệu Ứng Vĩnh (應永, 1394-1428). Bảo vật của chùa có những di phẩm của dòng họ Tiền Điền (前田, Maeda) ở vùng Gia Hạ và nhiều thứ khác nữa. Chùa có 10 kiến trúc cổ được công nhận là tài sản văn hóa quan trọng, gồm Chánh Điện, Tháp Năm Tầng, Tổ Sư Đường, Kinh Đường, Thư Viện, Lầu Chuông, Tam Quang Đường, Tam Thập Phiên Thần Đường, Nhị Vương Môn và Nhà Kho.

Diệu Thật

● (妙實, Myōjitsu, 1297-1364): vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào khoảng dưới thời đại Nam Bắc Triều, húy là Diệu Thật (妙實), tên lúc nhỏ là Nguyệt Quang Hoàn (月光丸), La Hầu La Hoàn (羅睺羅丸); thông xưng là Đại Giác Đại Tăng Chánh (大覺大僧正); hiệu Đại Giác (大覺); xuất thân kinh đô Kyoto. Trước kia ông vốn là vị tăng của Chơn Ngôn Tông ở Đại Giác Tự (大覺寺, Daikaku-ji) vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro); nhưng vào năm 1313, ông cảm đắc được lời thuyết giảng của Nhật Tượng (日像) ở Diệu Hiển Tự (妙顯寺, Myōken-ji), nên theo làm đệ tử của vị này và được đặt tên là Diệu Thật. Ông đã từng đi tuần hóa các địa phương Bị Tiền (僃前, Bizen), Bị Trung (僃中, Bicchū), Bị Hậu (僃後, Bingo), rồi được sự hỗ trợ dắc lực của dòng họ Tùng Điền (松田) và thiết lập cơ sở Pháp Hoa ở vùng Bị Tiền. Vào năm 1342, ông kế thừa Nhật Tượng làm vị Tổ đời thứ 2 của Diệu Hiển Tự. Đến năm 1358, nhờ lễ cầu mưa của ông được ứng nghiệm, nên Nhật Liên được ban cho hiệu Bồ Tát; rồi tiếp theo Nhật Lãng (日朗), Nhật Tượng cũng được ban danh hiệu này; còn Diệu Thật thì được bổ nhiệm làm Đại Tăng Chánh. Nhờ sự bảo trợ của hàng công khanh, ông đã cống hiến nhiều trong việc phát triển Nhật Liên Tông.

Diệu Thể

● (妙體): thể tánh nhiệm mầu, vi diệu. Như trong Hoa Nghiêm Đạo Tràng Khởi Chỉ Đại Lược (華嚴道塲起止大略, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1474) có đoạn: “Giá Na diệu thể, biến pháp giới dĩ vi thân, Hoa Tạng trang nghiêm, đẳng thái hư nhi vi lượng (遮那妙體、遍法界以爲身、華藏莊嚴、等太虛而爲量, thể mầu của đức Giá Na, khắp pháp giới lấy làm thân; cõi Hoa Tạng trang nghiêm, cùng hư không mà tính lường).” Hay trong Liên Tu Khởi Tín Lục (蓮修起信錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 62, No. 1204) quyển 3 lại có đoạn rằng: “Trang nghiêm diệu thể chứng Như Lai, khổ hải mang mang thật khả ai, ngã dục pháp thuyền giai độ khứ, thử thân vĩnh bất hứa Đông lai (莊嚴妙體證如來、苦海茫茫實可哀、我欲法船皆度去、此身永不許東來, trang nghiêm thể mầu chứng Như Lai, biển khổ mênh mang đáng thương thay, con muốn thuyền pháp đều độ thảy, về Đông chẳng hứa với thân này).”

Du Già

● (s, p: yoga, 瑜伽): ý dịch là tương ứng, tương ưng; nương vào phương pháp điều tức (hô hấp), v.v., tập trung tâm niệm ở một điểm; tu chủ yếu pháp Chỉ Quán (止觀), cùng nhất trí với lý tương ưng. Đối với Mật Giáo, rất thịnh hành thuyết gọi là Tam Mật Du Già Tương Ưng (三密瑜伽相應), hay Tam Mật Tương Ưng (三密相應). Hành giả thực hành pháp quán hạnh Du Già này, được gọi là Du Già sư (瑜伽師). Bộ Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論) thuyết về 17 cảnh địa, từ Ngũ Thức Thân Tương Ưng Địa (五識身相應地) cho đến Vô Dư Y Địa (無餘依地). Học phái hành trì theo luận thư này được gọi là Du Già Phái (瑜伽派). Riêng về phía ngoại đạo, cũng có những nhà ngoại đạo Du Già. Tam Muội (s, p: samādhi, 三昧), Thiền Định (s: dhyāna, p: jhāna, 禪定) là những pháp thực hành Du Già. Theo Thành Duy Thức Luận Thuật Ký (成唯識論述記, Taishō Vol. 43, No. 1830) quyển 2, nghĩa của tương ưng có 5:

(01) Tương ưng với cảnh, nghĩa là tự tánh không sai tất cả pháp.

(02) Tương ưng với hành, nghĩa là tương ưng với định, tuệ, v.v.

(03) Tương ưng với lý, là lý của Nhị Đế (二諦) về an lập hay không an lập, v.v.

(04) Tương ưng với quả, nghĩa là có thể chứng đắc quả vô thượng Bồ Đề.

(05) Tương ưng với cơ, nghĩa là đã được quả tròn đầy, lợi sanh cứu vật, tùy cơ duyên mà cảm ứng, thuốc và bệnh tương ứng với nhau. Trong 5 nghĩa nêu trên, Hiển Giáo phần nhiều lấy nghĩa tương ưng với lý. Trong bản Tu Thiết Du Già Tập Yếu Thí Thực Đàn Nghi (修設瑜伽集要施食壇儀, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1081) có định nghĩa rõ rằng: “Phạn ngữ Du Già, Hoa ngôn tương ưng, vị Tam Nghiệp đồng thời, nhi bất tiên hậu, cọng duyên nhất cảnh dã; thủ kết ấn thời, khẩu tất tụng chú, ý tất tác quán, Tam Nghiệp tề thí, vô hữu tham sai, thỉ danh tương ưng (梵語瑜伽、華言相應、謂三業同時、而不先後、共緣一境也、手結印時、口必誦咒、意必作觀、三業齊施、無有參差、始名相應, tiếng Phạn Du Già, Tàu gọi là tương ưng, tức Ba Nghiệp đồng thời, mà không trước sau, duyên chung vào một cảnh vậy; khi tay bắt ấn, miệng phải tụng chú, ý phải quán tưởng; Ba Nghiệp cùng thí, không có sai khác, mới gọi là tương ưng).” Bên cạnh đó, trong lời tựa đầu của Du Già Tập Yếu Thí Thực Nghi Quỹ (瑜伽集要施食儀軌, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1080) có giải thích rằng: “Du Già pháp môn, giai tùng Phạn thư tự chủng khởi quán, xuất sanh nhất thiết quảng đại thần biến, phổ lợi hữu tình (瑜伽法門、皆從梵書字種起觀、出生一切廣大神變、普利有情, pháp môn Du Già, đều từ sách loại chữ Phạn mà bắt đầu quán, sinh ra hết thảy thần biến to lớn, lợi khắp chúng hữu tình).” Cũng điển tịch này có đoạn rằng: “Cẩn y Du Già giáo, kiến trí khải pháp diên, phổ thí chư hữu tình, giai cộng thành Phật đạo (謹依瑜伽敎、建置啟法筵、普施諸有情、皆共成佛道, kính theo Du Già giáo, thiết lập bày pháp diên, thí khắp các hữu tình, đều cọng thành Phật đạo).” Hiện tại trong hầu hết các tự viện Phật Giáo Việt Nam đều dùng nghi thức Du Già Thí Thực để tiến cúng các âm linh cô hồn thông qua Đàn Tràng Chẩn Tế hay Thủy Lục Pháp Hội. Nghi thức này được thâu lục rất đầy đủ trong bộ Trung Khoa Du Già Tập Yếu (中科瑜伽集要) hay Đại Khoa Du Già Tập Yếu (大科瑜伽集要). Tất cả những bản này đều dựa theo bản Du Già Tập Yếu Thí Thực Nghi Quỹ do Vân Thê Châu Hoằng (雲棲袾宏, 1535-1615), Tổ thứ 8 của Tịnh Độ Tông Trung Quốc soạn; bản lời tựa ghi dòng chữ: “Thời Vạn Lịch tam thập tứ niên, tuế thứ Bính Ngọ trọng Hạ vọng nhật Vân Thê Châu Hoằng cẩn chí (時萬歷三十四年、歲次丙午仲夏望日雲棲袾宏謹識, lúc bấy giờ niên hiệu Vạn Lịch thứ 34 [1606], ngày rằm tháng 5 năm Bính Ngọ, Vân Thê Châu Hoằng kính ghi).” Bản hiện hành thông dụng nhất tại Huế là Chánh Khắc Trung Khoa Du Già Tập Yếu (正刻中科瑜伽集要), tàng bản tại Sắc Tứ Báo Quốc Tự (勅賜報國寺), được khắc vào mùa Đông năm Mậu Tý (1888) thời vua Đồng Khánh (同慶, tại vị 1885-1889), do Đại Lão Hòa Thượng Hải Thuận Lương Duyên (海順良緣, 1806-1892), Tăng Cang Chùa Diệu Đế (妙諦寺), chứng minh

Dư Khánh

● (余慶, Yokei, 919-991): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 20, trú trì đời thứ 15 của Viên Thành Tự (園城寺, Onjō-ji), húy Dư Khánh (余慶), thụy hiệu là Trí Biện (智辨), xuất thân vùng Tảo Lương (早良), Trúc Tiền (筑前, Chikuzen, thuộc Fukuoka-ken [福岡縣]), họ Vũ Tá (宇佐). Năm 967, ông thọ phép Bí Mật Quán Đảnh của Hành Dự (行譽) ở Thiên Quang Viện (千光院); và đến năm 979 thì làm Trưởng Lại (長吏, Chōri) của Viên Thành Tự vùng Cận Giang (近江, Ōmi). Vào năm 981, ông đảm nhiệm chức Tọa Chủ của Pháp Tánh Tự (法性寺, Hōshō-ji) vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro). Năm 989, ông được bổ nhiệm làm Thiên Thai Tọa Chủ, nhưng gặp phải sự chống đối của môn đồ Từ Giác (慈覺, Phái Sơn Môn) và mối bất hòa với môn đồ Trí Chứng (智証, Phái Tự Môn) càng lên cao. Do đó, Dư Khánh thống suất môn nhân của ông xuống núi, chuyển đến sống tại Quan Âm Viện (觀音院, Kannon-in, tức Đại Vân Tự [大雲寺, Daiun-ji]) ở vùng Nham Thương (岩倉, Iwakura) thuộc Sơn Thành. Từ đó, ông cống hiến toàn lực để phát triển môn phái.

Duệ Không

● (叡空, Eikū, ?-1179): vị học Tăng của Thiên Thai Tông sống vào khoảng cuối thời Bình An, húy là Duệ Không (叡空), hiệu Từ Nhãn Phòng (慈眼房); con của Thái Chính Đại Thần Đằng Nguyên Y Thông (藤原伊通). Ông lên Tỷ Duệ Sơn, thọ giới Viên Đốn với Lương Nhẫn (良忍), rồi học Mật Giáo và Tịnh Độ Giáo. Sau đó, ông đến ẩn cư ở vùng Hắc Cốc (黑谷), Tây Tháp và thỉnh thoảng có thuyết giảng bộ Vãng Sanh Yếu Tập (徃生要集). Ông được xem như là vị học Tăng xuất chúng nhất của Tỷ Duệ Sơn về Mật Giáo và Luật Đại Thừa. Năm 1150, ông trao truyền giới Viên Đốn cho Nguyên Không (源空, tức Pháp Nhiên), rồi đến năm 1154 thì làm giới sư chứng minh lễ xuất gia cho vị quan Hữu Đại Thần Nguyên Nhã Định (源雅定). So với Nguyên Không, ông có ý kiến khác về vấn đề giới thể luận, quán Phật, xưng niệm, v.v. Ông là vị Tổ của Dòng Hắc Cốc. Tác phẩm của ông có Viên Đốn Giới Pháp Bí Tạng Đại Cương Tập (圓頓戒法秘藏大綱集) 1 quyển.

Duệ Sơn Đại Sư Truyện

● (叡山大師傳, Eizandaishiden): 1 quyển, do Nhất Thừa Trung (一乘忠) soạn, còn gọi là Tỷ Duệ Đại Sư Truyện (比叡大師傳), Truyền Giáo Đại Sư Truyện Ký (傳敎大師傳記), Đại Sư Nhất Sanh Ký (大師一生記), được thành lập vào năm thứ 2 (825) niên hiệu Thiên Trường (天長), sau khi Truyền Giáo Đại Sư Tối Trừng (最澄, Saichō) qua đời 2 năm. Nội dung tác phẩm này thuật rõ từ khi Tối Trừng ra đời, tên họ, xuất thân, xuất gia, lên núi tu hành, học tập kinh điển, khai giảng Pháp Hoa, rồi sang nhà Đường cầu pháp, sự tích khi còn tham học bên Trung Quốc, sau đó đem truyền pháp môn Thiên Thai vào Nhật và khai sáng Thiên Thai Tông, quá trình đi tuần lễ chiêm bái ở Cửu Châu (九州, Kyūshū), Nam Đô (南都, Nanto), Quan Đông (關東, Kantō), sự nỗ lực kiến lập đại giới, di huấn và lúc thị tịch, sự vinh quang sau khi ông qua đời, danh sách những nhà ngoại hộ đắc lực, v.v. Thư tịch này còn dẫn dụng các sử liệu phong phú như những bức nguyện văn, tờ biểu dâng lên triều đình do chính tay Tối Trừng viết, sắc chiếu của vua ban cũng như Quan Phù, v.v.; là tư liệu chính xác và căn bản nhất nói về cuộc đời cũng như con người Tối Trừng. Vào năm đầu (1704) niên hiệu Bảo Vĩnh (寳永), lần đầu tiên Tú Vân (秀雲) của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan) cho phổ biến dưới tên gọi là Duệ Sơn Tứ Đại Sư Truyện (叡山四大師傳); và đến năm thứ 4 (1767) niên hiệu Minh Hòa (明和) thì chính thức được san hành. Bản của Tú Vân được thâu lục vào trong Tục Quần Thư Loại Tùng (續群書類從, phần Truyện Bộ) 8, Sử Tịch Tập Lãm (史籍集覽) 12, phần Thiên Thai Tông Hiển Giáo Chương Sớ (天台宗顯敎章疏) 2 của Nhật Bản Đại Tạng Kinh (日本大藏經). Tuy nhiên, một phần của bản này bị sai lộn thứ tự, nên cần phải lưu ý khi dùng làm tham khảo. Riêng tả bản xưa nhất hiện đang được tàng trữ tại Thạch Sơn Tự (石山寺) thì vẫn còn nguyên vẹn, không bị sai sót về thứ tự như bản trên; cho nên bộ Truyền Giáo Đại Sư Toàn Tập (傳敎大師全集) thì y cứ vào bản này.

Duệ Tôn

● (叡尊 hay 睿尊, Eison, 1201-1290): vị tăng sống vào giữa thời kỳ Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), vị tổ sư khai sáng ra Chơn Ngôn Luật Tông Nhật Bản, tự là Tư Viên (思圓), người vùng Đại Hòa (大 和, Yamato). Ban đầu ông theo học về Đông Mật, sau đó dốc chí chuyên tâm nghiên cứu về Luật Học và tiến hành phục hưng Tây Đại Tự (西 大 寺, Saidai-ji). Ông lấy nơi đây làm nơi tu tập trung tâm, rồi thuyết giảng về việc trì giới, sát sanh, cấm đoán và trở thành nổi tiếng. Ông có viết tự truyện Cảm Thân Học Chứng Ký (感身學証記), và được ban cho thụy hiệu là Hưng Chánh Bồ Tát (興正菩薩).

Dụng Minh Thiên Hoàng

● (用明天皇, Yōmei Tennō, tại vị 585-587): vị Thiên Hoàng sống vào cuối thế kỷ thứ 6, con thứ 4 của Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, Kimmei Tennō), cha của Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, Shōtoku Taishi, 574-622), Hoàng Hậu là Huyệt Tuệ Bộ Gian Nhân (穴穗部間人, Anohobe Hashihito), ông tên là Quất Phong Nhật (橘豐日, Tachibana Notoyohi), nơi vua ở là Trì Biên Song Quy Cung (池邊雙槻宮, Ikenobenona Mitsukinomiya) ở vùng Bàn Dư (盤余, Iware) thuộc nước Đại Hòa (大和, Yamato). Trong khoảng thời gian đang tại vị thì ông đối lập dữ dội với nhóm Tô Ngã Mã Tử (蘇我馬子, Soga-no-Umako) và Vật Bộ Thủ Ốc (物部守屋, Mononobe-no-Moriya).

Dung Nguyên

● (融源, Yūgen, 1147-?): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Bình An, húy là Dung Nguyên (融源), hiệu Ngũ Trí Phòng (五智房), xuất thân vùng Phì Tiền (肥前, Hizen, thuộc Saga-ken [佐賀縣]), họ Bình (平). Ông xuất gia và thọ giới tại Cao Dã Sơn, rồi theo hầu Giác Noan (覺鑁) ở Đại Truyền Pháp Viện (大傳法院), học về áo nghĩa của Mật Giáo. Ông có học thức rất sâu rộng và được chúng tăng kính trọng. Ông chán ghét cảnh trần tục nên vào trong núi chuyên tâm tu hành, tương truyền khi khai đàn quán đảnh thì có linh nghiệm. Vào năm 1169, khi Hậu Bạch Hà Thượng Hoàng (後白河法皇) lên tham bái Cao Dã Sơn, Thượng Hoàng có mời ông đến nhưng ông từ chối và tương truyền rằng sau đó đích thân Thượng Hoàng đã đến tận am của ông.

Dung Quang

● (融光): hào quang sáng tỏ, ánh sáng rực rỡ. Như trong bài Tương Trung Oán Giải (湘中怨解) của Thẩm Á Chi (沉亞之, 781-832) nhà Đường có câu: “Túy dung quang hề diểu mi, mê thiên lí hề hàm ế mi (醉融光兮渺瀰、迷千里兮涵洇湄, say hào quang chừ xa tít, mê ngàn dặm chừ nước đọng bờ).” Hay trong bài Hòa Tạ Hy Thâm Hội Thánh Cung (和謝希深會聖宮) của Mai Nghiêu Thần (梅堯臣, 1002-1060) nhà Tống cũng có câu: “Nhật nguyệt dung quang thạnh, sơn hà vương khí tăng (日月融光盛、山河王氣增, trời trăng sáng rực rỡ, núi sông vượng khí tăng).”

Dung Thông Niệm Phật Tông

● (融通念佛宗, Yūzūnembutsushū): một trong 13 tông phái lớn của Nhật Bản, còn gọi là Đại Niệm Phật Tông (大念佛宗). Vị Tông Tổ sáng lập ra tông phái này Thánh Ứng Đại Sư Lương Nhẫn (聖應大師良忍). Năm 1117, ông cảm đắc được câu kệ của A Di Đà Như Lai là “nhất nhân nhất thiết nhân, nhất thiết nhân nhất nhân, nhất hạnh nhất thiết hạnh, nhất thiết hạnh nhất hạnh, thị danh tha lực vãng sanh, Thập Giới nhất niệm, dung thông niệm Phật, ức bách vạn biến, công đức viên mãn (一人一切人、一切人一人、一行一切行、一切行一行、是名他力徃生、十界一念、融通念佛、億百萬遍、功德圓滿, một người hết thảy mọi người, hết thảy mọi người một người, một hạnh hết thảy mọi hạnh, hết thảy mọi hạnh một hạnh, ấy tên tha lực vãng sanh, mười cõi một niệm, dung thông niệm Phật. trăm vạn ức biến, công đức tròn đầy)”, rồi lấy câu kệ này làm tư tưởng căn bản; và nhân lúc đó làm năm khai sáng Tông này. Khi ấy, ông lấy bức tranh vẽ tượng Phật ở giữa và có 10 vị Thánh cung quanh làm tượng thờ chính, và ngôi chùa trung tâm của Tông này là Đại Niệm Phật Tự (大念佛寺, Dainembutsu-ji), hiện tọa lạc tại Hirano-ku (平野區), Ōsaka-shi (大阪市). Vị Tông Tổ Lương Nhẫn sinh ra ở vùng Phú Đa (富多), Quận Tri Đa (知多郡, Chita-gun), Vĩ Châu (尾州, Bishū, thuộc Aichi-ken [愛知縣]). Năm lên 12 tuổi, ông lên xuất gia trên Duệ Sơn, làm vị tăng Hành Đường ở Đông Tháp. Nơi đây ông thường tham gia tu pháp môn niệm Phật không gián đoạn, nên đã tạo cơ hội bồi dưỡng thêm cho thiên tài về âm nhạc của Lương Nhẫn. Về sau, ông đến ẩn cư ở vùng Đại Nguyên (大原, Ōhara), hoàn thành phần Thanh Minh do Viên Nhân (圓仁, Ennin) truyền lại, và khai xướng ra pháp môn Dung Thông Niệm Phật với khúc hợp xướng mang tính âm nhạc. Sau ông lại được cảm đắc về giáo lý Tự Tha Dung Thông (自他融通) từ đức Di Đà Như Lai, và khai sáng ra Dung Thông Niệm Phật Tông. Từ đó tiếng tăm ông vang khắp, chúng đạo tục khắp các nơi tập trung theo ông rất đông. Pháp môn Dung Thông Niệm Phật của Lương Nhẫn được tổ chức theo cách ghi tên vào sổ danh bạ, nên mọi người được gọi là Đồng Chí. Còn xướng niệm Phật thì chủ trương có công đức dung thông với nhau, cả đời này và đời sau đều được lợi ích to lớn. Sau khi Lương Nhẫn qua đời, có Nghiêm Hiền (嚴賢, tức Lương Huệ [良惠]), Minh Ứng (明應), Quán Tây (觀西), Tôn Vĩnh (尊永), Lương Trấn (良鎭) kế thừa ông; nhưng đến thời Pháp Minh (法明, tức Lương Tôn [良尊]) tiếp nối Lương Trấn, thì ngọn pháp đăng bị tuyệt diệt trong khoảng thời gian 140 năm trường. Tuy nhiên, chính trong khoảng thời gian này, Dung Thông Niệm Phật Tông lại được truyền bá đến các địa phương khác nhờ các vị Thánh Niệm Phật (念佛聖) và Thánh Khuyến Tấn (勸進聖). Trong số đó có Đạo Ngự (道御, tức Viên Giác Thập Vạn Thượng Nhân [圓覺十萬上人]) đã khởi xướng ra Dung Thông Đại Niệm Phật Cuồng Ngôn (融通大念佛狂言, ngày nay gọi là Nhâm Sanh Cuồng Ngôn [壬生狂言]) ở Địa Tạng Viện (地藏院) thuộc vùng Nhâm Sanh (壬生) vào năm 1257, rồi Dung Thông Đại Niệm Phật Hội (融通大念佛會) ở Pháp Kim Cang Viện (法金剛院) vào năm 1276, cũng như tại Thanh Lương Tự (清涼寺) vào năm 1279. Thêm vào đó, vị Tổ sư của Thời Tông (時宗, Jishū) là Nhất Biến (一遍, Ippen) cũng được gọi là “vị Thánh khuyên người Niệm Phật Dung Thông”. Nguyên lai, Dung Thông Niệm Phật của Lương Nhẫn là hình thức niệm Phật hợp xướng với số đông người, từ việc thể nghiệm sự cảm đắc mang tính huyễn mộng bằng cảm giác thông qua âm điệu phong phú, và cuối cùng trở thành Đại Niệm Phật. Hơn nữa, vì pháp môn này phù hợp với hoạt động quyên góp tiền để xây dựng chùa chiền, nên Tông này đã vượt qua các tông phái khác để lan truyền rộng rãi khắp toàn quốc nước Nhật; từ đó tập đoàn Dung Thông Niệm Phật cũng được hình thành ở các địa phương. Thư tịch hiện tồn nói lên sự hoạt động hưng thạnh rực rõ của tông phái này là Dung Thông Niệm Phật Duyên Khởi Hội Quyển (融通念佛緣起繪巻). Người có công lao to lớn trong việc lưu truyền di phẩm này là Lương Trấn. Kể từ năm 1382 cho đến 1423, trong vòng 42 năm trường, ở mỗi tiểu quốc trong nước Nhật đều được phân bố 1 hay 2 bản này. Những vị Thánh Khuyến Tấn tập trung theo Lương Trấn thì vẽ các bức tranh giải thích rõ về tác phẩm này, rồi khuyên mọi người tham gia vào Dung Thông Niệm Phật Tông; ghi tên những ai kết duyên với tông phái vào sổ danh bạ, và đem nạp vào Lưu Ly Đường (瑠璃堂) của Đương Ma Tự (當麻寺, Taima-ji) ở tiểu quốc Đại Hòa (大和, Yamato). Những hành sự đáng lưu ý nhất hiện tại vẫn còn được tiến hành trong Dung Thông Niệm Phật Tông là Ngự Hồi Tại (御回在), Truyền Pháp (傳法). Về lễ Ngự Hồi Tại, hằng năm người ta thường lấy tượng thời chính của Tông này đem đi vòng quanh các nhà tín đồ để cầu nguyện cũng như cúng dường cho tổ tiên. Còn lễ Truyền Pháp thì chỉ giới hạn trong 2 ngày mồng 5 và mồng 7 hằng tháng. Khi ấy, các tự viện trở thành đạo tràng nghiêm tịnh, các tín đồ đệ tử tập trung về tham bái, lễ sám, dội nước lên mình, nghe pháp tu hành, thọ giới Viên Đốn, và được truyền trao cho pháp an tâm của Tông môn. Hiện tại, tông này có khoảng 357 ngôi chùa khắp nơi trong nước như Ōsaka-fu (大阪府), Kyoto-fu (京都府), Nara-ken (奈良縣), Mie-ken (三重縣), Hyōgo-ken (兵庫縣).

Dũng Tuyền Tự

● (湧[涌]泉寺, Yūsen-ji): ngôi danh lam cổ sát hiện tọa lại dưới chân núi Bạch Vân Phong (白雲峰) thuộc Cổ Sơn (鼓山), phía Đông Huyện Mân (閩縣), Phủ Phúc Châu (福州府, Tỉnh Phúc Kiến). Xưa kia, trên Bạch Vân Phong có một hồ nước, có con độc long sống trong đó và thường xuyên nhiễu hại dân lành. Vào năm thứ 4 (783) niên hiệu Kiến Trung (建中) nhà Đường, vị quan Tùng Sự Bùi Trụ (裴冑) cung thỉnh tu sĩ Linh Kiệu (靈嶠) đến tụng Kinh Hoa Nghiêm (華嚴經) bên hồ, con rồng kia nhân nghe pháp mà bỏ đi nơi khác. Do đó, nơi đây một ngôi chùa được dựng lên với tên gọi ban đầu là Hoa Nghiêm Tự (華嚴寺). Về sau, nhân gặp phải nạn phá Phật Hội Xương (會昌), chúng tăng bỏ chạy tứ tán nên chùa trở thành hoang phế. Trải qua 70 năm, đến năm thứ 2 (908) niên hiệu Khai Bình (開平) nhà Lương, vua nhà Mân là Thẩm Tri (審知) trùng hưng lại chùa này, cung thỉnh Thần Yến (神晏, tức Hưng Thánh Quốc Sư [興聖國師])―pháp từ của Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存)―đến làm trú trì đời thứ nhất. Tại đây, Thần Yến bắt đầu cử xướng tông phong của thầy mình, tương truyền chúng hội thường có đến vạn người. Sau đó, các pháp từ của Thần Yến như Trí Nghiêm (智嚴, tức Liễu Giác Đại Sư [了覺大師]), Trí Nhạc (智岳, tức Liễu Tông Đại Sư [了宗大師]), Thanh Ngạc (清諤, tức Tông Hiểu Thiền Sư [宗曉禪師]), v.v., kế tiếp sự nghiệp tôn sư duy trì Thiền môn. Đến năm thứ 5 (915) niên hiệu Càn Hóa (乾化), chùa được ban sắc ngạch là Cổ Sơn Bạch Vân Phong Dũng Tuyền Viện (鼓山白雲峰湧泉院). Dưới thời nhà Tống, chùa lại được đổi thành Hoa Nghiêm Tự. Vào đầu niên hiệu Thuận Trị (順治, khoảng 1644) nhà Minh, Vĩnh Giác Nguyên Hiền (永覺元賢) đến trú nơi đây và tiến hành trùng tu toàn bộ; sau đó Vi Lâm Đạo Bái (爲霖道霈) cũng có trú trì nơi đây.

Duy Ma

● (s: Vimalak rti, 維摩, Yuima): tiếng gọi tắt của Duy Ma Cật (維摩詰), âm dịch là Tỳ Ma La Cật Lợi Đế (毘摩羅詰利帝), Tỳ Ma La Cật Lật Trí (毘摩羅詰栗致), Tỳ Ma La Cật (毘摩羅詰), Duy Ma La Cật (維摩羅詰), thông thường gọi tắt là Duy Ma; ý dịch là Tịnh Danh (淨名), Vô Cấu Xưng (無垢称), Diệt Cấu Minh (滅垢明). Ông được xem như là vị trưởng giả của Thành Tỳ Da Ly (毘 耶 離) thuộc Trung Ấn Độ dưới thời đức Phật, thường tu tập hạnh nghiệp của bồ tát Đại Thừa bằng thân tại gia, đạt được Vô Sanh Nhẫn và biện tài vô ngại. Có lúc nọ, khi cư sĩ Duy Ma bị bệnh nằm trên giường, đức Thế Tôn bèn sai Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp đến viếng thăm, ai ai cũng từ chối không chịu đi. Khi ấy Văn Thù Sư Lợi được cử đi thăm bệnh. Văn Thù cùng với một số các vị bồ tát khác đến phương trượng của Duy Ma, hỏi đáp về pháp môn bất nhị. Duy Ma cho rằng pháp môn bất nhị là không thể nào diễn nói ra được, nên im lặng chẳng nói lời nào. Chính tư tưởng Bát Nhã Giai Không, Vô Tướng Bất Khả Đắc mà được thuyết từ Kinh Duy Ma, về sau đã gây ảnh hưởng rất lớn cho tư tưởng Phật Giáo sau nầy.

Dược Sơn Duy Nghiễm

● (藥山惟儼, Yakusan Igen, 745-828): xuất thân vùng Phong Châu (絳州, thuộc Huyện Tân Phong, Tỉnh Sơn Tây), sau dời đến Huyện Tín Phong (信豐), Nam Khang (南康, Tỉnh Giang Tây), họ là Hàn (韓). Năm lên 17 tuổi, ông xuất gia với Huệ Chiếu (慧照) ở Tây Sơn (西山), Triều Dương (潮陽, Tỉnh Quảng Đông), rồi đến năm thứ 8 (773) niên hiệu Đại Lịch (大曆), lúc 29 tuổi, ông thọ cụ túc giới với Hy Tháo (希澡) ở Hành Nhạc Tự (衡岳寺), và được đại ngộ dưới trướng của Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷), được ấn chứng cho và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ông theo hầu hạ Hy Thiên suốt 13 năm, rồi sau đến trú tại Dược Sơn (藥 山, tức Thược Dược Sơn [ 芍 藥 山 ], thuộc Tỉnh Hồ Nam), Lễ Châu (澧 州), có khoảng bốn, năm mươi người đến tham học. Đến ngày mồng 6 tháng 12 năm thứ 2 (828) niên hiệu Thái Hòa (太和), ông thị tịch, hưởng thọ 84 tuổi. Ông được ban cho thụy là Hoằng Đạo Đại Sư (弘道大師). Đệ tử của ông có Vân Nham Đàm Thịnh (雲巖曇晟), Hoa Đình Đức Thành (華亭德誠), Bại Thọ Tuệ Tỉnh (稗樹慧省), Đạo Ngô Viên Trí (道 吾圓智), Cao Sa Di (高沙彌), Bách Nhan Minh Triết (百顔明哲), Kính Nguyên Sơn Quang Mật (涇源山光虙), Tuyên Châu Lạc Hà (宣州落霞), Lý Cao (李翺), v.v. Duy Nghiễm không để lại thư tịch nào, nhưng ông ta rất tinh thông kinh luận, xưa kia vốn nghiêm thủ giới luật, và gia phong của ông rất kỳ đặc.

Dược Sư

● (s: Bhaiṣajyaguru, 藥師): nói rõ là Dược Sư Lưu Ly Quang (s: Bhaiṣajyaguruvaiḍūryaprabha, 藥師瑠璃光), Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật (藥師琉璃光王佛), Dược Sư Như Lai (藥師如來), Đại Y Vương Phật (大醫王佛), Y Vương Thiện Thệ (醫王善誓), Thập Nhị Nguyện Vương (十二願王), âm dịch là Bệ Sát Xã Lũ Lô (鞞殺社窶嚕). Theo Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh (s: Bhaiṣajyaguruvaiḍūryaprabhāsapūryapraṇidhāna, 藥師瑠璃光如來本願功德經, Taishō No. 450), ngoài 10 hằng hà sa Phật độ có thế giới gọi là Tịnh Lưu Ly (淨瑠璃) và giáo chủ của thế giới đó là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai. Thế giới này được gọi là cõi Tịnh Độ ở phương Đông, cũng trang nghiêm như cõi nước Cực Lạc (s: Sukhāvatī, 極樂). Trong thời gian hành Bồ Tát đạo, vị Phật này có phát 12 lời nguyện lớn và nhờ lời nguyện này mà hiện tại ngài thành Phật ở thế giới Tịnh Lưu Ly, có hai vị Bồ Tát Nhật Quang (s: Sūryaprabha, 日光) và Nguyệt Quang (s: Candraprabha, 月光) thường xuyên hộ trì hai bên. Thệ nguyện của đức Phật này không thể nghĩ bàn và sự linh nghiệm của Ngài cũng rất rộng lớn. Nếu có người thân mạng bệnh nặng, hiện tướng sắp chết, bà con quyến thuộc của người ấy tận tâm, chí thành cúng dường, lễ bái Phật Dược Sư, đọc tụng Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh 49 biến, thắp 49 ngọn đèn, tạo tràng phan 5 sắc màu của 49 cõi trời, thì người sắp lâm chung ấy sẽ được sống lại và kéo dài sinh mạng thêm. Cho nên, tín ngưỡng Phật Dược Sư đã thịnh hành từ xa xưa. Về hình tượng của Ngài, theo Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Thất Phật Bổn Nguyện Công Đức Kinh Niệm Tụng Nghi Quỹ Cúng Dường Pháp (藥師琉璃光王七佛本願功德經念誦儀軌供養法, Taishō No. 926) cho biết rằng tay trái Ngài cầm dược khí (còn gọi là Vô Giá Châu [無價珠]), tay phải kết Tam Giới Ấn (三界印), mặc áo Ca Sa (s: kaṣāya, kāṣāya, p: kāsāya, kāsāva, 袈裟), ngồi kiết già trên đài hoa sen và dưới đài có 12 vị thần tướng. Các vị thần tướng này thệ nguyện hộ trì pháp môn Dược Sư, mỗi vị thống lãnh 7.000 quyến thuộc Dược Xoa (藥叉), tại các nơi hộ trì cho chúng sanh nào thọ trì danh hiệu Phật Dược Sư. Bên cạnh đó, hình tượng được lưu truyền phổ biến nhất về đức Phật này là hình có mái tóc xoăn hình trôn ốc, tay trái cầm bình thuốc, tay phải bắt Thí Vô Úy Ấn (施無畏印, hay Dữ Nguyện Ấn [與願印]); có 2 Bồ Tát Nhật Quang Biến Chiếu (日光遍照) và Nguyệt Quang Biến Chiếu (月光遍照) hầu hai bên, được gọi là Dược Sư Tam Tôn (藥師三尊). Hai vị Bồ Tát này là thượng thủ trong vô lượng chúng ở cõi Tịnh Độ của Phật Dược Sư. Ngoài ra còn có 8 Bồ Tát khác hầu cận bên Ngài như Văn Thù Sư Lợi (s: Mañjuśrī, 文殊師利), Quan Âm (s: Avalokiteśvara, 觀音), Thế Chí (s: Mahāsthāmaprāpta, 勢至), Bảo Đàn Hoa (寶壇華), Vô Tận Ý (無盡意), Dược Vương (s: Bhaiṣajyarāja, 藥王), Dược Thượng (s: Bhaiṣajyasamudgata, 藥上), Di Lặc (s: Maitreya, p: Metteyya, 彌勒). Theo Dược Sư Lưu Ly Quang Thất Phật Bổn Nguyện Công Đức Kinh (藥師琉璃光七佛本願功德經, Taishō No. 451) do Nghĩa Tịnh (義淨, 635-713) nhà Đường dịch có nêu tên 7 vị Phật Dược Sư, gồm: Thiện Xưng Danh Cát Tường Vương Như Lai (善稱名吉祥王如來), Bảo Nguyệt Trí Nghiêm Quang Âm Tự Tại Vương Như Lai (寶月智嚴光音自在王如來), Kim Sắc Bảo Quang Diệu Hạnh Thành Tựu Như Lai (金色寶光妙行成就如來), Vô Ưu Tối Thắng Cát Tường Như Lai (無憂最勝吉祥如來), Pháp Hải Lôi Âm Như Lai (法海雷音如來), Pháp Hải Tuệ Du Hý Thần Thông Như Lai (法海慧遊戲神通如來) và Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai (藥師琉璃光如來). Trong số đó, 6 vị đầu là phân thân của Dược Sư Như Lai. Đức Phật này cùng với Thích Ca Mâu Ni Như Lai (釋迦牟尼佛), A Di Đà Phật (阿彌陀佛) được gọi là Hoành Tam Thế Phật (橫三世佛), hay Tam Bảo Phật (三寶佛). Trong Phật Giáo, Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật ở phương Đông và A Di Đà Phật ở phương Tây được xem như là hai đấng tối cao giải quyết vấn đề sanh và tử của chúng sanh

Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức Kinh

● (藥師本願功德經): xem Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh (s: Bhaiṣajyaguruvaiḍūryaprabhāsapūryapraṇidhāna, 藥師瑠璃光如來本願功德經): 1 quyển, được thâu lục vào Taishō Vol. 48, No. 450, do Đại Đường Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang (大唐三藏法師玄奘, 602-664) dịch, gọi tắt là Dược Sư Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh (藥師如來本願功德經), Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức Kinh (藥師本願功德經), Dược Sư Kinh (藥師經). Bản Hán dịch của kinh này có 5 loại: (01) bản do Bạch Thi Lê Mật Đa La (帛尸梨多羅) nhà Đông Tấn dịch (317~322); (02) bản do Huệ Giản (慧簡) nhà Lưu Tống dịch (457); (03) bản do Đạt Ma Cấp Đa (達磨笈多) nhà Tùy dịch (615); (04) bản do Huyền Trang nhà Đường dịch (650); và (05) bản do Nghĩa Tịnh (義淨, 635-713) nhà Đường dịch (707). Ba bản đầu cường điệu về công đức của Phật Dược Sư, được gọi là Dược Sư Tùy Nguyện Kinh (藥師隨願經). Bản của Nghĩa Tịnh dịch là Dược Sư Lưu Ly Quang Thất Phật Bổn Nguyện Công Đức Kinh (藥師琉璃光七佛本願功德經, Taishō No. 451), hay Thất Phật Dược Sư Kinh (七佛藥師經), nói rõ về bản nguyện cũng như Đà La Ni (陀羅尼) của 7 vị Phật. Bản do Huyền Trang dịch là thông hành nhất, có đủ tính chất Mật Giáo, có đặc sắc thuyết về tư tưởng lợi ích hiện thế và vãng sanh Tịnh Độ. Bản dịch Kinh Dược Sư bằng tiếng Tây Tạng có 2 loại, trong đó có bản tương đương với bản hiện hành là Bcom-ldaṃ ḥdás sman-gyi bla vaiḍūryaḥi hod-kyi sṅon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-pa. Bản tương đương với bản của Nghĩa Tịnh dịch là De-bshin-gśegs-pa bdun-gyi sṅon-gyi smon-lam-gyi khya-par rgyas-pa. Bản chú sớ về kinh này có Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức Nghĩa Sớ (藥師本願功德義疏) 3 quyển của Thật Quán (實觀), cũng như Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức Kinh Sớ (藥師本願功德經疏) của Khuy Cơ (窺基, 632-682), Tĩnh Mại (靖邁), Thần Thái (神泰), Độn Luân (遁倫), Cảnh Hưng (憬興), v.v., mỗi vị viết 1 quyển; cọng thêm Dược Sư Bổn Nguyện Kinh Cổ Tích (藥師本願古迹) 2 quyển của Thái Hiền (太賢).

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh

● (s: Bhaiṣajyaguruvaiḍūryaprabhāsapūryapraṇidhāna, 藥師瑠璃光如來本願功德經): 1 quyển, được thâu lục vào Taishō Vol. 48, No. 450, do Đại Đường Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang (大唐三藏法師玄奘, 602-664) dịch, gọi tắt là Dược Sư Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh (藥師如來本願功德經), Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức Kinh (藥師本願功德經), Dược Sư Kinh (藥師經). Bản Hán dịch của kinh này có 5 loại: (01) bản do Bạch Thi Lê Mật Đa La (帛尸梨多羅) nhà Đông Tấn dịch (317~322); (02) bản do Huệ Giản (慧簡) nhà Lưu Tống dịch (457); (03) bản do Đạt Ma Cấp Đa (達磨笈多) nhà Tùy dịch (615); (04) bản do Huyền Trang nhà Đường dịch (650); và (05) bản do Nghĩa Tịnh (義淨, 635-713) nhà Đường dịch (707). Ba bản đầu cường điệu về công đức của Phật Dược Sư, được gọi là Dược Sư Tùy Nguyện Kinh (藥師隨願經). Bản của Nghĩa Tịnh dịch là Dược Sư Lưu Ly Quang Thất Phật Bổn Nguyện Công Đức Kinh (藥師琉璃光七佛本願功德經, Taishō No. 451), hay Thất Phật Dược Sư Kinh (七佛藥師經), nói rõ về bản nguyện cũng như Đà La Ni (陀羅尼) của 7 vị Phật. Bản do Huyền Trang dịch là thông hành nhất, có đủ tính chất Mật Giáo, có đặc sắc thuyết về tư tưởng lợi ích hiện thế và vãng sanh Tịnh Độ. Bản dịch Kinh Dược Sư bằng tiếng Tây Tạng có 2 loại, trong đó có bản tương đương với bản hiện hành là Bcom-ldaṃ ḥdás sman-gyi bla vaiḍūryaḥi hod-kyi sṅon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-pa. Bản tương đương với bản của Nghĩa Tịnh dịch là De-bshin-gśegs-pa bdun-gyi sṅon-gyi smon-lam-gyi khya-par rgyas-pa. Bản chú sớ về kinh này có Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức Nghĩa Sớ (藥師本願功德義疏) 3 quyển của Thật Quán (實觀), cũng như Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức Kinh Sớ (藥師本願功德經疏) của Khuy Cơ (窺基, 632-682), Tĩnh Mại (靖邁), Thần Thái (神泰), Độn Luân (遁倫), Cảnh Hưng (憬興), v.v., mỗi vị viết 1 quyển; cọng thêm Dược Sư Bổn Nguyện Kinh Cổ Tích (藥師本願古迹) 2 quyển của Thái Hiền (太賢).

Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng

● (藥師十二神將): xem Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng (十二藥叉大將): 12 vị Dược Xoa Đại Tướng, còn gọi là Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng (藥師十二神將), Thập Nhị Thần Vương (十二神王), Thập Nhị Thần Tướng (十二神將), là quyến thuộc của đức Phật Dược Sư, những vị phát nguyện hộ trì người nào trì tụng Dược Sư Kinh. Đôi khi họ cũng được xem như là phân thân của Phật Dược Sư để hộ trì 12 lời nguyện của Ngài. Như trong Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh (藥師瑠璃光如來本願功德經) có nêu rõ tên của 12 vị Đại Tướng này, gồm:

(01) Cung Tỳ La (s: Kumbhīra, 宮毘羅), còn gọi là Kim Tỳ La (金毘羅), ý dịch là Cực Úy (極畏); thân màu vàng, tay cầm cây chày báu, thuộc chi Hợi, lấy Bồ Tát Di Lặc (s: Maitreya, p: Metteyya, 彌勒) làm bản địa.

(02) Phạt Chiết La (s: Vajra, 伐折羅), còn gọi là Bạt Chiết La (跋折羅), Hòa Kì La (和耆羅), ý dịch là Kim Cang (金剛), thân màu trắng, tay cầm kiếm báu, chi Tuất, lấy Bồ Tát Đại Thế Chí (s: Mahāsthāmaprāpta, 大勢至) làm bản địa.

(03) Mê Xí La (s: Mihira, 迷企羅), còn gọi là Di Khư La (彌佉羅), ý dịch là Chấp Nghiêm (執嚴), thân màu vàng, tay cầm cây gậy báu hay Độc Cô (獨鈷), chi Dậu, lấy Phật A Di Đà (s: Amitābha; 阿彌陀佛) làm bản địa.

(04) An Để La (s: Aṇḍīra, 安底羅), còn gọi là Át Nễ La (頞儞羅), An Nại La (安捺羅), An Đà La (安陀羅); ý dịch là Chấp Tinh (執星), thân màu xanh, tay cầm chùy hay hạt châu báu, chi Thân, lấy Bồ Tát Quan Thế Âm (s: Avalokiteśvara, 觀世音) làm bản địa.

(05) Ngạch Nễ La (s: Anila, 額儞羅), còn gọi là Mạt Nhĩ La (末爾羅), Ma Ni La (摩尼羅), ý dịch là Chấp Phong (執風), thân màu hồng, tay cầm cây xoa báu hay cái nỏ, chi Mùi, lấy Bồ Tát Ma Lợi Chi (摩利支) làm bản địa.

(06) San Để La (s: Śaṇḍila, 珊底羅), còn gọi là Ta Nễ La (娑儞羅), Tố Lam La (素藍羅); ý dịch là Cư Xứ (居處); thân màu khói lam, tay cầm bảo kiếm hay vỏ sò; chi Ngọ, lấy Bồ Tát Hư Không Tạng (s: Ākāśagarbha, 虛空藏) làm bản địa.

(07) Nhân Đạt La (s: Indra, 因達羅), còn gọi là Nhân Đà La (因陀羅); ý dịch là Chấp Lực (執力), thân màu hồng, tay cầm côn báu hay cái mâu, chi Tỵ, lấy Bồ Tát Địa Tạng (s: Kṣitigarbha, 地藏) làm bản địa.

(08) Ba Di La (s: Pajra, 波夷羅), còn gọi là Bà Da La (婆耶羅); ý dịch là Chấp Ẩm (執飲); thân màu hồng, tay cầm chùy báu hay cung tên, chi Thìn, lấy Bồ Tát Văn Thù (s: Mañjuśrī, 文殊) làm bản địa.

(09) Ma Hổ La (s: Mahoraga, 摩虎羅), còn gọi là Bạc Hô La (薄呼羅), Ma Hưu La (摩休羅); ý dịch là Chấp Ngôn (執言); thân màu trắng, tay cầm búa báu, chi Mão; lấy Phật Dược Sư (s: Bhaiṣajyaguru, 藥師) làm bản địa.

(10) Chơn Đạt La (s: Kinnara, 眞達羅), còn gọi là Chơn Trì La (眞持羅); ý dịch là Chấp Tưởng (執想); thân màu vàng, tay cầm cây Quyên Sách (羂索) hay gậy báu, chi Dần; lấy Bồ Tát Phổ Hiền (s: Samantabhadra, 普賢) làm bản địa.

(11) Chiêu Đỗ La (s: Catura, 招杜羅), còn gọi là Chiêu Độ La (招度羅), Châu Đỗ La (朱杜羅), Chiếu Đầu La (照頭羅); ý dịch là Chấp Động (執動); thân màu xanh, tay cầm chùy báu; chi Sửu, lấy Bồ Tát Kim Cang Thủ (金剛手) làm bản địa.

(12) Tỳ Yết La (s: Vikarāla, 毘羯羅), còn gọi là Tỳ Già La (毘伽羅); ý dịch là Viên Tác (圓作), thân màu hồng; tay cầm vòng tròn báu; chi Tý, lấy Phật Thích Ca Mâu Ni (s: Śākyamuni, p: Sakyamuni, 釋迦牟尼) làm bản địa.

Cho nên, 12 vị Thần Tướng này cũng là tên gọi của Kinh Dược Sư như trong Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh cho biết rằng: “Thử pháp môn danh thuyết Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức, diệc danh thuyết Thập Nhị Thần Tướng Nhiêu Ích Hữu Tình Kết Nguyện Thần Chú, diệc danh Bạt Trừ Nhất Thiết Nghiệp Chướng (此法門名說藥師琉璃光如來本願功德、亦名說十二神將饒益有情結願神咒、亦名拔除一切業障, pháp môn này có tên là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức, cũng gọi là Thập Nhị Thần Tướng Nhiêu Ích Hữu Tình Kết Nguyện Thần Chú, cũng gọi là Bạt Trừ Nhất Thiết Nghiệp Chướng).”

Dược Sư Tự

● (藥師寺, Yakushi-ji): ngôi đại bản sơn của Pháp Tướng Tông, hiện tọa lạc tại Nishinokyō-chō (西ノ京町), Nara-shi (奈良市), Nara-ken (奈良縣), một trong 7 ngôi đại tự của Phật Giáo Nam Đô. Vào năm thứ 9 (680) đời Thiên Võ Thiên Hoàng (天武天皇, Temmu Tennō), nhà vua phát nguyện kiến lập chùa để cầu nguyện cho Hoàng Hậu được lành bệnh. Sau khi Thiên Hoàng qua đời, Trì Thống Thiên Hoàng (持統天皇, Jitō Tennō) tiếp tục sự nghiệp xây dựng chùa và đến năm 698 mới hoàn thành. Cùng với sự di chuyển của kinh đô về Bình Thành (平城, Heizei), tương truyền chùa cũng được dời vào năm thứ 2 (718) niên hiệu Dưỡng Lão (養老), và đến năm thứ 2 (730) niên hiệu Thiên Bình (天平) thì Đông Tháp được dựng lên. Vào năm đầu (749) niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo (天平勝寳), ruộng, lúa và vật phẩm bắt đầu được dâng cúng cho chùa. Chùa được sự bảo hộ của quốc gia với tư cách là Quan Tự; Tối Thắng Hội (最勝會) khởi đầu vào năm thứ 7 (830) niên hiệu Thiên Trường (天長) là một trong 3 lễ hội quan trọng của chùa. Sự phối trí trong già lam có 2 ngôi tháp phía Đông và Tây nằm phía trước Kim Đường theo dạng thức của Dược Sư Tự. Sau nhiều trận hỏa tai như lần vào năm đầu (1528) niên hiệu Hưởng Lộc (享祿), v.v., kiến trúc lúc mới xây dựng chùa chỉ còn lại Đông Tháp mà thôi và nó được xem như là tài sản văn hóa quan trọng. Tượng Dược Sư Tam Tôn (藥師三尊) được an trí tại Kim Đường (金堂) là bức tượng được đúc bằng đồng vàng theo dạng thức thời Thịnh Đường của Trung Quốc, là tác phẩm trứ danh trong lịch sử điêu khắc thời cổ đại của Nhật Bản. Tượng Thánh Quan Âm (聖觀音) ở Đông Viện Đường (東院堂) mang cả hai yếu tố thời Bạch Phụng (白鳳, Hakuhō) và Trung Quốc, là bức tượng nổi tiếng được đánh giá cổ hơn cả bức Dược Sư Tam Tôn. Ngoài ra, tranh vẽ Cát Tường Thiên (吉祥天) là tượng thiên nữ, được vẽ trên vải đay, thể hiện tư thế của người phụ nữ thời nhà Đường Trung Quốc. Gần đây, qua lần phục hưng Kim Đường, Tây Tháp và Trung Môn, chùa đã được chỉnh đốn cảnh quan khá nhiều. Những câu chuyện truyền khẩu về khởi nguyên của chùa cũng như sự linh nghiệm của tượng thờ chính được tìm thấy rải rác trong các thư tịch cho đến cuối thời Trung Đại. Đặc biệt, điều đáng lưu ý ở đây là sự hiện hữu của Hành Cơ (行基, Gyōki)—vị cao tăng của Dược Sư Tự. Ông đã hoạt động tích cực và tạo ra rất nhiều câu chuyện cũng như truyền thuyết về ông, từ đó gây ảnh hưởng rất lớn cho hậu thế. Bên cạnh đó, Cảnh Giới (景戒, Keikai) cũng có soạn cuốn Nhật Bản Linh Dị Ký (日本靈異記)—tập thuyết thoại đầu tiên của Nhật Bản và được xem như là tiếng vang của nền văn học thuyết thoại Phật Giáo. Hiện tồn có nhiều loại thư tịch liên quan đến nguồn gốc của chùa, nhưng bản tối cổ là bản năm thứ 4 (1015) niên hiệu Trường Hòa (長和).

Dược Thạch

● (藥石, yakuseki): nghĩa là thuốc chữa bệnh và cây kim bằng đá, tức y dược và đồ dùng trị bệnh. Trong La Hán Dược Thực Điều (羅漢藥食條) của Tổ Đình Sự Uyển (祖庭事苑) có đoạn rằng: “Thực đương tác thạch, thủ liệu bệnh nghĩa, cố viết dược thạch (食當作石、取療病義、故曰藥石, thức ăn nên xem như đá, với nghĩa để trị bệnh, cho nên gọi là viên đá thuốc)”. Từ này còn gọi là dược thực (藥食, thức ăn thuốc), tức bữa ăn chiều trong Thiền môn. Đức Phật quy định rằng các Tỳ Kheo không được ăn quá ngọ, cho nên các tự viện Thiền Tông gọi bữa ăn chiều là dược thạch (藥石, viên đá thuốc) và đó cũng là ẩn ngữ của buổi ăn tối. Hơn nữa, căn cứ vào tích xưa có vị tăng mỗi ngày chỉ ăn 2 bữa mà thôi, nhưng đến mùa đông lạnh giá, đến buổi chiều tối vị này thường lấy khối đá hâm nóng bỏ trên bụng mình để chống lạnh và trị cơn đói, như là linh đơn có thể trị các bệnh về đường ruột, cho nên đời sau người ta thường gọi bữa ăn thứ 3 trong 1 ngày là dược thạch. Trong phần Đạt Ma Kỵ (達摩忌) của Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (勅修百丈清規) 2 có đoạn rằng: “Tất minh Tăng Đường chung tam hạ, chúng tán hoặc thỉnh tựu tọa dược thạch (畢鳴僧堂鐘三下、眾散或請就坐藥石, sau khi đánh ba tiếng chuông ở Tăng Đường xong, đại chúng phân tán hay mời ngồi dùng cơm chiều).”

Dược Thượng

● (s: Bhaiṣajyasamudgata, 藥上): tên của một vị Bồ Tát trong số 25 vị của đức Phật Di Đà; cùng với Dược Vương (s: Bhaiṣajya-rāja, 藥王), là hai Bồ Tát thường hầu cận bên phật Dược Sư. Theo Quán Dược Vương Dược Thượng Nhị Bồ Tát Kinh (觀藥王藥上二菩薩經) cho biết rằng, cả hai từng là anh em ruột thịt, đều là trưởng giả giàu có, Dược Vương là Tinh Tú Quang (星宿光); Dược Thượng là Điện Quang Minh (電光明). Vào đời tương lai họ sẽ thành Phật hiệu là Tịnh Nhãn (s: Vimala-netra, 淨眼) và Tịnh Tạng (s: Vimala-garbha, 淨藏). Về toàn thể, hình tượng của Dược Thượng Bồ Tát cũng giống như Dược Vương Bồ Tát, nhưng chỉ khác nhau là trên tay phải chỉ cầm bình thuốc mà thôi.

Dược Vương

● (s: Bhaiṣajya-rāja, 藥王): dịch âm là Bế Thệ Xả La Nhạ (鞞逝捨羅惹), là vị Bồ Tát thường ban các loại thuốc tốt để trị các bịnh khổ về thân lẫn tâm của chúng sanh. Đây là 1 trong 25 vị Bồ Tát của đức Phật A Di Đà. Theo Kinh Quán Dược Vương Dược Thượng Nhị Bồ Tát (觀藥王藥上二菩薩經) cho biết rằng, trong đời quá khứ vô lượng vô biên A Tăng Kỳ kiếp có đức Phật hiệu là Lưu Ly Quang Chiếu Như Lai (琉璃光照如來), quốc độ của Ngài tên là Huyền Thắng Phan (懸勝幡). Sau khi vị Phật này nhập Niết Bàn, vào đời tượng pháp có vị Tỳ Kheo tên Nhật Tạng (日藏) thông minh, nhiều trí tuệ, vì đại chúng mà diễn thuyết trí tuệ lớn bình đẳng thanh tịnh vô thượng của Đại Thừa. Khi ấy trong hội chúng có trưởng giả tên là Tinh Tú Quang (星宿光) nhân nghe được trí tuệ này tâm liền sanh hoan hỷ, bèn lấy thuốc tốt trên núi Tuyết Sơn đem dâng cúng dường cho Tỳ Kheo Nhật Tạng và chúng tăng, còn phát nguyện đem công đức này hồi hướng để được giác ngộ vô thượng. nếu chúng sanh nào nghe được tên của mình nguyện cho người ấy được diệt trừ 3 loại bịnh khổ. Lúc bấy giờ người em của trưởng giả là Điện Quang Minh (電光明) cũng theo người anh mình mang các loại thuốc tốt đến dâng cúng Tỳ Kheo Nhật Tạng và chúng tăng, cũng phát bồ đề tâm lớn, nguyện được thành Phật. Lúc đó toàn thể đại chúng đều tán thán trưởng giả Tinh Tú Quang là Dược Vương (vua của các loại thuốc), còn Điện Quang Minh là Dược Thượng. Về sau hai vị này đã chứng đắc ngôi vị Bồ Tát với tên gọi như vậy. Cũng kinh này cho biết rằng, hai vị Bồ Tát đã từng tu phạm hạnh trong khoảng thời gian lâu dài, các nguyện đã được tròn đầy, Dược Vương Bồ Tát sẽ thành Phật trong đời tương lai, hiệu là Tịnh Nhãn Như Lai (s: Vimala-netra, 淨眼如來) và Dược Thượng Bồ Tát cũng thành Phật hiệu là Tịnh Tạng Như Lai (s: Vimala-garbha, 淨藏如來). Lại nữa, trong phẩm Dược Vương Bồ Tát Bổn Sự (藥王菩薩本事) của kinh Pháp Hoa cũng nói rằng, trong thời quá khứ vô lượng hằng hà sa kiếp có đức Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức Như Lai (日月淨明德如來), tuổi thọ của vị Phật này là 42.000 kiếp. Lúc bấy giờ có vị Bồ Tát tên là Nhất Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến Bồ Tát (一切眾生喜見菩薩) tu tập khổ hạnh, tinh tấn kinh hành, nhất tâm cầu Phật. Trải qua 12.000 tuổi, chứng được Hiện Nhứt Thiết Sắc Thân Tam Muội (現一切色身三昧). Vị này phủ lên mình các loại hương, dầu rồi đốt cháy thân mình cúng dường Phật trong vòng 1200 năm. Sau khi mạng chung, lại hóa sanh vào gia đình của vua Tịnh Đức, được Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức Như Lai phó chúc cho. Sau khi vị Phật này qua đời, Bồ Tát đã tạo dựng 84.000 ngôi tháp. Chính bản thân của Ngài trong vòng 72.000 năm đã từng đốt cánh tay cúng dường các tháp ấy. Ngài còn có tên gọi là Nhất Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến Bồ Tát, tức là Dược Vương Bồ Tát bây giờ. Riêng phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự, cuốn 7, Kinh Pháp Hoa cho biết rằng vào thời quá khứ vô số kiếp có ngài Vân Lôi Âm Tú Vương Hoa Trí Phật (雲雷音宿王華智佛) thuyết Kinh Pháp Hoa. Lúc bấy giờ có vị quốc vương tên là Diệu Trang Nghiêm (s: Śubha-vyūha, 妙莊嚴), phu nhân tên là Tịnh Đức (s: Vimala-datta, 淨德) và hai người con tên là Tịnh Tạng, Tịnh Nhãn. Vị vua này tin vào tà kiến tu theo pháp của ngoại đạo nên phu nhân cùng với hai người con đã dùng nhiều loại phương tiện khác nhau khiến cho nhà vua đến chỗ của Tú Vương Hoa Trí Phật để nghe kinh Pháp Hoa và đã được lợi ích. Tịnh Tạng và Tịnh Nhãn hiện tại là Dược Vương và Dược Thượng. Hình tượng của Dược Vương Bồ Tát thông thường trên đầu có đội mũ báu, tay trái nắm chặt lại đặt ngang hông, tay phải đặt trước ngực, ngón tay cái, ngón áp út và ngón tay giữa cầm cây dược thảo hình Tam Muội Da hình Hoa Sen.

Dược Xoa

● (藥叉): tức Dạ Xoa (s: yakṣa, p: yakkha, 夜叉), còn gọi là Duyệt Xoa (悅叉、閱叉), Dã Xoa (野叉); ý dịch là Khinh Tiệp (輕捷), Dũng Kiện (勇健), Năng Đạm (能噉), Quý Nhân (貴人), Uy Đức (威德), Từ Tế Quỷ (祠祭鬼), Tiệp Tật Quỷ (捷疾鬼); là một trong tám bộ chúng, thường được gọi chung với quỷ La Sát (s: rākṣasa, 羅刹). Chúng Dạ Xoa thường trú trên đất liền hay trên hư không, dùng uy thế để làm cho con người sợ hãi. Đây cũng là loại quỷ ủng hộ chánh pháp. Theo Đại Hội Kinh (大會經) của Trường A Hàm Kinh (長阿含經) quyển 12, Đại Tỳ Bà Sa Luận (大毘婆沙論) quyển 133, Thuận Chánh Lý Luận (順正理論) quyển 31, v.v., cho biết rằng chúng Dạ Xoa chịu sự thống lãnh của Tỳ Sa Môn Thiên Vương (毘沙門天王), thủ hộ cung Trời Đao Lợi (s: Trāyastriṃśa, p: Tāvatiṃsa, 忉利), thọ nhận đủ loại hoan lạc, đầy đủ thế lực. Về chủng loại, Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 12 có nêu ra 3 loại Dạ Xoa: (01) Dạ Xoa đi trên mặt đất, thường có đủ các loại hoan hỷ, âm nhạc, đồ ăn uống, v.v. (02) Dạ Xoa trên hư không, có đủ sức mạnh, chạy nhanh như gió. (03) Dạ Xoa bay chạy trong cung điện, có đầy đủ các thứ âm nhạc cũng như vật tùy thân. Quyến thuộc của đức Phật Dược Sư có 12 vị Dược Xoa, được gọi là Thập Nhị Thần Vương (十二神王), Thập Nhị Thần Tướng (十二神將), Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng (十二藥叉大將). Các vị này bảo vệ người trì tụng Dược Sư Kinh (s: Bhaiṣajyaguruvaiḍūryaprabhāsapūryapraṇidhāna, 藥師經); hoặc họ là phân thân của đức Phật Dược Sư để ứng với 12 đại nguyện của Ngài. Mỗi vị Thần Tướng đều có 7.000 Dược Xoa quyến thuộc; tổng cọng là 84.000 vị thần hộ pháp.

Dưỡng Châu Tự

● (養珠寺, Yōshu-ji): ngôi chùa của Nhật Liên Tông, hiện tọa lạc tại Wakayama-shi (和歌山市), hiệu là Hòa Ca Phố Diệu Kiến Sơn (和歌浦妙見山). Vào năm 1654 (Thừa Ứng [承應] 3), vị Tổ của dòng họ Đức Xuyên ở vùng Kỷ Châu (紀州, Kishū) là Đức Xuyên Lại Tuyên (德川賴宣, Tokugawa Yorinobu) phát tâm kiến lập chùa này để cầu siêu độ cho thân mẫu ông là Dưỡng Châu Viện (養珠院), rồi cung thỉnh Trung Chánh Viện Nhật Hộ (中正院日護) làm Tổ khai sơn chùa. Trong khuôn viên chùa có Diệu Kiến Đường (妙見堂), nơi tôn thờ bức tượng của bà Dưỡng Châu Viện, do Nhật Hộ tạc. Ngoài ra, còn có bảo tháp và một số kiến trúc khác. Bảo tháp gồm 3 tầng, bên trong thờ tượng Thích Ca, A Nan và Ca Diếp, là những chiến lợi phẩm được Gia Đằng Thanh Chánh (加藤清正, Katō Kiyomasa) đem từ Triều Tiên về. Ngoài ra, chùa còn lưu giữ khá nhiều bảo vật.

Dương Chi

● (s: danta-kāṣṭha, p: danta-kaṭṭha, danta-poṇa, 楊枝): âm dịch là Đạn Đa Gia Sắt Sá (憚哆家瑟詑), Thiền Đa Ni Sắt Sáp (禪多抳瑟插); còn gọi là xỉ mộc (齒木), tức là mảnh cây nhỏ dùng để mài răng cạo lưỡi cho sạch; là một trong 18 vật cần dùng cho vị Tỳ Kheo do Phật chế ra. Như trong Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện (南海寄歸內法傳, Taishō Vol. 54, No. 2125) quyển 1, phần Bát Triêu Tước Xỉ Mộc (八朝嚼齒木), giải thích rõ rằng: “Mỗi nhật đán triêu tu tước xỉ mộc, giai xỉ, quát thiệt, vụ linh như pháp, quán thấu thanh tịnh, phương hành kính lễ (每日旦朝須嚼齒木、揩齒、刮舌、務令如法、盥漱清淨、方行敬禮, mỗi ngày vào sáng sớm nên nhai cây xỉa răng, chùi răng, cạo lưỡi, làm việc như pháp, rửa tay súc miệng sạch sẽ, mới hành kính lễ).” Tại Ấn Độ, các nước phía Tây, khi mời người thế tục, trước tặng cho cây xỉa răng và nước hương, v.v., để chúc cho người đó được sức khỏe, thể hiện ý thỉnh cầu. Ngay như cung thỉnh chư Phật, Bồ Tát cũng dùng nhành dương chi và nước trong sạch, được gọi là Pháp Thỉnh Quán Âm (請觀音法) hay Pháp Dương Chi Tịnh Thủy (楊枝淨水法). Như trong Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō Vol. 53, No. 2122) quyển 60, phần Thỉnh Quan Thế Âm Đại Thế Chí Bồ Tát Chú Pháp (請觀世音大勢至菩薩咒法), có câu: “Thỉnh thập phương Thất Phật Quan Âm Đại Thế Chí Bồ Tát đẳng, ngã kim dĩ cụ dương chi tịnh thủy, duy nguyện đại từ ai mẫn nhiếp thọ (請十方七佛觀音大勢至菩薩等、我今已具楊枝淨水、惟願大慈哀愍攝受, thỉnh mười phương bảy vị Phật, Quan Âm, Đại Thế Chí Bồ Tát, v.v., con nay đã đầy đủ nhành dương nước sạch, xin nguyện từ bi thương xót nhiếp thọ).” Pháp Uyển Châu Lâm quyển 61 còn cho biết rằng Phật Đồ Trừng (佛圖澄, 232-348), cao tăng Thiên Trúc, là người có đức độ lớn, Thạch Lặc (石勒, 274-333)—vua nhà Hậu Triệu, nghe tiếng bèn cho mời vào cung nội. Nhân con nhà vua bị bệnh chết, Phật Đồ Trừng lấy nhà dương thấm nước rưới lên, người ấy sống lại. Cho nên, người ta thường dùng nhành dương liễu và nước trong sạch để làm thanh tịnh các đàn tràng cầu nguyện cầu an, cầu siêu, Chẩn Tế Âm Linh Cô Hồn, v.v. Trong Từ Bi Dược Sư Bảo Sám (慈悲藥師寶懺, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1484) quyển 1 có bài tán Dương Chi Tịnh Thủy như sau: “Dương chi tịnh thủy, biến sái tam thiên, tánh không Bát Đức lợi nhân thiên, phước tuệ quảng tăng diên, diệt tội trừ khiên, hỏa diệm hóa hồng liên (楊枝淨水、遍洒三千、性空八德利人天、福慧廣增延、滅罪除愆、火燄化紅蓮, nhành dương nước tịnh, rưới khắp ba ngàn, tánh không Tám Đức lợi người trời, phước tuệ rộng tăng thêm, diệt tội oan khiên, lửa rực hóa hồng sen).” Về loại cây xỉa răng, Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu (毗尼日用切要, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1115) có nêu ra 4 loại có thể dùng làm cây xỉa răng là Bạch Dương (白楊), Thanh Dương (青楊), Xích Dương (赤楊) và Hoàng Dương (黃楊). Hơn nữa, không chỉ riêng loại Dương Liễu mới có thể làm cây xỉa răng, mà tất cả các loại cây đều có thể dùng được. Trong Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu còn giới thiệu bài kệ Thủ Dương Chi (取楊枝, Cầm Nhành Dương Liễu [Tăm Xỉa Răng]) là: “Thủ chấp dương chi, đương nguyện chúng sanh, giai đắc diệu pháp, cứu cánh thanh tịnh (手執楊枝、當願眾生、皆得妙法、究竟清淨, tay cầm nhành dương, nguyện cho chúng sanh, đều được pháp mầu, rốt ráo thanh tịnh)”; và bài Tước Dương Chi (嚼楊枝, Xỉa Răng): “Tước dương chi thời, đương nguyện chúng sanh, kỳ tâm điều tịnh, phệ chư phiền não (嚼楊枝時、當願眾生、其心調淨、噬諸煩惱, khi đang xỉa răng, nguyện cho chúng sanh, tâm được trong sạch, hết các phiền não).” Tỳ Ni Chỉ Trì Hội Tập (毗尼止持會集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 39, No. 709) quyển 16 còn cho biết một số nguyên tắc khi xỉa răng như: “Bất đắc tại Phật tháp hạ tước dương chi (不得在佛塔下嚼楊枝, không được xỉa răng dưới tháp Phật)”, “bất đắc hướng Phật tháp tước dương chi (不得向佛塔嚼楊枝, không được hướng về tháp Phật mà xỉa răng)”, “bất đắc Phật tháp tứ biên tước dương chi (不得佛塔四邊嚼楊枝, không được xỉa răng ở bốn phía của tháp Phật)”, v.v.

Dương Huyễn Chi

● (楊衒之, khoảng giữa thế kỷ thứ 5): người vùng Bắc Bình (北平, Mãn Thành [ 滿 城 ], Hà Bắc [ 河 北 ]), từng nhậm chức Thái Thú. Sau vụ binh loạn trong khoảng thời gian niên hiệu Vĩnh Hy (永熙, 532-534), ông đi qua Lạc Dương (洛陽), thủ đô cũ của Bắc Ngụy chính mắt thấy các ngôi chùa do hàng quý tộc vương tôn bỏ biết bao công sức xây dựng nên, nay trở thành hoang phế, trong lòng rất cảm khái. Vì vậy ông bèn viết cuốn Lạc Dương Già Lam Ký (洛 陽 伽 藍 記), ghi lại nhân duyên xây dựng cũng như cấu trúc của toàn bộ những ngôi chùa lớn ở vùng Lạc Dương và ngoại ô. Văn phong của ông rất diễm lệ, lưu loát và truyền cảm.

Dương Kiệt

● (楊傑, hậu bán thế kỷ 11): xuất thân vùng Vô Vi (無爲, Tỉnh An Huy), sống dưới thời Bắc Tống, tự là Thứ Công (次 公), hiệu Vô Vi Tử (無 爲 子). Ông có tài hùng biện, tuổi trẻ đậu cao, nhưng rất thích về Thiền, đã từng đến tham vấn chư vị tôn túc các nơi, rồi theo học pháp với Thiên Y Nghĩa Hoài (天 衣 義 懷). Mỗi lần Nghĩa Hoài dẫn dụ Thiền ngữ của Lang Cư Sĩ (廊居士) ông đều chăm chú lắng nghe. Có hôm nọ nhân khi thấy mặt trời như tuôn vọt ra, ông đại ngộ, đem trình kệ lên cho thầy và được ấn khả. Sau đó, ông lại gặp Phù Dung Đạo Giai (芙蓉道楷), cả hai rất tâm đắc với nhau. Vào năm cuối niên hiệu Hy Ninh (熙寧, 1068-1077) đời vua Thần Tông nhà Tống, ông trở về quê nuôi dưỡng mẹ, chuyên tâm đọc kinh tạng và quay về với Tịnh Độ. Do vì ông đã từng nhậm chức trong coi ngục hình nên có tên gọi là Dương Đề Hình (楊提刑). Lúc bấy giờ ông viếng thăm Bạch Liên Tự (白蓮寺) trên Thiên Thai Sơn (天台山), theo hầu Chơn Hàm (眞咸), đảnh lễ tháp của Trí Giả Đại Sư. Đến cuối đời ông chỉ chuyên tâm tu pháp môn Tịnh Độ, từng vẽ bức tranh A Di Đà Phật. Khi lâm chung, ông cảm đắc Phật đến đón rước, ngồi ngay ngắn mà ra đi, hưởng thọ 70 tuổi. Trước tác của ông có Thích Thị Biệt Tập (釋 氏 別 集), Phụ Đạo Tập (輔道集), v.v.

Dương Kỳ Phương Hội

● (楊岐方會, Yōgi Hōe, 992-1049): vị tổ của Phái Dương Kì thuộc Tông Lâm Tế Trung Quốc, người Huyện Nghi Xuân (宜春縣, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay), họ là Lãnh (冷). Hồi còn nhỏ, ông đi chơi ở Cửu Phong (九峰) về mà lòng quyến luyến khôn nguôi, nên cuối cùng thì xuống tóc xuất gia. Sau ông đi khắp các nơi tham học các bậc thiện tri thức, kế đến tham yết Thạch Sương Sở Viên (石霜楚圓) ở Nam Nguyên Sơn (南源山), rồi theo hầu thầy đến các vùng Đạo Ngô Sơn (道吾山), Thạch Sương Sơn (石霜山). Chính tại Thạch Sương Sơn, ông được đại ngộ và kế thừa dòng pháp của Sở Viên. Khi Sở Viên chuyển đến Hưng Hóa Tự (興化寺) ở Đàm Châu (潭州, thuộc Tỉnh Hồ Nam ngày nay), ông từ chối không theo thầy mà quay trở về Cửu Phong. Về sau, thể theo lời thỉnh cầu của chúng đạo tục, ông đến an trụ ở Dương Kì Sơn Phổ Thông Thiền Viện (楊岐山普通禪院) vùng Viên Châu (袁州), rồi đến năm thứ 6 (1046) niên hiệu Khánh Lịch (慶曆), ông lại chuyển về Vân Cái Sơn Hải Hội Tự (雲蓋山海會寺). Ông thị tịch vào năm đầu (1049) niên hiệu Hoàng Hựu (皇祐), hưởng thọ 58 tuổi. Dòng pháp từ của ông có Bạch Vân Thủ Đoan (白雲守端), Tỷ Bộ Tôn Cư Sĩ (比部孫居士), Thạch Sương Thủ Tôn (石霜守孫), Bảo Ninh Nhân Dũng (保寧仁勇), v.v. Đệ tử của ông là Nhân Dũng và Thủ Đoan đã biên tập bộ Viên Châu Dương Kì Hội Hòa Thượng Ngữ Lục (袁州楊岐會和尚語錄).

Dương Minh Học

(陽明學, Yōmeigaku): học vấn của Vương Dương Minh (王陽明, tức Thủ Nhân [守仁]) nhà Minh, học thuyết nhấn mạnh vấn đề tâm tức lý, trí lương tri, tri hành hợp nhất (心卽理、致良知、知行合一).

Dương Nguyệt

(陽月): tên gọi khác của tháng 10 Âm Lịch, vì tháng này thuộc về Tiểu Dương Xuân (小陽春), nên có tên như vậy. Như trong Quan Âm Kinh Phổ Môn Phẩm Phu Thuyết (觀音經普門品膚說, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 35, No. 647) có câu: “Mậu Ngọ Dương Nguyệt Gia Hòa Trí Giác Giáo Tự Tỳ Kheo Linh Diệu tự (戊午陽月嘉禾智覺敎寺比丘靈耀序, vào tháng 10 năm Mậu Ngọ, Tỳ Kheo Linh Diệu ở Trí Giác Giáo Tự vùng Gia Hòa ghi lời tựa).” Hay trong Hóa Châu Bảo Mạng Chơn Kinh (化珠保命眞經, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 1, No. 25) cũng có câu: “Vạn Lịch Kỷ Dậu Dương Nguyệt cát đán Mân Vương Hanh Trọng huân mộc bái tử (萬曆己酉陽月吉旦閩王亨仲熏沐拜梓, vào sáng sớm tốt lành tháng 10 năm Kỷ Dậu [1609] niên hiệu Vạn Lịch, vua nhà Mân là Hanh Trọng xông hương, tắm rửa, lạy khắc).”

Dương Thành Thiên Hoàng

(陽成天皇, Yōzei Tennō, tại vị 876-884): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời kỳ Bình An, Hoàng Tử thứ nhất của Thanh Hòa Thiên Hoàng (清和天皇, Seiwa Tennō), tên là Trinh Minh (貞明, Sadaakira). Ông bị Đằng Nguyên Cơ Kinh (藤原基經, Fijiwara-no-Mototsune) phế vị.000

Dương Ức

● (楊億, 973-1020): nhân vật sống dưới thời nhà Tống, vị cư sĩ đã từng tham học với chư tăng Lâm Tế, tự là Đại Niên (大年), thụy là Văn (文), xuất thân Huyện Phố Thành (浦 城 縣), Kiến Châu (建 州, Tỉnh Phúc Kiến). Lúc còn nhỏ, ông đã thông minh lanh lợi, đến năm lên 11 tuổi thì được vua Thái Tông mời vào cung, trước mặt vua, ông đã làm 5 thiên thi phú, cho nên tiếng tăm của ông vang khắp. Vào năm đầu (990) niên hiệu Thuần Hóa (淳化) thì làm Phụng Lễ Lang (奉禮郎) ở Thái Thường Tự (太常寺), rồi trải qua các chức quan khác như Quang Lộc Tự Thừa (光祿寺丞), Trước Tác Tá Lang (著作佐郎), Hàn Lâm Học Sĩ (翰林學士), Công Bộ Thị Lang (工部侍郎), v.v. Khi làm Thái Thú Nhữ Châu (汝州, Tỉnh Hà Nam), ông thường hay đến tham vấn Quảng Huệ Nguyên Liên (廣慧元漣) và Thủ Sơn Tỉnh Niệm (首山省 念), cuối cùng kế thừa dòng pháp của Nguyên Liên. Theo sắc chỉ của vua Chơn Tông, ông cùng với Lý Duy (李維), Vương Não (王瑙), v.v., giám định bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) 30 quyển và viết lời tựa cho bộ nầy. Bên cạnh đó, ông cũng cùng với Vương Khâm Nhã (王欽若) soạn cuốn Sách Phủ Nguyên Quy (册 府元龜).

Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh

(s: Vimalakīrti-nideśa, t: Ḥphags-pa dri-ma med-par grags-pas bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi-mdo, c: Wei-mo-ch'i-so-shuo-ching, j: Yuimakitsushosetsukyō, 維摩詰所說經): còn gọi là Duy Ma Cật Kinh (維摩詰經), Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát Kinh (不可思議解脫經), Duy Ma Kinh (維摩經), 3 quyển, hiện còn, Taishō 14, 537, No. 475. Diêu Tần Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, 344-413) dịch vào năm 406 (niên hiệu Hoằng Thỉ [弘始] thứ 8) đời Diêu Tần.

Duy Na

(維那, Ino): còn gọi là Kỷ Cương (紀綱). Trong tòng lâm, vị này đốc thúc, giám thị sự tu hành của chúng tăng và xem xét toàn bộ công việc trong tự viện. Khi đại chúng tụng kinh, vị này có trách nhiệm hướng dẫn và thủ xướng cho mọi người, cho nên được gọi là Duyệt Chúng (悅眾). Duy (維) nghĩa là bao trùm như mạng lưới, cho nên nó có nghĩa là quản lý tăng chúng; Na (那) là từ được lấy từ âm đọc Yết Ma Đà Na (s: karmadāna, 羯磨陀那); cho nên từ Duy Na bao hàm chung nghĩa của tiếng Hán và Phạn. Nguồn gốc của nó vốn là tên gọi chức vị được đặt ra trong nội bộ tăng đoàn ở Ấn Độ. Trong phần Bát Pháp Trung Ngọa Cụ Pháp (八法中臥具法) 7 của Thập Tụng Luật (十頌律) 23 có đoạn rằng: “Phật tại Xá Vệ Quốc, nhĩ thời Kỳ Đà lâm trung tăng phường trung, vô Tỳ Kheo tri thời hạn xướng thời, vô nhân đả kiền trĩ, vô nhân tảo sái đồ trị giảng đường thực xứ, vô nhân thứ đệ tương tục phu sàng tháp, vô nhân giáo tịnh quả thái, vô nhân khán khổ tửu trung trùng, ẩm thực thời vô nhân hành thủy, chúng tán loạn ngữ thời, vô nhân đàn chỉ, thị sự bạch Phật, Phật ngôn, ưng lập Duy Na (佛在舍衛國、爾時祇陀林中僧坊中、無比丘知時限唱時、無人打揵稚、無人掃灑塗治講堂食處、無人次第相續敷床榻、無人敎淨果菜、無人看苦酒中蟲、飲食時無人行水、眾散亂語時、無人彈指、是事白佛、佛言、應立維那, Khi đức Phật tại nước Xá Vệ, lúc bấy giờ trong chúng tăng tại rừng Kỳ Đà không có vị Tỳ Kheo báo cho biết thời khắc, không có người đánh kiền chùy, không người quét dọn, lau chùi giảng đuờng và nơi ăn uống, không người lần lượt thay nhau sắp dọn giường nằm, không người chỉ bảo rửa sạch rau quả, không người nhìn thấy con trùng trong rượu đắng, khi ăn uống không có người đem nước đến, khi chúng tăng nói chuyện tán loạn lại không có người khảy móng tay giữ im lặng; cho nên việc này được trình lên đức Phật. Phật dạy rằng nên lập ra chức Duy Na).” Vì vậy, đức Phật đã chế ra chức vụ này để chỉnh lý và quản chưởng những công việc lặt vặt của chúng tăng. Tại Trung Quốc, chức này được thiết lập như chức Tăng Quan và trong chế độ Tăng Quan trung ương dưới thời Diêu Tần (姚秦), có chức Duyệt Chúng. Tăng Thiên (僧遷) là người đầu tiên được bổ nhiệm chức vụ này. Vào thời Bắc Ngụy, tên trung ương có đặt Chiêu Huyền Tào (昭玄曹) làm chức Sa Môn Thống (沙門統) với tư cách là Trưởng Quan để thống lãnh Phật Giáo toàn quốc. Còn vị Phó Quan quản lý sự việc của các ban liên quan đến Phật Giáo chính là [Đô] Duy Na ([都]維那) của trung ương và Duy Na ở các địa phương. Trong Thiền Tông, đây là chức vụ vô cùng quan trọng chịu trách nhiệm quản chưởng hết thảy hành động, oai nghi tế hạnh, lui tới của chúng tăng. Nó được liệt vào một trong Lục Tri Sự (六知事, sáu vị Tri Sự). Đối với các tông phái khác, chức Duy Na có bổn phận dẫn dắt đại chúng khi hành lễ pháp sự, xướng hô hồi hướng, v.v. Phòng ở của vị Duy Na được gọi là Duy Na Liêu (維那寮) hay Kỷ Cương Liêu (紀綱寮).

Duyên

(s: pratyaya, p: paccaya, j: en, 緣): đối với nhân (s, p: hetu, 因) hay quán nhân (觀因) là nguyên nhân trực tiếp, còn duyên hay trợ duyên là nguyên nhân gián tiếp. Cũng có khi cả hai từ được gộp lại chung và có nghĩa là duyên. Có nhiều loại duyên như Tứ Duyên (四緣, Bốn Duyên), Thập Duyên (十緣, Mười Duyên), Thập Nhị Nhân Duyên (十二因緣, Mười Hai Nhân Duyên), v.v. Từ đó, chữ này được dùng rất phổ biến với ý nghĩa là duyên cố, sự quan hệ, v.v.

Duyên Giác

(s: pratyeka-buddha, p: pacceka-buddha, 緣覺): âm dịch là Bích Chi Phật (辟支佛), Bích Chi Ca Phật (辟支迦佛); ý dịch ngày xưa là Duyên Nhất Giác (緣一覺), ý dịch ngày nay là Độc Giác (獨覺). Duyên Giác cùng với Thanh Văn (s: śrāvaka, 聲聞) hình thành Nhị Thừa, và thêm quả vị Phật vào là Tam Thừa. Nhị Thừa được xem là Tiểu Thừa, còn Phật Thừa là Đại Thừa. Duyên Giác là người không ý cứ vào lời dạy của người khác, tự mình quán pháp Duyên Khởi (s: pratītya-samutpāda, p: paticca-samppāda, 緣起) mà khai ngộ. Đối xứng với hàng Thanh Văn thì nghe pháp Tứ Đế (s: catur-ārya-satya, p: catu-ariya-sacca, 四諦) mà khai ngộ; trong khi đó, hàng Duyên Giác lại quán Thập Nhị Nhân Duyên (s: dvādaśāṅga-pratītya-samutpāda, p: dvādasaṅga-paṭicca-samuppāda, 十二因緣) mà chứng ngộ. Duyên Giác có hai loại: loại độc hành như con Tê Giác, và loại tập trung thành nhóm tu tập.

Ế Phát Tháp Ký

(瘞髪塔記, Eihatsutōki): 1 quyển, còn gọi là Quang Hiếu Tự Ế Phát Tháp Ký (光孝寺瘞髪塔記, Kōkōjieihatsutōki), do Pháp Tài (法才, trú trì Pháp Tánh Tự [法性寺]) soạn vào năm đầu (676) niên hiệu Nghi Phụng (儀鳳). Đây là tác phẩm ghi lại nguyên do xây dựng ngôi tháp an trí tóc của Lục Tổ Huệ Năng (慧能) tại Quang Hiếu Tự (光孝寺) để kỷ niệm lúc ông xuất gia.

Gia Bình

(嘉平): nguyên nghĩa là tên gọi của lễ hội vào tháng 12 Âm Lịch, từ đó nó có nghĩa là tháng 12 Âm Lịch. Sự việc này liên qua đến một câu chuyện thần tiên. Tương truyền vào cuối thời nhà Chu (周, 1134-250 ttl) có một người tên Mao Mông (茅濛), tự Sơ Thành (初成); xuất thân Nam Quan (南關), Hàm Dương (咸陽), Thiểm Tây (陝西), là Cao Tổ của Đông Khanh Mao Quân Doanh (東卿茅君盈). Mao Mông tánh tình rất từ bi, lương thiện, ngày thường hay tích đức, làm việc phước thiện, cần kiệm, thanh bần, học rộng nghe nhiều. Biết được vô thường của cuộc đời và kiếp người, ông bái Quỷ Cốc Tử (鬼谷子) làm thầy, học về thuật trường sanh bất tử và tiên đơn bí dược. Sau khi nhà Chu diệt vong, ông vào trong Hoa Sơn (華山), xa lìa trần thế, tĩnh tâm tu đạo luyện đơn; về sau ông cỡi rồng lướt mây bay lên trời thành tiên. Trong đô thành nơi ông thành tiên vẫn còn lưu truyền bài ca dao rằng: “Thần tiên đắc giả Mao Sơ Thành, giá long thượng thăng nhập đại thanh, thời hạ Huyền Châu hí Xích Thành, kế thế nhi vãng tại ngã doanh, đế nhược học chi lạp Gia Bình (神仙得者茅初成、駕龍上升入太清、時下玄洲戲赤城、繼世而徃在我盈、帝若學之臘嘉平, thần tiên đắc đạo Mao Sơ Thành, cỡi rồng bay lên tận trời xanh, bấy giờ Huyền Châu vui Xích Thành, kế nghiệp rồi đến tại chốn ta, vua nên biết tháng Chạp Gia Bình).” Sau này, Tần Thỉ Hoàng (秦始皇, tại vị 246-210 ttl) thích tu tiên cầu đạo, bèn đổi tên gọi tháng Chạp (臘月, lạp nguyệt) thành Gia Bình và lưu truyền cho đến hiện tại. Như trong Sử Ký (史記) quyển 6, phần Tần Thỉ Hoàng Bổn Kỷ (秦始皇本紀) có giải thích rằng: “Tam thập nhất niên thập nhị nguyệt, cánh danh Lạp viết Gia Bình (三十一年十二月、更名臘曰嘉平, vào tháng 12 năm thứ 31 [216 ttl], lại đổi tháng Chạp thành Gia Bình).” Trong Tu Dược Sư Nghi Quỹ Bố Đàn Pháp (修藥師儀軌布壇法, Taishō No. 928) có câu: “Đại Thanh Đạo Quang tuế thứ Giáp Thân Gia Bình nguyệt cát nhật Tịnh Trú Tự (大清道光歲次甲申嘉平月吉日淨住寺, Tịnh Trú Tự, ngày tốt tháng 12 năm Giáp Thân [1824] niên hiệu Đạo Quang nhà Thanh).”

Gia Đằng Thanh Chánh

(加藤清正, Katō Kiyomasa, 1562-1611): vị Võ Tướng dưới thời đại An Thổ Đào Sơn, xuất thân vùng Vĩ Trương (尾張, Owari), trung thần của Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi); thông xưng là Hổ Chi Trợ (虎之助); giới danh là Tịnh Trì Viện Vĩnh Vận Nhật Thừa Đại Cư Sĩ (淨池院殿永運日乘大居士); thân phụ là Thanh Trung (清忠), thân mẫu là Y Đô (伊都). Trong trận chiến ở Sekigahara (關ヶ原), ông đứng về phía Gia Khang (家康, Ieyasu) và sau đó thì lãnh hữu tiểu quốc Phì Tiền (肥前, Hizen).

Gia Hạ

(加賀, Kaga): tên gọi của một tiểu quốc ngày xưa, nay thuộc phía nam Ishikawa-ken (石川縣).

Gia Huệ

(嘉惠): ban ân huệ. Như trong bài Tùng Quân Hữu Khổ Lạc Hành (從軍有苦樂行) của Lý Ích (李益, 746-829) nhà Đường có câu: “Nhất đán thừa gia huệ, khinh mạng trọng ân quang (一旦承嘉惠、輕命重恩光, một sớm chịu ân huệ, mạng nhẹ ơn nặng sâu).” Hay trong (金剛三昧經通宗記, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 35, No. 652) quyển 10, Phẩm Như Lai Tạng (如來藏品) thứ 7, cũng có câu: “Hựu hà hữu tiếp vật lợi sanh chi pháp thí, dĩ gia huệ ư đương thế hồ (又何有接物利生之法施、以嘉惠於當世乎, lại có pháp thí tiếp vật lợi sanh nào, để ban ân huệ cho đời này chăng ?).”

Già Lam

(s, p: saṅghārāma, j: garan, 伽藍): âm dịch là Tăng Già Lam Ma (僧伽藍摩), gọi tắt là Tăng Già Lam (僧伽藍); ý dịch là Tăng Viên (僧園), Chúng Viên (眾園), Tăng Viện (僧院), v.v., là nơi thanh tịnh, vắng vẻ phù hợp cho chư tăng tập trung tu hành. Về sau, từ này được dùng để ám chỉ kiến trúc tự viện; mỗi khi tự viện nào hoàn thành đều có đủ 7 kiến trúc chính; từ đó có tên gọi Thất Đường Già Lam (七堂伽藍). Tên gọi cũng như tổ chức của Thất Đường Già Lam này có khác nhau ít nhiều tùy theo tông phái hay thời đại. Trong Thiền Tông, có 7 kiến trúc chính, gồm: (01) Điện Phật (佛殿, nơi an trí tượng thờ chính, cùng với tháp là kiến trúc trung tâm của Già Lam); (02) Pháp Đường (法堂, hay Thuyết Pháp Đường [說法堂, Nhà Thuyết Pháp, tương đương với Giảng Đường, nằm sau Điện Phật]); (03) Tăng Đường (僧堂, còn gọi là Thiền Đường [禪堂], Vân Đường [雲堂], Tuyển Phật Trường [選佛塲], là nơi tăng chúng ngồi Thiền, sinh hoạt, ở giữa an trí tượng Bồ Tát Văn Thù), (04) Khố Phòng (庫房, Nhà Kho, còn gọi là Khố Viện [庫院], nơi điều phối thực vật); (05) Sơn Môn (山門, còn gọi là Tam Môn [三門], tức cửa lầu có đủ 3 cánh cửa lớn, là ba cánh cửa giải thoát, biểu hiện cho Không [空], Vô Tướng [無相] và Vô Nguyện [無願]); (06) Tây Tịnh (西淨, còn gọi là Đông Ty Tịnh Phòng [東司淨房], tức Nhà Vệ Sinh, Nhà Xí) và (07) Hòa Dục Thất (和浴室, còn gọi là Ôn Thất [溫室], là nhà tắm nước nóng). Trong đó, Tăng Đường, Tây Tịnh và Hòa Dục Thất là ba nơi cấm không được nói chuyện, nên có tên là Tam Mặc Đường (三默堂, ba nhà giữ im lặng). Nếu theo quan điểm học vấn mà nói, kiến trúc của Thất Đường Già Lam gồm: (01) Tu Bối Hữu Tháp (須具有塔, để an trí Xá Lợi Phật); (02) Kim Đường (金堂, còn gọi là Phật Điện [佛殿]); (03) Giảng Đường (講堂, nơi giảng thuyết kinh luận); (04) Chung Lâu (鐘樓, Lầu Chuông, tục gọi là Chung Chàng Đường [鐘撞堂], nơi treo Hồng Chung [洪鐘]); (05) Tàng Kinh Lâu (藏經樓, còn gọi là Kinh Đường [經堂], là lầu tàng trữ hết thảy kinh sách); (06) Tăng Phòng (僧房, hay Tăng Phường [僧坊], là nơi tăng chúng sinh sống, phân bố ở 3 hướng Đông, Tây, Bắc của Giảng Đường); và (07) Hòa Thực Đường (和食堂, hay Trai Đường [齋堂], là nơi chúng tăng cùng thọ trai). Như trong Pháp Giới Thánh Phàm Thủy Lục Đại Trai Phổ Lợi Đạo Tràng Tánh Tướng Thông Luận (法界聖凡水陸大齋普利道塲性相通論, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1498) quyển 2 có đoạn: “Thập đại thần vương thừa Phật sắc, thường ư biến giới hộ Già Lam, duy tư thanh tịnh pháp vương cung, tất hữu thần minh lai túc vệ (十大神王承佛勅、常於遍界護伽藍、唯茲清淨法王宮、必有神明來宿衛, mười vị thần vương vâng Phật dạy, thường biến khắp nơi hộ Già Lam, hôm nay thanh tịnh pháp vương cung, tất có thần minh đến bảo vệ).” Hay trong Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記, Taishō Vol. 51, No. 2087) quyển 7, phần Ni Ba La Quốc (尼波羅國), lại có đoạn: “Già Lam Bắc tam tứ lí hữu Tốt Đổ Ba, thị Như Lai tương vãng Câu Thi Na quốc nhập bát Niết Bàn, nhân dữ phi nhân tùy tùng Thế Tôn, chí thử trữ lập (伽藍北三四里有窣堵波、是如來將往拘尸那國入般涅槃、人與非人隨從世尊、至此佇立, phía Bắc Già Lam khoảng ba bốn dặm có ngôi tháp, là do khi đức Như Lai trên đường đi đến nước Câu Thi Na để nhập Niết Bàn, người và phi nhân cùng đi theo Thế Tôn, đến đây thì dựng lên).”

Gia Nguyệt

(葭月): cổ nhân gọi tháng 11 Âm Lịch là Gia Nguyệt, vì vào tháng này loại cỏ lau bắt đầu nở hoa. Hoa lau có màu nâu xám đung đưa trong gió lạnh, thể hiện sự thê lương, giá buốt của thời tiết cuối năm. Người ta thường lấy cây lau làm củi dự trữ dùng cho lúc tuyết đóng băng; cho nên cũng có thể vì lý do này mà có tên gọi Gia Nguyệt. Trong Ấu Học Quỳnh Lâm (幼學瓊林) có câu rằng: “Đông Chí đáo nhi gia hôi phi, Lập Thu chí nhi ngô diệp lạc (冬至到而葭灰飛，立秋至而梧葉落, Đông Chí đến mà tro lau bay, Lập Thu đến cho lá ngô rụng).”

Gia Phi Ngọc Quản

(葭飛玉管): Gia phi (葭飛) nghĩa là tro cây lau bay tan đi. Có thuật ngữ thường dùng là “xuy gia (吹葭)”. Đây là một phương pháp suy định khí hậu thời cổ đại. Người ta lấy tro của cái mạng mỏng trong thân cây lau, đem trấn bên trong khí cụ Luật Quản (律管, 律琯), khi hơi thổi đến thì tro tan đi. Như trong bài thơ Tiểu Chí (小至) của Đỗ Phủ (杜甫, 712-770) nhà Đường có câu: “Thích tú ngũ văn thiêm nhược tuyến, xuy gia lục quản động phi hôi (刺繡五紋添弱線、吹葭六琯動飛灰, thêu gấm năm vân thêm chỉ mỏng, thổi lau khí cụ động tro bay).” Ngọc quản (玉管) ở đây là một loại khí cụ Luật Quản, dùng để thẩm định âm tiết thời xưa, được chế bằng ngọc; còn gọi là Lục Quản (六琯, 六管). Người ta thường dùng ống trúc hoặc loại chế bằng kim thuộc để tạo thành. Như trong tác phẩm Lục Thao (六韜), chương Ngũ Âm (五音) có giải thích rằng: “Phù Luật Quản thập nhị, kỳ yếu hữu ngũ âm, Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ (夫律管十二、其要有五音、宮、商、角、徵、羽, phàm Luật Quản có mười hai loại, chủ yếu có năm âm là Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ).” Bên cạnh đó, đây cũng là một loại khí cụ dùng để trắc lượng sự thay đổi của thời tiết thời cổ đại. Như trong chương Tượng Số (像數) của Mộng Khê Bút Đàm (夢溪筆談) có dẫn một đoạn trong Tục Hán Thư (續漢書) của Tư Mã Bưu (司馬彪, 243-306) nhà Tấn rằng: “Hầu khí chi pháp, ư mật thất trung, dĩ mộc vi án, trí thập nhị Luật Quản, các như kỳ phương, thật dĩ gia hôi, phú dĩ đề hộc, khí chí tắc nhất luật phi hôi (候氣之法、於密室中、以木爲案、置十二律琯、各如其方、實以葭灰、覆以緹縠、氣至則一律飛灰, cách trắc lượng khí hậu, tại trong phòng kín, lấy gỗ làm bàn, đặt 12 ống Luật Quản lên, mỗi thứ đúng phương hướng của nó, lấy tro mạng mỏng cây lau, bít bằng loại vải sa đỏ, khi hơi thổi đến thì một ống Luật thổi bay tro).” Trong bài thơ Bảo Đại Ngũ Niên Nguyên Nhật Đại Tuyết Đăng Lâu Phú (保大五年元日大雪登樓賦) của Lý Cảnh (李璟, 916-961) nhà Đường có câu: “Xuân khí tạc tiêu phiêu Luật Quản, Đông phong kim nhật phóng Mai hoa (春氣昨宵飄律管，東風今日放梅花, khí xuân đêm trước thổi Luật Quản, hôm nay Đông gió thả hoa Mai).”

Gia Phong

(家風, kafū): Gia (家) nghĩa là sư gia, Thiền gia, gia đình, v.v.; phong (風) là phong nghi, phong tục, phong cách. Như vậy, gia phong ở đây có nghĩa là phong nghi của một nhà nào đó. Trong Thiền Tông, đây là phong nghi sinh ra từ Ngũ Gia Thất Tông (五家七宗); còn gọi là tông phong (宗風), Thiền phong (禪風). Như trong Tục Đăng Chánh Thống (續燈正統, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 84, No. 1583) quyển 7, phần Hàng Châu Phủ Linh Ẩn Lãn Am Đạo Xu Thiền Sư (杭州府靈隱懶菴道樞禪師) có câu: “Tuyết lí mai hoa xuân tin tức, trì trung nguyệt sắc dạ tinh thần, niên lai bất thị vô giai thú, mạc bả gia phong cử tợ nhân (雪裡梅華春信息、池中月色夜精神、年來不是無佳趣、莫把家風舉似人, trong tuyết hoa mai xuân báo tin, bên hồ trăng tỏ đêm tinh thần, xuân về chẳng phải không thú đẹp, chớ lấy gia phong nói cùng người).” Hay trong Viên Ngộ Phật Quả Thiền Sư Ngữ Lục (圓悟佛果禪師語錄, Taishō Vol. 47, No. 1997) quyển 6 có đoạn: “Xích nhục đoàn thượng, nhân nhân cổ Phật gia phong; Tỳ Lô đảnh môn, xứ xứ Tổ sư ba tỷ; niêm nhất cơ thiên cơ vạn cơ thông thấu; dụng nhất cú thiên cú vạn cú lưu thông (赤肉團上、人人古佛家風、毘盧頂門、處處祖師巴鼻、拈一機千機萬機通透、用一句千句萬句流通, trên đống thịt đỏ, người người gia phong cổ Phật; cửa đỉnh Tỳ Lô, chốn chốn xuất xứ Tổ sư; đưa ra một cơ duyên thì ngàn cơ duyên, vạn cơ duyên đều thông thấu; dùng một câu thôi mà ngàn câu, vạn câu thảy lưu thông).” Hoặc như trong Liệt Tổ Đề Cương Lục (列祖提綱錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1260) quyển 11 có câu: “Độc lâu thường can thế giới, tỷ khổng ma xúc gia phong, vạn lí thần quang đảnh hậu tướng, trực hạ hội đắc, chuyển phàm thành Thánh chỉ tại phiến thời (髑髏常干世界、鼻孔摩觸家風、萬里神光頂後相、直下會得、轉凡成聖只在片時, đầu lâu thường chạm thế giới, lỗ mũi xát đụng gia phong, vạn dặm hào quang sau đỉnh đầu, ngay đó ngộ được, chuyển phàm thành Thánh chỉ trong phút chốc).”

Gia Thái Phổ Đăng Lục

(嘉泰普燈錄, Kataifutōroku): 30 quyển, tổng mục có 3 quyển, do Lôi Am Chánh Thọ (雷庵正受) biên tập, san hành dưới thời nhà Tống. Lôi Am Chánh Thọ ở Báo Ân Quang Hiếu Tự (報恩光孝寺) thuộc Phủ Bình Giang (平江府) bắt đầu biên tập bộ này trong khoảng thời gian niên hiệu Gia Thái (嘉泰, 1201-1204) đời vua Ninh Tông nhà Nam Tống, hoàn thành vào năm thứ 4 (1204), đem dâng lên đức vua xem và được phép cho nhập vào Đại Tạng Kinh. Là bộ Đăng Sử Thiền Tông kế thừa bước chân của Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄), Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天聖廣燈錄), Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục (建中靖國續燈錄) và bổ sung thêm cho các bộ sử thư đi trước, tác phẩm này đã thâu tập 17 đời môn hạ của Nam Nhạc (南岳) cho đến 16 đời môn hạ của Thanh Nguyên (青原). Lôi Am cho rằng xưa nay các bộ Truyền Đăng Sử chỉ thâu lục truyền ký, hành trạng của các vị tu sĩ, chứ không đề cập đến tầng lớp vương hầu, sĩ thứ, nữ lưu, ni chúng, v.v.; cho nên trong tác phẩm này từ đầu cho đến quyển 21 thì thuộc về tầng lớp xuất gia, từ quyển 22 trở đi được chia làm các phần như Thánh Quân (聖君), Hiền Thần (賢臣), Ứng Hóa Thánh Hiền (應化聖賢), Thập Di (拾遺), Chư Phương Quảng Ngữ (諸方廣語), Niêm Cổ (拈古), Tụng Cổ (頌古), Kệ Tán (偈贊), Tạp Trước (雜著), v.v., toàn bộ thánh hiền, thứ dân đều được thâu lục vào. Vì vậy nó có tên là Phổ Đăng Lục (普燈錄, Futōroku). Ngoài san bản nhà Tống ra, còn có khá nhiều dị bản như Bản Ngũ Sơn, v.v.

Giác Đạo

(覺道): có hai nghĩa chính. (01) Chỉ con đường chánh giác, giác ngộ, chứng thành Phật quả, đồng nghĩa với đạo Bồ Đề. Như trong Bảo Tinh Đà La Ni Kinh (寶星陀羅尼經, Taishō Vol. 13, No. 402) có câu: “Như Lai sơ chứng giác đạo, độ Mục Liên thân tử, cập hàng phục ma vương, hộ trì quốc độ (如來初證覺道、度目連身子、及降伏魔王、護持國土, đức Như Lai lúc mới chứng đạo Bồ Đề, độ mẹ con Mục Liên, cùng hàng phục ma vương, hộ trì đất nước).” Hay trong Phạm Võng Kinh Trực Giải (梵網經直解, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 38, No. 697) quyển Hạ giải thích rằng: “Bồ Đề, Hoa ngôn giác đạo, diệc danh đạo thọ; phàm nhất thiết chư Phật, giai tại thử thọ hạ thị thành vô thượng giác đạo cố dã (菩提、華言覺道、亦名道樹、凡一切諸佛、皆在此樹下示成無上覺道故也, Bồ Đề, Tàu gọi là con đường giác ngộ, còn gọi là đạo thọ; vì phàm hết thảy chư Phật, đều dưới cây này thị hiện thành đạo giác ngộ vô thượng vậy).” (02) Từ gọi chung của Thất Giác Chi (s: saptapodhyaṅgāni, p: satta-pojjharigā, 七覺支) và Bát Chánh Đạo (s: āryāṣṭāṇga-mārga, āryāṣṭāṇgika-mārga, p: ariyāṭṭhaṅgika-magga, 八正道).

Giác Địa

(覺地): có hai nghĩa. (01) Chỉ cho ý chí tu hành ngộ đạo. Như trong bài thơ Đề Linh Sơn Tự (題靈山寺) của Cố Huống (顧況, khoảng 725-814) nhà Đường có câu: “Giác địa bổn tùy thân, Linh Sơn trùng kết nhân (覺地本隨身、靈山重結因, cõi giác vốn tùy thân, Linh Sơn lại kết nhân).” (02) Cảnh giới giác ngộ, Phật địa. Như trong bài Phước Thiện Miếu Thiết Trai Môn Bảng (福善廟設齋門榜) của Hoàng Công Thiệu (黃公紹, ?-?) nhà Tống có câu: “Kim tắc thụ thắng phan ư giác địa, hạ tiên ngự ư hy đài (今則豎勝旛於覺地、下飆馭於熙臺, nay tất dựng phan lớn nơi cõi giác, hạ thần giá xuống đài thiêng).” Trong Viên Giác Kinh Cận Thích (圓覺經近釋, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 10, No. 259) quyển 1 có đoạn: “Nhất thiết Như Lai giai dĩ thử Đại Quang Minh Tạng trang nghiêm thử thân trú trì thử độ, phi nhược chúng sanh dĩ Tạng Thức trang nghiêm thử thân trú trì thử độ dã; nhiên thử Đại Quang Minh Tạng nguyên phi tha vật, tức thị chúng sanh sở cụ vô cấu vô nhiễm thanh tịnh giác địa, chư Phật chứng chi danh Pháp Tánh Thân (一切如來皆以此大光明藏莊嚴此身住持此土、非若眾生以藏識莊嚴此身住持此土也、然此大光明藏元非他物、卽是眾生所具無垢無染清淨覺地、諸佛證之名法性身, hết thảy Như Lai đều lấy Đại Quang Minh Tạng này để trang nghiêm thân này và trú trì cõi nước này; không phải như chúng sanh lấy Tạng Thức để trang nghiêm thân này và trú trì cõi nước này; nhưng Đại Quang Minh Tạng này vốn chẳng phải là vật khác, tức là cảnh giới giác ngộ thanh tịnh, không nhớp không nhiễm vốn đầy đủ của chúng sanh; chư Phật chứng được thì gọi là Pháp Tánh Thân).” Hay trong Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập (憨山老人夢遊集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1456) quyển 26, phần Lô Sơn Vạn Thọ Tự Trang Nghiêm Phật Tượng Ký (廬山萬壽寺莊嚴佛像記), cũng có đoạn: “Hoặc nhất bổng nhất hát chi gian, sử nhân đốn tận phàm tình, lập đăng giác địa, tức sở vị nhất hô nhi tỉnh đại mộng (或一棒一喝之閒、使人頓盡凡情、立登覺地、卽所謂一呼而醒大夢, hoặc trong một gậy đánh một tiếng hét, khiến người đốn ngộ phàm tình, liền lên cõi giác, tức gọi là một tiếng gọi mà tỉnh cơn đại mộng).”

Giác Hải

(覺海, Kakukai, 1142-1223): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, Kiểm Hiệu đời thứ 37 của Cao Dã Sơn, húy là Giác Hải (覺海), thông xưng là Hòa Tuyền Pháp Kiều (和泉法橋), tự là Nam Thắng Phòng (南勝房), xuất thân vùng Đản Mã (但馬, Tajima, thuộc Hyōgo-ken [兵庫縣]), con của vị Trưởng Quan Kami vùng Hòa Tuyền (和泉, Izumi) là Nguyên Nhã Long (源雅隆). Ông thọ hai bộ Quán Đảnh với Định Hải (定海) ở Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo-ji), sau đó lên Cao Dã Sơn học Sự Tướng với Khoan Tú (寛秀) và cũng được truyền trao phép Quán Đảnh. Tiếp theo, ông đến thọ pháp với Thân Nghiêm (親嚴) ở Tùy Tâm Viện (隨心院), rồi Lãng Trừng (浪澄) ở Thạch Sơn Tự (石山寺), kiến lập thảo am (tức Hoa Vương Viện [華王院]) trên Cao Dã Sơn, tận lực dốc chí nghiên tầm giáo pháp. Năm 1217, ông được bổ nhiệm làm Kiểm Hiệu của Cao Dã Sơn. Chính trong thời gian tại nhiệm, do vì nảy sinh cuộc tranh chấp về lãnh thổ chùa và Kim Phong Sơn (金峰山) vùng Cát Dã (吉野, Yoshino), ông phải bôn tẩu để tránh kiện tụng. Ông đã nuôi dưỡng khá nhiều đệ tử như Pháp Tánh (法性), Đạo Phạm (道範), Thượng Tộ (尚祚), Chơn Biện (眞辯), Trân Hải (珍海), Thạnh Hải (盛海), v.v., và tận lực làm phát triển giáo học của Cao Dã Sơn. Trước tác của ông có Giác Hải Pháp Kiều Pháp Ngữ (覺海法橋法語) 1 quyển, Giác Nguyên Sao (覺源抄), Thính Hải Sao (聽海抄).

Giác Hoa

(覺華、覺花): hay Giác Ba, có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Là danh xưng của một vị Phật. Theo Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 40, vào thời kiếp Hoa Tích (華積), các đức Phật đều có hiệu là Giác Hoa. Trong Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh (摩訶般若波羅蜜經, Taishō Vol. 8, No. 223) quyển 2 cũng có giải thích rằng: “Ư chư pháp trung đắc Vô Sanh Nhẫn, thị chư nhân ư vị lai thế, quá lục thập bát ức kiếp đương tác Phật, kiếp danh Hoa Tích, Phật giai hiệu Giác Hoa (於諸法中得無生忍、是諸人於未來世、過六十八億劫當作佛、劫名花積、佛皆號覺花, đối với trong các pháp chứng Vô Sanh Nhẫn, những người này vào đời tương lai, qua sáu mươi tám kiếp sẽ thành Phật, kiếp ấy tên là Hoa Tích, chư Phật đều có hiệu là Giác Hoa).”

(02) Hoa giác ngộ. Như trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 10, bài Sư Ni (師尼) có câu: “Sắc thân kiên cố, giới hạnh đoan nghiêm, trưởng phước quả ư thiện căn, khai giác hoa ư tâm địa (色身堅固、戒行端嚴、長福果於善根、開覺花於心地, sắc thân vững chắc, giới hạnh đoan nghiêm, nuôi phước quả nơi thiện căn, bày hoa giác nơi đất tâm).” Hay trong Phật Thuyết Pháp Thân Kinh (佛說法身經, Taishō Vol. 17, No. 766) cũng có câu: “Ly ư Ngũ Dục siêu Ngũ Thú khổ, cụ Lục Phần Pháp viên mãn Lục Ba La Mật, khai Thất Giác Hoa diễn Bát Chánh Đạo (離於五慾超五趣苦。具六分法圓滿六波羅蜜。開七覺花演八正道, lìa xa Năm Dục vượt khổ Năm Cõi, đủ Sáu Phần Pháp tròn đầy Sáu Ba La Mật, bày Bảy Hoa Giác diễn Tám Chánh Đạo).”

(03) Thể hiện cho tướng hảo của Bồ Tát Quán Tự Tại (觀自在). Như trong Du Già Tập Yếu Diệm Khẩu Thí Thực Nghi (瑜伽集要焰口施食儀, Taishō Vol. 21, No. 1320) giải thích rõ rằng: “Thứ nhập Quan Âm định, tức nhập Quán Tự Tại Bồ Tát Tam Ma Địa, bế mục trừng tâm quán tưởng tự thân, viên mãn khiết bạch do như tịnh nguyệt, tại tâm tịnh nguyệt thượng tưởng hrīḥ tự phóng đại quang minh; kỳ tự biến thành bát diệp Liên Hoa, ư hoa đài thượng hữu Quán Tự Tại Bồ Tát, tướng hảo phân minh; tả thủ trì Liên Hoa, hữu thủ tác khai phu diệp thế. Thị Bồ Tát tác thị tư duy: 'Nhất thiết hữu tình thân trung, các cụ hữu thử giác ngộ chi hoa, thanh tịnh pháp giới bất nhiễm phiền não.' Ư Liên Hoa bát diệp thượng, các hữu Như Lai nhập định già phu nhi tọa, diện hướng Quán Tự Tại Bồ Tát, hạng bội viên quang thân như kim sắc quang minh hoảng diệu. Tưởng thử bát diệp Liên Hoa, tiệm thư tiệm đại lượng đẳng hư không, tức tác như thị tư duy, dĩ thử giác hoa chiếu xúc Như Lai hải hội, nguyện thành quảng đại cúng dường. Nhược tâm bất di thử định, tắc ư vô biên hữu tình thâm khởi bi mẫn. Dĩ thử giác hoa mông chiếu xúc giả, ư chư khổ não tất đắc giải thoát đẳng đồng Quán Tự Tại Bồ Tát tướng hảo, tức tưởng Liên Hoa tiệm tiệm thu liễm lượng đẳng kỷ thân, tắc kết Quán Tự Tại Bồ Tát ấn gia trì tứ xứ (次入觀音定、卽入觀自在菩薩三摩地、閉目澄心觀想自身、圓滿潔白猶如淨月、在心淨月上想hrīḥ字放大光明、其字變成八葉蓮華、於華臺上有觀自在菩薩、相好分明、左手持蓮華、右手作開敷葉勢、是菩薩作是思惟、一切有情身中、各具有此覺悟之華、清淨法界不染煩惱、於蓮華八葉上、各有如來入定跏趺而坐、面向觀自在菩薩、項佩圓光身如金色光明晃耀、想此八葉蓮華、漸舒漸大量等虛空、卽作如是思惟、以此覺華照觸如來海會、願成廣大供養、若心不移此定、則於無邊有情深起悲愍、以此覺華蒙照觸者、於諸苦惱悉得解脫、等同觀自在菩薩相好、卽想蓮華漸漸收斂量等己身、則結觀自在菩薩印加持四處, kế đến nhập vào định Quan Âm, tức nhập vào định của Bồ Tát Quán Tự Tại, nhắm mắt lắng tâm quán tưởng tự thân, tròn đầy trong trắng giống như trăng thanh, ngay tại trung tâm phía trên mặt trăng thanh ấy quán tưởng chữ hrīḥ phóng ra ánh sáng lớn, chữ ấy biến thành hoa sen tám cánh; trên đài hoa ấy có Bồ Tát Quán Tự Tại, tướng tốt rõ ràng, tay trái cầm hoa sen, tay phải làm theo tư thế cánh hoa nở ra. Vị Bồ Tát ấy suy nghĩ như vậy: 'Trong thân của hết thảy chúng hữu tình, đều có đủ hoa giác ngộ này, trong sạch pháp giới, không nhiễm phiền não.' Trên hoa sen có tám cánh ấy, mỗi cánh có một đức Như Lai ngồi xếp bằng nhập định, mặt hướng về Bồ Tát Quán Tự Tại, nơi cổ trang sức tỏa sáng, thân như sắc vàng sáng tỏa chói lọi, quán tưởng hoa sen tám cánh này, dần dần mở ra, dần dần to lớn như hư không; rồi lại suy nghĩ rằng, lấy hoa giác ngộ này chiếu rọi chạm đến hải hội của chư Như Lai, nguyện hoa sen thành to lớn để cúng dường. Nếu như tâm không dời khỏi định này, thì sẽ khởi lòng thương xót đối với vô biên chúng hữu tình. Nhờ lấy hoa giác ngộ này chiếu chạm đến, các khổ não đều được giải thoát, ngang đồng với tướng tốt của Bồ Tát Quán Tự Tại. Rồi lại quán tưởng hoa sen dần dần thâu nhỏ lại bằng với thân mình, liền bắt ấn Bồ Tát Quán Tự Tại để gia trì bốn nơi).” Như vậy, bàn thờ Giác Hoa, còn gọi là Giác Ba, thường được thiết bày trong đàn tràng Chẩn Tế, có thể là bàn thờ đức Bồ Tát Quan Thế Âm (hay Quán Tự Tại).

(04) Cũng có thuyết cho rằng Giác Ba ở đây tức là đức Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai (覺華定自在王如來) như trong Phẩm Đao Lợi Thiên Cung Thần Thông (忉利天宮神通品) thứ nhất của Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện Kinh (地藏菩薩本願經, Taishō Vol. 13, No. 412) có đề cập đến. Vì theo như lời nói của Quỷ Vương Vô Độc thưa với Thánh nữ Bà La Môn (tức tiền thân của Địa Tạng Bồ Tát) rằng: “Duyệt Đế Lợi tội nữ, sanh Thiên dĩ lai, kinh kim tam nhật, vân thừa hiếu thuận chi nữ, vị mẫu thiết cúng, tu phước, bố thí Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai tháp tự, phi duy Bồ Tát chi mẫu đắc thoát Địa Ngục, ưng thị Vô Gián tội nhân, thử nhật tất đắc thọ lạc (悅帝利罪女、生天以來、經今三日、云承孝順之子、爲母設供、修福、布施覺華定自在王如來塔寺、非唯菩薩之母得脫地獄、應是無間罪人、此日悉得受樂, nữ tội nhân Duyệt Đế Lợi sanh lên Trời đến nay, đã dược ba ngày, nương nhờ con gái hiếu thuận, vì mẹ thiết lễ dâng cúng, tu phước, bố thí chùa tháp của đức Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai; không phải chỉ có mẹ của Bồ Tát được giải thoát, mà các tội nhân trong Địa Ngục Vô Gián, ngày ấy thảy được hưởng vui sướng)”; thiết lễ, cúng dường đức Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai, nhờ công đức đó mà chư tội nhân trong các Địa Ngục, chư vị âm linh cô hồn được siêu thoát khỏi cảnh khổ của ba đường ác. Cho nên, cũng có thể bàn thờ Giác Ba trong đàn tràng Chẩn Tế là bàn thờ Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai.

Giác Hoàng

(覺皇): vua giác ngộ, còn gọi là Giác Vương (覺王), xưng hiệu của Phật. Như trong bài Đại Hưng Long Tiết Công Đức Sớ (代興龍節功德疏) của Trần Sư Đạo (陳師道, 1053-1101) nhà Tống có câu: “Phục nguyện bằng Giác Hoàng chi ngoại trợ, hiệu thần tử chi nội tâm (伏願憑覺皇之外助、效臣子之內心, cúi mong nương Giác Hoàng ấy ngoài giúp, chữa chúng thần ấy trong tâm).” Hay trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 3, phần Lục Hiến Tổng Văn (六獻總文), lại có đoạn: “Như Cam Lộ nhi ốc tâm, tợ Đề Hồ nhi quán đảnh, hà tất cánh tầm Di Lặc Phật, chỉ kim hạnh đổ Thích Ca Sư, cung đối Giác Hoàng, liêu ngâm Phật vận, tín sĩ kiền thành, cung thân thiết bái (如甘露而沃心、似醍醐而灌頂、何必更尋彌勒佛、只今幸睹釋迦師、恭對覺皇、聊吟佛韻、信士虔誠、躬身設拜, như Cam Lộ mà rót tâm, tựa Đề Hồ mà rưới đầu, hà tất lại tìm Di Lặc Phật, chỉ nay may gặp Thích Ca Ngài, cung đối Giác Hoàng, hứng ngâm Phật hiệu, tín đồ lòng thành, cúi thân lễ lạy).”

Đả Địa

● (打地, Tachi, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường, pháp từ của Mã Tổ Đạo Nhất (馬 祖道 一). Sau khi đắc pháp, ông đến ẩn cư tại Hân Châu (忻 州, Tỉnh Sơn Đông). Mỗi khi có người tu hành đến hỏi chuyện liên quan đến Phật pháp, ông thường lấy cây gậy đánh xuống đất, nên sau nầy người đời mới gọi ông là Hòa Thượng Đả Địa.

Đại Châu Huệ Hải

● (大珠慧海, Daiju Ekai, ?-?): vị tăng dưới thời nhà Đường, xuất thân Kiến Châu (建州, Phúc Kiến), người đời thường gọi là Đại Châu Hòa Thượng (大珠 和尚). Ông theo xuất gia với Đạo Trí Pháp Sư (大智法師) ở Đại Vân Tự (大雲寺) vùng Việt Châu (越州, Thiệu Hưng, Triết Giang), ban đầu học chuyên học kinh luận, có chỗ sở ngộ; sau đi tham vấn các nơi, đến yết kiến Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) và ngộ được bản tánh của mình, nên theo hầu vị nầy 6 năm. Ông soạn cuốn Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn Luận (頓悟入道要門論) 1 quyển, đem trình cho Mã Tổ xem, nhân đó Mã Tổ bảo rằng: “Việt Châu hữu đại châu, viên minh quang thấu, tự tại vô già chướng (越州有大珠、圓明光透、自在無遮障, Chốn Việt Châu có viên ngọc lớn, ánh sáng tròn đầy thấu suốt, tự tại không có gì chướng ngại).” Từ đó, ông có tên Đại Châu (大珠). Sau khi ngộ đạo, ông trở về Việt Châu xiển dương giáo pháp.

Đại Điên Bảo Thông

● (大 顚 寳 通, Daiten Hōtsū, 732-824): pháp từ của Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷), còn được gọi là Đại Điên (大顚), sống tại Linh Sơn (靈山) vùng Triều Châu (潮州, Tỉnh Quảng Đông). Ông có giao thiệp với Hàn Dũ (韓愈), người trình tấu tờ biểu Luận Phật Cốt (論 佛 骨) vào năm thứ 14 (819) niên hiệu Nguyên Hòa (元和), nhân vật bài xích Phật Giáo mà bị vua Hiến Tông (憲宗) lưu đày đến địa phương Triều Châu. Ông thị tịch vào năm thứ 4 (824) niên hiệu Trường Khánh (長 慶), hưởng thọ 93 tuổi.

Đại Hàm

● (大含, Daigan, 1773-1850): vị học tăng của Phái Đại Cốc (大谷派) thuộc Tịnh Độ Chơn Tông, sống vào khoảng cuối thời Giang Hộ, húy Đại Hàm (大含), hiệu Hồng Tuyết (鴻雪), Nhiễm Hương Nhân (染香人), thụy hiệu là Vân Hoa Viện (雲華院); xuất thân vùng Phong Hậu (豐後, Bungo, thuộc Ōita-ken [大分縣] ngày nay). Ông sanh ra tại Mãn Đức Tự (滿德寺) vùng Phong Hậu, đến năm 1791 thì làm con nối dòng của Phụng Lãnh (鳳嶺) ở Chánh Hạnh Tự (正行寺) vùng Phong Tiền (豐前, Buzen), và kế thừa chức trú trì chùa nầy. Cũng trong năm nầy, ông tham gia khóa học ở Cao Thương Học Liêu (高倉學寮) của Đông Bổn Nguyện Tự (東本願寺, Higashihongan-ji), đến năm 1834 thì làm Giảng Sư tại đây. Ông rất giỏi về thư họa, thi ca và đã từng giao hữu với nhóm Lại Sơn Dương (頼山陽), Điền Năng Thôn Trúc Điền (田能村竹田), v.v. Trước tác của ông có Quy Mạng Tự Huấn Giảng Biện (歸命字訓講辨), Tịnh Độ Luận Chú Giảng Nghĩa (淨土論註講義) 12 quyển, Chánh Tín Niệm Phật Kệ Lục (正信念佛偈錄) 5 quyển, An Lạc Tập Văn Thư (安樂集聞書), v.v.

Đại Huệ Tông Cảo

● (大慧宗杲, Daie Sōkō, 1089-1163): vị tăng của Phái Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Đàm Hối (曇晦), hiệu Diệu Hỷ (妙喜), Vân Môn (雲門), xuất thân vùng Ninh Quốc (寧國), Tuyên Châu (宣州, thuộc Tỉnh An Huy ngày nay), họ là Hề (奚). Năm lên 13 tuổi, ông theo trường làng học Nho Giáo, đến năm 16 tuổi thì xuất gia với Huệ Tề (慧齊) ở Đông Sơn Huệ Vân Tự (東山慧雲寺). Năm sau ông thọ cụ túc giới, và một mình chuyên tham cứu Thiền. Vào mùa thu năm đầu (1107) niên hiệu Đại Quán (大觀), ông lên Lô Sơn (廬山), sau đó đến tham yết Động Sơn Vi (洞山微) và học tông chỉ của vị nầy. Kế đến ông theo làm đệ tử của Trạm Đường Văn Chuẩn (湛堂文準) ở Bảo Phong (寶峰). Vào năm 1115, khi Văn Chuẩn qua đời, có người khuyên ông nên đến tham bái Viên Ngộ Khắc Cần (圜悟克勤). Nhưng ông lại đến tham vấn Giác Phạm Huệ Hồng (覺範慧洪) trước, và bái yết Trương Thương Anh (張商英) ở nơi đó. Cho đến năm 1124, khi Khắc Cần chuyển đến trú tại Thiên Ninh Tự (天寧寺) vùng Đông Kinh (東京), thì ông theo nhập chúng tham học với Khắc Cần. Sau quá trình tu tập khắc khổ, cuối cùng ông được đại ngộ và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Thể theo lời tấu xin của vị Thừa Tướng Lữ Thuấn Đồ (呂舜徒), ông được ban hiệu Phật Nhật Đại Sư (佛日大師). Sau khi Viên Ngộ trở về nước Thục, ông chuyển đến Vân Môn Am (雲門庵) ở Hải Hôn (海昏, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay) để lánh nạn binh đao. Đến năm 1134, ông lại dời đến Dương Tự Am (洋嶼庵) vùng Phúc Kiến (福建), và chính nơi đây ông đã công kích Thiền mang tính mặc chiếu, mà cử xướng Thiền công án. Ba năm sau, ông được thỉnh đến trú tại Kính Sơn Năng Nhân Thiền Viện (徑山能仁禪院), diễn xướng tông phong một cách rực rỡ và được xem như là vị tổ thời Trung Hưng của Lâm Tế Tông. Sau ông bị lưu đày đến Hoành Châu (衡州) vì bị tình nghi thuộc đảng phái phản loạn, lưu lại đó khoảng 10 năm và trong khoảng thời gian nầy ông viết bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng (正法眼藏) gồm 6 quyển. Về sau, ông được tha tội, đến trú tại Dục Vương (育王), cùng kết giao với Hoằng Trí Chánh Giác (宏智正覺) ở Thiên Đồng Sơn (天童山). Sau ông trở về lại Kính Sơn, được Hoàng Đế Hiếu Tông (孝宗) quy y theo, và ban cho hiệu là Đại Huệ Thiền Sư (大慧禪師). Vào năm thứ nhất (1163) niên hiệu Long Hưng (隆興), ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi đời và 58 hạ lạp. Trước tác của ông có Đại Huệ Ngữ Lục (大慧語錄), Đại Huệ Võ Khố (大慧武庫), v.v.

Đại Hưu Chánh Niệm

● (大休正念, Daikyū Shōnen, 1215-1289): vị tăng của Phái Dương Kì và Phái Tùng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, vị tổ sư của Phái Phật Nguyên (佛源派), hiệu là Đại Hưu (大休), xuất thân vùng Vĩnh Gia (永嘉), Ôn Châu (温州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay). Ban đầu ông theo học với Đông Cốc Diệu Quang (東谷妙光) ở Linh Ẩn Tự (靈隠寺), sau đó thì kế thừa dòng pháp của Thạch Khê Tâm Nguyệt (石溪心月). Vào năm 1269, ông qua Nhật, chấp nhận cho Tướng Quân Bắc Điều Thời Tông (北條時宗, Hōjō Tokimune) quy y, rồi khai sáng Tịnh Trí Tự (淨智寺, Jōchi-ji) ở vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura). Sau đó ông đã từng sống qua các chùa như Thiền Hưng Tự (禪興寺, Zenkō-ji), Thọ Phước Tự (壽福寺, Jufuku-ji) cũng như Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji). Đến năm 1288, ông đến ở tại Viên Giác Tự (圓覺寺, Enkaku-ji) và vào tháng 11 năm sau thì thị tịch tại đây. Ông được ban thụy hiệu là Phật Nguyên Thiền Sư (佛源禪師). Di thư của ông để lại có Đại Hưu Hòa Thượng Ngữ Lục (大休和尚語錄) 6 quyển.

Đại Long Trí Hồng

● (大龍智洪, Dairyū Chikō, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Tống, người kế thừa dòng pháp của Bạch Triệu Chí Viên (白兆志圓) ở Tỉnh An Huy (安徽 省). Ông đã từng sống qua ở Đại Long Sơn (大龍山) vùng Lãng Châu (朗州, Tỉnh Hồ Nam), được gọi là Hoằng Tế Đại Sư (弘濟大師).

Đại Mai Pháp Thường

● (大梅法常, Daibai Hōjō, 752-839): người Tương Dương (襄陽, thuộc Tỉnh Hồ Bắc), họ là Trịnh (鄭). Ông tu học ở Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺) vùng Kinh Châu (荆州, thuộc Tỉnh Hồ Bắc) từ thưở nhỏ, rồi đăng đàn thọ cụ túc giới ở Long Hưng Tự (龍興寺). Ông rất tinh thông kinh luận, nhưng lại có chí tu Thiền, cuối cùng ông theo làm môn hạ của Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) và được đốn ngộ. Vào năm thứ 12 (796) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông đến trú ở Đại Mai Sơn (大梅山), chỗ ẩn cư xưa kia của Mai Tử Chơn (梅子眞), thuộc phía nam Dư Diêu (余姚), Tứ Minh (四明, thuộc Tỉnh Triết Giang). Sau khi sống nơi ấy được 40 năm, ông bị vị tăng môn đệ của Diêm Quan Tề An (鹽官齊安) phát hiện ra nơi nhàn cư của mình. Vào năm đầu (836) niên hiệu Khai Thành (開成) nơi đây trở thành Hộ Thánh Tự (護聖寺), với số lượng đồ chúng lên đến sáu bảy trăm người. Vào ngày 19 tháng 9 năm thứ 4 (839) đồng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 88 tuổi đời và 69 hạ lạp. Đệ tử từ pháp của ông có Hàng Châu Thiên Long (杭州天龍), Tân La Ca Trí (新羅迦智), Tân La Trung Sảng (新羅忠彦), v.v. Ông có lưu lại cuốn Minh Châu Đại Mai Sơn Thường Thiền Sư Ngữ Lục (明州大梅山常禪師語錄) 1 quyển.

Đại Minh Pháp Sư

● (大 明法 師, ?-?) hay còn gọi là Quýnh Pháp Sư (炅法 師), chính là thầy của Ngưu Đầu Pháp Dung (牛 頭 法 融, 594-657), người mà sau nầy được đưa vào hệ Thiền Tông. Ông vốn là học giả của Tam Luận Tông, sống dưới thời Tùy Đường, đã từng tu học với Pháp Lãng (法朗, 507-581) ở Hưng Hoàng Tự (興皇寺), Dương Đô (楊都, Nam Kinh). Sau đó ông vào Mao Sơn (茅山, cách 45 dặm về phía đông nam Huyện Cú Dung, Giang Tô), chuyên tâm hoằng dương Trung Luận (中論) và cho đến cuối đời không một lần hạ sơn. Môn hạ của ông có Huệ Hạo (慧暠), Pháp Mẫn (法敏), Huệ Lăng (慧稜), Huệ Tuyền (慧璿), v.v.

Đại Ngu Lương Khoan

● (大愚良寬, Daigu Ryōkan, 1758-1831): ca nhân, thư gia, vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Giang Hộ, húy Lương Khoan (良寬), tự Văn Hiếu (文孝), đạo hiệu Đại Ngu (大愚), xuất thân vùng Xuất Vân Khi (出雲崎, Izumozaki), Việt Hậu (越後, Echigo) trưởng nam của Sơn Bổn Tả Môn Thái Hùng (山本左門泰雄). Năm 1774, ông giao nhà lại cho người em là Do Chi (由之), theo xuất gia thọ giới với Phá Liễu (破了) ở Quang Chiếu Tự (光照寺, Kōshō-ji) vùng Ni Lại (尼瀬), Việt Hậu. Đến năm 1779, ông kế thừa dòng pháp của Quốc Tiên (國仙) ở Viên Thông Tự (圓通寺, Entsū-ji) vùng Bị Trung (僃中, Bicchū). Vào năm 1796, ông trở về cố hương, dừng chân trú tại Ngũ Hợp Am (五合庵) trên Quốc Thượng Sơn (國上山). Ông sống một đời thanh bần, thường hay đùa giỡn với con nít, và vui thú với rượu. Ông rất tinh thông thi ca, tương truyền đến cuối đời ông được thỉnh đến ở tại biệt trang của dòng họ Mộc Thôn (木村, Kimura) ở Đảo Khi (島崎, Shimazaki). Trước tác của ông có Lương Khoan Đạo Nhân Di Cảo (良寬道人遺稿) 1 quyển, Lương Khoan Vịnh Ca (良寬詠歌) 1 quyển, Thảo Đường Tập (草堂集) 2 quyển, Lương Khoan Toàn Tập (良寬全集) 2 quyển, v.v

Đại Quang Cư Hối

● (大光居誨, Daikō Kokai, 837-903): còn được gọi là Cư Nhượng (居 讓), người vùng Trường An (長安), họ là Vương (王). Ông theo Thạch Sương Khánh Chư (石霜慶諸) hầu hạ được 2 năm, rồi sau được ấn khả. Hơn 20 năm sau, ông đến trú tại Đại Quang Sơn (大光山) ở Đàm Châu (潭州) và tận lực cử xướng Thiền pháp của mình. Vào ngày mồng 3 tháng 9 năm thứ 3 (903) niên hiệu Thiên Phục (天復), ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi đời và 36 hạ lạp.

Đại Tông Tâm Thái

● (岱宗心泰, Daisū Shintai, 1327-1415): vị tăng của phái Dương Kì và Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Đại Tông (岱 宗) hay Phật Huyễn (佛幻), xuất thân vùng Thượng Ngu (上虞, Tỉnh Triết Giang), họ Tôn (孫). Năm 15 tuổi, ông theo xuất gia với Ốc Châu Đạt (沃洲達) ở Đẳng Từ Tự (等慈寺) cũng như Đồ Văn Tẩu Ái (徒聞叟愛). Sau ông đến thọ cụ túc giới tại Khai Nguyên Tự (開原寺) ở Quận Thành (郡城). Từ đó, ông bắt đầu đi du phương học đạo, đến an cư tại Tây Thiên Trúc Tự (西天 竺寺) ở Hàng Châu (杭 州), gặp được Cổ Đỉnh Tổ Minh (古鼎祖銘) ở Kính Sơn (徑山) nên theo hầu vị nầy suốt 10 năm. Nhân hay tin Mộng Đường Đàm Ngạc (夢堂曇噩) hiện đang ở tại Quốc Thanh Tự (國清寺) trên Thiên Thai Sơn (天台山), ông bèn đến bái yết và cuối cùng được đắc pháp. Vào năm đầu (khoảng 1368) niên hiệu Hồng Võ (洪武), ông quản lý Long Tuyền Tự (龍泉寺) ở Diêu Giang (姚 江), rồi đến trú trì Đông Sơn Quốc Khánh Tự (東 山 國 慶 寺) ở Thượng Ngu, cũng như Trung Thiên Trúc Tự (中天竺寺) và Kính Sơn vào năm đầu (1403) niên hiệu Vĩnh Lạc (永 樂). Đến năm thứ 4 (1406) cùng niên hiệu trên, ông nhận chiếu chỉ tu chỉnh bộ Vĩnh Lạc Đại Điển (永樂大典), năm sau thì trở về núi và lui về ẩn cư ở Tịch Chiếu Am (寂照庵). Vào năm thứ 9 cùng niên hiệu trên, theo lời thỉnh cầu ông lại trở về Vĩnh Lạc. Đến ngày 14 tháng 11 năm thứ 13 (1415), ông thị tịch, hưởng thọ 89 tuổi. Ông có viết bộ Phật Pháp Kim Thang Thiên (佛法金湯篇) 16 quyển vào năm thứ 24 (1391) niên hiệu Hồng Võ.

Đại Tùy Pháp Chơn

● (大隨法眞, Daizui Hōshin, 834-919): xuất thân Huyện Diêm Đình (塩 亭), Tử Châu (梓 州, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Vương (王). Ông xuất gia ở Huệ Nghĩa Tự (慧 義 寺, tức Trúc Lâm Viện, Hộ Thánh Tự), rồi đi vân du lên phương Nam, đến Dược Sơn (藥山) và tham yết một số Thiền tượng như Đạo Ngô Viên Trí (道吾圓智), Vân Nham Đàm Thịnh (雲巖曇晟), Động Sơn Lương Giới (洞山良价), Quy Sơn Linh Hựu (潙 山 靈 祐). Đặc biệt, ông theo hầu hạ Quy Sơn, tu hành khắc khổ, cuối cùng ngộ đạo. Sau ông lại kế thừa dòng pháp của Trường Khánh Đại An (長慶大安), và trở về nước Thục, và đến trú tại Đại Tùy Sơn trong vòng hơn 10 năm, thân thiết chỉ đạo cho học giả đến tham Thiền. Trước năm ông qua đời, ông được Hoàng Đế nước Thục ban tặng cho Tử Y và hiệu là Thần Chiếu Đại Sư (神照大師). Vào ngày 15 tháng 7 năm đầu (919) niên hiệu Càn Đức (乾德) nhà Thục, ông ngồi ngay ngắn thị tịch, hưởng thọ 86 tuổi đời và 66 hạ lạp. Cuốn Đại Tùy Khai Sơn Thần Chiếu Thiền Sư Ngữ Lục (大隨開山神照禪師語錄) 1 quyển, vẫn còn lưu lại cho đến ngày nay.

Đại Xuyên Phổ Tế

● (大川普濟, Daisen Fusai, 1179-1253): vị tăng của Phái Đại Huệ (大 慧 派) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Đại Xuyên (大 川), xuất thân vùng Phụng Hóa (奉化), Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang), họ là Trương (張). Năm 19 tuổi, ông theo xuất gia với Văn Hiến (文 憲) ở Hương Lâm Viện (香林 院), rồi đến tham học với Hà Ốc Thường (荷屋常) ở Thoại Nham Tự (瑞巖寺), và cuối cùng đại ngộ qua lời dạy của Triết Ông Như Diễm (浙 翁 如 琰). Sau khi đến tham vấn thêm một số vị tôn túc khác như Tùng Nguyên (松源), Khẳng Đường (肯堂), Si Độn (癡 鈍), Tức Am (息庵), Không Tẩu (空叟), Vô Chứng (無証), ông bắt đầu xuất hiện bố giáo ở Diệu Thắng Viện (妙勝院) thuộc Phủ Khánh Nguyên (慶元府) vào năm thứ 10 (1217) niên hiệu Gia Định (嘉 定). Từ đó về sau, ông đã từng sống qua các nơi như Báo Quốc Tự (報 國 寺), Quan Âm Viện (觀 音 院), Đại Trung Tự (大 中 寺) ở Khánh Nguyên, rồi Quang Hiếu Tự (光孝寺) ở Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang), Thập Phương Tự (十方寺) ở Thiệu Hưng (紹興, Tỉnh Triết Giang), Tịnh Từ Tự (淨 慈寺), Linh Ẩn Tự (靈隠寺) ở Lâm An (臨安, Tỉnh Triết Giang), v.v. Vào ngày 18 tháng giêng năm đầu (1253) niên hiệu Bảo Hựu (寳 祐), ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi đời và 56 hạ lạp. Ông có để lại các trước tác như Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈 會 元, Gotōegen, 20 quyển), Đại Xuyên Hòa Thượng Ngữ Lục (大 川 和 尚 語 錄, 1 quyển). Vật Sơ Đại Quán (物初大觀) thì biên soạn hành trạng của ông.

Đàm Lâm

● (曇 琳, Donrin, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Tùy, đệ tử của sơ tổ Thiền Tông Bồ Đề Đạt Ma (菩提達摩), còn gọi là Đàm Lâm (曇林), Pháp Lâm (法林), do vì ông bị giặc cướp chặt đứt 1 tay nên được gọi là “Lâm Cụt Tay”. Trong khoảng thời gian từ năm đầu (538) niên hiệu Nguyên Tượng (元象) nhà Bắc Ngụy cho đến năm đầu (543) niên hiệu Võ Định (武定), ông thường đảm nhiệm bút ký dịch kinh và soạn văn lời tựa cho Cù Đàm Bát Nhã Lưu Chi (瞿曇般若流支), Tỳ Mục Trí Tiên (毘目 智 仙), Bồ Đề Lưu Chi (菩 提 流 支), Phật Đà Phiến Đa (佛 陀 扇 多), v.v. Hơn nữa, trong bản Thắng Man Kinh Bảo Quật (勝鬘經寳窟), trước tác của Gia Tường Đại Sư Cát Tạng (嘉祥大師吉藏) có trích dẫn lời chú sớ của ông về Kinh Thắng Man (勝鬘 經), qua đó chúng ta có thể biết được rằng ông là nhà nghiên cứu về bộ kinh nầy. Trong phần Huệ Khả Truyện của Tục Cao Tăng Truyện (續 高 僧 傳) quyển 16 có thuật lại sự tích của ông.

Đàm Thiên

● (曇遷, Donsen, 542-607): vị tăng sống dưới thời nhà Tùy, người vùng Nhiêu Dương (饒陽), Bác Lăng (博陵, Hà Bắc [河北]), họ Vương (王). Lúc nhỏ ông theo cậu học các kinh thư, lại rất chú trọng Chu Dịch. Năm 21 tuổi, ông xuất gia với Đàm Tĩnh (曇靜) ở Cổ Hòa Tự (賈和寺) vùng Định Châu (定州), ban đầu học Thắng Man Kinh (勝鬘經); nhưng sau khi thọ cụ túc giới xong ông lui ẩn cư ở Tịnh Quốc Tự (淨 國寺) thuộc Lâm Lự Sơn (林慮山), chuyên nghiên cứu và đọc Hoa Nghiêm Kinh (華 嚴經), Duy Ma Kinh (維摩經), Thập Địa Kinh (十地經), Lăng Già Kinh (楞伽經), Đại Thừa Khởi Tín Luận (大乘起信論), v.v. Ông thường nghiên cứu về Duy Thức Luận (唯 識 論), bị bệnh nóng trong người, mộng thấy ăn mặt trăng rồi được lành bệnh, cho nên mới đổi tên là Nguyệt Đức (月德). Vào lúc diệt Phật của vua Võ Đế nhà Bắc Chu, ông chạy về phương Nam, nhân đọc được bộ Nhiếp Đại Thừa Luận (攝 大乘論) nơi nhà của vị Sắc Sứ Tương Quân (蔣君), ý niệm bỗng an nhiên thoát lạc. Vào đầu thời nhà Tùy, ông thuyết giảng Nhiếp Đại Thừa Luận, Lăng Già Kinh, Đại Thừa Khởi Tín Luận, v.v., tại Mộ Thánh Tự (慕聖寺) ở Bành Thành (彭城). Từ đó, giáo học Nhiếp Luận được truyền vào phương Bắc. Đến năm thứ 7 (587) niên hiệu Khai Hoàng (開皇), ông vâng chiếu vào kinh trú trì Đại Hưng Thiện Tự (大興善寺), nỗ lực tuyên dương Nhiếp Luận và số lượng người đến tu học ngày một đông lên đến cả ngàn. Vào năm đầu (601) niên hiệu Nhân Thọ (仁 壽), vua ban chiếu chỉ tạo lập khắp toàn quốc 30 tháp xá lợi, riêng ông vâng mệnh xây dựng một ngôi tháp tại Phụng Tuyền Tự (鳳 泉 寺) ở Kì Châu (岐 州). Đến năm thứ 3 (607) niên hiệu Đại Nghiệp (大業), ông thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi. Trước tác của ông có Nhiếp Luận Sớ (攝論疏) 10 quyển, và sớ giải của Lăng Già Kinh, Khởi Tín Luận, Duy Thức Luận, Như Thật Luận (如實論), v.v.

Đạo An

● (道 安, Dōan, 312[314]-385): nhân vật trung tâm của Phật Giáo thời Đông Tấn (thời kỳ đầu của Phật Giáo Trung Quốc), người vùng Phù Liễu (扶柳), Thường Sơn (常山, tức Chánh Định [ 正定], Hà Bắc [ 河北]), họ Vệ (衛), sanh năm thứ 6 (312) niên hiệu Vĩnh Gia (永嘉) nhà Đông Tấn, có thuyết cho là năm thứ 2 (314) niên hiệu Kiến Hưng (建 興). Năm lên 12 tuổi, ông xuất gia, thông minh xuất chúng, chuyên nghiên cứu kinh luận, ý chí siêu phàm. Kế đến ông theo làm môn hạ của Phật Đồ Trừng (佛圖澄), nhưng về sau do đại loạn ở phương Bắc, nên ông đã cùng với thầy mình chạy tị nạn khắp các nơi, từng giảng thuyết giáo hóa ở Tương Dương (襄 陽) trong vòng 15 năm. Vua Phù Kiên (苻堅) nhà Tiền Tần nghe danh ông, đem binh vây hãm Tương Dương, đón ông về Trường An (長安), cho sống ở Ngũ Trùng Tự (五重 寺) và lấy lễ tôn ông làm thầy. Chính Đạo An thường khuyên vua Phù Kiên cung thỉnh Cưu Ma La Thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什) ở Tây Vức sang để cùng trước tác cũng như chỉnh lý các kinh luận Hán dịch, biên tập thành bộ Tông Lý Chúng Kinh Mục Lục (綜理衆經目錄). Ngoài ra, ông còn tập trung vào việc phiên dịch kinh điển, viết các chú thích và lời tựa cho các kinh, tổng cọng có 22 bộ. Ông chia việc giải thích kinh thành 3 phần: lời tựa, chánh tông và lưu thông; phương pháp nầy vẫn còn thông dụng cho đến ngày nay. Nghiên cứu của ông chủ yếu tập trung vào Kinh Bát Nhã, nhưng ông còn tinh thông cả A Hàm, A Tỳ Đạt Ma. Suốt cả đời ông đã cống hiến cho sự nghiệp Phật Giáo rất to lớn. Vào năm thứ 10 (385) niên hiệu Thái Nguyên (太元), ông thị tịch.

Đạo Bằng

● (道憑, Dōhyō, 488-559): vị tăng sống dưới thời Bắc Tề, người vùng Bình Ân (平恩, thuộc Huyện Khâu [丘縣], Sơn Đông [山東]), họ Hàn (韓). Năm lên 12 tuổi, ông xuất gia, chuyên nghiên cứu Kinh Duy Ma (維摩經), Kinh Niết Bàn (涅槃經), Thành Thật Luận (成實論), v.v., rồi vào Thiếu Lâm Tự (少林寺) tu Thiền. Sau ông theo Luật Sư Huệ Quang (慧 光) học Tứ Phần Luật, hầu thầy được 10 năm thì ngộ được chân ý của Đại Thừa. Sau khi từ giã thầy mình, ông chuyên tâm giảng thuyết Thập Địa Kinh Luận (十地經論), Niết Bàn Kinh (涅槃經), Hoa Nghiêm Kinh (華嚴 經), Tứ Phần Luật (四分律), v.v., từ đó tiếng tăm ông vang khắp kinh đô nhà Nghiệp. Hơn nữa, do tài biện luận xuất chúng của ông, người ta ví ông giống như Xá Lợi Phất, đệ tử của Phật. Ông cùng với đệ tử Linh Dụ (靈裕) trước sau cùng tuyên xướng tông phong của thầy mình Huệ Quang. Vào năm thứ 10 (559) niên hiệu Thiên Bảo (天保) nhà Bắc Tề, ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi.

Đạo Chiêu

● (道昭, Dōshō, 629-700): vị tăng ở Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji) thời đại Phi Điểu, tổ sư khai sáng ra Pháp Tướng Tông của Nhật, xuất thân vùng Hà Nội (河内, Kawauchi). Năm 653, ông nhập Đường cầu pháp, học Pháp Tướng với Huyền Tráng (玄奘), sau khi trở về nước ông kiến lập Thiền viện ở Nguyên Hưng Tự và bắt đầu hoằng pháp. Đến cuối đời ông đi tuần du khắp các nơi, làm những việc xã hội như bắt cầu đường, v.v. Theo di mệnh của ông để lại thì sau khi chết thi hài của ông được hỏa táng. Đây là trường hợp hỏa táng đầu tiên trong lịch sử Nhật.

Đạo Diên

● (道延, Dōen, ?-922): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân Huyện Trường Lạc (長樂縣), Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), họ Lưu (劉), pháp từ của Tào Sơn Bổn Tịch (曹山本寂). Ban đầu, ông sống tại Lộc Đầu (鹿頭), rồi đến năm thứ 2 niên hiệu Võ Nghĩa (武義) nhà Ngô, ông chuyển đến Động Sơn (洞山) và làm vị tổ thứ 4 nơi đây. Sống nơi đây được 3 năm thì ông thị tịch và được ban cho thụy hiệu là Hồng Quả Đại Sư (洪果大師).

Đạo Duẫn

● (道允, Dōin, 798-868): còn gọi là Đạo Vân (道雲), xuất thân dòng họ Bốc (朴) cao quý ở Hưu Nham (鵂巗), Hán Châu (漢州), Tân La (新羅). Ông xuất gia năm 18 tuổi, rồi học Hoa Nghiêm Kinh ở Quỷ Thần Tự (鬼神寺). Vào năm thứ 17 (825) đời vua Hiến Đức Vương (憲德王), ông sang nhà Đường cầu pháp và kế thừa dòng pháp của Nam Tuyền Phổ Nguyện (南泉普願). Đến năm thứ 9 (847) đời vua Văn Thánh Vương (文聖王), ông trở về nước và trú tại Phong Nhạc (楓岳). Môn nhân học đồ vân tập theo ông rất đông và ngay cả vua Cảnh Văn Vương (景文王) cũng cảm phục đức độ của ông. Vào ngày 18 tháng 4 năm thứ 8 (868) đời vua trên, ông thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi đời và 44 hạ lạp.

Đạo Kính Huệ Đoan

● (道鏡慧端, Dōkyō Etan, 1642-1721): tức Lão Nhân Chánh Thọ (正 受, Shōju), vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, tự là Đạo Kính (道鏡), sinh ra trong gia đình họ Tùng Bình (松平) ở Phạn Sơn (飯山), Tín Nùng (信濃, Shinano), Giang Hộ (江戸, Edo). Năm lên 19 tuổi, ông đến tham học với Chí Đạo Vô Nan (至道無難) ở Đông Bắc Am (東 北 庵) vùng Ma Bố, Giang Hộ, và chuyên tham cứu về tông phong Lâm Tế. Ông theo hầu thầy trong suốt hơn 10 năm. Về sau, ông lại đến tham yết Hổ Tai (虎哉), Nhất Nguyên (一元) ở vùng Áo Vũ (奥羽), nhưng vài năm sau ông lại quay trở về với thầy ngày xưa Vô Nan. Cuối cùng ông ngộ được huyền chỉ và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Người ta khuyên ông nên kế thừa ngôi vị của thầy, nhưng ông không nghe lời, mà đến Phạn Sơn, Tín Nùng kết thảo am, lấy hiệu là Chánh Thọ Am, và ẩn cư tu hành. Ông được gọi là Chánh Thọ Lão Nhân (正受老人). Vào ngày mồng 6 tháng 10 năm thứ 6 (1721) niên hiệu Hưởng Bảo (享保), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi đời và 62 hạ lạp.

Đạo Lâm

● (道林, Dōrin, 741-824): vị Thiền tăng của Ngưu Đầu Tông (牛頭宗) Trung Quốc, người Huyện Phú Dương (富陽), Hàng Châu (杭州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), họ là Phan (潘). Năm lên 21 tuổi, ông thọ cụ túc giới ở Quả Nguyện Tự (果願寺) thuộc Kinh Châu (荆州, thuộc Tỉnh Hồ Bắc ngày nay). Sau đó, ông lên kinh đô Trường An học Hoa Nghiêm Kinh, Đại Thừa Khởi Tín Luận, rồi quay về với Thiền, đến tham yết Kính Sơn Pháp Khâm (徑山法欽) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Về sau, ông thường sống trên cành cây tùng lớn của Tần Vọng Tự (秦望寺), nên được gọi là Thiền Sư Điểu Khòa (鳥窠禪師); bên cạnh đó lại có tổ chim bồ cạc, nên ông còn được gọi là Thiền Sư Thước Sào (鵲巢禪師). Trong khoảng niên hiệu Nguyên Hòa (元和, 806-820) nhà Đường, Bạch Cư Dị (白居易) có đến đây và tham vấn Phật pháp với ông. Ông thị tịch vào ngày mồng 10 tháng 2 năm thứ 4 (824) niên hiệu Trường Khánh (長慶), thọ 84 tuổi đời và 63 hạ lạp. Ông được ban thụy hiệu là Viên Tu Thiền Sư (圓修禪師)..

Đạo Nghĩa

● (道義, Dōgi, ?-?): hiệu Minh Tịch (明寂), xuất thân Quận Bắc Hán (北漢郡), Tân La (新羅). Năm thứ 5 (784, tức năm thứ 5 niên hiệu Kiến Trung) đời vua Tuyên Đức Vương (宣德王), ông sang nhà Đường và thọ cụ túc giới tại Bảo Đàn Tự (寳壇 寺) ở Quảng Phủ (廣府). Sau đó, ông theo hầu Tây Đường Trí Tàng (西堂智藏) ở Khai Nguyên Tự (開元寺), Hồng Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Về sau, ông còn đến tham vấn Bách Trượng Hoài Hải 百丈懷海 và đến năm thứ 13 (821) đời vua Tuyên Đức Vương, ông trở về nước, truyền bá Nam Tông Thiền đầu tiên tại Triều Tiên.

Đạo Ngô Viên Trí

● (道吾圓智, Dōgo Enchi, 769-835): xuất thân vùng Hải Hôn (海昏), Dự Chương (豫章, Tỉnh Giang Tây), họ là Trương (張). Lúc còn nhỏ, ông xuất gia với Hòa Thượng Niết Bàn (涅槃), rồi đến Dược Sơn (藥山), theo học với Duy Nghiễm (惟儼), được tâm ấn của thầy và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Về sau, ông đi tham vấn khắp chốn thiền lâm, đến Đạo Ngô Sơn (道 吾 山) và nổ lực cử xướng Thiền phong của mình. Vào ngày 11 tháng 9 năm thứ 9 (835) niên hiệu Thái Hòa (太和), ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi, được ban cho thụy là Tu Nhất Đại Sư (修一大師).

Đạo Nguyên

● (道元, Dōgen, 1200-1253): vị tăng sống vào đầu thời kỳ Liêm Thương (鎌 倉, Kamakura), tổ sư khai sáng ra Tào Động Tông Nhật Bản, húy là Hy Huyền (希 玄), xuất thân vùng Kyoto (京都), họ là Nguyên (源), con của vị Nội Đại Thần Cửu Ngã Thông Thân (内大臣久我通親), mẹ là con gái của Cửu Điều Cơ Phòng (九條基 房). Năm lên 3 tuổi, ông mất cha, rồi đến 8 tuổi thì mất mẹ. Năm lên 13 tuổi, ông theo xuất gia với Lương Quán (良觀) trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), ở tại Bát Nhã Cốc Thiên Quang Phòng (般若谷千光房) thuộc Thủ Lăng Nghiêm Viện (首楞 嚴 院) vùng Hoành Xuyên (横 川), đến năm sau ông thọ giới với vị Tọa Chủ Công Viên (公 圓). Sau đó, ông đến tham học với Trường Lại Công Dận (長 吏 公 胤) ở Viên Thành Tự (圓城寺), và thể theo lời dạy của vị nầy, ông đến Kiến Nhân Tự (建 仁寺, Kennin-ji), theo hầu hạ môn hạ của Vinh Tây (榮西, Eisai) là Minh Toàn (明 全, Myōzen). Vào năm thứ 2 (1223) niên hiệu Trinh Ứng (貞應), ông cùng với Minh Toàn sang nhà Tống cầu pháp, dừng chân ở Thiên Đồng Sơn Cảnh Đức Tự (太白天 童景德山寺), rồi lại đi tham bái các chùa khác như Dục Vương Sơn Quảng Lợi Tự (育王山廣利寺), nhưng cuối cùng rồi cũng quay về Thiên Đồng Sơn. Chính nơi đây ông gặp được Trưởng Ông Như Tịnh (長 翁 如 淨) và được vị nầy ấn khả cho. Vào năm đầu (1227) niên hiệu An Trinh (安貞), ông trở về nước. Sau khi trở về, ông tạm thời lưu trú tại Kiến Nhân Tự một thời gian, rồi đến năm đầu (1229) niên hiệu Khoan Hỷ (寛 喜), ông đến trú tại An Dưỡng Viện (安 養 院) ở vùng Thâm Thảo (深 草, Fukakusa) ở kinh đô Kyoto. Vào năm đầu (1233) niên hiệu Thiên Phước (天福), thể theo lời thỉnh cầu của Đằng Nguyên Giáo Gia (藤原教家) và vị ni Chánh Giác (正 覺), ông khai sáng Quan Âm Đạo Lợi Viện Hưng Thánh Bảo Lâm Tự (觀音道利院 興聖寳林寺) ở vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro) và sống tại đây hơn 10 năm. Đến năm đầu (1243) niên hiệu Khoan Nguyên (寛 元), đáp ứng lời thỉnh cầu của Ba Đa Dã Nghĩa Trọng (波多野義重), ông lên Chí Tỉ Trang (志比莊) ở vùng Việt Tiền (越 前, Echizen, thuộc Fukui-ken), dừng chân ở tại thảo am Cát Phong Cổ Tự (吉峰 古 寺). Năm sau ông phát triển nơi đây thành Đại Phật Tự (大佛寺, Daibutsu-ji) và bắt đầu khai đường thuyết pháp giáo hóa, và hai năm sau nữa ông đổi tên chùa thành Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji). Hậu Tha Nga Pháp Hoàng (後嵯峨法皇) có ban tặng Tử Y cho ông, nhưng ông cố từ không nhận. Vào mùa hè năm thứ 4 niên hiệu Kiến Trường (建長), ông nhuốm bệnh, rồi đến tháng 7 năm sau ông giao lại hết mọi chuyện cho đệ tử Cô Vân Hoài Tráng (孤雲懷奘), và vào ngày 28 tháng 8 năm nầy (1253), ông thi tịch trên kinh đô, hưởng thọ 54 tuổi. Trước tác của ông có bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng (正法眼藏) 95 quyển, Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi (普勸坐禪儀) 1 quyển, Học Đạo Dụng Tâm Tập (學道用心 集) 1 quyển, Vĩnh Bình Thanh Quy (永 平清規) 2 quyển, Vĩnh Bình Quảng Lục (永平廣錄) 10 quyển, Tản Tùng Đạo Vịnh (傘松道詠), v.v. Vào năm thứ 7 (1854) niên hiệu Gia Vĩnh (嘉永), ông được Hiếu Minh Thiên Hoàng (孝明天皇) ban cho thụy hiệu là Phật Tánh Truyền Đông Quốc Sư (佛性傳東國師), rồi đến năm thứ 11 niên hiệu Minh Trị (明治), ông lại được ban cho thụy hiệu là Thừa Dương Đại Sư (承陽大師). Trong Tào Động Tông Nhật Bản, ông được gọi là Cao Tổ.

Đạo Toàn

● (道全, Dōzen, ?-894): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, họ Tuyên (宣), pháp từ của Động Sơn Lương Giới (洞 山 良 价), trú tại Trung Sơn (中 山), Tuyển Thủy (雋水, Tỉnh Hồ Bắc), cho nên có hiệu là Trung Sơn Hòa Thượng (中山和尚). Vào năm thứ 2 (882) niên hiệu Trung Hòa (中和), vâng chiếu của vị Tiết Độ Sứ Trấn Nam (鎭南) là Chung Truyền (鍾傳), ông đến sống tại Động Sơn (洞山), làm vị tổ thứ 2 và được gọi là Trung Động Sơn (中洞山). Đến năm thứ 2 (893) niên hiệu Cảnh Phước (景福), ông được Đới Thượng Thư (戴尚書) nghênh đón về sống ở Long An Viện (龍安院) và năm sau ông thị tịch.

Đạo Tuyên

● (道 宣, Dōsen, 596-667): vị tăng Luật Tông dưới thời nhà Đường, còn được gọi là Nam Sơn Luật Sư (南山律師), Nam Sơn Đại Sư (南山大師), tổ sáng lập ra Nam Sơn Luật Tông, người Ngô Hưng (呉興), Triết Giang (浙江), có thuyết cho là vùng Đơn Đồ (丹徒), Nhuận Châu (潤州), Giang Tô (江蘇), họ Tiền (錢), tự là Pháp Biến (法遍). Năm 16 tuổi, ông xuất gia, theo Huệ Quân (慧頵) ở Nhật Nghiêm Tự (日嚴寺) và Trí Thủ (智首) ở Đại Thiền Tự (大禪寺) học Luật; sau ông đến trú tại Phỏng Chưởng Cốc (倣掌谷, phía Nam Trường An), tạo dựng Bạch Tuyền Tự (白泉 寺) và chuyên tâm nghiên cứu, hoằng truyền Tứ Phần Luật, cho nên tôn phái của ông được gọi là Nam Sơn Luật Tông. Ông đã từng đi khắp nơi thuyết giảng Luật học và cùng tham gia phiên dịch với Huyền Tráng (玄奘). Ông đã từng sống qua vài nơi như Sùng Nghĩa Tự (崇 義 寺), Phong Đức Tự (豐 德 寺) và Tịnh Nghiệp Tự (淨 業 寺). Vào năm thứ 3 (658) niên hiệu Hiển Khánh (顯慶), ông vâng sắc chỉ đến trú trì Tây Minh Tự (西明寺) ở Trường An. Không bao lâu sau, ông soạn ra Thích Môn Chương Phục Nghi (釋門章服儀), Thích Môn Quy Kính Nghi (釋門歸敬儀), v.v. Vào năm thứ 2 (662) niên hiệu Long Sóc (龍朔), vua Cao Tông ra sắc lệnh các tăng ni phải lễ bái nhà vua, ông cùng với Huyền Tráng dâng thư kháng tranh, nên việc nầy được đình chỉ. Đến tháng 2 năm thứ 2 (667) niên hiệu Càn Phong (乾封), ông sáng lập giới đàn tại Tịnh Nghiệp Tự, các nơi đến cầu giới hơn 20 người. Cũng vào tháng 10 năm nầy ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 52 hạ lạp. Ông được ban cho thụy hiệu Trừng Chiếu (澄照). Trước tác của ông có Tứ Phần Luật San Phồn Bổ Khuyết Hành Sự Sao (四分律刪繁補闕行事鈔) 12 quyển, Yết Ma Sớ (羯磨疏) 3 quyển, Giới Bổn Sớ (戒本疏) 6 quyển, Thập Tỳ Ni Nghĩa Sao (拾毘尼義鈔) 6 quyển, Tỳ Kheo Ni Nghĩa Sao (比丘尼義鈔) 6 quyển, được gọi là 5 bộ trọng yếu của Luật học. Trong đó, Hành Sự Sao là bộ sách không thể thiếu khi nghiên cứu về Tứ Phần Luật. Ngoài ra ông còn soạn ra bộ Đại Đường Nội Điển Lục (大唐内典錄) 10 quyển, là sách mục lục chỉnh lý toàn bộ kinh điển. Bên cạnh đó, ông còn biên tập Cổ Kim Phật Đạo Luận Hành (古今佛道論行) 4 quyển, Quảng Hoằng Minh Tập (廣弘明集) 30 quyển, v.v., để tuyên dương Phật Giáo. Ngoài ra, ông còn trước tác Tục Cao Tăng Truyện (續高 僧傳) 10 quyển, Thích Thị Lược Phổ (釋氏略譜), Thích Ca Phương Chí (釋迦方志), Tam Bảo Cảm Thông Lục (三寳感通錄), v.v.

Đạo Tuyền

● (道璿, Dōsen, 702-760): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, một trong những người đem Thiền, Luật và Hoa Nghiêm truyền sang Nhật Bản, vị tổ thứ 2 của Thiền Tông Nhật Bản, sơ tổ của Hoa Nghiêm Tông, xuất thân Hứa Châu (許州), Hà Nam (河南), hậu duệ của Vệ Linh Công (衛靈公), họ Vệ (衛). Ông xuất gia hồi nhỏ, sau đến Đại Phước Tiên Tự (大福先寺) ở Lạc Dương (洛陽), thọ cụ túc giới với Định Tân (定賓), chuyên học Luật, rồi thọ giáo Thiền và Hoa Nghiêm với Phổ Tịch (普寂) ở Hoa Nghiêm Tự (華嚴寺). Thể theo lời thỉnh cầu sang Nhật của hai vị tăng Hưng Phước Tự (興 福 寺, Kōfuku-ji) là Phổ Chiếu (普 照), Vinh Duệ (榮 叡) đang ở tại Trung Quốc để tìm người truyền giới luật, vào năm thứ 6 (734) niên hiệu Thiên Bình (天平) của Nhật, ông cùng với nhóm Bồ Đề Tiên Na (菩提僊那), Phật Triết (佛哲, hay Phật Triệt [佛徹]) sang Nhật; nhưng giữa đường gặp phải phong ba bão táp, cho nên 2 năm sau mới có thể đến được Nhật Bản và trú tại Đại An Tự (大安寺, Daian- ji). Đến năm 751, ông làm Luật Sư, rồi năm sau làm vị đạo sư chú nguyện trong Lễ Khai Nhãn Cúng Dường Tượng Đại Phật ở Đông Đại Tự (東 大 寺, Tōdai-ji). Vào năm 754, ông đến vấn an Giám Chơn (鑑眞, Ganjin) khi vị nầy vừa mới vất vả đến Nhật và đến cuối đời ông lui về ẩn cư ở Tỷ Tô Tự (比 蘇 寺) vùng Cát Dã (吉 野, Yoshino). Ông rất tinh thông cả Hoa Nghiêm lẫn Thiên Thai, thông qua đệ tử Hành Biểu (行 表), ông đã tạo ảnh hưởng khá nhiều cho Tối Trừng (最 澄, Saichō). Vào năm đầu (760) niên hiệu Thượng Nguyên (上元), ông thị tịch, hưởng thọ 59 tuổi.

Đạo Xước

● (道 綽, Dōshaku, 562-645): vị tăng của Tịnh Độ Tông, sống dưới thời nhà Đường, vị tổ thứ 2 của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, người vùng Vấn Thủy (汶 水), Tinh Châu (幷州, thuộc Thái Nguyên, Sơn Tây), có thuyết khác cho là xuất thân Tấn Dương (晉陽), Tinh Châu, họ Vệ (衛), còn đuợc gọi là Tây Hà Thiền Sư (西河禪師). Kế thừa tư tưởng của Đàm Loan (曇鸞), ông là người khai sáng Tịnh Độ Tông vào thời kỳ đầu nhà Đường. Chơn Tông Nhật Bản tôn xưng ông đứng hàng thứ tư trong 7 vị cao tăng. Năm 14 tuổi, ông xuất gia, học các kinh luận, tinh thông Đại Niết Bàn Kinh (大 涅 槃 經) và thường thuyết giảng kinh nầy đến 24 lần. Sau ông đến trú tại Huyền Trung Tự (玄中寺), ngôi chùa do Đàm Loan sáng lập nên, cảm ứng được bia văn ghi chép về Đàm Loan, bèn chuyển sang tín ngưỡng Tịnh Độ. Lúc bấy giờ là năm thứ 5 (609) niên hiệu Đại Nghiệp (大 業), ông 48 tuổi. Từ đó cho đến năm 83 tuổi, mỗi ngày ông niệm Phật 70.000 biến. Suốt đời ông chuyên giảng Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經) trên 200 lần, chủ trương bất luận xuất gia hay tại gia đều lấy pháp môn niệm Phật làm căn bản. Đến năm thứ 3 (629) niên hiệu Trinh Quán (貞 觀), biết trước giờ khắc ra đi, ông thông báo cho đại chúng vân tập, chợt thấy Đàm Loan hiện thân, cho ông biết dư báo của ông chưa hết. Mãi cho đến tháng 4 năm thứ 19 cùng niên hiệu trên, ông mới thị tịch, hưởng thọ 84 tuổi. Môn đệ của ông có Thiện Đạo (善導), Đạo Phủ (道撫), Tăng Diễn (僧衍), v.v. Trước tác của ông để lại có Tịnh Độ Luận (淨土論) 2 quyển, An Lạc Tập (安樂集) 2 quyển, v.v.

Đạt Quán Đàm Dĩnh

● (達 觀 曇 頴, Takkan Donei, 989-1060): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Đạt Quán (達觀), người vùng Tiền Đường (錢塘), Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), họ là Kheo (丘). Ông theo Đại Dương Cảnh Huyền (大陽 警玄) học tông phong của Tào Động, sau đó đến tham vấn Cốc Ẩn Uẩn Thông (谷隠 蘊聰) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Về sau, ông đến trú tại Kim Sơn (金山) thuộc Nhuận Châu (潤州, Tỉnh Giang Tô). Ông thị tịch vào năm thứ 5 (1060) niên hiệu Gia Hựu (嘉祐), hưởng thọ 72 tuổi.

Đâu Suất Tùng Duyệt

● (兜率從悅, Tosotsu Jūetsu, 1044-1091): vị tăng của Phái Hoàng Long (黃龍) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, người vùng Kiền Châu (虔州, thuộc Tỉnh Giang Tô ngày nay), họ là Hùng (熊). Năm lên 15 tuổi, ông theo xuất gia với Đức Sùng Thượng Nhân (德崇上人) ở Phổ Viên Viện (普圓院), và năm 16 tuổi thọ cụ túc giới. Ban đầu ông theo lời chỉ dạy của Linh Cái Thủ Trí (靈蓋守智), rồi cuối cùng đến tham yết Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文), và mở đạo tràng giáo hóa ở Lộc Uyển Tự (鹿苑寺). Thỉnh thoảng ông có gặp Thanh Tố (清素), người đắc pháp với Thạch Sương Sở Viên (石霜楚圓), có chỗ sở đắc, được Thanh Tố ấn khả cho; nhưng sau ông lại kế thừa dòng pháp của Chơn Tịnh (眞淨), đến trú tại Đâu Suất Tự (兜率寺) ở Phủ Long Hưng (隆興府) và tuyên dương giáo pháp. Vị Thừa Tướng Trương Thương Anh (張商英, tức Vô Tận Cư Sĩ [無盡居士]) ban đầu đến tham vấn với Đông Lâm Thường Tổng (東林常總), nhưng sau theo thọ giáo với Tùng Duyệt và trở thành đệ tử đắc pháp. Đến ngày mồng 3 tháng 11 năm thứ 6 (1091) niên hiệu Nguyên Hựu (元祐), ông thị tịch, hưởng thọ 48 tuổi. Về sau, ông được ban cho thụy hiệu là Chơn Tịch Thiền Sư (眞寂禪師).

Đầu Tử Đại Đồng

● (投子大同, Tōsu Daidō, 819-914): pháp từ của Thúy Vi Vô Học (翠微 無學), con nhà họ Lưu (劉) ở Hoài Ninh (懷寧), Thư Châu (舒州, Tỉnh An Huy). Ông xuất gia hồi còn nhỏ, ban đầu đọc Kinh Hoa Nghiêm, nhân đó thấy rõ tánh hải, sau đến tham yết Thúy Vi và ngộ được huyền chỉ. Về sau, ông đi châu du đó đây, rồi trở về quê cũ và ẩn cư ở Đầu Tử Sơn (投 子 山). Ông có gặp Triệu Châu (趙 州) ở Huyện Đồng Thành (桐城縣) và cùng nhau hàn huyên Phật pháp. Ông trú tại Đầu Tử Sơn hơn 30 năm trường. Đến ngày mồng 6 tháng 4 năm thứ 4 (914) niên hiệu Càn Hóa (乾 化), ông ngồi an nhiên mà thoát hóa, hưởng thọ 96 tuổi, và được ban thụy hiệu là Từ Tế Đại Sư (慈濟大師).

Đầu Tử Nghĩa Thanh

● (投子義清, Tōsu Gisei, 1032-1083): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Thanh Châu (青 州, Tỉnh Sơn Đông). Năm lên 7 tuổi, ông xuất gia ở Diệu Tướng Tự (妙相寺), đến năm 15 tuổi thì thọ giới. Trong khoảng thời gian nầy, ông học Bách Pháp Luận (百法論) và thông hiểu Kinh Hoa Nghiêm. Sau ông đến tham vấn Phù Sơn Pháp Viễn (浮 山 法 遠, tức Viên Giám) ở Thánh Nham Tự (聖巖寺), trở thành nhân vật nổi tiếng trong số môn hạ của Viên Giám, nên được gọi là Thanh Hoa Nghiêm. Sau đó, ông khế ngộ yếu chỉ của Pháp Viễn, được trao truyền cho tấm y của Đại Dương Cảnh Huyền (大陽警玄) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Từ đó ông trở thành môn hạ của Tào Động Tông. Về sau, ông đến Lô Sơn (廬山), duyệt đọc các kinh luận, rồi đến năm thứ 6 (1073) niên hiệu Hy Ninh (熙寧) thì trở về Thư Châu (舒 州) và sống tại Hải Hội Thiền Viện (海 會 禪 院) trên Bạch Vân Sơn (白雲山). Trải qua nơi đây được 8 năm, ông lại chuyển đến Đầu Tử Sơn (投 子山). Vào ngày mồng 4 tháng 5 năm thứ 6 (1083) niên hiệu Nguyên Phong (元豐), ông thị tịch, hưởng thọ 52 tuổi đời và 32 hạ lạp. Một số trước tác của ông như Thư Châu Đầu Tử Thanh Hòa Thượng Ngữ Lục (舒州投子清和尚語錄) 2 quyển, Đầu Tử Thanh Hòa Thượng Ngữ Yếu (投子清和尚語要) 1 quyển.

Định Nham Tịnh Giới

● (定巖淨戒, Teigan Jōkai, ?-?): vị Thiền tăng thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc sống dưới thời nhà Minh, hiệu là Định Nham (定 巖), xuất thân Ngô Hưng (呉興, Ngô Hưng, Tỉnh Triết Giang). Ông đã từng đến tham yết Giác Nguyên Huệ Đàm (覺 原 慧 曇) ở Thiên Giới Tự (天 界 寺) thuộc Nam Kinh (南 京), Tỉnh Giang Tô (江蘇省) và được đại ngộ. Vào năm đầu niên hiệu Hồng Võ (洪武, 1368-1398), ông nhận sắc chỉ trú trì Linh Cốc Tự (靈谷寺) ở Kim Lăng (金陵, Nam Kinh, Tỉnh Giang Tô). Ông có viết tác phẩm Tục Khắc Liên Châu Tụng Cổ (續刻聯珠頌古) rất thịnh hành trong tùng lâm. Bên cạnh đó, ông còn có công trong việc cho vào Đại Tạng Kinh bộ Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄) bản nhà Minh và đính chính bản Nam Tạng Lục Tổ Đàn Kinh (六祖壇經).

Đoạn Kiều Diệu Luân

● (斷橋妙倫, Donkyō Myōrin, 1201-1261): vị tăng của Phái Dương Kì và Phái Phá Am thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Đoạn Kiều (斷橋), hay còn gọi là Tùng Sơn Tử (松山子), người Hoàng Nham Tùng Sơn (黄巖松山), Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang), họ là Từ (徐). Năm lên 18 tuổi, ông xuất gia ở Quảng Huệ Viện (廣慧院) vùng Vĩnh Gia (永嘉, Tỉnh Triết Giang), rồi sau đó du phương hành cước. Đầu tiên ông đến tham vấn Cốc Nguyên Nguyên Đạo (谷源源道), có chỗ sở ngộ, sau đó gặp được Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) ở Tuyết Đậu Sơn (雪竇山) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị nầy. Khi Sư Phạm chuyển đến Kính Sơn (徑 山) và Dục Vương Sơn (育王山) thì ông đi theo hầu. Vào tháng 3 năm đầu (1242) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐), ông đến trú trì Thoại Phong Kỳ Viên Tự (瑞峰祇園寺) ở Đài Châu, rồi trải qua sống ở một số chùa khác như Thoại Nham Tịnh Độ Thiền Tự (瑞巖淨土禪寺), Quốc Thanh Tự (國清寺) ở Thiên Thai Sơn (天台山, Tỉnh Triết Giang), Tịnh Từ Tự (淨慈寺) ở Phủ Lâm An (臨安府, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày 25 tháng 4 năm thứ 2 (1261) niên hiệu Cảnh Định (景定), ông thị tịch, hưởng thọ 61 tuổi đời và 44 hạ lạp. Hai vị thị giả của ông là Văn Bảo (文寳) và Thiện Tĩnh (善靖) biên tập bộ Đoạn Kiều Hòa Thượng Ngữ Lục (斷橋和尚語錄) 2 quyển.

Độc Am Đạo Diễn

● (獨庵道衍, Dokuan Dōen, 1335-1418): vị thiền tăng sống vào đầu thời nhà Minh, xuất thân Trường Châu (長 洲, Huyện Ngô, Tỉnh Giang Tô), họ là Diêu (姚), tên Quảng Hiếu (廣孝), hiệu Độc Am (獨庵). Năm 14 tuổi, ông xuất gia, ban đầu học Thiên Thai giáo học, sau theo Trí Cập (智及) ở Kính Sơn (徑山) tham Thiền và đạt được yếu chỉ. Sau đó, ông làm trú trì một số chùa như Phổ Khánh Tự (普慶寺) ở Lâm An (臨安), Thiên Long Tự (天龍寺) ở Hàng Châu (杭州), Lưu Quang Tự (留 光寺) ở Gia Định (嘉定). Ông có năng khiếu về thi văn, lại sở trường về thuật số âm dương, lại rành về hội họa. Yến Vương cùng ông đàm luận rất tâm đắc, thỉnh thoảng sống trong phủ nội với nhà vua, cùng vua bàn chuyện cơ mật, có công đệ nhất nên được tôn làm Thái Tử Thiếu Sư và người đời gọi ông là Diêu Thiếu Sư (姚 少 師). Nhà vua lại ra lệnh cho ông để tóc mặc quan phục, nhưng ông từ chối không nhận, thậm chí ban cho cả nhà cửa cung nhân hầu hạ, nhưng rốt cuộc ông chối từ tất cả. Ông từng giám tu cuốn Thái Tổ Bảo Lục (太祖寳錄), Vĩnh Lạc Đại Điển (永樂大典), v.v. Thường ngày ông sống tại Thành Tây Phật Tự (城西佛寺), mặc pháp phục lễ bái tụng kinh, có nuôi dưỡng một người thị giả. Đến năm thứ 6 (1418) niên hiệu Vĩnh Lạc (永樂), ông thị tịch, hưởng thọ 84 tuổi, được ban cho thụy hiệu là Cung Tĩnh (恭 靖). Ông từng viết cuốn Đạo Dư Lục (道余錄), khẳng định rằng Phật pháp không thể nào diệt tận, là tác phẩm đối trị với những ngộ nhận và công kích của Nho Giáo dưới thời nhà Tống đối với Phật Giáo. Bên cạnh đó, ông còn để lại nhiều luận thư khác về Tịnh Độ như Tịnh Độ Giản Yếu Lục (淨土簡要錄), v.v. Đối với Nhật Bản, ông cũng có mối quan hệ như đã từng viết lời tựa cho bản Tiêu Kiên Cảo (蕉堅稿) của Tuyệt Hải Trung Tân (絶海中津, 1336-1405) hay Trí Giác Phổ Minh Quốc Sư Ngữ Lục (智 覺普明國師語錄) của Xuân Ốc Diệu Ba (春屋妙葩, 1311-1388).

Đông Dương Đức Huy

● (東陽德輝[煇], Tōyō Tehi, ?-?): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc sống dưới thời nhà Nguyên, hiệu là Đông Dương (東陽). Vào năm thứ 2 (1329) niên hiệu Thiên Lịch (天曆) đời vua Minh Tông, ông làm Chưởng Lý Bách Trượng Tự (百 丈 寺), rồi đến năm đầu (1330) niên hiệu Chí Thuận (至 順), ông tiến hành trùng tu ngôi Pháp Đường của chùa. Vào năm đầu (1335) niên hiệu Chí Nguyên (至 元) đời vua Thuận Tông, ông vâng sắc chỉ biên tập bộ Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (勅修百丈清規) và 2 năm sau cho công bố trong khắp các tùng lâm thiên hạ. Ông được ban cho hiệu là Quảng Huệ Thiền Sư (廣慧禪師), không rõ năm sinh, năm mất và nguyên quán của ông. Trong phần mục lục của quyển 4 bộ Tăng Tập Tục Truyền Đăng Lục (增 集 續 傳 燈 錄) có nêu ra tên 10 người pháp từ của Hối Cơ Nguyên Hy (晦 機 元 熙), đời thứ 5 pháp phái của Đại Huệ Tông Cảo (大 慧 宗 杲), trong số đó có tên Đông Lâm Đông Dương Đức Huy Thiền Sư (東林東陽德輝禪師), nhưng chẳng thấy truyền ký nào về ông cả.

Đông Lăng Vĩnh Dư

● (東陵永璵, Tōrei Eiyo, 1285-1365): vị tăng của Phái Hoằng Trí (宏 智派) thuộc Tào Động Tông Trung Quốc, hiệu là Đông Lăng (東陵), xuất thân Minh Châu (明州, Phủ Ninh Ba, Tỉnh Triết Giang), pháp từ của Vân Ngoại Vân Tụ (雲外 雲岫) ở Thiên Đồng Sơn (天童山) vùng Minh Châu. Ông trú tại Thiên Ninh Tự (天 寧寺) trong làng và đến năm thứ 2 (1351) niên hiệu Quán Ứng (觀應) thì sang Nhật Bản. Thể theo lời mời của Mộng Song Sơ Thạch (夢窻疎石), ông sống qua một số chùa như Thiên Long Tự (天 龍寺, Tenryū-ji), Nam Thiền Tự (南禪 寺, Nanzen-ji), Kiến Trường Tự (建 長 寺, Kenchō-ji), Viên Giác Tự (圓 覺 寺, Enkaku-ji), v.v. Vào năm thứ 4 (1365) niên hiệu Trinh Trị (貞治), ông thị tịch và được ban cho thụy hiệu là Diệu Ứng Quang Quốc Huệ Hải Huệ Tế Thiền Sư (妙應光國慧海慧濟禪師). Môn phái của ông được gọi là Đông Lăng Phái (東陵派). Trước tác của ông có Dư Đông Lăng Nhật Bản Lục (璵東陵日本錄).

Đông Lâm Thường Thông

● (東林常聰, Tōrin Jōsō, 1025-1091): vị tăng của Phái Hoàng Long (黄龍派) thuộc Tông Lâm Tế Trung Quốc, người vùng Diên Bình (延平, Nam Bình, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Thí (施). Sau khi xuất gia, ông đến tham học với Hoàng Long Huệ Nam (黄龍 慧南) trong suốt 20 năm trường, được trao truyền cho huyền chỉ đại pháp, rồi đến trú tại Lặc Đàm Tự (泐潭寺), sau đó chuyển đến Đông Lâm Tự (東林寺) ở Giang Châu (江州, Cửu Giang, Tỉnh Giang Tây). Ngôi chùa nầy xưa kia vốn là Luật Viện, nhưng theo chiếu chỉ của vua Thần Tông vào năm thứ 3 (1080) niên hiệu Nguyên Phong (元 豐), nó được đổi thành ngôi Thiền tự. Khi ấy vị Thái Thú Nam Xương (南昌, Tỉnh Giang Tây) là Vương Thiều (王韶) mới cung thỉnh Hối Đường Tổ Tâm (晦堂祖心) về đây trú trì chùa, thế nhưng Hối Đường lại cử Thường Thông đến thay thế mình. Chính nơi đây ông đã tuyên xướng tông phong của mình, tiếp độ rất nhiều học đồ và suốt 60 năm trường nỗ lực nuôi dưỡng nhân tài. Sau đó, có chiếu chỉ mời ông đến trú trì Trí Hải Thiền Viện (智海 禪院) ở Tướng Quốc Tự (相國寺), nhưng ông cố từ không nhận, và ông được ban cho Tử Y cùng với hiệu là Quảng Huệ Thiền Sư (廣 慧禪 師). Hơn nữa, vào năm thứ 3 niên hiệu Nguyên Hựu (元祐), thể theo lời trình tấu của Từ Vương (徐王), ông được ban cho hiệu khác là Chiếu Giác Thiền Sư (照覺禪師). Vào ngày 30 tháng 9 năm thứ 6 (1091) đồng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi.

Đông Minh Huệ Nhật

● (東明慧日, Tōmei Enichi, 1272-1340): vị tăng của Phái Hoằng Trí (宏 智 派) thuộc Tào Động Tông Nhật Bản, xuất thân Huyện Hải Định (海 定 縣), Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang), họ Trầm (沈), hiệu là Đông Minh (東明), sinh vào năm thứ 8 niên hiệu Hàm Thuần (咸淳). Năm 9 tuổi, ông xuất gia ở Đại Đồng Tự (大同寺) vùng Phụng Hóa (奉化, Tỉnh Triết Giang). đến năm 13 tuổi thì xuống tóc và 17 tuổi thọ giới cụ túc. Tiếp theo, ông đến tham vấn Trực Ông Đức Cử (直翁德擧) ở Thiên Ninh Tự (天寧寺), Minh Châu và được khế ngộ. Sau đó, ông đi chiêm bái và tham học ở một số chùa như Thiên Đồng (天童), Linh Ẩn (靈隱), Vạn Thọ (萬壽), Tương Sơn (蔣山), Thừa Thiên (承天), v.v., và khai đường thuyết pháp ở Bạch Vân Sơn Bảo Khánh Tự (白雲山寳慶寺) vùng Minh Đường (明堂). Sống tại các nơi đó được 6 năm, vào năm thứ 2 (1309) niên hiệu Diên Khánh (延慶), thể theo lời thỉnh cầu của Tướng Quân Bắc Điều Trinh Thời (北 條 貞 時), ông sang Nhật Bản, trú tại Thiền Hưng Tự (禪興寺) vùng Tương Mô (相模, Sagami). Sau đó, ông lại được mời đến trú trì Viên Giác Tự (圓覺寺, Enkaku-ji), nhưng chẳng bao lâu sau ông dựng một ngôi Bạch Vân Am (白雲庵) trong khuôn viên chùa nầy và lui về ẩn cư. Từ đó trở về sau, ông đã từng sống qua một số chùa khác như Vạn Thọ (萬壽), Thọ Phước (壽福), Đông Thắng (東 勝), Kiến Trường (建 長), v.v. Vào tháng 6 năm thứ 3 (1340) niên hiệu Lịch Ứng (曆 應), ông lại trở về ẩn cư ở Bạch Vân Am và đến ngày mồng 4 tháng 10 thì thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi đời và 53 hạ lạp. Trước tác của ông có Bạch Vân Đông Minh Hòa Thượng Ngữ Lục (白雲東明和尚語錄) 3 quyển.

Đông Tự Như Hội

● (東寺如會, Tōji Nyoe, 744-823): người vùng Thiều Châu (韶州, Tỉnh Quảng Đông). Ông xuất gia lúc nhỏ tuổi, vào năm thứ 8 (773) niên hiệu Đại Lịch (大 曆), ông đến tham vấn Kính Sơn Pháp Khâm (徑山法欽), và sau kế thừa dòng pháp của Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一). Đương thời, môn hạ của Mã Tổ rất đông, khi Như Hội vào Tăng Đường thì Thiền sàng bị gãy, nên được gọi là Hội Gãy Sàng. Sau ông đến trú tại Đông Tự (東寺) ở Đàm Châu (潭州, thuộc Tỉnh Hồ Nam), rồi đến ngày 19 tháng 8 năm thứ 3 (823) niên hiệu Trường Khánh (長慶) thì ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi. Ông được ban cho thụy là Truyền Minh Đại Sư (傳明大師).

Đồng An Đạo Phi

● (同安 道丕, Dōan Dōhi, ?-?): nhân vật sống cuối thời nhà Đường, vị tăng thuộc Tào Động Tông, người Hồng Châu (洪州, thuộc Tỉnh Giang Tây). Ông kế thừa dòng pháp của Vân Cư Đạo Ưng (雲居道膺), rồi đến trú tại Đồng An Viện (同 安院) ở Phụng Thê Sơn (鳳棲山), Hồng Châu và hết mình cử xướng tông phong của Tào Động.

Đồng Quang

● (同光, Dōkō, 700-770): vị tăng của Bắc Tông Thiền, môn hạ của Phổ Tịch (普 寂) ở Tung Sơn (嵩 山). Trong suốt hơn 20 năm ông khai pháp, chuyên tuyên xướng Thiền luật, và đến ngày 27 tháng 6 năm thứ 5 (770) niên hiệu Đại Lịch (大曆), ông thị tịch ở Thiếu Lâm Tự (少林寺), hưởng thọ 71 tuổi đời và 45 hạ lạp. Môn nhân của ông có khoảng hơn 30 người.

Động Sơn Hiểu Thông

● (洞山曉聰, Dōzan Kyōsō, ?-1030): vị tăng của Vân Môn Tông, xuất thân Huyện Khúc Giang (曲江 縣), Thiều Châu (韶 州, Tỉnh Quảng Đông), họ Lâm (林). Sau khi xuất gia, ông kế thừa dòng pháp của Văn Thù Ứng Chơn (文殊應 眞), và sống ở Động Sơn (洞山), Quân Châu (筠州, Tỉnh Giang Tây). Vào ngày 14 tháng 6 năm thứ 8 (1030) niên hiệu Thiên Thánh (天聖), ông thị tịch.

Động Sơn Lương Giới

● (洞山良价, Dōzan Ryōkai, 807-869): người Huyện Chư Kỵ (諸 曁), Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang), họ là Du (兪). Ông xuất gia từ hồi còn nhỏ, theo tu học với Linh Mặc (靈默) ở Ngũ Duệ Sơn (五睿山), đến năm 21 tuổi thì thọ cụ túc giới với Luật Sư Duệ ở Tung Sơn (嵩山). Ông đã từng tham yết Nam Tuyền Phổ Nguyện (南 泉 普 願), Quy Sơn Linh Hựu (潙 山 靈 祐), và học với Vân Nham Đàm Thịnh (雲 巖 曇 晟), rồi cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị nầy. Gặp nạn phế Phật Hội Xương, ông ẩn thân lánh nạn, rồi trong khoảng niên hiệu Đại Trung (大中, 847-860), ông vào ở trong Tân Phong Động (新 豐 洞), vùng Cao An (高 安), Dự Chương (豫章, Tỉnh Giang Tây), và nhờ sự quy y của Lôi Hoành, ông xây dựng ngôi Động Sơn Quảng Phước Tự (洞山廣福寺, tức Phổ Lợi Thiền Viện [普利禪院]). Vào ngày mồng 8 tháng 3 năm thứ 10 (869) niên hiệu Hàm Thông (咸 通), ông thị tịch, hưởng thọ 63 tuổi đời và 42 hạ lạp. Ông được ban cho thụy là Ngộ Bổn Đại Sư (悟本 大師), về sau được kính ngưỡng như là vị Cao Tổ của Tào Động Tông. Môn hạ của ông có một số nhân vật xuất chúng như Vân Cư Đạo Ưng (雲居道膺), Tào Sơn Bổn Tịch (曹山本寂), Sơ Sơn Khuông Nhân (疎山匡仁), v.v.

Động Sơn Thủ Sơ

● (洞 山 守 初, Dōzan Shusho, 910-990): vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Lương Nguyên (良源), Phủ Phụng Tường (鳳翔府), họ là Phó (傅). Năm lên 16 tuổi, ông theo tu với Chí Thẩm (志諗) ở Không Động Sơn (崆峒山), Vị Châu (渭州, Tỉnh Thiểm Tây), rồi thọ cụ túc giới với Luật Sư Tịnh Viên (淨圓) ở Kinh Châu (涇州, Tỉnh Thiểm Tây). Ban đầu ông học về Luật, sau đến tham cứu với Vân Môn Văn Yển (雲門文偃), cuối cùng cơ duyên khế hợp và được kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm đầu (948) niên hiệu Càn Hựu (乾祐) nhà Nam Hán, thể theo lời cung thỉnh của chúng, ông đến trú ở Động Sơn (洞 山). Vào năm thứ 6 niên hiệu Hưng Quốc (興 國), ông nhận hiệu Tông Huệ Đại Sư (宗 慧 大 師). Đến tháng 7 năm đầu (990) niên hiệu Thuần Hóa (淳化), ông thị tịch, hưởng thọ 81 tuổi. Công án "mè ba cân" của ông rất nổi tiếng.

Đơn Hà Thiên Nhiên

● (丹 霞 天 然, Tanka Tennen, 739-824): lúc nhỏ ông theo học Nho Giáo, trúng khoa cử, giữa đường khi lên Trường An (長 安), tình cờ nhân ghé nghĩ qua đêm tại một lữ quán, cùng hàn huyên với một Thiền giả qua đường, nên thay vì chọn làm quan, ông quyết định chọn tu hành làm Phật. Ông đến gặp Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一), rồi đi theo hầu Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷) được 3 năm. Sau đó ông lại quay trở về với Mã Tổ, nhưng ông chẳng tham lễ gì cả mà vào trong nhà, cỡi lên đầu thánh tăng ngồi. Chúng tăng đến thưa với Mã Tổ sự việc nầy, Mã Tổ đến xem thấy vậy bảo rằng: "con ta Thiên Nhiên". Nghe vậy ông bước xuống lễ bái và nói: "xin cám ơn thầy đã ban cho pháp hiệu." Từ đó ông được gọi là Thiên Nhiên. Sau ông đến ở tại Hoa Đảnh Phong (華頂峰) trên Thiên Thai Sơn được 3 năm, rồi đến lễ bái Kính Sơn Đạo Khâm (徑山道欽). Trong khoảng niên hiệu Nguyên Hòa (元和, 806-821), ông đến Long Môn Hương Sơn (龍 門 香 山) vùng Lạc Đông (洛 東), kết bạn với Phục Ngưu Tự Tại (伏牛自在). Về sau, ông đến kết thảo am ở Đơn Hà Sơn (丹霞山), Nam Dương (南陽, Tỉnh Hà Nam), học đồ đến tham học lên đến hơn 300 người. Vào tháng 6 năm thứ 4 (824) niên hiệu Trường Khánh (長 慶), ông thị tịch, hưởng thọ 86 tuổi, và được ban cho thụy là Trí Thông Thiền Sư (智通禪師).

Đơn Hà Tử Thuần

● (丹 霞 子 淳, Tanka Shijun, 1064-1117): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, họ là Cổ (賈), xuất thân Huyện Tử Đồng (梓 潼), Kiếm Châu (劍 州, Tỉnh Tứ Xuyên), còn gọi là Đức Thuần (德淳). Năm 27 tuổi, ông thọ cụ túc giới, rồi đi tham vấn một số danh tăng như Chơn Như Cung Triết (眞 如 恭 喆) Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文), Đại Hồng Báo Ân (大洪報恩), v.v., cuối cùng đến tham yết Đạo Giai (道楷) ở Đại Dương Sơn (大陽山) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm thứ 3 (1104) niên hiệu Sùng Ninh (崇寧), ông đến trú tại Đơn Hà Sơn (丹霞山) vùng Nam Dương (南陽), sau chuyển đến Đại Thừa Sơn (大乘山) ở Đường Châu (唐 州) và Đại Hồng Sơn (大 洪 山) ở Tùy Châu (隨 州). Tại những nơi nầy ông đã cổ xướng Thiền phong của mình. Vào ngày 11 tháng 3 năm thứ 7 (1117) niên hiệu Chính Hòa (政和), ông thị tịch. Môn nhân của ông có một số nhân vật tài danh như Chơn Hiết Thanh Liễu (眞歇清了), Thiên Đồng Chánh Giác (天童正覺), Đại Thừa Lợi Thăng (大乘利昇), Đại Hồng Khánh Dự (大洪慶預), v.v. Các trước tác của ông như Đơn Hà Thuần Thiền Sư Ngữ Lục (丹霞淳禪師語錄) 2 quyển, Hư Đường Tập (虛堂集) 3 quyển, vẫn còn hiện hành.

Đức Ẩn Quán Hưu

● (德隱貫休, Tokuin Kankyū, 832-912): tự là Đức Ẩn (德隱), đệ tử của Thạch Sương Khánh Chư (石霜慶諸), nổi tiếng với tư cách là thi tăng, xuất thân họ Khương (姜), vùng Lan Khê (蘭谿), Kim Hoa (金華, Tỉnh Triết Giang). Năm lên 7 tuổi, ông theo xuất gia với Viên Trinh (圓貞) ở An Hòa Tự (安和寺) trong vùng. Ông sở trường về làm thơ, viết sách và vẽ tranh, thường đi du hóa khắp nơi và giao du rộng rãi với các tầng lớp tăng tục. Thậm chí ông được Ngô Việt Vương họ Tiền dùng lễ trọng đãi và ban cho hiệu là Thiền Nguyệt Đại Sư (禪月大師). Trước tác của ông có Tây Nhạc Tập (西嶽集). Ông thị tịch vào năm thứ 2 (912) niên hiệu Càn Hóa (乾 化), hưởng thọ 81 tuổi.

Đức Sơn Duyên Mật

● (德山縁密, Tokuzan Emmitsu, ?-?): nhân vật sống vào đầu thời nhà Tống, vị tăng của Vân Môn Tông, pháp từ của Vân Môn Văn Yển (雲門文偃). Ông sống tại Đức Sơn (德山) thuộc Lãng Châu (朗州, Tỉnh Hồ Nam). Ông lấy ba câu (函 蓋乾坤、隨波逐浪、截斷衆流, hàm cái càn khôn, tùy ba trục lãng, tiệt đoạn chúng lưu [trùm khắp càn khôn, đuổi theo sóng gió, chận hết các dòng]) của Vân Môn làm bài tụng để tiếp độ chúng tăng. Ông được ban hiệu là Viên Minh Đại Sư (圓明大師).

Đức Sơn Tuyên Giám

● (德山宣鑑, Tokusan Senkan, 780-865): xuất thân vùng Kiếm Nam (劒 南, thuộc Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Chu (周). Ông chuyên học về Luật cũng như Tánh Tướng, rất tinh thông Kinh Kim Cang, nên được mọi người gọi là Chu Kim Cang. Chính ông có ý định luận phá Thiền của phương nam, nhưng ngược lại thì ông lại quy hướng về Thiền, rồi đến tham yết Long Đàm Sùng Tín (龍潭 崇信) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông có đến Quy Sơn (潙 山) gặp qua Linh Hựu (靈祐), đã từng sống tại Lễ Dương (澧陽, thuộc Lễ Châu, Tỉnh Hồ Nam) trong vòng 30 năm. Khi gặp nạn phế Phật của Võ Tông vào năm 845, ông vào lánh nạn trong một thạch thất của Độc Phù Sơn (獨浮山). Đến đầu niên hiệu Đại Trung (大中), thể theo lời thỉnh cầu của vị Thái Thú Bệ Diên Vọng (薜延望), ông đến trú tại Đức Sơn vùng Võ Lăng và bắt đầu cử xướng tông phong của mình. Vào ngày mồng 3 tháng 12 năm thứ 6 (865) niên hiệu Hàm Thông (咸 通) nhà Đường, ông thị tịch, hưởng thọ 86 tuổi đời và 65 hạ lạp. Ông được ban cho thụy hiệu là Kiến Tánh Đại Sư (見性大師).

Đương Lâm Tông Thọ

● (棠林宗壽, Tōrin Sōju, ?-1837): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Giang Hộ, húy là Tông Thọ (宗壽), hiệu Đường Lâm (棠林), nhụ hiệu Đại Triệt Chánh Nguyên Thiền Sư (大徹正源禪師), xuất thân vùng Phi Đạn (飛驒, Hida, thuộc Gifu-ken [岐阜縣] ngày nay). Ban đầu ông nhập môn theo học với Phương Cốc (芳谷) ở Thiền Xương Tự (禪昌寺), sau ông đến tham Thiền với Cửu Phong Chủ Chuyết (九峰主拙) ở Thường Đức Tự (常德寺) vùng Tán Kì (讚岐, Sanuki), và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Duy Diễm (惟琰) ở Mai Tuyền Tự (梅泉寺) vùng Mỹ Nùng (美濃, Mino). Đến năm 1804, ông kế thừa trú trì Từ Ân Tự (慈恩寺, Jion-ji) vùng Mỹ Nùng (美濃, Mino) và nổ lực giáo hóa chúng đạo tục. Năm 1832, ông chuyển lên sống ở Diệu Tâm Tự (妙心寺, Myōshin-ji).

Giác Lãng Đạo Thạnh

● (覺 浪 道 盛, Kakurō Dōsei, 1592-1659): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, tự là Giác Lãng (覺浪), hiệu Trượng Nhân (杖人), xuất thân Phố Thành (浦城), Kiến Ninh (建寧, Tỉnh Phúc Kiến), họ Trương (張). Năm 19 tuổi, ông xuất gia ở Thoại Nham (瑞巖), rồi đến tham vấn Vô Minh Huệ Kinh (無明慧經) ở Thọ Xương Tự (壽昌寺) và thọ cụ túc giới ở Bác Sơn (博山). Sau đó, ông lại đến hầu hạ Hối Đài Nguyên Kính (晦 臺 元 鏡) ở Đông Uyển (東 苑), pháp từ của Huệ Kinh, và có chỗ sở ngộ. Vào năm thứ 47 (1619) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), ông bắt đầu khai đường thuyết giáo ở Quốc Hoàn Tự (國懽寺). Từ đó trở đi, ông sống qua một số nơi khác như Linh Cốc Tự (靈 谷 寺) ở Kim Lăng (金 陵, Tỉnh Giang Tô), Long Hồ Tự (龍湖寺) ở Ma Thành (麻城, Tỉnh Hồ Bắc), Thọ Xương Tự (壽昌寺) ở Tân Thành (新城, Tỉnh Giang Tây), Khuông Sơn Viên Thông Tự (匡山圓通寺), v.v. Đến năm thứ 3 (1646) niên hiệu Thuận Trị (順治), ông làm trú trì Thiên Ninh Tự (天 寧寺) ở Giang Nam (江南, Tỉnh Giang Tô) và xiển dương Thiền phong nơi đây. Vào ngày mồng 7 tháng 9 năm thứ 16 (1659) cùng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi đời và 49 hạ lạp. Pháp từ của ông có 29 vị. Lưu Dư Mô (劉余謨) soạn văn bia tháp, Trúc Am Thành (竺菴成) biên tập hành trạng của ông. Suốt trong hơn 40 năm thuyết pháp của ông đều được thâu lục vào trong Thiên Giới Giác Lãng Thạnh Thiền Sư Toàn Lục (天界覺浪盛禪師全錄) 33 quyển, Thiên Giới Giác Lãng Thiền Sư Ngữ Lục (天界覺浪盛禪師語錄) 12 quyển, Thiên Giới Giác Lãng Thiền Sư Gia Hòa Ngữ Lục (天界覺浪盛禪嘉禾語錄) 1 quyển, v.v. Đặc biệt, ông còn để lại một số trước tác như Lẫm Sơn Trung Công Truyện (廩 山 忠 公 傳) 1 quyển, Phật Tổ Nguyên Lưu Tán (佛祖源流贊), Truyền Đăng Chánh Tông (傳燈正宗), Tôn Chánh Quy (尊正規), Động Tông Tiêu Chánh (洞宗標正).

Giác Linh

(覺靈): linh hồn đã giác ngộ, hay đã tìm thấy con đường; từ này được dùng cho các vị xuất gia đã viên tịch. Chữ giác (s, p: bodhi, 覺) ở đây có âm dịch là Bồ Đề (菩提), là trí tuệ chứng ngộ diệu lý Niết Bàn; cựu dịch là đạo (道), tân dịch là giác. Như trong Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1245) quyển 7, phần Vong Tăng (亡僧), có đoạn dùng từ giác linh này cho vị tu sĩ qua đời: “Dụng biểu vô thường, ngưỡng bằng tôn chúng, phụng vị một cố mỗ nhân Thượng Tọa, tư tợ giác linh vãng sanh Tịnh Độ (用表無常、仰憑尊眾、奉爲歿故某人上坐、資助覺靈往生淨土, thể hiện vô thường, ngưỡng mong đại chúng, kính vì Thượng Tọa … đã qua đời, trợ giúp giác linh vãng sanh Tịnh Độ).” Trong Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (敕修百丈清規, Taishō Vol. 48, No. 2025) quyển 6, phần Vong Tăng (亡僧), còn cho biết rằng: “Bài thượng thư vân: 'Tân viên tịch mỗ giáp Thượng Tọa giác linh' (牌上書云、新圓寂某甲上座覺靈, trên bài vị ghi rằng: 'Giác linh Thượng Tọa … mới viên tịch').” Hay trong Tế Điên Đạo Tế Thiền Sư Ngữ Lục (濟顚道濟禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 69, No. 1361) cũng có đoạn rằng: “Cung duy viên tịch Tử Hà Đường Thượng Tánh Không Đại Hòa Thượng Bổn Công giác linh (恭惟圓寂紫霞堂上性空大和尚本公覺靈, kính nghĩ giác linh Bổn Công Đại Hòa Thượng Tánh Không Tử Hà Đường Thượng đã viên tịch).” Ngay cả trong văn thỉnh 12 loại cô hồn của Tu Tập Du Già Tập Yếu Thí Thực Đàn Nghi (修習瑜伽集要施食壇儀, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1083), đoạn thỉnh các tu sĩ quá cố cũng dùng từ giác linh này: “Nhất tâm triệu thỉnh, xuất trần thượng sĩ, phi tích cao tăng, tinh tu Ngũ Giới tịnh nhân, Phạm hạnh Tỳ Kheo Ni chúng, …, như thị chuy y Thích tử chi lưu, nhất loại giác linh đẳng chúng (一心召請、出塵上士、飛錫高僧、精修五戒淨人、梵行比丘尼眾…如是緇衣釋子之流、一類覺靈等眾, một lòng triệu thỉnh, xuất trần thượng sĩ, vân du cao tăng, ròng tu Năm Giới tịnh nhân, Phạm hạnh Tỳ Kheo Ni chúng, …, như vậy áo đen tu sĩ các dòng, một loại giác linh các chúng).”

Giác Ngạn Bảo Châu

● (覺岸寳洲, Kakugan Hōshū, 1286-1355?): vị tăng sống dưới thời nhà Nguyên, tên là Giác Ngạn (覺 岸), xuất thân Ô Trình (烏 程, Ngô Hưng, Triết Giang), họ Ngô (呉). Ông sống ở Bảo Tướng Tự (寳相寺) trong vùng, học thông cả nội ngoại cổ kim, chuyên nghiên cứu sâu về yếu chỉ Thiền của chư Phật tổ. Trong khoảng niên hiệu Chí Chánh (至 正, 1341-1367), ông có soạn bộ Thích Thị Kê Cổ Lược (釋氏稽古略) 4 quyển, ghi lại nhưng sự tích của chư Phật tổ và liệt vị cao tăng, thuật rõ hành trạng, xuất xứ, tình trạng tháp miếu hưng suy như thế nào và đồ chúng ít nhiều của chư vị cao tăng đại đức.

Giác Nguyên Huệ Đàm

● (覺 原 慧 曇, Kakugen Edon, 1304-1371): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Giác Nguyên (覺 原), xuất thân Huyện Thiên Thai (天台縣, Tỉnh Triết Giang), họ Dương (楊). Lúc nhỏ, ông thường khác người, lớn lên theo xuất gia với Pháp Quả (法 果) ở Việt Châu (越 州, Tỉnh Triết Giang), sau thọ cụ túc giới. Từ đó, ông đến tham học với Tiếu Ẩn Đại Hân (笑隠大 訢) ở Trung Thiên Trúc Tự (中天竺寺) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông bắt đầu khai đường thuyết giáo tại Tổ Đường (祖 堂) vùng Ngưu Thủ (牛 首), rồi từng sống qua một số nơi khác như Thanh Lương (清涼) ở Thạch Thành (石城), Bảo Ninh Tự (保寧寺) và Tương Sơn (蔣山) ở Kim Lăng (金陵); cuối cùng ông nhận sắc chỉ đến trú trì Thiên Giới Tự (天界寺). Theo chiếu của nhà vua, ông được ban tặng danh hiệu là Diễn Phạn Thiện Thế Lợi Quốc Sùng Giáo Đại Thiền Sư (演梵善世利國崇教 大禪師). Vào ngày 27 tháng 9 năm thứ 4 (1371) niên hiệu Hồng Võ (洪武), ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi đời và 53 hạ lạp. Tống Liêm (宋濂) soạn bài minh bia tháp của ông.

Giác Như

(覺如, Kakunyo, 1270-1351): vị Tăng của Chơn Tông sống vào khoảng cuối thời kỳ Liêm Thương và đầu thời Nam Bắc Triều, vị Tổ đời thứ 3 của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji), húy là Tông Chiêu (宗昭), tên lúc nhỏ là Quang Tiên (光仙); thông xưng là Trung Nạp Ngôn (中納言); hiệu là Giác Như (覺如), Hào Nhiếp (毫攝); xuất thân vùng Kyoto, con trai đầu của Giác Huệ (覺惠) ở Bổn Nguyện Tự. Ông vốn tu học ở Viên Thành Tự (園城寺, Onjō-ji) thuộc vùng Cận Giang (近江, Ōmi) cũng như Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji), rồi đến năm 1287 thì thọ lãnh giáo học với người cháu của Thân Loan (親鸞, Shinran) là Như Tín (如信). Năm 1290, ông tham bái những di tích của Thân Loan ở vùng Quan Đông (關東, Kantō). Vào năm 1310, ông làm chức Lưu Thủ canh giữ ngôi nhà mộ của Thân Loan, rồi từ đó đặt tên nơi đây là Bổn Nguyện Tự. Ông chủ trương mình là người kế thừa giáo lý chính thống của Thân Loan, và có phương hướng làm cho phát triển giáo đoàn Chơn Tông ở ngôi chùa này. Trước tác của ông có Thân Loan Thánh Nhân Hội Truyện (親鸞聖人繪傳) 2 quyển, Khẩu Truyền Sao (口傳鈔) 3 quyển, Thập Di Cổ Đức Truyện (拾遺古德傳) 9 quyển, Chấp Trì Sao (執持鈔) 1 quyển, Giáo Hành Tín Chứng Đại Ý (敎行信証大意) 1 quyển, Cải Tà Sao (改邪鈔) 1 quyển, Báo Ân Giảng Thức (報恩講式) 1 quyển, Nguyện Nguyện Sao (願願鈔) 1 quyển, v.v.

Giác Noan

(覺鑁, Kakuban, 1095-1143): vị tăng của sống vào cuối thời Bình An, vị khai Tổ của Tân Nghĩa Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, húy là Giác Noan (覺鑁), thông xưng là Noan Thượng Nhân (鑁上人), Mật Nghiêm Tôn Giả (密嚴尊者), hiệu là Chánh Giác Phòng (正覺房), thụy hiệu là Hưng Giáo Đại Sư (興敎大師), xuất thân vùng Phì Tiền (肥前, Hizen). Năm 13 tuổi, ông theo làm môn hạ của Khoan Trợ (寬助) ở Thành Tựu Viện (成就院) tại Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji), rồi học Pháp Tướng, Hoa Nghiêm, Tam Luận ở vùng Nam Đô. Đến năm 16 tuổi, ông xuất gia, sau đó lên Cao Dã Sơn, theo hầu Minh Tịch (明寂) ở Tối Thiền Viện (最禪院) và nỗ lực học Mật Giáo. Năm 1121, ông thọ phép Quán Đảnh từ Khoan Trợ. Năm 1126, ông phát nguyện chấn hưng giáo học với ý đồ tái hưng Truyền Pháp Hội, rồi đến năm 1130 thì được Điểu Vũ Thượng Hoàng (鳥羽上皇) ủng hộ và khai sáng Tiểu Truyền Pháp Viện (小傳法院). Đến năm 1132, ông kiến lập thêm Đại Truyền Pháp Viện (大傳法院), Mật Nghiêm Viện (密嚴院) với tư cách là ngôi chùa phát nguyện của Thượng Hoàng. Trong lúc này, Thượng Hoàng đã hiến cúng 7 trang viên ở vùng Thạch Thủ (石手), Kỷ Y (紀伊, Kii). Năm 1133, ông thọ pháp với Giác Du (覺猷) của Viên Thành Tự (園城寺, Onjō-ji); với Định Hải (定海), Hiền Giác (賢覺) của Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo-ji); với Khoan Tín (寬信) của Khuyến Tu Tự (勸修寺, Kanshū-ji); với Giác Pháp (覺法), Thánh Huệ (聖惠) của Nhân Hòa Tự. Từ đó, ông khai sáng Dòng Truyền Pháp Viện (傳法院流), sự tổng hợp của hai dòng Tiểu Dã (小野), Quảng Trạch (廣澤) thuộc Đông Mật và Thai Mật. Năm 1134, ông làm Viện Chủ của Đại Truyền Pháp Viện, kiêm nhiệm luôn cả Tọa Chủ của Kim Cang Phong Tự (金剛峰寺, Kongōbō-ji). Chính ông đã thành công trong việc làm cho Cao Dã Sơn thoát khỏi sự chi phối của Đông Tự (東寺, Tō-ji), nhưng vì gặp phải sự phản đối kịch liệt của Kim Cang Phong Tự và Đông Tự, nên năm sau ông phải nhường cả hai chức này cho Chơn Dự (眞譽), rồi lui về ẩn cư ở Mật Nghiêm Viện. Đến năm 1140, do từ cuộc luận tranh trang viên ở vùng Tương Hạ (相賀, Aiga), ông bị phía Kim Cang Phong Tự tấn công; cho nên hạ sơn xuống vùng Căn Lai (根來, Negoro), rồi cùng với Quán Pháp (觀法) ở Viên Minh Tự (圓明寺) tập trung cho việc trước tác. Chính ông viết tác phẩm Ngũ Luân Cửu Tự Minh Bí Mật Thích (五輪九字明秘密釋) để làm cơ sở cho tư tưởng Bí Mật Niệm Phật vốn thuyết về sự nhất trí tận cùng của Chơn Ngôn Mật Giáo và Chuyên Tu Niệm Phật. Trước tác của ông ngoài tác phẩm trên còn có Nhất Kỳ Đại Yếu Bí Mật Tập (一期大要秘密集) 1 quyển, Mật Nghiêm Viện Phát Lộ Sám Hối Văn (密嚴院發露懺悔文) 1 quyển, Chơn Ngôn Tông Tức Thân Thành Phật Nghĩa Chương (眞言宗卽身成佛義章) 1 quyển, Hưng Giáo Đại Sư Toàn Tập (興敎大師全集) 2 quyển, v.v

Giác Phạm Huệ Hồng

● (覺 範 慧 洪, Kakuban Ekō, 1071-1128): vị tăng cua Phái Hoàng Long (黄龍派) thuôc Lâm Tế Tông Trung Quốc, ho là Bành (彭), tự là Giác Phạm (覺範), sau có tên là Đức Hồng (德洪) và được gọi là Tịch Âm Tôn Giả (寂音尊者), xuất thân vùng Thoại Châu (瑞州, Huyện Cao An, Tỉnh Giang Tây). Năm lên 14 tuổi, ông xuất gia, theo học Câu Xá cũng như Duy Thức với các luật sư Tam Phong Tĩnh (三峰靘) và Tuyên Bí (宣秘). Về sau, ông đi theo tu học với Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文). Ông đã từng sống qua ở Thanh Lương Tự (清涼寺) vùng Kim Lăng (金 陵, Tỉnh Giang Tô), nhưng trong khoảng niên hiệu Sùng Ninh (崇寧, 1102-1106) đời vua Huy Tông (徽宗), do lời sàm ngôn tố cáo có vị tăng làm khác với chủ trương của triều đình, ông đã bị trước sau 4 lần giam vào ngục thất. Đương thời, ông được vị cư sĩ Tể Tướng Trương Thương Anh (張商英) và Thái Úy Quách Thiên Dân (郭天民) cứu thoát. Sau khi trở về, ông đến trú tại Minh Bạch Am (明白庵) vùng Tương Tây (湘西, Tỉnh Hồ Nam) và chuyên tâm tập trung vào việc trước tác. Vào tháng 5 năm thứ 2 (1128) niên hiệu Kiến Viêm (建炎), ông thị tịch, hưởng thọ 58 tuổi đời và 3 9 hạ lạp. Thể theo lời tâu của Quách Thiên Dân, ông được cho thụy hiệu là Bảo Giác Viên Minh (寳覺圓明). Một số trước tác của ông còn lưu lại hậu thế như Lâm Nhàn Lục (林 閑 錄) 2 quyển, Lâm Nhàn Lục Hậu Lục (林 閑 錄 後 錄), Thiền Lâm Tăng BảoTruyện (禪林僧寳傳) 30 quyển, Cao Tăng Truyện (高僧傳) 12 quyển, Lãnh Trai Dạ Thoại (冷齋夜話) 10 quyển, Thạch Môn Văn Tự Thiền (石門文字禪) 30 quyển, v.v.

Giác Pháp

(覺法, Kakubō, 1091-1153): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Bình An, vị Tổ đời thứ 4 của Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji), Tổ của Dòng Nhân Hòa Ngự (仁和御流), húy là Giác Pháp (覺法), thông xưng là Cao Dã Ngự Thất (高野御室), Thắng Liên Hoa Tự Sư Tử Vương Cung (勝蓮華寺獅子王宮); tự là Chơn Hành (眞行), Hành Chơn (行眞); Hoàng Tử thứ 4 của Bạch Hà Thiên Hoàng (白河天皇, Shirakawa Tennō, tại vị 1072-1086). Năm 1104, ông theo xuất gia và thọ giới với anh mình là Giác Hạnh (覺行) ở Nhân Hòa Tự. Sau khi anh qua đời, ông theo học pháp với Khoan Trợ (寬助) ở Thành Tựu Viện (成就院); rồi đến năm 1109 thì thọ phép Quán Đảnh ở Quan Âm Viện (觀音院) và trở thành Nhất Thân A Xà Lê (一身阿闍梨). Năm sau, ông nhận Dòng Tiểu Dã (小野流) từ Phạm Tuấn (範俊); đến năm 1125, ông nhậm chức Kiểm Hiệu của Nhân Hòa Tự; năm 1130 thì làm Đại A Xà Lê cho lễ cúng dường của Pháp Kim Cang Viện (法金剛院), và năm 1137 thì làm Chứng Minh Đạo Sư cho buổi lễ khánh thành An Lạc Thọ Viện (安樂壽院). Đến năm 1139, ông biến Quan Âm Viện thành ngôi chùa phát nguyện của triều đình và được phép tiến hành Quán Đảnh Hội tại đây. Năm 1141, ông truyền trao giới pháp cho Điểu Vũ Thiên Hoàng (鳥羽天皇, Toba Tennō, tại vị 1107-1123) tại Giới Đàn Viện (戒壇院) của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji). Năm 1144, ông tu Khổng Tước Kinh Pháp (孔雀經法) để cầu nguyện cho cận vệ của Thiên Hoàng được lành bệnh. Ông rất giỏi về sự tướng, và khai sáng Dòng Nhân Hòa Ngự. Đệ tử phú pháp của ông có Giác Thành (覺成), Giác Tánh (覺性), Kiêm Trợ (兼助), Thánh Huệ (聖惠), v.v.

Giác Siêu

(覺超, Kakuchō, 960-1034): học tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa thời Bình An, vị tổ của Dòng Xuyên (川流), húyGiác Siêu (覺超), thông xưng là Đâu Suất Tiên Đức (兜率先德), Đâu Suất Giác Siêu (兜率覺超), xuất thân vùng Đại Đảo (大島), Hòa Tuyền (和泉, Izumi), thuộc dòng họ Cự Thế (巨勢). Năm lên 13 tuổi, song thân đều qua đời, được Nguyên Tín (源信, Genshin) dẫn lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), theo hầu Lương Nguyên (良源, Ryōgen) cũng như Khánh Viên (慶圓, Keien), nghiên tầm giáo lý Mật Giáo. Sau đó, ông đến trú tại Đâu Suất Viện (兜率院), Thủ Lăng Nghiêm Viện (首楞嚴院) ở Hoành Xuyên (横川, Yokokawa) và chuyên tâm trước tác. Năm 1002, ông làm giảng sư cho hội Tối Thắng Giảng (最勝講) và đến năm 1009 thì làm Quyền Thiếu Tăng Đô (權少僧都). Đặc biệt, ông rất tinh thông về Mật Giáo, pháp phái của ông là Dòng Xuyên. Trước tác của ông có rất nhiều như Thai Tạng Tam Mật Sao (胎藏三密抄) 5 quyển, Kim Cang Tam Mật Sao (金剛三密抄) 5 quyển, Đông Tây Mạn Trà La Sao (東西曼茶羅抄) 4 quyển, Vãng Sanh Cực Lạc Vấn Đáp (徃生極樂問答) 1 quyển, v.v.

Giác Tâm

(覺心, Kakushin, ?-?): vị tăng của Tịnh Độ Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa thời kỳ Liêm Thương, húy là Giác Tâm (覺心). Ông theo làm môn hạ của Trường Tây (長西), người chủ xướng Chư Hạnh Bản Nguyện Nghĩa (諸行本願義), rất tinh thông về Câu Xá Thích Luận (具舍釋論). Ông đến trú tại Tây Tam Cốc (西三谷) vùng Tán Kì (讚岐, Sanuki) và hoằng bá chủ trương Chư Hạnh Bản Nguyện Nghĩa của thầy ông.

Giác Thiết Tuy

● (覺鉄觜, Kakutetsushi, ?-?): tức Huệ Giác (慧覺, Ekaku), nhân vật sống vào cuối thời nhà Đường, pháp từ của Triệu Châu Tùng Thẩm (趙州從諗). Ông trú ở Quang Hiếu Viện (光孝院) thuộc Dương Châu (揚州). Việc ông đã từng luận đàm với Tướng Quốc Tống Tề Kheo (宋齊丘) đã trở thành nổi tiếng.

Giác Tín

(覺信, Kakushin, 1224-1283): vị Ni sống vào khoảng giữa thời đại Liêm Thương, người giữ chức Lưu Thủ Miếu Đường đầu tiên; húy là Giác Tín (覺信); tục danh là Vương Ngự Tiền (王御前), thông xưng là Binh Vệ Đốc Cục (兵衛督局); xuất thân vùng Thường Lục (常陸, Hitachi, thuộc Ibaraki-ken [茨城縣]); con gái út của Thân Loan (親鸞, Shinran), mẹ là Ni Huệ Tín (惠信, Eshin). Bà cùng với Thân Loan lên kinh đô, rồi kết hôn với nhà công khanh Cửu Ngã Thông Quang (久我通光, Koga Michiteru); nhưng sau đó thì đến làm dâu nhà Nhật Dã Quảng Cương (日野廣綱, Hino Hirotsuna), và sau khi Nhật Dã qua đời thì bà lại tái hôn với Tiểu Dã Cung Thiền Niệm (小野宮禪念, Onomiya Zennen). Vào năm 1272, bà kiến lập nên ngôi miếu đường của Thân Loan nơi vùng đất Đại Cốc (大谷, Ōtani) thuộc Đông Sơn (東山, Higashiyama), vùng đất sở hữu của Thiền Niệm. Về sau, bà dâng cúng khu đất này cho anh em môn đệ vùng Quan Đông và được bổ nhiệm làm chức Lưu Thủ vùng này.

Giác Vận

(覺運, Kakuun, 953-1007): học tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa thời Bình An, vị tổ của Dòng Đàn Na (檀那流), húy Giác Vận (覺運), thông xưng là Đàn Na Tăng Chánh (檀那僧正), xuất thân kinh đô Kyōto, con của Đằng Nguyên Trinh Nhã (藤原貞雅). Sau khi xuất gia, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), làm việc cho hội Quảng Học Thụ Nghĩa (廣學竪義, Kōgakuryūgi) với tư cách là người có học thức cao và để lại khá nhiều trước tác. Vì ông trú tại Đàn Na Viện (檀那院) ở Tây Tháp, nên pháp phái của ông được gọi là Dòng Đàn Na; và cùng sánh ngang hàng với Dòng Huệ Tâm (惠心流) của Nguyên Tín (源信, Genshin), cả hai được gọi là Nhị Đại Học Lưu (二大學流, hai dòng phái học thức lớn). Ông đã từng làm Giảng Sư tại các pháp hội như giảng nghĩa về Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀) cho Tướng Quân Đằng Nguyên Đạo Trưởng (藤原道長) nghe và gần gủi với tầng lớp quý tộc trong cung nội. Trước tác của ông có Chỉ Quán Khám Văn (止觀勘文) 1 quyển, Niệm Phật Bảo Hiệu (念佛寳號) 1 quyển, Thảo Mộc Phát Tâm Tu Hành Thành Phật Ký (草木發心修行) 1 quyển, Thập Nhị Nhân Duyên Nghĩa Tư Ký (十二因緣義私記) 1 quyển, Nhất Tâm Tam Quán Ký (一心三觀記) 1 quyển, v.v.

Giải Dưỡng Trai

(蟹養齋, Kani Yōsai, 1705-1778): Nho gia của Khi Môn Học Phái (崎門學派), sống vào khoảng giữa thời Giang Hộ; tên là Duy An (維安); tự Tử Định (子定); thông xưng là Tá Tả Vệ Môn (佐左衛門); biệt hiệu là Đông Minh (東溟); xuất thân An Nghệ (安芸, Aki). Ông theo học với Tam Trạch Thượng Trai (三宅尚齋), từng phục vụ cho Phiên Vĩ Trương (尾張藩, Owari-han), sau đó từ chức và đến trú tại Y Thế (伊勢, Ise), mở trường Tư Thục Khuyến Thiện Đường (勸善堂). Ông qua đời vào ngày 14 tháng 7 năm thứ 7 (1778) niên hiệu An Vĩnh (安永) tại Y Thế, hưởng thọ 74 tuổi. Trước tác của ông có Độc Thư Lộ Kính (讀書路徑), Trị Bang Yếu Chỉ (治邦要旨), Sự Quân Đề Cương (事君提綱), Khuyến Học (勸學), Võ Gia Tu Tri (武家須知), v.v.

Giám Trai Sứ Giả

(監齋使者): vị thần chuyên giám sát việc ăn uống của chúng tăng; còn được gọi là Giám Trai Bồ Tát (監齋菩薩), Giám Trai (監齋). Vị này có khuôn mặt màu xanh, tóc đỏ. Theo tác phẩm Thiền Lâm Tượng Khí Tiên (禪林象器箋), phần Linh Tượng Môn (靈像門), các tự viện dưới thời nhà Thanh (清, 1616-1911) đều gọi Giám Trai Sứ Giả là Giám Trai Bồ Tát. Bộ Tiễn Dăng Dư Thoại (剪燈餘話) quyển 1, phần Thính Kinh Viên Ký (聽經猿記), của Lý Trinh (李禎, 1403-1424) nhà Thanh, cho biết rằng có người tên Viên Tú Tài (袁秀才), thường vui đùa, làm dáng đứa bé nhỏ, nhảy qua xà nhà, có khi duỗi hai chân ngồi trong khám thờ, lấy màu xanh nhuộm lên mặt, khiến cho người trong Nhà Bếp cho rằng đó là Giám Trai, Đại Thánh Hồng Sơn (洪山大聖). Về sau, Nhà Trù của chùa thường tôn thờ vị này. Trong Huyễn Trú Am Thanh Quy (幻住庵清規, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1248), phần Kết Hạ Khải Kiến Lăng Nghiêm Hội Sớ (結夏啟建楞嚴會疏), có câu: “Trù ty Giám Trai Sứ Giả, chủ thang hỏa tỉnh Táo thần kỳ (廚司監齋使者、主湯火井灶神祇, Giám Trai Sứ Giả chưởng quản Nhà Trù là Táo Thần chủ quản về lửa, nước sôi, giếng nước).” Hay trong Pháp Giới Thánh Phàm Thủy Lục Thắng Hội Tu Trai Nghi Quỹ (法界聖凡水陸勝會修齋儀軌, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1497) quyển 3 có câu thỉnh rằng: “Đông Trù Ty Mạng, Giám Trai Sứ Giả thần chúng (東廚司命、監齋使者神眾, Đông Trù Ty Mạng, Giám Trai Sứ Giả các thần).” Trong Thiền môn có bài tán về Giám Trai Bồ Tát rằng: “Giám Trai Sứ Giả, hỏa bộ oai thần, điều hòa bách vị tiến duy hinh, tai hao vĩnh vô xâm, hộ mạng tư thân, thanh chúng vĩnh mông ân. Nam Mô Diệm Huệ Địa Bồ Tát (監齋使者、火部威神、調和百味薦惟馨、災耗永無侵、護命資身、清眾永蒙恩、南無燄慧地菩薩, Giám Trai Sứ Giả, quản lửa oai thần, điều hòa trăm vị cúng hương thơm, tai nạn mãi không xâm, hộ mạng an thân, đại chúng mãi mang ơn. Kính lễ Diệm Huệ Địa Bồ Tát).”

Giám Viện

(鑑[監]院, Kanin): còn gọi là Giám Tự (監寺), tên gọi chức vụ giám sát toàn bộ công việc của tự viện. Trong Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規) hay Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (勅修百丈清規), từ Giám Viện được dùng đến chứ không phải Giám Tự.

Giang Hồ Phong Nguyệt Tập

(江湖風月集, Gōkofūgetsushū): 2 quyển, do Tùng Pha Tông Điềm (松坡宗憩) biên tập. Đây là tập thâu lục những thi kệ được nhiều người thích xưng tán, đọc tụng trong số những bài được làm ra từ khoảng thời gian niên hiệu Diên Hựu (延祐, 1314-1320) và Chí Trị (至治, 1321-1323). Bản thân tác giả cũng có 13 bài thơ và thêm khá nhiều bài của lớp hậu bối, cho nên cũng có thuyết nghi vấn liệu có phải do Tông Điềm biên tập hay không. Quyển thượng có 33 người và 134 bài, quyển hạ có 42 người và 130 bài gồm các bài thơ của Tông Điềm, lời bạt của Thiên Phong Như Uyển (千峰如琬); bên cạnh đó có bản riêng thêm vào 6 bài, thành 76 người và 272 bài. Ở Nhật Bản, các tả bản cũng như san bản có rất nhiều như Bản Ngũ Sơn san hành năm thứ 3 (1328) niên hiệu Hỷ Lịch (喜曆), v.v. Sách chú thích có Giang Hồ Phong Nguyệt Tập Chú Giải (江湖風月集註解) của Thiên Tú (天秀), Giang Hồ Phong Nguyệt Tập Chú (江湖風月集註) của Đông Dương Anh Triều (東陽英朝), Giang Hồ Phong Nguyệt Tập Lược Chú Thủ Xả (江湖風月集註取捨) của Dương Xuân Chủ Nặc (陽春守諾), Giang Hồ Phong Nguyệt Tập Lược Chú Thủ Xả Dực Khảo (江湖風月集註取捨翼考) của Cán Sơn Sư Trinh (幹山師貞), Vạn An Sao (萬安鈔), Giáp Sơn Sao (夾山鈔), Khải Mông Sao (啓蒙鈔), v.v.

Giáo Như

(敎如, Kyōnyo, 1558-1614): vị tăng của Phái Đại Cốc (大谷派) thuộc Chơn Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại An Thổ Đào Sơn và Giang Hộ, vị Tổ đời thứ 12 của Đông Bổn Nguyện Tự, húy là Quang Thọ (光壽), tên lúc nhỏ là Trà Trà Hoàn (茶茶丸), hiệu là Tín Tịnh Viện (信淨院), Giáo Như (敎如); xuất thân vùng Osaka, con trai đầu của Hiển Như (顯如)—vị tổ đời thứ 11 của Bổn Nguyện Tự. Ông thọ giới vào năm 1570, rồi cùng với Tướng Quân Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga) hợp chiến ở vùng Thạch Sơn (石山). Đến năm 1580, ông hòa chiến với Tín Trưởng, sau đó cha ông quyết định rút khỏi Bổn Nguyện Tự, nhưng Giáo Như không chịu nên đã đoạn tuyệt tình cha con. Đến năm 1582, ông lại hòa giải với cha, và năm 1592 thì kế thừa chức trú trì Bổn Nguyện Tự. Năm sau, vâng mệnh của Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi), ông lui về ẩn cư. Năm 1602, Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) cúng dường cho ông khu đất ở vùng Thất Điều Ô Hoàn (七條烏丸), nên ông sáng lập ra một ngôi Bổn Nguyện Tự khác, và từ đó giáo đoàn Bổn Nguyện Tự bị phân chia thành hai phe Đông và Tây.

Giáo Phán

(敎判, kyōhan), Giáo Tướng Phán Thích (敎相判釋, kyōsōhanshaku) hay Giáo Tướng Phán Giáo (敎相判敎, kyōsōhankyō): sự giải thích kinh điển vốn được hệ thống hóa, phân loại chỉnh lý dựa trên các tiêu chuẩn như hình thức, phương pháp, thứ tự của kinh điển được đức Thích Tôn thuyết ra trong thời gian 45 năm từ khi thành đạo lúc 35 tuổi cho đến khi nhập Niết Bàn lúc 80 tuổi, hay về mặt tu tập thì giáo lý nào là cứu cánh, chân lý căn bản là gì, v.v. Dưới thời Tùy Đường, có khuynh hướng làm sáng tỏ lập trường mang tính giáo nghĩa vốn tín phụng vào tự than và chủ trương tính ưu việt của các kinh điển cũng như nội dung giáo nghĩa làm chỗ nương tựa. Về tự thể của kinh điển, chúng ta có thể thấy trong Pháp Hoa Kinh (法華經) có thuyết về sự khác nhau giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa, trong Lăng Già Kinh (楞伽經) có Đốn Giáo và Tiệm Giáo, trong Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經) có Tam Chiếu, hay trong Giải Thâm Mật Kinh (解深密經) có Tam Thời, v.v.; hoặc trong các luận thư như Đại Trí Độ Luận (大智度論) thì thuyết về Tam Tạng (三藏) và Ma Ha Diên (摩訶衍), trong Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận (十住毘婆娑論) có Nan Hành Đạo (難行道) và Dị Hành Đạo (易行道), v.v.; tất cả đều chỉ phân loại sự sâu cạn của giáo thuyết và đó không phải là Giáo Phán. Tại Trung Quốc, vào thời Trí Khải (智顗) khoảng thế kỷ thứ 6, tương truyền ở Giang Nam có Giáo Phán Tam Thuyết (三說), ở bắc bộ có Thất Thuyết (七說), được gọi là Nam Tam Bắc Thất (南三北七, theo Pháp Hoa Huyền Nghĩa [法華玄義] 10). Giáo Phán tiêu biểu là Ngũ Thời Bát Giáo (五時八敎) của Trí Khải. Ngũ Thời là thời Hoa Nghiêm (華嚴), Lộc Uyển (鹿苑, tức A Hàm [阿含]), Phương Đẳng (方等), Bát Nhã (般若) và Pháp Hoa Niết Bàn (法華涅槃); Bát Giáo gồm Hóa Nghi Tứ Giáo (化儀四敎) của giáo lý Đốn (頓), Tiệm (漸), Bí Mật (秘密), Bất Định (不定) nếu nhìn từ mặt hình thức thuyết pháp; và Hóa Pháp Tứ Giáo (化法四敎) của Tam Tạng (三藏, Tiểu Thừa), Thông (通, cọng thông cả Tiểu lẫn Đại Thừa), Biệt (別, Đại Thừa), Viên (圓, giáo lý hoàn toàn) nếu nhìn từ mặt nội dung. Tiếp theo, Nhị Tạng Tam Luận (二藏三論) của Cát Tạng (吉藏)—người hình thành giáo học Tam Luận, Tam Giáo Bát Tông (三敎八宗) của Khuy Cơ (窺基) thuộc Pháp Tướng Tông, bắt đầu xuất hiện. Kế thừa những giáo học này, Pháp Tạng (法藏), người hình thành giáo học Hoa Nghiêm, đã thuyết về Giáo Phán gọi là Ngũ Giáo Thập Tông (五敎十宗). Ngoài ra, Đạo Xước (道綽) của Tịnh Độ Giáo có thuyết về Nhị Môn Giáo Phán (二門敎判), gồm Thánh Đạo và Tịnh Độ. Tại Nhật Bản, Không Hải (空海, Kūkai), vị tổ khai sáng Chơn Ngôn Tông có lập ra 2 loại Giáo Phán Hoành Thụ (橫竪). Về phía Thai Mật (台密), An Nhiên (安然, Annen) đề xướng thuyết Ngũ Thời Ngũ Giáo (五時五敎). Ngoài ra, Thân Loan (親鸞, )—người kết hợp tự lực và tha lực, Tiệm Giáo và Đốn Giáo—thì chủ trương thuyết Nhị Song Tứ Trùng (二雙四重); Nhật Liên (日蓮, Nichiren) thì có thuyết Ngũ Cương (五綱), v.v.

Giáo Tầm

(敎尋, Kyōjin, ?-1141): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Bình An, húy là Giáo Tầm (敎尋), Vĩnh Tầm (永尋), hiệu là Bảo Sanh Phòng (寶生房); xuất thân vùng Đại Hòa (大和, Yamato, thuộc Nara-ken [奈良縣]), họ Bình. Ông theo học Mật Giáo ở Viên Thành Tự (園城寺, Onjō-ji) vùng Cận Giang (近江, Ōmi), đến năm 1069 thì thọ phép Quán Đảnh với Tánh Tín (性信) ở Bắc Viện của Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji). Sau đó, ông lui về ẩn cư trên Cao Dã Sơn, truyền trao Giáo Tướng cho nhóm Giác Noan (覺鑁); và trong khi sáng kiến Truyền Pháp Viện (傳法院), ông được cung thỉnh làm chức Học Đầu. Ông chuyển đến trú tại Bảo Sanh Viện (寶生院) và tín phụng Văn Thù Bồ Tát. Trước tác của ông để lại có Đại Nhật Kinh Hiển Mật Vấn Đáp Sao (大日經顯密問答抄) 2 quyển, Hiển Mật Sai Biệt Vấn Đáp Sao (顯密差別問答抄) 1 quyển, v.v.

Giáo Thọ

(敎授): tức Giáo Thọ A Xà Lê (敎授阿闍梨), là tên gọi của một trong Tam Sư (三師), gồm Giới Sư (戒師, tức Đàn Đầu Hòa Thượng [壇頭和尚]), Yết Ma A Xà Lê (羯摩阿闍梨) và Giáo Thọ A Xà Lê. Hay là một trong 5 loại A Xà Lê, như trong Tứ Phần Luật (四分律, Taishō Vol. 22, No. 1428) quyển 39 có nêu rõ là: “Hữu ngũ chủng A Xà Lê, hữu Xuất Gia A Xà Lê, Thọ Giới A Xà Lê, Giáo Thọ A Xà Lê, Thọ Kinh A Xà Lê, Y Chỉ A Xà Lê (有五種阿闍梨、有出家阿闍梨、受戒阿闍梨、敎授阿闍梨、受經阿闍梨、依止阿闍梨, có năm loại A Xà Lê, có Xuất Gia A Xà Lê, Thọ Giới A Xà Lê, Giáo Thọ A Xà Lê, Thọ Kinh A Xà Lê, Y Chỉ A Xà Lê).” Giáo Thọ A Xà Lê còn gọi là Giáo Thọ Sư (敎授師), là vị A Xà Lê (s: ācārya, p: ācariya, 阿闍梨) dạy dỗ, truyền trao cho Giới Tử oai nghi tác pháp, v.v., trong Giới Đàn. Tiểu Thừa Giới thì lấy vị thầy hiện tiền làm Giáo Thọ A Xà Lê; cùng với vị Yết Ma A Xà Lê có giới lạp phải từ 5 tuổi trở lên. Đối với Đại Thừa Viên Đốn Giới (大乘圓頓戒) thì cung thỉnh đức Bồ Tát Di Lặc (s: Maitreya, p: Metteyya, 彌勒) làm vị Giáo Thọ A Xà Lê. Trong Mật Giáo, tại đàn tràng Quán Đảnh, vị hướng dẫn người thọ lễ Quán Đảnh vào trong đàn tràng, chỉ cho các nghi thức tấn thối, v.v., được gọi là Giáo Thọ A Xà Lê. Trong Thọ Bồ Tát Giới Nghi (受菩薩戒儀, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1085) có chỉ rõ cách cung thỉnh chư tôn như sau: “Phụng thỉnh Thích Ca Mâu Ni Phật tác Hòa Thượng, phụng thỉnh Văn Thù Sư Lợi Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật tác Yết Ma A Xà Lê, phụng thỉnh Đương Lai Di Lặc Tôn Phật tác Giáo Thọ A Xà Lê, phụng thỉnh Thập Phương Hiện Tại Chư Phật tác Chứng Giới Sư (奉請釋迦牟尼佛作和尚、奉請文殊師利龍種上尊王佛作羯磨阿闍梨、奉請當來彌勒尊佛作敎授阿闍梨、奉請十方現在諸佛作證戒師, cung thỉnh Thích Ca Mâu Ni Phật làm Hòa Thượng, cung thỉnh Văn Thù Sư Lợi Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật làm Yết Ma A Xà Lê, cung thỉnh Đương Lai Di Lặc Tôn Phật làm Giáo Thọ A Xà Lê, cung thỉnh Mười Phương Hiện Tại Chư Phật làm Chứng Giới Sư).” Trong phần Thỉnh Giáo Thọ Sư Pháp (請敎授師法) của Tăng Yết Ma (僧羯磨, Taishō Vol. 40, No. 1809) quyển Thượng có đoạn rằng: “Đại Đức nhất tâm niệm, ngã mỗ giáp, kim thỉnh Đại Đức vi Giáo Thọ A Xà Lê, nguyện Đại Đức vị ngã tác Giáo Thọ A Xà Lê, ngã y Đại Đức cố, đắc thọ Cụ Túc Giới (大德一心念、我某甲、今請大德爲敎授阿闍梨、願大德爲我作敎授阿闍梨、我依大德故、得受具足戒, Đại Đức một lòng ghi nhớ, con tên là …, nay cung thỉnh Đại Đức làm Giáo Thọ A Xà Lê, cúi mong Đại Đức vì con làm Giáo Thọ A Xà Lê, vì con nương vào Đại Đức, được thọ Cụ Túc Giới).”

Giáo Tín

(敎信, Kyōshin, ?-866): vị Tăng chuyên tu niệm Phật sống vào đầu thời kỳ Bình An, húy là Giáo Tín (敎信), hiệu là Giáo Tín Sa Di (敎信沙彌), Hạ Cổ Giáo Tín (賀古敎信), A Di Đà Hoàn (阿彌陀丸). Ông vốn có vợ con ở vùng Hạ Cổ (賀古, Kako) thuộc vùng Bá Ma (播磨, Harima), sống cuộc đời chuyên làm thuê mướn cho người trong làng, hay khuân vác hành lý cho lữ khách. Ông thường xướng niệm Phật và khuyên mọi người trong làng tu theo mình. Với tư cách là bậc Thánh niệm Phật, chính cách sống của ông đã đem đến ảnh hưởng cho Thân Loan (親鸞, Shinran) cũng như Nhất Biến (一遍, Ippen), đặc biệt trường hợp của Thân Loan thì hình thành tư tưởng Phi Tăng Phi Tục

Giáo Tướng Phán Giáo

(敎相判敎, kyōsōhankyō): xem Giáo Phán (敎判, kyōhan) (敎判, kyōhan), Giáo Tướng Phán Thích (敎相判釋, kyōsōhanshaku) hay Giáo Tướng Phán Giáo (敎相判敎, kyōsōhankyō): sự giải thích kinh điển vốn được hệ thống hóa, phân loại chỉnh lý dựa trên các tiêu chuẩn như hình thức, phương pháp, thứ tự của kinh điển được đức Thích Tôn thuyết ra trong thời gian 45 năm từ khi thành đạo lúc 35 tuổi cho đến khi nhập Niết Bàn lúc 80 tuổi, hay về mặt tu tập thì giáo lý nào là cứu cánh, chân lý căn bản là gì, v.v. Dưới thời Tùy Đường, có khuynh hướng làm sáng tỏ lập trường mang tính giáo nghĩa vốn tín phụng vào tự than và chủ trương tính ưu việt của các kinh điển cũng như nội dung giáo nghĩa làm chỗ nương tựa. Về tự thể của kinh điển, chúng ta có thể thấy trong Pháp Hoa Kinh (法華經) có thuyết về sự khác nhau giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa, trong Lăng Già Kinh (楞伽經) có Đốn Giáo và Tiệm Giáo, trong Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經) có Tam Chiếu, hay trong Giải Thâm Mật Kinh (解深密經) có Tam Thời, v.v.; hoặc trong các luận thư như Đại Trí Độ Luận (大智度論) thì thuyết về Tam Tạng (三藏) và Ma Ha Diên (摩訶衍), trong Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận (十住毘婆娑論) có Nan Hành Đạo (難行道) và Dị Hành Đạo (易行道), v.v.; tất cả đều chỉ phân loại sự sâu cạn của giáo thuyết và đó không phải là Giáo Phán. Tại Trung Quốc, vào thời Trí Khải (智顗) khoảng thế kỷ thứ 6, tương truyền ở Giang Nam có Giáo Phán Tam Thuyết (三說), ở bắc bộ có Thất Thuyết (七說), được gọi là Nam Tam Bắc Thất (南三北七, theo Pháp Hoa Huyền Nghĩa [法華玄義] 10). Giáo Phán tiêu biểu là Ngũ Thời Bát Giáo (五時八敎) của Trí Khải. Ngũ Thời là thời Hoa Nghiêm (華嚴), Lộc Uyển (鹿苑, tức A Hàm [阿含]), Phương Đẳng (方等), Bát Nhã (般若) và Pháp Hoa Niết Bàn (法華涅槃); Bát Giáo gồm Hóa Nghi Tứ Giáo (化儀四敎) của giáo lý Đốn (頓), Tiệm (漸), Bí Mật (秘密), Bất Định (不定) nếu nhìn từ mặt hình thức thuyết pháp; và Hóa Pháp Tứ Giáo (化法四敎) của Tam Tạng (三藏, Tiểu Thừa), Thông (通, cọng thông cả Tiểu lẫn Đại Thừa), Biệt (別, Đại Thừa), Viên (圓, giáo lý hoàn toàn) nếu nhìn từ mặt nội dung. Tiếp theo, Nhị Tạng Tam Luận (二藏三論) của Cát Tạng (吉藏)—người hình thành giáo học Tam Luận, Tam Giáo Bát Tông (三敎八宗) của Khuy Cơ (窺基) thuộc Pháp Tướng Tông, bắt đầu xuất hiện. Kế thừa những giáo học này, Pháp Tạng (法藏), người hình thành giáo học Hoa Nghiêm, đã thuyết về Giáo Phán gọi là Ngũ Giáo Thập Tông (五敎十宗). Ngoài ra, Đạo Xước (道綽) của Tịnh Độ Giáo có thuyết về Nhị Môn Giáo Phán (二門敎判), gồm Thánh Đạo và Tịnh Độ. Tại Nhật Bản, Không Hải (空海, Kūkai), vị tổ khai sáng Chơn Ngôn Tông có lập ra 2 loại Giáo Phán Hoành Thụ (橫竪). Về phía Thai Mật (台密), An Nhiên (安然, Annen) đề xướng thuyết Ngũ Thời Ngũ Giáo (五時五敎). Ngoài ra, Thân Loan (親鸞, )—người kết hợp tự lực và tha lực, Tiệm Giáo và Đốn Giáo—thì chủ trương thuyết Nhị Song Tứ Trùng (二雙四重); Nhật Liên (日蓮, Nichiren) thì có thuyết Ngũ Cương (五綱), v.v.

Giáo Tướng Phán Thích

(敎相判釋, kyōsōhanshaku): xem Giáo Phán (敎判, kyōhan) (敎相判釋, kyōsōhanshaku) hay Giáo Tướng Phán Giáo (敎相判敎, kyōsōhankyō): sự giải thích kinh điển vốn được hệ thống hóa, phân loại chỉnh lý dựa trên các tiêu chuẩn như hình thức, phương pháp, thứ tự của kinh điển được đức Thích Tôn thuyết ra trong thời gian 45 năm từ khi thành đạo lúc 35 tuổi cho đến khi nhập Niết Bàn lúc 80 tuổi, hay về mặt tu tập thì giáo lý nào là cứu cánh, chân lý căn bản là gì, v.v. Dưới thời Tùy Đường, có khuynh hướng làm sáng tỏ lập trường mang tính giáo nghĩa vốn tín phụng vào tự than và chủ trương tính ưu việt của các kinh điển cũng như nội dung giáo nghĩa làm chỗ nương tựa. Về tự thể của kinh điển, chúng ta có thể thấy trong Pháp Hoa Kinh (法華經) có thuyết về sự khác nhau giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa, trong Lăng Già Kinh (楞伽經) có Đốn Giáo và Tiệm Giáo, trong Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經) có Tam Chiếu, hay trong Giải Thâm Mật Kinh (解深密經) có Tam Thời, v.v.; hoặc trong các luận thư như Đại Trí Độ Luận (大智度論) thì thuyết về Tam Tạng (三藏) và Ma Ha Diên (摩訶衍), trong Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận (十住毘婆娑論) có Nan Hành Đạo (難行道) và Dị Hành Đạo (易行道), v.v.; tất cả đều chỉ phân loại sự sâu cạn của giáo thuyết và đó không phải là Giáo Phán. Tại Trung Quốc, vào thời Trí Khải (智顗) khoảng thế kỷ thứ 6, tương truyền ở Giang Nam có Giáo Phán Tam Thuyết (三說), ở bắc bộ có Thất Thuyết (七說), được gọi là Nam Tam Bắc Thất (南三北七, theo Pháp Hoa Huyền Nghĩa [法華玄義] 10). Giáo Phán tiêu biểu là Ngũ Thời Bát Giáo (五時八敎) của Trí Khải. Ngũ Thời là thời Hoa Nghiêm (華嚴), Lộc Uyển (鹿苑, tức A Hàm [阿含]), Phương Đẳng (方等), Bát Nhã (般若) và Pháp Hoa Niết Bàn (法華涅槃); Bát Giáo gồm Hóa Nghi Tứ Giáo (化儀四敎) của giáo lý Đốn (頓), Tiệm (漸), Bí Mật (秘密), Bất Định (不定) nếu nhìn từ mặt hình thức thuyết pháp; và Hóa Pháp Tứ Giáo (化法四敎) của Tam Tạng (三藏, Tiểu Thừa), Thông (通, cọng thông cả Tiểu lẫn Đại Thừa), Biệt (別, Đại Thừa), Viên (圓, giáo lý hoàn toàn) nếu nhìn từ mặt nội dung. Tiếp theo, Nhị Tạng Tam Luận (二藏三論) của Cát Tạng (吉藏)—người hình thành giáo học Tam Luận, Tam Giáo Bát Tông (三敎八宗) của Khuy Cơ (窺基) thuộc Pháp Tướng Tông, bắt đầu xuất hiện. Kế thừa những giáo học này, Pháp Tạng (法藏), người hình thành giáo học Hoa Nghiêm, đã thuyết về Giáo Phán gọi là Ngũ Giáo Thập Tông (五敎十宗). Ngoài ra, Đạo Xước (道綽) của Tịnh Độ Giáo có thuyết về Nhị Môn Giáo Phán (二門敎判), gồm Thánh Đạo và Tịnh Độ. Tại Nhật Bản, Không Hải (空海, Kūkai), vị tổ khai sáng Chơn Ngôn Tông có lập ra 2 loại Giáo Phán Hoành Thụ (橫竪). Về phía Thai Mật (台密), An Nhiên (安然, Annen) đề xướng thuyết Ngũ Thời Ngũ Giáo (五時五敎). Ngoài ra, Thân Loan (親鸞, )—người kết hợp tự lực và tha lực, Tiệm Giáo và Đốn Giáo—thì chủ trương thuyết Nhị Song Tứ Trùng (二雙四重); Nhật Liên (日蓮, Nichiren) thì có thuyết Ngũ Cương (五綱), v.v.

Giáp Chung

(夾鍾): có hai nghĩa chính:

(01) Tên gọi âm thứ 2 trong 6 âm thanh thuộc về Âm của 12 luật âm, tương đương với âm Thắng Tuyệt (勝絶, shōzetsu) trong 12 âm luật của Nhật Bản.

(02) Tên gọi khác của tháng 2 Âm Lịch. Như trong Lã Thị Xuân Thu (吕氏春秋) quyển 6 của Lã Bất Vi (呂不韋, 290-235 ttl.) có đoạn: “Giáp Chung chi nguyệt, khoan dụ hòa bình, hành đức khử hình, vô hoặc tác sự, dĩ hại quần sinh (夾鐘之月、寬裕和平、行德去刑、無或作事、以害群生, tháng Hai là tháng khoan dung, hòa bình, thực hành nhân đức, bỏ hình phạt, không nên làm việc, tác hại quần sinh).” Trong Nhạc Điển (樂典) quyển 143 có giải thích rõ về Giáp Chung rằng: “Mão vi Giáp Chung, nhị nguyệt chi thần danh vi Mão; Mão giả, mậu dã; ngôn dương khí chí thử, vật sanh tư mậu dã, cố vị chi Mão (卯爲夾鍾、二月之辰名爲卯、卯者、茂也、言陽氣至此、物生孳茂也、故謂之卯, Mão là Giáp Chung, chi của tháng Hai là Mão; Mão là mậu [tươi tốt], nghĩa là khí dương đến tháng này, muôn vật sinh nở tươi tốt, nên gọi nó là Mão).” Trong Chuẩn Đề Tịnh Nghiệp (準提淨業, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1077) quyển 3 lại có câu: “Giáp Chung nhị nguyệt luật, do đắc Xuân khí, thảo mộc vinh hoa (夾鐘二月律、由得春氣、草木榮華, Giáp Chung tháng Hai luật, do có khí Xuân, cỏ cây tươi tốt).” Hay trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) quyển 8 lại giải thích rằng: “Nhị nguyệt kiến Mão, viết Đan Át, hựu viết Giáp Chung, hựu vân Trọng Xuân, hựu xưng Phương Xuân (二月建卯、曰單閼、又曰夾鐘、又云仲春、又稱芳春, tháng Hai kiến Mão, gọi là Đan Át, hay còn gọi là Giáp Chung, lại có tên là Trọng Xuân, hay gọi là Phương Xuân).”

Giám Chơn

● (鑑眞, Ganjin, 688-763): vị học tăng nhà Đường, tổ sư khai sáng Luật Tông Nhật Bản, người Huyện Giang Dương (江陽縣), Dương Châu (楊州). Ông chuyên học tập về giới luật và Thiên Thai giáo học. Nhận lời thỉnh cầu của các vị học tăng Nhật Bản sang cầu pháp tại Trung Hoa lúc bấy giờ như Vinh Duệ (榮叡), Phổ Chiếu (普照), ông đã mấy lần lên thuyền sang Nhật, nhưng không thành công; mãi cho đến lần thứ 6 vào năm 753 (năm thứ 5 niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寳]), ông mới đến được Nhật Bản. Lần đầu tiên ông lập giới đàn tại Đông Đại Tự (東 大 寺, Tōdai-ji), và truyền thọ giới pháp cho Thánh Võ Thiên Hoàng (聖 武 天 皇, Shōmu Tennō), v.v. Sau đó, ông kiến lập Đường Chiêu Đề Tự (唐招提寺, Tōshōdai-ji) làm đạo tràng tu tập giới luật và được ban cho hiệu là Đại Hòa Thượng (大和尚). Ngoài ra ông còn có các hiệu khác như Quá Hải Đại Sư (過 海 大 師), Đường Đại Hòa Thượng (唐大和尚).

Giáp Sơn Thiện Hội

● (夾山善會, Katsuzan Zenne, 805-881): người đã từng xây dựng ngôi Thiền đường vào năm 870 tại núi Giáp Sơn (夾山) thuộc Huyện Lễ Châu Thạch Môn (澧州石門縣), Phủ Nhạc Châu (岳州府), Tỉnh Hồ Nam (湖南省). Ông là đệ tử kế thừa dòng pháp của Thuyền Tử Đức Thành (船子德誠), người vùng Hiện Đình (峴亭), Hán Quảng (漢廣, thuộc Tỉnh Hà Nam ngày nay), họ là Liêu (廖). Lúc còn nhỏ ông đã lên xuất gia trên Long Nha Sơn (龍牙山) thuộc Đàm Châu (潭州, thuộc Tỉnh Hồ Nam ngày nay) và trú tại Nhuận Châu (潤州, thuộc Phủ Trấn Giang, Tỉnh Giang Tô). Sau theo lời khuyên của Đạo Ngô (道吾), ông đến tham yết Thuyền Tử Đức Thành (船子德誠), ông lái đò ở Ngô Giang thuộc Huyện Hoa Đình (華亭), Chế Trung (淛中, thuộc Tỉnh Giang Tô ngày nay), được ấn khế cho kế thừa dòng pháp của Dược Sơn. Vào năm 870, ông đến trú tại Giáp Sơn và cử xướng Thiền phong của mình tại đây. Đến ngày mồng 7 tháng 11 năm đầu (881) niên hiệu Trung Hòa (中和), ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi đời và 57 hạ lạp. Ông được ban thụy hiệu là Truyền Minh Đại Sư (傳明大師)..

Giới Châu

(戒珠): tỷ dụ giới luật trong sạch, không tỳ vết, sai phạm như viên minh châu, có thể trang nghiêm thân người; cho nên cần phải siêng năng tu tịnh giới. Như trong Truy Môn Cảnh Huấn (緇門警訓, Taishō Vol. 48, No. 2023) quyển 9, phần Tấn Vương Thọ Bồ Tát Giới Sớ (晉王受菩薩戒疏), có câu: “Thiên Thai Trí Khải Thiền Sư, Phật pháp long tượng, đồng chơn xuất gia, giới châu viên tịnh, niên tương nhĩ thuận, định thủy uyên trừng (天台智顗禪師、佛法龍象、童眞出家、戒珠圓淨、年將耳順、定水淵澄, Thiền Sư Thiên Thai Trí Khải, là bậc long tượng của Phật pháp, xuất gia lúc còn nhỏ, giới luật nghiêm trì, đến tuổi sáu mươi, nước định lắng sâu).” Hay trong Phật Tổ Thống Kỷ (佛祖統紀, Taishō Vol. 49, No. 2035) quyển 21, phần Chư Sư Tạp Truyện Đệ Thất (諸師雜傳第七), Nho Sĩ Thuật Am Tiết Trừng (儒士述菴薛澄), lại có đoạn: “Thám giới châu ư li hạm, phi huệ kiếm ư Long Môn, tảo du nhận ư Nho lâm, vô thư bất độc (探戒珠於驪頷、飛慧劍於龍門、早遊刃於儒林、無書不讀, tìm ngọc giới nơi hàm ngựa, vung kiếm tuệ ở Cửa Rồng, sớm tinh thông nơi rừng Nho, sách nào cũng đọc).” Hoặc trong Vô Dị Nguyên Lai Thiền Sư Quảng Lục (無異元來禪師廣錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1435) quyển 31, phần Phục Hoàng Tinh Nguyên Chư Cư Sĩ (復黃惺源諸居士), cũng có đoạn khác: “Oánh giới châu vu Ngũ Trược, thị thủy khả thanh; xúc thiện đạo vu Bát Quan, hữu tình giai Phật (瑩戒珠于五濁、是水可清、趨善道于八關、有情皆佛, sáng ngọc giới nơi Năm Trược, nước ấy cũng trong; đẩy đường thiện về Tám Cửa [Bát Quan Trai], hữu tình thành Phật).”

Giới Danh

(戒名, Kaimyō): trong Phật Giáo, người xuất gia thọ trì giới luật, thệ nguyện suốt đời không phạm đến các giới điều ấy, và dấu ấn chứng tỏ đã được truyền trao giới pháp chính là Giới Danh. Đối với hàng tu sĩ xuất gia từ Sa Di (s: śrāmaṇera, p: sāmaṇera, 沙彌), Sa Di Ni (s: śrāmaṇerikā, p: sāmaṇerā, sāmaṇerī, 沙彌尼) cho đến Tỳ Kheo (s: bhikṣu, p: bhikkhu, 比丘), Tỳ Kheo Ni (s: bhikṣuṇī, p: bhikkhunī, 比丘尼); và đối với hàng cư sĩ tại gia thì Giới Danh cũng giống nhau mà thôi. Tại Nhật Bản, có truyền thống sau khi qua đời, người chết được ban cho Giới Danh như Thích …, … Viện, … Cư Sĩ (Đại Tỷ), v.v., cùng với tục danh; như Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) có Giới Danh là Đông Chiếu Đại Quyền Hiện An Quốc Viện Điện Đức Liên Xã Sùng Dự Đạo Hòa Đại Cư Sĩ (東照大權現安國院殿德蓮社崇譽道和大居士) hay An Quốc Viện Điện Đức Liên Xã Sùng Dự Đạo Hòa Đại Cư Sĩ (安國院殿德蓮社崇譽道和大居士); Võ Tướng Võ Điền Tín Huyền (武田信玄, Takeda Shingen) có Giới Danh là Pháp Tánh Viện Cơ Sơn Tín Huyền (法性院機山信玄). Trường hợp tu sĩ xuất gia, Giới Danh được gọi là Pháp Danh (法名, Hōmyō). Pháp Danh của Tăng Ni có thêm vào hiệu Phòng như Pháp Nhiên Phòng Nguyên Không (法然房源空), Phật Pháp Phòng Đạo Nguyên (佛法房道元), Thiện Tín Phòng Thân Loan (善信房親鸞), v.v. Cho nên, hiệu Phòng ấy trở thành thông xưng, và cũng có trường hợp như vậy mà được thăng cách thành hiệu Thượng Nhân (上人, Shōnin), như Pháp Nhiên Thượng Nhân (法然上人, Hōnen Shōnin), v.v. Đối với Phật Giáo Nhật Bản, Giới Danh thường được ban cho cư sĩ tại gia khi qua đời, và từ đó có tập quán khắc Giới Danh này vào bia mộ cũng như Bài Vị (牌位).

Giới Đàn

(戒壇): là đàn tràng dùng để cử hành nghi thức truyền thọ giới pháp cũng như thuyết giới. Nguyên lai, Giới Đàn không cần phải xây dựng nhà cửa gì cả, tùy theo chỗ đất trống kết giới mà thành. Xưa kia, thời cổ đại Ấn Độ tác pháp ngoài trời, không cần phải làm đàn. Về việc Giới Đàn được kiến lập đầu tiên, Thích Thị Yếu Lãm (釋氏要覽, Taishō Vol. 54, No. 2127) quyển Thượng, có ghi lại rằng Bồ Tát Lâu Chí (樓至) thỉnh ý đức Phật xin thiết lập Giới Đàn cho chư vị Tỳ Kheo thọ giới và được Ngài hoan hỷ chấp thuận: “Tây Thiên Kỳ Viên, Tỳ Kheo Lâu Chí thỉnh Phật lập đàn, vi Tỳ Kheo thọ giới Như Lai ư viên ngoại viện Đông Nam, trí nhất đàn, thử vi thỉ dã (西天祇園、比丘樓至請佛立壇、爲比丘受戒、如來於園外院東南、置一壇、此爲始也, Kỳ Viên ở Tây Thiên [Ấn Độ], Tỳ Kheo Lâu Chí xin Phật thiết lập Giới Đàn để truyền thọ giới cho Tỳ Kheo; đức Như Lai thiết lập một đàn ở phía Đông Nam ngoài Kỳ Viên; đây là khởi đầu).” Tại Trung Quốc, tương truyền Giới Đàn đầu tiên do Đàm Kha Ca La (s: Dharmakāla, 曇柯迦羅) kiến lập trong khoảng thời gian niên hiệu Gia Bình (嘉平, 249-254), Chánh Nguyên (正元, 254-256) nhà Tào Ngụy. Từ thời nhà Tấn, Tống trở đi, ở phương Nam kiến lập Giới Đàn rất nhiều. Như Pháp Hộ (法護) nhà Đông Tấn lập đàn ở Ngõa Quan Tự (瓦官寺), Dương Đô (揚都, Nam Kinh [南京]). Chi Đạo Lâm (支道林, 314-366) cũng thiết lập ở Thạch Thành (石城, Lê Thành [黎城], Sơn Tây [山西]), Phần Châu (汾州, Tân Xương [新昌], Triết Giang [浙江]) mỗi nơi một đàn. Chi Pháp Tồn (支法存, ?-457) lập đàn ở Nhã Da (若耶, Thiệu Hưng [紹興], Triết Giang). Trí Nghiêm (智嚴) nhà Nam Tống lập đàn ở Thượng Định Lâm Tự (上定林寺, Nam Kinh). Huệ Quán (慧觀) lập đàn ở Thạch Lương Tự (石梁寺, Thiên Thai Sơn [天台山]). Cầu Na Bạt Ma (s: Guṇavarman, 求那跋摩, 367-431) lập đàn ở Nam Lâm Tự (南林寺). Tăng Phu (僧敷, ?-?) của nhà Nam Tề lập đàn ở Vu Hồ (蕪湖). Pháp Siêu (法超) của nhà Lương thời Nam Triều lập đàn ở Nam Giản (南澗, Nam Kinh). Tăng Hựu (僧祐, 445-518) thiết lập tại Nam Kinh 4 chùa Vân Cư (雲居), Thê Hà (棲霞), Quy Thiện (歸善) và Ái Kính (愛敬) mỗi nơi một đàn. Tổng cọng hơn 300 Giới Đàn. Đến thời nhà Đường, vào năm thứ 2 (667) niên hiệu Càn Phong (乾封), Luật Sư Đạo Tuyên (道宣, 596-667) kiến lập Giới Đàn tại Tịnh Nghiệp Tự (淨業寺) ở ngoại ô Trường An (長安). Bắt đầu từ thời này, Giới Đàn đã hình thành quy thức nhất định. Về sau, chư cao tăng khác như Nghĩa Tịnh (義淨, 635-713), Nhất Hành (一行, 683-727), Kim Cang Trí (金剛智, 671-741), v.v., từng kiến lập Giới Đàn ở vùng phụ cận Lạc Dương (洛陽). Vào năm đầu (765) niên hiệu Vĩnh Thái (永泰), vua Đại Tông (代宗, tại vị 762-779) ban sắc lệnh kiến lập Phương Đẳng Giới Đàn (方等戒壇, tức Đại Thừa Giới Đàn) ở Đại Hưng Thiện Tự (大興善寺); rồi cho đặt 10 vị Lâm Đàn Đại Đức (臨壇大德) trong giáo đoàn Tăng Ni ở Kinh Thành; tức sau này là Tam Sư Thất Chứng (三師七證). Về phía Nhật Bản, Giới Đàn đầu tiên do Giám Chơn (鑑眞, Ganjin, 688-763) kiến lập ở phía trước Chánh Điện Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji) vào năm 749 (Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶] thứ 6). Đến tháng 4 năm này, Giám Chơn đã truyền giới cho Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, Shōmu Tennō, tại vị 724-749) cùng với 430 người khác. Sau đó, Giới Đàn Viện (戒壇院) được kiến lập ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji); và hai Giới Đàn khác ở Quan Thế Âm Tự (觀世音寺, Kanzeon-ji), vùng Trúc Tử (筑紫, Chikushi) và Dược Sư Tự (藥師寺, Yakushi-ji) thuộc tiểu quốc Hạ Dã (下野, Shimotsuke). Trong (Cổ Kim Đồ Thư Tập Thành) Thích Giáo Bộ Vị Khảo ([古今圖書集成]釋敎部彙考, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 77, No. 1521) quyển 2 có câu: “Trường Khánh tứ niên, Kính Tông tức vị, Từ Tứ Vương Trí Hưng, thỉnh trí Tăng Ni Giới Đàn (長慶四年、敬宗卽位、徐泗王智興、請置僧尼戒壇, niên hiệu Trường Khánh thứ 4 [824], vua Kính Tông nhà Đường lên ngôi, Từ Tứ Vương Trí Hưng, xin thiết trí Giới Đàn Tăng Ni).” Hay trong Chung Nam Gia Nghiệp (終南家業, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1109) quyển Trung có đoạn rằng: “Chí Nguyên Hỷ thập niên, hữu Tăng Già Bạt Ma, ư Dương Đô Nam Lâm Giới Đàn, vi Tăng Huệ Chiếu đẳng ngũ thập nhân, Ni Huệ Quả đẳng tam thập tam nhân, trùng thọ cụ giới (至元喜十年、有僧伽拔摩、於揚都南林戒壇、爲僧慧照等五十人、尼慧果等三十三人、重受具戒, cho đến niên hiệu Nguyên Hỷ thứ 10, tại Giới Đàn Chùa Nam Lâm ở Dương Đô, có Tăng Già Bạt Ma vì nhóm Tăng Huệ Chiếu 50 người, nhóm Ni Huệ Quả 33 người, thọ giới Cụ Túc lại).”

Giới Pháp

(戒法): chỉ chung cho luật pháp do đức Phật chế ra, cũng là quỹ phạm của chúng sanh. Phàm 5 giới, 8 giới, 10 giới, Cụ Túc Giới (具足戒), Tam Tụ Tịnh Giới (三聚淨戒), 10 giới trọng, 48 giới khinh, v.v., được gọi là giới pháp; sau đó chỉ chung cho giới luật. Giới là căn bản của Thánh đạo, nhờ nương vào giới này, sanh Thiền định và trí tuệ diệt khổ; được miễn khỏi bị chìm đắm trong biển sanh tử luân hồi, nên được gọi là một trong những con đường tắt dẫn đến giải thoát. Trong tác phẩm Sự Vật Kỷ Nguyên (事物紀原), chương Đạo Thích Khoa Giáo (道釋科敎), Giới Đàn (戒壇), của Cao Thừa (高承, ?-?) nhà Tống, cho biết rằng: “Hán Ngụy chi tăng, tuy thế nhiễm nhi giới pháp vị bị, duy thọ Tam Quy (漢魏之僧、雖剃染而戒法未僃、唯受三歸, tăng sĩ thời nhà Hán và Ngụy, tuy xuất gia mà giới pháp chưa đủ, chỉ thọ Tam Quy thôi).” Hay trong Lược Thọ Tam Quy Ngũ Bát Giới Tinh Bồ Tát Giới (略授三歸五八戒幷菩薩戒, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1087) cũng khẳng định rằng: “Phù giới pháp giả, nãi thị thành Phật chi nguyên, chứng Thánh chi bản (夫戒法者、乃是成佛之源、證聖之本, phàm giới pháp chính là nguồn để thành Phật, là gốc để chứng Thánh).” Hoặc trong Ngũ Dăng Hội Nguyên (五燈會元, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 80, No. 1565) quyển 1, phần Thập Tam Tổ Ca Tỳ La Tôn Giả (十三祖迦毗摩羅尊者), lại có đoạn: “Khởi sân hận tưởng, mạng chung đọa vi mãng thân, trú thị quật trung, kim dĩ thiên tải, thích ngộ tôn giả, hoạch văn giới pháp, cố lai tạ nhĩ (起嗔恨想、命終墮爲蟒身、住是窟中、今已千載、適遇尊者、獲聞戒法、故來謝爾, do khởi tưởng sân hận, khi mạng hết đọa làm thân con trăn, sống trong động này, nay đã ngàn năm, may gặp tôn giả, được nghe giới pháp, nên đến tạ người).”

Giới Thể

(戒體、戒体): tánh thể của giới, cựu dịch là vô tác (無作), tân dịch là vô biểu (無表); tức là công năng phòng ngừa điều sai, ngăn chận điều ác sanh khởi nơi thân của người sau khi thọ giới; cũng chỉ cho sự tín niệm đối với giới pháp và ý chí vâng giữ giới pháp ấy. Giới thể tuy do tác dụng hành lễ xin giới, v.v., mà sanh khởi, nhưng sau khi có được, thì nó thường hằng tương tục, nên gọi là vô tác. Bên cạnh đó, ngoại tướng của giới thể không thể hiện ra bên ngoài, nên gọi là vô biểu. Trong Phật Thuyết Đại Thừa Giới Kinh (佛說大乘戒經, Taishō Vol. 24, No. 1497) có đoạn: “Giới vi tối thượng trang nghiêm, giới vi tối thượng diệu hương, giới vi hoan hỷ thắng nhân, giới thể thanh tịnh, như thanh lãnh thủy, năng trừ nhiệt não (戒爲最上莊嚴、戒爲最上妙香、戒爲歡喜勝因、戒體清淨、如清冷水、能除熱惱, giới là trang nghiêm trên hết, giới là hương mầu trên hết, giới là nhân thù thắng hoan hỷ, giới thể trong sạch, như nước trong mát, có thể trừ nóng bức).”

Giới Toán

(戒算, Kaizan, 963-1053): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa thời Bình An, húy là Giới Toán (戒算). Ông sống lâu trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), học giáo học Thiên Thai, nhưng sau tu theo Tịnh Độ Giáo. Năm 984, ông được sự báo mộng của tượng thờ trong Thường Hành Đường (常行堂); cho nên vào năm 992, ông khai sáng Chơn Chánh Cực Lạc Tự (眞正極樂寺, còn gọi là Chơn Như Đường [眞如堂]) ở Thần Lạc Cương (神樂岡), vùng Đông Sơn (東山, Higashiyama). Tại đây, ông chuyên tu pháp môn Bất Đoạn Niệm Phật (不斷念佛, niệm Phật không ngừng) và thuyết giảng các kinh điển Tịnh Độ.

Hạ Bổn Kỳ Giác

(榎本其角, Enomoto Kikaku, 1661-1707): hay Bảo Tỉnh Kỳ Giác (寶井其角), nhà thơ Haiku sống vào đầu thời đại Giang Hộ, họ chính là Trúc Hạ (竹下), họ của mẹ là Hạ Bổn (榎本); tên chính thức là Trúc Hạ Khản Hiến (竹下侃憲, Takeshita Tadanori); hiệu là Bảo Tấn Trai (寶晉齋); biệt hiệu là Loa Xá (螺舍), Cuồng Lôi Đường (狂雷堂), Tấn Tử (晉子), Bảo Phổ Trai (寶普齋); người vùng Cận Giang (近江, Ōmi). Ông xuống Giang Hộ, theo học với Ba Tiêu (芭蕉, Bashō), có cú phong rất sáng sủa. Sau khi Thầy qua đời, ông sáng lập ra phong cách Sái Lạc (洒落) và mở ra Phái Giang Hộ. Soạn tập của ông có Hoa Trích Tập (華摘集), Khô Vĩ Hoa (枯尾華), Ngũ Nguyên Tập (五元集), v.v.

Hạ Dã

(下野, Shimotsuke): tên gọi của một tiểu quốc ngày xưa, nay thuộc Tochigi-ken (栃木縣).

Hạ Lạp

(夏臘, 夏臈): còn gọi là Tăng Lạp (僧臘), Pháp Lạp (法臘), Pháp Tuế (法歲), Pháp Hạ (法夏), Giới Lạp (戒臘), Tọa Lạp (坐臘), Tọa Hạ Pháp Lạp (坐夏法臘); chỉ cho số năm An Cư Kiết Hạ của vị Tỳ Kheo (s: bhikṣu, p: bhikkhu, 比丘) sau khi thọ giới Cụ Túc. Mỗi năm từ ngày 16 tháng 4 cho đến ngày rằm tháng 7 âm lịch, trong vòng 3 tháng, các tòng lâm có tổ chức An Cư Kiết Hạ, lấy ngày cuối cùng của thời gian ấy làm ngày kết thúc của một năm; tức là ngày thọ thêm 1 tuổi. Cho nên, các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni (s: bhikṣuṇī, p: bhikkhunī, 比丘尼), sau khi thọ giới xong, vào dịp kết thúc kỳ An Cư Kiết Hạ, sẽ được tăng thêm 1 tuổi nữa. Tùy theo tuổi Hạ ít nhiều mà phân làm Thượng Lạp (上臘), Trung Lạp (中臘) và Hạ Lạp (下臘), để phân định cao thấp, tôn ty thượng hạ. Người có tuổi Hạ cao nhất được gọi là Nhất Lạp (一臘), Cực Lạp (極臘), Lạp Mãn (臘滿). Trong Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập (憨山老人夢遊集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1456) quyển 21 có đoạn: “Sở trú giả Pháp Lạp, cố cổ chi cao tăng, viết Thế Thọ, hựu viết Pháp Lạp; cái bất câu tuế niên, nhi dĩ sơ nhập thọ trì giới phẩm, tam nguyệt An Cư, giới thể vô khuy vi nhất lạp, do dĩ lạp bất dĩ niên, cố hữu niên cao nhi lạp thiểu giả, hữu đồng niên nhi kì thọ giả (所住者法臘、故古之高僧、曰世壽、又曰法臘、蓋不拘歲年、而以初入受持戒品、三月安居、戒體無虧爲一臘、由以臘不以年、故有年高而臘少者、有童年而耆壽者, Pháp Lạp của người cư trú, chư vị cao tăng xưa gọi là Thế Thọ, hay còn gọi là Pháp Lạp; vì không kể tuổi đời, mà lấy việc mới vào thọ trì giới phẩm, ba tháng An Cư, giới thể không bị thiếu là một Lạp, do vì lấy Hạ Lạp mà không lấy tuổi đời; cho nên có người tuổi đời cao mà Hạ Lạp ít, có người tuổi đời ít mà tuổi thọ cao).” Trong Thích Thị Yếu Lãm (釋氏要覽, Taishō Vol. 54, No. 2127) quyển Hạ lại giải thích rõ rằng: “Hạ Lạp, tức Thích thị Pháp Tuế dã; phàm tự trưởng ấu, tất vấn, Hạ Lạp đa giả vi trưởng (夏臘、卽釋氏法歲也、凡序長幻、必問、夏臘多者爲長, Hạ Lạp là Pháp Tuế nhà Phật; phàm muốn biết thứ tự lớn nhỏ, cần phải hỏi, Hạ Lạp nhiều là lớn).” Hay trong Báo Ân Luận (報恩論, 卍 Xuzangjing Vol. 62, No. 1205) quyển Thượng có đề cập rằng: “Phàm xuất gia nhị chúng, Đông Hạ nhập Lan Nhã giảng học, Xuân Thu quy gia dưỡng phụ mẫu, cố tăng gia tự xỉ xưng Hạ Lạp, bất xưng niên (凡出家二眾、冬夏入蘭若講學、春秋歸家養父母、故僧家序齒稱夏臘、不稱年, phàm hai chúng xuất gia, mùa Đông và Hạ thì vào chùa tu học, đến mùa Xuân và Thu thì về nhà phụng dưỡng cha mẹ; nên tuổi tác của tăng sĩ được gọi là Hạ Lạp, không gọi là năm [tuổi đời]).” Trong Tống Cao Tăng Truyện (宋高僧傳, q.16, Taishō Vol. 50, No. 2061) quyển 16, phần Đường Giang Châu Hưng Quả Tự Thần Thấu Truyện (唐江州興果寺神湊傳) cũng có đoạn: “Nguyên Hòa thập nhị niên cửu nguyệt cấu tật, nhị thập lục nhật nghiễm nhiên tọa chung vu tự, thập nguyệt thập cửu nhật môn nhân phụng toàn thân biếm vu tự Tây đạo Bắc phụ Nhạn Môn phần tả, nhược tăng Thuyên táng cận Quách Văn chi mộ dã, xuân thu thất thập tứ, Hạ lạp ngũ thập nhất (元和十二年九月遘疾、二十六日儼然坐終于寺、十月十九日門人奉全身窆于寺西道北祔雁門墳左、若僧詮葬近郭文之墓也、春秋七十四、夏臘五十一, vào tháng 9 năm thứ 12 [817] niên hiệu Nguyên Hòa, ông nhuốm bệnh, đến ngày 26 thì nghiễm nhiên ngồi thị tịch tại chùa; vào ngày 19 tháng 10, môn nhân đem toàn thân của ông an táng ở phía Tây chùa, sau hợp táng ở bên trái đồi Nhạn Môn, giống như vị tăng Đạo Thuyên an táng gần mộ của Quách Văn vậy; ông hưởng thọ 74 tuổi đời và 51 Hạ lạp).”

Hà Linh

(遐齡): tuổi thọ cao, trường thọ. Từ này thường đi chung với “thiên tứ hà linh (天賜遐齡, trời ban tuổi thọ cao)”, “tùng hạc hà linh (松鶴遐齡, sống lâu bằng với cây tùng và con hạc)”, “khắc hưởng hà linh (克享遐齡, hưởng mãi tuổi thọ)” dùng để chúc thọ những người cao niên. Như trong bài Biệt Uông Cư Sĩ (別汪居士) của Tử Bá Tôn Giả Toàn Tập (紫柏尊者全集, CBETA No. 1452) quyển 24 có câu: “Khất duy toại kỳ viên nhu chi tình, lượng kỳ khuyển mã chi ám, đắc hoàn sơ địa, vĩnh chúc hà linh (乞惟遂其猿猱之情、亮其犬馬之暗、得還初地、永祝遐齡, cúi mong trọn vẹn tấm tình vượn khỉ, sáng tỏ tối tăm chó ngựa, trở về nguyên quán, chúc được sống lâu).”

Hà Tợ Sanh

(何似生): câu tục ngữ của Trung Quốc, sanh là trợ ngữ, hà tợ nghĩa là 'sao hả, như thế nào'. Đây là câu mà Nhất Hưu thường hay dùng trong thi ngữ của mình. Ngay trước bức tượng của Nhất Hưu tại Chân Châu Am (眞珠庵) có treo bức ngạch hai chữ Hà Tợ (何似) do chính tay tác giả viết, và tên tháp được gọi là Hà Tợ Tháp (何似塔). Qua đó chúng ta có thể biết được rằng Nhất Hưu xem trọng hai chữ nầy như thế nào.

Hà Trạch Thần Hội

● (荷 澤 神 會, Kataku Jinne, 684-760): vị Thiền tăng sống dưới thời nhà Đường, vị tổ khai sáng Hà Trạch Tông (荷澤宗), người vùng Tương Dương (襄 陽, Hồ Bắc), họ Cao (高). Lúc nhỏ ông học Ngũ Kinh, Lão Trang, các sử thư, sau theo xuất gia với Cảnh Nguyên ở Quốc Xương Tự (國昌寺), đọc tụng thuộc các kinh điển rất dễ dàng. Năm lên 13 tuổi, ông đến tham yết Huệ Năng (慧能). Sau khi Huệ Năng qua đời ông đi tham học khắp các nơi. Vào năm thứ 8 (720) niên hiệu Khai Nguyên (開元), ông vâng chiếu đến trú trì Long Hưng Tự (龍興寺) ở Nam Dương (南陽) và cử xướng Thiền pháp rộng rãi tại đây, cho nên người đời thường gọi ông là Nam Dương Hòa Thượng (南陽和尚). Sau khi Lục Tổ qua đời trong vòng 20 năm, giáo pháp của ông bị suy tàn dần dần, cả hai kinh đều tôn sùng Thần Tú (神秀) mà thôi. Lần đầu tiên khi đến Lạc Dương (洛 陽), ông đã có ý muốn chấn hưng Thiền phong của Lục Tổ, cho nên vào năm thứ 20 (732) niên hiệu Khai Nguyên, ông thiết lập đại hội ở Đại Vân Tự (大 雲 寺) thuộc Hoạt Đài (滑 臺), Hà Nam (河 南), cùng luận tranh với Sùng Viễn (崇 遠) ở Sơn Đông (山 東). Kế đến vào năm thứ 4 (745) niên hiệu Thiên Bảo (天寳), ông viết cuốn Hiển Tông Ký (顯 宗記), quy định ra 2 tông phái đốn và tiệm của Nam Bắc, lấy Huệ Năng ở phương Nam làm Đốn Tông và Thần Tú ở phía Bắc làm Tiệm Tông; cho nên từ “Nam Đốn Bắc Tiệm (南頓北漸)” vốn phát xuất từ đây. Ông tận lực công kích pháp môn của Thần Tú, vì vậy Nam Tông Thiền càng ngày trở nên hưng thạnh và ngược lại Bắc Tông Thiền dần dần suy tàn. Đến năm thứ 12 niên hiệu Thiên Bảo, nhân vụ trình tâu vu khống của vị quan Ngự Sử Lô Dịch (盧 奕), ông rời khỏi Hà Trạch Tự (荷 澤 寺) vùng Lạc Dương, chuyển đến sống tại các địa phương như Dặc Dương (弋陽, Giang Tây), Võ Đương (武 當, Hồ Bắc), v.v. Đến năm sau, ông lại chuyển đến Tương Dương, rồi Bát Nhã Viện (般若院) của Khai Nguyên Tự (開元寺) vùng Kinh Châu (荆州). Khi vụ loạn An Sử (安史) dấy khởi, cả 2 kinh đô đều rơi vào cảnh lầm than, khắp nơi có thiết lập giới đàn độ chúng tăng, tập trung tiền của để sung vào quân nhu, cho nên người ta thỉnh ông làm chủ đàn. Sau vụ loạn, vua Túc Tông mời ông vào cung nội cúng dường và cho xây dựng Thiền đường trong khuôn viên Hà Trạch Tự, thỉnh ông đến làm trú trì chùa nầy, cho nên người đời thường gọi ông là Hà Trạch Đại Sư (荷澤大師). Vào năm đầu (760) niên hiệu Thượng Nguyên (上元), ông thị tịch, hưởng thọ 93 tuổi. Có thuyết cho là ông mất vào năm đầu (758) niên hiệu Càn Nguyên (乾元). Ông được ban cho thụy hiệu là Chơn Tông Đại Sư (眞宗大師). Vào năm thứ 12 (796) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), Hoàng Thái Tử cho triệu tập các vị Thiền sư, quy định tông chỉ của Thiền môn, suy cử ông là vị tổ thứ 7 của Thiền Tông, sắc phong bia đặt tại Thần Long Tự (神龍寺). Tông môn của ông được gọi là Hà Trạch Tông (荷澤宗). Môn hạ ông có rất nhiều đấng anh tài như Vô Danh (無名), Pháp Như (法如), v.v.

Hà Trạch Tự

(荷澤寺, Kataku-ji): hiện tọa lạc tại Lạc Dương (洛陽), Đông Đô (東都), Tỉnh Hà Nam (河南省). Vào năm thứ 4 (745) niên hiệu Thiên Bảo (天寳), nhận lời thỉnh cầu của Tống Đỉnh (宋鼎), Thần Hội (神會) đến trú trì chùa này. Đây là nơi đã từng xảy ra cuộc luận tranh bài xích Bắc Tông Thiền với Sùng Viễn (崇遠).

Hạc Diễm

(鶴燄, 鶴焰): lửa đuốc, lửa nến. Vì bệ cây nến đứng thẳng trang nghiêm như con hạc, nên có tên như vậy. Như trong bài Vịnh Trì Trung Chúc Ảnh (詠池中燭影) của Lương Nguyên Đế (梁元帝, tại vị 552-554) thời Nam Triều có câu: “Ngư đăng thả diệt tẫn, hạc diễm tạm đình huy (魚燈且滅燼、鶴焰暫停輝, đèn chài còn tắt ngúm, lửa nến tạm dừng cháy).” Hay trong bài thơ Thượng Nguyên Chế Thi (上元應制) của Hạ Tủng (夏竦, 985-1051) nhà Tống lại có câu: “Bảo phường nguyệt kiểu long đăng đạm, tử quán phong vi hạc diễm bình (寶坊月皎龍燈淡、紫館風微鶴燄平, chùa chiền trăng tỏ đèn heo hắt, lữ quán gió hiu đèn đứng yên).” Trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 3 có đoạn: “Hạc diễm huỳnh hoàng chiếu mê mông, Ngọc Đế tô du vạn hộc trung (鶴燄熒煌照迷曚、玉帝酥油萬斛中, lửa nến lập lòe chiếu sáng mơ, dầu bơ Ngọc Đế muôn hộc trong).” Hay tại Đại Chính Điện (大政殿) của Cố Cung bên Trung Quốc, vua Càn Long (乾隆, tại vị 1745-1796) nhà Thanh có đề hai câu: “Long tiên thúy niệu kim tiên vũ, hạc diễm hồng phiên bảo tướng hoa (龍涎翠嬝金仙宇、鶴焰紅翻寶相花, cỏ thơm yểu điệu tiên trời điện, lửa nến chuyển hồng tướng báu hoa).” Trong Đạo Môn Khoa Phạm Đại Toàn Tập (道門科範大全集) tập I của Đạo Giáo, phần Sanh Nhật Bổn Mạng Nghi (生日本命儀) có câu: “Đăng phân hạc diễm chi huy, hương tán long yên chi tuệ (燈分鶴焰之輝、香散龍煙之穗, đèn chia lửa nến rực soi, hương tỏa khói rồng ánh đuốc).”

Hạc Diệm

(鶴燄, 鶴焰): lửa đuốc, lửa nến. Vì bệ cây nến đứng thẳng trang nghiêm như con hạc, nên có tên như vậy. Như trong bài Vịnh Trì Trung Chúc Ảnh (詠池中燭影) của Lương Nguyên Đế (梁元帝, tại vị 552-554) thời Nam Triều có câu: “Ngư đăng thả diệt tẫn, hạc diễm tạm đình huy (魚燈且滅燼、鶴焰暫停輝, đèn chài còn tắt ngúm, lửa nến tạm dừng cháy).” Hay trong bài thơ Thượng Nguyên Chế Thi (上元應制) của Hạ Tủng (夏竦, 985-1051) nhà Tống lại có câu: “Bảo phường nguyệt kiểu long đăng đạm, tử quán phong vi hạc diễm bình (寶坊月皎龍燈淡、紫館風微鶴燄平, chùa chiền trăng tỏ đèn heo hắt, lữ quán gió hiu đèn đứng yên).” Trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 3 có đoạn: “Hạc diễm huỳnh hoàng chiếu mê mông, Ngọc Đế tô du vạn hộc trung (鶴燄熒煌照迷曚、玉帝酥油萬斛中, lửa nến lập lòe chiếu sáng mơ, dầu bơ Ngọc Đế muôn hộc trong).” Hay tại Đại Chính Điện (大政殿) của Cố Cung bên Trung Quốc, vua Càn Long (乾隆, tại vị 1745-1796) nhà Thanh có đề hai câu: “Long tiên thúy niệu kim tiên vũ, hạc diễm hồng phiên bảo tướng hoa (龍涎翠嬝金仙宇、鶴焰紅翻寶相花, cỏ thơm yểu điệu tiên trời điện, lửa nến chuyển hồng tướng báu hoa).” Trong Đạo Môn Khoa Phạm Đại Toàn Tập (道門科範大全集) tập I của Đạo Giáo, phần Sanh Nhật Bổn Mạng Nghi (生日本命儀) có câu: “Đăng phân hạc diễm chi huy, hương tán long yên chi tuệ (燈分鶴焰之輝、香散龍煙之穗, đèn chia lửa nến rực soi, hương tỏa khói rồng ánh đuốc).”

Hạc Giá

(鶴駕): cỗ xe hạc, cỡi hạc. Có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Căn cứ tác phẩm Liệt Tiên Truyện (列仙傳), phần Vương Tử Kiêu (王子喬) cho biết rằng xưa kia Vương Tử Kiêu, tức là Thái Tử Tấn của Chu Linh Vương (周靈王, ?-545 ttl.) thường cỡi hạc trắng đậu trên đỉnh núi của họ Câu (緱). Cho nên, về sau người ta thường gọi xa giá của Thái Tử là hạc giá. Như trong bài thơ Văn Hoa Kỷ Sự (文華紀事) của Lý Đông Dương (李東陽, 1447-1516) nhà Minh có câu: “Hạc giá tạm đình đương điện ngọ, long nhan nhất cố mãn trì xuân (鶴駕暫停當殿午、龍顏一顧滿墀春, xe hạc tạm dừng trước điện cổng, long nhan ngoảnh lại đầy thềm xuân).”

(02) Cỗ xe của tiên nhân. Như trong bài Lão Thị Bi (老氏碑) của Tiết Đạo Hành (薛道衡, 540-609) nhà Tùy có đoạn: “Luyện hình vật biểu, quyển tích phương ngoại, nghê thường hạc giá, vãng lai Tử Phủ (鍊形物表、卷跡方外、蜺裳鶴駕、往來紫府, rèn hình thành vật, cuộn dấu ngoài xa, nghê thường cỡi hạc, tới lui Tử Phủ).”

(03) Cách gọi khác của cái chết, từ giã cõi đời, cỡi hạc mà đi. Như trong bài Trịnh Thái Tử Bi Minh (鄭太子碑銘) của Lô Chiếu Lân (盧照鄰, 632-695) nhà Đường có đoạn: “Nghê tinh dương Hán, do tầm hủ cốt chi linh; hạc giá đình không, thượng yết tiên nhân chi mộ (霓旌揚漢、猶尋朽骨之靈、鶴駕停空、尚謁先人之墓, cờ tiên dương khắp, để tìm cốt mục vong linh, xe hạc dừng không, tham yết người xưa lăng mộ).” Trong Ngũ Đăng Hội Nguyên Tục Lược (五燈會元續略, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 80, No. 1566) quyển 4 có đoạn: “Ngọc mai phá tuyết, hồng diệp điêu sương, thích quan gia trừ đạm chi thần, nãi hạc giá tiên du chi nhật (玉梅破雪、紅葉凋霜、適官家除禫之辰、迺鶴駕仙遊之日, mai ngọc phá tuyết, lá đỏ khắc sương, đúng nhà quan tang hết lúc này, là cỡi hạc về tiên ngày ấy).” Hay trong bài Du Kim Hoa Động Thiên (遊金華洞天) của Hư Đường Hòa Thượng Ngữ Lục (虛堂和尚語錄, Taishō Vol. 47, No. 2000) quyển 7 có đoạn: “Sưu sưu nhai lựu tĩnh biên văn, đáo thử tiên phàm chỉ xích phân, hạc giá triều chơn hà nhật phản, động môn chung nhật tỏa hàn vân (颼颼崖溜靜邊聞、到此仙凡咫尺分、鶴駕朝眞何日返、洞門終日鎖寒雲, vù vù khe nước nghe lắng trầm, đến chốn tiên phàm cách mấy phân, cỡi hạc quy chơn ngày nao lại, cửa động suốt buổi ngút mây hàn).”

Hạc Lâm Huyền Tố

● (鶴林玄素, Gakurin Genso, 668-752): vị tăng của Ngưu Đầu Tông, pháp từ của Trí Uy (智威), vị tổ đời thứ 5 của Ngưu Đầu Tông, tự là Đạo Thanh (道 清), họ Mã (馬), cho nên ông thường được gọi là Mã Tố (馬素), xuất thân Diên Lăng (延陵), Nhuận Châu (潤州, Tỉnh Giang Tô). Ông xuất gia ở Trường Thọ Tự (長壽寺) vùng Giang Ninh (江寧, Tỉnh Giang Tô) và sau khi thọ cụ túc giới xong, ông sống ẩn cư. Đến cuối đời, ông theo hầu hạ Trí Uy ở U Thê Tự (幽棲寺), Thanh Sơn (青山), thân hình khắc khổ. Trong khoảng thời gian niên hiệu Khai Nguyên (開 元, 713-742), thể theo lời thỉnh cầu của vị tăng Uông Mật (汪密), ông đến Kinh Khẩu (京口) và đáp ứng sự khẩn thỉnh của vị quan trong quận Vi Tiển (微 銑), ông đến sống tại Hạc Lâm Tự (鶴 林 寺) thuộc Hoàng Hạc Sơn (黄 鶴 山), Nhuận Châu (潤 州). Vào ngày 11 tháng 11 năm thứ 11 (752) niên hiệu Thiên Bảo (天 寳), ông an nhiên thị tịch, hưởng thọ 85 tuổi. Tháp ông được dựng ở Tây Hoàng Hạc Sơn. Ông được ban cho thụy hiệu là Đại Luật Thiền Sư (大律禪師). Môn nhân của ông có Pháp Hải (法 海), người biên tập bộ phận tối cổ của Lục Tổ Đàn Kinh Bản Đôn Hoàng. Lý Hoa (李華) soạn bia văn cho tháp của ông.

Hải Vân Ấn Giản

● (海雲印簡, Kaiun Inkan, 1202-1257): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Hải Vân (海 雲), người vùng Ninh Viễn (寧 遠, Tỉnh Tứ Xuyên), họ Tống (宋). Năm lên 7 tuổi, ông được cha giảng nghĩa Hiếu Kinh cho nghe, sau ông theo xuất gia với Trung Quán Chiểu (中 觀 沼), đến năm 11 tuổi thọ cụ túc giới và chuyên tâm tham học. Khi thầy mình qua đời, ông đến tham yết Trung Hòa Chương (中和璋) ở Đại Khánh Thọ Tự (大慶壽寺), Yến Kinh (燕京, tức Bắc Kinh) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ban đầu, ông hóa đạo tại Nhân Trí (仁 智) thuộc Hưng Châu (興州, Tỉnh Sơn Tây), sau đó từng sống qua các nơi như Hưng Quốc (興國) ở Lôi Dương (洡 陽), Vĩnh Khánh (永 慶) ở Hưng An (興 安), cuối cùng trở về Đại Khánh Thọ Tự. Ông đã từng quy y cho triều đình nhà Nguyên, đến năm thứ 9 (1237) đời vua Thái Tông, ông được ban cho hiệu là Quang Thiên Trấn Quốc Đại Sĩ (光天 鎭國大士). Vào năm thứ 11 cũng đời vua trên, ông lại quay về Đại Khánh Thọ Tự, rồi đến năm đầu (1242) đời vua Thoát Liệt Ca Na (脱列哥那), ông trả lời những vấn nạn của Hộ Tất Liệt (護必烈) và khẳng định rõ tính ưu việt của Phật Giáo hơn Đạo Giáo. Từ đó trở đi, thỉnh thoảng ông có trả lời những nan giải của triều đình, cho nên vua Định Tông cho ông nhậm chức Tăng Lục (僧錄). Tại Hạo Thiên Tự (昊天寺), ông làm lễ cầu nguyện cho quốc gia được thái bình, sau đó ông chuyển đến Thái Bình Hưng Quốc Tự (太 平 興 國 寺) ở Hòa Lâm (和 林, Tỉnh Sơn Tây). Vào tháng giêng năm thứ 4 (1256) niên hiệu Bảo Hựu (寳祐), ông vâng mệnh hoàng triều mở pháp hội tại Hạo Thiên Tự. Đến ngày mồng 4 tháng 4 nhuận năm thứ 5 (1257) cùng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 56 tuổi, được ban cho thụy hiệu là Phật Nhật Viên Minh Đại Sư (佛日圓明大師).

Hám Phác Tánh Thông

● (憨 璞 性 聰, Kampaku Shōsō, 1610-1666): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu Minh Giác (明覺), tự Hám Phác (憨璞), xuất thân Diên Bình Thuận Xương (延平順昌), thuộc Huyện Mân (閩, tỉnh Phúc Kiến), họ là Liên (連). Năm 15 tuổi, ông đến nhập môn ở Thiên Vương Tự (天王寺) và 3 năm sau xuống tóc xuất gia. Từ 25 tuổi, ông đã đi ngao du đó đây, theo học kinh luận với Bổn Huy (本 輝) ở Chi Đề Sơn (支提山) và thọ cụ túc với Đại Vân (大雲) ở Phổ Đà Nham (普陀 巖), Nam Hải (南海, Tỉnh Triết Giang). Kế đó, ông đến tham Thiền với Mặc Uyên (默淵) ở Võ Lâm Sơn (武林山, Tỉnh Triết Giang), Vĩnh Giác Nguyên Hiền (永覺元 賢), v.v. Cuối cùng ông đại ngộ dưới trướng của Nhĩ Mật Minh Phục (爾密明澓) ở Đông Sơn (東山) thuộc Phủ Thiệu Hưng (紹興府, Tỉnh Triết Giang), rồi được Ngư Đàm (魚潭) ở Ôn Châu (温州, Tỉnh Triết Giang) ấn chứng cho và sau đó đắc pháp với Bách Si Hành Nguyên (百癡行元) ở Thái Bình Tự (太平寺), Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang). Từ đó về sau, ông sống qua một số chùa như Quan Âm Tự (觀音 寺) ở Cẩm Sơn (錦山), Hàng Châu, Pháp Hỷ Tự (法喜寺) ở Dư Hàng (餘杭, Tỉnh Triết Giang), Quảng Phước Viện (廣福院) ở Tiền Đường (錢唐, Tỉnh Triết Giang), Hải Hội Tự (海會寺) cũng như Diên Thọ Tự (延壽寺) ở Thuận Thiên (順天, Tỉnh Hà Bắc), An Quốc Tự (安國寺) ở Thiệu Võ (邵武, Tỉnh Phúc Kiến), v.v. Đến ngày 13 tháng 12 năm thứ 5 (1666) niên hiệu Khang Hy (康熙), ông thị tịch, hưởng thọ 57 tuổi đời và 39 hạ lạp. Pháp từ của ông có hơn 20 người. Ông có để lại tác phẩm Minh Giác Thông Thiền Sư Ngữ Lục (明覺聰禪師語錄) 16 quyển. Phùng Phổ (馮溥) soạn bài tháp minh cho ông.

Hám Sơn Đức Thanh

● (憨山德清, Kanzan Tokusei, 1546-1623): tự là Trừng Ấn (澄印), hiệu Hám Sơn (憨山), xuất thân Kim Tiêu (金椒), Kim Lăng (金陵, Nam Kinh), họ Thái (蔡). Năm 13 tuổi, ông theo học với Vĩnh Ninh (永寧) ở Báo Ân Tự (報恩寺) vùng Kim Lăng. Đến năm 19 tuổi, ông xuất gia và thọ cụ túc giới, rồi tham học Thiền với Vân Cốc Pháp Hội (雲 谷法 會) ở Thê Hà Tự (栖霞 寺), kế đến tham vấn Pháp Quang (法光) ở Phục Ngưu Sơn (伏牛山), đạt được huyền chỉ sâu xa. Sau đó, ông chọn Ngũ Đài Sơn (五 臺 山) làm nơi tĩnh tu cho mình. Vào năm thứ 9 (1581) niên hiệu Vạn Lịch (萬 曆), ông thiết lập đại hội trên Ngũ Đài Sơn, chiêu tập 500 vị đại đức tăng. Đến năm thứ 14 cùng niên hiệu trên, nhân dịp Thái Hậu quy y, bà cho sáng lập Hải Ấn Tự (海印寺) ở Lao Sơn (牢山) và ban tặng Đại Tạng Kinh, thế nhưng khi mắc tội với vua Thần Tông, ông cũng bị tống giam vào ngục thất ở Lôi Châu (雷州, Tỉnh Quảng Đông). Vào năm thứ 24, ông đến trú ở Tào Khê (曹溪), phục hưng các ngôi Thiền Đường nơi đây, rồi truyền giới, giảng kinh và chế ra quy cũ Thiền môn. Đến năm thứ 43, ông khai sáng Pháp Vân Thiền Tự (法雲禪寺) ở Ngũ Nhũ Phong (五 乳 峰). Vào năm thứ 2 (1622) niên hiệu Thiên Khải (天 啓), ông trở về lại Tào Khê, và năm sau thì thị tịch, hưởng thọ 78 tuổi đời và 59 hạ lạp. Trước tác của ông có rất nhiều như bộ Ngữ Lục (語 錄) 12 quyển, Mộng Du Toàn Tập (夢 遊 全 集) 55 quyển, Quán Lăng Già Kinh Ký (觀楞伽經記), Hoa Nghiêm Cương Yếu (華嚴綱要), Lăng Nghiêm Thông Nghĩa (楞嚴通義), Viên Giác Kinh Trực Giải (圓覺經直解), Kim Cang Kinh Quyết Nghi (金 剛 經 決 疑), v.v. Ông chủ xướng pháp môn Niệm Phật và Khán Thoại Thiền, cùng với Châu Hoằng (袾宏), Chơn Khả (眞可), Trí Húc (智旭) được gọi là Tứ Đại Thích Gia (四大釋家, 4 vị tu sĩ vĩ đại) cuối thời nhà Minh. Ngô Ứng Thật (呉應實) và Tiền Khiêm Ích (錢謙益) soạn bài minh bia tháp cho ông và trong khoảng niên hiệu Thuận Trị (順 治, 1644-1661) nhà Thanh, ông được ban tặng thụy hiệu là Hoằng Giác Thiền Sư (弘覺禪師).

Hàn Dũ

(韓愈, 768-824): văn hào thời Trung Đường, một trong 8 nhân vật nổi tiếng thời Đường Tống, tự là Thối Chi (退之), xuất thân vùng Xương Lê (昌黎), Tỉnh Hà Nam (河南省), nên được gọi là Xương Lê Tiên Sinh, bút hiệu là Văn Công (文公). Ông đã cùng với Liễu Tông Nguyên (柳宗元) nỗ lực phục hưng nền cổ văn. Tác phẩm của ông có Hàn Xương Lê Văn Tập (韓昌黎文集) 50 quyển.

Hàn Lâm

(s: Śītavana, p: Sītavana, j: kanrin, 寒林): căn cứ vào Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa (一切經音義) quyển 7 của cao tăng Thích Huyền Ứng (玄應, ?-?) nhà Đường giải thích rằng: “Thi Đà Lâm, chánh ngôn Thi Đa Bà Na, thử danh Hàn Lâm; kỳ lâm u thúy nhi hàn, nhân dĩ danh dã, tại Vương Xá Thành trắc, tử nhân đa tống kỳ trung, kim tổng chỉ khí thi chi xứ danh Thi Đà Lâm giả, thủ bỉ danh chi dã (屍陀林、正言屍多婆那、此名寒林、其林幽邃而寒、因以名也、在王舍城側、死人多送其中、今總指棄屍之處名屍陀林者、取彼名之也, Thi Đà Lâm, gọi cho đúng là Thi Đa Bà Na, ở đây [Trung Quốc] gọi là Hàn Lâm; khu rừng này thâm u mà lạnh lẽo, nên có tên như vậy, nằm một bên Vương Xá Thành; phần lớn người chết đều được tống vào trong rừng này; nay chỉ chung cho những nơi vất bỏ thi thể người chết là Thi Đà Lâm, lấy đó làm tên gọi).” Như vậy, Thi Đa Bà Na (尸多婆那), Thi Đà Lâm (屍陀林、尸陀林), là âm dịch của Hàn Lâm, khu mộ địa nằm gần Vương Xá Thành (s: Rājagṛha; p: Rājagaha, 王舍城), là khu rừng vứt bỏ xác người chết cho cầm thú ăn. Người vào khu rừng này cảm thấy rùng rợn, lạnh lùng, sợ hãi, nên được gọi là Hàn Lâm (khu rừng lạnh lẽo). Từ đó, nó được gọi là nghĩa trang, khu mộ địa. Cho nên Hàn Lâm ở đây có nghĩa là khu rừng lạnh lẽo với những xác người chết, vì vậy các hồn phách vất vưởng mới đến nương tựa. Trong bài Phụng Hòa Tập Mỹ Thương Sử Củng Sơn Nhân (奉和襲美傷史拱山人) của Lục Quy Mông (陸龜蒙, ?-khoảng 876) nhà Đường có câu: “Tằng thuyết sơn thê dục khứ tầm, khởi tri sương cốt táng Hàn Lâm (曾說山棲欲去尋、豈知霜骨葬寒林, từng sống rừng sâu muốn đi tìm, nào hay sương cốt chôn Hàn Lâm).” Hay trong bài Dữ Lý Sanh Luận Thi Thư (與李生論詩書唐) của Tư Không Đồ (司空圖, 837-908) nhà Đường cũng có câu: “Đào nạn nhân đa phần khích địa, phóng sanh lộc đại xuất Hàn Lâm (逃難人多分隙地、放生鹿大出寒林, trốn nạn người đa phần chun đất, phóng sanh nai thường ra Hàn Lâm).”

Hán Nguyệt Pháp Tạng

● (漢 月 法 藏, Kangetsu Hōzō, 1573-1635): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Hán Nguyệt (漢月), tự Ư Mật (於密), sinh vào năm đầu niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), người Huyện Vô Tích (無錫縣), Lương Khê (梁溪, Tỉnh Giang Tô), họ Tô (蘇). Năm 15 tuổi, ông xuất gia tại Đức Khánh Viện (德 慶 院) thuộc Ngũ Mục Sơn (五牧山), rồi thọ cụ túc giới ở Vân Thê Tự (雲棲寺). Vào năm thứ 4 (1624) niên hiệu Thiên Khải (天啓), ông đến tham yết Mật Vân Viên Ngộ (密 雲圓悟) ở Kim Túc Tự (金粟寺), Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang) và đắc pháp với vị nầy. Năm sau, ông chuyển đến sống các nơi như Tam Phong Thanh Lương Viện (三峰清涼院) ở Hải Ngu (海虞, Tỉnh Giang Tô), Bắc Thiền Đại Từ Tự (北禪 大慈寺) ở Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô), An Ổn Tự (安穏寺) ở Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang); rồi đến năm thứ 2 (1629) niên hiệu Sùng Trinh (崇 禎), ông dời đến Đặng Úy Thánh Ân Tự (鄧尉聖恩寺) ở Tô Châu. Sau đó, ông còn sống qua một số nơi khác như Cẩm Thọ Viện (錦樹院) ở Lương Khê Long Sơn (梁溪龍山), Tịnh Từ Tự (淨慈寺) ở Hàng Châu, Chơn Như Tự (眞如寺) ở Gia Hưng và Thánh Thọ Tự (聖壽寺) ở Tô Châu. Đến ngày 21 tháng 7 năm thứ 8 (1635) niên hiệu Sùng Trinh, ông thị tịch, hưởng thọ 63 tuổi. Ông có để lại một số tác phẩm như Quảng Lục (廣錄) 50 quyển, Ngữ Lục (語錄) 30 quyển, Tam Phong Tạng Hòa Thượng Ngữ Lục (三峰 藏和尚語錄) 16 quyển, Hoằng Giới Pháp Nghi (弘戒法儀) 3 quyển. Môn nhân Thối Ông Hoằng Trữ (退翁弘儲) viết bản Niên Phổ, Hoàng Tông Hy (黄宗羲) soạn bài văn bia tháp cho ông.

Hàng Ma Sùng Huệ

● (降魔崇慧, Gōma Sūe, hậu bán thế kỷ thứ 8): vị tăng của Ngưu Đầu Tông, sống vào khoảng giữa thời nhà Đường, pháp từ của Kính Sơn Pháp Khâm (徑 山法欽), họ Chương (章), xuất thân Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang). Ông theo làm đệ tử của Pháp Khâm, tu về Thiền quán lẫn Mật Giáo. Ban đầu ông kết am tu ở Thiên Khoảnh Sơn (千頃山, Tỉnh Triết Giang), trì tụng Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni (佛頂尊勝陀羅尼). Khoảng đầu niên hiệu Đại Lịch (大曆, 766), ông lên Kinh Sư (京 師, Trường An), trú ở Chương Tín Tự (章 信寺), đã từng tranh đua đạo lực với đạo sĩ Sử Hoa (史華) ở Thái Thanh Cung (太清宮) và thắng trận. Ông được ban cho hiệu là Hộ Quốc Tam Tạng (護國三藏), sắc chỉ trú trì An Quốc Tự (安國寺). Người đời thường gọi ông là Cân Tử Sơn Hàng Ma Thiền Sư (巾子山降魔禪師).

Hàng Ma Tạng

● (降 魔 藏, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường, thuộc Bắc Tông Thiền, xuất thân Quận Triệu (趙郡, Tỉnh Hà Bắc), họ Vương (王). Năm lên 7 tuổi đã từng sống một mình ở chỗ vắng vẻ, chẳng hề sợ sệt và lớn lên tự xưng là Hàng Ma. Ông đến tham yết Minh Tán (明讚) ở Quảng Phước Viện (廣福 院), thông hiểu về Pháp Hoa. Sau khi xuống tóc xuất gia và thọ giới cụ túc, ông chuyên học về Luật. Mặc dầu ông đã từng giảng thuyết về Nam Tông Luận, nhưng ông từ bỏ và theo hầu hạ Bắc Tông Thần Tú (神秀). Ông thị tịch ở tuổi 91.

Hằng Tịch

(恆寂, Kōjaku, 825-885): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời Bình An, Tổ khai sơn Đại Giác Tự (大覺寺, Daikaku-ji), húy là Hằng Tịch (恆寂), tục danh là Hằng Trinh (恆貞), thông xưng là Đình Tử Thân Vương (亭子親王), Hoàng Tử thứ 2 của Thuần Hòa Thiên Hoàng (淳和天皇, Junna Tennō, tại vị 758-764); mẹ là Chánh Tử Nội Thân Vương (正子內親王). Vào năm 833, khi Nhân Minh Thiên Hoàng (仁明天皇, Nimmyō Tennō, tại vị 833-850) tức vị thì ông làm Hoàng Thái Tử, nhưng đến năm 842, do vụ biến loạn Thừa Hòa (承和) xảy ra do âm mưu của nhóm Đằng Nguyên Lương Phòng (藤原良房, Fujiwara-no-Yoshifusa), nên ông bị phế truất ngôi vị Hoàng Thái Tử. Sau đó, ông lui về nhan cư ở Thuần Hòa Viện (淳和院), rồi đến năm 849 thì xuất gia và thọ đại pháp của hai bộ Thai Mật với Chơn Như (眞如). Năm 876, khi mẹ ông là Hoàng Hậu Chánh Tử cải đổi ly cung Tha Nga Viện của Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, Saga Tennō, tại vị 809-823) để xây dựng Đại Giác Tự, ông trở thành vị Tổ khai sơn của chùa này

Hành Cơ

● (行 基, Gyōki, 668-749): vị tăng sống dưới thời đại Nại Lương (奈 良, Nara), xuất thân vùng Hà Nội (河内, Kawauchi). Ông theo hầu Đạo Chiêu (道昭, Dōshō) rồi sau đó cũng đi tuần du khắp nơi, chuyên tâm làm các công việc xã hội như giáo hóa dân chúng, xây dựng chùa chiền, thiết lập đê điều, dựng cầu cống, v.v., nên thường được gọi là Hành Cơ Bồ Tát. Ông bị cấm chế vì lần đầu tiên sai phạm luật tăng ni, nhưng sau cũng được tha tội, và ông cũng đã từng làm đến chức Đại Tăng Chánh.

Hành Hạ

(行賀, Gyōga, 729-803): vị tăng của Pháp Tướng Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Nại Lương, húy là Hành Hạ (行賀), xuất thân Quảng Lại (廣瀬, Hirose), Đại Hòa (大和, Yamato), họ Thượng Dã Mao (上野毛). Ông theo xuất gia và thọ giới với Vĩnh Nghiêm (永嚴), sau đó học về Pháp Tướng, Duy Thức với Bình Bị (平僃) ở Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji). Năm 752, nhận sắc lệnh của triều đình, ông sang nhà Đường cầu pháp, chuyên học cả Thiên Thai lẫn Pháp Tướng. Sau 31 năm lưu học bên đó, ông trở về nước, mang theo hơn 100 quyển kinh sớ. Trước tác của ông có Duy Thức Nghĩa Tinh (唯識義精) 1 quyển, nhưng bị tán thất. Ông được xem là một trong 6 vị tổ của Pháp Tướng Tông Nhật Bản.

Hành Khiển Đại Vương

(行譴大王): theo quan niệm tín ngưỡng dân gian của Trung Quốc, có 12 vị Đại Vương Hành Khiển, được gọi là Thập Nhị Hành Khiển Đại Vương (十二行譴大王), cai quản nhân gian. 12 vị ứng với 12 Chi (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi). Các Đại Vương này còn được gọi là đương (kim) niên chi thần (當[今]年之神, vị thần của năm nay). Mỗi vị có trách nhiệm thống nhiếp thế gian trong vòng 1 năm, xem xét mọi chuyện tốt xấu của từng người, từng gia đình, từng thôn xã, cho đến từng quốc gia để luận tội và trình tấu lên Ngọc Hoàng Thượng Đế. Bên cạnh mỗi vị Đại Vương, thường có một vị Phán Quan trợ lý. Trong số 12 vị này, có rất nhân đức, độ lượng; có vị cương trực và cũng có vị rất nghiêm khắc. Tương truyền rằng có năm xảy ra loạn lạc, chiến tranh, mất mùa, thiên tai, v.v., cũng do các vị Đại Vương Hành Khiển gây ra để trừng phạt nhân gian. Tên gọi các vị Đại Vương Hành Khiển và Phán Quan như sau:

(01) Năm Tý: Chu Vương Hành Khiển Đại Vương (周王行譴), Thiên Ôn Hành Binh Chi Thần, Lý Tào Phán Quan;

(02) Năm Sửu: Triệu Vương Hành Khiển (趙王行譴), Tam Thập Lục Phương Hành Binh Chi Thần, Tiêu Tào Phán Quan;

(03) Năm Dần: Ngụy Vương Hành Khiển (魏王行譴), Mộc Tinh Chi Thần, Tiêu Tào Phán Quan;

(04) Năm Mão: Trịnh Vương Hành Khiển (鄭王行譴), Thạch Tinh Chi Thần, Liễu Tào Phán Quan;

(05) Năm Thìn: Sở Vương Hành Khiển (楚王行譴), Hỏa Tinh Chi Thần, Biểu Tào Phán Quan;

(06) Năm Tỵ: Ngô Vương Hành Khiển (呉王行譴), Thiên Hải Chi Thần, Hứa Tào Phán Quan;

(07) Năm Ngọ: Tần Vương Hành Khiển (秦王行譴), Thiên Hao Chi Thần, Nhân Tào Phán Quan;

(08) Năm Mùi: Tống Vương Hành Khiển (宋王行譴), Ngũ Đạo Chi Thần, Lâm Tào Phán Quan;

(09) Năm Thân: Tề Vương Hành Khiển (齊王行譴), Ngũ Miếu Chi Thần, Tống Tào Phán Quan;

(10) Năm Dậu: Lỗ Vương Hành Khiển (魯王行譴), Ngũ Nhạc Chi Thần, Cựu Tào Phán Quan;

(11) Năm Tuất: Việt Vương Hành Khiển (越王行譴), Thiên Bá Chi Thần, Thành Tào Phán Quan;

(12) Năm Hợi: Lưu Vương Hành Khiển (劉王行譴), Ngũ Ôn Chi Thần, Nguyễn Tào Phán Quan.

Một trong những ý nghĩa quan trọng của Lễ Giao Thừa là vì tục lệ Việt Nam chúng ta tin rằng mỗi năm có một vị Hành Khiển coi việc nhân gian, hết năm thì thần nọ bàn giao công việc cho thần kia, cho nên cúng tế để cung tiễn vị cũ ra đi và nghênh đón vị mới đến. Sở dĩ Lễ Giao Thừa được thiết cúng ở ngoài trời là bởi vì các cụ xưa hình dung trong phút vị cựu vương hành khiển bàn giao công việc cho tân vương luôn có quân đi, quân về đầy không trung tấp nập, vội vã; thậm chí có quan quân còn chưa kịp ăn uống gì cả.

Hành Không

(行空, Gyōkū, ?-?): vị Tăng của Tịnh Độ Tông sống khoảng vào đầu thời Liêm Thương, húy là Hành Không (行空), hiệu là Pháp Bổn Phòng (法本房), Pháp Bảo Phòng (法寶房), xuất thân vùng Mỹ Nùng (美濃, Mino, thuộc vùng Gifu-ken [岐阜縣]). Ông theo hầu Nguyên Không (源空, Genkū, tức Pháp Nhiên) và học Tịnh Độ Giáo với vị này, rồi đến năm 1204 thì ký tên vào bản Bảy Điều Răn Dạy. Ông chủ xướng Nghĩa Nhất Niệm (一念義, tức là Nghĩa Vãng Sanh về cõi Thường Tịch Quang Độ), rồi năm 1206 thì phá môn bỏ đạo, và năm sau thì gặp phải vụ Pháp Nạn Kiến Vĩnh (建永), ông bị xử tội lưu đày đến vùng Tá Độ (佐渡, Sado).

Hành Mãn

(行滿, Gyōman, ?-?): vị tăng của Thiên Thai Tông Trung Quốc, sống vào thời nhà Đường, xuất thân Tô Châu (蘇州). Ông xuất gia năm 20 tuổi, đến năm 25 tuổi thì thọ Cụ Túc giới và học Luật trong vòng 5 năm. Vào năm 768 (niên hiệu Đại Lịch [大曆] thứ 3), ông trú ở Phù Tra Tự (浮槎寺), lúc bấy giờ Trạm Nhiên (湛然) đang thuyết giảng Thiên Thai Chương Sớ (天台章疏) ở Kinh Khê (荆溪), ông liền đi theo vị này. Sau khi Trạm Nhiên thị tịch, ông trú ở Phật Lũng Tự (佛隴寺) trên Thiên Thai Sơn và tận lực truyền trì pháp môn. Đến năm 804 (niên hiệu Trinh Nguyên [貞元] thứ 20), vị tăng người Nhật Bản là Tối Trừng (最澄) sang Trung Hoa, thường đến thọ học giáo điển Thiên Thai với ông. Trước tác của ông có Niết Bàn Kinh Sớ Tư Ký (涅槃經疏私記) 12 quyển, Niết Bàn Kinh Âm Nghĩa (涅槃經音義) 1 quyển, Lục Tức Nghĩa (六卽義) 1 quyển, Học Thiên Thai Tông Pháp Môn Đại Ý (學天台宗法門大意) 1 quyển, v.v.

Hành Minh

(行明, Gyōmyō, ?-1073): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời Bình An, vị Kiểm Hiệu đời thứ 9 của Cao Dã Sơn, húy là Hành Minh (行明), thông xưng là Đại Bắc Thất Đại Sư (大北室大師). Ông lên tu ở Bắc Thất Viện (北室院) trên Cao Dã Sơn, đến năm 1044 thì làm chức Sơn Lung (山籠), nhập thất tu hành, bắt đầu công phu tu tập một ngày 3 thời tại Ngự ảnh Đường (御影堂), nơi thờ phụng Không Hải Đại Sư. Cùng năm đó, ông làm chức Kiểm Hiệu. Đến năm 1069, ông thọ pháp của Dòng Quảng Trạch (廣澤流) với Tánh Tín (性信) ở Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji). Đệ tử phú pháp của ông có Lương Thiền (良禪).

Hành Sơn Đăng Bỉnh

(衡山燈炳, Kōzan Tōhei, 1611-1680): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, ban đầu lấy hiệu là Xung Cốc (冲谷), sau đổi thành Hành Sơn (衡山), xuất thân Hợp Giang (合江), Nam Đạo Lô Châu (南道瀘州), xứ Thục (蜀, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Phùng (馮). Sau khi xuất gia, ông đến tham học với Xuy Vạn Quảng Chơn (吹萬廣眞) ở Long Hưng Tự (隆興寺), Vạn Ấp (萬邑); sau theo hầu Tụ Vân (聚雲) ở Trung Châu (忠州, Tỉnh Tứ Xuyên) được mấy năm thì vị này qua đời; cho nên ông đến tham vấn Thiết Bích Huệ Cơ (鐵壁慧機)—pháp từ của Tụ Vân và đến năm 41 tuổi, ông kế thừa dòng pháp của Thiết Bích. Vào năm thứ 9 (1652) niên hiệu Thuận Trị (順治), ông đến trú trì Cát Tường Tự (吉祥寺) ở Quỳ Châu (夔州, Tỉnh Tứ Xuyên) và sau chuyển đến Phước Thành Sơn Khánh Vân Tự (福城山慶雲寺) ở Trung Châu. Đến ngày 18 tháng 6 năm thứ 9 niên hiệu Khang Hy (康熙) nhà Thanh, ông thị tịch, hưởng thọ 70 tuổi đời và 53 hạ lạp. Ông có để lại bản Hành Sơn Bỉnh Thiền Sư Ngữ Lục (衡山炳禪師語錄) 1 quyển.

Hạnh Tây

(幸西, Kōsai, 1163-1247): vị Tăng của Tịnh Độ Tông sống vào khoảng đầu và giữa thời Liêm Thương, Tổ của Nhất Niệm Nghĩa (一念義), húy là Hạnh Tây (幸西), thường được gọi là A Ba Thánh Nhân (阿波上人), hiệu là Thành Giác Phòng (成覺房), Chung Hạ Phòng Thiếu Phụ (鐘下房少輔), hay Chung Bổn Phòng Thiếu Phụ (鐘本坊少輔), hoặc Kim Bổn Phòng Thiếu Phụ (金本坊少輔). Ông vốn là vị Tăng của Thiên Thai Tông trên Tỷ Duệ Sơn, nhưng đến năm 1198 thì quy y theo Nguyên Không (源空) và học Tịnh Độ Giáo. Vào năm 1204, ông ký tên vào bản Bảy Điều Răn Dạy, rồi năm 1207 nhân vụ pháp nạn năm Kiến Vĩnh (建永) ông bị lưu đày đến vùng A Ba (阿波, Awa), rồi đến năm 1227 lại bị lưu đày thêm lần nữa đến vùng Nhất Khi (壱崎, Ichizaki), có thuyết cho là vùng Y Do [伊予, Iyo]) trong vụ pháp nạn Gia Lộc (嘉祿). Vì ông cùng với nhóm Hành Không chủ xướng Nghĩa Nhất Niệm, nên xảy ra cuộc tranh luận trong nội bộ giáo đoàn của Nguyên Không, và bị nhóm Biện Trường (辨長) phê phán gắt gao. Về sau tương truyền ông đến bố giáo ở địa phương Lật Nguyên (栗原, Kurihara) thuộc vùng Hạ Tổng (下總, Shimōsa). Trước tác của ông để lại có Huyền Nghĩa Phần Sao (玄義分抄) 1 quyển, Kinh Sư Thiện Đạo Hòa Thượng Loại Tụ Truyện (京師善導和尚類聚傳) 1 quyển.

Hành Trạng

(行狀): là một thể loại văn chương ghi lại sơ lược tất cả những việc làm, sinh hoạt, quê quán, ngày tháng năm sinh và năm mất của một người nào đó; còn gọi là Hành Trạng Ký (行狀記), Hành Thuật (行述), Hành Thật (行實), Hành Nghiệp (行業), Hành Nghiệp Ký (行業記). Dưới thời nhà Hán thì gọi là Trạng, và từ thời nhà Nguyên trở về sau thì gọi là Hành Trạng. Nguồn gốc của Hành Trạng khởi đầu vào thời Đông Hán (東漢, 25-220), đến thời Ngụy Tấn Nam Bắc Triều (魏晉南北朝, 220-589) thì bắt đầu thịnh hành; được tìm thấy trong phần trích dẫn về hành trạng của chư vị hiền đi trước của Truyện Viên Thiệu (袁紹), Ngụy Chí (魏志) 6 thuộc Tam Quốc Chí (三國志); hay trong Truyện Vương Ẩn (王隱) của Tấn Thư (晉書) quyển 82, cho biết rằng Vương Ẩn lúc nhỏ rất thích học, có chí viết ký thuật, thường ghi chép lại những sự việc nhà Tấn cũng như hành trạng của chư vị công thần. Có một số ký thuật hành trạng nổi tiếng qua các triều đại của Trung Quốc. Tỷ dụ như dưới thời nhà Đường (唐, 618-907) có Đại Đường Cố Tam Tạng Huyền Trang Pháp Sư Hành Trạng (大唐故三藏玄奘法師行狀), 1 quyển, không rõ tác giả; Đổng Tấn Hành Trạng (董晉行狀) của Hàn Dũ (韓愈, 768-824); Hàn Lại Bộ Hành Trạng (韓吏部行狀) của Lý Cao (李翱, 774-836), v.v. Thời nhà Tống (宋, 960-1279) có Tư Mã Ôn Công Hành Trạng (司馬溫公行狀) của Tô Thức (蘇軾, 1037-1101); Phó Anh Châu Khất Đan Hành Trạng (赴英州乞舟行狀) cũng của Tô Thức; Minh Đạo Tiên Sinh Hành Trạng (明道先生行狀) của Trình Di (程頤, 1033-1107); Hoàng Khảo Lại Bộ Chu Công Hành Trạng (皇考吏部朱公行狀) của Chu Hy (朱熹, 1130-1200); Trương Ngụy Công Hành Trạng (張魏公行狀) của Chu Hy; Triều Phụng Đại Phu Văn Hoa Các Đãi Chế Tặng Bảo Mô Các Trực Học Sĩ Thông Nghị Đại Phu Thụy Văn Chu Tiên Sinh Hành Trạng (朝奉大夫文華閣待制贈寶謨閣直學士通議大夫諡文朱先生行狀) của Hoàng Càn (黃乾, 1152-1221), v.v. Thời nhà Nguyên (元, 1206-1368) có Cao Phong Thiền Sư Hành Trạng (高峰禪師行狀) của Triệu Mạnh Phủ (趙孟頫, 1254-1322). Dưới thời nhà Minh (明, 1368-1662) thì có Thành Ý Lưu Công Cơ Hành Trạng (誠意伯劉公基行狀) của Hoàng Bá Sanh (黃伯生, ?-?); Tự Tự Tiên Thế Hành Trạng (自敘先世行狀) của Hoàng Tá (黃佐, 1490-1566); Viên Trung Lang Hành Trạng (袁中郎行狀) của Viên Trung Đạo (袁中道, 1570-1623), v.v. Thời nhà Thanh (清, 1616-1911) có Ngô Đồng Sơ Hành Trạng (吳同初行狀) của Cố Viêm Võ (顧炎武, 1613-1682). Về hành trạng của Phật Giáo, trong Nghệ Văn Chí (藝文志) của Tân Đường Thư (新唐書) quyển 59 có Tăng Già Hành Trạng (僧伽行狀) do Tân Sùng (辛崇) soạn, 1 quyển; trong Thiên Tăng Hành (僧行篇) của Quảng Hoằng Minh Tập (廣弘明集) quyển 23 có phần Chư Tăng Luy Hành Trạng (諸僧誄行狀). Trong Đại Tạng Kinh của Phật Giáo có Đại Đường Cố Tam Tạng Huyền Trang Pháp Sư Hành Trạng (大唐故三藏玄奘法師行狀, Taishō Vol. 50, No. 2052), 1 quyển; Huyền Tông Triều Phiên Kinh Tam Tạng Thiện Vô Úy Tặng Hồng Lô Khanh Hành Trạng (玄宗朝翻經三藏善無畏贈鴻臚卿行狀, Taishō Vol. 50, No. 2055), do Lý Hoa (李華) soạn, 1 quyển; Đại Đường Cố Đại Đức Tặng Tư Không Đại Biện Chánh Quảng Trí Bất Không Tam Tạng Hành Trạng (大唐故大德贈司空大辨正廣智不空三藏行狀, Taishō Vol. 50, No. 2056) do Triệu Thiên (趙遷) soạn, 1 quyển; Đại Đường Thanh Long Tự Tam Triều Cúng Phụng Đại Đức Hành Trạng (大唐青龍寺三朝供奉大德行狀, Taishō Vol. 50, No. 2057, không rõ tác giả), 1 quyển, v.v. Trong Kim Thạch Tụy Biên (金石萃編) quyển 134 có Truyền Ứng Pháp Sư Hành Trạng (傳應法師行狀); Tục Kim Thạch Tụy Biên (續金石萃編) quyển 17 có Chiêu Hóa Tự Chính Thiền Sư Hành Trạng (昭化寺政禪師行狀), v.v.

Hành Trì

(行持, Gyōji): quyển thứ 30 trong bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng (正法眼藏), là phần Thị Chúng (示眾) tại Hưng Thánh Tự (興聖寺) vùng Vũ Trị (宇治, Uji) vào năm 1241. Nội dung của thiên này trước hết nói về việc trong đời tận thế này, chúng ta cần phải hành trì mới tu chứng được; kế đến ghi cụ thể sự tích của chư vị Tổ sư ở Ấn Độ, Trung Quốc từ thời đức Thích Ca trở về sau, và cuối cùng là khuyên người học đạo nên thâm nhập pháp môn hành trì của chư vị Tổ sư.

Hành Ứng Huyền Tiết

● (行 應 玄 節, Gyōō Gensetsu, 1756-1831): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Giang Hộ (江戸, Edo), húy là Huyền Tiết (玄節), đạo hiệu Hành Ứng (行應), thụy là Tâm Giám Từ Chiếu Thiền Sư (心鑑慈照 禪師), xuất thân vùng Thỉ Dã (矢野), Y Do (伊予, Iyo, thuộc Ehime-ken). Năm lên 19 tuổi, ông theo hầu Đề Châu Thiền Nhứ (提洲禪恕) ở Tự Tánh Tự (自性寺), vùng Trung Tân (中津) Phong Tiền (豐前). Sau khi vị nầy qua đời thì ông đến tham Thiền với Hải Môn Thiền Cách (海門禪恪). Năm 1779, ông lên tham dự lễ kỵ lần thứ 500 của Viên Nhĩ Biện Viên (圓爾辨圓) ở Đông Phước Tự (東福寺) vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro), và nhân đó tham yết Thiên Nghê Huệ Khiêm (天猊慧謙) ở chùa nầy, và sau được ấn khả của Từ Trác (慈棹). Năm 1794, ông đến sống tại Long Đàm Tự (龍潭寺) vùng Y Do, rồi năm 1803 đến Đẳng Giác Tự (等覺寺).

Hào Li

(毫厘): mảy may, gang tấc, phần cực nhỏ. Trong Ngu Chi Truyện (虞荔傳) của Trần Thư (陳書) quyển 19 có đoạn rằng: “Phù an nguy chi đào, họa phước chi cơ, phỉ độc thiên thời, diệc do nhân sự. 'thất chi hào li, sai chi thiên lí'. Thị dĩ minh trí chi sĩ, cứ trọng vị nhi bất khuynh, chấp đại tiết nhi bất thất, khởi hoặc ư phù từ tai (夫安危之兆、禍福之機、匪獨天時、亦由人事。'失之毫釐、差以千里'。是以明智之士、據重位而不傾、執大節而不失、豈惑於浮辭哉, Phàm dấu hiệu an nguy, cơ duyên họa phước, chẳng phải riêng do cơ trời, cũng do con người. 'Mất chút mảy may, sai cả ngàn dặm.' Cho nên người có trí tuệ sáng suốt, dẫu ở vị trí trọng đại mà không nghiêng ngữa, cầm quyền hành to lớn mà vẫn không mất mác, liệu còn nghi ngờ gì nơi ngôn từ hư ảo chăng ?).” Hay trong phần Kinh Giải (經解) của (禮記) cũng có câu: “Quân tử thận thỉ, sai nhược hào li, mậu dĩ thiên lí (君子愼始、差若豪釐、繆以千里, trước hết người quân tử phải thận trọng, sai chút mảy may, lầm cả ngàn dặm).” Câu “ân thâm vị báo ư hào li (恩深未報於毫厘)” có nghĩa là ơn sâu chưa báo đáp được chút mảy may nào.

Hào Ngoa

(誵訛): khó thấy, khó khăn. Từ này được tìm thấy trong Hiển Hiếu Ngữ Lục (顯孝語錄) của Hư Đường Lục (虛堂錄), hay Cuồng Vân Tập (狂雲集) của Nhất Hưu Tông Thuần (一休宗純, Ikkyū Sōjun, 1394-1481): “Giá cá hào ngoa thọ dụng đồ, cổ kim nạp tử nhất nhân vô, Tố Lão Từ Minh đích dụng tử, Lệ Chi hạt tử tước hà thô (這箇誵訛受用徒、古今衲子一人無、素老慈明的傳子、荔支核子嚼何麁, khó hiểu câu nầy mấy ai dùng, xưa nay tu sĩ chẳng người thông, Thanh Tố chơn truyền Từ Minh ấy, liệu ăn hạt vải thấu trong lòng).” Hay như trong bài Tiền An Cư Nhật Cúng Cưu Văn (前安居日供鬮文) của Linh Phong Ngẫu Ích Đại Sư Tông Luận (靈峰蕅益大師宗論) có câu: “Tiệm chí lưu bố, nhiên ký tái tam phiên độc, thâm tri thời tệ đa đoan, bất nhẫn tùy tục hào ngoa, cọng thực như lai chánh pháp (漸至流布、然旣再三飜讀、深知時弊多端、不忍隨俗誵訛、共蝕如來正法, lưu truyền từ từ, rồi lại ba lần đọc kỹ, biết rõ thời buổi rắc rối, không nên theo tục khó khăn, lại hưởng chánh pháp Như Lai).”

Hào Nhiếp Tự

(毫攝寺, Gōshō-ji): ngôi chùa trung tâm của Phái Xuất Vân Lộ (出雲路派) thuộc Chơn Tông, hiện tọa lạc tại số 2-9 Shimizugashira-chō (清水頭町), Takefu-shi (武生市), Fukui-ken (福井縣); hiệu là Xuất Vân Lộ Sơn (出雲路山). Có nhiều thuyết khác nhau về sự sáng lập ngôi chùa này, nhưng vẫn chưa xác định rõ về nguồn gốc chùa như thế nào. Có thuyết cho rằng Thừa Chuyên (承專, Jōsen, tức Thanh Phạm Pháp Nhãn [清範法眼]) quy y theo Giác Như (覺如) ở Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji), rồi cải đổi ngôi Phật các ở làng mình, lấy hiệu của Giác Như mà đặt tên cho chùa là Hào Nhiếp Tự. Sau đó chùa được dời về vùng Xuất Vân Lộ (出雲路, Izumoji), kinh đô Kyoto, và đệ tử của Giác Như là Thiện Tánh (善性, có thuyết cho là Thiện Nhập [善入]) được giao trọng trách lo việc chùa. Về sau, đến thời của cháu Thiện Tánh là Thiện Trí (善智), chùa gặp phải nạn binh hỏa, nên ông mới dựng một ngôi chùa khác ở Thanh Thủy Đầu (清水頭) mà ẩn cư. Ngôi chùa này chính là gốc của Hào Nhiếp Tự. Các ngôi đường xá hiện tại của chùa là kiến trúc được tái kiến vào năm 1884 (Minh Trị [明治] 17). Chùa có Chánh Điện, Đại Sư Đường, Đại Quảng Gian, Thư Viện, Khách Điện, Kinh Tàng, v.v. Tượng thờ chính của chùa là A Di Đà Như Lai, tương truyền là tác phẩm của Huệ Tâm (惠心). Ngoài ra chùa còn nhiều bảo vật khác.

Hạo Thiên

(昊天): trời xanh; do vì trời cao rộng vô biên, từ đó nó ví cho ân đức vô cùng to lớn của cha mẹ; như trong Thi Kinh (詩經), chương Tiểu Nhã (小雅), Lục Nga (蓼莪) có câu: “Dục báo chi đức, hạo thiên võng cực (欲報之德、昊天罔極, muốn báo đức ấy, trời xanh vô tận).” Hay trong bài thơ Trách Cung (責躬) của Tào Thực (曹植) nhà Ngụy thời Tam Quốc cũng có câu: “Hạo thiên võng cực, sanh mạng bất đồ (昊天罔極、生命不圖, trời xanh vô tận, mạng sống chẳng lo toan).” Hoặc như trong Nhị Thập Niên Mục Đỗ Chi Quái Hiện Trạng (二十年目睹之怪現狀), hồi thứ 74 lại có đoạn rằng: “Khuy đắc tổ phụ phủ dưỡng thành nhân, dĩ hữu kim nhật, giá họa thiên võng cực chi ân, vô tùng bổ báo vạn nhất (虧得祖父撫養成人、以有今日、這昊天罔極之恩、無從補報萬一, may được ông nội nuôi nấng nên người, cho đến ngày nay; ơn tựa trời cao vô cùng ấy, chẳng báo đáp trong muôn một).”

Hậu Bá Nguyên Thiên Hoàng

(後柏原天皇, Gokashiwabara Tennō, tại vị 1500-1526): vị Thiên Hoàng sống dưới thời đại Chiến Quốc, Hoàng Tử thứ nhất của Hậu Thổ Ngự Môn Thiên Hoàng (後土御門天皇, Gotsuchimikado Tennō, tại vị 1464-1500), tên là Thắng Nhân (勝仁, Katsuhito).

Hậu Bạch Hà Thiên Hoàng

(後白河天皇, Goshirakawa Tennō, tại vị 1155-1158): vị Thiên Hoàng trị vì vào cuối thời Bình An, hoàng tử thứ 4 của Điểu Vũ Thiên Hoàng (鳥羽天皇, Toba Tennō, tại vị 1107-1123), tên là Nhã Nhân (雅仁, Masahito). Một năm sau khi ông tức vị thì nảy sinh vụ loạn Bảo Nguyên (保元). Sau khi nhường ngôi vị lại cho Nhị Điều Thiên Hoàng (二條天皇, Nijō Tennō, tại vị 1158-1165), ông làm Nhiếp Chính trong suốt 34 năm với 5 đời vua. Vào năm 1169 (niên hiệu Hỷ Ứng [喜應] nguyên niên), ông làm Pháp Hoàng, chuyên tâm xây chùa, tạo tượng Phật và soạn bộ Lương Trần Bí Sao (梁塵秘抄).

Hậu Hoa Viên Thiên Hoàng

(後花園天皇, Gohanazono Tennō, tại vị 1428-1464): vị Thiên Hoàng sống dưới thời đại Thất Đinh (室町, Muromachi), con đầu của Trinh Thành Thân Vương (貞成親王), con nuôi của Hậu Tiểu Tùng Thiên Hoàng (後小松天皇, Gokomatsu Tennō, tại vị 1382-1412), tên là Sảng Nhân (彦仁, Bikohito).

Hậu Nại Lương Thiên Hoàng

(後奈良天皇, Gonara Tennō, tại vị 1526-1557): vị Thiên Hoàng sống dưới thời đại Chiến Quốc, Hoàng Tử thứ 2 của Hậu Bá Nguyên Thiên Hoàng (後柏原天皇, Gokashiwabara Tennō, tại vị 1500-1526), tên là Tri Nhân (知仁, Tomohito).

Hậu Tha Nga Thiên Hoàng

(後嵯峨天皇, Gosaga Tennō, tại vị 1242-1246): vị Thiên Hoàng sống giữa thời Liêm Thương, vị Hoàng Tử của Thổ Ngự Môn Thiên Hoàng (土御門天皇, Tsuchimikado Tennō, tại vị 1198-1210), tên là Bang Nhân (邦仁, Kunihito). Sau khi nhường ngôi cho Hậu Thâm Thảo Thiên Hoàng (後深草天皇, Gofukakusa Tennō, tại vị 1246-1259), ông làm Viện Chính.

Hậu Thổ

(后土): có nhiều nghĩa khác nhau:

(01) Tôn xưng đối với đại địa, như trong chương Hy Công Thập Ngũ Niên (僖公十五年) của Tả Truyện (左傳) có đoạn rằng: “Quân lý Hậu Thổ nhi đái Hoàng Thiên (君履后土而戴皇天, người tuy đạp lên Thần Đất mà đội ông Trời).”

(02) Chỉ Thần Thổ Địa, Thần Đất, Địa Thần (地神), đồng nghĩa với Địa Kỳ (地祗), hay chỉ cho nơi thờ tự Thần Thổ Địa. Như trong Chu Lễ (周禮), phần Xuân Quan (春官), Đại Tông Bá (大宗伯) có câu: “Vương đại phong, tắc tiên cáo Hậu Thổ (王大封、則先告后土, nhà vua phong chức, trước phải cáo Thần Thổ Địa).” Hay trong Hán Thư (漢書), phần Võ Đế Kỷ (武帝紀) lại có câu: “Trẫm cung tế Hậu Thổ Địa Kỳ, kiến quang tập vu linh đàn, nhất dạ tam chúc (朕躬祭后土地祇、見光集于靈壇、一夜三燭, Trẫm cung kính cúng tế Thần Thổ Địa, thấy ánh sáng tập trung nơi linh đàn, một đêm ba lần thắp nến sáng).”

(03) Tên gọi khác của Thổ Công (土公), xem chú thích Thổ Công bên trên.

(04) Tên gọi của một chức quan chuyên quản lý đất đai thời Thượng Cổ, như trong Tả Truyện, chương Chiêu Công Nhị Thập Cửu Niên (昭公二十九年) có giải thích rằng: “Ngũ Hành chi quan, thị vị Ngũ Quan …, Thủy Chánh viết Huyền Minh, Thổ Chánh viết Hậu Thổ (五行之官、是謂五官…水正曰玄冥、土正曰后土, quan Ngũ Hành được gọi là Ngũ Quan; … quan trông coi về thủy đạo là Huyền Minh, quan trông coi về đất đai là Hậu Thổ).”

Trong dân gian Trung Quốc có câu chuyện Hậu Thổ Phu Nhân (后土夫人) cưới chàng họ Vi (韋). Trong khoảng thời gian niên hiệu Nguyên Hòa (元和, 806-820), khi tướng Cao Biền (高駢, 821-887) làm Tiết Độ Sứ (節度使) Hoài Nam (淮南), bộ tướng (呂用之) ngụy tạo ra điềm linh dị của Hậu Thổ Phu Nhân và khuyên Cao Biền nên cát cứ một phương. Như trong bài thơ Hậu Thổ Miếu (后土廟) của La Ẩn (羅隱, 833-909) nhà Đường có câu: “Cửu Thiên Huyền Nữ do vô Thánh, Hậu Thổ Phu Nhân khởi hữu linh (九天玄女猶無聖、后土夫人豈有靈, Cửu Thiên Huyền Nữ chẳng phải Thánh, Hậu Thổ Phu Nhân sao có linh)” để nói lên sự hôn mê, vô tri của Cao Biền lúc bấy giờ. Hậu Thổ còn có tên gọi khác là Thổ Hoàng (土皇), vị Địa Thần của Đạo Giáo, được liệt vào trong Tứ Ngự (四御). Thần hiệu của Hậu Thổ là Thừa Thiên Hiệu Pháp Khai Hoàng Hậu Thổ Nguyên Quân (承天効法開皇后土元君), còn gọi là Địa Mẫu Nương Nương (地母娘娘), Hậu Thổ Nương Nương (后土娘娘). Trong điện thờ Tứ Ngự có thần tượng hay thần vị của Hậu Thổ. Tại Trung Quốc, kể từ thời nhà Đường trở đi, theo đà phát triển của thuật Phong Thủy, mỗi khi động thổ, thượng lương, về nhà mới, trấn trạch, làm cầu, đắp đường, v.v., người dân đều có thiết trai nghi dâng cúng tạ Hậu Thổ để cầu cho gia trạch bình an, cầu đường hanh thông, ban phước tiêu tai cát tường. Truyền thống này cũng được tìm thấy trong văn hóa tín ngưỡng Việt Nam. Tại Huế mỗi năm có 2 tháng để Cúng Đất là tháng 2 hoặc tháng 8 Âm Lịch. Trong lễ này, ngoài những lễ vật độc đáo như cua, trứng vịt luộc, rau muống luộc mắm nêm, v.v., còn có luộc một con gà kiến tuổi đã trưởng thành và con gà đó phải được chọn lựa kỹ lưỡng, đặc biệt đôi chân phải “đẹp”. Sau khi cúng đất xong, theo tục lệ cặp chân gà được đem đi nhờ thầy xem bói giò để biết thời vận trong gia đình, hoặc được đem treo ở chàng bếp cho khô.

Hậu Thôn Thượng Thiên Hoàng

(後村上天皇, Gomurakami Tennō, tại vị 1339-1368): vị Thiên Hoàng Nam Triều của thời đại Nam Bắc Triều, Hoàng Tử thứ 7 của Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, Godaigo Tennō, tại vị 1318-1339), mẹ là A Dã Liêm Tử (阿野廉子), tên là Nghĩa Lương (義良, Noriyoshi) hay Hiến Lương (憲良).

Hay Tu Thiền Tự

(遵西, Junsai, ?-1207): vị Tăng của Tịnh Độ Tông sống vào khoảng cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, húy là Tuân Tây (遵西), tục danh Trung Nguyên Sư Quảng (中原師廣), hiệu là An Lạc Phòng (安樂房), con của vị Thiếu Ngoại Ký Trung Nguyên Sư Tú (少外記中原師秀). Sau một thời gian làm việc cho triều đình, ông theo xuất gia với Nguyên Không (源空). Năm 1192, khi Nguyên Không tu pháp môn Biệt Thời Niệm Phật ở Dẫn Đạo Tự (引導寺) vùng Bát Phản (八坂, Yasaka), ông cùng với nhóm Trú Liên (住蓮) bắt đầu tiến hành pháp tu Sáu Thời Lễ Sám. Ông đã từng chấp bút soạn thuật bộ Tuyển Trạch Niệm Phật Tập (選擇念佛集) của Nguyên Không và đi tuần hóa khắp vùng Liêm Thương. Vào năm 1206, nhân khi ông và nhóm người Trú Liên tu hành pháp môn Sáu Thời Lễ Sám Niệm Phật thì người vợ của Hậu Điểu Vũ Thượng Hoàng (後鳥羽上皇) mới cảm động phát tâm xuất gia theo ông, vì thế Thượng Hoàng mới tố cáo lên triều đình và ra lệnh đình chỉ pháp tu niệm Phật. Năm sau ông bị chém đầu ở vùng Lục Điều Hà Nguyên (六條河原, Rokujō Gawara).

Hí Khúc

(戯曲, Gikyoku): với ý nghĩa là ca khúc tạp hí, nó là tuồng diễn kịch viết nên với mục đích công diễn trước công chúng. Bên cạnh đó, nó còn là tác phẩm văn học được thể hiện qua hành động của cuộc nói chuyện với nhân vật.

Hịch

(檄): là văn thư xưa kia cấp trên dùng để kêu gọi, triệu tập, hiểu dụ cấp dưới. Như trong Văn Tuyển (文選), Thiên Bạch Mã (白馬篇) có câu: “Vũ hịch tùng Bắc lai, lệ mã đăng cao đê (羽檄從北來，厲馬登高堤, Hịch truyền từ Bắc đến, ngựa gắng lên đê cao).” Như ở Việt Nam có bài Dụ Chư Tỳ Tướng Hịch Văn (諭諸裨將檄文, tức Hịch Tướng Sĩ) của Hưng Đạo Đại Vương (興道大王, 1232?-1300) là nổi tiếng nhất. Trong Công Văn Đàn Tràng của Phật Giáo Việt Nam có một số loại Hịch như: Hịch Thủy Văn (檄水文, văn cúng dưới nước khai mở bạt độ trầm luân), Phát Thành Hoàng Thổ Địa Hịch (發城隍土地檄, văn Hịch cáo Thành Hoàng Thổ Địa), Khai Tịch Hịch (開闢檄, Hịch cáo khai khẩn đất đai), Chiêu Sơn Thủy Hịch (召山水檄, văn Hịch cáo thần sông nước), v.v

Hiển Chật

(顯秩): quan vị hiển hách. Như trong bài Dương Kinh Châu Lụy (楊荆州誄) của Phan Nhạc (潘岳, 247-300) nhà Tấn có câu: “Dụng tích sĩ vũ, ưng tư hiển chật (用錫土宇、膺茲顯秩, ban cho nhà cửa, nhận lấy quan vị).” Hay trong tác phẩm Kim Liên Ký (金蓮記), phần Khống Đại (控代) của Trần Nhữ Nguyên (陳汝元, ?-?) nhà Minh có đoạn: “Tưởng Tô Thức tự phụ kỳ tài, kí trăn hiển chật, kim trí ngoại quận, trung đa quyết vọng nhĩ (想蘇軾自負奇才、覬臻顯秩、今置外郡、中多觖望耳, tưởng Tô Thức tự phụ vào tài năng đặc biệt của mình, mong muốn được quan vị hiển hách; nay an trí tại quận ngoài xa, trong lòng nhiều oán trách vậy).”

Hiển Chơn

(顯眞, Genshin, 1131-1192): vị Tăng của Thiên Thai Tông sống vào khoảng cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, vị Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 61, húy là Hiển Chơn (顯眞), hiệu là Tuyên Dương Phòng (宣陽房), con trai của vị Trưởng Quan Kami vùng Mỹ Tác (美作, Mimasaka) là Đằng Nguyên Hiển Năng (藤原顯能). Lúc còn nhỏ tuổi, ông đã lên Tỷ Duệ Sơn học của Hiển và Mật Giáo với Minh Vân (明雲) và Tướng Thật (相實). Sau đó theo lời yêu cầu của triều đình, ông ra làm Phật sự và làm chức Biệt Đương của ngôi đền Kỳ Viên Xã (祇園社, Gionsha). Đến năm 1173, ông từ quan, đến dựng thảo am ở vùng Đại Nguyên (大原, Ōhara), Lạc Bắc và chuyên tâm tu niệm. Năm 1186, ông được Nguyên Không (源空) mời đến Thắng Lâm Tự (勝林寺), và rất nổi tiếng với tài năng hùng biện Phật pháp nơi đây. Năm 1190, thể theo mệnh của Hậu Bạch Hà Pháp Hoàng (後白河法皇), ông được bổ nhiệm làm Thiên Thai Tọa Chủ. Trước tác của ông có Sơn Gia Yếu Lược Ký (山家要略記) 1 quyển.

Hiên Ngự

(軒馭): chỉ cho loại xe có màn che, là phương tiện chỉ có quan bậc Đại Phu trở lên mới dùng; từ đó nó ám chỉ cho bậc đáng tôn kính như đức vua, v.v. Như trong bài thơ Hỗ Tùng Ôn Tuyền Đồng Tử Vi Hoàng Môn Quần Công Phiếm Vị Xuyên Đắc Tề Tự (扈從溫泉同紫微黃門群公泛渭川得齊字) của Tô Đĩnh (蘇頲, 670-727) nhà Đường có câu: “Phó chu lai thị dụng, hiên ngự vãng ưng mê (傅舟來是用、軒馭往應迷, thuyền con đến sử dụng, xe ngự đi mê man).” Hay trong Vạn Linh Đăng Nghi (萬靈燈儀) quyển 1 lại có câu: “Cẩn y khoa cách, kiến lập đàn tràng, khiết bị hương đăng, dụng diên hiên ngự (謹依科格、建立壇塲、潔僃香燈、用延軒馭, kính nương khoa lễ, kiến lập đàn tràng, chuẩn bị hương đèn, cầu mong trường thọ).” Cho nên câu “hiên ngự tiêu dao, diệu chứng chơn như chi vức; Thánh linh bạn hoán, tề đăng Cực Lạc chi thiên (軒馭逍遙、妙證眞如之域、聖靈伴奐、齊登極樂之天)” có nghĩa là “đức vua tiêu dao, chứng đạt chơn như cõi tịnh; linh Thánh tự tại, cùng lên Cực Lạc cung trời.”

Hiến Thâm

(憲深, Kenjin, 1192-1263): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng đầu và giữa thời kỳ Liêm Thương, trú trì đời thứ 35 của Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo-ji), tổ của Dòng Báo Ân Viện (報恩院流); húy là Hiến Thâm (憲深), thông xưng là Báo Ân Viện Tăng Chánh (報恩院僧正), Kiểm Hiệu Tăng Chánh (檢校僧正), hiệu là Cực Lạc Phòng (極樂房); con của Thị Tùng Đằng Nguyện Thông Thành (藤原通成). Năm 1214, ông thọ Truyền Pháp Quán Đảnh với Thành Hiền (成賢) ở Tam Bảo Viện (三寶院) của Đề Hồ Tự; chuyên tâm nghe pháp và thọ lãnh mật ấn. Sau đó, ông thiết lập giáo trường ở Báo Ân Viện (報恩院), khai sáng một dòng phái và giáo huấn cho nhóm Lại Du (賴瑜), Định Thọ (定壽), Thánh Thủ (聖守). Vào năm 1251, ông tựu nhiệm chức Tọa Chủ Đề Hồ Tự; vì triều đình mà tiến hành tu bí pháp và tương truyền có linh nghiệm. Đến năm 1253, ông nhường chức Tọa Chủ lại cho Thật Thâm (實深) và làm Kiểm Hiệu. Vào năm 1255, ông được thăng chức Tăng Chánh. Trước tác của ông để lại có rất nhiều như Hạnh Tâm Lưu Quán Đảnh Cực Bí Khẩu Quyết Sao (幸心流灌極秘口決抄) 1 quyển, Hạnh Tâm Sao (幸心抄) 5 quyển, Đại Pháp Ngoại Nghi (大法外儀) 1 quyển, Hành Pháp Ngoại Nghi Pháp Tắc Tập (行法外儀法則集) 1 quyển, Báo Ân Viện Ký (報恩院記) 1 quyển, v.v.

Hiên Thị

(軒氏): tức Hiên Viên (軒轅), Hoàng Đế (黃帝), một trong Tam Hoàng Ngũ Đế (三黃五帝) của truyền thuyết Trung Quốc, là tổ tiên của dân tộc Trung Hoa. Hoàng Đế họ là (公孫), hiệu là Hiên Viên Thị (軒轅氏), Hữu Hùng Thị (有熊氏) hay Quy Tàng Thị (歸藏氏). Như trong Sử Ký (史記), phần Ngũ Đế Bản Ký (五帝本記) có ghi rằng: “Hoàng Đế giả, Thiếu Điển chi tử, tánh Công Tôn, danh Hiên Viên; Hoàng Đế cư Hiên Viên chi kheo (黃帝者、少典之子、姓公孫、名軒轅、黃帝居軒轅之丘, Hoàng Đế là con của Thiếu Điển; họ Công Tôn, tên Hiên Viên; Hoàng Đế sống trên Đồi Hiên Viên).” Vị trí của Đồi Hiên Viên hiện vẫn còn đang tranh luận, nhưng phần lớn các học giả đều công nhận là ở tại Trịnh Châu (鄭州), Hà Nam (河南). Xưa kia nơi đây có đô thành của vương quốc Hữu Hùng (有熊); phụ thân của Hiên Viên là quốc vương của xứ sở này. lại có thuyết cho là đồi này hiện ở tại vùng Khúc Phụ (曲阜), Sơn Đông (山東). Tương truyền rằng ông sanh vào ngày mồng 2 tháng 2 Âm Lịch. Trong trận chiến Trác Lộc (涿鹿), ông giết chết vua Xi Vưu (蚩尤), giành được thắng lợi, thống nhất các bộ lạc Trung Nguyên. Sau cuộc chiến, Hoàng Đế xuất binh tiến vào địa khu Cửu Lê (九黎), tại núi Thái Sơn (泰山), tập trung các bộ lạc trong thiên hạ, tiến hành long trọng nghi thức cáo tế trời đất. Đột nhiên, trên trời hiện ra con con giun lớn, màu vàng; mọi người cho rằng lấy đức của đất làm vua, nên vua tự xưng là Hoàng Đế. Trước kia Viêm Đế (炎帝) cùng với Hoàng Đế đã từng liên minh chống lại Xi Vưu. Tuy nhiên, sau khi vua Xi Vưu thất bại, Viêm Đế lại sanh bất hòa với Hoàng Đế. Hai bên quyết chiến trong trận Phản Tuyền (阪泉), và cuối cùng thì Hoàng Đế thắng trận và xác lập địa vị độc tôn thiên hạ. Trong thời gian trị vì, nhà vua đã từng dạy cho nhân dân biết cách lấy lửa nấu cơm, ăn cơm nóng, sáng chế kỹ thuật dệt lụa, chế ra lịch pháp, chế tạo y phục, mũ giày để đè phòng giá lạnh, che thân, v.v. Hoàng Đế có 4 vợ chính và 10 bà hầu. Bà Chánh Phi họ Tây Lăng (西陵), tên Luy Tổ (嫘祖), người phát minh và dạy nhân dân nuôi tằm, dệt tơ để làm y phục, nên có hiệu là Tiên Tàm (先蠶). Bà Thứ Phi là Mô Mẫu (嫫母), tuy hình dung xấu xí nhưng đức hạnh cao thượng, rất được Hoàng Đế kính trọng. Ông có 25 người con, trong số đó 14 người được phong cho 12 họ khác nhau, gồm: Cơ (姬), Tây (酉), Kì (祁), Kỷ (己), Đằng (滕), Hàm (葴), Nhiệm (任), Tuân (荀), Hy (僖), Cật (姞), Huyên (儇), Y (衣). Các đời vua Thiếu Hạo (少昊), Chuyên Húc (顓頊), Đế Khốc (帝嚳), Đường Nghiêu (唐堯), Ngu Thuấn (虞舜), cho đến vua triều nhà Hạ (夏), Thương (商), Chu (周) đều là con cháu của Hoàng Đế. Sau khi qua đời, Hoàng Đế được an táng tại Kiều Sơn (橋山), tức là Hoàng Đế Lăng (黃帝陵) ở Tỉnh Thiểm Tây (陝西省) ngày nay. Trong Đạo Giáo, ông được xem như là một trong những người khai sáng ra tôn giáo này. Trong bài Đông Đô Phú (東都賦) của Ban Cố (班固) nhà Hán có đoạn ca ngợi công lao của Hiên Viên rằng: “Phân xuyên thổ, lập thị triều, tác chu dư, tạo khí giới, tư nãi Hiên Viên Thị chi sở khai đế công dã (分州土、立市朝、作舟輿、造器械、斯乃軒轅氏之所以開帝功也, chia sông hồ, đất đai; lập chợ, triều đình; làm thuyền, xe; tạo khí giới; thảy đều là công khai sáng đầu tiên của Hiên Viên Thị).”

Hiển Trí

(顯智, Kenchi, 1226-1310): vị Tăng của Chơn Tông Nhật Bản, thuộc Phái Cao Điền (高田派), sống vào khoảng giữa và cuối thời kỳ Liêm Thương, vị Tổ đời thứ 3 của Chuyên Tu Tự (專修寺, Senjū-ji), húy là Hiền Thuận (賢順), Hiển Trí (顯智). Tương truyền ông là con trai của Bình Cơ Tri (平基知) ở vùng Việt Hậu (越後, Echigo). Ông có lên tu học trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), rồi sau đó thông qua môi giới của Chơn Phật (眞佛, Shinbutsu), ông theo làm đệ tử của Thân Loan, thường lên xuống vùng kinh đô và Hạ Dã (下野, Shimotsuke) để nghe giảng pháp. Vào năm1258, ông kế thừa chức vị trú trì ngôi Chuyên Tu Tự (專修寺, Senjū-ji) ở vùng Hạ Dã Cao Điền (下野高田), rồi đi tuần hóa khắp nơi mà thuyết pháp giáo hóa, khuyên mọi người niệm Phật, và trở thành nhân vật trung tâm hoạt động mạnh mẽ nhất của giáo đoàn Chơn Tông buổi đầu. Sau khi Thân Loan qua đời, ông theo phụ giúp Ni Giác Tín (覺信, Kakushin), tận lực xây dựng ngôi miếu đường ở vùng Đại Cốc (大谷, Ōtani) thuộc Đông Sơn (東山, Higashiyama). Và lần đầu tiên trong giáo đoàn Chơn Tông, ông được bổ nhiệm làm chức Đại Tăng Đô. Trước tác của ông có Tịnh Độ Đại Danh Mục (淨土大名目) 1 quyển, Hiển Trí Ngữ Truyện (顯智語傳) 6 quyển, Thân Loan Thánh Nhân Bổn Truyện (親鸞聖人本傳) 6 quyển.

Hiên Viên

(軒轅): xem chú thích Hiên Thị (軒氏) (軒氏): tức Hiên Viên (軒轅), Hoàng Đế (黃帝), một trong Tam Hoàng Ngũ Đế (三黃五帝) của truyền thuyết Trung Quốc, là tổ tiên của dân tộc Trung Hoa. Hoàng Đế họ là (公孫), hiệu là Hiên Viên Thị (軒轅氏), Hữu Hùng Thị (有熊氏) hay Quy Tàng Thị (歸藏氏). Như trong Sử Ký (史記), phần Ngũ Đế Bản Ký (五帝本記) có ghi rằng: “Hoàng Đế giả, Thiếu Điển chi tử, tánh Công Tôn, danh Hiên Viên; Hoàng Đế cư Hiên Viên chi kheo (黃帝者、少典之子、姓公孫、名軒轅、黃帝居軒轅之丘, Hoàng Đế là con của Thiếu Điển; họ Công Tôn, tên Hiên Viên; Hoàng Đế sống trên Đồi Hiên Viên).” Vị trí của Đồi Hiên Viên hiện vẫn còn đang tranh luận, nhưng phần lớn các học giả đều công nhận là ở tại Trịnh Châu (鄭州), Hà Nam (河南). Xưa kia nơi đây có đô thành của vương quốc Hữu Hùng (有熊); phụ thân của Hiên Viên là quốc vương của xứ sở này. lại có thuyết cho là đồi này hiện ở tại vùng Khúc Phụ (曲阜), Sơn Đông (山東). Tương truyền rằng ông sanh vào ngày mồng 2 tháng 2 Âm Lịch. Trong trận chiến Trác Lộc (涿鹿), ông giết chết vua Xi Vưu (蚩尤), giành được thắng lợi, thống nhất các bộ lạc Trung Nguyên. Sau cuộc chiến, Hoàng Đế xuất binh tiến vào địa khu Cửu Lê (九黎), tại núi Thái Sơn (泰山), tập trung các bộ lạc trong thiên hạ, tiến hành long trọng nghi thức cáo tế trời đất. Đột nhiên, trên trời hiện ra con con giun lớn, màu vàng; mọi người cho rằng lấy đức của đất làm vua, nên vua tự xưng là Hoàng Đế. Trước kia Viêm Đế (炎帝) cùng với Hoàng Đế đã từng liên minh chống lại Xi Vưu. Tuy nhiên, sau khi vua Xi Vưu thất bại, Viêm Đế lại sanh bất hòa với Hoàng Đế. Hai bên quyết chiến trong trận Phản Tuyền (阪泉), và cuối cùng thì Hoàng Đế thắng trận và xác lập địa vị độc tôn thiên hạ. Trong thời gian trị vì, nhà vua đã từng dạy cho nhân dân biết cách lấy lửa nấu cơm, ăn cơm nóng, sáng chế kỹ thuật dệt lụa, chế ra lịch pháp, chế tạo y phục, mũ giày để đè phòng giá lạnh, che thân, v.v. Hoàng Đế có 4 vợ chính và 10 bà hầu. Bà Chánh Phi họ Tây Lăng (西陵), tên Luy Tổ (嫘祖), người phát minh và dạy nhân dân nuôi tằm, dệt tơ để làm y phục, nên có hiệu là Tiên Tàm (先蠶). Bà Thứ Phi là Mô Mẫu (嫫母), tuy hình dung xấu xí nhưng đức hạnh cao thượng, rất được Hoàng Đế kính trọng. Ông có 25 người con, trong số đó 14 người được phong cho 12 họ khác nhau, gồm: Cơ (姬), Tây (酉), Kì (祁), Kỷ (己), Đằng (滕), Hàm (葴), Nhiệm (任), Tuân (荀), Hy (僖), Cật (姞), Huyên (儇), Y (衣). Các đời vua Thiếu Hạo (少昊), Chuyên Húc (顓頊), Đế Khốc (帝嚳), Đường Nghiêu (唐堯), Ngu Thuấn (虞舜), cho đến vua triều nhà Hạ (夏), Thương (商), Chu (周) đều là con cháu của Hoàng Đế. Sau khi qua đời, Hoàng Đế được an táng tại Kiều Sơn (橋山), tức là Hoàng Đế Lăng (黃帝陵) ở Tỉnh Thiểm Tây (陝西省) ngày nay. Trong Đạo Giáo, ông được xem như là một trong những người khai sáng ra tôn giáo này. Trong bài Đông Đô Phú (東都賦) của Ban Cố (班固) nhà Hán có đoạn ca ngợi công lao của Hiên Viên rằng: “Phân xuyên thổ, lập thị triều, tác chu dư, tạo khí giới, tư nãi Hiên Viên Thị chi sở khai đế công dã (分州土、立市朝、作舟輿、造器械、斯乃軒轅氏之所以開帝功也, chia sông hồ, đất đai; lập chợ, triều đình; làm thuyền, xe; tạo khí giới; thảy đều là công khai sáng đầu tiên của Hiên Viên Thị).

Hiếu Đức Thiên Hoàng

(孝德天皇, Kōtoku Tennō, tại vị 645-654): vị Thiên Hoàng sống vào khoảng thế kỷ thứ 7, con thứ nhất của Mao Đình Vương (茅渟王, Chinuno Ōkimi), tên là Thiên Vạn Phong Nhật (天萬豐日, Ameyorozu Toyohi) hay Khinh Hoàng Tử (輕皇子). Chính ông là người tiến hành cuộc Cải Tân Đại Hóa (大化改新).

Hiếu Khiêm Thiên Hoàng

(孝謙天皇, Kōken Tennō, tại vị 749-758): vị nữ đế trị vì vào cuối thời kỳ Nại Lương, còn gọi là Cao Dã Thiên Hoàng (高野天皇), vị hoàng nữ thứ 2 của Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, Shōmu Tennō, tại vị 724-749), mẹ là Hoàng Hậu Quang Minh (光明皇后), tên là A Bội (阿倍, Abe). Bà rất trọng dụng Đằng Nguyên Trọng Ma Lữ (藤原仲麻呂) và Đạo Kính (道鏡, Dōkyō). Tuy đã có lần nhường ngôi cho Thuần Nhân Thiên Hoàng (淳仁天皇, Junnin Tennō, tại vị 758-764), nhưng sau đó bà lại lên ngôi lần thứ hai với hiệu là Xưng Đức Thiên Hoàng (稱德天皇, Shōtoku Tennō, tại vị 764-770).

Hiểu Oánh Trọng Ôn

● (曉 瑩 仲 温, Gyōei Chūon, 1116?-?): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Trọng Ôn (仲温). Ông đi tham vấn khắp chốn tùng lâm, cuối cùng liễu ngộ đại sự và kế thừa dòng pháp của Đại Huệ Tông Cảo (大 慧宗杲). Đến cuối đời ông đến sống bên La Hồ (羅湖), viết cuốn La Hồ Dã Lục (羅 湖野錄), rồi ở Vân Ngọa Am (雲臥庵), ông còn viết cuốn Vân Ngọa Ký Đàm (雲臥 記談).

Hỗ

(岵): ngọn núi có nhiều cây cỏ. Trong bài Trắc Hỗ (陟岵) của Thi Kinh (詩經) có câu: “Trắc bỉ hỗ hề, chiêm vọng phụ hề (陟彼岵兮、瞻望父兮, Lên núi kia chừ, trông nhớ cha chừ)”; có nghĩa là khi người con đi làm ăn xa, thường leo lên núi cao để tưởng nhớ về người thân của mình như cha mẹ, anh em, v.v. Người xưa thường dùng chữ hỗ để ví cho người cha và nhớ đến cha được gọi là trắc hỗ (陟岵). Hơn nữa, trong bài Phụ Tiểu Tường (父小祥) của Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄) lại có câu: “Vô phụ hà hỗ mỗi hoài trắc hỗ chi bi (無父何怙每懷陟岵之悲, Không cha cậy ai mỗi lần nhớ lên núi buồn đau)”.Cho nên, câu “Ngưỡng kỳ hỗ sơn điện cố thiên niên (仰期岵山奠固千年)” có nghĩa là ngưỡng lên nhìn núi người cha vẫn còn vững chắc ngàn năm, tức người cha vẫn còn sống mãi với mình.

Hổ Kheo Thiệu Long

(虎丘紹隆, Kukyū Shōryū, 1077-1136): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, người Huyện Hàm Sơn, Hòa Châu (和州, Tỉnh An Huy). Ban đầu ông xuất gia ở Phật Từ Viện (佛慈院) trong huyện, rồi đến tham học với Tịnh Từ Sùng Tín (淨慈崇信) ở Trường Lô (長蘆) cũng như một số Thiền tượng khác như Trạm Đường Văn Chuẩn (湛堂文準) ở Bảo Phong (寳峰), Tử Tâm Ngộ Tân (死心悟新) ở Hoàng Long (黃龍) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Viên Ngộ Khắc Cần (圜悟克勤). Ông theo hầu thầy suốt 20 năm trường, sau đó trở về cố hương, rồi bắt đầu khai đường thuyết pháp ở Khai Thánh Thiền Viện (開聖禪院) vùng Hòa Châu. Về sau, ông chuyển đến sống một số nơi khác như Chương Giáo Thiền Viện (彰敎禪院) ở Tuyên Châu (宣州, Tỉnh An Huy), Linh Nham Thiền Tự (靈巖禪師寺) ở Hổ Kheo Sơn (虎丘山) thuộc Phủ Bình Giang (平江府, Tỉnh Giang Tô). Chính trong khoảng thời gian này, ông đã cùng với Nhược Bình (若平) biên tập các ngữ lục của Khắc Cần. Vào ngày mồng 8 tháng 5 năm thứ 6 (1136) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興), ông thị tịch, hưởng thọ 60 tuổi đời và 45 hạ lạp. Môn nhân Từ Thoại (嗣瑞) biên tập cuốn Hổ Kheo Long Hòa Thượng Ngữ Lục (虎丘隆和尚語錄) 1 quyển.

Hộ Mạng

(護命, Gomyō, 750-834): vị tăng của Pháp Tướng Tông Nhật Bản, sống vào khoảng hai thời đại Nại Lương và Bình An, húy Hộ Mạng (護命), thông xưng là Tiểu Tháp Viện Tăng Chánh (小塔院僧正), xuất thân Mỹ Nùng (美濃, thuộc Gifu-ken [岐阜縣]), họ Tần (秦). Năm 10 tuổi, ông theo Đạo Hưng (道興, Dōkō) ở Mỹ Nùng Quốc Phận Tự (美濃國分寺) học cách đọc âm Pháp Hoa Kinh (法華經), Tối Thắng Vương Kinh (最勝王經) và đến năm 766 thì thọ cụ túc gới tại giới đàn viện của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji). Sau đó, ông theo Vạn Diệu (萬耀, Manyō), Thắng Ngộ (勝悟, Shōgo) ở Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji) học về Pháp Tướng và sống tại một ngôi tháp nhỏ trong chùa. Năm 794, trong lễ hội cúng dường tại Nhất Thừa Chỉ Quán Viện (一乘止觀止院) trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), ông làm vị đạo sư tán hoa. Đến năm 805, ông làm giảng sư tại Tối Thắng Hội (最勝會) trong cung nội và sau đó được bổ nhiệm làm Luật Sư. Vào năm 816, khi Giới Đàn Đại Thừa được triều đình cho phép thành lập, ông đảm đương trách nhiệm Thượng Thủ Tăng Cang, rồi dâng thư xin từ chức Đại Tăng Đô và lui về ẩn cư tại Sơn Điền Tự (山田寺, Yamada-dera). Năm 823, khi Thuần Hòa Thiên Hoàng (淳和天皇, Junna Tennō) tức vị, ông lại được đãi ngộ với chức Đại Tăng Đô và năm 827 thì trở thành Tăng Chánh. Đến năm 830, ông dâng lên nhà vua bản Đại Thừa Pháp Tướng Nghiên Thần Chương (大乘法相研神章) và tận lực chấn hưng Pháp Tướng Tông. Trước tác của ông có rất nhiều như Đại Thừa Pháp Tướng Nghiên Thần Chương (大乘法相研神章) 5 quyển, Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương Ký (大乘法苑義林章記) 3 quyển, Pháp Uyển Giải Tiết Chương Ký (法苑解節章記) 20 quyển, v.v.

Hổ Nham Tịnh Phục

(虎巖淨伏, Kugan Jōfuku, ?-?): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Hổ Nham (虎巖), xuất thân Chuẩn An (准安, Chuẩn An, Tỉnh Giang Tô), pháp từ của Hư Chu Phổ Độ (虛舟普度). Ban đầu, ông làm Thủ Tòa ở Trung Thiên Trúc Tự (中天竺寺) vùng Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), sau khai đường thuyết giáo tại Thạch Sương Tự (石霜寺) thuộc Đàm Châu (潭州, Tỉnh Hồ Nam) và cuối cùng đến trú tại Kính Sơn (徑山) ở Hàng Châu. Vào tháng giêng năm thứ 21 (1284) niên hiệu Chí Nguyên (至元), ông vào cung nội thuyết pháp cho triều thần nghe.

Hộ Pháp

(護法): bảo hộ, hộ trì chánh pháp. Tương truyền đức Phật từng phái 4 vị Đại Thanh Văn, 16 vị A La Hán (阿羅漢) đến để hộ trì Phật pháp. Bên cạnh đó, lại có Phạm Thiên (梵天), Đế Thích Thiên (帝釋天), Tứ Thiên Vương (四天王, 4 Thiên Vương), Thập Nhị Thần Tướng (十二神將, 12 Thần Tướng), 28 bộ chúng, 13 phiên thần, 36 thần vương, 18 thiện thần chốn Già Lam, Long Vương, quỷ thần, v.v., nhân nghe đức Phật thuyết pháp mà thệ nguyện hộ trì Phật pháp. Những vị này được gọi là Thần Hộ Pháp, hay Hộ Pháp Thiện Thần (護法善神). Ngoài ra, các bậc đế vương, đàn việt, Phật tử đều là những người hộ pháp đắc lực. Trong số các Thần Hộ Pháp, có vị là thiện thần, nhưng cũng có vị là hung thần, ác thần. Họ có trách nhiệm bảo hộ chúng sanh, đầy đủ 4 công đức độ đời là làm cho tiêu trừ mọi tai họa, làm tăng trưởng ích lợi, tạo sự kính mến thương yêu, và hàng phục. Đặc biệt, Quan Vũ (關羽, tức Quan Thánh Đế Quân [關聖帝君]) cũng trở thành Thần Hộ Pháp, sau khi được Trí Khải Đại Sư (智顗大師, 538-397) dùng pháp Phật làm cho siêu độ và thoát khỏi thân quỷ.

Hộ Pháp Luận

(護法論, Gohōron): 1 quyển, do Trương Thương Anh (張商英, tức Vô Tận Cư Sĩ [無盡居士]) nhà Tống soạn, san hành vào năm thứ 7 (1171) niên hiệu Càn Đạo (乾道). Đây là luận thư phản bác đối với luận thuyết bài xích Phật Giáo của hàng Nho sĩ đương thời dựa trên cơ sở các điển tịch của hai tôn giáo Nho và Phật, bên cạnh đó, nó còn luận về việc ngụy tác Hóa Hồ Kinh (化胡經) của Vương Phù (王浮), dẫn chứng tác phẩm Đại Đồng Luận (大同論) của Vương Văn Khang (王文康) để đề xướng chủ thuyết điều hòa Tam Giáo và quét sạch tư tưởng cực lực muốn bài xích Phật Giáo. Tác giả Trương Thương Anh là vị Tướng Quốc (tức Tể Tướng) vào năm thứ 4 (1110) niên hiệu Đại Quán (貞觀) đời vua Huy Tông.

Hổ Quan Sư Luyện

(虎關師錬, Kokan Shiren, 1278-1346): vị Tăng của Lâm Tế Tông, sống vào khoảng cuối thời Liêm Thương và đầu thời Nam Bắc Triều, Tổ đời thứ 15 của Đông Phước Tự (東福寺, Tōfuku-ji), Tổ đời thứ 15 của Nam Thiền Tự (南禪寺, Nanzen-ji); húy là Sư Luyện (師錬), thông xưng là Hải Tạng Hòa Thượng (海藏和尚); đạo hiệu là Hổ Quan (虎關), thụy hiệu Bản Giác Thiền Sư (本覺禪師); xuất thân vùng Kyoto, họ Đằng Nguyên. Ông đến tham Thiền với Trạm Chiếu (湛照) ở Đông Phước Tự vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro); rồi năm lên 10 tuổi thì thọ giới ở trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan). Vào năm 1291, ông theo học pháp với Quy Am Tổ Viên (規庵祖圓) ở Nam Thiền Tự, rồi năm 1293 thì đến sống ở Viên Giác Tự (圓覺寺, Enkaku-ji) thuộc vùng Liêm Thương. Sau khi trở về Kinh Đô Kyoto, ông lại theo học Nho Giáo với vị quan Quản Nguyên Tại Phụ (菅原在輔), rồi tu thêm cả Mật Giáo, và có được tri thức rất rộng rãi về mọi mặt. Hơn nữa ông còn cảm hóa được vị Tăng du học trở về là Nhất Sơn Nhất Ninh (一山一寧). Đến năm 1312, theo lệnh của Hậu Phục Kiến Thượng Hoàng (後伏見上皇), ông đến sống ở Hoan Hỷ Quang Viện (歡喜光院). Năm sau, ông chuyển đến Tế Bắc Am (濟北庵) ở vùng Bạch Hà (白河, Shirakawa), và năm 1215 thì khai sáng ra Bản Giác Tự (本覺寺) ở vùng Y Thế (伊勢, Ise). Năm 1322, ông hoàn thành bộ Nguyên Hanh Thích Thư (元亨釋書) ở Tế Bắc Am, bộ sử thư Phật Giáo tối cổ của Nhật Bản. Năm 1232, ông làm trú trì của Đông Phước Tự, rồi năm 1239 thì làm trú trì Nam Thiền Tự, và đến cuối đời thì ông sống nhàn cư ở Hải Tạng Viện (海藏院) nơi Đông Phước Tự. Tác phẩm để lại của ông có Nguyên Hanh Thích Thư (元亨釋書) 30 quyển, Thập Thiền Chi Lục (十禪支錄), Tục Thập Thiền Chi Lục (續十禪支錄) 3 quyển, Tế Bắc Tập (濟北集) 20 quyển, Phật Ngữ Tâm Luận (佛語心論) 18 quyển, v.v.

Hộ Quốc Thủ Trừng

(護國守澄, Gokoku Shuchō, ?-?): nhân vật sống vào khoảng cuối thời nhà Đường, vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, pháp từ của Sơ Sơn Khuông Nhân (疎山匡仁). Ông có sống ở Hộ Quốc Viện (護國院), Tùy Châu (隨州, thuộc Tỉnh Hồ Bắc), được ban cho hiệu là Tịnh Quả Đại Sư (淨果大師).

Hồ Thích

(胡適, Koseki, 1891-1962): xuất thân Tích Khê (績溪, thuộc Tỉnh An Huy), tự là Thích Chi (適之). Năm 1910, ông sang du học tại Đại Học Columbia, Hoa Kỳ. Sau khi trở về nước, ông làm giáo sư Đại Học Bắc Kinh và nhấn mạnh về tính cần thiết của văn học Bạch Thoại. Trong thời gian 1938-1942, ông làm Đại Sứ Trung Hoa tại Mỹ. Vào năm 1948, sau Đệ Nhị Thế Chiến, trước cuộc nội loạn của Đảng Quốc Dân và Đảng Cộng Sản, ông lưu vong sang Hoa Kỳ; sau đó, ông trở về Đài Loan, làm Viện Trưởng Viện Nghiên Cứu Trung Ương, v.v., và cuối cùng qua đời tại đây. Ông có để lại một số trước tác như Trung Quốc Triết Học Sử Đại Cương (中國哲學史大綱, năm 1919), Bạch Thoại Văn Học Sử (白話文學史, năm 1928), v.v. Từ khoảng năm 1925 trở đi, ông bắt đầu phát biểu luận văn liên quan đến Thiền và nghiên cứu về Thiền của ông vẫn tiếp tục kéo dài cho đến cuối đời ông như chúng ta thấy qua bản di cảo Bạt Bùi Hưu Đích Đường Cố Khuê Phong Định Tuệ Thiền Sư Truyền Pháp Bi (跋裴休的唐故圭峰定慧禪師傳法碑), được san hành sau khi ông quá vãng. Đặc biệt, vào năm 1926, ông tiến hành điều tra các văn thư Đôn Hoàng tại Thư Viện Quốc Gia Paris, Thư Viện Anh Quốc London, phát hiện ra bản di văn có liên quan đến Hà Trạch Thần Hội (荷澤神會) về bản Nam Dương Hòa Thượng Vấn Đáp Tạp Chưng Nghĩa (南陽和尚問答雑徴義) và trở thành nổi tiếng khi cho xuất bản tác phẩm Thần Hội Hòa Thượng Di Tập (神會和尚遺集). Ngoài ra, ông đã cùng với học giả Linh Mộc Đại Chuyết (鈴木大拙, Suzuki Daisetsu, 1870-1966) của Nhật Bản luận tranh về Thiền trong Hội Nghị Đông Tây Triết Học Gia lần thứ 2 được tổ chức tại Đại Học Hawaii vào năm 1949.

Hóa Chủ

(化主, Keshu): có nhiều nghĩa khác nhau: (01) Chỉ cho đức Phật, đấng chủ tôn giáo hóa chúng sanh. (02) Chỉ vị tăng cao đức. (03) Trong Phái Tân Nghĩa (新義派) của Chơn Ngôn Tông, là tiếng kính xưng của vị Quản Trưởng hay Trú Trì của một ngôi chùa nào đó. (04) Chỉ cho các Thiền tăng đi khất thực. Họ thường rời tự viện, giảng đạo cho mọi người và nhận vật phẩm bố thí cúng dường để góp phần trang trãi phí dụng cho chùa.

Hoa Diên

(花筵): nguyên nghĩa là chiếc chiếu mỹ lệ được trang trí những hoa văn trang nhã, tuyệt đẹp; loại chiếu này thường được dùng trong các buổi yến hội, tiệc tùng và đặc biệt để dọn bày các phẩm vật dâng cúng; từ đó, dọn mâm cúng được gọi là “thiết hoa diên (設花筵, dọn chiếu hoa).” Như trong bài Thất Tịch Phú (七夕賦) của Vương Bột (王勃, 649-675) nhà Đường có câu: “Phất hoa diên nhi thảm trắc, phi diệp tự nhi thản dương, kết diêu tình ư Hán Mạch, phi vĩnh đệ ư Hà Trang (拂花筵而慘惻、披葉序而徜徉、结遥情於汉陌，飞永睇於霞庄。結遙情於漢陌、飛永睇於霞莊, bày chiếu hoa mà thảm thương, mang chùm lá mà đùa vui, kết tình xa nơi Hán Mạch, phóng mắt nhìn chốn Hà Trang).” Hay trong bài thơ Bệnh Trung Giá Nữ Kĩ (病中嫁女妓) của Tư Không Thự (司空曙, ?-?) nhà Đường lại có câu: “Vạn sự thương tâm tại mục tiền, nhất thân thùy lệ đối hoa diên (萬事傷心在目前、一身垂淚對花筵, vạn chuyện thương tâm trước mắt mình, một thân rơi lệ trước chiếu hoa).” Cũng như trong bài Cửu Nhật Phụng Bồi Thị Trung Yến Hậu Đình (九日奉陪侍中宴後亭) của Lô Luân (盧綸, 739-799) nhà Đường có câu: “Ngọc hồ khuynh cúc tửu, nhất cố đắc yêm lưu, thái bút chinh mai tẩu, hoa diên vũ mạc sầu, quản huyền năng trú cảnh, tùng quế bất đình thu, vi tạ bồng hao bối, như hà sương tản trù (玉壺傾菊酒、一顧得淹留、彩筆征枚叟、花筵舞莫愁、管弦能駐景、松桂不停秋、爲謝蓬蒿輩、如何霜霰稠, bình ngọc rót rượu cúc, ngoảnh nhìn còn ngâm mãi, bút màu lão đồ già, chiếu hoa múa thêm buồn, dây đàn dừng cảnh vật, tùng quế chẳng giữ thu, cám ơn hàng bèo cỏ, sao biết sương tuyết nhiều).” Câu “ngưỡng tuân giáo điển, kính thiết hoa diên (仰遵敎典、敬設花筵)” có nghĩa là cung kính tuân theo lời dạy của thánh hiền, thành tâm thiết bày lễ cúng.

Hoa Đàn

(華[花]壇): từ mỹ xưng của đàn tràng, trai đàn; vì tại các đàn tràng thường được trang trí nhiều phẩm vật dâng cúng, đặc biệt là hoa, rất trang nghiêm, rực rỡ, nên có tên như vậy. Như trong Tu Tập Du Già Tập Yếu Thí Thực Đàn Nghi (修習瑜伽集要施食壇儀, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1083) quyển 1 có đoạn: “Kim tắc la liệt hoa đàn, xiển dương Phật sự, hương phần bảo triện, đằng ngũ sắc chi vân hà, chúc trán kim liên, xán nhất thiên chi tinh đẩu (今則羅列華壇、闡揚佛事、香焚寶篆、騰五色之雲霞、燭綻金蓮、燦一天之星斗, nay tất la liệt hoa đàn, xiển dương Phật sự, hương xông triện báu, tỏa năm sắc ấy mây lành, nến thắp sen vàng, sáng một trời muôn sao tỏ).”

Hóa Đạo

Hóa đạo

(化道): giáo hóa đạo, hoằng truyền đạo pháp. Như trong Quốc Thanh Bách Lục (國清百錄, Taishō Vol. 46, No. 1934) quyển 2, phần Sa Chủ Hoàng Thái Tử Thỉnh Giới Sớ (少主皇太子請戒疏) thứ 14, có đoạn: “Ngưỡng duy hóa đạo vô phương, tùy cơ tế vật, vệ hộ quốc độ, cấp dẫn thiên nhân (仰惟化道無方、隨機濟物、衛護國土、汲引天人, ngưỡng mong hóa đạo khắp nơi, tùy cơ duyên độ vật, bảo vệ quốc gia, dẫn dắt trời người).” Hay trong Quảng Hoằng Minh Tập (廣弘明集, Taishō Vol. 52, No. 2103) quyển 19, phần Ngự Giảng Kim Tự Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh Tự (御講金字摩訶般若波羅蜜經序), lại có đoạn: “Tích Như Lai hóa đạo hoạch ngộ bất đồng, cố Pháp Nhãn vô sanh, căn tánh phi nhất (昔如來化道獲悟不同、故法眼無生、根性非一, xưa kia đức Như Lai hóa đạo, giác ngộ không giống nhau; cho nên con mắt pháp không sanh, căn tánh chẳng phải một).”

Hóa Địa Bộ

(s: Mahīśāsaka, p: Mahiṃsāsaka, 化地部): âm dịch là Di Sa Tắc Bộ (彌沙塞部), còn gọi là Chánh Địa Bộ (正地部), Giáo Địa Bộ (敎地部), Đại Bất Khả Khí Bộ (大不可棄部), tên gọi của một trong 20 bộ phái của Tiểu Thừa. Tương truyền sau khi đức Phật diệt độ khoảng 300 năm, bộ phái này phân ra từ Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (說一切有部) của hệ Thượng Tọa Bộ (上座部). Về tên gọi của bộ phái này, trong Dị Bộ Tông Luân Luận (異部宗輪論) có ghi rằng: “Người chủ của bộ phái này là quốc vương, nhà vua thống nhiếp đất nước, giáo hóa hàng thứ dân trên đất, cho nên có tên là Hóa Địa. Nhà vua bỏ ngôi vua xuất gia, rộng tuyên Phật pháp, từ đó lấy tên là Hóa Địa Bộ. Pháp sư Chơn Đế (s: Paramārtha, 眞諦, 499-569) nói rằng: 'Chánh Địa Bộ vốn là thầy nhà vua, muốn chỉnh đốn đất nước, bèn bỏ ngôi vua để hoằng pháp, cho nên có tên là Chánh Địa'”. Về giáo nghĩa của Hóa Địa Bộ, Dị Bộ Tông Luân Luận chia làm hai phần là Bổn Tông Đồng Nghĩa (本宗同義) và Mạt Tông Dị Nghĩa (末宗異義); trong đó, Bổn Tông Đồng Nghĩa rất giống Đại Chúng Bộ (s, p: Mahāsāṅghika, 大眾部), cho rằng không có quá khứ và tương lai, mà chỉ có hiện tại cũng như pháp vô vi. Từ đó, phái này lập ra 9 loại vô vi gồm Trạch Diệt (擇滅), Phi Trạch Diệt (非擇滅), Hư Không (虛空), Bất Động (不動), Thiện Pháp Chơn Như (善法眞如), Bất Thiện Pháp Chơn Như (不善法眞如), Vô Ký Pháp Chơn Như (無記法眞如), Đạo Chi Chơn Như (道支眞如), và Duyên Khởi Chơn Như (緣起眞如). Họ chủ trương thấy đạo nhất thời, hiện quán lý của Tứ Thánh Đế (s: catur-ārya-satya, p: catu-arya-sacca, 四聖諦) và cho rằng 5 thức có năng lực tạp nhiễm. Đối với chủ trương về 4 quả Sa Môn, họ cho rằng Quả Dự Lưu (s: srotāpatti-phala, p: sotāpatti-phala, 預流果) còn trở lui nữa, chỉ có Quả A La Hán (s: arhant-phala, p: arahant-phala, 阿羅漢果) thì bất thối. Trong khi đó, Mạt Tông Dị Nghĩa thì gần với học thuyết của Tát Bà Đa Bộ (s: Sarvāstivāda, 薩婆多部), chủ trương thật có quá khứ, tương lai. Từ Ân (慈恩) và Hiền Thủ (賢首) lấy chủ trương của Bổn Tông Đồng Nghĩa để lập nên Pháp Vô Khứ Lai Tông (法無去來宗), và lấy Mạt Tông Dị Nghĩa để hình thành Pháp Hữu Ngã Vô Tông (法有我無宗). Luật của Hóa Địa Bộ hành trì là Sa Di Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật (彌沙塞部和醯五分律), 30 quyển.

Hoa Đình Đức Thành

(華亭德誠, Katei Tokusei, ?-?): vị Thiền tăng sống dưới thời nhà Đường, môn hạ dòng Thanh Nguyên, không rõ xuất xứ ở đâu. Ông theo hầu Dược Sơn Duy Nghiễm (藥山惟儼) trong vòng 30 năm rồi kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó, ông đến vùng Hoa Đình (華亭), Tú Châu (秀州, Tỉnh Triết Giang), sống bằng một chiếc thuyền con, hằng ngày đưa người qua sông và tùy duyên thuyết pháp hóa độ. Người đương thời gọi ông là Thuyền Tử Hòa Thượng (船子和尚). Ông truyền pháp lại cho Giáp Sơn Thiện Hội (夾山善會) rồi tự mình phiêu lãng với con thuyền và biến mất trong sương khói.

Hỏa Đức Tinh Quân

(火德星君):

(01) Dân gian thường gọi là Hỏa Thần Da (火神爺, Ông Thần Lửa), hay Hỏa Thiên Kim Cang (火天金剛), Xích Đế (赤帝), là con của vị trưởng bộ tộc thời cổ đại xa xưa. Ông là người phát hiện ra phương pháp khẻ đá châm lửa. Hoàng Đế (黃帝) biết được bèn phong cho ông làm quan chưởng quản về lửa, cũng ban cho tên là Chúc Dung (祝融). Dưới thời đại của Hoàng Đế, ở phương nam có một thị tộc tên Xí Vưu (蚩尤), thường vào gây rối ở Trung Nguyên; nhân đó, Hoàng Đế hạ lệnh cho Chúc Dung đem binh mã thảo phạt. Tuy nhiên Xí Vưu người nhiều thế mạnh, anh em lại rất đông, mỗi người đều mang áo da thú, đầu đội sừng trâu, trông rất hùng mạnh và ghê tợn. Chúc Dung chỉ biết dùng lửa làm vũ khí, đốt cháy quân đội của Xí Vưu. Địch quân tháo chạy, Chúc Dung đuổi đến tận Hoàng Hà (黃河), Trường Giang (長江) và cuối cùng đánh bại Xí Vưu. Sau khi trở về triều, Chúc Dung được Hoàng Đế ban cho chưởng quan phương Nam, cho nên tại đây ông đã giáo hóa dân chúng biết cách dùng lửa trong sinh hoạt hằng ngày, như dùng lửa để xua đuổi dã thú, muỗi, để chế tạo các đồ dùng kim thuộc; nhờ vậy cuộc sống của người dân được cải thiện hơn nhiều. Cảm kích trước ân đức đó, người dân tôn xưng ông là Xích Thần (赤帝, xích là màu đỏ, cũng có ý là lửa). Ông sống được hơn trăm tuổi, và sau khi qua đời, bá tánh lập Xích Đế Điện để tôn thờ và tưởng nhớ đến ân đức cao dày của ông. Lịch đại chư vị đế vương đều phong hiệu cho ông như Hỏa Thần (火神), Hỏa Đức Tinh Quân (火德星君). Như trong Thần Đản Phổ (神誕譜) có giải thích rằng: “Hỏa Đức Tinh Quân, vi Viêm Đế Thần Nông thị chi linh, tự chi vi Hỏa Thần, dĩ nhương hỏa tai (火德星君、爲炎帝神農氏之靈、祀之爲火神、以禳火災, Hỏa Đức Tinh Quân là linh của Viêm Đế Thần Nông, thờ làm Hỏa Thần để giải trừ hỏa tai).” Sử Ký (史記) ghi rõ rằng: “Hỏa Thần vi Chúc Dung, Chuyên Húc chi tử, danh Lê (火神爲祝融、顓頊之子、名黎, Thần Lửa là Chúc Dung, con của Chuyên Húc, tên là Lê).” Trong khi đó, Quốc Ngữ (國語) lại cho hay một thông tin thú vị khác: “Hỏa Thần vi Hồi Lộc (火神爲回祿, Thần Lửa là Hồi Lộc).” Hồi Lộc hay Hồi Lục (回陸), do vì xưa kia tại nước Sở có một người tên Ngô Hồi (吳回), làm quan trông coi về lửa, nên có thuyết cho rằng ông là Hồi Lộc. Vì vậy trong Tả Truyện (左傳) có đoạn rằng: “Trịnh nhương hỏa vu Hồi Lộc (鄭禳火于回祿, Trịnh cầu nguyện lửa nơi Hồi Lộc).” Và người thời nay gọi hỏa hoạn là “Hồi Lộc chi tai (回祿之災, tai họa Hồi Lộc).”

(02) Là tên gọi khác của Táo Quân (竈君), vị thần chưởng quản Nhà Bếp.

(03) Là tên gọi của một trong Ngũ Đức Tinh Quân (五德星君), gồm Đông Phương Mộc Đức Tinh Quân (東方木德星君), húy Trọng Hoa (重華); Nam Phương Hỏa Đức Tinh Quân (南方火德星君), húy Huỳnh Hoặc (熒惑); Tây Phương Kim Đức Tinh Quân (金德星君), húy Thái Bạch (太白); Bắc Phương Thủy Đức Tinh Quân (水德星君), húy Tứ Thần (伺晨); Trung Ương Thổ Đức Tinh Quân (土德星君), húy Địa Nhật Hầu (地日侯).

(04) Là tên gọi của một trong Cửu Diệu (九曜), gồm Kế Đô Tinh Quân (計都星君), Hỏa Đức Tinh Quân (火德星君), Mộc Đức Tinh Quân (木德星君), Thái Âm Tinh Quân (太陰星君), Thổ Đức Tinh Quân (土德星君), La Hầu Tinh Quân (羅睺星君), Thái Dương Tinh Quân (太陽星君), Kim Đức Tinh Quân (金德星君), và Thủy Đức Tinh Quân (水德星君).

Hằng năm vào ngày 23 tháng 6 Âm Lịch, dân gian vẫn thường hành lễ kỷ niệm Thánh đản của Hỏa Đức Tinh Quân. Trong Phật Giáo vẫn công nhận Hỏa Đức Tinh Quân là một vị thần. Từ thời nhà Tống (宋, 960-1279) trở đi, trước tượng thờ chính trong Chánh Điện của các Thiền viện đều có treo bài vị “Nam Phương Hỏa Đức Tinh Quân Thần (南方火德星君神).” Mỗi tháng vào ngày mồng 4 và 18, chư tăng tụng kinh hồi hướng để cầu nguyện cho già lam hưng thạnh, yên ổn, không bị hỏa hoạn. Tương truyền Hòa Thượng Đạo Tế (道濟, tức Tế Công [濟公]) của Linh Ẩn Tự (靈隱寺) đã từng thấy Hỏa Đức Tinh Quân hóa hiện người nữ vào chùa, bèn chạy đến trước mặt cô ta chận đường, liền bị quở trách là đùa giỡn với nữ nhân. Tế Công trở về phòng nhập định và kết quả chùa bị hỏa hoạn thảm khốc. Có hôm nọ Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương (朱元璋, tại vị 1368-1398) ăn bánh nướng ở trong điện, ăn ngụm đầy cả miệng. Quan Nội Giám thấy vậy bèn chạy đi báo cho Quốc Sư Lưu Cơ (劉基) biết, nhân đó Quốc Sư có làm bài Thiêu Bính Ca (燒餠歌), trong đó có đề cập đến Hỏa Đức Tinh Quân rằng: “Hỏa phong đỉnh, lưỡng hỏa sơ hưng định thái bình; hỏa sơn lữ, Ngân Hà Chức Nữ nhượng Ngưu Tinh, Hỏa Đức Tinh Quân lai hạ giới, kim điện lâu đài tận Bính Đinh, nhất cá hồ tử Đại Tướng Quân (火風鼎，兩火初興定太平，火山旅，銀河織女讓牛星，火德星君來下界，金殿樓臺盡丙丁，一個鬍子大將軍, đỉnh gió lửa, hai lửa mới thành định thái bình; núi lửa chơi, Ngân Hà Chức Nữ nhường Sao Ngưu, Hỏa Đức Tinh Quân xuống hạ giới, điện vàng lâu đài thảy tiêu tan, còn một chòm râu Đại Tướng Quân).”

Hoa Hạ

(華夏): từ người Trung Quốc tự hào về đất nước mình và tự xưng như vậy, có nghĩa là đất nước to lớn, phát triển văn minh rực rỡ. Như trong Thích Môn Chánh Thống (釋門正統, CBETA No. 1513) quyển 4 có câu: “Ngã Tống nhân như thiên, Thần Võ nhi bất sát, Hoa Hạ cập man mạch, thai noãn kị hóa thấp, giai quy háo sanh đức, duy khủng nhất vật thất (我宋仁如天、神武而不殺、華夏及蠻貊、胎卵暨化濕、皆歸好生德、惟恐一物失, nhà Tống nước ta nhân từ như trời, vua Thần Võ không sát sanh, Trung Hoa và chư hầu, loài sanh bằng thai, trứng, hóa sanh và thấp sanh, đều có đức ham sống, chỉ sợ một vật mất đi).” Hay như trong Tỉnh Am Pháp Sư Ngữ Lục (省菴法師語錄, CBETA No. 1179) cũng có đoạn: “Cư ư Hoa Hạ, Lục Căn vô dạng, Tứ Đại khinh an, cụ hữu tín tâm, hạnh vô ma chướng, huống kim ngã đẳng hựu đắc xuất gia, hựu thọ cụ giới, hựu ngộ đạo tràng, hựu văn Phật pháp, hựu chiêm Xá Lợi, hựu tu sám pháp, hựu trị thiện hữu, hựu cụ thắng duyên (居於華夏、六根無恙、四大輕安、具有信心、幸無魔障、況今我等又得出家、又受具戒、又遇道塲、又聞佛法、又瞻舍利、又修懺法、又值善友、又具勝緣, sanh nơi Trung Hoa, sáu căn không bệnh, bốn đại nhẹ nhàng, có đủ tín tâm, may chẳng ma chướng, huống nay chúng ta lại được xuất gia, lại thọ giới pháp, lại gặp đạo tràng, lại nghe Phật pháp, lại thấy Xá Lợi, lại tu sám hối, lại gặp bạn tốt, lại đủ duyên lành).”

Hòa La Phạn

(和羅飯): từ gọi tắt của Bát Hòa La Phạn (缽和羅飯). Bát Hòa La (缽和羅、鉢和羅、盋和羅) là âm dịch của từ Phạn ngữ pravāraṇā (s.) và pavāraṇā (p.); còn có một số âm dịch khác như Bát Lợi Bà Thích Noa (鉢利婆刺拏), Bát Hòa Lan (缽和蘭、鉢和蘭); ý dịch là đầy đủ, vui vẻ, việc tùy ý, tùy theo ý của người khác mà tự thân mình nêu ra những sai phạm, Tự Tứ (自恣). Theo Sa Môn Huyền Ứng (玄應, ?-?), nhân vật sống dưới thời nhà Đường, đệ tử của Huyền Trang (玄奘, 602-664), tu sĩ của Đại Tổng Trì Tự (大總持寺) ở Trường An (長安), người biên soạn bộ Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa (一切經音義, 25 quyển), giải thích rằng sau An Cư là ngày Tự Tứ, tức nhằm vào Rằm tháng 7 (tại Việt Nam thường tổ chức vào ngày 16). Ngày này, món ăn cúng dường Tam Bảo được gọi là Hòa La Phạn, tức là món ăn Tự Tứ. Trong Vu Lan Bồn Kinh Tân Sớ (盂蘭盆經新疏, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 21, No. 377) giải thích rõ rằng: “Thọ Bát Hòa La Phạn giả, lân mẫn thí chủ, vô trước vô tham, mỹ thực ố thực, bất sanh tăng giảm, cố danh nhất tâm (受缽和羅飯者、憐愍施主、無著無貪、美食惡食、不生增減、故名一心, người thọ nhận cơm Tự Tứ, phải biết thương xót thí chủ, không chấp trước không tham lam, thức ăn ngon hay thức ăn dở, không sinh cũng không giảm, nên gọi là nhất tâm).” Trong Tông Môn Niêm Cổ Vị Tập (宗門拈古彙集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 66, No. 1296 q.37) quyển 37 có câu: “Trai thời nhất Bát Hòa La Phạn, Thiền đạo thị phi tổng bất tri (齋時一缽和羅飯、禪道是非總不知, khi ăn một bát cơm Tự Tứ, Thiền đạo đúng sai thảy không hay).” Hay trong bài Nữ Tử Xuất Định (女子出定) của Vô Dị Nguyên Lai Thiền Sư Quảng Lục (無異元來禪師廣錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1435) quyển 11 có đoạn: “Xuất định mạn vân đàn chỉ gian, không lao thần lực bất tương quan, nhi kim quán khiết Hòa La Phạn, nhất nhật tam xan bão tiện nhàn (出定謾云彈指間、空勞神力不相關、而今慣喫和羅飯、一日三餐飽便閒, xuất định dối cho [trong khoảng] khảy móng tay, nhọc gì thần lực liên quan đây, như nay quen ăn cơm Tự Tứ, ba bữa một ngày no ngũ say).”

Hòa Nam

(s, p: vandana, 和南): ý dịch là Bạn Thê (畔睇), Bạn Đề (伴題), Bà Nam (婆南), Bàn Đàm (槃談), Bạn Đàm (伴談); âm dịch là kính lễ, cung kính, tôn kính

Hoa Nghiêm Kinh

(s: Buddhāvataṃsaka-nāma-mahāvaipulya-sūtra, c: Hua-yen-ching, j: Kegonkyō, 華嚴經): còn gọi là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大方廣佛華嚴經), Lục Thập Hoa Nghiêm (六十華嚴), Cựu Dịch Hoa Nghiêm Kinh (舊譯華嚴經), Cựu Kinh (舊經), Tấn Kinh (晋經), 60 quyển, hiện còn, Taishō 45, 477, No. 1866, Phật Đà Bạt Đà La (s: Buddhabhadra, 佛駄跋陀羅, 359-429) dịch từ năm 418-420 hay 421 (niên hiệu Nghĩa Hy [義熙] thứ 14 đến niên hiệu Nguyên Hy [元熙] thứ 2 hoặc Nguyên Sơ [元初] thứ 2) thời Đông Tấn.

Hoa Nghiêm Tông

(華嚴宗, Kegon-shū): tông phái được thành lập vào khoảng đời nhà Tùy cho đến đầu nhà Đường và hìnhthành nên giáo học cố hữumang tính căn bản dựa trên kinh điển tối cao là Hoa Nghiêm Kinh (s: Buddhāvataṃsaka-nāma-mahāvaipulya-sūtra, 華嚴經) và tư tưởng của bộ kinh này. Theo cách nhìn truyền thống thì có hai thuyết: Ngũ Tổ và Thất Tổ. Ngũ Tổ gồm Sơ Tổ Đỗ Thuận (杜順, 557-640), Nhị Tổ Trí Nghiêm (智嚴, 602-668), Tam Tổ Pháp Tạng (法藏, 643-712), Tứ Tổ Trừng Quán (澄觀, 738-839) và Ngũ Tổ Tông Mật (宗密, 780-841). Thất Tổ thì trước Đỗ Thuận có thêm vào Mã Minh (Aśvaghoṣa, 馬鳴, khoảng thế kỷ thứ 2) và Long Thọ (Nāgārjuna, 龍樹, khoảng 150-250). Ở Trung Hoa, sau thời Tông Mật thì Hoa Nghiêm Tông bắt đầu yếu dần thế lực. Đến năm 671 có Nghĩa Sương (義湘), người đồng hàng sư huynh của Pháp Tạng, đã truyền tông này sang Tân La (新羅, tức Triều Tiên); và vào năm 736 thì Thẩm Tường (審祥), môn hạ của Pháp Tạng, truyền tông này sang Nhật Bản. Bên cạnh căn cứ vào Hoa Nghiêm Kinh, Hoa Nghiêm Tông của Nhật còn chú trọng đến Phạm Võng Kinh (梵綱經), lập cước ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), kết hợp giữa tư tưởng của Lý Thông Huyền (李通玄) và tư tưởng Mật Giáo. Thêm vào đó, việc xác lập nên hệ thống giáo học Đông Đại Tự của Ngưng Nhiên (凝然, Gyōnen, 1240-1321) là điểm trọng yếu.

Hòa Phong

(和風, わふう, wafū): có hai nghĩa. (01) Kiểu Nhật, phong cách Nhật; đồng nghĩa với Hòa dạng (和様, わよう, wayō), Hòa thức (和式, わしき, washiki). (02) Gió ôn hòa, phần nhiều chỉ gió xuân. Như trong bài thơ Thượng Tị Nhật Từ Ty Lục Lâm Viên Yến Tập (上巳日徐司錄林園宴集) của Đỗ Phủ (杜甫, 712-770) nhà Đường có câu: “Bạc y lâm tích thủy, xuy diện thọ hòa phong (薄衣臨積水、吹面受和風, áo mỏng bên sông nước, xáp mặt đón gió xuân).” Hay trong bài Xuân Vũ Tam Tuyệt Cú (春雨三絕句) của Lưu Cơ (劉基, 1311-1375) nhà Minh cũng có câu: “Xuân vũ hòa phong tế tế lai, viên lâm thủ thứ phát khô cai (春雨和風細細來、園林取次發枯荄, gió ấm mưa xuân nho nhỏ đến, vườn rừng lần lượt phát rễ khô).”

Hòa Quang Đồng Trần

(和光同塵): vốn xuất xứ từ lời dạy của Lão Tử trong Đạo Đức Kinh (道德經) rằng: “Hòa kỳ quang, đồng kỳ trần (和其光、同其塵, hòa với ánh sáng ấy, đồng với bụi trần ấy)”; nghĩa là cùng với trần tục hợp lại với nhau, nhưng không tự lập dị. Theo Phật Giáo, từ này chỉ cho chư Phật, Bồ Tát vì cứu độ chúng sanh mà ẩn tàng ánh sáng trí tuệ, lấy phương tiện quyền giả của Ứng Hóa Thân (應化身) mà sanh ra nơi cõi trần thế đầy rẫy phiền não, khổ đau; cùng kết duyên với chúng sanh, dần dần dẫn dắt họ đến với Phật pháp, nhưng vẫn siêu trần thoát tục; như trường hợp Phổ Môn Thị Hiện của Bồ Tát Quan Âm (s: Avalokiteśvara, 觀音), v.v. Như trong Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀, Taishō Vol. 46, No. 1911) quyển 6 có dạy rằng: “Hòa quang đồng trần, kết duyên chi thỉ; Bát Tướng Thành Đạo, dĩ luận kỳ chung (和光同塵、結緣之始、八相成道、以論其終, hòa quang đồng trần, ban đầu kết duyên; Tám Tướng Thành Đạo, để luận chung cuộc).” Tuy nhiên, Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經, Taishō Vol. 12, No. 375) quyển 6 lại đưa ra thuyết “hòa quang bất đồng trần (和光不同塵)” với ý nghĩa rằng chư Phật, Bồ Tát vì muốn đạt mục đích cứu độ chúng sanh nên cùng hòa hợp với chúng sanh nơi cõi trần thế, nhưng không bị ô nhiễm. Cho nên, Duy Ma Kinh Lược Sớ Thùy Dụ Ký (維摩經略疏垂裕記, Taishō Vol. 38, No. 1779) quyển 5 có dạy rằng: “Hòa quang bất đồng kỳ trần giả phương tiện hiện tật, cố viết hòa quang; nội vô hoặc nghiệp, cố bất đồng trần (和光不同其塵者方便現疾、故曰和光、內無惑業、故不同塵, hòa cùng ánh sáng mà chẳng đồng với bụi trần ấy, phương tiện hiện ra tật bệnh, nên gọi là hòa quang; trong không có nghiệp mê hoặc, nên không đồng trần).” Trong Quy Sơn Cảnh Sách Chú (溈山警策註, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1239) lại có câu rằng: “Ẩn mai kỳ tích nhi hòa quang đồng trần, thao tàng hư danh nhi khử hoa vụ thật (隱晦其跡而和光同塵、韜藏虛名而去華務實, mai danh ẩn tích mà hòa quang đồng trần, giấu kín hư danh mà bỏ hoa lấy quả).” Hay trong Phạm Võng Kinh Trực Giải (梵網經直解, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 38, No. 697) cũng có đoạn rằng: “Chư Phật Bồ Tát, giáo hóa chúng sanh, tất nhiên ẩn Thánh hiện liệt, hòa quang đồng trần, dĩ đồng chúng sanh thân tướng sự nghiệp, như ảnh tùy hình, cửu hóa phương quy, sử kỳ giải thoát; thị cố giả thọ Tứ Đại huyễn thân, giả thọ Ngũ Uẩn hình mạng, nhi nhập lợi ích Tam Muội (諸佛菩薩、敎化眾生、必然隱聖現劣、和光同塵、以同眾生身相事業、如影隨形、久化方皈、使其解脫、是故假受四大幻身、假受五蘊形命、而入利益三昧, chư Phật Bồ Tát, giáo hóa chúng sanh, tất nhiên giấu sự Thánh thiện mà hiện ra sự yếu kém, hòa quang đồng trần, để cùng với thân tướng sự nghiệp của chúng sanh, như bóng theo hình, hóa độ lâu mới quy phục; cho nên mới giả thọ thân huyễn Bốn Đại, giả thọ hình hài Năm Uẩn, mà nhập vào lợi ích Tam Muội).”

Hòa Sơn Vô Ân

● (禾山無殷, Kazan Muin, 884-960): xuất thân Huyện Liên Giang (連江), Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Ngô (呉). Năm lên 7 tuổi, ông đến xuất gia với Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存). Sau khi thọ cụ túc giới xong, ông lên đường vân du đó đây, đến tham yết Cửu Phong Đạo Kiền (九峰道虔) ở Quân Dương (筠陽, Tỉnh Giang Tây), và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông được cung thỉnh đến trú trì Đại Trí Viện (大智院), Hòa Sơn, thuộc Cát Châu (吉州, Tỉnh Giang Tây) và bắt đầu cử xướng Thiền phong của mình. Ông đã từng quy y cho nhà họ Lý ở Giang Nam, rồi đến sống tại Tường Quang Viện (祥光院) ở Dương Châu (楊州, Tỉnh Giang Tô), Thúy Nham Viện (翠巖院) ở Giang Tây (江西). Đến năm đầu (951) niên hiệu Quảng Thuận (廣順), ông lại chuyển đến sống ở Hộ Quốc Tự (護國寺) thuộc Hồng Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây) và được ban cho hiệu là Trừng Nguyên Thiền Sư (澄源 禪師). Ông thị tịch vào ngày mồng 2 tháng 3 năm đầu (960) niên hiệu Kiến Long (建 隆), hưởng thọ 77 tuổi, và được ban cho thụy là Pháp Tánh Thiền Sư (法性禪師).

Hòa Tán

(和讚, Wasan): một loại hình ca dao dưới hình thức tiếng Nhật gồm 75 điệu, dùng để tán thán chư Phật, Bồ Tát, giáo pháp và các vị tổ sư. Bài Chú Bổn Giác Tán (註本覺讚, Chūhonkakusan) của Lương Nguyên (良源, Ryōgen) sáng tác dưới thời Bình An trung kỳ là một tuyệt tác tối cổ. Về sau thì có Cực Lạc Quốc Di Đà Hòa Tán (極樂國彌陀和讚, Gokurakumidawasan), của Thiên Quán (千觀, Senkan), Cực Lạc Lục Thời Tán (極樂六時讚, Gokurakurokujisan) của Nguyên Tín (源信, Genshin), v.v., lấy trung tâm là Tịnh Độ Giáo mà sáng tác nên. Đến thời đại Liêm Thương thì có bài Tam Thiếp Hòa Tán (三帖和讚, Sanchōwasan) của Thân Loan (親鸞, Shinran) và các bài Hòa Tán của Thời Tông như Biệt Nguyện Tán (別願讚, Betsugansan) của Nhất Biến (一遍, Ippen) là tiêu biểu nhất; các bài này được lưu bố rộng rãi và đóng vai trò trung tâm ở các pháp hội. Ngoài ra vào thời Trung Đại còn có bài Hoằng Pháp Đại Sư Hòa Tán (弘法大師和讚, Kōbōdaishiwasan) và Tứ Tòa Giảng Hòa Tán (四座講和讚, Shizakōwasan) của Chơn Ngôn Tông, rồi Thái Tử Hòa Tán (太子和讚, Taishiwasan) của Thánh Đức Tông, v.v. Đến cuối thời Trung Đại thì phần nhiều các bài Hòa Tán đều có thêm niêm luật và được xướng họa. Về khúc tiết của chúng thì khác nhau tùy theo từng tông phái, nhưng chủ yếu bài nào cũng có âm điệu phách tiết cả. Bên cạnh đó cũng có rất nhiều bài Hòa Tán do các cư sĩ tại gia làm nữa.

Hoa Tạng Giới

(華藏界): gọi tắt của từ Liên Hoa Tạng Thế Giới (蓮華藏世界), thế giới trang nghiêm và thanh tịnh theo hạnh nguyện của đức Phật Tỳ Lô Giá Na (s: Vairocana, 毘盧遮那) được thuyết trong Kinh Hoa Nghiêm (s: Buddhāvataṃsaka-nāma-mahāvaipulya-sūtra, 華嚴經).

Hóa Thân

(s: nirmāṇa-kāya, j: keshin, 化身): nghĩa là thân biến hóa, là một trong 3 thân (Pháp Thân, Ứng Thân Và Hóa Thân) và 4 thân (Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Thân và Hóa Thân) của Phật. Nó còn được gọi là Ứng Phật, Ứng Thân Phật, Ứng Hóa Thân. Để cứu độ và giáo hóa chúng sanh, chư Phật và Bồ Tát đã hóa hiện ra 33 loại thân cũng như trăm ngàn ức loại thân khác nhau; cho nên có tên gọi “Thiên Bách Ức Hóa Thân (千百億化身).” Như trong Lục Tổ Pháp Bảo Đàn Kinh (六祖法寶壇經), Phẩm Sám Hối (懺悔品) thứ 6, có đoạn: “Hà danh Thiên Bách Ức Hóa Thân ? Nhược bất tư vạn pháp, tánh bổn như không, nhất niệm tư lường, danh vi biến hóa; tư lường ác sự, hóa vi Địa Ngục, tư lường thiện sự, hóa vi Thiên Đường, độc hại, hóa vi long xà, từ bi, hóa vi Bồ Tát, trí tuệ, hóa vi thượng giới, ngu si, hóa vi hạ phương, tự tánh biến hóa thậm đa, mê nhân bất năng tỉnh giác, niệm niệm khởi ác, thường hành ác đạo, hồi nhất niệm thiện, trí tuệ tức sanh, thử danh Tự Tánh Hóa Thân Phật (何名千百億化身、若不思萬法、性本如空、一念思量、名爲變化、思量惡事、化爲地獄、思量善事、化爲天堂、毒害、化爲龍蛇、慈悲、化爲菩薩、智慧、化爲上界、愚癡、化爲下方、自性變化甚多、迷人不能省覺、念念起惡、常行惡道、迴一念善、智慧卽生、此名自性化身佛, thế nào là Trăm Ngàn Ức Hóa Thân ? Nếu không tư duy vạn pháp, tánh vốn là không, một niệm tư lường, gọi là biến hóa; suy nghĩ việc ác, hóa thành Địa Ngục; suy nghĩ việc thiện, hóa thành Thiên Đường; độc hại thì hóa làm rồng rắn; từ bi thì hóa làm Bồ Tát; trí tuệ thì hóa thành cõi trên, ngu si thì hóa thành cõi dưới; tự tánh biến hóa rất nhiều, người mê chẳng thể tỉnh thức, mỗi niệm khởi ác, thường hành đường ác, trở về niệm lành, trí tuệ liền sanh; đây gọi là Tự Tánh Hóa Thân Phật).”

Hòa Thượng

(s: upādhyāya, p: upajjhāya, 和尚、和上): chỉ bậc xuất gia đức độ cao cả; còn gọi là Hòa Xà (和闍), Hòa Xã (和社), Cốt Xã (鶻社), Ô Xã (烏社), Ô Ba Đà Da (鄔波馱耶), Ô Ba Địa Da (摀波地耶), Ưu Ba Đà Ha (優婆陀訶), Úc Ba Đệ Da Dạ (郁波第耶夜), Phật Đà (佛佗). Ý dịch là Thân Giáo Sư (親敎師), Lực Sanh (力生), Cận Tụng (近誦), Y Học (依學), Đại Chúng Chi Sư (大眾之師). Hòa Thượng là bậc thầy mô phạm của người thọ giới, cho nên các tông Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Tịnh Độ, v.v., đều gọi là Giới Hòa Thượng (戒). Về sau, Hòa Thượng trở thành tôn xưng của trò đối với bậc thầy. Cưu Ma La Thập (s: Kumārajīva, 鳩摩羅什, 344-413) dịch là Lực Sanh, ý chỉ rằng đệ tử nương vào thầy mà sanh đạo lực, nhưng nghĩa này không được lưu truyền rộng rãi. Trong giai vị Tăng Quan của Phật Giáo Nhật Bản có chức vị Hòa Thượng, Đại Hòa Thượng. Đặc biệt, vị trú trì của một chùa nào đó cũng được gọi là Oshō-sama (和尚様, Hòa Thượng Dạng), hay Oshō-san (和尚さん) mang nghĩa thông tục. Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 13 cho biết rằng: “Vân hà Sa Di, Sa Di Ni xuất gia thọ giới pháp ? Bạch Y lai dục cầu xuất gia, ưng cầu nhị sư, nhất Hòa Thượng, nhất A Xà Lê; Hòa Thượng như phụ, A Xà Lê như mẫu; dĩ khí bổn sanh phụ mẫu, đương cầu xuất gia phụ mẫu. Trước Ca Sa, thế trừ tu phát, ưng lưỡng thủ tróc Hòa Thượng lưỡng túc. Hà dĩ tróc túc ? Thiên Trúc pháp dĩ tróc túc vi đệ nhất cung kính cúng dường (云何沙彌、沙彌尼出家受戒法、白衣來欲求出家、應求二師、一和上、一阿闍梨、和上如父、阿闍梨如母、以棄本生父母、當求出家父母、著袈裟、剃除鬚髮、應兩手捉和上兩足、何以捉足、天竺法以捉足爲第一恭敬供養, Thế nào là Sa Di, Sa Di Ni xuất gia thọ giới pháp ? Hàng Bạch Y đến muốn cầu xuát gia, nên cầu hai vị thầy: một là Hòa Thượng, một là A Xà Lê; Hòa Thượng như cha, A Xà Lê như mẹ; để bỏ đi cha mẹ sanh minh ra, nên cầu cha mẹ xuất gia. Mang y Ca Sa, cạo bỏ râu tóc, nên lấy hai tay nắm chặt hai chân của Hòa Thượng. Vì sao vậy ? Pháp tắc của Ấn Độ cho rằng nắm chặt chân là cung kính cúng dường số một).”

Hòa Thượng Địa Tạng

(地藏, Chizō): xem La Hán Quế Sâm (羅漢桂琛, Rakan Keichin, 867-928) 羅漢桂琛; C: luóhàn guìchēn; J: rakan keijin; 867/69-928, cũng được gọi là Ðịa Tạng;

Thiền sư Trung Quốc, pháp tự của Thiền sư Huyền Sa Sư Bị và là thầy của Pháp Nhãn Văn Ích, Khai tổ của dòng thiền Pháp Nhãn.

Sư họ Lí, quê ở Thường Sơn, lúc nhỏ chỉ ăn mỗi ngày một bữa cơm chay. Sau xin cha mẹ xuất gia, chuyên học luật. Sư nghĩ »Giữ giới luật chưa phải là chân giải thoát, dựa vào văn sinh hiểu không thể phát thánh trí« và đến tham vấn các Thiền sư. Sư đến yết kiến Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn ở Vân Cư, chăm chỉ tu học nhưng không hội, sau đến Huyền Sa nghe một câu bỗng dưng đại ngộ.

Huyền Sa hỏi Sư: »Tam giới (Ba thế giới) duy tâm phát ra, ngươi hiểu sao?« Sư chỉ cái ghế dựa, hỏi: »Hoà Thượng kêu là cái gì?« Huyền Sa đáp: »Ghế dựa.« Sư thưa: »Hoà thượng không hội tam giới duy tâm.« Huyền Sa hỏi lại: »Ta gọi cái ấy là tre gỗ, ngươi kêu là gì?« Sư thưa: »Con cũng gọi ấy là tre gỗ.« Huyền Sa bảo: »Tận đại địa tìm một người hội Phật pháp cũng không có.«

Ðang cấy lúa, thấy tăng đến, Sư hỏi: »Ở đâu đến?« Tăng thưa: »Ở Nam Châu đến« Sư hỏi: »Nơi ấy Phật pháp thế nào?« Tăng thưa: »Bàn tán lăng xăng.« Sư bảo: »Ðâu có như ở đây, ta chỉ cấy lúa, nấu cơm ăn.« Tăng hỏi: »Thế nào là tam giới?« Sư hỏi lại: »Gọi gì là tam giới?«

Ðời Ðường niên hiệu Thiên Thành, năm thứ ba mùa thu, Sư có chút bệnh, tắm gội rồi từ giã chúng, ngồi thẳng viên tịch. Sư thọ 62 (60) tuổi, 40 tuổi hạ. Vua sắc phong là Chân Ứng Ðại sư.

Hoa Viên Thiên Hoàng

(花園天皇, Hanazono Tennō, tại vị 1308-1312): vị Thiên Hoàng sống vào cuối thời kỳ Liêm Thương, vị Hoàng Tử của Phục Kiến Thiên Hoàng (伏見天皇, Fushimi Tennō), tên là Phú Nhân (富仁, Tomihito). Sau khi làm vua được mấy năm, ông nhường ngôi lại cho Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, Godaigo Tennō). Ông có để lại tập nhật ký Hoa Viên Viện Thần Ký (花園院宸記).

Hoài Cảm

● (懷感, Ekan, ?-?): vị tăng của Tịnh Độ Tông sống dưới thời nhà Đường, không rõ năm sinh và mất cũng như quê quán. Ban đầu ông sống tại Thiên Phước Tự (千福 寺) ở Trường An (長 安), học Duy Thức và giới luật, thông các kinh điển, nhưng không tin vào nghĩa lý niệm Phật của Tịnh Độ. Sau ông đến tham yết Thiện Đạo (善 導), trình bày chỗ nghi vấn của mình, Thiện Đạo bèn giải tỏa mối nghi, nên ông nhập môn tinh tấn niệm Phật. Sau 21 ngày mà vẫn chưa thấy điềm lành, ông tự hận mình tội chướng sâu nặng, muốn tuyệt thực mà chết, nhưng bị Thiện Đạo ngăn cản. Từ đó về sau ông chuyên tâm tinh thành niệm Phật và 3 năm sau thì cảm được linh ứng, thấy sắc vàng tướng ngọc, lại chứng được niệm Phật tam muội, cho nên ông soạn ra Thích Tịnh Độ Quần Nghi Luận (釋淨土群疑論) 1 quyển, và viết xong thì thị tịch.

Hoài Phong Tảo

(懷風藻, Kaifūsō): tập Hán Thi tối cổ của Nhật Bản, 1 quyển, tương truyền do Đạm Hải Tam Thuyền (淡海三船, Oumi-no-Mifune) soạn, nhưng vẫn chưa rõ. Trong tập này có lời tựa ghi năm thứ 3 (751) niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo (天平勝寳). Là tập thơ thâu lục theo thứ tự niên đại 120 thiên thơ của 64 nhân vật từ thời Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, Tenji Tennō, tại vị 668-671) cho đến Thời Đại Nại Lương (奈良時代, 710-784), nó lưu truyền tinh hoa của cổ thi Nhật Bản vốn bắt chước thi phong thời Lục Triều của Trung Quốc.

Hoàn Khê Duy Nhất

● (環溪惟一, Kankei Iichi, 1202-1281): vị tăng của Phái Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Hoàn Khê (環溪), xuất thân vùng Ngu Trì (愚池), Tư Châu (資州, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Cổ (賈). Lúc nhỏ ông theo tham học với Giác Khai (覺開) ở Phạn Nghiệp Tự (梵業寺) trong làng. Năm lên 12 tuổi, ông vấn đáp với Trương Hưởng Tuyền (張享泉), rồi sau đó xuống tóc xuất gia. Năm 22 tuổi, ông thọ cụ túc ở Cam Lồ Tự (甘露寺) trên Thành Đô (城都, Tỉnh Tứ Xuyên). Sau đó, ông đi tham vấn khắp nơi, đến học với Vô Chuẩn Sư Phạm (無 準 師 範) ở Dục Vương Sơn (育王山), khi Sư Phạm chuyển đến Kính Sơn (徑山) thì ông theo hầu thầy. Kế đến ông còn tham học với Si Tuyệt Đạo Xung (癡絶道沖) ở Kim Lăng (金 陵, Tỉnh Giang Tô), nhưng 2 năm sau thì trở về lại Kính Sơn và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm thứ 6 (1246) niên hiệu Thuần Hựu (淳 祐), ông bắt đầu khai mở đạo tràng tuyên dương giáo pháp tại Thoại Nham Tự (瑞 巖 寺) thuộc Phủ Kiến Ninh (建寧府, Tỉnh Phúc Kiến). Về sau, ông còn sống qua một số nơi khác như Huệ Lực Tự (慧力寺) ở Lâm Giang Quân (臨江軍, Tỉnh Giang Tây), Bảo Phong Tự (寳峰寺) và Hoàng Long Sơn Sùng Ân Tự (黄龍山崇恩寺) ở Lặc Đàm (泐潭) thuộc Phủ Giáng Hưng (降興府, Tỉnh Giang Tây), Tư Thánh Tự (資聖寺) ở Kiến Xương Quân (建昌軍, Tỉnh Giang Tây), Báo Ân Quang Hiếu Tự (報恩光孝寺) ở Hoàng Bá Sơn (黄檗山) thuộc Thoại Châu (瑞州, Tỉnh Giang Tây), Thái Bình Hưng Quốc Tự (太平興國寺) ở Ngưỡng Sơn (仰山) thuộc Viên Châu (袁州, Tỉnh Giang Tây), Tuyết Phong Sơn Tư Thánh Tự (雪峰山資聖寺) ở Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), và Thiên Đồng Sơn Cảnh Đức Tự (天童山景德寺) ở Phủ Khánh Nguyên (慶元府, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày mồng 4 tháng 9 năm thứ 18 niên hiệu Chí Nguyên (至 元), ông thị tịch, hương thọ 80 tuổi đời và 60 hạ lạp. Trước tác của ông có Hoàn Khê Duy Nhất Thiền Sư Ngữ Lục (環溪惟一禪師語錄) 2 quyển.

Hoàn Võ Thiên Hoàng

(桓武天皇, Kammu Tennō, tại vị 781-806): vị Thiên Hoàng sống từ cuối thời Nại Lương cho đến đầu thời Bình An, còn được gọi là Bá Nguyên Thiên Hoàng (柏原天皇), vị hoàng tử thứ 2 của Quang Nhân Thiên Hoàng (光仁天皇, Kōnin Tennō), mẹ là Cao Dã Tân Lạp (高野新笠, Nii Gasa) vốn xuất thân dòng họ Hòa (和, Yamato) thuộc hệ di dân đến Nhật. Tên ông là Sơn Bộ (山部, Yama-no-be). Ông phái Phản Thượng Điền Thôn Ma Lữ (坂上田村麻呂) lên vùng Đông Bắc với tư cách là Chinh Di Đại Tướng Quân (征夷大將軍), và vào năm 794 (năm thứ 13 niên hiệu Diên Lịch [延曆]), thì dời đô về vùng Sơn Thành Quốc Vũ Thái (山城國宇太), đặt tên là Bình An Đô (平安都).

Hoàng Bá Hy Vận

● (黃檗希運, Ōbaku Kiun, ?-?): người Huyện Mân (閩縣, thuộc Phúc Châu, Tỉnh Phúc Kiến). Ông xuất gia ở Hoàng Bá Sơn (黃檗山), Phúc Châu (福州), sau đó lên ngao du trên Thiên Thai Sơn, rồi theo làm đệ tử của Hoài Hải (懷海) ở Bách Trượng Sơn (百丈山, thuộc Tỉnh Giang Tây) và đắc được huyền chỉ của vị nầy. Sau ông đến trú tại Đại An Tự (大安寺) và tập trung được khá nhiều đệ tử theo tu học. Hơn nữa, thể theo lời thỉnh cầu của Tướng Quốc Bùi Hưu (裴休), ông đến vùng Chung Lăng (鍾陵, thuộc Tỉnh Giang Tây), rồi do vì nhớ đến núi xưa nơi mình đã từng cư ngụ, ông đặt tên nơi đây là Hoàng Bá Sơn và trở thành tổ khai sơn tại đây. Kể từ đó môn phong Hoàng Bá mỗi ngày một rực rỡ thêm lên. Về sau, vào năm thứ 2 (842) niên hiệu Hội Xương (會昌), ông chuyển đến Long Hưng Tự (龍興寺), rồi năm thứ 2 (848) niên hiệu Đại Trung (大中) thì đến Khai Nguyên Tự (開元寺) ở Uyển Lăng (宛陵, thuộc Tỉnh An Huy). Vào khoảng năm thứ 10 (856) cùng niên hiệu trên, ông thị tịch. Đệ tử của ông có Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄), vị tổ khai sáng ra Lâm Tế Tông Trung Quốc. Truyền Tâm Pháp Yếu (傳心法要) là tập pháp ngữ của ông do Bùi Hưu thâu lục nên. Ông được ban cho thụy hiệu là Đoạn Tế Thiền Sư (斷際禪師)

Hoàng Bá Sơn Đoạn Tế Thiền Sư Truyền Tâm Pháp Yếu

(黃檗山斷際禪師傳心法要, Ōbakuzandansaizenjidenshinhōyō): gọi tắt là Truyền Tâm Pháp Yếu (傳心法要, Denshinhōyō), 1 quyển, trước tác do Hoàng Bá Hy Vận (黃檗希運) thuật lại và Bùi Hưu (裴休) biên tập, lời tựa ghi năm thứ 11 (857). Là tác phẩm do vị Tướng Quốc nhà Đường Bùi Hưu thâu lục các đề xướng của Hoàng Bá Hy Vận tại Long Hưng Tự (龍興寺) cũng như Khai Nguyên Tự (開元寺), được hình thành từ 2 bộ Chung Lăng Lục (鍾陵錄) và Uyển Lăng Lục (宛陵錄). Chung Lăng Lục là tập do Bùi Hưu thâu lục những lời thuyết pháp của Hoàng Bá ở Chung Lăng (鍾陵) và Uyển Lăng (宛陵); Uyển Lăng Lục được người khác thâu lục lại bài thuyết pháp của Hoàng Bá ở Uyển Lăng. Trong Chung Lăng Lục có ghi lời tựa của mình, đến đầu thời nhà Tống thì được nhập vào Đại Tạng Kinh Bản Phúc Châu. Về sau, nó được san hành ở Trung Quốc, Triều Tiên; riêng ở Nhật Bản, có bản san hành vào năm thứ 6 (1283) niên hiệu Hoằng An (弘安), trong đó có lời bạt của Đại Hưu Chánh Niệm (大休正念), bản Liêm Thương (鎌倉, Kamakura) do tướng quân Bắc Điều Hiển Thời (北條顯時) bố thí tiền san hành; và một số bản khác như bản hoạt tự vào đầu niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永, 1624-1628), bản năm thứ 9 (1632) niên hiệu Khoan Vĩnh, 2 loại bản của niên hiệu Khánh An (慶安, 1648-1651), bản năm thứ 13 (1673) niên hiệu Khoan Văn (寬文), bản năm thứ 9 (1876) niên hiệu Minh Trị (明治), v.v.

Hoàng Chung

(黃鐘, 黃鍾): âm thanh đầu tiên thuộc về Dương trong 12 Luật của âm nhạc được quy định từ thời xưa của Trung Quốc, và cũng là tên gọi khác của tháng 11 Âm Lịch. Âm này tương đương với âm Nhất Việt (壱越, ichikotsu) trong 12 âm luật của Nhật Bản. Trong A Di Đà Kinh Sớ Sao Sự Nghĩa (阿彌陀經疏鈔事義, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 22, No. 425) có giải thích rõ rằng 6 âm thanh thuộc về Dương gồm Hoàng Chung (黃鍾), Thái Thốc (太簇), Cô Tẩy (姑洗), Nhuy Tân (蕤賓), Di Tắc (夷則) và Vô Xạ (無射); 6 âm thanh thuộc về Âm là Đại Lữ (大呂), Giáp Chung (夾鍾), Trọng Lữ (仲呂), Lâm Chung (林鐘), Nam Lữ (南呂) và Ưng Chung (應鍾). Từ đó có cụm từ Hoàng Chung hủy khí (黃鐘毀棄) ám chỉ người hiền bị bài xích, ruồng bỏ. Như trong bài Bốc Cư (卜居) của Khuất Nguyên (屈原, 340-278 ttl.) của nhà Sở thời Chiến Quốc có đoạn: “Hoàng Chung hủy khí, ngõa phữu lôi minh, sàm nhân cao trương, hiền sĩ vô danh (黃鐘毀棄、瓦缶雷鳴、讒人高張、賢士無名, Hoàng Chung đem bỏ, bụng rỗng kêu to, kẻ hèn lên mặt, người hiền không tên).” Hay trong Chuẩn Đề Tịnh Nghiệp (準提淨業, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1077) quyển 3 có câu: “Hoàng Chung thập nhất nguyệt luật, đắc Đông khí cố, ngưng âm băng đống (黃鐘十一月律、得冬氣故、凝陰冰凍, Hoàng Chung tháng Mười Một luật, vì có khí Đông, đất trời băng đóng).” Trong Nhạc Điển (樂典) quyển 143 có giải thích về Hoàng Chung rằng: “Hoàng Chung giả, thị âm dương chi trung, nhược thiên hữu Lục Khí, giáng vi Ngũ Vị, thiên hữu Lục Giáp, địa hữu Ngũ Tý, tổng thập nhất, nhi thiên địa chi số tất hỉ, cố dĩ lục vi trung. Hoàng Chung giả, thị Lục Luật chi thủ, cố dĩ Hoàng Chung vi danh. Hoàng giả, thổ chi sắc, dương khí tại địa trung, cố dĩ Hoàng vi xưng. Chung giả, động dã, tụ dã; dương khí tiềm động ư huỳnh tuyền, tụ dưỡng vạn vật, manh nha tương xuất, cố danh Hoàng Chung dã (黃鍾者、是陰陽之中、若天有六氣、降爲五味、天有六甲、地有五子、總十一、而天地之數畢矣、故以六爲中、黃鍾者、是六律之首、故以黃鍾爲名、黃者、土之色、陽氣在地中、故以黃爲稱、鍾者、動也、聚也、陽氣潛動於黃泉、聚養萬物、萌芽將出、故名黃鍾也, Hoàng Chung là ở trong âm dương, nếu trời có Sáu Khí, giáng xuống thành Năm Vị, trời có Sáu Giáp, đất có Năm Tý, tổng cọng là mười một, là đủ hết số của trời đất vậy, nên lấy số sáu làm chính. Hoàng Chung là đứng đầu trong Sáu Luật, nên lấy Hoàng Chung làm tên. Hoàng [màu vàng] là sắc màu của đất, khí dương ở trong đất, cho nên lấy màu vàng mà gọi tên. Chung nghĩa là động, là tích tụ; khí dương ngầm chuyển động dưới Suối Vàng, tích tụ và nuôi dưỡng vạn vật, mầm non sẽ nhú ra, nên có tên là Hoàng Chung vậy).”

Hoàng Công Vọng

(黃公望, 1269-1354): họa sĩ dưới thời nhà Nguyên, một trong 4 nhân vật vĩ đại cuối thời nhà Nguyên, hiệu là Đại Si Đạo Nhân (大癡道人). Ông có sở trường về tranh sơn thủy.

Hoàng Đình Kiên

(黃庭堅, 1045-1105): thi nhân và họa sĩ dưới thời Bắc Tống, xuất thân Phân Ninh (分寧), Hồng Châu (洪州), tự Lỗ Trực (魯直), hiệu là Sơn Cốc (山谷). Thơ của ông có thể sánh ngang hàng với Tô Thức (蘇軾) và được gọi là Tô Hoàng (蘇黃). Tranh vẽ của ông được xếp hàng vào một trong 4 nhà danh họa Bắc Tống, đặc biệt ông có tài viết chữ thảo.

Hoàng Đồ

(皇圖): có mấy nghĩa. (01) Chỉ cho Hà Đồ (河圖), tức truyền thuyết nguồn gốc hình quẻ Chu Dịch (周易) có liên quan đến Nho giáo. (02) Chỉ cho bản đồ của vương triều phong kiến, hay chỉ cho chính vương triều phong kiến. Như trong bài thơ Xuất Thành Biệt Trương Hựu Tân Thù Lý Hán (出城別張又新酬李漢) của Lý Hạ (李賀, 790-816) nhà Đường có câu: “Hoàng đồ quá tứ hải, bách tánh tha trường thân (皇圖跨四海、百姓拖長紳, bản đồ vượt bốn biển, trăm họ kéo áo dài).” (03) Chỉ cho ngôi vị nhà vua. Như trong Cựu Ngũ Đại Sử (舊五代史), thiên Đường Thư (唐書), Minh Tông Kỷ (明宗紀) thứ 3, có câu: “Trẫm kim toản hoàng đồ, cung tu đế đạo (朕今纘皇圖、恭修帝道, trẫm nay kế thừa ngôi vị Hoàng đế, chấn chỉnh đạo của tiên đế).”

Hoàng Độ

(皇度): chỉ về phẩm đức và sự độ lượng của Hoàng đế. Như trong bài Tấn Võ Hoa Lâm Viên Tập Thi (晉武華林園集詩) của Ứng Trinh (應貞, ?-269) của nhà Tấn có câu: “Khôi khôi Hoàng độ, mục mục Thánh dung (恢恢皇度、穆穆聖容, rộng lớn đức vua, sâu thẳm vẻ Thánh).” Hay trong bài Chánh Đán Đại Hội Hành Lễ Ca (正旦大會行禮歌) của Tuân Húc (荀勗, ?-289) nhà Tấn cũng có câu: “Tư ngã Hoàng độ, di luân du tự (思我皇度、彝倫攸序, nhớ đức vua ta, luân thường trật tự).” Hoặc như trong bài Nguyên Hội Đại Hưởng Ca (元會大饗歌), phần Hoàng Hạ (皇夏) của Ngưu Hoằng (牛弘, 545-610) nhà Tùy có đoạn rằng: “Thâm tai Hoàng độ, túy hỉ thiên nghi (深哉皇度、粹矣天儀, sâu thẳm thay đức vua, thuần túy thay nghi Trời).” Trong Lô Sơn Liên Tông Bảo Giám (廬山蓮宗寶鑑, Taishō Vol. 47, No. 1973) quyển 10 có đoạn: “Phát dương tiên giác chi vi ngôn, vĩnh vi hậu nhân chi minh giám, thượng dĩ âm dực hoàng độ, hạ dĩ hóa lợi sanh dân, khả vị tận thiện tận mỹ nhi dĩ (發揚先覺之微言、永爲後人之明鑑、上以陰翊皇度、下以化利生民、可謂盡善盡美而已, phát huy lời dạy của đấng giác ngộ trước, mãi là gương sáng soi cho kẻ đời sau, trên để âm thầm giúp đỡ đức vua, dưới để làm lợi lạc muôn dân, mới có thể gọi là tốt đến tận cùng, đẹp đến tận cùng mới thôi).”

Hoàng Hà

(黃河): xem Hoàng Thủy (黃水) (黃水) hay Hoàng Hà (黃河): là dòng sông dài, lớn thứ 2 của Trung Quốc, sau Trường Giang (長江), lớn thứ 5 của thế giới. Dòng sông này phát nguyên từ rặng núi Ba Nhan Khách Lạp (巴顏喀拉, Bayan Har) của Tỉnh Thanh Hải (青海省); chảy qua 9 tỉnh khu là Thanh Hải (青海), Tứ Xuyên (四川), Cam Túc (甘肅), Ninh Hạ (寧夏), Nội Mông Cổ (內蒙古), Thiểm Tây (陝西), Sơn Tây (山西), Hà Nam (河南) Sơn Đông (山東); cuối cùng đi qua cửa khẩu sông Đông Doanh (東營) của Tỉnh Sơn Đông (山東省) và đỗ vào Bột Hải (渤海, Bohai Sea), với chiều dài toàn bộ là 5464 km. Hoàng Hà có nghĩa là dòng sông màu vàng. Chữ Hoàng (黃) ở đây dùng để miêu tả hiện trang nước sông như thế nào. Trong Nhĩ Nhã (爾雅), phần Thích Thủy (釋水) có câu: “Hà xuất Côn Lôn, sắc bạch, sở lương tinh thiên thất bách nhất xuyên, sắc hoàng (河出崑崙、色白、所渠並千七百一川、色黃, Hoàng Hà xuất phát từ Côn Lôn, nước trong, chảy qua hơn một ngàn bảy trăm sông, sắc thành màu vàng).” Sơn Hải Kinh (山海經) cũng như Thủy Kinh Chú (水經注) đều cho rằng hoàng hà phát xuất từ Côn Lôn. Chi lưu của Hoàng Hà có Bạch Hà (白河), Hắc Hà (黑河), Hoàng Thủy (湟水), Tổ Lệ Hà (祖厲河), Thanh Thủy Hà (清水河), Đại Hắc Hà (大黑河), Quật Dã Hà (窟野河), Vô Định Hà (無定河), Phần Hà (汾河), Vị Hà (渭河), Lạc Hà (洛河), Thấm Hà (沁河), Đại Vấn Hà (大汶河). Hoàng Hà được xem như là người mẹ sản sinh văn minh Trung Quốc. Có một số nhân vật nổi tiếng có liên quan đến dòng sông vĩ đại này như Đại Vũ (大禹), vua nhà Hạ (夏, khoảng 2000-1600 ttl.), người từng chế ngự thành công nạn lũ lụt ở Hoàng Hà; Điền Phân (田蚡), Đại Thần dưới triều Hán Võ Đế; Cổ Nhượng (賈讓), nhà thủy lợi tài ba thời Tây Hán; Đỗ Sung (杜充, ?-1141), Thái Thú Khai Phong (開封) thời Bắc Tống (北宋, 960-1127); phan quý tuần (潘季馴, 1521-1595); nhà chuyên môn trị thủy nổi tiếng thời nhà Minh; Cận Phụ (靳輔, 1633-1692), danh thần trị thủy thời nhà Thanh; Lưu Ngạc (劉鶚, 1857-1909); nhà thủy lợi học cuối thời nhà Thanh, v.v. Chính vì sự vĩ đại của dòng sông, tầm quan trọng như là người mẹ sản sinh ra nền văn minh Trung Quốc, Hoàng Hà còn được xem như là tình thương yêu vô bờ bến của người mẹ đối với con, đối xứng với Thái Sơn là người cha.

Hoàng Hành

(璜珩): hay hành hoàng (珩璜); hành (珩) là viên ngọc đeo ở trên, hoàng (璜) là viên đeo bên dưới. Như trong bài Tây Dịch Cáo Từ (西掖告詞), phần Tằng Tổ Mẫu Lý Thị Yến Quốc (曾祖母李氏燕國), của Tô Triệt (蘇轍, 1039-1112) nhà Tống có câu: “Hành hoàng chi tiết, động tất dĩ thời (珩璜之節、動必以時, nhịp điệu ngọc trên dưới, động tất theo thời gian).” Hay trong bài thơ Trừ Tịch Tả Hoài (除夕寫懷) của Huệ Sĩ Kỳ (惠士奇, 1671-1741) nhà Thanh cũng có câu: “Cung cung giai tiên hậu, tạp bội minh hành hoàng (匔匔偕先後、雜珮鳴珩璜, kính cẩn theo sau trước, ngọc bội reo dưới trên).”

Hoàng Khánh

(皇慶, Kōgei, 977-1049): vị học tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa thời Bình An, tổ của Dòng Cốc (谷流), húy Hoàng Khánh (皇慶), thông xưng là Cốc A Xà Lê (谷阿闍梨), Đơn Ba A Xà Lê (丹波阿闍梨), Trì Thượng A Xà Lê (池上阿闍梨), hiệu Biến Chiếu Kim Cang (遍照金剛), thụy hiệu là Từ Ứng (慈應), xuất thân kinh đô Kyōto. Năm 983, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), theo học Thai Mật với Tĩnh Chơn (靜眞) của Pháp Hưng Viện (興法院) ở Đông Tháp, rồi đi du hóa khắp các tiểu quốc và trong khoảng thời gian niên hiệu Trường Đức (長德, 995-999), tiến hành pháp Phổ Hiền Diên Mạng (普賢延命) tại vùng Y Do (伊予, Iyo) cho vị quan Kami là Đằng Nguyên Tri Chương (藤原智章). Sau ông theo học Đông Mật với Cảnh Vân (景雲) ở Bối Chấn Sơn (背振山), Trúc Tiền (筑前, Chikuzen). Trong khoảng thời gian niên hiệu Vạn Thọ (萬壽, 1024-1028), ông đến trú trì Đại Nhật Tự (大日寺) ở vùng Trì Thượng (池上, Ikegami), Đơn Ba (丹波, Tamba), được vị quan Kami là Đằng Nguyên Nguyên Chương (藤原源章) trọng dụng và trở thành A Xà Lê (阿闍梨). Pháp lưu của ông được gọi là Dòng Cốc, đời sau rất hưng thạnh. Trước tác của ông có Quán Đảnh Tùy Yếu Ký (灌頂隨要記) 2 quyển, Thai Tạng Đạo Tràng Quán Tư Ký (胎藏道塲觀私記) 1 quyển, v.v.

Hoàng Long Huệ Nam

● (黄 龍 慧 南, Ōryū Enan, 1002-1069): vị tổ sư khai sáng ra Phái Hoàng Long của Tông Lâm Tế Trung Quốc, người Huyện Ngọc Sơn (玉 山), Tín Châu (信州, Tỉnh Giang Tây), họ là Chương (章). Năm lên 11 tuổi, ông theo xuất gia với Trí Loan (智鑾) ở Hoài Ngọc Định Thủy Viện (懷玉定水院), rồi năm 19 tuổi thì thọ giới cụ túc. Ban đầu ông đến tham vấn Tự Ngọc (自玉) ở Quy Tông Tự (歸宗寺) trên Lô Sơn (廬山), rồi Trừng Thị (澄諟) ở Thê Hiền Tự (棲賢寺), và Hoài Trừng (懷澄) ở Tam Giác Sơn (三角山, Tỉnh Hồ Bắc). Sau đó, ông theo học với Vân Phong Văn Duyệt (雲峰文悦), đã từng vào tham vấn trong thất của Thạch Sương Sở Viên (石霜楚圓), cuối cùng nhân nghe câu chuyện lão bà của Triệu Châu (趙州) mà đại ngộ. Lúc ấy ông 35 tuổi, từ đó trở đi ông đi tham học khắp chốn Thiền lâm. Sau khi trở về lại Quy Tông Tự, gặp phải lúc chùa bị hỏa tai, ông bị hạch tội và bị tống giam vào ngục thất. Sau khi được tha tội, ông lui về ẩn cư ở Hoàng Bá. Sau đó, ông chuyển đến Hoàng Long Sơn (黄龍山) ở Phủ Long Hưng (隆興府), và nổ lực cử xướng tông phong của mình. Chính trong khoảng thời gian nầy, công án được sử dụng rất rộng rãi trong Thiền lâm như là phương tiện để tiếp độ môn đồ. Tông phong của ông mở rộng đến tận trung tâm Hồ Nam (湖南), Hồ Bắc (湖北), và Giang Tây (江西). Về sau phái nầy được gọi là Phái Hoàng Long. Vào ngày 17 tháng 3 năm thứ 2 (1069) niên hiệu Hy Ninh (熙寧), ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi, và được ban cho thụy là Phổ Giác Thiền Sư (普 覺 禪 師). Có một số tác phẩm của ông như Hoàng Long Nam Thiền Sư Ngữ Lục (黄 龍 南 禪 師 語 錄) 1 quyển, Hoàng Long Nam Thiền Sư Ngữ Yếu (黄龍南禪師語要) 1 quyển, Hoàng Long Nam Thiền Sư Thư Xích Tập (黄龍南 禪師書尺集) 1 quyển. Đệ tử của ông có Hối Đường Tổ Tâm (晦堂祖心), Bảo Phong Khắc Văn (寳峰克文).

Hoàng Long Ngộ Tân

● (黄 龍 悟 新, Ōryū Goshin, 1043-1114): vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Tử Tâm (死 心), họ là Hoàng (黄), người Khúc Giang (曲江), Tỉnh Quảng Đông (廣東省). Ông theo Đức Tu (德修) ở Phật Đà Viện (佛陀院) xuống tóc xuất gia và thọ giới. Sau ông du hành các nơi, đến năm thứ 8 (1075) niên hiệu Hy Ninh (熙寧), ông đến Hoàng Long Tự (黄龍寺), tham yết Hối Đường Tổ Tâm (晦 堂 祖 心), được ấn khả và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông tiếp tục vân du đây đó, đến năm thứ 7 (1092) niên hiệu Nguyên Hựu (元祐), ông bắt đầu ra mặt hoạt động ở Vân Nham (雲巖), và mãi cho đến đầu niên hiệu Chính Hòa (政 和, 1111-1118), ông sống tại Hoàng Long. Vào ngày 14 tháng 12 năm thứ 4 (1114) cùng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 46 hạ lạp.

Hoàng Long Phái

(黃龍派, Ōryū-ha): một phái trong Ngũ Gia Thất Tông của Thiền Trung Quốc. Đến giữa thời Bắc Tống, trong Lâm Tế Tông của Trung Quốc có xuất hiện hai nhân vật kiệt xuất thuộc môn hạ của Thạch Sương Sở Viên (石霜楚圓) là Hoàng Long Huệ Nam (黃龍慧南) và Dương Kì Phương Hội (楊岐方會) từ đó làm cho Tông này hưng thạnh lên. Vào năm thứ 3 (1036) niên hiệu Cảnh Hựu (景祐), Huệ Nam đến trú tại Hoàng Long Sơn (黃龍山) thuộc Phủ Long Hưng (隆興府, Tỉnh Giang Tây ngày nay), nỗ lực làm cho Thiền phong hưng hiển, rồi dần dần môn hạ của ông có những nhân vật nổi danh ra đời như Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文), Đông Lâm Thường Thông (東林常聰), Hối Đường Tổ Tâm (晦堂祖心), v.v.; ông mở rộng giao tiếp với tầng lớp văn nhân sĩ phu đương thời, lập thành một phái riêng biệt lấy Tỉnh Triết Giang làm trung tâm hoạt động truyền bá, và dần dần được gọi là Hoàng Long Phái. Chính những người trong Hoàng Long Phái này đã cống hiến rất lớn trong việc thành lập Đại Tạng Kinh bản đời Tống. Sau đó, môn hạ của Chơn Tịnh Khắc Văn còn có Đâu Suất Tùng Duyệt (兜率從悅), Lặc Đàm Văn Chuẩn (泐潭文準), Huệ Nhật Văn Nhã (慧日文雅), v.v. Còn đệ tử của Hối Đường Tổ Tâm thì có Tử Tâm Ngộ Tân (死心悟新), Linh Nguyên Duy Thanh (靈源惟清), Lặc Đàm Thiện Thanh (泐潭善清), v.v. Vinh Tây của Nhật Bản sang Tống cầu pháp, đến tham yết Hư Am Hoài Sưởng (虛庵懷敞), kế thừa dòng pháp của vị này, và lần đầu tiên truyền thừa dòng Thiền của Hoàng Long Phái sang Nhật Bản. Tông Lâm Tế thì hưng thạnh một cách áp đảo ở vùng Nam Tống, còn Hoàng Long Phái thì dần dần đi đến suy thối.

Hoằng Nguyện Trợ Chánh

(弘願助正, Kōganjoshō): giáo thuyết do Tăng Duệ (僧叡, Sōei, 1762-1826), học Tăng của Phái Bổn Nguyện Tự thuộc Tịnh Độ Chơn Tông, tuyên xướng và cho rằng trong hạnh báo ân hoằng nguyện thì có Trợ Nghiệp (助業) và Chánh Định Nghiệp (正定業); chỉ có xưng danh niệm Phật là Chánh Định Nghiệp mà thôi

Hoặc Am Sư Thể

● (或 庵 師 體, Wakuan Shitai, 1108-1179): vị tăng của Phái Dương Kì, Tông Lâm Tế Trung Quốc, họ là La (羅), xuất thân Hoàng Nham (黄巖, Tỉnh Triết Giang), Đơn Kheo (丹 丘). Năm 15 tuổi, ông bỏ nhà đi theo hầu Thủ Uy (守 威) ở Diệu Trí Viện (妙 智 院). Năm 20 tuổi, ông thọ giới Sa Di, sau đó gặp Bàn Am Kế Thành (蹣庵繼成). Rồi ông theo học với Thử Am Cảnh Nguyên (此庵景元), được đại ngộ và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ông đã từng sống tại Tiêu Sơn (焦山) thuộc Phủ Trấn Giang (鎭 江 府, Tỉnh Giang Tô). Vào ngày mồng 1 tháng 8 năm thứ 6 (1179) niên hiệu Thuần Hy (淳 熙), ông nhuốm bệnh nhẹ, rồi đến ngày mồng 4 thì viên tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 52 hạ lạp.

Hoằng Chính

● (弘政, Kōsei, hay Hoằng Chánh [宏正], ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường, thuộc Bắc Tông Thiền, đệ tử của Phổ Tịch (普 寂) ở Tung Sơn (嵩 山), đã từng trú tại Thánh Thiện Tự (聖善寺), Đông Kinh (東京). Trong số khá nhiều đệ tử của ông có Khế Vi (契微) ở An Quốc Tự (安國寺) là nổi tiếng nhất.

Hoằng Nhẫn

● (弘 忍, Kō nin, 601-674): vị tổ thứ 5 của Thiền tông Trung Hoa, xuất thân vùng Hoàng Mai (黄梅) thuộc Kì Châu (蘄州, Tỉnh Hồ Bắc), họ là Chu (周). Ông theo làm đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín (道信) tu hành trong một thời gian khá lâu, rồi kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau khi thầy qua đời, ông chuyển đến Bằng Mậu Sơn (憑 茂山) ở phía Đông của Song Phong Sơn (雙峰山) và nỗ lực tuyên xướng tông phong của mình tại đây. Môn hạ của ông có Thần Tú và Huệ Năng là hai nhân vật kiệt xuất. Huệ Năng sau nầy trở thành vị tổ thứ 6.

Hoằng Pháp Đại Sư Thỉnh Lai Pháp Văn Sách Tử Tam Thập Thiếp

(弘法大師請來法文册子三十帖): xem Tam Thập Thiếp Sách Tử (三十帖册子, Sanjūjōsakushi) (三十帖册子, Sanjūjōsakushi): còn gọi là Chơn Ngôn Pháp Văn Sách Tử Tam Thập Thiếp (眞言法文策子三十帖), Hoằng Pháp Đại Sư Thỉnh Lai Pháp Văn Sách Tử Tam Thập Thiếp (弘法大師請來法文册子三十帖). Đây là bộ thư tịch quan trọng và có giá trị rất lớn đối với Chơn Ngôn Tông. Khi Không Hải Đại Sư sang nhà Đường, được thầy là Huệ Quả (惠果) truyền trao cho các nghi quỹ, pháp văn, khoảng hơn 140 loại khác nhau. Nhờ nhiều người giúp sức, Đại Sư đã chép thành chữ nhỏ, thâu lại thành khoảng 30 bức thiếp (bề dọc 15.0~18.2, bề ngang khoảng 13.5cm). Trong bản Tam Thập Thiếp Sách Tử Khám Văn (三十帖册子勘文) của Quán Hiền (觀賢) có ghi rõ truyền thừa cũng như ý nghĩa của bộ này, được bảo quản tại Tàng Kinh của Đông Tự (東寺, Tō-ji). Sau đó Chơn Nhiên đưa bộ này nộp vào Tàng Kinh của Cao Dã Sơn. Sau khi ông qua đời, Vô Không (無空), người thay thế chức Tọa Chủ của Thọ Trường (壽長), lấy ra đem theo về Vi Đề Tự (圍堤寺) ở vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro) và viên tịch tại đây. Sau này đệ tử của ông cũng không hoàn trả bộ này lại cho Cao Dã Sơn, vì vậy tương truyền rằng Đằng Nguyên Trọng Bình (藤原仲平) đã dùng quyền lực của mình để lấy lại đem nộp vào Đông Tự. Trên nắp đậy cái thùng đựng các bức thiếp này do triều đình ban tặng, có dòng chữ ghi thành 2 hàng rằng: “Nạp Chơn Ngôn A Xà Lê Không Hải Nhập Đường Cầu Đắc Pháp Văn Sách Tử Chi Sương (納眞言阿闍梨空海入唐求得法文册子之箱).” Từ đó về sau, Đông Tự bảo quản bộ này rất nghiêm mật. Đến năm 1186 (niên hiệu Văn Trị [文治] thứ 2), thể theo lời thỉnh cầu của Thân Vương Thủ Giác (守覺) ở Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji), bộ Tam Thập Thiếp Sách Tử lại được cho mượn ra ngoài, cuối cùng không hoàn trả lại cho Đông Tự, và hiện tại trở thành Quốc Bảo của Nhân Hòa Tự. Vào năm 1341 (niên hiệu Lịch Ứng [曆應] thứ 4), Cảo Bảo (杲寶) của Đông Tự tiến hành sao chép lại bộ này; rồi đến năm 1678 (niên hiệu Diên Bảo [延寶] thứ 6), thể theo nguyện vọng của Thật Tú (實秀)—Môn Chủ của Vô Lượng Thọ Viện (無量壽院) trên Cao Dã Sơn—10 học sinh chép kinh tiến hành sao chép bộ này vào năm sau. Hiện tại bộ này đã được san hành dưới nhiều hình thức khác nhau.

Hoằng Trí Chánh Giác

● (宏智正覺, Wanshi Shōgaku, 1091-1157): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Thấp Châu (隰州, Tỉnh Sơn Tây), họ là Lý (李). Năm lên 12 tuổi, ông theo xuất gia với Bổn Tông (本宗) ở Tịnh Minh Tự (淨明寺), đến năm 14 tuổi thì thọ cụ túc giới với Trí Quỳnh (智瓊) ở Từ Vân Tự (慈雲寺) vùng Tấn Châu (晋 州, Lâm Phần, Tỉnh Sơn Tây). Vào năm 18 tuổi, ông có chí muốn đi tham vấn chư tôn túc khắp nơi, nên trước tiên ông lên Hương Sơn Tự (香 山 寺) ở Nhữ Châu (汝州, Huyện Lâm An, Tỉnh Hà Nam), viếng thăm Khô Mộc Pháp Thành (枯木法成), sau đó ông đến tham học với Tử Thuần (子淳) ở Đơn Hà Sơn (丹霞山, Tỉnh Hà Nam). Ông theo hầu Tử Thuần khi vị nầy lui về ẩn cư ở Đại Thừa Sơn (大乘 山) thuộc Đường Châu (唐州, Bí Dương, Tỉnh Hà Nam), cũng như khi thầy ông đến Đại Hồng Sơn (大洪山) ở Tùy Châu (隨州, Tỉnh Hồ Bắc). Đến năm 31 tuổi, vào năm thứ 3 (1121) niên hiệu Tuyên Hòa (宣和), ông được cử làm chức Thủ Tòa (首座), rồi năm sau thì đến trú trì Phổ Chiếu Tự (普照寺) ở Tứ Châu (泗州, Tỉnh An Huy) và kế thừa dòng pháp của Tử Thuần. Vào năm đầu (1127) niên hiệu Kiến Viêm (建炎), ông chuyển đến sống tại Thái Bình Tự (太 平寺) thuộc vùng Thư Châu (舒州, Tỉnh An Huy), rồi Vân Cư Sơn (雲 居 山, Tỉnh Giang Tây), và thỉnh thoảng ông có khai mở đạo tràng thuyết giảng tại Trường Lô Sơn (長 蘆 山, Tỉnh Giang Tô). Sau đó, ông được cung thỉnh đến trú trì Thiên Đồng Sơn (天童山, Tỉnh Triết Giang). Lúc bấy giờ trên Thiên Đồng Sơn rất nghèo túng, nhà cửa chật hẹp, nhưng kể từ khi ông lên trú trì về sau thì thóc lúa đầy kho, ngôi già lam cũng được hoàn chỉnh trang nghiêm, đặc biệt ngôi Đại Pháp Đường được chỉnh trang đúng với thanh quy Thiền môn. Ông đã sống nơi đây trong vòng 30 năm, chuyên tâm nhiếp hóa đồ chúng, được xem như là vị tổ thời Trung Hưng của Thiên Đồng Sơn. Tông phong đương thời bị hủ bại do vì gặp thời loạn lạc cuối nhà Tống, nên ông đả kích điều nầy và cử xướng tông phong chánh truyền. Chính hoạt động của ông đã được mọi người công nhận và hình thức tọa Thiền cũng như mặc chiếu là chỉ tiêu Thiền phong của ông, cho nên người ta thường gọi đó là Mặc Chiếu Thiền (黙 照 禪) hay Hoằng Trí Thiền (宏 智 禪). Bên cạnh đó, văn từ của ông rất xảo diệu, sánh ngang hàng với Tuyết Đậu (雪 竇); ông cùng với Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) của Lâm Tế Tông được gọi là Nhị Đại Cam Lồ Môn. Vào ngày mồng 7 tháng 10 năm thứ 27 (1157) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興), ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi đời và 56 hạ lạp. Vua Cao Tông ban tặng cho ông thụy hiệu Hoằng Trí Thiền Sư (宏智禪師). Một số trước tác ông để lại như Hoằng Trí Giác Hòa Thượng Ngữ Yếu (宏智覺和尚語要) 1 quyển, Hoằng Trí Giác Thiền Sư Ngữ Lục (宏智覺禪師語錄) 4 quyển, Hoằng Trí Quảng Lục (宏智廣錄) 9 quyển, ngoài ra còn có Thiên Đồng Bách Tắc Tụng Cổ (天童百則頌古) rất nổi tiếng.

Hoằng Pháp Tự

(弘法寺, Gubō-ji): ngôi chùa của Nhật Liên Tông, hiện tọa lạc tại số 4-9-1 Mama (眞間), Ichikawa-shi (市川市), Chiba-ken (千葉縣); hiệu núi là Chơn Gian Sơn (眞間山). Chùa được kiến lập dưới thời Nại Lương (奈良, Nara, 710-794); đến thời Bình An (平安, Heian, 794-1185) thì chùa thuộc về tự viện của Chơn Ngôn Tông; nhưng sau đó thì chuyển sang Thiên Thai Tông. Phú Mộc Thường Nhẫn (富木常忍, tức Nhật Thường [日常, Nichijō]), thí chủ đắc lực của Nhật Liên, thắng trận trong cuộc luận tranh vấn đáp với Liễu Tánh (了性, Ryōshō), trú trì chùa này; nên Liễu Tánh bỏ đi và Nhật Thường đưa con ông là Nhật Đảnh (日頂, Nicchō) đến thay thế. Về sau, Nhật Đảnh rút lui, Nhật Thường, Nhật Cao (日高), Nhật Dương (日陽), Nhật Thọ (日樹) thay nhau kế thừa và hình thành Dòng Phái Chơn Gian (眞間門流).

Hoằng Phước Tự

(弘福寺, Gūfuku-ji): hay còn gọi là Xuyên Nguyên Tự (川原寺, Kawara-dera), ngôi cổ tự của Phái Phong Sơn (豐山派) thuộc Chơn Ngôn Tông, hiện tọa lạc tại Asukamura (明日香村), Takaichi-gun (高市郡), Nara-ken (奈良縣). Theo như phát quật cho thấy, dưới chùa có xuất hiện những vật thuộc di tích của cung điện ngày xưa. Khi Nữ Đế Tề Minh (齊明, 594-661) qua đời, bà được an táng tại Phi Điểu Xuyên Nguyên Cung (飛鳥川原宮), nên tương truyền rằng Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, Tenchi Tennō, tại vị 661-672) đã xây dựng Xuyên Nguyên Tự trên cung điện ấy. Ngôi già lam này có phối trí đặc biệt mang dáng dấp hệ thống của Phi Điểu Tự (飛鳥寺, Asuka-dera); cho nên chùa được xếp vào một trong 4 ngôi Đại Tự, đồng hàng với Phi Điểu Tự, Dược Sự Tự (藥師寺, Yakushi-ji), Đại An Tự (大安寺, Daian-ji); nhưng đến thời Trung Đại thì bị suy tàn. Cũng có ký lục cho biết rằng vào năm 673, nơi đây có tiến hành hội sao chép hết thảy các kinh điển.

Hoàng Thiên

(皇天): là tiếng kính xưng ông trời, trời xanh; còn gọi là Hoàng Thiên Thượng Đế (皇天上帝), Hạo Thiên Thượng Đế (昊天上帝), một trong các vị thần của Đạo Giáo. Tên gọi của vị này xuất hiện sớm nhất trong Thượng Thư (尚書), Thi Kinh (詩經), là vị thần chủ tể của trời đất vũ trụ. Theo tác phẩm Trung Quốc Tôn Giáo Tư Tưởng Sử Đại Cương (中國宗敎思想史大綱, do Nhà Xuất Bản Dân Quốc Học Thuật Kinh Điển Văn Khố [民國學術經典文庫] ấn hành) của Vương Trị Tâm (王治心), trong truyện thần thoại thời thượng cổ của Trung Quốc có đề cập rằng Hạo Thiên (tức Hoàng Thiên) Thượng Đế là đấng tối tôn kính, kế đến là Thương Đế (蒼帝, hay Viêm Đế [炎帝]) ở phương Đông, chủ về mộc, tên là Linh Uy Ngưỡng (靈威仰); Xích Đế (赤帝) ở phương Nam, chủ về hỏa, tên là Xích Nộ (赤怒, hay Xích Hỏa Tiêu Nộ [赤火票怒]); Hoàng Đế (皇帝) ở trung ương, chủ về Thổ, tên là Xu Nữu (樞紐); Bạch Đế (白帝) ở phương Tây, chủ về kim, tên là Bạch Chiêu Cứ (白招據); Hắc Đế (黑帝) ở phương Bắc, chủ về thủy, tên là Diệp Quang Kỷ (葉光紀). Từ quan điểm này, ta thấy rằng Thượng Đế chỉ có một mà thôi, tức Hoàng Thiên Thượng Đế. Ngoài ra các vị đế khác thì không ít. Chữ “Đế (帝)” được dùng đơn độc trong Thi Kinh (詩經), Thư Kinh (書經), Dịch Kinh (易經), các đỉnh chuông, văn giáp cốt đều chỉ Thượng Đế. Quách Mạt Nhược (郭沫若, 1892-1978) cho rằng: “Thượng hạ bổn lai thị tương đối đích tự, hữu Thượng Đế nhất định dĩ hữu Hạ Đế (上下本來是相對的字、有上帝一定巳有下帝, xưa nay Thượng và Hạ là hai từ mang tính tương đối, có Thượng Đế nhất định phải có Hạ Đế).” Thi Kinh, phần Đại Nhã (大雅) cũng như Chu Tụng (周誦) có câu rằng: “Thiên sanh chưng dân, hữu vật hữu tắc (天生蒸民、有物有則, Trời sanh ra lũ dân, có vật thì có quy tắc).” Rõ ràng điều này muốn nhấn mạnh rằng Hạo Thiên Thượng Đế sinh dưỡng nhân dân, sáng tạo vạn vật, định ra pháp luật; cho nên Ngài là đấng sáng tạo. Trong phần Tiểu Nhã (小雅) và Đại Nhã (大雅) của tác phẩm trên cũng có câu: “Minh minh thiên thượng, chiếu lâm hạ địa (明明天上、照臨下地, sáng tỏ trên trời, chiếu xuống dưới đất)”, hay “Hoàng tai Thượng Đế, lâm hạ hữu hách (皇哉上帝、臨下有赫, Lớn thay Thượng Đế, giáng xuống lẫm liệt)”, hoặc “đãng đãng Thượng Đế, hạ dân chi tịch (蕩蕩上帝、下民之闢, vời vợi Thượng Đế, thâu khắp vạn dân)”; chứng tỏ muốn nói rằng Thượng Đế là đấng chủ tể của vạn dân vốn rất từ ái, vĩ đại, uy phong, vĩnh hằng, vô hạn. Trong chương Hy (僖) 15 của Tả Truyện (左傳) có đoạn rằng: “Quân lý Hậu Thổ nhi tải Hoàng Thiên (君履后土而載皇天, người tuy đạp lên Thần Đất mà đội ông Trời).” Hoàng Thiên Hậu Thổ là thần Trời và thần Đất, là thuật ngữ thường đi chung với nhau. Như trong tác phẩm Cán Sa Ký (浣紗記), phần Phạt Việt (伐越) của Lương Thần Ngư (梁辰魚, 1520-1580) nhà Minh có câu: “Hoàng Thiên Hậu Thổ, giám sanh bình trung hiếu chi tâm, danh sơn đại xuyên, lượng túc tích anh hào chi khí (皇天后土、鑒生平忠孝之心、名山大川、諒宿昔英豪之氣, Hoàng Thiên Hậu Thổ, chứng giám tâm trung hiếu trong đời, núi cao sông lớn, giữ mãi khí anh hào xưa kia).”

Hoàng Tông Hy

(黃宗羲, Kō Sōgi, 1610-1695): học giả sống đầu thời nhà Thanh, xuất thân Dư Diêu (余姚), Tỉnh Triết Giang (浙江省), tự là Thái Xung (太沖), hiệu Lê Châu (梨洲). Ông chủ trương chú trọng về Sử Học, tôn trọng thực tiễn và đem lại lợi ích cho xã hội. Tác phẩm của ông có rất nhiều như Minh Di Đãi Phỏng Lục (明夷待訪錄), Minh Nho Học Án (名儒學案), v.v.

Hoằng Tường Tự

(弘祥寺, Kōshō-ji): ngôi phế tự, nguyên lai thuộc về Tào Động Tông, từng tọa lạc tại sườn núi bên bờ tả ngạn Sông Nhật Dã (日野川) thuộc Kanaya-chō (金屋町), Fukui-shi (福井市), Fukui-ken (福井縣). Ban đầu, chùa do Quy Sơn Pháp Vương (龜山法王) kiến lập dưới thời đại Liêm Thương (鎌倉, Kamakura, 1185-1333); nhưng sau đó bị đốt cháy tan tành do vì cuộc chiến loạn Nam Bắc Triều. Về sau, Triêu Thương Quảng Cảnh (朝倉廣景, Asakura Hirokage) tái kiến lại chùa và cung thỉnh Thiền Sư Biệt Nguyên Viên Chỉ (別源圓旨, Betsugen Enshi, 1294-1364) của Tào Động Tông đến làm Tổ khai sơn và nơi đây trở thành ngôi chùa của dòng họ Triêu Thương. Sau khi Triêu Thương Nghĩa Cảnh (朝倉義景, Asakura Yoshikage) diệt vong, chùa lại bị đốt cháy lần nữa. May thay, nhờ bà Trường Quang Viện (長光院), mẫu thân của vị Phiên Chủ đời thứ tư Phiên Tùng Bình (松平藩) là Tùng Bình Quang Thông (松平光通, Matsudaira Mitsumichi), quy y theo, nên chùa được xây dựng lại. Đến thời đại Minh Trị (明治, 1868-1911), chùa được sát nhập vào (大安禪寺).

Hoàng Viên

(皇圓, Kōen, ?-1169): vị học Tăng của Thiên Thai Tông, húy là Hoàng Viên (皇圓), thông xưng là Phì Hậu A Xà Lê (肥後阿闍梨), Công Đức Viện A Xà Lê (功德院阿闍梨); con trai đầu của vị Trưởng Quan Kami vùng Tam Hà (三河, Mikawa) là Đằng Nguyên Trùng Kiêm (藤原重兼). Sau đó ông xuất gia, ông lên Tỷ Duệ Sơn, theo hầu hạ Hoàng Giác (皇覺) thuộc Dòng Thương Sanh (椙生流) và tu học cả Hiển lẫn Mật Giáo. Sau đó, ông đến trú tại Công Đức Viện ở phía Đông Tháp, chuyên tâm giáo dưỡng học đồ, mà trong đó có Nguyên Không (源空), tức Pháp Nhiên (法然, Hōnen), sau này trở thành vị Tổ khai sáng nên một Tông phái riêng. Ông rất tường tận về lịch sử, và là tác giả của bộ sử thư nổi tiếng Phù Tang Lược Ký (扶桑略記), 30 quyển. Tương truyền rằng vào năm 1169, ông thác hóa thành con rắn lớn để chờ đến khi Đức Phật Di Lặc ra đời.

Hoành Tử

(橫死): còn gọi là Phi Thời Tử (非時死), Bất Lự Tử (不慮死), Sự Cố Tử (事故死); chỉ cho những người chết không phải do vì nhân nghiệp quả của đời trước, mà do vì tai họa bất ngờ. Hoạnh tử có 9 loại: (01) Có bệnh nhưng không thầy thuốc mà chết; (02) Bị chém chết do phép vua; (03) Chết do loài không phải người đoạt mất tinh khí; (04) Bị chết do lửa thiêu cháy; (05) Bị chết đuối; (06) Chết do bị ác thú ăn; (07) Chết do bị rớt xuống vực thẳm; (08) Chết do bị thuốc độc, bùa chú thư yểm; (09) Chết do bị đói khát. Trong Tống Thư (宋書), phần Liễu Nguyên Cảnh Truyện (柳元景傳), có đoạn: “Thế Tổ băng, Nghĩa Cung, Nguyên Cảnh đẳng tinh tương vị viết: 'Kim nhật thỉ miễn hoạnh tử' (世祖崩、義恭、元景等幷相謂曰、今日始免橫死, vua Thế Tổ băng hà, Nghĩa Cung, Nguyên Cảnh, v.v., cùng bảo rằng: 'Hôm nay bắt đầu khỏi hoạnh tử rồi !').” Trong Thập Nhị Phẩm Sanh Tử Kinh (十二品生死經, Taishō Vol. 17, No. 753), đức Phật có thuyết về 12 trường hợp chết, trong đó có hoạnh tử. Trong Hư Không Tạng Bồ Tát Vấn Thất Phật Đà La Ni Chú Kinh (虛空藏菩薩問七佛陀羅尼咒經, Taishō Vol. 21, No. 1333) thì dạy rằng: “Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân thọ trì thử chú giả, nhược độc nhược tụng, nhược phục hữu nhân suy mịch thử chú giả, nhược nhạo thính văn giả, thị nhân bất vi nhất thiết đao trượng sở hại, bất vi nhất thiết thủy nịch, bất vi nhất thiết khổ hoạn sở trì, bất thọ nhất thiết hoạnh tử (若有善男子善女人受持此咒者、若讀若誦、若復有人推覓此咒者、若樂聽聞者、是人不爲一切刀仗所害、不爲一切水溺、不爲一切苦患所持、不受一切橫死, nếu có người thiện nam, thiện nữ nào thọ trì chú này, hoặc đọc hoặc tụng, nếu lại có người tìm tòi chú này, nếu thích lắng nghe, người ấy không bị tất cả đao gậy xâm hại, không bị tất cả chết đuối, không bị tất cả hoạnh tử).” Hay trong Pháp Giới Thánh Phàm Thủy Lục Thắng Hội Tu Trai Nghi Quỹ (法界聖凡水陸勝會修齋儀軌, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1497) quyển 3 lại có câu thỉnh rằng: “Nhất tâm phụng thỉnh, thập phương pháp giới Diệm Khẩu quỷ vương, Tam Phẩm Cửu Loại chư ngạ quỷ chúng, hoạnh tử cô hồn, tinh chư quyến thuộc (一心奉請、十方法界燄口鬼王、三品九類諸餓鬼眾、橫死孤魂、幷諸眷屬, một lòng phụng thỉnh mười phương pháp giới Diệm Khẩu [miệng bốc lửa] quỷ vương, ba phẩm chín loài các chúng ngạ quỷ, hoạnh tử cô hồn, cùng các quyến thuộc).”

Hoạnh Tử

(橫死): còn gọi là Phi Thời Tử (非時死), Bất Lự Tử (不慮死), Sự Cố Tử (事故死); chỉ cho những người chết không phải do vì nhân nghiệp quả của đời trước, mà do vì tai họa bất ngờ. Hoạnh tử có 9 loại: (01) Có bệnh nhưng không thầy thuốc mà chết; (02) Bị chém chết do phép vua; (03) Chết do loài không phải người đoạt mất tinh khí; (04) Bị chết do lửa thiêu cháy; (05) Bị chết đuối; (06) Chết do bị ác thú ăn; (07) Chết do bị rớt xuống vực thẳm; (08) Chết do bị thuốc độc, bùa chú thư yểm; (09) Chết do bị đói khát. Trong Tống Thư (宋書), phần Liễu Nguyên Cảnh Truyện (柳元景傳), có đoạn: “Thế Tổ băng, Nghĩa Cung, Nguyên Cảnh đẳng tinh tương vị viết: 'Kim nhật thỉ miễn hoạnh tử' (世祖崩、義恭、元景等幷相謂曰、今日始免橫死, vua Thế Tổ băng hà, Nghĩa Cung, Nguyên Cảnh, v.v., cùng bảo rằng: 'Hôm nay bắt đầu khỏi hoạnh tử rồi !').” Trong Thập Nhị Phẩm Sanh Tử Kinh (十二品生死經, Taishō Vol. 17, No. 753), đức Phật có thuyết về 12 trường hợp chết, trong đó có hoạnh tử. Trong Hư Không Tạng Bồ Tát Vấn Thất Phật Đà La Ni Chú Kinh (虛空藏菩薩問七佛陀羅尼咒經, Taishō Vol. 21, No. 1333) thì dạy rằng: “Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân thọ trì thử chú giả, nhược độc nhược tụng, nhược phục hữu nhân suy mịch thử chú giả, nhược nhạo thính văn giả, thị nhân bất vi nhất thiết đao trượng sở hại, bất vi nhất thiết thủy nịch, bất vi nhất thiết khổ hoạn sở trì, bất thọ nhất thiết hoạnh tử (若有善男子善女人受持此咒者、若讀若誦、若復有人推覓此咒者、若樂聽聞者、是人不爲一切刀仗所害、不爲一切水溺、不爲一切苦患所持、不受一切橫死, nếu có người thiện nam, thiện nữ nào thọ trì chú này, hoặc đọc hoặc tụng, nếu lại có người tìm tòi chú này, nếu thích lắng nghe, người ấy không bị tất cả đao gậy xâm hại, không bị tất cả chết đuối, không bị tất cả hoạnh tử).” Hay trong Pháp Giới Thánh Phàm Thủy Lục Thắng Hội Tu Trai Nghi Quỹ (法界聖凡水陸勝會修齋儀軌, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1497) quyển 3 lại có câu thỉnh rằng: “Nhất tâm phụng thỉnh, thập phương pháp giới Diệm Khẩu quỷ vương, Tam Phẩm Cửu Loại chư ngạ quỷ chúng, hoạnh tử cô hồn, tinh chư quyến thuộc (一心奉請、十方法界燄口鬼王、三品九類諸餓鬼眾、橫死孤魂、幷諸眷屬, một lòng phụng thỉnh mười phương pháp giới Diệm Khẩu [miệng bốc lửa] quỷ vương, ba phẩm chín loài các chúng ngạ quỷ, hoạnh tử cô hồn, cùng các quyến thuộc).”

Hoành Xuyên

(横川, Yokogawa): tên gọi của khu vực nằm ở một trong ba ngôi tháp lớn trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), nằm phía Bắc của Căn Bổn Trung Đường (根本中堂), gọi là Thủ Lăng Nghiêm Viện (首楞嚴院), do Viên Nhân (圓仁, Ennin) kiến lập. Sau đó Lương Nguyên (良源, Ryōgen) đến sống ở đây và làm cho chốn này hưng thạnh lên. Ngoài ra nơi khu vực này còn có Tứ Quý Giảng Đường (四季講堂), Nguyên Tam Đường (元三堂), Tuệ Tâm Đường (慧心堂), Lưu Ly Đường (瑠璃堂).

Học Đạo Dụng Tâm Tập

(學道用心集, Gakudōyōjinshū): 1 quyển, do Đạo Nguyên viết vào năm 1234 tại Hưng Thánh Tự (興聖寺), về những vấn đề cần phải lưu tâm khi tu hành. Nó còn được gọi là Vĩnh Bình Sơ Tổ Học Đạo Dụng Tâm Tập (永平初祖學道用心集), được san hành ấn bản đầu tiên vào năm 1357.

Học Lâm

(學林, Gakurin): (01) Tên gọi nơi chuyên dạy về học vấn cho Tăng lữ ở các tự viện. (02) Là nơi tập trung học vấn, được dùng với tên gọi như Trường Học, Trường Tư Thục, v.v.

Học Sĩ

(學士): có mấy nghĩa. (01) Chỉ chung cho những người đọc sách bình thường. Như trong Bão Phác Tử (抱樸子), Phần Sùng Giáo (崇敎), của Cát Hồng (葛洪, 284-363) nhà Tấn, có câu: “Tỉnh văn chương ký bất hiểu, đỗ học sĩ như thảo giới (省文章旣不曉、睹學士如草芥, xét văn chương đã không hiểu, xem người đọc sách như cỏ rác).” (02) Giống như học giả. Như trong tác phẩm Thiếu Thất Sơn Phòng Bút Tùng (少室山房筆叢), phần Hoa Dương Bác Nghị Hạ (華陽博議下), của Hồ Ứng Lân (胡應麟, 1551-1602) nhà Minh, có đoạn: “Giới Phủ, Nguyên Hối tự thị học sĩ, bất đắc dĩ sở trường một chi (介甫、元晦自是學士、不得以所長沒之, Giới Phủ [tức Vương An Thạch, 1021-1086], Nguyên Hối [tức Chu Hy, 1130-1200] tự là học giả, không được để cho sở trường mất đi).” (03) Tên một chức quan. Từ thời Nam Bắc Triều (南北朝, 420-589) trở về sau, Học Sĩ được xem như là chức quan chuyên trách về soạn thuật văn học. Dưới thời nhà Đường (唐, 618-907), chức này được gọi là Hàn Lâm Học Sĩ (翰林學士), vì tiếp cận với Hoàng Đế, nên thỉnh thoảng có tham dự việc triều chính. Đến thời nhà Tống (宋, 960-1279), chức quan này được thiết định rõ ràng, chức quyền và địa vị cũng tương đồng với thời nhà Đường. Sang thời nhà Minh (明, 1368-1662) thì cho thiết lập các chức như Hàn Lâm Viện Học Sĩ (翰林院學士), Hàn Lâm Viện Thị Độc (翰林院侍讀), Thị Giảng Học Sĩ (侍講學士). Đến thời nhà Thanh (清, 1616-1911) thì đổi Hàn Lâm Viện Học Sĩ thành Chưởng Viện Học Sĩ (掌院學士). Trong Lịch Đại Tam Bảo Ký (歷代三寶紀, Taishō Vol. 49, No. 2034) quyển 1 có đoạn: “Khai Hoàng thập thất niên Phiên Kinh Học Sĩ thần Phí Trường Phòng (開皇十七年翻經學士臣費長房, năm Khai Hoàng 17 [597], thần Phí Trường Phòng, Học Sĩ Phiên Dịch Kinh Điển).” (04) Tên một loại học vị.

Hối Cơ Nguyên Hy

(晦機元熙, Maiki Genki, 1238-1319): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Phái Dương Kì, Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Hối Cơ (晦機), xuất thân Nam Xương (南昌, Tỉnh Giang Tây), họ Đường (唐). Ông cùng với người anh Nguyên Linh (元齡) nỗ lực học tập để thi đỗ Tiến Sĩ, nhưng sau đó ông theo xuất gia với Tây Sơn Minh (西山明). Gặp lúc Vật Sơ Đại Quán (物初大觀) đến khai pháp ở Ngọc Kỷ (玉几), ông đến làm thị giả hầu hạ và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó, ông đã từng sống qua ở Bách Trượng Sơn (百丈山), Tịnh Từ Tự (淨慈寺) và Ngưỡng Sơn (仰山). Vào ngày 17 tháng 8 nhuận năm thứ 6 (1319) niên hiệu Diên Hựu (延祐) đời vua Nhân Tông, ông thị tịch, hưởng thọ 82 tuổi.

Hối Đài Nguyên Kính

● (晦 臺 元 鏡, Maidai Genkyō, 1577-1630): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, tự là Hối Đài (晦 臺), biệt hiệu là Trạm Linh (湛 靈), xuất thân Kiến Dương (建陽, Tỉnh Phúc Kiến), họ Bằng (憑), sinh ngày 25 tháng 6 năm thứ 5 niên hiệu Vạn Lịch (萬曆). Năm 28 tuổi, ông đến xuất gia làm đệ tử của Lệ Không Cảo (麗空杲) ở Hổ Khiếu Nham (虎嘯巖), sau đó tham học với Vô Minh Huệ Kinh (無明慧經) ở Thọ Xương (壽昌) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ông đến trú tại Thư Lâm (書林), rồi đến năm đầu (1620) niên hiệu Thái Xương (泰昌), ông bắt đầu khai đường giáo hóa tại Nhất Chi Sơn (一枝山), Kiến Dương, nhưng lại quay về ẩn tu tại Võ Di Sơn (武夷山). Đến ngày 13 tháng 7 năm thứ 3 (1630) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), ông thị tịch, hưởng thọ 54 tuổi đời và 26 hạ lạp. Trước tác của ông có Đông Uyển Kính Thiền Sư Ngữ Lục (東苑鏡禪師語錄) 1 quyển. Hoàng Đoan Bá (黄端伯) soạn bài Võ Di Đệ Nhất Đại Thiền Tổ Đông Uyển Kính Công Đại Sư Tháp Minh Tinh Tự (武夷第一大禪祖東苑鏡公大師塔銘幷序).

Hối Ông Ngộ Minh

● (晦翁悟明, Kaiō Gomyō, ?-?): vị tăng của Phái Đại Huệ (大慧派) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Hối Ông (晦翁), tự xưng là Chơn Lãn Tử (眞 懶 子), xuất thân Phúc Châu (福 州, Tỉnh Phúc Kiến), pháp từ của Mộc Am An Vĩnh (木庵安永) ở Cổ Sơn (鼓山). Ông đã từng trú trì các nơi như Sùng Phước Tự (崇福寺) ở Tuyền Châu (泉州, Tỉnh Phúc Kiến), Tịnh Từ Tự (淨慈寺) ở Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), v.v. Chính ông biên tập bộ Tông Môn Liên Đăng Hội Yếu (宗門聯燈會要, Shūmonrentōeyō, 30 quyển), và năm thứ 10 (1183) niên hiệu Hưởng Hy (淳熙), ông ghi thêm lời tựa cho bộ nầy tại Tiềm Quang Đường (潛光堂). Các cổ tắc công án của Phái Đại Huệ đều do ông biên tập nên, và sau nầy được dùng rất rộng rãi trong Thiền lâm. Cuốn Hối Ông Minh Thiền Sư Ngữ Yếu (晦翁明禪師語要, 1 quyển) được thâu lục vào trong Tục Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (續古尊宿語要).

Hối Đường Tổ Tâm

● (晦堂祖心, Kaidō Soshin, 1025-1100): vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Tông Lâm Tế Trung Quốc, con trai của nhà họ Ổ (鄔) ở Nam Hùng (南 雄, Tỉnh Quảng Đông). Năm lên 10 tuổi, ông theo xuất gia với Huệ Toàn (慧全) ở Long Sơn Tự (龍 山 寺), rồi sau đó đến tham bái Tuyết Phong Văn Duyệt (雪 峰 文 悦), Hoàng Long Huệ Nam (黄龍慧南) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Hoàng Long. Sau khi thầy qua đời, ông kế thừa thầy, làm trú trì trong vòng 12 năm, và đến năm thứ 3 (1100) niên hiệu Nguyên Phù (元符) thì thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi, được ban cho thụy là Bảo Giác Thiền Sư (寳覺禪師).

Hối Nham Trí Chiêu

● (晦巖智昭, Maigan Chishō, thế kỷ thứ 12-13): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Hối Nham (晦巖), còn gọi là Trí Thông (智 聰), pháp từ của Triết Ông Như Diễm (浙 翁 如 琰). Ông đã bỏ ra 20 năm đi du phương đó đây để thâu tập cương yếu tông phong của Ngũ Gia, đến cuối đời ông đem phân loại chỉnh lý và biên tập thành bộ Nhân Thiên Nhãn Mục (人 天 眼 目, Nindenganmoku) tại Thiên Thai Sơn Vạn Niên Tự (萬 年 寺), và vào năm thứ 15 (1188) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), ông biên lời tựa cho bộ nầy.

Hội Trạch Chánh Chí Trai

(會澤正志齋, Aizawa Seishisai, 1782-1863): nhà Nho học sống vào khoảng cuối thời Giang Hộ, Phiên sĩ của Phiên Thủy Hộ (水戸藩, Mito-han); tên là An (安). Ông theo học với Đằng Điền U Cốc (藤田幽谷), rồi làm Tổng Quản của Chương Khảo Quán (彰考館). Thông qua tác phẩm Tân Luận (新論), ông tuyên xướng Tôn Vương Nhương Di (尊王攘夷) và đã tạo ảnh hưởng to lớn đối với cuộc vận động chính trị cuối thời Mạc Phủ

Hội Yếu

(會要, Eyō): xem Tông Môn Liên Đăng Hội Yếu (宗門聯燈會要, Shūmonrentōeyō) (宗門聯燈會要, Shūmonrentōeyō): 30 quyển, do Hối Ông Ngộ Minh (晦翁悟明) nhà Tống biên soạn, san hành vào năm thứ 16 (1189) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), gọi tắt là Liên Đăng Hội Yếu (聯燈會要, Rentōeyō) hay Hội Yếu (會要, Eyō). Vào năm thứ 10 (1183) niên hiệu Thuần Hy, Hối Ông chọn ra hơn 600 người từ các bộ Ngữ Lục như Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄), Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天聖廣燈錄), v.v., và biên tập lại các cơ duyên vấn đáp của họ để hình thành nên bộ này. Cùng năm này, ngay trong thất của Giang Tâm Tiềm Quang (江心潛光), ông tự viết lời tựa cho tác phẩm của mình; đến năm thứ 16 cùng niên hiệu trên, ông thêm vào lời tựa của Lý Vịnh (李泳) và cho san hành. Về sau, bản này được trùng san vào năm thứ 28 (1291) niên hiệu Chí Nguyên (至元). Tại Nhật Bản, có Bản Ngũ Sơn được san hành vào năm thứ 3 (1389) niên hiệu Gia Khánh (嘉慶) tại Lâm Xuyên Tự (臨川寺, Rinsen-ji), và bản ấn hành của Tổ Thái (祖泰) ở Đại Ứng Tự (大應寺, Daiō-ji) vào năm thứ 3 (1690) niên hiệu Nguyên Lộc (元祿).

Hỗn Tích

(混跡): trà trộn tung tích, dấu vết, không để lộ rõ ra; tức là hòa mình vào môi trường sống, không thể hiện hành tung của bậc Thánh, mai danh ẩn tích. Như trong Tông Thống Biên Niên (宗統編年, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 86, No. 1600) quyển 9 có câu: “Tổ ư Nghiệp Đô hóa đạo, Tứ Chúng quy y, phàm tam thập tứ niên, toại thao quang hỗn tích, biến dịch nghi tướng, nhân mạc chi trắc (祖於鄴都化導、四眾皈依、凡三十四年、遂韜光混跡、變易儀相、人莫之測, Tổ [Huệ Khả] hóa đạo ở Nghiệp Đô, Bốn Chúng quy y, được ba mươi bốn năm, bèn mai danh ẩn tích, thay đổi hình tướng, người đời không lường được).” Hay như trong Phật Pháp Kim Thang Biên (佛法金湯編, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 87, No. 1628) quyển 4, phần Lục Thùy (陸倕) có câu: “Pháp sư tự thuyết tánh Chu danh Bảo Chí, hỗn tích loạn từ, cư vô thường sở, y phục ẩm thực suyễn bác bất hằng, Tống Thái Thỉ trung xuất nhập Chung Sơn (法師自說姓朱名寶誌、混跡亂詞、居無常所、衣服飲食舛駁不恆、宋泰始中出入鍾山, Pháp sư [Lục Thùy] tự bảo họ là Chu, tên Bảo Chí, ẩn tích nói lung tung, sống nơi không cố định, áo quần, ăn uống xuề xòa chẳng bình thường; trong khoảng niên hiệu Thái Thỉ [466-471] nhà Tống, Pháp sư thường ra vào Chung Sơn).”

Hồng Chung

(鴻鐘、洪鐘): chuông lớn, chuông to; còn gọi là Phạn Chung (梵鐘), Đại Chung (大鐘), Kim Chung (金鐘), Kình Chung (鯨鐘), Đồng Chung (銅鐘), Phong Chung (豐鐘), Cảnh Chung (景鐘), Hoa Chung (華鐘), Cự Chung (巨鐘), Phù Chung (鳬鐘), Lương Chung (梁鐘), Chàng Chung (撞鐘), Điếu Chung (釣鐘), Bồ Lao (蒲牢), Hoa Kình (華鯨). Từ nguyên gốc của Hồng Chung là Phạn Chung, nghĩa là chuông, loại pháp khí Phật Giáo, được truyền từ Ấn Độ sang các nước Phật Giáo Đại Thừa như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, v.v. Tùy theo quốc gia chuông được tạo ra, chuông có tên gọi khác nhau như Trung Quốc Chung (中國鐘), Triều Tiên Chung (朝鮮鐘, hay Cao Lệ Chung [高麗鐘], Tân La Chung [新羅鐘]), Hòa Chung (和鐘, tức chuông Nhật Bản), v.v. Đối với trường hợp Nhật Bản, vẫn còn ký lục lưu lại trong Nhật Bản Thư Kỷ (日本書紀, Nihonshoki) cho biết rằng vào năm thứ 23 (562) đời Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, Kimmei Tennō, tại vị 539?-571), chuông được Đại Bạn Hiệp Thủ Sảng (大伴狹手彦, Ōtomo-no-Sadehiko) mang từ vương quốc Cao Cú Lệ (高句麗) của Triều Tiên sang Nhật. Chuông được xem như là tối cổ của Nhật Bản, có bản khắc minh ghi trên chuông vào năm 698 (Mậu Tuất), là Phạn Chung của Diệu Tâm Tự (妙心寺, Myōshin-ji) ở kinh đô Kyoto. Vai trò chính của Phạn Chung là dùng để thông báo tiến hành các Phật sự, nghi lễ, v.v.; và cũng được dùng để báo thức sớm tối. Cho nên trong bài kệ Nguyện Chuông buổi sáng có câu: “Hồng chung sơ khấu, bảo kệ cao ngâm, thượng triệt Thiên Đường, hạ thông Địa Phủ (洪鐘初叩、寶偈高吟、上徹天堂、下通地府, chuông to mới đánh, kệ báu ngâm cao, trên thấu Thiên Đường, dưới thông Địa Phủ).” Tiếng chuông đóng vai trò vô cùng quan trọng trong cuộc sống tâm linh của người dân bình thường cũng như tín đồ Phật Giáo. Theo như nghiên cứu cho thấy rằng trong bộ Toàn Đường Thi (全唐詩) cũng như Toàn Đường Thi Bổ Biên (全唐詩補編), có gần 1100 câu thơ về tiếng chuông, về Phạn Chung có 300 câu, cho ta thấy tầm quan trọng của tiếng chuông chùa như thế nào. Xin giới thiệu một số tác phẩm liên quan đến tiếng chuông như sau. Trong bài Trường Thọ Tự Xán Công Viện Tân Trứu Tỉnh (長壽寺粲公院新甃井) của Lý Kì (李頎, 690-751) có câu: “Tăng phòng lai trú cửu, lộ tỉnh mỗi đồng quan, bạch thạch bảo tân trứu, thương đài y cựu lan, không bình uyển chuyển hạ, trường cảnh lộc lô bàn, cảnh giới nhân tâm tịnh, tuyền nguyên kiến để hàn, chung minh thời quán đảnh, đối thử nhật nhàn an (僧房來徃久，露井每同觀。白石抱新甃，蒼苔依舊欄。空瓶宛轉下，長綆轆轤盤。境界因心淨，泉源見底寒。鐘鳴時灌頂，對此日閒安, tăng phòng đến đây ở, giếng nước ngày mỗi xem, đá trắng che mặt giếng, rêu xanh vẫn lan cùng, gàu nước buông thong thả, dây dài theo trục xoay, cảnh giới theo tâm lắng, suối nguồn tận đáy trong, chuông ngân dài quán đảnh, đối diện ngày an nhàn).” Trương Kế (張繼, ?-779) có làm bài Phong Kiều Dạ Bạc (楓橋夜泊) rất nổi tiếng: “Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên, giang phong ngư hỏa đối sầu miên, Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn Tự, dạ bán chung thanh đáo khách thuyền (月落烏啼霜滿天，江楓漁火對愁眠，姑蘇城外寒山寺，夜半鐘聲到客船, trăng tà chiếc quạ kêu sương, lửa chài cây bến, sầu vương giấc hồ, thuyền ai đậu bến Cô Tô, nửa đêm nghe tiếng chuông Chùa Hàn San).” Như trong Vãn Đường Chung Thanh (晚唐鐘聲) của Phó Đạo Bân (傅道彬) có nêu một đoạn trong bài thơ Du Long Môn Phụng Tiên Tự (遊龍門奉先寺) của Đỗ Phủ (杜甫, 712-770): “Dĩ tùng Chiêu Đề du, cánh túc Chiêu Đề cảnh, âm hác sanh hư lại, nguyệt lâm tán thanh ảnh, thiên khuyết tượng vĩ bức, vân ngọa y thường lãnh, dục giác văn thần chung, linh nhân phát thâm tỉnh (已從招提遊，更宿招提境。陰壑生虛籟，月林散清影。天闕象緯逼，雲臥衣裳冷，欲覺聞晨鐘，令人發深省, từ độ thăm Chiêu Đề, lại luyến cảnh Chiêu Đề, hang tối vang tiếng vọng, rừng trăng bóng tỏ mờ, cổng trời bóng voi hiện, mây nằm áo lạnh băng, muốn dậy nghe chuông sớm, khiến người tỉnh thức sâu).” Hay trong San Hô Câu Thi Thoại (珊瑚鉤詩話) của Trương Biểu Thần (張表臣) có dẫn bài thơ của Thuyết Đỗ (說杜) là: “Chung khánh thanh tâm, dục sanh Duyên Giác (鐘磬清心，欲生緣覺, chuông khánh sạch lòng, chứng quả Duyên Giác).” Trong bài Kinh Thiếu Lâm Tinh Xá Ký Đô Ấp Thân Hữu (經少林精舍寄都邑親友) của Vi Ứng Vật (韋應物, 737-792) có câu: “Xuất hi thính vạn lại, nhập lâm trạc u tuyền, minh chung sanh đạo tâm, mộ khánh không vân yên (出巘聽萬籟，入林濯幽泉。鳴鐘生道心，暮磬空雲煙, ra hang vạn dây vướng, vào rừng rửa suối thiêng, chuông ngân sanh đạo tâm, khánh chiều mây khói quyện).” Lô Luân (盧綸, 739-799) có làm bài Thù Quý Đoan Công Dã Tự Bệnh Cư Kiến Ký (酬李端公野寺病居見寄): “Dã tự chung hôn sơn chánh âm, loạn đằng cao trúc thủy thanh thâm, điền phu tựu hướng hoàn y thảo, dã trĩ kinh phi bất quá lâm, trai mộc tạm tư đồng tĩnh thất, thanh luy dĩ giác trợ Thiền tâm, tịch mịch nhật trường thùy vấn tật, liệu quân duy thủ cổ phương tầm (野寺鐘昏山正陰，亂藤高竹水聲深。田夫就餉還依草，野雉驚飛不過林。齋沐暫思同靜室，清羸已覺助禪心。寂寞日長誰問疾，料君惟取古方尋, chùa hoang chuông chiều núi tỏa râm, dây leo trúc bám tiếng nước trầm, nông phu cất bước theo lối cỏ, gà đồng kinh hoảng bay qua rừng, chay tịnh ưu tư cùng tịnh thất, gầy xanh mới rõ ấy Thiền tâm, vắng lặng tháng ngày ai hỏi bệnh, khuyên người thôi chớ nhọc công tìm).” Hay trong bài Du Vân Tế Tự (遊雲際寺) của Chương Hiếu Tiêu (章孝標) có câu: “Vân lãnh phù danh khứ, chung chàng đại mộng tỉnh, mang mang sơn hạ sự, mãn nhãn tống lưu bình (雲領浮名去，鐘撞大夢醒。茫茫山下事，滿眼送流萍, mây núi phù danh bỏ, chuông ngân đại mộng tỉnh, mênh mang chuyện đời mặc, trước mắt bèo dạt trôi).” Trong bài Tặng Thiên Khanh Tự Thần Lượng Thượng Nhân (贈天卿寺神亮上人) của Triệu Hỗ (趙嘏, 806-853) có câu: “Ngũ khán xuân tận thử giang phần, hoa tự phiêu linh nhật tự huân, không hữu từ bi tùy vật niệm, dĩ vô tung tích tại nhân quần, nghênh thu nhật sắc diêm tiền kiến, nhập dạ chung thanh trúc ngoại văn, tiếu chỉ bạch liên tâm tự đắc, thế gian phiền não thị phù vân (五看春盡此江濆，花自飄零日自曛。空有慈悲隨物念，已無蹤跡在人群。迎秋日色簷前見，入夜鐘聲竹外聞。笑指白蓮心自得，世間煩惱是浮雲, năm bận đón xuân nơi bến sông, ngày nắng chói chan hoa phiêu bồng, không tâm từ bi theo vật nhớ, đã chẳng dấu tích chốn nhân quần, đón thu ngày mới trước thềm thấy, đêm về chuông vọng trúc ngoài vang, cười chỉ trắng sen lòng tự đắc, thế gian phiền não ấy phù vân).” Hay như trong bài Quá Hương Tích Tự (過香積寺) của Vương Duy (王維, 701-761) cũng có câu: “Bất tri Hương Tích Tự, sổ lí nhập vân phong, cổ mộc vô nhân kính, thâm sơn hà xứ chung, tuyền thanh yến nguy thạch, nhật sắc lãnh thanh tùng, bạc mộ không đàm khúc, an Thiền chế độc long (不知香積寺，數里入雲峰。古木無人逕，深山何處鐘。泉聲咽危石，日色冷青松。薄暮空潭曲，安禪制毒龍, nào hay Hương Tích Tự, mấy dặm trong mây rừng, cây xưa không người bước, núi sâu chuông chốn nào, tiếng suối ngâm lòng đá, ngày lên lạnh tùng xanh, chiều buông trên hồ vắng, tọa Thiền chế độc long).” Tại Tây Hồ, Hàng Châu có 2 ngôi danh lam là Tịnh Từ Tự (淨慈寺) và Linh Ẩn Tự (靈隱寺). Ở Tịnh Từ Tự có một Đại Hồng Chung rất nổi tiếng, nơi nhà bia an trí chuông có bút tích của vua Khang Hy với dòng chữ: “Nam Bình Vãn Chung (南屏晚鐘, Chuông Chiều Nam Bình).” Thi sĩ Trương Đại nhà Đường có làm bài thơ để diễn tả sự xuất thần nhập hóa của tiếng chuông chùa này như sau: “Dạ khí ổng Nam Bình, khinh phong bạc như chỉ, chung thanh xuất thượng phương, dạ độ không giang thủy (夜氣滃南屏、輕風薄如紙、鐘聲出上方、夜渡空江水, màn đêm trùm khắp Nam Bình, gió nhè nhẹ thổi như hình giấy manh, tiếng chuông vút tận trời xanh, buông vào đêm vắng sông thanh nghìn trùng).” Sau này dân gian vẫn có câu: “Ngọc Bình thanh chướng mộ yên phi, cam điện chung thanh lạc thúy vi (玉屏青嶂暮煙飛，紺殿鐘聲落翠微, Ngọc Bình mây khói chiều lặng bay, điện báu chuông chùa rụng sương chầy).” Về phía Việt Nam, cũng có khá nhiều bài thơ nói về tiếng chuông như trong bài của Đoàn Văn Khâm truy điệu Thiền Sư Chân Không: “Hạnh cao triều dã chấn thanh phong, tích trụ như vân mộ tập long, nhân vũ hốt kinh băng huệ đống, đạo lâm trường thán yển trinh tòng, phần oanh bích thảo thiêm tân tháp, thủy trám thanh sơn nhận tạ dung, tịch tịch Thiền quang thùy cánh khấu, kinh qua sầu thính mộ thiên chung (Trong triều ngoài nội kính gia phong, chống gậy đường mây quyện bóng rồng, cửa từ chợt hoảng rường cột đỗ, rừng đạo bùi ngùi cột thông long, cỏ biếc quanh mồ thêm tháp mới, non xanh nước thắm gởi thân trong, vắng vẻ cửa Thiền ai đến gõ, văng vẳng chuông chiều nát cõi lòng).” Hay như bài thơ của thi sĩ Dương Cự Nguyên người Tàu làm tặng tiễn chân Pháp Sư Phụng Đình của Việt Nam về nước như sau: “Cố hương Nam Việt ngoại, vạn lí bạch vân phong, kinh luận từ thiên khứ, hoa hương nhập hải phùng, lộ đào thanh phạm triệt, thận các hóa thành trùng, tâm đáo Trường An mạch, Giao Châu hậu dạ chung (Cố hương nam việt ấy, ngàn dặm mây trắng bay, cửa trời vắng kinh kệ, biển rộng hương hoa đầy, bóng cò in sóng bạc, thành quách lung linh xây, Trường An lòng tưởng nhớ, Giao Châu chuông canh chầy).” Tổ Giác Tiên (覺先, 1880-1936), người sáng lập ra An Nam Phật Học Hội Trung Việt, tổ sư khai sáng Chùa Trúc Lâm Huế có làm bài thơ: “Tuần diêm thanh khánh sao minh nguyệt, nhiễu thọ sơ chung khấu bích thiên (巡簷清磬敲明月，繞樹疏鐘扣碧天, tiếng khánh quanh nhà lay trăng sáng, cùng cây chuông sớm gõ trời xanh).” Cố Ni Trưởng Thích Nữ Diệu Không (1905-1997), nguyên trú trì và khai sơn Hồng Ân Ni Tự (鴻恩尼寺) tại Huế, cũng có lưu lại bài thơ ca ngợi về nét Thiền vị của chùa Trúc Lâm như sau: “Bước đến Trúc Lâm luống chạnh lòng, chuông chùa tiếng dội khắp rừng thông, trông lên bảo tháp mây quang đãng, ngó xuống ao sen cá vẫy vùng, cảnh tịnh soi tâm tâm cũng tịnh, nước trong trăng chiếu bóng thường trong, cảnh này nếu được đem thêu vẽ, tỏa rạng ngàn năm nét Đại Hùng.” Hòa Thượng Thạch Liêm (石濂, 1633-1702) có làm bài Vịnh Hà Trung Tự Thi (詠河中寺詩): “Lục liễu thùy thùy ẩn Phạm cung, chung thanh điều đệ mãn hà phong, trúc li thảo kính phù lam yểm, thạch hác hà lâu đảo ảnh không, hầu thực hồng ngư xuy thủy thượng, đề yên thúy điểu lạc hoa trung, vương gia từ miếu âm sum xứ, huýnh hữu linh quang xạ hải Đông (綠柳垂垂隱梵宮、鐘聲迢遞滿河風、竹籬草徑浮嵐掩、石壑霞樓倒影空、候食紅魚吹水上、啼煙翠鳥落花中、王家祠廟陰森處、逈有靈光射海東, nép bóng chùa xưa liễu xanh non, tiếng chuông xa vẳng theo gió sông, lối cỏ bờ trúc mây khói phủ, hang đá lầu chiều bóng nghiêng lồng, đớp mồi cá nỗi trên dòng nước, chim xanh rộn hót giữa hoa hồng, vương gia miếu phủ nơi rừng thẳm, lóe sáng mù khơi rạng biển Đông).” Hơn nữa, tục ngữ dân gian Việt Nam thường có câu: “Đánh tan tục lụy hồi chuông sớm, gõ nát trần tâm tiếng mõ trưa”, hay “gió đưa cành trúc la đà, tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Sương, mịt mù khói toả ngàn sương, nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ”, v.v.

Hồng Danh

(鴻名): tên to lớn, vĩ đại, trọng thể; hay danh hiệu linh thiêng. Như trong Khai Nguyên Nguyên Niên Xá Thư (開元元年赦書) của Tô Đĩnh (蘇頲, 670-727) nhà Đường có câu: “Hồng danh bất khả dĩ thâm cự, thạnh điển bất khả dĩ cố vi (鴻名不可以深拒、盛典不可以固違, tên vĩ đại không thể nào chối từ, lễ trọng thể không thể nào sai phạm).” Hay trong bài Hao Lí Khúc (蒿里曲) của Tôn Chi Úy (孫枝蔚, 1620-1687) nhà Thanh có câu: “Thiên tử hữu đạo trọng nhân mạng, hồng danh hách hách thùy vô cùng (天子有道重人命、鴻名赫赫垂無窮, thiên tử có đạo xem trọng mạng người, tiếng tăm lừng lẫy mãi không cùng).” Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục Tục Biên (淨土聖賢錄續編, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1550) quyển 3 có đoạn: “Phật duyên hạnh ngộ thức hồng danh, hỏa cấp Tây quy thử nhất sanh, bất hướng thử sanh bính lực khứ, bào thai tái nhập đọa vô minh (佛緣幸遇識鴻名、火急西歸此一生、不向此生拼力去、胞胎再入墮無明, duyên Phật may gặp biết hồng danh, gấp rút về Tây một kiếp nhanh, chẳng để một đời phí uổng sức, bào thai đọa nữa mãi vô minh).” Hay trong Địa Tạng Bổn Nguyện Kinh Luân Quán (地藏本願經綸貫, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 21, No. 383) lại có câu rằng: “Kim phù chư Phật danh hiệu, danh thật giai chơn; cố tài cử hồng danh, vạn đức toàn bị, nhất xưng gia hiệu, chúng tội tề tiêu (今夫諸佛名號、名實皆眞、故纔舉鴻名、萬德全備、一稱嘉號、眾罪齊消, nay phàm danh hiệu của chư Phật, tên gọi chân thật; cho nên vừa mới xướng hồng danh thì muôn đức có đủ, xưng một thánh hiệu, các tội đều tiêu).”

Hồng Hưu

(洪庥): cùng nghĩa với hồng tỉ (洪庇), nghĩa là sự che chở, ơn mưa móc, sự tốt lành do trên ban xuống. Như trong bài Tán Hoa Sơ Hiến (散花初獻) của Bảo Phủ Quân Tiếu Khoa (鮑府君醮科) do Từ Vị (徐渭, 1521-1593) nhà Minh sáng tác có câu: “Kim tiếu chủ mỗ thâm hà hồng hưu, dự mông âm chất, kính dĩ tuế thần chi cát, cẩn trần tiếu lễ chi diên (今醮主某深荷洪庥、預蒙陰隲、敬以歲辰之吉、謹陳醮禮之筵, Hôm nay chủ lễ cúng là …, vốn mang nặng ơn mưa móc, được hưởng âm phúc, kính xin lấy ngày giờ tốt, thiết dọn lễ phẩm cúng dâng).” Tại chánh điện của Dũng Tuyền Tự (湧泉寺) thuộc Phúc Châu (福州), Phúc Kiến (福建), có câu đối rằng: “Phạm vũ khánh trùng tân, y cựu từ vân chiêm bảo tướng; linh tuyền thường bất hạc, vĩnh triêm pháp vũ mộc hồng hưu (梵宇慶重新、依舊慈雲瞻寶相、靈泉常不涸、永沾法雨沐洪庥, Phạm vũ đẹp lại mới, như cũ mây từ nhìn tướng báu; suối linh thường không cạn, mãi rưới mưa pháp tắm ơn dày).” Câu “cấu tiền nhân tỉ ấm chi hồng hưu (構前人庇廕之洪庥)” có nghĩa là nối tiếp ân huệ, ơn mưa móc (sự nghiệp) thường che chở của người đi trước.

Hồng Liên

(s: padma, kōren, 紅蓮): hoa sen hồng, âm dịch là Bát Đầu Ma (鉢頭摩), nguyên sản ở vùng Đông Ấn Độ, Ba Tư (波斯). Trong 40 tay của Thiên Thủ Quan Âm (千手觀音, Quan Âm Ngày Tay), có 1 tay bên phải cầm hoa này, gọi là Hồng Liên Hoa Thủ (紅蓮華手, tay hoa sen hồng). Trong Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát Đại Bi Tâm Đà La Ni (千手千眼觀世音菩薩大悲心陀羅尼, Taishō 20, 118) có đoạn rằng: “Nhược vi cầu sanh chư Thiên cung giả, đương ư Hồng Liên Hoa Thủ; chơn ngôn: 'án thương yết lệ tát phạ hạ' (若爲求生諸天宮者、當於紅蓮華手、眞言：唵商掲隷薩嚩賀, nếu có người vì cầu sanh lên cung điện của chư Thiên thì nên ở nơi cánh tay cầm hoa sen hồng; chơn ngôn là 'án thương yết lệ tát phạ hạ').” Trong bài kệ xưng tán Kinh Pháp Hoa có câu: “Lục vạn dư ngôn thất trục trang, vô biên diệu nghĩa quảng hàm tàng, Bạch Ngọc xỉ biên lưu Xá Lợi, Hồng Liên thiệt thượng phóng hào quang, hầu trung Cam Lồ quyên quyên nhuận, khẩu nội Đề Hồ trích trích lương, giả nhiêu tạo tội quá sơn nhạc, bất tu diệu pháp lưỡng tam hàng (六萬餘言七軸裝、無邊妙義廣含藏、白玉齒邊流舍利、紅蓮舌上放毫光、喉中甘露涓涓潤、口內醍醐滴滴涼、假饒造罪過山嶽、不須妙法兩三行, hơn sáu vạn lời bảy cuốn thành, vô biên nghĩa mầu rộng ẩn tàng, bên răng Ngọc Trắng tuôn Xá Lợi, trên lưỡi sen hồng phóng hào quang, trong cổ Cam Lồ rả rích nhỏ, trên miệng Đề Hồ giọt giọt tan, giả như tạo tội hơn núi cả, chẳng bằng diệu pháp vài ba hàng).”

Hồng Trần

(紅塵): nguyên nghĩa là bụi đất nhìn như thể màu hồng dưới ánh mặt trời, từ đó nó có nghĩa là cuộc sống thế tục, hay chuyện đời phiền toái. Trong bộ Vĩnh Bình Quảng Lục 10 (永平廣錄, Eiheikōroku) của Thiền Sư Đạo Nguyên (道元, Dōgen, 1200-1253), vị tổ khai sáng ra Tào Động Tông (曹洞宗, Sōtō-shū) Nhật Bản, có mấy câu thơ rằng: “Tây lai tổ đạo ngã truyền Đông, câu nguyệt canh vân mộ cổ phong, thế tục hồng trần phi bất đáo, thâm sơn tuyết dạ thảo am trung (西來祖道我傳東、鉤月耕雲慕古風、世俗紅塵飛不到、深山雪夜艸庵中, Tổ đạo Tây lai ta truyền Đông, câu nguyệt cày mây nhớ cổ phong, bụi trần thế tục nào vướng lụy, thâm sơn đêm tuyết thảo am nằm).”

Hồng Từ

(鴻慈): đại ân, ơn lớn. Như trong bài Nghĩ Lý Hồng Chương Trần Miêu Sự Triệp Tử (擬李鴻章陳苗事摺子) của Vương Khải Vận (王闓運) có câu: “Mi khu khỏa giáp, mạc đáp hồng từ (糜軀裹甲、莫答鴻慈, nát thân bọc giáp, chẳng đáp ơn sâu).” Hay trong Tứ Minh Nhân Nhạc Dị Thuyết Tùng Thư (四明仁岳異說叢書, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 56, No. 948) lại có đoạn: “Phục vọng hồng từ, khúc tứ tinh sát, hạnh thậm hạnh thậm (伏望鴻慈、曲賜精察、幸甚幸甚, cúi mong đại ân, xét soi ban bố, may thay may thay).”

Hư Am Hoài Sưởng

(虛庵懷敞, Kian Eshō, ?-?): vị tăng của Phái Hoàng Long (黃龍派) thuộc Tông Lâm Tế Trung Quốc, hiệu là Hư Am (虛庵). Ông nối dòng pháp của Thiên Đồng Tuyết Am Tùng Cẩn (天童雪庵從瑾), rồi đến sống tại Vạn Niên Tự (萬年寺) ở Thiên Thai Sơn. Vào năm thứ 14 (1187) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), Vinh Tây đến tham vấn Thiền với ông. Đến năm thứ 16 cùng niên hiệu trên, ông chuyển đến sống ở Thiên Đồng Cảnh Đức Tự (天童景德寺), làm vị Tổ đời thứ 23 của chùa này. Vinh Tây thường đi theo hầu hạ bên ông, và đến năm thứ 2 (1191) niên hiệu Thiệu Hy (紹熙), ông ấn chứng cho Vinh Tây.

Hư Cốc Hy Lăng

(虛谷希陵, Hikoku Kiryō, 1247-1322): vị Thiền Tăng của Phái Dương Kì (楊岐) và Phá Am (破庵) thuộc Lâm Tế Tông, hiệu là Hư Cốc (虛谷), tự là Tây Bạch (西白), xuất thân vùng Nghĩa Ô (義烏), Vụ Châu (婺州, Tỉnh Triết Giang), họ là Hà (何). Năm 19 tuổi, ông xuất gia rồi thọ Cụ Túc Giới ở Đông Dương Tư Thọ Viện (東陽資壽院). Ông đã từng đến tham yết Hư Chu Viễn (虛舟遠) ở Song Lâm Tự (雙林寺), rồi Đông Tẩu Trọng Dĩnh (東叟仲頴). Sau đó ông kế thừa dòng pháp của Tuyết Nham Tổ Khâm (雪巖祖欽), đến năm thứ 3 (1316) niên hiệu Diên Hựu (延祐), ông đến ở tại Kính Sơn, Hàng Châu. Ông được mời vào cung nội, rồi được Thế Tổ ban cho hiệu là Phật Giám Thiền Sư (佛鑑禪師), sau đó lại được ban tặng những danh hiệu khác như Đại Viên (大圓), Huệ Chiếu (慧照), Đại Biện (大辯). Đến ngày 12 tháng 4 năm thứ 2 niện hiệu Chí Trị (至治), ông thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi đời và 57 pháp lạp. Tương truyền ông có trước tác bộ Ngữ Lục, Bộc Nham Tập (瀑巖集). Ngu Tập (虞集) soạn bài minh cho tháp của ông.

Hư Đường Tập

(虛堂集, Kidōshū): 6 quyển, có lời bình xướng của Lâm Tuyền Tùng Luân (林泉從倫), san hành vào năm đầu (1295) niên hiệu Nguyên Trinh (元貞) nhà Nguyên. Nguyên văn là Lâm Tuyền Lão Nhân Bình Xướng Đơn Hà Thuần Thiền Sư Tụng Cổ Hư Đường Tập (林泉老人評唱丹霞淳禪師頌古虛堂集, Rinsenrōjinhyōshōtankajunzenjijukokidōshū). Đây là tập thâu lục 100 tắc tụng cổ của Đơn Hà Tử Thuần (丹霞子淳) nhà Tống để làm kim chỉ nam cho hàng hậu học biện đạo. Từ các bài tụng cổ được thâu lục trong Đơn Hà Ngữ Lục (丹霞語錄), mỗi tắc có lời dạy chúng của Lâm Tuyền Lão Nhân, rồi được thêm vào trước ngữ cho cổ tắc do Đơn Hà nêu lên, kế đến thêm vào tụng cổ của Đơn Hà, cuối cùng có lời bình xướng của riêng tác giả. Bộ này bắt chước hình thức biên tập của Bích Nham Lục (碧巖錄) và Tùng Dung Lục (從容錄).

Huệ An

● (慧安, Ean, 582-709): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Chi Giang (支江), Kinh Châu (荆州), họ Vệ (衛), còn gọi là Lão An (老安), Đạo An (道安), Đại An (大安), một trong 10 vị đệ tử lớn của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (弘忍). Ông có dung mạo đoan nhã, không hề nhiễm bụi trần, các pháp môn tu học thảy đều thông suốt. Trong khoảng thời gian niên hiệu Đại Nghiệp (大業, 605-616) nhà Tùy, ông tập trung dân chúng, khai thông cầu đường, bao nhiêu thức ăn xin được ông đem phát cho dân nghèo. Trong khoảng thời gian niên hiệu Trinh Quán (貞 觀, 627-649) nhà Đường, ông đến tham yết Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn ở Hoàng Mai Sơn (黄 梅 山) và ngộ được huyền chỉ với vị nầy. Vào một đêm nọ của năm thứ 2 (699) niên hiệu Thánh Lịch (聖 曆) đời Võ Hậu, mưa gió dữ tợn, ông truyền thọ Bồ Tát giới cho thần Tung Sơn. Đến năm thứ 2 (706) niên hiệu Thần Long (神龍) đời vua Trung Tông, vua ban Tử Y cho ông, kính trọng như thầy, thường mời vào cung nội cúng dường trong vòng 3 năm. Vào năm thứ 3 (709) niên hiệu Cảnh Long (景 龍), ông từ khước trở về Tung Sơn Thiếu Lâm Tự (嵩 山 少 林 寺) và đến ngày mồng 8 tháng 3 năm nầy, ông thị tịch, hưởng thọ 128 tuổi.

Huệ Bố

● (慧 布, Efu, 518-587): vị tăng sống dưới thời nhà Trần thuộc Nam Triều, người vùng Quảng Lăng (廣陵, Giang Đô, Giang Tô), họ Hác (郝). Năm 21 tuổi, ông xuất gia, ban đầu theo Quỳnh Pháp Sư (瓊 法 師) ở Kiến Sơ Tự (建 初 寺) thuộc Quận Dương (楊郡) học Thành Thật Luận (成實論), sau nghe Tăng Thuyên (僧詮) ở Chỉ Quán Tự (止觀寺) thuộc Nhiếp Sơn (攝山) giảng về Trung Luận (中論), Bách Luận (百論), Thập Nhị Môn Luận (十二門論), thấu đạt huyền chỉ của 3 bộ luận nầy. Ông thường vui ngồi Thiền, thề không giảng thuyết, ngồi ngay ngắn như thân cây. Sau ông đến thăm Thiền Sư Huệ Khả (慧可) ở kinh đô Nghiệp, rồi du học nước Tề, viết chương sớ 6 cuốn mang về Giang Nam (江南). Sau khi trở về Dương Đô (楊都), gặp lúc Hầu Cảnh (候景) gây loạn, tuy chịu khổ nhọc, nhưng ông vẫn không hề thối chí trong việc hoằng truyền giáo pháp. Trong khoảng thời gian niên hiệu Chí Đức (至德, 583-586), ông kiến lập Thê Hà Tự (棲 霞寺) ở Nhiếp Sơn, danh tiếng vang xa, cho nên vương tôn công tử đều quy y theo, kính thờ ông như Phật. Vào năm đầu (587) niên hiệu Trinh Minh (禎明), ông tuyệt thực mà thoát hóa, hưởng thọ 70 tuổi. Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林) quyển 82 cho rằng ông thọ hơn 70.

Huệ Chất

(蕙質): có hai nghĩa. (01) Chỉ phong cách và phẩm chất tốt đẹp của người nữ. Như trong bài Hán Võ Đế Trùng Kiến Lý Phu Nhân Phú (漢武帝重見李夫人賦) của Trần Sơn Phủ (陳山甫, ?-?) nhà Đường có câu: “Phảng phất yên quang, phiêu diêu huệ chất (彷彿煙光、飄颻蕙質, lờ mờ khói tỏa, phiêu diêu dáng hình).” (02) Chỉ thục nữ. Như trong bài thơ Chinh Nhân (征人) của Dương Hành (楊衡, ?-?) nhà Đường có câu: “Vọng vân sầu ngọc tái, miên nguyệt tưởng huệ chất (望雲愁玉塞、眠月想蕙質, trông mây buồn Ngọc Môn, gối trăng nhớ thục nữ).”

Huệ Giác

(慧覺, Ekaku): xem Giác Thiết Tuy (覺鐵觜, Kakutetsushi, ?-?) (覺鐵觜, Kakutetsushi, ?-?): tức Huệ Giác (慧覺, Ekaku), nhân vật sống vào cuối thời nhà Đường, pháp từ của Triệu Châu Tùng Thẩm (趙州從諗). Ông trú ở Quang Hiếu Viện (光孝院) thuộc Dương Châu (揚州). Việc ông đã từng luận đàm với Tướng Quốc Tống Tề Kheo (宋齊丘) đã trở thành nổi tiếng.

Huệ Khả

● (慧可, Eka, 487-593): vị Thiền tăng sống dưới thời nhà Tùy, xuất thân vùng Võ Lao (武牢), Lạc Dương (洛陽, thuộc Tỉnh Hà Nam), họ là Cơ (姫), tên hồi nhỏ là Thần Quang (神光), là vị tổ thứ 2 của Thiền Tông Trung Hoa, còn được gọi là Tăng Khả (僧 可). Hồi còn trẻ, ông học Lão Trang và Phật điển, sau đó ông đến vùng Hương Sơn (香山) thuộc Long Môn (龍門), Lạc Dương, xuất gia với Bảo Tĩnh (寳靜) và thọ giới tại Vĩnh Mục Tự (永穆寺). Về sau, ông đi tham học khắp các nơi, đến năm 23 tuổi thì trở về lại Lạc Dương, và nỗ lực tu hành trong 8 năm trường. Vào năm đầu (520) niên hiệu Chánh Quang (正光) nhà Bắc Ngụy, lúc 40 tuổi, ông đến tham vấn Bồ Đề Đạt Ma (菩提達磨) ở Tung Sơn Thiếu Lâm Tự (嵩山少林寺), làm đệ tử của vị nầy và tu hành trong vòng 6 năm. Tương truyền, ban đầu khi đến gặp Đạt Ma, ông đã đứng bên ngoài thất chờ cho đến khi tuyết phủ lên đến hông mình, vậy mà vẫn không được Đạt Ma chấp nhận cho làm đệ tử. Khi ấy, Huệ Khả tự chặt lấy cánh tay mình để thể hiện tâm cầu đạo. Sau một thời gian khắc khổ tu hành, ông đến trình chỗ sở ngộ cho thầy biết, Đạt Ma hứa khả và trao truyền đại pháp cho. Sau đó, ông thuyết pháp suốt 34 năm tại kinh đô Nghiệp (thuộc Tỉnh Hà Nam) và cử xướng tông phong của mình rất mạnh mẽ. Vào năm thứ 3 (550) niên hiệu Thiên Bảo (天保) nhà Bắc Tề, ông trao truyền pháp cho đệ tử Tăng Xán (僧燦). Rồi nhân gặp nạn phá Phật (574-578) nhà Bắc Chu, ông đến ẩn cư tại Hoàn Công Sơn (皖公山), đến khi qua nạn nầy rồi, ông mới trở về kinh đô Nghiệp. Ông thị tịch vào ngày 16 tháng 3 năm Quý Sửu (593), năm thứ 13 niên hiệu Khai Hoàng (開皇), và được ban cho thụy hiệu là Chánh Tông Phổ Giác Đại Sư (正宗普覺大師), Đại Tổ Thiền Sư (大祖師禪).

Huệ Lâm Tông Bổn

● (慧 林 宗 本, Erin Sōhon, 1020-1099): vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc hiệu là Pháp Không (法空), người vùng Vô Tích (無錫), Thường Châu (常州, Tỉnh Giang Tô), họ là Quản (管). Năm lên 19 tuổi, ông theo hầu Đạo Thăng (道昇) ở Thừa Thiên Vĩnh An Viện (承天 永安 院) thuộc Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô). Sau 10 năm, ông xuống tóc xuất gia và thọ giới, sau đó ông du phương tham học. Trước hết ông đến tham yết Nghĩa Hoài (義懷) ở Cảnh Đức (景德), Trì Châu (池州, Tỉnh An Huy) và được khế ngộ. Đến khi Nghĩa Hoài chuyển đến Thiên Y Sơn (天衣山) ở Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang) và Tiến Phước Tự (薦福寺) ở Thường Châu, ông cũng đi theo hầu thầy. Sau ông bắt đầu hoạt động truyền bá tông phong ở Thoại Quang Tự (瑞 光 寺) vùng Tô Châu, rồi chuyển sang Tịnh Từ Tự (淨 慈 寺). Vào năm thứ 5 (1082) niên hiệu Nguyên Phong (元 豐) nhà Tống, thể theo lời thỉnh cầu của vua Thần Tông (神宗), ông đến trú trì Đại Tướng Quốc Tự Từ Lâm Thiền Viện (大相國 寺 慈 林 禪 院) ở Đông Kinh (東 京). Ông còn được vua Triết Tông (哲 宗) ban cho hiệu là Viên Chiếu Thiền Sư (圓 照 禪 師). Vào ngày 27 tháng 12 năm thứ 2 (1099) niên hiệu Nguyên Phù (元符), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi đời và 50 hạ lạp. Bản Huệ Lâm Tông Bổn Thiền Sư Biệt Lục (慧林宗本禪師別錄) hiện còn lưu hành.

Huệ Mạng

(s: āyuṣmat, p: āyasmant, 慧命): ý dịch là cụ thọ mạng (具壽命), cụ thọ (具壽); cũng là từ tôn xưng đối với vị Tỳ Kheo cao đức, còn gọi là huệ thọ (慧壽). Giống như sắc thân thì nương tựa vào ăn uống để nuôi dưỡng, Pháp Thân lấy trí tuệ làm thọ mạng nuôi dưỡng; nên mạng của trí tuệ bị thương tổn thì thể của Pháp Thân mất đi. Vì tuệ là thọ mạng của Pháp Thân, nên được gọi là tuệ [huệ] mạng. Như trong Tăng Già Tra Kinh (僧伽吒經, Taishō Vol. 13, No. 423) quyển 1 có đoạn: “Nhất thời Bà Già Bà, tại Vương Xá Thành Linh Thứu Sơn trung, cọng Ma Ha Tỳ Kheo tăng nhị vạn nhị thiên nhân câu, kỳ danh viết, huệ mạng A Nhã Kiều Trần Như, huệ mạng Ma Ha Mô Già Lược, huệ mạng Xá Lợi Tử, huệ mạng Ma Ha Ca Diếp, huệ mạng La Hầu La, huệ mạng Bà Câu La, huệ mạng Bạt Đà Tư Na, huệ mạng Hiền Đức, huệ mạng Hoan Hỷ Đức, huệ mạng Võng Chỉ, huệ mạng Tu Phù Đế, huệ mạng Nan Đà Tư Na (一時婆伽婆、在王舍城靈鷲山中、共摩訶比丘僧二萬二千人俱、其名曰慧命阿若憍陳如、慧命摩訶謨伽略、慧命舍利子、慧命摩訶迦葉、慧命羅睺羅、慧命婆俱羅、慧命跋陀斯那、慧命賢德、慧命歡喜德、慧命網指、慧命須浮帝、慧命難陀斯那, một thưở nọ đức Bà Già Bà, ở trong núi Linh Thứu Thành Vương Xá, cùng với đại Tỳ Kheo tăng hai vạn hai ngàn người tập trung, tên các vị đó là A Nhã Kiều Trần Như tôn kính, Ma Ha Mô Già Lược tôn kính, Xá Lợi Tử tôn kính, Ma Ha Ca Diếp tôn kính, La Hầu La tôn kính, Bà Câu La tôn kính, Bạt Đà Tư Na tôn kính, Hiền Đức tôn kính, Hoan Hỷ Đức tôn kính, Võng Chỉ tôn kính, Tu Phù Đế tôn kính, Nan Đà Tư Na tôn kính).” Hay trong Vĩnh Giác Nguyên Hiền Thiền Sư Quảng Lục (永覺元賢禪師廣錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1437) quyển 15, phần Thỉnh Phương Sách Tạng Kinh Ký (請方册藏經記), lại có đoạn: “Chư Phật huệ mạng, phi văn tự dã; nhiên thác chi văn tự dĩ truyền; cố thiện độc giả, hóa văn tự vi huệ mạng; bất thiện độc giả, hóa huệ mạng vi văn tự (諸佛慧命、非文字也、然托之文字以傳、故善讀者、化文字爲慧命、不善讀者、化慧命爲文字, huệ mạng của chư Phật, chẳng phải là chữ nghĩa; nhưng nhờ vào chữ nghĩa mà lưu truyền; cho nên người khéo đọc thì chuyển chữ nghĩa thành huệ mạng; người không khéo đọc thì chuyển huệ mạng thành chữ nghĩa).”

Huệ Năng

● (慧能hay惠能, Enō, 638-713): vị tổ thứ 6 của Thiền Tông Trung Hoa, họ là Lô (盧), người Phạm Dương (范陽, thuộc Tỉnh Hà Bắc ngày nay), sinh tại Tân Châu (新州, Huyện Tân Hưng, Tỉnh Quảng Đông), nhụ hiệu Đại Giám Thiền Sư (大鑑禪師), thường được gọi là Đại Giám Huệ Năng (大鑑慧能), hay Lục Tổ Đại Sư (六祖大師). Ngay từ lúc còn nhỏ, ông đã sống trong cảnh cực khổ cơ hàn, thường hay đi hái củi nuôi mẹ. Một hôm, ông nghe có tiếng tụng Kinh Kim Cang trong chợ, bỗng nuôi chí xuất gia; sau ông đến tham yết Trí Viễn (智遠), và thể theo lời khuyên của vị nầy, năm lên 24 tuổi, ông đến tham bái Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (弘忍) ở Đông Thiền Viện (東禪院) vùng Đông Sơn (東山), Kì Châu (蘄州, thuộc Huyện Hoàng Mai, Tỉnh Hồ Bắc). Được tám tháng, ông làm bài kệ nổi tiếng “Bồ đề bổn vô thọ, minh kính diệc phi đài, bổn lai vô nhất vật, hà xứ hữu trần ai (菩提本無樹、明鏡亦非臺、本來無一物、何處有塵埃, bồ đề vốn không cây, gương sáng chẳng có đài, xưa nay chẳng một vật, nơi nào nhuốm bụi trần)”, nửa đêm đem trình cho Hoằng Nhẫn, được truyền thừa y bát và chạy trốn về phương Nam. Trong bốn năm trường, ông luôn nhớ lời thầy dạy, sống ẩn náu trong nhà người thợ săn, đến năm 677, ông đến Pháp Tánh Tự (法性寺) ở Nam Hải (南海, Tỉnh Quảng Đông), theo xuất gia với Ấn Tông (印宗), rồi bắt đầu cử xướng Thiền phong của mình, và có được rất nhiều người quy ngưỡng theo ông. Đến năm 705, vua Trung Tông (中宗) sai sứ đến triệu thỉnh ông, nhưng ông cáo bệnh không nhận lời. Nhà vua lại ban sắc chỉ cho đổi Bảo Lâm Tự (寶林寺) thành Trung Hưng Tự (中興寺) và ban sắc ngạch cho Pháp Tuyền Tự (法泉寺). Ngoài ra, nhà vua còn cho biến nhà cũ của Huệ Năng thành Quốc Ân Tự (國恩寺), cho dựng nơi ấy ngôi Báo Ân Tháp (報恩塔), và vào ngày mồng 3 tháng 8 năm thứ 2 (713) niên hiệu Tiên Thiên (先天), ông thị tịch tại chùa nầy. Vào năm 816, Hoàng Đế Hiến Tông (憲宗) ban cho ông nhụ hiệu Đại Giám Thiền Sư (大鑑禪師), và đặt tên tháp là Nguyên Hòa Linh Chiếu Chi Tháp (元和靈照之塔). Liễu Tông Nguyên (柳宗元) soạn ra bài minh cho tháp. Đến năm 978, Hoàng Đế Thái Tông (太宗) còn ban thêm cho thụy hiệu là Đại Giám Chơn Không Thiền Sư (大鑑眞空禪師) và tên tháp là Thái Bình Hưng Quốc Chi Tháp (太平興國之塔). Đến năm 1032, Hoàng Đế Nhân Tông (仁宗) cho đem chơn thân và pháp y của Huệ Năng vào trong cung nội làm lễ cúng dường và ban cho thụy hiệu là Đại Giám Chơn Không Phổ Giác Thiền Sư (大鑑眞空普覺禪師). Vào năm 1082, Hoàng Đế Thần Tông (神宗) còn ban thêm thụy hiệu là Đại Giác Chơn Không Phổ Giác Viên Minh Thiền Sư (大覺眞空普覺圓明禪師). Hơn 40 năm trường, Huệ Năng đã từng giáo hóa ở Thiều Châu (韶州, thuộc Tỉnh Quảng Đông ngày nay) và Quảng Châu (廣州), trong đó những bài thuyết pháp của ông tại Đại Phạn Tự (大梵寺) vùng Thiều Châu, được biên tập thành văn bản dưới tên Lục Tổ Đàn Kinh (六祖壇經) rất nỗi tiếng và được lưu hành rộng rãi cho đến ngày nay. Bên cạnh đó ông còn trước tác Kim Cang Kinh Giải Nghĩa (金剛經解義) 2 quyển. Thần Tú (神秀, 605-706), người đồng môn với ông, lớn hơn ông 30 tuổi, và nhờ sự tiến cử của Thần Tú mà Tắc Thiên Võ Hậu (則天武后) đã có lần cung thỉnh Huệ Năng. Thuyết cho rằng Thần Tú hủy báng việc truyền pháp được xem như là do hậu thế tạo nên, nhưng vẫn có căn cứ của nó. Thần Tú thì giáo hóa ở phương Bắc thuộc các vùng phụ cận của Trường An (長安), Lạc Dương (洛陽) với chủ nghĩa tiệm tu. Còn Huệ Năng thì bố giáo ở phương Nam với chủ nghĩa đốn tu. Đời sau, người ta gọi hai trường phái nầy là Nam Đốn Bắc Tiệm (南頓北漸), hay Nam Tông Thiền (南宗禪) và Bắc Tông Thiền (北宗禪). Về sau, Nam Tông Thiền phát triển rực rỡ cũng là nhờ có nhiều nhân vật kiệt xuất thuộc pháp hệ nầy xuất hiện. Những môn đệ xuất sắc của Huệ Năng như Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思, ?-740), Nam Nhạc Hoài Nhượng (南岳懷讓, 677-744), Hà Trạch Thần Hội (河澤神會, 684-760), Vĩnh Gia Huyền Giác (永嘉玄覺, 675-713), Nam Dương Huệ Trung (南陽慧忠, ?-775)..

Huệ Nghiêm Tông Vĩnh

● (慧嚴宗永, Egon Sōei, ?-?): người biên tập bộ Tông Môn Thống Yếu (宗 門 統 要, Shūmontōyō, hay Tông Môn Thống Yếu Tập [ 宗 門 統 要 集 ], 10 quyển). Ông đã từng hoạt động bố giáo tại Kiến Cốc (建 谿, Tỉnh Phúc Kiến). Vào năm thứ 3 (1133) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興), Thống Yếu Tập được san hành, rồi hai năm sau được san hành tiếp. Vào năm thứ 6 (1179) niên hiệu Thuần Hy (淳熙) có san hành bản nhà Tống và nó là tác phẩm lớn nhất có ảnh hưởng của tập công án, nên sau nầy đã tạo ảnh hưởng không ít cho Liên Đăng Hội Yếu (聯燈會要). Đến thời nhà Nguyên, Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂) có biên tập bộ Tông Môn Thống Yếu Tục Tập (宗門統要續集).

Huệ Nhãn

(慧眼): có ba nghĩa khác nhau. (01) Là thuật ngữ Phật Giáo, chỉ cho một trong Ngũ Nhãn (s: pañca cakṣūṃṣi, p: pañca cakkhūni, 五眼), tức là con mắt trí tuệ của Nhị Thừa; cũng chỉ chung cho trí tuệ có thể chiếu thấy rõ thật tướng của các pháp. Như trong Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh (維摩詰所說經, Taishō Vol. 14, No. 475), quyển Trung, Phẩm Nhập Bất Nhị Pháp Môn (入不二法門品) có giải thích về Huệ Nhãn rằng: “Thật kiến giả thượng bất kiến thật, hà huống phi thật, sở dĩ giả hà ? Phi nhục nhãn sở kiến, Huệ Nhãn nãi năng kiến, nhi thử Huệ Nhãn, vô kiến vô bất kiến, thị vi nhập Bất Nhị pháp môn (實見者尚不見實、何況非實、所以者何、非肉眼所見、慧眼乃能見、而此慧眼、無見無不見、是爲入不二法門, cái thấy thật còn không thấy thật thay, huống gì chẳng phải thật, vì cớ sao vậy ? Chẳng phải mắt thịt thấy được, mà Huệ Nhãn [con mắt trí tuệ] mới có thể thấy, mà Huệ Nhãn này, không thấy và không phải không thấy, đó là đi vào pháp môn Không Hai).” Hay trong bài thơ Tặng Am Trung Lão Tăng (贈庵中老僧) của Đường Thuận Chi (唐順之, 1507-1560) nhà Minh có câu: “Nghiệp tịnh Lục Căn thành Huệ Nhãn, thân vô nhất vật ký mao am (業淨六根成慧眼、身無一物寄茅庵, nghiệp sạch Sáu Căn thành Huệ Nhãn, thân không một vật gởi am tranh).” Trong Viên Giác Kinh Giáp Tụng Tập Giải Giảng Nghĩa (圓覺經夾頌集解講義, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 10, No. 253) còn cho biết rằng: “Thâm ngộ luân hồi tức Huệ Nhãn, phân biệt tà chánh tức Pháp Nhãn; nhiên Huệ Nhãn chứng chơn, Pháp Nhãn đạt sự; hựu Huệ Nhãn tức Căn Bản Trí, Pháp Nhãn tức Hậu Đắc Trí (深悟輪迴卽慧眼、分別邪正卽法眼、然慧眼證眞、法眼達事、又慧眼卽根本智、法眼卽後得智, biết sâu luân hồi tức là Huệ Nhãn, phân biệt đúng sai tức là Pháp Nhãn; tuy nhiên Huệ Nhãn thì chứng chơn, Pháp Nhãn thì đạt về sự; lại nữa, Huệ Nhãn tức là Căn Bản Trí, Pháp Nhãn tức là Hậu Đắc Trí).” (02) Nhãn lực nhạy bén, tinh anh. Như trong tập Âu Bắc Thi Thoại (甌北詩話), bài Ngô Mai Thôn Thi (吳梅村詩) của Triệu Dực (趙翼, 1727-1814) nhà Thanh có câu: “Thử thi nhân huệ nhãn, thiện ư thủ đề xứ (此詩人慧眼、善於取題處, con mắt nhạy bén của nhà thơ này, khéo ở chỗ nắm bắt đề tài).” Hay trong tập Dạ Thu Vũ Đăng Lục (夜雨秋燈錄), Truyện A Hàn (阿韓傳) của tiểu thuyết gia Tuyên Đỉnh (宣鼎, 1832-1880) nhà Thanh lại có câu: “Nhi Hàn năng ư phong trần trung độc cụ tuệ nhãn, nữ hiệp dã (而韓能於風塵中獨具慧眼、女俠也, mà trong phong trần, riêng một mình A Hàn có thể có đủ con mắt tinh anh, đúng là nữ hiệp vậy).” (03) Chỉ cho tròng mắt đẹp. Như trong tập đề vịnh Hồng Vi Cảm Cựu Ký (紅薇感舊記) do Phó Truân Cấn (傅屯艮, 1883-1930, tự Văn Lương [文渠]) sáng tác, có câu: “Năng tương huệ nhãn khán tài tử, khảng khái bi ca úy tịch liêu (能將慧眼看才子、慷慨悲歌慰寂寥, thường lấy mắt đẹp nhìn tài tử, hăng hái buồn ca sợ tịch liêu).”

Tuệ Nhãn

(慧眼): có ba nghĩa khác nhau. (01) Là thuật ngữ Phật Giáo, chỉ cho một trong Ngũ Nhãn (s: pañca cakṣūṃṣi, p: pañca cakkhūni, 五眼), tức là con mắt trí tuệ của Nhị Thừa; cũng chỉ chung cho trí tuệ có thể chiếu thấy rõ thật tướng của các pháp. Như trong Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh (維摩詰所說經, Taishō Vol. 14, No. 475), quyển Trung, Phẩm Nhập Bất Nhị Pháp Môn (入不二法門品) có giải thích về Huệ Nhãn rằng: “Thật kiến giả thượng bất kiến thật, hà huống phi thật, sở dĩ giả hà ? Phi nhục nhãn sở kiến, Huệ Nhãn nãi năng kiến, nhi thử Huệ Nhãn, vô kiến vô bất kiến, thị vi nhập Bất Nhị pháp môn (實見者尚不見實、何況非實、所以者何、非肉眼所見、慧眼乃能見、而此慧眼、無見無不見、是爲入不二法門, cái thấy thật còn không thấy thật thay, huống gì chẳng phải thật, vì cớ sao vậy ? Chẳng phải mắt thịt thấy được, mà Huệ Nhãn [con mắt trí tuệ] mới có thể thấy, mà Huệ Nhãn này, không thấy và không phải không thấy, đó là đi vào pháp môn Không Hai).” Hay trong bài thơ Tặng Am Trung Lão Tăng (贈庵中老僧) của Đường Thuận Chi (唐順之, 1507-1560) nhà Minh có câu: “Nghiệp tịnh Lục Căn thành Huệ Nhãn, thân vô nhất vật ký mao am (業淨六根成慧眼、身無一物寄茅庵, nghiệp sạch Sáu Căn thành Huệ Nhãn, thân không một vật gởi am tranh).” Trong Viên Giác Kinh Giáp Tụng Tập Giải Giảng Nghĩa (圓覺經夾頌集解講義, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 10, No. 253) còn cho biết rằng: “Thâm ngộ luân hồi tức Huệ Nhãn, phân biệt tà chánh tức Pháp Nhãn; nhiên Huệ Nhãn chứng chơn, Pháp Nhãn đạt sự; hựu Huệ Nhãn tức Căn Bản Trí, Pháp Nhãn tức Hậu Đắc Trí (深悟輪迴卽慧眼、分別邪正卽法眼、然慧眼證眞、法眼達事、又慧眼卽根本智、法眼卽後得智, biết sâu luân hồi tức là Huệ Nhãn, phân biệt đúng sai tức là Pháp Nhãn; tuy nhiên Huệ Nhãn thì chứng chơn, Pháp Nhãn thì đạt về sự; lại nữa, Huệ Nhãn tức là Căn Bản Trí, Pháp Nhãn tức là Hậu Đắc Trí).” (02) Nhãn lực nhạy bén, tinh anh. Như trong tập Âu Bắc Thi Thoại (甌北詩話), bài Ngô Mai Thôn Thi (吳梅村詩) của Triệu Dực (趙翼, 1727-1814) nhà Thanh có câu: “Thử thi nhân huệ nhãn, thiện ư thủ đề xứ (此詩人慧眼、善於取題處, con mắt nhạy bén của nhà thơ này, khéo ở chỗ nắm bắt đề tài).” Hay trong tập Dạ Thu Vũ Đăng Lục (夜雨秋燈錄), Truyện A Hàn (阿韓傳) của tiểu thuyết gia Tuyên Đỉnh (宣鼎, 1832-1880) nhà Thanh lại có câu: “Nhi Hàn năng ư phong trần trung độc cụ tuệ nhãn, nữ hiệp dã (而韓能於風塵中獨具慧眼、女俠也, mà trong phong trần, riêng một mình A Hàn có thể có đủ con mắt tinh anh, đúng là nữ hiệp vậy).” (03) Chỉ cho tròng mắt đẹp. Như trong tập đề vịnh Hồng Vi Cảm Cựu Ký (紅薇感舊記) do Phó Truân Cấn (傅屯艮, 1883-1930, tự Văn Lương [文渠]) sáng tác, có câu: “Năng tương huệ nhãn khán tài tử, khảng khái bi ca úy tịch liêu (能將慧眼看才子、慷慨悲歌慰寂寥, thường lấy mắt đẹp nhìn tài tử, hăng hái buồn ca sợ tịch liêu).”

Huệ Nhật Văn Nhã

(慧日文雅, Enichi Bunga, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Tống, vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, pháp từ của Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文). Ông đã từng sống tại Huệ Nhật Tự (慧日寺) ở Lô Sơn (蘆山) và tận lực cử xướng tông phong của mình.

Huệ Nhật

(慧日): mặt trời trí tuệ. Trí tuệ của Phật có thể chiếu sáng những nơi tối tăm, u ám của thế gian, cho nên được ví như là mặt trời. Trong Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh (佛說無量壽經, Taishō Vol. 12, No. 360) có câu: “Huệ nhật chiếu thế gian, tiêu trừ sanh tử vân (慧日照世間、消除生死雲, trời tuệ chiếu thế gian, tiêu trừ mây sanh tử).” Hay trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (妙法蓮華經, Taishō Vol. 9, No. 262) quyển 7, Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm (觀世音菩薩普門品) thứ 25, lại có câu: “Huệ nhật phá chư ám, năng phục tai phong hỏa (慧日破諸闇、能伏災風火, trời tuệ phá tối tăm, hàng phục tai gió lửa).” Hoặc như trong Vô Dị Nguyên Lai Thiền Sư Quảng Lục (無異元來禪師廣錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1435) quyển 31, phần Trùng Khắc Ngũ Đăng Hội Nguyên Tự (重刻五燈會元序), cũng có đoạn: “Toại sử tông phong quảng diễn, huệ nhật cao huyền, nhiên trường dạ chi đăng, quần hôn đốn hiểu (遂使宗風廣衍、慧日高懸、燃長夜之燈、群昏頓曉, bèn khiến tông phong lan khắp, trời tuệ lên cao, đốt đêm dài đuốc soi, tối tăm sáng tỏ).” Như trong Ngũ Đăng Hội Nguyên Mục Lục (五燈會元目錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 80, No. 1564) lại có đoạn rằng: “Thích Ca bất xuất thế, Đạt Ma bất Tây lai, Phật pháp biến đại địa, đàm huyền khẩu bất khai; đương thử thời dã, ngữ ngôn văn tự tung tích bất lai, bổng hát cơ duyên phong mang bất lộ, đãi phù niêm hoa thị chúng, khiên khởi trần lận cát đằng, lập tuyết an tâm, đột xuất Hiện Tiền Công Án, toại sử tông phong quảng diễn, huệ nhật cao huyền, nhiên trường dạ chi đăng, quần hôn đốn hiểu, niêm nhất hành chi thảo, pháp giới tề quan; giá xa tu thị đả ngưu, ma chuyên khởi năng tác kính, như linh đơn nhất lạp điểm thiết thành kim, chí lý nhất ngôn chuyển phàm thành Thánh (釋迦不出世、達磨不西來、佛法遍大地、譚玄口不開、當此時也、語言文字蹤跡不來、棒喝機緣鋒芒不露、逮夫拈花示眾、牽起陳爛葛藤、立雪安心、突出現前公案、遂使宗風廣衍、慧日高懸、燃長夜之燈、群昏頓曉、拈一莖之草、法界齊觀、駕車須是打牛、磨磚豈能作鏡、如靈丹一粒點鐵成金、至理一言轉凡成聖, Thích Ca không xuất thế, Đạt Ma chẳng Tây đến, Phật pháp khắp đại địa, đàm đạo miệng chẳng bày; ngay chính lúc này, ngôn ngữ văn tự dấu tích chẳng có, đánh hét cơ duyên mũi đâm không hé, đến khi đưa hoa dạy chúng, liền khởi bày đốt dây leo, đứng tuyết an tâm, chợt xuất Hiện Tiền Công Án, bèn khiến tông phong rộng mở, trời tuệ lên cao, đốt đêm dài đèn soi, chúng mê hiểu ngộ; đưa một nhành cỏ dại, pháp giới cùng xem; cỡi xe nên tập đánh trâu, mài ngói làm sao thành kính; như linh đơn một viên điểm thép thành vàng, chí lý một lời chuyển phàm thành Thánh).” Trong Lễ Sám Văn (禮懺文, Taishō Vol. 85, No. 2854) có câu: “Nhược dục sám hối giả, đoan tọa quán thật tướng, chúng tội như sương lộ, huệ nhật năng tiêu trừ; thị cố ưng chí tâm, cần sám Lục Căn tội (若欲懺悔者、端坐觀實相、眾罪如霜露、慧日能消徐、是故應至心、懃懺六根罪, nếu muốn hành sám hối, ngồi ngay quán thật tướng, các tội như sương móc, trời tuệ thể tiêu trừ; cho nên phải chí tâm, siêng sám tội Sáu Căn).”

Tuệ nhật

(慧日): mặt trời trí tuệ. Trí tuệ của Phật có thể chiếu sáng những nơi tối tăm, u ám của thế gian, cho nên được ví như là mặt trời. Trong Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh (佛說無量壽經, Taishō Vol. 12, No. 360) có câu: “Huệ nhật chiếu thế gian, tiêu trừ sanh tử vân (慧日照世間、消除生死雲, trời tuệ chiếu thế gian, tiêu trừ mây sanh tử).” Hay trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (妙法蓮華經, Taishō Vol. 9, No. 262) quyển 7, Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm (觀世音菩薩普門品) thứ 25, lại có câu: “Huệ nhật phá chư ám, năng phục tai phong hỏa (慧日破諸闇、能伏災風火, trời tuệ phá tối tăm, hàng phục tai gió lửa).” Hoặc như trong Vô Dị Nguyên Lai Thiền Sư Quảng Lục (無異元來禪師廣錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1435) quyển 31, phần Trùng Khắc Ngũ Đăng Hội Nguyên Tự (重刻五燈會元序), cũng có đoạn: “Toại sử tông phong quảng diễn, huệ nhật cao huyền, nhiên trường dạ chi đăng, quần hôn đốn hiểu (遂使宗風廣衍、慧日高懸、燃長夜之燈、群昏頓曉, bèn khiến tông phong lan khắp, trời tuệ lên cao, đốt đêm dài đuốc soi, tối tăm sáng tỏ).” Như trong Ngũ Đăng Hội Nguyên Mục Lục (五燈會元目錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 80, No. 1564) lại có đoạn rằng: “Thích Ca bất xuất thế, Đạt Ma bất Tây lai, Phật pháp biến đại địa, đàm huyền khẩu bất khai; đương thử thời dã, ngữ ngôn văn tự tung tích bất lai, bổng hát cơ duyên phong mang bất lộ, đãi phù niêm hoa thị chúng, khiên khởi trần lận cát đằng, lập tuyết an tâm, đột xuất Hiện Tiền Công Án, toại sử tông phong quảng diễn, huệ nhật cao huyền, nhiên trường dạ chi đăng, quần hôn đốn hiểu, niêm nhất hành chi thảo, pháp giới tề quan; giá xa tu thị đả ngưu, ma chuyên khởi năng tác kính, như linh đơn nhất lạp điểm thiết thành kim, chí lý nhất ngôn chuyển phàm thành Thánh (釋迦不出世、達磨不西來、佛法遍大地、譚玄口不開、當此時也、語言文字蹤跡不來、棒喝機緣鋒芒不露、逮夫拈花示眾、牽起陳爛葛藤、立雪安心、突出現前公案、遂使宗風廣衍、慧日高懸、燃長夜之燈、群昏頓曉、拈一莖之草、法界齊觀、駕車須是打牛、磨磚豈能作鏡、如靈丹一粒點鐵成金、至理一言轉凡成聖, Thích Ca không xuất thế, Đạt Ma chẳng Tây đến, Phật pháp khắp đại địa, đàm đạo miệng chẳng bày; ngay chính lúc này, ngôn ngữ văn tự dấu tích chẳng có, đánh hét cơ duyên mũi đâm không hé, đến khi đưa hoa dạy chúng, liền khởi bày đốt dây leo, đứng tuyết an tâm, chợt xuất Hiện Tiền Công Án, bèn khiến tông phong rộng mở, trời tuệ lên cao, đốt đêm dài đèn soi, chúng mê hiểu ngộ; đưa một nhành cỏ dại, pháp giới cùng xem; cỡi xe nên tập đánh trâu, mài ngói làm sao thành kính; như linh đơn một viên điểm thép thành vàng, chí lý một lời chuyển phàm thành Thánh).” Trong Lễ Sám Văn (禮懺文, Taishō Vol. 85, No. 2854) có câu: “Nhược dục sám hối giả, đoan tọa quán thật tướng, chúng tội như sương lộ, huệ nhật năng tiêu trừ; thị cố ưng chí tâm, cần sám Lục Căn tội (若欲懺悔者、端坐觀實相、眾罪如霜露、慧日能消徐、是故應至心、懃懺六根罪, nếu muốn hành sám hối, ngồi ngay quán thật tướng, các tội như sương móc, trời tuệ thể tiêu trừ; cho nên phải chí tâm, siêng sám tội Sáu Căn).”

Huệ Phương

● (慧方, Ehō, 629-695): vị tổ thứ 3 của Ngưu Đầu Tông, sống dưới thời nhà Đường, người vùng Diên Lăng (延陵), Nhuận Châu (潤州, Giang Tô), họ Bộc (濮). Ông xuất gia ở Khai Thiện Tự (開 善 寺), rồi sau khi thọ cụ túc giới thì tập trung nghiên cứu sâu kinh luận. Sau đó, ông lên Ngưu Đầu Sơn (牛頭山), tham yết Thiền Sư Trí Nham (智巖), học các bí pháp. Trí Nham thấy căn cơ của ông có thể gánh vác chánh pháp, bèn trao truyền tâm ấn cho. Trong suốt hơn 10 năm tham học tại Ngưu Đầu Sơn, ông chưa hề hạ sơn lần nào, học chúng đến tham học rất đông. Sau ông phó chúc hậu sự cho Pháp Trì (法持), rồi tự vào trong núi ẩn tu. Vào năm đầu (695) niên hiệu Vạn Tuế (萬歳) đời Võ Hậu, ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi đời và 40 hạ lạp.

Huệ Quang

● (慧光, Ekō, 468-537): vị tăng sống dưới thời Bắc Ngụy, sơ tổ của Nam Đạo Phái thuộc Địa Luận Tông, người đời thường gọi là Quang Thống Luật Sư (光統律 師), người vùng Trường Lô (長 蘆), Định Châu (定 州, Hà Bắc [ 河 北 ]), họ Dương (楊). Năm 13 tuổi, ông theo cha lên Lạc Dương (洛 陽), theo xuất gia với Phật Đà Phiến Đa (佛陀扇多) và được người đương thời gọi là Thánh Sa Di. Ban đầu ông học Luật bộ, sau thọ cụ túc giới và 4 năm sau thuyết giảng Ma Ha Tăng Kỳ Luật (摩訶僧 祇律). Vào năm đầu (508) niên hiệu Vĩnh Bình (永平) thời Bắc Ngụy, Lạc Na Ma Đề (勒那摩提) cùng với Bồ Đề Lưu Chi (菩提流支) dịch bộ Thập Địa Kinh Luận (十地 經論), ông thông qua cả 2 dịch bản, tự đọc lại Phạn bản, ngộ được yếu chỉ của kinh, nhân đó hưng khởi Địa Luận Tông. Bên cạnh đó, ông còn soạn ra Tứ Phần Luật Sớ (四分律疏), rồi viết chú sớ cho các kinh như Hoa Nghiêm, Niết Bàn, Duy Ma, Thập Địa, Địa Trì, v.v. Đến cuối thời Bắc Ngụy, ông đến nhậm chức Tăng Đô ở Lạc Dương. Về sau, ông phụng chiếu chỉ vào đất Nghiệp, nhậm thêm chức Quốc Thống, nên từ đó có tên Quang Thống Luật Sư. Khi lâm chung, nơi thiên cung hiện ra điềm lành, ông thị tịch ở Đại Giác Tự (大覺寺), hưởng thọ 70 tuổi. Trước tác của ông để lại có Huyền Tông Luận (玄 宗 論), Đại Thừa Nghĩa Luật Chương (大 乘 義 律 章), Nhân Vương Thất Giới (仁王七疏), Di Giáo Kinh Sớ (遺教經疏), Hoa Nghiêm Kinh Sớ (華嚴經疏) 10 quyển, Thập Địa Luận Sớ (十地論疏).

Huệ Tín

(惠信, Eshin, 1182-?): vị Ni sống vào khoảng đầu và giữa thời đại Liêm Thương, vợ của Thân Loan (親鸞, Shinran), xuất thân vùng Việt Hậu (越後, Echigo, thuộc Niigata-ken [新潟縣]); con của Binh Bộ Đại Phụ Tam Thiện Vi Giáo (三善爲敎, Miyoshi Tamenori). Bà kết hôn với Thân Loan trong thời gian vị này bị lưu đày ở vùng Việt Hậu, và hạ sanh được 3 trai và 3 gái, trong đó có Thiện Loan (善鸞, Zenran), Tín Liên Phòng (信蓮房), v.v. Sau bà cùng với Thân Loan chuyển đến sống ở vùng Quan Đông (關東, Kantō), và đã cùng chồng mình tích cực bố giáo cho đến khi trở về kinh đô. Đến cuối đời, bà quay trở về quê của mình, rồi sau khi Thân Loan qua đời thì bà đã ghi lại tất cả hành trạng cuộc đời của ông và trao lại cho người con gái của mình đang sống ở kinh đô là Ni Giác Tín (覺信, Kakushin). Trước tác của bà để lại có Huệ Tín Ni Văn Thư (惠信尼文書), 10 bức.

Huệ Trung

● (慧忠, Echū, 683-769): vị tăng của Ngưu Đầu Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Đường, xuất thân vùng Thượng Nguyên (上元), Nhuận Châu (潤州, Giang Tô), họ Vương (王). Năm 23 tuổi, ông xuất gia tại Trang Nghiêm Tự (莊嚴寺), theo hầu hạ Trí Uy (智威) ở Ngưu Đầu Sơn (牛頭山) vùng Kim Lăng (金陵), và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó, ông chia tay với thầy, đi du hóa khắp nơi, rồi đến trú tại Diên Tộ Tự (延祚寺). Thường ngày ông sống rất đơn giản, chỉ một bình bát và một y mà thôi. Ông lại được thỉnh về trú trì chùa cũ Trang Nghiêm Tự, khi ấy học chúng tập trung rất đông và người kế thừa dòng pháp có đến 30, 40. Đến tháng 6 năm thứ 4 (769) niên hiệu Đại Lịch (大曆), ông thị tịch, hưởng thọ 87 tuổi. Bộ Thích Môn Chánh Thống (釋門正統) quyển 8 cho rằng Nam Dương Huệ Trung Thiền Sư (南陽慧忠禪師) là nhân vật đồng nhất với ông, tuy nhiên hai nhân vật này hoàn toàn khác nhau.

● (慧忠, Echū, ?-775): người vùng Chư Kỵ (諸曁, thuộc Huyện Chư Kỵ, Phủ Thiệu Hưng, Tỉnh Triết Giang), Việt Châu (越州), họ là Nhiễm (冉). Lúc còn nhỏ ông theo Lục Tổ Huệ Năng (慧能) học đạo, và sau kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau khi Huệ Năng qua đời, ông đi tham bái các tòng lâm, từng đi qua Ngũ Lãnh (五嶺), La Phù (羅浮, thuộc Tỉnh Quảng Đông), Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang), Thiên Mục (千目, Tỉnh Triết Giang), cuối cùng đi vào trong hang núi vùng Nam Dương (南陽, Tỉnh Hà Nam), và lưu lại đó suốt trong vòng 40 năm trường không hề hạ sơn. Đến năm thứ 2 (761) niên hiệu Thượng Nguyên (上元) nhà Đường, vua Đường Túc Tông (肅宗) nghe được thanh danh của ông, cho vị sắc sứ Trung Triều Tấn (中朝進) mang sắc chỉ đến triệu ông lên kinh đô và lấy lễ tôn ông làm thầy. Ban đầu ông trú tại Tây Thiền Viện ở Thiên Phước Tự (千福寺), nhưng sau vua Đại Tông (代宗) ban chiếu chỉ cho ông chuyển đến Quang Trạch Tự (光宅寺). Cả hai vị vua đều rất trọng đãi ông, nhưng Huệ Trung lại quen sống cuộc đời đạm bạc, tự nhiên, thường giao du với Nam Nhạc Huệ Tư (南岳慧思). Theo lời thỉnh cầu, ông kiến tạo Thái Nhất Kiến Xương Tự (太一建昌寺) ở Võ Đương Sơn (武當山) thuộc Quân Châu (均州), rồi sáng lập ra Hương Nghiêm Kiến Thọ Tự (香嚴建壽寺) nơi hang động mà ông từng ẩn tu, mỗi nơi ông đều thỉnh về một bộ kinh tạng để tôn thờ. Cùng với Hành Tư (行思), Hoài Nhượng (懷讓), Thần Hội (神會), Huyền Giác (玄覺), và ông là 5 bậc tông tượng lớn của môn hạ Huệ Năng. Mặc dầu Thiền phong của ông có nét đặc trưng khác với bốn vị kia, nhưng ông đã tạo nên sắc thái mới cho giới tôn giáo đương thời. Cùng với Thần Hội mà cử dương Thiền phong của mình ở phương Bắc, ông đả kích nhóm Đạo Nhất (道一) xiển bá Thiền phong ở phương Nam. Thiền phong của ông lấy Thân Tâm Nhất Như (身心一如), Tức Tâm Tức Phật (卽心卽佛) làm yếu chỉ, và bắt đầu tuyên xướng tư tưởng Vô Tình Thuyết Pháp (無情說法). Thêm vào đó, ông còn phê phán việc các Thiền giả phương nam xem nhẹ kinh điển mà tùy ý thuyết pháp; trái lại ông nghiên cứu kinh luật luận một cách rộng rãi, chú trọng đến giáo học. Ông thị tịch vào ngày mồng 9 tháng 12 năm thứ 10 (775) niên hiệu Đại Lịch (大曆). Theo chiếu chỉ nhà vua, ông được an táng tại Hương Nghiêm Tự (香嚴寺). Do vì ông đã từng sống tại Nam Dương (南陽), nên người đời thường gọi ông là Nam Dương Huệ Trung (南陽慧忠). Vua Đại Tông ban cho ông thụy hiệu là Đại Chứng Quốc Sư (大証國師).

Huệ Trướng

(蕙帳): phòng thất tràn đầy mùi hương nhè nhẹ của hoa Lan và Huệ. Huệ trướng còn là tên gọi khác rất hoa mỹ về bức màn the. Trong bài Bắc Sơn Di Văn (北山移文) của Khổng Nhã Khuê (孔稚珪, 447-501) nhà Tề, thời Nam Triều có câu: “Huệ trướng không hề dạ hộc oán, sơn nhân khứ hề hiểu viên kinh (蕙帳空兮夜鵠怨、山人去兮曉猨驚, màn the trống chừ đêm ngỗng oán, người núi đi chừ sáng vượn buồn).” Hay trong bài thơ Đề Định Lâm Bích Hoài Lý Thúc Thời (題定林壁懷李叔時) của Vương An Thạch (王安石, 1021-1086) nhà Tống lại có câu: “Liệu lô vô phục hỏa, huệ trướng lãnh không sơn (燎爐無伏火、蕙帳冷空山, đốt lò không chút lửa, màn the lạnh núi hoang).” Hoặc trong Thanh Vận Khải Mông (聲韻啟蒙) quyển 1 có đoạn rằng: “Lâu đối các, hộ đối song, cự hải đối trường giang, dung thường đối huệ trướng, ngọc giả đối ngân công (樓對閣、戶對窗、巨海對長江、蓉裳對蕙帳、玉斝對銀釭, lầu đối với gác, cửa lớn đối với cửa sổ, biển lớn đối với sông dài, áo đẹp đối với màn thơm, chén ngọc đối với bầu đồng).”

Huệ Vận

(惠運, Eun, 798-869): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời Bình An, họ là An Đàm (安曇), xuất thân vùng Sơn Thành (山城), là một trong 8 vị tăng sang nhà Đường (gồm Tối Trừng, Không Hải, Thường Hiểu, Viên Hành, Viên Nhân, Huệ Vận, Viên Nhân và Tông Duệ). Ban đầu ông theo học giáo học Pháp Tướng Tông với Thái Cơ (泰基) ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), cũng như Trọng Kế (仲繼) ở Dược Sư Tự (藥師寺, Yakushi-ji); rồi sau khi thọ giới vào năm 824 (niên hiệu Thiên Trường [天長] nguyên niên), ông đến làm môn hạ của Thật Huệ (實惠, Jitsue) thuộc Chơn Ngôn Tông. Ông đã từng làm chức Kiểm Hiệu cho việc sao chép các kinh điển tại vùng Quan Đông (關東, Kantō), rồi làm Giảng Sư ở Quan Thế Âm Tự (觀世音寺) vùng Trúc Tử (筑紫). Sau đó, vào năm 842 (niên hiệu Thừa Hòa [承和] thứ 9), ông lên thuyền sang nhà Đường. Tại Thanh Long Tự (青龍寺) ở Trường An, ông được Nghĩa Chơn (義眞) ban cho phép Quán Đảnh, và sau đó đi tuần bái khắp Ngũ Đài Sơn và Thiên Thai Sơn. Đến năm 847 (năm thứ 14 cùng niên hiệu trên), ông trở về nước, trên lên triều đình bản Bát Gia Thỉnh Lai Mục Lục (八家請來目錄). Năm sau, ông khai sáng An Tường Tự (安祥寺, Anjō-ji) ở kinh đô Kyoto. Về sau, ông được cử làm Tăng Đô, nên được gọi là An Tường Tự Tăng Đô (安祥寺僧都)

Huệ Triệt

● (慧徹, 785-961): còn gọi là Huệ Triết (惠哲), xuất thân Khánh Châu (慶州), Tân La (新羅), tự Thể Không (体空). Năm thứ 6 (814) đời vua Hiến Đức Vương (憲 德王), ông sang nhà Đường, đến tham yết Tây Đường Trí Tàng (西堂智藏) ở Cung Công Sơn (龔 公 山) và được vị nầy truyền tâm ấn cho. Sau đó, ông duyệt lãm Đại Tạng Kinh ở Phù Sa Tự (浮沙寺), Tây Châu (西州) trong vòng 3 năm và đến năm đầu (839) đời vua Thần Võ Vương (神武王), ông trở về nước. Ông bắt đầu khai mở đạo tràng hóa đạo tại Đồng Lí Sơn (桐裏山), phía đông nam Quận Cốc Thành (谷城 郡), Võ Châu (武州), từ đó Văn Thánh Vương (文聖王) quy y theo. Vào năm đầu (961) đời vua Cảnh Văn Vương (景文王), ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi, được ban cho thụy hiệu là Tịch Nhẫn Thiền Sư (寂忍禪師).

Huệ Viễn

● (慧 遠, Eon, 334-416): vị tăng sống dười thời Đông Tấn, tổ đầu tiên của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, người vùng Lâu Phiền (樓煩), Nhạn Môn (雁門, thuộc Huyện Quách [崞縣], Sơn Tây [山西]), họ Cổ (賈). Năm lên 13 tuổi, ông đi du học khắp các vùng Hứa Xương (許昌), Lạc Dương (洛陽), thông hiểu các học vấn của Lão Trang. Năm 21 tuổi, ông cùng với người em là Huệ Trì (慧持) lên Hằng Sơn (恒山, Tây Bắc Khúc Dương [曲陽], Hà Bắc [河北]) nghe Đạo An (道安) giảng Kinh Bát Nhã, nhân đó ông lãnh ngộ, bèn cùng với em theo xuất gia làm đệ tử của Đạo An. Ông rất tinh thông học thuyết tánh không của Bát Nhã, năm 24 tuổi đăng đàn thuyết pháp, lúc ấy ông dẫn chứng 1 quyển sách của Trang Tử để nói về nghĩa thật tướng của Phật Giáo, khiến cho chúng hội thông hiểu rõ ràng. Đến năm thứ 6 (381) niên hiệu Thái Nguyên (太元), ông lên Lô Sơn (廬山), trú tại Đông Lâm Tự (東林寺) truyền bá giáo pháp, đệ tử đến nghe rất đông. Ông tập trung vào việc nghiên cứu kinh điển, thường than thở vùng đất Giang Đông chưa có đủ kinh điển, Thiền pháp chưa từng được nghe, luật tạng thiếu sót, nên sai đệ tử Pháp Tịnh (法淨), Pháp Lãnh (法領), v.v., đi tìm các kinh để truyền dịch. Cứ mỗi lần gặp được vị Tam Tạng pháp sư nào của Tây Vức, ông đều cung thỉnh về trú xứ mình. Vào năm thứ 16 (391) cùng niên hiệu trên, ông cung thỉnh vị tăng người Kế Tân (罽賓) là Tăng Già Đề Bà (s: Saṃghadeva, 僧伽提 婆) đến phiên dịch A Tỳ Đàm Tâm Luận (阿毘曇心論), Tam Pháp Độ Luận (三法度 論), v.v. Khi ông nghe tin Cưu Ma La Thập (s: Kumārajīva, 鳩 摩 羅 什) đến Trung Quốc, bèn tức tốc cho các đệ tử Đạo Sanh (道生), Huệ Quán (慧觀), Đạo Ôn (道温), Đàm Dực (曇翼), v.v., đến Trường An hầu hạ vị nầy, học Đại Thừa Không Quán của hệ Long Thọ (s: Nāgārjuna, 龍樹). Bên cạnh đó, ông thường dùng thư từ qua lại với La Thập để nghiên cứu trao đổi nghĩa lý kinh điển. Khi Đàm Ma Lưu Chi (s: Dharmaruci, 曇摩流支) sang Trung Hoa, ông cho đệ tử Đàm Ung (曇邕) đến tham gia dịch Thập Tụng Luật (十頌律). Ngoài ra, ông còn đích thân cung thỉnh Phật Đà Bạt Đà La (s: Buddhabhadra, 佛陀跋陀羅) đến Lô Sơn để dịch bản Đạt Ma Đa La Thiền Kinh (達磨多羅禪經). Song song với việc tuyên dương giáo học Bát Nhã của Đại Thừa, ông còn đề xướng Thiền học Tiểu Thừa. Vào năm đầu (402) niên hiệu Nguyên Hưng (元 興), ông cùng với Lưu Di Dân (劉 遺 民) và đồng đạo hơn 100 người sáng lập Bạch Liên Xã (白蓮社), chuyên lấy việc niệm Phật cầu vãng sanh về Tịnh Độ làm pháp môn tu tập, trong suốt hơn 30 năm chưa từng hạ sơn lần nào. Vào năm thứ 2 (403) niên hiệu Nguyên Hưng, khi Hoàn Huyền (桓玄) hạ lệnh sa thải các vị Sa Môn và bắt họ phải kính trọng nhà vua, ông bèn viết cuốn Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận (沙門不敬王者論) để luận về vấn đề người xuất gia không cần phải khuất phục vương quyền, chủ trương giữ gìn truyền thống cao quý của Phật Giáo. Ông là người rất uyên thâm giáo lý Phật Giáo, lại rành tất cả sách vở, là bậc tông tượng đương thời và thậm chí còn được chư tăng ngoại quốc kính quý. Đông Lâm Tự trên Lô Sơn lúc bấy giờ là trung tâm Phật Giáo phương Nam, cùng với vùng Trường An, nơi La Thập trú ngụ, hùng bá thiên hạ. Vào năm thứ 12 (416) niên hiệu Nghĩa Hy (義熙), ông thị tịch, hưởng thọ 83 tuổi đời. Về sau, ông được các vị vua Đường Tống ban tặng cho những thụy hiệu là Biện Giác Đại Sư (辨覺大師), Chánh Giác Đại Sư (正覺大師), Viên Ngộ Đại Sư (圓悟大師), Đẳng Biến Chánh Giác Viên Ngộ Đại Sư (等徧正覺圓悟大師). Trước tác của ông có Lô Sơn Tập (廬山集) 10 quyển, Vấn Đại Thừa Trung Thâm Nghĩa Thập Bát Khoa (問大乘中深義十八科, tức Đại Thừa Đại Nghĩa Chương [大乘大義章 ]) 3 quyển, Minh Báo Ứng Luận (明報應論) 1 quyển, Thích Tam Báo Luận (釋 三 報 論) 1 quyển, Biện Tâm Thức Luận (辯 心 識 論) 1 quyển, Sa Môn Đản Phục Luận (沙門袒服論) 1 quyển, Đại Trí Độ Luận Tự (大智度 論序), v.v. Đệ tử xuất chúng có Huệ Quán (慧觀), Tăng Tế (僧濟), Pháp An (法安), Đàm Ung (曇邕), Đạo Tổ (道祖), v.v.

● (慧遠, Eon, 523-592): vị tăng sống dưới thời nhà Tùy, xuất thân Đôn Hoàng (敦 煌, thuộc Cam Túc [甘肅]), họ Lý (李). Năm 13 tuổi, ông theo Sa Môn Tăng Tư (僧 思) xuất gia, đến năm 16 tuổi theo Luật Sư Trạm đến kinh đô Nghiệp (thuộc Lâm Chương [ 臨 漳 ], Hà Bắc [ 河 北 ]), học thông các kinh điển của Tiểu Thừa và Đại Thừa, rồi đến năm 20 tuổi thọ giới cụ túc với Pháp Thượng (法上). Sau đó, ông theo học Tứ Phần Luật (四 分 律) với Đại Ẩn (大 隱). Không bao lâu sau, ông cùng với chúng học tăng dời về Thanh Hóa Tự (清化寺) vùng Cao Đô (高都, thuộc Tấn Thành [晉城], Sơn Tây [山西]), và mọi người cùng hợp sức nhau kiến thiết Giảng Đường. Về sau, gặp phải nạn phế kinh hủy tượng, diệt Phật, bắt buộc Sa Môn hoàn tục dưới thời vua Võ Đế của Bắc Chu, chẳng ai dám khuyên can gì cả, chỉ mình ông đến yết kiến nhà vua biện bác, thưa rằng: “Nay Bệ Hạ ỷ thế lực nhà vua, phá diệt Tam Bảo, đó là người tà kiến. A Tỳ Địa Ngục kia chẳng kể giàu nghèo, Bệ Hạ há chẳng sợ sao ?” Nhà vua nổi giận bảo: “Nếu làm cho bá tánh được vui, trẫm cũng chẳng ngại gì nỗi khổ chốn Địa Ngục”. Biết vậy, ông tránh vào trong núi, chuyên tâm tụng các kinh Pháp Hoa, Duy Ma, v.v. Đến khi nhà Tùy hưng thạnh, ông bắt đầu xuất hiện, khai triển pháp môn ở Lạc Ấp (洛邑), xa gần nghe tiếng ông đều quy tụ về rất đông. Ngoài ra, ông đã từng thuyết giảng các địa phương khác, rồi bao lần vâng chiếu lên Tây Kinh giảng kinh khiến cho nhà vua vui lòng, bèn sắc phong cho ông trú trì Hưng Thiện Tự (興善寺). Sau đó, ông kiến lập Tịnh Ảnh Tự (淨影寺), chuyên tâm giảng thuyết. Vì ông làm trú trì chùa nầy nên được gọi là Tịnh Ảnh Tự Huệ Viễn, khác với Huệ Viễn trên Lô Sơn (廬山). Vào năm thứ 12 (592) niên hiệu Khai Hoàng (開皇), ông thị tịch, hưởng thọ 70 tuổi. Ông là vị tăng của Nam Đạo Phái thuộc Địa Luận Tông, trước tác để lại có khoảng 24 bộ và hơn 100 quyển như Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章) 26 quyển, Thập Địa Kinh Luận Nghĩa Ký (十地經論義記) 14 quyển, Hoa Nghiêm Kinh Sớ (華嚴經疏) 7 quyển, Đại Bát Niết Bàn Kinh Nghĩa Ký (大般涅槃經義記) 20 quyển, Pháp Hoa Kinh Sớ (法華經疏) 7 quyển, Duy Ma Kinh Nghĩa Ký (維 摩 經 義 記) 4 quyển, Thắng Man Kinh Nghĩa Ký (勝 鬘 經 義 記) 3 quyển, Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ (無 量 壽 經 義 疏) 1 quyển, v.v. Trong số đó, Đại Thừa Nghĩa Chương được xem như là bộ bách khoa toàn thư của Phật Giáo, có ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với việc nghiên cứu Phật Giáo dưới thời nhà Tùy và Đường.

Hùng Bi

(熊羆): đồng nghĩa với hùng hổ (熊虎), nghĩa là gấu và cọp, tỷ dụ một người dũng mãnh, dũng sĩ thiện chiến. Vì vậy thường có từ “hùng bi chi sĩ (熊羆之士, người có sức mạnh oai dũng như con gấu, cọp).” Như trong Thư Kinh (書經), Khang Vương Chi Cáo (康王之誥) có câu: “Tắc diệc hữu hùng bi chi sĩ, bất nhị tâm chi thần, bảo nghệ vương gia (則亦有熊羆之士、不二心之臣、保乂王家, ắt sẽ có dũng sĩ hùng mạnh, trung thần một lòng tận lực, bảo vệ vương gia).” Trong Thi Kinh (詩經), phần Tiểu Nhã (小雅), Tư Can (斯干) có câu: “Đại nhân chiêm chi, duy hùng duy bi, nam tử chi tường, duy hủy duy xà, nữ tử chi tường (大人占之、維熊維羆、男子之祥、維虺維蛇、女子之祥, người lớn đoán rằng, là gấu là cọp, điềm lành con trai; là hổ mang là rắn, điềm lành con gái).” Cho nên nằm mơ thấy con gấu hay cọp, những con vật tượng trưng cho sức mạnh hùng dũng, đó là điềm lành báo mộng sanh con trai. Như trong Tam Quốc Chí (三國志) quyển 24 có câu: “Bệ Hạ thông đạt, cùng lý tận tánh, nhi khoảnh Hoàng Tử liên đa yểu thệ, hùng bi chi tường vị cảm ứng (陛下聰達、窮理盡性、而頃皇子連多夭折、熊羆之祥又未感應, Bệ Hạ thông đạt, xét cùng lý lẽ, nhưng trong chốc lát mà mấy Hoàng Tử liên tục chết yểu, điềm lành gấu cọp vẫn chưa cảm ứng).” Hay trong Thiền Lâm Sớ Ngữ Khảo Chứng quyển 2, phần Bảo Thai, có câu: “Hùng bi ứng mộng thả cư do dự chi trung, xà hủy trình tường diệc tại cô nghi chi vức, duy kí bảo an chi nhị tự, cảm vong trí kính vu Tam Tôn (熊羆應夢且居猶豫之中、蛇虺呈祥亦在狐疑之域、惟冀保安之二字、敢忘致敬于三尊, gấu cọp ứng mộng sao còn do dự làm chi, rắn mang điềm tốt liệu mang nghi ngờ lưỡng lự, chỉ mong bình an trong hai chữ, dám quên kính ngưỡng đấng Tam Tôn).” Hoặc trong bài Diệm Khẩu Triệu Thỉnh Văn (焰口召請文) tương truyền do Tô Thức (蘇軾, 1037-1101) nhà Tống trước tác cũng có câu nói về giấc mộng hùng bi: “Hoài thai thập nguyệt, tọa thảo tam triêu, sơ hân loan phụng hòa minh, thứ vọng hùng bi hiệp mộng (懷胎十月、坐草三朝、初欣鸞鳳和鳴、次望熊羆叶夢, mang thai mười tháng, nằm cỏ ba hôm, mới mừng loan phụng cùng vui, kế trông gấu beo báo mộng).”

Hưng Chánh Tự

(興正寺, Kōshō-ji): ngôi chùa bản sơn của Phái Hưng Chánh Tự (興正寺派) thuộc Chơn Tông, hiệu là Viên Đốn Sơn Hoa Viên Viện Hưng Long Đường (圓頓山花園院興隆堂), lãnh địa Lộc Uyển Viện (鹿苑院); hiện tọa lạc tại Shimogyō-ku (下京區), Kyōto-shi (京都市), Kyōto-fu (京都府). Tượng thờ chính là A Di Đà Như Lai. Chùa tách khỏi sự quản lý của Bổn Nguyện Tự và chính thức trực thuộc Phái Hưng Chánh Tự là vào năm 1876 (Minh Trị [明治] 9). Theo một số tư liệu như Cao Điền Khai Sơn Thân Loan Thánh Nhân Chánh Thống Truyện Đệ Tứ (高田親鸞聖人正統傳第四), v.v., vào tháng 9 năm 1212 (Kiến Lịch [建曆] 2), thể theo lời thỉnh cầu của Nguyên Hải (源海), Thân Loan kiến lập ngôi làng ở vùng Sơn Khoa (山科, Yamashina); rồi đến năm 1218 (Kiến Bảo [建保] 6), Thuận Đức Thiên Hoàng (順德天皇, Juntoku Tennō, tại vị 1210-1221) đã ban sắc hiệu cho chùa hiệu là Hưng Long Chánh Pháp Tự (興隆). Vào năm 1602 (Khánh Trường [慶長] 7), khi Bổn Nguyện Tự phân lập thành Đông Tây, chùa tùng thuộc vào Tây Bổn Nguyện Tự.

Huyền Dục

● (玄 昱 [ 育 ], Geniku, 787-868): người Tân La (新 羅), họ Kim (金). Sau khi xuất gia, vào năm thứ 9 (808) đời vua Ai Trang Vương (哀莊王), ông thọ cụ túc giới. Đến năm thứ 16 (824) đời vua Hiến Đức Vương (憲德王), ông sang nhà Đường cầu pháp và kế thừa dòng pháp của Chương Kính Hoài Huy (章敬懷暉). Vào năm thứ 2 (837) đời vua Hy Khang Vương (僖康王), ông trở về nước, trú tại Thật Tướng Sơn (實相山) thuộc vùng Hội Tân (會津), Võ Châu (武州). Bốn đời vua của Tân La như Mân Ai (閔哀), Thần Võ (神武), Văn Thánh (文聖) và Hiến An (憲安) đã từng quy y theo ông. Đến cuối đời, ông nhận được sắc chỉ trú trì Cao Đạt Tự (高達 寺) và vào ngày rằm tháng 11 năm thứ 8 (868) đời vua Cảnh Văn Vương (景文王), ông thị tịch, hưởng thọ 82 tuổi đời và 60 hạ lạp. Môn phong của ông được gọi là Hạc Lâm Sơn Phái (鶴林山派).

Huyền Sa Sư Bị

● (玄沙師僃, Gensha Shibi, 835-908): người Huyện Mân (閩縣, thuộc Tỉnh Phúc Kiến), họ là Tạ (謝). Hồi còn nhỏ ông rất thích câu cá, nhưng có một ngày nọ vào năm đầu niên hiệu Hàm Thông (咸通), ông bỗng nhiên phát tâm, đến tham kiến Linh Huấn (靈訓) ở Phù Dung Sơn (芙蓉山), Phúc Châu (福州) và xin xuất gia. Vào mùa xuân năm thứ 5 (864) cùng niên hiệu trên, ông thọ cụ túc giới với Luật Sư Đạo Huyền (道玄) của Khai Nguyên Tự (開元寺) thuộc Dự Chương Sơn (豫章山, thuộc Tỉnh Giang Tây). Vào mùa thu năm nầy, ông trở về quê cũ, chuyên tâm tu hành; và vào năm thứ 7 cùng niên hiệu trên, ông đến tham yết Nghĩa Tồn (義存) ở Tuyết Phong Sơn (雪峰山) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Với phong cách hành trì giới luật nghiêm khắc của mình, ông được tôn xưng là Bị Đầu Đà, thêm vào đó vì ông là con trai thứ ba của nhà họ Tạ, nên còn được gọi là Tạ Tam Lang. Ông dựng thảo am trên Phổ Ứng Sơn (普應山), rồi lại đến trú tại Huyền Sa Viện (玄沙院) của vị quan Huyện họ Hầu (候). Vào năm đầu (898) niên hiệu Quang Hóa (光化), ông đến trú ở An Quốc Viện (安國院). Vua Chiêu Tông (昭宗) ban cho ông hiệu là Tông Nhất Đại Sư (宗一大師). Ông thị tịch vào ngày 27 tháng 11 năm 2 (908) niên hiệu Khai Bình (開平), hưởng thọ 74 tuổi đời và 45 hạ lạp. Bộ Phúc Châu Huyền Sa Tông Nhất Đại Sư Quảng Lục (福州玄沙宗一大師廣錄, 3 quyển), Phúc Châu Huyền Sa Tông Nhất Thiền Sư Ngữ Lục (福州玄沙宗一禪師語錄, 3 quyển) được biên soạn thành. Môn hạ của ông có La Hán Quế Sâm (羅漢桂琛), Quốc Thanh Sư Tĩnh (國清師靜), v.v.

Huyền Sách

● (玄策, Gensaku, ?-?): xuất thân vùng Kim Hoa (金華), Vụ Châu (㜈州), sống ở Đông Dương (東陽, thuộc Phủ Kim Hoa, Tỉnh Triết Giang). Ông đã từng theo học với Lục Tổ Huệ Năng 30 năm, sau kế thừa dòng pháp của thầy và giáo hóa đồ chúng. Trong Tào Khê Đại Sư Biệt Truyện (曹溪大師別傳), ông có tên là Đại Vinh (大榮), trong Tổ Đường Tập (祖堂集) là Trí Sách (智策), rồi trong Vĩnh Gia Huyền Giác Chương (永嘉玄覺章) của tập trên ông lại có tên là Thần Sách (神策), ngoài ra trong Tông Cảnh Lục (宗鏡錄) ông được gọi là Trí Vinh (智榮). Ông thị tịch trong khoảng niên hiệu Thượng Nguyên (上元, 760-762) nhà Đường, thọ 95 tuổi

Huyền Tắc

● (玄則, Gensoku, ?-?): nhân vật sống vào đầu thời nhà Tống, vị tăng của Pháp Nhãn Tông Trung Quốc, người vùng Vệ Nam (衛 南), Hoạt Châu (滑 州), Tỉnh Hà Nam (河南). Ông kế thừa dòng pháp của Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益) ở Thanh Lương Viện (清涼院), rồi sau đó đến trú tại Báo Ân Viện (報恩院) ở Kim Lăng (金 陵), nên được gọi là Báo Ân Huyền Tắc (報 恩 玄 則). Ban đầu ông đến tham yết Thanh Phong (青 峰), rồi sau đến khi tham vấn Pháp Nhãn, ông cũng được trả lời cùng câu như Thanh Phong trả lời trước kia, và lần nầy ông đốn ngộ. Không bao lâu sau, ông khai đường giáo hóa tại Báo Ân Viện, còn hành tung sau nầy của ông thì không rõ.

Huyền Thấu Tức Trung

(玄透卽中, Gentō Sokuchū, 1729-1807): vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa và cuối thời kỳ Giang Hộ, vị Tổ đời thứ 50 của Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji), húy là Tức Trung (卽中), đạo hiệu Huyền Thấu (玄透), thụy hiệu là Động Tông Hoành Chấn Thiền Sư (洞宗宏振禪師); xuất thân vùng Danh Cổ Ốc (名古屋, Nagoya), Vĩ Trương (尾張, Owari, thuộc Aichi-ken [愛知縣]); họ Kim Tỉnh (今井, Imai). Sau khi xuất gia, ông kế thừa dòng pháp của Quan Khánh (官慶) ở Thanh Lương Tự (清涼寺) vùng Cận Giang (近江, Ōmi). Ông từng sống qua các chùa như Thiện Ứng Tự (善應寺) ở Mỹ Nùng (美濃, Mino), Long Ẩn Tự (龍隱寺) ở Võ Tàng (武藏, Musashi, thuộc Saitama-ken [埼玉縣]); rồi đến năm 1795 thì làm Trú Trì đời thứ 50 của Vĩnh Bình Tự. Ông là người tận lực làm giảng hòa cuộc đối lập giữa Vĩnh Bình Tự với Tổng Trì Tự (總持寺, Sōji-ji), cho đối chiếu Vĩnh Bình Thanh Quy (永平清規) với Hoàng Bá Thanh Quy (黃檗清規) và tiến hành phục hưng nếp phong xưa. Chính ông đã từng tập trung tái hưng già lam và trở thành vị Tổ thời Trung Hưng của chùa. Pháp từ của ông có Đại Khí Thạch Đỉnh (大器石鼎), Huệ Môn Thiền Trí (慧門禪智). Trước tác của ông có Vĩnh Bình Tiểu Thanh Quy (永平小清規) 3 quyển, Tổ Quy Phục Cổ Tạp Cảo (祖規復古雜稿) 1 quyển, Không Hoa Am Lục (空華庵錄) 1 quyển, Huyền Thấu Thiền Sư Ngữ Lục (玄透禪師語錄) 8 quyển, v.v.

Huyền Thiên Thượng Đế

(北帝): tiếng gọi tắt của Huyền Thiên Thượng Đế (玄天上帝), Bắc Phương Chơn Võ Huyền Thiên Thượng Đế (北方眞武玄天上帝), Chơn Võ Đại Đế (眞武大帝), Huyền Thiên Thượng Đế (玄天上帝), Huyền Võ Đại Đế (玄武大帝), Bắc Cực Đại Đế (北極大帝), Bắc Cực Hựu Thánh Chơn Quân (北極佑聖眞君), Khai Thiên Đại Đế (開天大帝), Nguyên Võ Thần (元武神); dân gian thường gọi là Thượng Đế Công (上帝公, Ông Thượng Đế), Thượng Đế Da (上帝爺, Lão Thượng Đế), v.v. Ông tượng trưng cho sao Bắc Cực, là vị thần của Đạo Giáo, quản lý phương Bắc, thống lãnh thủy tộc (kiêm cả Thủy Thần). Vì ông thuộc màu đen trong 5 màu ở phương Bắc, nên còn có tên là Hắc Đế (黑帝). Huyền Thiên Thượng Đế còn là vị thần trấn hộ quốc gia của thời nhà Minh (1368-1662); cho nên các quan lại có lập nhiều miếu thờ vị thần này. Về lai lịch của ông, căn cứ vào Thái Thượng Thuyết Huyền Thiên Đại Thánh Chơn Võ Bổn Truyện Thần Chú Diệu Kinh (太上說玄天大聖眞武本傳神咒妙經) cho biết rằng Huyền Thiên Thượng Đế là hóa thân thứ 82 của Thái Thượng Lão Quân (太上老君), thác sanh nơi Đại La Cảnh Thượng Vô Dục Thiên Cung (大羅境上無慾天宮), con của Quốc Vương Tịnh Lạc (凈樂國王) và Hoàng Hậu Thiện Thắng (善勝皇后). Hoàng Hậu nằm mộng thấy ăn mặt trăng, đến khi tỉnh dậy thì mang thai, trãi qua 14 tháng và hơn 400 ngày thì hạ sanh ông trong vương cung. Sau khi trưởng thành, từ giã song thân, lên tu đạo trên Võ Đương Sơn (武當山), trãi qua 42 năm thì công thành quả mãn. Nhân đó, Ngọc Hoàng Đại Đế (玉皇大帝) có chiếu chỉ, phong cho ông là Thái Huyền (太玄), trấn thủ ở phương Bắc. Theo Hựu Thánh Chú (佑聖咒) gọi Huyền Thiên Thượng Đế là do “Thái Âm hóa sanh, Thủy Vị chi tinh, Hư Nguy thượng ứng, quy xà hợp hình, châu hành Lục Hợp, uy nhiếp vạn linh (太陰化生、水位之精、虛危上應、龜蛇合形、周行六合、威懾萬靈, Thái Âm hóa sinh, tinh của Thủy Vị, trên hợp với Hư Nguy, hình kết hợp của rùa rắn, đi khắp Sáu Cõi, uy nhiếp vạn loài).” Nhân vì Bắc Đế thuộc về thủy, nên có thể trị thủy, hàng thủy, giải trừ các tai họa về nước lửa. Các đền thờ vị thần này được kiến lập trong cung nội dưới thời nhà Minh, đều để cầu nguyện cho giải trừ mọi tai họa về nước lửa. Vì Bắc Đế có công lao dẹp trừ, tiêu diệt quy tinh, thuồn luồn dưới chân mình, nên được Nguyên Thỉ Thiên Tôn (元始天尊) phong cho là Huyền Thiên Thượng Đế. Ông là người thống lãnh thủy giới an toàn, có thể hướng dẫn cho tàu bè đi lại đúng phương hướng, chẳng bị lạc hướng trên biển. Còn Huyền Võ (玄武) là tên gọi chung của 7 ngôi sao ở phương Bắc trong Nhị Thập Bát Tú (二十八宿). Trong Sở Từ (楚辭), Thiên Viễn Du (遠遊) của Khuất Nguyên (屈原, 304-278 tcn) có câu: “Chiêu Huyền Võ nhi bôn thuộc (召玄武而奔屬, mời Huyền Võ đến hộ vệ).” Hình của Huyền Võ như rùa rắn, nên có lời chú giải rằng: “Huyền Võ vị quy xà, vị tại Bắc phương, cố viết Huyền; thân hữu lân giáp, cố viết Võ (玄武謂龜蛇、位在北方、故曰玄、身有鱗甲、故曰武, Huyền Võ có nghĩa là rùa rắn, an vị ở phương Bắc, nên gọi là Huyền; thân nó có giáp lân, nên gọi là Võ).” Trong khoảng niên hiệu Khai Bảo (開寶, 968-976) nhà Bắc Tống (北宋, 960-1127), Thần Huyền Võ giáng xuống Chung Nam Sơn (終南山). Vào năm thứ 6 (981) niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (太平興國), ông được phong là Dực Thạnh Tướng Quân (翌盛將軍). Đến năm thứ 7 (1014) niên hiệu Đại Trung Tường Phù (大中祥符, 1008-1016) đời vua Tống Chơn Tông (宋眞宗, tại vị 997-1022), ông được phong thêm là Dực Thánh Bảo Đức Chơn Quân (翌聖保德眞君). Về sau, để tránh tên húy của Thánh Tổ Triệu Huyền Lãng (聖祖趙玄朗), Huyền Võ được đổi thành Chơn Võ. Ngày sinh của Huyền Thiên Thượng Đế là mồng 3 tháng 3 âm lịch. Theo truyền thuyết của Đài Loan, ông không phải là vương tử, mà là người đồ tể. Có hôm nọ, chàng đồ tể được thần minh mách bảo, nhất định từ bỏ không làm nghề đó nữa, cải tâm tu đạo, mổ bụng mình đem vất xuống sông và nhờ quyết tâm đó mà đắc đạo. Sau khi chứng đạo, bụng ông biến thành rùa tiên, ruột biến thành rắn tiên; cả hai tác quái khắp nơi. Nhân đó, Huyền Thiên Thượng Đế bèn mượn cây bảo kiếm của Bảo Sanh Đại Đế (保生大帝, có thuyết là mượn của Lữ Đồng Tân [呂洞賓]) để trấn áp hai tiên đó và cuối cùng thâu phục được. Sau đó, vì sợ hai con rùa rắn này không chịu quy phục, Huyền Thiên Thượng Đế cứ cầm kiếm canh giữ mãi mà không chịu hoàn trả cho Bảo Sanh Đại Đế. Cho nên, nơi tượng thờ Huyền Thiên Thượng Đế ở Đài Loan, ông có chân đỏ, đạp lên hai con rùa rắn, tay cầm chặt cây bảo kiếm. Cũng trên cơ sở của truyền thuyết này, tại Đài Loan, các nơi chế biến thịt, công ty đồ tể, thảy đều phụng thờ Huyền Thiên Thượng Đế làm vị thần bảo hộ cho công việc của họ. Minh Thành Tổ (明成祖, tại vị 1402-1424) đã từng đại tu các ngôi miếu vũ của Võ Đương, trong bức thư sắc chỉ kiến tạo Tử Vân Đình (紫雲亭), ông có ghi rằng: “Tịnh Lạc Quốc chi đông, hữu Tử Vân Đình, nãi Huyền Võ Đế giáng sanh chi phước địa (淨樂國之東、有紫雲亭、乃玄武帝降生之福地, phía đông Tịnh Lạc Quốc, có Tử Vân Đình, là vùng đất phước giáng sanh của Huyền Võ Đế).”

Huyền Tráng

● (玄奘, Xuán-zàng, Genjō, 602-664): một trong 4 nhà dịch kinh lớn nổi danh dưới thời nhà Đường của Trung Hoa, xuất thân Huyện Hầu Thị (緱氏縣), Lạc Châu (洛州, tức Lạc Dương, Tỉnh Hà Nam ngày nay), tên Huy (褘), họ Trần (陳). Ban đầu ông học Kinh Niết Bàn (涅 槃 經) và Nhiếp Đại Thừa Luận (攝 大 乘 論), và có chí nghiên cứu dựa trên nguyên điển về Duy Thức Học cũng như Luận A Tỳ Đạt Ma (阿 毘達磨論). Vào năm thứ 3 (629) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), với tâm mạo hiểm, ông bắt đầu chuyến hành trình Tây du, xuất phát từ kinh đô Trường An. Trãi qua biết bao nhiêu gian khổ, cuối cùng ông đến được Ấn Độ từ con đường phía Bắc của vùng Tân Cương thuộc miền Tây Turkistan, Afghanistan. Tại Na Lan Đà Tự (s: Nālandā, 那蘭陀寺), ông theo hầu Thật Xoa Nan Đà (s: Śikṣānanda, 實叉難陀, 529-645, tức Giới Hiền [戒賢]), học về giáo lý Duy Thức, Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論), v.v. Sau đó, ông đi tham quan du lịch khắp Ấn Độ, chiêm bái các Phật tích và đến năm thứ 19 (645) niên hiệu Trinh Quán, ông trở về Trường An, mang theo 657 bộ kinh văn bằng tiếng Phạn cùng một số tượng Phật, xá lợi, v.v. Sau khi trở về nước, nhờ có sự tín nhiệm của Hoàng Đế Thái Tông, ông bắt đầu sự nghiệp phiên dịch kinh điển của mình cùng các đệ tử tại Hoằng Phước Tự (弘福寺), Từ Ân Tự (慈恩寺) và Ngọc Hoa Cung (玉華宮). Khởi đầu với bộ Đại Bát Nhã Kinh (大般若經) 100 quyển, kinh điển Hán dịch của ông lên đến 76 bộ, 1347 quyển. Sự phiên dịch của ông nhằm mục đích trung thực dựa trên nguyên điển, cho nên các kinh điển được dịch trước thời của ông được gọi là Cựu Dịch, và những kinh điển do ông dịch sau nầy là Tân Dịch. Bộ Đại Đường Tây Vức Ký (大 唐 西 域 記), tác phẩm ghi lại chuyến lữ hành của ông sang Ấn Độ, là tư liệu rất quan trọng cho chúng ta biết được địa lý, phong tục, văn hóa, tôn giáo, v.v., của vùng trung ương Châu Á cũng như Ấn Độ vào tiền bán thế kỷ thứ 7. Cũng từ bộ nầy mà tác phẩm Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân ra đời. Người đời sau gọi ông là Huyền Tráng Tam Tạng (玄奘三藏), Tam Tạng Pháp Sư (三藏法師) và tôn sùng như là vị tổ của Pháp Tướng Tông. Vào năm đầu niên hiệu Lân Đức (麟 德), ông thị tịch.

Huyền Trang

(玄奘, Genjō, 602-664): một trong 4 nhà dịch kinh lớn nổi danh dưới thời nhà Đường của Trung Hoa, xuất thân Huyện Hầu Thị (緱氏縣), Lạc Châu (洛州, tức Lạc Dương, Tỉnh Hà Nam ngày nay), tên Huy (褘), họ Trần (陳). Ban đầu ông học Kinh Niết Bàn (涅槃經) và Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論), và có chí nghiên cứu dựa trên nguyên điển về Duy Thức Học cũng như Luận A Tỳ Đạt Ma (阿毘達磨論). Vào năm thứ 3 (629) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), với tâm mạo hiểm, ông bắt đầu chuyến hành trình Tây du, xuất phát từ kinh đô Trường An. Trãi qua biết bao nhiêu gian khổ, cuối cùng ông đến được Ấn Độ từ con đường phía Bắc của vùng Tân Cương thuộc miền Tây Turkistan, Afghanistan. Tại Na Lan Đà Tự (s: Nālandā, 那蘭陀寺), ông theo hầu Thật Xoa Nan Đà (s: Śikṣānanda, 實叉難陀, 529-645, tức Giới Hiền [戒賢]), học về giáo lý Duy Thức, Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論), v.v. Sau đó, ông đi tham quan du lịch khắp Ấn Độ, chiêm bái các Phật tích và đến năm thứ 19 (645) niên hiệu Trinh Quán, ông trở về Trường An, mang theo 657 bộ kinh văn bằng tiếng Phạn cùng một số tượng Phật, xá lợi, v.v. Sau khi trở về nước, nhờ có sự tín nhiệm của Hoàng Đế Thái Tông, ông bắt đầu sự nghiệp phiên dịch kinh điển của mình cùng các đệ tử tại Hoằng Phước Tự (弘福寺), Từ Ân Tự (慈恩寺) và Ngọc Hoa Cung (玉華宮). Khởi đầu với bộ Đại Bát Nhã Kinh (大般若經) 100 quyển, kinh điển Hán dịch của ông lên đến 76 bộ, 1347 quyển. Sự phiên dịch của ông nhằm mục đích trung thực dựa trên nguyên điển, cho nên các kinh điển được dịch trước thời của ông được gọi là Cựu Dịch, và những kinh điển do ông dịch sau này là Tân Dịch. Bộ Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記), tác phẩm ghi lại chuyến lữ hành của ông sang Ấn Độ, là tư liệu rất quan trọng cho chúng ta biết được địa lý, phong tục, văn hóa, tôn giáo, v.v., của vùng trung ương Châu Á cũng như Ấn Độ vào tiền bán thế kỷ thứ 7. Cũng từ bộ này mà tác phẩm Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân ra đời. Người đời sau gọi ông là Huyền Trang Tam Tạng (玄奘三藏), Tam Tạng Pháp Sư (三藏法師) và tôn sùng như là vị tổ của Pháp Tướng Tông. Vào năm đầu niên hiệu Lân Đức (麟德), ông thị tịch.

Huyền Văn

(玄文): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ cho loại hoa văn có màu đen huyền. Như trong Sở Từ (楚辭), chương 9, phần Hoài Sa (懷沙) có câu: “Huyền văn xử u hề, mông tẩu vị chi bất chương (玄文處幽兮、矇瞍謂之不章, hoa văn đen chỗ tối chừ, mắt mờ bảo chẳng thấy rõ).” Nhà ngôn ngữ học Khương Lượng Phu (姜亮夫, 1902-1995) chú thích rằng: “Huyền văn, hắc văn dã (玄文、黑文也, huyền văn là hoa văn màu đen).”

(02) Chỉ cho chiếu lịnh hay Thánh chỉ của triều đình. Như trong bài Tiêu Bái Thái Úy Dương Châu Mục Biểu (蕭拜太尉揚州牧表) của Giang Yêm (江淹, 444-505) nhà Lương thời Nam Triều có câu: “Huyền văn ký giáng, điêu điệp tăng huy (玄文旣降，雕牒增輝, chiếu chỉ ban xuống, điệp khắc rạng ngời).”

(03) Chỉ cho văn từ thâm áo. Như trong bài Vị Long Tuyền Tự Mộ Tạo Tàng Kinh Lâu Khải (爲龍泉寺募造藏經樓啟) của Củng Tự Trân (龔自珍, 1792-1841) nhà Thanh có đoạn rằng: “Minh chi sĩ đại phu, tịch thừa bình chi thanh hà, vãng vãng thám bí điển, vấn huyền văn, Chi Na thạnh hữu thuật tác (明之士大夫、席承平之清暇、往往探祕典、問玄文、支那盛有述作, các nhà sĩ đại phu nhà Minh, nhân những lúc nhàn rỗi thời thái bình, học hỏi văn từ thâm áo, nên Trung Hoa có rất nhiều trước tác).” Trong Tu Hoa Nghiêm Áo Chỉ Vọng Tận Hoàn Nguyên Quán (修華嚴奧旨妄盡還源觀, Taishō Vol. 45, No. 1876) có đoạn: “Bị Tam Tạng chi huyền văn, bằng Ngũ Thừa chi diệu chỉ, phồn từ tất tước, khuyết nghĩa phục toàn (備三藏之玄文、憑五乘之妙旨、繁辭必削、缺義復全, đủ Ba Tạng ấy huyền văn, nương Năm Thừa ý diệu, từ nhiều bỏ bớt, nghĩa thiếu lại tròn).” Hay trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 2 cũng có đoạn rằng: “Đại Giác di ngôn, quần sanh pháp lạc, thậm thâm áo nghĩa, bí mật huyền văn, Long Vương kính nhi hải tạng thu, Đế Thích khâm nhi thiên thần phủng (大覺遺言、群生法樂、甚深奧義、秘密玄文、龍王敬而海藏收、帝釋欽而天神捧, đấng Đại Giác dặn dò, chúng sanh hưởng pháp lạc, thâm sâu áo nghĩa, bí mật huyền văn, Long Vương kính trọng mà biển cả thu giữ, Đế Thích khâm phục mà thiên thần trân trọng).”

Huỳnh Tuyền

(黃泉): suối vàng. Trong văn hóa Trung Quốc, nó chỉ cho thế giới cư trú của người chết. Người xưa cho rằng trời là đen huyền, đất là màu vàng; suối thì nằm trong lòng đất, nên có tên gọi là Huỳnh Tuyền. Có thuyết cho rằng, Trung Quốc lấy lưu vực Hoàng Hà (黃河) làm trung tâm, do vì đất màu vàng nên nước suối chảy ra cũng có màu như vậy. Người Trung Quốc quan niệm rằng dưới âm phủ có chín suối nước màu vàng, nên có tên gọi Cửu Tuyền (九泉, Chín Suối). Cửu Tuyền hay Huỳnh Tuyền đều chỉ cho thế giới của người chết. Tương truyền vào thời Xuân Thu, có Trịnh Trang Công (鄭莊公) rất có hiếu với mẹ, vì mẹ bất chính nên ông có lời thề rằng: “Bất cập huỳnh tuyền bất tương kiến dã (不及黃泉無相見也, không xuống Huỳnh Tuyền thì không gặp nhau).” Trong Tạp Khúc Ca Từ (雜曲歌辭) 13 của Lạc Phủ Thi Tập (樂府詩集) quyển 73 có câu: “Kết phát đồng chẩm tịch, Huỳnh Tuyền cọng vi hữu (結髮同枕席、黃泉共爲友, nối tóc cùng gối chiếu, Huỳnh Tuyền làm bạn thân).” Hay trong bài Trường Hận Ca (長恨歌) của thi hào Bạch Cư Dị (白居易, 772-846) nhà Đường còn có câu: “Thượng cùng bích lạc hạ Huỳnh Tuyền, lưỡng xứ mang mang giai bất kiến (上窮碧落下黃泉、兩處茫茫皆不見, trên khắp trời xanh dưới Huỳnh Tuyền, hai chốn mịt mờ nào chẳng thấy).” Theo truyền thuyết thần thoại của Nhật Bản, có quốc gia Huỳnh Tuyền tên là Dạ Kiến (夜見, Yomi). Nguyên lai, cách phát âm yomi này còn có nghĩa là yume (夢, mộng). Về sau, từ yomi này gắn liền với thế giới của người chết. Trong Cổ Sự Ký (古事記, Kojiki), sử thư tối cổ của Nhật Bản, có đề cập đến Huỳnh Tuyền Quốc (黃泉國). Thời xa xưa của Nhật Bản có tồn tại Huỳnh Tuyền Lộ (黃泉路); nó gắn liền với Vi Nguyên Trung Quốc (葦原中國, Ashihara-no-Nakatsukuni, tên gọi khác của nước Nhật) ở vùng Huỳnh Tuyền Tỷ Lương Phản (黃泉比良坂, Yomotsuhirasaka). Tương truyền chàng nam thần Y Tà Na Kì (伊邪那岐, Izanaki) đuổi theo người vợ là nữ thần Y Tà Na Mỹ (伊邪那美, Izanami) đã chết, đi qua con đường này và vào tiểu quốc Nenokatasukuni (根の堅州國, địa vức lấy An Lai Thị [安來市, Yasugi-shi], Huyện Đảo Căn [島根縣, Shimane-ken] làm trung tâm; là nguyên ngữ của Đảo Căn [島根]). Huỳnh Tuyền Tỷ Lương Phản ở gần An Lai Thị, được định vị là Đông Xuất Vân Đinh (東出雲町, Higashiizumo-chō). Tuy nhiên, Y Tà Na Kì lại lỗi hẹn với vợ, nhìn thấy người vợ xinh đẹp của mình bị con giòi ăn thịt, bèn tức giận và quay trở về. Khi ấy, để tránh người vợ và đoàn nữ binh xấu xí thủ hạ dưới Huỳnh Tuyền đuổi theo, chàng thanh niên lấy tảng đá lớn lấp con đường Huỳnh Tuyền. Tảng đá lớn này được gọi là Đạo Phản Đại Thần (道坂の大神, Chigaeshi-no-Ōkami). Nữa phần còn lại của con đường này là Y Phú Dạ Phản (伊賦夜坂, hiện tại nằm ở Đông Xuất Vân Đinh, Huyện Đảo Căn). Ngoài ra, cũng có thuyết cho rằng vùng đất Huỳnh Tuyền là Hùng Dã (熊野, Kumano). Quan niệm về Huỳnh Tuyền (suối vàng) cũng thịnh hành ở Việt Nam như trong Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: “Đã không kẻ đoái người hoài, sẵn đây ta kiếm một vài nén hương, gọi là gặp gỡ giữa đường, họa là ng¬ười dưới suối vàng biết cho.”

Huyễn Hữu Chánh Truyền

● (幻有正傳, Genu Shōden, 1549-1614): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Huyễn Hữu (幻有), hiệu Nhất Tâm (一心), xuất thân vùng Lật Dương (溧陽), Ứng Thiên (應天, Lật Dương, Tỉnh Giang Tô), họ Lữ (呂). Năm 22 tuổi, ông theo xuất gia với Lạc Am (樂庵) ở Tĩnh Lạc Viện (靜樂院), Kinh Khê (荆溪, Tỉnh Giang Tô). Sau đó, ông đến tham vấn Tiếu Nham Đức Bảo (笑巖德寳) ở Quan Âm Am (觀音庵), Yến Đô (燕都, Tỉnh Hà Bắc) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm đầu (1573) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), ông bắt đầu khai đường thuyết pháp tại Vũ Môn Thiền Viện (禹 門 禪 院) ở Long Trì Sơn (龍 池 山), Kinh Khê và sống nơi đây được 3 năm, đến năm thứ 12 thì đến Bí Ma Nham Tự (秘 魔 巖 寺) ở Thanh Lương Sơn (清涼山) và sau đó ông còn khai sáng Phổ Chiếu Tự (普照寺) ở Yến Sơn (燕 山, Tỉnh Hà Bắc). Đến ngày 14 tháng 2 năm thứ 42 (1614) niên hiệu Vạn Lịch, ông thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi đời và 44 hạ lạp. Châu Nhữ Đăng (周汝登) soạn bài minh tháp của ông; đệ tử nối dòng pháp như Mật Vân Viên Ngộ (密雲圓悟), Thiên Ẩn Viên Tu (天隱圓修) thì biên tập bộ Huyễn Hữu Thiền Sư Ngữ Lục (幻有 禪師語錄) 12 quyển.

Hư Đường Trí Ngu

● (虛堂智愚, Kidō Chigu, 1185-1269): vị tăng của Phái Dương Kì và Phái Tùng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Hư Đường (虛堂) hay Tức Canh Tẩu (息耕叟), người Tứ Minh Tượng Sơn (四明象山). Năm 16 tuổi, ông theo xuất gia với Sư Uẩn (師蘊) ở Phổ Minh Tự (普明寺). Sau đó ông đi du phương tham học, gặp được Vận Am Phổ Nham (運庵普巖), có chỗ sở đắc và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Tiếp theo ông còn đi tham vấn chư vị tôn túc khác, đến năm thứ 2 (1228) niên hiệu Thiệu Định (紹定), ông đến sống tại Hưng Thánh Tự (興聖寺). Về sau, ông được hai vua Lý Tông và Độ Tông nhà Tống quy y theo, vì vậy ông càng bố giáo mạnh mẽ hơn. Vào năm thứ 5 (1269) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳), ông thị tịch, hưởng thọ 85 tuổi. Trước tác của ông có Hư Đường Hòa Thượng Ngữ Lục (虛堂和尚 語錄) 10 quyển.

Hứa Do

(許由): tên của vị ẩn sĩ trong truyền thuyết cổ đại Trung Quốc, tự là Võ Trọng (武仲), bậc cao sĩ dưới thời nhà Nghiêu (堯). Theo Cao Sĩ Truyện (高士傳), phần Hứa Do của Hoàng Phủ Mật (皇甫謐, 215-282) nhà Tấn cho biết rằng, vua Nghiêu nghe tiếng ông, bèn lấy thiên hạ nhường ngôi cho. Nghe vậy, ông lui về ẩn cư nơi Dĩnh Thủy (潁水), dưới chân núi Ky Sơn (箕山). Vì mến mộ đức lớn của ông, nhà vua bèn mời đến phong cho làm chức Trưởng Quan Cửu Châu (九州). Hứa Do không muốn nghe đến chuyện danh lợi như vậy, bèn xuống bến sống Dĩnh Thủy mà rửa tai cho sạch. Lúc bấy giờ có nhà ẩn sĩ tên Sào Phủ (巢父), dẫn trâu xuống định cho trâu uống nước sông ấy; chợt thấy Hứa Do rửa tai, bèn hỏi nguyên do vì sao. Hứa Do đáp rằng: “Nghiêu dục chiêu ngã vi Cửu Châu trưởng, ố văn kỳ thanh, thị cố tẩy nhĩ (堯欲召我為九州長、惡聞其聲、是故洗耳, vua Nghiêu muốn mời tôi làm Trưởng Quan Cửu Châu, nghe như vậy thấy nhớp tai quá; nên rửa cho sạch).” Sào Phủ nghe vậy bèn bảo rằng: “Tử nhược xử cao ngạn thâm cốc, nhân đạo bất thông, thùy năng kiến tử; tử cố phù du, dục văn cầu kỳ danh dự, ô ngô độc khẩu (子若處高岸深谷、人道不通、誰能見子、子故浮游、欲聞求其名譽、污吾犢口, nếu ông sống nơi thâm sơn cùng cốc, chẳng bóng người qua lại, ai có thể thấy được ông chứ; do vì ông sống trôi nỗi, muốn nghe cầu danh dự ấy, nên làm dơ bẩn miệng trâu ta).” Bèn dẫn trâu lên trên đầu nguồn để cho trâu uống nước, vì sợ nước rửa tai dưới dòng chảy xuống sẽ làm nhớp miệng trâu. Trong Thiền Tông Tụng Cổ Liên Châu Thông Tập (禪宗頌古聯珠通集, CBETA No. 1295) quyển 40 có câu kệ tụng của Hư Đường Trí Ngu (虛堂智愚, 1185-1269) rằng: “Kiến thuyết Hứa Do tằng tẩy nhĩ, khả lân Sào Phủ cánh tiên ngưu (見說許由曾洗耳、可憐巢父更鞭牛, nghe bảo Hứa Do từng tai rửa, thương thay Sào Phủ lại đuổi trâu).” Hoặc như trong Quảng Hoằng Minh Tập (廣弘明集, Taishō No. 2103) quyển 4 lại có câu đề cập đến chuyện rửa tai của Hứa Do: “Hứa Do tẩy nhĩ ư Ky Sơn, Trang Chu duệ vĩ ư Bộc Thủy (許由洗耳於箕山、莊周曳尾於濮水, Hứa Do rửa tai nơi núi Ky, Trang Chu kéo đuôi nơi sông Bộc).” Trong tác phẩm Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu, đoạn Vân Tiên, Vương Tử Trực, Bùi Kiệm, Trịnh Hâm vô quán nước gặp một chủ quán có vẻ có tài, Vân Tiên bèn khuyên ông nên ra làm quan. Ông trả lời: “Quán rằng Nghiêu Thuấn thưở xưa, khó ngăn Sào Phủ, khôn ngừa Hứa Do.”

Huân Hao

(焄蒿): hương vị xuất phát từ vật phẩm dâng cúng trong khi cúng tế, sau đó từ này cũng được dùng để chỉ cho việc cúng tế. Như trong bài thơ Trừ Dạ Cảm Hoài (除夜感懷) có câu: “Huân hao phụng từ sự, khổ lệ lạc tửu chi (焄蒿奉祠事、苦淚落酒巵, cúng tế phụng thờ việc, lệ đắng chén rượu rơi).” Hay trong bài thơ Long Môn (龍門) của Cố Viêm Võ (顧炎武, 1613-1682) nhà Thanh lại có câu: “Nhập miếu huân hao tiếp, lâm lưu tưởng tượng tồn (入廟焄蒿接、臨流想像存, vào miếu cúng tế tiếp, đến dòng tưởng tượng còn).” Trong Hoằng Minh Tập (弘明集, Taishō Vol. 52, No. 2102) quyển 3, phần Thích Quân Thiện Nan (釋均善難), có đoạn: “Vi khuyến hóa chi bổn, diễn huân hao chi đáp, minh lai sanh chi nghiệm (爲勸化之本、演焄蒿之答、明來生之驗, lấy khuyến hóa làm gốc, bày cúng tế đáp đền, rõ đời sau ứng nghiệm).” Lại trong Tứ Minh Tôn Giả Giáo Hành Lục (四明尊者敎行錄, Taishō Vol. 46, No. 1937) quyển 7, phần Loa Khê Di Tháp Ký (螺谿移塔記), có câu: “Tuy nhiên học giả chi đốc, tư chi chí huân hao thê sảng (雖然學者信之篤、思之至焄蒿悽愴, tuy nhiên học giả dốc một lòng tin, nghĩ đến tận cùng cúng tế thật xót thương).”

Hương Lâm Trừng Viễn

● (香 林 澄 遠, Kyōrin Chōon, 908-987): vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc, người vùng Tuyến Trúc (線 竹), Hán Châu (漢 州, Tỉnh Tứ Xuyên). Ông theo Vân Môn Văn Yển (雲門文偃) tu tập, cuối cùng được yếu chỉ và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông đến sống ở Hương Lâm Viện (香林院) thuộc Thanh Thành Sơn (青城山), Ích Châu (益州, Tỉnh Tứ Xuyên), suốt 40 năm trường chuyên tâm cử xướng tông phong của Vân Môn, và tiếp độ chúng tăng tu tập. Vào ngày 13 tháng 2 năm thứ 4 (987) niên hiệu Ung Hy (雍熙), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi đời.

Hương Nghiêm Trí Nhàn

● (香 嚴 智 閑, Kyōgen Chikan, ?-898): ông theo xuất gia với Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海), rồi sau đến tham vấn Quy Sơn Linh Hựu (潙山 靈祐). Ông bị Quy Sơn cật vấn câu liên quan đến bản lai diện mục khi cha mẹ chưa sinh ra như thế nào, nhưng ông không trả lời được, nên giã từ Quy Sơn, vào trong Bạch Nhai Sơn (白 崖 山) ở Nam Dương (南 陽), dựng am tu nơi di tích của Huệ Trung Quốc Sư (慧忠國師). Có hôm nọ, khi ông đang quét dọn sân trước am, nhân nghe tiếng đá chạm loảng xoảng nơi khóm trúc, bỗng nhiên đại ngộ, và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Quy Sơn. Sau ông đến trú tại Hương Nghiêm Sơn (香嚴山) và cử xướng Thiền phong của mình. Ông thị tịch vào năm đầu (898) niên hiệu Quang Hóa (光化), được ban cho thụy hiệu là Lung Đăng Thiền Sư (襲燈禪師).

Hương Quốc

(香國): có hai nghĩa. (01) Tên cõi nước Phật, còn gọi là Hương Tích Quốc (香積國), Chúng Hương Quốc (眾香國), Chúng Hương Thế Giới (眾香世界); là quốc độ do Hương Tích Như Lai (香積如來) cư trú, nằm phương trên của thế giới Ta Bà (s, p: sahā, 娑婆), cách khoảng 42 hằng hà sa cõi Phật. Thế giới này được thuyết rõ trong Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh (維摩詰所說經, Taishō Vol. 14, No. 475) quyển Hạ, Phẩm Hương Tích Phật (香積佛品) thứ 10 rằng hết thảy đều lấy hương làm lầu đài, đi kinh hành trên đất hương, vườn nhà đều ngát hương; mọi người ăn hương khí, v.v. như trong Duy Ma Kinh Vô Ngã Sớ (維摩經無我疏, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 19, No. 348) quyển 11 có đoạn rằng: “Như chúng hương quốc, dĩ hương vi Phật sự, tức thế giới tất đàn, hoan hỷ nghĩa dã (如眾香國、以香爲佛事、卽世界悉檀、歡喜義也, như nước các loại hương, lấy hương làm Phật sự, là thế giới tất đàn, nghĩa là hoan hỷ).” (02) Đất nước hoa. Như trong bài thơ Mộc Tê (木犀) của Hứa Nguyệt Khanh (許月卿, 1217-1286) nhà Tống có câu: “Phân phong tại hương quốc, vu sĩ đắc hoàng thường (分封在香國、筮仕得黃裳, chia phong cho nước hoa, làm quan được áo vàng).”

Hương Thủy Hải

(香水海): biển lớn bao bọc chung quanh chu vi của núi Tu Di (s, p: Sumeru, 須彌山), nước biển có đủ tám thứ công đức (lắng sạch, trong lạnh, ngọt ngon, nhẹ mềm, tươi mát, an hòa, trừ đói khát, nuôi lớn các căn) thù thắng. Hơn nữa, vị nước có mùi thơm phức tuyệt hảo, nên được gọi là Hương Thủy Hải. Như trong Nguyên Tẩu Hành Đoan Thiền Sư Ngữ Lục (元叟行端禪師語錄, CBETA No. 1419) có câu: “Thống bách ức Hương Thủy Hải, vi nhất phước hải, vĩnh vĩnh vô cùng; tụ bách ức Tu Di Sơn, vi nhất thọ sơn, nguy nguy bất động (統百億香水海、爲一福海、永永無窮、聚百億須彌山、爲一壽山、巍巍不動, thâu cả trăm ức Biển Hương Thủy làm thành một biển phước, mãi mãi không cùng; tập trung trăm ức Núi Tu Di làm thành một núi thọ, sừng sững không động).”

Hương Tích

(香積): có mấy nghĩa khác nhau. (01) Tên gọi của vị Phật ở thế giới của các loại hương thơm. Như trong Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh (維摩詰所說經, Taishō Vol. 14, No. 475) quyển Hạ, Phẩm Hương Tích Phật (香積佛品) thứ 10, có đoạn: “Thượng phương giới phân quá tứ thập nhị Hằng hà sa Phật độ, hữu quốc danh Chúng Hương, Phật hiệu Hương Tích, kim hiện tại kỳ quốc hương khí, tỷ ư thập phương chư Phật thế giới nhân thiên chi hương, tối vi đệ nhất; bỉ độ vô hữu Thanh Văn, Bích Chi Phật danh, duy hữu thanh tịnh đại Bồ Tát chúng, Phật vi thuyết pháp; kỳ giới nhất thiết giai dĩ hương tác lâu các, kinh hành hương địa, uyển viên giai hương, kỳ thực hương khí, châu lưu thập phương vô lượng thế giới (上方界分過四十二恆河沙佛土、有國名眾香、佛號香積、今現在其國香氣、比於十方諸佛世界人天之香、最爲第一、彼土無有聲聞、辟支佛名、唯有清淨大菩薩眾、佛爲說法、其界一切皆以香作樓閣、經行香地、苑園皆香、其食香氣、周流十方無量世界, thế giới phương trên phân quá bốn mươi hai Hằng hà sa cõi Phật, có nước tên là Chúng Hương [các loại hương], đức Phật hiệu là Hương Tích, nay hiện tại hương khí của nước ấy, so sánh với hương của trời người trong thế giới của mười phương các đức Phật, tột cùng số một; quốc độ kia không có tên Thanh Văn, Bích Chi Phật, chỉ có chúng đại Bồ Tát thanh tịnh, Phật vì họ thuyết pháp; thế giới ấy tất cả đều lấy hương làm thành lầu gác, kinh hành nơi đất hương, vườn nhà đều ngát hương, họ ăn hương khí, cùng khắp mười phương vô lượng thế giới).” (02) Chỉ cõi nước Phật, tự viện Phật Giáo. Như trong bài thơ Thu Dạ Túc Công Phòng Hỷ Phổ Môn Thượng Nhân Tư Dương Tiện Sơn Chí (秋夜肅公房喜普門上人自陽羡山至) của Lưu Trường Khanh (劉長卿, 709-780) nhà Đường có câu: “Tảo vãng lai Hương Tích, hà nhân trú Ốc Châu (早晚來香積、何人住沃洲, sớm chiều đến Hương Tích, người nào sống Ốc Châu).” Hay trong bài thơ Quá Trung Phong Lễ Thương Công Tháp (過中峰禮蒼公塔) của Ngô Vĩ Nghiệp (吳偉業, 1609-1671) nhà Thanh cũng có câu: “Điểu đề hương tích tán, hoa lạc ảnh đường cô (鳥啼香積散、花落影堂孤, chim kêu chùa tan tác, hoa rụng bóng nhà đơn).” (03) Chỉ thức ăn của chúng tăng hay Đạo sĩ. Như trong bài thơ Lão Trần Đạo Nhân Tự Vân Mộng Bị Chiêu Tác Địa Thượng Chủ Giả Hựu Thường Thọ Nhất Quý Gia Cúng Chúc Chi Viết Tha Nhật Tất Lai Ngô Gia Tác Nhi Hí Tặng Tiểu Tụng (老陳道人自雲夢被召作地上主者又常受一貴家供祝之曰他日必來吾家作兒戲贈小頌) của Phạm Thành Đại (范成大, 1126-1193) nhà Tống có câu: “Hạnh hữu thiên môn hương tích cúng, bất như tùy hỷ khử la trai (幸有千門香積供、不如隨喜去羅齋, may có ngàn nhà dâng cơm cúng, không bằng tùy hỷ bỏ mời ăn).” (04) Từ gọi tắt của Hương Tích Trù (香積廚, Bếp Hương Tích). Trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 3, phần Thỉnh Phật Văn (請佛文), có đoạn: “Sái phi phi chi pháp vũ, phiến táp táp chi từ phong, quảng khai Hương Tích chi trù, phổ hiến Tô Đà chi soạn (洒霏霏之法雨、扇颯颯之慈風、廣開香積之廚、普獻酥酡之饌, rưới lả tả ấy mưa pháp, quạt vù vù ấy gió từ, rộng mở Hương Tích bếp trời, cúng khắp Tô Đà cỗ lạt).” Hay trong Hoa Nghiêm Kinh Chú Sớ (華嚴經疏注, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 7, No. 234) quyển 4 lại có câu: “Hương Tích thế giới, xan hương phạn, nhi Tam Muội hiển; Cực Lạc Phật quốc, thính phong kha, nhi chánh niệm thành (香積世界、餐香飯、而三昧顯、極樂佛國、聽風柯、而正念成, Hương Tích thế giới, ăn cơm hương, mà Tam Muội tỏ; Cực Lạc Phật quốc, nghe gió lay, mà chánh niệm thành).”

Hương Tích Trù

● (香積廚): Bếp Hương Tích. Xem Hương Tích và Hương Trù (香廚)

(香積): có mấy nghĩa khác nhau. (01) Tên gọi của vị Phật ở thế giới của các loại hương thơm. Như trong Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh (維摩詰所說經, Taishō Vol. 14, No. 475) quyển Hạ, Phẩm Hương Tích Phật (香積佛品) thứ 10, có đoạn: “Thượng phương giới phân quá tứ thập nhị Hằng hà sa Phật độ, hữu quốc danh Chúng Hương, Phật hiệu Hương Tích, kim hiện tại kỳ quốc hương khí, tỷ ư thập phương chư Phật thế giới nhân thiên chi hương, tối vi đệ nhất; bỉ độ vô hữu Thanh Văn, Bích Chi Phật danh, duy hữu thanh tịnh đại Bồ Tát chúng, Phật vi thuyết pháp; kỳ giới nhất thiết giai dĩ hương tác lâu các, kinh hành hương địa, uyển viên giai hương, kỳ thực hương khí, châu lưu thập phương vô lượng thế giới (上方界分過四十二恆河沙佛土、有國名眾香、佛號香積、今現在其國香氣、比於十方諸佛世界人天之香、最爲第一、彼土無有聲聞、辟支佛名、唯有清淨大菩薩眾、佛爲說法、其界一切皆以香作樓閣、經行香地、苑園皆香、其食香氣、周流十方無量世界, thế giới phương trên phân quá bốn mươi hai Hằng hà sa cõi Phật, có nước tên là Chúng Hương [các loại hương], đức Phật hiệu là Hương Tích, nay hiện tại hương khí của nước ấy, so sánh với hương của trời người trong thế giới của mười phương các đức Phật, tột cùng số một; quốc độ kia không có tên Thanh Văn, Bích Chi Phật, chỉ có chúng đại Bồ Tát thanh tịnh, Phật vì họ thuyết pháp; thế giới ấy tất cả đều lấy hương làm thành lầu gác, kinh hành nơi đất hương, vườn nhà đều ngát hương, họ ăn hương khí, cùng khắp mười phương vô lượng thế giới).” (02) Chỉ cõi nước Phật, tự viện Phật Giáo. Như trong bài thơ Thu Dạ Túc Công Phòng Hỷ Phổ Môn Thượng Nhân Tư Dương Tiện Sơn Chí (秋夜肅公房喜普門上人自陽羡山至) của Lưu Trường Khanh (劉長卿, 709-780) nhà Đường có câu: “Tảo vãng lai Hương Tích, hà nhân trú Ốc Châu (早晚來香積、何人住沃洲, sớm chiều đến Hương Tích, người nào sống Ốc Châu).” Hay trong bài thơ Quá Trung Phong Lễ Thương Công Tháp (過中峰禮蒼公塔) của Ngô Vĩ Nghiệp (吳偉業, 1609-1671) nhà Thanh cũng có câu: “Điểu đề hương tích tán, hoa lạc ảnh đường cô (鳥啼香積散、花落影堂孤, chim kêu chùa tan tác, hoa rụng bóng nhà đơn).” (03) Chỉ thức ăn của chúng tăng hay Đạo sĩ. Như trong bài thơ Lão Trần Đạo Nhân Tự Vân Mộng Bị Chiêu Tác Địa Thượng Chủ Giả Hựu Thường Thọ Nhất Quý Gia Cúng Chúc Chi Viết Tha Nhật Tất Lai Ngô Gia Tác Nhi Hí Tặng Tiểu Tụng (老陳道人自雲夢被召作地上主者又常受一貴家供祝之曰他日必來吾家作兒戲贈小頌) của Phạm Thành Đại (范成大, 1126-1193) nhà Tống có câu: “Hạnh hữu thiên môn hương tích cúng, bất như tùy hỷ khử la trai (幸有千門香積供、不如隨喜去羅齋, may có ngàn nhà dâng cơm cúng, không bằng tùy hỷ bỏ mời ăn).” (04) Từ gọi tắt của Hương Tích Trù (香積廚, Bếp Hương Tích). Trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 3, phần Thỉnh Phật Văn (請佛文), có đoạn: “Sái phi phi chi pháp vũ, phiến táp táp chi từ phong, quảng khai Hương Tích chi trù, phổ hiến Tô Đà chi soạn (洒霏霏之法雨、扇颯颯之慈風、廣開香積之廚、普獻酥酡之饌, rưới lả tả ấy mưa pháp, quạt vù vù ấy gió từ, rộng mở Hương Tích bếp trời, cúng khắp Tô Đà cỗ lạt).” Hay trong Hoa Nghiêm Kinh Chú Sớ (華嚴經疏注, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 7, No. 234) quyển 4 lại có câu: “Hương Tích thế giới, xan hương phạn, nhi Tam Muội hiển; Cực Lạc Phật quốc, thính phong kha, nhi chánh niệm thành (香積世界、餐香飯、而三昧顯、極樂佛國、聽風柯、而正念成, Hương Tích thế giới, ăn cơm hương, mà Tam Muội tỏ; Cực Lạc Phật quốc, nghe gió lay, mà chánh niệm thành).”

● (香廚[厨]): từ mỹ xưng của Nhà Bếp (Nhà Trù) trong các tự viện Phật Giáo, cũng là từ gọi tắt của Hương Tích Trù (香積廚, Bếp Hương Tích). Từ “hương (香)” ở đây vốn phát xuất từ điển cứ “hương phạn (香飯)” trong Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh (維摩詰所說經, Taishō Vol. 14, No. 475) quyển Hạ, Phẩm Hương Tích Phật (香積佛品) thứ 10: “Ư thị Hương Tích Như Lai dĩ chúng hương bát thạnh mãn hương phạn, dữ hóa Bồ Tát (於是香積如來以眾香缽盛滿香飯、與化菩薩, lúc bấy giờ Hương Tích Như Lai lấy các bình bát hương thơm bỏ đầy thức ăn thơm, đưa cho các Bồ Tát hóa hiện).” Như trong bài thơ Xã Tập Thiên Giới Tuần Công Phòng (社集天界循公房) của Cố Mộng Du (顧夢游, 1599-1660) nhà Thanh có câu: “Trượng tiền tằng bất hệ, tùy ý khất Hương Trù (杖錢曾不繫、隨意乞香廚, bạc tiền chưa từng buộc, tùy ý xin cơm chùa).” Trong Tông Giám Pháp Lâm (宗鑑法林, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 66, No. 1297) quyển 48 có đoạn: “Dạ minh liêm ngoại thiên phong tú, loan kính đài tiền vạn tượng thù, tảo túng diệt tích, bất lập tri thù, thùy vi Phật Điện, thùy thị Hương Trù (夜明簾外千峰秀、鸞鏡臺前萬象殊、掃蹤滅跡、不立錙銖、誰爲佛殿、誰是香廚, đêm sáng ngoài rèm ngàn núi đẹp, kính soi trước đài muôn cảnh sai, quét tung xóa tích, chẳng cần tiền bạc, ai là Điện Phật, ai là Bếp Chùa).”

Hương Trai

● (香齋): từ mỹ xưng của cỗ chay thanh tịnh, ngát hương thành kính, nhất tâm cúng dường. Như trong Du Già Diệm Khẩu Chú Tập Toản Yếu Nghi Quỹ (瑜伽燄口註集纂要儀軌, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1084) quyển 1 có bài tán: “Cát tường hội khải, Cam Lộ môn khai, cô hồn Phật tử giáng lâm lai, văn pháp phó hương trai, huýnh thoát luân hồi, u ám nhất thời khai (吉祥會啟、甘露門開、孤魂佛子降臨來、聞法赴香齋、迥脫輪回、幽暗一時開, cát tường hội mở, Cam Lộ cửa bày, cô hồn Phật tử giáng xuống đây, nghe pháp dự cỗ chay, mãi thoát luân hồi, u ám tỏa sáng khai).” Hay trong Tức Hưu Khế Liễu Thiền Sư Thập Di Tập (卽休契了禪師拾遺集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1408) có bài Đề Long Vương Thỉnh La Hán Trai Đồ (題龍王請羅漢齋圖) rằng: “Long Vương cung lí bão hương trai, độ thủy xuyên vân phí vãng lai, hà tợ lăng hư chấn Kim Tích, triêu du Nam Nhạc mộ Thiên Thai (龍王宮裏飽香齋、渡水穿雲費往來、何似凌虛振金錫、朝遊南嶽暮天台, trong cung Long Vương no cỗ chay, vượt nước xuyên mây nhọc đến đây, sao giống lướt không chấn Tích Trượng, sáng chơi Nam Nhạc tối Thiên Thai).”

Hương Trù

● (香廚[厨]): từ mỹ xưng của Nhà Bếp (Nhà Trù) trong các tự viện Phật Giáo, cũng là từ gọi tắt của Hương Tích Trù (香積廚, Bếp Hương Tích). Từ “hương (香)” ở đây vốn phát xuất từ điển cứ “hương phạn (香飯)” trong Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh (維摩詰所說經, Taishō Vol. 14, No. 475) quyển Hạ, Phẩm Hương Tích Phật (香積佛品) thứ 10: “Ư thị Hương Tích Như Lai dĩ chúng hương bát thạnh mãn hương phạn, dữ hóa Bồ Tát (於是香積如來以眾香缽盛滿香飯、與化菩薩, lúc bấy giờ Hương Tích Như Lai lấy các bình bát hương thơm bỏ đầy thức ăn thơm, đưa cho các Bồ Tát hóa hiện).” Như trong bài thơ Xã Tập Thiên Giới Tuần Công Phòng (社集天界循公房) của Cố Mộng Du (顧夢游, 1599-1660) nhà Thanh có câu: “Trượng tiền tằng bất hệ, tùy ý khất Hương Trù (杖錢曾不繫、隨意乞香廚, bạc tiền chưa từng buộc, tùy ý xin cơm chùa).” Trong Tông Giám Pháp Lâm (宗鑑法林, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 66, No. 1297) quyển 48 có đoạn: “Dạ minh liêm ngoại thiên phong tú, loan kính đài tiền vạn tượng thù, tảo túng diệt tích, bất lập tri thù, thùy vi Phật Điện, thùy thị Hương Trù (夜明簾外千峰秀、鸞鏡臺前萬象殊、掃蹤滅跡、不立錙銖、誰爲佛殿、誰是香廚, đêm sáng ngoài rèm ngàn núi đẹp, kính soi trước đài muôn cảnh sai, quét tung xóa tích, chẳng cần tiền bạc, ai là Điện Phật, ai là Bếp Chùa).”

Hương Tượng Bồ Tát

● (香象菩薩): xem Càn Đà Ha Đề (s: Gandha-hastin, 乾陀訶提) (s: Gandha-hastin, 乾陀訶提): còn gọi là Càn Đà Ha Trú (乾陀呵晝), Kiện Đà Ha Ta (健陀訶娑); ý dịch là Hương Tượng (香象), hay Hương Huệ (香惠), Xích Sắc (赤色), Bất Khả Tức (不可息), Bất Hưu Tức (不休息), là một trong 16 vị Đại Bồ Tát trong thời hiền kiếp. Bồ Tát này được liệt vị ở phương đàn ngoại viện của Kim Cang Giới Mạn Trà La (金剛界曼荼羅), là Bồ Tát đứng đầu trong bốn vị ở Nam Phương, mật hiệu là Đại Lực Kim Cang (大力金剛) hoặc Hộ Giới Kim Cang (護界金剛). Trong Chú Duy Ma Cật Kinh (注維摩詰經, Taisho No. 1775) quyển 1, Ngài La Thập (羅什) chú thích tên Bồ Tát Hương Tượng rằng: “Thanh hương tượng dã, thân xuất hương phong, Bồ Tát thân hương phong diệc như thử dã (青香象也、身出香風、菩薩身香風亦如此也, con voi Thanh Hương, thân nó tỏa ra gió hương thơm, thân Bồ Tát cũng tỏa gió hương thơm như vậy). Bồ Tát này trú tại núi Hương Tụ (香聚) ở phương Bắc mà thuyết pháp. Cho nên Hương có nghĩa là biến cùng khắp không có gì trở ngại. Tượng có nghĩa là bước chân có sức mạnh lớn. Hai từ này hợp lại với nhau có nghĩa là các hạnh quả mãn. Về hình tượng của vị Bồ Tát này, thân Ngài màu trắng, ngồi trên hoa sen, tay phải đặt trước ngực, trên tay cầm hoa sen, trên cành hoa sen có lò hương. Tay trái đặt trên đầu gối. Vị này thường thấy trong các kinh điển Đại Thừa như Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật Kinh (小品般若波羅蜜經) quyển 9, Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經) quyển thượng, A Di Đà Kinh (阿彌陀經), v.v.

Hữu Bộ

● (s: Sarvāstivādin, 有部): gọi đủ là Thánh Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (聖根本說一切有部), Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (說一切有部), là một trong 20 bộ phái của Tiểu Thừa, âm dịch là Tát Bà A Tư Để Bà Địa (薩婆阿私底婆地), Tát Bà Đế Bà (薩婆帝婆), Tát Bà Đa (薩婆多), ý dịch là Nhất Thiết Hữu (說一切有), Nhất Thiết Ngữ (一切語); còn gọi là Hữu Bộ Tông (有部宗), Hữu Tông (有宗), là một bộ phái của Thượng Tọa Bộ. Bộ phái này chủ trương rằng các pháp trong ba đời là có thật. Đại bộ phận phái này phân bố ở các vùng Tây Bắc Ca Thấp Di La (s: Kaśmīra, p: Kasmīra, 迦濕彌羅), Kiền Đà La (s, p: Gāndhāra, Gandhāra, 犍陀羅) thuộc Ấn Độ ngày xưa; và đã một thời cực thịnh. Họ y cứ chủ yếu vào các luận thư A Tỳ Đạt Ma (s: Abhidharma, 阿毘達磨).

Hữu Dư Y Niết Bàn

● (s: sopadhiśeṣa-nirvāṇa, p: saupādisesa-nibbāna, 有余依涅槃): hay còn gọi là Hữu Dư Niết Bàn, là một trong 4 loại Niết Bàn, trong Tiểu Thừa Phật Giáo chỉ về trường hợp người đã diệt tận hết thảy phiền não và chứng đắc giác ngộ Niết Bàn, nhưng vẫn còn lưu lại nhục thân.

Hựu Khoái

● (宥快, Yūkai, 1345-1416): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại Nam Bắc Triều và Thất Đinh, húy là Hiền Vinh (賢榮), Thoại Nghiêm (瑞嚴), Hựu Khoái (宥快); hiệu là Tể Tướng Phòng (宰相房), Tánh Nghiêm Phòng (性嚴房); xuất thân vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro, thuộc Kyoto); con của Tả Thiếu Tướng Đằng Nguyên Thật Quang (左少將藤原實光). Ông theo xuất gia với Vinh Trí (榮智) ở Tá Cửu Gian Tự (佐久間寺), vùng Thường Lục (常陸, Hitachi). Sau ông theo hầu Tín Hoằng (信弘) ở Bảo Tánh Viện (寶性院) trên Cao Dã Sơn, học về Sự Tướng, Giáo Tướng cũng như Tất Đàm (悉曇), rồi kế thừa các dòng Trung Viện (中院), Tam Bảo Viện (三寶院), Tây Viện (西院) và Trì Minh Viện (持明院). Năm 1374, ông làm trú trì Bảo Tánh Viện; đến năm sau thì trước tác bộ Bảo Kính Sao (寶鏡抄) để phê phán Dòng Lập Xuyên (立川流). Vào năm 1375, ông theo học pháp với Hưng Nhã (興雅) ở An Tường Tự (安祥寺); đến năm 1406 thì giao Bảo Tánh Viện lại cho đệ tử Thành Hùng (成雄) và lui về ẩn cư tại Thiện Tập Viện (善集院). Ông rất tinh thông về Giáo Tướng, tự xưng là Bảo Môn Phái (寶門派), cùng với Thọ Môn Phái (壽門派) của Trường Giác (長覺), hình thành nên hệ thống giáo học của Cao Dã Sơn. Đệ tử phú pháp của ông có Hựu Tín (宥信), Thành Hùng (成雄), Khoái Nhã (快雅), Khoái Tôn (快尊), v.v. Trước tác của ông để lại có rất nhiều như Đại Nhật Kinh Khẩu Chi Sớ Sao (大日經口之疏鈔) 85 quyển, Tông Nghĩa Quyết Trạch Tập (宗義決擇集) 20 quyển, Bảo Kính Sao (寶鏡抄) 1 quyển, Nhị Giáo Luận Sao (二敎論鈔) 30 quyển, Tất Đàm Quyết Trạch Tập (悉曇決擇集) 5 quyển, v.v.

Hữu Lậu

● (s: sāsava, p: sāsrava, 有漏): đối nghĩa với Vô Lậu (s: anāsrava, 無漏). Lậu (s: āsrava, 漏) nghĩa là chảy mất, rỉ rỏ ra, là tên gọi khác của phiền não (s: kleśa, p: kilesa, 煩惱). Con người do vì sai lầm, khổ quả vốn sanh ra từ phiền não, khiến cho họ cử trôi lăn mãi trong thế giới mê lầm, không bao giờ dừng nghỉ, khó có thể thoát ra biển sanh tử; nên goi là Hữu Lậu. Nếu đạt đến cảnh giới đoạn diệt phiền não, được gọi là Vô Lậu. Trong Tứ Thánh Đế (s: catur-ārya-satya, p: catu-arya-sacca, 四聖諦), Khổ Đế và Tập Đế thuộc về nhân và quả của mê lầm, là pháp Hữu Lậu; Diệt Đế và Đạo Đế là nhân và quả của giác ngộ, thuộc về pháp Vô Lậu. Các pháp Hữu Lậu cũng như Vô Lậu vốn ở trong nhân, quả tu hành, có vị trí vô cùng quan trọng. Có nhiều tên gọi khác về Hữu Lậu, A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (阿毘達磨俱舍論, Taishō Vol. 29, No. 1558) quyển 1 có nêu lên một số như Thủ Uẩn (取蘊), Hữu Tránh (有諍), Khổ (苦), Tập (集), Thế Gian (世間), Kiến Xứ (見處), Tam Hữu (三有), v.v. Ngoài ra, còn có các danh xưng khác như Hữu Nhiễm (有染), Hữu Nhiễm Ô (有染污), Hữu Phú (有覆), Trần Cấu (塵垢), v.v. Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận (另據大乘阿毘達磨雜集論, Taishō Vol. 31, No. 1606) quyển 3 nêu ra 6 loại Hữu Lậu, gồm: Lậu Tự Tánh (漏自性), Lậu Tướng Thuộc (漏相屬), Lậu Sở Phược (漏所縛), Lậu Sở Tùy (漏所隨), Lậu Tùy Thuận (漏隨順), Lậu Chủng Loại (漏種類). Như trong Tăng Nhất A Hàm Kinh (增壹阿含經, Taishō Vol. 2, No. 125) có đoạn: “Tư duy Thất Giác Ý thời, Hữu Lậu tâm tận, tiện đắc giải thoát, hậu thành vô thượng chánh chân chi đạo (思惟七覺意時、有漏心盡、便得解脫、後成無上正眞之道, khi tư duy về Thất Giác Chi, tâm Hữu Lậu diệt tận, bèn được giải thoát, sau chứng được đạo vô thượng chánh chân).” Hay trong Du Già Sư Địa Luận Thích (瑜伽師地論釋, Taishō Vol. 30, No. 1580) lại có đoạn: “Khởi chư phiền não, phát Hữu Lậu nghiệp, luân hồi Ngũ Thú, thọ tam đại khổ (起諸煩惱、發有漏業、輪迴五趣、受三大苦, khởi các phiền não, sinh nghiệp Hữu Lậu, luân hồi Năm Đường, chịu ba khổ lớn).”

Hữu Phù

● (右符): phần nữa bên phải của thẻ ấn phù, thường được dùng để điều động quân đội hay bổ nhiệm hoặc bãi miễn chức vụ Trưởng Quan của châu quận thời xưa. Tả Phù (左符) và Hữu Phù hợp lại được gọi là bằng tín (憑信). Loại này thường được làm bằng tre, gỗ, đồng, v.v. Loại Hữu Phù có hình con cá có tên là Hữu Ngư (右魚). Như trong Đại Tông Triều Tặng Tư Không Đại Biện Chánh Quảng Trí Tam Tạng Hòa Thượng Biểu Chế Tập (代宗朝贈司空大辨正廣智三藏和上表制集, Taishō Vol. 52, No. 2120) quyển 4 có câu: “Sa Môn Đại Quảng Trí Bất Không phụng sắc như Hữu Phù đáo phụng hành (沙門大廣智不空奉敕如右符到奉行, Sa Môn Đại Quảng Trí Bất Không [705-774] vâng sắc chỉ như Hữu Phù đến vâng làm).”

Hưu Trinh

● (休禎): dấu hiệu tốt lành, điềm lành. Như trong Truyện Trần Phiên (陳番傳) của Hậu Hán Thư (後漢書) có đoạn: “Như thị thiên hòa ư thượng, địa hiệp ư hạ, hưu trinh phù đoan, khởi viễn hồ tai (如是天和於上、地洽於下、休禎符瑞、豈遠乎哉, như vậy trời hòa ở trên, đất hợp bên dưới, điềm lành tốt đẹp, liệu xa gì chăng ?).” Hay trong bài thơ Tống Lý Sách Kiêm Giản Hành Châu Lữ Bát Lang Trung (送李策兼簡衡州呂八郎中) của Lưu Vũ Tích (劉禹錫, 772-842) nhà Đường có câu: “Thánh công điện viễn phục, thần vật ủng hưu trinh (聖功奠遠服、神物擁休禎, công của bậc thánh định yên bờ cõi xa, vật của thần ủng hộ điềm lành).”

Huyền

● (玄): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Trong Dịch Kinh (易經), chương Khôn (坤), có câu: “Thiên huyền nhi địa hoàng (天玄而地黃, trời đen mà đất vàng).” Khổng Dĩnh Đạt (孔穎達, 574-648) nhà Đường giải thích rằng: “Thiên sắc huyền, địa sắc hoàng (天色玄、地色黃, trời màu đen huyền, đất màu vàng).” Về sau, từ huyền được dùng để chỉ cho trời.

(02) Chỉ cho phương Bắc, thuộc về hướng Bắc.

(03) Thâm áo, huyền diệu. Như trong Lão Tử (老子) có câu: “Huyền chi hựu huyền, chúng diệu chi môn (玄之又玄、眾妙之門, thâm áo lại càng thâm áo, cửa của các mầu nhiệm).” Lão Tử còn cho “huyền chi hựu huyền” là đạo (道); nhân đó sau này tư tưởng này trở thành học thuyết của Đạo gia. Hay trong tác phẩm Ngũ Quân Vịnh (五君詠), phần Hướng Thường Thị (向常侍), của Nhan Duyên Chi (顏延之, 384-456) nhà Tống thời Nam Triều, lại có đoạn: “Thám đạo háo uyên huyền, quán thư bỉ chương cú (探道好淵玄、觀書鄙章句, tìm đạo thích thâm áo, xem sách ghét câu chữ).”

(04) Chỉ đạo lý thâm áo, huyền diệu.

(05) Các triết học gia cổ đại Trung Quốc dùng từ này để chỉ cho bản thể của vũ trụ. Như trong tác phẩm Thái Huyền (太玄), phần Ly (攡), của Dương Hùng (揚雄, 53-18 ttl.) nhà Hán, có đoạn: “Huyền giả, u ly vạn loại nhi bất kiến hình giả dã (玄者、幽攡萬類而不見形者也, huyền [bản thể vũ trụ] nghĩa là trùm khắp muôn loài mà không thấy hình vậy).”

Huyền Cơ

● (玄機): có hai nghĩa khác nhau.

(01) Ý trời, thiên cơ. Như trong Trần Thư (陳書), chương Cao Tổ Kỷ Hạ (高祖紀下), có câu: “Cao Tổ nãi đạo huyền cơ nhi phủ mạt vận (高祖乃蹈玄機而撫末運, vua Cao Tổ bèn theo ý trời mà an ủi mạt vận).” Hay trong hồi thứ nhất của Hồng Lâu Mộng (紅樓夢) cũng có câu: “Thử nãi huyền cơ, bất khả dự tiết (此乃玄機、不可預泄, thiên cơ thế này, không thể tiết lộ).”

(02) Nghĩa lý vi diệu, thâm áo. Như trong bài thứ 3 của Đạo Gia Tứ Thủ Phụng Sắc Soạn (道家四首奉敕撰) do Trương Thuyết (張說, 667-730) nhà Đường sáng tác có câu: “Kim lô thừa đạo quyết, ngọc điệp khải huyền cơ (金爐承道訣、玉牒啟玄機, lò vàng vâng bí quyết, điệp ngọc mở lý mầu).” Hay trong Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục (建中靖國續燈錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1556) quyển 18, phần Đối Cơ Môn (對機門), Hàng Châu Phật Nhật Sơn Trí Tài Thiền Sư Pháp Từ (杭州佛日山智才禪師法嗣), lại có đoạn: “Bất tu biện vọng cầu chơn, bất dụng tị huyên thủ tĩnh, nhân nhân cảo nhật đương không, xứ xứ huyền cơ độc hồi (不須辨妄求眞、不用避喧取靜、人人杲日當空、處處玄機獨迴, chẳng nên bỏ vọng tìm chân, không cần lánh ồn lấy tĩnh, người người trời sáng trên không, chốn chốn huyền cơ hiện rõ).” Hoặc trong bài tựa của Tiêu Thích Kim Cang Kinh Khoa Nghi Hội Yếu Chú Giải (銷釋金剛經科儀會要註解, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 24, No. 467) quyển 1, cũng có câu: “Toát huyền cơ ư chưởng ác, phát diệu nghĩa ư ngôn tiền (撮玄機於掌握、發妙義於言前, nắm huyền cơ nơi bàn tay, phát diệu nghĩa nơi lời nói).”

Huyền Diệu Năng Hóa

● (玄妙能化, 1314-1392): tức Nhật Thập (日什, Nichijū), xem phần Nhật Thập (日什, Nichijū, 1314-1392): vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào khoảng thời đại Nam Bắc Triều, vị Tổ khai sơn Diệu Mãn Tự (妙滿寺, Myōman-ji), Tổ của Phái Diệu Mãn Tự (妙滿寺派, tức Hiển Bổn Pháp Hoa Tông [顯本法華宗]); húy là Nhật Thập, thông xưng là Huyền Diệu A Xà Lê (玄妙阿闍梨); xuất thân vùng Hội Tân (會津, Aizu, thuộc Fukushima-ken [福島縣]), họ Thạch Trũng (石塚). Trước kia, ông đã từng theo hầu Từ Biến (慈遍) ở Thượng Trí Viện (上智院) trên Tỷ Duệ Sơn, tu học giáo lý Thiên Thai và nỗ lực giáo hóa đồ chúng ở Đông Quang Tự (東光寺) vùng Hội Tân. Sau đó, ông ngộ được lý trong bộ Khai Mục Sao (開目抄) của Nhật Liên và cải tông theo Nhật Liên Tông. Ông chủ trương trực tiếp được trao truyền từ Nhật Liên và truyền thừa quyển kinh này. Từ năm 1381 trở đi, ông thỉnh thoảng hay lên kinh đô để dâng sớ can gián nhóm Tướng Quân Túc Lợi Nghĩa Mãn (足利義滿, Ashikaga Yoshimitsu), rồi đến năm 1389 thì khai sáng Diệu Mãn Tự ở kinh đô; tách riêng khỏi phái của Pháp Hoa Kinh Tự (法華經寺) ở Trung Sơn (中山, Nakayama), Hạ Tổng (下總, Shimōsa). Trước tác của ông có Phúng Tụng Văn (諷誦文) 1 quyển, Chơn Gián Quy Phục Trạng (眞間歸伏狀) 1 quyển.

Huyền Duệ

● (玄叡, Genei, ?-840): vị học tăng của Tam Luận Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời kỳ Bình An, húy Huyền Duệ (玄叡). Ông theo An Trừng (安澄, Anchō) ở Đại An Tự (大安寺, Daian-ji) học về Tam Luận, trú tại Tây Đại Tự (西大寺, Saidai-ji) và nỗ lực giảng diễn. Vào năm 827, ông thuyết giảng về tông nghĩa trên pháp tòa tượng Dược Sư Như Lai trong cung nội. Đến năm 830, ông viết bộ Đại Thừa Tam Luận Đại Nghĩa Sao (大乘三論大義鈔, 3 quyển) với chủ ý muốn vãn hồi Tam Luận Tông trên lập trường thủ thế về mặt giáo lý.

Huyền Đàn

● (玄壇): có hai nghĩa chính.

(01) Chỉ cho tôn xưng Chánh Nhất Huyền Đàn Nguyên Soái (正一玄壇元帥, hay Kim Long Như Ý Chánh Nhất Long Hổ Huyền Đàn Chơn Quân [金龍如意正一龍虎玄壇眞君]) của Thần Tài Triệu Công Minh (趙公明). Tượng của ông được vẽ đứng đạp trên con hổ đen, nên có tên là Hắc Hổ Huyền Đàn (黑虎玄壇). (02) Chỉ cho các Đạo Quán hay đàn tràng của Đạo Giáo. Như trong bài thơ Nhạc Từ Trai Cung Dạ Túc (岳祠齋宮夜宿) của Nguyên Hảo Vấn (元好問, 1190-1257) nhà Kim có câu: “Huyền đàn triển suy bộ, tợ dục trục u bình (玄壇展衰步、似欲逐幽屛, đàn tràng từng bước xuống, như muốn đuổi ma binh).” Hay trong bài Kỳ Đảo (祈禱) của tác phẩm Hương Nang Ký (香囊記) do Thiệu Xán (邵璨, ?-?) nhà Minh sáng tác, có đoạn: “Vi nhân cốt nhục bệnh thương tâm, đặc quá huyền đàn khải pháp âm (爲因骨肉病傷心、特過玄壇啟法音, nhân vì cốt nhục bệnh thương tâm, mấy bận đàn tràng diễn pháp âm).” Trong Long Hưng Biên Niên Thông Luận (隆興編年通論, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 75, No. 1512) quyển 25 cũng có đoạn: “Ư tam điện tu Kim Lục Đạo Tràng, đông thập nguyệt đế hạnh tam điện, thăng Cửu Tiên Huyền Đàn, thân thọ pháp lục (於三殿修金籙道場、冬十月帝幸三殿、昇九仙玄壇、親受法籙, nơi ba ngôi điện tu thiết Đạo Tràng Kim Lục, đến mùa Đông tháng 10, nhà vua [Võ Tông] thân hành đến ba ngôi điện ấy, lên Đàn Tràng Cửu Tiên, chính thức thọ nhận phù chú [trừ tà ma]).”

Huyền Đô

● (玄都): có nhiều nghĩa khác nhau.

(01) Tên nước chư hầu ngày xưa. Như trong Dật Chu Thư (逸周書), phần Sử Ký (史記) có đoạn: “Tích giả Huyền Đô hiền quỷ đạo, phế nhân sự thiên, mưu thần bất dụng, quy sách thị tùng, thần vu dụng quốc, triết sĩ tại ngoại, Huyền Đô dĩ vong (昔者玄都賢鬼道、廢人事天、謀臣不用、龜策是從、神巫用國、哲士在外、玄都以亡, xưa kia có nước chư hầu thân cận với yêu quỷ, bỏ người thờ Trời, mưu thần chẳng dùng, bói toán lại theo, thầy pháp thì trọng dụng, kẻ sĩ thì xem thường, nên nước chư hầu bị diệt vong).”

(02) Là trú xứ của thần tiên trong truyền thuyết. Như trong tác phẩm Hải Nội Thập Châu Ký (海內十洲記), phần Huyền Châu (玄洲) có câu: “Thượng hữu đại Huyền Đô, tiên bá Chơn Công sở trị (上有大玄都、仙伯眞公所治, trên có cõi Huyền Đô to lớn, do vị tiên Chơn Công cai trị).” Hay trong tác phẩm Chẩm Trung Thư (枕中書) của Cát Hồng (葛洪, 284-364) nhà Tấn có giải thích rõ rằng: “Huyền Đô Ngọc Kinh Thất Bảo Sơn, châu hồi cửu vạn lí, tại Đại La chi thượng, thành thượng thất bảo cung, cung nội thất bảo đài, hữu thượng trung hạ tam cung …, thượng cung thị Bàn Cổ Chân Nhân Nguyên Thỉ Thiên Tôn Thái Nguyên Thánh Mẫu sở trị (玄都玉京七寶山、週迴九萬里、在大羅之上、城上七寶宮、宮內七寶臺、有上中下三宮…上宮是盤古眞人元始天尊太元聖母所治, Huyền Đô ở Ngọc Kinh thuộc Thất Bảo Sơn, chu vi chín vạn dặm, nằm trên thành Đại La; trên thành có cung điện bảy báu, trong cung điện có đài bảy báu, có ba cung trên giữa dưới …, cung trên do Bàn Cổ Chân Nhân Nguyên Thỉ Thiên Tôn Thái Nguyên Thánh Mẫu cai trị).”

(03) Tên gọi của một Đạo Quán nổi tiếng của Trung Quốc, tọa lạc tại khoảng giữa đỉnh núi Chúc Dung (祝融) và Trấn Nam Nhạc (南嶽鎭), thuộc Tỉnh Hồ Nam (湖南省); còn gọi là Bán Sơn Đình (半山亭), Hấp Vân Am (吸雲庵).

(04) Tên gọi tắt của Huyền Đô Đàn (玄都壇), đàn tràng ngày xưa của Đạo Giáo. Như trong bài thơ Huyền Đô Đàn Ca Ký Nguyên Dật Nhân (玄都壇歌寄元逸人) của thi hào Đỗ Phủ (杜甫, 712-770) nhà Đường có câu: “Ốc tiền thái cổ Huyền Đô Đàn, thanh thạch mạc mạc tùng phong hàn (屋前太古玄都壇、青石漠漠松風寒, trước nhà cổ xưa Huyền Đô Đàn, đá xanh mù mịt gió tùng lạnh).” Thái Mộng Bậc (蔡夢弼, ?-?), học giả thời Nam Tống (南宋, 1127-1279) chú thích rằng: “Huyền Đô nãi Hán Võ Đế sở trúc, tại Trường An Nam Sơn Tý Ngọ cốc trung (玄都乃漢武帝所築、在長安南山子午谷中, Huyền Đô Đàn là do Hán Võ Đế dựng nên, nằm trong hang Tý Ngọ, thuộc Nam Sơn, Trường An).” Trong Quảng Hoằng Minh Tập (廣弘明集, Taishō Vol. 52, No. 2103) quyển 9 cho biết rằng: “Kim cứ Cửu Thiên Sanh Thần Chương, Thái Thượng trú tại Huyền Đô Cung dã, kỳ Ngọc Thanh Cung tại Huyền Đô chi thượng (今據九天生神章、太上住在玄都宮也、其玉清宮在玄都之上, nay theo Chương Cửu Thiên Sanh Thần, Thái Thượng trú ở Huyền Đô Cung; Ngọc Thanh Cung của ngài ở trên Huyền Đô).” Hay trong Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập (憨山老人夢遊集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1456) quyển 40 có đoạn: “Cung văn Hoa Nghiêm Đại Kinh, nãi Tỳ Lô căn bổn chi pháp luân, Tào Khê cổ sát, vi Lục Tổ Thiền Tông chi chánh mạch, pháp giới thị chúng Thánh chi Huyền Đô, tùng lâm tác thập phương chi quy túc (恭聞華嚴大經、乃毗盧根本之法輪、曹溪古剎、爲六祖禪宗之正脈、法界是眾聖之玄都、叢林作十方之歸宿, cúi nghe Hoa Nghiêm Đại Kinh là bánh xe pháp căn bản của Tỳ Lô, chùa cổ chốn Tào Khê là dòng mạch chính của Lục Tổ Thiền Tông, pháp giới là cõi Huyền Đô của chư vị Thánh, chốn tùng lâm làm nơi nương tựa của thập phương).”

Huyên Đường

● (萱堂): nhà của mẹ, từ đó nó có nghĩa là người mẹ. Nơi căn nhà phía Bắc người mẹ thường sinh hoạt có trồng loại cỏ huyên dùng để cho người mẹ khi nhìn thấy nó thì quên đi mọi ưu sầu, từ đó ngôi nhà ấy được gọi là Huyên Đường. Từ này đối với Thung Đường (椿堂, nhà người cha ở).

Huyền Môn

● (玄門, Gemmon, ?-1658): vị tăng của Tịnh Độ Tông Nhật Bản, sống vào khoảng đầu thời kỳ Giang Hộ, húy là Huyền Môn (玄門), tự là Trực Chước (直釣), hiệu Thượng Liên Xã (上蓮社), Hướng Dự (向譽); xuất thân vùng Giáp Phỉ (甲斐, Kai, tức Sơn Lê [山梨, Yamanashi]), họ Hoa Thôn (花村). Ông theo tu học với Phan Tùy Ý (幡隨意) ở Tân Tri Ân Viện (新知恩院, tức Phan Tùy Viện [幡隨院]) vùng Giang Hộ (江戸, Edo) và sau đó khai sáng Huyền Môn Tự (玄門寺, Gemmon-ji) ở vùng Kim Trạch (金澤, Kanazawa), Gia Hạ (加賀, Kaga).

Hưng Hóa Tồn Tương

● (興 化 存 奬, Kōke Zonshō, 830-888): vị tăng của Lâm Tế Tông, người vùng Khuyết Lí (闕里), họ là Khổng (孔). Ông kế thừa dòng pháp của Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄), và đã từng đến tham vấn Tam Thánh Huệ Nhiên (三聖慧 然). Sau ông đến sống tại Hưng Hóa Tự (興化寺) ở Ngụy Phủ (魏府) và tuyên xướng tông phong của mình. Ông nổi tiếng là người hiệu đính bản Lâm Tế Lục. Môn hạ của ông có Nam Viện Huệ Ngung (南院慧顒). Ông được ban cho thụy là Quảng Tế Đại Sư (廣濟大師). Vào năm đầu niên hiệu Văn Đức (文德), ông thị tịch, hưởng thọ 59 tuổi đời.

Hưng Nhã

● (興雅, Kōga, ?-1387): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Nam Bắc Triều, húy là Hưng Nhã (興雅), hiệu Thiếu Tướng Tăng Chánh (少將僧正), Tể Tướng A Xà Lê (宰相阿闍黎); con của Đằng Nguyên Thật Bác (藤原實博). Ông thọ pháp Quán Đảnh với Long Nhã (隆雅) ở An Tường Tự (安祥寺, Anjō-ji) vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro); đến năm 1351 thì làm Quyền Luật Sư (權律師), năm 1357 là Quyền Thiếu Tăng Đô (權少僧都). Vào năm 1361, ông được thăng chức lên Đại Tăng Đô (大僧都) và trở thành trú trì đời thứ 24 của An Tường Tự. Năm 1370, ông được tiến cử chức Quyền Tăng Chánh (權僧正), rồi năm sau ông dâng lời tấu thỉnh xin truy tặng chức Đại Tăng Chánh (大僧正) cho Long Nhã và được hứa khả. Vào năm 1377, ông trao truyền dòng pháp cho Hựu Khoái (宥快) của Bảo Tánh Viện (寶性院) trên Cao Dã Sơn; từ đó trở về sau, Dòng An Tường Tự (安祥寺) được lưu bố rộng rãi trên Thánh địa này.

Hùng Nhất Tiêu

● (熊一瀟, ?-?): tự là Úy Hoài (蔚懷), Hán Nhã (漢若); xuất thân Đông Đàn (東壇), Huyện Nam Xương (南昌縣). Năm thứ 3 (1664) đời Khang Hy (康熙), ông đỗ Tiến Sĩ, từng làm các chức quan như Triết Giang Đạo Ngự Sử (浙江道御史), Thiên Thái Bộc Tự Thiếu Khanh (遷太僕寺少卿), Hữu Thông Chính (右通政), Thuận Thiên Phủ Phủ Y (順天府府伊), Hình Bộ Hữu Thị Lang (刑部右侍郞), Binh Bộ Đốc Bộ Thị Lang (兵部督捕侍郞), Sử Bộ Hữu Thị Lang (吏部右侍郞), Công Bộ Thượng Thư (工部尚書), Đại Thường Thị Khanh (大常寺卿), Đại Lý Thị Khanh (大理寺卿), Tả Phó Đô Ngự Sử (左副都御史), Công Bộ Hữu Thị Lang (工部右侍郞), Công Bộ Thượng Thư (工部尚書). Trước tác của ông có Phố Vân Đường Thi Văn Tập (浦雲堂詩文集).

Hưng Phước Tự

● (興福寺, Kōfuku-ji): ngôi đại bản sơn của Pháp Tướng Tông, tọa lạc tại Noboriōji-chō (登大路町), Nara-shi (奈良市), Nara-ken (奈良縣). Nguồn gốc của chùa là ngôi Sơn Giai Tự (山階寺, Yamashina-dera) do Đằng Nguyên Liêm Túc (藤原鎌足, Fujiwara-no-Kamatari) xây cho vợ mình là Kính Vương Nữ (鏡王女, Kagami-no-Ōkimi) vào năm thứ 8 (669) đời Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, Tenji Tennō); sau đó chùa được dời về vùng Phi Điểu (飛鳥, Asuka) và lấy tên là Cứu Phản Tự (厩坂寺, Umayasaka-dera). Sau khi kinh đô được dời về vùng Bình Thành (平城, Heizei), chùa được chuyển về vị trí hiện tại, trở thành ngôi chùa của dòng họ Đằng Nguyên và lấy tên là Hưng Phước Tự. Các kiến trúc như Trung Kim Đường (中金堂), Bắc Viên Đường (北圓堂), Đông Kim Đường (東金堂), Ngũ Trùng Tháp (五重塔), Tây Kim Tháp (西金塔), Nam Viên Đường (南圓堂), v.v., lần lần được xây dựng. Rất nhiều tác phẩm thuộc dạng điêu khắc thời Thiên Bình (天平) vẫn còn lưu lại cho đến ngày nay như tượng Thập Đại Đệ Tử, Bát Bộ Chúng, do Quang Minh Hoàng Hậu (光明皇后, Kōmyō Kōgō) phát nguyện cúng dường để cầu nguyện cho mẹ Quất Tam Thiên Đại (橘三千大) được siêu độ, được an trí tại Tây Kim Đường (西金堂). Đến thời đại Bình An, cùng với sự vinh quang của dòng họ Đằng Nguyên, chùa cũng trở nên hưng thịnh và được xếp vào một trong 7 ngôi chùa nổi tiếng vùng Nam Đô với nhiều trang viên tuyệt mỹ. Chùa đã kết hợp tư tưởng Thần Phật Tập Hợp để trở thành nhất thể với đền thờ Xuân Nhật Thần Xã (春日神社, Kasuga-jinja). Dưới thời đại Viện Chính (院政, Insei), thỉnh thoảng có xảy ra vài trận hỏa hoạn; đặc biệt trận phóng hỏa của Bình Trọng Hành (平重衡, Taira-no-Shigehira) vào năm thứ 4 (1180) niên hiệu Trị Thừa (治承) đã là cho ngôi già lam bị cháy rụi và phải mất 30 năm sau mới có thể tái thiết được. Trong lần này, các tượng Bất Không Quyên Sách Quan Âm (不空羂索觀音), Tứ Thiên Vương (四天王), v.v., do nhóm môn hạ của Khang Khánh (康慶, Kōkei), và tượng Di Lặc Phật (彌勒佛), Vô Trước (無著), Thế Thân (世親), v.v., do nhóm môn hạ của Vận Khánh (運慶, Unkei) làm nên. Đến thời đại Liêm Thương, chùa được ủy nhiệm chức Thủ Hộ tiểu quốc Đại Hòa (大和, Yamato) nên đã xác lập được quyền thống trị cả một tiểu quốc. Từ cuối thời Liêm Thương trở đi, chùa tự lập hóa với lực lượng tăng binh. Sau vụ Loạn Ứng Nhân (應仁の亂, Ōnin-no-ran), uy thế của chùa dần dần suy yếu; nhưng đến thời Giang Hộ lại được ban cho đất đại khá nhiều. Đến thời Minh Trị Duy Tân, chùa công kích bởi làn song Phế Phật Hủy Thích; tuy nhiên sau đó thì từ từ hồi phục lại. Trong số các thư tịch ghi lại nguồn gốc của chùa, bản Hưng Phước Tự Duyên Khởi (興福寺緣起) là tối cổ, do Đằng Nguyên Lương Thế (藤原良世) viết vào năm thứ 3 (900) niên hiệu Xương Thái (昌泰), có ghi lại sự việc kiến lập các ngôi đường tháp, tạo dựng tượng Phật, xuất xứ những pháp hội, v.v.

Hưng Phước Tự Tấu Trạng

● (興福寺奏狀, Kōfukujisōjō): bản tấu trạng do chúng môn đồ của phía Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji) dâng lên triều đình thỉnh cầu cấm chế giáo đoàn Chuyên Tu Niệm Phật (專修念佛). Người viết bản thảo là Giải Thoát Phòng Trinh Khánh (貞慶, Jōkei). Bản trạng văn ghi tháng 10 năm 1205 (Nguyên Cửu [元久] nhị niên), nêu lên 9 điều sai trái và phê phán giáo đoàn Chuyên Tu Niệm Phật của Pháp Nhiên (法然, Hōnen). Tám tông phái lớn đương thời như Pháp Tướng, Thiên Thai, v.v., tất nhiên đã được sắc hứa của triều đình nên công nhiên hoạt động, riêng Pháp Nhiên thì lập ra một tông phái mới mà vẫn chưa có sự hứa khả (sai lầm thứ nhất), vẽ bức Nhiếp Thủ Bất Xả Mạn Trà La (攝取不捨曼荼羅) với tư tưởng cho rằng ánh quang minh của đức Di Đà không chiếu soi đến các học sinh của Hiển Tông cũng như hành giả của Chơn Ngôn; thể hiện sự khinh miệt trắng trợn đối với những nhà tu hành của Thánh Đạo Môn (sai lầm thứ hai). Phái này chỉ biết trọng thị Phật Di Đà, xem thường đấng giáo chủ Thích Ca (sai lầm thứ ba); bỏ đi các việc làm thiện như đọc tụng kinh điển, kiến lập chùa tháp, v.v. (sai lầm thư tư); rồi không lễ lạy các đền thờ, tông miếu (sai lầm xem thường Ngũ Linh Thần [五靈神] thư năm); phủ nhận đạo đức của thế gian và thiện căn ngoài việc niệm Phật, do đó không công nhận các hạnh vãng sanh (sai lầm thứ sáu). Họ chỉ biết lấy pháp môn miệng niệm hồng danh mà bỏ qua việc niệm Phật theo hình thứ quán niệm cũng như tâm niệm (sai lầm về quan niệm niệm Phật thứ bảy); thậm chí còn khuyến khích phá giới như phạm nữ sắc, ăn thịt, v.v. (sai lầm làm tổn hại chúng đệ tử Thích Tôn thứ tám); làm phá tan nguyên tắc Vương Pháp Phật Pháp và dấy sinh loạn lạc (sai lầm làm cho quốc gia loạn lạc thứ chín). Bản tấu trạng này đã nêu lên 9 điều sai lầm nghiêm trọng (bằng Hán văn) của giáo đoàn niệm Phật, thỉnh cầu đình chỉ pháp môn Chuyên Tu Niệm Phật, và xử phạt Pháp Nhiên cũng như chúng đệ tử ông. Khoảng 1, 2 năm sau đó, Pháp Nhiên cùng môn đệ bị lưu đày.

Hưng Tác

● (興作): có hai nghĩa chính. (01) Hưng khởi chế tác, khởi sự tiến hành. Như trong Thuyết Uyển (說苑), phần Chí Công (至公) của Lưu Hướng (劉向, khoảng 77-6 ttl.) nhà Hán có câu: “Hưng tác Li Sơn cung thất, chí Ung tương kế bất tuyệt (興作驪山宮室、至雍相繼不絕, khởi công làm cung thất ở Li Sơn, cho đến đất Ung [Thiểm Tây, Cam Túc ngày nay] vẫn tiếp tục không dứt).” Hay trong Cựu Đường Thư (舊唐書), phần Kính Tông Kỷ (敬宗紀), lại có câu: “Đế tánh hảo thổ mộc, tự xuân chí đông hưng tác tương kế (帝性好土木、自春至冬興作相繼, nhà vua tính thích thổ mộc, từ mùa xuân đến mùa đông luôn khởi công làm liên tục).” (02) Bắt tay tiến hành. Như trong bài Lôi Phú (雷賦) của Trương Trọng Phủ (張仲甫, ?-?) nhà Đường có đoạn: “Ngũ Tinh bất nghịch, Lục Khí hợp độ, phát dương hòa, khải chập hộ, nông sự hưng tác (五星不逆、六氣合度、發陽和、啟蟄戶、農事興作, Năm Sao chẳng nghịch, Sáu Khí hợp nhau, phát khí ấm, tan mùa đông, việc nông tiến hành).”

Hưng Thánh Tự

● (興聖寺, Kōshō-ji): xem Quan Âm Đạo Lợi Viện Hưng Thánh Bảo Lâm Tự (觀音導利院興聖寶林寺) (觀音導利院興聖寶林寺): còn gọi là Hưng Thánh Tự (興聖寺, Kōshō-ji), đạo tràng sơ khai của Tào Động Tông Nhật Bản, hiện tọa lạc tại số 27 Yamada (山田), Uji-shi (宇治市), Kyoto-fu (京都府); hiệu núi là Phật Đức Sơn (佛德山); gọi đủ là Phật Đức Sơn Quan Âm Đạo Lợi Viện Hưng Thánh Bảo Lâm Tự (佛德山觀音導利院興聖寶林寺). Tượng thờ chính là Thích Ca Tam Tôn. Vị Khai Tổ của Tào Động Tông Nhật Bản là Đạo Nguyên (道元, Dōgen) đã từng sang Trung Quốc cầu pháp, rồi trở về nước vào năm 1232 (Trinh Vĩnh [貞永] nguyên niên), lúc ông 33 tuổi. Năm sau 1233 (Thiên Phước [天福] nguyên niên), ông kiến lập một ngôi chùa trên nền đất cũ của Cực Lạc Tự (極樂寺, Gokuraku-ji), ở vùng Thâm Thảo (深草, Fukakusa), Quận Vũ Trị (宇治郡, Uji-gun); và ban đầu chùa có tên là Hưng Thánh Bảo Lâm Tự (興聖寶林寺). Khi ấy Chánh Giác Thiền Ni (正覺禪尼) cúng dường tiền xây dựng Pháp Đường, rồi tiếp theo Đằng Nguyên Giáo Gia (藤原敎家) cũng phát tâm cúng dường Đàn Tu Di để phụng nạp trong Pháp Đường này. Trong suốt 11 năm trường cho đến khí dời về Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji) ở Fukui-ken (福井懸), chính Đạo Nguyên đã từng thuyết giáo, cao xướng chánh pháp tại đây. Phần lớn các đệ tử nổi danh của ông đều đã từng tu tập tại Thánh địa này. Tuy nhiên, sau khi Đạo Nguyên dời về Vĩnh Bình Tự, cũng như sau khi ông qua đời, ngôi chùa đã bị đốt cháy tan tành, dần lụi tàn theo năm tháng và không còn thấy bóng dáng nữa. Kiến trúc hiện tại của chùa nằm ở vị trí khác với vị trí chùa trước. Vào năm 1648 (Khánh An [慶安] nguyên niên) dưới thời đại Giang Hộ (江戸, Edo), thể theo lời nguyện ước của vị Thành chủ Thủy Tỉnh Thượng Chính (水井尚政, Nagai Naomasa), ngôi chùa được tái kiến lại. Trong Khai Sơn Đường có thờ tôn tượng của Thiền Sư Đạo Nguyên, và nơi ngôi tháp khai sơn có hài cốt của Thiền Sư

Hưng Thiện Duy Khoan

● (興善惟寛, Kōzen Ikan, 755-817): xuất thân Tín An (信安), Cù Châu (衢州, Tỉnh Triết Giang), họ Chúc (祝). Năm 13 tuổi, ông xuất gia rồi thọ giới cụ túc với Tăng Sùng (僧 崇). Bên cạnh đó, ông theo học Luật và tu Chỉ Quán với Tăng Như (僧 如), nhưng cuối cùng lại ngộ đạo với Mã Tổ Đạo Nhất (馬 祖 道 一). Vào năm thứ 6 (790) niên hiệu Trinh Nguyên (貞 元), ông đến hành hóa vùng Mân Việt (閩越, Tỉnh Phúc Kiến), sau đó mở Đằng Nguyên Đạo Tràng (藤原道場) ở Hội Khể (會稽, Tỉnh Triết Giang) và Hồi Hướng Đạo Tràng (回向道場) ở Bà Dương (鄱 陽, Tỉnh Giang Tây). Ông đã từng sống qua các chùa như Thiếu Lâm Tự (少林寺), Vệ Quốc Tự (衛國寺), Thiên Cung Tự (天宮寺), rồi đến năm thứ 4 (809) niên hiệu Nguyên Hòa (元和), ông nhận sắc chỉ trú trì Đại An Quốc Tự (大安國寺) ở Trường An (長安) và năm sau vào cung nội. Ông cũng từng lưu trú tại Hưng Thiện Tự (興善 寺) ở Trường An. Môn đệ của ông có hơn ngàn người, trong đó có thi hào nổi danh Bạch Cư Dị (白居易) và đệ tử đắc pháp có 39 vị. Vào tháng chạp năm thứ 12 (817) niên hiệu Nguyên Hòa, ông thị tịch, hưởng thọ 63 tuổi đời và 39 hạ lạp, được ban cho thụy hiệu là Đại Triệt Thiền Sư (大徹禪師). Bạch Cư Dị soạn văn bia cho ông.

Hùng Trạch Phiên Sơn

● (熊澤蕃山, Kumazawa Banzan, 1619-1691): Nho gia sống vào khoảng đầu thời Giang Hộ; tên là Bá Kế (伯繼); tự Liễu Giới (了介); hiệu Tức Du Hiên (息游軒); thông xưng là Thứ Lang Bát (次郎八); xuất thân kinh đô Kyoto; tên gọi Phiên Sơn (蕃山) vốn phát xuất từ Thôn Phiên Sơn (蕃山村), Bị Tiền (僃前, Bizen), nơi ông lui về ẩn cư. Năm 1634 (Khoan Vĩnh [寛永] 11), ông phục vụ cho Trì Điền Quang Trí (池田光致), Phiên chủ của Phiên Cương Sơn (岡山藩, Okayama-han), nhưng vì tu học chưa thuần thục, nên lấy lý do đó mà từ chức, rồi theo học với Trung Giang Đằng Thọ (中江藤樹, Nakae Tōju). Vào năm 1645 (Chánh Bảo [正保] 2), ông trở lại phục vụ cho Quang Trí và đã cống hiến những đối sách cứu nạn đói vào năm Minh Lịch (明曆) cũng như trị sơn, trị thủy, v.v. Sau đó, vào năm 1657 (Minh Lịch 3), ông lui về ẩn cư, chuyên tâm giảng dạy và trước tác ở kinh đô và các nơi khác; nhưng đến năm 1687 (Trinh Hưởng [貞享] 4), ông bị chính quyền Mạc Phủ kiêng kỵ vì phê phán chính trị, rồi bị cấm cố ở vùng Cổ Hà (古河, Koga), Hạ Tổng (下總, Shimōsa) và cuối cùng qua đời tại đây. Ông vốn là môn hạ của Đằng Thọ, nhưng Chu Tử Học hay Dương Minh Học, ông chẳng thuộc học phái nào cả; mà chủ trương thuyết gọi là Tâm Học (心學), cho rằng tâm là căn nguyên của vạn vật, đồng nhất với Thái Hư, và cần phải thể đắc đạo lý vốn có trong tâm này. Trước tác của ông có Tập Nghĩa Hòa Thư (集義和書), Tập Nghĩa Ngoại Thư (集義外書), Đại Học Hoặc Vấn (大學或問), Tam Luân Vật Ngữ (三輪物語), v.v.

Hưng Viên

● (興圓, Kōen, 1263-1317): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Liêm Thương, húy là Hưng Viên (興圓), hiệu Nghiêu Quang Phòng (堯光房), Truyền Tín Hòa Thượng (傳信和尚), xuất thân vùng Việt Hậu (越後, Echigo), họ Bình (平). Năm 1278, ông xuất gia, sau đó theo học các pháp môn của Hiển, Mật và Giới với Huệ Khải (惠顗) ở Kim Quang Viện (金光院), vùng Đông Sơn (東山, Higashiyama), Sơn Thành (山城, Yamashiro). Đến năm 1305, ông có chí muốn tái hưng Viên Đốn Giới của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan) và năm 1316 thì ẩn tu trong núi trong vòng 12 năm. Trong khoảng thời gian này, vào năm 1310, nhóm đệ tử của ông gồm Quang Tông (光宗), Viên Quán (圓觀), v.v., bắt đầu tiến hành An Cư Kiết Hạ ở Thần Tạng Tự (神藏寺) trong khuôn viên Tỷ Duệ Sơn. Ông phục hưng Viên Đốn Giới để làm luật nghi cho tăng chúng ở Nhất Hướng Đại Thừa Tự (一向大乘寺), và hình thành hệ thống pháp môn Giới Quán Đảnh từ thời Huệ Tầm (惠尋) trở đi. Mặt khác, ông còn tận lực tái tạo các ngôi nhà trên Tỷ Duệ Sơn. Trước tác của ông có Nhất Hướng Đại Thừa Tự Hưng Long Thiên Mục Tập (一向大乘寺興隆篇目集) 3 quyển, Viên Đốn Bồ Tát Giới Thập Trọng Tứ Thập Bát Hành Nghi Sao (圓頓菩薩戒十重四十八行儀鈔) 1 quyển, Giới Quán Đảnh Thập Lục Thiếp Khẩu Quyết (戒灌頂十六帖口決) 16 quyển, v.v. (興圓, Kōen, 1263-1317): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Liêm Thương, húy là Hưng Viên (興圓), hiệu Nghiêu Quang Phòng (堯光房), Truyền Tín Hòa Thượng (傳信和尚), xuất thân vùng Việt Hậu (越後, Echigo), họ Bình (平). Năm 1278, ông xuất gia, sau đó theo học các pháp môn của Hiển, Mật và Giới với Huệ Khải (惠顗) ở Kim Quang Viện (金光院), vùng Đông Sơn (東山, Higashiyama), Sơn Thành (山城, Yamashiro). Đến năm 1305, ông có chí muốn tái hưng Viên Đốn Giới của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan) và năm 1316 thì ẩn tu trong núi trong vòng 12 năm. Trong khoảng thời gian này, vào năm 1310, nhóm đệ tử của ông gồm Quang Tông (光宗), Viên Quán (圓觀), v.v., bắt đầu tiến hành An Cư Kiết Hạ ở Thần Tạng Tự (神藏寺) trong khuôn viên Tỷ Duệ Sơn. Ông phục hưng Viên Đốn Giới để làm luật nghi cho tăng chúng ở Nhất Hướng Đại Thừa Tự (一向大乘寺), và hình thành hệ thống pháp môn Giới Quán Đảnh từ thời Huệ Tầm (惠尋) trở đi. Mặt khác, ông còn tận lực tái tạo các ngôi nhà trên Tỷ Duệ Sơn. Trước tác của ông có Nhất Hướng Đại Thừa Tự Hưng Long Thiên Mục Tập (一向大乘寺興隆篇目集) 3 quyển, Viên Đốn Bồ Tát Giới Thập Trọng Tứ Thập Bát Hành Nghi Sao (圓頓菩薩戒十重四十八行儀鈔) 1 quyển, Giới Quán Đảnh Thập Lục Thiếp Khẩu Quyết (戒灌頂十六帖口決) 16 quyển, v.v.

Hướng Dương

● (向陽): có hai nghĩa.

(01) Đối diện, hướng về phía mặt trời. Như trong Nhàn Cư Phú (閑居賦) của Phan Nhạc (潘岳, 247-300) nhà Tây Tấn có câu: “Nhương Hà y âm, Thời Hoắc hướng dương (蘘荷依陰、時藿向陽, rau Nhương Hà nương bóng râm, dâu Thời Hoắc hướng mặt trời).”

(02) Tỷ dụ việc thọ nhận ơn ngộ. Có loại Hướng Nhật Quỳ (向日葵), hay Hướng Dương Quỳ (向陽葵), một giống quỳ một rò (nhánh) mọc thẳng, vào khoảng cuối Thu đầu Hạ nở hoa vàng. Tính nó thường cứ chầu hướng về mặt trời, nên có tên gọi như vậy. Người ta thường dùng làm tiếng để tỏ lòng kẻ dưới hướng mộ người trên.

Hương Nghiêm

● (香嚴): có hai nghĩa.

(01) Tên vị thiên tử, đồng tử trong kinh điển Phật Giáo. Như trong Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh (維摩詰所說經, Taishō Vol. 14, No. 475) quyển Hạ có câu: “Hữu chư thiên tử, giai hiệu Hương Nghiêm (有諸天子、皆號香嚴, có các thiên tử, đều hiệu Hương Nghiêm).” Hay trong Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh (大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經, Taishō Vol. 19, No. 945) quyển 5 có đoạn Hương Nghiêm đồng tử bạch Phật rằng: “Kiến chư Tỳ Kheo, thiêu trầm thủy hương, hương khí tịch nhiên, lai nhập tỷ trung, ngã quán thử khí, phi mộc phi không, phi yên phi hỏa, khứ vô sở trước, lai vô sở tùng, do thị ý tiêu, phát minh vô lậu, Như Lai ấn ngã đắc Hương Nghiêm hiệu (見諸比丘、燒沉水香、香氣寂然、來入鼻中、我觀此氣、非木非空、非煙非火、去無所著、來無所從、由是意銷、發明無漏、如來印我得香嚴號, con thấy các Tỳ Kheo, đốt loại trầm hương, hương khí lặng lẽ, xông vào trong mũi, con quán khí này, chẳng gỗ chẳng không, chẳng khói chẳng lửa, đi không nơi bám, đến không chỗ theo, do vậy ý tiêu, phát sáng vô lậu, Như Lai ấn chứng cho con được hiệu là Hương Nghiêm).” Trong bài tán Tâm Nhiên có đề cập đến Hương Nghiêm đồng tử: “Hương Nghiêm đồng tử ngộ chơn thường, tỷ quán thiệt nan lường (香嚴童子悟眞常、鼻觀實難量, Hương Nghiêm đồng tử ngộ chơn thường, mũi quán thật khó lường).”

(02) Tên của vị tăng sống vào thời nhà Đường, pháp hiệu là Trí Nhàn (智閑, ?-898); xuất thân vùng Thanh Sơn (青州, Sơn Đông), pháp từ của Quy Sơn Linh Hựu (潙山靈祐). (xin tham khảo thêm mục Hương Nghiêm Trí Nhàn)

Hy Tẩu Thiệu Đàm

● (希叟紹曇, Kesō Shōdon, ?-?): vị tăng của Phái Dương Kì và Phái Phá Am thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Hy Tẩu (希叟), người Tây Thục (西 蜀, Tỉnh Tứ Xuyên), pháp từ của Vô Chuẩn Sư Phạm (無 準 師 範). Vào năm thứ 9 (1249) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐) nhà Tống, ông đến sống tại Phật Lũng Tự (佛隴 寺) thuộc Phủ Khánh Nguyên (慶元府, Tỉnh Triết Giang), rồi năm đầu (1260) niên hiệu Cảnh Định (景定) thì chuyển đến Pháp Hoa Tự (法華寺) ở Phủ Bình Giang (平 江府, Tỉnh Giang Tô), đến năm thứ 5 cùng niên hiệu trên thì đến Tuyết Đậu Sơn Tư Thánh Tự (雪竇山資聖寺) ở Phủ Khánh Nguyên, và vào năm thứ 5 (1269) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳) thì đến Thoại Nham Sơn Khai Thiện Sùng Khánh Tự (瑞巖山開 善崇慶寺) cùng địa phương trên. Các Thiền tăng Nhật Bản như Bạch Vân Huệ Hiểu (白 雲 慧 曉) đã từng đến tham vấn với ông. Trước tác của ông có Ngũ Gia Chánh Tông Tán (五家正宗贊) 4 quyển, Hy Tẩu Hòa Thượng Ngữ Lục (希叟和尚語錄) 1 quyển và Hy Tẩu Hòa Thượng Quảng Lục (希叟和尚廣錄) 7 quyển.

Ích Tín

● (益信, Yakushin, 827-906): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời đại Bình An, vị tổ của Phái Quảng Trạch (廣 澤 派), húy là Ích Tín (益 信), thường được gọi là Viên Thành Tự Tăng Chánh (圓城寺僧正), thụy hiệu Bản Giác Đại Sư (本 覺 大 師), xuất thân vùng Bị Hậu (備 後, Bingo, thuộc Hiroshima). Ông xuất gia ở Đại An Tự (大安寺, Daian-ji), học Mật Giáo với Tông Duệ (宗叡, Shūei), rồi đến năm 887 thì thọ pháp quán đảnh của Nguyên Nhân (源仁, Gennin) ở Nam Trì Viện (南持院, Nanji-in) và được Tông Duệ phú chúc ấn khả cho. Năm sau, ông được chọn làm Quyền Luật Sư và Tự Trưởng của Đông Tự. Vào năm 899, ông làm giới sư xuất gia cho Vũ Đa Thiên Hoàng (宇多天皇, Uda Tennō), và đến năm 901 thì truyền thọ pháp quán đảnh cho nhà vua. Ông đã chấp nhận cho Đằng Nguyên Thục Tử (藤 原 淑 子, Fujiwara Toshiko) quy y và lấy sơn trang Đông Sơn của vị nầy làm thành ngôi Viên Thành Tự (圓城寺, Enjō-ji). Ông có để lại một số trước tác như Kim Cang Giới Thứ Đệ (金剛界次第), Thai Tạng Trì Niệm Thứ Đệ (胎藏持念次第), Tam Ma Da Giới Văn (三摩耶戒文), Khoan Bình Pháp Hoàng Ngự Quán Đảnh Ký (寛平法 皇御灌頂記), v.v.

Kātyāyana

● (Khoảng thế kỷ thứ 3 trước công nguyên): âm dịch là Ca Chiên Diên (迦旃延), nhà văn pháp học Sanskrit, nhà toán học và là tu sĩ Phệ Đà (s, p: Veda, 吠陀), sống ở Ấn Độ ngày xưa, khoảng thời đại của vương quốc Greco-Bactrian. Ông nổi tiếng với 2 tác phẩm: Varttika và Sulba Sūtra. Varttika là bản giải thích tỉ mỉ về văn phạm của Pāṇini. Cùng với tác phẩm Mahābhāsya của Patañjali, Varttika trở thành một phần trung tâm của điển tịch vyākarana (văn phạm). Đây là một trong 6 bộ Vedanga, hình thành nền giáo dục bắt buộc đối với các học sinh Bà La Môn trong 12 thế kỷ qua. Bên cạnh đó, ông còn sáng tác một trong các bộ Sulba Sūtra, một loạt gồm 9 tác phẩm về hình học của cấu trúc bàn thờ, đề cập đến hình chữ nhật, hình tam giác, hình thoi, v.v. Quan điểm của Kātyāyana về sự liên quan nghĩa từ có xu hướng hướng về tính tự nhiên. Giống như Plato, Kātyāyana tin rằng mối quan hệ nghĩa từ không phải là kết quả của tập quán con người. Với ông, sự quan hệ nghĩa từ là siddha (vĩnh hằng). Mặc dầu đối tượng của từ đề cập đến không vĩnh hằng, nhưng giống như một thỏi vàng được dùng để làm các đồ trang sức khác nhau mà vẫn còn nguyên là vàng, bản chất ý nghĩa của từ ấy là thường hằng. Kātyāyana thuộc về trường phái các nhà văn pháp học Aindra và có thể sống ở phía Tây Bắc tiểu lục địa Ấn Độ.

Kế Đăng Lục

● (繼燈錄, Keitōroku): 6 quyển, do Vĩnh Giác Nguyên Hiền (永覺元賢) nhà Minh trước tác, san hành vào năm thứ 8 (1651) niên hiệu Thuận Trị (順治). Nguyên Hiền biên thuật bộ này vào năm thứ 2 (1648), thứ 4 (1650) niên hiệu Vĩnh Lịch (永曆), và đặt tên là Kế Đăng Lục với ý nghĩa là tập thâu lục các Truyền Đăng Lục tiếp theo Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈會元). Chủ yếu tập trung vào hai tông Tào Động và Lâm Tế, thư tịch này thâu lục Tào Động Tông 41 người tính từ đời thứ 16 trở xuống thuộc môn hạ Thanh Nguyên (青原), Lâm Tế Tông 216 người kể từ đời thứ 18 trở xuống thuộc môn hạ Nam Nhạc (南岳), ngoài ra còn có 7 người khác, tổng cọng là 264 người. Vào năm thứ 5 (1692) niên hiệu Nguyên Lộc (元祿), bộ này được tái san hành.

Kế Khởi Hoằng Trữ

● (繼 起 弘 儲, Keiki Kōcho, 1605-1672): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Kế Khởi (繼起), hiệu Thối Ông (退翁), xuất thân Thông Châu (通 州), Giang Nam (江南, Tỉnh Giang Tô), họ Lý (李). Năm 25 tuổi, ông xuống tóc xuất gia với Hán Nguyệt Pháp Tạng (漢月法藏). Khi Pháp Tạng khai đường giáo hóa ở An Ổn Tự (安穏寺), Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), ông triệt để khai ngộ được vấn đề muôn kiếp lâu xa vẫn chưa sáng tỏ, nên ở lại hầu thầy được 3 năm và cuối cùng được phó chúc đại pháp. Từ đó trở đi, ông bắt đầu hoạt động giáo hóa tại Tường Phủ Tự (祥府寺), Phu Tiêu (夫椒), Thường Châu (常州, Tỉnh Giang Tô), rồi đến trú trì Thiên Thai Sơn Quốc Thanh Tự (天台山國清寺). Sau đó, ông cũng từng sống qua một số ngôi danh sát khác như Linh Nham Sơn Sùng Báo Tự (靈 巖 山 崇 報 寺), Nghiêu Phong Bảo Vân Tự (堯封寳雲寺), Hổ Kheo Sơn Vân Nham Tự (虎丘山雲 巖寺) ở Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô), Kim Túc Quảng Huệ Tự (金粟廣慧寺) ở Tú Châu (秀州, Tỉnh Triết Giang), Phước Nghiêm Tự (福嚴寺) ở Nam Nhạc (南岳), Hành Châu (衡州, Tỉnh Hồ Nam), Hoa Dược Tự (花藥寺), Cao Phong Lý Sơn Tự (高峰理山寺), Đông Nham Tự (東巖寺) ở Võ Xương (武昌, Tỉnh Hồ Bắc), Đại Biệt Sơn Hưng Quốc Tự (大別山興國寺) ở Hán Dương (漢陽, Tỉnh Hồ Bắc), v.v. Đến ngày 27 tháng 9 năm thứ 11 (1672) niên hiệu Khang Hy (康熙), ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi. Tháp của ông được an trí tại Nghiêu Phong Sơn (堯峰山) với tên gọi là Đại Quang Minh Tàng (大 光 明 藏). Pháp từ của ông có hơn 70 người và trước tác cũng khá nhiều, đuợc lưu hành trên đời như Thối Ông Hoằng Trữ Thiền Sư Quảng Lục (退翁弘儲禪師廣錄) 60 quyển, Thối Ông Hoằng Trữ Thiền Sư Dư Lục (退翁弘 儲禪師餘錄) 30 quyển, Giáp Thìn Lục (甲辰錄), Thọ Tuyền Tập (樹泉集), Báo Từ Lục (報慈錄), mỗi thứ 10 quyển. Hiện tồn có Nam Nhạc Kế Khởi Hòa Thượng Ngữ Lục (南 嶽繼 起和 尚語 錄) 10 quyển, Nam Nhạc Đơn Truyền Ký (南 嶽單 傳記) 5 quyển, Nam Nhạc Lặc Cổ (南嶽勒古) 1 quyển, Linh Nham Ký Lược (靈巖記略) 1 quyển.

Kệ Phá Địa Ngục

● (破地獄偈): Nhược nhân dục liễu tri, tam thế nhất thiết Phật, ưng quán pháp giới tánh, nhất thiết duy tâm tạo (若人欲了知、三世一切佛、應觀法界性、一切惟[唯]心造, nếu người muốn thông suốt, ba đời tất cả Phật, nên quán tánh pháp giới, hết thảy do tâm tạo). Bài kệ này chủ yếu được tìm thấy trong Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大方廣佛華嚴經, Taishō Vol. 10, No. 279, tức Bát Thập Hoa Nghiêm [八十華嚴]) quyển 19, phẩm Dạ Ma Cung Trung Kệ Tán (夜摩宮中偈讚品) thứ 20, do Bồ Tát Giác Lâm (覺林) tụng. Ngoài ra, vì áo nghĩa của kệ này rất thâm sâu, vi diệu, nên xuất hiện trong khá nhiều thư tịch khác như Hoa Nghiêm Đạo Tràng Khởi Chỉ Đại Lược (華嚴道塲起止大略, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1474), Phật Tổ Cương Mục (佛祖綱目, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 85, No. 1594) quyển 11, Thành Duy Thức Luận Diễn Bí (成唯識論演祕, Taishō Vol. 43, No. 1833) quyển 1, Thiên Trúc Biệt Tập (天竺別集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 57, No. 951) quyển Trung, Thích Môn Chánh Thống (釋門正統, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 75, No. 1513) quyển 3, Tử Bá Tôn Giả Biệt Tập (紫柏尊者別集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1453) quyển 4, Liệt Tổ Đề Cương Lục (列祖提綱錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1260) quyển 2, Truy Môn Cảnh Huấn (緇門警訓, Taishō Vol. 48, No. 2023) quyển 4, Tịnh Độ Thánh Hiền Tư Lương Toàn Tập (淨土資糧全集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 61, No. 1162) quyển 3, Trạm Nhiên Viên Trừng Thiền Sư Ngữ Lục (湛然圓澄禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1444) quyển 3, v.v. Bài này có công năng phá cửa Địa Ngục để cho các vong hồn được siêu thoát về thế giới an lành; cho nên được thâu lục trong Mông Sơn Thí Thực Văn (蒙山施食文) thuộc Công Phu Chiều của Thiền Môn Nhật Tụng (禪門日誦, như bản hiện hành tại Huế, ghi ngày Rằm tháng 10 năm 1898 [Thành Thái thứ 10]). Tuy nhiên, nội dung bài kệ có khác so với bản trong Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大方廣佛華嚴經, Taishō Vol. 9, No. 278, tức Lục Thập Hoa Nghiêm [六十華嚴]), quyển 10, Phẩm Dạ Ma Thiên Cung Bồ Tát Thuyết Kệ (夜摩天宮菩薩說偈品), do Bồ Tát Như Lai Lâm (如來林) thuyết: “Nhược nhân dục liễu tri, tam thế nhất thiết Phật, ưng đương như thị quán, tâm tạo chư Như Lai (若人欲了知、三世一切佛、應當如是觀、心造諸如來, nếu người muốn thông suốt, ba đời tất cả Phật, phải nên như vậy quán, tâm tạo các Như Lai).” Về uy lực không thể nghĩ bàn của bài Phá Địa Ngục Kệ này, trong Địa Tạng Bồ Tát Tượng Linh Nghiệm Ký (地藏菩薩像靈驗記, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 87, No. 1638), phần Kinh Sư Nhân Tăng Tuấn Địa Tạng Cảm Ứng Ký (京師人僧俊地藏感應記) thứ 5, có ghi lại câu chuyện của Thích Tăng Tuấn (釋僧俊). Sư người vùng Kinh Sư (京師), họ Vương (王), sống dưới thời nhà Tống. Sau khi xuất gia, sư không giữ giới luật, cũng chưa từng tu nhân thiện. Cuối cùng, vì đau bệnh nhẹ mà qua đời. Chết được ba ngày thì xảy ra một điều kỳ lạ: sư bỗng nhiên sống lại. Sư khóc lóc thảm thiết, dập đầu xuống đất sám hối. Sư kể lại rằng ngay khi vừa mới tắt thở, có hai vị quan Minh Phủ, đuổi sư chạy đến trước một cổng thành lớn. Chợt có một vị tăng bảo rằng: “Ta là Địa Tạng Bồ Tát đây ! Nhà ngươi khi tại Kinh Thành, đã từng vẽ hình tượng ta, nhưng chẳng bày lễ cúng, rồi lại đem bỏ sau chùa. Ta muốn báo đáp công đức vẽ tranh tượng đó. Nhân ông là tu sĩ Hoa Nghiêm, nên ta sẽ chỉ cho ông một bài kệ.” Bèn đọc bài kệ rằng: “Nhược nhân dục liễu tri, tam thế nhất thiết Phật, ưng đương như thị quán, tâm tạo chư Như Lai (若人欲了、知三世一切佛、應當如是觀、心造諸如來, nếu người muốn thông suốt, ba đời tất cả Phật, phải nên như vậy quán, tâm tạo các Như Lai).” Bồ Tát Địa Tạng đọc cho sư nghe bài kệ này xong, bảo rằng: “Nếu ông tụng được bài kệ này thì có thể đóng cửa Địa Ngục, mở ra con đường đến cõi Tịnh Độ và có thể thông được vận mạng.” Sau khi tụng được bài kệ này, Tăng Tuấn đi vào trong thành, diện kiến vua Diêm Ma. Vua hỏi: “Ngươi lúc còn sống làm việc công đức gì ?” Sư đáp: “Tôi ngu muội, phóng túng, không chịu tu thiện, lại chẳng giữ giới, mà chỉ thọ trì một hàng bốn câu kệ này.” Vua lại hỏi: “Nay ngươi tụng được không ?” Đáp: “Ghi nhớ lời tụng, tụng đủ kệ trên, tiếng vang đến nơi, người đang chịu khổ, đều được giải thoát.” Đến đây, nhà vua chợt bảo: “Thôi dừng lại ! Khỏi cần nói nữa.” Bèn cho thả sư trở về lại nhân gian. Nhờ nhân duyên được sống lại như vậy, sư bảo Sa Môn Nghĩa Học (義學), Pháp Sư về Hoa Nghiêm, kiểm tra lại bài kệ trên, mới biết rằng bài này vốn có trong Kinh Hoa Nghiêm. Sư kể lại câu chuyện cho chúng tăng nghe, ai cũng đều phát tâm, tin tưởng và thọ trì kinh này

Kết Giới

● (s: sīmā-bandha, bandhaya-sīman, 結界): âm dịch là Bạn Đà Dã Tử Mạn (畔陀也死曼), tức nương vào tác pháp mà quy hoạch một khu vực nhất định nào đó; hay y cứ vào pháp gọi là Bạch Nhị Yết Ma (白二羯磨), tùy nơi chỗ mà hoạch định giới vức để giúp cho tăng chúng không vi phạm lỗi biệt chúng (別眾, tách khỏi chúng), ly túc (離宿, lìa xa 3 y và nghĩ lại qua đêm ở một nơi nào đó), túc chử (宿煮, ở lại qua đêm và nấu ăn), v.v. Về phạm vi kết giới, các bộ Luật đều thuyết khác nhau; nay theo Tứ Phần Luật (四分律) thì đại thể có 3 loại: Nhiếp Tăng Giới (攝僧界), Nhiếp Y Giới (攝衣界) và Nhiếp Thực Giới (攝食界).

(01) Nhiếp Tăng Giới nghĩa là chư Tỳ Kheo tập trung tại một nơi để tiến hành Bố Tát (s: poṣadha, upavasatha, upoṣadha, upavāsa; p: uposatha, posatha, 布薩), v.v.; được phân thành Tự Nhiên Giới (自然界) và Tác Pháp Giới (作法界). Tự Nhiên Giới, còn gọi là Bất Tác Pháp Giới (不作法界), là khu vực không cần phải quy định đặc biệt nào, mà chỉ căn cứ vào địa hình để hoạch định. Trong Tự Nhiên Giới lại được chia thành 4 loại là:

(a) Tụ Lạc Giới (聚落界, khu vực làng xóm, tụ lạc), tụ lạc (làng xóm) ở đây có hai loại là tụ lạc có thể phân biệt và tụ lạc không thể phân biệt. Theo thuyết của Thập Tụng Luật (十誦律), trường hợp tụ lạc có thể phân biệt thì lấy một tụ lạc làm giới vức. Trong khi đó, theo thuyết của Ma Ha Tăng Kỳ Luật (摩訶僧祇律), trường hợp tụ lạc không thể phân biệt thì lấy 63 bộ (một bộ là 6 thước) làm giới vức.

(b) Lan Nhã Giới (蘭若界). Nếu không có người mắng pháp phản đối, thì đây là giới vức của nơi nhàn tĩnh, yên lắng; cách cự ly với tụ lạc là một Câu Lô Xá (s: krośa, p: kosa, 拘盧舍, có thuyết cho là tương đương với 600 bộ; Tạp Bảo Tạng Kinh [雜寶藏經] cho là 5 dặm). Trường hợp nếu có người mắng pháp phản đối, thì giới hạn trong vòng 58 bộ (Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa [善見律毘婆沙] cho là tương đương với 7 Bàn Đà [槃陀, đơn vị đo lường của Ấn Độ, một Bàn Đà tương đương 28 khuỷu tay]). Những người phản đối thì tự tác pháp Yết Ma ngoài phạm vi này.

(c) Đạo Hành Giới (道行界), khi vị tỳ kheo đi du hành, có thể tùy theo nơi mình ở mà lấy ngang dọc một Câu Lô Xá làm giới vức. Trong phạm vi này thì không được ăn riêng, Bố Tát riêng.

(d) Thủy Giới (水界), tức là kết giới trên tàu thuyền khi rời khỏi đất liền. Tác Pháp Giới thì được phân thành 3 loại:

(a) Đại Giới (大界), có các trường hợp người và pháp cùng nhau, pháp và thức ăn cùng nhau, pháp giống mà thức ăn khác. Trong đó, trường hợp người và pháp cùng nhau làm chủ, còn hai loại kia tùy duyên mà khai mở riêng. Người cùng nhau nghĩa là cùng chung một trú xứ, cùng chung một khu vực thuyết giới. Pháp cùng nhau nghĩa là mỗi nữa tháng cùng nhau tập trung tại một trú xứ để tiến hành pháp Bố Tát, thuyết giới. Phạm vi của Đại Giới lấy ngoại giới của một ngôi già lam nào đó làm giới hạn nhỏ nhất, rộng đến 10 dặm cho đến 100 dặm. Kết Đại Giới này với mục đích vào lúc chư tăng thuyết giới, v.v., khiến cho tăng chúng trong một khu vực rộng lớn tập trung lại, không ai trái phạm. Phàm Đại Giới nên lấy những sự vật có thể thấy rõ ở địa phương đó như núi, sông, cây cối, v.v., làm ranh giới; đó gọi là giới tướng (界相). Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa (善見律毘婆沙, Taishō Vol. 24, No. 1462) quyển 17 có nêu ra 8 loại giới tướng là sơn tướng (山相, hình dạng núi), thạch tướng (石相, hình dạng tảng đá), lâm tướng (林相, hình dạng khu rừng), thọ tướng (樹相, hình dạng cây), lộ tướng (路相, hình dạng con đường), giang tướng (江相, hình dạng dòng sông), nghị phong tướng (蟻封相, hình dạng ranh giới đàn kiến), thủy tướng (水相, hình dạng dòng nước). Về hình trạng của Đại Giới, các bộ Luật thuyết bất đồng. Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa quyển 17 lấy 5 loại hình vuông, hình tròn, hình trống, hình bán nguyệt và hình tam giác làm 5 tướng kết giới. Ngoài ra, khi kết Đại Giới, sau khi chúng tăng tập trung trong phạm vi giới tướng, vị tăng sống lâu tại đó nên tuyên xướng giới tướng của bốn phương mà tuyên bố rằng: “Đồng nhất trú xứ, đồng nhất thuyết giới để làm kết giới.” Nghi thức này được gọi là xướng giới tướng.

(b) Giới Trường (戒塲), trường hợp trong tăng chúng có người phạm giới, tiến hành pháp sám hối, hay thọ giới, v.v., cần phải hợp đủ chúng 4 người cho đến 20 người; để tránh làm cho tăng mệt mỏi, đặc biệt kết Giới Trường hình 4 phương, gọi là tứ phương giới tướng (四方界相, giới tướng bốn phương). Giới Trường này có thể chứa tối thiểu 20 người. Theo Giới Trường của Ấn Độ, nguyên là nơi vùng đất trống; trong phạm vi ấy không được lập phòng tăng, nhưng có thể dựng điện Phật cũng như cây Bồ Đề. Hơn nữa, vì Giới Trường là nơi truyền trao giới pháp, nên chủ yếu cần phải thô sơ, đơn giản. Ban đầu, Giới Trường được kết ở ngoài Đại Giới, về sau, do vì nạn cướp bóc, nên được phép kết trong phạm vi Đại Giới. Về thứ tự kết giới, trước kết Giới Trường, sau kết Đại Giới. Nếu như đã kết Đại Giới rồi, thì phải giải bỏ Đại Giới, kết lại Giới Trường, rồi mới kết Đại Giới. Nếu Đại Giới và Giới Trường cùng kết, khi giải giới thì phải trước giải Đại Giới rồi kế đến Giới Trường; không được đảo lộn thứ tự.

(c) Tiểu Giới (小界), sợ các Tỳ Kheo ác ở trong gây trở ngại mà rút lui, phế bỏ pháp sự, nên đặc biệt giới hạn trong thời gian nào đó, kết một giới vức tạm thời. Loại này được chia thành 3 tùy theo trường hợp thọ giới, thuyết giới, Tự Tứ. Bên cạnh đó, Tiểu Giới còn được kết tạm thời khi gặp già nạn, không có giới hạn về phạm vi, hình trạng, v.v. Cho nên, không giống như tác pháp lâu dài của Đại Giới và Giới Trường, mà khi việc hoàn thành thì tiến hành giải giới ngay. Nói chung, trong phần Tự Nhiên Giới của Nhiếp Tăng Giới, tùy theo xứ sở mà nói, có 4 loại bất đồng; tùy theo phạm vi lớn nhỏ mà nói, có 6 loại khác nhau. Đại Giới, Tiểu Giới trong Tác Pháp Giới đều có 3 loại, lại cọng thêm Giới Trường, thành 7 giới.

(02) Nhiếp Y Giới, còn gọi là Bất Thất Y Giới (不失衣界), Bất Ly Y Túc Giới (不離衣宿界); tức là hoạch định một phạm vi nào đó để tránh cho các Tỳ Kheo vi phạm sai lầm về việc ly túc (離宿). Ly túc ở đây có nghĩa là chỉ việc Tỳ Kheo xa lìa 3 y của mình mà trú qua đêm ở nơi khác. Nếu đã hoạch định một phạm vi nào đó, trong phạm vi ấy vị Tỳ Kheo có thể khôn cần phải mang theo 3 y thường xuyên. Điều thứ 2 trong 30 pháp Xả Đọa (s: naiḥsargika-prāyaścittika，p: nissaggiya pācittiya, 捨墮, âm dịch là Ni Tát Kì Ba Dạ Đề [尼薩耆波夜提]) của Ba La Đề Mộc Xoa (s: prātimokṣa, pratimokṣa，p: pātimokkha, pāṭimokkha, 波羅提木叉, ý dịch là Tùy Thuận Giải Thoát [隨順解脫], Xứ Xứ Giải Thoát [處處解脫], v.v.) có quy định về việc ly túc này. Loại Nhiếp Y Giới này cũng được phần thành 2 loại là Tự Nhiên Giới và Tác Pháp Giới. (03) Nhiếp Thực Giới, tức quy định kết giới nơi cất chứa thức ăn, là giới vức có thể nấu nướng thức ăn, giúp cho vị Tỳ Kheo không phạm phải lỗi gọi là túc chử. Vùng đất được quy định được gọi là tịnh địa (淨地), hay tịnh trù (淨廚). Nếu trong phạm vi này mà nấu nướng thì không phạm tội này. Thực tế tác pháp của Nhiếp Thực Giới được chia thành hai loại là Thông Kết (通結, kết giới chung) và Biệt Kết (別結, kết giới riêng). Như muốn giải trừ kết giới nói trên, thì khi kết giới, cũng phải nên trãi qua tác pháp gọi là Bạch Nhị Yết Ma (s: jñaptidvitiyā-karmavacanā, 白二羯磨, tức một lần thưa bạch và một lần Yết Ma) rồi mới có thể giải trừ. Tứ Phần Luật Hành Sự Sao Tư Trì Ký (四分律行事鈔資持記, Taishō Vol. 40, No. 1805) quyển Thượng giải thích rằng: “Y Giới giả, nhiếp y dĩ thuộc nhân, linh vô ly túc tội; Thực Giới giả, nhiếp thực dĩ chướng tăng, linh vô túc chử tội; Tăng Giới giả, nhiếp nhân dĩ đồng xứ, linh vô biệt chúng tội (衣界者、攝衣以屬人、令無離宿罪、食界者、攝食以障僧、令無宿煮罪、僧界者、攝人以同處、令無別眾罪, Nhiếp Y Giới là giữ gìn y luôn đi theo bên người, khiến cho không phạm tội ly túc; Nhiếp Thực Giới là giữ gìn thức ăn để ngăn chận chư tăng [khỏi sai phạm], khiến cho không phạm tội túc chử; Nhiếp Tăng Giới là giữ gìn mọi người cùng một trú xứ, khiến cho không phạm tội biệt chúng).” Trong Luật Học Phát Nhận (律學發軔, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1125) quyển Trung, phần Kết Giới (結界), có đoạn: “Tỳ Kheo trú xứ, tiên đương kết giới, cái Yết Ma, thuyết giới, thọ giới, trị tội đẳng sự, tất y giới lập; nhược vô giới, tắc chư pháp giai bất năng thành tựu dã (比丘住處、先當結界、蓋羯磨、說戒、授戒、治罪等事、悉依界立、若無界、則諸法皆不能成就也, trú xứ của Tỳ Kheo, trước phải kết giới, phàm các việc như Yết Ma, thuyết giới, truyền trao giới, trị tội, v.v., đều nương vào giới vức mà lập; nếu không giới vức, thì các pháp đều không thể thành tựu vậy).” Bên cạnh đó, kết giới còn có nghĩa là nữ nhân kết giới (女人結界), tức cấm chỉ người nữ ra vào khu vực quy định. Kết giới cũng chỉ cho phạm vi nội trận (內陣, bộ phận chính giữa an trí tượng Phật) và ngoại trận (外陣, chỉ chu vi của nội trận, hay phần bên ngoài khu vực tham bái) trong Chánh Điện thờ Phật. Ngoài ra, đây cũng chỉ cho pháp kết giới của Mật Giáo. Đối với Mật Giáo, khi tu pháp, để phòng ngừa ma chướng xâm nhập, một địa khu được hoạch định để bảo vệ cho đạo tràng và hành giả; đó gọi là kết giới hay kết hộ (結護, ý là kết giới hộ thân). Pháp kết giới của Mật Giáo có nhiều loại khác nhau. Theo Bất Không Quyên Sách Thần Biến Chơn Ngôn Kinh (不空罥索神變眞言經, Taishō Vol. 20, No. 1092) quyển 2, Đà La Ni Tập Kinh (陀羅尼集經, Taishō Vol. 18, No. 901) quyển 1, v.v., có thể lấy hạt cải trắng, rãi bốn phương trên dưới để kết giới. Tô Tất Địa Yết La Kinh (蘇悉地羯羅經, Taishō Vol. 18, No. 893b) quyển Hạ, Phẩm Cúng Dường (供養品), thì lấy giới vức địa phương, hư không, tường Kim Cang, thành Kim Cang, v.v., mà kết giới chơn ngôn. Thông thường, kết giới thường dùng của pháp tu Mật Giáo phần lớn y cứ chuẩn vào thuyết của Đà La Ni Tập Kinh (陀羅尼集經, Taishō Vol. 18, No. 901) quyển 3, Cam Lộ Quân Trà Lợi Bồ Tát Cúng Dường Niệm Tụng Thành Tựu Nghi Quỹ (甘露軍荼利菩薩供養念誦成就儀軌, Taishō Vol. 21, No. 1211), v.v., được phân thành 5 loại như sau:

(01) Địa Kết (地結), còn gọi là Kim Cang Quyết (金剛橛), tức là dựng một cây cọc nơi đại địa, gốc cọc đó hoặc bảo là đến tận cùng Kim Luân (s: kāñcana-maṇḍala, 金輪), hay đến tận cùng Thủy Luân (s: jala-maṇḍala, 水輪), v.v., là pháp thứ 6 trong 18 đạo Khế Ấn (契印).

(02) Tứ Phương Kết (四方結), còn gọi là Kim Cang Tường (金剛牆), tức lấy bốn phương làm giới vức để kết giới, là pháp thứ 7 trong 18 đạo Khế Ấn.

(03) Hư Thất Võng (虛室網), còn gọi là Kim Cang Võng (金剛網); tức lấy lưới Kim Cang giăng ra giữa hư không, mép lưới rũ lên đàn Kim Cang, là pháp thứ 14 trong 18 đạo Khế Ấn.

(04) Hỏa Viện (火院), còn gọi là Kim Cang Viêm (金剛炎), lấy lửa cháy rực xoay nhiễu quanh bốn góc hư không, có thể giúp đuổi lui chướng nạn của ma Ba Tuần (s: Māra-pāpman, 波旬), là pháp thứ 15 trong 18 đạo Khế Ấn.

(05) Đại Tam Muội Da (大三昧耶), là tổng kết giới ngoại trừ Hỏa Viện vừa nêu trên.

Kết Thảo Hàm Hoàn

● (結草含[銜]環): hay hàm hoàn kết thảo (含環結草、銜環結草), nghĩa là kết cỏ ngậm vành. Kết thảo (結草, kết cỏ) vốn phát xuất từ câu chuyện trong Tả Truyện (左傳), phần Tuyên Công Thập Ngũ Niên (宣公十五年). Ngụy Võ Tử (魏武子) là quan Đại Phu nhà Tần, có một người vợ lẽ rất đẹp. Tục lệ nước Tần, hễ chồng chết thì phải chôn người thiếp chết theo. Lúc bình thường, Ngụy Võ Tử dặn con trưởng Ngụy Khỏa (魏顆) rằng khi ông chết thì đừng chôn người thiếp đó theo, mà hãy tìm nơi tử tế gả nàng. Nhưng sau đó, khi Ngụy Võ Tử đau gần chết thì lại dặn con là chôn người thiếp ấy theo. Đến khi Ngụy Võ Tử chết, Ngụy Khỏa không chôn người thiếp của cha, sau đó lại tìm người tử tế gả nàng để nương nhờ tấm thân. Có người thắc mắc, Ngụy Khỏa đáp rằng: “Tật bệnh tắc loạn, ngô tùng kỳ trị dã (疾病則亂、吾從其治也, khi bị tật bệnh thì không sáng suốt, ta cứ theo lời dặn trước đây của người vậy).” Về sau, Ngụy Khỏa lên làm tướng nước Tần, đánh nhau với tướng của nước Tấn là Đỗ Hồi (杜回) rất vũ dũng, ít ai thắng nổi, Ngụy Khỏa thường thua. Có một hôm, Ngụy Khỏa và Đỗ Hồi ra trận, đánh nhau trên một bãi cỏ, Ngụy Khỏa thấy mường tượng như có một ông già đang cúi xuống kết cỏ thành từng vòng dưới chân ngựa của Đỗ Hồi, khiến cho ngựa của Đỗ Hồi vướng cỏ ngã lăn ra, Đỗ Hồi cũng ngã theo, bị Ngụy Khỏa bắt đem về, thắng trận vẻ vang. Đêm hôm ấy, Ngụy Khỏa mộng thấy ông già kết cỏ về bảo rằng: “Dư, nhi sở giá phụ nhân chi phụ dã, nhĩ dụng tiên nhân chi trị mệnh, dư thị dĩ báo (余、而所嫁婦人之父也、爾用先人之治命、余是以報, tôi là cha của người thiếp do ông đã gả chồng, ông biết theo lời dặn sáng suốt của tiền nhân để gả chồng cho con gái tôi, tôi lấy việc đó để báo ơn ông).” Do điển tích này, từ ngữ kết thảo thường được dùng để chỉ việc đền ơn đáp nghĩa. Từ hàm hoàn (銜環, 含環, ngậm vành) có xuất xứ từ câu chuyện trong Hậu Hán Thư (後漢書) quyển 54, Truyện Dương Chấn (楊震傳) có chú dẫn Tục Tề Hài Ký (續齊諧記) của Ngô Quân (吳均, 469-520) nhà Lương thời Nam Triều. Chuyện kể rằng vào thời nhà Hán, có Dương Bảo (楊寶), lúc 9 tuổi, đi chơi đến phía bắc núi Hoa Âm (華陰), thấy một con chim sẻ vàng bị con chim cú đánh rơi xuống gốc cây, lại bị kiến lửa bu đốt. Dương Bảo lấy làm thương hại, bắt đem về nhà chăm sóc, nuôi cho đến khi chim sẻ khỏe mạnh, lông mọc đầy đủ mới thả cho bay đi. Đêm hôm ấy, Dương Bảo bỗng thấy một đứa bé mặc áo vàng ngậm một vòng ngọc, chạy vào trướng, đến trước mặt Dương Bảo nói: “Ngã Tây Vương Mẫu Sứ Giả, quân nhân ái cứu chửng, thật cảm thành tế (我西王母使者、君仁愛救拯、實感成濟, tôi là Sứ Giả của Tây Vương Mẫu, ông nhân ái cứu sống tôi, thực cảm đội ơn cứu mạng).” Rồi lấy bốn chiếc vòng ngọc trắng trao cho Dương Bảo và nói tiếp: “Linh quân tử tôn khiết bạch, vị đăng Tam Sự, đương như thử hoàn (令君子孫潔白、位登三事、當如此環矣, mong cho con cháu của ông luôn trong trắng, liêm khiết, sau này hiển đạt lên Tam Công [Thái Úy, Tư Đồ, Tư Không], giống như mấy chiếc vòng này).” Nói xong, cậu bé áo vàng để lại vòng ngọc, từ tạ bay mất. Thuật ngữ “kết thảo hàm hoàn” trở thành thông dụng và rất phổ biến trong văn học dân gian. Như trong tác phẩm Hôi Lan Ký (灰闌記) phần 1 của Lý Hành Đạo (李行道, ?-?) nhà Nguyên có câu: “Đa tạ đại nương tử, tiểu nhân kết thảo hoàn hàm, thử ân tất đương trọng báo (多謝大娘子、小人結草銜環、此恩必當重報, xin đa tạ đại nương tử, kẻ tiểu nhân kết cỏ ngậm vành, ơn này tất sẽ báo đáp).” Hay trong Tây Du Ký (西遊記), hồi 37 lại có đoạn: “Kim lai chí tâm bái khẩn, thiên khất đáo ngã quốc trung, chưởng trụ yêu ma, biện minh tà chánh, Trẫm đương kết thảo hàm hoàn, báo thù sư ân dã (今來志心拜懇、千乞到我國中、拿住妖魔、辨明邪正、朕當結草銜環、報酬師恩也, nay đến đây thành tâm lạy khẩn thiết, ngàn lần cầu xin Người đến nước tôi, dẹp trừ yêu ma, làm rõ chánh tà, Trẫm sẽ kết cỏ ngậm vành, báo đáp ơn của Đại Sư).” Ngay như trong Đoạn Trường Tân Thanh của Nguyễn Du (阮攸, 1765-1820) cũng có câu: “Rằng tôi bèo bọt chút thân, lạc đàn mang lấy nợ nần yến oanh, dám nhờ cốt nhục tử sinh, còn nhiều kết cỏ ngậm vành về sau.

Khai Đàn

● (開壇): tức khai mở đàn Mạn Trà La (s: Maṇḍala, 曼茶羅) để truyền pháp Quán Đảnh. Vị thầy tự khai đạo tràng, truyền pháp Quán Đảnh cho đệ tử được gọi là Khai Đàn A Xà Lê (開壇阿闍梨). Bên cạnh đó, nó còn có nghĩa là khai mở đàn tràng để tiến hành Kết Giới, Chẩn Tế Âm Linh Cô Hồn, Giải Oan Bạt Độ, truyền thọ giới pháp, v.v. Như trong Thích Giáo Bộ Vị Khảo (釋敎部彙考, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 77, No. 1521) quyển 3, phần Liêu (遼), có đoạn: “Thái Khang ngũ niên, Thu cửu nguyệt Kỷ Mão, chiếu chư lộ, vô cấm tăng đồ khai đàn; Đông thập nhất nguyệt Đinh Sửu, chiêu Sa môn Thủ Đạo, khai đàn ư nội điện (太康五年、秋九月己卯、詔諸路、毋禁僧徒開壇、冬十一月丁丑、召沙門守道、開壇於內殿, vào năm thứ 5 [284] niên hiệu Thái Khang [vua Võ Đế nhà Tây Tấn], mùa Thu tháng 9 Kỷ Mão, hạ chiếu cho các nơi không được cấm chư tăng khai mở đàn tràng; đến mùa Đông tháng 11 Đinh Sửu, cho mời Sa môn Thủ Đạo, khai mở đàn tràng tại nội điện).” Hay trong bài tựa của Kim Cang Kinh Chú Thích (金剛經註釋, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 25, No. 494) lại có đoạn: “Nhân thỉnh ư Như Lai, đắc từ bi chỉ, khai đàn thiết giảng, phàm tứ thập nhật cáo thành (因請於如來、得慈悲旨、開壇設講、凡四十日告成, nhân thỉnh cầu đức Như Lai, được ý chỉ từ bi, bèn khai đàn thuyết giảng, được bốn mươi ngày thì tuyên bố xong).”

Khai Quang

● (開光): có nhiều loại Khai Quang khác nhau. Căn cứ vào tôn giáo mà có Khai Quang của Phật Giáo, Khai Quang của Đạo Giáo, Khai Quang của Âm Dương Sư (陰陽師), v.v.; như ở các đền thờ Quan Thánh Đế Quân (關聖帝君) thường tiến hành nghi thức Quan Công Khai Quang (關公開光). Khai Quang của Phật Giáo lại chia thành Quần Khai Quang (群開光, Khai Quang cho nhiều hình tượng) và Đơn Độc Khai Quang (單獨開光, Khai Quang chỉ cho một tượng). Mỗi khi có tự viện nào lạc thành hay trùng tu, sau khi điêu khắc tượng Phật Bồ Tát xong, thường cung thỉnh chư tôn Thiền đức đến để tiến hành lễ Khai Quang Điểm Nhãn (開光點眼) cho các pho tượng đó. Đối với các tôn giáo, Khai Quang được xem như là một loại nghi thức vô cùng linh thiêng, quan trọng, tiếp dẫn linh tánh cũng như tiên khí vào trong tôn tượng. Nguồn gốc của nghi thức này phát xuất từ Đạo Giáo; lấy cái vô hình trong vũ trụ, có đủ linh tánh với pháp lực vô biên đem nhập vào trong thần tượng; cho nên sau khi đem thờ phụng thì tôn tượng ấy trở thành linh hiển. Nguyên lai, Phật Giáo không có nghi thức này, mà chỉ có nghi thức gia trì tượng Phật, so với nghi Khai Quang có khác nhiều. Nếu xét về phương pháp Khai Quang thần tượng theo Đạo Giáo, mọi việc đều thông qua vị Cao Công Pháp Sư (高功法師), chọn ngày giờ tốt để tiến hành nghi Khai Quang Điểm Nhãn. Nghi thức ấy gồm 12 loại khoa nghi: Thanh Tịnh (清淨), Thỉnh Thần (請神), Phát Chỉ (發旨), Phát Lịnh (發令), Thất Tinh (七星), Bát Quái (八卦), Nhập Thần (入神), Sắc Bút (敕筆), Sắc Kính (敕鏡), Sắc Kê (敕雞), Khai Quang (開光), Phát Hào (發毫). Khai Quang còn gọi là Khai Nhãn (開眼), Khai Minh (開明), Khai Quang Minh (開光明), Khai Nhãn Cúng Dường (開眼供養), Khai Nhãn Giới (開眼界), Khai Nhãn Căn (開眼根). Thiền Lâm Tượng Khí (禪林象器) quyển Thượng có ghi rằng: “Phàm tân tạo Phật Tổ Thần Thiên tượng giả, chư tông sư gia, lập địa sổ ngữ, tác bút điểm thế, trực điểm khai tha Kim Cang chánh nhãn, thử vi Khai Nhãn Phật sự, hựu danh Khai Thủy Minh (凡新造佛祖神天像者、諸宗師家、立地數語、作筆點勢、直點開他金剛正眼、此爲開眼佛事、又名開水明, phàm các tượng Phật, Tổ, Thần, chư Thiên mới tạo nên, các nhà Tông sư, đứng trên mặt đất nói vài lời, cầm cây bút theo tư thế điểm, điểm thẳng khai mở chánh nhãn Kim Cang của tượng; đây là Phật sự Khai Nhãn, còn gọi là Khai Thủy Minh).” Phật Giáo cho rằng chúng sanh từ vô thỉ kiếp cho đến nay, đã chịu biết bao nhiêu ô nhiễm của trần cấu, vô minh, nên không thể nào thấy rõ chân lý của các pháp, vì vậy cần phải khai mở trí tuệ bên trong mỗi chúng ta. Khai Quang cũng là một hình thức để tu chứng đạt đến tương ứng với Phật tâm, cầu thỉnh chư Phật Bồ Tát giáng lâm, ấn chứng cho Ứng Thân của tôn tượng, rót vào đó năng lượng đại từ đại bi, đại trí đại tuệ, Ngũ Nhãn Lục Thông, thông qua người tiến hành lễ Khai Quang. Do đó, hiệu quả của việc Khai Quang hoàn toàn liên quan đến vị Đạo Sư hành lễ, chứ không phải do nghi thức hay hình thức gì cả. Về tiến trình lễ Khai Quang, trước khi hành lễ, phải an trí tôn tượng một nơi cố định, trước tụng kinh và thần chú để cung thỉnh chư Phật, Bồ Tát an tọa; sau đó mới thỉnh chư vị cao tăng vì tôn tượng mà tiến hành Khai Quang, thuyết pháp. Hắc Cốc Đăng Ngữ Lục (黑谷燈語錄) quyển Trung có giải thích rằng: “Khai Nhãn giả, bổn thị Phật tượng điêu khai nhãn, thị sự Khai Nhãn, thứ tăng gia tụng Phật Nhãn Chơn Ngôn, tụng Đại Nhật Chơn Ngôn, nhi thành tựu Phật nhất thiết công đức, thử vị Khai Nhãn dã (開眼者、本是佛匠雕開眼、是事開眼、次僧家誦佛眼真言、誦大日真言、而成就佛一切功德、此謂開眼也, Khai Nhãn vốn là khai mở con mắt của tượng điêu khắc, việc đó là Khai Nhãn; kế đến chư tăng tụng Phật Nhãn Chơn Ngôn, tụng Đại Nhật Chơn Ngôn, để thành tựu hết thảy công đức, đây được gọi là Khai Nhãn vậy).” Thật ra, Khai Quang là một loại nghi thức thuyết pháp cử hành cho tượng Phật. Nghi thức cụ thể như sau: Trước hết vị chủ lễ cầm một cái khăn lông hướng về tượng Phật làm động tác lau chùi tôn tượng, rồi nói một câu kệ, tán tụng công đức của chư Phật Bồ Tát, như vậy được gọi là Khai Nhãn. Tiếp theo, vị ấy dùng cái kính hướng đối chiếu ngay chánh diện của tượng Phật, nói vài lời về ngôi tự viện hiện tại, nhân duyên hoàn thành tôn tượng. Sau đó, vị chủ lễ cầm cây bút Chu Sa (硃砂), lại nói một câu kệ ngữ khác, rồi cầm cây bút hướng về tôn tượng làm động tác “điểm”, hô vang một tiếng “khai (開, mở ra)”; khi nghi thức ấy đã xong, như vậy việc Khai Quang được xem như là hoàn tất. Khi Khai Quang, do vì công đức của chư Phật Bồ Tát không giống nhau, nên vị chủ lễ nói pháp ngữ cũng không thống nhất. Tại Trung Quốc, Pháp Hội Khai Quang được tiến hành đầu tiên vào năm thứ 5 (980) niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (太平興國) nhà Bắc Tống. Truyền Pháp Đại Sư Thí Hộ (傳法大師施護), người nước Ô Điền Nẵng (烏塡曩) ở Bắc Ấn Độ, đã dịch bản Phật Thuyết Nhất Thiết Như Lai An Tượng Tam Muội Nghi Quỹ Kinh (佛說一切如來安像三昧儀軌經, Taishō Vol. 21, No. 1418) tại Dịch Kinh Viện (譯經院) của Thái Bình Hưng Quốc Tự (太平興國寺) thuộc Phủ Khai Phong. Dịch bản này ghi rõ toàn bộ quy trình tiến hành nghi thức Khai Quang Điểm Nhãn một cách chi tiết. Tại Nhật Bản, trong Điều Thiên Trí Thiên Hoàng Thập Niên Thập Nguyệt (天智天皇十年十月條, tháng 10 năm thứ 10 [671] đời Thiên Trí Thiên Hoàng [天智天皇, Tenji Tennō, tại vị 661-671]) của bộ Nhật Bản Thư Kỷ (日本書紀, Nihonshōki) có ghi lại Lễ Khai Nhãn cho trăm tượng Phật trong cung nội; rồi trong Điều Trì Thống Thiên Hoàng Thập Nhất Niên Thất Nguyệt (持統天皇十一年七月條, tháng 7 năm thứ 11 [697] đời Trì Thống Thiên Hoàng [持統天皇, Jitō Tennō, tại vị 690-697]) có ký lục cho biết rằng tại Dược Sư Tự (藥師寺, Yakushi-ji) ở vùng Phi Điểu (飛鳥, Asuka) có tiến hành Hội Khai Nhãn. Vào ngày mồng 8 tháng 4 năm thứ 4 (752) niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo (天平勝寶), lễ Hội Khai Nhãn Tượng Đại Phật (大佛開眼會) được diễn ra tại Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), thành phố Nại Lương (奈良, Nara). Hiếu Khiêm Thiên Hoàng (孝謙天皇, Kōken Tennō, tại vị 749-758), Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, Shōmu Tennō, tại vị 724-749), Hoàng Thái Hậu và phi tần nội cung, cùng toàn thể quần thần bá quan văn võ đồng đến tham dự với khoảng hơn 1 vạn tăng sĩ hành lễ. Đặc biệt, lễ hội này do Bồ Đề Tiên Na (s: Bodhisena, 菩提僊那) chủ lễ, và điều khiển nhạc lễ thì do Phật Triết (佛哲, Buttetsu, ?-?, hay Phật Triệt [佛徹]), vị tăng sang Nhật Bản dưới thời đại Nại Lương (奈良, Nara), xuất thân vùng Lâm Ấp (林邑, Nam bộ Việt Nam, Huế-Phan Rang). Trong khoảng thời gian niên hiệu Khai Nguyên (開元, 713-741) nhà Đường, ông theo Bồ Đề Tiên Na sang Trung Quốc. Đến năm thứ 8 (736) niên hiệu Thiên Bình (天平), thể theo lời thỉnh cầu của vị tăng Nhật Bản sang nhà Đường là Lý Kính (理鏡) và vị Chánh Sứ Đa Trị Tỉ Quảng Thành (多治比廣成), ông cùng với thầy sang Nhật, đến trú tại Đại An Tự (大安寺, Daian-ji). Bồ Đề Tiên Na dạy Phật pháp, còn Phật Triệt chuyên tâm truyền dạy Nhã Nhạc Lâm Ấp cho nội cung triều đình Nhật, cùng là dạy các điệu múa Bồ Tát, Bạt Đầu, v.v., để cúng dường trong các lễ hội Phật Giáo. Trong lễ Hội Khai Nhãn năm 752 này, Phật Triệt điều khiển dàn nhạc gồm hơn 400 nhạc công và vũ công của Nhã Nhạc Viện (雅樂院) trong nội cung, diễn tấu Nhạc Lâm Ấp để cúng dường Tượng Đại Phật Tỳ Lô Giá Na (s: Vairocana, 毘盧遮那); lễ Hội kéo dài trong 3 tháng. Trong Chuẩn Đề Phần Tu Tất Địa Sám Hối Huyền Văn (准提焚修悉地懺悔玄文, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1482) có ghi lại sự huyền nhiệm của lễ Khai Nhãn như sau: “Hựu như Đinh Nguyên Công Tịnh Y Thiền Sư, vi cư sĩ thời, tằng vi dư y Bất Không dịch, tả Chuẩn Đề tượng ư Dược Sơn viên trung; Khai Quang chi nhật, hốt hữu cốt đổng gia, dĩ Chuẩn Đề Chơn Ngôn Phạn thư cựu hồng nha trục, Phạn thư cổ từ lư, đồng hương hạp, lai trợ trang diễn cúng dường giả, tinh cảm chiêu trung bất tư nghì sự (又如丁元公淨伊禪師、爲居士時、曾爲余依不空譯、寫准提像於藥山園中、開光之日、忽有骨董家、以准提眞言梵書舊紅牙軸、梵書古瓷罏、銅香盒、來助裝演供養者、幷感召中不思議事, lại như Đinh Nguyên Công Tịnh Y Thiền Sư, khi còn làm cư sĩ, từng theo bản dịch của Bất Không, vẽ tượng Chuẩn Đề trong vườn Dược Sơn; ngày lễ Khai Quang, chợt có một người chơi đồ cổ, lấy cuộn sách cũ kỹ ghi Chuẩn Đề Chơn Ngôn bằng tiếng Phạn, bình sứ có ghi tiếng Phạn, hộp đốt hương bằng đồng, đến giúp trang trí cúng dường, bèn cảm biết trong ấy việc không nghĩ bàn).” Trong Thiền Lâm Sớ Ngữ Khảo Chứng (禪林疏語考證, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1252) quyển 1, có lòng văn Sớ về Tạo Tượng Khai Quang (造像開光) như: “Tướng hảo trang nghiêm, dĩ tận quỳ khuynh chi khẩn; trai tu túc liệt, viên thân bộc hiến chi cung; ngung nhược hữu phu, nghiễm nhiên như tại. Thiết niệm: [Mỗ] thọ hạ liệt thân phạp đại nhân tướng, đổ Tử Ma chi sắc, hạt thắng kỳ thừa; vọng bạch hào chi quang, đồ thiết bi ngưỡng; thị dĩ kính vu [mỗ] tự thí tạo [mỗ] tượng nhất tôn, tạo công ký tất nhưng diên tăng kiến Khai Quang thực phước đạo tràng, [nhập Phật sự] phủ tu vi thiện, ngưỡng đáp hồng hưu. Phục nguyện: Ngộ chơn không tướng, hoạch pháp tánh thân; bị nhị nghiêm chi tư, biến du giác uyển; tiêu Ngũ Trược chi uế, hằng xử Tịnh Bang (相好莊嚴、已盡葵傾之懇、齋饈肅列、爰申曝獻之恭、顒若有孚、儼然如在、竊念[某]受下劣身乏大人相、睹紫磨之色、曷勝祇承、望白毫之光、徒切悲仰、是以敬于[某]寺施造[某]像一尊、造功既畢仍延僧建開光植福道塲、[入佛事]俯修微善、仰答洪休、伏願悟眞空相、獲法性身。備二嚴之資、遍遊覺苑、消五濁之穢、恆處淨邦, tướng tốt trang nghiêm, bày tận tấc lòng khẩn thiết; cỗ chay thiết đủ, chí thành dâng hiến cúng dường; vĩ đại đức tin, nghiễm nhiên hiện hữu. Thiết nghĩ: [Con…] thọ thân hạ liệt thiếu tướng đại nhân [bậc giác ngộ], thấy vàng ròng sắc tướng, sao khỏi ước mong; ngắm mày trắng hào quang, không sao buồn tủi; do vậy kính ngưỡng chùa …, tạo dựng tượng một pho, công trình hoàn tất, lại thỉnh chư tăng lập đạo tràng Khai Nhãn gieo phước; [phần Phật sự], cúi tu chút thiện, ngưỡng đáp hồng ân. Cúi mong: Ngộ chơn không tướng, đạt pháp tánh thân; đủ phước trí dáng hình, chơi khắp vườn giác; tiêu Năm Trược ô uế, thường trú Tịnh Bang).” Trong Phật Thuyết Nhất Thiết Như Lai An Tượng Tam Muội Nghi Quỹ Kinh có nêu một số câu Thần Chú dùng cho lễ Khai Quang như Chơn Ngôn Hiến Ứ Già Cúng Dường (眞言獻閼伽供養, cúng dường nước) là “Án, tát rị phạ bá ba ta phổ tra na hạ nẵng phạ nhật ra dã tát phạ hạ (唵薩哩嚩播波娑普吒那賀曩嚩日囉野薩嚩賀)”; Hương Du Chơn Ngôn (香油眞言, Chơn Ngôn cúng dường hương dầu) là “Án, tát rị phạ đát tha nga đa ca dã vĩ thú đà nhĩ ta phạ hạ (唵薩哩嚩怛他誐多迦野尾戍馱你娑嚩賀)”; Phật Nhãn Bồ Tát Chơn Ngôn Năng Trừ Nhất Thiết Cấu (佛眼菩薩眞言能除一切垢, Chơn Ngôn của Phật Nhãn Bồ Tát có thể trừ tất cả những dơ bẩn) là “Án, tát rị phạ ra tổ ba hạ ra noa ta phạ hạ (唵薩哩嚩囉祖波賀囉拏娑嚩賀)”; Quán Đảnh Chơn Ngôn (灌頂眞言) là “Án, tát rị phạ đát tha nga đa tỷ sân ca tam ma dã thất rị duệ hồng (唵薩哩嚩怛他誐哆鼻詵迦三摩野室哩曳吽)”; Trước Y Chơn Ngôn (著衣眞言, Chơn Ngôn mặc áo) là “Án, phạ nhật ra phạ ta tế ta phạ hạ (唵嚩日囉嚩娑細娑嚩賀)”; An Nhĩ Chơn Ngôn (安耳眞言, Chơn Ngôn an vị lỗ tai) là “Án, ca ra noa ma lộ đà ra noa hồng (唵迦囉拏摩路馱囉拏吽)”; An Phát Kế Chơn Ngôn (安髮髻眞言, Chơn Ngôn an vị tóc và búi tóc) là “Án, tát rị phạ chỉ ta a phạ đa ra noa hồng ta phạ hạ (唵薩哩嚩枳娑阿嚩哆囉拏吽娑嚩賀)”; An Chỉ Giáp Chơn Ngôn (安指甲眞言, Chơn Ngôn an vị ngón tay) là “Án, tát rị phạ thâu nẵng khư thế na nẵng ra nhã ta phạ hạ (唵薩哩嚩輸曩佉砌那曩囉惹娑嚩賀)”; An Tì Tu Chơn Ngôn (安髭鬚眞言, Chơn Ngôn an vị râu ria) là “Án, tát rị phạ ta ma tô rô đà ra noa hồng hồng hứ lăng (唵薩哩嚩娑摩酥嚕馱囉拏吽吽呬凌)”; Hiến Đồ Hương Chơn Ngôn (獻塗香眞言, Chơn Ngôn dâng cúng dầu hương) là “Án, phạ nhật ra hiến đệ ta phạ hạ (唵嚩日囉巘弟娑嚩賀)”; An Trang Nghiêm Chơn Ngôn (安莊嚴眞言) là “Án, phạ nhật ra bà ra noa vĩ bộ sắt ni ta phạ hạ (唵嚩日囉婆囉拏尾部瑟尼娑嚩賀)”; Bổn Tôn Tam Muội Chơn Ngôn (本尊三昧眞言) là “Án, hồng đát lạc ngật rị ác (唵吽怛落仡哩惡)”; Hiến Hoa Chơn Ngôn (獻花眞言) là “Án, phạ nhật ra bổ sắt bế hồng (唵嚩日囉補瑟閉吽)”; Hiến Hương Chơn Ngôn (獻香眞言) là “Án, phạ nhật ra độ bế (唵嚩日囉度閉)”; Đăng Chơn Ngôn (燈眞言) là “Án, phạ nhật ra nễ bế ta phạ hạ (唵嚩日囉禰閉娑嚩賀)”; Thực Chơn Ngôn (食眞言) là “Án, tân nỗ ba đán bát ra để ngật rị hận nẵng ta phạ hạ (唵賓努波旦缽囉底仡哩恨曩娑嚩賀)”; Khai Nhãn Quang Chơn Ngôn (開眼光眞言) là “Án, tác sô tác sô tam mãn đa tác sô vĩ thú đà nễ ta phạ hạ (唵作芻作芻三滿哆作芻尾戍馱你娑嚩賀)” và “Án, nễ đát ra ba tra lộ ba hạ ra noa hứ lăng (唵你怛囉波吒路波賀囉拏呬凌)”; Hộ Ma Chơn Ngôn (護摩眞言) là “Án, phạ nhật ra dụ thế ta phạ hạ (唵嚩日囉喻世娑嚩賀)”; Tức Tai Tăng Ích Chơn Ngôn (息災增益眞言) là “Án, phạ nhật ra bố sắt tra duệ ta phạ hạ (唵嚩日囉布瑟吒曳娑嚩賀)”; Hộ Thế Chơn Ngôn (護世眞言) là “Ấn, nại ra dã ta phạ hạ (印捺囉野娑嚩賀)”, v.v.

Khai Sĩ

● (開士): tên gọi khác của Bồ Tát. Vị Bồ Tát hiểu rõ tất cả chân lý, có thể dẫn dắt chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, có thể tự khai mở giác ngộ, lại có thể khai mở tín tâm của người khác; nên có tên gọi như vậy. Thích Thị Yếu Lãm (釋氏要覽, Taishō Vol. 54, No. 2127) quyển 1 có đoạn rằng: “Kinh trung đa hô Bồ Tát vi Khai Sĩ, Tiền Tần Phù Kiên tứ Sa Môn hữu đức giải giả hiệu Khai Sĩ (經中多呼菩薩爲開士、前秦苻堅賜沙門有德解者號開士, trong kinh phần lớn gọi vị Bồ Tát là Khai Sĩ, vua Phù Kiên [338-385] nhà Tiền Tần ban tặng cho vị sa môn có đức độ và thông hiểu kinh điển là Khai Sĩ).” Trong Độ Thế Phẩm Kinh (度世品經, Taishō Vol. 10, No. 292) quyển 2 có câu: “Sử ngô bất ly chư Phật Thế Tôn cập chư Khai Sĩ, quyên trừ sanh tử trì dật chi nạn (使吾不離諸佛世尊及諸開士、蠲除生死馳逸之難, khiến ta chẳng rời chư Phật Thế Tôn cùng các vị Bồ Tát, dứt trừ nạn sống chết đuổi theo).” Hay trong Liễu Am Thanh Dục Thiền Sư Ngữ Lục (了菴清欲禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1414) quyển 8 lại có đoạn: “Tam thế Thánh nhân, lịch đại Khai Sĩ, mạc bất tự thử nhi xuất; tam thiên uy nghi, bát vạn tế hạnh, mạc bất tự thử nhi sanh (三世聖人、歷代開士、莫不自此而出、三千威儀、八萬細行、莫不自此而生, ba đời Thánh nhân, lịch đại Bồ Tát, thảy đều từ đây mà ra; ba ngàn oai nghi, tám vạn tế hạnh, thảy đều từ đây mà sanh).”

Khai Sơn

● (開山): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Tức khai mở núi lập chùa. Xưa kia, đại đa số các tự viện đều được xây dựng ở những nơi núi non thâm u, nhàn tĩnh, nên gọi là khai sơn, hay khai cơ (開基). Như trong bài tựa của Sơn Ông Thiền Sư Văn Tập (山翁禪師文集) do Hoàng Tông Hi (黃宗羲, 1610-1695) nhà Thanh sáng tác, có đoạn: “Dư du Vân Môn chư tự, chí Bình Dương, Sơn Ông khai sơn kinh thỉ (余遊雲門諸寺、至平陽、山翁開山經始, ta ngao du các chùa ở Vân Môn, đến Bình Dương, Sơn Ông bắt đầu khai sơn cho đến nay).” Hay trong Phật Tổ Thống Kỷ (佛祖統紀, Taishō Vol. 49, No. 2035) lại có đoạn: “Đương Dương Huyện Ngọc Tuyền Sơn Cảnh Đức Thiền Tự vi Tùy Trí Giả Thiền Sư khai sơn đạo tràng (當陽縣玉泉山景德禪寺爲隋智者禪師開山道塲, Cảnh Đức Thiền Tự ở Ngọc Tuyền Sơn, Huyện Đương Dương là đạo tràng do Thiền Sư Trí Khải [538-397] nhà Tùy khai sơn).”

(02) Là từ tôn xưng cho vị Tổ, trú trì đời đầu tiên của chùa. Như trong Phật Tổ Thống Kỷ (佛祖統紀, Taishō Vol. 49, No. 2035) quyển 14, phần Từ Biện Gián Pháp Sư Pháp Từ (慈辯諫法師法嗣), Pháp Sư Trạch Khanh (法師擇卿), có đoạn: “Nguyên Hựu nhị niên, sơ kiến Thọ Thánh Viện, thỉnh sư khai sơn (元祐二年、初建壽聖院、請師開山, vào năm thứ 2 [1807] niên hiệu Nguyên Hựu, ban đầu kiến lập Thọ Thánh Viện, cung thỉnh Pháp Sư làm Tổ khai sơn).” Hay trong Võ Lâm Tây Hồ Cao Tăng Sự Lược (武林西湖高僧事略, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 77, No. 1526), phần Ngũ Đại Vĩnh Minh Tiềm Thiền Sư (五代永明潛禪師), lại có đoạn: “Chu Hiển Đức nguyên niên, kiến Huệ Nhật Vĩnh Minh Tự, thỉnh sư cư chi, vi khai sơn thỉ Tổ (周顯德元年、建慧日永明寺、請師居之、爲開山始祖, vào năm đầu [954] niên hiệu Hiển Đức nhà Chu, kiến lập Huệ Nhật Vĩnh Minh Tự, cung thỉnh Thiền Sư đến ở, là vị Tổ khai sơn đầu tiên).”

(03) Khai sáng học phái, tông phái nào đó, hay chỉ cho người khai sáng học phái, tông phái đó.

Kiều Bổn Độc Sơn

● (橋本獨山, Hashimoto Dokusan, 1869-1938): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Minh Trị (明治, Meiji) và đầu thời Chiêu Hòa (昭和, Shōwa), vị trú trì đời thứ 128 của Tướng Quốc Tự (相國寺, Sōkoku-ji), húy Huyền Nghĩa (玄義), đạo hiệu Độc Sơn (獨山), hiệu Đối Vân Quật (對雲窟), Nam Uyển Quật (南苑窟), xuất thân vùng Niigata (新潟). Ban đầu ông theo học hội họa, đến năm 1890 xuất gia với Nga Sơn (峨山). Ông trú tại Tăng Đường của Thiên Long Tự (天龍寺, Tenryū-ji) và kế thừa dòng pháp của Nga Sơn. Vào năm 1900, ông làm trú trì Lộc Vương Viện (鹿王院). Đến năm 1911, ông làm trú trì Tướng Quốc Tự, và Quản Trưởng của Phái Tướng Quốc Tự (相國寺派). Trước tác của ông có Đối Vân Lục (對雲錄) 2 quyển, Họa Thiếp (畫帖) 1 quyển..

Kiều Phạm Ba Đề

● (s: Gavāṃpati, p: Gavaṃpati, 憍梵波提): còn gọi là Kiều Phạm Bạt Đề (憍梵跋提), Cấp Phòng Bát Để (笈房鉢底), Già Bà Bạt Đế (伽婆跋帝), Già Phạm Ba Đề (伽梵波提), Kiều Hằng Bát (憍恆鉢), Phòng Bát Để (房鉢底); ý dịch là Ngưu Tích (牛跡), Ngưu Ha (牛呵), Ngưu Ty (牛司), Ngưu Chủ (牛主), Ngưu Vương (牛王), Ngưu Tướng (牛相), từng được Trưởng Lão Xá Lợi Phất (s: Śāriputra, p: Sāriputta, 舍利弗) chỉ đạo. Tương truyền vào thời quá khứ ông từng ngắt một cọng lúa, làm rơi hạt lúa xuống đất, nên bị đọa làm thân con bò trong 500 kiếp, vì vậy khi làm thân người, ông vẫn còn tánh khí của con trâu, ăn xong thường ợ hơi ra, nhai lại. Hơn nữa, do ông tạo ác nghiệp khinh thường Sa Môn nên hiện đời phải thọ quả báo miệng thường há và ngáp như loài bò (牛呵), hay móng chân ông giống như chân bò. Chuyện kể rằng trong 500 kiếp đời quá khứ, ông là một chú Sa Di nhỏ, thấy một vị Tỳ Kheo già có hàm răng lung lay, rụng gần hết, nên mỗi khi ăn uống rất khó khăn, ông thấy vậy mà cười chế nhạo rằng: “Xem kìa, ông kia ăn cơm như bò nhai cỏ vậy.” Vị kia nghe vậy khuyên rằng: “Này chú Sa Di kia ! Chớ có nói lời như vậy. Tôi là bậc La Hán, chú hủy báng như vậy sẽ bị đọa địa ngục. Hãy nên phát tâm sám hối lời nói của mình đi !” Sau khi làm đệ tử của Đức Phật và chứng đạo rồi nhưng dư báo ấy vẫn không trị được. Thấy ông thường bị mọi người khinh khi hủy báng, đức Phật cho ông lên sống trên Thi Lợi Sa Viên (尸利沙園) của cung Trời Đao Lợi (s: Trāyastriṃśa, p: Tāvatiṃsa, 忉利) để tu tập Thiền định. Sau khi Đức Phật nhập diệt, lúc Tôn Giả Ma Ha Ca Diếp (s: Mahākāśyapa, p: Mahākassapa, 摩訶迦葉) cùng với các Trưởng Lão khác kết tập kinh điển lần đầu tiên, họ sai người lên cung trời đón ông, lúc đó ông mới biết là đức Phật và Tôn Giả Xá Lợi Phất đã nhập diệt, cho nên tương truyền ông cũng tự đốt thân mình và nhập diệt. Ông được xem như là người Giải Luật Đệ Nhất.

Kiều Thưởng Di

● (s: Kauśāmbī, p: Kosambī, 憍賞彌): tên của một vương quốc cổ của Ấn Độ ngày xưa, thuộc một trong 16 quốc gia lớn đương thời, cũng là tên gọi của một trong 6 đô thị lớn, còn gọi là Kiều Hướng Di Quốc (憍餉彌國), Kiều Thiểm Tỳ Quốc (憍閃毘國), Câu Viêm Di Quốc (倶睒彌國), Câu Tham Tỳ Quốc (倶參毘國), Câu Xá Di (倶舍彌), Cự Thưởng Di (巨賞彌), Kiều Viêm Di (憍睒彌), Kiều Thưởng Di (憍賞彌), Kiều Thưởng Di Quốc (憍賞彌國), Kiều Thiểm Di (憍閃彌), Câu Diệm Di (拘剡彌), Câu Thâm Thành (拘深城), Câu Xá Di (拘舍彌), v.v. Quốc gia này có chu vi khoảng hơn 6 ngàn dặm, đất đai màu mỡ, khí hậu nóng bức, có hơn 10 ngôi già lam; tăng chúng đều tu tập theo truyền thống Nguyên Thủy. Trong thành đô có 10 ngôi tinh xá lớn, trong đó có tượng Phật do quốc vương Ưu Điền (s, p: Udayana, 優填) tạo dựng. Lúc đức Phật còn tại thế, quốc gia này đối lập với Ma Kiệt Đà (s, p: Magadha, 摩掲陀), Xá Vệ (s: Śrāvastī, p: Sāvatthī, 舍衛), uy danh chấn động bốn phương. Trong thành lại có khu vườn cũ của trưởng giả Câu Sử La (p: Ghosita, 具史羅), là nơi tương truyền Thế Thân (s: Vasubandhu, 世親) đã từng soạn Duy Thức Luận (s: Vijñānamātrasiddhi-śāstra, 唯識論), và cũng là di tích xưa kia Vô Trước (s: Asaṅga, 無著) từng hiển dương thánh giáo luận. Căn cứ vào tác phẩm Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記), học giả A. Cunningham suy định vị trí của thành này nằm ở thôn Kosām, phía tây bắc Jumna, thuộc Allahabad.

Kim Âu

● (金甌): có hai nghĩa chính.

(01) Cái bồn, cái chậu bằng vàng.

(02) Tỷ dụ cho sự bền vững của biên cương đất nước, từ đó cũng được dùng chỉ cho đất nước. Như trong bài từ Chá Cô Thiên (鷓鴣天) của Thu Cấn (秋瑾, 1875-1907) nhà Thanh có câu: “Kim âu dĩ khuyết tổng tu bổ, vị quốc hi sinh cảm tích thân (金甌已缺總須補、爲國犧牲敢惜身, nước non đã khuyết nên tu sửa, vị quốc hy sinh đâu tiếc thân).” Hay trong bài thơ Nam Bắc Sử Cảm Ngộ (南北史感遇) của Tư Không Đồ (司空圖, 837-908) nhà Đường cũng có câu: “Binh vi Lương điện kim âu phá, hỏa phát Trần cung ngọc thọ tồi (兵圍梁殿金甌破、火發陳宮玉樹摧, binh vây Lương điện nước nhà nát, lửa phát Trần cung cây ngọc tan).”

Kim Bắc Hồng Xuyên

● (今北洪川, Imakita Kōsen, 1816-1892): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào giữa hai thời đại Giang Hộ và Minh Trị, húy Tông Ôn (宗溫), đạo hiệu Hồng Xuyên (洪川), hiệu Thương Long Quật (蒼龍窟), Hư Chu Tử (虛舟子), xuất thân vùng Nhiếp Duật (攝津, Settsu, thuộc Osaka), con trai thứ ba của Kim Bắc Thiện Tạng (今北善藏). Năm lên 14 tuổi, ông theo học Nho Giáo với Đằng Trạch Đông Hạt (藤澤東畡). Đến năm 1840, ông xuất gia, theo hầu Thừa Diễn (承演) ở Tướng Quốc Tự (相國寺, Sōkoku-ji) vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro), và đến năm 1842 thì kế thừa dòng pháp của vị nầy. Năm 1847, ông đến tham Thiền với Nghi Sơn Thiện Lai (儀山善來) ở Tào Nguyên Tự (曹源寺) vùng Cương Sơn (岡山, Okayama), Bị Tiền (僃前, Bizen), rồi đến năm 1859 thì chuyển đến sống ở Vĩnh Hưng Tự (永興寺). Vào năm 1875, ông đến trú tại Viên Giác Tự (圓覺寺, Enkaku-ji) vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), tuyên xướng chủ trương Nho Thiền Nhất Trí, và khuyến hóa tu tập Thiền cho tầng lớp cư sĩ tại gia. Dòng pháp từ của ông có Thích Tông Diễn (釋宗演). Trước tác của ông có Thiền Hải Nhất Lan (禪海一瀾), Thương Long Quảng Lục (蒼龍廣錄), Khuyến Thiện Dư Lục (勸善余錄), Ẩm Đề Hồ (飲醍醐), v.v.

Kim Bảng

● (金榜): bảng vàng, thường đi chung với kim bảng đề danh (金榜題名) có nghĩ là bảng vàng ghi tên người thi đỗ. Như trong bài thơ Dung Trai Tứ Bút (容齋四筆), phần Đắc Ý Thất Ý Thi (得意失意詩) của Hồng Mại (洪邁, 1123-1202) nhà Tống có câu: “Động phòng hoa chúc dạ, kim bảng quải danh thì (洞房花燭夜、金榜掛名時, đêm động phòng hoa chúc, lúc bảng vàng nêu tên).” Hay trong bài Lý Viên Tùng Thoại (履園叢話), phần Khoa Đệ (科第), Cầu Thiêm (求籤) của Tiền Vịnh (錢泳, 1759-1844) nhà Thanh cũng có câu: “Hoài dựng sanh nam dĩ hữu kỳ, hậu lai kim bảng quải danh thì (懷孕生男已有期、後來金榜掛名時, mang thai sanh trai đã có kỳ, mai sau bảng vàng nêu tên khi).”

Kim Cang Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh

● (s: Sarvatathāgatatattvasaṃgrahanāmamahāyāna-sūtra, t: De-bshin-gregs-thams-cad-kyi de-kho-na-ñid bsdus-papa-shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo, c: Chin-kuang-ting-i-ch'ieh-ju-lai-chên-shih-shê-ta-hsien-chêng-ta-chiao-wang-ching,

j: Kongōchōissainyoraishinjitsusetsudaijōgenshōdaikyōōkyō, 金剛頂一切如來眞實攝大乘現證大敎王經): còn gọi là Kim Cang Đảnh Du Già Chơn Thật Đại Giáo Vương Kinh (金剛頂瑜伽眞實大敎王經), Kim Cang Đảnh Kinh (金剛頂經), Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Kinh (攝大乘現證經), Đại Giáo Vương Kinh (大敎王經), 3 quyển, hiện còn, Taishō 18, 207, No. 865, Bất Không (不空, 705-774) dịch vào năm 753.

Kim Cang Mật Tích

● (s: Guhyapāda-vajra, 金剛密跡): còn gọi là Mật Tích Kim Cang (密跡金剛), Mật Tích Lực Sĩ (密跡力士), Kim Cang Thủ Dược Xoa (金剛手藥叉), Kim Cang Lực Sĩ (金剛力士), Kim Cang Mật Tích Đại Quỷ Thần Vương (金剛密跡大鬼神王); là loại quỷ thần có thần lực, thuộc thần thủ hộ của Phật Giáo, là một trong 20 vị trời, do Tỳ Sa Môn Thiên (s: Vaiśravaṇa, p: Vessavaṇa, 毘沙門天) thống quản. Nguyên lai vị này là thị giả của Tỳ Nữu Thiên (s: Viṣṇu, 毘紐天). Vị trí của Mật Tích Kim Cang thấp hơn Đế Thích Thiên và Tỳ Sa Môn Thiên, hiện hình tướng giận dữ, tay cầm Chày Kim Cang (s: vajra, 金剛杵, Kim Cang Chử); thống lãnh 500 Kim Cang Lực Sĩ (s: Vajradhāra, 金剛力士, thần Dạ Xoa), chủ yếu phòng thủ cửa ra vào cõi trời. Vị này cư trú tại Khoáng Dã Thành (曠野城, tức A La Tỳ Quốc [s: Alāvī, p: Ālavī, 阿羅毗國]); sau khi đức Thích Tôn thành đạo, thường theo hầu bên Ngài, chịu trách nhiệm bảo vệ Phật, hàng phục ngoại đạo cũng như quỷ thần. Phật Giáo Đại Thừa tôn thờ Mật Tích Kim Cang như là Bồ Tát hóa thân. Tương truyền, trong thời quá khứ, vị này có tên là Thái Tử Pháp Ý (法意), từng thệ nguyện bảo vệ cho ngàn vị huynh trưởng, cho đến khi nào những người này thành Phật mới thôi. Một trong những huynh trưởng đó là Thái Tử Pháp Niệm (法念), tức là Phạm Thiên. Nhân vì bảo hộ cho đức Phật lâu dài, Phật Giáo thời kỳ đầu cũng tín phụng, Mật Tích Kim Cang đã lãnh thọ nhiều giáo pháp từ Ngài. Mật Tông kính ngưỡng Mật Tích Kim Cang là hóa thân của Bồ Tát Kim Cang Thủ (s: Vajra-pāṇi, Vajra-dhara, 金剛手). Hình tượng vị này thường đứng thủ hộ hai bên phải trái ngay cổng tự viện Phật Giáo, vị mở miệng (dạng A [阿]) và vị ngậm miệng (dạng Hồng [吽]), ở trần với gân cốt rắn chắc nỗi cộm, hung dữ. Trong Thiên Thủ Quan Âm Tạo Thứ Đệ Pháp Nghi Quỹ (千手觀音造次第法儀軌, Taishō Vol. 20, No. 1068) có đoạn rằng: “Mật Tích Kim Cang Sĩ, xích hồng sắc cụ tam nhãn, hữu trì Kim Cang Chử, tả thủ quyền an yêu (密跡金剛士、赤紅色具三眼、右持金剛杵、左手拳安腰, Mật Tích Kim Cang Sĩ, màu đỏ hồng đủ ba mắt, tay phải cầm Chày Kim Cang, tay trái nắm chặt để ngang lưng).” Hay trong Phật Nhập Niết Bàn Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ Ai Luyến Kinh (佛入涅槃密跡金剛力士哀戀經, Taishō Vol. 12, No. 394) lại có đoạn rằng: “Mâu Ni Thế Tôn tại Câu Thi Na Thành Ta La lâm gian, Bắc thủ nhi ngọa, sơ nhập Niết Bàn thời, Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ, kiến Phật diệt độ bi ai áo não (牟尼世尊在拘尸那城娑羅林間、北首而臥、初入涅槃時、密跡金剛力士、見佛滅度悲哀懊惱, đức Mâu Ni Thế Tôn tại Thành Câu Thi Na, trong rừng Ta La, nằm xoay mặt về hướng Bắc, khi mới nhập Niết Bàn, Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ, thấy Phật diệt độ thì buồn rầu áo não).”

Kim Cang Tát Đỏa

● (s: Vajra-sattva, 金剛薩埵): từ vajra, âm dịch là Phược Nhật Ra (嚩日囉), nghĩa là kim cang (金剛); sattva có âm dịch là tát đỏa (薩埵), nghĩa là dũng mãnh, hữu tình. Cho nên Kim Cang Tát Đỏa là từ kết hợp của ý dịch và âm dịch. Nó còn được gọi là Kim Cang Thủ (金剛手), Kim Cang Thủ Bí Mật Chủ (金剛手祕密主), Chấp Kim Cang Bí Mật Chủ (執金剛祕密主), Trì Kim Cang Cụ Tuệ Giả (持金剛具慧者), Kim Cang Thượng Thủ (金剛上首), Đại Nhạo Kim Cang (大樂金剛), Tô La Đa Kim Cang (蘇羅多金剛), Nhất Thiết Như Lai Phổ Hiền (一切如來普賢), Phổ Hiền Tát Đỏa (普賢薩埵), Phổ Hiền Kim Cang Tát Đỏa (普賢金剛薩埵), Kim Cang Thắng Tát Đỏa (金剛勝薩埵), Kim Cang Tạng (金剛藏), Chấp Kim Cang (執金剛), Bí Mật Chủ (祕密主), Kim Tát (金薩). Từ Kim Cang Tát Đỏa tượng trưng cho tâm bồ đề kiên cố bất hoại, cũng như diệu lý gọi là phiền não tức bồ đề (煩惱卽菩提). Trong Mật Giáo, danh xưng này có 4 ý nghĩa khác nhau: (01) Chỉ vị Tổ truyền pháp thứ 2 của Mật Giáo. Hệ Mật Giáo là do Đại Nhật Như Lai (s: Mahāvairocana, 大日如來) truyền cho Kim Cang Tát Đỏa. Vị này nguyên là vị thượng thủ của các thần Chấp Kim Cang (執金剛) trong hàng quyến thuộc của Đại Nhật Như Lai. Trong Đại Nhật Kinh (大日經) gọi vị này là Kim Cang Thủ (金剛手) hay Bí Mật Chủ (祕密主); trú tại Kim Cang Pháp Giới Cung (金剛法界宮). Tương truyền Ngài đã kết tập hai bộ kinh điển do đức Đại Nhật Như Lai thuyết về sự thể nghiệm tâm linh của bản thân, và hai bộ ấy vẫn còn an trí tại miền Nam Thiên Trúc. (02) Là một trong 37 đấng chủ tôn của Kim Cang Bộ Viện (金剛部院) trong Kim Cang Giới Mạn Trà La (金剛界曼荼羅), an vị ở phía trước đức A Súc Như Lai (阿閦如來) trong vòng nguyệt luân ở phương Đông; chủ về đức của phát bồ đề tâm; là một trong 4 vị thân cận của A Súc Như Lai. Vị này đầu đủ hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền (s: Samantabhadra, 普賢) để làm cho đầy đủ hết thảy chúng sanh, khiến cho tất cả Bồ Tát thọ dụng Trí Tam Ma Địa (三摩地智). Hơn nữa, vị Bồ Tát này thể hiện bồ đề tâm thanh tịnh vốn có của chúng sanh, đồng thể mà khác tên với Bồ Tát Phổ Hiền. Mật hiệu của vị này là Chơn Như Kim Cang (眞如金剛), Đại Dũng Kim Cang (大勇金剛), Dũng Tấn Chấp Kim Cang (勇進執金剛). Chủng tử của vị này có Tam Muội Da Hình (三昧耶形), Tôn Hình (尊形); hoàn toàn khác nhau trong các hội như Thành Thân Hội (成身會), Tam Muội Da Hội (三昧耶會), Vi Tế Hội (微細會), Cúng Dường Hội (供養會), v.v. Trong Thành Thân Hội, hình Tam Muội Da của vị này là Ngũ Cổ Chử (五股杵, Chày Năm Đầu). Hình tượng Bồ Tát, tay phải cầm Ngũ Cổ Chử, biểu thị khả năng phá tan 10 thứ phiền não, tròn đầy 10 Ba La Mật; hoặc biểu thị Tam Muội của 5 vị Phật. Tay trái Ngài cầm Kim Cang Linh (金剛鈴), để làm kinh động vô minh của tất cả chúng sanh. (03) Là đấng chủ tôn của 17 vị trong Kim Cang Giới Mạn Trà La Lý Thú Hội (金剛界曼荼羅理趣會), an vị ở trung ương của đồ hình Mạn Trà La, là Chánh Pháp Luân Thân (正法輪身) của A Súc Như Lai. Ngài là tượng trưng cho đức tánh vọng thể của 4 phiền não, gồm Dục (欲), Xúc (觸), Ái (愛) và Mạn (慢); thể hiện cho yếu chỉ phiền não tức bồ đề tâm. Cho nên, vị này cùng với 4 Bồ Tát khác như Kim Cang Dục (金剛欲), Kim Cang Xúc (金剛觸), Kim Cang Ái (金剛愛), Kim Cang Mạn (金剛慢), đồng thời hiển hiện tướng Ngũ Bí Mật Kim Cang (五祕密金剛). Hình Tam Muội Da của vị này cũng là Ngũ Cổ Chử. Về hình tuợng của Ngài, toàn thân có màu trắng, đội mũ báu Ngũ Trí, tay trái cầm cái Linh, đặt trên bắp đùi trái, biểu thị nghĩa “đại ngã mạn” vui mừng. Tay phải cầm Ngũ Cổ Chử, biểu thị khai mở mầm mống Ngũ Trí Bồ Đề (五智菩提) vốn có của chúng sanh. Thông thường, trong Mật Giáo khi tu Phổ Hiền Pháp (普賢法), Ngũ Bí Mật Pháp (五祕密法), Phổ Hiền Diên Mạng Pháp (普賢延命法), v.v., đều lấy vị này làm đấng bổn tôn. (04) Là đấng chủ tôn của Đại Trí Kim Cang Bộ (大智金剛部) trong Thai Tạng Giới Mạn Trà La Kim Cang Bộ Viện (胎藏界曼荼羅金剛部院); chủ về đức tánh hàng phục, lấy việc phá tan các ác chướng làm thệ nguyện. Về hình tượng của vị này, toàn thân có màu da, đầu hơi nghiêng về bên phải; trong lòng bàn tay phải có Tam Cổ Chử (三股杵).

Kim Cang Trí

● (s: Vajrabodhi, j: Kongōchi, 金剛智, 671-741): con thứ 3 của vua Iśanavarma miền Trung Ấn, xuất gia ở tu viện Nālandā (娜爛陀寺, Na Lan Đà Tự), học cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa. Đến năm 31 tuổi, ông được Bồ Tát Long Trí (龍智) truyền trao cho Mật Giáo thuộc hệ Kim Cang Đảnh Kinh (金剛頂經) tại Nam Ấn; sau đó, ông đi qua Tích Lan, Mathura và đến Trung Quốc bằng đường biển. Tại Trường An (長安) và Lạc Dương (洛陽), ông chuyên tâm truyền bá Mật Giáo. Ông có dịch bộ Lược Xuất Niệm Tụng Kinh (略出念誦經) 4 quyển thuộc loại Kim Cang Đảnh Kinh, dùng chú pháp của Mật Giáo như phép cầu mưa, cho nên được triều đình rất kính phục. Ông là người có công trong việc làm cho Mật Giáo cắm sâu gốc rễ tại Trung Quốc dưới thời nhà Đường. Ông được kính ngưỡng như là vị tổ phú pháp thứ 5 và tổ truyền trì thứ 3 của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản.

Kim Chi

● (金枝): cành vàng, từ quý xưng con cháu đế vương, đặc biệt chỉ cho con gái nhà quyền quý; vì vậy thường xuất hiện từ “kim chi ngọc diệp (金枝玉葉, cành vàng lá ngọc).” Trong Dật Chu Thư (逸周書), phần Võ Cảnh (武儆), có đoạn: “Vương cáo mộng, Bính Thìn xuất kim chi (王告夢、丙辰出金枝, nhà vua báo cho biết giấc mộng rằng vào giờ Bính Thìn sinh ra cành vàng).” Hay trong Hưởng Thái Miếu Nhạc Chương (享太廟樂章), phần Hy Tông Vũ (懿宗舞) lại có câu: “Kim chi phồn mậu, ngọc diệp diên trường (金枝繁茂、玉葉延長, cành vàng sum sê, lá ngọc dài tốt).” Trong Lịch Triều Thích Thị Tư Giám (歷朝釋氏資鑑, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 76, No. 1517) quyển 12 cũng có đoạn: “Kim chi nhi chi chi đĩnh tú, ngọc diệp nhi diệp diệp tương thừa, pháp luân đại chuyển ư Chi Na, đế nhật trường huy ư Chấn Đán (金枝而枝枝挺秀、玉葉而葉葉相承、法輪大轉於支那、帝日長輝於震旦, cành vàng mà cành cành tươi tốt, lá ngọc mà lá lá liền nhau, xe pháp vận chuyển nơi Chi Na [Trung Hoa], trời vua sáng tỏ chốn Chấn Đán [Trung Hoa]).” Trong bài hát Giọt Lệ Đài Trang có câu: “Ngày xưa ai lá ngọc cành vàng, ngày xưa ai quyền quý cao sang.”

Kim Dung

● (金容): dung mạo màu vàng ròng, tức thân Phật, là tôn xưng đối với thần Phật. Như trong Đại Đường Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện (大唐大慈恩寺三藏法師傳, Taishō Vol. 50, No. 2053) quyển 5 có đoạn: “Hướng mông Đại Thánh giáng linh, thân huy pháp hóa, nhĩ thừa diệu thuyết, mục kích kim dung (向蒙大聖降靈、親麾法化、耳承妙說、目擊金容, ngưỡng mong Đại Thánh giáng linh, thương bày giáo pháp, tai nghe tuyên thuyết, mắt thấy dung vàng).” Hay trong bài Ưu Điền Tượng Minh (優填像銘) của Giang Tổng (江總, 519-594) nhà Tùy có đoạn: “Hào quang thử ngộ, pháp tướng kim phùng, mâu vân xỉ tuyết, nguyệt mạo kim dung (毫光此遇、法相今逢、眸雲齒雪、月貌金容, hào quang nay gặp, pháp tướng tương phùng, mắt mây răng tuyết, dáng nguyệt dung vàng).” Hoặc trong Đôn Hoàng Biến Văn Hối Lục (敦煌變文匯錄), phần Duy Ma Cật Kinh Bồ Tát Phẩm Biến Văn (維摩詰經菩薩品變文), cũng có câu: “Kim dung hiện nhi nhật nguyệt tàng huy, thần lực trình nhi càn khôn chấn động (金容現而日月藏暉、神力呈而乾坤振動, dung vàng hiện mà trời trăng tỏ rạng, thần lực bày mà càn khôn chấn động).” Bên cạnh đó, trong hồi thứ 58 của Phong Thần Diễn Nghĩa (封神演義) lại có đoạn: “Đệ tử phụng sư mạng, đặc khẩn kim dung đại phát từ bi, cứu viện vô cô sinh linh (弟子奉師命、特懇金容大發慈悲、救援無辜生靈, đệ tử vâng mạng thầy, khẩn cầu dung vàng mở tâm từ bi lớn, cứu độ những sinh linh vô tội).”

Kim Đồng Ngọc Nữ

● (金童玉女): còn gọi là Tiên Đồng Tiên Nữ (仙童仙女), có ba nghĩa khác nhau:

(01) Thuật ngữ của Đạo Giáo chỉ cho những đồng nam đồng nữ hầu hạ các tiên nhân.

(02) Từ chỉ cho những hài nhi hay thanh niên nam nữ thanh tú, dễ thương, không bị tà nhiễm thế tục. Như trong bài Trương Sanh Chử Hải (張生煮海) của Lý Hảo Cổ (李好古, ?-?) nhà Nguyên có câu: “Kim Đồng Ngọc Nữ ý đầu cơ, tài tử giai nhân thế hãn hy (金童玉女意投機，才子佳人世罕稀, Kim Đồng Ngọc Nữ ý dịp may, tài tử giai nhân đời hiếm thay).”

(03) Tên gọi của một loại người giấy nam nữ người ta thường dùng đặt trước hai bên phải trái bàn linh để hầu hạ người chết.

Kim Kinh

● (金經): kinh điển vàng ngọc. Kinh (s: sūtra, p: sutta, 經), âm dịch là Tu Đa La (修多羅), ý dịch là Khế Kinh (契經), Chánh Kinh (正經), Quán Kinh (貫經); là từ gọi chung cho tất cả Phật pháp, hay chỉ cho một loại trong 9 hoặc 12 phần giáo. Từ này còn dùng để chỉ cho các kinh điển của Đạo Giáo. Như trong bài thơ Thù Điền Dật Nhân Du Nham Kiến Tầm Bất Ngộ (酬田逸人遊岩見尋不遇) của thi nhân Trần Tử Ngang (陳子昂, 661-702) nhà Đường có câu: “Thạch tủy không doanh ác, kim kinh bí bất văn (石髓空盈握、金經祕不聞, nhũ đá rỗng nắm trọn, kinh vàng linh chẳng nghe).” Hay trong Vĩnh Giác Nguyên Hiền Thiền Sư Quảng Lục (永覺元賢禪師廣錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1437) quyển 26, bài thơ Đề Sư Tử Am (題獅子菴), có đoạn: “Sát can cao thụ thạch khê đông, bán yểm tùng vân thúy sắc nồng, nhật ngọ kim kinh phương bãi độc, nhất thanh sư hống bạch vân trung (剎竿高豎石溪東、半掩松雲翠色濃、日午金經方讀罷、一聲獅吼白雲中, đầu sào cao vút khe đá đông, xanh biếc sắc màu che mây tùng, quá trưa kinh vàng vừa đọc hết, tiếng gầm sư tử mây trắng trong).” Hoặc trong Liên Tu Khởi Tín Lục (蓮修起信錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 62, No. 1204) lại có câu: “Quá khứ hiện tại cập vị lai, nhất thiết hữu tình Tam Giới biến, ngã kim thích huyết tả kim kinh, cúng phụng từ vương khất thùy giám, phù đồ thất cấp tánh trung quang, Di Đà nhất cú tâm đầu niệm, đồng sanh Cực Lạc ly khổ luân (過去現在及未來、一切有情三界遍、我今刺血寫金經、供奉慈王乞垂鑒、浮圖七級性中光、彌陀一句心頭念、同生極樂離苦輪, quá khứ hiện tại và tương lai, hết thảy hữu tình Ba Cõi khắp, con nay chích máu viết kinh vàng, dâng cúng đức từ xin chứng giám, bảy tầng tháp báu hiện hào quang, Di Đà mọtt câu trong tâm niệm, cùng sanh Cực Lạc thoát luân hồi).”

Kim Liên

● (金蓮): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Hoa sen bằng vàng. Như trong bài thơ Nam Triều (南朝) của Lý Thương Ẩn (李商隱, khoảng 813-858) nhà Đường có câu: “Thùy ngôn quỳnh thọ triêu triêu kiến, bất cập kim liên bộ bộ lai (誰言瓊樹朝朝見、不及金蓮步步來, ai bảo cây quỳnh sáng sáng thấy, chẳng bằng sen vàng bước bước đi).”

(02) Chỉ cho bàn chân bó nhỏ lại của người nữ theo tục lệ ngày xưa. Như trong bài Hòa Hàn Trí Quang Thị Lang Vô Đề (和韓致光侍郎無題) 2 của Ngô Dung (吳融, ?-?) nhà Đường có câu: “Ngọc trứ hòa trang ấp, kim liên trục bộ tân (玉箸和妝裛、金蓮逐步新, đũa ngọc cùng áo kép, gót vàng theo bước xinh).”

(03) Chỉ cho tòa sen, tòa ngồi của Phật hình hoa sen. Như trong bài Thất Ngôn (七言) thứ 9 của Lữ Nham (呂岩, 798-?) nhà Đường có câu: “Thủy trung bạch tuyết vi vi kết, hỏa lí kim liên tạm tạm sanh (水中白雪微微結、火裏金蓮漸漸生, trong nước tuyết trắng nho nhỏ kết, lửa rực đài sen dần dần sinh).”

(04) Chỉ hoa đăng. Như trong tác phẩm Tuyên Hòa Di Sự (宣和遺事) có câu: “Kim liên vạn trản, tản hướng thiên cù (金蓮萬盞、撒向天街, hoa đăng muôn ngọn, tung khắp không gian).” Trong Chỉ Nguyệt Lục (指月錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 83, No. 1578) quyển 31 có đoạn: “Kim liên tùng địa dũng, bảo cái tự thiên thùy, vi thị thần thông diệu dụng, vi thị pháp nhĩ như nhiên (金蓮從地湧、寶蓋自天垂、爲是神通妙用、爲是法爾如然, sen vàng từ đất vọt, lọng báu tự trời buông, đó là thần thông diệu dụng, đó là pháp vốn tự nhiên).” Hay trong Ảnh Hưởng Tập (影響集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 62, No. 1209), bài Tịnh Độ Thi (淨土詩), có đoạn: “Nhất cú Di Đà tận lực xưng, Tam Đồ Bát Nạn tổng siêu thăng, trì danh diệt tội kim liên hiện, bi nguyện toàn bằng Phật lực tăng (一句彌陀盡力稱、三塗八難總超升、持名滅罪金蓮現、悲願全憑佛力增, một câu Di Đà tận lực xưng, Ba Đường Tám Nạn thảy siêu thăng, trì danh diệt tội sen vàng hiện, bi nguyện toàn nhờ Phật lực tăng).”

Kim Linh

● (金鈴): linh vàng. Linh (s: ghaṇṭā, 鈴) là một loại pháp khí dùng đánh lên trước bàn Phật khi tụng kinh; được chế bằng loại đồng xanh, đồng đỏ. Loại pháp khí này còn có tên là Kim Cang Linh (金剛鈴), Kim Linh, hình như cái chuông, bên trong có treo quả cầu đồng. Trong Mật Giáo, khi tu pháp, Linh được dùng để làm kinh động, tỉnh giác chư tôn, hay khiến cho chư vị hoan hỷ. Cho nên Linh có 3 nghĩa là làm kinh động tỉnh giác, làm cho hoan hỷ, và thuyết pháp. Khi làm cho Linh kêu vang để cúng dường chư tôn, được gọi là Chấn Linh (振鈴). Linh có 5 loại là Độc Cổ Linh (獨鈷鈴), Tam Cổ Linh (三鈷鈴), Ngũ Cổ Linh (五鈷鈴), Bảo Linh (寶鈴), Tháp Linh (塔鈴). Kim Cang Linh là hình Tam Muội Da (三昧耶) của Kim Cang Linh Bồ Tát (金剛鈴菩薩). Như trong Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈會元, CBETA No. 1565) quyển 20 có câu: “Giải mãnh hổ hạm hạ kim linh, kinh quần động chúng; thủ thương long huyệt lí minh châu, quang thiên chiếu địa (解猛虎頷下金鈴、驚群動眾、取蒼龍穴裏明珠、光天照地, tháo dưới cằm hổ dữ kim linh, kinh động quần chúng; lấy châu sáng trong huyệt rồng xanh, sáng tỏ trời đất).” Hay trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, CBETA No. 1277) cũng có câu: “Thượng lai chấn động Kim Linh, hô chiêu nhữ đẳng quỷ chúng, nhiên thả nhữ đẳng tùng Địa Ngục trung xuất, nghiệp đạo trung lai, sạ văn luy bạt chi thanh, tất khởi kinh hoàng chi niệm (上來振動金鈴、呼召汝等鬼眾、然且汝等從地獄中出、業道中來、乍聞鏍鈸之聲、必起驚惶之念, nhân nay chấn động Kim Linh, mời gọi quỷ chúng các người, như vậy các người từ trong Địa Ngục ra, từ trong nghiệp đạo đến, vừa nghe tiếng não bạt, tất khởi niệm kinh hoàng).”

Kim Lô

● (金爐): lò vàng dùng để đốt giấy tiền vàng bạc khi dân chúng đến tham bái. Tạo hình bên ngoài Kim Lô ở Miếu Thành Hoàng (城隍廟) lấy màu hồng làm chính. Trên đỉnh lò có tòa nhà lục giác ba tầng: tầng thứ nhất lên đến đỉnh lò, mỗi góc đều có hình con rồng bay; tầng thứ hai lên đến đỉnh lò, mỗi góc có hình con chim phụng bay; tầng thứ ba, mỗi góc đều có hình hoa. Kim Lô và Hương Lô (香爐, lò hương) hoàn toàn khác nhau về chức năng. Lò Hương chủ yếu để cắm hương. Lò Hương cỡ lớn thì có điêu khắc hình con rồng trên đó và được đúc bằng đồng. Trong khi đó, Kim Lô chủ yếu dùng để đốt các loại giấy tiền vàng mã và hầu hết mỗi đền miếu đều có. Loại Kim Lô ở các đền miếu được chế tạo bằng gốm sứ. Như trong Phật Mẫu Khổng Tước Tôn Kinh Khoa Thức (佛母孔雀尊經科式, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1479) có đoạn: “Giới Định chơn hương, phần khí xung thiên thượng, thí chủ kiền thành, nhiệt tại kim lô phóng, khoảnh khắc nhân uân, tức biến mãn thập phương, tích nhật Da Du, miễn nạn trừ tai chướng (戒定眞香、焚氣衝天上、施主虔誠、爇在金爐放、頃刻氛氤、卽遍滿十方、昔日耶輸、免難除災障, Giới Định chơn hương, khí đốt xông trời đất, thí chủ lòng thành, hơi nóng trong lò tỏa, khoảnh khắc hòa hài, tức cùng khắp mười phương, xưa kia Da Du, hết nạn trừ tai chướng).” Hay trong Huyễn Trú Am Thanh Quy (幻住庵清規, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1248) lại có đoạn: “Thần minh chi sum vệ, tuyên Phật Đảnh chi bí thuyên, tường yên tiêu cổ triện ư kim lô, bảo diệm thổ Đàm Hoa ư ngọc chúc (神明之森衛、宣佛頂之秘詮、祥煙銷古篆於金爐、寶燄吐曇花於玉燭, thần minh ấy hộ vệ, tuyên Phật Đảnh bao bí ngữ, mây lành nung triện cổ nơi lò vàng, lửa báu tuôn hoa Đàm nơi nến ngọc).” Trong Pháp Hoa Kinh Trì Nghiệm Ký (法華經持驗記, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1541) quyển Hạ, phần Tống Thích Ngộ Ân (宋釋晤恩) có đoạn rằng: “Ung Hy tam niên bát nguyệt, mộng ủng nạp Sa Môn, chấp kim lô phần hương, tam nhiễu kỳ thất, tự ngôn Tổ sư quán đảnh, lai thử tương nghênh, mộng giác do văn dị hương, diện Tây hiệp chưởng nhi hóa (雍熙三年八月、夢擁衲沙門、執金爐焚香、三遶其室、自言祖師灌頂、來此相迎、夢覺猶聞異香、面西合掌而化, vào tháng 8 niên hiệu Ung Hy thứ 3 [986], Ngộ Ân mơ thấy vị Sa Môn ôm y bá nạp, tay cầm lò vàng xông hương, ba lần nhiễu quanh thất của ông, tự bảo là Tổ sư quán đảnh, đến đây nghinh đón, khi tỉnh mộng mà vẫn nghe có mùi hương lạ, ông mặt hướng về phương Tây chấp tay mà đi).”

Kim Luân

● (金輪):

(01) Nơi sâu tận cùng của thế giới là Phong Luân (風輪), Phong Luân này nương vào hư không, dày 16 ức do tuần, kiên cố như kim cang. Trên Phong Luân có Thủy Luân (水輪), sâu 8 ức do tuần. Trên Thủy Luân có Kim Luân, dày 3 ức 2 vạn do tuần, bề ngang 12 ức 3450 do tuần, được hình thành từ kim cang hình vòng tròn; nên gọi là Kim Luân. Trên Kim Luân này lại có chín núi tám biển, gọi là Địa Luân (地輪). Từ mặt nước cho đến Kim Luân, sâu đến 8 vạn do tuần; do vậy ta mới biết Địa Luân rất dày. Như vậy Kim Luân này còn có nghĩa là đại địa, vũ trụ, thế giới.

(02) Là tên gọi của một trong 7 loại báu do Chuyển Luân Thánh Vương (轉輪聖王) cảm đắc được. Vòng tròn báu này có 4 loại khác nhau là vàng, bạc, đồng, sắt, từ đó sanh ra sự khác nhau giữa Kim Luân Vương (金輪王), Ngân Luân Vương (銀輪王), Đồng Luân Vương (銅輪王) và Thiết Luân Vương (鐵輪王).

(03) Là tên gọi tắt của Kim Luân Thánh Vương (金輪聖王). Tắc Thiên Võ Hậu nhà Đường tự xưng là Kim Luân Thánh Thần Hoàng Đế (金輪聖神皇帝). Như trong Quảng Hoằng Minh Tập (廣弘明集, Taishō Vol. 52, No. 2103) quyển 28 có câu: “Minh ngân cổ ư bảo phường, chuyển Kim Luân ư hương địa, pháp lôi kinh mộng huệ nhật huy lãng, đạo tục bức thấu, viễn nhĩ tất tập (鳴銀鼓於寶坊、轉金輪於香地、法雷驚夢、慧日暉朗、道俗輻湊、遠邇畢集, gióng trống bạc nơi phòng báu, chuyển xe vàng chốn đất thơm, sấm pháp tỉnh mộng, trời tuệ sáng ngời, đạo tục tụ hội, xa gần vân tập).” Hay như trong Mục Am Văn Khang Thiền Sư Ngữ Lục (穆菴文康禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1415) lại có đoạn: “Càn khôn đồng thọ, nhật nguyệt tề minh, Kim Luân ngự nhi hải nhạc an, ngọc chúc điều nhi thiên vận tự (乾坤同壽、日月齊明、金輪御而海嶽安、玉燭調而天運序, càn khôn cùng thọ, trời trăng sáng trong, xe vàng hiện cho biển núi yên, đèn ngọc điều cho vận trời thuận).” Hoặc như trong Hạt Đường Huệ Viễn Thiền Sư Quảng Lục (瞎堂慧遠禪師廣錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 69, No. 1360) quyển 2 cũng có câu: “Du hý Tam Muội, ứng tiếp vạn cơ, cao củng Kim Luân vạn thừa chi tôn, thượng niệm Linh Sơn nhất ngôn chi phó (游戲三昧、應接萬機、高拱金輪萬乘之尊、尚念靈山一言之付, rong chơi Tam Muội, ứng tiếp cơ duyên, sùng kính xe vàng vạn cỗ tôn nghiêm, mãi nhớ Linh Sơn một lời phó chúc).”

Kim Môn

● (金門): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Từ gọi tắt của Kim Mã Môn (金馬門), tên của một cung môn dưới thời nhà Hán, là nơi dành cho các học sĩ chờ đợi chiếu chỉ của nhà vua ban xuống. Như trong Sử Ký (史記), phần Cốt Kê Liệt Truyện (滑稽列傳) có giải thích rằng: “Kim Mã Môn giả, hoạn thự môn dã; môn bàng hữu đồng mã, cố vị chi viết Kim Mã Môn (金馬門者、宦署門也、門傍有銅馬、故謂之曰金馬門, Kim Mã Môn là cổng [chờ] nhậm chức làm quan; bên cửa có con ngựa bằng đồng, nên gọi nó là Cổng Ngựa Vàng).”

(02) Chỉ cho gia đình phú quý, giàu sang, quý phái. Như trong Ngụy Thư (魏書), Truyện Thường Cảnh (常景傳) có đoạn: “Phù như thị, cố ỷ các kim môn, khả an kỳ trạch, cẩm y ngọc thực, khả di kỳ hình (夫如是、故綺閣金門、可安其宅、錦衣玉食、可頤其形, phàm như vậy, cho nên gác lụa cổng vàng, có thể làm yên nhà cửa; áo gấm cơm ngọc, có thể nuôi dưỡng thân hình).” Trong Truyện Kiều cũng có câu rằng: “Chẳng sân ngọc bội, thời phường kim môn.”

(03) Chỉ cho cổng lớn được trang sức bằng vàng. Như trong hồi thứ 65 của Phong Thần Diễn Nghĩa (封神演義) có câu: “Ngọc điện kim môn lưỡng phiến khai, nhạc thanh tề tấu hạ dao đài (玉殿金門兩扇開、樂聲齊奏下瑤臺, điện ngọc cổng vàng hai cánh khai, tiếng nhạc cùng tấu dưới ngọc đài).”

Kim Quang Minh Kinh

● (s: Survarṅaprabhāsottama-sūtrendrarāja-sūtra, t: Ḥphags-pa gser-ḥod-dam-pa mdo-sdeḥi dbaṅ-poḥi rgyal-po-shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo, c: Chin-kuang-ming-ching, j: Konkōmyōkyō, 金光明經): 4 quyển, hiện còn, Taishō 16, 335, No. 663, Đàm Vô Sấm dịch.

Kim Ngưu

● (金 牛, Kingyū, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, pháp từ của Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一), xuất thân vùng Trấn Châu (鎮州, Tỉnh Hà Bắc). Trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) có ghi lại những hành trạng kỳ đặc của ông.

Kim Sa

● (金沙、金砂): cát có màu vàng, bột phấn vàng. “Kim sa dụng tử (金沙用子)” có nghĩa là người dùng bột phấn vàng, tức chỉ cho người cao sang, quyền quý.

Kim sắc giới

● (金色界): hay kim sắc thế giới (金色世界), thế giới có sắc màu hoàng kim. Nó còn là tên gọi thế giới thanh tịnh của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi (s: Mañjuśrī, 文殊師利). Bộ Triều Dã Quần Tải (朝野羣載) 16 có đoạn rằng: “Phụng thỉnh kim sắc thế giới Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vi Yết Ma A Xà Lê (奉請金色世界文殊師利菩薩爲羯磨阿闍梨, phụng thỉnh Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi của thế giới có sắc màu hoàng kim làm Yết Ma A Xà Lê)”.

Kim Sơn

● (金山): núi vàng, từ này được dùng để ví dụ cho thân Phật; như trong Phẩm Tựa của Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (妙法蓮華經, Taishō Vol. 9, No. 262) có câu: “Thân sắc như kim sơn, đoan nghiêm thậm vi diệu (身色如金山、端嚴甚微妙, thân màu như núi vàng, đoan nghiêm thật vi diệu).” Hay trong Phật Bản Hạnh Tập Kinh (佛本行集經, Taishō Vol. 3, No. 190) quyển 27, phẩm Hướng Bồ Đề Thọ (向菩提樹品), còn có câu: “Thử tất thiên quang tân nhật xuất, uy đức chiếu diệu như kim sơn, lân mẫn nhất thiết chư thiên nhân, tạm đáo thọ vương như sư tử (此必千光新日出、威德照耀如金山、憐愍一切諸天人、漸到樹王如師子, đây ắt hào quang trời mới mọc, oai đức chiếu tỏa như núi vàng, thương xót hết thảy các trời người, tạm đến dưới cây như sư tử).” Hoặc trong Đại Phương Đẳng Đà La Ni Kinh (大方等陀羅尼經, Taishō Vol. 21, No. 1339) quyển 1, lại có đoạn: “Thế Tôn thân sắc như kim sơn, do như nhật quang chiếu thế gian, năng bạt nhất thiết chư khổ não, ngã kim khể thủ đại pháp vương (世尊身色如金山、猶如日光照世間、能拔一切諸苦惱、我今稽首大法王, Thế Tôn thân màu như núi vàng, giống như mặt trời chiếu thế gian, có thể bạt trừ các khổ não, con nay cúi lạy đấng pháp vương).” Kim sơn còn chỉ cho núi vàng bảy tầng ở chung quanh Tu Di Sơn (s, p: Sumeru, 須彌山).

Kim Thằng

● (金繩): dây thừng bằng vàng. Trong Tây Du Ký (西遊記), hồi thứ 14, có đoạn: “Ngân Giác Đại Vương khuyến đạo: 'Một sự, ngã môn hoàn hữu Thất Tinh Kiếm, Ba Tiêu Phiến hòa Hoảng Kim Thằng tam kiện bảo bối, bất như phái nhân đáo Áp Long Động thỉnh lão mẫu thân nhất khối lai cật Đường Tăng nhục (銀角大王勸道∶沒事、我們還有七星劍、芭蕉扇和幌金繩三件寶貝、不如派人到壓龍洞請老母親一塊來吃唐僧肉, Ngân Giác Đại Vương khuyên rằng: 'Không được. Chúng ta đã có ba thứ bảo bối là Kiếm Thất Tinh, Quạt Ba Tiêu, Lưới Thừng Vàng; chi bằng phái người đến Áp Long Động thỉnh mẹ già thân chinh đến đây ăn thịt Đường Tăng').” Hay trong Phật Thuyết Đảnh Sanh Vương Nhân Duyên Kinh (佛說頂生王因緣經) quyển 5 cũng có đoạn: “Hựu Thiện Pháp Đường đạo lộ hồi hoàn, thanh tịnh nghiêm sức kim sa bố địa, xúc xứ biến sái Chiên Đàn hương thủy, kim thằng giao lạc thùy kim linh đạc dĩ giới đạo trắc (又善法堂道路回環、清淨嚴飾金沙布地、觸處遍灑旃檀香水、金繩交絡垂金鈴鐸以界道側, lại trở về nơi con đường của Thiện Pháp Đường, trong sạch, được trang trí với cát vàng rãi khắp mặt đất, các nơi đều được rưới khắp nước hương Chiên Đàn, thừng vàng buộc chặt nhau treo linh, mỏ vàng để làm ranh giới hai bên đường).” Ngoài ra, trong Thiền Môn Đối Liễn Đại Toàn (禪門對聯大全) còn có câu: “Kim thằng khai giác lộ, bảo phiệt độ mê tân (金繩開覺路、寶筏渡迷津, thừng vàng mở đường giác, bè báu vượt sông mê).”

Kim Thánh Thán

● (金聖嘆, Kin Seitan, 1608-1661): nhà bình luận văn nghệ sống vào khoảng cuối thời nhà Minh và đầu nhà Thanh, xuất thân Huyện Ngô (呉縣), Tỉnh Giang Tô (江蘇省), tên là Nhân Thoại (人瑞), hiệu Thánh Thán (聖嘆). Ông có viết sách bình luận về Thủy Hử Truyện (水滸傳), Tây Sương Ký (西廂記), v.v.

Kim Thiềm

● (金蟾): có hai nghĩa.

(01) Con cóc sắc màu vàng kim. Như trong bài thơ Đề Bắc Bình Chiểu (題北平沼) của Đỗ Quang Đình (杜光庭, 850-933) nhà Tiền Thục có câu: “Bảo chi thường tại tri thùy đắc, hảo giá kim thiềm nhập thái hư (寶芝常在知誰得、好駕金蟾入太虛, nấm báu ở đó ai biết được, khéo cỡi cóc vàng lên không trung).” Hay trong bài thơ Thường Nga Đồ (嫦娥圖) của Hà Cảnh Minh (何景明, 1483-1521) nhà Minh lại có câu: “Ngọc vũ quỳnh lâu bế tảo thu, kim thiềm ngân sắc đề hàn dạ (玉宇瓊樓閉早秋、金蟾銀兔啼寒夜, nhà ngọc lầu son đóng sớm thu, cóc vàng màu bạc khóc đêm lạnh).”

(02) Tên gọi khác của mặt trăng. Truyền thuyết thần thoại cho rằng trong mặt trăng có con cóc, nên gọi như vậy. Như trong Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 68, No. 1315) quyển 11, có câu: “Kim thiềm sơ xuất hải, hà xứ bất phân minh (金蟾初出海、何處不分明, mặt trăng ló khỏi biển, chốn nào chẳng sáng soi).”

Kim Tiên

● (金仙): có hai nghĩa. (01) Chỉ đức Phật. Trong Phật Pháp Kim Thang Biên (卍 Tục Tạng Kinh Vol. 87, No. 1628 佛法金湯編) quyển 11 cho biết rằng: “Tuyên Hòa nguyên niên đế cảm ư Lâm Linh Tố chi thuyết, chiếu cải Phật vi Đại Giác Kim Tiên, tăng vi Đức Sĩ, tự vi cung quán (宣和元年帝惑於林靈素之說、詔改佛爲大覺金仙、僧爲德士、寺爲宮觀, vào năm đầu [1119] niên hiệu Tuyên Hòa [đời vua Huy Tông nhà Tống], nhà vua cảm được lời nói của Đạo sĩ Lâm Linh Tố, bèn hạ chiếu đổi Phật thành Đại Giác Kim Tiên, tăng là Đức Sĩ, chùa là cung quán).” Như trong bài thơ Dữ Nguyên Đan Khâu Phương Thành Tự Đàm Huyền Tác (與元丹丘方城寺談玄作) của Lý Bạch (李白, 701-762) nhà Đường có câu: “Lãng ngộ tiền hậu tế, thỉ tri Kim Tiên diệu (朗悟前後際、始知金仙妙, biết rõ trước sau thảy, mới hay Phật vi diệu).” Hay trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 3, phần Thất Hiến Tổng Văn (七獻總文), cũng có câu: “Cửu long thân thổ dục Kim Tiên, vạn cổ Tào Khê vô tận duyên (九龍親吐浴金仙、萬古曹溪無盡綠, chín rồng phun nước tắm Kim Tiên, vạn cổ Tào Khê vô tận duyên).”

(02) Tên gọi khác của thần tiên. Hai người con gái của vua Duệ Tông (睿宗, tại vị 684-690, 710-712) nhà Đường xuất gia làm nữ Đạo sĩ, một người được phong là Kim Tiên Công Chúa (金仙公主), người kia là Ngọc Chân Công Chúa (玉眞公主). Nhà Phật cũng gọi những tiên nhân ngoại đạo tu hành tinh tấn là Kim Tiên

Kim Tinh

● (金精): có nhiều nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ cho khí ở phương Tây, như trong Văn Tuyển (文選), phần Di Hành (彌衡) có câu: “Thể Kim Tinh chi diệu chất hề, hợp Hỏa Đức chi minh huy (體金精之妙質兮、合火德之明輝, thể Kim Tinh là chất mầu chừ, cùng với ánh sáng của Hỏa Đức).” Lý Thiện (李善) chú rằng: “Tây phương vi Kim, mao hữu bạch giả, cố viết Kim Tinh (西方爲金、毛有白者、故曰金精, phương Tây là Kim, lông có màu trắng, nên gọi là Kim Tinh).”

(02) Chỉ nước Tần, như trong bài Cao Tổ Tứ Thủy Đình Bi Minh (高祖泗水亭碑銘) của Ban Cố (班固, 32-92) nhà Hán, có câu: “Dương uy trảm xà, Kim Tinh tồi thương (揚威斬蛇、金精摧傷, dương oai chém rắn, nước Tần hết thương).”

(03) Chỉ cho sao Thái Bạch (太白), như trong bài Ai Giang Nam Phú (哀江南賦) của Dữu Tín (庾信, 513-581) thời Bắc Chu có câu: “Địa tắc thạch cổ sơn minh, thiên tắc Kim Tinh động tú (地則石鼓山鳴、天則金精動宿, đất ắt trống đá núi vang, trời tất Thái Bạch chuyển sao).”

(04) Tên một loại thuốc tiên trong truyền thuyết của Đạo Giáo, như trong bài thơ Nhập Cổ Lãi Kinh Tùng Môn Quán Thạch Kính Miến Hoài Tạ Khang Lạc (入彭蠡經松門觀石鏡緬懷謝康樂) của Lý Bạch (李白, 701-762) nhà Đường có câu: “Thủy Bích hoặc khả thái, Kim Tinh bí mạc luận (水碧或可采、金精秘莫論, Ngọc Bích còn lấy được, Kim Tinh chớ luận bàn).”

(05) Chỉ mặt trăng (nghĩa trong bài), như trong Sơ Học Ký (初學記) có dẫn phần Hà Đồ Đế Lãm Hi (河圖帝覽嬉) câu: “Nguyệt giả, Kim chi tinh dã (月者、金之精也, mặt trăng là Kim Tinh).” Hay như trong Lữ Bạc Đồ Giang (旅泊塗江) của Trần Đào (陳陶, khoảng 812-885) cũng có câu: “Đoạn sa nhạn khởi Kim Tinh xuất, cô lãnh viên sầu mộc khách quy (斷沙雁起金精出、孤嶺猿愁木客歸, cát sụt nhạn biến mặt trăng hiện, đỉnh non vượn sầu dã nhân về).”

(06) Tên gọi khác của Cam Cúc (甘菊, tức Thu Cúc), như trong (小園賦) của Dữu Tín thời Bắc Chu có câu: “Vân khí ấm vu tùng thi, Kim Tinh dưỡng vu Thu Cúc (雲氣蔭于叢蓍、金精養于秋菊, khí mây che rợp bụi lá, Kim Tinh dưỡng nơi Thu Cúc).” Nghê Phan (倪璠, ?-?) nhà Thanh chú dẫn trong Ngọc Hàm Phương (玉函方) rằng: “Cam Cúc, cửu nguyệt thượng Dần nhật thái, danh viết Kim Tinh (甘菊、九月上寅日採、名曰金精, Cam Cúc, hái vào ngày Dần đầu tháng 9, tên gọi là Kim Tinh).”

Kim Tướng

● (金相): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ cho hình thức hoàn mỹ. Như trong bài Hà Nam Phủ Tham Quân Quách Quân Thần Đạo Bi Minh (河南府參軍郭君神道碑銘) của Nhan Chơn Khanh (顏眞卿, 709-785) nhà Đường có câu: “Gia truyền ngọc thọ, nhân vịnh kim tướng (家傳玉樹、人詠金相, nhà truyền cây ngọc, người vịnh tướng đẹp).”

(02) Chỉ cho các tượng Phật, Bồ Tát dát vàng. Như trong bài thơ Tịnh Lạc Cung (淨樂宮) của Vương Thế Trinh (王世貞, 1526-1590) nhà Minh có câu: “Mạt pháp khai kim tướng, chơn vương đắc bảo phù (末法開金相、眞王得寳符, mạt pháp bày vàng tướng, vua hiền được báu bùa).” Trong Ngũ Phương Tiện Niệm Phật Môn (五方便念佛門, Taishō Vol. 47, No. 1962) có đoạn: “Niệm Phật chi thời đế quán Như Lai ngọc hào kim tướng, ngưng nhiên tịch tĩnh liễu lượng động triệt, danh Ngưng Tâm Thiền (念佛之時諦觀如來玉毫金相、凝然寂靜了亮洞徹，名凝心禪, khi niệm Phật, quán rõ tướng vàng lông ngọc của Như Lai, lắng đọng tĩnh lặng, sáng soi thấu triệt, đó gọi là Thiền Lắng Tâm).” Hay trong Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục (建中靖國續燈錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1556) quyển 23, phần Đàm Châu Báo Từ Khai Phước Tấn Anh Thiền Sư (潭州報慈開福進英禪師), lại có đoạn: “Kim triêu tứ nguyệt bát, ngã Phật giáng sanh thần, đầu đầu kim tướng hiện, xứ xứ pháp tràng tân, bất tẩy thế, bất tẩy trần, quán mộc Như Lai diệu sắc thân, thùy tín nhị thiên niên hậu sự, Ưu Đàm trùng trưởng nhất chi xuân (今朝四月八、我佛降生辰、頭頭金相現、處處法幢新、不洗體、不洗塵、灌沐如來妙色身、誰信二千年後事、優曇重長一枝春, sáng nay mồng tám tháng tư, ngày Phật ta giáng trần, đầu đầu tướng vàng hiện, chốn chốn cờ pháp tung, chẳng rửa thân, chẳng rửa bụi, tắm rửa Như Lai sắc mầu thân, ai tin hai ngàn năm sau nữa, Ưu Đàm lớn mạnh một cành xuân).”

Kim Xuyên

● (今川, Imagawa): tên gọi của một dòng họ, chi tộc của họ Túc Lợi (足利), Thủ Hộ Đại Danh của vùng đất Tuấn Hà (駿河, Suruga), sau đó làm Đại Danh Chiến Quốc cả vùng Đông Hải. Quê hương gốc của dòng họ này là vùng Kim Xuyên (今川), Quận Phan Đậu (幡豆郡), tiểu quốc Tam Hà (三河, Mikawa).

Kinh Điển

● (經典): tức giáo pháp do đức Phật tuyên thuyết, về sau tôn giả A Nan (s, p: Ānanda, 阿難) và chư tôn đức khác kết tập giáo pháp ấy. Ban đầu thì dùng văn chương truyền khẩu, sau đó ghi lại bằng văn chương; phàm văn cú, thư tịch đều gọi là kinh điển. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (妙法蓮華經, Taishō Vol. 9, No. 262) quyển 1, Phẩm Tựa (序品), có đoạn rằng: “Thánh chúa sư tử, diễn thuyết kinh điển, vi diệu đệ nhất (聖主師子、演說經典、微妙第一, sư tử chúa các bậc Thánh, diễn thuyết kinh điển, vi diệu số một).” Hay trong bài văn Tô Châu Trùng Huyền Tự Pháp Hoa Viện Thạch Bích Kinh Bi (蘇州重玄寺法華院石壁經碑) của Bạch Cư Dị (白居易, 772-846) nhà Đường cũng có đoạn: “Phật Niết Bàn hậu, thế giới hư không, duy thị kinh điển, dữ chúng nhân câu (佛涅槃後、世界空虛、惟是經典、與眾生俱, sau khi Phật nhập Niết Bàn, thế giới [trống rỗng như] hư không, chỉ có kinh điển, cùng mọi người tồn tại).” Hoặc như trong Hoa Nghiêm Đạo Tràng Khởi Chỉ Đại Lược (華嚴道塲起止大略, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1474), phần Tùy Châu Đại Hồng Sơn Toại Thiền Sư Lễ Hoa Nghiêm Kinh Văn (隨州大洪山遂禪師禮華嚴經文), lại có đoạn: “Nhãn trung thường kiến như thị kinh điển, nhĩ trung thường văn như thị kinh điển, khẩu trung thường tụng như thị kinh điển, thủ trung thường thư như thị kinh điển, tâm trung thường ngộ như thị kinh điển, nguyện sanh sanh thế thế, tại tại xứ xứ, thường đắc thân cận Hoa Tạng nhất thiết thánh hiền (眼中常見如是經典、耳中常聞如是經典、口中常誦如是經典、手中常書如是經典、心中常悟如是經典、願生生世世、在在處處、常得親近華藏一切聖賢, trong mắt thường thấy kinh điển như vậy, trong tai thương nghe kinh điển như vậy, trong miệng thường tụng kinh điển như vậy, trong tay thường chép kinh điển như vậy, trong tâm thường ngộ kinh điển như vậy, nguyện đời đời kiếp kiếp, nơi nơi chốn chốn, thường được gần gủi hết thảy thánh hiền của thế giới Hoa Tạng).” Hòa Thượng Phước Hậu (1862-1949), từng là Tăng Cang và Trú Trì Chùa Báo Quốc-Huế, có để lại bài thơ rất thâm thúy rằng: “Kinh điển lưu truyền tám vạn tư, học hành không thiếu cũng không dư, đến nay tính lại đà quên hết, chỉ nhớ trên đầu một chữ Như

Kinh Lượng Bộ

● (s: Sautrāntika, 經量部): hay Tăng Già Lan Đề Ca (s: Saṃkrāntika, 僧伽蘭提迦), còn gọi là Tu Đa La Luận Bộ (修多羅論部), Thuyết Độ Bộ (說度部), Thuyết Chuyển Bộ (說轉部), Thuyết Kinh Bộ (說經部), Kinh Bộ (經部); là một trong 20 bộ phái của Phật Giáo Tiểu Thừa, là bộ phái phân liệt từ Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (s: Sarvāstivādin, 說一切有部). Vị tổ khai sáng ra phái này là Cưu Ma La Đà (s: Kumāralabdha, 鳩摩羅駄, còn gọi là Đồng Thọ [童受]), xuất thân nước Đát Xoa Thỉ La (呾叉始羅) của Ấn Độ vào thế kỷ thứ 3. Trước tác của ông có Dụ Man Luận (喩鬘論), Si Man Luận (癡鬘論), Hiển Liễu Luận (顯了論), v.v. Thất Lợi La Đa (s: Śrīlāta, 室利羅多) thuộc thế ký thứ 4 là vị tổ Trung Hưng của phái này. Trong khi Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ xem trọng luận thư thì Kinh Lượng Bộ lại xem trọng kinh thư hơn, lấy kinh là chánh lượng, nên có tên gọi như vậy. Bộ phái này lập ra Nhị Nguyên Luận tâm và vật, phủ định thuyết vạn vật thật có của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, công nhận chỉ có Tứ Đại và tâm là thật có, do Tứ Đại và tâm nương nhau mà thành, khiến cho sanh tử của cá thể tương tục, không đoạn. Bên cạnh đó, họ còn chủ trương chỉ có hiện tại là thật tại, quá khứ từng trãi qua thực tại, và tương lai là cái thực tại có được mà chưa đến, cái không tồn tại trong hiện tại là một loại tồn tại có chủng tử. Đây chính là nguồn gốc của thuyết Duy Thức Chủng Tử (唯識種子) sau này. Giáo nghĩa của bộ phái này có nhiều yếu tố của Phật Giáo Đại Thừa, được xem như là cơ sở cho Phật Giáo Trung Quán (中觀) về sau. Vị tổ khai sáng ra Kinh Lượng Bộ có trước tác Dụ Man Luận, khéo dùng hình thức thí dụ để thuyết pháp, nên được gọi là Thí Dụ Sư (譬喩師). Cho nên, sau này thí dụ trở thành một đặc trưng lớn của phái này, cũng được xem như là cơ sở của văn học thí dụ của Phật Giáo Đại Thừa

Kính Sơn Hồng Nhân

● (徑山洪諲, Keizan Kōin, ?-901): vị Thiền tăng thuộc dòng Nam Nhạc, môn hạ của Quy Sơn Linh Hựu (潙山靈祐), xuất thân Ngô Hưng (呉興, Ngô Hưng, Tỉnh Triết Giang), họ Ngô (呉). Năm 19 tuổi, ông theo xuất gia với Vô Thượng Đại Sư (無上大師) ở Khai Nguyên Tự (開元寺); đến năm 22 tuổi, ông lên Tung Sơn (嵩山, Huyện Đăng Phong, Tỉnh Hà Nam) thọ Cụ Túc giới. Tiếp theo, ông đến tham yết Vân Nham (雲巖), nhưng không khế ngộ cơ duyên, cuối cùng trở về tham học với Quy Sơn và đại ngộ. Vào năm thứ 7 (866) niên hiệu Hàm Thông (咸通), gặp lúc Thầy viên tịch, thể theo lời cung thỉnh của đại chúng, ông kế thế Thầy làm trú trì đời thứ 3 của Kính Sơn (徑山). Ông được Ngô Việt Vương (呉越王) cũng như Võ Túc Vương (武肅王) hộ trì tối đa và được ban cho hiệu là Pháp Tế Đại Sư (法濟大師). Bên cạnh đó, Hoàng Đế Hy Tông (僖宗) còn ban sắc ngạch cho chùa. Ông thị tịch vào ngày 28 tháng 9 năm thứ 4 (901) niên hiệu Quang Hóa (光化).

Khai Thiện Đạo Khiêm

● (開 善 道 謙, Kaizen Dōken, ?-?): tức Kiến Châu Tử (建 州 子, Kenshūsu), người vùng Kiến Ninh (建 寧, Tỉnh Phúc Kiến). Ban đầu ông đến tham học với Viên Ngộ (圜悟), sau đi theo Diệu Hỷ (妙喜, tức Đại Huệ) ở Tuyền Nam (泉 南, Tỉnh Phúc Kiến). Diệu Hỷ thường gọi Kiến Châu Tử là Đạo Khiêm (道謙).

Khai Thiện Tự

● (開善寺, Kaizen-ji): hiện tọa lạc trong núi Chung Sơn (鐘山, tức Tương Sơn [蔣山]) ở phía đông bắc của Huyện Thượng Nguyên (上元縣), Phủ Giang Ninh (江寧府), Tỉnh Giang Tô (江蘇省), ngôi chùa đứng hàng thứ 3 trong số 10 ngôi danh sát. Đây là ngôi chùa do vua Lương Võ Đế (梁武帝) xây dựng vào năm thứ 13 (514) niên hiệu Thiên Giám (天監) để truy điệu Bảo Chí (寳誌 [保誌]); sau đó đệ tử của Bảo Chí là Trí Tàng (智藏) vâng sắc mệnh trú trì chùa này. Chùa còn được gọi là Chung Sơn Tự (鐘山寺). Thể theo sắc mệnh trong khoảng thời gian niên hiệu Càn Phù (乾符, 874-879) nhà Đường, chùa có hiệu là Bảo Quang Viện (寳光院), sau đó trong khoảng thời gian niên hiệu Khai Bảo (開寳, 968-976) nhà Tống, chùa được đổi thành Khai Thiện Đạo Tràng (開善道塲). Đến khoảng thời gian niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (太平興國, 976-984), chùa lại đổi thành Thái Bình Hưng Quốc Tự (太平興國寺) và vào năm thứ 2 (1042) thì được liệt vào loại chùa Thập Phương Thiền Viện (十方禪院). Sau đó, vào đầu thời nhà Minh chùa được đổi tên là Tương Sơn Tự (蔣山寺), rồi đến năm thứ 14 (1381) là Linh Cốc Tự (靈谷寺) và lần này chùa được trùng tu trên quy mô lớn.

Khai Tịch

● (開闢): có nhiều nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ sự khai thỉ của vũ trụ. Thần thoại cổ đại cho rằng Bàn Cổ (盤古) là người khai thiên lập địa. Thái Bình Ngự Lãm (太平御覽) quyển 1 dẫn về Thượng Thư Trung Hầu (尚書中候), có câu: “Thiên địa khai tịch (天地開闢, trời đất khai mở).” Hay trong bài thơ Trung Đường Mai Lâm Thiên Hạ Chi Thạnh Dã Liêu Thân Bỉ Thuật Khải Hảo Du Giả (中塘梅林天下之盛也聊伸鄙述啟好遊者) của Diệp Thích (葉適, 1150-1223) nhà Nam Tống có câu: “Vấn thùy thỉ chủng thử, khởi tự khai tịch sơ (問誰始種此、豈自開闢初, hỏi ai trồng loại này, ngay từ buổi ban sơ).”

(02) Khai phát, khai quật. Như trong Thi Kinh, chương Đại Nhã (大雅), phần Giang Hán (江漢) có câu: “Thức tịch tứ phương (式闢四方).” Trịnh Huyền (鄭玄, 127-200) nhà Hán giải thích rằng: “Mạng Chiêu Công sử dĩ vương pháp chinh phạt khai tịch tứ phương, trị ngã cương giới ư thiên hạ (命召公使以王法征伐開闢四方、治我疆界於天下, lệnh cho Chiêu Công lấy vương pháp mà chinh phạt và khai khẩn bốn phương, thống trị cương giới của ta khắp thiên hạ).” Hay như trong Thạnh Thế Nguy Ngôn (盛世危言), phần Công Pháp (公法) của Trịnh Quán Ứng (鄭觀應, 1842-1923) có đoạn: “Trung Quốc vị Ngũ Châu quan miện, khai tịch tối tiên (中國爲五洲冠冕、開闢最先, Trung Quốc vì quan lại của năm châu, việc khai khẩn được xem là đầu tiên hết).”

(03) Khai sáng, sáng lập. Như trong Ngũ Tổng Chí (五總志) của Ngô Quýnh (吳炯, ?-?) nhà Tống có đoạn: “[Hoàng Đình Kiên] chí trung niên dĩ hậu, cú luật siêu diệu nhập thần, ư thi nhân hữu khai tịch chi công ([黃庭堅]至中年以後、句律超妙入神、於詩人有開闢之功, [thi sĩ Hoàng Đình Kiên, 1045-1105] từ thời trung niên trở về sau, câu và luật thơ siêu phàm, nhập thần, có công khai sáng đối với thi nhân).” Trong Tiên Giác Tập (先覺集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 87, No. 1619) có đoạn: “Nhất cơ nhất cảnh, nhất thoại nhất ngôn, khả dĩ khai tịch nhân thiên chánh nhãn, hiển dương Nho Phật tâm tông, Tiên Giác Tập chi sở do trước dã (一機一境、一話一言、可以開闢人天正眼、顯揚儒佛心宗、先覺集之所由著也, một cơ duyên một cảnh ngộ, một câu chuyện một lời nói, có thể khai sáng con mắt chân chánh của trời người, hiển dương tâm tông của Nho Phật, đó là nguyên do trước tác Tiên Giác Tập vậy).” Trong Chân Chánh Luận (甄正論, Taishō Vol. 52, No. 2112) quyển Trung có đoạn khác như: “Thiên địa khai tịch chi sơ, vạn vật trước hình chi thỉ, ngôn đạo sinh nguyên khí, nguyên khí sinh thiên địa, thiên địa sinh nhân cập âm dương, âm dương sinh vạn vật, thử nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật dã (天地開闢之初、萬物著形之始、言道生元氣、元氣生天地、天地生人及陰陽、陰陽生萬物、此一生二、二生三、三生萬物也, buổi ban sơ khi trời đất mới khai mở, lúc đầu tiên khi muôn vật thành hình, người ta bảo rằng đạo sinh ra nguyên khí, nguyên khí sinh ra trời đất, trời đất sinh ra con người và âm dương, âm dương sinh ra muôn vật, một này sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra muôn vật vậy).”

Khảm

● (坎): trong Kinh Dịch, Khảm là tên của một quẻ, là một trong Bát Quái (八卦), tượng trưng cho sự hiểm nạn, đại biểu cho nước, là quẻ của phương Bắc. Như trong Dịch Kinh (易經), Thuyết Quái Truyện (說卦傳), có giải thích rằng: “Khảm giả, thủy dã; chánh Bắc phương chi quái dã; Lao Quái dã; vạn vật chi sở quy dã (坎者、水也、正北方之卦也、勞卦也、萬物之所歸也, Khảm là nước; là quẻ của hướng chánh Bắc, là Lao Quái, là nơi quay về của vạn vật).” Trong tác phẩm Đào Hoa Phiến (桃花扇), phần Nhập Đạo (入道), của Khổng Thượng Nhiệm (孔尚任, 1648-1718) nhà Thanh, có đoạn: “Nữ hữu nữ giới, hạ hợp Khảm đạo, khoái hướng Bắc sơn chi Bắc, tu chơn học đạo (女有女界、下合坎道、快向北山之北、修眞學道, nữ có cảnh giới của người nữ, dưới hợp với phương Bắc, thích hướng phía Bắc của Bắc sơn, tu chơn học đạo).”

Khâm Minh Thiên Hoàng

● (欽明天皇, Kimmei Tennō, tại vị 539-571): người con thứ 4 của Kế Thể Thiên Hoàng (繼体天皇), tên là Thiên Quốc Bài Khai Quảng Đình (天國排開廣庭, Amekunioshiharaki Hironiwa), tức vị vào năm 539 (có thuyết cho là năm 531). Vào thời đại này, vua Thánh Minh (聖明) của Bách Tế (百濟, Kudara) sai sứ đem dâng hiến Phật điển và Phật tượng cho thiên triều Nhật. Đây được xem như là lần đầu tiên Phật Giáo được truyền vào Nhật.

Khâm Sơn Văn Thúy

● (欽山文邃, Kinzan Bunsui, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Tống, vị tăng của Pháp Nhãn Tông Trung Quốc, người Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), họ là Lục (陸). Khi đang còn ẵm trên tay, ông đã cùng với cha mẹ dời đến Huyện Tuyên Thành (宣城), Tỉnh An Huy (安徽). Hồi nhỏ ông đã đến lạy vị Tăng Chánh ở Trì Châu (池州) làm thầy, xuống tóc xuất gia và đăng đàn thọ giới. Sau đó, ông theo học pháp với Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益), được đại ngộ và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông đến trú tại Chỉ Quán Tự (止觀寺) vùng Cát Châu (吉州, thuộc Tỉnh Giang Tây), rồi vào năm thứ 2 (964) niên hiệu Càn Đức (乾德), ông chuyển đến sống tại Trường Khánh Tự (長慶寺) vùng Kim Lăng (金陵), rồi đến Thanh Lương Tự (清涼寺) và cuối cùng là Báo Từ Tự (報慈寺). Ông còn được gọi là Lôi Âm Giác Hải Đại Sư (雷音覺海大師).

Khang Hữu Vi

● (康有爲, Kō Yūi, 1858-1927): học giả, chính trị gia sống vào cuối thời nhà Thanh, tự là Quảng Hạ (廣夏), hiệu Trường Tố (長素), xuất thân Huyện Nam Hải (南海縣), Tỉnh Quảng Đông (廣東省). Ông trợ giúp vua Quang Tự (光緒) thực hiện chính sách Biến Pháp Tự Cường (變法自强), nhưng thất bại; sau đó, ông chủ trương Chế Độ Quân Chủ Lập Hiến để đối lập với cuộc vận động cách mạng của Tôn Văn (孫文). Ông rất tinh thông về Công Dương Học (公羊學) và có viết một số tác phẩm như Đại Đồng Thư (大同書), Khổng Tử Cải Chế Khảo (孔子改制考), v.v.

Khang Hy Tự Điển

● (康熙字典, Kōkijiten): gồm 42 quyển. Thể theo sắc mệnh của vua Thánh Tổ (聖祖) nhà Thanh, nhóm Trương Ngọc Thư (張玉書), Trần Đình Kính (陳廷警) biên tập nên bộ này, trải qua 5 năm và đến năm 1716 (Khang Hy [康熙] thứ 55) thì hoàn thành. Số lượng chữ thâu tập trong bộ này bao gồm cả Cổ Văn là hơn 49.000. Từ đó về sau, nó trở thành tiêu chuẩn cho các bộ từ điển khác.

Khánh Diệu

● (慶耀, Keiyō, ?-?): vị tăng của Thiên Thai Tự Môn Tông (天台寺門宗) Nhật Bản, sống vào khoảng giữa và cuối thời Bình An, húy Khánh Diệu (慶耀), thông xưng là Khánh Diệu Dĩ Giảng (慶耀已講), hiệu là Hương Tập Phòng (香集房), xuất thân vùng Phi Điểu (飛鳥, Asuka), Đại Hòa (大和, Yamato, thuộc Nara-ken [奈良縣]). Ông là văn nhân, cũng là người rất giỏi về Phạn văn. Năm 1073, khi Thành Tầm (成尋, Shōjin) sang nhà Tống, có mang theo sách của Khánh Diệu; sách này được người Tống khen ngợi, từ đó tiếng tăm của ông được mọi người biết đến. Đến năm 1076, ông theo Lại Hào (賴豪) đến đăng đàn thọ phép Quán Đảnh ở Đường Viện của Viên Thành Tự (園城寺, Onjō-ji). Vào năm 1101, khi Bạch Hà Thượng Hoàng (白河上皇, Shirakawa Jōkō) mở đạo tràng giảng thuyết tại Điểu Vũ Ly Cung (鳥羽離宮), ông đảm đương các thư tịch. Trước tác của ông có Di Lặc Bồ Tát Họa Tượng Tập (彌勒菩薩畫像集) 1 thiếp.

Khánh Sanh

● (慶生): sanh ra vui vẻ, hân hoan. Đây là từ mỹ xưng hay kính xưng đối với bậc tôn kính, hàng ngũ xuất gia, v.v.; thay vì dùng từ “nguyên mạng sanh (元命生).” Như trong Cẩm Giang Thiền Đăng (錦江禪燈, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 85, No. 1590) quyển 12, phần Tăng Khánh (僧慶), có đoạn: “Ba Tây An Hán Trần thị tử, gia thế nghiệp Nho, khánh sanh hữu dị thụy, thập tam xuất gia, y Nghĩa Hưng Tự tịnh tu Phạm hạnh (巴西安漢陳氏子、家世業儒、慶生有異瑞、十三出家、依義興寺淨修梵行, sư là con nhà họ Trần ở An Hán, Ba Tây, gia đình theo Nho học, khi sanh ra có điềm lạ; năm 13 tuổi thì xuất gia, nương theo Chùa Nghĩa Hưng chuyên tu Phạm hạnh).”

Khánh Tộ

● (慶祚, Keiso, 955-1019): học tăng của Thiên Thai Tự Tông Môn Nhật Bản, sống vào khoảng giữa thời Bình An, húy Khánh Tộ (慶祚), thông xưng là Long Vân Phường Tiên Đức (龍雲坊先德), hiệu là Long Vân Phường (龍雲坊), xuất thân kinh đô Kyōto, con của Đại Ngoại Ký Trung Nguyên Sư Nguyên (大外記中原師元). Ông theo Dư Khánh (余慶, Yokei) ở Viên Thành Tự (園城寺, Onjō-ji) vùng Cận Giang (近江, Ōmi) học giáo nghĩa của các tông Hiển Mật; đến năm 991 thì được thọ pháp Quán Đảnh. Vào năm 993, khi hai chúng môn đồ của Viên Nhân (圓仁, Ennin) và Viên Trân (圓珍, Enchin) đối lập nhau, ông chuyển đến Đại Vân Tự (大雲寺, Daiun-ji) ở vùng Nham Thương (岩岡), Sơn Thành (山城, Yamashiro) và sau đó trở về Viên Thành Tự. Từ đó, học chúng vân tập đến rất đông, vì vậy giáo học của Phái Tự Môn (寺門派) trở nên hưng thạnh. Đến năm 997, khi 5 bộ sách mới được gởi từ bên nhà Bắc Tống Trung Quốc sang, vâng mệnh triều đình, ông bình luận về nghĩa Long Nữ Thành Phật (龍女成佛). Vào năm 1017, mở hội Pháp Hoa Thập Giảng (法華十講) nhân ngày húy kỵ của Viên Trân. Trước tác của ông có Tây Phương Yếu Quán (西方要觀) 1 quyển, Pháp Hoa Long Nữ Thành Phật Quyền Thật Nghi Nạn (法華龍女成佛權實疑難) 1 quyển.

Khánh Trúc

● (慶竺, Keijiku, 1403-1459): vị Tăng của Tịnh Độ Tông, sống vào khoảng thời đại Thất Đinh, vị Tổ đời thứ 19 và 21 của Tri Ân Viện (知恩院, Chion-in), húy là Khánh Trúc (慶竺), hiệu là Hành Liên Xã (行蓮社), Đại Dự (大譽), xuất thân vùng Tokyo. Ông xuất gia theo Liên Dự (蓮譽) và học với pháp Thánh Thông (聖聰). Vào năm 1442, ông làm vị Tổ dời thứ 19 của Tri Ân Viện, và được trao tặng Hương Y. Ông đã từng làm lễ cầu nguyện trừ tai ương với trăm vạn biến niệm Phật, và chính ngôi chùa này đã trở thành ngôi chùa sắc nguyện của dòng dõi hoàng gia. Vào năm 1451, ông tiếp tục được bổ nhiệm làm trú trì đời thứ 21 của Tri Ân Viện, và đã tận lực tái hưng ngôi viện này.

Khê Lam Thập Diệp Tập

● (溪嵐拾葉集, Keiranshūyōshū): bộ tùng thư do Quang Tông (光宗, 1276-1350) của Thiên Thai Tông thâu tập, ghi lại những sự cố của Tông phái trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan) thông qua truyền miệng, rồi chỉnh lý các thuyết từ xưa đến nay, và đưa vào tư tưởng của tác giả. Nguyên lai bộ này có 300 quyển, nhưng hiện tại phần được thâu lục vào trong quyển 76 của Đại Chánh Đại Tạng Kinh (大正大藏經, Taishō), chỉ có 113 quyển mà thôi. Trong đó, có hạng mục Thiền Tông Giáo Gia Đồng Dị Sự (禪宗敎家同異事), và có những ký sự liên quan đến Thiền Sư Đạo Nguyên (道元, Dōgen).

Khổ Hải

● (苦海): biển khổ, có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Phật Giáo chỉ cho phiền não và khổ nạn giữa cuộc đời. Như trong bài Tịnh Nghiệp Phú (凈業賦) của vua Võ Đế (武帝, tại vị 502-549) nhà Lương thời Nam Triều có đoạn: “Luân hồi hỏa trạch, trầm nịch khổ hải, trường dạ chấp cố, chung bất năng cải (輪迴火宅、沉溺苦海、長夜執固、終不能改, luân hồi nhà lửa, chìm đắm biển khổ, đêm dài chấp chặt, rốt cuộc chẳng đổi).”

(02) Tỷ dụ cho cảnh khổ vô cùng tận. Như trong bài thơ Túc Thạch Ung Tự (宿石瓮寺) của Lô Luân (盧綸, 739-799) nhà Đường có câu: “Hồi chiêm tướng hảo nhân thùy lệ, khổ hải ba đào hà nhật bình (迴瞻相好因垂淚、苦海波濤何日平, ngoảnh nhìn tướng tốt mà rơi lệ, biển khổ sóng cồn ngày nào yên ?).” Hay có bài tán đức Bồ Tát Quán Thế Âm rằng: “Quan Âm Bồ Tát diệu nan thù, thanh tịnh trang nghiêm lũy kiếp tu, thiên xứ hữu cầu thiên xứ ứng, khổ hải thướng tác độ nhân chu (觀音菩薩妙難酬、清凈莊嚴累劫修、千處有求千處應、苦海常作度人舟, Quan Âm Bồ Tát thật nhiệm mầu, thanh tịnh trang nghiêm bao kiếp tu, ngàn cõi có cầu ngàn cõi ứng, biển khổ làm thuyền cứu người qua).” Trong bài cảnh tỉnh khuyên tu niệm Phật tương truyền của Đại Sư Ấn Quang (印光, 1861-1940) cũng có câu: “Khổ hải thao thao nghiệp tự chiêu, mê nhân bất thức bán phân hào, kim sanh bất bả Di Đà niệm, uổng tại nhân gian tẩu nhất tao (苦海滔滔業自招、迷人不識半分毫、今生不把彌陀念、枉在人間走一遭, biển khổ mênh mông nghiệp tự chiêu, người mê chẳng biết một chút nào, đời nay không trú Di Đà niệm, uổng tại nhân gian một kiếp mau).”

Khô Nhai Hòa Thượng Mạn Lục

● (枯崖和尚漫錄, Kogaioshōmanroku): 3 quyển, còn gọi là Khô Nhai Mạn Lục (枯崖漫錄, Kogaimanroku), do Khô Nhai Viên Ngộ (枯崖圓悟) nhà Tống biên, san hành vào năm thứ 8 (1272) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳) nhà Nam Tống, thành lập vào năm thứ 4 (1263) niên hiệu Cảnh Định. Từ các bộ Truyền Đăng Lục, Viên Ngộ―pháp từ của Yển Khê Quảng Văn (偃溪廣文)―đã ghi chép tản mạn những điều mình thấy nghe được về các cơ duyên, pháp ngữ dạy chúng, v.v., để hình thành nên tác phẩm này. Trong bộ này có truyền ký, niêm tán, trước ngữ, v.v., hình như thiếu sự thống nhất, nhưng vẫn là phương tiện cần thiết để cảnh tỉnh người tham học.

Khô Nhai Mạn Lục

● (枯崖漫錄, Kogaimanroku): xem Khô Nhai Hòa Thượng Mạn Lục (枯崖和尚漫錄, Kogaioshōmanroku) 3 quyển, còn gọi là Khô Nhai Mạn Lục (枯崖漫錄, Kogaimanroku), do Khô Nhai Viên Ngộ (枯崖圓悟) nhà Tống biên, san hành vào năm thứ 8 (1272) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳) nhà Nam Tống, thành lập vào năm thứ 4 (1263) niên hiệu Cảnh Định. Từ các bộ Truyền Đăng Lục, Viên Ngộ―pháp từ của Yển Khê Quảng Văn (偃溪廣文)―đã ghi chép tản mạn những điều mình thấy nghe được về các cơ duyên, pháp ngữ dạy chúng, v.v., để hình thành nên tác phẩm này. Trong bộ này có truyền ký, niêm tán, trước ngữ, v.v., hình như thiếu sự thống nhất, nhưng vẫn là phương tiện cần thiết để cảnh tỉnh người tham học.

Khánh Phủ

● (慶甫, Keiho, 868-946): vị tăng của Tào Động Tông Triều Tiên, tự là Quang Tông (光宗), người vùng Cưu Lâm (鳩林), Linh Nham (靈巖), họ Kim (金), sinh ngày 20 tháng 12 năm thứ 9 niên hiệu Hàm Thông (咸通). Lúc nhỏ, ông xuất gia ở Phu Nhân Sơn Tự (夫仁山寺) và từng đến tham yết Đạo Thừa Trí Tiển (道乘智銑).Năm 18 tuổi, ông thọ cụ túc giới tại Hoa Nghiêm Tự (華嚴寺) ở Nguyệt Du Sơn (月遊山), rồi sau đó ông đến tham học với Vô Nhiễm (無染) ở Thánh Trú Tự (聖住寺), Phạn Nhật (梵日) ở Xà Quật Sơn (闍崛山), v.v. Vào mùa xuân năm thứ 5 (892) đời vua Chơn Thánh Nữ Vương (眞聖女王), ông sang nhà Đường cầu pháp, theo hầu Sơ Sơn Khuông Nhân (疎山匡仁) ở Phủ Châu (撫州, Tỉnh Giang Tây) và được truyền tâm ấn cho. Sau đó, ông còn đến tham vấn Lão Thiện (老 善) ở Giang Tây và vào năm thứ 4 (921) đời vua Thái Tổ của Cao Lệ (高 麗), ông trở về nước, trú tại Nam Phước Thiền Tự (南 福 禪 寺) ở Kim Châu (金 州). Sau đó, ông chuyển đến Ngọc Long Tự (玉龍寺) ở Bạch Kê Sơn (白鷄山), đạo phong và tiếng tăm càng lúc cang vang xa, cho nên các vua như Thái Tổ, Huệ Tông, Định Tông, v.v., đã từng quy y theo ông. Vào ngày 20 tháng 4 năm thứ 3 (946) đời vua Định Tông (定宗), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi đời và 62 hạ lạp. Ông được ban cho thụy hiệu là Động Chơn Đại Sư (洞眞大師).

Khâm Sơn Văn Thúy

● (欽山文邃, Kinzan Bunsui, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Tống, vị tăng của Pháp Nhãn Tông Trung Quốc, người Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), họ là Lục (陸). Khi đang còn ẵm trên tay, ông đã cùng với cha mẹ dời đến Huyện Tuyên Thành (宣城), Tỉnh An Huy (安徽). Hồi nhỏ ông đã đến lạy vị Tăng Chánh ở Trì Châu (池州) làm thầy, xuống tóc xuất gia và đăng đàn thọ giới. Sau đó, ông theo học pháp với Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益), được đại ngộ và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông đến trú tại Chỉ Quán Tự (止觀寺) vùng Cát Châu (吉州, thuộc Tỉnh Giang Tây), rồi vào năm thứ 2 (964) niên hiệu Càn Đức (乾德), ông chuyển đến sống tại Trường Khánh Tự (長慶寺) vùng Kim Lăng (金陵), rồi đến Thanh Lương Tự (清涼寺) và cuối cùng là Báo Từ Tự (報慈寺). Ông còn được gọi là Lôi Âm Giác Hải Đại Sư (雷音覺海大師).

Khoa Điển

● (科典): từ gọi chung của nghi thức Đạo Giáo. Khoa tức chỉ cho khoa nghi; điển là điển phạm, điển tịch. Đối với Đạo Giáo, khi tiến hành nghi thức cúng đàn tràng, thường tuân thủ theo những quy định mang tính điển tịch, khoa nghi của Đạo Giáo; và gọi chung đó là khoa điển. Trong bộ Kim Lục Trai Khải Đàn Nghi (金籙齋啟壇儀) do Đạo sĩ Đỗ Quang Đình (杜光庭, 850-933) thời Đường Ngũ Đại biên soạn có đoạn rằng: “Đương ư danh sơn động phủ, cổ tích tiên hương, tinh bị tín nghi, án tuân khoa điển, tu kim bút bảo trai, bái thiên tạ quá (當於名山洞府、古跡仙鄉、精僃信儀、按遵科典、修金筆寶齋、拜天謝過, nay tại các danh sơn động phủ, cổ tích tiên hương, chuẩn bị thức nghi, tuân theo khoa điển, tu thiết lễ cúng chay, lạy Trời tạ quá).” Hay trong Thái Thượng Huỳnh Lục Trai Nghi (太上黃籙齋儀) quyển 1 có câu: “Y Huỳnh Lục giản văn linh tiên khoa điển, siêu độ tồn một (依黃籙簡文靈仙科典、超度存歿, nương vào khoa điển linh tiên văn ngắn gọn của Huỳnh Lục mà làm cho người còn và kẻ mất được siêu độ).”

Khoa phạm

● (科範): khoa nghi, nghi thức, quy cách. Như trong Nghiễn Bắc Tạp Chí (硯北雜志) của Lục Hữu (陸友, ?-?) nhà Nguyên có đoạn: “Lô Sơn đạo sĩ Hoàng Khả Lập chi ngôn viết: 'Khấu Khiêm Chi, Đỗ Quang Đình chi khoa phạm, bất như Ngô Quân chi thi' (廬山道士黃可立之言曰、寇謙之、杜光庭之科範、不如吳筠之詩, Đạo sĩ ở Lô Sơn là Hoàng Khả Lập nói rằng: 'Khoa nghi của Khấu Khiêm Chi [365-448, đạo sĩ thời Nam Bắc Triều], Đỗ Quang Đình [850-933, đạo sĩ trứ danh nhà Đường], không như thơ của Ngô Quân [?-778, đạo sĩ trứ danh nhà Đường]').”

Khoái Toàn

● (快全, Kaisen, ?-1424): vị học tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào giữa hai thời đại Nam Bắc Triều và Thất Đinh, húy là Khoái Toàn (快全), tự là Hiền Trí (賢智), xuất thân vùng Đơn Hậu (丹後, Tango, Kyoto). Ông theo hầu Hựu Tánh (宥性) ở Bảo Tánh Viện (寶性院) trên Cao Dã Sơn và chuyên tâm tu học. Sau đó, ông chuyển đến trú tại Thích Ca Văn Viện (釋迦文院) trong núi và chuyên tâm giảng cứu học tập. Trước tác của ông có Đại Sớ Truyền Thọ Sao (大疏傳受鈔) 18 quyển, Áo Sớ Do Lai Ký (奥疏由來記) 1 quyển, v.v.

Khoái Xuyên Thiệu Hỷ

● (快川紹喜, Kaisen Shōki, ?-1582): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào khoảng hai thời đại Chiến Quốc và An Thổ Đào Sơn, vị trú trì đời thứ 43 của Diệu Tâm Tự (妙心寺, Myōshin-ji), húy Thiệu Hỷ (紹喜), đạo hiệu Khoái Xuyên (快川), thụy hiệu Đại Thông Trí Thắng Quốc Sư (大通智勝國師), xuất thân vùng Mỹ Nùng (美濃, Mino, thuộc Gifu-ken [岐阜縣] ngày nay). Ông kế thừa dòng pháp của Tông Thọ (宗壽) ở Diệu Tâm Tự vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro), rồi trải qua sống ở các chùa như Nam Tuyền Tự (南禪寺, Nanzen-ji), Sùng Phước Tự (崇福寺, Sūfuku-ji) thuộc vùng Mỹ Nùng, và chính trong khoảng thời gian nầy ông làm trú trì Diệu Tâm Tự. Vào năm 1561, ông được Tướng Quân Võ Điền Tín Huyền (武田信玄, Takeda Shingen) ở Giáp Phỉ (甲斐, Kai) thỉnh đến trú trì Huệ Lâm Tự (惠林寺, Erin-ji). Đến năm 1582, khi dòng họ Võ Điền bị diệt vong, Huệ Lâm Tự bị Tướng Quân Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga) đốt cháy tan tành.

Khoan Triêu

● (寬朝, Kanchō, 916-998): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời đại Bình An (平安, Heian), Tự Trưởng đờithứ 19 của Đông Tự (東寺, Tō-ji), trú trì đời thứ 50 của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), húy là Khoan Triêu (寬朝), thông xưng là Biến Chiếu Tự Tăng Chánh (遍照寺僧正) hay Quảng Trạch Ngự Phòng (廣澤御房), xuất thân vùng Kyoto, con của Đôn Thật Thân Vương (敦實親王), cháu của Vũ Đa Pháp Hoàng (宇多法皇, Uda Hōō). Năm 11 tuổi, ông theo xuất gia với Vũ Đa Pháp Hoàng, rồi đến năm 948 thì thọ pháp Quán Đảnh của Khoan Không (寬空, Kankū). Vào năm 967, ông tách ra ở riêng tại Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji), sau đó trãi qua các chùa khác như Đông Đại Tự, Tây Tự (西寺, Sei-ji), rồi đến năm 981 thì nhậm chức Tự Trưởng của Đông Tự. Vào năm 989, vâng mệnh của Hoa Sơn Pháp Hoàng (花山法皇, Kazan Hōō), ông kiến lập Biến Chiếu Tự (遍照寺, Henshō-ji) ở ven hồ Quảng Trạch (廣澤) thuộc vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro). Chính dòng Quảng Trạch do từ đây mà phát xuất. Ông có để lại vài trước tác như Thành Tựu Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Thứ Đệ (成就妙法蓮華經次第), Kim Cang Giới Thứ Đệ (金剛界次第), Bất Động Thứ Đệ (不動次第), Nhất Thừa Nghĩa Tư Ký (一乘義私記), v.v.

Khởi Cổ

● (起鼓): bắt đầu đánh trống; đồng nghĩa với khởi canh (起更), tức báo cho biết thuộc canh nào; vì thời xưa người ta thường dùng trống để báo canh. Như trong hồi thứ 97 của Tây Du Ký (西游記) có đoạn: “Tiệm tiệm thiên vãn, thính đắc lâu đầu khởi cổ, hỏa giáp tuần canh (漸漸天晚、聽得樓頭起鼓、火甲巡更, dần dần trời tối, nghe trên đầu lầu gióng trống, lính vệ tuần canh).

Khôn

● (坤): tên của quẻ Khôn (☷) trong 8 hay 64 quẻ dịch, tượng trưng cho đức nhu thuận, đại diện cho Thổ (土, đất), Hoàng Hậu, người mẹ, vợ, người nữ, đối xứng với Càn (乾). Khôn có nghĩa là thân (伸, làm cho phải lẽ), cũng có nghĩa là thuận (順, tùy thuận, thuận theo). Càn là hình tượng ánh sáng mặt trời chiếu rọi, mang tính tương đối; trong khi đó Khôn là hình tượng ánh sáng của đất. Càn có công năng của Trời sáng tạo nên vạn vật; Khôn thì thuận theo lẽ Trời, là công cụ của Trời hình thành nên vạn vật.

Khôn Duy

● (坤維): có ba nghĩa.

(01) Chỉ phương Tây Nam; do vì trong kinh dịch có câu: “Tây Nam đắc bằng (西南得朋, phía Tây Nam được bạn)”, nên lấy Khôn chỉ cho phương này. Như trong Văn Tuyển (文選), chương Trương Hiệp (張協), Tạp Thi (雜詩), có câu: “Đại Hỏa lưu Khôn duy, bạch nhật trì Tây lục (大火流坤維、白日馳西陸, sao Đại Hỏa trôi về Tây Nam, mặt trời dong ruổi về hướng Tây).”

(02) Chỉ phương Nam. Như trong bài văn Quảng Châu Bảo Trang Nghiêm Tự Xá Lợi Tháp Bi (廣州寶莊嚴寺舍利塔碑) của Vương Bột (王勃, khoảng 650-676) nhà Đường có câu: “Thượng đương Tinh Kỷ, hạ liệt Khôn duy (上當星紀、下裂坤維, trên gặp Tinh Kỷ, dưới rẽ phương Nam).”

(03) Chỉ phần chính giữa của đất trời. Như trong Tùy Thư (隋書), phần Lễ Nghi Chí (禮儀志) 1 có câu: “Tứ phương các y kỳ phương, Hoàng Đế cư Khôn duy (四方帝各依其方、黃帝居坤維, bốn phương đều nương vào phương ấy, Hoàng Đế sống ở chính giữa).”

Khôn Đạo

● (坤道): có 3 nghĩa.

(01) Chỉ thuộc tánh của đại địa. Như trong Dịch Kinh có câu: “Khôn dạo kỳ thuận hồ, thừa thiên nhi thời hành (坤道其順乎、承天而時行, tánh của đất vâng thuận vậy, theo mệnh trời mà thi hành đúng lúc).” Khổng Dĩnh Đạt (孔穎達, 574-648) nhà Đường giải thích rằng: “Ngôn Khôn đạo nhu thuận, thừa phụng ư thiên dĩ lượng thời nhi hành (言坤道柔順、承奉於天以量時而行, bảo rằng tánh của đất là nhu thuận, có nghĩa rằng vâng theo mệnh trời để tính thời gian mà thi hành).”

(02) Chỉ cho đức của người nữ. Như trong bài Lễ Bộ Hạ Sách Thái Thượng Hoàng Hậu Biểu (禮部賀冊太上皇后表) của Liễu Tông Nguyên (柳宗元, 773-819) nhà Đường có câu: “Mẫu nghi hữu quang, Khôn đạo khắc thuận (母儀有光、坤道克順, mẫu nghi tỏa sáng, đức nữ vâng thuận).”

(03) Chỉ cho đạo của người nữ, hay chỉ cho phụ nữ.

Khôn Hậu

● (坤厚): chỉ cho đại địa sâu dày, hay chỉ riêng cho đại địa, đất, đối với trời. Như trong bài (代宋敏求知絳州謝到任表) của Tằng Củng (曾鞏, 1019-1083) nhà Tống có câu: “Cái phục ngộ Hoàng Đế Bệ Hạ càn cang độc đoán, khôn hậu kiêm dung (蓋伏遇皇帝陛下乾剛獨斷、坤厚兼容, cúi mong gặp Hoàng Đế Bệ Hạ trời cao độc nhất, đất dày khoan dung).” Hay trong Pháp Hoa Kinh Thọ Thủ (法華經授手, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 32, No. 623) quyển 10 có đoạn: “Kim Bồ Tát dĩ viên thông diệu thể ký năng minh chiếu, hựu năng thừa thọ hữu khôn đạo yên, khôn hậu tải vật, cố linh cầu giả tiện sanh hàm hoằng quang đại đoan chánh hữu tướng chi nữ dã (今菩薩以圓通妙體旣能明照、又能承受有坤道焉、坤厚載物、故令求者便生含弘光大端正有相之女也, nay Bồ Tát lấy thể mầu viên thông mới có thể chiếu sáng, lại có thể vâng chịu đạo của đất vậy; đất dày chứa vật, cho nên người cầu nguyện bèn sanh nữ nhân có tướng đoan trang, ánh sáng rực rỡ).”

Khôn Nghi

● (坤儀): có ba nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ cho đại địa. Như trong bài thơ Đáp Lô Kham (答盧諶) của Lưu Côn (劉琨, 270-317) nhà Tấn có câu: “Càn tượng đống khuynh, khôn nghi chu phú (乾象棟傾、坤儀舟覆, trời cao mái nghiêng, đất cả thuyền che).” Hay trong Cựu Đường Thư (舊唐書), phần Âm Nhạc Chí (音樂志) 3 lại có câu: “Đại hỉ khôn nghi, chí tai Thần Huyện (大矣坤儀、至哉神縣, lớn thay đại địa, to thay Thần Huyện [Trung Hoa]).”

(02) Nhà tướng số lấy Ngũ Nhạc (五嶽, tức 5 ngọn núi lớn, gồm Đông Nhạc Thái Sơn [東嶽泰山] ở Thái An [泰安], Sơn Đông [山東]; nam nhạc hành sơn [南嶽衡山] ở Hành Sơn [衡山], Hồ Nam [湖南]; Tây Nhạc Hoa Sơn [西嶽華山] ở Hoa Âm [華陰], Thiểm Tây [陝西]; Bắc Nhạc Hằng Sơn [北嶽恆山] ở Đại Đồng [大同], Sơn Tây [山西]; và Trung Nhạc Tung Sơn [中嶽嵩山] ở Đăng Phong [登封], Hà Nam [河南]), Tứ Độc (四瀆, tức 4 con sông lớn, gồm Trường Giang [長江], Hoàng Hà [黃河], Hoài Hà [淮河] và Tế Thủy [濟水]) trên mặt đất tỷ dụ cho 5 giác quan và các bộ phận trên khuôn mặt con người; cho nên gọi dung mạo, bề ngoài của con người là khôn nghi.

(03) Cũng như mẫu nghi thiên hạ, phần lớn được dùng để xưng tụng hoàng hậu, được xem như là tiêu biểu, mực thước cho người mẹ của thiên hạ. Như trong bài Úy Thái Hậu Biểu (慰太后表) của Vương An Thạch (王安石, 1021-1086) nhà Tống có câu: “Phương chánh khôn nghi chi vị, thượng đồng càn thí chi nhân (方正坤儀之位、上同乾施之仁, mới đúng mẫu nghi cương vị, trên giống trời ban lòng nhân).”

Khôn Nguyên

● (坤元): đối xứng với Càn Nguyên (乾元), chỉ cho đức lớn sinh ra vạn vật của đại địa. Như trong Kinh Dịch có câu: “Chí tai Khôn Nguyên, vạn vật tư sanh, nãi thuận thừa thiên (至哉坤元、萬物資生、乃順承天, lớn thay Khôn Nguyên, muôn vật sanh ra, thuận theo mệnh trời).” Khổng Dĩnh Đạt (孔穎達, 574-648) giải thích rằng: “Chí tai Khôn Nguyên giả, thán mỹ Khôn đức (至哉坤元者、歎美坤德, chí tai Khôn Nguyên nghĩa là ca ngợi đức tốt đẹp của Đất).”

Không

● (s: śūnya, p: suñña, 空): cái không có thực thể cố định, thiếu tánh thực thể. Trong lịch sử số học, người Ấn Độ phát hiện đầu tiên con số zero (0, không). Từ con số không này, khái niệm số phụ (số âm) được xác lập. Nó được truyền vào Châu Âu thông qua Ả Rập, số học cận đại ra đời và khao học cũng như kỹ thuật tự nhiên cũng theo đó phát triển. Từ śūnya vốn dựa trên cơ sở của śūna, được hình thành từ tiếp đầu ngữ śū (=śvā, śvi, mở rộng, bành trướng), có nghĩa là không hư, rỗng không, khiếm khuyết, nội bộ trống rỗng, v.v. Ý nghĩa này có xuất hiện trong các điển tịch Phật Giáo thời kỳ đầu như: “Hãy phá đi kiến giải chấp trước về tự ngã, và quán sát thế gian là không (Kinh Tập [p: Suttanipāta, 經集] 1119)”; hay “Vào căn nhà trống vắng để trấn tĩnh tâm (Pháp Cú Kinh [p: Dhammapada, 法句經] 373)”, v.v. Đặc biệt, trong Tiểu Không Kinh (小空經) của Trung Bộ (p: Majjhimanikāya, 中部) 121, Trung A Hàm Kinh (中阿含經) quyển 49, có dạy rằng: “Giảng đường này không có bò, nếu nói về bò là không (thiếu khuyết). Tuy nhiên, có Tỳ Kheo; nếu nói về Tỳ Kheo thì chẳng phải là không (có cái còn lại).” Như vậy, cái khiếm khuyết và cái còn lại được xem như là không có. Từ đó, thực tiễn quán pháp gọi là “không” được hướng dẫn vào; Không Tam Muội (空三昧) đồng hành với Vô Tướng Tam Muội (無相三昧) và Vô Nguyện Tam Muội (無願三昧); ba loại Tam Muội này được gọi là Tam Giải Thoát Môn (三解脫門, Ba Cửa Giải Thoát). Đặc biệt, cách dùng này được phục hoạt trong Đại Thừa Phật Giáo thời Trung Kỳ trở đi và lấy chủ trương này để làm căn cứ. Lại nữa, Đại Không Kinh (大空經) của Trung Bộ 122, Trung A Hàm Kinh quyển 49, thể hiện rõ các tướng của Không như Nội Không, Ngoại Không và Nội Ngoại Không. Thêm vào đó, cũng có tư liệu nêu rõ mối quan hệ giữa Không và Duyên Khởi (緣起) như Tương Ưng Bộ (p: Saṁyuttanikāya, 相應部) 20.7, Tạp A Hàm Kinh (雜阿含經, kinh 1258). Cách dùng về Không trong Bộ Phái Phật Giáo cũng gần tương tự với Phật Giáo thời kỳ đầu, và trong giai đoạn như trình bày ở trên thì Không vẫn chưa đạt đến tư tưởng trung tâm của Phật Giáo. Khi Bát Nhã Kinh (般若經) xuất hiện, Không được phục hồi và chủ trương mạnh. Trong kinh này, Không thể hiện sự phủ định nghiêm khắc, bài trừ đến tận cùng hết thảy mọi cố định. Tác phẩm hình thành hệ thống lý luận Không này là Trung Luận (s: Mādhyamakakārikā, 中論) của Long Thọ (s: Nāgārjuna, 龍樹, khoảng 150-250), v.v. Long Thọ cho rằng hết thảy mọi tồn tại, vận động, cơ năng, yếu tố và các thứ khác, cũng như ngôn ngữ biểu hiện chúng, đều thành lập trên tính quan hệ phức tạp đa dạng hay Duyên Khởi; hơn nữa, tính quan hệ ấy lại mâu thuẩn lẫn nhau, phủ định liên tục để cùng nhau tồn tại. Việc này xảy ra ngay trong đời thường của chúng ta. Nơi đây, tự tánh (thực thể độc lập tồn tại với tự thân nó) theo cái nhìn thực thể về các yếu tố, v.v., hoàn toàn tiêu diệt mất, căn cứ cũng như thật thái của nó là Không, và mối quan hệ Duyên Khởi-Vô Tự Tánh-Không được xác lập; ngôn ngữ với tư cách là Giả thuộc loại quá độ cũng được công nhận. Phật Giáo từ thời Long Thọ trở về sau đã kế thừa tư tưởng Không Quán (空觀) này; không phải chỉ có Ấn Độ mà Đại Thừa Phật Giáo của Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng, v.v., tất cả đều triển khai các thuyết theo ảnh hưởng này. Đặc biệt, ở Trung Quốc, xuất hiện tư tưởng “Đạo là không” (Lão Tử [老子] 40), “người thông với Đạo là vô tâm” (Trang Tử [莊子], chương Thiên Địa [天地]), “Đạo chẳng phải có, cũng chẳng phải không” (Trang Tử, chương Tắc Dương [則陽]), v.v. Cho đến Triệu Luận (肇論) giải thích về 3 loại Không là Bổn Vô (本無), Tâm Vô (心無) và Tức Sắc (卽色). Như vậy, Không ở đây có nghĩa là chẳng phải có cũng chẳng phải không có; hơn nữa, nó cũng vừa là có mà cũng vừa là không có. Nhìn thoáng qua, chúng ta thấy như có mâu thuẩn; nhưng đó là phản ánh rõ ràng trưng thực tính giới hạn cũng như tự kỷ mâu thuẩn của hết thảy tồn tại, ngôn ngữ, hiện thực, con người, thế giới, v.v. Đồng thời, Không cũng triệt để tương đối hóa đến bất cứ nơi đâu và thai nghén chí hướng nhắm đến tuyệt đối.

Không A Di Đà Phật

● (空阿彌陀佛, Kūamidabutsu) hay Không A (空阿, Kūa, 1156-1228): vị Tăng của Tịnh Độ Tông sống vào khoảng đầu thời kỳ Liêm Thương, hiệu là Không A (空阿), tục danh là Nguyên Thu Trạch (原秋澤, tên bị lưu đày), thường được gọi là A Không Vô Trí (空阿無智). Ông quy y theo Nguyên Không (源空) trên Tỷ Duệ Sơn và chuyên tâm tu pháp môn Xưng Danh Niệm Phật. Ông thường không sống ở một chỗ mà đi tuần du khắp vùng Kyoto, và tương truyền ông thường tập trung 48 vị Tăng có giọng hay lại mà niệm Phật. Vào năm 1227, nhân vụ pháp nạn Gia Lộc, ông bị lưu đày đến vùng Tát Ma (薩摩, Satsuma, thuộc phía Tây Kagoshima-ken [鹿兒島縣]), nhưng trước khi bị đưa đi thì ông đã qua đời.

Không Cốc Cảnh Long

● (空谷景隆, Kūkoku Keiryū, 1393-1443?): vị tăng của phái Dương Kì và Phá Am thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Tổ Đình (祖庭), hiệu Không Cốc (空谷), xuất thân Cô Tô (姑蘇, Tỉnh Giang Tô), họ Trần (陳). Ban đầu ông theo học đạo với Lại Vân Trí An (嬾智雲安), sau xuất gia với Thạch Am (石菴) và tu hành với vị này được hơn 7 năm, có chỗ tỉnh ngộ, được thầy ấn chứng cho và kế thừa dòng pháp. Từ đó, ông trú tại Bích Nham (碧巖), nhưng đến cuối đời ông lại chọn vùng đất Tu Cát Sơn (修吉山) ở Tây Hồ (西湖), dựng một cái thất, đặt tên là Chánh Truyền Tháp Viện (正傳塔院) và sống tại đây. Đến năm thứ 8 niên hiệu Chánh Thống (正統) nhà Minh, tự ông viết bài tháp minh cho mình, thọ 52 tuổi. Trước tác của ông có Thượng Trực Biên (尚直編), Thượng Lý Biên (尚理編), Không Cốc Tập (空谷集).

Không Cốc Tập

● (空谷集, Kūkokushū): 6 quyển, san hành vào năm thứ 22 (1285) niên hiệu Chí Nguyên (至元), nguyên văn là Lâm Tuyền Lão Nhân Bình Xướng Đầu Tử Thanh Hòa Thượng Tụng Cổ Không Cốc Tập (林泉老人評唱投子清和尚頌古空谷集, Rinsenrōjinhyōshōtōsuseioshōjukokūkokushū). Đầu Tử Nghĩa Thanh (投子義清) thâu lục 100 tắc cơ duyên của cổ nhân, thêm vào lời tụng cổ cho mỗi tắc, sau đó Đơn Hà Tử Thuần (丹霞子淳) còn thêm vào lời dạy chúng và trước ngữ, kế đến Lâm Tuyền Tùng Luân (林泉從倫) ghi lời bình xướng; cho nên đây là tác phẩm có sự kết hợp của 3 Thiền tượng nổi tiếng, cũng tương tợ như Bích Nham Lục (碧巖錄) và Tùng Dung Lục (從容錄). San bản của Nhật có bản do Nhất Trinh (一貞) ở Hạo Đài Tự (皓臺寺), Trường Khi (長崎, Nagasaki) san hành vào năm thứ 3 (1654) niên hiệu Thừa Ứng (承應) và bản do Liên Sơn Giao Dịch (連山交易) ghi lời chú và san hành trong khoảng thời gian niên hiệu Thiên Hòa (天和, 1681-1684). Như Bích Nham Lục (碧巖錄) và Tùng Dung Lục (從容錄), nó là tập công án không được lưu hành ngoài đời, mà chỉ phổ biến trong phạm vi Thiền môn thôi. Ngoài ra, Tổ Đình Cảnh Long (祖庭景隆) có cho rằng có bộ Không Cốc Tập 30 quyển, nhưng độ tin cậy không có.

Không Dã

● (空也, Kūya, Kōya, 903-972): vị tăng sống giữa thời Bình An, vị tổ của Phái Không Dã Niệm Phật (空也念佛派, Kūyanembutsu-ha), tổ của pháp môn Odorinembutsu (踊り念佛, Niệm Phật Nhảy), húy là Không Dã, Hoằng Dã (弘也), Quang Thắng (光勝); không rõ xuất thân ở đâu. Khi tuổi thanh niên, dưới hình thức cư sĩ tại gia, ông đi khắp các tiểu quốc, làm các công việc xã hội như đắp đường, xây cầu cống, đào giếng, v.v. Khoảng độ hơn 20 tuổi, ông xuất gia ở Quốc Phận Tự (國分寺, Kokubun-ji) vùng Vĩ Trương (尾張, Owari), thọ giới Sa Di, lấy hiệu là Không Dã. Đến năm 938, ông lên kinh đô, lấy nơi đây làm trung tâm để tiến hành bố giáo pháp môn “miệng xưng niệm Phật”, không kể giàu nghèo sang hèn gì cả; từ đó ông được gọi là Thị Thánh (市聖, vị Thánh ngoài chợ) hay A Di Đà Thánh. Vào năm 948, ông có thọ giới với Diên Xương (延昌), vị Thiên Thai Tọa Chủ đương thời, ở Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan) với giới danh là Quang Thắng, nhưng sau đó ông không bao giờ dùng đến tên này. Trong khoảng niên hiệu Ứng Hòa (應和, 961-964), khi bệnh dịch lưu hành khắp nơi, ông sáng kiến Tây Quang Tự (西光寺, tức Lục Ba La Mật Tự [六波羅蜜寺, Rokuharamitsu-ji]) để an trí tượng Thập Nhất Diện Quan Âm và cầu nguyện cho bệnh tật tiêu trừ. Ông được xem như là người khai sáng Tịnh Độ Giáo của Nhật Bản. Trước tác của ông có Di Đà Hòa Tán (彌陀和讚).

Không Hải

● (空海, Kūkai, 774-835): vị tổ sư khai sáng ra Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, xuất thân vùng Tán Kì (讚岐, Sanuki) thuộc Tứ Quốc (四國, Shikoku), cha là Tá Bá Trực Điền (佐伯直田), mẹ là A Đao (阿刀). Lúc lên 15 tuổi, ông theo người bác là A Đao Đại Túc (阿刀大足) lên kinh đô, năm 18 tuổi thì học hết các học vấn của Trung Quốc, nhưng vì ông có chí xuất gia nên cuối cùng bỏ học. Ông theo Đại Long Ngạc (大龍嶽) ở vùng A Ba (阿波, Awa, thuộc Tokushima-ken [德島縣]) và Thất Hộ Khi (室戸崎) ở vùng Thổ Tá (土佐, Tosa, thuộc Kōchi-ken [高知縣]) tu hành rất nghiêm mật. Ngoài ra, ông còn theo học các giáo học ở các chùa lớn đương thời vùng Nại Lương. Đến năm 24 tuổi, ông viết nên cuốnTam Giáo Chỉ Quy (三敎指歸), nhằm luận về những điểm hay dở của Nho Giáo, Đạo Giáo và Phật Giáo. Đó cũng chính là bức thư tuyên ngôn xuất gia của Không Hải. Với lòng quan tâm rất lớn đối với Mật Giáo, vào năm 804, lúc 34 tuổi, ông được cho đi theo cùng với Đằng Nguyên Cát Dã Ma Lữ (藤原吉野麻呂) sang nhà Đường. Giữa đường cả hai người gặp nhiều trắc trở trên biển cả, nhưng cuối cùng cũng đến được kinh đô Trường An.Năm sau từ tháng 5 đến tháng 12, ông theo hầu hạ Huệ Quả (惠果) ở Thanh Long Tự (青龍寺), và được thọ nhận lễ Quán Đảnh và kế thừa bí pháp từ vị này. Bên cạnh đó ông còn theo học pháp với Bát Nhã Tam Tạng (般若三藏), nhưng vì vào tháng 12 Huệ Quả viên tịch, nên tháng 10 năm sau (806), ông phải trở về nước, mang theo nhiều kinh luận và pháp cụ Mạn Trà La. Đến năm 36 tuổi, ông đến trú tại Cao Hùng Sơn Tự (高雄山寺) vùng Kyoto và bắt đầu thắp sáng ngọn đèn Chơn Ngôn Mật Giáo tại đây. Từ đó, ông được Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, Saga Tennō) ủng hộ và chấp nhận cho phát triển Chơn Ngôn Tông. Thêm vào đó, ông còn giao tế với Tối Trừng (最澄, Saichō) của Thiên Thai Tông và đã từng truyền thọ pháp Quán Đảnh cho vị này cùng với đệ tử của ông. Đến năm 816, lúc 43 tuổi, ông đến khai sáng vùng Cao Dã Sơn (高野山, Kōyasan) và trãi qua quãng đời cuối cùng của ông tại nơi đây. Đến năm 823, lúc 50 tuổi, nơi đây đã trở thành đạo tràngcăn bản cho Chơn Ngôn Tông, và quần thể tháp đường cũng được kiến lập nên. Chính trong khoảng thời gian này, Không Hải đã bố giáo cho rất nhiều đệ tử, thuyết giáo cho rất nhiều người và xây dựng nên giáo đoàn của Chơn Ngôn Tông. Ông đã viết khá nhiều tác phẩm như Biện Hiển Mật Nhị Giáo Luận (辨顯密二敎論), Tức Thân Thành Phật Nghĩa (卽身成佛義), Thanh Tự Thật Tướng Nghĩa (聲字實相儀), Hồng Tự Nghĩa (吽字義), Bí Tạng Bảo Thược (秘藏寳鑰), Bát Nhã Tâm Kinh Bí Kiền (般若心經秘鍵), v.v., và hình thành nên giáo học của Chơn Ngôn Tông. Vào năm 936 (năm thứ 2 niên hiệu Thừa Hòa [承和]), ông thị tịch ở Cao Dã Sơn. Đến năm 921 (năm thứ 21 niên hiệu Diên Hỷ [妙喜]), ông được ban cho thụy hiệu là Hoằng Pháp Đại Sư (弘法大師, Kōbō Daishi).

Không Môn

● (空門): cửa Không. Không (s: śūnya, p: suñña, 空) được xem như là giáo nghĩa tối cao của Phật Giáo, cho nên cửa nhà Phật được gọi là Không Môn. Cho nên người vào xuất gia trong các tự viện Phật Giáo được gọi là “Không Môn Tử (空門子)”. Như trong Thích Thị Yếu Lãm (釋氏要覽) quyển Thượng có giải thích rõ rằng: “Trí Độ Luận vân: 'Niết Bàn hữu Tam Môn, nhất Không Môn, nhị Vô Tướng Môn, tam Vô Tác Môn; hà giả Không Môn ? Vị quán chư pháp, vô ngã ngã sở, chư pháp tùng nhân duyên sanh, thị danh Không; kim xuất gia nhân, do thử môn nhập Niết Bàn trạch, cố hiệu Không Môn Tử' (智度論云、涅槃有三門、一空門、二無相門、三無作門、何者空門、謂觀諸法、無我我所、諸法從因緣生、是名空、今出家人、由此門入涅槃宅、故號空門子, Trí Độ Luận dạy rằng: 'Niết Bàn có ba cửa, một là Cửa Không, hai là Cửa Vô Tướng, ba là Cửa Vô Tác; thế nào là Cửa Không ? Tức là quán các pháp không có ngã và ngã sở, các pháp từ nhân duyên sanh, nên gọi là Không; nay người xuất gia từ cửa này vào nhà Niết Bàn, nên được gọi là Không Môn Tử').” Hoặc ngoài thế gian gọi người vào xuất gia tu hành cửa Phật là “độn tích Không Môn (遁跡空門)”, có nghĩa là lánh xa trần thế và vào ẩn cư trong Thiền môn. Như trong tác phẩm Thiên Vũ Hoa (天雨花) hồi thứ 5 của Đào Trinh Hoài (陶貞懐) nhà Thanh có đoạn: “Bức đắc ngã, thử nhất thân, tẩu đầu vô lộ, nhân thử thượng, lai phi thế, độn tích Không Môn (逼得我、此一身、走投無路、因此上、來披剃、遁跡空門, bức bách tôi, một thân này, chạy cùng không lối thoát, nhân việc này, đến xuống tóc, xuất gia cửa chùa).” Tại Dũng Tuyền Tự (湧泉寺) của vùng Phúc Châu (福州), Phúc Kiến (福建) có câu đối rằng: “Tịnh địa hà tu tảo, Không môn bất dụng quan (淨地何須掃、空門不用關, đất sạch còn gì quét, cổng Không cửa nào cần).” Hay như trong Tu Tập Du Già Tập Yếu Thí Thực Đàn Nghi (修習瑜伽集要施食壇儀, CBETA No. 1083) quyển hạ có câu: “Cát ái từ thân, tảo nhập Không môn nội, phỏng đạo tầm sư, chỉ vị siêu sanh tử, thử vãng hàn lai, bất giác vô thường, chí phản chiếu hồi quang, lai thọ cam lồ vị (割愛辭親、早入空門內、訪道尋師、只爲超生死、暑徃寒來、不覺無常、至返照回光、來受甘露味, cắt bỏ thân yêu, sớm nhập cửa Không ấy, học đạo tìm sư, chỉ vì vượt sanh tử, nóng đi lạnh đến, chẳng biết vô thường, lúc phản tỉnh hồi đầu, đến thọ cam lồ vị).

Khuất Đại Quân

● (屈大均, 1630-1696): xuất thân Phiên Ngu (番禺) Quảng Đông (廣東); ban đầu ten là Thiệu Long (紹隆), tự là Ông Sơn (翁山), Giới Tử (介子). Vào cuối thời nhà Minh, gặp loạn lạc, ông xuống tóc xuất gia tu hành, họ Thích, tự Nhất Linh (一靈), hay Tao Dư (騷余). Về sau ông hoàn tục, lấy lại tên cũ. Ông có sở trường về thơ, chuyên về thể Ngũ Ngôn, cùng nổi danh với Trần Cung Duẫn (陳恭尹), Lương Bội Lan (梁佩蘭), xưng là Lĩnh Nam Tam Đại Gia (嶺南三大家). Ông còn có tài năng về vẽ hoa Lan, có bài thơ Họa Lan Sách (畫蘭冊). Trước tác của ông có Ông Sơn Thi Ngoại (翁山詩外), Dịch Ngoại (易外), Đạo Viên Đường Tập (道援堂集), Quảng Đông Tân Ngữ (廣東新語), v.v.

Khuê Đường Cư Sĩ

● (圭堂居士, Keidō Koji, khoảng thế kỷ 12-13): vị cư sĩ của Lâm Tế Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Tống, không rõ truyền ký về ông ta như thế nào. Hiện tại chúng ta chỉ biết được rằng ông là người đã chia yếu nghĩa Phật pháp của bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng (正法眼藏) do Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) trước tác thành 19 thiên và giải thích tường tận.

Khuê Ly

● (暌離): cách xa, rời xa, xa lìa. Như trong bài Tú Quy Hình Thi (繡龜形詩, Toàn Đường Thi, quyển 799) của (侯氏) nhà Đường có câu: “Khuê ly dĩ thị thập thu cường, đối kính na kham trùng lí trang, văn nhạn kỉ hồi tu xích tố, kiến sương tiên vị chế y thường (暌離已是十秋強、對鏡那堪重理妝、聞雁幾回修尺素、見霜先爲制衣裳, xa lìa vốn đã mười thu hơn, nhìn kính cần chi phấn sáp thơm, nghe nhạn bao lần mong thư tín, thấy sương vội vã chế y thường).” Hay trong Gia Đình Bảo Phiệt (家庭寶筏) do Biệt Tiều Cư Sĩ (別樵居士) ở Hán Dương (漢陽) biên soạn có đoạn: “Lưu lạc viễn phương, sử kỳ phụ mẫu khuê ly, thậm hoặc tử ư đố phụ chi thủ, luân ư dâm xướng chi gia (流落遠方、使其父母暌離、甚或死於妒婦之手、淪於淫娼之家, lưu lạc phương xa, khiến cho xa lìa cha mẹ, thậm chí chết trên tay người nữ đố kỵ, hay rơi vào nhà xướng hát bán dâm).”

Khuê Phạm

● (閨範): chỉ quy phạm đạo đức người phụ nữ cần phải tuân thủ. Như trong bài Cố Diêm Châu Phòng Ngự Sử Vương Túng Truy Thuật Bi (故鹽州防禦使王縱追述碑) của Tư Không Đồ (司空圖, 837-908) nhà Đường có câu: “Tảo di phương ư khuê phạm, nghi ưng đảo ư hà linh (早貽芳於閨範、宜應禱於河靈, sớm lưu tiếng thơm quy phạm, nên cầu đảo nơi thần linh).” Hay trong Ngọc Tao Đầu (玉搔頭), phần Thập Sầu (拾愁), của Lý Ngư (李漁, 1610-1680) nhà Thanh, cũng có đoạn: “Chỉ thị nhĩ tại gia trung, tu yếu cẩn thủ khuê phạm, cần tố nữ công, bất khả thiện xuất phòng môn, nhạ nhân đàm tiếu (只是你在家中、須要謹守閨範、勤做女工、不可擅出房門、惹人談笑, chỉ là ngươi ở trong nhà, nên cần thận trọng giữ gìn quy phạm đạo đức, siêng năng làm nữ công, không được tự ý ra khỏi cửa phòng, khiến cho người ta cười nói).”

Khoai Xuyên Thiêu Hỷ

● (快 川 紹 喜, Kaisen Shōki, ?-1582): vị tăng cua Lâm Tế Tông Nhât Ban, sống vào khoang hai thơi đai Chiến Quốc và An Thô Đào Sơn, vị tru trì đơi thứ 43 cua Diệu Tâm Tư (妙心寺, Myōshin-ji), huy Thiệu Hy (紹喜), đao hiệu Khoái Xuyên (快川), nhu Đai Thông Trí Thăng Quốc Sư (大通智勝國師), xuât thân vung My Nung (美濃, Mino, thuôc Gifu-ken ngày nay). Ông kế thưa dong pháp cua Tông Tho (宗 壽) ơ Diệu Tâm Tư vung Sơn Thành (山 城, Yamashiro), rôi trai qua sống ơ các chua như Nam Tuyền Tư (南禪寺, Nanzen-ji), Sung Phước Tư (崇福寺, Sūfuku-ji) thuôc vung My Nung, và chính trong khoang thơi gian nây ông làm tru trì Diệu Tâm Tư. Vào năm 1561, ông được Tướng Quân Vo Điền Tín Huyền (武田信玄, Takeda Shingen) ơ Giáp Phi (甲 斐, Kai) thinh đến tru trì Huệ Lâm Tư (惠 林 寺, Erin-ji). Đến năm 1582, khi dong ho Vo Điền bị diệt vong, Huệ Lâm Tư bị Tướng Quân Chức Điền Tín Trương (織田信長, Oda Nobunaga) đốt cháy tan tành.

Khô Nhai Viên Ngộ

● (枯崖圓悟, Kogai Engo, ?-?): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Khô Nhai (枯 崖), người vùng Phước Thanh (福 清) thuộc Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), pháp từ của Yển Khê Quảng Văn (偃溪廣 聞). Vào năm thứ 4 (1263) niên hiệu Cảnh Định (景定), tại Kính Sơn (徑山) ông đã biên tập các phần cơ duyên, thị chúng cũng như pháp ngữ của chư vị tôn túc để hình thành nên cuốn Khô Nhai Hòa Thượng Mạn Lục (枯 崖和 尚漫 錄), và nó được san hành vào năm thứ 8 (1272) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳).

Khuê Phong Tông Mật

● (圭峰宗密, Keihō Sumitsu, 780-841): người Quả Châu (果州),Tỉnh Tứ Xuyên (四 川 省), ban đầu ông theo học Nho Giáo, sau chuyển sang Phật Giáo. Năm lên 15 tuổi, ông xuất gia, theo hầu hạ Đạo Viên (道圓), chẳng bao lâu sau gặp được Viên Giác Kinh (圓覺經, Engakukyō) và Pháp Giới Quán Môn (法界觀門, Hokkaikanmon) của Đỗ Thuận (杜 順), cho nên ông xác định được lập trường của mình. Năm lên 19 tuổi, ông thọ cụ túc giới, sau đó vào năm 808 thể theo lời dạy của Đạo Viên, ông đến hầu hạ thầy của vị nầy là Kinh Nam Trương (荆 南 張, tức Nam Ấn), rồi tiếp theo học Thiền với Thần Chiếu (神照), học trò của Kinh Nam Trương, ở Báo Quốc Tự (報國寺), Lạc Dương (洛陽). Ngoài ra, vào năm 811 ông theo hầu hạ Thanh Lương Trừng Quán (清 涼 澄 觀), chuyên tâm nghiên cứu về Hoa Nghiêm. Thông qua trước tác và giảng dạy, thanh danh của ông càng lên cao. Từ năm 821 trở đi, ông đến sống tại Thảo Đường Tự (草堂寺) thuộc Chung Nam Sơn (終南山), và chuyên tâm viết bộ Viên Giác Kinh Đại Sớ Sao (圓覺經大疏鈔), v.v. Vào năm 828, ông được vua Văn Tông (文宗) mời vào cung thuyết pháp, được ban cho Tử Y, và từ đó về sau ông quen thân với Bùi Hưu (裴 休, 791-864), rồi viết nên cuốn Bùi Hưu Thập Di Vấn (裴休拾遺問, Haikyūhaikyūmon) dưới hình thức trả lời các câu hỏi của nhân vật nầy. Ngoài ra còn có các trước tác khác như Khởi Tín Luận Chú Sớ (起信論 注 疏, Kishinronchūsho), Vu Lan Bồn Kinh Sớ (盂 蘭 盆 經 疏, Urabonkyōsho), Hoa Nghiêm Kinh Hạnh Nguyện Phẩm Sớ Sao (華 嚴 經 行 願 品 疏 鈔, Kegongyōgyōganboshoshō), Chú Hoa Nghiêm Pháp Giới Quán Môn (注華嚴法界觀 門, Chūkegonhokkaikammon), Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập Đô Tự (禪源諸詮集 都序, Zengenshosenshūtojo), Nguyên Nhân Luận (原人論, Genjinron). Ông qua đời tại Thảo Đường Tự vào năm 841; Bùi Lâm soạn bản Khuê Phong Thiền Sư Bia Minh Tinh Tự (圭峰禪師碑銘幷序).

Khuy Cơ

● (窺 基, 632-682): sơ tổ của Pháp Tướng Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Trường An (長安), Kinh Triệu (京兆) nhà Đường, họ là Úy Trì (尉遲), tự Hồng Đạo (洪道), còn được gọi là Linh Cơ (靈基), Thừa Cơ (乘基), Đại Thừa Cơ (大乘基), Cơ Pháp Sư (基法師), tục xưng là Từ Ân Đại Sư (慈恩大師), Từ Ân Pháp Sư (慈恩法師) và tông phái của ông được gọi là Từ Ân Tông (慈 恩 宗). Ông có tướng mạo khôi ngô, bẩm tánh thông tuệ, xuất gia lúc 15 tuổi, phụng sắc chỉ nhà vua làm đệ tử của Huyền Tráng (玄奘, 602-664). Ban đầu ông đến xuất gia tại Quảng Phước Tự (廣福 寺), Sau Chuyển Đến Đại Từ Ân Tự (大慈恩寺), theo Huyền Tráng học Phạn văn và kinh luận Phật Giáo. Năm 25 tuổi, ông tham gia dịch kinh, đến năm thứ 4 (659) niên hiệu Hiển Khánh (顯 慶), khi Huyền Tráng dịch bộ Duy Thức Luận (s: Vijñaptimātratāsiddhi-śāstra, 唯識論), ông cùng với ba vị Thần Phòng (神昉), Gia Thượng (嘉尚), Phổ Quang (普光) cùng hiệu đính văn phong, nghĩa lý của bộ luận nầy. Huyền Tráng còn sai ông diễn thuyết về Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận (s: Nyāya-dvāra-tarka-śāstra, 因 明 正 理 門 論) và Du Già Sư Địa Luận (s: Yogacārabhūmi, 瑜伽師地論) của Trần Na (s: Dignāga, Dinnāga, 陳那), vì vậy ông rất thông đạt tông pháp của Nhân Minh và Ngũ Tánh. Vào năm đầu (661) niên hiệu Long Sóc (龍 朔), những bộ luận do Huyền Tráng chủ dịch như Biện Trung Biên Luận (s: Madhyānta-vibhāga-ṭīkā, 辨 中 邊 論), Biện Trung Biên Luận Tụng (s:Madhyānta-vibhāga-kārikā,辨中邊 論 頌),Nhị Thập Duy Thức Luận (s: Viṃśatikāvijñapti-mātratā-siddhiḥ,二 十 唯 識 論),Dị Bộ Tông Luân Luận (s: Samayabhedoparacanacakra, 異 部 宗 輪 論), A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận (s: Abhidharma-dhātu-kāya-pāda, 阿 毘 達 磨 界 身 足 論), đều được ông chấp bút; và ngoại trừ A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận ra, ông đều ghi thuật ký cho các bộ luận nầy. Về sau, ông ngao du Ngũ Đài Sơn (五臺山), tuyên giảng đại pháp, rồi trở về Từ Ân Tự truyền thọ giáo nghĩa của thầy mình. Trước tác của ông rất nhiều cho nên người đương thời gọi ông là Bách Bản Sớ Chủ hay Bách Bản Luận Sư. Ông lấy Duy Thức Luận làm tông chỉ, nên còn được gọi là Duy Thức Pháp Sư. Vào năm đầu niên hiệu Vĩnh Thuần (永淳), ông thị tịch tại Phiên Kinh Viện (翻經院) của Từ Ân Tự, hưởng thọ 51 tuổi đời. Trước tác của ông có Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương (法苑義 林章), Du Già Luận Lược Toản (瑜伽論略纂), Bách Pháp Minh Môn Giải (百法明 門 解), Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Sớ (因 明 入 正 理 論 疏), Nhiếp Đại Thừa Luận Sao (攝 大 乘 論 鈔), Đối Pháp Luận Sao (對 法 論 鈔), Thắng Tông Thập Cú Nghĩa Chương (勝宗十句義章), Pháp Hoa Kinh Huyền Tán (法華經玄贊), A Di Đà Kinh Thông Tán Sớ (阿彌陀經通贊疏), Quán Di Lặc Thượng Sanh Kinh Sớ (觀彌 勒上生經疏), Kim Cang Bát Nhã Kinh Huyền Ký (金剛般若經玄記), Thuyết Vô Cấu Xưng Kinh Tán (攝無垢稱經贊), v.v.

Khương Tăng Hội

● (康僧會, Kōsōkai, ?-280): vị tăng dịch kinh dưới thời đại Tam Quốc,Người Giao Chỉ (交趾, Bắc bộ Việt Nam), tổ tiên ông xuất thân nước Khương Cư (s:Sogdiana, 康居), nhưng đến thời cha ông thì dời sang Giao Chỉ để làm ăn buôn bán. Hơn 10 tuổi, ông đã để tang song thân và sau khi mãn tang thì xuất gia. Ông tinh thông tam tạng kinh luật, cùng các học tăng như Hàn Lâm (韓林) ở Nam Dương (南 陽), Bì Nghiệp (皮業) ở Dĩnh Châu (潁), Trần Huệ (陳慧) ở Hội Khể (會稽), v.v., phiên dịch kinh điển Phật Giáo sang tiếng Hán. Vào năm thứ 10 (247) niên hiệu Xích Ô (赤烏) nhà Ngô thời Tam Quốc, ông đến Kiến Nghiệp (建業) bắt đầu hành đạo, suốt ngày thắp hương lễ bái tượng Phật, tụng kinh, ngồi Thiền, rồi ra chợ khất thực. Chính việc làm kỳ lạ của ông đã làm cho nhiều người cảm mến, bèn tâu lên vua nhà Ngô là Tôn Quyền (尊 權); nhân đó nhà vua cho mời đến hỏi sự việc. Sau ông đáp ứng lời thỉnh cầu của Tôn Quyền, chỉ trong 21 ngày làm cảm ứng được xá lợi Phật, vì vậy nhà vua vô cùng kính phục thần thông của ông, bèn quy y theo, và lập nên Kiến Sơ Tự (建初寺) để cho ông truyền đạo dịch kinh. Nhờ vậy Phật Giáo ở địa phương Kiến Nghiệp trở nên hưng thạnh. Đây cũng là con đường truyền đạo từ phương Nam vào Trung Quốc, và chính Phạn bối cũng được truyền vào qua con đường nầy. Vào năm đầu niên hiệu Thái Khang (太康) nhà Tấn, ông thị tịch, không rõ thọ được bao nhiêu, được ban cho hiệu là Siêu Hóa Thiền Sư (超化禪師). Các kinh điển chủ yếu của ông dịch có Ngô Phẩm Kinh (呉品經) 5 quyển, Tạp Thí Dụ Kinh (雜譬喩經) 2 quyển, Lục Độ Tập Kinh (六度集經) 9 quyển (hiện tồn chỉ có 8 quyển), và chú giải một số kinh như An Ban Thủ Ý Kinh (安般守意經), Pháp Kính Kinh (法鏡經), Đạo Thọ Kinh (道樹經), v.v

Khuyến Tấn Trạng

● (勸進狀, Kanjinjō):là những bản trạng văn khuyến hóa quyên góp tiền bạc để xây dựng hoặc tu sửa chùa chiền hay đền thờ.

Khuyến Tu Tự

● (勸修寺, Kanjū-ji): ngôi chùa trung tâm của Phái Sơn Giai (山階派) thuộc Chơn Ngôn Tông, hiện tọa lạc tại Yamashinakanjujininōdō-chō (山科勸修寺仁王堂), Higashiyama-ku (東山區), Kyoto-shi (京都市). Căn cứ vào một số sử liệu như Khuyến Tu Tự Duyên Khởi (勸修寺緣起), thể theo bản nguyện của thân mẫu Đằng Nguyên Dận Tử (藤原胤子, Fujiwara-no-Inshi) và để cầu nguyện cho bà được siêu độ, vào năm 900 (niên hiệu Xương Thái [昌泰] thứ 3), Đề Hồ Thiên Hoàng (醍醐天皇, Daigo Tennō, tại vị 897-930) đã biến tư gia của Cung Đạo Di Ích (宮道彌益, Miyajii Yamasu) bên ngoại tộc thành ngôi già lam, và cung thỉnh Thừa Tuấn (承俊, Shōshun) làm Tổ khai sơn chùa. Vào năm 905 (niên hiệu Diên Hỷ [延喜] thứ 5), nơi đây trở thành chùa cấp định ngạch của triều đình, được phép độ tăng chúng hằng năm và trở thành đạo tràng của Chơn Ngôn cũng như Tam Luận. Đến năm 918 (năm thứ 18 cùng niên hiệu trên), từ khi Tế Cao (濟高) được bổ nhiệm về đây làm Trưởng Lại (長吏) đầu tiên, chùa trở nên cực thịnh. Chùa được sự bảo hộ hùng mạnh của Hoàng Thất, bao đời các bậc cự tượng lỗi lạc xuất hiện, từ đó vận của chùa ngày càng đi lên. Sau đó, vị Tổ đời thứ 7 của chùa là Giác Tín (覺信) lấy chùa làm cứ địa để khai sáng Dòng Khuyến Tu Tự (勸修寺流). Kể từ khi vị Hoàng Tử thứ 7 của Hậu Phục Kiến Thiên Hoàng (後伏見天皇, Gofushimi Tennō, tại vị 1298-1301) là Khoan Dận Thân Vương (寛胤親王) đến đây xuất gia, đời đời các vị Thân Vương đều được bổ nhiệm là Trưởng Lại ở đây, cứ như vậy kéo dào cho đến thời Minh Trị Duy Tân. Đến năm 1470 (niên hiệu Văn Minh [文明] thứ 2), chùa bị binh hỏa cháy tan tành, rồi được phục hưng như cũ; nhưng do vì không tuân mệnh của Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi), lãnh địa của chùa bị tịch thâu. Đến khi công trình xây dựng Thành Phục Kiến (伏見城, Fushimi-jō) thực hiện, trong khuôn viên chùa có đường thông ngang qua, các ngôi nhà bị dời đi nơi khác. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian niên hiệu Khoan Vĩnh (寛永), chùa được phục hưng lại. Đặc biệt, vào năm 1682 (niên hiệu Thiên Hòa [天和] thứ 2), Hoàng Tử thứ nhất của Linh Nguyên Thiên Hoàng (靈元天皇, Reigen Tennō, tại vị 1663-1687) là Tế Thâm Thân Vương (濟深親王) đến làm trú trì đời thứ 29 của chùa, vận chùa lại phát triển mạnh. Chùa hiện vẫn còn lưu giữ một số bảo vật như bức tranh thêu đồ hình Thích Ca Thuyết Pháp (tác phẩm thời nhà Đường), 3 bức Nhân Vương Kinh Lương Phần Sớ (仁王經良賁疏) tương truyền do tự tay Không Hải (空海, Kūkai) viết, v.v.

Kì Thọ

● (琪樹): có mấy nghĩa. (01) Chỉ cây ngọc nơi cảnh tiên. Như trong bài thơ Khốc Lý Thương Ẩn (哭李商隱) của Thôi Giác (崔玨, ?-?) nhà Đường có câu: “Ưng du vật ngoại phàn kì thọ, tiện trước nghê y thướng ngọc đàn (應遊物外攀琪樹、便著霓衣上玉壇, rong chơi tự tại vin cây ngọc, mặc áo nghê thường lên ngọc đàn).” Hay trong bài thơ Tương Du Mao Sơn (將游茅山) của Tát Đô Lạt (薩都剌, khoảng 1272-1355) nhà Nguyên lại có câu: “Thác kỵ bạch hạc phỏng Mao quân, kì thọ thu thanh cách dạ văn (錯騎白鶴訪茅君、琪樹秋聲隔夜聞, lỡ cỡi hạc trắng thăm Mao quân, cây ngọc đêm thu vẳng tiếng vang).” (02) Tên một loại cây. Như trong bài Kim Tùng Phú (金松賦) của Lý Đức Dụ (李德裕, 787-849) nhà Đường có câu: “Kì thọ dĩ thùy châu nhi thiện danh, kim tùng dĩ tiềm quýnh nhi mạc địch (琪樹以垂珠而擅名、金松以潛熲而莫覿, cây Kì nhờ rũ ngọc mà nổi danh, tùng vàng nhờ giấu lửa mà chớ gặp).” Hay trong Lục Triều Sự Tích (六朝事跡), phần Bảo Lâm Tự (寶林寺), của Trương Quách Di (張敦頤, 1772-1818) nhà Tống, cũng có câu: “Bảo Lâm Tự hữu Kì thọ, tại Pháp Đường tiền (寶林寺有琪樹、在法堂前, Bảo Lâm Tự có cây Kì, ở trước Pháp Đường).”

Kích Thiết

● (激切): rất mãnh liệt, ngôn luận hùng hồn, mãnh liệt. Cổ Sơn Truyện (賈山傳) có đoạn rằng: “Kỳ ngôn đa kích thiết, thiện chỉ sự ý (其言多激切、善指事意, lời của vị ấy rất hùng hồn, chỉ rõ việc làm và tâm ý của ông).”

Kích Tiết Lục

● (擊節錄, Gekisetsuroku): tức Viên Ngộ Kích Tiết Lục (圜悟擊節錄, Engogekisetsuroku), 2 quyển, do Thái Thuần Tông Cổ (太淳宗古) hiệu đính, san hành vào năm thứ 3 (1738) niên hiệu Nguyên Văn (元文). Nguyên bản là Tuyết Đậu Trùng Hiển Niêm Cổ Viên Ngộ Khắc Cần Kích Tiết(雪竇重顯拈古圜悟克勤節錄, Secchōjūkennenkoengokokugongekisetsu). Đây là tác phẩm Viên Ngộ Khắc Cần (圜悟克勤) thêm lời bình xướng, trước ngữ cho những niêm cổ của Tuyết Đậu Trùng Hiển (雪竇重顯). Bản san hành cũ (tức bản Minh Lịch) có khá nhiều sai nhầm, cho nên Thái Thuần Tông Cổ đã hiệu đính lại rất công phu, thêm vào lời tựa của Đại Thọ (大樹) và cho san hành. Thêm vào đó, Thái Thuần còn viết sách chú thích Kích Tiết Lục Dư Âm (擊節錄餘音) nữa.

Kiểm Phi Vi Sứ

● (檢非違使, Kebiishi): tên gọi một chức quan được đặt ra từ đầu thời Bình An để kiểm soát những việc làm phi pháp, sai phạm trong kinh đô, thi hành bắt bớ, tố tụng cũng như hành hình tội nhân. Hiện tại, chức này kiêm cả với Kiểm Sát Viên và Cảnh Sát Viên, có quyền hạn rất lớn. Sau này, chức quan này được đặt ở các tiểu quốc, quận huyện, cũng như ở Y Thế Thần Cung (伊勢神宮, Ise-jingū), Lộc Nhi Đảo Thần Cung (鹿兒島神宮, Kagoshima-jingū), v.v.

Kiến Châu Tử

● (建州子, Kenshūsu): xem Khai Thiện Đạo Khiêm (開善道謙, Kaizen Dōken, ?-?) người vùng Kiến Ninh (建寧, Tỉnh Phúc Kiến). Ban đầu ông đến tham học với Viên Ngộ (圜悟), sau đi theo Diệu Hỷ (妙喜, tức Đại Huệ) ở Tuyền Nam (泉南, Tỉnh Phúc Kiến). Diệu Hỷ thường gọi Kiến Châu Tử là Đạo Khiêm (道謙).

Kiến Nhân Tự

● (建仁寺, Kennin-ji): ngôi chùa trung tâm của Phái Kiến Nhân Tự thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, tọa lạc tại Komatsu-chō (小松町), Higashiyama-ku (東山區), Phố Kyoto (京都), tên núi là Đông Sơn (東山). Vào năm 1202 (năm thứ 2 niên hiệu Kiến Nhân [建仁]), thể theo lời phát nguyện của Thổ Ngự Môn Thiên Hoàng (土御門天皇, Tsuchimikado Tennō, 1195-1231), thí chủ Tướng Quân Nguyên Lại Gia (源賴家, Minamoto-no-Yorriie, 1182-1204) đã mời Vinh Tây (榮西, Eisai) đến làm tổ khai sơn và lấy niên hiệu mà đặt tên chùa. Vào năm 1205 (năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Cửu [元久]), chùa được hoàn thành, trở thành đạo tràng tu tập cho cả 3 tông Thiên Thai, Chơn Ngôn và Thiền. Về sau, vào năm 1265, kể từ thời Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆) làm trú trì trở đi, nơi đây trở thành ngôi Thiền tự rất hưng thạnh, được liệt vào hàng Ngũ Sơn (五山, 5 ngôi chùa danh tiếng); và đến thời kỳ Thất Đinh (室町, Muromachi) thì có rất nhiều vị danh tăng rất giỏi về văn chương xuất hiện. Từ ngày thành lập về sau, chùa này đã mấy lần bị hỏa hoạn, đặc biệt là vào năm 1552 (năm thứ 21 niên hiệu Thiên Văn [天文]), do vì binh loạn nên chùa bị cháy hoàn toàn. Kiến trúc chùa hiện nay do Huệ Quỳnh (慧瓊, Ekei) của An Quốc Tự (安國寺, Ankoku-ji) phục hưng, gồm Sắc Sứ Môn (勅使門, thời đại Liêm Thương hậu kỳ), Phương Trượng (方丈, khoảng năm 1487), Điện Phật (佛殿, khoảng thời gian niên hiệu Minh Hòa [明和, 1764-1772]). Bảo vật của chùa có rất nhiều như các tranh Phong Thần, Lôi Thần của Biểu ốc Tông Đạt (俵屋宗達, Tawaraya Sōtatsu), tranh Trúc Lâm Thất Hiền Đồ (竹林七賢圖) của Hải Bắc Hữu Tùng (海北友松, Kaihō Yūshō) cũng như bút tích của Nhất Sơn Nhất Ninh (一山一寧, Issan Ichinei), v.v.

Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục

● (建中靖國續燈錄, Kenchūseikokuzokutōroku): 3 quyển, còn gọi là Tục Đăng Lục (續燈錄, Zokutōroku), do Phật Quốc Duy Bạch (佛國惟白) nhà Tống biên tập, san hành vào năm đầu (1101) niên hiệu Kiến Trung Tĩnh Quốc (建中靖國), là bộ Truyền Đăng Lục kế tiếp Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) và Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天聖廣燈錄). Sau khi biên tập hoàn thành, Duy Bạch đem bộ này dâng lên cho Hoàng Đế Huy Tông (徽宗) đương thời, cho nên nó được lấy tên niên hiệu lúc bấy giờ là Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục. Tác phẩm này phân biệt rõ 5 môn: Chánh Tông, Đối Cơ, Niêm Cổ, Tụng Cổ, Kệ Tụng; thâu tập các tiểu sử, ngữ cú đối cơ, Cổ Tắc Công Án, kệ tụng, v.v., của chư vị tôn sư để làm gương sáng cho hậu nhân noi theo. Đặc trưng nổi bật của bộ này là có thêm vào những lời dạy của chư vị Thiền sư thuộc Vân Môn Tông

Kiến Trường Tự

● (建長寺, Kenchō-ji): ngôi chùa trung tâm của Phái Kiến Trường Tự thuộc Lâm Tế Tông, hiện tọa lạc tại số 8 Yamanouchi (山之內), Kamakura-shi (鎌倉市), Kanagawa-ken (神奈川縣); tên núi là Cự Phước Sơn (巨福山), tên chính thức của chùa là Cự Phước Sơn Kiến Trường Hưng Quốc Thiền Tự (巨福山建長興國禪寺). Tượng thờ chính là Diên Mạng Địa Tạng (延命地藏). Chùa được Tướng Quân Bắc Điều Thời Lại (北條時賴, Hōjō Tokiyori) xây dựng vào năm 1253 (Kiến Trường 5) để cho Đại Giác Thiền Sư (大覺禪師, tức Lan Khê Đạo Long [蘭溪道隆, Ranke Dōryū]) từ bên nhà Nam Tống Trung Quốc sang trú trì. Tên chùa được lấy theo niên hiệu năm ấy là Kiến Trường (建長), và Thiền Sư trở thành Tổ khai sơn đầu tiên của chùa. Mối quan hệ của Thời Lại với Đại Giác Thiền Sư cũng giống như mối thâm giao giữa Bắc Điều Thời Tông (北條時宗, Hōjō Tokimune) với Phật Quang Quốc Sư (佛光國師, tức Phật Quang Tổ Nguyên [佛光祖元, Bukkō Sogen]). Sau khi Thời Lại qua đời, Đại Giác Thiền Sư mất đi thế chủ đạo, rồi bị lưu đày đến một tiểu quốc xa xôi. Ông có viết bộ Tọa Thiền Luận (坐禪論), truyền bá Thiền Lâm Tế chính thống của Trung Quốc cho hàng võ sĩ cũng như dân chúng Liêm Thương, và đến 66 tuổi thì qua đời. Từ đó về sau, Kiến Trường Tự cũng đã trãi qua biết bao phen thạnh suy; song cũng có rất nhiều cao tăng từ Trung Quốc sang, cọng thêm những du học tăng từ bên Trung Quốc trở về, đều có đến lưu trú tại đây; nên chùa trở thành nguồn gốc của Thiền Tông Nhật Bản, và đứng đầu trong 5 ngôi chùa lớn vùng Liêm Thương. Chùa đã từng gặp mấy lần hỏa tai, quần thể kiến trúc hiện tại của chùa gồm Sơn Môn, Điện Phật, Đường Môn (唐門), Pháp Đường (法堂), Tây Lai Trung Môn (西來中門), Chiêu Đường (昭堂, tức Lễ Đường [禮堂]), Khai Sơn Đường (開山堂), Phương Trượng (方丈), Thiền Đường (禪堂), v.v. Trong khuôn viên chùa có Tháp Khai Sơn, mộ của Đại Ứng Quốc Sư (大應國師), mộ Hoàng Tử Hậu Tha Nga Viện (後嵯峨院), mộ Phật Đăng Quốc Sư (佛燈國師), v.v

Kiết Thân

● (孑身): đơn thân, độc thân, thân một mình. Như trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục (淨土聖賢錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1549) quyển 9, phần Vãng Sanh Tạp Lưu (往生雜流) thứ 8, Ngô Kiêu Chúc (吳澆燭), có câu: “Kiết thân vô ngẫu, trường trai trú dạ niệm Phật (孑身無偶、長齋晝夜念佛, ông sống một mình không có bạn đời, trường trai đêm ngày niệm Phật).” Hay trong Thành Duy Thức Luận Tục Thuyên (成唯識論俗詮, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 50, No. 820) quyển 1 lại có đoạn: “Duy pháp sư bất khuất, kiết thân độc mại, biến lịch gian tân (唯法師不屈、孑身獨邁、遍歷艱辛, chỉ có pháp sư không chịu khuất phục, một mình đi xa, trãi qua gian khổ).”

Kim Bắc Hồng Xuyên

● (今北洪川, Imakita Kōsen, 1816-1892): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào giữa hai thời đại Giang Hộ và Minh Trị, húy Tông Ôn (宗溫), đạo hiệu Hồng Xuyên (洪川), hiệu Thương Long Quật (蒼龍窟), Hư Chu Tử (虛舟子), xuất thân vùng Nhiếp Duật (攝津, Settsu, thuộc Osaka), con trai thứ ba của Kim Bắc Thiện Tạng (今北善藏). Năm lên 14 tuổi, ông theo học Nho Giáo với Đằng Trạch Đông Hạt (藤澤東畡). Đến năm 1840, ông xuất gia, theo hầu Thừa Diễn (承演) ở Tướng Quốc Tự (相國寺, Sōkoku-ji) vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro), và đến năm 1842 thì kế thừa dòng pháp của vị nầy. Năm 1847, ông đến tham Thiền với Nghi Sơn Thiện Lai (儀山善來) ở Tào Nguyên Tự (曹源寺) vùng Cương Sơn (岡山, Okayama), Bị Tiền (僃前, Bizen), rồi đến năm 1859 thì chuyển đến sống ở Vĩnh Hưng Tự (永興寺). Vào năm 1875, ông đến trú tại Viên Giác Tự (圓覺寺, Enkaku-ji) vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), tuyên xướng chủ trương Nho Thiền Nhất Trí, và khuyến hóa tu tập Thiền cho tầng lớp cư sĩ tại gia. Dòng pháp từ của ông có Thích Tông Diễn (釋宗演). Trước tác của ông có Thiền Hải Nhất Lan (禪海一瀾), Thương Long Quảng Lục (蒼龍廣錄), Khuyến Thiện Dư Lục (勸善余錄), Ẩm Đề Hồ (飲醍醐), v.v.

Kinh Khê Trạm Nhiên

● (荆溪湛然, Keikei Tannen, 711-782): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, tổ thứ 9 của Thiên Thai Tông Trung Quốc, người vùng Kinh Khê (荆 溪), Thường Châu (常州, tức Nghi Hưng, Giang Tô), họ Thích (戚), cả nhà đều theo Nho Giáo, chỉ mình ông thích Phật pháp. Năm 17 tuổi, ông học Thiên Thai Chỉ Quán (天 台止觀) với Kim Hoa Phương Nham (金華芳巖), đến năm 20 tuổi theo làm môn hạ của Tả Khê Huyền Lãng (左 溪 玄 朗), dốc chí học tập giáo quán Tông Thiên Thai. Năm 38 tuổi, ông xuất gia ở Tịnh Lạc Tự (淨樂寺) vùng Nghi Hưng (宜興), rồi đến Việt Châu (越州) học luật với Đàm Nhất (曇一) và sau đó giảng Chỉ Quán ở Khai Nguyên Tự (開 元 寺), Quận Ngô (呉 郡). Sau khi thầy mình qua đời, ông kế thừa pháp tịch, tự nhận trách nhiệm trùng hưng Thiên Thai Tông, đưa ra thuyết “vô tình hữu tánh (無情有性)”, chủ trương các loài cỏ cây, sỏi đá đều có Phật tánh. Ông đã từng sống qua các chùa Lan Lăng (蘭陵), Thanh Lương (清涼), và khi ông đến nơi đâu thì chúng theo học rất đông, tiếng tăm vang khắp. Trong khoảng thời gian niên hiệu Thiên Bảo (天 寳) và Đại Lịch (大 曆), các vua Huyền Tông, Túc Tông, Đại Tông đều ưu ái thỉnh vào cung, tuy nhiên ông cáo bệnh không đi. Đến cuối đời, ông đến trú tại Thiên Thai Quốc Thanh Tự (天台國清寺). Vào năm thứ 3 niên hiệu Kiến Trung (建 中), ông thị tịch tại đạo tràng Phật Lũng (佛隴), thọ 72 tuổi đời và 43 hạ lạp. Đệ tử Lương Túc (梁肅) soạn văn bia. Ông là vị tổ trung hưng của Thiên Thai Tông, được người đời gọi là Kinh Khê Tôn Giả (荆溪尊者), Diệu Lạc Đại Sư (妙樂 大師) hay Ký Chủ Pháp Sư (記主法師). Đệ tử của ông có 39 người như Đạo Thúy (道邃), Phổ Môn (普門), Nguyên Hạo (元皓), Trí Độ (智度), Hành Mãn (行滿), v.v. Bình sinh ông soạn thuật rất nhiều như Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa Thích Thiêm (法華經玄義釋籤) 10 quyển, Pháp Hoa Văn Cú Ký (法華文句記) 10 quyển, Chỉ Quán Phổ Hành Truyền Hoằng Quyết (止觀普行傳弘決) 10 quyển, Chỉ Quán Sưu Yếu Ký (止觀捜要記) 10 quyển, Chỉ Quán Đại Ý (止觀大意) 1 quyển, Kim Cang Phê Luận (金剛錍論) 1 quyển, Pháp Hoa Tam Muội Bổ Trợ Nghi (法華三昧補助儀) 1 quyển, Thủy Chung Tâm Yếu (始終心要) 1 quyển, Thập Bất Nhị Môn (十不二門) 1 quyển, v.v.

Kính Sơn Pháp Khâm

● (徑山法欽, Keizan Hōkin, 714-792): vị tăng của Ngưu Đầu Tông (牛頭宗), xuất thân Côn Sơn (崑山), Quận Ngô (呉郡, Tỉnh Triết Giang), còn gọi là Đạo Khâm (道欽), họ Chu (朱). Năm 28 tuổi, trên đường đi lên kinh đô, ông ghé qua tham yết Hạc Lâm Huyền Tố (鶴林玄素), rồi xuất gia ngay trong ngày ấy và về sau kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau đó, ông đến sống tại Tây Sơn (西山, tức Kính Sơn [ 徑 山 ]) thuộc Dư Hàng (餘 杭, Tỉnh Triết Giang) và trở thành sơ tổ của Phái Kính Sơn. Đến năm thứ 3 (768) niên hiệu Đại Lịch (大曆), ông vào cung nội, thuyết pháp cho vua Đại Tông, cho nên ông được ban tặng hiệu Quốc Nhất Đại Sư (國一大師) và tên chùa Kính Sơn Tự (徑 山 寺). Các vị Tướng Công Thôi Hoán (崔 渙), Bùi Tấn Công Độ (裴晉公度), Đệ Ngũ Kỳ (第五琦), Trần Thiếu Du (陳少遊), v.v., đã từng bái ông làm thầy. Ngay chính như những nhân vật nổi tiếng của Nam Tông Thiền như Tây Đường Trí Tàng (西堂智藏), Thiên Hoàng Đạo Ngộ (天皇道悟), Đơn Hà Thiên Nhiên (丹 霞 天 然), v.v., cũng đã từng đến tham vấn với ông. Vào năm thứ 6 (790) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông chuyển đến trú tại Tịnh Độ Viện (淨土院) của Long Hưng Tự (龍興寺) và đến tháng 12 năm thứ 8 (792) thì thị tịch, hưởng thọ 79 tuổi đời và 50 hạ lạp. Vua Đức Tông ban cho thụy hiệu là Đại Giác Thiền Sư (大覺禪 師); Lý Cát Phụ (李 吉 甫) soạn ra Hàng Châu Kính Sơn Tự Đại Giác Thiền Sư Bi Minh Tinh Tự (杭州徑山寺大覺禪師碑銘幷序).

Kính Thanh Đạo Phó

● (鏡 清 道 怤, Kyōsei Dōfu, 868-937): người Vĩnh Gia (永 嘉), Ôn Châu (温州, Tỉnh Triết Giang), họ là Trần (陳). Ông xuất gia từ lúc còn nhỏ, rồi đến Mân Châu (閩 州) tham yết Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪 峰 義 存), và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông đến trú tại Kính Thanh Tự (鏡清寺), rồi Thiên Long Tự (天 龍寺) cũng như Long Sách Tự (龍冊寺) ở Hàng Châu (杭州). Ông thị tịch vào năm thứ 2 niên hiệu Thiên Phước (天福) đời vua Cao Tổ nhà Hậu Tần, và được ban cho thụy là Thuận Đức Đại Sư (順德大師).

Kỳ Đà Đại Trí

● (祇 陀大 智, Gida Daichi, 1290-1366): vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, xuất thân Trường Khi (長崎, Nagasaki), Vũ Thổ Quận (宇土郡, Udo-gun), Phì Hậu (肥後, Higo), biệt danh là Tổ Kế (祖繼, tuy nhiên cũng có thuyết cho rằng đây là nhân vật khác), sinh vào năm thứ 3 niên hiệu Chánh Ứng (正應). Năm lên 7 tuổi, ông xuống tóc xuất gia với Hàn Nham Nghĩa Duẫn (寒巖義尹) ở Đại Từ Tự (大慈寺, Daiji-ji), và được thầy đặt cho tên là Tiểu Trí (小智), nhưng ông lại tự đổi thành Đại Trí (大智). Sau khi Hàn Nham qua đời, ông đến tham học với Nam Phố Thiệu Minh (南浦紹明), Thích Vận (釋運), v.v. ở Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji), rồi lại chuyển đến làm môn hạ của Oánh Sơn Thiệu Cẩn (瑩山紹瑾) ở Đại Thừa Tự (大乘 寺, Daishō-ji) vùng Gia Hạ (加 賀, Kaga, thuộc Ishikawa-ken). Nổ lực tu tập trong vòng 7 năm, ông lãnh hội được yếu chỉ của thầy. Đến năm thứ 4 (1311) niên hiệu Diên Khánh (延慶), ông lại đến tham yết Đông Minh Huệ Nhật (東明慧日) khi vị nầy ở tại Viên Giác Tự (圓覺寺, Enkaku-ji) vùng Tương Mô (相模, Sagami). Từ đó về sau, ông sang Trung Quốc, tham học với một số vị tôn túc khác như Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂), Vân Ngoại Vân Tụ (雲外雲岫), Trung Phong Minh Bổn (中 峰明本), Vô Kiến Tiên Đỗ (無見先覩), v.v. Khi trở về nước, theo chiếu chỉ của vua Anh Tông, ông được đưa về nước bằng thuyền Trung Quốc. Nhân đó, ông làm bài kệ “vạn lý Bắc triều tuyên ngọc chiếu, Tam Sơn Đông Hải tống quy thuyền, hoàng ân chí hậu tương hà báo, nhất chú tâm hương chúc vạn niên (萬里北傳宣玉詔、三山 東海送歸船、皇恩至厚將何報、一炷心香祝萬年, ngàn dặm Bắc triều tuyên chiếu ngọc, Tam Sơn Đông Hải tiễn thuyền về, ơn vua quá nặng làm sao đáp, một nén hương lòng chúc vạn năm)” để bái tạ thâm ân của thiên triều. Khi về nước, ông liền đến tham yết Oánh Sơn ngay, và cuối cùng trở thành pháp từ của Trung Phong Tố Triết (中峰素哲). Sau đó, ông làm ngôi thảo am ở Làng Cát Dã (吉野郷), vùng Gia Hạ, không bao lâu sau nó trở thành ngôi phạm vũ với tên gọi là Sư Tử Sơn Kỳ Đà Tự (獅子山祇陀寺). Đến cuối đời, ông trở về vùng Phì Hậu (肥後, thuộc Kumamoto- ken), sống tại Phụng Nghi Sơn Thánh Hộ Tự (鳳儀山聖護寺). Đến ngày mồng 10 tháng 12 năm thứ 21 (1366) niên hiệu Chánh Bình (正 平, tức năm thứ 5 niên hiệu Trinh Trị [ 貞 治 ]), ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi. Ông có để lại tác phẩm Đại Trí Thiền Sư Kệ Tụng (大智禪師偈頌) 1 quyển.

Kỳ Hoàn Tinh Xá

(p: Jetavana Anāthapiṇḍikārāma, 祇洹精舍): còn gọi là Kỳ Viên Tinh Xá (祇園精舍), tên gọi của tinh xá nằm ở Thành Xá Vệ (s: Śrāvastī, p: Sāvatthī, 舍衛城), kinh đô của nước Kiều Tát La (s: Kauśala, p: Kosala, 憍薩羅) vào thời Ấn Độ cổ đại. Lúc bấy giờ, trưởng giả Tu Đạt (p: Sudatta, 須達, còn có tên là Cấp Cô Độc [給孤獨]) của Thành Xá Vệ mua khu rừng của Thái Tử Kỳ Đà (s, p: Jeta, 祇陀) để xây dựng tu viện cho giáo đoàn đức Phật. Tên gọi Kỳ Viên vốn phát xuất từ truyền thuyết này. Trưởng giả Tu Đạt là người thường bố thí vật phẩm ăn uống cho những người cô độc, nghèo nàn, cho nên nơi đây còn được gọi là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên (祇樹給孤獨園). Đức Phật đã trãi qua hơn 20 năm vào cuối đời ngài ở tại đây, và khoảng 7, 8 phần kinh điển hiện tại đều được ngài thuyết giảng tại nơi này. Tuy nhiên, ngay sau khi đức Phật diệt độ thì tinh xá này bị suy tàn. Về sau, khi Pháp Hiển (法顯, 340?-?) và Huyền Trang (玄奘, 602-664) sang du hành ở Ấn Độ, tinh xá này đã hoàn toàn hoang phế. Hiện tại nó chỉ còn là di tích rất rộng lớn ở phía Nam vùng Saheṭh-Maheth thuộc tiểu bang Uttar Pradesh. Trong Phật Thuyết Văn Thù Sư Lợi Bát Niết Bàn Kinh (佛說文殊師利般涅槃經, Taishō No. 463) do Cư Sĩ Nhiếp Đạo Chơn (聶道眞) nhà Tây Tấn dịch có đoạn: “Nhĩ thời, Thế Tôn tùng Tam Muội khởi, tức tiện vi tiếu, hữu ngũ sắc quang tùng Phật khẩu xuất, thử quang xuất thời, Kỳ Hoàn Tinh Xá biến thành Lưu Ly (爾時、世尊從三昧起、卽便微笑、有五色光從佛口出、此光出時、祇洹精舍變成琉璃, lúc bấy giờ đức thế tôn từ trong Tam Muội đứng dậy, bèn mĩm cười, có ánh sáng năm sắc từ trong miệng Phật phóng ra, khi ánh sáng này phóng ra, Kỳ Hoàn Tinh Xá biến thành ngọc Lưu Ly).” Hay như trong Trung Thiên Trúc Xá Vệ Quốc Kỳ Hoàn Tự Đồ Kinh (中天竺舍衛國祇洹寺圖經, Taishō No. 1899), phần Trung Thiên Trúc Xá Vệ Quốc Kỳ Hoàn Tự Đồ Kinh Tự (中天竺舍衛國祇洹寺圖經序) lại có đoạn đề cập đến Kỳ Viên Tinh Xá như sau: “Vãng giả Thích Tôn tại Đao Lợi Thiên, thử tượng tại điện vi chư Tỳ Kheo giáo giới thuyết pháp, nãi chí chư vương chi bất kiến Phật tư mộ Thích Ca, thử tượng vi vương tam độ thuyết pháp; Kỳ Viên sơ lập giới đàn, thành thời thử tượng lãnh tiền đồ chúng, chí giới đàn sở nhiễu tam tráp dĩ, bộ bộ giai sanh kim sắc thiên diệp Liên Hoa; mỗi thọ giới thời hoa tự nhiên khai, trung hữu thiên đồng tấu ư thiên nhạc (徃者釋尊在忉利天、此像在殿爲諸比丘敎戒說法、乃至諸王之不見佛思慕釋迦、此像爲王三度說法、祇園初立戒壇、成時此像領前徒眾、至戒壇所遶三匝已、步步皆生金色千葉蓮花、每受戒時花自然開、中有天童奏於天樂, xưa kia khi đức Thích Tôn tại Trời Đao Lợi, tượng này tại chánh điện vì các Tỳ Kheo mà dạy bảo, thuyết pháp, cho đến các vua không thấy được Phật, nhớ nghĩ đến Thích Ca, tượng này cũng vì vua thuyết pháp ba lần; lúc ban đầu, Kỳ Viên Tinh Xá mới lập giới đàn, khi hình thành, tượng này dẫn các đồ chúng trước đây, đến giới đàn đi nhiễu quanh ba vòng xong, từng bước đều sanh hoa sen ngàn cánh có màu vàng kim; mỗi khi thọ giới, hoa ấy tự nhiên nở ra, bên trong có thiên đồng tấu khúc nhạc trời).”

Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên

● (祇樹給孤獨園): xem Kỳ Hoàn Tinh Xá (p: Jetavana Anāthapiṇḍikārāma, 祇洹精舍) (p: Jetavana Anāthapiṇḍikārāma, 祇洹精舍): còn gọi là Kỳ Viên Tinh Xá (祇園精舍), tên gọi của tinh xá nằm ở Thành Xá Vệ (s: Śrāvastī, p: Sāvatthī, 舍衛城), kinh đô của nước Kiều Tát La (s: Kauśala, p: Kosala, 憍薩羅) vào thời Ấn Độ cổ đại. Lúc bấy giờ, trưởng giả Tu Đạt (p: Sudatta, 須達, còn có tên là Cấp Cô Độc [給孤獨]) của Thành Xá Vệ mua khu rừng của Thái Tử Kỳ Đà (s, p: Jeta, 祇陀) để xây dựng tu viện cho giáo đoàn đức Phật. Tên gọi Kỳ Viên vốn phát xuất từ truyền thuyết này. Trưởng giả Tu Đạt là người thường bố thí vật phẩm ăn uống cho những người cô độc, nghèo nàn, cho nên nơi đây còn được gọi là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên (祇樹給孤獨園). Đức Phật đã trãi qua hơn 20 năm vào cuối đời ngài ở tại đây, và khoảng 7, 8 phần kinh điển hiện tại đều được ngài thuyết giảng tại nơi này. Tuy nhiên, ngay sau khi đức Phật diệt độ thì tinh xá này bị suy tàn. Về sau, khi Pháp Hiển (法顯, 340?-?) và Huyền Trang (玄奘, 602-664) sang du hành ở Ấn Độ, tinh xá này đã hoàn toàn hoang phế. Hiện tại nó chỉ còn là di tích rất rộng lớn ở phía Nam vùng Saheṭh-Maheth thuộc tiểu bang Uttar Pradesh. Trong Phật Thuyết Văn Thù Sư Lợi Bát Niết Bàn Kinh (佛說文殊師利般涅槃經, Taishō No. 463) do Cư Sĩ Nhiếp Đạo Chơn (聶道眞) nhà Tây Tấn dịch có đoạn: “Nhĩ thời, Thế Tôn tùng Tam Muội khởi, tức tiện vi tiếu, hữu ngũ sắc quang tùng Phật khẩu xuất, thử quang xuất thời, Kỳ Hoàn Tinh Xá biến thành Lưu Ly (爾時、世尊從三昧起、卽便微笑、有五色光從佛口出、此光出時、祇洹精舍變成琉璃, lúc bấy giờ đức thế tôn từ trong Tam Muội đứng dậy, bèn mĩm cười, có ánh sáng năm sắc từ trong miệng Phật phóng ra, khi ánh sáng này phóng ra, Kỳ Hoàn Tinh Xá biến thành ngọc Lưu Ly).” Hay như trong Trung Thiên Trúc Xá Vệ Quốc Kỳ Hoàn Tự Đồ Kinh (中天竺舍衛國祇洹寺圖經, Taishō No. 1899), phần Trung Thiên Trúc Xá Vệ Quốc Kỳ Hoàn Tự Đồ Kinh Tự (中天竺舍衛國祇洹寺圖經序) lại có đoạn đề cập đến Kỳ Viên Tinh Xá như sau: “Vãng giả Thích Tôn tại Đao Lợi Thiên, thử tượng tại điện vi chư Tỳ Kheo giáo giới thuyết pháp, nãi chí chư vương chi bất kiến Phật tư mộ Thích Ca, thử tượng vi vương tam độ thuyết pháp; Kỳ Viên sơ lập giới đàn, thành thời thử tượng lãnh tiền đồ chúng, chí giới đàn sở nhiễu tam tráp dĩ, bộ bộ giai sanh kim sắc thiên diệp Liên Hoa; mỗi thọ giới thời hoa tự nhiên khai, trung hữu thiên đồng tấu ư thiên nhạc (徃者釋尊在忉利天、此像在殿爲諸比丘敎戒說法、乃至諸王之不見佛思慕釋迦、此像爲王三度說法、祇園初立戒壇、成時此像領前徒眾、至戒壇所遶三匝已、步步皆生金色千葉蓮花、每受戒時花自然開、中有天童奏於天樂, xưa kia khi đức Thích Tôn tại Trời Đao Lợi, tượng này tại chánh điện vì các Tỳ Kheo mà dạy bảo, thuyết pháp, cho đến các vua không thấy được Phật, nhớ nghĩ đến Thích Ca, tượng này cũng vì vua thuyết pháp ba lần; lúc ban đầu, Kỳ Viên Tinh Xá mới lập giới đàn, khi hình thành, tượng này dẫn các đồ chúng trước đây, đến giới đàn đi nhiễu quanh ba vòng xong, từng bước đều sanh hoa sen ngàn cánh có màu vàng kim; mỗi khi thọ giới, hoa ấy tự nhiên nở ra, bên trong có thiên đồng tấu khúc nhạc trời).”

La Hán Quế Sâm

● (羅漢桂琛, Rakan Keichin, 867-928): tức Hòa Thượng Địa Tạng (地藏, Chizō), người vùng Thường Sơn (常山, Tỉnh Triết Giang), họ là Lý (李). Ông theo hầu Vô Tướng Đại Sư ở Thường Sơn Vạn Tuế Tự (常山萬歳寺), rồi sau đó có đến tham học Vân Cư Đạo Ưng (雲居道膺) và Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存), và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Nghĩa Tồn. Về sau, ông đến trú tại Địa Tạng Viện (地藏院) ở Tây Thạch Sơn (西石山), rồi sau chuyển đến La Hán Viện (羅漢院) ở Chương Châu (漳州, Tỉnh Phúc Kiến) và cử xướng Thiền phong của mình mạnh mẽ nơi đây. Chính vì vậy ông được gọi là La Hán Quế Sâm. Vào mùa thu năm thứ 3 (928) niên hiệu Thiên Thành (天成), ông thị tịch, hưởng thọ 62 tuổi đời và 40 hạ lạp. Ông được ban cho thụy là Chơn Ứng Thiền Sư (眞應禪師).

La Hầu La

● (s, p: Rāhula, 羅睺羅): âm dịch là La Hỗ La (羅怙羅), La Hộ La (羅護羅), La Hống La (羅吼羅), Hạt La Hỗ La (曷羅怙羅), La Vân (羅雲，羅云), La Hầu (羅睺), v.v.; ý dịch là Phú Chướng (覆障), Chướng Nguyệt (障月), Chấp Nhật (執日), là con ruột của Đức Phật trước khi chưa xuất gia, một trong 10 vị đại đệ tử của Phật. Khi ông anh ra gặp lúc La Hầu La A Tu La Vương (羅睺羅阿修羅王) che đậy ăn mặt trăng và nhân vì ông ở trong bào thai mẹ 6 năm trường nên có tên là Chướng Nguyệt, Phú Chướng như vậy. Về mẫu thân của La Hầu La, các kinh điển đề cập không thống nhất với nhau, có kinh cho là Cù Di (瞿夷), hoặc có kinh cho là Da Du Đà La (s: Yaśodharā, p: Yasodharā, 耶輸陀羅). Theo Vị Tằng Hữu Nhân Duyên Kinh (未曾有因緣經) quyển thượng, sau khi thành đạo, Đức Phật trở về thành Ca Tỳ La Vệ (s: Kapilavastu, p: Kapilavatthu, 迦毘羅衛), viếng thăm dòng họ Thích Ca. Lúc ấy, La Hầu La theo xuất gia, thọ giới, trở thành Sa Di, tôn Trưởng Lão Xá Lợi Phất (s: Śāriputra, p: Sāriputta, 舍利弗) làm Hòa Thượng dẫn dắt, Mục Kiền Liên (s: Maudgalyāyana; p: Moggallāna, 目犍連) là A Xà Lê. Ông được xem như là vị Sa Di (s: śrāmaṇera, p: sāmaṇera, 沙彌) đầu tiên của Phật Giáo. Khi đang tu tập với tư cách là Sa Di, cũng có xảy ra vài việc không đúng pháp, ông được Phật giáo huấn, chỉ bảo nên sau đó tuân thủ nghiêm mật, không sai phạm, tinh tấn tu tập và chứng quả A La Hán, được mọi người xưng tán là Mật Hạnh Đệ Nhất. Theo Đại A La Hán Nan Đề Mật Đa La Sở Thuyết Pháp Trú Ký (大阿羅漢難提蜜多羅所說法住記, bản Hán ngữ là Pháp Trú Ký), ông được liệt vào hàng thứ 11 trong 16 vị La Hán, cùng với 1.100 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú tại Tất Lợi Dương Cù Châu (s: Priyaṅgu, 畢利颺瞿洲) để hộ trì chánh pháp và làm lợi ích cho chúng hữu tình

La Hồ Dã Lục

● (羅湖野錄, Ragoyaroku): 2 quyển, do Trọng Ôn Hiểu Oánh (仲溫曉瑩) nhà Tống biên tập. Dựa trên tiêu chuẩn của bộ Tông Môn Võ Khố (宗門武庫) của thầy mình Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲), Hiểu Oánh thâu tập những cơ duyên nhập đạo của chư vị tiên đức tông sư và các giai thoại, hành trạng của những bậc hiền sĩ để hình thành nên tác phẩm này. Quyển thượng thâu lục 43 vị và quyển hạ 48 vị. Bộ này có lời tựa ghi năm thứ 25 (1155) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興), kèm theo lời bạt của Vô Trước Ni Diệu Tổng Trưởng Lão (無著尼妙總長老).

Lạc Bang

● (樂邦): hay Lạc Quốc (樂國), Cực Lạc Quốc (極樂國), chỉ cho thế giới an lạc của đức Phật A Di Đà (s: Amitābha, 阿彌陀). Như trong Lạc Bang Di Cảo (樂邦遺稿, Taishō No. 1969B) do Sa Môn Tông Hiểu (宗曉, 1151-1214) nhà Nam Tống biên soạn, có đề cập rằng: “Lương do Di Đà ngộ ngã tâm chi bảo sát, ngã tâm cụ Di Đà chi Lạc Bang, tuy viễn nhi cận bất ly nhất niệm, tuy cận nhi viễn quá thập vạn ức sát (良由彌陀悟我心之寶剎、我心具彌陀之樂邦、雖遠而近不離一念、雖近而遠過十萬億剎, đều do Di Đà làm cho ngộ cõi báu trong tâm ta, tâm ta có đủ cõi Lạc Bang của Di Đà, tuy xa mà gần, chẳng rời một niệm, tuy gần mà xa, quá mười vạn ức cõi nước).” Hay như trong Khuyến Tu Tịnh Độ Thi (勸修淨土詩) của Thật Hiền Tỉnh Am (實賢省庵, 1686-1734) nhà Thanh, tổ sư thứ 11 của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, có câu: “Khổ hải vô biên hà nhật xuất, Lạc Bang hữu lộ kỉ thời hoàn (苦海無邊何日出、樂邦有路幾時還, biển khổ vô biên ngày nao thoát, Lạc Bang có lối lúc nào về).”

Lạc Dương Già Lam Ký

● (洛陽伽藍記, Rakuyōgaranki): 5 quyển, trước tác của Dương Huyễn Chi (楊衒之), được thành lập vào năm thứ 5 (547) niên hiệu Võ Định (武定) nhà Đông Ngụy, san hành dưới thời nhà Minh. Sau thời phế Phật của vua Võ Đế nhà Hậu Ngụy, nhờ các chính sách bảo hộ, Phật Giáo lần nữa đón chào thời đại hưng thịnh của mình. Tại kinh đô Lạc Dương (洛陽), thủ đô do vua Hiếu Văn Đế sáng lập, tương truyền có khoảng 1.300 ngôi tự viện lớn nhỏ. Tuy nhiên, do vì đối lập với nhà Tây Ngụy, vua Hiếu Tĩnh Đế phải dời đô về Nghiệp Đô (鄴都), cho nên đại bộ phận các tự viện ở Lạc Dương lần lượt bị hư phế. Dương Huyễn Chi lúc bấy giờ giữ chức Tư Mã của Phủ Phủ Quân (撫軍府) ở Đông Ngụy, nên nhìn thấy các tự viện ở Lạc Dương dần dần bị hoang phế, ông bèn chấp bút viết tác phẩm này để cho hậu thế biết được xuất xứ những ngôi danh sát như vậy. Quyển 1 ghi lại các tự viện trong thành, quyển 2 là các tự viện ở phía đông thành, quyển 3 phía nam thành, quyển 4 phía tây thành và quyển 5 phía bắc thành, tất cả gồm 58 ngôi tự viện danh tiếng. Cùng với Ngụy Thư Thích Lão Chí (魏書釋老志), bộ này là tư liệu không thể nào thiếu được đối với việc nghiên cứu Phật Giáo thời Bắc Ngụy. Đặc biệt, ký sự Tây Vức Sa Môn Bồ Đề Đạt Ma (西域沙門菩提達磨) được tìm thấy trong phần Vĩnh Ninh Tự (永寧寺) của quyển 1 là tư liệu mang tính lịch sử tối cổ liên quan đến Đạt Ma để khảo sát về lịch sử Thiền Tông. Truyện của tác giả Dương Huyễn Chi được thâu lục vào trong phần Tự Liệt Đại Vương Thần Trệ Cảm Giải (敍列代王臣滯感解) của Quảng Hoằng Minh Tập (廣弘明集) do Đạo Tuyên (道宣) biên soạn.

Lặc Đàm Khắc Văn

● (泐潭克文, Rokudon Kokubun): xem Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文, Shinjō Kokubun, 1025-1102) (眞淨克文, Shinjō Kokubun, 1025-1102): vị tăng của Phái Hoàng Long (黃龍派) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Văn Hương (閿郷), Thiểm Phủ (陜府, Tỉnh Hồ Nam), họ là Trịnh (鄭), hiệu là Vân Am (雲庵), và tùy theo chỗ ở của ông cũng như Thiền sư hiệu mà có các tên gọi khác nhau như Lặc Đàm Khắc Văn (泐潭克文), Bảo Phong Khắc Văn (寳峰克文) và Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文). Ngay từ nhỏ ông đã kiệt xuất, nên cha ông có ý cho ông đi du học. Nhân nghe lời thuyết pháp của Bắc Tháp Tư Quảng (北塔思廣) ở Phục Châu (復州, Tỉnh Hồ Bắc), ông phát tâm theo hầu hạ vị này, và được đặt cho tên là Khắc Văn. Năm lên 25 tuổi, ông thọ Cụ Túc giới. Ban đầu ông học các kinh luận, nhưng khi biết có Thiền thì ông ngao du lên phương Nam, và vào năm thứ 2 (1065) niên hiệu Trị Bình (治平), ông nhập hạ an cư trên Đại Quy Sơn (大潙山). Tại đây nhân nghe một vị tăng tụng câu kệ của Vân Môn Văn Yển (雲門文偃), ông hoát nhiên đại ngộ, rồi đến tham vấn Hoàng Long Huệ Nam (黃龍慧南) ở Tích Thúy (積翠) và kế thừa dòng pháp của vị này. Trong số môn hạ của Hoàng Long, ông là người có cơ phong mẫn nhuệ nên thông xưng là Văn Quan Tây (文關西). Vào năm thứ 5 (1072) niên hiệu Hy Ninh (熙寧), ông đến Cao An (高安), thể theo lời thỉnh cầu của vị Thái Thú Tiền Công (錢公), ông đến trú trì hai ngôi chùa Động Sơn Tự (洞山寺) và Thánh Thọ Tự (聖壽寺) trong vòng 12 năm. Sau đó, ông lại lên Kim Lăng (金陵), được Thư Vương (舒王) quy y theo và khai sơn Báo Ninh Tự (報寧寺). Ông còn được ban cho hiệu là Chơn Tịnh Đại Sư (眞淨禪師). Không bao lâu sau, ông lại quay trở về Cao An, lập ra Đầu Lão Am (投老庵) và sống nhàn cư tại đây. Sau 6 năm, ông đến trú tại Quy Tông Tự (歸宗寺) trên Lô Sơn (廬山). Tiếp theo, thể theo lời thỉnh cầu của Tể Tướng Trương Thương Anh (張商英), ông lại chuyển đến sống ở Lặc Đàm (泐潭). Cuối cùng ông trở về sơn am ẩn cư và vào ngày 16 tháng 10 năm đầu (1102) niên hiệu Sùng Ninh (崇寧), ông thị tịch, hưởng thọ 78 tuổi đời và 52 hạ lạp. Cùng với Hối Đường Tổ Tâm (晦堂祖心) và Đông Lâm Thường Thông (東林常聰), ông đã tạo dựng nên cơ sở phát triển cho Phái Hoàng Long (黃龍派) thuộc Lâm Tế Tông. Đệ tử của ông có những nhân vật kiệt xuất như Đâu Suất Tùng Duyệt (兜率從悅), Thọ Ninh Thiện Tư (壽寧善資), Động Sơn Trí Càn (洞山致乾), Pháp Vân Cảo (法雲杲), Báo Từ Tấn Anh (報慈進英), Thạch Đầu Hoài Chí (石頭懷志), Lặc Đàm Văn Chuẩn (泐潭文準), Văn Thù Tuyên Năng (文殊宣能), Huệ Nhật Văn Nhã (慧日文雅), Động Sơn Phạn Ngôn (洞山梵言), Thượng Phong Huệ Hòa (上封慧和), Cửu Phong Hy Quảng (九峰希廣), v.v. Trước tác của ông để lại có Vân Am Chơn Tịnh Thiền Sư Ngữ Lục (雲庵眞淨禪師語錄) 6 quyển, còn đệ tử Giác Phạm Huệ Hồng (覺範慧洪) thì soạn ra cuốn Vân Am Chơn Tịnh Hòa Thượng Hành Trạng (雲庵眞淨和尚行狀)

Lặc Đàm Văn Chuẩn

● (泐潭文準, Rokutan Monjun, 1061-1115): xem Trạm Đường Văn Chuẩn (湛堂文準, Tandō Monjun) (湛堂文準, Tandō Monjun, 1061-1115): vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Trạm Đường (湛堂), còn gọi là Lặc Đàm Văn Chuẩn (泐潭文準, Rokutan Monjun); xuất thân Phủ Hưng Nguyên (興元府, Tỉnh Thiểm Tây), họ là Lương (梁). Năm lên 8 tuổi, ông theo hầu Hư Phổ (虛普) ở Kim Tiên Tự (金僊寺); rồi sau xuống tóc xuất gia, ông nương theo Lương Sơn Thừa (梁山乘) và thọ Cụ Túc giới tại Thành Đô (城都, Tỉnh Tứ Xuyên). Ông từng đến tham vấn Chơn Như Mộ Triết (眞如慕喆) trên Quy Sơn (潙山), nhưng chẳng khế ngộ; sau đó theo học với Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文) ở Cửu Phong (九峰) và Lặc Đàm (泐潭), cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Thể theo lời thỉnh cầu của Thái Thú Dự Chương (豫章, thuộc Tỉnh Giang Tây) là Lý Cảnh Trực (李景直), ông đến khai pháp tại Linh Nham Tự (靈巖寺); rồi không bao lâu sau thì chuyển đến Lặc Đàm Bảo Phong Tự (泐潭寶峰寺) ở Phủ Long Hưng (粒興府, Tỉnh Giang Tây). Vào ngày 22 tháng 10 năm thứ 5 (1115) niên hiệu Chính Hòa (政和), ông thị tịch, hưởng thọ 55 tuổi. Trước tác của ông có Trạm Đường Chuẩn Hòa Thượng Ngữ Yếu (湛堂準和尚語要) 1 quyển, được thâu lục vào trong Tục Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (續古尊宿語要) 1.

Lạc Xoa

● (s: lakṣa, p: lakkha, 洛刹、洛叉): âm dịch là Lạc Xoa (洛叉), Lạc Sa (洛沙), La Sa (羅沙). Theo đơn vị số lượng của Ấn Độ thì 1 Lạc Xoa bằng 1/100 Câu Chi (s, p: koṭi, 倶胝).

Lại Bộ

● (吏部): Bộ Lại là tên gọi của một cơ quan hành chính thời phong kiến tại các nước Đông Á, tương đương với cấp bộ ngày nay. Năm Kiến Thỉ (建始) thứ 4 (29 ttl.) thời Hán Thành Đế (漢成帝, tại vị 33ttl.-7ttl.) lập ra Thường Thị Tào (常侍曹), đến thời Hán Quang Võ Đế (漢光武帝, tại vị 25-57) đổi thành Lại Tào (吏曹). Đến thời Hán Linh Đế (漢靈帝, tại vị 168-189) thì đổi thành Tuyển Bộ (選部). Từ thời Tào Ngụy (曹魏, 220-265) và nhà Tấn (晉, 265-420) trở đi gọi là Lại Bộ. Dưới thời Tùy (隋, 581-619), Đường (唐, 618-907) và Ngũ Đại (五代, 907-960), bộ này là một trong sáu bộ của Thượng Thư Tỉnh (尚書省). Sau này, trong Lại Bộ mới đặt ra các Ty khác như Lại Bộ Ty (吏部司), Tư Phong Ty (司封司), Tư Huân Ty (司勳司), Khảo Công Ty (考功司), chủ quản các công việc của Quan Văn như quan tước, phong tước, ân ban, thuyên chuyển, lựa chọn, xét công, bãi truất và thăng thưởng, bổ sung quan lại, cung cấp người cho các nha môn, v.v. Thời kỳ đầu nhà Đường, Bộ này còn cai quản cả việc khảo thí khoa cử, đến năm Khai Nguyên thứ 24 (734), thời Đường Huyền Tông (唐玄宗, tại vị 712-756), công việc này được giao lại cho Bộ Lễ. Đến thời kỳ giữa của nhà Đường, các quyền xem xét quan viên và bổ nhiệm, bãi miễn bị thu hồi dần về Thượng Thư Tỉnh. Quan đứng đầu Bộ Lại gọi là Lại Bộ Thượng Thư (吏部尚書, hay Thượng Thư Bộ Lại) với hàm Chánh Tam Phẩm (正三品), cấp dưới lần lượt là Lại Bộ Thị Lang (吏部侍郎) gồm 2 người với hàm Chánh Tứ Phẩm Thượng (正四品上). Dưới nữa là Lang Trung (郎中) có 2 người với hàm Chánh Ngũ Phẩm Thượng (正五品上) và Viên Ngoại Lang (員外郎) gồm 2 người với hàm Tùng Lục Phẩm Thượng (從六品上). Có thời đổi thành Tư Liệt (司列), Thiên Quan (天官), Văn Bộ (文部), sau lại đổi về như cũ. Tất cả những quy định này được thâu lục chi tiết trong Tấn Thư (晉書), Phần Chức Quan Chí (職官志), hay Tân Đường Thư (新唐書), phần Bách Quan Chí (百官志). Quan Bộ Lại danh tiếng của Việt Nam là cụ Nguyễn Cư Trinh (阮居楨, 1716-1767). Ông là danh thần đời chúa Nguyễn Phúc Khoát (阮福闊, tại vị 1738-1765), quê ở Thừa Thiên, Huế; vốn người văn võ song toàn, đỗ Hương Cống (鄉貢), làm quan đến chức Thượng Thư Bộ Lại. Nhiều lần cầm binh đánh dẹp, khai hoang lập ấp, phát triển bờ cõi phía Nam, lập công lớn trong việc chiêu dụ, mở nước, an dân. Ông rất được trọng vọng nhờ am tường chính trị, doanh điền, ngoại giao, có bản tính liêm khiết và phong thái tao nhã. Thơ văn ông còn truyền tụng nhiều, cả chữ Hán lẫn chữ Nôm, độc đáo nhất là Độc Am Thi Tập và bài vè 340 câu Sãi Vãi.

Lại Du

● (賴瑜, Raiyu, 1226-1304): vị học tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa thời Liêm Thương, vị Tổ của Dòng Trung Tánh Viện (中性院流), húy là Hào Tín (豪信), Lại Du (賴瑜), tự là Tuấn Âm (俊音); xuất thân vùng Na Hạ (那賀, Naka), Kỷ Y (紀伊, Kii, thuộc Wakayama-ken [和歌山懸]), con của Thổ Sanh Xuyên Nguyên Tứ Lang Đại Phu (土生川源四郎大夫). Sau khi xuất gia, ông lên học giáo lý ở Truyền Pháp Viện (傳法院) trên Cao Dã Sơn; sau đó học về Tam Luận, Hoa Nghiêm ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), rồi Duy Thức ở Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji) và Mật Giáo ở Chơn Ngôn Viện (眞言院, Shingon-in). Vào năm 1256, ông kế thừa Dòng Quảng Trạch từ Kinh Du (經瑜); rồi đến năm 1266 thì làm chức Học Đầu cho Đại Truyền Pháp Viện (大傳法院) trên Cao Dã Sơn. Năm sau, ông chuyển đến trú tại Tam Bảo Viện (三寶院) ở Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo-ji), rồi đến năm 1272 thì tái hưng Đại Truyền Pháp Viện và kiến lập Trung Tánh Viện (中性院). Vào năm 1284, nhân việc xây dựng nhà tắm nước nóng ở Đại Truyền Pháp Viện, ông tranh chấp với Kim Cang Phong Tự (金剛峰寺, Kongōbō-ji); cuối cùng ông dời Đại Truyền Pháp Viện và Mật Nghiêm Viện (密嚴院) đến vùng Căn Lai (根來, Negoro), rồi sáng lập ra Tân Nghĩa Chơn Ngôn Tông (新義眞言宗). Ông được xem như là vị Tổ của Đại Truyền Pháp Viện thời Trung Hưng. Đệ tử phú pháp của ông có Thánh Trung (聖忠), Thánh Vân (聖雲), Thánh Tầm (聖尋), Lại Duyên (賴緣), v.v. Trước tác của ông để lại cho hậu thế có Bí Mật Vấn Đáp (秘密問答) 22 quyển, Chơn Tục Tạp Ký Vấn Đáp Sao (眞俗雜記問答鈔) 30 quyển, Tức Tâm Nghĩa Ngu Thảo (卽心義愚草) 4 quyển, Thập Trụ Tâm Luận Ngu Thảo (十住心論愚草) 38 quyển, v.v.

Lại Quang

● (賴光, Raikō): xem Lễ Quang (禮光, Raikō, ?-?) : vị tăng của của Tam Luận Tông Nhật Bản, sống dười thời đại Nại Lương, húy là Lễ Quang (禮光) hay Lại Quang (賴光, Raikō). Ông theo hầu Trí Tạng (智藏, Chizō) ở Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji), cùng với Trí Quang (智光, Chikō) học về Tam Luận. Ông trú tại chùa này và xiển dương giáo học Tam Luận; đến cuối đời thì quay về với Tịnh Độ Giáo, chuyên tâm hành trì pháp môn Quán Tướng Niệm Phật và mấy năm sau thì viên tịch. Trí Quang mộng thấy Lễ Quang được vãng sanh về thế giới Cực Lạc, bèn cho vẽ đồ hình A Di Đà Tịnh Độ; đó chính là bức Trí Quang Mạn Trà La (智光曼茶羅).

Lại Sơn Dương

● (賴山陽, Rai Sanyō, 1780-1832): Nho gia, thi nhân, và là sử gia sống vào khoảng cuối thời Giang Hộ; tên là Tương (襄); thông xưng là Cửu Thái Lang (久太郎); tự Tử Thành (子成); biệt hiệu là Tam Thập Lục Phong Ngoại Sử (三十六峰外史); xuất thân vùng Đại Phản (大阪, Ōsaka); sau ông cùng với cha chuyển đến Quảng Đảo (廣島, Hiroshima). Phụ thân ông là Lại Xuân Thủy (賴春水), Nho quan của Phiên Quang Đảo (廣島藩, Hiroshima-han). Ban đầu, ông theo học với chú Lại Hạnh Bình (賴杏坪). Năm lên 18 tuổi, nhờ Vĩ Đằng Nhị Châu (尾藤二洲) giúp đỡ, ông rời khỏi Giang Hộ; đến năm 21 tuổi thì bỏ đi phóng lãng, rồi phạm tội nên cấm túc ở tư gia. Nhất thời ông có làm việc cho Quản Trà Sơn (菅茶山, Kan Sazan) phụ trách trường dạy học Tư Thục; đến năm 1811 (Văn Hóa [文化] 8), ông mở trường dạy học ở kinh đô Kyoto, và mở phòng đọc sách lấy tên là Sơn Tử Thủy Minh Xứ (山紫水明處). Từ đó trở về sau, ông lấy nơi đây làm cứ điểm hoạt động. Ông rất giỏi về thơ văn và Thư Đạo. Bộ Nhật Bản Ngoại Sử (日本外史) viết về lịch sử hưng vong của hàng Võ Gia do ông trước tác trong thời gian bế quan, đã được tầng lớp có chí khí cũng như văn nhân, trí thức đương thời rất thích đọc. Các tác phẩm khác có Nhật Bản Chính Ký (日本政記) Nhật Bản Lạc Phủ (日本樂府), Sơn Dương Thi Sao (山陽詩鈔), v.v.

Lâm Chung

● (林鐘、林鍾): có hai nghĩa chính:

(01) Tên gọi âm thứ 4 trong 6 âm thanh thuộc về Âm của 12 luật âm, tương đương với âm Hoàng Chung (黃鐘, ōshiki) trong 12 âm luật của Nhật Bản. Như trong Sử Ký (史記), chương Luật Thư (律書) thứ 3 giải thích rằng: “Lâm Chung giả, ngôn vạn vật tựu tử, khí lâm lâm nhiên (林鍾者、言萬物就死、氣林林然, Lâm Chung nghĩa là vạn vật sắp chết, khí đông đúc như vậy).” Trong bài Đáp Lưu Bá Thằng Vấn Luật Lữ (答劉伯繩問律呂) của Hoàng Tông Hi (黃宗羲, 1610-1695) nhà Thanh có câu: “Lâm Chung trường lục thốn, tích tứ bách bát thập lục phân (林鍾長六寸、積四百八十六分, Lâm Chung dài 7 tấc, chứa 486 phân).”

(02) Tên gọi khác của tháng 6 Âm Lịch. Như trong tác phẩm Bạch Hổ Thông (白虎通), chương Ngũ Hành (五行) của Ban Cố (班固, 32-92) nhà Hán có ghi rõ rằng: “Lục nguyệt vị chi Lâm Chung hà ? Lâm giả, chúng dã; vạn vật thành thục, chủng loại chúng đa (六月謂之林鍾何、林者、眾也、萬物成熟、種類眾多, tháng Sáu gọi là Lâm Chung, vì sao ? Lâm nghĩa là chúng [số nhiều]; vạn vật thành thục, chủng loại rất nhiều).” Trong Nhạc Điển (樂典) quyển 143 cho biết thêm về Lâm Chung rằng: “Mùi vi Lâm Chung, lục nguyệt chi thần danh Mùi; Mùi giả, vị dã; ngôn thời vật hướng thành, giai hữu khí vị, cố vị chi Mùi (未爲林鍾、六月之辰名未、未者、味也、言時物向成、皆有氣味、故謂之未, Mùi là Lâm Chung, chi của tháng Sáu tên Mùi; Mùi nghĩa là vị [mùi vị]; nghĩa là muôn vật đã trưởng thành, đều có khí vị, nên gọi nó là Mùi).” Trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) quyển 8 còn giải thích rằng: “Lục nguyệt kiến Mùi viết Hiệp Hợp, hựu viết Lâm Chung, hựu hiệu xưng Thả Nguyệt, Hà Nguyệt (六月建未曰協洽、又曰林鍾、又號稱且月、荷月, tháng Sáu kiến Mùi, gọi là Hiệp Hợp, còn gọi là Lâm Chung, lại có tên là Thả Nguyệt, Hà Nguyệt).” Trong Kim Cang Kinh Đại Ý (金剛經大意, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 25, No. 484) có câu “Lâm Chung nguyệt Đại Sĩ Thành Đạo nhật Vương Khởi Long cẩn thức (林鍾月大士成道日王起隆謹識, Vương Khởi Long kính ghi vào ngày Đại Sĩ Thành Đạo, tháng Sáu).”

Lâm La Sơn

● (林羅山, Hayashi Razan, 1583-1657): Nho gia của phái Chu Tử Học, sống vào khoảng đầu thời Giang Hộ; Tổ của họ Lâm (林, Hayashi), Nho quan của chính quyền Mạc Phủ; tên là Tín Thắng (信勝); tăng hiệu là Đạo Xuân (道春); tự Tử Tín (子信); thông xưng là Hựu Tam Lang (又三郎); xuất thân kinh đô Kyoto. Ông từng xuất gia làm Tăng sĩ của Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji); nhưng đã sớm học Chu Tử Học và trở thành môn đồ của Đằng Nguyên Tinh Oa (藤原惺窩). Năm 1605 (Khánh Trường [慶長] 10), ông đến yết kiến Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu), được vị này tín nhiệm và cho đảm trách về văn thư của Mạc Phủ. Sau đó, ông từng phục vụ cho Tú Trung (秀忠, Hidetada), Gia Quang (家光, Iemitsu), Gia Cương (家綱, Ietsuna), chuyên trách về văn thư ngoại giao cũng như thảo các văn kiện quan trọng, và cống hiến to lớn cho việc chỉnh bị chính quyền Mạc Phủ. Vào năm 1630 (Khoan Vĩnh [寛永] 7), ông mở trường Tư Thục ở Giang Hộ; và sau này trở thành trung tâm học vấn. La Sơn thông cả các điển tịch cổ kim của Nhật Bản cũng như Trung Quốc, là người bác học, kiến thức cao rộng, đã để lại những dấu ấn to lớn trong việc xuấn bản các thư tịch Hán văn và giảng thuật Kinh Thư. Về mặt tư tưởng, khác với Đằng Nguyên Tinh Oa, để làm sáng tỏ lập trường của Chu Tử Học, ông phân biệt với Dương Minh Học và tận lực bài xích Phật Giáo; chủ trương tư tưởng Thần Nho Nhất Trí Luận (神儒一致論). Trước tác của ông có Bản Triều Thông Giám (本朝通鑑) 310 quyển, Bản Triều Thần Xã Khảo (本朝神社考) 6 quyển, La Sơn Văn Tập (羅山文集) 150 quyển, v.v.

Lẫm Lẫm

● (廩廩・廪廪): dáng uy nghi đứng đắn, lẫm liệt.

Lâm Nga Phong

● (林鵞峰, Hayashi Gahō, 1618-1680): Nho gia sống vào khoảng đầu thời Giang Hộ; tên là Hựu Tam Lang (又三郎), Xuân Thắng (春勝), Thứ (恕); tự Tử Hòa (子和), Chi Đạo (之道); hiệu là Xuân Trai (春齋), Nga Phong (鵞峰), Hướng Dương Hiên (向陽軒), v.v.; thân phụ là Lâm La Sơn (林羅山). Ông theo hầu hạ Na Ba Hoạt Sở (那波活所), và sau đó cùng với phụ thân phục vụ cho chính quyền Mạc Phủ Giang Hộ. Vào năm 1657 (Minh Lịch [明曆] 3), ông kế thừa dòng họ Lâm và tham gia chính trị của Mạc Phủ. Đến năm 1663 (Khoan Văn [寬文] 3), ông giảng nghĩa Ngũ Kinh cho Đức Xuyên Gia Cương (德川家綱, Tokugawa Ietsuna), Tướng Quân đời thứ 4, được tặng cho danh hiệu Hoằng Văn Viện Học Sĩ (弘文院學士) và giao cho việc cơ mật ngoại giao của chính quyền Mạc Phủ cũng như quan hệ tố tụng. Là người rất tinh thông Nhật Bản Sử, ông cùng với phụ thân chủ đạo sự nghiệp biên tập các tác phẩm như Nhật Bản Vương Đại Nhất Lãm (日本王代一覽), Bản Triều Thông Giám (本朝通鑑), Khoan Vĩnh Chư Gia Hệ Đồ Truyện (寛永諸家系圖傳), v.v., và đã tạo ảnh hưởng to lớn cho Lịch Sử Học thời Cận Đại. Tổ chức trường học Tư Thục do Nga Phong chỉnh đốn thành hệ thống đã tạo thành cơ sở cho trung tâm học vấn Xương Bình Phản (昌平坂).

Lâm Nhàn Lục

● (林閒錄, Rinkanroku): 2 quyển, do Giác Phạm Huệ Hồng (覺範慧洪) nhà Tống trước tác, Bổn Minh (本明) bút lục, san hành vào năm đầu (1107) niên hiệu Đại Quán (大觀). Tác giả là pháp từ của Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文), từng rong chơi trong làng văn chương, giao lưu với hàng sĩ phu thanh nhàn để luận đàm về đức hạnh cao vời của chư vị tôn túc, về những lời giáo huấn thâm uyên trong chốn tùng lâm, huyền chỉ của chư Phật, Bồ Tát, dư luận của hàng Sĩ Đại Phu. Trải qua trong vòng 10 năm trường, ông đã thâu lục lại hơn 300 sự việc qua những lần đàm luận, giao tế như vậy. Tạ Dật (謝逸) viết lời tựa cho tác phẩm này và cho san hành. Ngoài ra, còn có Lâm Nhàn Hậu Lục (林閒後錄) 1 quyển.

Lâm Tế Lục

● (臨濟錄, Rinzairoku): bộ Ngữ Lục của Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄) nhà Đường, được xem như là do đệ tử ông là Huệ Nhiên Tam Thánh (慧然三聖) biên tập, nhưng bản hiện hành thì do Viên Giác Tông Diễn (圓覺宗演) nhà Tống tái biên và trùng san vào năm thứ 2 (1120) niên hiệu Tuyên Hòa (宣和). Lâm Tế Lục này được lưu hành rộng rãi ở Trung Quốc và Nhật Bản, thỉnh thoảng được khai bản và tôn trọng như là "vua của các Ngữ Lục". Với đầu quyển có lời tựa của Mã Phòng (馬防), toàn thể bộ này gồm có 4 phần chính: Thượng Đường Ngữ (上堂語), Thị Chúng (示眾), Kham Biện (勘辨), Hành Lục (行錄). Ngoài ra, bài Chơn Định Thập Phương Lâm Tế Huệ Chiếu Huyền Công Đại Tông Sư Đạo Hạnh Bi (眞定十方臨濟慧照玄公大宗師道行碑) và Lâm Tế Chánh Tông Bi Minh (臨濟正宗碑銘) cũng được thâu lục vào đây. Trong phần Thượng Đường Ngữ tập trung những lời giáo huấn cho chúng đệ tử và những câu vấn đáp lấy lời giáo huấn ấy làm khế cơ. Phần Thị Chúng là Ngữ Lục giảng nghĩa, với ngôn từ rất khẩn thiết nhắn nhủ chúng đệ tử. Phần Kham Biện là phần ký lục ghi lại những lời vấn đáp qua lại giữa các Thiền tăng có nêu tên như Triệu Châu (趙州), Ma Cốc (麻谷), v.v. Và phần Hành Lục là phần ghi lại nhân duyên vì sao ông đã đạt ngộ với Hoàng Bá, quá trình tu hành với vị này như thế nào, quá trình đi hành cước các nơi, cho đến khi qua đời. Dưới thời nhà Đường có nhiều Ngữ Lục xuất hiện, mỗi Ngữ Lục đều phản ánh cá tánh của Thiền giả và cho ta thấy được sự rộ nở của trăm hoa. Thế nhưng qua những ngữ cú tản mạn khắp nơi trong bộ Ngữ Lục này như "bậc chân nhân không giai vị", "đạo nhân không nương tựa", "vô sự là quý nhân", "nếu tùy nơi làm chủ thì nơi nào cũng là chơn cả", "gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ", "ba thừa mười hai phần giáo thảy đều giấy cũ để chùi đồ bất tịnh", v.v., ta có cảm giác như có mặt thật sự ngay lúc ấy với biểu hiện rất giản dị của Lâm Tế, và có thể nói đó là đỉnh điểm của tư tưởng Thiền. Qua ký lục của Tổ Đường Tập (祖堂集) 19 cũng như Tống Cao Tăng Truyện (宋高僧傳) 12, ta có thể biết được rằng Ngữ Lục của Lâm Tế đã tồn tại từ rất xưa. Theo nghiên cứu gần đây cho thấy rằng lời của Lâm Tế được thâu lục vào trong Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天聖廣燈錄) 10-11. Sau lần trùng san của Tông Diễn, bản này cũng thỉnh thoảng được san hành, bản Tục Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (續古尊宿語要) 1 là san bản hiện tồn xưa nhất. Tại Nhật Bản cũng tồn tại rất nhiều bản như Bản Ngũ Sơn của năm thứ 2 (1320) niên hiệu Nguyên Ứng (元應), năm thứ 9 (1437) niên hiệu Vĩnh Hưởng (永享), năm thứ 3 (1491) niên hiệu Diên Đức (延德); Bản Cổ Hoạt Tự (古活字本) vào năm thứ 9 (1623) niên hiệu Nguyên Hòa (元和); bản năm thứ 2 (1625), 4 (1627), 9 (1632), 10 (1633), 14 (1637) niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永), v.v.

Lâm Tế Nghĩa Huyền

● (臨濟義玄, Rinzai Gigen, ?-866): vị tổ của Lâm Tế Tông Trung Quốc, người Nam Hoa (南華) thuộc Tào Châu (曹州, tỉnh Sơn Đông ngày nay), họ là Hình (郉). Lúc còn nhỏ ông rất thông minh, và nỗi tiếng là có hiếu với cha mẹ. Ông vốn có chí xuất trần nên xuống tóc xuất gia, thọ cụ túc giới, thường có mặt trong các buổi thuyết giảng và chuyên nghiên cứu sâu về kinh luật luận. Sau đó, ông đến tham vấn Hy Vận (希運) ở Hoàng Bá Sơn (黃檗山), rồi lưu lại đây được 3 năm và rất nỗi tiếng với hạnh nghiệp thuần thục. Nhưng theo lời dạy của vị Thủ Tòa, ông đến hỏi Hy Vận về đại ý của Phật pháp và bị đánh ba lần. Về sau, ông lại đến tham yết Đại Ngu (大愚) ở Cao An Nạn Đầu (高安灘頭), rồi thấu triệt Thiền phong của Hy Vận, và cuối cùng được kế thừa dòng pháp của Thầy mình. Người ta cho rằng ông thường tự xưng là Đại Ngu. Ông lại đi lên phương Bắc, đến Trấn Châu (鎭州, tỉnh Hà Bắc ngày nay), rồi dựng lên một ngôi chùa nhỏ ở bên sông Hô Đà (滹沱), lấy tên là Lâm Tế Viện (臨濟院). Theo bài ký trong tháp của ông có ghi rằng ông đã từng rời khỏi chùa này để tránh nạn binh hỏa, nhờ có vị quan Thái Úy Mặc Quân Hòa (默君和) quy y theo nên ông đã dựng ở trong dinh cơ của vị này một ngôi Lâm Tế Viện, nhưng mà sự thật thì cần phải xác nhận lại. Ông cũng đã từng đến thuyết pháp cho vị Phủ chúa Phủ Hà Dương là Vương Thường Thị (王常侍), rồi lưu trú tại Đông Đường của Hưng Hóa Tự (興化寺), bàn đạo với Tam Thánh Huệ Nhiên (三聖慧然), và đến ngày 10 tháng 4 năm thứ 7 niên hiệu Hàm Thông (咸通, theo bài ký ở trong tháp thì ghi là ngày 10 tháng giêng năm sau) ông thị tịch, tuổi thọ và hạ lạp đều không rõ. Ông đuợc ban thụy hiệu là Huệ Chiếu Thiền Sư (慧照禪師), tháp có tên gọi là Trừng Linh (澄靈). Dòng pháp từ của ông ngoài Huệ Nhiên (慧然) ra còn có Hưng Hóa Tồn Tương (興化存獎), Ngụy Phủ Đại Giác (魏府大覺), Quán Khê Chí Nhàn (灌溪志閑), v.v. Lại nữa, còn có một số nhân vật kiệt xuất như Triệu Châu Tùng Thẩm (趙州從諗), Hạnh Sơn Giám Hồng (杏山鑑洪), Long Nha Cư Độn (龍牙居遁), Lạc Phố Nguyên An (洛浦元安), Ma Cốc Nhị Thế (麻谷二世), v.v.

Lâm Tế Tông

● (臨濟宗, Rinzai-shū): tông phái tôn Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄, Rinzai Gigen) làm tổ, một trong Ngũ Gia Thất Tông (五家七宗) của Trung Quốc. Trải qua 11 đời từ vị sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma (s: Bodhidharma, 菩提達磨[摩]) cho đến Nghĩa Huyền, từ đó trải qua 7 đời truyền thừa và xuất hiện Thạch Sương Sở Viên (石霜楚圓). Môn hạ của Thạch Sương có Hoàng Long Huệ Nam (黃龍慧南) và Dương Kì Phương Hội (楊岐方會), từ đó phát sanh ra hai phái Hoàng Long (黃龍), Dương Kì (楊岐). Đối với Thiền Tông Trung Quốc, nếu thêm 2 phái này vào trong 5 tông phái Vân Môn (雲門), Pháp Nhãn (法眼), Tào Động (曹洞), Lâm Tế (臨濟), Quy Ngưỡng (溈仰) thì gọi là Ngũ Gia Thất Tông. Trừ Phái Hoàng Long của Minh Am Vinh Tây (明庵榮西) ra, Lâm Tế Tông đuợc truyền vào Nhật tất cả đều thuộc về hệ thống của Phái Dương Kì. Hàng cháu đời thứ 4 của Dương Kì Phương Hội có xuất hiện Viên Ngộ Khắc Cần (圜悟克勤); thế rồi từ môn hạ của Viên Ngộ có Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) và Hổ Kheo Thiệu Long (虎丘紹隆), từ đó ra đời hai phái Đại Huệ (大慧) và Hổ Kheo (虎丘). Hơn nữa, từ môn hạ của Mật Am Hàm Kiệt (密庵咸傑)—pháp hệ của Hổ Kheo—phát sinh dòng phái môn lưu của Tùng Nguyên Sùng Nhạc (松源崇岳), Phá Am Tổ Tiên (破庵祖先) và Tào Nguyên Đạo Sanh (曹源道生). Trước hết, người truyền thừa Thiền nhà Tống sang Nhật Bản đầu tiên là Duệ Sơn Giác A (叡山覺阿), vị tăng đã từng tham vấn Hạt Đường Huệ Viễn (瞎堂慧遠)—pháp từ của Viên Ngộ Khắc Cần. Tiếp theo đó là Minh Am Vinh Tây (明庵榮西), người đã sang nhà Tống lần thứ hai và kế thừa dòng pháp của Hư Am Hoài Sưởng (虛庵懷敞). Dòng pháp của Giác A bị dứt tuyệt; riêng Phái Hoàng Long (黃龍派) của Minh Am Vinh Tây vẫn kéo dài cho đến hiện tại thong qua hai chùa Thọ Phước Tự (壽福寺, Jufuku-ji) và Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji). Người đồng thời đại với Vinh Tây là Đại Nhật Năng Nhẫn (大日能忍) thì trú tại Tam Bảo Tự (三寶寺, Sampō-ji), Nhiếp Tân (攝津, Settsu), nhân đọc các thư tịch Thiền mà độc ngộ, tự xưng là Đạt Ma Tông (達磨宗) và mở rộng giáo hóa khắp nơi, nhưng ông lại bị phê phán là “không thầy ngộ một mình”. Từ đó, ông giao phó cho đệ tử đem chỗ sở ngộ của ông sang nhà Tống trình lên cho Chuyết Am Đức Quang (拙庵德光)—đệ tử của Đại Huệ Tông Cảo—để nhận ấn khả. Sau đó, môn lưu của ông được giáo đoàn của Vĩnh Bình Đạo Nguyên (永平道元, Eihei Dōgen) hấp thu rồi đi đến đoạn tuyệt. Thiên Hựu Tư Thuận (天祐思順), v.v., sang nhà Tống cầu pháp, trải qua 13 năm trường, rồi được ấn khả của Kính Tẩu Cư Giản (敬叟居簡)—đệ tử của Chuyết Am Đức Quang, đến trú trì Thắng Lâm Tự (勝林寺) vùng Thảo Hà (草河), nhưng môn lưu của ông chẳng phát triển được chút nào. Viên Nhĩ (圓爾)—người theo học môn lưu của Vinh Tây, sang nhà Tống cầu pháp và đến tham yết Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) thuộc Phái Phá Am—cũng trở về nước vào năm thứ 2 (1241) niên hiệu Nhân Trị (仁治), khai sáng Thừa Thiên Tự (承天寺, Shōten-ji) và Sùng Phước Tự (崇福寺, Sūfuku-ji) ở vùng Bác Đa (博多, Hakata), rồi kiến lập Đông Phước Tự (東福寺, Tōfuku-ji) ở kinh đô Kyōto, được hàng công võ quy y theo và nỗ lực xây dựng cơ sở để phát triển một môn phái lớn. Đạo Hựu (道祐) ở Diệu Kiến Đường (妙見堂) vùng Lạc Bắc (洛北, Rakuhoku), Tánh Tài Pháp Thân (性才法身)—vị tổ khai sơn Viên Phước Tự (圓福寺) ở Tùng Đảo (松島, Matsushima), v.v., cũng là những người đồng môn của Viên Nhĩ. Kế đến, Vô Bổn Giác Tâm (無本覺心)—vị tổ khai sơn Tây Phương Tự (西方寺, Saihō-ji) ở Do Lương (由良), Kỷ Y (紀伊, Kii)—cũng đã từng được Thối Canh Hành Dũng (退耕行勇), Đạo Nguyên (道元), Thiên Hựu Tư Thuận (天祐思順) động viên và sang nhà Tống cầu đạo, thọ pháp với Vô Môn Huệ Khai (無門慧開)—người thuộc dòng phái của Đạo Giả Đạo Ninh (道者道寧), nhân vật huynh đệ với Viên Ngộ Khắc Cần (圜悟克勤), và trở về nước. Một loạt những người như vậy đều xuất thân từ hai tông Hiển Mật, đã truyền vào Nhật tôn giáo mới của nhà Tống để bổ sung thêm cho Phật Giáo cũ, nhưng lại mai danh ẩn tích ở các địa phương chứ không xuất hiện nơi chốn đô hội, và ý thức khai sáng giáo đoàn mới cũng rất mong manh. Tiếp theo, xuất hiện những vị tăng do vì tránh tình hình bất an dưới thời nhà Tống đã vượt biển sang Nhật Bản để tìm lẽ sống. Tỷ dụ như trường hợp của Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆) sang Nhật vào năm thứ 4 (1246) niên hiệu Khoan Nguyên (寬元). Sau khi sống qua Viên Giác Tự (圓覺寺, Enkaku-ji) ở vùng Bác Đa và Tuyền Dũng Tự (泉涌寺, Senyū-ji) ở kinh đô Kyōto, Lan Khê xuống vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), được Tướng Quân Bắc Điều Thời Lại (北條時頼, Hōjō Tokiyori) quy y theo và làm tổ khai sơn Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji). Đó là cuộc truyền thừa Thiền thuần túy, thoát xác khỏi các tông Hiển Mật. Thêm vào đó, thông qua môi giới của Viên Nhĩ, có đồng môn Ngột Am Phổ Ninh (兀庵普寧) sang Nhật, nhờ sự hộ trì của Thời Lại; nhờ vậy Thiền lâm Nhật Bản dần dần được chỉnh đốn, sản sinh ra nhiều môn đệ và các vị tăng Nhật Bản sang nhà Tống cầu pháp tăng thêm nhiều. Nam Phố Thiệu Minh (南浦紹明) và Cự Sơn Chí Nguyên (巨山志源)—những người truyền thừa dòng pháp của Phái Tùng Nguyên (松源派) cùng trở về nước, rồi Đại Hưu Chánh Niệm (大休正念)—đồng hàng huynh đệ với Vô Tượng Tĩnh Chiếu (無象靜照) cũng thuộc Phái Tùng Nguyên—quy quốc, được Tướng Quân Bắc Điều Thời Tông (北條時宗, Hōjō Tokimune) và anh em Tông Chính (宗政) quy y theo. Hơn nữa, đáp lời thỉnh cầu của Thời Tông, Tây Giản Tử Đàm (西礀子曇) cũng đáp thuyền sang Nhật; nhưng sau khi Lan Khê Đạo Long viên tịch, ông lại trở về nước. Sau đó, có Vô Học Tổ Nguyên (無學祖元) và Kính Đường Giác Viên (鏡堂覺圓) sang Nhật. Được Tướng Quân Bắc Điều Thời Tông tín nhiệm và quy y theo, Vô Học trở thành tổ khai sơn của Viên Giác Tự (圓覺寺, Enkaku-ji) ở vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura). Giống như Vô Học và Kính Đường, có Tiều Cốc Duy Tiên (樵谷惟僊)—người thuộc Phái Tùng Nguyên—trở về nước và truyền trao dòng pháp mới. Trong khi đó, có vị tăng sang Nhật là Linh Sơn Đạo Ẩn (靈山道隱). Đến thời nhà Nguyên, có hai nhân vật làm sứ tiết hòa bình của hai triều Văn Vĩnh (文永), Hoằng An (弘安) và làm Thông Sự hướng dẫn cho Tây Giản Tử Đàm (西礀子曇), là Nhất Sơn Nhất Ninh (一山一寧) và Đông Lí Đức Hội (東里德會) của Phái Tào Nguyên (曹源派) cũng sang Nhật. Tiếp theo đó, có mấy người thuộc Phái Tào Nguyên lên thuyền sang Nhật như Thanh Chuyết Chánh Trừng (清拙正澄) theo lời thỉnh cầu của tướng quân Bắc Điều Cao Thời (北條高時, Hōjō Takatoki); Minh Cực Sở Tuấn (明極楚俊), Trúc Tiên Phạn Tiên (竺仙梵僊), v.v., theo lời mời của dòng họ Đại Hữu (大友) ở vùng Phong Hậu (豐後). Đồng môn với Trúc Tiên có Nguyệt Lâm Đạo Kiểu (月林道皎), Thạch Thất Thiện Cửu (石室善玖) thì sang nhà Tống cầu pháp và trở về nước. Trong hệ thống Thiền nhà Nguyên, tông phong của các vị tăng theo Thiền Niệm Phật rất thịnh hành; vì mến mộ tông phong của Trung Phong Minh Bổn (中峰明本) trên Thiên Mục Sơn (天目山), nên nhiều tăng sĩ Nhật Bản đã đến đây cầu pháp và trở về nước. Tỷ dụ như Viễn Khê Tổ Hùng (遠溪祖雄), Cổ Tiên Ấn Nguyên (古先印元), Phục Am Tông Kỷ (復庵宗己), Nghiệp Hải Bổn Tịnh (業海本淨), Minh Tẩu Tề Triết (明叟齊哲), Vô Ẩn Nguyên Hối (無隱元晦), Quan Tây Nghĩa Nam (關西義南), v.v. Bên cạnh đó, còn có mấy người kế thừa dòng pháp của Thiên Nham Nguyên Trường (千岩元長)—đệ tử của Trung Phong—như Đại Chuyết Tổ Năng (大拙祖能), Bích Nham Vi Xán (碧巖囗璨). Những người cùng dòng pháp của Vạn Phong Thời Úy (萬峰時蔚)—người đồng môn với Đại Chuyết và Bích Nham—có Ẩn Nguyên Long Kỷ (隱元隆琦) thuộc Phái Hoàng Bá (黃檗派). Tông phong mang tính ẩn dật chính là đặc trưng dưới thời đại này. Giống như những người kế thừa Thiền Niệm Phật, môn hạ của Phái Phá Am (破庵派) có Vô Văn Nguyên Tuyển (無文元選)—nhân vật kế thừa dòng pháp của Cổ Mai Chánh Hữu (古梅正友), hay Tịch Thất Nguyên Quang (寂室元光)—pháp tôn của Lan Khê Đạo Long. Họ thọ nhận tông phong phái này, trở về nước và truyền bá khắp các địa phương. Về Phái Đại Huệ, Trung Nham Viên Nguyệt (中巖圓月), Đông Truyền Chánh Tổ (東傳正祖), Vô Sơ Đức Thỉ (無初德始), v.v., truyền bá dòng pháp mới; riêng Ngu Trung Châu Cập (愚中周及) thì truyền thừa dòng pháp của Tức Hưu Khế Liễu (卽休契了) và hình thành nên một phái mới. Xưa nay, những người cầu pháp ở ngoại quốc có 24 dòng, 46 dòng hay 59 dòng; trong đó trừ 4 dòng của Tào Động Tông (曹洞宗, Sōtō-shū) ra, còn lại 55 dòng thuộc về Lâm Tế Tông. Trong số những nhà truyền pháp thuộc các dòng này, trừ những người bảo trì Thiền Niệm Phật mang tính ẩn dật ra, đại bộ phận các môn lưu đều được hàng công võ quy y theo, thường sống tại 5 ngôi danh sát lớn ở kinh đô Kyōto, Liêm Thương (鎌倉, Kamakura) và hình thành nên Phái Ngũ Sơn (五山派) với giáo đoàn phức hợp, đa dạng. Đó là hai chùa Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji) cũng như Thọ Phước Tự (壽福寺, Jufuku-ji) của Vinh Tây; Tịnh Diệu Tự (淨妙寺, Jōmyō-ji) của Thối Canh Hành Dũng (退耕行勇); Đông Phước Tự (東福寺, Tōfuku-ji) của Viên Nhĩ; Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji) của Lan Khê Đạo Long; Viên Giác Tự (圓覺寺, Enkaku-ji) của Vô Học Tổ Nguyên; Tịnh Trí Tự (淨智寺, Jōchi-ji) của Ngột Am Phổ Ninh (兀庵普寧) và Nam Châu Hoằng Hải (南洲宏海); Vạn Thọ Tự (萬壽寺, Manju-ji) của Đông Sơn Trạm Chiếu (東山湛照); Nam Thiền Tự (南禪寺, Nanzen-ji) của Vô Quan Huyền Ngộ (無關玄悟); Thiên Long Tự (天龍寺, Tenryū-ji) và Tướng Quốc Tự (相國寺, Sōkoku-ji) của Mộng Song Sơ Thạch (夢窻疎石), v.v. Ngoài Phái Ngũ Sơn chịu dưới sự quản chế của chính quyền Mạc Phủ, có xuất hiện Bạt Đội Đắc Thắng (拔隊得勝) và Từ Vân Diệu Ý (慈雲妙意)—pháp tôn của Vô Bổn Giác Tâm (無本覺心), người đi về bố giáo ở các địa phương ngay từ ban đầu. Bạt Đội sáng lập Hướng Nhạc Tự (向嶽寺, Kōgaku-ji) ở vùng Giáp Phỉ (甲斐, Kai); còn Từ Vân thì khai sáng Quốc Thái Tự (國泰寺, Kokutai-ji) ở Việt Trung (越中, Ecchū) và hình thành nên một dòng phái riêng. Ngoài ra, Vô Văn Nguyên Tuyển kiến lập Phương Quảng Tự (方廣寺, Hōkō-ji) ở Áo Sơn (奥山, Okuyama), Viễn Giang (遠江). Tịch Thất Nguyên Quang là hàng pháp tôn của Lan Khê Đạo Long, không có mối quan hệ gì với Phái Ngũ Sơn, chuyên tâm giáo hóa ở các địa phương và xây dựng Vĩnh Quang Tự (永光寺, Eikō-ji) ở vùng Cận Giang (近江). Những Thiền tăng tại các địa phương có Ngu Trung Châu Cập thoát ly khỏi Phái Mộng Song của Ngũ Sơn; ông khai sáng Phật Thông Tự (佛通寺, Buttsū-ji) ở An Nghệ (安芸), được sự ủng hộ đắc lực của dòng họ Tiểu Tảo Xuyên (小早川) và hình thành giáo đoàn nhỏ. Tại trưng ương kinh đô, trong số những người không chịu sự thống chế của chính quyền Mạc Phủ có Tông Phong Diệu Siêu (宗峰妙超)—môn hạ của Nam Phố Thiệu Minh (南浦紹明), vị tăng truyền dòng pháp của mình dưới thời đại Liêm Thương. Bên cạnh đó, còn xuất hiện đệ tử của Tông Phong là Quan Sơn Huệ Huyền (關山慧玄). Tông Phong thì khai sáng Đại Đức Tự (大德寺, Daitoku-ji) ở vùng Tử Dã (紫野, Murasakino); Quan Sơn thì kiến lập Diệu Tâm Tự (妙心寺, Myōshin-ji) ở Hoa Viên (花園, Hanazono) và trở thành sơ tổ của chùa này.Cả hai thầy trò đều được Hoa Viên Pháp Hoàng (花園法皇, Hanazono Hōkō) thâm tín quy y theo. Đối với Thiền lâm Ngũ Sơn, những ngôi chùa Hướng nhạc, Quốc Thái, Phương Quảng, Vĩnh Nguyên, Phật Thông, Đại Đức, Diệu Tâm được gọi là Lâm Hạ Thiền Lâm (林下禪林), vẫn duy trì tông phong từ ngàn xưa, khắc kỷ, đạm bạc mà không hề nhận sự ủng hộ của chính quyền Mạc Phủ. Chính nhân tài của Ngũ Sơn cũng lưu nhập vào hệ thống này, làm cho hưng thạnh; cuối cùng nhờ những nhà Đại Danh thời Chiến Quốc (戰國, Sengoku) quy y theo, hơn nữa những ngôi chùa con ở các địa phương thuộc Phái Ngũ Sơn đã quy hướng về Phái Diệu Tâm Tự (妙心寺派) của Quan Sơn. Cuộc biến động cải cách vào cuối thời nhà Minh và đầu nhà Thanh đã đưa đẩy Ẩn Nguyên Long Kỷ (隱元隆琦), Đạo Giả Siêu Nguyên (道者超元), v.v., sang Nhật, đem lại ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với Thiền lâm trong nước. Từ các phái nhỏ xuất hiện Cổ Nguyệt Thiền Tài (古月禪才), Tuyệt Đồng Bất Nhị (絕同不二), v.v., những nhân vật thuộc Phái Linh Vân (靈雲派) trong Diệu Tâm Tây Phái (妙心西派); cho nên các Tăng Đường ở địa phương được phục hưng và làm cho hồi phục quy cũ tu hành của tập đoàn. Thêm vào đó, từ Phái Thánh Trạch (聖澤派) trong Diệu Tâm Tây Phái lại xuất hiện Bạch Ẩn Huệ Hạc (白隱慧鶴)—người kế thừa dòng pháp của Đạo Kính Huệ Đoan (道鏡慧端); nhờ vậy đã quét sạch những tệ hại lâu năm và vãn hồi được tông phong. Vào năm thứ 7 (1874) niên hiệu Minh Trị (明治, Meiji), qua bản cáo bố của Bộ Tuyên Giáo, hai tông Lâm Tế và Tào Động được độc lập. Đến năm thứ 9 cùng niên hiệu trên, từ Lâm Tế Tông, môn hạ của Ẩn Nguyên Long Kỷ cũng được độc lập với tên gọi là Hoàng Bá Tông (黃檗宗, Ōbaku-shū), trở thành thế chân vạc ba phái Thiền Tông. Trong những Bản Sơn (本山, Honzan, ngôi chùa tổ) các phái của Lâm Tế Tông có 14 phái với các chùa như Nam Thiền Tự (南禪寺, Nanzen-ji), Thiên Long Tự (天龍寺, Tenryū-ji), Tướng Quốc Tự (相國寺, Sōkoku-ji), Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji), Đông Phước Tự (東福寺, Tōfuku-ji), Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji), Viên Giác Tự (圓覺寺, Enkaku-ji), Đại Đức Tự (大德寺, Daitoku-ji), Diệu Tâm Tự (妙心寺, Myōshin-ji), Hướng Nhạc Tự (向嶽寺, Kōgaku-ji), Quốc Thái Tự (國泰寺, Kokutai-ji), Phương Quảng Tự (方廣寺, Hōkō-ji), Vĩnh Nguyên Tự (永源寺, Eigen-ji) và Phật Thông Tự (佛通寺, Buttsū-ji). Vị Quản Trưởng (管長, Kanchō) thống lãnh trong phái, đặt đạo tràng chuyên môn để đào tạo đàn hậu tấn.

Lâm Tế Tứ Liệu Giản

● (臨濟四料揀, Rinzaishiryōken) và Động Sơn Ngũ Vị (洞山五位, Dōzangoi): Tứ Liệu Giản là từ có thể tìm thấy trong phần Thị Chúng (示眾) của Lâm Tế Lục (臨濟錄) do Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄) trước tác, sau này đệ tử ông là Nam Viện Huệ Ngung (南院慧顒) mới lấy riêng phần này ra và được gọi tên như vậy. Trên lập trường 4 thị điểm về cách tiếp xúc trong khi thầy chỉ đạo cho đệ tử gồm Nhân (chủ quan đệ tử), Cảnh (khách quan), Đoạt (phủ định chăng) và Bất Đoạt (khẳng định chăng), nó được phân thành 4 loại. Cụ thể là:

(01) Đoạt Nhân Bất Đoạt Cảnh (奪人不奪境, phủ định chủ quan và khẳng định khách quan),

(02) Đoạt Cảnh Bất Đoạt Nhân (奪境不奪人, phủ định khách quan và khẳng định chủ quan),

(03) Nhân Cảnh Câu Đoạt (人境倶奪, phủ định cả hai),

(04) Nhân Cảnh Câu Bất Đoạt (人境倶不奪, khẳng định cả hai).

Và trong Lâm Tế Lục chúng được biểu hiện qua các thi cú. Vì đây là thuyết của vị tông tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền, nên nó rất được xem trọng trong Lâm Tế Tông. Đối với Tứ Liệu Giản này, trong Tào Động Tông cũng thỉnh thoảng có đưa ra thuyết Ngũ Vị (五位). Trước hết, trong Ngũ Vị Hiển Quyết (五位顯訣) của Động Sơn Lương Giới (洞山良价) có thuyết minh về thế giới giác ngộ thông qua các yếu tố Chánh (正, bình đẳng­=vô sai biệt), Thiên (偏, sai biệt) và Kiêm (兼, sự tương tức của hai cái này). Sau này đệ tử ông là Tào Sơn Bổn Tịch (曹山本寂) mới cải đổi rồi giải thích thêm vào và viết thành cuốn Chánh Thiên Ngũ Vị Tụng (正偏五位 頌, Shōhengoiju). Nội dung của nó gồm có 5 phần:

(01) Chánh Trung Thiên (正中偏),

(02) Thiên Trung Chánh (偏中正),

(03) Chánh Trung Lai (正中來),

(04) Thiên Trung Chí (偏中至), và

(05) Kiêm Trung Đáo (兼中到).

Mỗi phần như vậy được giải thích bằng các câu thơ, và nó được lưu bố rộng rãi do nhờ sự nỗ lực của Tào Sơn Huệ Hà (曹山慧霞, ?-?), đệ tử của Bổn Tịch. Ảnh hưởng của tư tưởng này rất to lớn, phần Thiên Trung Chí được cải biên thành Kiêm Trung Chí (兼中至), đến nỗi Phần Dương Thiện Chiêu (汾陽善昭, 947-1024), Thạch Sương Sở Viên (石霜楚圓, 986-1039), Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲, 1089-1163), v.v., của Lâm Tế Tông cũng đã từng dùng đến. Ngoài thuyết Ngũ Vị nêu trên, còn có Thiên Chánh Ngũ Vị tiêu biểu nhất, và 3 loại khác là Công Huân Ngũ Vị (功勲五位), Quân Thần Ngũ Vị (君臣五位) và Vương Tử Ngũ Vị (王子五位)

Lâm Tuyền Lão Nhân Bình Xướng Đầu Tử Thanh Hòa Thượng Tụng Cổ Không Cốc Tập

●(林泉老人評唱投子清和尚頌古空谷集, Rinsenrōjinhyōshōtōsuseioshōjukokūkokushū): xem Không Cốc Tập (空谷集, Kūkokushū) 6 quyển, san hành vào năm thứ 22 (1285) niên hiệu Chí Nguyên (至元), nguyên văn là Lâm Tuyền Lão Nhân Bình Xướng Đầu Tử Thanh Hòa Thượng Tụng Cổ Không Cốc Tập (林泉老人評唱投子清和尚頌古空谷集, Rinsenrōjinhyōshōtōsuseioshōjukokūkokushū). Đầu Tử Nghĩa Thanh (投子義清) thâu lục 100 tắc cơ duyên của cổ nhân, thêm vào lời tụng cổ cho mỗi tắc, sau đó Đơn Hà Tử Thuần (丹霞子淳) còn thêm vào lời dạy chúng và trước ngữ, kế đến Lâm Tuyền Tùng Luân (林泉從倫) ghi lời bình xướng; cho nên đây là tác phẩm có sự kết hợp của 3 Thiền tượng nổi tiếng, cũng tương tợ như Bích Nham Lục (碧巖錄) và Tùng Dung Lục (從容錄). San bản của Nhật có bản do Nhất Trinh (一貞) ở Hạo Đài Tự (皓臺寺), Trường Khi (長崎, Nagasaki) san hành vào năm thứ 3 (1654) niên hiệu Thừa Ứng (承應) và bản do Liên Sơn Giao Dịch (連山交易) ghi lời chú và san hành trong khoảng thời gian niên hiệu Thiên Hòa (天和, 1681-1684). Như Bích Nham Lục (碧巖錄) và Tùng Dung Lục (從容錄), nó là tập công án không được lưu hành ngoài đời, mà chỉ phổ biến trong phạm vi Thiền môn thôi. Ngoài ra, Tổ Đình Cảnh Long (祖庭景隆) có cho rằng có bộ Không Cốc Tập 30 quyển, nhưng độ tin cậy không có.

Lâm Tuyền Lão Nhân Bình Xướng Đơn Hà Thuần Thiền Sư Tụng Cổ Hư Đường Tập

(林泉老人評唱丹霞淳禪師頌古虛堂集, Rinsenrōjinhyōshōtankajunzenjijukokidōshū): xem Hư Đường Tập (虛堂集, Kidōshū) (虛堂集, Kidōshū): 6 quyển, có lời bình xướng của Lâm Tuyền Tùng Luân (林泉從倫), san hành vào năm đầu (1295) niên hiệu Nguyên Trinh (元貞) nhà Nguyên. Nguyên văn là Lâm Tuyền Lão Nhân Bình Xướng Đơn Hà Thuần Thiền Sư Tụng Cổ Hư Đường Tập (林泉老人評唱丹霞淳禪師頌古虛堂集, Rinsenrōjinhyōshōtankajunzenjijukokidōshū). Đây là tập thâu lục 100 tắc tụng cổ của Đơn Hà Tử Thuần (丹霞子淳) nhà Tống để làm kim chỉ nam cho hàng hậu học biện đạo. Từ các bài tụng cổ được thâu lục trong Đơn Hà Ngữ Lục (丹霞語錄), mỗi tắc có lời dạy chúng của Lâm Tuyền Lão Nhân, rồi được thêm vào trước ngữ cho cổ tắc do Đơn Hà nêu lên, kế đến thêm vào tụng cổ của Đơn Hà, cuối cùng có lời bình xướng của riêng tác giả. Bộ này bắt chước hình thức biên tập của Bích Nham Lục (碧巖錄) và Tùng Dung Lục (從容錄).

Lâm Tuyền Tùng Luân

● (林泉從倫, Rinsen Jūrin, ?-?): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, hiệu là Lâm Tuyền (林泉). Ông đến tham vấn Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀) ở Báo Ân Tự (報恩寺), Yến Kinh (燕京), có chỗ khế ngộ và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó, ông khai đường giáo hóa ở Vạn Thọ Tự (萬壽寺), rồi kế thừa thầy mình trú trì Báo Ân Tự. Vào năm thứ 9 (1268) đời Thế Tổ nhà Nguyên, ông phụng chiếu vào cung nội cùng luận đạo với Đế Sư, phát huy áo nghĩa của Thiền học và giải thích tường tận lên triều đình bản Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập (禪源諸詮集) của Tông Mật (宗密). Đến năm thứ 18 đời vua Thế Tổ, khi Mẫn Trung Tự (憫忠寺) ở Đại Đô (大都) tiến hành thiêu hủy những ngụy kinh, chính ông là người được hạ lệnh châm ngòi lửa. Ông có viết trước ngữ cũng như lời bình xướng cho 100 tắc tụng cổ của Đầu Tử Nghĩa Thanh (投子義青) cùng 100 tắc tụng cổ của Đơn Hà Tử Thuần (丹霞子淳) và tạo thành Không Cốc Tập (空谷集), Hư Đường Tập (虛堂集).

Lâm Tỳ Ni

● (s, p: Lumbinī, 藍毘尼): âm dịch là Lam Tỳ Ni (嵐毘尼), Lưu Tỳ Ni (流毘尼), Lưu Di Ni (流彌尼), Lâm Mâu Ni (林牟尼), Lưu Dân (流民), Luận Dân (論民), v.v., ý dịch là Lạc Thắng Viên Quang (樂勝圓光), Khả Ái (可愛), Hoa Hương (華香), Giải Thoát Xứ (解脫處), là khu rừng vườn nằm ở phía Đông thành Ca Tỳ La Vệ (迦毘羅衛城) thuộc miền Bắc, Trung Ấn Độ (hiện tại là Nepal). Đây là vùng đất nơi đức Thế Tôn đản sanh, là một trong bốn thánh địa lớn của Phật Giáo. Trong Cao Tăng Pháp Hiển Truyện (高僧法顯傳) có đoạn rằng: “cách 50 dặm về phía đông của thành Ca Tỳ La Vệ, có khu vườn của nhà vua, vườn tên là Luận Dân, Ma Da Phu Nhân đã vào tắm nơi hồ của khu rừng này, tắm rửa xong khi ra khỏi hồ, đi khoảng 20 bước trên bờ hồ, đưa tay vin lấy nhánh cây, mặt xoay về hướng Đông, hạ sanh thái tử Tất Đạt, khi thái tử bước xuống đất thì bước đi 7 bước”. Trong quyển 6 của Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記) của ngài Huyền Trang (玄奘, 602-664) cũng có đoạn ký sự về khu vườn rừng này, trong đó kể rằng các tín đồ Phật Giáo đã đến đây chiêm bái không ngớt nhưng đời sau nó đã bị phế tuyệt và khu vực này không ai hề biết đến. Đến thời cận đại người ta đã phát hiện ra trụ đá của vua A Dục từ nơi khu vườn này và đã xác định được vùng đất này chính là di tích của vườn Lâm Tỳ Ni nhờ có bài minh khắc trên trụ đá. Di tích của khu vườn đã được khai quật, hồ tắm, đền tháp, v.v., phần nhiều đã được phát hiện và hiện tại đang được khôi phục lại như cũ.

Lâm Xuân Trai

● (林春齋, Hayashi Shunsai): xem Lâm Nga Phong (林鵞峰, Hayashi Gahō, 1618-1680) bên trên.

Lan Khê Đạo Long

● (蘭溪道隆, Ranke Dōryū, 1213-1278): vị tăng của Phái Dương Kì và Phái Tùng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, vị tổ của Phái Đại Giác thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, hiệu là Lan Khê (蘭溪), xuất thân người Phù Giang (涪江), Tây Thục (西蜀, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Nhiễm (冉). Năm 13 tuổi, ông đến xuất gia ở Đại Từ Tự (大 慈 寺) vùng Thành Đô (成 都), sau đến tham học với Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範), Si Tuyệt Đạo Xung (癡絶道冲), Bắc Nhàn Cư Giản (北礀居簡), và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Vô Minh Huệ Tánh (無明慧性). Vào năm thứ 4 (1246) niên hiệu Khoan Nguyên (寛元), ông cùng với nhóm đệ tử Nghĩa Ông Thiệu Nhân (義翁紹仁), Long Giang Ứng Tuyên (龍江應宣) đến Thái Tể Phủ ở vùng Cửu Châu (九州, Kyūshū) Nhật Bản, được Tướng Quân Bắc Điều Thời Tông (北條時宗, Hōjō Tokimune) quy y theo, và trú tại Thường Lạc Tự (常樂寺, Jōraku-ji). Vào năm thứ 5 (1253) niên hiệu Kiến Trường (建長), ông đến làm tổ khai sơn ra Kiến Trường Tự (建 長 寺, Kenchō-ji). Thể theo sắc mệnh, vào năm thứ 2 (1265) niên hiệu Văn Vĩnh (文 永), ông chuyển đến trú trì Kiến Nhân Tự (建 仁 寺, Kennin-ji) ở kinh đô Kyoto, nhưng sau ba năm ông lại quay trở về Kiến Trường Tự, rồi làm tổ khai sơn của Thiền Hưng Tự (禪 興 寺, Zenkō-ji). Chính ông là người đã tạo nên cơ sở vững chắc cho Thiền Tông ở vùng Liêm Thương (鎌 倉, Kamakura). Sau ông bị lưu đày đến vùng Giáp Phỉ (甲斐, Kai, thuộc Yamanashi-ken), rồi được tha tội, nên ông đến sống ở Thọ Phước Tự (壽福寺). Vào năm đầu (1278) niên hiệu Hoằng An (弘安), ông trở về Kiến Trường Tự, và vào ngày 24 tháng 7 cùng năm đó, ông thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi. Quy Sơn Thượng Hoàng (龜山上皇, Kameyama Jōkō) ban tặng ông thụy hiệu là Đại Giác Thiền Sư (大覺禪師), hiệu là Nhật Bản Thiền Sư (日本禪師), và đó cũng được xem như là tước hiệu Thiền Sư đầu tiên của Nhật Bản. Ông có để lại Đại Giác Thiền Sư Ngữ Lục (大覺禪師 語錄) 3 quyển.

Lãn Nạp

● (懶衲): vị tu sĩ lười biếng (nghĩa đen). Từ nạp (衲) ở đây có nghĩa là áo được ghép lại từ nhiều mảnh vải vụn. Như trong bài Tặng Tăng Tự Viễn Thiền Sư (贈僧自遠禪師) của Bạch Cư Dị (白居易, 772-846) nhà Đường có câu: “Tự xuất gia lai trường tự tại, duyên thân nhất nạp nhất thằng hưu (自出家來長自在、緣身一衲一繩休, tự xuất gia nay luôn tự tại, suốt đời một dây một áo thôi).” Từ đó, áo của người tu sĩ được gọi là nạp y (衲衣). Như trong Thiền Tông Tạp Độc Hải (禪宗雜毒海, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1278) quyển 4 có câu: “Nhất lãnh nạp y Đông hựu Hạ, nhiệt lai thoát khước lãnh lai xuyên (一領衲衣冬又夏、熱來脫卻冷來穿, một mảnh nạp y Đông lại Hạ, nóng thì cởi bỏ lạnh mặc vào).” Cho nên, nạp cũng là tiếng tự xưng của vị tu sĩ, có nghĩa là người thường mặc áo có ghép nhiều mảnh vải vụn. Một số từ thường dùng như lão nạp (老衲), nạp tăng (衲僧), nạp tử (衲子), bá nạp (百納), v.v. Như trong bài thơ Đề Hoành Sơn Tự (題橫山寺) của Đái Thúc Luân (戴叔倫, 732-789) nhà Đường có câu: “Lão nạp cúng trà oản, tà dương tống khách thuyền (老衲供茶碗、斜陽送客舟, lão nạp dâng trà chén, chiều tà tiễn khách thuyền).” Hay trong Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天聖廣燈錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1553) quyển 23 có đoạn: “Cử túc hạ túc giai thị đạo tràng, động tĩnh khứ lai vô phi Phật sự, nhược ư nạp tăng môn hạ, nhất ngôn tương khế, thiên địa huyền thù (舉足下足皆是道塲、動靜去來無非佛事、若於衲僧門下、一言相契、天地懸殊, nâng chân hạ chân đều là đạo tràng, động tĩnh đến đi thảy là Phật sự, nếu trong môn hạ nạp tăng, một lời khế hợp, trời đất sai khác).” Trong bài thơ Thu Nhật Ức Lan Thượng Nhân (秋日憶暕上人) của Lý Đoan (李端, ?-?) nhà Đường lại có câu: “Vũ tiền phùng bá nạp, diệp hạ bế trùng quan (雨前縫百衲、葉下閉重關, trước mưa khâu bá nạp, dưới lá đóng cửa Thiền).” Hay trong Liêu Trai Chí Dị (聊齋誌異), chương Cái Tăng (丐僧) của Bồ Tùng Linh (蒲松齡, 1640-1715) nhà Thanh có diễn tả rằng: “Tế Nam nhất tăng, bất tri hà hứa nhân, xích túc y bá nạp (濟南一僧、不知何許人、赤足衣百衲, có một vị tăng ở Tế Nam, chẳng biết người vùng nào, đi chân không và mang áo bá nạp).” Trong Truy Môn Cảnh Huấn (緇門警訓, Taishō Vol. 48, No. 2023) quyển 5 có câu: “Vi chủ giả thảng tồn nhân nghĩa, cảm thập phương nạp tử chi vân trăn, nhược nãi tư thọ nhân tình, chiêu thiên lí ố danh chi viễn bá (爲主者倘存仁義、感十方衲子之雲臻、若乃私受人情、招千里惡名之遠播, làm người chủ nếu còn nhân nghĩa, cảm mười phương tăng chúng thảy quay về, nếu thọ nhân tình riêng tư, mang ngàn dặm tiếng xấu đi truyền bá).” Như vậy, lãn nạp ở đây là từ tự xưng rất khiêm tốn; như Thiền Sư Nhất Hưu Tông Thuần (一休宗純, Ikkyū Sōjun, 1394-1481) của Nhật Bản có bút hiệu là Cuồng Vân Lãn Nạp (狂雲懶衲). Trong Lâm Gian Lục Hậu Tập (林間錄後集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 87, No. 1625) có câu: “Y phó tiểu nhi, đạo truyền lãn nạp, nãi nhĩ tương vi, cầu nhân vị pháp (衣付小兒、道傳懶衲、乃爾相違、求人爲法, y trao trẻ nhỏ, đạo truyền thầy lười, như vậy sai khác, tìm người vì đạo).” Hay trong Lô Sơn Thiên Nhiên Thiền Sư Ngữ Lục (廬山天然禪師語錄) quyển 15 có câu: “Vị liễu nhân duyên kim thượng tại, vô năng lãn nạp phó nhàn miên (未了因緣今尚在、無能懶衲付間眠, chưa rõ nhân duyên nay lại có, lão tăng phó mặc ngủ an nhàn).”

Lang Da Huệ Giác

● (瑯琊慧覺, Rōya Ekaku, ?-?): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, nhân vật sống dưới thời nhà Tống. Cha là Thái Thú Hành Dương (衡 陽, Tỉnh Hồ Nam), qua đời nơi vùng đất làm quan nầy, cho nên ông đến đem quan tài cha trở về quê hương mình, nhưng giữa đường ông lại ghé qua Dược Sơn (藥 山) thuộc Lễ Dương (澧陽, Tỉnh Hồ Nam) và xuất gia tại chùa nầy. Về sau, ông đi ngao du khắp nơi tham vấn chư Thiền đức, cuối cùng kế thừa dòng pháp của Phần Dương Thiện Chiêu (汾陽善昭). Ông đến trú tại Lang Da Sơn (瑯琊山), thuộc Trừ Châu (滁州, Tỉnh An Huy) và nỗ lực cử xướng tông phong của Lâm Tế. Tuyết Đậu Trùng Hiển (雪竇重顯) là người đồng thời với ông, đã cùng nhau tuyên xướng Thiền đạo, vì vậy người đương thời gọi họ là Nhị Cam Lồ Môn (二甘露門, hai cửa cam lồ). Ông được sắc phong Quảng Chiếu Thiền Sư (廣照禪師). Đệ tử của ông có Định Tuệ Siêu Tín (定慧超信), Trường Thủy Tử Tuyền (長水子璿) là những nhân vật kiệt xuất đương thời.

Lăng Già Sư Tư Ký

● (楞伽師資記, Ryōgashijiki): 1 quyển, do Tịnh Giác (淨覺) ở Thái Hành Sơn (太行山) soạn, được thành lập vào khoảng năm thứ 4 (716) niên hiệu Khai Nguyên (開元) nhà Đường. Tác phẩm Đăng Sử Thiền Tông thuộc thời kỳ đầu của hệ Bắc Tông này nói lên truyền thống truyền thừa Kinh Lăng Già (s: Lankāvatāra-sūtra, 楞伽經) qua 8 đời, khởi đầu bằng Cầu Na Bạt Đà La (s: Guṇabhadra, 求那跋陀羅, 394-468)―người truyền dịch bộ kinh này―được xem như là đời thứ nhất; đời thứ 2 là Bồ Đề Đạt Ma (s: Bodhidharma, 菩提達磨[摩]) cho đến Huệ Khả (慧可), Tăng Xán (僧璨), Đạo Tín (道信), Hoằng Nhẫn (弘忍), đến đời thứ 7 có 3 vị là Thần Tú (神秀), Huyền Trách (玄賾), Huệ An (慧安) và đời thứ 8 gồm 4 người môn hạ của Thần Tú như Phổ Tịch (普寂), Kính Hiền (敬賢), Nghĩa Phước (義福), Huệ Phước (惠福). Đặc biệt, trong phần Nhập Đạo An Tâm Yếu Phương Tiện Pháp Môn (入道安心要方便法門) có dẫn dụng lời của Đạo Tín khá dài. Hơn nữa, Huyền Trách, đệ tử của Hoằng Nhẫn, cũng kế thừa qua cuốn Lăng Già Nhân Pháp Chí (楞伽人法志) và có trích dẫn lời của Đạo Tín. Bản Đôn Hoàng có các ký số S2054, S4272, P3294, P3436, P3537, P3703 và P4564. Bản của Đại Chánh Đại Tạng Kinh (大正大藏經, Taishō) căn cứ vào bản S2054 thiếu chữ thủ đô, nhưng khi các bản P3294, P4564 xuất hiện thì chữ thủ đô được bổ sung vào và những phần thiếu mất trong văn lời tựa cũng phục nguyên lại được. Bên cạnh đó, người ta còn phát hiện dịch bản tiếng Tây Tạng.

Lang Hàm

● (瑯函、琅函): có 2 nghĩa khác nhau.

(01) Từ mỹ xưng của hòm thư, hộp thư. Như trong bài thơ Lý Thị Tiểu Trì Đình (李氏小池亭) của Vi Trang (韋莊, 836-910) nhà Tiền Thục có câu: “Gia tàng hà sở bảo, thanh vận mãn lang hàm (家藏何所寶、清韻滿瑯函, nhà chứa vật báu gì, văn chương khắp hòm thư).”

(02) Chỉ cho thư tịch của Đạo Giáo. Như trong tác phẩm Nghệ Lâm Phạt Sơn (藝林伐山), phần Tiên Kinh (仙經) của Dương Thận (楊愼, 1488-1559) nhà Minh có giải thích rằng: “Quỳnh Văn, Tảo Cấp, Lâm Triện, Lang Hàm, giai chỉ Đạo thư dã (瓊文、藻笈、琳篆、瑯函、皆指道書也, Quỳnh Văn, Tảo Cấp, Lâm Triện, Lang Hàm đều chỉ cho các thư tịch của Đạo Giáo).” Trong Hoa Nghiêm Đạo Tràng Khởi Chỉ Đại Lược (華嚴道塲起止大略, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1474), phần Tùy Châu Đại Hồng Sơn Toại Thiền Sư Lễ Hoa Nghiêm Kinh Văn (隨州大洪山遂禪師禮華嚴經文), có đoạn: “Nam Mô Tỳ Lô Giáo Chủ, Hoa Tạng từ tôn, diễn bảo kệ chi kinh văn, bố lang hàm chi ngọc trục, trần trần hỗn nhập, sát sát viên dung (南無毗盧敎主、華藏慈尊、演寶偈之經文、布琅函之玉軸、塵塵混入、剎剎圓融, kính lạy đức Giáo Chủ Tỳ Lô, đấng từ tôn Hoa Tạng, tuyên diễn kinh văn kệ báu, bày khắp cuộn ngọc hòm thư, nơi nơi thâu nhập, chốn chốn viên dung).” Hay trong Lâm Tuyền Lão Nhân Bình Xướng Đơn Hà Thuần Thiền Sư Tụng Cổ Hư Đường Tập (林泉老人評唱丹霞淳禪師頌古虛堂集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 67, No. 1304) quyển 5 lại có đoạn: “Ngọc trục lang hàm nghĩ phá đề, Phật ma ninh miễn lập giai thê, chỉ đề hoàng diệp tằng vi dụ, hà tất khu khu thủ ngộ mê (玉軸琅函擬破題、佛魔寧免立階梯、止啼黃葉曾爲喻、何必區區守悟迷, cuộn ngọc hòm thư nghĩ phá đề, Phật ma sao khỏi bậc thứ khoe, dừng thốt lá vàng làm thí dụ, đâu cần khư khư giữ ngộ mê).

Lang Tuyền Tự

● (瀧泉寺, Ryūsen-ji): ngôi chùa của Thiên Thai Tông, hiện tọa lạc tại số 20-26 3 Chōme (三丁目), Shitameguro (下目黑), Meguro-ku (目黑區), Tokyo-to (東京都); hiệu núi là Thái Duệ Sơn (泰叡山); còn gọi là Mục Hắc Bất Động Tôn (目黑不動尊). Tượng thờ chính là Bất Động Minh Vương (不動明王). Tương truyền vào năm 808 (Đại Đồng [大同] 3), khi Viên Nhân (圓仁, Ennin) theo hầu thầy Quảng Trí (廣智) lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), giữa đường được Bất Động Minh Vương (不動明王) báo mộng; bèn cho đấng chí tôn của Nhật Bản là Bất Động Minh Vương và kiến lập chùa này. Vào năm 860 (Trinh Quán [貞觀] 2), Thanh Hòa Thiên Hoàng (清和天皇, Seiwa Tennō) ban sắc ngạch cho chùa; vào năm 1624 (Khoan Vĩnh [寬永] nguyên niên), Tướng Quân Đức Xuyên Gia Quang (德川家光, Tokugawa Iemitsu) đặt trận thế thả chim ưng, cho tạo dựng các ngôi đường xá của chùa. Trong khuôn viên chùa có Thác Độc Cô (獨鈷瀧) tương truyền do Viên Nhân đào nên, và rất nhiều tín đồ đến tham bái nơi đây.

Lãng Vịnh

● (朗詠, Rōei): hình thức hát lớn tiếng các bài thi ca của Nhật, cũng là loại hình ca hát của Nhã Nhạc độc đáo của Nhật. Người ta thường chọn những bài Hán thi trong Hòa Hán Lãng Vịnh Tập (和漢朗詠集), Tân Soạn Lãng Vịnh Tập (新撰朗詠集), v.v., rồi đọc lên hòa với sự hợp tấu của các nhạc cụ như sáo Long Trúc (龍笛, Ryōteki), kèn loa Tất Lật (篳篥, Hichiriki) và kèn Sanh (笙, Shō), vài người chỉnh âm luật rồi độc xướng hay cùng xướng. Đặc trưng của nó là không có phách tiết và không cố định âm cao

Lăng Xuyên Sư Tuyên

● (菱川師宣, Hishikawa Moronobu, 1618-1694): nhà vẽ tranh Phù Thế Hội (浮世會, Ukyoe), sống vào khoảng đầu thời đại Giang Hộ, tục xưng là Cát Binh Vệ (吉兵衛), hiệu là Hữu Trúc (友竹); xuất thân vùng An Phòng (安房, Awa). Trong khoảng thời gian niên hiệu Vạn Trị (萬治, 1659-1661) hay Khoan Văn (寛文, 1661-1673), ông lên Giang Hộ, chế tác ra những loại tranh trên bảng gỗ và khai sáng ra lãnh vực mới của tranh Phù Thế Hội. trước tác của ông có rất nhiều như Mỹ Nhân Hội Tận (美人繪盡), v.v.

Lãnh Trai Dạ Thoại

● (冷齋夜話, Reisaiyawa): 10 quyển, do Giác Phạm Huệ Hồng (覺範慧洪) nhà Tống biên tập, được san hành dưới thời nhà Tống, là tác phẩm tạp ký về những điều mắt thấy tai nghe. Hơn nữa nội dung của nó là thi thoại. Ngoài san bản của Cấp Cổ Các (汲古閣), của Sơn Hải Tảo Diệp Sơn Phòng (山海掃葉山房), v.v., bộ này còn được thâu tập vào trong Thuyết Phu (說郛) 21, Bại Hải (稗海) 47-48, Tân Đãi Bí Thư (津逮祕書) 105, Học Tân Thảo Nguyên (學津討原) 141, v.v. Tại Nhật Bản, bên cạnh san bản dưới thời Nam Bắc Triều, bản dưới thời đại Thất Đinh, còn có bản cổ hoạt tự vào năm thứ 20 (1643) niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永).

Lão Tử Hóa Hồ Kinh

● (老子化胡經, Rōshikekokyō): do Đạo sĩ Vương Phù (王浮) trước tác vào khoảng năm cuối đời vua Huệ Đế nhà Tây Tấn, tàn bản hiện được thâu lục vào trong Taishō quyển 54. Vương Phù thường cùng với Bạch Viễn (帛遠) luận tranh về hai tôn giáo Phật và Đạo, tuy nhiên Đạo Giáo thường bị luận phá thất bại; trước sự thất bại nhục nhã sâu xa như vậy, Vương Phù bèn viết kinh này với mục đích đề cao Đạo Giáo trên Phật Giáo. Nội dung thư tịch này thuật lại chuyện Lão Tử (老子) đến Tây Vức, Ấn Độ, chuyển sanh thành Thích Ca hóa độ người Hồ. Vào năm đầu (668) niên hiệu Tổng Chương (總章) đời vua Cao Tông nhà Đường, kinh này bị thiêu hủy, đến năm đầu (705) niên hiệu Thần Long (神龍) đời vua Trung Tông lại bị nghiêm cấm không được dùng; vào thời nhà Tống nó được lưu truyền rộng rãi, nhưng đến thời nhà Nguyên lại bị cấm chỉ và tuyệt tích luôn. Gần đây P. Pelliot, học giả người Pháp, phát hiện ra bản kinh này trong các thư tịch Đôn Hoàng (敦煌), toàn bộ có 10 quyển nhưng chỉ còn lại quyển 1 và 10 mà thôi. Đầu đề quyển 1 bản Đôn Hoàng là Lão Tử Tây Thăng Hóa Hồ Kinh Tự Thuyết Đệ Nhất (老子西昇化胡經序說第一), đề phần cuối của quyển 10 là Lão Tử Hóa Hồ Kinh Đệ Thập (老子化胡經第十). Căn cứ vào nghiên cứu cho thấy rằng nội dung của bản Lão Tử Hóa Hồ Kinh thâu lục trong Taishō và bản do Vương Phù trước tác có quá nhiều điểm sai khác vì một số lý do như: bản do Vương Phù trước tác chỉ có 1 quyển, trong khi đó bản của Đôn Hoàng có 10 quyển; bản Đôn Hoàng có đề là Lão Tử Tây Thăng Hóa Hồ Kinh Tự Thuyết Đệ Nhất (老子西昇化胡經序說第一), còn bản của Vương Phù là Lão Tử Tây Thăng Hóa Hồ Kinh (老子西昇化胡經); bản Đôn Hoàng có tư tưởng sâu đậm của Ma Ni Giáo (摩尼敎), cho nên chúng ta có thể suy ra biết được rằng bản Đôn Hoàng hiện tồn là trước tác có sau khi Ma Ni Giáo được truyền nhập vào, vì thế bản này cũng có thể không phải là Lão Tử Hóa Hồ Kinh của Vương Phù.

Lập Chánh An Quốc Luận

● (立正安國論, Risshōankokuron): 1 quyển, do Nhật Liên (日蓮, Nichiren) soạn, văn bản trình cho Bắc Điều Thời Lại (北條時頼, Hōjō Tokiyori) vào năm 1260; ngoài ra còn có bản Thiên Thai Sa Môn Nhật Liên Khám Chi (天台沙門日蓮勘之) của Diệu Pháp Hoa Tự (妙法華寺) do đệ tử của Nhật Liên là Nhật Hưng (日興) sao chép lại; và nguyên bản do chính tay Nhật Liên viết hiện còn bảo tồn tại Pháp Hoa Kinh Tự (法華經寺) ở Trung Sơn (中山, Nakayama). Trước đây có nguyên bản của Nhật Liên gồm 12 tờ ở Cửu Viễn Tự (久遠寺) vùng Thân Diên (身延, Minobu); và có một số bản khác do các đệ tử chân truyền của ông sao chép. Đây là tuyển tập thuộc một trong 5 bộ thư mục lớn của Nhật Liên, gồm Khai Mục Sao (開目抄), Quán Tâm Bổn Tôn Sao (觀心本尊抄), Soạn Thời Sao (撰時抄) và Báo Ân Sao (報恩抄). Từ năm 1257 trở đi, những thiên tai như dộng đất, mưa gió bão bùng, đói rét, dịch bệnh, v.v., xảy ra liên miên không ngớt; cho nên người chết, người đói, người bệnh xuất hiện rất nhiều. Đương thời, Nhật Liên mục kích được những thảm trạng này, đứng từ lập trường của nhà tôn giáo, ông soạn thuật ra luận thư này để đề xuất lên nhà cầm quyền lúc bấy giờ thông qua một người tín đồ của ông, rồi sau đó ông mới đến yết kiến Thời Lại. Thư tịch này đối xứng với bản Thủ Hộ Quốc Gia Luận (守護國家論) do ông viết vào năm trước. An Quốc Luận ở đây có nghĩa rằng do vì xem thường chánh pháp (giáo lý của Kinh Pháp Hoa) mà quy y theo tà pháp (Tịnh Độ Giáo của Nguyên Không), nên chư vị thiện thần thủ hộ quốc gia mới bỏ đi; thay vào đó, ác thần hoành hành làm cho tai ách xảy ra liên tục, không ngớt. Ông đã dẫn dụ lời văn trong các kinh như Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh (金光明最勝王經), Dược Sư Kinh (藥師經), v.v.; rồi khẳng định rằng nếu như cứ để tình trạng như thế này thì thế nào cũng bị nội loạn bên trong và xâm lược từ bên ngoài vào; cho nên cần phải chấm dứt ngay sự viện trợ về kinh tế cho kẻ báng pháp như Nguyên Không, để mong cầu mọi người quay trở về với chánh pháp; và nếu như chánh pháp được thiết lập thì quốc gia được yên ổn, nhân dân được thái bình. Đó chính là ý nghĩa của an quốc. Tuy nhiên, do vì chủ trương phản bác Tịnh Độ Giáo, ông đã chuốc lấy sự phản kích và tấn công dữ dội của giáo đồ Tịnh Độ. Chính quyền Mạc Phủ thì xử tội lưu đày ông đến vùng Y Đậu (伊豆, Izu). Về vấn đề tiên tri cho rằng sẽ có nội loạn và xâm lược như trong tác phẩm này có đề cập đến; quả nhiên sau đó quân Mông Cổ tiến vào xâm lược Nhật Bản và vụ loạn của Bắc Điều Thời Phụ (北條時輔, Hōjō Tokisuke) xảy ra đã trở thành hiện thực

Lạp Nguyệt

● (臘月、蠟月): tên gọi khác của tháng 12 Âm Lịch. Cách gọi như vậy có liên quan rất lớn với mùa màng tự nhiên, chủ yếu là với việc cúng tế trong năm. Từ lạp (臘) ở đây vốn là tên của một lễ tế cuối năm. Bộ Phong Tục Thông Nghĩa (風俗通義) của Ứng Thiệu (應劭, khoảng 153-196) nhà Hán giải thích rằng: “Hạ viết Gia Bình, Ân viết Thanh Tự, Chu dụng Đại Lạp, Hán cải vi Lạp. Lạp giả, lạp dã, ngôn điền lạp thủ cầm thú, dĩ tế tự kỳ tiên tổ dã (夏曰嘉平、殷曰清祀、周用大蠟、漢改爲臘、臘者、獵也、言田獵取禽獸、以祭祀其先祖也, nhà Hạ gọi là Gia Bình, nhà Ân gọi là Thanh Tự, nhà Chu dùng chữ Đại Lạp, nhà Hán đổi thành Lạp. Lạp nghĩa là săn bắn, tức săn bắn cầm thú, để cúng tế tổ tiên vậy).” Hay cho rằng: “Lạp giả, tiếp dã; tân cố giao tiếp, cố đại tế dĩ báo công dã (臘者、接也、新故交接、故大祭以報功也, Lạp nghĩa là hội họp; vì năm mới nên giao tiếp, cho nên cúng tế lớn để báo công vậy).” Nhân tháng 12 này thường có lễ cúng tế lớn nên được gọi là “Tháng Cúng Tế”. Người Tần gọi lễ Tế Thần vào cuối năm là Lạp. Tháng 12 là tháng cuối cùng của một năm, đúng vào tiết Đông giá buốt. Ngạn ngữ dân gian có câu: “Lạp thất, Lạp Bát, đống trạo hạ ba (臘七、臘八、凍掉下巴, mồng bảy tháng Chạp, mồng 8 tháng Chạp, lạnh buốt xương tủy)”; để diển tả cái lạnh tột cùng âm 20 độ C, mọi công việc đồng án đều phải đình trệ; cho nên tháng Chạp còn được gọi là Đông Nhàn (冬閑, mùa Đông nhàn hạ). Dưới thời nhà Chu, bất luận nhà quan quyền hay bá tánh thường dân, mỗi nhà đều phải cử hành lễ gọi là “tuế chung chi tế (歲終之祭, cúng cuối năm)”, rất long trọng, rầm rộ nhất trong năm; lễ cúng đó gọi là Lạp. Trong tác phẩm Độc Đoán (獨斷), quyển Hạ của Thái Ung (蔡邕, 132-192) nhà Đông Hán có ghi rằng: “Lạp giả, tuế chung đại tế (臘者、歲終大祭, Lạp nghĩa là cúng tế lớn cuối năm).” Hay như tác phẩm Ngọc Chúc Bảo Điển (玉燭寶典) của Đỗ Đài Khanh (杜臺卿, ?-?) nhà Tùy cũng ghi là: “Lạp, nhất tuế chi đại tế (臘、一歲之大祭, Lạp là lễ tế lớn trong một năm).” Kinh Sở Tuế Thời Ký (荊楚歲時記) do Tông Lẫm (宗懍, khoảng 501-565) nhà Lương thời Nam Triều cũng cho rằng: “Khổng Tử sở dĩ dự bồi tân, nhất tuế chi xuất, thạnh ư thử tiết (孔子所以預以陪賓、一歲之出、盛於此節, sở dĩ Khổng Tử chuẩn bị mọi thứ để tiếp khách, nội trong một năm, thịnh hành vào tiết này).” Về thời gian tiến hành cúng tế Lạp, từ thời nhà Chu trở đi, trãi qua các thời đại đều quy định tháng 12, nhưng ngày nào thì trước thời nhà Tần vẫn chưa có ký lục cụ thể. Sau thời nhà Hán, chư vị hoàng đế của các triều đại, nương vào lý luận Ngũ Hành tương sanh, có định ra một ngày Tuất nào đó trong tháng 12, nhưng cũng chẳng thống nhất. Đến thời Nam Bắc Triều (南北朝, 420-589), vua Lương Võ Đế (梁武帝, tại vị 502-549) định Tiết Lạp Nhật (臘日節) là ngày mồng 8 tháng Chạp. Vì ông là người sùng tín Phật Giáo, ngày mồng 8 tháng Chạp cũng đúng vào dịp Phật thành đạo, nên ông kết hợp đồng thời cúng tế tổ tiên, thần linh và đức Phật. Trong Hoàn Khê Duy Nhất Thiền Sư Ngữ Lục (環溪惟一禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 70, No. 1388) quyển Hạ có câu: “Lạp Nguyệt tận thị tuế trừ dạ, minh triêu hựu thị chánh nguyệt nhất, niên khứ niên lai vô tận kỳ (臘月盡是歲除夜、明朝又是正月一、年去年來無盡期, tháng Chạp hết là đêm cuối năm, sáng mai lại là mồng một Tết, xuân đến xuân đi vô cùng tận).” Hay trong Thiền Tông Tụng Cổ Liên Châu Thông Tập (禪宗頌古聯珠通集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1295) quyển 33 có bài Tụng Cổ của Thiền Sư Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文, 1025-1102): “Lạp Nguyệt nhị thập ngũ, kỵ lư bất đả cổ, xuân phong bách thảo sanh, trũng thượng thiêm tân thổ (臘月二十五、騎驢不打鼓、春風百草生、塚上添新土, ngày hai lăm tháng Chạp, cỡi lừa không đánh trống, gió xuân trăm cỏ sinh, trên gò thêm đất mới).”

Lập Thạch Tự

● (立石寺, Risshaku-ji): ngôi chùa của Thiên Thai Tông, tọa lạc tại Yamagata-shi (山形市), Yamagata-ken (山形縣), thường được gọi là Sơn Tự (山寺, Yama-dera), do Viên Nhân (圓仁, Ennin) sáng lập. Tại Căn Bổn Trung Đường của chùa vẫn còn giữ lại ngọn pháp đăng được chuyển từ Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan) đến khi thánh địa này bị đốt cháy tan tành. Về sau, chùa cũng gặp phải nạn hỏa hoạn, nhưng nhờ sự viện trợ đắc lực của hai dòng họ Tối Thượng (最上) và Đức Xuyên (德川), chùa phục hưng và hưng thạnh trở lại. Căn Bổn Trung Đường và tháp nhỏ 3 tầng là các kiến trúc của thời đại Thất Đinh, và hiện tại chùa vẫn còn lưu giữ nhiều kiến trúc quan trọng khác. Trong những năm gần đây, người ta phát hiện ra tiêu tượng, hình đầu và di cốt của Viên Nhân trong hang nhập định của ông. Chính Ba Tiêu (芭蕉, Bashō), nhà Haiku nổi danh của Nhật, đã từng đến đây tham bái và để lại bài Haiku tuyệt tác về chùa này.

Lập Xuyên Tự

● (立川寺, Ryūsen-ji) hay Lập Sơn Tự (立山寺, Ryūsen-ji): ngôi chùa của Tông Tào Động, hiêu núi là Nhãn Mục Sơn (眼目山), hiện tọa lạc tại Kamiichi-machi (上市町), Nakaniikawa-gun (中新川郡), Toyama-ken (富山縣). Chùa do Đại Triệt Tông Lịnh (大徹宗令), đệ tử của Nga Sơn Thiệu Thạc (峨山紹碩), sáng kiến nên vào trong khoảng niên hiệu Kiến Đức (建德, 1370-1372). Do sự thị hiện của chư Phật ở Lập Sơn nên chùa mới lấy tên này. Trong khoảng thời gian niên hiệu Ứng Vĩnh (應永, 1394-1428), vị Thành Chủ vùng này là Thổ Phì Di Thái Lang (土肥彌太郎) quy y theo chùa, nên ông phát tâm cúng dường đất đai cho chùa. Đương thời nơi đây cũng là ngôi chùa chính của Tông Tào Động. Về sau, nhóm Thượng Sam Khiêm Tín (上杉謙信) loạn nhập vào vùng này, nên chùa gặp phải nạn binh hỏa cháy tan tành. Đến năm 1633, vị Tổ thời trung hưng của chùa là Áo Sơn Thị Việt (拗山是越) thể theo mệnh của Tổng Trì Tự (總持寺, Sōji-ji) đến trú trì chùa này, rồi nỗ lực phục hưng chốn Thiền Lâm này, lập nên chánh điện tạm thời mà tu hành. Mãi đến thời Minh Trị thì chùa mới bắt đầu cải tu các ngôi đường vũ, và đến đầu niên hiệu Đại Chánh mới lạc thành. Ban đầu chùa lấy tên là Lập Sơn Tự, nhưng sau lại đổi thành Lập Xuyên Tự, và gần đây thì lấy lại tên cũ.

Lệ Hành

● (勵行): có hai nghĩa chính. (01) Mài giũa, trau dồi đức hạnh. Như trong bức Dữ Nột Trai Tiên Sinh Thư (與訥齋先生書) của Phương Hiếu Nhu (方孝孺, 1357-1402) nhà Minh có đoạn: “Do đương sức thân lệ hành, dĩ thiện quý tử tôn, tỉ bách tuế chi hậu, hương xưng thiện nhân (猶當飭身勵行、以善遺子孫、俾百歲之後、鄉稱善人, còn phải chỉnh sửa thân, trau dồi đức hạnh, lấy thiện để truyền lại cho con cháu, khiến sau khi trăm tuổi, xóm làng khen ngợi là người lành).” (02) Tận lực thực hành. Như trong Thanh Sử Cảo (清史稿), Hậu Phi Truyện (后妃傳) 1, phần Văn Tông Hiếu Khâm Hiển Hoàng Hậu (文宗孝欽顯皇后), có câu: “Thái Hậu lũ hạ chiếu: 'Mẫu tử nhất tâm, lệ hành tân chính' (太后屢下詔、母子一心、勵行新政, Thái Hậu nhiều lần ban chiếu rằng: 'Mẹ con một lòng, tận lực thi hành chính sách mới').”

Lễ Quang

● (禮光, Raikō, ?-?): vị tăng của của Tam Luận Tông Nhật Bản, sống dười thời đại Nại Lương, húy là Lễ Quang (禮光) hay Lại Quang (賴光, Raikō). Ông theo hầu Trí Tạng (智藏, Chizō) ở Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji), cùng với Trí Quang (智光, Chikō) học về Tam Luận. Ông trú tại chùa này và xiển dương giáo học Tam Luận; đến cuối đời thì quay về với Tịnh Độ Giáo, chuyên tâm hành trì pháp môn Quán Tướng Niệm Phật và mấy năm sau thì viên tịch. Trí Quang mộng thấy Lễ Quang được vãng sanh về thế giới Cực Lạc, bèn cho vẽ đồ hình A Di Đà Tịnh Độ; đó chính là bức Trí Quang Mạn Trà La (智光曼茶羅).

Lễ Túc

● (s: pāda-vandika, 禮足): lạy dưới chân; tức là lấy đảnh đầu, mặt lạy xuống chạm với chân Phật, để thể hiện sự quy kính tuyệt đối về thân và tâm; còn gọi là đảnh lễ (頂禮), tiếp túc tác lễ (接足作禮, lễ lạy chạm chân), đầu diện lễ túc (頭面禮足, đầu mặt lạy dưới chân), khể thủ lễ túc (稽首禮足, cúi đầu lạy dưới chân), đảnh lễ song túc (頂禮雙足, đầu lạy hai chân), khể thủ tiếp túc (稽首接足, cúi lạy chạm chân). Đây là hình thức thể hiện sự tôn kính tối thượng của Ấn Độ. Trong thân thể con người, đầu được xem là tối cao, tối thượng, nơi tôn kính và chân là chỗ thấp kém nhất, chạm đất; nên thành ngữ Việt Nam có câu: “đầu đội trời, chân đạp đất”. Thế nhưng, một khi lấy đầu hạ thấp xuống mà đảnh lễ sát chân của đấng tôn kính, hoặc lạy xuống đất; có nghĩa là tỏ bày sự cung kính tột bực. Cho nên, trong các kinh điển còn ghi lại cho biết rằng khi bất cứ người nào đến thăm viếng, thọ pháp với đức Thế Tôn, trước hết đều đảnh lễ dưới chân Ngài, rồi đi nhiễu quanh Ngài và ngồi qua một bên. Như trong Phật Thuyết A Nan Đồng Học Kinh (佛說阿難同學經, Taishō Vol. 2, No. 149) có đoạn: “Thị thời A Nan, chí Thế Tôn sở, đáo dĩ đầu diện lễ túc, tại nhất diện lập (是時阿難、至世尊所、到已頭面禮足、在一面立, lúc bấy giờ A Nan, đến chỗ của Thế Tôn, khi đến nơi thì đầu mặt cúi lạy dưới chân Ngài, rồi đứng qua một bên).” Hay như trong Trùng Trị Tỳ Ni Sự Nghĩa Tập Yếu (重治毗尼事義集要, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 40, No. 719) quyển 15 có câu: “Cấp Cô Trưởng Giả, mỗi hướng Kỳ Viên thọ tân Tỳ Kheo kinh, đản tất tiên lễ túc nhi hậu thuyết pháp (給孤長者、每向祇園授新比丘經、但必先禮足而後說法, Trưởng Giả Cấp Cô Độc, mỗi khi đến Kỳ Viên giảng kinh cho các Tỳ Kheo mới, đều trước hết lạy dưới chân [họ] rồi sau đó mới thuyết pháp).” Trong Phước Cái Chánh Hành Sở Tập Kinh (福蓋正行所集經, Taishō Vol. 32, No. 1671) quyển 3 cũng có đoạn rằng: “Vãng nghệ Phật sở, đầu diện lễ túc, tâm hoài ưu não, thế lệ bi khấp, sám tạ tiên cữu (往詣佛所、頭面禮足、心懷憂惱、涕淚悲泣、懺謝先咎, đến thăm chỗ Phật, đầu mặt lạy duới chân, tâm lo sầu não, nước mắt ràn rụa, sám hối tội trước).” Trong Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu (毗尼日用切要, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1115) có dẫn bài kệ Quán Tưởng Lễ Phật của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi (s: Mañjuśrī, 文殊師利): “Năng lễ sở lễ tánh không tịch, cảm ứng đạo giao nan tư nghì, ngã thử đạo tràng như đế châu, thập phương chư Phật ảnh hiện trung, ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền, đầu diện tiếp túc quy mạng lễ (能禮所禮性空寂、感應道交難思議、我此道塲如帝珠、十方諸佛影現中、我身影現諸佛前、頭面接足歸命禮, người lạy đấng được lạy tánh vắng lặng, cảm ứng đạo giao tiếp khó nghĩ bàn, đạo tràng con đây như châu ngọc vua, mười phương chư Phật hình ảnh hiện ra, đầu mặt chạm chân quy mạng kính lạy).”

Lịch Đại Pháp Bảo Ký

● (歷代法寳記, Rekidaihōbōki): 1 quyển, thư tịch thuộc loại Đăng Sử Thiền Tông của hệ Tịnh Chúng Tông (淨眾宗) và Bảo Đường Tông (保唐宗) đã từng hưng thạnh một thời tại trung tâm Tịnh Chúng Tự (淨眾寺) cũng như Bảo Đường Tự (保唐寺) ở vùng Kiếm Nam (劍南), Tứ Xuyên (四川). Chẳng bao lâu sau khi Vô Trú (無住, 714-774) ở Bảo Đường Tự qua đời, tác phẩm này được đệ tử ông biên tập nên. Đối lập với Lăng Già Sư Tư Ký (楞伽師資記), loại Đăng Sử của hệ Bắc Tông, nó là loại sử thư trường thiên của Thiền Tông, chủ trương tương thừa từ vị tổ thứ nhất Bồ Đề Đạt Ma Đa La (菩提達磨多羅), trải qua Lục Tổ Huệ Năng (慧能) cho đến Trí Tiển (智銑), Xử Tịch (處寂), Vô Tướng (無相), Vô Trú (無住). Bản Đôn Hoàng có ký số S516, S162, S1776, S5916, P2125, P3717, Thạch Tỉnh Quang Hùng Cựu Tàng Bản (石井光雄舊藏本).

Liên Bang

● (蓮邦): gọi đủ là Liên Hoa Chi Bang (蓮華之邦), nghĩa là quốc độ, đất nước hoa sen. Đây là tên gọi khác của thế giới Cực Lạc (s: Sukhāvatī, 極樂), vì tất cả chúng sanh trên cõi Cực Lạc đều an trú trong hoa sen. Như trong Phổ Năng Tung Thiền Sư Tịnh Độ Thi (普能嵩禪師淨土詩, CBETA No. 1215) có bài thơ rằng: “Đài đầu tận thị Hoàng Kim điện, cử nhãn vô phi Bạch Ngọc đường, Thất Bảo Diêu Trì phu hạm đạm, Bát Công Đức Thủy hý uyên ương, chư quân chơn đáo Liên Bang quốc, tiện thỉnh tri âm hòa nhất chương, thanh thanh Phật hiệu hữu vô trúng chỉ yếu hành nhân tín nguyện sung (抬頭盡是黃金殿、舉眼無非白玉堂、七寶瑤池敷菡萏、八功德水戲鴛鴦、諸君真到蓮邦國、便請知音和一章、聲聲佛號有無中、只要行人信願充, ngẩng đầu lên ấy vàng ròng điện, mở mắt nào hay ngọc trắng đường, bảy báu Diêu Trì phô sen nở, Tám Công Đức Nước giỡn uyên ương, mọi người đã đến Liên Bang cõi, xin thỉnh tri âm hòa một chương, mỗi danh hiệu Phật có không thảy, chỉ cần hành giả tín nguyện tròn).” Hay như trong Liên Tu Khởi Tín Lục (蓮修起信錄, CBETA No. 1204) quyển 3 cũng có câu: “Ngũ lậu thân thành chướng cấu đa, vi nhi vi nữ khổ bôn ba, kim triêu phương thức trần trung huyễn, hàm tiếu liên bang thổ bích hà (五陋身成障垢多、爲兒爲女苦奔波、今朝方識塵中幻、含笑蓮邦吐碧荷, xấu xí thân hình tội chướng đa, làm thân người nữ khổ bôn ba, sáng nay mới biết trong trần huyễn, cười mĩm Liên Bang nở sen hoa).”

Liên Đăng Hội Yếu

● (聯燈會要, Rentōeyō): xem Tông Môn Liên Đăng Hội Yếu (宗門聯燈會要, Shūmonrentōeyō) (宗門聯燈會要, Shūmonrentōeyō): 30 quyển, do Hối Ông Ngộ Minh (晦翁悟明) nhà Tống biên soạn, san hành vào năm thứ 16 (1189) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), gọi tắt là Liên Đăng Hội Yếu (聯燈會要, Rentōeyō) hay Hội Yếu (會要, Eyō). Vào năm thứ 10 (1183) niên hiệu Thuần Hy, Hối Ông chọn ra hơn 600 người từ các bộ Ngữ Lục như Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄), Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天聖廣燈錄), v.v., và biên tập lại các cơ duyên vấn đáp của họ để hình thành nên bộ này. Cùng năm này, ngay trong thất của Giang Tâm Tiềm Quang (江心潛光), ông tự viết lời tựa cho tác phẩm của mình; đến năm thứ 16 cùng niên hiệu trên, ông thêm vào lời tựa của Lý Vịnh (李泳) và cho san hành. Về sau, bản này được trùng san vào năm thứ 28 (1291) niên hiệu Chí Nguyên (至元). Tại Nhật Bản, có Bản Ngũ Sơn được san hành vào năm thứ 3 (1389) niên hiệu Gia Khánh (嘉慶) tại Lâm Xuyên Tự (臨川寺, Rinsen-ji), và bản ấn hành của Tổ Thái (祖泰) ở Đại Ứng Tự (大應寺, Daiō-ji) vào năm thứ 3 (1690) niên hiệu Nguyên Lộc (元祿).

Liên Giáo

● (蓮敎, Renkyō, 1451-1492): vị tăng của Phái Hưng Chánh (興正派) thuộc Chơn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng thời đại Thất Đinh, vị Tổ đời thứ 4 của Hưng Chánh Tự (興正寺), húy là Nghiêu Viên (堯圓), Kinh Hào (經豪), Liên Giáo (蓮敎), thụy hiệu là Nguyện Thừa Viện (願乘院); con trai đầu của Tánh Thiện (性善), vị tổ đời thứ 12 của Phật Quang Tự (佛光寺, Bukkō-ji). Năm 1469, ông kế thừa chức trú trì Phật Quang Tự và năm sau thì được bổ nhiệm làm chức Quyền Đại Tăng Đô. Năm 1482, ông nương cậy vào Liên Như (蓮如, Rennyo) ở Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji), rồi cùng với chúng môn đồ bỏ chùa, đi theo Phái Bổn Nguyện Tự (本願寺派). Từ đó, ông được Liên Như đặt cho tên là Liên Giáo, rồi kết hôn với trưởng nữ của Liên Giác (蓮覺, Renkaku) ở Thường Lạc Đài; kế tiếp ông kế thừa Phật Quang Tự ở vùng Sơn Khoa (山科, Yamashina) và phục hưng đổi tên chùa thành Hưng Chánh Tự. Ông sáng tác bản Niệm Phật Hòa Tán (念佛和讚) để thay thế cho nghi thức Lục Thời Hòa Tán (六時和讚). Trước tác của ông có Chánh Tín Kệ Văn Thư (正信偈文書) 2 quyển.

Liên Hoa

● (蓮花 hay 蓮華, renge): hoa sen. Ở Trung Quốc và Nhật Bản, người ta thường cho loại hoa sen mà có rễ (củ sen) là hoa sen, nhưng ở Ấn Độ còn có thêm một loại sen nước (thủy liên) khác nữa ngoài hai thứ trên, và khi nói đến hoa sen người ta thường ám chỉ loại sen nước này nhiều hơn. Tại Ấn Độ có nhiều loại hoa sen, nhưng trong kinh điển Phật Giáo có đề cập đến 5 loại. Đó là hoa sen trắng (s, p: puṇḍarīka, âm dịch là Phân Đà Lợi Ca [分陀利迦], 白蓮), hoa sen xanh (s: utpala, p: uppala, âm dịch là Ưu Bát La [優鉢羅], 青蓮), hoa sen hồng (s: padma, p: paduma, âm dịch là Bát Đầu Ma [鉢頭摩], 紅蓮), hoa sen vàng (s, p: kumuda, âm dịch là Câu Vật Đầu [拘物頭], 黃蓮), và loại hoa sen xanh khác (s, p: nīlotpala, 青蓮). Nhưng trên thực tế thì trừ loại hoa sen trắng (puṇḍarīka) ra, loại nào cũng có màu trắng và hồng cả. Từ ngàn xưa ở Ấn Độ người ta rất yêu chuộng loại hoa sen này. Trong đạo Bà La Môn có thần thoại cho rằng từ trong lỗ rún của thần Vishnu sinh ra hoa sen, trong hoa sen có Phạm Thiên là người sáng tạo ra vạn vật. Hoa sen vốn mọc trong bùn, nhưng trồi ra khỏi bùn để sống, không bị nhiễm mùi hôi tanh của bùn nhơ, mà còn có mùi thơm trong sạch, cho nên nó được ví như là Phật tâm vốn có cũng như chư Phật và Bồ Tát thanh tịnh. Một trong những kinh điển tiêu biểu của Đại Thừa nói về hoa sen là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (s: Saddharma-puṇḍarīka, 妙法蓮華經), ví diệu pháp của Phật như là hoa sen trắng lớn. Thế giới của Kinh Pháp Hoa là Liên Hoa Tạng Thế Giới (蓮華藏世界) hay nói cho đúng là Liên Hoa Tạng Trang Nghiêm Thế Giới Hải (s: Kusumatalagarbha-vyūhālaṃkāra-lokadhātu-samudra, 蓮華藏莊嚴世界海). Cổ Côn Pháp Sư (古崑法師) nhà Thanh có câu thơ rằng: “Nhất thanh Phật hiệu vi vi tụng, thất bảo Liên Hoa đại đại khai (一聲佛號微微誦、七寶蓮花大大開, một tiếng niệm Phật nhỏ nhỏ tụng, hoa sen bảy báu nở lớn dần).” Hay như tại Cửu Phong Thiền Tự (九峰禪寺) ở Vĩnh Gia (永嘉), Tỉnh Triết Giang (浙江省) có câu đối như sau: “Hoàng kim địa thượng bảo thọ trùng trùng tận thị tu hành giả chủng, bạch ngọc trì trung Liên Hoa đóa đóa vô phi niệm Phật nhân tài (黃金地上寶樹重重盡是修行者種、白玉池中蓮花朵朵無非念佛人栽, trên đất vàng ròng cây báu hàng hàng thảy do người tu hành trồng, trong hồ ngọc trắng hoa sen đóa đóa đều là người niệm Phật gieo).”

Liên Nhãn

● (蓮眼): mắt hoa sen, chỉ con mắt của chư Phật, Bồ Tát, một trong 32 tướng tốt của đức Phật, tức là mắt trong xanh (s: abhinīla-netta, 眞青眼) như hoa sen xanh (s: utpala, p: uppala, 青蓮, âm dịch là Ưu Bát La [優鉢羅], thanh liên). Các ngài thường có tâm từ bi, nhu hòa, lắng trong, thanh tịnh, nên con mắt của các ngài như hoa sen xanh. Vì vậy từ này thường dùng để chỉ cho Phật nhãn hay bản thân đức Phật. Trong Phẩm Phật Quốc (佛國品) của Duy Ma Kinh (s: Vimalakīrti-nideśa, 維摩經) có diễn tả về con mắt của chư Phật, Bồ Tát như sau: “Mục tịnh tu quảng như thanh liên, tâm tịnh dĩ độ chư Thiền định, cửu tích tịnh nghiệp xưng vô lượng, đạo chúng dĩ tịch cố khể thủ, kí kiến Đại Thánh dĩ thần biến, phổ hiện thập phương vô lượng độ (目淨脩廣如青蓮、心淨已度諸禪定、久積淨業稱無量、導眾以寂故稽首、旣見大聖以神變、普現十方無量國度, mắt sạch dài rộng như hoa sen xanh, tâm sạch chứng khắp các Thiền định, tích tập lâu vô lượng các tịnh nghiệp, dẫn dắt mọi loài giải thoát nên con cúi lạy, đã thấy Đại Thánh dùng thần biến, hiện khắp mười phương vô lượng cõi nước).” Trong Tánh Linh Tập (性靈集) quyển 8, Chiều Đề Tự Đát Sấn Văn (招提寺噠嚫文) có câu: “Nhĩ nãi vạn đức khai từ bi chi liên nhãn, nhất xa huy trí tuệ chi đao nhận (爾乃萬德開慈悲之蓮眼、一車揮智慧之刀刃, Người lấy vạn đức mở mắt sen từ bi, một xe rung lưỡi đao trí tuệ).” Trong Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (s: Buddhāvataṃsaka-nāma-mahāvaipulya-sūtra, 大方廣佛華嚴經, Taishō No. 293) quyển 25 lại có câu: “Phật khai quảng đại thanh liên nhãn, diệu tướng trang nghiêm công đức thân, nhân thiên cọng tán bất năng lường, thí nhược vạn lưu quy đại hải (佛開廣大青蓮眼、妙相莊嚴功德身、人天共讚不能量、譬若萬流歸大海, Phật mở mắt sen xanh rộng lớn, tướng mầu trang nghiêm công đức thân, trời người xưng tán không thể lường, giống như muôn dòng về biển cả).” Hay trong Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh (大乘入楞伽經, Taishō No. 672) quyển 7 cũng có câu: “Thế gian đọa nhị biên, chư kiến sở mê hoặc, duy nguyện thanh liên nhãn, thuyết chư địa thứ đệ (世間墮二邊、諸見所迷惑、惟願青蓮眼、說諸地次第, thế gian rơi hai bên, chỗ thấy bị mê hoặc, xin nguyện đấng mắt sen, nói cảnh giới giải thoát).”

Lãn Am Đỉnh Nhu

● (懶庵鼎需, Ranan Teiju, 1092-1153): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Lãn Am (懶庵), xuất thân vùng Trường Lạc (長樂, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Lâm (林). Ban đầu ông rất nổi tiếng là Tiến Sĩ, đến năm 25 tuổi nhân đọc Kinh Di Giáo, ông phát tâm xuất gia. Sau hơn 10 năm trường đi khắp nơi tìm thầy học đạo, đến khoảng niên hiệu Thiệu Hưng (紹興, 1131-1162), ông đến tham yết Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) ở Dương Tự Am (洋嶼庵, Tỉnh Phúc Kiến) và được ấn khả. Về sau, ông sống nơi đây trong vòng 8 năm, đến cuối đời ông chuyển đến sống tại Đông Thiền Tự (東禪寺) và Tây Thiền Tự (西禪寺). Vào tháng

7 năm thứ 23 (1153) niên hiệu Thiệu Hưng, ông thị tịch, hưởng thọ 62 tuổi đời và 37 hạ lạp. Ông có để lại cho hậu thế cuốn Lãn Am Nhu Thiền Sư Ngữ Yếu (懶庵需禪師 語要) 1 quyển.

Lan Cao

● (蘭膏): có hai nghĩa. (01) Một thứ dầu được người xưa tinh chế từ hương hoa Lan, có thể dùng để đốt đèn, thắp sáng. Như trong Sở Từ (楚辭), phần Chiêu Hồn (招魂), có câu: “Lan cao minh chúc, hoa dung bị ta (蘭膏明燭、華容僃些, dầu thơm tỏ nến, dáng hoa sẵn rồi).” Vương Dật (王逸, khoảng 89-158), nhà văn học thời Đông Hán, giải thích rằng: “Lan cao, dĩ Lan hương luyện cao dã (蘭膏、以蘭香煉膏也, Lan cao là loại lấy hương hoa Lan để luyện thành cao dầu).” (02) Chỉ một loại dầu thơm làm mướt tóc.

Lân Chỉ Trình Tường

● (麟趾呈祥): Lân chỉ (麟趾) là chân của con lân. Kỳ Lân là một linh vật; như trong Lễ Ký (禮記) có câu: “Lân, Phụng, Quy, Long vị chi Tứ Linh (麟、鳳、龜、龍謂之四靈, Lân, Phụng, Rùa, Rồng được gọi là bốn linh vật).” Như vậy, Kỳ Lân là linh vật đứng đầu trong Tứ Linh. Trong Mao Thi Thảo Mộc Điểu Thú Trùng Ngư Sớ (毛詩草木鳥獸蟲魚疏) của Lục Cơ (陸機) có giải thích rằng: “Lân, quân thân, ngưu vĩ, mã túc, hoàng sắc, viên đề, nhất giác, giác đoan hữu nhục, âm trung chung lữ, hành trung quy củ, du tất trạch địa, bất lí sanh trùng, bất tiễn sanh thảo, bất quần cư, bất lữ hành, bất nhập hãm tịnh, bất duy la võng (麟、麕身、牛尾、馬足、黃色、圓蹄、一角、角端有肉、音中鐘呂、行中規矩、遊必擇地、不履生蟲、不踐生草、不群居、不侶行、不入陷阱、不罹羅網, Lân có thân con hươu, đuôi trâu, chân ngựa, màu vàng, gót chân tròn, một sừng, đầu sừng có thịt, tiếng vang như chuông, khi đi có quy củ, đi chơi có chốn, không đạp côn trùng sống, chẳng dẫm lên cỏ sống, không sống thành đàn, chẳng sánh bạn cùng đi, không vào hầm nguy hiểm, chẳng sa lưới giăng).” Bên cạnh đó, trong Thi Tập (詩輯) của Nghiêm Xán (嚴粲) có giải thích thêm như sau: “Hữu túc giả nghi đệ, duy lân chi túc, khả dĩ đệ nhi bất đệ; hữu ngạch giả nghi để, duy lân chi ngạch, khả dĩ để nhi bất để; hữu giác giả nghi xúc, duy lân chi giác, khả dĩ xúc nhi bất xúc; nhân giả chí nhân tắc xuất (有足者宜踶、唯麟之足、可以踶而不踶、有額者宜抵、唯麟之額、可以抵而不抵、有角者宜觸、唯麟之角、可以觸而不觸、王者至仁則出, Loài có chân thì đi được, chỉ có chân của lân có thể đi mà không đi; loài có trán thì chống cự được, chỉ có trán của lân có thể chống cự mà không chống cự; loài có sừng thì húc được, chỉ có sừng của lân có thể húc mà không húc; bậc vương giả có đức nhân lớn tất xuất hiện.” Như vậy, Lân là một linh vật được cấu thành bởi 4 loại động vật là hươu, trâu, ngựa và cá. Loại động vật này vốn không tồn tại mà chỉ do người xưa tưởng tượng và sáng tạo thành. Cuộc sống của nó rất thanh cao, từ tâm rộng lớn, không hề làm tổn thương muôn vật; cho nên, đó cũng là điềm lành xuất hiện đấng minh quân. “Lân chi chỉ (麟之趾)” hay “Lân chỉ” là ví dụ để tán tụng điều chí cao chí mỹ; được tìm thấy trong Thi Kinh (詩經), phần Chu Nam (周南): “Nhiên tắc quan thư lân chỉ chi hóa, vương giả chi phong, cố hệ chi Chu Công (然則關雎麟趾之化、王者之風、故系之周公, vì vậy Quan Thư hóa thành chân lân, phong cách của vương giả, cho nên có liên quan đến Chu Công)”. Câu “Lân chỉ trình tường” có nghĩa là chân của con kỳ lân báo hiệu điềm lành. Câu này vốn xuất xứ từ trong Ấu Học Quỳnh Lâm (幼學瓊林) quyển 2, phần Tổ Tôn Phụ Tử (祖孫父子): “Xưng nhân hữu lịnh tử viết lân chỉ trình tường (稱人有令子曰麟趾呈祥, Ca tụng người có con quý gọi là lân chỉ trình tường)”; được dùng trong dịp hôn lễ để chúc tụng sanh được quý tử nhân hậu, hay ví dụ cho con cháu hưng thạnh, đông đúc. Bên cạnh đó, còn có một số câu chúc tụng khác liên quan đến con lân như: “Lân tử phụng sồ (麟子鳳雛, Lân con phụng con)” để ví dụ cho con cháu quý tộc, “Lân can phụng tủy (麟肝鳳髓, gan lân tủy phụng)” để ví cho loại thực phẩm vô cùng hy hữu, “Phụng mao lân giác (鳳毛麟角, lông phụng sừng lân)” để xưng tán loại vật phẩm trân quý, v.v. Câu “thừa gia lân chỉ trình tường (承家麟趾呈祥)” trong lòng văn sớ trên có nghĩa là kế thừa gia đình có con cháu hiền lương, đông đúc.

Lan Dịch

● (蘭掖): nhà lan, chỉ nơi cư trú của các phi tần hậu cung. Như trong bài Phụng Hòa Thái Tử Nạp Phi Thái Bình Công Chúa Xuất Hàng (奉和太子納妃太平公主出降) của Quách Chánh Nhất (郭正一, ?-?) nhà Đường có câu: “Quế cung sơ phục miện, lan dịch tảo thăng kê (桂宮初服冕、蘭掖早升笄, cung quế mới đội miện, nhà lan sớm cài trâm).” Hay trong Cựu Đường Thư (舊唐書), chương Lễ Nghi Chí (禮儀志) 3 lại có câu: “Thiếp mậu xử tiêu vi, thao cư lan dịch (妾謬處椒闈、叨居蘭掖, thiếp lầm ở chốn hoàng cung, lạm sống nơi cao quý).”

Lan Huệ

● (蘭蕙): chỉ cho Lan và Huệ, đều thuộc loại cỏ thơm; phần lớn được dùng để dụ cho người hiền. Như trong Hán Thư (漢書), Truyện Dương Hùng (揚雄傳) có câu: “Bài ngọc hộ nhi dương kim phố hề, phát Lan Huệ dữ Khung Cùng (排玉戶而颺金鋪兮、發蘭蕙與穹窮, bỏ cửa ngọc mà bày tiệm vàng chừ, tốt Lan Huệ với Khung Cùng).” Hay trong bài thơ Bệnh Tà (疾邪) của Triệu Nhất (趙壹, ?-?) nhà Hán lại có câu: “Bị hạt hoài kim ngọc, lan huệ hóa vi sô (被褐懷金玉、蘭蕙化為芻, kẻ nghèo nhớ vàng ngọc, người hiền hóa thành rơm).” Hoặc trong bài thơ Tống Lý Sanh Nam Quy Ký Tải Lạp Vương Tích Xiển Nhị Cao Sĩ (送李生南歸寄戴笠王錫闡二高士) của Cố Viêm Võ (顧炎武, 1613-1682) nhà Thanh cũng có câu: “Phong xuy Lan Huệ sắc, nhất dạ lạc Quan Trung (風吹蘭蕙色、一夜落關中, gió thổi màu Lan Huệ, một đêm xuống Quan Trung).”

Lãn Toản

● (懶瓚, Ransan, ?-?): tên gọi khác của Minh Toản (明瓚), tức ý muốn nói Hòa Thượng Minh Toản lười biếng, nhân vật sống dưới thời nhà Đường. Ông đến tham học với Tung Sơn Phổ Tịch (嵩山普寂) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông đến ẩn cư ở Nam Nhạc (南 岳), Tỉnh Hồ Nam (湖 南 省), và do phát xuất từ phong cách sống rất lười biếng một cách thoát tục, nên người đời gọi ông là Lãn Toản (懶 瓚) hay Lãn Tàn (嬾殘). Vào khoảng năm đầu (742) niên hiệu Thiên Bảo (天寳), ông đến ở tại Nam Nhạc Tự (南岳寺) suốt 20 năm ròng. Trong khoảng thời gian nầy ông có giao du với Lý Bí (李 泌) và ông đã tiên đoán rằng sau nầy Lý Bí sẽ làm Tể Tướng. Sau khi qua đời, ông được ban cho thụy là Đại Minh Thiền Sư (大明禪師).

Lặc Na Ma Đề

● (s: Ratnamati, j: Rokunamadai, 勒那摩提, ?-?): âm dịch là Lặc Na Bà Đề (勒那婆提), gọi tắt là Lặc Na (勒那), ý dịch là Bảo Ý (寳意), vị tăng dịch kinh thời Bắc Ngụy, người miền Trung Ấn Độ, học thức uyên bác, kiêm thông cả sự và lý, biết rành Thiền pháp, thường có chí ngao du phương Bắc. Vào năm thứ 5 (508) niên hiệu Chánh Thỉ (正始) đời vua Tuyên Võ Đế nhà Bắc Ngụy, ông đến Lạc Dương (洛陽), phụng sắc cùng Bồ Đề Lưu Chi (s: Bodhiruci, 菩 提 流 支) dịch bộ Thập Địa Kinh Luận (十地經論) 12 quyển của Thế Thân (世親) cùng với Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Luận Ưu Ba Đề Xá (妙法蓮華經優波提舍) 1 quyển. Không bao lâu sau ông dịch bộ Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tánh Luận (究竟一乘寳性論) 4 quyển. Theo Truyện Bồ Đề Lưu Chi trong Lịch Đại Tam Bảo Ký (歷 代 三 寳 記) quyển 9, Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳) quyển 1, sau khi Lạc Na Ma Đề cùng với Bồ Đề Lưu Chi dịch bộ Thập Địa Kinh Luận xong, do không hợp ý kiến nhau nên cả hai chẳng qua lại gì với nhau nữa.

Lâm Tê Nghia Huyên

● (臨濟義玄, Rinzai Gigen, ?-866): vị tô cua Tông Lâm Tế Trung Quốc, ngươi Nam Hoa (南華) thuôc Tào Châu (曹州, tinh Sơn Đông ngày nay), ho là Hình (郉). Luc con nho ông rât thông minh, và nôi tiếng là có hiếu với cha me. Ông vốn có chí xuât trân nên xuống tóc xuât gia, tho cu tuc giới, thương có măt trong các buôi thuyết giang và chuyên nghiên cứu sâu về kinh luât luân. Sau đó, ông đến tham vân Hy Vân (希運) ơ Hoàng Bá Sơn (黄檗山), rôi lưu lai đây được 3 năm và rât nôi tiếng với hanh nghiệp thuân thuc. Nhưng theo lơi day cua vị Thu Toa, ông đến hoi Hy Vân về đai ý cua Phât pháp và bị đánh ba lân. Về sau, ông lai đến tham yết Đai Ngu (大愚) ơ Cao An Nan Đâu (高安灘頭), rôi thâu triệt Thiền phong cua Hy Vân, và cuối cung được kế thưa dong pháp cua Thây mình. Ngươi ta cho răng ông thương tư xưng là Đai Ngu. Ông lai đi lên phương Băc, đến Trân Châu (鎭州, tinh Hà Băc ngày nay), rôi dưng lên môt ngôi chua nho ơ bên sông Hô Đà (滹沱), lây tên là Lâm Tế Viện (臨濟院). Theo bài ký trong tháp cua ông có ghi răng ông đã tưng rơi khoi chua này đê tránh nan binh hoa, nhơ có vị quan Thái Uy Măc Quân Hoa (默 君 和) quy y theo nên ông đã dưng ơ trong dinh cơ cua vị này môt ngôi Lâm Tế Viện, nhưng mà sư thât thì cân phai xác nhân lai. Ông cung đã tưng đến thuyết pháp cho vị Phu chua Phu Hà Dương là Vương Thương Thị (王常侍), rôi lưu tru tai Đông Đương cua Hưng Hóa Tư (興 化 寺), bàn đao với Tam Thánh Huệ Nhiên (三 聖 慧 然), và đến ngày 10 tháng 4 năm thứ 7 niên hiệu Hàm Thông (咸通, theo bài ký ơ trong tháp thì ghi là ngày 10 tháng giêng năm sau) ông thị tịch, tuôi tho và ha lap đều không ro. Ông đuợc ban nhu hiệu là Huệ Chiếu Thiền Sư (慧照禪師), tháp có tên goi là Trưng Linh (澄 靈). Dong pháp tư cua ông ngoài Huệ Nhiên (慧 然) ra con có Hưng Hóa Tôn Tương (興化存獎), Nguy Phu Đai Giác (魏府大覺), Quán Khê Chí Nhàn (灌溪 志閑), v.v. Ngoài ra, có môt số nhân vât kiệt xuât như Triệu Châu Tung Thâm (趙州 從諗), Hanh Sơn Giám Hông (杏山鑑洪), Long Nha Cư Đôn (龍牙居遁), Lac Phố Nguyên An (洛浦元安), Ma Cốc Nhị Thế (麻谷二世), v.v.

Liên Như

● (蓮 如, Rennyo, 1415-1499): con đầu của Tồn Như (存 如, Zonnyo) đời thứ 7 của Bổn Nguyện Tự (本 願 寺, Hongan-ji), húy là Kiêm Thọ (兼 壽), hiệu là Tín Chứng Viện (信証院). Sống trong khoảng thời kỳ Bổn Nguyện Tự đang bị suy vi và trưởng thành lên trong khổ nạn, ông đã theo cha mình tận lực giáo hóa ở các địa phương phía Nam vùng Cận Giang (近 江, Ōmi, thuộc Shiga-ken). Đến năm 1457, ông kế thừa cha mình và trở thành vị tổ đời thứ 8 của Bổn Nguyện Tự. Do vì đứng trên truyền thống của Tịnh Độ Chơn Tông mà tiến hành cải cách, năm 1471 ông bị đồ chúng của Tỷ Duệ Sơn phá tan Đại Cốc Bổn Nguyện Tự ở vùng Đại Cốc (大 谷, Ōtani); nên ông phải lánh nạn đến biệt sở phía Nam của Tam Tỉnh Tự (三井寺) vùng Đại Tân (大津), rồi xây dựng nhà riêng ở Cát Khi (吉崎, Yoshizaki) thuộc vùng Việt Tiền (越 前, Echizen, thuộc Fukui-ken) và chuyển đến đó ở. Ông đã tác thành rất nhiều văn bản, cho xuất bản các bài Hòa Tán cũng như Chánh Tín Kệ (正信偈) của Thân Loan, và tiến hành những hoạt động giáo hóa khắp nơi từ vùng Bắc Lục (北陸, Hokuriku) cho đến Đông Hải (東海, Tōkai), Đông Quốc (東國, Tōgoku) và Áo Châu (奥州, Ōshu). Tuy nhiên, do vì sự đối lập trong mối quan hệ lợi hại phát sanh giữa các môn đồ thọ nhận sự giáo hóa của ông với những lãnh chúa địa phương, nên ông lại phải rời khỏi địa phương Cát Khi và đến bố giáo ở các vùng Nhiếp Tân (攝 津, Settsu), Hà Nội (河内, Kawauchi), Hòa Tuyền (和泉, Izumi) thuộc Osaka ngày nay. Vào năm 1480, ông bắt đầu tái kiến Bổn Nguyện Tự ở vùng Sơn Khoa (山 科, Yamashina), mở rộng giáo hóa, cho nên người ta quy y theo phái ông nhiều hơn các phái khác. Vào độ tuổi 75, ông nhường lại mọi hậu sự cho người con trai thứ 5 của ông là Thật Như (實 如, Jitsunyo) và sống ẩn cư; nhưng sau đó ông vẫn tiếp tục bố giáo. Đến năm 1496, ông lại xây dựng nhà riêng ở vùng Thạch Sơn (石山, Ishiyama), Osaka và tiếp tục hoạt động truyền giáo cho đến 85 tuổi thì qua đời.

Liên Phòng

● (蓮房): có hai nghĩa chính:

(01) Đài sen. Vì bên trong đài sen có hạt sen, mỗi hạt đều cách nhau bởi một lỗ hổng, nên gọi là “liên phòng (蓮房, phòng của đài sen).” Trong bài thơ Thu Hứng (秋興) của thi hào Đỗ Phủ (杜甫, 712-770) nhà Đường có câu: “Lộ lãnh liên phòng trụy phấn hồng (露冷蓮房墜粉紅, hơi sương lạnh đài sen rơi phấn hồng).” Trong bài Thái Liên Phú (採蓮賦) của Vương Bột (王勃, 649-675) nhà Đường lại có câu: “Thính lăng ca hề kỉ khúc, thị liên phòng hề kỉ chu (聽菱歌兮幾曲、視蓮房兮幾株, nghe bài ca hái ấu chừ mấy khúc, nhìn đóa sen chừ được mấy gốc).” Trong Tây Phương Phát Nguyện Văn Chú (西方發願文註, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 61, No. 1161) có giải thích rõ rằng: “Kim Cang Đài, tức Liên Hoa Tòa, kỳ tòa Kim Cang sở thành, cố danh Kim Cang Đài; hựu hoa nội liên phòng, diệc danh vi đài, Thượng Phẩm Thượng Sanh, nãi hữu thử đài (金剛臺、卽蓮華座、其座金剛所成、故名金剛臺、又華內蓮房、亦名爲臺、上品上生、乃有此臺, Đài Kim Cang tức là Tòa Hoa Sen, tòa này do Kim Cang mà thành, nên có tên là Đài Kim Cang; lại trong hoa có liên phòng, cũng gọi là đài; hàng Thượng Phẩm Thượng Sanh sẽ có đài này).” Sau này, người ta thường dùng một số câu để chúc mừng sanh con nói chung, hay sanh con trai nói riêng như tử chủng liên phòng (子種蓮房, hạt gieo trong đài sen), liên phòng đắc tử đa (蓮房得子多, đài sen được nhiều hạt), v.v.

(02) Chỉ cho phòng ở của chư tăng. Vì Phật Giáo lấy tượng trưng cho sự trong sạch, không nhiễm của hoa sen để ví dụ cho phòng ở của chư tăng. Như trong Tây Quy Trực Chỉ (西歸直指, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 62, No. 1173) quyển 2 có đoạn: “Bỉ tắc chất thác liên phòng, an tọa diệu hương cung điện, ký bất thọ bào thai chi ô uế, phục bất lụy mẫu thị chi cù lao (彼則質托蓮房、安坐妙香宮殿、旣不受胞胎之汙穢、復不累母氏之劬勞, vị ấy sẽ sinh ra nơi phòng sen, an tọa trên cung điệu hương thơm, đã không bị sự ô uế của bào thai, lại chẳng phải chịu sự nuôi nấng cực khổ của người mẹ).”

Liên Tọa

● (蓮座): tòa sen. Như trong bài thơ Quán Phật Tích Tự (觀佛迹寺) của Vương Bột (王勃, 649-675) nhà Đường có câu: “Liên tọa thần dung nghiễm, tùng nhai Thánh tích dư (蓮座神容儼、松崖聖迹餘, tòa sen dung tướng uy nghiêm, cây tùng vách núi cõi Thiền còn đây).” Hay trong thiền lâm sớ ngữ khảo chứng (禪林疏語考證, 卍 Xuzangjing Vol. 63, No. 1252) quyển 2, phần Hỏa Hậu Hoàn Nguyện (火後還愿), có đoạn: “Phục nguyện nguy nguy liên tọa hiện nguyệt minh thủy thượng chi quang, vĩnh vĩnh bồng cư tuyệt yên diệt hôi phi chi huyễn (伏願巍巍蓮座現月明水上之光。永永蓬居絕煙滅灰飛之幻, cúi mong nguy nga tòa sen hiện trăng sáng trên nước hào quang, mãi mãi an cư dứt khói tuyệt tro bay giả huyễn).”

Liên Tông

● (蓮宗): còn gọi là Liên Môn (蓮門), là tông môn tôn thờ ý chỉ của Liên Xã (蓮社) và nguyện cầu vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà, tức Liên Bang (蓮邦); là tên gọi khác của Tịnh Độ Tông (淨土宗). Tông phái này vốn phát khởi từ việc Huệ Viễn (慧遠, 334-416) nhà Đông Tấn, sáng lập ra Bạch Liên Xã (白蓮社) ở Đông Lâm Tự (東林寺), Lô Sơn (廬山), phát nguyện vãng sanh Tây phương Tịnh Độ. Tác phẩm (廬山蓮宗寶鑑, Taishō Vol. 47, No. 1973) quyển 1 do Ưu Đàm Phổ Độ (優曇普度) biên tập, cho biết rằng: “Đông Tấn Viễn Công Tổ sư, nhân thính Di Thiên Pháp sư giảng Bát Nhã Kinh, hoát nhiên đại ngộ, nhập ư vô lượng thậm thâm Tam Muội, du chỉ Lô Sơn, dữ cao tăng triều sĩ kết duyên tu hành; cố vân chư giáo Tam Muội kỳ danh thậm chúng, công cao dị tấn, niệm Phật vi tiên, nhân dĩ bạch liên danh kỳ xã yên (東晉遠公祖師、因聽彌天法師講般若經、豁然大悟、入於無量甚深三昧、遊止廬山、與高僧朝士結緣修行、故云諸敎三昧其名甚眾、功高易進、念佛爲先、因以白蓮名其社焉, Tổ sư Huệ Viễn nhà Đông Tấn, nhân nghe Pháp sư Di Thiên giảng Kinh Bát Nhã mà hoát nhiên đại ngộ, nhập vào vô lượng Tam Muội [Định] thâm sâu, đến dừng chân tại Lô Sơn, cùng với các cao tăng, nhân sĩ triều đình kết duyên tu hành; nên mới bảo rằng Tam Muội của các giáo phái tên gọi rất nhiều, [trong đó] công phu cao mà dễ tiến triển, chính niệm Phật là trên hết; nhân đó lấy hoa sen trắng đặt tên cho xã này vậy).” Hơn nữa, hoa sen là tượng trưng cho y báo của Cực Lạc, chúng sanh của quốc độ ấy đều lấy hoa sen làm nơi cư trú, lấy đài sen để nguyện sanh vào đó; cho nên có tên Liên Tông. Trong Tịnh Độ Tư Lượng Toàn Tập (淨土資糧全集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 61, No. 1162) quyển 6 có đoạn rằng: “Thiền Tông mích tâm vô xứ, tức đăng Tổ vị; Liên Tông tâm Phật lưỡng vong, diệc tê Thượng Phẩm, dĩ thử chứng chi (禪宗覓心無處、卽登祖位、蓮宗心佛兩忘、亦躋上品、以此證之, Thiền Tông tìm tâm không nơi chỗ, liền chứng quả vị Tổ; Liên Tông thì tâm và Phật đều quên, cũng lên Thượng Phẩm, lấy đây làm chứng vậy).”

Liên Trì

● (蓮池): có ba nghĩa chính.

(01) Chỉ hồ có trồng hoa sen. Như trong bài Vịnh Trì Biên Đào (詠池邊桃) của Nhiệm Phưởng (任昉, 460-508) nhà Lương thời Nam Triều có câu: “Liêu phùng thưởng giả ái, thê chỉ bàng liên trì (聊逢賞者愛、棲趾傍蓮池, nhờ gặp muốn thưởng thức, dừng chân bên hồ sen).” Hay như trong Pháp Hoa Kinh Đại Ý (法華經大意, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 31, No. 609) có câu: “Nê ngưu phụ dạ đáo liên trì, mộc mã đà xuân lai liễu ngạn (泥牛負夜到蓮池、木馬馱春來柳岸, trâu bùn vác đêm đến hồ sen, ngựa gỗ cõng xuân về bờ liễu).”

(02) Chỉ cho Liên Trì Đại Sư (蓮池大師), tức Vân Thê Châu Hoằng (雲棲袾宏, 1535-1615), tự là Phật Tuệ (佛慧), hiệu Liên Trì (蓮池); từng sống tại Vân Thê Tự (雲棲寺) thuộc Ngũ Vân Sơn (五雲山), Hàng Châu (杭州), Tỉnh Triết Giang (浙江省); xuất thân Phủ Nhân Hòa (仁和府), Hàng Châu, họ là Thẩm (沉). (03) Chỉ cho đất Phật, tức Cực Lạc Tịnh Độ. Như trong chương Đầu Am (投庵) của tác phẩm Ngọc Trâm Ký (玉簪記) do Cao Liêm (高濂, 1573-1620) nhà Minh sáng tác có câu: “Bất thị tam niên tằng hữu ước, thùy giáo kim nhật hội Liên Trì (不是三年曾有約、誰敎今日會蓮池, chẳng phải ba năm từng hẹn ước, ai bảo hôm nay gặp Liên Trì).” Hay trong chương Cùng Sĩ Phù Kê (窮士扶乩) của bộ tiểu thuyết Hài Đạc (諧鐸) do Thẩm Khởi Phụng (沉起鳳, 1741-?) nhà Thanh sáng tác, cũng có câu: “Niên lai thuyết pháp thành không tướng, nguyện chú Liên Trì hóa tửu bôi (年來說法成空相、願咒蓮池化酒杯, năm sau thuyết pháp thành không tướng, mong biến Liên Trì chén rượu thành).” Trong Thiền môn có bài Tán Liên Trì (蓮池讚) rất thông dụng: “Liên Trì hải hội, Di Đà Như Lai, Quan Âm Thế Chí tọa liên đài, tiếp dẫn thượng kim giai, đại thệ hoằng khai, phổ nguyện ly trần ai (蓮池海會、彌陀如來、觀音勢至坐蓮臺、接引上金階、大誓弘開、普願離塵埃, Liên Trì biển hội, Di Đà Như Lai, Quan Âm Thế Chí ngồi sen đài, tiếp dẫn lên vàng ngai, thệ nguyện rộng bày, khắp nguyện lìa trần ai).”

Liên Vĩnh Tự

● (蓮永寺, Renei-ji): ngôi tự viện có liên quan đến Nhật Liên Tông, hiện tọa lạc tại Aoi-ku (葵區), Shizuoka-shi (靜岡市), Shizuoka-shi (靜岡市); hiệu là Trinh Tùng Sơn (貞松山). Vào năm 1274 (Văn Vĩnh [文永] 11, có thuyết cho là 1275), khi Nhật Liên vào trong núi Thân Diên (身延), Tùng Dã Lục Lang Tả Vệ Môn (松野六郎左衛門), người đã từng quy y theo Thánh Nhân, mới xây dựng một ngôi chùa nhỏ, lấy hiệu là Tùng Vinh Sơn Phương Thọ Viện (松榮山芳樹院); và người đệ tử trực truyền của Nhật Liên là Nhật Trì (日持) làm Tổ khai sáng chùa. Về sau, do vì binh hỏa, chùa bị đốt cháy toàn bộ; nhưng vào năm 1615 (Nguyên Hòa [元和] nguyên niên), người vợ thứ của Tuớng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) là Dưỡng Châu Viện (養珠院) cho dời chùa về vị trí hiện tại và tái kiến lại toàn bộ như cũ. Sau đó, bà cung thỉnh Nhật Càn Thượng Nhân (日乾上人) ở Cửu Viễn Tự (久遠寺), Thân Diên Sơn đến làm Tổ khai sơn thời Trung Hưng của chùa, và chùa được đổi tên thành Trinh Tùng Sơn Liên Hoa Viện Liên Vĩnh Tự (貞松山蓮華院蓮永寺). Sau đó, vào năm 1774 (An Vĩnh [安永] 3), chùa lại bị cháy lần nữa, rồi cũng được xây dựng lại cho đến ngày nay. Chính đây là ngôi chùa có liên quan đến bà Dưỡng Châu Viện, nên vẫn còn lưu giữ những di phẩm của bà như hộp đựng con ấn đỏ, trạng châu ấn cũng như nghiên mực, v.v. Trong khuôn viên chùa có ngôi tháp cúng dường do bà dựng lên trong lúc sinh tiền để cầu nguyện sau khi qua đời được siêu độ

Liên Xã

● (蓮社): tức Bạch Liên Xã (白蓮社), là đoàn thể tu pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh Tịnh Độ, do Huệ Viễn (慧遠, 334-416) ở Lô Sơn (廬山) đời Đông Tấn sáng lập ra vào năm 402 với một nhóm đồng chí 123 người. Cho nên Liên Xã còn có nghĩa là Tịnh Độ (淨土), thế giới của đức Phật A Di Đà (s: Amitābha, 阿彌陀).

Liễu Am Huê Minh

● (了庵慧明, Ryōan Emyō, 1337-1411): vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại Nam Bắc Triều và Thất Đinh, vị Tổ đời thứ 16 của Tổng Trì Tự (總持寺, Sōji-ji), người sáng lập ra Phái Liễu Am (了庵派), húy Huệ Minh (慧明), đạo hiệu Liễu Am (了庵), xuất thân vùng Tương Mô (相模, Sagami, thuộc Kanagawa-ken [神奈川縣]), người dòng họ Đằng Nguyên (藤原, Fujiwara). Ông đắc độ với Khế Văn (契聞) ở Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji), sau kế thừa dòng pháp của Tịch Linh (寂靈) ở Vĩnh Trạch Tự (永澤寺) vùng Đơn Ba (丹波, Tamba, thuộc Hyōgo-ken [兵庫縣]), và theo học với Thiều Thạc (韶碩) ở Tổng Trì Tự. Về sau ông đã từng sống qua một số chùa như Tổng Trì Tự (總持寺), Vĩnh Trạch Tự (永澤寺), Tổng Ninh Tự (總寧寺), Long Tuyền Tự (龍泉寺), v.v. Đến năm 1394, ông được dòng họ Thái Điền (太田) quy y theo, nên sáng lập ra Tối Thừa Tự (最乘寺) ở vùng Tương Mô. Dòng pháp từ của ông có Thiều Dương Dĩ Viễn (韶陽以遠), Đại Dương Minh Trung (大陽明中), Đại Cương Minh Tông (大綱明宗), v.v. Trước tác của ông có Thiên Đồng Tiểu Tham Sao Điểm Phá (天童小參抄点破), Chư Nhạc Nhị Đại Nga Sơn Hòa Thượng Hành Thật (諸岳二大峨山和尚行實), Liễu Am Huệ Minh Thiền Sư Ngữ Lục (了庵慧明禪師語錄), Liễu Am Huệ Minh Thiền Sư Pháp Ngữ (了庵慧明禪師法語)..

Liễu Am Thanh Dục

● (了 庵 清 欲, Ryōan Seiyoku, 1288-1363): vị tăng của Phái Tùng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Liễu Am (了 庵), biệt hiệu Nam Đường (南堂), xuất thân Lâm Hải (臨海), Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang). Ông vốn là pháp từ của Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂), đã từng sống qua một số chùa như Khai Phước Tự (開福寺) vùng Lật Thủy (溧水, Tỉnh Giang Tô), Bổn Giác Tự (本覺寺) vùng Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang), Linh Nham Tự (靈巖寺) Tô Châu (蘇州). Ông được ban tặng hiệu là Từ Vân Phổ Tế Thiền Sư (慈雲普濟禪師). Vào ngày 25 tháng 8 năm thứ 23 niên hiệu Chí Chánh (至正), ông thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi. Tống Liêm (宋濂) soạn ra Hành Đạo Ký (行道記) và ông có để lại bộ Liễu Am Hòa Thượng Ngữ Lục (了庵和尚語錄) 9 quyển.

Liễu Nguyên

● (了源, Ryōgen, 1295-1336): vị Tăng của Chơn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Liêm Thương, vị Tổ đời thứ 7 của Phật Quang Tự (佛光寺, Bukkō-ji), thuộc Phái Phật Quang Tự (佛光寺派), vị tổ đời thứ 7 của Hưng Chánh Tự (興正寺, Kōshō-ji) thuộc Phái Hưng Chánh (興正派), húy là Liễu Nguyên (了源), tục danh là Di Tam Lang (彌三郎), hiệu là Không Tánh (空性), húy là Quang Sơn Viện (光山院); con của Liễu Hải (了海), vị Tổ đời thứ 4 của Phật Quang Tự. Năm 1320, ông lên kinh đô, làm môn đệ của Giác Như (覺如, Kakunyo) ở Bổn Nguyên Tự (本願寺, Hongan-ji), nhưng lại trực tiếp theo hầu hạ Tồn Giác (存覺, Zonkaku). Vào năm 1324, ông kiến lập nên Hưng Chánh Tự (興正寺, ) ở vùng Sơn Khoa (山科, Yamashina) thuộc Sơn Thành (山城, Yamashiro), rồi sau đó chuyển ngôi chùa này đến vùng Sáp Cốc (澀谷, Shibuya) thuộc Đông Sơn, và đổi tên thành Phật Quang Tự (佛光寺, Bukkō-ji). Ông đã nỗ lực giáo hóa khắp các địa phương như Cận Kỳ (近畿, Kinki), Tam Hà (三河, Mikawa), Vĩ Trương (尾張, Owari), v.v., và trở thành vị tổ thời Trung Hưng của Phái Phật Quang Tự. Tác phẩm của ông để lại có Nhất Lưu Tương Truyền Đồ (一流相傳圖) 1 bức, Sơn Khoa Sáng Tự Mộ Duyên Sớ (山科創寺募緣疏) 1 quyển, Toán Đầu Lục (算頭錄)

Liễu Thật

● (了實, Ryōjitsu, 1303-1386): vị tăng của Phái Bạch Kỳ (白旗派) thuộc Tịnh Độ Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại Liêm Thương và Nam Bắc Triều, húy Liễu Thật (了實), hiệu là Thạnh Liên Xã (盛蓮社), Thành A (成阿). Lúc trẻ, ông theo xuất gia với Liên Thắng (蓮勝) ở Pháp Nhiên Tự (法然寺) vùng Thường Lục (常陸, Hitachi). Đến năm 1330 ông thọ Viên Đốn Giới với Định Huệ (定慧) ở Quang Minh Tự (光明寺) vùng Liêm Thương. Trong khoảng niên hiệu Diên Nguyên (延元, 1336-1340), ông được vị Thành chủ Tá Trúc Nghĩa Đôn (佐竹義敦, Satake Yoshiatsu) quy y theo, nên kiến lập ra Thường Phước Tự (常福寺) ở vùng Qua Liên (瓜連, Urizura), và nới đây đã trở thành cứ điểm phát triển giáo đoàn của Tịnh Độ Tông vùng Quan Đông. Môn đệ của ông có Thánh Quynh (聖冏), Lương Hựu (良祐), Liên Không (蓮空), v.v.

Liễu Tông Nguyên

● (柳宗元, 773-819): văn nhân và là chính trị gia sống dưới thời nhà Đường, một trong 8 nhân vật nổi tiếng của Đường Tống, xuất thân Hà Đông (河東), Tỉnh Sơn Tây (山西省), tự là Tử Hậu (子厚). Ông đã từng làm đến chức Giám Sát Ngự Sử, nhưng do vì liên lụy đến sự kiện Vương Thúc Văn (王叔文), ông bị chuyển sang làm Tư Mã của Vĩnh Châu (永州), rồi sắc sứ của Liễu Châu (柳州). Chính ông đã cùng với Hàn Dũ (韓愈) đề xướng phục hưng nền cổ văn. Trước tác của ông có Liễu Hà Đông Tập (柳河東集).

Linh Ẩn Tự

● (靈隱寺, Rinnin-ji, Reiin-ji): hiện tọa lạc tại Linh Ẩn Sơn (靈隱山), Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), gọi đủ là Bắc Sơn Cảnh Đức Linh Ẩn Tự (北山景德靈隱寺). Ban đầu vị tăng Huệ Lý (慧理) dựng am tu tập và dịch kinh. Sau đó, Ngô Việt Vương (呉越王) cho xây dựng Ngũ Bách La Hán Đường (五百羅漢堂), chỉnh trang lại các đường vũ, cung thỉnh Vĩnh Minh Diên Thọ (永明延壽) đến khai đường thuyết giáo. Dưới thời nhà Tống, chùa được liệt vào hàng thứ 2 trong Ngũ Sơn. Minh Giáo Khế Tung (明敎契嵩), Phật Hải Huệ Viễn (佛海慧遠), Phật Chiếu Đức Quang (佛照德光), Tùng Nguyên Sùng Nhạc (松源崇岳), v.v., đã từng chấn tích giáo hóa tại đây. Hơn nữa, dưới thời Nam Tống, Đại Xuyên Phổ Tế (大川普濟) đã từng soạn bộ Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈會元) tại chùa này. Đến thời nhà Thanh, chùa được đổi tên thành Vân Lâm Tự (雲林寺). Trong Sơn Môn có các thắng địa như Phi Lai Phong (飛來峰, tức Tiểu Đóa Phong [小朶峰]), Trực Chỉ Đường (直指堂), Lãnh Tuyền Đình (冷泉亭), Bắc Cao Phong (北高峰), Hô Viên Động (呼猿洞, hay Bạch Viên Động [白猿洞]), Thạch Liên Phong (石蓮峰), Hợp Giản Kiều (合澗橋), Thứu Lãnh (鷲嶺), Cửu Lý Tùng Kính (九里松徑), Hác Lôi Đình (壑雷亭), Liên Phong Đường (蓮峰堂), Chiên Đàn Lâm (栴檀林), v.v.

Linh Ẩn Văn Thắng

● (靈隠文勝, Rinnin Bunshō, ?-1026?): vị tăng của Pháp Nhãn Tông Trung Quốc, thường được gọi là Từ Tế Thiền Sư (慈 濟 禪 師), xuất thân vùng Vụ Châu (婺州, Tỉnh Triết Giang), họ là Lưu (劉). Ông xuất gia thọ giới lúc còn nhỏ, rồi đến tham học với Đạo Tề (道齊) ở Vân Cư Sơn (雲居山), Hồng Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Về sau, ông đến trú tại Nam Viện (南院) của Linh Ẩn Sơn (靈隠山) thuộc Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), nhưng sau ông lui về ẩn cư tại Hưng Khánh Am (興慶庵), Hàng Châu. Đến năm thứ 4 (1026) niên hiệu Thiên Thánh (天聖), ngôi thảo am nầy được sắc phong là Từ Hiếu Tự (慈 孝寺). Đến cuối đời ông ngã bệnh và thị tịch tại Sở Châu (楚州, Tỉnh An Huy).

Linh Chi Nguyên Chiếu

● (靈芝元照, Reishi Genshō, 1048-1116): vị tăng của Luật Tông sống dưới thời nhà Tống, người vùng Dư Hàng (餘杭, Huyện Hàng, Triết Giang), họ Đường (唐), tự là Trạm Nhiên (湛然), hiệu An Nhẫn Tử (安忍子). Lúc còn thiếu niên ông đã xa lánh thế tục, đến năm 18 tuổi thì xuất gia, theo Thần Ngộ Xử Khiêm (神悟 處 謙) học giáo lý Thiên Thai, nhưng chí ông lại thích về Luật. Về sau, ông thọ Bồ Tát giới với Quảng Từ (廣慈). Trong khoảng thời gian niên hiệu Nguyên Phong (元 豐, 1078-1085), ông làm trú trì Chiêu Khánh Tự (昭 慶 寺), chuyên tâm truyền bá Luật tông và truyền giới. Đến cuối đời, ông chuyển về vùng Linh Chi (靈芝), dừng chân tại đây trong vòng 30 năm, cho nên người đời thường gọi ông là Linh Chi Tôn Giả (靈芝尊者). Vào tháng 9 năm thứ 6 (1116) niên hiệu Chính Hòa (政和), ông thị tịch, được ban thụy hiệu Đại Trí Luật Sư (大智律師). Trước tác của ông có sách chú thích của các kinh Vô Lượng Thọ và A Di Đà cũng như một số tác phẩm khác.

Linh Không

● (靈空, Reikū, 1652-1739): vị Tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào đầu và giữa thời đại Giang Hộ, Tổ của Dòng An Lạc Viện (安樂院流); húy là Quang Khiêm (光謙), tự Linh Không (靈空), hiệu Huyễn Huyễn Am (幻幻庵), xuất thân vùng Phước Cương (福岡, Fukuoka), Trúc Tiền (筑前, Chikuzen, thuộc Fukuoka-ken [福岡縣]), họ Cương Thôn (岡村, Okamura). Vào năm 1665, ông xuất gia tại Tùng Nguyên Am (松源庵) ở vùng Trúc Tiền, đến năm 1668 thì lên tu học trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan). Năm 1678, ông thọ 10 điều cấm giới trong Phạm Võng Kinh (梵綱經), rồi năm sau thì thọ tiếp 48 giới khinh từ Diệu Lập (妙立, Myōryū). Đến năm 1689, ông viết cuốn Tịch Tà Biên (闢邪編) để bài xích pháp môn truyền khẩu gọi là Huyền Chỉ Quy Mạng Đàn (玄指歸命壇). Vào năm 1693, ông nhận lệnh của Công Biện (公辯) đến trú trì An Lạc Viện (安樂院), rồi chỉnh bị chỉnh bị nơi đây thành đạo tràng truyền bá Luật Tông, biến thành cứ địa của Phái An Lạc Luật (安樂律派), chuyên kiêm học cả Phạn Cương Đại Giới (梵綱大戒) và Tứ Phần Luật (四分律). Ông chuyển Tịnh Danh Viện (淨名院) ở Khoan Vĩnh Tự (寬永寺) vùng Giang Hộ (江戸, Edo) thành Luật Viện, kiến lập Hưng Vân Viện (興雲院) ở vùng Nhật Quang (日光, Nikkō), v.v., và tận lực phục hưng Thiên Thai Giáo Quán. Trước tác của ông có Tịch Tà Biên 1 quyển, Pháp Hoa Hoằng Truyền (法華弘傳) 2 quyển, Thập Bất Nhị Môn Chỉ Yếu Sao Tường Giải Ngạn Thuyên (十不二門指要抄詳解諺詮) 3 quyển, Tức Tâm Niệm Phật An Tâm Quyết Định Đàm Nghĩa Bổn (卽心念佛安心決定談義本) 1 quyển, v.v

Linh Mộc Chánh Tam

● (鈴木正三, Suzuki Shōsan, 1579-1655): vị Thiền Tăng sống vào đầu thời kỳ Giang Hộ; húy là Chánh Tam (正三), Xương Tam (昌三), Thánh Tam (聖三), hay Trùng Tam (重三); thông xưng là Cửu Thái Phu (九太夫); hiệu Huyền Huyền Hiên (玄玄軒), Thạch Bình Đạo Nhân (石平道人); xuất thân vùng Túc Trợ (足助, Asuke), Tam Hà (三河, Mikawa, thuộc Aichi-ken [愛知縣]); trưởng nam của Linh Mộc Trùng Thứ (鈴木重次, Suzuki Shigetsugi), anh của Linh Mộc Trùng Thành (鈴木重成, Suzuki Shigenari). Ông đã từng phục vụ cho hai Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) và Đức Xuyên Tú Trung (德川秀忠, Tokugawa Hidetada), lập nhiều chiến công trong trận chiến Sekigahara (關ヶ原) cũng như trận công kích Thành Osaka; nhưng đến năm 42 tuổi, ông xuất gia. Ông từng đến tham Thiền học đạo với chư vị cao tăng của Lâm Tế Tông cũng như Tào Động Tông. Đến năm 1624, ông sáng lập Ân Chơn Tự (恩眞寺) ở vùng Tam Hà. Vào năm 1641, sau vụ Loạn Đảo Nguyên (島原の亂, Shimabara-no-ran), ông đến vùng Thiên Thảo (天草, Amakusa), viết cuốn Phá Cát Lợi Chi Đan (破吉利支丹) và nổ lực bài trừ Thiên Chúa Giáo. Đến cuối đời, ông chuyên tâm giáo hóa chúng đạo tục, khuyến khích hành Thiền ở Liễu Tâm Am (了心庵) vùng Thiển Thảo (淺草, Asakusa), Giang Hộ. Trước tác của ông có rất nhiều như Lô Án Kiều (驢案橋) 3 quyển, Nhị Nhân Tỳ Kheo Ni (二人比丘尼) 2 quyển, Vạn Dân Đức Dụng (萬民德用) 1 quyển, Manh An Trượng (盲安杖) 1 quyển, Phá Cát Lợi Chi Đan (破吉利支丹) 1 quyển, Niệm Phật Thảo Chỉ (念佛草紙) 2 quyển, Linh Mộc Chánh Tam Đạo Nhân Toàn Tập (鈴木正三道人全集) 1 quyển, Phản Cố Tập (反故集), Nhân Quả Vật Ngữ (因果物語), v.v.

Linh Mộc Trùng Thành

● (鈴木重成, Suzuki Shigenari, 1588-1653): quan chức vào đầu thời Giang Hộ, con trai thứ 3 của Linh Mộc Trùng Thứ (鈴木重次, Suzuki Shigetsugi); anh của Thiền tăng Linh Mộc Chánh Tam (鈴木正三, Suzuki Shōsan); thông xưng là Tam Lang Cửu Lang (三郎九郎). Ông từng phục vụ cho hai Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) và Đức Xuyên Tú Trung (德川秀忠, Tokugawa Hidetada). Trong vụ Loạn Đảo Nguyên (島原の亂, Shimabara-no-ran) bộc phát vào năm 1637 (Khoan Vĩnh [寛永] 14), ông đi theo Tùng Bình Tín Cương (松平信綱, Matsudaira Nobutsuna), lao vào chiến địa, tham gia công kích thành. Sau chiến loạn, vào năm 1641 (Khoan Vĩnh 18), ông được bổ nhiệm làm quan đại diện cho vùng Thiên Thảo (天草, Amakusa). Tại đây, ông đã tận lực cải cách cuộc sống người dân, đặc biệt kiến nghị lên chính quyền Mạc Phủ về chính sách giảm bớt cống nạp hằng năm; nhưng chẳng ai lắng nghe ông cả. Cuối cùng, vì quá bất mãn và đau xót trước thực trạng như vậy, ông để lại bức Tố Trạng và dùng đao tự vẫn tại tư gia của ông vào năm 1563 (Thừa Ứng [承應] 2), hưởng thọ 66 tuổi. Chính quyền Mạc Phủ vô cùng kinh ngạc trước việc làm của Trùng Thành, nên đã kiểm thảo lại tất cả và tiến hành cho miễn giảm cống nạp hằng năm. Người dân vùng Thiên Thảo tưởng nhớ đến ân đức ấy, đã lập đền thờ phụng ông.

Linh Nguyên

● (靈源): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ cho căn nguyên của tất cả, tức Phật tâm, Phật tánh, chân như bình đẳng tuyệt đối. Như trong Tông Thống Biên Niên (宗統編年, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 86, No. 1600) quyển 12 có đoạn: “Nhân căn hữu lợi độn, đạo vô Nam Bắc tổ, linh nguyên minh kiểu khiết, chi phái ám lưu chú, chấp sự nguyên thị mê, khế lý diệc phi ngộ (人根有利鈍、道無南北祖、靈源明皎潔、枝派暗流注、執事原是迷、契理亦非悟, căn người có bén lụt, đạo không Nam Bắc tổ, Phật tâm sáng trong suốt, dòng phái tối chảy vào, chấp chặt nguyên là mê, khế lý cũng chẳng ngộ).” Hay trong Vĩnh Minh Trí Giác Thiền Sư Duy Tâm Quyết (永明智覺禪師唯心訣, Taishō Vol. 48, No. 2018) lại có đoạn: “Tam Thừa chi chánh triệt, nhập đạo chi yếu tân, Bát Nhã chi linh nguyên, Niết Bàn chi quật trạch (三乘之正轍、入道之要津、般若之靈源、涅槃之窟宅, Ba Thừa ấy lối chính, vào đạo ấy bến bờ, Bát Nhã ấy nguồn chơn, Niết Bàn ấy nhà động).” Hoặc trong Chứng Đạo Ca Chú (證道歌註, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1293) cũng có đoạn: “Nguyên phù linh nguyên trạm tịch, pháp hải uyên thâm, bổn vô danh tướng chi thù, an hữu thánh phàm chi dị (原夫靈源湛寂、法海淵深、本無名相之殊、安有聖凡之異, nguyên lai nguồn linh vẳng lặng, biển pháp uyên thâm, vốn không danh tướng chia sai, sao có thánh phàm tạo khác).”

● (鴒原): vốn phát xuất từ trong Thi Kinh (詩經), Chương Tiểu Nhã (小雅), Đường Lệ (棠棣): “Tích linh tại nguyên, huynh đệ cấp nạn (鶺鴒在原、兄弟急難, chim chìa vôi ở đồng, anh em có hoạn nạn cùng cứu nhau).” Về sau, người ta thường dùng từ “tích linh tại nguyên (鶺鴒在原)” hay “tích linh nguyên (鶺鴒原)” “linh nguyên” để chỉ ví dụ tình cảm thương yêu đùm bọc của anh em ruột thịt. Như trong bài thơ Nhập Hạp Ký Đệ (入峽寄弟) của Mạnh Hạo Nhiên (孟浩然, 689-740) nhà Đường có câu: “Lệ triêm minh nguyệt hạp, tâm đoạn tích linh nguyên (淚沾明月峽、心斷鶺鴒原, lệ tuôn trăng sáng núi, tâm dứt tình anh em).” Hay như trong bài thơ Tống Tạ Võ Tuyển Thiếu An Khao Sư Cố Nguyên Nhân Hoàn Thục Hội Huynh Táng (送謝武選少安犒師固原因還蜀會兄葬) của Tạ Chăn (謝榛, 1495-1575) nhà Minh cũng có câu: “Nhất đối Bì Đồng trường dục đoạn, tích linh nguyên thượng thảo tiêu tiêu (一對郫筒腸欲斷、鶺鴒原上草蕭蕭, khi đến Bì Đồng ruột muốn đứt, anh em chia cách cỏ tiêu điều).” Trong bài Cát Tiên Ông Chước Đài (葛仙翁釣臺) của Hoa Trấn (華鎮, 1051-?) lại có câu: “Văn thuyết phong lưu tạ khách nhi, linh nguyên tương ứng nhật minh phi, tiên ông di tích vân thâm xứ, huề thủ hành ngâm tống lạc huy (聞說風流謝客兒、鴒原相應日鳴飛、仙翁遺跡雲深處、携手行吟送落暉, nghe bảo phong lưu tạ khách hay, anh em cùng ứng ngày xa bay, tiên ông lưu dấu mây cùng chốn, tay thỏng ngâm nga tiễn chiều về).”

Linh Nguyên Duy Thanh

● (靈源惟清, Reigen Isei, ?-1117): vị tăng của Phái Hoàng Long (黄 龍 派) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tư là Giác Thiên (覺 天), hiệu là Linh Nguyên Tẩu (靈源叟), ngươi Vo Ninh (武寧) thuộc Nam Xương (南昌, Tỉnh Giang Tây), họ là Trần (陳). Ngay từ nhỏ ông đã có tư chất thông mẫn, ban đầu học về giới luật, đến năm lên 17 tuổi, ông đến tham học với Pháp An (法安) ở Diên Tư Viện (延 思院). Sau đó, ông đến tham yết Hối Đường Tổ Tâm (晦堂祖心) ơ Hoàng Long Sơn (黄龍山) thuộc Hồng Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ông đã từng giao du với rất nhiều văn nhân nổi tiếng đương thời như Hoàng Đình Kiên (黄庭堅). Theo lời thỉnh cầu, ông đến trú trì Thái Bình Thiền Viện (太平禪院) ở Thư Châu (舒州, Tỉnh An Huy), sau trở về Hoàng Long Sơn và lâp nên Sung Ân Tự (崇恩院). Nhân vì bệnh, ông đến sống tại Chiêu Mặc Đường (昭黙堂) trải qua 15 năm. Vào ngày mồng 10 tháng 9 năm thứ 7 (1117) niên hiệu Chính Hòa (政和), ông tự viết cuốn Vô Sanh Thường Trú Chơn Quy Cáo Minh (無生常住眞歸告銘) và đến ngày 18 thì thị tịch. Ông được ban cho hiệu là Phật Thọ Thiền Sư (佛壽禪師). Trước tác của ông có Linh Nguyên Thanh Thiền Sư Ngữ Yếu (靈源清禪師語要) 1 quyển.

Linh Quang

● (靈光): ánh sáng, hào quang linh hiển; mọi người đều có Phật tánh, linh thiêng chiếu tỏ, thanh tịnh không ô nhiễm, thường phóng ra ánh sáng soi rọi. Như trong Bách Trượng Hoài Hải Thiền Sư Ngữ Lục (百丈懷海禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 69, No. 1322) có đoạn: “Linh quang độc diệu, huýnh thoát căn trần, thể lộ chơn thường, bất cẩu văn tự, tâm tánh vô nhiễm, bổn tự viên thành, đản ly vọng duyên, tức như như Phật (靈光獨耀、迥脫根塵、體露眞常、不拘文字、心性無染、本自圓成、但離妄緣、卽如如佛, linh quang sáng tỏ, thoát xa căn trần, thể bày chơn thường, chẳng kẹt chữ nghĩa, tâm tánh không nhiễm, vốn tự viên thành, chỉ lìa giả duyên, là như như Phật).” Hay trong Thiền Tông Tụng Cổ Liên Châu Thông Tập (禪宗頌古聯珠通集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1295) quyển 35 cũng có đoạn: “Cổ điện vô Phật Phạm âm hà lai, mộng trung hoán tỉnh lâu các môn khai, linh quang nhất điểm tuyệt trần ai, diệu cổ đằng kim biến cửu cai (古殿無佛梵音何來、夢中喚省樓閣門開、靈光一點絕塵埃、耀古騰今遍九垓, cổ điện không Phật Phạm âm từ đâu, trong mộng chợt tỉnh lầu gác cửa bày, linh quang một điểm dứt bụi trần, sáng xưa chiếu nay biến khắp nơi).” Hoặc trong Tiêu Thích Kim Cang Kinh Khoa Nghi Hội Yếu Chú Giải (銷釋金剛經科儀會要註解, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 24, No. 467) quyển 7 lại có đoạn: “Nhất điểm linh quang tắc thái hư, dã phi Thiền giáo dã phi Nho, đả thành nhất phiến thùy nhân hội, cụ nhãn hoàn tha đại trượng phu (一點靈光塞太虛、也非禪敎也非儒、打成一片誰人會、具眼還他大丈夫, một điểm linh quang khắp hư không, chẳng phải Thiền giáo cũng chẳng Nho, đánh thành một mảnh ai hiểu được, thấy rõ hoàn ra đại trượng phu).”

Linh Sảng

● (靈爽): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ tinh khí. Như trong bài Giang Phú (江賦) của Quách Phác (郭璞, 276-324), học giả trứ danh nhà Đông Tấn, có câu: “Kỳ tướng đắc đạo nhi Trạch Thần, nãi hiệp linh sảng ư Tương Nga (奇相得道而宅神、乃協靈爽於湘娥, tướng lạ đắc đạo như Thần Nhà, bèn hợp tinh khí nơi Tương Phi [con gái thứ hai của vua Nghiêu]).” Hay trong tác phẩm Hoàng Tai Đối (隍災對) của Từ Vị (徐渭, 1521-1593) nhà Minh có đoạn: “Thổ mộc, thần chi thác dã, tiện dã; linh sảng, thần chi chân dã, quý dã (土木、神之托也、賤也；靈爽、神之眞也、貴也, đất cây là nơi thần mượn tạm, thì bình thường; tinh khí, là cái chân thật của thần, mới quý).”

(02) Chỉ khí mây tự nhiên. Như trong bài thơ Tặng Trịnh Mạn Quý (贈鄭曼季) của Lục Vân (陸雲, 262-303) nhà Tấn có câu: “Huyền trạch trụy nhuận, linh sảng yên uân (玄澤墜潤、靈爽煙熅, ơn thánh thấm nhuần, khí mây khói tỏa).”

(03) Chỉ thần linh, thần minh, linh thiêng. Như trong Hậu Hán Kỷ (後漢紀), chương Hiến Đế Kỷ (獻帝紀) 3, của Viên Hoành (袁宏, 328-376) nhà Tấn có đoạn: “Trẫm tao gian nan, việt tại Tây Đô, cảm duy tông miếu linh sảng, hà nhật bất thán (朕遭艱難、越在西都、感惟宗廟靈爽、何日不歎, trẫm gặp gian nan, qua đến Tây Đô, cảm kích nghĩ đến chư vị thần linh của tông miếu, ngày nào mà không than thở).” Hay trong tác phẩm Lý Viên Tùng Thoại (履園叢話), phần Mộng Huyễn (夢幻), Tần Cối Thiết Tượng (秦檜鐵像), của Tiền Vịnh (錢泳, 1759-1844) nhà Thanh, lại có đoạn: “Thiết niệm Nhạc Vương linh sảng tại thiên, nghịch Cối trầm luân Địa Ngục cửu hỉ (竊念岳王靈爽在天、逆檜沉淪地獄久矣, thiết nghĩ thần linh của Nhạc Vương ở trên trời, còn phản nghịch Tần Cối thì bị chìm dắm dưới Địa Ngục lâu rồi).” Trong Quan Âm Kinh Trì Nghiệm Ký (觀音經持驗記, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1542) lại có câu: “Thỉ ngộ Bồ Tát linh sảng, tiền mộng bất hư, cạnh chí Phật tiền phu bái (始悟菩薩靈爽、前夢不虛、競至佛前臚拜, mới biết Bồ Tát linh thiêng, giấc mơ trước kia không dối, tranh nhau đến trước Phật vái lạy).”

Linh Sơn

● (靈山): tiếng gọi tắt của Linh Thứu Sơn (靈鷲山), hay còn gọi là Thứu Phong (鷲峰), Thứu Lãnh (鷲嶺), tiếng phiên âm của nguyên ngữ Sanskrit là Kỳ Xà Quật Sơn (s: Gṛdhrakūṭa, p: Gijjhakūṭa, 耆闍崛山), tên ngọn núi nằm ở phía Đông Bắc Thành Vương Xá thuộc nước Ma Kiệt Đà (s, p: Magadha, 摩掲陀), hiện tại nằm ở phía Đông Rajgir của Ấn Độ. Đây là một trong những thánh địa của Phật Giáo, là nơi đức Phật đã từng thuyết pháp; cho nên người ta cho rằng phần lớn các kinh điển Đại Thừa như Pháp Hoa, Bát Nhã, Đại Bảo Tích, Vô Lượng Thọ, v.v., và cũng như câu chuyện Niêm Hoa Vi Tiếu của Thiền Tông đều phát xuất từ đây. Trong bộ Long Hưng Phật Giáo Biên Niên Thông Luận (隆興佛敎編年通論) quyển 12 do Thạch Thất Sa Môn Tổ Tú (石室沙門祖琇) ở Phủ Long Hưng (隆興府) soạn, có đoạn: “Huyền Trang … sưu dương Tam Tạng tận Long Cung chi sở trữ, nghiên cứu Nhất Thừa cùng Thứu Lãnh chi di chỉ, tinh dĩ tải ư Bạch Mã hoàn hiến Tử Thần, tầm mông hạ chiếu sắc sứ phiên dịch (玄奘…搜揚三藏盡龍宮之所儲、研究一乘窮鷲嶺之遺旨、並已載於白馬還獻紫宸、尋蒙下詔敕使翻譯, Huyền Trang … tìm tòi Tam Tạng kinh điển tận chốn Long Cung tàng trữ, nghiên cứu giáo lý Nhất Thừa soi rõ yếu chỉ của Thứu Lãnh, cùng bỏ lên Bạch Mã mang về dâng Hoàng triều, mong trên hạ chiếu cho người phiên dịch).” Trong bài thơ Linh Ẩn Tự (靈隱寺) của thi sĩ Tống Chi Vấn (宋之問, khoảng 656-712) đầu thời nhà Đường có câu trứ danh là: “Thứu Lãnh uất thiều nghiêu, Long Cung tỏa tịch liêu, lâu quán thương hải nhật, môn đối Triết Giang triều, quế tử nguyệt trung lạc, thiên hương vân ngoại phiêu (鷲嶺鬱岧嶢、龍宮鎖寂寥、樓觀滄海日、門對浙江潮、桂子月中落、天香雲外飄, Thứu Lãnh rậm vút cao, Long Cung mờ tịch liêu, trên lầu biển xanh ngắm, cửa tựa Triết Giang triều, hàng quế trăng thầm rụng, hương trời mây trắng bay).” Hoặc trong bài Hòa Vương Ký Thất Tùng Triệu Vương Xuân Nhật Du Đà Sơn Tự (和王記室從趙王春日遊陀山寺) của Lạc Tân Vương (駱賓王, khoảng 619-687) nhà Đường cũng có câu: “Điểu dư bồi phỏng đạo, Thứu Lãnh hiệp thê chơn, Tứ Thiền minh tĩnh nghiệp, Tam Không quảng thắng nhân, tường hà sơ điệp giản, huệ nhật kiểu trùng luân, diệp ám Long Cung mật, hoa minh Lộc Uyển xuân (鳥旟陪訪道、鷲嶺狎棲眞、四禪明靜業、三空廣勝因、祥河疏疊澗、慧日皎重輪、葉暗龍宮密、花明鹿苑春, cờ xí lên vấn đạo, Thứu Lãnh dưỡng nuôi chơn, Bốn Thiền sáng nghiệp lắng, Ba Không rõ duyên nhân, sông từ trong khe mát, trời tuệ tỏ thế nhân, lá che Long Cung thẳm, hoa tươi Lộc Uyển xuân).”

Linh Thạch Như Chi

● (靈 石 如 芝, Rinshii Nyoshi, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Nguyên, thuộc Phái Dương Kì của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Linh Thạch (靈 石), pháp từ của Hư Đường Trí Ngu (虛堂智愚). Ông khai mở đạo tràng bố giáo ở Hưng Thánh Tự (興 聖 寺) thuộc Phủ Gia Hưng (嘉 興 府, Tỉnh Triết Giang), rồi chuyển đến Dũng Tuyền Tự (湧泉寺) ở Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang) cũng như Bổn Giác Tự (本覺寺) ở Phủ Gia Hưng.

Linh Thần

● (靈神): có hai nghĩa.

(01) Thần linh. Như trong Tống Sử (宋史), chương Nhạc Chí (樂志) 12 có câu: “Linh thần tuấn mật, tự sự dần cung (靈神峻密、祀事寅恭, thần linh nghiêm mật, cúng tế cung kính).”

(02) Linh nghiệm, linh ứng. Như trong tác phẩm văn nghệ Bạch Mao Nữ (白毛女) có đoạn: “Mục Nhân Trí dã thuyết quá: 'Bạch Mao tiên cô hữu linh thần, tứ phương lê dân mạc hồ hành' (穆仁智也說過、白毛仙姑有靈神、四方黎民莫胡行, Mục Nhân Trí cũng bảo rằng: 'Bạch Mao tiên cô có linh ứng, lê dân bốn phương chớ làm xằng bậy').”

Linh Thông

● (靈通): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Sự cảm ứng tương thông giữa người với thần linh. Như trong bản bút ký Túy Ông Đàm Lục (醉翁談錄), phần Vương Khôi Phụ Tâm Quế Anh Tử Báo (王魁負心桂英死報), của La Hoa (羅燁, ?-?) nhà Tống, có đoạn: “Khôi kim cô ân phụ ước, thần khởi bất tri ? Ký hữu linh thông, thần đương dữ Anh quyết đoán thử sự (魁今辜恩負約、神豈不知、旣有靈通、神當與英決斷此事, Vương Khôi phụ ơn bội ước, thần há chẳng biết sao ? Đã có cảm ứng, thần sẽ cùng với Quế Anh quyết định việc này).”

(02) Lung linh, hoạt bát, cơ mẫn, lanh lợi.

Linh tiêu

(靈霄): có 3 nghĩa.

(01) Chỉ tiên cảnh. Như trong thư tịch Chơn Cáo (真誥), Vận Tượng Thiên (運象篇) của Phái Thượng Thanh (上清派) thuộc Đạo Giáo, do Đào Hoằng Cảnh (陶弘景, 456-536) nhà Lương thời Nam Triều biên tập, có câu: “Lương đức phi hà chiếu, toại cảm linh tiêu nhân (良德飛霞照、遂感靈霄人, đức cả ráng chiều tỏ, bèn cảm người cõi tiên).”

(02) Chỉ trời cao.

(03) Tên cung điện của Ngọc Đế trong truyền thuyết thần thoại. Như trong hồi thứ 80 của Thuyết Nhạc Toàn Truyện (說岳全傳) có đoạn: “Nhất nhật, giá tọa Linh Tiêu bảo điện, lưỡng bàng liệt trước tứ đại thiên sư, văn võ thánh chúng (一日，駕坐靈宵寶殿，兩傍列着四大天師，文武聖眾, một hôm, đức vua ngồi tại điện báu Linh Tiêu, hai bên có bốn đại thiên sư, văn võ thánh chúng).”

Linh Triệt

● (靈澈, 746-816): họ Thang (湯), tự Trừng Nguyên (澄源), xuất thân vùng Cối Kê (會稽, Tỉnh Triết Giang), đệ tử của Thần Ung (神邕), nổi tiếng với tư cách là thi tăng, vị tăng đại biểu cho sự giao bộ giữa Thiền và Luật. Ông thị tịch vào năm thứ 11 niên hiệu Nguyên Hòa (元和), hưởng thọ 71 tuổi. Ông có mối thân giao bằng hữu với Liễu Tông Nguyên và Lưu Vũ Tích qua cuộc Cách Tân Vĩnh Trinh (永貞革新), và cũng có giao lưu với Kiểu Nhiên (皎 然) cũng như Quyền Đức Hưng (權 德 興). Người ta cho rằng có thể ông cùng tên với Linh Triệt (靈徹), người viết lời tựa cho Bảo Lâm Truyện (寳林傳, Hōrinden).

Linh Văn

● (靈文): có 2 nghĩa khác nhau.

● (01) Chỉ cho kinh văn của tôn giáo. Như tác phẩm Nghệ Văn Loại Tụ (藝文類聚) quyển 77 có dẫn bài Nam Cung Thượng Quật Đắc Từ Giác Tự Chung Khải (東宮上掘得慈覺寺鍾啟) của Giản Văn Đế (簡文帝, tại vị 549-551) nhà Lương thời Nam Triều, trong đó có câu: “Khải di chung ư thù lí, ký linh văn ư phước địa (啟彝鐘於殊裡、記靈文於福地, mở chuông thiêng nơi sâu thẳm, ghi linh văn chốn đất phước).” (02) Chỉ cho những thư tịch hay văn tự trân quý nhưng hiếm có được truyền lại từ thời xa xưa. Như trong bài Kỷ Hợi Tạp Thi (己亥雜詩) của Củng Tự Trân (龔自珍, 1792-1841) nhà Thanh có đoạn: “Cổ nhân chế tự quỷ dạ khấp, hậu nhân thức tự bách ưu tập, ngã bất úy quỷ phục bất ưu, linh văn dạ bổ thu đăng bích (古人製字鬼夜泣、後人識字百憂集、我不畏鬼復不憂、靈文夜補秋燈碧, người xưa chế chữ quỷ đêm khóc, người sau biết chữ ưu buồn chất, ta chẳng sợ quỷ lại chẳng buồn, linh văn đêm thu đèn sáng tỏ).” Trong Đại Thừa Chỉ Quán Pháp Môn Thích Yếu (大乘止觀法門釋要, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 55, No. 905) có câu: “Mục bất đỗ Tam Tạng chi linh văn, nhã bất văn Ngũ Tông chi huyền chỉ (目不睹三藏之靈文、耳不聞五宗之玄旨, mắt chẳng thấy Ba Tạng ấy linh văn, tai không nghe Năm Tông ấy huyền chỉ).” Hay trong Nam Thạch Văn Tú Thiền Sư Ngữ Lục (南石文琇禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1422) quyển 4, bài Ký Linh Nguyên Giảng Chủ (寄靈源講主), lại có đoạn: “Lão lai vạn sự dĩ đô vong, nhật nguyệt thăng trầm nhất nhậm mang, khiết phạn trước y tùy phận quá, liễu vô tâm niệm tưởng Tây phương, thất trục linh văn nhất triện yên, nhàn phòng tiêu tận thế gian duyên, dạ thâm đăng ám thử trùng xuất, phiên lạc trà phiêu ngọa sáp tiền (老來萬事已都忘、日月昇沉一任忙、喫飯著衣隨分過、了無心念想西方、七軸靈文一篆煙、閑房消盡世間緣、夜深燈暗鼠虫出、翻落茶瓢臥榻前, già đến muôn điều thảy hết quên, ngày tháng thăng trầm bận liên miên, mặc áo ăn cơm theo bổn phận, ngộ vô tâm niệm nhớ Tây phương, bảy cuộn linh văn khói tỏa trên, trong phòng rũ sạch thế gian duyên, đêm về đèn tối chuột sâu hiện, một chén trà thơm trước giường Thiền).”

Linh Vân Chí Cần

● (靈雲志勤[懃], Reiun Shikon, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Trường Khê (長 溪), Phúc Châu (福 州, Tỉnh Phúc Kiến). Ông đã từng theo tham hoc với Quy Sơn Linh Hưu 潙 山 靈 祐, nhân thấy hoa đào mà ngộ đạo, nên ông trình câu kệ đạt ngộ của mình cho thầy nghe. Ông đã từng sống tại Đại Quy Sơn (大潙山), thuộc Đàm Châu (潭州, Tỉnh Hồ Nam), Linh Vân Sơn (靈雲山) thuộc Phúc Châu.

Lỗ Ban

● (魯般、魯班): xem Lỗ Thị (魯氏) (魯氏): tức Lỗ Ban (魯般、魯班), người thợ kiến trúc kiệt xuất, nổi tiếng của nước Lỗ dưới thời nhà Chu, ông họ là Công Thâu (公輸), kỹ nghệ siêu tuyệt, có nhiều phát minh lạ, đời sau tôn sùng ông là tổ sư của nghề mộc. Có thuyết cho rằng Công Thâu Tử (公輸子) cùng nhân vật với Lỗ Ban này, nhưng cũng có thuyết cho là khác. Tương truyền ông chế ra cái thang dài đến tận mây xanh (vân thê [雲梯], dùng làm khí giới tấn công thành quách) và con diều gỗ (mộc diên [木鳶], có thể giống như chiếc máy bay). Như trong Mạnh Tử (孟子), phần Ly Lâu Thượng (離婁上) có câu: “Ly Lâu chi minh, Công Thâu Tử chi công, bất dĩ quy củ, bất năng thành phương viên (離婁之明、公輸子之巧、不以規矩、不能成方員, sự sáng suốt của Ly Lâu, tài khéo tay của Công Thâu Tử, nếu không theo quy củ, không thể thành vuông tròn).” Hay trong Nhật Dụng Tục Tự (日用俗字), phần Mộc Tượng (木匠) của Bồ Tùng Linh (蒲松齡, 1640-1715) nhà Thanh có giải thích rằng: “Mộc tượng tổ sư thị Lỗ Ban, gia hỏa học thành tải nhất thuyền (木匠祖師是魯班、家伙學成載一船, tổ sư nghề mộc là Lỗ Ban, từ những điều góp nhặt học thành, chở đầy một thuyền).” Về lai lịch của ông, trong Tây Dương Tạp Trở (酉陽雜俎) Tục Tập, quyển 4 có ghi rằng: “Cứ Triều Dã Thiêm Tải vân: 'Lỗ Ban giả, Túc Châu Đôn Hoàng nhân, mạc tường niên đại, công mâu tạo hóa; ư Lương Châu tạo Phù Đồ, tác mộc diên, mỗi kích tiết tam hạ, thừa chi dĩ quy; vô hà, kỳ thê hữu nhâm; phụ mẫu cật chi, thê cụ thuyết kỳ cố; phụ hậu tứ đắc diên, kích tiết thập dư hạ thừa chi, toại chí Ngô hội; Ngô nhân dĩ vi yêu, toại sát chi; Ban hựu vi mộc diên thừa chi, toại hoạch phụ thi; oán Ngô nhân sát kỳ phụ, ư Túc Châu thành Nam tác nhất mộc tiên nhân, cử thủ chỉ Đông Nam, Ngô địa đại hạn tam niên; Bặc viết Ban sở vi dã; tê vật cụ thiên số tạ chi; Ban vi đoạn nhất thủ, kỳ nhật Ngô trung đại vũ; quốc sơ, thổ nhân thượng kỳ đảo kỳ mộc tiên; Lục Quốc thời, Công Thâu Ban diệc vi mộc diên dĩ khuy Tống thành' (據朝野僉載雲、魯般者、肅州敦煌人、莫詳年代、巧侔造化、於涼州造浮圖、作木鳶、每擊楔三下、乘之以歸、無何、其妻有妊、父母詰之、妻具說其故、父後伺得鳶、擊楔十余下、乘之遂至吳會、吳人以爲妖、遂殺之、般又爲木鳶乘之、遂獲父屍、怨吳人殺其父、於肅州城南作一木仙人、舉手指東南、吳地大旱三年、蔔曰般所爲也、賫物具千數謝之、般為斷一手、其日吳中大雨、國初、土人尚祈禱其木仙、六國時、公輸般亦爲木鳶以窺宋城, theo Triều Dã Thiêm Tải cho rằng: 'Lỗ Ban là người Đôn Hoàng, Túc Châu, không rõ niên đại, khéo tay nằng tạo hóa; tại Lương Châu ông từng dựng chùa Phật, làm diều gỗ; mỗi lần vỗ nó vào ba lần, cỡi lên diều trở về nhà; không hiểu vì sao, vợ ông mang thai, cha mẹ đều hỏi han; vợ ông kể rõ nguyên do; sau đó người cha dò xét xem sao và có được diều gỗ; ông vỗ vào hơn mười lần, rồi cỡi lên bèn đến đất Ngô; dân Ngô cho đó là yêu quái, liền giết chết ông; Lỗ Ban lại cỡi lên con diều gỗ, lấy được thi hà phụ thân, oán hận dân Ngô giết cha mình, bèn làm một hình tiên nhân bằng gỗ ở phía Nam thành Túc Châu, đưa tay chỉ về hướng Đông Nam, từ đó đất Ngô bị hạn hán ba năm; vua Bặc bảo rằng đó là do Lỗ Ban làm ra, bèn sai đem vật phẩm đủ số ngàn tạ ông; Lỗ Ban chém đứt một tay người gỗ, ngày hôm ấy trong nước Ngô mưa lớn; lúc mới lập quốc, người dân trong vùng vẫn thường cầu nguyện tiên nhân gỗ; đến thời Lục Quốc, Công Thâu Ban cũng dùng diều gỗ để thám thính thành nhà Tống').” Theo Lỗ Ban Kinh (魯班經), phần Lỗ Ban Tiên Sư Nguyên Lưu (魯班先師源流) của Đạo Giáo cho rằng ông húy là Ban, họ Công Thâu (公輸), tự là Y Trí (依智), người Thôn Đông Bình (東平村); cha húy là Hiền (賢), mẹ họ Ngô (吳), người nước Lỗ; nên được lấy tên nước làm họ; sanh vào năm thứ 13 (507 ttl.) đời Chu Kính Vương (周敬王) và mất năm thứ 25 (444 ttl.) đời vua Chu Trinh Định Vương (周貞定王). Lỗ Ban còn nổi tiếng về bùa, chú, ếm đối, nên thường có loại Bùa Lỗ Ban. Trong dân gian vẫn thường có thành ngữ “Ban môn lộng phủ (班門弄斧)”, nghĩa là múa búa trước cửa Lỗ Ban, hay múa rìu qua mắt thợ, là để chỉ người không biết liệu tài sức của mình, dám khoe tài trước mặt bực thầy, nên chỉ làm trò cười cho thiên hạ mà thôi. Như trong bài Dữ Mai Thánh Du Thư (與梅聖俞書) của văn học gia Âu Dương Tu (歐陽修, 1007-1072) nhà Tống có câu: “Tạc tại Chơn Định, hữu thi thất bát thủ, kim lục khứ, Ban môn lộng phủ, khả tiếu khả tiếu (昨在 眞定、有詩七八首、今錄去、 班門弄斧、可笑可笑, hôm qua tại Chơn Định, có làm bảy tám câu thơ, nay xem lại, đúng là múa búa trước cửa Lỗ Ban, nực cười nực cười thay !).” Hiện tại vẫn lưu hành Thước Lỗ Ban (魯班尺), hay thường được gọi là Thước Văn Công (文公尺), dài 1 thước 4 tấc 1 phân, lấy 5 chữ sanh (生), lão (老), bệnh (病), tử (死), khổ (苦) làm cơ sở, chia thành 8 cách, mỗi cách có cát hung, tốt xấu, theo đó phân thành 8 cung:

(01) Tài (財, tiền tài, tài năng),

(02) Bệnh (病, bệnh hoạn, bất lợi),

(03) Ly (離, Lục Thân ly tán, chia lìa)

(04) Nghĩa (義, phù hợp chính nghĩa, quy phạm đạo đức, hay khuyên người làm việc thiện),

(05) Quan (官, vận làm quan, chức quyền cao),

(06) Kiếp (劫, bị cướp đoạt, áp bức),

(07) Hại (害, hoạn nạn, nguy hại),

(08) Bổn (本, bản vị hay bản thể của sự vật).

Lô Sơn

● (廬山): ngọn đại hùng phong nổi tiếng nằm ở phía bắc Tỉnh Giang Tây (江西省), Trung Quốc; là chốn danh lam thắng cảnh đã được hàng ngàn bậc văn đàn cự tượng đến tham quan như Tư Mã Thiên (司馬遷), Đào Uyên Minh (陶淵明), Lý Bạch (李白), Bạch Cư Dị (白居易), Tô Thức (蘇軾), Vương An Thạch (王安石), Hoàng Đình Kiên (黃庭堅), Lục Du (陸游), Chu Hy (朱熹), Khang Hữu Vi (康有為), Hồ Thích (胡適), Quách Mạt Nhược (郭沫若), v.v

Lỗ Thị

● (魯氏): tức Lỗ Ban (魯般、魯班), người thợ kiến trúc kiệt xuất, nổi tiếng của nước Lỗ dưới thời nhà Chu, ông họ là Công Thâu (公輸), kỹ nghệ siêu tuyệt, có nhiều phát minh lạ, đời sau tôn sùng ông là tổ sư của nghề mộc. Có thuyết cho rằng Công Thâu Tử (公輸子) cùng nhân vật với Lỗ Ban này, nhưng cũng có thuyết cho là khác. Tương truyền ông chế ra cái thang dài đến tận mây xanh (vân thê [雲梯], dùng làm khí giới tấn công thành quách) và con diều gỗ (mộc diên [木鳶], có thể giống như chiếc máy bay). Như trong Mạnh Tử (孟子), phần Ly Lâu Thượng (離婁上) có câu: “Ly Lâu chi minh, Công Thâu Tử chi công, bất dĩ quy củ, bất năng thành phương viên (離婁之明、公輸子之巧、不以規矩、不能成方員, sự sáng suốt của Ly Lâu, tài khéo tay của Công Thâu Tử, nếu không theo quy củ, không thể thành vuông tròn).” Hay trong Nhật Dụng Tục Tự (日用俗字), phần Mộc Tượng (木匠) của Bồ Tùng Linh (蒲松齡, 1640-1715) nhà Thanh có giải thích rằng: “Mộc tượng tổ sư thị Lỗ Ban, gia hỏa học thành tải nhất thuyền (木匠祖師是魯班、家伙學成載一船, tổ sư nghề mộc là Lỗ Ban, từ những điều góp nhặt học thành, chở đầy một thuyền).” Về lai lịch của ông, trong Tây Dương Tạp Trở (酉陽雜俎) Tục Tập, quyển 4 có ghi rằng: “Cứ Triều Dã Thiêm Tải vân: 'Lỗ Ban giả, Túc Châu Đôn Hoàng nhân, mạc tường niên đại, công mâu tạo hóa; ư Lương Châu tạo Phù Đồ, tác mộc diên, mỗi kích tiết tam hạ, thừa chi dĩ quy; vô hà, kỳ thê hữu nhâm; phụ mẫu cật chi, thê cụ thuyết kỳ cố; phụ hậu tứ đắc diên, kích tiết thập dư hạ thừa chi, toại chí Ngô hội; Ngô nhân dĩ vi yêu, toại sát chi; Ban hựu vi mộc diên thừa chi, toại hoạch phụ thi; oán Ngô nhân sát kỳ phụ, ư Túc Châu thành Nam tác nhất mộc tiên nhân, cử thủ chỉ Đông Nam, Ngô địa đại hạn tam niên; Bặc viết Ban sở vi dã; tê vật cụ thiên số tạ chi; Ban vi đoạn nhất thủ, kỳ nhật Ngô trung đại vũ; quốc sơ, thổ nhân thượng kỳ đảo kỳ mộc tiên; Lục Quốc thời, Công Thâu Ban diệc vi mộc diên dĩ khuy Tống thành' (據朝野僉載雲、魯般者、肅州敦煌人、莫詳年代、巧侔造化、於涼州造浮圖、作木鳶、每擊楔三下、乘之以歸、無何、其妻有妊、父母詰之、妻具說其故、父後伺得鳶、擊楔十余下、乘之遂至吳會、吳人以爲妖、遂殺之、般又爲木鳶乘之、遂獲父屍、怨吳人殺其父、於肅州城南作一木仙人、舉手指東南、吳地大旱三年、蔔曰般所爲也、賫物具千數謝之、般為斷一手、其日吳中大雨、國初、土人尚祈禱其木仙、六國時、公輸般亦爲木鳶以窺宋城, theo Triều Dã Thiêm Tải cho rằng: 'Lỗ Ban là người Đôn Hoàng, Túc Châu, không rõ niên đại, khéo tay nằng tạo hóa; tại Lương Châu ông từng dựng chùa Phật, làm diều gỗ; mỗi lần vỗ nó vào ba lần, cỡi lên diều trở về nhà; không hiểu vì sao, vợ ông mang thai, cha mẹ đều hỏi han; vợ ông kể rõ nguyên do; sau đó người cha dò xét xem sao và có được diều gỗ; ông vỗ vào hơn mười lần, rồi cỡi lên bèn đến đất Ngô; dân Ngô cho đó là yêu quái, liền giết chết ông; Lỗ Ban lại cỡi lên con diều gỗ, lấy được thi hà phụ thân, oán hận dân Ngô giết cha mình, bèn làm một hình tiên nhân bằng gỗ ở phía Nam thành Túc Châu, đưa tay chỉ về hướng Đông Nam, từ đó đất Ngô bị hạn hán ba năm; vua Bặc bảo rằng đó là do Lỗ Ban làm ra, bèn sai đem vật phẩm đủ số ngàn tạ ông; Lỗ Ban chém đứt một tay người gỗ, ngày hôm ấy trong nước Ngô mưa lớn; lúc mới lập quốc, người dân trong vùng vẫn thường cầu nguyện tiên nhân gỗ; đến thời Lục Quốc, Công Thâu Ban cũng dùng diều gỗ để thám thính thành nhà Tống').” Theo Lỗ Ban Kinh (魯班經), phần Lỗ Ban Tiên Sư Nguyên Lưu (魯班先師源流) của Đạo Giáo cho rằng ông húy là Ban, họ Công Thâu (公輸), tự là Y Trí (依智), người Thôn Đông Bình (東平村); cha húy là Hiền (賢), mẹ họ Ngô (吳), người nước Lỗ; nên được lấy tên nước làm họ; sanh vào năm thứ 13 (507 ttl.) đời Chu Kính Vương (周敬王) và mất năm thứ 25 (444 ttl.) đời vua Chu Trinh Định Vương (周貞定王). Lỗ Ban còn nổi tiếng về bùa, chú, ếm đối, nên thường có loại Bùa Lỗ Ban. Trong dân gian vẫn thường có thành ngữ “Ban môn lộng phủ (班門弄斧)”, nghĩa là múa búa trước cửa Lỗ Ban, hay múa rìu qua mắt thợ, là để chỉ người không biết liệu tài sức của mình, dám khoe tài trước mặt bực thầy, nên chỉ làm trò cười cho thiên hạ mà thôi. Như trong bài Dữ Mai Thánh Du Thư (與梅聖俞書) của văn học gia Âu Dương Tu (歐陽修, 1007-1072) nhà Tống có câu: “Tạc tại Chơn Định, hữu thi thất bát thủ, kim lục khứ, Ban môn lộng phủ, khả tiếu khả tiếu (昨在 眞定、有詩七八首、今錄去、 班門弄斧、可笑可笑, hôm qua tại Chơn Định, có làm bảy tám câu thơ, nay xem lại, đúng là múa búa trước cửa Lỗ Ban, nực cười nực cười thay !).” Hiện tại vẫn lưu hành Thước Lỗ Ban (魯班尺), hay thường được gọi là Thước Văn Công (文公尺), dài 1 thước 4 tấc 1 phân, lấy 5 chữ sanh (生), lão (老), bệnh (病), tử (死), khổ (苦) làm cơ sở, chia thành 8 cách, mỗi cách có cát hung, tốt xấu, theo đó phân thành 8 cung:

(01) Tài (財, tiền tài, tài năng),

(02) Bệnh (病, bệnh hoạn, bất lợi),

(03) Ly (離, Lục Thân ly tán, chia lìa)

(04) Nghĩa (義, phù hợp chính nghĩa, quy phạm đạo đức, hay khuyên người làm việc thiện),

(05) Quan (官, vận làm quan, chức quyền cao),

(06) Kiếp (劫, bị cướp đoạt, áp bức),

(07) Hại (害, hoạn nạn, nguy hại),

(08) Bổn (本, bản vị hay bản thể của sự vật).

Lô Văn Chiêu

● (盧文弨, 1717-1795): tự là Chiêu Cung (召弓), hiệu Ki Ngư (磯漁), Bão Kinh (抱經), xuất thân vùng Dư Diêu (餘姚), Triết Giang (浙江). Ông đỗ Tiến Sĩ thời nhà Thanh, làm quan đến chức Thị Độc Học Sĩ (侍讀學士). Trước tác của ông có Quần Thư Thập Bổ (群書拾補), Nghi Lễ Chú Sớ Tường Hiệu (儀禮注疏詳校), Bão Kinh Đường Văn Tập (抱經堂文集), v.v.

Loan Phòng

● (鸞房): phòng loan của người vợ. Trong bài kinh Huyền Thiên Thượng Đế Bách Tự Thánh Hiệu (玄天上帝百字聖號) của Đạo Giáo có quẻ xăm thứ 19, Đại Cát, tên Vân Hành Vũ Thí (雲行雨施), phần Hôn Nhân có đoạn: “Quy gia tiện bả loan phòng chỉnh, hảo thính minh cầm hữu phụng thanh, thiên phó nhân duyên cánh hòa hợp, y kim bất tát vấn tiền trình (歸家便把鸞房整、好聽鳴琴有鳳聲、天付姻綠更和合、伊今不必問前程, về nhà bèn chỉnh phòng loan tốt, khéo nghe đàn cầm có phụng reo, trời ban nhân duyên cho hòa hợp, hôm nay bất tất hỏi ngày mai).”

Loạn Ứng Nhân

● (應仁の亂, Ōnin-no-ran): vụ đại loạn kéo dài 10 năm, từ năm thứ nhất (1467) niên hiệu Ứng Nhân (應仁) cho đến năm thứ 9 (1477) niên hiệu Văn Minh (文明), xảy ra dưới thời cầm quyền của Tướng Quân đời thứ 8 của thời đại Thất Đinh là Túc Lợi Nghĩa Chính (足利義政, Ashikaga Yoshimasa). Từ nguyên nhân cuộc phân tranh giành giựt kéo dài liên tục giữa hai dòng họ của Tướng Quân Túc Lợi (足利, Asikaga) và dòng họ Tư Ba (斯波, Shiba), quan Quản Lãnh vùng Cối Sơn (畠山, Hatakeyama), Đông Quân Tổng Đại Tướng Tế Xuyên Thắng Nguyên (細川勝元, Hosokawa Katsumoto) và Tây Quân Tổng Đại Tướng Sơn Danh Tông Toàn (山名宗全, Yamana Sōzen) mỗi người thống lãnh các Đại Danh, lấy vùng Tế Xuyên (細川, Hosokawa) ở kinh đô Kyoto làm trung tâm cho cuộc kháng tranh.

Lộc Môn Tự Giác

● (鹿門自覺, Rokumon Jikaku, ?-1117): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Thanh Châu (青州, Tỉnh Sơn Đông), họ là Vương (王). Trong khoảng niên hiệu Chiêu Thánh (紹聖, 1094-1098), ông theo xuất gia với Phù Dung Đạo Giai (芙蓉道楷) và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 4 (1105) niên hiệu Sùng Ninh (崇寧), ông đến trú trì Phổ Nghiêm Tự (普嚴寺) ở Đại Thừa Sơn (大乘山) thuộc Dụ Châu (裕州), Phủ Nam Dương (南陽), Tỉnh Hà Nam (河南省), rồi đến Thập Phương Tịnh Nhân Thiền Viện (十方淨人禪院). Vào năm thứ 5 (1115) niên hiệu Chính Hòa (政和), ông dời đến Lộc Môn Sơn (鹿門山). Ông được ban cho thụy hiệu là Định Tuệ Thiền Sư (定慧禪師).

Lộc Uyển

● (s: Mṛgadāva, p: Migadāya, 鹿苑): từ gọi tắt của Lộc Dã Uyển (鹿野苑), còn gọi là Lộc Viên (鹿園), Lộc Lâm (鹿林), Thí Lộc Viên (施鹿園), một trong bốn thánh địa của Phật Giáo, nằm tại nước Ba La Nại (波羅奈) thuộc trung Ấn Độ. Sau khi đức Thích Tôn thành đạo, lần đầu tiên Ngài đã đến đây thuyết pháp Tứ Đế, và hoá độ cho nhóm năm anh em Kiều Trần Như (憍陳如). Xưa kia nơi đây được xem như là trú xứ của thần tiên, khi quốc vương đi dạo chơi săn bắn đã thả rất nhiều con nai mà ông đã bắt được. Cho nên nó được gọi là Lộc Uyển. Đương thời khi ngài Huyền Trang (玄奘, 602-664) sang Tây Vức thỉnh kinh, nơi đây có nhiều ngôi già lam rất hoành tráng, và tương truyền tăng chúng có khoảng 1500 người. Hiện tại là vùng đất Sārnātha thuộc về phía Tây Bắc của Benarès. Kể từ cuối thế kỷ thứ 13 trở đi thánh địa này đã bị giáo đồ Hồi giáo và Ấn Độ giáo chiếm lãnh, hiện tại chỉ còn lại ngôi tháp Dhamek và vài trụ đá mà thôi, còn công viên thì vẫn được bảo tồn.

Long

● (s, p: nāga, 龍): rồng, âm dịch là Nẵng Nga (曩誐), Na Già (那伽), tên gọi của một trong 8 bộ chúng hộ trì Phật pháp. Trong thần thoại Ấn Độ, đây là động vật không tưởng thần cách hóa loài rắn; loại có uy đức gọi là Long Vương (龍王) hay Long Thần (龍神). Tương truyền loài này sống trong biển lớn, có ma lực có thể kêu mây và làm mưa gió. Trong thánh điển Phật Giáo có đề cập nhiều đến loài này, tỷ dụ như trong Phật Mẫu Đại Khổng Tước Minh Vương Kinh (佛母大孔雀明王經) có nêu lên hơn 160 tên loài rồng này. Trong truyền thuyết về đức Phật kể lại chuyện khi ngài giáng sanh, có hai con rồng rưới nước thanh tịnh lên mình ngài; khi thành đạo thì con rồng đã bảo vệ, che chở thân ngài trong 7 ngày mưa bão; đức Phật đã từng chữa bệnh cho con rồng mù và hàng phục loài độc long, v.v. Trong Pháp Hoa Kinh (法華經) cho biết rằng 8 vị Long Vương lớn đến nghe đức Phật thuyết pháp; hay như trong Phẩm Đề Bà Đạt Đa (提婆達多品) của kinh này có câu chuyện vị long nữ 8 tuổi thành Phật. Trú xứ của rồng được gọi là Long Cung (龍宮), nằm sâu dưới lòng đáy biển, được trang hoàng lộng lẫy và của báu chất đầy như núi. Nó là vị hộ pháp của Đại Thừa Phật Giáo. Đối với Mật Giáo, đồ hình Thai Tạng Mạn Trà La (胎藏曼茶羅) có 2 vị Long Vương đại diện cho Nan Đà (難陀) và Ô Ba Nan Đà (烏波難陀), có quan hệ rất sâu với pháp cầu mưa. Câu chuyện Thiện Nữ Long Vương (善女龍王) xuất hiện trong khi Không Hải (空海, Kūkai) đang tu luyện pháp tại Thần Tuyền Uyển (神泉苑) là rất nổi tiếng

Long Bổn Lương Đức

● (隆本良德, Ryūpon Ryōtoku, ?-?): vị Tăng của Tịnh Độ Tông sống giữa vào hai thời đại Thất Đinh và Chiến Quốc, húy là Lương Đức (良德), tự là Long Bổn (隆本), hiệu là Pháp Liên Xã (法蓮社). Ông theo học Tịnh Độ Giáo với Lương Vinh (良榮) ở Viên Thông Tự (圓通寺) vùng Hạ Dã (下野, Shimotsuke), rồi kế thừa dòng pháp của vị này và làm vị Tổ đời thứ 3 của chùa. Môn hạ của ông có Lương Hiến (良憲), Lương Điều (良調).

Long Đàm Sùng Tín

● (龍 潭 崇 信, Ryūtan Sōshin, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường. Ông xuất gia với Thiên Hoàng Đạo Ngộ (天皇道悟) và ngộ được huyền chỉ. Sau ông đến vùng Long Đàm (龍潭), Lễ Châu (澧州, thuộc Tỉnh Hồ Nam), dựng am tranh tu tập. Môn hạ của ông có Đức Sơn Tuyên Giám (德山宣鑑).

Long Hoa

● (龍華): từ gọi tắt của Long Hoa Tam Hội (龍華三會), Long Hoa Hội (龍華會), Long Hoa Tam Đình (龍華三庭), Di Lặc Tam Hội (彌勒三會), Từ Tôn Tam Hội (慈尊三會), xem chi tiết ở Long Hoa chi hội bên dưới.

Long Hoa Chi Hội

● (龍華之會): hay Long Hoa Hội (龍華會), Long Hoa Tam Hội (龍華三會), Long Hoa Tam Đình (龍華三庭), Di Lặc Tam Hội (彌勒三會), Từ Tôn Tam Hội (慈尊三會), Long Hoa (龍華), tức chỉ ba hội thuyết pháp của Bồ Tát Di Lặc (s: Maitreya, p: Metteyya, 彌勒) sau khi thành đạo. Sau khi đức Phật diệt độ khoảng 56 ức 7 ngàn vạn năm (có thuyết cho là 57 ức 6 ngàn vạn năm), từ trên cung trời, Bồ Tát Di Lặc hạ sanh xuống nhân gian, xuất gia học đạo, ngồi thành chánh giác dưới gốc cây Long Hoa (s: nāga-puṣpa, 龍華樹, Mesuna roxburghii Wigh, Mesuna ferrea) trong vườn Hoa Lâm (華林), Thành Xí Đầu (翅頭城), và thuyết pháp trước sau 3 lần. Theo Tam Thế Đẳng Phẩm (三世等品) của Bồ Tát Xử Thai Kinh (菩薩處胎經) cho biết rằng trong 3 hội Long Hoa, hội thứ nhất Ngài thuyết pháp độ được 96 ức chúng sanh và truyền thọ Năm Giới của đức Thích Tôn; hội thứ hai độ được 94 ức và mọi người đều thọ trì ba pháp Quy Y; hội thứ ba độ được 92 ức và hết thảy đều niệm Nam Mô Phật. Tín ngưỡng đức Phật Di Lặc xuất thế vốn thịnh hành từ xưa cho đến nay, ai ai cũng khát ngưỡng chờ đợi sự xuất hiện của ngài để được dự vào pháp hội Long Hoa. Như trong Xuất Tam Tạng Ký Tập (出三藏記集) quyển 12, Nguyên Thủy Tập Mục Lục Tự (原始集目錄序) của Pháp Uyển Tạp Lục (法苑雜錄) có đề cập bản Tống Minh Hoàng Đế Sơ Tạo Long Hoa Thệ Nguyện Văn (宋明皇帝初造龍華誓願文), Kinh Sư Chư ấp Tạo Di Lặc Tượng Tam Hội Ký (京師諸邑造彌勒像三會記), Tề Cánh Lăng Văn Tuyên Vương Long Hoa Hội Ký (齊竟陵文宣王龍華會記), v.v. Hơn nữa, nơi bài minh sau lưng bức tượng Di Lặc do Tỳ Kheo Tăng Hân (僧欣) tạo lập vào tháng 12 năm thứ 23 (499) niên hiệu Thái Hòa (太和) nhà Bắc Ngụy có ghi lại lúc đức Phật Di Lặc xuất hiện; nguyện vọng của ông là được tái sanh làm người và trở thành vương tộc để tham dự vào hội thuyết pháp Long Hoa. Ngoài ra, pháp hội cúng dường Phật Di Lặc và Quán Phật Hội (灌佛會, Hội Tắm Phật) cũng được gọi là Long Hoa Hội. Từ xa xưa, Long Hoa Hội đã là một lễ hội rất thịnh hành được tổ chức vào ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch từ trong hoàng cung ra đến ngoài dân dã để kỷ niệm ngày Bồ Tát Di Lặc hạ sanh. Như trong Kinh Sở Tuế Thời Ký (荊楚歲時記), Điều Long Hoa Hội (龍華會條) của Lương Tông Lẫm (梁宗懍, ?-?) thời Nam Triều có ghi lại rằng: “Tứ nguyệt bát nhật, chư tự các thiết hương thang dục Phật, cọng tác Long Hoa hội, dĩ vi Di Lặc hạ sanh chi chưng (四月八日、諸寺各設香湯浴佛、共作龍華會、以爲彌勒下生之徵, vào ngày mồng tám tháng tư, các chùa đều thiết hương, nước nóng tắm Phật, và tổ chức Hội Long Hoa để làm chứng cớ cho việc Bồ Tát Di Lặc hạ sanh).” Hay trong bài thơ Bồi Nguyên Thị Ngự Du Chi Hình Sơn Tự (陪元侍御遊支硎山寺) của Lưu Trường Khanh (劉長卿, ?-786?) nhà Đường có câu: “Chi công khữ dĩ cửu, tịch mịch Long Hoa Hội (支公去已久、寂寞龍華會, Ông Chi đi đã lâu, Hội Long Hoa vắng lặng).” Bên cạnh đó, trong Suy Bi Đồ (推碑圖) của Lưu Bá Ôn (劉伯溫, 1311-1375) nhà Minh cũng có câu: “Ngưu đầu thử vĩ triệt hạ tai, triêu bệnh mộ tử thậm bi ai, hữu nhân thâu đắc thiên Phật bảo, Long Hoa hộ hựu kiến đương lai (牛頭鼠尾撒下災、朝病暮死甚悲哀、有人收得天佛寶、龍華護佑見當來, đầu trâu đuôi chuột hết hung tai, sáng bệnh chiều chết quá bi ai, có người thu được báu trời Phật, Long Hoa phò hộ thấy tương lai).” Khi pháp môn sám hối thịnh hành, xuất hiện bộ Đắc Ngộ Long Hoa Tu Chứng Sám Nghi (得遇龍華修證懺儀, 4 quyển) do Sa Môn Như Tinh (如惺) của Từ Vân Tự (慈雲寺) trên Thiên Thai Sơn (天台山) soạn. Tại Thiên Vương Điện (天王殿) của Linh Ẩn Tự (靈隱寺), Hàng Châu (杭州), Tỉnh Triết Giang (浙江省) có hai câu đối về đức Phật Di Lặc rằng: “Bố Đại vô song phá nhan thùy tiếu nhĩ đẳng mạc đãi Long Hoa Tam Hội, pháp môn bất nhị đại phục năng dung lai nhân toàn bằng niệm Phật nhất tâm (布袋無雙破顔垂笑爾等莫待龍華三會、法門不二大腹能容來人全憑念佛一心, Bố Đại vô song tươi cười thương chúng các người chớ đợi Long Hoa Ba Hội, pháp môn chẳng khác bụng lớn chứa trùm kẻ đến đều nương niệm Phật nhất tâm).” Ngoài ra, tín ngưỡng Long Hoa còn được tìm thấy trong Đạo Giáo qua Tam Kỳ Phổ Độ Long Hoa Kinh (三期普度龍華經); như trong bài Hoàn Kinh Tán (完經讚) có câu: “Thiên Hoàng Ngọc Đế, phổ độ chúng sinh, Long Hoa Kinh Sám dĩ xiển minh, tín thọ nhi phụng hành, vạn sự hàm hanh, độ kiếp đắc thái bình (天皇玉帝、普度眾生、龍華經懺已闡明、信受而奉行、萬事咸亨、度劫得太平, Thiên Hoàng Ngọc Đế, độ khắp chúng sinh, Long Hoa Kinh Sám đã rõ rành, tin nhận đem tu hành, vạn sự thông hanh, vạn kiếp được thái bình).”

Long Khoan

● (隆寛, Ryūkan, 1148-1227): vị Tăng của Tịnh Độ Tông sống vào khoảng đầu thời đại Liêm Thương, húy là Long Khoan (隆寛) vị Tổ của Đa Niệm Nghĩa (多念義) thuộc Dòng Trường Lạc Tự (長樂寺流), tên tục là Sơn Viễn Lý (山遠里, tên khi bị lưu đày), hiệu là Giai Không Phòng (皆空房), Vô Ngã (無我), Già Đà Ba La Ma (伽陀婆羅摩, ?), xuất thân vùng Kyoto, con trai thứ 3 của vị quan Thiếu Nạp Ngôn Đằng Nguyên Tư Long (少納言藤原資隆). Ông theo người chú Hoàng Viên (皇圓) và Phạm Nguyên (範源) ở trên Tỷ Duệ Sơn học Thiên Thai Tông, sau đó thì theo hầu Nguyên Không (源空), và đến năm 1204 thì được cho biên chép bộ Tuyển Trạch Tập (選擇集). Ông đến sống ở Trường Lạc Tự (長樂寺, Chōraku-ji) thuộc vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro), chủ trương về Đa Niệm Nghĩa, và đã từng cùng với Định Chiếu (定照) ở Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji) luận tranh về Tuyển Trạch Tập. Vào năm 1227, ông bị đày tội và xử trảm. Trước tác của ông để lại có Di Đà Bổn Nguyện Nghĩa (彌陀本願義) 4 quyển, Nhất Niệm Đa Niệm Phân Biệt Sự (一念多念分別事) 1 quyển, Cụ Tam Tâm Nghĩa (具三心義) 2 quyển, Cực Lạc Tịnh Độ Tông Nghĩa (極樂淨土宗義) 2 quyển, Diệt Tội Kiếp Số Nghĩa (滅罪刼數義) 1 quyển, v.v.

Long Nha Cư Độn

● (龍牙居遁, Ryūge Kodon, 835-923): xuất thân vùng Nam Thành (南城), Phủ Châu (撫州, Tỉnh Giang Tây), họ là Quách (郭). Năm lên 14 tuổi, ông xuất gia ở Mãn Điền Tự (滿田寺), Cát Châu (吉州, Tỉnh Giang Tây). Sau đó, ông đến Tung Nhạc (嵩岳) thọ giới và đi tham quan các nơi. Ông đã từng đến tham vấn Thúy Vi (翠微), Đức Sơn (德山), sau đó đến tham vấn Động Sơn Lương Giới (洞山良价) và kế thừa dòng pháp của vị này. Thể theo lời thỉnh cầu của nhà họ Mã, ông đến sống tại Diệu Tế Thiền Uyển (妙濟禪苑) thuộc Long Nha Sơn, và được ban hiệu là Chứng Không Đại Sư (証空大師). Vào ngày 13 tháng 9 năm thứ 3 (923) niên hiệu Long Đức (龍德) nhà Lương, ông thị tịch, hưởng thọ 89 tuổi.

Long Nữ

● (龍女): nguyên là con gái của Long Vương Bà Kiệt La (s: Sāgara, 娑竭羅), là thị giả cho Bồ Tát Quán Thế Âm, thường xuyên hầu hạ hai bên Bồ Tát với Thiện Tài Đồng Tử. Trong Phẩm Đề Bà Đạt Đa (提婆達多品) thứ 12 của Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (妙法蓮華經, Taishō Vol. 9, No. 262) quyển 4 cho biết rằng năm lên 8 tuổi Long Nữ đã thành thục căn lành, lên Linh Thứu Sơn (s: Gṛdhrakūṭa, p: Gijjhakūṭa, 靈鷲山), dâng hạt châu báu cúng dường đức Phật, trãi qua mọi chất vấn của Tôn Giả Xá Lợi Phất (s: Śāriputra, p: Sāriputta, 舍利弗) và hiện tướng thành Phật tại Hội Pháp Hoa. Long Nữ thể hiện tánh từ bi của Phật Giáo, thường phụ tá Bồ Tát Quán Thế Âm cứu độ chúng sanh trong Sáu Đường; thị hiện thân tiểu đồng nữ, giống như Thiện Tài. Dân gian cho rằng Long Nữ là rắn hóa thành rồng, nhưng thật sự không phải như vậy. Trong đồ hình Quán Âm, có hình tiên nữ tuyệt đẹp đứng hầu bên Bồ Tát, chính là Long Nữ. Thiện Tài Đồng Tử và Long Nữ được gọi chung là Kim Đồng Ngọc Nữ (金童玉女). Trong Hoa Nghiêm Kinh Hợp Luận Giản Yếu (華嚴經合論簡要, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 4, No. 225) quyển 2 có câu rằng: “Tiệm tiệm dẫn chí Long Nữ Thiện Tài, nhất niệm chi trung đắc thành Phật giả (漸漸引至龍女善財、一念之中得成佛者, dần dần dẫn đến Long Nữ Thiện Tài, chỉ trong một niệm chứng đắc thành Phật).” Hay trong Pháp Hoa Kinh Đại Ý (法華經大意, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 31, No. 609) quyển 1 lại có đoạn: “Đốn kiến cổ Phật toàn thân, quán Long Nữ chi hiến châu, tật vãng Vô Cấu thế giới, hà sa chi giới bất cách (頓見古佛全身、觀龍女之獻珠、疾往無垢世界、河沙之界不隔, chợt thấy cổ Phật toàn than, quán thấy Long Nữ dâng châu, nhanh qua thế giới Vô Cấu, hà sa cõi nước không cách).”

Long Thần

● (s, p: nāga, 龍神): còn gọi là Long Vương (龍王), một trong 8 bộ chúng, thủ lãnh của rồng. Thông thường người ta cho rằng rồng sống dưới nước, có hình dáng con rắn, thuộc loại quỷ (hay có thuyết cho là thuộc loại súc sanh), có thần lực kêu mây làm mưa, cũng là hộ pháp đắc lực cho Phật pháp. Trong kinh điển Phật Giáo có khá nhiều câu chuyện liên quan đến rồng và có đủ loại hình tượng Long Vương khác nhau. Phạn ngữ nāga là từ thần cách hóa của loài rắn (mãng xà).

Long Tôn

● (隆尊, Ryūson, 702-760): vị tăng của Pháp Tướng Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Nại Lương, húy là Long Tôn (隆尊). Ông theo Nghĩa Uyên (義淵, Gien) ở Đại Hòa Cương Tự (大和岡寺) học về Pháp Tướng, Duy Thức và Hoa Nghiêm; sau thể theo lời cung thỉnh của đại chúng, ông đến trú tại Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji) và năm 746 thì chuyển đến Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji). Vào năm 752, ông làm chủ lễ cho Lễ Cúng Dường Khai Nhãn Tượng Đại Phật tại Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji). Thể hiện nguyện vọng tha thiết muốn tổ chức thọ giới chính thức với Thập Sư như pháp, ông kiến nghị lên Xá Nhân Thân Vương (舍人親王) cho phép Vinh Duệ (榮叡, Yōei) và Phổ Tịch (普寂, Fujaku) sang nhà Đường, từ đó tạo nhân duyên cho Giám Chơn (鑑眞, Ganjin) qua Nhật

Long Trạch Tự

● (龍澤寺, Ryūtaku-ji): ngôi chùa của Tông Tào Động, hiệu núi là Bình Điền Sơn (平田山), hiện tọa lạc tại Kanazu-chō (金津町), Sakai-gun (坂井郡), Fukui-ken (福井縣). Chùa được kiến lập vào năm 1382 (Vĩnh Đức [永德] 2), và vị Tổ khai sơn là Mai Sơn Văn Bổn (梅山聞本). Vị thí chủ Tiểu Bố Thí Chánh Thọ (小布施正壽) kiến lập các đường vũ của chùa để cầu nguyện cho ái thiếp của ông được siêu độ, rồi cung thỉnh Mai Thọ đến trú trì chùa này. Xưa kia, nơi đây có 7 ngôi đường vũ được hoàn thành rất trang nghiêm, nhưng chùa đã phải trải qua 3 lần bị binh hỏa vào năm 1428 (Văn Minh [文明] 14), 1504 (Vĩnh Chánh [永正] nguyên niên) và 1575 (Thiên Chánh [天正] 3), sau đó đất đai của chùa cũng bị thâu hồi luôn. Gần đây chùa mới được tái kiến lại. Tại Chánh Điện có an trí tôn tượng Quan Thế Âm Bồ Tát

Long Vương

● (s: nāgarājaḥ, 龍王): âm dịch là Na Già La Nhã (那伽羅惹), là vị có uy đức nhất trong loài rồng. Tương truyền rằng khi đức Phật đản sanh, có 2 vị Long Vương tên Nan Đà (s: Nanda, 難陀) và Bạt Nan Đà (s: Upananda, 跋難陀) xuất hiện rưới nước thanh tịnh tắm cho ngài. Trong Phẩm Tựa của Pháp Hoa Kinh (s: Saddharma-puṇḍarīka-sūtra, 法華經) có đề cập 8 vị Long Vương lớn đến nghe đức Phật thuyết pháp như Nan Đà (s: Nanda, 難陀), Bạt Nan Đà (s: Upananda, 跋難陀), Ta Già La (s: Sāgara, 娑伽羅), Hòa Tu Cát (s: Vāsuki, 和修吉), Đức Xoa Ca (s: Takṣaka, 德叉迦), A Na Bà Đạt Đa (s: Anavatapta, 阿那婆達多), Ma Na Tư (s: Manasvin, 摩那斯), Ưu Bát La (s: Utpalaka, 優鉢羅). Quyển 1 của Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh (金光明最勝王經) thì nêu tên 7 vị Long Vương. Các vị này thường có thể làm cho mây nỗi và ban mưa, khiến cho chúng sanh tiêu tan sự nóng bức. Ngoài ra, theo Tăng Hộ Kinh (僧護經) cho biết rằng Hải Long Vương (海龍王) đã từng biến thành thân người nữ, xuất gia tu hành, nhưng trong khi ngủ không thể ẩn thân được nên hiện nguyên hình rồng; cho nên đức Phật dạy rằng con rồng lúc mới sanh ra, khi chết, giao cấu, sân hận, ngủ nghĩ thì vẫn giữ nguyên hình của nó, không thể biến hóa thành loài khác được. Đối với Long Vương có 3 điều lo âu: (01) nỗi khổ bị thiêu đốt bởi gió nóng và cát nóng; (02) nỗi lo sợ khi luồng gió ác thổi đến chỗ ở làm cuốn bay cả của báu và xiêm y; (03) nỗi lo sợ bị loài Kim Xí Điểu (金翅鳥, tức Ca Lâu La [s: garuḍa, 迦樓羅]) ăn thịt. Tuy nhiên, loại Long Vương sống trong hồ A Nậu Đạt (阿耨達) thì không có những nỗi khổ này. Ngoài ra, Long Vương còn là tên gọi của một vị thần trong Đạo Giáo Trung Quốc, một trong Tứ Linh, nguyên lai phát xuất từ việc sùng bái Long Thần (龍神) kết hợp với tín ngưỡng Hải Thần (海神). Đại Long Vương có 4 vị, được gọi là Tứ Hải Long Vương (四海龍王), gồm: Nam Hải Quảng Lợi Vương (南海廣利王, hay Nam Hải Long Vương Ngao Khâm [南海龍王敖欽]), Đông Hải Quảng Đức Vương (東海廣德王, hay Đông Hải Long Vương Ngao Quảng [東海龍王敖廣]), Bắc Hải Quảng Trạch Vương (北海廣澤王, hay Bắc Hải Long Vương Ngao Thuận [北海龍王敖順]) và Tây Hải Quảng Thuận Vương (西海廣順王, hay Tây Hải Long Vương Ngao Nhuận [西海龍王敖閏]). Trong đó, Đông Hải Long Vương là tối tôn. Trong Thái Thượng Động Uyên Thần Chú Kinh (太上洞淵神咒經) của Đạo Giáo có Phẩm Long Vương (龍王品), tùy theo phương vị mà gọi là Ngũ Đế Long Vương (五帝龍王), hay theo sông biển mà có tên là Tứ Hải Long Vương, theo thiên địa vạn vật mà nêu ra 54 tên Long Vương. Dưới thời vua Huyền Tông (玄宗, tại vị 712-756) nhà Đường, nhà vua có hạ chiếu thờ Long Trì (龍池), lập đàn cúng tế, lấy nghi thức tế mưa để cúng tế Long Vương. Đến thời vua Thái Tổ (太祖, tại vị 960-976) nhà Tống lại dùng quy chế nghi cúng tế Ngũ Long của nhà Đường. Vào năm thứ 2 (1108) niên hiệu Đại Quán (大觀) đời vua Huy Tông (徽宗, tại vị 1100-1125) nhà Tống, có chiếu chỉ phong tước vương cho Ngũ Long. Thanh Long Thần (青龍神) là Quảng Nhân Vương (廣仁王), Xích Long Thần (赤龍神) là Gia Trạch Vương (嘉澤王), Hoàng Long Thần (黃龍神) là Phu Ứng Vương (孚應王), Bạch Long Thần (白龍神) là Nghĩa Tế Vương (義濟王), Hắc Long Thần (黑龍神) là Linh Trạch Vương (靈澤王). Đến năm thứ 2 (1863) niên hiệu Đồng Trị (同治, 1862-1874) nhà Thanh, nhà vua lại phong cho Vận Hà Long Thần (運河龍神) là Diên Hưu Hiển Ứng Phân Thủy Long Vương Chi Thần (延庥顯應分水龍王之神) và hạ lệnh cho Tổng Đốc quản lý về sông nước lo việc cúng tế. Về chức năng, Long Thần chuyên trách về việc tạo mây ban mưa, làm cho con người được mát mẻ, tiêu trừ nóng bức, phiền não. Theo các sử liệu cho biết, ngày cúng tế Long Thần khác nhau tùy theo truyền thuyết dân gian các nơi. Xưa kia, phần lớn những ngôi đền thờ Long Vương đồng dạng với đền thờ của Thành Hoàng (城隍), Thổ Địa (土地). Mỗi khi gặp gió mưa không thuận hòa, hạn hán kéo dài, hay mưa lâu mà không dứt, người dân thường đến miếu thờ Long Vương dâng hương, cầu nguyện để được phong điều vũ thuận. Trong Bác Dị Ký (博异志), phần Hứa Hán Dương (許漢陽) của (谷神子) nhà Đường có đoạn: “Tác dạ Hải Long Vương chư nữ, cập di muội lục thất nhân quá quy Động Đình (昨夜海龍王諸女、及姨妹六七人過歸洞庭, đêm hôm qua các nữ nhân của Hải Long Vương cùng với chị em sáu, bảy người đi ngang về Động Đình).”

Luật Tông

● (律宗, Ris-shū): học phái chuyên nhấn mạnh về sự tu tập và nghiên cứu giới luật, do Đạo Tuyên (道宣, 596-667) nhà Đường thành lập nên ở Trung Hoa, lấy việc thọ trì Tứ Phần Luật (四分律) cũng như Tam Tụ Tịnh Giới (三聚淨戒) của Bồ Tát làm yếu nhân để thành Phật. Giới luật do đức Phật chế ra được thâu tập thành Luật Tạng; nhưng khi giáo đoàn phân liệt thì giới luật được truyền thừa khác nhau theo 20 bộ phái. Tại Trung Hoa, 4 bộ luật gồm Thập Tụng Luật (十頌律), Tứ Phần Luật (四分律), Tăng Kỳ Luật (僧祇律) và Ngũ Phần Luật (五分律) được lưu truyền. Trong đó, chỉ có Tứ Phần Luật là được phổ biến nhất, từ đó phân phái thành Tướng Bộ Tông (相部宗) của pháp Lệ (法礪, 560-635), Nam Sơn Tông (南山宗) của Đạo Tuyên (道宣, 596-667), Đông Tháp Tông (東塔宗) của Hoài Tố (懷素, 624-697). Học phái này cũng được truyền sang Nhật, và trở thành một trong 6 tông phái lớn vùng Nam Đô. Vào năm 754 (năm thứ 6 niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寳]), Giám Chơn (鑑眞, Ganjin)—cao đệ của Hằng Cảnh (恒景, Kōkei), đệ tử của Đạo Tuyên, đã từ Trung Quốc sang và truyền thừa tông này vào Nhật. Sau đó, ông thành lập 3 giới đàn tại Đông Tự (東寺, Tō-ji), Dược Sư Tự (藥師寺, Yakushi-ji), Quan Thế Âm Tự (觀世音寺, Kanzeon-ji) và khai sáng Đường Chiêu Đề Tự (唐招提寺, Tōshōdai-ji) làm đạo tràng căn bản để nghiên cứu về giới luật cũng như làm ngôi chùa trung tâm chính cho tông phái này. Về sau, tông phái này trãi qua một thời suy vong, nhưng rồi được phục hưng lại nhờ nhóm Thật Phạm (實範, Jitsuhan), Giác Thạnh (覺盛, Kakujō) và Duệ Tôn (叡尊, Eison). Hơn nữa, nhóm Tuấn Nhưng (俊芿, Shunjō), Đàm Chiếu (曇照, Donshō) sang nhà Đường cầu pháp, rồi truyền giới luật vào Nhật và xác lập nên Bắc Kinh Luật (北京律) ở trung tâm Tuyền Dũng Tự (泉涌寺, Senjū-ji), đối lập với Nam Kinh Luật (南京律) của Giác Thạnh. Hiện tại, bên cạnh ngôi chùa Tổng Bản Sơn của Luật Tông là Đường Chiêu Đề Tự, còn có sự hiện hữu của giáo đoàn Chơn Ngôn Luật Tông (眞言律宗), lấy Tây Đại Tự (西大寺, Saidai-ji) làm Tổng Bản Sơn

Lục Ba La Mật

● (六波羅蜜): xem Lục Độ (六度) (s: ṣaḍ-pāramitā, ṣaṭ-pāramitā, 六度): tức Lục Ba La Mật (六波羅蜜), Lục Ba La Mật Đa (六波羅蜜多), Lục Độ Ba La Mật (六度波羅蜜), còn gọi là Lục Độ Vô Cực (六度無極), Lục Đáo Bỉ Ngạn (六到彼岸). Ba La Mật (s, p: pāramitā, 波羅蜜) dịch là Độ (度), nghĩa là đáo bỉ ngạn (到彼岸, đến bờ bên kia), tức là đạt thành, hoàn thành lý tưởng. Đây là 6 pháp tu hành thật tiễn để thành Phật đạo của vị Bồ Tát, được giải thích rất rõ trong Phật Thuyết Bồ Tát Nội Tập Lục Ba La Mật Kinh (佛說菩薩內習六波羅蜜經, Taishō No. 778), gồm:

(01) Bố Thí Ba La Mật (s, p: dāna-pāramitā, 布施波羅蜜), còn gọi là Thí Ba La Mật (施波羅蜜), Đàn Ba La Mật (檀波羅蜜), Đàn Na Ba La Mật (檀那波羅蜜), Bố Thí Độ Vô Cực (布施度無極); có 3 loại bố thí là Tài Thí (財施, bố thí về tiền tài, vật chất), Pháp Thí (法施, bố thí lời dạy, giáo lý để tu tập và đạt được chân lý) và Vô Úy Thí (無畏施, bố thí sự không sợ hãi, giúp cho mọi người an tâm), để đối trị với sự tham lam, keo kiệt và tiêu trừ sự bần cùng.

(02) Trì Giới Ba La Mật (s: śīla-pāramitā, p: sīla-pāramitā, 持戒波羅蜜), còn gọi là Giới Ba La Mật (戒波羅蜜), Thi La Ba La Mật (尸羅波羅蜜), Giới Độ Vô Cực (戒度無極); giữ gìn giới luật đã lãnh thọ, thường tự tỉnh thức, có thể đối trị ác nghiệp, khiến cho thân tâm thanh tịnh.

(03) Nhẫn Nhục Ba La Mật (s: kṣānti-pāramitā, p: khantī-pāramitā, 忍辱波羅蜜), hay Nhẫn Ba La Mật (忍波羅蜜), Sàn Đề Ba La Mật (孱提波羅蜜), Nhẫn Nhục Độ Vô Cực (忍辱度無極); nghĩa là nhẫn nại, chịu đựng các sự bức hại, đối trị sân hận, nóng nảy, giúp cho tâm an trú.

(04) Tinh Tấn Ba La Mật (s: vīrya-pāramitā, p: virya-pāramitā, 精進波羅蜜), hay Tấn Ba La Mật (進波羅蜜), Tỳ Lê Da Ba La Mật (毘梨耶波羅蜜), Tinh Tấn Độ Vô Cực (精進度無極), nỗ lực tinh tấn tiến lên, bất khuất, không thối chí; giúp đối trị sự lười biếng, sinh trưởng các pháp lành.

(05) Thiền Định Ba La Mật (s: dhyāna-pāramitā, p: jhāna-pāramitā, 禪定波羅蜜), hay Thiền Ba La Mật (禪波羅蜜), Thiền Na Ba La Mật (禪那波羅蜜), Thiền Độ Vô Cực (禪度無極); nghĩa là tu tập Thiền định, có thể đối trị sự loạn tâm, giúp cho tâm được an định.

(06) Trí Tuệ Ba La Mật (s: prajñā-pāramitā, p: paññā-pāramitā, 智慧波羅蜜), hay Tuệ Ba La Mật (慧波羅蜜), Bát Nhã Ba La Mật (般若波羅蜜), Minh Độ Vô Cực (明度無極).

Sáu pháp này được thuyết đầu tiên trong kinh Bát Nhã và một số kinh điển Đại Thừa khác và được xem như là hạnh lý tưởng của Phật Giáo Đại Thừa. Đặc biệt, căn bản của các hạnh này có trong Bát Nhã Ba La Mật, và hạnh từ bi vốn căn cứ trên cở sở của Bát Nhã là nội dung của Lục Độ. Trong Đạt Ma Đại Sư Phá Tướng Luận (達磨大師破相論) có đoạn: “Lục Ba La Mật giả, tức tịnh Lục Căn dã; Hồ danh Ba La Mật, Hán danh Đạt Bỉ Ngạn, dĩ Lục Căn thanh tịnh, bất nhiễm Lục Trần, tức thị độ phiền não hà, chí Bồ Đề ngạn, cố danh Lục Ba La Mật (六波羅蜜者、卽淨六根也、胡名波羅蜜、漢名達彼岸、以六根清淨、不染六塵、卽是度煩惱河、至菩提岸、故名六波羅蜜, Sáu Ba La Mật tức là làm trong sạch Sáu Căn; người Hồ [Ấn Độ] gọi là Ba La Mật, người Hán [Trung Quốc] gọi là đạt đến bờ bên kia; vì Sáu Căn trong sạch, không nhiễm Sáu Trần, tức là qua được sông phiền não, đến bờ Bồ Đề; cho nên có tên là Sáu Ba La Mật).” Hay như trong Duy Tâm Tập (唯心集, CBETA No. 1208) có đoạn: “Nhất cú A Di Đà, vạn thiện đồng đăng; nhất cú A Di Đà, Lục Độ tề hành; nhất cú A Di Đà, tịnh uế trừng thanh; nhất cú A Di Đà, Đông Tây hợp tinh; nhất cú A Di Đà, bao quát cổ kim; nhất cú A Di Đà, hàm cái càn khôn; nhất cú A Di Đà, chứng nhập vô sanh (一句阿彌陀、萬善同登、一句阿彌陀、六度齊行、一句阿彌陀、淨穢澄清、一句阿彌陀、東西合并、一句阿彌陀、包括古今、一句阿彌陀、函蓋乾坤、一句阿彌陀、證入無生, một câu A Di Đà, vạn thiện cùng lên; một câu A Di Đà, Lục Độ cùng hành; một câu A Di Đà, sạch nhớp lắng trong; một câu A Di Đà, Đông Tây hợp lại; một câu A Di Đà, bao quát cổ kim; một câu A Di Đà, trùm khắp càn khôn; một câu A Di Đà, chứng vào vô sanh).”

Lục Ba La Mật Tự

● (六波羅蜜寺, Rokuharamitsu-ji): ngôi chùa của Phái Trí Sơn (智山派) thuộc Chơn Ngôn Tông, hiện tọa lạc tại Matsubaradōri (松原通), Higashiyama-ku (東山區), Kyōto-shi (京都市), Kyōto-fu (京都府); hiệu núi là Bổ Đà Lạc Sơn (補陀洛山); tên gọi chính thức là Bổ Đà Lạc Sơn Phổ Môn Viện (補陀洛山普門院), là nơi tham bái hành hương thứ 17 trong số 33 nơi tham bái chính ở vùng Tây Quốc (西國, Saikoku). tượng thờ chính của chùa là Thập Nhất Diện Quan Âm (十一面觀音, quốc bảo). Vào năm thứ 5 (951) niên hiệu Thiên Lịch (天曆), dịch bệnh lưu hành ở Kinh Đô Kyoto, nơi chốn kinh thành thây người chết chồng chất lớp lớp, Không Dã Thượng Nhân (空也上人) thấy vậy mới lấy làm lo lắng, tự tay khắc hình tượng Thập Nhất Diện Quan Âm rồi mang tượng đi khắp kinh thành, lấy nước trà cúng cho tượng mà cho người bệnh uống; sau đó thì ai ai cũng được khỏi bệnh. Ngay như Thôn Thượng Thiên Hoàng (村上天皇, Murakami Tennō) cũng bị bệnh dịch, nên lấy trà này uống thì bệnh lành hẳn. Từ đó, Thiên Hoàng lấy làm cảm kích, mới lấy bức tượng này mà tôn thờ. Vào năm 963 thì xây dựng ngôi chánh điện để thờ tượng và đặt tên chùa này là Tây Quang Tự (西光寺). Thiên Hoàng cho thỉnh 600 vị cao tăng xa gần đến chùa, cúng dường 600 quyển Đại Bát Nhã Kinh. Đó chính là nguồn gốc của chùa. Sau đó, đệ tử của Không Dã là Trung Tín (中信) mới đổi tên chùa là Lục Ba La Mật Tự; mỗi ngày giảng nghĩa Kinh Pháp Hoa, rồi hằng đêm thì niệm Phật tam muội và nơi đây trở thành tự viện của Chơn Ngôn Tông. Từ câu chuyện trà Quan Âm mà ngôi chùa hình thành, cho nên kể từ thời Thôn Thượng Thiên Hoàng trở đi, có thông lệ hằng năm chùa đều mời những người trong Hoàng Thất đến để uống loại trà này. Chùa cũng thỉnh thoảng bị cháy rụi vì binh lửa chiến loạn, nhưng may thay ngôi Chánh Điện được xây dựng vào thời Thất Đinh (室町, Muromachi) thì vẫn còn nguyên vẹn, rồi đến năm 1967 thì được tu sửa hoàn chỉnh như xưa. Vào năm 1586, Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi) cho xây dựng Phổ Môn Viện. Hiện chùa vẫn còn lưu lại rất nhiều bảo vật có giá trị tầm cỡ quốc gia như tuợng đứng Thập Nhất Diện Quan Âm, bằng gỗ, do Không Dã sáng tác; tuợng đứng Không Dã Thượng Nhân, bằng gỗ, do Khang Thắng (康勝), con trai thứ 4 của Vận Khánh (運慶) tạc vào thời Liêm Thương; tượng ngồi Bình Thanh Thạnh (平清盛, Taira-no-Kiyomori) theo hình dạng tăng sĩ, bằng gỗ; tượng ngồi Địa Tạng Bồ Tát, bằng gỗ, do Vận Khánh tạo; tượng ngồi vận khánh, bằng gỗ, v.v.

Lục Căn

● (s: ṣaḍ-indriyāṇi, 六根): hay còn gọi là Lục Tình (六情), tức 6 cơ quan cảm giác hay năng lực nhận thức, là Sáu Xứ trong Mười Hai Xứ, Sáu Căn Giới trong Mười Tám Giới. Căn (s, p: indriya, 根) có nghĩa là cơ quan nhận thức. Sáu Căn gồm:

(01) Nhãn (s: cakṣus, p: cakkhu, 眼, mắt, cơ quan và năng lực thị giác);

(02) Nhĩ (s: śrotra, śrotas, p: sota, 耳, tai, cơ quan và năng lực thính giác);

(03) Tỷ (s: ghrāṇa, p: ghāna, 鼻, mũi, cơ quan và năng lực khứu giác);

(04) Thiệt (s: jihvā, p: jivhā, 舌, lưỡi, cơ quan và năng lực vị giác);

(05) Thân (s, p: kāya, 身, thân thể, cơ quan và năng lực xúc giác); và

(06) Ý (s: manaḥ, p: mano, manas, 意, ý, cơ quan và năng lực tư duy).

Năm Căn đầu được gọi là Ngũ Căn (五根), thuộc về sắc pháp, có 2 loại: cơ quan sinh lý là Phù Trần Căn (浮塵根, hay Thô Sắc Căn [粗色根]), tức 5 căn này hiện hình trạng ra bên ngoài; còn Ý Căn là nơi nương tựa của tâm để sanh khởi tâm lý, nương vào Phù Trần Căn để có thể phát sinh tác dụng thấy, nghe, hiểu biết, v.v.; có tên là Thắng Nghĩa Căn (勝義根, hay Tịnh Sắc Căn [淨色根]). Như trong Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh (大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經, Taishō No. 945) quyển 6 có dạy rằng: “Nhất thiết chúng sanh, Lục Thức tạo nghiệp, sở chiêu ác báo, tùng Lục Căn xuất (一切眾生、六識造業、所招惡報、從六根出, hết thảy chúng sanh, Sáu Thức tạo nghiệp, ác báo nhận lấy, do Sáu Căn ra).” Hay trong Đạt Ma Đại Sư Phá Tướng Luận (達磨大師破相論, CBETA No. 1220) có giải thích về Lục Căn thanh tịnh rằng: “Lục Ba La Mật giả, tức tịnh Lục Căn dã; Hồ danh Ba La Mật, Hán danh đạt bỉ ngạn, dĩ Lục Căn thanh tịnh, bất nhiễm Lục Trần, tức thị độ phiền não hà, chí Bồ Đề ngạn; cố danh Ba La Mật (六波羅蜜者、卽淨六根也、胡名波羅蜜、漢名達彼岸、以六根清淨、不染六塵、卽是度煩惱河、至菩提岸、故名六波羅蜜, Sáu Ba La Mật tức là làm trong sạch Sáu Căn; người Ấn Độ gọi là Ba La Mật, người Trung Quốc gọi là qua bờ bên kia; do Sáu Căn trong sạch, không nhiễm Sáu Trần, tức là qua sông phiền não, đến bờ Bồ Đề; nên được gọi là Ba La Mật).” Hoặc trong bài Di Sơn Phát Nguyện Văn (怡山發願文) của Thiền Sư Di Sơn Kiểu Nhiên (怡山皎然, ?-?) nhà Đường cũng có câu: “Đệ tử mỗ giáp, tự vi chơn tánh, uổng nhập mê lưu, tùy sanh tử dĩ phiêu trầm, trục sắc thanh nhi tham nhiễm; Thập Triền Thập Sử, tích thành Hữu Lậu chi nhân; Lục Căn Lục Trần, vọng tác vô biên chi tội (弟子某甲、自違眞性、枉入迷流、隨生死以飄沉、逐色聲而貪染、十纏十使、積成有漏之因、六根六塵、妄作無邊之罪, đệ tử …, tự sai chơn tánh, lầm nhập dòng mê, theo sanh tử để thăng trầm, đắm sắc thanh mà tham nhiễm; Mười Triền Mười Sử, tích thành Hữu Lậu nhân sâu, Sáu Căn Sáu Trần, lầm tạo vô biên tội lỗi).”

Lục Cúng

● (六供): Theo Đinh Phúc Bảo Phật Học Đại Từ Điển (丁福保佛學大詞典), căn cứ vào Tăng Đường Thanh Quy (僧堂清規) 3 do Diện Sơn Thụy Phương (面山瑞方, Menzan Zuihō, 1683-1769), tăng sĩ Tào Động Tông của Nhật Bản soạn, Lục Cúng là 6 phẩm vật dâng cúng lên chư Phật của Thiền lâm; gồm (01) hoa (華), (02) hương lô (香爐, lò hương), (03) chúc (燭, đèn nến), (04) thang (湯, nước nóng), (05) quả (果) và (06) trà (茶). Đối với Mật Tông, Lục Cúng cũng là pháp tu cúng dường căn bản, gồm (01) hoa (花), (02) linh (鈴), (03) thiêu hương (燒香, hương đốt), (04) phạn thực (飯食, thức ăn), (05) đồ hương (塗香, hương xoa), và (06) đăng minh (燈明, đèn). Sáu vật cúng này tượng trưng cho Sáu Trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc và Pháp. Sáu vật này còn biểu tượng cho Lục Độ (s: ṣaḍ-pāramitā, ṣaṭ-pāramitā, 六度), tức Lục Độ Ba La Mật (六度波羅蜜), gồm Bố Thí Ba La Mật (s, p: dāna-pāramitā, 布施波羅蜜), Trì Giới Ba La Mật (s: śīla-pāramitā, p: sīla-pāramitā, 持戒波羅蜜), Nhẫn Nhục Ba La Mật (s: kṣānti-pāramitā, p: khantī-pāramitā, 忍辱波羅蜜), Tinh Tấn Ba La Mật (s: vīrya-pāramitā, p: virya-pāramitā, 精進波羅蜜), Thiền Định Ba La Mật (s: dhyāna-pāramitā, p: jhāna-pāramitā, 禪定波羅蜜) và Trí Tuệ Ba La Mật (s: prajñā-pāramitā, p: paññā-pāramitā, 智慧波羅蜜). Theo bài tán “Nhân duyên tự tánh sở xuất sanh, sở hữu chủng chủng vi diệu, hoa hương đăng đồ quả nhạc, phụng hiến Thượng Sư Tam Bảo tôn, duy nguyện từ bi ai nạp thọ (因緣自性所出生、所有種種微妙、華香燈塗果樂、上獻上師三寶尊、惟願慈悲納受, nhân duyên tự tánh vốn sanh ra, vốn có các thứ mầu nhiệm, hoa hương đèn dầu quả nhạc, dâng cúng Thượng Sư Tam Bảo trên, cúi xin từ bi thương thọ nhận)” vốn thường được dùng trong các buổi lễ Cúng Ngọ hay trong đàn Lục Cúng Hoa Đăng (六供華燈), được tìm thấy trong Du Già Tập Yếu Thí Thực Nghi Quỹ (瑜伽集要施食儀軌, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1080), Tu Tập Du Già Tập Yếu Thí Thực Đàn Nghi (修習瑜伽集要施食壇儀, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1083) quyển Hạ, Du Già Diệm Khẩu Chú Tập Toản Yếu Nghi Quỹ (瑜伽燄口註集纂要儀軌, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1084) quyển Hạ, v.v.; Lục Cúng ở đây là hoa, hương, đèn, dầu, quả và âm nhạc. Như vậy, cho dầu định nghĩa về Lục Cúng có khác nhau đi chăng nữa, một số vật dâng cúng quan trọng không thể thiếu được như hoa quả, thức ăn, nước uống, đèn, hương, v.v. Như Mật Giáo giải thích về ý nghĩa và tầm quan trọng của 5 loại vật dâng cúng như sau:

(01) Hoa là tâm của chư Phật; khi hoa khai mở thì tượng trưng cho vạn đức mật vận (萬德密運, muôn đức âm thầm chuyển vận), là công đức viên mãn của chư Phật. Lấy hoa dâng cúng chư Phật tức là làm cho trang nghiêm tâm của chính mình.

(02) Hương là một loại thể giới tánh. Dùng hương dâng cúng các đấng Như Lai có nghĩa là trang nghiêm Giới Thể (戒體) của chính mình. Sự trang nghiêm của ngoại tướng kết hợp với sự trang nghiêm của nội tướng, hợp nhất thành trang nghiêm Năm Phần Pháp Thân.

(03) Đèn là ánh sáng chiếu soi của chư Phật, tức chính là trí tuệ nội tâm. Lấy hết thảy ánh sáng mà dâng cúng lên các đấng Như Lai thì sẽ được ánh sáng chiếu rọi khắp, ánh sáng cùng giao nhau, chiếu tận đến bờ bên kia của trí tuệ và hiển hiện công đức trang nghiêm của trí tuệ nội tâm.

(04) Trà bản nguyên là loại nước thanh tịnh, biểu thị cho Pháp Tánh (法性). Lấy trà dâng cúng Phật, tức là mười phương các đức Như Lai ứng hóa vào thân ta, dùng loại “nước thanh tịnh của Pháp Tánh” để trước rửa sạch khí bất tịnh của tự thân, biến thành Pháp Tánh Thân (法性身), Vô Cấu Thân (無垢身, thân không dơ bẩn) và trở thành trang nghiêm Pháp Tánh.

(05) Quả tượng trưng cho thức ăn, lấy sự viên mãn to lớn của thức ăn vi diệu biểu thị cho một loại viên thành. Loại Thiền ý có vị thù thắng như vậy, có nghĩa lý vô cùng thâm sâu; cho nên dâng cúng thức ăn và quy y chư Phật thì sẽ có được thiện quả, tượng trưng cho sự viên thành pháp vị. Đó là một loại “quả công đức trang nghiêm nội tâm.”

Trong Niệm Tụng Kết Hộ Pháp Phổ Thông Chư Bộ (念誦結護法普通諸部, Taishō Vol. 18, No. 904) có nêu một số câu thần chú khi dâng cúng các phẩm vật. Như Chơn Ngôn dùng cho hương đốt là: “Án bạt chiết la đỗ bệ a (唵跋折羅杜鞞阿).” Chơn Ngôn dùng cho rãi hoa là: “Án bạt chiết la bổ sắt bệ án (唵跋折羅補瑟鞞唵).” Chơn Ngôn dâng cúng đèn là: “Án bạt chiết la lô kế nễ (唵跋折羅盧計你).” Chơn Ngôn cho hương xoa là: “Án bạt chiết la kiền đề già (唵跋折羅犍提伽).” Trong Thánh Hạ Dã Hột Lí Phược Đại Uy Nỗ Vương Lập Thành Đại Thần Nghiệm Cúng Dường Niệm Tụng Nghi Quỹ Pháp Phẩm (聖賀野紇哩縛大威怒王立成大神驗供養念誦儀軌法品, Taishō Vol. 20, No. 1072A) có đoạn rằng: “Mỗi nhật thủ chủng chủng thời hoa tán đàn thượng, thiêu hương đồ hương đăng minh ẩm thực cập quả tử, gia trì phân bố tứ biên cúng dường, tùy lực sở biện trần thiết trang nghiêm, mỗi nhập đạo tràng kiền thành tác lễ, phát lộ sám hối tùy hỷ khuyến thỉnh hồi hướng phát nguyện (每日取種種時花散壇上、燒香塗香燈明飲食及果子、加持分布四邊供養、隨力所辦陳設莊嚴、每入道塲虔誠作禮、發露懺悔隨喜勸請迴向發願, mỗi ngày lấy các thứ hoa hiện thời rãi trên đàn, hương đốt, hương xoa, đèn sáng, thức ăn uống và bánh kẹo, gia trì phân chia bốn phía cúng dường, tùy sức bày biện, thiết trí trang nghiêm, mỗi khi vào đạo tràng thì chí thành đảnh lễ, phát lộ sám hối, tùy hỷ cung thỉnh, hồi hướng và phát nguyện).” Trong Pháp Giới Thánh Phàm Thủy Lục Đại Trai Phổ Lợi Đạo Tràng Tánh Tướng Thông Luận (法界聖凡水陸大齋普利道塲性相通論, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1498) quyển 4 có nêu rõ 6 loại điệp cho Lục Cúng là: “Lục cúng điệp, hương nhất, hoa nhất, quả nhất, đồ nhất, tiểu thực nhất, pháp bảo nhất (六供牒、香一、華一、果一、塗一、小食一、法寶一, sáu loại điệp dâng cúng gồm hương một tờ, hoa một tờ, quả một tờ, đồ thoa một tờ, thức ăn một tờ, pháp bảo một tờ).” Trong Ư Mật Sấm Thí Thực Chỉ Khái (於密滲施食旨槩, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1082) lại có đoạn rằng: “Nhiên chư Phật tức ngã Hóa Thân, cố Quan Âm, phóng quang dĩ thỉnh chư Phật dã, Phật chí tắc thân Lục Cúng dĩ cúng dường chi, thử Phổ Hiền hạnh dã (然諸佛卽我化身、故觀音、放光以請諸佛也、佛至則伸六供以供養之、此普賢行也, như vậy chư Phật là Hóa Thân của ta, cho nên đức Quan Âm phóng hào quang để thỉnh chư Phật; khi Phật đến thì bày sáu món cúng mà cúng dường Ngài, đây là hạnh của đức Phổ Hiền).” Đàn Lục Cúng trong lòng văn Sớ nêu trên là Lục Cúng Hoa Đăng (六供華燈), một trong bộ ba của nghi thức Chạy Đàn: Lục Cúng, Khai Tịch và Bạt Độ (hay Chẩn Tế). Múa Lục Cúng Hoa Đăng là một điệu múa cổ xưa của Phật Giáo do các vị sư Ấn Độ truyền vào Việt Nam. Sau khi du nhập vào xứ Đàng Trong tại Thuận Hóa-Phú Xuân, được các vị Tổ sư trong chốn Thiền môn xứ Huế tiếp thu và phát triển lên đến đỉnh cao nghệ thuật, điệu múa Lục Cúng Hoa Đăng từ đó trở thành là một loại hình âm nhạc đặc thù của Phật Giáo xứ Huế. Điệu múa này được diễn múa theo sáu lần dâng cúng; tương ứng với mỗi lần cúng là một lễ vật cúng dường lên đức Phật gồm: hoa, hương, đèn, trà, quả, nhạc. Vì vậy môi trường diễn xướng của điệu múa này luôn được trình diễn trong những hoàn cảnh đặc biệt như lễ An Vị Phật, lễ Lạc Thành Chùa hay lễ hội, vía Phật. Hình thức này cũng được thể hiện với ý nghĩa nguyện cầu cho những người đã khuất giải thoát oan khiên trong các trai đàn Chẩn Tế, Giải Oan Bạt Độ, v.v. Do đó, điệu múa Lục Cúng Hoa Đăng tồn tại với thời gian theo sự phát triển của văn hóa Phật Giáo Việt Nam. Đến thời vua Minh Mạng (1820-1840), Lục Cúng Hoa Đăng đã được tiếp thu và cải biên thành một loại hình âm nhạc cung đình, trở thành một điệu múa đặc sắc được lưu truyền cho đến ngày nay. Trong quá trình tiến hành Lục Cúng Hoa Đăng, có một số bài tán theo các điệu tán cổ xưa trong kho tàng âm nhạc Phật Giáo như tán trạo, tán rơi, tán xấp và có cả Thài—một điệu tán rất cổ xưa—để dâng cúng trong nghi lễ cúng Phật cũng như chư Tổ, như bài Nhân Duyên ở trên, hay bài La Liệt (羅列) được đề cập trong Tu Tập Du Già Tập Yếu Thí Thực Đàn Nghi (修習瑜伽集要施食壇儀, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1083) quyển Hạ: “La liệt hương hoa kiến bảo đàn, trùng trùng Phật cảnh nhất hào đoan, tâm dung diệu lí hư không tiểu, đạo khế chơn như pháp giới khoan, tướng hảo từ bi thu nguyệt mãn, hóa thân đằng xứ mộ vân phiền, hương yên đôi lí chiêm ứng hiện, vạn tượng sum la hải ấn hàm (羅列香花建寶壇、重重佛境一毫端、心融妙理虛空小、道契眞如法界寬、相好慈悲秋月滿、化身騰處暮雲繁、香煙堆裏瞻應現、萬象森羅海印含, la liệt hương hoa lập báu đàn, hàng hàng cảnh Phật sợi lông bằng, tâm thâu lí mầu hư không nhỏ, đạo hợp chơn như pháp giới tròn, tướng tốt từ bi trăng thu rọi, hóa thân khắp chốn mây chiều tan, trong làn mây khói chư Phật hiện, vạn pháp bao la biển trí hàm).” Hoặc bài Phật [Phù] Diện (佛面) được tìm thấy trong Du Già Tập Yếu Thí Thực Nghi Quỹ (瑜伽集要施食儀軌, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1080), Tu Tập Du Già Tập Yếu Thí Thực Đàn Nghi (修習瑜伽集要施食壇儀, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1083) quyển Thượng, Du Già Diệm Khẩu Chú Tập Toản Yếu Nghi Quỹ (瑜伽燄口註集纂要儀軌, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1084) quyển Thượng, v.v.: “Phật diện do như tịnh mãn nguyệt, diệc như thiên nhật phóng quang minh, viên quang phổ chiếu ư thập phương, hỷ xả từ bi giai cụ túc (佛面猶如淨滿月、亦如千日放光明、圓光普照於十方、喜捨慈悲皆具足, mặt Phật giống như trăng tròn lắng, cũng như ngàn trời tỏa hào quang, ánh sáng chiếu khắp cõi mười phương, hỷ xả từ bi thảy đầy đủ)”, v.v.

● (六供): hay Lục Cúng Cụ (六供具), là 6 loại vật phẩm cúng dường, gồm: hoa, hương xoa, nước, hương đốt, thức ăn, đèn sáng. Trong số 6 loại này, hoa, hương đèn là những thứ không thể thiếu được. Lục Cúng này tượng trưng cho Lục Độ (s: ṣaḍ-pāramitā, ṣaṭ-pāramitā, 六度) là Bố Thí Ba La Mật (s, p: dāna-pāramitā, 布施波羅蜜), Trì Giới Ba La Mật (s: śīla-pāramitā, p: sīla-pāramitā, 持戒波羅蜜), Nhẫn Nhục Ba La Mật (s: kṣānti-pāramitā, p: khantī-pāramitā, 忍辱波羅蜜), Tinh Tấn Ba La Mật (s: vīrya-pāramitā, p: virya-pāramitā, 精進波羅蜜), Thiền Định Ba La Mật (s: dhyāna-pāramitā, p: jhāna-pāramitā, 禪定波羅蜜), và Trí Tuệ Ba La Mật (s: prajñā-pāramitā, p: paññā-pāramitā, 智慧波羅蜜).

Lục Dục

● (六欲): có nhiều nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ cho sáu loại dục vọng đối với người khác tánh, gồm: tham muốn về sắc, tham muốn về hình tướng, tham muốn về uy nghi, tham muốn về ngôn ngữ âm thanh, tham muốn về sự mềm mại, tham muốn về tướng người.

(02) Chỉ sáu căn sản sinh ra dục vọng là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

(03) Từ gọi tắt của Lục Dục Thiên (六欲天, sáu tầng trời của cõi dục), gồm: Tứ Đại Vương Thiên (s: Cāturmahārājakāyika-deva, 四大王天, có bốn vị trời Trì Quốc [持國], Tăng Trưởng [增長], Quảng Mục [廣目], Đa Văn [多聞] cùng quyến thuộc của họ); Tam Thập Tam Thiên (s: Trayastriṃśa, p: Tāvatiṃsa, 三十三天, còn gọi là Đao Lợi Thiên [忉利天]); Diệm Ma Thiên (s: Yāma, 焰摩天, còn gọi là Dạ Ma Thiên [夜摩天], Viêm Ma Thiên [炎摩天], Thời Phân Thiên [時分天]); Đâu Suất Thiên (s: Tuṣita, p: Tusita, 兜率天, còn gọi là Đâu Suất Đà Thiên [兜率陀天], còn gọi là Đô Suất Thiên [都率天], Đâu Thuật Thiên [兜術天], Đâu Suất Đa Thiên [兜率多天], Đâu Sư Đà Thiên [兜師陀天], Đổ Sử Đa Thiên [覩史多天], Đâu Sử Đa Thiên [兜駛多天]); Hóa Tự Tại Thiên (s: Nirmāṇa-rati, 化自在天, còn gọi là Lạc Biến Hóa Thiên [樂變化天], Vô Kiều Lạc Thiên [無憍樂天], Vô Cống Cao Thiên [無貢高天], Ni Ma La Thiên [尼摩羅天]); và Tha Hóa Tự Tại Thiên (s: Paranirmita-vaśa-vartin, 他化自在天, còn gọi là Tha Hóa Tự Chuyển Thiên [他化自轉天], Tha Hóa Lạc Thiên [他化樂天], Hóa Ứng Thanh Thiên [化應聲天], Ba La Ni Mật Thiên [波羅尼蜜天]).

Lục Đạo

● (s: ṣaḍ-gati, j: rokudō, 六道): hay còn gọi là Lục Thú (六趣), là 6 thế giới trong đó chúng sanh luân hồi lưu chuyển sanh tử do nghiệp nhân thiện ác mình đã từng tạo ra, gồm có:

(01) Địa Ngục (s, p: naraka, 地獄),

(02) Ngạ Quỷ (s: preta, p: peta, 餓鬼),

(03) Súc Sanh (s; tiryagoni, p: tiracchāna, 畜生),

(04) Tu La (s, p: asura, 修羅),

(05) Con Người (s: manuṣya, p: manussa, 人間) và

(06) Cõi Trời (s, p: deva, 天).

Cũng có truyền thuyết theo thứ tự Địa Ngục, Súc Sanh, Ngạ Quỷ và quan điểm gộp chung Tu La vào Địa Ngục để trở thành Ngũ Đạo (五道). Gati vốn phát xuất từ động từ √gam, nguyên ý là “sự đi, con đường”, được dịch là “đạo (道)” hay “thú (趣)”; tuy nhiên, trường hợp Lục Đạo thì có nghĩa là “cảnh giới, trạng thái sinh tồn”. Kết hợp với Tứ Sanh (四生), có dụng ngữ Lục Đạo Tứ Sanh (六道四生). Lục Đạo là tông thể phân loại về 4 hình thức sanh ra gồm thai sanh, thai sanh, thấp sanh và hóa sanh, từ đó nó bao quát hết toàn bộ tồn tại luân hồi. Luân hồi trong Lục Đạo được gọi là Lục Đạo Luân Hồi (六道輪廻). Từ khi Phật Giáo được truyền vào Trung Quốc dưới thời Hậu Hán, quan niệm về Luân Hồi và Lục Đạo được tuyên truyền rộng rãi trong xã hội nước này và trở thành tác động to lớn đối với người dân Trung Quốc vốn mang chủ nghĩa hiện thế trung tâm. Đặc biệt, sức mạnh báo động có hình ảnh Địa Ngục đã sản sinh ra những đồ hình biến tướng của Địa Ngục vốn miêu tả thảm cảnh ở cõi này, các Minh Báo Ký (冥報記) lưu truyền những câu chuyện bị đọa xuống Địa Ngục, hay văn học truyền khẩu, v.v; và tạo ảnh hưởng rộng rãi cho mỹ thuật cũng như văn học. Chính Đạo Giáo cũng lấy tư tưởng Lục Đạo của Phật Giáo để hình thành nên quan niệm Lục Đạo tương tợ như vậy. Hơn nữa, quan niệm cho rằng phạm tội ở đời này sẽ bị luân hồi trong Lục Đạo đã trở thành cơ duyên làm cho mọi người thức tỉnh về tội nghiệp của tự thân; cho nên, dưới thời đại Nam Bắc Triều, rất nhiều bản văn sám hối cầu nguyện cho tội lỗi tiêu trừ đã được sáng tác ra. Khi tư tưởng mạt pháp từ cuối thời Nam Bắc Triều cho đến thời Tùy Đường được quảng bá, niềm tin về đức A Di Đà Phật (阿彌陀佛), Địa Tạng (地藏), Quan Âm (觀音) cứu độ chúng sanh thoát khỏi cảnh khổ bị luân hồi trong Lục Đạo trở nên rất thịnh hành. Từ thời Ngũ Đại cho đến nhà Tống, trên các bức bích họa ở động Đôn Hoàng (敦煌) thỉnh thoảng xuất hiện hình Lục Đạo. Trong Thiên Thai Tông, tín ngưỡng về Lục Quan Âm (六觀音) được phối trí theo từng cảnh giới của Lục Đạo cũng khá phổ biến. Tại Nhật Bản, từ Lục Đạo, Địa Ngục, v.v., xuất hiện đầu tiên trong Nhật Bản Linh Dị Ký (日本靈異記, Nihonryōiki), nếu so sánh thì quan niệm về Lục Đạo rất lạc quan. Tuy nhiên, đến thế kỷ thứ 10, theo đà băng hoại của Chế Độ Luật Lịnh, trong những biến động và chiến loạn của xã hội, tư tưởng mạt pháp và quán sát vô thường càng mạnh hơn thêm; từ đó, quan niệm về Lục Đạo trở nên nghiêm trọng hơn. Đặc biệt, trong phần Lục Đạo Giảng Thức (六道講式徃生) của bộ Vãng Sanh Yếu Tập (徃生要集, Ōjōyōshū) cũng như Nhị Thập Ngũ Tam Muội Thức (二十五三昧式), Nguyên Tín (源信, Genshin) có miêu tả về sự khủng khiếp của Lục Đạo và đã tạo ảnh hưởng khá lớn cho văn học cũng như mỹ thuật. Do đó, Bảo Vật Tập (寳物集, Hōbutsushū) nói về nỗi khổ của Lục Đạo và khai thị 12 cửa vãng sanh, Bình Gia Vật Ngữ (平家物語, Heikemonogatari) lấy sự sa thải của Lục Đạo trong Quán Đảnh Quyển (灌頂巻) để làm nội dung cho toàn quyển, hay Phương Trượng Ký (方丈記, Hōjōki) làm cho liên tưởng đến những nghiệp khổ trong ác đạo thông qua các thiên tai như hỏa tai, gió lớn, nghèo đói, động đất, v.v., đều là những tác phẩm có ảnh hưởng sâu đến tư tưởng Lục Đạo. Mặt khác, từ giữa và cuối thời Bình An trở đi, các bức tranh bình phong cũng như tranh vẽ về Lục Đạo được phổ biến rộng rãi. Hiện còn lại một số tác phẩm tiêu biểu như Địa Ngục Thảo Chỉ (地獄草紙, Jigokusōshi), Ngạ Quỷ Thảo Chỉ (餓鬼草紙, Gakisōshi), Bệnh Thảo Chỉ (病草紙, Yamaisōshi), v.v., thuộc hậu bán thế kỷ 12. Hơn nữa, vào thời kỳ biến động và chiến loạn, tín ngưỡng về Lục Quan Âm cũng như Địa Tạng phát triển rộng khắp. Đặc biệt, Địa Tạng được gọi là “bậc có thể hóa độ chốn Lục Đạo”, đến thế kỷ thứ 11 thì tín ngưỡng Lục Địa Tạng cho rằng ngài có mặt khắp các cõi để cứu độ hết thảy chúng sanh, được hình thành. Đến cuối thời Liêm Thương trở đi, kết hợp với Thần Tạ Ơn, Thần Tổ Đạo, tại các ngã tư đường cũng như cửa vào mộ địa, người ta có đặt 6 bức tượng Địa Tạng. Những ngã tư như vậy được xem như là nơi người chết phân chia theo sáu đường, cho nên có tên gọi là “Ngã Tư Lục Đạo”. Như trong Phật Thuyết Dự Tu Thập Vương Sanh Thất Kinh (佛說預修十王生七經, CBETA No. 21) có câu: “Bi tăng phổ hóa thị uy linh, Lục Đạo luân hồi bất tạm đình, giáo hóa yếm khổ tư an lạc, cố hiện Diêm La Thiên Tử hình (悲增普化示威靈、六道輪迴不暫停、敎化厭苦思安樂、故現閻羅天子形, buồn thêm hóa độ hiện oai linh, sáu nẻo luân hồi chẳng tạm dừng, giáo hóa bỏ khổ vui an lạc, nên hiện Diêm La Thiên Tử hình).”

Lục Độ

● (s: ṣaḍ-pāramitā, ṣaṭ-pāramitā, 六度): tức Lục Ba La Mật (六波羅蜜), Lục Ba La Mật Đa (六波羅蜜多), Lục Độ Ba La Mật (六度波羅蜜), còn gọi là Lục Độ Vô Cực (六度無極), Lục Đáo Bỉ Ngạn (六到彼岸). Ba La Mật (s, p: pāramitā, 波羅蜜) dịch là Độ (度), nghĩa là đáo bỉ ngạn (到彼岸, đến bờ bên kia), tức là đạt thành, hoàn thành lý tưởng. Đây là 6 pháp tu hành thật tiễn để thành Phật đạo của vị Bồ Tát, được giải thích rất rõ trong Phật Thuyết Bồ Tát Nội Tập Lục Ba La Mật Kinh (佛說菩薩內習六波羅蜜經, Taishō No. 778), gồm:

(01) Bố Thí Ba La Mật (s, p: dāna-pāramitā, 布施波羅蜜), còn gọi là Thí Ba La Mật (施波羅蜜), Đàn Ba La Mật (檀波羅蜜), Đàn Na Ba La Mật (檀那波羅蜜), Bố Thí Độ Vô Cực (布施度無極); có 3 loại bố thí là Tài Thí (財施, bố thí về tiền tài, vật chất), Pháp Thí (法施, bố thí lời dạy, giáo lý để tu tập và đạt được chân lý) và Vô Úy Thí (無畏施, bố thí sự không sợ hãi, giúp cho mọi người an tâm), để đối trị với sự tham lam, keo kiệt và tiêu trừ sự bần cùng.

(02) Trì Giới Ba La Mật (s: śīla-pāramitā, p: sīla-pāramitā, 持戒波羅蜜), còn gọi là Giới Ba La Mật (戒波羅蜜), Thi La Ba La Mật (尸羅波羅蜜), Giới Độ Vô Cực (戒度無極); giữ gìn giới luật đã lãnh thọ, thường tự tỉnh thức, có thể đối trị ác nghiệp, khiến cho thân tâm thanh tịnh.

(03) Nhẫn Nhục Ba La Mật (s: kṣānti-pāramitā, p: khantī-pāramitā, 忍辱波羅蜜), hay Nhẫn Ba La Mật (忍波羅蜜), Sàn Đề Ba La Mật (孱提波羅蜜), Nhẫn Nhục Độ Vô Cực (忍辱度無極); nghĩa là nhẫn nại, chịu đựng các sự bức hại, đối trị sân hận, nóng nảy, giúp cho tâm an trú.

(04) Tinh Tấn Ba La Mật (s: vīrya-pāramitā, p: virya-pāramitā, 精進波羅蜜), hay Tấn Ba La Mật (進波羅蜜), Tỳ Lê Da Ba La Mật (毘梨耶波羅蜜), Tinh Tấn Độ Vô Cực (精進度無極), nỗ lực tinh tấn tiến lên, bất khuất, không thối chí; giúp đối trị sự lười biếng, sinh trưởng các pháp lành.

(05) Thiền Định Ba La Mật (s: dhyāna-pāramitā, p: jhāna-pāramitā, 禪定波羅蜜), hay Thiền Ba La Mật (禪波羅蜜), Thiền Na Ba La Mật (禪那波羅蜜), Thiền Độ Vô Cực (禪度無極); nghĩa là tu tập Thiền định, có thể đối trị sự loạn tâm, giúp cho tâm được an định.

(06) Trí Tuệ Ba La Mật (s: prajñā-pāramitā, p: paññā-pāramitā, 智慧波羅蜜), hay Tuệ Ba La Mật (慧波羅蜜), Bát Nhã Ba La Mật (般若波羅蜜), Minh Độ Vô Cực (明度無極).

Sáu pháp này được thuyết đầu tiên trong kinh Bát Nhã và một số kinh điển Đại Thừa khác và được xem như là hạnh lý tưởng của Phật Giáo Đại Thừa. Đặc biệt, căn bản của các hạnh này có trong Bát Nhã Ba La Mật, và hạnh từ bi vốn căn cứ trên cở sở của Bát Nhã là nội dung của Lục Độ. Trong Đạt Ma Đại Sư Phá Tướng Luận (達磨大師破相論) có đoạn: “Lục Ba La Mật giả, tức tịnh Lục Căn dã; Hồ danh Ba La Mật, Hán danh Đạt Bỉ Ngạn, dĩ Lục Căn thanh tịnh, bất nhiễm Lục Trần, tức thị độ phiền não hà, chí Bồ Đề ngạn, cố danh Lục Ba La Mật (六波羅蜜者、卽淨六根也、胡名波羅蜜、漢名達彼岸、以六根清淨、不染六塵、卽是度煩惱河、至菩提岸、故名六波羅蜜, Sáu Ba La Mật tức là làm trong sạch Sáu Căn; người Hồ [Ấn Độ] gọi là Ba La Mật, người Hán [Trung Quốc] gọi là đạt đến bờ bên kia; vì Sáu Căn trong sạch, không nhiễm Sáu Trần, tức là qua được sông phiền não, đến bờ Bồ Đề; cho nên có tên là Sáu Ba La Mật).” Hay như trong Duy Tâm Tập (唯心集, CBETA No. 1208) có đoạn: “Nhất cú A Di Đà, vạn thiện đồng đăng; nhất cú A Di Đà, Lục Độ tề hành; nhất cú A Di Đà, tịnh uế trừng thanh; nhất cú A Di Đà, Đông Tây hợp tinh; nhất cú A Di Đà, bao quát cổ kim; nhất cú A Di Đà, hàm cái càn khôn; nhất cú A Di Đà, chứng nhập vô sanh (一句阿彌陀、萬善同登、一句阿彌陀、六度齊行、一句阿彌陀、淨穢澄清、一句阿彌陀、東西合并、一句阿彌陀、包括古今、一句阿彌陀、函蓋乾坤、一句阿彌陀、證入無生, một câu A Di Đà, vạn thiện cùng lên; một câu A Di Đà, Lục Độ cùng hành; một câu A Di Đà, sạch nhớp lắng trong; một câu A Di Đà, Đông Tây hợp lại; một câu A Di Đà, bao quát cổ kim; một câu A Di Đà, trùm khắp càn khôn; một câu A Di Đà, chứng vào vô sanh).”

Lục Giác Định Lại

● (六角定賴, Rokkaku Sadayori, 1495-1552): nhà Chiến Quốc Đại Danh ở phía Nam Cận Giang (近江, Ōmi); con của Lục Giác Cao Lại (六角高賴, Rokkaku Takayori); thông xưng là Tứ Lang (四郎); giới danh là Vân Quang Tự Điện Quang Thất Quy Công Đại Cư Sĩ (雲光寺殿光室龜公大居士); thụy hiệu là Giang Vân (江雲). Vào năm 1504 (Vĩnh Chánh [永正] nguyên niên), ông xuất gia làm Tăng sĩ ở Từ Chiếu Viện (慈照院) của Tướng Quốc Tự (相國寺, Sōkoku-ji) thuộc kinh đô Kyoto, với tên gọi là Cát Thị Giả (吉侍者). Tuy nhiên, do vì anh ông là Lục Giác Thị Cương (六角氏綱, Rokkaku Ujitsuna) đánh nhau với dòng họ Tế Xuyên (細川, Hosokawa), bị trọng thương và qua đời vào năm 1518 (Vĩnh Chánh 15); vì vậy ông buộc phải hoàn tục để kế tục gia nghiệp. Sau đó, ông làm Cận Vệ cho Tướng Quân Túc Lợi Nghĩa Trị (足利義稙, Ashikaga Yoshitane), nhưng lại bị vị này đuổi đi. Sau ông cùng với Tế Xuyên Cao Quốc (細川高國, Hosokawa Takakuni) ủng hộ đưa Túc Lợi Nghĩa Tình (足利義晴, Ashikaga Yoshiharu) lên làm Tướng Quân đời thứ 12; nhờ vậy, ông được Nghĩa Tình bổ nhiệm cho làm chức Quản Lãnh. Chính ông là người đã tạo nên thời kỳ hưng thịnh nhất cho dòng họ Lục Giác.

Lục Hòa

● (六和): còn gọi là Lục Úy Lao Pháp (六慰勞法), Lục Khả Hỷ Pháp (六可憘法), Lục Hòa Kính (六和敬); chỉ cho 6 loại hòa đồng ái kính, 6 pháp môn một hành giả Phật Giáo Đại Thừa cầu đạo bồ đề, tu Phạm hạnh cần phải kính trọng, yêu thương lẫn nhau; gồm:

(01) Thân Hòa Kính (身和敬): chỉ cho thân nghiệp cùng lễ lạy, v.v., thường hòa kính nhau.

(02) Khẩu Hòa Kính (口和敬): chỉ cho khẩu nghiệp cùng tán tụng, v.v., thường hòa kính nhau.

(03) Ý Hòa Kính (意和敬): chỉ cho ý nghiệp cùng tín tâm, v.v., thường hòa kính nhau.

(04) Giới Hòa Kính (戒和敬): chỉ sự hòa kính cùng giới pháp.

(05) Kiến Hòa Kính (見和敬): chỉ cho sự hòa kính cùng kiến giải của trí tuệ bậc Thánh.

(06) Lợi Hòa Kính (利和敬): chỉ cho sự hòa kính cùng lợi ích về y phục, thức ăn, v.v. Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章, Taishō Vol. 44, No. 1851) quyển 12 còn nêu ra 6 loại hòa kính khác như:

(01) Thân Nghiệp Đồng (身業同);

(02) Khẩu Nghiệp Đồng (口業同);

(03) Ý Nghiệp Đồng (意業同);

(04) Đồng Giới (同戒);

(05) Đồng Thí (同施);

(06) Đồng Kiến (同見). Bên cạnh đó, Tổ Đình Sự Uyển (祖庭事苑, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1261) quyển 5 lại nêu ra Lục Hòa là:

(01) Thân Hòa Cọng Trú (身和共住, thân hòa hợp cùng sống với nhau);

(02) Khẩu Hòa Vô Tránh (口和無諍, miệng hòa hợp không tranh cãi nhau);

(03) Ý Hòa Đồng Sự (意和同事, ý hòa hợp cùng nhau làm việc);

(04) Giới Hòa Đồng Tu (戒和同修, giới hòa hợp cùng nhau tu tập);

(05) Kiến Hòa Đồng Giải (見和同解, hiểu biết hòa hợp cùng nhau chia xẻ);

(06) Lợi Hòa Đồng Quân (利和同均, lợi ích hòa hợp cùng nhau chia đều). Ngoài ra Pháp Giới Thứ Đệ Sơ Môn (法界次第初門, Taishō Vol. 46, No. 1925) quyển Hạ cũng liệt kê 6 pháp hòa kính là:

(01) Đồng Giới Hòa Kính (同戒和敬);

(02) Đồng Kiến Hòa Kính (同見和敬);

(03) Đồng Hạnh Hòa Kính (同行和敬);

(04) Thân Từ Hòa Kính (身慈和敬);

(05) Khẩu Từ Hòa Kính (口慈和敬); và

(06) Ý Từ Hòa Kính (意慈和敬). Trong Hoa Nghiêm Cương Yếu (華嚴綱要, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 8, No. 240 q.18) quyển 18 có đoạn: “Phục thứ tất năng xưng tán nhất thiết đại nguyện, thị cố năng linh Phật chủng bất đoạn, phân biệt diễn thuyết nhân duyên chi môn, thị cố năng linh Pháp chủng bất đoạn, thường cần tu Lục Hòa Kính Pháp, thị cố năng linh Tăng chủng bất đoạn (復次悉能稱讚一切大願、是故能令佛種不斷、分別演說因緣之門、是故能令法種不斷、常勤修習六和敬法、是故能令僧種不斷, tiếp theo tất có thể xưng tán hết thảy đại nguyện, cho nên có thể khiến cho hạt giống Phật không dứt đoạn; phân biệt diễn thuyết cửa nhân duyên, cho nên có thể khiến cho hạt giống Pháp không dứt đoạn; thường siêng năng tu sáu pháp hòa kính, cho nên có thể khiến cho hạt giống Tăng không dứt đoạn).” Hay trong Viên Giác Kinh Đạo Tràng Tu Chứng Nghi (圓覺經道塲修證儀, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1475) quyển 15, phần (至心發願), cũng có đoạn: “Nguyện ngã thường đắc hiến tối hậu cúng, ư chúng tăng trung, tu Lục Hòa Kính, đắc tự tại lực, hưng long Tam Bảo (願我常得獻最後供、於眾僧中、修六和敬、得自在力、興隆三寶, nguyện cho con thường được dâng hiến món cúng dường cuối cùng, trong chúng tăng tu Sáu Pháp Hòa Kính, được năng lực tự tại, hưng thịnh Tam Bảo).”

Lục Kết

● (六結): đức Phật lấy một cái khăn ví cho chơn tánh, lấy Sáu Kết dụ cho Sáu Căn, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý; biểu thị cho biết căn chỉ có một, nhưng do vì vọng tướng phân biệt sanh khởi mà có Sáu Căn. Như trong Lăng Nghiêm Kinh Chỉ Chưởng Sớ (楞嚴經指掌疏, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 16, No. 308) quyển 5 có câu: “Nhất thiết hữu tình Lục Kết khả giải cố, nhất nhất thế giới các các hữu Phật (一切有情六結俱可解故、一一世界各各有佛, Sáu Kết của hết thảy hữu tình đều có thể mở được, cho nên mỗi một thế giới đều có Phật).” Hay trong Phổ Năng Tung Thiền Sư Tịnh Độ Thi (普能嵩禪師淨土詩, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 62, No. 1215) lại có câu: “Giải khai Lục Kết vô dư kết, đãng tận phàm thai dữ Thánh thai (解開六結無餘結、蕩盡凡胎與聖胎, mở bày Sáu Kết không ràng buộc, quét sạch phàm thai với Thánh thai).”

Lục Nga Phế Độc

● (蓼莪廢讀): bỏ không đọc phần Lục Nga (蓼莪) của Thi Kinh (詩經). Điển cố này phát xuất từ câu chuyện chí hiếu của Vương Bầu (王裒) nhà Ngụy thời Tam Quốc, như trong Bát Đức Cố Sự (八德故事), Hiếu Thiên (孝篇) có ghi lại như sau: “Vương Bầu khấp mộ, vị mẫu úy lôi, Lục Nga phế độc, khái niệm ai ai. Ngụy Vương Bầu, phụ Nghi, vi Tấn Văn Đế sở sát, Bầu chung thân vị hướng Tây tọa, thị bất thần Tấn. Mẫu úy lôi, mỗi văn lôi, tức bôn mộ tiền bái khấp cáo viết: 'Bầu tại thử, mẫu vật cụ'. Thường phàn mộ tiền bá thọ hiệu khấp, lệ trước thọ, thọ vị chi khô. Độc thi chí 'ai ai phụ mẫu, sanh ngã cù lao', tất tam phục lưu thế, môn nhân tận phế 'Lục Nga' thiên (王裒泣墓、爲母畏雷、蓼莪廢讀、慨念哀哀。魏王裒、父儀、爲晉文帝所殺、裒終身未向西坐、示不臣晉。母畏雷、每聞雷、卽奔墓前拜泣告曰、裒在此、母勿懼。嘗攀墓前柏樹號泣、淚著樹、樹爲之枯。讀《詩》至「哀哀父母、生我劬勞」、必三復流涕、門人盡廢《蓼莪》篇, Vương Bầu khóc mộ, vì mẹ sợ sấm, Lục Nga bỏ đọc, xót nhớ bùi ngùi. Vương Bầu nhà Ngụy, cha là Nghi, bị Tấn Văn Đế giết, Bầu suốt đời chưa từng ngồi hướng về phía Tây, chứng tỏ không thần phục nhà Tấn. Mẹ ông sợ sấm sét, mỗi lần nghe sấm sét, ông liền chạy ra trước mộ mẹ, lạy khóc và thưa rằng: 'Bầu con ở đây, mẹ đừng sợ'. Ông thường vin vào cây bách trước mộ mà khóc thảm thiết, nước mắt dính cây, cây liền khô héo. Ông đọc Thi Kinh đến đoạn 'thương thay cha mẹ, sanh ta khổ nhọc', cả ba lần đều rơi lệ; môn nhân thấy vậy, phế bỏ đi thiên 'Lục Nga' ấy).” Sự cố này cũng được ghi lại trong Nhị Thập Tứ Hiếu (二十四孝), câu chuyện Văn Lôi Khấp Mộ (聞雷泣墓, nghe sấm khóc mộ). Từ đó, Lục Nga Phế Độc còn có nghĩa là cha mẹ đã qua đời.

Lục Thời Sám Hối

● (六時懺悔, Rokujizange): Sáu Thời Sám Hối, trong một ngày đêm được chia làm sáu thời rõ rệt để tiến hành sám hối, tụng kinh, làm Phật sự. Ban ngày thì có ba thời vào buổi sáng, giữa ngày, cuối ngày. Ban đêm có ba thời vào đầu đêm, giữa đêm và cuối đêm. Trong Kinh A Di Đà có dạy rằng ở cõi Tịnh Độ đêm ngày sáu thời mưa hoa Mạn Đà La. Thiện Đạo (善導, 613-681), người sáng lập ra Tịnh Độ Giáo Trung Quốc, có viết ra cuốn Vãng Sanh Lễ Tán (徃生禮讚) gồm những câu kệ văn để cho người cầu vãng sanh về cõi Tịnh Độ ngày đêm sáu thời lễ bái và xưng tán hồng danh. Đây là thánh điển vô cùng quan trọng về mặt nghi thức của Tịnh Đô Tông. Ở Nhật Bản, có cuốn Lục Thời Tán (六時讚) của Nguyên Tín (源信, Genshin) cũng rất nổi tiếng. Tại Việt Nam, trong tác phẩm Khóa Hư Lục (課虛錄) của vua Trần Thái Tông (陳太宗, 1218-1277) cũng có phần Lục Thời Sám Hối Khoa Nghi (六時懺悔科儀), như trong bài Tựa có khẳng định rằng: “Tiện lợi việc đi lại dưới sông trên bộ, là nhờ xe, thuyền; tẩy sạch bụi nhơ nơi thân, tâm, là do sám hối. Muốn tẩy sạch thân tâm mà không dùng sám hối, khác nào muốn tiện lợi qua lại mà chẳng dùng xe, thuyền. Thế mới biết công dụng sám hối rất là to. Cho nên Kinh Đại Tập nói: 'Như áo nhơ hằng trăm năm, có thể trong một ngày giặt được sạch sẽ. Như thế, trong trăm ngàn kiếp đã tích tập các nghiệp chẳng lành, do nhờ lực Phật, khéo thuận tư duy, có thể trong một ngày hay một giờ, trọn hay tiêu diệt.'”

Lục Thông

● (六通): hay Lục Thần Thông (s: ṣaḍ-abhijñāḥ, 六神通), là 6 loại năng lực siêu nhiên diệu dụng, vô ngại, tự tại do chư Phật, Bồ Tát chứng đạt được nhờ sức mạnh của định và tuệ, gồm:

(01) Thần Túc Thông (神足通, tên gọi chung của các năng lực siêu nhiên như bay trên trời, hóa thân, v.v., nhưng không thuộc 5 loại năng lực bên dưới),

(02) Thiên Nhãn Thông (天眼通, năng lực biết được trạng thái chuyển sanh của chúng sanh),

(03) Thiên Nhĩ Thông (天耳通, năng lực nghe được tất cả các âm thanh),

(04) Tha Tâm Thông (他心通, năng lực biết được suy nghĩ của người khác),

(05) Túc Mạng Thông (宿命通, năng lực nhớ rõ trạng thái sinh tồn trong đời quá khứ) và

(06) Lậu Tận Thông (漏盡通, năng lực biết được phiền não của bản thân đã dứt sạch).

Trong đó, Thiên Nhãn Thông, Túc Mạng Thông và Lậu Tận Thông được gọi là Tam Minh (三明), cọng lại gọi chung là Tam Minh Lục Thông. Trừ Thần Túc Thông ra, 5 loại thần thông còn lại được gọi là Ngũ Thông (五通). Theo Đạo Nguyên (道元, Dōgen, 1200-1253), tổ sư sáng lập ra Tào Động Tông Nhật Bản, Lục Thần Thông này không phải là năng lực đặc thù, mà những gì của đời thường hằng ngày chính là thần thông. Từ đó, Lục Thông còn là tên gọi của những người chứng được 6 loại thần thông này như chư Phật, Bồ Tát, v.v. Như trong bài thỉnh của Lễ An Vị Phật có câu: “Nhất tâm phụng thỉnh: Tam Minh, Bát Giải, Ngũ Quả, Lục Thông, phân thân ư thử độ tha phương, thuyết pháp ư nhân gian thiên thượng, quá hiện vị lai, vô lượng Tăng Già Da (一心奉請、三明、八解、五果、六通、分身於此土他方、說法於人間天上、過現未來無量僧伽耶, Một lòng phụng thỉnh: vô lượng chư tăng trong quá khứ, hiện tại, tương lai, đang thuyết pháp trên trời, nơi cõi người, phân thân nơi quốc độ này hay phương khác, đã chứng Ba Minh, Tám Giải, Năm Quả, Sáu Thần Thông).” Câu “nhất niệm thù ân, Lục Thông huyền giám (一念酬恩、六通玄鑒)” trong lòng văn sớ trên có nghĩa là với một lòng chí thành muốn báo đáp thâm ân của tổ tiên, các đấng chứng quả Lục Thông như chư Phật, Bồ Tát đều chứng giám cho.

Lục Thú

● (六趣): tên gọi khác của Lục Đạo (s: ṣaḍ-gati, 六道), là 6 thế giới trong đó chúng sanh luân hồi lưu chuyển sanh tử do nghiệp nhân thiện ác mình đã từng tạo ra. Như trong Oanh Vũ Kinh (鸚鵡經, Taishō No. 79) có câu: “Phạm Chí tăng thượng mạn, thử chung sanh Lục Thú, kê trư cẩu dã cô, lô noãn Địa Ngục trung (梵志增上慢、此終生六趣、雞豬狗野狐、驢卵地獄中, Phạm Chí tăng thượng mạn, chết rồi sanh Sáu Đường, gà heo chó chồn hoang, trong Địa Ngục trứng lừa).”

Lục Tri Sự

● (六知事): trong Thiền Tông, đây là 6 nơi hay tên chức vụ các vị tăng chuyên trách mọi công việc trong tự viện, gồm có:

(01) Đô Tự (都寺, Tsūsu), người đảm đương chức vụ giám sát hết mọi việc trong chùa, trên cả Giám Tự (監寺).

(02) Giám Tự (監寺, Kansu): người thay thế vị Trú Trì, quản đốc toàn bộ công việc trong chùa.

(03) Phó Tự (副寺, Fūsu): người chuyên trách việc kế toán.

(04) Duy Na (維那, Ino): vị chuyên trách và hướng dẫn mọi công việc liên quan đến chư tăng.

(05) Điển Tòa (典座, Tenzo): người chuyên trách việc ẩm thực của chư tăng.

(06) Trực Tuế (直歳, Shissui): người chịu trách nhiệm trông lo việc tu sửa các liêu xá, phòng ốc, chỉnh trang các đồ vật của sơn môn và giám sát nhân công , công sự, v.v.

Tuy nhiên, trong Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規) dưới thời Bắc Tống (北宋, 960-1127), chỉ có 4 vị Tri Sự là Giám Viện, Duy Na, Điển Tòa và Trực Tuế mà thôi. Trong Vĩnh Bình Điển Tòa Giáo Huấn (永平典座敎訓) có đề cập đến Lục Tri Sự này như: “Phật Giáo tùng bổn hữu Lục Tri Sự (佛敎從本有六知事, Phật Giáo từ xưa đã có Sáu Tri Sự).”

Lục Triều

● (六朝, Rokuchō, 220-589): 6 vương triều gồm nhà Ngô (呉, 222-280) của thời đại Tam Quốc (三國), nhà Đông Tấn (東晉, 317-420), Tống (宋, 960-1127), Tề (齊, 479-502), Lương (梁, 502-557) và Trần (陳, 557-589) của Nam Triều (南朝). Tất cả lấy Kiến Khang (建康, tức Nam Kinh [南京] ngày nay) làm kinh đô. Ngoài ra, từ này còn dùng để chỉ cho thời đại bao gồm nhà Ngụy (魏, 220-265), Tấn (晉, 266-420), Nam Bắc Triều (南北朝, 220-589) và Tùy (隨, 581-618).

Lục Tức Thành Phật

● (六卽成佛): trong giáo nghĩa của Thiên Thai Tông có luận một cách có hệ thống về các giai vị từ sơ phát tâm cho đến khi đạt quả vị Phật và phân chia ra thành Bốn Giáo là Tạng, Thông, Biệt, Viên. Về bản chất thì chúng sanh tức là Phật, nhưng về mặt tu hành thì lại có Sáu Tức, gồm:

(01) Lý Tức (理卽, về mặt bản lai thì có thật tại thành Phật),

(02) Danh Tự Tức (名字卽, lấy đây làm lý niệm mà lý giải),

(03) Quán Hành Tức (觀行卽, quán tâm tu hành để thể nghiệm),

(04) Tương Tợ Tức (相似卽, sáu căn thanh tịnh tương tợ với chơn giác ngộ),

(05) Phần Chứng [Chơn] Tức (分証[眞]卽, thể hiện bộ phận của chơn như) và

(06) Cứu Cánh Tức (究竟卽, hoàn toàn giác ngộ).

Lục Vị

● (六味): tức 6 loại vị khác nhau; gồm đắng, chua, ngọt, cay, mặn, lạt, được tìm thấy trong Bắc Bản Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經, Taishō Vol. 12, No. 374) quyển 1, A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (阿毘達磨俱舍論, Taishō Vol. 29, No. 1558) quyển 1, v.v. Theo bản Đại Minh Tam Tạng Pháp Số (大明三藏法數) quyển 28, giải thích rằng:

(01) Khổ (s: tikta, 苦, đắng), tánh của nó lạnh, có thể hóa giải cái nóng trong phủ tạng;

(02) Thố (s: amla, 醋, chua như giấm), còn gọi là toan (酸), tạc (酢), tánh của nó mát, có thể giải vị của các chất độc;

(03) Cam (s: madhura, 甘, ngọt), còn gọi là điềm (甜), tánh của nó hòa, có thể điều hòa lá lách, ruột;

(04) Tân (s: kaṭuka, 辛, cay), tánh của nó nóng, vì vậy có thể hóa giải cái lạnh trong phủ tạng;

(05) Hàm (s: lavaṇa, 鹹, mặn), tánh của nó thấm, nên có thể giúp thấm sâu vào da thịt;

(06) Đạm (s: kaśāya, 淡, lạt), là thể để nhận các vị. Bắc Bản Đại Bát Niết Bàn Kinh quyển 4 lấy 6 vị này thí dụ cho pháp nghĩa của kinh; Khổ là vị chua, Vô Thường là vị mặn, Vô Ngã là vị đắng, Lạc là vị ngọt, Ngã là vị cay và Thường là vị lạt. Trong Kinh Luật Giới Tướng Bố Tát Quỹ Nghi (經律戒相布薩軌儀, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1136), phần Thọ Thực Ngũ Quán Pháp (受食五觀法), có đoạn: “Tam Đức Lục Vị, cúng Phật cập tăng, pháp giới hữu tình, phổ đồng cúng dường (三德六味、供佛及僧、法界有情、普同供養, Ba Đức Sáu Vị, cúng Phật và tăng, pháp giới hữu tình, khắp cùng cúng dường).” Hay trong Tử Bá Tôn Giả Toàn Tập (紫柏尊者全集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1452) quyển 1, phần Pháp Ngữ (法語), lại có đoạn: “Tam Đức bất giải, Lục Vị bất biện, kiêm tự kỷ thân khẩu ý Tam Nghiệp bất tịnh, tắc biện thực chi sở, bất danh Hương Tích Trù, vị chi Uế Tích Trù hĩ (三德不解、六味不辨、兼自己身口意三業不淨、則辦食之所、不名香積廚、謂之穢積廚矣, Ba Đức không hiểu, Sáu Vị chẳng rõ, cọng thêm Ba Nghiệp thân miệng ý của bản thân cũng không trong sạch, thì nơi chuẩn bị thức ăn, không gọi là Nhà Bếp Hương Tích, mà gọi là Nhà Bếp Ô Uế vậy).”

Lương Biện

● (良辨, Rōben, 689-773): vị tăng của Hoa Nghiêm Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Nại Lương, vị trú trì đời thứ nhất của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), húy Lương Biện (良辨), thông xưng là Căn Bổn Tăng Chánh (根本僧正), Kim Thứu Bồ Tát (金鷲菩薩), Kim Chung Hành Giả (金鐘行者), xuất thân vùng Tương Mô (相模, Sagami, thuộc Kanagawa-ken [神奈川縣], cũng có thuyết cho là vùng Chí Hạ [志賀], Cận Giang [近江, Ōmi] ?), họ Tất Bộ (漆部, hay Bách Tế [百濟] ?). Ông học Pháp Tướng với Nghĩa Uyên (義淵, Giin), Hoa Nghiêm với Thẩm Tường (審祥, Shinjō). Năm 733, ông kiến lập Kim Chung Tự (金鐘寺, Konshō-ji, tức Pháp Hoa Đường của Đông Đại Tự). Vào năm 740, ông cung thỉnh Thẩm Tường đến làm giảng sư tại chùa này, tận lực cống hiến cho Đông Đại Tự như sáng lập Pháp Hoa Hội, v.v., và đến năm 752 thì làm chức Biệt Đương đầu tiên của chùa. Ông từng làm Thiền Sư khán bệnh cho Thánh Võ Thượng Hoàng (聖武天皇, Shōmu Jōkō) và đến năm 756 thì được tiến chức Đại Tăng Đô. Năm 760, ông cùng với nhóm Từ Huấn (慈訓, Jikun) đề cử cải cách về chế độ giai cấp trong tăng lữ. Năm 773, ông làm Tăng Chánh và khai sơn Thạch Sơn Tự (石山寺) ở vùng Cận Giang. Câu chuyện lúc nhỏ ông bị chim ưng bắt đi, sau lớn lên gặp lại được song thân, đã trở thành truyền thuyết nổi tiếng trong dân gian.

Lương Bội Lan

● (梁佩蘭, 1629-1705): tự là Chi Ngũ (芝五), hiệu Dược Đình (藥亭), người Nam Hải (南海); đỗ kỳ thi Hương vào năm thứ 14 (1657) niên hiệu Thuận Trị (順治). Ông nổi danh về thi ca, cùng với Khuất Đại Quân (屈大均), Trần Cung Duẫn (陳恭尹) xưng là Lĩnh Nam Tam Đại Gia (嶺南三大家). Vào năm thứ 20 (1681) đời Khang Hy, ông lên miền Bắc, kết Thi Xã với nhóm phục hưng Chu Trúc Xá (朱竹垞), v.v. Đến năm thứ 27 (1688), ông trở về miền Nam. Ông có năng khiếu về thư pháp, vẽ tranh; thư thể có phong cách chữ Lệ, thư bút thì diễm tuyệt, nhàn hạ.

Lương Hiểu

● (良曉, Ryōgyō, 1251-1328): vị Tăng của Tịnh Độ Tông, sống vào khoảng cuối thời Liêm Thương, Tổ đời thứ 2 của Quang Minh Tự (光明寺) ở vùng Liêm Thương, Tổ của Phái Bạch Kỳ (白旗派) thuộc Dòng Trấn Tây (鎭西流); húy là Lương Hiểu (良曉), thông xưng là Bạch Kỳ Thượng Nhân (白旗上人), Phản Hạ Thượng Nhân (坂下上人); tự là Tịch Huệ (寂慧), hiệu Trí Tuệ Quang (智慧光); con của Lương Trung (良忠); xuất thân vùng Tam Ngung (三隅, Misumi), Thạch Kiến (石見, Iwami, thuộc Shimane-ken [島根縣]). Vào năm 1269, ông theo xuất gia với Tiên Hiểu (仙曉) ở Tỷ Duệ Sơn và tu học về Thiên Thai Tông. Đến năm 1270, ông xuống vùng Liêm Thương, học Tịnh Độ Giáo với Lương Trung, và được nhường lại chức Trú Trì của Ngộ Chơn Tự (悟眞寺, tức Quang Minh Tự). Đến năm 1276, ông theo Lương Trung lên Kinh Đô Kyoto, và cùng nhóm Tôn Quán (尊觀) truyền thừa Tông nghĩa ở vùng này. Năm 1286, ông trở thành người kế thừa tất cả dòng Thánh giáo, và tận lực làm cho hưng thạnh giáo đoàn của Dòng Trấn Tây. Ông đã cùng luận tranh với Tôn Quán của Phái Danh Việt (名越派), rồi chủ trương giáo nghĩa gọi là Đa Niệm Nghiệp Thành (多念業成); rồi sau đó ông tái hưng Thiện Đạo Tự (善導寺) ở vùng Thượng Dã (上野, Ueno), sáng lập ra Tịnh Lạc Tự (淨樂寺) và lấy nơi đây làm đạo tràng truyền bá Tịnh Độ Tông. Dòng phái của ông được gọi là Phái Bạch Kỳ, chiếm vị trí chủ lưu của Tịnh Độ Tông ngày nay. Trước tác của ông để lại có Quyết Nghi Sao Kiến Văn (決疑鈔見聞) 5 quyển, Thuật Văn Chế Văn (述聞制文) 1 quyển, Tịnh Độ Thuật Văn Sao (淨土述聞鈔) 1 quyển, Quán Kinh Sớ Truyền Thông Ký Kiến Văn (觀經疏傳通記見聞) 15 quyển, v.v.

Lương Không

● (良空, Ryōkū, ?-1297): vị Tăng của Tịnh Độ Tông, sống vào khoảng giữa thời Liêm Thương, vị Tổ của Dòng Mộc Phan (木幡流), húy là Lương Không (良空), hiệu là Từ Tâm (慈心). Vào năm 1272, ông cùng với Nhiên Không (然空, Tổ của Dòng Nhất Điều [一條流]) xuống vùng Liêm Thương, rồi theo tu học với Lương Trung (良忠) trong vòng ba năm. Sau khi trở về Kinh Đô Kyoto, ông có ý đồ thống nhất Tông nghĩa của Nguyên Không, nhưng gặp quá nhiều trắc trở, nên năm 1276, ông khẩn thỉnh Nhiên Không và Lương Trung lên kinh đô, để bàn kế hoạch thống nhất tư tưởng theo Phái Trấn Sơn. Sau khi Lương Trung qua đời, ông lãnh đạo môn đệ, ông cùng với Nhiên Không biên tập bộ Đông Tông Yếu (東宗要) gồm 5 quyển từ bộ Tịnh Độ Tông Tập Yếu (淨土宗要集) của Lương Trung. Hơn nữa, ông còn sai Đạo Quang (道光) soạn bộ Vô Lượng Thọ Kinh Sao (無量壽經鈔) gồm 7 quyển. Vì ông lấy Tôn Thắng Tự (尊勝寺) ở vùng Mộc Phan (木幡), Vũ Trị (宇治), nên đời sau gọi là dòng phái của ông là Dòng Mộc Phan.

Lưỡng Nghi

● (兩儀): xem Nhị Nghi (二儀) (二儀): hay còn gọi là Lưỡng Nghi (兩儀), gồm trời và đất, hay âm và dương. Trong bài Thiên Địa Phú (天地賦) của Thành Công Tuy (成公綏) có câu: “Hà âm dương chi nan trắc, vĩ Nhị Nghi chi xa khoát (何陰陽之難測、偉二儀之奢闊, Sao âm dương thật khó xét, lớn đất trời quả bao la).” Trong bài thơ Thu Hồ Hành (秋胡行) của Tào Tháo (曹操, 155-220) cũng có đoạn rằng: “Minh minh nhật nguyệt quang, hà sở bất quang chiêu, minh minh nhật nguyệt quang, hà sở bất quang chiêu, Nhị Nghi hợp thánh hóa, quý giả độc nhân phủ (明明日月光、何所不光昭、明明日月光、何所不光昭、二儀合聖化、貴者獨人不, rực rỡ ánh trời trăng, nơi nào không chiếu sáng, rực rỡ ánh trời trăng, nơi nào không chiếu sáng, đất trời hợp hóa thánh, người quý một mình chăng ?).”

Lương Thiền

● (良禪, Ryōzen, 1048-1139): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Bình An, vị Kiểm Hiệu đời thứ 14 và 17 của Cao Dã Sơn, húy là Lương Thiền (良禪), thông xưng là Bắc Thất Thánh (北室聖), tự Giải Thoát Phòng (解脫房); xuất thân vùng Thần Khi (神崎, Kanzaki), Kỷ Y (紀伊, Kii, thuộc Wakayama-ken [和歌山縣]), họ là Phản Thượng (坂上). Năm lên 11 tuổi, ông theo hầu Nhiệm Tôn (任尊) ở Cao Dã Sơn, đến năm 14 tuổi thì theo Hành Minh (行明) ở Bắc Thất Viện (北室院) tu Tứ Độ Gia Hành (四度加行). Vào năm 1088, ông thọ nhận hai bộ Quán Đảnh từ Minh Toán (明算) và truyền thừa Ngũ Bộ Bí Ấn (五部秘印). Năm 1099, ông nhậm chức Kiểm Hiệu của Cao Dã Sơn, rồi đến năm 1137 lại được bổ nhiệm lần nữa; nhân đó ông đã tập trung xây dựng khá nhiều ngôi đường tháp nơi đây. Chính ông đã tận lực làm cho Cao Dã Sơn phát triển cao độ. Đệ tử phú pháp của ông có Hành Tuệ (行慧), Lâm Hiền (琳賢), Nhật Thiền (日禪), Giáo Giác (敎覺), Kiêm Hiền (兼賢), v.v.

Long Nha Cư Đôn

● (龍牙居遁, Ryūge Kodon, 835-923): xuất thân vùng Nam Thành (南 城), Phủ Châu (撫州, Tỉnh Giang Tây), họ là Quách (郭). Năm lên 14 tuổi, ông xuất gia ở Mãn Điền Tự (満 田 寺), Cát Châu (吉 州, Tỉnh Giang Tây). Sau đó, ông đến Tung Nhạc (嵩岳) thọ giới và đi tham quan các nơi. Ông đã từng đến tham vấn Thúy Vi (翠微), Đức Sơn (德山), sau đó đến tham vấn Động Sơn Lương Giới (洞山良价) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Thể theo lời thỉnh cầu của nhà họ Mã, ông đến sống tại Diệu Tế Thiền Uyển (妙濟禪苑) thuộc Long Nha Sơn, và được ban hiệu là Chứng Không Đại Sư (証 空 大 師). Vào ngày 13 tháng 9 năm thứ 3 (923) niên hiệu Long Đức (龍德) nhà Lương, ông thị tịch, hưởng thọ 89 tuổi.

Long Thọ

● (s: Nāgārjuna, 龍 樹, j: Ryūju): tiếng Phạn Nāgārjuna âm dịch là Na Già At Thích Tho Na (那伽閼刺樹那), Na Già Cát Tho Na (那伽曷樹那), Na Già A Thuân Na (那伽阿順那); ý dịch là Long Mãnh (龍猛), Long Thăng (龍勝), nhân vật sống khoảng thế kỷ thứ 2-3, vị tổ khai sáng Phái Trung Quán, ngoài ra ông còn được tôn kính như là vị tổ của Bát Tông. Chính ông là người đã hình thành lý luận triết học của tư tưởng Phật Giáo Đại Thừa. Xuất thân trong một gia đình Bà La Môn ở miền Nam Ấn Độ, hồi còn nhỏ ông đã tinh thông giáo học Bà La Môn, sau đó xuất gia theo bộ phái Hữu Bộ, học giáo lý của Phật Giáo Tiểu Thừa, thông suốt cả Tam Tạng thánh điển. Hơn nữa, ông đi du lịch các nơi để tìm kinh điển mới lạ khác, và thọ nhận kinh điển Đại Thừa từ một vị Tỷ Kheo già trong núi Tuyết Sơn (雪山, Himalaya, Hy Mã Lạp Sơn). Truyền thuyết cho rằng ông còn xuống Long Cung, nhận được khá nhiều kinh điển khác, và thể đắc được giáo lý ấy. Về sau, ông đã viết khá nhiều sách chú thích về giáo lý kinh điển Đại Thừa, hình thành hệ thống giáo học Đại Thừa và tuyên dương tư tưởng Đại Thừa. Đệ tử của ông có Ca Na Đề Bà (s: Kāṇadeva, 迦那提婆). Học phái mà tuyên xướng Không Quán dựa trên cơ sở bộ Trung Luận (中論), trước tác của ông, được gọi là Trung Quán Phái (s: Mādhyamika, 中 觀 派). Cùng với Du Già Phái (瑜 伽 派), đây là hai học phái lớn của Phật Giáo Đại Thừa. Ngoài Trung Luận ra, còn có một số trước tác khác như Không Thất Thập Luận (s: Śūnyatā- saptati, 空七十論), Quảng Phá Luận (s: Vaidalya-sūtra hay Vaidalya-prakaraṇa, 廣 破 論), Lục Thập Tụng Như Lý Luận (s: Yuktiṣaṣikā, 六 十 頌 如 理 論), Hồi Tránh Luận (s: Vigraha-vyāvartanī, 廻 諍 論), Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận (s: Daśabhūmika- vibhāṣā-śāstra, 十 住 毘 婆 沙 論), Đại Thừa Nhị Thập Tụng Luận (s: Mahāyāna- viṃśikā, 大乘二十頌論), Bảo Hành Vương Chánh Luận (s: Ratnāvalī, 寳行王正論), Long Thọ Bồ Tát Khuyến Giới Vương Luận (s: Suhṛllekha, 龍樹菩薩勸誡王論), Bồ Đề Tư Lương Luận Tụng (菩提資糧論頌), v.v. Ngoài ra tương truyền rằng Đại Trí Độ Luận (s: Mahāprajñāpāramitā-śāstra, 大 智 度 論), Thập Nhị Môn Luận (s: Dvādaśa-dvāra-śāstra, 十二門論) cũng là các trước tác của ông. Trong Thiền Tông, ông được xem như là một trong 28 vị tổ của Tây Thiên.

Lợi Nghiêm

● (利嚴, Rigen, 870-936): vị tăng Tân La (新羅), xuất thân Kê Lâm (鷄林), họ Kim (金). Năm 12 tuổi, ông xuất gia tại Ca Da Giáp Tự (迦耶岬寺) và đến năm 17 tuổi thì thọ cụ túc giới. Vào năm thứ 9 (895) đời vua Chơn Thánh Nữ Vương (眞聖女 王), ông ông sang nhà Đường cầu pháp, theo hầu Vân Cư Đạo Ưng (雲居道膺) trong vòng 6 năm và cuối cùng được ấn khả. Từ đó, ông đi tham vấn chư vị tôn túc khắp nơi và đến năm thứ 14 (910) đời vua Hiếu Cung Vương (孝恭王) thì trở về nước. Sau đó, thể theo lời thỉnh cầu của Tô Luật Hy (蘇律熙) ở Kim Hải Phủ (金海府), ông lên Thắng Quang Sơn (勝 光山) sống được 4 năm, và cuối cùng được vua Thái Tổ của Cao Lệ (高麗) thỉnh vào cung nội. Vào năm 15 (932), vua Thái Tổ cho kiến lập Tu Di Sơn Quảng Chiếu Tự (須彌山廣照寺) trên Linh Sơn (靈山) thuộc Hải Châu (海 州) và hạ chiếu cử ông đến đây trú trì. Học đồ theo ông rất đông, môn hạ của ông được gọi là Tu Di Sơn Phái (須彌山派), trở thành một trong 9 Thiền phái trọng yếu đương thời. Vào ngày 17 tháng 8 cùng đời vua trên, ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi đời và 48 hạ lạp. Ông được ban thụy là Chơn Triệt Đại Sư Bảo Nguyệt Thừa Không Tháp (眞澈大師寳月乘空塔).

Lương Nguyên

● (良 源, Ryōgen, 912-985): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, thụy hiệu là Từ Huệ Đại Sư (慈慧大師), người đời thường gọi ông là Nguyên Tam Đại Sư (元三大師), Ngự Miếu Đại Sư (御廟大師), Giác Đại Sư (角大師), Đậu Đại Sư (豆大師), họ là Mộc Tân (木津), xuất thân vùng Cận Giang (近江, Ōmi, thuộc Shiga-ken). Năm lên 12 tuổi, ông theo học pháp với Lý Tiên (理 仙), và sau khi thầy qua đời, ông đến thọ giới với Thiên Thai Tọa Chủ Tôn Ý (尊意, Soni), rồi theo học với Hỷ Khánh (喜 慶, Kikei), Giác Huệ (覺 惠, Kakue) và Vân Tình (雲 晴, Unsei). Vào năm 937, tại Duy Ma Hội của Hưng Phước Tự (興 福 寺, Kōfuku-ji), ông đã cùng đối luận với Nghĩa Chiêu (義昭, Gishō) của Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji) và hàng phục được vị nầy. Đến năm 963, tại Pháp Hoa Hội ở Thanh Lương Điện, ông đã luận phá được Pháp Tàng (法藏, Hōzō) của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), nên thanh danh của ông vang khắp thiên hạ. Năm 964, ông được liệt vào hàng Nội Cúng Phụng (内供奉, hàng ngũ của 10 vị Thiền Sư), rồi năm sau thì làm Quyền Luật Sư, năm kế đến thì trở thành Thiên Thai Tọa Chủ. Trong thời gian làm Tọa Chủ được khoảng 20 năm, ông đã nỗ lực phục hưng Giảng Đường và giáo dưỡng đồ chúng. Chính ông đã định ra Nhị Thập Lục Điều Thức (二十六條式) để chỉnh đốn quy luật trong sơn môn. Ông được sùng ngưỡng như là vị Tổ Sư thời Trung Hưng, và ngoài thế gian thì sùng bái như là hóa thân của Quan Âm, Bất Động. Môn hạ của ông có một số nhân vật kiệt xuất như Nguyên Tín (源信, Genshin), Giác Vận (覺運, Kakuun), Tầm Thiền (尋禪, Jinzen), Giác Siêu (覺超, Kakuchō) và hơn 3000 người. Trước tác của ông để lại có Bách Ngũ Thập Tôn Khẩu Quyết (百五十尊 口訣), Cửu Phẩm Vãng Sanh Nghĩa (九品往生義), Danh Biệt Nghĩa Thông Tư Ký (名別義通私記), Thai Kim Niệm Tụng Hành Ký (胎金念誦行記).

Lương Nhẫn

● (良 忍, Ryōnin, 1072-1132): vị tăng sống cuối thời Bình An, vị tổ sư khai sáng Dung Thông Niệm Phật Tông của Nhật Bản, người vùng Vĩ Trương (尾 張, Owari). Sau khi tu học ở Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji) trên Tỷ Duệ Sơn, ông lập nên Lai Nghênh Viện (來迎院) ở vùng Lạc Bắc Đại Nguyên (洛北大原). Bên cạnh đó, ông còn sáng lập ra Dung Thông Niệm Phật Tông, đi bố giáo khắp nơi và thành lập Đại Niệm Phật Tự (大念佛寺, Dainembutsu-ji) ở vùng Nhiếp Tân (攝津, Settsu). Sau khi qua đời, ông được ban cho thụy hiệu là Thánh Ứng Đại Sư (聖應大師).

Lương Tôn

● (良尊, Ryōson, 1279-1349): hay còn gọi là Pháp Minh (法明, Hōmyō), vị cao tăng của Dung Thông Niệm Phật Tông thuộc thời đại Nam Bắc Triều, xuất thân vùng Osaka. Ông mất cả song thân lúc mới lên 10 tuổi, sau đó thì có vợ con, nhưng vì cảm nhận được lẽ vô thường của đời người nên ông xuất gia. Đầu tiên ông lên tu học trên Cao Dã Sơn, rồi nghiên tầm giáo học của Thiên Thai Tông ở Tỷ Duệ Sơn, và ông tự nhận thức được rằng con đường mà có thể cứu rỗi kẻ phàm phu không gì hơn là nguyện sanh về cõi Tây Phương Tịnh Độ, cho nên ông bắt đầu chuyên tâm tu tập pháp môn Niệm Phật Tam Muội. Vào năm 1321, nhờ linh ứng báo mộng ở đền Thạch Thanh Thủy Bát Phan Cung (石 清 水 八 幡 宮, Iwashimizuhachimangū), ông thọ trì linh bảo và pháp phái của Dung Thông Niệm Phật Tông từ Lương Trấn (良鎭, Ryōchin) và đến trú ở Đại Niệm Phật Tự (大念佛寺, Dainembutsu-ji). Bên cạnh đó, một mặt ông chấp nhận sự quy y của Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後 醍 醐 天 皇, Godaigo Tennō), mặt khác thì cho ấn hành tranh Dung Thông Đại Duyên Khởi và phân bố rộng rãi khắp toàn quốc. Ông đã giáo hóa hết thảy mọi người và nỗ lực làm cho tông môn hưng thạnh.

Lương Trung

● (良忠, Ryōchū, 1199-1287): vị tăng của Tịnh Độ Tông, sống vào giữa thời Liêm Thương, Tổ khai sơn của Quang Minh Tự (光明寺, Kōmyō-ji); húy là Lương Trung (良忠), thông xưng Tá Giới Thượng Nhân (佐介上人), hiệu là Nhiên A (然阿), thụy hiệu là Ký Chủ Thiền Sư (記主禪師); xuất thân vùng Tam Ngung (三隅), Thạch Kiến (石見, Iwami, thuộc Shimane [島根]), con của Viên Tôn (圓尊). Vào năm 1214, ông theo xuất gia với Tín Xiêm (信暹) ở Ngạc Uyên Tự (鰐淵寺) vùng Thạch Kiến và học giáo học các tông phái trên Tỷ Duệ Sơn. Vào năm 1236, ông đến học Tịnh Độ Giáo với Biện Trường (辨長) ở Thiên Phước Tự (天福寺) vùng Trúc Hậu (筑後, Chikugo). Ông là người tương truyền Mạt Đại Niệm Phật Thọ Thủ Ấn (末代念佛授手印) và trở thành người kế thừa của pháp môn này. Năm 1249, ông đến vùng Quan Đông (關東, Kantō), được nhóm Đích Mộc Cửu Lang (鏑木九郎, tức Tại A [在阿]) hộ trì cho; vì vậy ông tiến hành giáo hóa các địa phương Thường Lục (常陸, Hitachi), Thượng Tổng (上總, Kazusa) và Hạ Tổng (下總, Shimōsa). Đến năm 1259, ông đến Liêm Thương, được Đại Phật Triều Trực (大佛朝直) quy y theo, khai sáng Quang Minh Tự và hoằng truyền pháp môn Niệm Phật. Ông có công trong việc tạo cơ sở vững chắc cho giáo đoàn Dòng Trấn Tây (鎭西流) phát triển. Trước tác của ông có rất nhiều như Tuyển Trạch Truyền Hoằng Quyết Nghi Sao (選擇傳弘決疑鈔) 5 quyển, Quán Kinh Sớ Truyền Thông Ký (觀經疏傳通記) 15 quyển, Quyết Đáp Thọ Thủ Ấn Nghi Vấn Sao (決答授手印疑問鈔) 2 quyển, Lãnh Giải Mạt Đại Niệm Phật Thọ Thủ Ấn Sao (領解末代念佛授手印鈔) 1 quyển, Tịnh Độ Tông Yếu Tập (淨土宗要集) 5 quyển, v.v

Lựu Hỏa

● (榴火): hoa Thạch Lựu; vì màu hồng của loại hoa này rực rỡ như lửa nên có tên gọi như vậy. Trong bài từ Hoán Khê Sa Mạn (浣溪沙慢) của Chu Bang Ngạn (周邦彥, 1056-1121) nhà Tống có câu: “Nộn anh thúy ác, hồng hạnh giao Lựu hỏa (嫩英翠幄、紅杏交榴火, hoa non phủ màn biếc, mơ hồng cùng lựu đỏ).” Hay trong bài thơ Tạ Chu Hạc Cao Chiêu Ẩm (謝朱鶴皋招飲) của Tào Bá Khải (曹伯啟, ?-?) nhà Nguyên có câu: “Mãn viện trúc phong xuy tửu diện, lưỡng châu Lựu hỏa phát thi sầu (滿院竹風吹酒面、兩株榴火發詩愁, đầy nhà gió trúc thổi mặt rượu, hai hàng hoa Lựu phát thơ buồn).” Trong Chánh Nguyên Lược Tập (正源略集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 85, No. 1587) quyển 9, phần Cô Tô Di Hiền Liên Phong Nguyên Thiền Sư (姑蘇怡賢蓮峰源禪師) có đoạn: “Tạc tiêu phong vũ quá viên lâm, tẩy xuất Uy Âm na bạn xuân, vô vị chân nhân mao cốt lãnh, liễu yên lựu hỏa nhất thời tân (昨宵風雨過園林、洗出威音那畔春、無位眞人毛骨冷、柳煙榴火一時新, đêm qua mưa gió đến rừng hoang, rửa sạch Oai Âm mấy kiếp xuân, vô vị chân nhân lông cốt lạnh, lựu hoa khói liễu vẫn mới toanh).”

Lưu Ly Thế Giới

● (琉璃世界): hay Tịnh Lưu Ly Thế Giới (淨琉璃世界), Đông Phương Tịnh Lưu Ly Thế Giới (東方淨琉璃世界), Lưu Ly Quang Thế Giới (琉璃光世界), Đông Phương Tịnh Độ (東方淨土), là cõi Tịnh Độ của đức Phật Dược Sư (s: Bhaiṣajyaguru, 藥師), lấy ngọc Lưu Ly (s: vaiḍūrya, 琉璃) làm đất. Theo Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh (s: Bhaiṣajyaguruvaiḍūryaprabhāsapūryapraṇidhāna, 藥師瑠璃光如來本願功德經, Taishō No. 450), ngoài 10 hằng hà sa Phật độ có thế giới gọi là Tịnh Lưu Ly (淨瑠璃) và giáo chủ của thế giới đó là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai. Thế giới này được gọi là cõi Tịnh Độ ở phương Đông, cũng trang nghiêm như cõi nước Cực Lạc (s: Sukhāvatī, 極樂) của đức Phật A Di Đà (s: Amitābha, 阿彌陀). Trong thời gian hành Bồ Tát đạo, vị Phật này có phát 12 lời nguyện lớn và nhờ lời nguyện này nên hiện tại ngài thành Phật ở thế giới Tịnh Lưu Ly, có hai vị Bồ Tát Nhật Quang (s: Sūryaprabha, 日光) và Nguyệt Quang (s: Candraprabha, 月光) thường xuyên hộ trì hai bên. Trong Bách Trượng Tùng Lâm Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈叢林清規證義記, CBETA No. 1244) quyển 2 có đoạn: “Do thị hiện suất chúng tăng, cẩn phát thành tâm, tề tụng Đông Phương Lưu Ly Thế Giới, Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát thánh hiệu, dụng thân cứu hộ (由是現率眾僧、謹發誠心、齊誦東方琉璃世界、日光遍照菩薩聖號、用伸救護, nhân đó hiện tại tập trung chúng tăng, dốc hết tâm thành, cùng tụng Đông Phương Lưu Ly Thế Giới, thánh hiệu Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát, cầu xin cứu giúp).” Hay trong Phật Thuyết Bắc Đẩu Thất Tinh Diên Mạng Kinh (佛說北斗七星延命經, Taishō No. 1307) cũng có câu: “Nam Mô Phá Quân Tinh, thị Đông Phương Lưu Ly Thế Giới Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Phật (南無破軍星、是東方琉璃世界藥師琉璃光如來佛, Kính lễ Phá Quân Tinh, là đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai ở Thế Giới Lưu Ly phương Đông).”

Lưu Mật

● (劉 謐, Ryūhitsu, ?-?): luận sư chủ trương điều hòa Tam Giáo Nho-Thích-Đạo sống vào khoảng hai thời đại Tống và Nguyên, học giả đáng lưu ý nhất trong lịch sử quan hệ Tam Giáo. Chủ trương của ông cho rằng Nho Giáo thì đoan chánh, cang thường thể hiện luân lý đạo đức con người, Đạo Giáo sùng thượng tính thanh hư, vô vi, và Phật Giáo thì bỏ giả tìm cái chơn thật, tự lợi cho mình và đem lại lợi ích cho người, cho nên cả 3 tôn giáo đều có ý nghĩa và nhiệm vụ đối với nhân sinh, không thể thiếu cái nào cả. Trước tác của ông có Tam Giáo Bình Tâm Luận (三 教 平 心 論) 2 quyển.

Lưu Vũ Tích

● (劉禹錫, 772-842): thi nhân dưới thời nhà Đường, tự là Mộng Đắc (夢得), là thi hào được đánh giá ngang hàng với Bạch Cư Dị (白居易). Trước tác của ông có Lưu Tân Khách Tập (劉賓客集).

Ly

● (离): đồng nghĩa với Ly (離), tên gọi của quẻ Ly (☲) trong 8 hay 64 quẻ dịch, tượng trưng cho sự bảo vệ đức nhu thuận thì vạn vật đều thành.

Ly Bà Đa

● (s: Revata, 離婆多): là em của Xá Lợi Phất (s: Śāriputra, p: Sāriputta, 舍利弗), âm dịch là Ly Việt Đa (離越多), Cát Lệ Phiệt Đa (褐麗筏多); ý dịch là Thường Tác Thanh (常作聲), Sở Cúng Dường (所供養), Thất Tinh (室星), Thích Thời (適時). Là một đệ tử của Phật, ông thường tọa Thiền nhập định, tâm không bị loạn động, nên được xem như là Người Không Bị Loạn Động Số Một. Cha mẹ ông thường cầu nguyện sao Ly Bà Đa và hạ sanh được ông, nên đặt cho ông tên như vậy. Tương truyền ông từng đi hành hóa, gặp cơn mưa lớn, vào trú trong một ngôi miếu thờ thần, đến nữa đêm thì thấy có 2 con quỷ tranh giành một thây chết mà ăn; nhân đó ông mới cảm nhận được sự hư huyễn, giả tạm của thân người này. Sau đó, ông đến chỗ Phật, nghe được giáo lý dạy rằng thân người này vốn được hình thành từ 4 yếu tố (Tứ Đại, đất, nước, gió và lửa), bèn phát tâm xuất gia tu tập. Đến cuối đời, trong khi du hóa tại nước Đà Bà (陀婆), gặp tuyết lạnh, vì không mang dép che chân, ông bị lạnh cóng tê cứng bàn chân. Thấy vậy, đức Phật tán thán hạnh Thiểu Dục Tri Túc của ông; và cũng từ đó về sau, Ngài cho phép chư tăng được mang loại dép cỏ để bảo vệ chân khi đi hành hóa đến các xứ lạnh.

Lý Bột

● (李渤, Ribotsu, 773-831): vị cư sĩ đã từng đến tham vấn Quy Tông Trí Thường (歸宗智常), tự là Tuấn Chi (濬之), em của Lý Thiệp (李渉). Trong khoảng niên hiệu Trinh Nguyên (貞元, 785-805), ông sáng lập ra Bạch Lộc Động (白鹿洞) dưới chân Ngũ Lão Phong (五老峰) trên Lô Sơn (廬山). Đến khoảng năm đầu niên hiệu Nguyên Hòa (元和, 806), theo lời khuyên của Hàn Thối Chi (韓退之), ông ra làm quan với chức Gián Nghị Đại Phu, rồi sau đó trãi qua một số chức tước khác. Trong khoảng thời gian niên hiệu Bảo Lịch (寳曆, 825-827), ông làm Sắc Sứ Giang Châu (江州, thuộc Tỉnh Giang Tây). Sau đó ông lại quay trở về Bạch Lộc Động và được người đời gọi là Bạch Lộc Tiên Sinh. Ông theo Quy Tông Trí Thường đến trú tại Thê Hiền Tự (棲賢寺) và hằng ngày vấn pháp. Bên cạnh đó, ông còn dâng sớ tâu lên triều đình xin ban tặng thụy hiệu Đại Giác Thiền Sư (大覺禪師) cho Tây Đường Trí Tàng (西堂智藏). Ông qua đời vào năm thứ 5 (831) niên hiệu Thái Hòa (太和), hưởng thọ 59 tuổi.

Lý Hoa

● (李華, ?-766?): tự Hà Thúc (遐叔), xuất thân vùng Tán Hoàng (贊皇), Triệu Châu (趙州, Tỉnh Hà Bắc). Ông đậu Tiến Sĩ vào năm thứ 23 (735) niên hiệu Khai Nguyên (開元), rồi trong khoảng thời gian niên hiệu Thiên Bảo (天寳, 742-755) ông làm Thị Ngự Sử và Lễ Sử Nhị Bộ Viên Ngoại Lang, và đến năm đầu (khoảng 766) niên hiệu Đại Lịch (大曆) thì qua đời. Trước tác của ông có Lý Hà Thúc Văn Tập (李遐叔文 集). Ông có duyên sâu xa với Thiên Thai Học, thâm giao với chư vị cao tăng. Trong Tả Khê Đại Sư Bi (左溪大師碑) và Toàn Đường Văn (全唐文) 320, ông tự ghi mình là đệ tử của Ngưu Đầu Tông, môn hạ của Hạc Lâm Huyền Tố (鶴林玄素). Văn bia tháp ông viết có nhiều, hiện tồn rất ít như Nhuận Châu Hạc Lâm Tự Cố Kính Sơn Đại Sư Bi (潤州鶴林寺故徑山大師碑).

Lý Kiêu

● (李嶠, 644-713): thi nhân nhà Đường, tự là Cự Sơn (巨山), người vùng Tán Hoàng (贊皇), Triệu Châu (趙州, nay thuộc Hà Bắc [河北]). Năm lên 20 tuổi, ông thi đỗ Tiến Sĩ, đều làm quan suốt cả 4 triều Cao Tông (高宗, tại vị 649-683), Võ Tắc Thiên (武則天, tại vị 684-705), Trung Tông (中宗, tại vị 683-710), Huyền Tông (玄宗, tại vị 712-756) nhà Đường, làm đến chức quan Trung Thư Lệnh (中書令). Khi Tắc Thiên cho đúc trụ đồng có 8 góc, các sĩ thứ của triều đình đều dâng thơ lên, nhưng không ai có tài làm thơ như ông cả. Ông sánh ngang hàng với Tô Vị Đạo (蘇味道, 648-705), người bạn đồng hương, được gọi là Tô Lý (蘇李). Hơn nữa, ông cùng với Tô Vị Đạo, Thôi Dung (崔融, 653-706), Đỗ Thẩm Ngôn (杜審言, 648?-708), cả bốn người gọi là Văn Chương Tứ Hữu (文章四友). Thơ của ông được thâu lục vào trong bộ Toàn Đường Thi (全唐詩) quyển 60.

Ly Lục Đường Tập

● (離六堂集): bên cạnh các tác phẩm như Hùng Lục Đường Nhị Tập (雄六堂二集), Triều Hành Cận Thảo (潮行近草), Ly Lục Đường Cận Cảo (離六堂近稿), Hải Ngoại Kỷ Sự (海外紀事), bộ này cũng là Thi Văn Tập do Thiền tăng Đại Sán (大汕) trước tác, được thâu lục vào trong quyển thứ 99 của Thiền Tông Toàn Thư (禪宗全書), quyển thứ 7 của Thiền Môn Dật Thư (禪門逸書); nguyên san bản của Hoài Cổ Lâu (懷古樓) trong khoảng thời gian Khang Hy (康熙, 1661-1722). Vốn là pháp từ của Giác Lãng Đạo Thạnh (覺浪道盛, 1592-1659), vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Thanh, Đại Sán kế thừa tông phong của Thầy và làm cho phát triển. Tư tưởng Thiền học của Đạo Thạnh khá đặc dị, từng đưa ra các quan niệm lấy Tào Động Tông chỉnh hợp học thuyết Thiền Tông Ngũ Gia (禪宗五家) với Tam Giáo Nho, Đạo, Thích; từ đó đề xuất lý luận gọi là “tôn hỏa vi tông (尊火爲宗, tôn sùng lửa làm tông chỉ).” Hơn nữa, tư tưởng này còn liên quan đến chủ trương Ngũ Vị Quân Thần Quyết (五位君臣訣) của Tào Sơn Bổn Tịch (曹山本寂, 840-901) cũng như quan niệm lấy Ngũ Vị phối hợp với 5 quẻ trong 64 quẻ của Chu Dịch (周易). Việc Đại Sán lấy tên Ly Lục (離六) đặt tên cho nhà ông ở, cho danh tập, cũng đều có liên quan đến tư tưởng nói trên. Có nghĩa là Tào Động Tông lấy phẩm vị Kiêm Trung Đáo (兼中到) trong Ngũ Vị để phối hợp với quẻ Trùng Ly (重離) của 64 quẻ dịch. Theo giải thích của Đại Sán, Ly Lục có nghĩa là “dĩ nhất quy ngũ (以一歸五, lấy một quy về năm)”; lấy 6 quy về 5 tức là đạt đến Kiêm Trung Đáo của Ngũ Vị, là cảnh giới sự lý viên dung vô ngại. Ly Lục nghĩa là lìa nước được lửa, và đó cũng là “lấy lửa làm tông khí, tạo nên pháp mạch của Tào Động”. Được hình thành với 12 tập, trong phần đầu có khá nhiều bài Tựa của các danh nhân đương thời như Tằng Xán (曾燦), Hùng Nhất Tiêu (熊一瀟), Khuất Đại Quân (屈大均), Cao Tằng Vân (高層雲), Từ Hoàn (徐釚), v.v. Trong 12 quyển ấy, có 1 quyển chuyên về Phú, thơ 1 quyển. Trước sách có đồ hình 32 bức, mỗi bức đều có đề tán của các danh nhân. Trong sách có thuật lại những phong tục, tập quán xã hội Lĩnh Nam (嶺南), tình hình xã hội Việt Nam lúc bấy giờ, v.v.

Ly Mị

● (魑魅): thời xưa chỉ cho thế lực thần quái của núi sông có thể gây hại người; cũng chỉ cho quỷ quái, yêu tinh trong gỗ đá hiện ra. Như trong Văn Tuyển (文選), bài Đông Kinh Phú (東京賦) của Trương Hành (張衡, 78-139) nhà Đông Hán, có câu: “Sao ly mị, trác húc cuồng (捎魑魅、斮獝狂, trừ yêu quái, chém điên cuồng).” Hay trong Đường Phạn Phiên Đối Tự Âm Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (唐梵翻對字音般若波羅蜜多心經, Taishō Vol. 8, No. 256) cũng có đoạn: “Triêu hành tuyết hiến, mộ túc băng nhai, thọ quải viên nhu, cảnh đa ly mị (朝行雪巘、暮宿冰崖、樹掛猿猱、境多魑魅, sang đi đỉnh tuyết, tối ngủ bờ băng, khỉ vượn chuyền cây, cảnh nhiều quỷ quái).” Hoặc trong Lăng Nghiêm Kinh Thông Nghĩa (楞嚴經通議, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 12, No. 279) lại có đoạn: “Hoặc trước quỷ thần, hoặc tao ly mị, tâm trung bất minh, nhận tặc vi tử (或著鬼神、或遭魑魅、心中不明、認賊爲子, hoặc chấp quỷ thần, hoặc gặp yêu quái, trong tâm không sáng, nhận giặc làm con).”

Lý Tuân Úc

● (李遵勗, ?-1038): tự là Công Võ (公武), ông nội là Lý Sùng Cự (李崇炬), cha là Lý Kế Xương (李繼昌). Ông đỗ Tiến Sĩ, sau đó làm quan Phụ Mã Đô Úy (駙 馬都尉). Ông đã từng đến tham học với Cốc Ẩn Uẩn Thông (谷隱蘊聰), được đại ngộ và ấn khả của vị nầy. Từ đó, ông thường qua lại giao du với chư vị Thiền sư như Từ Minh Sở Viên (慈明楚圓), Dương Ức (楊億), v.v. Trong khoảng niên hiệu Thiên Thánh (天聖, 1023-1030), ông dâng lên triều đình bộ Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天 聖 廣 燈 錄) 30 quyển mà ông thâu lục được và làm sáng tỏ sự truyền thừa của Thiền tông. Vào năm đầu (1038) niên hiệu Bảo Nguyên (寳元), ông thị tịch. Trước tác của ông có Nhàn Yến Tập (閒宴集) 20 quyển, Ngoại Quán Phương Đề (外館芳 題) 7 quyển.

Ma Cốc Bảo Triệt

● (麻谷寳徹, Mayoku Hōtetsu, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường, nguyên quán cũng như họ không rõ. Sau khi xuất gia, ông đến tham bái Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông đến trú tại Ma Cốc Sơn (麻谷山), Bồ Châu (蒲州, Tỉnh Sơn Tây) và cử xướng Thiền phong của mình. Ông có giao du với Đơn Hà Thiên Nhiên (丹霞天然), môn hạ của Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷).

Ma Da Phu Nhân

● (s, p: Māyā, 摩耶): mẹ của đức Thế Tôn, con gái của Thiện Giác Vương (善覺王) ở Thành Câu Lợi (拘利城), vợ vua Tịnh Phạn (s: Śuddhodana, p: Suddhodana, 淨飯王) Thành Ca Tỳ La Vệ (s: Kapilavastu, p: Kapilavatthu, 迦毘羅衛), sau khi hạ sanh đức Thế Tôn được 7 ngày, bà qua đời. Sau khi chết, bà được sanh lên cõi Trời Đao Lợi (s: Trāyastriṃśa, p: Tāvatiṃsa, 忉利). Sau ngày thành đạo, đức Phật đã lên cõi trời này để thuyết pháp cho mẹ mình. Như trong Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện Kinh (地藏菩薩本願經), phẩm Quán Chúng Sanh Nghiệp Duyên (觀眾生業緣) thứ 3 có đề cập đến Phu Nhân Ma Da như: “Nhĩ thời Phật mẫu Ma Da Phu Nhân, cung kính hiệp chưởng vấn Địa Tạng Bồ Tát ngôn: 'Thánh giả, Diêm Phù chúng sanh, tạo nghiệp sai biệt, sở thọ báo ứng, kỳ sự vân hà ?' (爾時佛母摩耶夫人、恭敬合掌問地藏菩薩言：聖者、閻浮眾生、造業差別、所受報應、其事云何, lúc bấy giờ, mẹ của đức Phật là Ma Da Phu Nhân cung kính chấp tay hỏi Bồ Tát Địa Tạng rằng: 'Thưa bậc Thánh, chúng sanh trong cõi Diêm Phù tạo nghiệp khác nhau, chịu sự báo ứng, việc đó như thế nào ?').” Thiên Mục Văn Lễ (天目文禮, 1167-1250), vị tăng của Phái Tùng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, có bài tụng như sau: “Vị tằng chàng nhập Ma Da phục, lưỡng thủ tri tha thậm xứ an, tả hiếp xuất lai ma cảnh hiện, chỉ kham chù trướng bất kham khan (未曾撞入摩耶服、兩手知他甚處安、左脅出來魔境現、只堪惆悵不堪看, chưa từng đột nhập Ma Da bụng, có biết người ta chốn nào yên, vai trái ra rồi ma cảnh hiện, chỉ e rầu rĩ biết sao nhìn).”

Ma Ha Ca Chiên Diên

● (s: Mahākātyāyana, p: Mahākaccāyana, Mahākaccāna, 摩訶迦旃延): một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật, còn gọi là Ma Ha Ca Đa Diễn Na (摩訶迦多衍那), Ma Ha Ca Để Da Dạ Na (摩訶迦底耶夜那), Đại Ca Chiên Diên (大迦旃延), Ca Chiên Diên (迦旃延); ý dịch là Đại Tiễn Dịch Chủng Nam (大剪剔種男). Ông xuất thân nước A Bàn Đề (s: Avanti, 阿槃提) ở miền Tây Ấn Độ. Về dòng họ cũng như nhân duyên xuất gia của ông, có nhiều thuyết khác nhau. Theo Phật Bản Hạnh Tập Kinh (佛本行集經) quyển 37, Phẩm Na La Đà Xuất Gia (那羅陀出家品), ông là người con thứ hai của Bà La Môn Đại Ca Chiên Diên trong bộ lạc ăn thịt khỉ, tên là Na La Đà (s: Nālaka, 那羅陀). Lần đầu tiên vào Tần Đà Sơn (頻陀山) trong Thành Ưu Thiền Da Ni (優禪耶尼城), ông theo học tập giáo nghĩa Phệ Đà (s: Veda, 吠陀) với tiên nhân A Tư Đà (s: Asita, 阿私陀). Về sau, A Tư Đà thấy tướng tốt trang nghiêm của Phật khi mới giáng sanh, tiên đoán rằng tương lai Ngài sẽ thành Phật và lúc mạng chung di ngôn rằng Ca Chiên Diên phải lễ bái đức Phật làm thầy. Sau khi xuất gia, ông siêng năng tu tập, không hề giải đãi, chứng đắc quả A La Hán. Sau khi đức Phật diệt độ, ông tiếp tục luận tranh với ngoại đạo, nên được gọi là Luận Nghị Đệ Nhất (Luận Nghị Số Một). Câu Xá Luận Quang Ký (具舍論光記) quyển 1, A Tỳ Đạt Ma Thí Thiết Luận (阿毘達磨施設論) trong Lục Túc Luận (六足論) được xem như là do ông tạo ra. Trong Mật Giáo, ông được an trí ở bên trái Phật Thích Ca Mâu Ni trong Hiện Đồ Thai Tạng Giới Mạn Trà La (現圖胎藏界曼茶羅).

Ma Ha Ca Diếp

● (s: Mahākāśyapa, p: Mahākassapa, 摩訶迦葉): còn gọi là Đại Ca Diếp (大迦葉), Ca Diếp Ba (迦葉波), Ca Nhiếp Ba (迦攝波); ý dịch là Ẩm Quang (飲光), là một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật, vị tổ được truyền trao pháp tạng đầu tiên từ đức Phật, thường được gọi là Tây Thiên Thủ Truyền Ma Ha Ca Diếp Tôn Giả (西天首傳摩訶迦葉尊者). Ông sanh ra trong một gia đình Bà La Môn, gần ngoại ô Thành Vương Xá (s: Rājagṛha; p: Rājagaha, 王舍城). Sau khi đức Phật thành đạo được 3 năm, ông theo làm đệ tử Ngài, rồi 8 ngày sau thì chứng nhập cảnh địa A La Hán, là người không chấp trước số một trong hàng đệ tử Ngài. Ông có nhân cách thanh liêm, được Phật rất tin tưởng, từng được Ngài chia nữa tòa cho mà ngồi. Sau khi Phật diệt độ, ông trở thành người lãnh đạo giáo đoàn, tiến hành triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần đầu tiên tại Thành Vương Xá. Về sau, ông truyền pháp lại cho Tôn giả A Nan (s, p: Ānanda, 阿難). Tương truyền ông vào trong Kê Túc Sơn (s: Kukkuṭapādagiri, Kurkuṭapādagiri, p: Kukkuṭapadagiri, Kurkuṭapadagiri, 雞足山) nhập định để chờ đức Phật Di Lặc (s: Maitreya, p: Metteyya, 彌勒) xuất hiện. Thiền Tông xem ông là người đầu tiên hành trì pháp môn không chấp trước, đặc biệt xem ông là Đầu Đà Đệ Nhất (Khổ Hạnh Số Một). Câu chuyện Niêm Hoa Vi Tiếu (拈華微笑) liên quan đến Tôn Giả Ca Diếp được truyền tụng mãi cho đến ngày nay. Ngoài ra, vị Phật thứ 6 trong 7 vị Phật thời quá khứ cũng có trùng tên là Ca Diếp. Trong số các đệ tử của đức Phật còn có Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp (s: Uruvilvā-kāśyapa, p: Uruvela-kassapa, 優樓頻螺迦葉), Già Da Ca Diếp (s: Gayā-kāśyapa, 伽耶迦葉), v.v., đều có tên trùng Ca Diếp. Vị tổ của Ẩm Quang Bộ (s: Kāśyapīya, 飲光部) thuộc Thượng Tọa Bộ (s: Sthaviravāda, p: Theravāda, 上座部) cũng có tên giống vậy. Trong Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi Kinh (大梵天王問佛決疑經) có thuật lại truyền thuyết rằng xưa kia khi đức Phật Thích Ca đang ở trên Hội Linh Sơn, lúc ấy ngài cầm cành hoa Kim Ba La Hoa (金波羅華) do chư thiên đem dâng cúng, đưa ra trước hội chúng hơn 80.000 người. Đại chúng hết thảy đều ngẩn ngơ im lặng mà không thể nào hiểu được thâm ý của đức Như Lai thế nào. Khi ấy, chỉ có một mình Ma Ha Ca Diếp mĩm cười mà thôi. Thấy vậy đức Phật bèn dạy rằng: “Hữu ngã chánh pháp nhãn tạng Niết Bàn diệu tâm, tức phó chúc vu nhữ, nhữ năng hộ trì, tương tục bất đoạn (有我正法眼藏涅槃妙心、卽付囑于汝、汝能護持、相續不斷, ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, nay phó chúc cho ngươi; ngươi có thể giữ gìn, làm cho liên tục không dứt đoạn)”, và truyền trao chánh pháp cho vị này. Đây được xem như là khởi nguyên của Thiền Tông.

Ma Ha Câu Hy La

● (s: Mahākauṣṭhila, p: Mahākoṭṭhita, 摩訶俱絺羅): một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật, còn gọi là Ma Ha Sắt Xã La (摩訶瑟社羅), Câu Sắt Để La (俱瑟底羅), gọi tắt là Câu Hy La (s: Kauṣṭhila, p: Koṭṭhita, 俱絺羅); ý dịch là Đại Tất (大膝), Đại Đỗ Trì (大肚持), Đại Thắng (大勝). Sau khi theo Phật xuất gia, ông đắc quả A La Hán, chứng được lý Năm Uẩn là không, nên có tên là Ngộ Không (悟空). Căn cứ vào Tạp A Hàm Kinh (雜阿含經) quyển 12, khi Câu Hy La đang trú tại Kỳ Xà Quật Sơn (s: Gṛdhrakūṭa, p: Gijjhakūṭa, 耆闍崛山), Xá Lợi Phất (s: Śāriputra, p: Sāriputta, 舍利弗) đến hỏi về nghĩa Thập Nhị Nhân Duyên (s: dvādaśāṅga-pratītya-samutpāda, p: dvādasaṅga-paṭicca-samuppāda, 十二因緣), Câu Hy La đều trả lời rõ ràng từng chi tiết; vì vậy Xá Lợi Phất tán thán ông có trí tuệ thông suốt như viên châu báu vô giá trên đỉnh đầu. Hơn nữa, trong Tăng Nhất A Hàm Kinh (增一阿含經) quyển 3 cho rằng Ma Ha Câu Hy La có đủ 4 biện tài. Ngoài ra, trong Soạn Tập Bách Duyên Kinh (撰集百緣經) quyển 10, Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 1, Hữu Bộ Tỳ Nại Da Xuất Gia Sự (有部毘奈耶出家事) quyển 1, 2, v.v., đều cho rằng Câu Hy La là Trường Trảo Phạm Chí (長爪梵志), cậu của Xá Lợi Phất.

Ma Ha Chỉ Quán

● (摩訶止觀, Makashikan): 10 quyển, một trong 3 bộ luận lớn của Thiên Thai Tông, do Thiên Thai Đại Sư Trí Khải (智顗, 538-597) giảng thuật trong mùa an cư năm 594 tại Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺), Kinh Châu (荆州); sau đó, Chương An Quán Đảnh (章安灌頂) hiệu đính và chấp bút cho bộ này. Nội dung của nó gồm 10 chương: Đại Ý của Chỉ Quán, Thích Danh (釋名), Hiển Thể (顯体), Nhiếp Pháp (攝法), Thiên Viên (偏圓), Phương Tiện (方便), Chánh Tu (正修), Quả Báo (果報), Khởi Giáo (起敎) và Chỉ Quy (止歸). Trong chương Chánh Tu chia đối tượng của phép quán ra làm 10 loại, dùng Thập Thừa Quán Pháp và lấy việc tu tập Tam Quán Không Giả Trung làm hệ thống tư tưởng để luận bàn.

Ma Ha Kiếp Tân Na

● (s: Mahākalpina, p: Mahākapphiṇa, 摩訶劫賓那): còn gọi là Ma Ha Kiếp Tân Ninh (摩訶劫賓寧), Ma Ha Kiếp Tỷ Noa (摩訶劫比拏), Ma Ha Kế Tân Na (摩訶罽賓那), Ma Ha Ca Thất Na (摩訶迦匹那), Ma Ha Kim Tỳ La (摩訶金毘羅), hay Đại Kiếp Tân Na (大劫賓那), Kiếp Tân Na (劫賓那); ý dịch là Hoàng Sắc (黃色), Phòng Túc (房宿), Đại Phân Biệt Thời (大分別時), v.v. Ông là một trong các đại đệ tử của Phật, rất tinh thông thiên văn, lịch số, biết được sự vận hành của các vì sao, được gọi là Tri Tinh Tú Đệ Nhất (知星宿第一). Theo phẩm Đại Kiếp Tân Ninh (大劫賓寧), Hiền Ngu Kinh (賢愚經) 7, ông là con của đức vua Kiếp Tân Ninh nước Kim Địa Quốc (金地國), bẩm tánh thông minh, có sức mạnh cường tráng. Sau khi vua cha qua đời, ông kế thừa ngôi vị, binh lửa dẹp yên, đất nước an bình, uy phong chấn động khắp nơi; từ đó ông muốn chế ngự miền trung Ấn Độ, bèn sai sứ đến Thành Xá Vệ cầu viện vua Ba Tư Nặc (s: Prasenajit, p: Pasenadi, 波斯匿). Lúc bấy giờ đức Phật đang trú tại Tinh Xá Kỳ Hoàn (p: Jetavana Anāthapiṇḍikārāma, 祇洹精舍), tự biến hóa thành vị Chuyển Luân Thánh Vương, dùng thần thông biến hiện làm cho Kiếp Tân Na quy phục. Từ đó, ông phát tâm xuất gia, thường tinh tấn dõng mãnh tu tập, trú định Tam Muội. Về sau ông chứng đắc Pháp Nhãn thanh tịnh và A La Hán quả. Lại căn cứ vào Quang Trạch Pháp Hoa Nghĩa Sớ (光宅法華義疏) quyển 1, Pháp Hoa Huyền Tán (法華玄贊) quyển 1 cho biết rằng Kiếp Tân Na có tên là Phòng Túc. Lúc mới xuất gia, ông chỉ nghe danh Phật chứ chưa từng được diện kiến Ngài, vì vậy ông khát khao muốn được gặp Ngài, bèn lên đường đến trú xứ Phật. Ban đêm gặp trời mưa to, ông phải tá túc qua đêm tại một nhà làm đồ gốm. Chủ nhà dành cho ông một căn phòng tá túc qua đêm. Tuy nhiên, Kiếp Tân Na lại trãi cỏ mà nằm, đến nữa đêm bỗng nhiên có một vị Tỳ Kheo già đến xin tá túc. Ông nhường chỗ cho lão Tỳ Kheo kia và tự mình ngồi. Nhân đó, lão Tỳ Kheo thuyết pháp cho ông nghe, và đêm ấy ông ngộ đạo. cuối cùng ông mới biết được vị kia chính là đức Phật đã hóa hiện ra để hóa độ mình. Hay theo Pháp Hoa Văn Cú (法華文句) quyển 1, nhân vì cha mẹ ông kết hôn đã lâu năm mà chẳng sanh con, nên thành tâm cầu nguyện các vì sao để mong có con, từ đó cảm ứng được sao thứ tư Phòng Túc trong 28 ngôi sao giáng sanh.

Ma Kiệt Đà

● (s, p: Magadha, 摩掲陀), tên là Tất Ba La (p: Pippali, 畢波羅). Tương Truyền Rằng Cha Mẹ Ông Cầu Nguyện Thần Cây Tất Ba La Và Hạ Sanh Ra Ông. Mặc Dầu Ông Là Con Của Một Nhà Đại Phú Đương Thời, Nhưng Ngay Từ Thưở Nhỏ Ông Đã Chán Ghét Cuộc Đời, Bỏ Đi Xuất Gia, Gặp Lúc Phật Ra Đời, Quy Y Theo Phật Giáo Và Trở Thành Đệ Tử Của Phật, Thường Mang Áo Thô Sơ. Với Hình Thức Bên Ngoài Có Vẻ Nghèo Túng Như Vậy, Ông Đã Từng Bị Chúng Tỷ Kheo Khinh Miệt, Nhưng Đức Thế Tôn Thì Lại Nhường Nửa Tòa Cho Ca Diếp Ngồi Và Tán Dương Sự Vĩ Đại Của Ông. Theo Truyền Thuyết Của Thiền Tông, Khi Đức Thế Tôn Thuyết Pháp Cho Đại Chúng Trên Linh Thứu Sơn (s: Gṛdhrakūṭa, p: Gijjhakūṭa, 靈鷲山), ngài đưa cành hoa Kim Bà La ra trước mặt đại chúng, nhưng chẳng ai hiểu được ý nghĩa ấy, chỉ có một mình Ca Diếp lãnh hội được nên mĩm cười. Đức Phật bèn truyền trao chánh pháp nhãn tạng, diệu tâm của Niết Bàn cho Ca Diếp, và từ đó ông được xem như là vị tổ phú pháp thứ nhất của Tây Thiên (Ấn Độ). Điều nầy thường được gọi là Niêm Hoa Vi Tiếu (拈華微笑), Niêm Hoa Thuấn Mục (拈華瞬目), Phá Nhan Vi Tiếu (破顔微笑), Thế Tôn Niêm Hoa (世 尊拈華), Ca Diếp Vi Tiếu (迦葉微笑), v.v. Khi đức Phật nhập diệt, ông là vị trưởng lão số một trong số đệ tử của ngài, nên ông tiến hành lễ trà tỳ di thân của Phật. Khi tang lễ xong, ông tập trung 500 vị đệ tử A La Hán lại, tiến hành cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên tại Thành Vương Xá (s: Rājagṛha; p: Rājagaha, 王舍城). Sau đó ông truyền pháp lại cho A Nan (s, p: Ānanda, 阿難), tự mình lui về ẩn cư tại Kê Túc Sơn (雞足山), nhập định chờ đến khi Di Lặc ra đời, và tương truyền mãi cho đến nay ông vẫn chưa nhập diệt.

Mã Não

● (瑪瑙, agate): tên gọi của một trong 7 loại trân báu (vàng [金], bạc [銀], Lưu Ly [琉璃], Xa Cừ [硨磲], Mã Não [瑪瑙], San Hô [珊瑚] Hổ Phách [琥珀]). Có thuyết cho rằng ngoại hình nguyên thạch của mã não giống y hệt não bộ con ngựa, nên có tên gọi như vậy. Trong kinh điển Phật Giáo hay Cựu Ước Thánh Kinh đều có ghi rõ sự tích của mã não. Nó là một loại khoáng vật, thuộc loại Ngọc Tủy (玉髓). Từ xưa đến nay, Mã Não được con người rất ưa chuộng, yêu thích, được xếp vào một trong 7 loại báu. Do nó có vân và sắc màu mỹ lệ, từ ngàn xưa người ta đã dùng nó làm đồ trang sức; như trong một số di vật được khai quật lên, thường thấy có những xâu chuỗi hột Mã Não tròn. Tại Trung Quốc, hầu hết các tỉnh đều có loại khoáng vật quý hiếm này, nhiều nhất là ở các địa phương Hắc Long Giang (黑龍江), Liêu Ninh (遼寧), Hồ Bắc (湖北), v.v. Trên thế giới, có nhiều ở Âu Châu, Bắc Mỹ, Đông Nam Á. Nơi nổi tiếng nhất về Mã Não là Ấn Độ, Ba Tây (Brazil), v.v. Sắc màu của nó rất phong phú, nhiều loại khác nhau, nhưng màu hồng là quý hiếm nhất; cho nên trong Cách Cổ Yếu Luận (格古要論) có câu rằng: “Mã Não vô hồng nhất thế cùng (瑪瑙無紅一世窮, Mã Não không hồng một đời hết).” Tuy là màu hồng nhưng nó vẫn có các màu khác nhau như thuần hồng, hồng tía, hồng đậm, hồng nhạt, hồng vàng, hồng trắng, v.v. Từ đó, người xưa thường gọi Mã Não là Xích Ngọc (赤玉, ngọc đỏ) hay Quỳnh (瓊). Hiện tại, một số màu sắc của Mã Não được phân loại thành: Hồng Mã Não (紅瑪瑙, Mã Não Hồng), Lam Mão Não (藍瑪瑙, Mã Não Lam), Tử Mão Não (紫瑪瑙, Mã Não Tía), Lục Mão Não (綠瑪瑙, Mã Não Xanh), Hắc Mã Não (黑瑪瑙, Mã Não Đen), Bạch Mã Não (白瑪瑙, Mã Não Trắng), v.v. Trong Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm (觀世音菩薩普門品) của Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (s: Saddharma-puṇḍarīka-sūtra, 妙法蓮華經) có đề cập đến loại trân báu này: “Nhược hữu bách thiên vạn ức chúng sanh, vị cầu kim, ngân, Lưu Ly, Xa Cừ, Mã Não, San Hô, Hổ Phách, chân châu đẳng bảo (若有百千萬億眾生、爲求金銀琉璃硨磲瑪瑙珊瑚琥珀眞珠等寶, nếu có trăm ngàn ức chúng sanh, vì đi tìm các loại của báu, châu ngọc thật như vàng, bạc, Lưu Ly, Xa Cừ, Mã Não, San Hô, Hổ Phách, v.v.).” Hay như trong Phật Thuyết A Di Đà Kinh (佛說阿彌陀經) cũng có đoạn rằng: “Thượng hữu lâu các, diệc dĩ kim, ngân, Lưu Ly, Pha Lê, Xa Cừ, Xích Châu, Mã Não nhi nghiêm sức chi (上有樓閣，亦以金、銀、琉璃、玻璃、硨磲、赤珠、瑪瑙而嚴飾之, trên có lầu gác, cũng lấy vàng, bạc, lưu ly, pha lê, ngọc đỏ, mã não để trang trí thật trang nghiêm).”

Ma Ni

● (s, p: maṇi, 摩尼): còn gọi là Mạt Ni (末尼), ý dịch là châu (珠), bảo châu (寳珠), Ma Ni Châu (摩尼珠), v.v. Ma Ni là tên gọi chung của loại ngọc cũng như đá quý. Trong kinh điển Phật Giáo cũng thỉnh thoảng có đề cập đến từ Ma Ni này để ám chỉ công lực bất khả tư nghì. Trên đỉnh đầu của Long Vương có tàng chứa loại bảo châu này, và Ma Ni cũng được liệt vào một trong 7 loại báu của Chuyển Luân Thánh Vương. Đặc biệt Như Ý Bảo Châu (s: cintā- maṇi, 如意寳珠), âm dịch là Chân Đà Ma Ni (眞陀摩尼), Chấn Đa Ma Ni (振多摩尼、震多摩尼); ý dịch là Như Ý Bảo (如意寶), Như Ý Châu (如意珠), Như Ý Ma Ni (如意摩尼), Ma Ni Bảo Châu (摩尼寳珠), Mạt Ni Bảo (末尼寶), Vô Giá Bảo Châu (無價寶珠); là một loại ngọc có rất nhiều công lực như làm lành ác bệnh, tiêu trừ nọc độc của rắn, làm cho nước đục thành trong, v.v. Bên cạnh đó, Bồ Tát Quan Âm Ngàn Tay thường cầm trên tay phải là Nhật Tinh Ma Ni (日精摩尼, hay còn gọi là Nhật Ma Ni [日摩尼]). Tương truyền rằng nếu người mù cầu nguyện ngọc Ma Ni này thì sẽ được sáng mắt. Tay trái của Bồ Tát là Nguyệt Tinh Ma Ni (月精摩尼, hay Nguyệt Quang Ma Ni [月光摩尼], Minh Nguyệt Ma Ni [明月摩尼], Minh Nguyệt Chân Châu [明月眞珠], Nguyệt Ái Châu [月愛珠]); có thể tiêu trừ sự bức não của con người, làm cho mát mẻ. Trong A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận (阿毘達磨大毘婆沙論, Taishō Vol. 27, No. 1545) quyển 102 có nêu ra 5 loại Ma Ni như Quang Minh Mạt Ni (光明末尼), Thanh Thủy Mạt Ni (清水末尼), Phương Đẳng Mạt Ni (方等末尼), Vô Giá Mạt Ni (無價末尼), Như Ý Châu (如意珠). Lục Thập Hoa Nghiêm (六十華嚴, Taishō Vol. 9, No. 278) quyển 47 có liệt kê một số ngọc Ma Ni khác như Thanh Lưu Ly Ma Ni (青琉璃摩尼), Dạ Quang Ma Ni (夜光摩尼), Nhật Tạng Ma Ni (日藏摩尼), Nguyệt Tràng Ma Ni (月幢摩尼), Diệu Tạng Ma Ni (妙藏摩尼), Đại Đăng Ma Ni (大燈摩尼), v.v. Tại bảo tháp của Sư Bà Diên Trường, Chùa Trúc Lâm Huế, có câu đối: “Thạch tàng Xá Lợi nan danh tướng, châu hiện Ma Ni trạm sắc không (石藏舍利難名相、珠現摩尼湛色空, đá tàng Xá Lợi đâu danh tướng, ngọc hiện Ma Ni sạch sắc không).”

Ma Sẩn Đà

● (s: Mahendra, p: Mahinda, 摩哂陀): còn gọi là Ma Hê Nhân Đà La (摩酼因陀羅), Mã Hân Đạt (馬欣達), vị khai tổ của Phật Giáo Tích Lan, thường được gọi là tổ truyền Luật thứ 6, con của A Dục Vương (s: Aśoka, p: Asoka, 阿育王) thuộc vương triều Khổng Tước (s: Maurya, 孔雀), sanh tại Ujayana (鄔闍衍那, Ổ Xà Diễn Na, thuộc Ma Kiệt Đà [s, p: Magadha, 摩掲陀], tiểu bang Bihar ngày nay), miền tây bắc Ấn Độ; mẹ là Devī (戴蜚, Đới Phi), con gái của nhà phú thương Vedisa (卑地寫, Ty Địa Tả). Năm lên 20 tuổi, ông xuất gia, bái Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (p: Moggaliputta Tissa, 目犍連子帝須) làm thầy, thọ Sa Di giới với Ma Ha Đề Bà (摩訶提婆), Cụ Túc giới với Mạt Xiển Đề (末闡提) và chứng đắc quả A La Hán. Vào khoảng thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, ông vâng mệnh cha đến Tích Lan truyền bá Phật Giáo. Tại đây, ông được vua Tích Lan đương thời là Devānaṃpiyatissa (天愛帝須, Thiên Ái Đế Tu) sùng kính và bảo hộ, xây dựng Đại Tự (p: Mahāvihāra, 大寺) ở thủ đô Anurādhapura để phổ biến Bình Đẳng Tâm Kinh (p: Samacitta-suttanta, 平等心經), và tạo hang đá để an cư kiết hạ, từ đó thành lập cơ sở cho Phật Giáo Tích Lan. Kế tiếp, tu viện Cetiyavihāra được thành lập ở Mihintale. Về sau, em gái Ma Sẩn Đà là Tỳ Kheo Ni Tăng Già Mật Đa (s: Saṃghamitrā, p: Saṅghamittā, 僧伽密多) mang nhánh cây Bồ Đề từ nơi đức Phật thành đạo sang trồng tại Tích Lan và truyền thọ giới pháp Tỳ Kheo Ni. Ông còn triệu tập Đại Hội Tỳ Kheo tại tháp Đỗ Ba La Mi (睹波羅糜), chính thức sáng lập tăng đoàn Phật Giáo đầu tiên của nước này do trưởng lão A Lợi Đa (p: Arittha, 阿利多) lãnh đạo, dùng ngôn ngữ địa phương để giảng giải Tam Tạng Thánh Điển Tiếng Pāli. Cả ông và em gái đều tận lực cống hiến cho Phật Giáo Tích Lan trong vòng hơn 30 năm, và cuối cùng qua đời ở độ tuổi 80, thọ hơn cả vua Devānaṃpiyatissa. Vua Uttiya, người kế thừa ngôi vị của anh mình, đã tổ chức tang lễ long trọng cho Ma Sẩn Đà và cho xây dựng một ngôi tháp tại Mihintale để an trí xá lợi của ông. Wapola Rahula, tu sĩ nổi tiếng của Tích Lan ở thế kỷ 20, có miêu tả Ma Sẩn Đà là “cha đẻ của nền văn học Tích Lan”, vì ông đã chuyển dịch và viết luận thư Tam Tạng bằng tiếng Tích Lan, chuyển ngôn ngữ kinh điển thành ngôn ngữ văn học. Ông còn được công nhận là người đưa văn hóa của đế quốc Khổng Tước vào quần đảo này.

Mã Tổ Đạo Nhất

● (馬祖道一, Baso Dōitsu, 709-788): vị Thiền tăng thuộc môn hạ của Nam Nhạc, họ Mã (馬), người vùng Thập Phương (什邡), Hán Châu (漢州, Tỉnh Tứ Xuyên). Khi vừa mới sanh ra ông đã có những dị tánh khác người, lưỡi kéo dài lên đến mũi. Mới lên 9 tuổi mà ông đã thông làu kinh luận, nên được đưa vào La Hán Tự (羅漢寺) trong làng để tu, sau xuất gia với Xử Tịch (處寂) ở Tư Châu (資州, thuộc Tỉnh Tứ Xuyên ngày nay), và thọ cụ túc giới với Viên Luật Sư (圓律師) ở Du Châu (渝州, thuộc Tỉnh Tứ Xuyên ngày nay). Sau đó ông trãi qua cuộc sống sơn cư tu hành tại Trường Tùng Sơn (長松山) vùng Ích Châu (益州, Tỉnh Tứ Xuyên) cũng như Minh Nguyệt Sơn (明月山) vùng Kinh Nam (荆南, Tỉnh Hồ Bắc). Ông nghe có Hoài Nhượng (懷讓), môn hạ của Lục Tổ Huệ Năng (慧能), đang tu hành tại Nam Nhạc (南岳, Tỉnh Hồ Nam), nên ông đến bái kiến, nghe được câu chuyện “Nam Nhạc Ma Chuyên (南嶽磨磚, Nam Nhạc Mài Ngói)” thì hoát nhiên đại ngộ, đạt được tâm ấn. Vào khoảng niên hiệu Thiên Bảo (天寶) nguyên niên (742), ông bắt đầu khai mở đạo tràng giáo hóa tại Phật Tích Nham (佛跡巖) vùng Kiến Dương (建陽, thuộc Tỉnh Phúc Kiến ngày nay); rồi ông đến sống qua các nơi như Tân Khai Tự (新開寺) bên bờ bắc Hồ Bà Dương (鄱陽湖) vùng Nam Khang (南康, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay), Tây Lí Sơn (西裏山) vùng Phủ Châu (撫州, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay), Cung Công Sơn (龔公山) vùng Kiền Châu (虔州, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay). Vào năm thứ 4 (769) niên hiệu Đại Lịch (大曆), ông trú tại Khai Nguyên Tự (開元寺, có thuyết cho là Hựu Thanh Tự [佑清寺]) vùng Chung Lăng (鍾陵, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay), và nổ lực cử xướng Thiền phong của mình tại đây. Đến cuối đời, ông đến trú tại Bảo Phong Tự (寳峰寺) thuộc Thạch Môn Sơn (石門山) vùng Lặc Đàm (泐潭), và xem như đó là nơi cuối cùng của đời mình. Vào ngày mồng 1 tháng 2 năm thứ 4 niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi đời. Môn nhân của ông là Quyền Đức Dư (權德輿) soạn ra bài tựa văn bia Đường Cố Hồng Châu Khai Nguyên Tự Thạch Môn Đạo Nhất Thiền Sư Tháp Minh Tinh Tự (唐故洪州開元寺石山道一禪師塔銘幷序), và dựng tháp cho Mã Tổ tại Thạch Môn Sơn. Trong khoảng niên hiệu Nguyên Hòa (806-820), ông được vua Hiến Tông (憲宗) ban cho thụy hiệu là Đại Tịch Thiền Sư (大寂禪師). Trước tác Mã Tổ Thiền Sư Ngữ Lục (馬祖禪師語錄, 1 quyển) hiện còn lưu hành. Vì ông giáo hóa chủ yếu vùng Giang Tây (江西) làm trung tâm, nên ông cùng với Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷) ở Hồ Nam (湖南) được xem như là cặp song bích của Thiền giới đương thời. Thiền phong của ông lấy tư tưởng “bình thường tâm thị đạo”, “tức tâm thị Phật” làm tiêu chỉ, là Thiền của đại cơ đại dụng, không y cứ vào bất cứ kinh điển hay quán tâm nào cả. Hơn 130 nhân vật kiệt xuất ra đời từ môn phong của ông như Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海), Tây Đường Trí Tàng (西堂智藏), Nam Đường Phổ Nguyện (南堂普願), Diêm Quan Tề An (塩官齊安), Đại Mai Pháp Thường (大梅法常), Quy Tông Trí Thường (歸宗智常), Phần Châu Vô Nghiệp (汾州無業), v.v., và chính họ đã làm cho môn phong Nam Nhạc độc bá thiên hạ..

Mạch Nguyệt

● (麥月): vào tháng 4 Âm Lịch là lúc lúa mạch chín, vì vậy tháng này được gọi là Mạch Nguyệt. Trong Lễ Ký (禮記), chương Nguyệt Lịnh (月令) cho biết rằng: “Mạnh Hạ chi nguyệt mạch thu chí (孟夏之月麥秋至, tháng đầu Hạ lúa mạch chín đến).” Trong bài Nguyệt Lịnh Chương Cú (月令章句) của Thái Ung (蔡邕, 133-192) nhà Đông Hán giải thích rằng: “Bách cốc các dĩ kỳ sơ sanh vi Xuân, thục vi Thu, cố mạch dĩ Mạnh Hạ vi thu (百穀各以其初生爲春、熟爲秋、故麥以孟夏爲秋, trăm loại lúa đều lấy lúc mới sinh trưởng là mùa Xuân, chín là mùa Thu, cho nên lúa mạch lấy đầu Hạ là mùa lúa chín).”

Mai Nguyệt

● (梅月): chỉ cho tháng 4 Âm Lịch, và cũng chỉ chung cho thời tiết Mai Vũ (梅雨). Như trong bài thơ Ký Vương Địch (寄王滌) của Quán Hưu (貫休, 832-912) nhà Đường có câu: “Mai Nguyệt đa khai hộ, y thường nhuận dục trích, tịch liêu tuy vô hình, bất thị tiểu thù địch (梅月多開戶、衣裳潤欲滴、寂寥雖無形、不是小讎敵, tháng Tư cửa bày mở, áo quần ướt đẩm giọt, vắng vẻ chẳng bóng hình, chẳng phải nào thù địch).” Hay như trong bài thơ Tàng Mặc Quyết (藏墨訣) của Lý Đình Khuê (李廷珪, ?-?) nhà Nam Đường lại có câu: “Tị thử huyền cát nang, lâm phong độ mai nguyệt (避暑懸葛囊、臨風度梅月, tránh nóng treo túi dây, gặp gió qua tháng Tư).” Trong Tây Nham Liễu Huệ Thiền Sư Ngữ Lục (西巖了慧禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 70, No. 1391) quyển Hạ có đoạn: “Dữ Mai Nguyệt tùng phong, kết tận đa thiểu khẩu nghiệp, thử nghiệp thâm hậu, bất tự giác tri (與梅月松風、結盡多少口業、此業深厚、不自覺知, cùng gió tùng tháng Tư, kết tận ít nhiều khẩu nghiệp, nghiệp này sâu dày, chẳng tự biết được).”

Mai Ốc Niệm Thường

● (梅 屋 念 常, Baioku Nenjō, 1282-?): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Hoa Đình (華亭, Tỉnh Giang Tô), họ Hoàng (黄), hiệu là Mai Ốc (梅屋). Năm 12 tuổi, ông xuống tóc xuất gia ở Viên Minh Viện (圓明院) vùng Bình Giang (平 江, Tỉnh Giang Tô) và đến năm đầu niên hiệu Chí Đại (至 大), ông theo tham học và đắc pháp với Hối Cơ Nguyên Hy (晦機元熙) ở Tịnh Từ Tự (淨慈 寺). Vào năm thứ 3 (1316) niên hiệu Diên Hựu (延 祐), ông đến trú trì Đại Trung Tường Phù Tự (大中祥符寺) ở Phủ Gia Hưng (嘉興府, Tỉnh Triết Giang). Ông là tác giả bộ Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải (佛祖歷代通載) 3 quyển.

Mạn Đà

● (曼陀): tên một loài hoa, gọi đủ là Mạn Đà La (s: māndāra, māndārava, māndāraka, 曼陀羅), ý dịch là thiên diệu (天妙), duyệt ý (悅意), thích ý (適意), bạch (白). Nó còn được gọi là Mạn Đà Lặc Hoa (曼陀勒華), Mạn Na La Hoa (曼那羅華), Mạn Đà La Phạn Hoa (曼陀羅梵華), Mạn Đà La Phàm Hoa (曼陀羅帆華). Đây là một trong 4 loại hoa trời và là tên loài hoa trên thiên giới. Hoa có màu đỏ, rất đẹp làm cho người nhìn thấy sanh tâm vui mừng. Cây của nó giống như cây Ba Lợi Chất Đa (s: pārijāta, pārijātaka, pāriyātraka, p: pāricchattaka, 波利質多, tên loại cây trên cung trời Đao Lợi [s: Trāyastriṃśa, p: Tāvatiṃsa,忉利]). Tên khoa học của loài hoa này là Erythrina indica (Coral tree), sanh sản ở Ấn Độ, nở hoa vào mùa hè, đến khoảng tháng 6, 7 thì kết trái, lá rất sum sê. Bên cạnh đó, nó còn có tên khoa học khác là Calotropis gigantean, là loài thực vật thuộc Mã Lợi Cân (馬利筋), cũng được gọi là Mạn Đà La, thường dùng để dâng cúng cho thần Thấp Bà (s: Śiva, p: Siva, 濕婆). Tại Bồ Tát Đảnh Văn Thù Điện (菩薩頂文殊殿) ở Ngũ Đài Sơn (五臺山), Tỉnh Sơn Tây (山西省), Trung Quốc có câu đối: “Bách đạo tuyền phi giản lưu công đức thủy, ngũ phong vân dũng thiên vũ Mạn Đà hoa (百道泉飛澗流功德水、五峰雲湧天雨曼陀花, trăm lối khe bay suối chảy nước công đức, năm núi mây tuôn trời mưa hoa Mạn Đà).” Trong Đại Bát Niết Bàn Kinh (s: Mahāparinirvāṇasūtra, 大般涅槃經, Taishō No. 374) có đoạn: “Thiện Kiến Thái Tử kiến dĩ, tức sanh ái tâm, hỷ tâm, kính tín chi tâm, vi thị sự cố nghiêm thiết chủng chủng cúng dường chi cụ nhi cúng dường chi; hựu phục bạch ngôn: 'Đại Sư thánh nhân, ngã kim dục kiến Mạn Đà La hoa.' Thời Điều Bà Đạt Đa tức tiện vãng chí Tam Thập Tam Thiên, tùng bỉ thiên nhân cầu tác chi (善見太子見已、卽生愛心、喜心、敬信之心、爲是事故嚴設種種供養之具而供養之、又復白言、大師聖人、我今欲見曼陀羅花、時調婆達多卽便徃至三十三天、從彼天人而求索之, Thái Tử Thiện Kiến thấy xong, tức sanh tâm yêu thích, tâm vui mừng, tâm kính tín, vì việc này nên trang nghiêm thiết bày các vật phẩm cúng dường để cúng dường; rồi lại thưa rằng: 'Thưa Đại Sư thánh nhân, con nay muốn thấy hoa Mạn Đà La.' Khi ấy Điều Bà Đạt Đa bèn qua đến cõi Trời Ba Mươi Ba, theo thiên nhân ở đó mà cầu xin hoa).” Hay trong Phật Thuyết Quán Di Lặc Bồ Tát Thượng Sanh Đâu Suất Thiên Kinh (佛說觀彌勒菩薩上生兜率天經, Taishō No. 452) cũng có đoạn: “Bách thiên thiên tử tác thiên kỷ nhạc, trì thiên Mạn Đà La hoa, Ma Ha Mạn Đà La hoa, dĩ Tán Kì thượng, tán ngôn: 'Thiện tai ! Thiện tai ! Thiện nam tử, nhữ ư Diêm Phù Đề quảng tu phước nghiệp lai sanh thử xứ, thử xứ danh Đâu Suất Đà Thiên; kim thử chủ danh viết Di Lặc, nhữ đương quy y' (百千天子作天伎樂、持天曼陀羅花、摩訶曼陀羅華、以散其上、讚言、善哉善哉善男子、汝於閻浮提廣修福業來生此處、此處名兜率陀天、今此天主名曰彌勒、汝當歸依, trăm ngàn thiên tử tấu các kỷ nhạc trời, mang hoa trời Mạn Đà La, hoa Ma Ha Mạn Đà La để rãi lên vị ấy, rồi tán thán rằng: 'Lành thay ! Lành thay ! Thiện nam tử, ngươi đã rộng tu phước nghiệp nơi Diêm Phù Đề mà sanh về cõi này; cõi này tên là Đâu Suất Đà Thiên; chủ nhân hiện tại tên là Di Lặc, ngươi nên quy y người').”

Mẫn Đạt Thiên Hoàng

● (敏達天皇, Bidatsu Tennō, tại vị 572-585): vị Thiên Hoàng sống vào cuối thế kỷ thứ 6, con thứ 2 của Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, Kimmei Tennō), tên là Dịch Ngữ Điền Đình Trung Thương Thái Châu Phu (譯語田渟中倉太珠敷).

Man Mạch

● (蠻貊, 蠻貉, 蠻貃): tên gọi của một bộ tộc lạc hậu ở phương Nam và phương Bắc; đôi khi nó còn được dùng chỉ cho những bộ tộc lạc hậu ở khắp nơi. Trong lòng sớ trên, từ này có nghĩa là mọi người. Trong bài Bồi Địch Viên Ngoại Tảo Đăng Phủ Tây Lâu Nhân Trình Viện Trung Chư Công (陪狄員外早秋登府西樓因呈院中諸公) của Sầm Tham (岑參, 715-770) nhà Đường có câu: “Uy thanh chấn man mạch, huệ hóa chung Hoa Dương (威聲振蠻貊、惠化鍾華陽, uy thanh chấn mọi rợ, ân huệ động Hoa Dương).” Hay như trong Trà Hương Thất Tùng Sao (茶香室叢鈔), phần Bao Thuận (包順) của Du (俞樾, 1821-1907) nhà Thanh cũng có đoạn: “Án Bao Công tại đương nhật dĩ danh động man mạch như thử (按包公在當日已名動蠻貊如此, theo như ông Bao Thuận vào ngày này đã gây tiếng tăm động đến đám mọi rợ như vậy).”

Mạn Đà La

● (s: Maṇḍala, 曼茶羅 hay 曼陀羅): theo nguyên ngữ Sanskrit là maṇḍala, ngữ căn maṇḍa có nghĩa là "chơn tủy, bản chất", và vì tiếp vĩ ngữ la có nghĩa là "có được", cho nên từ này có nghĩa là "có được bản chất", tức là đạt được giác ngộ tối cao gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác của Phật. Chính vì đó là cảnh địa sung thật, đầy đủ như vòng tròn, nên từ này còn được dịch là "Luân Viên Cụ Túc" (輪圓具足, vòng tròn đầy đủ). Về mặt ngữ nguyên học, từ maṇḍala vẫn chưa được giải thích một cách trọn vẹn cho lắm, nhưng trong văn bản bình thường nó có nghĩa là "hình thức giống như vòng tròn". Trong Chơn Ngôn Mật Giáo, nó có nghĩa là "nơi đắc ngộ" hay "đạo tràng". Vì trong đạo tràng có thiết lập đàn tràng để cho chư Phật và Bồ Tát vân tập, nên từ này còn có nghĩa là "đàn" hay "sự tập hợp", từ đó nó được dùng để gọi những hình đồ vẽ các hình tượng tập trung. Quan niệm mang tính trừu tượng một cách thuần túy thì được gọi là Tự Tánh Mạn Trà La (自性曼茶羅). Theo đà phát triển về quán tưởng Phật, hình thức Quán Tưởng Mạn Trà La phản ánh thế giới của Phật trong tâm mang tính cụ thể bắt đầu xuất hiện. Tuy nhiên, theo thường tình thì việc quán Phật rất khó khăn, nên hiện tại các hình tượng được vẽ rất cụ thể. Trong Kinh Ngưu Lê Mạn Đà La Chú (牛梨曼陀羅呪經) được dịch vào thời nhà Lương (502-557), có đề cập đến cách vẽ tượng Bổn Tôn ở giữa trung tâm của đàn, và các tượng quyến thuộc nằm chung quanh tượng Bổn Tôn này. Gần đây nguyên bản chép bằng tiếng Sanskrit (thế kỷ thứ 5-6) của kinh này được phát hiện ở Kashmir, và điều này chứng tỏ rằng vào thời ấy ở Ấn Độ cũng đã xuất hiện hình thức Mạn Đà La rồi. Từ thời Nam Bắc Triều (420-589) cho đến thời nhà Tùy (581-619), hình thức vẽ các họa tượng như Phép Cầu Mưa (請雨法), Thập Nhất Diện Quan Âm (十一面觀音), v.v., đã trở nên rõ ràng. Vào đầu thời nhà Đường thì trong Đà La Ni Tập Kinh (陀羅尼集經) do A Địa Cù Đa (阿地瞿多) dịch có đề cập đến Tập Hội Đàn (集會壇). Đến thế kỷ thứ 8, trong Bất Không Quyên Sách Kinh (不空羂索經) hay Nhất Tự Phật Đảnh Luân Vương Kinh (一字佛頂輪王經) do Bồ Đề Lưu Chí (菩提流志) dịch đã thấy xuất hiện hình thức Thai Tạng Mạn Trà La (胎藏曼茶羅). Ở Ấn Độ, vào khoảng giữa thế kỷ thứ 7, và từ thế kỷ thứ 7 đến đầu thế kỷ thứ 8 thì Đại Nhật Kinh (大日經), Kim Cang Đảnh Kinh (金剛頂經) đã được thành lập, cho nên trong Thai Tạng Mạn Trà La và Kim Cang Giới Mạn Trà La (金剛界曼茶羅) đã xuất hiện Đại Nhật Như Lai (大日如來) làm đấng Trung Tôn. Chính vì lẽ đó, trong Mật Giáo gọi hình thức trước là Tạp Mật (雜密) và hình thức sau là Thuần Mật (純密). Cả hai đều được truyền vào Trung Hoa và được chỉnh bị thống nhất lại với nhau, hoàn thành nên Lưỡng Giới Mạn Trà La (兩界曼茶羅). Rồi cả hai bộ này cũng được Không Hải sang Trung Hoa thỉnh về Nhật và lưu bố với tư cách là Hiện Đồ Mạn Trà La (現圖曼茶羅).

Mạn Trà La Tự

● (曼荼羅寺, Mandara-ji): còn gọi là Tùy Tâm Viện (隨心院), Ngưu Bì Sơn Mạn Trà La Tự (牛皮山曼荼羅寺), Tùy Tâm Viện Môn Tích (隨心院門跡), Tiểu Dã Môn Tích (小野門跡); ngôi chùa trung tâm của Phái Thiện Thông Tự (通善寺派) thuộc Chơn Ngôn Tông; hiện tọa lạc tại Onogorei-chō (小野御靈町), Yamashina-ku (山科區), Kyoto-shi (京都市), nơi hành hương thứ 72 trong số 88 ngôi danh lam ở vùng Tứ Quốc (四國, Shikoku). Chùa do Không Hải Đại Sư sáng lập, xuất phát từ nhân duyên Đại Sư nằm mộng thấy mẹ mình sành làm thân con trâu, bèn đến thăm và đem con trâu ấy về nuôi. Khi trâu chết, Đại Sư lấy da trâu vẽ đồ hình Mạn Trà La dâng cúng. Đây là nơi xuất phát của Dòng Tiểu Dã (小野流). Sau này Tăng Tuấn (僧俊) lại phân phái thành Dòng Tùy Tâm Viện (隨心院流). Trong vụ loạn Ứng Nhân (應仁), chùa bị hoang phế, rồi Tăng Hiếu (僧孝) tiến hành phục hưng chùa, và nhóm Thiên Chơn Viện (天眞院) tạo dựng các ngôi đường tháp. Bảo vật của chùa có đồ hình Mạn Trà La thêu bằng chỉ ngũ sắc, tượng gỗ A Di Đà Như Lai ngồi, v.v.

Mạnh Đông

● (孟冬): chỉ cho tháng đầu tiên của mùa Đông, tức tháng 10 Âm Lịch. Một số thi từ liên quan đến từ Mạnh Đông này như trong bài Bộ Xuất Hạ Môn Hành (步出夏門行), phần Đông Thập Nguyệt (冬十月) của Tào Tháo (曹操, 155-220) có câu: “Mạnh Đông thập nguyệt, Bắc phong bồi hồi (孟冬十月、北風徘徊, đầu Đông tháng Mười, gió Bắc bồi hồi).” Trong bài thơ Thư Dị (書異) của Nguyên Chẩn (元稹, 779-831) nhà Đường có câu: “Mạnh Đông sơ hàn nguyệt, chử trạch bồ thượng thanh (孟冬初寒月、渚澤蒲尚青, Mạnh Đông tháng mới lạnh, cỏ bên đầm còn xanh).” Hay trong bài Minh Binh Bộ Thượng Thư Tiết Hoàn Viên Công Mộ Chí Minh (明兵部尚書節寰袁公墓誌銘) của Khổng Trinh Vận (孔貞運, 1574-1644) nhà Minh lại có đoạn: “Chí Mạnh Đông nguyệt, hốt Tây Nam hữu cự tinh trụy địa, nhi công khạp nhiên thệ hỉ (至孟冬月、忽西南有巨星墜地、而公溘然逝矣, đến tháng 10, chợt phía Tây Nam có ngôi sao lớn rơi xuống đất, rồi ông [Viên Khả Lập] đột nhiên qua đời vậy).” Trong Phật Tổ Tông Phái Thế Phổ (佛祖宗派世譜, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 86, No. 1602) cũng có đoạn: “Uyên Hồ Diệu Dụng, Hải Diêm Trịnh thị tử, sanh vu Vạn Lịch Đinh Hợi niên, Sùng Trinh Nhâm Ngọ Mạnh Đông thập nhất nhật thư kệ nhi thệ, tháp Hưng Thiện Phổ Minh (鴛湖妙用、海鹽鄭氏子、生于萬曆丁亥年、崇禎壬午孟冬十一日書偈而逝、塔興善普明, Uyên Hồ Diệu Dụng, con nhà họ Trịnh ở Hải Diêm, sanh vào năm Đinh Hợi [1587] niên hiệu Vạn Lịch; vào ngày 11 tháng 10 năm Nhâm Ngọ [1642] niên hiệu Sùng Trinh, ông viết kệ rồi qua đời; tháp tên Phổ Minh ở Chùa Hưng Thiện).” Hay trong Hoằng Giới Pháp Nghi (弘戒法儀, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1126) quyển 1 lại có câu: “Thiên Khải Quý Hợi Mạnh Đông sóc đán Tam Phong Bồ Tát Giới đệ tử Pháp Tạng thư vu Bắc Thiền Tự Cấm Oa Đường trung (天啟癸亥孟冬朔旦三峰菩薩戒弟子法藏書于北禪寺禁蛙堂中, vào sáng mồng một tháng 10 năm Quý Hợi [1623] niên hiệu Thiên Khải, đệ tử thọ Bồ Tát Giới ở Tam Phong tên Pháp Tạng viết trong Cấm Oa Đường của Bắc Thiền Tự).”

Mạnh Xuân

● (孟春): tên gọi của tháng đầu tiên của mùa Xuân, tên gọi khác của tháng Giêng. Như trong bài Đại Đường Thượng Ca Hành (代堂上歌行) của Bào Chiếu (鮑照, 414-466) nhà Tống có câu: “Dương xuân Mạnh Xuân nguyệt, triêu quang tán lưu hà (陽春孟春月、朝光散流霞, đầu xuân tháng Giêng tiết, sáng sớm rực ráng hồng).” Hay trong Tông Giám Pháp Lâm (宗鑑法林, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 66, No. 1297) quyển 61 có đoạn: “Mạnh Xuân do hàn đệ nhất nguyệt, Trọng Xuân tiệm noãn đệ nhị nguyệt, nhược vô nhàn sự quải tâm đầu, tiện thị nhân gian hảo thời tiết (孟春猶寒第一月、仲春漸暖第二月、若無閒事挂心頭、便是人間好時節, đầu Xuân còn lạnh tháng thứ nhất, giữa Xuân dần ấm tháng thứ hai, nếu chẳng có việc nhàn rỗi nào mang trong tâm, ấy chính là thời tiết tốt của con người).”

Mao Đoan

● (毛端): trong lỗ chân lông. Trong Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh (大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經, Taishō No. 945) quyển 2 có đoạn: “Ư nhất mao đoan, biến năng hàm thọ thập phương quốc độ (於一毛端、遍能含受十方國土, trong một lỗ chân lông, có thể chứa đựng khắp mười phương quốc độ).” Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Chánh Mạch Sớ (大佛頂首楞嚴經正脈疏) quyển 11 giải thích rằng: “Mao đoan, tức thâm mao khổng trung, chánh báo chi tối tiểu giả dã; thập phương quốc độ, y báo chi tối đại giả dã; mao đoan hàm thập phương, tức tiểu nhiếp đại, thập phương tại mao đoan, tức đại nhập tiểu, mao trung khán quốc (毛端、卽身毛孔中、正報之最小者也、十方國土、依報之最大者也、毛端含十方、卽小攝大、十方在毛端、卽大入小、毛中看國, Mao đoan, tức là trong lỗ chân long của thân, là cái chánh báo nhỏ nhất; cõi nước trong mười phương, là cái y báo lớn nhất; trong lỗ chân lông chứa đựng mười phương là cái nhỏ thâu nhiếp cái lớn; mười phương ở trong lỗ chân lông, tức là cái lớn thâu vào trong cái nhỏ, trong lông có thể thấy cõi nước).” Như trong Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện (普賢行願品) của Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大方廣佛華嚴經) có câu: “Ư nhất mao đoan cực vi trung, xuất hiện tam thế trang nghiêm sát, thập phương trần sát chư mao đoan, ngã giai thâm nhập nhi nghiêm tịnh (於一毛端極微中、出現三世莊嚴剎、十方塵剎諸毛端、我皆深入而嚴淨, trong một lỗ chân lông cực nhỏ, xuất hiện ba đời cõi trang nghiêm, mười phương các lỗ chân lông nhỏ như hạt bụi, ta đều vào sâu trong để làm cho trang nghiêm, trong sạch).” Trên cơ sở “tiểu nhiếp đại (小攝大, cái nhỏ dung nhiếp cái lớn)” hay “trong một pháp hiện hữu tất cả các pháp” của giáo lý Duyên Khởi, trong Nhân Thiên Nhãn Mục (人天眼目) quyển 1 có câu: “Mao thôn cự hải, giới nạp Tu Di (毛吞巨海。芥納須彌, sợi lông nuốt chửng biển lớn, hạt cải nạp Tu Di).” Thiền Sư Khánh Hỷ (慶喜, 1066-1142) của Việt Nam cũng có câu tương tợ như vậy: “Càn khôn tận thị mao đầu thượng, nhật nguyệt bao hàm giới tử trung (乾坤盡是毛頭上、日月包含芥子中, càn khôn thâu trọn trên đầu lông, trời trăng gộp thâu trong hạt cải).” Hay trong Thiền Lâm Cú Tập (禪林句集) cũng có câu: “Truy đại bàng ư ngẫu ty khiếu trung, nạp Tu Di ư tiêu minh nhãn lí (追大鵬於藕絲竅中、納須彌於蟭螟眼裏, đuổi đại bàng vào trong lỗ sợi lông ngó sen, nạp cả núi Tu Di vào trong tròng mắt con ruồi).” Câu “Mao đoan chi nội, bao hàm trần sát chi dư (毛端之內、包含塵刹之餘)” có nghĩa là trong lỗ chân lông có thể chứa đựng nhiều cõi nước như hạt bụi.

Mao Tế Khả

● (毛際可, 1633-1708): tự là Hội Hầu (會侯), hiệu Hạc Phang (鶴舫); cuối đời lấy hiệu là Tùng Cao Lão Nhân (松皋老人); xuất thân vùng Toại An (遂安, nay thuộc Triết Giang [浙江]), đỗ Tiến Sĩ vào năm thứ 15 (1659) niên hiệu Thuận Trị (順治). Ông đã từng quan ở Phủ Chương Đức (彰德府, nay là Phố An Dương [安陽市]), Hà Nam (河南); có công trạng hiển hách, nên sau đổi làm Huyện Lịnh của Thiểm Tây (陝西). Đến năm thứ 18 (1679) đời Khang Hy, ông trúng cử Khoa Bác Học Hồng Từ (博學鴻詞科); đến năm thứ 23 (1682) thì tu chỉnh bộ Triết Giang Thông Chí (浙江通志). Ông cùng với Mao Kỳ Linh (毛奇齡), Mao Nhã Hoàng (毛稚黃) xưng là Tam Mao (三毛); và người đương thời gọi họ là Triết Trung Tam Mao (浙中三毛), Văn Trung Tam Hào (文中三豪). Vào năm thứ 47 (1707) đời Khang Hy, ông nhuốm bệnh và qua đời tại tư gia. Trước tác của ông có rất nhiều như Xuân Thu Tam Truyện Khảo Dị (春秋三傳考異) 12 quyển, Tùng Cao Văn Tập (松皋文集) 10 quyển, An Tự Đường Văn Sao (安序堂文鈔) 30 quyển, Thập Dư Thi Cảo (拾余詩稿) 4 quyển, Kiềm Du Nhật Ký (黔游日記) 1 quyển, Hội Hầu Văn Sao (會侯文鈔) 20 quyển, v.v.

Mao Thi

● (毛詩): tên gọi khác của Thi Kinh (詩經), có nhiều hệ thống về việc truyền thọ Thi Kinh này. Bản mà do Mao Hanh (毛亨, ?-?, tức Đại Mao Công [大毛公]) người nước Lỗ (魯), truyền vào đầu thời nhà Hán thì gọi là Mao Thi. Mao Hanh viết nên Cổ Huấn Truyện (詁訓傳), rồi truyền cho môn nhân của ông là Mao Trường (毛萇, tức Tiểu Mao Công [小毛公]), và lưu hành trong thế gian. Thi Kinh hiện tại chính là Mao Thi này.

Mật Am Hàm Kiệt

● (密庵咸傑, Mittan Kanketsu, 1118-1186): vị tăng của Phái Hổ Kheo và Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Mật Am (密庵), người vùng Phước Thanh (福清), Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Trịnh (鄭). Ông đã từng đến tham học với Tri Thức (知識), rồi được ấn khả của Ứng Am Đàm Hoa (應 庵曇華) ở Minh Quả Am (明果庵), Cù Châu (衢州, Tỉnh Triết Giang). Sau đó, ông đến trú tại Ô Cự Sơn (烏 巨 山) ở Đồng Châu (同 山), rồi chuyển đến các nơi như Thiền Phù (禪符), Tương Sơn (蔣山), Hoa Tạng (華藏). Bên cạnh đó, ông còn sống qua mấy ngôi chùa lớn như Kính Sơn (徑山), Linh Ẩn (靈隠), Thiên Đồng (天童), và vào ngày 12 tháng 6 năm thứ 13 niên hiệu Thuần Hy (淳熙), ông thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi đời và 52 hạ lạp. Ông có để lại Mật Am Hòa Thượng Ngữ Lục (密庵和尚語 錄) 1 quyển.

Mật Vân Viên Ngộ

● (密 雲 圓 悟, Mitsuun Engo, 1566-1642): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Mật Vân (密 雲), người Huyện Nghi Hưng (宜 興 縣), Phủ Thường Châu (常 州 府, Tỉnh Giang Tô), họ Tương (蔣), sinh tháng 11 năm thứ 45 niên hiệu Gia Tĩnh (嘉 靖) nhà Minh, tánh tình ngay thẳng, chuyên làm nghề nông. Khi nhìn thấy cuốn Lục Tổ Đàn Kinh (六祖壇經), ông bắt đầu hiểu được tông môn, có hôm nọ khi nhìn thấy người ta chất củi, chợt tỉnh ngộ. Năm 29 tuổi, ông xuống tóc xuất gia với Huyễn Hữu Chánh Truyền (幻有正傳). Đến năm thứ 30 (1602) niên hiệu Vạn Lịch (萬 曆), ông đi theo thầy đến Yến Đô (燕 都, Tỉnh Hà Bắc) và làm Giám Viện của Long Trì Viện (龍池院) ở Thường Châu (常州). Một ngày kia, khi đi ngang qua Đồng Quan Sơn (銅棺山), ông hoát nhiên đại ngộ. Đến tháng 2 năm thứ 39, lúc 46 tuổi, ông được truyền thừa y bát của Chánh Truyền. Đến tháng 2 năm thứ 42, gặp lúc thầy qua đời, ông chuyên hầu hạ bên tháp thầy suốt 3 năm và đến tháng 4 năm thứ 45 thì kế thừa trú trì Long Trì Viện. Vào năm thứ 3 (1623) niên hiệu Thiên Khải (天啓), ông chuyển đến Thông Huyền Tự (通玄寺) ở Thiên Thai Sơn (天台山), rồi đến tháng 3 năm sau thì dời sang Quảng Huệ Tự (廣慧寺) ở Hải Diêm (海塩), Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Phúc Kiến). Đến tháng 3 năm thứ 3 (1630) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), ông xây dựng Vạn Phước Tự (萬福寺) ở Hoàng Bá Sơn (黄檗山), Phúc Châu (福 州, Tỉnh Phúc Kiến), rồi đến làm trú trì Quảng Lợi Tự (廣 利 寺) ở Dục Vương Sơn (育王山), Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang) và chuyển sang Cảnh Đức Tự (景 德寺) trên Thiên Đồng Sơn (天童山). Vào năm thứ 14 (1641) niên hiệu Sùng Trinh, ông đến trú trì Đại Báo Ân Tự (大報恩寺) ở Kim Lăng (金陵). Năm sau ông trở về Thông Huyền Tự và vào ngày 7 tháng 7 thì thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi. Ông có để lại bộ Mật Vân Thiền Sư Ngữ Lục (密雲禪師語錄) 12 quyển.

Mậu

● (戊): tên gọi 1 trong 10 can, ở vị trí thứ 5; trong ngũ hành nó là Thổ; về phương hướng nó ở vị trí trung ương; về thời khắc thì trước giờ ngọ 4 tiếng, hay trước sau giờ ngọ hai tiếng.

Mậu Kỷ

● (戊己): tên gọi 2 can trong 10 can (Giáp [甲], Ất [乙], Bính [丙], Đinh [丁], Mậu [戊], Kỷ [己], Canh [庚], Tân [辛], Nhâm [壬], Quý [癸]). Mậu (戊) ở vị trí thứ 5, Kỷ (己) ở vị trí thứ 6; trong Ngũ Hành hai can này thuộc về Thổ; về phương hướng chúng ở vị trí trung ương; về thời khắc thì trước giờ ngọ 4 tiếng, hay trước sau giờ ngọ hai tiếng. Cho nên, Mậu Kỷ là tên gọi khác của Thổ. Như trong bài Tư Vô Tà Trai Tán (思無邪齋贊) của Tô Thức (蘇軾, 1036-1101) nhà Tống có câu: “Bồi dĩ Mậu Kỷ, canh dĩ Xích Xà (培以戊己、耕以赤蛇, bồi thêm đất tốt, canh nơi rắn đỏ).” Theo tín ngưỡng của Đạo Mẫu, Trung Ương Mậu Kỷ Thổ Đức Hoàng Hổ Thần Quan (中央戊己土德黃虎神官) còn là tên gọi của một trong 5 vị quan Ngũ Hổ. Trong Tế Công Thiền Sư Độ Thế Diệu Pháp Kinh (濟公禪師度世妙法經) của Đạo Giáo có câu: “Đông phương Giáp Ất Mộc, nhân chi dức dã; Nam phương Bính Đinh Hỏa, lễ chi đức dã; trung ương Mậu Kỷ Thổ, tín chi đức dã; Tây phương Canh Tân Kim, nghĩa chi đức dã; Bắc phương Nhâm Quý Thủy, trí chi đức dã (東方甲乙木、仁之德也、南方丙丁火、禮之德也、中央戊己土、信之德也、西方庚辛金、義之德也、北方壬癸水、智之德也, phương Đông là Giáp Ất thuộc về Mộc, là đức của lòng nhân; phương Nam là Bính Đinh thuộc về Hỏa, là đức của lễ; ở trung ương là Mậu Kỷ thuộc về Thổ, là đức của niềm tin; phương Tây là Canh Tân thuộc về Kim, là đức của nghĩa; phương Bắc là Nhâm Quý thuộc về Thủy, là đức của trí).”

Mâu Ni

● (s, p: muni, 牟尼): âm dịch là Tịch Mặc (寂默), Thánh Giả (聖者), Hiền Nhân (賢仁), hay người thực hành hạnh im lặng. Trong Phật Giáo, Thích Ca Mâu Ni (s: Śākyamuni, p: Sakyamuni,釋迦牟尼) là bậc thánh của dòng họ Thích Ca; cho nên khi dùng chữ Mâu Ni thì có nghĩa là đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Minh Am Vinh Tây

● (明庵榮西, Myōan Eisai, 1141-1215): vị tăng của phái Hoàng Long, Tông Lâm Tế, vị tổ sư khai sáng ra Tông Lâm Tế Nhật Bản, hiệu Minh Am (明庵), còn gọi là Diệp Thượng Phòng (葉 上 房) hay Thiên Quang Quốc Sư (千 光 國 師), người vùng Bị Trung (備 中, Bicchū, thuộc Okayama-ken ngày nay), xuất thân gia đình dòng họ Cát Bị Tân Cung Thần Chủ Hạ Dương (吉備津宮神主賀陽). Xuất gia năm lên 14 tuổi, ông thọ cụ túc giới ở Tỷ Duệ Sơn và có sở trường về Thai Mật (台 密, tức Thiên Thai và Mật Giáo), nhưng lại ta thán về sự suy vong của Thiền học, nên ông đã 2 lần nhập Tống cầu pháp. Lần đầu vào tháng 4 năm 1168 (năm thứ 3 niên hiệu Nhân An [仁安]), ông đi tham bái khắp Thiên Thai Sơn (天台山) và Dục Vương Sơn (育王山), gặp vị tri khách của Quảng Huệ Tự (廣慧寺), thâm đắc lý giải về Thiền Tông. Tháng 8 cùng năm đó, ông trở về nước mang theo hơn 30 bộ Thiên Thai Chương Sớ, đem trình cho vị Tọa Chủ của Thiên Thai Tông lúc bấy giờ là Minh Vân (明雲). Lần thứ 2 ông nhập Tống cầu pháp vào năm 1187 (năm thứ 3 niên hiệu Văn Trị [ 文 治 ]), chính lần nầy ông dự định vào Ấn Độ nhưng không được và cuối cùng lưu lại Trung Quốc. Ông thọ giáo Thiền Lâm Tế ở Hư Am Hoài Sưởng (虛庵懷 敞) trên Thiên Thai Sơn, được chấp nhận vào hệ đồ đời thứ 53 của Lâm Tế Tông. Vào tháng 7 năm 1191 (năm thứ 2 niên hiệu Kiến Cửu [建久]), ông trở về nước, kiến lập Thánh Phước Tự (聖福寺, Shōfuku-ji) ở vùng Bác Đa (博多, Hakata), rồi Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji) ở kinh đô Kyoto, và bắt đầu xiển dương Thiền Tông. Ông có viết bộ Hưng Thiền Hộ Quốc Luận (興禪護國論). Ông cũng có đem loại trà đặc biệt từ Trung Quốc sang Nhật để trồng, từ đó ông trước tác cuốn Khiết Trà Dưỡng Sinh Ký (喫茶養生記). Bên cạnh đó ông còn có các tác phẩm khác như Nhật Bản Phật Giáo Trung Hưng Nguyện Văn (日本佛教中興願文), Nhập Đường Duyên Khởi (入唐縁起). Vào ngày mồng 5 tháng 7 năm thứ 3 (1125) niên hiệu Kiến Bảo (建保), ông thị tịch, thọ 75 tuổi.

Minh Biến

● (明遍, Myōhen, 1142-1224): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, húy là Minh Biến (明遍), thông xưng là Liên Hoa Cốc Tăng Đô (蓮華谷僧都), tự là Nhập Phật (入佛), hiệu Không A (空阿); xuất thân vùng Kyoto, con của Đằng Nguyên Thông Hiến (藤原通憲). Ông theo học Tam Luận cũng như Mật Giáo với Mẫn Giác (敏覺) và Minh Hải (明海) ở Đông Nam Viện (東南院) của Đông Đại Tự (東大寺). Sau ông được bổ nhiệm làm Giảng Sư của Duy Ma Hội (維摩會), rồi Luật Sư; nhưng ông từ chức và lui về ẩn cư ở Quang Minh Sơn (光明山), vùng Đại Hòa (大和, Yamato). Vào năm 1162, ông sáng lập Liên Hoa Tam Muội Viện (蓮華三昧院) ở Liên Hoa Cốc (蓮華谷) trên Cao Dã Sơn, rồi theo học Dòng Trung Viện (中院流) với Giác Hải (覺海), Dòng Tiểu Dã (小野流) với Ý Giáo (意敎); và trong khoảng thời gian niên hiệu Thừa An (承安, 1171-1175) thì học Tịnh Độ Giáo với Nguyên Không (源空). Về sau ông đến trú tại Diệu Trí Phường (妙智坊) của Nhất Tâm Viện (一心院) và chuyên tu pháp môn Niệm Phật. Vì vậy ông được xem như là người tiên phong Niệm Phật Thánh của Cao Dã Sơn. Trước tác của ông có Vãng Sanh Luận Ngũ Niệm Môn Lược Tác Pháp (徃生論五念門略作法) 1 quyển, Niệm Phật Vãng Sanh Đắc Tiên Nghĩa (念佛徃生得先義) 1 quyển.

Minh châu

● (明珠): viên ngọc sáng, còn gọi là Minh Nguyệt Châu (明月珠), Minh Nguyệt Ma Ni (明月摩尼); là viên ngọc báu sáng như mặt trăng, nên có tên gọi như vậy. Viên ngọc này có đức tánh của nước đục lắng trong. Như trong Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經, Taishō Vol. 12, No. 374) quyển 9, Phẩm Như Lai Tánh (如來性品) thứ 4, có đoạn: “Thí như minh châu trí trọc thủy trung, dĩ châu uy đức, thủy tức vi thanh (譬如明珠置濁水中、以珠威德、水卽爲清, ví như viên ngọc sáng đặt trong nước đục, nhờ oai đức của viên ngọc, nước liền trở thành trong).” Hay trong Vô Dị Nguyên Lai Thiền Sư Quảng Lục (無異元來禪師廣錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1435) quyển 16, bài Thị Hồ Băng Lăng Huyện Duẫn (示胡冰稜縣尹), lại có câu: “Ngạch thượng minh châu quang xán lạn, dạ vô ác mộng nhật vô kinh (額上明珠光燦爛、夜無惡夢日無驚, trên trán minh châu chiếu sáng rực, đêm không ác mộng ngày an tâm).” Hoặc trong Quốc Thanh Bách Lục (國清百錄, Taishō Vol. 46, No. 1934) quyển 4, phần Sắc Tạo Quốc Thanh Tự Bi Văn (敕造國清寺碑文) thứ 93, Thiên Thai Quốc Thanh Tự Trí Giả Thiền Sư Bi Văn (天台國清寺智者禪師碑文), cũng có câu: “Hộ giới như minh châu, an tâm như chỉ thủy (護戒如明珠、安心若止水, giữ giới như châu sáng, an tâm giống nước dừng).”

Minh Châu Đại Mai Sơn Thường Thiền Sư Ngữ Lục

● (明州大梅山常禪師語錄, Meishūdaibaizanjōzenjigoroku): 1 quyển, còn gọi là Đại Mai Sơn Thường Thiền Sư Ngữ Lục (大梅山常禪師語錄, Daibaizanjōzenjigoroku), do Đại Mai Pháp Thường (大梅法常) soạn, Huệ Bảo (慧寳) biên, tả bản. Là bản thâu tập những truyền ký, lời vấn đáp cũng như lời dạy thượng đường của Đại Mai Pháp Thường―pháp từ của Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一), phần cuối của tác phẩm này có thêm các bài Thiên Cư Tụng (遷居頌) và tán của Trí Giác Thiền Sư Vĩnh Minh Diên Thọ (智覺禪師永明延壽). Tả bản vào khoảng thế kỷ thứ 13 được thâu tạng vào Kim Trạch Văn Khố (金澤文庫, Kanazawa-bunko). Về mặt nội dung, tác phẩm này cũng thâu lục các vấn đáp với hình thức khá phát triển và được xem như biên tập vào khoảng trước hay sau (1004) thời kỳ thành lập của Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄); đặc biệt trong 5 đoạn của phần Thượng Đường Ngữ bao hàm luôn những phần hoàn toàn không tìm thấy trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Tông Kính Lục (宗鏡錄), v.v. Đây quả là thư tịch rất quan trọng để nghiên cứu về Ngữ Lục Thiền Tông thời kỳ đầu do Mã Tổ khởi xướng. Tuy nhiên, Thiên Cư Tụng là những bài thơ của Hứa Tuyên Bình (許宣平), ẩn sĩ dưới thời nhà Đường, trả lời cho Lý Bạch (李白) khi vị này dến thăm.

Minh Chiêu Đức Khiêm

● (明招 德 謙, Myōshō Tokken, ?-?): nhân vật sống vào cuối đời nhà Đường. Ông được ấn ký của La Sơn Đạo Nhàn (羅山道閑), sau đó bắt đầu cử xướng tông phong của mình rất mạnh mẽ, nên được chư vị lão túc cũng như hậu học kính nể. Ban đầu ông đến trú tại Trí Giả Tự (智者寺) ở Vụ Châu (婺州, Tỉnh Triết Giang), sau chuyển đến Minh Chiêu Sơn (明招山) và suốt 40 năm tiếp hóa đồ chúng tại đây. Chính vì con mắt trái của ông bị tật nên ông được gọi là Độc Nhãn Long.

Minh Cực Sở Tuấn

● (明極楚俊, Minki Soshun, 1262-1336): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, vị tổ đời thứ 24 của Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji), vị tổ đời thứ 23 của Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji), vị tổ đời thứ 13 của Nam Thiền Tự (南禪寺, Nanzen-ji), Tổ của Phái Minh Cực (明極派), húy Sở Tuấn (楚俊), đạo hiệu Minh Cực (明極), thụy hiệu Phật Nhật Diệm Huệ Thiền Sư (佛日燄慧禪師); xuất thân Phủ Khánh Nguyên (慶元府), Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang), họ Hoàng (黃). Năm lên 12, ông theo xuất gia với Trúc Song (竹窻) ở Phủ Khánh Nguyên. Sau đó, ông đến tham Thiền với Hoành Xuyên Như Củng (横川如珙) ở Dục Vương Sơn (育王山) và trình bày chỗ sở ngộ của mình cho vị này. Tiếp theo, ông lại theo làm môn hạ của Hổ Nham Tịnh Phục (虎巖淨伏) ở Linh Ẩn Tự (靈隱寺), quên ăn uống mà chỉ chuyên tham yếu chỉ Thiền, nên cuối cùng thì được nối dòng pháp của vị này. Sau ông rời khỏi nơi đây mà đến Thiên Đồng (天童), theo hầu Chỉ Hoằng Đạo Giám (止弘道鑑). Về sau, ông cũng đã từng đến sống ở hai chùa Thoại Nham (瑞巖) và Phổ Tuệ (普慧), và chủ yếu là hoạt động giáo hóa ở Song Lâm Tự (雙林寺) thuộc vùng Vụ Châu (婺州, Tỉnh Triết Giang). Vào năm 1329, thể theo lời cung thỉnh của Đại Hữu Minh Tông (大友明宗), ông cùng với nhóm Trúc Tiên Phạn Tiên (竺仙梵僊) sang Nhật. Ông được Tướng Quân Bắc Điều Cao Thời (北條高時, Hōjō Takatoki) thỉnh đến trú tại Kiến Trường Tự vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura). Sau khi chính quyền Mạc Phủ bị diệt vong, ông được Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, Godaigo Tennō) quy y theo, và ông chuyển đến sống qua các chùa như Nam Thiền Tự, Kiến Nhân Tự vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro). Sau ông khai sáng ra Quảng Nghiêm Tự (廣嚴寺, Kōgan-ji) ở vùng Nhiếp Tân (攝津, Settsu, thuộc Hyōgo-ken [兵庫縣]). Về sau, ông trở về sống an dưỡng tuổi già ở Thiếu Lâm Viện (少林院) thuộc Nam Thiền Tự. Đến ngày 27 tháng 9 năm thứ 3 niên hiệu Kiến Võ (建武), ông thị tịch ở tại phương trượng của Kiến Nhân Tự, hưởng thọ 75 tuổi đời và 63 pháp lạp. Trước tác của ông có Minh Cực Sở Tuấn Hòa Thượng Ngữ Lục (明極楚俊和尚語錄), Thương Hải Dư Ba (滄海余波), Mộng Song Minh Cực Xướng Hòa Thiên (夢窻明極唱和篇), v.v. Đàm Ngạc (曇噩) soạn bài Minh Cực Tuấn Đại Hòa Thượng Tháp Minh (明極俊大和尚塔銘).

Minh Đồ

● (冥途、冥塗): chỉ cho thế giới mê ám, tối tăm của người chết; còn gọi là Minh Thổ (冥土), Minh Phủ (冥府), Minh Giới (冥界), U Đồ (幽塗), Huỳnh Tuyền (黃泉), Minh Lộ (冥路). Theo Tịnh Độ Tam Muội Kinh (淨土三昧經), Thập Vương Kinh (十王經), v.v., nơi cõi Minh Đồ có vua Diêm Ma (閻魔), rất nhiều minh quan, Thập Vương như Tần Quảng Vương (秦廣王), v.v., chuyên trừng phạt tội lỗi của phạm nhân. Tại Trung Quốc, tín ngưỡng Minh Phủ của Thái Sơn Phủ Quân (太山府君) thời cổ đại cũng có cùng tư tưởng như vậy. Đối với Nhật Bản, từ thời Trung Đại trở về sau, rất thịnh hành tín ngưỡng cho rằng giữa đường đi qua Minh Phủ có Tam Đồ Xuyên (三途川, sanzugawa) và Tái Hà Nguyên (賽の河原, sai-no-kawara, nơi người con bất hiếu chịu những cực hình, hằng ngày chất đá làm tháp cúng dường song thân đã quá vãng). Về phía Phật Giáo, Minh Đồ chỉ cho chốn Địa Ngục, Ngạ Quỷ. Như trong Tú Nhu Ký (繡襦記), phần Dịch Mục Khuyến Học (剔目勸學) của Từ Lâm (徐霖, 1462-1538) nhà Minh có câu: “Ngã tại Minh Đồ hồi chuyển, thượng ngột tự tâm đầu hỏa nhiên (我在冥途回轉、尚兀自心頭火燃, tôi ở cõi Minh Đồ xoay quanh, lại ngớ ngẩn tự trong tâm bốc lửa).” Hay trong Quy Sơn Cảnh Sách Chú (溈山警策註, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1294) lại có câu: “Tiền lộ vị Minh Đồ, Ngũ Thú mang mang, sở trú vô định (前路謂冥途、五趣茫茫、所往無定, đường phía trước là Minh Đồ, năm cõi mờ mịt, chỗ ở vô định).”

Minh Giác Tự

● (明覺寺, Myōkaku-ji): ngôi tự viện của Tịnh Độ Chơn Tông; hiện tọa lạc tại số 77 Gofuku-chō (呉服町), Fukuchiyama-shi (福知山市), Kyōto-fu (京都府). Vào năm 1584 (Thiên Chánh [天正] 12), sau khi Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi) xây dựng Thành Đại Phản (大阪城, Ōsaka-jō), vị Trưởng Quan Kami vùng Việt Hậu (越後, Echigo), họ Cao Kiều (高橋, Takahashi) phát tâm xuất gia, trở thành tu sĩ của Chơn Tông, pháp danh là Thích Tây Nguyện (釋西願), hay Cao Việt Viện Thích Tây Nguyện (高越院釋西願). Ông kiến lập một ngôi tự viện tại vùng Trường Điền (長田, Nagata), Lục Nhân Bộ Thôn (六人部村, Nakamutohe-mura), Quận Thiên Điền (天田郡, Amata-gun). Về sau, vị trú trì đời thứ 2 của chùa là Thích Minh Thuần (釋明淳) mới dời chùa về vị trí hiện tại.

Minh Hạnh Túc

● (s: vidyā-caraṇa-saṃpanna, p: vijjā-caraṇa-sampanna, 明行足): một trong 10 hiệu của đức Phật; âm dịch là Tì Xỉ Già La Na Tam Bát Na (鞞侈遮羅那三般那); còn gọi là Minh Thiện Hành (明善行), Minh Hành Thành (明行成), Minh Hành Viên Mãn (明行圓滿), Minh Hành (明行). Theo Bắc Bản Đại Bát Niết Bàn Kinh (北本大般涅槃經) quyển 18 cho biết rằng Minh tức là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (阿耨多羅三藐三菩提, Chánh Đẳng Chánh Giác, Phật trí); Hành Túc (行足, chân bước đi) là Giới, Định và Tuệ. Đức Phật nương vào bước chân đi của Tam Vô Lậu Học này để chứng đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề; nên gọi là Minh Hành Túc. Bên cạnh đó, Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 2 còn giải thích rằng: “Tì Xỉ Già La Na Tam Bát Na, Tần ngôn Minh Hành Cụ Túc [Minh và Hành đầy đủ]; vân hà danh Minh Hành Cụ Túc; Túc Mạng, Thiên Nhãn, Lậu Tận, danh vi Tam Minh (鞞侈遮羅那三般那、秦言明行具足、云何名明行具足、宿命、天眼、漏盡、名爲三明, Tì Xỉ Già La Na Tam Bát Na, Tàu gọi là Minh Hành Cụ Túc; thế nào là Minh Hành Cụ Túc; Túc Mạng, Thiên Nhãn, Lậu Tận, gọi là Ba Minh)”; và “Hành danh thân khẩu nghiệp; duy Phật thân, khẩu nghiệp cụ túc, dư giai hữu thất; thị danh Minh Hành Cụ Túc (行名身口業、唯佛身、口業具足、餘皆有失、是名明行具足, Hành gọi là nghiệp của thân và miệng; chỉ có nghiệp thân và miệng của Phật mới đầy đủ [không sai lầm], còn lại đều sai lầm, cho nên gọi là Minh Hành Cụ Túc).”

Minh Hành Túc

● (s: vidyā-caraṇa-saṃpanna, p: vijjā-caraṇa-sampanna, 明行足): một trong 10 hiệu của đức Phật; âm dịch là Tì Xỉ Già La Na Tam Bát Na (鞞侈遮羅那三般那); còn gọi là Minh Thiện Hành (明善行), Minh Hành Thành (明行成), Minh Hành Viên Mãn (明行圓滿), Minh Hành (明行). Theo Bắc Bản Đại Bát Niết Bàn Kinh (北本大般涅槃經) quyển 18 cho biết rằng Minh tức là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (阿耨多羅三藐三菩提, Chánh Đẳng Chánh Giác, Phật trí); Hành Túc (行足, chân bước đi) là Giới, Định và Tuệ. Đức Phật nương vào bước chân đi của Tam Vô Lậu Học này để chứng đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề; nên gọi là Minh Hành Túc. Bên cạnh đó, Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 2 còn giải thích rằng: “Tì Xỉ Già La Na Tam Bát Na, Tần ngôn Minh Hành Cụ Túc [Minh và Hành đầy đủ]; vân hà danh Minh Hành Cụ Túc; Túc Mạng, Thiên Nhãn, Lậu Tận, danh vi Tam Minh (鞞侈遮羅那三般那、秦言明行具足、云何名明行具足、宿命、天眼、漏盡、名爲三明, Tì Xỉ Già La Na Tam Bát Na, Tàu gọi là Minh Hành Cụ Túc; thế nào là Minh Hành Cụ Túc; Túc Mạng, Thiên Nhãn, Lậu Tận, gọi là Ba Minh)”; và “Hành danh thân khẩu nghiệp; duy Phật thân, khẩu nghiệp cụ túc, dư giai hữu thất; thị danh Minh Hành Cụ Túc (行名身口業、唯佛身、口業具足、餘皆有失、是名明行具足, Hành gọi là nghiệp của thân và miệng; chỉ có nghiệp thân và miệng của Phật mới đầy đủ [không sai lầm], còn lại đều sai lầm, cho nên gọi là Minh Hành Cụ Túc).”

Minh Lộ

● (冥路): đồng nghĩa với minh đồ (冥途), nghĩa là con đường tối tăm (thường ví cho Địa Ngục), hay còn có nghĩa ám chỉ lúc chết. Như trong Đôn Hoàng Biến Văn Tập (敦煌變文集), phần Đại Mục Càn Liên Minh Gian Cứu Mẫu Biến Văn (大目乾連冥間救母變文) có đoạn: “Hồn phách phiêu lưu minh lộ gian, nhược vấn Tam Đồ hà xứ khổ, hàm ngôn Ngũ Đạo quỷ môn quan (魂魄飄流冥路間、若問三塗何處苦、咸言五道鬼門關, hồn phách phiêu lưu u tối gian, nếu hỏi Ba Đường nơi nào khổ, đều cho Năm Nẻo quỷ môn quan).” Hay như trong bài từ Thu Nhụy Hương Dẫn (秋蕊香引) của Liễu Vĩnh (柳永, ?-1053) nhà Tống lại có câu: “Hướng tiên đảo, quy minh lộ, lưỡng vô tiêu tức (向仙島、歸冥路、兩無消息, người thì hướng đảo tiên, người thì trở về minh lộ, cả hai đều mất tin tức).” Trong Toàn Đường Thi (全唐詩) quyển 865, bài Tặng Đậu Thừa (贈竇丞) của Lưu Khái (劉溉, ?-?) nhà Đường có đoạn: “Minh lộ tra tra nhân bất tri, bất dụng khổ thuyết sử nhân bi, hỷ đắc phùng quân truyền gia tín, hậu hội mang mang hà xứ kỳ (冥路杳杳人不知、不用苦說使人悲、喜得逢君傳家信、後會茫茫何處期, lối mờ mù mịt người có hay, chẳng cần giải thuyết khiến buồn lo, may gặp được anh tin nhà nhắn, mai này mênh mang chốn nào đây ?).” Về nghĩa chỉ lúc gần chết, trong Liêu Trai Chí Dị (聊齋誌異), thiên Liên Hương (蓮香) của Bồ Tùng Linh (蒲松齡, 1640-1715) nhà Thanh có đoạn: “Liên nhập viết: 'Quân đãi hỉ, thị chơn quỷ vật, kỳ nật mỹ nhi bất tốc tuyệt, minh lộ cận hỉ' (蓮入曰：君殆矣、是眞鬼物、暱其美而不速絕、冥路近矣, Liên Hương đi vào nói: 'Ngươi nguy rồi ! Quả đúng là quỷ vật thứ thiệt, gần cái đẹp mà không dứt sớm, cái chết gần kề rồi đó !').”

Minh Nguyệt Ký

● (明月記, Meigetsuki): còn gọi là Chiếu Quang Ký (照光記); bộ nhật ký của nhà Công Khanh Đằng Nguyên Định Gia (藤原定家, Fujiwara-no-Sadaie, 1162-1241) dưới thời Liêm Thương. Tên gọi Minh Nguyệt Ký không phải do bản thân Định Gia đặt, mà người đương thời gọi nó là Ngu Ký (愚記). Sau khi ông qua đời, hàng mạt duệ dùng danh xưng như Trung Nạp Ngôn Nhập Đạo Điện Nhật Ký (中納言入道殿日記); trong khi đó, những người ngoại tộc thì gọi là Định Gia Khanh Ký (定家卿記); nhưng tên gọi Minh Nguyệt Ký được bắt đầu thịnh hành từ thời Nam Bắc Triều (1336-1392) trở đi. Truyền bản lên đến vài chục bản, số quyển và nội dung của nó cũng khác nhau nhiều. Nguyên bản tự bút 45 quyển được Lãnh Tuyền Gia Thời Vũ Đình Văn Khố (冷泉家時雨亭文庫) lưu giữ. Định Gia rất ưu tú với tư cách là ca nhân, có mối quan hệ rất sâu xa với những nhân vật trọng yếu trong triều đình cũng như chính quyền Mạc Phủ Liêm Thương; cho nên nội dung của tác phẩm này ghi lại những sự kiện trên phạm vi rộng lớn từ các động hướng về chính cuộc của triều đình và chính quyền Mạc Phủ cho đến cuộc triều nghị, ca luận, v.v. Đây quả là sử liệu quan trọng giúp cho việc nghiên cứu lịch sử thời Liêm Thương.

Minh Nhất

● (明一, Myōichi, 728-798): vị tăng của Pháp Tướng Tông Nhật Bản, sống giữa hai thời đại Nại Lương và Bình An, húy Minh Nhất (明一), xuất thân vùng Đại Hòa (大和, Yamato, thuộc Nara-ken [奈良縣]), họ Đại Trạch (大宅). Ông có học thức cao rộng, trú tại Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji) và tuyên dương Pháp Tướng Tông; nhưng đến cuối đời thì hoàn tục. Ông nỗ lực khảo cứu truyền ký của Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, Shōtoku Taishi) và các kinh điển hộ quốc như Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh (金光明最勝王經), v.v. Trước tác của ông có Thánh Đức Thái Tử Truyện (聖德太子傳), Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh Chú Thích (金光明最勝王經註釋) 10 quyển, Pháp Hoa Lược Ký (法華略記) 3 quyển, v.v.

Minh Nhiệm

● (明任, Myōnin, 1148-1229): vị học tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, Kiểm Hiệu đời thứ 39 của Cao Dã Sơn, húy là Minh Nhiệm (明任), tự là Chứng Quang (証光), Thắng Quang (勝光); xuất thân vùng Thần Cung (神宮), Kỷ Y (紀伊, Kii, thuộc Wakayama-ken [和歌山縣]). Ông thọ phép Quán Đảnh với Định Kiêm (定兼) ở Chánh Trí Viện (正智院) trên Cao Dã Sơn, rồi sau đó lên kinh đô, tham học với chư tôn đức khác, rồi học giáo nghĩa của hai dòng Tiểu Dã (小野) cũng như Quảng Trạch (廣澤). Sau khi Định Kiêm qua đời, ông đến trú tại Chánh Trí Viện, và năm 1226 thì làm Kiểm Hiệu của Cao Dã Sơn. Đệ tử của ông có Pháp Tánh (法性), Đạo Phạm (道範), v.v.

Minh Phong Tố Triết

● (明峯素哲, Meihō Sotetsu, 1277-1350): vị Tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, người vùng Gia Hạ (加賀, Kaga, có thuyết cho rằng ông người vùng Năng Đăng [能登, Noto], thuộc Ishikawa-ken [石川縣]), họ là Phú Kiên (富樫), hiệu là Minh Phong (明峯). Ban đầu ông xuất gia trên Tỷ Duệ Sơn, rồi thọ cụ túc giới và học giáo học Thiên Thai, sau ông đổi y đến Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji) tham vấn Thiền yếu. Tiếp theo ông đến làm thị giả cho Oánh Sơn Thiệu Cẩn (瑩山紹瑾) ở Đại Thừa Tự (大乘寺, Daijō-ji). Theo thầy học đạo được 8 năm trường, sau đó ông được khai ngộ. Từ ấy về sau, ông đi du phương hành hóa khắp nơi. Rồi lần thứ hai ông lại quay trở về với Oánh Sơn tại Vĩnh Quang Tự (永光寺), và đến tháng 6 năm 1323 thì nhập thất tu hành. Trong khoảng thời gian đầu niên hiệu Nguyên Hoằng (元弘, 1321-1323), khi thiên hạ xảy ra đại loạn, triều đình sắc phong cho Vĩnh Quang Tự thành ngôi chùa sắc nguyện. Vào đầu niên hiệu Lịch Ứng (曆應, 1338-1341), ông chuyển đến sống ở Đại Thừa Tự, rồi đến cuối đời thì sáng lập ra Quang Thiền Tự (光禪寺) ở vùng Việt Trung (越中, Ecchū, thuộc Toyama-ken [富山縣]), và đến sống ở đó. Vào ngày 28 tháng 3 năm đầu (1350) niên hiệu Quán Ứng (觀應), ông thị tịch, hưởng thọ 74 tuổi đời và 58 hạ lạp.

Minh Phủ

● (冥府): còn gọi là Âm Phủ (陰府), là cơ sở hành chánh của thế giới bên kia sau khi chết, văn phòng của vua Diêm Ma. Người thống trị Minh Phủ là Minh Vương Áo Tây Lí Tư (冥王奧里斯); vị này là đại thần của toàn quốc, sau A Mông (阿蒙). Vị trí của Áo Tây Lí Tư thậm chí còn cao hơn cả ông cố là Thái Dương Thần (太陽神). Theo nghiên cứu cho biết rằng ban đầu ông là Hồng Thủy Thần (洪水神, Thần Nước Lũ) của Sông Ni La (尼羅河, Nile), và về sau được cách hóa thành Minh Vương. Đồng thời, ông cũng có thần cách như Thái Dương Thần; tuy nhiên vẫn giữ thân Minh Vương. Mặt khác, ông không phải là đại diện cho sự tối tăm, mà là thần của ánh sáng. Về sau, A Nỗ Tỷ Tư (阿努比斯), người giữ gìn các vong linh, được xem như là con của Áo Tây Lí Tư, được phong chức trợ lý cho cha. Sở dĩ Áo Tây Lí Tư được xem như là vị đại thần của toàn quốc, vì nó có liên quan đến quan điểm tử vong của người Ai Cập. Họ cho rằng chết đi không phải là kết thúc sinh mạng, mà đạt đến con đường sống mãi; cho nên người chết được sống lại nơi thế giới do Áo Tây Lí Tư thống trị và vĩnh viễn sinh tồn. Đó là lý do vì sao người Ai Cập cổ xưa đã xây dựng các Kim Tự Tháp cũng như mộ đế vương cho những vị quốc vương họ. Căn cứ vào thuyết của Kim Chi (金枝), Áo Tây Lí Tư cùng với vợ là Y Hy Tư (伊希斯) trở lại làm thần cây. Sự phục hoạt của Áo Tây Lí Tư có ý nghĩa tương đồng với sự phục hoạt thần cây của Tây Á và Hy Lạp. Theo quan điểm tín ngưỡng của Trung Quốc, dưới Minh Phủ có 10 vị Minh Vương cai quản 10 ngôi điện, được gọi là Thập Điện Minh Vương (十殿冥王) hay Thập Điện Từ Vương (十殿慈王). Theo Địa Phủ Thập Vương Bạt Độ Nghi (地府十王拔度儀) thuộc kinh điển của Đạo Giáo, dưới Minh Phủ có 10 cung, mỗi cung có 1 vị Chơn Quân cai quản, gồm:

(01) Cung thứ nhất của Tần Tố Diệu Quảng Chơn Quân (秦素妙廣眞君), còn gọi là Tần Quảng Đại Vương (秦廣大王);

(02) Cung thứ hai của Âm Đức Định Hưu Chơn Quân (陰德定休眞君), còn gọi là Sơ Giang Đại Vương (初江大王);

(03) Cung thứ ba của Động Minh Phổ Tĩnh Chơn Quân (洞明普靜眞君), còn gọi là Tống Đế Đại Vương (宋帝大王);

(04) Cung thứ tư của Huyền Đức Ngũ Linh Chơn Quân (玄德五靈眞君), còn gọi là Ngỗ Quan Đại Vương (仵官大王);

(05) Cung thứ năm của Tối Thánh Diệu Linh Chơn Quân (最聖妙靈眞君), còn gọi là Diêm La Đại Vương (閻羅大王);

(06) Cung thứ sáu của Bảo Túc Chiêu Thành Chơn Quân (寳肅昭成眞君), còn gọi là Biến Thành Đại Vương (變成大王);

(07) Cung thứ bảy của Thái Sơn Huyền Diệu Chơn Quân (泰山玄妙眞君), còn gọi là Thái Sơn Đại Vương (泰山大王);

(08) Cung thứ tám của Vô Thượng Chánh Độ Chơn Quân (無上正度眞君), còn gọi là Bình Đẳng Đại Vương (平等大王);

(09) Cung thứ chín của Phi Ma Diễn Hóa Chơn Quân (飛魔演化眞君), còn gọi là Đô Thị Đại Vương (都市大王);

(10) Cung thứ mười của Ngũ Linh Uy Đức Chơn Quân (五靈威德眞君), còn gọi là Chuyển Luân Đại Vương (轉輪大王).

Qua đó, ta thấy rằng 10 cung này tương đương với 10 điện và tên gọi của các vị chủ quản các cung cũng gần tương tự với 10 vị Minh Vương (xin xem thêm chi tiết ở phần Minh Vương và Diêm Ma Thập Điện). Trong Hiện Quả Tùy Lục (現果隨錄) quyển 2 có câu: “Ngô tinh phi tà, tiền tại Minh Phủ kiến nhất kỳ sự, cấp dục vãng bỉ khám nghiệm nhĩ (吾並非邪、前在冥府見一奇事、急欲徃彼一勘驗耳, tôi chẳng nói bậy đâu, trước kia ở dưới Minh Phủ có thấy một việc kỳ lạ, muốn mau đến ông ấy khám nghiệm thử đúng không).” Hay Trong Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện (禪林僧寶傳) quyển 8, truyện Nam An Nham Nghiêm Tôn Giả (南安巖嚴尊者) lại có đoạn: “Hữu tăng tự Huệ Châu lai, viết: 'Hà Nguyên hữu cự chu trước sa, vạn ngưu hoán bất khả động, nguyện đắc dĩ tải chuyên, kiến tháp vu nam hải, vi chúng sanh phước điền.' Công viết: 'Thử Âm Phủ chi vật' (有僧自惠州來、曰河源有巨舟著沙、萬牛挽不可動、願得以載磚、建塔于南海、爲眾生福田、公曰此陰府之物, có vị tăng từ Huệ Châu đến bảo rằng: 'Tại Hà Nguyên có một chiếc thuyền lớn bị mắc cát, vạn con trâu kéo cũng không nhúc nhích, xin ngài đến chở ngói gạch, xây tháp nơi Nam Hải để làm ruộng phước cho chúng sanh.' Ông [Nham Nghiêm Tôn Giả] nói rằng: 'Đó là đồ của Âm Phủ').”

Minh Sử

● (明史, Minshi): một loại sử thư, gồm 336 quyển, một trong Chánh Sử diễn thuyết về lịch sử nhà Minh. Thể theo sắc mệnh của vua Khang Hy (康熙), Vương Hồng Tự (王鴻緒) bắt đầu biên tập bộ sử thư này. Đến thời vua Ung Chính (雍正), Trương Diên Ngọc (張延玉) làm Tổng Biên Tập, trước sau trải qua hơn 60 năm, mãi cho đến năm 1739 (Càn Long [乾隆] tứ niên) mới hoàn thành.

Minh Tịch

● (明寂, Myōjaku, ?-?): vị học tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Bình An, húy là Minh Tịch (明寂), thông xưng là Ẩn Kì Thượng Nhân (隱岐上人), tự là Giác Tuấn (覺俊) hay Giác Thuấn (覺舜); con của vị trưởng quan Kami vùng Ẩn Kì (隱岐, Oki) là Đại Giang An Thành (大江安成). Ông theo Minh Toán (明算) ở Trung Viện trên Cao Dã Sơn học về Mật Giáo, rồi theo hầu Lương Thiền (良禪) ở Cao Thất Viện (高室院). Sau đó, ông thọ pháp với Lương Nhã (良雅) và Thắng Nhân (勝因) của Dòng Tiểu Dã (小野流), rồi khai sáng Nhất Tâm Viện (一心院) cũng như Tối Thiền Viện (最禪院) trên Cao Dã Sơn. Trong khoảng thời gian niên hiệu Khoan Trị (寬治, 1087-1094), khi Bạch Hà Pháp Hoàng (白河法皇) lên tham bái Cao Dã Sơn, tương truyền ông được tặng cho bản truyền thừa của dòng họ Thiên Hoàng là Du Kỳ Bí Văn (瑜祇秘文). Vào năm 1114, ông truyền trao Cầu Văn Trì Pháp (求聞持法) cho Giác Noan (覺鑁).

Minh Toán

● (明算, Meizan, 1021-1106): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Bình An, vị Kiểm Hiệu đời thứ 12 của Cao Dã Sơn, vị Tổ của Dòng Trung Viện (中院流), húy là Minh Toán (明算), thông xưng là Cao Dã Trung Viện A Xà Lê (高野中院阿闍梨), Trung Viện Ngự Phòng (中院御房); xuất thân vùng Thần Khi (神崎), Kỷ Y (紀伊, Kii, thuộc Wakayama-ken [和歌山縣]), họ Tá Đằng (佐藤). Năm 1031, ông được Định Dự (定譽) dẫn lên Cao Dã Sơn xuất gia, tu học ở Đông Thất, đến năm 1040 thì chuyển sang Trung Viện, và đến năm 1049 thì thọ phép Quán Đảnh với Lại Tầm (賴尋) ở Thích Vương Tự (釋王寺). Sau ông theo học pháp với Thành Tôn (成尊) ở Mạn Trà La Tự (曼荼羅寺, Mandara-ji), vùng Tiểu Dã (小野, Ono), rồi đến năm 1072 thì được truyền trao phép Quán Đảnh, và góp sức làm rạng rỡ Dòng Tiểu Dã (小野流). Năm sau, ông trở về núi và sáng lập Dòng Trung Viện. Năm 1075, ông khai sáng Long Tạng Viện (龍藏院) ở vùng Kỷ Y; đến năm 1090 thì được bổ nhiệm làm Kiểm Hiệu của Cao Dã Sơn; từ đó ông tận lực phục hưng Sơn Môn, xây dựng các ngôi đường tháp và độ chúng. Đệ tử phú pháp của ông có Lương Thiền (良禪), Giáo Chơn (敎眞), Minh Phạm (明範), Chơn Dự (眞譽), Minh Tịch (明寂), v.v.

Minh Toàn

● (明全, Myōzen): tức Phật Thọ Phòng Minh Toàn (佛樹房明全, Butsujubō Myōzen, 1184-1225), là vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào khoảng đầu thời đại Liêm Thương, húy là Minh Toàn (明全), hiệu là Phật Thọ Phòng (佛樹房), người vùng Y Thế (伊勢, Ise, thuộc Mie-ken [三重懸]). Năm 16 tuổi, ông theo xuất gia với Trí Điển (智典) ở Lai Nghênh Tự (來迎寺) thuộc vùng Phong Cang (豐岡, Toyooka), Đản Mã (但馬, Tajima), rồi thọ Bồ Tát Giới với Giới Trần (戒陳) ở Huệ Chiếu Viện (惠照院). Năm 1766, ông làm trú trì đời thứ 22 của Lai Nghênh Tự, thường mỗi ngày xướng tụng 30.000 biến niệm Phật. Sau ông dời đến Trí Huệ Quang Viện (智惠光院) ở kinh đô Kyoto, chuyên giảng cứu về giáo học Tông phái và Nho thư, rồi đến năm 1788, ông tận lực phục hưng lại ngôi viện này sau lần bị cháy rụi. Ông đã từng làm trú trì Tri Ân Viện (知恩院, Chion-in), rồi trú trì đời thứ 16 của Chuyên Niệm Tự (專念寺), thường bố thí thức ăn cho những người nghèo khó và khuyên họ niệm Phật hằng ngày. Trước tác của ông để lại có Nhật Khóa Niệm Phật Khuyến Đạo Ký (日課念佛勸道記) 1 quyển, Nhật Khóa Niệm Phật Đầu Túc Biên (日課念佛投宿編) 1 quyển, Tục Liên Môn Trú Trì Huấn (續蓮門住持訓) 1 quyển, Cảnh Chung Lục (警鐘錄), Giác Thụy Thảo (覺睡草), Nhật Khóa Tinh Tu Ký (日課精修記), v.v.

Minh Toản

● (明瓚, Myōsan, ?-?): xem Lãn Toản (懶瓚, Ransan, ?-?) tên gọi khác của Minh Toản (明瓚, Myōsan), tức ý muốn nói Hòa Thượng Minh Toản lười biếng, nhân vật sống dưới thời nhà Đường, vị tăng của Bắc Tông Thiền. Ông đến tham học với Tung Sơn Phổ Tịch (嵩山普寂) và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông đến ẩn cư ở Nam Nhạc (南岳), Tỉnh Hồ Nam (湖南省), và do phát xuất từ phong cách sống rất lười biếng một cách thoát tục, nên người đời gọi ông là Lãn Toản (懶瓚) hay Lãn Tàn (嬾殘). Vào khoảng năm đầu (742) niên hiệu Thiên Bảo (天寳), ông đến ở tại Nam Nhạc Tự (南岳寺) suốt 20 năm ròng. Trong khoảng thời gian này ông có giao du với Lý Bí (李泌), vị Tướng Quốc nhà Nghiệp đang ẩn náu ở Nam Nhạc để lánh nạn Thôi Lý (崔李). Chính ông đã tiên đoán rằng 10 năm sau Lý Bí sẽ làm Tể Tướng. Sau khi qua đời, ông được ban cho thụy hiệu là Đại Minh Thiền Sư (大明禪師).

Minh Ty

● (冥司): có hai nghĩa chính. (01) Chỉ cõi âm. Như trong Đôn Hoàng Biến Văn Tập (敦煌變文集), phần Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Biến Văn (妙法蓮花經變文), có đoạn: “Sanh tiền bất tằng tu di, tử đọa A Tỳ Địa Ngục, vĩnh thuộc minh ty, trường thọ khổ độc (生前不曾修移、死墮阿毗地獄、永屬冥司、長受苦毒, khi sống chưa từng tu sửa, chết đọa A Tỳ Địa Ngục, mãi thuộc cõi âm, chịu hoài khổ sở).” (02) Chỉ vị Trưởng Quan của cõi âm. Như trong tác phẩm Tân Tề Hài (新齊諧), phần Đường Phối Thương (唐配滄), của Viên Mai (袁枚, 1716-1797) nhà Thanh, có đoạn: “Trưởng tức Quách thị tại hàng bệnh kịch, hốt tác Tư Mã Công ngữ vân: 'Minh Ty niệm ngã cư quan thanh chánh, sắc vi Võ Xương Phủ Thành Hoàng' (長媳郭氏在杭 病劇、忽作司馬公語云、冥司念我居官清正、敕爲武昌府城隍, người dâu trưởng Quách thị khi đi trên thuyền bị bệnh nguy kịch, chợt nói tiếng của Tư Mã Công, bảo rằng: 'Quan Minh Ty niệm tình ta làm quan liêm chính, nên sắc ta làm Thành Hoàng của Phủ Võ Xương').”

Minh Vương

● (冥王): tục xưng của Diêm La (閻羅), đấng chủ tể của cõi âm. Như trong Tân Tề Hài (新齊諧), phần Tạ Đàn Hà (謝檀霞), của Viên Mai (袁枚, 1716-1797) nhà Thanh có đoạn: “Hốt mộng lại sổ nhân đột chí kỳ gia, trách dĩ thoát miễn chi tội, vị Minh Vương hách nỗ, tương trùng án kỳ sự (忽夢吏數人突至其家、責以脫免之罪、謂冥王赫怒、將重按其事, chợt mộng thấy quan lại mấy người đột nhiên đến nhà ông ấy, tra hỏi về tội được thoát miễn, bảo rằng Minh Vương đùng đùng nổi giận, đem xét xử lại việc này).” Hay như trong Pháp Hoa Kinh Trì Nghiệm Ký (法華經持驗記, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1541) quyển Hạ, phần Ngô Việt Vĩnh Minh Tự Trí Giác Thiền Sư (吳越永明寺智覺禪師), lại có đoạn: “Niên cửu thập bát, phần hương già phu nhi tịch, tháp ư Đại Từ Sơn, Minh Vương hội tượng đảnh lễ (年九十八、焚香跏趺而寂、塔於大慈山、冥王繪像頂禮, năm 98 tuổi, Thiền Sư xông hương ngồi xếp bằng mà tịch diệt, tháp dựng tại Đại Từ Sơn, Minh Vương vẽ tượng đảnh lễ).”

Mộ Xuân

● (暮春): cuối Xuân, chấm dứt mùa Xuân. Như trong Tu Dược Sư Nghi Quỹ Bố Đàn Pháp (修藥師儀軌布壇法, Taishō Vol. 19, No. 928) có đoạn: “Nhất Phật xử thai nhật, hệ Kỷ Mùi Trọng Hạ thập ngũ nhật; nhị Phật giáng sanh nhật, hệ Canh Dần tứ nguyệt thất nhật; tam Phật xuất gia nhật, hệ Mậu Tý Mộ Xuân bát nhật; tứ Phật thành đạo nhật, hệ Giáp Ngọ tứ nguyệt thập ngũ nhật; ngũ Phật ư Lộc Uyển chuyển Tứ Đế Pháp Luân nhật, hệ thành đạo bổn niên Quý Hạ lục nguyệt tứ nhật; lục Phật tùng Đao Lợi Thiên hạ hoàn nhật, hệ Canh Tý Trọng Thu nhị thập nhị nhật; thất Phật bát Niết Bàn nhật, hệ Canh Thìn tứ nguyệt thập ngũ nhật (一佛處胎日、係己未仲夏十五日、二佛降生日、係庚申四月七日、三佛出家日、係戊子暮春八日、四佛成道日、係甲午四月十五日、五佛於鹿苑轉四諦法輪日、係成道本年季夏六月四日、六佛從忉利天下還日、係庚子仲秋二十二日、七佛般涅槃日、係庚辰四月十五日, thứ nhất ngày đức Phật nhập vào thai đích xác là ngày rằm tháng 5 năm Kỷ Mùi; thứ hai ngày đức Phật giáng sanh đích xác là ngày mồng 7 tháng 4 năm Canh Dần; thứ ba ngày đức Phật xuất gia đích xác là ngày mồng 8 tháng 3 năm Mậu Tý; thứ tư ngày đức Phật thành đạo đích xác là ngày rằm tháng tư năm Giáp Ngọ; thứ năm ngày đức Phật chuyển Pháp Luân Tứ Đế đích xác là ngày mồng 4 tháng 6 cùng năm Ngài thành đạo; thứ sáu ngày đức Phật từ cung Trời Đao Lợi trở về đích xác là ngày 22 tháng 8 năm Canh Tý; thứ bảy ngày đức Phật nhập Niết Bàn đích xác là ngày rằm tháng 4 năm Canh Thìn).” Hay trong bài Bát Nhã Vô Tri (般若無知) của Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục (建中靖國續燈錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1556) quyển 30 có câu: “Bát Nhã hiệu Vô Tri, tương phùng thoại sở chi, khứ niên Sơ Hạ nguyệt, kim nhật Mộ Xuân thì, lâm thủy tinh thần kiện, đăng sơn khí lực suy, ân cần thoại tiêu tức, mi thượng cánh sanh mi (船若號無知、相逢話所之、去年初夏月、今日暮春時、臨水精神健、登山氣力衰、慇懃話消息、眉上更生眉, Bát Nhã hiệu Vô Tri, gặp nhau nói chuyện gì, năm ngoái tháng đầu Hạ, năm nay cuối xuân khi, đến nước tinh thần mạnh, lên non khí lực suy, ân cần thăm hỏi đủ, trên mi mọc lông mày).”

Mộc Tinh

● (木精): có nhiều nghĩa khác nhau.

(01) Tuế Tinh (歲星), như trong Hậu Hán Thư (後漢書), Truyện Tương Hài (襄楷傳) có câu: “Kim niên Tuế Tinh cửu thủ Thái Vi, nghịch hành Tây chí Dịch Môn, hoàn thiết Chấp Pháp; Tuế vi Mộc Tinh, háo sanh ác sát, nhi yêm lưu bất khứ giả, cữu tại nhân đức bất tu, tru phạt thái khốc (今年歲星久守太微、逆行西至掖門、還切執法、歲爲木精、好生惡殺、而淹留不去者、咎在仁德不修、誅罰太酷, năm nay Tuế Tinh giữ lâu nơi Thái Vi, đi ngược về phía Tây đến Dịch Môn, rồi trở lại đi ngang qua sao Chấp Pháp; Tuế là Mộc Tinh, thích giết vật sống, mà lại ở lâu không đi, cũng tại không tu nhân đức, giết phạt rất khốc liệt).”

(02) Linh hồn của cây cối, đồng nghĩa với Mộc Linh (木靈), như trong Thuật Dị Ký (述异記) của Nhiệm Phưởng (任昉, 460-508) nhà Lương thời Nam Triều, có câu: “Thiên niên mộc tinh vi thanh ngưu (千年木精爲青牛, linh hồn cây cối ngàn năm biến thành con trâu xanh).”

(03) Con Lân, như trong Cổ Vi Thư (古微書), phần Xuân Thu Diễn Khổng Đồ (春秋演孔圖) có câu: “Lân, mộc chi tinh dã (麟、木之精也, con Lân là linh hồn của cây cối).” Tống Quân (宋均, ?-?) nhà Ngụy (魏, 220-266) thời Tam Quốc chú giải rằng: “Lân, mộc tinh, mộc sanh vu thủy cố viết âm, mộc khí hảo thổ, thổ hoàng mộc thanh, cố Lân sắc thanh hoàng (麟、木精、木生于水故曰陰、木氣好土、土黃木青、故麟色青黃, Lân là linh hồn cây cối; cây cối sanh nơi nước nên gọi là âm; khí cây cối thích đất; đất màu vàng, cây màu xanh, cho nên màu con Lân là xanh vàng).”

Mộc Trần Đạo Mân

● (木陳道忞, Mokuchin Dōbin, 1596-1674): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Mộc Trần (木 陳), thường gọi là Sơn Ông (山 翁), xuất thân Trà Dương (茶 陽), Hồ Châu (湖 州, Tỉnh Quảng Đông), họ Lâm (林). Lúc nhỏ ông đã khác với các đứa trẻ bình thường, lớn lên đọc Đại Huệ Lục (大慧錄) và có chí muốn xuất gia. Ông đến tham học và xuất gia với Nhã Vị Minh (若味明) ở Khai Tiên Tự (開先寺), Khuông Lô (匡廬, Lô Sơn), sau đó đi tham yết các bậc danh túc như Hám Sơn Đức Thanh (憨山德清), v.v. Tiếp theo, ông đến tham vấn Mật Vân Viên Ngộ (密 雲 圓 悟) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm thứ 15 (1642) niên hiệu Sùng Trinh (崇 禎), khi Viên Ngộ viên tịch, ông được cung thỉnh làm trú trì Thiên Đồng Sơn (天童山). Về sau, ông sống qua một số nơi khác như Linh Phong Thiền Tự (霛 峰禪寺) ở Ngũ Lỗi Sơn (五磊山), Vân Môn Tự (雲門寺) ở Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang), Quảng Nhuận Thiền Tự (廣 潤 禪 寺) ở Đài Châu (台 州, Tỉnh Triết Giang), Đại Năng Nhân Thiền Tự (大 能 仁 禪 寺) ở Việt Châu, Đạo Tràng Sơn Vạn Thọ Thiền Tự (道場山萬壽禪寺) ở Hồ Châu (湖州, Tỉnh Triết Giang), Pháp Khánh Thiền Tự (法 慶 禪 寺) ở Thanh Châu (青 州, Tỉnh Sơn Đông), rồi lại trở về Thiên Đồng Sơn. Trong khoảng thời gian nầy, vào năm thứ 16 (1659) niên hiệu Thuận Trị (順治), ông vào cung nội thuyết pháp và được ban tặng hiệu là Hoằng Giác Thiền Sư (弘 覺 禪 師). Đến ngày 27 tháng 6 năm thứ 13 (1674) niên hiệu Khang Hy (康 熙), ông thị tịch, hưởng thọ 79 tuổi đời và 55 hạ lạp. Một số tác phẩm của ông để lại gồm Hoằng Giác Mân Thiền Sư Ngữ Lục (弘覺忞禪師語錄) 20 quyển, Hoằng Giác Mân Thiền Sư Tấu Đối Lục (弘 覺 忞 禪 師 奏 對 錄) 3 quyển, Hoằng Giác Mân Thiền Sư Bắc Du Tập (弘覺忞禪師北遊集) 6 quyển, Bố Thủy Đài Văn Tập (布水臺文集) 3 quyển, Ngũ Tông Tịch (五宗闢) 1 quyển, v.v.

Môn Mi

● (門楣): cái xà ngang gác trên cửa, cho nên cửa to hay nhỏ nói lên sự vinh hiển, giàu sang, cao quý, bề thế của nhà đó; từ đó, môn mi là từ dùng để đề cao địa vị xã hội của gia đình. Trong Phong Tục Nghị (風俗議) của Tống Ứng Tinh (應星, 1587-1666) nhà Minh có câu: “Vi sĩ giả, nhật tư cư quan thanh yếu, nhi quyến mẫu thứ nhân, nhật đốc kỳ trĩ ngoan tử đệ Nho quan Nho phục, mộng tưởng khoa đệ, cải hoán môn mi (爲士者、日思居官清要、而畎畝庶人、日督其稚頑子弟儒冠儒服、夢想科第、改換門楣, là kẻ sĩ, ngày thường nghĩ đến việc làm quan trong sạch, lo cấp ruộng đất cho muôn dân, hằng ngày đốc thúc lớp con em khờ dại để biết mũ quan áo quan, mơ tưởng thi đỗ để cải đổi môn phong).” Câu “tụy đường nhất tự dận môn mi (萃堂一嗣胤門楣)” có nghĩa là sum họp cả nhà con cháu đời sau kế thừa gia phong bề thế của tiên tổ

Môn Tích

● (門跡, monzeki): nguyên lai đây là từ dùng để chỉ những di tích được đặc biệt quy định như Môn Tích của Hoằng Pháp Đại Sư (弘法大師, Kōbō Daishi, tức Không Hải [空海, Kūkai]), Môn Tích của Từ Giác Đại Sư (慈覺大師, Jikaku Daishi, tức Viên Nhân [圓仁, Ennin]), hay Môn Tích của Trí Chứng Đại Sư (智証大師, Chishō Daishi, tức Viên Trân [圓珍, Enchin]), v.v. Nhưng sau này tầng lớp Hoàng tộc xuất gia, chùa họ ở cũng được gọi là Môn Tích, đặc biệt còn dùng từ kính xưng như Ngự Môn Tích (御門跡). Vào năm 899, đầu tiên Vũ Đa Thiên Hoàng (宇多天皇, Uda Tennō) xuất gia và sống ở Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji), và từ xưng hô Môn Tích có thể tìm thấy qua bộ Nguyên Bình Thạnh Suy Ký (源平盛衰記) hay Bình Gia Vật Ngữ (平家物語), được phát xuất từ đầu thời đại Liêm Thương (鎌倉, Kamakura, 1185-1333). Còn Tự Viện Môn Tích là nơi Hoàng tộc cũng như con quan Nhiếp Chính đến xuất gia và cư trú, nơi có tư cách chùa tối cao và được mọi người tôn sùng tối đa. Đến thời đại Thất Đinh (室町, Muromachi, 1292-1573), Môn Tích trở thành ngôn từ thể hiện cách thức của tự viện; đến thời Mạc Phủ thì có đặt ra chức quan Môn Tích Phụng Hành (門跡奉行, Monzekibugyō) để quản lý việc chính trị liên quan đến các Tự Viện Môn Tích. Những Tự Viện Môn Tích dưới thời đại Thất Đinh gồm Nhân Hòa Tự (仁和寺), Đại Giác Tự (大覺寺), Tùy Tâm Tự (隨心寺), Khuyến Tu Tự (勸修寺), Tam Bảo Viện (三寶院), Liên Hoa Quang Viện (蓮華光院), An Tường Tự (安祥寺), Thiền Lâm Tự (禪林寺), Thắng Bảo Viện (勝寶院), Kim Cang Vương Viện (金剛王院), Bồ Đề Viện (菩提院), v.v., của Chơn Ngôn Tông; Viên Dung Viện (圓融院), Thanh Liên Viện (青蓮院), Diệu Pháp Viện (妙法院) của Thiên Thai Tông; về phía Phái Tự Môn thì có Thánh Hộ Viện (聖護院), Thật Tướng Viện (實相院), Viên Mãn Viện (圓滿院); Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji) có Nhất Thừa Viện (一乘院) và Đại Thừa Viện (大乘院); Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji) có Đông Nam Viện (東南院), v.v. Ngoài ra, còn có Chiếu Cao Viện (照高院), Bình Đẳng Viện (平等院), Pháp Trú Tự (法住寺), Bản Giác Tự (本覺寺), v.v., cũng được xếp vào hạng Môn Tích. Trường hợp Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji) cũng đã bao lần xin được xếp vào hạng chùa Chuẩn Môn Tích, và mãi đến năm 1559 mới được công nhận; sau đó, Chuyên Tu Tự (專修寺) ở vùng Cao Điền (高田) cũng được liệt vào hạng Chuẩn Môn Tích. Đến thời đại Giang Hộ (江戸, Edo, 1600-1867), vào năm 1607, Tri Ân Viện (知恩院, Chion-in) được xếp vào hàng Tự Viện Môn Tích. Đến năm 1655, Luân Vương Tự (輪王院), Tư Hạ Viện (滋賀院) được liệt vào hạng Chùa Môn Tích. Dưới thời đại Giang Hộ, các Tự Viện Môn Tích được chế độ hóa rõ ràng, phân chia thành nhiều loại khác nhau như Cung Môn Tích (宮門跡), Thanh Hoa Môn Tích (清華門跡), Nhiếp Gia Môn Tích (攝家門跡), Chuẩn Môn Tích (准門跡, tức Hiếp Môn Tích [脇門跡, wakimonzeki]), v.v. Cung Môn Tích là những ngôi tự viện do các vị Thân Vương sống ở đó, gồm có Thánh Hộ Viện (聖護院), Luân Vương Tự (輪王院), Nhân Hòa Tự (仁和寺), Diệu Pháp Viện (妙法院), Chiếu Cao Viện (照高院), Thanh Liên Viện (青蓮院), Tri Ân Viện (知恩院), Khuyến Tu Tự (勸修寺), Nhất Thừa Viện (一乘院), Viên Dung Viện (圓融院), Mạn Thù Viện (曼殊院), Tỳ Sa Môn Đường (毘沙門堂), Viên Mãn Viện (圓滿院), v.v. Còn Nhiếp Gia Môn Tích là nơi do con của những vị công khanh đến xuất gia và trú ngụ, gồm Tùy Tâm Viện (隨心院), Tam Bảo Viện (三寶院), Đại Thừa Viện (大乘院), Đại Giác Tự (大覺寺), Liên Hoa Quang Viện (蓮華光院), v.v. Còn như trường hợp Viên Mãn Viện, Thật Tướng Viện, Nhất Thừa Viện, v.v., được gọi là Công Phương Môn Tích (公方門跡). Các ngôi chùa Thanh Hoa Môn Tích có Khuyến Tu Tự, Tỳ Sa Môn Đường, v.v. Những ngôi chùa được xếp hạng Chuẩn Môn Tích có Đông Tây Bổn Nguyện Tự (東西本願寺), Chuyên Tu Tự (專修寺), Phật Quang Tự (佛光寺), Cẩm Chức Tự (錦織寺), v.v. Đến năm 1871, dưới thời Minh Trị (明治, Meiji), hiệu Môn Tích bị phế bỏ, nhưng sau đó thì được sử dụng lại cho đến ngày nay. Trong số các ngôi chùa Môn Tích này có chư tăng xuất gia, cũng có nhiều hạng người để phục dịch như Tăng quan; họ cũng xuống tóc xuất gia, mặc y phục tu sĩ nhưng mang đao kiếm, ăn thịt, có vợ con; lại có đại đồng tử, tiểu đồng tử, v.v. Chính vì tên gọi Môn Tích thể hiện toàn bộ tính cách ngôi chùa như thế nào, nên sau này mỗi khi dùng đến từ này (hay Môn Chủ), người ta còn ám chỉ đến vị Trú Trì chùa ấy nữa. Thêm vào đó, ngôi chùa nào có các vị Nội Thân Vương xuất gia và cư trú, cũng được xếp vào hạng Chuẩn Môn Tích. Về nguồn gốc phát sinh từ Môn Tích, có tác phẩm Môn Tích Truyện (門跡傳), 1 quyển, thuật lại rất chi tiết, đầy đủ. Thư tịch này ghi rõ lịch đại chư vị trú trì cũng như ngày tháng năm qua đời của họ ở các chùa Môn Tích. Không rõ ai là người biên tập nên tác phẩm này.

Mộng Đường Đàm Ngạc

● (夢堂曇噩, Mudō Dongaku, 1285-1373): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Mộng Đường (夢堂), hiệu Tây Am (西 庵), họ Vương (王), xuất thân Từ Khê (慈溪, Tỉnh Triết Giang). Năm lên 6 tuổi, ông đã mất cha, vâng lời mẹ học Nho Giáo. Tuy nhiên, ông có chí cầu xuất thế, nên tôn Lương Công (良公) ở Quảng Pháp Viện (廣法院) vùng Phụng Hóa (奉化, Tỉnh Triết Giang) làm thầy. Năm 23 tuổi, ông đi du hành khắp đó đây, tham yết Tuyết Đình Truyền Công (雪庭傳公) ở Trường Lô (長蘆), Chơn Châu (眞州, Tỉnh Giang Tô) và chính thức xuống tóc xuất gia với vị nầy. Tiếp theo, ông thọ cụ túc giới, nhưng khi nghe Nguyên Tẩu Hành Đoan (元 叟 行 端) chuyển từ Trung Thiên Trúc (中 天 竺) sang Linh Ẩn Tự (靈隱寺), ông đến xin tham học, được đại ngộ và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm thứ 5 (1339) niên hiệu Chí Nguyên (至元), ông bắt đầu khai đường thuyết pháp ở Hàm Thánh Tự (咸聖寺) vùng Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang), rồi sau chuyển sang Khai Thọ Tự (開壽寺) ở Từ Khê (慈溪). Nhà vua ban tặng cho ông hiệu là Phật Chơn Văn Ý (佛眞文懿). Đến năm thứ 17 (1357) niên hiệu Chí Chánh (至正), ông làm tổ khai sơn Thoại Quang Viện (瑞光院). Vào năm thứ 26 cùng niên hiệu trên lúc 82 tuổi, ông biên tập bộ Lục Học Tăng Truyện (六學 僧傳) 30 quyển. Đến năm thứ 3 (1370) niên hiệu Hồng Võ (洪武), khi nhà vua mời chúng tăng vào cung nội, ông dẫn đầu mọi người, lưu trú tại Thiên Giới Tự (天界寺). Vào tháng 2 năm thứ 6 (1373) niên hiệu Hồng Võ, ông thị tịch, hưởng thọ 89 tuổi.

Mông Sơn

● (蒙山): tên gọi của một ngọn núi hiện nằm tại Huyện Danh Sơn (名山縣), Tỉnh Tứ Xuyên (四川省), Trung Quốc. Dưới thời nhà Tống có vị tăng người Thiên Trúc (Ấn Độ) tên Bất Động Thượng Sư (不動上師), người đời thường gọi là Cam Lồ Đại Sư (甘露大師) hay Kim Cang Thượng Sư (金剛上師), tinh thông các học vấn của Hiển Giáo cũng như như Mật Giáo, đầu tiên đến nước Tây Hạ (西夏), dừng chân trú tại Hộ Quốc Tự (護國寺), chuyên dịch các kinh điển Mật Giáo. Sau ông chuyển đến Mông Sơn này, dịch lại bản Du Già Thí Thực Nghi Quỹ (瑜伽施食儀軌) của Kim Cang Trí (金剛智), lấy tên là Du Già Diệm Khẩu (瑜伽焰口), hay còn gọi là Tiểu Thí Thực Pháp (小施食法), Cam Lồ Pháp (甘露法), hay Mông Sơn Thí Thực Pháp (蒙山施食法). Đây là nghi thức tụng niệm và hành trì không thể thiếu được trong nhà Phật. Đến thời cận đại này có Hưng Từ Đại Sư (興慈大師) chủ xướng pháp môn Mông Sơn Thí Thực, thêm vào 6 loại khai thị, nên có tên gọi là Đại Mông Sơn Thí Thực. Ảnh hưởng tinh thần đó, sau này Mông Sơn Đức Dị (蒙山德異, 1231-?), vị tăng của Phái Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc sống dưới thời nhà Minh, có viết cuốn Mông Sơn Hòa Thượng Lục Đạo Phổ Thuyết (蒙山和尚六道普說).

Mộng Song Sơ Thạch

● (夢窻疎石, Musō Soseki, 1275-1351): vị tăng của Phái Phật Quang thuôc Tông Lâm Tế Nhât Ban, hiệu là Mông Song (夢窻), xuất thân vùng Y Thế (伊 勢, Ise, thuộc Mie-ken). Ông xuất gia từ hồi còn nhỏ tuổi, trước học về Thiên Thai, sau chuyển sang Thiền, đến tham bái Cao Phong Hiển Nhật (高峰顯日) và được kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau đó ông đã từng lui về sống ẩn cư ở một số nơi như Long Sơn Am (龍山庵) vùng Giáp Phỉ (甲斐, Kai, thuộc Yamanashi-ken), Hổ Khê Am (虎溪庵) vùng Mỹ Nùng (美濃, Mino, thuộc Gifu-ken), Hấp Giang Am (汲江庵) vùng Thổ Tá (土佐, Tosa, thuộc Kōchi-ken), Bạc Thuyền Am (泊船庵) vùng Tam Phố (三 浦, Miura, thuộc Kanagawa-ken), Thối Canh Am (退 耕 庵) vùng Thượng Tổng (上 總, Kamifusa, thuộc Chiba-ken), v.v. Mãi đến năm 1325 (năm thứ 2 niên hiệu Chánh Trung [正中]), nhận sắc chỉ của Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, Godaigo Tennō, 1318-1339), ông đến trú trì Nam Thiền Tự (南禪寺, Nanzen-ji). Thế rồi năm sau ông lại quay trở về Liêm Thương, dựng Nam Quang Am (南 光 庵) và trùng hưng một số chùa như Tịnh Trí Tự (淨智寺), Thoại Tuyền Tự (瑞泉寺), Viên Giác Tự (圓覺寺), v.v. Song vì mệnh lệnh của Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng nên lần thứ hai ông phải quay trở lại trú trì Nam Thiền Tự. Sau khi Thiên Hoàng băng hà, nhận lời thỉnh cầu của Tướng Quân Túc Lợi Tôn Thị (足利尊氏), ông đến khai sơn Thiên Long Tự (天龍寺, Tenryū-ji). Ngoài ra ông còn khai sáng một số chùa khác như Lâm Xuyên Tự (臨川寺, Rinsen-ji), Đẳng Trì Viện (等持院, Tōji-in), Chơn Như Tự (眞如 寺, Shinyo-ji), Tây Phương Tự (西 方 寺, Saihō-ji). Vào năm 1351 (năm thứ 6 niên hiệu Chánh Bình [正平]), ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi. Môn hạ của ông có Vô Cực Chí Huyền (無極志玄), Tuyệt Hải Trung Tân (絶海中津), v.v. Pháp hệ của ông được gọi là Mộng Song Phái (夢窻派) hay Tha Nga Môn Phái (嵯峨門派), chiếm hầu hết dòng chủ lưu của Thiền lâm thời Trung Đại. Lúc còn sanh tiền, ông đã được ban tặng các danh hiệu quốc sư như Mộng Song (夢窻), Chánh Giác (正覺), Tâm Tông (心宗); sau khi qua đời ông còn được ban tặng các danh hiệu khác như Phổ Tế (普 濟), Huyền Du (玄 猷), Phật Thống (佛 統), Đại Viên (大 圓) và được tôn xưng là Thất Triều Đế Sư. Các trước tác để lại của ông có Mộng Song Lục (夢窻錄), Mộng Song Pháp Thoại (夢窻法話), Cốc Hưởng Tập (谷響集), Mộng Trung Vấn Đáp (夢中問 答), Tây Sơn Dạ Thoại (西山夜話), v.v.

Mục Am Thiện Khanh

● (睦庵善卿, Bokuan Zenkyō, thế kỷ thứ 12-13): hiệu là Mục Am (睦庵), họ là Trần (陳), xuất thân vùng Đông Việt (東越, Tỉnh Phúc Kiến). Sau một thời gian du phương hóa đạo, ông trở về cố hương nuôi dưỡng mẹ. Năm thứ 2 (1108) niên hiệu Đại Quán (大觀), ông soạn bộ Tổ Đình Sự Uyển (祖庭事苑, Soteijien).

Mục Châu Đạo Túng

● (睦州 道蹤, Bokushū Dōshō, giữa thế kỷ thứ 9): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, pháp từ của Hoàng Bá Hy Vận (黄 檗 希 運), còn gọi là Đạo Minh (道明), Trần Tôn Túc (陳尊宿), Trần Bồ Hài (陳蒲鞋), xuất thân Giang Nam (江南), họ Trần (陳). Ban đầu ông trú tại Long Hưng Tự (龍興寺), Mục Châu (睦 州, Tỉnh Triết Giang), tập trung học chúng được cả ngàn người và để xiển dương tông phong của mình, và lấy tên là Trần Tôn Túc. Về sau ông mai danh ẩn tích, sống bằng nghề đan dép cỏ nuôi mẹ, nhưng rồi người đời cũng biết đến, gọi ông là Trần Bồ Hài (ông họ Trần đan dép cỏ). Chính ông đã từng tiếp độ Vân Môn Văn Yển (雲門文偃). Ông thị tịch trong khoảng niên hiệu Càn Phù (乾符, 874-879). Ngũ Đăng Hội Nguyên (五 燈會元) 4 cho ông thọ 98 tuổi đời và 76 hạ lạp.

Mục Châu Hòa Thượng Ngữ Lục

● (睦州和尚語錄, Bokushūoshōgoroku): 1 quyển, do Mục Châu Đạo Túng (睦州道蹤) soạn, không rõ người biên tập, năm san hành xưa nhất cũng không rõ, nhưng được thâu tập vào trong Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (古尊宿語要) 1 và Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄) bản 48 quyển. Được hình thành từ 3 chương: Thượng Đường Đối Cơ Đệ Nhất (上堂對機第一), Khám Khán Kinh Tăng Đệ Nhị (勘看經僧第二) và Khám Giảng Kinh Luận Tòa Chủ Đại Sư Đệ Tam (勘講經論座主大師第三), tác phẩm này nêu lên khá nhiều vấn đáp và cơ phong nhạy bén của vị thầy tùy theo từng nơi mà thâu nhận lấy.

Mục Khê

● (牧谿, Mokkei, ?-1280): vị tăng họa sĩ sống vào cuối thời nhà Tống và đầu nhà Nguyên, xuất thân Tứ Xuyên (四川). Ông theo xuất gia với Vô Chuẩn Sư Phạm (無 準師範) ở Kính Sơn (徑山), được đặt cho pháp danh là Pháp Thường (法常). Vào thời vua Lý Tông và Độ Tông (1225-1270) cuối nhà Tống, ông là vị tăng chuyên làm những công việc tạp dịch ở Trường Khánh Tự (長慶寺), Tây Hồ (西湖), Hàng Châu (杭州). Ông có tánh tình hào phóng, thích uống rượu, uống say thì lăn ra ngủ, tỉnh rồi lại ngâm nga. Ông có sở trường về vẽ tượng Phật, con người, hoa quả, chim thú, sông núi, rồng cọp, vượn hạc, v.v. Lúc sanh bình, bút tích và tranh vẽ của ông rất ít được lưu truyền ở trong nước, tuy nhiên tại Nhật Bản đã sớm lưu truyền tác phẩm của ông, cho nên phong cách vẽ của ông đã tạo ảnh hưởng lớn đối với tầng lớp họa nhân Nhật Bản, vì thế tranh vẽ của ông được xếp vào hạng nổi tiếng như Tranh Quan Âm Vượn Hạc, Tranh Rồng Hổ, Tranh Phù Dung, v.v., trong đó Tranh Quan Âm Vượn Hạc được liệt vào hạng quốc bảo của Nhật.

Mục Kiền Liên

● (s: Mahāmaudgalyāyana; p: Mahāmoggallāna, 目犍連): gọi tắt là Mục Liên (目連), một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật, sinh ra trong một gia đình Bà La Môn ở ngoại Thành Vương Xá (s: Rājagṛha; p: Rājagaha, 王舍城) thuộc nước Ma Kiệt Đà (s, p: Magadha, 摩掲陀). Ông rất thâm giao với Xá Lợi Phất (s: Śāriputra, p: Sāriputta, 舍利弗), người con của dòng họ Bà La Môn ở làng bên cạnh. Ban đầu, cả hai đều theo làm đệ tử của một trong 6 vị thầy ngoại đạo là San Xà Dạ (s: Sañjaya, 刪闍夜), nhưng sau đó nhân nghe được lời thuyết pháp của đức Phật ở Thành Vương Xá, họ đã quy y theo Phật và Mục Kiền Liên trở thành vị đệ tử thần thông đệ nhất. Tương truyền chính ông đã cúng dường cho chúng tăng vào ngày Tự Tứ để cứu độ mẹ mình đang bị đọa lạc vào đường ngạ quỷ và hình thành nên lễ hội Vu Lan Bồn.

Mười Tám Pháp Bất Cộng

● (s: aṣtādaśa āveṇikā buddha-dharmāḥ, 十八不共法): còn gọi là Mười Tám Pháp Phật Bất Cộng. Từ Bất Cộng ở đây có nghĩa là không cộng thông. Tùy theo mỗi kinh điển mà sự giải thích về 18 pháp này có khác nhau; nhưng thông thường thì chúng gồm có 10 Lực, 4 Vô Úy, 3 Niệm Trú (ba điều mà tâm không lay chuyển trước đối tượng thuyết pháp, tức là đối tượng ấy có chuyên tâm lắng nghe, hay không chuyên tâm lắng nghe, hoặc cả hai thì tâm vẫn không lay chuyển) và kết hợp thêm Tâm Đại Bi để trở thành 18 pháp.

Muraji

● (連, Liên): một trong những dòng họ xưa nhất của Nhật, vào thời đại triều đình Đại Hòa (大和, Yamato), phần lớn các họ Shinbetsu (神別, Thần Biệt, dòng họ xem mình là con cháu của Thần) đều xưng như vậy. Các vị hào tộc có thế lực rất nhiều, có thể sánh ngang hàng với quan triều, nên hai họ Đại Bạn Muraji (大伴連) và Vật Bộ Muraji (物部連) thì được giao cho làm Ōmuraji (大連) và đảm đương việc triều chính.

Mưu Du

● (謀猷): mưu kế, mưu lược. Như trong Đoạn Kiều Diệu Luân Thiền Sư Ngữ Lục (斷橋妙倫禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 70, No. 1394) có câu: “Thái Sư từ đường, hoằng thi thao lược, mật triển mưu du, hung trung hạo khí (太師祠堂、宏施韜略、密展謀猷、胸中浩氣, từ đường Thái Sư, rộng bày thao lược, ngầm tính mưu mô, trong lòng cương trực).”

Mỹ Hóa

● (美化): làm đẹp, làm cho đẹp bằng cách trang sức, điểm xuyết để tăng thêm vẻ mỹ quan. Như trong Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải (佛祖歷代通載, Taishō Vol. 49, No. 2036) quyển 22 có câu: “Văn Vương tự Công Lưu dĩ lai, thế tích nhân hiếu, mỹ hóa hành hồ giang hán, nhân từ cập ư hành vi, hà đãi Xích Tinh chi giáo tai (文王自公劉以來、世積仁孝、美化行乎江漢、仁慈及於行葦、何待赤精之敎哉, vua Văn Vương [1152-1056 ttl.] nhà Chu, từ thời Công Lưu đến nay, tích chứa nhân hiếu giữa đời, làm đẹp cùng khắp song nước, nhân từ đến tận cỏ cây, đâu phải đợi lời dạy của tiên nhân Xích Tinh Tử chăng ?).”

Mục Liên Đế Tu

● (s: Maudgaliputra Tiśya, p: Moggaliputta-Tissa, 目連帝須): còn gọi là Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (目犍連子帝須), gọi tắt là Đế Tu (帝須), nhân vật sống dưới thời đại của vua A Dục Vương ở Ấn Độ. Do vì vị trời Đại Phạm Thiên bị giáng xuống trần, hạ sanh vào gia đình Bà La Môn tên Mục Liên cho nên ông được gọi là Mục Kiền Liên Tử Đế Tu. Năm lên 16 tuổi ông theo vị Sa Môn Tư Già Bà (s: Siggava, 私迦婆) làm Sa Di, sau đó lại nương vào Chiên Đà Bạt Xà (s: Caṇḍavajji, 旃陀跋闍) thọ cụ túc giới, tinh thông Tam Tạng. Ông lại được Tư Già Bà phú pháp cho, hộ trì lục tạng, chứng đắc quả A La Hán, làm thầy của A Dục Vương, và giáo hoá nhân dân. Vào năm thứ 6 sau khi lên ngôi (262 BC), A Dục Vương đã khuyến hóa Ma Sẩn Đà Vương Tử (摩 哂 陀 王 子) đi theo xuất gia với Đế Tu và chuyên nghiên cứu tam tạng thánh điển. Ba năm sau, Đế Tu về ẩn tu tại núi Ahigaṅgā-pappata và Ma Sẩn Đà thống lãnh tăng già. Đương thời, nhờ có sự hỗ trợ đắc lực của A Dục Vương, Phật Giáo đã trở nên hưng thịnh, cho nên cũng có khá nhiều người ngoại đạo gia nhập tăng đoàn với mục đích để mong cầu có được thức ăn và áo mặc, cho nên đã làm phá hoại chánh pháp. A Dục Vương bèn lễ bái cung thỉnh Đế Tu làm vị thượng toạ, bạt xuất những người ngoại đạo để làm cho tăng đoàn được trong sạch, thanh tịnh. Bên cạnh đó, nhà vua còn triệu tập 60.000 Tỳ Kheo tiến hành bố tát, thuyết giới, và cho chọn ra trong số đó những người thông hiểu tam tạng để tiến hành cuộc kết tập kinh điển. Đây chính là cuộc kết tập kinh điền lần thứ 3. Sau khi cuộc kết tập kết thúc, nhà vua đã truy phái các vị trưởng lão đi hoằng hoá Phật pháp ở khắp nơi vào năm thứ 17 (251 BC). Sau cuộc kết tập, Đế Tu đã thâu lục lại bộ Kathā- vathu (tức Luận Sư) để lưu truyền trên đời. Khi tịch diệt ông hưởng 80 tuổi hạ lạp.

Nam Bắc Triều

● (南北朝, Nambokuchō): tại Trung Quốc, dưới thời nhà Đông Tấn (東晉), ở phương Nam có các vương triều hưng vong gồm Tống (宋), Tề (齊), Lương (梁) và Trần (陳); đây gọi là Nam Triều (南朝, 420-589). Về phương Bắc, có các vương triều dị dân tộc cũng liên tiếp hưng vong là Bắc Ngụy (北魏, gồm cả Đông Ngụy và Tây Ngụy), Bắc Tề (北齊), Bắc Chu (北周); và được gọi là Bắc Triều (北朝, 396-581).

Nam Châu

● (南洲): tức Diêm Phù Đề (s: Jampudīpa, 閻浮提, hay Nam Thiệm Bộ Châu [南贍部洲]), chỉ nơi chúng ta đang cư trú; là châu lớn nằm ở trong biển mặn thuộc phía Nam Tu Di Sơn (s, p: Sumeru, 須彌山). Như trong Pháp Hoa Kinh Huyền Tán Yếu Tập (法華經玄贊要集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 34, No. 638) quyển 26 có đoạn: “Thử Nam Châu hữu tình hữu tam bất định, nhất vô lượng tuế, nhị vạn tuế, tam thập tuế (此南洲有情有三不定、一無量歲、二萬歲、三十歲, chúng hữu tình của Nam Thiệm Bộ Châu này có ba điều bất định; một là tuổi vô lượng, hai là 10.000 tuổi, ba là 10 tuổi).” Hay trong Tỳ Ni Quan Yếu (毗尼關要, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 40, No. 720) quyển 11 lại có đoạn: “Nhược Đông Châu nhật xuất, Bắc Châu nhật trung, Nam Châu bán dạ, Tây Châu nhật một (若東洲日出、北洲日中、南洲半夜、西洲日沒, nếu Đông Châu mặt trời ló dạng, thì Bắc Châu giữa ngày, Nam Châu nữa đêm, Tây Châu mặt trời lặn).”

Nam Cực Trường Sanh Đại Đế

● (南極長生大帝): còn gọi là Trường Sanh Đại Đế (長生大帝), Nam Cực Trường Sanh Ty Mạng Quân (南極長生司命君), Nam Cực Trường Sanh Đế Quân (南極長生帝君); là một trong Tứ Ngự (四御, tức Bắc Cực Tử Vi Đại Đế [北極紫微大帝], Nam Cực Trường Sanh Đại Đế [南極長生大帝], Thái Cực Thiên Hoàng Đại Đế [太極天皇大帝] và Đông Cực Thanh Hoa Đại Đế [東極青華大帝]) của Đạo Giáo. Truyền thuyết dân gian cho rằng Đại Đế họ Vương (王), húy Danh Cải Sanh (名改生), tự là Dị Độ (易度). Lúc trời đất đang còn mờ mịt, Trường Sanh Ty Mạng Quân đản sanh ở thành Đông Lâm Quang Xương (東林廣昌), Làng Trường Lạc (長樂鄉). Năm lên 14 tuổi, ông lìa xa cuộc sống thế tục, tâm mến mộ thần tiên; tình cờ gặp được Tiên Sinh Tử Phủ Hoa (紫府華), truyền trao cho phép âm dương bổ dưỡng, giảm tử hoàn sinh, các phép biến hóa thần thông. Nhờ vậy ông hưởng thọ 400 tuổi, thường ẩn cư trong hang núi. Ông còn bái Tiên Sinh Tuân Đồ (詢屠) làm thầy, thọ nhận kim đan luyện kinh, luyện khí bay bổng như mây, pháp thuật hiện trong sương, lặn trong tuyết, v.v. Sau đó, ông lại hành trì kinh 7 năm trong Không Động Sơn (崆峒山) ở Thần Châu (神州), may gặp Thái Ất Chân Nhân (太乙眞人) truyền cho phương thuật luyện đan của Đế Quân. Ngày đản sanh của Trường Sanh Đại Đế là mồng 1 tháng 5 Âm Lịch. Trong Thái Thượng Vô Cực Đại Đạo Tam Thập Lục Bộ Tôn Kinh (太上無極大道三十六部尊經) có câu kính lễ rằng: “Chí tâm quy mạng lễ, Cao Thượng Thần Tiêu Phủ, Ngưng Thần Hoán Chiếu Cung, hội nguyên thỉ bảo khí dĩ phân chơn, ứng diệu đạo hư vô nhi khai hóa, vị hồ Cửu Tiêu chi thượng, thống lý chư thiên, tổng hồ Thập Cực chi trung, tể chế vạn hóa, tuyên Kim Phù nhi thùy quang tế khổ, thí huệ trạch nhi phú dục triệu dân, ân phổ càn nguyên, nhân phu hạo kiếp, Đại Bi Đại Nguyện, Đại Thánh Đại Từ, Ngọc Thanh Chơn Vương, Nam Cực Trường Sanh Đại Đế, Thống Thiên Nguyên Thánh Thiên Tôn (志心皈命禮、高上神霄府、凝神煥照宮、會元始褓氣以分眞、應妙道虛無而開化、位乎九霄之上、統理諸天、總乎十極之中、宰制萬化、宣金符而垂光濟苦、施惠澤而覆育兆民、恩溥乾元、仁敷浩劫、大悲大願、大聖大慈、玉清眞王、南極長生大帝、統天元聖天尊, Một lòng quy mạng lễ, Cao Thượng Thần Tiêu Phủ, Ngưng Thần Hoán Chiếu Cung, gặp ban sơ nuôi khí để phân chơn, ứng đạo mầu hư vô mà khai hóa, địa vị trên chốn Cửu Tiêu, thống lý các Trời, tổng coi hết trong Mười Cực, chúa tể muôn loài, tuyên Kim Phù mà phóng quang cứu khổ, ban ơn huệ để nuôi nấng triệu dân, ơn khắp càn khôn, nhân đức muôn kiếp, Đại Bi Đại Nguyện, Đại Thánh Đại Từ, Ngọc Thanh Chơn Vương, Nam Cực Trường Sanh Đại Đế, Thống Thiên Nguyên Thánh Thiên Tôn).”

Nam Dương Hòa Thượng Đốn Giáo Giải Thoát Thiền Môn Trực Liễu Tánh Đàn Ngữ

●(南陽和上頓敎解脫禪門直了性壇語, Nanyōwajōtonkyōgedatsuzemmonjikiryōshōdango): 1 quyển, do Hà Trạch Thần Hội (荷澤神會) soạn, gọi tắt là Đàn Ngữ (壇語). Đây là ký lục thuyết pháp của Thần Hội tại giới đàn cho chúng đạo tục ở Long Hưng Tự (龍興寺) vùng Nam Dương (南陽) từ năm thứ 6 (718) niên hiệu Khai Nguyên (開元) trở đi. Nó thể hiện tư tưởng thời kỳ đầu của Thần Hội và có mối quan hệ mật thiết với Lục Tổ Đàn Kinh (六祖壇經). Bản Đôn Hoàng có ký số S2492, S7977, P2045, Bắc Kinh Bản Hàn Tự (北京本寒字) 81, Tàng Bản của Nhiệm Tử Nghi (任子宜).

Nam Dương Hòa Thượng Vấn Đáp Tạp Chưng Nghĩa

● (南陽和尚問答雜徴義, Nanyōoshōmondōzacchōgi): 1 quyển, do Hà Trạch Thần Hội (荷澤神會) soạn, thư tịch lưu truyền dưới hình thức cổ điển, được gọi là Thần Hội Ngữ Lục (神會語錄). Bản có tiêu đề là bản Đôn Hoàng S6557, đầu sách có lời tựa của biên giả Lưu Trừng (劉澄). Nó được thâu lục vào trong bản Nhập Đường Tân Cầu Thánh Giáo Mục Lục (入唐新求聖敎目錄) của Viên Nhân (圓仁). Tả bản của Thần Hội Ngữ Lục có bản Đôn Hoàng S6557 và Cựu Thạch Tỉnh Quang Hùng Sở Tàng Bản (舊石井光雄所藏本), thêm bản này vào nữa ta có 3 bản. Về mặt nội dung, cả 3 bản đều có khác nhau, nhưng trong số đó bản này được xem như thuộc thời kỳ đầu tiên nhất.

Nam Điều Thời Quang

● (南條時光, Nanjō Tokimitsu, 1259-1332): vị Võ Tướng sống vào cuối thời Liêm Thương, tín đồ đắc lực của Nhật Liên, là thủ lãnh vùng Thượng Dã (上野, Ueno) thuộc tiểu quốc Tuấn Hà (駿河, Suruga); ông được gọi là Thượng Dã Điện (上野殿, Ngài Thượng Dã). Vào năm 1278, khi xảy ra vụ Pháp Nạn Nhiệt Nguyên (熱原の法難, Atsuhara-no-Hōnan), dưới sự chỉ đạo của Nhật Hưng (日興, Nikkō), ông đề kháng chính sách đàn áp tôn giáo của chính quyền Mạc Phủ, rồi tận lực bôn tẩu để bảo vệ cho tín đồ. Đối với tâm tín thành của Thời Quang như vậy, Nhật Liên tán thán và ban cho hiệu là Thượng Dã Hiền Nhân Điện (上野賢人殿). Sau khi thầy qua đời, Nhật Hưng không hợp ý với Ba Mộc Tỉnh Thật Trường (波木井實長), nên rời khỏi Thân Diên Sơn (身延山). Lúc ấy, Thời Quang cung đón Nhật Hưng về lãnh địa của ông, rồi đến năm thứ 3 (1290) niên hiệu Chánh Ứng (正應) thì dâng cúng một phần đất đai của mình và trở thành người tín đồ khai sáng Bổn Môn Tự (本門寺). Vào năm đầu (1323) niên hiệu Chánh Trung (正中), để cúng dường hồi hướng cầu nguyện cho người vợ quá cố là Diệu Liên (妙蓮), ông biến tư thất của Hạ Điều Quật Chi Nội (下條堀之內) thành Diệu Liên Tự (妙蓮寺). Ông qua đời ở tuổi 74 và có giới danh là Đại Hành Tôn Linh (大行尊靈).

Nam Kha

● (南柯): cành cây chầu về hướng nam. Bên cạnh đó, nó có nghĩa là giấc mộng Nam Kha, vốn xuất xứ từ Nam Kha Thái Thú Truyện (南柯太守傳) của Lý Công Tả (李公佐, ?-?) nhà Đường. Chuyện kể rằng có một chàng hiệp sĩ tên Thuần Vu Phần (淳于棼), nhà ở phía đông Quận Quảng Lăng (廣陵郡, nay là Dương Châu [揚州], Giang Tô [江蘇]). Tại phía nam nhà anh có một cây hòe cổ thụ lớn, anh thường cùng bạn bè ngâm nga uống rượu dưới gốc cây này. Có một hôm nọ, do uống quá say, hai người bạn phải dẫn anh về nhà, giữa đường anh hôn mê ngủ thiếp đi lúc nào không hay; chợt thấy có hai sứ giả mặc Tử Y, tự xưng là phụng mạng vua Hòe An Quốc (槐安國) đến mời anh đi. Họ dẫn anh lên xe, nhắm hướng cây hòe mà đi, vào trong động sâu, thấy núi sông, đường sá, hoàn toàn một thế giới riêng. Khi đến Hòe An Quốc, chàng hiệp sĩ vào bái kiến quốc vương, được phong chức Phò Mã và nhậm chức Thái Thú Quận Nam Kha (南柯郡). Nhà vua lại gả con gái Kim Chi Công Chúa (金枝公主) cho Thuần Vu Phần, cho nên tại Hòe An Quốc, chàng tận hưởng vinh hoa phú quý. Tại chức trong vòng 20 năm, anh đã lập được nhiều công trạng, được nhà vua rất tín nhiệm. Sau có quân nước Đàn La (檀蘿) đến xâm chiếm, Thuần Vu Phần điều binh khiển tướng nghênh địch, nhưng đại bại và được nhà vua tha tội chết. Tuy nhiên, không bao lâu sau, vợ anh bị bệnh nặng qua đời; Vu Phần vô cùng đau xót, cáo bệnh từ quan và trở về kinh thành. Vì ông giao du rộng rãi, kẻ ra người vào tấp nập, tiếng tăm vang dậy, làm cho nhà vua nghi kỵ, ra lệnh tước đoạt hết các thị vệ và nghiêm cấm không cho giao du. Vu Phần uất ức không được vui trong lòng; cuối cùng nhà vua cho sứ giả đưa ông trở về nhà cũ. Khi về đến nơi, anh tỉnh giấc mộng, thấy hai người bạn vẫn còn đó, bóng tà dương vẫn chưa khuất về Tây. Nhớ đến câu chuyện trong mộng, anh cùng hai bạn tìm huyệt động nơi gốc cây hòe, thì thấy bầy kiến lúc nhúc bên trong, tích chứa đất làm thành hình dáng giống như thành quách, cung điện, rất khớp với cảnh trong mộng. Hòe An Quốc là quốc gia kiến, Quận Nam Kha cũng như các nơi anh đã từng đi qua đều hiện rõ. Anh giật mình kinh hoàng, mới hay tất cả chỉ là một giấc mộng, cuộc đời và mạng người vô thường, ngắn ngủi; nhân đó, anh quy y với đạo môn, dứt tuyệt không uống rượu nữa và ba năm sau thì qua đời. Tác phẩm Nam Kha Thái Thú Truyện này cũng tương tự với Chẩm Trung Ký (枕中記) với câu chuyện Hoàng Lương Mộng (黃梁夢, Mộng Kê Vàng) của Lô Sanh (盧生). Dựa trên tác phẩm Nam Kha Thái Thú Truyện, sau này Thang Hiển Tổ (湯顯祖) nhà Minh có sáng tác Nam Kha Ký (南柯記). Bạch Ẩn Huệ Hạc (白隱慧鶴, 1685-1768), vị Thiền tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản cũng có trước tác bộ Hòe An Quốc Ngữ (槐安國語, Kaiankokugo, 2 quyển). Trong bài thơ Đề Thành Sơn Vãn Đối Hiên Bích (題城山晚對軒壁) của Phạm Thành Đại (范成大, 1126-1193) nhà Tống có câu: “Nhất chẩm thanh phong mộng lục la, nhân gian tùy xứ thị Nam Kha (一枕清風夢綠蘿、人間隨處是南柯, tựa gối gió thanh mơ lục la, trên đời có chỗ ấy Nam Kha).” Hay như trong Ngọc Trâm Ký (玉簪記), phần Trùng Hiệu (重效) của Cao Liêm (高濂, ?-?) nhà Minh cũng có câu: “Tùng giáo phân thủ xứ, hữu mộng thác Nam Kha (從敎分手處、有夢托南柯, theo lời đi khắp chốn, vói mộng gởi Nam Kha).” Viên Nhân Pháp Sư (圓因法師, 1910-2002) có sáng tác bài Nam Kha Nhất Mộng (南柯一夢) trong Mao Bồng Trát Ký (茅篷札記): “Tảo lộ phong đăng thiểm điện quang, tổng thị Nam Kha nhất mộng trường, nhân quy hà xứ thanh sơn tại, thanh sơn vô ngữ thán nhân vong (草露風燈閃電光、總是南柯夢一塲、人歸何處青山在，青山無語嘆人亡, sương sớm gió trong ánh chớp loang, thảy đều Nam Kha giấc mộng trường, người về nào chốn núi xanh đó, núi xanh lặng lẽ khóc người thương).” Về phía Việt Nam, trong tác phẩm Cung Oán Ngâm Khúc của Nguyễn Gia Thiều (1741-1798) lại có câu: “Giấc Nam Kha khéo bất bình, bừng con mắt dậy thấy mình tay không.” Hoặc trong bài Lạc Đường của Tú Xương (1871-1907) có câu: “Giấc mộng Nam Kha khéo chập chờn.” Trong Đoạn Trường Tân Thanh (Truyện Kiều) của Nguyễn Du (1765-1820) cũng có câu: “Tiếng sen sẽ động giấc hòe, bóng trăng đã xế hoa lê lại gần.” Ngoài ra, trong các bài tán cúng cầu siêu cho hương linh quá cố có bài: “Nam Kha nhất mộng đoạn, Tây Vức cửu liên khai, phiên thân quy Tịnh Độ, hiệp chưởng lễ Như Lai (南柯一夢斷、西域九蓮開、飜身歸淨土、合掌禮如來, Nam Kha giấc mộng dứt, Tây phương chín sen khai, chuyển thân về Tịnh Độ, chấp tay lễ Như Lai).

Nam Lãnh

● (南嶺): tên gọi của địa phương do Huệ Năng đã từng mở rộng giáo tuyến của mình. Cho nên hệ thống của Huệ Năng được gọi là Nam Tông, còn hệ thống của Thần Tú thì được gọi là Bắc Tông.

Nam Lữ

● (南呂): có hai nghĩa chính:

(01) Tên gọi âm thứ 5 trong 6 âm thanh thuộc về Âm của 12 luật âm, tương đương với âm Bàn Thiệp (盤涉, banshiki) trong 12 âm luật của Nhật Bản. Như trong Chu Lễ (周禮), chương Xuân Quan (春官), Đại Ty Nhạc (大司樂) có câu: “Tấu Hoàng Chung, ca Đại Lữ, tấu Cô Tẩy, ca Nam Lữ, tấu Di Tắc, ca Tiểu Lữ (奏黃鐘、歌大呂、奏姑洗、歌南呂、奏夷則、歌小呂, tấu điệu Hoàng Chung, ca điệu Đại Lữ, tấu điệu Cô Tẩy, ca điệu Nam Lữ, tấu điệu Di Tắc, ca điệu Tiểu Lữ).”

(02) Tên gọi khác của tháng 8 Âm Lịch. Như trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) quyển 8 có giải thích rằng: “Bát nguyệt kiến Dậu viết Tác Ngạc, hựu viết Nam Lữ, hoặc danh Thanh Thu, hựu xưng Tráng Nguyệt, Quế Nguyệt đẳng (八月建酉曰作噩、又曰南呂、或名清秋、又稱壯月、桂月等, tháng Tám kiến Dậu, gọi là Tác Ngạc, hay gọi là Nam Lữ, hoặc có tên là Thanh Thu, còn gọi là Tráng Nguyệt, Quế Nguyệt, v.v.).” Trong Nhạc Điển (樂典) quyển 143 cho biết thêm rằng: “Dậu vi Nam Lữ, bát nguyệt chi thần danh Dậu; Dậu giả thu súc chi nghĩa; thử nguyệt thời vật giai súc tiểu nhi thành dã, cố vị chi Dậu (酉爲南呂、八月之辰名酉、酉者緧縮之義、此月時物皆縮小而成也、故謂之酉, Dậu là Nam Lữ, chi của tháng Tám là Dậu; Dậu có nghĩa là thu nhỏ lại; vào tháng này muôn vật đều thu nhỏ lại mà thành, nên gọi nó là Dậu).” Trong Chiết Nghi Luận (折疑論, Taishō Vol. 52, No. 2118) quyển 4 có câu: “Khấu Thương huyền dĩ chiêu Nam Lữ bát nguyệt chi lịnh, lương phong hốt chí, thảo mộc thành thật (扣商絃以召南呂八月之令、涼風忽至、草木成實, gõ dây Thương để mời lịnh tháng Tám Nam Lữ, gió mát chợt đến, cỏ cây kết trái).” Hay trong Kim Cang Sớ Khoa Thích (金剛疏科釋, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 24, No. 466) cũng có câu: “Thời Ứng Vĩnh thập cửu niên long tập Nhâm Thìn Nam Lữ hạ cán cát nhật ngụ Long Hoa Phạn Phương cẩn thư (時應永十九年龍集壬辰南呂下澣吉日寓龍華梵芳謹書, lúc bấy giờ là ngày tốt hạ tuần tháng 8 năm Nhâm Thìn [1412], niên hiệu Ứng Vĩnh thứ 19, Phạn Phương ở Long Hoa kính ghi).”

Nam Man

● (南蠻, Namban): nghĩa là giống người dã man ở phương Nam, là tiếng gọi khinh miệt ngày xưa của dân tộc Hán (Trung Quốc) đối với các dân tộc dị văn hóa vùng Nam Hải thuộc Đông Dương; đối với từ này là Bắc Địch (北狄). Từ thời đại Thất Đinh (室町, Muromachi, 1292-1573) trở cho đến Giang Hộ (江戸, Edo, 1600-1867), Nam Man là từ gọi chung cho Thái Lan, Lữ Tống (呂宋, Luzon, tức vùng đảo nằm phía cực bắc của Philippine), Jawa và các quần đảo Nam Dương khác. Đặc biệt, để đối với từ Hồng Mao (紅毛, lông đỏ) dùng gọi người Hà Lan (荷蘭, Netherlands), thì người Nhật dùng từ Nam Man để gọi người Bồ Đào Nha (葡萄牙, Portugal), Tây Ban Nha (西班牙, Spain), và tín đồ Thiên Chúa Giáo. Hiện tại trong tiếng Nhật, còn tồn tại một số từ liên quan đến thuật ngữ này như Nam Man Quả Tử (南蠻菓子, Nambankashi, bánh kẹo Nam Man), Áp Nam Man (鴨南蠻, Kamonamban, Mì Vịt Nam Man), Gà Rán Nam Man (チキン南蠻, Chikinnamban), Nam Man Vị Tăng (南蠻味噌, Nambanmiso, loại Miso Nam Man), Nam Man Tự (南蠻寺, Namban-ji, tức chỉ cho các giáo đường của Thiên Chúa Giáo), v.v.

Nam Mô

● (s: namas, p: namo, 南無): âm dịch là Nam Mô (南謨), Nam Mâu (南牟), Na Mô (那謨、那摸、娜謨), Nạp Mạc (納莫), Nạp Mộ (納慕), Nẵng Mô (曩謨); ý dịch là kính lễ (敬禮), đảnh lễ (頂禮), quy lễ (歸禮), quy mạng (歸命), quy y (歸依), quy kính (歸敬). Nó thể hiện sự quy mạng, đãnh lễ tuyệt đối vào ba ngôi báu Phật, Pháp và Tăng. Đây là hành vi phát sanh rất tự nhiên, bộc lộ tín tâm vào đối tượng mình quy ngưỡng và tôn sùng.

Nam Nguyên Tánh Phái

● (南源性派, Nangen Shōha, 1631-1692): vị tăng của Hoàng Bá Tông Trung Quốc, hiệu là Nam Nguyên (南源), biệt hiệu là Phi Tuyền (非泉), Tùng Tuyền (松泉), xuất thân Huyện Phúc Thanh (福清縣), Phủ Phúc Châu (福州府, Tỉnh Phúc Kiến), sanh ngày 23 tháng 8 năm thứ 4 (1631) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), họ là Lâm (林). Năm 15 tuổi, ông xuất gia với Vô Tịnh Chương (無淨璋) ở Hoàng Bá Sơn (黃檗山), sau theo hầu Ẩn Nguyên (隱元) và cùng đi theo vị này sang Nhật. Vào năm thứ 8 (1668) niên hiệu Khoan Văn (寛文), ông khai sáng Hoa Nghiêm Viện (華嚴院) và Từ Quang Đường (慈光堂). Đến năm đầu (1673) niên hiệu Diên Bảo (延寶), ông biên tập bộ Quảng Lục (廣錄) của Ẩn Nguyên, đi tham cứu khắp các nơi, dừng chân tại Quốc Phận Tự (國分寺, Kokubun-ji). Vào năm thứ 5 (1692), ông chuyển đến trú trì Chánh Hưng Tự (正興寺) và trở thành vị tổ thời Trung Hưng của chùa này. Không bao lâu sau, ông chuyển sang Cao Thọ Hiên (高壽軒) và vào ngày 25 tháng 6 năm thứ 5 niên hiệu Nguyên Lộc (元祿) thì thị tịch, hưởng thọ 62 tuổi đời và 48 hạ lạp. Trước tác của ông có Giám Cổ Lục (鑑古錄) 30 quyển, Chi Lâm Tập (芝林集) 24 quyển, Tàng Lâm Tập (藏林集) 1 quyển, v.v.

Nam Nhạc Hoài Nhượng

● (南岳懷讓, Nangaku Ejō, 677-744): xuất thân vùng Kim Châu (金州, thuộc Tỉnh Sơn Đông), người họ Đỗ (杜). Năm lên 15 tuổi, ông đến xuất gia và tham học với Hoằng Cảnh Luật Sư (弘景律師) về Luật tạng ở Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺) vùng Kinh Châu (荆州, thuộc Tỉnh Hồ Bắc). Sau ông lên Tung Sơn (嵩山), gặp Huệ An (慧安) và nhờ sự giới thiệu của vị nầy ông đến tham yết Huệ Năng (慧能) ở Tào Khê (曹溪). Sau 15 năm trường chuyên tâm hầu thầy, cuối cùng ông kế thừa dòng pháp của thầy mình. Vào năm thứ 2 (713, tức năm đầu niên hiệu Khai Nguyên) niên hiệu Tiên Thiên (先天) nhà Đường, ông đến ở tại Bát Nhã Tự (般若寺) vùng Nam Ngạc (南嶽). Ông cùng với Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思) được xem như là hai đại đệ tử xuất sắc nhất của Huệ Năng, và Thiền phong của họ sau nầy đã trở thành chủ lưu cho Thiền Tông Trung Quốc. Ông thị tịch vào ngày 11 tháng 8 năm thứ 3 (744) niên hiệu Thiên Bảo (天寳) đời vua Huyền Tông (玄宗), hưởng thọ 68 tuổi, và được ban cho thụy hiệu là Đại Tuệ Thiền Sư (大慧禪師). Bản Nam Ngạc Đại Tuệ Thiền Sư Ngữ Lục (南嶽大慧禪師語錄) của ông được thâu tập vào trong tập Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄), bản đời nhà Minh..

Nam Nhạc Thừa Viễn

● (南 嶽 承遠, Nangaku Jōon, 712-802): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, vị tổ thứ 3 của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, xuất thân Hán Châu (漢州, Quảng Hán, Tứ Xuyên), họ Tạ (謝). Ban đầu ông sống dưới tảng đá phía Tây Nam Hành Sơn (衡山), người ta cho thức ăn thì ăn, không cho thì ăn bùn đất mà sống, nên thân hình gầy gò, mặt lọ lem, làm tiều phu đốn củi và túp lều tranh nơi ông trú ngụ gọi là Di Đà Đài, chuyên tâm Niệm Phật Tam Muội. Lâu sau, tiếng tăm của ông vang khắp, nên người ta đến xin thọ giáo rất đông, lên đến vạn người. Chính Quốc Sư Pháp Chiếu (法 照 國 師) dưới thời vua Đại Tông cũng xuất phát từ môn phong của ông. Ngay như vua Đại Tông cũng đã từng đến tham lễ ông và ban cho sắc hiệu Bát Nhã Đạo Tràng (般若道場) và tên chùa Di Đà Tự (彌陀寺). Vào năm thứ 18 (802) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông thị tịch, hưởng thọ 91 tuổi. Liễu Tông Nguyên (柳宗 元) soạn bia văn cho ông, dựng bia đá bên phải chùa. Môn nhân đệ tử của ông có đến hơn ngàn người, trong số đó có Pháp Chiếu (法照), Nhật Ngộ (日悟), Huệ Thuyên (慧詮), Tri Minh (知明), Siêu Minh (超明), v.v., là những nhân vật kiệt xuất nhất.

Nam Phố Thiệu Minh

● (南浦紹明, Nampo Shōmyō, 1235-1308): vị tăng của Phái Dương Kì và Tùng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, tự là Nam Phố (南浦), họ là Đằng Nguyên (藤原), xuất thân vùng Tuấn Hà (駿河, Suruga, thuộc Shizuoka-ken). Ban đầu ông theo học với Tịnh Biện (淨辨) ở Kiến Tuệ Tự (建穗寺), sau đó theo hầu Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆) ở Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji) vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura). Vào năm 1259 (năm đầu niên hiệu Chánh Nguyên [正元]), ông nhập Tống cầu pháp, đi tham bái khắp chốn tùng lâm, cuối cùng nhờ gặp được Hư Đường Trí Ngu (虛堂智愚) mà triệt để đại ngộ và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm 1267 (năm thứ 4 niên hiệu Văn Vĩnh [文永]), ông trở về nước, làm Tạng Chủ (藏主) dưới trướng của Đạo Long. Ông đã từng sống và di chuyển trong vòng 33 năm giữa hai chùa Hưng Đức Tự (興德寺, Kōtoku-ji) và Sùng Phước Tự (崇福寺, Sūfuku-ji) ở Thái Tể Phủ (太宰府) thuộc vùng Trúc Tiền (筑前, Chikuzen, thuộc Fukuoka-ken [福岡縣]). Đến năm 1305 (năm thứ 3 niên hiệu Gia Nguyên [嘉元]), nhận chiếu chỉ của nhà vua, ông lên kinh đô Kyoto, trú tại Vạn Thọ Tự (萬壽寺, Manju-ji). Bên cạnh đó, ông còn trùng hưng Gia Nguyên Tự (嘉元寺, Kagen-ji) ở vùng Đông Sơn (東山) và trở thành tổ khai sơn chùa này. Vào năm 1307 (năm thứ 2 niên hiệu Đức Trị [德治]), ông xuống vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), dừng chân nghỉ tại Chánh Quán Tự (正觀寺, Shōkan-ji). Sau đó, nhận lời thỉnh cầu của Tướng Quân Bắc Điều Trinh Thời (北條貞時, Hōjō Sadatoki), ông đến trú trì Kiến Trường Tự. Vào năm 1308 (năm đầu niên hiệu Diên Khánh [延慶]), ông thị tịch, hưởng thọ 74 tuổi đời và 60 hạ lạp. Đến năm sau ông được Hậu Vũ Đa Pháp Hoàng (後宇多法皇, Gouta Jōō, 1247-1287) ban cho thụy hiệu là Viên Thông Đại Ứng Quốc Sư (圓通大應國師). Môn hạ của ông có những nhân vật nổi tiếng như Tông Phong Diệu Siêu (宗峰妙超), Thông Ông Kính Viên (通翁鏡圓), Nguyệt Đường Tông Quy (月堂宗規), Diệu Tông Tông Hưng (妙宗宗興), v.v. Lớp dưới của phái này thì được gọi là Đại Ứng Môn Phái (大應門派). Hiện tại các phái của Lâm Tế Tông Nhật Bản đều thuộc hệ thống này

Nam Phương Lục

● (南方錄, Nampōroku): bộ sách viết về Trà Đạo, gồm 7 quyển, do Nam Phường Tông Khải (南坊宗啟) trước tác. Đây là bộ thư tịch do cao đệ của Thiên Lợi Hưu (千利休, Sen-no-Rikyū, 1522-1591) là Tông Khải ghi lại những điều tâm đắc về Cha-no-yu (茶の湯) do ông đã từng học được hay nghe thấy từ thầy mình, và Lập Hoa Thật Sơn (立花實山) là người biên tập bộ nầy. Nó được xem như là Thánh Thư của Trà Đạo.

Nam Sơn

● (南山): tiếng gọi tắt của Chung Nam Sơn (終南山), dãy núi kéo dài từ Tỉnh Cam Túc (甘肅省), đi qua Tỉnh Thiểm Tây (陜西省) cho đến Tỉnh Hà Nam (河南省). Vì dãy Chung Nam Sơn này không hề băng hoại và tồn tại mãi với thời gian, cho nên tên của nó thường được dùng để chúc tụng sự nghiệp bền vững, tuổi thọ lâu dài. Vì vậy, thế gian thường có những câu như “thọ tỷ Nam Sơn (壽比南山, sống thọ như Nam Sơn)”, “Nam Sơn chi thọ (南山之壽, tuổi thọ bằng Nam Sơn)”, “như Nam Sơn chi thọ, bất khiên bất băng (如南山之壽不騫不崩, như tuổi thọ bằng Nam Sơn, không lay chuyển và không băng hoại)”, v.v. Trong Thiên Nam Ngữ Lục có câu rằng: “Tuổi vua Phật nguyện thăng bằng, Nam Sơn há sánh, núi trăng xem tày”.

Nam Tào

● (南曹): tức Nam Đẩu Tinh Quân (南斗星君), là vị thiên thần rất quan trọng trong Đạo Giáo, chưởng quản chùm sao Nam Đẩu, ở phương Nam. Có thuyết cho rằng chùm sao này trông coi về thọ mạng ngắn dài của nhân loại, cho nên có câu: “Nam Đẩu chú sanh, Bắc Đẩu chủ tử (南斗注生、北斗主死, Nam Đẩu trông coi về sự sống, Bắc Đẩu chủ quản về việc chết).” Trong Sưu Thần Ký (搜神記) quyển 3 của Can Bảo (干寶, ?-336) nhà Đông Tấn có ghi lại câu chuyện Nam Đẩu Tinh Quân và Bắc Đẩu Tinh Quân ban tặng thêm tuổi thọ cho người phàm. Quản Lộ tự Công Minh (公明), vốn người ở đất Bình Nguyên đời Tam Quốc (220-264) diện mạo xấu xí, thích uống rượu. Từ bé, Lộ ham xem thiên văn, thường đêm nằm nhìn trăng sao, thao thức không chớp mắt, cha mẹ ngăn cấm không được. Vừa lớn lên, Quản Lộ đã làu thông Kinh Dịch, hiểu hết nghĩa uyên thâm, biết đoán chiều gió, tinh thông khoa lý số và giỏi cả xem tướng. Nhân khi Quản Lộ (管輅) đến Bình Nguyên, thấy khuôn mặt của Nhan Siêu (顏超) hiện rõ nét sẽ chết yểu; nhân đó cha họ Nhan bèn van xin Lộ làm cho kéo dài thêm mạng sống. Lộ bảo rằng: “Khi con ông về, hãy tìm loại rượu trắng, một cân thịt nai luộc chín, trứng, đem đến dưới cây dâu lớn phía Nam, nơi ấy có hai người đang ở đó, cứ rót rượu rồi đặt thịt luộc xuống; họ uống hết thì rót thêm. Nếu họ hỏi ông thì ông cứ vái lạy, đừng nói lời nào cả, ắt hai người đó sẽ cứu người.” Họ Nhan làm đúng theo lời dặn, quả nhiên thấy có hai người đang ngồi đánh cờ, bèn lẳng lặng đặt rượu thịt xuống trước mặt họ. Hai người say mê chơi, chỉ biết uống rượu ăn thịt, chẳng thèm nhìn xem thử ai ngồi một bên mình, rồi dần dần vừa đánh vừa ăn uống hết cả rượu thịt một cách ngon lành. Lúc bấy giờ, Nhan mới khóc òa lên và lạy lục xin cầu thọ. Hai ông giựt nẩy mình nhìn lại. Đột nhiên, người ngồi phía Bắc ngước lên nhìn thấy họ Nhan, bèn hỏi: “Làm gì đến đây ?” Họ Nhan chỉ cúi đầu vái lạy. Người ngồi ở phía Nam chợt nói: “Đã uống rượu, ăn thịt người ta rồi, sao lại không có chuyện được chứ ?” Người phía Bắc bảo: “Hồ sơ đã định rồi.” Người phía Nam nói: “Cứ mượn hồ sơ xem sao.” Xem qua mới biết Nhan Siêu chỉ sống đến 19 tuổi, họ bèn lấy bút phê rằng: “Cứu nhữ chí cửu thập niên hoạt (救汝至九十年活, cứu ngươi sống đến chín mươi tuổi).” Họ Nhan vái lạy tạ ơn trở về. Quản Lộ bảo họ Nhan rằng: “Bắc biên tọa nhân thị Bắc Đẩu, Nam biên tọa nhân thị Nam Đẩu; Nam Đẩu chú sanh, Bắc Đẩu chủ tử; phàm nhân thọ thai, giai tùng Nam Đẩu quá Bắc Đẩu (北邊坐人是北斗、南邊坐人是南斗、南斗注生、北斗主死、凡人受胎、皆從南斗過北斗, người ngồi ở phía Bắc là Bắc Đẩu, người ngồi ở phía Nam là Nam Đẩu; Nam Đẩu trông coi về sự sống, Bắc Đẩu chủ quản về việc chết; người phàm thọ thai, đều từ Nam Đẩu qua Bắc Đẩu).” Trong Nam Đẩu Lục Ty Diên Mạng Độ Nhân Diệu Kinh (南斗六司延壽度人妙經) của Đạo Giáo có nêu tên 6 vị tinh quân của chùm sao Nam Đẩu này là: Nam Đẩu Đệ Nhất Thiên Phủ Ty Mạng Thượng Tướng Trấn Quốc Chơn Quân (南斗第一天府司命上相鎭國眞君), Nam Đẩu Đệ Nhị Thiên Tướng Ty Lục Thượng Tướng Trấn Nhạc Chơn Quân (南斗第二天相司錄上相鎭嶽眞君), Nam Đẩu Đệ Tam Thiên Lương Diên Mạng Bảo Mạng Chơn Quân (南斗第三天梁延壽保命眞君), Nam Đẩu Đệ Tứ Thiên Đồng Ích Toán Bảo Sanh Chơn Quân (南斗第四天同益算保生眞君), Nam Đẩu Đệ Ngũ Thiên Xu Độ Ách Văn Xương Luyện Hồn Chơn Quân (南斗第五天樞度厄文昌鍊魂眞君), Nam Đẩu Đệ Lục Thiên Cơ Thượng Sanh Giám Bộ Đại Lý Chơn Quân (南斗第六天機上生監簿大理眞君). Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển của Cao Đài Giáo Việt Nam có câu: “Vạn trượng then gài ngăn Bắc Đẩu, muôn trùng nhíp khảm hiệp Nam Tào.” Hay trong Kinh Tụng Huynh Đệ Mãn Phần của đạo này cũng có câu: “Rủi thiên số Nam Tào đã định, giải căn sinh xa lánh trần ai.”

Nam Tháp Quang Dũng

● (南塔光涌[湧], Nantō Kōyū, 850-938): vị tăng của Tông Quy Ngưỡng, người Phong Thành (豐城), Dự Chương (豫章), Tỉnh Giang Tây (江西), họ là Trương (張). Ngay từ nhỏ ông đã học Nho điển và kinh luận, sau xuất gia ở Thạch Đình (石 亭) và được Chơn Công (眞 公) ở Khai Nguyên Tự (開 元 寺) truyền trao huyền chỉ của Tịnh Danh Kinh. Năm 19 tuổi, ông thọ cụ túc giới với Đới Công (戴 公) ở Thọ Sơn Tự (壽山寺), Nhượng Châu (襄州), Tỉnh Hồ Bắc (湖北). Sau đó ông đến tham yết Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (仰山慧寂), được tâm ấn, kế thừa pháp tịch của thầy và đến sống ở Nam Tháp, Ngưỡng Sơn. Ông thị tịch vào mùa hạ năm thứ 2 niên hiệu Thăng Nguyên (昇元), thọ 89 tuổi đời và 70 hạ lạp.

Nam Thiên

● (南天): có mấy nghĩa.

(01) Chỉ bầu trời ở phương Nam. Như trong bài thơ Bồi Tộc Thúc Diệp Du Động Đình (陪族叔曄游洞庭) của Lý Bạch (李白, 701-762) nhà Đường có câu: “Động Đình Tây vọng Sở giang phân, thủy tận Nam thiên bất kiến vân (洞庭西望楚江分、水盡南天不見雲, Động Đình Tây ngắm sông Sở chia, nước tận trời Nam chẳng thấy mây).”

(02) Chỉ cho đất nước ở phương Nam, hay Việt Nam (nghĩa trong bài). Như Thiền sư Pháp Thuận (法順, 915-990) có làm bài thơ rằng: “Quốc tộ như đằng lạc, Nam thiên lí thái bình, vô vi cư điện các, xứ xứ tức đao binh (國祚如藤絡、南天裏太平、無爲居殿閣、處處息刀兵, vận nước như dây quấn, trời Nam hưởng thái bình, an nhiên nơi điện các, chốn chốn hết đao binh).”

(03) Chỉ phương Nam. Như trong bài thơ Tống Lô Thiếu Phủ Phó Diên Lăng (送盧少府赴延陵) của Lý Kì (李頎, 690-751) nhà Đường có câu: “Bắc cố ba đào hiểm, Nam thiên phong tục thù (北固波濤險、南天風俗殊, núi Bắc sóng cồn hiểm, phương Nam phong tục lạ).”

Nam Thiền Tự

● (南禪寺, Nanzen-ji): ngôi chùa trung tâm của Phái Nam Thiền Tự (南禪寺派) thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, tọa lạc tại Nanzenjifukuchi-chō, Sakyō-ku, Kyoto, tên núi là Thoại Long Sơn (瑞龍山), tên chính thức của chùa là Thái Bình Hưng Quốc Nam Thiền Thiền Tự (太平興國南禪禪寺). Đây là ngôi chùa do Quy Sơn Thiên Hoàng (龜山天皇, Kameyama Tennō, tại vị 1259-1274) cải đổi từ ngôi điện phía Đông Sơn mà thành. Sau đó nhà vua đã mời Vô Quan Phổ Môn (無關普門, Mukan Fumon, 1212-1291, tức Đại Minh Quốc Sư [大明國師]) đến làm tổ khai sơn chùa này và trải qua hơn 10 lần chỉnh bị ngôi già lam. Đây cũng được xem như là ngôi già lam đầu tiên tại Nhật mà cả Hoàng thất đều trở thành đàn việt của chùa. Ban đầu tên chùa là Nam Thiền Thiền Tự (南禪禪寺), nhưng sau được đổi thành Nam Thiền Tự và dùng cho đến ngày nay. Chùa này được xem như là ngôi già lam có phong cách cao nhất trong số các tự viện Thiền Tông thuộc Ngũ Tông. Chùa cũng đã trải qua mấy lần bị thiêu cháy và hoang phế, còn quần thể kiến trúc hiện tại là sự phục hưng vào thế kỷ thứ 17.

Nam Tông

● (南宗): tên gọi một phái Thiền Phật Giáo của Trung Quốc. Dưới thời nhà Đường, Thần Hội (神會) gọi Thần Tú (神秀, 606-706, thầy xưa kia của ông) và chúng đệ tử của vị này là Bắc Tông và phê phán dòng phái này. Đối lập với phái này, ông tự xưng là Nam Tông và chủ trương lập trường đốn ngộ. Đến cuối đời, Thần Tú được Tắc Thiên Võ Hậu (則天武后, tại vị 684-705) thỉnh vào cung nội; từ đó ông được hoàng triều tôn sùng, hàng môn đệ của ông cũng nhờ vậy mà được đế thất bảo hộ và hàng quan lại hộ trì. Thần Hội công khai phê phán Bắc Tông; đến trú trì Hà Trạch Tự (荷澤寺) ở Lạc Dương (洛陽) và tiếp tục công kích Bắc Tông. Chính ông cho rằng Phật pháp chân truyền là Lục Tổ Huệ Năng (慧能hay惠能, Enō, 638-713), rồi phê phán Thần Tú, người được tôn sùng là Lục Tổ; và nhân vì Huệ Năng truyền bá giáo pháp ở phương Nam nên ông mới tự xưng lập trường của mình là Nam Tông. Do hoạt động của Thần Hội, thể theo mệnh lệnh của chính phủ, ông bị đuổi ra khỏi Lạc Dương một thời gian; đến năm 755 (Thiên Bảo [天寶] 14), nhân phát sinh vụ Loạn An Lộc Sơn (安祿山) và kèm theo Chế Độ Hương Thủy Tiền (香水錢制度), ông mới được phép trở về Lạc Dương. Về sau, Thần Hội dốc hết toàn lực bố giáo và được rất nhiều người thuộc các tầng lớp ủng hộ. Nam Tông của Thần Hội lấy Hà Trạch Tự làm cứ điểm hoạt động rất hưng thịnh, nên tông này còn có tên gọi khác là Hà Trạch Tông. Sau khi vị tông tổ qua đời, tông phái nhanh chóng suy tàn, và đến năm 845 (Hội Xương [會昌] 5), nhân nạn Phế Phật Hội Xương, cùng với hệ thống Bắc Tông, Nam Tông cũng bị tiêu diệt khỏi lịch sử. Trong Thiền Tông Trung Quốc, chư vị Thiền tăng kế thừa dòng pháp của Lục Tổ Huệ Năng đã tích cực hoạt động giáo hóa, từ thời nhà Đường đến nhà Tống, hình thành nên các dòng phái chủ yếu gọi là Ngũ Gia Thất Tông (五家七宗); nhờ vậy Phật Giáo Trung Quốc đã tiến đến hồi cực thịnh. Bàn về Huệ Năng cũng như Nam Bắc Tông Luận, có một số tác phẩm như Lục Tổ Đàn Kinh (六祖檀經), v.v., được lưu truyền rộng rãi, và các Thiền tăng đời sau này tiếp tục nhận thức cho rằng hệ thống của mình là Nam Tông, kéo dài mãi cho đến hiện tại. Với ý nghĩa đó, có thể nói rằng chính vì Hà Trạch Tông bị tiêu diệt, nên Nam Tông mới tồn tại cho đến ngày nay. Nam Tông còn là tên gọi tắt của Nam Tông Thiền.

Nam Tuyền Phổ Nguyện

● (南泉普願, Nansen Fugan, 748-834): xuất thân vùng Tân Trịnh (新鄭), Trịnh Châu (鄭州, thuộc Tỉnh Hà Nam), họ là Vương (王). Vào năm thứ 2 (757) niên hiệu Chí Đức (至德), ông xin cha mẹ đến xuất gia tu học với Đại Huệ (大 慧) ở Đại Ôi Sơn (大隈山), Mật Huyện (密縣, thuộc Tỉnh Hà Nam). Vào năm thứ 12 (777) niên hiệu Đại Lịch (大曆), lúc 30 tuổi, ông thọ cụ túc giới với Cảo Luật Sư (暠 律師) ở Hội Thiện Tự (會善寺) vùng Tung Nhạc (嵩岳, Tỉnh Hà Nam). Ban đầu ông học về tánh tướng rồi đến Tam Luận, v.v., nhưng sau ông ngộ được yếu chỉ rằng huyền cơ vốn nằm ngoài kinh luận, cuối cùng ông đến tham vấn Mã Tổ Đạo Nhất (馬 祖 道 一) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Đến năm thứ 11 (795) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông dừng tích trú tại Nam Tuyền Sơn (南泉山), vùng Trì Dương (池 陽, thuộc Tỉnh An Huy), xây dựng Thiền viện, thường mang nón lá chăn trâu, vào trong núi đốn cây, cày ruộng, cổ xướng Thiền phong của mình, tự xưng là Vương Lão Sư và suốt trong vòng 30 năm không hề hạ sơn một lần. Vào đầu niên hiệu Thái Hòa (太 和, 827-835), vị Thái Thú xưa kia của Trì Dương là Lục Hoàn (陸 亘) đến tham bái Nam Tuyền, rồi tôn vị nầy làm thầy mình. Chính ông đã giáo hóa khá nhiều đồ chúng nổi danh như Triệu Châu Tùng Thẩm (趙 州 從 諗), Trường Sa Cảnh Sầm (長沙景岑), Tử Hồ Lợi Túng (子湖利蹤), v.v. Vào ngày 21 tháng 10 năm thứ 8 niên hiệu Thái Hòa (太和), ông cáo bệnh và vào ngày 25 tháng 12 cùng năm trên, ông thị tịch, hưởng thọ 87 tuổi đời và 57 hạ lạp.

Nam Viện Huệ Ngung

● (南院慧顒, Nanin Egyō, 860-khoảng 930): vị tăng của tông Lâm Tế, người vùng Hà Bắc, ông kế thừa dòng pháp của Hưng Hóa Tồn Tương (興化存 奬) rồi đến trú tại Nam Viện của Bảo Ứng Thiền Viện (寳應禪院) thuộc vùng Nhữ Châu (汝州, thuộc Tỉnh Hà Nam ngày nay). Trong bản Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊 宿 語 錄) có phần Nhữ Châu Nam Viện Thiền Sư Ngữ Yếu (汝 州 南 院 禪 師 語 要) nhưng không rõ tương truyền như thế nào. Chính ông đã truyền thừa dòng pháp cho Phong Huyệt Diên Chiểu (風穴延沼). Theo Tông Thống Biên Niên (宗統編年) 19 thì cho rằng ông thị tịch vào năm đầu niên hiệu Trường Hưng (長 興); rồi ta có thể suy ra rằng vào năm 888 khi Hưng Hóa Tồn Tương qua đời thì ông được 30 tuổi.

Ngẫu Ích Trí Húc

● (蕅益智旭, Gueki Chikyoku, 1599-1655): vị tăng sống dưới thời nhà Minh, người Mộc Độc (木瀆), Huyện Ngô (呉縣, Tỉnh Giang Tô), họ là Chung (鍾), tên Tế Minh (際明), tự Ngẫu Ích (蕅益), hiệu Bát Bất Đạo Nhân (八不道人). Hồi nhỏ ông học Nho học, từng soạn ra Tịch Phật Luận (闢佛論) khoảng 10 thiên. Đến năm lên 17 tuổi, nhân đọc bộ Tự Tri Lục (自知錄) và Trúc Song Tùy Bút (竹窗隨筆) của Liên Trì Châu Hoằng (蓮池袾宏), mới biết mình đã phạm phải sai lầm lớn, bèn đem cuốn Tịch Phật Luận đốt đi. Năm 20 tuổi, ông tụng Địa Tạng Bổn Nguyện Kinh (地藏本願經), phát khởi chí nguyện xuất gia. Năm 23 tuổi, ông phát 48 lời nguyện, tự đặt tên là Đại Lãng Ưu Bà Tắc (大 朗 優 婆 塞). Nhân nghe giảng Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh (大佛頂首楞嚴經), ông sanh tâm nghi ngờ các vấn đề như làm sao có sự giác ngộ lớn, làm thế nào sanh khởi hư không cùng với thế giới, cho nên cuối cùng ông quyết chí xuất gia. Đến năm 24 tuổi, ông theo xuất gia với Tuyết Lãnh (雪嶺), đệ tử của Hám Sơn (憨山), đổi tên là Trí Húc. Trong khoảng thời gian mùa hạ và thu, ông đến nghe giảng về Duy Thức Luận (唯識論) ở Vân Thê Tự (雲棲 寺), bỗng nhiên chỗ nghi ngờ càng mâu thuẩn hơn với tông chỉ của Phật Đảnh Kinh. Ông bèn đến Kinh Sơn ngồi Thiền, bỗng nhiên ngộ được rằng hai tông tánh và tướng vốn không xung đột và mâu thuẩn lẫn nhau. Đến năm 26 tuổi, ông thọ Bồ Tát giới, rồi năm sau thì đọc hết Luật tạng. Nhân vì bệnh tình nguy ngập, ông chuyên tâm cầu được vãng sanh về Tịnh Độ. Đến năm 30 tuổi, thể theo lời thỉnh cầu của đạo hữu Tuyết Hàng (雪 航), ông đến Long Cư Tự (龍 居 寺) giảng thuyết về Luật. Sau ông đến Kim Lăng (金陵), rất đau xót trước những sa sút, suy đồi về tông môn, nên từ đó ông quyết chí hoằng truyền Luật. Năm 32 tuổi, nhân muốn chú thích Kinh Phạm Võng (梵 綱經), nên ông tham cứu tường tận giáo nghĩa Thiên Thai. Năm sau, ông đến Linh Phong Tự (靈峰寺) vùng Triết Giang (浙江), từ đó về sau ông đã từng sống qua các nơi như Cửu Hoa (九華), Ôn Lăng (温陵), Thạch Thành (石城), Thịnh Khê (晟溪), Tân An (新安), v.v., chuyên tâm hoằng dương giáo nghĩa Thiên Thai và chú thích các kinh luận. Đến năm 56 tuổi, nhân lúc ngọa bệnh tại Linh Phong, ông có soạn ra Tây Trai Tịnh Độ Thi (西齋淨土詩) cùng với 9 bộ khác, gọi chung là 10 bộ trọng yếu của Tịnh Độ. Sau khi lành bệnh, ông viết ra 2 cuốn Duyệt Tạng Tri Tân (閲 藏知津) và Pháp Hải Quán Lạn (法海觀瀾). Đến tháng 10, bệnh cũ tái phát, ông để lại di chúc, truyền trao câu kệ cầu sanh Tịnh Độ. Vào tháng giêng năm thứ 12 niên hiệu Thuận Trị (順治), ông ngồi xếp bằng an nhiên chấp tay hướng về phương Tây mà thị tịch, hưởng thọ 57 tuổi đời và 34 hạ lạp. Ông là người rất nghiêm trì giới luật, ghét bỏ danh lợi, chuyên tâm hoằng dương Luật tạng, lúc sanh tiền thường xuyên lấy việc đọc tạng kinh luật và trước tác làm sự nghiệp. Giáo nghĩa các tông Pháp Tướng, Thiền, Luật, Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Tịnh Độ ông đều thông suốt, nhưng lại thiên nặng về Thiên Thai và chủ trương tam giáo Nho Lão Phật nhất trí với nhau. Trừ các tông phái Phật Giáo ra, ông còn nghiên cứu cả Nho Giáo và Cơ Đốc Giáo, cho nên phạm vi trước tác của ông rất rộng rãi. Thiền pháp của ông vốn kế thừa Văn Tự Thiền của Diên Thọ (延壽), Phạn Kỷ (梵琦), Chơn Khả (眞可), nhưng tất cả đều hội quy về Thiên Thai Giáo Quán. Ông cũng có cái nhìn độc đáo về giáo nghĩa Thiên Thai. Về Luật Tông, ông chú trọng thật tiễn hành trì giới luật. Tuy nhiên, Thiền, Giáo và Luật học của ông cuối cùng đều quy về Tịnh Độ với chủ trương Thiền Tịnh hợp nhất. Tổng kết tư tưởng của ông là Tam Học nhiếp quy về một niệm, và lấy niệm Phật để thống nhiếp toàn bộ giáo lý của một đời đức Thích Ca. Đến cuối thời nhà Thanh, hầu hết các nhà Thiên Thai đều lấy kinh luận và kinh sớ của ông làm y cứ để thuyết giảng, hình thành nên Phái Linh Phong (靈 峰 派) với chủ trương “dung hợp Thiền Giáo Luật quy nhập Tịnh Độ” và kéo dài mãi cho đến ngày nay. Sau khi qua đời, đệ tử Thành Thời (成時) phong cho ông thụy là Thỉ Nhật Đại Sư (始日大師), ngoài đời gọi ông là Linh Phong Ngẫu Ích Đại Sư, được sùng kính như là vị tổ thứ 9 của Tịnh Độ Tông. Ông cùng với Hám Sơn (憨山), Tử Bá (紫柏), Liên Trì (蓮池) được gọi là tứ đại cao tăng thời nhà Minh. Đệ tử của ông có Chiếu Nam (照南), Linh Thịnh (靈晟), Tánh Đản (性旦), Đẳng Từ (等慈), v.v.Trước tác của ông có rất nhiều hơn 40 bộ như Lăng Nghiêm Kinh Huyền Nghĩa (楞 嚴 經 玄 義) 2 quyển, Lăng Nghiêm Kinh Văn Cú (楞嚴經文句) 10 quyển, A Di Đà Kinh Yếu Giải (阿彌陀經要 解) 1 quyển, Kim Cang Kinh Phá Không Luận (金剛經破空論) 1 quyển, Phạm Võng Kinh Hợp Chú (梵綱經合注) 7 quyển, Tỳ Ni Sự Nghĩa Tập Yếu (毘尼事義集要) 17 quyển, Tướng Tông Bát Yếu Trực Giải (相 宗 八 要 直 解) 8 quyển, Duyệt Tạng Tri Tân (閲藏知津) 48 quyển, Chu Dịch Thiền Giải (周易禪解) 10 quyển, Tứ Thư Ngẫu Ích Giải (四書蕅益解) 4 quyển, v.v. Đệ tử Thành Thời biên tập di văn của ông thành Ngẫu Ích Đại Sư Tông Luận (蕅益大師宗論) gồm 10 quyển, và ngày nay người ta biên tập thành Ngẫu Ích Đại Sư Toàn Tập (蕅益大師全集).

Nan Đà

● (s, p: Nanda, 難陀): ý dịch là Hoan Hỷ (歡喜), Hỷ Lạc (喜樂), còn gọi là Nan Nỗ (難努), Nan Đồ (難屠), Nan Đề (難提), là em cùng cha khác mẹ với Đức Phật, vợ ông là Tôn Đà Lợi (s: Sundarī, 孫陀利), khác với Nan Đà Chăn Trâu (tức Mục Ngưu Nan Đà [牧牛難陀], ý dịch là Thiện Hoan Hỷ [善歡喜], tên của một vị Tỳ Kheo, nhân hỏi Phật về 11 việc thả trâu như thế nào; biết được Ngài là bậc Nhất Thiết Trí, sau theo Phật xuất gia, chứng quả A La Hán). Cha là vua Tịnh Phạn (s: Śudhodana, 淨飯), mẹ là Ma Ha Ba Xà Ba Đề (s: Mahāprajāpatī, 摩訶波闍波提). Tướng hảo của ông gần như Đức Phật, thân dài 1 trượng 5 tấc, tướng mạo đoan chính, có 30 tướng đẹp (chỉ thua đức Phật 2 tướng mà thôi). Chính vì có tướng hảo đoan nghiêm như vậy nên ông được gọi là Tôn Đà La Nan Đà (s: Sundarananda, 孫陀羅難陀) có nghĩa là Nan Đà đẹp như con gái. Tương truyền ông có tướng hảo đẹp như vậy là vì đời quá khứ thường lấy vàng ròng làm trang nghiêm các tượng Phật, rồi thắp đèn cúng Phật, nên có được quả báo như vậy. Sau khi đức Thế Tôn thành đạo, ông trở về thăm cố hương Ca Tỳ La Vệ (s: Kapilavastu, p: Kapilavatthu, 迦毘羅衛). Khi ấy, Nan Đà là Hoàng thái tử và đang chuẩn bị kết hôn với người đẹp số một trong nước là nàng Tôn Đà Lợi, nhưng Đức Phật lại dùng phương tiện để khuyến dụ ông xuất gia. Ngài đã hóa độ ông xuất gia tại vườn Ni Câu Luật (s: nyagrodha, p: nigrodha, 尼拘律). Sau khi xuất gia xong, do vì quá nhớ đến vợ, ông vẫn thường trở về nhà thăm vợ. Về sau, ông được đức Phật dùng phương tiện hóa độ, giúp ông đoạn trừ ái dục, chứng quả A La Hán. Trong số các đệ tử Phật, ngài được tôn xưng là điều phục các căn đệ nhất. Về câu chuyện đức Phật hóa độ Nan Đà. Tương truyền một hôm nọ, đức Phật cùng với Tôn Giả A Nan đến khất thực tại ngay trước cửa nhà của Nan Đà. Ông nghênh đón, chuẩn bị dâng cơm vào bát cúng đường đức Phật. Bỗng nhiên Ngài chuyển thân chạy đi và nói với A Nan là bảo Nan Đà đem thức ăn đến. Nan Đà nghe vậy đem cơm đến chỗ Phật. Lập tức đức Phật cho người cạo đầu Nan Đà; như vậy trong tình huống đó, ông bị buộc phải xuất gia. Ngày hôm sau, Ngài cùng với đại chúng ra ngoài khất thực; chỉ mình Nan Đà ở nhà mà thôi, với ý định trốn thoát. Biết vậy, đức Thế Tôn bảo ông quét dọn sạch các cửa khắp bốn phía. Ông quét sạch cửa này thì cửa kia nhớp, cứ như vậy không thể nào làm cho sạch hết tất cả được. Nhân đó ông nghĩ rằng, nếu lúc này không chạy trốn thì không biết khi nào mới thoát được. Vì vậy, ông trốn thoát ra khỏi Tinh Xá, chạy đến giữa đường thì thấy đức Phật từ xa đi đến, bèn nép mình trốn sau gốc cây, không ngờ cây đó bay bổng lên không trung, khiến cho hành tung Nan Đà bị bại lộ. Thấy vậy đức Phật hỏi ông vì sao chạy trốn. Ông trả lời rằng vì quá nhớ thương vợ con ở nhà. Đức Phật dạy rằng: “Trước khi về nhà, ta sẽ dẫn con đi chơi hai nơi.” Ngài bèn dẫn ông lên trên Trời, ông thấy các nàng Thiên nữ trên đó, liền thốt lên rằng: “Quả đẹp như tiên nữ.” Nghe vậy, đức Phật hỏi ông rằng: “Thế thì nếu so sánh tiên nữ kia với vợ con ông, ai là người đẹp hơn ?” Nan Đà trả lời ngay rằng: “Tiên nữ kia đẹp hơn vợ con cả ngàn lần.” Sau đó, đức Thế Tôn lại dẫn ông đến một cung điện khác, bên trong có vàng ngọc rực rỡ, một đàn tiên nữ đang ngồi quây quần bên bức tượng, chứ không thấy Thiên tử. Ông bèn hỏi nguyên do, một tiên nữ trả lời rằng: “Cung điện này sẽ được cấp cho bào đệ của Phật là Nan Đà. Người đó đang thọ hưởng phước lạc dưới dương thế, sau khi mạng chung sẽ tiếp tục lên đây hưởng phước.” Nghe vậy, Nan Đà vui mừng tột đỉnh, tự biết mình là người có phước báo lớn. Tiếp theo, đức Thế Tôn lại đưa ông xuống cõi Địa Ngục. Ông vô cùng xót xa khi thấy các tội nhân nơi đây phải chịu khổ hình thê thảm. chân tay ông rã rời, run sợ không muốn ở lại lâu nơi đó. Đức Phật lại đưa ông đến một nơi khác, thấy có hai người ngục tốt đang ngồi ngủ gà ngủ gậc; nước dầu trong chảo cũng lạnh ngắt; lửa dưới chảo dầu chưa đỏ cháy. Lấy làm lạ, ông bạo gan hỏi ngục tốt nguyên do vì sao. Người lính cai ngục bảo rằng: “Chảo dầu sôi này vốn để dành cho Nan Đà, em của đức Phật. Ông ấy hiện tại đang hưởng phước trên dương gian, sau khi qua đời sẽ được sanh lên cõi Trời, hưởng phước lần nữa. Khi phước trên cõi Trời đã hết, ông ấy phải đọa xuống đây để chị quả báo tội nghiệp của nhiều đời trước.” Nghe lời này xong, Nan Đà kinh hãi đến nỗi lông tóc dựng đứng, run sợ không kể xiết, cùng Phật trở về Tinh Xá, cầu xin Ngài cứu thoát ra khỏi cảnh khổ của Địa Ngục. Từ đó, Ngài giải thích cho Nan Đà biết rõ tầm quan trọng và ý nghĩa xuất gia. Cho nên ông mới thật sự phát tâm xuất gia.

Năng Hóa

● (能化, Nōke): tiếng kính xưng cũng như chức vụ đối với chư vị sư phạm, thầy dạy học, người chỉ đạo, hướng dẫn. Từ này còn chỉ cho chư Phật, Bồ Tát giáo hóa chúng sanh. Trong Tịnh Độ Chơn Tông, chức này được dùng để chỉ cho quý vị cao đức hướng dẫn, dạy dỗ chúng tăng ở các Học Lâm của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji). Chuẩn Huyền (准玄) là người đầu tiên được bổ nhiệm chức Năng Hóa ở Học Lâm của Tây Bổn Nguyện Tự vào năm 1639 (Khoan Vĩnh [寛永] 16), và trãi qua 7 đời, đến Trí Động (智洞) thì chấm dứt. Lịch đại chư vị đảm nhiệm chức này như sau:

(01) Chuẩn Huyền (准玄, 1639-1647, tại chức 9 năm),

(02) Tây Ngâm (西吟, 1647-1664, tại chức 18 năm),

(03) Tri Không (知空, 1664-1718, tại chức 55 năm),

(04) Nhã Lâm (若霖, 1718-1735, tại chức 18 năm),

(05) Pháp Lâm (法霖, 1735-1741, tại chức 7 năm),

(06) Nghĩa Giáo (義敎, 1755-1768, tại chức 14 năm),

(07) Công Tồn (功存, 1769-1796, tại chức 28 năm), và

(08) Trí Động (智洞, 1797-1801, tại chức 5 năm). Trong đó, người tại chức lâu nhất là Tri Không và ngắn nhất là Trí Động

Năng Hóa Công Tồn

● (能化功存, Nōke Kōzon, 1720-1796): xem Công Tồn (功存) vị Tăng của Chơn Tông, sống trong khoảng thời đại Giang Hộ, từng đảm nhiệm chức Năng Hóa (能化, Nōke) trong vòng 28 năm (1769-1796) ở Học Lâm của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji). Ông xuất gia ở Bình Thừa Tự (平乘寺, Heijō-ji) vùng Việt Tiền (越前, Echizen, thuộc Fukui-ken [福井縣]), nơi ông xuất thân. Vào năm 1762 (Bảo Lịch [寶曆] 12), ông viết cuốn Nguyện Sanh Quy Mạng Biện (願生歸命辨) và sau này Trí Động (智洞), người nhậm chức Năng Hóa đời thứ 8, cũng tiếp tục kế thừa tư tưởng này và phát huy mạnh hơn nữa.

Năng Nhân

● (能仁): dịch nghĩa của Thích Ca Mâu Ni (s: Śākya-muni, 釋迦牟尼), là người có đức nhân từ, bậc hiền nhân, cũng là tên gọi khác của đức Phật Thích Ca. Trong Phạm Võng Kinh Thuật Ký (梵綱經述記) quyển thượng có đoạn rằng: “Thích Ca Mâu Ni, Đại Đường phiên vân Năng Tịch, cựu diệc vân Năng Mãn, diệc vân Năng Nhân (釋迦牟尼、大唐翻云能寂、舊亦云能滿、亦云能仁, Thích Ca Mâu Ni, nhà Đường [Trung Hoa] dịch là Năng Tịch; xưa kia cũng dịch là Năng Mãn hay Năng Nhân).”

Nạp Tử

● (衲子, nossu): nói về vị Thiền tăng, vị tăng mặc y Bá Nạp (百衲, trăm mảnh vải ghép lại), còn gọi là nạp tăng (衲僧). Như trong phần Tào Khê Bảo Lâm Thiền Đường Thập Phương Thường Trú Thanh Quy (曹溪寶林禪堂十方常住清規) của Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập (憨山老人夢遊集, CBETA No. 1456) quyển 52 có câu: “Duy ngã Lục Tổ Đại Sư, thuyết pháp Tào Khê, thiên hạ nạp tử quy chi (惟我六祖大師。說法曹溪。天下衲子歸之, cúi mong Lục Tổ Đại Sư ta, thuyết pháp Tào Khê, cho Thiền tăng khắp thiên hạ quay về).”

Nga Lâm

● (俄臨): đến trong khoảnh khắc, trong chớp mắt. Như trong bài Phụ Ngũ Thất của (父五七) Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục có đoạn rằng: “Chu hạ nga lâm đương hiếu tử thù ân chi nhật, dục tiến linh hồn độ thoát, tu bằng ngã Phật từ bi (朱夏俄臨當孝子酬恩之日、欲薦靈魂度脫、須憑我佛慈悲, Hạ đỏ chợt đến nhằm ngày hiếu tử báo ơn, muốn cúng cho linh hồn độ thoát, nên nương đức Phật từ bi).”

Ngã Nhân

● (我人): ta và người; hay ngã tướng (我相), nhân tướng (人相) cùng với chúng sanh tướng (眾生相) và thọ giả tướng (壽者相) tạo thành 4 tướng. Như trong Đại Phương Quảng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh (大方廣圓覺修多羅了義經, Taishō Vol. 17, No. 842) có đoạn rằng: “Nhất thiết chúng sanh tùng vô thỉ lai, vọng tưởng chấp hữu ngã, nhân, chúng sanh cập dữ thọ mạng, nhận Tứ Điên Đảo vi thật ngã thể (一切眾生從無始來、妄想執有我、人、眾生及與壽命、認四顚倒爲實我體, hết thảy chúng sanh từ vô thỉ đến nay, lầm tưởng chấp có ta, người, chúng sanh cùng với thọ mạng, nhận Bốn Điên Đảo này làm ngã thể thật).” Hay trong Hoa Nghiêm Nguyên Nhân Luận Hợp Giải (華嚴原人論合解, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 58, No. 1033) quyển Hạ lại có đoạn: “Tiện ngộ thử thân đản thị chúng duyên, tợ hòa hợp tướng, nguyên vô ngã nhân, vi thùy tham sân (便悟此身但是眾緣、似和合相、元無我人、爲誰貪嗔, bèn ngộ thân này chỉ là các duyên, giống như tướng hòa hợp, vốn không ta người, ai là tham sân).”

Ngạ Quỷ

● (s: preta, p: peta, 餓鬼): quỷ đói, ma đói; âm dịch là Bế Lệ Đa (薜荔多、閉戾多), Tỉ Lễ Đa (俾禮多), Ti Lợi Đa (卑利多), Di Lệ Đa (彌荔多), Bế Đa (閉多); là một loại trong Tam Đồ (三途, Ba Đường), Ngũ Thú (五趣, Năm Cõi) hay Lục Thú (五趣, Sáu Cõi). Người nào đời trước tạo ác nghiệp, nhiều ham muốn, sau khi chết sẽ đọa làm thân quỷ đói, thường bị khổ sở vì đói khát. Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh (正法念處經, Taishō Vol. 17, No. 721) quyển 16, Phẩm Ngạ Quỷ (餓鬼品), cho biết rằng trú xứ của Ngạ Quỷ có hai nơi: một là trong cõi người, hai là tại thế giới Ngạ Quỷ cách 500 Do Tuần dưới lòng đất cõi Diêm Phù Đề (s: Jampudīpa, 閻浮提). Kinh điển này và Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō Vol. 53, No. 2122) quyển 6, phần Liệt Số Bộ (列數部) thứ 4 cũng có nêu ra tên 36 loại Ngạ Quỷ.

(01) Ca Bà Ly (迦婆離), Hoạch Thân Ngạ Quỷ (鑊身餓鬼, Ngạ Quỷ thân cái vạc nước sôi);

(02) Tô Chi Mục Khư (甦支目佉), Châm Khẩu Ngạ Quỷ (針口餓鬼, Ngạ Quỷ miệng nhỏ như cây kim);

(03) Bàn Đa Bà Xoa (槃多婆叉), Thực Thổ Ngạ Quỷ (食吐餓鬼, Ngạ Quỷ ăn vào nôn mữa ra);

(04) Tỳ Sư Tha (毘師咃), Thực Phẩn Ngạ Quỷ (食糞餓鬼, Ngạ Quỷ ăn phân);

(05) A Bà Xoa (阿婆叉), Vô Thực Ngạ Quỷ (無食餓鬼, Ngạ Quỷ không ăn được gì cả);

(06) Kiền Đà (揵陀), Thực Khí Ngạ Quỷ (食氣餓鬼, Ngạ Quỷ ăn hơi);

(07) Đạt Ma Bà Xoa (達摩婆叉), Thực Pháp Ngạ Quỷ (食法餓鬼, Ngạ Quỷ ăn pháp);

(08) Bà Lợi Lam (婆利藍), Thực Thủy Ngạ Quỷ (食水餓鬼, Ngạ Quỷ ăn nước);

(09) A Xa Ca (阿賒迦), Hy Vọng Ngạ Quỷ (悕望餓鬼, Ngạ Quỷ hy vọng);

(10) Xí Tra (企吒), Thực Thùy Ngạ Quỷ (食唾餓鬼, Ngạ Quỷ ăn đồ khạc nhổ);

(11) Ma La Bà Xoa (摩羅婆叉), Thực Man Ngạ Quỷ (食鬘餓鬼, Ngạ Quỷ ăn tràng hoa);

(12) Ra Ngật Tra (囉訖吒), Thực Huyết Ngạ Quỷ (食血餓鬼, Ngạ Quỷ ăn máu);

(13) Mông Ta Bà Xoa (瞢娑婆叉), Thực Nhục Ngạ Quỷ (食肉餓鬼, Ngạ Quỷ ăn thịt);

(14) Tô Kiện Đà (蘇揵陀), Thực Hương Yên Ngạ Quỷ (食香煙餓鬼, Ngạ Quỷ ăn khói nhang);

(15) A Tỳ Già La (阿毘遮羅), Tật Hành Ngạ Quỷ (疾行餓鬼, Ngạ Quỷ chạy nhanh);

(16) Xi Đà La (蚩陀邏), Tứ Tiện Ngạ Quỷ (伺便餓鬼, Ngạ Quỷ dòm rình đại tiểu tiện);

(17) Ba Đa La (波多羅), Địa Hạ Ngạ Quỷ (地下餓鬼, Ngạ Quỷ sống dưới lòng đất);

(18) Hĩ Lợi Đề (矣利提), Thần Thông Ngạ Quỷ (神通餓鬼, Ngạ Quỷ có thần thông);

(19) Xà Bà Lệ (闍婆隸), Xí Nhiên Ngạ Quỷ (熾燃餓鬼, Ngạ Quỷ bốc cháy);

(20) Si Đà La (蚩陀羅), Tứ Anh Nhi Tiện Ngạ Quỷ (伺嬰兒便餓鬼, Ngạ Quỷ dòm rình con nít đại tiểu tiện);

(21) Ca Ma (迦摩), Dục Sắc Ngạ Quỷ (欲色餓鬼, Ngạ Quỷ ham sắc dục); (22) Mâu Đà La Đề Ba (牟陀羅提波), Hải Chử Ngạ Quỷ (海渚餓鬼, Ngạ Quỷ sống ở cồn biển);

(23) Diêm La Vương Sứ (閻羅王使), Chấp Trượng Ngạ Quỷ (執杖餓鬼, Ngạ Quỷ cầm gậy);

(24) Bà La Bà Xoa (婆羅婆叉), Thực Tiểu Nhi Ngạ Quỷ (食小兒餓鬼, Ngạ Quỷ ăn thịt con nít);

(25) Ô Thù Bà Xoa (烏殊婆叉), Thực Nhân Tinh Khí Ngạ Quỷ (食人精氣餓鬼, Ngạ Quỷ ăn tinh khí người);

(26) Bà La Môn La Sát Ngạ Quỷ (婆羅門羅剎餓鬼, Ngạ Quỷ La Sát Bà La Môn),

(27) Quân Trà Hỏa Lô (君茶火爐), Thiêu Thực Ngạ Quỷ (燒食餓鬼, Ngạ Quỷ ăn lửa cháy);

(28) A Du Bà Ra Tha (阿輸婆囉他), Bất Tịnh Hạng Mạch Ngạ Quỷ (不淨巷陌餓鬼, Ngạ Quỷ ăn đồ bất tịnh nơi đường hẽm, bờ ruộng);

(29) Bà Di Bà Xoa (婆移婆叉), Thực Phong Ngạ Quỷ (食風餓鬼, Ngạ Quỷ ăn gió);

(30) Ương Già Ra Bà Xoa (鴦伽囉婆叉), Thực Hỏa Thán Ngạ Quỷ (食火炭餓鬼, Ngạ Quỷ ăn than);

(31) Tỳ Sa Bà Xoa (毘沙婆叉), Thực Độc Ngạ Quỷ (食毒餓鬼, Ngạ Quỷ ăn chất độc);

(32) A Tra Tỳ (阿吒毘), Khoáng Dã Ngạ Quỷ (曠野餓鬼, Ngạ Quỷ sống nơi đồng trống);

(33) Xa Ma Xá La (賒摩舍羅), Trũng Gian Trú Thực Nhiệt Hôi Thổ Ngạ Quỷ (塚間住食熱灰土餓鬼, Ngạ Quỷ sống nơi gò mã ăn tro đất nóng); (34) Tỳ Lợi Sai Thọ Trung Trú Ngạ Quỷ (毘利差樹中住餓鬼, Ngạ Quỷ sống trong cây Tỳ Lợi Sai);

(35) Già Đa Bà Tha (遮多波他), Tứ Giao Đạo Ngạ Quỷ (四交道餓鬼, Ngạ Quỷ sống nơi đường giao thông); và

(36) Ma La Ca Da (魔羅迦耶), Sát Thân Ngạ Quỷ (殺身餓鬼, Ngạ Quỷ giết thân). Trong tác phẩm Pháp Tánh Tức Phật Tánh Luận (法性卽佛性論) của Củng Tự Trân (龔自珍, 1792-1841) nhà Thanh có đoạn: “Tự Phật tri kiến, nãi chí Địa Ngục tri kiến, giai biến nhất thiết xứ, nhữ khai Ngạ Quỷ tri kiến, quỷ pháp giới biến nhất thiết xứ (自佛知見、乃至地獄知見、皆遍一切處、汝開餓鬼知見、鬼法界遍一切處, từ tri kiến của Phật, cho đến tri kiến Địa Ngục, đều biến khắp tất cả nơi chốn, ngươi khai mở tri kiến Ngạ Quỷ, pháp giới quỷ biến khắp tất cả mọi nơi).” Trong Thiền môn có bài tán liên quan đến Ngạ Quỷ rằng: “Diện Nhiên Đại Sĩ, Quan Âm hóa hiện, cứu độ Ngạ Quỷ thị họa tiên, A Nan bạch Kim Tiên, diễn thuyết chơn thuyên, thanh lương trừ hỏa diệm (面然大士、觀音化現、救度餓鬼示禍先、阿難白金仙、演說眞詮、清涼除火燄, Diện Nhiên Đại Sĩ, Quan Âm hóa hiện, cứu độ Ngạ Quỷ hiện tai ương, A Nan thưa Kim Tiên, diễn thuyết chân lý, mát tươi trừ lửa nóng).”

Nga Sơn Thiệu [Thiều] Thạc

● (峨山紹[韶]碩, Gasan Jōseki, 1276-1366): vị Tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, hiệu là Nga Sơn (峨山), người Quận Vũ Trách (羽咋郡), Năng Đăng (能登, Noto, thuộc Ishikawa-ken [石川縣]), họ là Nguyên (源). Năm lên 11 tuổi, ông đến tu tại ngôi chùa trong làng, rồi năm lên 16 tuổi thì lên Tỷ Duệ Sơn xuất gia và học tông yếu của Thiên Thai. Đến năm 1297, khi Oánh Sơn (瑩山) đi hành hóa ở kinh đô Kyoto, ông đến tham vấn Thiền chỉ nơi vị này. Vào mùa xuân năm 1299, ông chính thức tham vấn Oánh Sơn cũng như Triệt Thông (徹通) ở Đại Thừa Tự (大乘寺, Daijō-ji). Đến năm 1306, lúc 32 tuổi, ông đại ngộ. Sau đó, ông đi tham bái khắp chốn tòng lâm, rồi đến năm 1321 thì trở về lại cố hương Năng Đăng của mình. Vào năm 1324, ông đến trú ở Tổng Trì Tự (總持寺, Sōji-ji), rồi đến năm 1340 thì chuyển đến sống ở Vĩnh Quang Tự (永光寺). Đến cuối đời, ông nhường chức trú trì lại cho Thái Nguyên Tông Chơn (太源宗眞), khai sáng ra Dưỡng Thọ Viện (養壽院) và lui về ẩn cư. Vào ngày 20 tháng 10 năm thứ 5 (1366) niên hiệu Trinh Trị (貞治), ông thị tịch, hưởng thọ 91 tuổi. Ông được ban cho thụy hiệu là Đại Hiện Tông Dụ Quốc Sư (大現宗猷國師). Đệ tử của ông có Thái Nguyên Tông Chơn, Thông Huyễn Tịch Linh (通幻寂靈), Vô Đoan Tổ Hoàn (無端祖環), Đại Triệt Tông Lịnh (大徹宗令), Thật Phong Lương Tú (實峰良秀), được gọi là Nga Sơn Ngũ Triết (峨山五哲).

Ngải Kỳ

● (艾旗): lá cờ ngải, biểu tượng đuổi tà, chém ma quỷ, rất phổ biến trong dịp Tết Đoan Ngọ. Như trong bài thơ Bồ Kiếm Ngải Kỳ (蒲劍艾旗) của Chu Tác Nhân (周作人, 1885-1967) có câu: “Bồ kiếm ngải kỳ mang bán nhật, phân lai hương đại dữ hương cầu, hùng hoàng ngạch thượng thư vương tự, hỷ thính nhân xưng lão hổ đầu (蒲劍艾旗忙半日、分來香袋與香球、雄黃額上書王字、喜聽人稱老虎頭, kiếm bồ cờ ngải bận nửa ngày, chia thành thơm túi trái thơm cầu, trên cổ đá quý viết vương chữ, vui thấy người kêu lão cọp đầu).”

Ngân Các Tự

● (銀閣寺, Ginkaku-ji): ngôi chùa của Phái Tướng Quốc Tự (相國寺派) thuộc Lâm Tế Tông, hiện tọa lạc tại Ginkakuji-chō (銀閣寺町), Sakyō-ku (左京區), Kyōto-shi (京都市); hiệu là Đông Sơn Từ Chiếu Tự (東山慈照寺), tên thường gọi là Ngân Các Tự. Tượng thờ chính là Thích Ca Như Lai. Vị Tướng Quân đời thứ 8 của dòng họ Túc Lợi là Nghĩa Chính (義政, Yoshimasa) đã bỏ công trong vòng 10 năm trường từ năm 1482 (Văn Minh [文明] 14) để xây dựng nên chùa này. Từ đó, chùa được lấy tên theo hiệu của Nghĩa Chính là Từ Chiếu Tự (慈照寺). Nghĩa Chính vô cùng yêu thích ngôi Tây Phương Tự (西芳寺) do Mộng Song Quốc Sư (夢窻國師) sáng lập ra, mới bắt chước các kiến trúc của Tây Lai Đường (西來堂), Đông Am (東庵), Lưu Ly Điện (瑠璃殿), Ngao Nguyệt Kiều (遨月橋) của chùa này, mà tạo nên Đông Cầu Đường (東求堂), Tây Chỉ Am (西指庵), Quan Âm Điện (觀音殿), Long Bối Kiều (龍背橋). Nghĩa Chính cũng thỉnh thoảng đến chơi Kim Các Tự (金閣寺, Kinkaku-ji), nhưng rõ ràng Ngân Các Tự không thể nào sánh bằng chùa này được. Đối xứng với sự sáng lạn của vương triều Bình An thông qua Kim Các Tự, Ngân Các Tự thể hiện sự thâm u, nghiêm tịnh của Thiền. Tuy nhiên, khi tiếp xúc trực tiếp với ngôi bảo sát này, ta thấy chùa có vẻ đẹp tuyệt trần qua làn cát trắng phản chiếu; còn phía trước Hướng Nguyệt Đài (向月台) có khu vườn hồ nhân tạo nhưng rất hữu tình. Còn Đông Cầu Đường, nơi được xem như là thư phòng của Nghĩa Chính, và Quan Âm Điện, tuy là quy mô nhỏ, nhưng cho đến nay vẫn còn truyền đạt cho chúng ta biết được tính mỹ thuật cũng như tính thoát tục của Nghĩa Chính. Cả hai đều được xếp vào hạng quốc bảo.

Ngạn Câu

● (岸駒, Ganku, 1749-1838): nhà danh họa sống cuối thời Giang Hộ, Tổ của Phái Ngạn (岸派); họ là Ngạn (岸), tên ban đầu là Củ (矩), sau đổi thành Câu (駒); tên lúc nhỏ là Ất Thứ Lang (乙次郎); tự Bí Nhiên (賁然); tự xưng là Ngạn Câu theo lối Trung Quốc; hiệu là Lan Trai (蘭齋), Đồng Công Quán (同功館), Khả Quan Đường (可觀堂); xuất thân trong một gia đình thương gia ở vùng Kim Trạch (金澤, Kanazawa), Gia Hạ (加賀, Kaga). Ông lên kinh đô Kyoto, ban đầu học theo học Phái Nam Tần (南蘋派) cùng các phái khác, và rất giỏi về thể loại tranh hoa chim cũng như động vật. Đặc biệt, những bức tranh vẽ về cọp của ông thì rất nổi tiếng, đã sáng tác khá nhiều cho cung đình và dòng họ Tiền Điền (前田, Maeda) ở vùng Gia Hạ. Ông được nhậm chức làm quan Tùng Ngũ Vị quản lý vùng Việt Tiền (越前, Echizen). Một số tác phẩm tiêu biểu của ông có Mẫu Đơn Khổng Tước Đồ (牡丹孔雀圖), Tùng Hạ Ẩm Hổ Đồ (松下飲虎圖), Mãnh Hổ Đồ (猛虎圖), Hổ Khê Tam Tiếu Đồ Áo (虎溪三笑圖襖), Tây Bổn Nguyện Tự Chướng Bích Họa (西本願寺障壁畫), v.v.

Nghi Sơn Thiện Lai

● (儀山善來, Gizan Zenrai, 1802-1878): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào giữa hai thời Giang Hộ và Minh Trị, vị tổ đời thứ 52 của Diệu Tâm Tự (妙心寺, Myōshin-ji), húy Thiện Lai (善來), đạo hiệu Nghi Sơn (儀山), thụy hiệu là Phật Quốc Hưng Thạnh Thiền Sư (佛國興盛禪師), xuất thân vùng Nhược Hiệp (若狹, thuộc Fukui-ken [福井縣]). Ông xuất gia năm 11 tuổi, đến năm 22 tuổi thì đi hành cước khắp các tiểu quốc, và kế thừa dòng pháp của Tư Nguyên (孜元) ở Tào Nguyên Tự (曹源寺, Sōgen-ji) vùng Bị Tiền (僃前, Bizen). Ông đã từng sống ở Diệu Tâm Tự cũng như Đại Đức Tự (大德寺, Daitoku-ji) vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro), sau đó lại trở về Tào Nguyên Tự..

Nghĩa Chơn

● (義眞, Gishin, 781-833): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, xuất thân vùng Tương Mô (相模, Sagami, thuộc Kanagawa-ken), tên tục là Hoàn Tử Liên (丸子連). Ban đầu ông đến tu ở Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji) và học về Pháp Tướng Tông, nhưng sau đó thì trở thành đệ tử của Tối Trừng và cùng đi theo thông dịch cho Tối Trừng khi sang Trung Quốc cầu pháp. Sau khi trở về nước, ông theo giúp Tối Trừng, và sau khi thầy mình qua đời, ông vâng lời thầy thống suất hết thảy đồ chúng. Năm 822, ông trở thành Truyền Giới Sư, tiến hành nghi lễ long trọng về Viên Đốn Thọ Giới ở Căn Bản Trung Đường. Năm sau, ông làm Truyền Giới Sư của Diên Lịch Tự (延 曆 寺, Enryaku-ji) và sáng lập nên Đại Giảng Đường cùng với Giới Đàn Viện tại đây. Đến năm 832, ông làm giảng sư của Duy Ma Hội. ông có soạn thuật cuốn Thiên Thai Pháp Hoa Tông Nghĩa Tập (天台法 華宗義集), 1 quyển. Sau khi qua đời, ông được ban cho thụy hiệu là Tu Thiền Đại Sư (修禪大師).

Nghĩa Không

● (義空, Gikū, khoảng giữa thế kỷ thứ 9): pháp từ của Diêm Quan Tề An (塩 官齊安). Trong khoảng thời gian trị vì của vua Văn Tông (文宗, 826-840), ông được Quất Hoàng Hậu (橘皇后, vợ của Tha Nga Thiên Hoàng [ 嵯峨天皇, Saga Tennō]) cung thỉnh và đến Nhật vào đầu niên hiệu Thừa Hòa (承 和, 834-848). Nhờ sự chỉ giáo của Không Hải (空海, Kūkai), Quất Hoàng Hậu mới biết được bên nhà Đường có Thiền Tông, bèn sai Huệ Ngạc (慧萼) cùng với sứ thần sang nhà Đường, đến tham yết Tề An, vì vậy Nghĩa Không và pháp đệ Đạo Phưởng (道昉) vâng mệnh thầy sang Nhật truyền pháp. Ban đầu, ông lưu trú tại Tây Viện của Đông Tự (東寺, Tō-ji), rồi thỉnh thoảng có thuyết giảng Thiền yếu trong cung nội, và sau nầy trở thành vị tổ khai sáng ra Đàn Lâm Tự (檀 林 寺) ở vùng Sơn Thành (山 城, Yamashiro, thuộc Kyoto-fu), nhưng mấy năm sau ông lại quay trở về Trung Quốc. Huệ Ngạc nhờ Khế Nguyên (契元) ở Khai Nguyên Tự (開元寺) vùng Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô) soạn ra bản Nhật Bổn Quốc Thủ Truyền Thiền Tông Ký (日本國首傳禪宗記) ghi lại sự tích của Nghĩa Không, cho khắc lên bia và dựng một bên cổng tam quan chùa.

Nghĩa Phước

● (義 福, Gifuku, 658-736): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Đồng Đê (銅 鞮, Trường Trị, Sơn Tây), họ Khương (姜). Hồi nhỏ ông thường đến tham học với Đỗ Chuyết (杜胐) ở Phước Tiên Tự (福先寺), đến năm 32 tuổi mới bắt đầu xuống tóc xuất gia và thọ cụ túc giới. Về sau, ông theo hầu Thần Tú (神秀), sống ở Hóa Cảm Tự (化感寺) vùng Lam Điền (藍田) trong suốt hơn 20 năm không hề ra khỏi cổng chùa. Sau ông chuyển đến Từ Ân Tự (慈恩寺) ở kinh thành, rồi nhận lời thỉnh cầu của vua Huyền Tông đến trú tại Phước Tiên Tự (福 先 寺) và Nam Long Hưng Tự (南龍興寺) ở Tây Kinh (西京). Vào năm thứ 24 niên hiệu Khai Nguyên (開元), ông thị tịch, hưởng thọ 79 tuổi và được ban cho hiệu là Đại Trí Thiền Sư (大 智禪師).

Nghĩa Thiên

● (義天): có mấy nghĩa chính.

(01) Gọi đủ là Đệ Nhất Nghĩa Thiên (第一義天), Đệ Nhất Nghĩa Tịnh Thiên (第一義淨天), tức chỉ cho chư Phật, Bồ Tát chứng quả Đại Niết Bàn; hoặc chư vị Bồ Tát đang ở quả vị Thập Trú (十住, gồm Phát Tâm Trú [發心住], Trị Địa Trú [治地住], Tu Hành Trú [修行住], Sanh Quý Trú [生貴住], Cụ Túc Trú [具足住], Chánh Tâm Trú [正心住], Bất Thối Trú [不退住], Đồng Chơn Trú [童眞住], Chánh Pháp Vương Trú [法王子住] và Quán Đảnh Trú [灌頂住]); là một trong 4 cõi trời. Như trong Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經, Taishō Vol. 12, No. 374) quyển 22, phẩm Cao Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ Tát Phẩm (光明遍照高貴德王菩薩品) có giải thích rõ rằng: “Hữu tứ thiên, nhất giả Thế Gian Thiên, nhị giả Sanh Thiên, tam giả Tịnh Thiên, tứ giả Nghĩa Thiên. Thế Gian Thiên giả như chư quốc vương; Sanh Thiên giả tùng Tứ Thiên Vương nãi chí Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng Thiên; Tịnh Thiên giả tùng Tu Đà Hoàn chí Bích Chi Phật; Nghĩa Thiên giả Thập Trú Bồ Tát Ma Ha Tát đẳng. Dĩ hà nghĩa cố Thập Trú Bồ Tát danh vi Nghĩa Thiên ? Dĩ năng thiện giải chư pháp nghĩa cố. Vân hà vi nghĩa ? Kiến nhất thiết pháp thị không nghĩa cố (有四種天、一者世間天、二者生天、三者淨天、四者義天、世間天者如諸國王、生天者從四天王乃至非有想非無想天、淨天者從須陀洹至辟支佛、義天者十住菩薩摩訶薩等、以何義故十住菩薩名爲義天、以能善解諸法義故、云何爲義、見一切法是空義故, có bốn loại cõi trời, một là Thế Gian Thiên, hai là Sanh Thiên, ba là Tịnh Thiên, bốn là Nghĩa Thiên. Thế Gian Thiên là các quốc vương; Sanh Thiên là từ Tứ Thiên Vương cho đến cõi trời Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng; Tịnh Thiên là từ Tu Đà Hoàn cho đến Bích Chi Phật; Nghĩa Thiên là các Bồ Tát Ma Ha Tát của quả vị Thập Trú. Vì lấy nghĩa gì mà Bồ Tát của quả vị Thập Trú được gọi là Nghĩa Thiên ? Vì có thể khéo hiểu nghĩa của các pháp. Nghĩa đó là gì ? Thấy hết thảy các pháp là nghĩa không).”

(02) Chỉ cho Từ Ân Đại Sư (慈恩大師), tức Khuy Cơ (窺基, 632-682), sơ Tổ của Pháp Tướng Tông Trung Quốc, có thể hiểu được nghĩa nhiệm mầu, nên được gọi là Nghĩa Thiên. (03) Chỉ cho Nghĩa Thiên (1055-1101), hiệu là Đại Giác Thiền Sư (大覺禪師), là con trai thứ 4 của vua Văn Tông (文宗, tại vị 1046-1083) nước Cao Lệ (高麗, Triều Tiên), được phong làm Hựu Thế Tăng Thống (祐世僧統), quản lý tăng giới Triều Tiên.

Nghĩa Tịnh

● (義 淨, Gijō, 635-713): vị tăng dịch kinh nổi tiếng dưới thời nhà Đường, Người Huyện Trác (涿縣), Hà Bắc (河北), có thuyết cho là xuất thân vùng Tề Châu (齊州, Sơn Đông), họ là Trương (張), tự Văn Minh (文明). Ông xuất gia từ lúc còn nhỏ, thiên tánh thông tuệ, đã từng đi tham vấn khắp các bậc danh đức, đọc qua các điển tịch. Năm lên 15 tuổi, ông rất ngưỡng mộ cuộc Tây du thỉnh kinh của Pháp Hiển (法顯) và Huyền Tráng (玄奘, 602-664). Đến năm 20 tuổi, ông thọ cụ túc giới. Vào năm thứ 2 (671) niên hiệu Hàm Hanh (咸 亨), ông đi qua Quảng Châu (廣 州), dọc theo đường biển, đến vùng Thất Lợi Phất Thệ (室利弗逝, tức Tô Môn Đáp Lạp Ba Lân Bàng [Palembang, 蘇門答臘巴鄰旁 ]) và cuối cùng đến được Ấn Độ. Tại đây ông đã chí thành tuần bái và đảnh lễ các thánh địa Phật Giáo như Thứu Phong (鷲峰, tức Kỳ Xà Quật Sơn [s: Gṛdhrakūṭa, p: Gijjhakūṭa, 耆闍崛山]), Kê Túc Sơn (雞足 山), Vườn Lộc Uyển (s: Mṛgadāva, p: Migadāya, 鹿 苑), Kỳ Viên Tinh Xá (p: Jetavana Anāthapiṇḍikārāma, 祇園精舍), v.v. Sau đó, ông đến tu học tại Na Lan Đà Tự (s: Nālandā, 那爤陀寺) trong suốt 10 năm, rồi đi du lịch hơn 30 tiểu quốc. Khi trở về nước, ông mang về Lạc Dương khoảng 400 bộ kinh luận bằng tiếng Phạn và 300 Viên Xá Lợi; Chính Võ Hậu Đích Thân Ra Tận Đông Môn Nghinh Tiếp Và Hạ Chiếu Chỉ Cho Ông Trú Trì Phật Thọ Ký Tự (佛授記寺). Từ đó trở đi, ông tham gia vào công tác phiên dịch mới Kinh Hoa Nghiêm (華 嚴 經), cùng các thư tịch về giới luật, Duy Thức, Mật Giáo, v.v. Kể từ năm thứ 2 (699) niên hiệu Thánh Lịch (聖 曆) cho đến năm thứ 2 (711) niên hiệu Cảnh Vân (景 雲), ông đã dịch được 56 bộ, 230 quyển, trong số đó thư tịch liên quan đến giới luật là nhiều nhất và những điển tịch hiện lưu truyền của Tỳ Nại Da thuộc Hữu Bộ phần lớn đều do ông phiên dịch cả. Ông cùng với Cưu Ma La Thập (s: Kumārajīva, 鳩摩羅什, 344-413), Huyền Tráng (玄奘, 602- 664), Và Chơn Đế (s: Paramārtha, 眞諦, 499-569) được xem như là 4 nhà phiên dịch lớn. Ngoài việc phiên dịch, ông còn lấy giới luật dạy dỗ đồ chúng. Trước tác của ông có Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện (南海寄歸内法傳) 4 quyển, Đại Đường Tây Vức Cầu Pháp Cao Tăng Truyện (大唐西域) 2 quyển, v.v. Trong tác phẩm của ông có ghi lại những sinh hoạt của chư tăng, phong tục, tập quán, v.v., ở các nước mà ông đã từng đi qua, là tư liệu vô cùng quan trọng để chúng ta có thể biết được Ấn Độ đương thời như thế nào. Ông thị tịch vào tháng giêng năm thứ 2 niên hiệu Tiên Thiên (先 天), hưởng thọ 79 tuổi. Tháp của ông được dựng tại Long Môn (龍 門), Lạc Dương (洛陽).

Nghĩa Uyên

● (義淵, Giin, ?-728): vị cao tăng của Pháp Tướng Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Nại Lương, húy là Nghĩa Uyên (義淵), xuất thân vùng Cao Thị (高市), Đại Hòa (大和, Yamato), họ là Thị Vãng (市徃). Tương truyền rằng song thân ông lo buồn vì không có con nối dõi, lâu năm chuyên tâm cầu nguyện đức Bồ Tát Quan Âm và cuối cùng hạ sanh ông. Lớn lên, ông theo học Pháp Tướng và Duy Thức với Trí Phụng (智鳳, Chihō) ở Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji), đến năm 699 thì hoàn thành sự nghiệp và được tặng cho 1 vạn bao gạo. Vào năm 703, ông được bổ nhiệm làm Tăng Chánh. Tương truyền ông đã từng sáng lập Long Cái Tự (龍蓋寺), Long Môn Tự (龍門寺) và Long Uyên Tự (龍淵寺). Môn hạ của ông có rất nhiều như Huyền Phưởng (玄昉, Gembō), Hành Cơ (行基, Gyōki), Tuyên Giáo (宣敎, Senkyō), Lương Mẫn (良敏, Ryōbin), Hành Đạt (行達, Gyōtatsu), Lương Biện (良辨, Rōben), v.v., đều là những nhân vật xuất chúng đã hoạt động tích cực trong giới Phật Giáo thời Nại Lương

Nghiêm Trí

● (嚴智, Gonchi, ?-?): vị tăng của Hoa Nghiêm Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Nại Lương, húy là Nghiêm Trí (嚴智). Ông học cả Pháp Tướng, Duy Thức cũng như Tam Luận và theo học Hoa Nghiêm với Thẩm Tường (審祥, Shinjō). Sau đó, ông đến trú tại Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji), tân lực tuyên dương giáo học Hoa Nghiêm. Trong khoảng thời gian niên hiệu Thiên Bình (天平, 729-749), thể theo sắc mệnh, ông thuyết giảng bộ Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經) 60 quyển tại Kim Chung Tự (金鐘寺, Konshō-ji, tức Pháp Hoa Đường của Đông Đại Tự [東大寺, Tōdai-ji]).

Nghiệp Cảm

● (業感): nghĩa là lấy nhân nghiệp của thiện ác mà cảm nhận quả của khổ vui. Như trong Bí Tạng Bảo Thược (秘藏寶鑰) quyển Trung do Đại Sư Không Hải (空海, Kūkai, 774-835), Tổ sáng lập ra Chơn Ngôn Tông Nhật Bản sáng tác, có đoạn rằng: “Phù tai họa chi hưng, lược hữu tam chủng, nhất thời vận, nhị thiên phạt, tam nghiệp cảm (夫災禍之興、略有三種、一時運、二天罰、三業感, phàm tai họa sinh khởi, tóm tắt có ba loại, một là thời vận, hai là trời phạt, ba là nghiệp cảm).” Trong Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Lược Sớ (梵網經菩薩戒略疏, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 38, No. 695) quyển 2 giải thích rằng: “Tùy nghiệp cảm báo, thân chi hình đoạn, hữu trường hữu đoản, mạng chi phân hạn, hữu thọ hữu yểu dã (隨業感報、身之形段、有長有短、命之分限、有壽有夭也, tùy theo quả báo của nghiệp cảm, hình dáng của thân, có dài có ngắn; thời hạn của mạng, có thọ có yểu vậy).” Hay trong Du Già Tập Yếu Thí Thực Nghi Quỹ (瑜伽集要施食儀軌, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1080) lại có đoạn: “Chơn nguyên trạm tịch, nãi tội tánh chi bản không; khổ hải hồng thâm, trục vọng ba nhi bất tức; do chúng sanh chi nghiệp cảm, trí trường kiếp dĩ trầm luân; thọ báo Địa Ngục chi trung, vĩnh la khổ sở; chuyển sanh Ngạ Quỷ chi nội, trường nhẫn cơ hư; ký vô giải thoát chi kỳ, ninh hữu siêu thăng chi lộ (眞源湛寂、乃罪性之本空、苦海洪深、逐妄波而不息、由眾生之業感、致長劫以沉淪、受報地獄之中、永罹苦楚、轉生餓鬼之內、長忍饑虛、旣無解脫之期、寧有超昇之路, nguồn chơn vắng lặng, ấy tội tánh vốn là không; biển khổ rộng sâu, theo sóng mê lầm không dứt; do chúng sanh bao nghiệp cảm, chịu bao kiếp mãi đắm chìm; chịu báo Địa Ngục bên trong, mắc hoài khổ sở; chuyển sanh Ngạ Quỷ kiếp sống, chịu đựng đói khát; đã không giải thoát thời kỳ, sao có siêu thăng nẻo trước).

Ngọc Lâm Thông Tú

● (玉 林 通 琇, Gyokurin Tsūshū, 1614-1675): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Ngọc Lâm (玉林), xuất thân Giang Âm (江陰), Thường Châu (常州, Tỉnh Giang Tô), họ Dương (楊). Ông thọ cụ túc giới với Thiên Ẩn Viên Tu (天隱圓修) ở Kinh Khê (荆溪), làm thị giả hầu thầy trong một thời gian và cuối cùng được thầy phú pháp cho. Sau khi Viên Tu qua đời, ông bắt đầu khai diễn pháp tịch tại Báo Ân Viện (報恩院) thuộc vùng Võ Khang (武康, Tỉnh Triết Giang). Vào năm thứ 15 (1658) niên hiệu Thuận Trị (順治), ông vào cung nội nhận sắc hiệu Đại Giác Thiền Sư (大覺禪師), rồi đến năm thứ 17 (1660) lại được ban cho hiệu là Đại Giác Phổ Tế Năng Nhân Quốc Sư (大覺普濟能仁國師). Vào năm thứ 4 (1665) niên hiệu Khang Hy (康熙), ông trú tại Thiên Mục Sơn (天目山), Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang). Đến ngày mồng 10 tháng 8 năm thứ 14 (1675) niên hiệu Khang Hy, ông thị tịch, hưởng thọ 62 tuổi đời và 43 hạ lạp. Đệ tử của ông có hơn 20 người. Ông có để lại tác phẩm Ngọc Lâm Tú Quốc Sư Ngữ Lục (玉林琇國師語錄) 12 quyển. Về sau, Vương Hy (王 熙) soạn bài tháp minh và Phan Lỗi (潘 耒) biên tập hành trạng của ông.

Nghiệp Chướng

● (s: karmāvaraṇa, 業障): còn gọi là nghiệp lụy (業累), là một trong 3 chướng, một trong 4 chướng; nghĩa là ác nghiệp do ba nghiệp thân, miệng và ý của chúng sanh tạo ra có thể gây chướng ngại chánh đạo, nên có tên gọi như vậy. Theo Bắc Bản Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經, Taishō Vol. 12, No. 374) quyển 11, A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận (阿毘達磨大毘婆沙論, Taishō Vol. 27, No. 1545) quyển 115, A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (阿毘達磨俱舍論, Taishō Vol. 29, No. 1558) quyển 17, v.v., trong các ác nghiệp, lấy 5 nghiệp Vô Gián làm nghiệp chướng, làm trở ngại lớn nhất đối với sự tu hành Thánh đạo. Đó là: (01) hại mẹ, (02) hại cha, (03) hại bậc A La Hán, (04) phá sự hòa hợp của tăng, (05) làm thân Phật chảy máu với ác tâm. Trong Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大方廣佛華嚴經, Taishō Vol. 10, No. 279) quyển 2, Phẩm Thế Chủ Diệu Nghiêm (世主妙嚴品) thứ 1, có câu: “Nhược hữu chúng sanh nhất kiến Phật, tất sử tịnh trừ chư nghiệp chướng (若有眾生一見佛、必使淨除諸業障, nếu có chúng sanh một lần thấy được Phật, tất khiến cho trừ sạch các nghiệp chướng).” Hay trong Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō Vol. 53, No. 2122) quyển 60, phần Đại Phương Đẳng Kinh Thất Phật Thuyết Diệt Tội Chú (大方等經七佛說滅罪咒), lại có đoạn: “Như thị thần chú, cụ đại uy lực, năng thọ trì giả, nghiệp chướng tiêu trừ (如是神咒、具大威力、能受持者、業障消除, thần chú như vậy, đủ oai lực lớn, người thường thọ trì, nghiệp chướng tiêu trừ).” Hoặc trong Giáo Ngoại Biệt Truyền (敎外別傳, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 84, No. 1580) quyển 4, phần Ngưu Đầu Sơn Pháp Dung Thiền Sư (牛頭山法融禪師), cũng có đoạn rằng: “Nhất thiết phiền não nghiệp chướng, bổn lai không tịch, nhất thiết nhân quả giai như mộng huyễn, vô Tam Giới khả xuất, vô Bồ Đề khả cầu (一切煩惱業障、本來空寂、一切因果皆如夢幻、無三界可出、無菩提可求, hết thảy phiền não nghiệp chướng, xưa nay rỗng lặng, hết thảy nhân quả đều như mộng huyễn, chẳng Ba Cõi phải ra, chẳng Bồ Đề phải tìm).”

Ngô

● (呉・吳・吴):

(01) Nhà Ngô do Thái Bá (泰伯) kiến lập dưới thời nhà Chu (周), trải qua 25 đời vua, kéo dài 759 năm, sau bị nhà Việt (越) tiêu diệt vào năm 472 trước công nguyên.

(02) Nhà Ngô do Tôn Quyền (孫權) kiến lập dưới thời Tam Quốc, đóng đô ở Kiến Nghiệp (建業), trải qua 4 đời vua và kéo dài 60 năm, sau bị nhà Tấn (晉) tiêu diệt vào năm 280.

(03) Nhà Ngô dưới thời Ngũ Đại, do Dương Hành Mật (楊行密) kiến lập, trải qua 4 đời vua và kéo dài 46 năm, sau bị Từ Tri Cáo (徐知誥) tiêu diệt vào năm 937.

(04) Địa danh, ngày xưa là địa phương nước Ngô, nay là một dãy Tỉnh Giang Tô (江蘇省).

(05) Tên gọi chung Trung Quốc ngày xưa.

(06) Đồ vật mang từ Trung Quốc sang.

Ngõa Ốc Năng Quang

● (瓦屋能光, Gaoku Nōkō, ?-933): húy là Năng Quang (能光), đạo hiệu Ngõa Ốc (瓦 屋). Sau khi xuất gia, ông sang nhà Đường cầu pháp và được ấn khả của Lương Giới (良 价). Trong khoảng thời gian niên hiệu Thiên Phục (天 復, 901-904), ông đi du hóa đất Thục và khi Lộc Kiền Ỷ (祿虔扆), vị quan Tiết Độ Sứ của quân Vĩnh Thái (永泰) cải đổi ngôi nhà của mình ở Bích Kê Phường (碧鷄坊) thành Thiền viện, ông được thỉnh về làm tổ khai sơn nơi đây. Từ đó, ông giáo hóa rất nhiều tín đồ tăng tục và nổ lực xiển dương Thiền phong của mình.

Ngộ Đạt

● (悟達, 811-883): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, xuất thân Hồng Nhã (洪雅), Mi Châu (眉州, nay là Tỉnh Tứ Xuyên), họ Trần (陳), pháp danh Tri Huyền (知玄), tự Hậu Giác (後覺). Hồi nhỏ ông rất thích hình tượng Phật và hình ảnh chư tăng. Đến năm lên 7 tuổi, nhân đến nghe Pháp Thái (法 泰) ở Ninh Di Tự (寧 夷 寺) giảng về Kinh Niết Bàn (涅槃經), đêm đó chợt mộng thấy đức Phật ở chánh điện chùa lấy tay xoa đầu mình. Đến năm 11 tuổi, ông theo xuất gia với Pháp Thái, chuyên nghiên cứu về Kinh Niết Bàn. Hai năm sau, ông vâng mệnh vị Thừa Tướng thăng đường thuyết pháp ở Đại Từ Tự (大 慈 寺) đất Thục, thính giả đến nghe lên đến cả vạn người, ai cũng mến phục trí tuệ của ông, bèn tôn xưng ông là Trần Bồ Tát. Sau ông theo Luật Sư Biện Trinh (辯貞) thọ cụ túc giới, rồi theo Pháp Sư An Quốc Tín (安國信) học về Duy Thức, tự mình nghiên cứu thêm các kinh điển của những tông phái khác. Ông thường hận mình không thể thuyết kinh được bằng tiếng địa phương. Nhân tụng chú Đại Bi, cảm ứng được vị thần tăng thay lưỡi cho ông trong mộng; hôm sau khi thức dậy, tiếng nói thay đổi. Một thời gian lâu sau, ông ngao du lên kinh đô, gặp lúc vua Võ Tông đang mến mộ phép thuật thành tiên của các đạo gia, nhà vua mời ông cùng luận tranh với các đạo sĩ ấy. Ông biện tài lanh lợi, nói thẳng chẳng sợ, nhà vua tuy không thích lời nói của ông nhưng cũng rất vui lòng với kiến thức của ông. Đến thời vua Tuyên Tông, nhà vua mời ông vào cung nội giảng kinh, ban cho Tử Y, phong làm vị Thủ Tòa của Tam Giáo. Vua Ý Tông thường thân lâm đến nghe giảng kinh và ban cho tòa ngồi bằng gỗ trầm hương, do vì ông sanh tâm hoan hỷ nên sanh ra mụt nhọt có mặt người nơi đầu gối của nhiều đời oan nghiệp chất chồng, sau nhờ tôn giả Ca Nặc Ca (迦 諾 迦) giúp cho rửa sạch mụt ấy. Về sau ông xin trở về chùa cũ của mình, đến sống tại Đơn Cảnh Sơn (丹 景 山) thuộc Bành Châu (膨 州). Khi vua Hy Tông đến viếng thăm đất Thục, có ban cho ông hiệu Ngộ Đạt Quốc Sư. Khá nhiều tầng lớp sĩ phu cùng giao du với ông, như Lý Thương Ẩn (李商隱) sau khi về vui thú điền viên, đã cùng sống với ông trong một thời gian rất lâu. Ông thị tịch vào năm thứ 3 (883) niên hiệu Trung Hòa (中和), hưởng thọ 73 tuổi đời và 54 hạ lạp. Trước tác của ông có Từ Bi Thủy Sám Pháp (慈悲水懺法) 3 quyển, Thắng Man Kinh Sớ (勝鬘 經疏) 4 quyển, Bát Nhã Tâm Kinh Sớ (般若心經疏), Kim Cang Kinh Sớ (金剛經疏), v.v.

Ngô Thê Kính

● (吾妻鏡, Azumakagami): còn gọi là Đông Giám (東鑑, Azumakagami), bộ Sử Thư được thành lập vào cuối thời Liêm Thương, gồm 52 quyển (khuyết mất quyển thứ 45). Nó được biên thuật theo dạng nhật ký với thể văn Hán Văn, nói về những sự kiện của chế độ Mạc Phủ Liêm Thương. Đây là một tư liệu lịch sử vô cùng quan trọng, đã ghi lại toàn bộ biến chuyển lịch sử trong thời gian 87 năm, kể từ khi Tướng Quân Nguyên Lại Chính (源賴政, Minamoto-no-Yorimasa) cử binh vào năm 1180 (niên hiệu Thừa Trị [承治] thứ 4) cho đến khi Tông Tôn Thân Vương (宗尊親王, Munetaka Shinnō) trở về kinh đô Kyoto vào năm 1266 (niên hiệu Văn Vĩnh [文永] thứ 3). Bộ này đã sử dụng khá nhiều tài liệu của các bản nhật ký, cổ văn thư, tác phẩm văn học, v.v., có giá trị to lớn như là sử liệu quan trọng để nghiên cứu về thời đại Liêm Thương.

Ngô Ỷ

● (呉綺, 1620-1695): nhà văn học dưới thời nhà Thanh, tự là Viên Thứ (薗次, 園次), hiệu Thính Ông (聽翁), Phong Nam (豐南), được gọi là Hồng Đậu Từ Nhân (紅豆詞人); xuất thân Giang Đô (江都). Ông là người có tư chất khác thường, năm lên 5 tuổi đã có thể làm thơ được; khi lớn lên thì phát triển thông minh trí tuệ, đọc sách không chán; học rộng nhiều tài. Năm thứ 15 (1654) niên hiệu Thuận Trị (順治), ông đỗ Tiến Sĩ, được ban cho chức Bí Thư Viện Trung Thư Xá Nhân (秘書院中書舍人). Vâng chiếu chỉ Hoàng Đế, ông sáng tác kịch bản của Dương Kế Thạnh (楊繼盛), tức là Trung Mẫn Ký (忠愍記). Xem xong Hoàng Đế Thuận Trị rất hài lòng, bèn lấy chức quan Binh Bộ Thị Lang (兵部侍郎) của Dương Kế Thạnh mà ban cho Ngô Ỷ. Ngoài ra, ông còn được cử làm Tri Phủ (知府) của Hồ Châu (湖州), Triết Giang (浙江). Trong thời gian tại nhiệm, bá tánh đều được yên bình; người dân Hồ Châu thấy ông có phong lực, phong cách, phong nhã; nên gọi ông là Tam Phong Thái Thú (三風太守). Tính cách của ông thản nhiên, nhẹ nhàng, bình dị, gần gủi với mọi người, hoan hỷ kết thân với bằng hữu; nên các danh sĩ bốn phương lai vãng liên tục, thương cùng ông ngâm thơ, xướng từ, vui chơi, yến tiệc không ngừng. Vì vậy, ông bị kẻ xấu bẩm báo lên, và cuối cùng trở về quê cũ. Tuổi già của ông rất nghèo túng, chẳng có điền sản. Ông là người tài hoa xuất chúng, từ khúc rất tinh xảo; những thi từ ông sáng tác được thâu lục vào bộ Lâm Huệ Đường Tập (林蕙堂集) 26 quyển. Trước tác của ông có Lĩnh Nam Phong Vật Ký (嶺南風物記), Tống Kim Nguyên Thi Vịnh (宋金元詩詠), Tuyển Thanh Tập (選聲集), Khiếu Thu Phong (嘯秋風), Tú Bình Nguyên (繡平原), Trung Mẫn Ký (忠愍記), v.v

Ngọa Nhục

● (臥蓐, 臥褥): nằm trên đệm cỏ, chiếu rơm. Tương truyền ngày xưa, người phụ nữ khi sinh con thường nằm trên chiếc đệm bằng cỏ, hay chiếu rơm. Cho nên “ngọa nhục chi thần” (臥蓐之辰) có nghĩa là lúc chuyển bụng sinh con. Trong Hậu Hán Thư (後漢書) quyển 64 có đoạn: “Triệu Kì tự Bân Khanh, Kinh Triệu Trường Lăng nhân dã …, niên tam thập dư, hữu trọng tật, ngọa nhục thất niên (趙岐字邠卿、京兆長陵人也…年三十餘、有重疾、臥蓐七年, Triệu Kì tự là Bân Khanh, người vùng Trường Lăng, Kinh Triệu …, năm lên hơn ba mươi tuổi, có bệnh nặng, nằm đệm cỏ bảy năm).” Hay trong Thiền Lâm Sớ Ngữ Khảo Chứng (禪林疏語考證, CBETA No. 1252) quyển 2, phần Bảo Thai (保胎), có câu: “Thiết niệm: Mỗ dựng thê tần phiền tiện chất, bồ liễu vi xu, tương lâm ngọa nhục chi kỳ (切念、某孕妻蘩蘋賤質、蒲柳微軀、將臨臥蓐之期, Nép nghĩ: vợ mang thai … yếu mềm hèn mọn, thân mảnh bồ liễu, sắp đến kỳ chuyển bụng sinh con).”

Ngột Am Phổ Ninh

● (兀 庵 普 寧, Gotsuan Funei, ?-1276): vị tăng của phái Phá Am và Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân xứ Thục (蜀, thuộc Tỉnh Tứ Xuyên ngày nay), hiệu là Ngột Am (兀庵). Ông xuất gia hồi nhỏ, rồi đến tham vấn các vị lão túc khắp nơi và sau khi nghe Si Tuyệt Đạo Xung (癡絶道冲) giảng thuyết thì khai ngộ, nên cuối cùng ông lên Dục Vương Sơn (育王山) tham yết Vô Chuẩn Sư Phạm (無 準 師 範), đắc được yếu chỉ và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ông trú tại Linh Nham Tự (靈 巖 寺) thuộc Tượng Sơn (象 山), nhưng vì quân Mông Cổ xâm nhập đến, nên năm 1260 ông qua Nhật lánh nạn. Ông dừng chân trú tại Thánh Phước Tự (聖福寺, Shōfuku-ji), Đông Phước Tự (東福寺, Tōfuku-ji), rồi trở thành vị tổ thứ 2 của Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji) và bắt đầu chỉnh bị Thiền quy, nhưng đến năm 1265 ông trở về lại Trung Hoa. Sau đó, ông đã từng sống qua các chùa như Song Lâm Tự (雙林寺) ở Vụ Châu (婺州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), Giang Tâm Long Tường Tự (江心龍翔寺) ở Ôn Châu (温州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay); và cuối cùng vào ngày 24 tháng 11 năm 1276, ông thị tịch ở chùa nầy. Ông được ban thụy hiệu là Tông Giác Thiền Sư (宗覺禪師). Trước tác của ông có Ngột Am Ninh Hòa Thượng Ngữ Lục (兀庵寧和尚語錄), 1 quyển.

Ngoan Thạch Điểm Đầu

● (頑石點頭): nghĩa là loại đá ngu ngơ, vô tri vô giác mà cũng gật đầu. Thuật ngữ này phát xuất từ câu chuyện của Pháp Sư Trúc Đạo Sanh (竺道生, ?-434) có đề cập trong một số sử liệu như Lịch Triều Thích Thị Tư Lãm (歷朝釋氏資鑑, CBETA No. 1517) quyển 2, Pháp Hoa Kinh Trì Nghiệm Ký (法華經持驗記, CBETA No. 1541), Đông Lâm Thập Bát Cao Hiền Truyện (東林十八高賢傳, CBETA No. 1543), Tông Thống Biên Niên (宗統編年, CBETA No. 1600) quyển 7, v.v. Pháp Sư Trúc Đạo Sanh, họ Ngụy (魏), xuất thân Cự Lộc (鉅鹿), tư chất đỉnh ngộ khác thường. Lúc nhỏ, ông theo xuất gia với Trúc Pháp Thái (竺法汰), đối với kinh điển, chỉ một lần nhìn qua đã tụng thông suốt hết thảy. Khi trưởng thành, ông đăng pháp tòa, thuyết giảng thông suốt sự lý. Tuy vậy, ông vẫn không hề dám tự hào, thường lấy đạo tâm ban đầu làm căn bản. Ông vào Lô Sơn (廬山) ẩn cư suốt bảy năm trường, hằng ngày chuyên tụng Pháp Hoa Kinh (法華經). Sau ông cùng với Tăng Duệ (僧叡), Huệ Nghiêm (慧嚴), Huệ Quán (慧觀), v.v., lên Trường An (長安) tham học, theo thọ giáo với La Thập (羅什). Tăng chúng ai cũng ngưỡng mộ sự thần ngộ của ông. Hoàng Hậu Cung Tư (恭思) nhà Tấn kiến lập Thanh Viên Tự (青園寺) và cung thỉnh ông về làm trú trì nơi đây. Vào tháng mùa hè, sấm sét chấn động điện Phật Thanh Viên Tự, rồng bay lên trời, hào quang rực rỡ. Nhân đó chùa được đổi tên là Long Quang Tự (龍光寺). Người đương thời bảo rằng: “Long ký dĩ khứ, Sanh tất hành hỉ (龍既已去、生必行矣, rồng đã đi rồi, Sanh ắt đi luôn).” Chính tại chùa này, ông đã từng thỉnh luật sư vùng Kế Tân (罽賓) dịch bộ Sa Di Tắc Luật (沙彌塞律) và lưu truyền cho hậu thế. Về sau ông lên ngao du Hổ Kheo Sơn (虎丘山) thuộc đất Ngô, sắp đá làm thành thính chúng, giảng Niết Bàn Kinh (涅槃經), đến Phẩm Xiển Đề (闡提品), đoạn có Phật tánh, bèn bảo rằng: “Như ngã sở thuyết, nghĩa khế Phật tâm phủ (如我所說、義契佛心否, như lời ta thuyết giảng, nghĩa có khế hợp với tâm chư Phật không ?).” Các tảng đá vô tri nghe vậy gật đầu. Chỉ nội trong tuần đó, học đồ tập trung đến cả trăm người. Vua Văn Đế (文帝, tại vị 424~453) nhà Tống nghe vậy lại càng kính mộ thêm. Vào tháng 11 năm thứ 11 (434) niên hiệu Nguyên Gia (元嘉) nhà Tống, sau khi thuyết giảng xong tại Lô Sơn, cát bui rơi rụng, ông ngồi ngay ngắn, thâu thần thị tịch như nhập vào Thiền định. Trong Ngũ Đăng Toàn Thư (五燈全書, CBETA No. 1571) quyển 110 có câu: “Vô tình thuyết pháp chư Phật giải thính, chư Phật thuyết pháp hữu tình đắc văn, hữu tình thuyết pháp ngoan thạch điểm đầu (無情說法諸佛解聽、諸佛說法有情得聞、有情說法頑石點頭, vô tình thuyết pháp chư Phật lắng hiểu, chư Phật thuyết pháp hữu tình được nghe, hữu tình thuyết pháp đá cũng gật đầu).”

Ngọc Chúc

● (玉燭): có 3 nghĩa chính.

(01) Chỉ cho bốn mùa khí tiết điều hòa, thông suốt; hình dung cuộc sống thái bình, thịnh vượng. Như trong Nhĩ Nhã (爾雅), chương Thích Thiên (釋天) có câu: “Tứ khí hòa, chánh quang chiếu, thử chi vị ngọc chúc (四氣和、正光照、此之謂玉燭, bốn mùa điều hòa, ánh sáng chiếu tỏ, đây gọi là ngọc chúc).” Học giả trứ danh Quách Phác (郭璞, 276-324) nhà Tây Tấn chú thích là: “Đạo quang chiếu (道光照, bảo là ánh sáng chiếu tỏ).” Hình Bỉnh (邢昺, 932-1010) nhà Bắc Tống lại giải thích rõ thêm rằng: “Đạo quang chiếu giả, đạo, ngôn dã; ngôn tứ thời hòa khí, ôn nhuận minh chiếu, cố viết ngọc chúc (道光照者、道、言也、言四時和氣、溫潤明照、故曰玉燭, đạo quang chiếu, đạo có nghĩa là nói, nói rõ bốn mùa khí tiết điều hòa, ấm áp, ẩm ướt, chiếu sáng, nên gọi là ngọc chúc).” Trong bài Thượng Chấp Chính Tứ Thập Vận (上執政四十韻) của Nhã Hổ (雅琥, ?-?) nhà Nguyên có câu: “Ngọc chúc điều nguyên khí, kim xu vận đại quân (玉燭調元氣、金樞運大鈞, nến ngọc điều khí tiết, đức vua vận muôn dân).”

(02) Từ mỹ xưng của cây nến. Như trong bài thơ Kim Tỏa (金鎖) của cung nhân thời vua Hy Tông (僖宗, tại thế 862-888) nhà Đường có câu: “Ngọc chúc chế bào dạ, kim đao ha thủ tài (玉燭製袍夜、金刀呵手裁, đèn ngọc suốt đêm chế áo bào, đao vàng tay cắt than buốt đau).”

(03) Tỷ dụ cho ánh sáng con mắt. Như trong bài thơ Bệnh Mã (病馬) của Tào Đường (曹唐, ?-?) nhà Đường có câu: “Tứ đề bất tạc kim châm liệt, song nhãn dong khai ngọc chúc tà (四蹄不鑿金砧裂、雙眼慵開玉燭斜, bốn móng chẳng đục chày vàng nẻ, hai mắt lững lờ ánh sáng mờ).” Trong Liễu Đường Duy Nhất Thiền Sư Ngữ Lục (了堂惟一禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1417) quyển 1 có đoạn: “Cung nguyện, kim luân thống ngự, thọ đẳng càn khôn, ngọc chúc quân điều, minh du nhật nguyệt (恭願、金輪統御、壽等乾坤、玉燭均調、明踰日月, kính mong đức vua ngự mãi, thọ bằng càn khôn, đèn ngọc thường soi, sáng hơn nhật nguyệt).” Hay trong Lễ Phật Nghi Thức (禮佛儀式, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1492) cũng có đoạn: “Duy nguyện hoàng đồ củng cố, đế đạo hà xương, văn võ lộc tăng, hưng long Tam Bảo, ngọc chúc thường điều, sĩ dân lạc nghiệp, đàn na diễn khánh, bất phùng Tam Tai Bát Nạn, chí thành vô thượng bồ đề (惟願皇圖鞏固、帝道遐昌、文武祿增、興隆三寶、玉燭常調、士民樂業、檀那衍慶、不逢三災八難、至成無上菩提, cúi mong cơ đồ củng cố, đạo vua sáng ngời, văn võ lộc thêm, hưng thịnh Tam Bảo, đèn ngọc thường soi, muôn dân lạc nghiệp, thí chủ vui mừng, chẳng gặp Ba Tai Tám Nạn, chứng quả vô thượng bồ đề).”

Ngọc Diệp

● (玉葉): lá ngọc, là kính ngữ dùng cho những người cao quý xuất thân hoàng thân quốc thích, thường đi chung với kim chi (金枝, cành vàng). Như trong Tây Du Ký (西遊記), hồi 93 có đoạn rằng: “Bần tăng thị cá xuất gia dị giáo chi nhân, chẩm cảm dữ ngọc diệp kim chi vi ngẫu (貧僧是個出家異敎之人、怎敢與玉葉金枝爲偶, bần tăng là người xuất gia khác tôn giáo, nào dám sánh đôi cùng với cành vàng lá ngọc).” Như trong Lịch Triều Thích Thị Tư Giám (歷朝釋氏資鑑, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 76, No. 1517) có đoạn: “Kim chi nhi chi chi đĩnh tú, ngọc diệp nhi diệp diệp tương thừa, pháp luân đại chuyển ư Chi Na, đế nhật trường huy ư Chấn Đán (金枝而枝枝挺秀、玉葉而葉葉相承、法輪大轉於支那、帝日長輝於震旦, cành vàng mà cành cành rực rỡ, lá ngọc mà lá lá truyền thừa, xe pháp chuyển lớn nơi Chi Na, ngày vua sáng mãi nơi Trung Quốc).”

Ngọc Giai

● (玉階): thềm ngọc, thềm cung vua, hay chỉ cho triều đình. Như trong bài Hòa Giả Chí Xá Nhân Tảo Triều Đại Minh Cung (和賈至舍人早朝大明宮) của Sầm Tham (岑參, 715-770) nhà Đường có câu: “Kim tỏa hiểu chung khai vạn hộ, ngọc giai tiên trượng ủng thiên quan (金鎖曉鐘開萬戶、玉階仙仗擁千官, chuông sớm vòng vàng bày vạn hộ, thềm ngọc gậy tiên giữ ngàn quan).” Hay trong bài thơ Ngọc Giai Oán (玉階怨) của Lý Bạch (李白, 701-762) nhà Đường cũng có câu: “Ngọc giai sanh bạch lộ, dạ cửu xâm la (玉階生白露、夜久侵羅襪, thềm ngọc sinh sương trắng, đêm về thấm vớ tơ).” Trong bài thơ Cái Chổi của vua Lê Thánh Tông (黎聖宗, tại vị 1460-1497) lại có câu thơ rằng: “Lời chúa vâng truyền xuống ngọc giai, cho làm lệnh tướng quét trần ai.”

Ngọc Hoàng Thượng Đế

● (玉皇上帝): tên gọi của vị vua tối cao của bầu trời, là chủ của Thiên Đình, với nhiều tôn xưng khác nhau như Hạo Thiên Thượng Đế (昊天上帝), Ngọc Hoàng Đại Đế (玉皇大帝), Ngọc Đế (玉帝), Ngọc Hoàng (玉皇), Hạo Thiên Kim Khuyết Chí Tôn Ngọc Hoàng Đại Đế (昊天金闕至尊玉皇大帝), Huyền Khung Cao Thượng Ngọc Hoàng Đại Thiên Đế (玄穹高上玉皇大天帝), Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn Huyền Linh Cao Thượng Đế (玉皇大天尊玄靈高上帝), hay dân gian thường gọi là Thiên Công (天公, Ông Trời). Dưới thời nhà Tống, vua Chơn Tông (眞宗, tại vị 997-1022) cũng như Huy Tông (徽宗, tại vị 1100-1125) đều có ban Thánh hiệu cho Ngọc Hoàng Đại Đế. Vua Chơn Tông ban cho Thánh hiệu là Thái Thượng Thiên Chấp Phù Ngự Lịch Hàm Chơn Thể Đạo Ngọc Hoàng Đại Thiên Đế (太上開天執符御歷含眞體道玉皇大天帝). Vua Huy Tông là Thái Thượng Thiên Chấp Phù Ngự Lịch Hàm Chơn Thể Đạo Hạo Thiên Ngọc Hoàng Thượng Đế (太上開天執符御歷含眞體道昊天玉皇上帝). Trong các kinh điển của Đạo Giáo tôn xưng là Hạo Thiên Kim Khuyết Vô Thượng Chí Tôn Tự Nhiên Diệu Hữu Di La Chí Chơn Ngọc Hoàng Đại Đế (昊天金闕無上至尊自然妙有彌羅至眞玉皇大帝). Ngài được xem như là một vị thần minh tối cao của Đạo Giáo, địa vị chỉ dưới Tam Thanh Tôn Thần (三清尊神) mà thôi. Dưới con mắt thế tục, Ngài được kính ngưỡng như vị thần tối vĩ đại, là vua trong các vị thần. Theo truyền thuyết dân gian, Ngọc Hoàng Thượng Đế không những thọ mạng Thiên Tử thống trị con người, mà còn cai quản cả Tam Giáo Nho, Lão, Thích, cùng với chư vị thần tiên của ba đạo này, cũng như các thiên thần, địa kỳ, người, quỷ đều thuộc quyền thống quản của Ngài. Ngoài việc quản lý ba cõi Thiên, Địa, Nhân, Ngọc Hoàng Đại Đế còn trông coi về sự hưng long, suy bại, tốt xấu, phước họa của vũ trụ vạn vật. Thuộc hạ quản lý về học vụ có Văn Xương Đế Quân (文昌帝君); về thương vụ có Quan Thánh Đế Quân (關聖帝君); về công vụ có Công Thánh Tiên Sư (巧聖先師); về nông vụ có Thần Nông Tiên Đế (神農先帝); về việc địa phương có Đông Nhạc Đại Đế (東岳大帝), Thanh Sơn Vương (青山王), Thành Hoàng Da (城隍爺), Cảnh Chủ Công (境主公), Thổ Địa Công (土地公), Địa Cơ Chủ (地基主); về cõi âm có Phong Đô Đại Đế (酆都大帝) và Thập Điện Diêm Vương (十殿閻王). Theo lý luận của Đạo Giáo, Trời có 13 tầng, mỗi tầng có 3 vạn dặm, địa phương ngoài Trời ra được gọi là Vô Cực (無極), cõi trong Trời là Thái Cực (太極). Ngọc Hoàng Đại Đế là thần linh tối cao vô thượng trong vũ trụ, hết thảy chư thần linh đều phải vâng lịnh Ngài. Cõi Trời Thái Cực chia thành 5 cõi Trời khác nhau: Trung Thiên (中天) có Ngọc Hoàng Đại Đế an ngự, trên chưởng quản 36 cõi trời, ba ngàn thế giới, dưới trông coi 72 cõi, hết thảy sinh linh. Đông Thiên (東天) có Tam Quan Đại Đế (三官大帝), chủ quản ban phước, kéo dài tuổi thọ, giải trừ tai ách, xá tội, tiêu nạn. Nam Thiên (南天) có Văn Hành Thánh Đế (文衡聖帝), chủ quản việc ủy nhiệm chư thần linh, lên xuống, khảo sát, xem xét công tội của các thần. Tây Thiên (西天) có Thích Ca Mâu Ni (釋迦牟尼), chủ quản việc tín ngưỡng, quy y của con người. Bắc Thiên (北天) có Tử Vi Đại Đế (紫微大帝), chủ quản việc ban phước, tiêu tai, ban bố tài lộc. Về lai lịch của Ngài, theo Cao Thượng Ngọc Hoàng Bản Hạnh Tập Kinh (高上玉皇本行集經) của Đạo Giáo cho rằng vào thời xa xưa có một trú xứ tên Quang Nghiêm Diệu Lạc Quốc (光嚴妙樂國); Quốc Vương xứ này là Tịnh Đức Vương (淨德王), Hoàng Hậu là Bảo Nguyệt Quang (寶月光). Cả hai đều lớn tuổi nhưng không có con nối dõi. Bỗng một đêm nọ, bà mộng thấy Thái Thượng Lão Quân (太上老君) ẵm một đứa hài nhi đưa vào trong bài thai của Hoàng Hậu. Bà cung kính đón nhận, đến khi tỉnh dậy mới hay rằng mình đã có thai. Mang thai tròn 12 tháng, rồi đến ngày mồng 9 tháng giêng năm Bính Ngọ thì hạ sinh Thái Tử. Ngay từ lúc nhỏ, Thái Tử đã thông tuệ, đến khi lớn lên phụ tá cho Quốc Vương rất đắc lực, thương dân, làm việc thiện, cứu người nghèo khổ. Sau khi vua cha băng hà, Thái Tử từ bỏ ngôi vị, vào trong Phổ Minh Hương Nham Sơn (普明香岩山) tu đạo, trãi qua 3.200 kiếp, mới chứng được Kim Tiên, hiệu là Tự Nhiên Giác Hoàng. Sau đó, lại trãi qua cả ức kiếp mới chứng thành Ngọc Đế, hy sinh thân mạng để cứu độ chúng sanh. Từ đó, mồng 9 tháng giêng hằng năm được xem như là ngày khánh đản của Ngọc Hoàng Đại Đế. Tại các Đạo Quán đều có thiết lễ dâng cúng, gọi là Ngọc Hoàng Hội (玉皇會) để cầu nguyện phước quả, sống lâu. Tại tỉnh Phúc Kiến của Trung Quốc cũng như Đài Loan, ngày này được gọi là ngày Bái Thiên Công (拜天公, Lạy Ông Trời); cho nên cả gia đình lớn nhỏ, già trẻ đều giữ gìn trai giới, tắm rửa sạch sẽ, dâng hương hành lễ, vái lạy, tụng kinh. Thời xưa, ở phương Bắc của Trung Quốc có tục lệ tế lễ Ngọc Hoàng, rước tượng Ngài đi cùng khắp thôn xóm. Tương truyền 25 tháng 12 là ngày Ngọc Hoàng Đại Đế hà phàm tuần tra nhân gian, cho nên các Đạo Quán cũng như trong dân gian đều có thắp hương, tụng kinh để nghênh đón Ngài. Trong Đạo Mẫu của Việt Nam, Ngọc Hoàng được gọi là Vua Cha Ngọc Hoàng, là cha của Thánh Mẫu Liễu Hạnh. Trong bài Mộng Tiên (夢仙), Bạch Cư Dị (白居易, 772-846) có đoạn thơ xưng tán Ngọc Hoàng Đại Đế rằng: “An kỳ tiện môn bối, liệt thị như công khanh, ngưỡng yết Ngọc Hoàng Đế, khể thủ tiền trí thành (安期羨門輩、列侍如公卿、仰謁玉皇帝、稽首前致誠, mong sao lòng kẻ mọn, hầu hạ như công khanh, ngưỡng tâu Ngọc Hoàng Đế, cúi đầu tâm chí thành)

Ngọc Kệ

● (玉偈): câu kệ tụng quý giá như vàng ngọc. Kệ (s, p: gāthā, 偈): âm dịch là Già Đà (伽陀), Già Tha (伽他), Kệ Đà (偈佗); ý dịch là phúng tụng (諷誦、諷頌), tạo tụng (造頌), kệ tụng (偈頌), tụng (頌), cô khởi tụng (孤起頌), bất trùng tụng kệ (不重頌偈). Về nghĩa rộng, Già Đà chỉ cho ca dao, thánh ca; nghĩa hẹp chỉ cho đoạn cuối hay phần chót của kinh văn; nội dung không nhất định và có quan hệ với mạch văn trước sau. Như trong Khai Phước Đạo Ninh Thiền Sư Ngữ Lục (開福道寧禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 69, No. 1353) quyển 1 có câu: “Lang hàm ngọc kệ biến mãn Long Cung, hải giác thiên nhai tiềm phu áo nghĩa, hoặc chiêm hoặc lễ huýnh thoát căn trần, nhược kiến nhược văn câu thành chủng trí (琅函玉偈遍滿龍宮、海角天涯潛敷奧義、或瞻或禮迥脫根塵、若見若聞俱成種智, hòm báu kệ ngọc cùng khắp Long Cung, góc biển bờ trời thầm tuyên áo nghĩa, hoặc nhìn hoặc lễ mau thoát bụi trần, nếu thấy nếu nghe đều thành chủng trí).” Hay trong Lô Sơn Liên Tông Bảo Giám (廬山蓮宗寶鑑, Taishō Vol. 47, No. 1973) quyển 9, phần Niệm Phật Chánh Báo Thuyết (念佛正報說), lại có câu: “Thần yết từ nhan đắc pháp ấn nhi hoàn quốc, mộ du kim sát thính ngọc kệ dĩ tiêu dao (晨謁慈顏得法印而還國、暮遊金剎聽玉偈以逍遙, sáng viếng tôn sư được pháp ấn mà về nước, chiều chơi tự viện nghe kệ ngọc bỗng tiêu dao).”

Ngọc Lịch

● (玉曆、玉歷): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ cho ngày đầu tiên của năm Âm Lịch, tức mồng 1 Tết. Như trong bài Kiến Bình Vương Khánh Cải Hiệu Khải (建平王慶改號啟) của Lương Giang Yêm (梁江淹, ?-?) thời Nam Triều có đoạn “Thiết dĩ hoàng cù vĩnh mật, tắc ngọc lịch duy trinh (竊以皇衢永謐、則玉歷惟禎, nép nghĩ đường vua mãi yên, tất đầu năm tốt đẹp).”

(02) Lịch thư do nhà vua ban cho vào mỗi đầu năm. Như trong bài thơ Quận Trung Xuân Yến Nhân Tặng Chư Khách (郡中春宴因贈諸客) của Bạch Cư Dị (白居易, 772-846) nhà Đường có câu: “Thị thời tuế nhị nguyệt, ngọc lịch bố Xuân Phân (是時歲二月、玉歷布春分, lúc bấy giờ nhằm tháng hai, lịch ngọc ban bố dịp Xuân Phân).” Hay trong bài thơ Nhâm Tý Thu Quá Cố Cung (壬子秋過故宮) của Tống Nột (宋訥, 1311-1390) nhà Minh cũng có câu: “Triêu hội bảo đăng trầm chuyển lậu, thọ thời ngọc lịch bãi ban xuân (朝會寶燈沉轉漏、授時玉歷罷班春, sáng gặp đèn báu thầm khắc đếm, truyền cho lịch ngọc thôi ban [bố] xuân).” (03) Loại dầu cao quý giá, tức là thuốc tiên trong truyền thuyết. Như trong bài thơ Mông Tứ Tửu (蒙賜酒) của Dữu Tín (庾信, 513-581) nhà Bắc Chu có câu: “Kim cao hạ đế đài, ngọc lịch tại bồng lai (金膏下帝臺、玉歷在蓬萊, thuốc vàng dưới bệ vua, cao ngọc chốn bồng lai).” Trong Liệt Tổ Đề Cương Lục (列祖提綱錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1260) quyển 23, phần Niêm Công Thiếp Pháp Ngữ (拈公帖法語), có câu: “Kim luân thống ngự tam thiên giới, ngọc lịch diên hồng ức vạn xuân (金輪統御三千界、玉曆延洪億萬春, xe vàng thống lãnh ba ngàn cõi, lịch ngọc kéo dài ức vạn xuân).” Hay trong Chương Sở Tri Luận (彰所知論, Taishō Vol. 32, No. 1645) quyển Hạ cũng có đoạn: “Huống Chánh Biến Tri chi diệu dụng, kỳ thục năng ngộ ư thử; thạnh hỉ Ưu Đàm thụy thế, thiên khai ngọc lịch chi kỳ; Tượng Giáo trung hưng, thời tế kim luân chi trị (況正遍知之妙用、其孰能語於此、盛矣優曇瑞世、天開玉曆之期、像教中興、時際金輪之治, huống chi sự diệu dụng của Chánh Biến Tri, liệu ai có thể ngộ được điều này; hưng thịnh thay hoa Ưu Đàm hiện thế, trời mở lịch ngọc thời kỳ; Tượng Giáo chấn hưng, gặp lúc xe vàng cai trị).”

Ngọc Soạn

● (玉饌): món ăn trân quý như ngọc. Trong bài thơ Kỉ (麂) của Đỗ Phủ (杜甫, 712-770) nhà Đường có đoạn: “Vĩnh dữ thanh khê biệt, mông tương ngọc soạn câu, bất cảm hận bào trù, loạn thế khinh toàn vật (永與清溪別、蒙將玉饌俱、不敢恨庖廚、亂世輕全物, mãi xa khe trong vắng, mong cùng cỗ ngọc theo, chẳng dám hận nhà bếp, đời loạn khinh mọi vật).” Hay trong bài Ngô Đô Phú (吳都賦) của Tả Ân (左思, khoảng 250-305) nhà Tấn lại có câu: “Căng kỳ yến cư, tắc châu phục ngọc soạn (矜其宴居、則珠服玉饌, kính người sống nhàn hạ, nên mặc đồ châu báu, ăn thứ ngọc ngà).” Hoặc trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 6, phần Tiến Vong Kệ Tán Môn (薦亡偈讚門), cũng có câu: “Diên đôi ngọc soạn thiên trù cúng, hương nhiệt kim lô hải ngạn yên (筵堆玉饌天廚供、香爇金爐海岸煙, cỗ đầy món ngọc bếp trời cúng, hương rực lò vàng ven biển mù).”

Ngọc Thất

● (玉室): nhà ngọc, chỉ nơi cư trú của thần tiên. Như trong Tấn Thư (晉書), Truyện Hứa Mại (許邁傳), có đoạn: “Tự Sơn Âm Nam chí Lâm An, đa hữu kim đường ngọc thất, tiên nhân chi thảo, Tả Nguyên Phóng chi đồ, Hán mạt chư đắc đạo giả giai tại yên (自山陰南至臨安、多有金堂玉室、仙人芝草、左元放之徒、漢末諸得道者皆在焉, từ Sơn Âm đi về phía Nam đến Lâm An, có nhiều nhà vàng thất ngọc, cỏ thơm của tiên nhân, nhóm của đạo sĩ Tả Nguyên Phóng, những người đắc đạo cuối thời nhà Hán đều ở đây).” Hay trong bài thơ Túc Cửu Tiên Sơn (宿九仙山) của Tô Thức (蘇軾, 1037-1101) nhà Tống có câu: “Ngọc thất kim đường dư Hán sĩ, đào hoa lưu thủy thất Tần nhân (玉室金堂餘漢士、桃花流水失秦人, nhà ngọc lầu vàng nhiều Hán sĩ, đào hoa nước chảy mất Tần nhân).”

Ngọc Thọ

● (玉樹): cây bằng ngọc, cây trắng như ngọc. Trần Thúc Bảo (陳叔寶, tại vị 583-589, Hoàng Đế cuối cùng của nhà Trần thời Nam Bắc Triều) có làm bài thơ Ngọc Thọ Hậu Đình Hoa (玉樹後庭花): “Lệ vũ phương lâm đối cao các, tân trang diễm chất bổn khuynh thành, ánh hộ ngưng kiều sạ bất tấn, xuất duy hàm thái tiếu tương nghinh, yêu cơ thiểm tợ hoa hàm lộ, ngọc thọ lưu quang chiếu hậu đình (麗宇芳林對高閣、新粧艶質本傾城、映戸凝嬌乍不進、出帷含態笑相迎、妖姫臉似花含露、玉樹流光照後庭, nhà đẹp rừng thơm đối gác cao, tân trang tuyệt chất vốn nghiêng thành, cửa sáng mỹ miều thẹn chẳng bước, khỏi rèm thư thả đón cười duyên, xinh sao mắt tợ hoa ngậm móc, cây ngọc sáng quang chiếu sau vườn).” Có thuật ngữ “kiêm gia ỷ ngọc thọ (蒹葭倚玉樹, cỏ kiêm và cỏ lau nương tựa vào cây ngọc)” thường được dùng để ví dụ bên xấu bên đẹp, không thể nào so sánh được; từ đó nó có nghĩa là mượn sự vinh quang, phú quý, cao đẹp của người khác để thăng hoa bản thân mình. Thuật ngữ này vốn phát xuất từ Thế Thuyết Tân Ngữ (世說新語), phần Dung Chỉ (容止) của Lưu Nghĩa Khánh (劉義慶, 403-444) nhà Tống thời Nam Triều: “Ngụy Hoàng Đế sử hậu đệ Mao Tằng dữ Hạ Hầu Nguyên tinh tọa, thời nhân vị kiêm gia ỷ ngọc thọ (魏蝗帝使後弟毛曾與夏侯元並坐、時人謂蒹葭倚玉樹, Ngụy Hoàng Đế bảo em vợ là Mao Tằng và Hạ Hầu Nguyên cùng ngồi chung, người đương thời gọi đó là cỏ lau nương cây ngọc).” Câu “ngọc thọ phong trưởng, chi điều mậu thạnh thiên xuân (玉樹豐長、枝條茂盛千春)” có nghĩa là cây ngọc phát triển mạnh mẽ, nên các cành lá tươi tốt mãi mãi, có thể kéo dài đến cả ngàn năm.

Ngọc Triện

● (玉篆): có hai nghĩa chính.

(01) Từ mỹ xưng của lối chữ Triện; phần lớn chỉ cho những văn tự trong các điển tịch, văn cáo, sách phù lục, v.v. Như trong bức Lập Thông Đạo Quán Chiếu (立通道觀詔) của Vương Bao (王褒, ?-?) nhà Hán có đoạn: “Thánh triết vi ngôn, tiên hiền điển huấn, kim khoa ngọc triện, bí tích di thư, tinh nghi hoằng xiển, nhất dĩ quán chi (聖哲微言、先賢典訓、金科玉篆、秘蹟遺書、幷宜弘闡、一以貫之, Thánh triết lời hay, tiên hiền giáo huấn, khoa vàng Triện ngọc, dấu tích di thư, đều nên mở rộng, xuyên suốt như một).” Hay trong bài thơ Hòa Tả Vệ Võ Thương Tào Tặng Hữu Vệ Lý Kỵ Tào (和左衛武倉曹贈右衛李騎曹) của Tôn Địch (孫逖, 696-761) nhà Đường có câu: “Văn trường san ngọc triện, võ sự chưởng kim nao (文塲刊玉篆、武事掌金鐃, văn chương in Triện ngọc, chuyện võ nao bạt cầm).”

(02) Chỉ cho loại sách của tiên gia. Như trong bài thơ Trung Nguyên Dạ Ký Đạo Lữ (中元夜寄道侶) của Lục Quy Mông (陸龜蒙, ?-881) nhà Đường có câu: “Đinh ninh độc thọ kim phi ước, hứa dữ thân đề ngọc triện danh (丁寧獨受金妃約、許與親題玉篆名, đinh ninh riêng chịu nàng hôn ước, hứa cùng nhau đề sách tiên tên).”

Ngọc Tướng

● (玉相): chỉ cho bản chất thuần mỹ, cao quý như ngọc. Như trong bài thơ Tổ Đạo Triệu Vương Ứng Chiếu Thi (祖道趙王應詔詩) của Trương Hoa (張華, 232-300) nhà Tấn có câu: “Bẩm tư tự nhiên, kim chất ngọc tướng (稟姿自然、金質玉相, hình dáng tự nhiên, chất vàng tướng ngọc).” Từ đó, từ này còn được dùng để chỉ cho tướng hảo trang nghiêm của các bậc Thánh như Phật, Bồ Tát, v.v. Như trong Quán Vô Lượng Thọ Kinh Trực Chỉ Sớ (觀無量壽經直指疏, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 22, No. 413) quyển 1, phần Quán Kinh Trực Chỉ Sớ Tự (觀經直指疏序), có đoạn: “Dục đỗ toàn thể chi kim dung, tiên chiêm mi hào chi ngọc tướng, Quan Âm thượng đảnh ư Phật quả, Thế Chí hạ động hàm linh (欲睹全體之金容、先瞻眉毫之玉相、觀音上頂於佛果、勢至下動於含靈, muốn thấy toàn thể ấy dung vàng, trước nhìn lông mày ấy tướng ngọc, Quan Âm trên đảnh chứng Phật quả, Thế Chí dưới động đến sinh linh).” Hay trong Thiền Môn Chư Tổ Sư Kệ Tụng (禪門諸祖師偈頌, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 66, No. 1298) quyển 1, phần Thích Ca Như Lai Thành Đạo Ký (釋迦如來成道記) do Vương Bột (王勃, 649-675) nhà Đường soạn, có câu: “Giáo cập Thần Châu, thanh lưu Hoa Hạ, Bột thao sanh quý thế, hoạch phụng chơn đàm, tuy lục tục nhi dĩ tự kim ngôn, tại phiêu linh nhi bất phùng ngọc tướng, kiến văn tận nhĩ, tông trí chiêu nhiên (敎及神州、聲流華夏、勃叨生季世、獲奉眞譚、雖錄續而以敘金言、在飄零而不逢玉相、見聞盡爾、宗致昭然, giáo pháp đến tận Thần Châu [Trung Nguyên], thanh danh vang khắp Hoa Hạ [Trung Quốc], Bột tôi nhờ sanh vào đời tốt, được vâng lời chơn, tuy liên tục mà để tỏ bày lời vàng, vì phiêu lưu mà không gặp tướng ngọc, thấy nghe cùng khắp, tông chỉ sáng ngời).”

Ngọc Tuyền Tự

● (玉泉寺, Gyokusen-ji): còn gọi là Ngọc Tuyền Thiên Thai (玉泉天台), là ngôi tự viện quan trọng của Phật Giáo thuộc địa khu Hán tộc, là đơn vị bảo hộ văn vật trọng điểm của quốc gia; hiện tọa lạc tại Ngọc Tuyền Sơn (玉泉山), Phủ Kinh Khê (荆溪府), trong phạm vi của Đương Dương, Tỉnh Hồ Bắc. Trong khoảng niên hiệu Kiến An (建安) nhà Đông Hán, tăng Phổ Tịnh (普淨) đã từng kết thảo am tu tập tại núi này. Vào năm 528 (Đại Thông [大通] 2) của Nam Bắc Triều, vua Lương Võ Đế ban sắc chỉ kiến tạo nơi đây ngôi Phú Thuyền Sơn Tự (覆船山寺). Đến năm 593 (Khai Hoàng [開皇] 13) nhà Tùy, Thiên Thai Đại Sư Trí Khải (智顗, 538-397) vâng chỉ kiến lập chùa, nhân thấy dòng suối dưới núi trong vắt như viên ngọc, bèn đổi tên thành Ngọc Tuyền Tự. Chính Đại Sư đã từng thuyết giảng Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義) và Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀) tại chùa này. Trong khoảng thời gian niên hiệu Đại Nghiệp (大業, 605-617) nhà Tùy, Tấn Vương Dương Quảng (晉王揚廣, tại vị 604~618) ban cho bức ngạch đề dòng chữ “Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺)”. Năm 676 (Nghi Phụng [儀鳳] nguyên niên) nhà Đường, Thần Tú đến trú tại đây và xiển dương Thiền pháp; từ đó, ngôi già lam này càng lúc càng hưng thịnh và nổi tiếng khắp chốn tòng lâm trong thiên hạ. Về sau, trãi qua các triều đại, chùa đều được trùng tu và sữa chữa nhiều lần. Từ khi Giám Chơn (鑑眞, Ganjin, 688-763), đệ tử của Hoằng Cảnh (弘景), được mời sang Nhật làm Luật Sư, ngôi chùa này trở nên nổi tiếng như là nơi nghiên cứu về Giới Luật rất thịnh hành. Ngoài ra, Nam Nhạc Hoài Nhượng (南岳懷讓) đã từng xuống tóc xuất gia với Hoằng Cảnh tại linh địa này; hay như trường hợp Đại Mai Pháp Thường (大梅法常) lúc thanh niên đã tu học tại đây.

Ngôn niệm

● (言念): tưởng nghĩ rằng, trộm nghĩ rằng; tương đương với thiết niệm (竊 [窃]念, nép nghĩ, thiết nghĩ, trộm nghĩ); là từ dùng để biểu thị một cách khiêm hạ về ý kiến, suy nghĩ của kẻ dưới với đấng bề trên. Ngôn (言) ở đây chỉ đóng vai trò là trợ từ. Như trong Chu Thư (周書), Truyện Lý Viễn (李遠傳) có câu: “Ngôn niệm trinh lương, truy tăng thương điệu (言念貞良、追增傷悼, tưởng nghĩ trinh lương, càng nhớ càng thêm thương xót).” Hay trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 2, phần Gia Trì Pháp Sự Trần Tình Văn (加持法事陳情文), có đoạn: “Cung văn, Phật chơn Pháp Thân do nhược hư không, ứng vật hiện hình như thủy trung nguyệt; ngôn niệm thần tăng mỗ giáp, hạnh xử Trung Hoa, thao vi Thích tử, hà thiên địa bao hàm chi đức, cảm quân sư ban huấn chi ân (恭聞、佛眞法身猶若虛空、應物現形如水中月、言念臣僧某甲、幸處中華、叨爲釋子、荷天地包含之德、感君師頒訓之恩, Cúi nghe: Phật thật Pháp Thân giống như hư không, theo vật hiện hình như trăng trong nước; tưởng nghĩ nạp tăng …, may ở Trung Hoa, làm đệ tử Phật; mang trời đất che chở muôn đức, cảm thầy tổ dạy dỗ công ơn).”

Ngôn Thuyết

● (言說): nói năng, bàn luận, diễn thuyết, giải thích bằng ngôn từ. Ngôn thuyết có nhiều loại khác nhau; theo Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 1 có nêu ra 3 loại, gồm: Tà Kiến (邪見), Mạn (慢) và Danh Tự (名字); trong đó, hai loại đầu thuộc về bất tịnh, loại thứ ba là tịnh. Hơn nữa, Thích Ma Ha Diễn Luận (釋摩訶衍論) quyển 2 lại nêu lên 5 loại khác như: Tướng Ngôn Thuyết (相言說), Mộng Ngôn Thuyết (夢言說), Vọng Chấp Ngôn Thuyết (妄執言說), Vô Thỉ Ngôn Thuyết (無始言說) và Như Nghĩa Ngôn Thuyết (如義言說); trong đó, bốn loại đầu thuộc về thuyết hư vọng, loại cuối cùng là thuyết như thật. Như trong Phật Thuyết Đại Phương Quảng Bồ Tát Thập Địa Kinh (佛說大方廣菩薩十地經, Taishō No. 308) có đoạn: “Thiện nam tử ! Bồ Đề giả, thị giai ngôn thuyết tục sổ thí thiết. Thiện nam tử ! Bồ Đề giả phi ngôn thuyết phi tục sổ phi thí thiết. Thiện nam tử ! Như Bồ Đề phi ngôn thuyết, Tát Đỏa cập tâm chí nhất thiết pháp, diệc phục như thị (善男子、菩提者。菩提者、是皆言说俗数施设。是皆言說俗數施設、善男子。善男子、菩提者非言说非俗数非施设。菩提者非言說非俗數非施設、善男子。善男子、如菩提非言說、萨埵及心至一切法。薩埵及心至一切法、亦复如是。亦復如是当作是, Này thiện nam tử ! Bồ Đề đều do ngôn thuyết, thế tục tính đếm, thiết lập mà thành. Này thiện nam tử ! Bồ Đề không phải do ngôn thuyết, không phải do thế tục tính đếm, chẳng phải do thiết lập mà thành. Này thiện nam tử ! Nếu như Bồ Đề không phải do ngôn thuyết, thì Tát Đỏa, tâm cho đến hết thảy các pháp cũng giống như vậy).” Hay như trong Bảo Tạng Luận (寶藏論) của Tăng Triệu (僧肇, 383-414) cũng có giải thích rằng: “Thí như hư không, ly số phi số, ly tánh phi tánh, phi nhất phi dị, phi cảnh phi ly cảnh, bất khả ngôn thuyết, quá ư văn tự, xuất ư tâm lượng, vô hữu khứ lai, vô hữu xuất nhập (譬如虛空、離數非數、離性非性、非一非異、非境非離境、不可言說、過於文字、出於心量、無有去來、無有出入, ví như hư không, lìa cả số lượng và không phải số lượng, lìa cả tánh và không phải tánh, chẳng phải một và cũng chẳng phải khác, chẳng phải cảnh và cũng chẳng phải lìa cảnh, chẳng thể giải thích bằng ngôn từ, vượt qua cả văn từ, ra khỏi sự suy lường của tâm, không có đi và đến, không có ra và vào).” Hơn nữa, trong Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Bất Tư Nghì Phật Cảnh Giới Kinh (文殊師利所說不思議佛境界經, Taishō No. 340) quyển thượng cũng có câu: “Thế Tôn ! Không dĩ ngôn thuyết cố hữu; tham sân si, diệc dĩ ngôn thuyết cố hữu (世尊、空以言說故有、貪瞋癡、亦以言說故有, Thế Tôn ! Không vì do ngôn thuyết mà có; tham sân si cũng vì do ngôn thuyết mà có).”

Ngu Am Trí Cập

● (愚庵智及, Guan Chikyū, 1311-1378): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Dĩ Trung (以中), hiệu Ngu Am (愚庵), thông xưng là Tây Lộc (西麓), xuất thân Huyện Ngô (呉縣), Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô), họ Cố (顧). Ông đến xuất gia tại Hải Vân Viện (海雲院), học nội ngoại điển, rồi thọ Cụ Túc giới và chuyên học về giáo lý Hoa Nghiêm. Sau đó, ông đến Kiến Nghiệp (建業, Tỉnh Giang Tô), theo thọ giáo với Tiếu Ẩn Đại Hân (笑隱大訢) ở Đại Long Tường Tập Khánh Tự (大龍翔集慶寺). Có lần ông trở về Hải Vân Viện, nhưng rồi lại ngao du đó đây, đến tham yết Tịch Chiếu Hành Đoan (寂照行端) ở Kính Sơn (徑山) và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 2 (1342) niên hiệu Chí Chánh (至正), ông bắt đầu khai đường thuyết giáo ở Long Giáo Thiền Tự (隆敎禪寺) vùng Khánh Nguyên Lộ (慶元路, Tỉnh Triết Giang) và sống qua một số chùa khác như Phổ Từ Thiền Tự (普慈禪寺), Tịnh Từ Báo Ân Thiền Tự (淨慈報恩禪寺) ở Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), Hưng Thánh Vạn Thọ Thiền Tự (興聖萬壽禪寺) ở Kính Sơn. Đến năm thứ 6 (1373) niên hiệu Hồng Võ (洪武), ông là người dẫn đầu trong số 10 vị Sa Môn cao đức tập trung tại Đại Thiên Giới Tự (大天界寺) trên kinh đô. Vào ngày mồng 4 tháng 9 năm thứ 11 cùng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi đời, 51 hạ lạp và được ban cho hiệu là Minh Biện Chánh Tông Quảng Huệ Thiền Sư (明辨正宗廣慧禪師). Ông có bộ Ngu Am Trí Cập Thiền Sư Ngữ Lục (愚庵智及禪師語錄) 10 quyển

Ngũ Căn

● (s: pañcendriyāni, 五根): tức Năm Căn Vô Lậu (無漏五根), dùng để hàng phục phiền não, đưa vào Thánh đạo và có tác dụng tăng thượng, thuộc trong 37 phẩm trợ đạo, gồm có:

(01) Tín Căn (s: śradhendriya, 信根): niềm tin vào Tam Bảo, đạo lý Tứ Đế (s: catur-ārya-satya, p: catu-ariya-sacca, 四諦), v.v.;

(02) Tấn Căn (s: vīryendriya, 進根): hay còn gọi là Tinh Tấn Căn, siêng năng dũng mãnh tu các pháp lành;

(03) Niệm Căn (s: smṛtīndriya, 念根): nghĩ nhớ đến các pháp đúng;

(04) Định Căn (s: samādhīndriya, 定根): năng lực khiến cho tâm dừng lại một chỗ, không bị tán loạn; và

(05) Tuệ Căn (s: prajñendriya, 慧根): nhờ có định mà trí tuệ quán xét sanh khởi, cho nên biết được như thật chân lý.

Năm pháp này là căn bản thường khiến cho sanh khởi hết thảy các thiện pháp.

Ngũ Đại

● (五代, 907-960): tên gọi 5 triều đại mà đã từng hưng vong ở vùng Hoa Bắc Trung Quốc dưới thời kỳ quá độ từ nhà Đường chuyển sang nhà Tống. Đó là Hậu Lương (後梁), Hậu Đường (後唐), Hậu Tấn (後晋), Hậu Hán (後漢) và Hậu Chu (後周).

Ngũ Đài Sơn

● (五臺[台]山, Godaizan): ngọn núi nằm ở phía đông bắc Tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Từ hình trạng 5 đỉnh núi chút vót ở 5 phương, ngọn núi này có tên như vậy. Nó tương đương với Thanh Lương Sơn (清涼山) trong Hoa Nghiêm Kinh (s: Buddhāvataṃsaka-nāma-mahāvaipulya-sūtra, 華嚴經) và được xem như là nơi trú ngụ của Bồ Tát Văn Thù (s: Mañjuśrī, 文殊); cho nên từ thời nhà Đường trở về sau, nơi đây là thánh địa tín ngưỡng của Bồ Tát Văn Thù. Từ Tây Vức, người đến chiêm bái cũng rất đông; đối với chư tăng Triều Tiên và Nhật Bản, Ngũ Đài Sơn là thánh địa khát ngưỡng của họ. Viên Nhân (圓仁, Ennin) ghi chép rất rõ về ngọn núi này qua bộ Nhập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Hành Ký (入唐求法巡禮行記) của ông. Hơn nữa, Thành Tầm (成尋, Jōjin) cũng có viết cuốn Tham Thiên Thai Ngũ Đài Sơn Ký (參天台五台山記). Ngoài ra, còn có Cổ Thanh Lương Truyện (古清涼傳) của Huệ Tường (慧祥) nhà Đường, Quảng Thanh Lương Truyện (廣清涼傳) của Diên Nhất (延一) nhà Tống là những thư tịch viết về nơi danh thắng này.

Ngũ Đăng Hội Nguyên

● (五燈會元, Gotōegen): 20 quyển, do Đại Xuyên Phổ Tế (大川普濟) nhà Tống soạn, san hành vào năm đầu (1253) niên hiệu Bảo Hựu (寳祐) nhà Tống. Đây là bộ sách chỉnh lý lại nội dung của 5 thư tịch truyền đăng, liệt kê những truyền ký của chư Phật tổ từ 7 vị Phật trong quá khứ trải qua 27 vị tổ Tây Thiên, 6 vị tổ Đông Độ, 17 đời môn hạ của Nam Nhạc (南岳) cho đến Đức Sơn Sĩ Quyên (德山士涓). Về soạn giả, có thuyết cho là do vị Thủ Tòa Huệ Minh (慧明), môn nhân của Phổ Tế, biên soạn. Do vì nạn binh hỏa vào cuối thời nhà Tống và đầu nhà Nguyên nên bản san hành bị cháy mấy; nhưng nhóm Trang Tức Hàn Thị (莊卽韓氏) ở Hội Khể (會稽) đã trùng san lại vào năm thứ 24 (1364) niên hiệu Chí Chánh (至正) nhà Nguyên. Từ đó trở về sau, bộ này được san hành qua các niên hiệu Gia Tĩnh (嘉靖), Vạn Lịch (萬曆), Sùng Trinh (崇禎), Quang Tự (光緒), v.v. Tại Nhật Bản, có Bản Ngũ Sơn từ năm thứ 3 (1364) cho đến thứ 7 (1368) niên hiệu Trinh Trị (貞治) và các bản phục khắc vào niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), Khoan Vĩnh (寬永) dưới thời đại Thất Đinh (室町, Muromachi, 1392-1573).

Ngũ Đăng Hội Nguyên Tục Lược

● (五燈會元續略, Gotōegenzokuryaku): gọi tắt là Ngũ Đăng Tục Lược (五燈續略, Gotōzokuryaku), 4 hay 8 quyển, do Viễn Môn Tịnh Trụ (遠門淨柱) nhà Minh soạn, san hành vào năm thứ 5 (1648) niên hiệu Thuận Trị (順治). Với mục đích thâu tập những ngôn hạnh của các nhân vật sau thời Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈會元), bộ này thâu lục những Ngữ Lục của tổng số hơn 400 người, trong Tào Động Tông từ Hoa Tạng Huệ Tộ (華藏慧祚), Thiên Đồng Như Tịnh (天童如淨) cho đến Tuyết Quan Trí Ngân (雪關智誾), Giác Lãng Đạo Thạnh (覺浪道盛); trong Lâm Tế Tông từ Từ Hóa Ấn Túc (慈化印肅) cho đến Thiên Ẩn Viên Tu (天隱圓修). Về số lượng người thì Lâm Tế Tông đông hơn nhiều. Thông qua lời phàm lệ và lời tựa chúng ta cũng biết được rằng mục đích của người biên tập, vốn là pháp từ của Thạch Vũ Minh Phương (石雨明方) thuộc Tào Động Tông, muốn làm sáng tỏ hệ phổ của Tào Động Tông dưới thời nhà Tống, Nguyên, Minh; cho nên tác phẩm này đã cung cấp cho chúng ta khá nhiều tư liệu để nghiên cứu về lịch sử Thiền Tông sau thời nhà Tống trở đi.

Ngũ Đăng Lục

● (五燈錄, Gotōroku): tên gọi chung của 5 bộ sách truyền đăng gồm Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄, Keitokudentōroku), Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天聖廣燈錄, Tenshōkōtōroku), Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục (建中靖國續燈錄, Kenchūseikokuzokutōroku), Tông Môn Liên Đăng Hội Yếu (宗門聯燈會要, Shūmonrentōeyō) và Gia Thái Phổ Đăng Lục (嘉泰普燈錄, Kataifutōroku), mỗi bộ đều 30 quyển.

Ngũ Đăng Nghiêm Thống

● (吾燈嚴統, Gotōgentō): 25 quyển, 2 quyển mục lục, do Phí Ẩn Thông Dung (費隱通容) và Bách Si Hành Nguyên (百癡行元) nhà Thanh cùng soạn, san hành vào năm thứ 10 (1653) niên hiệu Thuận Trị (順治). Bất mãn với sự tồn tại của Ngũ Đăng Hội Nguyên Tục Lược (吾燈會元續略)―tác phẩm đặt trọng tâm thâu tập những Ngữ Lục của Tào Động Tông, Thông Dung cho rằng trong Ngũ Gia chỉ có Tào Động Tông là thuộc về pháp thống của hệ thống Thanh Nguyên (青原) và chủ trương các tông khác thuộc về hệ thống Nam Nhạc (南岳), cho nên ông biên tập thành bộ này. Nhân vật được thâu lục vào bộ này gồm từ 27 vị tổ của Tây Thiên, 6 vị tổ của Đông Độ cho đến những người môn hạ của phái Trạm Nhiên Viên Trừng (湛然圓澄) thuộc hệ thống Thanh Nguyên của Tào Động Tông, và những người môn hạ của phái Thiên Ẩn Viên Tu (天隱圓修) thuộc hệ thống Nam Nhạc. Nếu nhìn từ mặt lịch sử, tác phẩm này có nhiều vấn đề như điểm công nhận sự hiện hữu của Thiên Vương Đạo Ngộ (天王道悟) và cho 2 tông Vân Môn, Pháp Nhãn thuộc về môn hạ của Nam Nhạc; hay điểm thâu lục phần lớn dựa vào Ngũ Đăng Hội Nguyên (吾燈會元); hay điểm cho rằng sự kế thừa của Vô Minh Huệ Kinh (無明慧經), Vô Dị Nguyên Lai (無異元來), v.v., là không rõ ràng, v.v.

Ngũ Đăng Toàn Thư

● (五燈全書, Gotōzensho): 120 quyển, do Tể Lôn Siêu Vĩnh (霽崙超永) nhà Minh biên soạn, Luân Am Siêu Bát (輪菴超撥) hiệu đính, san hành vào năm thứ 36 (1697) niên hiệu Khang Hy (康熙). Bộ này được hình thành dựa trên cơ sở của Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈會元), tham khảo các sách truyền đăng từ xưa nay, rút ra những tinh yếu, cắt bỏ đi những phần rắc rối; bên cạnh người biên soạn đã bỏ ra hơn 10 năm trường đi sưu tra khắp các địa phương để hoàn thành bộ Truyền Đăng Lục vĩ đại như thế này. Nội dung của tác phẩm này gồm 7 vị Phật thời quá khứ, chư vị tổ sư của Tây Thiên, Đông Độ, và kèm theo liệt vị tổ sư cũng như cư sĩ xuất hiện sau khi bộ Ngũ Đăng Hội Nguyên ra đời, tổng cọng hơn 7.000 người. Tuy nhiên, cũng có khá nhiều vấn đề như một số bộ phận chưa chỉnh lý, hay điểm công nhận sự hiện hữu của Thiên Vương Đạo Ngộ (天皇道悟), v.v.

Ngũ Đăng Tục Lược

● (五燈續略, Gotōzokuryaku): xem Ngũ Đăng Hội Nguyên Tục Lược (五燈會元續略, Gotōegenzokuryaku) 4 hay 8 quyển, do Viễn Môn Tịnh Trụ (遠門淨柱) nhà Minh soạn, san hành vào năm thứ 5 (1648) niên hiệu Thuận Trị (順治). Với mục đích thâu tập những ngôn hạnh của các nhân vật sau thời Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈會元), bộ này thâu lục những Ngữ Lục của tổng số hơn 400 người, trong Tào Động Tông từ Hoa Tạng Huệ Tộ (華藏慧祚), Thiên Đồng Như Tịnh (天童如淨) cho đến Tuyết Quan Trí Ngân (雪關智誾), Giác Lãng Đạo Thạnh (覺浪道盛); trong Lâm Tế Tông từ Từ Hóa Ấn Túc (慈化印肅) cho đến Thiên Ẩn Viên Tu (天隱圓修). Về số lượng người thì Lâm Tế Tông đông hơn nhiều. Thông qua lời phàm lệ và lời tựa chúng ta cũng biết được rằng mục đích của người biên tập, vốn là pháp từ của Thạch Vũ Minh Phương (石雨明方) thuộc Tào Động Tông, muốn làm sáng tỏ hệ phổ của Tào Động Tông dưới thời nhà Tống, Nguyên, Minh; cho nên tác phẩm này đã cung cấp cho chúng ta khá nhiều tư liệu để nghiên cứu về lịch sử Thiền Tông sau thời nhà Tống trở đi.

Ngũ Đạo Tướng Quân

● (五道將軍): tên gọi vị thần của Đạo Giáo, trợ thủ quan trọng của Đông Nhạc Đại Đế (東岳大帝), chủ tể cõi Địa Ngục. Truyền thuyết ông chưởng quản việc sanh tử của con người, có chức phận tương đương với vị Phán Quan của Diêm Vương (閻王). Trong tác phẩm Hàn Cầm Hổ Thoại Bổn (韓擒虎話本) nhà Đường có câu: “Ngũ Đạo Tướng Quân, thân phi hoàng kim truy giáp, đảnh đới phụng sí, cao thanh xướng dạ (五道將軍、身披黃金錙甲、頂戴鳳翅、高聲唱諾, Ngũ Đạo Tướng Quân, thân mang áo giáp nặng hoàng kim, đầu đội cánh phụng, lớn tiếng xướng dạ).” Lại có thuyết cho rằng Ngũ Đạo Tướng Quân (五盜將軍, chữ đạo [盜, trộm, cắp] ở đây khác với đạo [道, con đường] ở trên) là thần trộm cắp, nên nếu nằm mộng thấy vị thần này thì không tốt

Ngũ Đẩu Tinh Quân

● (五斗星君): là 5 vị thần thánh được Đạo Giáo kính thờ, chuyên quản lý việc sống chết, phước họa, giàu sang của con người, được phân làm Bắc Đẩu Tinh Quân (北斗星君), Nam Đẩu Tinh Quân (南斗星君), Đông Đẩu Tinh Quân (東斗星君), Tây Đẩu Tinh Quân (西斗星君) và Trung Đẩu Tinh Quân (中斗星君). Mỗi vị tinh quân quản hạt mỗi cung khác nhau.

(01) Bắc Đẩu Tinh Quân có 7 cung, được gọi là Thất Tinh (七星), hay Thất Nguyên (七元), chủ yếu chưởng quản về việc giải ách, kéo dài mạng sống. Bảy cung gồm: Thiên Quỹ Tinh (天櫃星), Dương Minh Tham Lang Tinh Quân (陽明貪狼星君); Thiên Tuyền Tinh (天璇星), Âm Tinh Cự Môn Tinh Quân (陰精巨門星君); Thiên Ki Tinh (天璣星), Chơn Nhân Lộc Tồn Tinh Quân (眞人祿存星君); Thiên Quyền Tinh (天權星), Huyền Minh Văn Khúc Tinh Quân (玄明文曲星君); Thiên Hành Tinh (天衡星), Đơn Nguyên Liêm Trinh Tinh Quân (丹元廉貞星君); Khai Dương Tinh (開陽星), Bắc Cực Võ Khúc Tinh Quân (北極武曲星君); Diêu Quang Tinh (搖光星), Thiên Xung Phá Quân Tinh Quân (天沖破軍星君). Trên thực tế, chùm sao Bắc Đẩu có 9 ngôi sao, nên còn thêm Động Minh Tinh (洞明星), Ngoại Phụ Tinh Quân (外輔星君); và Ẩn Nguyên Tinh (隱元星), Nội Bậc Tinh Quân (內弼星君).

(02) Nam Đẩu Tinh Quân thì chưởng quản về kéo dài tuổi thọ, độ người, chia thành 6 cung, gồm: Thiên Phủ Tinh (天府星), Ty Mạng Tinh Quân (司命星君); Thiên Tướng Tinh (天相星), Ty Lộc Tinh Quân (司祿星君); Thiên Lương Tinh (天梁星), Diên Thọ Tinh Quân (延壽星君); Thiên Đồng Tinh (天同星), Ích Toán Tinh Quân (益算星君); Thiên Quỹ Tinh (天櫃星), Độ Ách Tinh Quân (度厄星君); và Thiên Cơ Tinh (天機星), Thượng Sanh Tinh Quân (上生星君).

(03) Đông Đẩu Tinh Quân có 5 cung, chưởng quản việc tính toán mạng sống, gồm: Thương Linh Diên Sanh Tinh Quân (蒼靈延生星君), Lăng Diên Hộ Mạng Tinh Quân (陵延護命星君), Khai Thiên Tập Phước Tinh Quân (開天集福星君), Đại Minh Hòa Dương Tinh Quân (大明和陽星君), và Vĩ Cực Tổng Giám Tinh Quân (尾極總監星君).

(04) Tây Đẩu Tinh Quân có 4 cung chưởng quản về mạng sống, hộ thân, gồm: Bạch Tiêu Tinh Quân (白標星君), Cao Nguyên Tinh Quân (高元星君), Hoàng Linh Tinh Quân (皇靈星君), Cự Uy Tinh Quân (巨威星君).

(05) Trung Đẩu Tinh Quân, còn gọi là Đại Khôi (大魁), chủ yếu quản lý việc bảo vệ mạng sống, gồm 3 cung: Hách Linh Độ Thế Tinh Quân (赫靈度世星君), Cán Hóa Thượng Thánh Tinh Quân (幹化上聖星君), Xung Hòa Chí Đức Tinh Quân (沖和至德星君).

Trong 5 chùm sao nói trên, hai chùm sao Bắc Đẩu và Nam Đẩu được người đời kính phụng nhiều nhất. Người sanh năm Giáp và Ất thì thuộc về Đông Đẩu; năm Bính, Đinh thuộc về Nam Đẩu; năm Mậu, Kỷ thuộc về Trung Đẩu; năm Canh, Tân thuộc về Tây Đẩu; năm Nhâm, Quý thuộc về Bắc Đẩu. Như trong Thái Thượng Lão Quân Thuyết Ngũ Đẩu Kim Chương Thọ Sanh Kinh (太上老君說五斗金章受生經) của Đạo Giáo có giải thích rõ rằng: “Giáp Ất sanh nhân Đông Đẩu chú sanh, Bính Đinh sanh nhân Nam Đẩu chú sanh, Mậu Kỷ sanh nhân Trung Đẩu chú sanh, Canh Tân sanh nhân Tây Đẩu chú sanh, Nhâm Quý sanh nhân Bắc Đẩu chú sanh; chú sanh chi thời các bẩm Ngũ Hành chân khí, chân khí hỗn hợp, kết tú thành thai; thọ thai thập nguyệt, châu hồi thập phương, thập phương sanh khí, …, thọ sanh chi thời, Ngũ Đẩu Tinh Quân, Cửu Thiên thánh chúng, chú sanh chú lộc, chú phú chú bần, chú trường chú đoản, chú cát chú hung, giai do chúng sanh, tự tác tự thọ (甲乙生人東斗注生、丙丁生人南斗注生、戊己生人中斗注生、庚辛生人西斗注生、壬癸生人北斗注生、注生之時、各稟五行眞氣、眞氣混合、結秀成胎、受胎十月、周回十方、十方生氣…受生之時、五斗星君、九天聖眾、注生注祿、注富注貧、注長注短、注吉注凶、皆由眾生、自作自受, người sanh năm Giáp Ất thì Đông Đẩu ban cho mạng sống, người sanh năm Bính Đinh thì Nam Đẩu ban cho mạng sống, người sanh năm Mậu Kỷ thì Trung Đẩu ban cho mạng sống, người sanh năm Canh Tân thì Tây Đẩu ban cho mạng sống, người sanh năm Nhâm Quý thì Bắc Đẩu ban cho mạng sống; khi ban cho mạng sống, mỗi người đều nhờ chân khí Ngũ Hành, chân khí hỗn hợp, kết tụ thành thai; thọ thai mười tháng, vòng quanh mười phương, mười phương sinh khí, …, khi thọ thai ấy, Ngũ Đẩu Tinh Quân, Cửu Thiên thánh chúng, ban cho sự sống, phước lộc; ban cho giàu có, nghèo cùng; ban cho ngắn dài; ban cho tốt xấu, đều do chúng sanh, tự làm tự chịu).”

Ngự Đường Quan Bạch

● (御堂關白, Midō Kampaku): tên tự xưng riêng của Đằng Nguyên Đạo Trưởng (藤原道長, Fujiwara-no-Michinaga) sau khi ông xây dựng xong Pháp Thành Tự (法成寺, Hōjō-ji).

Ngũ Gia

● (五家): xem Ngũ Môn (五門): hay còn gọi là Ngũ Gia (五家), tên gọi chung của 5 Tông phái lớn của Trung Quốc, gồm Quy Ngưỡng (潙仰), Lâm Tế (臨濟), Tào Động (曹洞), Vân Môn (雲門) và Pháp Nhãn (法眼). Khái niệm gọi là Ngũ Gia do Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益) khởi xướng qua tác phẩm của ông là Tông Môn Thập Quy Luận (宗門十規論). Bộ Nhân Thiên Nhãn Mục (人天眼目), 3 quyển, hay bản 6 quyển, do Hối Nham Trí Chiêu (晦巖智昭) nhà Tống biên, san hành vào năm thứ 15 (1188) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), là tác phẩm nêu rõ tông yếu của Ngũ Gia, trình bày cương lĩnh các Tông phái do chư vị tiên đức đề xướng và thâu lục những niêm đề, kệ tụng của liệt vị cổ đức.

Ngũ Gia Chánh Tông Tán

● (五家正宗贊, Gokeshōshūsan): 4 quyển, do Hy Tẩu Thiệu Đàm (希叟紹曇) nhà Tống soạn, san hành vào năm thứ 2 (1254) niên hiệu Bảo Hựu (寳祐). Đây là tác phẩm thâu lục các truyền ký của 74 vị Thiền sư và thêm vào mỗi truyện một bài tán theo thể văn 4-6. Tại Nhật Bản, có Bản Ngũ Sơn san hành vào năm thứ 5 (1349) niên hiệu Trinh Hòa (貞和), bản năm thứ 13 (1608) niên hiệu Khánh Trường (慶長), bản năm thứ 11 (1634) niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永), bản năm thứ 3 (1660) niên hiệu Vạn Trị (萬治) thỉnh thoảng cũng được san hành.

Ngũ Gia Thất Tông

● (五家七宗, Gokeshichishū): Thiền Tông của Trung Quốc từ vị Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma (菩提達磨), kinh qua Nhị Tổ Huệ Khả (慧可), Tam Tổ Tăng Xán (僧燦), Tứ Tổ Đạo Tín (道信), và Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (弘忍); sau đó thì phân ra thành Bắc Tông Thiền của Thần Tú (神秀) và Nam Tông Thiền của Huệ Năng (慧能). Nam Tông Thiền thì hưng thạnh từ cuối thời Trung Đường. Đặc biệt hệ thống của hai vị đệ tử của Huệ Năng là Nam Nhạc Hoài Nhượng (南岳懷讓) và Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思) thì trở thành chủ lưu Thiền Tông từ cuối thời nhà Đường trở đi; về sau hệ thống này lại phân phái ra thành Ngũ Gia Thất Tông vốn cao xướng Tông phong đặc dị của họ. Cuối thời nhà Đường, Tông Quy Ngưỡng (潙仰宗) phát xuất từ dòng Thiền của Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海), môn hạ của Nam Nhạc, càng lúc càng phát triển mạnh mẽ; rồi tiếp theo thì Tông Lâm Tế vốn chủ trương Thiền phong đại cơ đại dụng cũng bắt đầu hình thành, và sau đó thì Hoàng Long Phái (黃龍派) và Dương Kì Phái (楊岐派) do người sáng lập ra là môn hạ của Thạch Sương Sở Viên (石霜楚圓) cũng ra đời. Đối với việc thành lập Ngữ Lục Thiền vào thời Bắc Tống vốn đại biểu là hai bộ Mã Tổ Tứ Gia Lục (馬祖四家錄) và Hoàng Long Tứ Gia Lục (黃龍四家錄), những người của Phái Hoàng Long đã đóng góp rất nhiều; tuy nhiên phái này thì lại sớm bị suy vong. Mặt khác, Phái Dương Kì thì được rất nhiều vị thuộc tầng lớp sĩ phu thời Bắc Tông quy y theo, nên từ cuối thời nhà Minh cho đến đầu thời nhà Thanh thì hưng long rực rỡ. Còn Tào Động Tông thì chủ trương Thiền phong chuyên ngồi Thiền và tu Ngũ Vị (五位), nên không phát triển mạnh như Lâm Tế Tông được. Pháp Nhãn Tông thì vào đầu thời nhà Tống nhân có nhà họ Tiền (錢) ở Giang Nam quy y theo, đã thể hiện hưng thạnh rất rõ ràng đến nỗi đã thành lập nên được Tổ Đường Tập (祖堂集) và Truyền Đăng Lục (傳燈錄) với tính cách là tập đoàn chuyên tu theo lối công án niệm tụng. Bộ Tông Môn Thập Quy Luận (宗門十規論) của Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益), tác phẩm nói lên hết tất cả đặc sắc của bốn Tông kia, lần đầu tiên xuất hiện. Vân Môn Tông (雲門宗) thì chiếm cứ vùng Quảng Đông, rồi sau đó thì kế thừa bước chân của Pháp Nhãn Tông và phát triển mạnh ở vùng đất Giang Nam, song đến cuối thời Nam Tống thì tiêu mất bóng dáng. Sự khác nhau của Ngũ Gia là sự khác nhau về Tông phong, còn Tông chỉ thì chẳng có gì khác nhau cả. Chính Đạo Nguyên (道元, Dogen) cũng cho rằng: “Cho dầu là Ngũ Gia đi nữa thì cũng chỉ Một Phật Tâm Ấn mà thôi.”

Ngũ Gia Tông Phong

● Goke : khái niệm gọi là Ngũ Gia do Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益) khởi xướng qua tác phẩm của ông là Tông Môn Thập Quy Luận (宗門十規論, Shūmonjukkiron) vốn đã được một số trước tác khác kế thừa như Ngũ Gia Tông Phái (五家宗派, Gokeshūha) của Đạt Quán Đàm Dĩnh (達觀曇頴), Nhân Thiên Nhãn Mục (人天眼目, Nindenganmoku, năm 1188) của Hối Nham Trí Chiêu (晦巖智昭, hậu bán thế kỷ 12), Ngũ Gia Chánh Tông Tán (五家正宗賛, Gokeshōshūsan, năm 1254) của Hy Tẩu Thiệu Đàm (希叟紹曇), cho nên vào thời nhà Tống thì khái niệm này đã trở thành cố định. Sự hiện hữu của bộ Ngũ Gia Ngữ Lục (五家語錄, Gokegoroku, năm 1630) do Ngữ Phong Viên Tín (五風圓信, 1571-1647) và Quách Ngưng Chi (郭凝之, ?-?) biên tập, có thể nói là sự quy kết của khái niệm này. Sự cố định của Ngũ Gia đã dẫn đến sự cố định hóa tông phong của mỗi tông phái. Trong các tác phẩm như Nhân Thiên Nhãn Mục, v.v., ta có thể tìm thấy những quy định rất chi tiết về tông phong; nhưng người mà thể hiện quan niệm thông thường đơn giản và dễ hiểu về Ngũ Gia có thể được xem như khởi đầu từ Cao Phong Nguyên Diệu (高峰原妙, 1238-1295) nhà Nguyên. Đó là những giải thích như Lâm Tế Tông thì đau nhức khoái lạc, Quy Ngưỡng Tông thì cẩn trọng nghiêm khắc, Vân Môn Tông thì cao siêu cổ xưa, Tào Động Tông thì chi tiết chặt chẽ, Pháp Nhãn Tông thì rõ ràng sáng sủa. Hơn nữa, về tính cách của Ngũ Gia thì ở tại Nhật Bản cũng có đề cập đến qua tác phẩm Ngũ Gia Tham Tường Yếu Lộ Môn (五家參詳要路門, Gokesanshōyōromon, năm 1788) của Đông Lãnh Viên Từ (東嶺圓慈, 1721-1791). Ngoài ra, từ lập trường nhìn tuyệt đối Phật đạo toàn nhất, Đạo Nguyên (道元, Dōgen, 1200-1253) của Nhật Bản đã phê phán kịch liệt bộ Nhân Thiên Nhãn Mục khi giải thích riêng về Ngũ Gia

Ngũ Giới

● (s: pañca-sīla, p: pañca-śīla, 五戒): chỉ cho 5 loại giới điều do tầng lớp nam nữ tại gia thọ trì, trừ khi chúng ta không tin Phật, nhưng một khi đã tin Phật, học Phật thì nhất định phải thọ trì 5 giới điều này, gồm:

(01) Không sát sanh (p: pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi, 不殺生, I undertake the training rule to abstain from taking life);

(02) Không trộm cắp (p: adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi, 不偷盜, I undertake the training rule to abstain from taking what is not given);

(03) Không dâm dục (p: musāvāda veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi, 不淫欲, I undertake the training rule to abstain from sexual misconduct);

(04) Không nói dối (p: musāvāda veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi, 不妄語, I undertake the training rule to abstain from false speech); và

(05) Không uống rượu (p: surā-meraya-majja-pamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi, 不飲酒, I undertake the training rule to abstain from drinks and drugs that cause heedlessness).

Năm Giới này còn gọi là Ưu Bà Tắc Ngũ Giới (優婆塞五戒), Ưu Bà Tắc Giới (優婆塞戒). Trong Phật Thuyết Diễn Đạo Tục Nghiệp Kinh (佛說演道俗業經, Taishō No. 820) có đoạn rằng: “Cư sĩ phục vấn: 'Sơ học đạo giả, thỉ dĩ hà chí ?' Phật ngôn: 'Tiên tập Ngũ Giới Tự Quy ư tam, hà vị Ngũ Giới ? Nhất viết từ tâm tư nhân bất sát, nhị viết thanh liêm tiết dụng bất đạo, tam giả trinh lương tiên khiết bất nhiễm, tứ viết đốc tín tánh hòa bất khi, ngũ viết yếu đạt chí minh bất loạn; hà vị Tam Tự Quy, nhất viết quy Phật vô thượng chánh chơn, nhị viết quy Pháp dĩ tự ngự tâm, tam viết quy chúng thánh chúng chi trung, sở thọ quảng đại, do như đại hải, mĩ sở bất bao' (居士復問、初學道者、始以何志、佛言、先習五戒自皈於三、何謂五戒、一曰慈心思仁不殺、二曰清廉節用不盜、三曰貞良鮮潔不染、四曰篤信性和不欺、五曰要達志明不亂、何謂三自皈、一曰皈佛無上正眞、二曰皈法以自御心、三曰皈眾聖眾之中、所受廣大、猶如大海、靡所不包, Cư sĩ lại hỏi: 'Người mới học đạo, trước hết lấy gì làm chí ?' Phật dạy: 'Trước tu tập Năm Giới và Ba Tự Quy Y, thế nào là Năm Giới ? Thứ nhất là từ tâm, thương người mà không giết hại; thứ hai là thanh liêm, tiết kiệm mà không trộm cắp; thứ ba là trinh tiết, trong sạch mà không ô nhiễm [không tà dâm]; thứ tư là một lòng tin, hòa thuận mà không xem thường [không nói dối]; thứ năm là cần đạt chí sáng suốt mà không rối loạn [không uống rượu]; thế nào là Ba Quy Y; một là Quy Y Phật, đấng vô thượng chánh chơn; hai là Quy Y Pháp, để tự chế ngự tâm; ba là Quy Y Tăng, trong các bậc Thánh; thọ trì rộng lớn, giống như biển lớn, không nơi nào không dung chứa').” Theo Kinh Lượng Bộ (s: Sautrāntika, 經量部) của Tiểu Thừa, người thọ Tam Quy thì đã trở thành Ưu Bà Tắc (s, p: upāsaka, 優婆塞); nhưng Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (s: Sarvāstivādin, 說一切有部) lại quy định rằng trước thọ Tam Quy, sau thọ Năm Giới mới được gọi là Ưu Bà Tắc. Ba giới đầu để phòng thân, giới thứ tư phòng về miệng, giới thứ năm phòng cả thân và miệng, bảo vệ cho cả 4 giới trên. Từ xưa, ở Trung Quốc đã phối hợp Ngũ Giới với Ngũ Thường (五常, Nhân [仁], Nghĩa [義], Lễ [禮], Trí [智], Tín [信]); rồi đặt giới Không Sát Sanh ở phương Đông, Không Trộm Cắp ở phương Bắc, Không Tà Dâm ở phương Tây, Không Uống Rượu ở phương Nam, và Không Nói Dối ở Trung Ương. Năm Giới đóng vai trò quan trọng và quyết định trong việc thoát ly sanh tử, chứng thành Phật đạo; cho nên trong Ưu Bà Tắc Giới Kinh (優婆塞戒經, Taishō No. 1488) có dạy rằng: “Nhược hữu thuyết ngôn, ly Ngũ Giới độ sanh tử giả, vô hữu thử xứ. Thiện nam tử ! Nhược nhân dục độ sanh tử đại hải, ưng đương chí tâm thọ trì Ngũ Giới (若有說言、離五戒已度生死者、無有是處、善男子、若人欲度生死大海、應當至心受持五戒, nếu có người bảo rằng lìa Năm giới mà vượt qua sanh tử thì không có việc ấy. Này thiện nam tử ! Nếu có người muốn qua biển sanh tử lớn, hãy nên chí tâm thọ trì Năm Giới).” Hay Tứ Thập Nhị Chương Kinh (四十二章經, Taishō No. 784) cũng khẳng định rằng: “Phạn thiện nhân thiên, bất như phạn trì Ngũ Giới giả nhất nhân (飯善人千、不如飯持五戒者一人, cúng dường cơm cho ngàn người thiện không bằng cúng dường cơm cho một người giữ Năm Giới).” Một số lời dạy trong các kinh điển về việc hành trì Năm Giới như Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh (大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經, Taishō No. 945) quyển 6 có câu: “Nhược bất đoạn sát, tu Thiền định giả, thí như hữu nhân, tự tắc kỳ nhĩ, cao thanh đại khiếu, cầu nhân bất văn (若不斷殺、修禪定者、譬如有人、自塞其耳、高聲大叫、求人不聞, người tu Thiền định, nếu không đoạn trừ sát sanh, ví như có người, tự bịt tai mình, la vang lớn tiếng, kêu người chẳng nghe).” Ưu Bà Tắc Giới Kinh quyển 6, Phẩm Ngũ Giới (五戒品) thứ 22 có dạy về giới trộm cắp rằng: “Nhược hữu chúng sanh thâu thiết thường trụ tài vật, cốc mễ, ẩm thực, y phục, nãi chí nhất vật bất dữ thủ giả, đương đọa Vô Gián Địa Ngục, cầu xuất vô kỳ (若有眾生偷竊常住財務、榖米、飲食、衣服、乃至一物不與取者、當墮無間地獄、求出無期, nếu có chúng sanh nào trộm cắp tài vật của thường trụ, thóc gạo, đồ ăn uống, áo quần, cho đến một vật không cho mà lấy, sẽ bị đọa Địa Ngục Vô Gián, không có thời hạn cầu mong thoát ra).” Trong khi đó, Vô Tự Bảo Khiếp Kinh (無字寶篋經, Taishō No. 828) khuyên rằng: “Ái tự mạng giả, tắc bất sát sanh; ái tự tài giả, bất đạo tha tài; ái tự thê giả, bất xâm tha thê (愛自命者、則不殺生、愛自財者、不盜他物、愛自妻者、不侵他妻, thương mạng sống mình, tất không sát sanh; thương tài sản mình, không lấy của người; thương vợ của mình, không phạm vợ người).” Lăng Nghiêm Kinh lại dạy về giới điều Không Nói Dối như sau: “Nhược bất đoạn kỳ đại vọng ngữ giả, như khắc nhân phẩn, vi Chiên Đàn hình, dục cầu hương khí, vô hữu thử xứ (若不斷其大妄語者、如刻人糞、爲旃檀形、欲求香氣、無有是處, nếu không đoạn trừ nói dối, như khắc phân người làm hình Chiên Đàn, muốn cầu hương thơm, không có việc ấy).” Về giới Không Uống Rượu, Ni Càn Tử Thọ Ký Kinh (尼乾子受記經) quyển 5, Phẩm Vấn Tội Quá (問罪過品) thứ 7, dạy rõ rằng: “Ẩm tửu đa phóng dật, hiện thế thường ngu si, vong thất nhất thiết sự, thường bị trí giả ha, lai thế thường ám độn, đa thất chư công đức, thị cố hiệt tuệ nhân, ly chư ẩm tửu thất (飲酒多放逸、現世常愚癡、忘失一切事、常被智者呵、來世常闇鈍、多失諸功德、是故黠慧人、離諸飲酒失, uống rượu nhiều buông túng, đời nay thường ngu si, quên mất tất cả chuyện, thường bị người trí trách, đời sau thường ngu độn, mất hết các công đức, cho nên người thông tuệ, lìa sai lầm uống rượu).” Trong Tử Bá Tôn Giả Toàn Tập (紫柏尊者全集, CBETA No. 1452) quyển 20, phần Trì Giới Kệ (持戒偈) có cảnh tỉnh người hành trì Năm Giới rằng: “Ngũ Giới bất trì, nhân thiên lộ cùng, cử túc hà vãng, ngưu mã thai trung (五戒不持。人天路窮。舉足何徃。牛馬胎中, Năm Giới chẳng giữ, trời người cùng đường, nhấc chân về đâu, vào thai trâu ngựa).”

Ngũ Hành

● (五行): là quan niệm về vật chất của người Trung Quốc cổ đại, phần nhiều được dùng trong các phương diện triết học, y học cũng như bói toán; tức là 5 nguyên tố cần thiết vận hành giữa trời đất gồm Thủy (水), Hỏa (火), Mộc (木), Kim (金) và Thổ (土). Tên gọi khác của Ngũ Thường (五常, 5 yếu tố con người thường cần phải thực hiện) gồm Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí và Tín. Người Trung Quốc co rằng tự nhiên được cấu thành bởi 5 yếu tố, tùy theo các yếu tố này mà thạnh suy, khiến cho tự nhiên sinh ra các biến hóa, có ảnh hưởng đến vận mạng của con người, đồng thời làm cho vũ trụ tuần hoàn không ngừng. Trong các kinh điển luận về Ngũ Hành, trước hết thấy xuất hiện trong Thượng Thư (尚書), phần Hồng Phạm (洪範) có nêu rõ rằng: “Ngũ Hành, nhất viết Thủy, nhị viết Hỏa, tam viết Mộc, tứ viết Kim, ngũ viết Thổ (五行、一曰水、二曰火、三曰木、四曰金、五曰土, Ngũ Hành, thứ nhất là Thủy, thứ hai là Hỏa, thứ ba là Mộc, thứ tư là Kim, thứ năm là Thổ).” Nguồn gốc của Ngũ Hành vốn phát xuất từ số của sách Hà Đồ (河圖), Lạc Thư (洛書); số 1, 6 là Thủy; 2, 7 là Hỏa; 3, 8 là Mộc; 4, 9 là Kim; 5, 10 là Thổ. Theo Hà Đồ, nếu xoay về bên trái thì tương sinh; theo Lạc Thư, nếu xoay về bên phải thì tương khắc. Như vậy Ngũ Hành tương khắc gồm có Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ Khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim. Ngũ Hành tương sinh là Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim. Năm yếu tố này có mối quan hệ mật thiết với các truyền thống văn hóa Trung Quốc khác như phương vị, thiên can, địa chi, màu sắc, thời tiết, v.v. Xin liệt kê theo thứ tự các yếu tố Ngũ Hành, Ngũ Tài (五材), Ngũ Sắc (五色, 5 màu sắc), Ngũ Phương (五方), Ngũ Quý (五季, 5 mùa), Ngũ Thời (五時), Ngũ Tiết (五節), Ngũ Tinh (五星, 5 ngôi sao), Ngũ Thanh (五聲, 5 loại tiếng), Ngũ Âm (五音, 5 loại âm), Ngũ Tạng (五臟), Ngũ Phủ (五腑), Ngũ Chí (五志, 5 loại cảm xúc), Ngũ Quan (五官, 5 giác quan), Ngũ Giác (五覺, 5 loại cảm giác), Ngũ Dịch (五液, 5 loại chất dịch), Ngũ Vị (五味, 5 loại mùi vị), Ngũ Xú (五臭), Ngũ Khí (五氣), Ngũ Vinh (五榮), Ngũ Thú (五獸, 5 loại thú thần thoại), Ngũ Súc (五畜, 5 loại súc vật), Ngũ Cốc (五穀), Ngũ Quả (五果), Ngũ Thái (五菜), Ngũ Thường (五常), Ngũ Chính (五政), Ngũ Ác (五惡), Ngũ Hóa (五化), Thiên Can (千干), Địa Chi (地支). Kim thường đi với Kim, màu xanh, phương Đông, mùa xuân, buổi sáng, Tân Niên, Mộc Tinh (木星), tiếng kêu gọi, Giác, gan, mật, bực tức, mắt, màu sắc, nước mắt, chất chua, mùi hôi (của cừu, nai, v.v.), gân, móng, Thanh Long (青龍), con chó, lúa tẻ, trái Mận, rau Hẹ, Nhân, khoan dung, gió, sanh sản, Giáp và Ất, Dần và Mão. Hỏa đi với Hỏa, màu đỏ, phương Nam, mùa hè, giữa ngày, Thượng Tỵ (上巳, tiết hội của người Hán được tổ chức vào ngày Tỵ của thượng tuần tháng 3 Âm Lịch để cầu gió mát), Hỏa Tinh (火星), tiếng cười, Chưng, tim, ruột non, niềm vui, lưỡi, sự xúc chạm, mồ hôi, vị đắng, mùi khét, máu, mặt, Châu Tước (朱雀), con dê, thóc, trái Hạnh, rau Kiệu, Lễ, sự sáng suốt, sức nóng, sự trưởng thành, Bính và Đinh, Tỵ và Ngọ. Thổ đi với Thổ, màu vàng, phương giữa, giữa hè, xế chiều, Đoan Ngọ (端午, mồng 5 tháng 5 Âm Lịch), Thổ Tinh (土星), tiếng ca, Cung, lá lách, bụng, suy tư, miệng, mùi vị, nước dãi, vị ngọt, mùi hương thơm, thịt, môi, Hoàng Lân (黃麟) hay Đằng Xà (滕蛇), con bò, lúa, trái Táo, rau Quỳ, sự cung kính, ẩm thấp, biến hóa, Mậu và Kỷ, Thìn, Mùi, Tuất và Sửu. Kim đi với Kim, màu trắng, phương Tây, mùa Thu, mặt trời lặn, Thất Tịch (七夕, mồng 7 tháng 7 Âm Lịch), Kim Tinh, tiếng khóc, Thương, phổi, ruột già, sự đau buồn, mũi, hương thơm, nước mũi, vị đắng, mùi tanh, hơi, lông, Bạch Hổ (白虎), con gà, gạo, trái Đào, rau Hành, Nghĩa, sức mạnh, khô ráo, thâu lại, Canh và Tân, Giáp và Dậu. Thủy đi với Thủy, màu đen, phương Bắc, mùa Đông, giữa đêm, Trùng Dương (重陽, mồng 9 tháng 9 Âm Lịch, còn gọi là Trùng Cửu [重九]), Thủy Tinh (水星), tiếng rên rỉ, quả thận, bàng quang, sự lo sợ, lỗ tai, âm thanh, nước bọt miếng, vị mặn, mùi thối mục, xương, tóc, Huyền Võ (玄武), lợn, đậu, hạt dẻ, lá dâu, Trí, sự tĩnh lặng, lạnh lẽo, che giấu, Nhâm và Quý, Hợi và Tý.

Ngũ Hồ

● (五湖): có nhiều nghĩa khác nhau.

(01) Tên gọi chung của 5 hồ lớn ở vùng Giang Nam (江南), như trong Sử Ký (史記), phần Tam Vương Thế Gia (三王世家) có câu: “Đại Giang chi nam, Ngũ Hồ chi gian, kỳ nhân khinh tâm (大江之南、五湖之間、其人輕心, ở phía Nam của Đại Giang, khoảng giữa của Ngũ Hồ, lòng người nhẹ nhõm).” Tư Mã Trinh (司馬貞) giải thích rằng: “Ngũ Hồ giả, Cụ Khu, Thao Cách, Bành Lễ, Thanh Thảo, Động Đình thị dã (五湖者、具區、洮滆、 彭蠡、青草、洞庭是也, Ngũ Hồ là Cụ Khu, Thao Cách, Bành Lễ, Thanh Thảo, Động Đình).” Trong Đan Duyên Tổng Lục (丹鉛總錄), phần Địa Lý (地理) của Dương Thận (楊愼, 1488-1559) nhà Minh có ghi rằng: “Vương Bột văn 'khâm Tam Giang nhi đới Ngũ Hồ', tắc tổng ngôn Nam phương Ngũ Hồ; Động Đình nhất dã, Thanh Thảo nhị dã, Bà Dương tam dã, Bành Lễ tứ dã, Thái Hồ ngũ dã (王勃文'襟三江而帶五湖'、則總言南方之湖、洞庭一也、青草二也、鄱陽三也、彭蠡四也、太湖五也, đoạn văn 'ôm Ba Sông mà mang Năm Hồ' của Vương Bột là tên gọi chung của năm hồ lớn ở phương Nam; một là Động Đình, hai là Thanh Thảo, ba là Bà Dương, bốn là Bành Lễ, năm là Thái Hồ).” Thao Cách nay là Hồ Trường Đãng (長蕩湖) ở Giang Tô (江蘇); Bành Lễ hiện tại là Hồ Bà Dương; Thanh Thảo nay thuộc Đông Nam bộ của Động Đình Hồ.

(02) Chỉ Động Đình Hồ, như trong bài thơ Quy Nhạn (歸雁) của thi hào Đỗ Phủ (杜甫, 712-770) nhà Đường có câu: “Niên niên sương lộ cách, bất quá Ngũ Hồ thu (年年霜露隔、不過五湖秋, hằng năm sương khói phủ, chẳng qua Ngũ Hồ thu).”

(03) Chỉ cho 5 hồ lớn hiện tại ở vùng Hoa Trung (華中) và Hoa Đông (華東); gồm: Hồ Động Đình, Hồ Bà Dương, Hồ Sào (巢湖), Hồ Hồng Trạch (洪澤湖) và Thái Hồ (太湖).

(04) Vào cuối thời Xuân Thu (春秋), quan Đại Phu của nước Việt là Phạm Lãi (范蠡), bổ tá Việt Vương Câu Tiễn (越王勾踐) đi diệt vong nhà Ngô; sau khi thành công, ông lui về ẩn cư, cỡi thuyền con mà ẩn cư nơi Ngũ Hồ; cho nên về sau Ngũ Hồ được dùng để chỉ cho nơi ẩn cư. Như trong bài thơ Thư Tình Tặng Thái Xá Nhân Hùng (書情贈蔡舍人雄) của Lý Bạch (李白, 701-762) nhà Đường có câu: “Ngã túng Ngũ Hồ trạo, yên đào tứ băng bôn (我縱五湖棹、煙濤恣崩奔, ta tung hoành khắp chốn, khói mây mặc rong chơi).”

Ngũ Hương

● (五香): tức Ngũ Phận Hương (五分香), là 5 phần hương, gồm hương của Giới (s: śīla, p: sīla, 戒), hương của Định (s, p: samādhi, 定), hương của Tuệ (s: prajñā, p: paññā, 慧), hương của Giải Thoát (s: vimukti, p: vimutti, 解脫) và hương của Giải Thoát Tri [Trí] Kiến (s: vimuktijñāna-darśana, p: vimutti-ñāṇadassana, 解脫知[智]見)

Ngũ Lực

● (s: pañca-bala, 五力): lực có nghĩa là tác dụng hay hoạt động, là 1 trong 37 phẩm trợ đạo, gồm có:

(01). Tín Lực (s: raddhā-bala, 信力): năng lực tin tưởng,

(02). Tinh Tấn Lực (s: vīrya-bala, 精進力): năng lực cố gắng tinh tấn,

(03). Niệm Lực (s: smṛti-bala, 念力): năng lực bảo trì,

(04). Định Lực (s: samādhi-bala, 定力): năng lực chú tâm tập trung vào Thiền định,

(05). Tuệ Lực (s: prajñā-bala, 慧力): năng lực chọn lọc trí tuệ

Ngữ Lục

● (語錄, Goroku): tác phẩm bút ký mà các vị thị giả hay người tham học ghi lại y nguyên bằng thể văn những lời chỉ dạy của chư vị tổ sư trong Thiền lâm mà họ thường thuyết giáo bằng tục ngữ thông thường. Bản thâu tập và ghi chép lại những ngữ yếu này được gọi là Ngữ Lục. Trong các loại ngữ lục có Quảng Lục là loại ký lục thâu tập trên phạm vi rộng lớn. Ở Nhật bản có thêm văn tiếng Nhật thì được gọi là Pháp Ngữ (法語). Theo văn bia nơi tháp của Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海), v.v., ban đầu hình như nó được gọi là Ngữ Bản (語本). Từ Ngữ Lục được tìm thấy đầu tiên là phần Bắc Sơn Tham Huyền Ngữ Lục (北山參玄語錄) trong Huệ Nghĩa Tự Thần Thanh Chương (慧義寺神清章) của bản Tống Cao Tăng Truyện (宋高僧傳). Nhưng các Ngữ Lục có ý nghĩa được dùng ngày nay vốn bắt đầu từ Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) cũng như các Thiền tăng thuộc môn hạ ông ta, gồm các bản như Lâm Tế Lục (臨濟錄), Truyền Tâm Pháp Yếu (傳心法要), v.v., đặc biệt rất nổi tiếng

Ngũ Môn

● (五門): hay còn gọi là Ngũ Gia (五家), tên gọi chung của 5 Tông phái lớn của Trung Quốc, gồm Quy Ngưỡng (潙仰), Lâm Tế (臨濟), Tào Động (曹洞), Vân Môn (雲門) và Pháp Nhãn (法眼). Khái niệm gọi là Ngũ Gia do Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益) khởi xướng qua tác phẩm của ông là Tông Môn Thập Quy Luận (宗門十規論). Bộ Nhân Thiên Nhãn Mục (人天眼目), 3 quyển, hay bản 6 quyển, do Hối Nham Trí Chiêu (晦巖智昭) nhà Tống biên, san hành vào năm thứ 15 (1188) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), là tác phẩm nêu rõ tông yếu của Ngũ Gia, trình bày cương lĩnh các Tông phái do chư vị tiên đức đề xướng và thâu lục những niêm đề, kệ tụng của liệt vị cổ đức.

Ngũ Nhãn

● (s: pañca cakṣūṃṣi, p: pañca cakkhūni, 五眼): chỉ cho 5 loại nhãn lực.

(01) Nhục Nhãn (s: māṃsa-cakṣus, 肉眼), là con mắt vốn có đầy đủ nơi nhục nhân này.

(02) Thiên Nhãn (s: divya-cakṣus, 天眼), là con mắt của người trên cõi Trời Sắc Giới (s: rūpa-dhātu, 色界), chứng đắc được nhờ có tu Thiền Định. Mắt này xa gần trước sau, trong ngoài, ban ngày hay ban đêm, trên hay dưới đều có thể thấy được.

(03) Tuệ Nhãn (s: prajñā-cakṣus, 慧眼), là con mắt của hàng Nhị Thừa, có thể biết rõ chân không vô tướng, cũng có thể quán sát các hiện tượng đều là không tướng, định tướng.

(04) Pháp Nhãn (s: dharma-cakṣus, 法眼), là con mắt của chư vị bồ tát có thể quán chiếu thấy tất cả các pháp môn để cứu độ hết thảy chúng sanh.

(05) Phật Nhãn (s: buddha-cakṣus, 佛眼), là con mắt của Phật, có đầy đủ tác dụng của 4 loại nhãn lực vừa nêu trên. Mắt này không có gì không thấy biết, cho đến không việc gì không biết, không nghe; cả nghe và thấy đều dùng hỗ tương lẫn nhau, không có tư duy nào mà không thấy được.

Các nhà Thiên Thai Tông thuyết rằng nhân vị có Nhục Nhãn, Thiên Nhãn, Tuệ Nhãn, Pháp Nhãn; và quả vị có Phật Nhãn. Trong Đại Huệ Độ Kinh Tông Yếu (大慧度經宗要, Taishō Vol. 33, No. 1697) có câu: “Lục Độ vạn hạnh ư chi viên mãn, Ngũ Nhãn vạn đức tùng thị sanh thành, Bồ Tát chi yếu tạng dã, chư Phật chi chơn mẫu dã (六度萬行於之圓滿、五眼萬德從是生成、菩薩之要藏也、諸佛之眞母也, Sáu Độ muôn hạnh nơi đây tròn đầy, Năm Nhãn muôn đức từ đây sanh thành; là kho báu của Bồ Tát, là đức mẹ của chư Phật).” Hay trong Vạn Thiện Đồng Quy Tập (萬善同歸集, Taishō Vol. 48, No. 2017) quyển Trung có đoạn: “Lịch Ngũ Vị Bồ Tát chi đạo, nhập Tam Đức Niết Bàn chi thành, luyện Tam Nghiệp nhi thành Tam Luân, ly Tam Thọ nhi viên Tam Niệm; nhân tùng Tam Quán huân phát, quả cụ Ngũ Nhãn viên minh, phương năng du hí thần thông, xuất nhập bách thiên Tam Muội (歷五位菩提之道、入三德涅槃之城、練三業而成三輪、離三受而圓三念、因從三觀薰發、果具五眼圓明、方能遊戲神通、出入百千三昧, trãi qua con đường Bồ Tát Năm Vị, bước vào thành trì Niết Bàn Ba Đức, luyện Ba Nghiệp trở thành Ba Luân, lìa Ba Thọ tròn đầy Ba Niệm, nhân từ Ba Quán phát khởi, quả đủ Năm Nhãn sáng soi; mới nên dong ruỗi thần thông, ra vào trăm ngàn Tam Muội).” Trong phần Phổ Biến Văn (普變文) của Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍 Xuzangjing Vol. 65, No. 1277) quyển 2 cũng có câu: “Nghênh thỉnh thiên hiền vạn thánh, quy y Ngũ Nhãn Lục Thông, vọng pháp giá dĩ quang lâm, nhạ hương xa nhi hạ giáng (迎請千賢萬聖、歸依五眼六通、望法駕以光臨、迓香車而下降, nghinh thỉnh ngàn hiền vạn thánh, quy y Năm Nhãn Sáu Thần Thông, mong ngự giá pháp quang lâm, cỡi xe hương mà giáng xuống).”

Ngũ Như Lai

● (五如來): xem Ngũ Phật (五佛): Cũng gọi Ngũ trí Phật, Ngũ trí Như lai, Ngũ thiền định Phật. Chỉ cho 5 đức Phật trong Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới của Mật giáo.

A. Ngũ Phật trong Mạn đồ la Kim cương giới, ngồi trong Ngũ giải thoát luân.

1. Đại nhật Như lai: Ngồi ở chính giữa, thân màu trắng, trụ trong ấn Trí quyền, chủng tử là (vaô).

2. A súc Như lai: Ngồi ở phía đông, mình màu vàng ròng, tay trái nắm lại thành quyền đặt ở hông, tay phải rủ xuống chạm đất, chủng tử là (hùô).

3. Bảo sinh Như lai: Ngồi ở phía nam, mình màu vàng, tay trái nắm lại thành quyền đặt ở rốn, tay phải hướng ra ngoài kết ấn Thí nguyện, chủng tử là (trà#).

4. A di đà Như lai: Ngồi ở phía tây, mình màu vàng, trụ trong ấn Tam ma địa, chủng tử là (hrì#).

5. Bất không thành tựu Như lai: Ngồi ở phía bắc, mình màu vàng, tay trái nắm lại thành quyền đặt ngang rốn, tay phải duỗi 5 ngón để ngang ngực, chủng tử (a#).

B. Ngũ Phật trong Mạn đồ la Thai tạng giới, ngồi trong Trung đài bát diệp.

1. Đại nhật Như lai: Ngồi ở chính giữa, mình màu vàng ròng, trụ trong ấn Pháp giới định, chủng tử là (à#).

2. Bảo chàng Như lai: Ngồi ở phía đông, mình màu đỏ lợt, tay trái nắm lại thành quyền đặt ở hông, tay phải kết ấn Xúc địa (chạm đất), chủng tử là (a).

3. Khai phu hoa vương Như lai: Ngồi ở phía nam, mình màu vàng ròng, trụ trong thiền định Li cấu, chủng tử là (à).

4. Vô lượng thọ Như lai: Ngồi ở phía tây, mình màu vàng ròng, trụ trong ấn Di đà định, chủng tử là (aô).

5. Thiên cổ lôi âm Như lai: Ngồi ở phía bắc, mình màu vàng sậm, hiện tướng nhập định, chủng tử là (a#). Vì Kim cương giới là Mạn đồ la quả, biểu thị trí; Thai tạng giới là Mạn đồ la nhân, biểu thị lí, nên chủng tử và sắc tướng của 5 vị Phật tuy khác nhau, nhưng thể tính thì không khác. Trong Thai tạng giới và Kim cương giới, danh hiệu của đức Đại nhật và A di đà giống nhau, còn 3 vị Bảo chàng, Khai phu hoa vương và Thiên cổ lôi âm, thì theo thứ tự, tức là A súc, Bảo sinh và Bất không thành tựu ở Kim cương giới. Năm vị Phật này là do 5 trí như: Pháp giới thể tính trí, Đại viên kính trí v.v... mà thành, vì thế nên gọi là Ngũ trí Phật, Ngũ trí Như lai. Về việc phối hợp 5 Phật với 5 đại, 5 phương... thì có 2 thuyết, trong đó, ngài Tam tạng Bất không căn cứ vào nghĩa của Thai tạng bản hữu môn, lấy Trung nhân ......làm tông, thuận theo thế gian phối hợp với ngũ hành, nên Không đại phối với Phật A súc ở phương đông, Hỏa đại phối với Phật Bảo sinh ở phương nam, Phong đại phối với Phật A di đà ở phương tây, Thủy đại phối với Phật Bất không thành tựu ở phương bắc và Địa đại phối với Phật Đại nhật ở trung ương. Còn ngài Tam tạng Thiện vô úy thì theo nghĩa Kim cương giới tu sinh, lấy Đông nhân ......làm tông, đem Địa đại phối với Phật A súc ở phương đông, Hỏa đại phối với Phật Bảo sinh ở phương nam, Thủy đại phối với Phật A di đà ở phương tây, Phong đại phối với Phật Bất không thành tựu ở phương bắc và Không đại được phối với Phật Đại nhật ở trung ương. Ngoài ra, 5 đức Phật được lưu truyền ở Tây tạng gọi là Ngũ thiền định Phật. Năm vị Phật này trụ ở Tịnh độ, hóa hiện thân người để cứu độ chúng sinh, đó là Phật Câu lưu tôn, Câu na hàm mâu ni, Ca diếp, Thích ca văn và Di lặc. Năm vị Phật này sinh ra 5 vị pháp tử Bồ tát thiền định là Phổ hiền, Kim cương thủ, Bảo thủ, Liên hoa thủ và Nhất thiết thủ. Năm vị Bồ tát này sẽ NGŨ PHẬT Năm vị Phật của Tây Tạng gánh vác việc hóa độ chúng sinh sau khi các đức Phật nhập diệt. [X. kinh Đại nhật Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Lược thuật kim cương đính du già phân biệt thánh vị pháp môn; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.1; kinh Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quĩ Q.2].

Ngũ Phận Chi Hương

● (五分之香): năm loại hương. Bậc Thánh vô học tự thân chứng đắc 5 pháp công đức hay Ngũ Phần Pháp Thân (五分法身), tức là: Giới Thân (戒身), Định Thân (定身), Tuệ Thân (慧身), Giải Thoát Thân (解脫身) và Giải Thoát Tri Kiến Thân (解脫知見身). Nếu lấy hương để ví dụ, tức là hương của Giới (s: śīla, p: sīla, 戒), hương của Định (s, p: samādhi, 定), hương của Tuệ (s: prajñā, p: paññā, 慧), hương của Giải Thoát (s: vimukti, p: vimutti, 解脫) và hương của Giải Thoát Tri [Trí] Kiến (s: vimuktijñāna-darśana, p: vimutti-ñāṇadassana, 解脫知[智]見). Trong Đạt Ma Đại Sư Phá Tướng Luận (達磨大師破相論, CBETA No. 1220) của Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma (s: Bodhidharma, 菩提達磨) có giải thích về 5 phần hương rằng: “Thiêu hương giả, diệc phi thế gian hữu tướng chi hương, nãi thị vô vi Chánh Pháp chi hương dã; huân chư xú uế vô minh ác nghiệp, tất linh tiêu diệt; kỳ Chánh Pháp hương giả, hữu kỳ ngũ chủng: nhất giả Giới Hương, sở vị năng đoạn chư ác, năng tu chư thiện; nhị giả Định Hương, sở vị thâm tín Đại Thừa, tâm vô thối chuyển; tam giả Huệ Hương, sở vị thường ư thân tâm, nội tự quán sát; tứ giả Giải Thoát Hương, sở vị năng đoạn nhất thiết vô minh kết phược; ngũ giả Giải Thoát Tri Kiến Hương, sở vị quán chiếu thường minh, thông đạt vô ngại; như thị ngũ chủng hương, danh vi tối thượng chi hương, thế gian vô tỷ; Phật tại thế nhật, linh chư đệ tử, dĩ trí tuệ hỏa, thiêu như thị vô giá trân hương, cúng dường thập phương chư Phật (燒香者、亦非世間有相之香、乃是無爲正法之香也、薰諸臭穢無明惡業、悉令消滅、其正法香者、有其五種、一者戒香、所謂能斷諸惡、能修諸善、二者定香、所謂深信大乘、心無退轉、三者慧香、所謂常於身心、內自觀察、四者解脫香、所謂能斷一切無明結縛、五者解脫知見香、所謂觀照常明、通達無礙、如是五種香、名爲最上之香、世間無比、佛在世日、令諸弟子以智慧火、燒如是無價珍香、供養十方諸佛, đốt hương không phải là đốt loại hương có hình tướng của thế gian, mà là loại hương vô vi Chánh Pháp; xông các ác nghiệp vô minh nhơ nhớp, tất khiến tiêu diệt; loại hương Chánh Pháp ấy, có năm loại: một là Hương Giới, nghĩa là có thể đoạn trừ các điều ác, tu tập các việc lành; hai là Hương Định, nghĩa là tin sâu Đại Thừa, tâm không thối chuyển; ba là Hương Huệ, nghĩa là thường nơi thân tâm này quán sát bên trong; bốn là Hương Giải Thoát, nghĩa là có thể đoạn trừ các vô minh ràng buộc; năm là Hương Giải Thoát Tri Kiến, nghĩa là quán chiếu thường sáng tỏ, thông đạt không ngăn ngại; năm loại hương này được gọi là hương tối thượng, trên thế gian không gì sánh bằng; khi đức Phật còn tại thế, Ngài bảo các đệ tử lấy lửa trí tuệ, đốt loại hương trân quý như vậy để cúng dường mười phương chư Phật).” Cho nên, trong bài kệ niêm hương thường có câu: “Giới Hương, Định Hương dữ Huệ Hương, Giải Thoát, Giải Thoát Tri Kiến Hương, quang minh vân đài biến pháp giới, cúng dường thập phương vô thượng tôn (戒香定香與慧香、解脫解脫知見香、光明雲臺遍法界、供養十方無上尊, Hương Giới, Hương Định cùng Hương Huệ, Giải Thoát, Hương Giải Thoát Tri Kiến, sáng chói đài mây khắp pháp giới, cúng dường mười phương vô thượng tôn).”

Ngũ Phật

● (五佛): năm vị Phật ngự ở 5 hướng khác nhau, được vẽ trong các đồ hình của Kim Cang Giới Mạn Trà La (金剛界曼荼羅) cũng như Thai Tạng Giới Mạn Trà La (胎藏界曼荼羅); còn gọi là Ngũ Trí Như Lai (五智如來), Ngũ Như Lai (五如來), Ngũ Bộ Giáo Chủ (五部敎主). Trong Kim Cang Giới Mạn Trà La có Đại Nhật Như Lai (s: Vairocana, 大日如來, tức Tỳ Lô Giá Na Phật [毘盧遮那佛]) ở trung ương, màu vàng, thuộc Thổ; A Súc Như Lai (s: Akṣbhya, 阿閦如來) ở phương Đông, màu xanh, thuộc Mộc; Bảo Sanh Như Lai (s: Ratna-saṃbhava, 寶生如來) ở phương Nam, màu hồng, thuộc Hỏa; A Di Đà Như Lai (s: Lokeśvara-rāja, 阿彌陀如來, tức Thế Tự Tại Như Lai [世自在如來]) ở phương Tây, màu trắng, thuộc Kim; Bất Không Thành Tựu Như Lai (s: Amogha-siddhi, 不空成就如來, tức Thích Ca Như Lai [釋迦如來]) ở phương Bắc, màu đen huyền, thuộc Thủy. Trong Thai Tạng Giới Mạn Trà La, ngoài Đại Nhật Như Lai ở trung ương, màu vàng, thuộc Thổ như trên; còn có Bảo Tràng Như Lai (s: Ratna-ketu, 寶幢如來) ở phương Đông, màu xanh, thuộc Mộc; Khai Phu Hoa Vương Như Lai (s: Saṃkusumita-rāja, 開敷華王如來) ở phương Nam, màu hồng, thuộc Hỏa; Vô Lượng Thọ Như Lai (s: Amitāyus, 無量壽如來) ở phương Tây, màu trắng, thuộc Kim; và Thiên Cổ Lôi Âm Như Lai (s: Dundubhi-svara, 天鼓雷音如來) ở phương Bắc, màu đen huyền, thuộc Thủy. Tu Chứng Du Già Tập Yếu Thí Thực Đàn Nghi (修設瑜伽集要施食壇儀, CBETA No. 1081) giải thích rằng Ngũ Phật hình thành Ngũ Trí: “Ngũ Phật giả, quân Giá Na Phật sở hiện, vị Giá Na Như Lai nội tâm chứng tự thọ dụng dĩ, thành ư Ngũ Trí; nhất Đại Viên Kính Trí, lưu xuất Đông phương A Súc Như Lai, chấp Kim Cang Chử; nhị Bình Đẳng Tánh Trí, lưu xuất Nam phương Bảo Sanh Như Lai, chấp Ma Ni Châu; tam Diệu Quan Sát Trí, lưu xuất Tây phương Di Đà Như Lai, chấp Diệu Liên Hoa; tứ Thành Sở Tác Trí, lưu xuất Bắc phương Thành Tựu Như Lai, thủ Luân Tướng Giao; ngũ Pháp Giới Thanh Tịnh Trí, tức trung ương Tỳ Lô Giá Na Như Lai, thủ Thiên Bức Luân (五佛者、均遮那佛所現、謂遮那如來內心證自受用已、成於五智、一大圓鏡智、流出東方阿閦如來、執金剛杵、二平等性智、流出南方寶生如來、執摩尼珠、三妙觀察智、流出西方彌陀如來、執妙蓮華、四成所作智、流出北方成就如來、手輪相交、五法界清淨智、卽中央毗盧遮那如來、手千輻輪, năm vị Phật đều do Giá Na Phật biến hiện, nghĩa là trong nội tâm của Giá Na Như Lai tự thọ dụng xong, thành ra năm loại trí; một là Đại Viên Kính Trí, lưu xuất A Súc Như Lai ở phương Đông, tay cầm Chày Kim Cang; hai là Bình Đẳng Tánh Trí, lưu xuất Bảo Sanh Như Lai ở phương Nam, tay cầm hạt châu Ma Ni; ba là Diệu Quan Sát Trí, lưu xuất Di Đà Như Lai ở phương Tây, tay cầm Hoa Sen Mầu; bốn là Thành Sở Tác Trí, lưu xuất Thành Tựu Như Lai ở phương Bắc, tay bắt ấn Luân Tướng Giao; năm là Pháp Giới Thanh Tịnh Trí, tức Tỳ Lô Giá Na Như Lai ở trung ương, tay cầm ngàn vòng bánh xe).” Cũng theo tài liệu này cho biết rằng mỗi vị Phật đều có 4 Bồ Tát tùy tùng, hộ trì: “Ngũ Phật các hữu tứ Bồ Tát, A Súc Phật tứ Bồ Tát giả, nhất Kim Cang Tát Đỏa Bồ Tát, nhị Kim Cang Vương Bồ Tát, tam Kim Cang Ái Bồ Tát, tứ Kim Cang Thiện Tai Bồ Tát; Bảo Sanh Phật tứ Bồ Tát giả, nhất Kim Cang Bảo Bồ Tát, nhị Kim Cang Uy Vương Bồ Tát, tam Kim Cang Tràng Bồ Tát, tứ Kim Cang Quyến Bồ Tát; Di Đà Phật tứ Bồ Tát giả, nhất Kim Cang Pháp Bồ Tát, nhị Kim Cang Kiếm Bồ Tát, tam Kim Cang Nhân Bồ Tát, tứ Kim Cang Lợi Bồ Tát; Thành Tựu Phật tứ Bồ Tát giả, nhất Kim Cang Nghiệp Bồ Tát, nhị Kim Cang Ngữ Bồ Tát, tam Kim Cang Dược Xoa Bồ Tát, tứ Kim Cang Quyền Bồ Tát; Tỳ Lô Phật tứ Bồ Tát giả, nhất Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát, nhị Kim Cang Bảo Ba La Mật Bồ Tát, tam Kim Cang Pháp Ba La Mật, tứ Kim Cang Yết Ba La Mật Bồ Tát (五佛各有四菩薩、阿閦佛四菩薩者、一金剛薩埵菩薩、二金剛王菩薩、三金剛愛菩薩、四金剛善哉菩薩、寶生佛四菩薩者、一金剛寶菩薩、二金剛威光菩薩、三金剛幢菩薩、四金剛眷菩薩、彌陀佛四菩薩者、一金剛法菩薩、二金剛劍菩薩、三金剛因菩薩、四金剛利菩薩、成就佛四菩薩者、一金剛業菩薩、二金剛語菩薩、三金剛藥叉菩薩、四金剛拳菩薩、毗盧佛四菩薩者、一金剛波羅密菩薩、二金剛寶波羅密菩薩、三金剛法波羅密菩薩、四金剛羯波羅密菩薩, năm vị Phật mỗi vị đều có 4 Bồ Tát, 4 Bồ Tát của A Súc Phật gồm, một là Kim Cang Tát Đỏa Bồ Tát, hai là Kim Cang Vương Bồ Tát, ba là Kim Cang Ái Bồ Tát, bốn là Kim Cang Thiện Tai Bồ Tát; 4 Bồ Tát của Bảo Sanh Phật gồm, một là Kim Cang Bảo Bồ Tát, hai là Kim Cang Uy Vương Bồ Tát, ba là Kim Cang Tràng Bồ Tát, bốn là Kim Cang Quyến Bồ Tát; 4 Bồ Tát của Di Đà Phật gồm, một là Kim Cang Pháp Bồ Tát, hai là Kim Cang Kiếm Bồ Tát, ba là Kim Cang Nhân Bồ Tát, bốn là Kim Cang Lợi Bồ Tát; 4 Bồ Tát của Thành Tựu Phật gồm, một là Kim Cang Nghiệp Bồ Tát, hai là Kim Cang Ngữ Bồ Tát, ba là Kim Cang Dược Xoa Bồ Tát, bốn là Kim Cang Quyền Bồ Tát; 4 Bồ Tát của Tỳ Lô Phật gồm, một là Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát, hai là Kim Cang Bảo Ba La Mật Bồ Tát, ba là Kim Cang Pháp Ba La Mật, bốn là Kim Cang Yết Ba La Mật Bồ Tát).”

Ngũ Duệ Linh Mặc

● (五洩靈黙, Goei Reimoku, 747-818): người vùng Tỳ Lăng (毘陵), họ là Tuyên (宣). Cho dầu ông làm quan lại, nhưng vẫn đến tham vấn Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) và khế ngộ được huyền cơ. Sau khi xuất gia và thọ cụ túc giới, ông đến làm thị giả cho Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷) trong vòng mấy năm. Sau đó vào năm đầu (785) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông đến sống tại Phố Dương (浦陽), rồi chuyển đến Ngũ Duệ Sơn (五洩山). Đến ngày 23 tháng 3 năm thứ 13 niên hiệu Nguyên Hòa (元和), ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 41 hạ lạp.

Ngũ Phong Thường Quán

● (五 峰 常 觀, Gobō Jōkan, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, pháp từ của Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海), xuất thân Thoại Châu (瑞州, Cao An, Tỉnh Giang Tây). Ông đã từng sống ở Ngũ Phong Sơn (五峰山) thuộc Quân Châu (筠州, Tỉnh Giang Tây).

Ngũ Phước

● (五福): 5 thứ phước đức, gồm: sống lâu, giàu sang, sức khỏe, đạo đức và được ơn trời ban. Bên cạnh đó, trong dân gian cũng rất thông dụng câu “ngũ phước biền trăn (五福駢臻, năm phước cùng đến)”. Câu này vốn phát xuất từ câu chuyện của Đậu Vũ Quân (竇禹鈞). Vốn xuất thân là vị quan dưới thời Hậu Chu, Ngũ Đại, làm quan đến chức Gián Nghị Đại Phu (諫議大夫), tánh tình thuần hậu, thích giúp người. Lúc nhỏ ông đã để tang cha, rất chí hiếu, hết lòng cung phụng mẫu thân. Năm lên 30 tuổi, ông vẫn chưa có đứa con nào. Một hôm nọ, ông nằm mộng thấy cha mình bảo rằng: “Mạng con không có con nối dõi, lại thêm đoản mạng, nên hãy mau nỗ lực làm việc thiện”. Nghe lời cha dạy, từ đó ông bắt đầu phát nguyện làm việc thiện. Về sau, ông lại thấy cha về báo mộng cho biết rằng: “Vì con có âm đức nên trên trời ban cho con được tăng thêm 3 kỷ (36 năm) tuổi thọ, tặng cho con 5 đứa con, đứa nào cũng sẽ được phú quý, vinh hiển; và sau khi qua đời thì sẽ được sanh lên cõi Trời.” Nhờ tích tập phước đức do làm việc thiện, sau này cả 5 người con của Vũ Quân đều đỗ đến Tiến Sĩ, thảy đều làm quan lớn cho triều đình. Tên của họ là Nghi (儀), Nghiễm (儼), Khản (侃), Xứng (偁) và Hy (僖). Đương thời, họ được gọi là “Yến Sơn Đậu Thị Ngũ Long (燕山竇氏五龍, năm con rồng của nhà họ Đậu ở Yến Sơn)”. Năm người con do trời ban của Vũ Quân được xem như là 5 điều phước; từ đó xuất hiện câu “ngũ phước biền trăn (五福騈臻, năm phước cùng đến)” và phổ cập cho đến ngày nay.

Ngũ Phương

● (五方): năm phương gồm Đông, Tây, Nam, Bắc và trung ương (ở giữa). Như trong Lễ Ký (禮記), phần Vương Chế (王制) có câu: “Ngũ phương chi dân, ngôn ngữ bất thông, thị dục bất đồng (五方之民、言語不通、嗜欲不同, dân của năm phương, ngôn ngữ chẳng thông, ham muốn bất đồng).” Khổng Dĩnh Đạt (孔穎達, 574-648) nhà Đường giải thích rằng: “Ngũ phương chi dân giả, vị Trung Quốc dữ Tứ Di dã (五方之民者、謂中國與四夷也, dân của năm phương là Trung Quốc và Tứ Di [tức Đông Di, Nam Man, Tây Nhung, Bắc Địch]).”

Ngũ Phương Man Lôi Sứ Giả

● (五方蠻雷使者): tên gọi vị sứ giả bộ hạ của Lôi Tổ trong Lôi Bộ. Từ này thấy xuất hiện trong Cửu Thiên Ứng Nguyên Lôi Thanh Phổ Hóa Thiên Tôn Ngọc Xu Bảo Kinh (九天應元雷聲普化天尊玉樞寶經) của Đạo Giáo: “Cửu Thiên Lôi Công Tướng Quân, Ngũ Phương Lôi Công Tướng Quân, Ngũ Phương Man Lôi Sứ Giả, Lôi Bộ Binh Sứ Giả, Mạc Trám Phán Quan, phát hiệu thi lịnh, tật như phong hỏa (九天雷公將軍、五方雷公將軍、八方雲雷將軍、五方蠻雷使者、雷部兵使者、莫賺判官、發號施令、疾如風火, Cửu Thiên Lôi Công Tướng Quân, Ngũ Phương Lôi Công Tướng Quân, Ngũ Phương Man Lôi Sứ Giả, Lôi Bộ Binh Sứ Giả, Mạc Trám Phán Quan ban hành hiệu lịnh, nhanh như gió lửa).” Hay trong Tử Vi Huyền Đô Lôi Đình Ngọc Kinh (紫微玄都雷霆玉經) cũng có đoạn rằng: “Bắc Cực Tử Vi Đại Đế thống lãnh Tam Giới, chưởng ác Ngũ Lôi; Thiên Bồng Quân, Thiên Du Quân, Dực Thánh Quân, Huyền Võ Quân phân ty lãnh trị; Thiên Cương Thần, Hà Khôi Thần, thị vi chiêu lôi hịch đình chi ty; Cửu Thiên Lưu Kim Hỏa Linh Đại Tướng Quân, Thiên Đinh Lực Sĩ, Lục Đinh Ngọc Nữ, Lục Giáp Tướng Quân, thị vi tiết độ lôi đình chi sứ; Cửu Thiên Khiếu Mạng Phong Lôi Sứ Giả, Lôi Lịnh Sứ Giả, Hỏa Lịnh Đại Tiên Hỏa Bá, Phong Lịnh Hỏa Lịnh Phong Bá, Tứ Mục Hạo Ông, Thương Nha Phích Lịch Đại Tiên, thị vi nhiếp hạt lôi đình chi thần; Hỏa Bá Phong Đình Quân, Phong Hỏa Nguyên Minh Quân, Lôi Quang Nguyên Thánh Quân, Vũ Sư Trượng Nhân Tiên Quân, thị vi lôi đình phong vũ chi chủ; trung hữu Tam Ngũ Thiệu Dương Lôi Công Hỏa Xa Thiết Diện Chi Thần, trung hữu Phụ Phong Mãnh Lại Ngân Nha Diệu Mục Tiên Hỏa Luật Lịnh Đại Thần, Lang Nha Mãnh Lại Đại Phán Quan, Ngũ Lôi Phi Tiệp Sứ Giả, Ngũ Phương Lôi Công Tướng Quân, Bát Phương Vân Lôi Đại Tướng, Ngũ Phương Man Lôi Sứ Giả, Tam Giới Man Lôi Sứ Giả, Cửu Xã Man Lôi Sứ Giả, thật ty kỳ lịnh, dụng Tán Kì quyền (北極紫微大帝統禦三界、掌握五雷、天蓬君、天猷君、翊聖君、玄武君分司領治、天罡神、河魁神、是爲召雷檄霆之司、九天流金火鈴大將軍、天丁力士、六丁玉女、六甲將軍、是爲節度雷霆之使、九天嘯命風雷使者、雷令使者、火令大仙火伯、風令火令風伯、四目皓翁、蒼牙霹靂大仙、是爲攝轄雷霆之神、火伯風霆君、風火元明君、雷光元聖君、雨師丈人仙君、是爲雷霆風雨之主、中有三五邵陽雷公火車鐵面之神、中有負風猛吏銀牙耀目飆火律令大神、狼牙猛吏大判官、五雷飛捷使者、五方雷公將軍、八方雲雷大將、五方蠻雷使者、三界蠻雷使者、九社蠻雷使者、實司其令、用贊其權, Bắc Cực Tử Vi Đại Đế thống lãnh Ba Cõi, chưởng quản Ngũ Lôi; Thiên Bồng Quân, Thiên Du Quân, Dực Thánh Quân, Huyền Võ Quân phân chia các ban mà thống trị; Thiên Cương Thần, Hà Khôi Thần là các thần quản lý việc kêu sấm gọi sét; Cửu Thiên Lưu Kim Hỏa Linh Đại Tướng Quân, Thiên Đinh Lực Sĩ, Lục Đinh Ngọc Nữ, Lục Giáp Tướng Quân là sứ điều chỉnh sấm sét; Cửu Thiên Khiếu Mạng Phong Lôi Sứ Giả, Lôi Lịnh Sứ Giả, Hỏa Lịnh Đại Tiên Hỏa Bá, Phong Lịnh Hỏa Lịnh Phong Bá, Tứ Mục Hạo Ông, Thương Nha Phích Lịch Đại Tiên là thần cai quản sấm sét; Hỏa Bá Phong Đình Quân, Phong Hỏa Nguyên Minh Quân, Lôi Quang Nguyên Thánh Quân, Vũ Sư Trượng Nhân Tiên Quân là chủ tể quản lý gió mưa, sấm sét; trong đó có Thần Tam Ngũ Thiệu Dương Lôi Công Hỏa Xa Thiết Diện, trong đó lại có Phụ Phong Mãnh Lại Ngân Nha Diệu Mục Tiên Hỏa Luật Lịnh Đại Thần, Lang Nha Mãnh Lại Đại Phán Quan, Ngũ Lôi Phi Tiệp Sứ Giả, Ngũ Phương Lôi Công Tướng Quân, Bát Phương Vân Lôi Đại Tướng, Ngũ Phương Man Lôi Sứ Giả, Tam Giới Man Lôi Sứ Giả, Cửu Xã Man Lôi Sứ Giả thật sự thi hành lịnh của Bắc Cực Tử Vi Đại Đế để tán dương quyền lực Người).”

Ngũ Phương Ngũ Đế

● (五方五帝): còn gọi là Ngũ Phương Thần (五方神); là tên gọi của các vị Thiên Đế của 5 phương trong thần thoại Trung Quốc, về sau được Đạo Giáo tôn thờ như là thần. Theo Vân Cấp Thất Thiêm (雲笈七簽) quyển 18, phần Lão Tử Trung Kinh (老子中經), của Đạo Giáo cho biết, Đông phương Thương Đế (蒼帝) là Đông Hải Quân (東海君), Nam phương Xích Đế (赤帝) là Nam Hải Quân (南海君), Tây phương Bạch Đế (白帝) là Tây Hải Quân (西海君), Bắc phương Hắc Đế (黑帝) là Bắc Hải Quân (北海君), và trung ương Hoàng Đế Quân (黃帝君). Cổ Công Sảng (賈公彥, ?-?) nhà Đường giải thích rằng: “Ngũ Đế giả, Đông phương Thanh Đế Linh Uy Ngưỡng, Nam phương Xích Đế Xích Tiêu Nỗ, Trung ương Hoàng Đế Hàm Xu Nữu, Tây phương Bạch Đế Bạch Chiêu Củ, Bắc phương Hắc Đế Diệp Quang Kỷ (五帝者、東方青帝靈威仰、南方赤帝赤熛怒、中央黃帝含樞紐、西方白帝白招矩、北方黑帝葉光紀, Ngũ Đế là Thanh Đế Linh Uy Ngưỡng ở phương Đông, Xích Đế Xích Tiêu Nỗ ở phương Nam, Hoàng Đế Hàm Xu Nữu ở phương giữa, Bạch Đế Bạch Chiêu Củ ở phương Tây, Hắc Đế Diệp Quang Kỷ ở phương Bắc).” Đạo Giáo lấy phương Đông Thanh Long (青龍) là Thanh Đế, phương Tây Bạch Hổ (白虎) là Bạch Đế, phương Nam Châu Tước (朱雀) là Xích Đế, phương Bắc Huyền Võ (玄武) là Hắc Đế, phương giữa Kỳ Lân (麒麟) là Hoàng Đế.

Ngu Quản Sao

● (愚管抄, Gukanshō): bộ Sử Luận đầu tiên của Nhật được viết vào đầu thời đại Liêm Thương, do vị tăng của Thiên Thai Tông là Từ Viên (慈圓, Jien) trước tác, gồm 7 quyển, được thành lập vào khoảng năm 1220 (Thừa Cửu [承久] thứ 2), thời kỳ triều đình và chính quyền Mạc Phủ đang khẩn trương cao độ; ngay trước khi xảy ra vụ Loạn Thừa Cửu; và sau vụ loạn thì được tu chỉnh thêm. Đây là thư tịch giải thích về lịch sử kể từ thời Thần Võ Thiên Hoàng (神武天皇, Jimmu Tennō) cho đến Thuận Đức Thiên Hoàng (順德天皇, Juntoku Tennō, 1197-1242) qua thế giới quan Phật Giáo, và thuyết minh về sự biến thiên của chính trị Nhật Bản với tính cách triển khai về mặt đạo lý.

Ngũ sắc

● (五色): 5 sắc màu, gồm: hồng, vàng, lam, trắng và đen. Theo Đạo Giáo, 5 màu này là hồng, vàng, xanh lá cây, trắng và đen; đối ứng với Ngũ Hành, như phương Đông, Giáp Ất, Mộc, thuộc màu xanh lá cây; phương Nam, Bính Đinh, Hỏa, màu hồng; phương Tây, Canh Tân, Kim, màu trắng; phương Bắc, Nhâm Quý, Thủy, màu đen; phương giữa, Mậu Kỷ, Thổ, màu vàng. Ngũ sắc tường vân (五色祥雲) là đám mây lành có 5 sắc màu, như một số câu đối thường dùng trong nhà như: “Tứ thời giai khí thân nhân lí, ngũ sắc tường vân tích thiện gia (四時佳氣親仁里、五色祥雲積善家, bốn thời khí tốt thân nhân xóm, năm sắc mây lành chứa thiện nhà)”, “Nhất đại tường vân huy ngũ sắc, bách niên cảnh phước khánh Tam Đa (一代祥雲輝五色、百年景福慶三多, một đời mây lành sáng năm sắc, trăm năm hưởng phước rạng Ba Điều [phước nhiều, thọ nhiều và sanh con trai nhiều]).”

Ngũ Sơn Thập Sát

● (五山十刹, Gozanjussatsu): là tên gọi mà chính phủ sắp theo thứ tự những ngôi tự viện Thiền tiêu biểu, còn vị trú trì sẽ được chọn các vị cao tăng trên toàn quốc đến đảm nhiệm những ngôi chùa này. Các tự viện được liệt vào loại này sẽ được chính phủ công nhận quyền uy của mình, có nghĩa vụ phụng sự cho quốc gia thông qua các lễ như Chúc Thánh, v.v., với tư cách là chùa quan, và thậm chí có khi tình hình tu tập hằng ngày trong chùa còn được giám sát. Tuy nhiên, cũng do vì có liên quan đến việc cầu đảo cho quốc gia, cũng có trường hợp những ngôi chùa quan này được miễn thuế, nhưng mối quan hệ giữa quốc gia và các chùa quan này thì không rõ ràng cho lắm. Ngũ Sơn gồm có 5 chùa lớn là:

(01) Kính Sơn Hưng Thánh Vạn Thọ Tự (徑山興聖萬壽寺, thuộc Phủ Lâm An, Hàng Châu, Tỉnh Triết Giang),

(02) Bắc Sơn Cảnh Đức Linh Ẩn Tự (北山景德靈隱寺, như trên),

(03) Nam Sơn Tịnh Từ Báo Ân Quang Hiếu Tự (南山淨慈報恩光孝寺, như trên),

(04) Thái Bạch Sơn Thiên Đồng Cảnh Đức Tự (太白山天童景德寺, thuộc Phủ Khánh Nguyên, Minh Châu, Tỉnh Triết Giang), và

(05) A Dục Vương Sơn Mậu Phong Quảng Lợi Tự (阿育王山鄮峰廣利寺, như trên).

Thập Sát gồm 10 ngôi chùa là:

(01) Trung Sơn Thiên Ninh Vạn Thọ Vĩnh Tộ Tự (中山天寧萬壽永祚寺, thuộc Phủ Lâm An, Hàng Châu),

(02) Đạo Tràng Sơn Hộ Thánh Vạn Thọ Tự (道塲山護聖萬壽寺, thuộc Huyện Ô Trình, Hồ Châu, Tỉnh Triết Giang),

(03) Tương Sơn Thái Bình Hưng Quốc Tự (蔣山太平興國寺, thuộc Phủ Thượng Nguyên, Kiến Khang, Tỉnh Giang Tô),

(04) Vạn Thọ Sơn Báo Ân Quang Hiếu Tự (萬壽山報恩光孝寺, thuộc Phủ Bình Giang, Tô Châu, Tỉnh Giang Tô),

(05) Tuyết Đậu Sơn Tư Thánh Tự (雪竇山資聖寺, thuộc Phủ Khánh Nguyên, Minh Châu),

(06) Giang Tâm Sơn Long Tường Tự (江心山龍翔寺, thuộc Huyện Vĩnh Gia, Ôn Châu, Tỉnh Triết Giang),

(07) Tuyết Phong Sơn Sùng Thánh Tự (雪峰山崇聖寺, thuộc Huyện Hầu Quan, Phúc Châu, Tỉnh Phúc Kiến),

(08) Vân Hoàng Sơn Bảo Lâm Tự (雲黃山寳林寺, thuộc Huyện Kim Hoa, Vụ Châu, Tỉnh Triết Giang),

(09) Hổ Kheo Sơn Vân Nham Tự (虎丘山雲巖寺, thuộc Phủ Bình Giang, Tô Châu), và

(10) Thiên Thai Sơn Quốc Thanh Kính Trung Tự (天台山國清敬忠寺, thuộc Huyện Thiên Thai, Đài Châu, Tỉnh Triết Giang).

Chế độ này cũng được kế thừa cho đến thời nhà Nguyên, nhưng vào năm 1330 vua Tok Temru (tức Văn Tông, tại vị 1329-1332) đã bỏ ly cung của mình ở ngoại ô Kim Lăng (金陵) mà biến nơi đây thành Đại Long Tường Tập Khánh Tự (大龍翔集慶寺), thỉnh Tiếu Ẩn Đại Hân (笑隱大訢) đến làm tổ khai sơn chùa này và xếp nó lên trên cả Ngũ Sơn. Đến thời nhà Minh, chỉ có ngôi chùa này được đổi tên thành Thiên Giới Thiện Thế Thiền Tự (天界善世禪寺), và thể chế này vẫn được tiếp tục duy trì. Dưới chế độ Ngũ Sơn Thập Sát này còn có các ngôi chùa gọi là Giáp Sát (甲刹, tương đương với những ngôi chùa tổ trung tâm ở Nhật). Sau này ở Nhật người ta cũng mô phỏng theo hình thức này và Ngũ Sơn ở hai vùng kinh đô Kyoto cũng như Liêm Thương đã được liệt vào. Cùng với sự chỉnh bị về chế độ các ngôi chùa quan, nghi thức Bỉnh Phất (秉拂) để trắc nghiệm tư cách trở thành trú trì cũng được quy định rõ rệt, và việc tiến cử trú trì cũng theo thứ tự từ các ngôi chùa Giáp Sát cho đến Thập Sát và Ngũ Sơn.

Ngũ Tài

● (五材): 5 yếu tố hình thành nên vạn vật, gồm Kim (金), Mộc (木), Thủy (水), Hỏa (火) và Thổ (土). Bên cạnh đó, nó còn có nghĩa là 5 vật liệu để làm đồ thủ công, gồm kim (金, vàng), mộc (木, gỗ), bì (皮, thuộc da), ngọc (玉) và thổ (土, đất).

Ngũ Tạng

● (五臟): năm thứ nội tạng gồm tim, thận, phổi, gan, mật. Chúng còn được gọi là Ngũ Nội (五內), chỉ chung cho cả cơ thể con người.

Ngũ Tánh Các Biệt

● (五姓[性]各別, Goshōkakubetsu): chúng sanh có 5 loại tố chất (tánh) của nhân cách mang tính tôn giáo vốn đầy đủ tính tiên thiên và được chia làm 5 loại theo chủ trương của Duy Thức Pháp Tướng Tông. Tánh (姓、性) là từ gọi tắt của chủng tánh (種姓、種性). Năm loại tánh ấy gồm:

(01) Thanh Văn Định Tánh (聲聞定性),

(02) Độc Giác Định Tánh (獨覺定性),

(03) Bồ Tát Định Tánh (菩薩定性),

(04) Bất Định Tánh (不定性) và

(05) Vô Chủng Tánh (無種性).

Ba loại đầu, mỗi con đường tu hành và quả chứng ngộ đạt được là quyết định, không có thay đổi, nên được gọi là Quyết Định Tánh (決定性). Loại Bất Định Tánh thứ tư thì không dứt khoát và có thể thay đổi. Loại Vô Chủng Tánh thứ năm thì không thể nào đạt được chứng ngộ. Trong 5 loại kể trên, chỉ có loại thứ 3 và 4 mới mới có thể thành Phật. Đây là giáo nghĩa chủ trương của Duy Thức Pháp Tướng Tông. Chính giáo nghĩa này đã tạo nên điểm tương phản với quan niệm của Phật Giáo Đại Thừa là hết thảy chúng sanh đều thành Phật, từ đó gây nên sự luận tranh giữa các tông phái. Đặc biệt, tại Nhật Bản thì những luận tranh của Tối Trừng (最澄, Saichō), Đức Nhất (德一, Tokuitsu) và Ứng Hòa (應和, Ōwa) dưới thời Bình An (平安, Heian) là nổi tiếng nhất.

Ngũ Tham Thượng Đường

● (五參上堂, Gosanjōdō): Ngũ Tham (五參) nghĩa là tham vấn cách nhau 5 ngày; Thượng Đường (上堂) là vị trú trì lên Pháp Đường thuyết tháp. Trong Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規) quy định rằng mỗi tháng có 6 lần tham vấn: ngày mồng một, 5, 10, 15, 20 và 25. Tuy nhiên, từ bản Tùng Lâm Hiệu Định Thanh Quy Tổng Yếu (叢林校定清規總要) trở về sau gọi ngày mồng 1, 15 là Đán Vọng Thượng Đường (旦望上堂), như vậy mỗi tháng chỉ có 4 lần mà thôi. Tại Trung Quốc, có quy định rằng những vị quan từ Ngũ Phẩm trở lên cứ cách nhau 5 ngày phải đến tham kiến một lần vào buổi sáng, cho nên tương truyền truyền thống Ngũ Tham Thượng Đường trong Thiền Tông cũng được bắt chước từ đây.

Ngũ Thần Bát Giáo

● (五辰八敎): hay Ngũ Thời Bát Giáo (五時八敎), tức là chủ trương của Đại Sư Trí Khải (智顗, 538-397) về giáo phán của Thiên Thai Tông, lấy nội dung của các kinh điển Phật Giáo, rồi phân loại, giải thích; theo thứ tự thời gian thuyết pháp của đức thích tôn mà phân thành 5 thời là Hoa Nghiêm (華嚴), Lộc Uyển (鹿苑), Phương Đẳng (方等), Bát Nhã (般若), Pháp Hoa (法華), Niết Bàn (涅槃); rồi căn cứ vào hình thức, phương tiện hóa độ chúng sanh mà phân thành Hóa Nghi Tứ Giáo (化儀四敎) là Đốn (頓), Tiệm (漸), Bí Mật (秘密), Bất Định (不定); và nương theo nội dung giáo lý để hóa đạo thích ứng với căn cơ chúng sanh mà phân thành Hóa Pháp Tứ Giáo (化法四敎) là Tạng (藏), Thông (通), Biệt (別), Viên (圓). Đây được gọi là Ngũ Thời Bát Giáo. Về Ngũ Thời:

(01) Thời Hoa Nghiêm, chỉ thời kỳ đầu tiên trong vòng 37 ngày sau khi thành đạo, đức Phật thuyết Hoa Nghiêm Kinh (s: Buddhāvataṃsaka-nāma-mahāvaipulya-sūtra, 華嚴經), như lúc mặt trời chiếu trên núi cao. Nội dung thuyết pháp đương thời là Viên Giáo, Biệt Giáo. Đối tượng thuyết pháp là chúng Đại Bồ Tát của Biệt Giáo cũng như các phần tử ưu tú trong Viên Giáo. Nếu nói theo ý nghĩa đức Phật thuyết pháp, nhờ trí tuệ nội chứng, Ngài nghĩ ra cách thí nghiệm xem thử giáo pháp có thích hợp với căn cơ chúng sanh hay không; nên thời này được gọi là Nghĩ Nghi Thời (擬宜時, thời tìm ra phương pháp thích nghi); tương đương với vị sữa được lấy từ trong con bò ra. Hoa Nghiêm Kinh có 2 phần: trước và sau. Phần trước là thuyết pháp trong 37 ngày, không bao hàm Thanh Văn (聲聞); phần sau như Phẩm Nhập Pháp Giới (入法界品), có các Đại Thanh Văn như Xá Lợi Phất (s: Śāriputra, p: Sāriputta, 舍利弗), v.v. Trình độ thuyết pháp của thời này rất cao, hàng Thanh Văn như câm như điếc, chưa thể lãnh hội trọn vẹn giáo thuyết.

(02) Thời Lộc Uyển (s: Mṛgadāva, p: Migadāya, 鹿苑), chỉ khoảng thời gian 12 năm sau khi đức Phật tuyên thuyết Hoa Nghiêm Kinh; là thời kỳ tại 16 nước lớn, Ngài thuyết 4 bộ A Hàm (阿含) của Phật Giáo Nguyên Thủy, gồm Trường A Hàm Kinh (長阿含經, hay Trường Bộ [p: Dīghanikāya, 長部]), Trung A Hàm Kinh (中阿含經, hay Trung Bộ [p: Majjhimanikāya, 中部]), Tạp A Hàm Kinh (雜阿含經, hay Tương Ưng Bộ [p: Saṁyuttanikāya, 相應部]), Tăng Nhất A Hàm Kinh (增一阿含經, hay Tăng Chi Bộ [p: Aṅguttaranikāya, 增支部]); giống như thời kỳ mặt trời chiếu soi hang đá. Nhân vì lần đầu tiên Ngài thuyết pháp tại Lộc Dã Uyển (鹿野苑), nên có tên gọi như vậy. Bên cạnh đó, do vì kinh điển được thuyết vào thời kỳ này là A Hàm nên được gọi là Thời A Hàm. Trình độ giáo pháp thời kỳ này rất thấp, chỉ là giáo lý của Phật Giáo Nguyên Thủy, được ví như vị cạo sữa.

(03) Thời Phương Tiện, chỉ khoảng thời gian sau thời Lộc Uyển, thuyết các kinh điển Đại Thừa như Duy Ma (s: Vimalakīrti-nideśa, 維摩), Thắng Man (s: Śrīmālā-siṁha-nāda-sūtra, 勝鬘), v.v., như lúc mặt trời chiếu xuống bình địa. Giáo pháp thời này cũng có Tạng, Thông, Biệt Viên; được ví cho vị của ván sữa sống. Phương tiện là thông xưng của kinh điển đại thừa và thời kỳ này bắt đầu tuyên thuyết kinh điển ấy, nên có tên gọi là Thời Phương Tiện.

(04) Thời Bát Nhã, chỉ trong vòng 22 năm sau Thời Phương Tiện, là thời kỳ thuyết các kinh điển thuộc hệ Bát Nhã, cho nên theo tên kinh mà có tên gọi như vậy. Thời kỳ này giống như mặt trời chiếu từng khu vực. Giáo pháp thời này thuộc về Tam Giáo Thông, Biệt và Viên; phá trừ những thiên chấp về Đại Thừa, Tiểu Thừa; thuyết rõ các pháp đều là Không, dung hợp cả đại lẫn tiểu thành một vị; được ví như vị của ván sữa chín. Thời kỳ này đức Phật vì nhóm Tu Bồ Đề (s, p: Subhūti, 須菩提) thuyết Bát Nhã, khiến cho họ ngưỡng mộ Đại Thừa.

(05) Thời Pháp Hoa Niết Bàn, chỉ thời kỳ năng lực của người thọ giáo tiến đến cảnh giới tối cao, chứng nhập tri kiến của Phật, khoảng trong vòng 8 năm cuối trước khi đức Phật nhập Niết Bàn; trong thời gian ấy Ngài thuyết Pháp Hoa Kinh (s: Saddharma-puṇḍarīka-sūtra, 法華經) và Đại Bát Niết Bàn Kinh (s: Mahāparinirvāṇasūtra, 大般涅槃經) trước khi nhập diệt một ngày một đêm. Thời kỳ này giống như mặt trời chiếu đúng ngọ. Giáo pháp thời kỳ này thuần túy Viên Giáo viên mãn, được ví như vị của Đề Hồ.

Về Bát Giáo, như có đề cập bên trên, gồm Hóa Nghi Tứ Giáo (化儀四敎, tức 4 hình thức và nghi tắc được đức Phật dùng để giáo hóa chúng sanh) và Hóa Pháp Tứ Giáo (化法四敎, tức 4 nội dung giáo pháp được đức Phật dùng để giáo hóa chúng sanh). Hóa Nghi Tứ Giáo có:

(01) Đốn Giáo (頓敎), ban đầu đức Phật lấy phương pháp tự nội chứng trực tiếp giáo hóa chúng sanh; tương đương với giáo thuyết của Hoa Nghiêm Kinh.

(02) Tiệm Giáo (漸敎), là giáo pháp có nội dung giáo hóa từ cạn tiến dần đến sâu; tương đương với ba thời thuyết giáo của A Hàm, Phương Đẳng và Bát Nhã.

(03) Bí Mật Giáo (秘密敎), đức Phật tùy theo căn cơ, trình độ, năng lực bất đồng của mỗi chúng sanh mà thuyết giáo, khiến cho kia đây không biết nhau.

(04) Bất Định Giáo (不定敎), tức giáo pháp không nhất định, tùy theo căn cơ của mỗi chúng sanh mà thể ngộ chân lý khác nhau. Trong đó, Bí Mật Giáo và Bất Định Giáo có điểm cọng thông là “Đồng Thính Dị Văn (同聽異聞, cùng nghe mà hiểu khác)”; có nghĩa là cùng ngồi trong một pháp hội nghe pháp mà mỗi người nghe hiểu mỗi khác, không ai giống ai.

Hóa Pháp Tứ Giáo có:

(01) Tam Tạng Giáo (三藏敎), gọi tắt là Tạng Giáo (藏敎), tức Tiểu Thừa Giáo (小乘敎).

(02) Thông Giáo (通敎), Thông có 3 nghĩa là thông đồng, thông nhập và cọng thông; tức giáo nghĩa Đại Thừa cọng thông cả Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát.

(03) Biệt Giáo (別敎), nghĩa là không cọng Hai Thừa mà chỉ vì Bồ Tát thuyết pháp, hoặc do sai biệt mà quán sát các pháp.

(04) Viên Giáo (圓敎), nghĩa là giáo lý viên dung, không thiên chấp, là lý chân thật, hay lý giác ngộ của đức Phật.

Như trong Thiên Thai Tứ Giáo Nghi (天台四敎儀, Taishō No. 1931) có giải thích rằng: “Thiên Thai Trí Giả Đại Sư, dĩ Ngũ Thời Bát Giáo, phán thích Đông lưu nhất đại Thánh Giáo, khánh vô bất tận (天台智者大師、以五時八敎、判釋東流一代聖敎、罄無不盡, Thiên Thai Trí Giả Đại Sư lấy Ngũ Thời Bát Giáo để giải thích Thánh Giáo một đời được truyền sang phương Đông, đến rốt cùng tận).” Hay như trong Bổ Tục Cao Tăng Truyện (補續高僧傳, CBETA No. 1524) quyển 25, phần Nam Châu Phổ Hiệp Pháp Sư Truyện (南洲溥洽法師傳) cũng có câu: “Hồng Võ Tân Hợi, xuất thế trú Cô Sơn Mã Não Giảng Tự, hựu trú Tô Châu Bắc Thiền, học đồ vân tập, sư vi khai diễn Ngũ Thời Bát Giáo, Như Lai nhất đại thí hóa chi nghi, vô trí ngu cao hạ, nhân nhân mãn sở dục nhi thối (洪武辛亥、出世住孤山瑪瑙講寺、又住蘇州北禪、學徒雲集、師爲開演五時八敎、如來一代施化之儀、無智愚高下、人人滿所欲而退, vào năm Tân Hợi [1371], niên hiệu Hồng Võ, Phổ Hiệp Pháp Sư đến trú tại Mã Não Giảng Tự ở Cô Sơn, rồi chuyển đến trú tại Bắc Thiền ở Tô Châu, học đồ tập trung rất đông, sư vì họ mà diễn giảng Ngũ Thời Bát Giáo, là nghi tắc giáo hóa một đời của Như Lai; không phân biệt trí ngu, cao thấp, mọi người đều thỏa mãn sự ham muốn của mình và lui ra).”

Ngũ Thể

● (五體): có nhiều nghĩa khác nhau.

(01) Gồm: gân, mạch, thịt, xương, da.

(02) Là 5 bộ phận của con người, gồm: đầu, hai tay và hai chân; hoặc đầu, cổ, ngực, tay, chân.

(03) Chỉ cho toàn thân.

(04) Là hai đầu gối, hai khuỷu tay và đầu, còn gọi là Ngũ Luân (五輪).

Trong Phật Giáo có thuật ngữ thường được dùng là Ngũ Thể đầu địa (五體投地, năm vóc gieo xuống đất), hay Ngũ Luân đầu địa (五輪投地). Theo tác phẩm Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記) quyển 2, phần Tam Quốc (三國) của Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang (三藏法師玄奘, 602-664) cho biết rằng: “Trí kính chi thức, kỳ nghi cửu đẳng: nhất phát ngôn úy vấn, nhị phủ thủ thị kính, tam cử thủ cao ấp, tứ hiệp chưởng bình củng, ngũ khuất tất, lục trường cứ, thất thủ tất cứ địa, bát Ngũ Luân cụ khuất, cửu Ngũ Thể đầu địa; phàm tư cửu đẳng, cực duy nhất bái, quỳ nhi tán đức, vị chi tận kính (致敬之式、其儀九等、一發言慰問、二俯首示敬、三舉手高揖、四合掌平拱、五屈膝、六長踞、七手膝踞地、八五輪俱屈、九五體投地、凡斯九等、極唯一拜、跪而讚德、謂之盡敬, hình thức kính thành tột cùng, nghi thức của có chín: một là mở lời thăm hỏi; hai là cúi đầu thể hiện cung kính; ba là đưa tay lên cao vái xuống; bốn là chấp tay ngang ngực; năm là quỳ mọp xuống; sáu là ngồi xoải chân dài ra; bảy là tay, đầu gối và chân chấm đất; tám là năm điểm đều cong gập lại; chín là năm vóc gieo xuống đất; phàm chín nghi thức này, đến tận cùng chỉ có một lạy, quỳ mà tán thán đức độ, gọi đó là cung kính đến tận cùng).” Đây là hình thức lễ bái, được thể hiện từ đơn giản đến phức tạp, gọi là Thiên Trúc Cửu Nghi (天竺九儀), vốn là phương pháp lễ bái cung kính tột cùng của Ấn Độ cổ đại; sau này Phật Giáo dùng nghi thức này để kính lễ Tam Bảo. Ngũ Thể Đầu Địa còn được dùng để thể hiện sự kính trọng, khâm phục đối phương tột độ. Trong Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh (大佛頂首楞嚴經) quyển 1 có đoạn: “A Nan văn dĩ, trùng phục bi lệ, ngũ thể đầu địa, trường quỳ hiệp chưởng (阿難聞已、重復悲淚、五體投地、長跪合掌, A Nan nghe xong, lại càng buồn khóc, Năm Vóc gieo xuống, quỳ lạy chấp tay).” Hay như trong lương thư (梁書) quyển 54, Phần Chư Di Liệt Truyện (諸夷列傳), Hải Nam Chư Quốc (海南諸國) lại có đoạn rằng: “Kim dĩ thử quốc quần thần dân thứ, sơn xuyên trân trọng, nhất thiết quy thuộc, ngũ thể đầu địa, quy thành Đại Vương (今以此國群臣民庶、山川珍重、一切歸屬、五體投地、歸誠大王, nay lấy quần thần, nhân dân nước này, trân trọng núi sông, hết thảy đều quy phục, Năm Vóc gieo xuống đất, kính thành Đại Vương).” Hoặc như trong Đàm Hoa Ký (曇花記) quyển 52 của nhà viết kịch Hí Khúc Đồ Long (屠隆, 1543-1605) nhà Minh có câu: “Đệ tử sắc thân cấu uế, căn khí hạ phàm, hà hạnh mông Đại Sĩ giáng lâm, Ngũ Thể đầu địa, bất thắng bi ngưỡng (弟子色身垢穢、根器下凡、何幸蒙大士降臨、五體投地、不勝悲仰, đệ tử sắc thân nhơ nhớp, căn khí phàm phu, sao may mong được Đại Sĩ giáng lâm, xin Năm Vóc gieo xuống đất, kính ngưỡng vô cùng).”

Ngũ Thiên

● (五篇): 5 thiên giới luật; còn gọi là Ngũ Phạm (五犯), Ngũ Phạm Tụ (五犯聚), Ngũ Chúng Tội (五眾罪), Ngũ Chủng Chế (五種制); tức Ba La Di (s: pārājika, 波羅夷), Tăng Tàn (s: saṃghāvaśeṣa, 僧殘), Ba Dật Đề (s: pāyattika, 波逸提), Ba La Đề Đề Xá Ni (s: pratideśanīya, 波羅提提舍尼), Đột Cát La (s: duṣkṛta, 突吉羅); tổng quát 250 giới của Tỳ Kheo và 348 giới của Tỳ Kheo Ni.

(01) Ba La Di, ý dịch là đoạn đầu (斷頭), là tội nặng nhất trong giới luật; người phạm tội giống như bị đứt đầu, vĩnh viễn bị đuổi ra khỏi tăng đoàn, tức 4 tội Ba La Di của Tỳ Kheo, và 8 tội Ba La Di của Tỳ Kheo Ni.

(02) Tăng Tàn là tội nặng sau Ba La Di; người phạm tội giống như bị người làm cho tàn hại, chỉ còn lại cổ họng mà thôi; người phạm tội phải nhờ tăng chúng vì người ấy mà tiến hành pháp sám hối để hóa giải tội lỗi. Đó là 13 tội Tăng Tàn của Tỳ Kheo, 17 tội Tăng Tàn của Tỳ Kheo Ni.

(03) Ba Dật Đề, ý dịch là đọa; nghĩa là người phạm tội này thì sẽ bị đọa vào Địa Ngục Nóng Lạnh; tức là 30 tội Xả Đọa (捨墮) và 90 tội Đơn Đọa (單墮) của Tỳ Kheo, 30 tội Xả Đọa và 178 tội Đơn Đọa của Tỳ Kheo Ni.

(04) La Đề Đề Xá Ni, ý dịch là tác hướng bỉ hối (作向彼悔), nghĩa là người phạm tội này thì nên hướng vị Tỳ Kheo khác mà chí thành sám hối thì sẽ được hóa giải tội lỗi; tức là 4 tội Đề Xá Ni của Tỳ Kheo, 8 tội Đề Xá Ni của Tỳ Kheo Ni.

(05) Đột Cát La, ý dịch là ác tác (惡作), nghĩa là những sai phạm do hai nghiệp thân và miệng tạo ra. Giới này khó giữ mà dễ phạm, nên thường phải thận trọng, ghi nhớ; tức là 2 pháp Bất Định, 100 Chúng Học, 7 tội Diệt Tránh của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Năm Thiên này cọng thêm tội Thâu Lan Giá (s: sthūlātyaya, 偷蘭遮), gọi là Lục Tụ (六聚). Như trong Sa Di Luật Nghi Yếu Lược Thuật Nghĩa (沙彌律儀要略述義, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1119) có đoạn: “Sa Di thập chi giới tướng, thị Ngũ Thiên Tam Tụ chi cơ, nhị thập tứ môn uy nghi (沙彌十支戒相、是五篇三聚之基、二十四門威儀, mười chi giới tướng của Sa Di là cơ sở của năm thiên ba tụ, là hai mươi bốn cửa oai nghi).” Hay trong Tăng Yết Ma (僧羯磨, Taishō Vol. 40, No. 1809) lại có đoạn: “Thử Yết Ma giả, tắc thiệu long chi chánh thuật, khuông hộ chi hoằng quy, tông tự quy ư Ngũ Thiên, lạm tràng khởi ư Tứ Phần (此羯磨者、則紹隆之正術、匡護之宏規、宗緒歸於五篇、濫觴起於四分, pháp Yết Ma này, là phương thuật để phát triển, là quy tắc để hộ trì, nối dõi quy về năm thiên, đầu nguồn phát xuất nơi Tứ Phần).”

Ngũ Tổ Sư Giới

● (五祖師戒, Goso Shikai, ?-?): vị tăng của Vân Môn Tông sống dưới thời nhà Tống. Ông xuất gia, sau đó đến tham yết Song Tuyền Sư Khoan (雙泉師寛) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông đến sống tại Ngũ Tổ Sơn (五祖山) thuộc Kì Châu (蘄州, Tỉnh Hồ Bắc) và tiếp hóa đồ chúng. Đến cuối đời, ông chuyển đến Đại Ngu Sơn (大愚山) ở Huyện Cao An (高安縣, Tỉnh Giang Tây) và thị tịch tại đây.

Ngũ Tổ Tự

● (五祖寺): còn gọi là Đông Sơn Tự (東山寺), Đông Sơn Thiền Tự (東山禪寺), Đông Thiền Tự (東禪寺); hiện tọa lạc tại Ngũ Tổ Trấn (五祖鎭), Huyện Hoàng Mai (黃梅縣), Tỉnh Hồ Bắc (湖北省); là đạo tràng hoằng pháp của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, là một trong những ngôi danh lam quan trọng của Phật Giáo thuộc địa khu Hán tộc. Chùa được kiến lập vào năm 654 (Vĩnh Huy [永徽] 5) nhà Đường. Sau khi Hoằng Nhẫn khai sáng đạo tràng tại Đông Sơn (東山), gây chấn động toàn quốc, môn đồ thường trú đương thời có khi lên đến cả ngàn người. Từ khi Võ Tắc Thiên (武則天, tại vị 684-705) tức vị, phật giáo được xem trọng hơn. Vào năm 700 (Cửu Thị [久視] nguyên niên), bà cung thỉnh các đệ tử của Hoằng Nhẫn là Thần Tú (神秀), Huyền Ước (玄約), Huệ An (慧安), v.v., đến Nội Đạo Tràng (內道塲) để cúng dường, rồi ban tặng danh hiệu Quốc Sư; cho nên thanh danh của Ngũ Tổ Tự theo đó lại tăng thêm. Đến năm 848 (Đại Trung [大中] 2), kiến lập ngôi tự viện của Tổ Sư Ngũ Tổ, rồi đổi tên chùa thành Đại Trung Đông Sơn Tự (大中東山寺), cũng gọi là Ngũ Tổ Tự. Trong khoảng thời gian niên hiệu Cảnh Đức (景德, 1004-1007) nhà Bắc Tống, vua Chơn Tông (眞宗, tại vị 997-1022) nhà Tống lại ban cho tên là Chơn Tuệ Thiền Tự (眞慧禪寺). Vua Anh Tông (英宗, tại vị 1063-1067) nhà Tống thì ban cho bức ngạch với dòng chữ “Thiên Hạ Tổ Đình (天下祖庭).” Vào năm 1102 (Sùng Ninh [崇寧] nguyên niên), vua Huy Tông (徽宗, tại vị 1100-1125) nhà Tống, đề mấy chữ “Thiên Hạ Thiền Lâm (天下禪林)”. Trong khoảng thời gian này, các Pháp Sư như Sư Giới (師戒), Pháp Diễn (法演), Biểu Tự (表自), Tông Bạt (宗拔), v.v., đảm nhiệm chức Phương Trượng (Trú Trì) của chùa; đặc biệt dưới thời kỳ Pháp Diễn trú trì, ông đã xiển dương tông phong đến thời cực thịnh. Từ đó trở về sau, Phật Quả Khắc Cần (佛果克勤), Phật Giám Huệ Cần (佛鑑慧懃), Phật Nhãn Thanh Viễn (佛眼清遠), ba nhân vật được người đương thời tôn xưng là Tam Kiệt (三傑), đã tuyên dương Phật pháp và làm cho Thiền phong hưng thịnh. Đến cuối thời nhà Tống, Đông Sơn gặp nạn chiến hỏa, nhất thời chùa phải chịu cảnh tiêu điều. Vào năm 1282 (Chí Nguyên 19 [至元] nhà Nguyên), Thiền Sư Liễu Hành (了行) đến chùa, tiến hành trùng kiến tổ đình. Năm 1322 (Chí Trị [至治] 2), Thiền Sư Pháp Thức (法式) khôi phục lại mọi Phật sự ở đây và trở thành vị Tổ thời Trung Hưng của chùa. Năm 1331 (Chí Thuận [至順] 2), vua Văn Tông (文宗, tại vị 1328-1329) nhà Nguyên đổi tên chùa thành Đông Sơn Ngũ Tổ Tự (東山五祖寺) và chùa tồn tại cho đến ngày nay. Chính tại chùa này đã diễn ra truyền kỳ nổi tiếng của Thiền Tông về việc trình kệ kiến giải giữa Thần Tú và Huệ Năng (慧能). Sau đó, Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn đã gọi Huệ Năng vào thất, giảng cho nghe Kinh Kim Cang, rồi truyền trao y bát. Lúc bấy giờ, Lục Tổ vâng mệnh đi về phương Nam; và từ đó Thiền Tông phân thành Nam Đốn Bắc Tiệm. Chùa vốn mang phong cách kiến trúc điển hình của Phật Giáo Hán truyền; chủ yếu nằm ở trục trung tâm, phân thành Sơn Môn (山門), Thiên Vương Điện (天王殿), Đại Hùng Bảo Điện (大雄寶殿), Ma Thành Điện (麻城殿), Ngũ Tổ Chơn Thân Điện (五祖眞身殿), Thánh Mẫu Điện (聖母殿) v.v.. Tại Sơn Môn có khắc hai bài kệ của Thần Tú và Huệ Năng. Thiên Vương Điện là kiến trúc được tạo lập trong khoảng thời gian niên hiệu Đại Trung (大中, 847-860) nhà Đường, trước cổng có con sư tử đá thời nhà Đường và trên cửa chính của điện có bức ngạch “Chơn Tuệ Thiền Tự” của vua Chơn Tông nhà Tống. Đại Hùng Bảo Điện cũng được kiến lập trong khoảng thời gian niên hiệu Đại Trung, có bức hoành “Đại Hùng Bảo Điện” do thủ bút của nhà Thư Pháp, thi nhân và là cư sĩ Phật tử nổi danh Triệu Phác Sơ (趙朴初, 1907-2000). Còn Ma Thành Điện, tức Tỳ Lô Điện (毘盧殿), tương truyền sau khi tín đồ vùng Ma Thành (麻城) đến chiêm bái Ngũ Tổ hiển linh, nên cùng nhau vác gạch ngói lên xây dựng ngôi điện này. Chơn Thân Điện là ngôi điện tôn trí chơn thân nhục tượng của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, kiến trúc rất độc đáo, tạo hình tráng lệ; phía trước hai bên có Lầu Chuông và Lầu Trống, ở giữa là Chánh Điện, bên trên có bức hoành với dòng chữ “Chơn Thân Điện”. Ngay chính giữa là Pháp Vũ Tháp (法雨塔), nơi tàng trí chơn thân Ngũ Tổ. Thánh Mẫu Điện là nơi tôn thờ bà họ Châu, mẫu thân của Ngũ Tổ. Ngoài ra, còn có một số kiến trúc khác như Quan Âm Điện, Tổ Đường, Địa Tạng Điện, Thiền Đường, Khách Đường, Phương Trượng Thất, Trai Đường, v.v. Âu Dương Tu (歐陽修[脩], 1007-1072), nhà Nho học thời nhà Tống có làm bài thơ Sơ Tình Độc Du Đông Sơn Tự Ngũ Ngôn Lục Vận (初晴獨游東山寺五言六韻) rằng: “Nhật noãn Đông Sơn khứ, tùng môn sổ lí tà, sơn lâm ẩn giả thú, chung cổ Phạm vương gia, địa tích trì xuân tiết, phong tình biến vật hoa, vân quang tiệm dung dữ, điểu lộng dĩ giao gia, băng hạ tuyền sơ động, yên trung minh vị nha, tự lân đa bệnh khách, lai thám dục khai hoa (日暖東山去、松門數里斜、山林隱者趣、鐘鼓梵王家、地僻遲春節、風晴變物華、雲光漸容與、鳥哢已交加、冰下泉初動、煙中茗未芽、自憐多病客、來探欲開花, rời Đông Sơn trời ấm, cửa tùng bóng chiều tà, núi rừng thú ẩn dật, chuông trống thoát tục gia, chốn hoang xuân về chậm, gió tạnh biến vật hoa, mây sáng bóng dần tỏ, chim ca buổi giao hòa, dưới băng suối vừa động, mầm non chè nhú ra, tự thương thân lắm bệnh, về đây chợt đơm hoa).”

Ngũ Trí Như Lai

● (五智如來): xem Ngũ Phật (五佛) (五佛) Cũng gọi Ngũ trí Phật, Ngũ trí Như lai, Ngũ thiền định Phật. Chỉ cho 5 đức Phật trong Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới của Mật giáo.

A. Ngũ Phật trong Mạn đồ la Kim cương giới, ngồi trong Ngũ giải thoát luân.

1. Đại nhật Như lai: Ngồi ở chính giữa, thân màu trắng, trụ trong ấn Trí quyền, chủng tử là (vaô).

2. A súc Như lai: Ngồi ở phía đông, mình màu vàng ròng, tay trái nắm lại thành quyền đặt ở hông, tay phải rủ xuống chạm đất, chủng tử là (hùô).

3. Bảo sinh Như lai: Ngồi ở phía nam, mình màu vàng, tay trái nắm lại thành quyền đặt ở rốn, tay phải hướng ra ngoài kết ấn Thí nguyện, chủng tử là (trà#).

4. A di đà Như lai: Ngồi ở phía tây, mình màu vàng, trụ trong ấn Tam ma địa, chủng tử là (hrì#).

5. Bất không thành tựu Như lai: Ngồi ở phía bắc, mình màu vàng, tay trái nắm lại thành quyền đặt ngang rốn, tay phải duỗi 5 ngón để ngang ngực, chủng tử (a#).

B. Ngũ Phật trong Mạn đồ la Thai tạng giới, ngồi trong Trung đài bát diệp.

1. Đại nhật Như lai: Ngồi ở chính giữa, mình màu vàng ròng, trụ trong ấn Pháp giới định, chủng tử là (à#).

2. Bảo chàng Như lai: Ngồi ở phía đông, mình màu đỏ lợt, tay trái nắm lại thành quyền đặt ở hông, tay phải kết ấn Xúc địa (chạm đất), chủng tử là (a).

3. Khai phu hoa vương Như lai: Ngồi ở phía nam, mình màu vàng ròng, trụ trong thiền định Li cấu, chủng tử là (à).

4. Vô lượng thọ Như lai: Ngồi ở phía tây, mình màu vàng ròng, trụ trong ấn Di đà định, chủng tử là (aô).

5. Thiên cổ lôi âm Như lai: Ngồi ở phía bắc, mình màu vàng sậm, hiện tướng nhập định, chủng tử là (a#). Vì Kim cương giới là Mạn đồ la quả, biểu thị trí; Thai tạng giới là Mạn đồ la nhân, biểu thị lí, nên chủng tử và sắc tướng của 5 vị Phật tuy khác nhau, nhưng thể tính thì không khác. Trong Thai tạng giới và Kim cương giới, danh hiệu của đức Đại nhật và A di đà giống nhau, còn 3 vị Bảo chàng, Khai phu hoa vương và Thiên cổ lôi âm, thì theo thứ tự, tức là A súc, Bảo sinh và Bất không thành tựu ở Kim cương giới. Năm vị Phật này là do 5 trí như: Pháp giới thể tính trí, Đại viên kính trí v.v... mà thành, vì thế nên gọi là Ngũ trí Phật, Ngũ trí Như lai. Về việc phối hợp 5 Phật với 5 đại, 5 phương... thì có 2 thuyết, trong đó, ngài Tam tạng Bất không căn cứ vào nghĩa của Thai tạng bản hữu môn, lấy Trung nhân ......làm tông, thuận theo thế gian phối hợp với ngũ hành, nên Không đại phối với Phật A súc ở phương đông, Hỏa đại phối với Phật Bảo sinh ở phương nam, Phong đại phối với Phật A di đà ở phương tây, Thủy đại phối với Phật Bất không thành tựu ở phương bắc và Địa đại phối với Phật Đại nhật ở trung ương. Còn ngài Tam tạng Thiện vô úy thì theo nghĩa Kim cương giới tu sinh, lấy Đông nhân ......làm tông, đem Địa đại phối với Phật A súc ở phương đông, Hỏa đại phối với Phật Bảo sinh ở phương nam, Thủy đại phối với Phật A di đà ở phương tây, Phong đại phối với Phật Bất không thành tựu ở phương bắc và Không đại được phối với Phật Đại nhật ở trung ương. Ngoài ra, 5 đức Phật được lưu truyền ở Tây tạng gọi là Ngũ thiền định Phật. Năm vị Phật này trụ ở Tịnh độ, hóa hiện thân người để cứu độ chúng sinh, đó là Phật Câu lưu tôn, Câu na hàm mâu ni, Ca diếp, Thích ca văn và Di lặc. Năm vị Phật này sinh ra 5 vị pháp tử Bồ tát thiền định là Phổ hiền, Kim cương thủ, Bảo thủ, Liên hoa thủ và Nhất thiết thủ. Năm vị Bồ tát này sẽ NGŨ PHẬT Năm vị Phật của Tây Tạng gánh vác việc hóa độ chúng sinh sau khi các đức Phật nhập diệt. [X. kinh Đại nhật Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Lược thuật kim cương đính du già phân biệt thánh vị pháp môn; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.1; kinh Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quĩ Q.2].

Ngũ Trược

● (s: pañca kaṣāyāḥ, p: pañcā kasāyā, 五濁): còn gọi là Ngũ Chỉ (五滓), tức trong thời Giảm Kiếp (減刼, thời kỳ thọ mạng của chúng sanh giảm xuống dần) sẽ sanh khởi 5 loại nhơ bẩn hay điều không tốt lành. Theo Kinh Bi Hoa (悲華經) quyển 5, Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林) quyển 98, Ngũ Trược gồm

(01) Kiếp Trược (s: kalpa-kaṣāya, 刼濁): vào thời Giảm Kiếp, khi thọ mạng của chúng sanh giảm xuống còn 30 tuổi thì sẽ sanh ra nạn đói, giảm đến 20 tuổi thì sẽ có bệnh dịch hoành hành, đến 10 tuổi thì xảy ra nạn đao binh, làm cho tất cả chúng sanh thảy đều bị tai hại.

(02) Kiến Trược (s: dṛṣṭi-kaṣāya, 見濁): khi chánh pháp đã diệt, tượng pháp xuất hiện, tà pháp chuyển sanh, tà kiến tăng trưởng mạnh và khiến cho mọi người không còn tu theo con đường lành nữa.

(03) Phiền Não Trược (s: kleṣa-kaṣāya, 煩惱濁): chúng sanh có nhiều ái dục, bỏn xẻn, keo kiệt, đấu tranh lẫn nhau, ăn chơi trác táng, thọ nhận các tà pháp và làm cho tâm thần bị não loạn.

(04) Chúng Sanh Trược (s: sattva-kaṣāya, 眾生濁): còn gọi là Hữu Tình Trược (有情濁), chúng sanh có nhiều điều xấu ác, tệ hại, không hiếu kính cha mẹ, tôn trưởng, không biết sợ nghiệp quả báo, không làm việc phước thiện công đức, không tu hạnh bố thí trí tuệ cũng như ăn chay, không giữ gìn các giới cấm, v.v.

(05) Mạng Trược (s: āyu-kaṣāya, 命濁): hay còn gọi là Thọ Trược (壽濁), từ ngàn xưa thọ mạng con người là 80.000 tuổi, thời nay do vì ác nghiệp tăng trưởng nhiều, cho nên tuổi thọ giảm dần, vì vậy người thọ 100 tuổi rất hiếm có. Như vậy, trong Ngũ Trược, Kiếp Trược là chung và bốn loại kia là riêng

Như trong A Di Đà Kinh (阿彌陀經) có đoạn rằng: “Thích Ca Mâu Ni Phật, năng vi thậm nan hy hữu chi sự, năng ư Ta Bà quốc độ ngũ trược ác thế, kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược trung, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (釋迦牟尼佛、能爲甚難希有之事、能於娑婆國土五濁惡世、劫濁、見濁、煩惱濁、眾生濁、命濁中、得阿耨多羅三藐三菩提, Phật thích ca mâu ni có thể làm những việc rất khó khăn hiếm có, có thể nơi quốc độ Ta Bà có năm món trược, gồm kiếp trược, kiến trược, chúng sanh trược, mạng trược, mà chứng quả giải thoát hoàn toàn).” Hay trong bài Lô Sơn Huệ Viễn Pháp Sư Lụy (廬山慧遠法師誄) của Tạ Linh Vận (謝靈運, 385-433) nhà Tống, thời Nam Triều có câu: “Linh thanh tục chấn, Ngũ Trược tạm long (令聲續振、五濁暫隆, khiến cho thanh danh mãi chấn đông, Ngũ Trược tạm thời ngừng phát triển).” Hoặc trong bài Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni Tràng Tán (佛頂尊勝陀羅尼幢贊) của Độc Cô Cập (獨孤及, 725-777) nhà Đường cũng có câu: “Mang mang Ngũ Trược, khách trần phú chi (茫茫五濁、客塵覆之, mịt mờ Năm Trược, khách trần lấp che).” Hơn nữa, trong bài tựa của Kinh Lăng Nghiêm (楞嚴經) cũng có đoạn: “Phục thỉnh thế tôn vị chứng minh, Ngũ Trược ác thế thệ tiên nhập, như nhất chúng sanh vị thành Phật, chung bất ư thử thủ Nê Hoàn (伏請世尊爲證明、五濁惡世誓先入、如一眾生未成佛、終不於此取泥洹, cúi xin Thế Tôn chứng minh cho, đời ác Năm Trược thề vào trước, nếu một chúng sanh chưa thành Phật, trọn không nơi đây nhập Niết Bàn).”

Ngũ Tỳ Kheo

● (s: pañca-bhikṣavah, p: pañcavaggiyā-bhikkhū, 五比丘): hay còn gọi là Ngũ Quần Tỳ Kheo (五群比丘, nhóm năm vị Tỳ Kheo), tên của 5 vị Tỳ Kheo mà trước khi chưa thành chánh quả, đức Thế Tôn đã từng chung sống tu khổ trong vòng 6 năm trường. Sau khi biết được việc tu khổ hạnh, ép xác không phải là pháp môn để đạt đến giải thoát, nên ngài xuống tắm dưới sông Ni Liên Thuyền (s: Nairañjanā,p: Nerañjarā, 尼連禪河), nhận bát cháo sữa của cô gái chăn dê cúng dường và trở lại ăn uống bình thường. Thấy vậy, 5 vị này khinh thường và bỏ ngài đi. Sau khi thành đạo, đức Thế Tôn nhớ đến 5 người này, bèn đến Vườn Lộc Uyển (s: Mṛgadāva, p: Migadāya, 鹿苑) tuyên thuyết bài pháp đầu tiên hóa độ cho họ. Đây là những người đệ tử đầu tiên nhất của đức Phật và được gọi là 5 vị Tỳ Kheo, gồm:

(01) A Nhã Kiều Trần Như (p: Ājñātakauṇḍinya, p: Aññā-Koṇḍañña, 阿若憍陳如), còn gọi là A Nhã Cư Lân (阿若居隣), A Nhã Câu Lân (阿若拘隣), A Nhã Đa Kiều Trần Na (阿若多憍陳那), Kiều Trần Như (憍陳如),

(02) A Thấp Bà Thị (s: Aśvajit, Aśvaka; p: Assaji, 阿濕婆恃), hay còn gọi là A Thuyết Thị (阿說示), A Thuyết Chỉ (阿說旨), A Thấp Ti (阿濕卑), Mã Thắng (馬勝),

(03) Bạt Đề (s: Bhadrika, p:Bhaddiya, 跋提、拔提), còn gọi là Bà Đề (婆提), Bạt Đề Lê Ca (跋提黎迦), Bà Đế Lợi Ca (婆帝利迦),

(04) Ma Ha Nam (s, p: Mahānāma, 摩訶男), còn gọi là Ma Ha Na Ma (摩訶那摩), và

(05) Thập Lực Ca Diếp (s: Daśabala-kāśyapa, p: Das abala-kassapa, 十力迦葉).

Trường hợp Thập Lực Ca Diếp đôi khi được thay bằng Bà Sa Ba (s: Bāṣpa, p: Vappa, 婆沙波), như trong Trung Bổn Khởi Kinh (中本起經), Phật Sở Hành Tán (佛所行讚), v.v.

Ngũ Uẩn

● (s: pañca-skandha, p: pañca-khandha, 五蘊): còn gọi là Ngũ Ấm (五陰), Ngũ Chúng (五眾), Ngũ Tụ (五聚). Uẩn (s: skandha, p: khandha, ) âm dịch là Tắc Kiện Đà (塞健陀), ý là tích tụ, loại biệt, tức là 5 loại khác nhau về các pháp hữu vi; về mặt khách quan, là chỉ cho toàn thể thế giới vật chất cũng như tinh thần. Ngũ Uẩn gồm:

(01) Sắc Uẩn (s: rūpa-skandha, p: rūpa-khandha, 色蘊), tức chỉ cho nhục thể hữu tình, thế giới vật chất, các yếu tố Đất, Nước, Gió, Lửa, cũng như những loại được hình thành từ các yếu tố ấy. Trong 75 pháp của Câu Xá Luận (具舍論), 11 pháp Nhãn (眼, mắt), Nhĩ (耳, tai), Tỷ (鼻, mũi), Thiệt (舌, lưỡi), Thân (身, thân thể), Sắc (色, sắc màu), Thanh (聲, âm thanh), Hương (香, mùi hương), Vị (味, mùi vị), Xúc (觸, xúc chạm), Vô Biểu (無表, không thể hiện) là chỉ cho Sắc Uẩn.

(02) Thọ Uẩn (s: vedanā-skandha, p: vedanā-khandha, 受蘊), chỉ cho tác dụng cảm thọ của khổ, vui, v.v., mang tính tinh thần (tri giác), mang tính nhục thể (cảm giác); được phân loại thành 3 loại Thọ là Khổ, Vui, Không Khổ Không Vui; hay 5 loại Thọ là Ưu (憂, buồn), Hỷ (喜, mừng), Khổ (苦, khổ), Lạc (樂, vui), Xả (捨, xả bỏ).

(03) Tưởng Uẩn (s: sañjā-skandha, p: saññā-khandha, 想蘊), tương đương với khái niệm, biểu tượng.

(04) Hành Uẩn (s: saṁkhāra-skandha, p: saṅkhāra-khandha, 行蘊), nghĩa hẹp là chỉ cho tư duy (ý chí); nghĩa rộng là chỉ cho các pháp tâm bất tương ứng với tính cách là sức mạnh để vận động hết thảy tác dụng tinh thần, tác dụng vật chất, trừ ba uẩn Thọ, Tưởng và Thức. Tỷ dụ như Đắc (得, đạt được), Phi Đắc (非得, không đạt được), Sanh (生, sanh), Trụ (住, tồn tại), Dị (易, thay đổi), Diệt (滅, hoại diệt), Danh (名), Cú (句), Văn (文), v.v.

(05) Thức Uẩn (s: vijñāna-skandha, p: viññāṇa-khandha, 識蘊), với tính cách là chủ thể của tâm, nó chỉ cho Nhãn Thức (眼識) cho đến 6 thức kia; hơn nữa thức thứ 7 Mạt Na (末那) cũng như thức thứ 8 A Lại Da (s, p: ālaya, 阿賴耶) của Duy Thức Học, cũng thuộc về Thức Uẩn này.

Trong Đại Huệ Phổ Giác Thiền Sư Thư (大慧普覺禪師書, Taishō No. 1998A) quyển 28 có đoạn rằng: “Phật vi nhất thiết mê nhân nhận Ngũ Uẩn hòa hợp vi tự thể tướng, phân biệt nhất thiết pháp vi ngoại trần tướng, háo sanh ố tử niệm niệm thiên lưu, bất tri mộng huyễn hư giả, uổng thọ luân hồi (佛爲一切迷人認五蘊和合爲自體相、分別一切法爲外塵相、好生惡死念念遷流、不知夢幻虛假、枉受輪回, Phật vì hết thảy người mê nhận Năm Uẩn hòa hợp là tướng tự thể, phân biệt tất cả pháp là tướng ngoại trần, thích sống sợ chết mỗi niệm trôi nỗi, chẳng biết mộng huyễn giả dối, uổng thọ luân hồi).” Hay như trong Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập (憨山老人夢遊集, CBETA No. 1456) quyển 38 cũng có câu: “Ngũ Uẩn sơn trung tịch diệt trường, lục song hư sưởng dạ sanh quang, chỉ tu hoán tỉnh yểm trung chủ, mạc sử hôn trầm tự cái tàng (五蘊山中寂滅塲、六窗虛敞夜生光、只須喚醒弇中主、莫使昏沉自蓋藏, Năm Uẩn trong rừng vắng lặng trường, sáu cửa toang mở đêm phát quang, chỉ nên tỉnh thức làm chủ cả, chớ để hôn trầm che kín màng).” Hoặc trong phần Bát Nhã (般若) của Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh (六祖大師法寶壇經, Taishō No. 2008) có đoạn: “Đương dụng đại trí tuệ, đả phá Ngũ Uẩn phiền não trần lao, như thử tu hành, định thành Phật đạo, biến Tam Độc vi Giới Định Tuệ (當用大智慧、打破五蘊煩惱塵勞、如此修行、定成佛道、變三毒為戒定慧, nên dùng trí tuệ lớn, đả phá Năm Uẩn phiền não trần lao; tu hành như vậy, nhất định thành Phật đạo, biến Ba Độc thành Giới Định Tuệ).” Trong Kinh Bát Nhã có câu rất nổi tiếng là: “Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến Ngũ Uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách (觀自在菩薩行深般若波羅蜜多時、照見五蘊皆空、度一切苦厄, khi Bồ Tát Quán Tự Tại thực hành sâu trí tuệ Bát Nhã Ba La Mật Đa, thấy rõ Năm Uẩn đều không, thoát khỏi hết thảy khổ ách).” Từ đó, Ngũ Uẩn Giai Không (五蘊皆空, Năm Uẩn Đều Không) hay Nhất Thiết Giai Không (一切皆空, Tất Cả Đều Không) được xem như là tư tưởng căn bản của Phật Giáo. Như trong Thiền Gia Quy Giám (禪家龜鑑, CBETA No. 1255) có đoạn: “Phàm nhân lâm mạng chung thời, đản quán Ngũ Uẩn giai không, Tứ Đại vô ngã, chân tâm vô tướng, bất khứ bát lai, sanh thời tánh diệc bất sanh, tử thời tánh diệc bất khứ, trạm nhiên viên tịch, tâm cảnh nhất như (凡人臨命終時、但觀五蘊皆空、四大無我、眞心無相、不去不來、生時性亦不生、死時性亦不去、湛然圓寂、心境一如, phàm người khi đến lúc lâm chung, nên quán Năm Uẩn vô thường, Bốn Đại vô ngã, chân tâm vô tướng, không đến không đi, khi sanh tánh cũng không sanh, khi chết tánh cũng không mất, vắng lặng tròn đầy, tâm cảnh như một).”

Ngự Văn

● (御文, ofumi): những thông tin về Liên Như (蓮如, Rennyo), vị tổ đời thứ 8 của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji) được Phái Đại Cốc (大谷派) gọi là Ngự Văn. Trong khi đó, Phái Bổn Nguyện Tự (本願寺派) thì gọi là Ngự Văn Chương (御文章, gobunshō). Liên Như có viết rất nhiều bức văn, trong số đó người cháu của ông là Viên Như (圓如, Ennyo) chọn ra 80 bức, biên tập thành 5 thiếp, và thường được gọi là Ngự Văn. Mấy bản này có tên là Thiếp Nội Ngự Văn (帖內御文), còn lại những phần thông tin về Liên Như được gọi là Thiếp Ngoại Ngự Văn (帖外御文). Có thể cho rằng Ngự Văn có tính cách như là quyển sách bố giáo của chúng môn đồ. Còn nội dung của mấy bức này thì có rất nhiều loại khác nhau, tỷ dụ như thế nào là sự cứu độ nhờ niệm Phật, người niệm Phật cần phải hội đủ những điều kiện như thế nào, và những tín ngưỡng do người niệm Phật cần phải tuân giữ cũng như nhiều phương diện đối với xã hội. Trong số đó, loại Ngự Văn có nội dung phê phán việc niệm Phật dị đoan, hay phê phán về tín tâm không thuần thục, là nhiều nhất. Những bản Ngự Văn hiện tồn cho đến ngày nay, trong đó loại xưa nhất là tháng 3 năm 1461, là Ngự Văn ban cho Kim Sum Đạo Tây (金森道西), người khai sáng Thiện Lập Tự (善立寺, Zenritsu-ji) ở vùng Cận Giang (近江, Ōmi). Ngoài ra còn có các bản Ngự Văn ghi lại những thông tin năm trước khi Liên Như qua đời vào ngày 15 tháng 12 năm 1498. Nỗ lực do Liên Như dồn tất cả để viết nên những bức Ngự Văn như thế này thật vô cùng lớn lao, nội chỉ với một bản thôi, bất cứ ai cũng có thể chỉ cho người khác pháp môn niệm Phật đúng đắn. Thông qua các bức Ngự Văn như vậy, đương nhiên Liên Như muốn tuyên dương giáo thuyết của Chơn Tông, thể hiện rõ tư duy của ông về các giáo thuyết dị đoan, về thái độ đúng đắn của tín ngưỡng, về quyền lực chính trị với bản thân ông, về những biến động của chúng môn đồ, và ta cũng có thể biết được khá nhiều vấn đề liên quan đến Chơn Tông dưới thời đại Chiến Quốc. Cả hai loại Thiếp Ngoại Ngự Văn cũng như Thiếp Nội Ngự Văn đều được thâu lục vào trong hai bộ Liên Như Thượng Nhân Ngự Văn Toàn Tập (蓮如上人御文全集) và Liên Như Thượng Nhân Di Văn (蓮如上人遺文).

Ngũ Vị Bách Pháp

● (五位百法, Goihyappō): pháp phân loại về sự tồn tại do Phái Duy Thức thuyết ra. Phái này phân chia hết thảy tồn tại ra làm 5 pháp là:

(01) Tâm (心), (02) Tâm Sở (心所), (03) Sắc (色), (04) Bất Tương Ưng Hành (不相應行), và (05) Vô Vi (無爲). Thêm vào đó Tâm thì được chia thành 8 pháp, Tâm Sở 51 pháp, Sắc 11 pháp, Bất Tương Ưng Hành 24 pháp và Vô Vi 6 pháp, như vậy tất cả cọng lại thành 100 loại nên được gọi là Ngũ Vị Bách Pháp (Năm Vị Trăm Pháp). Trong số đó, Tâm là trung tâm thể của tâm nên còn được gọi là Tâm Vương (心王). Còn Tâm Sở là tâm tác dụng vi tế hoạt động tùy theo Tâm Vương, còn được chia ra làm 6 loại khác gồm Biến Hành (遍行), Biệt Cảnh (別境), Thiện (善), Phiền Não (煩 惱), Tùy Phiền Não (隨煩惱) và Bất Định (不定). Sắc là nói về hết thảy cái mang tính vật chất như nhục thể, sự vật, v.v. Riêng Bất Tương Ưng Hành thì không phải là tâm mà cũng chẳng phải là vật chất, mà nói về nguyên lý hình thành nên hiện tượng. Cuối cùng Vô Vi nhằm chỉ đến chơn như, và cũng nói về bản chất của hiện tượng.

Ngục Tốt

● (s: naraka-pāla, 獄卒): chỉ cho hạng lính quỷ trong Địa Ngục; còn gọi là Địa Ngục Tốt (地獄卒), Na Lạc Già Tốt (那洛迦卒). Trong cõi Địa Ngục, họ thường hiện thân hình quái dị, đáng sợ như đầu trâu, mặt ngựa, v.v., thường bức bách, la mắng tội nhân. Trong Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 16 có đoạn: “Ác La Sát, ngục tốt, tác chủng chủng hình, ngưu, mã, trư, dương, chương, lộc, hồ, cẩu, hổ, lang, sư tử, lục bác, đại điểu, điêu thứu, thuần điểu, tác thử chủng chủng chư điểu thú đầu, nhi lai thôn đạm, giảo khiết, niết xế tội nhân (惡羅剎、獄卒、作種種形、牛、馬、豬、羊、獐、鹿、狐、狗、虎、狼、師子、六駮、大鳥、鵰鷲、鶉鳥、作此種種諸鳥獸頭、而來吞噉、齩嚙、䶩掣罪人, ác La Sát, lính ngục, hiện các loại hình, trâu, ngựa, heo, dê, hươu, nai, chồn, chó, hổ, sói, sư tử, lục bác [loại như ngựa], chim lớn, kên kên, chim cút, hiện các loại đầu chim thú, mà đến nhai nuốt, cắn xé, kéo giựt tội nhân).” Về vấn đề ngục tốt có phải là hữu tình hay không, có nhiều thuyết khác nhau. Duy Thức Nhị Thập Luận Thuật Ký (唯識二十論述記, Taishō Vol. 43, No. 1834) quyển Thượng cho biết rằng trong các bộ phái, Đại Chúng Bộ (s, p: Mahāsāṅghika, 大眾部), Chánh Lượng Bộ (s: Sammatīya, p: Sammitiya, 正量部) chủ trương ngục tốt thật sự là hữu tình; trong khi đó, Tát Bà Đa Bộ (s: Sarvāstivāda, 薩婆多部), Kinh Lượng Bộ (s: Sautrāntika, 經量部), v.v., lại cho là không phải. Trong Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō Vol. 53, No. 2122) quyển 7, Thiên Lục Đạo (六道篇), Địa Ngục Bộ (地獄部), có đoạn: “Đồng trụ biến sắc vĩnh thụ pháp tràng, thiết võng cải hình phương khai Tịnh Độ, ngưu đầu trịch đao cánh thọ Tam Quy, ngục tốt khí tiên hoàn trì Ngũ Giới (銅柱變色永豎法幢、鐵網改形方開淨土、牛頭擲刃更受三歸、獄卒棄鞭還持五戒, trụ đồng đổi màu mãi dựng cờ pháp, lưới sắt thay hình mở ra Tịnh Độ, đầu trâu ném đao lại thọ Tam Quy, lính ngục bỏ roi hành trì Năm Giới).”

Ngưng Nhiên

● (凝然): dáng vẻ đứng yên không cử động, tâm tập trung và một sự vật nào đó. Thiền Sư Nam Đài Thủ An (南臺守安) có bài kệ rằng: “Nam Đài tĩnh tọa nhất lô hương, chung nhật ngưng nhiên vạn lự vong, bất thị tức tâm trừ vọng tưởng, đô duyên vô sự khả thương lường (南台靜坐一爐香、終日凝然萬慮忘、不是息心除妄想、都緣無事可商量, Nam Đài tĩnh tọa một lò hương, ngày trọn an nhiên vạn lo buông, chẳng phải nơi tâm trừ vọng tưởng, do duyên vô sự mới tỏ tường).” Trong Tối Thượng Thừa Luận (最上乘論) do Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (五祖弘忍) thuật có đoạn: “Chỉ vị phàn duyên vọng niệm phiền não chư kiến, hắc vân sở phú, đản năng ngưng nhiên thủ tâm, vọng niệm bất sanh, Niết Bàn pháp tự nhiên hiển hiện; cố tri tự tâm, bổn lai thanh tịnh (只爲攀緣妄念煩惱諸見、黑雲所覆、但能凝然守心、妄念不生、涅槃法自然顯現、故知自心、本來清淨, chỉ vì vin theo duyên, vọng niệm, phiền não, các tri kiến, bị che lấp bởi đám mây đen, nhưng nếu có thể tập trung giữ tâm, thì vọng niệm chẳng sanh, pháp Niết Bàn tự nhiên hiện rõ; cho nên phải biết rằng tự tâm xưa nay vốn thanh tịnh).” Da Luật Sở Tài (耶律楚材, 1190-1244), hiệu là Trạm Nhiên Cư Sĩ (湛然居士), hậu duệ của Đông Đan Vương Đột Dục (東丹王突欲) nhà Liêu, có làm bài thơ rằng: “Tùng chinh vạn lí đồ phong sa, nam bắc đông tây tổng thị gia, lạc đắc hung trung không sách sách, ngưng nhiên tâm thị bạch Liên Hoa (從征萬里走風沙、南北東西總是家、落得胸中空索索、凝然心是白蓮花, chiến chinh vạn dặm bụi gió xa, nam bắc đông tây thảy là nhà, tỉnh được trong lòng không vắng lặng, tập trung tâm ấy trắng sen hoa).” Ngoài ra, trong Thiền Quan Sách Tấn (禪關策進, Taishō No. 2024), phần Chư Tổ Pháp Ngữ Tiết Yếu Đệ Nhất (諸祖法語節要第一) có đoạn: “Bích Phong Kim Thiền Sư, tham Tấn Vân Hải, thị dĩ vạn pháp công án, nghi chi tam niên, ngẫu trích sơ thứ, hốt ngưng nhiên cửu chi (璧峰金禪師、參晉雲海、示以萬法公案、疑之三年、偶摘蔬次、忽凝然久之, Bích Phong Kim Thiền Sư đến tham học với Tấn Vân Hải, được dạy cho lấy vạn pháp làm công án; Bích Phong nghi ngờ ba năm, tình cờ hái rau, bỗng nhiên trơ người không cử động một hồi lâu).”

● (凝然, Gyōnen, 1240-1321): vị học Tăng của Hoa Nghiêm Tông sống vào khoảng giữa thời Liêm Thương, húy là Ngưng Nhiên (凝然), hiệu Thị Quán Phòng (示觀房), thụy hiệu là Thị Quán Quốc Sư (示觀國師), xuất thân vùng Cao Kiều (高橋, Takahashi), Y Do (伊予, Iyo, thuộc Ehime-ken [愛媛縣]), họ Đằng Nguyên (藤原, Fujiwara). Năm 1225, ông thọ giới ở Giới Đàn Viện tại Diện Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji), rồi đến năm 1257 thì thọ Cụ Túc Giới ở Giới Đàn Viện của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji). Năm 1259, ông theo hầu Viên Chiếu (圓照), từ đó về sau thì ông theo học giáo lý của cả tám Tông phái với Thánh Thủ (聖守), Tông Tánh (宗性), Trường Tây (長西), v.v. Năm 1277, ông kế thừa Viên Chiếu làm Viện Chủ của Giới Đàn Viện. Năm 1307, ông trao truyền Bồ Tát giới cho Hậu Vũ Đa Thượng Hoàng (後宇多上皇), sau đó còn thuyết giảng Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương (華嚴五敎章) trong cung nội nữa. Đến năm 1316, ông chuyển đến ở tại Đường Chiêu Đề Tự (唐招提寺, Tōshōdai-ji). Ông rất tinh thông về giáo lý của các Tông phái Phật Giáo cũng như Nho Giáo, và trước tác của ông lên đến 126 bộ, 1204 quyển. Hơn nữa, ông còn viết về Phật Giáo Sử như bộ Tam Quốc Phật Pháp Truyền Thông Duyên Khởi (三國佛法傳通緣起), v.v. Ông đã dưỡng thành một số đệ tử nổi tiếng như Thiền Nhĩ (禪爾), Thiền Minh (禪明), v.v. Trước tác của ông để lại có rất nhiều như Bát Tông Cương Yếu (八宗綱要) 1 quyển, Tam Quốc Phật Pháp Truyền Thông Duyên Khởi (三國佛法傳通緣起) 3 quyển, Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương Thông Lộ Ký (華嚴五敎章通路記) 52 quyển, Đồng Chiếu Thượng Nhân Hành Trạng Ký (同照上人行狀記) 3 quyển, v.v

Nguyên Nhân

● (源 仁, Gennin, 818-887/890): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời đại Bình An, húy là Nguyên Nhân (源仁), thường được gọi là Trì Thượng Tăng Đô (持上), Nam Trì Viện Tăng Đô (南持院僧都), Thành Nguyện Tự Tăng Đô (成願寺僧都). Ông theo Hộ Mạng (護命, Gomyō) học về Pháp Tướng, sau đó học Mật Giáo với Thật Huệ (實惠, Jitsue), Chơn Nhã (眞雅, Shinga) và Tông Duệ (宗叡, Shūei) và thọ pháp quán đảnh. Đến năm 875, ông được mời làm Tự Trưởng của Đông Tự (東寺, Tō-ji) và Quyền Thiếu Tăng Đô. Ông kiến lập nên Nam Trì Viện (南持院, Nanji-in), lấy tên là Thành Nguyện Tự (成願寺, Jōgan-ji) và thuyết giảng về tông yếu của mình. Các đệ tử phú pháp của ông có Ích Tín (益 信, Yakushin), Thánh Bảo (聖寳, Shōbō). Trước tác của ông có Quán Đảnh Thông Dụng Tư Ký (灌 頂通用私記) 3 quyển.

Nguyên Thản Sơn

● (原坦山, Hara Tanzan, 1819-1892): vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại Giang Hộ và Minh Trị, húy Thản Sơn (坦山), thụy hiệu Hạc Sào (鶴巢), xuất thân vùng Lục Áo (陸奥, Michinoku, thuộc Fukushima-ken [福島縣]). Năm 1833, ông vào Trường Xương Bình (昌平) học về kinh sử, rồi theo Đa Kỷ An Thúc (多紀安叔) học về y học. Về sau nhân cuộc thi giảng ở Chiên Đàn Lâm (栴檀林) của Cát Tường Tự (吉祥寺, Kichijō-ji), ông được Đại Trung Kinh Sán (大中京璨) khai ngộ cho nên ông chuyển sang Thiền Tông. Ông xuất gia học đạo với Thật Sơn (實山) ở Tổng Tuyền Tự (總泉寺, Sōsen-ji), sau đó kế thừa dòng pháp của Kinh Sán. Ông đã từng sống qua các chùa như Tâm Tánh Tự (心性寺, Shinshō-ji) trên kinh đô, Tối Thừa Tự (最乘寺, Saijō-ji) ở Thần Nại Xuyên (神奈川, Kanagawa). Ông cũng có mối quan tâm đến khoa học phương Tây, và hy vọng sẽ làm sáng tỏ được tâm thức luận của Phật Giáo thông qua khoa học. Năm 1879, ông làm Giảng Sư cho Phân Khoa Triết Học Ấn Độ của Trường Đại Học Đông Kinh (東京大學, Tokyo Daigaku), đến năm 1885 thì làm hội viên của Hội Học Sĩ Viện Đế Quốc (帝國學士院), và năm 1891 thì làm Học Giám của Đại Học Tào Động Tông (曹洞宗大學). Trước tác của ông có Thời Đắc Sao (時得抄), Tâm Tánh Thật Nghiệm Lục (心性實驗錄), Tâm Thức Luận Lược Biện Đối Phá (心識論略辨對破), Đại Thừa Khởi Tín Luận Lưỡng Dịch Thắng Nghĩa (大乘起信論兩譯勝義), Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa (楞嚴經講義), Thản Sơn Hòa Thượng Toàn Tập (坦山和尚全集) 1 quyển.

Ngưỡng Sơn Huệ Tịch

● (/仰 山 慧 寂, Gyōzan Ejaku, 807-883): vị tăng của Tông Quy Ngưỡng (潙仰宗) Trung Quốc, người Huyện Hoài Hóa (懷化), Thiều Châu (韶州, thuộc Tỉnh Quảng Đông), họ là Diệp (葉). Năm lên 15 tuổi, ông có chí xuất gia, nhưng bị cha mẹ phản đối; đến năm lên 17 thì ông cắt đứt hai ngón tay để thệ nguyện đi theo chánh pháp, rồi đến tham bái Thông Thiền Sư (通禪師) ở Nam Hoa Tự (南華 寺) và làm Sa Di với vị nầy. Sau ông thọ giới, chuyên học về Luật tạng, rồi đã từng tham yết Nham Đầu (巖頭) cũng như Thạch Thất (石室). Bên cạnh đó, ông còn thọ học nghĩa viên tướng với Đam Nguyên Ứng Chơn (耽源應眞), kế đến đã từng theo hầu Quy Sơn Linh Hựu (潙山靈祐) trong vòng 15 năm, và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông đến trú tại Ngưỡng Sơn thuộc Tỉnh Giang Tây và bắt đầu cử xướng Thiền phong của mình. Sau đó, ông lại chuyển đến Quan Âm Viện (觀音院) ở Giang Tây (江西), rồi vào trong Đông Bình Sơn (東平山) vùng Thiều Châu (韶州). Ông được ban tặng cho hiệu là Trừng Hư Đại Sư (澄虛大師) và Tử Y. Ông thị tịch vào năm thứ 3 niên hiệu Trung Hòa (中和, có thuyết cho là năm thứ 2 [916] niên hiệu Trinh Minh), hưởng thọ 77 tuổi đời. Ông được ban cho thụy là Trí Thông Đại Sư (智 通大師). Bộ Viên Châu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư (袁州仰山慧寂禪師) của ông được biên soạn vào thời nhà Minh.

Ngưu Đầu

● (牛頭): tức là Ngưu Đầu Chiên Đàn (牛頭栴檀), còn gọi là Xích Chiên Đàn (赤栴檀, Chiên Đàn Đỏ). Chiên Đàn là tên của một loại gỗ thơm, vốn phát xuất từ Ngưu Đầu Sơn (牛頭山); nên có tên gọi là Ngưu Đầu Chiên Đàn. Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập (翻譯名義集, Taishō Vol. 54, No. 2131) quyển 3 cho biết rằng: “Chánh Pháp Niệm Kinh vân: 'Thử châu hữu sơn, danh viết Cao Sơn; Cao Sơn chi phong, đa hữu Ngưu Đầu Chiên Đàn; nhược chư thiên dữ Tu La chiến thời, vi đao sở thương, dĩ Ngưu Đầu Chiên Đàn, đồ chi tức dũ; dĩ thử sơn phong trạng như ngưu đầu, ư thử phong trung, sanh Chiên Đàn thọ, cố danh Ngưu Đầu.' Đại Luận vân: 'Trừ Ma Lê Sơn, vô xuất Chiên Đàn, Bạch Đàn trị nhiệt bệnh, Xích Đàn khử phong thũng' (正法念經云、此洲有山、名曰高山、高山之峰、多有牛頭旃檀、若諸天與修羅戰時、爲刀所傷、以牛頭旃檀、塗之卽愈、以此山峰狀如牛頭、於此峰中、生旃檀樹、故名牛頭、大論云、除摩梨山、無出旃檀、白檀治熱病、赤檀去風腫, Chánh Pháp Niệm Kinh dạy rằng: 'Châu này có núi, tên là Cao Sơn, trên đỉnh Cao Sơn, có nhiều Ngưu Đầu Chiên Đàn; nếu khi các trời cùng giao chiến với Tu La, bị đao làm thương tích, thì lấy Ngưu Đầu Chiên Đàn thoa vào tức lành liền; vì hình trạng đỉnh núi này giống như đầu con trâu, trong đỉnh núi lại có cây Chiên Đàn, nên có tên là Ngưu Đầu.' Đại Luận còn dạy rằng: 'Trừ Ma Lê Sơn không có Chiên Đàn, loại Bạch Đàn trị bệnh nóng sốt, loại Xích Đàn thì khử phong thũng').” Đây là loại gỗ đặc biệt có công năng trị bệnh, và bảo vệ thân thể không bị đốt cháy nếu thoa vào mình. Như Bắc Sơn Lục (北山錄, Taishō Vol. 52, No. 2113) quyển 3 giải thích rằng: “Ma La Da Sơn hữu Chiên Đàn danh Ngưu Đầu Hương, nhược dĩ đồ thân, thiết nhập hỏa khanh hỏa bất năng thiêu (摩羅耶山有栴檀名牛頭香、若以塗身、設入火坑火不能燒, núi Ma La Da có loại Chiên Đàn tên Ngưu Đầu Hương, nếu lấy thoa vào mình, giả sử có vào trong hầm lửa, lửa không thể đốt cháy được).” Hay trong Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大方廣佛華嚴經, Taishō Vol. 9, No. 278) quyển 50 cũng có cùng thông tin như trên: “Phục hữu hương danh Ngưu Đầu Chiên Đàn, tùng Ly Cấu Sơn vương sanh, nhược dĩ đồ thân, hỏa bất năng thiêu (復有香名牛頭栴檀、從離垢山王生、若以塗身、火不能燒, lại có loại hương tên là Ngưu Đầu Chiên Đàn, từ vua Ly Cấu Sơn sanh ra, nếu lấy thoa vào mình, lửa không thể đốt cháy được).” Hoặc như trong Tuyển Tập Bách Duyên Kinh (撰集百緣經, Taishō Vol. 4, No. 200) quyển 3 có đoạn: “Kỳ nhân thân thể, sanh chư ác sang, thậm hoạn khổ não, thống bất khả ngôn, hoán chư lương y, dĩ chiêm liệu trị, vân tu Ngưu Đầu Chiên Đàn, dụng đồ sang thượng, khả đắc trừ dũ (其人身體、生諸惡瘡、甚患苦惱、痛不可言、喚諸良醫、以瞻療治、云須牛頭栴檀、用塗瘡上、可得除愈, người ấy thân thể, mọc các mụn nhọt dữ, lo âu khổ não, đau không tả xiết, bảo các lương y, xem xét trị liệu; họ bảo rằng nên lấy Ngưu Đầu Chiên Đàn đem thoa trên mụn nhọt ấy, có thể hết đau).” Trong Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記, Taishō Vol. 51, No. 2087) quyển 10 có ghi lại rằng: “Quốc Nam tân hải hữu Mạt Lạt Da Sơn, sùng nhai tuấn lãnh, động cốc thâm giản, kỳ trung tắc hữu Bạch Đàn Hương thọ, Chiên Đàn Nễ Ba thọ, thọ loại Bạch Đàn, bất khả dĩ biệt, duy ư thạnh Hạ, đăng cao viễn chiêm, kỳ hữu đại xà oanh chi giả, ư thị tri chi, do kỳ mộc tánh lương lãnh, cố xà bàn dã; ký vọng kiến dĩ, xạ tiễn vi ký, Đông Trập chi hậu, phương nãi thái phạt (國南濱海有秣剌耶山、崇崖峻嶺、洞谷深澗、其中則有白檀香樹、栴檀你婆樹、樹類白檀、不可以別、唯於盛夏、登高遠瞻、其有大蛇縈者、於是知之、猶其木性涼冷、故蛇盤也、旣望見已、射箭爲記、冬蟄之後、方乃採伐, ven bờ biển phía Nam của nước ta có núi Mạt Lạt Da, vách núi dựng đứng, đỉnh núi cao vút, hang động sâu thẳm, trong đó ắt có cây Bạch Đàn Hương, cây Chiên Đàn Nễ Ba, cây thuộc loại Bạch Đàn, không thể phân biệt được; chỉ vào giữa mùa Hạ, lên trên cao nhìn từ xa, cây nào có rắn cuốn chúng quanh, mới biết được rằng, do vì tánh cây ấy mát lạnh, nên rắn cuốn quanh; sau khi nhìn xong, bắn mũi tên để ghi dấu; sau mùa Đông Trập [ngủ đông], mới có thể hái chặt về).

Ngưu Đầu Mã Diện

● (牛頭馬面): tên gọi hai vị quỷ tốt trong cõi âm ty, cũng là hai vị tướng quân cai quản chúng âm linh Ngạ Quỷ dưới Địa Ngục, còn gọi là Câu Hồn Sứ Giả (勾魂使者), được xếp vào trong 10 vị quỷ Ly Mị Võng Lượng (魑魅魍魎). Ngưu Đầu (牛頭) xuất xứ từ Phật Giáo, tên là A Bàng (阿傍); có đầu trâu, tay người, hai chân trâu; tay cầm cây cây Cương Xoa (鋼叉); sức mạnh vô song, có thể nâng ngọn núi lớn được. Theo Thiết Thành Nê Lê Kinh (鐵城泥犁經), khi đang còn làm thân người, A Bàng không hiếu thuận với cha mẹ, nên sau khi chết bị biến thành con quỷ có đầu trâu, có trách nhiệm tuần tra tứ phương và bắt tội nhân trốn ngục; nên có tên gọi là Phòng La Nhân (防邏人). Có tư liệu cho rằng ban đầu trong Phật Giáo chỉ có Ngưu Đầu, chứ không có nhân vật Mã Diện (馬面); nhưng sau khi Phật Giáo du nhập vào Trung Quốc, do quan niệm đối xứng của dân gian, dần dần xuất hiện thêm Mã Diện. Cũng có thuyết cho rằng Mã Diện có tên gọi khác là Mã Diện La Sát (馬面羅刹), hay Mã Đầu La Sát (馬頭羅刹), có khuôn mặt con ngựa, cũng xuất phát từ Phật Giáo, là vị thần lớn trong Mật Giáo. Tương truyền Mã Diện La Sát là hóa thân của Bồ Tát Quan Âm và cũng là dịch nhân cõi Âm Phủ. Hai vị quỷ tốt này thường đi chung với nhau, bắt tội nhân trốn ngục và mang trở về địa ngục.

Ngưu Đầu Pháp Dung

● (牛頭法融, Gozu Hōyū, 594-657): vị tổ của Ngưu Đầu Tông Trung Quốc, người vùng Diên Lăng (延陵), Nhuận Châu (潤州), họ là Vi (韋). Ban đầu ông học về Nho Giáo, nghiên cứu hết thảy các kinh thư, sau đó ông theo tham học và xuất gia với vị Pháp Sư ở Mao Sơn (茅山, Tỉnh Giang Tô). Ông đã từng vào trong núi ngồi an nhiên trong vòng 20 năm, đến năm thứ 17 (643) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), ông đến trú tại U Thê Tự (幽棲寺) thuộc Ngưu Đầu Sơn (牛頭山). Sau đó ông giảng kinh Pháp Hoa và có được sự huyền nhiệm, đến năm thứ 3 (652) niên hiệu Vĩnh Huy (永徽), thể theo lời thỉnh cầu ông đến giảng Đại Phẩm Bát Nhã Kinh tại Kiến Sơ Tự (建初寺) ở Kiến Nghiệp (建業, Tỉnh Giang Tô) và cũng có được sự kỳ ứng. Ông thị tịch vào ngày 23 tháng giêng năm thứ 2 nhuận niên hiệu Hiển Khánh (顯慶), hưởng thọ 64 tuổi. Trước tác của ông để lại có Tuyệt Quán Luận (絕觀論) 1 quyển.

Ngưu Đầu Sơn

● (牛頭山, Gozusan): ngọn núi tọa lạc tại phía Nam Huyện Giang Ninh (江寧縣), Phủ Giang Ninh (江寧府), Tỉnh Giang Tô (江蘇省); tên gọi khác là Ngưu Thủ Sơn (牛首山), Thiên Khuyết Sơn (僊闕山), Tiên Quật Sơn (僊窟山), Song Phong Phá Đầu Sơn (雙峰破頭山). Vì hình thế ngọn núi giống như hai đầu con trâu đối lập nhau nên có tên như vậy. Trong núi có Hoằng Giác Tự (弘覺寺, còn gọi là Sùng Giáo Tự [崇敎寺], Phật Quật Tự [佛窟寺]), nơi Ngưu Đầu Pháp Dung (牛頭法融) từng cư ngụ. Từ đó, Ngưu Đầu Sơn còn là tên gọi khác của Ngưu Đầu Pháp Dung, người sáng lập ra Ngưu Đầu Tông (牛頭宗).

Ngưu Đầu Thiên Vương

● (牛頭天王, Gozutennō): Ngưu Đầu (牛頭) xuất xứ từ Phật Giáo, tên là A Bàng (阿傍); có đầu trâu, tay người, hai chân trâu; tay cầm cây cây Cương Xoa (鋼叉); sức mạnh vô song, có thể nâng ngọn núi lớn được. Theo Thiết Thành Nê Lê Kinh (鐵城泥犁經), khi đang còn làm thân người, A Bàng không hiếu thuận với cha mẹ, nên sau khi chết bị biến thành con quỷ có đầu trâu, có trách nhiệm tuần tra tứ phương và bắt tội nhân trốn ngục; nên có tên gọi là Phòng La Nhân (防邏人). Tuy nhiên, Ngưu Đầu Thiên Vương còn là tên gọi của vị Thần Thủ Hộ ở Tinh Xá Kỳ Viên (p: Jetavana, 祇園精舍) và cũng được xem là sự thị hiện của Phật Dược Sư (s: Bhaiṣajyaguru, 藥師). Đây là vị Thần chuyên trừ các dịch bệnh, nên được tôn thờ ở các đền thờ Kỳ Viên Xã (祇園社, Gion-sha, tức Bát Phản Thần Xã [八坂神社]), Kyoto, v.v. Tượng thờ thể hiện hình tướng giận dữ, có đầu trâu phía trên.

Ngưu Xa

● (s: go-ratha, 牛車): xe trâu, tên gọi của một trong 3 xe hay 4 xe. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (s: Saddharma-puṇḍarīka,妙法蓮華經) quyển 2, Phẩm Thí Dụ (譬喻品) có nêu ra 3 loại xe: dê, nai, trâu và Đại Bạch Ngưu Xa (大白牛車, xe trâu trắng lớn); xe trâu tỷ dụ cho Bồ Tát Thừa (s: bodhisattva-yāna, 菩薩乘). Như trong Thích Ca Như Lai Thành Đạo Ký Chú (釋迦如來成道記註) quyển hạ do Vương Bột (王勃, 649-675) nhà Đường soạn, Huệ Ngộ Đại Sư (慧悟大師) ở Nguyệt Luân Sơn (月輪山), vùng Tiền Đường (錢唐) chú giải, có đoạn rằng: “Pháp Hoa Kinh Tam Xa dụ dã, Dương Xa dụ Thanh Văn Thừa, Lộc Xa dụ Duyên Giác Thừa, Ngưu Xa dụ Bồ Tát Thừa; Tam Thừa câu dĩ vận tải vi nghĩa; tiền Nhị Thừa thị phương tiện thi thiết, duy Đại Bạch Ngưu Xa thị thật (法華經三車喻也、羊車喻聲聞乘、鹿車喻緣覺乘、牛車喻菩薩乘、三乘俱以運載爲義、前二乘是方便施設、惟大白牛車是實, về thí dụ Ba Xe của Kinh Pháp Hoa, Xe Dê ví cho Thanh Văn Thừa, Xe Nai ví cho Duyên Giác Thừa, Xe Trâu ví cho Bồ Tát Thừa; cả Ba Thừa đều có nghĩa vận tải; Hai Thừa đầu là phương tiện đặt ra, chỉ có Xe Trâu Trắng Lớn là thật).” Hay trong Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Chánh Mạch Sớ (大佛頂首楞嚴經正脈疏) quyển 17 do Giao Quang Đại Sư (交光大師) nhà Minh (1368-1662) thuật, có giải thích về Nhất Thừa rằng: “Nhất Thừa giả, Nhất Phật Thừa dã; tức Pháp Hoa Đại Bạch Ngưu Xa, tịch diệt trường địa, tức bản giác quả thể, vạn vọng bản không, nhất chơn thanh tịnh (一乘者、一佛乘也、卽法華大白牛車、寂滅塲地、卽本覺果體、萬妄本空、一眞清淨, Nhất Thừa là Nhất Phật Thừa; tức là Xe Trâu Trắng Lớn của Kinh Pháp Hoa, là đạo tràng vắng lặng, tức là thể quả của bản giác, mọi hư vọng vốn không, nguồn chơn thanh tịnh).” Hoặc như trong Đại Thừa Khởi Tín Luận Liệt Cương Sớ (大乘起信論裂網疏, Taishō No. 1850) quyển 1 do Linh Phong Ngẫu Ích Sa Môn Trí Húc (靈峰蕅益沙門智旭, 1599-1655) soạn, có đoạn: “Thỉ tùng danh tự, vận chí quán hành, nãi chí cứu cánh, tự vận công tất, vận tha bất hưu, danh vi Đại Bạch Ngưu Xa, kim ngôn Đại Thừa, chánh chỉ Đại Bạch Ngưu Xa, giản phi môn ngoại Tam Xa cố dã (始從名字、運至觀行、乃至究竟、自運功畢、運他不休、名爲大白牛車、今言大乘、正指大白牛車、揀非門外三車故也, ban đầu từ danh từ, vận chuyển đến quán sát và thực hành, cho đến cứu cánh; công phu tự vận chuyển mình xong, vận chuyển người khác chẳng ngừng nghỉ, đó gọi là Xe Trâu Trắng Lớn; nay nói Đại Thừa [cỗ xe lớn], chính là chỉ cho Xe Trâu Trắng Lớn; chẳng phải là ba cỗ xe ngoài cửa kia).”

Ngụy

● (魏):

(01) Nhà Ngụy (403-225 trước CN), tên của một trong 7 nước lớn dưới thời Chiến Quốc, cùng với Hàn (韓), Triệu (趙) phân nhà Tấn (晉) thời Xuân Thu làm ba và độc lập mỗi phương, chiếm cứ địa phương phía Tây Nam Tỉnh Sơn Tây và phía Bắc Tỉnh Hà Nam ngày nay, sau đó bị nhà Tần (秦) tiêu diệt.

(02) Nhà Ngụy (220-265), tên của một trong 6 triều đại, do Tào Phi (曹丕), con của Tào Tháo (曹操), kiến lập nên sau khi nhà Hậu Hán (後漢) cáo chung, thống trị phần nữa phía Bắc Trung Quốc, cùng với nhà Ngô (呉) và Thục (蜀) thành lập thế trụ ba chân vạc, sau bị nhà Tấn (晉) tiêu diệt vào năm 265.

(03) Vương quốc Bắc Triều (385-556) do Thác Bạt Khuê (拓拔珪) thuộc dân du mục Tiên Ti (鮮卑) kiến lập dưới thời nhà Đông Tấn (東晉), còn gọi là Hậu Ngụy (後魏) hay Bắc Ngụy (北魏); về sau nước này phân liệt thành Đông Ngụy (東魏) và Tây Ngụy (西魏), trải qua 16 đời vua và kéo dài 172 năm.

Ngụy Nguyên

● (魏源, Gigen, 1794-1856): học giả của Công Dương Học (公羊學) sống vào giữa thời nhà Thanh, xuất thân Thiều Dương (邵陽, Hồ Nam), tự là Mặc Thâm (默深). Trước tác của ông có rất nhiều như Hải Quốc Đồ Chí (海國圖志), Thi Cổ Vi (詩古微), Thánh Võ Ký (聖武記), v.v.

Nguyên Chính

● (元政, Gensei, 1623-1668): học Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng đầu thời Giang Hộ, nhà Hán Thi, húy là Nhật Chính (日政), Nhật Như (日如), Nhật Phong (日峰); thông xưng là Thâm Thảo Hòa Thượng (深草和尚), Thảo Sơn Nguyên Chính (草山元政); tự Nguyên Chính (元政), hiệu là Diệu Tử (妙子), Bất Khả Tư Nghì (不可思議), Thái Đường (泰堂), Hà Cốc Sơn Nhân (霞谷山人), Huyễn Sanh (幻生), v.v.; xuất thân vùng Kyoto, con trai thứ 5 của Thạch Tỉnh Tông Hảo (石井宗好). Năm 26 tuổi, ông xuất gia theo Nhật Phong (日豐) ở Diệu Hiển Tự (妙顯寺) thuộc Kyoto, rồi đến năm 33 tuổi thì đến ẩn cư ở Xứng Tâm Viện (稱心院, tức Thoại Quang Tự [瑞光寺]) thuộc vùng Thâm Thảo (深草, Fukakusa), Sơn Thành (山城, Yamashiro).

Nguyên Hanh Thích Thư

● (元亨釋書, Genkōshakusho): 30 quyển, do Hổ Quan Sư Luyện (虎關師錬, Kokan Shiren, 1278-1346) soạn, là bộ sử thư của Phật Giáo Nhật Bản ghi lại đầy đủ một cách tổng hợp quá trình triển khai của Phật Giáo từ khi được truyền vào cho đến cuối thời Liêm Thương (鎌倉, Kamakura). Quyển 1-19 là lược truyện của hơn 400 tên vị tăng lẫn tục; quyển 20-26 nói về Phật Giáo thông sử từ thời Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, Kimmei Tennō, tại vị 539?-571) cho đến thời Thuận Đức Thiên Hoàng (順德天皇, Juntoku Tennō, tại vị 1210-1221); quyển 27-30 luận về lịch sử Phật Giáo Nhật Bản với 10 bộ môn chính. Sư Luyện trình tấu bộ này lên triều đình để xin cho nhập vào Đại Tạng Kinh và mãi cho đến thời đại Nam Bắc Triều mới được phép.

Nguyên Hưng Tự

● (元興寺, Gankō-ji): theo Nhật Bản Thư Kỷ (日本書紀), Tô Ngã Mã Tử (蘇我馬子, Soga-no-Umako, ?-626) phát nguyện tạo dựng ngôi chùa này vào năm 588 trên vùng đất của Chơn Thần Nguyên (眞神原, Makami-no-Hara) thuộc vùng Phi Điểu (飛鳥, Asuka); và ước trong vòng 9 năm chùa mới được hoàn thành vào năm 596. Trước kia ngôi chùa này được gọi là Phi Điểu Tự (飛鳥寺, Asuka-dera) hay Pháp Hưng Tự (法興寺, Hōkō-ji). Trong cuộc Cải Tân Đại Hóa, dòng họ Tô Ngã (蘇我, Soga) bị diệt vong, nên chùa lại thuộc vào tay của chính phủ; rồi dưới triều đại Thiên Võ (天武, Temmu) thì chùa trở thành chùa quan, và dưới thời đại của dòng họ Đằng Nguyên (藤原, Fujiwara), nó trở thành một trong 4 ngôi chùa lớn nổi tiếng. Vào năm 710, kinh đô được dời về Bình Thành (平城, Heizei), nên năm sau thì Thiền Viện của Pháp Hưng Tự cũng được dời về nơi đây và trở thành ngôi Thiền Viện độc lập. Đến năm 718, đại bộ phận chùa được dời về vị trí hiện tại và đổi tên thành Nguyên Hưng Tự. Đến thời đại Nại Lương, nơi đây rất thịnh hành việc chép kinh. Giáo học nơi đây có Tam Luận Tông và Pháp Tướng Tông, mỗi mỗi hình thành nên tăng đoàn riêng của mình và hình thành hai hệ thống giáo học lớn của kinh đô. Tuy nhiên, vào năm 1451 và 1859, do vì hỏa hoạn, ngôi già lam bị cháy rụi, hiện tại chỉ còn lưu lại tòa nhà chính mà thôi.

Nguyên Khánh Tự

● (元慶寺, Genkei-ji): ngôi chùa của Thiên Thai Tông, hiện tọa lạc tại Yamashina-ku (山科區), Kyoto-shi (京都市), tên núi là Hoa Đảnh Sơn (華頂山), tượng thờ chính là Dược Sư Như Lai. Người khai sáng chùa là Tăng Chánh Biến Chiếu (遍照), rất nổi danh về thi ca. Vào năm đầu (877) niên hiệu Nguyên Khánh (元慶), thể theo sắc chỉ của hai Thiên Hoàng Thanh Hòa (清和) và Dương Thành (陽成), chùa được xây dựng gần bên Hoa Sơn (華山), thuộc vùng Sơn Khoa (山科, Yamashina). Mặc dầu hiện tại chùa rất nhỏ, những vẫn nổi tiếng với tư cách là một trong 33 ngôi cổ sát thường được chiêm bái ở vùng Tây Quốc (西國). Chính Hoa Sơn Pháp Hoàng (華山法皇) là người khởi đầu cho truyền thống chiêm bái này. Trong khuôn viên vườn chùa có mộ của Tăng Chánh Biến Chiếu. Tôn tượng Dược Sư Như Lai là kiệt tác của Biến Chiếu, còn tượng Hiếp Thị A Di Đà Phật là của Từ Giác Đại Sư (慈覺大師), tượng Tỳ Sa Môn Thiên Vương là tác phẩm của Vận Khánh (運慶). Ngoài ra còn có một số tượng tự tác của Biến Chiếu và Hoa Sơn Pháp Hoàng.

Nguyên Lại Gia

● (源賴家, Minamoto-no-Yoriie, 1182-1204, tại chức 1202-1203): vị Tướng Quân đời thứ 2 của chính quyền Mạc Phủ Liêm Thương, con trai của Nguyên Lại Triều (源賴朝, Minamoto-no-Yoritomo), mẹ là Bắc Điều Chính Tử (北條政子, Hōjō Masako); tên lúc nhỏ là Vạn Thọ (萬壽); giới danh là Pháp Hoa Viện Điện Kim Ngô Đại Thiền Các (法華院殿金吾大禪閤). Ông bị dòng họ Bắc Điều (北條, Hōjō) cưỡng ép phải từ chức, nên ông đã nhường chức lại cho em ruột là Nguyên Thật Triều (源實朝, Minamoto-no-Sanetomo). Chính ông muốn trừ khử dòng họ Bắc Điều, nhưng không thành công. Sau ông đến ẩn cư tại Tu Thiền Tự (修禪寺, Shuzen-ji) ở vùng Y Đậu (伊豆, Izu); và cuối cùng bị nhóm người Bắc Điều Thời Chính (北條時政, Hōjō Tokimasa) giết chết tại đây.

Nguyên Lại Triều

● (源賴朝, Minamoto-no-Yoritomo, 1147-1199, tại nhiệm 1192-1194): vị Tướng Quân đầu tiên của chính quyền Mạc Phủ Liêm Thương, người khai sáng ra chế độ chính trị Võ Gia, con trai thứ 3 của Nguyên Nghĩa Minh (義明, Minamoto-no-Yoshitomo); thông xưng là Tam Lang (三郎), Tá Điện (佐殿), Võ Vệ (武衛), Liêm Thương Điện (鎌倉殿), Nguyên Nhị Vị (源二位), Hữu Đại Tướng Quân (右大將軍), Hữu Mạc Hạ (右幕下); tên lúc nhỏ là Quỷ Võ Giả (鬼武者), Quỷ Võ Hoàn (鬼武丸); thần hiệu là Bạch Kỳ Đại Minh Thần (白旗大明神); giới danh là Võ Hoàng Khiếu Hậu Đại Thiền Môn (武皇嘯厚大禪門). Thân phụ ông là Nguyên Nghĩa Triều (源義朝, Minamoto-no-Yoshitomo); thân mẫu là Do Lương Ngư Tiền (由良御前, Yura Gozen), con gái của (藤原季範, Fujiwara-no-Suenori). Trong vụ loạn Bình Trị (平治), ông bị lưu đày đến vùng Y Đậu (伊豆, Izu), sau đến năm 1180, ông phụng mạng sắc chỉ của Dĩ Nhân Vương (以仁王, Mochihitoō), cử binh truy thảo dòng họ Bình (平, Taira), rồi bị bại trận ở Thạch Kiều Sơn (石橋山, Ishibashiyama); nhưng sau đó thì đại thắng trong trận chiến ở Phú Sĩ Xuyên (富士川). Ông chiếm cứ vùng Đông Quốc (東國, Tōgoku) ở Liêm Thương (鎌倉, Kamakura) và mở ra chính quyền Mạc Phủ. Ông nhận Phạm Lại (範賴, Noriyori), Nghĩa Kinh (義經, Yoshitsune) làm em, diệt vong Nguyên Nghĩa Trọng (源義仲, Minamoto-no-Yoshinaka) và dòng họ Bình. Sau đó, ông định ra quy chế thủ hộ địa đầu; và từng làm các chức quan như Chánh Nhị Vị (正二位), Quyền Đại Nạp Ngôn (權大納言), Hữu Cận Vệ Đại Tướng (右近衛大將), Chinh Di Đại Tướng Quân (征夷大將軍).

Nguyên Mãn Trọng

● (源滿仲, Minamoto-no-Mitsunaka, 912-997): vị Võ Tướng sống vào giữa thời Bình An, trưởng tử của Nguyên Kinh Cơ (源經基, Minamoto-no-Tsunemoto), được gọi là Trấn Thủ Phủ Tướng Quân (鎭守府將軍). Ông rất giỏi về võ lược, trú tại vùng Đa Điền (多田, Tada), tiểu quốc Nhiếp Tân (攝津, Settsu), thường xưng là họ đa điền. Ông nuôi dưỡng nhân tài, làm cơ sở cho dòng họ Nguyên (源, Minamoto).

Nguyên Minh Thiên Hoàng

● (元明, Gemmei Tennō, tại vị 707-715): vị nữ đế trị vì đầu thời đại Nại Lương (奈良, Nara), hoàng nữ thứ 4 của Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇), vợ của Thảo Bích Hoàng Tử (草壁皇子), mẹ của hai vị Thiên Hoàng Văn Võ (文武, Mommu) và Nguyên Chánh (元正, Genshō), tên là A Bế (阿閉, Abe). Bà dời đô về Bình Thành (平城, Heizei) thuộc tiểu quốc Đại Hòa (大和, Yamato), ra lệnh cho nhóm Thái An Vạn Lữ (太安萬侶, Ō-no-Yasumaro) soạn bộ Cổ Sự Ký (古事記, Kojiki, 3 quyển) để ghi chép về những phong tục, tập quán của các tiểu quốc.

Nguyên Tiêu

● (元霄): lễ hội truyền thống rất quan trọng, vốn phát xuất từ Trung Quốc, được tiến hành vào ngày rằm tháng Giêng âm lịch, sau dịp tiết xuân; còn gọi là Tiểu Chánh Nguyệt (小正月), Nguyên Tịch (元夕), Đăng Tiết (燈節), Thượng Nguyên Tiết (上元節). Như trong bài Song Đầu Mẫu Đơn Đăng Ký (雙頭牡丹燈記) của Cù Hựu (瞿佑, 1341-1427) người vùng Tiền Đường (錢塘, nay thuộc Hàng Châu [杭州], Triết Giang [浙江]) có câu: “Mỗi tuế Nguyên Tịch, ư Minh Châu trương đăng ngũ dạ, khuynh thành sĩ nữ, giai đắc túng quan (每歲元夕、於明州張燈五夜、傾城士女、皆得縱觀, mỗi năm vào dịp Nguyên Tịch, tại Minh Châu giăng đèn năm đêm, nam nữ khuynh thành đều được xem thoải mái).” Chánh nguyệt (正月, tháng Giêng) là tháng đầu tiên trong một năm, người xưa gọi là tiêu (霄); vì vậy, ngày rằm tháng Giêng được gọi là Nguyên Tiêu Tiết (元霄節, Tết Nguyên Tiêu). Đây cũng là ngày lễ hội tình nhân của người Trung Quốc. Nguồn gốc truyền thuyết về lễ hội này vốn có từ xa xưa. Có thuyết cho rằng nó được thiết lập từ thời Hán Văn Đế (漢文帝, tại vị 180-157 tcn). Tương truyền sau khi Hán Cao Tổ Lưu Bang (漢高祖劉邦, tại vị 202-195 tcn) qua đời, Lữ Hậu (呂后, 241-180 tcn) soán quyền, cả dòng tộc nhà họ Lữ lên năm quyền bính; sau khi ba qua đời, nhóm người Châu Bột (周勃), Trần Bình (陳平), v.v., dẹp trừ thế lực của Lữ Hậu, lập Lưu Hằng (劉恆) lên làm Hán Văn Đế. Nhân ngày bình định thế lực nhà họ Lữ và thống nhất quốc gia vào ngày rằm tháng Giêng, từ đó hằng năm vào ngày này, nhà vua thường mặc áo mỏng, ra ngoài cung nội cùng với dân chúng vui chơi thái bình, và cũng lấy ngày này làm Tết Nguyên Tiêu. Dưới thời Hán Võ Đế, hoạt động tế tự Thái Nhất Thần (太一神, các vị thần chủ tể của vũ trụ) cũng được quy định đúng ngày rằm tháng Giêng; cho nên khi Tư Mã Thiên (司馬遷, 135-90 tcn) sáng kiến ra Thái Sơ Lịch (太初歷), xác định Tết Nguyên Tiêu là lễ hội vô cùng trọng đại đối với quốc gia và dân tộc. Về truyền thống thắp đèn vào dịp Nguyên Tiêu này, nguồn gốc của nó phát xuất từ thuyết Tam Nguyên (三元) của Đạo Giáo: rằm tháng Giêng là Thượng Nguyên Tiết, rằm tháng 7 là Trung Nguyên Tiết (中元節) và rằm tháng 10 là Hạ Nguyên Tiết (下元節). Người chủ quản ba lễ hội này là 3 vị quan tên Thiên, Địa, Thủy. Thiên Quan (天官), thường được gọi là Thiên Quan Tứ Phước (天官賜福, Quan Trời Ban Phước), là người thường vui vẻ, hoan hỷ, nên vào dịp Thượng Nguyên, kỷ niệm sinh nhật của ông thì cần phải đốt đèn chúc mừng. Lại có thuyết cho rằng tục lệ giăng đèn vào dịp này vốn phát xuất từ thời đại của Minh Đế (明帝, tại vị 57-75) nhà Đông Hán. Nhà vua rất tin sùng Phật pháp, nghe rằng vào ngày rằm tháng Giêng, chúng tăng thường chiêm ngưỡng xá lợi Phật, thắp đèn cúng dường chư Phật, bèn ra lịnh cho thắp đèn cúng dường chư Phật suốt một ngày đêm tại Hoàng Cung cũng như các chùa chiền, miếu vũ và cho mọi người rước đèn đi khắp nơi. Từ đó, trở đi, nghi thức Phật Giáo này đã trở thành lễ hội truyền thống trọng đại của dân gian, phá triển từ trong cung đình ra đến ngoài dân chúng. Có thuyết khác cho rằng Lễ Thượng Nguyên là để kỷ niệm Đông Phương Sóc (東方朔, 154-93 tcn) và Nguyên Tiêu Cô Nương (元宵姑娘). Tương truyền Hán Võ Đế có một vị thần rất sủng ái tên Đông Phương Sóc, nhân vật rất hiền lương và phong lưu. Có hôm nọ vào dịp tiết đông, sau mấy ngày tuyết rơi nhiều, Đông Phương Sóc bèn đến Ngự Hoa Viên để ngắm hoa mai cùng với nhà vua, khi vừa đến cổng vườn hoa, chợt phát hiện có một người cung nữ đang khóc thảm thiết, chuẩn bị gieo mình xuống giếng tự sát. Ông hoang mang vội vàng chạy đến cứu và hỏi rõ nguyên nhân vì sao tự sát. Nguyên lai cung nữ ấy tên là Nguyên Tiêu (元宵), gia đình có song thân và một người em gái. Từ ngày vào cung nội đến nay, chưa có cơ duyên gặp người thân; cho nên cứ mỗi năm vào tháp chạp cho đến đầu xuân, thường nhớ đến gia đình, song thân, muốn báo hiếu cũng không thực hiện được; vì vậy quyết định tự sát cho xong. Nghe vậy, Đông Phương Sóc rất thông cảm cho hiếu tình cao cả của nàng cung nữ, bèn hứa sẽ tìm cách giúp nàng đoàn tụ cùng gia đình. Có hôm nọ, ông ra ngoài thành, thấy trên đường Trường An có một gian bói toán, nhiều người tranh nhau xem bói. Ai cũng bốc trúng quẻ “chánh nguyệt thập lục hỏa phần thân (正月十六火焚身, mười sáu tháng Giêng lửa thiêu thân).” Nhất thời, kinh đô Trường An sinh hỗn loạn vì quẻ bói xấu kia; mọi người đều tìm biện pháp giải quyết khỏi ách nạn ấy. Thấy vậy, Đông Phương Sóc bảo rằng: “Vào đêm 13 tháng Giêng, Thần Lửa có phái một vị Thần Nữ Áo Đỏ hạ phàm thẩm tra, vị ấy là người phụng chỉ đốt cháy Trường An. Ta sẽ thảo đôi dòng này đưa các ngươi tâu lên Thiên Tử, có thể giúp người tìm ra biện pháp.” Nói xong, ông viết lên một phong thiếp hồng, giao mọi người rồi quay về nhà. Dân chúng cầm thiếp hồng đến Hoàng Cung, tâu lên Hoàng Thượng. Hán Võ Đế xem qua, thấy có dòng chữ: “Trường An tại kiếp, hỏa phần đế khuyết, thập ngũ thiên hỏa, diệm hồng tiêu dạ (長安在劫、火焚帝闕、十五天火、焰紅宵夜, Trường An kiếp nạn, lửa thiêu cung vua, ngày rằm lửa bốc, đỏ rực đêm rằm).” Nhà vua kinh sợ, cho triệu Đông Phương Sóc đa mưu túc kế đến để tìm biện pháp giải quyết. Ông giả bộ thưa rằng: “Thần thường nghe rằng Thần Lửa rất thích bánh nếp tròn, trong cung nội có Nguyên Tiêu chẳng phải là người làm bánh nếp tròn ngon lắm sao ? Vào đêm rằm, bảo cung nữ đó làm bánh, Hoàng Thượng đích thân dâng hương cúng dường, truyền lệnh cho mỗi nhà trong kinh đô đều phải làm bánh nếp tròn để cùng nhau dâng cúng cho Thần Lửa. Rồi ra lịnh cho khắp thần dân đều cầm đèn vào đêm rằm, đốt pháo, phóng lửa khói, như thể cả thành đang bị đốt cháy. Ngoài ra, còn thông báo cho bá tánh ngoài thành, vào đêm rằm được vào thành ngắm đèn hoa; nhờ vậy mới có thể tiêu trừ tai họa và giải nạn được.” Hoàng Đế nghe xong rất cao hứng, lập tức truyền lệnh cho thực hiện phương pháp của Đông Phương Sóc. Vào đêm rằm tháng Giêng, khắp thành Trường An náo nhiệt, vui nhộn hơn bao giờ. Cả song thân và em gái Nguyên Tiêu cũng được vào thành xem hoa đăng, nhờ vậy cả gia đình nàng được đoàn tụ. Từ đó, tương truyền Hán Võ Đế hạ lịnh dâng cúng bánh nếp tròn nhân ngày rằm tháng Giêng hằng năm. Tục lệ này vẫn được lưu truyền mãi cho đến ngày hôm nay. Từ “thang viên (湯圓, bánh nếp tròn, bánh trôi nước)” có nghĩa là “tròn nóng”, có âm đọc cùng với từ “đoàn viên (團圓, đoàn tụ, sum họp)”, tức chỉ cho sự đoàn tụ, hòa hợp, hạnh phúc của gia đình; cũng là hình thức thể hiện sự tưởng nhớ đến thân nhân ở xa, mong ngày hội ngộ, và nói lên nguyện vọng muốn có cuộc sống an bình, đoàn tụ trong tương lai. Ngoài ra, cũng có thuyết cho rằng nguồn gốc của Tết Nguyên Tiêu là Tết Trạng Nguyên. Nhân dịp này, nhà vua triệu tập các Trạng Nguyên đến để thết đãi và mời vào vườn Thượng Uyển ngắm hoa, làm thi phú. Hoạt động của lễ hội này phát triển theo thời gian và diễn biến của lịch sử. Như dưới thời nhà Hán, Tết Nguyên Tiêu được tiến hành trong 1 ngày, đến thời nhà Đường thì kéo dài 3 ngày, nhà Tống là 5 ngày; sang đến nhà Minh thì vào ngày mồng 8, người ta đã bắt đầu thắp đèn cho đến ngày 17. Trong ngày Tết Nguyên Tiêu, ngoài ngắm đèn, ăn bánh trôi, còn có rất nhiều hoạt động vui chơi giải trí, tỷ dụ như đi cà kheo, múa ương ca, múa sư tử, v.v. Đối với Việt Nam, rằm tháng Giêng cũng là một ngày rất quan trọng đối với người dân. Họ thường đến chùa lễ Phật, dâng hương tụng kinh, sám hối, cầu an để nguyện cầu cho một năm mới được an bình, hanh thông, hạnh phúc, vạn sự cát tường như ý. Bên cạnh đó, cũng nhân ngày này, tín đồ Phật tử Việt Nam thường hành lễ dâng sao giải nạn hạnh ách của một năm. Cho nên dân gian Việt Nam vẫn có câu rằng: “Lễ Phật quanh năm, không bằng rằm tháng Giêng.” Lễ hội này đã lưu lại khá nhiều dấu ấn trong các văn chương, thi phú như trong Cựu Đường Thư (舊唐書), phần Trung Tông Kỷ (中宗紀) có đoạn: “Cảnh Long tứ niên Thượng Nguyên dạ, đế dữ Hoàng Hậu vi hành quán đăng (景龍四年上元夜、帝與皇后微行觀燈, vào đêm Thượng Nguyên năm Cảnh Long thứ 4 [710], nhà vua [Đường Trung Tông] cùng với Hoàng Hậu thân hành đi xem hoa đăng).” Hay trong Thủy Hử Truyện (水滸傳), hồi thứ 66 có kể rằng: “Thứ nhật, chánh thị chánh nguyệt thập ngũ nhật, Thượng Nguyên giai tiết, hảo sanh tình minh, hoàng hôn nguyệt thướng, lục nhai tam thị, các xứ phường ngung hạng mạch, điểm phóng hoa đăng (次日、正是正月十五日、上元佳節、好生晴明、黃昏月上、六街三市、各處坊隅巷陌、點放花燈, hôm sau, đúng vào ngày rằm tháng Giêng, tiết đẹp Thượng Nguyên, trời đất trong sáng, hoàng hôn trăng lên, sáu phố ba chợ, các nơi phố phường, hẽm ngách, đều thắp sáng thả hoa đăng).” Đặc biệt thi ca đã ca ngợi nhiều về lễ hội linh thiêng này. Tùy Dương Đế (隋煬帝, tại vị 604-618) có để lại bài Nguyên Tịch Ư Thông Cù Kiến Đăng Dạ Thăng Nam Lâu (元夕於通衢建燈夜升南樓, Ngày Nguyên Tiêu Lập Hoa Đăng Nơi Đường Lộ, Đêm Lên Lầu Nam) như sau: “Pháp luân thiên thượng chuyển, Phạm thanh thiên thượng lai, đăng thọ thiên quang chiếu, hoa diệm thất chi khai, nguyệt ảnh nghi lưu thủy, xuan phong hàm dạ lai, phần động hoàng kim địa, chung phát Lưu Ly đài (法輪天上轉、梵聲天上來、燈樹千光照、花焰七枝開、月影疑流水、春風含夜梅、燔動黃金地、鐘發琉璃台, xe pháp trên trời chuyển, tiếng Phạm vẳng trời bay, đèn cây ngàn ánh chiếu, hoa rực bảy nhánh khai, ánh trăng như nước chảy, gió xuân ngậm đêm mai, xoay động vàng ròng đất, chuông vọng Lưu Ly đài).” Thi sĩ Thôi Dịch (崔液, ?-713) nhà Đường có làm bài Thượng Nguyên Dạ (上元夜): “Ngọc lậu đồng hồ thả mạc tồi, thiết quan kim tỏa triệt dạ khai, thùy gia kiến nguyệt năng nhàn tọa, hà xứ văn đăng bất khán lai (玉漏銅壺且莫催、鐵關金鎖徹夜開、誰家見月能閒坐、何處聞燈不看來, thời gian vàng ngọc chớ giục thôi, khóa vàng cửa thiết suốt đêm khai, nhà ai trăng ngắm ngồi nhàn hạ, nào chốn nghe đèn chẳng đến xem).” Trong khi đó, Trương Hỗ (張祜, khoảng 785-849?) nhà Đường cũng có làm bài Chánh Nguyệt Thập Ngũ Dạ Đăng (正月十五夜燈) như sau: “Thiên môn khai tỏa vạn đăng minh, chánh nguyệt trung tuần động địa kinh, tam bách nội nhân liên tụ vũ, nhất tấn thiên thượng trước từ thinh (千門開鎖萬燈明、正月中旬動地京、三百內人連袖舞、一進天上著詞聲, mở tung ngàn cửa đèn sáng trong, tuần giữa tháng giêng động thần kinh, ba trăm người cùng nối áo múa, vọng đến trời cao khúc thái bình).” Thi hào Lý Thương Ẩn (李商隱, khoảng 813-858) nhà Đường có bài thơ diễn tả về phong cảnh Tết Nguyên Tiêu rằng: “Nguyệt sắc đăng sơn mãn đế đô, xa hương bảo cái ải thông cù, thân nhàn bất đổ trung hưng thịnh, tu trục hương nhân tái Tử Cô (月色燈山滿帝都、香車寶蓋隘通衢、身閒不睹中興盛、羞逐鄉人賽紫姑, trăng tỏ đèn đêm khắp đế đô, xe hương lọng báu rợp đường xa, nhàn hạ chẳng màng đời suy thịnh, dân làng dâng cúng đáp Tử Cô [theo truyền thuyết dân gian trung quốc là một cô nương bần cùng nhưng hiền lương]).” Hay như thi hào Âu Dương Tu (歐陽修, 1007-1072) nhà Tống có để lại bài Sanh Tra Tử Nguyên Tịch (生查子元夕) rằng: “Khứ niên Nguyên Dạ thời, hoa thị đăng như trú, nguyệt đáo liễu tiêu đầu, nhân ước hoàng hôn hậu, kim niên Nguyên Dạ thời, nguyệt dữ đăng y cựu, bất kiến khứ niên nhân, lệ thấp xuân sam tụ (去年元夜時、花市燈如晝、月到柳梢頭、人約黃昏後、今年元夜時、月與燈依舊、不見去年人、淚濕春衫袖, năm ngoái đêm Nguyên Tiêu, hoa đèn như ngày sáng, trăng đến trên đầu liễu, người về sau hoàng hôn, năm nay đêm Nguyên Tiêu, nguyệt cùng trăng như cũ, chẳng thấy người cũ đâu, lệ ướt tay áo mỏng).” Thi nhân Nguyên Hảo Vấn (元好問, 1190-1257) nhà Nguyên cũng có bài Kinh Đô Nguyên Tịch (京都元夕) như sau: “Huyền phục hoa trang trước xử phùng, lục nhai đăng hỏa náo nhi đồng, trường sam ngã diệc hà vi giả, dã tại du nhân tiếu ngữ trung (袨服華妝著處逢、六街燈火鬧兒童、長衫我亦何爲者、也在遊人笑語中, áo thâm hoa kết mặc theo cùng, phố phường đèn sáng rộn nhi đồng, áo rộng ta cũng là ai nhỉ, vẫn với du nhân cười nói vang).” Sau này, Kheo Phùng Giáp (丘逢甲, 1864-1912) nhà Thanh có làm bài Nguyên Tịch Vô Nguyệt (元夕無月) rằng: “Tam niên thử tịch vô nguyệt quang, minh nguyệt đa ưng tại cố hương, dục hướng hải thiên tầm nguyệt khứ, ngũ canh phi mộng độ côn dương (三年此夕無月光、明月多應在故鄉、欲向海天尋月去、五更飛夢渡鯤洋, ba năm đêm ấy chẳng sáng trăng, trăng tỏ phần nhiều tại cố hương, muốn hướng chân trời tìm trăng lặn, năm canh cỡi mộng vượt ngàn trùng).” Ngoài ra, còn một số câu đối liễn được dùng để treo nhân dịp Tết Nguyên Tiêu, như: “phong thanh nguyệt lãng, đăng thái tinh huy (風清月朗、燈彩星輝, gió mát trăng thanh, đèn rực sao tỏ)”, “vô biên xuân sắc, hữu khánh niên đầu (無邊春色、有慶年頭, vô biên sắc xuân, tốt đẹp đầu năm)”, “nguyệt quang kiểu khiết, nhân chúc huy hoàng (月光皎潔、銀燭輝煌, ánh trăng sáng tỏ, đèn hoa huy hoàng)”, “vạn gia Nguyên Tịch yến, nhất lộ thái bình ca (萬家元夕宴、一路太平歌, vạn nhà đón Nguyên Tịch, một cõi thái bình ca)”, “minh nguyệt thiên môn tuyết, ngân đăng vạn thọ hoa (明月千門雪、銀燈萬樹花, trăng tỏ ngàn nhà tuyết, đèn trong vạn cây hoa)”, “phóng thủ kình minh nguyệt, khai tâm lạc Nguyên Tiêu (放手擎明月、開心樂元宵, buông tay nâng trăng sáng, mở lòng vui Nguyên Tiêu)”, “vạn hộ quản huyền ca thạnh thế, mãn thiên diệm hỏa diệu xuân quang (萬戶管弦歌盛世、滿天焰火耀春光, vạn nhà gãy đàn ca đời thịnh, khắp trời lửa rực tỏa ánh xuân)”, “thiên không minh nguyệt tam thiên giới, nhân túy xuân phong thập nhị lâu (天空明月三千界、人醉春風十二樓, trời cao trăng tỏ ba ngàn cõi, người say xuân gió mười hai lầu)”, “Ngũ dạ tinh kiều liên Nguyệt Điện, lục nhai đăng hỏa bộ Thiên Thai (五夜星橋連月殿、六街燈火步天台, năm đêm sao cầu nối Cung Nguyệt, sáu đường đèn rực bước Thiên Thai)”, “ngọc vũ vô trần thiên khoảnh bích, ngân hoa hữu diệm vạn gia xuân (玉宇無塵千頃碧、銀花有焰萬家春, nhà ngọc không bụi ngàn dặm sáng, hoa đồng tỏa rạng vạn chốn xuân)”, v.v.

Nguyên Tín

● (源信, Genshin, 942-1017): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời kỳ Bình An, xuất thân vùng Đại Hòa (大和, Yamato, thuộc Nara-ken [奈良縣]). Hồi nhỏ ông lên Tỷ Duệ Sơn, theo hầu Lương Nguyên (良源, Ryōgen), người sau này trở thành Tọa Chủ nơi đây, và đến năm 13 tuổi thì được cho thọ giới. Với tài năng học vấn ưu tú của mình, năm lên 33 tuổi ông đã nổi tiếng rồi, nhưng sau ông lại chán ghét danh lợi mà từ bỏ tất cả rồi sống ẩn tu. Sau đó ông lại được quan tâm nhờ trước tác liên quan đến Nhân Minh Học của lý luận Phật Giáo. Đến năm 44 tuổi, ông viết xong 3 quyển Vãng Sanh Yếu Tập (徃生要集). Chính từ đó bộ sách này được dùng làm kim chỉ nam kết duyên với Niệm Phật, nên chế ra 12 điều khởi thỉnh quy định mỗi tháng vào ngày 15 là ngày niệm Phật. Năm 62 tuổi, ông ủy thác cho đệ tử là Tịch Chiêu (寂昭, Jakushō) sang nhà Tống cầu pháp, và viết nên bộ Thiên Thai Tông Nghi Vấn Nhị Thập Thất Điều (天台宗疑問二十七條). Đến năm 64 tuổi, ông viết bộ Đại Thừa Đối Câu Xá Sao (大乘對倶舍抄), và năm sau thì trước tác bộ Nhất Thừa Yếu Quyết (一乘要決).

Nguyên Trí

● (源智, Genchi, 1183-1238): vị Tăng của Tịnh Độ Tông sống vào khoảng đầu và giữa thời Liêm Thương, trú trì đời thứ 2 của Tri Ân Viện (知恩院, Chion-in) cũng như Tri Ân Tự (知恩寺, Chion-ji); húy là Nguyên Trí (源智), thường được gọi là Hạ Mậu Thượng Nhân (賀茂上人), hiệu là Thế Quán Phòng (勢觀房), xuất thân vùng Kyoto, con của vị Trưởng Quan Kami vùng Bị Trung (僃中, Bicchū) là Bình Sư Thạnh (平師盛). Cha ông mất trong cuộc chiến loạn Nguyên Bình (源平), đến năm 1195 ông theo làm môn đệ của Nguyên Không (源空, Genkū, tức Pháp Nhiên), rồi xuất gia với Từ Viên (慈圓), học Tịnh Độ Giáo với Nguyên Không, và thường xuyên hầu hạ vị này cho đến khi qua đời thì ông được truyền trao cho bản Nhất Mai Khởi Thỉnh Văn (一枚起請文). Sau đó, ông hoạt động giáo hóa đồ chúng, rồi làm vị Tổ đời thứ 2 của Tri Ân Viện và Tri Ân Tự. Chúng đệ của ông như Liên Tịch (蓮寂), Túc Liên (宿蓮), v.v, đã hình thành nên hệ phái Môn Đồ Tử Dã (紫野門徒). Trước tác của ông để lại có Tuyển Trạch Yếu Quyết (選擇要決) 1 quyển, Ngọc Quế Tự A Di Đà Như Lai Tạo Lập Nguyện Văn (玉桂寺阿彌陀如來造立願文)

Nguyệt Cảm

● (月感, Gekkan, 1600-1674): học Tăng của Phái Bổn Nguyện Tự thuộc Tịnh Độ Chơn Tông, sống vào khoảng đầu thời Giang Hộ; húy là Minh Liễu (明了), Nguyệt Cảm (月感); tự là Viên Hải (圓海); xuất thân vùng Phản Tỉnh (坂井, Sakai), Phì Hậu (肥後, Higo, thuộc Kumamoto-ken [熊本縣]). Ông được Liễu Tôn (了尊) ở Diên Thọ Tự (延壽寺) nuôi dưỡng, cho tu học và cuối cùng kế thế trú trì chùa này. Sau ông đến đọc các kinh sách ở Tàng Kinh Các của Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji), rồi du học ở Trường Khi (長崎, Nagasaki). Năm 1652, ông phê phán học thuyết tà nghĩa Tự Tánh Duy Tâm (自性唯心) của Năng Hóa Tây Ngâm (能化西吟) ở Học Liêu của Tây Bổn Nguyện Tự (西本願寺, Nishihongan-ji). Vấn đề này làm phát triển sự đối lập giữa Tây Bổn Nguyện Tự và Hưng Chánh Tự (興正寺, Kōshō-ji), rồi theo lệnh của chính quyền Mạc Phủ thì Học Liêu bị phá bỏ và bản thân ông bị lưu đày đến địa phương Xuất Vân (出雲, Izumo). Về sau, ông chuyển sang Phái Đại Cốc (大谷派). Trước tác của ông có An Tâm Quyết Định Sao Nhu Ký (安心決定鈔糅記) 17 quyển, Tứ Thập Bát Nguyện Lược Sao (四十八願略鈔) 2 quyển, v.v

Nguyệt Hạ

● (月下): dưới trăng; bên cạnh đó, nó còn là tên gọi của Nguyệt Hạ Lão Nhân (月下老人), Nguyệt Lão Công (月老公), Nguyệt Lão (月老), là vị thần chuyên quản lý việc hôn nhân trong truyền thuyết thần thoại Trung Quốc. Căn cứ tác phẩm Phù Sanh Lục Ký (浮生六記) của Trầm Phục (沉复, 1763-1825) nhà Thanh có giải thích rằng: “Nhất thủ hoán hồng ty, nhất thủ huề trượng huyền hôn nhân bộ, đồng nhan hạc phát (一手挽紅絲、一手攜杖懸婚姻簿、童顏鶴髮, ông lão một tay kéo sợi tơ hồng, một tay cầm gậy treo sổ hôn nhân, khuôn mặt trẻ con, tóc hạc).” Trong Tục U Quái Lục (續幽怪錄), phần Định Hôn Điếm (定婚店) của Lý Phục Ngôn (李復言, ?-?) nhà Đường sáng tác có ghi rõ truyền thuyết cho rằng vào năm đầu (627) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), dưới thời vua Đường Thái Tông (唐太宗), có một người tên Vi Cố (韋固), lúc nhỏ đã để tang cả song thân, lớn lên đi khắp nơi để cầu hôn mà chẳng nơi nào thành công cả. Một hôm nọ, chàng ta đến thành nhà Tống, tá túc trong một quán nọ. Người khách cùng ở trọ giới thiệu chàng với tiểu thư của quan Tư Mã Phan Phòng (司馬潘防), tiền nhiệm vùng Thanh Hà (清河). Sáng sớm hôm sau, Vi Cố đến trước cổng Long Hưng Tự (龍興寺) ở phía tây quán trọ, chí thành cầu nguyện cho việc hôn nhân được thành tựu. Đến tối, khi trăng lên, chợt thấy một lão già mang cái túi sau lưng, ngồi trên tầng cấp cổng chùa, đang đọc văn thư dưới ánh trăng. Thoáng nhìn qua, những dòng chữ trên quyển sách ấy rất kỳ lạ, không đọc ra được. Động tính hiếu kỳ, Vi Cố buột miệng hỏi: “Ông lão đang đọc loại sách gì vậy ? Lúc nhỏ tôi đã từng khổ công học khá nhiều, vậy mà nay chẳng đọc được dòng chữ trên sách đó, cũng chẳng phải là tiếng Phạn của Thiên Trúc (天竺), và sách này xưa nay chưa từng thấy qua.” Lão già cười bảo: “Đây chẳng phải là sách của thế gian đâu, làm sao ngươi có cơ hội xem qua được chứ ?” Vi Cố hỏi tiếp: “Thế thì đó là sách gì ?” Lão già đáp: “Sách của cõi u minh.” Vi Cố lại hỏi: “Người của cõi u minh làm sao mà gặp được tôi chứ ?” Đáp: “Các quan lại của cõi này mỗi người chủ quản mỗi công việc của nhân gian, cho nên thường lui tới nhân gian.” Lại hỏi: “Họ chủ quản việc gì ?” Đáp: “Hồ sơ hôn nhân của con người trong thiên hạ.” Nghe vậy, Vi Cố rất mừng rỡ, thưa rằng: “Tôi Vi Cố, cô thân một mình, mong sao sớm được lập gia thất, sanh con nối dõi tông đường; nhưng trong mười năm qua, đã cầu hôn ở nhiều nơi mà vẫn chưa thành công. Hôm nay, có người hẹn với tôi đến thương nghị với tiểu thư của Phan Tư Mã để cầu hôn, liệu việc có thành công chăng ?” Lão ông đáp: “Nay cơ duyên vẫn chưa đến. Vợ ngươi nay chỉ mới ba tuổi, cần phải mười bảy tuổi mới có thể lập gia thất được.” Nghe vậy, Vi Cố hoàn toàn thất vọng, nhân đó hỏi thêm rằng: “Thế thì, trong cái túi ông lão mang trên lưng có gì vậy ?” Đáp: “Tơ hồng, dùng để cột chân nam nữ thành vợ chồng. Chỉ cần một sợi tơ hồng này thôi, không ai có thể trốn thoát được.” Lại hỏi: “Vậy tôi có thể biết được người vợ tương lai của tôi thế nào không ?” Đáp: “Là con gái của bà lão bán rau họ Trần ở phía bắc quán trọ.” Lại hỏi: “Có thể gặp được không ?” Đáp: “Bà ấy thường bế con theo bán rau, ngươi chạy theo ta, ta sẽ chỉ cho thấy.” Nói xong, lão già xếp sách bỏ vào túi cất bước chạy; Vi Cố hối hả chạy theo sau. Khi đến chợ rau, họ trông thấy bà cụ mù một mắt, trên tay ẵm một đứa con gái khoảng 3 tuổi; tuy nhiên hình dạng đứa bé rát khó thấy. Lão già chỉ đưa bé nói: “Đó là vợ tương lai của ngươi.” Thoáng thấy, Vi Cố tức giận bảo: “Tôi phải giết nó !” Ông lão nói: “Trong mạng người này có quyết định thọ hưởng tước lộc, lại còn nương vào tài năng nhà ngươi mà được phong làm quan huyện, làm sao ngươi có thể giết được chứ ?” Nói xong, ông lão biến mất. Vi Cố trở về quán trọ, mài con dao nhỏ, đem giao cho người hầu, bảo: “Nếu ngươi thay ta giết đứa bé kia, ta sẽ thưởng cho một vạn tiền.” Tên nô bộc nhận lời ngay. Sáng hôm sau, tên nô bộc giả dạng đến chợ bán rau, dùng dao nhỏ đâm đứa bé và trở về báo cho Vi Cố sự việc hoàn tất. Từ đó, chàng thanh niên này tiếp tục tha phương cầu hôn khắp nơi, nhưng cũng không hề thành công. Mười bốn năm sau, nhân vì triều đình tưởng nhớ đến công đức của phụ thân Vi Cố, phong cho anh làm Tham Quân (參軍) vùng Tương Châu (相州). Sắc Sứ Vương Thái (王泰) biết chàng có tài năng, nhường cho trông coi quản lý hình ngục, đem con gái gả cho. Tiểu thư họ Vương khoảng 17 tuổi, dung mạo rất xinh đẹp, làm cho Vi Cố hài lòng khôn xiết. Chỉ có một điều là trên lông mi của nàng ta thường gắn cái kẹp hoa, ngay cả khi tắm rửa cũng không hề tháo ra. Cưới nhau được ba năm, Vi Cố cũng đã ba lần hỏi nguyên do vì sao mang kẹp hoa như vậy, phu nhân đều thương tâm rơi lệ giải thích rằng: “Thiếp chỉ là con nuôi của Sắc Sứ thôi, chẳng phải là con ruột. Xưa kia, phụ thân thiếp từng làm Huyện Lịnh của thành nhà Tống, sau đó qua đời trong khi thiếp đang còn ẵm trên tay. Mẹ cũng như anh thiếp cũng thay nhau từ trần. Nơi phía nam thành có một trang điền, chủ nhân là bà họ Trần, xót thương đem thiếp về nuôi. Quán trọ gần bên trang điền ấy, ngày nào bà cụ cũng đi bán rau kiếm sống qua ngày. Thấy thiếp đang còn nhỏ, không thể bỏ một mình ở nhà, nên thường ẵm thiếp ra chợ rau. Có hôm nọ, bỗng nhiên có tên tặc tử điên khùng, dùng dao đâm thiếp và viết thương đến nay vẫn còn. Cho nên, thiếp thường đeo kẹp hoa để che vết thương ấy. Khoảng bảy, tám năm trước, thúc thúc đến làm quan vùng phụ cận này, thiếp theo người cho đến bây giờ.” Vi Cố hỏi: “Bà họ Trần có phải mù một mắt không ?” Phu nhân đáp: “Đúng vậy !” Nhân đó, Vi Cố thuật lại toàn bộ câu chuyện năm xưa cho vợ nghe; cả hai lại càng thương yêu, kính mến nhau. Về sau, họ sanh hạ được con trai tên Vi Côn (韋鯤), Vi Cố được phong làm Thái Thú (太守) trấn thủ biên cương Nhạn Môn (雁門) và cô gái họ Vương được phong là “Thái Nguyên Quận Thái Phu Nhân (太原郡太夫人).” Từ đó, tín ngưỡng về Nguyệt Lão rất thịnh hành ở Trung Quốc, ở bất cứ địa phương nào cũng đều có đền thờ vị thần hôn nhân này. Trong Hồng Lâu Mộng (紅樓夢), hồi thứ 57 của Tào Tuyết Cần (曹雪芹, 1715?-1763?) nhà Thanh có câu: “Nhược thị Nguyệt Hạ Lão Nhân bất dụng hồng tuyến thuyên đích, tái bất năng đáo nhất xứ (若是月下老人不用紅線拴的、再不能到一處, nếu như ông già dưới trăng không dùng giây tơ buộc lại, lại không thể đến một nơi được).” Việt Nam chúng ta có từ “Ông Tơ Bà Nguyệt” cũng xuất phát từ truyền thuyết kể trên. Như trong bài văn khấn cầu hôn có câu: “Con lạy bà Nguyệt ông Tơ, con lạy Hoàng Bảy Hoàng Bơ Hoàng Mười, tuổi con nay đã cao rồi, mà không tìm được một người kết duyên, tâm tư mang nặng ưu phiền, lòng con buồn tủi triền miên tháng ngày, con còn lầm lỗi chi đây, cúi xin nguyệt lão từ đây độ trì, tơ hồng lưỡng tính xương kỳ, quế loan cầm sắt yến đi khan thường, thiên tiêu nguyệt lão rủ thương, rất công rất chính chẳng thiên bên nào…”

Nguyệt Lâm Đạo Kiểu

● (月林道皎, Gatsurin Dōkō, 1293-1351): vị Thiền Tăng của Phái Dương Kì (楊岐) và Tùng Nguyên (松源) thuộc Lâm Tế Tông, húy là Diệu Hiểu (妙曉), Đạo Kiểu (道皎); đạo hiệu là Nguyệt Lâm (月林), thụy hiệu là Phổ Quang Đại Tràng Quốc Sư (普光大幢國師); hiệu là Độc Bộ Tẩu (獨歩叟), Viên Minh Tẩu (圓明叟), Phật Từ Tri Giám Đại Sư (佛慈知鑑大師); xuất thân vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro, thuộc Kyoto); con của Trung Nạp Ngôn Cửu Ngã Cụ Phòng (中納言久我具房). Lúc còn tuổi thơ, ông đã theo mẹ đến Bình Truyền Tự (平泉寺) làm thị giả và học về giáo học, đến năm 16 tuổi thì xuống tóc xuất gia, làm môn đệ của Cao Phong Hiển Nhật (高峰顯日) ở Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji). Sau khi Thầy mình qua đời, ông đến tham bái Tông Phong Diệu Siêu (宗峰妙超) ở Đại Đức Tự (大德寺, Daitoku-ji). Sau đó ông đã quy y cho Hoa Viên Thượng Hoàng (花園上皇). Vào mùa xuân năm thứ 2 (1322) niên hiệu Nguyên Hanh (元亨), ông sang nhà Nguyên cầu pháp, đến tham bái Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂) và kế thừa dòng pháp của vị này. Vua Văn Tông (文宗) nhà Nguyên có ban cho ông hiệu là Phật Từ Tri Giám Đại Sư. Đến năm 1330, ông quay trở về nước. Ông nhận lời quy y cho vị Lãnh Chúa vùng Mai Tân (梅津, Umezu) là Thanh Cảnh (清景), cải đổi ngôi chùa của Thiên Thai Tông thành Trường Phước Thiền Tự (長福禪寺), và làm vị Tổ khai sơn chùa này. Đến ngày 25 tháng 2 năm thứ 2 niên hiệu Quán Ứng (觀應), ông thị tịch, hưởng thọ 59 tuổi đời và 44 hạ lạp. Ông được ban thụy hiệu là Phổ Quang Đại Tràng Quốc Sư. Bộ Nguyệt Lâm Kiểu Thiền Sư Ngữ Lục (月林皎禪師語錄), 2 quyển, hiện vẫn còn.

Nguyệt Minh

● (月明, Gatsumyō, 1386-1440): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa thời đại Thất Đinh; húy là Nguyệt Chu (月周), Nguyệt Minh (月明), tự là Cụ Giác (具覺). Năm 1403, ông xuất gia thọ giới với Nhật Tể (日霽) ở Diệu Bổn Tự (妙本寺); rồi đến năm 1405 thì làm trú trì đời thứ 5 của chùa, và năm 1413 thì được phong chức Tăng Chánh. Ông chủ trương giáo nghĩa Bổn Tích Nhất Trí, rồi cọng thêm việc chúng môn đồ phê phán ông trong việc kết thân với hàng công khanh để tạo thêm thế lực cho chùa, và đây cũng là một trong những nguyên nhân chính làm cho sau này môn lưu của Nhật Long (日隆) bị phân phái. Hơn nữa, môn đồ của Tỷ Duệ Sơn cũng phản bác về việc ông được thăng chức Tăng Chánh, nên các đường tháp của chùa đã bị tàn phá tan tành. Trước tác của ông có Hộ Quốc Lợi Sanh Luận (護國利生論) 1 quyển, Chánh Tượng Mạt Tam Thời Chi Hành Tướng (正像末法之行相) 1 quyển, Tái Hưng Diệu Bổn Tự Đại Chúng Trung Thư (再興妙本寺大眾中書) 1 quyển.

Nguyệt Thị

● (月氏・月支, Gesshi): tên gọi một dân tộc thuộc hệ Turco và Iran sống ở vùng trung ương châu Á vào thời đại Tần Hán. Vào đầu thời nhà Tiền Hán, dân tộc này bị bọn Hung Nô đuổi chạy từ địa phương Đôn Hoàng (敦煌) thuộc Tỉnh Cam Túc (甘肅省) đến địa phương Iri; rồi đến khoảng thế kỷ thứ 2 trước công nguyên, họ lại bị Ô Tôn (烏孫) đuổi lần nữa và dời đến bên bờ sông Amur; về sau dân tộc này đã chinh phục nhà Đại Hạ và kiến lập nên một quốc gia lớn mạnh. Những người mà bị bọn Hung Nô đuổi chạy về phía Tây thì gọi là Đại Nguyệt Thị, còn những người lưu lại ở vùng đất cũ thì gọi là Tiểu Nguyệt Thị

Nguyệt Chi

● (月氏・月支, Gesshi): tên gọi một dân tộc thuộc hệ Turco và Iran sống ở vùng trung ương châu Á vào thời đại Tần Hán. Vào đầu thời nhà Tiền Hán, dân tộc này bị bọn Hung Nô đuổi chạy từ địa phương Đôn Hoàng (敦煌) thuộc Tỉnh Cam Túc (甘肅省) đến địa phương Iri; rồi đến khoảng thế kỷ thứ 2 trước công nguyên, họ lại bị Ô Tôn (烏孫) đuổi lần nữa và dời đến bên bờ sông Amur; về sau dân tộc này đã chinh phục nhà Đại Hạ và kiến lập nên một quốc gia lớn mạnh. Những người mà bị bọn Hung Nô đuổi chạy về phía Tây thì gọi là Đại Nguyệt Thị, còn những người lưu lại ở vùng đất cũ thì gọi là Tiểu Nguyệt Thị

Nguyệt Tịnh

● (月淨): tức Nguyệt Quang (s: Candraprabha, 月光), Nguyệt Quang Biến Chiếu (月光遍照), là một trong hai vị Bồ Tát thường theo hầu bên cạnh đức Phật Dược Sư. Theo Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh (藥師瑠璃光如來本願功德經), vị Bồ Tát này cùng với Bồ Tát Nhật Quang (s: Sūryaprabha, 日光) là bậc thượng thủ trong vô lượng vô số Bồ Tát. Lại theo Tu Dược Sư Nghi Quỹ Bố Đàn Pháp (修藥師儀軌布壇法), Bồ Tát Nguyệt Quang có thân màu trắng, ngồi ngự trên con ngỗng trắng, tay cầm vòng tròn mặt trăng.

Nhã Chơn

● (雅眞, Gajin, ?-999): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời Bình An, Kiểm Hiệu đời thứ 4 của Cao Dã Sơn, húy là Nhã Chơn (雅眞), thông xưng là Thiên Dã Kiểm Hiệu (天野檢校). Ông làm Giảng Sư ở Hòa Tuyền (和泉, Izumi), sau đó đến thọ phép Quán Đảnh với Chơn Lại (眞賴) ở Thạch Sơn Tự (石山寺) và trú tại đây. Vào năm 952, thể theo lời thỉnh cầu của Khoan Không (寬空) ở Cao Dã Sơn, ông lên đó làm Chấp Hành Chánh Biệt Đương (執行正別當), rồi nhân đó cho tái kiến tháp miếu thờ Không Hải vốn bị thiêu cháp trước đây, và đến năm 984 thì làm Kiểm Hiệu. Đệ tử phú pháp của ông có Nhân Hải (仁海), Thiên Nhật (遍日).

Nhã Phạm

● (雅範): chỉ phong độ thoát tục, phẩm cách cao thượng. Như trong bài Thù Đức Phú (酬德賦) của Tạ Thiếu (謝朓, 464-499) nhà Tề thời Nam Triều có câu: “Viên nhã phạm dĩ tự tuy, ý tiền tu chi sở úc (援雅範以自綏、懿前修之所勖, nương phong độ để tự yên, đức tu trước nên cố gắng).” Hay trong tác phẩm Quế Lâm Sương (桂林霜), phần Hoàn Trung (完忠), của Tưởng Sĩ Thuyên (蔣士銓, 1725-1784) nhà Thanh lại có câu: “Cửu ngưỡng hồng danh, hạnh chiêm nhã phạm (久仰鴻名、幸瞻雅範, lâu ngưỡng tiếng thơm, may nhìn phong cách).”

Ngữ Phong Viên Tín

● (語 風 圓 信, Gofū Enshin, 1571-1647): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, ban đầu lấy hiệu là Tuyết Đình (雪庭), sau đổi thành Tuyết Kiều (雪嶠) và cuối đời lấy tên là Ngữ Phong Lão Nhân (語風老人), sinh ngày mồng 10 tháng 2 năm thứ 5 niên hiệu Long Khánh (隆慶) tại Huyện Ngân (鄞縣), Phủ Ninh Ba (寧波 府, Tỉnh Triết Giang), họ Chu (朱). Năm 29 tuổi, ông theo xuất gia với Bảo Phong Pháp (寳峰法), sau đó đến tham học với Diệu Trinh (妙楨) ở Phổ Tế Tự (普濟寺), Tần Vọng Sơn (秦望山, Tỉnh Triết Giang), rồi tham yết Vân Thê Châu Hoằng (雲棲 袾宏). Cuối cùng ông đến tham vấn Huyễn Hữu Chánh Truyền (幻有正傳) ở Long Trì Viện (龍 池 院), được đại ngộ và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm thứ 8 (1635) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), ông đến Thiên Chỉ Am (千指菴) ở Kính Sơn (徑 山), rồi năm thứ 12 cùng niên hiệu trên thì chuyển đến Khai Tiên Tự (開先寺) ở Lô Sơn (廬山) và năm thứ 16 thì đến Đông Tháp Tự (東塔寺) ở Gia Hòa (嘉禾, Tỉnh Triết Giang). Đến cuối đời, ông chuyển về sống tại Vân Môn Tự (雲門寺), Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày 22 tháng 8 năm thứ 4 niên hiệu Thuận Trị (順治), ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi đời và 48 hạ lạp. Bộ Tuyết Kiều Viên Tín Thiền Sư Ngữ Lục (雪嶠圓信禪師語錄) 4 quyển và Kính Sơn Ngữ Phong Lão Nhân Tự Lâm Tế Đệ Thập Tam Thế Tuyết Kiều Tín Đại Thiền Sư Đạo Hạnh Bi (徑山語風老人嗣 臨濟十三世雪嶠信大禪師道行碑) vẫn còn lưu truyền đến nay. Ông cùng với Quách Ngưng Chi (郭凝之) biên tập Tiên Giác Tông Thừa (先覺宗乘) 5 quyển, Ưu Bà Di Chí (優婆夷志), Ngũ Gia Ngữ Lục (五家語錄), v.v.

Nham Đầu Toàn Khoát

● (巖頭全奯, Gantō Zenkatsu, 828-887): hay còn gọi là Toàn Hoát (全豁), người Huyện Nam An (南安縣), Tuyền Châu (泉州, thuộc Tỉnh Phúc Kiến ngày nay), họ là Kha (柯). Ban đầu ông theo xuất gia với Nghĩa Công (義公) ở Linh Tuyền Tự (靈泉寺), rồi thọ cụ túc giới ở Tây Minh Tự (西明寺) thuộc Trường An (長安). Ông đã từng giao du với Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存) và Khâm Sơn Văn Thúy (欽山文邃), rồi sau khi đến tham vấn Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (仰山慧寂); ông lại đến học pháp với Đức Sơn Tuyên Giám (德山宣鑑) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Về sau, ông đến cử xướng Thiền phong ở Ngọa Long Sơn (臥龍山, Nham Đầu) bên Hồ Động Đình (洞庭湖). Vào ngày mồng 8 tháng 4 năm thứ 3 (887) niên hiệu Quang Khải (光啓, theo Tổ Đường Tập là ngày mồng 4 tháng 4 năm thứ 5 niên hiệu Trung Hòa), ông bị giặc cướp đâm cho một đao, ông rán hết sức mình thét vang một tiếng và thị tịch, hưởng thọ 60 tuổi đời. Sau ông được ban cho thụy hiệu là Thanh Nghiễm Đại Sư (清儼大師)..

Nhan Bính

● (顔丙, Ganhei): xem Như Như Cư Sĩ (如如居士, Nyonyo Koji, ?-1212) (如如居士, Nyonyo Koji, ?-1212): tức Nhan Bính (顔丙, Ganhei), vị cư sĩ của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, còn gọi là Đơn Hà Tiên Sinh (丹霞先生), xuất thân Thuận Xương (順昌, Tỉnh Phúc Kiến). Ông đến tham vấn Khả Am Huệ Nhiên (可庵慧然) ở Tuyết Phong Sơn (雪峰山) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau đó, ông hoạt động giáo hóa ở trung tâm Phúc Châu (福 州, Tỉnh Phúc Kiến) và cử xướng Thiền Tam Giáo Nhất Trí. Vào ngày 15 tháng 6 năm thứ 5 niên hiệu Gia Định (嘉定), ông từ trần. Trước tác của ông hiện có Như Như Cư Sĩ Ngữ Lục (如 如 居 士 語 錄) 15 quyển, Tam Giáo Đại Toàn Ngữ Lục (三 教 大 全 語 錄) 1 quyển.

Nhân Hải

● (仁 海, Ningai, 951-1046): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời đại Bình An, vị trú trì đời thứ 62 của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), Tự Trưởng đời thứ 26 của Đông Tự (東寺, Tō-ji), vị tổ khai sáng dòng Tiểu Dã (小野), húy là Thiên Tâm (千 心) và Nhân Hải (仁 海), thường được gọi là Tiểu Dã Tăng Chánh (小 野 僧 正), Vũ Tăng Chánh (雨 僧 正), xuất thân vùng Hòa Tuyền (和 泉, Izumi, thuộc Ōsaka ngày nay), con của Cung Đạo Duy Bình (宮道惟平). Năm lên 7 tuổi, ông xuất gia trên Cao Dã Sơn, đến năm 990 thì thọ pháp quán đảnh. Năm sau ông kiến lập Mạn Trà La Tự (曼茶羅寺, Mandara-ji) ở vùng Tiểu Dã (小野). Vào năm 1018, ông tu phép cầu mưa ở Thần Tuyền và được hiệu nghiệm; từ đó về sau ông đã tiến hành 9 lần cầu mưa, nên được gọi là Vũ Tăng Đô. Năm 1031, ông làm chức Quyền Đại Tăng Đô và Tự Trưởng của Đông Tự, thanh danh của ông rất lớn nên rất nhiều người theo ông. Đệ tử của ông có một số nhân vật nổi tiếng như Thành Tôn (成尊, Seison), Thành Điển (成典, Seiten), Giác Nguyên (覺源, Kakugen), Chơn Giác (眞覺, Shinkaku), Viên Chiếu (圓照, Enshō). Trước tác của ông để lại có Tiểu Dã Lục Thiếp (小野六帖) 7 quyển, Thỉnh Vũ Kinh Thứ Đệ (請雨經次第) 1 quyển, Kim Cang Phong Tự Kiếp Lập Tu Hành Duyên Khởi (金剛峰寺建立修行縁起) 1 quyển, v.v.

Nhân Hòa Tự

● (仁和寺, Ninna-ji): ngôi chùa tọa lạc tại Sakyō-ku (左京區), Kyōto-shi (京都市), còn được gọi là Ngự Thất Ngự Sở (御室御所), Nhân Hòa Tự Môn Tích (仁和寺門蹟), là ngôi chùa trung tâm Tổng Bản Sơn của Phái Ngự Thất (御室派) thuộc Chơn Ngôn Tông. Vào năm 886 (niên hiệu Nhân Hòa [仁和] thứ 2), Quang Hiếu Thiên Hoàng (孝光天皇, Kōkō Tennō) cho thiết lập ngôi già lam ở phía nam Đại Nội Sơn (大內山), nhưng giữa chừng thì băng ngự; sau đó, kế thừa di chí của phụ thân, Vũ Đa Thiên Hoàng (宇多天皇, Uda Tennō) tiếp tục công trình xây dựng; đến năm 888 (niên hiệu Nhân Hòa thứ 4) thì hoàn thành, cho tôn trí tôn tượng A Di Đà Tam Tôn và lấy tên là Nhân Hòa Tự. Về sau, Vũ Đa Thiên Hoàng nhường ngôi lại cho Đề Hồ Thiên Hoàng (醍醐天皇, Daigo Tennō), rồi theo xuất gia với Ích Tín (益信, Yakushin) và cuối cùng băng ngự tại chùa này. Từ đó trở về sau, từ thời vị Pháp Thân Vương Tánh Tín (性信, Shōshin), cho đến đầu thời Minh Trị (明治, Meiji), chư vị Pháp Thân Vương vẫn tiếp tục hộ trì cho chùa. Các ngôi đường xá của chùa được tạo lập trong khoảng thời gian niên hiệu Khoan Vĩnh (寛永, 1624-1644), bao gồm luôn cả các ngôi điện trong cung nội. Bức A Di Đà Tam Tôn là tượng thuộc loại quốc bảo có dạng thức kiến tạo đương thời. Ngoài ra, chùa còn lưu giữ khá nhiều bảo vật khác như tượng vẽ Khổng Tước Minh Vương (孔雀明王) thuộc thời Nam Tống của Trung Quốc, cũng như các tranh tượng Mật Giáo. Bên cạnh đó, còn có các bản sao cổ như Biệt Tôn Tạp Ký (別尊雜記) 57 quyển—bộ sách thâu tập các tranh tượng do Tâm Giác (心覺, Shinkaku, 1117-1180) soạn, Y Tâm Phương (醫心方, bản chép tay dưới thời Bình An) 5 thiếp—sách y học tối cổ của Nhật Bản do Đơn Ba Khang Lại (丹波康賴, Tamba-no-Yasunori, 912-995) biên, v.v.

Nhan Hồi

● (顔回, 513-428 trước CN): tự là Tử Uyên (子淵), còn được gọi là Nhan Uyên (顔淵), người nước Lỗ, một trong những đệ tử kiệt xuất của Khổng Tử, có đức hạnh số một, nhưng mất sớm trước thầy vào năm 32 tuổi.

Nhân Minh Học

● (因明學, Immyōgaku): tên gọi của một trong 5 học vấn gồm Nhân Minh (因明), Thanh Minh (聲明), Công Xảo Minh (工巧明), Y Phương Minh (醫方明) và Nội Minh (內明). Nếu xét từ ý nghĩa của chữ, Nhân Minh (hetu-vidyā, 因明) có nghĩa là học vấn về lý do (nhân) trong suy lý, suy luận, nhưng về cơ bản thì nó là học vấn nhằm khảo sát kỹ thuật cũng như quy tắc của nghị luận. Các bậc vương hầu Ấn Độ từ ngày xưa đã từng tạo ra những cuộc luận tranh giữa các tôn giáovà các triết học ngay trước mặt họ, rồi tìm ra điểm hay dở của chúng và bên nào giành được thắng lợi thì sẽ được viện trợ hậu hỷ về mặt tài chính. Từ phong tục này, Nhân Minh đã trở thành một loại vấn đề mang tính sống còn, nên nó được nghiên cứu rất thấu đáo. Trần Na (s: Dignāga, Dinnāga, t: Phyogs-kyi glaṅ-po, 陳那), nhân vật xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ 5 hay 6 Tây Lịch, đã kết hợp tiêu điểm luận cứu trong chính cái suy lý, suy luận để làm sáng tỏ hình thứcđúng hay không đúng của nhân, và xác lập nên học vấn hơn hẳn cả luận lý học thông thường. Chính vì lẽ đó, Nhân Minh trước thời Trần Na được gọi là Cổ Nhân Minh, còn Nhân Minh trở về sau là Tân Nhân Minh. Tân Nhân Minh này đã từng luận tranh với học phái Nyāya và nhờ có Pháp Xưng (s: Dharmakīrti, 法稱, khoảng thế kỷ thứ 7) mà hình thành nên hệ thống giáo học rất tinh xảo. Tuy nhiên, tác phẩm Hán dịch đáng chú mục là sách cương yếu Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận (因明入正理論) của Thương Yết La Chủ (s: Śaṃkrasvāmin, 商羯羅主) nhân vật sống cùng khoảng thời kỳ và cũng là môn nhân của Trần Na. Sau đó có bộ sách chú thích rất lớn về tác phẩm này cũng được viết nên là Nhân Minh Đại Sớ (因明大疏). Ở Nhật Bản, nếu nói về nghiên cứu Nhân Minh thì người ta chỉ tập trung nghiên cứu bộ này mà thôi. Khởi đầu là Thiện Châu (善珠, Zenshu, 723-797) ở Thu Tiểu Tự (秋篠寺) dưới thời Nại Lương, các học giả Nhân Minh đã xuất hiện liên tục, đặc biệt trong Pháp Tướng Tông truyền thống nghiên cứu về Nhân Minh này rất được xem trọng

Nhân Minh Thiên Hoàng

● (仁明天皇, Nimmyō Tennō, tại vị 833-850): vị Thiên Hoàng trị vì đầu thời Bình An, Hoàng Tử thứ 2 của Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, Saga Tennō), tên là Chánh Lương (正良, Masara), còn gọi là Thâm Thảo Đế (深草帝).

Nhẫn Tánh

● (忍 性, Ninshō, 1217-1303): tự là Lương Quán (良 觀, Ryōkan), xuất thân vùng Đại Hòa (大和, Yamato, thuộc Nara-ken). Ông theo Duệ Tôn (叡尊 hay 睿尊, Eison) của Tây Đại Tự (西大寺, Saidai-ji) học giới luật và Mật Giáo. Ông rất thâm tín vào đức Bồ Tát Văn Thù và thường hay cứu giúp những người nghèo khổ cũng như bệnh hoạn. Lúc 36 tuổi, ông xuống vùng Quan Đông (關東, Kantō), nhờ sự hỗ trợ của Tướng Quân Bắc Điều Trùng Thời (北條重時, Hōjō Shigetoki), ông đã phục hưng giới luật, lấy Cực Lạc Tự (極 樂 寺, Gokuraku-ji) vùng Liêm Thương (鎌 倉, Kamakura) làm trung tâm. Hơn nữa, để truy niệm Thánh Đức Thái Tử (聖德 太子, Shōtoku Taishi), ông đã thiết lập bệnh viện, làm cứu tế xã hội. Thêm vào đó, ông còn dùng Cực Lạc Tự để làm đạo tràng của Quang Minh Chơn Ngôn, tạo nhiều công lao trong việc xây dựng chùa chiền và ấn loát kinh sách, tận lực hết mình làm cho dòng phái Tây Đại Tự được phát triển. Đệ tử của ông có Vinh Chơn (榮眞, Eishin), Thuận Nhẫn (順忍, Junnin). Ông được ban thụy hiệu là Nhẫn Tánh Bồ Tát.

Nhân Thiên Bảo Giám

● (人天寳鑑, Nindenhōkan): 2 quyển, do Tứ Minh Đàm Tú (四明曇秀) nhà Tống biên, san hành vào năm thứ 3 (1230) niên hiệu Thiệu Định (紹定). Đây là tập thâu lục có 110 thiên, gồm những lời hay việc tốt qua sự tích của chư vị cổ đức bất kể thành phần hay tôn giáo nào như Thiền, Giáo, Luật, Nho, Thích, Đạo với mục đích làm gương sáng cho đàn hậu học noi theo, làm phát khởi ý khí mãnh liệt để đến với đạo. Bản này khi san hành có lời tựa của Lưu Phỉ (劉棐), lời bạt của Sư Tán (師贊) và lời trước ngữ của Diệu Trạm (妙湛).

Nhân Thiên Nhãn Mục

● (人天眼目, Nindenganmoku): 3 quyển, 6 quyển, do Hối Nham Trí Chiêu (晦巖智昭) nhà Tống biên, san hành vào năm thứ 15 (1188) niên hiệu Thuần Hy (淳熙). Để cho mọi người biết rõ tông yếu của Ngũ Gia (五家, 5 tông phái lớn) ở Trung Quốc, tác phẩm này nêu lên cương lĩnh các tông phái do chư vị tiên đức đề xướng và thâu lục những niêm đề, kệ tụng của liệt vị cổ đức. Sau khi Trí Chiêu biên tập xong, vào năm thứ 6 (1258) niên hiệu Bảo Hựu (寳祐), Vật Sơ Đại Quán (物初大觀) hiệu đính lại; thêm vào đó, vào năm thứ 4 (1317) niên hiệu Diên Hựu (延祐), Trí Hựu (致祐) ở Thiên Phong (天峰), Phủ Châu (撫州) lại biên tập lần nữa, chỉnh lại thứ tự truyền thừa của chư vị tổ sư là Lâm Tế (臨濟), Quy Ngưỡng (潙仰) Tào Động (曹洞), Vân Môn (雲門), Pháp Nhãn (法眼) và cho san hành. Bản trên có 3 quyển, nhưng bản Triều Tiên san hành vào năm đầu (1368) niên hiệu Hồng Võ (洪武) nhà Minh gồm 6 quyển. Thứ tự của Ngũ Gia trong bản này có hơi khác là Lâm Tế, Vân Môn, Tào Động, Quy Ngưỡng và Pháp Nhãn; trong quyển 5, 6 có thêm vào phần Tông Môn Tạp Lục Phụ Long Đàm Khảo (宗門雜錄附龍潭考). Bản 6 quyển này làm cơ sở cho Minh Tục Tạng Bản (明續藏本) được san hành vào năm thứ 14 (1586) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆) nhà Minh, Vạn Tục Tạng Bản (卍續藏本) cũng như bản hiện đang lưu hành. Ngoài ra, bộ Tăng Tập Nhân Thiên Nhãn Mục (増集人天眼目) do Nhân Cự (仁岠) trùng hiệu đính được san hành vào năm thứ 42 (1703) niên hiệu Khang Hy (康熙) nhà Thanh, gồm 2 quyển thượng hạ, có nội dung khác xa với bản đang lưu hành. Ngoài những bản nêu trên, còn có các dị bản của Bản Triều Triên, Bản Ngũ Sơn, v.v.

Nhân Uân

● (氤氳): thời xưa chỉ cho trạng thái hai khí âm dương hòa hợp nhau. Như trong Bạch Hỗ Thông (白虎通), phần Giá Thú (嫁娶) có câu: “Thiên địa nhân uân, vạn vật hóa thuần (天地氤氳、萬物化淳, khí trời đất hòa hợp, muôn vật trở nên thuần).” Hay trong tác phẩm Tề Đông Dã Ngữ (齊東野語), phần Cổ Tương Thọ Từ (賈相壽詞) có đoạn: “Thính vạn vật nhân uân, tùng lai hình sắc, mỗi hướng tĩnh trung thứ (聽萬物氤氳、從來形色、每向靜中覷, lắng nghe khí âm dương hòa hợp muôn vật, hình sắc xưa nay, mỗi lần đều hướng vào trong sự tĩnh lặng mà nhìn kỹ).” Trong Hoa Nghiêm Kinh Hải Ấn Đạo Tràng Sám Nghi (華嚴經海印道場懺儀, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1470) quyển 31 lại có câu: “Nhất thiết bảo hương thọ, hương khí nhân uân, phổ huân thập phương (一切寶香樹、香氣氤氳、普熏十方, tất cả những cây có hương thơm báu, khí hương nghi ngút, xông khắp mười phương).” Trong bản Chánh Khắc Trung Khoa Du Già Tập Yếu (正刻中科瑜伽集要), hiện tàng bản khắc gỗ tại Chùa Báo Quốc, Huế; ghi năm ấn bản là “Đồng Khánh Mậu Tý (同慶戊子, 1889)”, có bài tán: “Trầm nhũ Chiên Đàn giá mạc luân, kim lô tài nhiệt phún tường vân, nhân uân biến triệt tam thiên giới, vi thụy vi tường đạt Thế Tôn (沉乳栴檀價莫倫、金爐纔爇噴祥雲、氤氳遍徹三千界、爲瑞爲祥達世尊, trầm đốt Chiên Đàn đâu sánh bằng, lò vàng vừa đốt tỏa mây lành, khí xông trùm khắp ba ngàn cõi, linh hiển cát tường đấng Thế Tôn).”

Nhân Vương Bát Nhã Kinh

● (c: Jên-wang-pan-jo-ching, 仁王般若經): còn gọi là Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (仁王般若波羅蜜多經), Nhân Vương Hộ Quốc Kinh (仁王護國經), Tân Dịch Nhân Vương Hộ Quốc Kinh (新譯仁王護國經), Hộ Quốc Nhân Vương Bát Nhã Kinh (護國仁王般若經), 2 quyển, hiện còn, Taishō 8, 834, No. 246, Đường Bất Không (不空, 705-774) dịch.

Nhập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Hành Ký

● (入唐求法巡禮行記, Nittōguhōjunreikōki): 4 quyển, là ký lục khi sang nhà Đường cầu pháp của Viên Nhân (圓仁, Ennin), hiện tồn hai tả bản cổ của Quan Âm Viện (觀音院) ở Đông Tự (東寺, Tō-ji) và của Tân Kim Tự (津金寺) ở Trường Dã (長野, Nagano). Cách phát âm xưa về thuật ngữ Phật Giáo của tác phẩm này là Nittōguhōjunraikyōki. Là đệ tử của Tối Trừng (最澄, Saichō), năm 814 (niên hiệu Hoằng Nhân [弘仁] thứ 5), Viên Nhân được thọ giới, đến năm 838 (niên hiệu Thừa Hòa [承和] thứ 5) thì sang nhà Đường với tư cách là Hoàn Học Sinh (還學生). Sau khi đến Dương Châu (揚州), ông muốn lên Thiên Thai Sơn (天台山) tham bái, nhưng vì tư cách là Hoàn Học Sinh, nên không được phép đến đó. Từ Ngũ Đài Sơn (五台山), ông đến Trường An (長安), gặp phải nạn Phế Phật của vua Võ Tông, và đến năm 847 (niên hiệu Thừa Hòa thứ 14) thì trở về nước. Thành quả ông học được là pháp môn Niệm Phật trên Ngũ Đài Sơn và Mật Giáo ở Trường An. Tác phẩm này gồm 4 quyển, ký thuật rất rõ ràng quá trình ông sang nhà Đường như thế nào. Quyển 1 ghi lại chặng đường từ khi ông lên thuyền, đến Dương Châu (揚州), Sở Châu (楚州), Đăng Châu (登州). Quyển 2 là từ Xích Sơn Phố (赤山浦) cho đến Ngũ Đài Sơn. Quyển 3 từ Ngũ Đài Sơn cho đến Trường An ngay trước khi xảy ra pháp nạn. Quyển 4 tường thuật vụ Pháp Nạn Phế Phật Hội Xương, cái chết của đệ tử Duy Hiểu (惟曉), thoát nạn khỏi Trường An, từ Xích Sơn Phố cho đến sau khi trở về nước. Tất nhiên, đây là ký lục về cuộc hành trình đầy khổ nạn của bản thân Viên Nhân trong vòng 10 năm trường; nhưng cũng là ký lục rất rộng rãi về mọi phương diện như chế độ, phong tục, cảnh quan, địa lý cũng như kinh tế đương thời của Trung Quốc, về trạng huống của tăng ni, Phật sự, kinh nghiệm về sự kiện lịch sử Pháp Nạn Phế Phật Hội Xương, v.v. Bản trực bút của Viên Nhân hiện không còn nữa, nhưng nếu so sánh với các tả bản cổ, chúng vẫn thể hiện nguyên hình.

Nhập thất

● (入室, nyūshitsu): thông thường từ này có nghĩa là vào trong thất hay căn phòng, nhưng đối với Thiền Tông thì có nghĩa là người đệ tử đã tham học lâu năm mới được phép vào trong thất riêng của Thầy để thọ nhận những lời giáo chỉ, huấn thị ân cần, hay để hỏi đạo. Cho nên người mới đến tham học thì không được vào thất Thầy. Ngày xưa không có quy chế rõ rệt nào đối với việc nhập thất, vì tùy theo cơ duyên, thời tiết, căn cơ mà cho đệ tử nhập thất. Nhưng từ sau thời Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一, 709-788), Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海, 749-814) trở đi, bắt đầu có quy định rõ ràng, có ngày nhất định để tiến hành nhập thất. Ngoài đời cho rằng đắc được pháp của Thầy tức là đệ tử nhập thất; tuy nhiên nếu bảo là người nhập thất thì người đó chưa hẳn đã đắc được pháp của Thầy. Tổ Đình Sự Uyển (祖庭事苑) quyển 8 có đoạn rằng: “Tổ Sư truyện vân: 'Ngũ Tổ Đại Sư chí dạ, mật lịnh thị giả ư Đối Phường chiêu Lô hành giả nhập thất, toại truyền y pháp.' (祖師傳云、五祖大師至夜、密令侍者於碓坊召盧行者入室、遂傳衣法, Tổ Sư truyện kể rằng: 'Đến đêm Ngũ Tổ Đại Sư lén ra lịnh cho thị giả đến Đối Phường mời Lô hành giả nhập thất, bèn truyền cho y pháp').” Trong Kinh Pháp Hoa cũng có câu: “Trước Như Lai y, nhập Như Lai thất (著如來衣、入如來室, mặc y của Như Lai, vào thất của Như Lai).” Lại trong A Hàm Kinh (阿含經) cũng có dạy rằng: “Phật cáo Bí Sô, ngô lưỡng nguyệt dục yến tọa, những đẳng bất tu tham vấn, duy trừ tống thực cập sái địa thời khả chí ư thử; ưng tri Phật Tổ đương thời hữu nhập thất chi nghi dã (佛告苾芻、吾兩月欲宴坐、汝等不須參問、唯除送食及灑地時可至於此、應知佛祖當時有入室參問之儀也, Phật bảo các Tỳ Kheo, ta muốn ở yên trong hai tháng, các người không nên đến tham vấn, chỉ trừ khi cúng dường thức ăn và rưới nước trên đất thì có thể đến nơi đây; vậy nên biết rằng đương thời Phật Tổ đã có nghi nhập thất tham vấn rồi).” Trong phần Nhập Thất (入室) của Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (敕修清規) có giải thích rằng: “Nhập thất giả, sư gia khám biện học tử, sách kỳ vị chí, đảo kỳ hư kháng, công kỳ thiên trọng (入室者、師家勘辯學子、策其未至、擣其虛亢、攻其偏重, người nhập thất là học trò được vị Thầy xem xét, làm rõ, giúp hoàn thành điều trò chưa đạt đến, lấp lổ hỏng của trò, phá tan chỗ thiên chấp của trò).” Trong Hưng Thiền Hộ Quốc Luận (興禪護國論, Gōzengokokuron), Minh Am Vinh Tây (明庵榮西, Myōan Eisai, 1141-1215), vị tổ sư khai sáng Lâm Tế Tông Nhật Bản, có dạy rằng: “Nhập thất vị ngộ Hòa Thượng gian hà chi nhật kiến lập chi, thử Tông nhất đại sự dã (入室謂遇和尚間暇之日建立之、此宗一大事也, nhập thất là gặp ngày Hòa Thượng rảnh rang mà lập nên, là việc trọng đại của Tông này).” Riêng đối với Mật Giáo, có thất riêng dùng làm cho lễ Quán Đảnh; cho nên nhập thất có nghĩa là vào trong thất thọ nhận phép Quán Đảnh

Nhật Ấn

● (日印, Nichiin, 1264-1328): vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Liêm Thương, húy là Nhật Ấn (日印), hiệu Ma Ha Nhất A Xà Lê (摩訶一阿闍梨), xuất thân vùng Việt Hậu (越後, Echigo, thuộc Niigata [新潟]), con của Triêu Thương An Cao (朝倉安高). Ông vốn là vị tăng của Thiên Thai Tông, đến năm 1294, nhân nghe Nhật Lãng (日朗) của Nhật Liên Tông thuyết giảng về Ma Ha Chỉ Quán, ông cải tông theo tông phái này. Sau ông đến truyền đạo ở vùng Việt Hậu, sáng lập các chùa như Thanh Liên Hoa Tự (青蓮華寺, tức Bổn Thành Tự [本成寺]), Diệu Quang Tự (妙光寺), Pháp Phước Tự (法福寺), v.v., và mở rộng phạm vi thuyết giáo của ông. Sau khi Nhật Lãng qua đời, ông còn khai sáng ra Bổn Thắng Tự (本勝寺) ở vùng Liêm Thương; rồi đến năm 1321, ông thâu tập được các di thư của Nhật Lãng và tách thành một giáo phái riêng. Trước tác của ông có Bổn Thành Tự Trí Văn (本成寺置文) 1 quyển, v.v.

Nhật Anh

● (日英, Nichiei, 1346-1423): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại Nam Bắc Triều và Thất Đinh, húy là Nhật Anh (日英), hiệu Diệu Thân Viện (妙親院). Ông theo tu học với Nhật Trinh (日貞) ở Pháp Hoa Kinh Tự (法華經寺) thuộc vùng Trung Sơn (中山, Nakayama), Hạ Tổng (下總, Shimōsa); rồi sau khi thầy ông qua đời, ông theo hầu hạ Nhật Tôn (日尊), vị Tổ đời thứ 4 của chùa này. Đến năm 1390, ông được mời đến làm Tổ khai sơn Diệu Tuyên Tự (妙宣寺) vốn do anh ông là Thực Cốc Trùng Kế (埴谷重繼) tạo dựng nên. Trong khi tiến hành lễ khánh thành chùa này, xảy ra vấn đề tranh luận về pháp phục với Cửu Viễn Tự (久遠寺, Kuon-ji); nên sinh ra việc kiện tụng lên người quản lãnh vùng Quan Đông (關東, Kantō), và kết quả tại pháp đình thì Cửu Viễn Tự thắng kiện. Từ đó về sau, ông lấy mối quan hệ huyết thống với dòng họ Thiên Diệp (千葉, Chiba), tín đồ trung thành của Pháp Hoa Kinh Tự, làm cơ sở để mở ra những trung tâm hoằng pháp ở vùng Thượng Tổng (上總, Kazusa) cũng như Hạ Tổng (下總, Shimōsa), và phát triển Môn Phái Trung Sơn. Môn hạ của ông có Nhật Thân (日親), Nhật Quốc (日國), v.v. Trước tác của ông có Mạt Tự Giảng Diễn Chức Đẳng Sự (末寺講演職等事) 1 quyển, Nhượng Trạng (讓狀).

Nhật Áo

● (日奥, Nichiō, 1565-1630): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại An Thổ Đào Sơn và Giang Hộ, Tổ của Phái Không Nhận Không Cho thuộc Nhật Liên Tông, húy là Nhật Áo (日奥), Nhật Chân (日甄); tự là Giáo Anh (敎英); hiệu Phật Tánh Viện (佛性院), An Quốc Viện (安國院); xuất thân vùng Kyoto. Lúc còn nhỏ, ông đã theo hầu Nhật Điển (日典) ở Diệu Giác Tự (妙覺寺) trên kinh đô Kyoto; rồi đến năm 28 tuổi thì làm trú trì đời thứ 19 của chùa này. Vào năm 1595, trong dịp Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi) tổ chức lễ cúng dường cho ngàn vị tăng ở ngay tại Chánh Điện của Phương Quảng Tự (方廣寺), ông chủ trương chính sách Không Nhận Không Cho và không đến tham dự lễ cúng dường này. Chính ông đã đối lập với nhóm Nhật Trùng (日重) ở Bổn Mãn Tự (本滿寺) chung quanh việc nhận và không nhận; rồi đến năm 1599, trong cuộc đối luận ở Thành Đại Phản (大阪城, Ōsaka-jō), ông bị xử tội cho ngựa kéo. Vào năm 1612, sau khi được tha tội, ông lại luận tranh với Nhật Càn (日乾) ở Thân Diên Sơn (身延山). Đến năm 1630, trong cuộc luận tranh ở Thân Trì (身池), Phái Không Nhận Không Cho bị đại bại. Sau khi Nhật Áo qua đời, tương truyền rằng thi hài của ông vẫn bị đem ra tra tấn vì tội luận tranh này. Trước tác của ông có Tông Nghĩa Chế Pháp Luận (宗義制法論) 3 quyển, Thủ Hộ Chánh Nghĩa Luận (守護正義論) 1 quyển, Cấm Đoán Báng Thí Luận (禁斷謗施論) 1 quyển, Gián Hiểu Thần Minh Ký (諫曉神明記) 1 quyển.

Nhất Biến

● (一遍, Ippen, 1239-1289): vị tăng sống vào giữa thời kỳ Liêm Thương, vị tổ sư khai sáng ra Thời Tông của Nhật Bản, húy là Trí Chơn (智眞), người vùng Y Do (伊 予). Ông đâu sư với Thánh Đat (聖達), đệ tử của Chứng Không (証空), môn đệ của Pháp Nhiên (法 然, Hōnen); nhưng sau đó thì đến vùng Hùng Dã (熊 野, Kumano) chuyên tâm tu tập, được linh ứng cho biết rằng chúng sanh quyết định sẽ được vãng sanh. Từ đó về sau, ông khuyên dân chúng tu tập pháp môn Niệm Phật Nhảy (踊念佛, Odorinembutsu, có nghĩa vừa đánh trống vừa niệm Phật và xướng to theo kiểu tán của Nhật, rất giống với hình thức nhảy múa, nên có tên gọi như vậy. Pháp môn nầy do vị tăng sống giữa thời Bình An là Không Dã [空也, Kūya, 903-972] sáng lập nên), rồi phân chia cho mọi người các thẻ có ghi danh hiệu A Di Đà. Vì ông đã từng đi khắp nơi để truyền giáo, nên được gọi là Du Hành Thượng Nhân, Xả Thánh. Giáo pháp của ông có thể tìm thấy qua mấy bộ Ngữ Lục (語 錄), Bá Châu Vấn Đáp Tập (播州問答集), v.v. Ông được ban cho thụy hiệu là Viên Chiếu Đại Sư (圓照大師) và Chứng Thành Đại Sư (証成大師).

Nhật Cao

● (日高, Nikkō, 1257-1314): vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Liêm Thương, húy là Nhật Cao (日高), thông xưng là Y Hạ Công (伊賀公), Soái A Xà Lê (帥阿闍梨); tự là Tối Bạch (最白); xuất thân vùng Hạ Tổng (下總, Shimōsa, thuộc Chiba-ken [千葉縣]); con của Đại Điền Thừa Minh (大田乘明). Ông đã từng theo tu học với Nhật Liên ở Thân Diên Sơn (身延山). rồi sau khi Nhật Liên qua đời, ông là người thường xuyên canh giữ ngôi tháp của thầy. Năm 1299, ông được bổ nhiệm làm trú trì đời thứ 2 của Pháp Hoa Kinh Tự (法華經寺). Tiếp theo, ông khai sáng Bổn Diệu Tự (本妙寺) trên tư dinh của Đại Điền Thừa Minh, và bắt đầu chế ra quy định một người chủ quyền cả hai chùa Bổn Diệu và Pháp Hoa. Hơn nữa, nhờ sự ủng hộ đắc lực của dòng họ Thiên Diệp (千葉, Chiba), ông đã xác lập được thể chế giáo đoàn và cơ sở kinh tế vững chắc. Về sau, ông nhường chức trú trì lại cho Nhật Hựu (日祐), con nuôi của Thiên Diệp Dận Trinh (千葉胤貞). Trước tác của ông để lại có Nhật Cao Trí Văn (日高置文) 1 quyển, Nhật Cao Thân Trạng (日高申狀), Nhật Cao Nhượng Trạng (日高讓狀), v.v

Nhật Chân

● (日禛, Nisshin, 1561-1617): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại An Thổ Đào Sơn và Giang Hộ, húy là Nhật Chân (日禛), tự Tôn Giác (尊覺), hiệu Cứu Cánh Viện (究竟院); con của quan Quyền Đại Nạp Ngôn Quảng Kiều Quốc Quang (權大納言廣橋國康). Năm 1574, ông xuất gia với Nhật Thê (日栖) ở Bổn Quốc Tự (本圀寺) thuộc kinh đô Kyoto; và đến năm 1578 thì kế thừa trú trì chùa này. Vào năm 1583, ông mở ra Học Viện Cầu Pháp tại chùa để chấn hưng học thuật; hơn nữa, chị của Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi) là Ni Nhật Tú (日秀) phát tâm quy y theo ông; nhờ vậy ông mới có thể xây dựng thêm một số kiến trúc khác tại chùa này. Thêm vào đó, cũng nhờ sự hỗ trợ đắc lực của Gia Đằng Thanh Chánh (加藤清正, Katō Kiyomasa), ông đã mở rộng thế lực của mình ở địa phương Cửu Châu (九州). Trong lễ hội cúng dường 1.000 vị tăng ở Phương Quảng Tự (方廣寺), ông cùng với Nhật Áo (日奥) chủ trương chính sách Không Nhận Không Cho; nhưng đến năm 1599 thì ông phải nhượng bộ với Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu), và giáo đoàn dần dần bị thuộc dưới quyền cai quản của chính quyền Mạc Phủ.

Nhật Chiêu

● (日昭, Nisshō, 1221-1323): vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa và cuối thời Liêm Thương, một trong Lục Lão Tăng (六老僧); Tổ của Dòng Phái Nhật Chiêu (日昭門流); húy là Nhật Chiêu (日昭), thông xưng là Biện A Xà Lê (辨阿闍梨); tự là Thành Biện (成辨), hiệu Thường Bất Khinh Viện (常不輕院); xuất thân vùng Năng Hộ (能戸), Hạ Tổng (下總, Shimōsa); con của Ấn Đông Thứ Lang Tả Vệ Môn Úy Hựu Chiêu (印東四郎左衛門尉祐昭). Năm 1249, ông xuất gia, học giáo lý Thiên Thai trên Tỷ Duệ Sơn, và rất nổi tiếng với tư cách là học tăng của Thiên Thai Tông. Năm 1253, ông cảm đắc giáo thuyết của Nhật Liên và trở thành đệ tử cuối cùng của vị này. Đến năm 1271, khi Nhật Liên bị lưu đày đến địa phương Tá Độ (佐渡, Sado) trong vụ Pháp Nạn Long Khẩu (龍口法難), ông ở lại để lãnh đạo chúng môn đệ và tín đồ. Năm 1282, khi Nhật Liên qua đời, ông chuyên trách việc tống táng ân sư, và quy định ra việc canh giữ ngôi tháp của thầy. Chính ông đã từng cùng với nhóm Nhật Lãng (日朗) chịu đựng biết bao nhiêu cuộc đàn áp từ phía chính quyền Mạc Phủ cũng như các tông phái khác. Năm 1284, ông khai sáng Pháp Hoa Tự (法華寺, Hokke-ji) ở vùng Liêm Thương, rồi đến năm 1306 là Diệu Pháp Tự (妙法寺, Myōhō-ji) và nỗ lực duy trì giáo đoàn tồn tại. Trước tác của ông có Kinh Thích Bí Sao Yếu Văn (經釋秘抄要文), Pháp Hoa Bổn Môn Viên Đốn Giới Tương Thừa Huyết Mạch Phổ (法華本門圓頓戒相承血脈譜), v.v.

Nhất Chơn

● (一眞): toàn thể sự chân thật, không hư dối, chỉ cho vũ trụ, tất cả; đồng nghĩa với nhất như (一如), nhất thật (一實), chơn như (眞如). Như trong Khuyến Tu Tịnh Độ Thi (勸修淨土詩) của Đại Sư Thật Hiền Tỉnh Am (實賢省庵, 1686-1734) nhà Thanh có câu: “Tứ Đại chi trung na nhất chơn, ngã dữ Di Đà phi lưỡng cá (四大之中那一眞、我與彌陀非兩箇, ngay trong bốn đại còn chân thật, ta với Di Đà đâu hai thể).” Hay trong Nguyên Thỉ Thuyết Tiên Thiên Đạo Đức Kinh Chú Giải (元始說先天道德經註解) của Đạo Giáo có đoạn: “Hư vô bất động, nhất chơn phổ phát, thanh tịnh diệu thông, đạo tại kỳ thỉ (虛無不動、一眞普發、清靜妙通、道在其始, hư vô chẳng động, chân thật rộng khắp, trong sạch diệu thông, đạo nơi khởi đầu).” Hoặc trong Triệt Ngộ Đại Sư Di Tập (徹悟大師遺集) quyển trung cũng có câu: “Thống duy nhất chơn pháp giới, cái viên cai vạn hữu, duy thị nhất tâm (統唯一眞法界、蓋圓該萬有、唯是一心, khắp cùng pháp giới chơn như, bao trùm cả vạn hữu, chỉ là nhất tâm).” Câu “nhất chơn diệu thể, ninh hữu khứ lai chi thoại (一眞妙體、寧有去來之瑞)” có nghĩa là thể tánh vi diệu của chơn như vốn không sanh, không diệt, chẳng không chẳng có, lìa xa danh tướng, chẳng trong chẳng ngoài, vượt ra mọi phạm trù đối đãi, thì làm sao có tướng đến và đi.

Nhật Chúc

● (日祝, Nisshū, 1426-1513): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng hai thời đại Thất Đinh và Chiến Quốc, húy là Nhật Chúc (日祝); hiệu Diệu Quốc Viện (妙國院), Nguyệt Tàng Phòng (月藏房); xuất thân vùng Hạ Tổng (下總, Shimōsa, thuộc Chiba-ken [千葉縣]). Ông theo tu học với Nhật Tát (日薩) ở Pháp Hoa Kinh Tự (法華經寺) thuộc vùng Trung Sơn (中山, Nakayama). Đến năm 1473, ông lên kinh đô, khai sáng nên Đảnh Diệu Tự (頂妙寺, Chōmyō-ji) nhờ sự hộ trì của Tế Xuyên Thắng Ích (細川勝益). Ông được vị Quan Bạch Cận Vệ Chính Gia quy y theo, rồi giáo hóa các tầng lớp nông dân, võ gia cho đến hoàng tộc nhờ tài thuyết pháp của ông. Trước tác của ông có Mạt Pháp Yếu Hành Ký (末法要行記) 1 quyển, Ngự Điều Mục (御條目) 1 quyển, Đương Môn Trọng Bảo Ký (當門重寶記) 1 quyển.

Nhất Cung

● (一弓) [tạp]: đơn vị đo lường, tức chiều dài của cây cung (s, p: dhanu, 弓). Hạc Lâm Ngọc Lộ (鶴林玉露) 9 có đoạn rằng: “Hình Công thi vân: 'Ngọa chiêm khoan nhàn ngũ bách cung, cái Phật gia dĩ tứ trửu vi cung, trửu nhất xích bát thốn, tứ trửu cái thất xích nhị thốn, kỳ thuyết xuất dịch Phạn (荆公詩云、臥占寬閑五百弓, 蓋佛家以四肘爲弓、肘一尺八寸、四肘蓋七尺二寸、其說出譯梵, Thơ Hình Công ghi rằng: 'Nằm nhàn nhã bói xem năm trăm cung (s: dhanuú paca-śatāni, 五百弓), rõ ràng nhà Phật lấy chiều dài 4 khuỷu tay làm một cung, một khuỷu tay dài một thước tám tấc, 4 khuỷu tay chắc chắn là bảy thước hai tấc, thuyết này được dịch từ tiếng Phạn')”. Câu Xá Luận (倶舍論) 2 có đoạn rằng: “Nhị thập tứ chỉ, hoành bố vi trửu, thụ tích tứ trửu vi cung (二十四指、横布爲肘, 竪積四肘爲弓, dàn ngang 24 ngón tay là một khuỷu tay, chất đứng 4 khuỷu tay thành một cung)”. Tụng Sớ (頌疏) 6 ghi rằng: “Nhất trửu hữu nhất xích bát thốn, nhất cung hữu thất xích nhị thốn (一肘有一尺八寸、一弓有七尺二寸, một khuỷu tay có một thước tám tấc, một cung có bảy thước hai tấc).”

Nhất Diệp Thiên Chu

● (一葉扁舟): một chiếc thuyền con; như trong Tiền Xích Bích Phú (前赤壁賦) của Tô Thức (蘇軾, 1037-1101) có câu: “Giá nhất diệp chi thiên chu, cử bào tôn dĩ tương chúc, ký phù du ư thiên địa, diểu thương hải chi nhất túc (駕一葉之扁舟、舉匏樽以相屬、寄蜉蝣與天地、渺滄海之一粟, cỡi một chiếc thuyền cỏn con, nhấc chén rượu để chúc nhau, gởi thân phù du cùng trời đất, tựa hạt thóc trong biển xanh).” Hay trong Liễu Vĩnh Từ Toàn Tập (柳永詞全集), bài Mê Thần Dẫn (迷神引) có câu: “Nhất diệp thiên chu khinh phàm quyển, tạm bạc Sở Giang nam ngạn (一葉扁舟輕帆卷、暫泊楚江南岸, một chiếc thuyền con buồm nhẹ lướt, tạm dừng bờ nam Sở Giang).” Câu “nhất diệp thiên chu, chánh trực trang nghiêm chi hải (一葉扁舟、正直莊嚴之海)” có nghĩa là với một chiếc thuyền nhỏ bé thôi cũng đủ để làm trang nghiêm biển công đức.

Nhật Diệu

● (日妙, Nichimyō, ?-1502): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng hai thời đại Thất Đinh và Chiến Quốc, húy là Nhật Diệu (日妙); hiệu Pháp Tịnh Viện (法淨院); xuất thân vùng Yamanashi-ken (山梨縣). Năm lên 18 tuổi, ông theo xuất gia với Nhật Triêu (日朝), vị Tổ đời thứ 11 của Cửu Viễn Tự (久遠寺, Kuon-ji). Ông vốn có chí muốn truyền bá Kinh Pháp Hoa, nên giữa đường lên kinh đô thì sáng lập ra Pháp Liên Tự (法蓮寺) ở vùng Vĩ Trương (尾張, Owari).

(日耀): tức Nhật Quang (s: Sūryaprabha, 日光), Nhật Quang Biến Chiếu ● (日光遍照), một trong hai vị Bồ Tát thường theo hầu bên cạnh đức Phật Dược Sư. Thân Bồ Tát có màu đỏ hồng, tay trái cầm vòng tròn mặt trời, tay phải cầm Mạn Thù Xích Hoa (蔓殊赤花). Như trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, CBETA No. 1244) quyển 2 có đoạn: “Cẩn phát thành tâm, tề tụng Đông Phương Lưu Ly Thế Giới, Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát thánh hiệu, dụng thân cứu hộ (謹發誠心、齊誦東方琉璃世界、日光遍照菩薩聖號、用伸救護, đem hết tâm thành, cùng tụng Thánh hiệu Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát ở Đông Phương Lưu Ly Thế Giới, cầu xin cứu giúp).”

Nhật Duệ

● (日叡, Nichiei, 1334-1397): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng thời đại Nam Bắc Triều; húy Nhật Duệ (日叡), hiệu là Lăng Nghiêm Phòng (楞嚴房), Diệu Pháp Phòng (妙法房). Ông từng che giấu thân phận của mình để đến tham bái mộ phần của cha, người trước kia đối kháng với Túc Lợi Tôn Thị (足利尊氏, Ashikaga Takauji), rồi bị ông này giết chết; và sau đó, ông đến vùng Liêm Thương, theo làm đệ tử của Nhật Tĩnh (日靜) ở Bổn Quốc Tự (本國寺). Sau khi Bổn Quốc Tự được dời về kinh đô Kyoto, ông ở lại Liêm Thương, rồi xây dựng nên Diệu Pháp Tự (妙法寺) trên nền đất cũ của Bổn Quốc Tự, và suốt đời chuyên tâm cầu nguyện cho thân phụ được siêu độ.

Nhất Đại Sự

● (一大事) [thuật]: việc vô cùng quan trọng, sự nghiệp khai bày diệu lý thật tướng, sự nghiệp khai thị tri kiến của Phật. Nhất đại nghĩa là diệu lý của thật tướng, tức tri kiến của Phật, pháp mầu của Pháp Hoa. Trong Phẩm Phương Tiện của Kinh Pháp Hoa (法華經) có đoạn rằng: “Chư Phật Thế Tôn duy dĩ nhất đại sự nhân duyên cố xuất hiện ư thế (諸佛世尊唯以一大事因緣故出現於世, các đức Phật Thế Tôn vì chỉ một đại sự nhân duyên lớn mà xuất hiện trên đời này)”. Văn Cú (文句) 4, quyển thượng, có đoạn rằng: “Nhất tắc nhất thật tướng dã, phi ngũ phi tam, phi thất phi cửu, cố ngôn nhất dã, kỳ tánh quảng bác, bác ngũ tam thất cửu, cố danh vi đại, chư Phật xuất thế chi nghi thức, cố danh vi sự (一則一實相也、非五非三、非七非九、故言一也、其性廣博、博五三七九、故名爲大、諸佛出世之儀式、故名爲事, một là một thật tướng, chẳng phải năm, chẳng phải ba, chẳng phải bảy, chẳng phải chín, cho nên gọi là một. Tánh của nó rộng lớn, rộng khắp cả năm, ba, bảy, chín; cho nên gọi là lớn; nghi thức ra đời của các đức Phật được gọi là sự)”. Chỉ Quán (止觀) 1, quyển hạ, có đoạn rằng: “Vân hà vi nhất ? Nhất thật bất hư cố, nhất đạo thanh tịnh cố, nhất thiết vô ngại nhân, nhất đạo xuất sanh tử cố. Vân hà vi đại ? Kỳ tánh quảng bác, đa sở hàm dung. Sự giả thập phương tam thế Phật chi nghi thức, dĩ thử tự thành Phật đạo, dĩ thử hóa độ chúng sanh, cố danh vi sự (云何爲一、一實不虚故、一道清淨故、一切無礙人、一道出生死故、云何爲大、其性廣博、多所含容、事者十方三世佛之儀式、以此自成佛道、以此化度眾生、故名爲事, thế nào là một ? Vì một không dối, vì một đạo thanh tịnh, hết thảy những người không bị chướng ngại ra khỏi vòng sanh tử nhờ có một đạo này. Thế nào là lớn ? Tánh của nó rộng lớn, có thể dung chứa nhiều. Sự là nghi thức thành đạo của mười phương ba đời các đức Phật, các ngài lấy nó để thành Phật đạo, lấy nó để hóa độ chúng sanh, cho nên gọi là sự)”. Bên cạnh đó, việc sống chết của con người cũng được xem là việc lớn. Ngài Thiện Đạo (善導, 613-681), người sáng lập ra Tịnh Độ Giáo của Trung Quốc, khi lâm chung có dạy rằng: “Thế chi đại sự, mạc việt sanh tử, nhất tức bất lai, nãi thuộc hậu sanh, nhất niệm nhược thác, tiện tùy luân hồi (世之大事、莫越生死、一息不來、乃屬後生、一念若錯、便隨輪迴, việc lớn trên đời là không vượt qua sống chết, một hơi thở không trở lại đã thuộc về đời sau, một niệm nếu sai bèn theo luân hồi)”. Hơn nữa, đối với Thiền Tông, nó có nghĩa là chuyện vô cùng trọng yếu của việc tham Thiền biện đạo, tu hành tuyệt đối, tức là tọa Thiền.

Nhất Đại Sự Nhân Duyên

● (一大事) [thuật]: nhân duyên trọng đại, mục đích duy nhất mà đức Phật xuất hiện trên đời này để khai mở tướng chân thật của con người. Văn Cú (文句) 4, quyển thượng, có đoạn rằng: “Chúng sanh hữu thử cơ, cảm Phật danh nhân, Phật thừa cơ nhi ứng, cố danh vi duyên, thị vi xuất thế bản ý (眾生有此機、感佛名因、佛乘機而應、故名爲緣、是爲出世本意, chúng sanh có căn cơ này, nhân cảm được danh hiệu Phật, đức Phật theo căn cơ mà ứng, nên gọi là duyên; đó là bản ý ra đời của quý ngài)”. Tỷ dụ như nhân duyên quan trọng nhất mà đức Thích Tôn cũng như chư Phật khác xuất hiện trên cõi đời này là lấy sứ mạng một đời để thành Phật đắc đạo hay hóa độ chúng sanh.

Nhất Đại Tam Thiên Thế Giới

● (一大三千世界) [thuật]: ba ngàn thế giới lớn. Ở giữa một thế giới có núi Tu Di (s: Sumeru, 須彌山), trong biển lớn ở bốn phương thế giới ấy có 4 châu lớn, ngoài biển lớn ấy có núi Thiết Vi (s: Cakravāḍa-parvata, p: Cakkavāḷa-pabbata, 鐵圍山) bao bọc chung quanh, đó gọi là một thế giới nhỏ. Kết hợp 1.000 thế giới nhỏ ấy ta có thế giới vừa, kết hợp 1.000 thế giới vừa ta có một thế giới lớn. Như vậy một thế giới lớn bằng 1.000.000.000 thế giới nhỏ. Sự thành lập cũng như hoại diệt của chúng có khác nhau. Thế giới lớn còn gọi là quốc độ lãnh hữu của chư Phật. Trong một ngàn thế giới lớn có ba loại ngàn nhỏ, ngàn vừa và ngàn lớn, cho nên ba ngàn thế giới lớn có tên gọi là tam thiên đại thiên thế giới.

Nhất Đại Trạch

● (一大宅) [thí]: lấy nhà lớn của vị trưởng giả mà ví cho nhà lửa của Ba Cõi. Trong Phẩm Thí Dụ của Kinh Pháp Hoa (法華經) có đoạn rằng: “Thí như trưởng giả hữu nhất đại trạch (譬如長者有一大宅, ví như vị trưởng giả có một ngôi nhà lớn)”.

Nhất Đại Xa

● (一大車) [thí]: lấy cỗ xe lớn mà ví cho pháp mầu của Pháp Hoa, còn gọi đại bạch ngưu xa (大白牛車, xe trâu trắng lớn). Trong Phẩm Thí Dụ của Kinh Pháp Hoa (法華經) có đoạn rằng: “Thị thời trưởng giả kiến chư tử đẳng an ổn đắc xuất, giai ư tứ cù đạo trung lộ địa nhi tọa, vô phục chướng ngại, kỳ tâm thái nhiên, hoan hỷ dũng dược, thời chư tử đẳng, các bạch phụ ngôn: 'Phụ tiên sở hứa ngoạn hảo chi bối, dương xa lộc xa ngưu xa, nguyện thời tứ dữ Xá Lợi Phất'. Nhĩ thời trưởng giả các tứ chư tử đẳng nhất đại xa (是時長者見諸子等安隱得出、皆於四衢道中露地而座、無復障礙、其心泰然、歡喜踊躍、時諸子等、各曰父言、父先所許玩好之貝、羊車鹿車牛車、願時賜與舍利弗、爾時長者各賜諸子等一大車, lúc ấy trưởng giả thấy các con mình đều yên ổn được ra ngoài, mọi người đều ngồi trên đất trống ở bốn ngã đường, cũng chẳng có chướng ngại, tâm chúng nhẹ nhõm, vui vẻ nhảy nhót. Lúc ấy các người con, mỗi người thưa với cha rằng: 'Trước kia cha có hứa cho chúng con đồ chơi tốt, xe dê, xe nai, xe trâu, nay xin ban cho Xá Lợi Phất.' Lúc bấy giờ trưởng giả đều ban cho các người con một cỗ xe lớn)”.

Nhật Đảnh

● (日頂, Nicchō, 1252-1317 hay 1328?): vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Liêm Thương, húy là Nhật Đảnh (日頂), thường được gọi là Y Do A Xà Lê (伊予阿闍梨), hiệu là Y Do Phòng (伊予房); xuất thân vùng Trọng Tu (重須, Omosu), Tuấn Hà (駿河, Suruga, thuộc Shizuoka [靜岡]); con trai của Định Thời (定時), Trưởng Quan Kami vùng Y Do (伊予, Iyo). Ông xuất gia tại Hoằng Pháp Tự (弘法寺, Gubō-ji) của Thiên Thai Tông ở vùng Chơn Gian (眞間, Mama), Hạ Tổng (下總, Shimōsa); sau đến làm môn hạ của Nhật Liên. Năm 1271, khi Nhật Liên bị lưu đày đến vùng Tá Độ (佐渡, Sado), ông tùy tùng theo, rồi đến 1274, ông cũng theo thầy về Thân Diên Sơn (身延山) tu học. Ông cải đổi Hoằng Pháp Tự thành chùa của Nhật Liên Tông, rồi cùng với nghĩa phụ Phú Mộc Thường Nhẫn (富木常忍), lấy chùa này làm cứ điểm mở rộng hoạt động truyền giáo. Tuy nhiên, sau ông bất hòa với Thường Nhẫn, nên lui về ẩn cư ở quê nhà vùng Trọng Tu. Trước tác của ông có Lương Thật Trạng Ngự Phản Sự (良實狀御返事) 1 quyển, Bổn Tôn Đắc Ý Sao Phó Thư (本尊得意抄副書) 1 quyển.

Nhật Đạo

● (日導, Nichidō, 1724-1789): học Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa thời đại Giang Hộ, húy là Nhật Đạo (日導), Vinh Nhã (榮雅), Nhật Thâm (日深); thông xưng là Cương Yếu Đạo Sư (綱要導師), tự Trí Khê (智溪), hiệu Nhất Diệu Viện (一妙院), xuất thân Kumamoto-ken (熊本縣). Ông theo học trường Trung Thôn Đàn Lâm (中村檀林) ở Hạ Tổng (下總, Shimōsa, thuộc Chiba-ken [千葉縣]), rồi phê phán chương trình học của trường có tính thiên nặng về Thiên Thai Học. Ông cùng với nhóm bạn Nhật Long (日龍), Nhật Đáo (日到), Nhật Nghĩa (日義), Nhật Phương (日芳) cùng thệ ước với nhau sẽ phục hưng giáo học tông môn. Sau đó, ông làm trú trì đời thứ 10 của Huệ Quang Tự (慧光寺) ở Giang Hộ. Vào năm 1785, ông lấy bộ Quán Tâm Bổn Tôn Sao (觀心本尊抄) của Nhật Liên làm cơ sở để viết nên bộ Tổ Thư Cương Yếu (祖書綱要). Năm sau, ông làm trú trì đời thứ 21 của Bổn Diệu Tự (本妙寺) ở Hùng Bổn (熊本, Kumamoto), Phì Hậu (肥後, Higo). Trước tác của ông có khá nhiều như Tổ Thư Cương Yếu (祖書綱要) 23 quyển, Pháp Hoa Tức Thân Thành Phật Nghĩa (法華卽身成佛義) 1 quyển, Thảo Mộc Thành Phật Ký (草木成佛記) 1 quyển, Tứ Chủng Tam Đoạn Sao (四種三段抄) 1 quyển, Tài Đoạn Cảm Thuyết (裁斷感說) 1 quyển, v.v.

Nhất Đao Tam Lễ

● (一刀三禮): đối với người có lòng tín ngưỡng chí thành, khi điêu khắc tượng Phật, mỗi lần vị ấy hạ một nhát đao xuống, lễ bái Tam Bảo ba lần, để biểu thị sự tôn kính. Vẽ tượng, viết kinh văn gọi đó là nhất bút tam lễ (一筆三禮, một nét bút ba lạy) hay nhất tự tam lễ (一字三禮, một chữ ba lạy).

Nhất Điều Kiêm Lương

● (一條兼良, Ichijō Kanera, 1402-1481): vị đình thần, học giả, công khanh, Nhiếp Chính Quan Bạch, sống vào cuối thời đại Thất Đinh, con của Nhất Điều Kinh Tự (一條經嗣, Ichijō Tsunetsugu); thông xưng là Đào Hoa Tẩu (桃華叟), Tam Quan Lão Nhân (三關老人), Hậu Thành Ân Tự (後成恩寺), v.v. Năm 1429 (Chánh Trường [正長] 2), ông làm chức Tả Đại Thần (左大臣); nhưng thật quyền lại rơi vào tay của người thân tộc Nhị Điều Trì Cơ (二條持基, Nijō Mochimoto). Đến năm 1432 (Vĩnh Hưởng [永享] 4), ông làm Nhiếp Chính (攝政), nhưng rồi lại từ chức. Tuy nhiên, với tư cách là học giả lỗi lạc, ông thường tham gia ca đàn của nhà Tướng Quân. Ông đã từng làm chức Quan Bạch Thái Chính Đại Thần, bác học đa tài, thông cả cổ điển lẫn Phật Giáo, rất sở trường về Hòa Ca.　Vào khoảng năm 1455 (Hưởng Đức [享德] 4), ông trước tác bộ Nhật Bản Thư Kỷ Toản Sớ (日本書紀纂疏). Ông qua đời ở độ tuổi 80, được xem như là người “năm trăm năm nay tài học đó chẳng có ai”. Trước tác của ông có khá nhiều như Xích Tố Vãng Lai (尺素往來), Công Sự Căn Nguyên (公事根源), Hoa Điểu Dư Tình (花鳥余情), Tiều Đàm Trị Yếu (樵談治要), Văn Minh Nhất Thống Ký (文明一統記), Nhật Bản Thư Kỷ Toản Sớ (日本書紀纂疏), v.v.

Nhất Điều Thiên Hoàng

● (一條天皇, Ichijō Tennō, tại vị 986-1011): vị Thiên Hoàng sống vào giữa thời Bình An, Hoàng Tử thứ nhất của Viên Dung Thiên Hoàng (圓融天皇, Enyū Tennō, tại vị 969-984), tên là Hoài Nhân (懷仁, Yasuhito).

Nhất hàn

● (一寒): vô cùng nghèo nàn, nghèo mạt, tương đương với xích bần (赤貧).

Nhất Hành

● (一行, Ichigyō, 683-727): còn gọi là Nhất Hành A Xà Lê (一行阿闍梨), vị cao tăng Mật Giáo và nhà thiên văn lịch toán nổi tiếng của Trung Quốc, một trong 5 vị tổ của Mật Giáo, người vùng Cự Lộc (鉅 鹿, thuộc Huyện Cự Lộc, Hà Bắc), họ Trương (張), xuất thân gia đình làm quan hiển hách, học thông kinh sử. Ban đầu ông theo Thiền Sư Châu Cảnh (州 景) ở Kinh Châu (荆 州) xuất gia, sau học Thiền với Thiền Sư Phổ Tịch (普寂) ở Tung Sơn (嵩山). Bên cạnh đó ông cũng thường theo hầu hạ các cao tăng Ấn Độ như Thiện Vô Úy (善 無 畏), Kim Cang Trí (金 剛 智); cùng với Thiện Vô Úy dịch Đại Nhật Kinh (大日經), thánh điển quan trọng của Mật Giáo và thọ phép quán đảnh với Kim Cang Trí. Ngoài ra, ông còn tinh thông cả Thiền, số học, lịch pháp, v.v. Vào năm thứ 9 (721) niên hiệu Khai Nguyên (開 元), nhà vua sai ông đính chính lịch pháp truyền thống rồi cho lưu hành khắp thiên hạ. Bộ Đại Nhật Kinh Sớ (大日經疏) gồm 20 quyển do ông biên tập là tư liệu rất quan trọng đối với Mật Giáo. Đến năm thứ 15 niên hiệu Khai Nguyên, ông thị tịch, hưởng thọ 45 tuổi, được ban cho thụy hiệu là Đại Huệ Thiền Sư (大慧禪師). Trước tác của ông có Tú Diệu Nghi Quỹ (宿 曜 儀 軌), Phạm Thiên Hỏa La Nghi Quỹ (梵 天 火 羅 儀 軌), Thất Diệu Tinh Thần Biệt Hành Pháp (七曜精神別行法), Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Tiêu Tai Trừ Nạn Niệm Tụng Nghi Quỹ (藥師瑠璃光如來消災除難念誦儀軌), v.v. Ngoài ra ông đã cùng với đệ tử Huệ Giác (慧覺) soạn ra Hoa Nghiêm Kinh Hải Ấn Đạo Tràng Sám Nghi (華嚴經海印道場懺儀) 42 quyển.

Nhật Hộ

● (日護, Nichigo, 1580-1649): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng đầu thời đại Giang Hộ, húy là Nhật Hộ (日護), tự Thuận Tánh (順性), hiệu Trung Chánh Viện (中正院); xuất thân vùng Kyoto, con của Thị Thôn Quang Trùng (市村光重). Năm lên 15 tuổi, ông xuất gia, rồi theo học pháp với Nhật Trùng (日重) ở Bổn Mãn Tự (本滿寺) thuộc Kyoto và Nhật Viễn (日遠) ở Phạn Cao Đàn Lâm (飯高檀林) thuộc vùng Hạ Tổng (下總, Shimōsa, thuộc Chiba-ken [千葉縣]). Sau khi tham học ở các vùng Nam Đô cũng như Tỷ Duệ Sơn, ông đi tuần hóa khắp các nơi và quy tụ rất nhiều tín đồ. Năm 1629, nhờ sự hỗ trợ của nhóm Kim Xuất Xuyên Kinh Quý (今出川經季), ông khai sáng Tam Bảo Tự (三寶寺) ở vùng Minh Lang (明瀧), Sơn Thành (山城, Yamashiro). Thông qua việc sao chép Kinh Pháp Hoa cũng như tạc tượng Phật, ông đã nổ lực giáo hóa các tầng lớp đạo tục, và cuối cùng hình thành ra Học Phái Minh Lang. Về sau, ông kế thừa trú trì thứ 2 Dưỡng Châu Tự (養珠寺) ở vùng Kỷ Y (紀伊, Kii). Trước tác của ông có Minh Lang Tam Bảo Tự Pháp Độ (明瀧三寶寺法度) 1 quyển. Ngoài ra, tác phẩm của ông có tượng gỗ ngồi Thích Ca Như Lai ở Tam Bảo Tự, và 1 pho tượng Thích Ca Như Lai khác ở Thoại Quang Tự (瑞光寺), v.v.

Nhật Hợp

● (日合, Nichigo, ?-1293): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa và cuối thời đại Liêm Thương; húy là Nhật Hợp (日合), thường được gọi là Trúc Tiền A Xà Lê (筑前阿闍梨). Nhờ sự hỗ trợ của người trưởng nam của vị thí chủ Tằng Cốc Giáo Tín (曾谷敎信), ông làm Tổ khai sơn Diệu Hưng Tự (妙興寺) ở vùng Dã Lữ (野呂), Hạ Tổng (下總, Shimōsa). Ông lấy chùa này làm cứ điểm để mở rộng hoạt động truyền đạo, và khuyến dụ dân chúng vùng Dã Lữ cải hóa theo Nhật Liên Tông.

Nhật Hưng

● (日興, Nikkō, 1246-1333): vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Liêm Thương, vị Tổ đời thứ 2 của Đại Thạch Tự (大石寺), Tổ của Dòng Phái Phú Sĩ (富士門流); Tổ của Nhật Liên Chánh Tông (日蓮正宗), Nhật Liên Bổn Tông (日蓮本宗); một trong Lục Lão Tăng (六老僧); húy là Nhật Hưng (日興), thông xưng là Bạch Liên A Xà Lê (白蓮阿闍梨), hiệu là Bá Kì Phòng (伯耆房), Thường Tại Viện (常在院); xuất thân vùng Thu Trạch (鰍澤, Kajikazawa), Giáp Phỉ (甲斐, Kai, thuộc Yamanashi-ken [山梨縣]); con của Đại Tỉnh Quất Lục (大井橘六). Trước kia, ông từng tu học ở Tứ Thập Cửu Viện (四十九院) của Thiên Thai Tông ở vùng Tuấn Hà (駿河, Suruga); đến năm 1265 thì quy y theo Nhật Liên; và đã từng theo hầu hạ khi thầy bị lưu đày đến vùng Tá Độ (佐渡, Sado). Sau khi được tha tội, ông quy y khá nhiều tín đồ thuộc tầng lớp nông dân, võ sĩ cũng như tu sĩ của Thiên Thai Tông ở Tuấn Hà, Giáp Phỉ, Y Đậu (伊豆, Izu); và vào năm 1279, đệ tử cùng tín đồ của ông bị chính quyền Mạc Phủ đàn áp trong vụ Pháp Nạn Nhiệt Nguyên (熱原の法難, Atsuhara-no-Hōnan). Năm 1282, Nhật Liên tuyên bố Nhật Hưng là một trong 6 đệ tử chân truyền. Sau khi thầy qua đời, ông chuyên lo phụng thờ tôn tạo ngôi miếu của Nhật Liên ở vùng Thân Diên (身延, Minobu). Sau đó, ông lại đối lập với Ba Mộc Tỉnh Thật Trường (波木井實長) và Nhật Hướng (日向) ở vùng này; nên vào năm 1288, ông rút lui về địa phương Tuấn Hà, và sáng lập Đại Thạch Tự ở Phú Sĩ (富士, Fuji) vào năm 1290, rồi Bổn Môn Tự (本門寺) ở vùng Trọng Tu (重須, Omosu). Trước tác của ông có Bổn Tôn Phần Dữ Trương (本尊分與帳), An Quốc Luận Vấn Đáp (安國論問答) 1 quyển, Tam Thời Hoằng Kinh Thứ Đệ (三時弘經次第) 1 quyển, Thần Thiên Thượng Khám Văn (神天上勘文) 1 quyển, v.v.

Nhật Hướng

● (日向, Nikō, 1253-1314): vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Liêm Thương, một trong Lục Lão Tăng (六老僧); Tổ đời thứ 2 của Cửu Viện Tự (久遠寺, Kuon-ji), Tổ của Dòng Phái Thân Diên (身延門流); húy là Nhật Hướng (日向), tục danh là Đằng Tam Lang Thật Trường (藤三郎實長?); thông xưng là Tá Độ Công (佐渡公), Tá Độ A Xà Lê (佐渡阿闍梨), Dân Bộ A Xà Lê (民部阿闍梨); xuất thân vùng Tảo Nguyên (藻原, Mobara), Thượng Tổng (上總, Kazusa); con của Tiểu Lâm Dân Bộ Thật Tín (小林民部實信?). Ông xuất gia với Nhật Liên, thường theo hầu thầy và chuyên tâm tu học. Sau khi Nhật Liên đến sống ẩn cư ở vùng Thân Diên (身延, Minobu), ông thường làm sứ giả đi khắp nơi hoạt động giáo hóa. Sau khi thầy qua đời, ông lấy Diệu Quang Tự (妙光寺) ở vùng Thượng Tổng làm cứ điểm để mở rộng phạm vi giáo hóa. Ông đã từng lên Thân Diên Sơn (身延山) quy y cho lãnh chúa Ba Mộc Tỉnh Thật Trường (波木井實長), rồi sau khi phế bỏ quy chế luân phiên canh giữ ngôi tháp của Nhật Liên, ông trở về làm trú trì đời thứ 2 của Cửu Viện Tự, và xây dưng cơ cở vững chắc cho chùa này. Dòng phái của ông được gọi là Dòng Phái Nhật Hướng. Trước tác của ông có Kim Cang Tập (金剛集) 10 quyển.

Nhất Hướng Chuyên Tu

● (一向專修, ikkōsenshū): chuyên tu hướng về một. Trong cuốn Nhất Niệm Đa Niệm Chứng Văn (一念多念証文) của Thân Loan (親鸞, Shinran) có đoạn rằng: “cái gọi nhất tâm chuyên niệm có nghĩa nhất tâm là trú tâm Kim Cang, còn chuyên niệm là nhất hướng chuyên tu; nhất hướng không làm điều thiện nào khác, không niệm Phật nào khác, còn chuyên tu nghĩa là siêng năng tu hành không có hai tâm niệm danh hiệu bổn nguyện [A Di Đà Phật].”

Nhất Hướng Tông

● (一向宗, Ikkō-shū): tên gọi khác của Tịnh Độ Chơn Tông, tông phái chỉ nhất hướng tin vào đức Phật A Di Đà mà thôi

Nhật Hựu

● (日祐, Nichiyū, 1298-1374): vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Liêm Thương và đầu thời đại Nam Bắc Triều, húy là Nhật Hựu (日祐); hiệu Tịnh Hành Viện (淨行院), thông xưng là Đại Phụ Công (大輔公); xuất thân vùng Hạ Tổng (下總, Shimōsa), thuộc dòng họ Thiên Diệp (千葉, Chiba). Ông là con nuôi của Thiên Diệp Dận Trinh (千葉胤貞), đến nhập môn xuất gia với Nhật Cao (日高) của Pháp Hoa Kinh Tự (法華經寺) ở Trung Sơn (中山), Hạ Tổng. Vào năm 1314, sau khi Nhật Cao qua đời, ông làm trú trì đời thứ 3 của chùa này. Ông xây dựng cơ sở làm cho giáo đoàn phát triển nhờ sự hỗ trợ về mặt kinh tế của dòng họ Thiên Diệp, và mở rộng những hoạt động tôn giáo như chú thích cũng như sao chép Kinh Pháp Hoa, kiến lập các ngôi đường vũ, tham bái Thân Diên Sơn, v.v. Thêm vào đó, ông còn có công lao rất lớn trong việc thâu tập và bảo tồn những di văn của Nhật Liên. Trước tác của ông có Bổn Tôn Thánh Giáo Lục (本尊聖敎錄), Nhất Kỳ Sở Tu Thiện Căn Lý Lục (一期所修善根記錄), Vấn Đáp Can Yếu Sao (問答肝要抄), An Quốc Luận Kiến Văn (安國論見聞), Tông Thể Quyết Nghi Sao (宗体決疑抄).

Nhất Hưu Tông Thuần

● (一休宗純, Ikky S jun, 1394-1481): vị tăng cua Phái Đai Ưng 大應 thuôc Lâm Tế Tông Nhât Ban, cha là Hoàng Đế Hâu Tiêu Tung 後小松, me là con cua Nam Triều Di Thân 南朝遺臣, hiệu là Nhât Hưu (一休, ngoài ra con có các biệt hiệu khác như Cuông Vân Tư 狂雲子, Mông Khuê 夢閨, Hat Lư 謨驢, Quốc Canh 國景, Vân Hoa 雲華, v.v. Vào ngày mông môt tháng giêng năm đâu 1394 niên hiệu Ưng Vinh 應永, me ông rơi khoi cung nôi và ha sanh ra ông nơi nhà dân. Đến năm thứ 1399 cung niên hiệu trên, ông đến xuât gia làm đông tư với Tượng Ngoai Thiền Giám 象外禪鑑 ơ An Quốc Tư 安國寺 thuôc kinh đô Kyoto, và được đăt cho tên là Chu Kiến 周建. Ông đã tưng hoc làm thơ với Thanh Tâu Sư Nhân 清 叟師仁, Cung Triết Long Phàn 恭哲龍攀, Tương Câu Thư Ký 祥球書記, và môi ngày thương làm ra môt bài thơ. Hơn nưa, ông cung chăng hài long với mây bài viết về hàng thị tôc quan lai nhân ngày kiết chế Thượng Đương, nên đã làm hai câu đem trình lên cho Cung Triết xem. Cung Triết nghe mây câu kệ nói về sư ngu dốt cua tong lâm mà nhân đó khen ông. Sau ông đến tham vân Khiêm Ông Tông Vi 謙翁宗爲 ơ Tây Kim Tư 西金寺, rôi sau khi thây mình qua đơi thì ông lai đến tham yết Hoa Tâu Tông Đàm 華叟宗曇 ơ Kiên Điền 堅田 vung Cân Giang 近江, Ōmi, thuôc Shiga- ken. Lâu sau ông được thây ban cho hai chư Nhât Hưu 一休 và lây đó làm đao hiệu. Sau khi hâu ha thây được môt thơi gian khá lâu, cuối cung ông mới được ân chứng cho. Về sau, ông lai đem nem ân chứng nây vào lưa, rôi sống cuôc đơi phóng khoáng lãng du đó đây, và đã tưng tru chân tai môt số chua như Thu Ân (酬恩 ơ vung Nhiếp Tân 攝津, Settsu, thuôc Hyogo-ken, Tư Tế 慈濟 ơ vung Hoa Tuyền 和泉, Izumi, thuôc Ōsaka-fu, v.v. Đến tháng năm thứ niên hiệu Văn Minh 文明, Nhu Trong Tông Giáng 柔仲宗降 phung săc chi cung thinh ông đến tru trì Đai Đức Tư 大德寺, Daitoku-ji, nhưng ông tư răn mình và không châp nhân lơi thinh câu trên. Ông thị tịch vào ngày tháng năm thứ 13 1481 cung niên hiệu trên, hương tho tuôi. Ông đê lai di kệ răng: “Tu Di nam ban, thuy hôi nga Thiên, Hư Đương lai da, bât trưc ban tiên. Ven phia nam nui Tu Di, co ai là ngươi hiêu đươc Thiên cua ta. Hư Đương Tri Ngu co đên chăng nưa, cung chi đang nửa xu mà thôi ” 修彌南畔、誰會 我禪、虛堂來也、不直半錢. Trước tác cua ông có Cuông Vân Tâp 狂雲集.

Nhật Huy

● (日輝, Nichiki, 1800-1859): học Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng cuối thời đại Giang Hộ, húy là Nhật Huy (日輝), Giác Thiện (覺善); tự Nghiêu Sơn (堯山), hiệu là Ưu Đà Na Viện (優陀那院), xuất thân vùng Kim Trạch (金澤, Kanazawa, thuộc Ishikawa-ken [石川縣]). Ông xuất gia năm lên 9 tuổi, rồi đã từng đến học các trường Đàn Lâm. Ông rất ghét học phong vốn coi trọng giáo lý Thiên Thai, sau được Nhật Lâm (日臨), Nhật Trí (日智) chỉ dẫn cho, ông có chí muốn xác lập Tông phong thích hợp với thời đại, nên mới thiết lập trường tư thục trong khuôn viên Lập Tượng Tự (立像寺) ở Kim Trạch. Chính ông đã hình thành nên hệ thống giáo học của Nhật Liên Tông thời Cận Đại vốn dựa trên cơ sở Tam Học Kiêm Tu, Quán Tâm Trọng Thị và Chủ Nghĩa Nhiếp Thọ. Về sau, ông tận lực chỉ đạo đàn hậu tấn, và nuôi dưỡng những nhân vật quan trongj sau này nắm vai trò lãnh đạo giáo đoàn Nhật Liên Tông như Nhật Tát (日薩), Nhật Giám (日鑑), Nhật Tu (日修), v.v. Trước tác của ông có Nhất Niệm Tam Thiên Luận (一念三千論) 6 quyển, Bổn Tích Quy Tông Luận (本迹歸宗論) 1 quyển, Diệu Kinh Tông Nghĩa Sao (妙經宗義抄) 17 quyển, Tổ Thư Cương Yếu Chánh Nghĩa (祖書綱要正義) 2 quyển, Sung Trị Viên Toàn Tập (充治園全集) 5 quyển, v.v.

Nhật Kinh

● (日經, Nichikyō, 1551-1620): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại An Thổ Đào Sơn và Giang Hộ, vị Tổ đời thứ 27 của Diệu Mãn Tự (妙滿寺), húy là Nhật Kinh (日經); tự Thiện Hải (善海), hiệu là Thường Lạc Viện (常樂院), Thường Đàm Nghĩa Viện (常談義院); xuất thân vùng Thượng Tổng (上總, Kazusa, thuộc Chiba-ken [千葉縣]). Ông từng tham học ở Thượng Tổng, có tài hùng biện và đi truyền đạo khắp nơi trong nước. Năm 1600, ông làm trú trì đời thứ 27 của Diệu Mãn Tự. Đến năm 1608, ông có luận tranh Tông nghĩa với Quách Sơn (廓山, Kakuzan) của Tịnh Độ Tông ở Thành Giang Hộ (江戸城, Edo-jō); nhưng do vì sự đàn áp có kế hoạch của Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu), nên ông bại luận. Ông bị bắt buộc phải gởi thư đến các ngôi chùa trung tâm của Nhật Liên Tông để chứng minh về việc ông phản đối cho rằng niệm Phật là đọa Địa Ngục, và nhóm nhật kinh đã bị xử hình hay đuổi ra khỏi tông môn. Trước tác của ông có Tịnh Độ Nhật Liên Tông Luận Ký Lục (淨土日蓮宗論記錄) 1 quyển, Tịnh Độ Tông Nan Cật Nhị Thập Tam Điều (淨土宗難詰二十三條) 1 quyển, Bổn Tích Thắng Liệt Hiện Văn Sự (本迹勝劣現文事) 1 quyển, v.v

Nhật Lãng

● (日朗, Nichirō, 1245-1320): vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Liêm Thương, một trong Lục Lão Tăng (六老僧); Tổ của Dòng Phái Nhật Lãng (日朗門流); húy là Nhật Lãng (日朗), tên lúc nhỏ là Cát Tường Ma Lữ (吉祥麻呂); thông xưng là Đại Quốc A Xà Lê (大國阿闍梨), tự là Đại Quốc (大國); hiệu Chánh Pháp Viện (正法院), Trúc Hậu Phòng (筑後房); xuất thân vùng Năng Thủ (能手), Hạ Tổng (下總, Shimōsa); con của Ấn Đông Thứ Lang Tả Vệ Môn Úy Hữu Quốc (印東次郎左衛門尉有國). Ông theo học giáo lý với người chú là Nhật Chiêu (日昭), rồi sau đó xuất gia theo Nhật Liên. Năm 1271, khi chính quyền Mạc Phủ cũng như các tông phái khác đàn áp Nhật Liên Tông, ông bị bắt giam tại Liêm Thương, rồi sau đó ông ở lại đây để lãnh đạo giáo đoàn và truyền đạo. Năm 1282, khi Nhật Liên sắp lâm chung, ông được chọn làm một trong 6 đệ tử chân truyền. Rồi sau khi thầy qua đời, ông lấy hai chùa Bổn Môn Tự (本門寺) ở vùng Trì Thượng (池上, Ikegami) và Diệu Bổn Tự (妙本寺) ở Liêm Thương làm cứ điểm để phát triển giáo đoàn. Ông đào tạo ra nhóm đệ tử Nhật Tượng (日像), Nhật Luân (日輪), Nhật Điển (日典), và tạo thành một phái riêng gọi là Dòng Phái Nhật Lãng. Trước tác của ông có Bổn Tích Kiến Văn Sao (本迹見聞抄) 1 quyển, Bổn Tích Vi Mục (本迹違目) 1 quyển, Như Thiên Cam Lồ Sao (如天甘露抄) 1 quyển, Bổn Tôn Minh Kính Sao (本尊明鏡抄) 1 quyển, v.v.

Nhật Liên Tông

● (日蓮宗, Nichirenshū): xem Pháp Hoa Tông (法華宗, Hokkeshū) tức Nhật Liên Tông (日蓮宗, Nichirenshū): theo pháp chế hiện tại thì đây là đoàn thể tôn giáo lấy Cửu Viễn Tự (久遠寺, Kuon-ji) ở vùng Thân Diên (身延, Minobu) làm Đại Bản Sơn; nhưng nếu xét về mặt lịch sử thì đây là tên gọi chung của tập đoàn tôn giáo vốn kế thừa và thực hiện giáo lý của Nhật Liên dưới thời đại Liêm Thương. Với ý nghĩa đó, Pháp Hoa Tông là tên gọi do các tông phái khác gọi về Nhật Liên Tông, hay cũng là tiếng tự xưng, và phần nhiều cách gọi này được dùng phổ biến hơn. Năm 1282, Nhật Liên (日蓮, Nichiren) chỉ danh 6 người đệ tử chân truyền của ông là Nhật Chiêu (日昭, Nisshō, 1221-1323), Nhật Lãng (日朗, Nichirō, 1245-1320), Nhật Hưng (日興, Nikkō, 1246-1333), Nhật Hướng (日向, Nikō, 1253-1314), Nhật Đảnh (日頂, Nicchō, 1252-1317 hay 1328?) và Nhật Trì (日持, Nichiji, 1250-?), với tên gọi là Lục Lão Tăng (六老僧). Sau đó, các môn phái được hình thành Dòng Phái Nhật Chiêu (日昭門流, tức Dòng Phái Banh [浜門流]), Dòng Phái Nhật Lãng (日朗門流, tức Dòng Phái Tỷ Xí Cốc [比企谷門流]), Dòng Phái Nhật Hưng (日興門流, tức Dòng Phái Phú Sĩ [富士門流]), Dòng Phái Nhật Hướng (日向門流, Dòng Phái Thân Diên [身延門流]). Sau khi Nhật Liên qua đời, xuất hiện thêm Dòng Phái Nhật Hưng (日興門流, tức Dòng Phái Trung Sơn [中山門流]). Thật thể của Nhật Liên Tông thời Trung Đại chính là những môn phái vừa nêu trên. Các môn phái mở rộng vùng giáo tuyến của mình ở vùng Đông Quốc, rồi sau đó dần dần tiến về phía kinh đô Kyoto làm cứ điểm hoạt động giáo hóa cho giáo đoàn. Những nhân vật có công trong việc này là Nhật Tượng (日像, Nichizo, 1269-1342) thuộc Dòng Phái Tứ Điều (四條門流) vốn lấy Diệu Hiển Tự (妙顯寺, Myōken-ji) làm trung tâm; Nhật Tĩnh (日靜, Nichijō, 1298-1369) của Dòng Phái Lục Điều (六條門流), lấy Bổn Quốc Tự (本國寺 hay 本圀寺, Honkoku-ji) làm trung tâm. Kế thừa dòng phái này có Nhật Tôn (日尊, Nisson, ?-1603) của Dòng Phái Phú Sĩ; rồi Nhật Thân (日親, Nisshin, 1407-1488) và Nhật Chúc (日祝, Nisshū, 1437-1513) của Dòng Phái Trung Sơn. Họ không những tiếp cận hàng công gia khanh tướng, mà còn lấy tầng lớp thương gia, công nhân và nông dân làm môn đồ; nhờ vậy đã tạo dựng được rất nhiều tự viện khắp nơi. Bên cạnh đó, những cuộc luận tranh về lập trường Tích Môn hay Bổn Môn của Kinh Pháp Hoa, cũng như điểm hay dở trong kinh bắt đầu được triển khai. Về phía Dòng Phái Lục Điều, Nhật Trận (日陣, Nichijin, 1339-1419) sáng lập ra Bổn Thiền Tự (本禪寺, Honzen-ji), rồi hình thành nên Dòng Phái Nhật Trận (日陣門流, tức Dòng Phái Bổn Thành Tự [本成寺, Honjō-ji]). Còn về phía Dòng Phái Tứ Điều, hai chùa Diệu Giác Tự (妙覺寺, Myōkaku-ji) và Diệu Liên Tự (妙蓮寺, Myōren-ji) chia rẽ nhau; Nhật Long (日隆, Nichiryū, 1385-1464) thì chủ trương tính hay dở của kinh, lấy Bổn Hưng Tự (本興寺) ở vùng Ni Khi (尼崎, Amazaki) và Bổn Năng Tự (本能寺, Honnō-ji) ở kinh đô Kyoto làm cứ điểm hoạt động truyền đạo, rồi hình thành nên Dòng Phái Nhật Hưng (日興門流, tức Dòng Phái Bát Phẩm [八品門流]). Trường hợp Nhật Thập (日什, Nichijū, 1314-1392) thì khai cơ Diệu Mãn Tự (妙滿寺, Myōman-ji) và sáng lập ra Dòng Phái Nhật Thập (日什門流, tức Dòng Phái Diệu Mãn Tự [妙滿寺門流]). Nhật Thân sáng lập Bổn Pháp Tự (本法寺, Hompō-ji), còn Nhật Chúc thì có Đảnh Diệu Tự (頂妙寺, Chōmyō-ji), và hình thành Dòng Phái Quan Tây Trung Sơn (關西中山門流). Những ngôi già lam này mở rộng phạm vi hoạt dộng ở vùng Tây Quốc, còn ở kinh đô Kyoto thì có được 21 ngôi chùa. Dưới thời đại Chiến Quốc, Nhật Liên Tông đã cùng với với dân chúng trong thôn xóm hình thành đội tự vệ. Trước uy lực mạnh mẽ như thế này, các giáo đoàn của những tông phái khác tập trung lại với nhau tại Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji), hợp với các nhà Đại Danh có thế lực, dòng võ lực đàn áp Nhật Liên Tông. Từ đó, xảy ra vụ Loạn Thiên Văn Pháp Hoa (天文法華の亂) vào năm thứ 5 (1536) niên hiệu Thiên Văn (天文). Khi ấy, các chùa ở kinh đô đều phải lánh nạn đi nơi khác, và sau mới được phép cho trở về. Đến thời Trung Đại, chủ trương gọi là “Bất Thọ Bất Thí (不授不施, Không Nhận Không Cho)” của Nhật Liên Tông bị những nhà lãnh đạo chính quyền đương thời như Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga), Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi), Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) chống đối kịch liệt. Cho nên xảy ra các vụ pháp nạn lớn, nhiều tăng lữ cũng như tín đồ phải hy sinh trong mấy lần pháp nạn này. Đến thời Cận Đại, tổ chức giáo dục chư tăng được thiết lập. Về mặt xuất bản cũng rất thịnh hành, các bức di văn của Nhật Liên từ đó được lưu hành rộng rãi. Truyện Nhật Liên cũng được lưu bố khắp nơi, cho nên xuất hiện các tác phẩm như Nhật Liên Thánh Nhân Chú Họa Tán (日蓮上人註畫讚), Nhật Liên Đại Thánh Nhân Ngự Truyền Ký (日蓮大上人御傳記), v.v. Đặc sắc lớn của Nhật Liên Tông thời Cận Đại là triển khai cuộc vận động Phật Giáo tại gia, trong đó cuộc vận động Quốc Trụ Hội (國柱會) của Điền Trung Trí Học (田中智學) là đối ứng với sự hưng thịnh của quốc gia Minh Trị (明治, Meiji); rồi Bổn Đa Nhật Sanh (本多日生) tổ chức thành Thiên Tình Hội (天晴會), thâu nạp toàn tầng lớp trí thức và quân nhân. Trong khi đó, nhóm Sơn Điền Tam Lương (山田三良) thì thành lập Pháp Hoa Hội (法華會). Vào thời kỳ Đại Chánh (大正, Taishō), Chiêu Hòa (昭和, Shōwa), tôn giáo tân hưng thuộc hệ Nhật Liên Tông bắt đầu triển khai. Sau thời chiến, một số hội khác ra đời như Linh Hữu Hội (靈友會, Reiyūkai), Lập Chánh Giao Thành Hội (立正佼成會, Risshōkōseikai), Sáng Giá Học Hội (創価學会, Sōkagakkai), v.v., và Nhật Liên Tông trở thành tôn giáo đại chúng. Căn cứ vào tài liệu Nhật Bản Sử Từ Điển (日本史辭典, Nihonshijiten) của Triêu Vĩ Trực Hoằng (朝尾直弘, Asao Naohiro), Vũ Dã Tuấn Nhất (宇野俊一, Uno Shunichi), Điền Trung Trác (田中琢, Tanaka Migaku), nhà xuất bản Giác Xuyên Thư Điếm (角川書店, 1996) cho biết rằng hiện tại Nhật Liên Tông có một số dòng phái chính (theo thứ tự tên dòng phái, chùa trung tâm) như: (01) Môn Lưu Banh (浜門流), Diệu Pháp Tự (妙法寺, Myōhō-ji, Kamakura); (02) Môn Lưu Lãng (朗門流), Diệu Bổn Tự (妙本寺, Myōhon-ji, Kamakura), Bổn Môn Tự (本門寺, Honmon-ji, Musashi); (03) ; (04) Môn Lưu Tảo Nguyên (藻原門流), Diệu Quang Tự (妙光寺, Myōkō-ji, Kamifusa); (05) Môn Lưu Lục Điều (六條門流), Bổn Quốc Tự (本國寺, Honkoku-ji, Kyōto); (06) Môn Lưu Trung Sơn (中山門流), Bổn Diệu Pháp Hoa Kinh Tự (本妙法華經寺, Honmyōhokkekyō-ji, Shimofusa); (07) Môn Lưu Tứ Điều (四條門流), Diệu Hiển Tự (妙顯寺, Myōken-ji, Kyoto); (08) Phái Bất Thọ Bất Thí (不受不施派), Diệu Giác Tự (妙覺寺, Myōkaku-ji, Bizen); (09) Môn Phái Bất Thọ Bất Thí Giảng (不受不施派講門派), Diệu Giác Tự (妙覺寺, Myōkaku-ji, Bizen); (10) Môn Lưu Phú Sĩ (富士門流), Đại Thạch Tự (大石寺, Daiseki-ji, Suruga); (11) Phái Bổn Thành Tự (本成寺派), Bổn Thành Tự (本成寺, Honjō-ji, Echigo); (12) Phái Diệu Mãn Tự (妙滿寺派), Diệu Mãn Tự (妙滿寺, Myōman-ji, Kyoto); (13) Phái Bát Phẩm (八品派), Bổn Hưng Tự (本興寺, Honkō-ji, Settsu), Bổn Năng Tự (本能寺, Honnō-ji, Kyoto); (14) Phái Bổn Long Tự (本隆寺派), Bổn Long Tự (本隆寺, Honryū-ji, Kyoto).

Nhật Long

● (日隆, Nichiryū, 1385-1464): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng thời đại Thất Đinh, vị Tổ khai sơn của Bổn Hưng Tự (本興寺) và Bổn Năng Tự (本能寺), vị Tổ đời thứ 7 của Diệu Liên Tự (妙蓮寺), vị Tổ của Phái Bát Phẩm (八品派, tức Dòng Bổn Môn Pháp Hoa Tông [法華宗本門流]); húy là Nhật Long (日隆), Nhật Lập (日立); tự là Thâm Viên (深圓), hiệu Tinh Tấn Viện (精進院), Quế Lâm Phòng (桂林房); xuất thân vùng Việt Trung (越中, Ecchū, thuộc Toyama-ken [富山縣]). Ông xuất gia ở Viễn Thành Tự (遠成寺) vùng Việt Trung, rồi theo hầu Nhật Tễ (日霽) ở Diệu Bổn Tự (妙本寺, tức Diệu Hiển Tự [妙顯寺]) ở kinh đô Kyoto. Sau khi Nhật Tễ qua đời, ông đối lập với Nguyệt Minh (月明), người kế thừa ngôi chùa này; rồi ông cùng với bác là Nhật Tồn (日存) rời khỏi chùa, chuyển đến sống ở Tượng Sư Đường (像師堂, tức Diệu Liên Tự). Ông đã từng kiến lập các chùa như Bổn Hưng Tự ở vùng Nhiếp Tân (攝津), Bổn Ứng Tự (本應寺, tức Bổn Năng Tự) ở kinh đô, v.v., và mở riêng một dòng phái khác. Trước tác của ông có rất nhiều như Tứ Thiếp Sao (四帖抄) 4 quyển, Bổn Môn Hoằng Kinh Sao (本門弘經抄) 113 quyển, Ngự Thư Văn Đoạn Tập (御書文段集) 5 quyển, Thập Tam Vấn Đáp Sao (十三問答抄) 2 quyển, Khai Tích Hiển Bổn Tông Yếu Tập (開迹顯本宗要集) 66 quyển, Tam Đại Bộ Lược Đại Ý (三大部略大意) 17 quyển, v.v.

Nhật Luân

● (日輪, Nichirin, 1263-1333): vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Liêm Thương và đầu thời đại Nam Bắc Triều, húy là Nhật Luân (日輪), tên lúc nhỏ là Quy Vương Ma Lữ (龜王麻呂), thông xưng là Đại Kinh A Xà Lê (大經阿闍梨), Trị Bộ Công (治部公); xuất thân vùng Bình Hạ (平賀, thuộc Chiba-ken [千葉縣]), Hạ Tổng (下總, Shimōsa); con của Bình Hạ Trung Tình (平賀忠晴). Năm 1284, ông được Nhật Tượng (日像)—đệ tử của Nhật Lãng (日朗)—cảm hóa và xuất gia với Nhật Lãng. Sau đó, ông được Nhật Truyền hướng dẫn tu tập, và đến năm 1318 thì được nhường chức Quán Thủ của hai chùa Diệu Bổn Tự (妙本寺) ở Tỷ Xí Cốc (比企谷, Hikigayatsu) và Bổn Môn Tự (本門寺) ở Trì Thượng (池上, Ikegami). Sau khi Nhật Lãng qua đời, ông trở thành người kế thừa, tận lực giáo hóa đồ chúng và duy trì giáo đoàn. Ông là một trong 9 vị lão tăng thuộc môn hạ của Nhật Lãng.

Nhật Môn

● (日門, Nichimon, ?-1579): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng thời đại Chiến Quốc, húy là Nhật Môn (日門); hiệu Phổ Truyền Viện (普傳院); xuất thân vùng Phì Tiền (肥前, Hizen, thuộc Saga-ken [佐賀縣]). Năm 1567, ông xuống miền Bắc để truyền bá Nhật Liên Tông và lấy Bổn Hành Tự (本行寺) ở vùng Thượng Tổng (上總, Kazusa) làm cứ điểm hành đạo. Sau đó, ông lên kinh đô, sáng lập ra Bổn Diệu Tự (本妙寺) ở vùng Bát Phan (八幡), Cận Giang (近江, Ōmi), và mở rộng truyền đạo hàng phục các phái khác dưới Thành An Thổ (安土城, Azuchi-jō). Đến năm 1579, thể theo mệnh lệnh của Tướng Quân Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga), ông làm Chấp Sự trong cuộc Luận Tranh Tông Nghĩa An Thổ, và ông bị giết chết trong kế hoạch đàn áp Nhật Liên Tông.

Nhật Mục

● (日目, Nichimoku, 1260-1333): vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Liêm Thương, vị Tổ đời thứ 3 của Đại Thạch Tự (大石寺), húy là Nhật Mục (日目), thông xưng là Tân Điền Hương A Xà Lê (新田郷阿闍梨), Hương Công (郷公); hiệu là Liên Tạng Phòng (蓮藏房); xuất thân vùng Y Đậu (伊豆, Izu); con trai thứ 5 của Tân Điền Trùng Cương (新田重綱). Lúc lên 15 tuổi, ông đến làm đệ tử của Nhật Hưng (日興, Nikkō) và theo hầu hạ Nhật Liên ở Thân Diên Sơn (身延山). Sau khi Nhật Liên qua đời, ông đến bố giáo ở vùng Lục Áo (陸奥, Michinoku) và sáng lập ra các chùa như Bổn Nguyện Tự (本願寺), Thượng Hành Tự (上行寺), v.v. Sau ông đi theo Nhật Hưng chuyển đến vùng Phú Sĩ (富士, Fuji), Tuấn Hà (駿河, Suruga), kế thừa Đại Thạch Tự và hoạt động tích cực trong việc truyền bá giáo lý Tông môn.

Nhật Nguyên

● (日源, Nichigen, ?-1609): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng thời đại An Thổ Đào Sơn, húy là Nhật Nguyên (日源); xuất thân vùng Việt Tiền (越前, Echizen, thuộc Fukui-ken [福井縣]). Sau khi xuất gia, ông đi vân du khắp các tiểu quốc; rồi trong khoảng thời gian niên hiệu Văn Lộc (文祿, 1592-1596), ông dừng chân trú tại Phước Vương Tự (福王寺) ở vùng Câu Khẩu (溝口), thuộc Trúc Hậu (筑後, Chikugo). Chính ông đã chỉ bầy cho người dân trong vùng cách làm giấy, lấy tên là Giấy Câu Khẩu và đem đi bán khắp nơi trong nước.

Nhật Nhân

● (日仁, Nichinin, ?-1416): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại Nam Bắc Triều và Thất Đinh, vị Tổ đời thứ 3 của Diệu Mãn Tự (妙滿寺); húy là Nhật Nhân (日仁); thông xưng là Tể Tướng A Xà Lê (宰相阿闍梨); hiệu Thiện Như Phòng (善如房), Bổn Giác Phòng (本覺房). Ông được Nhật Thập (日什) giao lại cho Diệu Pháp Tự (妙法寺) ở vùng Lục Áo (陸奥, Michinoku, thuộc Fukushima-ken [福島縣]); rồi sau đó thì được bổ nhiệm làm trú trì đời thứ 3 của Diệu Mãn Tự ở kinh đô Kyoto. Ông tiếp tục kế thừa phong trào dâng lời can gián của Nhật Thập; và năm 1398 đã cùng với Nhật Thật (日實) tố cáo Túc Lợi Nghĩa Mãn (足利義滿). Nhân đó, Nghĩa Mãn nổi giận, bắt ông đem khảo tra, nhưng ông vẫn không hề khuất phục. Ông là một trong 6 đệ tử chân truyền của Nhật Thập.

Nhất Nhân Đương Thiên

● (一人當千): lấy đao của một người mà địch với ngàn người, biểu thị người có sức dũng mãnh phi thường. Như Niết Bàn Kinh (涅槃經) 2 có đoạn rằng: “Thí như Nhân Vương hữu đại lực sĩ, kỳ đao đương thiên, cánh vô hữu năng hàng phục chi giả, cố xưng thử nhân nhất nhân đương thiên (譬如人王有大力士、其刀當千、更無有能降伏之者、故稱此人一人當千, ví như Nhân Vương có tay đại lực sĩ, cây đao vị ấy có thể địch với ngàn người, không ai có thể hàng phục được anh, cho nên gọi người ấy là 'một người địch với ngàn người').”

Nhất Nhân Tác Hư

● (一人作虚) [tạp]: tên gọi một công án trong Thiền Tông, nghĩa là một người làm (cho là, nói) sai. Có công án rằng: “Nhất nhân thổ hư ngôn, tắc vạn nhân tương truyền vi thật dã (一人吐虚言、則萬人相傳爲實也, một người nói lời sai tất vạn người truyền nhau là thật)”. Hư Cốc Tập (虚谷集) có đoạn rằng: “Hữu tăng vấn Hưng Hóa Tồn Tương, Đa Tử tháp tiền, cọng đàm hà sự ? Hóa vân: 'Nhất nhân tác hư vạn nhân truyền thật' (有僧問興化存奬、多子塔前、共談何事, có vị tăng hỏi Hưng Hóa Tồn Tương (興化存奬, 830-888) rằng: 'Trước tháp Đa Tử, cùng luận việc gì ? Hưng Hóa đáp: 'Một người cho là sai, vạn người truyền là thật)”. Như vậy chân lý là cái mà mọi người tự ngộ tự đắc, mỗi bước cũng như ngôn ngữ, chữ nghĩa đều mất đi cái chân thật của chân lý. Câu này cùng nghĩa với câu nói của Thiền sư Diên Chiểu (延沼, 896-973) rằng: “Nhất khuyển phệ hư, thiên nhu nhai thật (一犬吠虚、千猱啀實, một con chó sủa lên sai, ngàn con vượn hùa nhau cho là thật)”.

Nhất Nhất

● (s: vyasta, ekaika, pratikṣaṇam, 一一) [tạp]: mỗi một, từng. Kinh Thủ Lăng Nghiêm (首楞嚴經) có đoạn rằng: “Hiện nhất nhất hình tụng nhất nhất chú (現一一形、誦一一咒, hiện mỗi một hình, tụng mỗi một chú)”. Kinh Quán Vô Lượng Thọ (觀無量壽經) có đoạn rằng: “Nhất nhất chỉ đoan hữu bát vạn tứ thiên họa do như ấn văn, nhất nhất họa hữu bát vạn tứ thiên sắc, nhất nhất sắc hữu bát vạn tứ thiên quang, kỳ quang nhu nhuyến thiện chiếu nhất thiết (一一指端有八萬四千畫由如印文、一一畫有八萬四千色、一一色有八萬四千光、其光柔輭善照一切, mỗi một đầu ngón tay có 84.000 bức tranh như hoa văn, mỗi một bức tranh có 84.000 sắc màu, mỗi một sắc màu có 84.000 ánh sáng, ánh sáng ấy mềm mại chiếu khắp tất cả)”. Phần Khai Đề của Kinh Phạm Võng (梵綱經) có đoạn rằng: “nhất nhất tự tự, nhất nhất cú cú, giai thị chư tôn pháp Mạn Đà La thân (一一字字、一一句句、皆是諸尊法曼陀羅身, Mỗi một chữ, mỗi một câu, đều là thân pháp Mạn Đà La của chư tôn)”.

Nhất Như

● (一如): “nhất (一)” nghĩa là không hai, “như (如)” là không khác; cho nên không hai không khác gọi là nhất như, tức là lý của chân như. Như trong Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh (文殊師利所說摩訶般若波羅蜜經, Taishō Tripitaka Vol. 8, No. 232) quyển Hạ có đoạn rằng: “Bất tư nghì Phật pháp, đẳng vô phân biệt, giai thừa nhất như, thành tối chánh giác, tất cụ vô lượng công đức, vô lượng biện tài (不思議佛法、等無分別、皆乘一如、成最正覺、悉具無量功德、無量辯才, Phật pháp không thể nghĩ bàn, bình đẳng không phân biệt, đều cỡi nhất như, thành chánh giác tột cùng, tất đủ vô lượng công đức, vô lượng biện tài).”

Nhật Niệm

● (日念, Nichinen, 1634-1707): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng đầu thời đại Giang Hộ, húy là Nhật Niệm (日念), tự Hiếu Tồn (孝存), hiệu Giác Thành Viện (覺成院); xuất thân vùng Điểu Vũ (鳥羽), Sơn Thành (山城, Yamashiro). Ông xuất gia lúc còn nhỏ ở Đảnh Diệu Tự (頂妙寺), Kyoto; rồi sau trở thành môn hạ của Nhật Thẩm (日審). Sau đó, ông tham gia khóa học tại Trung Thôn Đàn Lâm (中村檀林) ở vùng Hạ Tổng (下總, Shimōsa, thuộc Chiba-ken [千葉縣]), và làm trú trì đời thứ 3 của Tịnh Tâm Tự (淨心寺) ở Giang Hộ.

Nhật Quang

● (日珖, Nichikō, 1532-1598): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại An Thổ Đào Sơn và Giang Hộ, húy là Nhật Quang (日珖); hiệu Long Vân Viện (龍雲院), Phật Tâm Viện (佛心院); xuất thân vùng Hòa Tuyền (和泉, Izumi, thuộc Osaka). Ban đầu, ông theo hầu Nhật Triêm (日沾) ở Trường Nguyên Tự (長源寺) thuộc vùng Hòa Tuyền; đến năm 17 tuổi thì đến tham học ở Viên Thành Tự (園城寺) cũng như Tỷ Duệ Sơn. Sau đó, ông đi bố giáo khắp các nơi, rồi đến năm 1568 thì sáng lập ra Diệu Quốc Tự (妙國寺), và cùng với Nhật Thuyên (日詮), Nhật Đế (日諦) thuyết giảng về 3 bộ kinh của Thiên Thai. Ông đã nuôi dưỡng khá nhiều học đồ, xây dựng cơ sở trường học Đàn Lâm dưới thời Giang Hộ. Vào năm 1579, với tư cách là thành viên đại biểu cho Nhật Liên Tông, ông có tham gia vào cuộc tranh luận Tông nghĩa ở An Thổ (安土), và bị đàn áp theo kế hoạch của Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga). Về sau, ông đến sống ở Pháp Hoa Kinh Tự (法華經寺) thuộc vùng Trung Sơn (中山, Nakayama), Hạ Tổng (下總, Shimōsa, thuộc Chiba-ken [千葉縣]) và chuyên tâm lãnh đạo giáo đoàn. Trước tác của ông có Văn Cú Vô Tư (文句無私) 25 quyển, Kỷ Hành Ký (己行記) 1 quyển, Thần Đạo Đồng Nhất Hàm Vị Sao (神道同一鹹味抄) 6 quyển, An Thổ Vấn Đáp Ký Lục (安土問答記錄) 1 quyển, v.v.

Nhật Quang Biến Chiếu

● (日光遍照): xem Nhật Diệu (日耀) (日耀): tức Nhật Quang (s: Sūryaprabha, 日光), Nhật Quang Biến Chiếu (日光遍照), một trong hai vị Bồ Tát thường theo hầu bên cạnh đức Phật Dược Sư. Thân Bồ Tát có màu đỏ hồng, tay trái cầm vòng tròn mặt trời, tay phải cầm Mạn Thù Xích Hoa (蔓殊赤花). Như trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, CBETA No. 1244) quyển 2 có đoạn: “Cẩn phát thành tâm, tề tụng Đông Phương Lưu Ly Thế Giới, Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát thánh hiệu, dụng thân cứu hộ (謹發誠心、齊誦東方琉璃世界、日光遍照菩薩聖號、用伸救護, đem hết tâm thành, cùng tụng Thánh hiệu Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát ở Đông Phương Lưu Ly Thế Giới, cầu xin cứu giúp).”

Nhất Sơn

● (一山) [tạp]: tên gọi riêng của toàn thể một chùa, từ thay thế cho đạo tràng Thiền lâm. Vì phần lớn các tự viện đều tọa lạc trong núi nên có tên gọi như vậy.

Nhất Sơn Nhất Ninh

● (一山一寧, Issan Ichinei, 1247-1317): vị tổ của Phái Nhất Sơn (一 山派) thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, người vùng Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang), họ là Hồ (胡), hiệu là Nhất Sơn (一 山). Lúc còn nhỏ, ông theo làm đệ tử của Vô Đẳng Dung (無等融) ở Hồng Phước Tự (鴻福寺) thuộc vùng Phù Sơn (浮山), Đài Châu, rồi sau đó thọ giới với Xử Khiêm (處謙) ở Phổ Quang Tự (普光寺). Kế đến ông theo học Luật ở Ứng Chơn Tự (應眞寺), học Thiên Thai ở Diên Khánh Tự (延慶 寺), sau ông quay trở về với Thiền Tông. Ông lên Thiên Đồng Sơn (天 童山) tham vấn khắp chư vị tôn túc như Giản Ông Cư Kính (簡翁居敬), Tạng Tẩu Thiện Trân (藏叟善珍), ở Dục Vương Sơn (育王山), Đông Tẩu Khải (東叟愷), Tịch Song Hữu Chiếu (寂窻有照), Ngoan Cực Hành Di (頑極行彌) ở Tịnh Từ Tự (淨慈寺), và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Hành Di. Sau đó, ông đến trú tại Tổ Ấn Tự (祖 印 寺) thuộc vùng Tứ Minh (四明), rồi Phổ Đà Sơn (普陀山). Vào năm thứ 3 (1299) niên hiệu Đại Đức (大德), ông được vua nhà Nguyên là Thành Tông ban cho hiệu là Diệu Từ Hoằng Tế Đại Sư (妙 慈 弘 濟 大 師), rồi được bổ nhiệm là cai quản toàn bộ tôn giáo ở vùng Triết Giang. Vào tháng 8 cùng năm nầy, theo lời mời của Tây Giản Tử Đàm (西 礀 子 曇) và Thạch Lương Nhân Cung (石 梁 仁 恭), ông đến Thái Tể Phủ Nhật Bản. Lúc bấy giờ, người chấp quyền là Tướng Quân Bắc Điều Trinh Thời (北條 貞時) mới nghi ngờ ông là mật thám của nhà Nguyên, nên bắt ông giam ở Tu Thiền Tự (修禪寺) vùng Y Đậu (伊豆, Izu). Sau đó, biết được ông là một vị danh tăng nên Trinh Thời thỉnh ông đến trú trì Kiến Trường Tự (建長寺), nhưng sau ông lại chuyển đến Viên Giác Tự (圓覺寺) cũng như Tịnh Trí Tự (淨智寺). Vào năm thứ 2 (1313) niên hiệu Chánh Hòa (正和), theo sắc chỉ của Hậu Vũ Đa Thượng Hoàng (後宇多上 皇), ông được thỉnh đến làm vị tổ thứ 3 của chùa nầy. Chúng đạo tục lúc bấy giờ mới tập trung đến mà tham học với ông, nhưng vì không chịu nổi tình trạng tiếp khách đông đảo như vậy, nên ông đã xin Thượng Hoàng cho lui về ẩn cư, song vẫn không được phép. Đến tháng 9 năm đầu (1317) niên hiệu Văn Bảo (文保), ông ngọa bênh ở chùa nầy, được Thượng Hoàng đích thân đến vấn an thăm hỏi, và đến ngày 24 tháng 10 cùng năm thì viên tịch, hưởng thọ 71 tuổi. Bài kệ để lại của ông là "Hoành hành nhất thế, Phật tổ thôn khí, tiễn dĩ ly huyền, hư không trụy địa (横行一世、佛祖呑氣、 箭巳離弦、虛空墜地)". Thượng Hoàng ban cho ông thụy hiệu là Nhất Sơn Quốc Sư (一山國師). Đệ tử nối dòng pháp của ông có Thạch Lương Nhân Cung (石梁仁恭), Vô Trước Lương Duyên (無著良縁), Vô Cảm Lương Khâm (無感良欽), Vô Tướng Lương Chơn (無相良眞), Tuyết Thôn Hữu Mai (雪村友梅), Văn Khê Lương Thông (文溪良聰), Đông Lâm Hữu Kheo (東林友丘), v.v. Trước tác của ông có Nhất Sơn Quốc Sư Ngữ Lục (一山國師語錄).

Nhất Sơn Quốc Sư Diệu Từ Hoằng Tế Đại Sư Ngữ Lục

● (一山國師妙慈弘濟大師語錄, Issankokushimyōjikōsaidaishigoroku): còn gọi là Nhất Sơn Nhất Ninh Quốc Sư Ngữ Lục (一山一寧國師語錄), Nhất Sơn Ninh Hòa Thượng Ngữ Lục (一山寧和尚語錄), Nhất Sơn Quốc Sư Ngữ Lục (一山國師語錄), Ninh Nhất Sơn Lục (寧一山語錄), 2 quyển, là bộ ngữ lục hoằng pháp do Nhất Sơn Nhất Ninh soạn thuật, và nhóm thị giả Liễu Chơn (了眞) biên tập. Vì bộ này được khai bản ở Đại Vân Am (大雲庵) nên nó còn được gọi là Đại Vân Lục (大雲錄), được thâu lục vào trong quyển thứ 80 của Đại Chánh Tạng (Taishō). Đây là bộ ngữ lục thâu tập các lời dạy khi thượng đường của Nhất Sơn từ khi ông sống tại Ngao Phong Sơn Tổ Ấn Tự (鰲峰山祖印寺) vùng Tứ Minh (四明), Bảo Đà Quan Âm Thiền Tự (寳陀觀音禪寺) ở Phủ Khánh Nguyên (慶元府) bên Trung Quốc cho đến Kiến Trường Tự (建長寺), Viên Giác Tự (圓覺寺), Tịnh Trí Tự (淨智寺), Nam Thiền Tự (南禪寺), của Nhật Bản, kèm theo một số tiểu tham, pháp ngữ, niêm cổ, tụng cổ, kệ tụng, tán Phật tổ, tự tán, tiểu Phật sự, hành ký, v.v.

Nhất Tâm

● (s: eka-citta, 一心): chỉ cho chơn như, tâm Như Lai Tạng (s: tathāgata-garbha, 如來藏); tức là nguyên lý căn bản của vũ trụ, tâm tánh tuyệt đối không hai. Như trong Nhập Lăng Già Kinh (入楞伽經, Taishō Vol. 16, No. 671) quyển 1, Phẩm Thỉnh Phật (請佛品) thứ nhất, có câu: “Tịch diệt giả danh vi nhất tâm, nhất tâm giả danh vi Như Lai Tạng (寂滅者名爲一心、一心者名爲如來藏, vắng lặng gọi là nhất tâm, nhất tâm gọi là Như Lai Tạng).” Trong Hoa Nghiêm Kinh Hạnh Nguyện Phẩm Sớ Sao (華嚴經行願品疏鈔, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 5, No. 229) quyển 2, Tông Mật (宗密, 780-841) lấy nhất tâm phối với 5 trường phái để giải thích:

(01) Giả Thuyết Nhất Tâm (假說一心), hành giả Phật Giáo Nguyên Thủy thừa nhận rằng ngoài tâm ra còn tồn tại một ngoại cảnh khác, cho nên tâm có danh mà không thật.

(02) Sự Nhất Tâm (事一心), chính là A Lại Da Thức (s: ālaya-vijñāna, p: ālaya-viññāṇa, 阿賴耶識) dị thục do Đại Thừa Quyền Giáo (大乘權敎) đề cập đến.

(03) Nhất tâm sự lý vô ngại, tức là Tàng Thức (藏識) của Như Lai Tạng do Đại Thừa Thật Giáo (大乘實敎) đề cập đến.

(04) Nhất tâm tuyệt đối, là cảnh giới siêu việt cả ô nhiễm lẫn trong sạch được đề xướng trong Đại Thừa Đốn Giáo (大乘頓敎).

(05) Nhất tâm bao hàm cả vạn hữu; là cảnh giới xả tận vạn hữu của Biệt Giáo Nhất Thừa (別敎一乘); nên gọi nhất tâm là Nhất Chơn Pháp Giới (一眞法界) hay Nhất Tâm Pháp Giới (一心法界), nghĩa là nhất tâm không ngoài bản thể vũ trụ. Trong khi đó, Thiên Thai Tông thì đưa ra thuyết Nhất Tâm Tam Quán (一心三觀), Nhất Niệm Tam Thiên (一念三千). Duy Thức Tông lấy Căn Bản Thức (s: mūla-vijñāna, 根本識) duy nhất là nhất tâm, chỉ cho tâm năng biến của vạn hữu, tức là A Lại Da Thức. Ngoài ra, Chuyên chú vào một đối tượng nào đó, không sanh khởi vọng niệm, được gọi là nhất tâm. Cho nên, chuyên tâm niệm Phật cũng được gọi là nhất tâm chuyên niệm. Theo thuyết của Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經, Taishō Vol. 12, No. 360), nhất tâm có đủ 3 yếu tố chính là chí tâm (至心, một lòng, dốc hết lòng), tín nhạo (信樂, tin tưởng và vui vẻ) và dục sanh ngã quốc (欲生我國, muốn sanh về nước ta). Bên cạnh đó, Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh (佛說觀無量壽佛經, Taishō Vol. 12, No. 365) thì cho rằng nhất tâm có 3 loại là chí thành tâm (至誠心), thâm tâm (深心), hồi hướng phát nguyện tâm (迴向發願心); đồng nghĩa với “nhất tâm bất loạn (一心不亂)” trong Phật Thuyết A Di Đà Kinh (佛說阿彌陀經, Taishō Vol. 12, No. 366). Trong Kim Cang Tam Muội Kinh Luận (金剛三昧經論, Taishō Vol. 34, No. 1730) do Sa Môn Nguyên Hiểu (元曉, 617-?), học tăng của Hoa Nghiêm Tông, người Tân La (新羅, Triều Tiên) trước thuật, giải thích rằng: “Phù nhất tâm chi nguyên ly hữu vô nhi độc tịnh, Tam Không chi hải dung chơn tục nhi trạm nhiên (夫一心之源離有無而獨淨、三空之海融眞俗而湛然, phàm nguồn của nhất tâm lìa có không mà thuần sạch, biển của Ba Không dung chứa cả chân lẫn tục mà lắng trong).” Trong Tây Quy Hành Nghi (西歸行儀, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1468), phần Vãng Sanh Tịnh Độ Thập Niệm Pháp Môn (往生淨土十念法門), có đoạn: “Nhất tâm quy mạng, Cực Lạc thế giới, A Di Đà Phật, nguyện dĩ tịnh quang chiếu ngã, từ thệ nhiếp ngã, ngã kim chánh niệm, xưng Như Lai danh, vị Bồ Đề đạo, cầu sanh Tịnh Độ (一心歸命、極樂世界、阿彌陀佛、願以淨光照我、慈誓攝我、我今正念、稱如來名、經十念頃、爲菩提道、求生淨土, một lòng quy mạng, Cực Lạc thế giới, A Di Đà Phật, nguyện lấy hào quang chiếu con, từ bi nhận con, con nay chánh niệm, gọi tên Như Lai, vì đạo Bồ Đề, cầu sanh Tịnh Độ).”

Nhất Tam Muội

● (一三昧) [thuật]: từ gọi tắt của Nhất Hạnh Tam Muội (一行三昧), nghĩa là chuyên tâm vào một việc, không suy nghĩ chuyện khác.

Nhật Tấn

● (日進, Nisshin, 1271-1346): vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Liêm Thương và đầu thời đại Nam Bắc Triều, húy là Nhật Tâm (日心), Nhật Chân (日眞), Nhật Tấn (日進); thông xưng là Đại Tấn Công (大進公), Tam Vị Công (三位公), Đại Tấn A Xà Lê (大進阿闍梨); hiệu là Đại Tấn Viện (大進院); xuất thân vùng Cát Sức (葛飾, Katsushika), Hạ Tổng (下總, Shimōsa, thuộc Chiba-ken [千葉縣]), con thứ 2 của Tằng Cốc Thứ Lang Vệ Binh Úy Giáo Tín (曾谷次郎衛兵尉敎信, tức Nhật Lễ [日禮]). Ông là một trong 18 vị lão tăng. Năm 1313, ông nhận lời phó chúc của Nhật Hướng (日向), trở thành vị tổ thứ 3 của Cửu Viễn Tự (久遠寺, Kuon-ji) ở Thân Diên Sơn (身延山). Đến năm 1320, ông lên kinh đô chuyên sao chép các thư tịch Thánh giáo. Ông rất thâm giao với Nhật Hựu (日祐) ở Pháp Hoa Kinh Tự (法華經寺) thuộc vùng Trung Sơn (中山, Nakayama), Hạ Tổng; và mở rộng giáo tuyến khắp các vùng Thượng Tổng, Hạ Tổng thông qua những lần đi tuần hóa của ông. Trước tác của ông để lại có Tam Quốc Phật Pháp Thạnh Suy Chi Sự (三國佛法盛衰之事) 1 quyển, Phá Tịnh Độ Nghĩa Luận Pháp Hoa Chánh Nghĩa (破淨土義論法華正義) 1 quyển, Nhật Liên Thánh Nhân Ngự Hoằng Thông Thứ Đệ (日蓮上人御弘通次第), v.v

Nhật Tễ

● (日霽, Nissei): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại Nam Bắc Triều và Thất Đinh; húy là Thông Nguyên (通源), Nhật Tễ (日霽), hiệu là Long Hoa Viện (龍華院); xuất thân vùng Liêm Thương (鎌倉). Năm lên 12 tuổi, ông theo xuất gia với Diệu Thật (妙實) ở Diệu Hiển Tự (妙顯寺) tại kinh đô Kyoto. Đến năm 30 tuổi, ông làm trú trì đời thứ 4 của chùa này. Ông rất tích cực trong việc giao tiếp với hàng công khanh để mở rộng thế lực của chùa mình; nhưng một mặt thì chúng đồ lại xa lánh ông, rồi mặt khác lại bị đồ chúng trên Tỷ Duệ Sơn phản bác; nên vào năm 1387, ông đã bỏ chùa này mà đi lánh nạn. Bảy năm sau, ông trở về kinh đô, được Tướng Quân Túc Lợi Nghĩa Mãn (足利義滿, Ashikaga Yoshimitsu) cúng đất cho xây chùa, nên ông đổi tên Diệu Hiển Tự thành Diệu Bổn Tự (妙本寺) và trùng tu lại chùa này. Trước tác của ông có Hiển Để Sao Kiến Văn (顯底抄見聞), Kỳ Đảo Kinh Áo Thư (祈禱經奥書).

Nhật Thái

● (日泰, Nittai, 1432-1506): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại Thất Đinh và Chiến Quốc, vị Tổ đời thứ 16 của Diệu Mãn Tự (妙滿寺); húy là Nhật Thái (日泰), hiệu Tâm Liễu Viện (心了院); xuất thân vùng Kyoto. Ông theo hầu Nhật Tuân (日遵) ở Diệu Mãn Tự thuộc kinh đô Kyoto. Sau khi đi tham học ở các vùng Nam Đô, Tỷ Duệ Sơn, Cao Dã Sơn, ông đến truyền đạo vùng Quan Đông (關東, Kantō). Ông lấy Bổn Quang Tự (本光寺) ở vùng Phẩm Xuyên (品川, Shinagawa), Võ Tàng (武藏, Musashi, thuộc Tokyo) làm cứ điểm hành đạo, rồi tái kiến Bổn Hành Tự (本行寺) ở vùng Hạ Tổng (下總, Shimōsa, thuộc Chiba-ken [千葉縣]) nhờ sự hỗ trợ đắc lực của vị Thành Chủ Tửu Tỉnh Định Long (酒井定隆). Hơn nữa, ông còn khai sáng Bổn Thọ Tự (本壽寺) ở vùng Thượng Tổng (上總, Kazusa, cũng thuộc Chiba-ken [千葉縣]) và làm cho những người dân địa phương nơi đây chuyển sang Nhật Liên Tông

Nhật Thẩm

● (日審, Nisshin, 1599-1666): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng đầu và giữa thời đại Giang Hộ, húy là Nhật Thẩm (日審), tự Văn Gia (文嘉); hiệu Linh Thứu Viện (靈鷲院); xuất thân vùng Kyoto, con trai thứ 3 của Giang Thôn Cửu Mậu (川村久茂). Lúc lên 8 tuổi, ông theo xuất gia với Nhật Huyền (日玄) ở Huệ Quang Tự (慧光寺) thuộc Kyoto. Từ năm 17 tuổi trở đi, ông theo học các khoa học tại những trường Đàn Lâm. Đến năm 1629, ông làm trú trì đời thứ 12 của Trường Nguyên Tự (長源寺) vùng Nhược Hiệp (若狹, Wakasa, thuộc Fukui-ken [福井縣]), rồi đi bố giáo ở địa phương Cửu Châu (九州, Kyūshū) cho đến năm 1640. Năm sau, ông làm Hóa Chủ cho Lục Điều Đàn Lâm (六條檀林, tức Bổn Quốc Tự [本圀寺]); đến năm 1647 thì làm trú trì đời thứ 20 của Lập Bổn Tự (立本寺) tại kinh đô Kyoto. Ông đã từng đi khắp toàn quốc mà thuyết giáo Kinh Pháp Hoa và rất nổi tiếng với tư cách là Tăng sĩ bố giáo thời Cận Đại. Trước tác của ông có Pháp Hoa Khẩu Diễn Sao (法華口演抄) 4 quyển, Pháp Hoa Tọa Đàm Nghĩa (法華坐談義) 1 quyển, Viên Đốn Giả Giảng Thảo (圓頓者講草) 1 quyển.

Nhật Thân

● (日親, Nisshin, 1407-1488): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng thời đại Thất Đinh, húy là Nhật Thân (日親); hiệu Cửu Viễn Thành Viện (久遠成院); xuất thân vùng Thực Cốc (埴谷), Thượng Tổng (上總, Kazusa, thuộc Chiba-ken [千葉縣]). Ban đầu, ông theo xuất gia với Nhật Anh (日英) ở Pháp Hoa Kinh Tự (法華經寺) thuộc vùng Trung Sơn (中山, Nakayama), Hạ Tổng (下總, Shimōsa); rồi tu học với Nhật Tát (日薩), Nhật Xiêm (日暹). Với tư cách là Tổng Đạo Sư vùng Cửu Châu (九州, Kyūshū), ông chỉ đạo giáo đoàn ở Quang Thắng Tự (光勝寺) vùng Phì Tiền (肥前, Hizen, thuộc Saga-ken [佐賀縣]); nhưng vì ông quán triệt được tín ngưỡng Pháp Hoa nên bị loại trừ ra khỏi Môn Phái Trung Sơn. Về sau, ông lên kinh đô dâng lời can gián lên Tướng Quân Túc Lợi Nghĩa Giáo (足利義敎, Ashikaga Yoshinori), rồi viết ra cuốn Lập Chánh Trị Quốc Luận (立正治國論) và trình lên cho vị này. Sau khi ông bị bắt giam vào ngục thất và chịu hình phạt nặng, nhưng rồi được tha tội và ông đến ở tại Bổn Pháp Tự (本法寺) chuyên tâm bố giáo rất tích cực. Tương truyền trong khi bị tra tấn, ông phải chịu hình phạt đội nồi, nên từ đó người ta vẫn thường gọi ông là Nhật Thân Đội Nồi. Truớc tác của ông có Lập Chánh Trị Quốc Luận (立正治國論) 1 quyển, Chiết Phục Chánh Nghĩa Sao (折伏正義抄) 1 quyển, Thực Cốc Sao (埴谷抄) 1 quyển, Truyền Đăng Sao (傳燈抄) 1 quyển, Bổn Pháp Tự Duyên Khởi (本法寺緣起) 1 quyển, v.v.

Nhật Thập

● (日什, Nichijū, 1314-1392): vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào khoảng thời đại Nam Bắc Triều, vị Tổ khai sơn Diệu Mãn Tự (妙滿寺, Myōman-ji), Tổ của Phái Diệu Mãn Tự (妙滿寺派, tức Hiển Bổn Pháp Hoa Tông [顯本法華宗]); húy là Nhật Thập, thông xưng là Huyền Diệu A Xà Lê (玄妙阿闍梨); xuất thân vùng Hội Tân (會津, Aizu, thuộc Fukushima-ken [福島縣]), họ Thạch Trũng (石塚). Trước kia, ông đã từng theo hầu Từ Biến (慈遍) ở Thượng Trí Viện (上智院) trên Tỷ Duệ Sơn, tu học giáo lý Thiên Thai và nỗ lực giáo hóa đồ chúng ở Đông Quang Tự (東光寺) vùng Hội Tân. Sau đó, ông ngộ được lý trong bộ Khai Mục Sao (開目抄) của Nhật Liên và cải tông theo Nhật Liên Tông. Ông chủ trương trực tiếp được trao truyền từ Nhật Liên và truyền thừa quyển kinh này. Từ năm 1381 trở đi, ông thỉnh thoảng hay lên kinh đô để dâng sớ can gián nhóm Tướng Quân Túc Lợi Nghĩa Mãn (足利義滿, Ashikaga Yoshimitsu), rồi đến năm 1389 thì khai sáng Diệu Mãn Tự ở kinh đô; tách riêng khỏi phái của Pháp Hoa Kinh Tự (法華經寺) ở Trung Sơn (中山, Nakayama), Hạ Tổng (下總, Shimōsa). Trước tác của ông có Phúng Tụng Văn (諷誦文) 1 quyển, Chơn Gián Quy Phục Trạng (眞間歸伏狀) 1 quyển.

Nhật Thật

● (日實, Nichijitsu, ?-1458): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng thời đại Thất Đinh, húy là Nhật Thật (日實); tự Huyền Võ (玄武), hiệu Long Hoa Viện (龍華院). Năm 1427, ông được Bổn Ứng Tự (本應寺, tức Lập Bổn Tự [立本寺]) thỉnh đến làm trú trì đời thứ 5 của chùa.

Nhất Thiên Nhị Bách Công Đức

● (一千二百功德) [danh]: tức công đức của sáu căn thanh tịnh. Trong Phẩm Pháp Sư Công Đức của Kinh Pháp Hoa (法華經) có đoạn rằng: “Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì thị Pháp Hoa Kinh, nhược độc nhược tụng, nhược giải thuyết, nhược thư tả, thị nhân đương đắc bát bách nhãn công đức, thiên nhị bách nhĩ công đức, bát bách tỷ công đức, thiên nhị bách thiệt công đức, bát bách thân công đức, thiên nhị bách ý công đức, dĩ thị công đức, trang nghiêm lục căn, giai linh thanh tịnh (若善男子、善女人受持是法華經、若讀、若誦、若解說、若書冩、是人當得八百眼功德、千二百耳功德、八百鼻功德、千二百舌功德、八百身功德、千二百意功德、以是功德、莊嚴六根、皆令清淨, nếu có người nam, người nữ nào thọ trì Kinh Pháp Hoa này, nếu đọc, nếu tụng, nếu giải thích, nếu viết chép, người ấy sẽ được 800 công đức về mắt, 1.200 công đức về tai, 800 công đức về mũi, 1.200 công đức về lưỡi, 800 công đức về thân, 1.200 công đức về ý; lấy công đức ấy để trang nghiêm sáu căn, thảy đều làm cho được thanh tịnh)”.

Nhất Thiết

● (s: sarva, p: sabba, 一切) [thuật]: âm dịch là tát bà (薩婆), hết thảy, tất cả, toàn thể sự vật. Nó có 2 ý nghĩa, khi nói về toàn thể sự vật thì ám chỉ hết thảy toàn phần, còn khi đề cập đến toàn bộ phạm vi có giới hạn thì ám chỉ hết thảy phần nhỏ. Pháp Uyển Quỳnh Lâm (法苑珠林) 28 có đoạn rằng: “Nhất dĩ phổ cập vi ngôn, thiết dĩ tận tế vi ngữ (一以普及爲言、切以盡際爲語, một lấy sự rộng khắp làm tiếng, thiết lấy sự tận cùng làm lời)”. Vĩnh Bình Quảng Lục (永平廣錄) 2 có đoạn rằng: “Bách thiên chư Phật tổng tại phất tử đầu thượng, thị hiện trượng lục tử ma kim sắc chi thân, thừa kỳ quốc du lịch thập phương, thuyết nhất thiết pháp, độ nhất thiết chúng, khởi bất thị không hoa loạn trụy (百千諸佛總在拂子頭上、示現丈六紫磨金色之身、乘其國土遊歷十方、說一切法、度一切眾生、豈不是空華亂墜, trăm ngàn các đức Phật ở trên đầu cây phất trần, thị hiện thân tướng sắc vàng tía cao sáu trượng, từ nước này đi dạo khắp mười phương, thuyết tất cả các pháp, độ tất cả chúng sanh, đó chẳng phải là không hoa rơi xuống cùng khắp sao ?)”.

Nhất Thiết Kinh

● (一切經) [thuật]: tên gọi chung của thánh điển Phật Giáo, còn gọi là Nhất Thiết Tạng Kinh, Đại Tạng Kinh, Tam Tạng Thánh Điển, nói tắt là Tạng Kinh.

Nhất Thiết Pháp

● (s: sarva-dharma, p: sabba-dhamma, 一切法) [thuật]: tất cả các pháp, hết thảy các pháp, toàn bộ các pháp, còn có tên là nhất thiết vạn pháp (一切萬法, tất cả vạn pháp). Hết thảy các pháp là tên gọi chung bao gồm tất cả vạn hữu. Trí Độ Luận (智度論) 2 có đoạn rằng: “Nhất thiết pháp lược thuyết hữu tam chủng, nhất giả hữu vi pháp, nhị giả vô vi pháp, tam giả bất khả thuyết pháp, thử tam kỷ nhiếp nhất thiết pháp (一切法略說有三種、一者有爲法、二者無爲法、三者不可說法、此三己攝一切法, hết thảy các pháp nói tắt có 3 loại, một là pháp hữu vi, hai là pháp vô vi, ba là pháp không thể nói được, cả 3 loại này thâu tóm riêng hết thảy các pháp)”.

Nhất Thiết Pháp Cao Vương Kinh

● (一切法高王經) [kinh]: còn gọi là Phật Thuyết Nhất Thiết Pháp Cao Vương Kinh (佛說一切法高王經) hay Nhất Thiết Pháp Nghĩa Vương Kinh (一切法義王經), do Bát Nhã Lưu Chi (s: Prajñāruci, 般若流支) đời Nguyên Ngụy dịch, 1 quyển.

Nhất Thiết Trí

● (s: sarva-jñatā, sarva-jña, sarva-jñāna, p: sabba-ñöa, 一切智) [thuật]: âm dịch là Tát Bà Nhã (薩婆若), Tát Bà Nhã Đa (薩婆若多), là một trong 3 loại trí (nhất thiết trí, đạo chủng trí và nhất thiết chủng trí [s: sarvajña-jñāna, sarvajñatā, sarva-jña, 一切種智]), là trí tuệ thông đạt hết thảy trong ngoài, biết hết thảy các pháp. Hữu Bộ cho đây là trí tuệ của Phật, và cũng có thuyết cho rằng trí tuệ này thông cả hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác. Nó đối với nhất thiết chủng trí, có hai nghĩa chung và riêng. Nếu theo nghĩa chung, nó được gọi là Phật trí, cùng nghĩa với nhất thiết chủng trí. Nếu theo nghĩa riêng, nhất thiết chủng trí là trí nhìn thấy sự khác nhau của sự tướng. Nhất thiết trí là trí tuệ nhìn hiện tượng giới một cách bình đẳng, có tánh không. Nếu nói về nghĩa chung, trong Phẩm Thí Dụ của Kinh Pháp Hoa (法華經) có đoạn rằng: “Cần tu tinh tấn, cầu nhất thiết trí, Phật trí, tự nhiên trí, vô sư trí (勤修精進、求一切智、佛智、自然智、無師智, siêng tu tinh tấn để cầu được trí tuệ biết hết tất cả, trí tuệ của Phật, , trí tuệ tự nhiên, trí tuệ không cần thầy chỉ dẫn)”. Cùng kinh trên, Phẩm Hóa Thành Dụ có đọan rằng: “Vi Phật nhất thiết trí, phát đại tinh tấn (爲佛一切智、發大精進, vì trí biết hết thảy của Phật mà phát khởi sự tinh tấn lớn)”. Kinh Nhân Vương (仁王經) quyển hạ dạy rằng: “Mãn túc vô lậu giới, thường tịnh giải thoát thân, tịch diệt bất tư nghì, danh vi nhất thiết trí (滿足無漏界、常淨解脫身、寂滅不思議、名爲一切智, cõi đầy đủ vô lậu, thân thường trong sạch giải thoát, vắng lặng không nghĩ bàn, đó gọi là trí tuệ biết hết tất cả)”. Phần cuối quyển 9 của Trung Luận Sớ (中論疏) có đoạn rằng: “Tri nhất thiết pháp, danh nhất thiết trí (知一切法、名一切智, biết hết thảy các pháp được gọi là trí hiểu biết hết tất cả)”. Kế đến, nếu nói về nghĩa riêng, đó là trí tuệ biết được hết thảy lý không bình đẳng. Pháp Hoa Kinh Sớ (法華經疏) 2 của ngài Gia Tường (嘉祥) có giải thích rằng: “Bát Nhã Tam Huệ Phẩm vân: 'Tri nhất thiết pháp nhất tướng, cố danh nhất thiết trí; hựu vân tri chủng chủng tướng cố danh nhất thiết chủng trí (般若三慧品云、知一切法一相、故名一切智、又云知種種相故名一切種智, Phẩm Bát Nhã Tam Huệ dạy rằng: 'Biết tất cả các pháp một tướng nên gọi là nhất thiết trí; biết tất cả các loại tướng nên gọi là nhất thiết chủng trí')”. Cùng quyển trên có giải thích thêm rằng: “Nhất thiết trí giả, vị không trí dã (一切智者、謂空智也, trí biết hết tất cả là trí không)”. Trí Độ Luận (智度論) 27 có đoạn rằng: “Luận nhất thiết chủng trí chi sai biệt, hữu nhân ngôn vô sai biệt, hoặc thời ngôn nhất thiết chủng trí; hữu nhân ngôn tổng tướng thị nhất thiết, biệt tướng thị nhất thiết chủng trí; nhân thị nhất thiết trí, quả thị nhất thiết chủng trí; lược thuyết nhất thiết trí, quảng thuyết nhất thiết chủng trí; nhất thiết trí tổng phá nhất thiết pháp trung vô minh ám, nhất thiết chủng trí quán chủng chủng pháp môn phá chư vô minh (論一切種智之差別、有人言無差別、或時言一切種智、有人言總相是一切、別相是一切種智、因是一切智、果是一切種智、略說一切智、廣說一切種智、一切智總破一切法中無明闇、一切種智觀種種法門破諸無明, Khi luận về sự khác nhau của nhất thiết chủng trí, có người cho rằng không có khác nhau, hay có khi gọi là nhất thiết chủng trí; có người lại cho rằng tướng chung là hết thảy các trí, tướng riêng là nhất thiết chủng trí, nhân là nhất thiết trí, còn quả là nhất thiết chủng trí; nói riêng là nhất thiết trí, nói rộng ra là nhất thiết chủng trí; nhất thiết trí thì phá tan toàn bộ sự tối tăm, vô minh của tất cả các pháp; còn nhất thiết chủng trí thì quán từng loại pháp môn để phá các vô minh)”. Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章) 10 cho rằng: “Cử lục chủng chi sai biệt, hựu dĩ danh Thanh Văn, Duyên Giác chi trí (舉六種之差別、又以名聲聞緣覺之智, nêu lên được 6 loại sai biệt, đó gọi là trí của Thanh Văn và Duyên Giác)”. Trí Độ Luận (智度論) 27 giải thích thêm rằng: “Hậu phẩm trung Phật thuyết nhất thiết trí, thị Thanh Văn, Bích Chi Phật sự, đạo trí thị Bồ Tát sự, nhất thiết chủng trí thị Phật sự, Thanh Văn, Bích Chi Phật câu hữu tổng nhất thiết trí, vô hữu nhất thiết chủng trí (後品中佛說明一切智、是聲聞辟支佛事、道智是菩薩事、一切種智是佛事、聲聞辟支佛倶有總一切智、無有一切種智, trong phẩm sau đức Phật nói về nhất thiết trí là trí của Thanh Văn và Bích Chi Phật, đạo trí là trí của Bồ Tát, nhất thiết chủng trí là trí của Phật, Thanh Văn và Bích Chi Phật đều có chung nhất thiết trí, nhưng không có nhất thiết chủng trí)”.

Nhất Thiết Trí Địa

● (s: sarvajña-bhūmi, p: sabba-ñāṇa, 一切智地) [thuật]: chứng đắc quả vị có trí tuệ biết hết tất cả tức là quả vị Phật, còn gọi là cứu cánh nhất thiết trí địa. Trong Phẩm Hóa Thành Dụ của Kinh Pháp Hoa (法華經) có đoạn rằng: “Kỳ sở thuyết pháp giai tất chí ư nhất thiết trí địa (其所說法皆悉至於一切智地, sự thuyết pháp của vị ấy thảy đều đạt đến quả vị có trí tuệ biết hết tất cả)”.

Nhất Thiết Trí Giả

● (s: sarvajña, p: sabbaññū, 一切智者) [thuật]: còn gọi là nhất thiết tri giả (一切知者), nhất thiết trí nhân (一切智人), người có trí tuệ hiểu biết tất cả, người có đầy đủ trí tuệ hiểu biết hết tất cả được gọi là Phật. Trong Phẩm Dược Thảo Dụ của Kinh Pháp Hoa (法華經) có đoạn rằng: “Ngã thị nhất thiết trí giả, nhất thiết kiến giả, khai đạo giả, thuyết đạo giả (我是一切智者、一切見者、開道者、說道者, ta là người có trí tuệ hiểu biết hết tất cả, người thấy hết tất cả, người mở ra con đường, người giảng thuyết về con đường ấy)”.

Nhất Thiết Trí Kinh

● (一切智經) [kinh]: đức Phật vì vua Ba Tư Nặc (s: Prasenajit, p: Pasenadi, 波斯匿王) phân biệt về trí tuệ hiểu biết tất cả, cũng như sự hơn thua của 4 giai cấp (tứ tánh, gồm Bà La Môn [s, p: brāmaṇa, 婆羅門], Sát Đế Lợi [s: kṣatriya, p: khattiya, 刹帝利], Tỳ Xá [s: vaiśya, p: vessa, 毘舍] và Thủ Đà La [s: śūdra, p: sudda, 首陀羅]). Nó nằm trong Kinh A Hàm (p: Āgama, 阿含經) 47.

Nhất Thiết Trí Nhân

● (一切智人) [thuật]: đồng nghĩa với nhất thiết trí giả (s: sarva-jña, 一切智者). Trí Độ Luận (智度論) 2 có đoạn rằng: “Vấn viết: 'Hữu nhất thiết trí nhân, hà đẳng nhân thị ?' Đáp viết: 'Thị đệ nhất đại nhân, tam giới tôn danh viết Phật' (問曰、有一切智人、何等人是、答曰、是第一大人、三界尊名曰佛, Hỏi rằng: 'Có người có trí tuệ hiểu biết tất cả, đó là người như thế nào ?' Trả lời rằng: 'Đó là người vĩ đại số một, cả ba cõi đều tôn kính, gọi ngài là Phật')”.

Nhất Thiết Trí Nhẫn

● (一切智忍) [thuật]: nhẫn thứ 6 trong Lục Nhẫn. Xem phần Lục Nhẫn: Lục nhẫn là sáu pháp an nhẫn của Bồ Tát:

Tín Nhẫn: Kiên trì đức tin, hàng Bồ Tát biệt giáo ở địa vị thập trụ, tưởng rằng hết thảy đều là không tịch, nên có thể kiên nhẫn đức tin, chứng không pháp cho nên gọi là Tín nhẫn.

Pháp Nhẫn: Bồ Tát ở địa vị thập hạnh, tu tập giả quán hiểu được rằng tất cả các pháp đều không (vô sở hữu) từ đó có thể giả lập tất cả các pháp để giáo hóa chúng, nên có thể kiên nhẫn tin chứng giả pháp nên gọi là Pháp nhẫn.

Tu Nhẫn: Bồ Tát ở địa vị thập hồi hướng, tu tập trung quán, hiểu được tất cả các pháp sự lý đều dung hòa, nên có thể gọi là kiên nhẫn tín chứng Trung đạo, vì thế gọi là Tu nhẫn.

Chính Nhẫn: Các bậc thập địa lần lượt lấy chính tín, phá bỏ mê hoặc của mười phần vô minh, nên có kiên nhẫn tín chứng Trung đạo, vì thế gọi là Chính nhẫn.

Vô Cấu Nhẫn: Ở địa vị Đẳng Giác đoạn trừ hết một phần vô minh, có thể kiên nhẫn chứng tín cái tâm, tự tín thanh tịnh vô cấu nhiễm, cho nên gọi là Vô cấu nhẫn

Nhất Thiết Trí Nhẫn: Bậc Diệu giác đoạn trừ hết vô minh đạt được nhất thiết trí, biết hết thảy các pháp Trung đạo, có thể kiên nhẫn chánh tín pháp cho nên gọi là Nhất thiết trí nhẫn – “Kinh Bồ Tát Bản Nguyện” (quyển thượng)

Nhất Thiết Trí Quang Minh Tiên Nhân Từ Tâm Nhân Duyên Bất Thực Nhục Kinh

● (一切智光明仙人慈心因緣不食肉經) [kinh]: còn gọi là Phật Thuyết Nhất Thiết Trí Quang Minh Tiên Nhân Từ Tâm Nhân Duyên Bất Thực Nhục Kinh (佛說一切智光明仙人慈心因緣不食肉經), không rõ dịch giả, 1 quyển.

Nhất Thiết Trí Tâm

● (一切智心) [thuật]: tâm cầu trí tuệ biết hết tất cả. Phần cuối quyển trung của bộ Vãng Sanh Yếu Tập (徃生要集, Ōjōyōshū) của Nguyên Tín (源信, Genshin, 942-1017), vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, có đoạn rằng: “Nhất thiết trí tâm giả, thị đệ nhất nghĩa không tương ứng tâm, hoặc khả thị nguyện cầu Phật chủng trí tâm (一切智心者、是第一義空相應心、或可是願求佛種智心, tâm cầu trí tuệ biết hết tất cả là tâm tương ứng với đệ nhất nghĩa không, hay có thể là tâm nguyện cầu trí tuệ thuộc loại của Phật)”.

Nhất Thiết Trí Tạng

● (一切智藏) [thuật]: kho tàng hiểu biết tất cả, từ tôn xưng dùng cho đức Phật. Kinh Thiện Sanh (善生經) có đoạn rằng: “Như Lai tức thị nhất thiết trí tạng (如來卽是一切智藏, Như Lai là kho tàng hiểu biết hết tất cả)”.

Nhất Thiết Trí Trí

● (s: sarvajñatā-jñāna, 一切智智) [thuật]: trí tuệ tối cao trong tất cả các trí tuệ. Để phân biệt với nhất thiết trí của Thanh Văn và Duyên Giác, trí tuệ của đức Phật được gọi là nhất thiết trí trí. Đại Nhật Kinh Sớ (大日經疏) 1 có đoạn rằng: “Phạn vân Tát Bà Nhã Na tức thị nhất thiết trí, kim vị nhất thiết trí trí, tức thị trí trung chi trí dã (梵云薩婆若那卽是一切智、今謂一切智智、卽是智中之智也, tiếng Phạn là Tát Bà Nhã Na [sarva-jñāna] tức là nhất thiết trí, nay nói nhất thiết trí trí là trí tuệ trong các loại trí tuệ)”. Cùng kinh trên lại nói rằng: “Nhất thiết trí trí, như thật liễu tri, danh vi nhất thiết trí giả (一切智智如實了知、名爲一切智者, Nhất thiết trí trí là hiểu biết như thật, nên được gọi là người có trí tuệ hiểu biết hết thảy)”. Trí tuệ tối cao trong tất cả các trí tuệ giống như cõi hư không, rời xa hết thảy các phân biệt, hay giống như đại địa là nơi để cho tất cả chúng sanh nương tựa, hoặc như thế giới lửa thiêu cháy rụi hết thảy những loại củi vô trí. Nó cũng giống như thế giới gió, trừ khử hết tất cả các bụi bặm phiền não, hay giống như cõi nước, là nơi cho tất cả chúng sanh vui mừng nương tựa. Trí này lấy bồ đề tâm làm nhân, lấy tâm đại bi làm căn, lấy phương tiện làm cứu cánh. Người mà lấy bồ đề tâm làm nhân được gọi là vị hành giả biết tự tâm mình như thật. Người mà lấy tâm đại bi làm căn được gọi là vị hành giả phát nguyện thương xót, cứu độ nỗi khổ của chúng sanh và lấy đó làm niềm vui cho mình. Người mà lấy phương tiện làm cứu cánh được gọi là quả của trí tuệ tối cao trong tất cả các trí tuệ, tức lấy hạnh lợi tha để hành trì. Nhân Vương Kinh (仁王經) quyển trung có dạy rằng: “Tự tánh thanh tịnh, danh bản giác tánh, tức thị chư Phật nhất thiết trí trí (自性清淨名本覺性、卽是諸佛一切智智, tự tánh thanh tịnh là giác ngộ xưa nay, tức là trí tuệ tối cao trong tất cả các trí tuệ của các đức Phật)”.

Nhất Thiết Trí Tướng

● (s: sarvajñatā, 一切智相) [thuật]: âm dịch là Tát Bà Nhã Đa (薩婆若多), tướng mạo của trí biết hết tất cả. Trí Độ Luận (智度論) 27 có giải thích rằng: “Tát Bà Tần ngôn nhất thiết, Nhã Đa Tần ngôn tướng (薩婆秦言一切、若多秦言相, nhà Tần gọi Tát Bà là hết thảy, Nhã Đa là tướng mạo)”.

Nhất Thiết Vô Chướng Ngại

● (一切無障礙) [tạp]: thông đạt hết thảy không có cái gì ngăn trở cả. Trong Phẩm Thần Lực của Kinh Pháp Hoa (法華經) có đoạn rằng: “Năng trì thử kinh giả, ư chư pháp chi nghĩa, danh tự cập ngôn từ, nhạo thuyết vô cùng tận, như phong ư không trung, nhất thiết vô chướng ngại (能持此經者、於諸法之義、名字及言辭、樂說無窮盡、如風於空中、一切無障礙, người có thể trì kinh này thì sẽ vui nói không cùng tận nghĩa, chữ và ngôn từ của các pháp, giống như gió trong không trung, tất cả đều không ngăn trở gì cả).”

Nhất Thời

● (一時): nghĩa là một lúc, một thời, một thưở nọ, v.v. Lúc đức Phật tại thế, xã hội Ấn Độ đang còn thời đại hình thức bộ lạc, rất nhiều các nước lớn nhỏ khác nhau; mỗi nước đều có lịch pháp (cách thức tính ngày giờ) khác nhau. Dưới thời đại nhà Thương Chu (商周, 1134-250 trước công nguyên) của Trung Quốc cũng có lịch pháp, nhưng đồng nhất với nhau. Hai chữ “nhất thời” này là thời gian cảm ứng đạo giao giữa chúng sanh và chư Phật; như thời gian trôi qua, có thể xoay trở lại quá khứ. Thiên Thai Đại Sư Trí Khải (智顗, 538-597), người sáng lập ra Thiên Thai Tông Trung Quốc, vị cao tăng nhà Tùy (隋, 581-618), cách thời đức Phật hơn cả ngàn năm. Vậy mà khi Đại Sư đọc đến Phẩm Dược Vương (藥王品) của Pháp Hoa Kinh thì nhập định, thấy đến chỗ Phật đang thuyết giảng Pháp Hoa Kinh tại Linh Thứu Sơn (s: Gṛdhrakūṭa, p: Gijjhakūṭa, 靈鷲山) và lắng nghe thuyết pháp suốt cả hội. Sau khi ra khỏi định, Đại Sư bảo chúng đệ tử hay rằng Hội Linh Sơn vẫn còn đó vẫn chưa bao giờ tan rã. Chữ “nhất (一)” ở đây còn có nghĩa là “nhất tâm (一心)”. Nhất tâm chính là chân tâm, tức không có sự hiện hữu của thời gian quá khứ, hiện tại hay tương lai gì cả. Cho nên, người Nhật vẫn có câu ngạn ngữ xử thế là “Hito wo ugokasu ni wa magokoro wo motte (人を動かすには真心を持って, muốn làm động lòng người thì hãy lấy chân tâm mà sống).”

Nhật Thông

● (日通, Nittsū, 1551-1608): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại An Thổ Đào Sơn và Giang Hộ, húy là Nhật Thông (日通); hiệu Công Đức Viện (功德院), xuất thân vùng Osaka; con của Du Ốc Thường Kim (油屋常金). Ông theo hầu Nhật Quang (日珖) ở Pháp Hoa Kinh Tự (法華經寺) thuộc vùng Hạ Tổng (下總, Shimōsa, thuộc Chiba-ken [千葉縣]); rồi đến năm 1588 thì làm trú trì đời thứ 10 của Bổn Pháp Tự (本法寺) ở kinh đô Kyoto. Nhờ có nhà họ Bổn A Di (本阿彌) cũng như Trường Cốc Xuyên Đẳng Bá(長谷川等伯) quy y theo, vào năm 1590, ông dời chùa này đến vùng khác và xây dựng các ngôi đường vũ của chùa sáng lạn hơn. Đến năm 1601, ông kiêm làm trú trì đời thứ 14 của Pháp Hoa Kinh Tự. Chính ông đã tiến hành sao chép lại một cách trung thành bản Quán Tâm Bổn Tôn Sao (觀心本尊抄) cũng như các di văn khác của nhật liên, rồi đem an trí tại Bổn Pháp Tự. Trước tác của ông có Văn Nghĩa Đồng Loại Tập (文義同類集) 30 quyển

Nhất Thừa

● (s: eka-yāna, p: ekāyana, 一乘): hay còn gọi là Nhất Phật Thừa (一佛乘), là từ dùng để đối với Tam Thừa (s: tri-yāna, 三乘, gồm Thanh Văn [聲聞], Duyên Giác [緣覺] và Bồ Tát [菩薩]). Phát xuất từ lời dạy trong Phẩm Phương Tiện của Kinh Pháp Hoa (s: Saddharma-puṇḍarīka-sūtra, 法華經) rằng: “Thập phương Phật độ trung, duy hữu Nhất Thừa pháp, vô nhị diệc vô tam. Chư Phật dĩ phương tiện lực, ư Nhất Phật Thừa phân biệt thuyết tam (十方佛土中、唯有一乘法、無二亦無三、 諸佛以方便力、於一佛乘分別說三, trong quốc độ của mười phương các đức Phật, chỉ có một pháp Nhất Thừa, không có hai cũng chẳng có ba. Các đức Phật dùng sức phương tiện nơi Nhất Phật Thừa mà phân biệt nói thành ba)”, Kinh Pháp Hoa lấy ba loại xe dê, nai và trâu để ví dụ cho Tam Thừa (ba cỗ xe), còn xe trâu trắng thì ví cho Nhất Thừa (một cỗ xe)

Nhất Thừa Đốn Ngộ

● (一乘頓悟, Ichijōtongo): Đốn Ngộ (頓悟, Tongo) có nghĩa là đạt được sự chứng ngộ và khai mở tâm địa một cách nhanh chóng mà không trải qua từng giai đoạn theo thứ tự. Trái với Đốn Ngộ là Tiệm Ngộ (漸悟, chứng ngộ từ từ theo từng giai đoạn). Trong Lục Tổ Đàn Kinh (六祖壇經), Phẩm Bát Nhã (般若 品) có đoạn rằng: "Thiện tri thức ! Ngã ư Nhẫn Hòa Thượng xứ, nhất văn ngôn hạ tiện ngộ, đốn kiến chơn như bản tánh, thị dĩ tương thử giáo pháp lưu hành, linh học đạo giả đốn ngộ bồ đề. (善知識、我於忍和尚處、一聞言下便 悟、頓見眞如本性、是以將此敎法流行、令學道者頓悟菩提, Này thiện tri thức ! Ta nương náu nơi chỗ của Hòa Thượng Hoằng Nhẫn, một lần được nghe lời ngài dạy bèn giác ngộ, liền thấy bản tánh chơn như, nên lấy giáo pháp này mà lưu hành, khiến cho người học đạo nhanh chóng chứng ngộ bồ đề)". Nhất Thừa (s: Eka-yāna, p: Ekāyana, 一乘), hay còn gọi là Nhất Phật Thừa (一佛乘), từ dùng để đối với Tam Thừa (s: Tri-yāna, 三乘, gồm Thanh Văn [聲聞], Duyên Giác [緣覺] và Bồ Tát [菩薩]). Phát xuất từ trong lời dạy trong Phẩm Phương Tiện của Kinh Pháp Hoa (s: Saddharma-puṇḍarīka-sūtra, 法華經) rằng: "Thập phương Phật độ trung, duy hữu Nhất Thừa pháp, vô nhị diệc vô tam. Chư Phật dĩ phương tiện lực, ư Nhất Phật Thừa phân biệt thuyết tam (十方佛土中、唯有一乘法、無二亦無三、 諸佛以方便力、於一佛乘分別說三, Trong quốc độ của mười phương các đức Phật, chỉ có một pháp Nhất Thừa, không có hai cũng chẳng có ba. Các đức Phật dùng sức phương tiện nơi Nhất Phật Thừa mà phân biệt nói thành ba)", Kinh Pháp Hoa lấy ba loại xe dê, nai và trâu để ví dụ cho Tam Thừa (ba cỗ xe), còn xe trâu trắng thì ví cho Nhất Thừa (một cỗ xe). Như vậy Nhất Thừa Đốn Ngộ có nghĩa là sự giác ngộ nhanh chóng của Nhất Thừa

Nhất Tiểu Kiếp

● (一小劫) [thuật]: một kiếp nhỏ. Theo thuyết của các dịch giả sau này, trong khoảng một lần tăng hoặc giảm được gọi là một kiếp nhỏ. Còn theo thuyết của các dịch giả xưa kia thì cho rằng kết hợp cả một lần tăng và giảm được gọi là một kiếp nhỏ. Trong Phẩm Hóa Thành Dụ của Kinh Pháp Hoa (法華經) có đoạn rằng: “Chư Phật pháp bất hiện tại tiền, như thị nhất tiểu kiếp nãi chí thập tiểu kiếp (諸佛法不現在前、如是一小劫乃至十小劫, pháp của các đức Phật không có ở hiện tại, như vậy một kiếp nhỏ cho đến mười kiếp nhỏ).”

Nhật Tĩnh

● (日靜, Nichijō, 1298-1369): vị Tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Liêm Thương và đầu thời đại Nam Bắc Triều, húy là Nhật Tĩnh (日靜), tự Phong Long (豐龍), hiệu Diệu Long Viện (妙龍院); xuất thân vùng Hạ Đảo (賀島), Tuấn Hà (駿河, Suruga, thuộc Shizuoka-ken [靜岡縣]), con của Thượng Sam Lại Trọng (上杉賴重). Ông xuất gia với Nhật Vị (日位) ở Bổn Giác Tự (本覺寺) vùng Tuấn Hà; sau khi vị này qua đời thì ông đến làm đệ tử của Nhật Ấn (日印) ở Bổn Thắng Tự (本勝寺) vùng Liêm Thương. Về sau, ông lên kinh đô, sáng lập nên Bổn Quốc Tự (本國寺) ở vùng Lục Điều Quật Xuyên (六條堀川). Ông được Tướng Quân Túc Lợi Tôn Thị (足利尊氏, Ashikaga Takauji) quy y theo, nhờ vậy mà phát triển chùa này to lớn ngang hàng với Diệu Hiển Tự (妙顯寺), và sáng lập Dòng Phái Lục Điều (六條門流). Trước tác của ông có Liêm Thương Điện Trung Vấn Đáp Ký (鎌倉殿中問答記) 1 quyển, Thử Kinh Nan Trì Thập Tam Khẩu Quyết (此經難持十三口決), Lục Điều Yếu Văn (六條要文).

Nhật Tồn

● (日存, Nichizon, 1369-1421): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa thời đại Thất Đinh, vị Tổ đời thứ 5 của Diệu Liên Tự (妙蓮寺); húy là Nhật Tồn (日存), Nhật Soạn (日選), hiệu là Tinh Tấn Viện (精進院), Hảo Học Viện (好學院). Ông cùng với người bác của Nhật Long (日隆), em trai ông là Nhật Thuần (日純) theo xuất gia tu học với Nhật Tể (日霽) ở Diệu Bổn Tự (妙本寺). Sau khi thầy qua đời, ông phê phán giáo nghĩa của vị trú trì đời thứ 7 của chùa là Nguyệt Minh (月明), và rời khỏi chùa này. Ông chuyên nghiên cứu về giáo nghĩa Bổn Tích Thắng Liệt, có chí muốn phục hưng giáo nghĩa của Nhật Tượng (日像), và nổ lực tái hưng Diệu Liên Tự ở kinh đô Kyoto. Trước tác của ông có Khởi Thỉnh Văn (起請文) 1 quyển

Nhật Trì

● (日持, Nichiji, 1250-?): vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa và cuối thời Liêm Thương, một trong Lục Lão Tăng (六老僧); húy là Nhật Trì (日持), tên lúc nhỏ là Tùng Thiên Đại (松千代), thông xưng là Giáp Phỉ Công (甲斐公), Liên Hoa A Xà Lê (蓮華阿闍梨); hiệu là Bổn Ứng Viện (本應院); xuất thân vùng Tùng Dã (松野), Tuấn Hà (駿河, Suruga, thuộc Shizuoka-ken [靜岡縣]); con trai thứ 2 của Tùng Dã Lục Lang Tả Vệ Môn (松野六郎左衛門). Trước kia ông có tu học về giáo lý Thiên Thai ở Thật Tướng Tự (實相寺) vùng Tuấn Hà; sau đó, nghe theo lời khuyên của Nhật Hưng (日興), ông đến làm đệ tử của Nhật Liên, và thường theo hầu hạ thầy ở Tá Độ (佐渡, Sado) cũng như Thân Diên Sơn (身延山). Về sau, ông khai sáng ra Liên Vĩnh Tự (蓮永寺) ở vùng Tùng Dã, Tuấn Hà. Đến năm 1288, ông tạo lập tôn tượng của Nhật Liên trong dịp húy kỵ lần thứ 7, và đem an trí tại Bổn Môn Tự (本門寺) ở vùng Trì Thượng (池上, Ikegami), Võ Tàng (武藏, Musashi). Vào năm 1295, nhân dịp Nguyên Đán, thể theo nguyện ước xưa kia của Nhật Liên, ông lên đường truyền đạo ở nước ngoài. Tương truyền ông đã vượt qua vùng Lục Áo (陸奥, Michinoku), Hà Di (蝦夷, Emishi, Ebisu, Ezo), rồi đến Đại Lục Trung Hoa

Nhật Triêu

● (日朝, Nicchō, 1422-1500): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại Thất Đinh và Chiến Quốc, húy là Nhật Triêu (日朝); thông xưng là Gia Hạ A Xà Lê (加賀阿闍梨); tự là Kính Trừng (鏡澄), hiệu Bảo Tụ Viện (寶聚院), Hành Học Viện (行學院); xuất thân vùng Shizuoka-ken (靜岡縣). Năm lên 8 tuổi, ông theo xuất gia với Nhật Xuất (日出) khi vị này đang trên đường giáo hóa ở địa phương Y Đậu (伊豆, Izu). Sau ông đến tu học ở Vô Lượng Thọ Tự (無量壽寺, tức Hỷ Đa Viện [喜多院]) của Thiên Thai Tông. Đến năm 1462, ông kế thừa làm trú trì đời thứ 11 của Cửu Viễn Tự (久遠寺), rồi dời chùa về vị trí hiện tại và chỉnh đốn chùa hoàn bị. Hơn nữa, ông còn thâu tập những di văn của Nhật Liên, rồi chú giải, mở ra những hội thuyết giảng hỏi đáp, và tận lực chấn hưng giáo học Tông môn. Trước tác của ông có rất nhiều như Ngự Thư Kiến Văn (御書見聞) 44 quyển, Nguyên Tổ Hóa Đạo Ký (元祖化道記) 2 quyển, Bổ Thí Tập (補施集) 112 quyển, Hoằng Kinh Dụng Tâm Ký (弘經用心記) 5 quyển, v.v

Nhật Trợ

● (日助, Nichijo, 1495-1553): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng thời đại Chiến Quốc, húy là Nhật Trợ (日助); hiệu Liên Quang Viện (蓮光院). Ông vốn là con nuôi của quan Thái Chính Đại Thần Hoa Sơn Viện Chính Trường (花山院政長), được bổ nhiệm làm chức Đại Tăng Đô, và làm trú trì đời thứ 14 của Bổn Quốc Tự (本圀寺) ở kinh đô Kyoto. Làm trú trì được 33 năm thì gặp phải cuộc tấn công dữ dội của đồ chúng Tỷ Duệ Sơn, nên các đường tháp của chùa bị đốt cháy tan tành và ông phải chạy đi lánh nạn ở vùng Hòa Tuyền (和泉, Izumi). Đến năm 1542, ông trở về kinh đô, tái kiến lại ngôi già lam như cũ ở vùng Lục Điều Quật Xuyên (六條堀川)

Nhật Trú

● (日住, Nichijū, 1406-1486): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng thời đại Thất Đinh, húy là Nhật Trú (日住), hiệu Chơn Như Viện (眞如院), xuất thân vùng Kyoto. Ban đầu ông theo hầu hạ Nhật Diên (日延) ở Diệu Giác Tự (妙覺寺) thuộc kinh đô Kyoto; rồi sau đó cũng đã từng lên tu học trên Tỷ Duệ Sơn, làm trú trì các chùa Bổn Giác Tự (本覺寺) cũng như Diệu Giác Tự. Thỉnh thoảng ông có dâng sớ can gián, rồi mấy lần xuống vùng Quan Đông để giảng hòa cuộc đối lập giữa hai phe Cửu Viễn Tự (久遠寺) ở Thân Diên Sơn (身延山) và Pháp Hoa Kinh Tự (法華經寺) ở Trung Sơn (中山); trở thành nhân vật trung tâm của giáo đoàn qua những hoạt động truyền giáo của ông. Ông đã tận lực trong việc nghiên cứu giáo học Tông phái và giáo dục giáo đoàn. Trước tác của ông có Diệu Pháp Trị Thế Tập (妙法治世集) 1 quyển, Diệu Pháp Trị Thế Tập Thỉ Mạt Ký (妙法治世集始末記) 1 quyển, Dữ Trung Sơn Tịnh Quang Viện Thư (與中山淨光院書) 1 quyển, Bổn Tôn Sao Kiến Văn (本尊抄見聞) 1 quyển, v.v.

Nhật Trung

● (日中, Nicchū, 1630-1701): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng đầu và giữa thời đại Giang Hộ, húy là Nhật Trung (日中); tự Tỉnh Kỷ (省己), hiệu Chánh Trú Viện (正住院), Đồng Quảng (同廣). Ông là người học rộng hiểu nhiều, có tài về văn chương cũng như Hán Thi; có mối thâm giao với Nguyên Chính (元政) ở Thoại Quang Tự (瑞光寺) vùng Thâm Thảo (深草, Fukakusa), Sơn Thành (山城, Yamashiro). Trong khoảng thời gian niên hiệu Nguyên Lộc (元祿, 1688-1704), ông sáng lập ra Khê Thiệt Luật Viện (溪舌律院) ở Thân Diên Sơn (身延山) và chuyên hành trì luật Pháp Hoa. đến cuối đời ông trở về Diệu Pháp Tự (妙法寺)

● (日忠, Nicchū, 1438-1503): ): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng thời đại Thất Đinh, húy là Nhật Trung (日忠); hiệu Thập Thừa Phòng (十乘房), Thường Trú Viện (常住院). Ông vốn là tăng sĩ của Thiên Thai Tông, sau mến mộ học phong của Nhật Long (日隆) cũng như Nhật Khánh (日慶), nên cải hóa sang Nhật Liên Tông. Vào năm 1473, khi Nhật Khánh sáng lập Đạo Luân Học Thất ở Diệu Liên Tự (妙蓮寺) vùng Kyoto, ông là người quản lý cơ sở này và làm cho giáo học Tông môn hưng thịnh. Hơn nữa, ông còn tận lực làm cho nối kết lại mối bất hòa giữa môn phái của ông với Bổn Năng Tự (本能寺) thuộc Môn Phái Nhật Long vốn đã đoạn tuyệt giao hảo từ lâu. Ông được truy tặng trú trì đời thứ 6 của Diệu Liên Tự. Trước tác của ông có Quán Tâm Bổn Tôn Sao Kiến Văn (觀心本尊抄見聞) 2 quyển, Khai Tích Hiển Bổn Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Trực Đàm Sao (開迹顯本妙法蓮華經直談抄) 1 quyển, Huyền Nghĩa Lược Đại Cương (玄義略大綱) 2 quyển, v.v.

Nhật Trùng

● (日重, Nichijū, 1549-1623): học Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại An Thổ Đào Sơn và Giang Hộ, vị Tổ đời thứ 20 của Cửu Viễn Tự (久遠寺); húy là Nhật Trùng (日重), hiệu Nhất Như Viện (一如院); xuất thân Nhược Hiệp (若狹, Wakasa, thuộc Fukui-ken [福井縣]). Ông đã từng học pháp ở Diệu Quốc Tự (妙國寺) vùng Hòa Tuyền (和泉), rồi làm trú trì đời thứ 12 của Bổn Mãn Tự (本滿寺) ở kinh đô Kyoto, cũng như làm Giảng Sư cho Lục Điều Đàn Lâm (六條檀林). Năm 1595, ông tham gia vào lễ hội cúng dường cho ngàn vị tăng do Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi) tổ chức tại Phương Quảng Tự (方廣寺) thuộc kinh đô Kyoto. Sau đó, ông được cung thỉnh làm trú trì Cửu Viễn Tự, nhưng ông cố khước từ, mà tiến cử hai đệ tử là Nhật Viễn (日遠) và Nhật Càn (日乾). Ông đã tận lực nuôi dưỡng đồ chúng và phục hưng giáo học. Ông cùng với Nhật Càn, Nhật Viễn được xem như là ba vị Tổ thời Trung Hưng của Tông môn. Trước tác của ông có rất nhiều như Kiến Văn Ngu Án Ký (見聞愚案記) 23 quyển, Phù Trợ Sao Nghĩa (扶助抄義) 6 quyển, Côn Ngọc Tập (崑玉集) 10 quyển, Diệu Kinh Trùng Đàm Sao (妙經重談抄) 8 quyển, v.v.

Nhật Trừng

● (日澄, Nicchō, 1441-1510): học Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại Thất Đinh và Chiến Quốc, húy là Nhật Trừng (日澄); thông xưng là Nhất Như Phòng (一如房), tự Khải Vận (啟運); hiệu là Viên Minh Viện (圓明院). Ông xuất gia theo Nhật Viên (日圓) ở Bổn Quốc Tự (本國寺) thuộc kinh đô Kyoto; rồi đến năm 39 tuổi thì sáng lập ra Viên Minh Tự (圓明寺) ở vùng Y Đậu (伊豆, Izu). Sau ông đến ẩn cư ở Diệu Pháp Tự (妙法寺) vùng Liêm Thương, thiết lập lớp học trong chùa này, và chuyên tâm trước tác cũng như giảng nghĩa Kinh Pháp Hoa. Ông đã từng viết bộ Pháp Hoa Khải Vận Sao (法華啟運抄), chủ xướng Tín Tâm Làm Gốc, và chủ trương tông học theo kiểu của giáo tổ. Hơn nữa, bộ Nhật Liên Thánh Nhân Chú Họa Tán (日蓮上人註畫讚) của ông đã gây ảnh hưởng rất lớn cho hậu thế. Trước tác của ông có Pháp Hoa Khải Vận Sao (法華啟運抄) 55 quyển, Bổn Tích Quyết Nghi Sao (本迹決疑抄) 2 quyển, Nhật Xuất Đài Ẩn Ký (日出台隱記) 2 quyển, Trợ Hiển Xướng Đạo Văn Tập (助顯唱道文集) 7 quyển, Nhật Liên Thánh Nhân Chú Họa Tán (日蓮上人註畫讚) 5 quyển.

Nhất Trượng Lục Tượng

● (一丈六像) [đồ]: nghĩa là tượng Phật cao 1 trượng 6 thước, hình hóa thân. Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經) có đoạn rằng: “Nhất trượng lục tượng tại trì thủy thượng (一丈六像在池水上, tượng cao một trượng sáu thước nằm trên mặt nước hồ)”. Nó còn được dịch là trượng lục điều hạ (丈六條下)

Nhật Truyền

● (日傳, Nichiden, 1482-1548): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa thời đại Chiến Quốc, vị Tổ đời thứ 13 của Cửu Viễn Tự (久遠寺), húy là Nhật Truyền (日傳); tự Thừa Hải (承海), hiệu Bảo Tụ Viện (寶聚院). Ông từng theo hầu Nhật Triêu (日朝) cũng như Nhật Ý (日意) ở Cửu Viễn Tự; rồi đến năm 1519 thì làm Tổ đời thứ 13 của chùa này. Trong khoảng thời gian 25 năm làm trú trì, ông đã kế thừa sự nghiệp tái hưng chùa của Nhật Triêu và Nhật Ý, tái kiến Tổ Sư Đường, và xây dựng một số kiến trúc khác. Nhờ vị quan Thủ Hộ vùng Giáp Phỉ (甲斐, Kai) là Võ Đa Tín Hổ (武田信虎) quy y theo, ông đã biến ngôi Diệu Thắng Tự (妙勝寺) ở vùng Vĩ Trương (尾張, Owari) thành ngôi chùa trung tâm lớn; cho đệ tử Nhật Nghiệm (日驗) đến vùng Hòa Tuyền (和泉, Izumi) để xây dựng Thành Tựu Viện (成就院), và tận lực mở rộng phạm vi giáo hóa của Môn Phái Lục Điều. Trước tác của ông có Bổn Tích Vấn Đáp Cao Quảng Nghĩa (本迹問答高廣義) 1 quyển

Nhật Tú

● (日秀, Nisshū, 1383-1450): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng thời đại Thất Đinh, húy là Nhật Tú (日秀); tự Quán Tùy (觀隨), hiệu Ngọc Động Diệu Viện (玉洞妙院). Ông xuất gia năm lên 13 tuổi, rồi theo hầu Nhật Truyền (日傳) ở Bổn Quốc Tự (本圀寺) thuộc kinh đô Kyoto. Năm 1410, ông sáng lập ra Bổn Nguyện Mãn Túc Tự (本願滿足寺, tức Bổn Mãn Tự [本滿寺]) tại biệt trang của cha ông.

Nhật Tượng

● (日像, Nichizō, 1269-1342): vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Liêm Thương và đầu thời đại Nam Bắc Triều, húy là Nhật Tượng (日像), tên lúc nhỏ là Kinh Nhất Hoàn (經一丸); hiệu là Phì Hậu A Xà Lê (肥後阿闍梨), Nhật Tượng Bồ Tát (日像菩薩), Phì Hậu Phòng (肥後房), Long Hoa Thọ Viện (龍華樹院); xuất thân vùng Bình Hạ (平賀, thuộc Chiba-ken [千葉縣]), Hạ Tổng (下總, Shimōsa); con trai của Bình Hạ Trung Tình (平賀忠晴), em cùng mẹ khác cha của Nhật Lãng (日朗). Năm 1275, ông đầu sư với Nhật Lãng, rồi theo Nhật Liên tu hành, rồi khi Nhật Liên lâm chung thì ông được phó chúc truyền bá Kinh Pháp Hoa ở kinh đô Kyoto. Đến năm 1293, ông quyết tâm đến khai giáo ở kinh đô, và sau khi truyền đạo xong ở vùng Bắc Lục (北陸, Hokuriku) thì ông đến kinh đô. Nơi đây ông chuyên tâm truyền bá Kinh Pháp Hoa và được sự ủng hộ của tầng lớp thương nhân; nhưng bị phía các tông phái khác đả kích; nên ông đã 3 lần bị đuổi ra khỏi kinh đô. Vào năm 1326, ông được Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, Godaigo Tennō) ban sắc chỉ hứa khả cho sáng lập Diệu Hiển Tự (妙顯寺) ở kinh đô. Ông có rất nhiều tín đồ thuộc tầng lớp võ gia chính quyền, nên đã xác lập được cơ sở vững chắc cho giáo đoàn Nhật Liên Tông ở vùng Tây Quốc (西國, Saigoku). Trước tác của ông có Pháp Hoa Tông Chỉ Vấn Đáp Sao (法華宗旨問答抄) 1 quyển, Bổn Tôn Tương Thừa (本尊相承) 1 quyển, Pháp Hoa Tông Hoằng Thông Sao (法華宗弘通抄) 1 quyển, Kỳ Đảo Kinh Chi Sự (祈禱經之事) 1 quyển, v.v

Nhất Ty Văn Thủ

● (一糸文守, Isshi Bunshu, 1608-1646): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, xuất thân gia đình Cửu Ngã (久我) ở kinh đô Kyoto, tự là Nhất Ty (一糸). Năm lên 14 tuổi, ông đến tham học với Tuyết Sầm Kim (雪岑崟) ở Tướng Quốc Tự (相國 寺, Sōkoku-ji), sau đến tham bái Trạch Am Tông Bành (澤庵宗彭). Vào năm thứ 3 (1626) niên hiệu Khoan Vĩnh (寛永), ông theo xuất gia với Luật Sư Hiền Hậu (賢後) trên kinh đô, rồi lại đến tham vấn Trạch Am lần thứ hai. Về sau, ông theo học với Ngu Đường Đông Thật (愚堂東寔), Tuyết Cư Hy Ưng (雪居希膺) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Ngu Đường (có thuyết cho rằng ông kế thừa dòng pháp của Không Tử Nguyên Phổ [ 空 子 元 普 ] ở Vĩnh Nguyên Tự [ 永 源 寺 ]). Hậu Thủy Vĩ Thượng Hoàng (後水尾上皇) quy y theo ông, được vị nầy rất tín nhiệm, cho nên vào năm thứ 15 (1638) niên hiệu Khoan Vĩnh, ông cho xây dựng ở vùng Hạ Mậu (賀茂) ngôi Linh Nguyên Viện (靈 源 院), rồi ba năm sau thì cho xây dựng thêm ngôi Đại Mai Sơn Pháp Thường Tự (大梅山法常寺) ở vùng Đơn Ba (丹波, Tamba, thuộc kinh đô Kyoto); nhưng hai năm sau thì ông lại đến trú ở Vĩnh Nguyên Tự (永源寺, Eigen- ji) vùng Cận Giang (近江, Ōmi, thuộc Shiga-ken). Ông thị tịch vào ngày 19 tháng 3 năm thứ 3 niên hiệu Chánh Bảo (正保), hưởng thọ 39 tuổi đời và 20 hạ lạp. Đến năm 1678, ông được ban tặng hiệu Định Tuệ Minh Quang Phật Đảnh Quốc Sư (定慧明光 佛 頂 國 師). Dòng pháp từ của ông có Thạch Đỉnh Văn Ngoan (石 鼎 文 頑), Như Tuyết Văn Nham (如雪文巖), Trí Minh Tịnh Nhân (智明淨因), v.v. Ông có lưu lại khá nhiều thư tịch như Đại Mai Nhất Ty Hòa Thượng Ngữ Lục (大梅一糸和尚語錄)5 quyển, Phật Đảnh Quốc Sư Nhất Ty Hòa Thượng Ngữ Lục (佛頂一糸國師和尚語 錄) 5 quyển, Nhất Ty Hòa Thượng Thi Kệ (一糸和尚詩偈) 1 quyển, Nhất Ty Hòa Thượng Pháp Ngữ (一糸和尚法語), Đại Mai Sơn Dạ Thoại (大梅山夜話), v.v.

Nhật Ứng

● (日應, Nichiō, 1433-1508): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa thời đại Thất Đinh, vị Tổ khai sơn của Diệu Liên Tự (妙蓮寺), húy là Nhật Ứng (日應). Ông tách ra khỏi Diệu Hiển Tự (妙顯寺) ở kinh đô, rồi nhờ Nhật Khánh (日慶) mà được cung thỉnh làm sơ Tổ tái hưng lại Diệu Pháp Liên Hoa Tự (妙法蓮華寺, tức Diệu Liên Tự). Sau ông được bổ nhiệm làm Tăng Chánh và làm cho chùa mình hưng thạnh lên.

Nhất Vị

● (一味): có hai nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ cho loại mùi vị. Như trong Trung Luận (中論), chương Trị Học (治學) của Từ Cán (徐幹, 170-217) nhà Hán có câu: “Gia thiện chi hòa, phi thủ hồ nhất vị (嘉膳之和、非取乎一味, khen mâm cỗ hài hòa, không phải chỉ lấy một vị mà khen).”

(02) Chỉ cho giáo pháp của Như Lai, giống như Cam Lộ. Như trong Phẩm Dược Thảo Dụ (藥草喻品) của Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (妙法蓮華經, Taishō Vol. 9, No. 262) quyển 3 có câu: “Như Lai thuyết pháp, nhất tướng nhất vị (如來說法、一相一味, đức Như Lai thuyết pháp, một tướng một vị).” Hay trong Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經, Taishō Vol. 12, No. 374) quyển 5 lại có câu: “Hựu giải thoát giả, danh vi nhất vị (又解脫者、名爲一味, lại nữa, giải thoát được gọi là một vị).” Hoặc trong Đại Thừa Khởi Tín Luận Nghĩa Ký (大乘起信論義記, Taishō Vol. 44, No. 1846) quyển Trung lại có đoạn rằng: “Phi sanh phi diệt, bất động bất chuyển, bình đẳng nhất vị, tánh vô sai biệt, chúng sanh tức Niết Bàn (非生非滅、不動不轉、平等一味、性無差別、眾生卽涅槃, chẳng sanh chẳng diệt, không động không chuyển, bình đẳng một vị, tánh không sai khác, chúng sanh là Niết Bàn).”

Nhật Viễn

● (日遠, Nichion, 1572-1642): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại An Thổ Đào Sơn và Giang Hộ, vị Tổ đời thứ 22 của Cửu Viễn Tự (久遠寺, Kuon-ji); húy là Nhật Viễn (日遠), Nhật Trân (日珍); tự Nghiêu Thuận (堯順) hay Nghiêu Nhuận (堯潤); hiệu là Tâm Tánh Viện (心性院); xuất thân kinh đô Kyoto. Năm lên 6 tuổi, ông theo làm đệ tử của Nhật Trùng (日重) ở Bổn Mãn Tự (本滿寺). Đến năm 28 tuổi, ông thay thế Nhật Trùng đến giảng ở Phạn Cao Đàn Lâm (飯高檀林); rồi đến năm 1604 thì kế thừa anh ông là Nhật Càn (日乾) làm trú trì Cửu Viễn Tự ở Thân Diên Sơn. Sau đó, ông có xây dựng trường học Đàn Lâm tại chùa này. Năm 1608, nhân cuộc luận tranh Tông nghĩa của nhóm Nhật Kinh (日經), ông đến ẩn cư ở vùng Đại Dã (大野, Ōno) và sáng lập ra Bổn Viễn Tự (本遠寺). Vào năm 1615, theo mệnh của chính quyền Mạc Phủ, ông trở về sống ở Cửu Viễn Tự; rồi đến năm sau thì nhường chức trú trì lại cho đệ tử Nhật Yếu (日要). Đến năm 1630, ông dàn trận thế luận tranh Tông nghĩa ở Thành Giang Hộ (江戸城, Edo-jō), rồi Phái Không Nhận Không Cho thắng lợi, nên đã tạo được cơ sở vững chắc cho Nhật Liên Tông vốn lấy Cửu Viễn Tự làm trung tâm. Sau đó, ông đến sống ở Bổn Môn Tự (本門寺) ở vùng Trì Thượng (池上, Ikegami), Võ Tàng (武藏, Musashi); và ông cùng với Nhật Trùng, Nhật Càn được gọi là ba vị tổ thời Trung Hưng của Nhật Liên Tông. Trước tác của ông có rất nhiều như Thiên Thai Tam Đại Bộ Tùy Văn Ký (天台三大部隨聞記) 37 quyển, An Quốc Luận Tư Ký (安國論私記) 2 quyển, Bổn Tôn Sao Tư Ký (本尊抄私記) 1 quyển, Đương Gia Bổn Tôn Luận Nghĩa Lạc Cư (當家本尊論義樂居) 1 quyển, Pháp Hoa Kinh Tùy Âm Cú (法華經隨音句) 2 quyển, v.v.

Nhật Xiêm

● (日暹, Nissen, 1586-1648): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng đầu thời đại Giang Hộ, húy là Nhật Xiêm (暹), Nhật Tốn (日遜); tự Long Nhứ (隆恕), hiệu Trí Kiến Viện (智見院). Ban đầu, ông theo hầu Nhật Viễn (日遠) ở Cửu Viễn Tự (久遠寺), Thân Diên Sơn (身延山), và rất giỏi về biện luận. Sau ông làm Hóa Chủ cho Tiểu Tây Đàn Lâm (小西檀林) và trú trì đời thứ 11 của Bổn Mãn Tự (本滿寺) ở kinh đô Kyoto. Sau đó, ông lại làm trú trì đời thứ 26 của Cửu Viễn Tự. Đến năm 1629, ông tố cáo lên chính quyền Mạc Phủ về việc tung hoành của nhóm Nhật Áo (日奥), Nhật Thọ (日樹) thuộc Phái Không Nhận Không Cho. Đến năm sau, được sự ủng hộ của Nhật Càn (日乾), Nhật Viễn (日遠), ông làm đại biểu cho phía Thân Diên tham gia cuộc đối luận với phái trên tại Thành Giang Hộ. Sau khi giành được thắng lợi, ông chuyên tâm lãnh đạo giáo đoàn. Trước tác của ông có Tây Cốc Danh Mục Tiêu Điều (西谷名目標條) 4 quyển, Nghĩa Khoa Luận Nghĩa (義科論義) 70 quyển, Bất Thọ Bất Thí Luận (不受不施論) 1 quyển, v

Nhất Xoa Cưu Vương

● (s: Ikṣuvāku, Ikṣvāku, p: Okkāka, 一叉鳩王) [nhân]: ý dịch là Cam Giá (甘蔗), Cam Giá Vương (甘蔗王). Huệ Lâm Âm Nghĩa (慧琳音義) 26 giải thích rằng: “Hựu danh Nhật Chủng Thiện Sanh, Thích Ca tộc chi tổ tiên dã, tại Ấn Độ hà lưu vực chi Phù Đà Lạc Thành (又名日種善生、釋迦族之祖先也、在印度河流域之浮陀落城, nó còn có tên là Nhật Chủng Thiện Sanh, tổ tiên của dòng họ Thích Ca, sống tại Thành Phù Đà Lạc [浮陀落, tức Bao Đa Na, s: Potala, 褒多那] thuộc lưu vực sông Ấn Độ).”

Nhật Xuất

● (日出, Nisshutsu, 1381-1459): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng thời đại Thất Đinh, húy là Chánh Tín (正信), Nhật Xuất (日出); tự là Thị Sanh (是生), hiệu Nhất Thừa Phòng (一乘房); xuất thân vùng Võ Tàng (武藏, Musashi). Trước kia ông vốn là tăng sĩ của Thiên Thai Tông, nhưng sau khi được anh ông là Nhật Học (日學) ở Cửu Viễn Tự (久遠寺, Kuon-ji) giáo hóa, ông chuyển sang Nhật Liên Tông. Ông sáng lập ra Bổn Giác Tự (本覺寺) ở vùng Tam Đảo (三島, Mishima), Y Đậu (伊豆, Izu). Về sau, ông luận tranh về Tông nghĩa với Tâm Hải (心海) ở Bảo Giới Tự (寶戒寺) thuộc Thiên Thai Tông và thắng thế; rồi được vị quản lãnh vùng Quan Đông (關東, Kantō) là Túc Lợi Trì Thị (足利持氏, Ashikaga Mochiuji) cúng dường đất đai để kiến lập nên một ngôi Bổn Giác Tự khác, và mở rộng phạm vi giáo hóa của ông đến các địa phương như Giáp Phỉ (甲斐, Kai), Y Đậu (伊豆, Izu) và Liêm Thương (鎌倉, Kamakura). Trước tác của ông có Vĩnh Hưởng Vấn Đáp Ký (永享問答記) 1 quyển.

Nhật Ý

● (日意, Nichii, 1421-1473): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng thời đại Thất Đinh, húy là Nhật Ý (日意); thông xưng là Thiền Ty A Xà Lê (禪司阿闍梨), tự Tông Kính (宗鏡, hay Tú Kính [秀鏡]); hiệu là Diệu Quang Viện (妙光院), Lâm Tuyền Phòng (林泉房); xuất thân Chiba-ken (千葉縣). Lúc nhỏ, ông theo hầu Nhật Phước (日福) ở Bổn Thổ Tự (本土寺) thuộc vùng Bình Hạ (平賀, Hiraga), Hạ Tổng (下總, Shimōsa); rồi học giáo học Thiên Thai ở Hỷ Đa Viện (喜多院), và đã từng tham học trên Tỷ Duệ Sơn. Vào năm 1448, ông làm trú trì đời thứ 9 của Bổn Thổ Tự. Năm sau, chùa này bị hỏa tai nên các ngôi đường vũ của chùa bị cháy rụi; nhưng nhờ sự hỗ trợ của tín đồ, ông đã xây dựng lại chùa như cũ. Đến năm 1458, ông còn khai sáng Chánh Pháp Tự (正法寺) ở vùng Thượng Tổng (上總, Kazusa), và tính ra ông đã xây dựng được 9 ngôi chùa. Trước tác của ông có Bổn Tôn Sao Kiến Văn (本尊抄見聞) 1 quyển, Ngự Bổn Tôn Khẩu Truyền (御本尊口傳) 1 quyển

Nhị Đế

● (二諦): chỉ cho Chơn Đế và Tục Đế. Đế (諦) là lý chân thật bất hư. Chơn Đế (s: paramārtha-satya, p: paramattha-sacca, 眞諦), còn gọi là Thắng Nghĩa Đế (勝義諦), là chân lý của xuất thế gian. Tục Đế (s: saṃvṛti-satya, p: sammuti-sacca, 俗諦), còn gọi là Thế Tục Đế (世俗諦), Thế Đế (世諦); tức là chân lý thế gian. Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện (南海寄歸內法傳, Taishō Vol. 54, No. 2125) quyển 4 cho rằng việc thế tục che trùm chân lý thế gian, nên Tục Đế được dịch là Phú Tục Đế (覆俗諦). Ý nghĩa của Nhị Đế được thuyết trong các kinh điển không thống nhất với nhau. Tùy theo kinh điển mà tên gọi của Nhị Đế cũng khác nhau. Như Niết Bàn Kinh (涅槃經), Nhân Vương Bát Nhã Kinh (仁王般若經), Đại Trí Độ Luận (大智度論), Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章), v.v., thì gọi là Thế Đế và Đệ Nhất Nghĩa Đế (第一義諦). Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh Phá Thủ Trước Bất Hoại Giả Danh Luận (金剛般若波羅蜜經破取著不壞假名論), Thành Thật Luận (成實論) thì gọi là Chơn Đế và Tục Đế. Trong khi đó, Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (大般若波羅蜜多經), Du Già Luận (瑜伽論), Duy Thức Luận (唯識論) thì gọi là Tục Đế và Thắng Nghĩa Đế. Trong đó, từ Chơn Đế và Tục Đế là thịnh hành nhất. Pháp của Nhị Đế cũng được diễn đạt khác nhau tùy theo các tông phái. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa (妙法蓮華經玄義, Taishō Vol. 33, No. 1716) quyển 2 cho rằng: “Phù Nhị Đế giả, danh xuất chúng kinh, nhi kỳ lý nan hiểu, thế gian phân vân, do lai thạc tranh (夫二諦者、名出眾經、而其理難曉、世間紛紜、由來碩諍, phàm Nhị Đế, tên có khắp trong các kinh, nhưng lý của nó khó hiểu, thế gian phân vân, tranh luận sôi nỗi xuất xứ của nó).” Quảng Hoằng Minh Tập (廣弘明集, Taishō Vol. 52, No. 2103) quyển 24 của phái Nam Sơn lại liệt Nhị Đế thuộc vào dị thuyết của xưa nay. Trong khi đó, qua Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章, Taishō Vol. 44, No. 1851) 1, Pháp Sư Tịnh Ảnh Huệ Viễn (淨影慧遠, 523-592) thì giải thích rằng: “Đệ tứ tông trung, phân vi Nhị Đế, thể vi Chơn Đế, dụng vi Tục Đế (第四宗中、分爲二諦、體爲眞諦、用爲世諦, trong tông thứ tư, chia thành Hai Đế, thể là Chơn Đế, dụng là Tục Đế).” Đại Thừa Tứ Luận Huyền Nghĩa (大乘四論玄義, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 46, No. 784) quyển 5 định nghĩa Nhị Đế là: “Cái thị Pháp Tánh chi chỉ quy, nhất chơn Bất Nhị chi cực lý dã (蓋是法性之旨歸、一眞不二之極理也, vốn là yếu chỉ quy nguyên của Pháp Tánh, là lý tột cùng của nguồn chơn Không Hai).” Tông Kính Lục (宗鏡錄, Taishō Vol. 48, No. 2016) quyển 82 cho rằng: “Đắc nhập Trung Đạo, song chiếu Nhị Đế, tâm tâm tịch diệt, tự nhiên lưu nhập Tát Bà Nhã hải, danh Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Đế quán (得入中道、雙照二諦、心心寂滅、自然流入薩婆若海、名中道第一義諦觀, vào được Trung Đạo, song chiếu Nhị Đế, tâm tâm vắng lặng, tự nhiên trôi nhập vào biển hết thảy chủng trí, ấy gọi là quán Nghĩa Đế Thứ Nhất của Trung Đạo).” Hay trong Lạc Dương Già Lam Ký (洛陽伽藍記, Taishō Vol. 51, No. 2092) quyển 1 lại ghi rằng: “Chí ư Nhất Thừa Nhị Đế chi nguyên, Tam Minh Lục Thông chi chỉ, Tây Vức bị tường, Đông Độ mĩ ký (至於一乘二諦之原、三明六通之旨、西域僃詳、東土靡記, cho đến nguồn gốc của Một Thừa, Hai Đế; ý chỉ của Ba Trí, Sáu Thần Thông, Tây Vức [Ấn Độ] thì giải thích đầy đủ, còn Đông Độ [Trung Hoa] thì không ghi gì cả).” Trong Du Già Tập Yếu Diệm Khẩu Thí Thực Nghi (瑜伽集要焰口施食儀, Taishō Vol. 21, No. 1320) hay Lễ Xá Lợi Tháp Nghi Thức (禮舍利塔儀式, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1491) có đoạn: “Nguyện tương dĩ thử thắng công đức, hồi hướng vô thượng chơn Pháp Giới, tánh tướng Phật pháp cập Tăng Già, Nhị Đế dung thông Tam Muội Ấn, như thị vô lượng công đức hải, ngã kim giai tất tận hồi hướng (願將以此勝功德、迴向無上眞法界、性相佛法及僧伽、二諦融通三昧印、如是無量功德海、我今皆悉盡迴向, nguyện lấy công đức thù thắng này, hối hướng vô thượng chơn Pháp Giới, tánh tướng Phật pháp và Tăng Già, Hai Đế dung thông Tam Muội Ấn, như vậy vô lượng công đức biển, con nay đều xin hồi hướng thảy).”

Nhị Nghi

● (二儀): hay còn gọi là Lưỡng Nghi (兩儀), gồm trời và đất, hay âm và dương. Trong bài Thiên Địa Phú (天地賦) của Thành Công Tuy (成公綏) có câu: “Hà âm dương chi nan trắc, vĩ Nhị Nghi chi xa khoát (何陰陽之難測、偉二儀之奢闊, Sao âm dương thật khó xét, lớn đất trời quả bao la).” Trong bài thơ Thu Hồ Hành (秋胡行) của Tào Tháo (曹操, 155-220) cũng có đoạn rằng: “Minh minh nhật nguyệt quang, hà sở bất quang chiêu, minh minh nhật nguyệt quang, hà sở bất quang chiêu, Nhị Nghi hợp thánh hóa, quý giả độc nhân phủ (明明日月光、何所不光昭、明明日月光、何所不光昭、二儀合聖化、貴者獨人不, rực rỡ ánh trời trăng, nơi nào không chiếu sáng, rực rỡ ánh trời trăng, nơi nào không chiếu sáng, đất trời hợp hóa thánh, người quý một mình chăng ?).”

Nhị Nhập Tứ Hành Luận

(二入四行論, Ninyūshigyōron): 1 quyển, tác phẩm được xem như là của Đàm Lâm (曇琳, ?-?), đệ tử của Đạt Ma, ghi lại những giáo thuyết và ngôn hạnh của thầy mình cũng như các nhân vật thời kỳ đầu của Thiền Tông. Nó được trích dẫn trong Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳) của Đạo Tuyên (道宣) và các bản của Đôn Hoàng cũng như Triều Tiên rất nổi tiếng. Bản Đôn Hoàng có S2715, S3375, S7159, P2923, P3018, P4634, P4795. Ngoài ra còn có Bồ Đề Đạt Ma Tứ Hành Luận (菩提達摩四行論) được thâu tập vào trong Thiền Môn Toát Yếu (禪門撮要). Bên cạnh đó, Nhị Nhập Tứ Hành Thuyết còn được thâu lục trong Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳) 16, Lăng Già Sư Tư Ký (楞伽師資記), Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) 30, Thiếu Thất Lục Môn (少室六門). Nội dung của nó giới thiệu tổng quát con đường dẫn đến giác ngộ thông qua Lý Nhập (理入, lý luận) và Hành Nhập (行入, thật tiễn). Hành Nhập được chia giải thích làm 4 loại, cho nên Lý Nhập là niềm tin cho rằng “thông qua phép quán [bích quán], nếu trừ bỏ được lớp bụi làm che mờ chân tánh vốn sẵn có trong con người thì chân tánh ấy sẽ hiển hiện”. Bốn loại Hành Nhập gồm Báo Oán Hành (報怨行, chấp nhận cái khổ của đời này là kết quả của nghiệp quá khứ), Tùy Duyên Hành (隨緣行, sự vui sướng cũng là nhân duyên quá khứ, không đặt thành vấn đề), Vô Sở Cầu Hành (無所求行, dứt hết mọi chấp trước, không mong cầu được gì cả) và Xưng Pháp Hành (稱法行, thực hành pháp Ba La Mật thanh tịnh). Rõ ràng tư tưởng này cũng chẳng giống gì với Thiền đời sau này, thế nhưng chúng ta có thể công nhận rằng thái độ tôn trọng tư tưởng Như Lai Tạng và tính thật tiễn cũng cọng thông với tư tưởng này

Nhị Thập Bát Tú

● (s: aṣṭāviṃśati nakṣatrāṇi, 二十八宿): 28 ngôi sao vận hành trong 1 tháng, thuyết 28 ngôi sao này vốn xuất phát từ Ấn Độ. Hơn nữa, trong kinh điển Phật Giáo cũng có đề cập đến như Ma Đăng Già Kinh (摩登伽經) quyển thượng, Đại Tập Kinh (大集經) quyển 41, Tú Diệu Kinh (宿曜經), v.v. Kinh Ma Đăng Già (s: Śārdūlakarṇāvadāna, 摩登伽經, Hán dịch khoảng thế kỷ thứ 3) liệt kê 28 ngôi sao như sau (theo thứ tự tên tiếng Phạn, tên Hán dịch, số ngôi sao, hình tướng):

(01) Kṛttikā: Mão (昴), 6, đao cắt.

(02) Rohiṇī: Tất (畢), 5, cỗ xe.

(03) Mṛgaśiras: Tuy (觜), 3, đầu nai.

(04) Ārdrā: Sâm (參), 1, hạt châu trên đầu.

(05) Punarvasu: Tỉnh (井), 2, chân người.

(06) Puṣya: Quỷ (鬼), 3, cái bình.

(07) Āśleṣā: Liễu (柳), 5, lưỡi câu cong hay đầu rắn.

(08) Maghā: Tinh (星), 6, khúc cong con sông.

(09) Pūrva Phalgunī: Trương (張), 2, chân người.

(10) Uttara Phalgunī: Dực (翼), 2, chân người.

(11) Hasta: Chẩn (軫), 5, bàn tay.

(12) Citrā: Giác (角), 1, hạt châu trên đầu.

(13) Svāti: Cang (亢), 1, hạt châu trên đầu.

(14) Viśākhā: Đê (氐), 4, sừng trâu.

(15) Anurādhā: Phòng (房), 4, vòng châu.

(16) Jyeṣṭhā: Tâm (心), 3, lúa mạch.

(17) Mūlā: Vĩ (尾), 9, con bò cạp.

(18) P. Āṣāḍhā: Ky (箕), 4, bước chân trâu.

(19) U. Āṣāḍhā: Đẩu (斗), 4, chân voi.

(20) Abhijit: Ngưu (牛), 3, đầu bò.

(21) Śravaṣa: Nữ (女), 3, lúa mạch.

(22) Dhaniṣṭhā: Hư (虛), 4, chim bay.

(23) Śatabhiṣā: Nguy (危), 1, hạt châu trên đầu.

(24) P. Bhādrapadā: Thất (室), 2, chân người.

(25) U. Bhādrapadā: Bích (壁), 2, chân người.

(26) Revati: Khuê (奎), 1, hạt châu trên đầu.

(27) Aśvinī: Lâu (婁), 2, đầu ngựa.

(28) Bharaṇī: Vị (胃), 3, cái đỉnh.

Tuy nhiên, 28 ngôi sao của Ấn Độ và Trung Quốc không có mối quan hệ về mặt ngôn ngữ, mỗi bên tự phát triển theo cách của mình. Về phương diện chiêm tinh và lịch pháp, 12 cung đóng vai trò quan trọng nhất. Sau khi Mật Giáo phát triển, tín đồ Phật Giáo đã kết hợp 12 cung và 28 ngôi sao lại với nhau. Như trong Tú Diệu Kinh có đề cập sự cấu thành pháp chiêm tinh của Mật Giáo, và tên tiếng Phạn của chúng phần lớn được dịch trực tiếp từ Thiên Văn Học Tây phương, hay có ảnh hưởng du nhập trực tiếp từ Thiên Văn Học ấy

Nhị Thập Ngũ Hữu

● (二十五有): tức 25 cảnh giới trong đó chúng sanh tồn tại, gồm Tứ Thú (四趣) là Địa Ngục (s, p: naraka, 地獄), Ngạ Quỷ (s: preta, p: peta, 餓鬼), Súc Sanh (s: tiryagyoni, p: tiracchānayoni, 畜生), A Tu La (s: asura, 阿修羅); Tứ Châu (s: catvāro dvīpāḥ, p: cattāro dīpā, 四洲) là Đông Thắng Thân Châu (s: Pūrva-videha, 東勝身洲, tức Đông Phất Bà Đề [東弗婆提]), Nam Thiệm Bộ Châu (s: Jampudīpa, 南贍部洲, tức Nam Diêm Phù Đề [南閻浮提]), Tây Ngưu Hóa Châu (s: Apara-godhānīya, 西牛貨洲, tức Tây Cù Da Ni [西瞿耶尼]), Bắc Cu Lô Châu (s: Uttara-kuru, 北倶盧洲, tức Bắc Uất Đơn Việt [北鬱單越]); Tứ Thiên Vương Thiên (s: Cāturṁahārājakāyika, 四天王天), Tam Thập Tam Thiên (s: Trayastriṃśa, p: Tāvatiṃsa, 三十三天), Diệm Ma Thiên (s: Yāma, 焰摩天), Tha Hóa Tự Tại Thiên (s: Paranirmita-vaśa-vartin, 他化自在天), Sơ Thiền Thiên (初禪天), Đại Phạm Thiên (s: Mahābrahmā, 大梵天), Nhị Thiền Thiên (二禪天), Tam Thiền Thiên (三禪天), Tứ Thiền Thiên (四禪天), Vô Tưởng Thiên (s: Avṛha, 無想天), A Na Hàm Thiên (阿那含天), và 4 cõi Không Xứ Thiên (空處天)

Nhị Thập Ngũ Tam Muội

● (二十五三昧): 25 cảnh giới Tam Muội (, Định) dùng để phá tan 25 hình thức tồn tại (Nhị Thập Ngũ Hữu [二十五有]) được thuyết trong các kinh điển như Nam Bản Niết Bàn Kinh (南本涅槃經) quyển 13, Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa (法華經玄義) quyển 4, Pháp Hoa Huyền Nghĩa Thích Thiêm (法華玄義釋籤) quyển 4, v.v., và cũng được Đại Sư Trí Khải (智顗, 538-397) nhấn mạnh trong Thiên Thai Tông. Nhị Thập Ngũ Tam Muội gồm:

(01) Vô Cấu Tam Muội (無垢三昧) để phá tan sự tồn tại của Địa Ngục (s, p: naraka, 地獄);

(02) Bất Thối Tam Muội (不退三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Súc Sanh (s: tiryagyoni, p: tiracchānayoni, 畜生);

(03) Tâm Lạc Tam Muội (心樂三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Ngạ Quỷ (s: preta, p: peta, 餓鬼);

(04) Hoan Hỷ Tam Muội (歡喜三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi A Tu La (s: asura, 阿修羅);

(05) Nhật Quang Tam Muội (日光三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Đông Phất Bà Đề (東弗婆提, tức Đông Thắng Thân Châu [s: Pūrva-videha, 東勝身洲]);

(06) Nguyệt Quang Tam Muội (月光三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Tây Cù Da Ni (西瞿耶尼, tức Tây Ngưu Hóa Châu [s: Apara-godhānīya, 西牛貨洲]);

(07) Nhiệt Diệm Tam Muội (熱燄三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Bắc Uất Đơn Việt (北鬱單越, tức Bắc Cu Lô Châu[s: Uttara-kuru, 北倶盧洲]);

(08) Như Huyễn Tam Muội (如幻三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Nam Diêm Phù Đề (南閻浮提, tức Nam Thiệm Bộ Châu [s: Jampudīpa, 南贍部洲]);

(09) Bất Động Tam Muội (不動三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Tứ Thiên Vương Thiên (s: Cāturṁahārājakāyika, 四天王天);

(10) Nan Phục Tam Muội (難伏三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Tam Thập Tam Thiên (三十三天, cõi trời thứ 33, tức cõi trời Đao Lợi [s: Trāyastriṃśa, p: Tāvatiṃsa, 忉利]);

(11) Duyệt Ý Tam Muội (悅意三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Diệm Ma Thiên (s: Yāma, 焰摩天);

(12) Thanh Sắc Tam Muội (青色三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Đâu Suất Thiên (s: Tuṣita, p: Tusita, 兜率天);

(13) Huỳnh Sắc Tam Muội (黃色三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Hóa Lạc Thiên (s: Nirmāṇa-rati,化樂天);

(14) Xích Sắc Tam Muội (赤色三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên (s: Paranirmita-vaśa-vartin, 他化自在天);

(15) Bạch Sắc Tam Muội (白色三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Sơ Thiền (初禪);

(16) Chủng Chủng Tam Muội (種種三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Đại Phạm Thiên (s: Mahābrahmā, 大梵天);

(17) Song Tam Muội (雙三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Nhị Thiền (二禪);

(18) Lôi Âm Tam Muội (雷音三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Tam Thiền (三禪);

(19) Chú Vũ Tam Muội (注雨三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Tứ Thiền (四禪);

(20) Như Hư Không Tam Muội (如虛空三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Vô Tưởng Thiên (s: Avṛha, 無想天);

(21) Chiếu Kính Tam Muội (照鏡三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Tịnh Cư A Na Hàm Thiên (淨居阿那含天);

(22) Vô Ngại Tam Muội (無礙三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Không Vô Biên Xứ (s: Akāśānantyāyatana, 空無邊處);

(23) Thường Tam Muội (常三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Thức Vô Biên Xứ (s: Vijñānānantyāyatana, 識無邊處);

(24) Lạc Tam Muội (樂三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Vô Sở Hữu Xứ (s: Ākiñcanyāyatana, 無所有處); và

(25) Ngã Tam Muội (我三昧) để phá tan sự tồn tại của cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ (s: Naivasaṁjñānāsaṁjñāyatana, 非想非非想處)

Nhị Tôn Viện

● (二尊院, Nison-in); ngôi chùa của Thiên Thai Tông, hiện tọa lạc ở Saganisonin (嵯峨二尊院), Sakyō-ku (右京區), Kyōto-to (京都市), Kyōto-fu (京都府), hiệu là Tiểu Thương Sơn Nhị Tôn Giáo Viện Hoa Đài Tự (小倉山二尊敎院華台寺), là nơi linh nghiệm thứ 17 của Viên Quang Đại Sư (圓光大師, tức Pháp Nhiên), và là nơi kiêm tu học cả bốn Tông Thiên Thai, Luật, Pháp Tướng và Tịnh Độ; hiệu núi là Tiểu Thương Sơn (小倉山). Tượng thờ chính của chùa là Thích Ca Như Lai và A Di Đà Như Lai. Tên gọi Nhị Tôn Viện là vốn xuất phát từ khi Từ Giác Đại Sư Viên Nhân (慈覺大師圓仁) phụng sắc mệnh của Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, Saga Tennō) kiến lập chùa, rồi an trí hai pho tượng Thích Ca và Di Đà. Pháp Nhiên (法然, Hōnen), vị Tổ khai sáng ra Tịnh Độ Tông, rất thích khung cảnh nhàn tịch thanh vắng của chùa, nên mới đến đây mà sống nhàn cư; từ đó chùa trở nên hưng thạnh lên. Sau vụ Loạn Ứng Nhân (應仁), chùa bị suy thối; nhưng lại được tái kiến vào khoảng niên hiệu Hưởng Lộc (享祿, 1528-1532), và duy trì cho đến ngày nay. Trong khuôn viên chùa có nhiều ngôi mộ dòng họ của hàng công gia như Nhị Điều (二條, Nijō), Tam Điều (三條, Sanjō), Tứ Điều (四條, Shijō), Tam Điều Tây (三條西, Sanjōnishi), Ưng Ty (鷹司, Takatsukasa). Hơn nữa, còn có mộ phần của các nhân vật nổi tiếng đương thời như cha con Y Đằng Nhân Trai (伊藤仁齋, Itō Jinsai, 1627-1705) và Y Đằng Đông Nhai (伊藤東涯, Itō Tōgai, 1670-1736); của cha con Giác Thương Liễu Dĩ (角倉了以, Suminokura Ryōi, 1554-1614) và Giác Thương Tố Am (角倉素庵, Suminokura Soan, 1571-1632), v.v

Nhiên Không

● (然空, Nenkū, ?-1297): vị Tăng của Tịnh Độ Tông, sống vào khoảng giữa và cuối thời Liêm Thương, vị Tổ đời thứ 4 của Thanh Tịnh Hoa Viện (清淨華院), vị Tổ của Phái Nhất Điều (一條派) thuộc Dòng Trấn Tây (鎭西流), húy là Nhiên Không (然空), hiệu là Lễ A (禮阿), Pháp Quang Minh Viện (法光明院), con của A Bộ Trinh Công (阿部貞公). Ông theo học Thiên Thai với Vĩnh Tồn (永存) trên Tỷ Duệ Sơn, rồi từ năm 1272 trở đi trong vòng 3 năm trường ông theo Lương Trung (良忠) học về Tịnh Độ ở vùng Liêm Thương. Sau đó, ông cùng Lương Không (良空) lên kinh đô, chuyên tâm bố giáo ở Pháp Quang Minh Viện, nhưng vì gặp trở ngại nên ông phải cung thỉnh Lương Trung lên kinh đô. Vào năm 1277, ông kế thừa cuốn Mạt Đại Niệm Phật Thọ Thủ Ấn (末代念佛授手印) của Lương Trung, rồi sau khi thầy qua đời, ông đã cùng với Lương Không, Đạo Quang (道光) hoạt động mạnh mẽ, làm vị Tổ đời thứ 4 của Thanh Tịnh Hoa Viện, và đóng vai trò trung tâm trong giới Tịnh Độ Tông ở Kyoto. Trước tác của ông có Tịnh Độ Lược Yếu Sao (淨土略要鈔) 1 quyển, Tâm Hành Tạp Quyết (心行雜決) 1 quyển

Nhiếp Luận Tông

● (攝論宗, Setsuron-shū): tên gọi của học phái lấy bộ Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論) của Vô Trước (s: Asaṅga, 無著) làm đối tượng nghiên cứu. Bộ luận này do Chơn Đế (s: Paramārtha, 眞諦, 499-569) dịch vào năm 563. Đây là một trong 13 học phái lớn của Phật Giáo Trung Quốc. Bên cạnh bộ luận trên, tông này còn lấy bộ Nhiếp Đại Thừa Luận Thích (攝大乘論釋) của Thế Thân (s: Vasubandhu, 世親) và được hình thành ở phương Nam do môn hạ của Chơn Đế là Huệ Khải (慧愷), Pháp Thái (法泰). Còn ở phương Bắc thì những môn đồ của Địa Luận Tông chạy qua lánh nạn phế Phật thời Bắc Chu, rồi chuyển qua Nhiếp Luận Tông và chính những người này đã truyền bá ở đây. Nhiếp Luận Tông ở phương Bắc do Đàm Thiên (曇遷) lập nên và hưng thạnh từ thời nhà Tùy cho đến đầu thời nhà Đường. Còn Tĩnh Tung (靖嵩) thì học giáo học Duy Thức với Pháp Thái (法泰) ở phía Nam, rồi sau đó truyền sang phương Bắc. Sau này khi giáo học Duy Thức tân dịch của Huyền Trang (玄奘, 602-664) được truyền bá, pháp hệ của Nhiếp Luận Tông bắt đầu đi đến diệt vong.

Như Đạo

● (如道[導], Nyodō, 1253-1340): vị Tăng của Phái Tam Môn Đồ thuộc Chơn Tông, sống vào khoảng cuối thời Liêm Thương; Tổ đời thứ 2 của Chuyên Chiếu Tự (專照寺, Senshō-ji); húy là Như Đạo (如道[導]); tên lúc nhỏ là Châu Thiên Đại Lữ (珠千代麿); thông xưng là Đại Đinh Như Đạo (大町如道); hiệu Không Như (空如); xuất thân là con của Bình Khoang Cơ (平康基, Taira-no-Yasumoto). Năm 1282, ông theo học giáo nghĩa của Chơn Tông với Viên Thiện (圓善) ở vùng Hòa Điền (和田), Tam Hà (三河, Mikawa); đến năm 1285 thì bố giáo ở vùng Việt Tiền (越前, Echizen); rồi năm 1293 thì sáng lập Chuyên Tu Tự (專修寺) ở Đại Đinh (大町, Ōmachi). Vào năm 1311, ông được Giác Như (覺如, Kakunyo), Tổ đời thứ 13 của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji), truyền trao cho bản Giáo Hành Tín Chứng (敎行信証); nhưng vì sau đó ông chủ trương pháp môn bí mật gọi là Bất Bái Bí Sự (不拜秘事, chuyện bí mật không lễ bái), nên bị đuổi ra khỏi Tông môn. Năm 1313, ông viết cuốn Ngu Ám Ký Phản Trát (愚暗記返札) để phản biện lại lời phê phán về Chơn Tông của Cô Sơn (孤山), Tăng sĩ của Trường Tuyền Tự (長泉寺) thuộc Thiên Thai Tông. Môn hạ của ông có Như Giác (如覺), Đạo Tánh (道性), Tổ Hải (祖海), v.v. Trước tác của ông để lại có Ngu Ám Ký Phản Trác.

Như Lai

● (s, p: tathāgata, 如來): âm dịch là Đa Đà A Già Đà (多陀阿伽陀), Đa Tha A Già Độ (多他阿伽度), Đa Đà A Già Độ (多陀阿伽度), Đát Tát A Kiệt (怛薩阿竭), Đát Tha Nga Đa (怛他誐多), Đa A Kiệt (多阿竭); còn gọi là Như Khứ (如去), là một trong 10 danh hiệu của đức Phật, tôn xưng của vị Phật. Nếu phân tích Phạn ngữ tathāgata, có 2 loại: tathā-gata (如去, Như Khứ), tathā-āgata(如來, Như Lai). Như Khứ có nghĩa là cỡi đạo chơn như mà đạt đến quả Phật Niết Bàn. Theo cách giải thích sau có nghĩa là do chơn lý mà đến để thành chánh giác. Đức Phật cỡi chân lý mà đến, do chơn như mà hiện thân, nên được gọi là Như Lai. Một số kinh điển giải thích về thuật ngữ này như sau. Trong Thanh Tịnh Kinh (清淨經) của Trường A Hàm (長阿含) quyển 12 có đoạn: “Phật ư sơ dạ thành tối chánh giác, cập mạt hậu dạ, ư kỳ trung gian hữu sở ngôn thuyết, tận giai như thật, cố danh Như Lai; phục thứ, Như Lai sở thuyết như sự, sự như sở thuyết, cố danh Như Lai (佛於初夜成最正覺、及末後夜、於其中間有所言說、盡皆如實、故名如來、復次、如來所說如事、事如所說、故名如來, đức Phật vào đầu đêm thành chánh giác tối thượng, cho đến cuối đêm, trong khoảng thời gian giữa ấy, những lời nói của ngài, hết thảy đều như thật, nên được gọi là Như Lai; lại nữa, các việc do Như Lai nói ra, việc đúng như lời nói, nên được gọi là Như Lai).” Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 24 thì định nghĩa là: “Như thật đạo lai, cố danh vi Như Lai (如實道來、故名爲如來, đến với đạo như thật, nên có tên là Như Lai)”; hoặc quyển 55 thì cho là: “Hành Lục Ba La Mật, đắc thành Phật đạo, … cố danh Như Lai (行六波羅蜜、證成佛道、… 故名如來, thực hành Sáu Ba La Mật, chứng thành Phật đạo, … nên có tên là Như Lai).” Hay như theo Thành Thật Luận (成實論) quyển 1 là: “Như Lai giả, thừa như thật đạo lai thành chánh giác, cố viết Như Lai (如來者、乘如實道來成正覺、故曰如來, Như Lai là mang đạo như thật đến đây và thành chánh giác, nên được gọi là Như Lai).” Chuyển Pháp Luân Luận (轉法輪論) giải thích rằng: “Như thật nhi lai, cố danh Như Lai; … Niết Bàn danh Như, tri giải danh Lai, Chánh Giác Niết Bàn cố danh Như Lai (如實而來、故名如來、… 涅槃名如、知解名來、正覺涅槃故名如來, như thật mà đến, nên có tên là Như Lai; Niết Bàn gọi là Như, hiểu biết gọi là Lai; vì vậy Chánh Giác Niết Bàn được gọi là Như Lai).” Đại Nhật Kinh Sớ (大日經疏) cũng có giải thích tương tợ như vậy: “Như chư Phật thừa như thật đạo lai thành chánh giác, kim Phật diệc như thị lai, cố danh Như Lai (如諸佛乘如實道來成正覺、今佛亦如是來、故名如來, như các đức Phật mang đạo như thật đến đây và thành chánh giác, nay Phật cũng đến như vậy, nên có tên là Như Lai).” Bí Tạng Ký Bổn (秘藏記本) của Mật Giáo thì cho rằng: “Thừa như nhi lai cố viết Như Lai (乘如而來故曰如來, cỡi đạo như thật mà đến nên có tên là Như Lai).” Trong tác phẩm Giáo Hành Tín Chứng (敎行信證) quyển 4 của Thân Loan (親鸞, Shinran, 1173-1262) Nhật Bản có định nghĩa về Như Lai rằng: “Chơn như tức thị nhất như, nhiên giả Di Đà Như Lai tùng Như Lai sanh thị hiện Báo Ứng Hóa chủng chủng thân giả (眞如卽是一如、然者彌陀如來從如來生示現報應化種種身也, chơn như tức là nhất như, tuy nhiên, Di Đà Như Lai từ Như Lai sanh ra, thị hiện các loại thân như Báo Thân, Ứng Thân, Hóa Thân).” Ngoài ra, bản chú giải trường bộ kinh bằng tiếng Pāli là Sumaṅgala-vilāsinī có nêu 9 nghĩa của Như Lai, hay Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận (十住毘婆沙論) thì giải thích 11 nghĩa, v.v. Tại Chánh Điện của dũng tuyền tự (湧泉寺), thuộc Phúc Châu (福州), Tỉnh Phúc Kiến (福建), Trung Quốc có câu đối rằng: “Bảo tướng hiện Như Lai nhân chứng Bồ Đề không Ngũ Uẩn, kim thân Quán Tự Tại tu La Hán ngộ Tam Thừa (寶相現如來因證菩提空五蘊、金身觀自在果修羅漢悟三乘, tướng báu hiện Như Lai nhân chứng Bồ Đề không Năm Uẩn, thân vàng Quán Tự Tại tu La Hán ngộ Ba Thừa).” Hay như tại Huệ Tế Tự (慧濟寺) thuộc Phổ Đà Sơn (普陀山), Tỉnh Triết Giang (浙江省) cũng có câu đối: “Tự Tại tự quán Quán Tự Tại, Như Lai như kiến kiến Như Lai (自在自觀觀自在、如來如見見如來, Tự Tại tự quán Quán Tự Tại, Như Lai như thấy thấy Như Lai).”

Như Lai Thập Hiệu

● (如來十號): xem Thập Hiệu (十號) (十號): 10 danh hiệu của đức Phật Thích Ca cũng như các đức Phật khác, còn gọi là Như Lai Thập Hiệu (如來十號), Thập Chủng Thông Hiệu (十種通號), gồm:

(01) Như Lai (s, p: tathagāta, 如來), âm dịch là Đa Đà A Già Đà (多陀阿伽陀), nghĩa là cỡi đạo như thật mà đến và thành chánh giác.

(02) Ứng Cúng (s: arhat, p: arahant, 應供), âm dịch là A La Hán (阿羅漢), nghĩa là xứng đáng để thọ nhận sự cúng dường của trời, người.

(03) Chánh Biến Tri (s: samyaksaṃbuddha, p: sammāsambuddha, 正徧知), âm dịch là Tam Miệu Tam Phật Đà (三藐三佛陀), nghĩa là biết đúng đắn, cùng khắp tất cả các pháp.

(04) Minh Hạnh Túc (s: vidyā-caraṇa-saṃpanna, p: vijjācaraṇa-sampanna, 明行足), tức Tam Minh (三明) là Thiên Nhãn (天眼), Túc Mạng (宿命), Lậu Tận (漏盡) và hạnh nghiệp của thân miệng được viên mãn, đầy đủ.

(05) Thiện Thệ (s, p: sugata, 善逝), có nghĩa là lấy hết thảy các trí làm cổ xe lớn và hành Bát Chánh Đạo (s: āryāṣṭāṇga-mārga, āryāṣṭāṇgika-mārga, p: ariyāṭṭhaṅgika-magga, 八正道) để nhập Niết Bàn (s: nirvāṇa, p: nibbāna, 涅槃).

(06) Thế Gian Giải (s: lokavid, p: lokavidū, 世間解), nghĩa là biết rõ hai loại thế gian có chúng sanh và không phải chúng sanh; cho nên biết rõ sự diệt tận của thế gian và con đường thoát ra khỏi thế gian.

(07) Vô Thượng Sĩ (s, p: anuttara, 無上士), như trong các pháp, Niết Bàn là trên hết, trong tất cả chúng sanh, Phật là đấng tối thượng.

(08) Điều Ngự Trượng Phu (s: puruṣa-damya-sārathi, p: purisa-damma-sārathi, 調御丈夫), là đại bi và đại trí của Phật, có khi dùng lời nhu hòa, có khi dùng lời bi thiết hay tạp ngữ, v.v., lấy đủ các loại phương tiện để điều ngự người tu hành, giúp cho họ nhập Niết Bàn.

(09) Thiên Nhân Sư (s: śāstā devamanuṣyanaṁ, p: satthā devamanussānaṁ, 天人師), nghĩa là bậc thầy hướng dẫn chúng sanh việc gì nên làm, việc gì không nên làm, cái nào là thiện, là không thiện, khiến cho họ giải thoát khỏi phiền não.

(10) Phật Thế Tôn (s, p: buddha-bhagavat, 佛世尊), nghĩa là bậc tự giác tỉnh chính minh, giác tỉnh mọi người, biết và thấy hết thảy các pháp trên đời, có đầy đủ các đức; cho nên được mọi người tôn trọng, cung kính.

Như trong Đế Thích Sở Vấn Kinh (帝釋所問經, Taishō No. 15) có câu: “Ngã Phật Thế Tôn Thập Hiệu cụ túc, Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn (我佛世尊十號具足、如來、應供、正遍知、明行足、善逝、世間解、無上士、調御丈夫、天人師、佛世尊, đức Phật Thế Tôn chúng ta có đủ Mười Hiệu là Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn).”.

Nhật Bạch Tàn Mộng

● (日白殘夢, Nichihaku Zammu, 1438-1576): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Chiến Quốc, húy là Tàn Mộng (殘夢), đạo hiệu Nhật Bạch (日白), hiệu Bảo Sơn (寶山), Đại Phong Đạo Nhân (大風道人); thụy hiệu là Đào Lâm Khế Ngộ Thiền Sư (桃林契悟禪師). Trong khoảng niên hiệu Vĩnh Hưởng (永享, 1558-1570), ông đi hành cước ở các địa phương Đông Quốc, rồi làm trú trì đời thứ 16 của Phước Tuyền Tự (福泉寺, Fukusen-ji) ở Thường Lục (常陸, Hitachi), cũng như trú trì đời thứ 22 của Thật Tướng Tự (實相寺, Jissō-ji) vùng Hội Tân (會津, Aizu), Lục Áo (陸奥, Michinoku). Tương truyền rằng Thiên Hải (天海, Tenkai), vị tăng của Thiên Thai Tông, khi còn trẻ đã từng đến tham vấn Thiền yếu với Tàn Mộng và đạt được thuật trường sinh bất tử.

Nhật Bản Vãng Sanh Cực Lạc Ký

(日本徃生極樂記, Nihonōjōgokurakuki): truyền ký về những người có dị tướng vãng sanh, được biên tập vào giữa thời đại Bình An, do Khánh Tư Bảo Dận (慶滋保胤, Yoshishige-no-Yasutane, 931-1002) trước tác, 1 quyển; còn gọi là Nhật Bản Vãng Sanh Truyện (日本徃生傳). Từ việc ký thuật câu chuyện của Thiên Quán (千觀) qua đời năm 983 (Vĩnh Quán [永觀] nguyên niên), tác phẩm này được xem như thành lập trong khoảng thời gian từ năm đó cho đến năm 986 (Khoan Hòa [寛和] thứ 2), khi Bảo Dận xuất gia. Rồi sau đó, ông còn ghi thêm truyện của Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, Shōtoku Taishi), Hành Cơ (行基, Gyōki) cũng như của 5, 6 người vãng sanh khác. Tác phẩm này bắt chước theo Tịnh Độ Luận (淨土論) của Ca Tài (迦才) nhà Đường, Vãng Sanh Tây Phương Tịnh Độ Thoại Ứng San Truyện (徃生西方淨土瑞應删傳) của Văn Thẩm (文諗), Thiếu Khang (少康), thâu lục các biệt truyện của mọi người, hay hạnh nghiệp của người vãng sanh từ những truyền văn xa xưa. Ký lục về những người vãng sanh có 45 trường hợp, bao hàm cả nam nữ, tăng tục, người tu hạnh Niệm Phật, tụng Kinh Pháp Hoa hay hành trì Chơn Ngôn, v.v. Thư tịch này được thâu lục vào trong phần Truyện Bộ của Quần Thư Loại Đồ (群書類圖), Tục Tịnh Độ Tông Toàn Thư (續淨土宗全書) 17, Đại Nhật Bản Phật Giáo Toàn Thư (大日本佛敎全書), Nhật Bản Vãng Sanh Toàn Truyện (日本徃生全傳), Nhật Bản Tư Tưởng Đại Hệ (日本思想大系) 7.

Nhật Bản Thư Kỷ

(日本書紀, Nihonshoki): còn gọi là Nhật Bản Kỷ (日本紀, Nihongi), một trong những bộ sử ký quan trọng của Nhật Bản, một trong Lục Quốc Sử (六國史, Ritsukokushi), cuốn chánh sử tối cổ được hoàn thành vào thời đại Nại Lương (奈良, Nara). Đây là bộ sử thư gồm 30 quyển và hệ đồ 1 quyển, mang tính biên niên, bằng Hán văn với rất nhiều hình thức tu sức về thần thoại, truyền thuyết, ký lục được lưu truyền trong triều nội kể từ thời kỳ thần thoại cho đến đời Trì Thống Thiên Hoàng (持統天皇, Jitō Tennō, tại vị 690-697), được nhóm Thân Vương Xá Nhân (舍人, Tonuri) soạn vào năm thứ 4 (720) niên hiệu Dưỡng Lão (養老). Ngoài các thư tịch như Đế Kỷ (帝紀), Cựu Từ (舊辭), những ký lục xưa của Triều Tiên, ký lục của các tự viện cũng như cá nhân, truyền ký của những thị tộc, v.v., được dùng làm tài liệu để biên tập nên bộ này.

Nhật Liên

● (日蓮, Nichiren, 1222-1282): vị tăng sống vào đầu thời đại Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), vị tổ khai sáng Nhật Liên Tông Nhật Bản, người vùng An Phòng Quốc Tiểu Thấu (安房國小湊). Ban đầu ông theo học về Thiên Thai Tông, rồi tu hành trên Cao Dã Sơn (高野山, Kōyasan), kế đến Nam Đô, sau đó tìm ra được cốt tủy của Phật pháp ở trong Kinh Pháp Hoa (s: Saddharma-puṇḍarīka-sūtra, 法華經), và đến năm 1253 (năm thứ 5 niên hiệu Kiến Trường [建長]), ông khai sáng Nhật Liên Tông ở Thanh Trừng Sơn (清澄山). Từ đó ông bắt đầu thuyết pháp đả kích các tông phái khác, và do ông viết cuốn Lập Chánh An Quốc Luận (立正安國論), nên bị lưu đày đến vùng Y Đậu (伊豆, Izu). Sau khi được tha tội, ông vẫn không thay đổi những lời nói cũng như việc làm của mình, nên một lần nữa bị đày đến vùng Tá Độ (佐渡, Sado). Vào năm 1274 (năm thứ 11 niên hiệu Văn Vĩnh [文永]), ông được xá tội. Ông trở về lại Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), khai sáng ra Thân Diên Sơn (身延山), sau đó qua đời ở vùng Trì Thượng (池上, Ikegami) thuộc tiểu quốc Võ Tàng (武藏, Musashi). Các trước tác của ông để lại có Quán Tâm Bổn Tôn Sao (觀心本尊抄), Khai Mục Sao (開目抄).

Nhật Quán Tử Ôn

● (日觀子温, Nikkan Shion, ?-1293): vị tăng họa sĩ dưới thời nhà Tống và đầu nhà Nguyên, xuất thân Hoa Đình (華 亭, Tùng Giang, Tỉnh Giang Tô), tự Trọng Ngôn (仲言), hiệu Nhật Quán (日觀), Tri Phi Tử (知非子, hay Tri Quy Tử [知 歸子]), còn gọi là Ôn Nhật Quán (温日觀). Ông xuất gia lúc còn nhỏ, trú tại Mã Não Tự (瑪瑙寺) vùng Cát Lãnh (吉嶺, phía Bắc Tây Hồ, Hàng Châu), đặc biệt có năng khiếu viết chữ thảo, chuyên vẽ tranh bồ đào (nho), cho nên người đời gọi ông là Ôn Bồ Đào (温葡 萄). Tính ông thích uống rượu, mặc áo cụt, bước chân cao chân thấp say trong chợ, người ta chẳng biết là phàm hay thánh. Tương truyền Dương Tổng Thống (楊總統) mời ông uống rượu ngon, nhưng ông chẳng đụng đến một giọt nào mà chửi họ Dương là “tên giặc đào đất”.

Như Mẫn

● (如敏, Nyobin, ?-920): người Mân Xuyên (閩川, thuộc Tỉnh Phúc Kiến), sau khi xuất gia ông đến tham yết Trường Khánh Đại An (長 慶 大 安) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông đến ở tại Linh Thọ Thiền Viện (靈 樹 禪 院) vùng Thiều Châu (韶州, Tỉnh Quảng Đông), rồi được vua nhà Nam Hán quy y theo và được ban tặng cho hiệu là Tri Thánh Đại Sư (知聖大師). Ông thị tịch vào năm thứ 4 niên hiệu Càn Hanh (乾亨) nhà Nam Hán.

Như Như Cư Sĩ

● (如如居士, Nyonyo Koji, ?-1212): tức Nhan Bính (顔丙, Ganhei), vị cư sĩ của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, còn gọi là Đơn Hà Tiên Sinh (丹霞先生), xuất thân Thuận Xương (順昌, Tỉnh Phúc Kiến). Ông đến tham vấn Khả Am Huệ Nhiên (可庵慧然) ở Tuyết Phong Sơn (雪峰山) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau đó, ông hoạt động giáo hóa ở trung tâm Phúc Châu (福 州, Tỉnh Phúc Kiến) và cử xướng Thiền Tam Giáo Nhất Trí. Vào ngày 15 tháng 6 năm thứ 5 niên hiệu Gia Định (嘉定), ông từ trần. Trước tác của ông hiện có Như Như Cư Sĩ Ngữ Lục (如 如 居 士 語 錄) 15 quyển, Tam Giáo Đại Toàn Ngữ Lục (三 教 大 全 語 錄) 1 quyển.

Như Tín

(如信, Nyoshin, 1239-1300): vị Tăng của Chơn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa và cuối thời Liêm Thương, vị Tổ kế thế đời thứ 2 của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji), vị Tổ thứ 2 của Cẩm Chức Tự (錦織寺, Kinshoku-ji), húy Như Tín (如信) cháu của Thân Loan(親鸞, Shinran), con của Thiện Loan (善鸞, Zenran). Tương truyền lúc ông còn nhỏ tuổi thì đã được Thân Loan truyền thọ cho giáo nghĩa của Chơn Tông. Ông chủ yếu sống và giáo hóa ở vùng Lục Áo (陸奥, Michinoku), rồi sáng lập ra Nguyện Nhập Tự (願入寺). Vào năm 1287, ông truyền trao tông nghĩa cho Giác Như (覺如, Kakunyo) ở Kyoto. Đến năm 1299, nhận lời thỉnh cầu của người môn đệ Thừa Thiện (乘善), ông chuyển đến sống tại một thảo am ở vùng Kim Trạch (金澤, Kanazawa) thuộc Thường Lục (常陸, Hitachi) và qua đời ở nơi đó. Vì Giác Như chủ trương Bổn Nguyện Tự thuộc dòng chánh thống, nên Như Tín được xem như là đệ tử thứ 2 của Bổn Nguyện Tự

Nhứ tố

(茹素) hay nhứ thái (茹菜): ăn rau, ăn chay. Như trong Liên Tu Khởi Tín Lục (蓮修起信錄, CBETA No. 1204) quyển 4 có câu: “Nhĩ phụ nhứ tố hữu niên, phả hữu thiện căn, tích tịnh nghiệp vị tu, trần duyên nan thoát (爾父茹素有年、頗有善根、惜淨業未修、塵緣難脫, cha ngươi ăn chay có năm, lại có thiện căn, tiếc rằng tịnh nghiệp chưa tu, duyên trần khó thoát).”

Nhuy Tân

● (蕤賓): có ba nghĩa chính:

(01) Tên gọi âm thứ 4 trong 6 âm thanh thuộc về Dương của 12 luật âm, tương đương với âm Phù Chung (鳧鐘, fushō) trong 12 âm luật của Nhật Bản. Như trong Chu Lễ (周禮), chương Xuân Quan (春官), Đại Ty Nhạc (大司樂) có ghi rằng: “Nãi tấu Nhuy Tân, ca Hàm Chung, vũ Đại Hạ, dĩ tế sơn xuyên (乃奏蕤賓、歌函鐘、舞大夏、以祭山川, bèn tấu điệu Nhuy Tân, ca khúc Hàm Chung, múa điệu Đại Hạ, để tế núi sông).”

(02) Tên gọi khác của tháng 5 Âm Lịch. Như trong bài Hòa Hồ Tây Tào Thị Cố Phú Tào (和胡西曹示顧賊曹) của Đào Tiềm (陶潛, tức Đào Uyên Minh [陶淵明], khoảng 365-427) nhà Tấn có câu: “Nhuy Tân ngũ nguyệt trung, thanh triêu khởi Nam ti, bất sử diệc bất trì, phiêu phiêu xuy ngã y (蕤賓五月中、清朝起南颸、不駛亦不遲、飄飄吹我衣, Nhuy Tân giữa tháng Năm, sáng trong dậy gió Nam, chẳng nhanh cũng chẳng chậm, thổi áo ta bềnh bồng).” Trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) quyển 8 có giải thích rằng: “Ngũ nguyệt kiến Ngọ viết Đôn Tang, hựu viết Nhuy Tân, hoặc danh Thiên Trung Tiết, hoặc Tu Nguyệt, hựu xưng Cao Nguyệt, Bồ Nguyệt, Ngải Nguyệt, Lựu Nguyệt đẳng (五月建午曰敦牂、又曰蕤賓、或名天中節、或脩月、又稱皋月、蒲月、艾月、榴月等, tháng Năm kiến Ngọ gọi là Đôn Tang, hay gọi là Nhuy Tân, hoặc có tên Thiên Trung Tiết, hoặc Tu Nguyệt, còn gọi là Cao Nguyệt, Bồ Nguyệt, Ngải Nguyệt, Lựu Nguyệt, v.v.).” Trong Nhạc Điển (樂典) quyển 143 còn cho biết thêm về Nhuy Tân rằng: “Ngọ vi Nhuy Tân, ngũ nguyệt chi thần danh Ngọ; Ngọ giả, trưởng dã; minh vật giai trưởng đại, cố vị chi Ngọ (午爲蕤賓、五月之辰名午、午者、長也、明物皆長大、故謂之午, Ngọ là Nhuy Tân, chi của tháng Năm là Ngọ; Ngọ là trưởng [phát triển], nghĩa là muôn vật đều phát triển to lớn, nên gọi nó là Ngọ).”

(03) Chỉ tiết Đoan Ngọ vào tháng 5 Âm Lịch. Như trong tác phẩm Toàn Nguyên Tán Khúc (全元散曲), chương Nghênh Tiên Khách (迎仙客), Ngũ Nguyệt (五月) của Tùy Thọ Sum (隋樹森, 1906-1989) có câu: “Kết ngải nhân, khánh Nhuy Tân, Xương Bồ tửu hương khai ngọc tôn (結艾人、慶蕤賓、菖蒲酒香開玉樽, bện người ngải [trừ tà], vui khúc Nhuy Tân, hương rượu Xương Bồ thơm phức chén ngọc).” Hay trong Thủy Hử Truyện (水滸傳) hồi thứ 13 của có đoạn: “Thời phùng Đoan Ngọ, Nhuy Tân tiết chí, Lương Trung Thư dữ Thái Phu Nhân tại hậu đường gia yến, khánh hạ Đoan Dương (時逢端午、蕤賓節至、梁中書與蔡夫人在後堂家宴、慶賀端陽, gặp dịp Đoan Ngọ, tiết tháng 5 đến, Lương Trung Thư cùng Thái Phu Nhân ở nhà sau vui yến tiệc gia đình, để chúc mừng tiết Đoan Dương).” Trong Chuẩn Đề Tịnh Nghiệp (準提淨業, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1077) quyển 3 có câu: “Nhuy Tân ngũ nguyệt luật, đắc Hạ khí cố, kiên băng tiêu tán (蕤賓五月律、得夏氣故、堅冰消散, Nhuy Tân luật tháng Năm, vì có khí Hè, băng cứng tiêu tan).” Hay trong bài Trí Môn Tộ Thiền Sư Ngữ Lục Tự (智門祚禪師語錄序) của Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 68, No. 1315) quyển 39 có đoạn: “Thời Tân Mùi tuế Nhuy Tân nguyệt chi ngũ nhật, môn nhân trú Minh Châu Tuyết Đậu Sơn Tư Thánh Tự Minh Giác Đại Sư Tứ Tử Trùng Hiển tự (時辛未歲蕤賓月之五日、門人住明州雪竇山資聖寺明覺大師賜紫重顯序, lúc bấy giờ vào ngày mồng 5 tháng 5 năm Tân Mùi [1031], môn nhân Minh Giác Đại Sư hiệu Tứ Tử Trùng Hiển [tức Tuyết Đậu Trùng Hiển] ở Tuyết Đậu Sơn Tư Thánh Tự vùng Minh Châu, ghi lời tựa).”

Nỉ Nghi

● (禰宜, Negi): một trong những danh xưng của Thần Chức. Hiện tại, ở các đền thờ Thần Xã, chức này được đặt dưới Cung Ty (宮司), trên Quyền Nỉ Nghi (權禰宜), trở thành chức quan bổ tá cho Cung Ty. Nguyên ngữ của từ “Nỉ Nghi (禰宜)”, có ngữ có nghĩa là “làm cho hòa hợp”, tức là “hòa hợp tâm của Thần và cầu nguyện sự gia hộ”. Vào thời cổ đại, Nỉ Nghi chỉ cho người hành lễ cầu thỉnh lên chư Thần, hay người chuyên trách việc tế tự. Theo quy chế cổ, chức này được đặt dưới Thần Chủ (神主, Kannushi), hay từ tổng xưng của các Thần Chức. Tại Gia Mậu Thần Xã (賀茂神社, Kamo Jinja), Bình Dã Thần Xã (平野神社, Hirano Jinja), Nhật Cát Thần Xã (日吉神社, Hie Jinja), v.v., chức Nỉ Nghi được xem như là lớn nhất trong các Thần Chức. Trong khi đó, tại Lộc Đảo Thần Cung (鹿島神宮, Kashima Jingū), v.v., trên chức này có thêm Đại Nỉ Nghi (大禰宜). Từ cuối thời Minh Trị trở đi, chức Nỉ Nghi được đặt ở Y Thế Thần Cung (伊勢神宮, Ise Jingū) cũng như Quan Quốc Tệ Xã (官國弊社, Kankokuheisha). Sau Đệ Nhị Thế Chiến, toàn bộ các đền thờ Thần Xã đều có chức quan này. Đặc biệt, tại Y Thế Thần Cung, chức này đứng kế vị Thiếu Cung Ty (少宮司), trên Cung Chưởng (宮掌). Vị này nhận mệnh của Cung Ty mà phục vụ cho việc tế tự và quản lý việc của Thần Xã

Ni Nhật Tú

● (日秀, Nisshū, 1533-1625): vị Ni của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại An Thổ Đào Sơn và Giang Hộ, húy là Nhật Tú (日秀); tục danh là Trí Tử (智子); tự Diệu Huệ (妙慧), hiệu Thoại Long Viện (瑞龍院). Năm 1608, bà cùng với nhóm Nhật Kinh (日經) ngồi bàn luận về Tông nghĩa với Tịnh Độ Tông, rồi thay thế Nhật Viễn (日遠) làm Hóa Chủ đời thứ 2 của Tây Cốc Đàn Lâm (西谷檀林); và đến năm 1614 thì làm trú trì nơi này. Trước tác của bà có Tây Cốc Đàn Lâm Pháp Tắc (西谷檀林法則) 2 quyển.

Niêm Cổ

● (拈古, Nenko): niêm đề các Cổ Tắc Công Án. Cổ tức là Cổ Tắc (古則), Niêm nghĩa là niêm đề (拈提), niêm lộng (拈弄), là phê bình và giải thích các công án của người xưa. Từ lập trường của mình, ngưòi ta thêm vào lời phê bình và giải thích cho các Cổ Tắc Công Án và nêu lên đại cương của công án ấy.

Niêm Hoa

● (拈花、拈華): đưa cành hoa lên. Từ này thường đi theo cụm từ niêm hoa vi tiếu (拈花微笑, đưa cành hoa và mĩm miệng cười); như trong Liên Đăng Hội Yếu (聯燈會要, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 79, No. 1557) quyển 1 có ghi rõ điển tích rằng: “Thế Tôn tại Linh Sơn Hội thượng, niêm hoa thị chúng, chúng giai mặc nhiên, duy Ca Diếp phá nhan vi tiếu. Thế Tôn vân: 'Ngô hữu Chánh Pháp Nhãn Tạng, Niết Bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, phú chúc Ma Ha Ca Diếp' (世尊在靈山會上、拈華示眾、眾皆默然、唯迦葉破顏微笑、世尊云、吾有正法眼藏、涅槃妙心、實相無相、微妙法門、不立文字、敎外別傳、付囑摩訶迦葉, đức Thế Tôn trên Hội Linh Sơn, đưa hoa ra dạy chúng, đại chúng đều im lặng, chỉ có Ca Diếp chuyển mặt mĩm cười. Thế Tôn bảo rằng: 'Ta có Chánh Pháp Nhãn Tạng, tâm vi diệu Niết Bàn, thật tướng không tướng, pháp môn vi diệu, chẳng lập cước trên chữ nghĩa, truyền riêng ngoài giáo lệ, nay phó chúc cho Ma Ha Ca Diếp').” Gọi cho đủ là niêm hoa thuấn mục phá nhan vi tiếu (拈華瞬目破顏微笑, đưa hoa ra, trong chớp mắt thì chuyển mặt mĩm cười). Từ thời nhà Tống trở đi, trong Thiền Tông rất thịnh hành câu chuyện này, vốn căn cứ vào Phẩm Phạm Vương Quyết Nghi (梵王決疑品) thứ 2 của Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi Kinh (大梵天王問佛決疑經, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 1, No. 26), cũng như nương vào thuyết cho rằng Tôn Giả Ma Ha Ca Diếp (s: Mahākāśyapa, p: Mahākassapa, 摩訶迦葉) là sơ Tổ của Thiền Tông Tây Trúc. Tuy nhiên, thuyết niêm hoa vi tiếu này vẫn còn nhiều vấn đề khả nghi, chưa giải quyết rõ. Còn sự kiện Tôn Giả Ma Ha Ca Diếp thọ nhận phó chúc chánh pháp thì được nêu rõ trong Bắc Bản Niết Bàn Kinh (北本涅槃經) quyển 2. Trong Thiền Tông Tụng Cổ Liên Châu Thông Tập (禪宗頌古聯珠通集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1295) quyển 6 có câu rằng: “Niêm hoa ngã Phật tại Linh Sơn, Ca Diếp Đầu Đà hốt phá nhan, kim khẩu mật ngôn thân phú chúc, bất duy thiên thượng dữ nhân gian (拈花我佛在靈山、迦葉頭陀忽破顏、金口密言親付囑、不唯天上與人間, đưa hoa đức Phật tại Linh Sơn, Đầu Đà Ca Diếp chợt hiểu ràng, lời vàng mật ngôn nay phú chúc, đâu chỉ trên Trời với nhân gian).” Hay trong Tông Thống Biên Niên (宗統編年, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 86, No. 1600) quyển 2 lại có câu: “Thế Tôn phi thử nhãn, bất năng biện Ca Diếp chi nhất tiếu; Ca Diếp phi thử nhãn, bất năng khế Thế Tôn chi niêm hoa (世尊非此眼、不能辨迦葉之一笑、迦葉非此眼、不能契世尊之拈花, Thế Tôn không có con mắt này, chẳng thể nào hiểu được nụ cười của Ca Diếp; Ca Diếp không có con mắt này, chẳng thể nào lãnh hội được Thế Tôn đưa hoa ra).” Trong Thiền Môn có bài Tán Tổ Sư rằng: “Niêm hoa ngộ chỉ, Tổ đạo sơ hưng, miên diên tứ thất diễn chơn thừa, lục đại viễn truyền đăng, dịch diệp tương thừa, chánh pháp vĩnh xương minh (拈花悟旨、祖道初興、緜延四七演眞乘、六代遠傳燈、奕葉相承、正法永昌明, đưa hoa ngộ ý, Tổ đạo hưng long, dài lâu hai tám diễn chơn thừa, sáu đời xa truyền đăng, nối dõi kế thừa, chánh pháp mãi rạng ngời).”

Niêm Hương

● (拈香): nghĩa là trước tượng Phật, Bồ Tát cũng như chư vị Tổ sư tiến hành đốt hương, dâng hương; còn gọi là niệm hương (捻香). Vào ngày Khai Đường, niêm hương chúc thiên tử, được gọi là Chúc Thánh Niêm Hương (祝聖拈香). Vào lúc mới nhậm chức Trú Trì, hay lần đầu tiên khai đường thuyết pháp, vị thầy của chính mình niêm hương để thể hiện sự truyền thừa giữa thầy với trò và cảm niệm tình nghĩa ân sư, đó được gọi là Từ Pháp Niêm Hương (嗣法拈香). Vì chư Phật, Bồ Tát, Đàn Na tín thí mà niêm hương, rồi tuyên thuyết Pháp Ngữ, được gọi là Niêm Hương Phật Sự (拈香佛事). Trong đó, Từ Pháp Niêm Hương là do vị Trú Trì đích thân cắm hương vào lò. Về nghi thức tác pháp niêm hương, Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1245) quyển 5, phần Đường Đầu Tiên Điểm (堂頭煎點), cho biết rằng người đốt hương ở phía Đông của đài hương, hướng về vị Trú Trì hỏi han xong, hai tay nâng cao hộp hương; dùng tay phải cầm hộp bỏ vào trong tay trái, tiếp theo dùng tay phải càm nắp hộp đặt trên đài hương; tay phải đưa hương lên, hướng về đối tượng dâng cúng mà thắp. Sau đó, tay phải lấy nắp hộp đậy vào hộp, dùng hai tay nâng hộp hương đặt lên trên đài hương, rồi bắt đầu dâng hương chúc nguyện. Như trong Vô Dị Nguyên Lai Thiền Sư Quảng Lục (無異元來禪師廣錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1435) quyển 7, phần Trú Kim Lăng Thiên Giới Thiền Tự Ngữ Lục (住金陵天界禪寺語錄), có đoạn: “Thiên Vương Điện niêm hương, tùng lai nguyện lực triển từ uy, thước phá hư không hào tướng huy, Y Chánh báo trung thùy biện đắc, sơn đầu đa kiến tử vân phi (天王殿拈香、從來願力展慈威、爍破虛空毫相輝、依正報中誰辯得、山頭多見紫雲飛, niêm hương nơi Thiên Vương Điện, lâu nay nguyện lực mở từ oai, phá rạng hư không tướng rạng ngời, trong Y Chánh báo ai hiểu được, đầu non thường gặp mây tía bay).” Hay trong Ngu Am Trí Cập Thiền Sư Ngữ Lục (愚菴智及禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1421) quyển 5 cũng có đoạn: “Đạt Ma kỵ, niêm hương: 'Vạn lí Tây lai, cửu niên diện bích, tiền vô Thích Ca, hậu vô Di Lặc' (達磨忌、拈香、萬里西來、九年面壁、前無釋迦、後無彌勒, vào ngày kỵ của Tổ Đạt Ma, sư niêm hương rằng: 'Muôn dặm Tây đến, chín năm nhìn vách, trước không Thích Ca, sau không Di Lặc').”

Niệm Phật Che Giấu

● (隱し念佛, Kakushinembutsu): tên gọi một loại tín ngưỡng dân gian rất thịnh hành ở Đông bộ địa phương Đông Bắc, trung lâm là Iwate-ken (岩手縣). Mặc dầu tín ngưỡng này được tiến hành trùng lặp với Pháp Môn Bí Sự của Chơn Tông, nhưng về thể chất của nó thì thuộc hệ thống của Chơn Ngôn Niệm Phật, khác biệt với pháp môn trung tên của Chơn Tông. Chính Liễu Điền Quốc Nam (柳田國男, Yanagita Kunio) cũng như Tá Tá Mộc Hỷ Thiện (佐佐木喜善, Sasaki Kizen) đã khẳng định rõ rằng tín ngưỡng Niệm Phật Che Giấu ở địa phương Đông Bắc này thuộc hệ Chơn Ngôn; nhưng Cao Kiều Phạn Tiên (高橋梵仙, Takahashi Bonsen) đã tiến hành điều tra, báo cáo rõ ràng về nguồn gốc và thực trạng của loại tín ngưỡng này, và chứng minh cho chúng ta thấy rõ rằng nó khác với Pháp Môn Bí Sự. Theo điều tra nghiên cứu của Cao Kiều, trong các kinh điển được dùng làm truyền thừa áo nghĩa, có bản Ngũ Luân Cửu Tự Minh Bí Mật Thích (五輪九字明秘密釋) của Giác Noan (覺鑁); có việc các phái tương truyền các tượng của Hoằng Pháp Đại Sư (弘法大師), Hưng Giáo Đại Sư (興敎大師), Thân Loan Thánh Nhân (親鸞聖人); hay có nghi thức nhập môn gọi là “đan kết các ngón tay (指を組む, yubi wo kumu)”, có nghĩa là bắt ấn quyết; cho nên, đó là bản chất của Chơn Ngôn, là hình thức niệm Phật theo kiểu Chơn Ngôn. Nguyên lưu của tín ngưỡng Niệm Phật Che Giấu ở địa phương Đông Bắc này vốn phát xuất từ sự việc vào năm 1753 (Bảo Lịch [寶曆] 3) một nhóm 4 người lên kinh đô Kyoto, được Ngũ Binh Vệ Thiện Hưu (五兵衛善休), người đang tá túc tại Xương Tạng Viện (昌藏院) của Phật Quang Tự (佛光寺) của Chơn Tông, truyền trao cho pháp môn này; nên họ quay trở về và bắt đầu truyền bá; nhưng bị chính quyền của Phiên bắt giữ, xem như là tà pháp và bị xử hình kéo phanh thây vào ngày 25 tháng 5 năm 1754. Hệ thống của Ngũ Binh Vệ dần dần phân phái và phát triển qua các thời Minh Trị (明治, Meiji, 1868-1911), Đại Chánh (大正, Taishō, 1912-1926), Chiêu Hòa (昭和, Shōwa, 1926-1989). Mặt khác, phân phái của Pháp Môn Bí Sự (Thân Loan, Thiện Loan, Như Tín) thuộc hệ thống của Thường Thoại Tự (常瑞寺) ở Đại Cương (大綱, Ōzuna), Bạch Hà (白河, Shirakawa, thuộc Fukushima-ken [福島縣]), cũng rất phổ biến ở địa phương này. Nghi thức của tín ngưỡng Niệm Phật Che Giấu cũng giống như Pháp Môn Bí Sự, được tiến hành trong bóng tối với vài ngọn đèn leo lét, theo sự hướng dẫn của vị thiện tri thức thế tục, được người phụ tá trợ giúp, nhất tâm niệm Phật, xướng to rằng “cứu tôi với (助けたまえ, tasuketamae)” và vị thiện tri thức cho biết rằng khi đạt đến trạng thái gọi là phóng tâm (放心) thì quyết định vãng sanh. Người nào mới vào đạo thì phải giữ bí mật tín ngưỡng này. Khi vào đạo cũng có trường hợp người tuổi thành nhân (20 trở lên); nhưng tại địa phương này, trường hợp các em nhỏ trước khi vào tiểu học lại rất nhiều. Trong các thôn xóm, 9/10 là tín đồ của pháp môn này và ngay như trong cuộc sống thường nhật của họ cũng được các thiện tri thức giúp đỡ. Cho nên, tín ngưỡng này hoàn toàn khác với Pháp Môn Bí Sự của Chơn Tông.

Niệm Phật Phòng

● (念佛房, Nembutsubō, 1088-?): nhân vật tùy tùng theo Nhất Biến (一遍, Ippen), hiệu là Niệm Phật Phòng (念佛房). Vào tháng 2 năm 1274, khi Nhất Biến lên đường du hành hóa đạo, thì ông cũng đi theo dưới hình thức vị Tăng, và ông được xem như là người thường hậu hạ cho Nhất Biến. Vào tháng 6 cùng năm này, ông chia tay với Nhất Biến

Niệm Phật Tông

● (念佛宗, Nembutsu-shū): tông phái thuyết về việc vãng sanh Tịnh Độ nhờ Xưng Danh Niệm Phật, đặc biệt là niệm danh hiệu A Di Đà. Từ này nói một cách trực tiếp thì muốn ám chỉ đến Tịnh Độ Tông (淨土宗, Jōdo-shū) do Pháp Nhiên (法然, Hōnen, 1133-1212) sáng lập nên, nhưng nó vẫn còn được dùng như là tên gọi chung của cả Tịnh Độ Chơn Tông, Thời Tông và Dung Thông Niệm Phật Tông của Nhật.

Niết Bàn

● (s: nirvāṇa, p: nibbāna, 涅槃): âm dịch là Nê Hoàn (泥洹), Niết Bàn Na (涅槃那), Niết Lệ Bàn Na (涅隷槃那); ý dịch là Diệt (滅), Diệt Độ (滅度), Tịch (寂), Tịch Diệt (寂滅). Theo nguyên ngữ tiếng Sanskrit nirvāṇa, nó có nghĩa là thổi tiêu đi, cho nên nó nói lên trạng thái thổi tiêu tan lửa phiền não của Ba Độc tham sân si. Về định nghĩa của từ này, trong các Kinh A Hàm (p: Āgama, 阿含) thì có câu định hình là diệt tận tham dục, sân nhuế và ngu si. Tỷ dụ như trong Kinh Tạp A Hàm 19 (雜阿含經) có đoạn rằng: "Vân hà vi Niết Bàn ? Xá Lợi Phất ngôn: Niết Bàn giả, tham dục vĩnh tận, sân nhuế vĩnh tận, ngu si vĩnh tận, nhất thiết chư phiền não vĩnh tận, thị danh Niết Bàn (云何爲涅槃、舍利弗言、涅槃者、 貪欲永盡、瞋恚永盡、愚癡永盡、一切諸煩惱永盡、是名涅槃, Thế nào gọi là Niết Bàn ? Xá Lợi Phất bảo rằng: Niết Bàn là hết sạch tham dục, hết sạch sân nhuế, hết sạch ngu si. Đó gọi là Niết Bàn)". Đến thời kỳ bộ phái Phật Giáo thì Niết Bàn được chia thành 2 loại là Hữu Dư Niết Bàn (有餘涅槃, hay Hữu Dư Y Niết Bàn) và Vô Dư Niết Bàn (無餘涅槃, hay Vô Dư Y Niết Bàn). Hữu Dư Niết Bàn là trạng thái mà người giác ngộ đã diệt tận phiền não nhưng nhục thân vẫn còn sống. Vô Dư Niết Bàn là trạng thái mà người giác ngộ đã diệt tận luôn nhục thân của mình sau khi chết. Từ quan niệm đó, sự qua đời của đức Phật được gọi là Niết Bàn hay nhập Niết Bàn, viên tịch, v.v.; cho nên kinh điển mà đức Phật thuyết trước khi nhập Niết Bàn thì được gọi là Niết Bàn Kinh (涅槃經) hay Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經). Trong Thành Duy Thức Luận 10 (成唯識論) lại chia Niết Bàn thành 4 loại là Tự Tánh Thanh Tịnh Niết Bàn (自性清淨涅槃), Hữu Dư Y Niết Bàn (有餘依涅 槃), Vô Dư Y Niết Bàn (無餘依涅槃) và Vô Trú Xứ Niết Bàn (無住處涅槃). Tự Tánh Thanh Tịnh Niết Bàn là chỉ về trạng thái mà tâm tánh của hết thảy chúng sanh xưa nay vốn thanh tịnh. Vô Trú Xứ Niết Bàn là cõi Niết Bàn lý tưởng của Đại Thừa, chỉ về trạng thái của chư Phật cũng như Bồ Tát chẳng trú vào sanh tử, cũng chẳng nương vào Niết Bàn, mà cho rằng sanh tử chính là Niết Bàn, với từ bi và trí tuệ đầy đủ, sống tùy duyên tự tại, nhậm vận vô tác. Tuệ Trung Thượng Sĩ (慧中上士, 1230-1291) của Việt Nam có câu: “Niết Bàn tâm tịch tịch, sanh tử hải trùng trùng, bất sinh hoàn bất diệt, vô thỉ diệc vô chung (涅槃心寂寂、生死海重重、不生還不滅、無始亦無終, Niết Bàn tâm vắng lặng, sanh tử biển trùng trùng, chẳng sanh lại chẳng diệt, không trước lại không sau).”

Niết Bàn Tông

● (涅槃宗, Nehan-shū): tên gọi của một trong 13 tông phái lớn của Phật Giáo Trung Quốc, học phái dựa trên cơ sở của Niết Bàn Kinh (s: Mahāparinirvāṇasūtra, 涅槃經) của ĐạiThừa để chuyên nghiên cứu vàtuyên dương giáo nghĩa gọi là Nhất Thiết Chúng Sanh Tất Hữu Phật Tánh (一切眾生悉有佛性, hết thảy chúng sanh đều có Phật tánh) và Phật Thân Thường Trụ (佛身常住) của kinh này. Trong phẩm Kim Cang Thân (金剛身) của kinh này có đọan rằng: "Thân Như Lai là thân thường trụ, bất sanh bất diệt, là thân kim cang vĩnh viễn bất hoại, tức đây là Pháp Thân." Lại nữa, trong phẩm Sư Tử Hống Bồ Tát (師子吼菩薩) cũng có đoạn ghi rõ rằng: "Hết thảy chúng sanh đều có Phật tánh như nhau, chính hạng Nhất Xiển Đề cũng có Phật tánh và có thể thành Phật." Kinh Đại Niết Bàn của Đại Thừa có 2 bản là Bắc bản và Nam bản. Đàm Vô Sấm (曇無讖, 385-433) dịch bộ Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經) gồm 40 quyển xong vào năm 421 ở Bắc Kinh, và nó được truyền đến Giang Nam vào năm 430. Sau đó Huệ Quán (慧觀), Huệ Nghiêm (慧嚴, 363-433) và Tạ Linh Vận (謝靈運, 385-433) mới lấy bộ này đối chiếu với bộ Đại Bát Nê Hoàn Kinh (大般泥洹經) gồm 6 quyển do Pháp Hiển (法顯, 340?-?) dịch, và tu sửa rồi gom lại thành 36 quyển. Cho nên bộ do Đàm Vô Sấm dịch gồm 40 quyển thì được gọi là Bắc Bản Niết Bàn Kinh, và bộ sau do ba người kia hiệu đính và biên tập lại thành 36 quyển thì được gọi là Nam Bản Niết Bàn Kinh. Bắc Bản được truyền sang Giang Nam vàđược Đạo Sanh (道生) đón nhận, nên việc nghiên cứu về Niết Bàn Kinh trở nên thịnh hành và Niết Bàn Học Phái của phương Nam ra đời. Đến thời nhà Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần của Nam Bắc Triều thì phong trào nghiên cứu Niết Bàn Kinh đã lên đến thời kỳ hưng thạnh tột đỉnh; nhưng đến thời đầu nhà Đường thì do vì Tam Luận Tông, Pháp Tướng Tông và Hoa Nghiêm Tông hưng thạnh, nên tông này bước vào thời kỳ suy vong của nó. Tông này cũng được truyền vào Nhật dưới thời Nại Lương ở Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji) và Đại An Tự (大安寺, Daian-ji). Có ký lục cho biết rằng tông này được gọi là Thường Tu Đa La Tông (常修多羅宗), nhưng không được chấp nhận như là một tông phái chính thống độc lập như các tông phái khác

Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ

(內証佛法相承血脉譜, Naishōpuppōsōjōkechimyakufu): tác phẩm của Tối Trừng (最澄, Saichō), 1 quyển, hình thành vào năm 819 (niên hiệu Hoằng Nhân [弘仁] thứ 10). Vào năm 818 (niên hiệu Hoằng Nhân thứ 9), Tối Trừng thành lập ra chế độ thọ giới riêng biệt ở Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan) với sự định muốn độc lập Thiên Thai Tông; nhưng ông đã gặp phải cự phản đối kịch liệt của các tông phái vùng Nại Lương (奈良, Nara). Để phản luận lại, ông viết cuốn Hiển Giới Luận (顯戒論, Genkairon) và tác phẩm này. Đây là thư tịch luận về chủ trương của Tối Trừng liên quan đến tính chính thống của Phật Giáo do chính bản thân ông đã truyền thừa trong thời gian vừa qua. Kết hợp tư tưởng của các thư tịch khác như Huyết Mạch (血脉), Đạt Ma Đại Sư Phú Pháp Tương Thừa Sư Sư Huyết Mạch Phổ (達摩大師付法相承師師血脈譜), Thiên Thai Pháp Hoa Tông Tương Thừa Sư Sư Huyết Mạch Phổ (天台法華宗相承師師血脈譜), Thiên Thai Viên Giáo Bồ Tát Giới Tương Thừa Sư Sư Huyết Mạch Phổ (天台圓敎菩薩戒相承師師血脈譜), Thai Tạng Kim Cang Lưỡng Mạn Trà La Tương Thừa Sư Sư Huyết Mạch Phổ (胎藏金剛兩界曼茶羅相承師師血脈譜), Tạp Mạn Trà La Tương Thừa Sư Sư Huyết Mạch Phổ (雜曼茶羅相承師師血脈譜), v.v., ông hình thành nên tác phẩm có giá trị này.

Nội cung

● (內宮): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ chung cho Lục Cung của thiên tử. Như trong Chu Lễ (周禮), chương Thiên Quan (天官), Nội Tể (內宰) có câu: “Hội nội cung chi tài dụng (會內宮之財用, tập trung lại tài dụng của sáu cung).” Trịnh Huyền (鄭玄, 127-200) nhà Hán giải thích rằng: “Kế phu nhân dĩ hạ sở dụng tài (計夫人以下所用財, tính từ phu nhân trở xuống đã dùng tài vật).”

(02) Chỉ cho hậu cung. Như trong Pháp Hoa Kinh Chỉ Chưởng Sớ Sự Nghĩa (法華經指掌疏事義, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 33, No. 632), phần Tăng Hựu Luật Sư (僧祐律師), có đoạn: “Niên suy cước tật, sắc thừa dư nhập nội cung, vi Lục Cung thọ giới, Lương Lâm Xuyên Vương, Nam Bình Vương đẳng, tinh sùng kỳ giới phạm (年衰腳疾、勅乘輿入內宮、爲六宮受戒、梁臨川王、南平王等、幷崇其戒範, Luật Sư năm tháng suy yếu, chân bị đau, vua ban sắc chỉ cho ngồi xe vào cung nội, vì Lục Cung mà truyền giới, Lương Lâm Xuyên Vương, Nam Bình Vương, v.v., đều tôn sùng giới pháp của sư).”

(03) Chỉ cho tử cung của người nữ.

Nội Trị

(內治): có mấy nghĩa.

(01) Xưa kia chỉ cho việc tiến hành giáo dục đối với phụ nữ.

(02) Chính trị trong nước. Như trong Quản Tử (管子), phần Bát Quán (八觀), có đoạn: “Hào kiệt thôn nhân, bất vụ kiệt năng, tắc nội trị bất biệt hỉ (豪桀材人、不務竭能、則內治不別矣, người hào kiệt trong thôn, không siêng năng tận hết năng lực, thì chính trị trong nước chẳng gì khác lạ cả).”

(03) Chỉ việc nhà. Như trong bài Tiên Du Huyện Thái Quân La Thị Mộ Chí Minh (仙游縣太君羅氏墓志銘) của Vương An Thạch (王安石, 1021-1086) nhà Tống có câu: “Kinh kỷ nội trị, năng cần bất giải (經紀內治、能勤不懈, chăm lo việc nhà, siêng năng không biếng).”

(04) Tu thân, hứa hẹn sửa đổi tự thân. Như trong Liệt Nữ Truyện (列女傳), phần Hữu Ngu Nhị Phi (有虞二妃), của Lưu Hướng (劉向, 77-6 ttl.) nhà Hán có đoạn: “Mẫu tằng Thuấn nhi ái Tượng, Thuấn do nội trị, mĩ hữu gian ý (母憎舜而愛象、舜猶內治、靡有姦意, mẹ ghét Thuấn mà thương Tượng, Thuấn còn biết tu thân, không có ý gian xảo).”

Nữ Ngự

(女御, Nyogo):

(01) Tên gọi của vị nữ quan có chức vị quan nhất trong số những người hầu tại tẩm cung của Thiên Hoàng; từ thời Bình An trở đi, cũng có trường hợp vị Nữ Ngự này được lập lên làm Hoàng Hậu.

(02) Vợ của Thượng Hoàng hay Hoàng Thái Tử

Oan Gia

● (冤[寃]家): kẻ cừu thù. Như trong tác phẩm Triều Dã Thiêm Tải (朝野僉載) của Trương Trạc (張鷟, khoảng 660-741) nhà Đường có đoạn: “Lương Giản Văn Vương chi sanh, Chí Công vị Võ Đế viết: 'Thử tử dữ oan gia đồng niên sanh' (梁簡文王之生、誌公謂武帝曰、此子與冤家同年生, khi Lương Giản Văn Vương [tại vị 549-551] sanh ra, Chí Công nói với Võ Đế rằng: 'Đứa bé này sanh cùng năm với kẻ thù').” Hay trong Diệu Pháp Thánh Niệm Xứ Kinh (妙法聖念處經, Taishō Vol. 17, No. 722) lại có đoạn: “Nhược nhân thiểu trí, hư vọng tạo tội, do thử luân chuyển, oan gia tụ hội, thọ Địa Ngục khổ (若人少智、虛妄造罪、由此輪轉、冤家聚會、受地獄苦, nếu người ít trí, hư dối tạo tội, do đây luân chuyển, thọ khổ Địa Ngục).” Hoặc trong Du Già Diệm Khẩu Chú Tập Toản Yếu Nghi Quỹ (瑜伽燄口註集纂要儀軌, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1084) quyển Hạ cũng có đoạn khác: “Vãng tích trái chủ dĩ tương phùng, câu mông giải thoát; tích kiếp oan gia nhi cọng hội, các toại tiêu diêu (往昔債主以相逢、俱蒙解脫、積劫冤家而共會、各遂逍遙, xưa kia chủ nợ từng gặp nhau, đều được giải thoát; muôn kiếp oan gia mà cùng gặp, thảy đều tiêu diêu).” Trong Đoạn Trường Tân Thanh cũng có câu rằng: “Làm chi tội báo oan gia, thiệt mình mà hại đến ta hay gì.”

Oánh Sơn Thiệu Cẩn

● (瑩山紹瑾, Keizan Shōkin, 1268-1325): vị Thái Tổ của Tào Động Tông Nhật Bản, cháu đời thứ 4 của Cao Tổ Đạo Nguyên (道元), hiệu là Oánh Sơn (瑩山). Ông sinh ra vào ngày mồng 8 tháng 10 năm 1268 nơi Quan Âm Đường ở vùng Việt Tiền (越前, Echizen, thuộc Fukui-ken [福井縣]), tên lúc nhỏ là Hạnh Sanh (行生). Mẹ ông được cảm hóa nhờ đức tin vào Quan Âm Bồ Tát. Năm lên 8 tuổi, ông lên Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji) ở Việt Tiền, tham vấn Triệt Thông Nghĩa Giới (徹通義介). Đến năm 13 tuổi, ông đắc độ thọ giới với Cô Vân Hoài Trang (孤雲懷奘), vị Tổ đời thứ 2 của chùa này. Vào ngày 24 tháng 8 năm 1280, khi Hoài Trang qua đời thì ông theo hầu Nghĩa Giới và chuyên tâm tu hành tọa Thiền. Đến năm lên 18 tuổi, ông phát nguyện đi hành cước khắp các tiểu quốc, và đến tham vấn Tịch Viên (寂圓) ở Bảo Khánh Tự (寶慶寺). Tiếp theo, ông lên kinh đô Kyoto, học về Thiền phong mang tính Mật Giáo của Phái Thánh Nhất (聖一派) thuộc Lâm Tế Tông với Đông Sơn Trạm Chiếu (東山湛照), Bạch Vân Huệ Kiểu (白雲慧皎); thêm vào đó ông còn tiếp xúc với giáo học Thiên Thai trên Tỷ Duệ Sơn. Kế đến ông đến tham học với Vô Bổn Giác Tâm (無本覺心) ở Hưng Quốc Tự (興國寺) thuộc vùng Kỷ Y (紀伊, Kii, thuộc Wakayama-ken [和歌山縣] ngày nay), và sau đó ông lại đến tham yết Tịch Viên ở Bảo Khánh Tự lần nữa. Năm lên 22 tuổi, ông phản tỉnh khi đọc được câu kệ trong Phẩm Pháp Sư Công Đức (法師功德) của Kinh Pháp Hoa rằng “phụ mẫu sở sanh nhãn tất kiến tam thiên giới (父母所生眼悉見三千界, con mắt do cha mẹ mình sanh ra tất thấy được ba ngàn thế giới)”, rồi đến năm 25 tuổi thì ông phát thệ nguyện rộng lớn. Năm lên 28 tuổi, ông được cung thỉnh đến làm Tổ khai sơn ngôi Thành Mãn Tự (城滿寺) của dòng họ Phú Kiên (富樫) ở vùng A Ba (阿波, Awa, thuộc Tokushima-ken [德島縣]). Năm sau, lúc 29 tuổi, ông lên Vĩnh Bình Tự, sao chép tập Phật Tổ Chánh Truyền Bồ Tát Giới Tác Pháp (佛祖正傳菩薩戒作法), rồi được vị trú trì chùa này là Nghĩa Diễn (義演) trao truyền Bồ Tát Giới cho. Cũng vào mùa đông năm này, lần đầu tiên ông khai đường thuyết pháp ở Thành Mãn Tự, và truyền trao giới pháp cho nhóm 5 người Nhãn Khả Thiết Kính (眼可鐵鏡). Sau đó, ông đến tham yết Hàn Nham Nghĩa Duẫn (寒巖義尹) ở Đại Từ Tự (大慈寺, Daiji-ji) thuộc vùng Phì Hậu (肥後, Higo, thuộc Kumamoto-ken [熊本縣]), rồi đến kết thảo am ở gần nơi Đông Cung Ngự Sở tại Kyoto, và tương truyền tại đây ông hội ngộ với Nga Sơn Thiệu Thạc (峨山紹碩). Cho đến năm 31 tuổi, ông khai mở giới pháp ở Thành Mãn Tự, độ cho hơn 70 người, và tận lực trong việc giáo hóa dân chúng. Đến năm 32 tuổi, ông kế thừa dòng pháp của Nghĩa Giới, được trao truyền pháp y, làm vị Thủ Tọa đầu tiên của Đại Thừa Tự, và đến năm 35 tuổi thì làm vị Tổ đời thứ 2 của chùa này. Từ ngày 11 tháng giêng năm 1300, ông bắt đầu khai thị bộ Phật Quang Lục (佛光錄). Rồi vào tháng 8 cũng như tháng 11 năm 1306, trải qua hai lần ông được Nghĩa Giới trao truyền cho bí pháp. Cho đến năm 1311, ông chuyên tâm vào việc bổ sung quy cũ ở Đại Thừa Tự, tiếp độ đồ chúng, và trước tác Tọa Thiền Dụng Tâm Ký (坐禪用心記), Tam Căn Tọa Thiền Thuyết (三根坐禪說), Tín Tâm Minh Niêm Đề (信心銘拈提), v.v. Hơn nữa, ông còn khai sáng Tịnh Trú Tự (淨住寺) ở vùng Gia Hạ (加賀, Kaga). Rồi vào năm 1317, ông còn sáng lập ra Vĩnh Quang Tự (永光寺) ở Động Cốc Sơn (洞谷山). Sau đó thể theo lời thỉnh cầu của vị quan Địa Đầu vùng Vũ Trách (羽咋, Hakui) ở Năng Đăng (能登, Noto), ông đến khai sơn Quang Hiếu Tự (光孝寺). Kế đến ông lại khai sáng thêm Phóng Sanh Tự (放生寺) ở vùng Năng Đăng này. Chính trong khoảng thời gian này, thanh danh của Oánh Sơn rất nổi bật, nên được Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇) ban sắc phong cho. Năm sau, nhờ sự cúng dường của đàn na thí chủ, ông xây dựng Điện Phật, rồi Khai Sơn Đường, Pháp Đường, và chỉnh trang toàn bộ ngôi già lam Vĩnh Quang Tự. Từ đó, vào năm đầu niên hiệu Nguyên Hanh (元亨), ông cảm ứng điềm báo mộng khai đường Tổng Trì Tự (總持寺, Sōji-ji), rồi thể theo lời thỉnh cầu của vị Viện Chủ Chư Nhạc Tự (諸嶽寺) thuộc Chơn Ngôn Luật Tông (có thuyết cho là Thiên Thai Tông) ở Quận Phụng Khí Chí (鳳氣至郡), Năng Đăng, ông đến vùng đất này, và vào ngày mồng 8 tháng 6 cùng năm, ông khai sáng ra Tổng Trì Tự tại đây. Đến ngày 22 tháng 7 thì được cúng dường đất đai của chùa, rồi đến ngày 14 tháng 9 thì nhận được sắc phong chùa, và vào ngày 28 tháng 8 năm sau thì được công nhận là ngôi chùa của Tào Động Tông. Đây là ngôi chùa trung tâm thứ hai của phái Tào Động Nhật Bản. Sau đó, chùa được dòng họ Trường Cốc Bộ (長谷部) chuyên tâm ủng hộ. Vào ngày mòng 8 tháng 8 năm 1325, ông cử Minh Phong Tố Triết (明峯素哲) làm chức Tăng Lục 8 ngôi chùa gồm Vĩnh Quang Tự (永光寺), Viên Thông Viện (圓通院), Quang Hiếu Tự (光孝寺), Tổng Trì Tự (總持寺), Bảo Ứng Tự (寶應寺), Phóng Sanh Tự (放生寺), Đại Thừa Tự (大乘寺); rồi nhường ngôi Tọa Chủ cho vị này và lui về ẩn cư. Đến nữa đêm ngày 15 tháng 8, ông thuyết pháp lần cuối cùng, để lại di kệ và thị tịch, hưởng thọ 58 tuổi đời (có thuyết cho là 62 tuổi). Xá lợi của ông được phân phối ra tôn trí tại 4 ngôi chùa Đại Thừa Tự, Vĩnh Quang Tự, Tịnh Trú Tự và Tổng Trì Tự. Môn nhân đắc độ của ông ngoài Minh Phong Tố Triết (明峰素哲), Vô Nhai Trí Hồng (無涯智洪), Nga Sơn Thiệu Thạc (峨山紹碩), Hồ Am Chí Giản (壺庵至簡), còn có Cô Phong Giác Minh (孤峰覺明), Trân Sơn Nguyên Chiếu (珍山源照) là những nhân vật xuất chúng. Đệ tử Ni của ông có Mặc Phổ Tổ Nhẫn (默譜祖忍), Nhẫn Giới (忍戒), Kim Đăng Huệ Cầu (金燈惠球), Minh Chiếu (明照), v.v. Hậu Thôn Thượng Thiên Hoàng (後村上天皇) ban tặng cho ông thụy hiệu là Phật Từ Thiền Sư (佛慈禪師); Hậu Đào Viên Thiên Hoàng (後桃園天皇) thì ban thụy hiệu là Hoằng Đức Viên Minh Quốc Sư (弘德圓明國師), và Minh Trị Thiên Hoàng (明治天皇) là Thường Tế Đại Sư (常濟大師). Trước tác của ông để lại có Truyền Quang Lục (傳光錄) 2 quyển, Oánh Sơn Hòa Thượng Thanh Quy (瑩山和尚清規) 2 quyển, Tọa Thiền Dụng Tâm Ký (坐禪用心記) 1 quyển, Tam Căn Tọa Thiền Thuyết (三根坐禪説) 1 quyển, v.v.

Ốc Tiêu

● (沃焦[礁]): tên gọi một tảng đá rất to lớn hút nước mà trong Cựu Hoa Nghiêm Kinh (舊華嚴經) quyển 59 có đề cập đến, do vì nó to lớn như núi nên được gọi là Ốc Tiêu Sơn (沃焦山). Dưới núi này có hỏa khí của A Tỳ Địa Ngục (s: Avīci-naraka, 阿鼻地獄) bốc lên ngùn ngụt cho nên nó thường nóng bức. Như trong Kim Cang Tam Muội Bản Tánh Thanh Tịnh Bất Hoại Bất Diệt Kinh (金剛三昧本性清淨不壞不滅經) có đoạn rằng: “Như A Nậu đại trì xuất tứ đại hà, thử tứ đại hà phân vi bát hà, cập Diêm Phù Đề nhất thiết chúng lưu giai quy đại hải; dĩ Ốc Tiêu Sơn cố, đại hải bất tăng, dĩ Kim Cang Luân cố, đại hải bất giảm (如阿耨大池出四大河、此四大河分爲八河、及閻浮提一切眾流皆歸大海、以沃焦山故、大海不增、以金剛輪故、大海不減, như hồ lớn A Nậu phân thành bốn con sông lớn, bốn sông lớn này lại chia thành tám sông, chúng cùng với tất cả các sông cõi Diêm Phù Đề đều đỗ về biển lớn; vì núi Ốc Tiêu này mà biển lớn không tăng; và nhờ có vòng Kim Cang mà biển lớn không giảm)”. Ngoài ra, còn có biển Ốc Tiêu, là nơi chúng sanh thọ khổ. Bên cạnh đó, trong kinh điển Phật Giáo thường dùng từ Ốc Tiêu để ví cho dục tình vô cùng vô tận của kẻ phàm phu ngu muội, cũng như sự nóng bức của viên đá này, khổ đau không có ngôn từ nào diễn đạt được. Đạo Giáo giải thích rõ về truyền thuyết, xuất xứ của núi Ốc Tiêu có phần hơi khác. Trong Cẩm Tú Vạn Hoa Cốc (錦繡萬花谷) có đoạn rằng: “Ốc Tiêu tại bích hải chi đông, hữu thạch khoát tứ vạn lí, hậu tứ vạn lý, cư bách xuyên chi hạ, cố hựu danh Vĩ Lư; Sơn Hải Kinh Nghiêu thời, thập nhật tinh xuất, Nghiêu sử Nghệ xạ cửu nhật, lạc vi Ốc Tiêu (沃焦在碧海之東、有石闊四萬里、厚四萬里、居百川之下、故又名尾閭、《山海經》堯時、十日並出、堯使羿射九日、落為沃焦, Núi Ốc Tiêu ở phía Đông biển xanh, có khối đá rộng bốn vạn dặm, dày bốn vạn dặm, nằm dưới trăm con sông, nên có tên là Vĩ Lư; Sơn Hải Kinh cho rằng dưới thời nhà Nghiêu, có mười mặt trời cùng xuất hiện, vua Nghiêu sai Hậu Nghệ bắn chín mặt trời, rơi xuống thành núi Ốc Tiêu).” Bên cạnh đó, Hoài Nam Tử (淮南子) còn cho biết thêm rằng: “Nghiêu nãi mạng Nghệ xạ thập nhật, trung kỳ cửu nhật, nhật trúng ô tận tử (堯乃令羿射十日、中其九日、日中烏盡死, Vua Nghiêu bèn ra lệnh cho Hậu Nghệ bắn mười mặt trời, trong chín mặt trời đều bị trúng tên chết hết)”. Sau này mười mặt trời bị Hậu Nghệ (后羿) bắn được giải thích là Thang Quốc (湯國, xứ sở nước nóng); tương truyền 9 mặt trời bị bắn rơi trôi nỗi về phía Nhật Bản, cho nên tại Quận A Tô (阿蘇郡, Aso-gun), Huyện Hùng Bổn (熊本縣, Kumamoto-ken), Cửu Châu (九州, Kyūshū), Nhật Bản có thành lập “Thang Cốc Thiên Quốc (湯谷天國, Thiên Quốc Hang Nước Nóng)”. Người Trung Quốc thường gọi Nhật Bản là “Ốc Tiêu” hay “Vĩ Lư (尾閭)”. Tại ngôi điện phía nam của Cực Lạc Tự (極樂寺), vùng Cáp Nhĩ Tân (哈爾濱), Hắc Long Giang (黑龍江), Trung Quốc có thờ hai vị U Minh Giáo Chủ (幽明敎主) và Địa Tạng Vương Bồ Tát (地藏王菩薩); kinh văn có ghi rằng: “Tống Đế Vương cai quản đáy biển lớn, dưới núi Ốc Tiêu phía đông nam, Hắc Thằng Đại Địa Ngục; người sống trên dương thế, nếu người nào không biết ơn quốc gia, thê thiếp phụ tình ân ái của chồng, thọ nhận ân huệ cũng như tài sản của người khác, bản thân phạm tội mà không gắng sức cải tạo; sau khi chết rồi xuống cõi âm, đều do Tống Đế Vương quản lý.”

Pāṇini

● (520-460 trước công nguyên): âm dịch là Ba Nhĩ Ni (波爾尼), Ba Nị Ni (波膩尼), Ba Ni Ni (波尼尼), nhà văn pháp trứ danh của Ấn Độ ngày xưa, xuất thân vùng Ta La Đỗ La (s: Śalātura, 娑羅覩邏), nước Kiền Đà La (s, p: Gandhāra, 健駄邏), thuộc Quận Attock, Tỉnh Punjab, Pakistan ngày nay, nằm giữa Rawalpindi và Peshawar. Theo Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記) quyển 1, phần Kiền Đà La Quốc (健駄邏國), Ba Nhĩ Ni sanh ra đã thông hiểu tất cả, nhạy bén, lanh lợi, có chí muốn viết sách, được trời Tự Tại Thiên (自在天) chỉ giáo cho, nhờ vậy ông nghiên cứu sâu sắc hơn, lấy các ngôn ngữ mà viết thành sách. Sách này thông cả xưa nay, bao quát hết văn từ, ý ngữ; nhà vua thấy vậy rất kinh ngạc, bèn truyền khắp trong nước nếu có ai tụng thuộc sách này thì sẽ được ban thưởng tiền vàng; cho nên sách này được lưu truyền rất thịnh hành. Tương truyền sách này là văn điển Vyākaraṇa (毘伽羅論, Tỳ Già La Luận) gồm 1.000 bài tụng và 32.000 từ. Văn điển do ông trước tác vốn không có tiêu đề và ông rất nổi tiếng về văn pháp tiếng Sanskrit, đặc biệt là hệ thống 3.959 nguyên tắc của hình thái học tiếng Sanskrit về văn phạm, thường được gọi là Aṣṭādhyāyī (nghĩa là “Tám Chương”). Đây là văn bản cơ sở thuộc trường phái văn pháp của Vedāṅga. Aṣṭādhyāyī là sách văn phạm tiếng Sanskrit cổ xưa nhất (mặc dầu một số học giả cho rằng nó lập cước trên các tác phẩm xưa hơn), là tác phẩm sớm nhất về ngôn ngữ học miêu tả và về ngôn ngữ học nói chung. Thông thường lý thuyết dễ hiểu và rất khoa học về văn pháp của Pāṇini được xem như đánh dấu sự chấm dứt giai đoạn tiếng Sanskrit Phệ Đà (Vedic Sanskrit), bằng dịnh nghĩa giới thiệu tiếng Sanskrit Cổ Điển (Classical Sanskrit). Mặc dầu tác phẩm của ông thuần túy mang tính văn pháp và từ điển, chúng ta có thể rút ra vài luận cứ về văn hóa cũng như địa lý qua từ ngữ do ông dùng trong các ví dụ và từ những thư từ ông gởi cho bạn bè văn pháp học của ông

Patañjali

● Âm dịch là Ba Đơn Xà Khế (巴丹闍契), Ba Đơn Xà Lê (巴丹闍梨), soạn giả Du Già Kinh (s: Yogasūtra, 瑜伽經)—tác phẩm chính chứa đựng một số cách ngôn về những khía cạnh triết lý của tâm và thức. Ông còn là tác giả của một luận thư quan trọng (Mahābhāṣya) về Ashtadhyayi của Pāṇini; mặc dầu một vài học giả không cho rằng hai tác phẩm này do tác giả cùng tên viết. Ông viết Du Già Kinh từ tri thức Phệ Đà về Ấn Độ Giáo. Trong mấy thập niên gần đây, kinh này đã trở nên phổ biến trên khắp thế giới về các giới điều liên quan đến việc thực hành Raja Yoga và cơ sở triết học của các động tác Yoga dùng cho sức khỏe cũng như làm cho hài hòa thân tâm. Vì muốn dạy Yoga cho cuộc đời, tương truyền ông từ trên trời rơi (pat-) vào lòng bàn tay (-añjali) của một phụ nữ, cho nên ông có tên như vậy. Ai cũng cho rằng ông là hóa thân của Ādi S'esha—hiện thân ngã thể đầu tiên của thần Vishnu, Sankarshana. Sankarshana là hiện thân của năng lực cũng như tính phong phú ban sơ của thần Vishnu. Như vậy, Patañjali có thể được xem như là một hóa thân của Chúa để bảo vệ ngã tính của yoga. Rõ ràng ông là tư tưởng gia nguyên thủy, chứ không phải là nhà biên soạn trí tuệ yoga. Tuy nhiên, ông đã diễn dịch và làm sáng tỏ những gì người ta luận về yoga để không có sự mâu thuẩn nào. Thiên tài của ông đã đem lại nhiều hướng lý luận về triết lý yoga.

Phái Diệu Tâm Tự

● (妙心寺派, Myōshinji-ha): tên gọi của một tông phái trong 14 phái của Lâm Tế Tông vốn lấy Chánh Pháp Sơn Diệu Tâm Tự (正法山妙心寺) làm ngôi chùa trung tâm. Theo sắc nguyện của Hoa Viên Thượng Hoàng (花園上皇), ngôi chùa này được xây dựng trên nền tòa Ly Cung của Thượng Hoàng, và Quan Sơn Huệ Huyền (關山慧玄), pháp hệ của Đại Đăng Quốc Sư (大燈國師), là vị Tổ khai sơn chùa cũng như Tổ của dòng phái này. Thời kỳ khai sáng của chùa này cũng chưa rõ lắm, nhưng được xem như là trước năm 1342. Trong vụ Loạn Ứng Nhân, Diệu Tâm Tự bị cháy tan tành, sau được Tuyết Giang Tông Thâm (雪江宗深) phục hưng lại, và nhờ có sự quy sùng của mấy vị Võ Tướng thời Chiến Quốc mà 4 người đệ tử thuộc pháp từ của ông mới có thể phát triển phái mình về các địa phương. Đến khoảng thời đại An Thổ Đào Sơn, từ phái này xuất hiện Bạch Ẩn Huệ Hạc (白隱慧鶴), và chính vị này đã làm cho Tông phong của mình phát triển cực độ. Từ đó, trong Lâm Tế Tông, hết thảy đều bị dòng pháp hệ của Bạch Ẩn chiếm lãnh cả. Đến năm 1872, trải qua sự hợp nhất của 3 phái trong Lâm Tế Tông, rồi sau đó đến 9 phái phân lập, khi ấy Diệu Tâm Tự độc lập thành một phái riêng, và đến năm 1952 thì được chính thức công nhận là một tông phái rõ ràng. Hiện phái này là phái lớn nhất của Lâm Tế Tông, trên toàn quốc có đến hơn 3400 ngôi chùa con trực thuộc, chia thành 27 giáo khu, và có luôn cả trường Đại Học Hoa Viên (花園大學, Hanazono Daigaku).

Phái Huyễn Trú

● (幻住派, Genjū-ha): tên gọi chung của những người kế thừa pháp hệ của Trung Phong Minh Bổn (中峰明本) thuộc Phái Phá Am của Lâm Tế Tông. Viễn Khê Tổ Hùng (遠溪祖雄), Phục Am Tông Dĩ (復菴宗已), Cổ Tiên Ấn Nguyên (古先印元), Vô Ẩn Nguyên Hối (無隱元晦), Nghiệp Hải Bổn Tịnh (業海本淨), Minh Tẩu Tề Triết (明叟齊哲), Đại Chuyết Tổ Năng (大拙祖能), v.v., là những nhân vật thuộc phái này. Người cháu đời thứ 4 của Cổ Tiên là Nguyệt Chu Thọ Quế (月舟壽桂) ở Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji). Đặc sắc của phái này là có tính cách ẩn dật của vị khai Tổ Trung Phong, kế thừa tư tưởng Thiền Tịnh Nhất Trí. Ban đầu phái này tách lìa với Phái Ngũ Sơn mà hoạt động giáo hóa ở các địa phương, nhưng đến dòng pháp hệ của Viễn Khê thì có Nhất Hoa Thạc Điền (一華碩田) xuất hiện, làm cho Phái Huyễn Trú có thể tiến về thâm nhập vào năm ngôi chùa lớn ở kinh đô; cho nên, tại các chùa như Tam Thánh (三聖), Kiến Nhân (建仁), Nam Thiền (南禪), Kiến Trường (建長), Viên Giác (圓覺), v.v., đều có chân của phái này, và cho đến thời kỳ Giang Hộ thì phái này đã phát triển rất rực rỡ.

Phái Không Nhận Không Cho

● (不受不施派, Fujufuse-ha): tên gọi một giáo phái của Nhật Liên Tông, vị Tổ của phái này là Phật Tánh Viện Nhật Áo (佛性院日奥) ở Diệu Giác Tự (妙覺寺). Không Nhận (不受, bất thọ) ở đây có nghĩa là không thọ nhận sự cúng dường của những người chưa tin vào Pháp Hoa hay báng bổ giáo pháp. Không Cho (不施, bất thí) là không cúng dường cho chư tăng của các tông phái khác vốn khinh báng Nhật Liên Tông. Từ thời Nhật Liên trở về sau, trong giáo đoàn Nhật Liên Tông thời trung đại có chia ra hai lập trường rõ rệt, nghĩa là quán triệt toàn bộ không thọ nhận và thọ nhận với trường hợp riêng đối với sự cúng dường của những nhà có quyền lực thuộc tầng lớp Võ Gia hay Vương Hầu. Với hai lập trường như vậy, ban đầu xảy ra sự đối lập trong giáo đoàn là nhân cuộc lễ tổ chức cúng dường cho ngàn vị tăng do Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi) tổ chức tại Phương Quảng Tự (方廣寺) thuộc kinh đô Kyoto. Nhật Áo thì giữ vững lập trường của mình, không đến tham dự và rời khỏi Diệu Giác Tự. Mặt khác, nhóm Nhật Trùng (日重), Nhật Càn (日乾) thì không nhận ngoài trường hợp cúng dường của các nhà công tướng, nên đã đến dự. Vào năm 1599, Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) cho tổ chức cuộc đối luận giữa hai Phái Thọ Nhận của Nhật Thiệu (日紹) thuộc Diệu Hiển Tự (妙顯寺) và Phái Không Nhận của Nhật Áo tại Thành Đại Phản (大阪城, Ōsaka-jō), và ngay chính tại đây, Nhật Áo bị xử tội cho ngựa kéo phanh thây. Từ tiền lệ này, vào năm 1630, tại Thành Giang Hộ (江戸城, Edo-jō) cũng diễn ra cuộc đối luận giữa hai Phái Thân Diên (身延派) thuộc Phái Thọ Nhận và Phái Trì Thượng (池上派) thuộc Phái Không Thọ Nhận; và nhóm Nhật Thọ (日樹) của phái sau đã bị xử tội đày ải đi xứ xa. Sự phân liệt giữa hai phái này ở các vùng Quan Tây (關西, Kansai) và Quan Đông (關東, Kantō) cũng tượng tợ như sự phân liệt thành hai phe đông và tây của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji) bên Tịnh Độ Tông vậy. Vào năm 1655, Chính Quyền Mạc Phủ Giang Hộ giao phó dấu ấn đỏ quy định lãnh vức của chùa; nên càng gây khó khăn nhiều trong việc cúng dường. Vào tháng 4 bốn năm sau, Chính Quyền Mạc Phủ lại ra lệnh cấm Phái Không Nhận Không Cho xây dựng chùa. Chính nhóm Nhật Giảng (日講) và Nhật Thuật (日述) phản đối điều này, nên bị đày ải. Mãi đến năm 1941, hai phái mới hợp nhất lại với nhau, lấy tên là Bổn Hóa Chánh Tông (本化正宗); nhưng 5 năm sau thì lại phân ly, Phái Không Nhận Không Cho thì đổi tên thành Diệu Pháp Hoa Tông (妙法華宗), rồi 6 năm sau thì lấy lại tên cũ

Phái Ngũ Sơn

● (五山派, Gozan-ha): trong Thiền Tông dưới thời đại Liêm Thương có các tông phái mà do những người đến triều đình Nhật mang vào từ Trung Hoa Đại Lục, và có những tông phái mà do những người đến Nhật truyền thừa vào. Những tông phái được mang vào do nhóm người đến triều đình Nhật gồm các phái của Lâm Tế Tông như Phái Đại Giác (大覺派) do Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆) làm tổ, Phái Phật Quang (佛光派) do Vô Học Tổ Nguyên (無學祖元) làm tổ, Phái Phật Nguyên (佛源派) do Đại Hưu Chánh Niệm (大休正念) làm tổ, Phái Nhất Sơn (一山) do Nhất Sơn Nhất Ninh (一山一寧) làm tổ, Phái Đại Giám (大鑑派) do Thanh Chuyết Chánh Trừng (清拙正澄) làm tổ, và Phái Cổ Lâm (古林派) do Trúc Tiên Phạn Tiên (竺仙梵僊) làm tổ, v.v.; cọng thêm đó còn có Phái Tông Hoằng (宗宏派) của Tào Động Tông do Đông Minh Huệ Nhật (東明慧日) làm tổ. Mặt khác, những tông phái do nhóm người sang đến Nhật truyền vào gồm các phái của Lâm Tế Tông như Phái Hoàng Long (黃龍派) do Minh Am Vinh Tây (明菴榮西) làm tổ, Phái Thánh Nhất (聖一派) của Viên Nhĩ Biện Viên (圓爾辨圓), Phái Pháp Đăng (法燈派) của Vô Bổn Giác Tâm (無本覺心), Phái Đại Ứng (大應派) của Nam Phố Thiệu Minh , v.v.; và phái của Tào Động Tông do Đạo Nguyên (道元) sáng lập. Đến thời đại Thất Đinh, trong số các phái như đã trình bày ở trên, trừ phái của Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji) thuộc Tào Động Tông và Phái Đại Ứng của Lâm Tế Tông ra, các phái Thiền Tông được sự bảo hộ và thống chế của chính quyền Mạc Phủ Thất Đinh, lấy những ngôi chùa quan làm cứ điểm hành đạo, phát triển rộng khắp toàn quốc, và cuối thời đại Thất Đinh thì trở thành chủ lưu của Thiền mà phồn vinh cực độ. Phái Ngũ Sơn là tiếng gọi tổng xưng của các phái Thiền Tông, hay còn gọi là Ngũ Sơn Tùng Lâm (五山叢林).

Phái Tùng Nguyên

● (松源派, Shōgen-ba): tên một phái kết hợp dòng Thiền của Phái Dương Kì (楊岐派) thuộc Tông Lâm Tế Trung Quốc, trực thuộc pháp hệ của Hổ Kheo Thiệu Long (虎丘紹隆). Tùng Nguyên Sùng Nhạc (松源崇岳), người kế thừa dòng pháp của Mật Am Hàm Kiệt (密庵咸傑), là vị Tổ khai sáng phái này. Môn hạ của Sùng Nhạc có hai vị Tăng kiệt xuất là Vô Minh Huệ Tánh (無明慧性), Vận Am Phổ Nham (運庵普巖); thêm vào đó, còn có Diệt Ông Văn Lễ (滅翁文禮), Tuyết Đậu Trọng Khiêm (雪竇仲謙), Yểm Am Thiện Khai (掩庵善開), v.v. Hơn nữa, sau này môn hạ của Huệ Tánh lại có Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆), rồi môn hạ của Phổ Nham có Hư Đường Trí Ngu (虛堂智愚) xuất hiện. Hư Đường là người dẩn đầu để tạo ra những nhân vật quan trọng của Lâm Tế Tông Nhật Bản như Nam Phố Thiệu Minh (南浦紹明), Tông Phong Diệu Siêu (宗峰妙超), Quan Sơn Huệ Huyền (關山慧玄), v.v. Và những Thiền Tăng nổi tiếng như Đại Hưu Chánh Niệm (大休正念), Vô Tượng Tĩnh Chiếu (無象靜照), Tây Giản Tử Đàm (西礀子曇), Nguyệt Lâm Đạo Kiểu (月林道皎), Thạch Thất Thiện Cửu (石室善玖), Trúc Tiên Phạn Tiên (竺仙梵僊), Minh Cực Sở Tuấn (明極楚俊), Ngu Trung Châu Cập (愚中周及), v.v., đều xuất thân từ phái này cả

Phạm Âm

● (s: brahma-svara, p: brahmassara, 梵音): âm thanh do vị Đại Phạm Thiên Vương phát ra, hay còn được ví cho tiếng của Như Lai. Bên cạnh đó, với nghĩa chữ phạm (梵) là thanh tịnh, nó có nghĩa là tiếng thanh tịnh của Như Lai, một trong 32 tướng tốt của Phật. Ngoài ra, nó còn có nghĩa là tiếng tụng kinh có âm khúc, là một trong Tứ Pháp Yếu gồm phạm bối, tán hoa, phạm âm và tích trượng.

● (梵音): còn gọi là phạm thanh (s: brahma-svara, 梵聲), một trong 32 tướng tốt của đức Phật, là âm thanh vi diệu, thanh tịnh của chư Phật, Bồ Tát, tiếng nói tròn đầy như tiếng vang của trống trời, cũng giống như tiếng chim Ca Lăng Tần Già (s:渠 karaviṅka; p: karavīka, 迦陵頻伽). Nhờ nói lời chân thật, lời nói hay, chế ngự hết thảy những lời nói xấu ác mà có được tướng tốt như vậy. Người nghe được tiếng nói như vậy, tùy theo căn cơ của mình mà có được lợi ích, sanh khởi điều tốt, cảm nhận và đoạn trừ được quyền thật lớn nhỏ, tiêu trừ mọi nghi ngờ. Tại Viên Thông Điện (圓通殿) của Giang Tâm Tự (江心寺), Ôn Châu (溫州), Tỉnh Triết Giang (浙江省) có câu đối: “Quán hạnh viên thông từ quán bi quán thanh tịnh quán, âm văn tự tại diệu âm phạm âm hải triều âm (觀行圓通慈觀悲觀清淨觀、音聞自在妙音梵音海潮音, hạnh quán tròn đầy từ quán bi quán thanh tịnh quán, tiếng nghe tự tại tiếng mầu tiếng phạm tiếng hải triều).” Hay như trong Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm (觀世音菩薩普門品) thứ 25 của Kinh Pháp Hoa có đoạn: “Diệu âm quán thế âm, phạm âm hải triều âm, thắng bỉ thế gian âm, thị cố tu thường niệm (妙音觀世音、梵音海潮音、勝彼世間音、是故須常念, diệu âm, quán thế âm, phạm âm, hải triều âm, hơn cả âm thế gian kia, cho nên phải thường nhớ đến).”

Phạm Đường

● (梵堂): nhà thờ Phật, tên gọi khác của tự viện Phật Giáo. Như trong bài Phụng Hòa Cửu Nguyệt Cửu Nhật Đăng Từ Ân Tự Phù Đồ Ứng Chế (奉和九月九日登慈恩寺浮屠應制) của Sầm Hi (岑羲, ?-713) nhà Đường có câu: “Phạm đường dao tập nhạn, đế nhạc cận tường loan (梵堂遙集雁、帝樂近翔鸞, chùa Phật xa nhạn đến, nhạc vua gần chim bay).” Hay trong Ấu Học Quỳnh Lâm (幼學瓊林), phần Khí Dụng (器用) có câu: “Thọ quang thị trang đài vô trần chi kính, trường minh thị Phạm đường bất diệt chi đăng (壽光是妝檯無塵之鏡、長明是梵堂不滅之燈, sống lâu là kính trang điểm không gợn bụi, sáng tỏ là đèn bất diệt của Thiền môn).” Trong Trường A Hàm Kinh (長阿含經, Taishō Vol. 1, No. 1) quyển 8 còn cho biết thêm rằng: “Nhập đệ tứ Thiền, phục hữu tứ pháp, vị tứ Phạm đường, nhất từ, nhị bi, tam hỷ, tứ xả (入第四禪、復有四法、謂四梵堂、一慈、二悲、三喜、四捨, vào cõi Thiền thứ tư, lại có bốn pháp, gọi là bốn Phạm đường: một là từ, hai là bi, ba là hỷ, bốn là xả).

Phạm Hạnh

● (s, p: brahmacariya, 梵行): Phạm (s, p: brahmā, 梵) nghĩa là thanh tịnh, pháp đoạn trừ dâm dục là Phạm hạnh, tức pháp hành của Phạm Thiên (梵天). Trí Độ Luận (智度論) dạy rằng: “Đoạn dâm dục thiên giai danh vi Phạm Thiên, dĩ thị cố đoạn dâm hành pháp danh vi Phạm hạnh; ly dục diệc danh Phạm; nhược thuyết Phạm tắc nhiếp Tứ Thiền Vô Sắc định (斷婬欲天皆名爲梵天、以是故斷婬行法名爲梵行、離欲亦名梵、若說梵則攝四禪四無色定, vị Trời đoạn dâm dục đều gọi là Phạm Thiên, chính vì vậy hành pháp đoạn dâm dục gọi là Phạm hạnh; nếu nói là Phạm tắc nhiếp vào định của Tứ Thiền, Tứ Vô Sắc).” Hơn nữa, trong Pháp Hoa Gia Tường Sớ (法華嘉祥疏) quyển 7 có giải thích rõ rằng: “Hữu nhân ngôn: 'Thông thủ nhất thiết giới vi Phạm hạnh, biệt danh đoạn dâm dục vi Phạm hạnh' (有人言、通取一切戒爲梵行、別名斷婬爲梵行, Có người bảo rằng: 'Giữ hết tất cả giới là Phạm hạnh, nếu nói riêng thì đoạn trừ dâm dục là Phạm hạnh').” Ngoài ra, Niết Bàn (s: nirvāṇa, p: nibbāna, 涅槃) được gọi là Phạm, cho nên chứng vạn hạnh của Niết Bàn là Phạm hạnh. Trong Phẩm Tựa của Pháp Hoa Kinh (法華經) có câu: “Cụ túc thanh bạch, Phạm hạnh chi tướng (具足清白、梵行之相, đầy đủ, trong sạch là tướng của Phạm hạnh).”

Phạm Tịch

● (梵席): chỗ ngồi trong các tự viện, đặc biệt thường dùng để chỉ chỗ ngồi để thuyết giảng, tụng kinh, làm các Phật sự; đôi khi đồng nghĩa với pháp tịch (法席). Như trong Pháp Hoa Linh Nghiệm Truyện (法華靈驗傳) quyển hạ có câu: “Kim hạnh kiệt thành Trương Hoàng phạm tịch, dục vấn nhất nhị đại chỉ, nhiên thủ hộ thần tương ha cấm bất nhập, bằng hoàng môn ngoại sổ nhật hỉ (今幸竭誠張皇梵席、欲問一二大旨、然守護神將呵禁不入、彷徨門外數日矣, nay đã kiệt sức, may gặp pháp hội của Trương Hoàng, muốn hỏi một hai yếu chỉ quan trọng, nhưng thần thủ hộ khiển trách, cấm không cho vào, tôi bàng hoàng ở ngoài cửa mấy ngày vậy).”

Phàm Túc Vạn Lí

● (帆足萬里, Hoashi Banri, 1778-1852): Nho gia, và là nhà Lý học sống vào khoảng cuối thời Giang Hộ; thông xưng là Lí Cát (里吉); tự Bằng Khanh (鵬卿); hiệu là Ngu Đình (愚亭); thân phụ là quan Gia Lão (家老) của Phiên Nhật Xuất (日出藩, Hiji-han) thuộc Phong Hậu (豐後, Bungo). Ông theo học với Hiếp Ngu Sơn (脇愚山), môn nhân của Tam Phố Mai Viên (三浦梅園); rồi sau đó làm Giáo Thọ cho trường học của Phiên này. Vào năm 1832 (Thiên Bảo [天保] 3), ông làm chức quan Gia Lão và dốc sức cải cách nền chính trị của Phiên. Ông đã từng giao du với nhóm Trung Tỉnh Trúc Sơn (中井竹山, Nakai Chikuzan), Quy Tỉnh Nam Minh (龜井南冥, Kamei Nammei), Quảng Lại Đạm Song (廣瀨淡窻, Hirose Tansō); và tư tưởng cơ bản của ông là Nho học. Ông từng lấy tư tưởng Lý Học (Vật Lý) của Tam Phố Mai Viên làm cơ sở, có chí muốn truy cho tận cùng áo nghĩa ấy và nghiên cứu các sách vở khoa học của Hòa Lan. Từ khoảng 50 tuổi, ông bắt đầu học về khoa học tự nhiên của phương Tây, và viết các tác phẩm Cùng Lí Thông (窮理通), Y Học Khải Mông (醫學啟蒙), v.v. Các trước tác khác có Đông Tiềm Phu Luận (東潛夫論), Nhập Học Tân Luận (入學新論), v.v.

Phạm Tướng

● (梵相): có hai nghĩa chính:

(01) Chỉ cho tướng trang nghiêm, thanh tịnh của chư Phật, Bồ Tát, v.v. Như trong Toàn Đường Thi (全唐詩) quyển 85 có thâu lục bài thơ Võ Túc Vương Hữu Chỉ Thạch Kiều Thiết Trai Hội Tấn Nhất Thi (武肅王有旨石橋設齋會進一詩) của một vị tăng ở Ngô Việt, có câu: “La Hán phàn chi trình Phạm tướng, nham tăng ỷ thọ hiện chơn hình (羅漢攀枝呈梵相、巖僧倚樹現眞形, La Hán vin cành bày tướng hảo, tựa cây tăng núi hiện chơn hình).” Hay trong Năng Cải Trai Mạn Lục (能改齋漫錄), chương Sự Thỉ (事始) 2 của Ngô Tằng (吳曾, khoảng thế kỷ 12) nhà Tống có đoạn: “Thiên hạ tự lập Quan Âm tượng, cái bổn ư Đường Văn Tông hảo thị cáp lị; nhất nhật, ngự soạn trung hữu phách bất khai giả, đế dĩ vi dị, nhân phần hương chúc chi, nãi khai, tức kiến Bồ Tát hình, Phạm tướng cụ túc (天下寺立觀音像、蓋本於唐文宗好嗜蛤蜊、一日、禦饌中有擘不開者、帝以爲異、因焚香祝之、乃開、卽見菩薩形、梵相具足, các chùa trong thiên hạ đều dựng tượng Quan Âm, vốn xuất phát từ việc vua Văn Tông [tại vị 826-840] nhà Đường thích ăn con sò; một hôm nọ, trong cỗ ăn của nhà vua có con sò bị nạy mà vẫn không mở ra; nhà vua lấy làm lạ, nhân đó thắp hương cầu khấn, con sò liền mở miệng ra, tức thấy hình Bồ Tát, tướng hảo đầy đủ).”

(02) Chỉ chung cho tượng Phật. Như trong bài thơ Tam Nguyệt Thập Nhật Quán Nam An Triệu Sứ Quân Sở Tang Thư Họa Cổ Khí Vật (三月十日觀南安趙使君所藏書畫古器物) của Liễu Quán (柳貫, 1270-1342) nhà Nguyên có câu: “Đình quang cổ Phật xuất Phạm tướng, mãn nguyệt tại thủy liên sanh phu (庭光古佛出梵相、滿月在水蓮生趺, hào quang cổ Phật bày tướng hảo, trăng tròn mặt nước sen ngồi Thiền).” Trong Pháp Hoa Kinh Trì Nghiệm Ký (法華經持驗記, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1541) quyển Hạ có câu: “Tống Thích Nghĩa Thông, tánh Duẫn, Cao Lệ quốc tộc, Phạm tướng dị thường, mi trường ngũ thốn dư, ấu xuất gia Quy Sơn Viện (宋釋義通、姓尹、高麗國族、梵相異常、眉長五寸餘、幼出家龜山院, Thích Nghĩa Thông nhà Tống, họ là Duẫn, dòng họ nước Cao Lệ [Triều Tiên], tướng hảo khác thường, lông mày dài hơn 5 tấc, lúc nhỏ xuất gia ở Quy Sơn Viện).” Hay trong Bổ Tục Cao Tăng Truyện (補續高僧傳, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 77, No. 1524) quyển 19 có đoạn: “Ngôn Pháp Hoa giả, mạc tri kỳ sở tùng lai, Phạm tướng kỳ cổ, ngữ ngôn vô kỵ, xuất một bất trắc, đa hành thị lí, khiên thường nhi xu, hoặc cử chỉ họa không, trữ lập lương cửu, dữ đồ cổ giả du, ẩm đạm vô sở trạch, đạo tục cọng mục vi cuồng tăng (言法華者、莫知其所從來、梵相奇古、語言無忌、出沒不測、多行市里、褰裳而趨、或舉指畫空、佇立良久、與屠沽者游、飲啖無所擇、道俗共目爲狂僧, Ngôn Pháp Hoa, chẳng biết ông từ đâu đến, tướng hảo cổ quái, nói năng chẳng kiêng kỵ, ẩn hiện khôn lường, phần nhiều xuất hiện nơi chợ búa, làng xóm, vén quần mà đi, hoặc có khi đưa ngón tay lên vẽ trên không trung, rồi đứng yên một hồi lâu, cùng với hạng bán rượu thịt giao du, ăn uống đủ thứ, cả đạo lẫn đời đều xem ông là tu sĩ điên).”

Phạm Võng Kinh

● (t: Chos-kyi rgya-mo saṅs-rgyas rnam-par snaṅ-mdsad kyis byaṅ-chub-sems-pdaḥi sems kyi gnas bçad leḥu, c: Fan-wang-ching, j: Bongōkyō, 梵綱經): còn gọi là Phạm Võng Kinh Lô Xá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập (梵綱經盧舍那佛說菩薩心地戒品第十), Bồ Tát Giới Kinh (菩薩戒經), Phạm Võng Bồ Tát Giới Kinh (梵綱菩薩戒經), 2 quyển, hiện còn, Taishō 24, 997, No. 1484, Cưu Ma La Thập dịch từ năm 402-412 (niên hiệu Hoằng Thỉ [弘始] thứ 4-14) đời Hậu Tần.

Phạm Vũ

● (梵宇): hay Phạm cung (梵宮), Phạm sát (梵刹), nghĩa là chùa, tự viện Phật Giáo. Phạm hay Phạn (s: brahman, 梵) nghĩa là tịch tĩnh, thanh tịnh, ly dục; cho nên nơi tịch tĩnh dành cho các vị xuất gia tu hành thanh tịnh, ly dục, được gọi là Phạm vũ, Phạm cung hay Phạm sát. Tống Chi Vấn (宋之問, khoảng 656-712) nhà Đường có làm bài Đăng Thiền Định Tự Các (登禪定寺閣, có tên khác là Đăng Tổng Trì Tự Các [登總持寺閣]) rằng: “Phạm vũ xuất tam thiên, đăng lâm vọng bát xuyên, khai khâm tọa tiêu hán, huy thủ phất vân yên, hàm cốc thanh sơn ngoại, hỗn trì lạc nhật biên, đông kinh dương liễu mạch, thiếu biệt dĩ kinh niên (梵宇出三天、登臨望八川、開襟坐霄漢、揮手拂雲煙、函谷青山外、昆池落日邊、東京楊柳陌、少別已經年, chùa cổ vút trời xanh, lên lầu ngắm núi sông, vén áo ngồi trời rộng, khua tay vẫy mây vờn, khe thẳm núi xanh vắng, hồ trăng trời lặn buông, kinh đô dương liễu rũ, xa cách đã mấy năm).” Hay như trong Pháp Bảo Đàn Kinh (法寳壇經), Phẩm Cơ Duyên (機緣品) có đoạn: “Thời Bảo Lâm Cổ Tự, tự tùy mạt binh hỏa, dĩ phế, toại ư cố cơ trùng kiến Phạm vũ (時寶林古寺、自隋末兵火、已廢、遂於故基重建梵宇, ngôi chùa cổ Bảo Lâm đương thời, bị nạn binh hỏa cháy rụi từ cuối thời nhà Tùy, nay đã hoang phế, bèn trùng kiến ngôi chùa mới trên nền cũ).” Trong bài Vịnh Hà Trung Tự Thi (詠河中寺詩) của cuốn Hải Ngoại Kỷ Sự (海外紀事) do Tổ Thạch Liêm (石濂, 1633-1702, tức Thích Đại Sán [釋大汕]) sáng tác lại có đoạn: “Lục liễu thùy thùy ẩn Phạm cung, chung thanh điều đệ mãn hà phong (綠柳垂垂隱梵宮、鐘聲迢遞滿河風, nép bóng chùa xưa liễu xanh non, tiếng chuông xa vẳng theo gió sông)”; hay tả cảnh Chùa Linh Mụ (靈姥寺) ở cố đô Huế như “Phạm vương cung khuyết Nguyễn vương khai, ngọc điện châu môn sanh lục đài (梵王宮闕阮王開、玉殿朱門生綠苔, chùa xưa cung gác chúa Nguyễn khai, điện ngọc lầu son phủ rêu dài)”. Ngay tại cổng sơn môn của Đài Đồng Tự (壹同寺), Phố Tân Trúc (新竹市), Đài Loan (臺灣) có hai câu đối như sau: “Sơn khai giác lộ liên hoa xán, môn ánh kinh lâu Phạm vũ tân (山開覺路蓮花燦、門映經樓梵宇新, núi khai nẻo giác hoa sen rực, cửa rạng lầu kinh mới cảnh chùa).” Trong Tây Sương Ký (西廂記) cũng có câu rằng: “Sinh rằng quán khách lạ lùng, trộm nghe đây lối Phạm cung cảnh mầu.

Phan

● (s: patākā, 旛、幡): âm dịch là Ba Đa Ca (波哆迦); hoặc có Phạn ngữ là ketu, âm dịch là Kế Đô (計都); là từ gọi chung của các cờ phan, là vật trang nghiêm để cúng dường chư Phật, Bồ Tát; thường đi chung với tràng phan (幢幡). Xưa kia tại Ấn Độ, phan có nhiều sắc thái khác nhau; nhưng tại Trung Quốc, dưới thời nhà Tùy (隋, 581-618), phan đã được sử dụng rất thịnh hành. Trong Tuyển Tập Bách Duyên Kinh (撰集百緣經, Taishō Vol. 4, No. 200) quyển 7, phần Bố Thị Phật Phan Duyên (布施佛幡緣); Phật Thuyết Quán Đảnh Kinh (佛說灌頂經, Taishō Vol. 21, No. 1331) quyển 11, v.v., đều có đề cập đến công đức tạp lập phan như hàng phục được ma, tăng tuổi thọ, xa lìa nạn khổ, v.v. Về chủng loại, phan có rất nhiều loại khác nhau, tỷ dụ như Quán Đảnh Phan (灌頂旛), Mật Giáo dùng loại này để chạm lên đầu, với ý nghĩa trước hết thọ phép Quán Đảnh của Luân Vương, sau mới thọ phép Quán Đảnh quả vị Phật; Tục Mạng Thần Phan (續命神旛), hay Thọ Mạng Phan (壽命旛), là thần phan cầu thêm tuổi thọ và bảo vệ tánh mạng; Tiến Vong Phan (薦亡旛), hay Mạng Quá Phan (命過旛), có thể khiến cho người chết có được phước đức nơi Thân Trung Ấm để vãng sanh; Tín Phan (信旛) là loại phan dùng để truyền tín hiệu; Đình Phan (庭旛) là loại phan được sử dụng trong các nghi thức cầu mưa, v.v., tại đình miếu. Ngoài ra, tùy theo hình tượng trên lá phan mà có 5 loại khác nhau như: Sư Tử Phan (獅子旛), Mạc Yết La Phan (莫羯羅旛), Long Phan (龍旛), Yết Lộ Trà Phan (揭路荼旛), Ngưu Vương Phan (牛王旛). Về màu sắc, phan có 5 màu là xanh, vàng, đỏ, trắng và đen. Về chất liệu, cũng có nhiều loại phan khác nhau như loại bằng tơ lụa, vải, kim thuộc, ngọc thạch, v.v. Trong bài thơ Tây Tái Sơn Hoài Cổ (西塞山懷古) của Lưu Vũ Tích (劉禹錫, 772-842) nhà Đường có câu: “Thiên tầm thiết tỏa trầm giang để, nhất phiến hàng phan xuất thạch đầu (千尋鐵鎖沉江底、一片降旛出石頭, ngàn thước vòng sắt chìm sông đáy, một mảnh hàng phan lộ đá đầu).

● (幡[旛]): một loại cờ dài, hẹp, treo rũ thẳng xuống, có ghi nội dung tùy theo mục đích của buổi lễ; còn gọi là lá phướn. Như trong Sử Ký (史記) quyển 117, truyện Tư Mã Tương Như (司馬相如) có đoạn: “Thùy giáng phan chi tố nghê hề, tải vân khí nhi thượng phù (垂絳幡之素蜺兮、載雲氣而上浮, cầu vồng trắng phan đỏ chừ, chở khí mây mà nổi lên). Trong Phật Giáo, loại này thường được dùng với nhiều ý nghĩa, mục đích và tên gọi khác nhau: (01) Bạch Phan (白幡) hay Dẫn Lộ Phan (引路幡) là loại lá phướn dài, hẹp, màu trắng, được dùng bài trí trước linh cữu trong khi đám tang; với ý nghĩa là để dẫn dắt linh hồn người quá cố; trên đó ghi tên họ, quê quán, pháp danh, v.v., những thông tin liên quan đến người quá cố. Tại Việt Nam, loại này thường có màu đỏ, được gọi là lá Triệu. (02) Tràng Phan (幢幡) được xem như là một loại pháp khí, rất thông dụng trong các pháp đàn của Phật Giáo lẫn Đạo Giáo, dùng để cáo Trời đất, mời gọi chư Thần linh. Tràng (幢) khác với Phan ở điểm là trên đầu của lá Tràng thường có lọng che, cầm với cây cán; còn Phan thì không có lọng che, cầm trực tiếp bằng tay. Như trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (妙法蓮華經) quyển 1, Phẩm Tựa (序品) thứ nhất có câu: “Nhất nhất tháp miếu, các thiên tràng phan (一一塔廟、各千幢幡, mỗi một tháp miếu, có ngàn tràng phan).” (03) Bạch Hổ Phan (白虎幡) là loại lá phướn trên có trang trí hình con hổ trắng, dùng để truyền tin chiếu lệnh. Như trong Tống Thư (宋書) quyển 40, phần Bách Quan Chí (百官志) có đoạn: “Triêu hội yến hưởng, tắc Tướng Quân nhung phục, trực thị tả hữu, dạ khai thành chư môn, tắc chấp Bạch Hổ Phan giám chi (朝會宴饗、則將軍戎服、直侍左右、夜開城諸門、則執白虎幡監之, sáng gặp yến tiệc, tất Tướng Quân mặc nhung phục, hai bên có người hầu hạ, đêm về mở các cửa thành, thì cầm Phan Bạch Hổ đi giám sát). (04) Phan Cái (幡蓋) là một loại tràng phan trên có lọng che, dùng để trang trí tại các nơi tôn nghiêm như đền thờ, chùa chiền, v.v. Như trong bài thơ Đăng Thiên Phước Tự Sở Kim Thiền Sư Pháp Hoa Viện Đa Bảo Tháp (登千福寺楚金禪師法華院多寶塔) của Sầm Tham (岑參, khoảng 715-770) có câu: “Phần hương như vân đồn, phan cái san san thùy (焚香如雲屯、幡蓋珊珊垂, hương xông như mây tụ, phan cái rũ leng keng).” Trong Công Văn Đàn Tràng, thường có các loại Phan như Trùng Tang Phan (重喪旛), Thập Nhị Thần Sát Phan (十二神煞旛), Chiêu Linh Phan (召靈旛), Thiên Lôi Phan (天雷旛), Thất Như Lai Phan (七如來旛), v.v.

Phạn Bối

● (梵唄, Bonbai): từ gọi chung chỉ cho Thanh Minh (聲明). Phạn hay Phạm (梵) là tiếng gọi tắt của Phạn Ngữ (梵語), Phạm Âm (梵音), Phạm Thanh (梵聲), v.v. Bối (唄) là từ xuất hiện đơn độc trong Thập Tụng Luật (十誦律) và thỉnh thoảng cũng thấy xuất hiện một số từ ghép như Bối Nặc (唄匿), Bối Tụng (唄誦), Kinh Bối (經唄), v.v. Nó là từ âm tả tiếng Phạn, còn Bối Nặc được xem như là âm tả của từ pāṭha (đọc tụng). Theo gốc tiếng Sanskrit, Phạn Bối có nghĩa là tán ca, nhưng hiện tại nó ám chỉ cho Thanh Minh vốn bao gồm cả Hán Ngữ Tán cũng như Hòa Tán, v.v., hay nói rộng ra là âm nhạc theo nghi thức Phật Giáo nói chung. Tại Trung Quốc, theo bộ Pháp Hoa Huyền Tán (法華玄讚) quyển 4, truyền thuyết cho rằng nhân một ngày nọ Tào Thực (曹植, 192-232, tức Trần Tư Vương [陳思王] của nhà Ngụy thời Tam Quốc) leo lên đỉnh núi Ngư Sơn (魚山), bỗng nghe được âm điệu văng vẳng như tiếng tụng kinh truyền lại từ trong hang núi, nên lần đầu tiên ông chế ra Phạn Bối.

Phá Am Tổ Tiên

● (破庵祖先, Haan Sosen, 1136-1211): vị tăng của Phái Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Phá Am (破庵), người Quảng An (廣安, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Vương (王). Ông theo xuất gia với Đức Tường (德祥) ở La Hán Viện (羅漢院), rồi đi tham học các nơi, sau đến tham vấn Mật Am Hàm Kiệt (密庵咸傑) ở Ô Cự Sơn (烏巨山) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông theo Mật Am chuyển đến Tương Sơn (蔣山), rồi từ giã thầy mà quay về đất Thục. Thể theo lời thỉnh cầu của Thượng Thư Dương Công (楊公), ông đến trú trì Hàm Bình Thiền Viện (咸平禪 院) ở Ngọa Long Sơn (臥龍山) thuộc Quỳ Châu (夔州, Tỉnh Tứ Xuyên). Sau đó, ông còn sống qua một số nơi khác như Tú Phong Thiền Viện (秀 峰 禪 院) ở Phủ Bình Giang (平江府, Tỉnh Giang Tô), Quảng Thọ Huệ Vân Thiền Viện (廣壽慧雲禪院) ở Phủ Lâm An (臨安府, Tỉnh Triết Giang), Phước Trăn Thiền Viện (福臻禪院) ở Phủ Bình Giang, Phụng Sơn Tư Phước Thiền Tự (鳳山資福禪寺) ở Hồ Châu (湖州, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày mồng 9 tháng 6 năm thứ 4 niên hiệu Gia Định (嘉定), ông thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi đời và 49 hạ lạp. Trước tác để lại của ông có Phá Am Hòa Thượng Ngữ Lục (破菴和尚語錄) 1 quyển, Phá Am Tiên Thiền Sư Ngữ Yếu (破菴 先禪師語要) 1 quyển.

Pháp Chiếu

● (法照, Hosshō, ?-?): vị tăng của Tịnh Độ Tông Trung Quốc sống dưới thời nhà Đường, còn gọi là Ngũ Hội Pháp Sư (五 會 法 師), không rõ xuất thân ở đâu. Trong khoảng thời gian niên hiệu Vĩnh Thái (永 泰) đời vua Đại Tông, ông thường ngao du Đông Ngô, nhân mến mộ di phong của Huệ Viễn (慧遠) mà vào Lô Sơn (廬 山), tu pháp môn Niệm Phật Tam Muội. Có hôm nọ trong lúc đang nhập định, ông được Phật khai thị cho, bèn đến Nam Nhạc (南 嶽) hầu hạ Thừa Viễn (承 遠). Vào năm đầu (766) niên hiệu Đại Lịch (大曆), ông đến Di Đà Đài phát nguyện mỗi mùa hạ chuyên tu Ban Chu Tam Muội, và cùng năm đó thọ pháp tụng kinh Ngũ Hội Niệm Phật (五 會 念 佛). Trong suốt 2 năm dừng chân trú tại Vân Phong Tự (雲 峯 寺) ở Hành Châu (衡州), ông chuyên tâm tu niệm không hề giải đãi. Có hôm nọ bỗng trong bát cháo hiện ra đám mây lành năm sắc màu và trong đám mây có Đại Thánh Trúc Lâm Tự (大聖竹林寺). Hôm khác ông lại thấy trong bát hiện ra các chùa ở Ngũ Đài Sơn (五臺山) và các tướng lành cõi Tịnh Độ. Vào mùa hạ năm thứ tư cùng niên hiệu trên, ông đến Hồ Đông Tự (湖東寺, có thuyết cho là Tương Đông Tự [湘東寺]) và tu pháp Ngũ Hội Niệm Phật trên đài cao của chùa. Ông lại cảm ứng thấy được Phật A Di Đà, Văn Thù, Phổ Hiền và các thánh chúng. Đến tháng 4 năm sau, ông đến Phật Quang Tự (佛光寺) ở Ngũ Đài Sơn, chợt có 2 đồng tử dẫn đường, lại thấy cảnh vật y như đã từng thấy trong bát cháo và hai Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền cùng thọ pháp môn niệm Phật, cho nên ông dựng bia nơi chốn ấy ghi lại sự việc trên để cho người thấy nghe phát bồ đề tâm, được lợi lạc. Ông là người sáng lập ra Ngũ Hội Niệm Phật và trong khoảng thời gian qua lại Ngũ Đài Sơn, Trường An, ông đã tận lực tập trung vào sự nghiệp hoằng pháp. Từ trong cung nội ra ngoài xã hội bình thường, ông đều truyền bá rộng khắp pháp môn niệm Phật. Sau khi thị tịch, ông được ban cho thụy là Đại Ngộ Hòa Thượng (大悟和尚). Có người cho rằng ông là hậu thân của Thiện Đạo (善導), được tôn sùng là vị tổ thứ 4 của Liên Tông. Trước tác của ông có Ngũ Hội Niệm Phật Tụng Kinh Quán Hành Nghi (五 會 念 佛 誦 經 觀 行 儀) 3 quyển, Tịnh Độ Ngũ Hội Niệm Phật Lược Pháp Sự Nghi Tán (淨土五會念佛略法事儀讚) 1 quyển.

Phap Diên

● (法演, Hōen, ?-1104): vị tăng của Phái Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, người vùng Miên Châu (綿州, thuộc Tỉnh Tứ Xuyên ngày nay), họ là Đặng (鄧). Năm 35 tuổi, ông xuất gia thọ Cụ Túc giới, sau lên Thành Đô học về Duy Thức, rồi đi về phương Nam tham yết Viên Chiếu Tông Bổn (圓照宗本), kế đến tham vấn Phù Sơn Pháp Viễn (浮山法遠), cuối cùng theo học với Bạch Vân Thủ Đoan (白雲守端) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Từ đó, ông đến trú tại Tứ Diện Sơn (四面山) vùng An Khánh (安慶, thuộc Tỉnh An Huy ngày nay), sau chuyển đến Thái Bình Tự (太平寺), rồi Bạch Vân Sơn Hải Hội Thiền Viện (白雲山海會禪院) ở Thư Châu (舒州). Đến cuối đời, ông chuyển đến trú tại Ngũ Tổ Sơn (五祖山) ở Kì Châu (蘄州), cử xướng tông phong của Phái Dương Kì một cách mạnh mẽ. Chính ông đã đào tạo khá nhiều bậc long tượng như Viên Ngộ Khắc Cần (圜悟克勤), Thái Bình Huệ Cần (太平慧懃), Phật Nhãn Thanh Viễn (佛眼清遠), Khai Phước Đạo Ninh (開福道寧), Đại Tùy Nguyên Tĩnh (大隨元靜), v.v. Vào tháng 6 năm thứ 3 (1104) niên hiệu Sùng Ninh (崇寧) nhà Tống, ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi. Trước tác của ông có Ngũ Tổ Pháp Diễn Thiền Sư Ngữ Lục (五祖法演禪師語錄) 4 quyển.

Pháp Dung

● (法融, Gozu Hōyū, 594-657): vị tổ của Tông Ngưu Đầu Trung Quốc, người vùng Diên Lăng (延陵), Nhuận Châu (潤州), họ là Vi (韋). Ban đầu ông học về Nho Giáo, nghiên cứu hết thảy các kinh thư, sau đó ông theo tham học và xuất gia với vị Pháp Sư ở Mao Sơn (茅山, Tỉnh Giang Tô). Ông đã từng vào trong núi ngồi an nhiên trong vòng 20 năm, đến năm thứ 17 (643) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), ông đến trú tại U Thê Tự (幽棲寺) thuộc Ngưu Đầu Sơn (牛頭山). Sau đó ông giảng kinh Pháp Hoa và có được sự huyền nhiệm, đến năm thứ 3 (652) niên hiệu Vĩnh Huy (永 徽), thể theo lời thỉnh cầu ông đến giảng Đại Phẩm Bát Nhã Kinh tại Kiến Sơ Tự (建初寺) ở Kiến Nghiệp (建業, Tỉnh Giang Tô) và cũng có được sự kỳ ứng. Ông thị tịch vào ngày 23 tháng giêng năm thứ 2 nhuận niên hiệu Hiển Khánh (顯 慶), hưởng thọ 64 tuổi. Trước tác của ông để lại có Tuyệt Quán Luận (絶觀論) 1 quyển.

Pháp Hiển

● (法顯, 340?-?): vị tăng sống dưới thời Đông Tấn, xuất thân vùng Võ Dương (武陽), Bình Dương (平陽), họ là Cung (龔). Có thuyết cho rằng ông sanh vào năm thứ 6 (340) niên hiệu Hàm Khang (咸 康) nhà Đông Tấn. Năm lên 3 tuổi, ông xuất gia, đến 20 tuổi thì thọ cụ túc giới. Sau đó, nhân đau xót vì sự mất mác về thanh quy và hành trì kinh luật trong tăng đoàn, nên vào năm thứ 3 (399) niên hiệu Long An (隆 安), ông cùng với các bạn đồng học Huệ Cảnh (慧景), Đạo Chỉnh (道整), Huệ Ứng (慧應), Huệ Ngôi (慧嵬) rời Trường An đi về hướng Tây, qua vùng Thông Lãnh (葱 嶺), đến Thiên Trúc (天竺), lúc đó khoảng 60 tuổi. Trước sau hơn 10 năm, ông đã đi qua hơn 30 nước, mang về rất nhiều kinh điển Phật Giáo bằng tiếng Phạn. Lộ trình ông đi qua Trường An, Đôn Hoàng (敦煌), Vu Chấn (于闐) rồi đến miền trung Ấn Độ, tham bái các thánh tích Phật Giáo, sau đó lưu học 3 năm tại Hoa Thị Thành (華 氏城), 2 năm học ở vùng phụ cận Gia Nhĩ Các Đáp (加爾各答) thuộc hạ lưu sông Hằng, rồi lưu trú tại Tích Lan (錫蘭, Sri Lanka) trong vòng 2 năm, đi qua địa phương Tô Môn Đáp Lạp (蘇門答臘) và đến năm thứ 9 (413) niên hiệu Nghĩa Hy (義熙) thì trở về nước. Trong thời gian ấy, ông đã học được Luật, Trường A Hàm, Tạp A Hàm, Kinh Niết Bàn, v.v. Sau khi trở về nước, ông cùng với Phật Đà Bạt Đà La (s: Buddhabhadra, 佛駄跋陀羅, 359-429) dịch bộ Ma Ha Tăng Kỳ Luật (摩訶僧祇律), Đại Bát Nê Hoàn Kinh (大般泥洹經), Tạp Tạng Kinh (雜藏經), Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận (雜阿毘曇心論). Bên cạnh đó, ông còn lấy những ký lục trong chuyến lữ hành của mình viết thành sách với tựa đề Phật Quốc Ký (佛 國 記), miêu tả những thật huống của Ấn Độ và Trung Á đương thời, cho nên tác phẩm nầy có ý nghĩa rất quan trọng về mặt tư liệu. Sau đó ông thi tịch tại Kinh Châu Tân Tự (荆州新寺). Niên đại thị tịch của ông được xác định trong khoảng từ năm thứ 14 (418) niên hiệu Nghĩa Hy (義熙) cho đến năm đầu (423) niên hiệu Cảnh Bình (景平). Cùng với Huyền Tráng (玄 奘, 602-664), Nghĩa Tịnh (義 淨, 635-713) vào khoảng thế kỷ thứ 7, ông được xem như là một trong những danh tăng chiêm bái Ấn Độ.

● (法顯, Hokken, 577-653): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Giang Lăng (江陵, Hồ Bắc), họ Đinh (丁). Năm 12 tuổi, ông xuất gia, theo Bảo Minh (寳冥) ở Tứ Tằng Tự (四層寺) học kinh luận, rồi tham học với Thiên Thai Trí Khải (智顗), Minh Trí (明智), Thành Ngạn (成彥), Tập Hạo (習皓), v.v. Về sau ông lui ẩn cư mãi cho đến năm cuối niên hiệu Trinh Quán (貞觀, 627-649) mới xuất hiện lại. Đến năm thứ 4 niên hiệu Vĩnh Huy (永徽), ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi

Pháp Lãng

● (法朗, Hōrō, 507-581): vị tăng sống dưới thời Nam Triều, người Quận Phái (沛郡), Từ Châu (徐州, nay thuộc phía Đông Huyện Phái, Giang Tô), họ Chu (周). Năm 21 tuổi, ông xuất gia, ban đầu theo Thiền Sư Bảo Chí (寳 誌) tu Thiền, rồi lại theo Tăng Thuyên (僧詮) học về giáo học của Tam Luận và các kinh Hoa Nghiêm, Đại Phẩm, v.v. Vào tháng 11 năm thứ 2 (558) niên hiệu Vĩnh Định (永定) đời vua Võ Đế nhà Trần, ông vâng sắc chỉ vào kinh trú tại Hưng Hoàng Tự (興 皇 寺), tuyên giảng Hoa Nghiêm, Đại Phẩm, Trung Luận, Bách Luận, Thập Nhị Môn Luận, v.v.; chúng hội đến nghe thường lên đến ngàn người. Đến năm thứ 13 niên hiệu Thái Kiến (太建) đời vua Tuyên Đế, ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi. Suốt đời ông tận lực hoằng dương Tam Luận Tông và xiển dương giáo nghĩa của Long Thọ (龍樹). Trước tác của ông có Trung Luận Huyền Nghĩa (中論玄義) 1 quyển, Tứ Tất Đàn Nghĩa (四悉檀義) 1 quyển. Môn hạ của ông có 25 vị hiền triết, trong đó nổi tiếng nhất là Cát Tạng (吉 藏), La Vân (羅 雲), Pháp An (法 安), Huệ Triết (慧 哲), Pháp Trừng (法 澄), Đạo Trang (道莊), Trí Củ (智矩), Huệ Giác (慧覺), Chơn Cảm (眞感), Minh Pháp Sư (明 法師), Khoáng Pháp Sư (曠法師), v.v.

Pháp Lạp

● (法臘、法臈): chỉ số năm thọ An Cư mùa Hạ của tăng sĩ sau khi thọ giới Cụ Túc; còn gọi là Pháp Tuế (法歲), Hạ Lạp (夏臘), Pháp Hạ (法夏), Giới Lạp (戒臘), Tăng Lạp (僧臘), Tọa Lạp (坐臘), Tọa Hạ Pháp Lạp (坐夏法臘). Thông thường trong tòng lâm, hằng năm từ ngày 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7 Âm Lịch, có tổ chức cử hành An Cư Kiết Hạ, lấy ngày cuối cùng làm ngày chấm dứt 1 năm, tức là ngày nhận thêm 1 tuổi. Cho nên, vị Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, sau khi thọ giới, đều có bổn phận tham gia An Cư Kiết Hạ, và đến khi kết thúc kỳ hạn đó, mỗi người đều được tăng thêm 1 tuổi, gọi là Hạ Lạp hay Pháp Lạp, v.v. Căn cứ vào tuổi Hạ ít nhiều mà lập ra Thượng Lạp (上臈), Trung Lạp (中臈) và Hạ Lạp (下臈), để phân định thứ tự lớn nhỏ, cao thấp. Vị cao tuổi nhất gọi là Nhất Lạp (一臘), Cực Lạp (極臘) hay Lạp Mãn (臘滿). Trong Thích Thị Yếu Lãm (釋氏要覽, Taishō Vol. 54, No. 2127) quyển Hạ giải thích rõ rằng: “Hạ Lạp tức Thích thị pháp tuế dã; phàm tự trưởng ấu, tất vấn, Hạ Lạp đa giả vi trưởng (夏臘卽釋氏法歲也、凡序長幻、必問、夏臘多者爲長, Hạ Lạp là tuổi pháp của con dòng họ Thích [tu sĩ]; phàm muốn biết thứ tự lớn nhỏ, phải hỏi, người có Hạ Lạp nhiều là lớn hơn).” Trong Quảng Thanh Lương Truyện (廣清涼傳, Taishō Vol. 51, No. 2099) quyển Trung, phần Ngưu Vân Hòa Thượng Cầu Thông Minh (牛雲和尚求聰明) thứ 11, lại có đoạn: “Chí Đường Minh Hoàng Đế Khai Nguyên nhị thập tam niên, sư niên lục thập tam, Hạ Lạp tứ thập tứ, vô tật nhi chung (至唐明皇帝開元二十三年、師年六十三、夏臘四十四、無疾而終, đến năm thứ 23 [735] niên hiệu Khai Nguyên đời Minh Hoàng Đế nhà Đường, Hòa Thượng 63 tuổi, Hạ Lạp 44 năm, không tật bệnh gì mà ra đi).” Hay trong Tống Cao Tăng Truyện (宋高僧傳, Taishō Vol. 50, No. 2061) quyển 16, phần Đường Cối Kê Khai Nguyên Tự Doãn Văn Truyện (唐會稽開元寺允文傳), cũng có đoạn: “Dĩ Trung Hòa nhị niên Nhâm Dần lục nguyệt nhị thập cửu nhật, vi tật tác nhi trường thệ, hưởng linh thất thập hữu bát, Pháp Lạp ngũ thập ngũ (以中和二年壬寅六月二十九日微疾作而長逝、享齡七十有八、法臘五十五, vào ngày 29 tháng 6 năm thứ 2 [882, đời vua Hy Tông nhà Đường] niên hiệu Trung Hòa, sư nhuốm bệnh nhẹ rồi ra đi luôn, hưởng thọ 78 tuổi, Pháp Lạp 55 năm).”

Pháp Long Tự

● (法隆寺, Hōryū-ji): ngôi chùa trung tâm của Thánh Đức Tông (聖德宗), hiện tọa lạc tại Ikaruka-cho (斑鳩町), Ikoma-gun (生駒郡), Nara-ken (奈良縣), là một trong 7 ngôi chùa lớn vùng Nam Đô. Nguyên gốc chùa này thuộc về Pháp Tướng Tông, nhưng vào năm 607 Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, Shōtoku Taishi) khai cơ sáng tạo, nên chùa thuộc vào Thánh Đức Tông. Xưa kia, chùa có các tên gọi khác như Pháp Long Học Vấn Tự (法隆學問寺), Ban Cưu Tự (斑鳩寺, Ikaruka-dera), Giác Tự (鵤寺, Ikaruka-dera). Vào năm 670 (năm thứ 9 đời Thiên Trí Thiên Hoàng [天智天皇, Tenchi Tennō]) chùa bị cháy tiêu tan, và cho đến đầu thế kỷ thứ 8 chùa chỉ được tái kiến tạm thời mà thôi. Được phối trí theo dạng thức Pháp Long Tự, chùa có kiến trúc bằng gỗ tối cổ nhất thế giới, bao gồm Tây Viện, lấy Kim Đường (金堂), Ngũ Trùng Tháp (五重塔) của mô dạng thời đại Phi Điểu (飛鳥, Asuka) làm trung tâm; Đông Viện lấy Mộng Điện (夢殿) của mô dạng thời Thiên Bình (天平, Tempyō) làm trung tâm. Tượng thờ chính tại Kim Đường là Thích Ca Tam Tôn thuộc dạng thức của Phật Giáo hậu kỳ thời Bắc Ngụy (北魏, 386-534). Tương truyền khi Thánh Đức Thái Tử qua đời, vào năm 623 (năm thứ 31 đời Suy Cổ Thiên Hoàng [推古天皇, Suiko Tennō]), nhóm quý tộc đã phát nguyện và ra lệnh cho An Tác Chỉ Lợi (鞍作止利, Karatsukuri-no-Tori, còn gọi là Chỉ Lợi Phật Sư [止利佛師]) đúc tượng này. Ngoài ra, tại Kim Đường còn có một pho tượng Dược Sư Như Lai; tương truyền khi Dụng Minh Thiên Hoàng (用明天皇, ) lâm trọng bệnh, Thánh Đức Thái Tử đã phát nguyện đúc pho tượng này để cầu nguyện cho Thiên Hoàng lành bệnh và đến năm 607 (năm thứ 15 đời Suy Cổ Thiên Hoàng) mới hoàn thành. Pho tượng Dược Sư Như Lai hiện tồn được xem như là mới hơn pho Thích Ca Tam Tôn. Tây Viện Già Lam hiện tồn có Kim Đường (金堂), Ngũ Trùng Tháp (五重塔), Trung Môn (中門), Hành Lang, là những kiến trúc lúc mới thành lập chùa (cuối thế kỷ thứ 7); bên cạnh đó, ngoài Kho Kinh (經藏), Đông Thất (東室), Thực Đường (食堂), Đông Đại Môn (東大門) thuộc thời đại Thiên Bình, còn có Đại Giảng Đường (大講堂, năm 990), Lầu Chuông (金樓, khoảng năm 990), Tây Viên Đường (西圓堂, năm 1250), Nam Đại Môn (南大門, năm 1438), v.v. Quần thể này thể hiện toàn bộ bóng dáng kiến trúc già lam cổ đại. Về mỹ thuật Phật Giáo, ngôi cổ tự này hiện đang tàng trữ tại rất nhiểu bảo vật vô giá như tượng Thích Ca Tam Tôn, Dược Sư Như Lai, Bách Tế Quan Âm (百濟觀音), Mộng Vi Quan Âm (夢違觀音), Ngọc Trùng Trù Tử (玉虫厨子), Quất Phu Nhân Trù Tử (橘夫人厨子), v.v. Vào năm 1949, trong nội bộ và những tranh vẽ trên tường bị cháy tiêu, nhưng sau đó đã được phục nguyên lại toàn bộ. Đến năm 1993, chùa được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới

Pháp lữ

● (法侶): bạn pháp, còn chỉ cho tăng lữ, tu sĩ; đồng nghĩa với đạo hữu (道友, bạn đạo). Như trong bài Kim Cang Bát Nhã Sám Văn (金剛般若懺文) của vua Lương Võ Đế (梁武帝, tại vị 502-549) thời Nam Triều có câu: “Hằng sa chúng sanh, giai vi pháp lữ (恆沙眾生、皆爲法侶, hằng sa chúng sanh, đều là bạn pháp).” Hay trong Truy Môn Cảnh Huấn (緇門警訓, Taishō Vol. 48, No. 2023), phần Quy Sơn Đại Viên Thiền Sư Cảnh Sách (潙山大圓禪師警策), lại có câu: “Nguyện bách kiếp thiên sanh đồng vi pháp lữ (願百劫千生處處同爲法侶, nguyện trăm kiếp ngàn đời cùng là bạn pháp).” Hoặc trong Hoàng Thái Tử Thanh Thành Sơn Tu Trai Từ (皇太子青城山修齋詞) của Đỗ Quang Đình (杜光庭, 850-933) nhà Tiền Thục cũng có câu: “Chiêu thập châu chi pháp lữ, ước tam động chi huyền khoa (召十洲之法侶、約三洞之玄科, mời mười châu bao bạn pháp, hẹn ba động ấy khoa nghi).”

Pháp Luân

● (s: dharmacakra, p: dhammacakka, 法輪): bánh xe pháp, tỷ dụ cho Phật pháp, có ba nghĩa chính. (01) Phá tan, vì Phật pháp có thể phá tan tội ác của chúng sanh, giống như bánh xe báu của Chuyển Luân Thánh Vương có thể nghiền nát vụn những tảng đá lớn nhỏ; nên gọi là pháp luân. (02) Quay lăn mãi, vì giáo pháp của đức Phật không dừng lại ở bất cứ một người nào hay nơi nào, giống như bánh xe lăn mãi trên đường không dừng lại, nên gọi là pháp luân. (03) Tròn đầy, vì giáo pháp của đức Phật tròn đầy, không khuyết, nên lấy sự tròn đầy của bánh xe mà thí dụ. Như trong Hoa Nghiêm Đạo Tràng Khởi Chỉ Đại Lược (華嚴道塲起止大略, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1474) có đoạn: “Sơ thành chánh giác, hiện thần biến ư Bồ Đề Tràng trung, tái chuyển pháp luân, chấn viên âm ư Phổ Quang Minh Điện, biến Thất Xứ nhi hằng diễn, lịch Cửu Hội dĩ đồng tuyên, phu vạn hạnh chi nhân hoa, nghiêm Nhất Thừa chi đạo quả (初成正覺、現神變於菩提塲中、再轉法輪、震圓音於普光明殿、遍七處而恆演、歷九會以同宣、敷萬行之因華、嚴一乘之道果, mới thành chánh giác, hiện thần biến nơi Bồ Đề Đạo Tràng, tái chuyển xe pháp, chấn viên âm nơi Phổ Quang Minh Điện, khắp Bảy Chốn mà hằng diễn, trãi chín hội vốn cùng tuyên, rãi muôn hạnh ấy nhân hoa, nghiêm Nhất Thừa ấy đạo quả).” Hay trong Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục (建中靖國續燈錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1556) quyển 9, phần Đông Kinh Đại Tướng Quốc Tự Huệ Lâm Thiền Viện Viên Chiếu Thiền Sư (東京大相國寺慧林禪院圓照禪師), cũng có đoạn: “Tích nhật Linh Sơn thắng tập, tùy cơ đại chuyển pháp luân, kim triêu Tuyển Phật Trường khai, thùy thủ nguyện dương Phật sự (昔日靈山勝集、隨機大轉法輪、今朝選佛場開、垂手願揚佛事, xưa kia Linh Sơn tập hội, tùy cơ đại chuyển pháp luân, sáng nay Tuyển Phật Trường bày, buông tay nguyện làm Phật sự).” Pháp luân còn gọi là phạm luân (梵輪). Như trong Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 8 giải thích rằng: “Phật chuyển pháp luân, hoặc danh pháp luân, hoặc danh phạm luân (佛轉法輪、或名法輪、或名梵輪, đức Phật chuyển bánh xe pháp, hoặc gọi là pháp luân, hoặc gọi là phạm luân).” Về tự tánh của pháp luân, các bộ phái đều có những thuyết khác nhau. Trong đó, 10 bộ như Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (s: Sarvāstivādin, 說一切有部), Đa Văn Bộ (s: Bāhuśrutīya, Bāhulika, p: Bahussutaka, Bāhulika, 多聞部), Kinh Lượng Bộ (s: Sautrāntika, 經量部), v.v., chủ trương lấy Bát Chánh Đạo (s: āryāṣṭāṇga-mārga, āryāṣṭāṇgika-mārga, p: ariyāṭṭhaṅgika-magga, 八正道) làm thể của pháp luân. Còn 10 bộ khác như Đại Chúng Bộ (s, p: Mahāsāṅghika, 大衆部), Pháp Tạng Bộ (s: Dharmaguptaka, 法藏部), Ẩm Quang Bộ (s: Kāśyapīya, 飲光部), v.v., thì lấy ngôn từ của đức Phật làm pháp luân.

Pháp Lực

● (法力): năng lực, uy lực của Phật pháp. Như trong Tỳ Ni Nhật Dụng Lục (毗尼日用錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1114) có dẫn bài Kệ Xuất Sanh rằng: “Pháp lực bất tư nghì, đại bi vô chướng ngại, thất liệp biến thập phương, phổ thí châu sa giới. Án, độ lợi ích sa ha (法力不思議、大悲無障礙、七粒遍十方、普施周沙界、唵度利益莎訶, Pháp lực chẳng nghĩ bàn, đại bi không chướng ngại, bảy hột biến mười phương, ban cùng các cõi nước. Án, độ lợi ích sa ha).” Hay trong Đại Đường Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện (大唐大慈恩寺三藏法師傳, Taishō Vol. 50, No. 2053) quyển 8 lại có đoạn: “Phiếm Lục Độ ư ái hà, giá Tam Xa ư hỏa trạch, thị tri pháp vương pháp lực, siêu quần sanh nhi tự tại (泛六度於愛河、駕三車於火宅、是知法王法力、超群生而自在, chơi Sáu Độ nơi sông thương, cỡi Ba Xe nơi nhà lửa, mới biết năng lực pháp vương, vượt chúng sanh mà tự tại).” Hoặc trong Pháp Giới Thánh Phàm Thủy Lục Thắng Hội Tu Trai Nghi Quỹ (法界聖凡水陸勝會修齋儀軌, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1497) quyển 3 cũng có đoạn: “Duy nguyện Phật quang chiếu chúc, pháp lực đề huề, tài văn triệu thỉnh chi ngôn, tức nhiếp uy nghi nhi chí (惟願佛光照燭、法力提攜、纔聞召請之言、卽攝威儀而至, cúi mong hào quang chiếu tỏ, pháp lực dẫn đường, mới nghe triệu thỉnh lời văn, tức giữ oai nghi mà đến).”

Pháp Môn

● (s: dharmaparyāya, p: dhammaparyāya, 法門): nghĩa là cửa pháp, là cánh cửa thông nhập vào tín tâm để đạt được Thánh trí, là cửa thoát ly sanh tử, dẫn vào Niết Bàn. Như trong kinh dạy rằng pháp môn của Phật có bốn vạn tám ngàn loại khác nhau.

Pháp Môn Bí Sự

● (秘事法門, Hijihōmon): tên gọi của tập đoàn tín ngưỡng giả thác vào giáo nghĩa của Tịnh Độ Chơn Tông. Đó là Pháp Môn Che Giấu (御藏法門, Ngự Tàng Pháp Môn), Pháp Môn Che Giấu Trong Đất (土藏法門, Thổ Tàng Pháp Môn), Pháp Môn Trong Nhà Kho (庫裏法門, Khố Lí Pháp Môn), Pháp Môn Trong Đêm (夜中法門, Dạ Trung Pháp Môn), Pháp Môn Nội Pháp (內法法門, Nội Pháp Pháp Môn), Nội Chứng Giảng (內証講), Iwazu Giảng (いわず講), Pháp Môn Giờ Sửu (丑の時法門), v.v., vẫn tồn tại từ thời Trung Đại cho đến ngày nay. Khuynh hướng toàn thể có thể nói là tính bí mật, tính cưỡng ép, vốn có ảnh hưởng của Dòng Lập Xuyên (立川流) vốn cường điệu hóa cho rằng nam nữ hợp thể là Tức Thân Thành Phật (卽身成佛, thành Phật ngay chính nơi thân này), được thực hành từ khoảng đầu thời Liêm Thương (鎌倉, Kamakura, 1185-1333). Người được xem như là Tổ của Pháp Môn Bí Sự có liên quan đến Chơn Tông là Thiện Loan (善鸞, Zenran), con của Thân Loan (親鸞, Shinran), đã bị phụ thân tuyệt tình vì chủ thuyết dị đoan. Tính chất bí mật trong tư tưởng của Thiện Loan như thế nào thì cũng không rõ lắm. Sau đó, trong điều thứ 18 của cuốn Cải Tà Sao (改邪鈔) do Giác Như (覺如, Kakunyo), Tổ đời thứ 13 của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji) trước tác dưới thời Nam Bắc Triều, có ghi rằng tà nghĩa vào thời ấy có Pháp Môn Trong Đêm (夜中法門, Dạ Trung Pháp Môn), cũng có người của Thánh Đạo Môn vốn phản đối Chơn Tông, mà tuyên thuyết giống như “Di Đà tự thân, duy tâm Tịnh Độ”. Lại nữa, trong bản Phản Cố Lí Thư (反故裏書) do Hiển Thệ (顯誓), cháu của Liên Như (蓮如, Rennyo), viết vào năm 1568 (Vĩnh Lộc [永祿] 11), cũng có đề cập rằng Như Đạo (如道[導], Nyodō), môn hạ của Giác Như, ở Đại Đinh (大町, Ōmachi), Việt Tiền (越前, Echizen) chủ trương Pháp Môn Bí Sự nên bị đuổi đi; rồi Đạo Tánh (道性) ở Hoành Việt (橫越, Yokogoshi), Như Giác (如覺, Nyokaku, Thành Chiếu Tự [誠照寺, Jōshō-ji]) ở Chinh Ốc (鯖屋, Sabaya), Trung Dã Phường Chủ (中野坊主, tức Tịnh Nhất [淨一], Chuyên Chiếu Tự [專照寺, Senshō-ji]) cũng cổ xúy pháp môn này, được gọi là “Chúng Tam Môn Đồ không lễ bái (三門徒拝まずの眾)” và vẫn còn duy trì cho đến ngày nay. Dưới thời Trung Đại, thực tế Pháp Môn Bí Sự này được tiến hành như thế nào thì không rõ lắm. Đến thời Cận Đại, phần lớn pháp môn này bị chính quyền Mạc Phủ xử phạt, cấm đoán. Những vụ xét xử trứ danh nhất diễn ra ở kinh đô Kyoto, Nhiếp Tân (攝津, Settsu), Hà Nội (河內, Kawachi) vào năm 1757 (Bảo Lịch [寶曆] 7); ở Giang Hộ (江戸, Edo), Quan Đông (關東, Kantō), Áo Vũ (奥羽, Ōu) vào năm 1767 (Minh Hòa [明和] 4); ở Đại Phản (大阪, Ōsaka) vào năm 1788 (Thiên Minh [天明] 8); ở kinh đô Kyoto vào năm 1797 (Khoan Chính [寛政] 9), v.v. Mãi cho đến hiện tại, vẫn có những báo cáo về sự hiện hữu của Pháp Môn Bí Sự này; như trường hợp Nội Pháp Giáo Đoàn (內法敎團) ở địa phương Thủy Trạch Thị (水澤市, Mizusawa-shi) cũng như Đảm Trạch Quận (胆澤郡, Isawa-gun, thuộc Iwate-ken [岩手縣]); hay ở Mễ Nguyên Đinh (米原町, Maihara-chō, thuộc Shiga-ken [滋賀縣]), v.v.

Pháp Môn Sừ Quĩ

● (法門鋤宄, Hōmonjoki): 1 quyển, do Bạch Nham Tịnh Phù (白巖淨符) nhà Thanh biên soạn, san hành vào năm thứ 8 niên hiệu Khang Hy (康熙). Nó thâu tập những luận điểm trong lịch sử Thiền Tông liên quan đến vấn đề của Thiên Hoàng Đạo Ngộ (天皇道悟). Đối lập với một số thư tịch như Tuyết Phong Quảng Lục (雪峰廣錄), Tụng Cổ Liên Châu Thông Tập (頌古聯珠通集), Phật Tổ Thống Kỷ (佛祖統記), Huyền Yếu Quảng Tập (玄要廣集) cho rằng Thiên Hoàng Đạo Ngộ không phải là môn hạ của Thanh Nguyên (青原), tác phẩm này cho rằng nhân vật nêu trên là môn hạ của Thanh Nguyên. Bên cạnh đó, nó khẳng định rằng Thiên Hoàng Đạo Ngộ và Thiên Vương Đạo Ngộ (天王道悟) là một nhân vật chứ không phải hai. Ngoài ra, vấn đề hai tông phái Vân Môn (雲門) cũng như Pháp Nhãn (法眼) đều thuộc môn hạ của Thanh Nguyên cũng được đề cập nơi đây. Tại Nhật Bản, tác phẩm này được Đức Nham Dưỡng Tồn (德巖養存) san hành vào năm thứ 3 (1686) niên hiệu Trinh Hưởng (貞享); đến năm thứ 4 (1691) niên hiệu Nguyên Lộc (元祿), nó được kết hợp với bản Ngũ Phái Nhất Trích Đồ (五派一滴圖) và san hành với tựa đề là Pháp Môn Sừ Quĩ Tinh Ngũ Gia Biện Chánh (法門鋤宄並五家辨正).

Pháp Nạn Hội Xương

● (會昌法難, Kaishō-no-hōnan, Eshō-no-hōnan): vụ pháp nạn do Võ Tông (武宗, tại vị 840-846) nhà Đường tiến hành đàn áp Phật Giáo từ năm thứ 3 (843) đến năm thứ 4 (844) niên hiệu Hội Xương (會昌). Ông ban hiệu lịnh đi khắp thiên hạ, phá hủy các tự viện và phế bỏ tăng ni buộc phải hoàn tục. Trong lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, có các pháp nạn Tam Võ Nhất Tông (三武一宗), như Võ Đế của Bắc Ngụy, Võ Đế của Bắc Chu, Thế Tông của Hậu Chu; pháp nạn này được xem là có quy mô và triệt để nhất. Đây là lần tổng quyết toán hạn chế, đình chỉ toàn bộ tăng ni các tự viện; đối với Phật Giáo, vụ pháp nạn này đã giáng một đòn khốc liệt, bi thảm chưa từng có. Nguyên nhân là vì vấn đề kinh tế của quốc gia, sự hủ bại trụy lạc của tăng ni trong giáo đoàn, và sự hoành hành của chúng tăng ngụy lạm tự xuất gia cũng như thọ giới; cho nên triều đình đã tiến hành một cách triệt để đối với Phật Giáo, trừ Đạo Giáo ra. Sự kiện này được ghi rõ trong Cựu Đường Thư (舊唐書), cũng như điều khoản năm thứ 4 niên hiệu Hội Xương của Võ Đế Bổn Ký (武宗本記) 18; qua đó chúng ta có thể biết được rằng Võ Đế có tín ngưỡng đối với Đạo Giáo hơn. Ngoài ra, trong quyển 4 của bộ Nhập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Hành Ký (入唐求法巡禮行記) của Từ Giác Đại Sư Viên Nhân (慈覺大師圓仁) cũng ký thuật chi tiết về vụ pháp nạn này.

Pháp nghi

● (法儀): lễ nghi theo đúng quy phạm, pháp tắc. Như trong Mặc Tử (墨子), phần Pháp Nghi (法儀), giải thích rõ rằng: “Thiên hạ tùng sự giả, bất khả dĩ vô pháp nghi; vô pháp nghi nhi kỳ sự năng thành giả, vô hữu (天下從事者、不可以無法儀、無法儀而其事能成者、無有, người làm việc trong thiên hạ, không thể nào không có pháp nghi được, không có pháp nghi mà việc ấy có thể thành thì không bao giờ có).” Hay trong Tục Phật Tổ Thống Kỷ (續佛祖統紀, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 75, No. 1515) quyển 2, phần Tuyệt Tông Kế Pháp Sư Pháp Từ (絕宗繼法師法嗣), Pháp Sư Như Kỷ (法師如玘), có đoạn: “Chiêu thiên hạ cao tăng tất tập Chung Sơn, thiết quảng tiến hội, pháp nghi thậm thạnh, đại giá thân lâm (召天下高僧畢集鐘山、設廣薦會、法儀甚盛、大駕親臨, mời chư vị cao tăng trong thiên hạ tập trung hết tại Chung Sơn, thiết bày hội cúng tiến lớn, pháp nghi rất đầy đủ, nhà vua cũng thân lâm đến dự).”

Pháp Ngoạn

● (法玩, Hōgan, 715-790): vị tăng của Bắc Tông Thiền, người đất Ngụy, họ Trương (張). Năm lên 18 tuổi, ông theo hầu Phổ Tịch (普寂) và đến năm 20 tuổi thọ Cụ Túc giới. Ông chuyên hóa đạo ở Lạc Dương (洛陽), Tung Sơn (嵩山). Môn nhân của ông có nhiều người, và đến ngày 13 tháng 8 năm thứ 6 niên hiệu Trinh Hòa (貞和), ông thị tịch tại Kính Ái Tự (敬愛寺), hưởng thọ 76 tuổi đời và 57 hạ lạp. Năm sau, tháp của ông được xây dựng tại Thiếu Lâm Tự (少林寺); Lý Sung (李充) soạn ra Đại Đường Đông Đô Kính Ái Tự Cố Khai Pháp Lâm Đàn Đại Đức Pháp Ngoạn Thiền Sư Tháp Minh (大唐東都敬愛寺故開法臨壇大德法玩禪師塔銘).

Pháp Ngữ

● (法語): ngôn ngữ của chánh pháp, còn chỉ cho lời dạy của đức Phật. Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論) quyển 88 giải thích rằng đức Như Lai nương vào 4 loại đạo lý (Quán Đãi Đạo Lý [觀待道理], Tác Dụng Đạo Lý [作用道理], Nhân Thành Đạo Lý [因成道理] và Pháp Nhĩ Đạo Lý [法爾道理]) để tuyên thuyết chánh pháp, nên được gọi là “Người Nói Pháp Ngữ”. Vào thời nhà Đường, Tống bên Trung Hoa, có trường hợp dùng vận ngữ để diễn thuyết Phật pháp, được gọi là “kệ (偈).” Về sau, cũng từ đây mà diễn biến thành tán văn để cho khế hợp với pháp ngữ tu hành. Sau này, pháp ngữ được dùng chủ yếu chỉ cho những lời giáo thị của chư tổ hay lời khai thị của các Thiền sư. Câu “đa sanh pháp ngữ khai tâm, nghiệp chủng tiêu vong (多生法語開心、業種消亡)” có nghĩa là nhiều đời nhiều kiếp nhờ nghe pháp ngữ mà khai mở tâm trí, làm cho hạt giống nghiệp tiêu mất, không còn nữa

Pháp Nhãn Thiền Sư Tông Môn Thập Quy Luận

● (法眼禪師宗門十規論, Hōgenzenjishūmonjukkiron): xem Tông Môn Thập Quy Luận (宗門十規論, Shūmonjukkiron) (宗門十規論, Shūmonjukkiron): 1 quyển, do Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益) nhà Đường trước tác, san hành năm thứ 6 (1756) niên hiệu Bảo Lịch (寳曆), nói cho đủ là Pháp Nhãn Thiền Sư Tông Môn Thập Quy Luận (法眼禪師宗門十規論, Hōgenzenjishūmonjukkiron), Tịnh Từ Pháp Nhãn Thiền Sư Tông Môn Thập Quy Luận (淨慈法眼禪師宗門十規論, Jōjihōgenzenjishūmonjukkiron) và gọi tắt là Thập Quy Luận (十規論, Jukkiron). Tác giả vốn là vị tổ khai sáng Pháp Nhãn Tông (法眼宗), đã từng cử xướng tông phong của mình rất mạnh từ cuối thời nhà Đường cho đến Ngũ Đại. Đây là tác phẩm nêu rõ 10 quy luật của tông môn để khuyên răn môn đồ tu tập, rất nổi tiếng như là tác phẩm đầu tiên nêu tên các tông phái của Ngũ Gia. Có bản năm thứ 6 (1346) niên hiệu Chí Chánh (至正) Trung Quốc, bản năm đầu (1648) niên hiệu Khánh An (慶安) Nhật Bản, v.v. Truyền bản hiện tồn có 2 loại: bản do Đại Viên Bảo Giám (大圓寳鑑) của Mậu Lâm Tự (茂林寺) vùng Thượng Dã (上野, Ueno, thuộc Gunma-ken) san hành vào thứ 6 (1756) niên hiệu Bảo Lịch, và bản do Chỉ Nguyệt Huệ Ấn (指月慧印) san hành vào năm thứ 11 (1761) cùng niên hiệu trên. Ngoài ra còn có bản tăng bổ chú thích của Năng Nhân Nghĩa Đạo (能仁義道).

Pháp Nhãn Tông

● (法眼宗, Hōgen-shū): một trong Ngũ Gia Thất Tông (五家七宗) của Trung Quốc, gồm những bậc Thiền tăng của Pháp Nhãn Tông, theo thứ tự từ Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存), Huyền Sa Sư Bị (玄沙師僃), La Hán Quế Sâm (羅漢桂琛), Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益). Sau khi đắc pháp, Pháp Nhãn đến trú tại Thanh Lương Viện (清涼院), được Ngô Việt Vương Tiền Thị (呉越王錢氏) quy y, và tận lực cổ xúy Thiền phong. Môn hạ của ông có Thiên Thai Đức Thiều (天台德韶), Bách Trượng Đạo Hằng (百丈道恆), Quy Tông Nghĩa Nhu (歸宗義柔), Báo Ân Pháp An (報恩法安), v.v., khá nhiều bậc Thiền kiệt xuất hiện, lấy địa phương Phúc Kiến (福建), Triết Giang (浙江) làm trung tâm để phát triển giáo tuyến. Bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄, 30 quyển) do Vĩnh An Đạo Nguyên (永安道原) biên tập là tác phẩm thâu lục rất nhiều Trước Ngữ đối với Cổ Tắc của các nhân vật trong Pháp Nhãn Tông, được xem như là một trong những đặc sắc của tông phái này. Hơn nữa, Thiên Thai Đức Thiều tiến hành dung hợp giáo học của Thiên Thai và Thiền. Riêng Vĩnh Minh Diên Thọ (永明延壽) thì nhắm mục đích nhất trí giữa Thiền với tư tưởng Tịnh Độ, rồi trước tác bộ Tông Kính Lục (宗鏡錄, 100 quyển) và hệ thống hóa các tông phái. Vốn phát triển mạnh ở trung tâm Giang Nam (江南), đến thời Bắc Tống, Pháp Nhãn Tông đã dung hợp với Vân Môn Tông (雲門宗), rồi sớm điêu tàn và những đặc sắc của tông phái này dần dần được môn nhân của Vân Môn Tông cũng như Lâm Tế Tông kế thừa

Pháp Nhãn Văn Ích

● (法 眼 文 益, Hōgen Moneki, 885-958): vị tổ khai sáng Pháp Nhãn Tông Trung Quốc, họ là Lô (魯), người vùng Dư Hàng (余 杭, Tỉnh Triết Giang). Năm lên 7 tuổi, ông theo xuất gia với Toàn Vĩ (全尾) ở Tân Định Trí Thông Viện (新 定智通院), rồi thọ cụ túc giới ở Khai Nguyên Tự (開元寺) vùng Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang). Sau ông du hành lên phương Nam, lưu lại tại pháp hội của Trường Khánh Huệ Lăng (長慶慧稜). Rồi ông định đi về phía Tây Hồ Tương (湖湘), nhưng vì gió mưa dữ dội, nên phải tá túc tại Địa Tạng Viện (地藏院). Nhân đó ông tham yết La Hán Quế Sâm (羅漢桂琛) và được đại ngộ. Tiếp theo ông lại lưu lãng đây đó, đến vùng Lâm Xuyên (臨川, Tỉnh Giang Tây), rồi đến trú tại Sùng Thọ Viện (崇壽院). Tương truyền ngày khai đường có cả ngàn vị tăng đến xin tham học. Vị quốc chủ của Giang Nam (江南) vì mến mộ đạo phong của ông, nên thỉnh ông đến trú trì Báo Ân Thiền Viện (報恩禪院) vùng Kim Lăng (金陵, Tỉnh Giang Tô), và ban cho hiệu là Tịnh Huệ Thiền Sư (淨慧禪師). Sau ông trở về Thanh Lương Viện (清涼院), sáng tối chuyên tâm diễn xướng tông phong nơi ba đạo tràng ấy. Vào ngày mồng 5 tháng nhuận, ông xuống tóc, tắm rửa sạch sẽ, thông báo với đại chúng, rồi ngồi kiết già mà thị tịch, hưởng thọ 74 tuổi đời và 54 hạ lạp. Ông được ban cho thụy là Đại Pháp Nhãn Thiền Sư (大法眼禪師).

Pháp Nhiên

● (法然, Hōnen, 1133-1212): vị tổ sư khai sáng Tịnh Độ Tông của Nhật Bản, húy là Nguyên Không (源空), người vùng Mỹ Tác (美作, Mimasaka). Ông theo lời di huấn của cha mà xuất gia, vào núi Tỷ Duệ Sơn (比 叡 山, Hieizan) theo hầu hạ Hoàng Viên (皇圓), Duệ Không (叡空). Đến năm 43 tuổi, ông quay về với pháp môn chuyên tu niệm Phật, và thuyết giảng về pháp môn Tịnh Độ ở vùng Đông Sơn Cát Thủy (東 山 吉 水, Higashiyama Yoshimizu). Bên cạnh đó, ông đã cùng vời tăng đồ của Nam Đô Bắc Lãnh luận bàn về pháp môn nầy ở Đại Nguyên (大原, Ōhara). Vào năm 1207 (năm đầu niên hiệu Thừa Nguyên [承元]), do vì hai người đệ tử ông là Trú Liên (住蓮) và An Lạc (安樂) bị tử tội, nên ông bị lưu đày đến vùng Tán Kỷ (讚岐, Sanuki), nhưng vào cuối năm đó thì được tha tội. Ông có để lại nhiều tác phẩm, trong đó nổi tiếng nhất là Tuyển Trạch Bổn Nguyện Niệm Phật Tập (選擇). Ông được ban cho thụy hiệu là Viên Quang Đại Sư (圓 光 大 師), thường được gọi là Hắc Cốc Thượng Nhân (黒谷上人) và Cát Thủy Thượng Nhân (吉水上人).

Pháp Nhũ

● (法乳): sữa pháp; tức lấy hương vị của chánh pháp để nuôi dưỡng Pháp Thân của đệ tử, cũng giống như sữa mẹ có thể nuôi dưỡng con khôn lớn. Như trong Vận Am Phổ Nham Thiền Sư Ngữ Lục (運菴普巖禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 70, No. 1379) có đoạn: “Cúng dường tiền trú Lâm An Phủ Cảnh Đức Linh Ẩn Thiền Tự Tùng Nguyên Lão Sư Đại Hòa Thượng, dụng thù pháp nhũ chi ân (供養前住臨安府景德靈隱禪寺松源老師大和尚、用酬法乳之恩, cúng dường Đại Hòa Thượng Lão Sư Tùng Nguyên, trước kia trú tại Linh Ẩn Thiền Tự, Cảnh Đức, Phủ Lâm An, để báo đáp thâm ân pháp nhũ).” Hay trong Hoa Nghiêm Thanh Lương Quốc Sư Lễ Tán Văn (華嚴清涼國師禮讚文, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1471) cũng có đoạn: “Liêu tiến tảo tần chi cúng, bạc thù pháp nhũ, vi báo hồng ân (聊薦藻蘋之供、薄酬法乳、微報鴻恩, tạm dâng cỏ rong thức cúng, đáp đền pháp nhũ, báo chút hồng ân).”

Pháp Như

● (法 如, Hōnyo, 638-689): vị tăng của Bắc Tông Thiền, sống dưới thời nhà Đường, người vùng Thượng Đảng (上 黨, thuộc Trường Trị, Sơn Tây), họ Vương (王), lúc nhỏ theo hầu Thanh Bố Minh (青布明, tức Huệ Minh [惠明]) ở Dương Lễ (陽 澧, Huyện Lễ, Hồ Nam). Năm lên 19 tuổi, ông xuất gia, theo hầu hạ Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (五祖弘忍) ở Song Phong Sơn (雙峰山) thuộc Huyện Hoàng Mai (黄 梅縣), Kì Châu (蘄州) trong vòng 16 năm và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm thứ 5 (674) niên hiệu Hàm Hanh (咸亨), sau khi Hoằng Nhẫn thị tịch, ông ngao du lên miền Bắc đến Thiếu Lâm Tự (少林寺) ở Tung Sơn (嵩山), dừng chân trú ở đây 3 năm. Đến năm thứ 2 (686) niên hiệu Thùy Củng (垂拱), ông bắt đầu khai tòa thuyết giảng tại chùa nầy. Vào năm đầu niên hiệu Vĩnh Xương (永昌), ông thị tịch, hưởng thọ 52 tuổi. Người đời sau có soạn ra bản Đường Trung Nhạc Sa Môn Pháp Như Thiền Sư Hành Trạng (唐中岳沙門法如禪師行狀), trong đó có đề cập đến bản Đạt Ma Đa La Thiền Kinh (達摩多羅禪經) cũng như thuyết truyền thừa 6 đời tổ sư Đạt Ma (達摩), Huệ Khả (慧可), Tăng Xán (僧璨), Đạo Tín (道信), Hoằng Nhẫn (弘忍) và Pháp Như (法如). Đây là một tư liệu rất quý giá liên quan đến thuyết truyền thừa của hệ Bắc Tông Thiền.

Pháp Phục

● (法服): có hai nghĩa chính:

(01) Nghĩa là phục sức quy định trong lễ pháp thời cổ đại. Như trong Hiếu Kinh (孝經), Chương Khanh Đại Phu (卿大夫章) có câu: “Phi tiên vương chi Pháp Phục bất cảm phục (非先王之法服不敢服, chẳng phải là Pháp Phục của tiên vương thì chẳng dám mặc).” Hay trong Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō Vol. 53, No. 2122) quyển 35 có đoạn rằng: “Nhân hữu đạo tục chi dị, tại gia tắc y hồ ngoại giáo, phục tiên vương chi Pháp Phục, thuận tiên vương chi pháp ngôn (人有道俗之異、在家則依乎外敎、服先王之法服、順先王之法言, người có đạo tục khác nhau, hàng tại gia tất phải nương vào giáo thuyết khác, mặc Pháp Phục của tiên vương, vâng theo lời dạy của tiên vương).”

(02) Trong Phật Giáo, còn gọi là Pháp Y (法衣), Tăng Phục (僧服), Tăng Y (僧衣); tức là y phục của Tăng Ni thường dùng; chỉ cho y phục do đức Phật chế ra, như Như Pháp Y (如法衣), Ứng Pháp Y (應法衣). Y phục do đức Phật chế có Tam Y, Ngũ Y, v.v. Trường hợp Trung Quốc, Nhật Bản có khí hậu khác với Ấn Độ, nên phạm vi của Pháp Y rộng hơn, hình thức đa dạng hơn. Phàm những y phục nào của Tăng Ni dùng mà không vi phạm giới luật, đều được gọi là Pháp Y. Tại Ấn Độ, quy định vị Tỳ Kheo có 3 y là Tăng Già Lê (s, p: saṅgāṭī, 僧伽梨), Uất Đa La Tăng (s, p: uttarāsaṅga, 鬱多羅僧) và An Đà Hội (s: antarvāsa, p: antaravāsaka, 安陀會). Riêng Tỳ Kheo Ni, trừ 3 y nêu trên, còn có thêm 2 y khác là Tăng Kỳ Chi (s: saṃkakṣikā, 僧衹支) và Quyết Tu La (s: kusūla, 厥修羅). Ba Y là tiếng gọi chung của âm dịch tiếng Sanskrit Chi Phạt La (s: cīvara, 支伐羅). Hơn nữa, do vì có nhuộm sắc màu nên gọi là Ca Sa (s: kaṣāya; p: kāsāya, 袈裟, ý dịch là hoại sắc); hoặc gọi là Phước Điền Y (福田衣), Hàng Tà Y (降邪衣), Tràng Tướng Y (幢相衣), Gian Sắc Y (間色衣), Tạp Trần Phục (雜塵服), Vô Cấu Y (無垢衣), Vô Tướng Y (無相衣), Thắng Tràng Y (勝幢衣), Vô Thượng Y (無上衣), Giải Thoát Phục (解脫服), Đạo Phục (道服), Xuất Thế Phục (出世服), A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề Y (阿耨多羅三藐三菩提衣), Từ Bi Phục (慈悲服), Nhẫn Nhục Khải (忍辱鎧), Nhẫn Khải Y (忍鎧衣), Công Đức Y (功德衣), Tiêu Sấu Y (消瘦衣), Liên Hoa Y (蓮華衣), Liên Hoa Phục (蓮華服), Điền Tướng Y (田相衣), v.v. Trong Ba Y, Tăng Già Lê còn gọi là Đại Y (大衣), Trọng Y (重衣), Tạp Toái Y (雜碎衣), Cao Thắng Y (高勝衣), Nhập Vương Cung Tụ Lạc Y (入王宮聚落衣), v.v. Uất Đa La Tăng có tên gọi khác là Thất Điều Ca Sa (七條袈裟), Thất Điều Y (七條衣), Thất Điều (七條), Thượng Y (上衣), Nhập Chúng Y (入衆衣), v.v.; được dùng khi lễ tụng, thính giảng, Bố Tát (s: upavasatha, p: uposatha, 布薩). An Đà Hội còn gọi là Ngũ Điều Y (五條衣), Nội Y (內衣), Trung Túc Y (中宿衣); là y mặc dùng vào lúc sinh hoạt hằng ngày, hay khi đi ngủ. Như trong Tuyển Tập Bách Duyên Kinh (撰集百緣經, Taishō Vol. 4, No. 200) quyển 7 có câu: “Phật tức cáo ngôn: 'Thiện lai Tỳ Kheo !' Tu phát tự lạc, Pháp Phục trước thân, tiện thành Sa Môn, tinh cần tu tập, đắc A La Hán quả, Tam Minh Lục Thông, cụ Bát Giải Thoát, chư thiên thế nhân, sở kiến kính ngưỡng (佛卽告言、善來比丘、鬚髮自落、法服著身、便成沙門、精懃修習、得阿羅漢果、三明六通、具八解脫、諸天世人、所見敬仰, Phật bèn nói rằng: 'Tỳ Kheo hãy khéo đến đây !' Râu tóc tự rơi rụng, Pháp Phục mang vào thân, bèn thành Sa Môn, siêng năng tu tập, chứng quả A La Hán, Ba Minh Sáu Thông, đầy đủ Tám Giải Thoát, Trời người trên đời, trông thấy kính ngưỡng).” Hay như trong Trường A Hàm Kinh (長阿含經, Taishō Tripitaka Vol. 1, No. 1) quyển 17 lại có câu: “Bỉ ư hậu thời, thế trừ tu pháp, phục tam Pháp Y, xuất gia tu đạo, hành bình đẳng pháp (彼於後時、剃除鬚髮、服三法衣、出家修道、行平等法, vị ấy sau đó, cạo bỏ râu tóc, mặc ba Pháp Y, xuất gia tu đạo, hành pháp bình đẳng).” Trong Tục Đăng Chánh Thống (續燈正統, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 84, No. 1583) quyển 26 cũng có câu: “Triều đình tam khiển trọng thần giáng hương, tích hiệu Phật Huệ Viên Giám Phổ Tế Thiền Sư, tinh tứ Kim Lan Pháp Y (朝廷三遣重臣降香、錫號佛慧圓鑒普濟禪師、幷賜金襴法衣, triều đình ba lần cử sứ thần đến dâng hương, ban cho hiệu là Phật Huệ Viên Giám Phổ Tế Thiền Sư, và ban thưởng cho Pháp Y Kim Lan).” Trong Sa Di Ni Luật Nghi Yếu Lược (沙彌尼律儀要略, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1122), phần Sự Sư Đệ Tam (事師第三, Hầu Thầy Thứ Ba) lại có đoạn: “Tảo khởi thời, đương tiên thanh tịnh trước Pháp Y, lễ Phật pháp, khước lễ sư (早起時、當先清淨著法衣、禮佛法、卻禮師, khi dậy sớm, trước phải thanh tịnh mang Pháp Y vào, lạy Phật pháp, rồi lạy thầy).”

● (法服): (01) Nghĩa là phục sức quy định trong lễ pháp thời cổ đại. Như trong Hiếu Kinh (孝經), Chương Khanh Đại Phu (卿大夫章) có câu: “Phi tiên vương chi Pháp Phục bất cảm phục (非先王之法服不敢服, chẳng phải là Pháp Phục của tiên vương thì chẳng dám mặc).” Hay trong Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō Vol. 53, No. 2122) quyển 35 có đoạn rằng: “Nhân hữu đạo tục chi dị, tại gia tắc y hồ ngoại giáo, phục tiên vương chi Pháp Phục, thuận tiên vương chi pháp ngôn (人有道俗之異、在家則依乎外敎、服先王之法服、順先王之法言, người có đạo tục khác nhau, hàng tại gia tất phải nương vào giáo thuyết khác, mặc Pháp Phục của tiên vương, vâng theo lời dạy của tiên vương).” (02) Trong Phật Giáo, còn gọi là Pháp Y (法衣), Tăng Phục (僧服), Tăng Y (僧衣); tức là y phục của Tăng Ni thường dùng; chỉ cho y phục do đức Phật chế ra, như Như Pháp Y (如法衣), Ứng Pháp Y (應法衣). Y phục do đức Phật chế có Tam Y, Ngũ Y, v.v. Trường hợp Trung Quốc, Nhật Bản có khí hậu khác với Ấn Độ, nên phạm vi của Pháp Y rộng hơn, hình thức đa dạng hơn. Phàm những y phục nào của Tăng Ni dung mà không vi phạm giới luật, đều được gọi là Pháp Y. Tại Ấn Độ, quy định vị Tỳ Kheo có 3 y là Tăng Già Lê (s, p: saṅgāṭī, 僧伽梨), Uất Đa La Tăng (s, p: uttarāsaṅga, 鬱多羅僧) và An Đà Hội (s: antarvāsa, p: antaravāsaka, 安陀會). Riêng Tỳ Kheo Ni, trừ 3 y nêu trên, còn có thêm 2 y khác là Tăng Kỳ Chi (s: saṃkakṣikā, 僧衹支) và Quyết Tu La (s: kusūla, 厥修羅). Ba Y là tiếng gọi chung của âm dịch tiếng Sanskrit Chi Phạt La (s: cīvara, 支伐羅). Hơn nữa, do vì có nhuộm sắc màu nên gọi là Ca Sa (s: kaṣāya; p: kāsāya, 袈裟, ý dịch là hoại sắc); hoặc gọi là Phước Điền Y (福田衣), Hàng Tà Y (降邪衣), Tràng Tướng Y (幢相衣), Gian Sắc Y (間色衣), Tạp Trần Phục (雜塵服), Vô Cấu Y (無垢衣), Vô Tướng Y (無相衣), Thắng Tràng Y (勝幢衣), Vô Thượng Y (無上衣), Giải Thoát Phục (解脫服), Đạo Phục (道服), Xuất Thế Phục (出世服), A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề Y (阿耨多羅三藐三菩提衣), Từ Bi Phục (慈悲服), Nhẫn Nhục Khải (忍辱鎧), Nhẫn Khải Y (忍鎧衣), Công Đức Y (功德衣), Tiêu Sấu Y (消瘦衣), Liên Hoa Y (蓮華衣), Liên Hoa Phục (蓮華服), Điền Tướng Y (田相衣), v.v. Trong Ba Y, Tăng Già Lê còn gọi là Đại Y (大衣), Trọng Y (重衣), Tạp Toái Y (雜碎衣), Cao Thắng Y (高勝衣), Nhập Vương Cung Tụ Lạc Y (入王宮聚落衣), v.v. Uất Đa La Tăng có tên gọi khác là Thất Điều Ca Sa (七條袈裟), Thất Điều Y (七條衣), Thất Điều (七條), Thượng Y (上衣), Nhập Chúng Y (入衆衣), v.v.; được dùng khi lễ tụng, thính giảng, Bố Tát (s: upavasatha, p: uposatha, 布薩). An Đà Hội còn gọi là Ngũ Điều Y (五條衣), Nội Y (內衣), Trung Túc Y (中宿衣); là y mặc dùng vào lúc sinh hoạt hằng ngày, hay khi đi ngủ. Như trong Tuyển Tập Bách Duyên Kinh (撰集百緣經, Taishō Vol. 4, No. 200) quyển 7 có câu: “Phật tức cáo ngôn: 'Thiện lai Tỳ Kheo !' Tu phát tự lạc, Pháp Phục trước thân, tiện thành Sa Môn, tinh cần tu tập, đắc A La Hán quả, Tam Minh Lục Thông, cụ Bát Giải Thoát, chư thiên thế nhân, sở kiến kính ngưỡng (佛卽告言、善來比丘、鬚髮自落、法服著身、便成沙門、精懃修習、得阿羅漢果、三明六通、具八解脫、諸天世人、所見敬仰, Phật bèn nói rằng: 'Tỳ Kheo hãy khéo đến đây !' Râu tóc tự rơi rụng, Pháp Phục mang vào thân, bèn thành Sa Môn, siêng năng tu tập, chứng quả A La Hán, Ba Minh Sáu Thông, đầy đủ Tám Giải Thoát, Trời người trên đời, trông thấy kính ngưỡng).” Hay như trong Trường A Hàm Kinh (長阿含經, Taishō Tripitaka Vol. 1, No. 1) quyển 17 lại có câu: “Bỉ ư hậu thời, thế trừ tu pháp, phục tam Pháp Y, xuất gia tu đạo, hành bình đẳng pháp (彼於後時、剃除鬚髮、服三法衣、出家修道、行平等法, vị ấy sau đó, cạo bỏ râu tóc, mặc ba Pháp Y, xuất gia tu đạo, hành pháp bình đẳng).” Trong Tục Đăng Chánh Thống (續燈正統, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 84, No. 1583) quyển 26 cũng có câu: “Triều đình tam khiển trọng thần giáng hương, tích hiệu Phật Huệ Viên Giám Phổ Tế Thiền Sư, tinh tứ Kim Lan Pháp Y (朝廷三遣重臣降香、錫號佛慧圓鑒普濟禪師、幷賜金襴法衣, triều đình ba lần cử sứ thần đến dâng hương, ban cho hiệu là Phật Huệ Viên Giám Phổ Tế Thiền Sư, và ban thưởng cho Pháp Y Kim Lan).” Trong Sa Di Ni Luật Nghi Yếu Lược (沙彌尼律儀要略, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1122), phần Sự Sư Đệ Tam (事師第三, Hầu Thầy Thứ Ba) lại có đoạn: “Tảo khởi thời, đương tiên thanh tịnh trước Pháp Y, lễ Phật pháp, khước lễ sư (早起時、當先清淨著法衣、禮佛法、卻禮師, khi dậy sớm, trước phải thanh tịnh mang Pháp Y vào, lạy Phật pháp, rồi lạy thầy).”

Pháp Tấn

● (法進, Hōshin, 709-778): vị tăng của Luật Tông Trung Quốc, sang Nhật Bản dưới thời đại Nại Lương, húy là Pháp Tấn (法進), xuất thân La Sơn (羅山), Thân Châu (申州), họ Vương (王). Ông thọ Cụ Túc giới với Giám Chơn (鑑眞, Ganjin) ở Đại Minh Tự (大明寺), Dương Châu (揚州), đến trú tại Bạch Tháp Tự (白塔寺) và tinh thông về giới luật cũng như Thiên Thai Học. Năm 753, ông theo Giám Chơn sang Nhật, tận lực giúp thầy sáng lập Giới Đàn Viện ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji). Khi Giám Chơn chuyển sang Đường Chiêu Đề Tự (唐招提寺, Tōshōdai-ji), ông quản chưởng Giới Đàn Viện cũng như Đường Thiền Viện của chùa này. Vào năm 756, ông làm Luật Sư và đến năm 774 thì được thăng chức Tăng Đô. Ông nỗ lực thuyết giảng giới luật và khai sáng Phật Quốc Tự (佛國寺, Bukkoku-ji). Trước tác của ông có Đông Đại Tự Thọ Giới Pháp Quỹ (東大寺授戒法軌), Sa Di Thập Giới Tinh Uy Nghi Kinh Sớ (沙彌十戒并威儀經疏) 5 quyển, Chú Phạm Võng Kinh (註梵綱經) 6 quyển, v.v

Pháp Tạng

● (法藏, Hōzō, 643-712): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, vị tổ thứ 3 của Hoa Nghiêm Tông Trung Quốc, tự Hiền Thủ (賢首), hiệu Quốc Nhất Pháp Sư (國一法師), còn gọi là Hương Tượng Đại Sư (香象大師), Khương Tạng Quốc Sư (康藏國師), họ Khương (康). Tổ tiên ông người nước Khương Cư (康居), nhưng đến đời cha ông thì dời sang Trung Quốc, sống tại Trường An (長 安). Ban đầu ông theo hầu Trí Nghiễm (智儼), thính giảng Hoa Nghiêm và thâm nhập huyền chỉ kinh nầy. Sau khi thầy qua đời, ông theo thầy khác xuống tóc xuất gia, lúc ấy 28 tuổi. Do vì ông có thể thông hiểu ngôn ngữ các nước Tây Vức và kinh điển Phạn văn, nên phụng mạng cùng với Nghĩa Tịnh (義 淨) tham gia phiên dịch một số kinh điển như Tân Hoa Nghiêm Kinh (新華嚴經), Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh (大乘入楞伽經), v.v., hơn 10 bộ. Ông thường giảng thâm nghĩa Kinh Hoa Nghiêm cho Võ Hậu nghe. Suốt đời ông chỉ chuyên giảng kinh nầy hơn 30 lần, tập trung toàn lực để hình thành hệ thống giáo học Hoa Nghiêm. Bên cạnh đó, ông còn chú thích các kinh luận khác như Lăng Già, Mật Nghiêm, Phạm Võng, Khởi Tín, v.v. Vào tháng 11 năm đầu niên hiệu Tiên Thiên (先天) đời vua Huyền Tông, ông thị tịch tại Đại Tiến Phước Tự (大薦福寺), hưởng thọ 70 tuổi. Trước tác của ông rất nhiều như Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký (華嚴經探玄記) 20 quyển, Hoa Nghiêm Khoa Giản (華嚴科簡), Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương (華嚴五教章), Đại Thừa Mật Giáo Kinh Sớ (大乘密教經疏) 4 quyển, Phạm Võng Kinh Sớ (梵綱經疏) 4 quyển, Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ (大乘 起 信 論 疏), Hoa Nghiêm Cương Mục (華 嚴 綱 目), Hoa Nghiêm Huyền Nghĩa Chương (華嚴玄義章), v.v., hơn 20 bộ. Đệ tử của ông có Hoằng Quán (宏觀), Văn Siêu (文超), Trí Quang (智光), Tông Nhất (宗一), Huệ Uyển (慧苑), v.v.

Pháp Tạng Bộ

● (s: Dharmaguptaka, p: Dhammaguttaka, 法藏部): một trong 20 bộ phái của Tiểu Thừa, âm dịch là Đàm Vô Đức (曇無德), Đàm Ma Cúc Đa (曇摩毱多), Đàm Ma Đức (曇摩德), Đàm Ma Khuất Đa Ca (曇摩屈多迦), Đạt Ma Cập Đa (達摩及多); ý dịch là Pháp Chánh (法正), Pháp Kính (法鏡), Pháp Hộ (法護), Pháp Mật (法密), Pháp Tạng (法藏). Bộ phái này có nguồn gốc từ Hóa Địa Bộ (s: Mahīśāsaka, p: Mahiṃsāsaka, 化地部), đóng vai trò chủ đạo ở Trung Á và Trung Quốc. Khi Ưu Bà Ly (s, p: Upāli, 優婆離) làm thủ chúng trong lần kiết tập Luật Tạng, ông chia làm 80 lần để tụng luật căn bản; từ đó có tên gọi là Bát Thập Tụng Luật (八十誦律). Sau này, Đàm Vô Đức (s: Dharmaguptaka, 曇無德) lấy Bát Thập Tụng Luật để hình thành một bộ phái riêng với tên gọi là Đàm Vô Đức Bộ (曇無德部) hay Pháp Tạng Bộ, truyền thừa Tứ Phần Luật (四分律)—một trong 5 bộ luật. Cho nên, Đàm Vô Đức là vị tổ khai sáng của bộ phái này; và về sau Đạo Tuyên (道宣, 596-667) nhà Đường của Trung Quốc là người hình thành hệ thống Đàm Vô Đức Luật Tông (曇無德律宗, hay Tứ Phần Luật Tông [四分律宗]). Trong lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, khi nói về Luật Tông, phần nhiều ám chỉ Tứ Phần Luật Tông. Bên cạnh đó, vì Đạo Tuyên đã từng truyền bá Luật Tông ở Chung Nam Sơn (終南山), nên có tên gọi là Nam Sơn Luật Tông (南山律宗). Đây là kết quả phát triển của Pháp Tạng Bộ. Giáo lý của Pháp Tạng Bộ nhấn mạnh đến công đức cúng dường tháp (stupa), nơi ấy thường có miêu tả bằng tranh câu chuyện tiền thân của vị Bồ Tát (Jātaka). Vì vậy, họ xem con đường của Bồ Tát và con đường của Thanh Văn là riêng biệt. Tam Tạng của bộ phái này có hai hướng mới: Tam Tạng Bồ Tát (p: Bodhisattvatipiṭaka, 菩薩三藏) và Tam Tạng Tổng Trì (p: Dharaṇītipiṭaka, 總持三藏). Các văn bản Phật Giáo Gandhāra rõ ràng thuộc về chư vị đạo sư của Pháp Tạng Bộ. Họ muốn khẳng định sự hưng thịnh của bộ phái này ở vùng Tây Bắc Ấn vào khoẳng thế kỷ thứ nhất sau công nguyên; và điều này cũng giải thích ảnh hưởng về sau của Pháp Tạng Bộ ở Trung Á và Đông Bắc Á. Tuy nhiên, vào thế kỷ thứ 7, khi Huyền Trang (玄奘, 602-664) du lịch vùng Châu Á, ông tường thuật rằng Pháp Tạng Bộ đã hoàn toàn biến mất ở Ấn Độ và Trung Á. Ngày nay, Luật Tạng của bộ phái này vẫn được thực hành ở Đài Loan, Trung Quốc, Việt Nam cũng như một số tông phái ở Nhật Bản và Triều Tiên

Pháp Tánh

● (法性, Hosshō, ?-1245): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa thời Liêm Thương, húy là Pháp Tánh (法性), tự Giác Viên (覺圓). Ông theo làm đệ tử của Minh Nhiệm (明任) ở Chánh Trí Viện (正智院) trên Cao Dã Sơn, rồi tu tập yếu chỉ của Mật Giáo với Giác Hải (覺海), và học về sự tướng của Dòng Báo Ân Viện (報恩院流) với Hiến Thâm (憲深) ở Tam Bảo Viện (三寶院). Về sau, ông kiến lập Pháp Tánh Viện (法性院, hay Bảo Tánh Viện [寶性院]) tại Cao Dã Sơn. Vào năm 1242, vì có liên can trong cuộc tranh giành ngôi Tọa Chủ của Kim Cang Phong Tự (金剛峰寺) và Đại Truyền Pháp Viện (大傳法院), ông bị lưu đày đến vùng Xuất Vân (出雲, Izumo) và qua đời tại đó. Ông được xem như là một trong Cao Dã Bát Kiệt (高野八傑, tám nhân vật kiệt xuất của Cao Dã Sơn). Trước tác của ông có Hiển Mật Vấn Đáp Sao (顯密問答抄) 2 quyển.

● (s: dharmatā, p: dhammatā, 法性): còn gọi là Thật Tướng Chân Như (實相眞如), Chân Pháp Tánh (眞法性), Chân Tánh (眞性); là tên gọi khác của Chân Như (眞如), v.v.; tuy tên gọi khác mà đồng thể; là thể tánh chân thật của các pháp, cũng là bản tánh chân thật bất biến vốn có của hết thảy hiện tượng trong vũ trụ. Pháp Tánh là gốc của vạn pháp, nên còn gọi là Pháp Bổn (法本). Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 32 lấy tổng tướng và biệt tướng của các pháp cùng quy về Pháp Tánh; cho rằng các pháp có mỗi mỗi tướng (tướng sai biệt của hiện tượng) và thật tướng. Về cái gọi là mỗi mỗi tướng khác nhau, tỷ dụ như sáp ong đốt chảy thành nước, mất đi tướng ban đầu của nó, do vì không cố định, nên phân biệt tìm cầu không thể được; chính vì không thể được nên gọi là “không (空)” (tức không có tự tánh); vì vậy không chính là thật tướng của các pháp. Đối với hết thảy tướng sai biệt mà nói, do vì tự tánh của chúng là không, nên đều là đồng nhất, được gọi là “như (如).” Tất cả các tướng đều quy về không, vì vậy gọi không là Pháp Tánh. Lại nữa, như trong đá màu vàng có đủ tánh chất của vàng, trong tất cả các pháp trên thế gian đều có Pháp Tánh của Niết Bàn; vì vậy mới bảo rằng thật tánh bản nhiên của các pháp là Pháp Tánh. Điều này đồng nghĩa với ý nghĩa gọi là “chúng sanh, quốc độ đồng nhất Pháp Tánh (眾生、國土同一法性, chúng sanh, quốc độ cùng một Pháp Tánh)” trong Đại Phương Quảng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh (大方廣圓覺修多羅了義經, Taishō Vol. 17, No. 842). Trong Đại Bảo Tích Kinh (大寶積經, Taishō Vol. 11, No. 310) quyển 52, đức Thích Tôn đã từng khai thị về nghĩa thật tánh của các pháp, dạy rằng Pháp Tánh không có đổi khác, không có tăng thêm, không tạo tác và chẳng có không tạo tác; Pháp Tánh không có phân biệt, không có sở duyên, đối với tất cả pháp có thể chứng đắc thể tướng cứu cánh. Cũng có thuyết cho rằng Như Lai Tạng (如來藏) đồng nghĩa với Pháp Tánh. Các luận sư giải thuyết về Pháp Tánh không giống nhau. Đại Sư Từ Ân (慈恩, tức Khuy Cơ [窺基, 632-682]) của Pháp Tướng Tông thì cho rằng Pháp Tánh là Viên Thành Thật Tánh (圓成實性) trong 3 tánh; Y Tha Khởi Tánh (依地起性) này là nơi nương tựa của hết thảy các pháp hữu vi. Trong khi đó, Gia Tường Đại Sư Cát Tạng (吉藏, 549-623) của Tam Luận Tông lại chủ trương rằng chân không là Pháp Tánh. Kế đến, Hiền Thủ (賢首, tức Pháp Tạng [法藏, 643-712]), vị Tổ thứ 3 của Hoa Nghiêm Tông, cho rằng chân như có hai nghĩa là bất biến và tùy duyên; nếu lấy nghĩa tùy duyên, biến tạo ra các pháp, tuy biến tạo mà vẫn giữ tánh chân như bất biến. Chân như tùy duyên biến tạo vạn pháp như vậy, nên gọi chân như là Pháp Tánh. Đại Sư Trí Khải (智顗, 538-597) của Thiên Thai Tông luận rằng Pháp Tánh có đủ ô nhiễm, trong sạch, tức tánh thiện tánh ác; vì tánh có đủ thiện và ác, nên sanh ra các pháp ô nhiễm, trong sạch. Như trong Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大方廣佛華嚴經, Taishō Vol. 10, No. 279) quyển 16, Phẩm Thăng Tu Di Sơn Đảnh (昇須彌山頂品) 13, có đoạn: “Pháp Tánh bổn không tịch, vô thủ diệc vô kiến, tánh không tức thị Phật, bất khả đắc tư lường (法性本空寂、無取亦無見、性空卽是佛、不可得思量, Pháp Tánh vốn không lặng, không cầm cũng không thấy, tánh không tức là Phật, suy lường chẳng thể được).” Trong bài tựa của Khởi Tín Luận Tục Sớ (起信論續疏, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 45, No. 764) quyển 1 giải thích rằng: “Pháp Tánh giả, vị chân như bất biến, tùy duyên nhi năng thành nhất thiết pháp (法性者、謂眞如不變、隨緣而能成一切法, Pháp Tánh nghĩa là chân như bất biến, tùy duyên mà có thể thành tất cả các pháp).” Hoặc trong Tông Kính Lục (宗鏡錄, Taishō Vol. 48, No. 2016) quyển 87 cũng có đoạn: “Hựu chư pháp tức Pháp Tánh nhân duyên, nãi chí Đệ Nhất Nghĩa diệc thị nhân duyên (又諸法卽是法性因緣、乃至第一義亦是因緣, lại các pháp là nhân duyên của Pháp Tánh, cho đến Đệ Nhất Nghĩa cũng là nhân duyên).”

Pháp Tánh Tự

● (法性寺, Hosshō-ji): ngôi chùa hiện tọa lạc tại số 16 Chome (丁目), Hon-machi (本町), Higashiyama-ku (東山區), Kyōto-shi (京都市). Vào năm 925 (niên hiệu Diên Trường [延長] thứ 3), vị Tả Đại Thần Đằng Nguyên Trung Bình (藤原忠平, Fujiwara-no-Tadahira, 880-949) kiến lập nên chùa này, lấy tượng Lô Xá Na Phật (s: Vairocana, 盧舍那佛) làm tượng thờ chính. Đây là ngôi chùa của dòng họ Đằng Nguyên vốn có thế lực đương thời. Họ cung thỉnh vị Thiên Thai Tọa Chủ Pháp Tánh Phòng Tôn Ý (尊意, Soni, 966-940) làm tổ khai sơn của chùa. Từ đó về sau, nhờ sự trợ lực không ngừng của dòng họ này, chùa tiến hành xây dựng và tạc tượng Phật. Trong đó, công trình trứ danh đáng kể nhất là Ngũ Đại Đường (五大堂) được kiến lập vào năm 1006 (niên hiệu Khoan Hoằng [寛弘] thứ 3), nhân lễ Khánh Hạ 40 tuổi của Đằng Nguyên Đạo Trưởng (藤原道長, Fujiwara-no-Michinaga, 966-1027). Tượng thờ chính của ngôi viện này là tượng ngồi Bất Động Minh Vương (不動明王), hiện được an trí tại Đồng Tụ Viện (同聚院) của Đông Phước Tự (東福寺, Tōfuku-ji). Vào năm 1239 (niên hiệu Diên Ứng [延應] thứ 1), Cửu Điều Đạo Gia (九條道家, Kujō Michiie, 1193-1252) cho xây dựng Đông Phước Tự ở vùng đất này, nên Pháp Tánh Tự bị phế bỏ, rồi lấy tượng đứng Thiên Thủ Quan Âm (千手觀音, tiền bán thế kỷ thứ 10) làm tượng thờ chính. Tương truyền tượng này là tượng Phật thường trì niệm của Tôn Ý, cho nên tên gọi Pháp Tánh Tự vẫn còn lưu truyền cho đến ngày nay.

Pháp Tính

● (s: dharmatā, p: dhammatā, 法性): còn gọi là Thật Tướng Chân Như (實相眞如), Chân Pháp Tánh (眞法性), Chân Tánh (眞性); là tên gọi khác của Chân Như (眞如), v.v.; tuy tên gọi khác mà đồng thể; là thể tánh chân thật của các pháp, cũng là bản tánh chân thật bất biến vốn có của hết thảy hiện tượng trong vũ trụ. Pháp Tánh là gốc của vạn pháp, nên còn gọi là Pháp Bổn (法本). Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 32 lấy tổng tướng và biệt tướng của các pháp cùng quy về Pháp Tánh; cho rằng các pháp có mỗi mỗi tướng (tướng sai biệt của hiện tượng) và thật tướng. Về cái gọi là mỗi mỗi tướng khác nhau, tỷ dụ như sáp ong đốt chảy thành nước, mất đi tướng ban đầu của nó, do vì không cố định, nên phân biệt tìm cầu không thể được; chính vì không thể được nên gọi là “không (空)” (tức không có tự tánh); vì vậy không chính là thật tướng của các pháp. Đối với hết thảy tướng sai biệt mà nói, do vì tự tánh của chúng là không, nên đều là đồng nhất, được gọi là “như (如).” Tất cả các tướng đều quy về không, vì vậy gọi không là Pháp Tánh. Lại nữa, như trong đá màu vàng có đủ tánh chất của vàng, trong tất cả các pháp trên thế gian đều có Pháp Tánh của Niết Bàn; vì vậy mới bảo rằng thật tánh bản nhiên của các pháp là Pháp Tánh. Điều này đồng nghĩa với ý nghĩa gọi là “chúng sanh, quốc độ đồng nhất Pháp Tánh (眾生、國土同一法性, chúng sanh, quốc độ cùng một Pháp Tánh)” trong Đại Phương Quảng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh (大方廣圓覺修多羅了義經, Taishō Vol. 17, No. 842). Trong Đại Bảo Tích Kinh (大寶積經, Taishō Vol. 11, No. 310) quyển 52, đức Thích Tôn đã từng khai thị về nghĩa thật tánh của các pháp, dạy rằng Pháp Tánh không có đổi khác, không có tăng thêm, không tạo tác và chẳng có không tạo tác; Pháp Tánh không có phân biệt, không có sở duyên, đối với tất cả pháp có thể chứng đắc thể tướng cứu cánh. Cũng có thuyết cho rằng Như Lai Tạng (如來藏) đồng nghĩa với Pháp Tánh. Các luận sư giải thuyết về Pháp Tánh không giống nhau. Đại Sư Từ Ân (慈恩, tức Khuy Cơ [窺基, 632-682]) của Pháp Tướng Tông thì cho rằng Pháp Tánh là Viên Thành Thật Tánh (圓成實性) trong 3 tánh; Y Tha Khởi Tánh (依地起性) này là nơi nương tựa của hết thảy các pháp hữu vi. Trong khi đó, Gia Tường Đại Sư Cát Tạng (吉藏, 549-623) của Tam Luận Tông lại chủ trương rằng chân không là Pháp Tánh. Kế đến, Hiền Thủ (賢首, tức Pháp Tạng [法藏, 643-712]), vị Tổ thứ 3 của Hoa Nghiêm Tông, cho rằng chân như có hai nghĩa là bất biến và tùy duyên; nếu lấy nghĩa tùy duyên, biến tạo ra các pháp, tuy biến tạo mà vẫn giữ tánh chân như bất biến. Chân như tùy duyên biến tạo vạn pháp như vậy, nên gọi chân như là Pháp Tánh. Đại Sư Trí Khải (智顗, 538-597) của Thiên Thai Tông luận rằng Pháp Tánh có đủ ô nhiễm, trong sạch, tức tánh thiện tánh ác; vì tánh có đủ thiện và ác, nên sanh ra các pháp ô nhiễm, trong sạch. Như trong Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大方廣佛華嚴經, Taishō Vol. 10, No. 279) quyển 16, Phẩm Thăng Tu Di Sơn Đảnh (昇須彌山頂品) 13, có đoạn: “Pháp Tánh bổn không tịch, vô thủ diệc vô kiến, tánh không tức thị Phật, bất khả đắc tư lường (法性本空寂、無取亦無見、性空卽是佛、不可得思量, Pháp Tánh vốn không lặng, không cầm cũng không thấy, tánh không tức là Phật, suy lường chẳng thể được).” Trong bài tựa của Khởi Tín Luận Tục Sớ (起信論續疏, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 45, No. 764) quyển 1 giải thích rằng: “Pháp Tánh giả, vị chân như bất biến, tùy duyên nhi năng thành nhất thiết pháp (法性者、謂眞如不變、隨緣而能成一切法, Pháp Tánh nghĩa là chân như bất biến, tùy duyên mà có thể thành tất cả các pháp).” Hoặc trong Tông Kính Lục (宗鏡錄, Taishō Vol. 48, No. 2016) quyển 87 cũng có đoạn: “Hựu chư pháp tức Pháp Tánh nhân duyên, nãi chí Đệ Nhất Nghĩa diệc thị nhân duyên (又諸法卽是法性因緣、乃至第一義亦是因緣, lại các pháp là nhân duyên của Pháp Tánh, cho đến Đệ Nhất Nghĩa cũng là nhân duyên).”

Pháp Thân

● (s: dharma-kāya, 法身): tên gọi một trong 3 thân của Phật, gồm Pháp Thân, Báo Thân (報身) và Ứng Thân (應身). Với ý nghĩa là thân thể của chân lý (pháp), Pháp Thân là đương thể chân lý vĩnh viễn bất biến, là đức Phật lý tánh không sắc không hình, đem lại ý nghĩa mang tính nhân cách cho lý thể của chân như, còn được gọi là Pháp Thân Phật, Pháp Tánh Thân, Tự Tánh Thân, Như Như Phật, Như Như Thân, Đệ Nhất Thân, v.v. Đây là nhân cách hóa Phật tánh, tượng trưng cho Phật pháp tuyệt đối, chân lý không nơi đâu mà không hiện hữu, bao hàm khắp tất cả mọi nơi. Đức Phật là đấng giác ngộ, nên Pháp Thân là Giác Tánh (覺性, tánh giác ngộ), Báo Thân là Giác Tướng (覺相, tướng giác ngộ) và Ứng Thân là Giác Dụng (覺用, sự diệu dụng của giác ngộ). Hơn nữa, Cưu Ma La Thập (s: Kumārajīva, 鳩摩羅什, 344-413) có lập ra Tam Pháp Thân (三法身, ba loại Pháp Thân), gồm Pháp Hóa Sanh Thân (法化生身), Ngũ Phần Pháp Thân (五分法身) và Thật Tướng Pháp Thân (實相法身). Pháp Hóa Sanh Thân là hóa thân Phật do pháp tánh hóa hiện; Ngũ Phần Pháp Thân là thân thể có 5 phần công đức như Giới, Định, Tuệ, Giải Thoát và Giải Thoát Tri Kiến. Thật Tướng Pháp Thân là thật tướng của các pháp vốn có tánh Không. Bên cạnh đó, cũng có Tam Pháp Thân do Thiên Thai Tông lập ra, gồm Không Pháp Thân (空法身, Pháp Thân của Tiểu Thừa), Tức Giả Pháp Thân (卽假法身, Pháp Thân của Đại Thừa Biệt Giáo) và Tức Trung Pháp Thân (卽中法身, Pháp Thân của Đại Thừa Viên Giáo). Như trong Niệm Phật Khởi Duyên Di Đà Quán Kệ Trực Giải (念佛起緣彌陀觀偈直解, CBETA No. 1195) có giải thích về Pháp Thân rằng: “Pháp Thân giả, tức Như Lai Tạng Đại Niết Bàn thể, sanh diệt tâm diệt, chơn như tâm hiện, tức danh Pháp Thân; thử thân vô dộ khả lai, vô độ khả khứ, bổn Pháp Giới Thân, châu biến nhất thiết (法身者、卽如來藏大涅槃體、生滅心滅、眞如心現、卽名法身、此身無土可來、無土可去、本法界身、周遍一切, Pháp Thân tức là thể của Như Lai Tạng Đại Niết Bàn, tâm sanh diệt mà diệt, thì tâm chơn như hiển hiện, tức gọi là Pháp Thân; thân này không quốc độ nào có thể đến, không quốc độ nào có thể đi, vốn là thân của Pháp Giới, biến khắp tất cả).”

Pháp Thí

● (s: dharma-deśanā, p: dhamma-desanā, 法施): bố thí pháp, là một trong 2 hay 3 hình thức bố thí; tức tuyên thuyết giáo pháp, làm lợi ích chúng sanh; còn gọi là pháp cúng dường (法供養), thuyết giáo (說敎), thuyết pháp (說法), thuyết kinh (說經), đàm nghĩa (談義), khuyến hóa (勸化). Như trong Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh (佛說無量壽經, Taishō Vol. 12, No. 360) quyển Thượng giải thích rằng: “Khấu pháp cổ, xuy pháp loa, chấp pháp kiếm, kiến pháp tràng, chấn pháp lôi, diệu pháp điện, chú pháp vũ, diễn pháp thí, thường dĩ pháp âm giác chư thế gian (扣法鼓、吹法螺、執法劍、建法幢、震法雷、曜法電、澍法雨、演法施、常以法音覺諸世間, đánh trống pháp, thổi ốc pháp, cầm kiếm pháp, lập cờ pháp, chấn sấm pháp, rực điện pháp, rưới mưa pháp, diễn pháp thí, thường lấy âm pháp để tỉnh thức các thế gian).” Hay trong Pháp Giới Thánh Phàm Thủy Lục Thắng Hội Tu Trai Nghi Quỹ (法界聖凡水陸勝會修齋儀軌, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1497) quyển 5 lại có đoạn: “Kim tắc đặc khai thắng hội, phổ độ mê lưu, nguyện nhân Phật nhật chi quang, lai phó đàn gia chi cúng, thân thừa pháp thí, hoát ngộ Tánh Không (今則特開勝會、普度迷流、願因佛日之光、來赴檀家之供、親承法施、豁悟性空, nay tất khai mở thắng hội, độ kẻ tầm mê, nguyện nhờ trời Phật hào quang, đến dự thí chủ dâng cúng, nương vào pháp thí, chợt ngộ Tánh Không).”

Pháp Thực

● (法食): có mấy nghĩa.

(01) Chỉ món ăn như pháp. Như trong Tứ Phần Luật San Phồn Bổ Khuyết Hành Sự Sao (四分律刪繁補闕行事鈔, Taishō Vol. 40, No. 1804) quyển Hạ có dẫn lời dạy của Kinh Tăng Nhất A Hàm rằng: “Như Lai sở trước y danh viết Ca Sa, sở thực giả danh vi pháp thực (如來所著衣名曰袈裟、所食者名爲法食, áo do Như Lai mặc gọi là Ca Sa, thức ăn Ngài dùng tên là pháp thực).”

(02) Chỉ cho bữa ăn đúng ngay giữa trưa, trong khoảng giờ Ngọ (theo Âm Lịch là từ 11 giờ đến 1 giờ chiều). Ba đời các đức Như Lai đều lấy giờ Ngọ làm giờ ăn, nên gọi là pháp thực thời (法食時, thời gian ăn đúng pháp, như pháp); và quá ngọ thì gọi là phi thực thời (非食時, không phải thời gian ăn). Trong Thích Thị Yếu Lãm (釋氏要覽, Taishō Vol. 54, No. 2127) quyển 1 có dẫn lời của Tỳ La Tam Muội Kinh (毘羅三昧經) rằng: “Phật vị Pháp Huệ Bồ Tát thuyết tứ thực thời, nhất đán thời, vi thiên thực; nhị Ngọ thời, vi pháp thực (佛爲法慧菩薩說四食時、一旦時、爲天食、二午時、爲法食, đức Phật vì Bồ Tát Pháp Huệ thuyết bốn lúc ăn, một lúc sáng sớm là trời ăn, hai lúc giờ Ngọ là ăn đúng pháp).” (03) Chỉ việc lấy pháp làm thức ăn để nuôi lớn huệ mạng, để tu hành thành đạo. Như trong 5 điều quán tưởng trước khi thọ nhận món ăn, được đề cập trong Học Luật Phát Nhận (律學發軔, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1125) quyển 3, điều thứ 5 nhấn mạnh rằng: “Vị thành đạo cố, phương thọ thử thực (爲成道故、方受此食, vì thành đạo nên mới thọ nhận món ăn này).” (04) Chỉ cho thực vật dùng cho cúng tế. Như trong Bạch Thạch Thần Quân Bi (白石神君碑) của một tác giả vô danh nhà Hán có đoạn: “Huyện giới hữu lục danh sơn, Tam Công, Đối Long, Linh Sơn, tiên đắc pháp thực (縣界有六名山、三公、封龍、靈山、先得法食, trong phạm vi huyện có sáu danh sơn, Tam Công, Đối Long, Linh Sơn thì được thức ăn dâng cúng đầu tiên).”

Pháp Thượng

● (法上, Hōjō, 495-580): vị tăng sống dưới thời Bắc Triều, xuất thân vùng Triều Ca (朝歌, thuộc Huyện Kì [淇縣], Hà Nam [河南]), họ Lưu (劉), lúc 9 tuổi đã đọc được Kinh Niết Bàn, sớm có chí xuất trần. Năm lên 12 tuổi, ông theo xuất gia với Thiền Sư Đạo Dược (道藥), chuyên tâm cầu đạo, thông hiểu kinh luận, người đời gọi là Thánh Sa Di. Sau ông nương Luật Sư Huệ Quang (慧光) thọ cụ túc giới, tinh thông nghĩa lý, tuyên giảng Thập Địa Kinh Luận (十地經論), Lăng Già Kinh (楞伽 經), Niết Bàn Kinh (涅槃經), v.v., và soạn văn sớ cho các bộ kinh nầy. Năm 40 tuổi, ông vân du giáo hóa ở Hoài Châu (懷州), Vệ Châu (衛州). Nhân có vị đại tướng nhà Ngụy Cao Trừng (高 澄) thỉnh cầu, ông vào kinh đô nhà Nghiệp nhậm chức Tăng Thống. Đến khi nhà Bắc Tề hưng thịnh, vua Văn Tuyên Đế (文宣帝, tại vị 550-559) tôn ông lên làm Quốc Sư, thường hầu hạ cung phụng như Phật. Suốt hai thời đại Ngụy và Tề, trong gần 40 năm ông đã quản lý hơn 40.000 ngôi chùa và khoảng 20 vạn tăng ni. Vị Thừa Tướng nước Cao Cú Lệ (高句麗) mến mộ danh tiếng của ông, cho chư tăng đến hỏi về ngày tháng đản sanh của đức Phật, Phật Giáo được truyền vào Trung Quốc, v.v. Đến thời kỳ pháp nạn diệt Phật hủy Thích của vua Võ Đế thời Bắc Chu, ông phải ẩn náu dưới hình thức thế tục. Vào năm thứ 2 (580) niên hiệu Đại Tượng (大象), sau khi tụng kinh Duy Ma và Thắng Man xong, ông thị tịch, hưởng thọ 86 tuổi. Trước tác ông để lại cho hậu thế có Tăng Nhất Số Pháp (增一數法) 40 quyển, Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘 義章) 6 quyển, Phật Tánh Luận (佛性 論) 2 quyển, Chúng Kinh Luận (衆經論) 1 quyển, v.v. Môn đệ của ông có Huệ Viễn (慧 遠), Pháp Tồn (法存), Đạo Thận (道愼), Linh Dụ (靈裕), Dung Trí (融智), v.v.

Pháp Thủy

● (法水): nước pháp, có hai nghĩa chính.

(01) Chỉ cho Phật pháp, vì Phật pháp có thể làm cho tiêu trừ phiền não, giống như nước có thể rửa sạch những cấu bẩn; nên có tên gọi như vậy. Như trong Vô Lượng Nghĩa Kinh (無量義經, Taishō Vol. 9, No. 276), Phẩm Thuyết Pháp (說法品) thứ 2 có giải thích rằng: “Pháp thí như thủy, năng tẩy cấu uế; nhược tỉnh, nhược trì, nhược giang, nhược hà, khê, cừ, đại hải, giai tất năng tẩy chư hữu cấu uế; kỳ pháp thủy giả, diệc phục như thị, năng tẩy chúng sanh chư phiền não cấu (法譬如水、能洗垢穢、若井、若池、若江、若河、溪、渠、大海、皆悉能洗諸有垢穢、其法水者、亦復如是、能洗眾生諸煩惱垢, pháp ví như nước, có thể rửa sạch dơ bẩn; như giếng, như hồ, như sông nhỏ, như sông lớn, khe, kênh, biển lớn, đều có thể rửa sạch các dơ bẩn; nước pháp này cũng giống như vậy, có thể rửa sạch các dơ bẩn phiền não của chúng sanh).” Hay trong bài thơ Ngọc Thạch Kệ (玉石偈) của Tô Thức (蘇軾, 1036-1101) nhà Tống có đoạn: “Nguyện dĩ pháp thủy tẩm Ma Ni, đương quán thử thạch như ngõa lịch (願以法水浸摩尼、當觀此石如瓦礫, nguyện lấy nước pháp ngâm Ma Ni, mới biết đá này như ngói sỏi).”

(02) Là loại nước có thể trừ bệnh, xua đuổi tà ma của các Đạo sĩ, thầy pháp. Như trong hồi thứ 6 của Tây Du Bổ (西遊補), tiểu thuyết thần ma tiếp theo Tây Du Ký, của Đổng Thuyết (董說, 1620-1686) nhà Minh có đoạn: “Bị Đạo sĩ nhất khẩu pháp thủy, chỉ kiến địa lập cước bất định, kính vãng Tây Nam khứ liễu (被道士一口法水、只見他立腳不定、逕往西南去了, bị Đạo sĩ phun một bụm nước pháp, chỉ thấy chân không đứng vững trên đất, theo lối tắt đi về phía Tây Nam).” Trong bài Tịnh Tam Nghiệp Văn (淨三業文) của Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 2 có câu: “Thân tâm cấu tịnh bằng pháp thủy dĩ địch trừ, phẫn hận nghiệp tiêu trượng từ phong nhi đãng khứ (身心垢淨憑法水以滌除、忿恨業消仗慈風而蕩去, thân tâm nhớp sạch nhờ nước pháp để tẩy trừ, phẫn hận nghiệp tiêu nương gió từ mà quét sạch).” Hay trong Đà La Ni Tập Kinh (陀羅尼集經, Taishō Vol. 18, No. 901) quyển 1 có đoạn: “Cố năng tinh luyện Ngũ Minh, diệu thông chư bộ, ý dục vận Tây Vức chi pháp thủy, nhuận Đông Hạ chi khát ngưỡng, phán thân hứa vu hiểm nạn, vụ tồn hoằng đạo chi tâm (故能精練五明、妙通諸部、意欲運西域之法水、潤東夏之渴仰、判身許于險難、務存弘道之心, nên có thể tinh luyện Năm Minh, thông suốt các bộ, ý muốn vận dòng nước pháp của Tây Vức [Ấn Độ], thấm nhuần sự khát mong của Đông Hạ [Trung Quốc], phân thân nơi chốn hiểm nạn, chuyên giữ hoằng đạo thâm tâm).”

Pháp Tịch

● (法席): chỗ ngồi thuyết pháp. Như trong bài Quán Thế Âm Bồ Tát Ứng Hiện Ký (觀世音菩薩應現記) của Viên Anh Đại Sư Văn Tập (圓瑛大師文集) có đoạn: “Kim Phổ Đà đảnh sơn tự Văn Chất Lão Hòa Thượng trùng hưng dĩ lai, đại khai pháp tịch, nhi hưng tiền hậu tự thành đỉnh túc chi thế, đạo phong nhật chấn (今普陀頂山自文質老和尚重興以來、大開法席、而與前後寺成鼎足之勢、道風日振, hiện tại kể từ khi Văn Chất Lão Hòa Thượng trùng hưng đỉnh núi Phổ Đà đến nay, chùa mở pháp hội lớn, làm cho phát triển trước sau, chùa trở thành thế chân vạc, đạo phong của người ngày càng vang xa).” Hay trong bài Quy Sơn Đại Viên Thiền Sư Cảnh Sách (潙山大圓禪師警策) của Quy Sơn Linh Hựu (潙山靈祐, 771-853) cũng có câu: “Tỳ ni pháp tịch, tằng vị thao bồi, liễu nghĩa thượng thừa, khởi năng chân biệt (毘尼法席、曾未叨陪、了義上乘、豈能甄別, pháp tịch giảng dạy Luật tạng, chưa từng học hỏi thực hành, giáo lý thượng thừa liễu nghĩa, làm sao phân biệt được).” Trong tác phẩm Bảo Khánh Ký (寳慶記, Hōkeiki) của Thiền Sư Đạo Nguyên (道元, Dōgen, 1200-1253) có đoạn rằng: “Đạo Nguyên con hồi còn nhỏ đã phát bồ đề tâm, đến tham vấn chư sư nơi bổn quốc, mới biết được chút do lai của nhân quả. Tuy nhiên, thế mà vẫn chưa xác định rõ việc quy y theo Phật Pháp Tăng, cứ mãi bị ràng buộc trong vòng danh tướng. Sau đến tham học Thiên Quang Thiền Sư, lần đầu tiên được nghe tông phong của Lâm Tế. Nay con theo hầu Toàn Pháp Sư sang nhà Tống nầy. Biển khơi vạn dặm, phó mặc huyễn thân nầy cho sóng cả nghìn trùng. Cuối cùng mới có thể đến được nhà Đại Tống, và dự vào pháp tịch của Hòa Thượng. Có lẽ đây là điều may mắn nhất trong đời. Ngưỡng mong Hòa Thượng đại từ đại bi, kẻ tiểu nhân nơi chốn xa nước ngoài đến đây, chỉ nguyện rằng chẳng kể thời quang trôi qua, không màng đầy đủ uy nghi, chỉ mong sao được thỉnh giáo ngu hoài lên phương trượng. Sống chết là việc lớn, vô thường chóng qua mau, chẳng trông đợi một ai, rời xa Thánh đạo tất ân hận một đời. Tiểu tăng Đạo Nguyên xin trăm lạy cúi đầu khẩn thỉnh.”

Pháp Tòa

● (法座): có ba nghĩa khác nhau.

(01) Tòa ngồi của chư Phật.

(02) Tòa ngồi của vị tăng thuyết pháp.

(03) Chỗ ngồi của hội chúng tập trung nghe thuyết pháp. Như trong Phật Thuyết Trừ Cái Chướng Bồ Tát Sở Vấn Kinh (佛說除蓋障菩薩所問經, Taishō Vol. 14, No. 489) quyển 14 có đoạn: “Thiện nam tử, thử nhất tọa giả thị vị nhất thiết trí tòa, diệc danh pháp tòa; thị cố Bồ Tát nhất đăng kỳ tòa nhi vĩnh bất động, thị tức danh vi nhất tọa chi pháp (善男子、此一坐者是謂一切智座、亦名法座、是故菩薩一登其座而永不動、是卽名爲一坐之法, Này thiện nam tử ! Tòa ngồi này là chỗ ngồi của tất cả trí tuệ, cũng gọi là pháp tòa; cho nên vị Bồ Tát một khi đã lên tòa này thì vĩnh viễn bất động, đó tức gọi là pháp một tòa ngồi).” Hay trong Hoa Nghiêm Phổ Hiền Hạnh Nguyện Tu Chứng Nghi (華嚴普賢行願修證儀, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1472), phần Khải Thỉnh Thánh Hiền (啟請聖賢) thứ 7, cũng có đoạn: “Hành giả sơ nhập đạo tràng, xưng niệm Phổ Hiền Bồ Tát, toàn nhiễu nhất tráp, chí pháp tòa tiền, phu ni sư đàn, chánh thân hiệp chưởng trữ lập (行者初入道場、稱念普賢菩薩、旋遶一匝、至法座前、敷尼師壇、正身合掌佇立, hành giả ban đầu mới vào đạo tràng, xưng niệm Phổ Hiền Bồ Tát, đi nhiễu quanh một vòng, đến trước pháp tòa, trãi Tọa Cụ ra, thân ngay thẳng chấp tay đứng hồi lâu).”

Pháp Trì

● (法 持, Hōji, 635-702): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, tổ của Ngưu Đầu Tông (牛頭宗), còn gọi là Kim Lăng Pháp Trì (金陵法持), xuất thân Giang Ninh (江 寧), Nhuận Châu (潤州, Nam Kinh), họ Trương (張). Ông xuất gia lúc nhỏ tuổi, đến năm lên 13 thì nghe danh của Hoằng Nhẫn Đại Sư (弘忍大師) ở Hoàng Mai (黄梅), bèn đến tham lễ, cầu học pháp yếu. Sau ông đến tham vấn Thiền Sư Huệ Phương (慧 方) của Ngưu Đầu Tông, đắc tâm ấn và kế thừa môn phong, làm tổ của tông phái nầy. Khi Hoằng Nhẫn thị tịch, có nói với đệ tử Huyền Trách (玄賾) rằng: “Sau nầy có thể truyền pháp ta có 10 người, Kim Lăng Pháp Trì là một trong số đó”. Từ đó tiếng tăm của ông vang khắp, ông đến sống ở Diên Tộ Tự (延祚寺) vùng Kim Lăng (金 陵, Giang Ninh, Giang Tô) truyền bá Thiền của Ngưu Đầu Tông. Về sau ông truyền pháp lại cho Trí Uy (智威) và vào năm thứ 2 niên hiệu Trường An (長安) nhà Đường, ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi.

Pháp Tử

● (法子): chỉ cho người xuất gia quy nhập chánh pháp của Phật, hay tùy thuận Phật đạo, được pháp nuôi dưỡng thành. Pháp do đức Phật thuyết rất vi diệu, nên các pháp được xem như là người mẹ; nếu người nào an trú vào trong chánh tín này, tức sẽ được tăng trưởng vững chắc, không mất đi niềm tin. Như trong Bạch Y Kim Tràng Nhị Bà La Môn Duyên Khởi Kinh (白衣金幢二婆羅門緣起經, Taishō Vol. 1, No. 10) quyển Thượng có giải thích rằng: “Nhược Sa Môn, nhược Bà La Môn, nhược Thiên Ma Phạm, Tam Giới nhất thiết, tất thị ngã tử, giai đồng nhất pháp, nhi vô sai biệt, chánh pháp khẩu sanh, đồng nhất pháp chủng, tùng pháp sở hóa, thị chơn pháp tử (若沙門、若婆羅門、若天魔梵、三界一切、悉是我子、皆同一法、而無差別、正法口生、同一法種、從法所化、是眞法子, nếu là Sa Môn, nếu là Bà La Môn, nếu là Thiên Ma Phạm, Ba Cõi hết thảy, tất là con ta, đều cùng một pháp, mà không sai khác, chánh pháp từ miệng sanh, cùng một hạt giống pháp, từ pháp biến hóa thành, là đúng người con pháp).” Thêm vào đó, trong A Di Đà Kinh Sớ (阿彌陀經疏, Taishō Vol. 37, No. 1757), Khuy Cơ (窺基, 632-682), sơ Tổ của Pháp Tướng Tông Trung Quốc, cho rằng Phật là vua của các pháp, cho nên Phật tử nào tuân thủ theo mà tu hành, và thể nhập vào pháp đó, thì gọi là pháp tử. Ngoài ra, từ này còn có nghĩa là người kế thừa dòng pháp của thầy. Trong Ưu Bà Di Tịnh Hạnh Pháp Môn Kinh (優婆夷淨行法門經, Taishō Vol. 14, No. 579) quyển 2 có đoạn: “Nhược xuất gia tác Phật, pháp tử hữu thiên vạn, giới định thần thông lực, năng tồi phục ma oán (若出家作佛、法子有千萬、戒定神通力、能摧伏魔怨, nếu xuất gia làm Phật, pháp tử có ngàn vạn, sức thần thông giới định, hàng phục được ma oán).” Hay trong Tống Cao Tăng Tuyện (宋高僧傳, Taishō Vol. 50, No. 2061) quyển 6, phần Đường Đài Châu Quốc Thanh Tự Trạm Nhiên Truyện (唐台州國清寺湛然傳), lại có câu: “Trí Giả chi ngũ thế tôn dã, Tả Khê Lãng Công chi pháp tử dã (智者之五世孫也、左溪朗公之法子也, Kinh Khê Trạm Nhiên là cháu đời thứ 5 của Thiên Thai Trí Khải, là pháp tử của Tả Khê Huyền Lãng vậy).”

Pháp Tướng Tông

● (法相宗, Hossō-shū): tên gọi học phái lớn của Phật Giáo Trung Quốc và Nhật Bản, một trong 6 tông phái lớn vùng Nam Đô, lấy các bộ kinh luận như Giải Thâm Mật Kinh (解深蜜經), Thành Duy Thức Luận (成唯識論), v.v., làm điển cứ cho rằng hết thảy tồn tại là không thật, do tâm này tạo ra, cho nên ngoài A Lại Da Thức ra thì không có gì tồn tại cả. Vào năm 653 (năm thứ 4 niên hiệu Bạch Trỉ [白雉]), Đạo Chiêu (道昭, Dōshō) sang nhà Đường cầu pháp và được chân truyền trực tiếp từ Huyền Trang (玄奘, 602-664). Ông được xem như là người chân truyền thứ nhất. Tại Trung Quốc, tông phái này dần dần đi đến suy vong; nhưng lại hưng thịnh ở Triều Tiên và Nhật Bản. Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji), Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji) và Dược Sư Tự (藥師寺, Yakushi-ji) là những ngôi chùa trung tâm phát triển rực rỡ của tông này tại Nhật. Trong 6 tông phái của vùng Nam Đô, với chủ trương thuyết về Tam Thừa, Pháp Tướng Tông thường tiến hành những cuộc luận tranh về tông nghĩa với Tam Luận Tông cũng như Thiên Thai Tông vốn thuyết về Nhất Thừa.

Pháp Vân

● (法雲, Hōun, 467-529): vị tăng sống dưới thời Nam Triều, người vùng Dương Tiện (陽羡), Nghĩa Hưng (義興, thuộc Nghi Hưng [宜興], Giang Tô [江蘇]), họ Chu (周). Ông xuất gia năm 7 tuổi, đến năm 13 tuổi thì bắt đầu nghiên cứu kinh điển Phật Giáo và năm 30 tuổi thì khai đàn giảng Kinh Pháp Hoa cũng như Kinh Tịnh Danh ở Diệu Âm Tự (妙 音 寺). Ông đã từng kết giao với vị quan Trung Thư nhà Tề Chu Ngung (周 顒), Vương Dung (王 融) ở Lang Da (瑯 琊), Lưu Hội (劉 繪) ở Bành Thành (彭城), Từ Hiếu Tự (徐孝嗣) ở Đông Hoàn (東莞), v.v. Vào năm thứ 2 (503) niên hiệu Thiên Giám (天監) nhà Lương, ông vâng sắc chỉ vào ra các ngôi điện, rồi làm trú trì Quang Trạch Tự (光宅寺). Đến năm cuối niên hiệu Thiên Giám, ông kiến lập Pháp Vân Tự (法雲寺), và vâng mệnh dịch 3 bộ kinh do vương quốc Phù Nam (扶南) dâng hiến. Vào năm thứ 6 (525) niên hiệu Phổ Thông (普通), ông được sắc phong làm Đại Tăng Chánh. Tại Đồng Thái Tự (同泰寺), ông thiết lập hội ngàn vị tăng, nhà vua thường đến nghe giảng kinh Đại Bát Niết Bàn. Đến năm thứ 3 (529) niên hiệu Đại Thông (大 通), ông thị tịch, hưởng thọ 63 tuổi. Ông là vị tăng thuộc Thành Thật Tông, rất tinh thông Kinh Niết Bàn.

Pháp Vân Cảo

● (法雲杲, Hōunkō, ?-?): vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, thông xưng là Phật Chiếu Thiền Sư (佛照禪師). Ông đến tham học với Viên Thông Viên Ki (圓通圓璣), được cử làm Thủ Tòa. Sau ông đến tham yết Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文) và vào ngày 21 tháng 11 năm thứ 3 (1096), ông kế thừa dòng pháp của vị này. Từ đó, ông bắt đầu thuyết giáo tại Lô Sơn Quy Tông Tự (蘆山歸宗寺). Thể theo chiếu chỉ của hoàng triều, ông chuyển đến trú trì Tịnh Nhân Thiền Viện (淨因禪院) và Pháp Vân Tự (法雲寺) ở Đông Kinh (東京, Tỉnh Hà Nam).

Pháp Vương

● (s: dharma-rāja, p: dhamma-rāja, 法王): có mấy nghĩa chính.

(01) Là tôn xưng của đức Phật. Vương (王) có nghĩa là tối thắng, không ai bằng, tự tại, không ngăn ngại; đức Phật là chủ tể các pháp môn, có thể giáo hóa chúng sanh một cách tự tại, nên được gọi là Pháp vương. Như trong Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh (佛說無量壽經, Taishō Vol. 12, No. 360) giải thích rằng: “Phật vi pháp vương tôn siêu chúng Thánh, phổ vị nhất thiết thiên nhân chi sư (佛爲法王尊超眾聖、普爲一切天人之師, đức Phật là vua pháp, tôn kính hơn các bậc Thánh, là thầy của khắp tất cả trời người).” Hay trong Thích Ca Phương Chí (釋迦方志, Taishō Vol. 51, No. 2088) quyển Thượng cho biết thêm rằng: “Phàm nhân cực vị danh viết Luân Vương, thánh nhân cực vị danh viết Pháp Vương (凡人極位名曰輪王、聖人極位名曰法王, ngôi vị cao tột của người phàm gọi là Luân Vương, ngôi vị cao tột của bậc Thánh là Pháp Vương).”

(02) Là tôn xưng của vị Bồ Tát. Căn cứ vào Kinh Hoa Nghiêm quyển 27 cho biết rằng vị Bồ Tát khi thọ chức, chư Phật lấy nước trí tuệ rưới lên đỉnh đầu để cho vị ấy đầy đủ Mười Lực của đức Phật, có thể chuyển hóa 10 con đường thiện, nên được gọi là Quán Đảnh Pháp Vương (灌頂法王). Theo Đại Bảo Tích Kinh (大寶積經, Taishō Vol. 11, No. 310) quyển 27, vì vị Bồ Tát có đủ 4 việc, nên được gọi là Pháp Vương. Bốn việc đó là không bỏ đạo tâm; khuyến hóa người khác phát ý; lấy gốc của các đức mà khuyên giúp đạo tâm; khiến cho hết thảy Đế Thích, Phạm Vương, Tứ Thiên Vương, các bậc Thanh Văn cũng như Duyên Giác, đạt đến nghiệp cùng tận không hoại.

(03) Là tên gọi khác của vua Diêm Ma (閻魔) dưới cõi u minh.

(04) Là phong hiệu vị thủ lãnh của Phật Giáo Tây Tạng. Bắt đầu từ năm 1270 (Chí Nguyên [至元] thứ 7) đời vua Thế Tổ Hốt Tất Liệt (世祖忽必烈, tại vị 1260-1271, 1271-1294) nhà Nguyên, nhà vua phong cho Bát Tư Ba (八思巴), thủ lãnh của Phái Tát Ca (薩迦派), là Đại Bảo Pháp Vương (大寶法王). Đến năm 1406 (Vĩnh Lạc [永樂] thứ 4), vua Thành Tổ (成祖, tại vị 1402-1424) nhà Minh cho mời Cáp Lập Ma (哈立麻), vị Lạt Ma thủ lãnh của Phái Ca Nhĩ Cư (迦爾居派) đến Bắc Kinh, rồi đến năm sau thì phong cho vị này là Vạn Hạnh Cụ Túc Thập Phương Tối Thắng Viên Giác Diệu Trí Tuệ Thiện Phổ Ứng Hựu Quốc Diễn Giáo Như Lai Đại Bảo Pháp Vương Tây Thiên Tự Tại Phật (萬行具足十方最勝圓覺妙智慧善普應佑國演敎如來大寶法王西天自在佛), gọi tắt là Đại Bảo Pháp Vương. Từ đó về sau, lại phân biệt phong cho các vị Lạt Ma thượng thủ của hai phái Tát Ca và Cách Lỗ (格魯) là Đại Thừa Pháp Vương (大乘法王), Đại Từ Pháp Vương (大慈法王).

(05) Về phía Nhật Bản, dưới thời đại Nại Lương (奈良, Nara, 710-794), có Thiếu Tăng Đô Đạo Kính (道鏡, Dōkyō, ?-772), tăng sĩ của Pháp Tướng Tông, thường ra vào cung nội, được Thiên Hoàng sủng ái, ban tặng cho hiệu là Đại Thần Thiền Sư (大臣禪師). Rồi đến năm 766 (Thiên Bình Thần Hộ [天平神護] thứ 2), ông được ban cho chức vị Pháp Vương. Ngoài ra, Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, Shōtoku Taishi, 574-622) cũng được tôn xưng là Thánh Đức Pháp Vương (聖德法王) hay Đại Pháp Vương Hoàng Thái Tử (大法王皇太子). Trong Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu (毗尼日用切要, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1115) có bài kệ Tán Phật (讚佛): “Pháp Vương vô thượng tôn, Tam Giới vô luân thất, thiên nhân chi đạo sư, Tứ Sanh chi từ phụ, ngã kim tạm quy y, năng diệt Tam Kỳ nghiệp, xưng dương nhược tán thán, ức kiếp mạc năng tận (法王無上尊、三界無倫匹、天人之導師、四生之慈父、我今暫皈依、能滅三祇業、稱揚若讚歎、億劫莫能盡, đấng pháp vương vô thượng, Ba Cõi chẳng ai bằng, thầy dạy khắp trời người, cha lành chung Bốn Loại, con nay tạm quy y, dứt sạch nghiệp Ba Kỳ, xưng dương và tán thán, ức kiếp không cùng tận).”

● (s: dharma-rāja, 法王): vua pháp, tôn xưng thường dùng để chỉ cho chư Phật. Vương có nghĩa tối thắng, tự tại; đức Phật là chủ tể của Pháp, có thể giáo hóa chúng sanh một cách tự tại, nên được gọi là Pháp Vương. Như trong Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經, Taishō No. 12) quyển Hạ có câu: “Phật vi Pháp Vương, tôn siêu chúng Thánh, phổ vi nhất thiết thiên nhân chi sư (佛爲法王、尊超眾聖、普爲一切天人之師, Phật là Pháp Vương, được tôn kính hơn các bậc Thánh, là vị thầy của khắp hết thảy trời người).” Hay như trong Thích Ca Phương Chí (釋迦方誌, Taishō No. 51) có giải thích rằng: “Phàm nhân cực vị, danh viết Luân Vương; Thánh nhân cực vị, danh viết Pháp Vương (凡人極位、名曰輪王、聖人極位、名曰法王, ngôi vị cao nhất của người phàm gọi là Luân Vương, ngôi vị cao nhất của bậc Thánh là Pháp Vương).” Trong bài xưng tán đức Phật có câu: “Pháp Vương vô thượng tôn, Tam Giới vô luân thất, thiên nhân chi đạo sư, Tứ Sanh chi từ phụ (法王無上尊、三界無倫匹、天人之導師、四生之慈父, đấng Pháp Vương vô thượng, Ba Cõi chẳng ai bằng, thầy dạy khắp trời người, cha lành chung Bốn Loại).” Hay như trong Tây Du Ký (西遊記), hồi thứ 64 lại có đoạn: “Trượng tích Tây lai bái Pháp Vương, nguyện cầu diệu điển viễn truyền dương, kim chi tam tú thi đàn thoại, bảo thọ thiên hoa liên nhụy hương, bách xích cán đầu tu tấn bộ, thập phương thế giới lập hành tàng, tu thành ngọc tượng trang nghiêm thể, Cực Lạc môn tiền thị đạo trường (杖錫西來拜法王、願求妙典遠傳揚、金芝三秀诗坛瑞，宝树千花莲蕊香。金芝三秀詩壇瑞、寶樹千花蓮蕊香、百尺竿头须进步，十方世界立行藏。百尺竿頭須進步、十方世界立行藏、修成玉象庄严体，极乐门前是道场。修成玉象莊嚴體、極樂門前是道塲, quảy trượng qua Tây lễ Pháp Vương, nguyện mong kinh điển khắp truyền dương, cành vàng tam tú thơ đàn lạ, cây báu ngàn hoa sen nhụy hương, trăm bộ đầu sào nên bước tiếp, mười phương thế giới vững trụ thường, tu thành voi ngọc trang nghiêm dáng, Cực Lạc cửa này chính đạo trường).”

Phật

● (s, p: buddha, 佛): gọi đủ là Phật Đà (佛陀、佛馱), Hưu Đồ (休屠), Phù Đà (浮陀), Phù Đồ (浮屠、浮圖), Phù Đầu (浮頭), Một Đà (沒馱), Bột Đà (勃陀、馞陀), Bộ Tha (步他); ý dịch là Giác Giả (覺者), Tri Giả (知者), Giác (覺); nghĩa là đấng giác ngộ chân lý; cũng có nghĩa là đầy đủ tự giác (自覺, tự giác ngộ mình), giác tha (覺他, làm cho người khác giác ngộ), giác hành viên mãn (覺行圓滿, giác ngộ và thực hành đều viên mãn), thấy biết như thật hết thảy tánh tướng của các pháp, là bậc Đại Thánh thành tựu Đẳng Chánh Giác. Đây là quả vị tối cao trong tu hành của Phật Giáo. Ba yếu tố tự giác, giác tha và giác hành viên mãn, đối với hạng phàm phu thì không yếu tố nào đầy đủ cả; đối với hàng Nhị Thừa Thanh Văn (s: śrāvaka, p: sāvaka, 聲聞), Duyên Giác (s: pratyeka-buddha, p: pacceka-buddha, 緣覺) thì chỉ có tự giác; Bồ Tát (s: bodhisattva, p: bodhisatta, 菩薩) thì có đủ tự giác và giác tha; chỉ có Phật mới có đủ ba yếu tố này; cho nên đây là tôn xưng cao quý nhất. Về nội dung chứng ngộ của đức Phật, các kinh luận có nhiều thuyết khác nhau. Về thân Phật, cõi nước Phật, v.v., các tông phái cũng có nhiều dị thuyết. Cũng có biết bao danh xưng để tán than đức Phật như 10 danh hiệu của đức Như Lai, Nhất Thiết Tri Giả (一切知者, người biết tất cả), Nhất Thiết Kiến Giả (一切見者, người thấy tất cả), Tri Đạo Giả (知道者, người biết đạo), Khai Đạo Giả (開道者, người khai mở đạo [con đường]), Thuyết Đạo Giả (說道者, người thuyết về đạo), Thế Tôn (世尊, đấng được cuộc đời tôn kính), Thế Hùng (世雄, bậc hùng mạnh có thể đoạn trừ mọi phiền não của thế gian), Thế Nhãn (世眼, người có con mắt dẫn dắt thế gian), Thế Anh (世英, bậc ưu tú nhất thế gian), Thiên Tôn (天尊, Đệ Nhất Nghĩa Thiên tối thắng trong 5 vị trời), Đại Giác Thế Tôn (大覺世尊, hay Đại Giác Tôn), Giác Vương (覺王, vua giác ngộ), Giác Hoàng (覺皇, vua giác ngộ), Pháp Vương (法王, vua của các pháp), Đại Đạo Sư (大導師, vị thầy hướng dẫn vĩ đại), Đại Thánh Nhân (大聖人), Đại Sa Môn (大沙門), Đại Tiên (大仙, đấng tôn kính nhất trong chư tiên), Đại Y Vương (大醫王, như danh y tùy theo bệnh mà cho thuốc hay, đức Phật là người tùy theo tâm bệnh mà thuyết pháp), Phật Thiên (佛天), Phật Nhật (佛日, đức Phật như mặt trời chiếu sang khắp nơi), Lưỡng Túc Tôn (兩足尊, đấng tôn kính nhất trong loài có hai chân, lưỡng túc ở đây còn có nghĩa là đầy đủ hai yếu tố nguyện và hạnh), Nhị Túc Tôn (二足尊), Lưỡng Túc Tiên (兩足仙), Nhị Túc Tiên (二足仙), Thiên Trung Thiên (天中天, bậc tối thắng trong chư thiên), Nhân Trung Ngưu Vương (人中牛王, tỷ dụ đức Phật là vua của loài trâu), Nhân Hùng Sư Tử (人雄師子, tỷ dụ đức Phật là con sư tử hùng mạnh trong loài người), v.v. Đức Phật là người có thể hóa độ, dẫn dắt mình và người khác, nên có tên là Năng Nhân (能人); cho nên Phật A Di Đà cũng được gọi là An Lạc Năng Nhân (安樂能人). Đức Phật có những đức tính đặc thù, như thân Ngài có 32 tướng tốt, 48 vẻ đẹp; ngoài ra còn có 10 Lực, 18 pháp bất cọng, v.v. Định, Trí và Bi của Phật đều tối thắng, nên gọi là Đại Định (大定), Đại Trí (大智), Đại Bi (大悲); phối với Ba Đức là Đoạn Đức (斷德), Trí Đức (智德) và Ân Đức (恩德), gọi chung là Đại Định Trí Bi (大定智悲). Chư Phật xuất hiện trong thời quá khứ được gọi là Quá Khứ Phật (過去佛) hay Cổ Phật (古佛), như 7 vị Phật quá khứ, Phật Nhiên Đăng (s: Dīpaṃkara, 燃燈), v.v. Chư Phật sẽ xuất hiện nơi cõi Ta Bà trong tương lai thì gọi là Hậu Phật (後佛) hay Đương Lai Phật (當來佛), như Phật Di Lặc (s: Maitreya, p: Metteyya, 彌勒). Ban đầu, Phật là chỉ cho đức Phật của lịch sử, tức là Phật Thích Ca; về sau sản sinh tư tưởng 7 vị Phật quá khứ, rồi lại có Phật tương lai và đức Phật Di Lặc; nay khoảng cách giữa đức Phật Thích Ca và Phật Di Lặc lại có thời gian không có Phật. Phật Giáo Nguyên Thủy thì cho rằng trong đời hiện tại không thể tồn tại cả hai vị Phật như vậy; đến thời kỳ Phật Giáo Đại Thừa, tùy thế giới quan mở rộng, cho rằng trong nhất thời có nhiều đức Phật tồn tại. Tỷ dụ như, phương Đông có Phật A Súc (s: Akṣhobhya, 阿閦), phương Tây có Phật A Di Đà (s: Amitāyus, Amitābha, 阿彌陀); đồng thời ngay hiện tại, ở thế giới phương khác lại có vô số chư Phật hiện hữu, gọi là thập phương hằng sa chư Phật (十方恒沙諸佛, chư Phật nhiều như số cát sông Hằng ở mười phương). Đại Chúng Bộ (s, p: Mahāsāṅghika, 大眾部) của Phật Giáo Nguyên Thủy công nhận rằng tam thiên đại thiên thế giới đồng thời có các đức Phật khác tồn tại, nên chủ trương thuyết gọi là “nhất Phật nhất giới, đa Phật đa giới (一界一佛、多界多佛, một đức Phật một thế giới, nhiều đức Phật nhiều thế giới).” Hữu Bộ (s: Sarvāstivādin, 有部) thì chủ trương thuyết “đa giới nhất Phật (多界一佛, nhiều thế giới một đức Phật).” Chữ “giới (界)” ở đây nghĩa là tam thiên đại thiên thế giới. Ngoài ra, ba đời chư Phật tức chỉ cho ngàn vị Phật của Trang Nghiêm Kiếp (莊嚴劫) trong thời quá khứ, ngàn vị Phật của Hiền Kiếp (賢劫) trong thời hiện tại, và ngàn vị Phật của Tinh Tú Kiếp (星宿劫) trong thời tương lai; hợp lại thành ba ngàn vị Phật. Danh xưng của chư vị Phật này có trong Tam Kiếp Tam Thiên Phật Danh Kinh (三劫三千佛名經).

Phật Âm

● (s: Buddhaghoṣa, p: Buddhaghosa, 佛音, thế kỷ thứ 5 Tây lịch): còn gọi là Phật Minh (佛鳴), Giác Âm (覺音), âm dịch là Phật Đà Cù Sa (佛陀瞿沙), xuất thân vùng Phật Đà Già Da (s: Buddha-gayā, 佛陀伽耶, tức Bồ Đề Đạo Tràng [菩提道塲]), nước Ma Kiệt Đà (s, p: Magadha, 摩掲陀), sanh ra trong gia đình Bà La Môn. Ban đầu ông học các thánh điển Phệ Đà (s: Veda, 吠陀), tinh thông Du Già (s: Yoga, 瑜伽), Số Luận, v.v. Sau ông quy y theo Phật Giáo, thông hiểu các kinh điển, soạn ra Phát Trí Luận (p: Ñāṇodaya, 發智論), Thù Thắng Nghĩa Luận (p: Atthasālinī, 殊勝義論, bản chú giải của Pháp Tụ Luận [法聚論]). Vào năm 432 Tây lịch, ông sang Tích Lan, trú tại Đại Tự (p: Mahāvihāra, 大寺), cùng với Trưởng Lão Tăng Già Ba La (p: Saṅghapāla, 僧伽波羅) nghiên cứu các thánh điển và giáo nghĩa hiện lưu trữ tại chùa này, chuyển dịch sang tiếng Pāli, rồi soạn ra Thanh Tịnh Đạo Luận (p: Visuddhimagga, 清淨道論), Thiện Kiến Luật Chú Tự (p: Samantapāsādikā, 善見律注序), v.v., để xiển dương giáo nghĩa của Phật Giáo Thượng Tọa Bộ. Trong đó, có thể nói rằng Thanh Tịnh Đạo Luận là trước tác cương yếu bao quát Tam Tạng kinh điển cũng như các luận sớ. Sau đó, tại tu viện Granthakara parivena thuộc Anurādhapura, ông dịch 4 bộ Kinh A Hàm, Luận Tạng sang tiếng Pāli, soạn bản chú sớ cho các bộ này. Bản giải thích Trường Bộ Kinh (p: Dīghanikāya, 長部經) là Cát Tường Duyệt Ý Luận (p: Sumaṅgalavilāsinī, 吉祥悅意論), bản chú sớ của Trung Bộ Kinh (p: Majjhimanikāya, 中部經) là Phá Trừ Nghi Chướng Luận (p: Papañcasūdanī, 破除疑障論), bản cho Tương Ưng Bộ Kinh (p: Saṁyuttanikāya, 相應部經) là Hiển Dương Tâm Nghĩa Luận (p: Sāratthappakāsinī, 顯揚心義論), cho Tăng Chi Bộ Kinh (p: Aṅguttaranikāya, 增支部經) là Mãn Túc Hy Cầu Luận (p: Manorathapūraṇī, 滿足希求論), v.v. Nhờ vậy, lần đầu tiên Tam Tạng Tiếng Pāli được hoàn bị. Người dân Tích Lan sùng ngưỡng ông như là Bồ Tát Di Lặc tái sanh. Đến cuối đời, ông trở về Ấn Độ và qua đời tại đó. Tuy nhiên, theo truyền thuyết của Phật Giáo Miến Điện, ông là người của nước này, từ Kim Địa Quốc (金地國) sang Tích Lan vào năm 400 Tây lịch

Phần Dương Thiện Chiêu

● (汾 陽 善 昭, Funyō Zenshō, 947-1024): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Thái Nguyên (太原, Tỉnh Sơn Tây), họ là Du (兪). Ông xuất gia, thọ cụ túc, rồi sau đó đi tham vấn các bậc tôn túc, cuối cùng đến làm đệ tử của Thủ Sơn Tỉnh Niệm (首山省念), được đạt ngộ và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ông đến sống ở Thái Tử Viện (太子院) thuộc Phần Dương (汾陽, Phần Châu, Tỉnh Sơn Tây) chuyên tâm thuyết giảng tông yếu và làm cho tông phong của mình phát triển mạnh. Ông thị tịch vào năm thứ 2 niên hiệu Thiên Thánh (天 聖), hưởng thọ 78 tuổi và được ban cho thụy là Vô Đức Thiền Sư (無德禪師).

Phan Đỉnh Khuê

● (潘鼎珪, ?-?): tự là Tử Đăng (子登), người vùng An Khê (安溪), Phúc Kiến (福建); sống ở Tấn Giang (晉江); tánh thích ngâm vịnh, lại có sở trường về Cổ Thi, thường dạo chơi đất Giao Chỉ (交趾). Trước tác của ông có An Nam Ký (安南紀). Trong khoảng cuối thời vua Khang Hy (康熙, tại vị 1662-1722) và đầu thời vua Ung Chánh (雍正, tại vị 1722-1735) nhà Thanh, ông sang sống tại Đài Loan (臺灣); đến cuối đời thì trở về Tuyền Châu (泉州) và qua đời ở tuổi 80. Ông có để lại hơn 20 tập thơ văn.

Phần Đoạn Sanh Tử

● (分段生死): Phật Giáo chia sanh tử của chúng sanh làm 2 loại: Phần Đoạn Sanh Tử và Biến Dị Sanh Tử (變異生死). Phần Đoạn Sanh Tử, còn gọi là Phần Đoạn Tử (分段死), Hữu Vi Sanh Tử (有爲生死), đối xưng với Biến Dị Sanh Tử, tức chỉ chúng sanh mỗi đời quả báo chiêu cảm không giống nhau, cho nên hình tướng, thọ mạng cũng khác nhau; đó được gọi là Phần Đoạn Thân (分段身). Sau khi thọ thân này, tất phải có một lần kết thúc sinh mạng, vì vậy có tên là Phần Đoạn Sanh Tử. Trong kinh điển Phật Giáo có rất nhiều ví dụ về sanh tử. Như Câu Xá Luận (俱舍論) ví sanh tử như bùn: “Sanh tử nê giả, do bỉ sanh tử, thị chư chúng sanh trầm nịch xứ cố, nan khả xuất cố, sở dĩ thí nê (生死泥者、由彼生死、是諸眾生沉溺處故、難可出故、所以譬泥, bùn sanh tử là do sanh tử ấy, là nơi chúng sanh bị chìm đắm, khó có thể ra được, vì vậy mới ví như bùn).” Thành Duy Thức Luận (成唯識論) thì ví như đêm dài: “Vị đắc chơn giác, hằng xử mộng trung, cố Phật thuyết vi sanh tử trường dạ (未得眞覺、恆處夢中、故佛說爲生死長夜, chưa được chánh giác, thường ở trong mộng, cho nên Phật dạy sanh tử là đêm dài).” Trong Phật Sở Hành Tán (佛所行讚) lại cho sanh tử là biển cả: “Đương thừa trí tuệ chu, siêu độ sanh tử hải (當乘智慧舟、超度生死海, phải lên thuyền trí tuệ, vượt qua biển sanh tử).” Hay Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經) thì xem sanh tử như là đám mây mù: “Huệ nhật chiếu thế gian, tiêu trừ sanh tử vân (慧日照世間、消除生死雲, trời tuệ chiếu thế gian, tiêu trừ mây sanh tử).” Trong khi đó, Đại Trí Độ Luận (大智度論) ví sanh tử là bánh xe: “Sanh tử luân tải nhân, chư phiền não kiết sử, đại lực tự tại chuyển, vô nhân năng cấm chỉ (生死輪載人、諸煩惱結使、大力自在轉、無人能禁止, xe sanh tử chở người, các phiền não kiết sử, lực lớn tùy ý chuyển, chẳng ai ngăn cấm được).” Hoặc Vãng Sanh Luận Chú (徃生論註) lại ví dụ sanh tử là khu vườn: “Thị ứng hóa thân, hồi nhập sanh tử viên, phiền não lâm trung du hí thần thông (示應化身，迴入生死園、煩惱林中遊戲神通, hiện thân ứng hóa, trở lại vào vườn sanh tử, thần thông rong chơi trong rừng phiền não).”

Phần Hương

● (焚香): đốt hương, xông hương, đốt nhang. Tại Trung Quốc, từ xưa đến nay, từ trong cung đình cho đến ngoài dân gian, đều có tập tục đốt hương để làm cho không khí thanh tịnh, đốt hương đàn cầm, hay đốt hương ngâm thơ, tĩnh tọa, v.v. Hai bên phải trái của bệ trước Thái Hòa Điện (太和殿) nhà Thanh có đặt 4 cái ghế cao gọi là Hương Kỷ (香幾), mỗi ghế an trí Lò Hương 3 chân. Khi Hoàng Đế lên điện, thường đốt Đàn Hương (檀香) ở trong lò, đem đặt trong Kim Loan Điện (金鑾殿); khói hương nghi ngút bay vờn chung quanh, khí thơm tỏa ngát bốn phương, khiến cho tinh thần con người phấn chấn lên. Thời xưa, khi chơi đàn cầm, Gia Cát Khổng Minh (諸葛孔明, 181-234) không chỉ có đồng tử hầu hạ hai bên, mà còn thường đặt hương án, đốt hương để tạo thêm cảm hứng. Các văn sĩ, thục nữ thời cổ đại, khi chơi đàn cũng có thói quen đốt hương, tạo thêm không khí u tĩnh, thanh thoát, phong nhã. Lục Du (陸游, 1125-1210), thi nhân ái quốc thời Nam Triều, mỗi khi đọc sách thường có xông hương. Như trong bài Hà Trung Nhàn Hộ Chung Nhật Ngẫu Đắc Tuyệt Cú (假中閒戶終日偶得絕句), ông có diễn tả cảm hứng rằng: “Thặng hỷ kim triêu tịch vô sự, phần hương nhàn khán ngọc khê thi (剩喜今朝寂無事、焚香閒看玉溪詩, vui quá sáng nay lặng vô sự, đốt hương nhàn ngắm khe ngọc thơ).” Cũng vậy, Tô Đông Pha (蘇東坡, 1037-1101), đại văn hào nhà Bắc Tống, lại thường đốt hương tĩnh tọa và tu tâm dưỡng tánh. Trên đường đến nhậm chức ở Đam Châu (儋州), Hải Nam (海南), ông có mua hơn 10 cân Đàn Hương, sau đó lập nên xe gọi là Tức Hiên (息軒), và tương truyền rằng ông thường xông hương tĩnh tọa trong xe đó. Cho nên, ông bảo rằng: “Vô sự thử tĩnh tọa, nhất nhật thị lưỡng nhật, nhược hoạt thất thập niên, tiện thị bách tứ thập (無事此靜坐、一日是兩日、若活七十年、便是百四十, vô sự ngồi yên lắng, một ngày là hai ngày, nếu sống bảy mươi năm, tức trăm bốn mươi tuổi).” Ngay như Tề Bạch Thạch (齊白石, 1864-1957), họa sĩ trứ danh hiện đại của Trung Quốc, cũng rất tôn kính tác dụng thần kỳ của việc xông hương vẽ tranh. Trong bài thơ Đông Đáo Kim Hoa Sơn Quán (冬到金華山觀) của Đỗ Phủ (杜甫, 712-770) nhà Đường có câu rằng: “Phần hương ngọc nữ quỳ, vụ lí tiên nhân lai (焚香玉女跪、霧裏仙人來, đốt hương ngọc nữ quỳ, sương mù tiên nhân đến).” Sách Hiền Kỷ Tập (賢己集) của Lý Tướng (李相) cho rằng khởi đầu của việc đốt hương là từ Phật Đồ Trừng (佛圖澄, 232-348). Như trong Cao Tăng Truyện (高僧傳, Taishō Vol. 50, No. 2059) quyển 9, phần Trúc Phật Đồ Trừng (竺佛圖澄), có đoạn: “Tức thủ ứng khí thạnh thủy thiêu hương chú chi, tu du sanh thanh liên hoa (卽取應器盛水燒香咒之、須臾生青蓮花, tức lấy bình bát đỗ đầy nước rồi chú nguyện, trong chốc lát thì hoa sen xanh sanh ra).” Trong khi đó, tác phẩm Năng Cải Trai Mạn Lục (能改齋漫錄) của Ngô Tằng (吳曾, ?-?) nhà Nam Tống thì cho là khởi đầu từ thời nhà Hán. Tập tục đốt hương đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong đời sống tâm linh của người dân châu Á nói chung và của người Việt Nam nói riêng. Đốt hương để làm thanh tịnh đàn tràng, môi trường, thân tâm, để mặc khải với chư Phật, Bồ Tát, thần linh. Như trong Thiện Nữ Nhân Truyện (善女人傳, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 88, No. 1657) quyển Hạ, phần Minh Nhân Hiếu Từ Hoàng Hậu (明仁孝徐皇后), có đoạn rằng: “Hồng Võ tam thập nhất niên, Xuân chánh nguyệt sóc đán, ngô phần hương tĩnh tọa các trung, duyệt cổ kinh điển, tâm thần ngưng định, hốt hữu tử kim quang tụ, di mãn tứ châu, hoảng hốt nhược thùy, mộng kiến Quán Thế Âm Bồ Tát (洪武三十一年、春正月朔旦、吾焚香靜坐閣中、閱古經典、心神凝定、忽有紫金光聚、彌滿四周、恍惚若睡、夢見觀世音菩薩, vào sáng sớm ngày mồng một tháng Giêng mùa Xuân năm Hồng Võ thứ 31 [1398], ta đốt hương tĩnh tọa trong gác, đọc kinh điển xưa, tâm thần ngưng định, chợt có hào quang vàng tía tụ lại, đầy khắp bốn phía, mơ hồ như trong giấc ngủ, mơ thấy Bồ Tát Quán Thế Âm).” Đặc biệt, đối với Phật Giáo, truyền thống tắm rửa sạch sẽ, xông hương, ngồi tĩnh tọa và xả báo thân ra đi, được tìm thấy khá nhiều trong các thư tịch. Như trong Cư Sĩ Truyện (居士傳, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 88, No. 1646) quyển 42, phần Ân Trần Cố Châu Chu Thái Ngu Hoàng Trang Bào Truyện (殷陳顧朱周蔡虞黃莊鮑傳), có đoạn: “Niên lục thập hữu nhị, tự tri thệ kỳ, phần hương tọa thoát (年六十有二、自知逝期、焚香坐脫, vào năm 62 tuổi, ông tự biết lúc ra đi, bèn xông hương ngồi yên mà thoát hóa).” Hay trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục (淨土聖賢錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1549) quyển 9, phần Kim Thích (金奭), lại có đoạn: “Phần hương an tọa, dĩ thủ kết ấn nhi hóa, thiên nhạc dị hương, chung nhật bất tán (焚香安坐、以手結印而化、天樂異香、終日不散, đốt hương ngồi yên, lấy tay bắt ấn mà ra đi, nhạc trời hương thơm lạ, suốt ngày vẫn không hết).” Hoặc trong Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈會元, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 80, No. 1565) quyển 6, phần Thụy Châu Cửu Phong Đạo Kiền Thiền Sư (瑞州九峰道虔禪師), cũng có đoạn: “Toại phần hương, hương yên vị đoạn, tọa dĩ thoát khứ (遂焚香、香煙未斷、座已脫去, bèn đốt hương, khói hương chưa dứt, sư đã ngồi yên mà ra đi).”

Phân Phương

● (芬芳): có hai nghĩa. (01) Mùi hương, hương khí. Như trong Tuân Tử (荀子), phần Vinh Nhục (榮辱), có câu: “Khẩu biện toan hàm cam khổ, tỷ biện phân phương tinh tao (口辨酸鹹甘苦、鼻辨芬芳腥臊, miệng biết chua mặn cay đắng, mũi biết thơm tho tanh hôi).” Hay trong bài thơ Trùng Vân Lý Quán Tật Tặng Chi (重雲李觀疾贈之) của Hàn Dũ (韓愈, 768-824) nhà Đường cũng có câu: “Cùng đông bách thảo tử, u quế nãi phân phương (窮冬百草死、幽桂乃芬芳, cuối đông trăm cỏ chết, quế rậm vẫn ngát hương).” Hoặc trong Phật Thuyết Kim Diệu Đồng Tử Kinh (佛說金耀童子經, Taishō Vol. 14, No. 546) lại có đoạn: “Ư kỳ đình trung hốt sanh liên hoa, mãn thất thiên hương hằng thời phân phương, nhất thiết chúng sanh phổ giai ái nhạo (於其庭中忽生蓮華、滿室天香恆時芬芳、一切眾生普皆愛樂, ở trong sân vườn chợt sanh hoa sen, đầy nhà hương trời luôn luôn thơm ngát, hết thảy chúng sanh thảy đều vui thích).” (02) Tỷ dụ cho thanh danh và đức hạnh tốt đẹp. Như trong bài thơ Thái Vĩnh Tường (蔡永祥) của Quách Mạt Nhược (郭沫若, 1892-1978) có câu: “Nhất thuấn Thái Sơn trọng, bách đại tụng phân phương (一瞬泰山重、百代頌芬芳, chớp mắt Thái Sơn nặng, muôn đời ngợi tiếng thơm).”

Phán Quan

● (判官): còn gọi Quỷ Phán Quan (鬼判官). Trong Thập Điện Diêm La (十殿閻羅), ở hai bên của vua Diêm La tại mỗi điện đều có một vị Phán Quan phụ tá xử lý phiên tra công việc các vong hồn và chịu trách nhiệm thẩm tra các u hồn được dẫn đến Minh Phủ. Phán Quan có thể phân làm 4 loại: Thưởng Thiện Ty (賞善司), Phạt Ác Ty (罰惡司), Tra Sát Ty (查察司) và Thôi Phán Quan (崔判官). Ba tên đầu là chức danh, chỉ có chức cuối cùng thì thấy xuất hiện nhiều trong các thư tịch. Như trong Tây Du Ký (西遊記) cũng như truyền thuyết của các địa phương thường hay có tên vị này. Tương truyền Thôi Phán Quan tên là Giác (玨), người sống dưới thời Tùy Đường. Vào năm 633 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 7) nhà Đường, ông ra làm quan Huyện Lịnh Trường Tử (長子), Lộ Châu (潞州). Có thuyết cho rằng ông “ban ngày quản lý việc dương gian, tối xét xử các oan hồn dưới Âm Phủ, sai khiến người và quỷ, có năng lực như thần minh.” Trong dân gian có nhiều truyền thuyết về việc xử án của Thôi Giác (崔玨); trong đó có vụ án làm sáng tỏ con hổ làm thương tổn người được lưu truyền rộng rãi nhất. Truyền thuyết kể rằng nơi giáp giới phía tây nam Huyện Trường Tử và sông Thấm (沁) có một dãy núi lớn, tên là Điêu Hoàng Lãnh (雕黃嶺); xưa kia nơi đó thường có thú dữ xuất hiện. Một hôm, có chàng tiều phu lên núi đốn củi, không may bị con mãnh hổ ăn thịt. Người mẹ góa chồng hay tin đau lòng không muốn sống nữa, bèn lên Huyện đường kêu oan. Thôi Giác tức khắc phát lịnh bài, sai lính dịch Mạnh Hiến (孟憲) cầm điệp phù lên núi bắt cọp. Hiến lấy điệp phù ra đọc tụng trước Miếu Sơn Thần và dâng cúng trước án thần; khi ấy có một con cọp từ sau miếu lủi trốn ra. Hiến bèn dùng linh phù bắt con cọp dẫn về Huyện đường. Thôi Giác tức thì thăng đường, liệt kê tội phạm do con hổ gây ra từ trước đến nay; khi nghe mỗi tội như vậy, con hổ đều cúi đầu nhận chịu. Cuối cùng, ông phán quyết rằng: “Ăn thịt mạng người, tội không thể tha.” Con hổ nghe vậy đập đầu vào bậc cấp mà chết. Sau khi Thôi Giác qua đời, bá tánh đều lập miếu thờ ông ở khắp nơi. Tuy nhiên, cũng có thuyết nêu lên tên 4 vị phán quan có tên gọi hơi khác là: Chưởng Hình Phán Quán (掌刑判官, coi về hình phạt), Chưởng Thiện Bộ Phán Quan (掌善簿判官, coi về hồ sơ việc thiện), Chưởng Ác Bộ Phán Quan (掌惡簿判官, coi về hồ sơ việc ác) và Chưởng Sanh Tử Bộ Phán Quan (掌生死簿判官, coi về hồ sơ sống chết); trong đó vị cuối cùng là thủ lãnh tất cả. Tương truyền vị danh thần nhà Tống là Bao Thanh Thiên (包青天) cũng đã từng làm việc dưới Âm Phủ, có tên là Trương Bảo (張保), chuyên giám sát những người vượt ngục, trông coi hồ sơ sanh tử của con người và tuyên phạt những cực hình. Hình tượng các vị Phán Quan thường được tạc có đội mũ mềm trên đầu, mang cân đai, chân mang đôi hài mũi đen, trừng con mắt sáng quắt, tay trái cầm sổ thiệc ác, tay phải cầm cây bút sanh tử. Như vậy Quỷ Phán Quan là vị Phán Quan cõi Âm Phủ vốn có trong truyền thống văn hóa của Trung Quốc. Vì vậy, thế gian vẫn thường xưng tụng ông rằng: “Quân mạo tranh nanh, quân tâm công chánh, thanh lâm hắc tắc, duy quân sở mạng (君貌猙獰、君心公正、青林黑塞、唯君所命, Tướng người hung tợn, tâm người công chánh, rừng xanh chốn tối, chỉ người quản hạt).”

Phạn Tăng

● (飯僧): tên gọi khác của Trai Tăng (齋僧), tức thiết bày cơm chay cúng dường Tăng chúng, chỉ chung cho việc cúng dường tại các tự viện hay tư gia Phật tử. Theo Phạm Võng Kinh (梵綱經) quyển hạ, vào ngày cha mẹ, anh em, Hòa Thượng, A Xà Lê (阿闍梨) qua đời, hoặc vào dịp 21 ngày hay 49 ngày, nên đọc tụng, thuyết giảng kinh luật Đại Thừa, thiết lập Trai Hội để hồi hướng công đức cho những người này. Ban đầu, việc Trai Tăng thể hiện tín tâm, quy y; nhưng về sau thì chuyển sang mục đích chúc tụng, báo ân, làm điều thiện, v.v.; vì vậy việc làm này trở thành phổ cập hóa. Tại Trung Quốc, Pháp Hội Trai Tăng rất thịnh hành dưới thời nhà Đường, vào năm thứ 7 (772) niên hiệu Đại Lịch (大曆), trong khoảng niên hiệu Trinh Nguyên (貞元, 785-805), năm thứ 12 (871) niên hiệu Hàm Thông (咸通), đều có cử hành những lễ Trai Tăng long trọng. Ngoài ra, tại Nhật Bản, Triều Tiên, Đài Loan, Việt Nam, v.v., hình thức Trai Tăng cũng rất phổ cập và được xem trọng. Trong Ma Ha Tăng Kỳ Luật (s: Mahāsaṅghavinaya, 摩訶僧祇律卷, Taishō No. 1425) quyển 22 có đoạn: “Nhĩ thời hữu Trưởng Giả tựu Tinh Xá trung phạn tăng, Lục Quần Tỳ Kheo tiên đa thọ canh, hậu thọ phạn (爾時有長者就精舍中飯僧、六群比丘先多受羹、後受飯, lúc bấy giờ có vị Trưởng Giả đến Tinh Xá cúng dường Trai Tăng, nhóm Lục Quần Tỳ Kheo trước hết thọ nhận nhiều canh xúp, sau mới thọ nhận cơm).”

Phàn Trạch Đạt

● (樊澤達, ?-?): tự là Côn Lai (昆來), người vùng Nghi Tân (宜賓). Năm Ất Sửu (1685) đời vua Khang Hy (康熙, tại vị 1662-1722), ông đỗ Tiến Sĩ, từng làm quan chức Thị Độc (侍讀), chuyên biên tập sử sách. trước tác của ông có Kính Nghiệp Đường Tập (敬業堂集)

Pháp Danh

● (法名): tên gọi do người Phật tử thọ trì sau khi quy y Phật Giáo, còn gọi là Pháp Hiệu (法號), Pháp Húy (法諱), Giới Danh (戒名). Đối với tăng lữ, đây là tên gọi do vị thầy ban cho sau khi cử hành lễ xuất gia. Đối với người Phật tử tại gia, đây là tên gọi được ban cho sau khi quy y, thọ giới, hay khi tiến hành tang lễ. Pháp Danh còn là biểu tượng thiêng liêng đánh dấu bước thay đổi cuộc sống tâm linh của người Phật tử khi thật sự bước chân vào Đạo. Đối với thế tục, khi con người mới sinh ra được cha mẹ đặt cho cái tên, đó là Tục Danh (俗名); khi vị ấy chuyển hóa tâm thức, quyết định quy y theo Phật Giáo, có nghĩa là được sanh ra lần thứ hai; tên gọi lúc này là Pháp Danh. Nó thể hiện việc xuất gia hay quy y trở thành đệ tử của đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Śākyamuni, p: Sakyamuni,釋迦牟尼); cho nên đối với người xuất gia, thường có chữ “Thích (釋)” đi theo với Pháp Danh như Thích Từ Thiện (釋慈善), v.v. Về phía Phật tử tại gia, do có khác nhau về giới tính, tuổi tác; vì vậy sau Pháp Danh thường có thêm các danh hiệu khác như Cư Sĩ (居士), Tín Sĩ (信士), Đại Tỷ (大姉), Tín Nữ (信女), Đồng Tử (童子), Đồng Nữ (童女), v.v.; như Thanh Liên Cư Sĩ (青蓮居士), Chân Tâm Tín Nữ (眞心信女), v.v. Đối với truyền thống đang hiện hành của Việt Nam, Pháp Danh có 2 chữ; chư Tăng xuất gia thường có chữ “Thích” trước Pháp Danh, như Thích Huệ Học (釋惠學), v.v.; chư Ni xuất gia thường có chữ “Thích Nữ (釋女)” trước Pháp Danh, như Thích Nữ Huệ Học (釋女惠學), v.v. Cách đặt Pháp Danh được tuân theo thứ tự của các chữ trong các bài kệ do chư vị tổ đức thuộc dòng phái đặt ra. Như Môn Phái Thập Tháp Di Đà ở Bình Định dùng bài kệ của Thiền Sư Vạn Phong Thời Ủy: “Tổ đạo giới định tông, phương quảng chứng viên thông, hành siêu minh thật tế, liễu đạt ngộ chơn không, như nhật quang thường chiếu, phổ châu lợi nhân thiên, tín hương sanh phước tuệ, tương kế chấn từ phong (祖道戒定宗、方廣證圓通、行超明寔際、了達悟眞空、如日光常照、普周利人天、信香生福慧、相繼振慈風).” Trong khi đó, Môn Phái Liễu Quán tại Huế thì đặt Pháp Danh theo bài kệ của Tổ Sư Thật Diệu Liễu Quán (實妙了觀, 1670-1742): “Thật tế đại đạo, tánh hải thanh trừng, tâm nguyên quảng nhuận, đức bổn từ phong, giới định phước tuệ, thể dụng viên thông, vĩnh siêu trí quả, mật khế thành công, truyền trì diệu lý, diễn sướng chánh tông, hành giải tương ưng, đạt ngộ chơn không (實際大道、性海清澄、心源廣潤、德本慈風、戒定福慧、體用圓通、永超智果、密契成功、傳持妙里、演暢正宗、行解相應、達悟眞空).” Môn Phái Quốc Ân có bài kệ của Tổ Đạo Mân rằng: “Đạo bổn nguyên thành Phật tổ tiên, minh như hồng nhật lệ trung thiên, linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ, chiếu thế chơn đăng vạn cổ huyền (道本原成佛祖先、明如紅日麗中天、靈源廣潤慈風溥、照世眞燈萬古懸).” Tại Quảng Nam, Dòng Chúc Thánh thì dùng bài kệ truyền thừa pháp phái của Tổ Minh Hải Pháp Bảo: “Minh thật pháp toàn chương, ấn chơn như thị đồng, chúc thánh thọ thiên cữu, kỳ quốc tộ địa trường, đắc chánh luật vi tuyên, tổ đạo hành giải thông, giác hoa Bồ Ðề thọ, sung mãn nhân thiên trung (明寔法全章、印眞如是同、祝聖壽天久、祈國祚地長、得正律爲宣、祖道行解通、覺花菩提樹、充滿人天中).” Ngoài ra, còn một số bài kệ khác như bài của ngài Minh Hành Tại Toại ở miền Bắc: “Minh chân như bảo hải, kim tường phổ chiếu thông, chí đạo thành chánh quả, giác ngộ chứng chơn không (明眞如寶海、金祥普照通、至道成正果、覺悟證眞空).” Hay bài kệ của ngài Tri Giáo Nhất Cú: “Tịnh trí viên thông tông từ tánh, khoan giác đạo sanh thị chánh tâm, mật hạnh nhân đức xưng lương tuệ, đăng phổ chiếu hoằng pháp vĩnh trường (淨智圓通宗慈性、寬覺道生是正心、密行仁德稱良慧、燈普照宏法永長)”, v.v. Đặc biệt, việc đặt Pháp Danh ở Nhật Bản có nét đặc trưng hoàn toàn khác với các nước Phật Giáo Đại Thừa. Tùy theo tông phái khác nhau mà Pháp Danh cũng được đặt dưới nhiều hình thức khác nhau, dưới tên gọi là Giới Danh (戒名, kaimyō). Nhìn chung, Giới Danh của Nhật Bản được kết cấu bởi ít nhất 3 yếu tố: Viện Hiệu (院號, ingō) hay Viện Điện Hiệu (院殿號, indonogō), Đạo Hiệu (道號, dōgō) và Vị Hiệu (位號, igō). Viện Hiệu được dùng cho những người trong lúc sanh tiền có cống hiến to lớn đối với tự viện, Phật Giáo, xã hội. Tỷ dụ như lịch đại chư vị Tướng Quân dưới thời đại Thất Đinh (室町, Muromachi, 1392~1573) và Giang Hộ (江戸, Edo, 1600~1867) đều được đặt cho Viện Hiệu hay Viện Điện Hiệu; như trường hợp Tướng Quân Chức Điền Tín Tú (織田信秀, Oda Nobuhide, 1510-1551) có Giới Danh là Vạn Tùng Tự Đào Nham Đạo Kiến (萬松寺桃巖道見); Tướng Quân Túc Lợi Nghĩa Tình (足利義晴, Ashikaga Yoshiharu, 1511-1550) là Vạn Tùng Viện Hoa Sơn Đạo Chiếu (萬松院曄山道照), hay Tướng Quân Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga, 1534-1582) có Giới Danh đặc biệt là Tổng Kiến Viện Điện Tặng Đại Tướng Quốc Nhất Phẩm Thái Nham Tôn Nghi (總見院殿贈大相國一品泰巖尊儀), v.v. Vốn phát xuất từ Trung Quốc, được chư vị Thiền tăng truyền vào Nhật, Đạo Hiệu là một tên khác được đặt trước Pháp Danh; như Nhất Hưu Tông Thuần (一休宗純, Ikkyū Sōjun, 1394-1481) có Đạo Hiệu là Nhất Hưu. Trừ Luật Tông, Tịnh Độ Chơn Tông ra, các tông phái như Chơn Ngôn Tông, Thiên Thai Tông, Tịnh Độ Tông, Lâm Tế Tông, Tào Động Tông, Nhật Liên Tông đều dùng đến Đạo Hiệu này. Vị Hiệu là tên gọi được đặt sau cùng của Giới Danh để phân biệt về giới tính, tuổi tác, v.v. Đối với trường hợp thành nhân (người lớn), một số Vị Hiệu được dùng như Tín Sĩ (信士), Tín Nữ (信女), Thanh Tín Sĩ (清信士), Thanh Tín Nữ (清信女), Cư Sĩ (居士), Đại Tỷ (大姉), Đại Cư Sĩ (大居士), Thanh Đại Tỷ (清大姉), Thiền Định Môn (禪定門, dành cho chư Tăng), Thiền Định Ni (禪定尼, dành cho chư Ni). Đối với trường hợp các em nhỏ thì có Thủy Tử (水子, dùng cho các thai nhi bị lưu sản, sút sảo tảo sa); Anh Nhi (嬰兒) Anh Tử (嬰子), Anh Nữ (嬰女) dùng cho các trẻ nhỏ đang còn bú mẹ; Hài Tử (孩子), Hài Nữ (孩女) dùng cho các em nhỏ khoảng 2-3 tuổi; Đồng Tử (童子), Đồng Nữ (童女) dùng cho các em từ 4-14 tuổi, v.v.

Pháp Diễn

● (法演, Hōen, ?-1104): vị tăng của Phái Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, người vùng Miên Châu (綿州, thuộc Tỉnh Tứ Xuyên ngày nay), họ là Đặng (鄧). Năm 35 tuổi, ông xuất gia thọ Cụ Túc giới, sau lên Thành Đô học về Duy Thức, rồi đi về phương Nam tham yết Viên Chiếu Tông Bổn (圓照宗本), kế đến tham vấn Phù Sơn Pháp Viễn (浮山法遠), cuối cùng theo học với Bạch Vân Thủ Đoan (白雲守端) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Từ đó, ông đến trú tại Tứ Diện Sơn (四面山) vùng An Khánh (安慶, thuộc Tỉnh An Huy ngày nay), sau chuyển đến Thái Bình Tự (太平寺), rồi Bạch Vân Sơn Hải Hội Thiền Viện (白雲山海會禪院) ở Thư Châu (舒州). Đến cuối đời, ông chuyển đến trú tại Ngũ Tổ Sơn (五祖山) ở Kì Châu (蘄州), cử xướng tông phong của Phái Dương Kì một cách mạnh mẽ. Chính ông đã đào tạo khá nhiều bậc long tượng như Viên Ngộ Khắc Cần (圜悟克勤), Thái Bình Huệ Cần (太平慧懃), Phật Nhãn Thanh Viễn (佛眼清遠), Khai Phước Đạo Ninh (開福道寧), Đại Tùy Nguyên Tĩnh (大隨元靜), v.v. Vào tháng 6 năm thứ 3 (1104) niên hiệu Sùng Ninh (崇寧) nhà Tống, ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi. Trước tác của ông có Ngũ Tổ Pháp Diễn Thiền Sư Ngữ Lục (五祖法演禪師語錄) 4 quyển.

Pháp Đàn

● (法壇): đàn tràng cử hành pháp sự cầu đảo. Như trong Thủy Hử Truyện (水滸傳), hồi thứ 45, có đoạn: “Chỉ kiến na phụ nhân kiều tố sơ trang, lai đáo pháp đàn thượng, chấp trước thủ lư, niêm hương lễ Phật (只見那婦人喬素梳妝、來到法壇上、執着手爐、拈香禮佛, chỉ thấy nhiều phụ nữ ăn mặc đơn giản, đến trên pháp đàn, tay cầm thủ lư, dâng hương lạy Phật).” Hay trong Tục Bổ Cao Tăng Truyện (補續高僧傳, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 77, No. 1524) quyển 19, phần Minh Ô Tư Pháp Vương Truyện (明烏斯法王傳), lại có đoạn: “Vi hoàng khảo tỷ, thiết tiến tự pháp đàn, cảm tháp ảnh kim quang chi thụy (爲皇考妣、設薦祀法壇、感塔影金光之瑞, vì cha mẹ đã qua đời của nhà vua, thiết pháp đàn cúng siêu độ, cảm điềm lành hào quang sáng chói nơi bóng tháp).” Hoặc trong Thích Môn Kê Cổ Lược Tục Tập (釋鑑稽古略續集, Taishō Vol. 49, No. 2038) tập 3, phần Văn Tông Văn Hoàng Đế (太宗文皇帝), cũng có đoạn: “Nhị nguyệt mạng Tây tăng Thượng Sư Cáp Lập Ma, ư Linh Cốc Tự khải kiến pháp đàn, tiến tự hoàng khảo hoàng tỷ; Thượng Sư suất thiên hạ tăng già, cử dương Phổ Độ Đại Trai Khoa (二月命西僧尚師哈立麻、於靈谷寺啟建法壇、薦祀皇考皇妣、尚師率天下僧伽、舉揚普度大齋科, vào tháng hai, Hoàng Đế hạ mệnh cho vị Tây tăng là Thượng Sư Cáp Lập Ma, kiến lập pháp đàn tại Linh Cốc Tự, cúng siêu độ cho song thân nhà vua; Thượng Sư điều khiển tăng chúng khắp thiên hạ, cử hành Đại Khoa Nghi Phổ Độ Trai Đàn).”

Pháp Đăng

● (法燈): ngọn đèn chánh pháp, vì chánh pháp được ví như ngọn đèn sáng, có thể chiếu sáng và phá tan mọi u tối của thế gian. Trong Thiên Quang Nhãn Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp Kinh (千光眼觀自在菩薩祕密法經) có đoạn: “Thiện tai ! Thiện tai ! Thánh Quán Tự Tại ! Tùng vô lượng kiếp lai, thành tựu đại bi pháp môn lợi ích chúng sanh, ư sanh tử khổ hải vi tác thuyền phiệt, ư vô minh ám thường vi pháp đăng, duy nguyện Đại Thánh phổ vi đại hội cập đương lai nhất thiết chúng sanh cố, tùy ngã đẳng vấn năng thuyết kỳ pháp (善哉、善哉、聖觀自在、從無量劫來、成就大悲法門利益眾生、於生死苦海爲作船筏、於無明闇常爲法燈、唯願大聖普爲大會及當來一切眾生故、隨我等問能說其法, Lành thay ! Lành thay ! Thánh Quán Tự Tại ! Từ vô lượng kiếp đến nay đã thành tựu pháp môn đại bi, làm lợi ích chúng sanh, nơi biển khổ sanh tử làm thuyền bè, nơi chỗ tối tăm vô minh thường làm ngọn đèn pháp; xin nguyện Đại Thánh rộng vì đại hội và hết thảy chúng sanh trong tương lai, tùy theo chỗ chúng con hỏi mà có nói pháp này).” Hay như trong bài Đại Đường Thần Đô Thanh Long Tự Cố Tam Triều Quốc Sư Quán Đảnh A Xà Lê Huệ Quả Hòa Thượng Chi Bi (大唐神都青龍寺故三朝國師灌頂阿闍梨惠果和尚之碑) do Đại Sư Không Hải (空海, Kūkai, 774-835) soạn, có đoạn: “Hoặc tác nhất nhân sư, hoặc vi Tứ Chúng y, pháp đăng mãn giới, lưu phái biến vức, tư cái đại sư chi pháp thí dã (或作一人師、或爲四眾依、法燈滿界、流派遍域、斯蓋大師之法施也, hoặc làm thầy của một người, hoặc làm nơi nương tựa cho Bốn Chúng, đèn pháp đầy cõi, dòng phái khắp nơi, cũng nhờ pháp thí của đại sư vậy).”

Pháp Giá

● (法駕): tên một loại cỗ xe của thiên tử; tùy theo vị trí cao thấp của thiên tử mà có 3 loại: đại giá (大駕), pháp giá (法駕), tiểu giá (小駕); và cũng khác nhau về nghi thức hộ vệ, v.v. Như trong Sử Ký (史記), chương Lữ Thái Hậu Bổn Kỷ (呂太后本紀) có câu: “Nãi phụng thiên tử pháp giá, nghênh đại vương ư để (乃奉天子法駕、迎代王於邸, bèn vâng xa giá của thiên tử, đón đức vua ở tư gia).” Hay trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 2, phần Phổ Biến Văn (普變文), cũng có câu: “Nghênh thỉnh thiên hiền vạn thánh, quy y Ngũ Nhãn Lục Thông, vọng pháp giá dĩ quang lâm, nhạ hương xa nhi hạ giáng (迎請千賢萬聖、歸依五眼六通、望法駕以光臨、迓香車而下降, đón thỉnh ngàn hiền vạn thánh, quy y Năm Nhãn Sáu Thông, mong xe pháp hãy quang lâm, rước xe hương mà giáng xuống).” Hoặc như trong Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1245) quyển 2, phần Tuần Liêu (巡寮), lại có câu: “Phục mông Hòa Thượng pháp giá phỏng lâm, hạ tình bất nhậm cảm kích chi chí (伏蒙和尚法駕訪臨、下情不任感激之至, cúi mong Hòa Thượng xe pháp đến thăm, chúng hạ tình thật cảm kích vô tận).”

Pháp Giới

● (s: dharma-dhātu, p: dhamma-dhātu, 法界): chỉ cho sự vật vốn có của đối tượng duyên vào ý thức, là một trong 18 giới. A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (阿毘達磨俱舍論, Taishō Vol. 29, No. 1558) quyển 1 cho rằng Ba Uẩn Thọ (s, p: vedanā, 受), Tưởng (s: sañjā, p: saññā, 想), Hành (s: saṁkhāra, p: saṅkhāra, 行) cùng với Vô Biểu Sắc (s: avijñapti-rūpa, 無表色), Vô Vi Pháp (無爲法) được gọi là Pháp Giới; trong 12 Xứ thì gọi là Pháp Xứ (法處). Tuy nhiên trong 18 Giới, ngoài Pháp Giới ra, 17 giới kia được gọi là pháp; nên về nghĩa rộng thì Pháp Giới chỉ cho hết thảy các pháp Hữu Vi và Vô Vi. Về ngữ nghĩa mà nói, giới (界) có nghĩa là “chủng tộc sanh gốc”; tỷ dụ như trong núi tàng chứa các loại khoáng sản như vàng, bạc, v.v.; trong thân con người có đầy đủ các pháp mắt, tai, mũi, v.v., mỗi thứ đều tự tương tục mà sanh khởi. Hay giới còn có nghĩa là “chủng loại khác nhau”; tức là tự tánh của các pháp đều khác nhau. Trong Hoa Nghiêm Tông, Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký (華嚴經探玄記, Taishō Vol. 35, No. 1733) quyển 18 có nêu ra 3 nghĩa của Pháp Giới: (01) Là nhân sanh ra Thánh pháp, (02) Là thể tánh chân thật của các pháp, (03) Các pháp đều giữ sự phân chia đồng nhau, có thể phân biệt tướng trạng. Đồng thời, nương theo hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền mà nhập vào Pháp Giới, có 5 loại là Hữu Vi Pháp Giới (有爲法界), Vô Vi Pháp Giới (無爲法界), Pháp Giới vừa là Hữu Vi vừa là Vô Vi, Pháp Giới chẳng phải là Hữu Vi và cũng chẳng phải Vô Vi, và Vô Chướng Ngại Pháp Giới (無障礙法界, Pháp Giới không chướng ngại); và lập ra 5 loại sai biệt là Pháp Pháp Giới (法法界), Nhân Pháp Giới (人法界), Nhân Pháp Câu Dung Pháp Giới (人法俱融法界, Pháp Giới dung nhiếp của người và pháp), Nhân Pháp Câu Mẫn Pháp Giới (人法俱泯法界, Pháp Giới không có người và pháp), Vô Chướng Ngại Pháp Giới. Nếu quán từ hiện tượng và bản thể, có thể chia ra làm 4 nghĩa: gọi là Tứ Pháp Giới (四法界): (01) Pháp chỉ cho vạn pháp, giới là phân giới; các pháp đều vốn có tự thể mà phân giới bất đồng, bèn cấu thành trăm ngàn sai khác hiện tượng giới; đó gọi là Sự Pháp Giới (事法界). (02) Hiện tượng của các pháp tuy rất nhiều, nhưng thể tánh chân thật của nó thì thường trụ bất biến, bình đẳng nhất như, vượt qua cả ngôn ngữ, văn tự, là cảnh giới của Thánh trí vắng lặng; đó gọi là Lý Pháp Giới (理法界). (03) Hiện tượng giới và bản thế giới có mối quan hệ nhất thể không hai; mỗi một pháp của chúng, tương tức tương nhập, một với nhiều không ngăn ngại, tự nhiên viên dung; đó gọi là Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới (理事無礙法界). (04) Hết thảy hiện tượng giới có tác dụng hỗ tương lẫn nhau, một là tất cả, tất cả là một, trùng trùng vô tận, sự sự vô ngại; đó gọi là Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới (事事無礙法界). Ngoài ra, do vì duyên khởi trùng trùng vô tận, nên gọi là Pháp Giới Duyên Khởi (法界緣起). Mật Giáo lấy 6 Đại đất, nước, lửa, gió, không, thức làm thể tánh của Pháp Giới; cho đó là Tam Ma Da Thân (三摩耶身) của Đại Nhật Như Lai (s: Vairocana, 大日如來). Cung điện của Ngài gọi là Pháp Giới Cung (法界宮), định của Ngài là Pháp Giới Định (法界定), ấn quyết là Pháp Giới Định Ấn (法界定印), năng lực gia trì là Pháp Giới Gia Trì (法界加持). Mật Giáo còn thuyết về Ngũ Trí Ngũ Phật (法界體性智), lấy đức Đại Nhật Như Lai biểu thị cho Pháp Giới Thể Tánh Trí (五智五佛). Thiên Thai Tông thì lấy 10 Giới Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sanh, A Tu La, Người, Trời, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật gọi chung là Thập Pháp Giới (十法界). Trong Bồ Tát Anh Lạc Bổn Nghiệp Kinh (菩薩瓔珞本業經, Taishō Vol. 24, No. 1485) quyển Thượng có đoạn rằng: “Ư nhất Pháp Giới trung, hữu Tam Giới báo, nhất thiết hữu vi pháp, nhược phàm nhược thánh, nhược kiến trước, nhược nhân quả pháp, bất xuất Pháp Giới; duy Phật nhất nhân, tại Pháp Giới ngoại (於一法界中、有三界報、一切有爲法、若凡若聖、若見著、若因果法、不出法界、唯佛一人、在法界外, trong một Pháp Giới, có Ba Cõi báo, hết thảy pháp hữu vi, là phàm là thánh, là thấy chấp, là pháp nhân quả, không ra khỏi Pháp Giới; chỉ có một mình Phật, ở ngoài Pháp Giới).” Hay trong Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大方廣佛華嚴經, Taishō Vol. 10, No. 279) quyển 6, Như Lai Hiện Tướng Phẩm (如來現相品) thứ 2, lại có đoạn: “Phật thân sung mãn ư Pháp Giới, phổ hiện nhất thiết chúng sanh tiền, tùy duyên phó cảm mị bất châu, nhi hằng xử thử Bồ Đề tọa (佛身充滿於法界、普現一切眾生前、隨緣赴感靡不周、而恆處此菩提座, thân Phật tròn đầy nơi Pháp Giới, hiện khắp trước mặt các chúng sanh, tùy duyên cảm ứng cùng nơi chốn, vẫn luôn an trụ Bồ Đề tòa).”

Pháp Hộ

● (法護, Hōgo, ?-?): vị tăng dịch kinh nổi tiếng dưới thời nhà Tấn, gốc người Nguyệt Chi (月支), sống ở Đôn Hoàng (敦煌). Vào năm đầu niên hiệu Thái Thỉ (泰始) đời vua Võ Đế (武帝), ông sang Trung Hoa, dịch rất nhiều bộ kinh và giảng kinh không hề ngừng nghỉ, cho nên người đời gọi ông là Trúc Pháp Hộ (竺法護), hay còn gọi là Bồ Tát Đôn Hoàng (敦煌菩薩).

Pháp Hoa Huyền Nghĩa

● (法華玄義, Hokkegengi): thường gọi là Diệu Pháp Liên Hoa Hoa Kinh Huyền Nghĩa (妙法蓮華經玄義), gọi tắt là Huyền Nghĩa (玄義), 10 quyển, là một trong 3 bộ luận lớn của Thiên Thai Tông, do Thiên Thai Đại Sư Trí Khải (智顗, 538-597) giảng thuật trong mùa an cư năm 594 tại Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺), Kinh Châu (荆州) vào năm 593 (niên hiệu Khai Hoàng [開皇] thứ 13 của nhà Tùy); sau đó Chương An Quán Đảnh (章安灌頂) chấp bút chỉnh lý và thêm lời tựa cho bộ này. Từ 5 phương diện Thích Danh (釋名), Biện Thể (辨体), Minh Tông (明宗), Luận Dụng (論用) và Phán Giáo (判敎), bộ này nói lên đặc sắc của 5 phương diện này về đề Kinh Pháp Hoa. Đây được gọi là Ngũ Trùng Huyền Nghĩa (五重玄義) và trở thành truyền thống của phương pháp giải thích Kinh Pháp Hoa trong Thiên Thai Tông. Luận thư này khái quát về chữ pháp (法) thông qua 3 pháp là Tâm (心), Phật (佛), Chúng Sanh (眾生); giải thích chữ diệu (妙) là Tương Đãi (相待), Tuyệt Đãi (絕待); lại giải thích thêm bằng Thập Diệu (十妙) của Tích Môn (迹門) và Bản Môn (本門). Có thể nói đây là thư tịch khái luận Phật Giáo, lấy giáo phán độc đáo của Thiên Thai để thống nhiếp toàn bộ Phật Giáo.

Pháp Hoa Tông

● (法華宗, Hokkeshū) tức Nhật Liên Tông (日蓮宗, Nichirenshū): theo pháp chế hiện tại thì đây là đoàn thể tôn giáo lấy Cửu Viễn Tự (久遠寺, Kuon-ji) ở vùng Thân Diên (身延, Minobu) làm Đại Bản Sơn; nhưng nếu xét về mặt lịch sử thì đây là tên gọi chung của tập đoàn tôn giáo vốn kế thừa và thực hiện giáo lý của Nhật Liên dưới thời đại Liêm Thương. Với ý nghĩa đó, Pháp Hoa Tông là tên gọi do các tông phái khác gọi về Nhật Liên Tông, hay cũng là tiếng tự xưng, và phần nhiều cách gọi này được dùng phổ biến hơn. Năm 1282, Nhật Liên (日蓮, Nichiren) chỉ danh 6 người đệ tử chân truyền của ông là Nhật Chiêu (日昭, Nisshō, 1221-1323), Nhật Lãng (日朗, Nichirō, 1245-1320), Nhật Hưng (日興, Nikkō, 1246-1333), Nhật Hướng (日向, Nikō, 1253-1314), Nhật Đảnh (日頂, Nicchō, 1252-1317 hay 1328?) và Nhật Trì (日持, Nichiji, 1250-?), với tên gọi là Lục Lão Tăng (六老僧). Sau đó, các môn phái được hình thành Dòng Phái Nhật Chiêu (日昭門流, tức Dòng Phái Banh [浜門流]), Dòng Phái Nhật Lãng (日朗門流, tức Dòng Phái Tỷ Xí Cốc [比企谷門流]), Dòng Phái Nhật Hưng (日興門流, tức Dòng Phái Phú Sĩ [富士門流]), Dòng Phái Nhật Hướng (日向門流, Dòng Phái Thân Diên [身延門流]). Sau khi Nhật Liên qua đời, xuất hiện thêm Dòng Phái Nhật Hưng (日興門流, tức Dòng Phái Trung Sơn [中山門流]). Thật thể của Nhật Liên Tông thời Trung Đại chính là những môn phái vừa nêu trên. Các môn phái mở rộng vùng giáo tuyến của mình ở vùng Đông Quốc, rồi sau đó dần dần tiến về phía kinh đô Kyoto làm cứ điểm hoạt động giáo hóa cho giáo đoàn. Những nhân vật có công trong việc này là Nhật Tượng (日像, Nichizo, 1269-1342) thuộc Dòng Phái Tứ Điều (四條門流) vốn lấy Diệu Hiển Tự (妙顯寺, Myōken-ji) làm trung tâm; Nhật Tĩnh (日靜, Nichijō, 1298-1369) của Dòng Phái Lục Điều (六條門流), lấy Bổn Quốc Tự (本國寺 hay 本圀寺, Honkoku-ji) làm trung tâm. Kế thừa dòng phái này có Nhật Tôn (日尊, Nisson, ?-1603) của Dòng Phái Phú Sĩ; rồi Nhật Thân (日親, Nisshin, 1407-1488) và Nhật Chúc (日祝, Nisshū, 1437-1513) của Dòng Phái Trung Sơn. Họ không những tiếp cận hàng công gia khanh tướng, mà còn lấy tầng lớp thương gia, công nhân và nông dân làm môn đồ; nhờ vậy đã tạo dựng được rất nhiều tự viện khắp nơi. Bên cạnh đó, những cuộc luận tranh về lập trường Tích Môn hay Bổn Môn của Kinh Pháp Hoa, cũng như điểm hay dở trong kinh bắt đầu được triển khai. Về phía Dòng Phái Lục Điều, Nhật Trận (日陣, Nichijin, 1339-1419) sáng lập ra Bổn Thiền Tự (本禪寺, Honzen-ji), rồi hình thành nên Dòng Phái Nhật Trận (日陣門流, tức Dòng Phái Bổn Thành Tự [本成寺, Honjō-ji]). Còn về phía Dòng Phái Tứ Điều, hai chùa Diệu Giác Tự (妙覺寺, Myōkaku-ji) và Diệu Liên Tự (妙蓮寺, Myōren-ji) chia rẽ nhau; Nhật Long (日隆, Nichiryū, 1385-1464) thì chủ trương tính hay dở của kinh, lấy Bổn Hưng Tự (本興寺) ở vùng Ni Khi (尼崎, Amazaki) và Bổn Năng Tự (本能寺, Honnō-ji) ở kinh đô Kyoto làm cứ điểm hoạt động truyền đạo, rồi hình thành nên Dòng Phái Nhật Hưng (日興門流, tức Dòng Phái Bát Phẩm [八品門流]). Trường hợp Nhật Thập (日什, Nichijū, 1314-1392) thì khai cơ Diệu Mãn Tự (妙滿寺, Myōman-ji) và sáng lập ra Dòng Phái Nhật Thập (日什門流, tức Dòng Phái Diệu Mãn Tự [妙滿寺門流]). Nhật Thân sáng lập Bổn Pháp Tự (本法寺, Hompō-ji), còn Nhật Chúc thì có Đảnh Diệu Tự (頂妙寺, Chōmyō-ji), và hình thành Dòng Phái Quan Tây Trung Sơn (關西中山門流). Những ngôi già lam này mở rộng phạm vi hoạt dộng ở vùng Tây Quốc, còn ở kinh đô Kyoto thì có được 21 ngôi chùa. Dưới thời đại Chiến Quốc, Nhật Liên Tông đã cùng với với dân chúng trong thôn xóm hình thành đội tự vệ. Trước uy lực mạnh mẽ như thế này, các giáo đoàn của những tông phái khác tập trung lại với nhau tại Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji), hợp với các nhà Đại Danh có thế lực, dòng võ lực đàn áp Nhật Liên Tông. Từ đó, xảy ra vụ Loạn Thiên Văn Pháp Hoa (天文法華の亂) vào năm thứ 5 (1536) niên hiệu Thiên Văn (天文). Khi ấy, các chùa ở kinh đô đều phải lánh nạn đi nơi khác, và sau mới được phép cho trở về. Đến thời Trung Đại, chủ trương gọi là “Bất Thọ Bất Thí (不授不施, Không Nhận Không Cho)” của Nhật Liên Tông bị những nhà lãnh đạo chính quyền đương thời như Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga), Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi), Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) chống đối kịch liệt. Cho nên xảy ra các vụ pháp nạn lớn, nhiều tăng lữ cũng như tín đồ phải hy sinh trong mấy lần pháp nạn này. Đến thời Cận Đại, tổ chức giáo dục chư tăng được thiết lập. Về mặt xuất bản cũng rất thịnh hành, các bức di văn của Nhật Liên từ đó được lưu hành rộng rãi. Truyện Nhật Liên cũng được lưu bố khắp nơi, cho nên xuất hiện các tác phẩm như Nhật Liên Thánh Nhân Chú Họa Tán (日蓮上人註畫讚), Nhật Liên Đại Thánh Nhân Ngự Truyền Ký (日蓮大上人御傳記), v.v. Đặc sắc lớn của Nhật Liên Tông thời Cận Đại là triển khai cuộc vận động Phật Giáo tại gia, trong đó cuộc vận động Quốc Trụ Hội (國柱會) của Điền Trung Trí Học (田中智學) là đối ứng với sự hưng thịnh của quốc gia Minh Trị (明治, Meiji); rồi Bổn Đa Nhật Sanh (本多日生) tổ chức thành Thiên Tình Hội (天晴會), thâu nạp toàn tầng lớp trí thức và quân nhân. Trong khi đó, nhóm Sơn Điền Tam Lương (山田三良) thì thành lập Pháp Hoa Hội (法華會). Vào thời kỳ Đại Chánh (大正, Taishō), Chiêu Hòa (昭和, Shōwa), tôn giáo tân hưng thuộc hệ Nhật Liên Tông bắt đầu triển khai. Sau thời chiến, một số hội khác ra đời như Linh Hữu Hội (靈友會, Reiyūkai), Lập Chánh Giao Thành Hội (立正佼成會, Risshōkōseikai), Sáng Giá Học Hội (創価學会, Sōkagakkai), v.v., và Nhật Liên Tông trở thành tôn giáo đại chúng. Căn cứ vào tài liệu Nhật Bản Sử Từ Điển (日本史辭典, Nihonshijiten) của Triêu Vĩ Trực Hoằng (朝尾直弘, Asao Naohiro), Vũ Dã Tuấn Nhất (宇野俊一, Uno Shunichi), Điền Trung Trác (田中琢, Tanaka Migaku), nhà xuất bản Giác Xuyên Thư Điếm (角川書店, 1996) cho biết rằng hiện tại Nhật Liên Tông có một số dòng phái chính (theo thứ tự tên dòng phái, chùa trung tâm) như:

(01) Môn Lưu Banh (浜門流), Diệu Pháp Tự (妙法寺, Myōhō-ji, Kamakura);

(02) Môn Lưu Lãng (朗門流), Diệu Bổn Tự (妙本寺, Myōhon-ji, Kamakura), Bổn Môn Tự (本門寺, Honmon-ji, Musashi);

(03) ; (04) Môn Lưu Tảo Nguyên (藻原門流), Diệu Quang Tự (妙光寺, Myōkō-ji, Kamifusa);

(05) Môn Lưu Lục Điều (六條門流), Bổn Quốc Tự (本國寺, Honkoku-ji, Kyōto);

(06) Môn Lưu Trung Sơn (中山門流), Bổn Diệu Pháp Hoa Kinh Tự (本妙法華經寺, Honmyōhokkekyō-ji, Shimofusa);

(07) Môn Lưu Tứ Điều (四條門流), Diệu Hiển Tự (妙顯寺, Myōken-ji, Kyoto);

(08) Phái Bất Thọ Bất Thí (不受不施派), Diệu Giác Tự (妙覺寺, Myōkaku-ji, Bizen);

(09) Môn Phái Bất Thọ Bất Thí Giảng (不受不施派講門派), Diệu Giác Tự (妙覺寺, Myōkaku-ji, Bizen);

(10) Môn Lưu Phú Sĩ (富士門流), Đại Thạch Tự (大石寺, Daiseki-ji, Suruga);

(11) Phái Bổn Thành Tự (本成寺派), Bổn Thành Tự (本成寺, Honjō-ji, Echigo);

(12) Phái Diệu Mãn Tự (妙滿寺派), Diệu Mãn Tự (妙滿寺, Myōman-ji, Kyoto);

(13) Phái Bát Phẩm (八品派), Bổn Hưng Tự (本興寺, Honkō-ji, Settsu), Bổn Năng Tự (本能寺, Honnō-ji, Kyoto);

(14) Phái Bổn Long Tự (本隆寺派), Bổn Long Tự (本隆寺, Honryū-ji, Kyoto)

Pháp Hoa Tự

● (法華寺, Hokke-ji): ngôi chùa Ni của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, tọa lạc tại Hokkeji-machi (法華町), Nara-shi (奈良市); còn gọi là Băng Thất Ngự Sở (冰室御所, Himurogosho), tương đương với Pháp Hoa Diệt Tội Chi Tự (法華滅罪之寺) ở tiểu quốc Đại Hòa (大和, Yamato), được xây dựng vào năm 741 theo chiếu chỉ của Thiên triều. Có thuyết cho rằng tượng thờ chính thập nhất diện quan âm vốn được khắc theo dung mạo của Hoàng Hậu Quang Minh (光明, Kōmyō). Cho đến nay vẫn chưa xác định rõ chùa được thành lập như thế nào, nhưng trong bản tuyên chỉ của Xưng Đức Thiên Hoàng (稱德天皇, Shōtoku Tennō, tại vị 764-770) có cho biết rằng nguyên xưa kia chùa là cựu sở của Đằng Nguyên Bất Tỷ Đẳng (藤原不比等, Fujiwara-no-Fuhito, 659-720). Chánh điện hiện tại là kiến trúc cuối thời đại Thất Đinh, được Phong Thần Tú Lại (豐臣秀賴, Toyotomi Hideyori, 1593-1615) trùng tu vào năm 1601

Pháp Hoa Tú Cú

● (法華秀句, Hokkeshūku): tác phẩm của Tối Trừng viết vào năm 821, gồm 3 quyển, là tác phẩm lớn cuối cùng của đời ông, xoay quanh những vấn đề luận tranh với Đức Nhất (德一, Tokuitsu) của Pháp Tướng Tông về Tam Thừa, Nhất Thừa Quyền Thật. Bộ này nhằm mục đích nêu cao Pháp Hoa Thập Thắng như là vị trí trên hết của Thiên Thai Pháp Hoa Tông, và nói rõ lý do vì sao tông này lại ưu việt hơn hẳn các tông phái khác như Duy Thức, Tam Luận, Hoa Nghiêm, Chơn Ngôn, v.v. Nó cũng là tác phẩm tiêu biểu nhất của Tối Trừng vào cuối đời ông.

Pháp Hoa Văn Cú

● (法華文句, Hokkebunku): thường gọi là Diệu Pháp Liên Hoa Hoa Kinh Văn Cú (妙法蓮華經文句), gọi tắt là Văn Cú (文句), Diệu Cú (妙句), 10 quyển, là một trong 3 bộ luận lớn của Thiên Thai Tông. Đây là thư tịch chỉnh lý trong vòng 40 năm những ghi chép về các bài giảng của Thiên Thai Đại Sư Trí Khải (智顗, 538-597) tại Quang Trạch Tự (光宅寺), Kim Lăng (金陵) vào năm 587 (niên hiệu Trinh Minh [禎明] nguyên niên của nhà Trần), và được hoàn thành vào năm 629. Bộ Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義) thì luận chung về yếu chỉ của kinh, còn bộ này giải thích từng câu văn trong kinh, nên có tên gọi như vậy; tuy nhiên, về bản chất thì cả hai đều đồng nhất thể. Đặc sắc của bộ này nêu rõ điểm giáo thuyết cho rằng hết thảy căn cơ của chúng sanh đều có Phật tánh, thông qua sự phân tích về Bổn Môn (本門), Tích Môn (迹門), sự giải thích về 4 loại Nhân Duyên (因緣), Ước Giáo (約敎), Bản Tích (本迹) và Quán Tâm (觀心).

Pháp Hoàng

● (法皇, Hōō): hay Thái Thượng Pháp Hoàng (太上法皇, Dajōhōō), từ dùng để gọi vị Thái Thượng Hoàng sau khi xuất gia, đồng nghĩa với Pháp Vương (法王, Hōō). Tuy nhiên, Thượng Hoàng (上皇, Jōkō, tức Thái Thượng Thiên Hoàng không xuất gia) với Pháp Hoàng không khác gì nhau về thân phận cả. Vũ Đa Thiên Hoàng (後宇多天皇, Gouda Tennō, tại vị 1274-1287) dưới thời đại Bình An được xem như là người đầu tiên dùng xưng hiệu này; thế nhưng, trong Tục Nhật Bản Kỷ (續日本紀, Shokunihongi) có ghi rằng Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, Shōmu Tennō, tại vị 724-749) nhường ngôi vị, tự xưng là Pháp Hoàng, rồi đến tham bái Lễ Khai Nhãn Cúng Dường Tượng Đại Phật ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji); cho nên ở đây có vấn đề cần xét lại. Dưới thời đại Bình An, Bạch Hà Pháp Hoàng (白河法皇), Điểu Vũ Pháp Hoàng (鳥羽法皇), Hậu Bạch Hà Pháp Hoàng (後白河法皇), v.v., tiến hành chế độ Viện Chính (院政). Linh Nguyên Pháp Hoàng (靈元法皇) dưới thời đại Giang Hộ là vị Pháp Hoàng cuối cùng.

Pháp Hưng Tự

● (法興寺, Hōkō-ji) hay Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji): theo Nhật Bản Thư Kỷ (日本書紀, Nihonshoki), vào năm 588 Tô Ngã Mã Tử (蘇我馬子, Soga-no-Umako, ?-626) có phát nguyện tạo dựng một ngôi chùa ở vùng đất Chơn Thần Nguyên (眞神原, Makami-no-Hara) thuộc Phi Điểu (飛鳥, Asuka) và khoảng trong vòng 6 năm cho đến năm 596 thì hoàn thành. Nó được gọi là Phi Điểu Tự (飛鳥寺, Asuka-dera) hay Pháp Hưng Tự (法興寺, Hōkō-ji). Đến cuộc Cải Tân Đại Hóa (大化改新, Taika-no-kaishin) thì chùa này trở thành chùa quan và đến thời Đằng Nguyên Kinh Thời (藤原京時) thì được liệt vào trong bốn ngôi chùa lớn. Vào năm 710, khi kinh đô được dời về Bình An thì chỉ có Thiền Viện của chùa được dời theo và trở thành ngôi Thiền Viện độc lập. Đến năm 718, toàn bộ kiến trúc chùa đều được dời về vị trí hiện tại ở thành phố Nại Lương và được đổi tên thành Nguyên Hưng Tự.

Phật Ấn Liễu Nguyên

● (佛 印 了 元, Butsuin Ryōgen, 1032-1098): vị tăng của Vân Môn Tông, tự là Giác Lão (覺 老), người Phù Lương (浮 梁), Nhiêu Châu (饒 州, Tỉnh Giang Nam), họ là Lâm (林). Từ lúc còn 2 tuổi, ông đã bắt đầu học Luận Ngữ. Sau ông đến lễ bái Nhật Dụng ở Bảo Tích Tự (寳積寺) làm thầy và xuất gia, thọ cụ túc giới. Ông lên Lô Sơn (廬山), tham yết Khai Tiên Thiện Xiêm (開先善暹), rồi đến Viên Thông Cư Nột (圓通居訥). Vào năm 28 tuổi, ông kế thừa dòng pháp của Thiện Xiêm và bắt đầu hoạt động bố giáo ở Thừa Thiên Tự (承天寺) vùng Giang Châu (江 州, Tỉnh Giang Tây). Về sau, ông đã từng sống qua một số nơi như Đẩu Phương Tự (斗方寺) ở Thôi Sơn (淮山), Khai Tiên Tự (開先寺) và Quy Tông Tự (歸宗寺) ở Lô Sơn, Kim Sơn (金山) ở Đơn Dương (丹陽, Tỉnh Giang Tô), Đại Quy Sơn (大潙山) ở Giang Tây (江西), v.v., và trãi qua 4 lần đến sống tại Vân Cư Tự (雲居寺). Ông rất thâm giao với Tô Đông Pha (蘇東坡), còn làm Xã Chủ của Thanh Tùng Xã, dòng kế thừa của Bạch Liên Xã, và có quan tâm đến tư tưởng Tịnh Độ. Vào ngày mồng 4 tháng giêng năm đầu niên hiệu Nguyên Phù (元符), ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi đời và 52 hạ lạp, được ban cho hiệu là Phật Ấn Thiền Sư (佛印禪師).

Phật Cung

● (佛宮): cung điện thờ Phật, tức chỉ cho tự viện Phật Giáo; tương đương với Phạm cung (梵宮), Phạm vũ (梵宇), Phạm sát (梵刹). Như trong Tử Bá Tôn Giả Toàn Tập (紫柏尊者全集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1452) quyển 28 có bài thơ Quá Hướng Thành Quảng Phước Tự (過向城廣福寺) rằng: “Vạn thốc vân sơn ủng Phật cung, tuyền đề tảo tỉnh thảo lai phong, tịch dương khư lạc hướng thành Bắc, kỉ độ chung thanh tống vãn phong (萬簇雲山擁佛宮、璇題藻井草萊封、夕陽墟落向城北、幾度鐘聲送晚風, vạn cụm núi mây ôm Phật cung, biển ngọc phù điêu cỏ xanh um, bóng chiều thành cũ xuôi về Bắc, mấy độ chuông chùa theo gió ngân).” Hay trong Quảng Thanh Lương Truyện (廣清涼傳, Taishō Vol. 51, No. 2099) quyển Hạ có câu: “Nhân tức sáng hưng Phạm vũ, đế cấu Phật cung, thập hữu thất niên bất hạ phong đảnh, Thiền tụng tinh cần, thốn âm vô phế (因卽創興梵宇、締搆佛宮、十有七年不下峰頂、禪誦精勤、寸陰無廢, nhân đó mà sáng lập Phạm vũ, xây dựng Phật điện, trong vòng mười bảy năm không xuống đỉnh núi, hành Thiền tinh tấn, thời gian không bỏ phí).”

Phật Đà Bạt Đà La

● (s: Buddhabhadra, j: Buddabadara, 佛陀[駄]跋陀羅, 359-429): âm dịch là Phật Độ Bạt Đà La (佛度跋陀羅), Phật Đại Bạt Đà (佛大跋陀), Phật Đà Bạt Đà (佛陀跋陀), ý dịch là Giác Hiền (覺賢), Phật Hiền (佛賢), vị tăng dịch kinh sống vào thế kỷ thứ 5, người Thành Na Ha Lợi (那呵利城) thuộc miền Bắc Ấn Độ, họ là Thích (釋), hậu duệ của Cam Lồ Phạn Vương (甘露飯王) Thành Ca Duy La Vệ (迦 維 羅 衛). Ông xuất gia lúc 17 tuổi, tinh tấn tu hành, học rộng khắp các kinh điển, chuyên hành trì Thiền và Luật. Sau ông cùng với Tăng Già Đạt Đa (僧伽達多) ngao du vùng Kế Tân (罽賓), theo học Thiền pháp với Phật Đại Tiên (佛大先). Về sau, thể theo lời thỉnh cầu của Trí Nghiêm (智 嚴), vào khoảng năm thứ 10 (408) niên hiệu Hoằng Thỉ (弘始) nhà Hậu Tần, ông đến Trường An (長安), hoằng truyền Thiền học, nhưng vì không quen phong tục Trường An và chẳng hợp với môn hạ của La Thập, nên ông cùng với nhóm Huệ Quán (慧觀) hơn 40 người rời khỏi nơi đây, đến lưu trú trên Lô Sơn (廬山) của Huệ Viễn (慧遠) vài năm, dịch bộ Đạt Ma Đa La Thiền Kinh (達摩多羅禪經). Vào năm thứ 11 (415) niên hiệu Nghĩa Hy (義熙), ông đến Kiến Khang (建康, hiện tại là Nam Kinh [南京]), dừng chân tại Đạo Tràng Tự (道場寺), chuyên tâm phiên dịch kinh điển, cùng với Pháp Hiển (法 顯) chú thích bộ Ma Ha Tăng Kỳ Luật (摩訶僧祇律), Đại Bát Nê Hoàn Kinh (大般泥洹經) và riêng mình ông dịch bộ Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大 方 廣 佛 華 嚴 經) 60 quyển. Vào năm thứ 6 (429) niên hiệu Nguyên Gia (元 嘉) nhà Lưu Tống, ông thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi. Người đời thường gọi ông là Thiên Trúc Thiền Sư (天竺禪 師).

Phật Đạo

● (佛道): có mấy nghĩa. (01) Con đường của Phật pháp. Đạo, Phạn ngữ bodhi, ý dịch là Bồ Đề (菩提); tân dịch là giác (覺), cựu dịch là đạo (道). Đạo (con đường) nghĩa là thông suốt; Phật trí tròn đầy thông suốt, không bị ngưng trệ, nên gọi là đạo. Đạo có 3 loại: (a) đạo do Thanh Văn chứng đắc, (b) đạo do Duyên Giác chứng đắc, (c) đạo do Phật chứng đắc. Đạo do Phật chứng đắc là Vô Thượng Bồ Đề (無上菩提), nên gọi là Phật đạo. Trong phẩm Tựa của Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (妙法蓮華經, Taishō Vol. 9, No. 262) quyển 1 có đoạn: “Ngã kiến bỉ độ, hằng sa Bồ Tát, chủng chủng nhân duyên, nhi cầu Phật đạo (我見彼土、恆沙菩薩、種種因緣、而求佛道, ta thấy cõi kia, hằng sa Bồ Tát, các loại nhân duyên, mà cầu Phật đạo).” Cũng trong phẩm Tựa của kinh trên lại có đoạn: “Hựu kiến Bồ Tát, dũng mãnh tinh tấn, nhập ư thâm sơn, tư duy Phật đạo (又見菩薩、勇猛精進、入於深山、思惟佛道, lại thấy Bồ Tát, dũng mãnh tinh tấn, vào trong rừng sâu, suy nghĩ Phật đạo).” (02) Chỉ con đường thành Phật, tức con đường đạt đến quả vị Phật vô thượng bồ đề. Như trong Vô Dị Nguyên Lai Thiền Sư Quảng Lục (無異元來禪師廣錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1435) quyển 22, phần Tông Giáo Đáp Hưởng (宗敎答響) 2, Phẩm Nguyện Lực (願力品) thứ 6, có đoạn: “Phát Tứ Hoằng Thệ Nguyện, vị chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, phiền não vô tận thệ nguyện đoạn, pháp môn vô lượng thệ nguyện học, Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành (發四弘誓願、謂眾生無邊誓願度、煩惱無盡誓願斷、法門無量誓願學、佛道無上誓願成, phát khởi Bốn Thệ Nguyện Rộng, nghĩa là chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, phiền não vô tận thệ nguyện dứt, pháp môn vô lượng thệ nguyện học, Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành).” Hay trong Phật Thuyết Kim Quang Vương Đồng Tử Kinh (佛說金光王童子經, Taishō Vol. 14, No. 548) lại có đoạn: “Thế Tôn vãng tích, vi kiến Tam Giới luân hồi khổ não, xả Luân Vương vị, xuất gia khổ hạnh, Phật đạo viên mãn (世尊往昔、爲見三界輪迴苦惱、捨輪王位、出家苦行、佛道圓滿, đức Thế Tôn xưa kia, vì thấy Ba Cõi luân hồi khổ não, bèn bỏ ngôi vị chuyển luân thánh vương, xuất gia khổ hạnh, Phật đạo tròn đầy).” (03) Tên gọi chung của Phật Giáo và Đạo Giáo. Như trong tập bút ký Xuân Chử Kỷ Văn (春渚紀聞) quyển 2, phần Nhị Phú Thất Sớ Tài (二富室疏財) của Hà Vĩ (何薳, 1077-1145) nhà Bắc Tống, có đoạn: “Tán thí bần dân cập trợ tu Phật Đạo quán vũ, nhất tiền bất lưu ư gia (散施貧民及助修佛道觀宇、一錢不留於家, bố thí cùng khắp dân nghèo và giúp tu sửa các đền thờ Phật Giáo, Đạo Giáo, một tiền cũng không giữ ở nhà).”

● (佛道, Butsudō): quyển thứ 49 trong bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng (正法眼藏, Shōbōgenzō, 95 quyển), là phần Thị Chúng (示眾) tại Cát Phong Tự (吉峰寺) vùng Việt Tiền (越前, Echizen), vào ngày 16 tháng 9 năm 1243. Đây là thiên chỉ rõ nhận thức cho rằng Chánh Pháp Nhãn Tạng Niết Bàn Diệu Tâm (正法眼藏涅槃妙心) do chánh truyền từ chư Phật Tổ, là đại đạo của chư Phật Tổ và tông chỉ của Thiền Tông cũng như của Ngũ Gia (五家, năm tông phái lớn của Thiền Tông), là sai lầm.

Phật Đồ Trừng

● (佛圖澄, Buttochō, 232-348): người Thiên Trúc (天竺), hay Quy Tư (龜 兹), họ Bạch (帛). Ông có đủ thần thông, chú thuật, năng lực tiên đoán linh dị. Vào năm thứ 4 (310) niên hiệu Vĩnh Gia (永嘉) đời vua Hoài Đế (懷帝) nhà Tấy Tấn, ông đến Lạc Dương (洛陽), lúc đó đã 79 tuổi, gặp phải vụ loạn Vĩnh Gia, trong lòng rất đau xót trước cảnh lầm than của dân tình, bèn mang trượng vào trong quân binh của Thạch Lặc (石勒) thuyết pháp, hiện các thần biến, nhờ vậy Thạch Lặc tin phục, cho phép người Hán được xuất gia. Sau khi Thạch Lặc qua đời, Thạch Hổ (石虎) lên kế vị, lại càng tín phụng thêm, tôn ông làm Đại Hòa Thượng. Trong suốt 38 năm trường, ông đã xây dưng gần 900 cơ sở tự viện, độ cho chúng đệ tử hơn 10.000 người, người thường đi theo hầu có đến mấy trăm. Trong số đó, các cao tăng tiêu biểu dưới thời nhà Tấn có Đạo An (道安), Trúc Pháp Thủ (竺法首), Trúc Pháp Thải (竺法汰), Trúc Pháp Nhã (竺法雅), Tăng Lãng (僧朗), Pháp Hòa (法和), Pháp Thường (法常), v.v. Vào ngày mồng 8 tháng 12 năm thứ 4 niên hiệu Vĩnh Hòa (永 和), ông thị tịch ở Nghiệp Cung Tự (鄴宮寺), hưởng thọ 117 tuổi. Ông tuy không để lại trước tác nào cho hậu thế nhưng giữ gìn giới luật rất nghiêm minh và tạo ảnh hưởng lớn cho việc cải cách giới luật đương thời.

Phật Gia

● (佛家): có ba nghĩa khác nhau.

(01) Nơi thờ phụng chư Phật, nơi chư tăng tu hành theo pháp môn Phật Giáo; tức chỉ cho chùa, tự viện Phật Giáo.

(02) Chỉ cho người tin thờ Phật Giáo, tức tín đồ Phật Giáo; hay tăng lữ hoặc nhà nghiên cứu tư tưởng học thuật Phật Giáo. Như trong Chu Tử Ngữ Loại (朱子語類) quyển 76 của Lê Tĩnh Đức (黎靖德, ?-?) nhà Tống, có đoạn: “Phật gia hữu hàm cái càn khôn cú, hữu tùy ba trục lưu cú, hữu tiệt đoạn chúng lưu cú, Thánh nhân ngôn ngữ diệc nhiên (佛家有函蓋乾坤句、有隨波逐流句、有截斷眾流句、聖人言語亦然, nhà Phật có câu 'che trùm trời đất', có câu 'theo sóng thuận dòng', có câu 'chận đứt các dòng', ngôn ngữ Thánh nhân cũng như vậy).”

(03) Chỉ cho cõi Tịnh Độ của chư Phật. Như trong Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh (佛說觀無量壽佛經, Taishō Vol. 12, No. 365) có dạy rằng: “Nhược niệm Phật giả, đương tri thử nhân tức thị nhân trung Phân Đà Lợi hoa; Quan Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, vi kỳ thắng hữu, đương tọa đạo tràng, sanh chư Phật gia (若念佛者、當知此人卽是人中芬陀利花、觀世音菩薩、大勢至菩薩、爲其勝友、當坐道塲、生諸佛家, nếu có người niệm Phật, phải biết người này tức là hoa Phân Đà Lợi trong cõi người; Bồ Tát Quan Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí là bạn lành của họ, sẽ ngồi đạo tràng, sanh vào nhà chư Phật).” Trong Giáo Giới Tân Học Tỳ Kheo Hành Hộ Luật Nghi (敎誡新學比丘行護律儀, Taishō Vol. 45, No. 1897) lại có câu: “Chư thiện luật nghi, Phật gia chi trụ thạch dã, đạo phẩm chi lâu quán, Thiền định chi tâm thành (諸善律儀、佛家之柱石也、道品之樓觀、禪定之心城, các luật nghi đúng, là trụ đá của nhà Phật, là lầu đài của đạo đức, là thành trì của Thiền định).” Hay như trong Thập Trụ Kinh (十住經, Taisho Vol. 10, No. 286) quyển 1 cũng có dạy rằng: “Chư Phật tử ! Bồ Tát sanh như thị tâm, tức thời quá phàm phu địa, nhập Bồ Tát vị, sanh tại Phật gia (諸佛子、菩薩生如是心、卽時過凡夫地、入菩薩位、生在佛家, này các Phật tử ! Bồ Tát sanh tâm như vậy, tức thời vượt qua cõi phàm phu, bước vào địa vị Bồ Tát, sanh tại nhà Phật).”

Phật Giám Huệ Cần

● (佛 鑑 慧 懃, Bukkan Egon, 1059-1117): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Thư Châu (舒州, Tỉnh An Huy), họ là Uông (汪), pháp từ của Ngũ Tổ Pháp Diễn (五祖法演), trú trì Hưng Quốc Thiền Viện (興國禪院) ở Thái Bình Sơn (太平山), thuộc Thư Châu. Vào năm đầu niên hiệu Chính Hòa (政和, 1111-1118) đời vua Huy Tông nhà Tống, ông nhận sắc chỉ của nhà vua đến trú tại Trí Hải Tự (智海寺) trên kinh đô, sau đó chuyển đến Tương Sơn (蔣山). Vào ngày mồng 8 tháng 11 năm thứ 7 niên hiệu Chính Hòa, ông tắm rửa sạch sẽ, thay áo quần rồi ngồi ngay ngắn mà thị tịch. Sau đó ông được cho hiệu là Phật Giám Thiền Sư (佛鑑 禪師).

Phật Hiệu

● (佛號): có hai nghĩa.

(01) Danh hiệu đức Phật, như Thế Tôn (世尊), Như Lai (如來), Cù Đàm (瞿曇), v.v. Như trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄, Taishō Vol. 51, No. 2076) quyển 2, phần Đệ Thập Bát Tổ Già Da Xá Đa (第十八祖伽耶舍多), có đoạn: “Bỉ văn Phật hiệu, tâm thần tủng nhiên, tức thời bế hộ (彼聞佛號、心神竦然、卽時閉戶, kia nghe hiệu Phật, tâm thần kính sợ, tức thời đóng cửa).”

(02) Đặc biệt chỉ cho các hành giả Tịnh Độ Tông thường xuyên niệm danh hiệu A Di Đà Phật. Như trong Cư Sĩ Truyện (居士傳, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 88, No. 1646) quyển 41, phần Đường Thể Như (唐體如), có đoạn: “Thọ Niệm Phật Tam Muội, toại lực hành chi, duyệt thập tam niên như nhất nhật. Niên lục thập, đương Trọng Đông chi đán, vị chư tử viết: 'Tân xuân thập hữu nhất nhật ngô hành hĩ.' Chí kỳ, quán thấu chỉnh y, đoan tọa thủ kết ấn, khẩu xưng Phật hiệu, vi tiếu nhi thệ (受念佛三昧、遂力行之、閱十三年如一日、年六十、當仲冬之旦、謂諸子曰、新春十有一日吾行矣、至期、盥漱整衣、端坐手結印、口稱佛號、微笑而逝, ông thọ pháp môn Niệm Phật Tam Muội, bèn dốc lực hành trì, trãi qua mười ba năm giống như một ngày. Đến năm sáu mươi tuổi, vào sáng sớm giữa Đông, ông bảo các con rằng: 'Vào ngày mười một năm mới, ta sẽ đi.' Khi đến ngày, ông rửa mặt súc miệng, chỉnh tề y phục, ngồi ngay ngắn, tay bắt ấn, miệng niệm danh hiệu Phật, mĩm cười mà ra đi).” Hay trong Cư Sĩ Truyện quyển 48, phần Ngô Chiêm Lâu (吳瞻樓), cũng có đoạn rằng: “Tảo tu tịnh nghiệp, vãn dĩ gia sự phó nhị tử, nhất ý Tây mại, nhật trì Phật hiệu vạn thanh, kiêm tác Tây phương quán (早修淨業、晚以家事付二子、一意西邁、日持佛號萬聲、兼作西方觀, sớm tu tịnh nghiệp, cuối đời ông giao phó việc nhà lại cho hai con, một lòng về Tây phương, hằng ngày trì danh hiệu Phật vạn tiếng, còn quán cảnh giới Tây phương nữa).”

Phật Nhãn Thanh Viễn

● (佛眼清遠, Butsugen Seion, 1067-1120): vị tăng của Phái Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, người Huyện Lâm Cung (臨卬), họ là Lý (李). Ông xuất gia rồi năm lên 14 tuổi thì thọ cụ túc giới. Ông chuyên học về Luật và Kinh Pháp Hoa, bên cạnh đó cũng có tham Thiền biện đạo. Ông đã từng trải qua tham học với Giang Hoài (江淮), rồi đến tham bái Ngũ Tổ Pháp Diễn (法演) ở Thái Bình Tự (太 平 寺) vùng Thư Châu (舒 州, Tỉnh An Huy), và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Đầu tiên ông khai đường ở Thiên Ninh Vạn Thọ Tự (天寧萬壽寺) vùng Thư Châu, sau chuyển đến sống tại Long Môn Tự (龍門 寺), rồi Bảo Sơn Tự (褒 山寺) ở Hòa Châu (和州, Tỉnh An Huy). Nhờ Đặng Tuân Võ (鄧洵武) tấu trình lên vua, ông được ban cho Tử Y và hiệu là Phật Nhãn Thiền Sư (佛眼禪師). Ông cùng với Phật Giám Huệ Cần (佛鑑慧懃), Phật Quả Khắc Cần (佛果克勤) được xưng tụng như là Tam Phật, hay Nhị Cần Nhất Viễn của Đông Sơn. Ông thị tịch vào năm thứ 2 niên hiệu Tuyên Hòa (宣和), hưởng thọ 54 tuổi đời và 40 hạ lạp. Thiện Ngộ (善悟) biên tập nên bộ Phật Nhãn Thiền Sư Ngữ Lục (佛眼禪師語錄) 6 quyển.

Phật Nhật

● (佛日): từ dùng để ví dụ đức Phật là mặt trời. Giống như mặt trời thường chiếu sáng phá tan đi sự tăm tối, đức Phật là người chiếu phá mê vọng của chúng sanh và làm cho họ được chứng ngộ.

Phật Nhật Khế Tung

● (佛 日 契 嵩, Butsunichi Kaisū, 1007-1072): vị tăng của Vân Môn Tông, người vùng Đàm Tân (鐔津) thuộc Đằng Châu (藤州, Tỉnh Quảng Tây), họ là Lý (李), tự là Trọng Linh (仲靈), tự xưng hiệu là Tiềm Tử (潛子). Vào năm thứ 6 (1013) niên hiệu Đại Trung Tường Phù (大中祥符), ông xuất gia lúc 7 tuổi, và đến năm lên 13 tuổi thì xuống tóc thọ giới. Năm 19 tuổi, ông đi hành cước khắp nơi, tham yết Thần Đỉnh Hồng Yên (神鼎洪諲) ở Nam Nhạc, và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Động Sơn Hiểu Thông (洞山曉聰) ở Quân Châu (筠州, Tỉnh Giang Tây). Trong khoảng niên hiệu Khánh Lịch (慶 曆, 1041-1048), ông đến Tiền Đường (錢 塘) và sống tại Hồ Sơn (湖山), rồi theo tham học với Vĩnh An Lan Nhã (永安蘭若) ở Linh Ẩn Tự (靈隠寺). Ông viết cuốn Nguyên Giáo Hiếu Luận (原教孝論) để nói về sự nhất quán của Nho và Thích và phản bác luận thuyết bài Phật của Hàn Thối Chi (韓 退之). Bên cạnh đó ông còn trước tác Thiền Môn Định Tổ Đồ (禪門定祖圖), Truyền Pháp Chánh Tông Luận (傳 法 正 宗 論) và Phụ Giáo Biên (輔 教 編) để làm rõ hệ thống truyền thừa của Thiền Tông. Vào năm thứ 6 (1061) niên hiệu Gia Hựu (嘉祐), ông trình những trước tác của mình lên vua Nhân Tông; nhà vua xem xong hạ chiếu chỉ ban thưởng và năm sau ban cho ông hiệu Minh Giáo Đại Sư (明教大師). Về sau ông đến sống tại Phật Nhật Sơn (佛日山) và thị tịch vào ngày mồng 4 tháng 6 năm thứ 5 niên hiệu Hy Ninh (熙 寧), hưởng thọ 66 tuổi. Ngoài ra ông còn một số các trước tác khác như Truyền Pháp Chánh Tông Ký (傳法正宗記), Đàm Tân Văn Tập (鐔津文集), Trị Bình Tập (治平集), v.v.

Phật Pháp Đại Minh Lục

● (佛法大明錄, Buppōdaimeiroku, năm 1229): 20 quyển, trước tác của Khuê Đường Cư Sĩ (圭堂居士) vào cuối thời nhà Tống, có lời tựa của Không Ẩn Đạo Nhân (空隱道人) ghi năm thứ 2 (1229) niên hiệu Thiệu Định (紹定), lời tựa của tác giả, lời tựa của cư sĩ họ Lý vào năm thứ 2 (1235) niên hiệu Đoan Bình (端平). Ngoài ra, Khuê Đường còn viết lời hậu tựa, Đạo Lâm (道琳) và Chơn Chiếu (眞照) ở Xuân Trừng Am (春澄庵) ghi lời bạt vào năm thứ 2 (1226) niên hiệu Bảo Khánh (寳慶). Nội dung bộ này ghi rõ những điều cần phải dụng tâm về Thiền pháp tu hành như minh tâm, tịnh hạnh, phá mê, nhập lý, công phu, gặp cơ duyên, đại ngộ, đại dụng, chơn không, độ người, diệt độ, hóa thân, và phần tạp ký, dẫn chứng hơn 80 loại Ngữ Lục Thiền, làm sáng tỏ tư tưởng cũng như lập trường của chính Khuê Đường, và từ lập trường của Thiền khẳng định rõ sự nhất trí của Tam Giáo. Khi Thánh Nhất Quốc Sư Viên Nhĩ (聖一國師圓爾) từ Trung Quốc trở về, ông có mang vào Nhật thư tịch này. Trong Thánh Nhất Quốc Sư Niên Phổ (聖一國師年譜) có thuật lại sự việc thầy ông là Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) đã lấy pháp y của Dương Kì (楊岐) và bộ sách này phó chúc cho Viên Nhĩ rồi dạy rằng: “Việc lớn của tông môn vốn ở trong bộ sách này, khi trở về nước thì hãy lấy đây làm chuẩn”. Tuy nhiên, trong phần Thánh Nhất Quốc Sư Truyện (聖一國師傳) của bộ Nguyên Hanh Thích Thư (元亨釋書), Hổ Quan Sư Luyện (虎關師錬)―pháp hệ của Quốc Sư―lại cho tác phẩm này là giả truyền, không có thật. Thế nhưng, sự thật là trong số thư tịch Quốc Sư mang về Nhật có bộ này, việc này ngay cả Hổ Quan cũng công nhận. Hiện tại, bản nhà Tống ghi năm thứ 2 (1229) niên hiệu Thiệu Định (紹定) được tàng trữ tại Linh Vân Viện (靈雲院) của Đông Phước Tự (東福寺, Tōfuku-ji), bản nhà Nguyên ghi năm thứ 16 (1356) niên hiệu Chí Chánh (至正) ở Thiên Lý Đại Học (天理大學), bản nhà Minh ghi năm đầu (1399) niên hiệu Kiến Văn (建文) ở Đại Đông Cấp Kỷ Niệm Văn Khố (大東及記念文庫), v.v.

Phật Pháp Kim Thang Thiên

● (佛法金湯篇, Buppōkintōhen): 16 quyển, do Đại Tông Tâm Thái (岱宗心泰) nhà Minh biên, trùng khắc vào năm thứ 24 (1596) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆). Đây là thư tịch lịch sử hộ trì Phật pháp do Đại Tông Tâm Thái―vị tăng ở Đông Sơn Thiền Tự (東山禪寺) vùng Việt Châu (越州, Tỉnh Sơn Đông)―thâu tập 398 mẫu truyện của những người đã từng quy y và hộ trì Phật pháp như các đấng quân chủ, Tể Quan, danh Nho, v.v., trải qua các đời từ vua Chiêu Vương (昭王) nhà Chu cho đến Thuận Tông (順宗) nhà Nguyên. Đầu sách có lời tựa của Tông Lặc (宗泐), Thanh Tuấn (清濬), Thủ Nhân (守仁), Tô Bá Hành (蘇伯衡), v.v., và lời tựa trùng san của Du Nhữ Vi (俞汝爲).

Phát Phu

● (髪膚): tóc và da, tức chỉ toàn thân con người. Trong chương Khai Tông Minh Nghĩa (開宗明義) thứ nhất của Hiếu Kinh (孝經) có đoạn rằng: “Thân thể phát phu, thọ chi phụ mẫu, bất cảm hủy thương, hiếu chi thỉ dã (身體髪膚、受之父母、不敢毀傷、孝之始也, toàn bộ thân thể, thọ của cha mẹ, không dám thương tổn, đó là việc làm đầu tiên của hiếu).” Câu “cảm hà phát phu chi báo (感荷髪膚之報)” có nghĩa là cảm thấy nặng trĩu không biết làm sao báo đáp ơn sâu của cha mẹ đã ban cho tấm thân này.

Phật Quang Tổ Nguyên

● (佛光祖元, Bukkō Sogen, 1226-1286): vị Thiền tăng của Phái Dương Kì và Phá Am thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, vị tổ khai sơn Viên Giác Tự (圓覺寺, Enkaku-ji) ở vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), vị tổ của Phái Phật Quang (佛光派), tự là Tử Nguyên (子元), hiệu Vô Học (無學), người Phủ Khánh Nguyên (慶元府, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), họ là Hứa (滸). Theo lời chỉ thị của anh là Trọng Cử Hoài Đức (仲擧懷德), ông đến tham bái Bắc Nhàn Cư Giản (北礀居簡) ở Tịnh Từ Tự (淨慈寺), Hàng Châu (杭州, thuộc Tỉnh Triết Giang) và xuất gia theo vị nầy. Sau đó, ông đến làm môn hạ của Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) ở Kính Sơn (徑山), được vị nầy ấn khả cho và kế thừa dòng pháp. Sau khi thầy ông qua đời, ông lại đến tham yết một số danh tăng khác như Thạch Khê Tâm Nguyệt (石溪心月) ở Linh Ẩn Tự (靈隱寺), Yển Khê Quảng Văn (偃溪廣聞) ở Dục Vương Sơn (育王山), Hư Đường Trí Ngu (虛堂智愚), v.v. Sau đó, ông trở về quê cũ, theo làm môn đệ của Vật Sơ Đại Quán (物初大觀) ở Đại Từ Tự (大慈寺) mà tu hành tọa Thiền suốt hai năm ròng. Về sau, thể theo lời thỉnh cầu của vị ấp chủ La Quý Trang (羅季莊), ông đến trú tại Bạch Vân Am (白雲庵) ở Đông Hồ (東湖). Khi ấy ông 37 tuổi, ông sống nơi đây trong vòng 7 năm, rồi sau khi thân mẫu ông qua đời, ông đến phụ giúp với pháp huynh Thối Canh Hành Dũng (退耕行勇) ở Linh Ẩn Tự. Kế tiếp ông lại được Đại Truyền Cống Thu Hác (大傳賈秋壑) cung thỉnh đến trú tại Chơn Như Tự (眞如寺), vùng Đài Châu (台州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay) trong vòng 7 năm. Đến năm đầu (1275) niên hiệu Đức Hựu (德祐), để lánh nạn đao binh của quân nhà Nguyên, ông đến trú tại Năng Nhân Tự (能仁寺) vùng Ôn Châu (溫州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay). Sau đó, ông lại trở về Tứ Vương Sơn (四王山), đến tham viếng pháp huynh ở Thiên Đồng Sơn (天童山) là Hoàn Khê Duy Nhất (環溪惟一), dừng chân lưu lại đây và thuyết giáo cho đại chúng. Đến năm thứ 2 (1279) niên hiệu Hoằng An (弘安), nhân việc Tướng Quân Bắc Điều Thời Tông (北條時宗, Hōjō Tokimune) triệu thỉnh những vị Thiền tăng cao đức sang Nhật làm trú trì Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji) ở vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), Tổ Nguyên được suy cử, nên vào tháng 5 cùng năm nầy ông rời khỏi Thái Bạch Sơn (太白山), rồi ngày 30 tháng 6 thì đến Thái Tể Phủ (太宰府), và tháng 8 thì đến Liêm Thương. Khi ấy Thời Tông nghênh đón ông rất trọng thể, và cử ông làm trú trì Kiến Trường Tự sau khi Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆) qua đời. Vào mùa đông năm 1282, Thời Tông kiến lập nên Viên Giác Tự, rồi thỉnh Tổ Nguyên đến làm tổ khai sơn chùa nầy. Về sau, ông kiêm quản cả hai chùa Kiến Trường và Viên Giác, bố giáo Thiền phong khắp vùng Liêm Thương, và trong vòng 8 năm lưu trú tại Nhật, ông đã xác lập cơ sở Lâm Tế Tông Nhật Bản. Vào tháng 8 năm thứ 9 niên hiệu Hoằng An (弘安), ông phát bệnh, và đến ngày mồng 3 tháng 9 thì viên tịch, hưởng thọ 61 tuổi đời, 49 pháp lạp. Ông được ban thụy hiệu là Phật Quang Quốc Sư (佛光國師) và hiệu là Viên Mãn Thường Chiếu Quốc Sư (圓滿常照國師). Bộ Phật Quang Quốc Sư Ngữ Lục (佛光國師語錄) của ông gồm 10 quyển hiện còn lưu hành.

Phật Quang Tự

● (佛光寺, Bukkō-ji): ngôi bản sơn chính của Phái Phật Quang Tự (佛光寺派) thuộc Tịnh Độ Chơn Tông; sơn hiệu là Sáp Cốc Sơn (澀谷山) hay Trấp Cốc Sơn (汁谷山); gọi cho đủ là Sáp Cốc Sơn A Di Đà Phật Quang Tự (澀谷山阿彌陀佛光寺); hiện tọa lạc tại số 397 Shingai-chō (新開町), Bukkōjishita (佛光寺下), Takakura-dōri (高倉通), Shimogyō-ku (下京區), Kyōto-shi (京都市), Kyōto-fu (京都府). Tượng thờ chính là A Di Đà Như Lai. Vào năm 1212 (Kiến Lịch [建曆] 2), sau khi Thân Loan được miễn xá tội lưu đày ở vùng Việt Hậu, ông trở về Kinh Đô, lập nên một thảo am ở vùng Sơn Khoa (山科, Yamashina) và lấy tên là Hưng Long Chánh Pháp Tự (興隆正法寺, gọi tắt là Hưng Chánh Tự [興正寺, Kōshō-ji]). Đến năm 1327 (Gia Lịch [嘉曆] 2), xảy ra vụ mất cắp pho tượng A Di Đà do hai vị Thánh Nhân Pháp Nhiên và Thân Loan truyền lại, người lấy cắp khi cầm đến pho tượng này thì tay chân trở nên đau nhứt khó chịu không tài nào chịu được, cuối cùng anh ta mới đem vất pho tượng vào trong đám cỏ. Bức tượng tự nhiên phóng ra hào quang sáng rực trong lùm cỏ, nên người ta mới phát hiện ra nó, và cũng do từ câu chuyện này mà chùa lại được đổi tên là thành Phật Quang Tự. Vào năm 1586 (Thiên Chánh [天正] 14), nhân việc tướng quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi) muốn xây dựng một ngôi điện Đại Phật ở vùng Sáp Cốc (澀谷, Shibuya), nên mới yêu cầu chùa dời về vị trí hiện tại vậy. Vào thời ấy, phần lớn tín đồ đều quay về với Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji), nên chùa này không được hưng thạnh bao nhiêu. Hiện tại những ngôi đường vũ của chùa phần lớn là kiến trúc dưới thời Minh Trị. Pho tượng đứng A Di Đà Như Lai được an trí tại ngôi điện chính, tương truyền là tác phẩm do tự tay Từ Giác Đại Sư (慈覺大師) tạc nên. Nơi Đại Sư Đường có bức tượng ngồi của Thân Loan Thượng Nhân do chính tay ông làm ra. Ngoài ra chùa còn lưu giữ nhiều bảo vật quý giá khác như tượng Thánh Đức Thái Tử bằng gỗ do Trạm Hạnh (湛幸) tạc năm 1320 (Nguyên Ứng [元應] 2); tượng A Di Đà Như Lai đứng, bằng gỗ, v.v

Phật Quốc Duy Bạch

● (佛國惟白, Bukkoku Ihaku, ?-?): vị tăng của Vân Môn Tông sống vào cuối thời Bắc Tống, pháp từ của Pháp Vân Pháp Tú (法雲法秀). Ông đã từng trú trì ở Pháp Vân Tự (法雲寺) thuộc Biện Kinh (汴京). Ông được vua Triết Tông, Huy Tông quy y theo, được ban cho thụy hiệu là Phật Quốc Thiền Sư (佛 國禪 師). Vào tháng 8 năm đầu (1101) niên hiệu Kiến Trung Tĩnh Quốc (建中靖國), ông soạn bộ Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục (建中靖國續燈錄, Kenchūseikokuzokutōroku, 30 quyển), được nhà vua ban ngự chế lời tựa và cho nhập vào Đại Tạng. Đến cuối đời ông chuyển đến Thiên Đồng Sơn (天童山). Ngoài ra ông còn viết bộ Đại Tạng Cương Mục Chỉ Yếu Lục大藏綱目指要錄, 8 quyển).

Phát Tấu

● (發奏): văn thư của bề tôi bên dưới khải tấu, tâu trình sự việc lên đức vua hay đấng tôn kính; còn gọi là tấu văn (奏聞). Như trong Hậu Hán Thư (後漢書), phần An Đế Kỷ (安帝紀), có đoạn: “Tam Ty chi chức, nội ngoại thị giám, ký bất tấu văn, hựu vô cử chánh (三司之職、內外是監、旣不奏聞、又無舉正, chức của Ba Ty, trong ngoài giám sát, đã không tâu trình, lại chẳng sửa đúng).” Hay trong Tập Di Ký (集异記), phần Diệp Pháp Thiện (葉法善), của Tiết Dụng Nhược (薛用弱, ?-?) nhà Đường, lại có đoạn: “Huyền Tông thừa tộ kế thống, sư ư thượng kinh, tá hựu thánh chúa, phàm cát hung động tĩnh, tất dự tấu văn (玄宗承祚繼統、師於上京、佐佑聖主、凡吉凶動靜、必預奏聞, vua Huyền Tông kế thừa ngôi báu trị vì, sư lên kinh đô, phò tá thánh chúa, phàm lành dữ động tĩnh, đều phải tâu trình trước).”

Phật Quật Duy Tắc

● (佛窟惟則, Bukkutsu Isoku, 751-830): vị tăng của Ngưu Đầu Tông Trung Quốc, còn gọi là Di Tắc (遺 則), xuất thân vùng Kinh Triệu (京 兆, Trường An), họ Trường Tôn (長孫). Ông xuất gia khoảng năm 23 tuổi, theo làm môn hạ của Huệ Trung (慧 忠) thuộc Ngưu Đầu Tông. Sau khi đại ngộ, ông vào trong hang núi Phật Quật (佛窟) trên Thiên Thai Sơn (天台山) kiến lập tinh xá và trở thành vị tổ của Học Phái Phật Quật. Vào ngày 15 mùa hè năm thứ 4 niên hiệu Thái Hòa (太和), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi. Trước tác của ông để lại cho hậu thế có Dung Tổ Sư Văn (融祖師文) 3 quyển, Bảo Chí Thích Đề (寳誌釋題), Nam Du Phó Đại Sĩ Tự (南遊傅 大士序), Vô Sanh Đẳng Nghĩa (無生等義) và thi ca hơn 10 thiên.

Phật Tổ Cương Mục

● (佛祖綱目, Bussokōmoku): 41 quyển, do Chu Thời Ân (朱時恩) nhà Minh biên soạn, san hành vào năm thứ 7 (1634) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎) nhà Minh. Đây là bộ sách biên tập thứ tự lịch đại niên hiệu hành nghiệp và cương mục của chư Phật tổ từ khi đức Thế Tôn thị hiện đản sanh cho đến khi Vạn Phong Thời Úy (萬峰時蔚) nhà Minh qua đời, mất hết 21 năm trường từ năm thứ 38 (1610) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆). Đầu quyển có lời tựa của Đổng Kỳ Xương (董其昌), lời tựa của tác giả, phàm lệ, tổng mục lục, v.v.; quyển cuối có lời bạt của tác giả.

Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải

● (佛祖歷代通載, Bussorekidaitsūsai): còn gọi là Phật Tổ Thông Tải (佛祖通載, Bussotsūsai), Thông Tải (通載, Tsūsai), 22 quyển, do Mai Ốc Niệm Thường (梅屋念常) nhà Nguyên biên tập, san hành vào năm thứ 4 (1576) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆). Niệm Thường ở Đại Trung Tường Tự (大中祥寺), Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang), theo niên kỷ các đời vua từ thời 7 vị Phật ở quá khứ cho đến năm đầu (1333) niên hiệu Nguyên Thống (元統) nhà Nguyên, ghi lại dưới hình thức biên niên các sự tích của Phật Giáo cũng như truyền ký của chư vị cao tăng để hình thành nên tác phẩm lớn này. Trải qua những điển tịch nội ngoại, có dẫn chứng uyên bác, bộ này đã làm sáng tỏ các điển cứ cố sự và đính chính những dị luận. Bản này có lời tựa của Vi Tiếu Am Đạo Nhân Ngu Tập (微笑庵道人虞集) ghi năm đầu (1341) niên hiệu Chí Chánh (至正) và lời tựa của Giác Ngạn (覺岸) vào năm thứ 4 (1344) cùng niên hiệu trên.

Phật Tổ Thông Tải

● (佛祖通載, Bussotsūsai): Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải (佛祖歷代通載, Bussorekidaitsūsai) (佛祖歷代通載, Bussorekidaitsūsai): còn gọi là Phật Tổ Thông Tải (佛祖通載, Bussotsūsai), Thông Tải (通載, Tsūsai), 22 quyển, do Mai Ốc Niệm Thường (梅屋念常) nhà Nguyên biên tập, san hành vào năm thứ 4 (1576) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆). Niệm Thường ở Đại Trung Tường Tự (大中祥寺), Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang), theo niên kỷ các đời vua từ thời 7 vị Phật ở quá khứ cho đến năm đầu (1333) niên hiệu Nguyên Thống (元統) nhà Nguyên, ghi lại dưới hình thức biên niên các sự tích của Phật Giáo cũng như truyền ký của chư vị cao tăng để hình thành nên tác phẩm lớn này. Trải qua những điển tịch nội ngoại, có dẫn chứng uyên bác, bộ này đã làm sáng tỏ các điển cứ cố sự và đính chính những dị luận. Bản này có lời tựa của Vi Tiếu Am Đạo Nhân Ngu Tập (微笑庵道人虞集) ghi năm đầu (1341) niên hiệu Chí Chánh (至正) và lời tựa của Giác Ngạn (覺岸) vào năm thứ 4 (1344) cùng niên hiệu trên.

Phật Triết

● (佛哲, Buttetsu, ?-?): còn gọi là Phật Triệt (佛徹, Buttetsu), vị tăng sang Nhật Bản dưới thời đại Nại Lương (奈良, Nara), xuất thân vùng Lâm Ấp (林邑, Nam bộ Việt Nam, Huế). Ông đến miền Nam Ấn Độ, theo học với Bồ Đề Tiên Na (菩提僊那) và sở trường về chú thuật. Trong khoảng thời gian niên hiệu Khai Nguyên (開元, 713-741) nhà Đường, ông theo Bồ Đề Tiên Na sang Trung Quốc. Đến năm thứ 8 (736) niên hiệu Thiên Bình (天平), thể theo lời thỉnh cầu của vị tăng Nhật Bản sang nhà Đường là Lý Kính (理鏡) và vị Chánh Sứ Đa Trị Tỉ Quảng (多治比廣), ông cùng với thầy sang Nhật, đến trú tại Đại An Tự (大安寺, Daian-ji), chuyên tâm truyền dạy Nhã Nhạc Lâm Ấp, các điệu múa Bồ Tát, Bạt Đầu, v.v. Nhạc Lâm Ấp là một bộ môn trong Nhã Nhạc khúc; và tương truyền 7 khúc ngoại trừ Vạn Thu Nhạc (萬秋樂) trong Lâm Ấp Bát Nhạc (林邑八樂, gồm Bồ Tát [菩薩], Lăng Vương [陵王], Ca Lăng Tần [迦陵頻], An Ma [安摩], Bội Lư [倍臚], Bạt Đầu [拔頭], Hồ Ẩm Tửu [胡飲酒] và Vạn Thu Nhạc [萬秋樂]) đều do Phật Triết truyền vào. Nhạc Lâm Ấp từng được diễn tấu trong lễ Hội Khai Nhãn Tượng Đại Phật (大佛開眼會, năm thứ 4 [752] niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶]), Đại Hội Cúng Dường Tu Sửa Đầu Tượng Đại Phật (大佛佛頭修理供養無遮大會) tại Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), buổi khánh yến của triều đình hay những trai hội ở các tự viện, v.v. Đặc biệt trong lễ Hội Khai Nhãn Tượng Đại Phật, ông là vị thầy dạy các điệu múa cúng dường. Vào năm thứ 4 (809) niên hiệu Đại Đồng (大同), các nhạc sư Lâm Ấp thuộc Ban Nhã Nhạc được quy định 2 người; đến năm thứ 7 (883) niên hiệu Nguyên Khánh (元慶), họ chọn ra 107 người nhạc công Lâm Ấp, cho tiến hành diễn tập tại Đại An Tự và hong phơi các nhạc cụ Lâm Ấp vào tháng 6 hằng năm. Bản dật văn Chí Ma Quốc Phong Thổ Ký (志摩國風土記) ghi lại việc Phật Triết có phục vụ trong tế điển ở Y Thế Thần Cung (伊勢神宮, Ise Jingū) vào năm thứ 9 (737) niên hiệu Thiên Bình. Tuy nhiên, có nghi vấn cho rằng có thể đây không phải là loại hình ghi chép về phong thổ dưới thời Nại Lương mà thuộc loại ký lục khác.

Phất Tử

● (s: vyajana, vāla-vyajana, p: vijanī, 拂子): một loại vật dụng xưa kia người ta lấy lông thú, v.v., cột thành bó, buộc vào cây dài, dùng để xua đuổi muỗi mòng, quét bụi bặm; còn gọi là Phất (拂), Phất Trần (拂塵), Trần Vĩ (塵尾). Như trong Tùy Đường Diễn Nghĩa (隋唐演義) hồi thứ 3 có đoạn: “Tả hữu nữ tỳ sổ nhân, dã hữu chấp cân trất đích, dã hữu kình Hương Lô đích, dã hữu bổng Như Ý đích, dã hữu trì Phất Tử đích, lưỡng biên thị lập (左右女婢數人、也有執巾櫛的、也有擎香爐的、也有捧如意的、也有持拂子的、兩邊侍立, hai bên phải trái nữ hầu vài người, cũng có người cầm khăn lượt, cũng có người mang lò hương, cũng có người vác cây Như Ý, cũng có kẻ cầm cây Phất Trần, đứng hầu hai bên).” Loại này rất thông dụng tại Ấn Độ. Trong giới luật của Phật Giáo, cho phép vị Tỳ Kheo cầm cây Phất Trần này để xua đuổi muỗi mòng xâm hại; nhưng cấm tuyệt đối không được dùng loại Phất Trần làm bằng các loại vật dụng trân quý, như trường hợp Bạch Phất (白拂, Phất Trần Trắng). Căn cứ vào Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tạp Sự (有部毘奈耶雜事) quyển 6, đức Phật từng cho phép Tỳ Kheo dùng loại Phất Trần được chế bằng 5 loại chất liệu như sau:

(01) Lông dê,

(02) Cây gai,

(03) Vải lông mịn nhỏ,

(04) Vật cũ đã dùng rồi,

(05) Cành cây, vỏ cây. Bạch Phất là loại Phất Trần được làm bằng lông con bò hay ngựa trắng, là vật rất quý trọng. Trong kinh thường thấy vị Bồ Tát hay Trưởng Giả tay cầm Bạch Phất; như trong Đà La Ni Tập Kinh (陀羅尼集經) quyển 6 có ghi rằng đức Quan Âm cầm Bạch Phất tay trái và Phổ Hiền cầm tay phải. Hay khi đức Phật lên cung Trời Đao Lợi (s: Trāyastriṃśa, p: Tāvatiṃsa, 忉利) thuyết pháp cho mẹ rồi trở về lại hạ giới, Phạm Thiên thường cầm cây Bạch Phất hầu bên phải đức Phật. Về phía Mật Giáo, Bạch Phất được dùng để tượng trưng cho khử bỏ phiền não, trừ chướng nạn. Như Thiên Thủ Quan Âm Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh (千手觀音大悲心陀羅尼經) có đề cập đến trong 40 tay của thiên thủ quan âm có 1 tay cầm cây Bạch Phất. Hay trong Tôn Thắng Phật Đảnh Tu Du Già Pháp Quỹ Nghi (尊勝佛頂修瑜伽法軌儀) quyển Thượng có ghi rằng mỗi khi hành giả xuất hành, thường cầm theo cây Bạch Phất, tụng Chơn Ngôn gia trì 108 biến; nếu khi đang đi gặp súc sanh, có thể khiến cho những loài đó lìa khổ, giải thoát. Trong Thiền Tông, chư vị Thiền sư dùng Phất Trần như là vật dụng trang nghiêm; từ đó, vị Trú Trì hay người đại diện cầm cây Phất Trần thượng đường vì đại chúng thuyết pháp, được gọi là Bỉnh Phất (秉拂). Khi ấy, Phất Trần tượng trưng cho sự thuyết pháp. Dần dần chức vụ chấp hành Bỉnh Phất có 5 loại, gọi là Bỉnh Phất Ngũ Đầu Thủ (秉拂五頭首), gồm: Tiền Đường Thủ Tòa (前堂首座), Hậu Đường Thủ Tòa (後堂首座), Đông Tạng Chủ (東藏主), Tây Tạng Chủ (西藏主), Thư Ký (書記). Tại Nhật Bản, Phất Trần được sử dụng từ thời đại Liêm Thương (鎌倉, Kamakura, 1185-1333). Về sau, trừ Chơn Tông ra, các tông phái khác đều dùng Phất Trần trong trường hợp các pháp hội, lễ Quán Đảnh, tang lễ, v.v. Tại Việt Nam, Phất Trần được dùng phần lớn trong tang lễ mà thôi.

Phệ Quy

● (筮龜) hay Phệ Bốc (筮卜): bói toán bằng thẻ tre (một bó có 50 thẻ) và bằng cách đốt mu rùa. Từ đó nó có nghĩa là bói toán nói chung. Trong Chu Dịch Chánh Nghĩa (周易正義), phần Nhĩ Nhã (爾雅) có giải thích về 10 loại thẻ rùa để bói toán, quyết đoán mọi nghi nan rằng: “Thập bằng chi quy giả, nhất viết Thần Quy, nhị viết Linh Quy, tam viết Nhiếp Quy, tứ viết Bảo Quy, ngũ viết Văn Quy, lục viết Phệ Quy, thất viết Sơn Quy, bát viết Trạch Quy, cửu viết Thủy Quy, thập viết Hỏa Quy (十朋之龜者、一曰神龜、二曰靈龜、三曰攝龜、四曰寶龜、五曰文龜、六曰筮龜、七曰山龜、八曰澤龜、九曰水龜、十曰火龜, mười loại thẻ bói rùa, một là Thần Quy, hai là Linh Quy, ba là Nhiếp Quy, bốn là Bảo Quy, năm là Văn Quy, sáu là Phệ Quy, bảy là Sơn Quy, tám là Trạch Quy, chín là Thủy Quy, mười là Hỏa Quy).

Phí Ẩn Thông Dung

● (費 隱 通 容, Hiin Tsūyō, 1593-1661): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Phí Ẩn (費隱), sinh ngày mồng 8 tháng 12 năm thứ 21 niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), xuất thân Huyện Phúc Thanh (福清縣), Mân (閩, Tỉnh Phúc Kiến), họ Hà (何). Năm lên 7 tuổi, ông đã chịu tang cha, đến năm 12 tuổi thì để tang mẹ. Năm 14 tuổi, ông xuất gia tu học với Huệ Sơn (慧山) ở Tam Bảo Tự (三寳寺), sau đó đến tham yết một số cao tăng như Trạm Nhiên Viên Trừng (湛然圓澄), Vô Minh Huệ Kinh (無明慧經) và Vô Dị Nguyên Lai (無異元來). Vào năm thứ 2 (1622) niên hiệu Thiên Khải (天啓), trên đường dự định đi từ Giang Tây (江西) đến Thiên Thai (天台), giữa đường dừng chân tại Hống Sơn (吼山), tham yết Mật Vân Viên Ngộ (密 雲圓悟), cơ duyên khế ngộ và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị nầy. Đến năm thứ 5 (1632) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), ông vào Dục Vương Sơn (育王山), và sau đó chuyển đến sống một số nơi như Hoàng Bá Sơn Vạn Phước Thiền Tự (黄檗山萬福 禪寺) ở Huyện Phúc Thanh, Liên Phong Viện (蓮峰院) ở Phủ Kiến Ninh (建寧府, Tỉnh Phúc Kiến), Thiên Ninh Tự (天 寧 寺) ở Hải Diêm (海 塩, Tỉnh Triết Giang), Siêu Quả Tự (超果寺) ở Phủ Tùng Giang (松江府, Tỉnh Giang Tô), Phước Nghiêm Thiền Tự (福 嚴 禪 寺) ở Huyện Sùng Đức (崇 德 縣, Tỉnh Triết Giang), Kính Sơn Hưng Thánh Vạn Thọ Thiền Tự (徑山興聖萬壽寺) ở Phủ Hàng Châu (杭州府, Tỉnh Triết Giang), Duy Ma Tự (維摩寺), và Nghiêu Phong Sơn Hưng Phước Viện (堯峰 山興福院), v.v. Vào ngày 29 tháng 3 năm thứ 18 niên hiệu Thuận Trị (順治), ông thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi đời và 56 hạ lạp. Ông soạn các bộ Ngũ Đăng Nghiêm Thống (吾燈嚴統) 25 quyển, Ngũ Đăng Nghiêm Thống Giải Hoặc Biên (吾燈嚴統解惑編) 1 quyển, Tổ Đình Kiềm Chùy Lục (祖庭鉗鎚錄) 2 quyển, Bát Nhã Tâm Kinh Trác Luân Giải (般 若 心 經 斲 輪 解), Ngư Tiều Tập (漁 樵 集). Môn nhân Hoàng Bá Ẩn Nguyên (黄 檗 隱 元) biên tập bộ Phí Ẩn Thiền Sư Ngữ Lục (費 隱 禪 師 語 錄) 14 quyển, Cư Sĩ Vương Cốc (王谷) soạn bản Phước Nghiêm Phí Ẩn Dung Thiền Sư Kỷ Niên Lục (福嚴費隱容禪師紀年錄), Thủy Giám Huệ Hải (水鑑慧海) soạn cuốn Phí Ẩn Dung Hòa Thượng Hành Trạng (費隱容和尚行狀).

Phi Tích

● (飛錫): nguyên nghĩa là vị tăng đi tuần du khắp các nơi để tham Thiền học đạo. Tích trượng (s: khakkhara, 錫杖) là vật dụng cần thiết của vị tăng. Bên cạnh đó, nó còn có nghĩa là chống tích trượng bay đi, vốn phát xuất từ câu chuyện của vị cao tăng Ẩn Phong (隱峰, ?-?). Trong Thích Thị Yếu Lãm (釋氏要覧), quyển hai có đoạn rằng: “Kim tăng du hành gia xưng phi tích, thử nhân cao tăng Ẩn Phong du Ngũ Đài, xuất Chuẩn Tây trịch tích phi không nhi vãng dã; nhược Tây Thiên đắc đạo tăng, vãng lai đa thị phi tích (今僧遊行嘉稱飛錫、此因高僧隱峰遊五臺、出准西擲錫飛空而徃也、若西天得道僧、徃來多是飛錫, ngày nay chư tăng đi du hành gọi là phi tích, việc này phát xuất từ chuyện vị cao tăng Ẩn Phong đến chơi Ngũ Đài Sơn, đến khi ra Chuẩn Tây thì chống tích trượng bay lên không mà đi, cũng như các vị tăng đắc đạo của Ấn Độ, đến đi phần nhiều đều dùng tích trượng mà bay đi)”.

Phi Vân

● (披雲): vén mây. Thuật ngữ thường được dùng khá phổ biến trong các Ngữ Lục Thiền để diển tả tâm cảnh tự tại vô ngại, giải thoát của Thiền giả. Như trong Thiền Tông Tạp Độc Hải (禪宗雜毒海, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1278) quyển 2, phần Tặng Biệt (贈別), có đoạn của Lý Cao (李翱, ?-?) rằng: “Tuyển đắc u cư khiếp dã tình, chung niên vô tống diệc vô nghênh, hữu thời trực thướng cô phong đảnh, nguyệt hạ phi vân tiếu nhất thanh (選得幽居愜野情、終年無送亦無迎、有時直上孤峰頂、月下披雲笑一聲, chọn chốn thâm u thỏa thích lòng, trọn năm không tiễn cũng chẳng nghinh, có lúc lên thẳng non cao đỉnh, dưới nguyệt vén mây cười vọng vang).” Hay trong Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập (憨山老人夢遊集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1456) quyển 37, có bài Ký Sào Pháp Sư (寄巢法師) rằng: “Phi vân đới nguyệt bão phong sương, thanh dạ điều điều hạc mộng trường, độc bãi Lăng Già hương triện tế, tri quân vô vật khả tư lường (披雲帶月飽風霜、清夜迢迢鶴夢長、讀罷楞伽香篆細、知君無物可思量, vén mây đeo nguyệt no gió sương, đêm vắng xa xăm hạc mộng trường, đọc hết Lăng Già còn ngút, biết người chẳng vật thể nghĩ lường).” Hoặc trong Liễu Am Thanh Dục Thiền Sư Ngữ Lục (了菴清欲禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1414), bài Chỉ Đường Tặng Vận Thị Giả (止堂贈運侍者), lại có câu: “Hà nhân phi vân phát trường khiếu, nhất thanh bình lạc thiên lâm gian (何人披雲發長嘯、一聲逬落千林間, ai người vén mây cười sang sảng, một tiếng rơi xa ngàn dặm rừng).”

Phiên Cương Sơn

● (岡山藩, Okayama-han): tên gọi một Phiên lãnh hữu toàn bộ tiểu quốc Bị Tiền (僃前, Bizen) và một phần của Bị Trung (僃中, Bicchū). Cơ sở hành chính của Phiên là Thành Cương Sơn (岡山城, Okayama-jō), phần lớn thời gian đều do dòng họ Trì Điền (池田, Ikeda) quản trị. Người từng phục vụ cho Phong Thần Ngũ Đại Lão (豐臣五大老) là dòng họ Vũ Hỷ Đa (宇喜田, Ukita). Tuy nhiên, vào năm 1600 (Khánh Trường [慶長] 5), trong trận chiến Sekigahara (關ヶ原), Vũ Hỷ Đa Tú Gia (宇喜田秀家, Ukita Hideie), chủ lực của quân phía Tây, lại bị thay đổi người; nên Tiểu Tảo Xuyên Tú Thu (早小川秀秋, Kobayakawa Hideaki) tiến vào, chiếm lãnh 51 vạn thạch ở Bị Tiền và Mỹ Tác (美作, Mimasaka). Thế nhưng, vào năm 1602 (Khánh Trường 7), Tú Thu và chẳng có con nối dõi; nên dòng họ Tiểu Tảo Xuyên (早小川, Kobayakawa) xem như bị tuyệt tự. Năm sau, 1603, người con thứ 2 của Trì Điền Huy Chính (池田輝政, Ikeda Terumasa) là Trì Điền Trung Kế (池田忠繼, Ikeda Tadatsugu) đến lãnh hữu vùng Cương Sơn (岡山, Okayama) với 28 vạn thạch, và tại đây dòng họ Trì Điền bắt đầu trị thế với tư cách là nhà Đại Danh thời kỳ Giang Hộ. Vào năm 1613 (Khánh Trường 18), Phiên nhận thêm khoảng 10 vạn thạch, trở thành 38 vạn thạch. Đến năm 1615 (Nguyên Hòa [元和] nguyên niên), Trung Kế qua đời và cũng chẳng có con nối nghiệp; nên người em Trì Điền Trung Hùng (池田忠雄, Ikeda Tadakatsu) lên thay thế với 31 vạn 5 ngàn thạch. Năm 1632 (Khoan Vĩnh [寛永] 9), Trung Hùng qua đời; thay vào đó, người anh em họ là Trì Điền Quang Chính (池田光政, Ikeda Mitsumasa) lên thay thế với 31 vạn 5 ngàn thạch. Từ đó trở về sau, gia hệ của Quang Chính thay nhau thống trị Phiên Cương Sơn. Quang Chính cùng với Đức Xuyên Quang Quốc (德川光圀, Tokugawa Mitsukuni), Phiên chủ Phiên Thủy Hộ (水戸藩, Mito-han) và Bảo Khoa Chánh Chi (保科正之), phiên chủ Phiên Hội Tân (會津藩, Aizu-han), cả ba được gọi là Tam Danh Quân (三名君) vào đầu thời Giang Hộ. Quang Chính trọng dụng Hùng Trạch Phiên Sơn (熊澤蕃山, Kumazawa Banzan), nhà Dương Minh Học, vào năm 1669 (Khoan Văn [寛文] 9), ông tiên phong mở Cương Sơn Học Hiệu (岡山學校), trường Quốc Học đầu tiên. Năm sau, 1670, ông còn khai giảng Nhàn Cốc Học Hiệu (閑居學校, hiện tại Giảng Đuờng của trường được xếp hạng quốc bảo), trường học cho hàng thứ dân cổ nhất của Nhật Bản. Sau này, vào năm 1700 (Nguyên Lộc [元祿] 3), Trì Điền Cương Chính (池田綱政, Ikeda Tsunamasa), con của Quang Chính, đã dốc sức cho hoàn thành 3 đình viên nổi tiếng nhất của Nhật Bản, gồm: Giai Lạc Viên (偕樂園, Kairakuen, Mito-shi [水戸市]), Kiêm Lục Viên (兼六園, Kenrokuen, Kanazawa-shi [金澤市]) và Hậu Lạc Viên (後樂園, Kōrakuen, Tōkyō-to [東京都]). Lịch đại chư vị Phiên chủ của Phiên này có 12 đời, gồm:

(01) Trì Điền Trung Kế (池田忠繼, Ikeda Tadatsugu);

(02) Trì Điền Trung Hùng (池田忠雄, Ikeda Tadakatsu);

(03) Trì Điền Quang Chính (池田光政, Ikeda Mitsumasa);

(04) Trì Điền Cương Chính (池田綱政, Ikeda Tsunamasa);

(05) Trì Điền Kế Chính (池田繼政, Ikeda Tsugumasa);

(06) Trì Điền Tông Chính (池田宗政, Ikeda Munemasa);

(07) Trì Điền Trị Chính (池田治政, Ikeda Harumasa);

(08) Trì Điền Tề Chính (池田齊政, Ikeda Narimasa);

(09) Trì Điền Tề Mẫn (池田齊敏, Ikeda Naritoshi);

(10) Trì Điền Khánh Chính (池田慶政, Ikeda Yoshimasa);

(11) Trì Điền Mậu Chính (池田茂政, Ikeda Mochimasa); và

(12) Trì Điền Chương Chính (池田章政, Ikeda Akimasa). Các Phiên chi nhánh của Phiên Cương Sơn có Phiên Áp Phương (鴨方藩, Kamogata-han, 2 vạn 5 ngàn thạch) và Phiên Sanh Phản (生坂藩, Ikusaka-han, 1 vạn 5 ngàn thạch)

Phiên Hội Tân

● (會津藩, Aizu-han): tên của một Phiên thống trị phần Tây bộ Fukushima-ken (福島縣) hiện tại, thuộc Quận Hội Tân (會津郡, Aizu-gun), tiểu quốc Lục Áo (陸奥, Mutsu) ngày xưa. Cơ sở hành chính của Phiên là Thành Nhược Tùng (若松城, Wakamatsu-jō, thuộc Wakamatsu-shi [若松市], Aizu [會津]). Dưới thời đại Chiến Quốc, địa phương Hội Tân vốn do Chiến Quốc Đại Danh lấy vùng Hắc Xuyên (黑川, Kurokawa), sau này là Nhược Tùng (若松, Wakamatsu), Hội Tân, làm bản cứ; là tiểu quốc lãnh hữu của dòng họ Lô Danh (蘆名, Ashina). Vào năm 1589 (Thiên Chánh [天正] 17), Y Đạt Chính Tông (伊達政宗, Date Masamune) tiêu diệt dòng họ này, chiếm cứ Hắc Xuyên. Năm sau, 1590, nhân vị xử lý ở Áo Châu (奥州, Ōshū) của Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi), địa phương Hội Tân cũng như các vùng lân cận đều bị Chính Tông thâu tóm, và ban cho Bồ Sanh Thị Hương (蒲生氏郷, Gamō Ujisato) với 42 vạn thạch, sau là 92 vạn. Thị Hương đổi tên Hắc Xuyên thành Nhược Tùng và đã đóng góp công lao lớn trong việc làm cho kinh tế lãnh quốc phát triển. Sau khi Thị Hương qua đời, vào năm 1598 (Khánh Trường [慶長] 3), con trai ông là Bồ Sanh Tú Hành (蒲生秀行, Gamō Hideyuki) bị chuyển về Vũ Đô Cung (宇都宮); thay vào đó là Thượng Sam Cảnh Thắng (上杉景勝, Uesugi Kagekatsu) từ Việt Hậu (越後, Echigo) đến với 120 vạn thạch. Trong trận chiến Sekigahara (關ヶ原), vì Cảnh Thắng đứng về phía của Thạch Điền (石田, Ishida), nên vào năm 1601 (Khánh Trường 6), thì bị chuyển về vùng Mễ Trạch (米澤), còn lại 30 vạn thạch. Người lên thay thế Cảnh Thắng là Bồ Sanh Trung Hương (蒲生忠郷, Gamō Tadasato); nhưng vào năm 1627 (Khoan Vĩnh [寛永] 4), ông mất sớm khi còn trẻ, nhưng lại không có con nối dõi. Cùng năm này, Gia Đằng Gia Minh (加藤嘉明, Katō Yoshiaki) đến kế thế với 40 vạn thạch. Người kế vị đời thứ 2 của dòng họ Gia Đằng là Minh Thành (明成, Akinari). Sau đó, nhân việc Minh Thành bị tước mất chức quyền vào năm 1643 (Khoan Vĩnh 20), Bảo Khoa Chánh Chi (保科正之, Hoshina Masayuki), con của Tướng Quân Đức Xuyên Tú Trung (德川秀忠, Tokugawa Hidetada), đến nắm quyền với 23 vạn thạch. Đến đời thứ 3 chấp quyền của dòng họ Bảo Khoa (保科, Hoshina) là Chánh Dung (正容, Masakata, con của Chánh Chi) thì đổi thành họ Tùng Bình (松平, Matsudaira), và được công nhận tên tuổi với tư cách là danh môn thân tộc của dòng họ Tướng Quân Đức Xuyên. Từ đó về sau, dòng họ Tùng Bình bắt đầu quản lãnh vùng Hội Tân. Vị Phiên chủ cuối cùng là Dung Bảo (容保, Katamori). Cuối cùng, vào năm 1876 (Minh Trị [明治] 9), Phiên này được sát nhập vào Fukushima-ken cho đến ngày nay. Lịch đại chư vị Phiên chủ của Phiên Hội Tân có 16 người, gồm:

(01) Bồ Sanh Thị Hương (蒲生氏郷, Gamō Ujisato, tại nhiệm 1590-1595);

(02) Bồ Sanh Tú Hành (蒲生秀行, Gamō Hideyuki, tại nhiệm 1595-1598);

(03) Thượng Sam Cảnh Thắng (上杉景勝, Uesugi Kagekatsu, tại nhiệm 1598-1601);

(04) Bồ Sanh Tú Hành (蒲生秀行, Gamō Hideyuki, tại nhiệm 1601-1612);

(05) Bồ Sanh Trung Hương (蒲生忠郷, Gamō Tadasato, 1612-1627);

(06) Gia Đằng Gia Minh (加藤嘉明, Katō Yoshiaki, tại nhiệm 1627-1631);

(07) Gia Đằng Minh Thành (加藤明成, Katō Akinari, tại nhiệm 1631-1643);

(08) Bảo Khoa Chánh Chi (保科正之, Hoshina Masayuki, tại nhiệm 1643-1669);

(09) Bảo Khoa Chánh Kinh (保科正經, Hoshina Masatsune, tại nhiệm 1669-1681);

(10) Bảo Khoa Chánh Dung (保科正容, Hoshina Masakata, tại nhiệm 1681-1731);

(11) Tùng Bình Dung Trinh (松平容貞頌, Matsudaira Katasada, tại nhiệm 1731-750);

(12) Tùng Bình Dung Tụng (松平容頌, Matsudaira Katanobu, tại nhiệm 1750-1805);

(13) Tùng Bình Dung Trú (松平容住, Matsudaira Kataoki, tại nhiệm 1805);

(14) Tùng Bình Dung Chúng (松平容眾, Matsudaira Katahiro, tại nhiệm 1806-1822);

(15) Tùng Bình Dung Kính (松平容敬, Matsudaira Katataka, tại nhiệm 1822-1852); và

(16) Tùng Bình Dung Bảo (松平容保, Matsudaira Katamori, tại nhiệm 1852-1868). Phiên chi nhánh của Phiên Hội Tân là Đẩu Nam (斗南, Tonami).

Phiên Lộc Nhi Đảo

● (鹿兒島藩, Kagoshima-han): tên gọi chính thức của Phiên Tát Ma (薩摩藩, Satsuma-han); là một Phiên lãnh hữu 2 tiểu quốc Tát Ma (薩摩, Satsuma), Đại Ngung (大隅, Ōsumi), cọng thêm đại bộ phận các quận huyện của tiểu quốc Nhật Hướng (日向, Hyūga), các đảo ở Tây Nam. Hiện tại Phiên này thuộc toàn bộ Kagoshima-ken (鹿兒島縣) và tây nam bộ Miyazaki-ken (宮崎縣), cọng thêm đại bộ phận Okinawa-ken (沖繩縣). Trung tâm hành chính của Phiên là Thành Lộc Nhi Đảo (鹿兒島城, tại Kagoshima-shi [鹿兒島市]). Thành chủ là dòng họ Đảo Tân (島津, Shimazu), hình thành nên một Phiên to lớn với số lượng cao nhất 90 vạn thạch. Từ khi dòng họ này được bổ nhiệm làm chức Thủ Hộ 3 tiểu quốc Tát Ma, Đại Ngung và Nhật Hướng, các nhà Thủ Hộ Đại Danh, Chiến Quốc Đại Danh đã lấy địa phương này làm căn cứ địa vững chắc cho họ. Vào năm 1587 (Thiên Chánh [天正] 15), nhân cuộc chinh phục Cửu Châu (九州, Kyūshū) của Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi), một bộ phận của 3 tiểu quốc trên mới được chính thức công nhận là sở lãnh của dòng họ Đảo Tân. Năm 1600 (Khánh Trường [慶長] 5), sau trận chiến Sekigahara (關ヶ原), con của Đảo Tân Nghĩa Hoằng (島津義弘, Shimazu Yoshihiro) là Đảo Tân Gia Cửu (島津家久, Shimazu Iehisa) được công nhận là chủ lãnh của Phiên Tát Ma. Vào năm 1609 (Khánh Trường 14), Gia Cửu xuất binh đánh Lưu Cầu (琉球, Ryūkyū) và làm cho vương quốc này phải thần phục; vì vậy, bên cạnh việc hằng năm Lưu Cầu dâng cống nạp, còn là cơ hội lớn để giao lưu mậu dịch với Trung Quốc; từ số lượng 56 lên đến 72 vạn thạch. Mãi cho đến đời Phiên chủ thứ 8 là Đảo Tân Trùng Hào (島津重豪, Shimazu Shigehide) bắt đầu cải cách chính trị của Phiên, cho thiết lập các trường Phiên Hiệu Tạo Sĩ Quán (藩校造士館), Diễn Võ Quán (演武館), Y Học Viện (醫學院), v.v. Ông cho con gái thứ 3 là Mậu Cơ (茂姫) đến làm dâu nhà Tướng Quân Đức Xuyên Gia Tề (德川家齊, Tokugawa Ienari); vì vậy đã tạo ảnh hưởng to lớn cho nền chính trị của Phiên Tát Ma; nhưng ngược lại thì cũng làm gia tăng sự khốn cùng cho Phiên. Năm 1851 (Gia Vĩnh [嘉永] 4), dưới thời của vị Phiên chủ đời thứ 11 là Đảo Tân Tề Bân (島津齊彬, Shimazu Nariakira), ông tiến hành thiết lập các thiết bị quận sự của phương Tây cũng như công trường kinh doanh; hơn nữa, ông còn người con gái nuôi là Đốc Cơ (篤姫) làm vợ kế nhà Tướng Quân đời thứ 13 là Đức Xuyên Gia Định (德川家定, Tokugawa Iesada). Vào năm 1871 (Minh Trị [明治] 4), trừ các đảo Lưu Cầu, lãnh địa của Phiên Tát Ma bị phế bỏ và sát nhập vào Kagoshima-ken. Lịch đại chư vị Phiên chủ của Phiên Tát Ma có 12 người, gồm:

(01) Đảo Tân Gia Cửu (島津家久, Shimazu Iehisa);

(02) Đảo Tân Quang Cửu (島津光久, Shimazu Mitsuhisa);

(03) Đảo Tân Cương Quý (島津綱貴, Shimazu Tsunataka);

(04) Đảo Tân Cát Quý (島津吉貴, Shimazu Yoshitaka);

(05) Đảo Tân Kế Phong (島津繼豐, Shimazu Tsugutoyo);

(06) Đảo Tân Tông Tín (島津宗信, Shimazu Munenobu);

(07) Đảo Tân Trùng Niên (島津宗信, Shimazu Shigetoshi);

(08) Đảo Tân Trùng Hào (島津重豪, Shimazu Shigehide);

(09) Đảo Tân Tề Tuyên (島津齊宣, Shimazu Narinobu);

(10) Đảo Tân Tề Hưng (島津齊興, Shimazu Narioki);

(11) Đảo Tân Tề Bân (島津齊彬, Shimazu Nariakira); và

(12) Đảo Tân Tề Bân (島津忠義, Shimazu Tadayoshi). Chi nhánh của Phiên này là Phiên Tá Thổ Nguyên (佐土原藩, Sadowara-han).

Phiền Não

● (s: kleśa, p: kilesa, 煩惱): từ chỉ về tác dụng, tính chất và trạng thái của các loại tâm làm não loạn thân tâm, không được yên tĩnh, vắng lặng.

Phiên Tân Hòa Dã

● (津和野藩, Tsuwano-han): tên của một Phiên cai trị vùng Tân Hòa Dã (津和野, Tsuwano) thuộc tiểu quốc Thạch Kiến (石見, Iwami) dưới thời Giang Hộ. Cơ quan hành chính của Phiên là Thành Tân Hòa Dã (津和野城, Tsuwano-jō). Dưới thời đại Chiến Quốc, dòng họ Cát Kiến (吉見, Yoshimi), nhà hào tộc từng phục vụ cho hai dòng họ Đại Nội (大內, Ōuchi) và Mao Lợi (毛利, Mōri), quản lãnh địa phương này. Cho nên, trước khi xảy ra cuộc chiến ở Sekigahara (關ヶ原), vùng đất này là sở hữu của dòng họ Mao Lợi. Vào ngày 15 tháng 10 năm 1600 (Khánh Trường [慶長] 5), trong trận chiến Sekigahara, Phản Khi Trực Thạnh (坂崎直盛, Sakazaki Naomori), người anh em họ của Hỷ Vũ Đa Tú Gia (喜宇多秀家), lập chiến công lớn và hình thành một Phiên mới với 3 vạn thạch. Sau đó, trong trận chiến ở Đại Phản (大阪, Ōsaka), ông xông trận cứu thoát công chúa Thiên Cơ (千姫), nên được ban cho 1 vạn 3468 thạch vào ngày 20 tháng 7 năm 1617 (Nguyên Hòa [元和] 3). Tuy nhiên, ngày 11 tháng 9 cùng năm, do những dư âm về sự kiện công chúa Thiên Cơ, Trực Thạnh bị gia thần sát hại và dòng họ Phản Khi coi như đoạn diệt. Thay vào đó, ngày 20 tháng 7 năm 1618 (Nguyên Hòa 3), Quy Tỉnh Chính Củ (龜井政矩, Kamei Masanori) của Phiên Nhân Phan Lộc Dã (因幡鹿野藩) đến nhậm chức với 4 vạn 3000 thạch. Kể từ đó cho đến thời Minh Trị, dòng họ Quy Tỉnh (龜井, Kamei) thống lãnh toàn Phiên. Chính Củ được chính quyền Mạc Phủ tín nhiệm sâu sắc, nhưng lại chế đột ngột vào năm 1619 (Nguyên Hòa 5). Quy Tỉnh Tư Chính (龜井茲政, Kamei Koremasa), người kế thế đời thứ hai của dòng họ này, lại quá nhỏ, nên tạo ra những xáo động trong Phiên; nhưng may nhờ trung thần Đa Hồ Chơn Thanh (多胡眞清) chủ đạo, khống chế phân tranh nội bộ và dốc lực xác lập nền chính trị của Phiên được ổn định. Đến thời của Quy Tỉnh Củ Hiền (龜井矩賢, Kamei Norikata), Phiên chủ đời thứ 8, sáng lập ra trường học Dưỡng Lão Quán (養老館) và mãi cho đến nay trường này vẫn còn. Vị Phiên chủ đời cuối cùng là Quy Tỉnh Tư Giám (龜井茲監, Kamei Koremi) thực hành cải cách và trọng dụng nhân tài có năng lực. Hơn nữa, ông còn tin thờ Thần Đạo và dốc toàn lực phát triển quốc học. Vào năm 1867 (Khánh Ứng [慶應] 3), ngay trước khi chuyển qua thời Minh Trị, nhân cuộc đàn áp tín đồ Thiên Chúa Giáo của chính phủ mới, các tín đồ bị lưu đày ở các địa phương. Ngay như 158 người tín đồ của tôn giáo này cũng bị lưu đày và khảo vấn khốc liệt ở Phiên Tân Hòa Dã; cho nên Phiên này chuyển vào thời kỳ u ám nhất. Đến tháng 7 năm 1871 (Minh Trị [明治] 4), Phiên bị phế bỏ và chuyển nhập vào Shimane-ken (島根縣). Lịch đại chư vị Phiên chủ của Phiên Tát Ma có 12 người, gồm:

(01) Phản Khi Trực Thạnh (坂崎直盛, Sakazaki Naomori);

(02) Quy Tỉnh Chính Củ (龜井政矩, Kamei Masanori);

(03) Quy Tỉnh Tư Chính (龜井茲政, Kamei Koremasa);

(04) Quy Tỉnh Tư Thân (龜井茲親, Kamei Korechika);

(05) Quy Tỉnh Tư Mãn (龜井茲滿, Kamei Koremitsu);

(06) Quy Tỉnh Tư Diên (龜井茲延, Kamei Korenobu);

(07) Quy Tỉnh Tư Dận (龜井茲胤, Kamei Koretane);

(08) Quy Tỉnh Củ Trinh (龜井矩貞, Kamei Norisada);

(09) Quy Tỉnh Củ Hiền (龜井矩賢, Kamei Norikata);

(10) Quy Tỉnh Tư Thượng (龜井茲尚, Kamei Korenao);

(11) Quy Tỉnh Tư Phương (龜井茲方, Kamei Korekata); và

(12) Quy Tỉnh Tư Giám (龜井茲監, Kamei Koremi).

Phiên Thủy Hộ

● (水戸藩, Mito-han): tên một Phiên thống trị vùng Trung Bộ, Bắc Bộ Ibaraki-ken (茨城縣) hiện tại, thuộc tiểu quốc Thường Lục (常陸, Hitachi) ngày xưa. Cơ sở hành chính của Phiên là Thành Thủy Hộ (水戸城, Mito-jō, thuộc Mito-shi [水戸市]). Phiên chủ là mấy đời của dòng họ Đức Xuyên (德川, Tokugawa); chiếm khoảng 35 vạn thạch (đơn vị biểu hiện vị trí cao thấp và thế lực của hàng Đại Danh, Võ Sĩ, v.v.). Dòng họ Tá Trúc (佐竹, Satake) thuộc Chiến Quốc Đại Danh được Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi) công nhận là người quản lãnh tiểu quốc Thường Lục; nhưng trong cuộc chiến Sekigahara (關ヶ原), vì Tá Trúc Nghĩa Tuyên (佐竹義宣), người có 54 vạn thạch, không trợ lực cho dòng họ Đức Xuyên; nên vào năm 1602 (Khánh Trường [慶長] 7), thì bị giảm xuống, chuyển về phiên Cửu Bảo Điền (久保田藩, Kubota-han) với 21 vạn thạch ở Thu Điền (秋田, Akita), Xuất Vũ (出羽, Dewa). Sau thời dòng họ Tá Trúc, ở Thủy Hộ có Võ Điền Tín Cát (武田信吉, Takeda Nobuyoshi, 15 vạn thạch), con trai thứ 5 của Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu), lên thay thế. Năm sau, 1603, Tín Cát qua đời đột ngột và Đức Xuyên Lại Tuyên (德川賴宣, Tokugawa Yorinobu, 25 vạn thạch) kế vị. Tiếp theo Lại Tuyên là Đức Xuyên Lại Phòng (德川賴房, Tokugawa Yorifusa), được tăng lên đến 28 vạn thạch. Đến thời đại Nguyên Lộc (元祿), Phiên Thủy Hộ có 35 vạn thạch. Sau này, theo sự tình diễn tiến, Lại Phòng nhường chức lại cho người con thứ ba là Đức Xuyên Quang Quốc (德川光圀, Tokugawa Mitsukuni), rồi giao cho người trưởng nam là Tùng Bình Lại Trùng (松平賴重) làm Phiên chủ của Phiên Cao Tùng (高松藩, Takamatsu-han) có 12 vạn thạch. Bản thân Quang Quốc rất chuộng học vấn, từng biên tập bộ Đại Nhật Bản Sử (大日本史), gieo khí phong Tôn Vương (尊王) đến cho Phiên Thủy Hộ. Vốn ra đời ở Phiên này, Thủy Hộ Học đã đem lại ảnh hưởng mạnh cho cuộc Vận Động Tôn Hoàng Nhương Di (尊皇攘夷運動). Vị Phiên chủ đời thứ 9 là Đức Xuyên Tề Chiêu (德川齊昭, Tokugawa Nariaki), cũng có chí tham gia vào việc cải cách chính trị của Phiên, nhưng vì khuynh hướng Tôn Vương Nhương Di quá mạnh, nên ông phải từ chức và lui về ẩn cư. Đến cuối thời Mạc Phủ, trong Phiên nảy sinh những cuộc kháng tranh giữa Phái Bảo Thủ và Phái Cách Tân, nên mất đi sự thống chế, từ đó kéo theo bao vụ biến loạn như vụ Loạn Đảng Thiên Cẩu (天狗黨の亂), Chiến Tranh Hoằng Đạo Quán (弘道館戰爭), v.v. Lịch đại chư vị Phiên chủ có 13 đời, gồm:

(01) Võ Điền Tín Cát (武田信吉, Takeda Nobuyoshi, tại nhiệm 1602-1603);

(02) Đức Xuyên Lại Tuyên (德川賴宣, Tokugawa Yorinobu, tại nhiệm 1603-1609);

(03) Đức Xuyên Lại Phòng (德川賴房, Tokugawa Yorifusa, tại nhiệm 1609-1661);

(04) Đức Xuyên Quang Quốc (德川光圀, Tokugawa Mitsukuni, tại nhiệm 1661-1690);

(05) Đức Xuyên Cương Điều (德川綱條, Tokugawa Tsunaeda, tại nhiệm 1690-1718);

(06) Đức Xuyên Tông Nghiêu (德川宗堯, Tokugawa Munetaka, tại nhiệm 1718-1730);

(07) Đức Xuyên Tông Hàn (德川宗翰, Tokugawa Munemoto, tại nhiệm 1730-1766);

(08) Đức Xuyên Trị Bảo (德川治保, Tokugawa Harumori, tại nhiệm 1766-1805);

(09) Đức Xuyên Trị Kỷ (德川治紀, Tokugawa Harutoshi, tại nhiệm 1805-1816);

(10) Đức Xuyên Tề Tu (德川齊脩, Tokugawa Narinobu, tại nhiệm 1816-1829); (11) Đức Xuyên Tề Chiêu (德川齊昭, Tokugawa Nariaki, tại nhiệm 1829-1844);

(12) Đức Xuyên Khánh Đốc (德川慶篤, Tokugawa Yoshiatsu, tại nhiệm 1844-1868); và

(13) Đức Xuyên Chiêu Võ (德川昭武, Tokugawa Yoshiatsu, tại nhiệm 1868-1869)

Phiệt Duyệt

● (閥閱、伐閱): phiệt (閥) nghĩa là công lao, công tích; duyệt (閱) là duyệt lịch, xem xét, xem qua. Trong phần (功臣年表) của Sử Ký (史記) có đoạn: “Minh kỳ đẳng viết phiệt, tích nhật viết duyệt (明其等曰閥、積日曰閱, nêu rõ thứ bực gọi là phiệt, tích chứa số ngày gọi là duyệt).” Cho nên, các gia đình quyền thế có công trạng lớn được gọi là phiệt duyệt hay thế duyệt (世閱).

Phổ Am Ấn Túc

● (普庵印肅, 1115-1169), còn gọi là Phổ Am Thiền Sư (普庵[菴]禪師), Phổ Am Tổ Sư (普庵祖師); trong dân gian vẫn thường gọi là Phổ Án (普唵). Ngài là bậc cao tăng của Lâm Tế Tông, pháp từ của Mục Am Pháp Trung (牧庵法忠), sanh vào năm thứ 5 (1115) niên hiệu Chính Hòa (政和) đời vua Huy Tông (徽宗, tại vị 1100-1125) nhà Tống; xuất thân Nghi Xuân (宜春), Viên Châu (袁州); họ là Dư (余), dung mạo rất kỳ khôi, thiên tánh mẫn tuệ. Khi hạ sanh ông, mẫu thân mộng thấy ánh sáng tỏa khắp bầu trời, hoa sen sanh trên lối đi. Lúc còn nhỏ, Phổ Am mộng thấy một vị dị tăng chỉ vào ngực ông mà bảo rằng: “Ngươi ngày kia sẽ tỉnh ngộ.” Tỉnh dậy, ông đem câu chuyện ấy kể cho mẹ nghe, người mẹ bèn vạch ngực ông ra xem thì quả nhiên có một điểm màu hồng như trái đào. Vào năm 1134 (Thiệu Hưng [紹興] 4), lúc 20 tuổi, ông xuất gia với Thiền Sư Thọ Long Hiền (壽隆賢); rồi đến năm 1141 (Thiệu Hưng 11) mới được xuống tóc và năm sau thì thọ giới ở Khai Nguyên Tự (開元寺), Viên Châu (袁州). Vào năm 1143 (Thiệu Hưng 13), ông đến dạo chơi Hồ Tương (湖湘), tham yết Thiền Sư Yết Mục Am Pháp Trung (牧庵法忠), được vị này khai thị cho nên tỉnh ngộ. Sau ông trở về Thọ Long Viện (壽隆院). Đến năm 1153 (Thiệu Hưng 23), năm lên 39 tuổi, ông được thỉnh làm Trú Trì Từ Hóa Tự (慈化寺) ở Nghi Xuân, Giang Tây (江西). Ông thường mặc áo vải thô sơ, lưng chưa hề chấm chiếu, chuyên tâm Thiền định, nhân một hôm đọc đến đoạn “đạt bổn tình vong, tri tâm thể hợp (達本情忘、知心體合, đạt gốc tình quên, biết tâm thể hợp)” trong Kinh Hoa Nghiêm thì hoát nhiên tỉnh ngộ. Vào năm 1169 (Càn Đạo [乾道] 5, đời vua Hiếu Tông [孝宗, tại vị 1162-1189] nhà Nam Tống), ông tắm rửa, viết bài kệ, ngồi xếp bằng viên tịch. Bộ Phổ Am Ấn Túc Thiền Sư Ngữ Lục (普菴印肅禪師語錄), 3 quyển, của ông hiện được thâu lục trong bộ Vạn Tân Toản Tục Tạng Kinh (卍新纂續藏經, Vol. 69, No. 1356). Do vì khi còn tại thế, có rất nhiều truyền thuyết linh nghiệm về ông, sau khi qua đời, Thiền Sư Phổ Am được mọi người tín ngưỡng, trở thành một vị thần thánh của Phật Giáo chuyên tiêu tai, giải ách. Như vào năm 1156 (Thiệu Hưng 26), một hôm nọ Thiền Sư mở pháp hội, mọi người đến tham dự rất đông; vì vậy quan phủ cho người đến điều tra xem thử hư thực thế nào, nhưng đột nhiên cuồng phong, mưa lớn, trên trời hiện ra một con rồng lớn, nên quan phủ không dám điều tra, bèn quay trở về. Lại có hôm nọ, đáp ứng lời mời của người tín đồ tên Trần Thiên Chương (陳天章), cử hành pháp sự tại tư gia của người này, nhưng chỉ sai chúng tăng tụng một bộ Kinh Kim Cang. Nhân đó, Trần Thiên Chương không vui lòng, vì vậy Thiền Sư Phổ Am phải tụng thêm một bộ Kinh Kim Cang nữa. Về sau, Trần Thiên Chương bị chết sấp giữa đường, rồi ba ngày sau thì tái sanh lại, tự cho là ông bị dẫn xuống Địa Phủ, Phán Quan quở trách ông rằng: “Sao nhà ngươi lại bất kính với Thiền Sư Phổ Am, rồi bắt tụng thêm biến Kinh Kim Cang.” Sau đó, Trần Thiên Chương lại mang một xâu tiền đèn dầu cúng cho Thiền Sư và nhân đó Thiền Sư viết lên lên lưng ông bốn chữ “thí tài công cứ (施財功據, công đức bố thí tiền tài)”. Sau khi Trần Thiên Chương qua đời, trong một gia đình họ Cam (甘) hạ sanh một đứa bé, trên lưng đứa bé ấy xuất hiện dấu tích bốn chữ như vậy. Tương truyền Thiền Sư rất sùng kính Kinh Kim Cang, từng dùng máu mình viết bộ kinh này trong vòng 5 năm trường và sau đó được tôn thờ tại Từ Hóa Tự. Bộ kinh này cùng với bài văn bia Kim Cang Kinh của thi hào Tô Đông Pha (蘇東坡, 1036-1101) ở Huệ Lực Tự (慧力寺), Lâm Giang (臨江), được xem như là hai bảo vật vô giá về Kinh Kim Cang của Giang Tây. Vào năm 1300 (Đại Đức [大德] 4, đời vua Thành Tông [成宗, tại vị 1294-1307] nhà Nguyên), ông được ban cho thụy hiệu là Đại Đức Huệ Khánh (大德慧慶); rồi đến năm 1420 (Vĩnh Lạc [永樂] 18, đời vua Thành Tổ [成祖, tại vị 1402-1424] nhà Minh), ông lại được phong thêm hiệu là Phổ Am Chí Thiện Hoằng Nhân Viên Thông Trí Tuệ Tịch Cảm Ứng Từ Tế Chơn Giác Chiêu Huống Huệ Khánh Hộ Quốc Tuyên Giáo Đại Đức Bồ Tát (普庵至善弘仁圓通智慧寂感妙應慈濟眞覺昭貺慧慶護國宣敎大德菩薩). Tại các tự viện của Lâm Tế Tông, thường có thờ Thần Vị của Thiền Sư Phổ Am để hàng phục yêu ma. Do vì ông có tính thần dị, có các đạo sĩ không thuộc Phật Giáo lại tôn sùng ông là Tổ Sư, xưng hiệu là Phổ Án Giáo Chủ (普唵敎主) của Phổ Am Phái (普庵派) hay Phổ Án Phái (普唵派). Tượng của ông có nhiều loại khác nhau như tượng Tỳ Kheo, Đạo Sĩ, Tướng Quân, Đế Vương, v.v. Thậm chí như những người chuyên về ngư nghiệp, thuyền hải cũng thường tôn thờ Thần Vị của Thiền Sư Phổ Am trên thuyền của họ để cầu bình an trên sông nước; nên ông còn được xem như là người có công năng như Hải Thần vậy. Theo truyền thuyết của dân gian, nếu lấy giấy màu hồng, vàng viết lên 8 chữ “Phổ Am đáo thử bách vô cấm kỵ (普庵到此百無禁忌, Phổ Am đến đây, trăm điều không còn cấm kỵ nữa)”, rồi dán trong nhà thì có thể cải thiện được vấn đề phong thủy; hay mang nơi thân mình thì có thể xua đuổi điều xấu và mang lại điều lành. Trong lúc sinh tiền, ông thường làm những điều linh nghiệm như bẻ cây trị bệnh, chặt cây ma quái, cầu mưa, v.v. Hơn nữa, ông lại rất tinh thông Phạn văn, từng lấy Phạn văn phiên âm thành chú, người đời gọi đó là Phổ Am Chú (普庵咒). Thần chú này có thần lực làm cho an định mười phương và tòng lâm, nên thường được tụng tại các tự viện vào mỗi dịp đầu và giữa tháng. Thậm chí thần chú này còn có công năng xua đuổi các loài muỗi, trùng, rắn rít, v.v. Trong khoảng niên hiệu Vạn Lịch (萬曆, 1573-1620) nhà Minh, Thiền Sư Vân Thê Châu Hoằng (雲棲袾宏, 1535-1615) mới đưa thần chú này vào bản Chư Kinh Nhật Tụng (諸經日誦).

Phổ Đăng Lục

● (普燈錄, Futōroku): xem Gia Thái Phổ Đăng Lục(嘉泰普燈錄, Kataifutōroku) (嘉泰普燈錄, Kataifutōroku): 30 quyển, tổng mục có 3 quyển, do Lôi Am Chánh Thọ (雷庵正受) biên tập, san hành dưới thời nhà Tống. Lôi Am Chánh Thọ ở Báo Ân Quang Hiếu Tự (報恩光孝寺) thuộc Phủ Bình Giang (平江府) bắt đầu biên tập bộ này trong khoảng thời gian niên hiệu Gia Thái (嘉泰, 1201-1204) đời vua Ninh Tông nhà Nam Tống, hoàn thành vào năm thứ 4 (1204), đem dâng lên đức vua xem và được phép cho nhập vào Đại Tạng Kinh. Là bộ Đăng Sử Thiền Tông kế thừa bước chân của Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄), Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天聖廣燈錄), Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục (建中靖國續燈錄) và bổ sung thêm cho các bộ sử thư đi trước, tác phẩm này đã thâu tập 17 đời môn hạ của Nam Nhạc (南岳) cho đến 16 đời môn hạ của Thanh Nguyên (青原). Lôi Am cho rằng xưa nay các bộ Truyền Đăng Sử chỉ thâu lục truyền ký, hành trạng của các vị tu sĩ, chứ không đề cập đến tầng lớp vương hầu, sĩ thứ, nữ lưu, ni chúng, v.v.; cho nên trong tác phẩm này từ đầu cho đến quyển 21 thì thuộc về tầng lớp xuất gia, từ quyển 22 trở đi được chia làm các phần như Thánh Quân (聖君), Hiền Thần (賢臣), Ứng Hóa Thánh Hiền (應化聖賢), Thập Di (拾遺), Chư Phương Quảng Ngữ (諸方廣語), Niêm Cổ (拈古), Tụng Cổ (頌古), Kệ Tán (偈贊), Tạp Trước (雜著), v.v., toàn bộ thánh hiền, thứ dân đều được thâu lục vào. Vì vậy nó có tên là Phổ Đăng Lục (普燈錄, Futōroku). Ngoài san bản nhà Tống ra, còn có khá nhiều dị bản như Bản Ngũ Sơn, v.v.

Phong Huyệt Diên Chiểu

● (風穴 延沼, Fuketsu Enshō, 896-973): vị tăng của Tông Lâm Tế Trung Quốc, người vùng Dư Hàng (餘杭, thuộc Tỉnh Triết Giang), họ là Lưu (劉). Ban đầu ông học về Nho học và đỗ đến Tiến Sĩ, nhưng chẳng làm được gì nên ông xuất gia. Ông theo học pháp với Kính Thanh Đạo Phó (鏡清道怤) ở Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang), rồi với vị thị giả của Nam Viện (南 院) là Thủ Quách (守 廓) ở Hoa Nghiêm Viện (華嚴院) vùng Nhượng Châu (襄州, Tỉnh Hồ Bắc), và cuối cùng đạt được huyền chỉ của Nam Viện Huệ Ngung (南院慧顒). Sau ông đến trú tại Phong Huyệt Sơn (風 穴 山) vùng Nhữ Châu (汝 州, thuộc Tỉnh Hà Nam). Đến khi xảy ra loạn lạc, ông cùng với môn đệ chạy đến lánh nạn ở vùng Dĩnh Châu (郢 州, thuộc Tỉnh Hà Nam). Sau ông xây dựng một ngôi chùa tại tư gia của Thái Sư Tống Hầu (太 師宋候) và đến sống tại đây. Tiếp theo, ông lại quay trở về Dĩnh Châu sống nơi ngôi chùa mới khác, và đến năm 951 thì ngôi chùa nầy được ban sắc ngạch với tên gọi là Quảng Huệ Tự (廣惠寺). Ông đã từng sống nơi đây hơn 20 năm và đại chúng thường lên đến cả ngàn người. Tương truyền ông có để lại Phong Huyệt Chúng Khổng Tập (風穴衆吼集), còn Phong Huyệt Thiền Sư Ngữ Lục (風穴禪師語錄, 1 quyển) thì được thâu tập vào trong Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄). Vào ngày 15 tháng 8 năm thứ 6 niên hiệu Khai Bảo (開 寳), ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi đời và 59 hạ lạp.

Phong Mộc Hưng Hoài

● (風木興懷): gió cây thương tiếc, như trong Nghênh Xuân Dạ Thoại (迎春夜話) của Hứa Vân Tiều (許雲樵) có câu: “Phong mộc hưng hoài thế tự liên, Lục Nga tam phục hận chung thiên (風木興懷涕自漣、蓼莪三復恨終天, cây gió tiếc thương lệ trào tuôn, song thân quá vãng hận triền miên).”

Phong Nghi

● (豐儀、丰儀): thể hiện phong độ uy nghi. Như trong Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập (憨山老人夢遊集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1456) quyển 55, bài Đại Minh Lô Sơn Ngũ Nhũ Phong Pháp Vân Thiền Tự Tiền Trung Hưng Tào Khê Từ Pháp Hám Sơn Đại Sư Tháp Minh (大明廬山五乳峰法雲禪寺前中興曹溪嗣法憨山大師塔銘), có đoạn: “Phục như Tào Khê, đương niên chi thất thập hữu bát, lạp chi lục thập, thị vi Thiên Khải Quý Hợi, tiên ư huyền hồ giả nhất nhật nhi thị tịch yên, sư phong nghi từ mãn, thần tình ngưng định, vọng chi tợ A La Hán (復如曹溪、當年之七十有八、臘之六十、是為天啟癸亥、先於懸弧者一日而示寂焉、師丰儀慈滿、神情凝定、望之似阿羅漢, lại như Tào Khê, năm ấy là bảy mươi tám tuổi, Hạ Lạp sáu mươi, nhằm vào năm Quý Hợi [1623] niên hiệu Thiên Khải [đời vua Hy Tông nhà Minh], trước ngày nhà vua sanh con trai thì thị tịch vậy; sư có phong thái từ bi, thần tình định tĩnh, nhìn vào giống như A La Hán).”

Phóng Sanh

● (放生): Phóng Sanh là một hành vi có tâm thương yêu, nhân từ, biết thông cảm cho nỗi khổ bị giam cầm, bắt bớ của các loài động vật; có nghĩa là nhìn thấy các loại chúng sinh có mạng sống đang bị bắt nhốt, giam cầm, sắp sửa bị giết hại, kinh hoàng lúng túng, mạng sống trong phút giây nguy ngập, liền phát lòng từ bi tìm cách cứu chuộc. Như vậy tức là hành vi giải thoát, phóng thích, cứu lấy mạng sống của sinh vật khác. Nguyên lai, Trung Quốc đã có quan niệm truyền thống cho rằng Trời có đức háo sinh (muốn sống, ham sống). Lập cước trên tinh thần từ bi, cứu nhân độ thế, Phật Giáo lại càng nêu cao và tôn trọng tinh thần Phóng Sanh. Trong Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 13 có nhấn mạnh rằng: “Chư dư tội trung, sát tội tối trọng; chư công đức trung, bất sát đệ nhất (諸餘罪中、殺罪最重、諸功德中、不殺第一, trong các tội lỗi, tội giết là nặng nhất; trong các công đức, không giết là số một).” Cho nên, không sát sanh cũng như Phóng Sanh là phương pháp hữu hiệu để nuôi dưỡng và làm tăng trưởng tâm từ bi. Phạm Võng Kinh (梵網經, Taishō Vol. 24, No. 1484) quyển 2 nhấn mạnh rằng: “Nhược Phật tử, dĩ từ tâm cố hành phóng sanh nghiệp, nhất thiết nam tử thị ngã phụ, nhất thiết nữ nhân thị ngã mẫu; ngã sanh sanh vô bất tùng chi thọ sanh; cố Lục Đạo chúng sanh giai thị ngã ngã phụ mẫu, nhi sát nhi thực giả, tức sát ngã phụ mẫu diệc sát ngã cố thân; nhất thiết địa thủy thị ngã tiên thân, nhất thiết hỏa phong thị ngã bản thể; cố thường hành phóng sanh, sanh sanh thọ sanh thường trú chi pháp, giáo nhân phóng sanh; nhược kiến thế nhân sát súc sanh thời, ưng phương tiện cứu hộ giải kỳ khổ nạn (若佛子、以慈心故行放生業、一切男子是我父、一切女人是我母、我生生無不從之受生、故六道眾生皆是我父母、而殺而食者、卽殺我父母亦殺我故身、一切地水是我先身、一切火風是我本體、故常行放生、生生受生常住之法、敎人放生、若見世人殺畜生時、應方便救護解其苦難, nếu Phật tử, vì lấy từ tâm mà thực hành nghiệp phóng sanh, hết thảy người nam là cha ta, hết thảy người nữ là mẹ ta; ta đời đời không theo đó mà thọ sanh; cho nên sáu đường chúng sanh đều là cha mẹ của ta; nếu giết nếu ăn thịt họ, tức là giết cha mẹ ta cũng như giết thân trước kia của ta; hết thảy đất nước là thân trước kia của ta, hết thảy gió lửa là bản thể của ta; cho nên thường thực hành phóng sanh, đời đời thọ sanh pháp thường trú, chỉ cho người phóng sanh; nếu khi thấy người đời giết sinh vật nuôi, nên phương tiện cứu giúp để giải mở khổ nạn của con vật ấy).” Đại Thừa Đại Tập Đia Tạng Thập Luân Kinh (大乘大集地藏十輪經, Taishō Vol. 13, No. 411) có nêu một số công đức của việc Phóng Sanh như:

(01) Được sống lâu,

(02) Tâm từ bi tự nhiên sanh khởi,

(03) Chư thiện thần là bạn,

(04) Các động vật đều nhận là thân thuộc,

(05) Có vô lượng công đức,

(06) Mọi người cung kính,

(07) Không bệnh hoạn, không nguy hại,

(08) Vui vẻ và mãi được hạnh phúc,

(09) Đời đời kiếp kiếp thường kính tin công hạnh của chư Phật,

(10) Không rời Tam Bảo,

(11) Cuối cùng chứng quả vô thượng bồ đề,

(12) Vãng sanh về cõi Tịnh Độ.

Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục Tục Biên (淨土聖賢錄續編, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1550) quyển 4, phần Vãng Sanh Nữ Nhân Đệ Lục (往生女人第六) có kể câu chuyện Điền Bà (田婆): “Điền Bà, Thái Châu dã điền trang nhân, phu phụ câu tín Tam Bảo, tạo tượng phóng sanh, trai tăng bố thí; kỳ phu nhật tụng Pháp Hoa Kinh, bà độc niệm Phật, như thị nhị thập dư niên (田婆、泰州野田莊人、夫婦俱信三寶、造像放生、齋僧布施、其夫日誦法華經、婆獨念佛、如是二十餘年, Điền Bà, người nhà nông quê ở Thái Châu, cả chồng vợ đều tin vào Tam Bảo, làm tượng, phóng sanh, trai tăng và bố thí; chồng bà hằng ngày tụng Kinh Pháp Hoa, riêng bà chỉ có niệm Phật, như vậy hơn hai mươi năm).” Hay như trong Cư Sĩ Truyện (居士傳, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 88, No. 1646) quyển 16, Truyện Nhan Thanh Thần Vi Thành Võ (顏清臣韋城武傳) có đoạn: “Thời Túc Tông chiếu thiên hạ lập Phóng Sanh Trì, Thanh Thần vi lập bi, ca tụng chúa đức, trợ tuyên Phật hóa (時肅宗詔天下立放生池、清臣爲立碑、歌誦主德、助宣佛化, lúc bấy giờ vua Túc Tông [tại vị 756-762] nhà Đường hạ chiếu khắp thiên hạ cho lập Hồ Phóng Sanh, Nhan Thanh Thần vì vậy lập bia, ca tụng đức của nhà vua, giúp tuyên diễn Phật pháp).” Trong Tịnh Độ Tư Lượng Toàn Tập (淨土資糧全集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 61, No. 1162) quyển 4 có đề cập câu chuyện nhờ thực hành hạnh phóng sanh mà sau khi chết được sanh lên cõi Trời: “Trương Đề Hình thường nghệ đồ gia dĩ tiền thục vật phóng chi; hậu lâm chung, ngữ gia nhân vân, ngô dĩ phóng sanh cố, Thiên Cung lai nghênh, đương thượng sanh hĩ, an nhiên nhi thệ (張提刑常詣屠家以錢贖物放之、後臨終、語家人云、吾以放生故、天宮來迎、當上生矣、安然而逝, Trương Đề Hình thường đến nhà đồ tể lấy tiền mua chuộc con vật rồi thả chúng đi; về sau khi lâm chung, ông bảo với người nhà rằng ta nhờ có phóng sanh, nên cung Trời đến đón đi, sẽ sanh lên cõi trên, rồi an nhiên mà ra đi).”

Phong Thần Tú Cát

● (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi, 1537-1598, có thuyết cho là 1536-1598): vị võ tướng dưới thời đại Chiến Quốc và An Thổ Đào Sơn, xuất thân vùng Vĩ Trương (尾張, Owari), con của Mộc Hạ Di Hữu Vệ Môn (木下彌右衛門); lúc nhỏ tên là Nhật Cát Hoàn (日吉丸), khi lớn có tên là Đằng Cát Lang (藤原郎). Ông đã từng làm việc cho Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga), rồi được đặt cho tên là Vũ Sài Tú Cát (羽柴秀吉). Trong cuộc chính biến ở Bổn Năng Tự (本能寺, Honnō-ji), ông tiêu diệt Minh Trí Quang Tú (明智光秀), bình định các vùng Tây Quốc (西國, Saigoku), Bắc Quốc (北國, Hokkoku), Cửu Châu (九州, Kyūshū), Quan Đông (關東, Kantō) và Áo Vũ (奥羽, Ōu), rồi thống nhất thiên hạ. Trong khoảng thời gian này, ông được ban cho các chức như Quan Bạch vào năm 1585, rồi năm sau thì được tặng cho tên Phong Thần và Thái Chính Đại Thần. Nhưng đến năm 1591, ông nhường chức Quan Bạch lại cho người con nuôi Tú Thứ (秀次) và tự xưng là Thái Các (太閤). Ông có ý định chinh phục nhà Minh, sau đem quân sang đánh Triều Tiên, nhưng bị chết trong trận chiến.

Phong Thần Tú Lại

● (豐臣秀賴, Toyotomi Hideyori, 1593-1615): vị Võ Tướng sống dưới thời đại An Thổ Đào Sơn (安土桃山), con của Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi). Năm lên 5 tuổi, ông đã kế thừa gia tộc, rồi lấy con gái của Tú Trung (秀忠, Hidetada) làm vợ. Trong trận chiến ở Osaka, do bị hãm thành, ông đã tự vẫn cùng với mẹ

Phong Thiền

● (峰禪, Hōzen, 854-925): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời Bình An, Tọa Chủ đời thứ 3 của Cao Dã Sơn, húy là Phong Thiền (峰禪). Ông theo Chơn Nhiên (眞然) xuất gia, rồi đến năm 902 thì thọ phép Quán Đảnh với Thánh Bảo (聖寶), sau đó được bổ nhiệm làm Nội Cúng Phụng Thập Thiền Sư (內供奉十禪師), Truyền Đăng Đại Pháp Sư (傳燈大法師) và đến trú tại Đại An Tự (大安寺, Daian-ji) vùng Đại Hòa (大和, Yamato). Đến năm 916, ông được bổ nhiệm làm Tọa Chủ của Cao Dã Sơn, và đến năm 919 thì từ chức

Phù

● (符): là cái thẻ làm bằng tre viết chữ vào rồi chẻ làm đôi, mỗi người giữ một mảnh khi nào ráp vào nhau mà đúng thì phải, là vật để làm tin. Ngày xưa khi phong các chư hầu hay sai các đại thần đi, người ta đều lấy cái thẻ làm tin.

Phù BôI

● (浮杯):

(01) Vào thời cổ đại, cứ đúng ngày Tỵ của tuần đầu tháng 3 Âm Lịch, mọi người tập trung bên mương nước, trên đầu nguồn cho thả một chén rượu, mặc cho nó trôi đi, nếu chén ấy dừng trước mặt ai, thì người ấy phải lấy lên uống hết. Đó được gọi là phù bôi (chén trôi nỗi), hay lưu thương (流觴, chén rượu trôi). Như trong bài thơ Thượng Tỵ Nhật Giản Nam Viên Kỳ Vương Sơn Nhân Trần Thất Gia Công Bất Chí (上巳日澗南園期王山人陳七諸公不至) của Mạnh Hạo Nhiên (孟浩然, 689-740) nhà Đường có câu: “Thượng Tỵ kỳ tam nguyệt, phù bôi hứng thập tuần (上巳期三月、浮杯興十旬, đầu tháng ba ngày Tỵ, chén nỗi suốt mười tuần).” Hay trong bài thơ Đáp Vô Nguyện Thượng Nhân Thư (答無願上人書) của Tế Kỉ (齊己, 863-937) thời Ngũ Đại cũng có câu: “Tất hữu Nam du sơn thủy hứng, Hán giang bình ổn hảo phù bôi (必有南游山水興、漢江平穩好浮杯, có hứng phương Nam chơi sơn thủy, Hán sông bình lặng rộn chén trôi).”

(02) Phạt uống chén rượu đầy. Như trong bài Nhàn Cư Phú (閒居賦) của Phan Nhạc (潘岳, 247-300) nhà Tây Tấn có câu: “Phù bôi lạc ẩm, ty trúc biền la (浮杯樂飲、絲竹騈羅, rượu phạt vui uống, tơ trúc kết liền).” Trong Liệt Tổ Đề Cương Lục (列祖提綱錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1260) quyển 41 lại có câu: “Kim nhụy tùng tùng đới lộ tân, thải lai phanh mính thưởng giai thần, phù bôi hà tất tu nghi tửu, đản hữu thanh hương tự túy nhân (金蕊叢叢帶露新、采來烹茗賞佳辰、浮杯何必須宜酒、但有清香自醉人, vàng nhụy um tùm sương mới toanh, hái về trà nấu thưởng vị thơm, chén nỗi đâu cần dùng rượu thật, chỉ có hương trong đủ say mèm).” Hay trong Tông Thống Biên Niên (宗統編年, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 86, No. 1600) quyển 13, Tướng Quốc Bùi Hưu (裴休, 797-870) trình lên Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận (黃檗希運, ?-?) ở Hồng Châu (洪州) bài kệ như sau: “Tự tùng Đại Sĩ truyền tâm ấn, ngạch hữu viên châu thất xích thân, quải tích thập niên thê Thục thủy, phù bôi kim nhật độ Chương Tân, nhất thiên long tượng tùy cao bộ, vạn lý hương hoa kết thắng nhân, nghĩ dục sự sư vi đệ tử, bất tri tương pháp phú hà nhân (自從大士傳心印、額有圓珠七尺身、掛錫十年棲蜀水、浮盃今日渡章濱、一千龍象隨高歩、萬里香花結勝因、擬欲事師爲弟子、不知將法付何人, từ khi Đại Sĩ truyền tâm ấn, trán có ngọc tròn bảy thước thân, dừng trượng mười năm nơi đất Thục, chén nỗi ngày nay đến Chương Tân, một ngàn rồng tượng trên cao xuống, muôn dặm hương hoa kết duyên nhân, những muốn hầu thầy làm đệ tử, truyền pháp về ai được thêm gần).”

Phổ Hóa

● (普化, Fuke, ?-?): vị Thiền tăng sống vào thời nhà Đường, người kế thừa dòng pháp của Bàn Sơn Bảo Tích (盤山寶積), thường sống ở Trấn Châu (鎭州, thuộc Tỉnh Hà Đông). Ông theo hầu Bàn Sơn, thọ nhận yếu chỉ, rồi sống cuộc đời như vị cuồng tăng. Sau khi thầy qua đời, ông đi ngao du địa phương phía Bắc. Tương truyền ông thường cầm trên tay cái chuông lắc, mỗi khi gặp người ta thì ông lại lắc lên. Nếu có ai quan tâm đến, ông liền bảo rằng: “Xin cho tôi một quan tiền.” Ông thường kết giao với Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄), và cũng đã từng phụ giúp vị nầy giáo hóa đồ chúng. Theo phần Kham Biện (勘辨) của Lâm Tế Lục (臨濟錄) cho biết rằng ông đã từng muốn chính Lâm Tế tặng cho ông một cỗ quan tài, và sau đó ông thị tịch trong quan tài ấy tại cửa bắc Trấn Châu. Cuối đời ông đến sống ở Lâm Tế Viện, hằng ngày ăn rau cỏ sống, bị Lâm Tế phát hiện được mới bảo ông là giống con lừa. Tương truyền khi nghe nói như vậy Phổ Hóa liền thét lên tiếng lừa.

Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi

● (普勸坐禪儀): 1 quyển, thư tịch khuyên dạy mọi người cách thức cũng như ý nghĩa đúng đắn của Tọa Thiền, do Đạo Nguyên (道元, Dōgen) trước tác, được soạn thuật vào năm 1227, ngay sau khi ông từ bên nhà Tống trở về nước. Có hai loại là bản lưu bố và bản tự bút. Bản tự bút được chép vào ngày Trung Nguyên năm 1233, được lưu giữ tại Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji), và xem như là quốc bảo. Còn bản chép tay là nguyên văn của Đạo Nguyên lúc mới về lại Nhật; còn bản lưu bố là bản cũng do tự tay ông đính chính lại sau này. Về lý do soạn thuật sách này, có cuốn Tọa Thiền Nghi Soạn Thuật Do Lai Thư (坐禪儀撰述由來書) do Đạo Nguyên viết. Nếu căn cứ vào bản này, ta thấy rằng lý do soạn thuật ra Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi là nhằm đính chính lại sự sai lầm của tác phẩm Tọa Thiền Nghi (坐禪儀) do Tông Trách (宗賾, ?-?) ở Trường Lô (長蘆) của nhà Nam Tống Trung Quốc viết ra, và nêu rõ phương pháp Tọa Thiền được chánh truyền từ thời đức Phật Thích Ca cũng như Đạt Ma trở đi. Nội dung của Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi được phân làm 3 đoạn: Thượng, Trung và Hạ. Đoạn Trung nói về cách thức cũng như công đức của Tọa Thiền. Tính đặc dị của bộ này là có cái nhìn về việc Tọa Thiền rất khác lạ của Đạo Nguyên thông qua hai đoạn Thượng và Hạ. Yếu chỉ của sách là Phật pháp vốn được chánh truyền từ thời đức Phật Thích Ca cũng như Đạt Ma, chính là Tọa Thiền. Hơn nữa, Tọa Thiền không phải là thủ đoạn tu tập để đạt ngộ, mà chính Tọa Thiền là sự tu chứng nhất đẳng, lập cước trên sự chứng ngộ. Tác phẩm này được thâu lục vào trong Đạo Nguyên Thiền Sư Toàn Tập (道元禪師全集) quyển Hạ, Tào Động Tông Toàn Thư (曹洞宗全書).

Phổ Môn

● (s: samanta-mukha, 普門): còn gọi là Vô Lượng Môn (無量門), ý chỉ cho cánh cửa rộng mở dung chứa hết thảy. Thiên Thai Tông cho rằng đây là lý của Trung Đạo, thật tướng, tức biến khắp tất cả; cho nên chư Phật, Bồ Tát nương lý này mà có thể khai mở cửa vô lượng, thị hiện các loại thân hình để cứu độ nỗi khổ của chúng sanh và thành tựu Bồ Đề. Căn cứ trên lý này, Thiên Thai Tông nêu ra thuyết Thập Phổ Môn (十普門), gồm: Từ Bi Phổ (慈悲普), Hoằng Thệ Phổ (弘誓普), Tu Hành Phổ (修行普), Đoạn Cảm Phổ (斷感普), Nhập Pháp Môn Phổ (入法門普), Thần Thông Phổ (神通普), Phương Tiện Phổ (方便普), Thuyết Pháp Phổ (說法普), Thành Tựu Chúng Sanh Phổ (成就眾生普), Cúng Dường Chư Phật Phổ (供養諸佛普). Hành giả có thể nương vào các pháp môn này theo thứ tự tu hành thì sẽ hoàn thành đức tự hành hóa tha. Riêng Hoa Nghiêm Tông thì nhận thức Phổ Môn là lý của chủ bạn đầy đủ trùng trùng vô tận do Viên Giáo thuyết ra; có nghĩa là trong một mà nhiếp hết thảy các pháp, cũng như kinh hoa nghiêm dạy rằng một của giáo pháp có thể thâu nhiếp cả toàn bộ các cửa. Hơn nữa, chư Phật, bồ tát nương vào các duyên, hiện đủ loại hình tướng để đến cứu độ chúng sanh; nên được gọi là Phổ Môn Thị Hiện (普門示現). Các kinh điển thuyết về Phổ Môn như Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm (觀世音菩薩普門品) thứ 25 của Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (s: Saddharma-puṇḍarīka, 妙法蓮華經, Taishō No. 262), Phật Thuyết Phổ Môn Phẩm Kinh (佛說普門品經, Taishō No. 315), Quán Âm Kinh Phổ Môn Phẩm Phu Thuyết (觀音經普門品膚說), v.v. Tại Quan Âm Điện (觀音殿) của Quốc Thanh Tự (國清寺) ở Thiên Đài Sơn (天臺山), Tỉnh Triết Giang (浙江省), Trung Quốc có câu đối: “Pháp pháp viên thông cố danh Tự Tại, đầu đầu hợp đạo nhân hiệu Phổ Môn (法法圓通故名自在、頭頭合道因號普門, pháp pháp viên thông gọi tên Tự Tại, người người hợp đạo mới hiệu Phổ Môn).”

Phổ Tịch

● (普寂, Fujaku, 651-739): vị Thiền tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Hà Đông (河東), Bồ Châu (蒲州, Vĩnh Tế, Sơn Tây), họ Phùng (馮), cốt khí cao nhã, thông hiểu các điển tịch Nho gia, nhưng cuối cùng cũng bỏ thế tục mà cầu đạo giải thoát, thường nghe Đại Lương Bích Thượng Nhân (大梁璧上人) giảng về Kinh Pháp Hoa, Thành Duy Thức Luận, Đại Thừa Khởi Tín Luận, v.v. Năm 38 tuổi, ông thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Đoan (端和上) ở Lạc Dương (洛陽), rồi theo Nam Tuyền Hoằng Cảnh (南泉弘景) học Luật. Ông cũng đã từng đến tham yết Đại Thông Thần Tú (大通神秀) ở Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺) vùng Kinh Châu (荆州), theo thầy 7 năm (có thuyết cho là 6 năm), tinh tấn tham Thiền, cuối cùng ngộ được huyền chỉ. Khi Thần Tú vâng sắc chỉ của Võ Hậu vào kinh, chúng tăng đều quy y theo ông. Đến năm thứ 2 (706) niên hiệu Thần Long (神龍), khi Thần Tú qua đời, ông kế thừa thầy lãnh đạo đồ chúng. Vào năm thứ 13 (725) niên hiệu Khai Nguyên (開元) đời vua Huyền Tông, ông vâng chiếu chỉ đến trú tại Kính Ái Tự (敬 愛 寺, có thuyết cho là Hoa Nghiêm Tự) ở Lạc Dương. Đến năm thứ 15 (có thuyết cho là năm thứ 13 hay 23) cùng niên hiệu trên, ông vào Trường An (長安), trú tại Hưng Đường Tự (興唐寺), được hàng vương công sĩ thứ thường xuyên đến tham vấn. Chính ông là người đầu tiên giáo hóa Thiền phong rộng rãi ở chốn kinh đô hơn cả thầy mình. Tánh tình ông rất cẩn trọng, ít nói, trì giới trong sạch. Vào năm thứ 27 (có thuyết cho là 28) niên hiệu Khai Nguyên, ông thị tịch tại Hưng Đường Tự, hưởng thọ 89 tuổi, được sắc phong hiệu Đại Chiếu Thiền Sư (大 照 禪 師), người đời thường gọi ông là Hoa Nghiêm Hòa Thượng (華嚴和上), Hoa Nghiêm Tôn Giả (華嚴尊者) và ông được tôn sùng như là vị tổ thứ 7 của Bắc Tông Thiền.

Phong Đô

● (酆都): chỉ cho nơi trú ngụ ở quỷ thần. Như trong Tây Dương Tạp Trở (酉陽雜俎), phần Ngọc Cách (玉格), của Đoàn Thành Thức (段成式, 803?-863) nhà Đường, giải thích rằng: “Hữu La Phong Sơn, tại Bắc phương Quý địa, chu hồi tam vạn lí, cao nhị thiên lục bách lí, động thiên lục cung, chu nhất vạn lí, cao nhị thiên lục bách lí, thị vi Lục Thiên quỷ thần chi cung … tử nhân giai chí kỳ trung (有羅酆山、在北方癸地、周迴三萬里、高二千六百里、洞天六宮、周一萬里、高二千六百里、是爲六天鬼神之宮…人死皆至其中, có La Phong Sơn, tại phương Bắc đất Bắc, chu vi ba vạn dặm, cao hai ngàn sáu trăm dặm, động trời sáu cung, chu vi một vạn dặm, cao hai ngàn sáu trăm dặm, chính là sáu cung quỷ thần, … người chết đều đến các cung này).” Nguyên lai, từ Phong Đô được dùng để chỉ cho La Phong Sơn, nơi ngự trị của quỷ thần; nhưng về sau được dùng để ám chỉ Huyện Phong Đô (豐都縣) ở Tỉnh Tứ Xuyên (四川省). Trong tác phẩm Trà Hương Thất Tùng Sao (茶香室叢鈔), phần Phong Đô Âm Quân (酆都陰君), của Du Việt (兪樾, 1821-1907) nhà Thanh, còn cho biết rằng: “Phong Đô Huyện Bình Đô Sơn vi Đạo thư thấp thập nhị phước địa chi nhất, nghi vi thần tiên quật trạch, nhi thế nãi truyền vi quỷ bá sở cư, thù bất khả giải (酆都縣平都山爲道書七十二福地之一、宜爲神仙窟宅、而世乃傳爲鬼伯所居、殊不可解, Bình Đô Sơn ở Huyện Phong Đô là một trong 72 vùng đất phước của Đạo Giáo, có lẽ là nhà cửa hang động của thần tiên, mà thế gian tương truyền là nơi quỷ thần cư trú, thật lạ không hiểu được).” Trong Địa Tạng Bổn Nguyện Kinh Khoa Chú (地藏本願經科註, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 21, No. 384) quyển 4 có liệt kê tên một số quan viên dưới Địa Ngục như: “Đông Nhạc Phủ Hữu Thái Bảo, Truy Nhiếp Sinh Hồn Ngạc Nguyên Soái, Truy Nhiếp Tử Hồn Mạnh Nguyên Soái, Phong Đô Cửu Khúc Truy Hồn Trảm Quỷ Vi Nguyên Soái (東嶽府有太保、追攝生魂鄂元帥、追攝死魂孟元帥、酆都九曲追魂斬鬼韋元帥).” Hay trong Huyễn Trú Am Thanh Quy (幻住庵清規, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1248) có đoạn rằng: “Phong Đô giới nội Minh Phủ Thập Điện Từ Vương, Tam Đồ Lục Thú Bát Nạn Tứ Sanh chư hữu tình chúng, thống Tam Giới nhược u nhược hiển, biến thập phương nãi thánh nãi phàm (酆都界內冥府十殿慈王、三塗六趣八難四生諸有情眾、統三界若幽若顯、遍十方乃聖乃凡, trong cõi Phong Đô Minh Phủ Thập Điện Từ Vương, Ba Đường Sáu Nẻo Tám Nạn Bốn Loài các chúng hữu tình, thống lãnh Ba Cõi hoặc ẩn hoặc hiện, biến khắp mười phương ấy thánh ấy phàm).”

Phù Dung Đạo Giai

● (芙 蓉 道 楷, Fuyō Dōkai, 1043-1118): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân Phí Huyện (費縣), Nghi Châu (沂州, Tỉnh Sơn Đông), họ là Thôi (崔). Lúc nhỏ ông học thần tiên đạt được các bí thuật rồi đến ẩn cư tại Y Dương Sơn (伊陽山) thuộc Tỉnh Hà Nam (河南省). Lâu sau ông lên kinh sư dạo chơi, rồi xuất gia ở Thuật Thánh Viện (述聖院, tức Thuật Đài Tự [ 術台寺]), tôn Đức Xiêm (德 暹) làm thầy. Vào năm 23 tuổi ông thọ cụ túc giới. Sau đó, ông đi du phương tham học, gặp được Nghĩa Thanh (義清) ở Đầu Tử Sơn (投子山) vùng Thư Châu (舒 州, Tỉnh An Huy), nhân nghe lời dạy của vị nầy mà đại ngộ và được kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông từ giã thầy đến Thiều Sơn (韶山), hằng ngày thường sống với cọp beo. Vào năm thứ 5 (1082) niên hiệu Nguyên Phong (元豐), ông khai mở đạo tràng bố giáo tại Tiên Động Sơn (仙洞山), Nghi Châu. Ông đã từng sống qua các nơi như Càn Nguyên Chiêu Đề (乾元招提) vùng Tây Kinh (西京, Tỉnh Hà Nam) cũng như Đại Dương Sơn (大 陽 山) ở Dĩnh Châu (郢 州, Tỉnh Hồ Bắc). Vào năm thứ 2 (1103) niên hiệu Sùng Ninh (崇 寧), ông đến làm trú trì đời thứ hai của Sùng Ninh Bảo Thọ Thiền Viện (保壽禪院) ở Đại Hồng Sơn (大洪山), Tùy Châu (隨州, Tỉnh Hồ Bắc). Năm sau, thể theo chiếu chỉ nhà vua, ông đến trú trì Thập Phương Tịnh Nhân Thiền Viện (十方淨人禪院) ở Đông Kinh (東京, Tỉnh Hà Nam), rồi vào năm đầu (1107) niên hiệu Đại Quán (大 觀), ông chuyển đến Thiên Ninh Tự (天 寧 寺). Vào mùa xuân năm sau, ông được ban cho Tử Y và hiệu là Định Chiếu Thiền Sư (定 照禪師), nhưng ông cố từ không nhận. Cũng do vì việc nầy mà vào mùa đông năm nầy, ông bị lưu đày đến Chuy Châu (淄州, Tỉnh Sơn Đông). Đến năm đầu (1111) niên hiệu Chính Hòa (政和), ông được tha tội, bèn lên Thiên Thai (天台), Nhạn Đãng (雁 蕩) ngao du và khi trở về cố hương mình thì cha đã già yếu, nên ông dừng chân tại đây. Vị quan Xu Mật Lưu Công (劉公) dựng am thất ở Phù Dung Hồ Điền (芙蓉湖 田, Tỉnh Sơn Đông), thỉnh ông đến ở và ông đã thành lập nơi đây khu tùng lâm. Vào ngày 14 tháng 5 năm thứ 8 niên hiệu Chính Hòa, ông thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi đời và 42 hạ lạp. Đệ tử ông có 93 người, trong đó ra đời thành công là 29 người, đặc biệt có Đơn Hà Tử Thuần (丹霞子淳) là nhân vật kiệt xuất nhất. Hiện vẫn còn lưu hành bộ Phù Dung Giai Thiền Sư Ngữ Yếu (芙蓉楷禪師語要) 2 quyển của ông.

Phù Đồ

● (浮圖, 浮屠): còn gọi là Phật Đồ (佛圖), ý dịch của chữ stūpa (s.) và thūpa (p.), nghĩa là tháp. Trong Ngụy Thư (魏書), quyển 114, phần Thích Lão Chí (釋老志) có đoạn: “Tự lạc trung cấu Bạch Mã Tự, thạnh sức Phật Đồ, họa tích thậm diệu, vi tứ phương thức; phàm cung tháp chế độ, do y thiên trúc cựu trạng nhi trùng cấu chi, tùng nhất cấp chí tam, ngũ, thất, cửu, thế nhân tương thừa, vị chi Phù Đồ (自洛中構白馬寺、盛飾佛圖、畫跡甚妙、爲四方式、凡宮塔制度、猶依天竺舊狀而重構之、從一級至三、五、七、九、世人相承、謂之浮圖, trong kinh đô xây dựng Bạch Mã Tự, trang trí tháp Phật, nét vẽ tuyệt diệu, theo bốn phương thức; phàm chế độ cung tháp, đều nương theo hình trạng cũ của Thiên Trúc [Ấn Độ] mà kiến lập, từ một tầng cho đến ba, năm, bảy, chín tầng; người đời kế thừa, gọi đó là Phù Đồ).” Như trong bài Khương Cư Quốc Hội Tôn Giả Tượng Tán (康居國會尊者像贊) của Tử Bá Tôn Giả Toàn Tập (紫柏尊者全集, CBETA No. 1452) quyển 18 có câu: “Thường văn Tôn Quyền sơ kiến Hội công, nghi kỳ hình phục, cập cầu Xá Lợi hữu nghiệm, toại kiến Phù Đồ (嘗聞孫權初見會公、疑其形服、及求舍利有驗、遂建浮圖, thường nghe rằng ban đầu khi Tôn Quyền mới gặp Khương Tăng Hội thì nghi ngờ hình tướng vị này, bèn cầu xin Xá Lợi và có linh nghiệm, cuối cùng kiến lập tháp thờ).” Hay như trong Tát Đàm Phân Đà Lợi Kinh (薩曇分陀利經, Taishō No. 265) cũng có đoạn: “Thị thời, thất bảo Phù Đồ, dũng tùng địa xuất thượng chí Phạm Thiên, Phù Đồ trung ương, hữu thất bảo đại Giảng Đường, huyền tràng phan hoa cái, danh hương thanh khiết (是時、七寶浮圖、涌從地出上至梵天、浮圖中央、有七寶大講堂、懸幢幡華蓋、名香清潔, lúc bấy giờ, tháp bằng bảy báu, từ đất vọt ra lên đến Phạm Thiên, giữa trung tâm tháp, có Giảng Đường bằng bảy báu, treo tràng phan, lọng báu, hương thơm tinh khiết).” Trong Tăng Quảng Hiền Văn (增廣賢文) có câu: “Cứu nhân nhất mạng, thắng tạo thất cấp Phù Đồ (救人一命、勝造七級浮屠, cứu người một mạng, hơn tạo bảy cấp tháp thờ).” Và tục ngữ dân gian Việt Nam cũng có câu tương tự như vậy: “Dẫu xây chín bậc Phù Đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người.”

Phụ Giáo Biên

● (輔敎編, Hokyōhen): trước tác của Phật Nhật Khế Tung (佛日契嵩), gồm 3 quyển, được thâu lục vào trong Đàm Tân Văn Tập (鐔津文集). Quyển thượng có phần Nguyên Giáo (原敎), Khuyến Thư (勸書); quyển trung có Quảng Nguyên Giáo (廣原敎) và quyển hạ có Hiếu Luận (孝論), Đàn Kinh Tán (壇經賛) và Chơn Đế Vô Thánh Luận (眞帝無聖論). Nó thuyết về sự nhất trí xưa nay về Ngũ Giới Thập Thiện của Phật Giáo với Ngũ Thường của Nho Giáo; Nho thì trị đời còn Phật thì trị tâm và nhờ có trị tâm mới làm cho việc trị thế được hoàn thành. Hơn nữa, tác phẩm này còn chủ trương rằng với vấn đề ba đời quá khứ, hiện tại và tương lai, Phật Giáo hơn hẳn Nho Giáo; mặt khác chính nhờ các vị vương thần mà Phật Giáo tồn tại, cho nên Phật Giáo thể hiện tư thế khẳng định toàn diện đối với quyền lực quốc gia. Vào năm 1061, bộ này được trình lên cho vua Nhân Tông (仁宗), được nhóm Âu Dương Tu (歐陽脩) khen ngợi, rồi năm sau bản Truyền Pháp Chánh Tông Ký (傳法正宗記) cũng được chấp nhận đưa vào kinh tạng, và Khế Tung được ban cho hiệu là Minh Giáo Đại Sư (明敎大師). Bộ này được lưu hành rộng rãi ở Trung Quốc cũng như Nhật Bản, và thỉnh thoảng được khai bản ấn hành. Đặc biệt, phần Nguyên Giáo và Hiếu Luận có ảnh hưởng rất lớn. Chính Trầm Sĩ Vinh (沉士榮) nhà Minh sau này đã kế thừa tư tưởng của Nguyên Giáo để viết ra cuốn Tục Nguyên Giáo Luận (續原敎論, Zokugenkyōron, năm 1385); còn ảnh hưởng của Hiếu Luận thì có thể tìm thấy ở Trung Phong Minh Bổn (中峰明本, 1263-1323) và Hàm Sơn Đức Thanh (憨山德清, 1546-1623) nhà Nguyên. Còn tại Nhật Bản thì Hiếu Luận cũng được lưu truyền rộng rãi đến nổi người ta đã cho in riêng phần này thành một bản. Ngoài ra ta có thể tìm thấy chủ trương giống như tác phẩm này qua cuốn Nhàn Cư Biên (閑居編, năm 1016) của vị tăng Thiên Thai Tông là Cô Sơn Trí Viên (孤山智圓).

Phù Luật

● (扶律): tức Phù Luật Thuyết Thường (扶律說常) hay Phù Luật Đàm Thường (扶律談常), dụng ngữ dùng để nói về hạng người chuyên miệt thị giới pháp, thấy Như Lai nhập diệt rồi sinh ngộ giải cho rằng chính Phật cũng vô thường. Từ này chủ ý muốn nhấn mạnh vấn đề giữ gìn giới luật và Phật tánh là thường trụ. Đối với Thiên Thai Tông thì từ này dùng để nói về giáo thuyết của Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經).

Phú Mộc Thường Nhẫn

● (富木常忍, 1216-1299): tức Phú Mộc Nhật Thường (富木日常, Tōki Nichijō), người ngoại hộ đắc lực cho Nhật Liên, vị tăng của Nhật Liên Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa và cuối thời Liêm Thương, húy là Thường Nhẫn (常忍), Nhật Thường (日常); hiệu là Thường Tu Viện (常修院). Vốn là quan có thế lực của dòng họ Thiên Diệp (千葉, Chiba) ở vùng Hạ Tổng (下總, Shimōsa), trong khoảng thời gian niên hiệu Kiến Trường (建長, 1249-1256), ông quy y theo Nhật Liên ở vùng Liêm Thương; từ đó về sau, ông trở thành tín đồ dắc lực cho Nhật Liên trong việc ủng hộ Tông môn và truyền bá giáo nghĩa. Sau khi Nhật Liên qua đời, ông xuất gia và biến nhà ông thành chùa, lấy tên là Pháp Hoa Tự (法華寺, tức Pháp Hoa Kinh Tự [法華經寺, Hokkekyō-ji] ở Trung Sơn [中山, Nakayama]), rồi lập nên cơ sở cho Môn Phái Trung Sơn. hơn nữa, ông có công rất lớn trong việc bảo tồn các di thư của Nhật Liên. Trước tác của ông có Thường Tu Viện Bổn Tôn Thánh Giáo Sự (常修院本尊聖敎事)

Phù Nang

● (浮囊): túi không khí, tức áo phao ngày nay; là vật cần thiết cho người qua biển không bị chìm đắm, chết đuối. Như trong Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa (一切經音義, Taishō Vol. 54, No. 2128) quyển 3 định nghĩa rằng: “Kim kinh ngôn phù nang giả, khí nang dã; dục độ đại hải, bằng thử khí nang khinh phù chi lực dã (今經言浮囊者、氣囊也、欲渡大海、憑此氣囊輕浮之力也, nay trong kinh nói về phù nang, là túi không khí; muốn qua biển lớn, nhờ vào sức nhẹ nỗi lên của túi phao này).” Từ đó, phù nang được dùng để chỉ cho một vật vô cùng cao quý, giá trị còn hơn cả thân mạng con người, có thể giúp hành giả vượt qua biển sanh tử luân hồi. Như trong Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經, Taishō Vol. 12, No. 375) quyển 11, Phẩm Thánh Hạnh (聖行品) thứ 19, đề cập đến câu chuyện có người cầm túi phao này muốn đi qua biển lớn; lúc ấy có con quỷ La Sát đến cầu xin túi phao, người ấy trả lời rằng: “Nhữ ninh sát ngã, phù nang phả đắc (汝寧殺我、浮囊叵得, người tha giết tôi, chứ túi phao thì không thể được).” Và túi phao này được ví như việc hành trì cấm giới, oai nghi không sai khuyết. Như trong Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō Vol. 53, No. 2122) quyển 87, phần Thuật Ý Bộ (述意部), đưa ra các ví dụ như: “Thiện liệu chúng bệnh, dụ chi lương y; năng tiêu cơ khát, dụ chi Cam Lộ; tiếp tế trầm nịch, dụ chi kiều lương; vận độ đại hải, dụ chi phù nang; chiếu trừ hôn ám, dụ chi đăng quang (善療眾病、喻之良醫、能消飢渴、喻之甘露、接濟沉溺、喻之橋梁、運度大海、喻之浮囊、照除昏暗、喻之燈光, khéo chữa các bệnh, dụ cho thầy thuốc; tiêu trừ đói khát, dụ cho Cam Lộ; tiếp cứu chìm đắm, dụ cho cầu đường; chở qua biển lớn, dụ cho túi phao; chiếu trừ tăm tối, dụ cho đèn sáng).” Hay trong Sa Di Luật Nghi Yếu Lược Tăng Chú (沙彌律儀要略增註, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1118) quyển 1, phần Thượng Thiên Giới Luật Môn (上篇戒律門), có đoạn: “Giới thị việt khổ hải chi phù nang, trang nghiêm Pháp Thân chi Anh Lạc, cố tu cẩn thận (戒是越苦海之浮囊、莊嚴法身之瓔珞、故須謹愼, giới là túi phao vượt qua biển khổ, ngọc Anh Lạc để trang nghiêm Pháp Thân, phải nên cẩn thận).”

Phù Sơn Pháp Viễn

● (浮山法遠, Fusan Hōon, 991-1067): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, người vùng Trịnh Châu (鄭州, Tỉnh Hà Nam). Ông theo xuất gia với Tam Giao Trí Tung (三交智嵩), sau đó kế thừa dòng pháp của Quy Tỉnh (歸省) ở Diệp Huyện Quảng Giáo Viện (葉縣廣敎院) vùng Nhữ Châu (汝州, Tỉnh Hà Nam). Chính Âu Dương Tu (歐陽修) đã từng đến làm môn đệ và tham học với ông. Sau ông đến trú tại Phù Sơn (浮山), Thư Châu (舒州, Tỉnh An Huy), cử xướng tông phong của mình. Ngoài ra, ông còn được Đại Dương Cảnh Huyền (大陽警玄) bí mật phó chúc cho và giao y hậu giày dép cho Đầu Tử Nghĩa Thanh (投子義青).Vào ngày mồng 6 tháng 2 năm thứ 4 niên hiệu Trị Bình (治平), ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi, và được ban cho thụy hiệu là Viên Giám Thiền Sư (圓鑑禪師).

Phù Sứ

● (符使): tức Phù Quan (符官). Đối với Đạo Giáo, đây là vị thần quan thủ hộ các bùa chú, phù lục. Như trong Tỉnh Thế Hằng Ngôn (醒世恆言), phần Lữ Đồng Tân Phi Kiếm Trảm Hoàng Long (呂洞賓飛劍斬黃龍), có đoạn: “Đồng Tân ư kinh khuông lam nội thủ nhất cá tiên quả, dữ Phù Sứ ngật liễu, bái tạ thượng mã nhi khứ (洞賓於荆筐籃內取一個仙果、與符使吃了、拜謝上馬而去, Đồng Tân lấy một trái tiên từ trong giỏ tre, cùng quan Phù Sứ ăn xong, bái tạ rồi lên ngựa mà đi).”

Phù Tang

● (扶桑): có nhiều nghĩa khác nhau.

(01) Tên của vị thần Phù Tang (Thần Mộc), ở phương Đông của Trung Quốc, nằm trong biển nơi mặt trời mọc.

(02) Nó còn là tên gọi của Nhật Bản, nơi có nhiều cây hoa Phù Tang (dâm bụt, Chinese hibiscus, China rose, Hibiscus rosa-sinensis L., thuộc Khoa Cẩm Quỳ [錦葵, Malvaceae]). Phù Tang Đại Đế (扶桑大帝) là tên gọi khác của Đông Vương Công (東王公), Đông Vương Phụ (東王父), Đông Hoa Đế Quân (東華帝君), Phù Tang Đế Quân (扶桑大帝), Thanh Đồng Quân (青童君), Thanh Đề Đế Quân (青提帝君), Đông Phụ (東父), Đông Quân (東君), Mộc Công (木公), v.v., là vị tiên nhân trong thần thần thoại Trung Quốc, vị vua ở phương Đông, thường đối ứng với Tây Vương Mẫu (西王母); nghĩa là Tây Vương Mẫu thống suất các tiên nữ trên thiên giới, còn Đông Vương Công thì thống lãnh các tiên nam.

Về lai lịch của Phù Tang Đại Đế hay Đông Vương Công, có nhiều ký lục khác nhau. Chẩm Trung Thư (枕中書) thì cho rằng ông do Nguyên Thỉ Thiên Tôn (元始天尊) và Thái Nguyên Thánh Mẫu (太元聖母) sanh ra. Trong khi đó, Thần Dị Kinh (神異經) do (東方朔, 154-93 ttl) nhà Hán soạn, lại ghi rằng: “Đông hoang sơn trung hữu đại thạch thất, Đông Vương Công cư yên; trường nhất trượng, đầu phát hạo, nhân hình điểu diện nhi hổ mao, tải nhất hắc hùng, tả hữu cố vọng (東荒山中有大石室、東王公居焉、長一丈、頭髮皓、人形鳥面而虎尾、載一黑熊、左右顧望, trong núi hoang vu phía Đông có một hang đá lớn, là nơi Đông Vương Công ở; thân ông dài một trượng, đầu tóc trắng, hình người, mặt chim mà lông cọp, mang một con gấu đen, nhìn quanh phải trái).” Lại có thuyết cho rằng Đông Hoa Đế Quân lãnh đạo các tiên nam, có họ là Nghê (倪), tên Quân Minh (君明). Khi thiên hạ đang còn hỗn độn, ông sanh ra trên biển xanh, sáng tạo ra vạn vật, chủ quản khí âm dương ở phương Đông. Ngày sinh nhật của ông là mồng 6 tháng 2 Âm Lịch. Cho nên, trong Thượng Chơn Chúng Tiên Ký (上眞眾仙記) cũng cho biết rằng: “Phù Tang Đại Đế trú tại bích hải chi trung, trạch địa tứ diện, tinh phương tam vạn lí, thượng hữu Thái Chơn Quân, Bích Ngọc Thành (扶桑大帝住在碧海之中、宅地四面、並方三萬里、上有太眞宮、碧玉城, Phù Tang Đại Đế ở trong biển xanh, có nhà và đất bốn mặt, vuông vức 30.000 dặm, trên có Thái Chơn Quân, Bích Ngọc Thành).” Cũng có thuyết khác cho rằng Đông Hoa Đế Quân có liên quan đến tín ngưỡng thời Xuân Thu Chiến Quốc (春秋戰國). Đương thời tín ngưỡng vị thần Đông Hoàng Thái Nhất (東皇太一) ở vùng đất Sở, còn gọi là Đông Quân (東君), tức là Thần Thái Dương (太陽神, hay Thái Dương Tinh Quân [太陽星君]) biến hóa; được xem như là hóa thân của Đông Vương Cung hay Đông Hoa Đế Quân. Có thuyết khác cho rằng Đông Hoa Đế Quân tên là Vương Huyền Phủ (王玄甫), sư phụ của Chánh Dương Chân Nhân Chung Ly Quyền (正陽眞人鍾離權); tương truyền ông là tiền thân của Thuần Dương Chân Nhân Lữ Nham (純陽眞人呂岩, tức Lữ Đồng Tân [呂洞賓]). Thuyết này có thể thấy trong các truyện tiểu thuyết như Bát Tiên Đắc Đạo Truyện (八仙得道傳), Đông Du Ký (東遊記), v.v. Trong Pháp Giới Thánh Phàm Thủy Lục Thắng Hội Tu Trai Nghi Quỹ (法界聖凡水陸勝會修齋儀軌, CBETA No. 1497) quyển 3 có đoạn rằng: “Đông Nhạc Thiên Tề Nhân Thánh Đế, Ngũ Nhạc Thánh Đế, Ngũ Nhạc Tá Mạng Chơn Quân, Thủy Phủ Phù Tang Đại Đế, Tứ Đại Hải Vương, Tứ Độc Nguyên Công, Thủy Phủ chư thần, Ngũ Phương Long Vương, Tứ Hải Cửu Giang Ngũ Hồ Thất Trạch chư Long Vương chúng (東嶽天齊仁聖帝、五嶽聖帝、五嶽佐命眞君、水府扶桑大帝、四大海王、四瀆源公、水府諸神、五方龍王、四海九江五湖七澤諸龍王眾, Đông Nhạc Thiên Tề Nhân Thánh Đế, Ngũ Nhạc Thánh Đế, Ngũ Nhạc Tá Mạng Chơn Quân, Thủy Phủ Phù Tang Đại Đế, Tứ Đại Hải Vương, Tứ Độc Nguyên Công, Thủy Phủ chư thần, Ngũ Phương Long Vương, các chúng Long Vương khắp bốn biển, chín sông, năm hồ, bảy suối).”

Phù Tang Lược Ký

● (扶桑略記, Fusōryakki): sử thư được thành lập vào cuối thời Bình An, là biên niên sử bằng Hán văn trong khoảng thời gian từ thời Thần Võ Thiên Hoàng (神武天皇, Jimmu Tennō) cho đến Quật Hà Thiên Hoàng (堀河天皇, Horikawa Tennō), trước tác của Hoàng Viên (皇圓, Kōen) thuộc Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan). Nguyên gốc bộ này có 30 quyển, nhưng bản hiện tồn là bản tàn khuyết, chỉ còn 16 quyển và sao bản mà thôi. Nó căn cứ vào điển tịch của Lục Quốc Sử (六國史) cũng như các truyện xưa có liên quan đến tự viện, và trong các điều khoản có nêu lên xuất xứ điển tịch.

Phù Thế Hội

● (浮世會, Ukyoe): một loại hình thức tranh thế tục vốn phát triển rất phổ cập dưới thời đại Giang Hộ (江戸, Edo, 1600-1867); đặc biệt nó tạo ra cái đẹp độc đáo trong những bức tranh trên bảng gỗ. Nó thoát thai từ thể loại tranh phong tục, người đẹp vốn rất thịnh hành từ thời đại Đào Sơn đến Giang Hộ; và đến hậu bán thế kỷ 17 thì được Lăng Xuyên Sư Tuyên (菱川師宣) tạo nền tảng vững chắc cho thể loại tranh áp vào bảng gỗ, rồi đến năm 1765 thì Linh Mộc Xuân Tín (鈴木春信) đã khai sáng ra loại tranh ấn loát trên bảng với nhiều màu sắc phong phú; cuối cùng nó đạt đến đỉnh cao rực rỡ hoàng kim. Chủ đề của thể loại tranh này là lấy những cảnh tương tợ như dạo chơi thôn xóm, tình cảnh đóng kịch, người đẹp, võ sĩ, v.v., làm trung tâm. Ngoài những nhân vật vừa nêu trên, còn có những tác giả nổi tiếng khác như Điểu Cư Thanh Tín (鳥居清信), Tây Xuyên Hựu Tín (西川祐信), Điểu Cư Thanh Trường (鳥居清長), Hỷ Đa Xuyên Ca Lữ (喜多川歌麿), Đông Châu Trai Tả Lạc (東洲齋寫樂), Cát Sức Bắc Trai (葛飾北齋), Ca Xuyên Quảng Trọng (歌川廣重), v.v. Từ thế kỷ thứ 19 trở đi, thể loại tranh này cũng có ảnh hưởng đến mỹ thuật Châu Âu

Phú Vĩnh Trọng Cơ

● (富永仲基, Tominaga Nakamoto, 1715-1746): học giả và là tư tưởng gia sống vào khoảng giữa thời Giang Hộ; tên là Tử Trọng (子仲); thông xưng là Tam Lang Binh Vệ (三郎兵衛); hiệu Khiêm Trai (謙齋); xuất thân vùng Đại Phản (大阪, Ōsaka). Ông sinh ra trong một gia đình chuyên kinh doanh tương dấm. Phụ thân ông, Cát Tả Binh Vệ (吉左兵衛), là một trong những người sáng lập Hoài Đức Đường (懷德堂). Ban đầu, ông theo học với Tam Trạch Thạch Am (三宅石庵) của Hoài Đức Đường và cuối cùng học về Cổ Văn Từ Học cũng như Phật Giáo. Sau ông mở trường dạy ở nhà và viết các tác phẩm Xuất Định Hậu Ngữ (出定後語), Ông Văn (翁文) để phê phán những việc làm của người đời sau trong ba tôn giáo Nho, Phật, Thần. Ông chủ trương đạo chân thành, phổ biến, không câu nệ vào tôn giáo nào cả; và đã tảo ảnh hưởng to lớn đới với nhóm Bổn Cư Tuyên Trường (本居宣長), Bình Điền Đốc Dận (平田篤胤).

Phúc Châu Huyền Sa Tông Nhất Đại Sư Quảng Lục

● (福州玄沙宗一大師廣錄, Fukushūgenshashūitsudaishikōroku): xem Huyền Sa Quảng Lục (玄沙廣錄, Genshakōroku).

Phục Kiến Thiên Hoàng

● (伏見天皇, Fushimi Tennō, tại vị 1287-1298): vị Thiên Hoàng sống vào cuối thời Liêm Thương, vị Hoàng Tử thứ 2 của Hậu Thâm Thảo Thiên Hoàng (後深草天皇, Gofukakusa Tennō, tại vị 1246-1259), tên là Hy Nhân (熙仁, Hirohito), còn gọi là Trì Minh Viện Điện (持明院殿). Sau khi nhường ngôi, ông làm Viện Chính.

Phục Ngưu Tự Tại

● (伏牛自在, Fukugyū Jizai, 741-821): người Ngô Hưng (呉興, thuộc Tỉnh Triết Giang), họ là Lý (李). Ông xuất gia ở Kính Sơn (徑山), rồi đăng đàn thọ giới tại Tân Định (新定). Sau ông đi tham vấn khắp các nơi, và cuối cùng đạt ngộ với Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) ở Nam Khang (南康, Tỉnh Giang Tây). Trong khoảng niên hiệu Nguyên Hòa (元和, 806-820), ông thân giao với Đơn Hà Thiên Nhiên (丹 霞 天然) ở Hương Sơn (香 山) và còn giao hảo thư từ qua lại với Nam Dương Huệ Trung (南 陽 慧 忠). Ông đã từng đi ngao du khắp các nơi như Long Môn (龍 門), Ngọc Ốc Sơn (玉屋山), Tung Sơn (嵩山), v.v., và cuối cùng đến trú tại Phục Ngưu Sơn (伏 牛 山), Lạc Dương (洛 陽, thuộc Tỉnh Hà Nam). Vào năm đầu niên hiệu Trường Khánh (長慶), ông thị tịch tại Khai Nguyên Tự (開元寺), Tùy Châu (隨州, thuộc Tỉnh Hồ Bắc), hưởng thọ 81 tuổi.

Phục Thi

● (伏屍・伏尸): thây chết nằm trên mặt đất, như trong Chiến Quốc Sách (戰國策), phần Ngụy Sách (魏策) thứ 4 có câu: “Nhược sĩ tất nỗ, phục thi nhị nhân, lưu huyết ngũ bộ (若士必怒、伏屍二人、流血五步, nếu là kẻ sĩ tất uy thế, xác chết hai người, máu chảy dài năm bước).” Hay trong Văn Tuyển (文選), phần Cổ Nghi (賈誼), Quá Tần Luận (過秦論) lại có câu: “Truy vong trục bắc, phục thi bách vạn, lưu huyết phiêu lỗ (追亡逐北、伏尸百萬、流血漂櫓, đuổi giặc về phướng bắc, thấy chết cả trăm vạn, máu chảy đầy khắp).” Hoặc trong Thái Bình Quảng Ký (太平廣記) quyển 317 có đoạn: “Trung hữu phục thi, Trúc dạ văn kỳ khấp thanh, hốt kiến nhất phụ nhân, đản bối nhi lai (中有伏尸、竺夜聞其泣聲、忽見一婦人、袒背而來, bên trong có thấy chết; ban đêm Trúc nghe tiếng khóc của thây ma đó, lại chợt thấy một phụ nữ, mặc áo để lộ vai đi đến).” Trong Phật Thuyết Địa Tạng Bồ Tát Phát Tâm Nhân Duyên Thập Vương Kinh (佛說地藏菩薩發心因緣十王經, CBETA No. 20) cũng có đoạn như sau: “Như kim chúng sanh, y ngã tu thiện, linh đắc Phật đạo; nhất thiết chúng sanh, diệc phục như thị, thất chủng phách thức; nhất danh Tước Âm Phách Thần Thức, nhị danh Thiên Tặc Phách Thần Thức, tam danh Phi Độc Phách Thần Thức, tứ danh Thi Cấu Phách Thần Thức, ngũ danh Xú Phế Phách Thần Thức, lục danh Trừ Uế Phách Thần Thức, thất danh Phục Thi Phách Thần Thức (如今眾生、依我修善、令得佛道、一切眾生、亦復如是、七種魄識、一名雀陰魄神識、二名天賊魄神識、三名非毒魄神識、四名尸垢魄神識、五名臭肺魄神識、六名除穢魄神識、七名伏尸魄神識, như nay chúng sanh, theo ta tu thiện, khiến được Phật đạo; hết thảy chúng sanh, cũng lại như vậy, bảy loại phách thức; một là Tước Âm Phách Thần Thức, hai là Thiên Tặc Phách Thần Thức, ba là Phi Độc Phách Thần Thức, bốn là Thi Cấu Phách Thần Thức, năm là Xú Phế Phách Thần Thức, sáu là Trừ Uế Phách Thần Thức, bảy là Phục Thi Phách Thần Thức).”

Phúng Kinh

● (諷經): tụng kinh, đọc kinh văn theo âm điệu trầm bổng, lên xuống. Nguyên lai là pháp của Bà La Môn giáo, sau đó đức Phật hứa khả cho các Tỳ Kheo được sử dụng pháp này, tức là Phạn Bối (梵唄). Người có khả năng về khoa này được gọi là kinh sư (經師). Trong bài Lễ Tụng Dược Sư Cáo Văn (禮誦藥師告文) của Lý Chí (李贄, 1527-1602) nhà Minh có câu: “Sấn thử nhất bách nhị thập nhật kỳ hội, phúng kinh bái sám đạo tràng (趁此一百二十日期會、諷經拜懺道塲, nhân dịp 120 ngày này, tụng kinh lạy sám hối đạo tràng).” Hay trong tác phẩm Tô Châu Phong Tục (蘇州風俗), chương Hôn Tang Lễ Tục (婚喪禮俗), của Chu Chấn Hạc (周振鶴) có đoạn: “Tử hậu mỗi thất nhật, tất diên tăng lữ hoặc vũ y lễ sám phúng kinh (死後每七日、必延僧侶或羽士禮懺諷經, sau khi chết vào mỗi tuần bảy ngày, phải mời tăng sĩ hay đạo sĩ đến lạy sám hối, tụng kinh).” Trong Phật Thuyết Di Nhật Ma Ni Bảo Kinh (佛說遺日摩尼寶經, Taishō Vol. 12, No. 350) có nêu lên tầm quan trọng của việc tụng kinh, trì giới như sau: “Tuy đa phúng kinh nhi bất trì giới, thí như nhân bệnh đắc vương gia dược, bất tự hộ tọa tử, tuy đa phúng kinh nhi bất trì giới như thị, thí như Ma Ni bảo châu đọa ư thỉ trung (雖多諷經而不持戒、譬如人病得王家藥、不自護坐死、雖多諷經而不持戒如是、譬如摩尼珠墮於屎中, tuy tụng kinh nhiều mà không giữ giới, giống như người bị bệnh có được thuốc nhà vua, nhưng không thoát khỏi chết ngồi, tuy kinh nhiều mà không giữ giới như vậy, giống như ngọc báu Ma Ni rơi trong đống phân).”

Phụng Mao Tế Mỹ

● (鳳毛濟美): lông con chim phụng ngay thẳng, xinh đẹp. Câu này có xuất xứ trong Ấu Học Quỳnh Lâm (幼學瓊林) quyển 2, phần Tổ Tôn Phụ Tử (祖孫父子): “Xưng hoạn hữu hiền lang, viết phụng mao tế mỹ (稱宦有賢郎、曰鳳毛濟美, chúc mừng quan có con trai hiền gọi là phụng mao tế mỹ).” Hay trong hồi thứ 34 của Quan Trường Hiện Hình Ký (官塲現形記) của Lý Bảo Gia (李寶嘉) nhà Thanh có đoạn: “Nhĩ bất thính kiến thuyết tha môn thế huynh tức nhật dã yếu bảo đạo đài, chơn chánh thị phụng mao tế mỹ, khả khâm khả kính (你不聽見說他們世兄卽日也要保道台、眞正是鳳毛濟美、可欽可敬, Người chẳng nghe thấy anh em nhà kia hôm ấy cũng cần phải giữ gìn đạo nghĩa chăng ? Quả đúng là con hiền nối nghiệp cha. Thật đáng phục, đáng kính !).” Cho nên, ngày xưa câu này thường dùng để ví cho người cha đi làm quan, con có thể kế thừa sự nghiệp cha. Về sau, nó được dùng để chúc tụng sinh con trai nhân hậu.

Phước Điền

● (s: puṇya-kṣetra, p: puñña-khetta, 福田): ruộng phước, tức ruộng có thể sanh phước đức. Người nào tôn kính Phật, trọng tăng, thương yêu cha mẹ, người nghèo khổ, có thể có được phước đức giống như người nông dân cày ruộng, có thể thu hoạch, cho nên lấy ruộng làm ví dụ. Theo Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh (正法念處經) quyển 15, Đại Phương Tiện Phật Báo Ân Kinh (大方便佛報恩經) quyển 3, v.v., đức Phật là ruộng phước lớn, tối thắng; cha mẹ là ruộng phước tối thắng trong Ba Cõi. Lại theo Phẩm Cúng Dường Tam Bảo (供養三寶品) của Ưu Bà Tắc Giới Kinh (優婆塞戒經) quyển 3, Tượng Pháp Quyết Nghi Kinh (像法決疑經), Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 12, Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký (華嚴經探玄記) quyển 8, v.v., cung kính Phật, Pháp, Tăng, v.v., được gọi là Kính Điền (敬田, hay Cung Kính Phước Điền [恭敬福田], Công Đức Phước Điền [功德福田]); báo đáp thâm ân của cha mẹ, thầy dạy là Ân Điền (恩田, hay Báo Ân Phước Điền [報恩福田]); thương xót người nghèo khổ, bệnh tật là Bi Điền (悲田, hay Lân Mẫn Phước Điền [憐愍福田], Bần Cùng Phước Điền [貧窮福田]). Nói chung, có nhiều loại phước điền khác nhau, nhưng căn bản nhất là lấy Phật và đệ tử Ngài làm phước điền. Trong Thiền môn, y Ca Sa (s: kaṣāya, kāṣāya; p: kāsāya, kāsāva, 袈裟) của chư tăng mặc hằng ngày được xem là Phước Điền Y (福田衣); vì vậy, khi đắp y Ca Sa, có bài kệ đắp y được thâu lục trong Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu Hương Nhũ Ký (毗尼日用切要香乳記, Taishō No. 1116) rằng: “Thiện tai giải thoát phục, vô thượng Phước Điền Y, ngã kim đảnh đới thọ, thế thế bất xả ly. Án, tất đà da tá ha (善哉解脫服、無上福田衣、我今頂戴受、世世不捨離、唵、悉陀耶莎訶, lành thay áo giải thoát, vô thượng Áo Phước Điền, con nay đội đầu nhận, đời đời không xả rời. Án, tất đà da tá ha).” Hay như trong bài Hóa Trai Cúng Sớ (化齋供疏) của Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, CBETA No. 1277) quyển 14 cũng có câu: “Thí tài thí thực tăng ích phước điền, cúng Phật cúng tăng tài bồi thiện quả, dụng nghiêm dược thạch, phổ hiến nhân thiên, kết thử vô thượng duyên, tu hoàn kiến tại Phật (施財施食增益福田、供佛供僧栽培善果、用嚴藥石、普獻人天、結此無上緣、須還見在佛, cho tiền cho thức ăn tăng thêm ruộng phước, cúng Phật cúng tăng vun bổi quả tốt, dùng cháo chay thanh tịnh, dâng cúng khắp trời người, kết duyên vô thượng này, để cuối cùng được gặp Phật).”

Phước Xương Tự

● (福昌寺, Fukushō-ji): ngôi chùa của Tào Động Tông, hiệu là Sĩ Phong Sơn (士峰山); hiện tọa lạc tại Kamisato-mura (上里村), Kodama-gun (兒玉郡), Saitama-ken (埼玉縣). Chùa này nguyên sơ nằm gần bên ngôi mộ của Đới Đao Nghĩa Hiền (帶刀義賢), tên là Đới Đao Sơn Sĩ Phong Viện (帶刀山士峰院); nhưng vào năm 1782 (Thiên Chánh [天正] 10) thì bị binh hỏa, nên được tái kiến lại và lấy tên là Phước Xương Tự cho đến ngày nay. Vị Tổ thời Trung Hưng của chùa là Xuyên Điền Chuẩn Nhân (川田隼人).

Phương Tiện

● (s, p: upāya, 方便): âm dịch là Âu Ba Da (漚波耶), một trong 10 Ba La Mật, còn gọi là Thiện Quyền (善權), Biến Mưu (變謀), chỉ sự uyển chuyển biến đổi tùy theo hoàn cảnh, không gian, thời gian; cũng là một loại phương pháp phát triển hướng thượng. Trong các kinh luận Phật Giáo thường dùng từ này, quy nạp lại thì ý nghĩa của nó có thể phân làm 4 loại:

(01) Đối với pháp chân thật mà nói, là pháp môn giả lập ra để dẫn dụ chúng sanh đi vào pháp chân thật; nên được gọi là Quyền Giả Phương Tiện (權假方便), Thiện Xảo Phương Tiện (善巧方便); tức chư Phật, Bồ Tát tùy theo căn cơ của chúng sanh để dùng các loại phương pháp ban cho lợi ích.

(02) Đối với Thật Trí (實智) của Bát Nhã mà nói. Theo Vãng Sanh Luận Chú (徃生論註) quyển hạ của Đàm Loan (曇鸞, 476-?), Bát Nhã là đạt đến tuệ như như, phương tiện là thông trí quyền xảo; nên lấy Quyền Trí (權智) để quán chiếu những sai biệt hiện ra trong Bình Đẳng Thật Trí (平等實智).

(03) Hai trí quyền và thật đều là pháp môn do chư Phật, Bồ Tát thường dùng để hóa độ chúng sanh.

(04) Là hạnh gia trì, tu tập để chúng ngộ chân lý.

Lại nữa, trong 12 phương tiện của Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章) quyển 15 do Huệ Viễn (慧遠, 523-592) nhà Tùy trước tác, Pháp Hoa Huyền Tán (法華玄讚) của Khuy Cơ (窺基, 632-682), cũng có nêu ra 4 loại phương tiện khác, gồm:

(01) Tấn Thú Phương Tiện (進趣方便), giống như 7 phương tiện trước khi ngộ đạo, tức sự chuẩn bị hướng đến Bồ Đề.

(02) Quyền Xảo Phương Tiện (權巧方便), như Phương Tiện Trí trong 2 loại trí tuệ, lấy pháp môn của Ba Thừa để tùy theo vật mà quyền hiện.

(03) Thí Tạo Phương Tiện (施造方便, hay Thí Vi Phương Tiện [施爲方便]), như Phương Tiện Ba La Mật (方便波羅蜜) trong 10 Ba La Mật, tức làm những việc thiện xảo để đạt đến mục đích lý tưởng.

(04) Tập Thành Phương Tiện (集成方便), như thuyết về 6 tướng của Thập Địa Kinh Luận (十地經論), các pháp đồng thể nhưng biến tướng hiện thành, nghĩa là bản chất của các pháp đều như nhau; trong một có tất cả, và trong tất cả cũng thành một.

Hơn nữa, theo Pháp Hoa Văn Cú (法華文句) quyển 7 của Đại Sư Trí Khải (智顗), có nêu ra 3 loại phương tiện là Pháp Dụng (法用), Năng Thông (能通) và Bí Diệu (祕妙); ứng với đối tượng của Tam Giáo Tạng (藏), Thông (通) và Biệt (別). Tịnh Danh Kinh Sớ (淨名經疏) lại đề cập đến 3 loại phương tiện khác là Tự Hành (自行), Hóa Tha (化他) và Tự Tha (自他), v.v. Câu “Từ tâm vô lượng, quảng khai phương tiện chi huyền môn (慈心無量、廣開方便之玄門)” trong lòng văn sớ trên có nghĩa là với tâm từ bi vô lượng, chư Phật đã mở rộng cánh cửa vi diệu của phương tiện để cứu độ chúng sanh; cho nên hình thức cúng Cầu Siêu, Cầu An cũng là phương tiện trong muôn vàn phương tiện khác của Phật Giáo.

Phương Trượng

● (方丈): nơi ở của vị trú trì một tự viện, nghĩa là căn nhà bốn phương rộng một trượng. Việc này phát xuất từ điển cố của vị cư sĩ Duy Ma Cật (s: Vimalakīrti, 維摩詰) có căn nhà bốn phương rộng một trượng, có thể chứa 32.000 người. Từ đó, nó có nghĩa là tiếng kính xưng của vị trú trì

Qua Điệt Miên Miên

● (瓜瓞綿綿): còn gọi là miên miên qua điệt (綿綿瓜瓞). Qua (瓜) là loại dưa lớn, điệt (瓞) là loại dưa nhỏ; như Thi Kinh (詩經) có câu: “Đại giả viết qua, tiểu giả viết điệt (大者曰瓜、小者曰瓞, loại lớn gọi là qua, loại nhỏ là điệt).” Miên miên (綿綿) có nghĩa là dài lâu, bền vững, như nhiều trái dưa lớn, dưa nhỏ treo lủng lẳng liên tiếp trên dây leo; cho nên câu này dùng để chúc tụng các đời con cháu hưng thịnh, truyền thế lâu dài. Nó vốn phát xuất từ phần Đại Nhã (大雅) của Thi Kinh: “Miên miên qua điệt, dân chi sơ sinh (綿綿瓜瓞、民之初生, dài lâu con cháu, dân lúc mới sanh).” Trong Mao Truyện (毛傳) lại có câu rằng: “Miên miên bất tuyệt mạo, qua thiệu dã, điệt chước dã (綿綿不絕貌、瓜紹也、瓞瓝也, dài lâu không dứt bóng dáng; dưa lớn nối tiếp, dưa nhỏ kế thừa).”

Qua Miên

● (瓜綿): xem phần chú thích qua điệt miên miên (瓜瓞綿綿) bên trên, có nghĩa là con cháu hưng thịnh, đông đúc. Câu “vĩnh thùy diễn tiêu qua miên (永垂衍椒瓜綿)” có nghĩa là mãi mãi được hưởng ân đức của tổ tông để con cháu đông đúc, hưng thịnh.

Qua Nguyệt

● (瓜月): tên gọi khác của tháng Bảy Âm Lịch. Do vì trái dưa thường chín, ngát hương vào tháng Bảy Âm Lịch, nên tháng này được gọi như vậy. Như trong Thi Kinh (詩經), Chương Bân Phong (豳風), Thất Nguyệt (七月) có giải thích rằng: “Thất nguyệt thực qua, bát nguyệt đoạn hồ (七月食瓜、八月斷壺, tháng Bảy ăn quả dưa, tháng Tám bửa trái bầu).”

Quách Am Sư Viễn

● (郭 庵 師 遠, Kakuan Shion, khoảng thế kỷ 11-12): vị tăng của Phái Dương Kì thuộc Lâm Tông Trung Quốc, hiệu là Quách Am (郭 庵), xuất thân Hợp Xuyên (合 川, Tỉnh Cam Túc), họ Lỗ (魯). Ông kế thừa dòng pháp của Đại Tùy Nguyên Tĩnh (大隨元靜) và trú tại Lương Sơn (梁山) thuộc Phủ Thường Đức (常德 府, Tỉnh Hồ Nam). Tác phẩm Thập Ngưu Đồ Tụng (十牛圖頌) do ông thêm vào 10 bài tụng cho bản Mục Ngưu Đồ (牧牛圖) của Thanh Cư Hạo Thăng (清居晧昇), rất thịnh hành trong Thiền lâm Trung Quốc, Nhật Bản, v.v.

Quách Lịnh Công

● (郭令公, 697-781): tên của vị danh tướng dưới thời vua Túc Tông nhà Đường, hiệu là Trung Võ (忠武), người đã từng dẹp yên vụ loạn An Sử (安史). Do vì ông được phong làm Phần Dương Công (汾陽公) nên được gọi là Quách Phần Dương (郭汾陽), bên cạnh đó ông còn làm chức Trung Thư Lịnh (中書令) nên cũng được gọi là Quách Lịnh Công.

Quan Âm Đạo Lợi Viện Hưng Thánh Bảo Lâm Tự

● (觀音導利院興聖寶林寺): còn gọi là Hưng Thánh Tự (興聖寺, Kōshō-ji), đạo tràng sơ khai của Tào Động Tông Nhật Bản, hiện tọa lạc tại số 27 Yamada (山田), Uji-shi (宇治市), Kyoto-fu (京都府); hiệu núi là Phật Đức Sơn (佛德山); gọi đủ là Phật Đức Sơn Quan Âm Đạo Lợi Viện Hưng Thánh Bảo Lâm Tự (佛德山觀音導利院興聖寶林寺). Tượng thờ chính là Thích Ca Tam Tôn. Vị Khai Tổ của Tào Động Tông Nhật Bản là Đạo Nguyên (道元, Dōgen) đã từng sang Trung Quốc cầu pháp, rồi trở về nước vào năm 1232 (Trinh Vĩnh [貞永] nguyên niên), lúc ông 33 tuổi. Năm sau 1233 (Thiên Phước [天福] nguyên niên), ông kiến lập một ngôi chùa trên nền đất cũ của Cực Lạc Tự (極樂寺, Gokuraku-ji), ở vùng Thâm Thảo (深草, Fukakusa), Quận Vũ Trị (宇治郡, Uji-gun); và ban đầu chùa có tên là Hưng Thánh Bảo Lâm Tự (興聖寶林寺). Khi ấy Chánh Giác Thiền Ni (正覺禪尼) cúng dường tiền xây dựng Pháp Đường, rồi tiếp theo Đằng Nguyên Giáo Gia (藤原敎家) cũng phát tâm cúng dường Đàn Tu Di để phụng nạp trong Pháp Đường này. Trong suốt 11 năm trường cho đến khí dời về Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji) ở Fukui-ken (福井懸), chính Đạo Nguyên đã từng thuyết giáo, cao xướng chánh pháp tại đây. Phần lớn các đệ tử nổi danh của ông đều đã từng tu tập tại Thánh địa này. Tuy nhiên, sau khi Đạo Nguyên dời về Vĩnh Bình Tự, cũng như sau khi ông qua đời, ngôi chùa đã bị đốt cháy tan tành, dần lụi tàn theo năm tháng và không còn thấy bóng dáng nữa. Kiến trúc hiện tại của chùa nằm ở vị trí khác với vị trí chùa trước. Vào năm 1648 (Khánh An [慶安] nguyên niên) dưới thời đại Giang Hộ (江戸, Edo), thể theo lời nguyện ước của vị Thành chủ Thủy Tỉnh Thượng Chính (水井尚政, Nagai Naomasa), ngôi chùa được tái kiến lại. Trong Khai Sơn Đường có thờ tôn tượng của Thiền Sư Đạo Nguyên, và nơi ngôi tháp khai sơn có hài cốt của Thiền Sư.

Quan Bạch

● (關白, Kampaku): tên gọi một chức quan trọng yếu nhằm bổ tá cho Thiên Hoàng và chấp hành các công việc chính trị, được dùng vào cuối thời Bình An trở đi. Vào năm 884, dưới thời Quang Hiếu Thiên Hoàng (光孝天皇, Kōkō Tennō, tại vị 884-887) thì hết thảy văn thư trước khi đưa cho nhà vua ngự lãm thì thường giao qua cho vị Quan Bạch tên Đằng Nguyên Cơ Kinh (藤原基經, Fujiwara Mototsune, 1218-1256) xem trước, và từ đó chức quan này ra đời. Chức quan này thường ngồi cao hơn Thái Chính Đại Thần

Quan Bình Thái Tử

● (關平太子): nhân vật trung hiếu vẹn toàn, còn gọi là Linh Hầu Thái Tử (靈候太子), sanh ngày 13 tháng 5 thuộc năm đầu (178) đời vua Linh Đế nhà Hán, là con nuôi của Quan Thánh Đế Quân (關聖帝君). Trong Tam Quốc Diễn Nghĩa (三國演義), có kể chuyện khi Quan Công muốn đến tại Ngọa Ngưu Sơn (臥牛山) để chiêu binh mãi mã, giữa đường gặp một trang viện; vị trang chủ Quan Định (關定) có hai con trai, người con đầu tên là Quan Ninh (關定), chuyên học về văn; người con kế tên là Quan Bình (關平), chuyên học về võ. Người này vâng lời cha theo hầu Tướng Quân Quan Vũ (關羽) và tôn thờ vị này làm cha nuôi. Tánh tình ông khiêm hậu, ôn hòa, được chúng bộ hạ thương kính; hơn nữa võ nghệ của ông lại siêu phàm. Vào năm thứ 19 (214) niên hiệu Kiến An (建安), Quan Công trấn thủ Kinh Châu (荆州), phía Bắc thì đối cự với Tào Tháo (曹操), phía Đông thì hòa hoãn với Tôn Quyền (孫權). Đến năm thứ 24 (219) cùng niên hiệu trên, cha ông bị trúng kế của Lữ Mông (呂蒙), bị quân Đông Ngô bắt giam; Quan Bình thân chinh đến cứu, bị quân địch bao vây và đến tháng 12 cùng năm này, cả hai cha con đều bị hại. Mọi người cảm phục sự trung hiếu vô song của ông, tôn thờ ông cùng với Châu Thương Tướng Quân (周倉將軍) trong Miếu Quan Thánh như là vị thần hai bên tả hữu của Quan Thánh Đế Quân. Thông thường Quan Bình Thái Tử đứng hầu sau Quan Thánh Đế Quân, tay bắt Hán Thọ Đình Hầu Ấn (漢壽亭候印); Châu Thương Tướng Quân đứng bên phải Đế Quân, tay cầm Thanh Long Yển Nguyệt Đao (青龍偃月刀). Như trong Đào Viên Minh Thánh Kinh (桃園明聖經) của Đạo Giáo có xưng tán rằng: “Chí tâm quy mạng lễ: Linh Hầu Thái Tử, văn kinh võ vĩ, khuôn vương hộ quốc, đức nghĩa nguy nguy, trung hiếu tiết nghĩa, toàn thọ toàn quy, kỳ huân tảo kiến ư Tây Thục, dị lược tố trứ ư Bắc Ngụy, đại trung đại hiếu, chí nhân chí dũng, bổ tạo hóa chi bất túc, tá Thánh Đế dĩ lập công, hộ triều hộ quốc, tận hiếu tận trung, Cửu Thiên Uy Linh Hiển Hóa Đại Thiên Tôn (志心皈命禮、靈侯太子、文經武緯、匡王護國、德義巍巍、忠孝節義、全受全歸、奇勳早建於西蜀、異略素著於北魏、大忠大孝、至仁至勇、補造化之不足、佐聖帝以立功、護朝護國、盡孝盡忠、九天威靈顯化大天尊, Một lòng quy mạng lễ: Linh Hầu Thái Tử, văn võ song toàn, phò vua giúp nước, đức nghĩa vời vợi, trung hiếu tiết nghĩa, thảy đều vẹn toàn, mới lập kỳ tích nơi Tây Thục, kinh lược lừng lẫy chốn Bắc Ngụy, đại trung đại hiếu, trọn nhân trọn dũng, thêm tạo hóa còn chưa đủ, phò Thánh Đế để lập công, giúp vua giúp nước, tận hiếu tận trung, Cửu Thiên Uy Linh Hiển Hóa Đại Thiên Tôn).”

Quán Hiền

● (觀賢, Kangen, 854-925): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời Bình An, Tự Trưởng đời thứ 9 của Đông Tự, Tọa Chủ đời thứ 4 của Cao Dã Sơn, húy là Quán Hiền (觀賢), tên lúc nhỏ là A Cổ Ma Lữ (阿古麻呂); thường gọi là Bát Nhã Tự Tăng Chánh (般若寺僧正). Ông theo Thánh Bảo (聖寶) lên kinh đô, rồi năm 872 thì xuất gia thọ giới với Chơn Nhã (眞雅), đến năm 895 thì thọ phép Quán Đảnh với Thánh Bảo ở Đông Tự. Năm 900, ông làm chức Biệt Đương của Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji), rồi sáng lập ra Bát Nhã Tự (般若寺, Hannya-ji) ở vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro). Đến năm 909, ông làm Tự Trưởng của Đông Tự, rồi năm sau thì làm Quyền Thiếu Tăng Đô, năm 916 thì làm Quyền Đại Tăng Đô, năm 918 làm Kiểm Hiệu của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), năm 919 làm Tọa Chủ của Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo-ji), và sau được bổ nhiệm làm Tọa Chủ của Cao Dã Sơn. Cũng vào năm 919, ông thâu hồi lại được bộ Tam Thập Thiếp Sách Tử (三十帖册子) của Không Hải và đem nạp vào Tàng Kinh Các của Đông Tự. Ông được xem như là vị Tổ đời thứ 12 của Chơn Ngôn Tông. Trước tác của ông để lại có rất nhiều như Đại Nhật Kinh Sớ Sao (大日經疏抄) 4 quyển, Tam Thập Thiếp Sách Tử Khám Văn (三十帖册子勘文), v.v.

Quán Kinh Sớ

● (觀經疏, Kangyōsho): tên gọi tắt của Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ (觀無量壽經疏, Kammuryōjukyōsho), 4 quyển, là bộ sách của Thiện Đạo (善導, 613-681) Trung Quốc, chú thích về Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經), một trong ba bộ kinh trọng yếu của Tịnh Độ Giáo. Nó được phân làm 4 thiếp, nên được gọi là Quán Kinh Tứ Thiếp Sớ (觀經四帖疏), gọi tắt là Tứ Thiếp Sớ (四帖疏). Tại Trung Quốc, sách chú thích này không được quảng bá rộng rãi cho lắm; tuy nhiên, tại Nhật Bản, Pháp Nhiên (法然, Hōnen), Tổ khai sáng Tịnh Độ Tông, là người đầu tiên có duyên với bộ Sớ này; xem nó như là bậc thầy với quan niệm “thiên y Thiện Đạo (偏依善導, nương hẳn về phía Thiện Đạo)”. Sau này, Thân Loan (親鸞, Shinran), Tổ sư khai sáng Tịnh Độ Chơn Tông, cũng xem như là “Thiện Đạo độc minh Phật chánh ý (善導獨明佛正意, chỉ một mình Thiện Đạo làm sáng tỏ chánh ý của Phật)” và đã ca tụng bộ Sớ này trong bài Chánh Tín Niệm Phật Kệ (正信念佛偈) của ông. Như vậy, thư tịch này đã tạo ảnh hưởng rất to lớn trong việc hình thành tư tưởng Tịnh Độ của Nhật Bản. Bộ này chia làm 4 quyển: (01) Quyển 1: Quán Kinh Huyền Nghĩa Phần (觀經玄義分), thuật rõ ý nghĩa của Quán Vô Lượng Thọ Kinh, đầu tiên có bài kệ tụng Quy Tam Bảo Kệ (歸三寶偈), rồi chia thành 7 phần để giải thích rõ cách nhìn đối với kinh điển. (02) Quyển 2: Quán Kinh Tự Phần Nghĩa (觀經序分義), chú thích về phần tựa của kinh. (03) Quyển 3: Quán Kinh Chánh Tông Phần Định Thiện Nghĩa (觀經正宗分定善義), chú thích về Định Thiện Thập Tam Quán (定善十三觀) trong phần Chánh Tông. (04) Quyển 4: Quán Kinh Chánh Tông Phần Tán Thiện Nghĩa (觀經正宗分散善義), chú thích các phần Đắc Ích (得益), Lưu Thông (流通), Kì Xà (耆闍) trong phần Chánh Tông và thêm phần Bạt Hậu

Quản Lãnh

● (管領, Kanrei): tên gọi một chức quan dưới thời đại Thất Đinh (室町, Muromachi), bổ tá cho Tướng Quân và tổng quản toàn bộ chính vụ của chính quyền Mạc Phủ, tương đương với người chấp quyền của chính quyền Mạc Phủ Liêm Thương. Ban đầu chức quan này được gọi là Chấp Sự (執事).

Quản Nguyên Đạo Chơn

● (菅原道眞, Sugawara Michizane, 845-903): còn gọi là Quản Công (菅公, Kankō) hay Quản Thừa Tướng, nhà quý tộc, học giả sống đầu thời Bình An, con của Thị Thiện (是善). Ông đã từng làm việc cho Vũ Đa Thiên Hoàng (宇多天皇), được tín nhiệm, và trải qua các chức như Văn Chương Bác Sĩ, Tạng Nhân Đầu, Tham Nghị, v.v. Vào năm 894, ông được cử làm sứ thần sang nhà Đường, nhưng ông lại kiến nghị phế bỏ việc ấy. Đến thời Đề Hồ Thiên Hoàng (醍醐天皇), ông làm chức Hữu Đại Thần, nhưng vào năm 901 ông bị lưu đày đến Thái Tể Phủ do lời sàm ngôn của Đằng Nguyên Thời Bình (藤原時平), và qua đời tại đó. Chính ông biên tập ra bộ Loại Tụ Quốc Sử (類聚國史), cùng tham gia soạn bộ Tam Đại Thật Lục (三代實錄). Thi văn của ông được thâu tập vào trong Quản Gia Văn Thảo (菅家文草), Quản Gia Hậu Tập (菅家後集). Chính vì sau khi ông qua đời có nảy sinh ra nhiều chuyện quái dị, nên vong linh của ông được tế nơi Bắc Dã Thiên Mãn Cung (北野天滿宮), về sau ông được tôn sùng như là vị thần của học vấn.

Quan Sát

● (關煞): là dụng ngữ thuật số, ngày xưa nhà Tinh Số (chiêm tinh gia bói toán về số mạng con người) cho rằng con người gặp tai nạn do vận mạng quyết định, đó là “Quan Sát”. Con người cho rằng các em nhỏ khi chưa đến tuổi thành niên, thường gặp 36 Quan Sát và 72 sao Thiên Cương (天罡), dễ sanh nhiều bệnh tật, tai họa và chết yểu. 36 Quan Sát gồm:

(01) Thiên Nhật Quan (千日關), người sanh ở tuổi Dần, Thân, Tỵ thuộc năm Ngọ, sự tai họa rơi từ trên cao xuống, sanh ra trong vòng 1.000 ngày không nên đến nhà thờ thần linh của bà ngoại, không nên ngồi xe đi phương xa, chủ yếu bị bệnh kinh phong, nôn ọe sữa, không phạm những điều trên thì sẽ bảo đảm bình an;

(02) Lôi Công Quan (雷公關), là những người sanh ngày Giáp, Kỷ gặp giờ Ngọ; ngày Ất, Mậu gặp giờ Tuất; ngày Bính, Đinh, Nhâm, Quý gặp giờ Tý; ngày Canh, Tân gặp giờ Dần, khi nghe tiếng sấm sét, tiếng trống đánh, chớ đến gần giếng nước, hay đồ vật bằng sắt, đề phòng ngồi cao té ngã, em bé vui đùa bò lên cao, như vậy sẽ nguy hiểm, chớ ẵm bé lên chỗ cao đùa giỡn, vậy mới bảo đảm bình an;

(03) Lạc Tỉnh Quan (落井關), là những người sanh ngày Giáp, Kỷ gặp giờ Tỵ; sanh ngày Ất, Canh gặp giờ Tý; sanh ngày Bính, Tân gặp giờ Thân; sanh ngày Đinh, Nhâm gặp giờ Tuất, chớ đến gần bên giếng, bên sông, nước, đi thuyền bè, đến chơi nơi chỗ nào có huyệt động sâu đều nguy hiểm, có tai họa về nước, chủ yếu chớ nên gần;

(04) Kê Phi Quan (雞飛關), là những người sanh ngày Giáp, Kỷ gặp giờ Tỵ, Dậu, Sửu; sanh ngày Ất, Bính, Đinh, Tuất gặp giờ Tý; ngày Canh gặp giờ Hợi, Mão, Mùi; ngày Tân, Nhâm, Quý gặp giờ Dần, Ngọ, Tuất, tránh nhìn thấy sát sanh, giết hại gà, vịt, cá thì sợ, đề phòng bệnh kinh phong khi gà bay qua quá đầu và mổ lên đầu, cần phải thận trọng thì sẽ tránh được chuyện không hay;

(05) Thủ Mạng Quan (取命關), là những người sanh ngày Giáp, Ất, Bính, Đinh gặp giờ Thân, Tý, Thìn; ngày Mậu, Kỷ, Canh gặp giờ Hợi, Mão, Mùi; ngày Tân, Nhâm, Quý gặp giờ Dần, Ngọ, Tuất, đề phòng chỗ cao nguy hiểm, chớ nhìn người mất hung dữ, không nên đến gần nơi tang lễ, những đền miếu mới xây, đàn tràng Giải Oan Bạt Độ vào dịp Trung Nguyên;

(06) Bạch Hổ Quan (白虎關), là những người sanh năm Kim gặp giờ Mão, Tuất; năm Mộc gặp giờ Thìn, Dậu; năm Hỏa gặp giờ Tý, Mùi, Thân; năm Thủy, Thổ gặp giờ Sửu, Dần, Ngọ, suốt đời nhiều tai hoạn máu me, đề phòng mất chân, phải nên thận trọng ở những chỗ cao nguy hiểm, đối với mạng người nữ cần phải rất thận trọng khi sinh đẻ, để tránh mất mác cả mẹ lẫn con, coi chừng bị bệnh sởi, đậu mùa;

(07) Thiết Xà Quan (鐵蛇關), là những người sanh năm Kim gặp giờ Mão, Tuất; năm Mộc gặp giờ Dậu, Thìn; năm Hỏa gặp giờ Sửu, Dần, Ngọ, ngựa đi trên đường cần phải thận trọng, chớ đến gần để tránh nguy hiểm, coi chừng phát sinh bệnh sởi, đậu mùa, dễ bị động vật cắn;

(08) Đoạn Trường Quan (斷膓關), là những người sanh ngày Giáp, Ất gặp giờ Ngọ, Mùi; ngày Bính, Đinh gặp giờ Thìn, Tỵ; ngày Mậu gặp giờ Ngọ; ngày Kỷ gặp giờ Mùi; ngày Canh, Tân gặp giờ Dần; ngày Nhâm, Quý gặp giờ Sửu, kỵ nhìn thấy giết heo, dê, chớ vào chỗ đồ tể;

(09) Đoản Mạng Quan (短命關), là những người sanh năm Thân, Tý, Thìn gặp giờ Tỵ; năm Tỵ, Dậu, Sửu gặp giờ Dần; năm Dần, Ngọ, Tuất gặp giờ Thìn; năm Hợi, Mão, Mùi gặp giờ Mùi, đề phòng nói lảm nhảm buổi tối, hay kinh sợ;

(10) Hòa Thượng Quan (和尚關), là những người sanh năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu gặp giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi; năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi gặp giờ Tý, Ngọ, Mão, Dậu; năm Dần, Thân, Tỵ, Hợi gặp giờ Dần, Thân, Tỵ, Hợi, chớ vào các đàn tràng cúng chay (trai đàn), không nên vào nhà đám ma, chớ vào chùa gặp Hòa Thượng, tăng ni, nếu không lưu tâm sẽ bị tai ương một đời, nên tránh không nên theo mẹ vào đền miếu dâng hương;

(11) Thiên Điếu Quan (天吊關), là những người sanh năm Thân, Tý, Thìn gặp giờ Tỵ, Ngọ; năm Tỵ, Dậu, Sửu gặp giờ Tý, Mão; năm Dần, Ngọ, Tuất gặp giờ Thìn, Ngọ; năm Hợi, Mão, Mùi gặp giờ Ngọ, Thân, qua núi qua sông bất lợi, đi đêm trên đường bất an, đồng thời có nhiều tai nạn cấp bách, họa hoạn;

(12) Dạ Đề Quan (夜啼關), là những người sanh tháng 1, 2, 3 gặp giờ Ngọ; tháng 4, 5, 6 gặp giờ Dậu; tháng 7, 8, 9 gặp giờ Tý; tháng 10, 11, 12 gặp giờ Mão, ban đêm không nên ra ngoài du ngoạn, nhìn mặt trời lặn hướng Tây cũng không tốt, buổi tối không nên nhìn ánh sáng đèn để tránh con nít khóc nhè đêm;

(13) Mai Nhi Quan (埋兒關), là những người sanh năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu gặp giờ Sửu; năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi gặp giờ Mão; năm Dần, Thân, Tỵ Hợi gặp giờ Thân, kỵ nhìn thấy nhập liệm, tống táng, khi nhỏ đã khó nuôi, nên lạy thần minh để xin làm con nuôi mới bảo toàn tánh mạng;

(14) Ngũ Quỷ Quan (五鬼關), là những người sanh năm Tý gặp giờ Thìn; năm Sửu gặp giờ Mão; năm Dần gặp giờ Dần; năm Mão gặp giờ Sửu; năm Thìn gặp giờ Tý; năm Tỵ gặp giờ Hợi; năm Ngọ gặp giờ Tuất; năm Mùi gặp giờ Dậu; năm Thân gặp giờ Thân; năm Dậu gặp giờ Mùi; năm Tuất gặp giờ Ngọ, năm Hợi gặp giờ Tỵ, không nên đến gần đàn tràng Giải Oan Bạt Độ, nếu đến gần sẽ sanh tai tật, kỵ nhìn thấy gỗ làm quan tài, mộ địa;

(15) Thiên Cẩu Quan (天狗關), là những người sanh năm Tý gặp giờ Tuất; năm Sửu gặp giờ Hợi; năm Dần gặp giờ Tý; năm Mão gặp giờ Sửu; năm Thìn gặp giờ Dần; năm Tỵ gặp giờ Mão; năm Ngọ gặp giờ Thìn; năm Mùi gặp giờ Tỵ; năm Thân gặp giờ Ngọ; năm Dậu gặp giờ Mùi; năm Tuất gặp giờ Thân; năm Hợi gặp giờ Dậu, Thiên Cẩu ăn mặt trời, không nên nhìn, sợ nghe tiếng chó sủa, em bé thường có khuôn mặt phá tướng, bị thương tích, sanh ra trong vòng 40 ngày, xuất hành đi xa không lợi, cũng không nên đi đêm, để bảo đảm một năm bốn mùa được bình an;

(16) Quỷ Môn Quan (鬼門關), là những người sanh năm Tý gặp giờ Dậu; năm Sửu gặp giờ Ngọ; năm Dần gặp giờ Mùi; năm Mão gặp giờ Thân; năm Thìn gặp giờ Hợi; năm Tỵ gặp giờ Tuất; năm Ngọ gặp giờ Sửu; năm Mùi gặp giờ Dần; năm Thân gặp giờ Mão; năm Dậu gặp giờ Tý; năm Tuất gặp giờ Tỵ; năm Hợi gặp giờ Thìn, không thể đi xa, suốt đời nơi nào có miếu âm cung thì chớ nên vào, đồng thời cũng không nên vào nhà hung dữ;

(17) Chàng Mạng Quan (撞命關), là những người sanh năm Tý gặp giờ Sửu; năm Sửu gặp giờ Mùi; năm Dần gặp giờ Tý; năm Mão gặp giờ Tỵ; năm Thìn gặp giờ Thìn; năm Tỵ gặp giờ Ngọ; năm Ngọ gặp giờ Ngọ; năm Mùi gặp giờ Sửu; năm Thân gặp giờ Ngọ; năm Dậu gặp giờ Dậu; năm Tuất gặp giờ Mùi; năm Hợi gặp giờ Hợi, khó nuôi con, thân thể suy nhược, nhiều bệnh, có hiện tượng chết yểu;

(18) Thang Hỏa Quan (湯火關), là những người sanh năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu gặp giờ Ngọ; năm Sửu, Thân, Hợi gặp giờ Mùi; năm Dần gặp giờ Tỵ; năm Mão gặp giờ Tý; năm Ngọ, Dậu gặp giờ Dần, chủ yếu chú ý về lửa, nước nóng, dầu, không nên đến gần nhà bếp, rất dễ bị thương tích;

(19) Trực Nạn Quan (直難關), là những người sanh tháng Mão, Dần (1, 2) gặp giờ Ngọ; tháng Thìn, Tỵ (3, 4) gặp giờ Mùi; tháng Ngọ, Mùi (5, 6) gặp giờ Mão, Tuất; tháng Thân, Dậu (7, 8) gặp giờ Tỵ, Thân; tháng Tuất, Hợi (9, 10) gặp giờ Dần, Mão; tháng Tý, Sửu (11, 12) gặp giờ Thìn, Dậu, thận trọng đề phòng đao khí, vật bén nhọn làm tổn thương;

(20) Thâm Thủy Quan (深水關), là những người sanh tháng 1, 2, 3 gặp giờ Dần, Thân, chớ đến gần bên sông, hồ nước, đề phòng tai họa về nước, phạm cha mẹ đời trước, không lạy vào dịp Thanh Minh (清明, khoảng đầu tháng 3 Âm Lịch), Đoan Ngọ (端午, mồng 5 tháng 5 Âm Lịch), Thất Tịch (七夕, mồng 7 tháng 7 Âm Lịch), Trung Thu (中秋, rằm tháng 8 Âm Lịch);

(21) Đoạn Kiều Quan (斷橋關), là những người sanh tháng 1, 2 gặp giờ Dần, Mão, chớ qua cầu dài, thuyền nông, chớ đi thuyền qua cầu tre;

(22) Tứ Trụ Quan (四柱關), là những người sanh năm Tỵ, Hợi, tháng 1, 2 gặp giờ Thìn, Tỵ, chớ đến gần trước mặt công trình xây dựng, Động Thổ, kỵ ngồi xe con nít;

(23) Kim Tỏa Quan (金鎖關), là những người sanh tháng 1, 2 gặp giờ Thân, Mão; tháng 1, 7 gặp giờ Thân; tháng 2, 8 gặp giờ Dậu; tháng 3, 9 gặp giờ Tuất; tháng 4, 10 gặp giờ Hợi; tháng 5, 11 gặp giờ Tý; tháng 6, 12 gặp giờ Sửu, coi chừng dây tiền, mảnh sắt, vàng, đồng rơi vào miệng, hoặc sinh tật bệnh chết yểu;

(24) Bách Nhật Quan (百日關), là những người sanh tháng 1, 4, 7, 10 gặp giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi; tháng 2, 5, 8, 11 gặp giờ Dần, Thân, Tỵ, Hợi; tháng 3, 6, 9, 12 gặp giờ Tý, Ngọ, Mão, Dậu, sanh ra trong vòng 100 ngày, không nên đến nhà bà ngoại, sợ gặp tai họa, không nên ra khỏi nhà, kỵ đi xa, sợ trúng kinh phong;

(25) Vô Tình Quan (無情關), là những người sanh tháng 1, 2, 3 gặp giờ Tý, Dần, Dậu; tháng 4, 5, 6 gặp giờ Tỵ, Tuất, Hợi; tháng 7, 8, 9 gặp giờ Sửu, Thân; tháng 10, 11, 12 gặp giờ Tý, Ngọ, trong thời gian còn nhỏ ít nên đến nhà bà ngoại, tránh cho em nhỏ nhìn thấy người mài dao, nên lạy thần thánh làm cha nuôi, gọi cha mẹ là chú, cô, dì;

(26) Cấp Cước Quan (急腳關), là những người sanh tháng 1, 2, 3 gặp giờ Tý, Hợi; tháng 4, 5, 6 gặp giờ Mão, Mùi; tháng 7, 8, 9 gặp giờ Dần, Tuất; tháng 10, 11, 12 gặp giờ Sửu, Thìn, chớ nên đi xa, chớ xem lễ Thượng Lương, Động Thổ, xây dựng;

(27) Dục Bồn Quan (浴盆關), là những người sanh tháng 1, 2, 3 gặp giờ Thân, ba buổi sáng kỵ tắm rửa thân thể, khi tắm rửa nên thận trọng;

(28) Tướng Quân Tiễn (將軍箭), là những người sanh năm Thìn, Dậu, Tuất gặp giờ Mùi, tất sẽ làm tổn thương người thân ruột thịt, không bắn người khác cũng như chính mình, chớ vào miếu thờ Tướng Quân;

(29) Huyết Quang Quan (血光關), là những người sanh vào giờ Sửu tháng 1, giờ Mùi tháng 2, giờ Dần tháng 3, giờ Thân tháng 4, giờ Mão tháng 5, giờ Dậu tháng 6, giờ Thìn tháng 7, giờ Tuất tháng 8, giờ Tỵ tháng 9, giờ Hợi tháng 10, giờ Ngọ tháng 11, giờ Tý tháng 12, dễ bị tai họa chảy máu, hay họa về xe và trúng thương tích, nên dùng tiền bổn mạng và tiền trị nguy hại về xe để khắc chế;

(30) Thủy Hỏa Quan (水火關), là những người sanh tháng 1, 2, 3 gặp giờ Mùi, Tuất; tháng 4, 5, 6 gặp giờ Sửu, Thìn; tháng 7, 8, 9 gặp giờ Dậu; tháng 10, 11, 12 gặp giờ Sửu, chủ yếu chú ý về nước nóng, lửa, không nên đến gần nhà bếp, gần nước, lửa;

(31) Diêm Vương Quan (閻王關), là những người sanh tháng 7, 8, 9, 10, 12 gặp giờ Tý, Ngọ, Dần, Mão; tháng 1, 2, 3 gặp giờ Sửu, Mùi; tháng 4, 5, 6 gặp giờ Thìn, Tuất; tháng 7, 8, 9 gặp giờ Tý, Ngọ; tháng 10, 11, 12 gặp giờ Dần, Mão, không nên đến gần miếu âm cung, đền Thành Hoàng (城隍);

(32) Tứ Quý Quan (四季關), là những người sanh tháng 1, 2, 3 gặp giờ Sửu, Tỵ; tháng 4, 5, 6 gặp giờ Thìn, Thân; tháng 7, 8, 9 gặp giờ Hợi, Mùi; tháng 10, 11, 12 gặp giờ Dần, Tuất, một đời nhiều bệnh, trước khí tiết của bốn mùa, chớ nên đi xa để đề phòng tai ương;

(33) Tứ Trụ Quan (四柱關), là những người sanh giờ Thìn, Tỵ, tháng 1, 2 thuộc năm Tỵ, Hợi, em nhỏ nếu phạm quan sát này, cha mẹ không sống lâu với mình, kỵ ngồi xe ngựa, lan can, ghế tre;

(34) Đa Ách Quan (多厄關), người nam sinh năm thuộc Kim, gặp tháng 5, 6; sinh năm thuộc Mộc, tháng 2, 3; sinh năm thuộc Thủy, tháng 8, 9; sinh năm thuộc Hỏa, tháng 11, 12; sinh năm thuộc Thổ, tháng 1, 4, phạm loại Quan Sát này; nữ sinh năm thuộc Kim, tháng 8, 9; sinh năm thuộc Mộc, tháng 11, 12; sinh năm thuộc Thủy, tháng 2, 3; sinh năm thuộc Hỏa, tháng 5, 6; sinh năm thuộc Thổ, tháng 1, 4, phạm loại Quan Sát này tai ách liên tục hằng năm;

(35) Kiếp Sát Quan (劫煞關), là những người sinh năm Thân, Tý Thìn, thuộc tháng 4; năm Tỵ Dậu, Sửu thuộc tháng 1; năm Dần, Ngọ, Tuất thuộc tháng 10; năm Hợi, Mão Mùi thuộc tháng 7, nên thận trọng đề phòng tiền tài hao tổn;

(36) Cơ Bại Quan (基敗關), là những người sanh tháng 1, 2, 3 thuộc giờ Mùi, Tuất, Hợi; tháng 4, 5, 6 thuộc giờ Tý, Thìn, Tỵ; tháng 7, 8, 9 thuộc giờ Sửu, Thân, Dậu; tháng 10, 11, 12 thuộc giờ Dần, Mão, Ngọ, sau khi sinh ra, trạng huống thân thể khác lạ, khó nuôi, kỵ đào đất, nên lạy thần minh xin làm con nuôi, chú ý trị liệu về ruột, mới có thể chuyển nguy thành an.

Trong tác phẩm Dụ Thế Minh Ngôn (喻世明言) của Bằng Mộng Long (馮夢龍, 1574-1646) quyển 28 Lý Tú Khanh Nghĩa Kết Hoàng Trinh Nữ (李秀卿義結黃貞女) có câu: “Ấu niên gian đa nương dữ ngã toán mạng, thuyết hữu Quan Sát nan dưỡng, vi thử xuyên phá lưỡng nhĩ (幼年間爹娘與我算命、說有關煞難養、爲此穿破兩耳, lúc còn nhỏ cha mẹ xem mạng số cho tôi, bảo rằng bị Quan Sát khó nuôi, vì đó mà phá lũng hai tai).”

Quan Sơn Huệ Huyền

● (關山慧玄, Kanzan Egen, 1277-1360): vị tăng của Tông Lâm Tế Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại Liêm Thương (鎌倉, Kamakura) và Nam Bắc Triều, vị tổ khai sáng Diệu Tâm Tự (妙心寺, Myōshin-ji), húy Huệ Nhãn (慧眼), Huệ Huyền (慧玄), đạo hiệu Quan Sơn (關山), nhụ hiệu Bổn Hữu Viên Thành (本有圓成), Phật Tâm Giác Tánh (佛心覺性), Đại Định Thánh Ứng (大定聖應), Quang Đức Thắng Diệu (光德勝妙), Tự Tánh Thiên Chơn (自性天眞), Phóng Vô Lượng Quang (放無量光), Vô Tướng Đại Sư (無相大師), xuất thân vùng Tín Nùng (信濃, Shinano, thuộc Nagano-ken [長野縣]). Ông là người con thứ 2, sanh ra trong gia đình Thủ Cao Gia (守高家) của Mỹ Nùng, lúc còn nhỏ được gọi là Tào Tử Triêu Minh Lữ (曹子朝明麿), theo học với chú là Nguyệt Cốc Tông Trung (月谷宗忠). Ban đầu ông theo xuất gia với Đông Truyền Sĩ Khải (東傳士啓) ở Quảng Nghiêm Am (廣嚴庵), Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji) vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura). Đến năm 1307 (năm thứ 2 niên hiệu Đức Trị [德治]), ông gặp Đại Ứng Quốc Sư Nam Phố Thiệu Minh (大應國師南浦紹明) ở Kiến Trường Tự, được ban cho tên là Huệ Nhãn (慧眼) và theo hầu vị này tu tập. Nhưng vì không có chỗ sở ngộ nên sau đó vào năm 1327 (năm thứ 2 niên hiệu Gia Lịch [嘉曆]) ông lại đến kế thừa dòng pháp của Đại Đăng Quốc Sư Tông Phong Diệu Siêu (大燈國師宗峰妙超) ở Đại Đức Tự (大德寺, Daitoku-ji) vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro). Năm 1328, ông đến ẩn cư ở vùng Y Thâm (伊深), Mỹ Nùng (美濃, Mino), đến năm 1330 (năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Đức [元德]), ông được ấn chứng cho là đã ngộ được công án chữ Quan (關) của Vân Môn (雲門), nên được ban cho hiệu là Quan Sơn (關山), hiệu là Huệ Huyền (慧玄). Vào năm 1342, Hoa Viên Thượng Hoàng (花園上皇, Hanazono Jōkō) biến Hoa Viên Ly Cung thành Diệu Tâm Tự và cung thỉnh ông đến làm tổ khai sơn chùa nầy. Sau đó, ông lại đến dựng am sống ở vùng Viễn Giang (遠江), nhưng đến năm 1351 ông trở về lại Diệu Tâm Tự và cử xướng Thiền phong uy nghiêm của ông. Dòng pháp từ của ông có Thọ Ông Tông Bật (授翁宗弼). Chính dòng pháp hệ nối tiếp Thiệu Minh (紹明), Diệu Siêu (妙超), Huệ Huyền (慧玄) đã chiếm vai trò lãnh đạo Thiền Lâm Tế về sau. Vào năm 1360 (năm thứ 5 niên hiệu Diên Văn [延文]), ông thị tịch, hưởng thọ 84 tuổi. Trước tác của ông có Quan Sơn Hòa Thượng Bách Tắc Công Án (關山和尚百則公案) 1 quyển.

Quan Thánh

● (關聖): tên gọi một vị danh tướng của nhà Thục thời Tam Quốc, tên là Quan Vũ (關羽), tự là Trường Sanh (長生), Vân Trường (雲長), thường gọi là Quan Công (關公). Ông đã từng phục vụ cho Lưu Bị (劉僃) nhà Thục, rất liêm chính, cương trực, sau bị Tôn Quyền (孫權) nhà Ngô giết chết. Ông được sùng kính như là vị anh hùng của quốc dân, được xem như là bậc thánh và được thờ tại Quan Đế Miếu (關帝廟), cho nên có tên gọi là Quan Thánh Đế Quân (關聖帝君). Ông còn được gọi là Quan Đế Da (關帝爺), Tây Sơn Phu Tử (西山夫子), Cái Thiên Cổ Phật (蓋天古佛), Hiệp Thiên Đại Đế (協天大帝), Phục Ma Đại Đế (伏魔大帝), v.v. Dưới thời nhà Tống, vua Huy Tông (徽宗) phong ông lên ba cấp từ Trung Huệ Công (忠惠公), Sùng Ninh Chơn Quân (崇寧眞君) cho đến Chiêu Liệt Võ An Vương (昭烈武安王). Vua Văn Tông (文宗) nhà Nguyên lại phong cho ông là Hiển Linh Nghĩa Dũng Võ An Anh Tế Vương (顯靈義勇武安英濟王). Vua Thần Tông (神宗) nhà Minh phong cho ông tước hiệu Tam Giới Phục Ma Đại Đế Thần Uy Viễn Trấn Thiên Tôn Quan Thánh Đế Quân (三界伏魔大帝神威遠鎭天尊關聖帝君). Đến thời nhà Thanh, vua Đức Tông (德宗) phong cho ông tước hiệu dài nhất là Trung Nghĩa Thần Võ Linh Hựu Nhân Dũng Hiển Uy Hộ Quốc Bảo Dân Tinh Thành Tuy Tĩnh Dực Tán Tuyên Đức Quan Thánh Đại Đế (忠義神武靈佑仁勇顯威護國保民精誠綏靖翊讚宣德關聖大帝). Tín ngưỡng về Quan Thánh rất phổ biến kể từ thời nhà Đường, nhưng đến thời nhà Thanh thì ông được sùng kính như là vị thần hộ vệ cho hoàng tộc. Vì lẽ đó, trong suốt giai đoạn này bất cứ nơi đâu người ta đều thấy xuất hiện Quan Đế Miếu (關帝廟). Ngoài ra, ông còn được xem như là Thần Tài, vị thần phù hộ làm ra nhiều tiền và thịnh vượng. Đặc biệt, trong Phật Giáo, ông được tôn kính như là vị đại hộ pháp. Trong một vài thư tịch của Thiền Tông, có đề cập đến câu chuyện sau khi ông bị chém đứt đầu chết thì biến thành con quỷ không đầu, hồn phách thường lảng vảng trong rừng trải qua đến ba bốn trăm năm. Cuối cùng con quỷ không đầu ấy gặp Trí Khải Đại Sư (智顗大師, 538-397)—người sáng lập ra Thiên Thai Tông Trung Quốc, được Đại Sư dùng pháp Phật làm cho siêu độ và thoát khỏi thân quỷ. Sau khi được siêu độ, có chánh tín vào Phật pháp, Quan Công phát nguyện lớn đời đời kiếp kiếp sẽ hộ trì chánh pháp, hàng phục yêu ma, bảo hộ già lam thánh chúng. Cho nên ông trở thành vị Bồ Tát hộ pháp cho chốn già lam, được liệt vào hàng ngũ hai vị thần hộ pháp cùng với Vi Đà Tôn Thiên Bồ Tát (韋駄尊天菩薩). Hằng năm, người dân vẫn tưởng niệm ngày khánh đản của ông vào ngày 24 tháng 6 âm lịch. Đạo Giáo Trung Quốc vẫn lưu hành Quan Thánh Đế Quân Giác Thế Chơn Kinh (關聖帝君覺世眞經), trong đó có dạy rằng: “Nhân sanh tại thế, quý tận trung hiếu tiết nghĩa đẳng sự, phương ư nhân đạo vô quý, khả lập ư thiên địa chi gian (人生在世、貴盡忠孝節義等事、方於人道無愧、可立於天地之間, con người ở đời, quý nhất các việc tận trung, hiếu, tiết nghĩa, mới không xấu hổ với mọi người, có thể đứng vững giữa trời đất).”

Quan Thánh Đế Quân

(關聖帝君): tên gọi một vị danh tướng của nhà Thục thời Tam Quốc, tên là Quan Vũ (關羽, ?-219), tự là Trường Sanh (長生), Vân Trường (雲長), thường gọi là Quan Công (關公). Ông đã từng phục vụ cho Lưu Bị (劉僃) nhà Thục, rất liêm chính, cương trực, sau bị Tôn Quyền (孫權) nhà Ngô giết chết. Ông được sùng kính như là vị anh hùng của quốc dân, được xem như là bậc thánh và được thờ tại Quan Đế Miếu (關帝廟), cho nên có tên gọi là Quan Thánh Đế Quân (關聖帝君). Ông còn được gọi là Quan Đế Da (關帝爺), Tây Sơn Phu Tử (西山夫子), Cái Thiên Cổ Phật (蓋天古佛), Hiệp Thiên Đại Đế (協天大帝), Phục Ma Đại Đế (伏魔大帝), v.v. Dưới thời nhà Tống, vua Huy Tông (徽宗) phong ông lên ba cấp từ Trung Huệ Công (忠惠公), Sùng Ninh Chơn Quân (崇寧眞君) cho đến Chiêu Liệt Võ An Vương (昭烈武安王). Vua Văn Tông (文宗) nhà Nguyên lại phong cho ông là Hiển Linh Nghĩa Dũng Võ An Anh Tế Vương (顯靈義勇武安英濟王). Vua Thần Tông (神宗) nhà Minh phong cho ông tước hiệu Tam Giới Phục Ma Đại Đế Thần Uy Viễn Trấn Thiên Tôn Quan Thánh Đế Quân (三界伏魔大帝神威遠鎭天尊關聖帝君). Đến thời nhà Thanh, vua Đức Tông (德宗) phong cho ông tước hiệu dài nhất là Trung Nghĩa Thần Võ Linh Hựu Nhân Dũng Hiển Uy Hộ Quốc Bảo Dân Tinh Thành Tuy Tĩnh Dực Tán Tuyên Đức Quan Thánh Đại Đế (忠義神武靈佑仁勇顯威護國保民精誠綏靖翊讚宣德關聖大帝), v.v. Tín ngưỡng về Quan Thánh rất phổ biến kể từ thời nhà Đường, nhưng đến thời nhà Thanh thì ông được sùng kính như là vị thần hộ vệ cho hoàng tộc. Vì lẽ đó, trong suốt giai đoạn này bất cứ nơi đâu người ta đều thấy xuất hiện Quan Đế Miếu (關帝廟). Ngoài ra, ông còn được xem như là Thần Tài, vị thần phù hộ làm ra nhiều tiền và thịnh vượng. Đặc biệt, trong Phật Giáo, ông được tôn kính như là vị đại hộ pháp. Trong thư tịch của Thiền Tông như Phật Tổ Thống Kỷ (佛祖統紀), có đề cập đến câu chuyện sau khi ông bị chém đứt đầu chết thì biến thành con quỷ không đầu, hồn phách thường lảng vảng trong rừng trải qua đến ba bốn trăm năm. Cuối cùng con quỷ không đầu ấy gặp Trí Khải Đại Sư (智顗大師, 538-397)—người sáng lập ra Thiên Thai Tông Trung Quốc, được Đại Sư dùng pháp Phật làm cho siêu độ và thoát khỏi thân quỷ. Sau khi được siêu độ, có chánh tín vào Phật pháp, Quan Công phát nguyện lớn đời đời kiếp kiếp sẽ hộ trì chánh pháp, hàng phục yêu ma, bảo hộ già lam thánh chúng. Cho nên ông trở thành vị Bồ Tát hộ pháp cho chốn già lam, được liệt vào hàng ngũ hai vị thần hộ pháp cùng với Vi Đà Tôn Thiên Bồ Tát (韋駄尊天菩薩).

Quán Thế Âm

● (s: Avalokiteśvara, 觀世音): âm dịch là A Phược Lô Chỉ Để Thấp Phiệt Ra (阿縛盧枳低濕伐邏), cựu ý dịch là Quang Thế Âm (光世音), tân ý dịch là Quán Tự Tại (觀自在), Quán Thế Tự Tại (觀世自在), tên gọi vị Bồ Tát lấy hạnh nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh với lòng từ bi của mình. Do vì ngài thường xuyên ban bố sự không sợ hãi cho mọi người nên được gọi là Thí Vô Úy (施無畏). Theo Phẩm Nhập Pháp Giới (入法界品) của Bát Thập Hoa Nghiêm Kinh (八華嚴經), ngài hiện trú tại Bổ Đà Lạc Sơn (s: Potalaka, 補陀洛山) thuộc miền Nam Ấn Độ. Trong Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經), v.v., ngài thường hầu bên đức Phật A Di Đà với Thế Chí Bồ Tát (s: Mahāsthāmaprāpta, 勢至). Hơn nữa, trong Đại Thanh Tịnh Quán Thế Âm Phổ Hiền Đà La Ni Kinh (大清淨觀世音普賢陀羅尼經), ngài thưòng hầu hạ bên đức Phật cùng với Phổ Hiền Bồ Tát (s: Samantabhadra, 普賢). Trong số các vị Bồ Tát của Đại Thừa, cùng với đức Văn Thù (s: Mañjuśrī, 文殊) có trí tuệ, Phổ Hiền hạnh nguyện rộng khắp, đức Quán Thế Âm là nổi tiếng nhất, thông qua Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, tín ngưỡng Quan Âm phổ biến rất rộng rãi và các hình tượng điêu khắc cũng như tranh vẽ có rất nhiều. Ngài được xem như là vị Phật có thân biến hóa rộng khắp, cho nên trong Quán Âm Kinh (觀音經) có dạy rằng ngài biến hóa thành 33 thân để cứu độ hết thảy chúng sanh; vì vậy ngài có nhiều tên gọi khác nhau như Thiên Thủ Thiên Nhãn (千手千眼, ngàn tay ngàn mắt), Thập Nhất Diện (十一面, 11 mặt), Chuẩn Đề (准胝), Như Ý Luân (如意輪), Bất Không Quyên Sách (不空羂索), Thanh Cảnh (青頸, cổ xanh), Hương Vương (香王), v.v. Ngoài ra còn có một số tên gọi khác như Thánh Quán Âm (聖觀音), Mã Đầu (馬頭, đầu ngựa), Bạch Y (白衣), Thủy Nguyệt (水月), Dương Liễu (楊柳), Đa La (多羅), Ngư Lam (魚籃), v.v.

Quan Thế Âm Tự

● (觀世音寺, Kanzeon-ji): ngôi tự viện của Thiên Thai Tông, tọa lạc tại Dazaifu-shi (大宰府市), Fukuoka-ken (福岡縣). Chùa do Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, Tenchi Tennō) phát nguyện xây dựng để cầu nguyện hồi hướng công đức cho mẹ ông là Tề Minh Thiên Hoàng (齊明天皇, Saimei Tennō) qua đời ở vùng Khủng Tử (筑紫, Chikushi); tuy nhiên đến năm 746 (niên hiệu Thiên Bình [天平] thứ 18) mới hoàn thành. Chùa tọa lạc về phìa Đông của Thái Tể Phủ (大宰府, Daizaifu). Giới Đàn Viện của chùa là một trong 3 giới đàn nổi tiếng trong thiên hạ, cùng sánh ngang hàng với hai Giới Đàn Viện ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji) và Dược Sư Tự (藥師寺, Yakushi-ji). Tăng ni ở vùng tây nam Nhật Bản đều phải đến đây thọ giới. Chùa đã trãi qua một thời rất hưng thịnh, nhưng đến cuối thời Bình An (平安, Heian) thì suy tàn và trở thành chùa phụ thuộc của Đông Đại Tự. Chùa hiện vẫn còn lưu giữ Phạn Chung thuộc Thời Đại Bạch Phụng (白鳳時代, Hakuhō-jidai), các tượng Thập Nhất Diện Quan Âm (十一面觀音), Mã Đầu Quan Âm (馬頭觀音), Bất Không Quyên Sách Quan Âm (不空羂索觀音), v.v., thuộc Thời Đại Bình An. Trong thời gian bị lưu đày, Quản Nguyên Đạo Chơn (菅原道眞, Sugawara-no-Michizane, 845-903) có vịnh hai câu thơ rất nổi tiếng về chùa này: “Lầu Đô Phủ mới nhìn màu ngói, Chùa Quan Âm vẳng nghe tiếng chuông” (Quản Gia Hậu Tập [菅原後集]).

Quan Thư

● (關雎): có nhiều nghĩa khác nhau.

(01) Là tên của một thiên trong Thi Kinh (詩經), chương Chu Nam (周南); là chương đầu tiên của toàn thư tịch, cũng là thiên đầu tiên trong 15 thiên ca dao Quốc Phong (國風), là tác phẩm biểu hiện tình yêu nam nữ, được xem như là tổ của những bài thơ tình của Trung Quốc.

(02) Từ đó, từ này được mượn để chỉ cho sự hiền thục của hậu phi, hay đức độ của nàng hậu phi. Như trong Hậu Hán Thư (後漢書), chương Hoàng Hậu Kỷ Thượng (皇后紀上), phần Quang Liệt Âm Hoàng Hậu (光烈陰皇后) có câu: “Ký vô quan thư chi đức, nhi hữu Lữ Hoắc chi phong (旣無關雎之德、而有呂霍之風, đã không có đức độ của hậu phi, lại thêm thói quen [tật đố hung tàn] của Lữ Hoắc).”

(03) Mượn dùng để chỉ cho vợ chồng. Như trong tác phẩm Bão Trang Hạp (抱妝盒) của tác giả vô danh, chương thứ 4 có câu: “Đa tắc thị thiên sanh phần phước, hựu ngộ trước nhân duyên đối phó, thành tựu liễu lân chỉ quan thư (多則是天生分福、又遇著姻緣對付、成就了麟趾關雎, phần lớn ắt là trời sanh phước phần, lại gặp duyên kết hôn giao phó, thành tựu vợ chồng cao đẹp).”

(04) Mượn chỉ cho thục nữ, người con gái hiền thục. Như trong hồi thứ 19 của tác phẩm Ngọc Kiều Lê (玉嬌梨) của Trương Quân (張勻, ?-?) nhà Thanh, có đoạn: “Cửu văn lão tiên sinh lịnh ái hiền thục, hữu quan thư chi mỹ, cố thác vãn sinh kính chấp phủ kha, dục cầu lão tiên sinh khúc tứ chu trần chi hảo (久聞老先生令愛賢淑、有關雎之美、故託晚生敬執斧柯、欲求老先生曲賜朱陳之好, từ lâu đã nghe lịnh ái của ông rất hiền thục, có vẻ đẹp của thục nữ, cho nên xin hãy giao cho hậu sinh được làm mai mối, muốn xin ông thương xót ban cho hai họ tốt lành).”

(05) Là tên của một loài chim sống dưới nước, chim ưng bắt cá. Trong Hy Tẩu Thiệu Đàm Thiền Sư Quảng Lục (希叟紹曇禪師廣錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 70, No. 1390) quyển 3 có câu: “Cù mộc thùy âm, quan thư vịnh đức, huyên thọ bắc đường, tinh chiêu nam cực, xuân dương hu ẩu dục lê nguyên, đại địa thùy nhân bất cảm ân (樛木垂陰、關雎詠德、萱樹北堂、星昭南極、春陽姁嘔育黎元、大地誰人不感恩, cây si rũ bóng râm, chồng vợ ngợi ca đức, cây huyên nơi nhà bắc, sao tỏ sáng cực nam, mùa xuân đem vui nuôi bá tánh, đất trời ai nào chẳng cảm ơn).”

Quán Thủ

● (貫首, Kansu hay Kanzu): tiếng kính xưng các vị trú trì các ngôi chùa tổ hay đại tự của các tông phái

Quán Tuế

● (丱歲): thưở bé, tuổi nhỏ. Quán (丱) có nghĩa là bện tóc làm hai múi hai bên, nên quán tuế (丱歲) là tuổi bện tóc thành hai múi, tuổi để tóc chỏm. Như vậy, tuổi đồng sấn (童齔) còn trẻ nhỏ hơn quán tuế vài tuổi. Như trong bài Hậu Chu Minh Uy Tướng Quân Lương Công Thần Đạo Bi (後周明威將軍梁公神道碑) của thi sĩ Dương Quýnh (楊炯, 650-695) nhà Đường có câu: “Quán tuế đằng phương, thiều niên siêu ái (丱歲騰芳、髫年超靄, tuổi nhỏ hiển đạt, lớn lên siêu quần).” Trong Ngự Tuyển Ngữ Lục (御選語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 68, No. 1319) có đoạn rằng: “Sư, Vĩnh Gia nhân, tánh Đới thị; quán tuế xuất gia, biến thám Tam Tạng, tinh Thiên Thai Chỉ Quán viên diệu pháp môn (師、永嘉人也、姓戴氏、丱歲出家、遍探三藏、精天台止觀圓妙法門, sư người vùng Vĩnh Gia, họ là Đới; tuổi nhỏ xuất gia, tìm khắp Tam Tạng, tinh thông pháp môn mầu nhiệm tròn đầy của Thiên Thai Chỉ Quán).” Hơn nữa, trong Tục Đăng Chánh Thống (續燈正統, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 84, No. 1583) quyển 32 cũng có đoạn: “Trường Sa Phủ Quy Sơn Ngũ Phong Như Học Thiền Sư, Lâm Đồng Nhậm thị tử, quán tuế thất hỗ, tùng Ngũ Đài Thiên Tề trĩ phát, viên cụ ư Trừng Luật Sư (長沙府溈山五峰如學禪師、臨潼任氏子、丱歲失怙、從五臺天齊薙髮、圓具於澄律師, Thiền Sư Như Học ở Quy Sơn Ngũ Phong, Phủ Trường Sa, con nhà họ Nhậm ở Lâm Đồng, tuổi nhỏ đã mất cha, xuống tóc xuất gia với Thiên Tề ở Ngũ Đài Sơn, thọ Cụ Túc giới với Trừng Luật Sư).”

Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ

● (觀無量壽經疏, Kammuryōjukyōsho): xem Quán Kinh Sớ (觀經疏, Kangyōsho) tên gọi tắt của Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ (觀無量壽經疏, Kammuryōjukyōsho), 4 quyển, là bộ sách của Thiện Đạo (善導, 613-681) Trung Quốc, chú thích về Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經), một trong ba bộ kinh trọng yếu của Tịnh Độ Giáo. Nó được phân làm 4 thiếp, nên được gọi là Quán Kinh Tứ Thiếp Sớ (觀經四帖疏), gọi tắt là Tứ Thiếp Sớ (四帖疏). Tại Trung Quốc, sách chú thích này không được quảng bá rộng rãi cho lắm; tuy nhiên, tại Nhật Bản, Pháp Nhiên (法然, Hōnen), Tổ khai sáng Tịnh Độ Tông, là người đầu tiên có duyên với bộ Sớ này; xem nó như là bậc thầy với quan niệm “thiên y Thiện Đạo (偏依善導, nương hẳn về phía Thiện Đạo)”. Sau này, Thân Loan (親鸞, Shinran), Tổ sư khai sáng Tịnh Độ Chơn Tông, cũng xem như là “Thiện Đạo độc minh Phật chánh ý (善導獨明佛正意, chỉ một mình Thiện Đạo làm sáng tỏ chánh ý của Phật)” và đã ca tụng bộ Sớ này trong bài Chánh Tín Niệm Phật Kệ (正信念佛偈) của ông. Như vậy, thư tịch này đã tạo ảnh hưởng rất to lớn trong việc hình thành tư tưởng Tịnh Độ của Nhật Bản. Bộ này chia làm 4 quyển:

(01) Quyển 1: Quán Kinh Huyền Nghĩa Phần (觀經玄義分), thuật rõ ý nghĩa của Quán Vô Lượng Thọ Kinh, đầu tiên có bài kệ tụng Quy Tam Bảo Kệ (歸三寶偈), rồi chia thành 7 phần để giải thích rõ cách nhìn đối với kinh điển.

(02) Quyển 2: Quán Kinh Tự Phần Nghĩa (觀經序分義), chú thích về phần tựa của kinh.

(03) Quyển 3: Quán Kinh Chánh Tông Phần Định Thiện Nghĩa (觀經正宗分定善義), chú thích về Định Thiện Thập Tam Quán (定善十三觀) trong phần Chánh Tông.

(04) Quyển 4: Quán Kinh Chánh Tông Phần Tán Thiện Nghĩa (觀經正宗分散善義), chú thích các phần Đắc Ích (得益), Lưu Thông (流通), Kì Xà (耆闍) trong phần Chánh Tông và thêm phần Bạt Hậu.

Quảng Đăng Lục

● (廣燈錄, Kōtōroku): xem Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天聖廣燈錄, Tenshōkōtōroku) (天聖廣燈錄, Tenshōkōtōroku): gọi tắt là Quảng Đăng Lục (廣燈錄, Kōtōroku), 30 quyển, do Lý Tuân Úc (李遵勗) biên tập, san hành năm thứ 18 (1148) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興) nhà Tống. Lý Tuân Úc có tự là Công Võ (公武), là người đã từng đến tham vấn Cốc Ẩn Uẩn Thông (谷隱蘊聰) của Lâm Tế Tông và có chỗ sở ngộ. Vào năm thứ 7 (1029) niên hiệu Thiên Thánh (天聖) đời vua Tống Nhân Tông, khi bộ này được soạn ra và dâng trình lên nhà vua, nó được xem như là bản tục biên của Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄), được lấy niên hiệu lúc bấy giờ và đặt tên là Thiên Thánh Quảng Đăng Lục. Tác phẩm này nêu lên khoảng 370 truyền ký cũng như cơ duyên từ thời đức Phật Thích Ca trở đi cho đến 27 vị tổ Tây Thiên, 6 vị tổ Đông Độ, trải qua 9 đời của môn hạ Nam Nhạc (南岳), 12 đời của môn hạ Thanh Nguyên (青原). Đặc biệt điều quý nhất là thư tịch này đã tường thuật rõ chư vị Thiền sư thuộc môn hạ Nam Nhạc và hầu hết các Ngữ Lục của chư vị tổ sư từ thời Mã Tổ (馬祖) trở về sau đều được thâu lục vào đây.

Quang Định

● (光定, Kōjō, 779-858): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, xuất thân vùng Y Dư (伊予, Iyo, thuộc Ehime-ken [愛媛縣]), họ là Chí (贄). Ông sớm mất cha mẹ, sau vào trong núi sâu tự tu trai giới một mình. Theo lời khuyên của vị tăng Cần Giác (勤覺), ông lên kinh đô Kyoto, và năm 808 thì làm đệ tử của Tối Trừng. Năm 810, ông xuất gia và 2 năm sau thì thọ giới Cụ Túc ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji). Vào năm 814, ông ngao du vùng Nam Đô, luận tranh với Nghĩa Diên (義延, Gien) của Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji) và nêu cao tông nghĩa của mình. Ông đóng vai trò rất lớn trong việc lãnh đạo giáo đoàn sau khi Tối Trừng qua đời. Vào năm 838, ông được giao cho làm chức Truyền Đăng Pháp Sư và đến năm 854 thì được cử làm chức Biệt Đương (別當, Bettō, chức Tăng Quan thống lãnh tăng chúng và quản lý mọi việc ở các chùa lớn) của Diên Lịch Tự, cho nên ông thông xưng là Biệt Đương Đại Sư (別當大師). Trước tác của ông có Truyền Thuật Nhất Tâm Giới Văn (傳述一心戒文).

Quảng Hàn Cung

● (廣寒宮): trong tác phẩm Long Thành Lục (龍城錄), phần Minh Hoàng Mộng Du Quảng Hàn Cung (明皇夢游廣寒宮), của Liễu Tông Nguyên (柳宗元, 773-819) nhà Đường cho biết rằng tương truyền vào ngày Rằm tháng 8, khi vua Huyền Tông (玄宗, tại vị 712-756) nhà Đường ngao du trên mặt trăng, chợt thấy một cung phủ lớn, có tấm bảng ghi là: “quảng hàn thanh hư chi phủ (廣寒清虛之府, phủ lạnh lẽo trống không).” Về sau, người ta gọi cung tiên trên mặt trăng là Quảng Hàn Cung. Như trong bài thơ Túc Thủy Đình (宿水亭) của Bảo Dung (鮑溶, ?-?) nhà Đường có câu: “Dạ thâm tinh nguyệt bạn Phù Dung, như tại Quảng Hàn Cung lí túc (夜深星月伴芙蓉、如在廣寒宮裏宿, trăng sao đêm nữa bạn hoa sen, như ở Cung Quảng Hàn tá túc).” Hay trong tác phẩm Liêu Trai Chí Dị (聊齋志异), chương Bạch Vu Ngọc (白于玉), của Bồ Tùng Linh (蒲松齡, 1640-1715) nhà Thanh, lại có đoạn: “Đồng đạo nhập Quảng Hàn Cung, nội dĩ thủy tinh vi giai, hành nhân như tại kính trung (童導入廣寒宮、內以水晶爲階、行人如在鏡中, đồng đạo vào Cung Quảng Hàn, bên trong lấy thủy tinh làm bực thềm, người đi như ở trong kính).” Hoặc trong Thiền Tông Tạp Hải Độc (禪宗雜毒海, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1278) quyển 8, phần Sơn Cư (山居), lại có bài thơ rằng: “Thảo đường thu tợ Quảng Hàn Cung, kim sắc hoa khai bích ngọc tùng, tọa cửu bất tri phàm cốt hoán, thiên hương thanh tán nguyệt minh trung (草堂秋似廣寒宮、金色花開碧玉叢、坐久不知凡骨換、天香清散月明中, nhà tranh thu tựa Quảng Hàn Cung, hoa nở sắc vàng ngọc biếc tùng, chẳng biết ngồi lâu phàm cốt đổi, hương trời tỏa ngát trăng sáng trong).”

Quang Hiếu Thiên Hoàng

● (光孝天皇, Kōkō Tennō, tại vị 884-887): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời kỳ Bình An, Hoàng Tử thứ 4 của Nhân Minh Thiên Hoàng (仁明天皇, Nimmyō Tennō), tên là Thời Khang (時康, Tokiyasu), còn gọi là Tiểu Tùng Đế (小松帝).

Quảng Học Thụ Nghĩa

● (廣學竪義, Kōgakuryūgi): gọi chung là Thụ Nghĩa (竪義, ryūgi), còn gọi là Lập Nghĩa (立義), từ dùng cho các vị tăng nêu ra những kiến giải của mình về kinh điển trong các pháp hội thuyết giảng. Những vị tăng học thức trãi qua một thời gian lâu dài nghiên cứu giáo lý Phật Giáo, được gọi là Thụ Giả (竪者, người đứng trên kiến giải của mình để đối đáp những chất vấn của người khác). Thông qua mấy lần đối đáp thông suốt các chất vấn của những bậc học tượng nổi danh trong pháp hội, hội đồng sẽ quyết đinh chọn ra người có kiến thức uyên bác về Phật Giáo để làm học tượng sau này. Ở vùng Nam Đô thì nó được gọi là Nghiên Học Thụ Nghĩa (研學竪義, Kengakuryūgi) và Bắc Lãnh là Quảng Học Thụ Nghĩa; cả hai đều là các tổ chức học vấn nổi tiếng đương thời.

Quán Khê Chí Nhàn

● (灌溪志閑, Kankei Shikan, ?-895): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, người vùng Quán Đào (館陶), Ngụy Phủ (魏府, Tỉnh Hà Bắc), họ là Sử (史). Hồi nhỏ ông theo xuất gia với Bá Nham (柏巖), sau kế thừa dòng pháp của Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄). Ông đã từng sống tại vùng Quán Khê (灌溪), Trường Sa (長 沙, Tỉnh Hồ Nam). Ông thị tịch vào ngày 29 tháng 5 năm thứ 2 niên hiệu Càn Ninh (乾寧) nhà Đường.

Quảng Huệ Nguyên Liên

● (廣 慧 元 漣 [ 蓮 hay 璉 ], Kōe Genren, 951-1036): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Huyện Tấn Giang (晋江縣), Phủ Tuyền Châu (泉州府), Tỉnh Phúc Kiến (福建省), họ là Trần (陳). Năm lên 15 tuổi, ông đến xuất gia tại Báo Cúc Viện (報劬院), sau đi khắp nơi tham vấn hơn 50 vị lão túc, và cuối cùng đại ngộ với Thủ Sơn Tỉnh Niệm (首 山 省 念). Vào năm đầu (1004) niên hiệu Cảnh Đức (景德), ông đến trú tại Quảng Huệ Viện (廣慧院) thuộc vùng Nhữ Châu (汝州). Chính trong thời gian nầy, Vương Tham Chính Thư (王參政書), Hứa Lang Trung Thức (許郎中式), Thị Lang Dương Ức (侍郎楊億), v.v., có đến tham học với ông. Vào ngày 26 tháng 9 năm thứ 3 niên hiệu Cảnh Hựu (景祐), ông thị tịch, hưởng thọ 86 tuổi, và được ban cho thụy hiệu là Chơn Tuệ Thiền Sư (眞慧禪師).

Quảng Long Tự

● (廣隆寺, Kōryū-ji): ngôi chùa trung tâm của Phái Ngự Thất (御室派) thuộc Chơn Ngôn Tông, hiện tọa lạc tại Sakyō-ku (右京區), Kyōto-to (京都市), Kyōto-fu (京都府); còn gọi là Phong Cang Tự (蜂岡寺), Thái Tần Tự (太秦寺), Tần Tự (秦寺), Tần Công Tự (秦公寺), Cát Dã Tự (葛野寺); hiệu núi là Phong Cang Sơn (蜂岡山). Ở vùng này, vào thời đại Ứng Thần Thiên Hoàng (應神天皇), con cháu của vua Tần Thủy Hoàng cũng như những người di dân từ Vương Quốc Bách Tế (百濟, Kudara) bên Triều Tiên sang đã làm cho hưng thạnh sản nghiệp, và đây cũng là nơi di thực nền văn minh từ vùng Đại Lục Trung Hoa vậy. Trong số những người dân đến đây có người hậu duệ của nhà họ Tần là Tần Hà Thắng (秦河勝). Tương truyền vị này nhân để an trí tượng Phật mà được Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, Shōtōku Taishi) ban tặng vào năm 604, cũng như các tượng Phật do hai nước Tân La (新羅) và Nhậm Na (任那) ban tặng, đã tạo lập nên ngôi chùa này nơi vùng đất nhà họ Tần. Sau đó, vào năm 810 và 1150 thì chùa bị cháy tan tành, nhưng cũng đã được tái kiến lại mấy lần. Chùa này vốn là chùa của dòng họ Tần, là ngôi chùa tối cổ ở vùng Kinh Đô Kyoto, là một trong bảy ngôi chùa có liên quan đến hành trạng của Thái Tử, bên cạnh Pháp Long Tự (法隆寺, Hōryū-ji), Tứ Thiên Vương Tự (四天王寺, Shitennō-ji). Quần thể kiến trúc hiện tại có Giảng Đường là kiến trúc được tái kiến dưới thời Bình An. Trong tòa nhà này ở chính giữa thờ tượng ngồi A Di Đà Phật bằng gỗ, bên phải có tượng Địa Tạng Bồ Tát, bên trái có tượng Hư Không Tạng Bồ Tát (虛空藏菩薩), phía đằng sau hai bên phải trái lại có an trí hai tượng Bất Không Quyên Sách Quan Âm (不空羂索觀音), Thiên Thủ Quan Âm (千手觀音). Còn Chánh Điện Quế Cung Viện (桂宮院) là kiến trúc ảnh hưởng phong trào tín ngưỡng Thái Tử vào thời Liêm Thương, được xây dựng dưới hình thức Mộng Điện, nhà hình tròn bát giác. Trong điện thờ tượng ngồi bán già Như Ý Luân Quan Âm (如意輪觀音) bằng gỗ. Thượng Cung Vương Viện Thái Tử Điện (上宮王院太子殿) lại là Chánh Điện chính của chùa, thờ tượng Thánh Đức Thái Tử ngồi bán già. Linh Bảo Điện (靈寶殿) là nơi tàng trữ những vật báu của chùa ngang tầm cỡ quốc bảo. Bảo vật của chùa có tượng Bồ Tát Di Lặc ngồi bán già, bằng gỗ; tượng ngồi A Di Đà Như Lai, bằng gỗ; tượng đứng Bất Không Quyên Sách Quan Âm, bằng gỗ; tượng đứng Thiên Thủ Quan Âm, bằng gỗ; tượng đứng Thập Nhị Thần Tướng, bằng gỗ; Chánh Điện Quế Cung Viện, v.v.

Quang Minh Tạng

● (光明藏): nơi tàng chứa ánh sáng, tức chỉ cho thân của đức Như Lai. Như trong Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh (千手千眼觀世音菩薩廣大圓滿無礙大悲心陀羅尼經, Taishō Vol. 20, No. 1060) có đoạn: “Đương tri kỳ nhân tức thị Quang Minh Tạng, nhất thiết Như Lai quang minh sở chiếu cố (當知其人卽是光明藏、一切如來光明所照故, phải biết người ấy tức là Quang Minh Tạng, vì được ánh sáng của tất cả Như Lai chiếu tỏa).” Hay trong Đại Huệ Phổ Giác Thiền Sư Ngữ Lục (大慧普覺禪師語錄, Taishō Vol. 47, No. 1998A) quyển 21 cũng có đoạn: “Ư Quang Minh Tạng trung diệc vị chi độc dược, diệc vị chi Đề Hồ, Đề Hồ độc dược bổn vô tự tánh (於光明藏中亦謂之毒藥、亦謂之醍醐、醍醐毒藥本無自性, ở trong Quang Minh Tạng cũng gọi đó là thuốc độc, cũng gọi đó là Đề Hồ, Đề Hồ thuốc độc vốn không tự tánh).” Hoặc trong bài Mai Lãnh Sơn Cư Thi Dẫn (梅嶺山居詩引) của Trương Hoàng Ngôn (張煌言, 1620-1664) nhà Minh lại có đoạn: “Thiền duyệt chi dư, toại thành Mai Lãnh tân vịnh. Tao da ? Kệ da ? Độc chi như tọa Quang Minh Tạng hĩ (禪悅之餘、遂成梅嶺新詠、騷耶、偈耶、讀之如坐光明藏矣, Vui Thiền nhàn rỗi, bèn thành xướng vịnh Mai Lãnh. Thơ Tao ư ? Kệ ư ? Đọc rồi như ngồi Quang Minh Tạng vậy).”

● (光明藏): tức nói về diệu tâm vốn có của bản thân mình. Bản tâm mình phá tan vô minh, là nơi tàng trữ ánh sáng trí tuệ, làm tỏa ra ánh áng của chân như.

Quang Minh Tự

● (光明寺, Kōmyō-ji): ngôi chùa trung tâm của Tây Sơn Tịnh Độ Tông, tên chính thức là Báo Quốc Sơn Niệm Phật Tam Muội Viện (報國山念佛三昧院光明寺), tên gọi riêng là Túc Sanh Quang Minh Tự (粟生光明寺); hiệu núi là Báo Quốc Sơn (報國山); hiện tọa lạc tại Aō (粟生), Nagaokakyō-shi (長岡京市), Kyōto-fu (京都府); được xem như là nơi phát xuất của Tịnh Độ Tông Nhật Bản. Tượng thờ chính của chùa là A Di Đà Như Lai. Vào năm 1198, Hùng Cốc Trực Thật (熊谷直實, tức Liên Sanh Phòng [蓮生房]), kiến lập nên đường vũ ở vùng đất Túc Sanh (粟生, Aō) này, và mời Pháp Nhiên đến làm Tổ khai sơn chùa. Vào năm 1227, do vì đồ chúng của Duệ Sơn rắp tâm định phá hoại ngôi mộ của Pháp Nhiên được an táng trên đó, nên hài cốt của ông được dời về chùa này, rồi hành lễ trà tỳ, và tạo nên chỗ thờ mới ở đây. Sau đó, đến thời vị Tổ đời thứ 4 của chùa là Chứng Không (証空), thì trong quan tài bằng đá của Pháp Nhiên bỗng có ánh sáng kỳ lạ phát ra; nhân đó Tứ Điều Thiên Hoàng (四條天皇, Shijō Tennō) mới đặt tên chùa là Quang Minh Tự. Chứng Không vốn là cao đệ của Pháp Nhiên, là người có công lao trong việc đã lập ra được một dòng phái riêng gọi là Tây Sơn Phái (西山派) và lấy chùa này làm đạo tràng căn bản để truyền đạo. Đồng thời ông cũng là vị học Tăng của Thiên Thai Tông, nên đương thời cho dầu nơi đây là ngôi chùa của Tịnh Độ Tông, nhưng vẫn có làm lễ cầu đảo nguyện cầu tật bệnh tiêu trừ. Các ngôi đường xá của chùa đã trãi qua mấy lần bị hỏa hoạn cháy rụi, nhưng rồi cũng được phục hưng lại như cũ. Và các kiến trúc hiện tại là thuộc khoảng niên hiệu Khoan Diên (寛延, 1748-1751). Hiện chùa là nơi linh nghiệm thứ 16 của Pháp Nhiên trong số 25 khu vực trên toàn quốc.

● (光明寺, Kōmyō-ji): ngôi tự viện trung tâm của Trấn Tây Nghĩa Lục Phái (鎭西義六派) thuộc Tịnh Độ Tông, hiện tọa lạc tại số 6-17-19 Zaimokuza (材木座), Kamakura-shi (鎌倉市), Kanagawa-ken (神奈川縣); hiệu núi là Thiên Chiếu Sơn (天照山), Viện hiệu là Liên Hoa Viện (蓮華院). Tượng thờ chính là A Di Đà Như Lai. Vào năm 1243 (Khoan Nguyên [寛元] nguyên niên), Nhiên A Lương Trung (然阿良忠) của Phái Trấn Tây Nghĩa (鎭西義) được người chấp quyền chính quyền Mạc Phủ Liêm Thương lúc bấy giờ là Bắc Điều Kinh Thời (北條經時, Hōjō Tsunetoki) quy y theo; ông kiến lập ngôi Liên Hoa Tự (蓮華寺) ở Tá Giới Cốc (佐介谷) thuộc Liêm Thương, về sau đổi thành Quang Minh Tự. Bên cạnh đó, Lương Trung còn được sự hỗ trợ của Bắc Điều Thời Lại (北條時頼, Hōjō Tokiyori), lấy chùa này làm trung tâm bố giáo. Về sau, vị Tổ đời thứ 2, đệ tử của ông là Tịch Huệ Lương Hiểu (寂慧良曉), Tổ khai sáng Dòng Bạch Kỳ (白旗流), đã tạo cơ sở hạt nhân cho Phái Trấn Tây Nghĩa (鎭西義). Vào năm 1495 (Minh Ứng [明應] 4), vị Tổ đời thứ 8 là Trường Liên Xã Quán Dự Hựu Sùng (長蓮社觀譽祐崇) tiến hành trì tụng Tịnh Độ Tam Bộ Kinh và Dẫn Thanh Niệm Phật trong cung nội; nhờ vậy chùa được ban cho hiệu là ngôi chùa trung tâm của 6 phái vùng Quan Đông (關東, Kantō). Nhờ vậy, Quang Minh Tự hưng thịnh cao độ với tư cách là ngôi chùa Đàn Lâm của Tịnh Độ Tông; vào năm 1532 (Thiên Văn [天文] nguyên niên), dòng họ Bắc Điều ở Tiểu Điền Nguyên (小田原, Odawara) đã hạ lệnh cho chúng Nhất Hướng Môn Đồ (一向門徒) ở tiểu quốc Tương Mô (相模, Sagami) đến sát nhập làm tín đồ của chùa. Đến năm 1591 (Thiên Chánh [天正] 9), Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) cúng dường thêm đất đai và sau này đã xếp hạng chùa trở thành bậc nhất trong số 18 ngôi chùa Đàn Lâm vùng Quan Đông. Dưới thời đại Giang Hộ, vị thành chủ của vùng Diên Cương (延岡, Nobeoka) thuộc tiểu quốc Nhật Hướng (日向, Hyūga) là Nội Đằng Nghĩa Khái (內藤義概, Naitō Yoshimune) đã dời nhà thờ bài vị cũng như tháp bằng đá từ Linh Nham Tự (靈巖寺) vùng Giang Hộ đến chùa này. Hiện vẫn không xác định được niên đại chùa được di chuyển về vị trí hiện tại lúc nào. Chùa hiện còn lưu giữ một số bảo vật được xếp hạng quốc bảo có Đương Ma Mạn Trà La Duyên Khởi (當麻曼茶羅緣起); các bảo vật khác thuộc Tài Sản Văn Hóa Trọng Yếu như Tịnh Độ Ngũ Tổ Hội Truyện (淨土五祖繪傳), Đương Ma Mạn Trà La Đồ (當麻曼茶羅圖), Thập Bát La Hán Cập Tăng Tượng (十八羅漢及僧像), Tịnh Độ Ngũ Tổ Hội (淨土五祖繪), v.v.

● (光明寺, Kōmyō-ji): ngôi chùa trung tâm bổn sơn của Tịnh Độ Tông, hiệu là Thiên Chiếu Sơn Liên Hoa Viện (天照山蓮華院); tên chính thức là Thiên Chiếu Sơn Liên Hoa Viện Quang Minh Tự (天照山蓮華院光明寺); hiện tọa lạc tại số 6-17-19 Zaimokuza (材木座), Kamakura-shi (鎌倉市), Kanagawa-ken (神奈川縣). Tượng thờ chính là A Di Đà Như Lai. Vào năm 1240 (Nhân Trị [仁治] nguyên niên), vị chấp quyền đương thời là Bắc Điều Kinh Thời (北條經時, Hōjō Tsunetoki) đã kiến lập Liên Hoa Tự (蓮華寺) cho Thiền sư Nhiên A Lương Trung (然阿良忠); sau đó ông dời chùa về vị trí hiện tại, và đổi tên chùa là Quang Minh Tự. Có ký lục ghi rằng chùa được di chuyển vào năm 1243 (Khoan Nguyên [寛元] nguyên niên), nhưng vẫn chưa có xác chứng rõ ràng. Ngoài ra còn có thuyết cho rằng Liên Hoa Tự chính là Ngộ Chơn Tự (悟眞寺). Đến năm 1495, vào đời Quán Dự Hựu Sùng (觀譽祐崇), vị Tổ đời thứ 8 của chùa, ông được Hậu Thổ Ngự Thiên Hoàng (後土御門天皇) quy y theo, nên chùa được sắc phong thành ngôi Tổng Bản Sơn của Tịnh Độ Tông vùng Quan Đông, và từ đó trở đi chùa trở thành nơi bố giáo trung tâm Tông phái vùng Quan Đông. Ngoài ra chùa còn lưu giữ nhiều bảo vật như tượng ngồi Ký Chủ Thiền Sư (記主禪師), tượng ngồi Địa Tạng Bồ Tát bằng đá, Đương Ma Mạn Trà La Duyên Khởi (當麻曼荼羅緣起) 2 bức, truyện tranh Tịnh Độ Ngũ Tổ, tranh vẽ Quang Minh Đại Sư (光明大師), v.v.

Quảng Mục Thiên

● (s: Virūpākṣa, p: Virūpakkha, 廣目天): âm dịch là Tỷ Lựu Ba A Xoa (鼻溜波阿叉), Bễ Lộ Ba Ha Ngật Xoa (髀路波呵迄叉), Tỳ Lâu Bà Xoa (毘樓婆叉), Tỳ Rô Bác Xoa (毘嚕博叉); còn gọi là Ác Nhãn Thiên (惡眼天), Xú Mục Thiên (醜目天), Tạp Ngữ Chủ Thiên (雜語主天), Phi Hảo Báo Thiên (非好報天); là một trong 4 vị Thiên Vương, một trong 12 vị trời, một trong 16 vị thiện thần. Vị này trú tại lưng chừng phía Tây Tu Di Sơn; thường lấy con mắt trời thanh tịnh để quán sát chúng sanh cõi Diêm Phù Đề, là vị thiện thần hộ pháp ở phương Tây; nên có tên là Tây Phương Thiên (西方天); chuyên xét xử trừng phạt người ác, khiến cho họ sanh khởi đạo tâm. Vị trời này cũng là chủ của các loài rồng. Trong Phật Mẫu Đại Khổng Tước Minh Vương Kinh (佛母大孔雀明王經, Taishō Vol. 19, No. 982) quyển Thượng cho biết rằng: “Thử Tây phương hữu đại Thiên Vương, danh viết Quảng Mục, thị đại long chủ; dĩ vô lượng bách thiên chư long nhi vi quyến thuộc, thủ hộ Tây phương (此西方有大天王、名曰廣目、是大龍主、以無量百千諸龍而爲眷屬、守護西方, phương Tây này có vị Thiên Vương lớn, tên là Quảng Mục, là chủ của con rồng lớn; lấy vô lượng trăm ngàn các loài rồng làm quyến thuôc, giữ gìn phương Tây).” Về hình tượng của vị trời này, các thuyết không giống nhau. Đà La Ni Tập Kinh (陀羅尼集經, Taishō Vol. 18, No. 901) quyển 11 giải thích rằng thân của Tỳ Rô Bác Xoa dài một khuỷu tay, mang các loại y khác nhau, trang sức vô cùng tinh xảo, kỳ diệu, tương xứng với thân; tay trái duỗi ra cầm cây giáo, tay phải cầm dây thừng màu đỏ. Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Thất Phật Bổn Nguyện Công Đức Kinh Niệm Tụng Nghi Quỹ Cúng Dường Pháp (藥師琉璃光王七佛本願功德經念誦儀軌供養法, Taishō Tripitaka Vol. 19, No. 926) cho biết thêm rằng: “Tây phương Quảng Mục Đại Thiên Vương, kỳ thân hồng sắc chấp quyến sách, thủ hộ bát Phật Tây phương môn (西方廣目大天王、其身紅色執罥索、守護八佛西方門, Quảng Mục Đại Thiên Vương ở phương Tây, thân màu hồng cầm cây roi, giữ gìn tám Phật cửa phía Tây).” Trong đồ hình Mạn Trà La của Thai Tạng Giới Mật Giáo, vị này ngự ở Tây môn của Kim Cang Bộ Viện. Tại Trung Quốc, có nhiều loại tạo hình về Quảng Mục Thiên; như tượng khắc trên tường phía Tây Nam Cư Dung Quan (居庸關) ở Hà Bắc thì tay phải cầm con rắn, tay trái đặt trước ngực; chân trái đạp lên lưng con ác quỷ, có vị đứng hầu bên trái lõa thể, cầm cây Chày Kim Cang. Bên cạnh đó, bức tượng phát hiện tại Thiên Phật Động ở Đôn Hoàng (敦煌) mặc áo lụa màu, hình tượng mang áo giáp da theo thể thức chế tạo của Trung Quốc; lấy áo trời, đồ vàng để trang sức thân thể, tay phải và trái cầm kiếm, hai chân đạp lên con quỷ Dạ Xoa (s: yakṣa, p: yakkha, 夜叉). Đại Hội Kinh (大會經) của Trường A Hàm Kinh (長阿含經, Taishō Tripitaka Vol. 1, No. 1) quyển 12 còn cho biết rằng: “Tây phương Tỳ Lâu Bác Xoa Thiên Vương, lãnh chư Cưu Bàn Trà quỷ, hữu đại uy đức, hữu cửu thập nhất tử, diệc tự Nhân Đà La, hữu đại thần lực (西方毗樓博叉天王、領諸鳩槃茶鬼、有大威德、有九十一子、亦字因陀羅、有大神力, Tỳ Lâu Bác Xoa Thiên Vương ở phương Tây, thống lãnh quỷ Cưu Bàn Trà, có uy đức lớn, có chín mươi mốt người con, cũng tên Nhân Đà La, có thần lực lớn).”

Quang Nhân Thiên Hoàng

● (光仁天皇, Kōnin Tennō, tại vị 770-781): vị Thiên Hoàng sống vào cuối thời kỳ Nại Lương, hoàng tôn của Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, Tenji Tennō), con thứ 6 của Thân Vương Thí Cơ (施基, Shiki), tên là Bạch Bích (石壁, Shirakabe). Ông được nhóm Đằng Nguyên Bách Xuyên (藤原百川, Fujiwara-no-Momokawa) đưa lên cầm quyền, cho mời Hòa Khí Thanh Ma Lữ (和氣清麻呂, Waki-no-Kiyomaro) về để thực hiện chính sách cải cách.

Quang Trạch Tự

● (光宅寺, Kōtaku-ji): hiện tọa lạc ở phía Đông Nam Huyện Giang Nam (江南縣), Phủ Giang Ninh (江寧府), Tỉnh Giang Tô (江蘇省, Nam Kinh), còn gọi là Huệ Trạch Tự (慧宅寺). Vào năm đầu (502) niên hiệu Giám Nguyên (監元), có thuyết cho là năm thứ 3 cùng niên hiệu, vua Lương Võ Đế (梁武帝) cải đổi tư gia cũ của mình thành chùa, cho đúc tượng đại Phật bằng đồng vàng an trí tại đây, thỉnh Pháp Vân (法雲)―một trong 3 vị đại Pháp Sư nhà Lương―làm trú trì và định ra quy chế tăng sĩ. Kể từ khi Pháp Vân giảng Pháp Hoa Kinh (法華經), tên gọi Quang Trạch Tự được mọi người trong khắp thiên hạ biết đến; chính Thiên Thai Trí Khải (天台智顗) cũng đã từng giảng Pháp Hoa Kinh, Nhân Vương Kinh (仁王經) tại chùa này vào năm thứ 3 (583) niên hiệu Khai Hoàng (開皇). Đây là ngôi danh lam bảo sát của Giang Nam vào thế kỷ thứ 6

Quế Ảnh

● (桂影): chỉ bóng mặt trăng, ánh trăng. Theo Dậu Dương Tạp Trở (酉陽雜俎) quyển 1, chương Thiên Chỉ (天咫) của tiểu thuyết gia Đoàn Thành Thức (段成式, 803-863) nhà Đường cho biết rằng tương truyền trên mặt trăng có một cây Nguyệt Quế (月桂) cao 500 trượng. Dưới thời nhà Hán có một người tên là Ngô Cương (吳剛), say mê về tiên đạo mà không lo chuyên tâm học tập; vì vậy Thiên Đế nổi giận, đem chàng ta giam tại cung trăng, bắt chàng phải chặt cây quế và bảo rằng nếu như chặt đỗ cây quế đó thì có thể lấy được thuốc tiên. Ngô Cương bắt đầu chặt cây quế, nhưng sau khi chặt xong một nhát đao thì vết chặt tự nhiên liền lại. Ngày qua ngày, chàng trai tận lực đốn cây quế, nhưng không thành. Cho nên, Ngô Cương vẫn còn làm công việc này, vì cây quế vẫn chưa ngã và người đời sau thấy hình tượng chàng thanh niên kia chặt cây quế không ngừng nghỉ. Vì vậy, hình ảnh cây quế luôn gắn liền với mặt trăng qua một số từ ngữ như quế phách (桂魄), quế điện (桂殿), quế nguyệt (桂月), v.v. Như trong bài thơ Sơn Trung Dạ Tọa Ký Cố Lí Hữu Sinh (山中夜坐寄故里友生) của Lý Hàm Dụng (李咸用, ?-?) nhà Đường có câu: “Trùng thanh xúc xúc thôi hương mộng, quế ảnh cao cao quải lữ tình (蟲聲促促催鄉夢、桂影高高掛旅情, tiếng trùng thúc giục cố hương mộng, ánh trăng cao vút chở tình xa).” Trong bài từ Chúc Anh Đài Cận (祝英台近) của Lưu Cơ (劉基, 1311-1375) nhà Minh có đoạn: “Thúy yên thu, châu lộ hạ, tinh Hán cọng tiêu sái, quế ảnh bồi hồi, bạch tuyết xán diêm ngõa (翠煙收、珠露下、星漢共瀟灑、桂影徘徊、白雪粲簷瓦, khói biếc thu, sương châu rụng, ông sao cùng thong thả, bóng trăng bồi hồi, tuyết trắng cười ngói mái nhà).” Trong Sách Pháp Hiệu Nghĩa Biện Phúng Tụng Văn (索法號義辯諷誦文, Taishō Vol. 85, No. 2857) có câu: “Liên hoa ái nhi quế ảnh trầm huy, phương thọ điêu nhi lan tư bãi úc (蓮花靉而桂影沈暉、芳樹彫而蘭姿罷郁, hoa sen tối mà ánh trăng thầm sáng, cây thơm tàn mà dáng lan rực rỡ).”

Quế Điện

● (桂殿): có ba nghĩa khác nhau.

(01) Từ mỹ xưng các ngôi điện vũ của Đạo Giáo cũng như Phật Giáo. Như trong bài Túc Diệu Đình Quán Thứ Đông Pha Cựu Vận (宿妙庭觀次東坡舊韻) của Phạm Thành Đại (范成大, 1126-1193) nhà Tống có câu: “Quế điện xuy sanh dạ bất quy, Tô tiên thi bảng quải không bi (桂殿吹笙夜不歸、蘇仙詩板掛空悲, điện quế kèn vang đêm chẳng về, Đông Pha thơ bảng vọng không buồn).”

(02) Chỉ cho chốn thâm cung, nơi ở của các Hậu Phi. Như trong bài Thượng Lại Bộ Thị Lang Đế Kinh Thiên (上吏部侍郎帝京篇) của Lạc Tân Vương (駱賓王, 640-684) nhà Đường có câu: “Quế điện âm sầm đối ngọc lâu, tiêu phòng yểu điệu liên kim ốc (桂殿陰岑對玉樓、椒房窈窕連金屋, điện quế thâm u đối ngọc lầu, Hậu Phi yểu điệu bao nhà vắng).” Hay trong bài Trường Môn Oán (長門怨) của Lý Bạch (李白, 701-762) nhà nhà Đường lại có câu: “Quế điện trường sầu bất ký xuân, hoàng kim tứ ốc khởi thu trần (桂殿長愁不記春、黃金四屋起秋塵, điện quế mãi sầu chẳng biết xuân, vàng ròng nhà cửa dậy bụi trần).” (03) Chỉ cho Nguyệt Cung (月宮), tức cung trăng. Như trong bài Hòa Mã Bá Dung Trừ Nam Đài Trung Thừa Dĩ Thi Tặng Biệt (和馬伯庸除南台中丞以詩贈別) của Tát Đô Thích (薩都剌, khoảng 1272-1355) nhà Nguyên có câu: “Quế điện thả lưu tu nguyệt phủ, Ngân Hà vị hứa độ tinh diêu (桂殿且留修月斧、銀河未許度星軺, cung Quảng còn lưu búa sửa trăng, Ngân Hà chưa hẹn xe chở sao).” Từ đó, có thuật ngữ quế điện lan cung (桂殿蘭宮, điện quế cung lan) để chỉ cho những cung điện quý phái, hoa mỹ, tráng lệ. Trong Ngu Am Trí Cập Thiền Sư Ngữ Lục (愚菴智及禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1421) quyển 7, bài Ngoại Đạo Vấn Phật (外道問佛), có đoạn: “Hạo nguyệt đương không tợ giám viên, trần mao sát hải chiếu vô thiên, mê vân tán tận bác tang hiểu, quế điện Thường Nga oán vị miên (皓月當空似鑑圓、塵毛剎海照無偏、迷雲散盡搏桑曉、桂殿嫦娥怨未眠, trăng tỏ trên không tợ gương soi, chiếu soi muôn vật khắp mọi nơi, mây mù bủa khắp trời mờ sáng, cung Quảng Hằng Nga oán mãi hoài).”

Quế Nguyệt

● (桂月): có hai nghĩa chính:

(01) Chỉ mặt trăng; vì truyền thuyết cho rằng trên mặt trăng có cây quế, nên có tên như vậy. Như trong bài Đông Phi Bá Lao Ca (東飛伯勞歌) thuộc Tạp Khúc Ca Từ Bát (雜曲歌辭八) của Lạc Phủ Thi Tập (樂府詩集) có câu: “Nam song Bắc dũ quế nguyệt quang, la duy ỷ trướng chỉ phấn hương (南窗北牖桂月光、羅帷綺帳脂粉香, cửa Nam song Bắc tỏa sáng trăng, rèm the màn lưới phấn sáp thơm).” Hay trong bài Chung Nam Sơn Nghĩa Cốc Minh (終南山義谷銘) của Dữu Tín (庾信, 513-581) nhà Bắc Chu có câu: “Quế nguyệt nguy huyền, phong tuyền hư vận (桂月危懸、風泉虛韻, mặt trăng treo cao, suối reo tiếng lắng).” Hoặc trong bài Đối Nguyệt Liễu Tàn Kinh (對月了殘經) của Liễu Đường Duy Nhất Thiền Sư Ngữ Lục (了堂惟一禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1417) quyển 4 lại có đoạn: “Thiên biên quế nguyệt quyên quyên, lô thượng đàn yên kiêu kiêu, khoáng kiếp tằng khan để kinh, vị triển quyển thời đô liễu (天邊桂月娟娟、爐上檀煙梟梟、曠劫曾看底經、未展卷時都了, bên trời trăng tỏ xinh xinh, trên lò khói bốc nghi ngút, muôn kiếp từng đọc bao kinh, khi chưa mở ra đã ngộ).”

(02) Chỉ cho tháng Tám Âm Lịch, vì vào tháng này hoa quế nở rộ, nên có tên như vậy. Như trong bài Tăng Chi Kim Lăng (僧之金陵, Tăng Đi Kim Lăng) của Hư Đường Hòa Thượng Ngữ Lục (虛堂和尚語錄, q.7, Taishō Vol. 47, No. 2000) quyển 7 có đoạn: “Lương tiêu quế nguyệt cảnh trung đình, củng tại thanh sa diệp để minh, biệt ngã thốn tâm như thốn thiết, bất tri Nam quốc kỉ đa trình (良宵桂月耿中庭、蛩在青莎葉底鳴、別我寸心如寸鐵、不知南國幾多程, đêm nay trăng tỏ rạng mái đình, dế mèn dưới cỏ kêu ỏi inh, mình ta tấc lòng như nặng trĩu, chẳng hay nước Nam mấy dặm trình).”

Quốc Thanh Tự

● (國清寺, Kokusei-ji): ngôi chùa tọa lạc tại sườn núi phía nam của ngọn Phật Lũng Phong (佛隴峰), thuộc Thiên Thai Sơn (天台山), Huyện Thiên Thai (天台縣), Tỉnh Triết Giang (浙江省), là nơi phát xuất của Thiên Thai Tông Trung Quốc. Vào năm 596 (niên hiệu Khai Hoàng [開皇] thứ 18 nhà Tùy), vua nhà Tấn là Dương Quảng (揚廣, tức Dương Đế [煬帝]) sáng lập ngôi chùa này cho Đại Sư Trí Khải (智顗). Lúc đầu tiên, Thiền Sư Định Quang (定光) đến trú tại núi này, thường dạy chúng đệ tử rằng không bao lâu nữa sẽ có bậc thiện tri thức lỗi lạc đến đây. Sau đó, quả nhiên có Trí Khải đến quảng bố giáo pháp, nhưng chưa thành tựu bao nhiêu thì đã thị tịch ở Nam Kiến Tự (南建寺), Phật Lũng (佛隴). Nhà vua rất thương tiếc, bèn cúng dường trai tăng cho ngàn vị tăng để hồi hướng cho Trí Khải, và tiến hành trùng kiến các ngôi đường vũ. Ban đầu chùa có tên là Thiên Thai Sơn Tự (天台山寺), sau nhân lần đầu tiên khi Trí Khải đến núi, Định Quang mộng báo cho biết 3 nước (Bắc Chu, Bắc Tề và Trần) hợp thành một, có một người rất có thế lực mới có thể làm cho chùa thành tựu được, chùa thành tựu thì nước mới thanh bình; cho nên chùa được đặt tên là Quốc Thanh Tự. Vào năm 605 (niên hiệu Đại Nghiệp [大業] nguyên niên nhà Tùy), chùa được ban sắc ngạch với tên gọi như vậy. Không bao lâu sau, Quán Đảnh (灌頂) đến trú trì chùa và nơi đây trở thành đạo tràng căn bản của Thiên Thai Tông. Từ niên hiệu Trinh Nguyên (貞元) 9 nhà Đường trở về sau, các lưu học tăng Nhật Bản đến chùa tham học càng đông, như Tối Trừng (最澄), Nghĩa Chơn (義眞), Viên Giới (圓戒), Viên Tu (圓修), Thành Tầm (成尋), Tuấn Nhưng (俊芿), Trùng Nguyên (重源), Vinh Tây (榮西), v.v. Mọi người đều đến đảnh lễ miếu tháp của Trí Khải, sau đó mang về nước các tượng Phật, kinh luận, v.v., và khai sáng Thiên Thai Tông Nhật Bản. Theo cuốn Nhập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Hành Ký (入唐求法巡禮行記) của Viên Nhân (圓仁), đương thời chùa thường có khoảng150 vị tăng lưu trú, đến mùa An Cư kiết hạ thì có hơn 300 người; cho nên lúc bấy giờ chùa đang hồi cực thịnh. Đến lúc nạn Hủy Phật Hội Xương (會昌), chùa bị binh hỏa thiêu rụi. Vào năm 851 (niên hiệu Đại Trung [大中] thứ 5), chùa được trùng kiến lại và đến năm 1005 (niên hiệu Cảnh Đức [景德] thứ 2 nhà Tống), chùa đổi tên thành Cảnh Đức Quốc Thanh Tự (景德國清寺). Sau đó, chùa lại bị binh hỏa thiêu cháy, mấy trăm quyển sách của ba triều đại đều mất sạch, chỉ còn lại Liên Kinh (蓮經) do Trí Khải đề bút, 1 quyển kinh lá bối của Tây Vức và tượng Phật bằng gỗ Chiên Đàn thời nhà Tùy cũng như răng Phật mà thôi. Vào năm 1128 (niên hiệu Kiến Viêm [建炎] thứ 2 nhà Nam Tống), triều đình ban sắc lệnh trùng tu chùa, cho nên cảnh trí chùa đẹp hơn ngày xưa. Hai năm sau, triều đình hạ chiếu chuyển chùa sang Thiền Tông, vì vậy nơi đây trở thành Thiền tự. Về sau, chùa đã trải qua bao lần tái tạo và khuôn viên chùa được gọi là một trong 4 thắng cảnh trong thiên hạ. Nơi đây có cầu tên Phong Can Kiều (豐干橋), tương truyền dưới thời nhà Đường, Phong Can (豐干), Hàn Sơn (寒山) và Thập Đắc (拾得) đã từng đến chơi ở đây. Cũng phát xuất từ nhân duyên Của Thiền Sư Phong Can với chùa, nên từ đó về sau chùa được đội thành Thiền tự. Trước chùa có tháp 9 tầng bằng ngói. Bảo vật của chùa có tháp Xá Lợi bằng đồng do Ngô Việt Vương Tiền Hoằng Thục (錢弘淑) tạo.

Quy Chơn

● (歸眞): quay trở về với chân như bản tánh, trả lại trạng thái xưa nay, tức Niết Bàn (s: nirvāṇa, p: nibbāna, 涅槃); cho nên đức Phật cũng như chư Tổ sư viên tịch cũng gọi là quy chơn. Về sau, từ này cũng được dùng phổ cập cho các cao tăng, tu sĩ Phật Giáo khi qua đời; đồng nghĩa với quy tịch (歸寂). Như trong Thích Thị Yếu Lãm (釋氏要覽, Taishō Vol. 54, No. 2127) quyển Hạ, phần Tống Chung (送終), giải thích rõ rằng: “Thích thị tử, vị Niết Bàn, viên tịch, quy chơn, quy tịch, diệt độ, thiên hóa, thuận thế, giai nhất nghĩa dã; tùy tiện xưng chi, cái dị tục dã (釋氏死、謂涅槃、圓寂、歸眞、歸寂、滅度、遷化、順世、皆一義也、隨便稱之、蓋異俗也, dòng họ Thích [tu sĩ] qua đời, gọi là Niết Bàn, viên tịch, quy chơn, quy tịch, diệt độ, thiên hóa, thuận thế, đều cùng một nghĩa cả; tùy tiện mà gọi, vì khác với thế tục vậy).” Trong Tứ Giáo Nghi (四敎義, Taishō Vol. 46, No. 1929) quyển 1 cũng cho biết rằng: “Phù đạo tuyệt nhị đồ, tất cánh giả thường lạc, pháp duy nhất vị, tịch diệt giả quy chơn (夫道絕二途、畢竟者常樂、法唯一味、寂滅者歸眞, phàm đạo dứt hai đường, rốt cùng là thường lạc, pháp chỉ một vị, vắng lặng là về chơn).” Trong bài Đông Đô Phú (東都賦) của Ban Cố (班固, 32-92) nhà Hán có câu: “Toại linh hải nội khí mạt nhi phản bổn, bối ngụy nhi quy chơn (遂令海內棄末而反本、背僞而歸眞, bèn khiến cho trong nước bỏ ngọn mà tìm nguồn, dứt dối mà về chơn).” Hay trong Nam Nhạc Tổng Thắng Tập (南嶽總勝集, Taishō Vol. 51, No. 2097) quyển Hạ, phần Lương Song Tập Tổ (梁雙襲祖), lại có đoạn: “Hốt nhất nhật vị môn nhân viết: 'Ngô tương nhập thất chi hậu, nhược hữu thiên khí dị thường, tốc lai báo ngô.' Lạp nhật trung ngọ tứ khí trừng thanh, đệ tử báo chi, nhi sách mộc dục phần hương, tịch nhiên quy chơn (忽一日謂門人曰、吾將入室之後、若有天氣異常、速來報吾、翌日中午四氣澄清、弟子報之、而索沐浴焚香、寂然歸眞, Một hôm nọ, Tổ chợt bảo với môn nhân rằng: 'Sau khi vào trong thất rồi, nếu có khí trời khác thường, mau đến báo cho ta biết.' Vào giữa trưa hôm sau, bốn khí lắng trong, đệ tử báo cho ngài biết, Tổ bèn nhờ tắm rửa, xông hương, rồi lẳng lặng ra đi).” Trong bài Bảo Nguyệt Đại Sư Tháp Minh (寶月大師塔銘) của Tô Thức (蘇軾, 1037-1101) nhà Tống có câu: “Oánh nhiên Ma Ni, quy chơn thử độ (瑩然摩尼、歸眞於土, suốt trong Ma Ni, quy chơn cõi này).”

Quý Đàm Tông Lặc

● (季潭宗泐, Kitan Sōroku, 1318-1391): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Quý Đàm (季潭), còn gọi là Toàn Thất (全室), xuất thân Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang), họ Châu (周). Năm 8 tuổi, ông đến tham học với Tiếu Ẩn Đại Hân (笑隱大訢) và kế thừa dòng pháp của vị này. Đến khoảng cuối thời nhà Nguyên, ông vào ẩn cư trong Kính Sơn (徑山). Cho đến năm đầu (1368) niên hiệu Hồng Võ (洪武), ông làm trú trì Trung Thiên Trúc Tự (中天竺寺) ở Hàng Châu (杭州). Sau đó, vâng chiếu nhà vua, ông đến trú tại Thiên Giới Tự (天界寺) ở Kim Lăng (金陵), rồi đến năm thứ 10 (1377) cùng niên hiệu trên, ông đi sứ sang Tây Vức (西域). Vào ngày mồng 10 tháng 9 năm thứ 24 niên hiệu Hồng Võ, ông thị tịch, hưởng thọ 74 tuổi. Trước tác của ông có Toàn Thất Ngoại Tập (全室外集) 9 quyển. Ông cũng có mối quan hệ với Nhật Bản như đã từng soạn lời tựa cho bản Không Hoa Tập (空華集) của Nghĩa Đường Châu Tín (義堂周信, 1325-1388) hay Viên Thông Đại Ứng Quốc Sư Ngữ Lục (圓通大應國師語錄) của Nam Phố Thiệu Minh (南浦紹明, 1235-1308).

Quý Đông

● (季冬): tên gọi tháng cuối cùng của tiết Đông, tức là tháng 12 Âm Lịch. Trong Lễ Ký (禮記), chương Nguyệt Lịnh (月令) có ghi rằng: “Quý Đông chi nguyệt, nhật tại Vụ Nữ, Hôn Lâu trung, Đán Đê trung (季冬之月、日在婺女、昏婁中、旦氐中, vào tháng cuối năm, mặt trời ở sao Vụ Nữ, buổi tối thì ở trong sao Lâu, buổi sáng sớm thì ở trong sao Đê).” Hay trong bài thơ Đầu Thánh Du (投聖俞) của Tư Mã Quang (司馬光, 1019-1086) nhà Tống có câu: “Cửu cù Quý Đông nguyệt, phong sa chánh thảm độc (九衢季冬月、風沙正慘黷, khắp nẻo đường tháng Chạp, gió cát thật nhơ nhớp).” Trong Kính Sơn Trích Nhũ Tập (徑石滴乳集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 67, No. 1308) quyển 3 có câu: “Quý Đông cực hàn, vạn mộc đoản tàn, duy hữu Mai hoa, thập phần thanh vận (季冬極寒、萬木短殘、惟有梅花、十分清韻, tháng Chạp băng hàn, cây cỏ điêu tàn, chỉ có hoa Mai, mười phần tươi xanh).” Trong bài Tặng Tường Cảnh Hưu Từ Chánh (贈祥景休嗣正) của Ngô Sơn Tịnh Đoan Thiền Sư Ngữ Lục (吳山淨端禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1449) quyển 2 có đoạn: “Hy Ninh Quý Đông tiết, dạ tọa canh dĩ cửu, nguyệt sắc xạ song hộ, tùng phong minh cốc khẩu (熙寧季冬節、夜坐更已久、月色射窗戶、松風鳴谷口, Hy Ninh tiết tháng Chạp, đêm ngồi canh đã lâu, ánh trăng xuyên song cửa, gió tùng vang miệng khe).” Hoặc trong Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục (建中靖國續燈錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1556) quyển 9 lại có đoạn: “Quý Đông hàn tiết, khứ lai vô biệt, thiên sơn vạn sơn, duy tích tàn tuyết, Thiền khách tương phùng, tương hà diễn thuyết, các thỉnh quy đường, tùy duyên điềm yết (季冬寒節、去來無別、千山萬山、唯積殘雪、禪客相逢、將何演說、各請歸堂、隨緣憩歇, cuối Đông lạnh tiết, đến đi chẳng khác, ngàn núi vạn núi, chỉ chất trắng tuyết, khách Thiền gặp nhau, lấy gì diễn thuyết, đều mời về phòng, tùy duyên nghỉ mệt).”

Quy Linh

● (龜齡): tuổi rùa. Rùa là loại động vật có tuổi thọ rất lâu, cho nên để ví cho người có tuổi thọ, người ta thường dùng từ quy linh. Hạc là loài chim sống thành đàn, có số lượng rất nhiều không thể đếm được; vì vậy có từ hạc toán (鶴算). Cụm từ “quy linh hạc toán (龜齡鶴算)” này thường được dùng chung để dụ cho người trường thọ cũng như để chúc thọ, đồng nghĩa với quy niên hạc thọ (龜年鶴壽). Nó vốn xuất xứ từ bài từ Thủy Điệu Ca Đầu (水調歌頭, phần Vi Trịnh Tử Lễ Đề Hình Thọ [爲鄭子禮提刑壽]) của Ninh Hầu Trí (甯侯寘): “Tọa hưởng quy linh hạc toán, ổn bội kim ngư ngọc đới, thường cận giả hoàng bào (坐享龜齡鶴算、穩佩金魚玉帶、常近赭黃袍, ngồi hưởng tuổi thọ lâu dài, đeo mãi cá vàng dây ngọc, thường gần áo hoàng bào đỏ)”; cũng như từ bài thơ Du Tiên Thi (遊仙詩) của Quách Cảnh Thuần (郭景純) nhà Tấn: “Tá vấn phù du bối, ninh tri quy hạc niên (借問蜉蝣輩、寧知龜鶴年, mượn hỏi hàng nhện nước, mới biết tuổi sống lâu).”

Quỷ Lý Tử Đan

● (鬼理死丹): xem Cát Lợi Chi Đan (吉利支丹) Christão [tiếng Bồ Đào Nha]): ban đầu từ này được viết là Cát Lợi Chi Đan (吉利支丹); nhưng sau khi Thiên Chúa Giáo bị cấm đoán thì được viết là Quỷ Lý Tử Đan (鬼理死丹) hay Thiết Tử Đan (切死丹), v.v. Hơn nữa, từ thời Tướng Quân Đức Xuyên Cương Cát (德川綱吉, Tokugawa Tsunayoshi) trở đi, để tránh tên húy chữ “Cát (吉)” của ông, người ta viết thành Thiết Chi Đan (切支丹). Đây là tên gọi chỉ cho Thiên Chúa Giáo vốn do giáo sĩ Francisco de Zabiel truyền vào Nhật năm 1549 (Thiên Văn [天文] 18), hay tên gọi của tín đồ đạo ấy; còn được gọi là Tông Thiết Chi Đan (切支丹宗), Tông Nam Man (南蠻宗)

Quy Mao

● (龜毛): lông rùa. Cũng như sừng thỏ, lông rùa là vật không có thật, vì trời sinh con rùa không bao giờ mọc lông. Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 12 khẳng định rằng: “Hựu như thố giác, quy mao, diệc đản hữu danh nhi vô thật (又如兔角、龜毛、亦但有名而無實, lại như sừng thỏ, lông rùa, cũng chỉ có tên mà không thật).” Trong Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀, Taishō Vol. 46, No. 1911) quyển 10 dạy rằng: “Nhân ngã như quy mao thố giác bất khả đắc (人我如龜毛兔角不可得, ta và người cũng như lông rùa sừng thỏ, không thể có được).” Hay trong Sở Thạch Phạn Kì Thiền Sư Ngữ Lục (楚石梵琦禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1420) lại có câu: “Thiết ngưu bối thượng quát quy mao, thạch nữ yêu biên tài thố giác (鐵牛背上括龜毛、石女腰邊裁兔角, trên lưng trâu sắt tìm lông rùa, bên hông gái đá cắt sừng thỏ).” Hoặc trong Cẩm Giang Thiền Đăng (錦江禪燈, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 85, No. 1590) quyển 12, phần Thượng Thư Huyễn Am Hồ Cư Sĩ (尚書幻菴胡居士), cũng có câu: “Thố giác trượng thiêu Hương Thủy hải, quy mao thằng phược Nga Mi sơn (兔角杖挑香水海、龜毛繩縛蛾眉山, gậy sừng thỏ khuấy biển Hương Thủy, thừng lông rùa cột núi Nga Mi).”

Quy Ngưỡng Tông

● (潙仰宗, Igyō-shū): một trong Ngũ Gia Thất Tông (五家七宗) của Trung Quốc; Quy Sơn Linh Hựu (潙山靈祐) và pháp từ của ông là Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (仰山慧寂), được xem như là tổ khai sáng tông phái này. Quy Ngưỡng (潙仰) là sự kết hợp tên đầu của hai ngọn núi Quy Sơn (潙山) và Ngưỡng Sơn (仰山), nơi hai vị tổ sư an trú, để đặt thành tên của tông phái. Vào đầu niên hiệu Nguyên Hòa (, 806-820) nhà Đường, Quy Sơn Linh Hựu, người kế thừa dòng pháp của Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海), đến Đại Quy Sơn (大潙山) ở phía Tây của Huyện Ninh Hương (寧郷縣, Tỉnh Hồ Nam), kiến lập Đồng Khánh Tự (同慶寺) và tiếp độ cho hơn ngàn đồ chúng. Vào năm thứ 6 (879) niên hiệu Càn Phù (乾符), Ngưỡng Sơn Huệ Tịch, đệ tử của ông, cũng đến Viên Châu Ngưỡng Sơn (袁州仰山) ở Huyện Nghi Xuân (宜春), Tỉnh Giang Tây (江西省), cử xướng tông phong và hính thành một tông phái riêng. Vào khoảng thời Ngũ Đại (五代, 907-959), tông phái nhất thời huưg thịnh, nhưng đến thời nhà Tống thì suy tàn; cuối cùng hợp dòng với Lâm Tế Tông và tuyệt tích luôn. Mạng mạch của tông môn kéo dài trong khoảng 150 năm mà thôi. Về Tông phong của phái này, Quy Sơn thì có phong cách cơ dụng hùng dũng; Ngưỡng Sơn thì nhờ vừa kế thừa gia phong của Quy Sơn, rồi kết hợp với gia phong của Đam Nguyên Ứng Chơn (耽源應眞, pháp từ của Nam Dương Huệ Trung [南陽慧忠]), nên khi dạy dỗ, hướng dẫn cho học chúng thì một mặt nghiêm khắc, sử dụng 96 loại viên tướng, v.v., của tông phong Nam Dương, và mặt khác làm cho dễ lãnh ngộ hơn. Tông phong này hoàn toàn khác với sự cay đắng của Lâm Tế, sự nghiêm mật của Tào Động; và hình thành tông phong độc đáo, riêng biệt gọi là im lặng khế ngộ trong vấn đáp đối ứng.

Quy Nguyên Trực Chỉ Tập

● (歸元直指集, Kigenjikishishū): 4 quyển, trước tác của Thiên Y Tông Bổn (天衣宗本, ?-?) nhà Minh, san hành vào năm thứ 32 (1553) niên hiệu Gia Tĩnh (嘉靖), trùng san vào năm thứ 4 (1570) niên hiệu Càn Long (乾隆) bản 2 quyển có lời tựa của Lộc Viên Cư Sĩ Vạn Biểu (鹿園居士萬表), là tập thâu lục 97 thiên gồm những thuyết xưa nay liên quan đến tư tưởng Thiền Tịnh Nhất Trí. Cuối quyển 2 có Tây Phương Bách Vịnh (西方百詠), cuối quyển 4 có Sơn Cư Bách Vịnh (山居百詠).

Quy phạm

● (規範): nghĩa là điển phạm, quy mô, quy cách. Như trong tác phẩm Di Kiên Chi Chí Quý (夷堅支志癸), phần Tuyết Phong Tông Nhất (雪峰宗一), của Hồng Mại (洪邁, 1123-1202) nhà Tống, có đoạn: “Tuyết Phong Trưởng Lão Tông Nhất, dĩ Thuần Hy cửu niên lai trú trì, chú tích lưỡng tuế, ưu tự kiến Tỳ Lô Các, an trữ tạng kinh, quy phạm hùng vĩ (雪峰長老宗一、以淳熙九年來住持、駐錫兩歲、於寺建毗盧閣、安貯藏經、規範雄偉, Trưởng Lão Tuyết Phong Tông Nhất, vào năm thứ 9 [1182] niên hiệu Thuần Hy thì đến trú trì, sống được hai năm, ngài dựng Tỳ Lô Các tại chùa này, để an trí kinh tạng, quy mô rất hùng vĩ).” Hay trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) lại có đoạn: “Cố ưng tuân thủ quy phạm, bất đắc tại trú trì tiền tụng nhân chi đoản, bất đắc tại đồng liêu trung hí tiếu (故應遵守規範、不得在住持前訟人之短、不得在同寮中戲笑, vì vậy nên tuân thủ quy phạm, không được bàn cãi lỗi sai của người khác trước mặt trú trì, không được ở trong cùng liêu cười giỡn).”

Quy Sơn Linh Hựu

● (潙山靈祐, Izan Reiyū, 771-853): họ là Triệu (趙), xuất thân vùng Trường Khê (長溪), Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), vì ông sống ở Quy Sơn (潙山) nên được gọi là Quy Sơn Linh Hựu. Ông cùng với đệ tử Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (仰山慧寂) cử xướng Thiền phong rộng rãi, pháp hệ của họ được gọi là Quy Ngưỡng Tông (潙仰宗) và Linh Hựu là vị tổ của tông này. Năm lên 15 tuổi, ông xuất gia, học kinh luật ở Long Hưng Tự (龍興寺) vùng Hàng Châu (杭州, thuộc Tỉnh Triết Giang), rồi đến nhập môn với Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海) ở Hồng Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây) và kế thừa dòng pháp của vị này. Cùng đến tham học với ông lúc bấy giờ có Hoàng Bá Hy Vận (黃檗希運), cả hai đã làm chấn động Thiền giới thời nhà Đường. Sau Linh Hựu đến dừng chân trú tại Đại Quy Sơn (大潙山), nỗ lực cử xướng tông phong của mình và tạo được nhiều bậc long tượng xuất chúng. Đệ tử đắc pháp của ông có đến 41 người, đặc biệt trong đó Ngưỡng Sơn Huệ Tịch là nhân vật xuất sắc nhất. Bên cạnh đó còn có Hương Nghiêm Trí Nhàn (香嚴智閑), Diên Khánh Pháp Đoan (延慶法端), Kính Sơn Hồng Nhân (徑山洪諲), Linh Vân Chí Cần (靈雲志勤), Vương Kính Sơ Thường Thị (王敬初常侍), v.v. Ông thị tịch vào ngày mồng 9 tháng giêng năm thứ 7 niên hiệu Đại Trung (大中), hưởng thọ 83 tuổi đời và 64 hạ lạp, được ban cho thụy hiệu là Đại Viên Thiền Sư (大圓禪師). Trước tác của ông có Quy Sơn Cảnh Sách (潙山警策) 1 quyển, Đàm Châu Quy Sơn Linh Hựu Thiền Sư Ngữ Lục (潭州潙山靈祐禪師語錄) 1 quyển.

Quy Sơn Thiên Hoàng

● (龜山天皇, Kameyama Tennō, tại vị 1259-1274): vị Thiên Hoàng sống giữa thời Liêm Thương, vị Hoàng Tử của Hậu Tha Nga Thiên Hoàng (後嵯峨天皇, Gosaga Tennō, tại vị 1242-1246), tên là Hằng Nhân (恒仁, Tsunehito), vị Thiên Hoàng tại vị trong thời gian đại quân Mông Cổ xâm chiếm Nhật.

Quỳ Tâm

● (葵心): tấm lòng trong sạch hướng về ánh sáng mặt trời, tâm tận trung và cung kính đối với nhà vua hay người bề trên. Quỳ (葵) là một loại rau hướng về bốn phương mà nở hoa; như Sở Quỳ (楚葵) là loại rau cần, Phù Quỳ (鳬葵) là rau nhút, Nhật Hướng Quỳ (日向葵) là hoa hướng dương, v.v. Cho nên quỳ tâm còn có nghĩa là tâm chí thành, chí kính hướng về đấng tối cao. Trong bài thơ Hữu Tửu (有酒) của Nguyên Chẩn (元稹, 779-831) nhà Đường có câu: “Quỳ tâm khuynh hề hà hướng, tùng ảnh trực nhi thục minh (葵心傾兮何向、松影直而孰明, Lòng thành nghiêng chừ nào hướng, tùng bóng thẳng mà sáng đâu ?).” Hay trong bài Phụng Hòa Trần Hiền Lương (奉和陳賢良) của Tô Thức (蘇軾, 1037-1101) nhà Tống cũng có câu: “Vọng cùng hải biểu thiên hoàn viễn, khuynh tận quỳ tâm nhật du cao, thân ngoại phù danh hưu tỏa tỏa, mộng trung quy tư dĩ thao thao (望窮海表天還遠、傾盡葵心日愈高、身外浮名休琐琐，梦中归思已滔滔。身外浮名休瑣瑣、夢中歸思已滔滔, Trông cùng biển cả trời xa thẳm, nghiêng tận lòng thành trời lên cao, thân thoát huyễn danh thôi bôn tẩu, mộng trong về ngẫm thôi lao đao).” Hoặc trong bài Đào Hoa Phiến (桃花扇) của Khổng Thượng Nhiệm (孔尚任, 1648-1718) nhà Thanh có câu: “Bồ kiếm hà tu thức, quỳ tâm vị khẳng sai (蒲劍何須試、葵心未肯差, Kiếm cỏ làm sao thử, lòng thành đâu biết sai).”

Quỷ Thần

● (鬼神): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ cho quái vật có đủ uy lực khủng khiếp, có thể biến hóa tự tại; được chia thành hai loại thiện và ác. Trường hợp bảo vệ thế gian hoặc hộ trì Phật pháp như Đại Phạm Thiên Vương (大梵天王), Tam Thập Tam Thiên Vương (三十三天王), Tứ Thiên Vương (四天王), Viêm Ma Vương (炎魔王), Nan Đà Long Vương (難陀龍王), Bạt Nan Đà Long Vương (跋難陀龍王), v.v., đều là quỷ thần thiện. Trường hợp như La Sát (s: rākṣasa, 羅剎), v.v., thuộc về quỷ thần ác. Còn Dạ Xoa (s: yakṣa，p: yakkha, 夜叉) thì thuộc về cả hai thiện và ác. Tuy nhiên, quỷ thần được đề cập trong Phật Giáo là chỉ cho 6 bộ quỷ thần, gồm Càn Thác Bà (s: gandharva, p: gandhabba, 乾闥婆), Dạ Xoa, A Tu La (s, p: asura, 阿修羅), Ca Lâu La (s: garuḍa, 迦樓羅), Khẩn Na La (s: kiṃnara, p: kinnara, 緊那羅), Ma Hầu La Già (s: mahoraga, 摩睺羅伽). Vào thời cổ đại Ấn Độ, từ thời đại Veda trở về sau, trong dân gian rất thịnh hành tín ngưỡng quỷ thần; về sau một bộ phận tín ngưỡng này thâm nhập vào Phật Giáo, nổi bậc nhất là Mật Giáo; tỷ dụ như các Minh Vương có hình giận dữ vốn hiển hiện pháp thân của Phật Tỳ Lô Giá Na, cũng thuộc loại quỷ thần. Ngoài ra, trong Kim Quang Minh Kinh (金光明經, Taishō Vol. 16, No. 663) thuật lại rất rõ chư thiên quỷ thần, và quý vị này được Thiên Thai Tông tôn sùng cao độ. Trong bộ Trùng Biên Chư Thiên Truyện (重編諸天傳, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 88, No. 1658), 2 quyển, do Thích Hành Đình (釋行霆) ở Ô Thú (烏戍) nhà Tống biên soạn, thâu lục đầy đủ các quỷ thần được đề cập trong kinh điển. Trong bài Nguyên Quỷ (原鬼) của Hàn Dũ (韓愈, 768-824) có giải thích rằng: “Vô thanh dữ hình giả, quỷ thần thị dã (無聲與形者、鬼神是也, cái không có tiếng và hình chính là quỷ thần vậy).” Trong Đoạn Trường Tân Thanh có câu rằng: “Mai sau dầu đến thế nào, kìa gương nhật nguyệt nọ dao quỷ thần.”

(02) Chỉ chung cho các thần linh, tinh khí. Như trong Sử Ký (史記), phần Ngũ Đế Bổn Kỷ (五帝本紀), có câu: “Lịch nhật nguyệt nhi nghênh tống chi, minh quỷ thần nhi kính sự chi (曆日月而迎送之、明鬼神而敬事之, trãi tháng năm mà đón đưa ấy, rõ quỷ thần mà kính thờ ấy).”

(03) Chỉ cho hình thể và linh hồn. Như trong Lễ Ký (禮記), phần Lễ Vận (禮運), có đoạn: “Cố nhân giả, kỳ thiên địa chi đức, âm dương chi giao, quỷ thần chi hội, Ngũ Hành chi tú khí dã (故人者、其天地之德、陰陽之交、鬼神之會、五行之秀氣也, cho nên con người là đức của trời đất, giao tiếp của âm dương, tụ hội của quỷ thần, khí tốt của Ngũ Hành vậy).” Khổng Dĩnh Đạt (孔穎達, 574-648) giải thích rõ rằng: “Quỷ vị hình thể, thần vị tinh linh (鬼謂形體、神謂精靈, quỷ là hình thể, thần là linh hồn).”

Quy Tông Trí Thường

● (歸宗智常, Kiso Chijō, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, ông theo tham học với Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) và kế thừa dòng pháp của vị này, sau đó đến trú tại Quy Tông Tự (歸宗寺) trên Lô Sơn (廬山) và chuyên tâm giáo hóa chúng đạo tục. Sau khi viên tịch, ông được ban cho thụy hiệu là Chí Chơn Thiền Sư (至眞禪師).

Quy Tông Nghĩa Nhu

● (歸宗義柔, Kisu Gijū, khoảng giữa thế kỷ thứ 10): nhân vật sống dưới thời nhà Tống, vị tăng của Pháp Nhãn Tông, pháp tử của Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益). Ông làm trú trì đời thứ 13 của Quy Tông Tự (歸宗寺) ở Lô Sơn (廬山, Huyện Cửu Giang) thuộc Tỉnh Giang Tây (江西省).

Quyên Cát

● (蠲吉): tắm rửa sạch sẽ, thọ trì trai giới, chọn ngày tốt lành. Như trong tác phẩm Kim Liên Ký (金蓮記), phần Trùng Biếm (重貶), của Trần Nhữ Nguyên (陳汝元, ?-?) nhà Minh có câu: “Mông chỉ an trí, quyên cát khởi trình (蒙旨安置、蠲吉起程, mong chiếu chỉ yên trí, chọn ngày tốt khởi hành).” Hay trong Dạ Đàm Tùy Lục (夜譚隨錄), phần A Trĩ (阿稚), của Hòa Bang Ngạch (和邦額, 1736-?) nhà Thanh lại có câu: “Bất tất quyên cát, kim nhật tiện giai, tức khả hoán tế lai bái đưỡng dã (不必蠲吉、今日便佳、卽可喚婿來拜堂也, không cần chọn ngày tốt, hôm nay cũng tốt rồi, tức có thể gọi chàng rễ đến bái đường được).”

Quyền Hiện

● (權現, gongen): quyền (權) nghĩa là quyền nghi, ứng cơ; hiện (現) là hóa hiện; tức chỉ chư phật bồ tát vì độ khắp chúng sanh mà quyền xảo hóa hiện các loại hình tướng; đồng nghĩa với quyền hóa (權化), quyền tích (權迹), ứng hiện (應現), thị hiện (示現), hóa hiện (化現), v.v. Như trong Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh (金光明最勝王經, Taishō Vol. 16, No. 665), Phẩm Như Lai Thọ Lượng (如來壽量品) thứ 2, quyển 1 có câu: “Thế Tôn Kim Cang thể, quyền hiện ư Hóa Thân (世尊金剛體、權現於化身, Thế Tôn thể Kim Cang, quyền hiện nơi Hóa Thân).” Hay trong Tục Đăng Chánh Thống (續燈正統, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 84, No. 1583) quyển 3, phần Thiệu Hưng Phủ Đông Sơn Giác Thiền Sư (紹興府東山覺禪師), lại có đoạn: “Kim thời tùng lâm, tương vị Quảng Ngạch quá khứ thị nhất Phật, quyền hiện đồ nhi (今時叢林、將謂廣額過去是一佛、權現屠兒, tùng lâm ngày nay cho rằng Quảng Ngạch quá khứ là một vị Phật, hóa hiện làm đồ tể).” Hoặc trong Pháp Hoa Kinh Chỉ Chưởng Sớ (法華經指掌疏, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 33, No. 631) cũng có đoạn: “Nhiên Đạt Đa tuy xưng quyền hiện, nhân hại Phật cố, bất miễn Địa Ngục chi khổ (然達多雖稱權現。因害佛故。不免地獄之苦, tuy nhiên, Đề Bà Đạt Đa tuy gọi là quyền hiện, nhưng vì hại Phật, nên không thoát khỏi cái khổ của Địa Ngục).” Quyền hiện cũng là một trong những tư tưởng đặc trưng của Phật Giáo Nhật Bản. Sau khi Phật Giáo được vào xứ sở Phù Tang này, Thần Đạo trở thành địa vị phụ thuộc, và đến cuối thời kỳ Bình An (平安, Heian, 794-1185), thuyết gọi là Bản Địa Thùy Tích (本地垂迹, honjisuijaku) bắt đầu thịnh hành. Từ thời Nại Lương (奈良, Nara, 710-794) trở đi, việc tiếp cận với chư thần của Phật Giáo dần dần được tiến hành. Với tư cách là chúng sanh phàm phu đầy phiền não, chư thần linh cũng tôn kính Phật Giáo; cho nên việc đọc kinh trước thần linh, các Thần Cung Tự (神宮寺), Trấn Thủ Tự (鎭守寺) cũng được kiến lập. Vào khoảng đầu thời Bình An, các thần dần dần khai ngộ và địa vị của họ cũng được nâng cao. Tỷ dụ như trường hợp Thạch Thanh Thủy Bát Phan Thần (石清水八幡神) đã đạt đến danh hiệu Bồ Tát. Sau đó, trong văn thư của Thái Tể Phủ (太宰府, Dazaifu) gởi cho đền thờ Cừ Khi Bát Phan Cung (筥崎八幡宮, Hakozakihachimangū) vào năm 937 (Thừa Bình [承平] thứ 7), có đoạn văn gọi Bát Phan Thần là quyền hiện. Hay trong tác phẩm Tẩu Thang Duyên Khởi (走湯緣起, Sōtōengi) có các văn thư ghi năm 812 (Hoằng Nhân [弘仁] thứ 3) cũng như 904 (Diên Hỷ [延喜] thứ 4), có thể thấy từ quyền hiện. Đến giữa thời Bình An, chư thần tiến đến rất gần với địa vị của Phật. Trong bức Cúng Dường Nguyện Văn (供養願文) do ca nhân Đại Giang Khuông Hành (大江匡衡, Ōe-no-Masahira, 952-1012) viết khi đến tham bái đền thờ Nhiệt Điền Thần Xã (熱田神社, Atsuta Jingū) ở tiểu quốc Vĩ Trương (尾張, Owari) vào năm 1004 (Khoan Hoằng [寬弘] nguyên niên), ông viết là thùy tích của Nhiệt Điền Quyền Hiện (熱田權現, Atsutagongen). Cũng vào năm thứ 4 (1007) cùng niên hiệu trên, trong ống kinh do Đằng Nguyên Đạo Trưởng (藤原道長, Fujiwara-no-Michinaga, 966-1027) đem thờ trên Kim Phong Sơn (金峯山) có ghi dòng chữ “Tạng Vương Quyền Hiện (藏王權現).” Trong bộ Kim Tích Vật Ngữ Tập (今昔物語集, Konjakumonogatarishū) cũng có xuất hiện từ Hùng Dã Quyền Hiện (熊野權現, Kumanogongen). Việc phổ cập hóa tư tưởng quyền hiện như vậy là đồng thể hóa Phật với Thần; và cho biết rằng đã đến thời kỳ hoàn thành thuyết Bản Địa Thùy Tích. Đến thời đại Liêm Thương (鎌倉, Kamakura, 1185-1333), các đền thờ Thần Xã gọi tên quyền hiện bắt đầu xuất hiện như Địa Chủ (地主), Bạch Sơn (白山), Ái Đãng (愛宕), Xuân Nhật (春日), v.v. Trong tác phẩm Chư Thần Bản Hoài Tập (諸神本懷集, Shojinhongaishū) do Tồn Giác (存覺, Zonkaku, 1290-1373) viết vào cuối thời kỳ Liêm Thương, chia thần thành hai loại là Quyền Xã (權社) và Thật Xã (實社), cho rằng Thần của Quyền Xã là “đức Như Lai xưa kia, vì để mang lại lợi ích cho Bồ Tát, chúng sanh thâm vị, nên giả hiện thân hình thần minh”; song tất cả đều là quay về với sự giáng tích của Phật Di Đà; và cho rằng chư thần của Thật Xã thì cần phải bài xích như là tà thần. Thần Đạo mang tính thần Phật tập hợp vào thời Trung Đại, lấy tư tưởng quyền hiện làm luận cứ quan trọng. Tuy nhiên, sau khi Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu, 1542-1616) qua đời, vị tăng của Thiên Thai Tông là Thiên Hải (天海, Tenkai, 1536-1643) chủ trương thờ phụng đấng quyền hiện và xem đó như là thần hiệu của Gia Khang. Ngoài ra, các Thiên Hoàng Nhật Bản đã từng lấy danh hiệu quyền hiện để ban hiệu sắc hứa cho cấp dưới. Tỷ dụ như Đề Hồ Thiên Hoàng (醍醐天皇, Daigo Tennō, tại vị 897-930) đã ban cho Đằng Nguyên Liêm Túc (藤原鎌足, Fujiwara-no-Kamatari, 614-669) hiệu là Đàm Sơn Quyền Hiện (談山權現); hay Hậu Thủy Vĩ Thiên Hoàng (後水尾天皇, Gomizunō Tennō, tại vị 1611-1629) ban cho Đức Xuyên Gia Khang hiệu là Đông Chiếu Đại Quyền Hiện (東照大權現), v.v.

Quyền Thật

● (權寔): quyền nghĩa là quyền nghi, chỉ cho phương tiện cần thiết nhất thời; thật là chân thật không dối, sự chân thật tột cùng vĩnh viễn không thay đổi. Quyền thật còn gọi là chân giả. Như trong Thiền Tông Tụng Cổ Liên Châu Thông Tập (禪宗頌古聯珠通集, CBETA No. 1295) quyển 25 có câu: “Đốn tiệm thiên viên, quyền thật không hữu, đinh tủy thiết thiệt, hà mục hải khẩu (頓漸偏圓、權寔空有、釘觜鐵舌、河目海口, đốn tiệm méo tròn, quyền thật không có, mỏ đinh lưỡi sắt, mắt sông miệng biển).” Hay như trong Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán Kinh Thiển Chú (大乘本生心地觀經淺註, CBETA No. 367) cũng có câu: “Dĩ thuyết pháp chi công, trang nghiêm tự tánh, quyền thật tự tại, cố tôn vi vương (以說法之功、莊嚴自性、權寔自在、故尊爲王, lấy công đức thuyết pháp, trang nghiêm tự tánh, quyền thật tự tại, nên tôn xưng là vua).”

Quyết Định Vãng Sanh Tập

● (決定徃生集, Kejjōōjōshū): 2 quyển, do vị Tăng Tam Luận Tông Trân Hải (珍海, Chinkai, 1091-1152) soạn; là thư tịch trích dẫn những đoạn văn xưng tán các kinh điển Tịnh Độ như Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經) cũng như Khởi Tín Luận (起信論), v.v., tất quyết định vãng sanh.

Rờ Voi

● (摸象, mozō, mô tượng): thí dụ nói về việc câu nệ vào ngôn ngữ văn tự của kinh điển, luận thư Phật Giáo mà không biết được toàn thể của Phật đạo. Câu chuyện “hạt tử mô tượng (瞎子摸象, người mù rờ voi)” này được thuật lại rất rõ trong các kinh như Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經) 32, Thú Điểu Phẩm (獸鳥品) của Trường A Hàm Kinh (長阿含經) 19, Nghĩa Túc Kinh (義足經) quyển Hạ, v.v. Như trong Lăng Nghiêm Kinh Chứng Sớ Quảng Giải (楞嚴經證疏廣解, CBETA No. 288) có đoạn rằng: “Hữu chư manh nhân, quần thủ mô tượng, kỳ mô tỷ giả vân tượng như ky; kỳ mô dịch giả vân tượng như trụ; kỳ mô vĩ giả vân tượng như trửu, kỳ mô phục giả vân tượng như thạch, nãi chí mô nhãn tắc vân như cổ phong thác, mô nhĩ tắc vân như đảo thùy diệp, mô đề tắc vân như phú địa bôi (有諸盲人、群手摸象、其摸鼻者云象如箕、其摸股者云象如柱、其摸尾者云象如帚、其摸腹者云象如石、乃至摸眼則云如鼓風橐、摸耳則云如倒垂葉、摸蹄則云如覆地杯, có các người mù lấy tay rờ voi, người rờ lỗ mũi thì bảo con voi giống như cái nia; người rờ bắp đùi thì bảo con voi giống như cột nhà; người rờ đuôi thì bảo con voi giống như cái chổi; người rờ bụng thì bảo con voi giống như tảng đá; cho đến người rờ con mắt thì bảo giống như ông bễ thổi gió; rờ lỗ tai thì bảo giống như lá rũ xuống; rờ móng chân thì bảo giống như cái bát úp xuống).” Hay như trong Tông Giám Pháp Lâm (宗鑑法林, CBETA No. 1297) quyển 33, có câu: “Mô tượng manh nhân thuyết dị đoan, hô ngưu hoán mã các ban ban (摸象盲人說異端。呼牛喚馬各般般, rờ voi người mù nói khác nhau, bảo trâu luận ngựa thảy oang oang).”

Rồng Thật

● (眞龍, shinryū, chơn long): nghĩa là con rồng thật sự chứ không phải rồng được vẽ trên giấy hay điêu khắc. Tích sợ rồng này căn cứ vào câu chuyện Diệp Công Hiếu Long (葉公好龍, Diệp Công Thích Rồng) được thuật lại trong tác phẩm Tân Tự (新序), phần Tạp Sự (雜事) 5 của Lưu Hướng (劉向, 77-5 ttl.) nhà Hán như sau: “Diệp Công Tử Cao hiếu long, câu dĩ tả long, tạc dĩ tả long, ốc thất điêu văn dĩ tả long; ư thị thiên long văn nhi hạ chi, khuy đầu ư dũ, thi vĩ ư đường; Diệp Công kiến chi, khí nhi hoàn tẩu, thất kỳ hồn phách, ngũ sắc vô chủ; thị Diệp Công phi hiếu long dã (葉公子高好龍、鉤以寫龍、鑿以寫龍、屋室雕文以寫龍、於是天龍聞而下之、窺頭於牖、施尾於堂、葉公見之、棄而還走、失其魂魄、五色無主、是葉公非好龍也, Diệp Công Tử Cao rất thích rồng, trên móc câu vẽ hình rồng, nơi cái đục vẽ hình rồng, các điêu trong phòng nhà đều vẽ hình rồng; nhân đó rồng trên trời nghe mà giáng xuống, thò đầu vào cửa sổ, vòng đuôi quanh nhà; Diệp Công thấy vậy, bỏ mà chạy trốn, mất cả hồn phách, chẳng còn tự chủ; đó chẳng phải là Diệp Công thích rồng).” Diệp Công tức là vị quan Đại Phu nước Sở dưới thời Tam Quốc, tên là Tử Cao (子高); ông được phong làm quan xứ Diệp, nay thuộc Diệp Huyện (葉縣), Hà Nam (河南); nên có tên là Diệp Công. Đây là câu chuyện nói về người thấy rồng thật thì sợ, mà lại yêu thích rồng giả.

Sa Di

● (s: śrāmaṇera, p: sāmaṇera, 沙彌): cách xưng hô của Phật Giáo đối với người xuất gia trên 7 tuổi và chưa đủ 20 tuổi, là một trong 5 chúng đệ tử của đức Phật, chỉ cho những người đã thọ 10 giới, chưa thọ giới Cụ Túc. Âm dịch Phạn ngữ là Thất La Ma Noa Lạc Ca (室羅摩拏洛迦), Thất La Mạt Ni La (室羅末尼羅), Thất La Ma Noa (室羅摩拏); ý dịch là Cầu Tịch (求寂), Pháp Công (法公), Tức Ác (息惡), Tức Từ (息慈), Cần Sách (勤策); tức có nghĩa là dừng lại các điều ác, thực hành từ bi, tìm cầu sự yên vui, vắng lặng. Người nữ xuất gia thì gọi là Sa Di Ni (s: śrāmaṇerikā, p: sāmaṇerā, sāmaṇerī, 沙彌尼). Ma Ha Tăng Kỳ Luật (s: Mahāsaṅghavinaya, 摩訶僧祇律) quyển 29 dựa vào tuổi tác mà phân biệt Sa Di thành 3 hạng khác nhau:

(01) Khu Ô Sa Di (驅烏沙彌, Sa Di Đuổi Quạ), tuổi trong phạm vi từ 7 đến 13, nghĩa là người có năng lực đuổi chim quạ ngoài đồng.

(02) Ứng Pháp Sa Di (應法沙彌), tuổi từ 14 đến 19, tức là những vị Sa Di không bao lâu nữa có thể tham dự sinh hoạt xuất gia.

(03) Danh Tự Sa Di (名字沙彌), tuổi đã quá 20 trở lên mà vẫn chưa thọ giới Cụ Túc, nhưng vẫn còn hình thức Sa Di.

Giới điều vị Sa Di lãnh thọ được gọi là Cần Sách Luật Nghi (勤策律儀), gồm 10 giới:

(01) Không sát sanh;

(02) Không trộm cắp;

(03) Không tà dâm;

(04) Không vọng ngữ;

(05) Không uống rượu;

(06) Không nằm ngồi giường cao rộng lớn;

(07) Không mang vong hoa thơm hay dùng hương thơm xoa mình;

(08) Không ca múa, hòa tấu, đi xem nghe;

(09) Không ăn phi thời;

(10) Không nắm giữ vàng bạc, báu vật.

Như trong Sa Di Luật Nghi Yếu Lược Tăng Chú (沙彌律儀要略增註, CBETA No. 1118) quyển Thượng có giải thích rằng: “Phạn ngữ Sa Di, thử vân Tức Từ, vị tức ác hành từ, tức thế nhiễm nhi từ tế chúng sanh dã; diệc vân Cần Sách, diệc vân Cầu Tịch (梵語沙彌、此云息慈、謂息惡行慈、息世染而慈濟眾生也、亦云勤策、亦云求寂, tiếng Phạn Sa Di, Tàu dịch là Tức Từ, nghĩa là chấm dứt điều ác và thực hành từ bi, chấm dứt sự ô nhiễm thế tục và thương xót cứu độ chúng sanh; còn gọi là Cần Sách, còn gọi là Cầu Tịch).”

Sa Giới

● (沙界): chỉ cho Hằng hà sa số thế giới, cõi nước nhiều giống như cát sông Hằng. Như trong bản Đầu Đà Tự Bi Văn (頭陀寺碑文) của của Vương Triệt (王屮, ?-?) nhà Lương thời Nam Triều có câu: “Diễn vật chiếu chi minh, nhi giám cùng sa giới (演勿照之明、而鑒窮沙界, diễn bày ánh sáng không chiếu, mà soi tỏ cùng khắp sa giới).” Hay trong bài thơ Quán Hồ (觀湖) của thi sĩ Tô Thức (蘇軾, 1037-1101) nhà Tống lại có câu: “Hồi thủ bất tri sa giới thiểu, phiêu y do giác sắc trần cao (回首不知沙界小、飄衣猶覺色塵高, hồi đầu nào hay sa giới nhỏ, áo bay mới biết bụi trần cao).” Trong Vĩnh Gia Chứng Đạo Ca (永嘉證道歌, Taishō Vol. 48, No. 2014) cũng có câu: “Đại thiên sa giới hải trung âu, nhất thiết thánh phàm như điện phất (大千沙界海中漚、一切聖賢如電拂, cõi nước cùng khắp trong bọt biển, hết thảy thánh phàm như điện chớp).” Hoặc trong Vĩnh Minh Trí Giác Thiền Sư Duy Tâm Quyết (永明智覺禪師唯心訣, Taishō Vol. 48, No. 2018) có đoạn: “Bất động vi hào chi công, phỉ di ty phát chi bộ, ưu du sa giới, biến lịch đạo tràng, hà Phật sát nhi bất đăng, vô nhất tướng nhi phi thật tướng, vô nhất nhân nhi phi viên nhân (不動微毫之功、匪移絲髮之步、優游沙界、遍歷道塲、何佛剎而不登、何法會而不涉、無一相而非實相、無一因而非圓因, chẳng động mảy lông công lao, không dời sợi tóc bước chân, rong chơi khắp chốn, trãi cùng đạo tràng, chẳng chùa Phật nào mà không đến, không pháp hội nào mà chẳng qua, không một tướng nào mà chẳng phải thật tướng, không một nhân nào mà chẳng phải nhân tròn).”

● (沙界): hằng hà sa số thế giới, tức vô lượng vố số thế giới của Phật nhiều như cát sông Hằng (s, p: Gaṅgā, 恆河) ở Ấn Độ. Kim Cang Bát Nhã Kinh (金剛般若經) có đoạn rằng: “Chư Hằng Hà sở hữu sa số Phật thế giới, như thị ninh vi đa phủ (諸恆河所有沙數佛世界、如是寧爲多不, vô số các thế giới Phật có ở sông Hằng, như vậy liệu có nhiều chăng ?).”

Sa Môn

● (s: śramaṇa, p: samaṇa, 沙門): âm dịch là Thất La Mạt Noa (室羅末拏), Xá Ra Ma Noa (舍囉摩拏), Thất Ma Na Noa (㗌摩那拏), Sa Ca Muộn Nang (沙迦懣囊); Sa Môn Na (沙門那), Sa Văn Na (沙聞那), Ta Môn (娑門), Tang Môn (桑門), Táng Môn (喪門); là từ chuyển âm của phương ngôn Tây Vức, như từ samāne của tiếng Quy Tư (s: Kucīna, 龜茲), hay samanā của tiếng Vu Điền (s: Kustana, 于闐, nay là Khotan); ý dịch là cần lao (勤勞), công lao (功勞), cù lao (劬勞), cần khẩn (勤懇), tĩnh chí (靜志), tịnh chí (淨志), tức chỉ (息止), tức tâm (息心), tức ác (息惡), cần tức (勤息), tu đạo (修道), bần đạo (貧道), phạp đạo (乏道). Đây là từ tổng xưng cho người xuất gia, thông cả nội và ngoại đạo; cũng dùng để chỉ việc cắt bỏ râu tóc, dừng lại và chấm dứt các điều ác, khéo điều phục thân tâm, siêng năng thực hành các điều thiện, và khát vọng đạt được mục đích xuất gia tu đạo, chứng quả Niết Bàn. Theo Du Hành Kinh (遊行經) của Trường A Hàm Kinh (長阿含經, Taishō Vol. 1, No. 1) quyển 3, A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận (阿毘達磨大毘婆沙論, Taishō Vol. 27, No. 1545) quyển 66, Sa Môn được phân làm 4 loại như sau:

(01) Thắng Đạo Sa Môn (勝道沙門), còn gọi là hành đạo thù thắng, như Phật hay Độc Giác, vì có thể tự giác được.

(02) Thị Đạo Sa Môn (示道沙門), còn gọi là Thuyết Đạo Sa Môn (說道沙門), nghĩa là khéo thuyết giảng nghĩa đạo; chỉ cho người thuyết giảng về đạo không sai lầm, như Trưởng Lão Xá Lợi Phất (s: Śāriputra, p: Sāriputta, 舍利弗), v.v., có thể thường theo đức Phật chuyển bánh xe pháp.

(03) Mạng Đạo Sa Môn (命道沙門), còn gọi là Hoạt Đạo Sa Môn (活道沙門), nghĩa là nương theo đạo mà sinh hoạt; tức chỉ cho người nương theo đạo mà sống, như tôn giả A Nan (s, p: Ānanda, 阿難), v.v., tuy có học vị mà giống như vô học, đa văn, khéo vâng giữ, đầy đủ giới cấm thanh tịnh, truyền pháp thân huệ mạng cho cuộc đời.

(04) Ô Đạo Sa Môn (污道沙門), còn gọi là Hoại Đạo Sa Môn (壞道沙門), chỉ cho những người ngụy thiện, làm nhơ nhớp Thánh đạo, như Tỳ Kheo Mạc Khát Lạc Ca (莫喝落迦), thường trộm cắp tài vật của người khác. Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論, Taishō Vol. 30, No. 1579) quyển 29 giải thích rằng Thắng Đạo Sa Môn là bậc Thiện Thệ (s: sugata, 善逝, đấng thật sự qua bờ bên kia mà không còn trở lui biển sanh tử nữa), Thuyết Đạo Sa Môn là người tuyên thuyết các chánh pháp, Hoạt Đạo Sa Môn là người tu các thiện pháp, và Hoại Đạo Sa Môn là thực hành các việc làm sai trái. Ngoài ra, Đại Bảo Tích Kinh (大寶積經, Taishō Vol. 11, No. 310) quyển 112 có nêu 4 loại Sa Môn khác là

(01) Hình Phục Sa Môn (形服沙門, Sa Môn bên ngoài mặc sắc phục tu sĩ),

(02) Uy Nghi Khi Cuống Sa Môn (威儀欺誑沙門, Sa Môn khinh thường oai nghi tế hạnh),

(03) Tham Cầu Danh Văn Sa Môn (貪求名聞沙門, Sa Môn tham cầu tiếng tăm) và

(04) Thật Hành Sa Môn (實行沙門, Sa Môn tinh tấn thực hành chánh pháp). Trong Hương Tổ Bút Ký (香祖筆記) quyển 8 của Vương Sĩ Chân (王士禛, 1634-1711) nhà Thanh có câu: “Sa Môn dĩ Hòa Thượng vi tôn quý chi xưng (沙門以和尚爲尊貴之稱, Sa Môn lấy Hòa Thượng làm từ xưng hô tôn quý).” Hay trong Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục (貞元新定釋敎目錄, Taishō Vol. 55, No. 2157) quyển 22 có câu: “Tây Kinh Tây Minh Tự Sa Môn Viên Chiếu soạn (西京西明寺沙門圓照撰, Sa Môn Viên Chiếu ở Tây Minh Tự, Tây Kinh soạn).”

Sa Thạch Tập

● (沙石集, Sasekishū hay Shasekishū): bộ sách kể chuyện Phật Giáo dưới thời đại Liêm Thương, gồm 10 quyển, do Vô Trú Đạo Hiểu (無住道曉, Mujū Dōgyō) trước tác từ năm thứ 2 (1279) niên hiệu Hoằng An (弘安) cho đến năm 6 (1283) cùng niên hiệu trên thì hoàn thành. Ban đầu tác phẩm được viết suông sẻ từ quyển 1 đến 5; nhưng rồi bị gián đoạn, dừng giữa chừng, và sau đó mới hoàn thành phần còn lại. Nếu nhìn từ tư tưởng Phật Giáo, Sa Thạch Tập thể hiện quan điểm tôn trọng việc tu hành, tư tưởng Không của Phật Giáo Đại Thừa, tư tưởng Tam Đế Viên Dung (三諦圓融) của Thiên Thai Tông, và quan niệm phủ định sự chấp trước đối với thế tục. Tác phẩm này chủ trương tính cọng thông của các tông phái, khắp nơi đều nêu rõ thái độ giảm thiểu sự luận tranh giữa các tông phái với nhau. Vô Trú được xem như là vị tăng học cả hai tông Lâm Tế và Chơn Ngôn; nên ông thể hiện rõ lập trường độc đáo dung hợp cả hai tông ấy. Ngoài Vô Trú ra, người có được lập trường như vậy không dễ mấy ai. Trong quyển 1, phần lớn ghi lại những việc liên quan đến sự tập hợp của Thần Phật, Bản Địa Thùy Tích (本地垂迹). Về danh nghĩa, Sa Thạch Tập có nghĩa là “lấy vàng ra từ cát, lấy ngọc ra từ đá” với ý nghĩa thuyết Chân Đế của phật giáo từ những sự việc mang tính thế tục; là một tác phẩm văn học trích dẫn khá nhiều kinh điển từ lập trường của vị tu sĩ, tạo sự hứng thú liên tục cho độc giả. Trước tác này có nội dung đa dạng, từ câu chuyện linh nghiệm cũng như truyện chư vị cao tăng của các quốc gia như Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, cho đến sự tình do Vô Trú thấy nghe được ở các tiểu quốc, thực tế sinh hoạt của tầng lớp thứ dân, chuyện đàm tiếu, v.v. Chính lời văn nhẹ nhàng, thanh thoát của Sa Thạch Tập đã tạo ảnh hưởng to lớn đối với Đồ Nhiên Thảo (徒然草, Tsurezuregusa), Cuồng Ngôn (狂言), Lạc Ngữ (落語) sau này.

Sắc Không

● (色空): sắc và không. Sắc (s, p: rūpa, 色) là cái mang tính vật chất. Không (s: śūnya, p: suñña, 空) là cái không có thật thể cố định. Trong Kinh Bát Nhã của Phật Giáo Đại Thừa đã phủ định triệt để hết thảy mọi cố định của các sự vật hiện tượng (sắc, pháp, v.v.) và chính Long Thọ (s: Nāgājruna, 龍樹) đã hoàn chỉnh và hình thành nên hệ thống lý luận triết học về Không này.

Sắc Tứ

● (敕賜): Hoàng Đế hạ lệnh ban cho. Như trong Đại Đường Thanh Long Tự Tam Triều Cúng Phụng Đại Đức Hành Trạng (大唐青龍寺三朝供奉大德行狀, Taishō Vol. 50, No. 2057) có đoạn: “Sắc tứ đao nhất khẩu, ư Thanh Long Đại Phật Điện tiền, thọ sắc dữ Hòa Thượng nhị đồng tử thế đầu, tứ Ca Sa y bát các lưỡng phó (敕賜刀一口、於青龍大佛殿前、授敕與和上二童子剃頭、賜袈裟衣缽各兩副, nhà vua sắc ban cho đao một lưỡi, tại trước Chánh Điện của Chùa Thanh Long, sắc ban cho Hòa Thượng [Huệ Quả] hai đồng tử xuống tóc, ban y Ca Sa và bình bát, mỗi thứ hai bộ).” Hay trong Kim Sử (金史) quyển 38, phần Ngoại Quốc Sứ Nhập Kiến Nghi (外國使入見儀) có đoạn: “Thứ dẫn Cao Lệ, Hạ sứ tinh chí đan trì, tam sứ tinh cúc cung, hữu sắc tứ tửu thực, vũ đạo, ngũ bái (次引高麗、夏使幷至丹墀、三使幷鞠躬、有敕賜酒食、舞蹈、五拜, kế đến dẫn sứ thần Cao Lệ, nhà Hạ cùng đến thềm ngọc, cả ba sứ thần vòng tay cúi đầu, vua ban cho rượu thịt, nhảy múa, rồi lạy năm lạy).” Xưa kia, dưới thời quân chủ, phần lớn các tự viện đều được nhà vua ban biển ngạch sắc tứ. Như tại Chùa Trúc Lâm ở Xã Thủy Xuân, Thành Phố Huế có bức hoành đề: “Sắc Tứ Trúc Lâm Đại Thánh Tự (敕賜竹林大聖寺)”. Tại Chùa Quốc Ân, Huế có Long Vị của Tổ Nguyên Thiều (元韶, 1648-1728) đề: “Sắc Tứ Quốc Ân Đường Thượng Lâm Tế Chánh Tông Tam Thập Tam Thế Húy Nguyên Thiều Thượng Thọ Hạ Tôn Lão Hòa Thượng (敕賜國恩堂上臨濟正宗三十三世諱元韶上壽下尊老和尚).”

Sám Hối

● (s: deśanā, kṣama, paṭi karoti, āpatti-pratideśanā, 懺悔): còn gọi là hối quá (悔過, ăn năn những điều sai lầm), là hành vi bộc bạch trước chư Phật và các vị tỳ kheo về những tội lỗi, sai lầm tự mình phạm phải và cầu xin được công nhận. Nguyên ngữ tiếng Sanskrit của từ này có mấy loại khác nhau. Kṣama (悔摩, hối ma) nghĩa là cầu xin tha tội và ăn năn, hối lỗi với những tội lỗi của quá khứ. Trong Luật, khi thuyết giới vào mỗi nữa tháng hay vào ngày chấm dứt kỳ An Cư (安居), có nghi thức tụng giới bổn và phát lộ những tội lỗi đã vi phạm trước đại tăng từ 1 người (Đối Thủ Sám [對首懺]) cho đến 4 người (Chúng Pháp Sám [眾法懺]); hình thức này được gọi là āpatti-pratideśanā (đối trước người khác bộc bạch). Trong A Hàm Kinh (阿含經), có nhiều trường hợp bộc bạch tội lỗi lên đức Thế Tôn và cầu xin tha tội. Trong Phật Giáo Đại Thừa, có nghi thức lễ bái mười phương chư Phật, phát lộ những tội lỗi của Ba Nghiệp thân, miệng, ý cũng như các tội lỗi khác và cầu xin sám hối. Tại Trung Quốc, sám hối đã trở thành một nghi lễ đặc biệt, cho nên nghi thức Sám Pháp (懺法) được hình thành và rất phổ cập, tỷ dụ như Lương Hoàng Sám (梁皇懺), Thủy Sám (水懺), Đại Bi Sám (大悲懺), Dược Sư Sám (藥師懺), Tịnh Độ Sám (淨土懺), Địa Tạng Sám (地藏懺), v.v. Thiên Thai Trí Khải Đại Sư (天台智顗大師) chia sám hối thành Sự Sám (事懺, thể hiện sám hối bằng hành động), Lý Sám (理懺, nhờ quán pháp về lý của thật tướng mà diệt được tội lỗi) và phân ra 3 loại: Tác Pháp (作法, sám hối theo Luật), Thủ Tướng (取相, quán pháp), Vô Sanh (無生, lý sám hối). Đạo Tuyên (道宣) của Nam Sơn Luật Tông (南山律宗) cho rằng Chế Giáo Sám (制敎懺) của giới luật là thuộc về Tiểu Thừa, còn Hóa Giáo Sám (化敎懺) với hình thức sám hối các tội của nghiệp đạo là cọng thông tất cả Phật Giáo, không giới hạn ở thừa nào cả. Y cứ vào Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận (十住毘婆沙論), trong giáo học của Thiên Thai Tông có nội dung của sám hối với 5 giai đoạn là Sám Hối (懺悔), Khuyến Thỉnh (勸請), Tùy Hỷ (隨喜), Hồi Hướng (廻向), Phát Nguyện (發願). Bài kệ văn sám hối rất phổ biến được lấy từ quyển 4, Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện (普賢行願品) của Hoa Nghiêm Kinh (s: Buddhāvataṃsaka-nāma-mahāvaipulya-sūtra, 華嚴經, Taishō 10, 847) là: “Ngã tích sở tạo chư ác nghiệp, giai do vô thỉ tham sân si, tùng thân ngữ ý chi sở sanh, nhất thiết ngã kim giai sám hối (我昔所造諸惡業、皆無始貪瞋癡、從身語意之所生、一切我今皆懺悔, con xưa vốn tạo các nghiệp ác, đều do từ trước tham sân si, do thân miệng ý mà sanh ra, hết thảy con nay xin sám hối).”

Sám Ma

● (s: kṣama, 懺摩): ý dịch là hối (悔), nhẫn thứ (忍恕), nghĩa là thỉnh cầu tha nhân tha thứ cho tội lỗi, sai lầm do mình tạo nên. Như trong Đắc Ngộ Long Hoa Tu Chứng Sám Nghi (得遇龍華修證懺儀, CBETA No. 1488) quyển 4 có câu: “Cố chư cổ đức, thỉ khai Sám Ma nhất môn, ý linh địch cựu nhiễm nhi thọ tân huân nhĩ (故諸古德、始開懺摩一門、意令滌舊染而受新薰耳, cho nên chư vị cổ đức xưa kia, bắt đầu khai mở cửa sám hối, với ý khiến cho rửa sạch ô nhiễm cũ mà thọ nhận hương thơm mới).” Hay trong Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ Bút Tước Ký Hội Duyệt (大乘起信論疏筆削記會閱, CBETA No. 768) quyển 9 lại có giải thích rằng: “Hối quá giả, Phạn ngữ Sám Ma, thử vân hối quá, vị trần lộ tiên tội, cải vãng tu lai (悔過者、梵語懺摩、此云悔過、謂陳露先罪、改徃修來, Hối quá, tiếng Phạn là Sám Ma, Tàu gọi là hối quá, tức bày tỏ tội lỗi trước, sửa đổi quá khứ và tu tập tương lai).”

Sanh Tử

● (生死): vấn đề sanh tử (sống chết) được xem như vô cùng trọng đại đối với con người. Phật Giáo chia sanh tử của chúng sanh làm 2 loại: Phần Đoạn Sanh Tử và Biến Dị Sanh Tử (變異生死). Phần Đoạn Sanh Tử, còn gọi là Phần Đoạn Tử (分段死), Hữu Vi Sanh Tử (有爲生死), đối xưng với Biến Dị Sanh Tử, tức chỉ chúng sanh mỗi đời quả báo chiêu cảm không giống nhau, cho nên hình tướng, thọ mạng cũng khác nhau; đó được gọi là Phần Đoạn Thân (分段身). Sau khi thọ thân này, tất phải có một lần kết thúc sinh mạng, vì vậy có tên là Phần Đoạn Sanh Tử. Biến Dị Sanh Tử, hay Vô Vi Sanh Tử (無為生死), Bất Tư Nghì Biến Dị Tử (不思議變易死), Biến Dị Tử (變易死), tức chỉ sự sanh tử của các bậc thánh trong Ba Thừa như A La Hán (阿羅漢), Bích Chi Phật (辟支佛), Bồ Tát (菩薩), v.v., do vì bi nguyện cứu độ chúng sanh mà trở lại cõi đời này. Trong kinh điển Phật Giáo có rất nhiều ví dụ về sanh tử. Như Câu Xá Luận (俱舍論) ví sanh tử như bùn: “Sanh tử nê giả, do bỉ sanh tử, thị chư chúng sanh trầm nịch xứ cố, nan khả xuất cố, sở dĩ thí nê (生死泥者、由彼生死、是諸眾生沉溺處故、難可出故、所以譬泥, bùn sanh tử là do sanh tử ấy, là nơi chúng sanh bị chìm đắm, khó có thể ra được, vì vậy mới ví như bùn).” Thành Duy Thức Luận (成唯識論) thì ví như đêm dài: “Vị đắc chơn giác, hằng xử mộng trung, cố Phật thuyết vi sanh tử trường dạ (未得眞覺、恆處夢中、故佛說爲生死長夜, chưa được chánh giác, thường ở trong mộng, cho nên Phật dạy sanh tử là đêm dài).” Trong Phật Sở Hành Tán (佛所行讚) lại cho sanh tử là biển cả: “Đương thừa trí tuệ chu, siêu độ sanh tử hải (當乘智慧舟、超度生死海, phải lên thuyền trí tuệ, vượt qua biển sanh tử).” Hay Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經) thì xem sanh tử như là đám mây mù: “Huệ nhật chiếu thế gian, tiêu trừ sanh tử vân (慧日照世間、消除生死雲, trời tuệ chiếu thế gian, tiêu trừ mây sanh tử).” Trong khi đó, Đại Trí Độ Luận (大智度論) ví sanh tử là bánh xe: “Sanh tử luân tải nhân, chư phiền não kiết sử, đại lực tự tại chuyển, vô nhân năng cấm chỉ (生死輪載人、諸煩惱結使、大力自在轉、無人能禁止, xe sanh tử chở người, các phiền não kiết sử, lực lớn tùy ý chuyển, chẳng ai ngăn cấm được).” Hoặc Vãng Sanh Luận Chú (徃生論註) lại ví dụ sanh tử là khu vườn: “Thị ứng hóa thân, hồi nhập sanh tử viên, phiền não lâm trung du hí thần thông (示應化身，迴入生死園、煩惱林中遊戲神通, hiện thân ứng hóa, trở lại vào vườn sanh tử, thần thông rong chơi trong rừng phiền não).” Tại bảo tháp của Tổ Giác Tiên (覺先, 1880-1936), người khai sơn Chùa Trúc Lâm tại Huế và cũng là vị sáng lập Hội An Nam Phật Học Trung Việt, có câu đối: “Tàng bách niên sanh tử, quy nhất lộ Niết Bàn (藏百年生死、歸一路涅槃, ẩn trăm năm sống chết, về một đường Niết Bàn).” Tại Lâm Dương Tự (林陽寺) thuộc Phúc Châu (福州) có câu đối rằng: “Chúc khứ phạn lai mạc bả quang âm già diện mục, chung minh bảng hưởng thường tương sanh tử quải tâm đầu (粥去飯來莫把光陰遮面目、鐘鳴板響常將生死掛心頭, cháo đi cơm đến chớ để tháng ngày chơ mặt mũi, chuông ngân bảng vọng thường đem sanh tử mang trong tâm).” Thiền Sư Giới Không (界空, ?-?) của Việt Nam có một bài thơ về sanh tử rằng: “Ngã hữu nhất sự kỳ đặc, phi thanh huỳnh xích bạch hắc, thiên hạ tại gia xuất gia, thân sanh ố tử vi tặc, bất tri sanh tử dị lộ, sanh tử chỉ thị thất đắc, nhược ngôn sanh tử dị đồ, trám khước Thích Ca Di Lặc, nhược tri sanh tử sanh tử, phương hội lão tăng xứ nặc, nhữ đẳng hậu học môn nhân, mạc nhận bàn tinh quỹ tắc (我有一事希特、非青黃赤白黑、天下在家出家、親生惡死爲賊、不知生死異路、生死衹爲失得、若言生死異塗、賺卻釋迦彌勒、若知生死生死、方會老僧處匿、汝等後學門人、莫認盤星軌則, ta có một việc kỳ đặc, chẳng xanh vàng đỏ trắng hắc, trên đời tại gia xuất gia, thích sống ghét chết là giặc, chẳng biết sống chết hai nẻo, sống chết chỉ là được mất, nếu bảo sống chết khác đường, lừa cả Thích Ca Di Lặc, nếu biết sống chết sống chết, mới biết lão tăng chốn nào, các người môn nhân hậu học, chớ lầm khuôn mẫu phép tắc).” Hay Tuệ Trung Thượng Sĩ (慧中上士, 1230-1291) cũng có nhận định về sanh tử như sau: “Tâm chi sanh hề sanh tử sanh, tâm chi diệt hề sanh tử diệt, sanh tử nguyên lai tự tánh không, thử huyễn hóa thân diệc đương diệt (心之生兮生死生、心之滅兮生死滅、生死元來自性空、此幻化身亦當滅, tâm mà sanh chừ sống chết sanh, tâm mà diệt chừ sống chết diệt, sống chết nguyên lai tự tánh không, thân huyễn hóa này cũng phải diệt).” Câu “phần đoạn sanh tử quả nhân (分斷生死果因、盡滅冤恩煩惱)” có nghĩa là đoạn trừ từng phần nhân và quả của sanh tử, nhờ vậy mới có thể diệt tận mọi oán ân, phiền não.

Sào Phủ

● (巢父): tên gọi của vị ẩn sĩ sống dưới thời nhà Nghiêu. Theo Cao Sĩ Truyện (高士傳), phần Sào Phủ của Hoàng Phủ Mật (皇甫謐, 215-282) nhà Tấn cho biết rằng: “Sào Phủ giả, Nghiêu thời ẩn nhân dã; sơn cư bất doanh lợi thế; niên lão, dĩ thọ vi sào nhi tẩm kỳ thượng, cố thời nhân hiệu viết Sào Phủ (巢父者、堯時隱人也、山居不營世利、年老、以樹爲巢而寢其上、故時人號曰巢父, Sào Phủ là ẩn sĩ dưới thời nhà Nghiêu; ông sống trong núi, không màng đến danh lợi trần thế; đến tuổi già ông lấy cây cao làm tổ mà ngủ trên đó, cho nên người đương thời gọi là Sào Phủ).” Ông đã từng từ chối ngôi vị Thiên tử của nhà Nghiêu. Câu chuyện ông dắt trâu lên uống nước ở dòng phía trên trong khi Hứa Do rửa tai ở dòng phía dưới đã trở thành điển cố nổi tiếng, xuất hiện trong nhiều tác phẩm văn học, thi ca, v.v. Như trong Lâm Tuyền Lão Nhân Bình Xướng Đầu Tử Thanh Hòa Thượng Tụng Cổ Không Cốc Tập (林泉老人評唱投子青和尚頌古空谷集, CBETA No. 1303) có câu: “Hứa Do tẩy nhĩ, Sào Phủ khiên ngưu, phất tích thành ngấn, dục ẩn di lộ (許由洗耳、巢父牽牛、拂跡成痕、欲隱彌露, Hứa Do rửa tai, Sào Phủ dắt trâu, chùi dấu thành vết, muốn giấu càng lộ).”

Sát Độ

● (剎土): chỉ quốc độ, cõi nước. Sát (s: kṣetra, 剎), âm dịch là Sai Đa La (差多羅), Hột Sai Đát La (紇差呾羅); ý dịch là ruộng đất. Như trong Phật Thuyết Thập Địa Kinh (佛說十地經, Taishō Vol. 10, No. 287) quyển 8, có câu: “Như Lai tọa nhất sát độ, nhất thiết thế giới tất hiện thân (如來安坐一剎土、一切世界悉現身, Như Lai ngồi một quốc độ, hết thảy thế giới đều hiện thân).” Hay trong Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (仁王護國般若波羅蜜多經, Taishō Vol. 8, No. 246) lại có đoạn: “Phụ thứ, Thuận Nhẫn Bồ Tát ! Vị Diệm Huệ Địa, Nan Thắng Địa, Hiện Tiền Địa, năng đoạn Tam Chướng, tâm phiền não phược, năng ư nhất thân biến vãng thập phương ức Phật sát độ, hiện bất khả thuyết thần thông biến hóa, lợi lạc chúng sanh (復次、順忍菩薩、謂焰慧地、難勝地、現前地、能斷三障、心煩惱縛、能於一身遍往十方億佛剎土、現不可說神通變化、利樂眾生, Lại nữa, này Thuận Nhẫn Bồ Tát ! Rằng Diệm Huệ Địa, Nan Thắng Địa, Hiện Tiền Địa, có thể đoạn Ba Chướng, tâm phiền não trói buộc, có thể nơi một thân mà biến qua mười phương ức cõi nước Phật, hiện thần thông biến hóa không thể bàn, làm lợi lạc chúng sanh).”

Sát Na

● (s: kṣaṇa, p: khaṇa, 刹那): âm dịch là xoa nô (叉拏), ý dịch là niệm (念), niệm khoảnh (念頃, khoảnh khắc của niệm). Ở Ấn Độ, nó được dùng như là đơn vị biểu thị thời gian ngắn nhất. Thông thường người ta cho rằng đối với một người có sức mạnh thì trong một khoảng khảy móng tay đã trải qua 65 sát na. Theo Câu Xá Luận (s: Abhidharmakośabhāṣya, 倶舍論), 120 sát na là 1 Đát Sát Na (s: tatkṣaṇa, 怛刹那), 60 Đát Sát Na là 1 Lạp Phược (s: lava, 臘縛), 30 Lạp Phược là 1 Mâu Hô Lật Na (s: muhūrta, 牟呼栗多), 30 Mâu Hô Lật Na là một ngày đêm. Theo đó, ta thấy rằng 1 Sát Na là 1/75 giây, thể hiện thời gian rất ngắn đến nỗi không thể có cảm giác biết được.

Si Tuyệt Đạo Xung

● (癡絶道沖, Chizetsu Dōchū, 1169-1250): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Si Tuyệt (癡絶), xuất thân Trường Giang (長江), Võ Tín (武信, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Tuân (荀, hay Cẩu [苟]). Ông đến tham học với Tùng Nguyên Sùng Nhạc (松源崇岳) ở Tiến Phước Tự (薦福寺) và làm Thủ Tòa, rồi sau đó khế ngộ huyền chỉ của Tào Nguyên Đạo Sanh (曹源道生). Sau một thời gian đi tham vấn khắp chốn tùng lâm, vào năm thứ 12 (1219) niên hiệu Gia Định (嘉定), ông bắt đầu tuyên thuyết Thiền phong của mình ở Thiên Ninh Tự (天寧寺) vùng Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang), rồi lại chuyển sang Tương Sơn (蔣 山). Đến năm thứ 3 (1239) niên hiệu Gia Hy (嘉 熙), ông lên Tuyết Phong Sơn (雪 峰 山) ở Phúc Châu (福 州, Tỉnh Phúc Kiến), rồi sau chuyển đến Thiên Đồng Sơn (天童山) vùng Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang). Vào năm thứ 4 (1244) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐), ông đến trú trì Linh Ẩn Tự (靈隠寺) ở Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang). Đến năm thứ 9 cùng năm nầy, Kinh Triệu Duẫn (京兆尹) quy y theo ông, cho nên ông khai sáng ra Pháp Hoa Tự (法華寺) ở vùng Ngô Hưng (呉興, Tỉnh Triết Giang). Cùng năm đó, ông đến trú tại Kính Sơn (徑山) thuộc vùng Lâm An (臨安, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày 13 tháng 5 năm thứ 10 niên hiệu Thuần Hựu (淳祐), ông thị tịch, hưởng thọ 82 tuổi đời và 61 hạ lạp. Ông có để lại bộ Si Tuyệt Đạo Xung Thiền Sư Ngữ Lục (癡絶道沖禪師 語錄) 2 quyển.

Sớ

● (疏): còn gọi là Sớ Văn (疏文), Văn Sớ (文疏), hay Tấu Sớ (奏疏), có hai nghĩa: (01) Là văn thư của quần thần điều trần dâng lên bậc trên như đức vua, như trong Văn Thể Minh Biện (文體明辯) của Từ Sư Tằng (徐師曾, 1546-1610) nhà Minh có giải thích rằng: “Án Tấu Sớ giả, quần thần luận gián chi tổng danh dã (按奏疏者、群臣論諫之總名也, xét Sớ Tâu là tên gọi chung của các văn thư do quần thần can gián, luận nghị).” Hay như trong Tống Sử (宋史) quyển 32, Truyện Chu Trác (朱倬傳) có đề cập rằng: “Mỗi thượng sớ, triếp túc hưng lộ cáo; nhược Thượng Đế giám lâm, Tấu Sớ phàm số thập (每上疏、輒夙興露告、若上帝鑒臨、奏疏凡數十, mỗi lần dâng sớ, thường kính cẩn thưa rõ ràng; nếu Thượng Đế giáng xuống, sớ tâu thường mười phong).” Hoặc như trong bài Khiển Hứng Thi (遣興詩) của thi hào Đỗ Phủ (杜甫, 712-770) nhà Đường cũng có câu: “Thượng sớ khất hài cốt, hoàng quan quy cố hương (上疏乞骸骨、黃冠歸故鄉, dâng sớ xin hài cốt, mũ vàng về cố hương).” Tấu Sớ còn gọi là Tấu Chương (奏章), Tấu Nghị (奏議). (02) Trong khoa nghi của Đạo Giáo cũng như Phật Giáo, Sớ Văn được dùng rất rộng rãi và phổ biến, với tư cách là văn thư thành kính dâng lên đấng tối cao, đấng chí tôn như Thần, Thánh, Phật; là chiếc cầu tiếp nối giữa cõi hữu hình với thế giới vô hình. Như trong Đạo Giáo có các bộ Linh Bảo Văn Kiểm (靈寶文檢), Tâm Hương Diệu Ngữ (心香妙語), v.v., là những thư tịch chuyên dùng cho khoa nghi Công Văn. Về phía Phật Giáo có bộ Thiền Lâm Sớ Ngữ Khảo Chứng (禪林疏語考證, CBETA No. 1252), 4 quyển, do Thạch Cổ Chủ Nhân Thích Nguyên Hiền (石鼓主人釋元賢) nhà Minh (1368-1662) biên soạn. Một số văn sớ thường dùng trong Đạo Giáo như: Nguyên Đán Khánh Hạ Văn Sớ (元旦慶賀文疏), Ngọc Hoàng Thượng Đế Khánh Hạ Văn Sớ (玉皇上帝慶賀文疏), Thượng Nguyên Thiên Quan Đại Đế Khánh Hạ Văn Sớ (上元天官大帝慶賀文疏), Thái Thượng Lão Quân Khánh Hạ Văn Sớ (太上老君慶賀文疏), Huyền Thiên Thượng Đế Khánh Hạ Văn Sớ (玄天上帝慶賀文疏), Thiên Thượng Thánh Mẫu Khánh Hạ Văn Sớ (天上聖母慶賀文疏), Trương Thiên Sư Khánh Hạ Văn Sớ (張天師慶賀文疏), Trung Nguyên Địa Quan Đại Đế Khánh Hạ Văn Sớ (中元地官大帝慶賀文疏), Hạ Nguyên Thủy Quan Đại Đế Khánh Hạ Văn Sớ (下元水官大帝慶賀文疏), Bắc Đẩu Giải Ách Văn Sớ (北斗解厄文疏), An Phụng Thần Vị Văn Sớ (安奉神位文疏), An Phụng Trị Niên Thái Tuế Văn Sớ (安奉值年太歲文疏), v.v. Linh Bảo Văn Kiểm nhấn mạnh vai trò của Sớ Văn là: “tuyên diễn đạo pháp, lợi thế chi tân lương dã (宣演道法、利世之津梁也, bờ bến để tuyên bày đạo pháp và làm lợi ích cho cuộc đời).” Từ ý nghĩa đó, Sớ được dùng rộng rãi trong Phật Giáo như là phương tiện độ sanh cần phải có đối với mọi trường hợp, như trong tác phẩm này có giới thiệu. Đặc biệt, có một loại Sớ Văn gọi là Pháp Đường Sớ (法堂疏) được dùng trong Thiền môn, là văn từ của vị Trưởng Lão Trú Trì của một tự viện nào đó, dùng để khải thỉnh khai đường thuyết pháp.

Sơ Dạ

● (s: prathama-yāma, p: paṭhama-yāma, 初夜): đầu đêm, còn gọi là sơ canh (初更, canh đầu), là một trong 6 thời khắc trong một ngày đêm; tức khoảng 8 giờ tối sau buổi trưa. Trong kinh điển thường dùng thuật ngữ này. Như trong Tứ Phần Luật (四分律, Taishō Vol. 22, No. 1428) quyển 53 có câu: “Ư thực trung năng tri chỉ túc, sơ dạ hậu dạ tinh tấn giác ngộ (於食中能知止足、初夜後夜精進覺悟, ngay trong khi ăn có thể biết đủ và dừng lại, đầu đêm giữa đêm tinh tấn giác ngộ).” Hay trong Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 16 lại có đoạn: “Hành giả như thị, ư thiện pháp trung, sơ dạ, trung dạ, hậu dạ, tụng kinh, tọa Thiền, cầu chư pháp thật tướng (行者如是、於善法中、初夜、中夜、後夜、誦經、坐禪、求諸法實相, hành giả như vậy, ở trong thiện pháp, đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm, tụng kinh, ngồi Thiền, cầu thật tướng các pháp).” Hoặc trong Pháp Hoa Kinh Hiển Ứng Lục (法華經顯應錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1540) quyển 1, phần Thiên Thai Tảo Thiền Sư (天台璪禪師), cũng có đoạn: “Sơ dạ tọa Thiền, nãi kiến nhất cửu đầu long tùng địa dũng xuất, thượng thăng hư không (初夜坐禪、乃見一九頭龍從地涌出、上升虛空, Thiền Sư đầu đêm ngồi Thiền, bèn thấy một con rồng chín đầu từ đất vọt ra, bay lên hư không).”

Sô Ngu

● (騶虞, sūgu):

(01) Tên một loài linh thú giống như hổ, lông trắng vằn đỏ, không ăn thịt, không đạp phá cỏ hoa, thể hiện cho cái đức của bậc Thánh.

(02) Tên người quản lý chim thú của Thiên tử.

(03) Tên gọi một thiên Chiêu Nam (召南) của Thi Kinh (詩經).

(04) Tên một loại âm nhạc.

Song Tuyền Sư Khoan

● (雙泉師寛, Sōsen Shikan, ?-?): nhân vật sống vào thời nhà Tống, vị tăng của Vân Môn Tông. Ông kế thừa dòng pháp của Vân Môn Văn Yển (雲門文 偃), rồi đến sống tại Song Tuyền Tự (雙泉寺) thuộc Tùy Châu (隨州, Tỉnh Hồ Bắc). Ông được ban cho hiệu là Minh Giáo Thiền Sư (明教禪師).

Sư Hiệu

● (師號, Shigō): còn gọi là Tứ Hiệu (賜號, danh hiệu được ban tặng), xưng hiệu do triều đình ban tặng cho chư vị cao tăng thạc đức, tỷ dụ như Đại Đức (大德), Quốc Sư (國師), Thiền Sư (禪師), v.v.

Sơ Sơn Khuông Nhân

● (疎山匡仁, Sozan Kyōnin, 837-909): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, còn gọi là Quang Nhân (光 仁), người vùng Cam Dương (淦 陽), Lô Lăng (廬陵, Tỉnh Giang Tây), họ Lý (李). Ông xuất gia lúc nhỏ, chuyên nghiên tầm kinh luật luận, đã từng tham vấn Hương Nghiêm Trí Nhàn (香嚴智閑), v.v., và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Động Sơn Lương Giới (洞山良价). Sau đó, ông cũng có đến tham học với Quy Sơn Đại An (潙 山 大 安), và đến năm thứ 3 (883) niên hiệu Trung Hòa (中 和), ông bắt đầu khai mở đạo tràng thuyết pháp giáo hóa tại Sơ Sơn (疎山) vùng Lâm Xuyên (臨川), Phủ Châu (撫州, Tỉnh Giang Tây). Vào năm thứ 6 niên hiệu Thiên Hựu (天祐), ông thị tịch, hưởng thọ 73 tuổi.

Sư Hống

● (獅吼): hay sư tử hống (獅子吼), là tiếng rống của con sư tử, tỷ dụ cho sự thuyết pháp của đức Phật hùng dũng như tiếng gầm của chúa tể sơn lâm làm chấn động cả vũ trụ, càn khôn. Như Thắng Man Kinh (s: Śrīmālā-siṁha-nāda-sūtra, 勝鬘經) còn có tên gọi khác là Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Kinh (勝鬘師子吼一乘大方便經), Sư Tử Hống Kinh (師子吼 經), Thắng Man Sư Tử Hống Kinh (勝鬘師子吼經), Sư Tử Hống Phương Quảng Kinh (師子吼方廣經), Thắng Man Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh (勝鬘大方便方廣經), v.v. Trong Duy Ma Cật Kinh (s: Vimalakīrti-nideśa, 維摩詰經), Phẩm Phật Quốc (佛國品) có đoạn: “Sư tử hống vô úy âm dã, phàm sở ngôn thuyết bất úy quần tà dị học, dụ sư tử hống chúng thú hạ chi (獅子吼無畏音也、凡所言說不畏群邪異學、諭獅子吼眾獸下之, tiếng rống của con sư tử là âm thanh không sợ hãi, phàm giáo thuyết của ngài nói ra đều không sợ giáo học khác của chúng tà đạo, giống như tiếng rống của con sư tử làm cho các loài thú đều phải thần phục).” Ngoài ra, sư tử hống còn được dùng để ví cho âm thanh chửi mắng người khác của người vợ hung dữ. Trong dân gian vẫn thường dùng từ “Hà Đông Sư Hống (河東獅吼, tiếng rống của con sư tử Hà Đông)”, vốn phát xuất từ trong Dung Trai Tùy Bút (容齋隨筆) quyển 3, phần Trần Quý Thường (陳季常) của Hồng Mại (洪邁, 1123-1202) nhà Tống. Dưới thời Bắc Tống có một văn nhân tên Trần Quý Thường, tự xưng là Long Kheo Cư Sĩ (龍丘先生), thường vui vẻ tiếp đãi khách quý, thích giao du với các kỹ nữ; tuy nhiên, vợ ông họ Liễu, là người rất hung dữ, thường hay la rầy chồng. Có hôm nọ, người bạn thân là Tô Đông Pha (蘇東坡) khiêu khích Quý Thường đi chơi xuân. Bà vợ sợ chồng mình đi chơi với hàng kỹ nữ nên không cho phép ông ra bước khỏi nhà; tuy nhiên, họ Trần bảo đảm và hứa hẹn là nếu có kỹ nữ thì sẽ chịu hình phạt thích đáng; nhờ vậy bà họ Liễu mới chấp thuận. Về sau, bà biết được chồng có ăn chơi với các kỹ nữ, nên phạt đánh đòn. Quý Thường sợ bị đánh, tha thiết cầu xin tha tội và chịu quỳ phạt bên bờ hồ. Tô Đông Pha ghé thăm, chứng kiến sự tình như vậy, cảm thấy sỉ nhục cho đấng đại trượng phu nam tử, bèn quở trách bà họ Liễu; từ đó cả hai bên bắt đầu cãi vả nhau. Cuối cùng, bà biết được sự việc Đông Pha đã dụ dỗ chồng chơi với các kỹ nữ, rồi lại còn đến can thiệp vào chuyện riêng của gia đình mình; cho nên, bà tức giận lớn tiếng đuổi ông ra khỏi nhà. Nhân sự việc này, Tô Đông Pha có làm bài thơ rằng: “Long Kheo Cư Sĩ diệc khả lân, đàm không thuyết hữu dạ bất miên, hốt văn Hà Đông sư tử hống, trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên (龍丘居士亦可憐、談空說有夜不眠、忽聞河東獅子吼、柱杖落手心茫然, Long Kheo Cư Sĩ cũng đáng thương, đàm không luận có suốt đêm trường, chợt nghe Hà Đông sư tử rống, gậy chống buông tay tâm hoảng liền).” Bà họ Liễu vốn người Hà Đông (河東), cho nên Hà Đông sư tử (河東獅子) được dùng để ví cho bà. Về sau, Uông Đình Nột (汪廷訥) nhà Minh soạn tác phẩm Sư Hống Ký (獅吼記) cũng dựa trên bài thơ của Tô Đông Pha. Câu “cách phàm thành Thánh, tốc đăng sư hống chi lâm (革凡成聖、速登獅吼之林)” có nghĩa là khi đã chuyển hóa phàm tâm thành bậc Thánh thì sẽ mau chóng được lên khu rừng có tiếng rống thuyết pháp của sư tử.

Sư Tư

● (師資): ý là sư đệ, sư đồ, thầy trò. Sư (師) ở đây nghĩa là người, vị thầy dạy dỗ đồ đệ, học trò; tư (資) là tư tài do thầy dạy ban cho, cũng có nghĩa là đệ tử. Đối với nhà Phật, mối quan hệ thầy trò đóng vai trò vô cùng quan trọng. Thầy truyền trao pháp phái cho đệ tử, gọi là sư tư tương thừa (師資相承), huyết mạch (血脈). Theo Thi Ca La Việt Lục Phương Lễ Kinh (尸迦羅越六方禮經, Taishō Vol. 1, No. 16) cho biết, đệ tử hầu thầy có 5 việc: (01) Phải kính cẩn, vui mừng; (02) Phải luôn nhớ ơn thầy; (03) Vâng theo lời thầy dạy; (04) Nghĩ nhớ không chán; (05) Phải đi theo sau khen ngợi thầy. Trong khi đó, thầy dạy đệ tử cũng có 5 điều: (01) Phải làm cho trò nhanh hiểu biết; (02) Phải làm cho trò hơn đệ tử người khác; (03) Muốn làm cho đệ tử không quên; (04) Các nghi vấn khó khăn đều phải giải thích rõ ràng; (05) Muốn khiến cho trí tuệ của đệ tử hơn thầy. Như trong Tuyết Phong Nghĩa Tồn Thiền Sư Ngữ Lục (雪峰義存禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 69, No. 1333) quyển 1, phần Khắc Tuyết Phong Ngữ Lục Duyên Khởi (刻雪峰語錄緣起), có đoạn: “Kiến đường trung hữu bảo tượng dữ Tam Môn điện vũ, hoảng như mộng trung sở kiến, nhân tất sư tư tương ngộ, thiên cổ do thông (見堂中有寶像與三門殿宇、恍如夢中所見、因悉師資相遇、千古猶通, thấy trong nhà có tượng báu và những ngôi điện vũ Tam Môn, mơ màng như thấy trong mộng, nhân đó thầy trò gặp nhau, thiên cổ được thông).”

Sư Tư Huyết Mạch Truyện

● (師資血脈傳, Shishikechimyakuden): tác phẩm của Thần Hội (神會), có ghi lời tựa của Độc Cô Phái (獨孤沛) trong Bồ Đề Đạt Ma Nam Tông Định Thị Phi Luận (菩提達摩南宗定是非論). Nó tương đương với truyền ký của 6 đời từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma (菩提達磨) cho đến Lục Tổ Huệ Năng (慧能) của thư tịch Đôn Hoàng bản Thần Hội Ngữ Lục (神會語錄). Ngoài ra, nó còn là tên gọi khác của Lịch Đại Pháp Bảo Ký (歷代法寳記). Trong phần chú giải đầu quyển của Lịch Đại Pháp Bảo Ký có đoạn rằng: “diệc danh Sư Tư Huyết Mạch Truyện, diệc danh Định Thị Phi Tồi Tà Hiển Chánh Phá Hoại Nhất Thiết Tâm Truyện, diệc danh Tối Thượng Thừa Đốn Ngộ Pháp Môn (亦名師資血脈傳、亦名定是非摧邪顯正破壞一切心傳、亦名最上乘頓悟法門沛, cũng có tên là Sư Tư Huyết Mạch Truyện, cũng có tên là Định Thị Phi Tồi Tà Hiển Chánh Phá Hoại Nhất Thiết Tâm Truyện, và cũng có tên là Tối Thượng Thừa Đốn Ngộ Pháp Môn).”

Suất Đô Bà

● (s: sthūpa, p: stūpa, 率都婆): âm dịch của từ tháp (塔) hay tháp bà (塔婆). Ngoài từ Suất Đô Bà này ra, còn có những âm dịch khác như Tốt Đồ Ba (窣堵波), Tốt Đổ Bà (窣覩婆), Tẩu Đẩu Bà (藪斗婆), Đâu Bà (兜婆), Thâu Bà (偷婆), v.v. Ý dịch của từ này là Cao Hiển Xứ (高顯處), Công Đức Tụ (功德聚), Phương Phún (方墳), Viên Trũng (圓塚), Miếu (廟), Trũng (塚).

Sum Điền Ngộ Do

● (森田悟由, Morita Goyō, 1834-1915): vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Minh Trị, vị trú trì đời thứ 64 của Vĩnh Bình Tự, vị Quản Trưởng của Tào Động Tông, đạo hiệu là Đại Hưu (大休), hiệu Lục Trạm (六湛), Không Hoa (空華), nhụ là Tánh Hải Từ Thuyền Quốc Sư (性海慈船國師), xuất thân vùng Vĩ Trương (尾張, Owari). Năm 1841, ông theo xuất gia với Long Sơn Thái Môn (龍山泰門) ở Long Quang Viện (龍光院) vùng Danh Cổ Ốc (名古屋, Nagoya), Vĩ Trương, đến năm 1860 thì kế thừa dòng pháp của vị pháp huynh là Bạch Long (白龍). Ông đã từng sống qua vài nơi như Long Đức Tự (龍德寺), Thiên Long Viện (天龍院), Thiên Đức Viện (天德院) ở Kim Trạch (金澤, Kanazawa), rồi Tổng Trì Tự (總持寺, Sōji-ji), và năm 1888 ông hoàn thành bản Động Thượng Hành Trì Quỹ Phạm (洞上行持軌範). Vào năm 1891, ông làm Quán Thủ Vĩnh Bình Tự. Trong khoảng thời gian nầy ông đã nổ lực giải quyết êm xuôi cuộc phân ly giữa hai chùa Vĩnh Bình Tự và Tổng Trì Tự. Đến năm 1895, ông được cử làm Quản Trưởng Tào Động Tông. Trước tác của ông có Sư Nhũ (獅乳), Động Thượng Hóa Đạo Yếu Nghĩa (洞上化道要義), Thiền Giới Pháp Thoại (禪戒法話), Phật Giới Lược Nghĩa (佛戒略義), Ngộ Do Thiền Sư Pháp Thoại Tập (悟由禪師法話集), Đại Hưu Ngộ Do Thiền Sư Quảng Lục (大休悟由禪師廣錄).

Sùng Ninh Thanh Quy

● (崇寧清規): xem Thiền Uyển Thanh Quy(禪苑清規, Zennenshingi) (禪苑清規, Zennenshingi): 10 quyển, do Tông Trách (宗賾, ?-?) ở Trường Lô (長蘆) soạn, bản san hành đề năm thứ 2 (1103) niên hiệu Sùng Ninh (崇寧). Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海, 749-814) lần đầu tiên chế ra quy cũ Thiền môn qua bộ Bách Trượng Thanh Quy (百丈清規), nhưng bộ này bị tán thất và đến thời Huy Tông (徽宗, tại vị 1100-1125) nhà Tống thì không còn thấy bóng dáng nó nữa. Thấy vậy, Tông Trách rất cảm hoài, nên mới đi tìm lại những dấu vết về cách thức hành pháp vốn hiện tại đang còn hành trì tại các ngôi chùa xưa lúc bấy giờ, rồi ông biên tập lại thành bản quy định về quy cũ Thiền môn. Vì bản này được hình thành vào năm thứ 2 niên hiệu Sùng Ninh nhà Tống, nên còn được gọi là Sùng Ninh Thanh Quy (崇寧清規). Trong các bản Thanh Quy hiện tồn thì đây được xem như là bản xưa nhất, có thể giúp chúng ta hồi tưởng lại những quy cũ ngày xưa thời Bách Trượng như thế nào, và trở thành bản chuẩn cứ cho các bản Thanh Quy sau này ra đời. Bản này giải thích rất rõ từng chi tiết về hành vi của vị Thiền tăng, các chức vụ, cũng như tác pháp oai nghi tế hạnh hằng ngày. Trong đó còn có những đoạn văn như Quy Kính Văn (龜敬文), Tọa Thiền Nghi (坐禪儀), Tự Cảnh Văn (自警文), v.v. Vào năm thứ 2 (1202) niên hiệu Gia Thái (嘉泰), Ngu Tường (虞翔) cho tái san hành; đến năm thứ 2 (1254) niên hiệu Bảo Hựu (寶祐), Bản Cao Lệ (高麗本, Triều Tiên) bắt đầu xuất hiện. Tại Nhật Bản, có Bản Ngũ Sơn (五山本) được san hành dưới thời Nam Bắc Triều (1336-1392), bản ghi năm thứ 6 (1709) niên hiệu Bảo Vĩnh (寶永), bản ghi năm thứ 8 (1796) niên hiệu Khoan Chính (寛政); và tả bản của Kim Trạch Văn Khố (金澤文庫, Kanazawa-bunko) thuộc giữa thời Liêm Thương (鎌倉, Kamakura, 1185-1333).

Sùng Phước Tự

● (崇福寺, Sūfuku-ji): ngôi tự viện cổ tọa lạc tại Ōtsu-shi (大津市), Shiga-ken (滋賀縣), hiện tại là ngôi chùa hoang phế. Tương truyền năm 668, sau khi dời đô về kinh đô Đại Tân (大津, Ōtsu), Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, Tenchi Tennō) đã xây dựng ngôi chùa này trong ngọn núi phía Tây Bắc cung thành, tôn thờ tượng Di Lặc Bồ Tát nơi đây. Chùa rất hưng thạnh cho đến thời đại Bình An, về sau thì trải qua nhiều lần bị hỏa hoạn rồi dẫn đến tình trạng hoang phế. Vào năm 1230, chùa phụ thuộc vào Viên Thành Tự (園城寺, Onjō-ji), rồi sau đó thì bị phế tuyệt luôn

Sùng Tuấn Thiên Hoàng

● (崇峻天皇, Sushun Tennō, tại vị 587-592): vị Thiên Hoàng sống vào cuối thế kỷ thứ 6, con của Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, Kimmei Tennō), tên là Bạc Lại Bộ (泊瀬部), nơi vua ở là Sài Thản Cung (柴坦宮) thuộc Thương Thê (倉梯, Kurahashi) thuộc nước Đại Hòa (大和, Yamato). Ông rất phẩn uất vì sự chuyên quyền của tay Đại Thần Tô Ngã Mã Tử (蘇我馬子, Soga-no-Umako) và định tìm cách hạ bệ tên này, nhưng ngược lại cuối cùng lại bị Tô Ngã ám sát.

Suy Cổ Thiên Hoàng

● (推古天皇, Suiko Tennō, tại vị 592-628): vị Thiên Hoàng sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ 6 và đầu thế kỷ thứ 7, vị nữ đế đầu tiên của Nhật, người con gái thứ 3 của Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, Kimmei Tennō, tại vị 539-571), mẹ là Kiên Diêm Viện (堅塩媛, Kitashihime, con gái của Tô Ngã Đạo Mục [曽我稻目, Soga-no-iname]), Hoàng Hậu của Mẫn Đạt Thiên Hoàng (敏達天皇, Bidatsu Tennō, tại vị 572-585), tên là Phong Ngự Thực Xuy Ốc Cự (豐御食炊屋姫, Toyomikeka Shikiyahime), hay còn gọi là Hoàng nữ Ngạch Điền Bộ (額田部, Nukatabe). Sau khi Sùng Tuấn Thiên Hoàng (崇峻天皇, Sushun Tennō, tại vị 587-592) bị ám sát, bà lên ngôi kế vị ở Phong Phố Cung (豐浦宮) của nước Đại Hòa (大和, Yamato), về sau dời về Tiểu Khẩn Điền Cung (小墾田宮). Bà giao cho Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, Shōtoku Taishi, 574-622) làm Nhiếp Chính và cho thi hành chính sách quan vị 12 cấp và hiến pháp 17 điều

Sở Thạch Phạm Kỳ

● (楚 石 梵 琦, Soseki Bonki, 1296-1370): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Đàm Diệu (曇曜), Sở Thạch (楚石), hiệu Tây Trai Lão Nhân (西齋老人), sinh tháng 6 năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Trinh (元貞), xuất thân Tượng Sơn (象 山), Minh Châu (明 州, Tỉnh Triết Giang), họ Chu (朱). Năm 9 tuổi, ông đến tham yết và xuất gia với Nột Ông Mô (訥翁模) ở Thiên Ninh Tự (天寧寺), Hải Diêm (海塩, Tỉnh Triết Giang). Hơn nữa, ông còn tham vấn Tấn Ông Tuân (晉翁洵) ở Sùng Ân Tự (崇恩寺) vùng Hồ Châu (湖州, Tỉnh Triết Giang). Năm 16 tuổi, ông thọ cụ túc giới ở Chiêu Khánh Tự (昭慶寺) vùng Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang). Từ đó, ông lại đến tham yết một số danh tăng khác như Hư Cốc Hy Lăng (虛谷希陵) ở Kính Sơn (徑山), Vân Ngoại Vân Tụ (雲外雲岫) ở Thiên Đồng Sơn (天童山), Hối Cơ Nguyên Hy (晦機元熙) ở Tịnh Từ Tự (淨慈寺), v.v. Cuối cùng ông đến tham vấn Nguyên Tẩu Hành Đoan (元叟行端) ở Kính Sơn và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào mùa đông năm đầu (1324) niên hiệu Thái Định (泰 定), thể theo lời thỉnh cầu ông đến trú trì Phước Trăn Tự (福臻) ở Hải Diêm, rồi đến ngày mồng 3 tháng 2 năm đầu (1328) niên hiệu Thiên Lịch (天曆) đến Thiên Ninh Vĩnh Tộ Tự (天寧永祚寺), ngày 25 tháng 7 năm đầu niên hiệu Chí Nguyên (至元) đến Đại Báo Quốc Tự (大報國寺) ở Lộ Phụng Sơn (路鳳山), Hàng Châu (杭州), và ngày mồng 8 tháng 8 năm thứ 4 (1344) niên hiệu Chí Chánh (至正) đến Bổn Giác Tự (本覺寺) ở Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang). Sau đó, ông nhận sắc chỉ được ban tặng hiệu Phật Nhật Phổ Chiếu Huệ Biện Thiền Sư (佛日普照慧辯禪師). Ngoài ra, vào ngày mồng 1 tháng 8 năm thứ 17 cùng niên hiệu trên, ông đến sống ở Báo Ân Quang Hiếu Tự (報恩光孝寺), rồi trở về lại Thiên Ninh Vĩnh Tộ Tự. Đến năm thứ 19 (1359) niên hiệu Chí Chánh, ông xây dựng một ngôi chùa ở phía tây Thiên Ninh Tự, đặt tên là Tây Trai Tự (西齋寺) và lui về ẩn cư. Sau đó, ông phụng chiếu khai đường thuyết pháp ở Tương Sơn Tự (蔣山寺), Kim Lăng (金陵). Ông có mối thâm giao với Tống Cảnh Liêm (宋景濂). Vào ngày 26 tháng 7 năm thứ 3 niên hiệu Hồng Võ (洪 武), ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi đời và 63 hạ lạp. Ông có để lại một số trước tác như Tịnh Độ Thi (淨土詩), Từ Thị Thượng Sanh Kệ (慈氏上生偈), Bắc Du Tập (北 遊集), Phụng Sơn Tập (鳳 山集), Tây Trai Tập (西齋 集), Hòa Thiên Thai Tam Thánh Thi (和天台三聖詩), Vĩnh Minh Thọ Thiền Sư Sơn Cư Thi (永明壽禪 師山居詩), Đào Tiềm Thi (陶潛詩), Lâm Thông Thi (林通詩), v.v. Nhóm môn nhân Tổ Quang (祖光) của ông biên tập bộ Sở Thạch Phạm Kỳ Thiền Sư Ngữ Lục (楚石 梵 琦 禪 師 語 錄) 20 quyển, bên cạnh đó Chí Nhân (至 仁) soạn bản Sở Thạch Hòa Thượng Hành Trạng (楚 石 和 尚 行 狀). Tống Cảnh Liêm soạn văn Phật Nhật Phổ Chiếu Huệ Biện Thiền Sư Tháp Minh (佛日普照慧辯禪師塔銘).

Sơn Danh

● (山名, Yamana): tên của một dòng họ thuộc hàng Chiến Quốc Đại Danh, một trong 4 dòng họ quan chức nổi tiếng của chính quyền Mạc Phủ Thất Đinh. Con của Tân Điền Nghĩa Trọng (新田義重, Nitta Yoshishige) là Nghĩa Phạm (義範, Yoshinori) đến sống ở vùng Sơn Danh, Thượng Châu và trở thành Tổ khai công của dòng họ này.

Sơn Danh Tông Toàn

● (山名宗全, Yamana Sōzen, 1404-1473): vị Võ Tướng sống vào khoảng giữa thời đại Thất Đinh; húy là Trì Phong (持豐); Tông Toàn (宗全) là tên sau khi xuất gia; biệt danh là Tiểu Thứ Lang (小次郎), Tông Toàn Nhập Đạo (宗全入道), Xích Nhập Đạo (赤入道); giới danh là Đạt Ma Viện Điện Tối Cao Tông Phong Đại Cư Sĩ (達碧院殿最高宗峰大居士); thân phụ là Sơn Danh Thời Hy (山名時煕, Yamana Tokihiro), thân mẫu là con gái của Võ Tướng Sơn Danh Sư Nghĩa (山名師義, Yamana Moroyoshi). Trong vụ Loạn Gia Cát ông được Xích Từng Mãn Hựu (赤松滿祐, Akamatsu Mitsusuke) mến mộ, cả gia tộc đến giữ chức quan Thủ Hộ của 8 tiểu quốc. Sau đó ông kết thân với Tế Xuyên Thắng Nguyên (細川勝元, Hosokawa Katsumoto), rồi nhân việc người vợ của Tướng Quân Túc Lợi Nghĩa Chính (足利義政, Ashikaga Yoshimasa) là Nhật Dã Phú Tử (日野富子, Hino Tomiko) tín nhiệm người con là Túc Lợi Nghĩa Thượng (足利義尚, Ashikaga Yoshihisa), ông sinh ra đối kháng với Tế Xuyên Thắng Nguyên và tạo nên vụ Loạn Ứng Nhân (應仁の亂). Trong khi chiến loạn thì ông chết giữa trận mạc.

Sơn Hải Chi Công

● (山海之功): công ơn to lớn như núi và biển của cha mẹ. Tục ngữ Việt Nam có câu: “Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra, một lòng thờ mẹ kính cha, cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.” Trong bài tán dùng khi cúng lễ phát tang cũng có câu nói lên công đức trời biển của đấng sinh thành: “Hải đức thâm nan báo, sơn công đại mạc thù, linh tiền phi tố phục, ức niệm kỉ thời hưu (海德深難報、山功大莫酬、靈前披素服、憶念幾時休, đức biển sâu khó báo, công núi lớn sao đền, linh đài mang tang áo, thương nhớ bao giờ nguôi).”

Sơn Hải Kinh

● (山海經): điển tịch tối cổ của Trung Quốc, gồm 18 quyển, tương truyền do Vũ Vương (禹王) nhà Chu và triều thần của vua là Bá Ích (伯益) trước tác, nhưng đúng ra là do người đời sau viết ra. Nội dung bộ sách này gồm các ký thuật về những phương diện thần thoại, địa lý, động vật, thực vật, khoáng sản, tôn giáo, cổ sử, y dược, dân tục, dân tộc cổ đại, v.v. Đây cũng được xem như là bộ sách Địa Lý được viết dưới dạng không tưởng, cho nên trong phần ký thuật về các nước ven Trung Quốc, có rất nhiều ký sự kỳ quái. Trong đó có phần chú thích của Quách Phác (郭璞, 276-324) nhà Đường. Nguyên lai Sơn Hải Kinh có đồ hình, gọi là Sơn Hải Đồ Kinh (山海圖經), từ thời Ngụy, Tấn thì bị thất truyền

Sơn Khi Ám Trai

● (山崎闇齋, Yamazaki Ansai, 1618-1682): Nho gia sống vào khoảng đầu thời Giang Hộ; tên là Gia (嘉); tự Kính Nghĩa (敬義); thông xưng là Gia Hữu Vệ Môn (嘉右衛門); hiệu là Ám Trai (闇齋); Linh Xã hiệu là Thùy Gia Linh Xã (垂加靈社); xuất thân kinh đô Kyoto. Ông từng xuống tóc xuất gia ở Diệu Tâm Tự (妙心寺, Myōshin-ji), rồi chuyển đến vùng Thổ Tá (土佐, Tosa, thuộc Kōchi-ken [高知縣]), theo học với Cốc Thời Trung (谷時中) về Chu Tử Học thuộc Nam Học Phái. Sau đó, ông hoàn tục, trở về kinh đô và khai giảng giữa chợ vào năm 1655 (Minh Lịch [明曆] nguyên niên). Ông được nhóm Bảo Khoa Chánh Chi (保科正之, Hoshina Masayuki), Phiên chủ của Phiên Hội Tân (會津藩, Aizu-han), đãi ngộ trọng dụng. Rồi ông theo học Thần Đạo với Cát Xuyên Duy Túc (吉川惟足, Yoshikawa Koretari), và khai sáng ra thuyết Thùy Gia Thần Đạo (垂加神道) mang tính Thần Nho Nhất Trí (神儒一致). Môn đệ của ông có đến 6.000 người, trong đó có những nhân vật kiệt xuất như Tá Đằng Trực Phương (佐藤直方), Chánh Thân Đinh Công Thông (正親町公通), v.v., hình thành nên Khi Môn Học Phái (崎門學派). Trước tác chủ yếu của ông có Văn Hội Bút Lục (文會筆錄), Thùy Gia Văn Tập (垂加文集), Y Thế Thần Cung Nghi Thức Tự (伊勢神宮儀式序), v.v.

Sơn Khoa

● (山科, Yamashina): khu vực thộc phía Đông của Phố Kyoto, nơi ấy có lăng của Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, Tenchi Tennō), Sơn Khoa Biệt Viện (山科別院), v.v

Sơn Lộc Tố Hành

● (山鹿素行, Yamaga Sokō, 1622-1685): Nho gia và là nhà binh pháp học, Tổ của Phái Cổ Học; sống vào khoảng đầu thời Giang Hộ; xuất thân vùng Hội Tân (會津, Aizu); tên là Cao Hựu (高祐), Nghĩa Củ (義矩); tự Tử Kính (子敬); thông xưng là Thậm Ngũ Hữu Vệ Môn (甚五右衛門); hiệu là Nhân Sơn (因山), Tố Hành (素行). Ông theo học Nho học với Lâm La Sơn (林羅山) và học về binh pháp học với Tiểu Phan Cảnh Hiến (小幡景憲, Obata Kagenori), Bắc Điều Thị Trường (北條氏長, Hōjō Ujinaga). Vì ông cho san hành bản Thánh Giáo Yếu Lục (聖敎要錄) với chủ trương phê phán Chu Tử Học và thay đổi theo tư tưởng của chư vị Thánh hiền cổ đại, vào năm 1666 (Khoan Văn [寛文] 6) thì bị lưu đày đến vùng Xích Tuệ (赤穗, Akō), Bá Ma (播磨, Harima). Đến năm 1675 (Diên Bảo [延寶] 3), ông được xá tội và trở về Giang Hộ. Ông là người thông hiểu về cổ điển cũng như Thần Đạo của Nhật Bản, đã lưu lại một số tác phẩm như Trung Triều Sự Thật (中朝事實) 2 quyển, Võ Gia Sự Kỷ (武家事紀) 58 quyển, v.v

Sơn Môn

● (山門): cửa núi. Các tự viện của Trung Quốc cũng như các nước Phật Giáo Đại Thừa phần lớn đều kiến lập trong núi; cho nên cổng lớn của chùa được gọi là Sơn Môn; tượng trưng cho cổng dẫn đến đường Bồ Đề, chuyển mê thành ngộ, rời ô nhiễm để nhập vào thanh tịnh, xa lìa khổ để chứng đắc an lạc. Thông thường Sơn Môn có một cổng hay 3 cổng; vì vậy có tên gọi là Bất Nhị Môn (不二門), hay Tam Môn (三門), thể hiện ba cánh cửa giải thoát, gồm: Không Môn (空門), Vô Tướng Môn (無相門) và Vô Tác Môn (無作門). Theo Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 20 có giải thích rằng: “Thí như thành hữu tam môn, nhất nhân thân bất đắc nhất thời tùng tam môn nhập; nhược nhập tắc tùng nhất môn; chư pháp thật tướng thị Niết Bàn thành, thành hữu tam môn: Không, Vô Tướng, Vô Tác (譬如城有三門、一人身不得一時從三門入、若入則從一門、諸法實相是涅槃城、城有三門、空、無相、無作, giống như thành có ba cổng, một thân người không thể cùng một lúc vào được ba cổng; nếu muốn vào thì phải vào một cổng; thật tướng của các pháp là thành Niết Bàn, thành ấy có ba cửa: Không, Vô Tướng, Vô Tác).” Hay như trong Lăng Nghiêm Kinh (楞嚴經) quyển 4 có câu: “Linh nhữ đản ư nhất môn thâm nhập, nhập nhất vô vọng, bỉ Lục Tri Căn nhất thời thanh tịnh (令汝但於一門深入、入一無妄、彼六知根一時清淨, khiến ngươi chỉ vào trong một cửa, vào rồi không sai lầm, sáu căn biết của người ấy nhất thời trong sạch).” Tánh quy nguyên vốn không có hai, và phương tiện thì có nhiều cửa để vào. Pháp môn tu hành của Phật Giáo có 84.000 loại khác nhau, tượng trưng cho vô số hình thức, phương pháp tu hành. Trong Phật Giáo Đại Thừa có rất nhiều hình thức cũng như cửa tu hành khác nhau, nhưng tựu trung nguyên tắc cũng như mục tiêu tu học thì giống nhau. Pháp môn vốn bình đẳng, không có cao thấp, sang hèn, tốt xấu, v.v. Như tại Thạch Đầu Tự (石頭寺), Hành Sơn (衡山), Tỉnh Hồ Nam (湖南省) có câu đối rằng: “Thạch kính hữu trần phong tự tảo, Sơn Môn vô tỏa nguyệt thường quan (石徑有塵風自掃、山門無鎖月常關, lối đá bụi trần gió tự quét, cửa Thiền chẳng khóa trăng thường soi).” Hay trong Tỉnh Am Pháp Sư Ngữ Lục (省庵法師語錄) quyển Hạ của Đại Sư Thật Hiền Tỉnh Am (實賢省庵, 1686-1734) có câu: “Tịnh Độ nhân hà độc chỉ Tây, yếu linh tâm niệm hữu quy thê, nhất môn nhập hậu môn môn nhập, sơ bộ mê thời bộ bộ mê (淨土因何獨指西、要令心念有歸栖、一門入後門門入、初步迷時步步迷, tịnh độ vì sao chỉ riêng Tây, cần khiến tâm niệm quay trở về, một cửa nhập rồi cửa cửa nhập, bước đầu mê lạc bước bước mê).” Trong thời công phu buổi khuya của Thiền môn có câu: “Thập Địa đốn siêu vô nan sự, Tam Môn thanh tịnh tuyệt phi ngu (十地頓超無難事、三門清淨絕非虞, Mười Địa siêu thăng không việc khó, Tam Môn thanh tịnh hết âu lo).”

Sông Hằng

● (s, p: Gaṅgā, 恒河): là dòng sông lớn chảy vào phía Bắc Ấn Độ. Chính ngay nơi lưu vực sông này, Phật Giáo đã từng một thời hưng thịnh.

Ta Bà

● (娑婆): có mấy nghĩa. (01) Dáng vẻ cành lá trơ trọi. Như trong bài thơ Hậu Thổ Miếu Quỳnh Hoa (后土廟瓊花) của Vương Vũ Xưng (王禹偁, 954-1001) nhà Tống có câu: “Hốt tợ thử thiên thâm giản để, lão tùng kình tuyết bạch ta bà (忽似暑天深澗底、老松擎雪白娑婆, chợt giống mùa hè khe sâu đáy, tùng già vác tuyết trắng trọi trơ).” (02) Thong dong, nhàn rỗi. (03) Âm dịch của Phạn ngữ sahā, còn gọi là Sa Ha (娑訶), Sách Ha (索訶); ý dịch là nhẫn (忍); nói đủ là Ta Bà Thế Giới (s, p: sahā-lokadhātu, 娑婆世界); ý dịch là nhẫn độ (忍土), nhẫn giới (忍界, cõi chịu đựng), tức chỉ thế giới, cõi đời này, thế giới do đức Thích Tôn giáo hóa. Như trong Thích Tịnh Độ Quần Nghi Luận (釋淨土群疑論, Taishō Vol. 47, No. 1960) có đoạn: “Thánh chúng lai nghênh, quy thú Tịnh Độ, xả Ta Bà uế chất, thành Cực Lạc tịnh thân (聖眾來迎、歸趣淨土、捨娑婆穢質、成極樂淨身, Thánh chúng đến nghinh, quay về Tịnh Độ, bỏ Ta Bà chất nhớp, thành Cực Lạc sạch thân).”

● (s, p: sahā, j: saba, 娑婆): âm dịch là Sa Ha (娑訶), Sách Ha (索訶), ý dịch là nhẫn (忍), nói cho đúng là Ta Bà Thế Giới (s, p: sahā-lokadhātu, 娑婆世界), ý dịch là thế giới chịu đựng (nhẫn độ, nhẫn giới), tức chỉ thế giới, cõi đời này, thế giới mà đức Thích Tôn giáo hóa. Nó còn được gọi là Nhân Gian Giới (人間界, cõi con người), Tục Thế Giới (世俗界, thế giới phàm tục), Hiện Thế (現世, cõi đời này). Chúng sanh ở trong thế giới này chịu đựng các phiền não, vì vậy mới có tên là thế giới chịu đựng. Bên cạnh đó từ này còn được dịch là Tạp Hội (雜會) hay Tập Hội (集會). Nguyên ngữ của từ tập hội là sabhā, muốn ám chỉ sự tập hội phức tạp của các tầng lớp như con người, trên trời, Sa Môn, Bà La Môn, Sát Đế Lợi, cư sĩ, v.v. Người ta cho rằng nguyên lai từ sahā cũng phát xuất từ sabhā, là thế giới có nhiều loại người khác nhau làm đối tượng hóa độ của đức Phật Thích Ca. Thiền sư Chơn Không (眞空, 1045-1100) của Việt Nam có bài thơ rằng: “Diệu bổn hư vô minh tự khoa, hòa phong xuy khởi biến Ta Bà, nhân nhân tận thức vô vi lạc, nhược đắc vô vi thỉ thị gia (妙本虛無明自誇、和風吹起遍娑婆、人人盡識無爲樂、若得無爲始是家, diệu bản thênh thang sáng tự khoa, gió hòa thổi khắp cõi Ta Bà, người người thảy biết vô vi lạc, nếu đạt vô vi mới là nhà).” Cổ Côn Pháp Sư (古崑法師) cũng có hai câu đối như sau: “Ta Bà giáo chủ bi nguyện hoằng thâm thệ độ khổ nhân ly hỏa trạch, Cực Lạc đạo sư từ tâm quảng đại thường nghinh mê tử nhập Liên Trì (娑婆敎主悲願宏深誓度苦人離火宅、極樂導師慈心廣大常迎迷子入蓮池, Ta Bà giáo chủ bi nguyện rộng sâu thề độ người khổ xa nhà lửa, Cực Lạc đạo sư từ tâm rộng lớn thường đón kẻ mê vào Liên Trì).”

Tá Đằng Trực Phương

● (佐藤直方, Satō Naokata, 1650-1719): Nho gia sống vào khoảng giữa thời Giang Hộ; một trong ba nhân vật kiệt xuất của Khi Môn Học Phái (崎門學派); xuất thân vùng Bị Hậu (僃後, Bingo). Ông theo học với Sơn Khi Ám Trai (山崎闇齋, Yamazaki Ansai), rất thông hiểu về Chu Tử Học; nhưng lại phản đối học thuyết của thầy và trở thành kẻ phá môn. Ông chủ trương nghiêm khắc việc thể nhận đạo đức của tâm trong sự “kính trọng” và đã từng luận tranh với Xích Tuệ Lãng Sĩ (赤穗浪士, Akō Rōshi). Trước tác chủ yếu của ông có Uẩn Tàng Lục (韞藏錄).

Tả Khê Huyền Lãng

● (左 溪 玄 朗, Sakei Genrō, 673-754): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, tổ thứ 8 của Thiên Thai Tông Trung Quốc, người vùng Ô Thương (烏傷), Vụ Châu (婺州, Nghĩa Ô, Triết Giang), có thuyết cho là Đông Dương (東陽, cũng thuộc Triết Giang), họ Phó (傅), cháu đời thứ 6 của Phó Đại Sĩ (傅大士), tự là Huệ Minh (慧明), hiệu Tả Khê (左溪). Năm 9 tuổi, ông xuất gia, đến năm đầu (692, tức năm thứ 9 niên hiệu Tự Thánh đời vua Trung Tông) niên hiệu Như Ý (如意) đời Võ Hậu, ông được sắc phong trú trì Thanh Thái Tự (清泰寺) ở Đông Dương. Nhân đến thọ cụ túc giới với Ngạn Luật Sư (岸律師) ở Quang Châu (光州), ông theo vị nầy học về luật nghi cũng như kinh luận, đọc hết các điển tịch, nghiên cứu sâu Kinh Niết Bàn và cũng đã từng đến tham học Thiền yếu với Thiền Sư Ấn Tông (印宗) ở Diệu Hỷ Tự (妙喜寺). Sau ông đến Thiên Cung Tự (天宮寺) ở Đông Dương, theo học Pháp Hoa Kinh, v.v., với Huệ Uy (慧 威) và nương theo Thiền Sư Cung (恭 禪 師) tu tập Chỉ Quán. Ông rất thâm hiểu các sách Nho học, lại rành Đạo Giáo, nhưng rốt cuộc ông nhận thức rằng chỉ có pháp Chỉ Quán là yếu quyết để vào đạo thôi. Từ đó về sau, ông thích chốn núi rừng, tránh xa cõi người, nên vào ẩn cư trong núi Tả Khê thuộc Huyện Bồ Dương (浦陽), Vụ Châu (婺州), thường hành hạnh đầu đà, ăn mặc thô sơ trong vòng hơn 30 năm. Đến năm thứ 16 (728) niên hiệu Khai Nguyên (開元), thể theo lời thỉnh cầu của vị Sắc Sứ Vụ Châu Vương Chánh Dung (王正容), ông tạm thời ra sống ngoài thành, rồi lại cáo bệnh mà trở về núi. Hằng ngày ông chuyên tâm dạy dỗ đồ chúng không hề mệt mỏi, cho nên giáo học Thiên Thai nhờ đó trở nên hưng thịnh. Môn hạ của ông có Trạm Nhiên (湛然)―vị tổ thời trung hưng của Thiên Thai Tông, Pháp Dung (法融)―vị tăng người Tân La (新羅), Lý Ứng (李應), Thuần Anh (純英), v.v. Vào năm thứ 13 niên hiệu Thiên Bảo (天 寳), ông thị tịch, hưởng thọ 82 tuổi. Ngô Việt Vương ban cho thụy hiệu là Minh Giác Tôn Giả (明 覺 尊 者), người đời thường gọi ông là Tả Khê Tôn Giả (左溪尊者). Trước tác của ông có Pháp Hoa Khoa Văn (法華科文) 2 quyển.

Tả Kinh Mục Lục

● (冩經目錄, Shakyōmokuroku): 1 quyển, do Viên Trân (圓珍, Enchin, 814-891) soạn vào năm 750 (niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寳] thứ 2).

Ta La Song Thọ

● (娑羅雙樹): gọi tắt là Ta La (s: śāla, p: sāla, 娑羅) là một loại cây rất cứng, chắc, cao, lá rộng thường xuyên, vốn có của Ấn Độ, vỏ cây có màu xanh trắng, lá có hình tròn thuẫn. Khi đức Thế Tôn nhập diệt ở bên bờ Ni Liên Thuyền thuộc ngoại thành Câu Thi Na, chính Ngài đã nhập Niết Bàn dưới hai gốc cây Ta La này. Tương truyền khi ấy do đau buồn vì sự nhập diệt của đức Thế Tôn, cây này đã khô héo. Khi cây này khô héo đi thì biến thành sắc màu trắng giống như con bạch hạc, cho nên rừng Ta La Song Thọ còn được gọi là Hạc Lâm (鶴林). Cây Song Thọ ở phía đông được ví cho thường và vô thường, cây ở phía Tây là ví cho ngã và vô ngã, cây ở phía Nam ví cho lạc và vô lạc, còn cây ở phía Bắc là ví cho tịnh và vô tịnh

Tá Mạc

● (佐幕, sabaku): là từ thường được dùng trong thời kỳ loạn động cuối thời Mạc Phủ, có nghĩa là “bổ tá cho chính quyền Mạc Phủ”; thỉnh thoảng người ta dùng từ Phái Tá Mạc (佐幕派, phái ủng hộ chính quyền Mạc Phủ) để đối đầu với Phái Đảo Mạc (倒幕派, phái âm mưu lật đỗ chính quyền Mạc Phủ). Tá mạc đối kháng với triều đình với ý kiến phản đối. Trường hợp chính quyền Mạc Phủ Giang Hộ, đó là phái Tôn Vương Nhương Di (尊王攘夷), mà Phiên Hội Tân (會津藩, Aizu-han) là tiêu biểu nhất.

Tá Tá Mộc Định Cương

● (佐々木定綱, Sasaki Sadatsuna, 1142-1205): vị võ tướng cuối thời Bình An cho đến đầu thời Liêm Thương, trưởng nam của Tá Tá Mộc Tú Nghĩa (佐々木秀義). Ông theo Nguyên Lại Triều (源賴朝, Minamoto-no-Yoritomo), lập nhiều chiến công hiển hách, đặc biệt là trận chiến tiêu diệt dòng họ Bình (平, Taira) vào năm 1185 (niên hiệu Văn Trị [文治] nguyên niên). Sau đó, ông được bổ nhiệm là quan Thủ Hộ (守護) các vùng Cận Giang (近江, Ōmi), Trường Môn (長門, Nagato), Thạch Kiến (石見, Iwami), Ẩn Kì (隱岐, Oki). Trong cuộc kháng tranh với Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji) về vấn đề cống nạp hằng năm, nhóm Tăng Binh của chùa này loạn nhập vào tư dinh của ông, chém chết con trai đầu ông, và ông bị lưu tội đến tiểu quốc Tát Ma (薩摩, Satsuma). Đến năm 1193 (niên hiệu Kiến Cửu [延久] thứ 4), ông được tha tội và phục chức như cũ. Sau đó, ông được bổ nhiệm làm chức Kiểm Phi Vi Sứ Tả Vệ Môn Thiếu Úy (檢非違使左衛門少慰). Đến cuối đời, do bị bệnh nên ông phát tâm xuất gia, nhưng chỉ 2 ngày sau thì qua đời ở độ tuổi 64

Tạ Thổ

● (謝土): tạ ơn Thổ Thần. Vào thời cổ đại, đây là một hình thức cúng tế đáp tạ Thổ Thần sau khi nhà cửa đã hoàn thành. Trong bản Di Trú Thượng Viện Biên Hạ Cáo Văn (移住上院邊廈告文) của Lý Chí (李贄, 1527-1602) nhà Minh có đoạn rằng: “Kim thượng vị tố Phật, vị cảm nhập cư chánh thất, thả diệc vị cảm tạ Thổ (今尚未塑佛、未敢入居正室、且亦未敢謝土, nay vẫn còn chưa đắp tượng Phật, chưa dám vào ở phòng chính, cũng chưa dám cúng tạ Thổ Thần).” Hay trong Lô Sơn Ký (廬山記, Taishō Vol. 51, No. 2095) lại có câu: “Tạ Thổ chi dạ, phong vân không tiềm, tiên đăng viễn chiếu (謝土之夜、風雲空潛、仙燈遠照, đêm cúng tạ Thổ Thần, gió mây ẩn trên không, đèn tiên xa tỏa sáng).”

Tá Trúc

● (佐竹, Satake): tên gọi của một dòng họ, nhà Đại Danh Chiến Quốc vùng Thường Lục (常陸). Dòng họ này được xem như là hậu duệ của Thanh Hòa Nguyên Thị (清和源氏, Seiwa Genji) và Tam Lang Nghĩa Quang (三郎義光, tức Nguyên Nghĩa Quang [源義光, Minamoto-no-Yoshimitsu]) ở Tân La (新羅, tức Triều Tiên), họ đến sinh sống ở Làng Tá Trúc (佐竹郷), Thường Lục (常陸, Hitachi) và lấy tên vùng này làm họ của mình. Sau dòng họ này theo Lại Triều (賴朝, Yoritomo) chinh thảo vùng Áo Châu (奥州, Ōshū), rồi trong cuộc nội loạn Nam Bắc Triều thì ủng hộ cho Túc Lợi Tôn Thị (足利尊氏, Ashikaga Takauji), và làm Thủ Hộ vùng Thường Lục. Đến thời đại Chiến Quốc, Nghĩa Trùng (義重), Nghĩa Tuyên (義宣) đã đối kháng với dòng họ Bắc Điều (北條, Hōjō) ở Tiểu Điền Nguyên (小田原, Odawara), và đứng về phe Tú Cát (秀吉, Hideyoshi). Trong cuộc hợp chiến ở Sekigahara (關ヶ原), dòng họ này đã đứng về phe phía Tây, rồi sau khi bị bại trận thì dời về sống ở vùng Thu Điền (秋田, Akita), Xuất Vũ (出羽, Dewa).

Tá Trúc Nghĩa Đốc

● (佐竹義篤, Satake Yoshiatsu, 1507-1545): vị Võ Tướng dưới thời đại Chiến Quốc, nhà Đại Danh của tiểu quốc Thường Lục (常陸, Hitachi); thân phụ là Tá Trúc Nghĩa Thuấn (佐竹義舜, Satake Yoshikiyo); cha của Tá Trúc Nghĩa Chiêu (佐竹義昭, Satake Yoshiaki), tăng Hựu Hiền (宥賢) của Quang Minh Viện (光明院), tăng Sùng Triết (崇哲) của Chánh Tông Tự (正宗寺); làm quan chức Đại Thiện Đại Phu (大膳大夫). Vào năm 1517 (Vĩnh Chánh [永正] 14), lúc 11 tuổi, ông đã kế thừa gia nghiệp của dòng họ Tá Trúc. Ông là người đã thành công trong việc thống nhất miền Bắc bộ Thường Lục và Chiến Quốc Đại Danh hóa dòng họ Tá Trúc.

Tả Truyện

● (左傳): tên gọi tắt của Xuân Thu Tả Thị Truyện (春秋左氏傳), còn gọi là Tả Thị Truyện (左氏傳), Tả Thị Xuân Thu (左氏春秋), gồm 30 quyển, là trước tác lịch sử mang tính biên niên của cổ đại Trung Quốc. sách chú thích về bộ Xuân Thu (春秋), tương truyền do Tả Kheo Minh (左丘明, 556-451ttl.) trước tác. Bản này kết hợp với Công Dương Truyện (公羊傳), Cốc Lương Truyện (穀梁傳), được gọi là Xuân Thu Tam Truyện (春秋三傳).

Tam Bảo

● (s: tri-ratna, ratna-traya, p: ti-ratana, ratanattaya, j: sampō, 三寶): chỉ cho ba ngôi báu, gồm Phật Bảo (佛寶), Pháp Bảo (法寶) và Tăng Bảo (僧寶), mà một tín đồ Phật Giáo cần phải tôn kính, cúng dường; còn gọi là Tam Tôn (三尊).

(01) Phật (s, p: buddha, 佛), chỉ cho đấng tự giác ngộ mình và làm cho người khác giác ngộ, là vị giáo chủ phật giáo có thể dạy đỗ, hướng dẫn người khác; hoặc chỉ chung cho chư Phật.

(02) Pháp (s: dharma, p: dhamma, 法), là giáo pháp, lời dạy được đức Phật giác ngộ và tuyên thuyết cho người khác.

(03) Tăng (s, p: saṅgha, 僧), chỉ cho tập đoàn đệ tử của đức Phật chuyên hành tì, tu tập giáo pháp của Ngài. Thường giáo đoàn này phải 3 người trở lên mới được gọi là Tăng. Ba ngôi báu này có uy đức rất cao tột, vĩnh viễn không thay đổi, giống như bảo vật trên đời, nên có tên là Tam Bảo. Cứu Cánh Nhất Thừa Thật Tánh Luận (究竟一乘寶性論, Taishō Vol. 31, No. 1611) quyển 2 có nêu ra 6 nghĩa của Tam Bảo:

(01) Hy hữu, hiếm có, nghĩa rằng ba ngôi này trãi qua trăm ngàn vạn kiếp khó mà găp được, giống như trân bảo trên thế gian vậy.

(02) Minh tịnh, trong sạch, nghĩa là ba ngôi báu này xa lìa hết thảy các pháp Hữu Lậu (s: sāsava, p: sāsrava, 有漏); nên không nhơ nhớp mà trong sạch.

(03) Có thế lực, nghĩa là ba ngôi báu này đầy đủ năng lực oai đức tự tại không thể nghĩa bàn.

(04) Trang nghiêm, nghĩa là ba ngôi báu này có thể trang nghiêm cõi xuất thế gian; giống như các bảo vật có thể làm trang nghiêm thế gian vậy. (05) Tối thắng, nghĩa là trong các pháp xuất thế gian, ba ngôi báu này là pháp vượt hơn hết tất cả.

(06) Bất biến, không thay đổi, nghĩa là ba ngôi báu này là pháp Vô Lậu (s: anāsrava, p: anāsava, 無漏), không bị Tám Pháp của thế gian làm cho lay động, thay đổi. Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương (大乘法苑義林章, Taishō Vol. 45, No. 1861) quyển 6 lại đưa ra 4 nghĩa khác để làm sáng tỏ nguyên do sáng lập Tam Bảo:

(01) Tà Tam Bảo (邪三寶) để đối trị ngoại đạo, nghĩa là phản tà quy chánh.

(02) Đức Phật là bậc thầy điều ngự, Pháp là giáo pháp của vị thầy đó, Tăng là học trò của thầy đó. Sự chứng đắc của ba ngôi này là vô lượng, chủng loại giống nhau, nên hợp thành một pháp; nhưng vì nhân quả chứng đắc có khác nhau, nên phân thành thầy trò.

(03) Người thượng căn muốn chứng quả Bồ Đề của Phật, nên gọi đó là Phật Bảo; người trung căn muốn cầu trí tự nhiên mà liễu đạt pháp nhân duyên, nên gọi đó là Pháp Bảo; người hạ căn nương vào thầy thọ pháp, lý sự không sai khác, nên gọi đó là Tăng Bảo.

(04) Đức Phật như vị lương y, Pháp như phương thuốc mầu nhiệm; Tăng giống như người khán bệnh; đối với người bệnh mà nói thì vị lương y, phương thuốc mầu nhiệm và người khán bệnh không thể nào thiếu được. Trong Lễ Phật Nghi Thức (禮佛儀式, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1492) có đoạn: “Hựu phàm vi lễ bái, tất tu tiên kính Tam Bảo, Tam Bảo thị tối thắng cát tường, lương hựu phước điền, năng tiêu chúng sanh nghiệp cấu (又凡爲禮拜、必須先敬三寶、三寶是最勝吉祥、良祐福田、能消眾生業垢, lại phàm là lễ lạy, tất nên trước kính trọng Tam Bảo, Tam Bảo là điều tốt lành trên hết, là ruộng phước phù hộ tốt, có thể tiêu trừ nghiệp cấu của chúng sanh).” Hay trong Quy Giới Yếu Tập (歸戒要集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1129) quyển 1 cũng có đoạn: “Phù Tam Bảo giả, tánh tướng thường trụ, thể châu pháp giới, tiếp vật ứng cơ, như nhật diệu ư thiên giang, vi thế chu hàng (夫三寶者、性相常住、體周法界、接物應機、如日曜於千江、爲世舟航, phàm ba ngôi báu, tánh tướng thường trụ, thể khắp pháp giới, theo vật ứng cơ, như mặt trời tỏa sáng nơi ngàn sông, làm thuyền bè cho thế gian).

Tam Bộ Kinh

● (三部經, Sambukyō): tên gọi ba bộ kinh có cùng chung nhất với nhau về nghĩa lý, được rút ra từ trong kinh điển. Tiêu biểu nhất là ba bộ Pháp Hoa, gồm Vô Lượng Nghĩa Kinh (無量義經), Pháp Hoa Kinh (法華經) và Quán Phổ Hiền Kinh (觀普賢經). Ở Nhật ngoài ba bộ này ra còn có ba bộ Trấn Hộ Quốc Gia, được gọi là Hộ Quốc Tam Bộ Kinh (護國三部經), gồm Pháp Hoa Kinh, Nhân Vương Bát Nhã Kinh (仁王般若經), và Kim Cang Minh Kinh (金剛明經). Thêm vào đó còn có ba bộ Đại Nhật gồm Đại Nhật Kinh (大日經), Kim Cang Đảnh Kinh (金剛頂經) và Tô Tất Địa Kinh (蘇悉地經); ba bộ Di Lặc gồm Di Lặc Thượng Sanh Kinh (彌勒上生經), Di Lặc Hạ Sanh Kinh (彌勒下生經), và Di Lặc Thành Phật Kinh (彌勒成佛經), v.v. Trong bộ Tuyển Trạch Bổn Nguyện Niệm Phật Tập (選擇本願念佛集) của Pháp Nhiên, lần đầu tiên dùng đến tên gọi Tịnh Độ Tam Bộ Kinh (淨土三部經), gồm Vô Lượng Thọ Kinh (無量義經), Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量義經), và A Di Đà Kinh (阿彌陀經).

Tam Chủng Thế Gian

● (三種世間, Ba Loại Thế Gian): gồm

(01) Hữu Tình Thế Gian (有情世間),

(02) Khí Thế Gian (器世間), và

(03) Ngũ Ấm Thế Gian (五陰世間).

Tam Chuyển Ngữ

● (三轉語, Santengo): ba loại ngữ cú làm chuyển từ mê sang ngộ, tỷ như Ba Lăng Tam Chuyển Ngữ (巴陵三轉語), Triệu Châu Tam Chuyển Ngữ (趙州三轉語), v.v.

Tam Dương

● (三陽): Dịch Học Tượng Số thời nhà Hán lấy 12 quẻ tượng trưng cho 12 tháng trong năm. Trong đó, tháng 10 là quẻ Khôn (坤卦), thuần về hào âm; tháng 11 là quẻ Phục (復卦), một dương sanh bên dưới; tháng 12 là quẻ Lâm (臨卦), hai dương sanh bên dưới; tháng Giêng là quẻ Thái (泰卦), ba dương sanh bên dưới. Lúc này âm dần tiêu, dương dần tăng trưởng, có ý là vạn sự vạn vật đều đổi mới. Cho nên, sau này người ta thường dùng từ Tam Dương khai thái (三陽開泰), Tam Dương giao thái (三陽交泰) để xưng tụng, chúc mừng đầu năm mới hoặc ngụ ý cát tường, tốt đẹp. Như trong tờ Hạ Nguyên Đán Biểu (賀元旦表) của Trương Cư Chánh (張居正, 1525-1582) nhà Minh có đoạn: “Tư giả đương Tam Dương khai thái chi hầu, chánh vạn vật xuất chấn chi thời, khí chuyển hồng quân, cọng lạc Nghiêu thiên chi hóa nhật (茲者當三陽開泰之候、正萬物出震之時、氣轉鴻鈞、共樂堯天之化日, nay gặp lúc khí tiết đầu xuân tốt đẹp, đúng phải lúc vạn vật chuyển mình, khí rung đất trời, cùng vui ngày chuyển hóa dưới trời vua Nghiêu).” Hay trong Tục Chỉ Nguyệt Lục (續指月錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 84, No. 1579) quyển 11 có câu: “Tam Dương giao thái, vạn vật hàm tân, hiển nhất chân chi diệu dụng, tổng tạo hóa chi uyên nguyên, trần trần hợp đạo, xứ xứ thông tân, pháp diên đại khải, giác uyển hoằng khai (三陽交泰、萬物咸新、顯一眞之妙用、總造化之淵源、塵塵合道、處處通津、法筵大啟、覺苑弘開, đầu xuân an thái, muôn vật mới toanh, lộ nguồn chơn ấy diệu dụng, thảy tạo hóa ấy uyên nguyên, nơi nơi hợp đạo, chốn chốn thấm nhuần, cỗ pháp rộng mở, vườn giác phô bày).”

Tam Duyên Sơn Chí

● (三緣山志, Sanenzanshi): 9 quyển, trước tác của Trúc Vĩ Thiện Trúc (竹尾善筑, Takeo Zenchiku, 1782-1839), cháu của Sơn Huyện Đại Nhị (山縣大貳, Yamagata Daini, 1725-1767), nhà binh học dưới thời Giang Hộ; là thư tịch viết về lịch sử của Tăng Thượng Tự (增上寺, Zōjō-ji), ngôi chùa trung tâm của Phái Trấn Tây (鎭西派) thuộc Tịnh Độ Tông

Tam Đa

● (三多): nhiều ba điều, có những thuyết khác nhau như: (01) Ba điều điện để có văn chương giỏi là đọc sách nhiều, viết nhiều và tư duy nhiều. (02) Ba điều kiện của một học giả gồm đọc sách nhiều, tham luận nhiều và trước tác nhiều. (03) Phước nhiều, thọ nhiều và sanh con trai nhiều.

Tam Đại Thật Lục

● (三代實錄, Sandaijitsuroku): một trong Lục Quốc Sử (六國史), 50 quyển, còn gọi là Nhật Bản Tam Đại Thật Lục (日本三代實錄, Nihonsandaijitsuroku). Đây là bộ sử thư kế thừa sau Văn Đức Thật Lục (文德實錄, Montokujitsuroku), được viết theo thể biên niên, ghi lại những sự kiện trong vòng 30 năm của thời đại của 3 vị Thiên Hoàng là Thanh Hòa (清和, Seiwa), Dương Thành (陽成, Yōsei) và Quang Hiếu (光孝, Kōkō). Công trình này mất trong vòng 30 năm, từ tháng 8 năm 858 (niên hiệu Thiên An [天安] thứ 2) cho đến tháng 8 năm 887 (niên hiệu Nhân Hòa [仁和] thứ 3), do nhóm Đằng Nguyên Thời Bình (藤原時平, Fujiwara-no-Tokihira), Đại Tạng Thiện Hành (大藏善行) phụng sắc chỉ soạn. Vào năm 901 (niên hiệu Diên Hỷ [延喜] thứ 1), bộ này được hoàn thành và trình lên triều đình.

Tam Đàn

● (三壇): tức Tam Đàn Đại Giới (三壇大戒), là nghi thức thọ giới đặc biệt, phân thành 3 giai đoạn là Sơ Đàn Chánh Thọ (初壇正授), Nhị Đàn Chánh Thọ (二壇正授) và Tam Đàn Chánh Thọ (三壇正授). Đàn đầu tiên thọ giới Sa Di (s: śrāmaṇera, p: sāmaṇera, 沙彌), Sa Di Ni (s: śrāmaṇerikā, p: sāmaṇerā, sāmaṇerī, 沙彌尼); đàn thứ hai thọ giới Tỳ Kheo (s: bhikṣu, p: bhikkhu, 比丘) và Tỳ Kheo Ni (s: bhikṣuṇī, p: bhikkhunī, 比丘尼); đàn thứ ba thọ giới Bồ Tát (s: bodhisattva, p: bodhisatta, 菩薩). Như trong Truyền Giới Chánh Phạm (傳戒正範, CBETA No. 1128) có câu: “Tam Đàn quỹ tắc, cự tế hữu điều, thất chúng khoa nghi, tinh tường bất vặn (三壇軌則、巨細有條、七眾科儀、精詳不紊, Ba Đàn nguyên tắc, lớn nhỏ có điều, Bảy Chúng khoa nghi, rõ ràng không rối).”

Tam Đế

● (三諦, Santai hay Sandai): gồm Không (空), Giả (假), và Trung (中) được Thiên Thai Đại Sư Trí Khải (智顗, c: Zhì-yĭ, j: Chigi, 538-597) triển khai thuyết Chơn Tục Nhị Đế (眞俗二諦) từ tư tưởng Tam Quán (三觀). Có nghĩa rằng nếu đứng trên bình diện phủ định thì hết thảy các tồn tại đều không có thật thể nên được xem là không và gọi là Không Đế (空諦). Tuy thật thể không có, nhưng trên bình diện khẳng định thì hết thảy các pháp đều tồn tại nhờ nhân duyên, nên được xem như là giả và gọi là Giả Đế (假諦). Và nếu đứng về mặt bản thể siêu việt cả không và giả thì cả Không Đế cũng như Giả Đế đều mang tính hiện tượng cả, nên được gọi là Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Đế (中道第一義諦). So với Tam Đế của Biệt Giáo, Tam Đế của Viên Giáo được gọi là Tam Đế Viên Dung (三諦圓融) của cái gọi là Tức Không Tức Giả Tức Trung mà dung nhiếp cả Tam Đế vào trong một đế. Như trong Thỉ Chung Tâm Yếu Chú (始終心要注) do Kinh Khê Đại Sư Trạm Nhiên (荊溪大師湛然, 711-782) thuật, có đoạn: “Tam Đế thị nhất pháp, Phật thuyết chủng chủng danh, Long Mãnh ngộ chi nhi tạo luận, Trí Giả đắc chi dĩ khai thác, Kinh Khê truyền chi vi tâm yếu (三諦是一法、佛說種種名、龍猛悟之而造論、智者得之以開拓、荊溪傳之爲心要, Tam Đế là một pháp, Phật thuyết đủ các tên, Long Thọ ngộ nó mà tạo ra luận, Trí Khải đạt được nó mà khai thác, Kinh Khê truyền nó làm tâm yếu).”

Tâm Địa

● (心地): có ba nghĩa chính:

(01) Chỉ cho Giới (s: śīla, p: sīla, 戒). Giới lấy tâm làm gốc, giống như thế gian lấy đại địa làm cơ sở; nên mới gọi Giới là Tâm Địa (đất tâm). Vì vậy có Pháp Môn Tâm Địa, tức là pháp môn chuyên hình trì Giới Luật tinh nghiêm.

(02) Chỉ cho tâm của 50 vị của Bồ Tát, gồm Thập Tín (十信), Thập Trụ (十住), Thập Hạnh (十行), Thập Hồi Hướng (十回向), Thập Địa (十地). Vị Bồ Tát căn cứ vào tâm mà tu hành, nên thí dụ tâm như đất, mới có tên là Tâm Địa.

(03) Trong Thiền Tông, Bồ Đề do Tổ Sư Đạt Ma (達摩) truyền cũng được gọi là Tâm Địa. Trong Phạm Võng Bồ Tát Giới Kinh Nghĩa Sớ Phát Ẩn (梵網菩薩戒經義疏發隱, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 38, No. 679) có đoạn: “Thử Tâm Địa giới, phi thiện phi ác, nhi thật dĩ hành thiện chỉ ác vi dụng, y trì thử giới, nhiên hậu hành thiện hữu phương, chỉ ác hữu đạo (此心地戒、非善非惡、而實以行善止惡爲用、依持此戒、然後行善有方、止惡有道, giới Tâm Địa này, chẳng thiện chẳng ác, mà thật ra lấy công dụng của việc làm điều thiện dừng việc ác, nương vào việc giữ giới này, sau đó làm điều thiện mới có hướng, dừng việc ác mới có đường).” Hay trong Nguyên Tẩu Hành Đoan Thiền Sư Ngữ Lục (元叟行端禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1419) có câu: “Tham Thiền chỉ yếu liễu Tâm Địa, Tâm Địa liễu thời chư pháp không (參禪只要了心地、心地了時諸法空, Tham Thiền chỉ cần rõ Tâm Địa, Tâm Địa rõ rồi các pháp không).” Hoặc trong Cẩm Giang Thiền Đăng (錦江禪燈, q.1, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 85, No. 1590) có đoạn rằng: “Nguyên giả thị chúng sanh bản giác chơn tánh, diệc danh Phật tánh, diệc danh Tâm Địa; ngộ chi danh Tuệ, tu chi danh Định, Định Tuệ thông danh vi Thiền, cố vân Thiền nguyên, diệc danh Thiền Na (源者是一切眾生本覺眞性、亦名佛性、亦名心地、悟之名慧、修之名定、定慧通名爲禪、此性是禪之本源、故云禪源、亦名禪那, đầu nguồn là chơn tánh bản giác của chúng sanh, cũng gọi là Phật pháp, cũng gọi là Tâm Địa; ngộ thì gọi là Tuệ, tu tập thì gọi là Định, tên chung của Định Tuệ là Thiền, tánh này là nguồn gốc của Thiền, nên gọi là nguồn Thiền, cũng gọi là Thiền Na).”

Tâm Địa Giác Tâm

● (心地覺心, Shinchi Kakushin): tức Vô Bổn Giác Tâm (無本覺心, Muhon Kakushin, 1207-1298), vị Tổ của Phái Pháp Đăng (法燈派) thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản; húy là Giác Tâm (覺心), đạo hiệu Vô Bổn (無本), hiệu là Tâm Địa Phòng (心地房); thụy hiệu Pháp Đăng Thiền Sư (法燈禪師), Pháp Đăng Viên Minh Quốc Sư (法燈圓明國師); xuất thân vùng Tín Nùng (信濃, Shinano, thuộc Nagano-ken [長野縣]), họ là Hằng (恆, có thuyết cho là Thường Trừng [常澄]). Vào năm thứ 3 (1221) niên hiệu Thừa Cửu (承久), ông vào Thần Cung Viện ở quê mình mà học kinh sử, rồi đến năm 29 tuổi thì đến Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji) đăng đàn thọ Cụ Túc Giới. Tiếp đến, ông theo hầu Giác Phật (覺佛) ở Truyền Pháp Viện (傳法院) trên Cao Dã Sơn (高野山, Kōyasan) mà tu học về Mật Giáo, rồi kế đến ông đến tham bái Thối Canh Hành Dũng (退耕行勇) ở Kim Cang Tam Muội Viện (金剛三昧院). Sau đó, ông lại đến bái yết Đạo Nguyên (道元) ở Cực Lạc Tự (極樂寺, Gokuraku-ji) thuộc vùng Thâm Thảo (深草, Fukakusa) và thọ Bồ Tát Giới với vị này. Tiếp theo ông còn đến tham vấn nhiều nơi như Vinh Triêu (榮朝) ở Trường Lạc Tự (長樂寺, Chōraku-ji) vùng Thượng Dã (上野, Ueno, thuộc Gunma-ken [群馬縣]), Sanh Liên (生蓮) ở Tâm Hành Tự (心行寺) vùng Giáp Phỉ (甲斐, Kai, thuộc Yamanashi-ken [山梨縣]), Tạng Tẩu Lãng Dự (藏叟朗譽) ở Thọ Phước Tự (壽福寺, Jufuku-ji), và Thiên Hựu Tư Thuận (天祐思順) ở Thắng Lâm Tự (勝林寺, Shōrin-ji). Đến năm thứ 3 (1249) niên hiệu Bảo Trị (寶治), ông khởi chí muốn sang nhà Tống cầu pháp, rồi lênh đênh trải qua hai tháng trường mới đến được vùng Cửu Châu. Đến năm thứ 10 (1250) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐), ông đến được Dục Vương Sơn (育王山), rồi tham yết Vô Môn Huệ Khai (無門慧開) và đắc pháp của vị này. Sau đó, ông trở về nước, lên Cao Dã Sơn, nương theo Long Thiền (隆禪) ở Thiền Định Viện (禪定院) làm Thủ Tòa ở đây, nhưng sau ông lại từ giã nơi ấy mà đến ở tại Thứu Phong Sơn (鷲峰山) thuộc vùng Kỷ Y (紀伊, Kii, thuộc Wakayama-ken [和歌山懸]). Vào năm thứ 4 (1264) niên hiệu Hoằng Trường (弘長), Nguyện Chủ Nguyện Tánh (願主願性) của Tây Phương Tự (西方寺, Saihō-ji, sau là Hưng Quốc Tự [興國寺]) nhường chùa này lại cho Giác Tâm. Năm thứ 4 (1281) niên hiệu Hoằng An (弘安), Quy Sơn Thiên Hoàng (龜山天皇, Kameyama Tennō) cho mời ông đến ở tại Thắng Lâm Tự (勝林寺, Shōrin-ji) trong Kinh Đô để thường xuyên vấn pháp, rồi Hậu Vũ Đa Thiên Hoàng (後宇多天皇, Gouda Tennō) cũng biến ly cung của mình thành Thiền lâm, rồi thỉnh ông làm sơ Tổ nơi ấy, nhưng ông đã cố từ mà không nhận. Vào ngày 13 tháng 10 năm thứ 6 niên hiệu Vĩnh Nhân (永仁), ông thị tịch tại Tây Phương Tự, hưởng thọ 92 tuổi. Quy Sơn Thiên Hoàng ban thụy hiệu cho ông là Pháp Đăng Thiền Sư; sau đó Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, Godaigo Tennō) còn ban tặng thêm cho ông thụy hiệu khác là Pháp Đăng Viên Minh Quốc Sư. Tương truyền tâm ông mến mộ vùng Phổ Hóa (普化), Trấn Châu (鎭州), thường hay thổi sáo hát ca, nên được kính ngưỡng như là vị Tổ của Tông Phổ Hóa (普化宗).

Tam Đồ

● (三途・三塗): ba đường gồm hỏa đồ, đao đồ và huyết đồ, đồng nghĩa với Địa Ngục, Ngạ Quỷ và Súc Sanh của Ba Đường Ác, do vì các nghiệp ác của thân, miệng và ý gây ra nên dẫn đến kết quả sanh vào ba đường này.

(01) Hỏa Đồ (tức đường Địa Ngục): do vì chúng sanh của cõi này thường chịu nỗi khổ bức bách, nóng bỏng của lò sôi, vạc cháy, hoặc do vì nơi ấy lửa tích tụ rất nhiều, nên có tên gọi là Hỏa Đồ.

(02) Đao Đồ (tức đường Ngạ Quỷ): do chúng sanh ở cõi này thường chịu cái khổ bức bách của đao gậy nên có tên gọi như vậy.

(03) Huyết Đồ (tức đường Súc Sanh): do chúng sanh ở cõi này tranh giành cấu xé lẫn nhau, người mạnh lấn áp kẻ yếu, uống máu ăn thịt nhau, nên có tên gọi như vậy.

Tam Độc

● (三毒): còn gọi là Tam Hỏa (三火), Tam Cấu (三垢), Tam Bất Thiện Căn (三不善根); ba độc, ba loại phiền não, gồm Tham Dục (貪欲), Sân Nhuế (瞋恚) và Ngu Si (愚癡); hay Tham, Sân, Si; Dâm (淫), Nộ (怒), Si (癡); Dục (欲), Sân (瞋), Vô Minh (無明). Hết thảy phiền não đều được gọi là độc; ba loại phiền não này thông nhiếp cả Ba Cõi, làm độc hại thiện tâm của chúng sanh; có thể khiến cho chúng hữu tình vĩnh kiếp chịu khổ, không thể nào lìa ra khỏi được. Ba Độc này là căn nguyên các việc làm ác của thân, miệng và ý. Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 34 phân ba độc thành Chánh Tam Độc (正三毒, tức Tham Dục, Sân Nhuế, Ngu Si) và Tà Tam Độc (邪三毒, tức Tà Tham Dục, Tà Sân Nhuế, Tà Kiến Ngu Si). Đối với Tà Tam Độc thì khó độ, Chánh Tam Độc thì dễ độ; cho nên cõi Tịnh Độ của chư Phật chỉ có Chánh Tam Độc mà thôi. Theo Đại Tạng Pháp Số (大藏法數) quyển 15, hàng Nhị Thừa, Bồ Tát đều có Ba Độc. Hàng Nhị Thừa vui mừng cầu Niết Bàn (s: nirvāṇa, p: nibbāna, 涅槃) là tham dục, chán ghét xa lìa sanh tử là sân nhuế, mê ở trong Trung Đạo (s: madhyamā-pratipad, p: majjhima-paṭipadā, 中道) là ngu si. Hàng Bồ Tát muốn rộng cầu Phật pháp là tham dục, trách la hàng Nhị Thừa là sân nhuế, và chưa liễu đạt Phật tánh là ngu si. Như trong Đại Ma Đại Sư Phá Tướng Luận (達磨大師破相論, CBETA No. 1220) có đoạn giải thích về Ba Độc rằng: “Vô Minh chi tâm, tuy hữu bát vạn tứ thiên phiền não tình dục, cập hằng hà sa chúng ác, giai nhân Tam Độc, dĩ vi căn bổn; kỳ Tam Độc giả, Tham Sân Si thị dã; thử Tam Độc tâm, tự năng cụ túc nhất thiết chư ác, do như đại thọ, căn tuy thị nhất, sở sanh chi diệp kỳ số vô biên (無明之心、雖有八萬四千煩惱情欲、及恆河沙眾惡、皆因三毒、以爲根本、其三毒者、貪嗔癡是也、此三毒心、自能具足一切諸惡、猶如大樹、根雖是一、所生枝葉其數無邊, tâm Vô Minh, tuy có tám vạn bốn ngàn phiền não tình dục, và hằng hà sa số các điều ác, đều do Ba Độc, lấy làm căn bản; Ba Độc này chính là Tham Sân Si; tâm Ba Độc này, tự có thể đầy đủ hết thảy các điều ác, giống như cây lớn, gốc tuy là một, các cành lá của nó số lượng vô biên).” Hay trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, CBETA No. 1277) quyển 12 có câu: “Thập Ác Ngũ Nghịch tất băng tiêu, Tam Độc Thất Tình câu tuyết hóa, Ngũ Lậu hóa vi vô lậu, Lục Căn biến tác thiện căn, trượng Nhất Thừa tiến điệu chi công, chỉ Cửu Phẩm vãng sanh chi lộ (十惡五逆悉冰消、三毒七情俱雪懺、五漏化爲無漏、六根變作善根、仗一乘薦悼之功、指九品徃生之路, Mười Ác Năm Nghịch thảy băng tiêu, Ba Độc Bảy Tình đều hóa giải, Năm Lậu hóa thành vô lậu, Sáu Căn biến nên thiện căn, nương Một Thừa dâng cúng công phu, chỉ Chín Phẩm vãng sanh về nẻo).”

Tam Đức

● (三德): tức là Pháp Thân Đức (法身德), Bát Nhã Đức (般若德) và Giải Thoát Đức (解脫德). Căn cứ vào Phẩm Tựa của Kinh Đại Bát Niết Bàn, khi Phật sắp nhập diệt, các Phật tử đã chuẩn bị rất nhiều phẩm vật để dâng lên cúng dường đức Phật và chư Tăng một lần sau cuối. Những thực phẩm rất phong phú, đặc biệt có đầy đủ ba đức tính và sáu hương vị. Nghĩa là những thức ăn dâng cúng cho Phật và tăng thì phải đầy đủ 3 đức tính (yếu tố), gồm:

(01) Trong sạch, không nhơ nhớp;

(02) Mềm mại, ngon ngọt;

(03) Như pháp, tùy thời mà chế biến, làm ra đúng pháp.

Tam Đức này tượng trưng cho Ba Thân (Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Hóa Thân) của Phật hoặc ba đức tướng (Trí Đức, Đoạn Đức, Ân Đức) của quả vị Phật. Từ sự kiện lịch sử này, đời sau, các chùa thường thiết lễ Cúng Ngọ và đọc câu “Tam Đức, Lục Vị, cúng Phật cập tăng, pháp giới hữu tình, phổ đồng cúng dường (三德六味、供佛及僧、法界有情、普同供養, ba đức, sáu vị, cúng Phật cùng tăng, cùng khắp cúng dường).” Trong Tông Kính Lục (宗鏡錄, Taishō Vol. 48, No. 2016) quyển 90 có đoạn rằng: “Tại kính tắc Tam Đế viên dung, tại tâm tắc Tam Quán câu vận, tại nhân tắc Tam Đạo tương tục, tại quả tắc Tam Đức châu viên, như thị bản mạt tương thâu, phương nhập Đại Niết Bàn bí mật chi tạng (在境則三諦圓融、在心則三觀俱運、在因則三道相續、在果則三德周圓、如是本末相收、方入大涅槃祕密之藏, nơi kính thì Ba Đế viên dung, nơi tâm thì Ba Quán vận hành, nơi nhân thì Ba Đường liên tục, nơi quả thì Ba Đức tròn khắp, như vậy gốc ngọn cùng thâu, rồi nhập vào kho tàng bí mật của Đại Niết Bàn).” Hay như trong Thiền Môn Yếu Lược (禪門要略, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 55, No. 908) cũng có câu: “Hựu Tam Quán thành cố tức Tam Đức mãn, Trung Quán thành tức Pháp Thân mãn, Giả Quán thành tức Bát Nhã mãn, Không Quán thành tức giải thoát mãn, Tam Đức mãn cố danh Bí Mật Tạng (又三觀成故卽三德滿、中觀成卽法身滿、假觀成卽般若滿、空觀成卽解脫滿、三德滿故名秘密藏, lại Ba Quán thành nên Ba Đức tròn, Trung Quán thành tức Pháp Thân tròn, Giả Quán thành tức Bát Nhã tròn, Không Quán thành tức giải thoát tròn, vì Ba Đức tròn nên gọi là Kho Tàng Bí Mật).” Hoặc như trong Vạn Thiện Đồng Quy Tập (萬善同歸集, Taishō Vol. 48, No. 2017) quyển Trung lại có câu: “Lịch Ngũ Vị Bồ Đề chi đạo, nhập Tam Đức Niết Bàn chi thành, luyện Tam Nghiệp nhi thành Tam Luân, ly Tam Thọ nhi viên Tam Niệm (歷五位菩提之道、入三德涅槃之城、練三業而成三輪、離三受而圓三念, trãi qua con đường Bồ Đề Năm Vị, vào thành trì Niết Bàn Ba Đức, luyện Ba Nghiệp trở thành Ba Luân, lìa Ba Thọ tròn thành Ba Niệm).”

Tâm Giác

● (心覺, Shingaku, 1117-1180/1182): vị học tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Bình An, vị Tổ của Dòng Thường Hỷ Viện (常喜院流), húy là Tâm Giác (心覺), tự là Phật Chủng Phòng (佛種房), thông xưng là Tể Tướng A Xà Lê (宰相阿闍梨), Thường Hỷ Viện A Xà Lê (常喜院阿闍梨), xuất thân vùng Kyoto, con trai của Tham Nghị Bình Thật Thân (參議平實親). Ông xuất gia ở Viên Thành Tự (園城寺, Onjō-ji) vùng Cận Giang (近江, Ōmi), rồi đến trú tại Thường Hỷ Viện (常喜院) của Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji). Sau khi bị bại trong cuộc luận nghị với Trân Hải (珍海) trong cung nội, ông chuyển sang Chơn Ngôn Tông, rồi thọ pháp của Dòng Tiểu Dã (小野流) từ Hiền Giác (賢覺) cũng như Thật Vận (實運) của Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo-ji), và thọ phép Quán Đảnh từ Kiêm Ý (兼意) ở Thành Liên Viện (成蓮院) của Cao Dã Sơn. Ông lại kiến lập Thường Hỷ Viện trên Cao Dã Sơn, sau đó đến trú tại Vãng Sanh Viện (徃生院, tức Biến Chiếu Quang Viện [遍照光院]). Ông chuyên tu về Đông Mật lẫn Thai Mật, nghiên cứu về sự tướng và viết tập đồ tượng Biệt Tôn Tạp Ký (別尊雜記). Trước tác của ông có Biệt Tôn Tạp Ký 57 quyển, Chư Tôn Đồ Tượng (諸尊圖像) 2 quyển, Đa La Diệp Ký (多羅葉記) 3 quyển, Bối Diệp Tập (貝葉集) 50 quyển, Tâm Mật Sao (心密抄) 16 quyển, v.v.

Tam Giáo Chỉ Quy

● (三敎指歸, Sankōshiiki, Sankōshiki): sách tuyên ngôn xuất gia của Không Hải Đại Sư, được viết dưới dạng tiểu thuyết ngụ ý mang tính tôn giáo, là trước tác ra đời vào năm thứ 16 (797) niên hiệu Khánh Lịch (慶曆), lúc Đại Sư 24 tuổi; gồm 3 quyển: quyển Thượng là Quy Mao Tiên Sinh Luận (龜毛先生), quyển Trung là Hư Vong Ẩn Sĩ Luận (虛亡隱士論) và quyển Hạ là Giả Danh Khất Nhi Luận (假名乞兒論). Trong lời tựa, Đại Sư thuật rõ lý do rời khỏi ghế nhà trường, nhân duyên gặp gỡ vị Sa Môn, phát tâm xuất gia và viết bộ này. Từ phần luận của Quy Mao Tiên Sinh trở về sau được cấu thành theo phong cách Hí Khúc. Trước hết, trong phần Quy Mao Tiên Sinh Luận, đối với tuổi thanh niên bất lương, phóng đãng, không chịu vâng lời của đứa cháu ngoại của Ông Thố Giác (兔角公) là Điệt Nha Công Tử (蛭牙公子), từ lập trường của Nho Giáo, Quy Mao Tiên Sinh thuyết giáo về đạo lý nhân luân, trung hiếu để cải hóa. Kế đến, trong phần Hư Vong Ẩn Sĩ Luận, khi ngồi bên lắng nghe sự việc như vậy, Hư Vong Ẩn Sĩ thuyết về tính ưu việt của Đạo Giáo hơn Nho Giáo để khuất phục Quy Mao Tiên Sinh, Điệt Nha Công Tử và Ông Thố Giác. Trong quyển Hạ Giả Danh Khất Nhi Luận, nhân vật Giả Danh Khất Nhi dưới dạng nhà khất thực (sự thật là Không Hải lúc tuổi thanh niên) khẳng định rằng chữ Hiếu vốn phủ định việc xuất gia là hạnh hiếu nhỏ; chính xuất gia mới là đại hiếu; vì vậy Phật Giáo ưu việt hơn cả Nho Giáo và Đạo Giáo; và cuối cùng Đại Sư kết thúc với bài Sanh Tử Hải Chi Phú (生死海之賦) cũng như Thập Vận Chi Thi (十韻之詩). Trong tác phẩm này, Quy Mao Tiên Sinh ám chỉ cho người chú bên mẹ của Không Hải là A Đao Đại Túc (阿刀大足). Tác phẩm thêu dệt câu chuyện Đại Sư nghỉ học, sống cuộc đời của người cư sĩ tại gia với chí nguyện xuất gia; nhưng bị cả gia đình dòng họ Tá Bá (佐伯) phản đối kịch liệt. với ý nghĩa đó, đây là thư tịch rất quý báu, thể hiện rõ bóng dáng thời đại thanh niên của Không Hải và sự chuyển biến về mặt tư tưởng của Đại Sư trong thời gian ấy

Tam Giới

● (s: trayo dhātavaḥ, p: tisso dhātuyo, 三界): Ba Cõi, có nhiều ý nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ ba cõi mà chúng sanh đang sống gồm Dục Giới (s: kāma-dhātu, 欲界), Sắc Giới (s: rūpa-dhātu, 色界) và Vô Sắc Giới (s: ārūpa-dhātu, 無色界). Chúng hữu tình mê vọng lưu chuyển trong vòng sanh tử biến hóa, tùy theo cảnh giới mà chia thành 3 giai cấp khác nhau. Nó còn được gọi là Tam Hữu (三有). Tam Giới là lãnh vức mê khổ của chúng sanh, như biển lớn không có giới hạn, nên được gọi là Khổ Giới (苦界, Cõi Khổ), Khổ Hải (苦海, Biển Khổ). Dục Giới là thế giới cư trú của chúng hữu tình đầy dâm dục, tình dục, sắc dục, tham dục, v.v. Cõi này bao gồm trên từ cõi trời thứ 6 Tha Hóa Tự Tại Thiên (他化自在天), giữa có bốn châu lớn của con người và dưới đến Vô Gián Địa Ngục (無間地獄), v.v. Do vì nam nữ cùng sống chung với nhau, nhiễm các mong muốn, nên gọi là Dục Giới. Cõi Dục Giới có Địa Cư (s: Bhauma, 地居), Hư Không Cư (s: Āntarikṣavāsina, 虛空居), Tứ Thiên Vương Thiên (s: Cāturṁahārājakāyika, 四天王天, gồm Trì Quốc Thiên [s: Dhṛtarāṣṭra, 持國天], Tăng Trưởng Thiên [s: Virūḍhaka, 增長天], Quảng Mục Thiên [s: Virūpākṣa, 廣目天] và Đa Văn Thiên [s: Vaiśrāmana, 多聞天]), Đao Lợi Thiên (s: Trāyastriṁśa, 忉利天), Tu Dạ Ma Thiên (s: Yāma, 須夜摩天), Đâu Suất Thiên (s: Tuṣita, 兜率天), Hóa Lạc Thiên (s: Nirmāṇarati, 化樂天), Tha Hóa Tự Tại Thiên (s: Parmanirmitavaśavartin, 他化自在天). Sắc Giới, sắc ở đây có nghĩa là thị hiện (hiện rõ), là thế giới cư trú của chúng hữu tình đã xa lìa được dâm dục, thực dục và có đầy đủ sắc chất thanh tịnh. Cõi này năm trên Dục Giới, không có dục nhiễm, cũng chẳng có hình nữ; chúng sanh ở đây đều do hóa sanh mà có. Cung điện tại đây cao lớn, do sắc hóa sanh, nên hết thảy đều đặc biệt, khác thường. Do vì cõi này có sắc chất nên được gọi là Sắc Giới. Căn cứ vào Thiền định sâu cạn, thô tế mà cõi này được chia thành 4 cấp khác nhau, từ Sơ Thiền Phạm Thiên (初禪梵天) cho đến A Ca Nị Tra Thiên (阿迦膩吒天), có 28 cõi trời. Cõi này có Sơ Thiền Thiên (初禪天, gồm Phạm Thiên [s: Brahmakaya, 梵天], Phạm Chúng Thiên [s: Brahmapārṣadya, 梵眾天], Phạm Phụ Thiên [s: Brahmapurohita, 梵輔天] và Đại Phạm Thiên [s: Mahābrahmā, 大梵天]), Nhị Thiền Thiên (二禪天, gồm Thiểu Quang Thiên [s: Parittābha, 少光天], Vô Lượng Quang Thiên [s: Apramāṇābha, 無量光天] và Quang Âm Thiên [s: Ābhāsvara, 光音天]), Tam Thiền Thiên (三禪天, gồm Thiểu Tịnh Thiên [s: Parittaśubha, 天], Vô Lượng Tịnh Thiên [s: Apramāṇaśubha, 天] và Biến Tịnh Thiên [s: Śubhakṛtsna, 少淨天]), Tứ Thiền Thiên (四禪天, gồm Vô Vân Thiên [s: Anabhraka, 無雲天], Phước Sanh Thiên [s: Puṇyaprasava, 福生天] và Quảng Quả Thiên [s: Bṛhatphala, 廣果天]) và Tịnh Phạm Địa (淨梵天, gồm Vô Tưởng Thiên [s: Avṛha, 無想天], Vô Phiền Thiên [s: Atapa, 無煩天], Vô Nhiệt Thiên [s: Sudrśa, 無熱天], Thiện Kiến Thiên [s: Sudarśana, 善見天], Sắc Cứu Cánh Thiên [s: Akaniṣṭha, 色究竟天], Hòa Âm Thiên [s: Aghaniṣṭha, 和音天] và Đại Tự Tại Thiên [s: Mahāmaheśvara, 大自在天]). Vô Sắc Giới là thế giới cư trú của chúng hữu tình không có vật chất mà chỉ có 4 tâm là Thọ (受), Tưởng (想), Hành (行) và Thức (識). Cõi này không có vật chất, thân thể, cung điện, quốc độ gì cả; chỉ lấy tâm thức mà trú trong Thiền định sâu xa vi diệu; nên có tên gọi như vậy. Nó nằm trên Sắc Giới, có 4 cõi trời (Không Vô Biên Xứ [s: Akāśānantyāyatana, 空無邊處], Thức Vô Biên Xứ [s: Vijñānānantyāyatana, 識無邊處], Vô Sở Hữu Xứ [s: Ākiñcanyāyatana, 無所有處] và Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ [s: Naivasaṁjñānāsaṁjñāyatana, 非想非非想處]), được gọi là Tứ Vô Sắc (四無色), Tứ Không Xứ (四空處). Quả báo, khổ vui, v.v., trong Tam Giới tuy có khác nhau; nhưng cả 3 đều thuộc vào cõi mê lầm, nên chúng sanh trong đó đều phải chịu sự chi phối của quy luật luân hồi sanh tử. Vì vậy, bậc thánh thường xa rời ba cõi này. Trong Phẩm Thí Dụ (譬喩品) của Kinh Pháp Hoa (法華經) có đoạn rằng: “Tam Giới vô an, do như hỏa trạch, chúng khổ sung mãn, thậm khả bố úy (三界無安、猶如火宅、眾苦充滿、甚可怖畏, Ba Cõi không an, giống như nhà lửa, các khổ đầy ắp, rất đáng sợ hãi)”. Bên cạnh đó, Phẩm Hóa Thành Dụ (化城喩品) của kinh này cũng diễn tả rằng: “Năng ư Tam Giới ngục, miễn xuất chư chúng sanh (能於三界獄、勉出諸眾生, có thể nơi ngục của Ba Cõi, làm cho các chúng sanh ra khỏi)”. Như vậy, kinh này muốn cho mọi người thấy rõ rằng Tam Giới không phải là thế giới an ổn thật sự, nên phải thường cầu mong thoát khỏi thế giới ấy.

(02) Tam Giới chỉ cho ba con đường đối trị của giải thoát, gồm: Đoạn Giới (斷界), Ly Giới (離界) và Diệt Giới (滅界). Đoạn Giới là đoạn trừ Cửu Kết (九結, 9 loại phiền não), trong đó trừ Tham ra, còn lại 8 thứ kia đều đoạn trừ, hoặc đoạn trừ Vô Minh Kết (無明結, sự ràng buộc của vô minh). Ly Giới là đoạn trừ phiền não của Tham, hay đoạn trừ Ái Kết (愛結, sự ràng buộc của ái). Diệt Giới là đoạn diệt Hữu Lậu (有漏) và các pháp Hữu Vi (有爲), v.v.

(03) Chỉ Sắc Giới (色界), Vô Sắc Giới (無色界) và Tận Giới (盡界).

(04) Chỉ Pháp Giới (法界), Tâm Giới (心界) và Chúng Sanh Giới (眾生界).

Trong Phong Thần Diễn Nghĩa (封神演義), hồi thứ 26 có đoạn: “Siêu xuất Tam Giới ngoại, bất tại Ngũ Hành trung (超出三界外、不在五行中, vượt ra ngoài Ba Cõi, chẳng ở trong Năm Hành).” Hay trong Đạt Ma Đại Sư Phá Tướng Luận (達磨大師破相論, CBETA No. 1220) cũng có đoạn rằng: “Tam Giới nghiệp báo, duy tâm sở sanh, bổn nhược vô tâm, ư Tam Giới trung, tức xuất Tam Giới; kỳ Tam Giới giả, tức Tam Độc giả; Tham vi Dục Giới, Sân vi Sắc Giới, Si vi Vô Sắc Giới; cố danh Tam Giới (三界業報、唯心所生、本若無心、於三界中、卽出三界、其三界者、卽三毒也、貪爲欲界、嗔爲色界、癡爲無色界、故名三界, nghiệp báo của Ba Cõi, do tâm sanh ra, nếu vốn không tâm, ở trong Ba Cõi, tức ra Ba Cõi; Ba Cõi ấy tức là Ba Độc; Tham là Cõi Dục, Sân là Cõi Sắc, Si là Cõi Vô Sắc; nên gọi là Ba Cõi).”

Tam Hà

● (三河): có nhiều nghĩa khác nhau.

(01) Dưới thời nhà Hán, là tên gọi của 3 quận Hà Nội (河內), Hà Đông (河東) và Hà Nam (河南), tức hiện tại là Tỉnh Hà Nam (河南省), Phố Lạc Dương (洛陽市) và một dãy Nam Bắc. Như trong Sử Ký (史記), phần Hóa Thực Liệt Truyện (貨殖列傳) có đoạn rằng: “Tích Đường nhân đô Hà Đông, Ân nhân đô Hà Nội, Chu nhân đô Hà Nam; phù Tam Hà, tại thiên hạ chi trung; nhược đỉnh túc, vương giả sở cánh cư dã (昔唐人都河東、殷人都河內、周人都河南、夫三河、在天下之中、若鼎足、王者所更居也, xưa kia kinh đô nhà Đường là Hà Đông, kinh đô nhà Ân là Hà Nội, kinh đô nhà Chu là Hà Nam; phàm ba quận này ở trong thiên hạ; nếu kết hợp thành thế chân vạc, là chốn an cư của bậc đế vương).”

(02) Chỉ cho 3 con sông Hoàng Hà (黃河), Tứ Chi Hà (賜支河) và Hoàng Hà (湟河). Như trong bài Nghệ Lâm Phạt Sơn (藝林伐山), phần Tam Hà (三河) của Dương Thận (楊愼, 1488-1559) nhà Minh có câu: “Đường thi 'Thiên Tử Tam Hà mộ thiếu niên' (唐詩'天子三河募少年', thơ Đường có câu 'ba sông của Thiên Tử chiêu mộ thiếu niên').”

(03) Chỉ cho 3 con sông Hoàng Hà (黃河), Hoài Hà (淮河) và Lạc Hà (洛河); và đôi khi cũng chỉ cho tất cả các sông ngòi.

Tam Hà Tứ Hải Cửu Giang

● (三河四海九江): ba sông, bốn biển, chín sông, là từ chỉ chung cho những nơi có nước như ao hồ, sông ngòi, biển cả trên khắp thế giới. Như trong Thái Thượng Linh Bảo Ngọc Quỹ Minh Chơn Đại Trai Quan Công Nghi (太上靈寶玉匱明眞大齋官功儀) của Đạo Giáo có đoạn cung thỉnh rằng: “Cẩn thượng thỉnh Tam Nguyên Quân, Thượng Nguyên Thiên Quan, Trung Nguyên Địa Quan, Hạ Nguyên Thủy Quan, Tam Cung Cửu Phủ, Bách Nhị Thập Tào, Ngũ Nhạc Đại Thần, Thập Đại Động Thiên, Tam Thập Lục Động Thiên, Nhị Thập Tứ Hóa, Tam Hà Tứ Hải, Cửu Giang Thủy Đế, Thập Nhị Hà Nguyên, Cửu Cung Chân Nhân, Thập Nhị Tiên Quân, Cửu Thiên Ty Mạng, Ngũ Nhạc Trượng Nhân, Cửu Thiên Sứ Giả, Trữ Phó Chánh Chức Tá Mạng Đại Thần, Thiên Tiên Địa Tiên, Phi Tiên Thần Tiên, Vương Đồng Ngọc Nữ, binh mã kỵ thừa, giáng lâm tiêu tòa (謹上請三元君、上元天官、中元地官、下元水官、三宮九府、百二十曹、五嶽大神、十大洞天、三十六洞天、二十四化、三河四海、九江水帝、十二河源、九宮眞人、十二仙君、九天司命、五嶽丈人、九天使者、儲副正職佐命大神、天仙地仙、飛仙神仙、王童玉女、兵馬騎乘、降臨醮座, xin cung thỉnh Tam Nguyên Quân, Thượng Nguyên Thiên Quan, Trung Nguyên Địa Quan, Hạ Nguyên Thủy Quan, Ba Cung Chín Phủ, Trăm Hai Mươi Tào, Đại Thần Năm Núi, Trời Mười Động Lớn, Trời Ba Mươi Sáu Động, Hai Mươi Bốn Hóa, Ba Sông Bốn Biển, Chín Sông Thủy Đế, Mười Hai Nguồn Sông, Chân Nhân Chín Cung, mười hai tiên quân, Cửu Thiên Ty Mạng, Ngũ Nhạc Trượng Nhân, Cửu Thiên Sứ Giả, Trữ Phó Chánh Chức Tá Mạng Đại Thần, Thiên Tiên Địa Tiên, Phi Tiên Thần Tiên, Vương Đồng Ngọc Nữ, cỡi mang binh ngựa, giáng xuống đàn cúng).” Hay như trong Thái Thượng Thần Chú Diên Thọ Diệu Kinh (太上神呪延壽妙經) cũng có đoạn: “Tam Hà Tứ Hải, Cửu Giang Bát Cực, chư chân nhân đẳng, Tiên Đồng Ngọc Nữ, Tam Giới Địa Kỳ, Tam Quan Cửu Thự, nhất thiết thần minh, văn trì thử kinh, tức vi tiêu trừ nhất thiết khổ não (三河四海、九江八極、諸眞人等、仙童玉女、三界地祇、三官九署、一切神明、聞持此經、卽爲消除一切苦惱, Ba Sông Bốn Biển, Chín Sông Tám Hướng, các vị chân nhân, Tiên Đồng Ngọc Nữ, Thổ Thần Ba Cõi, Ba Quan Chín Sảnh, hết thảy thần minh, nghe trì kinh này, tức được tiêu trừ hết thảy khổ ách).”

Tâm Hải

● (心海, Shinkai, ?-?): vị tăng chuyên học về Chơn Ngôn lẫn Luật Tông, sống vào khoảng đầu và giữa thời đại Liêm Thương, húy là Tâm Hải (心海), hiệu Không Nguyệt (空月). Ông theo học về giới luật cũng như hai tông Hiển Mật với Tuấn Nhưng (俊芿) ở Tuyền Dũng Tự (泉涌寺), vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro). Năm 1277, khi Tuấn Nhưng qua đời, ông nhờ một danh họa người Tống tên Chu Viên Sĩ (周圓士) vẽ tượng thầy mình. Trong khoảng thời gian niên hiệu Khoan Hỷ (寛喜, 1229-1232), ông đến sống ở Thắng Man Viện (勝鬘院) trong Tứ Thiên Vương Tự (四天王寺, Shitennō-ji), vùng Nhiếp Tân (攝津, Settsu) và chuyên tâm truyền bá giới luật.

Tam Hàn

● (三韓): tên gọi chung của ba tiểu quốc Mã Hàn (馬韓), Thần Hàn (神韓) và Biện Hàn (辨韓), đã chiếm cứ phía Nam Triều Tiên cổ đại. Nó còn là tên gọi chung của Tân La (新羅), Bách Tế (百濟) và Cao Cú Lệ (高句麗).

Tâm Hương

● (心香): chỉ cho hương thơm ngát trong tâm, hương lòng. Hành giả Phật Giáo cần phải bày tỏ lòng chí thành chí kinh, vậy mới có thể cảm ứng lên chư Phật; việc dâng hương cúng Phật cũng giống như vậy, nên được gọi là tâm hương. Từ đó, có từ “nhất biện tâm hương (一瓣心香, một nén hương lòng).” Như trong bài Tướng Cung Tự Bi Minh (相宮寺碑銘) của Giản Văn Đế (簡文帝, tại vị 549-551) nhà Lương thời Nam Triều có câu: “Song thư ý nhụy, thất độ tâm hương (窗舒意蕊、室度心香, cửa bày ý nhụy, thất ngát hương lòng).” Trong Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập (憨山老人夢遊集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1456) quyển 40, bài Ngũ Đài Sơn Tạo Trầm Hương Văn Thù Bồ Tát Tượng Sớ (五臺山造沉香文殊菩薩像疏), có đoạn: “Xả tâm hương nhất thốn nhi giá trọng tam thiên, nghiêm Pháp Thân nhất mao nhi phước diên vạn kiếp (捨心香一寸而價重三千、嚴法身一毛而福延萬劫, bỏ hương lòng một tấc mà giá nặng ba ngàn, nghiêm Pháp Thân mảy lông mà phước dài muôn kiếp).” Hay trong Pháp Giới Thánh Phàm Thủy Lục Đại Trai Phổ Lợi Đạo Tràng Tánh Tướng Thông Luận (法界聖凡水陸大齋普利道塲性相通論, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1498) quyển 4 cũng có đoạn: “Sơ trừng tánh thủy, sạ nhiệt tâm hương, nhiên quang minh trí tuệ chi đăng, phụng Thiền duyệt Tô Đà chi vị, diệu hoa tề phóng, chơn quả thường viên, tu pháp cúng dĩ biểu thuần thành, vọng tôn thần chi thùy hâm hưởng (初澄性水、乍爇心香、然光明智慧之燈、奉禪悅酥酡之味、妙華齊放、眞果常圓、修法供以表肫誠、望尊神之垂歆饗, vừa trong nước tánh, mới ngút hương lòng, đốt tỏa sáng trí tuệ ngọn đèn, dâng Thiền duyệt Tô Đà hương vị, hoa mầu cùng thả, chánh quả thường tròn, bày pháp cúng thể hiện tâm thành, ngưỡng tôn thần xót thương hưởng thọ).

Tam Huyền

● (三玄): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Từ gọi chung của các nhà huyền học thời Ngụy Tấn (魏晉南北朝, 220-589) đối với 3 thư tịch Lão Tử (老子), Trang Tử (莊子) và Chu Dịch (周易). Đạo Giáo cũng dùng đến thuật ngữ này. Như trong Nhan Thị Gia Huấn (顏氏家訓), chương Miễn Học (勉學), giải thích rằng: “Kịp ư Lương thế, tư phong phục xiển, Trang, Lão, Chu Dịch, tổng vị Tam Huyền (洎於梁世、茲風復闡、莊、老、周易、總謂三玄, đến thời nhà Lương, phong thái này lại được mở ra, Trang Tử, Lão Tử và Chu Dịch, gọi chung là Tam Huyền).”

(02) Chỉ cho mặt trời, mặt trăng và sao. Như trong Vân Cấp Thất Thiêm (雲笈七籤) có đoạn: “Thiên hữu Tam Huyền, vị nhật, nguyệt, tinh dã (天有三玄，謂日、月、星也, trời có Tam Huyền, tức là mặt trời, mặt trăng và sao).”

(03) Thuật ngữ Thiền, chỉ cho 3 loại áo nghĩa, giáo chỉ do Thiền sư Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄, ?-866) của Lâm Tế Tông tuyên xướng; gồm:

(01) Thể Trung Huyền (體中玄),

(02) Cú Trung Huyền (句中玄), (03) Huyền Trung Huyền (玄中玄). Trong một câu có Ba Huyền, trong một Huyền có Ba Yếu, tổng cọng có 9 pháp. Như trong Tục Truyền Đăng Lục (續傳燈錄, Taishō Vol. 51, No. 2077) quyển 9, phần Đông Kinh Hoa Nghiêm Phổ Tư Thiền Sư (東京華嚴普孜禪師), có đoạn: “Sư vi nhân thanh tú kiệt xuất, xướng Lâm Tế hạ Tam Huyền Cửu Đái, tạo Tào Động Ngũ Vị Thập Huyền, giai diệu đắc kỳ gia phong yếu chỉ (師爲人清秀傑出、唱臨濟下三玄九帶、造曹洞五位十玄、皆妙得其家風要旨, Thiền Sư là người thanh tú kiệt xuất, cổ xướng Ba Huyền Chín Pháp của Lâm Tế, tạo ra Năm Vị Mười Huyền của Tào Động, đều đạt được gia phong yếu chỉ của người một cách diệu xảo).” Hay trong bài thơ Tiên Hòa Thượng Tọa Thoát (仙和尚坐脫) của Triệu Phong (趙渢, ?-?) nhà Kim cũng có đoạn: “Dũng để thoát thời vô nhất vật, cơ luân chuyển xứ hữu Tam Huyền (桶底脫時無一物、機輪轉處有三玄, đáy thùng vỡ rồi chẳng một vật, cơ phong chuyển hóa có Ba Huyền).” Hoặc trong Liệt Tổ Đề Cương Lục (列祖提綱錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1260) quyển 38, phần Đầu Thủ Tứ Tiết Bỉnh Phất (頭首四節秉拂), lại có câu: “Hoát khai Tam Yếu Tam Huyền lộ, tọa đoạn Tu Di đệ nhất phong (豁開三要三玄路、坐斷須彌第一峰, mở toang Ba Yếu Ba Huyền nẻo, nghiễm nhiên ngồi chót đỉnh Tu Di).”

Tam Không

● (三空): Ba Không. Các nhà Duy Thức nương vào 3 tánh Biến (遍), Y (依), Viên (圓) để lập ra nghĩa của Ba Không; tức là:

(01) Vô Tánh Không (無性空), còn gọi là Vô Thể Không (無體空), nghĩa là Tánh Biến Kế Sở Chấp (遍計所執性) trước khi vọng tình tuy là có nhưng thể tánh của nó thật sự là không.

(02) Dị Tánh Không (異性空), nghĩa là thể tướng của Tánh Y Tha Khởi (依他起性) khác hẳn với Biến Kế Sở Chấp, tuy chẳng phải là không có, nhưng cũng như sở chấp vào vọng tình mà chẳng phải có.

(03) Tự Tánh Không (自性空), có nghĩa Tánh Viên Thành Thật (圓成實性) là tự tánh của các pháp, thể hiện rõ hai tánh không của người và pháp.

Trong Hiển Dương Thánh Giáo Luận (顯揚聖敎論, Taishō Vol. 31, No. 1602) quyển 15 có nêu ra Ba Không khác là Vô Thể Không (無體空), Viễn Ly Không (遠離空) và Trừ Di Không (除遺空). Hơn nữa, tùy theo sở chấp mà Không được chia thành 3 loại khác là:

(01) Ngã Không (我空), còn gọi là Nhân Không (人空); vì cho rằng pháp Ngũ Uẩn (s: pañca-skandha, p: pañca-khandha, 五蘊, Năm Uẩn) độc lập, chủ tể, nên sinh ra có ngã chấp, nhưng nếu biết rõ Năm Uẩn Sắc (s, p: rūpa, 色), Thọ (s, p: vedanā, 受), Tưởng (s: sañjā, p: saññā, 想), Hành (s: saṁkhāra, p: saṅkhāra, 行) và Thức (s: vijñāna, p: viññāṇa, 識) vốn không có tự tánh, do nhân duyên mà sanh, thì chẳng hiện hữu ngã thể; đó được gọi là Ngã Không.

(02) Pháp Không (法空), nghĩa là đối với pháp Năm Uẩn cho là thật có, gọi là chấp vào pháp; nếu nhận thức rõ pháp Năm Uẩn ấy như huyễn hóa, từ duyên mà sanh khởi, vốn chẳng có tự tánh; đó được gọi là Pháp Không.

(03) Câu Không (倶空), tức hai chấp trước về ngã và pháp đều đoạn tận, ngay cả pháp chấp vào Không cũng không có thực thể, như vậy mới khế hợp với chân tâm bản tánh.

Bên cạnh đó, Tam Không còn chỉ cho Tam Giải Thoát (三解脫, Ba Pháp Giải Thoát) là Không (空), Vô Tướng (無相) và Vô Nguyện (無願); vì 3 pháp này đều làm sáng tỏ đạo lý Không, nên được gọi là Tam Không. Hay khi bố thí, nên quán 3 pháp người thọ nhận, người bố thí và vật bố thí đều là Không. Trong Duy Ma Kinh Lược Sớ Thùy Dụ Ký (維摩經略疏垂裕記, Taishō Vol. 38, No. 1779) quyển 2 có khẳng định rằng: “Tam Không giả, tức Không, Vô Tướng, Vô Nguyện (三空者、卽空、無相、無願, Ba Không là Không, Vô Tướng và Vô Nguyện).” Hay trong Kim Cang Tam Muội Kinh Luận (金剛三昧經論, Taishō Vol. 34, No. 1730) quyển Thượng có câu: “Phù nhất tâm chi nguyên ly hữu vô nhi độc tịnh, Tam Không chi hải dung chơn tục nhi trạm nhiên (夫一心之源離有無而獨淨、三空之海融眞俗而湛然, phàm nguồn nhất tâm lìa xa có không mà thanh tịnh, biển Ba Không dung nhiếp cả chơn tục mà sáng suốt).” Tác phẩm Long Hưng Biên Niên Thông Luận (隆興編年通論, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 75, No. 1512) quyển 29, phần Thái Bình Hưng Quốc Tam Niên (太平興國三年, năm thứ 3 [978] niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc) có đoạn: “Hữu Tây Vức Pháp Sư Thiên Tức Tai đẳng, thường trì Tứ Nhẫn, tảo ngộ Tam Không, phiên bối diệp chi chơn thuyên, tục nhân thiên chi thánh giáo (有西域法師天息災等、常持四忍、早悟三空、翻貝葉之眞詮、續人天之聖敎, có Pháp Sư Thiên Tức Tai người Tây Vức, v.v., thường hành trì Bốn Nhẫn, sớm giác ngộ Ba Không, phiên dịch kinh điển chân lý, kế tục Trời người Thánh giáo).”

Tam Kinh Nghĩa Sớ

● (三經義疏, Sangyōgisho): thư tịch chú thích kinh điển do Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, Shōtoku Taishi) truyền lại, tên gọi chung của Pháp Hoa Kinh Nghĩa Sớ (法華經義疏) 4 quyển, Thắng Man Kinh Nghĩa Sớ (勝鬘經義疏) 1 quyển và Duy Ma Kinh Nghĩa Sớ (維摩經義疏) 2 quyển. Theo ký lục của thời đại Nại Lương về bộ sách này thì trong Pháp Long Tự Già Lam Duyên Khởi Tinh Lưu Ký Tư Tài Trương (法隆寺伽藍緣起并流記資材帳) có ghi là Thượng Cung Thánh Đức Thái Tử Vương Ngự Chế Giả (上宮聖德太子王御制者); còn trong Thượng Cung Thánh Đức Pháp Vương Đế Thuyết (上宮聖德法王帝說) cũng có ghi là ngự chế sớ kinh 7 quyển của Pháp Hoa, v.v.; và trong Tịnh Danh Huyền Luận Lược Thuật (淨名玄論略述) của Trí Quang (智光, Chikō) cũng như trong Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương Chỉ Sự Ký (華嚴五敎章指事記) của Thọ Linh (壽靈, Jurei), v.v., cũng có dẫn dụng những ngôn từ trong bộ Tam Kinh Nghĩa Sớ này. Vào thời Bình An và Liêm Thương thì rất nhiều các học tăng của các tông phái như Tối Trừng (最澄, Saichō), Không Hải (空海, Kūkai), Viên Trân (圓珍, Enchin), Huyền Duệ (元叡, Genei), Trọng Toán (仲算, Chūsan), Trinh Khánh (貞慶, Jōkei), Trừng Thiền (澄禪, Chōzen), Tông Tánh (宗性, Sōshō), v.v., cũng đã có dẫn dụng về bộ luận này. Đặc biệt Ngưng Nhiên (凝然, Gyōnen) đã tiến hành chú thích toàn bộ thư tịch này. Vào năm 1274 thì cả ba bộ sớ này được khắc gỗ và xuất bản. Từ đó trở đi có rất nhiều bản in khắc khác ra đời.

Tam Kinh Nhất Luận Ngũ Bộ Cửu Quyển

● (三經一論五部九巻): các kinh điển thuộc Tịnh Độ Tông. Tam Kinh gồm Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經), Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經) và A Di Đà Kinh (阿彌陀經). Nhất Luận là bộ Vãng Sanh Luận (徃生論) của Thế Thân (s: Vasubandhu, 世親). Còn Ngũ Bộ Cửu Quyển là từ tổng xưng các trước tác của Thiện Đạo (善導, Zendō, 613-681), gồm: Quán Kinh Sớ (觀經疏) 4 quyển, Pháp Sự Tán (法事讚) 2 quyển, Quán Niệm Pháp Môn (觀念法門) 1 quyển, Vãng Sanh Lễ Tán (徃生禮讚) 1 quyển và Ban Chu Tán (般舟讚) 1 quyển.

Tam Kỳ

● (三祇, Sangi): hay còn gọi là Tam A Tăng Kỳ Kiếp (三阿僧祇劫), Tam Đại A Tăng Kỳ Kiếp (三大阿僧祇劫), Tam Đại Tăng Kỳ (三大僧祇). A Tăng Kỳ Kiếp (s: asaṅkhyeya-kalpa, p: asaṅkheyya-kappa, 阿僧祇劫) có nghĩa là số lượng kiếp (thời gian vĩnh hằng) quá lớn đến nỗi không thể nào đếm được, và gấp lên ba lần như vậy được gọi là Tam A Tăng Kỳ Kiếp. Vị Bồ Tát từ khi bắt đầu phát tâm bồ đề cho đến khi thành Phật cần phải trải qua tu hành trong khoảng thời gian Tam A Tăng Kỳ Bách Đại Kiếp (三阿僧祇百大劫, tức ba kỳ và trăm kiếp lớn). Vị Bồ Tát đang tu hành 50 vị, trong A Tăng Kỳ Kiếp đầu tiên, cần phải tu tập 40 vị gồm Thập Tín (十信), Thập Hạnh (十行), Thập Trụ (十住), Thập Hồi Hướng (十回向); trong A Tăng Kỳ Kiếp thứ hai thì cần tu từ Sơ Địa cho đến Địa Thứ Bảy trong Thập Địa (十地); trong A Tăng Kỳ Kiếp thứ ba thì cần tu từ Địa Thứ Tám cho đến Địa Thứ Mười. Sau khi tu hạnh Ba La Mật trãi qua Ba A Tăng Kỳ Kiếp, trong thời gian trăm đại kiếp, vị Bồ Tát cần phải tu hành thêm nữa để đạt đến 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp. Trong Phật Thuyết A Di Đà Kinh (佛說阿彌陀經, Taishō No. 366) có giải thích về vị giáo chủ cõi Cực Lạc (s: Sukhāvatī, 極樂) như sau: “Hựu Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật thọ mạng cập kỳ nhân dân, vô lượng vô biên A Tăng Kỳ Kiếp, cố danh A Di Đà (又舍利弗、彼佛壽命及其人民、無量無邊阿僧祇劫、故名阿彌陀, Lại nữa Xá Lợi Phất ! Thọ mạng và nhân dân của đức Phật kia vô lượng vô biên không thể tính đếm được, nên được gọi là A Di Đà).” Hay như trong Đạt Ma Đại Sư Phá Tướng Luận (達磨大師破相論, CBETA No. 1220) có đoạn: “A Tăng Kỳ Kiếp giả, tức Tam Độc tâm dã, cố ngôn A Tăng Kỳ; Hán danh bất khả số; thử Tam Độc tâm, ư trung hữu Hằng sa ác niệm, ư nhất nhất niệm trung, giai vi nhất thiết, như thị Hằng sa bất khả số dã; cố ngôn Tam Đại A Tăng Kỳ; chơn như chi tánh, ký bị Tam Độc chi sở phú cái; nhược bất siêu bỉ tam đại Hằng sa độc ác chi tâm, vân hà danh vi giải thoát (阿僧祇劫者、卽三毒心也、胡言阿僧祇、漢名不可數、此三毒心、於中有恆沙惡念、於一一念中、皆爲一劫、如是恆沙不可數也、故言三大阿僧祇、眞如之性、旣被三毒之所覆蓋、若不超彼三大恆沙毒惡之心、云何名爲解脫, A Tăng Kỳ Kiếp tức là tâm có Ba Độc; nên gọi là A Tăng Kỳ; Tàu gọi là không thể tính đếm được; tâm có Ba Độc này, trong đó có niệm ác nhiều như sông Hằng; trong mỗi một niệm đều có tất cả, như vậy cát sông Hằng không thể nào tính đếm được; nên có tên là Ba A Tăng Kỳ Kiếp Lớn; tánh của chơn như, đã bị Ba Độc che lấp, nếu không vượt qua tâm ác độc lớn như cát sông Hằng, thế nào gọi là giải thoát đây).”

Tam Luận Tông

● (三論宗, Sanron-shū): tên gọi một trong 13 tông phái lớn của Phật Giáo Trung Quốc, học phái nghiên cứu dựa trên 3 bộ luận chính là Trung Luận (s: Mādhyamakakārikā, 中論) 4 quyển, Thập Nhị Môn Luận (s: Dvādaśa-dvāra-śāstra, 十二門論) 1 quyển của Long Thọ (s: Nāgārjuna, 龍樹, khoảng 150-250), vị khaitổ của Phật Giáo Trung Quán, và Bách Luận (百論) củaThánh Đề Bàhay Thánh Thiên (s: Āryadeva, 聖提婆 hay 聖天, khoảng 170-270), đệ tử của Long Thọ. Cả 3 bộ luận này đều do Cưu Ma La Thập (s: Kumārajīva, 鳩摩羅什, 344-413) dịch. Đây là học phái không những dựa trên kinh điển mà còn y cứ vào các luận thư, trong đó lấy cả Bát Nhã Kinh (般若經) làm gốc căn bản cho tư tưởng Không, vì thế nó còn được gọi là Trung Quán Tông (中觀宗), Không Tông (空宗), Vô Tướng Tông (無相宗), Vô Tướng Đại Thừa Tông (無相大乘宗), Vô Đắc Chánh Quán Tông (無得正觀宗). Ở Nhật Bản, tông này được Huệ Quán (慧觀) của vương triều Cao Lệ (高麗) Triều Tiên, đệ tử của Cát Tạng (吉藏), truyền vào năm 625, và được xem như là đệ nhất truyền của dòng Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji). Ngoài ra, sau này Trí Tạng (智藏) thuộc pháp hệ này có sang nhà Đường cầu pháp, sau khi trở về nước ông đã nỗ lực hoằng dương tông phong ở Pháp Long Tự (法隆寺, Hōryū-ji), và vị này được xem như là đệ nhị truyền. Về sau, đệ tử của Trí Tạng là Đạo Từ (道慈) cũng sang nhà Đường cầu pháp trong vòng 18 năm, và truyền thừa nên dòng Đại An Tự (大安寺, Daian-ji). Cứ như vậy tông này đã nghiễm nhiên trở thành 1 trong 6 tông lớn vùng Nam Đô và tiến hành giảng dạy nghiên cứu rất thịnh hành, nhưng sau đó thì lại suy vong.

Tam Ma Địa

● (s, p: samādhi, 三摩地): còn gọi là Tam Muội (三昧), Tam Ma Đề (三摩提), Tam Ma Đế (三摩帝), Tam Ma Để (三摩底), Tam Muội Địa (三昧地), v.v.; ý dịch là Đẳng Trì (等持), Chánh Định (正定), Chánh Ý (定意), Điều Trực Định (調直定), Chánh Tâm Hành Xứ (正心行處), Định (定); nghĩa là xa lìa hôn trầm, trạo cử, là tác dụng của tinh thần, tâm chuyên trú vào một cảnh, không tán loạn. Tam Ma Địa là một trong 75 pháp, hay 100 pháp. Như trong Phật Thuyết Pháp Thân Kinh (佛說法身經, Taishō Vol. 17, No. 766) có câu: “Hữu tam chủng Tam Ma Địa vị Không Vô Tướng Vô Nguyện, phục danh Tam Giải Thoát Môn (有三種三摩地謂空無相無願、復名三解脫門, có ba loại Tam Ma Địa là Không, Vô Tướng, Vô Nguyện; lại có tên là Ba Cửa Giải Thoát).” Hay trong Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh (大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經, Taishō Vol. 19, No. 945) quyển 6 có câu: “Bỉ Phật giáo ngã, tùng văn tư tu, nhập Tam Ma Địa (彼佛敎我、從聞思修、入三摩地, Phật kia dạy ta, từ lắng nghe, tư duy, tu tập, đi vào Tam Ma Địa [định]).”

Tam Muội Vương Tam Muội

● (三昧王三昧, Zammaiōzammai): quyển thứ 72 trong bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng (正法眼藏), là phần Thị Chúng (示眾) tại Cát Phong Tự (吉峰寺) vùng Việt Tiền (越前, Echizen), vào ngày 15 tháng 2 năm 1244. Đây là thiên dạy rõ rằng ngồi Thiền là vua của hết thảy các Tam Muội, hành Thiền là loại Tam Muội thâu nhiếp tất cả các Tam Muội khác.

Tam Nghiệp

● (s: trīni-karmāṇi, 三業): ba nghiệp gồm thân, miệng và ý.

(01) Thân nghiệp (s: kāya-karman, p: kāya-kamma, 身業) là việc làm do thân làm ra, có thiện và ác. Như sát sanh, trộm cắp, tà dâm là nghiệp xấu của thân. Còn nếu không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, v.v., là nghiệp tốt của thân.

(02) Khẩu nghiệp (s: vāk-karman, p: vacī-kamma, 口業) là việc làm do miệng làm ra, có thiện có ác khác nhau. Tỷ dụ như nói dối, nói lời ly gián, nói lời thô ác, nói lời thêu dệt là nghiệp xấu của miệng. Và nếu không nói dối, không nói lời ly gián, không nói lời thô ác, không nói lời thêu dệt là nghiệp tốt của miệng.

(03) Ý nghiệp (s: manas-karman, p: mano-kamma, 意業) là việc làm do ý tạo ra, cũng có thiện và ác. Như tham dục, sân hận, tà kiến là nghiệp không tốt của ý. Và không tham lam, không sân hận, không tà kiến là nghiệp tốt của ý.

Ngoài ra, Tam Nghiệp còn có nghĩa là:

(01) Thiện Nghiệp (善業, hành vi tạo tác mang tính tốt, lương thiện),

(02) Ác Nghiệp (惡業, hành vi tạo tác mang tính xấu, thấp kém) và

(03) Vô Ký Nghiệp (無記業, hành vi tạo tác không thể phân biệt, chẳng thuộc về thiện và ác).

Hay Tam Nghiệp là:

(01) Lậu Nghiệp (漏業, tác nghiệp có phiền não, có thể chiêu cảm quả báo Phần Đoạn Sanh Tử, thuộc về hành vi tạo tác của phàm phu),

(02) Vô Lậu Nghiệp (無漏業, tác nghiệp không có phiền não, có thể chiêu cảm quả báo Phương Tiện Hữu Dư Độ, thuộc về tác nghiệp của hàng Nhị Thừa Thanh Văn và Duyên Giác) và

(03) Phi Lậu Phi Vô Lậu Nghiệp (非漏非無漏業, tác nghiệp không thuộc về hữu lậu và vô lậu, có thể chiêu cảm quả báo Thật Báo Độ, là tác nghiệp của Bồ Tát).

Như trong Thọ Bồ Tát Giới Nghi (受菩薩戒儀, CBETA No. 1085) có giải thích rằng: “Giới chi nhất tự thị danh, Phạn vân Thi La, diệc vân Tỳ Ni Ba La Đề Mộc Xoa đẳng, thử vân thanh lương, diệt Tam Nghiệp chi quá khiên, đắc giải thoát dã (戒之一字是名、梵云尸羅、亦云毗尼波羅提木叉等、此云清涼、滅三業之過愆、得解脫也, một chữ Giới là tên gọi, tiếng Phạn là Thi La, còn gọi là Tỳ Ni Ba La Đề Mộc Xoa, v.v.; Tàu gọi là trong mát, diệt các tội lỗi của Ba Nghiệp, được giải thoát).” Hay trong (憨山老人夢遊集, CBETA No. 1456) có câu: “Kim trì giới chi yếu, tiên tu Tam Nghiệp thanh tịnh, tắc tâm tự tịnh (今持戒之要、先須三業清淨、則心自淨, nay điều côt yếu của việc giữ giới là trước hết phải Ba Nghiệp trong sạch, tức tâm tự trong sạch)

Tam Nghiệp Hoặc Loạn

● (三業惑亂, Sangōwakuran): cuộc pháp luận (luận tranh về giáo pháp) xảy ra trong nội bộ Phái Bổn Nguyện Tự (本願寺派, Honganji-ha, phía Tây Bổn Nguyện Tự) thuộc Tịnh Độ Chơn Tông dưới thời Giang Hộ (江戸, Edo, 1600-1867). Người đứng ra xét xử để dẹp yên vụ náo động này là Hiếp Phản An Đổng (脇坂安董, Wakizaka Yasutada), quan Tự Xã Phụng Hành (寺社奉行, Jishabugyō) và là Phiên chủ đời thứ 8 của Phiên Long Dã (龍野藩, Tatsuno-han). Trong phần An Đổng của cuốn Hiếp Phản Gia Phổ (脇坂家譜) có ghi rằng: “Ngày 11 tháng 7 năm Văn Hóa thứ 3 (1806), xét xử vụ náo động về Tông ý của Tây Bổn Nguyện Tự.” Tại Thiện Long Tự (善龍寺, Zenryū-ji, thuộc Tatsuno-shi [龍野市], Hyōgo-ken [兵庫縣]) vẫn còn thư tịch Chơn Tông Tân Nghĩa Cổ Nghĩa Tài Đoạn Thật Ký (眞宗新義古義裁斷實記), được xuất bản ở Long Dã. Sự kiện Tam Nghiệp Hoặc Loạn này là cuộc luận tranh về vấn đề gọi là Dị An Tâm (異安心, ianshin, an tâm theo nghĩa khác). Dị An Tâm ở đây có nghĩa là an tâm của Chơn Tông, khác với an tâm của cảnh giới cứu độ; cho nên đây là cuộc luận tranh để nêu rõ đâu là an tâm đúng nghĩa. An tâm và giáo tướng (giáo lý) có mối quan hệ mật thiết hỗ tương lẫn nhau, không thể phân ly; cho nên nếu giáo thuyết mà sai lạc thì có khả năng nảy sinh mê tín, tà tín. Sự kiện này phát sinh vào năm 1791 (Khoan Chính [寛政] 3) và chấm dứt vào năm 1806 (Văn Hóa [文化] 3). Thật ra, vụ này cần phải mất 10 năm mới giải quyết xong. Nguyên nhân xảy ra cuộc náo động này là sau lễ Húy Kỵ lần thứ 300 của Liên Như Thượng Nhân (蓮如上人) vào năm 1798 (Khoan Chính 10). Năm trước đó, 1797, Trí Động (智洞), người nhậm chức Năng Hóa (能化, Nōke) đời thứ 7 của Học Lâm, thay thế Văn Như Thượng Nhân (文如上人) giảng thuyết về Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經); trong đó, ông tuyên xướng thuyết gọi là Tam Nghiệp Quy Mạng (三業歸命), Dục Sanh Quy Mạng (欲生歸命). Nếu truy nguyên đầu nguồn của thuyết này, nó vốn phát xuất từ Tri Không (知空), vị Năng Hóa đời thứ 3, cho đến Tuấn Đế (峻諦), cho đến vị Năng Hóa đời thứ 7 là Công Tồn (功存). Vị này viết cuốn Nguyện Sanh Quy Mạng Biện (願生歸命辨) để đưa ra chủ thuyết mới là Tam Nghiệp Quy Mạng; và đến thời của Trí Động thì thuyết này đã trở thành tiêu chuẩn an tâm của Chơn Tông thuộc phái Bổn Nguyện Tự. Như có đề cập ở trên, vào ngày 11 tháng 7 năm 1806, An Đổng đứng ra xét xử vụ dao động này, phán quyết rằng thuyết Tam Nghiệp Quy Mạng là không đúng chánh nghĩa, tuyên phạt rất khoan dung phía Tông môn Phái Bổn Nguyện Tự phải bế môn trong vòng 100 ngày. Cũng nhân xảy ra vụ này, chức Năng Hóa bị phế bỏ hẳn luôn.

Tam Nguyên

● (三元):

(01) Trời, đất và người, đồng nghĩa với Tam Tài (三才).

(02) Thượng Nguyên (上元, rằm tháng giêng), Trung Nguyên (中元, rằm tháng 7) và Hạ Nguyên (下元, rằm tháng 10).

(03) Ngày đầu năm, ý muốn nói về ngày đầu tiên của một ngày, tháng và năm, đồng nghĩa với Tam Thỉ (三始), Tam Triêu (三朝).

(04) Tên gọi 3 người thi đậu Tiến Sĩ hạng cao nhất dưới thời nhà Minh.

(05) Giải Nguyên (解元), Hội Nguyên (會元) và Trạng Nguyên (狀元), ba người đứng đầu trong 3 cuộc thi Hương, Hội và Đình được tổ chức dưới thời nhà Thanh.

(06) Trong Đạo Gia, nó có nghĩa là trời đất và nước

Tam Niên Nhũ Bộ

● (三年乳哺): ba năm trường mẹ cho con bú và mớm cơm cho con ăn. Trong Địa Mẫu Kinh (地母經) của Đạo Giáo có câu: “Thùy phi phụ mẫu sanh, thập nguyệt hoài thai khổ, tam niên nhũ bộ tân (誰非父母生、十月懷胎苦、三年乳哺辛, ai là người không phải do cha mẹ sanh ra, mười tháng mang thai cực khổ, ba năm cho con bú mớm nhọc nhằn).” Hơn nữa, trong Tây Du Ký (西遊記), hồi thứ 78 cũng có đoạn: “Thiên vô nhị nhật, nhân vô nhị lý, dưỡng dục hài đồng, phụ tinh mẫu huyết, hoài thai thập nguyệt, đãi thời nhi sanh, sanh hạ nhũ bộ tam niên, tiệm thành thể tướng, khởi hữu bất tri chi lý (天無二日、人無二理、养育孩童，父精母血，怀胎十月，待时而生，生下乳哺三年，渐成体相，岂有不知之理！養育孩童、父精母血、懷胎十月、待時而生、生下乳哺三年、漸成體相、豈有不知之理, trời không có hai mặt trời, người không có hai lý, nuôi dưỡng con nhỏ, tinh cha huyết mẹ, mang thai mười tháng, đợi đến lúc sanh con, sanh xong cho bú mớm ba năm, dần dần thành hình tướng, liệu làm sao chẳng biết lý ấy).” Hay như trong Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn (勸發菩提心文) của Tỉnh Am Đại Sư (省庵大師, 1686-1734) có câu: “Vân hà niệm phụ mẫu ân ? Ai ai phụ mẫu, sanh ngã cù lao, thập nguyệt tam niên, hoài thai nhũ bộ (云何念父母恩、哀哀父母、生我劬勞、十月三年、懷胎乳哺, Thế nào là nhớ đến công ơn cha mẹ ? Thương thay cha mẹ, sanh ta khó nhọc, mười tháng ba năm, mang thai bú mớm).”

Tam Phẩm

● (三品):

(01) Vàng, bạc và đồng.

(02) Ba loại tiền đồng có hình thái đặc thù được dùng dưới thời nhà Hán: tiền rồng (龍幣), tiền ngựa (馬幣) và tiền rùa (龜幣).

(03) Ba giai cấp thượng trung hạ của tánh con người.

(04) Chức vị Tam Phẩm thứ 3 tính từ Nhất Phẩm đến Cửu Phẩm (nghĩa trong bài).

(05) Ba giai cấp vãng sanh Cực Lạc: thượng phẩm, trung phẩm và trung phẩm.

Tam Quốc

● (三國): 3 nước phân chia thiên hạ làm ba phần và cạnh tranh lẫn nhau vào thế kỷ thứ 3, gồm nhà Ngụy (魏, 220-265) chiếm cứ lưu vực Hoàng Hà (黃河), nhà Ngô (呉, 222-280) hùng cứ hạ lưu Dương Tử Giang (揚子江) và nhà Thục (蜀, 221-263) chiếm lĩnh thượng lưu Dương Tử Giang. Nó còn là tên gọi thời đại Tam Quốc

Tam Quy

● (三皈): hay Tam Quy Y (s: tri-śaraṇa-gamana, p: ti-saraṇa-gamana, 三皈依、三歸依), Tam Quy (三歸), Tam Tự Quy (三自歸), Tam Quy Giới (三歸戒), Thú Tam Quy Y (趣三歸依). Riêng từ quy y hàm nghĩa cứu hộ, hướng về. Tam Quy Y tức là quay trở về và nương tựa vào Tam Bảo (三寶, Ba Ngôi Báu gồm Phật, Pháp và Tăng) và cầu xin quý Ngài cứu giúp để được vĩnh viễn thoát khỏi tất cả khổ. Đó là Quy Y Phật (s: Buddhaṃ śaraṇaṃ gacchāmi, 皈依佛, I take refuge in the Buddha), Quy Y Pháp (s: Dharmaṃ śaraṇaṃ gacchāmi, 皈依法, I take refuge in the Dharma) và Quy Y Tăng (s: Saṃghaṃ śaraṇaṃ gacchāmi, 皈依僧, I take refuge in the Sangha). Đây là nghi thức cần phải có để trở thành tín đồ Phật Giáo. Sau khi đức Phật Thích Ca thành đạo, khi chưa có Tăng Bảo thì chỉ truyền thọ hai phép quy y Phật và Pháp mà thôi. Theo Ngũ Phần Luật (五分律) quyển 15 cho biết rằng người thọ Tam Quy Y đầu tiên là thân phụ của Tỳ Kheo Da Xá (s: Yaśa, Yaśoda, 耶舍). Phép Tam Quy Y này có thể chia làm 2 loại:

(01) Phiên Tà Tam Quy (翻邪三歸), nghĩa là Ba Phép Quy Y thọ nhận khi từ bên tà đạo quay về với chánh đạo;

(02) Thọ Giới Tam Quy (受戒三歸), gồm có 4 loại như Ngũ Giới Tam Quy (五戒三歸, người Phật tử tại gia trước khi thọ Năm Giới thì phải thọ Ba Phép Quy Y); Bát Giới Tam Quy (八戒三歸, trước khi thọ Bát Quan Trai Giới thì phải thọ Ba Phép Quy Y); Thập Giới Tam Quy (十戒三歸, trước khi thọ Mười Giới để trở thành Sa Di [s: śrāmaṇera, p: sāmaṇera, 沙彌], Sa Di Ni [s: śrāmaṇerikā, p: sāmaṇerā, sāmaṇerī, 沙彌尼] thì phải thọ Ba Phép Quy Y); Cụ Túc giới Tam Quy (, trước khi thọ Cụ Túc giới để trở thành Tỳ Kheo [s: bhikṣu, p: bhikkhu, 比丘], Tỳ Kheo Ni [s: bhikṣuṇī, p: bhikkhunī, 比丘尼] thì phải thọ Ba Phép Quy Y).

Về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc Quy Y Tam Bảo, Câu Xá Luận (倶舍論) quyển 14 có giải thích rằng người phát tâm Quy Y Tam Bảo thì sẽ vĩnh viễn giải thoát hết thảy các khổ. Trong khi đó, Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章) quyển 10 có nêu ra 3 ý nghĩa khác về việc Quy Y Tam Bảo nhằm:

(01) Vì để xa lìa các điều ác bất thiện của sanh tử;

(02) Vì để cầu xuất thế Niết Bàn;

(03) Vì để lợi ích chúng sanh.

Pháp Giới Thứ Đệ Sơ Môn (法界次第門) quyển Thượng cũng cho biết rằng công dụng của việc Quy Y Tam Bảo là để phá Ba Tà, cứu độ Ba Đường (Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sanh), v.v. Trước khi vào phần chính văn của Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 1, Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tánh Luận (究竟一乘寶性論) quyển 1, Đại Thừa Khởi Tín Luận (大乘起信論), Phật Địa Kinh Luận (佛地經論) quyển 1, A Tỳ Đàm Tâm Luận (阿毘曇心論), v.v., đều có nêu văn Quy Kính Tam Bảo. Trong Tỳ Ni Thảo Yếu (毘尼討要) quyển 5 có đoạn: “Ngã mỗ giáp tận hình thọ Quy Y Phật, Quy Y Pháp, Quy Y Tăng [tam thuyết]; ngã mỗ giáp tận hình thọ Quy Y Phật cánh, Quy Y Pháp cánh, Quy Y Tăng cánh [tam thuyết] (我某甲盡形壽歸依佛、歸依法、歸依僧[三說]、我某甲盡形壽歸依佛竟、歸依法竟、歸依僧竟[三說], con … nguyện suốt đời Quy Y Phật, Quy Y Pháp, Quy Y Tăng [ba lần]; con … nguyện suốt đời Quy Y Phật rồi, Quy Y Pháp rồi, Quy Y Tăng rồi [ba lần]).” Bên cạnh đó, trong Thọ Bồ Tát Giới Nghi (授菩薩戒儀) của Trạm Nhiên (湛然) lại có đoạn: “Đệ tử mỗ giáp nguyện tùng kim thân, tận vị lai tế, Quy Y Phật Lưỡng Túc Tôn, Quy Y Pháp Ly Dục Tôn, Quy Y Tăng Chúng Trung Tôn [tam thuyết]; đệ tử mỗ giáp nguyện tùng kim thân, tận vị lai tế, Quy Y Phật cánh, Quy Y Pháp cánh, Quy Y Tăng cánh [tam thuyết] (弟子某甲願從今身、盡未來際、歸依佛兩足尊、歸依法離欲尊、歸依僧眾中尊[三說]、弟子某甲願從今身、盡未來際、歸依佛竟、歸依法竟、歸依僧竟[三說], đệ tử … nguyện từ đời này cho đến cùng tận tương lai, Quy Y Phật Lưỡng Túc Tôn, Quy Y Pháp Ly Dục Tôn, Quy Y Tăng Chúng Trung Tôn [ba lần]; đệ tử … nguyện từ đời này cho đến cùng tận tương lai, Quy Y Phật rồi, Quy Y Pháp rồi, Quy Y Tăng rồi [ba lần]).” Nguyên Không (源空, Genkū), tức Pháp Nhiên (法然, Hōnen, 1133-1212), người khai sáng Tịnh Độ Tông Nhật Bản, có giải thích trong tác phẩm Tuyển Trạch Bổn Nguyện Niệm Phật Tập (選擇本願念佛集, Senchakuhongannembutsushū) rằng “tận hình thọ (盡形壽, cho đến suốt đời này)” là Tam Quy của Tiểu Thừa; trong khi đó, “tận vị lai tế (盡未來際, cho đến tận cùng tương lai, tức đời sau và nhiều đời sau nữa)” là Tam Quy của Đại Thừa. Trong Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō No. 2122) quyển 87 còn cho biết rằng: “Vân hà danh vi Tam Quy ? Phật ngôn: 'Thiện nam tử vi phá chư khổ, đoạn trừ phiền não, thọ ư vô thượng tịch diệt chi lạc, dĩ thị nhân duyên thọ Tam Quy Y' (云何名爲三歸、佛言、善男子爲破諸苦、斷除煩惱、受於無上寂滅之樂、以是因緣受三歸依, Thế nào là Ba Phép Quy Y ? Phật dạy: 'Thiện nam tử vì phá các khổ, đoạn trừ phiền não, thọ niềm vui vắng lặng vô thượng, lấy nhân duyên này mà thọ Ba Phép Quy Y).” Riêng trong Thái Thượng Tam Nguyên Từ Bi Thủy Sám (太上三元慈悲水懺) có đề cập đến “Quy Thân, Quy Mạng, Quy Thần (歸身、歸命、歸神)” là Tam Quy Y của Đạo Giáo; và “Đạo, Kinh, Sư (道、經、師)” là Ba Ngôi Báu của họ.

Tam Sanh

● (三生): ba đời, đời trước, đời này và đời sau. Trong dân gian Trung Quốc có câu ngạn ngữ “tam sanh hữu hạnh (三生有幸, ba đời gặp may)”, vốn xuất phát từ câu chuyện của vị cao tăng thời nhà Đường. Lúc bấy giờ, có một Hòa Thượng hiệu là Viên Trạch (圓澤), thông hiểu kinh luận, thâm giao với Lý Nguyên Thiện (李源善). Có hôm nọ, hai người cùng đi ngao du sơn thủy, đến địa phương nọ, chợt thấy một người phụ nữ đang múc nước bên bờ sông, bụng người đó rất lớn, đang mang thai. Viên Trạch đưa tay chỉ người phụ nữ ấy bảo với Lý Nguyên Thiện rằng: “Người ấy mang thai đã ba năm rồi, đang chờ ta chết đi đầu thai vào. Nay gặp bà ấy, ta chẳng biết dùng biện pháp nào để tránh được đây ? Ba ngày sau, khi người phụ nữ ấy sanh con xong, đúng lúc ấy mong người hãy đến nhà bà ta xem thử, như quả thật đứa hài nhi nhìn người mà nở nụ cười, đó chính là ta. Hãy lấy nụ cười đó làm bằng chứng nhé ! Đợi đến mười ba năm sau, vào đêm trăng Trung Thu, ta sẽ chờ người tại Thiên Trúc Tự (天竺寺), Hàng Châu (杭州). Lúc ấy chúng ta lại gặp nhau nhé !” Sau khi hai người chia tay, quả nhiên đêm ấy Viên Trạch viên tịch; đồng thời người phụ nữ kia cũng hạ sanh một hài nhi. Ba hôm sau, nhớ lời dặn của Viên Trạch, Lý Nguyên Thiện đến nhà người phụ nữ kia xem thử hư thực thế nào, và quả nhiên đứa bé nhìn ông nở nụ cười. Vào một đêm trăng sáng Trung Thu của mười ba năm sau, Lý Nguyên Thiện tìm đến Thiên Trúc Tự. Vừa đến cổng chùa, ông thấy có một chú mục đồng ngồi trên lưng trâu, nghêu ngao hát câu: “Tam sanh thạch thượng cựu tình hồn, thưởng nguyệt ngâm phong bất yếu luân, tàm quý tình nhân viễn tương phỏng, thử thân tuy dị tánh thường tồn (三生石上舊情魂、賞月吟風不要論、慚愧情人遠相訪、此身雖異性常存, ba đời trên đá tình cũ hồn, trăng ngắm gió ngâm chẳng luận bàn, hổ thẹn người xưa xa đến viếng, thân này tuy khác tánh vẫn còn).” Vì vậy, hiện tại người ta thường dùng câu “tam sanh hữu hạnh” để tỷ dụ cho trường hợp có duyên phận rất đặc biệt; hay bạn bè do một cơ duyên ngẫu nhiên nào đó gặp nhau và trở thành tri kỷ. Câu “đản ước bách niên hảo hợp, tam sanh hương hỏa hữu dư duyên (但約百年好合、三生香火有餘緣)” có nghĩa là chỉ ước mong sao trăm năm hòa hợp chung sống với nhau, nay ba năm lo phụng thờ hương khói, dầu đã mãn tang nhưng vẫn còn duyên phận với nhau hoài

Tam Sơn Đăng Lai

● (三山燈來, Sanzan Tōrai, 1614-1685): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Vi Độ (葦度), hiệu Tam Sơn (三山), xuất thân Điếm Giang (墊江), Trùng Khánh (重慶, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Tằng (曾). Đi thi cử không đỗ, ông chuyên tâm nghiên cứu Thiền học, đọc say sưa bộ Cổ Âm Lục (古音錄) cũng như Bình Sơn Lục (平山錄) của Tụ Tuyết Xuy Phương Quảng Chơn (聚雪吹風廣眞) và muốn trở thành con cháu của Tụ Tuyết. Vào năm thứ 6 (1643) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), lúc 30 tuổi, ông theo xuất gia với Nam Triết Nhị (南浙二) ở Phí Nham Sơn (弔嵓山). Năm sau, ông đến trú tại Đông Minh Tự (東明寺) ở Trung Châu (忠州, Tỉnh Tứ Xuyên), rồi chuyển đến Thạch Phong (石峰), tham bái Khánh Trung Thiết Bích Huệ Cơ (慶忠鐵壁慧機), nhưng chẳng khế ngộ, nên ông quay về đất Thục. Đến năm thứ 5 (1648) niên hiệu Thuận Trị (順治), lúc 35 tuổi, ông trở về tham yết Huệ Cơ lần thứ hai. Vào năm thứ 11 (1654) cùng niên hiệu trên, ông viếng thăm Huệ Cơ ở Trung Nam Ngọc Ấn Sơn (忠南玉印山), kế thừa dòng pháp của vị này và đến trú tại Sùng Thánh Viện (崇聖院), Trung Châu. Sau đó, ông đã từng sống qua một số nơi khác như Hưng Long Viện (興龍院), Ngũ Vân Viện (五雲院) và Ngũ Vân Bổn Viện (五雲本院) ở Huyện Lương Sơn (梁山縣), Phủ Quỳ Châu (夔州府, Tỉnh Tứ Xuyên), Bàn Thạch Sơn Đàm Hoa Viện (磐石山曇華院) ở Huyện Vân Dương (雲陽縣), Phủ Quỳ Châu, Thiên Ninh Viện (天寧院) ở Phủ Gia Hưng (嘉興府, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày 18 tháng 7 năm thứ 24 (1685) niên hiệu Khang Hy (康熙), ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 43 hạ lạp. Tác phẩm của ông để lại có Tam Sơn Lai Thiền Sư Ngữ Lục (三山來禪師語錄) 16 quyển, Ngũ Gia Tông Chỉ Toản Yếu (五家宗旨纂要) 3 quyển, Cao Phong Tam Sơn Thiền Sư Sớ Ngữ (高峰三山禪師疏語) 3 quyển. Bên cạnh đó, ông có bản tự thuật về hành trạng và Tánh Thống (性統) soạn bản Niên Phổ.

Tam Tai

● (三災): ba loại tai ách, gồm tiểu tam tai và đại tam tai, còn gọi là Tam Tai Kiếp (三災刼). Thế giới nương theo 4 thời kỳ: Thành Kiếp (成刼, thời kỳ thành lập), Trụ Kiếp (住刼, thời kỳ tồn tục), Hoại Kiếp (壞刼, thời kỳ hoại diệt) và Không Kiếp (空刼, thời kỳ trống không) mà tuần hoàn vô cùng tận, không ngừng nghỉ. Trong đó, chúng hữu tình xuất hiện ở thời kỳ nhất định của Trụ Kiếp; đến thời kỳ cuối cùng của Hoại Kiếp thì thế giới hoàn toàn bị hoại diệt. Trong hai thời kỳ Trụ và Hoại, có 3 loại tai ách xảy ra. Theo thuyết của Câu Xá Luận (倶舍論) quyển 12 có

(01) Tiểu Tam Tai (小三災): Trụ Kiếp chia thành 20 thời kỳ, tuổi thọ của loài hữu tình từ 80.000 đến 10 tuổi, tăng giảm lui tới khoảng 20 lần, phát sanh 3 loại tai ách như nạn đao binh chém giết lẫn nhau, tai họa dịch bệnh, nạn đói kém, v.v.

(02) Đại Tam Tai (大三災): Hoại Kiếp chia thành 20 thời kỳ, nơi kiếp cuối cùng thế giới bắt đầu hoại diệt và dẫn đến thiên tai như về lửa (phá hoại Cõi Dục cho đến Cõi Thiền Thứ Nhất), nước (cho đến Cõi Thiền Thứ Hai) và gió (hoại diệt cho đến Cõi Thiền Thứ Ba).

Như vậy 3 tai ách về lửa, nước và gió được gọi là Kiếp Hỏa (刼火), Kiếp Thủy (刼水) và Kiếp Phong (刼風). Sự phát sanh Tam Tai này theo thứ tự nhất định, nghĩa là trước hết tai ách về lửa hoại diệt 10 lần, sau đó đến tai ách về nước hoại diệt 1 lần, cứ tuần hoàn như vậy trải qua 7 lần, rồi lại bị tai ách về lửa hoại diệt 7 lần nữa và cuối cùng là sự hoại diệt của tai ách về gió. Theo Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林) quyển 1 cho biết:

(01) Tiểu Tam Tai có tai ách đói kém (tuổi thọ con người từ 84.000 tuổi, mỗi 100 năm giảm xuống 1 tuổi, cho đến khi còn 30 tuổi thì nảy sinh hạn hán lớn không có mưa, cỏ cây không mọc được, trên đời vô số người chết vì đói khát); tai ách dịch bệnh (tuổi thọ con người giảm xuống còn 20, các bệnh hoạn sinh khởi, trên đời vô số người chết vì dịch bệnh); và tai ách đao binh (khi tuổi thọ con người giảm xuống còn 10, mọi người bắt đầu đấu tranh lẫn nhau, tay cầm cỏ cây cũng thành đao gậy, tàn sát nhau và vô số người chết vì đao binh).

(02) Đại Tam Tai có tai ách về lửa (vào thời Hoại Kiếp, đại địa và núi Tu Di dần dần băng hoại, nước của 4 biển lớn cũng từ từ cạn đi, Cõi Dục và Cõi Thiền Thứ Nhất đều bị cháy rụi, chẳng còn chút nào); tai ách về nước (từ Cõi Thiền Thứ Nhất trở xuống trải qua 7 lần bị hỏa tai, thế giới lại hình thành, đến thời Hoại Kiếp có trận mưa lớn, giọt mưa to như trục xe, nước từ trong lòng đất phun ra ồ ạt, từ Cõi Dục cho đến Cõi Thiền Thứ Hai nước tràn đầy, tất cả đều bị hoại diệt); và tai ách về gió (từ Cõi Thiền Thứ Hai trở xuống trải qua 7 lần bị tai ách về nước, rồi thêm 7 lần bị tai ách về lửa, hoàn toàn tiêu diệt, cho đến khi thế giới được hình thành lại, đến thời Hoại Kiếp, có con gió mạnh dấy lên, và do nghiệp của chúng sanh đã hết, nên nơi nơi đều có gió, từ Cõi Dục cho đến Cõi Thiền Thứ Ba đều bị thổi bay tung, quét sạch không còn gì cả).

Tam Tâm

● (三心): ba loại tâm.

(01) Ba tâm phát khởi để cầu vãng sanh Tịnh Độ, gồm: Chí Thành Tâm (至誠心, tâm chí thành), Thâm Tâm (深心, tâm sâu xa) và Hồi Hướng Phát Nguyện Tâm (廻向發願心, tâm phát nguyện hồi hướng); tương đương với nguyện thứ 18 trong 48 lời nguyện của Đức Phật Di Đà là Chí Tâm (至心, tâm chí thành), Tín Nhạo Tâm (信樂心, tâm tin tưởng vui mừng) và Dục Sanh Tâm (欲生心, tâm muốn sanh về cõi Cực Lạc). Có nhiều giải thích khác nhau về ba tâm này, như trong Vãng Sanh Lễ Tán Kệ (徃生禮讚偈), Thiện Đạo (善導, 613-681) cho rằng Chí Thành Tâm là thân nghiệp lễ bái đức Phật Di Đà, khẩu nghiệp tán thán Ngài, và ý nghiệp chuyên niệm quán sát Ngài; Ba Nghiệp này phải chân thật; Thâm Tâm tức là tâm tin tưởng một cách chân thật, tin và hiểu được tự thân mình có đầy đủ phiền não của kẻ phàm phu, nay tin hiểu rõ thệ nguyện rộng lớn của đức Phật Di Đà, rồi xưng danh hiệu Ngài, thậm chí ít nhất cho đến 10 tiếng, 1 tiếng, nhất định sẽ được vãng sanh, cho đến trong một niệm mà không có tâm nghi ngờ; Hồi Hướng Phát Nguyện Tâm nghĩa là hết thảy các thiện căn mình đã tạo nên lâu nay, đầu xin hồi hướng và nguyện vãng sanh.

(02) Ba tâm trong 10 Tín phát khởi để thành tựu Bồ Tát, gồm: Trực Tâm (直心), Thâm Tâm (深心), và Đại Bi Tâm (大悲心). Trực Tâm chỉ cho tâm chánh niệm chơn như. Thâm Tâm là tâm vui vẻ tập trung tất cả các hạnh lành. Đại Bi Tâm chỉ cho tâm muốn bạt trừ hết thảy khổ não của chúng sanh. Ba Tâm này tương đồng với Trực Tâm, Thâm Tâm, và Đại Thừa Tâm có đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận (大乘起信論), Phẩm Phật Quốc (佛國品) của Duy Ma Kinh (維摩經) quyển Thượng.

(03) Là ba tâm do vị Bồ Tát từ Sơ Địa (初地) trở lên phát khởi, gồm: Chân Tâm (眞心), Phương Tiện Tâm (方便心) và Nghiệp Thức Tâm (業識心). Chân Tâm, còn gọi là Siêu Việt Tâm (超越心), tức là tâm của trí căn bản, không phân biệt. Phương Tiện Tâm là tâm từ này về sau có được trí tuệ làm lợi ích chúng sanh. Nghiệp Thức Tâm là khi sanh khởi hai trí Căn Bản (根本) và Hậu Đắc (後得), vẫn còn lưu lại tâm sanh diệt vi tế.

(04) Ba tâm của người phàm phu chưa nhiếp trừ, gồm: Khởi Sự Tâm (起事心), Y Căn Bản Tâm (依根本心), và Căn Bản Tâm (根本心).

(05) Ba tâm của vị Thánh cần phải đoạn trừ, gồm: Giả Danh Tâm (假名心), Pháp Tâm (法心) và Không Tâm (空心). Giả Danh Tâm là tâm chấp trước thật ngã. Pháp Tâm là tâm chấp trước các pháp có thật. Không Tâm là tâm chấp trước ngã, pháp đều không. Khi ba tâm này được chuyển hóa, các nghiệp phiền não tức vĩnh viễn không còn dấy khởi và vào Niết Bàn.

(06) Ba tâm có trong mỗi Địa của Thập Địa, gồm: Nhập Tâm (入心), Trú Tâm (住心) và Xuất Tâm (出心).

Tam Tế

● (三際): tức Tam Thế (三世), ba đời; gồm (01) Tiền Tế (s: pūrvānta, 前際), chỉ cho quá khứ; (02) Hậu Tế (s: aparānta, 後際), chỉ tương lai; (03) Trung Tế (s: madhyānta, 中際), chỉ hiện tại. Như trong Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (仁王護國般若波羅蜜多經, Taishō Vol. 8, No. 246) quyển Thượng, Phẩm Quán Như Lai (觀如來品) thứ 2 có đoạn: “Quán thân thật tướng, quán Phật diệc nhiên, vô tiền tế, vô hậu tế, vô trung tế, bất trú Tam Tế, bất ly Tam Tế (觀身實相、觀佛亦然、無前際、無後際、無中際、不住三際、不離三際, quán thật tướng của thân, quán Phật cũng như vậy, không quá khứ, không tương lai, không hiện tại, chẳng trú ba đời, chẳng lìa ba đời).” Hay trong Thiền Tông Tụng Cổ Liên Châu Thông Tập (禪宗頌古聯珠通集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1295) quyển 5 lại có đoạn: “Tam Tế cầu tâm tâm bất kiến, lưỡng nhãn y nhiên đối lưỡng nhãn, bất tu di kiếm khắc chu tầm, tuyết nguyệt phong hoa thường kiến diện (三際求心心不見、兩眼依然對兩眼、不須遺劍刻舟尋、雪月風華常見面, ba đời tìm tâm tâm chẳng thấy, hai mắt như xưa đối hai mắt, chẳng nên mất kiếm khắc thuyền tìm, trăng tuyết gió hoa thường thấy mặt).” Ngoài ra, tại Ấn Độ một năm chia ra ba kỳ, lấy tam tế phối với nhật nguyệt thì có các thuyết khác nhau, như thuyết của Thần Thái (神泰), Chơn Đế (眞諦), Phổ Quang (普光), Huyền Trang (玄奘), v.v.; trong đó, thuyết của Chơn Đế và Huyền Trang thì tương đồng. Tam Tế ở đây là

(01) Nhiệt Tế (s: grīṣma-ṛtu, 熱際), từ ngày 16 tháng Giêng đến 15 tháng 5;

(02) Vũ Tế (s: varṣa-ṛtu, 雨際), từ ngày 16 tháng 5 đến 15 tháng 9;

(03) Hàn Tế (s: hemanta-ṛtu, 寒際), từ ngày 16 tháng 9 đến 15 tháng Giêng. Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記, Taishō Vol. 51, No. 2087) quyển 2 lại lấy Tam Tế chia thành 6 thời, gồm:

(01) Từ ngày 16 tháng Giêng đến 15 tháng 3, gọi là tạm nhiệt (漸熱, tạm nóng, nóng sơ);

(02) Từ ngày 16 tháng 3 đến 15 tháng 5, gọi là thạnh nhiệt (盛熱, nóng gắt);

(03) Từ ngày 16 tháng 5 đến 15 tháng 7, gọi là vũ thời (雨時, mùa mưa);

(04) Từ ngày 16 tháng 7 đến 15 tháng 9, gọi là mậu thời (茂時, mùa tươi tốt);

(05) Từ ngày 16 tháng 9 đến 15 tháng 11, gọi là tạm hàn (漸寒, hơi lạnh);

(06) Từ ngày 16 tháng 11 đến 15 tháng Giêng, gọi là thạnh hàn (盛寒, lạnh gắt).

Tam Thân

● (s: tri-kāya, 三身): ba loại thân của Phật, gồm có Pháp Thân (s: dharma-kāya, 法身), Báo Thân (s: sambhoga-kāya, 報身) và Ứng Thân (s: nirmāṇa-kāya, 應身). Với ý nghĩa là thân thể của chân lý (pháp), Pháp Thân là đương thể chân lý vĩnh viễn bất biến, là đức Phật lý tánh không sắc không hình mà đem lại ý nghĩa mang tính nhân cách cho lý thể của chân như. Báo Thân là thân Phật có tướng tốt hiển hiện tùy theo hạnh nguyện của nhân vị, tích chứa các hạnh làm nhân để thành Phật và đầy đủ công đức. Ứng Thân là thân Phật hóa hiện ứng theo căn cơ của chúng sanh. Theo Pháp Tướng Tông, Tam Thân là Tự Tánh Thân (自性身), Thọ Dụng Thân (受用身) và Biến Hóa Thân (變化身). Tự Tánh Thân tương đương với Pháp Thân, là thân nương tựa vào Thọ Dụng Thân và Biến Hóa Thân. Thọ Dụng Thân là thân để thọ dụng pháp lạc, gồm có 2 loại: Tự Thọ Dụng Thân (自受用身) và Tha Thọ Dụng Thân (他受用身). Tự Thọ Dụng Thân tương đương với Báo Thân và Tha Thọ Dụng Thân thì ứng với Ứng Thân. Còn Biến Hóa Thân là thân thị hiện đem lại lợi ích cho hàng Bồ Tát trước khi vào Thập Địa cũng như chúng sanh. Trong Thiếu Thất Lục Môn (少室六門, Taishō No. 2009) có giải thích về Tam Thân rằng: “Phật hữu Tam Thân giả, Hóa Thân Báo Thân Pháp Thân; nhược chúng sanh thường tác thiện căn, tức Hóa Thân hiện; tu trí tuệ tức Báo Thân hiện; giác Vô Vi tức Pháp Thân hiện; phi đằng thập phương tùy nghi cứu tế giả, Hóa Thân Phật dã; đoạn cảm tu thiện Tuyết Sơn thành đạo giả, Báo Thân Phật dã; vô ngôn vô thuyết trạm nhiên thường trú giả, Pháp Thân Phật dã (佛有三身者、化身報身法身、若眾生常作善根、卽化身現、修智慧卽報身現、覺無爲卽法身現、飛騰十方隨宜救濟者、化身佛也、斷惑修善雪山成道者、報身佛也、無言無說湛然常住者、法身佛也, Phật có ba thân là Hóa Thân, Báo Thân, và Pháp Thân; nếu chúng sanh thường tạo căn lành, tức Hóa Thân hiện; nếu tu trí tuệ tức Báo Thân hiện; hiểu rõ Vô Vi tức Pháp Thân hiện; thân bay cùng khắp mười phương, tùy nghi cứu độ là Hóa Thân Phật; thân đoạn trừ các hoặc, tu thiện và thành đạo ở Tuyết Sơn là Báo Thân Phật; thân không nói lời nào, không thuyết lời nào, vắng lặng thường trú là Pháp Thân Phật).” Tại Chánh Điện Chùa Trúc Lâm, thành phố Huế, có câu đối rằng: “Hương lí kết tường vân Tam Thân viên hiển, hoa khai trình diệu tướng Thập Hiệu hùng tôn (香裡結祥雲三身圓顯、花開呈妙相十號雄尊, trong hương kết mây lành Ba Thân lộ rõ, hoa nở trình tướng báu Mười Hiệu hùng tôn).”

Tam Thánh Huệ Nhiên

● (三聖慧然, Sanshō Enen, ?-?): nhân vật sống vào thời nhà Đường, vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, đã từng trú tại Tam Thánh Viện ở Trấn Châu (鎮州, thuộc Tỉnh Hà Bắc). Ông đắc được huyền chỉ của Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨済義玄), sau đi du hóa các nơi, cũng đã từng đến tham yết Ngưỡng Sơn (仰山), Đức Sơn (德山) cũng như Tuyết Phong (雪峰).

Tam Thập Lục Bộ

● (三十六部): 36 bộ quỷ thần, 36 loại thân hình Ngạ Quỷ. Trong Phật Thuyết Thí Ngạ Quỷ Cam Lồ Vị Đại Đà La Ni Kinh (佛說施餓鬼甘露味大陀羅尼經, Taishō No. 1321) có đề cập đến một số thân Ngạ Quỷ do ác nghiệp mà phải chịu quả báo thân hình như vậy: Bế Lệ Đa Quỷ (薜荔多鬼, Tàu gọi là Ngạ Quỷ [餓鬼, quỷ đói]), Xa Da Quỷ (車耶鬼, Tàu gọi là Ảnh Quỷ [影鬼, quỷ bóng]), Kiện Đà Quỷ (健駄鬼, Tàu gọi là Thực Hương Quỷ [食香鬼, quỷ ăn mùi hương]), Bố Sắt Ba Quỷ (布瑟波鬼, Tàu gọi là Thực Hoa Ngạ Quỷ [食花餓鬼, quỷ đói ăn hoa]), Kệ Bà Da Quỷ (偈婆耶鬼, Tàu gọi là Thai Tàng Quỷ [胎藏鬼, quỷ nằm trong bào thai]), A Thâu Già Quỷ (阿輸遮鬼, Tàu gọi là Bất Tịnh Quỷ [不淨鬼, quỷ bất tịnh]), Bà Đa Quỷ (婆哆鬼, Tàu gọi là Thực Phong Quỷ [食風鬼, quỷ ăn gió]), Ô Đà Ha La Quỷ (烏駄訶羅鬼, còn gọi là Thực Tinh Khí Quỷ [食精氣鬼, quỷ ăn tinh khí]), Đà La Chất Đa Quỷ (駄羅質多鬼, còn gọi là Sân Tất Tâm Quỷ [嗔悉心鬼, quỷ thường nỗi tâm giận dữ]), Chất Đa Quỷ (質多鬼, hay Ác Tâm Quỷ [惡心鬼, quỷ có tâm ác]), Bà Rô Da Quỷ (皤嚕耶鬼, hay Thực Tế Tự Quỷ [食祭祀鬼, quỷ ăn các đồ cúng tế]), Thị Vĩ Đa Quỷ (視尾哆鬼, hay Thực Nhân Thọ Mạng Quỷ [食人壽命鬼, quỷ ăn thịt người có tuổi thọ]), Tỳ Sa Kê Đà Quỷ (芑莎鷄駄鬼, hay Thực Nhục Thực Chỉ Đẳng Quỷ [食肉食脂等鬼, quỷ ăn thịt ăn mỡ, v.v.]), Xà Để Quỷ (蛇底鬼, hay Thực Sơ Sản Tử Quỷ [食初産子鬼, quỷ ăn thịt con nít sơ sinh]), Yết Tra Bố Đơn Na Quỷ (羯吒布單那鬼, hay Kì Xú Quỷ [希臭鬼, quỷ thân hình có mùi hôi thối như xương cháy]), Cưu Bàn Trà Quỷ (鳩盤茶鬼, hay Thủ Cung Quỷ [守宮鬼, quỷ bảo vệ cung điện]), Tất Xá Già Quỷ (畢舍遮鬼, hay Xí Thần [廁神, thần bảo vệ nhà xí, chuyên ăn những đồ bất tịnh]), v.v. Theo Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō No. 2122) quyển 6, phần Liệt Số Bộ (列數部) thứ 4 có liệt kê rất rõ 36 loại như sau:

(01) Hoạch Thang Quỷ (鑊湯鬼, quỷ vạc nước sôi), loại này do được người khác mướn đi giết người nên phải chịu quả báo bị sắc nấu trong vạc nước sôi; hoặc được người khác gởi đồ, nhưng chống cự không hoàn trả, cũng chịu quả báo này.

(02) Châm Khẩu Xú Quỷ (針口臭鬼, quỷ miệng nhỏ như cây kim), do vì lấy tiền mướn người khác thi hành sát hại, nên cổ họng nhỏ như cây kim, thậm chí một giọt nước cũng không lọt được.

(03) Thực Thổ Quỷ (食吐鬼, quỷ ăn rồi mữa ra), do chồng khuyên vợ bố thí, nhưng vợ tiếc không thực hành, tích chứa tài của, bỏn xẻn; nên bị quả báo ăn vào thường nôn mữa ra.

(04) Thực Phẩn Quỷ (食糞鬼, quỷ ăn phân), do vợ lừa dối chồng để tự ăn uống một mình, vì ghét bỏ chồng; nên thường bị quả báo ăn phân nhơ nhớp.

(05) Thực Hỏa Quỷ (食火鬼, quỷ ăn lửa), do vì ngăn cấm lương thực của người, khiến họ phải tự tử; nên phải chịu quả báo khổ sở do lửa bốc cháy, kêu gào đói khát.

(06) Thực Khí Quỷ (食氣鬼, quỷ ăn hơi), do tham lam ăn nhiều thức ăn ngon, chẳng chia cho vợ con; nên thường bị khốn khổ, đói khát, chỉ ngửi được hơi thôi.

(07) Thực Pháp Quỷ (食法鬼, quỷ ăn pháp), vì cầu tài lợi mà thuyết pháp cho người, nên thân thường đói khát, thịt trong thân tiêu mòn hết do nhòi rút, chỉ mong nhờ nghe chư tăng thuyết pháp mà mạng được tồn tại.

(08) Thực Thủy Quỷ (食水鬼, quỷ ăn nước), do vì bán rượu nhạt như nước để lừa người ngu, chẳng giữ gìn trai giới; nên thường bị quả báo bệnh khô nhát.

(09) Hy Vọng Quỷ (希望鬼, quỷ hy vọng), do vì tranh đấu giá cả mua bán, lừa dối lấy vật của người khác; nên thường bị bệnh đói khát, luôn trông mong có cúng tế các vong linh đã khuất để được hưởng.

(10) Thực Thóa Quỷ (食唾鬼, quỷ ăn đồ khạc nhổ), do vì lấy thức ăn không trong sạch lừa gạt người xuất gia; nên thân thường đói khát, hay bị nấu đốt, cầu mong người khác khạt nhổ ra và ăn những đồ bất tịnh.

(11) Thực Man Quỷ (食鬘鬼, quỷ ăn tràng hoa), do vì đời trước trộm cắp tràng hoa của Phật để tự làm đẹp cho mình; nếu người gặp việc lấy tràng hoa cúng tế, nhờ vậy mà được hưởng.

(12) Thực Huyết Quỷ (食血鬼, quỷ ăn máu), do vì sát sanh để ăn uống máu tanh mà không cho vợ con; nên bị thân quỷ này; nhờ có cúng tế thoa máu huyết mới được thọ hưởng.

(13) Thực Nhục Quỷ (食肉鬼, quỷ ăn thịt), do vì lấy thịt thân thể chúng sanh, cắt từng miếng nhỏ đem cân, mua bán dối trá; nên phải chịu quả báo này, nhiều lần dối trá, xấu xa, người khác nhìn thấy ghê tởm.

(14) Thực Hương Quỷ (食香鬼, quỷ ăn nhang), do vì bán loại nhang xấu, lại lấy giá mắc; nên chịu quả báo chỉ ăn khói nhang, sau cùng bị bần cùng, khốn khổ.

(15) Tật Hành Quỷ (疾行鬼, quỷ chạy nhanh), nếu có người phá giới mà vẫn mặc tăng phục, lừa gạt lấy tài của người khác để hứa giúp bệnh nhân, cuối cùng chẳng làm, đem tự dùng cho mình; nên bị quả báo này, thường ăn đồ bất tịnh, tự đốt cháy thân mình.

(16) Tứ Tiện Quỷ (伺便鬼, quỷ dòm rình đại tiểu tiện), do vì mưu mô, lường gạt lấy tài vật người khác mà không chịu tu tập phước nghiệp, mới chịu quả báo này; lông trên thân thường phát ra lửa, ăn khí lực bất tịnh của người để tồn tại.

(17) Hắc Ám Quỷ (黑闇鬼, quỷ tối đen), do dùng phương pháp gian xảo để lấy tài của, làm cho người khác phải bị giam cầm trong ngục tù, mắt không trông thấy, thường cất tiếng đau thương; nên bị đọa vào chỗ tối tăm, có rắn độc cùng khắp.

(18) Đại Lực Quỷ (大力鬼, quỷ có sức mạnh lớn), do trộm cắp vật của người khác, đem cho bạn ác mà không bố thí để tạo phước điền; nên chịu quả báo này, dù có sức mạnh thần thông, nhưng lại bị nhiều khổ não.

(19) Xí Nhiên Quỷ (熾然鬼, quỷ bốc cháy), do vì phá thành, cướp giựt, giết hại bá tánh; nên chịu quả báo này, than khóc kêu gào, khắp thân lửa bốc cháy; sau được làm người thì thường bị cướp giựt.

(20) Tứ Anh Nhi Tiện Quỷ (伺嬰兒便鬼, quỷ rình con nít đại tiểu tiện), do vì giết con nít, tâm sanh giận dữ; nên chịu quả báo này, thường rình dòm người đại tiểu tiện, có thể hại trẻ nít nhỏ.

(21) Dục Sắc Quỷ (欲色鬼, quỷ ham sắc dục), do vì thích dâm dục, có được của cải mà không bố thí để tạo phước điền; nên chịu quả báo này, thường du hành trong cõi người, cùng người giao du, giả làm yêu quái để cầu cúng tế được hưởng.

(22) Hải Chử Quỷ (海渚鬼, quỷ cồn biển), do khi đi ngoài đồng trống thấy người bịnh khổ, lường gạt lấy của người; nên sanh nơi cồn biển, chịu khổ nóng lạnh, gấp hơn mười lần người.

(23) Diêm La Vương Chấp Trượng Quỷ (閻羅王執杖鬼, quỷ cầm gậy cho vua Diêm La), do vì đời trước gần gủi quốc vương, đại thần chuyên làm việc hung ác; nên bị quả báo này, bị vua Diêm La sai khiến, làm quỷ cầm gậy.

(24) Thực Tiểu Nhi Quỷ (食小兒鬼, quỷ ăn thịt con nít), do vì dùng chú thuật để lường gạt, lấy tài sản của người, giết hại heo, dê, sau khi chết bị đọa vào địa ngục, thọ quả báo này, thường ăn thịt con nít.

(25) Thực Nhân Tinh Khí Quỷ (食人精氣鬼, quỷ ăn tinh khí người), do vì dối trá bạn thân, bảo rằng ta vì bảo hộ cho ngươi, khiến người dũng mãnh xông trận mà chết, cuối cùng lại chẳng cứu hộ; nên chịu quả báo này.

(26) La Sát Quỷ (羅剎鬼, quỷ la sát), do vì đời trước giết hại sinh mạng để làm tiệc đại hội; nên bị quả báo đói khát, lửa đốt cháy.

(27) Hỏa Thiêu Thực Quỷ (火燒食鬼, quỷ ăn lửa cháy), do vì tâm keo kiệt, ganh tỵ, che giấu, ưa ăn vật thực của chúng tăng, trước đọa vào địa ngục, rồi từ địa ngục ra, chịu quả báo làm con quỷ thân hình đốt cháy trong lò lửa.

(28) Bất Tịnh Hạng Mạch Quỷ (不淨巷陌鬼, quỷ ăn đồ bất tịnh nơi đường hẽm bờ ruộng), do vì đem đồ ăn bất tịnh cúng cho người tu hành Phạm hạnh, nên đọa làm quả báo như vậy, thường ăn đồ nhơ nhớp.

(29) Thực Phong Quỷ (食風鬼, quỷ ăn gió), do vì thấy người xuất gia đến khất thực, hứa mà không bố thí thức ăn; nên chịu quả báo này, thường bị bịnh đói khát, như cái khổ trong địa ngục.

(30) Thực Thán Quỷ (食炭鬼, quỷ ăn than), do làm chủ ngục hình, cấm không cho tội nhân ăn uống; nên chịu quả báo này, thường ăn than lửa.

(31) Thực Độc Quỷ (食毒鬼, quỷ ăn chất độc), do vì lấy thức ăn độc làm cho người khác mất mạng, nên đọa xuống địa ngục, sau đó trở ra làm quỷ, thường chịu đói khát, ăn lửa độc, làm cho đốt cháy thân hình.

(32) Khoáng Dã Quỷ (曠野鬼, quỷ đồng ruộng), do vì nơi đồng trống có ao hồ được đào lên để cấp nước cho người đi đường, có người thốt lời độc ác quyết phá, khiến cho mọi người chịu khát; nên bị quả báo như vậy, thường bị bịnh đói khát, lửa đốt cháy thân.

(33) Trủng Gian Thực Hôi Thổ Quỷ (塚間食灰土鬼, quỷ ăn đất tro giữa gò mã), do vì trộm lấy bông hoa cúng Phật đem bán lấy tiền kiếm sống; nên chịu quả báo này, thường ăn tro nóng nơi chỗ thiêu thây người chết.

(34) Thọ Hạ Trú Quỷ (樹下住鬼, quỷ sống dưới gốc cây), do vì thấy người trồng cây để đem bóng mát cho mọi người, nhưng lại ác tâm chặt gãy cây đó, lấy làm đồ dùng cho mình; nên đọa làm quỷ trong cây, thường phải chịu nóng lạnh bức bách.

(35) Giao Đạo Quỷ (交道鬼, quỷ nơi đường giao thông), do trộm cắp lương thực của người đi đường, vì ác nghiệp đó, thường bị cưa sắt cắt thân; nhờ có cúng tế nơi đường giao nhau, lấy thức ăn đó mà tự nuôi sống.

(36) Ma La Thân Quỷ (魔羅身鬼, quỷ thân Ma La), do vì làm việc tà đạo, không tin chánh pháp, nên đọa làm thân quỷ này, hay phá hoại thiện pháp của người.

Tam Thập Lục Bộ Quỷ Vương

● (三十六部鬼王): 36 vị Quỷ Vương. Trong Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh (正法念處經, Taishō Vol. 17, No. 721) quyển 16, Phẩm Ngạ Quỷ (餓鬼品) cũng như Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō Vol. 53, No. 2122) quyển 6, phần Liệt Số Bộ (列數部) thứ 4 có nêu rõ tên 36 loại Ngạ Quỷ, nhưng tên gọi có khác. Đặc biệt, Pháp Uyển Châu Lâm quyển 6 nêu rõ từng nguyên nhân vì sao bị đọa làm thân quỷ của từng loại như vậy.

(01) Hoạch Thang Quỷ (鑊湯鬼, quỷ vạc nước sôi), do được người khác thuê sát sanh, nên bị bỏ vào vạc nước sôi nấu luộc;

(02) Châm Khẩu Xú Quỷ (針口臭鬼, quỷ hôi thối có miệng nhỏ như cây kim), do vì lấy tiền tài mướn người giết hại, nên bị quả báo cổ họng nhỏ như cây kim, đến nỗi giọt nước cũng không chảy lọt;

(03) Thực Thổ Quỷ (食吐鬼, quỷ ăn vào nôn mữa ra), chồng khuyên vợ bố thí, nhưng vợ tiếc của mà từ chối, tích trữ tài sản, keo kiệt, bỏn xẻn, nên thường ăn vào mà nôn mữa ra;

(04) Thực Phẩn Quỷ (食糞鬼, Quỷ Ăn Phân), do vì người vợ lừa dối chồng, tự ăn các thức ăn uống, hiềm ghét chồng, nên ăn rồi mữa ra phân;

(05) Thực Hỏa Quỷ (食火鬼, quỷ ăn lửa), do vì cấm người khác không cho lương thực, khiến họ tự chết, cho nên bị lửa thiêu đốt, kêu la thất thanh, đói khát khổ sở;

(06) Thực Khí Quỷ (食氣鬼, quỷ ăn hơi), ăn nhiều đồ thức ăn ngon, không cho vợ con đang bị đói khát ăn, nên bị quả báo ngửi không khí mà thôi;

(07) Thực Pháp Quỷ (食法鬼, quỷ ăn pháp), vì cầu tài lợi mà nói pháp cho người, nên thân thường đói khát, thịt nơi thân tiêu mất dần, chỉ mong chư tăng thuyết pháp thì mạng mới bảo tồn được;

(08) Thực Thủy Quỷ (食水鬼, quỷ ăn nước), do bán rượu như nước để phỉnh gạt người ngu, không giữ trai giới, nên thường bị khát nước;

(09) Hy Vọng Quỷ (希望鬼, quỷ hy vọng), do mua bán tranh giành giá cả, lừa gạt lấy đồ, nên thường bị đói khát, nhờ cúng tế cho các vong linh đời trước mà được ăn no đủ;

(10) Thực Thùy Quỷ (食唾鬼, quỷ ăn đồ khạc nhổ), do vì lấy đồ không được trong sạch mà lừa dối người xuất gia, nên thân thường đói khát, luôn bị thiêu đốt, cầu mong người khạc nhổ ra để ăn đồ bất tịnh;

(11) Thực Man Quỷ (食鬘鬼, quỷ ăn tràng hoa), do vì vào đời trước, trộm cắp tràng hoa của Phật để tự trang sức cho mình; nên nếu có người lấy tràng hoa cúng tế, nhờ vậy mà có tràng hoa để ăn;

(12) Thực Huyết Quỷ (食血鬼, quỷ ăn máu), do giết hại sinh mạng, ăn máu huyết mà không chia cho vợ con, nên phải chịu làm thân quỷ này; chỉ nhờ cúng tế máu mơi được ăn;

(13) Thực Nhục Quỷ (食肉鬼, quỷ ăn thịt), do vì lấy thịt thân chúng sanh, băm nhỏ từng miếng rồi đem cân, mua bán lừa đảo, vì vậy phải chịu quả báo này; nhờ cúng tế thịt đủ loại mới có thể ăn được;

(14) Thực Hương Quỷ (食香鬼, quỷ ăn hương), do vì bán loại hương xấu mà lại được lợi nhiều, nên bị quả báo chỉ ăn hương khói mà thôi;

(15) Tật Hành Quỷ (疾行鬼, quỷ đi nhanh), nếu có phá giới mà lại mang pháp phục tu sĩ, lường gạt, làm mê hoặc để lấy tài của; bảo cúng cho người bệnh, cuối cùng chẳng đưa cho người đó, lại lấy tự ăn một mình, nên bị quả báo thường ăn đồ nhơ nhớp, tự thiêu cháy thân mình;

(16) Tứ Tiện Quỷ (伺便鬼, quỷ dòm rình đại tiểu tiện), do dùng mưu mô, lường gạt lấy tài của mà chẳng tu phước nghiệp, vì vậy mới thọ quả báo này, nơi lông của thân có lửa phát ra, thường ăn khí lực bất tịnh của người để tự tồn tại;

(17) Hắc Ám Quỷ (黑闇鬼, quỷ đen tối), do vì làm trái pháp luật mà mong cầu tài của, làm cho người khác phải bị vào lao ngục, nên mắt chẳng thấy được, tiếng thường ai oán, bị ở trong chỗ tối tăm có nhiều rắn;

(18) Đại Lực Quỷ (大力鬼, quỷ có sức mạnh lớn), do vì trộm cắp đồ của người, lại đem cho kẻ ác, nên chịu quả báo này, có sức thần thông lớn, chịu nhiều khổ não;

(19) Xí Nhiên Quỷ (熾然鬼, quỷ bốc cháy), do phá thành, lục soát, cướp bóc, sát hại bá tánh, nên chịu quả báo này, thường la hét, khóc than, thân biến bốc lửa cháy;

(20) Tứ Anh Nhi Tiện Quỷ (伺嬰兒便鬼, quỷ dòm rình con nít đại tiểu tiện), do giết hại con nít, tâm sanh giận dữ, nên chịu quả báo này, thường rình dòm người đại tiểu tiện, và có thể hại con nít;

(21) Dục Sắc Quỷ (欲色鬼, quỷ ham sắc dục), do háo dâm, có tài của mà không bố thí để tạo ruộng phước, nên chịu quả báo này, du hành trong cõi người, cùng người giao tiếp, liều làm yêu quái để cầu mạng sống;

(22) Hải Chử Quỷ (海渚鬼, quỷ sống ở cồn biển), do khi đi nơi đồng trống thấy người bệnh khổ, lừa dối người để lấy tài vật, nên bị sanh nơi cồn biển, chịu nỗi khổ nóng lạnh, gấp hơn con người 10 lần;

(23) Diêm La Vương Chấp Trượng Quỷ (閻羅王執杖鬼, quỷ cầm gậy vua Diêm La), do đời trước, từng gần gũi quốc vương đại thần, chuyên làm việc bạo ác, nên chịu quả báo này, làm sứ giả cho nhà vua, làm con quỷ cầm gậy;

(24) Thực Tiểu Nhi Quỷ (食小兒鬼, quỷ ăn con nít), do vì nói chú thuật làm mê hoặc, lừa dối lấy tài vật của người, giết hại heo dê, chết rồi đọa Địa Ngục, sau chịu quả báo này, thường ăn thịt con nít;

(25) Thực Nhân Tinh Khí Quỷ (食人精氣鬼, quỷ ăn tinh khí người), do lừa dối là bạn thân, bảo rằng tôi sẽ cứu giúp bạn, khiến người ấy dung sức mạnh xông pha chết trong trận chiến, rốt cuộc không được cứu giúp, nên chịu quả báo này;

(26) La Sát Quỷ (羅剎鬼, quỷ La Sát), do giết hại sinh mạng để làm đại hội, nên chịu quả báo đói khát, lửa thường bốc cháy;

(27) Hỏa Thiêu Thực Quỷ (火燒食鬼, quỷ lửa cháy), do tâm keo kiệt, ganh tỵ, ăn đồ chúng tăng, nên trước đọa Địa Ngục, rồi từ Địa Ngục ra, làm thân con quỷ lửa thiêu đốt thân;

(28) Bất Tịnh Hạng Mạch Quỷ (不淨巷陌鬼, quỷ ăn đồ bất tịnh nơi đường hẽm, bờ ruộng), do lấy đồ bất tịnh này mà cho người Phạm hạnh, nên chịu quả báo này, thường ăn đồ bất tịnh;

(29) Thực Phong Quỷ (食風鬼, quỷ ăn gió), do thấy người xuất gia đến khất thực, hứa mà không bố thí cho họ thức ăn, nên thường bị đói khát, như cái khổ địa ngục;

(30) Thực Thán Quỷ (食炭鬼, quỷ ăn than), do làm chủ hình ngục, cấm không cho ăn uống, nên chịu quả báo này, thường ăn than lửa;

(31) Thực Độc Quỷ (食毒鬼, quỷ ăn chất độc), do vì lấy thức ăn độc làm cho người mất mạng, nên bị đọa Địa Ngục, sau làm thân quỷ, thường đói khát, ăn lửa độc, đốt cháy thân hình;

(32) Khoáng Dã Quỷ (曠野鬼, quỷ nơi đồng trống), do các ao hồ nơi đồng trống tạo nên để bố thí nước cho người, nhưng vì ác khẩu, quyết phá khiến cho người đi đường phải chịu khát mệt, nên chịu quả báo này, thường bị đói khát, lửa đốt cháy thân hình;

(33) Trũng Gian Thực Thán Thổ Quỷ (塚間食灰土鬼, quỷ sống nơi gò mã ăn tro đất), do lấy trộm hoa cúng Phật bán để nuôi sống, nên chịu quả báo này, thường ăn người chết, thây chết bốc cháy thành tro nóng;

(34) Thọ Hạ Trú Quỷ (樹下住鬼, quỷ sống dưới gốc cây), do thấy người trồng cây để đem lại bóng mát cho người, lấy ác tâm mà chặt đi, lấy làm tài vật sử dụng, nên bị đọa vào trong thân cây, thường bị nóng lạnh bức thân;

(35) Giao Đạo Quỷ (交道鬼, quỷ sống nơi đường giao thông), do cướp đoạt lương thực người đi đường, nên thường bị cưa sắt cắt thân, nhờ cúng tế nơi ngã tư đường, lấy thức ăn để nuôi sống bản thân; (36) Ma La Thân Quỷ (魔羅身鬼, quỷ thân Ma La), do làm việc tà đạo, không tin chân chánh, đọa làm ma quỷ, thường phá pháp lành của người.

Tam Thập Nhị Tướng

● (s: dvatriṃśan-mahāpurisa-lakṣaṇāni, p: dvattiṃsa-mahāpurisa-lakkhaṇāni, 三十二相): 32 loại hình tướng và dung mạo rất thù thắng của vị Chuyển Luân Thánh Vương cũng như Phật, còn gọi là 32 tướng của một bậc đại nhân, 32 tướng của bậc đại trượng phu, 32 tướng của bậc đại sĩ. Theotruyền thuyết của Ấn Độ ngày xưa, người nào có đầy đủ các tướng hảo như thế này sẽ trở thành Chuyển Luân Vương thống trị thiên hạ; nếu người ấy xuất gia thì sẽ khai ngộ vô thượng chánh giác. Về thứ tự tên gọi các tướng có nhiều thuyết khác nhau, nay y cứ theo quyển 4 của Đại Trí Độ Luận (大智度論), 32 tướng gồm:

(01) Đứng an trụ dưới chân (s: su-pratiṣṭhita-pāda, 足下安平立): có nghĩa rằng lòng bàn chân của bằng phẳng, mềm mại, đứng trụ vững chắc trên mặt đất. Khi đức Phật còn đang hành đạo Bồ Tát, tu sáu ba la mật nên cảm được tướng mầu như vậy. Tướng này dẫn đến công đức có lợi ích.

(02) Dưới bàn chân có hai bánh xe (足下二輪): hay còn gọi là tướng nghìn bánh xe, tướng này có thể hàng phục được oán địch, ác ma, thể hiện công đức chiếu phá vô minh và ngu si. Khi nói chân có nghĩa là cả tay chân, nên gọi là tướng tay chân có vòng tròn (s: cakrāṅkita-hasta-pāda-tala).

(03) Ngón tay dài (s: dīrghāṅguli, 長指): tức cả hai tay chân đều thon nhỏ, dài và thẳng, đó chính là do nhờ cung kính lễ bái các vị sư trưởng, phá trừ tâm kiêu căng ngã mạn nên cảm được tướng tốt như vậy. Nó thể hiện tuổi thọ lâu dài, có công đức khiến cho chúng sanh vui thích quy y theo.

(04) Gót chân rộng và bằng phẳng (s: āyata-pāda-pārṣṇi, 足跟廣平): hay còn gọi là tướng gót chân tròn đầy, gót chân dài. Nhờ có giữ giới, nghe pháp, siêng năng tu tập mà có được tướng này. Nó thể hiện công đức hóa độ và làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh cho đến đời tương lai.

(05) Ngón tay ngón chân có màng lưới (s: jālāvanaddha-hasta-pāda, 手足指縵綱): hay còn gọi là tướng của vua chim nhạn giữa các ngón tay, nghĩa là giữa mỗi ngón tay và chân đều có lớp màng lưới giao nhau hình hoa văn, giống như vua loài chim nhạn khi dang móng vuốt ra liền hiện tướng này. Nhờ có tu tứ nhiếp pháp mà có được tướng như vậy. Nó có hiện ra hay mất đi một cách tự do tự tại, thể hiện công đức xa lìa phiền não, nghiệp ác, đạt đến bờ vô vi bên kia. -

(06) Tay chân mềm mại (s: mṛdu-taruṇa-hasta-pāda-tala, 手足柔軟): nghĩa là tay chân vô cùng mềm mại, như lông mịn. Nhờ có dùng các thức ăn uống cao quý, y cụ cúng dường cho thầy mình, hay khi cha mẹ và thầy bị bệnh hoạn, nhờ hết mình gần gủi chăm sóc, hầu hạ nên có được tướng tốt như vậy. Nó thể hiện công đức mà đức Phật dùng bàn tay mềm mại từ bi để nhiếp độ những người thân hay xa lạ.

(07) Mu bàn chân cao đầy (s: ucchaṅkha-pāda, 足趺高滿): hay còn gọi là mu bàn chân cao bằng, mu bàn chân thẳng dày. Nhờ tu phước, dũng mãnh tinh tấn nên có được tướng này, thể hiện công đức làm lợi ích cho chúng sanh và có tâm đại bi vô thượng. -

(08) Bắp đùi tròn mềm như con nai chúa (s: aiṇeya-jaṅgha, 腨鹿王): có nghĩa là xương thịt bắp đùi tròn mềm như con sơn dương, do vì xưa kia chuyên tâm nghe pháp và diễn thuyết, nên có được tướng tốt như vậy. Nó thể hiện công đức tiêu diệt hết tất cả tội chướng.

(09) Đứng thẳng tay dài quá gối (s: sthitānavanata-pralamba-bāhutā, 正立手摩膝): hay còn gọi là tướng tay buông xuống quá gối, đứng thẳng tay quá gối. Tướng này có được là nhờ xa lìa ngã mạn, khéo bố thí, không tham lam. Nó thể hiện công đức hàng phục hết thảy ác ma, thương xót xoa đầu chúng sanh.

(10) Nam căn ẩn kín (s: kośopagata-vasti-guhya, 陰藏): có nghĩa là nam căn dấu kín trong cơ thể như âm vật của con ngựa hay con voi. Tướng này có được là nhờ đoạn trừ tà dâm, cứu giúp các chúng sanh sợ hãi, v.v. Nó thể hiện công đức tuổi thọ lâu dài và có nhiều đệ tử.

(11) Thân thể dài rộng (s: nyagrodha-parimaṇḍala, 身廣長等): thân Phật ngang rộng, phải trái, trên dưới, tất cả đều nhau, xung quanh thân tròn đầy, như cây Ni Câu Luật (s: nyagrodha, p: nigrodha, 尼拘律, Ficus indica), do vì ngài thường khuyên chúng sanh hành trì tam muội, làm việc bố thí không sợ hãi nên có được tướng tốt như vậy. Nó thể hiện công đức tự tại tôn quý của đấng pháp vương.

(12) Lông hướng lên trên (s: ūrdhvaṃ-ga-roma, 毛上向): hay lông tóc của thân thể đều hướng về bên phải, có màu xanh nhạt, mềm mại. Tướng này có được do nhờ hành tất cả các pháp, có thể khiến cho chúng sanh chiêm ngưỡng, tâm sanh vui vẻ, có được lợi ích vô lượng.

(13) Mỗi lỗ chân lông đều có lông mọc (s: ekaika-roma-pradakṣiṇāvarta, 一一孔一毛生): nghĩa là mỗi lỗ chân lông đều có lông mọc ra, lông ấy xanh như màu ngọc lưu ly, và nơi mỗi lỗ chân lông đều toát ra mùi thơm vi diệu. Tướng này có được là nhờ tôn trọng, cúng dường hết thảy chúng hữu tình, chỉ bày cho người không biết mệt mỏi, gần gủi người trí, dọn dẹp nhưng con đường gai góc. Người có được ánh sáng từ lỗ chân lông ấy có thể tiêu trừ 20 kiếp tội chướng.

(14) Thân thể vàng rực (s: suvarṇa-varṇa, 金色): hay gọi là có thân tướng vàng rực tuyệt diệu, da thân màu vàng rực, tức là thân Phật cũng như tay chân đều có màu vàng rực, giống như đài vàng tuyệt diệu làm trang nghiêm cho các báu vật. Tướng này có được nhờ xa lìa các sự tức giận, nhìn chúng sanh với con mắt hiền từ. Đức tướng này có thể khiến cho chúng sanh chiêm ngưỡng, chán bỏ vui thích, diệt tội, phát sanh điều thiện.

(15) Thân phát ánh sáng lớn (大光): tức thân của Phật có ánh sáng chiếu khắp ba ngàn thế giới, bốn mặt xa đến 1 trượng. Tướng này có được nhờ phát tâm bồ đề lớn và tu tập vô lượng hạnh nguyện. Nó có thể trừ đi các hoặc, phá tan chướng ngại và thể hiện công đức có thể làm cho đầy đủ hết thảy các chí nguyện.

(16) Da mềm mỏng (s: sūkṣma-suvarṇacchavi, 細薄皮): tức da mềm mỏng, trơn láng, không bị nhiễm bởi bụi nhơ. Do nhờ lấy các thứ y phục, phòng ốc, lầu gác sạch sẽ cho chúng sanh, xa rời người ác, gần gủi người trí mà có được tướng tốt này. Nó thể hiện sự bình đẳng, không nhơ nhớp của đức Phật, và công đức từ bi lớn hóa độ và làm lợi ích cho chúng sanh.

(17) Bảy chỗ tròn đầy (s: saptotsada, 七處隆滿): có nghĩa là 7 chỗ gồm thịt ở hai tay, dưới hai chân, hai vai và cuống cổ đều tròn đầy, mềm mại. Tướng này có được nhờ không tham tiếc đồ vật mình yêu thích, đem cho chúng sanh. Nó thể hiện công đức làm cho hết thảy chúng sanh đạt được tướng này và tiêu diệt tội lỗi, sanh điều thiện. -

(18) Dưới hai nách đầy đặn (s: citāntarāṃsa, 兩股下隆滿): hay dưới hai nách bằng phẳng và đầy đặn, có nghĩa rằng xương thịt dưới hai nách của đức Phật đầy đặn không khuyết. Tướng này có được nhờ đức Phật ban cho chúng sanh thuốc men, thức ăn uống và có thể tự khám bệnh cho mình.

(19) Thân trên như sư tử (s: siṃha-pūrvārdha-kāya, 上身如師子): tức nữa phần trên của thân đức Phật rộng lớn, đi đứng nằm ngồi đều oai nghiêm, đoan chánh giống như con sư tử. Tướng này có được nhờ đức Phật trong vô lượng thế giới chưa bao giờ nới lời hai lưỡi, dạy người các pháp thiện, thực hành lòng nhân và sự hòa hợp, xa rời ngã mạn. Nó thể hiện công đức có dung mạo cao quý, đầy đủ lòng từ bi.

(20) Thân thẳng to lớn (s: ṛjugātratā, 大直身): có nghĩa rằng trong tất cả thân con người, thân Phật là to lớn nhất mà thẳng. Nhờ cho thuốc, khám bệnh, giữ gìn giới không sát sanh, không trộm cắp, xa rời sự kiêu căng ngã mạn, nên có được tướng tốt như vậy. Nó có thể khiến cho chúng sanh thấy nghe, chấm dứt khổ đau, đạt được chánh niệm, tu 10 điều thiện.

(21) Vai tròn to (s: su-saṃvṛta-skandha, 肩圓好): tức hai vai tròn đầy, to lớn, ngay thẳng, thù thắng, tuyệt diệu. Tướng này có được nhờ thường hay làm tượng, tu bổ tháp, ban bố sự không sợ hãi. Nó thể hiện công đức vô lượng của sự diệt trừ các lậu hoặc và tiêu nghiệp chướng.

(22) Có bốn mươi răng (s: catvāriṃśad-danta, 四十齒): tướng này chỉ đức Phật có đầy đủ 40 cái răng, cái nào cũng ngay thẳng, trắng như tuyết. Nhờ xa rời nghiệp không nói lời hai lưỡi, nói lời xấu ác, tâm tức giận, tu tập sự bình đẳng và từ bi nên có được tướng tốt như vậy. Nó thường tỏa ra mùi thơm vi diệu. Tướng tốt này có thể ngăn chận nghiệp nói lời xấu ác của chúng sanh, diệt hết tội vô lượng và thọ nhận sự vui vẻ vô lượng.

(23) Răng thẳng (s: sama-danta, 齒齊): nghĩa là răng đều, khít nhau, bằng phẳng, không to không nhỏ, giữa hai răng không có khoảng hở lọt qua một sợi lông. Tướng này có được nhờ lấy 10 điều thiện để hóa độ và làm lợi ích cho chúng sanh, cũng như thường hay tán dương công đức của người khác. Nó thể hiện công đức có thể làm cho được thanh tịnh, hòa thuận, tất cả quyến thuộc đều đồng tâm nhất trí.

(24) Răng trắng như ngà (s: suśukla-danta, 牙白): hay răng trắng như tuyết, ngài 40 cái răng ra, trên dưới đều có 2 răng khác, màu sắc của nó tươi trắng, sáng trong, nhọn sắc như đỉnh núi, cứng rắn như kim cương. Tướng này có được nhờ thường suy nghĩ đến các pháp thiện, tu tập lòng từ. Tướng tốt này có thể giúp phá tan ba thứ độc cứng chắc, ương ngạnh của chúng sanh.

(25) Má như sư tử (s: siṃha-hanu, 獅子頰): tức hai má tròn đầy như má của con sư tử. Người thấy tướng này có thể trừ được tội sanh tử trong trăm kiếp và thấy được các đức Phật.

(26) Trong nước miếng có chất thơm ngon (s: rasa-rasāgratā, 味中得上味): ám chỉ trong miệng của đức Phật thường có mùi vị thơm ngon nhất trong các mùi vị. Tướng này có được nhờ thường xem chúng sanh như con mình, và lấy các pháp thiện hồi hướng để trọn thành chánh quả. Nó biểu hiện công đức của Phật mà có thể làm cho đầy đủ chí nguyện của chúng sanh.

(27) Lưỡi dài rộng (s: prabhūta-tanu-jihva, 廣長舌): tức đầu lưỡi dài rộng, mềm mỏng, khi thè lưỡi ra có thể chạm đến tóc. Nhờ có tâm phát thệ nguyện rộng lớn, lấy hạnh đại bi mà hồi hướng khắp pháp giới, nên có được tướng tốt như vậy. Khi nhìn thấy được tướng này, người ta có thể diệt trừ được tội sanh tử của 24.000 kiếp, được gặp 80 ức các đức Phật và Bồ Tát thọ ký cho.

(28) Tiếng nói của Phạm Thiên (s: brahma-svara, 梵聲): tiếng nói tròn đầy như tiếng vang của trống trời, cũng giống như tiếng chim Ca Lăng Tần Già (s: karaviṅka, kalaviṅka; p: karavīka, 迦陵頻伽). Nhờ có nói lời chân thật, lời nói hay, chế ngự hết thảy những lời nói xấu ác mà có được tướng tốt như vậy. Người nghe được tiếng nói như vậy, tùy theo căn cơ của mình mà có được lợi ích, sanh khởi điều tốt, cảm nhận và đoạn trừ được quyền thật lớn nhỏ, tiêu trừ mọi nghi ngờ.

(29) Mắt trong xanh (s: abhinīla-netta, 眞青眼): tức mắt Phật có màu trong xanh, như hoa sen xanh (s: utpala, p: uppala, âm dịch là Ưu Bát La [優鉢羅], 青 蓮). Nhờ đời đời kiếp kiếp lấy tâm từ bi, con mắt từ bi và tâm hoan hỷ ứng xử đối với người ăn xin, nên có được tướng tốt này.

(30) Lông mi như bò rừng (s: go-pakṣmā, 牛眼睫): tức lông mi ngay thẳng, không tạp loạn. Tướng này có được nhờ quán hết thảy chúng sanh như cha mẹ mình, lấy tâm của người con mà thương xót, yêu mến.

(31) Có nhục kế trên đầu (s: uṣṇīṣa-śiraskatā, 頂髻): tức trên đỉnh đầu có nhục kế nhô lên. Tướng này có được nhờ dạy người thọ trì pháp 10 điều thiện và tự bản thân mình cũng thọ trì.

(32) Lông mi trắng (s: ūrṇā-keśa, 白毫): tức giữa hai khoảng cách của lông mày có lông mi trắng, mềm mại như bông Đâu La (s, p: tūla, 兜羅), dài 1 trượng 5 thước, xoắn lại về phía bên phải. Do vì nó thường phóng ra ánh sáng nên được gọi là hào quang. Do nhờ thấy chúng sanh tu pháp Tam Học mà xưng dương tán thán nên có được tướng tốt như vậy.

Trên đây là 32 tướng tốt. Nếu như người nào làm 100 điều thiện mới có được 1 tướng tốt như vậy, cho nên được gọi là “bách phước trang nghiêm (百福莊嚴, trăm phước trang nghiêm”. Như trong Trung A Hàm Kinh (中阿含經), quyển 11, Tam Thập Nhị Tướng Kinh (三十二相經) thứ 2, có đoạn: “Nhược Thế Tôn vị chư Tỳ Kheo thuyết Tam Thập Nhị Tướng giả, chư Tỳ Kheo văn dĩ đương thiện thọ trì (若世尊爲諸比丘說三十二相者、諸比丘聞已當善受持, nếu Thế Tôn vì các Tỳ Kheo nói Ba Mươi Hai Tướng, các Tỳ Kheo nghe xong nên khéo thọ trì).” Hay trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (妙法蓮華經), Phẩm Đề Bà Đạt Đa (提婆達多品) thứ 12 cũng có đoạn: “Phật cáo chư Tỳ Kheo: 'Nhĩ thời vương giả, tắc ngã thân thị, thời tiên nhân giả, kim Đề Bà Đạt Đa thị; do Đề Bà Đạt Đa thiện tri thức cố, linh ngã cụ túc Lục Ba La Mật, từ bi hỷ xả, Tam Thập Nhị Tướng, Bát Thập Chủng Hảo, tử ma kim sắc, Thập Lực, Tứ Vô Sở Úy, Tứ Nhiếp Pháp, Thập Bát Bất Cọng, thần thông đạo lực, thành Đẳng Chánh Giác, quảng độ chúng sanh, giai nhân Đề Bà Đạt Đa thiện tri thức cố' (佛告諸比丘、爾時王者、則我身是、時仙人者、今提婆達多是、由提婆達多善知識故、令我具足六波羅蜜、慈悲喜捨、三十二相、八十種好、紫磨金色、十力、四無所畏、四攝法、十八不共、神通道力、成等正覺、廣度眾生、皆因提婆達多善知識故, Phật bảo các Tỳ Kheo: 'Vị vua lúc bấy giờ tức là thân ta, tiên nhân lúc ấy là Đề Bà Đạt Đa; do vì Đề Bà Đạt Đa là thiện tri thức, khiến cho ta đầy đủ Sáu Ba La Mật, từ bi hỷ xả, Ba Mươi Hai Tướng, Tam Mươi Loại Sắc Đẹp, sắc hình vàng tía, Mười Lực, Bốn Vô Úy, Bốn Nhiếp Pháp, Mười Tám Pháp Bất Cọng, đạo lực thần thông, thành Đẳng Chánh Giác, độ khắp chúng sanh, đều do Đề Bà Đạt Đa là thiện tri thức').”

Tam Thập Thiếp Sách Tử

● (三十帖册子, Sanjūjōsakushi): còn gọi là Chơn Ngôn Pháp Văn Sách Tử Tam Thập Thiếp (眞言法文策子三十帖), Hoằng Pháp Đại Sư Thỉnh Lai Pháp Văn Sách Tử Tam Thập Thiếp (弘法大師請來法文册子三十帖). Đây là bộ thư tịch quan trọng và có giá trị rất lớn đối với Chơn Ngôn Tông. Khi Không Hải Đại Sư sang nhà Đường, được thầy là Huệ Quả (惠果) truyền trao cho các nghi quỹ, pháp văn, khoảng hơn 140 loại khác nhau. Nhờ nhiều người giúp sức, Đại Sư đã chép thành chữ nhỏ, thâu lại thành khoảng 30 bức thiếp (bề dọc 15.0~18.2, bề ngang khoảng 13.5cm). Trong bản Tam Thập Thiếp Sách Tử Khám Văn (三十帖册子勘文) của Quán Hiền (觀賢) có ghi rõ truyền thừa cũng như ý nghĩa của bộ này, được bảo quản tại Tàng Kinh của Đông Tự (東寺, Tō-ji). Sau đó Chơn Nhiên đưa bộ này nộp vào Tàng Kinh của Cao Dã Sơn. Sau khi ông qua đời, Vô Không (無空), người thay thế chức Tọa Chủ của Thọ Trường (壽長), lấy ra đem theo về Vi Đề Tự (圍堤寺) ở vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro) và viên tịch tại đây. Sau này đệ tử của ông cũng không hoàn trả bộ này lại cho Cao Dã Sơn, vì vậy tương truyền rằng Đằng Nguyên Trọng Bình (藤原仲平) đã dùng quyền lực của mình để lấy lại đem nộp vào Đông Tự. Trên nắp đậy cái thùng đựng các bức thiếp này do triều đình ban tặng, có dòng chữ ghi thành 2 hàng rằng: “Nạp Chơn Ngôn A Xà Lê Không Hải Nhập Đường Cầu Đắc Pháp Văn Sách Tử Chi Sương (納眞言阿闍梨空海入唐求得法文册子之箱).” Từ đó về sau, Đông Tự bảo quản bộ này rất nghiêm mật. Đến năm 1186 (niên hiệu Văn Trị [文治] thứ 2), thể theo lời thỉnh cầu của Thân Vương Thủ Giác (守覺) ở Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji), bộ Tam Thập Thiếp Sách Tử lại được cho mượn ra ngoài, cuối cùng không hoàn trả lại cho Đông Tự, và hiện tại trở thành Quốc Bảo của Nhân Hòa Tự. Vào năm 1341 (niên hiệu Lịch Ứng [曆應] thứ 4), Cảo Bảo (杲寶) của Đông Tự tiến hành sao chép lại bộ này; rồi đến năm 1678 (niên hiệu Diên Bảo [延寶] thứ 6), thể theo nguyện vọng của Thật Tú (實秀)—Môn Chủ của Vô Lượng Thọ Viện (無量壽院) trên Cao Dã Sơn—10 học sinh chép kinh tiến hành sao chép bộ này vào năm sau. Hiện tại bộ này đã được san hành dưới nhiều hình thức khác nhau.

Tam Thiên Phật Danh Kinh

● (三千佛名經), gọi đủ là Tam Kiếp Tam Thiên Phật Danh Kinh (三劫三千佛名經), thâu lục vào Taishō với 3 quyển riêng biệt là Quá Khứ Trang Nghiêm Kiếp Thiên Phật Danh Kinh (過去莊嚴劫千佛名經, No. 446a, thất dịch) 1 quyển; Hiện Tại Hiền Kiếp Thiên Phật Danh Kinh (現在賢劫千佛名經, No. 447a, thất dịch), 1 quyển; Vị Lai Tinh Tú Kiếp Thiên Phật Danh Kinh (未來星宿劫千佛名經, No. 448a, thất dịch), 1 quyển.

Tam Thừa

● (s: yāna-traya, tri-yāna, 三乘): ba cỗ xe. Cỗ xe là ví dụ cho giáo lý dẫn dắt chúng sanh đi đến giác ngộ; có Nhất Thừa (一乘) cho đến Ngũ Thừa (五乘); đức Phật tùy theo căn cơ của chúng sanh là chậm chạp, trung bình, lanh lợi mà chế ra 3 loại pháp môn khác nhau gọi là Tam Thừa.

(01) Thanh Văn Thừa (s: śrāvaka-yāna, 聲聞乘), còn gọi là Tiểu Thừa (小乘); nếu nhanh thì trong 3 đời, chậm thì trong vòng 60 kiếp, tu pháp Không, cuối cùng đến đời này nghe giáp pháp của đức Như Lai, ngộ lý Tứ Đế (s: catur-ārya-satya, p: catu-ariya-sacca, 四諦), chứng quả A La Hán (s: arhat, p: arahant, 阿羅漢).

(02) Duyên Giác Thừa (s: pratyeka-buddha-yāna, 緣覺乘), còn gọi là Trung Thừa (中乘), Bích Chi Phật Thừa (辟支佛乘), Độc Giác Thừa (獨覺乘); nếu nhanh thì trong 4 đời, chậm thì trong 100 kiếp tu pháp Không, vào đời cuối cùng thì không nương vào giáo pháp của Như Lai, mà cảm các ngoại duyên như hoa bay, lá rụng, suối reo, v.v., tự giác ngộ lý Thập Nhị Nhân Duyên (s: dvādaśāṅga-pratītya-samutpāda, p: dvādasaṅga-paṭicca-samuppāda, 十二因緣), và chứng quả Bích Chi Phật (辟支佛).

(03) Bồ Tát Thừa (s: bodhisattva-yāna, 菩薩乘), hay còn gọi là Phật Thừa (佛乘), Đại Thừa (s: mahāyāna, 大乘); trong khoảng thời gian vô số kiếp tu hành hạnh Lục Độ (六度), rồi trong 100 kiếp trồng nhân 32 phước tướng để chứng vô thượng Bồ Đề.

Ba cỗ xe này được ví cho xe dê, hươu, xe trâu; hay ví cho ba loại thú là voi, ngựa và thỏ. Như trong Thích Ca Như Lai Thành Đạo Ký Chú (釋迦如來成道記註) quyển hạ do Vương Bột (王勃, 649-675) nhà Đường soạn, Huệ Ngộ Đại Sư (慧悟大師) ở Nguyệt Luân Sơn (月輪山), vùng Tiền Đường (錢唐) chú giải, có đoạn rằng: “Pháp Hoa Kinh Tam Xa dụ dã, Dương Xa dụ Thanh Văn Thừa, Lộc Xa dụ Duyên Giác Thừa, Ngưu Xa dụ Bồ Tát Thừa; Tam Thừa câu dĩ vận tải vi nghĩa (法華經三車喻也、羊車喻聲聞乘、鹿車喻緣覺乘、牛車喻菩薩乘、三乘俱以運載爲義, về thí dụ Ba Xe của Kinh Pháp Hoa, Xe Dê ví cho Thanh Văn Thừa, Xe Nai ví cho Duyên Giác Thừa, Xe Trâu ví cho Bồ Tát Thừa; cả Ba Thừa đều có nghĩa vận tải).” Hay như trong Phẩm Thí Dụ (譬喻品) của Pháp Hoa Kinh (s: Saddharma-puṇḍarīka-sūtra, 法華經) có giải thích rằng: “Nhược hữu chúng sanh, nội hữu trí tánh, tùng Phật Thế Tôn, văn pháp tín thọ, ân cần tinh tấn, dục tốc xuất Tam Giới, tự cầu Niết Bàn, thị danh Thanh Văn Thừa. … Nhược hữu chúng sanh, tùng Phật Thế Tôn, văn pháp tín thọ, ân cần tinh tấn, cầu tự nhiên tuệ, độc lạc thiện tịch, thâm tri chư pháp nhân duyên, thị danh Bích Chi Phật Thừa. … Nhược hữu chúng sanh, tùng Phật Thế Tôn, văn pháp tín thọ, cần tu tinh tấn, cầu nhất thiết trí, Phật trí, tự nhiên trí, vô sư trí, Như Lai tri kiến, lực, vô sở úy, mẫn niệm an lạc, vô lượng chúng sanh, lợi ích nhân thiên, độ thoát nhất thiết, thị danh Đại Thừa (若有眾生、內有智性、從佛世尊、聞法信受、慇懃精進、欲速出三界、自求涅槃、是名聲聞乘…若有眾生、從佛世尊、聞法信受、慇懃精進、求自然慧、獨樂善寂、深知諸法因緣、是名辟支佛乘…若有眾生、從佛世尊、聞法信受、勤修精進、求一切智、佛智、自然智、無師智、如來知見、力、無所畏、愍念安樂、無量眾生、利益天人、度脫一切、是名大乘, Nếu có chúng sanh, theo Phật Thế Tôn, nghe pháp tin thọ, siêng năng tinh tấn, muốn mau ra Ba Cõi, tự cầu Niết Bàn, đó là Thanh Văn Thừa. … Nếu có chúng sanh, theo Phật Thế Tôn, nghe pháp tin thọ, siêng năng tinh tấn, cầu trí tuệ tự nhiên, vui một mình, khéo vắng lặng, biết sâu nhân duyên các pháp, đó là Bích Chi Phật Thừa. … Nếu có chúng sanh, theo Phật Thế Tôn, nghe pháp tin thọ, siêng tu tinh tấn, cầu tất cả trí tuệ, trí tuệ Phật, trí tuệ tự nhiên, trí tuệ không cần thầy chỉ dạy, tri kiến của Như Lai, năng lực, sự khoogn sợ hãi, niệm thương xót an lạc, vô lượng chúng sanh, làm lợi ích trời người, độ thoát hết thảy, đó là Đại Thừa).” Hoặc như trong Tứ Giáo Nghi Chú (四敎儀註) quyển Thượng cho biết rằng: “Tam Thừa, thừa dĩ vận tải vi nghĩa; Thanh Văn dĩ Tứ Đế vi thừa, Duyên Giác dĩ Thập Nhị Nhân Duyên vi thừa, Bồ Tát dĩ Lục Độ vi thừa, vận xuất Tam Giới quy ư Niết Bàn (三乘、乘以運載爲義、聲聞以四諦爲乘、緣覺以十二因緣爲乘、菩薩以六度爲乘、運出三界歸於涅槃, Ba Thừa, thừa có nghĩa là vận chuyển, Thanh Văn lấy Tứ Đế làm phương tiện vận chuyển, Duyên Giác lấy Thập Nhị Nhân Duyên làm phương tiện vận chuyển, Bồ Tát lấy Lục Độ làm phương tiện vận chuyển, chở cả Ba Cõi quay về Niết Bàn).” Hai Thừa đầu chỉ có tự lợi, không có lợi tha, nên được gọi là Tiểu Thừa (小乘, cỗ xe nhỏ). Riêng Bồ Tát Thừa thì có đầy đủ cả tự lợi và lợi tha, nên có tên là Đại Thừa (大乘, cỗ xe lớn). Một số kinh điển như Tịch Điều Âm Sở Vấn Kinh (寂調音所問經), Đại Tỳ Bà Sa Luận (大毘婆沙論) quyển 127, Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 11 gọi Tam Thừa là Hạ Thừa (下乘), Trung Thừa (中乘) và Thượng Thừa (上乘). Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận (大乘莊嚴經論) quyển 4, Lương Dịch Nhiếp Đại Thừa Luận Thích (梁譯攝大乘論釋) quyển 1 gọi chung cả 2 thừa trước là Hạ Thừa, Bồ Tát Thừa là Thượng Thừa. Hoa Nghiêm Tông, Thiên Thai Tông lấy Tam Thừa làm pháp môn phương tiện, cứu cánh đều quy về Nhất Phật Thừa (一佛乘); cho nên hai tông phái này chủ xướng tư tưởng “Tam Thừa Phương Tiện Nhất Thừa Chân Thật (三乘方便一乘眞實, Ba Thừa Phương Tiện Một Thừa Chân Thật).” Trong khi đó, Pháp Tướng Tông lại chủ trương ngược lại là “Tam Thừa Chân Thật Nhất Thừa Phương Tiện (三乘眞實一乘方便, Ba Thừa Chân Thật Một Thừa Phương Tiện).” Bên cạnh đó, Tam Thừa còn có nghĩa là Ba Thừa tùy thời tu tập của vị Bồ Tát, gồm:

(01) Thiên Thừa (天乘), tức Sơ Thiền (初禪), Nhị Thiền (二禪), Tam Thiền (三禪) và Tứ Thiền (四禪).

(02) Phạm Thừa (梵乘), tức từ, bi, hỷ và xả.

(03) Thánh Thừa (聖乘), tức là Bát Chánh Đạo (s: āryāṣṭāṇga-mārga, āryāṣṭāṇgika-mārga, p: ariyāṭṭhaṅgika-magga, 八正道), gồm Chánh Kiến (s: samyag-dṛṣṭi, p: sammā-diṭṭhi, 正見), Chánh Tư Duy (s: samyak-saṃkalpa, p: sammā-saṅkappa, 正思惟), Chánh Ngữ (s: samyag-vāc, p: sammā-vācā, 正語), Chánh Nghiệp (s: samyakkarmanta, p: sammā-kammanta, 正業), Chánh Mạng (s: samyag-ājīva, p: sammā-ājīva, 正命), Chánh Tinh Tấn (s: samyag-vyāyāma, p: sammā-vāyāma, 正精進), Chánh Niệm (s: samyak-smṛti, p: sammā-sati, 正念), và Chánh Định (s: samyak-samādhi, p: sammā-samādhi, 正定).

Tam Tỉnh Tự

● (三井寺, Mii-dera) hay Viên Thành Tự (園城寺, Onjō-ji): ngôi chùa trung tâm của Thiên Thai Tự Môn Tông (天台寺門宗), hiện tọa lạc tại số 246 Onjōji-chō (園城寺町), Ōtsu-shi (大津市), Shiga-ken (滋賀縣), nói cho đúng là Trường Đẳng Sơn Viên Thành Tự (長等山園城寺), nhưng thường được gọi là Tam Tỉnh Tự, hay Ngự Tỉnh Tự (御井寺), và rất nổi tiếng là ngôi chùa linh thiêng thứ 14 trong số 33 ngôi danh lam ở vùng Tây Quốc (西國) được mọi người thường đến tham bái. Tượng thờ chính là Di Lặc Bồ Tát. Suốt trong thời gian từ thời Bình An cho đến Liêm Thương, chùa đã từng đối kháng với Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), rồi cùng với Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji) ở vùng Nam Đô, chùa còn nuôi dưỡng lớp Tăng Binh để tranh đấu với hàng võ môn, là một trong những ngôi tự viện có quyền lực mạnh nhất đương thời. Sau khi Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, Tenchi Tennō) băng hà, chùa bắt đầu được dựng lên bởi vị Hoàng Tử của Hoằng Văn Thiên Hoàng (弘文, Kōbun Tennō) là Đại Hữu Dữ Đa Vương (大友與多王) cúng dường khu đất của ông. Đến năm 859 (Trinh Quán [貞觀] nguyên niên), Trí Chứng Đại Sư Viên Trân (圓珍, Enchin) tái kiến lại chùa. Có thuyết cho rằng tên gọi Tam Tỉnh Tự vốn phát xuất từ sự việc phía sau Kim Đường của chùa có một cái giếng, người ta thường dùng nước giếng này để hành lễ Tam Bộ Quán Đảnh (三部灌頂), cho nên chùa có tên như vậy. Cũng có thuyết cho rằng chính nước giếng này được dùng để tắm rửa cho ba vị Thiên Hoàng Thiên Trí (天智, Tenchi), Thiên Võ (天武, Temmu) và Trí Thống (持統, Jitō) khi vừa mới sinh ra. Chùa này ngày xưa là ngôi Biệt Viện của Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji), môn đồ của chùa đã từng tranh đấu với môn đồ của Viên Nhân (圓仁, Ennin) trên Tỷ Duệ Sơn; cuối cùng vào năm 993 (Chánh Lịch [正曆] 4), chùa tách riêng ra trở thành ngôi chùa tổ trung tâm. Đến cuối thời Bình An, chùa có khoảng 80 ngôi đường tháp, 600 tăng phòng; song chùa cũng đã gặp mấy lần hỏa hoạn, bị cháy tan tành. Ngôi già lam hiện tại có thể nói là kiến trúc tái kiến của mấy vị Tướng Quân nổi tiếng đời đầu của dòng họ Đức Xuyên (德川, Tokugawa) là Gia Khang (家康, Ieyasu), Tú Trung (秀忠, Hidetada), v.v. Hiện tại chùa được liệt vào một trong 4 ngôi tự viện lớn nhất Nhật Bản. Một phần rất rộng lớn của chùa nằm trên núi, lấy Quan Âm Đường làm trung tâm; một phần thì nằm dưới chân núi, chủ yếu là phối trí các ngôi đường tháp. Nơi Quan Âm Đường có tôn thờ tượng Như Ý Luân Quan Âm bằng gỗ Chiên Đàn, là một trong 33 chốn linh trường của vùng Tây Quốc. Tương truyền tượng này là tác phẩm của vị Tổ khai sơn Trí Chứng Đại Sư (智証大師). Ngôi đường hiện tại là kiến trúc được xây dựng vào năm 1689. Trong núi có Kim Đường, là kiến trúc được xây dựng vào năm 1252 (Kiến Trường [建長] 4), được xếp vào hạng quốc bảo. Các ngôi Khách Đường ở Khuyến Học Viện cũng như ở Quang Tịnh Viện cũng đều là quốc bảo. Cách đó khoảng 3 cây số về phía Bắc có Tân La Thiên Thần Đường (新羅天神堂), trong đó Tu Di Đàn cũng được xếp hạng quốc bảo. ngoài ra trong khuôn viên chùa còn có Nhân Vương Môn, Tam Trùng Tháp, Lầu Chuông, Đường Viện, Kinh Đường, Nhà Ăn, Tỳ Sa Môn Đường, v.v., đều là những kiến trúc được xếp hạng tài sản văn hóa trong yếu của quốc gia, và quanh đó cũng có rất nhiều ngôi đường tháp lớn nhỏ. Nơi Kinh Tàng có lưu trữ những bản kinh tạng Cao Lệ (Triều Tiên). Bên cạnh đó, chùa còn lưu giữ vô số các bảo vật khác.

Tam Tôn

● (三尊): hay Tam Tôn Phật (三尊佛); tức lấy đấng Trung Tôn ở giữa làm chủ và có hai vị hầu hai bên. Hình thức này phát xuất từ dạng thức Nhất Quang Tam Tôn (一光三尊) của Ấn Độ. Thông thường, đấng Trung Tôn là Phật Thích Ca (s: Śākya, p: Sakya, 釋迦), bên trái là Phật Dược Sư (s: Bhaiṣajyaguru, 藥師), bên phải là Phật Di Đà (s: Amitāyus, Amitābha; 彌陀). Ngoài ra, còn có hình thức một Phật hai Bồ Tát hay Minh Vương hầu hai bên. Xưa nay Tam Tôn vốn có hình thức nhất định, như Phật Thích Ca cùng với hai vị đệ tử Thanh Văn là Ca Diếp (s: Mahākāśyapa, p: Mahākassapa, 迦葉), A Nan (s: Ānanda, 阿難); hay Phật Thích Ca với hai Bồ Tát Phổ Hiền (s: Samantabhadra, 普賢) và Văn Thù (s: Mañjuśrī, 文殊), được gọi là Thích Ca Tam Tôn (釋迦三尊). Phật Di Đà với hai Bồ Tát Quan Thế Âm (s: Avalokiteśvara, 觀世音) và Đại Thế Chí (s: Mahāsthāmaprāpta, 大勢至) được gọi là Di Đà Tam Tôn (彌陀三尊) hoặc Tây Phương Tam Thánh (西方三聖). Dược Sư Như Lai cùng với hai Bồ Tát Nhật Quang (s: Sūryaprabha, 日光) và Nguyệt Quang (s: Candraprabha, 月光), được gọi là Dược Sư Tam Tôn (藥師三尊); hoặc Dược Sư Như Lai cùng với hai Bồ Tát Dược Vương (s: Bhaiṣajyarāja, 藥王) và Dược Thượng (s: Bhaiṣajyasamudgata, 藥上). Cũng có trường hợp Bát Nhã Bồ Tát (般若菩薩) với hai vị trời Phạm Thiên (s: Braḥma, 梵天) và Đế Thích (s: Indra, p: Inda, 帝釋). Bất Động Minh Vương (s: Acalanātha, 不動明王) với hai đồng tử Chế Tra Ca (s: Ceṭaka, 制吒迦) và Căng Yết La (s: Kiṅkara, 矜羯羅), v.v. Như trong Cư Sĩ Truyện (居士傳, CBETA No. 1646) quyển 22, phần Dương Thứ Công Vương Mẫn Trọng Truyện (楊次公王敏仲傳) có đoạn: “Quy mạng Chánh Biến Tri, Như Lai diệu pháp tạng, thập phương đại Bồ Tát, Tam Tôn chơn Thánh chúng, ngã kim ư pháp bảo, nguyện tác thắng diệu duyên (歸命正遍知、如來妙法藏、十方大菩薩、三尊真聖眾、我今於法寶、願作勝妙緣, quy kính Chánh Biến Tri, Như Lai pháp tạng mầu, mười phương đại Bồ Tát, Tam Tôn các bậc Thánh, con nay nơi pháp bảo, nguyện tạo nhân duyên lành).”

Tam Tụ

● (三聚): có 4 nghĩa chính.

(01) Còn gọi là Tam Định Tụ (三定聚); tức là (a) Chánh Định Tụ (正定聚), (b) Tà Định Tụ (邪定聚), (c) Bất Định Tụ (不定聚). Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 84 dạy rằng cái có thể phá được điên đảo là Chánh Định, cái không phá được điên đảo thì gọi là Tà Định; có được nhân duyên thì có thể phá được, không có nhân duyên thì không phá được, gọi là bất định. Lại theo thuyết của Thích Ma Ha Diễn Luận (釋摩訶衍論, Taishō Vol. 32, No. 1668) quyển 1 cho biết rằng 10 vị Thánh là Chánh Định Tụ, 3 vị Hiền là Bất Định Tụ, phàm phu là Tà Định Tụ.

(02) Lấy ngã (我) và pháp (法) phân làm 3 loại lớn; gồm:

(a) Lấy nhân duyên lìa hợp mà nói, phàm cái có đủ tánh chất của sanh diệt thì gọi là Hữu Vi Tụ (有爲聚);

(b) Phàm cái không có đủ tánh chất của sanh diệt thì gọi là Vô Vi Tụ (無爲聚);

(c) Quy nạp cả hai tụ này không theo nguyên tắc nào, gọi là Phi Nhị Tụ (非二聚).

(03) Tất cả các pháp Hữu Vi được phân làm 3 loại:

(a) Sắc Pháp (色法), chỉ cho Bốn Đại đất, nước, lửa, gió cấu thành nên vật chất;

(b) Tâm Pháp (心法), tức các loại tác dụng tinh thần;

(c) Không Sắc Không Tâm, đã không phải sắc pháp cũng chẳng phải tâm pháp, như trong 75 pháp do Pháp Tướng Tông lập ra, 14 pháp Bất Tương Ưng Hành (不相應行) đều thuộc về pháp của Không Sắc Không Tâm. (04) Từ gọi tắt của Tam Tụ Tịnh Giới (s: tri-vidhāni śīlāni, 三聚淨戒); chỉ cho giới pháp của Đại Thừa Bồ Tát; còn gọi là Bồ Tát Tam Tụ Giới (菩薩三聚戒), Tam Tụ Thanh Tịnh Giới (三聚清淨戒), Tam Tụ Viên Giới (三聚圓戒), Tam Tụ Giới (三聚戒). Tụ (聚) ở đây nghĩa là chủng loại. Vì ba loại giới pháp này vô cấu nhiễm, trong sạch, nhiếp hết các giới của Đại Thừa, viên dung vô ngại, nên gọi là Tam Tụ Tịnh Giới, Tam Tụ Viên Giới. Ba loại giới ấy gồm:

(a) Nhiếp Luật Nghi Giới (s: saṃvara-śīla, 攝律儀戒), còn gọi là Tự Tánh Giới (自性戒), Nhất Thiết Bồ Tát Giới (一切菩薩戒), xả đoạn hết thảy các điều ác, nhiếp trọn các pháp môn dừng ác của luật nghi; là giới của 7 chúng thọ trì, tùy theo sự khác nhau về tại gia, xuất gia mà phân biệt thành 5 giới, 8 giới, 10 giới, cụ túc giới; cũng có thể tổng quy thành 3 loại là Biệt Giải Thoát Giới (別解脫戒), Định Cọng Giới (定共戒), Đạo Cọng Giới (道共戒). Hơn nữa, giới này là nhân của Pháp Thân, vì Pháp Thân vốn tự thanh tịnh; do đối với điều ác thì che giấu, nên không được lộ ra, nay lìa đoạn các điều ác, thì công thành đức hiện rõ.

(02) Nhiếp Thiện Pháp Giới (s: kuśala-dharma-saṃgrāhaka-śīla, 攝善法戒), còn gọi là Thọ Thiện Pháp Giới (受善法戒), Nhiếp Trì Nhất Thiết Bồ Đề Đạo Giới (攝持一切菩提道戒), nghĩa là tu tập tất cả các pháp lành. Đây là pháp môn tu thiện, thuộc về giới luật nghi do vị Bồ Tát tu tập, lấy việc thiện của thân, miệng, ý để hối hướng vô thượng Bồ Đề, như thường siêng năng tinh tấn, cúng dường Tam Bảo, tâm không phóng dật, giữ gìn nhiếp hộ cửa các căn và thực hành Lục Độ Ba La Mật, v.v.; nếu phạm tội thì như pháp sám hối để nuôi dưỡng các pháp lành. Đây chính là nhân của Báo Thân, nhờ dừng điều ác và tu tập việc thiện, nên tạo duyên thành Báo Phật (報佛).

(03) Nhiếp Chúng Sanh Giới (s: sattvārtha-kriyā-śīla, 攝眾生戒), còn gọi là Nhiêu Ích Hữu Tình Giới (饒益有情戒), Tác Chúng Sanh Ích Giới (作眾生益戒); nghĩa là lấy tâm từ bi để nhiếp thọ lợi ích chúng sanh; đây là pháp môn làm lợi lạc cho chúng sanh. Bồ Tát Địa Trì Kinh (菩薩地持經, Taishō Vol. 30, No. 1581) quyển 4 nêu ra 11 loại làm lợi lạc, gồm:

(01) Các việc làm lợi ích do chúng sanh làm đều cùng làm bạn;

(02) Các nỗi khổ do bệnh hoạn của chúng sanh chưa sinh khởi cũng như đã sinh khởi, và người khan bệnh, cùng làm bạn;

(03) Vì chúng sanh nói các pháp thế gian, xuất thế gian, hay dùng phương tiện khiến cho họ có được trí tuệ;

(04) Biết ơn và báo ơn;

(05) Các loại sợ hãi của chúng sanh, thảy đều cứu giúp;

(06) Thấy có chúng sanh bần cùng, khốn khổ, bèn cung cấp cho họ những thứ họ cần;

(07) Đức hạnh đầy đủ, thọ trì nương tựa, như pháp mà dạy nuôi chúng;

(08) Trước dùng lời an ủi, tùy thời mà đến thăm, ban cho thức ăn uống, nói những lời tốt lành của thế gian;

(09) Đối với người có thật đức, thì ca tụng, vui mừng;

(10) Đối với người tạo điều sai lầm, không tốt, lấy từ tâm mà trách la, phạt xử nghiêm minh, khiến họ hối lỗi, sửa đổi;

(11) Lấy oai lực thần thông, thị hiện đường ác, khiến cho chúng sanh kia sợ hãi, xa lìa điều ác, vâng tu theo Phật pháp, hoan hỷ tin mừng, sanh tâm hy hữu. Ba Tu Tịnh Giới này là giới thông cả tăng lẫn tục của Đại Thừa. Tăng sĩ Đại Thừa ban đầu thọ Nhiếp Luật Nghi Giới, tức thọ 250 giới, đây gọi là biệt thọ (別受); sau lại thọ chung Ba Tu Tịnh Giới này, gọi là thông thọ (通受). Như trong Đạt Ma Đại Sư Phá Tướng Luận (達磨大師破相論, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1220) có đoạn: “Cầu giải thoát giả, năng chuyển Tam Độc, vi Tam Tụ Tịnh Giới, chuyển Lục Tặc vi Lục Ba La Mật, tự nhiên vĩnh ly nhất thiết chư khổ (求解脫者、能轉三毒、爲三聚淨戒、轉六賊為六波羅蜜、自然永離一切諸苦, người cầu giải thoát, có thể chuyển Ba Độc thành Ba Tụ Tịnh Giới, chuyển Sáu Tặc thành Sáu Ba La Mật, tự nhiên mãi lìa hết thảy các khổ).”

Tam Yếu

● (三要): 3 yếu tố quan trọng, có 2 nghĩa.

(01) Đạo gia cho Tam Yếu là tai, mắt và miệng. Như trong Âm Phù Kinh (陰符經) có đoạn: “Cửu Khiếu chi tà, tại hồ Tam Yếu, khả dĩ động tĩnh (九竅之邪、在乎三要、可以動靜, Chín Lỗ sai lầm, ở ba điểm chính, có thể động tĩnh).” Thái Công giải thích rằng: “Tam Yếu giả, nhĩ, mục, khẩu dã (三要者、耳、目、口也, ba nơi trọng yếu là tai, mắt, miệng).”

(02) Chỉ cho 3 yếu tố quan trọng trong mỗi một huyền môn, do Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền cử xướng. Đó là:

(a) Trong lời nói không có phân biệt tạo tác;

(b) Chư vị thánh đều phải vào thẳng chỗ huyền áo;

(c) Dứt bặt ngôn ngữ. Trong Thiền Gia Quy Giám (禪家龜鑑, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1255) giải thích rằng: “Tham Thiền tu cụ tam yếu, nhất hữu đại tín căn, nhị hữu đại phẫn chí, tam hữu đại nghi tình (參禪須具三要、一有大信根、二有大憤志、三有大疑情, tham Thiền phải có đủ ba yếu tố chính, một là có tín căn lớn, hai là có chí giận dữ lớn, ba là có nghi tình lớn).” Hay trong Thiền Lâm Loại Tụ (禪林類聚, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 67, No. 1299) quyển 6, phần Thị Chúng (示眾), lại có đoạn: “Phù nhất cú ngữ tu cụ Tam Huyền môn, nhất huyền môn tu cụ Tam Yếu, hữu quyền hữu dụng (夫一句語須具三玄門、一玄門須具三要、有權有用, phàm một câu nói phải có Ba Huyền môn, một huyền môn phải có Ba Yếu, có quyền có dụng).”

Tân Cổ Kim Hòa Ca Tập

● (新古今和歌集, Shinkokinwakashū): một trong những bộ Sắc Soạn Hòa Ca Tập (勅撰和歌集), một trong Bát Đại Tập (八代集), 20 quyển với khoảng 1980 bài. Vào năm 1201 (niên hiệu Kiến Nhân [建仁] nguyên niên), nhận sắc chỉ của Hậu Điểu Vũ Thượng Hoàng (後鳥羽天皇, Gotoba Jōkō), nhóm Nguyên Thông Cụ (源通具, Minamoto-no-Michitomo), Đằng Nguyên Hữu Gia (藤原有家, Fujiwara-no-Ariie), Đằng Nguyên Định Gia (藤原定家, Fujiwara-no-Sadaie), Đằng Nguyên Gia Long (藤原家隆, Fujiwara-no-Ietaka), Đằng Nguyên Nhã Kinh (藤原雅經, Fujiwara-no-Masatsune) thiết lập Hòa Ca Sở (和歌所), tiến hành thâu tập những bài Hòa Ca, đến năm 1205 (niên hiệu Nguyên Cửu [元久] thứ 2) thì hoàn thành và trình lên triều đình. Đặc sắc của bộ này được gọi là Tân Cổ Kim Điệu (新古今調); cùng với Vạn Diệp Tập (萬葉集, Manyōshū), Cổ Kim Hòa Ca Tập (古今和歌集, Kokinwakashū), nó được xem như là một trong 3 tập Hòa Ca điển hình lớn nhất.

Tân Đầu Lô Phả La Đọa

● (s, p: Piṇḍola-bharadvāja, 賓頭盧頗羅墮): gọi đủ là Tân Đầu Lô Phả La Đọa Thệ (賓頭盧頗羅墮誓), gọi tắt là Phả La Đọa (s: Bharadvāja, 頗羅墮), Tân Đầu Lô (賓頭盧) hay Tân Đầu (賓頭); là người đứng đầu trong 16 vị La Hán. Tôn giả Tân Đầu Lô trụ thế lâu dài, hiện tướng tóc bạc mày dài, nên có tên gọi là Trường Mi Tăng (長眉僧) hay Trường Mi Sa Môn (長眉沙門). Tên Tân Đầu Lô ý dịch là Bất Động (不動), họ Phả La Đọa nghĩa là Lợi Căn (利根). Ông vâng lời đức Phật sống lâu trên cõi đời mạt pháp để thọ nhận cúng dường của chúng sanh, giúp cho họ tạo phước điền; nên ông có tên là Phước Điền Đệ Nhất (福田第一). Nguyên lai ông là vị đại thần của vua Ưu Điền (s, p: Udayana, 優填). Đức vua thấy ông siêng năng tinh tấn, nên khuyên ông xuất gia với Phật. Sau khi chứng quả A La Hán, ông trở về nước, thuyết pháp cho nhà vua nghe. Do đó, vua rất kính trọng ông, sớm tối đều đến hỏi han học đạo. đương thời có một vị Đại Thần Bà La Môn ngoại đạo không tin Phật pháp, khi thấy vua Ưu Điền đến tham vấn, Tân Đầu Lô chỉ ngồi một bên mà không đứng dậy chào nghinh đón vua, nhân đó người này dùng kế ly gián xúi giục nhà vua. Vua bèn bảo rằng: “Ngày mai khi ta đến tham vấn, nếu ông ấy không đứng dậy nghinh tiếp, ta sẽ giết ngay.” Hôm sau, khi Tân Đầu Lô thấy đức vua từ xa đến, bèn đứng dậy đón tiếp và mở lời chào hỏi trước. Thấy vậy, nhà vua ngạc nhiên hỏi duyên cớ vì sao. Tôn Giả đáp: “Tôi làm vậy vì nhà vua đó !” Vua hỏi: “Sao lại vì ta ?” Đáp: “Trước đây đức vua đến với thiện tâm, hôm nay Ngài đến với ác tâm; nếu tôi không đứng dậy đón tiếp thì Ngài sẽ giết tôi. Ai giết vị La Hán thì sẽ đọa vào Địa Ngục. Vậy nếu tôi đứng dậy đón Ngài thì Ngài sẽ mất vương vị; nhưng thà rằng để Ngài mất vương vị còn hơn là đọa vào Địa Ngục. Đó là lý do vì sao hôm nay tôi đứng dậy đón Ngài.” Nghe vậy, đức vua hỏi: “Khi nào ta mất vương vị ?” Đáp: “Trong 7 ngày sau.” Quả nhiên 7 ngày sau nhà vua bị nước bên cạnh bắt đi làm tù nhân. Lúc bấy giờ có một vị Trưởng Giả Thọ Đề (樹提), dùng loại gỗ Chiên Đàn (旃檀), làm thành một bình bát, đem đặt trên đầu cây sào cao và lớn tiếng bảo rằng: “Bất luận người nào, nếu có thể lấy được bát này mà chẳng dùng gậy thang, bát này thuộc về người ấy.” Khi ấy Tân Đầu Lô hiện thần thông lấy bình bát đi. Biết được chuyện này, đức Thế Tôn liền quở trách ông rằng: “Tỳ Kheo có thể lạm dụng thần thông để lấy bình bát ngoại đạo được sao ?” Và hạ lệnh cho ông suốt đời không được trú tại cõi Diêm Phù Đề (s: Jambudvīpa, p: Jambudīpa, 閻浮提), cho nên ông đến trú tại Tây Ngưu Hóa Châu (s: Apara-godhānīya, 西牛貨洲). Về sau, chúng đệ tử thương nhớ Tôn Giả, khẩn cầu đức Phật cho phép ông trở lại cõi Diêm Phù Đề. Nhưng đức Phật lại không cho phép ông nhập Niết Bàn, mà phải thường trụ trên thế gian, hộ trì chánh pháp, thọ nhận sự cúng dường của chúng sanh thời mạt pháp. Vì vậy, tại Trai Đường của các tự viện, thường có một chỗ ngồi ở hàng đầu phía Tây, tức là chỗ của Hòa Thượng Thủ Tòa (首座, trong Thiền Tông, là tên gọi của vị đứng đầu trong chúng), nhưng lại không có ai ngồi. Tuy nhiên tại chỗ đó vẫn thường xuyên có thiết dọn thức ăn, vật uống, chén đũa, v.v., để cúng dường Tôn Giả. Khi cúng dường Trai Tăng, Tôn Giả sẽ hiện thân Tỳ Kheo đến thọ nhận cúng dường. Cho nên khi chú nguyện cúng dường thường có câu: “Nam Mô Tân Đầu Lô Phả La Đọa Xà Tôn Giả tác đại chứng minh.” Tương truyền có một phú ông nọ phát tâm cúng dường Trai Tăng cho 1000 vị tăng với mục đích cầu phước và mong được La Hán đến thọ nhận. Ông thiết lễ trai đàn trong 3 ngày, đến tối thứ 3 ông nằm mộng thấy một lão Tỳ Kheo mặc áo quần lam lũ, trên trán nỗi 3 cục u ghê sợ hiện đến bảo phú ông rằng: “Tôi là Tân Đầu Lô đây !” “Ồ, ngài là Tân Đầu Lô sao ? Ngài có đến dự cúng dường không ?” Tôn Giả đáp: “Có chứ ! Ngày thứ nhất, tôi đến thì người giữ cửa không cho vào. Tôi bảo là tôi đến để ban phước cho chủ nhà này. Người canh cổng không tin, bảo rằng áo quần tôi lam lũ thế này, lấy gì có phước mà ban cho người khác. Nói xong người ấy dùng gậy đánh tôi, làm cho trán tôi u lên một cục. Đến ngày thứ hai, tôi lại bị đánh u thêm một cục nữa. Qua ngày thứ ba, tôi tưởng là ngày cuối cùng có thể vào được, nhưng cũng bị đánh thêm lần nữa.” Phú ông tỉnh dậy, biết được sự thật, vô cùng tiếc nuối không có phước duyên để đón tiếp Thánh tăng. Lại có một ông quan huyện, nghe đồn cúng dường Trai Tăng nhất định sẽ có Thánh tăng Tân Đầu Lô quang lâm thọ cúng dường. Ông bèn thiết trai cúng dường tại Thiên Đồng Tự (天童寺) ở Ninh Ba (寧波). Đến thời thọ trai buổi trưa, ông chợt thấy một vị Tỳ Kheo mặc áo quần lam lũ, già khụm, nước miệng nước mũi chảy nhễ nhại, chẳng chút oai nghi nào, bước đi ngã nghiêng, tiến về phía chỗ ngồi của vị Thủ Tòa. Thông thường vị trí này luôn dành để cúng dường cho Thánh tăng. Ông quan huyện đến gần xem, nhìn kỹ thấy toàn thân từ trên xuống dưới của vị Tỳ Kheo ấy nhơ nhớp không thể chịu được. Ông bèn dùng tay xách lỗ tai vị kia kéo xuống ngồi hàng ghế cuối cùng. Sau khi thọ trai xong, quan huyện hỏi Thiên Đồng Thiền Sư xem thử hôm nay Thánh tăng có đến tham dự không ? Thiền Sư trả lời có. Nghe vậy, quan huyện mừng rỡ hỏi xem đó là ai ? Đáp: “Đó chính là vị Tỳ Kheo mà ông xách lỗ tai.” Lão quan huyện kinh ngạc, run bắn người thốt lên rằng: “Quả là có mắt mà không tròng. Ta đã làm nhục Thánh tăng rồi ! Tội lỗi tày trời !” Theo Đại Tống Tăng Sử Lược (大宋僧史略) quyển 3, phần Phương Đẳng Giới Đàn (方等戒壇) cho biết rằng khi Luật Sư Đạo Tuyên (道宣, 596-667) ở Chung Nam Sơn (終南山) kiến lập Linh Cảm Giới Đàn tại Tinh Xá Thanh Quan Thôn (清官村), có vị tăng lông mày dài đến trước Giới Đàn tán thán. Như trong Tăng Nhất A Hàm Kinh (增壹阿含經, Taishō No. 125) quyển 3 có đoạn: “Hàng phục ngoại đạo, lý hành chánh pháp, sở vị Tân Đầu Lô Tỳ Kheo thị (降伏外道、履行正法、所謂賓頭盧比丘是, hàng phục ngoại đạo, thực hành chánh pháp, đó gọi là Tỳ Kheo Tâm Đầu Lô).” Cũng lại trong Tăng Nhất A Hàm Kinh (增壹阿含經, Taishō No. 125) quyển 44, đức Phật thọ ký cho 4 vị Thanh Văn, trong đó có Tân Đầu Lô rằng: “Ngô kim niên dĩ suy hao, niên hướng bát thập dư, nhiên kim Như Lai hữu tứ đại Thanh Văn, kham nhiệm du hóa, trí tuệ vô tận, chúng đức cụ túc. Hà đẳng vi tứ ? Sở vị Đại Ca Diếp Tỳ Kheo, Quân Đồ Bát Tỳ Kheo, Tân Đầu Lô Tỳ Kheo, La Vân Tỳ Kheo. Nhữ đẳng tứ đại Thanh Văn yếu bất bát Niết Bàn, tu ngô pháp một tận, nhiên hậu nãi đương bát Niết Bàn (吾今年已衰耗、年向八十餘、然今如來有四大聲聞、堪任遊化、智慧無盡、眾德具足、云何爲四、所謂大迦葉比丘、君屠缽漢比丘、賓頭盧比丘、羅云比丘、汝等四大聲聞要不般涅槃、須吾法沒盡、然後乃當般涅槃, năm nay ta đã suy yếu, tuổi đã hơn tám mươi, tuy nhiên nay Như Lai có bốn vị đại Thanh Văn, có thể đảm nhiệm việc du hóa, trí tuệ vô tận, các đức đầy đủ. Thế nào là bốn ? Đó là Tỳ Kheo Đại Ca Diếp, Tỳ Kheo Quân Đồ Bát, Tỳ Kheo Tân Đầu Lô, Tỳ Kheo La Vân. Các người, bốn đại Thanh Văn này chủ yếu không nhập Niết Bàn, đến khi pháp của ta diệt hết, sau đó mới nhập Niết Bàn).”

Tân La

● (新羅, Shiragi): tên gọi ngày xưa của Triều Tiên cổ đại. Khoảng năm 47 trước CN, Hách Cư Thế (赫居世) lập nên Tư Lô Quốc (斯盧國) ở Khánh Châu (慶州), đến thế kỷ thứ 4 sau CN, nước này thống nhất các tiểu quốc Thần Hàn (辰韓) và lấy tên là Tân La. Từ thế kỷ thứ 6 trở đi, Tân La tiêu diệt các nước Gia La (加羅), bắt tay với nhà Đường của Trung Hoa để chinh phục hai nước Bách Tế (百濟, Kudara) cũng như Cao Cú Lệ (高句麗, Kōkuri), và đến năm 668 thì thống nhất toàn bộ lãnh thổ Triều Tiên. Sau đó, họ đã dẹp tan thế lực của nhà Đường ra khỏi bán đảo. Năm 935, nước này bị Vương Kiến (王建) của Cao Lệ (高麗) tiêu diệt. Dầu du nhập từ Trung Quốc vào, Tân La đã làm cho phát triển với đặc thù riêng Nho Giáo, Phật Giáo, Chế Độ Luật Lịnh, v.v., và đã đem lại ảnh hưởng rất to lớn cho Nhật Bản về mặt văn hóa, xã hội

Tân Nghĩa Chơn Ngôn Tông

● (新義眞言宗, Shingishingonshū): tên gọi một phái của chơn Ngôn Tông, còn gọi là Chơn Ngôn Tông Tân Nghĩa Phái (眞言宗新義派), đối với Cổ Nghĩa Chơn Ngôn Tông (古義眞言宗). Sự việc phát xuất từ chuyện Giác Noan (覺鑁, Kakuban), người sáng lập Đại Truyền Pháp Viện (大傳法院) trên Cao Dã Sơn (高野山, Kōyasan), kháng tranh với Kim Cang Phong Tự (金剛峰寺, Kongōbō-ji), nên mới dời về Căn Lai Tự (根來寺, Negoro-ji) vào cuối thời Bình An. Chơn Ngôn Tông thời Trung Đại thì bị chia thành ba cực lớn là các ngôi chùa ơ kinh đô Kyoto như Đông Tự (東寺, Tō-ji), Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji), Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo-ji), với Cao Dã Sơn và Căn Lai Tự. Trường hợp Cao Dã Sơn và Căn Lai Tự thì rất hưng thạnh nhờ sự hưng khởi giáo học độc đáo của họ. Phái Tân Nghĩa Chơn Ngôn Tông lấy Căn Lai Tự làm trung tâm để tạo thành giáo đoàn có thế lực rất lớn. Sự khác nhau giữa Tân Nghĩa với Cổ Nghĩa ở chỗ xoay quanh sự thuyết pháp của vị giáo chủ Tông phái là Đại Nhật Như Lai (s: Vairocana, 大日如來); phái Tân Nghĩa thì chủ trương đó là Gia Trì Thân Thuyết Pháp, còn phái Cổ Nghĩa thì cho là Bản Địa Thân Thuyết Pháp; tuy nhiên về mặt pháp hệ tương thừa thì không có gì khác biệt cả. Việc quyết định tên gọi Tân Nghĩa Chơn Ngôn Tông vốn phát xuất từ thời Cận Đại, với mục đích nhằm phân biệt với phái Cổ Nghĩa Chơn Ngôn Tông ngày xưa mà thôi. Giác Noan thì được xem như là vị Tổ khai sáng phái Tân Nghĩa này; bên cạnh đó, ông còn là Tổ khai sơn của Đại Truyền Pháp Viện cũng như Căn Lai Tự; cho nên nếu đứng về mặt giáo học mà xét thì phái này được chuyển từ Đại Truyền Pháp Viện về Căn Lai Tự. Về sau giáo học của phái này được Thánh Hiến (聖憲, Shōken) hoàn chỉnh thành hệ thống rõ ràng. Dưới thời đại Chiến Quốc, Căn Lai Tự rất nổi tiếng với tập đoàn Tăng binh có đội quân thiết pháo, và có tính cách như là lãnh chúa phong kiến, giống như trường hợp của Cao Dã Sơn với Tỷ Duệ Sơn. Tuy nhiên, do vì Căn Lai Tự đối kháng với Tướng Quân Vũ Sài Tú Cát (羽柴秀吉, Hashiba Hideyoshi, tức Phong Thần Tú Cát [豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi]); nên vào năm 1585, chùa bị đốt cháy tan tành. Về sau, hai học giả Chuyên Dự (專譽, Senyō) thì dựng pháp tràng ở Trường Cốc Tự (長谷寺, Hase-dera) vùng Đại Hòa (大和, Yamato); còn Huyền Hựu (玄宥, Genyū) thì ở Trí Tích Viện (智積院) thuộc kinh đô Kyoto, và đến thời kỳ giang hộ thì hai nơi này trở thành chùa trung tâm của phái Tân Nghĩa. Từ cuối thời Minh Trị trở đi, có xuất hiện những tên gọi khác nhau Chơn Ngôn Tông Tân Nghĩa Phái (眞言宗新義派), Tân Nghĩa Chơn Ngôn Tông Phong Sơn Phái (新義眞言宗豐山派) và Tân Nghĩa Chơn Ngôn Tông Trí Sơn Phái (新義眞言宗智山派); nhưng hiện tại chỉ còn lại danh xưng Chơn Ngôn Tông Phong Sơn Phái (眞言宗豐山派), Chơn Ngôn Tông Trí Sơn Phái (眞言宗智山派), và chữ Tân Nghĩa không còn nữa

Tần Phiền

● (蘋蘻): tên hai loài cỏ Tần (biệt thể là 薲, thuộc khoa Cỏ Chữ Điền [田字草, Điền Tự Thảo], lá nó bốn cái chấp làm thành hình chữ Điền [田], là loại cỏ sống dưới nước lâu năm; bên cạnh đó, nó là tên gọi của loài cỏ Bồng, sống bềnh bồng trên mặt nước) và cỏ Phiền (蘻, tên loại cỏ ngải với tên là Bạch Ngải [白艾], Bạch Hao [白蒿], lá nhỏ, toàn thân có lông màu trắng, hoa có hình cái chuông, thuộc khoa Cúc, sống lâu năm, phân bố từ miền Bắc Nhật Bản cho đến vùng Siberia). Từ đó, từ này có nghĩa là yểu điệu, mềm mại, mảnh mai, yếu mềm. Cho nên, “tần phiền dung chất” (蘋蘻庸質) có nghĩa là “tư chất yếu mềm”.

Tần Tảo

● (蘋藻): loại cỏ Tần (thuộc khoa Cỏ Chữ Điền [田字草, Điền Tự Thảo], lá nó bốn cái chấp làm thành hình chữ Điền [田], là loại cỏ sống dưới nước lâu năm; bên cạnh đó, nó là tên gọi của loài cỏ Bồng, sống bềnh bồng trên mặt nước) và cỏ Tảo (rong biển, tên gọi chung các thứ cỏ mọc dưới nước); đều là tên loại cỏ nước. Người xưa thường hái loại cỏ này để làm vật cúng tế, từ đó nó có nghĩa là vật phẩm cúng tế hay sự cúng tế. Như trong thiên Chiêu Nam (召南), Thái Tần (采蘋) của Thi Kinh (詩經) có câu: “Ư dĩ thái tần, nam giản chi tân, ư dĩ thái tảo, ư bỉ hàng lạo (於以采蘋、南澗之濱、於以採藻、於彼行潦, sao hái cỏ tần, tận chốn khe nam; sao hái rong biển, nơi vũng nước đọng kia).” Hay trong bài thơ Sương Trung (湘中) của Hàn Dũ (韓愈, 768-824) nhà Đường có đoạn: “Tần tảo mãn bàn vô xứ điện, không văn ngư phụ khấu huyền ca (蘋藻滿槃無處奠、空聞漁父扣舷歌, tần tảo đầy mâm đâu chẳng cúng, không nghe chài lão vỗ thuyền ca).” Về sau, từ tần tảo này được dùng để chỉ đức tánh cao đẹp của người phụ nữ. Như trong bài thơ ru con của Việt Nam có câu: “Một đời tần tảo sớm hôm, nên bơ gạo trắng nên lòng thẳng ngay, bà ru dạy mẹ tháng ngày, đến nay mẹ lại nhớ lời ru con.” Hay như câu ca dao: “Cô hai buôn tảo bán tần, cô ba đòi nợ chỗ gần chỗ xa, cô tư dọn dẹp trong nhà, cô năm sắc thuốc mẹ già dưỡng nuôi.” Người Trung Quốc vẫn thường dùng câu “Tần Tảo Quyền Dư (蘋藻權輿, tần tảo ngay từ ban đầu)” để chúc tụng vào dịp lễ cưới xuất giá của người con gái. Câu “khiết Chiên Đàn tần tảo dĩ quy y (潔栴檀蘋藻以皈依)” có nghĩa là làm trong sạch, thanh tịnh bằng hương gỗ Chiên Đàn để dâng cúng và xin quy y.

Tân Tỉnh Bạch Thạch

● (新井白石, Arai Hakuseki, 1657-1725): Nho gia, chính trị gia, sống vào khoảng giữa thời Giang Hộ; tên là Quân Mỹ (君美); thông xưng là Khám Giải Do (勘解由), Truyền Tạng (傳藏); hiệu Bạch Thạch (白石); tự Tế Mỹ (濟美); Trưởng Quan Kami vùng Trúc Hậu (筑後, Chikugo); xuất thân Giang Hộ (江戸, Edo); thân phụ là Phiên Sĩ Cửu Lưu Lí (久留理, Kururi). Sau khi phục vụ cho quan Đại Lão Quật Điền Chánh Tuấn (堀田正俊), ông sống lưu lãng đó đây. Tự một mình mày mò học về Nho giáo, khi khoảng 30 tuổi, ông mới đến nhập môn làm đồ đệ của Nho gia Mộc Hạ Thuận Am (木下順庵). Nhờ vị này suy cử, ông phục vụ cho Đức Xuyên Cương Phong (德川綱豐) ở Giáp Phủ (甲府) với tư cách là Nho thần. Khi Cương Phong trở thành Tướng Quân Gia Tuyên (家宣, Ienobu) đời thứ 6, ông cùng với Gian Bộ Thuyên Phòng (間部詮房) trở thành hạt nhân trung tâm của chính quyền Mạc Phủ, đã từng mở ra những cuộc cải cách lớn về mậu dịch với ngoại quốc. Sau ông làm Trưởng Quan Kami vùng Trúc Hậu. Từ năm 1716 (Hưởng Bảo [享保] nguyên niên) trở đi, khi Cát Tông (吉宗, Yoshimune) trở thành Tướng Quân đời thứ 8, ông chuyên tâm vào việc trước tác. Các tác phẩm lịch sử của ông như Độc Sử Dư Luận (讀史余論), Phiên Hàn Phổ (藩翰譜), Cổ Sử Thông (古史通) là những trước tác quan trọng trong lịch sử sử học trên cơ sở quan điểm lịch sử độc đáo của ông. Một số tác phẩm khác của ông là Tân Tỉnh Bạch Thạch Nhật Ký (新井白石日記), Thái Lãm Dị Ngôn (采覽異言), Tây Dương Kỷ Văn (西洋紀聞), Đồng Văn Thông Khảo (同文通考), Đông Nhã (東雅), v.v.

Tăng

● (s, p: saṅgha, 僧): tiếng gọi tắt của Tăng Già (僧伽); ý dịch là hòa (和), chúng (眾), hòa hợp chúng (和合眾), hòa hợp tăng (和合僧), hải chúng (海眾, nghĩa là chúng tăng hòa hợp như một vị nước biển); hay kết hợp cả Phạn ngữ và Hán ngữ lại mà có tên gọi là tăng lữ (僧侶). Ngoài ra, còn có cách gọi khác như tăng gia (僧家), tăng ngũ (僧伍), v.v. Tăng là một trong ba ngôi báu (Tam Bảo [三寶], gồm Phật, Pháp và Tăng), là người tín thọ giáo pháp của đức Như Lai, vâng theo hành trì đạo của Ngài để nhập vào hàng Thánh và chứng quả. Tăng còn là hàng ngũ Thánh đệ tử cắt tóc, xuất gia, theo Phật học đạo, thọ giới Cụ Túc, có đủ Giới, Định, Tuệ, Giải Thoát và Giải Thoát Tri Kiến, trú vào Tứ Hướng, Tứ Quả. Từ này còn được dùng để chỉ cho đoàn thể tín thọ Phật pháp, tu hành Phật đạo. Sau khi thành đạo, đức Thế Tôn độ cho nhóm 5 Tỳ Kheo A Nhã Kiều Trần Như (s: Ājñātakauṇḍinya, p: Aññā-Koṇḍañña, 阿若憍陳如), v.v., và đây được xem như là Tăng Đoàn đầu tiên của Phật Giáo. Luật Sư Đạo Tuyên (道宣, 596-667) nhà Đường cho rằng muốn cấu thành Tăng Già phải có 2 điều kiện:

(01) Lý hòa, tức tuân thủ giáo nghĩa Phật Giáo, lấy việc giải thoát Niết Bàn (s: nirvāṇa, p: nibbāna, 涅槃) làm mục đích tối thượng.

(02) Sự hòa, có 6 loại, tức Lục Hòa, gồm Giới Hòa Đồng Tu (戒和同修), Kiến Hòa Đồng Giải (見和同解), Thân Hòa Đồng Trụ (身和同住), Lợi Hòa Đồng Quân (利和同均), Khẩu Hòa Vô Tránh (口和無諍), Ý Hòa Đồng Duyệt (意和同悅).

Ngoài ra, nguyên lai Tăng là tên gọi thông thường của Tỳ Kheo (s: bhikṣu, p: bhikkhu, 比丘), Tỳ Kheo Ni (s: bhikṣuṇī, p: bhikkhunī, 比丘尼). Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, v.v., gọi Tỳ Kheo là Tăng, Tỳ Kheo Ni là Ni. Sau này, ngoài hai chúng trên còn có Sa Di (s: śrāmaṇera, p: sāmaṇera, 沙彌), Sa Di Ni (s: śrāmaṇerikā, p: sāmaṇerā, sāmaṇerī, 沙彌尼) cũng được gọi là Tăng hay Ni. Tăng Già Tỳ Kheo và Tăng Già Tỳ Kheo Ni được gọi là hai bộ chúng. Hết thảy các Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni trong bốn phương có tên gọi là Bốn Phương Tăng Già. Chư Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni hiện hữu trước mặt được gọi là Hiện Tiền Tăng Già. Hiện Tiền Tăng Già tất phải có từ 4 người trở lên, tập trung, hòa hợp, mới có thể thực hành pháp Yết Ma (羯磨), Bỉnh Pháp (秉法), v.v. Nếu dưới số lượng ấy, được gọi là quần, nhóm. Hơn nữa, do vì hình thức Yết Ma không giống nhau, nên số lượng chúng Tỳ Kheo cũng bất đồng. Theo Tứ Phần Luật (四分律) quyển 44, phần Chiêm Ba Kiền Độ (瞻波揵度) có nêu Tăng 4 người, Tăng 5 người, Tăng 10 người, Tăng 20 người. Đối với Tăng 4 người, trừ Tự Tứ (s: pravāraṇā, p: pavāraṇā, 自恣), thọ đại giới, xuất tội ra, có thể tác các pháp Yết Ma khác một cách như pháp. Trường hợp Tăng 5 người, trừ thọ đại giới, xuất tội ra, có thể tác các pháp Yết Ma khác một cách như pháp. Trường hợp Tăng 20 người thì có thể tác bất cứ pháp Yết Ma nào.

Tăng Cang

● (僧綱): tên gọi một chức tăng quan chuyên giám sát quy luật của tăng ni cũng như quản lý ngôi chùa lớn nổi tiếng. Ở Trung Quốc một số danh xưng khác được dùng như Sa Môn Thống (沙門統), Tăng Thống (僧統), Tăng Chánh (僧正), Tăng Chủ (僧主), v.v.; riêng ở Nhật Bản thì chia thành Tam Cang gồm Tăng Chánh (僧正), Tăng Đô (僧都) và Luật Sư (律師).

Tăng Chánh

● (僧正, Sōjō): tên gọi của một chức Tăng quan, có nghĩa là tự sửa mình cho đúng, giúp người khác làm cho đúng, chấp chưởng việc chỉnh đốn những việc làm sai trái của Tăng lữ, thống lãnh giáo đoàn Phật Giáo. Chức này tương đương với chức Sa Môn Thống (沙門統) dưới thời Bắc Triều. Phần Lập Tăng Chánh (立僧正) trong quyển Trung của Đại Tống Tăng Sử Lược (大宋僧史略) do Tán Ninh (贊寧) nhà Tống soạn, có ghi rằng chữ “chánh (正)” của Tăng Chánh đồng nghĩa với chữ “chính (政, làm cho đúng)”. Người nhận chức Tăng Chánh đầu tiên là Tăng Bích (僧碧) nhà Tiền Tần (前秦, 334~394). Trong khoảng thời gian niên hiệu Thăng Minh (昇明), vua Thuận Đế (順帝, tại vị 477~479) nhà Tống suy cử Pháp Trì (法持) làm chức quan này; rồi trong khoảng thời gian niên hiệu Đại Minh (大明), Đạo Ôn (道溫) được bổ nhiệm làm Tăng Chánh của Đô Ấp (都邑, tức Kiến Khang [建康]). Tiếp theo, vua Võ Đế (武帝, tại vị 502~549) nhà Lương bổ nhiệm Pháp Siêu (法超) làm Tăng Chánh của Đô Ấp; rồi đến năm thứ 6 (525) niên hiệu Phổ Thông (普通) thì cử Pháp Vân (法雲) làm Đại Tăng Chánh (大僧正), và Huệ Lịnh (慧令) làm Tăng Chánh. Vào đầu thời Bắc Tống (北宋, 960~1127), triều đình cho đặt chức Tăng Chánh ở mỗi châu, tuyển chọn những người tài ba, đức hạnh để đảm đương trọng trách này. Tại Nhật Bản, chức tăng quan này được chế ra vào năm 624 đời Suy Cổ Thiên Hoàng (推古天皇, Suiko Tennō, tại vị 592-628), có 3 loại là Tăng Chánh (僧正), Tăng Đô (僧都) và Luật Sư (律師). Riêng Tăng Chánh và Tăng Đô lại chia thành Đại Tăng Chánh (大僧正), Đại Tăng Đô (大僧都), Thiếu Tăng Chánh (少僧正) và Thiếu Tăng Đô (少僧都). Về sau chức Tăng Chánh này lại được phân làm ba cấp là Đại, Chánh, Quyền; Đại Tăng Chánh là tương đương với Đại Nạp Ngôn (大納言), Chánh Tăng Chánh là Trung Nạp Ngôn (中納言) và Quyền Tăng Chánh là Tham Giảng (參講).

Tăng Duệ

● (僧叡, Sōei, 1762-1826): học Tăng của Phái Bổn Nguyện Tự thuộc Tịnh Độ Chơn Tông, sống vào khoảng cuối thời Giang Hộ; húy là Tăng Duệ (僧叡); tên lúc nhỏ là Tả Kinh (左京); thụy hiệu Thắng Giải Viện (勝解院); hiệu Ưng Thành (鷹城), Thạch Tuyền (石泉); xuất thân vùng Hộ Hà Nội (戸河內, Togouchi), An Nghệ (安芸, Aki, thuộc Hiroshima-ken [廣島縣]); trưởng nam của Viên Đế (圓諦) ở Chơn Giáo Tự (眞敎寺) vùng An Nghệ. Năm 1773, đến nhập môn làm đệ tử của Tuệ Vân (慧雲) ở Báo Chuyên Phường (報專坊), An Nghệ, học về giáo nghĩa Chơn Tông; nghiên cứu thêm cả Phạn Ngữ, Nhân Minh và thông hiểu luôn Thiên Thai giáo học. Sau ông tuyên xướng thuyết Hoằng Nguyện Trợ Chánh (弘願助正) và trong dịp An Cư năm 1817 ở Học Lâm của Tây Bổn Nguyện Tự, ông lại đưa ra các học thuyết mới, tạo nên luận tranh trong nội bộ Tông môn và bị điều tra. Đến năm 1825, ông được cử làm chức Ty Giáo (司敎). Ông là Tổ của Học Phái Thạch Tuyền (石泉學派). Trước tác của ông có rất nhiều như Trợ Chánh Thích Vấn (助正釋問) 1 quyển, Văn Loại Thuật Văn (文類述聞) 8 quyển, Giáo Hành Tín Chứng Tùy Văn Ký (敎行信証隨聞記) 63 quyển, Sài Môn Huyền Thoại (柴門玄話) 1 quyển, v.v.

Tánh Không

● (性 空, Shōkū, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, pháp từ của Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海), sống tại Thạch Sương Sơn (石霜山), Đàm Châu (潭州 thuộc Tỉnh Hồ Nam) và cử xướng Thiền phong của mình tại đây.

Tánh Linh Tập

● (性靈集, Shōryōshū): tập thi văn do Không Hải soạn, 10 quyển, đệ tử Chơn Tế (眞濟, Shinzei) biên, không rõ niên đại thành lập, gọi đủ là Biến Chiếu Phát Huy Tánh Linh Tập (遍照發揮性靈集, Henshōhakkishōryōshū). Đây là soạn tập thâu lục những áng thi văn, nguyện văn, bia minh, thư giản của Không Hải. Ba quyển sau bị tán thất; nhưng vào năm thứ 2 (1078) niên hiệu Thừa Lịch (承曆), Tế Xiêm (濟暹) của Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji) biên tập bản di cảo Tục Tánh Linh Tập Bổ Quan Sao 3 quyển, và hình thành nên bản Tánh Linh Tập hiện tồn.

Tánh Quân

● (性均, Shōkin, 1681-1757): học Tăng của Phái Bổn Nguyện Tự thuộc Tịnh Độ Chơn Tông, sống vào khoảng giữa thời Giang Hộ; húy là Tánh Quân (性均); tự là Duy A (唯阿); hiệu Bạch Liên Thất (白蓮室), Dự Tử Liễu Nhân (預死了人); là con của Hựu Tây (祐西). Ông từng làm Trú Trì An Dưỡng Tự (安養寺) ở Giang Hộ. Nhờ kiến thức uyên thâm, ông đã từng luận tranh với Linh Không (靈空) của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan) cũng như Phụng Đàm (鳳譚) của Hoa Nghiêm Tông và tiếng tăm vang khắp tòng lâm đương thời. Vào năm 1752, khi giảng bộ Tuyển Trạch Tập (選擇集) ở Học Lâm của Tây Bổn Nguyện Tự, ông thuyết sai với giáo nghĩa của Tông môn, nên bị phản đối kịch liệt và gặp bất hạnh cho đến cuối đời. Trước tác của ông có rất nhiều như Thai Tịnh Niệm Phật Phục Tông Quyết (台淨念佛復宗訣) 1 quyển, Tịnh Độ Chiết Xung Thiên Lôi Phủ Biện Ngoa (淨土折衝篇雷斧辨訛) 1 quyển, Vô Lượng Thọ Kinh Hân Yếm Sao (無量壽經欣厭鈔) 4 quyển, A Di Đà Kinh Hân Yếm Sao (阿彌陀經欣厭鈔) 3 quyển, v.v.

Tánh Tín

● (性信, Shōshin, 1187-1275): vị tăng của Chơn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa và đầu thời đại Liêm Thương, đệ tử đầu của Thân Loan (親鸞, Shinran), húy là Tánh Tín (性信), tên tục là Ác Ngũ Lang (惡五郎), Dữ Ngũ Lang (與五郎), thông xưng là Tánh Tín Phạn Chiểu (性信飯沼), xuất thân vùng Ibaraki-ken (茨城縣). Năm 1204, trên đường đi thăm bái ở Hùng Dã (熊野, Kumano) trở về, ông đến nghe Nguyên Không (源空, Genkū, tức Pháp Nhiên) thuyết pháp rồi quy y với vị này luôn, nhưng tương truyền rằng Nguyên Không tuổi già nên mới gởi Tánh Tín cho Thân Loan dạy dỗ tu tập. Sau ông đến sống ở vùng Hoành Tằng Căn (横曾根) thuộc Hạ Tổng (下總, Shimōsa) sáng lập nên Báo Ân Tự (報恩寺) và chỉ đạo môn đồ của Chơn Tông. Vào năm 1256, ông nhận được tin Thân Loan đoạn tuyệt nghĩa tình với con mình là Thiện Loan (善鸞), ông chịu nhận trách nhiệm truyền thừa bản thảo của Bộ Giáo Hành Tín Chứng (敎行信証).

● (性信, Shōshin, 1005-1085): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Bình An, vị Tổ thứ 2 của Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji), húy là Tánh Tín (性信), tục danh là Sư Minh (師明), thông xưng là Đại Ngự Thất (大御室), thụy hiệu Quang Minh Thọ Viện (光明壽院), Hoàng Tử thứ 4 của Tam Điều Thiên Hoàng (三條天皇, Sanjō Tennō, tại vị 1011-1016). Năm 1011, ông nhậm chức Thân Vương, đến năm 1018 thì xuất gia với Tế Tín (濟信) ở Nhân Hòa Tự; sau đó ông thọ giới ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji) và năm sau thì thọ lễ Quán Đảnh tại Quan Âm Viện của chùa này. Vào năm 1059, ông lên tham bái Cao Dã Sơn, đến năm 1068 thì làm lễ cầu nguyện cho Hậu Lãnh Tuyền Thiên Hoàng (後冷泉天皇, Goreizei Tennō, tại vị 1045-1068) tật bệnh tiêu trừ, và tương truyền khi ông hành trì Khổng Tước Kinh Pháp (孔雀經法) trong cung nội thì có hiệu nghiệm. Năm 1077, ông làm Kiểm Hiệu cho Pháp Thắng Tự (法勝寺). Thỉnh thoảng ông có làm những điều linh nghiệm, nên được gọi là Không Hải tái thế. Trước tác của ông có Hộ Ma Tư Ký (護摩私記) 1 quyển, Quán Đảnh Sở Dụng Mục Lục (灌頂所用目錄) 1 quyển.

Tào Động Tông

● (曹洞宗, Sōtō-shū): một trong Ngũ Gia Thất Tông (五家七宗) của Trung Quốc, một trong ba tông phái lớn của Thiền Tông Nhật Bản. Về nguồn gốc của tên gọi tông phái có hai thuyết. Thuyết thứ nhất là lấy chữ Động (洞) của Động Sơn Lương Giới (洞山良价) và chữ Tào (曹) của Tào Sơn Bổn Tịch (曹山本寂), rồi đảo ngược vị trí để gọi là Tào Động Tông (曹洞宗). Thuyết thứ hai là kết hợp chữ Tào (曹) của Tào Khê Huệ Năng (曹溪慧能) với chữ Động (洞) của Động Sơn Lương Giới (洞山良价) để hình thành nên tên gọi như vậy. Thuyết đầu phát xuất từ Trung Quốc và thuyết sau được hình thành ở Nhật Bản. Tào Động Tông Trung Quốc kế thừa Nam Tông Thiền của Lục Tổ Huệ Năng (六祖慧能), từ thời vị này trở đi có xuất hiện Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思), Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷), Dược Sơn Duy Nghiễm (藥山惟儼), Vân Nham Đàm Thịnh (雲巖曇晟), lấy Động Sơn Lương Giới (洞山良价)—đệ tử của Vân Nham—và Tào Sơn Bổn Tịch (曹山本寂)—đệ tử của Động Sơn—làm vị tổ của tông phái. Như được đánh giá là “Tào Động tế mật (曹洞細密)”, tông phong của họ có đặc sắc là tông phong chặt chẽ, lấy tư tưởng Ngũ Vị (五位) do Động Sơn và Tào Sơn đề xướng làm trung tâm để triển khai. Tuy nhiên, pháp hệ của Tào Sơn không được lưu truyền lâu dài; sau đó hệ thống của Vân Cư Đạo Ưng (雲居道膺)—pháp từ của Động Sơn—trở thành đại biểu cho Tào Động Tông. Đến thời nhà Tống, môn hạ thuộc dòng phái của Vân Cư xuất hiện Đơn Hà Tử Thuần (丹霞子淳); kế đến pháp từ của ông có Chơn Hiết Thanh Liễu (眞歇清了) và Hoằng Trí Chánh Giác (宏智正覺), từ đó Tào Động Tông phân chia thành Phái Chơn Hiết (眞歇派) và Phái Hoằng Trí (宏智派). Đối lập với Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) của Lâm Tế Tông (臨濟宗) vốn cổ xúy Khán Thoại Thiền (看話禪), Chơn Hiết cũng như Hoằng Trí rất nổi tiếng là những người tuyên xướng Thiền phong của Mặc Chiếu Thiền (默照禪). Cả hai Phái Chơn Hiết và Phái Hoằng Trí này đều được truyền vào Nhật Bản. Thiên Đồng Như Tịnh (天童如淨) là pháp tôn đời thứ 4 của Chơn Hiết. Chính Đạo Nguyên (道元) là người kế thừa dòng pháp của vị này. Nhờ Đông Minh Huệ Nhật (東明慧日) sang Nhật vào năm thứ 2 (1309) niên hiệu Diên Khánh (延慶) và Đông Lăng Vĩnh Dư (東陵永璵) đến Nhật vào năm thứ 2 (1351) niên hiệu Quán Ứng (觀應), Tào Động Tông thuộc Phái Hoằng Trí được truyền vào nước này. Sau khi sang Nhật, Đông Minh đến trú tại Viên Giác Tự (圓覺寺, Enkaku-ji) ở Liêm Thương (鎌倉, Kamakura); Đông Lăng thì trú một số chùa tại Thiên Long Tự (天龍寺, Tenryū-ji), Nam Thiền Tự (南禪寺, Nanzen-ji), Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji), Viên Giác Tự (圓覺寺, Enkaku-ji), v.v. Cả hai đều nương gá vào các tự viện của Lâm Tế Tông để cử xướng Thiền phong Phái Hoằng Trí thuộc Tào Động Tông; thế nhưng pháp hệ của họ không được truyền thừa lâu dài. Tuy nhiên, khi thời đại thay đổi, là một dòng phái của Tào Động Tông, Phái Thọ Xương (壽昌派) vốn tôn thờ Vô Minh Huệ Kinh (無明慧經) nhà Minh làm vị khai tổ được Tâm Việt Hưng Trù (心越興儔) đời thứ 5 truyền vào Nhật Bản vào năm thứ 5 (1677) niên hiệu Diên Bảo (延寶); song không bao lâu sau phái này cũng tuyệt dứt. Chính vì lẽ đó, Phái Đạo Nguyên trở thành đại biểu cho Tào Động Tông Nhật Bản. Tại Trung Quốc, pháp hệ của Như Tịnh về sau cũng lụi tàn, đến thời nhà Minh và Nguyên thì Tào Động Tông của phái Phù Dung Đạo Giai (芙蓉道楷) cố gắng phô trương tàn lực cuối cùng, cho đến khi Lâm Tế Tông hưng thịnh thì tông phái này không còn nữa. Đạo Nguyên kế thừa dòng pháp của Thiên Đồng Như Tịnh, sau khi trở về nước ông tạm thời lưu trú tại Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji), đến năm đầu (1233) niên hiệu Thiên Phước (天福) thì khai sáng Hưng Thánh Tự (興聖寺, Kōshō-ji) ở vùng Thâm Thảo (深草, Fukakusa), có sự tham gia của một số người xuất thân Đạt Ma Tông như Cô Vân Hoài Trang (孤雲懷奘) và hình thành nên giáo đoàn Hưng Thánh Tự. Tuy nhiên, 10 năm sau, vào tháng 7 năm đầu (1243) niên hiệu Khoan Nguyên (寬元), Đạo Nguyên chuyển lên sống ở địa phương Việt Tiền (越前, Echizen), sáng lập Đại Phật Tự (大佛寺, Daibutsu-ji), sau đổi tên thành Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji) và hình thành giáo đoàn Vĩnh Bình Tự. Song vì Đạo Nguyên rất kiêng kỵ trong việc gọi tông chỉ của mình là Tào Động Tông hay Thiền Tông; cho nên giáo đoàn này được gọi là Chánh Pháp Tông (正法宗) hay Đạo Nguyên Tông (道元宗). Trải qua vị tổ đời thứ 2 của Vĩnh Bình Tự là Cô Vân Hoài Trang (孤雲懷奘), thứ 3 Triệt Thông Nghĩa Giới (徹通義介), cho đến pháp từ của Nghĩa Giới là Oánh Sơn Thiệu Cẩn (瑩山紹瑾), để tiếp nối mạng mạch của Tào Động Tông Trung Quốc, Đạo Nguyên đã được tôn xưng với vị trí là tổ khai sáng Tào Động Tông Nhật Bản. Cùng lúc đó, chủ nghĩa xuất gia của Đạo Nguyên được Oánh Sơn đề cao với kỳ vọng đưa vào cuộc đời. Lúc còn trẻ, Oánh Sơn đã theo xuất gia với Nghĩa Giới (義介) trên Vĩnh Bình Tự, rồi kế thừa trú trì Đại Thừa Tự (大乘寺, Daijō-ji) vùng Gia Hạ (加賀, Kaga), tiếp theo ông khai sáng Vĩnh Quang Tự (永光寺, Eikō-ji), Tổng Trì Tự (總持寺, Sōji-ji), v.v., ở Năng Đăng (能登, Noto) và nỗ lực cử xướng tông phong của mình. Dưới trướng của Oánh Sơn xuất hiện hai nhân vật xuất chúng là Minh Phong Tố Triết (明峯素哲) và Nga Sơn Thiều Thạc (峨山韶碩). Minh Phong thì kế thừa Vĩnh Quang Tự, còn Nga Sơn thì kế thế Tổng Trì Tự. Bên cạnh đó, môn hạ của Nga Sơn còn có 25 nhân vật tuấn tú, làm cho uy thế của Tào Động Tông được lan rộng khắp toàn quốc. Mặt khác, sau vị tổ đời thứ 3 là Nghĩa Giới, Vĩnh Bình Tự có Nghĩa Diễn (義演)—đệ tử của Hoài Trang lên kế thừa và sau đó thì bị hoang phế; nhưng nhờ có Nghĩa Vân (義雲)—vị tăng nhà Tống sang Nhật vì mến mộ đạo phong của Đạo Nguyên và là đệ tử của Tịch Viên (寂圓), tổ khai sơn Bảo Khánh Tự (寶慶寺, Hōkei-ji)—xuất hiện, tiến hành phục hưng ngôi già lam và làm cho tông phong thịnh vượng. Vì thế, Nghĩa Vân được gọi là vị tổ trung hưng của Vĩnh Bình Tự. Từ đó về sau, ngôi tổ đình này được hộ trì bởi Phái Tịch Viên (寂圓派) cho đến vị tổ đời thứ 37 là Thạch Ngưu Thiên Lương (石牛天梁). Tào Động Tông thời Trung Đại phát triển với trung tâm của giáo đoàn Tổng Trì Tự. Ngoài ra, Vĩnh Bình Tự, Đại Từ Tự (大慈寺, Daiji-ji) ở vùng Phì Hậu (肥後, Higo) do Hàn Nham Nghĩa Duẫn (寒巖義尹) khai sơn, Đại Thừa Tự (大乘寺, Daijō-ji) vùng Gia Hạ (加賀, Kaga) do Nghĩa Giới (義介) khai sáng, Vĩnh Quang Tự (永光寺, Eikō-ji) ở Năng Đăng (能登, Noto) do Oánh Sơn sáng lập, Chánh Pháp Tự (正法寺, Shōbō-ji) ở Lục Áo (陸奥, Mutsu) do Vô Để Lương Thiều (無底良韶)—đệ tử của Nga Sơn—khai sơn, v.v., đã trở thành những ngôi chùa Bản Sơn (chùa tổ) của mỗi dòng phái, mở rộng giáo tuyến của họ khắp toàn quốc. Theo điều tra trong khoảng niên hiệu Diên Hưởng (延享, 1744-1748), cho biết rằng tổng số tự viện Tào Động Tông trên toàn quốc là 17.549 ngôi. Tào Động Tông thời Cận Đại phối hợp các tự viện trên toàn quốc trực thuộc vào Vĩnh Bình Tự và Tổng Trì Tự dưới chế độ quản lý tự viện của chính quyền Mạc Phủ để xác lập mối quan hệ chùa tổ chùa con mang tính phục tùng. Các tự viện của Tào Động Tông trên toàn quốc được chia đều theo từng tiểu quốc, mỗi nơi đều có cơ sở quản lý chung như ba ngôi danh sát Tổng Ninh Tự (總寧寺, Sōnei-ji) ở vùng Hạ Tổng (下總, Shimōsa), Long Ổn Tự (龍穩寺, Ryūon-ji) ở Võ Tàng (武藏, Musashi), Đại Trung Tự (大中寺, Daichū-ji) ở Hạ Dã (下野, Shimotsuke). Tào Động Tông đã trải qua một lịch sử đấu tranh cam go làm thế nào để thoát xác khỏi thể chế phong kiến dưới thời đại Giang Hộ (江戸, Edo) và làm sao để đưa ra một thể chế giáo cho phù hợp với thời đại mới. Việc biên soạn bộ Tu Chứng Nghĩa (修証義) được công bố vào năm thứ 23 (1890) niên hiệu Minh Trị (明治, Meiji) như là tiêu chuẩn để làm an tâm cho tăng lẫn tục, đã nói lên cuộc tranh đấu này. Tào Động Tông ngày nay kính ngưỡng hai vị tổ: Đạo Nguyên là Cao Tổ và Oánh Sơn là Thái Tổ, tôn sùng cả Vĩnh Bình Tự lẫn Tổng Trì Tự như là hai ngôi Đại Bản Sơn (大本山, Daihonzan, ngôi chùa tổ lớn) và hình thành nên tông phái lớn nhất của Phật Giáo Nhật Bản với số lượng tự viện trên 14.000 ngôi. Theo thống kê của Bộ Văn Hóa (1998), hiện tại Tào Động Tông có 14.699 ngôi chùa và 1.579.301 tín đồ. Một số dòng phái khác (theo thứ tự tên dòng phái, ngôi chùa trung tâm) của Tông này là:

(01) Phái Oánh Sơn (瑩山派, Keizan-ha), Tổng Trì Tự (總持寺, Sōji-ji) và Vĩnh Quang Tự (永光寺, Yōkō-ji);

(02) Phái Minh Phong (明峯派, Meihō-ha), Vĩnh Quang Tự (永光寺, Yōkō-ji);

(03) Phái Nga Sơn (峨山派, Gasan-ha), Tổng Trì Tự (總持寺, Sōji-ji);

(04) Phái Thái Nguyên (太源派, Taigen-ha), Phật Đà Tự (佛陀寺, Budda-ji);

(05) Phái Thông Huyễn (通幻派, Tsūgen-ha), Vĩnh Trạch Tự (永澤寺, Yōtaku-ji);

(06) Phái Hàn Nham (寒巖派, Kangan-ha), Đại Từ Tự (大慈寺, Daiji-ji); và

(07) Phái Tâm Việt (心越派, Shinetsu-ha), Kỳ Viên Tự (祇園寺, Gion-ji). Ngoài Vĩnh Bình Tự và Tổng Trì Tự là hai ngôi chùa bản sơn trung tâm của tông phái cũng như các ngôi chùa đã nêu trên, còn có nhiều ngôi tự viện nổi tiếng khác được xem như Chuyên Môn Tăng Đường như: Chánh Pháp Tự (正法寺, Shōhō-ji, Iwate-ken [岩手縣]); Trường Cốc Tự (長谷寺, Chōkoku-ji, Tōkyō-to [東京都]); Tối Thừa Tự (最乘寺, Saijō-ji, Kanagawa-ken [神奈川縣]), Trường Quốc Tự (長國寺, Chōkoku-ji, Nagano-ken [長野縣]), Diệu Nham Tự (妙巖寺, Myōgon-ji, Aichi-ken [愛知縣]), Đại Thừa Tự (大乘寺, Daijō-ji, Ishikawa-ken [石川縣]), Ngự Đản Sanh Tự (御誕生寺, Gotanjō-ji, Fukui-ken [福井縣]), Hưng Thánh Tự (興聖寺, Kōshō-ji, Kyōto-fu [京都府]), Động Tùng Tự (洞松寺, Tōshō-ji, Okayama-ken [岡山縣]), Tuyền Nhạc Tự (泉岳寺, Sengaku-ji, Tōkyō-to), Cao Nham Tự (高岩寺, Kōgan-ji, Tōkyō-to), Thanh Tùng Tự (青松寺, Seishō-ji, Tōkyō-to), Tu Thiền Tự (修禪寺, Shuzen-ji, [靜岡縣]), Đại Thuyền Quán Âm Tự (大船觀音寺, Ōfunakannon-ji, Kanagawa-ken), v.v.

Tào Khang

● (糟糠): bã rượu và cám gạo. Đây là hai loại thức ăn rất nghèo nàn, thô mạt dùng cho heo ăn; nhưng đối với nhà bần hàn, cùng cực thì cũng dùng hai loại thức ăn này để sống, vậy mà vẫn không ăn đủ no; cho nên có câu “tào khang bất bão (糟糠不飽, bã rượu và cám gạo nghèo hèn mà vẫn không ăn no đủ).” Ngạn ngữ của Trung Quốc vẫn thường có câu “tào khang chi thê bất hạ đường (糟糠之妻不下堂)”, nghĩa là đối với người vợ đã cùng với mình trãi qua thời gian sống cơ hàn, ăn thức ăn thô hèn như bã rượu và cám gạo, thì lúc khá giả, sung túc không nên bạc đãi cho xuống nhà dưới ở, mà phải biết quý trọng hơn nữa. Câu này phát xuất từ trong Hậu Hán Thư (後漢書) quyển 26, Truyện Tống Hoằng (宋弘傳): “Thần văn bần tiện chi tri bất khả vong, tào khang chi thê bất hạ đường (臣聞貧賤之知不可忘、糟糠之妻不下堂, thần nghe rằng quen biết lúc nghèo cùng thì không thể quên, người vợ cùng chung cực khổ thì không thể bạc đãi cho xuống nhà dưới).”

Tào Khê

● (曹溪[谿]): tên địa danh và cũng là thánh địa của Thiền Tông Trung Quốc, tọa lạc tại Huyện Khúc Giang (曲江縣), Thiều Châu (韶州, thuộc Tỉnh Quảng Đông [廣東省]). Trong Tổ Đình Sự Uyển (祖庭事苑), phần Vân Môn Lục (雲門錄), Tào Khê (曹溪) có giải thích rằng: “Đường Nghi Phụng trung, cư nhân Tào Thục lương thí địa, Lục Tổ Đại Sư cư chi địa, hữu Song Phong đại khê, nhân Tào Hầu chi tánh, vị Tào Khê (唐儀鳳中、居人曹淑良施地、六祖大師居之地、有雙峰大溪、因曹候之姓、謂曹溪, trong khoảng niên hiệu Nghi Phụng [676-678] nhà Đường, có người tên Tào Thục dâng cúng đất, là vùng đất Lục Tổ Đại Sư cư trú, có khe nước lớn Song Phong, nhân vì quan họ Tào, nên gọi là Tào Khê [khe họ Tào]).” Vào năm đầu (502) niên hiệu Thiên Giám (天監) nhà Lương, có vị tăng người Bà La Môn ở Thiên Trúc tên Tam Tạng Trí Dược (三藏智藥) đến ngay tại cửa khẩu Tào Khê, uống ngụm nước dòng suối này, biết đây là thánh địa đầu nguồn, bèn khuyên dân chúng trong vùng kiến lập một ngôi chùa, giống với Bảo Lâm Sơn (寶林山) ở phương Tây, lấy tên là Bảo Lâm Tự (寶林寺); rồi vị quan Châu Mục vùng Thiều Châu là Kính Trung (敬中) dâng sớ lên triều đình; và vào năm thứ 3 (504) cùng niên hiệu trên thì chùa được ban sắc ngạch. Sau đó, Trí Dược đăng đàn thuyết pháp tại đây và tiên đoán rằng người tu tập đắc đạo sẽ đông như cây cối trong rừng. Sau 173 năm, vào năm thứ 2 (677) niên hiệu Thiên Giám, sau khi đắc pháp với Hoằng Nhẫn (弘忍), Lục Tổ Huệ Năng (六祖慧能) xuống tóc, thọ Cụ Túc giới với Pháp Sư Ấn Tông (印宗); rồi trở về Bảo Lâm Tự, được Trần Á Tiên (陳亞仙) dâng cúng thêm đất, nên xây dựng thành một ngôi già lam với 13 khu vực rộng lớn. Đó chính là Hoa Quả Viện (花果院), hay Nam Hoa Tự (南華寺). Ngoài ra, Tào Khê còn là tên gọi khác của Lục Tổ Huệ Năng; cho nên Đại Sư được tôn xưng là Tào Khê Cổ Phật (曹溪古佛), Tào Khê Cao Tổ (曹溪高祖). Trong Thiền Tông thường có thuật ngữ Tào Khê Nhất Trích (曹溪一滴, một giọi nước Tào Khê). Đây là tên tác phẩm do Nhất Triệt Châu Lý (一徹周理) nhà Minh biên, 9 quyển, bản san hành đầu tiên vào năm thứ 9 (1636) niên hiệu Sùng Trinh (崇貞). Trong quyển 1 Tào Khê Nhất Trích có lời tựa của Vô Học Cư Sĩ Đào Hồng (無學居士陶珙) ở phần mạo đầu, lời dẫn của Qua Duẫn Lễ (戈允禮), có thâu lục cơ ngữ của 24 Thiền giả và cơ ngữ ứng hóa của 19 bậc Thánh. Căn cứ vào bài kệ “Bồ Đề bổn vô thọ, minh kính diệc phi đài, bổn lai vô nhất vật, hà xứ nhạ trần ai (菩提本無樹、明鏡亦非、本來無一物、何處惹塵埃, Bồ Đề vốn không gốc, kính sáng cũng chẳng đài, xưa nay chẳng một vật, chỗ nào nhuốm trần ai)” của Lục Tổ Huệ Năng, xuất hiện thuật ngữ “Tào Khê kính lí tuyệt trần ai (曹溪鏡裏絕塵埃, trong gương Tào Khê sạch bụi trần).” Như trong Bích Nham Lục (碧巖錄) 5 có câu: “Ngưu Đầu một Mã Đầu hồi, Tào Khê kính lí tuyệt trần ai (牛頭沒、馬頭回、曹溪鏡裏絕塵埃, Ngưu Đầu mất, Mã Đầu còn, trong gương Tào Khê sạch bụi trần).” Trong Thiền môn thường có bài tán Tào Khê như sau: “Tào Khê thủy, nhất phái hướng Đông lưu, Quan Âm bình nội trừ tai cữu, Đề Hồ quán đảnh địch trần cấu, dương chi sái xứ nhuận tiêu khô, yếu hầu trung Cam Lồ, tự hữu quỳnh tương thấu. Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát (曹溪水、一派向東流、觀音瓶內除災咎、醍醐灌頂滌塵垢、楊枝洒處潤消枯、咽喉中甘露、自有瓊漿透。南無香雲蓋菩薩, Tào Khê nước, một dòng hướng Đông trôi, trong bình Quan Âm trừ tai tội, Đề Hồ rưới đầu sạch trần cấu, nhành dương rưới khắp sống cây khô, trong cổ nhuần Cam Lồ, tự tuôn trào thấm. Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát).”

Tào Khê Đại Sư Biệt Truyện

● (曹溪大師別傳, Sōkeidaishibetsuden): xem Tào Khê Đại Sư Truyện (曹溪大師傳, Sōkeidaishiden) (曹溪大師傳, Sōkeidaishiden): 1 quyển, còn gọi là Tào Khê Đại Sư Biệt Truyện (曹溪大師別傳), được san hành vào năm thứ 2 (1752) niên hiệu Bảo Lịch (寳曆). Với trung tâm là truyền ký của Lục Tổ Huệ Năng (慧能), đây là tập thâu lục về nguồn gốc của Bảo Lâm Tự (寳林寺) ở Tào Khê Sơn (曹溪山), những thư sắc phong của lịch đại chư vị đế vương như Cao Tông (高宗), v.v., truyền ký của các đệ tử Huệ Năng như Hành Thao (行滔), Huệ Tượng (惠象), Vi Lợi Kiến (韋利見) và những kiến văn kỳ lạ sau khi Huệ Năng qua đời. Tác phẩm này cũng bao hàm các thuyết khác với Lục Tổ Đàn Kinh (六祖壇經) và những truyền thuyết chung về Huệ Năng, là tư liệu hữu ích bổ sung cho thuyết lịch sử Thiền Tông thời kỳ đầu. Không rõ ai là người trước tác, nhưng được xem như thành lập vào khoảng năm thứ 2 (781) niên hiệu Kiến Trung (建中) nhà Đường. Tả bản năm thứ 19 (803) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元) được Tối Trừng (最澄, Saichō) mang về Nhật và truyền thừa trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan); thế nhưng sau đó bản này bị lưu lạc đó đây và được xuất bản vào năm thứ 2 niên hiệu Bảo Lịch, trong đó có thêm lời tựa của Kim Long Đạo Nhân Kính Hùng (金龍道人敬雄) ở Giang Hộ (江戸, Edo) cũng như lời bạt của Thảo Sơn Tổ Phương (草山祖芳). Nguyên bản cuối cùng cũng trở về lại sở hữu của Duệ Sơn và được xem như là quốc bảo. Về tên tác phẩm, trong nguyên bản có ghi là “Đường Thiều Châu Tào Khê Bảo Lâm Sơn Quốc Ninh Tự Lục Tổ Huệ Năng Đại Sư Truyền Pháp Tông Chỉ, Tinh Cao Tông Đại Đế Sắc Thư, Kiêm Tứ Vật Cải Tự Ngạch, Cập Đại Sư Ấn Khả Môn Nhân, Tinh Diệt Độ Thời Lục Chủng Thoại Tướng, Cập Trí Dược Tam Tạng Huyền Ký Đẳng Truyện (唐韶州曹溪寳林山國寧寺六祖惠能大師傳法宗旨、幷高宗大帝勅書、兼賜物改寺額、及大師印可門人、幷滅度時六種瑞相、及智藥三藏懸記等傳)”; bản Truyền Giáo Đại Sư Tương Lai Việt Châu Lục (傳敎大師將來越州錄) ghi là “Tào Khê Đại Sư Truyện (曹溪大師傳)” và bản thư tả của Vô Trước Đạo Trung (無著道忠) hiện đang tàng trữ tại thư viện Trường Đại Học Kyoto thì ghi là “Tào Khê Đại Sư Biệt Truyện (曹溪大師別傳)”. Tên gọi Tào Khê Đại Sư Biệt Truyện được dùng kể từ khi bản san hành năm thứ 2 niên hiệu Bảo Lịch ra đời cho đến nay. Trong Đàn Kinh Khảo Chi Nhất (壇經考之一, phần Bạt Tào Khê Đại Sư Biệt Truyện [跋曹溪大師別傳]), học giả Hồ Thích (胡適) có nêu ra 8 điều sai lầm khi phê phán về tác phẩm này..

Táo Quân

● (灶君・竈君): vị thần của nhà bếp, chuyên giám sát mọi việc trong nhà và báo cáo lên Thiên Đình. Trong truyền thuyết thần thoại cổ đại Trung Quốc, Táo Quân hay Táo Thần (灶神) là vị thần trông coi việc ăn uống, sau thời nhà Tấn thì được liệt vào vị thần chuyên giám sát việc thiện ác của con người. Từ khi nhân loại thoát ly khỏi thời kỳ ăn lông, uống máu, phát minh ra lửa để nấu ăn, tùy theo sự phát triển sinh sản của xã hội, Táo Quân có mối quan hệ rất mật thiết với sinh hoạt của nhân loại. Vào thời cổ đại, Trung Quốc đã có việc tế tự Táo Thần rồi; từ thời nhà Ngụy, Tấn về sau, Táo Thần đã có tên họ. Trong Ngọc Chúc Bảo Điển (玉燭寶典) của Đỗ Vương Khanh (杜王卿) nhà Tùy, có nêu phần Táo Thư (灶書) và cho biết rằng: “Táo Thần, tánh Tô, danh Cát Lợi, phụ danh Bác Giáp (灶神、姓蘇、名吉利、婦名搏頰, Tháo Thần, họ Tô, tên Cát Lợi; vợ tên Bác Giáp).” Theo Tạp Ngũ Hành Thư (雜五行書) do Lý Hiền (李賢, 654-684) nhà Đường chú dẫn, có giải thích rằng: “Táo Thần danh Thiền, tự Tử Quách, y hoàng y, phi phát, tùng táo trung xuất (灶神名禪、字子郭、衣黃衣、披髮、從灶中出, Táo Thần tên Thiền, tự là Tử Quách, mặc áo vàng, đội tóc, từ trong bếp ra).” Ban đầu, Táo Quân là nữ thần, nên được gọi là lão bà, có khi là mỹ nữ, v.v., có nhiều thuyết khác nhau. Sau này, trong Kính Táo Toàn Thư (警灶全書), thư tịch xuất hiện khoảng thời nhà Thanh, có giải thích là Táo Thần được gọi là Táo Quân (灶君), họ Trương (張), tên Đơn (單), tự là Tử Quách, thuộc nam thần. Hiện tại trong dân gian vẫn thờ phụng Đông Trù Ty Mạng Định Phước Táo Quân (東廚司命定福灶君), là hình vẽ hai lão già phu phụ, hay hình một nam hai nữ, tức là Táo Quân và phu nhân. Táo Thần gọi cho đủ là Đông Trù Ty Mạng Cửu Linh Nguyên Vương Định Phước Thần Quân (東廚司命九靈元王定福神君); thế gian thường gọi là Táo Quân, Táo Quân Công (灶君公), Táo Vương Gia (灶王爺), Ty Mạng Chơn Quân (司命眞君), Ty Mạng Đế Quân (司命帝君), Cửu Thiên Đông Trù Yên Chủ (九天東廚煙主), Hộ Trạch Tôn Thiên (護宅尊天), Táo Vương (灶王). Đặc biệt, phái nữ tôn kính ông như là vị thần của nhà bếp. Nguồn gốc về Táo Quân có từ rất sớm, từ khi nhà Thương khai sáng cơ đồ, người dân đã bắt đầu thờ phụng vị thần này rồi; trước thời nhà Tần, Hán, ông được liệt vào 5 vị thần thờ phụng chủ yếu, cùng với Thần Cửa, Thần Giếng, Thần Nhà Xí, Thần Phòng Ốc, chịu trách nhiệm trông coi trong gia đình; cho nên, ông thường được mọi người ái kính và biết ơn. Ngoại trừ chưởng quản việc ẩm thực, đem lại mọi sự tiện lợi về mặt sinh hoạt, chức trách của Táo Quân còn được Ngọc Hoàng Thượng Đế phái xuống giám sát việc thiện ác trong gia đình. Về hình tượng của Táo Quân, hai bên ông có hai vị thần đứng hầu, một vị cầm cái “lọ thiện” và vị kia “lọ ác”; tất cả hành vi của gia đình trong năm đều được ghi vào trong hai lọ này, đến cuối năm thì tổng kết lại và đem báo cáo cho Ngọc Hoàng Thượng Đế. Hằng năm vào ngày 23 tháng 12 âm lịch là ngày Táo Quân rời dương gian về chầu Trời, cho nên mới có tục Đưa Ông Táo Về Trời. Có khá nhiều truyền thuyết khác nhau về vị thần nhà bếp này. Trước hết, có thuyết cho rằng ông là đế vương hay hậu duệ nhà vua thời Thượng Cổ. Tác phẩm Sự Vật Nguyên Hội (事物原會) cho rằng Hoàng Đế làm ra bếp, chết đi thành Thần Bếp. Hoài Nam Tử (淮男子), phần Phiếm Vật Luận (氾物論) có đoạn: “Viêm Đế tác hỏa nhi tử vi Táo (炎帝作火而死爲灶, Viêm Đế chế ra lửa, nên khi chết làm Táo)”; nhân đây Cao Dụ (高誘) chú giải rằng vua Viêm Đế lấy đức của lửa để quản lý thiên hạ, nên sau khi chết thì lấy thân phận Táo Thần để được tế tự. Chu Lễ Thuyết (周禮說) lại cho rằng dòng họ Chuyên Húc (顓頊) có người con tên Lê (黎), tức Chúc Dung (祝融) được thờ làm Táo Thần. Trong Lã Thị Xuân Thu (呂氏春秋), phần Mạnh Thu (孟秋) có câu: “Kỳ thần Chúc Dung (其神祝融, Thần đó là Chúc Dung)”; Cao Dụ chú giải rằng “Chúc Dung là hậu duệ của dòng họ Chuyên Húc, con của Lão Đồng, sau khi chết làm Thần Hỏa Quan.” Hơn nữa, lại có thuyết cho rằng Táo Quân là quỷ thần. Lễ Ký (禮記) có đoạn: “Áo giả, lão phụ chi tế dã (奧者、老婦之祭也, Bên trong thờ bà lão).” Trịnh Huyền (鄭玄, 127-200) chú rằng: “Lão phụ, Tiên Xuy giả dã (老婦、先炊者也, Lão bà chính là Tiên Xuy)”; Khổng Dĩnh Đạt (孔穎達, 574-648) lại giải thích thêm rằng “Ở đây cúng Tiên Xuy, không phải cúng Thần Lửa”. Theo đó, Táo Quân cũng chẳng phải là Thần Lửa, cũng không phải là người phát minh ra nhà bếp. Trong Văn Hiến Thông Khảo (文献通考), phần Giao Xã (郊社) 19 có nêu danh hiệu của Táo Thần là Ty Mạng (司命); từ đó có tên là Đông Trù Ty Mạng Định Phước Táo Quân. Cũng có thuyết cho rằng ông là Sao Táo Thần; vì người dân cho việc ăn uống là Trời, muốn có ăn thì nhà bếp phải đầy khói; cho nên cúng tế Thần Bếp là nhằm ngày 23 tháng chạp, ngưỡng vọng ông lên trời cáo trình những việc tốt, rồi xuống trần gian ban cho điều tốt lành, khiến cho gia đình mỗi năm được bình an. Thời gian cúng tế vị thần này cũng có khác nhau, đa số các nơi đều cúng vào ngày 24 tháng chạp, nhưng cũng có nơi thuộc thiểu số lại cúng vào ngày 23; do vì có thuyết là “quan tam dân tứ (官三民四)”, tức là đối với quan thần thì cúng vào ngày 23, còn dân thường là ngày 24. Ngoài ra, Táo Quân còn được xem như là Bồ Tát giữ gìn cho bá tánh được “ngũ cốc phong nhiêu, tài nguyên vượng tấn (五穀豐饒、財源旺進, ngũ cốc phong phú, tài nguyên thịnh vượng).” Ngày sinh nhật của ông là mồng 3 tháng 8. Tuy nhiên, hiện tại ở Trung Hoa người ta thường cúng ông vào ngày ông đi báo cáo hơn là ngày sinh nhật. Về nội dung báo cáo, từ thế kỷ thứ 3 đến thứ 9, nội dung ấy chỉ tập trung vào những việc làm không tốt, xấu ác của gia đình. Thế nhưng, gần đây nội dung ấy không phải nhắm vào các thành viên trong gia đình, mà chủ yếu là những lời nói việc làm của bà chủ nhà. Có điều, đối với tín ngưỡng dân gian Việt Nam, Táo Quân có nguồn gốc từ 3 vị thần: Thổ Công (土公), Thổ Địa (土地) và Địa Kỳ (地祇), nhưng được Việt hóa thành huyền tích “hai ông một bà”, gồm Thần Đất, Thần Nhà và Thần Bếp. Trên cơ sở của thuyết Tam Vị Nhất Thể (三位一體, ba ngôi vị cùng một thể), dân gian vẫn gọi chung là Táo Quân hay Ông Táo. Theo Wikipedia Tiếng Việt, trang Táo Quân có tóm tắt về nội dung chính sự tích của vị Thần Bếp này là: “Trọng Cao có vợ là Thị Nhi, ăn ở với nhau đã lâu mà không có con, nên sinh ra buồn phiền, hai người hay cãi cọ với nhau. Một hôm, Trọng Cao giận quá đánh vợ. Thị Nhi bỏ nhà ra đi, sau đó gặp và bằng lòng làm vợ người thợ săn tên Phạm Lang. Khi Trọng Cao hết giận vợ, nghĩ lại mình cũng có lỗi nên đi tìm vợ. Trong lúc đi tìm vì tiền bạc đem theo đều tiêu hết nên Trọng Cao đành phải đi ăn xin. Khi đến xin nhà Thị Nhi, hai bên nhận ra nhau. Hai bên hàn huyên chuyện cũ và Thị Nhi tỏ ra ân hận vì đã trót lấy Phạm Lang làm chồng. Khi Phạm Lang trở về, Thị Nhi giấu chồng cũ mình vào trong đống rơm ngoài vườn để tránh hiểu nhầm. Vừa về đến nhà, anh thợ săn liền ra đốt rơm để lấy tro bón ruộng. Trọng Cao không dám chui ra, nên bị chết thiêu trong đống rơm. Người vợ chạy ra thấy người chồng cũ đã chết thui thê thảm, nên liều mình nhảy vào để chết theo. Phạm Lang thấy vậy cũng nhảy vào cứu vợ, cuối cùng cả ba đều tử mạng. Quá thương tâm trước tình cảnh như vậy, Thượng Đế sắc phong cho làm Táo Quân, nhưng mỗi người giữ một việc; Phạm Lang làm Thổ Công, trông coi việc nhà bếp, hiệu là Đông Trù Ty Mạng Táo Phủ Thần Quân (東廚司命灶府神君); Trọng Cao làm Thổ Địa, trông coi việc nhà cửa, hiệu là Thổ Địa Long Mạch Tôn Thần (土地龍脉尊神); Thị Nhi làm Thổ Kì, trông coi việc chợ búa, hiệu là Ngũ Thổ Phước Đức Chánh Thần (五土福德正神).” Ở Việt Nam, phong tục thờ Táo Quân cũng rất thịnh hành từ xưa cho đến nay với cùng ý nghĩa như trên. Hơn thế nữa, người ta còn cho rằng vị thần này có trách nhiệm chăm sóc những em bé sơ sinh, vì vậy khi đứa bé bị cảm mạo, đau bụng, v.v., gia đình thường cầu Táo Quân gia hộ cho chóng lành bệnh. Đó là lý do vì sao ngay nơi nhà bếp người ta thường thiết bàn thờ Táo Quân, bất kể tín đồ Phật Giáo hay không. Tại Trung Quốc, người ta thờ Táo Quân bằng hình vẽ, nhưng ở Việt Nam thì thờ bằng thỏi đất nung, có hình 3 trụ đứng. Sau khi cúng tiễn đưa Ông Táo về Trời xong vào ngày 23, người dân thường đem Ông Táo ra bỏ ở các gốc cây đa đầu làng, và thay vào Ông Táo mới. Tương truyền ngày mồng 3 tháng Giêng đầu năm là ngày Ông Táo từ Thiên Đình trở về, nên vào ngày này người ta cũng tổ chức lễ rước Ông Táo

Tất Đàm

● (s: siddham, j: shittan, 悉曇): tên gọi học vấn truyền thống liên quan đến văn tự, âm vận cũng như văn phạm Sanskrit. Với ý nghĩa là "cái đã thành tựu", từ Siddham ám chỉ về thể loại chữ viết Siddhamātrikā đã phát triển vào thế kỷ thứ 6 từ chữ Gupta thuộc loại chữ Bhurāfumī của hệphương Bắc. Ở Trung Quốc, thể loại chữ viết này được truyền từ Ấn Độ vào, đã phân chia ra và gọi các chữ viết và mẫu âm là Tất Đàm, còn văn phạm và giải thích ngữ cú là Phạn Ngữ. Tuy nhiên, ở Nhật Bản thì gộp chung lại gọi là Tất Đàm. Bảng mẫu tự thì được gọi là Ma Đa Thể Văn (摩多体文). Ma Đa (s: mātrikā, 摩多) là chữ mẫu âm, Thể Văn (s: vianjana, 体文) có nghĩa làchữ tử âm. Tất Đàm là loại chữ biểu âm, ý nghĩa nhất định được thêm vào nơi mẫu tự và chữ hợp thành, đây được gọi là Tự Môn (字門). Trong kinh điển có lập ra các thuyết gồm 50 tự môn hay 42 tự môn. Sách viết về cách nối kết và phương pháp hợp thành các mẫu tự thì được gọi là Tất Đàm Chương (悉曇章). Chính cuốn Tất Đàm Tự Ký (悉曇字記), 1 quyển, trước tác của Trí Quảng (智廣) nhà Đường giải thích thêm về Tất Đàm Chương, đã được Không Hải (空海, Kūkai) đem về Nhật, và được các học giả về Tất Đàm rất coi trọng. Còn bộ Tất Đàm Tạng (悉曇藏), 8 quyển, của Ngũ Đại Viện An Nhiên (安然, Annen) là tác phẩm hình thành hệ thống Tất Đàm Học dưới thời Bình An. Bên cạnh đó, với tư cách là sách nghiên cứu tiêu biểu dưới thời Giang Hộ có Tất Đàm Tam Mật Sao (悉曇三密抄) gồm 7 hay 8 quyển của Tịnh Nghiêm (淨嚴), hay Phạn Tự Tân Lương (梵字津梁) khoảng 1000 quyển của Từ Vân (慈雲) biên tập, là những trước tác nổi tiếng nhất.

Tây Cung Vương Mẫu

● (西宮王母): có nhiều nghĩa khác nhau:

(01) Tức Tây Vương Mẫu (西王母), tục xưng là Vương Mẫu Nương Nương (王母娘娘), Tây Mụ (西姥), Vương Mẫu (王母), Kim Mẫu (金母), Kim Mẫu Nguyên Quân (金母元君), Diêu Trì Kim Mẫu (瑤池金母); gọi đủ là Bạch Ngọc Quy Đài Cửu Linh Thái Chơn Kim Mẫu Nguyên Quân (白玉龜台九靈太眞金母元君), Bạch Ngọc Quy Đài Cửu Phụng Thái Chơn Tây Vương Mẫu (白玉龜台九鳳太真西王母), Thái Linh Cửu Quang Quy Đài Kim Mẫu Nguyên Quân (太靈九光龜台金母元君). Tục tánh của Tây Vương Mẫu là Hầu (侯), hay Dương (楊); tên Hồi (回), tự là Uyển Linh (婉姈), hay Thái Hư (太虛); là vị nữ thần, tiên nữ trong truyền thuyết thần thoại Trung Quốc, xưa kia dùng làm tượng trưng cho trường sanh bất lão. Tên gọi Tây Vương Mẫu lần đầu tiên xuất hiện trong Sơn Hải Kinh (山海經), phần Tây Thứ Tam Kinh (西次三經): “Tây Vương Mẫu cư trú tại Ngọc Sơn chi sơn, kỳ trạng như nhân, báo vĩ hổ xỉ nhi thiện khiếu, bồng phát đái thắng (西王母居住在玉山之山、其狀如人、豹尾虎齒而善嘯、蓬髮戴勝, Tây Vương Mẫu cư trú tại núi Ngọc Sơn, hình trạng như người, đuôi báo, răng cọp mà khéo gầm thét, tóc bềnh bồng có cài hoa).” Chữ “Tây (西)” chỉ cho phương hướng, “Vương Mẫu (王母)” là thần danh. Tây Vương Mẫu được kết thành từ khí Tây Hoa Chí Diệu (西華至妙) trong nguyên khí hỗn độn của đất trời tự nhiên. Trong Hán Võ Đế Nội Truyện (漢武帝內傳) có diễn tả khi Tây Vương Mẫu đăng điện như sau: “Trước hoàng kim đáp thuộc, văn thái tiên minh, quang nghi thục mục, đái Linh Phi đại thụ, yêu bội Phân Cảnh chi kiếm, đầu thượng Thái Hoa kế, đái Thái Chơn Thần Anh chi quan, lý Huyền Quyết Phụng Văn chi tích; thị chi kahr niên tam thập hứa, tu đoản đắc trung, thiên tư yểm ái, dung nhan tuyệt thế (著黃金褡孎、文采鮮明、光儀淑穆、帶靈飛大綬、腰佩分景之劍、頭上太華髻、戴太眞晨嬰之冠、履玄鐍鳳文之舄、視之可年三十許、修短得中、天姿掩藹、容顏絕世, Bà mặc áo bào vàng ròng, văn hoa sáng ngời, dáng nghi hiền thục, mang dây đai lớn Linh Phi, lưng đeo cây kiếm Phân Cảnh, trên đầu búi tóc Thái Hoa, đầu đội mão Thái Chơn Thần Anh, chân mang hài Huyền Quyết Phụng Văn, mới nhìn khoảng chừng ba mươi tuổi, song có thể trẻ hơn, dáng trời thư thái, dung nhan tuyệt thế).” Hán Võ Đế (漢武帝, tại vị 141-87 ttl.) lạy nhận mệnh của Tây Vương Mẫu. Bà là tông tổ của các tiên nữ, cư trú tại núi Côn Lôn (崑崙), có thành quách cả vạn dặm, lầu ngọc 12 ngôi, cửa khuyết Quỳnh Hoa (瓊華), nhà bằng ngọc Quang Bích (光碧), phòng bằng hạt Tử Thúy (紫翠); bên trái giáp giới với Diêu Trì (瑤池), bên phải bao vòng cả Thúy Sơn (翠山). Trong Bác Vật Chí (博物志) cho rằng nơi Diêu Trì ấy có cây đào tên Bàn Đào (蟠桃), ba ngàn năm mới sanh trái một lần. Từ đó, Tây Vương Mẫu còn có tên gọi là Diêu Trì Kim Mẫu, Diêu Trì Thánh Mẫu, chủ nhân của Hội Bàn Đào. Trên trời dưới đất, Ba Cõi Mười Phương, bất cứ người nữ nào đắc đạo thành tiên, đều phải lệ thuộc vào sự quản lý của Tây Vương Mẫu. Nguyên Thỉ Thiên Tôn (元始天尊) ban cho Tây Vương Mẫu hồ sơ Phương Thiên Nguyên Thống Quy Sơn Cửu Quang (方天元統龜山九光) để tổng quản vạn linh, chư thánh hiền. Tương truyền Chu Mục Vương (周穆王) đã từng xa giá đến vùng Tây Bào (西跑), cách kinh đô mấy vạn dặm, gặp Tây Vương Mẫu bên hồ Diêu Trì, cùng nhau uống rượu thù tạc, thậm chí quên đường về. Như trong Mục Thiên Tử Truyện (穆天子傳) quyển 3 có đoạn rằng: “Thiên tử thương Tây Vương Mẫu vu Diêu Trì chi thượng, Tây Vương Mẫu vi Thiên tử dao (天子觴西王母于瑤池之上，西王母爲天子謠, Thiên tử uống rượu với Tây Vương Mẫu trên hồ Diêu Trì, Tây Vương Mẫu ca hát cho Thiên tử nghe).” Sau này Hán Võ Đế đi tìm thuốc trường sanh bất tử, được Tây Vương Mẫu từ trên trời giáng xuống và ban cho bảy hạt Đào Tiên. Đến thời nhà Hán, hình tượng của Vương Mẫu được tiên nhân hóa, như trong Hoài Nam Tử Lãm Minh Huấn (淮南子覽冥訓) có đoạn: “Nghệ thỉnh bất tử chi dược ư Tây Vương Mẫu, Hằng Nga thiết dĩ bôn nguyệt (羿請不死之藥於西王母、姮娥竊以奔月, Hậu Nghệ xin thuốc bất tử nơi Tây Vương Mẫu, Hằng Nga trộm lấy thuốc ấy đùa với trăng).” Cho nên, Tây Vương Mẫu được xem như là kho báu bí mật của thuốc trường sanh bất tử, là người đào tạo ra các tiên nhân. Đạo Giáo và dân gian đều kính ngưỡng Vương Mẫu như là tượng trưng cho sự trường thọ, xem Bà như là vị chủ thần của Kim Lục Diên Thọ Đạo Tràng (籙延壽道塲), ban bố sự sống lâu. Về ngày đản sanh của Vương Mẫu, có thuyết cho là mồng 3 tháng 3, và có thuyết cho là 18 tháng 7. Vào ngày này, tín đồ Đạo Giáo, đặc biệt là người nữ, thường tập trung tại các Đạo Quán, để dâng hương, chúc mừng Thánh đản và cầu nguyện sức khỏe, sống lâu.

(02) Tây Vương Mẫu còn là tên gọi của một tiểu quốc ngày xưa. Như trong Nhĩ Nhã (爾雅), phần Thích Địa (釋地) cho biết rằng: “Cô Trúc, Bắc Hộ, Tây Vương Mẫu, Nhật Hạ, vị chi tứ hoang (觚竹、北戶、西王母、日下、謂之四荒, Cô Trúc, Bắc Hộ, Tây Vương Mẫu, Nhật Hạ là bốn vùng hoang sơ).” Quách Phác (郭璞, 276-324) nhà Đông Tấn chú thích rõ rằng: “Tây Vương Mẫu tại Tây, giai tứ phương hôn hoang chi quốc (西王母在西、皆四方昏荒之國, Tây Vương Mẫu ở phía Tây, là nước bốn phương đều hoang sơ).”

(03) Ngoài ra, Tây Vương Mẫu còn là tên gọi khác của con hươu; như trong Bão Phác Tử (抱樸子), phần Đăng Trắc (登陟) của Cát Hồng (葛洪, 284-364) nhà Tấn có câu: “Xưng Đông Vương Phụ giả, mi dã; Tây Vương Mẫu giả, lộc dã (稱東王父者、麋也、西王母者、鹿也, gọi Đông Vương Phụ là nai, Tây Vương Mẫu là hươu).” Lý Thương Ẩn (李商隱, 812/813-858), đại thi hào nhà Đường, có để lại bài thơ Diêu Trì (瑤池) như sau: “Diêu Trì A Mẫu ỷ song khai, hoàng trúc ca thanh động địa ai, bát tuấn nhật hành tam vạn lí, Mục Vương hà sự bất trùng lai (瑤池阿母綺窗開、黃竹歌聲動地哀、八駿日行三萬里、穆王何事不重來, Diêu Trì A Mẫu dõi trông ai, trúc vàng lời hát động ngân dài, tám ngựa một ngày ba vạn dặm, Mục Vương cơ sự chẳng về đây).”

Tây Đại Tự

● (西大寺, Saidai-ji): ngôi già lam hiện tọa lạc tại Nara-shi (奈良市), một trong 7 ngôi chùa lớn của vùng Nam Đô, Đại Bản Sơn của Chơn Ngôn Luật Tông. Vào năm thứ 8 (764) niên hiệu Thiên Bình Bảo Tự (天平寳字), khi vụ loạn của Đằng Nguyên Trọng Ma Lữ (藤原仲麻呂, Fujiwara-no-Nakamaro) dấy khởi, Hiếu Khiêm Thượng Hoàng (孝謙上皇, Kōken Jōkō) nhân cầu nguyện chiến thắng quân phản loạn, đã phát nguyện tạo lập bức tượng Tứ Thiên Vương bằng đồng vàng cao 7 tấc. Đây chính là khởi nguyên của chùa. Sau khi Trọng Ma Lữ bị giết chết, Xưng Đức Thiên Hoàng (稱德天皇, Shōtoku Tennō) có ý muốn xây dựng một ngôi chùa ở phía Tây để đối xứng với ngôi chùa phía Đông là Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji). Trong bản Tây Đại Tự Tư Tài Lưu Ký Trương (西大寺資財流記帳) có ghi rõ trạng huống đương thời lúc xây dựng chùa như thế nào. Trong khuôn viên rộng lớn có khoảng hơn 110 ngôi đường vũ như 2 ngôi Kim Đường Dược Sư và Di Lặc, 2 ngôi tháp ở phía Đông và Tây, Tứ Vương Đường, Thập Nhất Diện Đường Viện, v.v. Sự hưng thịnh của chùa này có thể sánh ngang hàng với Đông Đại Tự. Thế nhưng, khi kinh đô được dời về Bình An (794), cảnh chùa nhanh chóng đi đến tình trạng suy tàn. Theo bản Thất Đại Tự Tuần Lễ Tư Ký (七大寺巡禮私記) được viết vào năm thứ 6 (1140) niên hiệu Bảo Diên (保延) thuộc cuối thời Bình An, chùa chỉ còn lại nhà ăn, Tứ Vương Viện và 1 ngôi tháp mà thôi. Đến thời kỳ Liêm Thương, khi Duệ Tôn (叡尊, Eison)—vị tổ thời Trung Hưng—đến làm trú trì, chùa mới được phục hưng trên quy mô lớn và làm cho chùa hưng thịnh. Việc này được ghi lại trong Cảm Thân Học Chứng Ký (感身學証記), v.v. Tuy nhiên, trận hỏa tai vào năm thứ 2 (1502) niên hiệu Văn Quy (文龜) thuộc thời đại Thất Đinh, đã làm cho ngôi già lam đi đến tình trạng hoại diệt, chỉ còn sót lại Trung Môn của Tứ Vương Đường, Thạch Tháp Viện, Địa Tạng Viện, Đông Đại Môn. Những ngôi đường vũ còn lại phải đợi đến thời Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) cúng dường đất chùa mới có thể tái hưng được. Quần thể hiền tồn chủ yếu có Chánh Điện (本堂), Ái Nhiễm Đường (愛染堂), Tứ Vương Đường (四王堂), Đại Hắc Thiên Đường (大黑天堂), Hộ Ma Đường (護摩堂), Lầu Chuông, Sơn Môn, v.v., là kiến trúc được tái kiến dưới thời Giang Hộ. Bảo vật của chùa có bức tượng đứng Thích Ca Như Lai bằng gỗ (do Thiện Khánh [善慶] tạc, thời đại Liêm Thương), tượng ngồi Ái Nhiễm Minh Vương (愛染明王) bằng gỗ (do Thiện Viên [善圓] tạc, thời đại Liêm Thương), tượng ngồi Hưng Chánh Bồ Tát (興正菩薩) bằng gỗ (do Thiện Xuân [善春] tạc, thời đại Liêm Thương), v.v

Tây Giai

● (西階): có hai nghĩa.

(01) Chỉ cho bệ đài thềm phía Tây của căn nhà, thể hiện vị trí tôn kính. Như trong Lễ Ký (禮記), phần Khúc Lễ Thượng (曲禮上), có câu: “Chủ nhân tựu Đông giai, khách tựu Tây giai (主人就東階、客就西階, chủ nhân đến thềm Đông, khách tập trung thềm Tây).” Hay trong Tấn Thư (晉書), phần Khang Đế Kỷ (康帝紀), có đoạn: “Đế thân phụng điện ư Tây giai, ký phát dẫn, đồ bộ hành chí Xương Lư Môn, thăng tố dư, chí ư lăng sở (帝親奉奠於西階、旣發引、徒步行至閶閭門、升素輿、至於陵所, nhà vua đích thân đến dâng cúng nơi thềm Tây, khi phát dẫn [di quan], đều đi bộ đến Cổng Xương Lư, mới lên kiệu tang, đến nơi lăng tẩm).”

(02) Chỉ thế giới Cực Lạc ở phương Tây

Tây Giản Tử Đàm

● (西礀子曇, Seikan Shidon, 1249-1306): vị Thiền tăng của Phái Dương Kì (楊岐) và Tùng Nguyên (松源) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, trú trì đời thứ 6 của Viên Giác Tự (圓覺寺皎, Enkaku-ji), Tổ của Phái Tây Giản (西礀派, tức Phái Đại Thông [大通派]); húy là Tử Đàm (子曇), đạo hiệu Tây Giản (西礀), thụy hiệu Đại Thông Thiền Sư (大通禪師); xuất thân vùng Tiên Cư (仙居), Đài Châu (台州, thuộc Tỉnh Triết Giang) Trung Quốc, họ Hoàng (黃). Vào năm đầu (1265) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳), lúc 17 tuổi, ông xuất gia và thọ giới tại Quảng Độ Tự (廣度寺). Sau đó, ông đến tham vấn Thạch Lâu Minh (石樓明) ở Thừa Thiên Tự (承天寺), rồi đến tháng 8 cùng năm này thì theo học pháp với Thạch Phàm Duy Diễn (石帆惟衍) và thọ nhận tông chỉ của vị này. Vào tháng 2 năm thứ 6 (1270) niên hiệu Hàm Thuần, ông theo Thạch Phàm đến trú tại Thiên Đồng (天童). Đến tháng 7 năm sau, đáp lời cung thỉnh của Tướng Quân Thời Tông (時宗, Tokimune), ông sang Nhật Bản. Tại đây, ông từng theo hầu Viên Nhĩ Biện Viên (圓爾辨圓) ở Đông Phước Tự (東福寺, Tōfuku-ji) vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro) cũng như Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆) ở Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji) vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura); nhưng rồi đến năm đầu (1278) niên hiệu Hoằng An (弘安) thì trở về nuớc. Từ đó, ông lên núi Thiên Đồng, tham yết Hoàn Khê Duy Nhất (環溪惟一), làm chức Tạng Chủ (藏主) ở đây; rồi giã từ nơi này, đến trú tại Tử Nham (紫岩) thuộc Đài Châu, và chuyên tâm trao truyền pháp nhũ của Thạch Phàm. Bên cạnh đó, ông còn đến tham bái Vân Phong Diệu Cao (雲峰妙高) ở Kính Sơn (徑山). Vào năm thứ 27 (1290) niên hiệu Chí Nguyên (至元) nhà Nguyên, ông đến sống tại Thiên Trụ (天柱), rồi đến năm đầu (1299) niên hiệu Chánh An (正安) của Nhật Bản, vâng mệnh vua Thế Tổ (世祖, tại vị 1260~1294), ông tháp tùng Nhất Sơn Nhất Ninh (一山一寧) sang Nhật lần thứ hai. Vị Tướng Quân chấp quyền đương thời là Bắc Điều Trinh Thời (北條貞時, Hōjō Sadatoki) lấy lễ tôn ông làm thầy. Ông được cử đến trú trì Viên Giác Tự ở vùng Tương Mô (相模, Sagami, thuộc Kanagawa-ken [神奈川縣]), rồi chuyển sang Kiến Trường Tự. Đặc biệt, ông được Hậu Vũ Đa Thượng Hoàng (後宇多上皇) thỉnh đến để hỏi pháp, học đạo. Vào tháng 10 năm đầu (1306) niên hiệu Đức Trị (德治), ông lui về ẩn cư ở Chánh Quán Tự (正觀寺), và đến ngày 28 thì thị tịch, hưởng thọ 58 tuổi. Tháp của ông được kiến lập tại Truyền Đăng Am (傳燈庵) của Kiến Trường Tự. Ông được ban cho thụy hiệu là Đại Thông Thiền Sư

Tây Ngâm

● (西吟, Saigin, 1605-1663): học Tăng của Phái Bổn Nguyện Tự thuộc Tịnh Độ Chơn Tông, sống vào khoảng đầu thời Giang Hộ; húy là Tây Ngâm (西吟); thụy hiệu Thành Quy Viện (成規院); hiệu là Chiếu Mặc (照默); xuất thân vùng Tiểu Thương (小倉, Ogura), Phong Tiền (豐前, Buzen, thuộc Fukuoka-ken [福岡縣]); con của Tây Tú (西秀) ở Vĩnh Chiếu Tự (永照), Phong Tiền. Vào năm 1647, ông làm chức Năng Hóa đời thứ 2 của Học Liêu ở Tây Bổn Nguyện Tự (西本願寺, Nishihongan-ji). Đến năm 1653, ông luận tranh với Nguyệt Cảm (月感) ở Diên Thọ Tự (延壽寺), Phì Hậu (肥後, Higo), tạo nên sự đối lập giữa Tây Bổn Nguyện Tự và Hưng Chánh Tự (興正寺); và theo mệnh lệnh của chính quyền Mạc Phủ thì Học Liêu bị phá bỏ. Nguyệt Cảm và Chuẩn Tú (准秀) của Hưng Chánh Tự bị lưu đày đi xa. Trước tác của ông có Chánh Tín Kệ Yếu Giải (正信偈要解) 4 quyển, Vô Lượng Thọ Kinh Khoa Huyền Khái (無量壽經科玄概) 1 quyển, v.v.

Tào Sơn Bổn Tịch

● (曹 山 本 寂, Sōzan Honjaku, 840-901): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, còn gọi là Đam Chương (耽 章), người Huyện Bồ Điền (莆 田, thuộc Tỉnh Phúc Kiến), Tuyền Châu (泉 州), họ là Hoàng (黄). Ban đầu ông theo học về Nho học, đến năm 19 tuổi xuất gia, rồi vào tu trong Linh Thạch Sơn (靈石山) thuộc Huyện Phước Đường (福 唐), Phúc Châu (福 州), và năm 25 tuổi thọ cụ túc giới. Khoảng đầu niên hiệu Hàm Thông (咸 通, 860-873) nhà Đường, ông đến tham bái Động Sơn Lương Giới (洞山良价), đắc được tông chỉ của vị nầy, rồi giã từ thầy đi ngao du đây đó theo sở thích của mình. Sau thể theo lời thỉnh cầu, ông đến trú tại Tào Sơn, Phủ Châu (撫 州, thuộc Huyện Lâm Xuyên, Tỉnh Giang Tây) và bắt đầu cử xướng tông phong của mình. Tên gọi ngày xưa của Tào Sơn là Hà Ngọc Sơn (荷玉 山), nhưng sau đổi thành tên nầy vì để tưởng nhớ đến Lục Tổ Huệ Năng (慧能) của Tào Khê (曹 溪). Tương truyền rằng sau nầy cái tên gọi Tào Động Tông (曹 洞 宗) cũng vốn lấy từ hai chữ "Động" (洞) của Động Sơn Lương Giới (洞山良价) và chữ "Tào" (曹) của Tào Sơn Bổn Tịch (曹 山本 寂) ghép lại mà thành. Bổn Tịch truyền thừa tông chỉ Ngũ Vị Hiển Quyết (五位顯訣) của Động Sơn, và hình thành nên một hệ thống rõ ràng về tông chỉ nầy. Ông thị tịch vào ngày 16 tháng 6 năm đầu nhuận niên hiệu Thiên Phục (天復), hưởng thọ 62 tuổi đời và 37 hạ lạp. Ông được ban cho thụy là Nguyên Chứng Đại Sư (元証大師). Môn đệ của ông có một số nhân vật nổi tiếng như Trung Tào Sơn Huệ Hà (中曹山慧霞), Kim Phong Tùng Chí (金峰從志), Lộc Môn Xử Chơn (鹿門處眞), Hà Ngọc Quang Tuệ (荷玉光慧), Dục Vương Hoằng Thông (育王弘通), v.v. Pháp hệ của ông kéo dài được mấy đời thì bị dứt tuyệt. Ông có lưu lại bản Phủ Châu Tào Sơn Bổn Tịch Thiền Sư Ngữ Lục (撫州曹山本寂禪師 語錄) 2 quyển.

Tào Sơn Huệ Hà

● (曹 山 慧 霞, Sōzan Eka, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường, vị tăng thuộc Tào Động Tông, người Huyện Phủ Điền (莆 田 縣), Tuyền Châu (泉 州, thuộc Tỉnh Phúc Kiến), họ là Hoàng (黄), pháp từ của Tào Sơn Bổn Tịch (曹山本寂) ở Phủ Châu (撫州, thuộc Tỉnh Giang Tây). Ông đã từng sống ở Tào Sơn (曹山), Phủ Châu và được gọi là Trung Tào Sơn (中曹山). Chính ông đã biên tập cuốn Ngũ Vị Hiển Quyết (五位顯訣) của Động Sơn và Tào Sơn. Ông được ban cho thụy là Liễu Ngộ Đại Sư (了悟大師).

Tăng Đĩnh Thủ Trách

● (僧挺守賾, Sōtei Shusaku, ?-?): vị tăng của Phái Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, có thuyết cho rằng ông cùng với nhân vật tên Vị Trách (渭賾), hiệu là Tăng Đĩnh (僧挺), pháp từ của Trúc Am Sĩ Khuê (竹菴士珪). Ông đã từng làm Tàng Chủ ở Cổ Sơn (鼓山) vùng Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), nên thường được gọi là Trách Tạng Chủ (賾 藏 主). Ông là người biên tập và trùng san Ngữ Lục của 20 Thiền gia thành bộ Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (古尊宿語要), tác phẩm có bộ phận tối cổ của Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄), vào đầu niên hiệu Thiệu Hưng (紹 興, 1131-1162). Nhờ công trình biên tập nầy, những Ngữ Lục quý trọng mới không bị tán thất.

Tăng Già

● (s, p: saṃgha, 僧伽): gọi tắt là tăng; ý dịch là hòa (和), chúng (眾), hòa hợp (和合); cho nên còn được gọi là hòa hợp chúng (和合眾), hòa hợp tăng (和合僧), hải chúng (海眾, nghĩa là chúng tăng hòa hợp như một vị nước biển). Hoặc lấy Phạn ngữ cùng Hán ngữ hợp chung lại gọi là tăng lữ (僧侶). Ngoài ra, còn cách gọi khác như tăng gia (僧家), tăng ngũ (僧伍), v.v. Tăng là một trong ba ngôi báu, là người tín thọ giáo pháp của đức Như Lai, vâng theo đạo ấy, tinh cần tu tập, nhập vào dòng Thánh và chứng quả vị. Từ này cũng chỉ cho hàng Thánh đệ tử xuất gia, cạo bỏ râu tóc, theo học đạo của đức Phật, đầy đủ Giới, Định, Tuệ, Giải Thoát, Giải Thoát Tri Kiến, an trú trong Tứ Hướng Tứ Quả; hoặc chỉ cho đoàn thể tín thọ Phật pháp, tu hành Phật đạo. Sau khi thành đạo, trước hết đức Phật đến vườn Lộc Uyển (s: Mṛgadāva, p: Migadāya, 鹿苑), độ cho 5 anh em Kiều Trần Như (s: Ājñātakauṇḍinya, p: Aññā-Koṇḍañña, 憍陳如) và đây được xem như khởi đầu hình thành Tăng Già. Luật sư Đạo Tuyên (道宣, 596-667) nhà Đường cho rằng muốn cấu thành Tăng Già phải có 2 điều kiện: (01) Lý hòa, tức tuân thủ giáo nghĩa Phật Giáo, lấy việc giải thoát Niết Bàn (s: nirvāṇa, p: nibbāna, 涅槃) làm mục đích tối thượng. (02) Sự hòa, có 6 loại, tức Lục Hòa, gồm Giới Hòa Đồng Tu (戒和同修), Kiến Hòa Đồng Giải (見和同解), Thân Hòa Đồng Trụ (身和同住), Lợi Hòa Đồng Quân (利和同均), Khẩu Hòa Vô Tránh (口和無諍), Ý Hòa Đồng Duyệt (意和同悅). Ngoài ra, nguyên lai Tăng là tên gọi thông thường của Tỳ Kheo (s: bhikṣu, p: bhikkhu, 比丘), Tỳ Kheo Ni (s: bhikṣuṇī, p: bhikkhunī, 比丘尼). Trung Quốc, Việt Nam, v.v., gọi Tỳ Kheo là Tăng, Tỳ Kheo Ni là Ni. Đặc biệt, Nhật Bản gọi tu sĩ nam là Tăng Lữ (僧侶, sōryo), tu sĩ nữ là Ni Tăng (尼僧, nisō). Sau này, ngoài hai chúng trên còn có Sa Di (s: śrāmaṇera, p: sāmaṇera, 沙彌), Sa Di Ni (s: śrāmaṇerikā, p: sāmaṇerī, 沙彌尼) cũng được gọi là Tăng hay Ni. Tăng Già Tỳ Kheo và Tăng Già Tỳ Kheo Ni được gọi là hai bộ chúng. Hết thảy các Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni trong bốn phương có tên gọi là Bốn Phương Tăng Già. Chư Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni hiện hữu trước mặt được gọi là Hiện Tiền Tăng Già. Hiện Tiền Tăng Già tất phải có từ 4 người trở lên, tập trung, hòa hợp, mới có thể thực hành pháp Yết Ma (羯磨), Bỉnh Pháp (秉法), v.v. Nếu dưới số lượng ấy, được gọi là quần, nhóm. Hơn nữa, do vì hình thức Yết Ma không giống nhau, nên số lượng chúng Tỳ Kheo cũng bất đồng. Theo Tứ Phần Luật (四分律, Taishō Vol. 22, No. 1428) quyển 44, phần Chiêm Ba Kiền Độ (瞻波揵度) có nêu Tăng 4 người, Tăng 5 người, Tăng 10 người, Tăng 20 người. Đối với Tăng 4 người, trừ Tự Tứ (s: pravāraṇā, p: pavāraṇā, 自恣), thọ đại giới, xuất tội ra, có thể tác các pháp Yết Ma khác một cách như pháp. Trường hợp Tăng 5 người, trừ thọ đại giới, xuất tội ra, có thể tác các pháp Yết Ma khác một cách như pháp. Trường hợp Tăng 20 người thì có thể tác bất cứ pháp Yết Ma nào. Theo Thập Tụng Luật (十誦律, Taishō Vol. 23, No. 1435) quyển 30, phần Chiêm Ba Pháp (瞻波法), có nêu ra 5 loại tăng: (01) Vô tàm quy tăng (無慚愧僧), tức chỉ các Tỳ Kheo phá giới mà không biết xấu hổ; (02) Nhu dương tăng (羺羊僧), chỉ cho hạng Tỳ Kheo phàm phu căn tánh chậm lụt, không có trí tuệ, giống như đàn dê tụ tập mà chẳng biết gì cả; các Tỳ Kheo này cũng không biết Bố Tát, Yết Ma, thuyết giới, pháp hội, v.v.; (03) Biệt chúng tăng (別眾僧), tức là các Tỳ Kheo ở trong một phạm vi, mỗi nơi tác pháp Yết Ma riêng biệt, không đồng nhất; (04) Thanh tịnh tăng (清淨僧), tức chỉ cho các vị chuyên trì giới pháp thanh tịnh; (05) Chân thật tăng (眞實僧), chỉ cho các bậc Hữu Học và Vô Học. Riêng Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán Kinh (大乘本生心地觀經, Taishō Vol. 3, No. 159) quyển 2 nêu ra 3 loại tăng của thế gian và xuất thế gian, gồm: (01) Bồ Tát Tăng (菩薩僧), như Văn Thù Sư Lợi (s: Mañjuśrī, 文殊師利), Di Lặc (s: Maitreya, p: Metteyya, 彌勒), v.v.; (02) Thanh Văn Tăng (聲聞僧), như Xá Lợi Phất (s: Śāriputra, p: Sāriputta, 舍利弗), Mục Kiền Liên (s: Maudgalyāyana; p: Moggallāna, 目犍連), v.v.; (03) Phàm phu tăng (凡夫僧). Trong Tứ Phần Luật Danh Nghĩa Tiêu Thích (四分律名義標釋, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 44, No. 744) quyển 25, phần (襯體), có đoạn: “Phàm thị Tăng Già ngọa cụ, thọ dụng chi thời, bất đắc tùy nghi tương khinh tiểu Tọa Cụ, cập cấu nhị sơ bạc ố vật, nhi vi sấn thế, đắc ác tác tội (凡是僧伽臥具、受用之時、不得隨宜將輕小坐具、及垢膩疏薄惡物、而爲儭替、得惡作罪, phàm là vật trãi nằm của tăng, khi thọ dụng, không được tùy tiện lấy Tọa Cụ nhỏ nhẹ, và vật nhơ nhớp mỏng manh, mà đem cúng thay thế, [như vậy] mắc tội ác tác).” Hay trong bài tựa của Trùng Trị Tỳ Ni Sự Nghĩa Tập Yếu (重治毗尼事義集要, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 40, No. 719) lại có đoạn: “Tỳ Ni Tạng giả, Phật pháp chi cương kỷ, Tăng Già chi mạng mạch, khổ hải chi tân lương, Niết Bàn chi yếu đạo dã (毗尼藏者、佛法之紀綱、僧伽之命脈、苦海之津梁、涅槃之要道也, Tạng Tỳ Ni là, cương kỷ của Phật pháp, mạng mạch của Tăng Già, cầu bắc qua biển khổ, đường chính của Niết Bàn vậy).”

Tăng Hạ

● (增賀, Zōga, 917-1003): vị Tăng của Thiên Thai Tông, sống vào khoảng giữa thời Bình An, húy là Tăng Hạ (增賀), thường được gọi là Đa Võ Phong Tiên Đức (多武峰先德), xuất thân vùng Kyoto; con của Tham Nghị Quất Hằng Bình (參議橘恆平). Năm 10 tuổi, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), theo hầu Lương Nguyên (良源). Năm 963, theo lời khuyên của Như Giác (如覺), ông đến sống trong núi Đa Võ Phong (多武峰) thuộc vùng Đại Hòa (大和, Yamato). Mỗi năm bốn mùa ông đều chuyên tu Pháp Hoa Tam Muội (法華三昧), đến năm 964 thì giảng Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀), rồi năm sau thì giảng Pháp Hoa Văn Cú (法華文句). Vào năm 996, nhân mùa kiết hạ An Cư, ông đọc tụng Pháp Hoa Kinh và cảm ứng được Quan Âm cũng như Văn Thù Bồ Tát, rồi sống mãi trong núi ấy suốt 41 năm trường. Tác phẩm của ông để lại có Du Già Sư Địa Luận Vấn Đáp (瑜伽師地論問答) 7 quyển, Vô Ngôn Niệm Phật Quán (無言念佛觀) 1 quyển, Pháp Hoa Huyền Nghĩa Sao (法華玄義鈔). Hơn nữa, theo như trong Bản Triều Pháp Hoa Nghiệm Ký (本朝法華驗記) có ghi về việc ông đã tu trì Pháp Hoa Kinh và khi lâm chung thì thể hiện dưới hình thức như sau: “Tụng Pháp Hoa Kinh thủ kết Kim Cang Ấn tọa Thiền cư nhập diệt (誦法華經手結金剛印坐禪居入滅, ông vừa tụng Kinh Pháp Hoa, tay bắt Ấn Kim Cang, ở thế tọa Thiền mà nhập diệt).” Như vậy theo nhận xét trên của tác giả Ngu Quản Sao (愚管抄, Gukanshō), ta có thể suy đoán được rằng hình thái khi lâm chung của Pháp Nhiên (法然) không giống với Tăng Hạ Thượng Nhân. Có nghĩa rằng khi Pháp Nhiên thị tịch, có lẽ ông đã bắt Ấn Kim Cang và tọa Thiền. Và hình thức khi Pháp Nhiên thị tịch như thế nào thì tác giả cũng không ghi rõ chi tiết.

Tăng Kì

● (阿祇): tiếng gọi tắt của A Tăng Kì (s: asaṅkhya, p: asaṅkha, 阿僧祇), nghĩa là vô số, tên gọi số từ của Ấn Độ, thể hiện số lượng cực lớn đến nỗi không thể đến được.

Tăng Mân

● (僧旻, Sōbin, 467-527): vị tăng sống dưới thời nhà Lương thuộc Nam Triều, người vùng Phú Xuân (富 春), Quận Ngô (呉 郡, thuộc Phú Dương [ 富 陽 ], Triết Giang [浙江]), họ Tôn (孫), cùng với Pháp Vân (法雲), Trí Tàng (智藏) được gọi là Ba Vị Pháp Sư Lớn của nhà Lương. Năm 7 tuổi, ông xuất gia, đến trú tại Hổ Kheo Tây Sơn Tự (虎丘西山寺), theo Tăng Hồi (僧回) học 5 bộ kinh. Đến năm 13 tuổi, ông đi theo Tăng Hồi đến sống tại Bạch Mã Tự (白馬寺) vùng Kiến Nghiệp (建業), sau đó chuyển sang Trang Nghiêm Tự (莊嚴寺) ở Nam Kinh (南京) và thường hầu hạ Đàm Cảnh (曇景). Ông sống an bần, hiếu học, tinh tấn tu tập, thông hiểu các kinh, lại có sở trường về Thành Thật Luận (成實論), là một trong những luận sư nổi danh của Thành Thật Tông thời Nam Bắc Triều. Vào năm thứ 10 (492) niên hiệu Vĩnh Minh (永明), ông tuyên giảng Thành Thật Luận ở Hưng Phước Tự (興福寺), chúng đạo tục đến nghe rất đông, cho nên tiếng tăm của ông vang khắp đó đây. Vương Trung Bảo (王仲寳) ở Lang Da (瑯琊), Trương Tư Quang (張思光), v.v., là những học giả đương thời, đều có thâm giao với ông. Đến cuối thời nhà Tề, loạn lạc xảy ra khắp nơi, nên ông lánh nạn ở Từ Châu (徐 州), nhưng không bao lâu sau thì được thỉnh đến nhà Ngô, rộng mở pháp tịch tuyên giảng kinh luận. Vào năm thứ 6 (507) niên hiệu Thiên Giám (天監), ông soạn Chú Bát Nhã Kinh (注般若經), nhà vua ban sắc chỉ cho 5 vị pháp sư trong kinh thành giảng kinh, trong số đó ông là người được nhà vua đãi ngộ cao nhất. Bên cạnh đó, ông còn vâng mệnh giảng Kinh Thắng Man (勝鬘經) tại Huệ Luân Điện (惠輪殿), khi ấy nhà vua thân lâm đến pháp tịch nghe giảng. Không bao lâu sau, ông lại phụng sắc chỉ cùng với Tăng Lượng (僧亮), Tăng Hoảng (僧 晃), Lưu Hiệp (劉 勰), v.v., khoảng 30 người tập trung tại Định Lâm Tự (定林寺) soạn bộ Chúng Kinh Yếu Sao (衆經要鈔) 88 quyển. Đến năm đầu (527) niên hiệu Đại Thông (大 通), ông thị tịch, hưởng thọ 61 tuổi. Nhà vua rất đau lòng thương tiếc, ban sắc lệnh an táng tại khu mộ địa của Khai Thiện Tự (開善寺) thuộc Chung Nam Sơn (鍾南山). Đệ tử của ông có Trí Học (智學), Huệ Khánh (慧慶), v.v. Một số trước tác ông để lại hơn 100 quyển như Luận Sớ Tạp Tập (論 疏 雜 集), Tứ Thanh Chỉ Quy (四 聲 指 歸), Thi Phổ Quyết Nghi (詩 譜 決 疑), v.v. Đặc biệt, bộ Thành Thật Luận Nghĩa Sớ (成實論義疏) 10 quyển rất nổi tiếng.

Tăng Mạng

● (增命, Zōmyō, 843-927): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 10, trú trì đời thứ 5 của Viên Thành Tự (園城寺, Onjō-ji), húy là Tăng Mạng (增命), thụy hiệu Tĩnh Quán (靜觀), sanh ở Kyōto, xuất thân là con của quan Tả Đại Sử Tang Nội An Phong (桑內安峰). Năm 13 tuổi, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), theo hầu Diên Tối (延最) ở Tây Tháp Viện. Đến năm 867, ông thọ Bồ Tát Giới, sau đó theo học giáo lý Thiên Thai với Viên Nhân (圓仁, Ennin) và thọ phép Quán Đảnh với Viên Trân (圓珍, Enchin). Năm 899, ông làm Trưởng Lại (長吏) của Viên Thành Tự, rồi đến năm 906 thì được cử làm Thiên Thai Tọa Chủ. Thỉnh thoảng ông có vào trong cung nội để làm lễ cầu nguyện cho ngọc thể của Thiên Hoàng được bình an. Vào năm 925, ông làm chức Tăng Chánh. Vũ Đa Pháp Hoàng (宇多法皇, Uda Hōō) đã theo Tăng Mạng xuất gia, thọ giới, đăng đàn thọ phép Quán Đảnh và Bồ Tát giới. Thụy hiệu Trí Chứng Đại Sư (智証大師) của Viên Trân được sắc phong là nhờ sự tấu thỉnh của Tăng Mạng. Trước tác của ông có Tông Luận Ngự Giảng (宗論御講) 1 quyển, Thai Tạng Giới Khẩu Truyền (胎藏界口傳) 1 quyển.

Tạng Nhân Đầu

● (藏人頭, Kurōdonotō): tên gọi một chức Trưởng Quan ngày xưa của Nhật coi sóc toàn bộ cơ quan gọi là Tạng Nhân Sở (藏人所, tức sở hành chính chuyên hậu cận Thiên Hoàng, và làm những việc tạp sự từ nhỏ chí lớn trong cung nội như tuyên truyền, tấn tấu, nghi thức, v.v). Vào năm 810 (Đại Đồng [大同] thứ 5), cùng với sự thành lập Tạng Nhân Sở, đầu tiên Đằng Nguyên Đông Từ (藤原冬嗣, Fujiwara-no-Fuyutsugu, 775-826) và Cự Thế Dã Túc (巨勢野足, Kose-no-Notari, 750-817) được bổ nhiệm làm chức quan này.

Tạng Tẩu Lãng Dự

● (藏叟朗譽, Zōsō Rōyo, 1194-1277): vị Tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, húy là Lãng Dự (朗譽), đạo hiệu Tạng Tẩu (藏叟). Ông theo học pháp với Vinh Triêu (榮朝, Eichō) ở Trường Lạc Tự (長樂寺, Chōraku-ji), rồi sau đó kế thừa dòng pháp của vị này. Khi Vinh Triêu qua đời, ông đến làm trú trì Trường Lạc Tự ở vùng Thượng Dã (上野, Ueno, thuộc Gunma-ken [群馬縣]). Sau đó ông đến trú tại Thọ Phước Tự (壽福寺, Jufuku-ji) ở vùng Liêm Thương, và cao xướng Thiền phong của mình; nhưng đến cuối đời thì ông lại trở về sống ở Trường Lạc Tự. Vào ngày mồng 4 tháng 6 năm thứ 3 niên hiệu Kiến Trị (建治), ông viên tịch

Tăng Thượng Tự

● (增上寺, Zōjō-ji): ngôi chùa trung tâm của Phái Trấn Tây (鎭西派) thuộc Tịnh Độ Tông, hiện tọa lạc tại Shibakōen (芝公園), Minato-ku (港區), Kyōto-to (東京都); hiệu núi là Tam Duyên Sơn (三緣山); tên chính thức là Tam Duyên Sơn Quảng Độ Viện Tăng Thượng Tự (三緣山廣度院增上寺), là ngôi chùa nổi tiếng ở thủ đô Kyoto. Tượng thờ chính là A Di Đà Như Lai. Về vấn đề khai sáng của chùa, hiện vẫn còn nhiều điểm chưa rõ lắm, nhưng theo truyền ký thì chùa chính là hậu thân của Quang Minh Tự (光明寺) ở Thôn Bối Trũng (貝塚村); và người ta cho rằng Tông Duệ (宗睿) là người khai sơn ra chùa này. Theo như cuốn Ngọc Chi Lộ (玉枝露) của Kinh Lịch Hòa Thượng (經歷和尚), chùa này xưa kia vốn là tự viện của Chơn Ngôn Tông, là nơi thường dừng chân của Tướng Quân Túc Lợi Tôn Thị (足利尊氏, Ashikaga Takauji). Theo ký lục của chùa, điều rõ ràng nhất đó là bắt đầu từ thời của Nguyên Dự (源譽), vị Tổ đời thứ 7 kể từ Tây Dự (西譽) trở đi. Vào năm 1590, khi Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) vào thành Giang Hộ thì cùng lúc đó đến tham bái Tăng Thượng Tự này, ông được Tồn Ứng Thượng Nhân (存應上人) chỉ cho pháp môn Thập Niệm. Từ đó mối quan hệ giữa chùa này với dòng họ tướng quân càng khắng khít, và đó cũng là đích điểm xuất phát sự phát triển của chùa này. Thế lực cũng như tài lực của chùa trong thời kỳ này có thể nói là rất mạnh và phong phú. Qua sự hưng thạnh của chùa này mà các tự viện trên toàn quốc cũng dần dần đặt nặng đến thế lực chính trị. Vào trong khoảng niên hiệu Nguyên Lộc (元祿, 1688-1704), vâng mệnh của chính quyền Mạc Phủ vị Quán Thủ của chùa thì được bổ nhiệm là chức Đại Tăng Chánh. Điều này đã làm cho ngôi chùa Tổng Bản Sơn Tri Ân Viện (知恩院, Chion-in) ở Kyoto rất khó xử, vì lẽ đó mà thỉnh thoảng xảy ra những cuộc tranh chấp về chức vị. Ngôi chùa Tăng Thượng Tự này đã cùng với cấu trúc của Thành Giang Hộ, được dời về vị trí hiện tại, và trở thành một điểm trọng yếu trong Nội Phủ Thành Giang Hộ vậy. Chủ yếu ngôi chùa này đã phát triển rực rỡ nhờ mối quan hệ mật thiết với chính quyền Mạc Phủ của dòng họ Đức Xuyên (德川, Tokugawa), và được sự ngoại hộ phong phú của chính quyền Mạc Phủ cũng như Hoàng Thất. Nhưng đến cuối thời Minh Trị Duy Tân (明治維新, 1868) thì quyền lực ấy dần dần yếu hẳn đi, rồi trong khuôn viên chùa có 48 ngôi chùa con cũng từ từ sát nhập lại với nhau, và đến thời kỳ Chiêu Hòa (昭和, Shōwa) thì chỉ còn đếm được 20 ngôi chùa con mà thôi. Thời đại thay đổi và khuôn viên trong chùa cũng có những biến chuyển, trong chùa hiện tại có công viên, trường học, sở hành chính, vì thế hình dáng ngày xưa của chùa không còn được nguyên vẹn nữa.

Tăng Triệu

● (僧肇, Sēng-zhào, Sōjō, 384-414?): một trong Tứ Triết của La Thập, học tăng sống dưới thời Hậu Tần, đã từng theo hầu hạ và học với Cưu Ma La Thập (鳩摩羅 什), rất thiên tài nhưng lại chết sớm. Ông rất thích tư tưởng Lão Trang, nhưng sau khi đọc Kinh Duy Ma do Chi Khiêm (支謙) dịch, ông quy đầu theo Phật pháp. Ông đến vùng Cô Tàng (姑藏) thuộc Kinh Châu để yết kiến La Thập, trở thành môn hạ và đã từng giúp vị nầy trong việc dịch kinh ở Trường An. Một số trước tác được xem như là của ông gồm có Bát Nhã Vô Tri Luận (般若無知論), Vật Bất Thiên Luận (物不遷論), Bất Chơn Không Luận (不眞空論), Niết Bàn Vô Danh Luận (涅槃無名論), v.v. và chúng được gọi chung là Triệu Luận. Chính các tư tưởng Bát Nhã, Không, Niết Bàn của ông thông qua mấy bộ luận nầy đã thể hiện lối tư duy độc đáo của người Trung Hoa, và mở ra một phương hướng mang tính quyết định cho Phật Giáo Trung Hoa.

Tăng Trưởng Thiên

● (s: Virūḍhaka, p: Virūḷhaka, 增長天): âm dịch là Tỳ Rô Đà Ca (毘嚕陀迦), còn gọi là Tỳ Lưu Đa Thiên (毘留多天), Tỳ Lưu Ly Thiên (毘流離天), Tỷ Lưu Trà Ca Thiên (鼻溜荼迦天), Tỳ Lâu Lặc Thiên (毘樓勒天), Tỳ Lâu Lặc Ca Thiên (毘樓勒迦天), Tỳ Lâu Lặc Xoa Thiên (毘樓勒叉天), Nam Phương Thiên (南方天, trời ở phương Nam); là một trong 4 vị Thiên Vương, một trong 16 vị thiện thần. Vị này trú trong thành Thiện Kiến (善見), nằm lưng chừng phía Nam Tu Di Sơn (s: Sumeru, 須彌山). Thường vị này quán sát chúng sanh ở cõi Diêm Phù Đề (s: Jampudīpa, 閻浮提), thống lãnh chúng quỷ thần Cưu Bàn Trà (s: Kumbhāṇḍa, p: Kumbhaṇḍa, 鳩槃荼), Bách Lệ Đa (s: Preta, 薜荔多), v.v., giữ gìn phương Nam, có thể hang phục tà ác, làm tăng tưởng thiện căn, là vị thiện thần hộ trì Phật pháp. Đại Hội Kinh (大會經) của Trường A Hàm Kinh (長阿含經, Taishō Tripitaka Vol. 1, No. 1) quyển 12 cho biết rằng: “Nam phương Tỳ Lâu Lặc Thiên Vương, lãnh chư Long Vương, hữu đại uy đức, hữu cửu thập nhất tử, diệc tự Nhân Đà La, hữu đại thần lực (南方毗樓勒天王、領諸龍王、有大威德、有九十一子、亦字因陀羅、有大神力, Tỳ Lâu Lặc Thiên Vương ở phương Nam, thống lãnh các Long Vương, có uy đức lớn, có chín mươi mốt người con, cũng tên là Nhân Đà La, có thần lực lớn).” Về hình tượng của Tăng Trưởng Thiên, các thuyết không giống nhau. Theo Đà La Ni Tập Kinh (陀羅尼集經, Taishō Vol. 18, No. 901) quyển 11 giải thích rằng thân của Tỳ Rô Đà Ca dài một khuỷu tay, mang các loại y khác nhau, trang sức vô cùng tinh xảo, kỳ diệu, tương xứng với thân; tay trái cầm cây đao buông xuống, tay phải cầm cây giáo dài, đầu giáo chạm đất. Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Thất Phật Bổn Nguyện Công Đức Kinh Niệm Tụng Nghi Quỹ Cúng Dường Pháp (藥師琉璃光王七佛本願功德經念誦儀軌供養法, Taishō Tripitaka Vol. 19, No. 926) cho biết thêm rằng: “Nam phương Tăng Trưởng Đại Thiên Vương, kỳ thân thanh sắc chấp bảo kiếm, thủ hộ bát Phật Nam phương môn (南方增長大天王、其身青色執寶劍、守護八佛南方門, Tăng Trưởng Đại Thiên Vương ở phương Nam, thân màu xanh cầm kiếm báu, giữ gìn tám Phật cửa phía Nam).” Trong đồ hình Mạn Trà La của Thai Tạng Giới Mật Giáo, vị này ngự ở phía Đông thuộc Nam môn của Kim Cang Bộ Viện (金剛部院). Từ xưa, tín ngưỡng Tứ Thiên Vương đã rất cực thịnh, Trung Quốc cũng như Nhật Bản vẫn còn khá nhiều di phẩm và hình tượng của Tứ Thiên Vương cũng bất đồng. Như tại Thiên Tường Am (千祥庵) ở Lạc Dương (洛陽), Tỉnh Hà Nam (河南省), vẫn còn 5 pho tượng Phật sau tường, bên trái là tượng Nhân Vương (仁王), và bên phải là Tăng Trưởng Thiên. Tại Vạn Niên Tự (萬年寺) trên Thiên Thai Sơn (天台山), Tỉnh Triết Giang (浙江省), an trí tượng vị trời này ở góc Đông Bắc, tay cầm đàn Tỳ Bà. Tại Thiên Vương Điện (天王殿) của Thiên Đồng Tự (天童寺) trên Thái Bạch Sơn (太白山), tượng vị trời này tay cầm kiếm. Còn tượng ở Thiên Vương Điện của Phổ Tế Tự (普濟寺) thuộc Phổ Đà Sơn (普陀山) thì tay cầm con rắn. Tượng ở Thiên Vương Điện của Pháp Vũ Tự (法雨寺) thuộc Phổ Đà Sơn thì tay cầm dù. Trong khi đó, tượng ở Thiên Vương Điện của Bảo Thông Tự (寶通寺) thuộc vùng Võ Xương (武昌), Tỉnh Hồ Nam (湖南省), thì tay cầm dù và tháp. Tượng ở Thiên Vương Điện của Quy Nguyên Tự (歸元寺), Hán Khẩu (漢口), thì tay cầm đàn Tỳ Bà. Tôn tượng hiện tồn ở Cư Dung Quan (居庸關) vùng Xương Bình (昌平), Tỉnh Hà Bắc (河北省), là tác phẩm thuộc giữa thời nhà Nguyên (元, 1271-1368), hay tay cầm kiếm, chân phải gập xuống được con quỷ thiện đỡ lên, chân trái duỗi ra đạp lên con quỷ quái; hình tượng rất hùng tráng. Bên cạnh đó, tại Nhật Bản, Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji) ở vùng Nại Lương (奈良, Nara), Pháp Long Tự (法隆寺, Hōryū-ji) ở Đại Hòa (大和, Yamato), v.v., vẫn còn một số kiệt tác điêu khắc về Tăng Trưởng Thiên.

Tạng Tuấn

● (藏俊, Zōshun, 1104-1180): vị học Tăng của Pháp Tướng Tông sống vào khoảng cuối thời Bình An, vị Tổ đời thứ 47 của Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji), húy là Tạng Tuấn (藏俊), thường được gọi là Bồ Đề Viện Thượng Cang (菩提院上綱), Bồ Đề Viện Tăng Chánh (菩提院僧正), Bát Thiệt Tăng Chánh (八舌僧正), hiệu là Giáo Minh Phòng (敎明房); xuất thân vùng Trì Cừu (池尻), Đại Hòa (大和, Yamato, thuộc Nara [奈良]); họ Cự Thế (巨勢). Ông theo hầu hạ Giác Tình (覺晴) ở Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji), rồi học Pháp Tướng cũng như Duy Thức với Lương Khánh (良慶), v.v. Thể theo lời thỉnh cầu của quan Tả Đại Thần Đằng Nguyên Lại Trường (藤原賴長), thỉnh thoảng ông có thuyết giảng về Nhân Minh. Năm 1155, ông tham gia Hội Duy Ma, rồi đến năm 1168 thì làm giảng sư cho hội này, và đến năm 1178 thì được bổ nhiệm làm Quyền Luật Sư. Năm sau, ông làm chức Biệt Đương của Nguyên Hưng Tự, đến năm 1178 thì được thăng chức lên làm Quyền Thiếu Tăng Đô. Ông đã từng làm giảng sư cho Hội Pháp Hoa Bát Giảng cũng như Tối Thắng Giảng ở Pháp Thành Tự (法成寺), rồi làm chức Quyền Biệt Đương của Hưng Phước Tự, và sau khai sáng ra Bồ Đề Viện trong khuôn viên chùa này. Đệ tử ông có Tín Viên (信圓), Giác Hiến (覺憲), Huyền Duyên (玄緣), Huệ Phạm (惠範), v.v. Năm 1214, ông làm chức Tăng Chánh và được truy tặng pháp ấn. Trước tác của ông để lại có Nhân Minh Sớ Sao (因明疏鈔) 41 quyển, Duy Thức Luận Đệ Lục Quyển Sao (唯識論第六巻鈔) 4 quyển, Pháp Hoa Huyền Tán Văn Tập (法華玄讚文集) 1 quyển, v.v.

Tằng Xán

● (曾燦, 1626-1689): xuất thân Ninh Đô (寧都) Giang Tây (江西); tên thật là Truyền Xán (傳燦), tự Thanh Lê (青藜), hiệu Chỉ Sơn (止山). Lúc nhỏ đã làm thơ nổi tiếng. Vào cuối thời nhà Minh loạn lạc, ông xuống tóc xuất gia tu hành, đi vân du khắp nơi. Sau ông đi ở nhờ đây đó suốt 20 năm, và đến cuối đời thì qua đời tại kinh đô. Ông cùng với Ngụy Hi (魏禧) xưng là Dịch Đường Cửu Liễu (易堂九了). Trước tác của ông có Lục Tùng Đường Thi Văn Tập (六松堂詩文集), Chỉ Sơn Tập (止山集), Tây Yêm Thảo Đường Thi Tập (西崦草堂詩集); và ông thường tuyển chọn thơ của các danh nhân, biên thành Quá Nhật Tập (過日集).

Tánh Già

● (性遮): tức Tánh Tội (性罪) và Già Tội (遮罪); hay Tánh Giới (性戒) và Già Giới (遮戒). Tánh Giới là một trong hai giới, là cấm giới được lập ra để đối với Tánh Tội; còn gọi là Tánh Tội Giới (性罪戒), Tánh Trọng Giới (性重戒), Chủ Giới (主戒), Cựu Giới (舊戒); đối lập với Già Giới. Từ quả báo phạm tội mà nói, loại giới luật này thuộc vào hành vi tội ác mang tánh bản chất, như 4 tội Ba La Di (波羅夷) sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối trong Năm Giới; không đợi đến khi đức Phật chế giới, cũng chẳng luận tại gia, xuất gia, thọ giới hay không thọ giới, nếu phạm phải các điều trên, tương lai nhất định chịu quả báo. Vì tội tánh của nó là tội hành, là nhân chính của nghiệp báo, được xã hội công nhận là tội ác, lại có pháp luật quy chế để ngăn chận, nên gọi là Tánh Giới. Đối lại, Già Giới là nương vào sự chế định của đức Phật mà thiết lập. Trừ 4 tội Ba La Di như đã nêu trên, các giới khác đều thuộc vào Già Giới. Như vậy 4 giới trọng 42 giới khinh trong Bồ Tát Giới Bổn (菩薩戒本, Taishō Vol. 24, No. 1500) do Đàm Vô Sấm (s: Dharmarakṣa, 曇無讖) dịch, 6 giới trọng 28 giới khinh trong Phật Thuyết Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh (佛說仁王般若波羅蜜經, Taishō Vol. 8, No. 245) quyển Hạ, 10 giới trọng 48 giới khinh trong Phạm Võng Kinh (梵網經, Taishō Vol. 24, No. 1484) quyển Hạ, v.v., đều nương vào Tánh Giới, Già Giới mà chia ra nặng nhẹ. Trong Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Sơ Tân (梵網經菩薩戒初津, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 39, No. 700) quyển 3 có đoạn: “Vị tín giả linh sanh tín, vị do cấm giới uy lực, năng linh Tánh Già chi nghiệp thanh tịnh, phát khởi nhất thiết chúng sanh chánh tín chi tâm cố (未信者令生信、謂繇禁戒威力、能令性遮之業清淨、發起一切眾生正信之心故, người chưa tin khiến sanh niềm tin, nghĩa là do oai lực của cấm giới, có thể khiến cho nghiệp của Tánh Già thanh tịnh, vì phát khởi tâm chánh tín của hết thảy chúng sanh).”

Tánh Hải

● (性海): chỉ cho biển của bản tánh (thật tánh), và lấy đây để tỷ dụ cho lý tánh của chân như sâu rộng như biển cả. Đây cũng là cảnh của Pháp Thân Như Lai. Như trong bài tựa của Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記, Taishō Vol. 51, No. 2087) quyển 1 có đoạn: “Văn bất văn ư sanh diệt chi tế, quách quần nghi ư tánh hải, khải diệu giác ư mê tân (聞不聞於生滅之際、廓群疑於性海、啟妙覺於迷津, nghe không nghe nơi sanh diệt ngằn mé, mở nghi ngờ nơi biển tánh, bày giác ngộ nơi bến mê).” Hay trong Đôn Hoàng Biến Văn Tập (敦煌變文集), phần Duy Ma Cật Kinh Giảng Kinh Văn (維摩詰經講經文), cũng có đoạn: “Vấn ngã tâm, quy tánh hải, tánh hải trực ưng phi nội ngoại (問我心、歸性海、性海直應非內外, hỏi tâm ta, về biển tánh, biển tánh trực tiếp chẳng trong ngoài).” Trong bài Quảng Châu Đông Hoàn Huyện Tư Phước Tự Xá Lợi Tháp Minh (廣州東莞縣資福寺舍利塔銘) của Tô Thức (蘇軾, 1037-1101) nhà Tống có câu: “Thử thân tánh hải nhất phù âu, ủy thuế như di bất tự thâu (此身性海一浮漚、委蛻如遺不自收, thân này biển tánh bọt nước trôi, lột xác đi rồi lấy được đâu).” Hoặc trong Liệt Tổ Đề Cương Lục (列祖提綱錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1260) có ghi lại bài kệ của Thiền Sư Nam Nhạc Huệ Tư (南嶽慧思, 515-577) khi thị tịch rằng: “Đạo nguyên bất viễn, tánh hải phi dao, đản hướng kỷ cầu, mạc tùng tha mích, mích tức bất đắc, đắc diệc bất chân, khấu băng cổ Phật (道源不遠、性海非遙、但向己求、莫從他覓、覓卽不得、得亦不眞、扣冰古佛, nguồn đạo chẳng xa, biển tánh rất gần, chỉ hướng mình tìm, chớ theo người khác, tìm thì không được, được cũng chẳng thật, Phật cổ gõ băng).”

Tính Hải

● (性海): chỉ cho biển của bản tánh (thật tánh), và lấy đây để tỷ dụ cho lý tánh của chân như sâu rộng như biển cả. Đây cũng là cảnh của Pháp Thân Như Lai. Như trong bài tựa của Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記, Taishō Vol. 51, No. 2087) quyển 1 có đoạn: “Văn bất văn ư sanh diệt chi tế, quách quần nghi ư tánh hải, khải diệu giác ư mê tân (聞不聞於生滅之際、廓群疑於性海、啟妙覺於迷津, nghe không nghe nơi sanh diệt ngằn mé, mở nghi ngờ nơi biển tánh, bày giác ngộ nơi bến mê).” Hay trong Đôn Hoàng Biến Văn Tập (敦煌變文集), phần Duy Ma Cật Kinh Giảng Kinh Văn (維摩詰經講經文), cũng có đoạn: “Vấn ngã tâm, quy tánh hải, tánh hải trực ưng phi nội ngoại (問我心、歸性海、性海直應非內外, hỏi tâm ta, về biển tánh, biển tánh trực tiếp chẳng trong ngoài).” Trong bài Quảng Châu Đông Hoàn Huyện Tư Phước Tự Xá Lợi Tháp Minh (廣州東莞縣資福寺舍利塔銘) của Tô Thức (蘇軾, 1037-1101) nhà Tống có câu: “Thử thân tánh hải nhất phù âu, ủy thuế như di bất tự thâu (此身性海一浮漚、委蛻如遺不自收, thân này biển tánh bọt nước trôi, lột xác đi rồi lấy được đâu).” Hoặc trong Liệt Tổ Đề Cương Lục (列祖提綱錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1260) có ghi lại bài kệ của Thiền Sư Nam Nhạc Huệ Tư (南嶽慧思, 515-577) khi thị tịch rằng: “Đạo nguyên bất viễn, tánh hải phi dao, đản hướng kỷ cầu, mạc tùng tha mích, mích tức bất đắc, đắc diệc bất chân, khấu băng cổ Phật (道源不遠、性海非遙、但向己求、莫從他覓、覓卽不得、得亦不眞、扣冰古佛, nguồn đạo chẳng xa, biển tánh rất gần, chỉ hướng mình tìm, chớ theo người khác, tìm thì không được, được cũng chẳng thật, Phật cổ gõ băng).”

Tâm Việt Hưng Trù

● (心越興儔, Shinotsu Kōchū, 1639-1696): vị tổ của Phái Thọ Xương (壽昌派) thuộc Tào Động Tông Trung Quốc, hiệu là Tâm Việt (心越), thường gọi là Đông Cao (東皐), xuất thân Phủ Kim Hoa (金華府), Hàng Châu (杭州) nhà Kim, họ Tương (蔣), mẹ là họ Trần (陳), sinh ngày 21 tháng 8 năm thứ 12 niên hiệu Sùng Trinh (崇禎) nhà Minh. Lúc nhỏ, ông đã đến Báo Ân Tự (報恩寺) ở Ngô Môn (呉門), lễ bái người chú là Liễm Thạch (斂石) làm thầy, và xuất gia thọ cụ túc giới với vị nầy. Sau đó, ông theo hầu Giác Lãng Đạo Thạnh (覺浪道盛); vào năm thứ 7 (1668) niên hiệu Khang Hy (康熙), ông đến tham yết Khoát Đường Đại Văn (濶堂 大文), chuyên tham cứu câu chuyện con chó, trải qua 2 năm trường hầu thầy và cuối cùng được thầy ấn khả. Về sau, khi nhà Minh diệt vong và nhà Thanh xuất hiện, ông lui về ẩn cư ở Vĩnh Phước Tự (永福寺) bên Tây Hồ (西湖). Lúc bấy giờ, Trừng Nhất (澄一) —vị trú trì của Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji) ở Trường Khi (長崎, Nagasaki), Nhật Bản—nghe cao danh của ông, viết di thư cung thỉnh ông. Đáp ứng lời thỉnh cầu đó, vào năm thứ 5 (1677) niên hiệu Diên Bảo (延 寶), ông sang Trường Khi. Tuy nhiên, do lời sàm ngôn của kẻ xấu, ông bị bắt giam; nhờ lời tấu thỉnh của Thủy Hộ Quang Quốc (水戸光圀), ông thoát nạn. Đến năm thứ 3 (1683) niên hiệu Thiên Hòa (天和), ông đi xuống vùng Thủy Hộ (水戸, Mito), dừng chân trú tại Thiên Đức Tự (天德寺) và sau đổi tên chùa nầy thành Kỳ Viên Tự (祇園寺, Gion-ji). Ngoài ra, ông còn trợ giúp chư tăng giáo hóa Phật sự như Đơn Tâm (丹心) ở Tổng Ninh Tự (總寧 寺), Liên Sơn (連山) ở Đại Trung Tự (大中寺), Như Thật (如實) ở Thanh Tùng Tự (青松寺), Độc Am (獨庵) ở Kinh Sơn Tự (經山寺), Ngao Sơn (鰲山) ở Long Thái Tự (龍 泰 寺). Đến mùa đông năm thứ 5 (1692) niên hiệu Nguyên Lộc (元 祿), ông khai đường thuyết giáo tại Kỳ Viên Tự, có khoảng 1.700 vị tăng Vân Thủy đến tham học. Vào ngày 29 tháng 9 năm thứ 9 (1696, có thuyết cho là năm thứ 8) cùng niên hiệu trên, ông nhuốm bệnh nhẹ, cho mời Ngô Vân Pháp Đàm (呉雲法曇) đến, truyền trao y bát; đến hôm sau ông tựa giường bệnh nhìn đại chúng đọc bài di kệ và thị tịch, hưởng thọ 57 tuổi đời và 49 hạ lạp. Trước tác của ông có Đông Cao Toàn Tập (東皐 全集), 2 quyển.

Tầm Thiền

● (尋 禪, Jinzen, 943-990): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời đại Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 19, húy là Tầm Thiền (尋 禪), thường được gọi là Phạn Thất Tọa Chủ (飯 室座 主), thụy hiệu là Từ Nhẫn (慈 忍), xuất thân vùng Kyoto, con thứ 10 của Đằng Nguyên Sư Phụ (藤 原 師 輔, Fujiwara Morosuke). Ông làm đệ tử của Lương Nguyên (良源, Ryōgen) và chuyên nghiên cứu về Hiển Mật. Từ khi ông chữa bệnh cho Lãnh Tuyền Thiên Hoàng (冷泉天皇, Reizei Tennō) được lành thì trở nên nổi tiếng. Năm 974, ông làm A Xà Lê, rồi đến năm 981 thì làm Quyền Tăng Chánh, và năm 985 thì làm Thiên Thai Tọa Chủ. Trước tác của ông có Chỉ Quán Lược Quyết (止觀略決) 1 quyển, Thọ Nhất Thừa Bồ Tát Tỷ Kheo Giới Quán Đảnh Thọ Pháp Tư Ký (授一乘菩薩比丘戒灌頂受法私記) 1 quyển, Kim Cang Bảo Giới Chương (金剛寳戒章) 3 quyển, v.v.

Tây Đường Trí Tạng

● (西堂智藏, Seidō Chizō, 735-814): xuất thân vùng Kiền Hóa (虔化), Quận Nam Khang (南康, thuộc Tỉnh Triết Giang), họ là Liêu (廖). Năm lên 8 tuổi (có thuyết cho 13 tuổi), ông đến tham học với Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) ở Tây Lí Sơn (西裡山), Lâm Xuyên (臨川, thuộc Tỉnh Triết Giang), sau theo học với Quốc Nhất Đạo Khâm (國一道欽) và khai mở pháp tịch giáo hóa ở Cung Công Sơn (龔公山). Ông cùng với Hưng Thiện Duy Khoan (興善惟寛) chia tông phong của Mã Tổ thành hai phần, và ông cùng với Bách Trượng Hoài Hải (百杖懷海) là đại đệ tử của Mã Tổ. Vào ngày mồng 8 tháng 4 năm năm thứ 9 (814) niên hiệu Nguyên Hòa (元和), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi đời và 55 hạ lạp. Ông được sắc phong thụy hiệu là Đại Tuyên Giáo Thiền Sư (大宣敎禪師), Đại Giác Thiền Sư (大覺禪師)

Tây Hành

● (西行, Saigyō, 1118-1190): vị cao tăng sống vào cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), húy Viên Vị (圓位), tục danh Tá Đằng Nghĩa Thanh (佐藤義清), Tá Đằng Hiến Thanh (佐藤憲清), hiệu Tây Hành (西行), Đại Bảo Phòng (大寶房), con trai đầu của vị Kiểm Phi Di Sứ Tá Đằng Khang Thanh (佐藤康清). Năm 1135, ông làm võ sĩ cận vệ cho Điểu Vũ Thượng Hoàng (鳥羽上皇, Toba Jōkō), và chuyên học về ca đạo. Đến năm 1140, ông xuất gia, một mặt tinh chuyên tu hành theo Phật đạo, một mặt đi lưu lãng khắp các tiểu quốc mà ca vịnh một cách tha thiết về cuộc sống cô độc của con người. Vào năm 1186, ông đến vùng Lục Áo (陸奥, Michinoku) để quyên góp tiền xây dựng tượng Đại Phật ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), và sau đó dừng lại lưu trú tại Hoằng Xuyên Tự (弘川寺) ở vùng Hà Nội (河內, Kawachi). Những bài Hòa Ca của ông đã thể hiện một cách triệt để thế giới quan Phật Giáo và được thâu tập vào Tân Cổ Kim Tập (新古今集). Trước tác của ông có Sơn Gia Tập (山家集) 2 quyển, Cung Hà Ca Hợp (宮河歌合) 1 quyển, Tây Hành Thượng Nhân Đàm Sao (西行上人談抄) 1 quyển, v.v.

Tây Nham Liễu Huệ

● (西 巖 了 惠 [ 慧 ], Seigan Ryōe, 1198-1262): vị tăng của Phái Hổ Kheo thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Tây Nham (西 巖), họ là La (羅), người vùng Bồng Địa (蓬 地), Bồng Châu (蓬 州), đất Thục (蜀, Tỉnh Tứ Xuyên). Ông xuất gia với Tổ Đăng (祖燈) ở Ngọc Chưởng Sơn An Quốc Tự (玉掌山安國寺), rồi năm 19 tuổi xuống tóc, lên Thành Đô học kinh luận với Tánh Tông (性宗). Ông đến tham yết Hoại Am Chiếu (壞菴照) ở Chiêu Giác Tự (昭覺寺), rồi Triết Ông Như Diễm (浙翁如琰) ở Kính Sơn (徑山), sau đến tham học với Cao Nguyên Tổ Tuyền (高原祖泉), và ông đã từng theo hầu thầy đến Thoại Nham Tự (瑞巖寺) ở Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang). Về sau, ông theo học với Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) ở Tuyết Đậu Sơn (雪竇山) nhưng không có cơ duyên với vị nầy. Kế đến ông gặp được Thạch Điền Pháp Huân (石田法薰) cũng như Diệu Phong Chi Thiện (妙峰之善) ở Vạn Thọ Tự (萬壽寺). Sau hay tin Sư Phạm sống ở Kính Sơn, ông lại đến tham vấn lần nữa và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị nầy. Từ đó về sau ông sống qua các nơi như Nhạn Sơn Năng Nhân Thiền Tự (雁 山 能 仁 禪 寺) ở Ôn Châu (温 州, Tỉnh Triết Giang), Đông Lâm Thiền Tự (東 林 禪 寺) ở Giang Châu (江 州, Tỉnh Giang Tây). Vào ngày 15 tháng 11 năm thứ 12 (1252) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐), ông đến trú trì Thiên Đồng Cảnh Đức Thiền Tự (天童景德禪寺) ở Phủ Khánh Nguyên (慶元 府, Tỉnh Triết Giang). Đến cuối đời ông đến sống tại Thoại Nham Khai Thiện Thiền Tự (瑞巖開善禪寺) ở Phủ Khánh Nguyên. Vào ngày 22 tháng 3 năm thứ 3 niên hiệu Cảnh Định (景定), ông thị tịch, hưởng thọ 65 tuổi đời và 47 hạ lạp. Ông có để lại cho hậu thế bộ Tây Nham Liễu Huệ Thiền Sư Ngữ Lục (西巖了慧禪師語錄) 2 quyển.

Tây Tháp Quang Mục

● (西塔光穆, Saitō Kōboku, ?-?): nhân vật sống vào cuối thời nhà Đường, vị tăng của Tông Quy Ngưỡng, pháp từ của Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (仰山慧 寂). Ông sống ở Tây Tháp, Ngưỡng Sơn thuộc Viên Châu (袁州, Tỉnh Giang Tây), chỉ để lại một câu vấn đáp mà thôi, ngoài ra hành trạng của ông hầu như chẳng ai biết đến.

Tây Thiên

● (西天): có hai nghĩa chính.

(01) Là từ xưng hô của Trung Hoa ngày xưa đối với Ấn Độ. Thời cổ đại, Ấn Độ được gọi là Thiên Trúc (天竺), Tây Trúc (西竺); vốn nằm ở phía Tây Trung Hoa, nên có tên là Tây Thiên. Như trong bài Tích Trượng Ca Tống Minh Sở Thượng Nhân Quy Phật Xuyên (錫杖歌送明楚上人歸佛川) của Hoàng Phủ Tằng (皇甫曾, ?-?) nhà Đường có câu: “Thượng nhân viễn tự Tây Thiên chí, Đầu Đà hạnh biến Nam triều tự (上人遠自西天至、頭陀行遍南朝寺, Thượng nhân xa từ Tây Thiên đến, hạnh Đầu Đà khắp chùa Nam triều).” Hay trong bài thơ Dĩ Thừa Yến Mặc Tặng Tăng Pháp Nhất (以承宴墨贈僧法一) của Triều Xung Chi (晁沖之, ?-?) nhà Tống cũng có câu: “Vương hầu cựu vật nhân kim đắc, cánh tả Tây Thiên bối diệp thư (王侯舊物人今得、更寫西天貝葉書, vương hầu vật cũ nay có được, lại chép Tây Thiên lá bối kinh).” Trong Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 68, No. 1315) quyển 16, phần Thất Trung Ngữ Yếu (室中語要), lại có đoạn: “Đông Tây Nam Bắc, thất túng bát hoành, triêu đáo Tây Thiên, mộ quy Đường Độ (東西南北、七縱八橫、朝到西天、暮歸唐土, Đông Tây Nam Bắc, bảy dọc tám ngang, sáng đến Tây Thiên [Ấn Độ], tối về Đường Độ [Trung Hoa]).” Hoặc trong Hạt Đường Huệ Viễn Thiền Sư Quảng Lục (瞎堂慧遠禪師廣錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 69, No. 1360) quyển 1 lại có đoạn: “Tự thử Tây Thiên tứ thất, Đông Độ nhị tam, Phật Phật thọ chi vô cùng, đăng đăng truyền chi bất tận (自此西天四七、東土二三、佛佛授之無窮、燈燈傳之不盡, từ đây Tây Thiên hai tám, Đông Độ sáu vị, Phật Phật truyền thọ vô cùng, đèn đèn nối nhau bất tận).”

(02) Đối với tín đồ Tịnh Độ Giáo, từ này chỉ cho thế giới Cực Lạc (s: Sukhāvatī, 極樂) được đề cập trong Kinh A Di Đà.

Tây Trúc

● (西竺): tên gọi khác của Ấn Độ nhìn từ Trung Quốc, có nghĩa rằng đây là cõi Phật. Như trong Kế Đăng Lục (繼燈錄, CBETA No. 1605) có câu: “Nhất điểm linh minh thông vũ trụ, na câu Tây Trúc dữ Tào Khê (一點靈明通宇宙、那拘西竺與曹溪, một điểm sáng soi thông vũ trụ, sao còn Tây Trúc [Ấn Độ] với Tào Khê [Trung Quốc]).” Câu “tiếp hương linh Tây Trúc tiêu diêu (接香靈西竺逍遙)” có nghĩa là tiếp độ hương linh tiêu diêu về cõi Tây Trúc, nước Phật.

Tây Viện Tư Minh

● (西院思明, Saiin Shimyō, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Tống, vị tăng của Tông Lâm Tế Trung Quốc. Ban đầu ông đến tham vấn Đại Giác (大 覺) ở Ngụy Phủ (魏府, Tỉnh Hà Bắc), sau đến tham yết Bảo Thọ Chiểu (寳壽沼) ở Trấn Châu (鎮州, Tỉnh Hà Bắc) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ông đến trú tại Tây Viện vùng Nhữ Châu (汝州, Phủ Nam Dương, Tỉnh Hà Nam).

Tây Vức

● (西域): tên gọi chung một dãy các nước ở phương Tây theo tri thức của người Ấn Độ xưa, phạm vi của nó không thể nào hạn định một cách nghiêm mật được. Rộng ra bao gồm cả Ấn Độ, Iran, Ai Cập hiện tại, còn về nghĩa hẹp nó ám chỉ khu vực trung ương Châu Á trong vùng bản địa Tarim của miền Nam bán bộ Tỉnh Tân Cương; ở trung tâm cao nguyên Pamir về phía Đông có các nước như Cao Xương (高昌), Quy Tư (龜茲), Sớ Lặc (疏勒), Sa Xa (莎車), Vu Chấn (于闐); về phía Tây có Giả Thời (赭時), Táp Mạt Kiến (颯秣建), Đỗ Hóa La (覩化羅), v.v. Trong Tây Vức Truyện (西域傳) của Hán Thư (漢書) có ghi khoảng hơn 30 nước phân bố trong địa khu Tây Vức, cho nên mới có thuyết “Tây Vức Tam Thập Lục Quốc (西域三十六國).” Trước khi Trương Khiên (張騫, ?-114 trước CN) đả thông Tây Vức, Hung Nô (匈奴) chi phối thế lực các nước trong khu vực này. Đến thời Hán, phạm vị quản hạt của cơ quan hành chính Tây Vức Đô Hộ Phủ (西域都護府) có 36 nước. Sau này cao tăng Huyền Trang (玄奘, 602-664) có viết tác phẩm Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記, Taishō No. 2087) 12 quyển. Trong Phật Giáo, Tây Vức được dùng để chỉ cho Ấn Độ, quốc độ của chư Phật, Bồ Tát. Như trong bài cúng linh có câu: “Nam Kha nhất mộng đoạn, Tây Vức cửu liên khai, phiên thân quy Tịnh Độ, hiệp chưởng lễ Như Lai (南柯一夢斷、西域九蓮開、飜身歸淨土、合掌禮如來, Nam Kha giấc mộng dứt, Tây phương chín sen khai, chuyển thân về Tịnh Độ, chấp tay lễ Như Lai).”

Tây Vực

● (西域): tên gọi chung một dãy các nước ở phương Tây theo tri thức của người Ấn Độ xưa, phạm vi của nó không thể nào hạn định một cách nghiêm mật được. Rộng ra bao gồm cả Ấn Độ, Iran, Ai Cập hiện tại, còn về nghĩa hẹp nó ám chỉ khu vực trung ương Châu Á trong vùng bản địa Tarim của miền Nam bán bộ Tỉnh Tân Cương; ở trung tâm cao nguyên Pamir về phía Đông có các nước như Cao Xương (高昌), Quy Tư (龜茲), Sớ Lặc (疏勒), Sa Xa (莎車), Vu Chấn (于闐); về phía Tây có Giả Thời (赭時), Táp Mạt Kiến (颯秣建), Đỗ Hóa La (覩化羅), v.v. Trong Tây Vức Truyện (西域傳) của Hán Thư (漢書) có ghi khoảng hơn 30 nước phân bố trong địa khu Tây Vức, cho nên mới có thuyết “Tây Vức Tam Thập Lục Quốc (西域三十六國).” Trước khi Trương Khiên (張騫, ?-114 trước CN) đả thông Tây Vức, Hung Nô (匈奴) chi phối thế lực các nước trong khu vực này. Đến thời Hán, phạm vị quản hạt của cơ quan hành chính Tây Vức Đô Hộ Phủ (西域都護府) có 36 nước. Sau này cao tăng Huyền Trang (玄奘, 602-664) có viết tác phẩm Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記, Taishō No. 2087) 12 quyển. Trong Phật Giáo, Tây Vức được dùng để chỉ cho Ấn Độ, quốc độ của chư Phật, Bồ Tát. Như trong bài cúng linh có câu: “Nam Kha nhất mộng đoạn, Tây Vức cửu liên khai, phiên thân quy Tịnh Độ, hiệp chưởng lễ Như Lai (南柯一夢斷、西域九蓮開、飜身歸淨土、合掌禮如來, Nam Kha giấc mộng dứt, Tây phương chín sen khai, chuyển thân về Tịnh Độ, chấp tay lễ Như Lai).”

Tể Lôn Siêu Vĩnh

● (霽崙超永, Sairin Chōei, ?-?): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Tể Lôn (霽崙), người biên tập bộ Ngũ Đăng Toàn Thư (五燈全書), xuất thân Huề Lý (擕 李, Huyện Gia Hưng, Phủ Gia Hưng, Tỉnh Triết Giang), họ Diêu (姚). Ban đầu, ông theo học Nho Giáo, đến khi biến loạn trong khoảng thời gian niên hiệu Sùng Trinh (崇禎, 1628-1645), ông gặp phải đạo tặc đến nổi nguy hại đến tính mạng nhưng may mắn thoát nạn. Về sau, nhân đọc cuốn Kim Túc Dung Ngữ Lục (金粟容 語 錄) của vị tăng nọ, ông cảm ngộ, nên vào mùa hạ năm thứ 7 (1650) niên hiệu Thuận Trị (順治), ông đến lễ bái Thâm Vân Quả (深雲果) ở Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang) và xuống tóc xuất gia với vị nầy. Cũng vào mùa thu năm nầy, ông đến tham yết Bách Ngu Tịnh Tư (百愚淨斯), rồi sau đó đã từng viếng qua các nơi như Thiên Đồng Sơn (天童山), Kính Sơn (徑山), Báo Ân Tự (報恩寺), Kim Túc Tự (金 粟 寺), v.v. Vào mùa xuân năm thứ 9 (1652) niên hiệu Thuận Trị, ông đến tham yết An Điền Tĩnh (安田靜) ở Phước Nguyên (福源), và vào ngày mồng 8 tháng 12, ngày Phật thành đạo, ông được vị nầy thọ ký cho. Sau đó, ông đã từng sống qua và giáo hóa tại một số nơi khác như Tây Sơn Thánh Cảm Tự (西山聖感寺) ở Bắc Kinh (北 京), Huyện Bình Hồ (平湖縣) thuộc Tỉnh Triết Giang (浙江省), Thượng Hải (上海), Gia Hưng (嘉 興), Thiểm Tây (陝 西), Huyện Vĩnh Gia (永 嘉 縣) thuộc Tỉnh Triết Giang, v.v. Vào năm thứ 32 (1693) niên hiệu Khang Hy (康熙), ông biên tập bộ Ngũ Đăng Toàn Thư (五燈全書), 120 quyển. Ngoài ra, theo ký lục của đệ tử của ông là Minh Thành (明 誠) cho biết rằng ông còn có các trước tác khác như Tể Lôn Siêu Vĩnh Thiền Sư Ngữ Lục (霽崙超永禪師語錄) 20 quyển, Thâm Tuyết Thảo Đường Tập (深雪草堂集) 30 quyển, Pháp Uyển Anh Hoa (法苑英華), Độc Thư Tùy Ký (讀 書隨記), Cổ Kim Tăng Thi (古今僧詩) 60 quyển.

Thác Am Chí Minh

● (錯庵志明, Sakuan Shimyō, khoảng thế kỷ 12-13): vị tăng sống dưới thời nhà Kim, xuất thân An Châu (安州, An Tân, Tỉnh Hà Bắc), họ Hác (郝), tự là Bá Hôn (伯昏), hiệu Thác Am (錯庵), Lạc Chơn Tử (樂眞子), không rõ ngày tháng năm sinh và mất, cũng như tông phái. Ông đã từng viết cuốn Hoa Tiêu Nguyệt Tập (花標 月集), được vị Thủ Tòa Khiết khích lệ nên xuất gia, rồi nương theo Hương Lâm Tịnh (香林淨) thọ giới cụ túc. Sau đó, ông đến tham yết Thắng Tĩnh Phổ (勝靜普) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ông đến trú tại Tung Sơn Thiếu Lâm Tự (嵩山少林寺), người đời thường gọi ông là Thác Am Chí Minh. Vào năm thứ 2 (1125) niên hiệu Đại Chánh (大正) đời vua Thái Tông nhà Kim, ông thâu tập tất cả hành trạng của chư vị tôn túc trong Thiền lâm, soạn thành tác phẩm Thiền Uyển Mông Cầu (禪 苑 蒙 求), hay còn gọi là Thiền Uyển Dao Lâm (禪苑瑤林) gồm 3 quyển cho những người sơ tâm học đạo.

Thác Chất

● (托質): đồng nghĩa với thác sanh (托生), thác thai (s: garbhāvakrānti, p: gabbhāvakkanti, 托胎), tức thác sanh vào trong bào thai mẹ, hoặc chỉ cho sự thác sanh vào trong hoa sen ở thế giới Cực Lạc. Như trong Phật Thuyết A Di Đà Kinh Yếu Giải (佛說阿彌陀經要解) của Ngẫu Ích Trí Húc (蕅益智旭, 1599-1655) có đoạn: “Di Đà thánh chúng, bất lai nhi lai, thân thùy tiếp dẫn, hành nhân tâm thức, bất vãng nhi vãng, thác chất bảo liên hoa dã (彌陀聖眾、不來而來、親垂接引、行人心識、不徃而徃、托質寶蓮也, đức Phật Di Đà và thánh chúng, không đến mà đến, gần gủi tiếp dẫn, tâm thức hành giả, không đi mà đi, thác sanh vào hoa sen báu).” Hay trong Ngẫu Ích Đại Sư Tịnh Độ Tuyển Tập (蕅益大師淨土選集), phần Truyện Ký, Tụng Chửu Sư Vãng Sanh Truyện (誦帚師徃生傳) có đoạn: “Sư toại thị tật, triệu dư trợ kỳ niệm Phật, mạng thị giả trừ phát dục thân; dục tất, đoan tọa, cử thủ nhi thệ, chánh niệm phân minh, thần thanh khí định; việt nhị thời, đảnh hiển thượng noãn, thác chất liên nhụy, vô nghi dã (師遂示疾、召予助其念佛，命侍者除发浴身；浴毕、端坐，举手而逝。召予助其念佛、命侍者除發浴身、浴畢、端坐、舉手而逝、正念分明，神清气定。正念分明、神清氣定、越二时，顶显尚暖。越二時、頂顯尚暖、托质莲蕊，无疑也。托質蓮蕊、無疑也, sư bèn cáo bệnh, mời tôi đến giúp sư niệm Phật, sai thị giả xuống tóc, tắm rửa thân thể; tắm xong, sư ngồi ngay ngắn, vẩy tay chào mà đi, chánh niệm rõ ràng, thần khí trong sáng, định tĩnh; trãi qua hai thời gian, trên đỉnh đầu sư vẫn còn ấm, quả là thác sanh vào nhụy hoa sen, chẳng còn nghi ngờ gì cả).” Cũng như trong Sanh Tử Quan Toàn Tập (生死關全集), Thiên Chuyển Nữ Thành Nam (轉女成男篇) do Cư Sĩ Trần Do Bân (陳由斌) biên soạn có câu: “Cánh hữu dị phương tiện, chuyên niệm A Di Đà, thác chất diệu Liên Hoa, tật đắc bất thối chuyển (更有異方便、專念阿彌陀、托質妙蓮華、疾得不退轉, lại có phương tiện khác, chuyên niệm A Di Đà, thác sanh hoa sen mầu, mau được không thối chuyển).”

Thạch Đầu Hy Thiên

● (石頭希遷, Sekitō Kisen, 700-790): vị Thiền tăng sống dưới thời nhà Đường, còn được gọi là Vô Tế Đại Sư (無際大師), người vùng Cao Yếu (高要), Đoan Châu (端 州, Cao Yếu, Quảng Đông), họ Trần (陳). Ông bản tánh rất thông minh, lanh lợi, nhân thấy người dân trong làng thường giết bò tế quỷ thần, nhiều lần như vậy, ông bèn phá đền thờ thần rồi dẫn bò về nhà. Ban đầu ông theo hầu hạ Huệ Năng (慧 能), rồi sau khi thầy mình qua đời, ông chuyển sang làm đệ tử của Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思) ở Cát Châu (吉州, Tỉnh Giang Tây), và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm đầu niên hiệu Thiên Bảo (天寳, 742-755), ông sống tại Nam Tự (南寺), Hành Sơn, làm am tranh trên tảng đá ở phía Đông chùa mà ngồi Thiền, nên được người đời gọi là Hòa Thượng Thạch Đầu (石頭). Đương thời ở Giang Tây (江西), Mã Tổ là chủ, còn ở Hồ Nam (湖南) Thạch Đầu là chủ, học đồ ở bốn phương đều tập trung về pháp tịch của 2 vị nầy. Tuy nhiên, giống như Thiên Hoàng Đạo Ngộ (天皇道悟), Đơn Hà Thiên Nhiên (丹霞天然) cũng đã từng tu hành dưới trướng của Mã Tổ, rồi Ngũ Duệ Linh Mặc (五 洩靈 黙) mà sau nầy được xem như là đệ tử của Mã Tổ, cũng có đến tham yết Thạch Đầu, sự qua lại giữa môn hạ của hai nhân vật nầy rất thường xuyên, và ta cũng thấy rằng họ có cùng một tư tưởng như nhau. Vào tháng 12 năm thứ 6 niên hiệu Trinh Nguyên (貞 元) nhà Đường, ông thị tịch, hưởng thọ 91 tuổi. Trước tác của ông có Tham Đồng Khế (參同契), Thảo Am Ca (草庵歌).

Thạch Khê Tâm Nguyệt

● (石溪心月, Shitsukei Shingetsu, ?-1254): vị tăng của Phái Dương Kì và Tùng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Thạch Khê (石溪), xuất thân Mi Sơn (眉山, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Vương (王). Ông xuất gia và kế thừa dòng pháp của Yểm Thất Thiện Khai (掩室善開). Sau đó, ông khai đường thuyết pháp tại Báo Ân Thiền Tự (報恩禪寺), Phủ Kiến Khang (建康府, Tỉnh Giang Tô). Ông đã sống qua một số nơi như Năng Nhân Thiền Tự (能仁禪寺) ở Phủ Kiến Khang, Thái Bình Hưng Quốc Thiền Tự (太平興國禪寺) ở Tương Sơn (蔣山), Vân Nham Thiền Tự (雲巖禪寺) ở Hổ Kheo Sơn (虎丘山) thuộc Phủ Bình Giang (平江府, Tỉnh Giang Tô), Linh Ẩn Tự (靈隱寺) ở Phủ Lâm An (臨安府, Tỉnh Triết Giang), Vạn Thọ Tự (萬壽寺) ở Kính Sơn (徑山). Trong khoảng thời gian này, ông viết lời trước ngữ cho Bát Phương Châu Ngọc Tập (八方珠玉集). Ông được gọi là Phật Mẫu Thiền Sư (佛母禪師). Vị thị giả của ông là Trú Hiển (住顯) biên tập bộ Thạch Khê Hòa Thượng Ngữ Lục (石溪和尚語錄) 3 quyển. Ông thị tịch vào năm thứ 2 (1254) niên hiệu Bảo Hựu (寶祐).

Thạch Môn Văn Tự Thiền

● (石門文字禪, Sekimonmojizen): 30 quyển, trước tác của Giác Phạm Huệ Hồng (覺範慧洪) nhà Tống, Giác Từ (覺慈) biên tập, san hành vào năm thứ 25 (1597) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆). Là tập thơ văn của Huệ Hồng―người có thiên tài về văn chương, tác phẩm này rất phong phú với các loại cổ thi, hài luật, ngũ ngôn luật thi, thất ngôn luật thi, ngũ ngôn tuyệt cú, lục ngôn tuyệt cú, thất ngôn tuyệt cú, kệ, tán, từ, phú, đề, bạt, sớ, thư, văn bia tháp, hành trạng, truyền ký, văn tế, v.v. Sau khi san hành với lời tựa của Đạt Quán (達觀), bộ này được nhập vào trong Minh Bản Tục Tạng Kinh (明本續藏經) và trùng san vào năm thứ 20 (1681) niên hiệu Khang Hy (康熙).

Tể Quan

● (宰官): có ba nghĩa chính:

(01) Dưới thời nhà Chu (周, 1046-256 ttl.), đây là tên của vị quan dưới quyền cai quản của Tể Tướng.

(02) Chỉ chung cho các quan lại. Như trong bài thơ Đề Duy Cán Thượng Nhân Phòng (題惟幹上人房) của Cảnh Vi (耿湋, ?-?) nhà Đường có câu: “Thằng sàng mao ốc hạ, độc tọa vị nhàn an, khổ hạnh vô đồng tử, vong cơ tỵ tể quan (繩床茅屋下、獨坐味閑安、苦行無童子、忘機避宰官, bên giường mái tranh dưới, một mình hưởng an nhàn, khổ hạnh không thị giả, cơ duyên tránh tể quan).”

(03) Đặc biệt chỉ cho quan Huyện. Trong Pháp Hoa Kinh Thọ Thủ (法華經授手, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 32, No. 623) có giải thích rằng: “Tể quan giả vị Tam Thai, dĩ công năng tể chính, ư chủ Quận Huyện, diệc xưng tể quan; tể tức chủ nghĩa, quan nãi công năng nghĩa dã (宰官者謂三台、以功能宰政、於主郡縣、亦稱宰官、宰卽主義、官乃功能義也, tể quan được gọi là Tam Thai, lấy công năng để coi sức chính sự, làm chủ các Quận, Huyện, cũng gọi là tể quan; tể nghĩa là làm chủ, quan nghĩa là có công năng).” Trong Từ Thọ Hoài Thâm Thiền Sư Quảng Lục (慈受懷深禪師廣錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1451) quyển 3 có đoạn rằng: “Cánh năng ư tố quan chi xứ, chủng chủng phương tiện, ngoại hộ pháp môn, hiện tể quan thân, hành Bồ Tát hạnh (更能於做官之處、種種方便、外護法門、現宰官身、行菩薩行, lại có thể ở nơi chỗ làm quan, với các loại phương tiện, pháp môn ngoại hộ, hiện thân quan lại, thực hành hạnh Bồ Tát).”

● (宰官):

(01) Dưới thời nhà Chu (周, 1046 ttl.-256 ttl.), đây là tên của vị quan dưới quyền cai quản của Tể Tướng.

(02) Chỉ chung cho các quan lại. Như trong bài thơ Đề Duy Cán Thượng Nhân Phòng (題惟幹上人房) của Cảnh Vi (耿湋, ?-?) nhà Đường có câu: “Thằng sàng mao ốc hạ, độc tọa vị nhàn an, khổ hạnh vô đồng tử, vong cơ tỵ tể quan (繩床茅屋下、獨坐味閑安、苦行無童子、忘機避宰官, bên giường mái tranh dưới, một mình hưởng an nhàn, khổ hạnh không thị giả, cơ duyên tránh tể quan).”

(03) Đặc biệt chỉ cho quan Huyện. Trong Pháp Hoa Kinh Thọ Thủ (法華經授手, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 32, No. 623) có giải thích rằng: “Tể quan giả vị Tam Thai, dĩ công năng tể chính, ư chủ Quận Huyện, diệc xưng tể quan; tể tức chủ nghĩa, quan nãi công năng nghĩa dã (宰官者謂三台、以功能宰政、於主郡縣、亦稱宰官、宰卽主義、官乃功能義也, tể quan được gọi là Tam Thai, lấy công năng để coi sức chính sự, làm chủ các Quận, Huyện, cũng gọi là tể quan; tể nghĩa là làm chủ, quan nghĩa là có công năng).” Trong Từ Thọ Hoài Thâm Thiền Sư Quảng Lục (慈受懷深禪師廣錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1451) quyển 3 có đoạn rằng: “Cánh năng ư tố quan chi xứ, chủng chủng phương tiện, ngoại hộ pháp môn, hiện tể quan thân, hành Bồ Tát hạnh (更能於做官之處、種種方便、外護法門、現宰官身、行菩薩行, lại có thể ở nơi chỗ làm quan, với các loại phương tiện, pháp môn ngoại hộ, hiện thân quan lại, thực hành hạnh Bồ Tát).”

Tế Xuyên Thắng Ích

● (細川勝益, Hosokawa Katsumasu, ?-1502): vị Võ Tướng sống trong khoảng thời gian từ thời đại Thất Đinh đến Chiến Quốc; thông xưng là Tam Lang (三郎); con của Tế Xuyên Trì Ích (細川持益, Hosokawa Mochimasu). Vào năm 1288 (Ứng Nhân [應仁] nguyên niên), ông kế thừa chức quan Thủ Hộ vùng Thổ Tá(土佐, Tosa), rồi làm quan đại diện cho Tế Xuyên Thắng Nguyên (細川勝元, Hosokawa Katsumoto) và dần dần mở rộng thế lực của ông. Đến năm 1501 (Văn Quy [文龜] nguyên niên), để cầu nguyện cho ông cố Tế Xuyên Lại Ích (細川頼益, Hosokawa Yorimasu) siêu độ, ông phát tâm cúng dường trang viên để kiến lập Thọ Xương Tự (桂昌寺)

Tế Xuyên Thắng Nguyên

● (細川勝元, Hosokawa Katsumoto, 1430-1473): vị Võ Tướng sống dưới thời đại Thất Đinh; tên lúc nhỏ là Thông Minh Hoàn (聰明丸); biệt danh là Lục Lang (六郎); giới danh là Long An Tự Điện Tông Bảo Nhân Vinh Đại Cư Sĩ (龍安寺殿宗寶仁榮大居士); thân phụ là Tế Xuyên Trì Chi (細川持之, Hosokawa Mochiyuki). Ông đã trải qua ba lần làm quan Quản Lãnh, là người thừa kế của Tướng Quân Túc Lợi Nghĩa Chính (足利義政, Ashikaga Yoshimasa). Ông chính là người đã tạo ra các cuộc phân tranh giữa dòng họ Cối Sơn (畠山, Hatakeyama) và dấy lên vụ Loạn Ứng Nhân (應仁の亂). Với tư cách là vị Chủ Tướng của Đông Quân, ông đấu tranh Sơn Danh Tông Toàn (山名宗全, Yamana Sōzen) ở phía Tây. Chính ông là người đã sáng kiến ra Long An Tự (龍安寺, Ryūan-ji)

Tế Xuyên Trì Chi

● (細川持之, Hosokawa Mochiyuki, 1400-1442): Võ Tướng và là quan Thủ Hộ Đại Danh dưới thời đại Thất Đinh; tên lúc nhỏ là Di Cửu Lang (彌九郎); thân phụ là Tế Xuyên Mãn Nguyên (細川滿元, Hosokawa Mitsumoto). Ông làm các chức quan như Trung Vụ Thiếu Phụ (中務少輔), Hữu Kinh Đại Phu (右京大夫); và thủ hộ các tiểu quốc Nhiếp Tân (攝津, Settsu), Đơn Ba (丹波, Tamba), Tán Kì (讚岐, Sanuki), Tá Độ (佐渡, Sado). Sau vụ thảo phạt dòng họ Xích Tùng (赤松, Akamatsu), ông từ chức Quản Lãnh và xuất gia và qua đời ở độ tuổi 42

Tết Trung Thu

● (中秋節): đây là ngày Tết truyền thống của nhân dân các nước Đông Á, vốn khởi nguồn từ Trung Quốc, nhằm vào ngày rằm tháng 8 Âm Lịch hằng năm. Theo Âm Lịch Trung Quốc, tháng Tám là tháng thứ hai của mùa Thu; xưa kia gọi là Trọng Thu (仲秋); sau này dân gian gọi là Trung Thu (中秋), Thu Tịch (秋夕), Bát Nguyệt Tiết (八月節), Bát Nguyệt Bán (八月半), Nguyệt Tịch (月夕), Nguyệt Tiết (月節). Hơn nữa, do vì vào lúc này mặt trăng tròn đầy, tượng trưng cho sự đoàn viên, nên có tên là Đoàn Viên Tiết (團圓節). Ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, các nước như Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, v.v., cũng xem Tết Trung Thu như là ngày Tết truyền thống của quốc gia. Từ ngữ “Trung Thu” được tìm thấy sớm nhất trong các thư tịch Chu Lễ (周禮), Lễ Ký (禮記), v.v. Như trong chương Nguyệt Lịnh (月令) của Lễ Ký có ghi rằng: “Trung Thu chi nguyệt dưỡng suy lão, hành mi chúc ẩm thực (仲秋之月養衰老、行糜粥飲食, tháng của giữa Thu dưỡng tuổi già, nấu cháu kê mà ăn uống).” Từ thời nhà Đường (唐, 618-907) trở về sau, Tết Trung Thu trở thành ngày Têt cố định. Truyền thuyết cho rằng vua Đường Huyền Tông Lý Long Cơ (唐玄宗李隆基, tại vị 658-762) mộng thấy đi chơi trên cung trăng, thưởng thức nhạc trời gọi là Nghê Thường Vũ Y Khúc (霓裳羽衣曲), từ đó dân gian bắt đầu thịnh hành tập tục Tết Trung Thu. Thông thường, người ta vẫn cho rằng lễ Tết này bắt đầu thịnh hành dưới thời nhà Tống (宋, 960-1279). Đến cuối thời nhà Nguyên (元, 1271-1368), khi khởi binh, Chu Nguyên Chương (朱元璋, tại vị 1368-1398) có bí mật lấy bánh Trung Thu làm tín hiệu “bát nguyệt thập ngũ nhật sát Thát Tử (八月十五日殺韃子, ngày Rằm tháng Tám giết quân Mông Cổ)”; cho nên vào năm 1368 (Hồng Võ [洪武] nguyên niên), Chu Nguyên Chương cho lấy bánh Trung Thu làm bánh ngọt thiết đãi quần thần. Vào thời nhà Minh (明, 1368-1644) và Thanh (清, 1616-1636), Tết Trung Thu đã trở thành một trong những ngày Tết truyền thống lớn nhất của Trung Quốc. Bộ Chánh Đức Giang Ninh Huyện Chí (正德江寧縣誌) có ghi lại rằng vào đêm Trung Thu, người dân Nam Kinh thường thưởng thức trăng Thu, cả nhà cùng nhau ngắm trăng được gọi là khánh đoàn viên (慶團圓), ngồi quanh quần ăn uống vui vẻ gọi là viên nguyệt (圓月), ra ngoài đi chơi các phố phường gọi là tẩu nguyệt (走月). Một trong những truyền thuyết nổi tiếng về nguồn gốc của Tết Trung Thu là Thường Nga Bôn Nguyệt (嫦娥奔月, Thường Nga [Hằng Nga] đùa giỡn với trăng). Tương truyền từ thời cổ đại xa xưa, anh hùng bắn mặt trời là Hậu Nghệ (后羿) cưới Hằng Nga làm vợ, trở thành đế vương, thường thi hành chính sách hung bạo, ác độc. Có một hôm nọ, Hậu Nghệ xin được một bao thuốc trường sinh bất tử từ tay Tây Vương Mẫu (西王母). Hậu Nghệ mang thuốc về nhà và cất vào trong một cái hộp. Hằng Nga biết được, sợ rằng sau khi uống thuốc này vào thì Hậu Nghệ sẽ trở thành trường sinh bất tử, làm cho muôn dân càng thống khổ hơn, bèn lấy toàn bộ thuốc ấy uống sạch, sau đó biến thành tiên nữ, bay lên trên cung trăng. Bá tánh sau khi biết Hằng Nga thành tiên bay lên cung trăng rồi, thiết bàn hương án dưới mặt trăng, cầu xin tiên nữ ban cho bình an, cát tường. Vì vậy có phong tục lạy mặt trăng vào dịp Tết Trung Thu. Mỗi quốc gia, mỗi địa phương đều có những tập tục trong dịp Tết Trung Thu. Tại Trung Hoa, có một số phong tục chính như ngắm trăng Trung Thu, ăn Bánh Trung Thu, treo hay rước lồng đèn, đốt tháp đồ mã, v.v. Tập tục ngắm trăng được xem như là một trong những hoạt động truyền thống vào dịp này. Trong Lễ Ký có từ “Thu mộ tịch nguyệt (秋暮夕月)”, ý là bái tế Thần Mặt Trăng; vào lúc này thì thiết hương án để nghinh đón mùa lạnh và tế mặt trăng. Như trong Đông Kinh Mộng Hoa Lục (東京夢華錄) có ghi rằng: “Trung Thu dạ, quý gia kết sức đài tạ, dân gian tranh chiếm tửu lâu ngoạn nguyệt (中秋夜、貴家結飾台榭、民間爭占酒樓玩月, vào đêm Trung Thu, nhà cao sang thì trang trí đài cao, dân gian thì tranh nhau chiếm quán rượu để ngắm trăng).” Về Bánh Trung Thu, dân gian Trung Quốc có câu rằng: “Bát nguyệt thập ngũ nhật chánh viên, Trung Thu nguyệt bính hương hựu điềm (八月十五日正圓、中秋月餅香又甜, ngày Rằm tháng Tám trăng thật tròn, ăn bánh Trung Thu hương ngọt thơm).” Trong Mộng Lương Lục (夢梁錄) của Ngô Tự Mai (吳自牧, ?-?) nhà Nam Tống cho biết rằng Bánh Trung Thu đương thời là một loại thực phẩm điểm tâm. Sau này, loại bánh này được đem dùng ăn ngắm trăng và đã trở thành một món ăn không thể thiếu vào dịp lễ hội này. Đồng thời, Bánh Trung Thu cũng là lễ vật để liên lạc cảm tình giữa bằng hữu với nhau trong dịp Tết Trung Thu. Ngoài các loại bánh thông thường ra, tại Triết Giang (江浙) còn có Bánh Trung Thu Thịt Tươi (鮮肉月餅, Tiên Nhục Nguyệt Bính). Riêng tập quán đốt tháp vàng mã rất thịnh hành ở các vùng nông thôn của Phúc Kiến (福建), Giang Tây (江西), Quảng Đông (廣東), Quảng Tây (廣西), v.v. Thân của tháp được kết thành bởi những miếng gạch vỡ vụn, thân cây, cỏ bện; hình tròn, trên nhỏ dưới to, bên trong rỗng. Tại bán đảo Triều Tiên, lễ hội này được gọi là Thu Tịch (秋夕), Trọng Thu Tiết (仲秋節), Gia Bài (嘉俳), Trọng Thu (仲秋), Gia Bài Nhật (嘉俳日), Trọng Thu Giai Tiết (仲秋佳節). Nhân ngày này, người dân ở đây có phong tục thường đi tảo mộ, lấy các loại sản phẩm thu hoạch được để cúng tế tổ tiên, trở về quê thăm người thân, v.v. Đối với Nhật Bản, Tết Trung Thu được gọi là Thập Ngũ Dạ (十五夜, jūgoya), Trung Thu Danh Nguyệt (中秋の名月, chūshū-no-meigetsu), Vu Danh Nguyệt (芋の名月, imo-no-meigetsu). Người Nhật cũng có phong tục ngắm trăng gọi là nguyệt kiến (月見, tsukimi) và ăn loại bánh gọi là tsukimidango (月見團子, nguyệt kiến đoàn tử). Đặc biệt đối với Việt Nam, Tết Trung Thu đã trở thành ngày Tết long trọng của trẻ em, còn được gọi là Tết Trông Trăng hay Tết Thiếu Nhi, Tết Nhi Đồng. Trẻ em Việt Nam rất mong đợi được đón Tết này vì thường được người lớn tặng đồ chơi, thường là đèn ông sao, mặt nạ, đèn kéo quân, súng phun nước, v.v., rồi các thứ bánh như bánh nướng, bánh dẻo. Ở một số nơi, người ta còn tổ chức Múa Lân, Múa Sư Tử, Múa Rồng để các em vui chơi thỏa thích. Thi sĩ Tản Đà (傘沱, 1889-1939) có làm bài thơ về Trung Thu rằng: “Có bầu có bạn can chi tủi, cùng gió cùng mây thế mới vui, rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám, tựa nhau trông xuống thế gian cười.” Hay trong bài hát Rước Đèn Tháng Tám có câu như: “Tết Trung Thu rước đèn đi chơi, em rước đèn đi khắp phố phường, lòng vui sướng với đèn trong tay, em múa ca trong ánh trăng rằm, đèn ông sao với đèn cá chép, đèn thiên nga với đèn bướm bướm, em rước đèn này đến cung trăng, đèn xanh lơ với đèn tím tím, đèn xanh lam với đèn trắng trắng, trong ánh đèn rực rỡ muôn màu.” Tết Trung Thu là một đề tài vô cùng phong phú cho các thi hào, văn sĩ. Như trong bài Thu Tiêu Nguyệt Hạ Hữu Hoài (秋宵月下有懷) của Mạnh Hạo Nhiên (孟浩然, 689-740) nhà Đường có câu: “Thu không minh nguyệt huyền, quang thái lộ triêm thấp, kinh thước thê vị định, phi oanh quyển liêm nhập (秋空明月懸、光彩露沾濕、驚鵲棲未定、飛螢捲簾入, trời Thu trăng sáng tỏ, rực rỡ sương thấm ướt, chim khách không bến đậu, đóm bay cuộn rèm thưa).” Thi nhân Trương Cửu Linh (張九齡, 678-740) nhà Đường lại diển tả một sắc thái khác qua bài Vọng Nguyệt Hoài Viễn (望月懷遠): “Hải thượng sanh minh nguyệt, thiên nhai cọng thử thời, tình nhân oán dao dạ, cánh tịch khởi tương tư (海上生明月、天涯共此時、情人怨遙夜、竟夕起相思, trên biển vừng trăng sáng, bờ trời cùng lúc này, tình nhân đêm não nuột, trọn buổi ôm tương tư).” Trong bài Bát Nguyệt Thập Ngũ Nhật Dạ Bồn Đình Vọng Nguyệt (八月十五日夜湓亭望月), thi hào Bạch Cư Dị (白居易, 772-846) nhà Đường đã gởi gắm cả nỗi niềm hoài vọng của ông rằng: “Tích niên bát nguyệt thập ngũ dạ, Khúc Giang trì bạn hạnh viên biên, kim niên bát nguyệt thập ngũ dạ, Bồn phố sa đầu thủy quán tiền, Tây Bắc vọng hương hà xứ thị, Đông Nam kiến nguyệt kỷ hồi viên, tạc phong nhất xuy vô nhân hội, kim dạ thanh quang tợ vãng niên (昔年八月十五夜、曲江池畔杏園邊、今年八月十五夜、湓浦沙頭水館前、西北望鄉何處是、東南見月幾回圓、昨風一吹無人會、今夜清光似往年, năm xưa đêm Rằm tháng Tám ấy, cạnh hồ Khúc Giang vườn mơ thơm, năm nay đêm Rằm tháng Tám đến, sông Bồn bãi cát quán nước còn, Tây Bắc trông quê nào chốn nhỉ, Đông Nam trăng ngắm mấy lần tròn, gió thổi hôm qua đâu ai gặp, đêm nay sáng tỏ tợ năm nào).” Vương Kiến (王建, ?-?), thi nhân nhà Đường, cũng chia xẻ cùng nỗi niềm qua bài Thập Ngũ Dạ Vọng Nguyệt (十五夜望月): “Trung đình địa bạch thọ thê nha, lãnh lộ vô thanh thấp quế hoa, kim dạ nguyệt minh nhân tận vọng, bất tri Thu tư lạc thùy gia (中庭地白樹棲鴉、冷露無聲濕桂花、今夜月明人盡望、不知秋思落誰家, giữa sân nền sáng quạ trên xa, sương lạnh im lìm ướt quế hoa, đêm nay trăng tỏ người ngắm trọn, nào hay Thu niệm rụng ai nhà).” Trong Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục (建中靖國續燈錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1556) quyển 30 có đoạn rằng: “Phỉ tấn phỉ tu siêu Thập Địa, vô văn vô đắc việt Tam Kỳ, Trung Thu ngọc thố đoàn đoàn thạnh, bán dạ khuê đồng toàn toàn khuy, nhập hải ba tư tham bất dĩ, nghĩ tương từ khí hoán Ma Ni (匪進匪修超十地、無聞無得越三祇、中秋玉兔團團盛、半夜圭桐旋旋虧、入海波斯貪不已、擬將瓷器換摩尼, chẳng tiến chẳng tu qua Mười Địa, không nghe không chứng vượt Ba Kỳ, Trung Thu trăng sáng tròn vành vạnh, đêm nửa ngô đồng gió vút vi, vào biển sóng cồn tham chẳng dứt, nghĩ đem đồ sứ đổi Ma Ni).” Hay trong Hoàn Khê Duy Nhất Thiền Sư Ngữ Lục (環溪惟一禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 70, No. 1388) quyển Thượng lại có câu: “Kiểu khiết Trung Thu nguyệt, thanh quang xứ xứ đồng (皎潔中秋月、清光處處同, sáng rực Trung Thu nguyệt, trong vắt chốn chốn cùng).”

Tha Nga Thanh Lương Tự

● (嵯峨清涼寺, Sagaseiryō-ji) hay Thanh Lương Tự (清涼寺, Seiryō-ji): ngôi chùa của Tịnh Độ Tông, hiện tọa lạc tại số 46 Sagashakadōfujinoki-chō (嵯峨釈迦堂藤ノ木町), Sakyō-ku (右京區), Kyōto-shi (京都市), Kyōto-fu (京都府); hiệu núi là Ngũ Đài Sơn (五台山), thường được gọi là Tha Nga Thích Ca Đường (嵯峨釋迦堂). Tượng thờ chính của chùa là Thích Ca Như Lai (quốc bảo). Ban đầu chùa thuộc về Hoa Nghiêm Tông, rồi sau đến Thiên Thai, Chơn Ngôn, Niệm Phật Tông, nhưng hiện tại thì thuộc về Tịnh Độ Tông. Ngôi chùa này nguyên sơ là sơn trang của Hoàng Tử Nguyên Dung (源融), con của Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, Saga Tennō, tại vị 809-823), sau đó được cải thành chùa với tên là Thê Hà Tự (棲霞寺). Đến năm 987 (niên hiệu Vĩnh Diên [永延] thứ nhất), vị Tăng Điều Nhiên (奝然) lấy bức tượng Thích Ca đem từ nhà Tống về tôn trí tại đây, sau đó vào năm 1016, khi Điều Nhiên qua đời, thì cao đệ là Thạnh Toán (盛算) mới theo di chí của sư huynh mà tiếp tục khai sáng chùa. Nguyên bản tên chùa Thê Hà Tự hiện vẫn còn lưu lại ở A Di Đà Đường. Tượng Thích Ca đứng bằng gỗ ở chùa này cao 6 mét, có hình tướng đặc dị nhất ở Nhật, tương đương với tượng Phật ở Mathura, Ấn Độ, là loại tượng gỗ bằng Chiêu Đàn. Tượng thờ chính của chùa là A Di Đà Phật, một danh tác vào đầu thời đại Đằng Nguyên, được gọi là Tha Nga Quang Phật (嵯峨光佛). Chùa này cũng đã mấy lần bị hỏa tai cháy rụi, các đường vũ hiện tại là những kiến trúc do vị trú trì Nghiêu Trấn Hòa Thượng (堯鎭和上) tái tạo nên theo mệnh lệnh của Tướng Quân Đức Xuyên Cương Cát (德川綱吉, Tokugawa Tsunayoshi) vào khoảng niên hiệu Văn Lộc (文祿, 1592-1596). Quần thể kiến trúc hiện tại của chùa có Chánh Điện, Tàng Kinh Các, Dược Sư Đường, Linh Bảo Tháp, Sơn Môn, Cổ Tháp, v.v. Chùa còn lưu giữ nhiều bảo vật thuộc dạng quốc bảo hay tài sản văn hóa trọng yếu như tượng đứng Thích Ca Như Lai, bằng gỗ, do Điều Nhiên tạc nên vào năm 985 tại Khai Nguyên Tự (開元寺) ở Đài Châu (台州), khi đang còn ở bên nhà Tống cầu pháp; tượng ngồi A Di Đà Tam Tôn, bằng gỗ, nguyên lai là tượng thờ chính của Thê Hà Tự, được hoàn thành vào năm 896, nhân lễ Húy Kỵ của Hoàng Tử Nguyên Dung; 16 bức tranh màu trên lụa tượng Thập Lục La Hán, v.v.

Tha Nga Thiên Hoàng

● (嵯峨天皇, Saga Tennō, tại vị 809-823): vị Thiên Hoàng sống đầu thời Bình An, hoàng tử của Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, Kammu Tennō), tục danh là Thần Dã (神野, Kamino). Ông đã từng biên tập bộ Hoằng Nhân Cách Thức (弘仁格式), Tân Soạn Tánh Thị Lục (新撰姓氏錄), rất sở trường về văn chương Hán Thi, và soạn nên bộ Văn Hoa Tú Lệ Tập (文華秀麗集), Lăng Vân Tập (菱雲集). Ngoài ra, ông lại rất giỏi về Thư Đạo

Thác Ấm

● (托蔭): được che chở, bảo hộ, nhờ ơn, thác sanh. Như trong tiểu thuyết Duyệt Vi Thảo Bút Ký (閱微草堂筆記), chương Hòe Tây Tạp Chí (槐西雜志) 1 của Kỷ Quân (紀昀, 1724-1805) nhà Thanh có câu: “Kim hạnh thác ấm đắc nhất quan, tương cát cư doanh truân tịch hỉ (今幸托蔭得一官、將拮据營窀穸矣, nay may được che chở làm chức quan, sau gặp lúc cùng đường thì đào huyệt mộ vậy).” Hay trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 4, phần Ca Dương Tán Phật Môn (歌揚讚佛門), Kiều Cổ Xã (喬鼓社), có đoạn: “Thích Ca thị chơn từ phụ, hóa hiện thân hình ly bổ xứ, giá bạch tượng thừa vân khứ, hướng hoàng cung thác ấm Ma Da, cửu long thổ thủy kim bồn dục (釋迦是眞慈父、化現身形離補處、駕白象乘雲去、向皇宮托蔭摩耶、九龍吐水金盆浴, Thích Ca đúng là cha lành, hóa hiện thân hình rời bổ xứ, cỡi voi trắng nương mây đi, hướng hoàng cung gởi chất Ma Da, chín rồng phun nước bồn vàng tắm).”

Thạch Môn Hiến Uẩn

● (石 門 献 蘊, Sekimon Kenon, ?-?): nhân vật sống dưới thời Ngũ Đại, vị tăng của Tào Động Tông, pháp từ của Thanh Lâm Sư Kiền (青林師虔), người Kinh Triệu (京兆, thuộc Tỉnh Thiểm Tây), được gọi là Đại Ca Hòa Thượng (大哥和 尚). Ban đầu ông sống ở Lan Nhã (蘭若) thuộc Nam Nhạc (南岳), sau chuyển đến Đàm Châu (潭州), Tỉnh Hồ Nam (湖南省). Ông được vua nước Sở tiếp đãi rất trọng hậu, khai sáng Thạch Môn Tự (石門寺) ở Nhượng Châu (襄州, thuộc Tỉnh Hồ Bắc).

Thạch Môn Uẩn Thông

● (石門蘊聰, Sekimon Unsō, 965-1032): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Nam Hải (南海, Tỉnh Quảng Đông), họ là Trương (張). Sau khi xuất gia, ông đến tham yết Bách Trượng Đạo Thường (百丈道常), và cuối cùng được đại ngộ dưới trướng của Thủ Sơn Tỉnh Niệm (首 山省 念). Ngoài ra ông còn đến tham vấn Động Sơn Thủ Sơ (洞 山 守 初) ở Nhượng Châu (襄 州, Tỉnh Hồ Bắc), Đại Dương Sơn Cảnh Diên (大陽山警延) ở Dĩnh Châu (郢州, Tỉnh Hồ Bắc), cũng như Trí Môn Sư Giới (智門師戒) ở Tùy Châu (隨州, Tỉnh Hồ Bắc), và vào năm thứ 3 (1006) niên hiệu Cảnh Đức (景德), ông đến trú tại Thạch Môn Sơn (石門山) vùng Nhượng Châu. Đến năm thứ 4 (1020) niên hiệu Thiên Hy (天禧), ông chuyển đến Thái Bình Hưng Quốc Thiền Tự (太平興國禪寺) ở Cốc Ẩn Sơn (谷隠山). Đồ chúng tập trung đến tham học với ông lên đến cả ngàn người. Ông đã từng kết thâm giao với Hàn Lâm Dương Văn Ức (翰林楊文億), Trung Sơn Lưu Quân (中山劉筠), v.v. Vào ngày mồng 8 tháng 3 năm thứ 10 niên hiệu Thiên Thánh (天聖), ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi và được ban cho thụy hiệu là Từ Chiếu Thiền Sư (慈照禪師). Ngữ lục của ông có Thạch Môn Sơn Từ Chiếu Thiền Sư Phụng Nham Tập (石門山慈照禪 師鳳巖集), 1 quyển.

Thạch Sương Khánh Chư

● (石霜慶諸, Sekisō Keisho, 807-888): xuất thân vùng Tân Cam (新淦), Cổ Châu (古州, thuộc Tỉnh Triết Giang), họ là Trần (陳). Năm lên 13 tuổi, ông xuống tóc xuất gia với Tây Sơn Thiệu Giám (西山紹鑑) ở Hồng Châu (洪州, thuộc Huyện Nam Xương, Tỉnh Triết Giang), rồi thọ cụ túc giới với Tung Nhạc (嵩岳) và học về giới luật. Sau đó, ông đến tham yết Đạo Ngô Viên Trí (道吾圓智) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Về sau, ông đến sống ở Thạch Sương Sơn (石霜山) trong vòng 10 năm, và chính trong khoảng thời gian nầy, ông đã cùng với môn đệ mình chuyên tâm ngồi Thiền mà không hề nằm nghỉ như cây khô, nên người đời thường gọi họ là Người Cây Khô. Vua Hy Tông (僖宗) nhà Đường nghe được đạo phong của ông nên ban cho Tử Y, nhưng ông cố từ không thọ nhận. Vào ngày 20 tháng 2 năm Mậu Thân (888, năm đầu niên hiệu Văn Đức), ông thị tịch, hưởng thọ 82 tuổi đời và 59 hạ lạp. Ông được sắc phong thụy hiệu là Phổ Hội Đại Sư (普會大師).

Thạch Sương Sở Viên

● (石霜楚圓, Sekisō Soen, 986-1039): tức Từ Minh Sở Viên (慈明楚圓), vị tổ đời thứ bảy của Lâm Tế Tông Trung Quốc, người vùng Toàn Châu (全州, thuộc Tỉnh Quảng Tây), họ là Lý (李). Hồi nhỏ ông là thư sinh, đến năm lên 22 tuổi ông xuất gia tại Ẩn Tỉnh Tự (隱靜寺), Tương Sơn (湘山, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay), rồi đến tham vấn với Thiện Chiêu (善昭) ở Phần Dương (汾陽) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ngoài ra, ông còn đến tham yết với Đường Minh Tung (唐明嵩) nữa. Lần đầu tiên ông hóa đạo tại Nam Nguyên Sơn Quảng Lợi Thiền Viện (南源山廣利禪院), ở Viên Châu (袁州, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay), rồi chuyển đến trú tại các chùa thuộc vùng Đàm Châu (潭州) như Thạch Sương Sơn Sùng Thắng Thiền Viện (石霜山崇勝禪院), Nam Nhạc Sơn Phước Nghiêm Thiền Viện (南岳山福嚴禪院), Hưng Hóa Thiền Viện (興化禪院). Đến năm thứ hai (1039) niên hiệu Bảo Nguyên (寳元), ông viên tịch, hưởng thọ 54 tuổi. Môn nhân của ông là Hoàng Long Huệ Nam (黃龍慧南) biên tập cuốn Từ Minh Thiền Sư Ngữ Lục (慈明禪師語錄) 1 quyển, ngoài ra còn có Từ Minh Thiền Sư Ngữ Yếu (慈明禪師語要) 1 quyển. Dòng pháp từ của ông có Hoàng Long Huệ Nam (黃龍慧南) và Dương Kì Phương Hội (楊岐方會) là hai nhân vật kiệt xuất nhất; sau nầy hai người đã phân thành 2 dòng phái khác là Dương Kì (楊岐) và Hoàng Long (黃龍).

Thạch Vũ Minh Phương

● (石雨明方, Sekiu Myōhō, 1593-1648): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, tự là Thạch Vũ (石雨), sinh ngày 29 tháng giêng năm thứ 21 (1593) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆) nhà Minh, xuất thân Võ Đường (武塘), Phủ Gia Hưng (嘉興府, Tỉnh Triết Giang), họ là Trần (陳). Ông đến tham học và xuất gia với Tây Trúc Tông (西築宗). Vào năm thứ 43 (1615) niên hiệu Vạn Lịch, ông đến tham yết Trạm Nhiên Viên Trừng (湛然圓澄) ở Thạch Phật Tự (石佛寺), Gia Hưng (嘉興). Tu hành khắc khổ trong vòng 7 năm, cuối cùng ông kế thừa dòng pháp của vị này. Đến năm thứ 5 (1632) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), ông làm trú trì Thiên Hoa Tự (天華寺) ở Phủ Thiệu Hưng (紹興府, Tỉnh Triết Giang) và sau đó từng sống qua các chùa khác như Vân Môn Thánh Hiển Tự (雲門聖顯寺), Bảo Thọ Sơn Quang Hiếu Tự (寶壽山光孝寺) ở Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), Di Sơn Tây Thiền Tự (怡山西禪寺), Tuyết Phong Tự (雪峰寺) ở Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), Linh Sơn Tự (靈山寺) ở Đinh Châu (汀州, Tỉnh Phúc Kiến), Phổ Minh Tự (普明寺) ở Phủ Kiến Ninh (建寧府, Tỉnh Phúc Kiến), Linh Phong Tự (靈峰寺) ở Khảo Đình (考亭), Long Môn Sơn Ngộ Không Tự (龍門山悟空寺) ở Hàng Châu, Đông Tháp Quảng Phước Tự (東塔廣福寺) ở Phủ Gia Hưng (嘉興府, Tỉnh Triết Giang), Cao Đình Sơn Phật Nhật Tự (皐亭山佛日寺) ở Hàng Châu, Tượng Điền Tự (象田寺) và Lan Ngạc Sơn Tự (蘭萼山寺) ở Phủ Thiệu Hưng (紹興府). Vào ngày mồng 8 tháng giêng năm thứ 5 (1648) niên hiệu Thuận Trị (順治), ông thị tịch, hưởng thọ 56 tuổi đời và 35 hạ lạp. Môn nhân là Viễn Môn Tịnh Trú (遠門淨住) biên tập bộ Thạch Vũ Thiền Sư Pháp Đàn (石雨禪師法檀) 20 quyển và soạn bản Hành Trạng (行狀).

Thái Bạch Sơn

● (太白山): tên gọi khác của Thiên Đồng Sơn (天童山), nơi Như Tịnh trú ngụ. Thái Bạch còn là tên gọi của vị trú trì ở Thiên Đồng Sơn, tức Như Tịnh.

Thái Bình Hưng Quốc Tự

● (太平興國寺, Taiheikōkoku-ji): ngôi danh lam cổ sát hiện tọa lạc trong Ngưỡng Sơn (仰山), cách 80 dặm về phía Nam Huyện Nghi Xuân (宜春縣), Viên Châu (袁州, Tỉnh Giang Tây). Cùng với Quy Sơn (潙山), nơi đây là vùng đất phát xuất của Quy Ngưỡng Tông (潙仰宗). Huệ Tịch (慧寂) là người khai sơn ra chùa này. Nó được kiến lập trong khoảng niên hiệu Hội Xương (會昌, 841-846), ban đầu có tên là Thê Ẩn Tự (棲隱寺) và đến thời nhà Tống thì được đổi thành Thái Bình Hưng Quốc Tự.

Thái Chính Quan

● (太政官, Daijōkan, Ōimatsurigoto-no-Tsukasa): (01) Cơ quan hành chính tối cao trong Luật Lịnh Quan Chế (律令官制), quản chưởng 8 Bộ trở xuống, chuyên trách toàn thể chính vụ. Hàng ngũ quan công khanh được hình thành bởi Thái Chính Đại Thần (太政大臣), Tả Hữu Đại Thần (左右大臣), Đại Nạp Ngôn (大納言, sau này còn có Trung Nạp Ngôn [中納言], Tham Nghị [參議]). Cục Thiếu Nạp Ngôn (少納言局), Cục Tả Hữu Biện Quan (左右辨官局) xử lý về mặt sự vụ kết quả phiên nghị quốc chính của các quan công khanh ấy. Cục Thiếu Nạp Ngôn thì quản lý Cục Ngoại Ký (外記局), chuyên trách về việc tuyên hạ những sắc chiếu, đóng nội ấn, ngoại ấn. Trong khi đó, Cục Tả Hữu Biện Quan thì thống lãnh cả 8 Bộ và chấp hành sự vụ hành chính. Từ cuối thời Bình An trở đi, cơ quan này hữu danh mà vô thật và vẫn tồn tại cho đến cuối thời kỳ Mạc Phủ. (02) Thái Chính Quan (太政官, Dajōkan), cơ quan tối cao của chính phủ vào đầu thời Minh Trị. Nhân phong trào Vương Chính Phục Cổ (王政復古) vào tháng 12 năm 1867 (Khánh Ứng [慶應] 3), việc phục hưng Thái Chính Quan được tiến hành; cho nên vào tháng 1 năm sau, cơ quan đại diện Thái Chính Quan được thiết lập; rồi đến tháng 4 nhuận, trong Chính Thể Thư (政体書), chức chế của Thái Chính Quan được quy định rõ ràng. Về mặt hình thức thì có 3 chức quan gồm: Nghị Chính Quan (議政官, lập pháp), Hành Chính Quan (行政官, hành chính) và Hình Pháp Quan (刑法官, tư pháp); rồi bên dưới Thái Chính Quan còn có 4 chức quan khác như Thần Kỳ (神祇), v.v. Vào năm 1869 (Minh Trị [明治] 2), dưới Thái Chính Quan và Thần Kỳ Quan lại có thêm 6 Bộ. Trong Thái Chính Quan có Chính Viện (政院), Tả Viện (左院), Hữu Viện (右院). Về sau, hai viện tả hữu bị phế bỏ; thay vào đó là Nguyên Lão Viện (元老院) và Đại Thẩm Viện (大審院). Cuối cùng, vào năm 1885 (Minh Trị 18), cơ quan này bị phế bỏ hẳn và sát nhập vào chế độ Nội Các

Thái Chính Quan Phù

● (太政官符, Daijōkampu): trên cơ sở chế độ luật lịnh của nhật bản ngày xưa, đây là bức công văn do vị quan Thái Chính (太政) phát lệnh đến các công sở của những quan hạ cấp, hay công sở của các tiểu quốc vốn trực thuộc quyền quản hạt của vị này. Văn thư này được gởi đến các cơ quan chính vụ nói trên để phát huy hiệu lực công việc thực tế. Dưới thời đại Bình An (平安, Heian), để được thừa nhận các trang viên mới lập, cần phải có Thái Chính Quan Phù hay Dân Bộ Tỉnh Phù (民部省符, văn thư của Dân Bộ Tỉnh [tương đương với Bộ Ngân Khố ngày nay]); cho nên các trang viên như vậy được gọi là Quan Tỉnh Phù Trang (官省符莊, trang viên được cấp văn thư công nhận của quan phủ). Đến cuối thời Bình An, Quan Phù này bị phế bỏ và được thay thế bằng một hình thức đơn giản hơn là Quan Tuyên Chỉ (官宣旨), hay Tuyên Chỉ (宣旨, chiếu chỉ tuyên bố của Thiên Hoàng).

Thái Cực

● (太極): có hai nghĩa chính.

(01) Các triết học gia cổ đại gọi Thái Cực là khí hỗn độn lúc ban đầu. Khi Thái Cực vận động thì phân hóa thành âm dương; từ âm dương mà sinh ra 4 thời biến hóa (Xuân, Hạ, Thu, Đông), từ đó xuất hiện các loại hiện tượng tự nhiên, và đó là nguồn gốc của vạn vật vũ trụ. Như trong Dịch Kinh (易經), Hệ Từ Thượng (繫辭上), giải thích rằng: “Dịch hữu Thái Cực, thị sanh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sanh Tứ Tượng, Tứ Tượng sanh Bát Quái (易有太極、是生兩儀、兩儀生四象、四象生八卦, Dịch có Thái Cực, sanh ra Lưỡng Nghi [âm dương], Lưỡng Nghi sanh ra Tứ Tượng [Xuân, Hạ, Thu, Đông], Tứ Tượng sanh ra Bát Quái [Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Li, Khôn, Đoài]).” Khổng Dĩnh Đạt (孔穎達, 574-648) nhà Đường giải thích rằng: “Thái Cực vị thiên địa vị phân chi tiền, nguyên khí hỗn nhi vi nhất, tức thị Thái Sơ, Thái Nhất dã (太極謂天地未分之前、元氣混而爲一、卽是太初、太一也, Thái Cực nghĩa là trời đất trước khi chưa phân chia, nguyên khí hỗn tạp mà thành một, tức là Thái Sơ, Thái Nhất vậy).”

(02) Chỉ thiên cung, cõi tiên. Như trong Vân Cấp Thất Thiêm (雲笈七籤) quyển 8 có đoạn: “Thái Cực hữu Nguyên Cảnh chi vương, ty nhiếp tam thiên chi thần tiên giả dã (太極有元景之王、司攝三天之神仙者也, thiên cung có vua Nguyên Cảnh, là người cai quản thần tiên của ba cõi trời).

Thái Diễn

● (泰演, Taien, ?-?): vị tăng của Pháp Tướng Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời kỳ Bình An, húy Thái Diễn (泰演). Ông từng học cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa, đặc biệt tinh thông về Pháp Tướng và Duy Thức. Trong thời gian niên hiệu Đại Đồng (大同, 806-810), ông trú tại Tây Đại Tự (西大寺, Saidai-ji) và tuyên dương Pháp Tướng Tông. Năm 840, ông làm giảng sư của Duy Ma Hội (維摩會). Cuộc luận tranh giữa ông với An Trừng (安澄, Anchō) về vấn đề có không đã trở thành nổi tiếng.

Thái Kinh Nhập Đạo

● (泰經入道, Taikyō Nyūdō, ?-1201): tức là Cao Giai Thái Kinh (高階泰經), con của Trưởng Quan Kami vùng Nhược Hiệp (若狹, Wakasa, nay là Fukui-ken [福井縣]), tên Thái Trọng (泰重), làm quan đến chức Chánh Tam Vị. Ông xuất gia vào ngày mồng 6 tháng 9 năm thứ 8 (1197) niên hiệu Kiến Cửu (建久), qua đời ngày 23 tháng 11 năm đầu (1201) niên hiệu Kiến Nhân (建仁).

Thái Phạm

● (泰範, Taihan, 778-?): một trong 10 vị đại đệ tử của Không Hải (空海, Kūkai). Ban đầu ông xuất gia ở Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji), rồi sau đó theo hầu Tối Trừng (最澄, Saichō) trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan). Năm 810, ông làm Tổng Biệt Đương (總別當) của Tỷ Duệ Sơn, cùng với Tối Trừng định ra quy chế Thiền môn. Vào năm 812, ông cùng với Tối Trừng và đồ chúng đến Cao Hùng Sơn Tự (高雄山寺) tự thọ lễ Quán Đảnh với Không Hải. Sau đó, ông không nghe lời khuyên của thầy để trở về núi mà theo hầu Không Hải để học về Mật Giáo, trở thành một trong mấy vị đại đệ tử của Không Hải và tận lực khai sáng Cao Dã Sơn (高野山, Kōyasan).

Thái Sơn

● (泰山): còn gọi là Đại Tông (岱宗), Đại Sơn (岱山), Đông Nhạc (東嶽), là ngọn núi đứng đầu Ngũ Nhạc (五嶽), tọa lạc tại miền Trung của Tỉnh Sơn Đông (山東省), giáp giới với các tỉnh như Tề Nam (濟南), Trường Thanh (長清), Lịch Thành (歷城), Thái An (泰安), v.v., rộng khoảng hơn 400 dặm vuông, phía Đông là biển lớn, phía Tây tựa vào Hoàng Hà (黃河). Theo Thuật Dị Ký (述異記) của Nhiệm Phưởng (任昉, 460-508) thời Lục Triều (六朝, 220-589), dưới thời Tần (秦, 221-207 ttl.), Hán (漢, 202ttl.-220), truyền thuyết dân gian cho rằng Bàn Cổ (盤古) sau khi chết, đầu là Đông Nhạc, bụng là Trung Nhạc (中岳), tay trái là Nam Nhạc (南岳), tay phải là Bắc Nhạc (北岳), chân là Tây Nhạc (西嶽). Đầu của Bàn Cổ hướng về phía Đông, nên hóa thành Đông Nhạc, vì vậy Thái Sơn trở thành đầu của Ngũ Nhạc. Trong 36 Động Thiên của Đạo Giáo, Thái Sơn được xếp vào hàng Động Thiên thứ hai. Đạo Giáo du nhập vào ngọn Thái Sơn này lúc nào, hiện tại vẫn chưa xác định rõ. Tuy nhiên, trong quyển 94 của Tấn Thư (晉書), Ẩn Dật Truyện (隱逸傳) có ghi rằng vào thời nhà Tấn (晉, 265-316) có Đạo Sĩ Trương Trung (張忠) vào ẩn cư trong Thái Sơn, vậy ta có thể biết được rằng ít nhất ông là vị Đạo Sĩ đầu tiên vào trong núi này. Về miếu vũ trên Thái Sơn, có Đại Nhạc Miếu (岱嶽廟) được kiến lập sớm nhất vào thời Bắc Ngụy (北魏, 386-543). Theo Thủy Kinh Chú (水經注) của Lịch Đạo Nguyên (酈道元, ?-527) nhà Bắc Ngụy cho biết rằng Đại Nhạc Miếu phân làm 3 miếu thượng, trung và hạ. Đến thời nhà Đường (唐, 618-907), cả ba ngôi đều được trùng tu, miếu trung được gọi là Đại Nhạc Quan (岱嶽觀), thế gian gọi là Lão Quân Đường (老君堂), là nơi được Hoàng Đế nhà Đường phái Đạo Sĩ đến thờ tự Thái Sơn Thần. Từ thời nhà Đường, Tống (宋, 960-1279) trở đi, trên Thái Sơn có nhiều công trình kiến trúc được tạo dựng như Thanh Đế Quan (青帝觀), Vương Mẫu Trì (王母池), Thăng Nguyên Quan (升元觀), Bích Hà Nguyên Quân Từ (碧霞元君祠), Ngọc Đế Quan (玉帝觀), Hội Chơn Cung (會眞宮), v.v. Đến thời nhà Minh (明, 1368-1644), Thanh (清, 1644-1912), Đạo Giáo trên Thái Sơn lại càng hưng thạnh hơn thêm và kéo dài cho đến hiện tại. Bên cạnh đó, các tự viện Phật Giáo cũng phát triển trên núi rất nhiều như Linh Nham Tự (靈岩寺), Phổ Chiếu Tự (普照寺), Hóa Quang Tự (光化寺), Tứ Thiền Tự (四禪寺), Song Tuyền Am (雙泉庵), Hàm Thảo Tự (銜草寺), v.v. Lịch đại chư vị đế vương đều tỏ vẻ vô cùng tôn sùng đối với Thái Sơn. Tương truyền xưa kia có xuất hiện 72 vị quân chủ, đều tập trung chư hầu trên núi này để tiến hành lễ tế trời đất gọi là Phong Thiền (封禪). Từ thời thượng cổ các đế vương như Vô Hoài Thị (無懷氏), Thần Nông Thị (神農氏), Viêm Đế (炎帝), Hoàng Đế (黃帝), Nghiêu (堯), Thuấn (舜), v.v., đều đã từng lên núi này hành lễ Phong Thiền, để tạ ơn chư vị thiên thần ủng hộ cho. Kể từ khi Tần Thỉ Hoàng (秦始皇, tại vị 246-210 ttl.) lên núi hành lễ này vào năm 219 trước Công Nguyên trở về sau, Tây Hán Võ Đế Lưu Triệt (西漢武帝劉徹, tại vị 141-87 ttl.), Đông Hán Quang Võ Đế Lưu Tú (東漢光武帝劉秀, tại vị 25-57), Chương Đế Lưu Đạt (章帝劉達, tại vị 75-88), An Đế Lưu Hộ (安帝劉戶, tại vị 106-125), Đường Cao Tông Lý Trị (唐高宗李治, tại vị 649-683), Đường Huyền Tông Lý Long Cơ (唐玄宗李隆基, tại vị 712-756), Tống Chơn Tông Triệu Hằng (宋眞宗趙恆, tại vị 997-1022), v.v., cũng đã từng thân hành lên Thái Sơn làm lễ Phong Thiền. Như trong Sử Ký (史記), Phong Thiền Thư (封禪書) có đoạn: “Thử Thái Sơn đảnh thượng trúc đàn tế Thiên, báo Thiên chi công, cố viết Phong (此泰山頂上築壇祭天、報天之功、故曰封, trên đỉnh Thái Sơn dựng đàn tế Trời để báo đáp công Trời, gọi là Phong),” và “Thử Thái Sơn hạ tiểu sơn thượng trừ địa, báo Địa chi công, cố viết Thiền (此泰山下小山上除地、報地之功、故曰禪, dưới chân Thái Sơn, dọn dẹp sạch trên núi nhỏ để báo đáp công Đất, gọi là Thiền).” Bên cạnh đó, các thi hào, văn nhân qua các thời đại cũng rất kính ngưỡng Thái Sơn, như Khổng Tử (孔子, 552/551-479 ttl.) nhà Chu (周), Tào Thực (曹植, 192-232) nhà Ngụy (魏, 220-265), Tư Mã Thiên (司馬遷, 135-90 ttl.) nhà Hán, Lục Cơ (陸機, 261-303) nhà Tấn, Lý Bạch (李白, 701-762), Đỗ Phủ (杜甫, 712-770) nhà Đường, Tô Triệt (蘇轍, 1039-1112) nhà Tống, v.v., đều có lưu lại những áng thi văn tuyệt hảo tán tụng về Thái Sơn. Trong Hàn Phi Tử (韓非子), chương Thập Quá (十過) có đoạn rằng: “Tích giả Hoàng Đế hợp quỷ thần ư Thái Sơn thượng, giá tượng xa nhi lục giao long, Tất Phương tinh hạt; Xí Vưu cư tiền, Phong Bá tấn tảo, Vũ Sư lệ đạo, hổ lang tại tiền, quỷ thần tại hậu, Đằng Xà phục địa, Phụng Hoàng phú thượng, đại hợp quỷ thần (昔者黃帝合鬼神於泰山之上、駕象車而六蛟龍、畢方並轄、蚩尤居前、風伯進掃、雨師灑道、虎狼在前、鬼神在後、騰蛇伏地、鳳皇覆上、大合鬼神, xưa kia Hoàng Đế tập hợp quỷ thần trên Thái Sơn, hộ vệ xe voi có sáu con thuồng luồng, quái điểu Tất Phương nâng trục xe, thú thần Xí Vưu ở phía trước, Thần Gió Phong Bá quét dọn đường, Thần Mưa Vũ Sư rưới sách đường, cọp sói ở trước, quỷ thần phía sau, Rắn Bay nép dưới đất, chim Phụng Hoàng núp trên không, các quỷ thần tập hợp rất đông).” Hay như trong Trang Tử (莊子), chương Tiêu Dao Du (逍遙遊) có câu: “Hữu điểu yên, kỳ danh vi bằng, bối nhược Thái Sơn, dực nhược thùy thiên chi vân (有鳥焉、其名爲鵬、背若泰山、翼若垂天之雲, có con chim, tên nó là bằng [đại bàng], lưng nó như núi Thái Sơn, cánh nó như đám mây che trời).” Như trong bài Phi Long Thiên (飛龍篇) của Tào Thực có đoạn miêu tả sự linh thiêng trên núi Thái Sơn rằng: “Thần du thái sơn, vân vụ yểu điệu, hốt phùng nhị đồng, nhan sắc tiên hảo, thừa bỉ bạch lộc, thủ y chi thảo, ngã tri chân nhân, trường quỳ vấn đạo (晨遊泰山、雲霧窈窕、忽逢二童、顏色鮮好、乘彼白鹿、手醫芝草、我知眞人、長跪問道, sớm dạo Thái Sơn, khói mây yểu điệu, chợt thấy hai trẻ, cỡi con hươu trắng, tay nắm cỏ chi, biết là chân nhân, quỳ xuống hỏi đường).” Trong ca dao Việt Nam thường có câu: “Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra, một lòng thờ mẹ kính cha, cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.” Từ đó, núi Thái Sơn to lớn, vĩ đại kia được ví cho công ơn của người cha đối với con.

Thái Thốc

● (太簇、太蔟、泰簇): còn gọi là Thái Tộc (太族、泰族), Đại Tộc (大族), Đại Thốc (大蔟), có hai nghĩa chính.

(01) Tên gọi âm thứ 2 trong 6 âm thanh thuộc về Dương của 12 luật âm, tương đương với âm Bình Điệu (平調, hyōjō) trong 12 âm luật của Nhật Bản. Như trong chương Thời Tắc Huấn (時則訓) của Hoài Nam Tử (淮南子) có giải thích rằng: “Luật trung Thái Thốc, kỳ số bát (律中太蔟、其數八, âm Thái Thốc trong các luật âm, số của nó là 8).” Trong tác phẩm Đáp Lưu Bá Thằng Vấn Luật Lữ (答劉伯繩問律呂) của Hoàng Tông Hi (黃宗羲, 1610-1695) nhà Thanh còn giải thích thêm: “Thái Thốc trường bát thốn, tích lục bách tứ thập bát phần (太簇長八寸、積六百四十八分, Thái Thốc dài tám tấc, chứa 648 phân).”

(02) Người xưa lấy 12 âm luật phối hợp với 12 tháng trong năm; Thái Thốc được phối hợp với tháng Giêng; nên đây là tên gọi khác của tháng Giêng. Như trong Lã Thị Xuân Thu (呂氏春秋), chương Âm Luật (音律) có câu: “Thái Thốc chi nguyệt, dương khí thỉ sanh, thảo mộc phồn động (太蔟之月、陽氣始生、草木繁動, tháng Thái Thốc, khí dương bắt đầu sinh, cỏ cây nảy nở nhiều).” Cao Dụ (高誘, ?-?) nhà Đông Hán (東漢, 25-220) chú thích rằng: “Thái Thốc, chánh nguyệt (太蔟、正月, Thái Thốc là tháng Giêng).” Trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) quyển 8 cũng cho biết rằng: “Chánh nguyệt kiến Dần, viết Nhiếp Đề Cách, hựu viết Thái Thốc, hựu viết Mạnh Tưu (正月建寅、曰攝提格、又曰太簇、又曰孟陬, tháng Giêng kiến Dần, gọi là Nhiếp Đề Cách, lại có tên là Thái Thốc, hay gọi là Mạnh Tưu).” Trong Nhạc Điển (樂典) quyển 143 có giải thích thêm về Thái Thốc rằng: “Dần vi Thái Thốc, Chánh nguyệt chi thần danh Dần; Dần giả, tân dã; Tân giả đồ chi nghĩa; Chánh nguyệt chi thời, sanh vạn vật chi tân đồ, cố vị chi Dần (寅爲太蔟、正月之辰名寅、寅者、津也、津者塗之義、正月之時、生萬物之津塗、故謂之寅, Dần là Thái Thốc, chi của tháng Giêng là Dần; Dần là tân; tân nghĩa là con đường; vào dịp tháng Giêng, mở ra con đường cho vạn vật, nên gọi đó là Dần).” Hay trong Đại Thừa Chỉ Quán Pháp Môn Thích Yếu (大乘止觀法門釋要, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 55, No. 905) quyển 1 có câu: “Đạo Quang lục niên nguyệt tại Thái Thốc nhân nhật Bí Sô Ni Ngộ Đức Thông Viên thư ư Hiếu Viên Am chi Ma Ha Diễn Thất (道光六年月在太簇人日苾芻尼悟德通圓書於孝圓菴之摩訶衍室, ngày mồng 7 tháng Giêng năm thứ 6 [1826] niên hiệu Đạo Quang nhà Thanh, Tỳ Kheo Ni Ngộ Đức Thông Viên viết tại Ma Ha Diễn Thất của Hiếu Viên Am).”

Thái Tuế

● (太歲): Mộc Tinh (木星, Jupiter), còn gọi là Tuế Tinh (歲星), Thái Âm (太陰), Tuế Âm (歲陰), Tuế Quân (歲君), Thái Tuế Tinh Quân (太歲星君), là tên gọi của vị thần trong Đạo Giáo Trung Quốc. Ngày xưa ngôi sao này được dùng để đếm tuổi nên có tên gọi như vậy, về sau biến thành một loại tín ngưỡng thần linh. Thái Tuế còn là tên của một trong Lưu Niên Tuế Số Thập Nhị Thần Sát (流年歲數十二神煞), lưu hành trong 12 tháng, với câu kệ là: “Thái Tuế đương đầu tọa, chư thần bất cảm đương, tự thân vô khắc hại, tu dụng khốc đa dương (太歲當頭坐、諸神不敢當、自身無剋害、須用哭爹娘, Thái Tuế ngay đầu tọa, các thần chẳng dám chường, tự thân không nguy hại, nên thương khóc mẹ cha).” Sao này có công năng đè ép các sao Thần Sát, người gặp sao này nếu gặp vận thì xấu nhiều tốt ít, chủ yếu gặp tai nạn bất trắc, nên làm việc phước thiện. Trong dân gian thường có từ “phạm Thái Tuế (犯太歲)”, “xung Thái Tuế (衝太歲)”, “hình Thái Tuế (刑太歲)” hay “thiên xung Thái Tuế (偏衝太歲)”. Tỷ dụ như năm nay là năm con Tỵ (巳, con rắn), người tuổi con rắn là phạm Thái Tuế, tuổi Hợi (亥, con heo) là xung Thái Tuế; tuổi Thân (申, con khỉ) và Dần (寅, con cọp) là thiên xung Thái Tuế. Vì vậy, có câu ngạn ngữ rằng: “Thái Tuế đương đầu tọa, vô hỷ khủng hữu họa (太歲當頭坐、無喜恐有禍, Thái Tuế trên đầu ngự, chẳng vui e có họa).” Cho nên, người ta có tục lệ An Thái Tuế (安太歲), tức cúng sao giải hạn, cầu nguyện được vạn sự bình an, cát tường. Ngay từ buổi đầu, tục lệ An Thái Tuế rất giản dị. Tín đồ nào muốn cúng An Thái Tuế thì nên nhân dịp trước hay sau tiết Xuân, lấy giấy màu hồng hay vàng viết lên dòng chữ như “Bổn niên Thái Tuế Tinh Quân đáo thử (本年太歲星君到此, năm nay Thái Tuế Tinh Quân đến đây)”, “Bổn niên Thái Tuế Tinh Quân thần vị (本年太歲星君神位, thần vị của Thái Tuế Tinh Quân năm nay)”, “Nhất tâm kính phụng Thái Tuế Tinh Quân (一心敬奉太歲星君, một lòng kính thờ Thái Tuế Tinh Quân)”, đem dán trong nhà, hằng ngày dâng hương cầu khấn. Đến cuối năm, nên đem giấy đó ra đốt với ý nghĩa là “tiễn Thần lên Trời.” Tương truyền trong vòng 60 năm, mỗi năm Trời phái một vị thần phụ trách năm ấy, quản lý toàn bộ việc phước họa của con người. Cho nên, trong thời gian 60 năm ấy có 60 vị Thái Tuế. Tín ngưỡng này có từ thời Nam Bắc Triều (南北朝, 220-589), và đến đầu thời nhà Thanh (清, 1616-1911) thì có tên họ rõ ràng của 60 vị thần Thái Tuế Tinh Quân. Tên của mỗi vị ứng vào các năm như sau:

(01) Thái Tuế năm Giáp Tý là Kim Biện Tổ Sư (金辦祖師),

(02) Thái Tuế năm Ất Sửu là Trần Tài Tổ Sư (陳材祖師),

(03) Thái Tuế năm Bính Dần là Đam Chương Tổ Sư (耿章祖師),

(04) Thái Tuế năm Đinh Mão là Trầm Hưng Tổ Sư (沉興祖師),

(05) Thái Tuế năm Mậu Thìn là Triệu Đạt Tổ Sư (趙達祖師),

(06) Thái Tuế năm kỷ tỵ là Quách Xán Tổ Sư (郭燦祖師),

(07) Thái Tuế năm Canh Ngọ là Vương Thanh Tổ Sư (王清祖師),

(08) Thái Tuế năm Tân Mùi là Lý Tố Tổ Sư (李素祖師),

(09) Thái Tuế năm Nhâm Thân là Lưu Vượng Tổ Sư (劉旺祖師),

(10) Thái Tuế năm Quý Dậu là Khang Chí Tổ Sư (康志祖師),

(11) Thái Tuế năm Giáp Tuất là Thí Quảng Tổ Sư (施廣祖師),

(12) Thái Tuế năm Ất Hợi là Nhiệm Bảo Tổ Sư (任保祖師),

(13) Thái Tuế năm Bính Tý là Quách Gia Tổ Sư (郭嘉祖師),

(14) Thái Tuế năm Đinh Sửu là Uông Văn Tổ Sư (汪文祖師),

(15) Thái Tuế năm Mậu Dần là Tằng Quang Tổ Sư (曾光祖師),

(16) Thái Tuế năm Kỷ Mão là Long Trọng Tổ Sư (龍仲祖師),

(17) Thái Tuế năm Canh Thìn là Đổng Đức Tổ Sư (董德祖師),

(18) Thái Tuế năm Tân Tỵ là Trịnh Đán Tổ Sư (鄭但祖師),

(19) Thái Tuế năm Nhâm Ngọ là Lục Minh Tổ Sư (陸明祖師),

(20) Thái Tuế năm Quý Mùi là Ngụy Nhân Tổ Sư (魏仁祖師),

(21) Thái Tuế năm Giáp Thân là Phương Kiệt Tổ Sư (方杰祖師),

(22) Thái Tuế năm Ất Dậu là Tương Sùng Tổ Sư (蔣崇祖師),

(23) Thái Tuế năm Bính Tuất là Bạch Mẫn Tổ Sư (白敏祖師),

(24) Thái Tuế năm Đinh Hợi là Phong Tề Tổ Sư (封齊祖師),

(25) Thái Tuế năm Mậu Tý là Trịnh Thang Tổ Sư (鄭鏜祖師),

(26) Thái Tuế năm Kỷ Sửu là Phan Tá Tổ Sư (潘佐祖師),

(27) Thái Tuế năm canh dần là Ổ Hoàn Tổ Sư (鄔桓祖師),

(28) Thái Tuế năm Tân Mão là Phạm Ninh Tổ Sư (范寧祖師),

(29) Thái Tuế năm Nhâm Thìn là Bành Thái Tổ Sư (彭泰祖師),

(30) Thái Tuế năm Quý Tỵ là Từ Hoa Tổ Sư (徐華祖師),

(31) Thái Tuế năm Giáp Ngọ là Chương Từ Tổ Sư (章詞祖師),

(32) Thái Tuế năm Ất Mùi là Dương Tiên Tổ Sư (楊仙祖師),

(33) Thái Tuế năm Bính Thân là Quản Trọng Tổ Sư (管仲祖師),

(34) Thái Tuế năm Đinh Dậu là Đường Kiệt Tổ Sư (唐傑祖師),

(35) Thái Tuế năm Mậu Tuất là Khương Võ Tổ Sư (姜武祖師),

(36) Thái Tuế năm Kỷ Hợi là Tạ Đảo Tổ Sư (謝燾祖師),

(37) Thái Tuế năm Canh Tý là Ngu Khởi Tổ Sư (虞起祖師),

(38) Thái Tuế năm Tân Sửu là Dương Tín Tổ Sư (楊信祖師),

(39) Thái Tuế năm Nhâm Dần là Hiền Ngạc Tổ Sư (賢諤祖師),

(40) Thái Tuế năm Quý Mão là Bì Thời Tổ Sư (皮時祖師),

(41) Thái Tuế năm Giáp Thìn là Lý Thành Tổ Sư (李誠祖師),

(42) Thái Tuế năm Ất Tỵ là Ngô Toại Tổ Sư (吳遂祖師),

(43) Thái Tuế năm Bính Ngọ là Văn Triết Tổ Sư (文哲祖師),

(44) Thái Tuế năm Đinh Mùi là Mậu Bính Tổ Sư (繆丙祖師),

(45) Thái Tuế năm Mậu Thân là Từ Hạo Tổ Sư (徐浩祖師),

(46) Thái Tuế năm Kỷ Dậu là Trình Bảo Tổ Sư (程寶祖師),

(47) Thái Tuế năm Canh Tuất là Nghê Bí Tổ Sư (倪秘祖師),

(48) Thái Tuế năm Tân Hợi là Diệp Kiên Tổ Sư (葉堅祖師),

(49) Thái Tuế năm Nhâm Tý là Kheo Đức Tổ Sư (丘德祖師),

(50) Thái Tuế năm Quý Sửu là Chu Đắc Tổ Sư (朱得祖師),

(51) Thái Tuế năm Giáp Dần là Trương Triều Tổ Sư (張朝祖師),

(52) Thái Tuế năm Ất Mão là Vạn Thanh Tổ Sư (萬清祖師),

(53) Thái Tuế năm Bính Thìn là Tân Á Tổ Sư (辛亞祖師),

(54) Thái Tuế năm Đinh Tỵ là Dương Ngạn Tổ Sư (楊彥祖師),

(55) Thái Tuế năm Mậu Ngọ là Lê Khanh Tổ Sư (黎卿祖師),

(56) Thái Tuế năm Kỷ Mùi là Phó Đảng Tổ Sư (傅黨祖師),

(57) Thái Tuế năm Canh Thân là Mao Tử Tổ Sư (毛梓祖師),

(58) Thái Tuế năm Tân Dậu là Thạch Chính Tổ Sư (石政祖師),

(59) Thái Tuế năm Nhâm Tuất là Hồng Sung Tổ Sư (洪充祖師), và

(60) Thái Tuế năm Quý Hợi là Ngu Trình Tổ Sư (虞程祖師).

Thâm Khí

● (深器): biết rõ là bậc pháp khí, hiểu rõ là người xuất chúng. Như trong Tục Đăng Tồn Cảo (續燈存稿, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 84, No. 1585) quyển 11 có đoạn rằng: “Tây Kinh Bảo Ứng Nguyệt Nham Vĩnh Đạt Thiền Sư, Phần Châu Lưu thị tử, thọ nghiệp ư lí chi Thiên Ninh, mỗi dĩ sanh tử vi khích lệ; vãng kiến Linh Nham, Nham thâm khí chi (西京寶應月岩永達禪師、汾州劉氏子、受業於里之天寧、每以生死爲激勵、往見靈巖、巖深器之, Thiền Sư Nguyệt Nham Vĩnh Đạt ở Bảo Ứng, Tây Kinh, là con nhà họ Lưu ở Phần Châu, thọ giáo với Thiên Ninh ở quê nhà, thường lấy việc sống chết để khích lệ mình; Thiền Sư đến gặp Linh Nham, Ngài biết đây là người xuất chúng).” Hay như trong Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈會元, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 80, No. 1565) quyển 5 có đoạn viết về Thiền Sư Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思, ?-740): “Tổ thâm khí chi, hội hạ học đồ tuy chúng, sư cư thủ yên (祖深器之、會下學徒雖眾、師居首焉, Tổ biết là bậc pháp khí, trong chúng đệ tử tuy đông, nhưng Thiền Sư vẫn là người đứng đầu).” Trong Ngũ Đăng Toàn Thư (五燈全書, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 81, No. 1571) quyển 20 cũng có đoạn ghi lại hành trạng của Thiền Sư Vĩnh Minh Diên Thọ (永明延壽, 904-975) như sau: “Tầm trú Thiên Thai Sơn Thiên Trụ Phong, cửu tuần tập định, hữu ô loại xích yến, sào ư y triệp trung, kị yết Thiều Quốc Sư, nhất kiến nhi thâm khí chi, mật thọ nguyên chỉ (尋往天台山天柱峰、九旬習定、有烏類斥鷃、巢於衣襵中、暨謁韶國師、一見而深器之、密授元旨, Thiền Sư tìm đến trú tại đỉnh núi Thiên Trụ, Thiên Thai Sơn, tu Thiền định trong chín tuần; có loài chim sẻ đen như quạ, làm tổ trong chéo áo Thiền Sư; sau Thiền Sư đến tham yết Thiều Quốc Sư, chỉ mới gặp mà Quốc Sư đã biết là bậc xuất chúng, bèn bí mật truyền trao cho huyền chỉ).”

Tham Sự

● (參事, Sanji): hiện tại ở Nhật Bản, đây là một loại chức danh của viên chức thuộc các cơ quan pháp nhân như Quốc Hội, hành chính độc lập, đoàn thể công cọng địa phương, v.v. Về ngữ nghĩa, Tham Sự có nghĩa là “tham mưu sự việc”, là người tham dự, tham mưu vào sự vụ của các cơ quan pháp lý vốn dưới quyền của Tri Sự (知事), người đại diện và quyết định các cơ quan ấy.

Tham Tỉnh

● (參省): Tham (參) ở đây nghĩa là xem xét, quan sát; tỉnh (省) là phản tỉnh, nhìn lại chính mình. Từ này vốn xuất xứ từ trong Thiên Khuyến Học (勸學篇) của Tuân Tử (荀子): “Quân tử bác học nhi nhật tham tỉnh hồ kỉ, tắc tri minh nhi hành vô quá hỉ (君子博學而日參省乎己、則知明而行無過矣, người quân tử học rộng mà mỗi ngày kiểm điểm lại mình thì trí tuệ mới sáng suốt và hành vi sẽ không có lỗi lầm).” Đối với Thiền Tông, tham tỉnh có nghĩa là đến tham học Thiền pháp với bậc cao đức nào đó và được vị ấy làm cho tỉnh ngộ; tương đương với nghĩa của tham học (參學), tham vấn (參問). Như trong Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天聖廣燈錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1553) quyển 17, phần Tương Châu Cốc Ẩn Sơn Uẩn Thông Từ Chiếu Thiền Sư (襄州谷隱山蘊聰慈照禪師) có câu: “Sư ly Bách Trượng, chí Nhữ Châu tham tỉnh Niệm Thiền Sư (師離百丈、至汝州參省念禪師, sư rời Bách Trượng, đến Nhữ Châu tham học với Thiền Sư Niệm).” Hay như trong Thiền Tông Tụng Cổ Liên Châu Thông Tập (禪宗頌古聯珠通集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1295) quyển 30, phần Nhữ Châu Nam Viện Huệ Ngung Thiền Sư (汝州南院慧顒禪師) có đoạn: “Hậu ư Vân Môn hội hạ, văn biệt tăng cử thử thoại, phương ngộ chỉ, khước hồi tham tỉnh, sư dĩ viên tịch, toại lễ Phong Huyệt Hòa Thượng (後於雲門會下、聞別僧舉此話、方悟旨、卻回參省、師已圓寂、遂禮風穴和尚, sau nhân trong hội chúng của Vân Môn, ông nghe có vị tăng nọ nêu ra câu chuyện này, mới ngộ được yếu chỉ; liền quay về tham học, nhưng thầy đã qua đời, ông bèn lạy Hòa Thượng Phong Huyệt làm thầy).”

Thẩm Tường

● (審祥, Shinjō, ?-?): vị tăng của Hoa Nghiêm Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Nại Lương. Ông sang nhà Đường cầu pháp, theo học Hoa Nghiêm Tông với Pháp Tạng (法藏), đến trong khoảng thời gian niên hiệu Thiên Bình (天平, 729-749) thì trở về nước và trú tại Đại An Tự (大安寺, Daian-ji). Năm 740, thể theo lời cung thỉnh của Lương Biện (良辨, Rōben) ở Kim Chung Tự (金鐘寺, Konshō-ji), ông làm Giảng Sư đầu tiên giảng về Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經) và tạo cơ sở tư tưởng để đúc tượng Đại Phật Lô Xá Na (盧舍那) ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji). Ông có khá nhiều kinh luận, tàng thư của ông được gọi là Thẩm Tường Sư Kinh (審祥師經) và thỉnh thoảng có người đến thỉnh kinh. Trước tác của ông có Hoa Nghiêm Khởi Tín Quán Hành Pháp Môn (華嚴起信觀行法門) 1 quyển.

Thân Căn

● (s, p: kāyendriya, 身根): một trong 5 căn, 6 căn, 12 xứ, 18 giới, 22 căn; gọi tắt là thân (身); tức chỉ cho tịnh sắc căn trong thân thể, chứ không phải căn phù trần của nhục thể. Về ngữ nghĩa của thân, theo Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm (大乘法苑義林章, Taishō Vol. 45, No. 1861) quyển 3 lấy Phạn ngữ kāya (âm dịch là Ca Da [迦耶]) với nghĩ là tích tập (積集, gom chứa, tập trung), y chỉ (依止, nương vào, dừng lại). Thân Căn là nơi nhiều pháp của các căn y chỉ, nhiều pháp đều tích tập nơi Thân Căn này, nên có tên là Ca Da. Trong 12 Xứ, Thân Căn này có tên là Thân Xứ (s: kāyāyatana, 身處); trong 18 Giới là Thân Giới (s: kāya-dhātu, 身界). Thông thường, cái gọi là thân, đều chỉ chung cả đống thịt, hoàn toàn khác với Thân Căn. Trong các luận thư, gân thịt, v.v., gọi là Phù Trần Căn (扶塵根); còn đối với Thân Căn vốn có thể xúc tác thì gọi là Thắng Nghĩa Căn (勝義根). Thân Căn chỉ tồn tại trong Dục Giới (s: kāma-dhātu, 欲界) và Sắc Giới (s: rūpa-dhātu, 色界), còn trong Vô Sắc Giới (s: ārūpa-dhātu, 無色界) thì không. A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận (阿毘達磨大毘婆沙論, Taishō Vol. 27, No. 1545) quyển 90 cho rằng Thân Căn của Địa Ngục không giống như của con người. Như trong Pháp Hoa Tam Muội Sám Nghi (法華三昧懺儀, Taishō Vol. 46, No. 1941), phần Sám Hối Thân Căn Pháp (懺悔身根法), có đoạn: “Quy hướng Phổ Hiền Bồ Tát cập nhất thiết Thế Tôn thiêu hương tán hoa, thuyết thân quá tội bất cảm phú tàng, dĩ thị nhân duyên linh ngã dữ pháp giới chúng sanh, Thân Căn nhất thiết trọng tội tất cánh thanh tịnh (歸向普賢菩薩及一切世尊燒香散華、說身過罪不敢覆藏、以是因緣令我與法界眾生、身根一切重罪畢竟清淨, quy hướng về Bồ Tát Phổ Hiền và hết thảy Thế Tôn đốt hương rãi hoa, bày rõ tội sai lầm của thân không dám che giấu, lấy nhân duyên này khiến con cùng với chúng sanh trong pháp giới, hết thảy tội nặng của Thân Căn cuối cùng được trong sạch).”

Thần Chủ

● (神主, Kannushi, Kamunushi): xưa kia, từ này được dùng để chỉ cho người đứng đầu trong các chức vụ Thần Quan (神官, Shinkan); nhưng hiện tại thì đồng nghĩa với Thần Quan, là người đứng giữa trong khi hành lễ tế Thần; còn gọi là Tế Chủ (祭主). Thần Quan là vị quan lại (công vụ viên) chuyên trông coi việc tế tự, trước Đệ Nhị Thế Chiến thì chỉ có chức quan ở Thần Cung Ty (神宮司) của Y Thế Thần Cung (伊勢神宮, Ise Jingū) mới được gọi như vậy. Sau khi thi hành Hiến Pháp Nhật Bản, chức Thần Quan không tồn tại. Cho đến thời đại Giang Hộ (江戸, Edo, 1600-1867), chức quan nữ tồn tại với danh xưng như Vật Kỵ (物忌, Y Thế Thần Cung, Lộc Đảo Thần Cung [鹿島神宮, Kashima Jingū]), Kỵ Tử (忌子, Gia Mậu Thần Xã [賀茂神社, Kamo Jinja]), v.v. Tuy nhiên, do vì chính sách tôn giáo của chính phủ Minh Trị có ảnh hưởng mạnh tư tưởng Nho Giáo, Thần Chức nữ tánh không còn tồn tại nữa. Về sau, với tư tưởng nam nữ bình quyền, cọng thêm vấn đề người kế thừa đền thờ Thần Xã (do các vị Thần Chức chết trong chiến trận, hay đi lâu không về, v.v.), Thần Chức nữ tánh được tái công nhận.

Thần Cơ

● (神機): có hai nghĩa chính.

(01) Chỉ máy dệt vải.

(02) Chỉ cho cơ vận, thời cơ. Như trong Đáp Phục Hy Thư (答伏羲書) của Nguyễn Tịch (阮籍, 210-263) nhà Ngụy thời Tam Quốc có câu: “Nhược lương vận vị hiệp, thần cơ vô chuẩn (若良運未協、神機無准, nếu vận tốt không gặp thì thời cơ không đúng).” Hay trong truyện Tái Sanh Duyên (再生緣), hồi thứ 63 lại có câu: “Ngộ triệt thần cơ nhất niệm chơn, tiện tùng Cực Lạc chuyển kim luân (悟徹神機一念眞、便從極樂轉金輪, rõ biết thần cơ một niệm chơn, bèn từ Cực Lạc chuyển pháp luân).” Trong Sở Thạch Phạn Kỳ Thiền Sư Ngữ Lục (楚石梵琦禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1420) quyển 1, phần Phật Nhật Phổ Chiếu Huệ Biện Sở Thạch Thiền Sư Lục Hội Ngữ Lục Tự (佛日普照慧辯楚石禪師六會語錄序) có câu: “Đại Huệ đề xướng Viên Ngộ chi đạo ư Kính Sơn, thần cơ diệu dụng, quảng đại vô ngại (大慧提唱圜悟之道於徑山、神機妙用、廣大無礙, Đại Huệ đề xướng, Viên Ngộ truyền đạo ở Kính Sơn, thần cơ mầu nhiệm, rộng lớn không ngăn ngại).” Hoặc trong Ngốc Am Phổ Trang Thiền Sư Ngữ Lục (呆菴普莊禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1418) quyển 3 có đoạn: “Vạn duyên tịch tức, nhất tánh dung thông, đại dụng toàn chương, thần cơ độc lộ, cổ Phật dữ lộ trụ giao tham (萬緣寢息、一性融通、大用全彰、神機獨露、古佛與露柱交參, vạn duyên lặng dứt, một tánh thông suốt, đại dụng lộ rõ, thần cơ hiện bày, Phật xưa cùng cột trụ tham vấn).”

Thần Duệ

● (神叡, Shinei, ?-737): vị tăng của Pháp Tướng Tông Nhật Bản, sống dưới thời Nại Lương, húy Thần Duệ (神叡), thông xưng là Phương Dã Tăng Đô (芳野僧都), xuất thân nhà Đường (Trung Quốc, ?). Ông theo hầu Nghĩa Uyên (義淵, Gien) ở Long Cái Tự (龍蓋寺) vùng Đại Hòa (大和, Yamato), thông hiểu cả Pháp Tướng, Duy Thức và Tam Luận. Vào năm 693, ông theo sứ sang Tân La (新羅, Shiragi, Triều Tiên). Sau khi trở về nước, ông trú tại Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji), đến năm 717 thì làm Luật Sư, danh tiếng vang khắp cùng với Đạo Từ (道慈, Dōji) ở Đại An Tự (大安寺, Daian-ji). Năm 729, ông được thăng chức Thiếu Tăng Đô, và tương truyền ông có sự cảm ứng của Hư Không Tạng Bồ Tát tại Hiện Quang Tự (現光寺, Genkō-ji) vùng Cát Dã (吉野, Yoshino). Ông được kính ngưỡng như là một trong 6 vị tổ của Pháp Tướng Tông Nhật Bản.

Thần Đỉnh Hồng Nhân

● (神鼎洪[鴻]諲, Shintei Kōin, ?-?): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Tống, xuất thân Tương Thủy (襄水, Tỉnh Hồ Bắc), họ là Ung (扈). Sau khi xuất gia, ông đến tham học với Thủ Sơn Tỉnh Niệm (首山省念) và kế thừa dòng pháp của vị này. Về sau, ông đến trú tại Thần Đỉnh Sơn (神鼎山) ở Đàm Châu (潭州, Tỉnh Hồ Nam). Ông có để lại tác phẩm Thần Đỉnh Sơn Đệ Nhất Đại Nhân Thiền Sư Ngữ Lục (神鼎山第一代諲禪師語錄) 1 quyển.

Thần Hộ Tự

● (神護寺, Jingo-ji): ngôi chùa của Chơn Ngôn Tông Cao Dã Sơn, hiện tọa lạc tại Sakyō-ku (左京區), Kyōto-shi (京都市). Tiền thân của chùa này là Cao Hùng Sơn Tự (高雄山寺, Takaosan-ji), do dòng họ Hòa Khí (和氣, Waki) sáng lập nên vào khoảng năm 784 khi Trường Cương Kinh (長岡京) dời đô. Trước và sau khi Tối Trừng (最澄, Saichō) sang nhà Đường cầu pháp, Hòa Khí Quảng Thế (和氣廣世) đã từng cung thỉnh ông đến chùa này để thuyết giảng Kinh Pháp Hoa cũng như mở Đàn Quán Đảnh. Vào năm 806 (niên hiệu Đại Đồng [大同] nguyên niên), sau khi trở về nước, Không Hải (空海, Kūkai) cũng tiến hành lễ Quán Đảnh của hai bộ Thai Tạng tại chùa này; sự việc Tối Trừng và đệ tử ông đăng đàn thọ pháp Quán Đảnh được ghi lại trong cuốn Quán Đảnh Lịch Danh (灌頂歷名) do chính tay Không Hải viết. Đến năm 824 (niên hiệu Thiên Trường [天長] nguyên niên), Hòa Khí Thanh Ma Lữ (和氣清麻呂, Waki-no-Kiyomaro, 733-799) dời Thần Nguyện Tự (神願寺) đến Cao Hùng Sơn Tự, lấy tên là Thần Hộ Quốc Tộ Chơn Ngôn Tự (神護國祚眞言寺, Jingokokusoshingon-ji, gọi tắt là Thần Hộ Tự), trở thành ngôi chùa được cấp ngạch của triều đình và là đạo tràng trấn hộ quốc gia. Tượng thờ chính, Dược Sư Như Lai, ở Kim Đường rất nghiêm nghị, là tượng Phật có đặc trưng của nền văn hóa đầu thời Bình An (平安, Heian). Trong hai lần chùa bị hỏa hoạn vào năm 994 (niên hiệu Chánh Lịch [正曆] thứ 5) và 1149 (niên hiệu Cửu An [久安] thứ 5), may thay tượng Phật vẫn còn nguyên vẹn; nhưng cảnh quan của chùa thì bị suy tàn. Vào mùa Thu năm 1168 (niên hiệu Nhân An thứ 3), đau xót trước trước cảnh điêu tàn của chùa khi đến viếng thăm, Văn Giác (文覺, Bunkaku) có dâng lời thỉnh cầu Hậu Bạch Hà Viện (後白河院) hỗ trợ phục hưng chùa, nhưng thất bại. Đến năm 1182 (niên hiệu Thừa An [承安] thứ 3), được sự trợ duyên của Tướng Quân Nguyên Lại Triều (源賴朝, Minamoto-no-Yoritomo), mục đích phục hưng chùa được hoàn thành. Quần thể kiến trúc hiện tồn có Đại Sư Đường (大師堂, còn gọi là Nạp Lương Phòng [納涼房]) được tái kiến dưới Thời Đại Đào Sơn (桃山時代, Momoyama-jidai); Tỳ Sa Môn Đường (毘沙門堂), Ngũ Đại Đường (五大堂), Minh Vương Đường (明王堂), Lầu Chuông, Kim Đường (金堂), Tháp Đa Bảo (多寳塔). Quốc bảo của chùa có các tượng Nguyên Lại Triều, Bình Trùng Thạnh (平重盛, Taira-no-Shigemori), Đằng Nguyên Quang Năng (藤原光能, Fujiwara-no-Mitsuyoshi), Thích Ca Như Lai, Dược Sư Như Lai, Ngũ Đại Hư Không Bồ Tát (五大虛空菩薩), đồ hình Lưỡng Giới Mạn Trà La (兩界曼茶羅, còn gọi là Cao Hùng Mạn Trà La [高雄曼茶羅]), danh sách Quán Đảnh (thủ bút của Không Hải), Tứ Thập Ngũ Cá Điều Khởi Thỉnh Văn (四十五箇條起請文) của Văn Giác, Phạn Chung, v.v.

Thanh Chuyết Chánh Trừng

● (清拙正澄, Seisetsu Shōchō, 1274-1339): vị tăng của phái Dương Kì và Phá Am thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tổ của Phái Đại Giám (大鑑 派), hiệu là Thanh Chuyết (清拙), biệt hiệu là Tất Cánh Giảm (畢竟減), xuất thân Liên Giang (連江), Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), họ Lưu (劉). Năm 15 tuổi, ông theo xuất gia với người bác Nguyệt Khê Viên (月溪圓) ở Báo Ân Tự (報恩寺) và năm sau thọ cụ túc giới tại Khai Nguyên Tự (開元寺). Ông đã từng đến tham học nơi pháp tịch của Bình Sở Tủng (平 楚 聳), rồi đến Tịnh Từ Tự (淨 慈 寺) ở Triết Giang (浙江), bái yết Ngu Cực Trí Tuệ (愚極智慧) và sau khi vị nầy qua đời ông kế thừa dòng pháp của Phương Sơn Văn Ngọc (方山文玉). Sau đó, ông cũng từng đến tham vấn chư vị cao tăng khác như Hổ Nham (虎巖) ở Linh Ẩn (靈隱), Đông Nham (東巖) ở Dục Vương (育王), Nguyệt Đình (月庭) ở Tương Sơn (蔣山) và Hư Cốc Hy Lăng (虛谷希陵) ở Ngưỡng Sơn (仰山). Cuối cùng ông bắt đầu khai đường giáo hóa ở Kê Túc Sơn (雞足山) để báo đáp ơn giáo dưỡng của Ngu Cực Trí Tuệ, rồi dời đến Chơn Tịnh (眞 淨) ở Tùng Giang (松 江). Vào năm thứ 3 (1326, tức Gia Lịch nguyên niên) niên hiệu Thái Định (泰定), nhận lời triệu thỉnh của họ Bắc Điều (北 條), ông cùng với đệ tử Vĩnh Kỳ (永錤) sang Nhật Bản và trú tại Kiến Trường Tự (建 長 寺, Kenchō-ji). Sau đó, ông cũng sống qua các chùa như Tịnh Trí (淨 智), Viên Giác (圓覺), nhưng rồi lại trở về dựng Thiền Cư Am (禪居庵) trong khuôn viên Kiến Trường Tự. Vào năm thứ 3 (1333) niên hiệu Nguyên Hoằng (元弘), ông chuyển đến Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji) ở kinh đô Kyoto, rồi qua Nam Thiền Tự (南禪寺, Nanzen-ji). Thể theo lời thỉnh cầu của tín đồ Tiểu Lạp Nguyên Trinh Tông (小笠原貞 宗), ông đến làm trú trì đời thứ nhất tại Khai Thiện Tự (開善寺) vùng Y Hạ Lương (伊賀良), Tín Nùng (信濃, Shinano, thuộc Nagano-ken), nhưng không bao lâu ông lại lui về Thiền Cư Am. Sau đó, vâng sắc mệnh hoàng triều, ông đến trú trì Kiến Nhân Tự lần nữa và đến ngày 17 tháng giêng năm thứ 2 niên hiệu Lịch Ứng (曆應), ông thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi đời và 53 hạ lạp. Ông được ban cho thụy hiệu là Đại Giám Thiền Sư (大鑑禪師). Ông có để lại một số trước tác như Thanh Chuyết Hòa Thượng Ngữ Lục (清 拙 和 尚 語 錄), Đại Giám Thanh Quy (大 鑑 清 規), Đại Giám Tiểu Thanh Quy (大鑑小清規), Thanh Chuyết Hòa Thượng Thiền Cư Tập (清拙和 尚禪居集). Đông Lăng Vĩnh Dư (東陵永璵) soạn bài Thanh Chuyết Đại Giám Thiền Sư Tháp Minh (清拙大鑑禪師塔銘).

Thánh Đạo Môn

● (聖道門, Shōdōmon): môn (門) có nghĩa là pháp môn hay lời dạy, giáo lý, Thánh Đạo Môn có nghĩa là giáo lý dạy người tu tập chứng quả trong hiện đời này nhờ tự lực của bản thân mình. Đặc biệt là từ này dùng để chỉ cho Thiên Thai Tông và Chơn Ngôn Tông. Thánh Độ Môn (聖土門) đối với Tịnh Độ Môn.

Thánh Đạt

● (聖達, Shōtatsu, ?-?): vị Tăng của Dòng Tây Sơn (西山流) thuộc Tịnh Độ Tông, sống vào khoảng giữa thời Liêm Thương, húy là Thánh Đạt (聖達). Ông theo hầu Chứng Không (証空), học về Tịnh Độ Giáo của Dòng Tây Sơn. Ông đã từng nỗ lực bố giáo ở Thái Tể Phủ thuộc vùng Trúc Tiền (筑前, Chikuzen), rồi khai sáng Tri Ân Viện (知恩院, Chion-in) ở vùng Phì Tiền (肥前, Hizen). Môn đệ của ông có Hiển Ý (顯意), Thánh Quán (聖觀); và ngay cả vị Tổ của Thời Tông là Nhất Biến (一遍, Ippen) cũng đã từng theo tu học với ông trong vòng 12 năm trường.

Thánh Đế

● (聖諦): đế có nghĩa là chân lý, nguyên lý; Thánh đế có nghĩa là chân lý giác ngộ của bậc Thánh. Từ đó, theo nghĩa rộng, nó có nghĩa là Phật đạo, Phật pháp, chân tánh, chân đế

Thánh Đức Thái Tử

● (聖德太子, Shōtoku Taishi, 574-622): vị Hoàng Tử của Dụng Minh Thiên Hoàng (用明天皇, Yōmei Tennō, tại vị 585-587), mẹ là Hoàng Hậu Huyệt Huệ Bộ Gian Nhân (穴穗部間人, Anahobe-no-Hashihito). Ông còn được gọi là Phong Thông Nhĩ Hoàng Tử (豐聰耳皇子), Pháp Đại Vương (法大王), Thượng Cung Thái Tử (上宮太子). Thái Tử thông hết thảy học vấn nội ngoại, thâm tín quy y Phật Giáo. Truyền thuyết cho rằng khi người cô là Suy Cổ Thiên Hoàng (推古天皇, Suiko Tennō, tại vị 592-628) lên ngôi thì ông làm Hoàng Thái Tử, trở thành Nhiếp Chính, lãnh đạo chính trị, chế định ra quan vị 12 cấp và hiến pháp 17 điều, phái người đi sứ sang nhà Tùy Trung Hoa. Hơn thế nữa, Thái Tử còn có công rất lớn trong việc nỗ lực làm cho hưng thạnh Phật Giáo, xây dựng rất nhiều tự viện và trước tác bộ Tam Kinh Nghĩa Sớ (三經義疏).

Thanh Giá

● (聲價): bên cạnh ý nghĩa thanh danh và giá trị, nó còn có nghĩa là sự bình phẩm, mến chuộng, yêu thích. Cho nên trong cuốn Thượng Hàn Kinh Châu Thư (上韓荊州書) của Lý Bạch (李白) có đoạn rằng: "Nhất đăng Long Môn, thanh giá thập bội" (一登龍門、聲價十倍, Một lần lên Long Môn thì yêu thích gấp mười lần).

Thánh Hiến

● (聖憲, Shōken, 1307-1392): vị học tăng của Phái Tân Nghĩa Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, thông xưng là Căn Nham Tiên Đức (根巖先德), Gia Trì Môn Tiên Đức (加持門先德); tự là Định Lâm (定林), hiệu Hoa Hải (華海); xuất thân vùng Hòa Tuyền (和泉, Izumi, thuộc Ōsaka [大阪]). Ông theo hầu Thật Tuấn (實俊) ở Di Lặc Viện (彌勒院) của Căn Lai Tự (根來寺, Negoro-ji), rồi được Tăng Hỷ (增喜) của Trung Tánh Viện (中性院) truyền trao cho Dòng Trung Tánh Viện (中性院流). Sau ông theo học Mật Giáo với Thuận Kế (順繼), Lại Hào (賴豪); rồi tiến hành chỉnh lý lại các giảng luận xưa nay của Phái Tân Nghĩa (新義派) và hình thành học thuyết Gia Trì Môn (加持門) của Lại Du (賴瑜). Ông kế thế làm Tổ đời thứ 4 của Trung Tánh Viện, rồi làm Học Đầu (學頭) của Đại Truyền Pháp Viện (大傳法院), chuyên tâm giáo dưỡng chúng học đồ. Trước tác của ông có Đại Sớ Bách Điều Đệ Tam Trọng (大疏百條第三重) 10 quyển, Thích Luận Bách Điều Đệ Tam Trọng (釋論大疏百條第三重) 10 quyển, Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương Thính Sao (華嚴五敎章聽鈔) 5 quyển, Tự Chứng Thuyết Pháp Thập Bát Đoạn (自証說法十八段), v.v.

Thanh Hòa Thiên Hoàng

● (清和天皇, Seiwa Tennō, tại vị 858-876): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời kỳ Bình An, Hoàng Tử thứ 4 của Văn Đức Thiên Hoàng (文德天皇, Montoku Tennō), mẹ là Đằng Nguyên Minh Tử (藤原明子), tên là Duy Nhân (惟仁, Korehito), còn gọi là Thủy Vĩ Đế (水尾帝). Khi ông lên ngôi còn nhỏ tuổi, nên ông ngoại là Đằng Nguyên Lương Phòng (藤原良房, Fujiwara-no-Yoshifusa) làm Nhiếp Chính. Ông quy y theo Phật Giáo và xuất gia năm 879 (niên hiệu Nguyên Khánh [元慶] thứ 3), với pháp húy là Tố Chơn (素眞).

Thành Hoàng

● (城隍): có hai nghĩa khác nhau.

(01) Đường hào bảo vệ chung quanh thành quách. Từ Thành Hoàng được tìm thấy đầu tiên trong thư tịch Dịch Kinh (易經), phần Thái Quái (泰卦): “Thành phục ư hoàng (城復於隍, thành lại ở trong hào).” Thuyết Văn Giải Tự (說文解字) giải thích rằng: “Thành, dĩ thạnh dân chi (城、以盛民也, thành trì để bảo vệ dân)” và “Hoàng, thành trì dã (隍、城池也, hoàng là cái hào bảo vệ thành)”, hay “vô thủy viết hoàng (無水曰隍, nơi không có nước gọi là hoàng).” Như vậy, theo nghĩa xa xưa, từ thành hoàng là con sông, cái hào bảo vệ thành quách. Nhân đó, Ban Cố có đoạn văn rằng: “Tu cung thất, tuấn thành hoàng (修宮室、浚城隍, sửa cung thất, đào hào thành).”

(02) Tên gọi của vị thần bảo vệ thành trì hay quốc gia, hộ trì dân chúng. Với tư cách là vị thần, từ Thành Hoàng được tìm thấy đầu tiên trong Bắc Tề Thư (北齊書), Truyện Mộ Dung Nghiễm (慕容儼傳): “Thành trung tiên hữu thần từ nhất sở, tục hiệu Thành Hoàng Thần, công tư mỗi hữu kỳ đảo (城中先有神祠一所、俗號城隍神、公私每有祈禱, trong thành có một chỗ thờ thần, thế gian thường gọi là Thần Thành Hoàng, công tư mỗi người đều có cầu nguyện).” Sau thời Tùy Đường (隋唐, 581-907), việc sùng bái Thành Hoàng bắt đầu lưu hành rộng rãi. Trong điều Tuyên Châu Ty Hộ (宣州司戶) của Thái Bình Quảng Ký (太平廣記) gọi Thành Hoàng là úy quỷ (畏鬼, quỷ sợ), cho nên nhận xét rằng: “Mỗi châu huyện tất hữu Thần Thành Hoàng (每州縣必有城隍神, mỗi châu huyện đều có Thần Thành Hoàng).” Đến thời Ngũ Đại (五代, 907-960), Thần Thành Hoàng đã được sắc phong. Tỷ dụ như Thần Thành Hoàng ở Hàng Châu (杭州) được phong là Thuận Nghĩa Bảo Ninh Vương (順義保寧王), ở Hồ Châu (湖州) là Phụ Tục An Thành Vương (阜俗安城王), ở Mông Châu (蒙州) là Linh Cảm Vương (靈感王), v.v. Dưới thời nhà Tống (宋, 960-1127), việc sùng bái Thành Hoàng trở thành tế điển quốc gia. Như trong Tân Thối Lục (賓退錄) của Triệu Dữ Thời (趙與時, ?-?) có đoạn rằng: “Kim kỳ tự cơ biến thiên hạ, triều gia hoặc tứ miếu ngạch, hoặc ban phong tước, vị danh giả hoặc tập lân quận chi xưng, hoặc thừa lưu tục sở truyền, quận dị nhi huyện bất đồng (今其祀幾遍天下、朝家或賜廟額、或頒封爵、未名者或襲鄰郡之稱、或承流俗所傳、郡異而縣不同, ngày nay việc cúng tế Thành Hoàng cùng khắp thiên hạ, triều đình hoặc ban ngạch cho miếu vũ, hay ban phong tước; nơi nào chưa có tên thì hoặc lấy theo tên gọi của quận lân bang, hay theo truyền thuyết lưu truyền ngoài đời, quận khác mà huyện chẳng giống).” Kế thừa nhà Tống đến thời nhà Nguyên (元, 1206-1368), khắp nơi từ trong triều nội cho đến ngoài dân dã đều có thiết lập miếu thời Thần Thành Hoàng; vị thần ở kinh đô được tôn xưng là Hựu Thánh Vương (佑聖王). Đến thời nhà Minh (明, 1368-1662), tín ngưỡng sùng bái Thành Hoàng trở nên cực thịnh. Vào năm thứ 2 (1369) niên hiệu Hồng Võ (洪武), vua Minh Thái Tổ (明太祖, tại vị 1368-1398), phong cho Thành Hoàng ở kinh đô là Thừa Thiên Giám Quốc Ty Dân Thăng Phước Minh Linh Vương (承天鑒國司民升福明靈王), phong cho Thành Hoàng ở Khai Phong (開封), Lâm Hào (臨濠), Thái Bình (太平), Hòa Châu (和州), Trừ Châu (滁州) là Chánh Nhất Phẩm (正一品); cho Thành Hoàng ở các phủ khác là Chánh Nhị Phẩm (正二品); cho Thành Hoàng ở các châu là Chánh Tam Phẩm (正三品); cho Thành Hoàng ở các huyện là Hiển Hựu Bá (顯佑伯), Tứ Phẩm (四品). Chức trách của Thần Thành Hoàng chủ yếu bảo hộ bá tánh trong thành được an toàn, sức khỏe, cũng như giám sát công lao các quan viên trên cõi thế, thay Trời trị ác trừ hung, hộ trì quốc gia, phán quyết việc sống chết, ban việc phước thọ cho con người. Trong phần Quần Tự Khảo (群祀考) của tác phẩm Tục Văn Hiến Thông Khảo (續文獻通考) có dẫn lời của Minh Thái Tổ rằng: “Trẫm thiết Kinh Sư Thành Hoàng, tỷ thống các Phủ Châu Huyện chi thần, dĩ giám sát dân chi thiện ác nhi họa phước chi (朕設京師城隍、俾統各府州縣之神、以鑒察民之善惡而禍福之, Trẫm thiết lập Thần Thành Hoàng ở kinh đô để thống lãnh chư vị thần ở các Phủ Châu Huyện, để giám sát việc tốt xấu của muôn dân mà ban cho họa phước).” Về việc cúng tế Thần Thành Hoàng, theo Chư Thần Thánh Đản Nhật Ngọc Hạp Ký (諸神聖誕日玉匣記), nhà Minh quy định ngày 11 tháng 5 Âm Lịch là ngày đản sinh của Thành Hoàng. Tuy nhiên, do vì Thành Hoàng ở các địa phương có công với người dân, nên ngày đản sinh cũng có khác nhau. Tại Việt Nam, tín ngưỡng Thành Hoàng cũng đã thịnh hành từ xa xưa. Giống như Táo Công và Thổ Công, Thành Hoàng cai quản và quyết định họa phúc của một làng và thường được thờ ở đình làng. Sau khi du nhập vào làng xã Việt Nam, tục thờ Thành Hoàng đã nhanh chóng bám rễ vào trong tâm thức người nông dân Việt, trở nên hết sức đa dạng, thể hiện truyền thống “uống nước nhớ nguồn.” Ngài là vị thần tối linh, có thể bao quát, chứng kiến toàn bộ đời sống của dân làng, bảo vệ, phù hộ cho dân làng làm ăn phát đạt, khoẻ mạnh. Thành Hoàng có thể là nam thần hay nữ thần, tùy theo sự tích mỗi vùng. Ngài có thể là một vị thần như Phù Đổng Thiên Vương, thần núi như Tản Viên Sơn Thần, thần có công với dân với nước như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu, Dã Tượng, v.v. Hay có khi là các yêu thần, tà thần, v.v., với nhiều sự tích hết sức lạ lùng, nhiều khi có vẻ vô lý. Tuy nhiên, có khi Thành Hoàng chỉ là một người dân mà theo quan niệm, là người được các vị thần ban cho sứ mệnh để sau này thay họ cai quản làng xã, được gọi là Thành Hoàng sống. Truyền thống tín ngưỡng, cúng tế Thành Hoàng đã thật sự bám sâu vào gốc rễ tâm linh, văn hóa của người dân Việt, như trong tập truyện ngắn Cái Ve của Khái Hưng (1896-1947) có câu chuyện Tế Thành Hoàng: “Người ta đồn ông Thành Hoàng làng Tiền thiêng lắm. Mỗi lần rước Ngài là một lần vất vả khổ sở cho dân Ngài: nào Ngài bay, nào Ngài lùi, nào Ngài quay, có khi Ngài lại đứng ỳ ra nữa. Các quan viên tha hồ xuýt xoa van lạy, khấn khứa ngài đủ các câu, Ngài vẫn làm ngơ như không nghe thấy gì hết. Những lúc ấy nếu không đốt một tràng pháo thật dài để mừng Ngài, thì khó lòng Ngài chịu đi cho. Thế mà năm nào ra giêng vào đám, vẫn hai lượt dân làng Tiền phải rước Ngài, một lượt từ miếu ra đình để ngài chứng kiến việc hội họp ăn uống, và một lượt từ đình trở về miếu để Ngài an nghỉ. Khó khăn nhất, mệt nhọc nhất cho bọn khiêng kiệu là quãng đường qua đình Tràng. Ngài nô giỡn, Ngài chạy cuồng, Ngài nhảy cẫng như vui thích khoái trá về một điều gì. Người ta nói vì đức Thánh Đình Tràng là một vị nữ thần mà Ngài nghịch ngợm thích trêu ghẹo chơi. Dân làng Tiền cũng không ai phàn nàn về cái thiêng của Ngài. Trái lại, người ta còn lấy làm hãnh diện được thờ một vị thần mà khắp vùng đều kinh sợ. Không phải sợ bóng sợ vía, nhưng sợ những sự tác oai hiển hiện trước mắt. Một lần, một đứa trẻ chăn trâu trèo lên cây muỗm trước miếu, đã bị Ngài quật ngã chết tươi. Lại một lần một con bé bế em đi xem rước giơ tay chỉ trỏ kiệu Ngài, bị Ngài hành cho một trận ốm thập tử nhất sinh…”

Thanh Hư Đại Đế

● (清虛大帝): một trong Tam Quan (三官), là Địa Quan Đại Đế (地官大帝), gọi đủ là Trung Nguyên Xá Tội Địa Quan Nhị Phẩm Thanh Hư Đại Đế (中元赦罪地官二品清虛大帝), Trung Nguyên Nhị Phẩm Xá Tội Địa Quan Thanh Hư Đại Đế (中元二品赦罪地官清虛大帝); lệ thuộc Thượng Thanh Cảnh (上清境). Địa Quan do khí nguyên động hỗn linh hòa với tinh màu vàng kết thành, chủ quản tất cả các cõi thần tiên của Ngũ Đế, Ngũ Nhạc. Ngày đản sanh của vị này là Rằm tháng Bảy. Vào ngày này, Địa Quan xuống nhân gian, chỉnh đốn tội phước và ân xá tội cho người; nên được gọi là Địa Quan Xá Tội (地官赦罪).

Thánh Huệ

● (聖惠, Shōkei, 1094-1137): vị Tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Bình An, vị Tổ của Dòng Hoa Tạng Viện (華藏院流), húy là Thánh Huệ (聖惠), thông xưng là Hoa Tạng Viện Cung (華藏院宮), Trường Vĩ Cung (長尾宮); là Hoàng Tử thứ 5 của Bạch Hà Thiên Hoàng (白河天皇, Shirakawa Tennō, tại vị 1072-1086). Ông theo xuất gia với Khoan Trợ (寬助) ở Thành Tựu Viện (成就院); đến năm 1112 thì được thọ phép Quán Đảnh ở Quan Âm Viện (觀音院) và trở thành Nhất Thân A Xà Lê (一身阿闍梨). Ông khai sáng Hoa Tạng Viện (華藏院) ở Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji), truyền thừa dòng pháp của Khoan Trợ và sáng lập Dòng Hoa Tạng Viện. Vào năm 1130, ông viếng thăm anh Giác Pháp (覺法), lên Cao Dã Sơn, cùng với bàn luận với Giác Noan (覺鑁), dâng biểu xin triều đình cho xây dựng Truyền Pháp Viện (傳法院). Ông có tín ngưỡng sâu sắc về A Di Đà Phật, nên đã sáng lập Dẫn Nhiếp Viện (引攝院). Năm 1132, nhân lúc Điểu Vũ Thượng Hoàng (鳥羽上皇) lâm trọng bệnh, ông tiến hành tu Khổng Tước Kinh Pháp (孔雀經法) trong cung nội để cầu nguyện cho Thượng Hoàng lành bệnh. Đệ tử phú pháp của ông có Khoan Hiểu (寬曉)

Thanh Lâm Sư Kiền

● (青 林 師 虔, Seirin Shiken, ?-904): họ Trần (陳), xuất thân Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), đã từng đắc pháp với Động Sơn Lương Giới (洞山良 价). Ông trú tại Thanh Lâm (青林), Hán Đông (漢東), sau đó làm vị tổ đời thứ 3 của Động Sơn (洞山, Tỉnh Giang Tây). Vào năm đầu niên hiệu Thiên Hựu (天祐), ông thị tịch. Trước tác của ông có Huyền Cơ Thị Hối Tập (玄機示誨集).

Thanh Liên

● (青蓮, Shōren, ?-?): vị học tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Bình An, húy là Thanh Liên (青蓮), thông xưng là A Ba Thượng Nhân (阿波上人), Bán Quyền Hiện (半權現); xuất thân vùng A Ba (阿波, Awa, thuộc Tokushima-ken [德島縣]). Ông xuất gia lúc 7 tuổi, học về Mật Giáo, thông đạt pháp môn Du Già, từng đến tham bái đền thờ Hùng Dã (熊野, Kumano) và đạt ngộ. Vào năm 1114, ông gặp được Giác Noan (覺鑁) tại Căn Bản Đại Tháp trên Cao Dã Sơn, và kết tình đạo lữ. Đến cuối đời, ông lập Thanh Liên Viện (青蓮院) và lui về ẩn cư, chuyên tâm tu niệm.

● (青蓮): hoa sen xanh, từ ý dịch của Ưu Bát La (s: utpala, p: uppala, 優鉢羅), hay Ô Bát La (烏鉢羅), Âu Bát La (漚鉢羅), Ưu Bát Lạt (優鉢剌), Ôn Bát La (殟鉢羅); tên khoa học là Nymphaca tetragona. Bên cạnh đó, nếu thêm tính từ nīla vào, ta có loại hoa sen xanh khác tên nīlotpala (Nê Lô Bát La [泥廬鉢羅], loại hoa của Bồ Tát Văn Thù [s: Mañjuśrī, 文殊) hay cầm). Pháp Hoa Huyền Tán (法華玄贊) quyển 1 ghi rằng: “Ôn Bát La hoa vi thanh liên hoa (殟鉢羅華爲青蓮華, Ôn Bát La hoa là hoa sen xanh)”. Huyền Ứng Âm Nghĩa (玄應音義) quyển 3 gọi loại hoa này là Đại Hoa (黛花, hoa xanh đậm). Đại Nhật Kinh Sớ (大日經疏) quyển 15 cho biết loài hoa này có hai màu: đỏ và trắng; bên cạnh đó còn có loại không đỏ không trắng, hình như hoa Nê Lô Bát La. Do đó, phần lớn hoa Ưu Bát La được xem là có màu xanh, hơn nữa màu này rất nổi bật và khác lạ. Lý Bạch (李白, 701-762), đại thi hào theo chủ nghĩa lãng mạn, sống dưới thời nhà Đường, cũng có hiệu là Thanh Liên Cư Sĩ (青蓮居士). Trong bài Túc Long Hưng Tự (宿龍興寺) của Kì Vô Tiềm (綦毋潛, 691-756) nhà Đường có câu: “Hương sát dạ vong quy, tùng thanh cổ điện bài, đăng minh Phương Trượng thất, châu hệ Tỳ Kheo y, bạch nhật truyền tâm tĩnh, thanh liên dụ pháp vi, thiên hoa lạc bất tận, xứ cứ điểu hàm phi (香剎夜忘歸、松青古殿扉、燈明方丈室、珠繫比丘衣、白日傳心靜、青蓮喻法微、天花落不盡、處處鳥銜飛, hương ngát đêm quên về, tùng xanh cửa điện xưa, đèn sáng Phương Trượng thất, châu buộc Tỳ Kheo y, ban ngày truyền tâm lắng, sen xanh dụ pháp quy, hoa trời rơi bất tận, chốn chốn chim tha đi).”

Thanh Long

● (青龍): tên gọi của cây đao báu được Quan Công thường đeo bên mình, còn gọi là Thanh Long Yển Nguyệt Đao (青龍偃月刀). Nhờ cây đao này, Quan Công đã từng tạo những chiến công hiển hách như chém Hoa Hùng (華雄), Phách Nhan Lương (劈顏良), Tru Văn Xú (誅文醜), v.v.; cho nên người Trung Quốc cũng thần thánh hóa và xem nó như là Tướng Quân Võ Thánh. Trong Tam Quốc Diễn Nghĩa (三國演義), hai người con của Quan Công là Quan Hưng (關興) và Quan Sách (關索) cũng cầm cây đao này. Như trong bài thơ Quá Ngũ Quan Trảm Lục Tướng (過五關斬六將) có câu: “Quải ấn phong kim từ Hán tướng, tầm huynh diêu vọng viễn đồ hoàn, mã kỵ Xích Thố hành thiên lý, đao yển Thanh Long xuất ngũ quan (掛印封金辭漢相、尋兄遙望遠途還、馬騎赤兔行千里、刀偃青龍出五關, treo ấn niêm phong thôi Hán tướng, tìm anh xa tít muôn dặm đàng, cỡi ngựa Xích Thố đi vạn nẻo, Thanh Long đao xếp ra cửa quan).” Sau này, khi điêu khắc hay tạc vẽ hình tượng của Quan Công đều có hình tay cầm cây Thanh Long Yển Nguyệt Đao này. Ngoài ra, Thanh Long còn gọi là Thương Long (蒼龍). Trong truyền thống văn hóa của Trung Quốc, Thanh Long là một trong Tứ Tượng (四象). Căn cứ học thuyết Ngũ Hành, Thanh Long đại biểu cho loại linh thú ở phương Đông, là con rồng có màu xanh. Phương vị của sao này nằm ở phương Đông, đại biểu cho mùa Xuân. Trong 28 chùm sao theo quan niệm của Trung Quốc, Thanh Long là tên gọi chung của 7 ngôi sao ở phương Đông, gồm: Giác (角), Cang (亢), Để (氐), Phòng (房), Tâm (心), Vĩ (尾) và Ky (箕). Hình trạng của 7 ngôi sao này rất giống một con rồng. Trong phần Tạp Ứng (雜應) của Bão Phác Tử (抱朴子) có đề cập đến Tiên Kinh (仙經) chỉ dẫn cho cách khi vẽ hình Thái Thượng Lão Quân thì bên trái phải có 12 con Thanh Long, bên phải có 26 con Bạch Hổ, phía trước 24 con Châu Tước và phía sau là 72 Huyền Võ. Sau này, Tứ Tượng được nhân cách hóa và phong hiệu như vậy. Theo Bắc Cực Thất Nguyên Tử Diên Bí Quyết (北極七元紫延秘訣) cho biết rằng Thanh Long hiệu là “Mạnh Chương Thần Quân (孟章神君)”, Bạch Hổ hiệu “Giám Binh Thần Quân (監兵神君)”, Châu Tước là “Lăng Quang Thần Quân (陵光神君)” và Huyền Võ là “Chấp Minh Thần Quân (執明神君).” Trong cuốn Nhạc Dương Phong Thổ Ký (岳陽風土記) của Phạm Trí Năng (範致能) nhà Tống có đoạn rằng: “Lão Tử từ hữu nhị thần tượng, vị Thanh Long, Bạch Hổ dã (老子祠有二神像、謂青龍、白虎也, tại đền thờ Lão Tử có hai tượng thần là Thanh Long và Bạch Hổ).” Bên cạnh đó, trong Thường Thục Tư Chí (常熟私志), Thiên Thư Tự Quan (舒寺觀篇) của Diêu Tông Nghi (姚宗儀) cũng có ghi rằng: “Trí Đạo Quán sơn môn nhị đại thần, tả vi Thanh Long Mạnh Chương Thần Quân, hữu vi Bạch Hổ Giám Binh Thần Quân (致道觀山門二大神、左爲青龍孟章神君、右爲白虎監兵神君, đặt tại sơn môn của Đạo Quán hai tượng thần lớn, bên trái là Thanh Long Mạnh Chương Thần Quân, bên phải là Bạch Hổ Giám Binh Thần Quân).” Thái Thượng Hoàng Lục Trai Nghi (太上黃籙齋儀) quyển 44 nhà Minh gọi 7 ngôi sao Thanh Long ở phương Đông là “Giác Tú Thiên Môn Tinh Quân (角宿天門星君), Cang Tú Đình Đình Tinh Quân (亢宿庭庭星君), Đê Tú Thiên Phủ Tinh Quân (氐宿天府星君), Phòng Tú Thiên Tứ Tinh Quân (房宿天駟星君), Tâm Tú Thiên Vương Tinh Quân (心宿天王星君), Vĩ Tú Thiên Kê Tinh Quân (尾宿天雞星君), và Ky Tú Thiên Luật Tinh Quân (箕宿天律星君)”. Về hình tượng của Thanh Long, Đạo Môn Thông Giáo Tất Dụng Tập (道門通敎必用集) quyển 7 có giải thích rằng: “Rồng nhả mây nuốt khí, phun sấm sét phát ra tiếng, bay khắp Tám Cực, chu du Tứ Minh.” Lại nữa, bộ Linh Cấp Thất Thiêm (靈笈七籖) quyển 72 có dẫn rằng: “Thanh Long là Giáp, Ất, Mộc, Thủy, Ngân ở phương Đông, lắng trong mà không chút gợn, quậy lên mà không đục, đến gần không thể lấy được, cách xa chẳng thể bỏ qua, tiềm tàng biến hóa vô tận, nên gọi là rồng”. Tục ngữ có câu rằng: “Nam tánh sanh thực khí vô âm mao, tại quá khứ dã khiếu thanh long (男性生殖器無陰毛、在過去也叫青龍, người nam sanh ra dương vật không có lông, tại vì đời trước gào thét Thanh Long).” Ngoài ra, dân gian thường cho rằng rồng có tánh dâm, nên khi nó hòa hợp với bò thì sinh ra kỳ lân, với con heo thì sinh ra con voi.

Thanh Lương Thái Khâm

● (清 涼 泰 欽, Shōryō Taikin, ?-974): vị tăng của Pháp Nhãn Tông, xuất thân vùng Ngụy Phủ (魏府, Tỉnh Hồ Bắc). Ông đến tham vấn Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau đó ông đến sống tại Song Lâm Viện (雙 林 院) ở vùng Hồng Châu (洪 州, Tỉnh Giang Tây), rồi chuyển đến Thanh Lương Tự (清涼寺) ở Kim Lăng (金陵, Nam Kinh). Pháp từ của ông có Vân Cư Đạo Tề (雲居道齊) là nhân vật kiệt xuất. Ông thị tịch vào ngày 24 tháng 6 năm thứ 7 niên hiệu Khai Bảo (開寳) và được ban cho thụy hiệu là Pháp Đăng Thiền Sư (法燈禪師).

Thanh Lương Trừng Quán

● (清涼澄觀, Shōryō Chōkan, 738-839): vị tổ thứ 4 của Thiên Thai Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Đường, người Sơn Âm (山陰), Việt Châu (越州, Thiệu Hưng, Triết Giang), họ Hạ Hầu (夏候), tự Đại Hưu (大休), hiệu Thanh Lương Quốc Sư (清涼國師), Hoa Nghiêm Bồ Tát (華嚴菩薩), Hoa Nghiêm Sớ Chủ (華嚴疏主). Năm 11 tuổi, ông xuất gia với Bái Thiền Sư (霈禪師) ở Bảo Lâm Tự (寳林寺) và đến năm 14 tuổi thọ giới đắc độ. Từ năm đầu (758) niên hiệu Càn Nguyên (乾元) trở về sau, ông theo Lễ Luật Sư (醴律師) ở Thê Hà Tự (棲霞寺) vùng Nhuận Châu (潤州) học về Luật; rồi lại nương theo Huyền Bích (玄璧) ở Kim Lăng (金陵) học về Tam Luận. Trong khoảng thời gian niên hiệu Đại Lịch (大曆), ông học Đại Thừa Khởi Tín Luận, Niết Bàn Kinh ở Ngõa Quan Tự (瓦官寺). Bên cạnh đó, ông còn theo Hoài Nam Pháp Tạng (淮南法藏) học Hoa Nghiêm Kinh. Năm thứ 7 (772) niên hiệu Đại Lịch, ông đến Diệm Khê (剡溪) theo Huệ Lượng (慧量) ở Thành Đô (城都) học Tam Luận lần nữa. Đến năm thứ 10 cùng niên hiệu trên, ông đến Giang Tô (江蘇), theo Trạm Nhiên (湛然) học Thiên Thai Chỉ Quán, Pháp Hoa Kinh, Duy Ma Kinh, v.v. Ông còn tham yết Duy Trung (惟忠) ở Ngưu Đầu Sơn (牛頭山), Đạo Khâm (道欽) ở Kính Sơn (徑山), v.v., để học về Thiền pháp của Nam Tông, rồi học Thiền pháp của Bắc Tông với Huệ Vân (慧雲). Ngoài ra, ông còn thông cả Phệ Đà, Ngũ Minh, nghi thức bí chú, v.v. Vào năm thứ 11 niên hiệu Đại Lịch, ông đi ngao du Ngũ Đài Sơn (五台山), Nga Mi Sơn (峨嵋山), sau trở về sống tại Đại Hoa Nghiêm Tự (大華嚴寺) trên Ngũ Đài Sơn, chuyên tu Phương Đẳng Sám Pháp. Ông thường giảng tông chỉ Hoa Nghiêm tại chùa này và Sùng Phước Tự (崇福寺), danh tiếng vang khắp kinh đô. Đến năm thứ 12 (796) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), thể theo lời mời của vua Đức Tông, ông vào Trường An (長安), cùng với Tam Tạng Bát Nhã (三藏般若) người Kế Tân (罽賓) dịch Tứ Thập Hoa Nghiêm Kinh (四十華嚴經) do quốc vương Ô Trà (烏茶) dâng cống, rồi đem dâng lên cho triều đình; nhân đó nhà vua rất vui mừng, ban cho Tử Y và hiệu Giáo Thọ Hòa Thượng (敎授和尚). Ngoài ra, ông còn phụng sắc chỉ triều đình chế 10 quyển kinh sớ tại Thảo Đường Tự (草堂寺) thuộc Chung Nam Sơn (終南山) và đây chính là bản Trinh Nguyên Tân Dịch Hoa Nghiêm Kinh Sớ (貞元新華嚴經疏). Vào năm thứ 15 (có thuyết cho là 11) niên hiệu Trinh Nguyên, nhân dịp sinh nhật, vua Đức Tông mời ông vào nội điện, diễn thuyết tông chỉ Hoa Nghiêm, nhờ vậy nhà vua mới giác ngộ, bảo rằng: “nhờ diệu pháp mà làm cho trong sạch, mát mẻ tâm của Trẫm”, cho nên ban cho ông hiệu là Thanh Lương Quốc Sư. Ông đã từng lập ra 10 thệ nguyện để tự khuyên răn mình, cho nên người ta gọi là Thanh Lương Thập Nguyện. Đến khi vua Thuận Tông lên ngôi, vua cũng lấy lễ bái ông làm Quốc Sư, trong triều đình ngoài dân dã đều mến mộ cao phong của ông. Vào năm thứ 5 (810) niên hiệu Nguyên Hòa (元和) đời vua Hiến Tông, ông trả lời các câu vấn đáp của nhà vua, giảng rõ về nghĩa của pháp giới Hoa Nghiêm, được vua hài lòng, bèn tặng cho ông hiệu là Tăng Thống Thanh Lương Quốc Sư (僧統清涼國師). Đến năm thứ 4 niên hiệu Khai Thành (開成), ông thị tịch, hưởng thọ 102 tuổi. Có thuyết cho là ông mất trong khoảng thời gian niên hiệu Nguyên Hòa, hưởng thọ 70 tuổi. Ông được táng trong thạch thất trên Chung Nam Sơn và Tướng Quốc Bùi Hưu (裴休) soạn bia văn. Ông đã trãi qua 9 triều đại, từng giảng kinh cho 7 đời vua, đệ tử có Tông Mật (宗密), Tăng Duệ (僧叡), Pháp Ấn (法印), Tịch Quang (寂光), và đệ tử đắc pháp có hơn 100 người. Trước tác của ông có rất nhiều như Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Sớ (大方廣佛華嚴經疏) 60 quyển, Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao (隨疏演義鈔) 90 quyển, Hoa Nghiêm Kinh Cương Yếu (華嚴經綱要) 3 quyển, Ngũ Uẩn Quán (五蘊觀), Tam Thánh Viên Dung Quán Môn (三聖圓融觀門), v.v.

Thanh Lương Tự

● (清涼寺, Seiryō-ji): xem Tha Nga Thanh Lương Tự (嵯峨清涼寺, Sagaseiryō-ji) (嵯峨清涼寺, Sagaseiryō-ji) hay Thanh Lương Tự (清涼寺, Seiryō-ji): ngôi chùa của Tịnh Độ Tông, hiện tọa lạc tại số 46 Sagashakadōfujinoki-chō (嵯峨釈迦堂藤ノ木町), Sakyō-ku (右京區), Kyōto-shi (京都市), Kyōto-fu (京都府); hiệu núi là Ngũ Đài Sơn (五台山), thường được gọi là Tha Nga Thích Ca Đường (嵯峨釋迦堂). Tượng thờ chính của chùa là Thích Ca Như Lai (quốc bảo). Ban đầu chùa thuộc về Hoa Nghiêm Tông, rồi sau đến Thiên Thai, Chơn Ngôn, Niệm Phật Tông, nhưng hiện tại thì thuộc về Tịnh Độ Tông. Ngôi chùa này nguyên sơ là sơn trang của Hoàng Tử Nguyên Dung (源融), con của Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, Saga Tennō, tại vị 809-823), sau đó được cải thành chùa với tên là Thê Hà Tự (棲霞寺). Đến năm 987 (niên hiệu Vĩnh Diên [永延] thứ nhất), vị Tăng Điều Nhiên (奝然) lấy bức tượng Thích Ca đem từ nhà Tống về tôn trí tại đây, sau đó vào năm 1016, khi Điều Nhiên qua đời, thì cao đệ là Thạnh Toán (盛算) mới theo di chí của sư huynh mà tiếp tục khai sáng chùa. Nguyên bản tên chùa Thê Hà Tự hiện vẫn còn lưu lại ở A Di Đà Đường. Tượng Thích Ca đứng bằng gỗ ở chùa này cao 6 mét, có hình tướng đặc dị nhất ở Nhật, tương đương với tượng Phật ở Mathura, Ấn Độ, là loại tượng gỗ bằng Chiêu Đàn. Tượng thờ chính của chùa là A Di Đà Phật, một danh tác vào đầu thời đại Đằng Nguyên, được gọi là Tha Nga Quang Phật (嵯峨光佛). Chùa này cũng đã mấy lần bị hỏa tai cháy rụi, các đường vũ hiện tại là những kiến trúc do vị trú trì Nghiêu Trấn Hòa Thượng (堯鎭和上) tái tạo nên theo mệnh lệnh của Tướng Quân Đức Xuyên Cương Cát (德川綱吉, Tokugawa Tsunayoshi) vào khoảng niên hiệu Văn Lộc (文祿, 1592-1596). Quần thể kiến trúc hiện tại của chùa có Chánh Điện, Tàng Kinh Các, Dược Sư Đường, Linh Bảo Tháp, Sơn Môn, Cổ Tháp, v.v. Chùa còn lưu giữ nhiều bảo vật thuộc dạng quốc bảo hay tài sản văn hóa trọng yếu như tượng đứng Thích Ca Như Lai, bằng gỗ, do Điều Nhiên tạc nên vào năm 985 tại Khai Nguyên Tự (開元寺) ở Đài Châu (台州), khi đang còn ở bên nhà Tống cầu pháp; tượng ngồi A Di Đà Tam Tôn, bằng gỗ, nguyên lai là tượng thờ chính của Thê Hà Tự, được hoàn thành vào năm 896, nhân lễ Húy Kỵ của Hoàng Tử Nguyên Dung; 16 bức tranh màu trên lụa tượng Thập Lục La Hán, v.v.

Thanh Minh

● (s: śadha-vidhyā, j: shōmyō, 聲明): trong các kinh điển Hán dịch, nó là một trong Ngũ Minh, là hình thức văn pháp học. Nó còn được gọi là Phạn Bối (梵唄, bonbai), một hình thức âm nhạc cổ điển theo nghi thức Phật Giáo, có thêm âm tiết vào trong chơn ngôn (thần chú) cũng như kinh văn để xướng tụng. Hình thức này được truyền từ Trung Quốc vào Nhật Bản, sau này hình thức do Không Hải (空海, Kūkai) truyền vào là thuộc Dòng Nam Sơn Tấn (南山進流) của Chơn Ngôn Tông. Còn hình thức do Viên Nhân (圓仁, Ennin) truyền thừa là Đại Nguyên Ngư Sơn Thanh Minh (大原魚山聲明) của Thiên Thai Tông. Đa số các Thanh Minh Khúc do Viên Nhân truyền vào được phân chia ra các phái để lưu truyền, và đến thời Lương Nhẫn (良忍, Ryōnin) thì Thanh Minh Học đã hình thành hệ thống rõ rệt. Vào đầu thời Liêm Thương, Trạm Trí (湛智, Tanchi) thuộc Phái Cách Tân xác lập luận lý cùng với Tịnh Tâm (淨心, Jōshin) thuộc Phái Bảo Thủ trọng thị khẩu xướng, đã xuất hiện rồi tranh nhau về chủ trương của họ; thế nhưng không bao lâu thì Phái Bảo Thủ điêu tàn và Phái Cách Tân hưng thịnh. Thanh Minh được tổ chức từ 3 loại, 5 âm, 7 thanh và 12 luật. Năm âm là Cung (宮), Thương (商), Giác (角) Trưng (徴) và Vũ (羽), có cùng tính cách với Do, Re, Mi của âm nhạc phương Tây. Bảy thanh gồm 5 âm kể trên cọng thêm vào nữa âm trên dưới hai âm Anh (嬰) và Biến (變) để hình thành nên. Ba loại gồm Lữ (呂), Luật (律) và Trung (中); nếu thêm Biến Cung (變宮) và Biến Trưng (變徴) vào 5 âm thì hình thành Lữ Khúc (呂曲); chỉ riêng 5 âm được gọi là Luật Khúc (律曲); hơn nữa, nếu thêm Anh Thương (嬰商), Anh Vũ (嬰羽) vào thì gọi là Trung Khúc (中曲). Mười hai luật là 12 âm vị được gắn thêm vào giữa một quãng tám độ sai khoảng nữa âm, có tên gọi là Nhất Việt (一越), Đoạn Kim (斷金), Bình Điệu (平調), v.v. Thanh Minh có đặc chất của từng âm trong Ngũ Âm; hơn nữa, ngoài hai khúc Lữ Luật của Nhã Nhạc ra, nó còn phối thêm 3 loại Trung Khúc, v.v., và được xem như là nguyên lưu của âm nhạc Nhật Bản.

Thanh Nguyên Hành Tư

● (青原行思, Seigen Gyōshi, ?-740): nhân vật sống dưới thời nhà Đường, người vùng An Thành (安城), Cát Châu (吉州, Tỉnh Giang Tây), họ là Lưu (劉). Ông xuất gia hồi còn nhỏ, sau đến tham học với Lục Tổ Huệ Năng và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ông cùng với Nam Nhạc Hoài Nhượng (南岳懷讓) được gọi là hai vị đại đệ tử của Lục Tổ. Từ khi ông đến sống tại Tĩnh Cư Tự (静居寺) thuộc Thanh Nguyên Sơn (青原山), chúng môn đồ vân tập đến tham học rất đông, và sau nầy ba pháp hệ thuộc đời cháu là Vân Môn Tông, Tào Động Tông, Pháp Nhãn Tông liên tục xuất hiện. Vào ngày 13 tháng 11 năm thứ 28 niên hiệu Khai Nguyên (開元), ông thị tịch, có thuyết cho là ông thọ 68 tuổi, và được vua Hy Tông ban cho thụy là Hoằng Tế Đại Sư (弘濟大師).

Thanh Phong Truyền Sở

● (青峰傳楚, Seihō Denso, ?-?): nhân vật sống vào cuối đời nhà Đường, người vùng Kinh Châu (涇州, Tỉnh Cam Túc), người kế thừa dòng pháp của Lạc Phổ Nguyên An (樂普元安). Ông đã từng sống tại Thanh Phong Sơn (青峰山) thuộc Phủ Phong Tường (風翔府).

Thánh Quang

● (聖光, Shōkō): tức Biện Trường (辨長, Benchō, 1162-1238): vị Tăng của Tịnh Độ Tông, sống vào khoảng đầu và giữa thời kỳ Liêm Thương, trú trì đời thứ 2 của Thanh Tịnh Hoa Viện (清淨華院), Tổ khai sơn Thiện Đạo Tự (善導寺), Tổ của Dòng Trấn Tây (鎭西流); húy là Biện Trường (辨長), thông xưng là Trấn Tây Thượng Nhân (鎭西上人), Khủng Tử Thượng Nhân (筑紫上人), Thiện Đạo Tự Thượng Nhân (善導寺上人), Nhị Tổ Thượng Nhân (二祖上人); hiệu là Thánh Quang Phòng (聖光房), Biện A (辨阿), thụy hiệu là Đại Thiệu Chánh Tông Quốc Sư (大紹正宗國師); xuất thân vùng Hương Nguyệt (香月), Trúc Tiền (筑前, Chikuzen, thuộc Fukuoka-ken [福岡縣]); con của Cổ Xuyên Đàn Chánh Tả Vệ Môn Tắc Mậu (古川彈正左衛門則茂). Ông theo thọ pháp với Thường Tịch (常寂) ở Minh Tinh Tự (明星寺) vùng Trúc Tiền, rồi học giáo học Thiên Thai trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan). Năm 1193, ông bôn ba tận lực tái kiến ngôi tháp 3 tầng ở đây. Rồi đến năm 1197, ông lên kinh đô Kyoto để đặt làm tượng thờ cho ngôi tháp này, nhờ vậy ông gặp Nguyên Không (源空, Genkū, tức Pháp Nhiên), được vị này khai hóa và từ đó ông chuyển sang pháp môn Niệm Phật. Đến năm 1204, ông trở về cố hương; rồi vào năm 1228, ông chuyên tu pháp môn Biệt Thời Niệm Phật (別時念佛) ở Vãng Sanh Viện (徃生院) vùng Phì Hậu (肥後, Higo), viết cuốn Mạt Đại Niệm Phật Thọ Thủ Ấn (末代念佛授手印) và lập nên huyết mạch của Tịnh Độ Tông. Về sau, ông đi bố giáo khắp các địa phương vùng Cửu Châu (九州, Kyūshū); lấy Thiện Đạo Tự ở vùng Trúc Hậu (筑後, Chikugo) làm đạo tràng căn bản để tạo cơ sở phát triển. Trước tác của ông để lại cho hậu thế có Mạt Đại Niệm Phật Thọ Thủ Ấn 1 quyển, Tịnh Độ Tông Yếu Tập (淨土宗要集) 6 quyển, Triệt Tuyển Trạch Bổn Nguyện Niệm Phật Tập (徹選擇本願念佛集) 2 quyển, Niệm Phật Danh Nghĩa Tập (念佛名義集) 3 quyển, v.v

Thánh Quynh

● (聖冏, Shogei, 1341-1420): vị Tăng của Tịnh Độ Tông, sống khoảng vào giữa hai thời đại Nam Bắc Triều và Thất Đinh, vị Tổ thời Trung Hưng của Dòng Trấn Tây (鎭西流); húy là Thánh Quynh (聖冏), thông xưng là Tam Nhật Nguyệt Thượng Nhân (三日月上人); hiệu là Tây Liên Xã (西蓮社), Liễu Dự (了譽); thụy hiệu là Thánh Quynh Thiền Sư (聖冏禪師); xuất thân vùng Thường Lục (常陸, Hitachi, thuộc Ibaraki-ken [茨城縣]); con của Bạch Cát Chí Ma Thủ Nghĩa Quang (白吉志摩守義光). Ông bắt đầu xuất gia theo Liễu Thật (了實) ở Thường Phước Tự (常福寺) thuộc vùng Thường Lục, rồi học Tịnh Độ Giáo của Dòng Trấn Tây với Liên Thắng (蓮勝) cũng như Đinh Huệ (定慧); và tu học hết giáo nghĩa của các Tông khác. Sau đó, ông kế thừa trú trì Thường Phước Tự, chỉ đạo dạy dỗ học đồ, viết ra bộ Nhị Tạng Tụng Nghĩa (二藏頌義) và hệ thống hóa Tông nghĩa Tịnh Độ. Hơn nữa, ông đã làm sáng tỏ dòng huyết mạch truyền thừa từ thời đức Thích Ca trở về sau, cũng như Viên Đốn Giới từ thời Viên Nhân (圓仁) trở đi; và nêu rõ tính độc lập của Tịnh Độ Tông. Ông còn chỉnh đốn lại chế độ truyền pháp của Ngũ Trùng Tương Truyền (五重傳承); rồi đến năm 1393, lần đầu tiên ông truyền áo nghĩa cho đệ tử là Thánh Thông (聖聰). Vào năm 1415, thể theo lời thỉnh cầu của Thánh Thông, ông chuyển đến ở tại thảo am ở Tiểu Thạch Xuyên (小石川, Koishikawa), Giang Hộ (江戸, Edo). Trước tác của ông có Thích Tịnh Độ Nhị Tạng Nghĩa (釋淨土二藏義) 30 quyển, Tịnh Độ Nhị Tạng Nhị Giáo Lược Tụng (淨土二藏二敎略頌) 1 quyển, Truyền Thông Ký Nhữu Sao (傳通記糅鈔) 48 quyển, Quyết Nghi Sao Trực Điệp (決疑鈔直牒) 10 quyển, Phá Tà Hiển Chánh Nghĩa (破邪顯正義) 1 quyển, Tịnh Độ Chơn Tông Phú Pháp Truyện (淨土眞宗付法傳) 1 quyển, Hiển Tịnh Độ Truyền Giới Luận (顯淨土傳戒論) 1 quyển, Giáo Tướng Thập Bát Thông (敎相十八通) 2 quyển, v.v.

Thành Tầm

● (成尋, Shōjin, 1011-1081): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sang nhà Tống cầu pháp, cha là con của Đằng Nguyên Thật Phương (藤原實方), mẹ là con của Nguyên Tuấn Hiền (源俊賢); tuy nhiên cũng có nhiều thuyết khác nhau. Năm lên 7 tuổi, ông nhập môn xuất gia với Văn Khánh (文慶, Bunkei, sau này là Trưởng Lại của Viên Thành Tự [園城寺, Onjō-ji]) ở Đại Vân Tự (大雲寺, Daiun-ji) vùng Nham Thương (岩倉, Iwakura), kinh đô Kyōto và học giáo lý Hiển Mật. Sau đó, ông thọ pháp Thai Mật của Hành Viên (行圓, Gyōen) và Minh Tôn (明尊, Myōson); đến năm 1041 (niên hiệu Trường Cửu [長久] thứ 2) thì làm Biệt Đuơng (別當, Bettō) của Đại Vân Tự. Cùng lúc đó, ông còn làm vị tăng hộ trì cho vị Quan Bạch Đằng Nguyên Lại Thông (藤原賴通, Fujiwara-no-Yorimichi). Đến năm 62 tuổi (1072), ông mang bộ Vãng Sanh Yếu Tập (徃生要集) cũng như Tuần Lễ Ký (巡禮記) của Viên Nhân (圓仁, Ennin) và Điều Nhiên (奝然, Chōnen) sang nhà Tống, đi tham bái khắp các nơi, rồi tham gia dịch kinh ở Biện Kinh (汴京, Khai Phong [開封]) và được ban cho hiệu là Thiện Huệ Đại Sư (善慧大師) nhờ ông cầu mưa có linh nghiệm. Vì không được phép trở về nước, ông ủy thác cho đệ tử 527 quyển kinh mang về và cuối cùng qua đời tại Khai Bảo Tự (開寳寺), Phủ Khai Phong. Ngoài tác phẩm Tham Thiên Thai Ngũ Đài Sơn Ký (參天台五台山記), ông còn để lại một số trước tác khác như Quán Tâm Luận Chú (觀心論註), Pháp Hoa Kinh Chú (法華經註), v.v

Thành Thật Tông

● (成實宗, Jōjitsu-shū): tên gọi của học phái nghiên cứu dựa trên bộ Thành Thật Luận (s: Satyasiddhi-śāstra, 成實論) của Ha Lợi Bạt Ma (s: Harivarman, 訶利跋摩, khoảng thế kỷ thứ 3-4), do Cưu Ma La Thập (s: Kumārajīva, 鳩摩羅什, 344-413) dịch vào khoảng năm 411-412. Ở Trung Hoa thì nó thuộc một chi nhánh của Tam Luận Tông. Trước tiên tông này được môn hạ của La Thập nghiên cứu, rồi Tăng Đạo (僧道) và Tăng Tung (僧嵩) đã thành lập nên 2 hệ thống tư tưởng lớn. Tăng Đạo thì trước tác bộ Thành Thật Luận Nghĩa Sớ (成實論義疏), đóng vai trò chỉ đạo trong việc nghiên cứu về Thành Thật Tông ở vùng phía Nam. Ông có một số đệ tử như Đàm Tế (曇濟), Đạo Lượng (道亮), Đạo Mãnh (道猛), v.v. Đệ tử của Đàm Tế và Đạo Mãnh thì có Pháp Sủng (法寵). Còn đối với Đạo Lượng, người soạn ra bộ Thành Thật Luận Nghĩa Sớ thì có Trí Lâm (智林). Tăng Tung thì quảng bố Thành Thật Luận ở Từ Châu; còn các môn hạ của đệ tử ông là Tăng Uyên (僧淵) như Đàm Độ (曇度), Đạo Đăng (道登), Huệ Cầu (慧球), v.v., thì được tín nhiệm thời Bắc Ngụy. Vào thời Nam Tề thì Tăng Nhu (僧柔), Huệ Thứ (慧次) vâng theo mệnh lệnh của vua Tuyên Văn Vương (宣文王) trước tác bộ Lược Thành Thật Luận (略成實論); sau này môn hạ của họ cũng xuất hiện ra 3 vị đại pháp sư của nhà Lương là Trí Tạng (智藏), Tăng Mân (僧旻) và Pháp Vân (法雲). Trong số 3 người này thì Trí Tạng là người đã đem hết sức mình xiển dương Thành Thật Luận. Vào đời nhà Tùy thì có Trí Thoát (智脫) rất nổi tiếng. Đối với Nhật Bản thì tông này cũng được vương triều Bách Tế (百濟) của Triều Tiên truyền vào, nhưng chỉ phụ thuộc vào Tam Luận Tông, chứ không tồn tại như một tông phái lớn như ở Trung Quốc.

Thánh Thông

● (聖聰, Shōsō, 1366-1440): vị Tăng của Tịnh Độ Tông, sống vào khoảng giữa hai thời đại Nam Bắc Triều và Thất Đinh, Tổ khai sơn Tăng Thượng Tự (增上寺, Zōjō-ji); húy là Thánh Thông (聖聰), tục danh là Thiên Diệp Dận Minh (千葉胤明); hiệu Đại Liên Xã (大蓮社), Tây Dự (西譽); xuất thân vùng Hạ Tổng (下總, Shimōsa, thuộc Chiba-ken [千葉縣]), con của Thiên Diệp Thị Dận (千葉氏胤, Chiba Ujitane). Ban đầu, ông học Mật Giáo ở Minh Kiến Tự (明見寺, tức Thiên Diệp Tự [千葉寺]) thuộc vùng Hạ Tổng, nhưng đến năm 1385 thì được Thánh Quynh (聖冏) cảm hóa, rồi quy y theo Tịnh Độ Tông; từ đó trở đi trải qua trong vòng 9 năm, ông theo học Tông Nghĩa với Thánh Quynh ở Thường Phước Tự (常福寺). Vào năm 1393, ông khai sáng Tăng Thượng Tự ở vùng Bối Trũng (貝塚, Kaizuka), Võ Tàng (武藏, Musashi); được dòng họ Thiên Diệp cũng như tầng lớp hào tộc quy y theo rất đông, và nỗ lực bố giáo ở địa phương này. Chính ông đã phổ cập tư tưởng Ngũ Trùng Truyền Pháp của Thánh Quynh, và hết mình giáo dưỡng chúng đệ tử. Trước tác của ông có Tam Kinh Trực Đàm Yếu Chú Ký (三經直談要註記) 48 quyển, Đương Ma Mạn Đà La Sớ (當麻曼荼羅疏) 48 quyển, Triệt Tuyển Trạch Bản Mạt Khẩu Truyền Sao (徹選擇本末口傳鈔) 2 quyển, Vãng Sanh Luận Chú Ký Kiến Văn (徃生論註記見聞) 2 quyển, v.v.

Thanh Thủy Tự

● (清水寺, Kiyomizu-dera hay Seisui-ji): ngôi chùa trung tâm của Bắc Pháp Tướng Tông, tọa lạc tại số 1-294 Kiyomizu (清水), Higashiyama-ku (東山區), Kyōto-shi (京都市), Kyōto-fu (京都府); hiệu núi là Âm Vũ Sơn (音羽山), nơi tham bái hành hương thứ 16 trong suốt 33 nơi tham bái chính ở vùng Tây Quốc (西國, Saikoku). Tượng thờ chính của chùa là Thiên Thủ Quan Âm (千手觀音). Vào năm 796, ngôi Quan Âm Tự (觀音寺) được dời đến vùng đất này, rồi đệ tử của Báo Ân Đại Sư (報恩大師) là Diên Trấn (延鎭) mới làm Tổ khai sơn chùa, còn hào tộc Điền Thôn Ma Lữ (田村麻呂) thì có công khai sáng chùa. Mấy năm sau các đường vũ của chùa được dựng lên và chùa trở thành ngôi chùa sắc nguyện của Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, Kammu Tennō), với tên gọi là Thanh Thủy Tự. Vào năm 811, chùa trở thành đạo tràng trấn hộ quốc gia, triều đình và hoàng thất quy y theo rất nhiều, nên chùa rất hưng thạnh. Sau đó, chùa phụ thuộc vào Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji) ở vùng Nam Đô, chuyên tu cả Chơn Ngôn và Pháp Tướng, nhưng do chùa bị lôi cuốn vào cuộc phân tranh với Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji), nên cũng bao lần bị đốt cháy. Sau cuộc loạn Bình Nguyên (平源) thì chùa hoàn toàn suy thối, nhưng trong khoảng thời gian niên hiệu Kiến Cửu (建久, 1190-1198) thì chùa lại được tái kiến. Vào thời đại Thất Đinh (室町, Muromachi) thì Tướng Quân Túc Lợi Tôn Thị (足利尊氏, Ashikaga Takauji) cúng dường đất xây chùa nên các đường vũ mới được tạo dựng nên. Sau đó chùa lại trải qua đến ba lần bị cháy rụi, rồi đến năm 1633 thì được Tướng Quân Đức Xuyên Gia Quang (德川家光, Tokugawa Iemitsu) tái kiến lại. Hiện tại có Thành Tựu Viện (成就院), Thái Sản Tự (泰産寺), Từ Tâm Viện (慈心院), Lai Nghênh Viện (來迎院), v.v. Chánh điện của chùa được tái kiến lại do sự hỗ trợ của Đức Xuyên Gia Quang, vẫn còn bảo trì cho đến ngày nay. Đây là một trong những ngôi chùa nổi tiếng nhất ở kinh đô Kyoto

Thanh Tịnh Hoa Viện

● (清淨華院, Shōjōke-in): một trong 4 ngôi chùa bổn sơn trung tâm của Tịnh Độ Tông; hiện tọa lạc tại Teramachidōri (寺町通), Jōkyō-ku (上京區), Kyoto-shi (京都市), không có hiệu chùa cũng như hiệu núi. Tượng thờ chính là Pháp Nhiên Thượng Nhân. Tương truyền theo sắc nguyện của Thanh Hòa Thiên Hoàng (清和天皇, Seiwa Tennō, tại vị 858-876), ngôi viện vốn phát xuất từ đạo tràng nhỏ do Viên Nhân (圓仁, Ennin) sáng lập, rồi vị khai Tổ của Tịnh Độ Tông là Nguyên Không (源空, Genkū, tức Pháp Nhiên) mới khai sáng ra ngôi viện này; nhưng thật tế người khai sơn viện này chính là Hướng A Chứng Hiền (向阿証賢), vào khoảng đầu thế kỷ 14. Đầu tiên nó nằm ở vùng Cao Thương (高倉, Takakura), nhưng đến năm 1339 thì Tướng Quân Túc Lợi Tôn Thị (足利尊氏, Ashikaga Takauji) mới dựng lên Đẳng Trì Tự (等持寺) và dời về chùa này. Hơn nữa, trong khoảng niên hiệu Thiên Chánh (天正, 1573-1592), do chính sách cải cách kinh đô của Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi), nên chùa được dời về vị trí hiện tại. Với tư cách là cứ điểm của Phái Nhất Điều (一條派) thuộc Tịnh Độ Tông, chùa đã hưng thạnh rực rỡ, rồi được hàng ngũ công khanh cũng như Hoàng Thất quy y theo rất nhiều; nhưng trong hai vụ Loạn Ứng Nhân (應仁) và Văn Minh (文明) thì vận chùa bị suy thối, nhưng đến khoảng đầu thế kỷ thứ 17 thì chùa lại được phục hưng. Nguyên lai chùa này vốn là đạo tràng trong cung cấm nên hiện tại trong khuôn viên chùa vẫn còn nhiều ngôi mộ của các Hoàng Tử, Hoàng Nữ, Công Chúa, v.v.

Thành Tôn

● (成尊, Seizon, 1012-1074): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời Bình An, Tự Trưởng đời thứ 30 của Đông Tự, húy là Thành Tôn (成尊), hiệu Tiểu Dã Tăng Đô (小野僧都). Sau khi xuất gia với Nhân Hải (仁海) ở Mạn Trà La Tự (曼荼羅寺, Mandara-ji, tức Tùy Tâm Viện [隨心院]) vùng Tiểu Dã (小野, Ono), ông được thọ phép Quán Đảnh và làm trú trì chùa này. Đến năm 1065, ông hành phép cầu mưa và có linh nghiệm, sau đó ông lại cầu nguyện cho Hậu Tam Điều Thiên Hoàng (後三條天皇, Gosanjō Tennō, tại vị 1068-1072) tức vị, nên rất được sủng kính. Năm 1069, ông làm Quyền Luật Sư, đến năm 1072 thì truyền trao phép Quán Đảnh cho Minh Toán (明算) ở Cao Dã Sơn. Năm sau ông làm Quyền Thiếu Tăng Đô, và năm sau nữa thì làm Tự Trưởng của Đông Tự. Đệ tử của ông có Nghĩa Phạm (義範), Phạm Tuấn (範俊), v.v. Trước tác ông để lại có Chơn Ngôn Phú Pháp Toản Yếu Sao (眞言付法纂要抄) 1 quyển, Tiểu Dã Lục Thiếp Khẩu Quyết (小野六帖口決) 5 quyển, Quán Tâm Nguyệt Luân Ký (觀心月輪記) 1 quyển, Đồ Sư Quán Đảnh Quyết Nghĩa Sao (徒師灌頂決義抄) 4 quyển, v.v.

Thánh Triết

● (聖哲): chỉ đạo đức tài trí siêu nhân, cũng chỉ cho người có đạo đức tài trí; cũng dùng chỉ cho đế vương. Trong Tả Truyện (左傳), phần Văn Công Lục Niên (文公六年), có đoạn: “Cổ chi vương giả, tri mạng chi bất trường, thị dĩ tinh kiến Thánh triết (古之王者、知命之不長、是以幷建聖哲, vua ngày xưa, biết mạng không lâu dài, cho nên mới lập đạo đức tài trí).” Hay trong Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記, Taishō Vol. 51, No. 2087) quyển 3, phần Kiện Đà La Quốc Ca Nị Sắc Ca Vương (健馱邏國迦膩色迦王), lại có đoạn rằng: “Vương nãi tuyên lịnh viễn cận, chiêu tập Thánh triết, ư thị tứ phương bức thấu, vạn lí tinh trì, anh hiền tất tụy (王乃宣令遠近、召集聖哲、於是四方輻湊、萬里星馳、英賢畢萃, nhà vua bèn tuyên lệnh xa gần, chiêu tập tài đức, do đó bốn phương tập trung, vạn dặm bôn ba, hiền sĩ tụ họp).”

Thanh Trừng Tự

● (清澄寺, Seichō-ji): ngôi chùa trung tâm của Nhật Liên Tông, hiện tọa lạc tại số 322-1 Seichō (清澄), Kamogawa-shi (鴨川市), Chiba-ken (千葉縣); hiệu núi là Thiên Quang Sơn (千光山), người thế gian thường gọi là Thanh Trừng Sơn (清澄山, Kiyosumiyama). Tượng thờ chính của chùa là Pháp Hoa Mạn Trà La (法華曼荼羅). Đây được xem là ngôi chùa nơi Nhật Liên xuất gia thọ giới, nên hiện tại nó gắn liền rất mật thiết với Nhật Liên Tông; nhưng nguyên gốc chùa thì không phải như vậy. Theo truyền thuyết của chùa, vào năm 771 (Bảo Quy [寶龜] 2) dưới thời đại Nại Lương, có vị Pháp Sư tên Bất Tư Nghì (不思議) đến thăm địa phương này, rồi lấy cây bách mà khắc thành tượng Hư Không Tạng Bồ Tát, từ đó nó trở thành tượng thờ chính của chùa. Sau đó, Từ Giác Đại Sư (慈覺大師) cũng đến đây rồi khắc bức tượng Bất Động Minh Vương, và từ nhân duyên đó chùa trở thành nơi của Dòng Thiên Thai Từ Giác. Theo như bài minh nơi pho Đại Hồng Chung được đúc vào năm 1392 vốn hiện còn lưu giữ trong nhà kho, có dòng chữ “Thiên Quang Sơn Thanh Trừng Tự ở Phòng Châu do Từ Giác Đại Sư sáng lập”, ta có thể biết được rằng dưới thời Nam Bắc Triều thì Viên Nhân (圓仁, Ennin) là người khai cơ chùa này. Nhưng hiện tại Thanh Trừng Tự là linh địa của Nhật Liên Tông. Khi mới bước vào cửa Sơn Môn, trong khuôn viên chùa ta sẽ thấy có tượng Hư Không Tạng Bồ Tát đứng trên đài cao phía bên tay trái, và chung quanh với rất nhiều cây đại thụ. Lúc còn nhỏ, Nhật Liên thường đến trước tượng này cầu nguyện rằng: “xin cho con trở thành bậc trí giả số một của Nhật Bản” suốt trong 37 ngày liên tục, đến sáng hôm sau thì nằm mộng thấy có vị lão tăng hiện đến ban cho xâu chuỗi ngọc. Chính điều này, Nhật Liên có ghi lại trong di văn của ông, và ngay trước bức tượng Hư Không Tạng này, có những cây tre thấm máu, tương truyền rằng đây là dấu hiệu chứng tỏ ngày Nhật Liên được mãn nguyện, ông thổ máu và máu ấy thấm vào cây này. Khoảng cuối thời đại Thất Đinh, chùa thuộc về Phái Trí Sơn của Chơn Ngôn Tông, nhưng sau đó thì hoàn toàn quy về Nhật Liên Tông.

Thanh Văn

● (s: śrāvaka, p: sāvaka, 聲聞): âm dịch là Xá La Bà Ca (舍羅婆迦), ý dịch là Tác Đệ Tử (作弟子); là một trong Nhị Thừa, Tam Thừa; chỉ cho hàng đệ tử xuất gia lắng nghe giáo pháp của đức Phật mà chứng ngộ. Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章, Taishō Vol. 44, No. 1851) quyển 17, giải thích danh nghĩa Thanh Văn có 3:

(01) Theo nhân duyên đắc đạo mà giải thích, nghĩa là nghe lời dạy của đức Phật mà giải ngộ đắc đạo, nên được gọi là Thanh Văn;

(02) Theo pháp môn quán sát mà giải thích, như Thập Địa Kinh Luận (十地經論, Taishō Vol. 26, No. 1522) quyển 4 dạy rằng ngã, chúng sanh, v.v., đều có tên, nên được gọi là thanh (âm thanh, tiếng); nhờ âm thanh mà giải ngộ, nên gọi là Thanh Văn;

(03) Nhân sự lợi lạc hóa độ tha nhân mà giải thích, như trong Phẩm Tín Giải của Kinh Pháp Hoa dạy rằng nhờ Phật đạo nghe mà khiến cho tất cả được nghe, nên gọi là Thanh Văn. Trong 3 giải thích trên, hai giải thích đầu là thanh văn của Phật Giáo Nguyên Thủy; loại thứ ba là Bồ Tát, tùy nghi mà gọi là Thanh Văn. Nguyên lai, Thanh Văn chỉ cho các đệ tử của đức Phật khi còn tại thế, về sau đối với Duyên Giác, Bồ Tát mà thành ra Nhị Thừa, Tam Thừa. Thanh Văn là vị quán lý Tứ Đế, tu 37 phẩm trợ đạo, đoạn hai hoặc kiến và tu, rồi dần dần chứng được 4 quả Sa Môn, và nhập vào Vô Dư Niết Bàn (無餘涅槃). Thanh Văn Thừa (聲聞乘) là giáo pháp chuyên thuyết về Thanh Văn. Thanh Văn Tạng (聲聞藏) là kinh điển xiển dương giáo thuyết của Thanh Văn. Trong các kinh luận, Thanh Văn có hai loại, 3 loại, 4 loại, 5 loại. Theo Phẩm Vô Tự Tánh Tướng (無自性相品) của Giải Thâm Mật Kinh (解深密經, Taishō Vol. 16, No. 676) quyển 2, có 2 loại Thanh Văn là Nhất Hướng Thú Tịch Thanh Văn (一向趣寂聲聞) và Hồi Hướng Bồ Đề Thanh Văn (迴向菩提聲聞). Nhập Lăng Già Kinh (入楞伽經, Taishō Vol. 16, No. 671) quyển 4 lại nêu ra 3 loại Thanh Văn khác là Quyết Định Tịch Diệt Thanh Văn (決定寂滅聲聞), Phát Bồ Đề Nguyện Thiện Căn Danh Thiện Căn Thanh Văn (發菩提願善根名善根聲聞), Hóa Ứng Hóa Thanh Văn (化應化聲聞). Du Già Sư Địa Luận (Taishō Vol. 30, No. 1579 瑜伽師地論) quyển 73 lại nêu ra 3 loại khác: Biến Hóa Thanh Văn (變化聲聞), Thệ Nguyện Thanh Văn (誓願聲聞), Pháp Tánh Thanh Văn (法性聲聞). Trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Ưu Ba Đề Xá (妙法蓮華經憂波提舍, Taishō Vol. 26, No. 1519) quyển Hạ, Thế Thân (s: Vasubandhu, 世親) chia Thanh Văn làm 4 loại là Quyết Định Thanh Văn (決定聲聞), Tăng Thượng Mạn Thanh Văn (增上慢聲聞), Thối Bồ Đề Tâm Thanh Văn (退菩提心聲聞), Ứng Hóa Thanh Văn (應化聲聞). Bên cạnh đó, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú (妙法蓮華經文句, Taishō Vol. 34, No. 1718) quyển 4 chia Thanh Văn thành 5 loại, gồm:

(01) Quyết Định Thanh Văn (決定聲聞), nghĩa là tu tập tiểu thừa đã lâu, muôn kiếp đạo chín muồi mà chứng đắc quả nhỏ;

(02) Thối Bồ Đề Tâm Thanh Văn (退菩提心聲聞), vị này vốn tu tập Đại Thừa, muôn kiếp tu đạo, tuy nhiên giữa chừng vì chán ghét sanh tử mà thối đạo tâm lớn, chỉ chứng quả nhỏ thôi;

(03) Ứng Hóa Thanh Văn (應化聲聞), nghĩa là các Bồ Tát vì hóa độ hai loại Thanh Văn vừa nêu, nên bên trong thì có đủ hạnh của chư Phật Bồ Tát, ngoại hình thì hiện thân Thanh Văn, để khuyến dụ hàng Tiểu Thừa, khiến cho nhập vào Đại Thừa;

(04) Tăng Thượng Mạn Thanh Văn (增上慢聲聞), nghĩa là vì chán ghét sanh tử, vui mừng Niết Bàn, tu tập pháp Tiểu Thừa, chứng đắc pháp nhỏ mà đã thấy đầy đủ, chưa đạt mà cho đã đạt, chưa chứng mà bảo đã chứng;

(05) Đại Thừa Thanh Văn (大乘聲聞), vị này lấy âm thanh của Phật đạo, khiến cho hết thảy người được nghe không trú vào thành hóa hiện (tỷ dụ cho cõi Niết Bàn của Tiểu Thừa), mà thảy đều quay về với lý của thật tướng Đại Thừa. Ngoài ra, trong các kinh điển của hệ A Hàm thuộc Phật Giáo Nguyên Thủy, từ Thanh Văn đều chỉ chung cho hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia. Về sau, khi giáo đoàn Phật Giáo được xác lập, từ này được dùng chủ yếu chỉ cho các tăng sĩ xuất gia tu hành. Trong Vạn Thiện Đồng Quy Tập (萬善同歸集, Taishō Vol. 48, No. 2017) quyển Trung có đoạn: “Tu Phạm hạnh, đoạn trần tập chi căn nguyên; hiện bệnh hạnh, khế Thanh Văn chi hóa thành (修梵行、斷塵習之根源、現病行、憩聲聞之化城, tu Phạm hạnh, dứt tập khí ấy nguồn căn; hiện bệnh hạnh, nghỉ Thanh Văn ấy hóa thành).”

Thánh Võ Thiên Hoàng

● (聖武天皇, Shōmu Tennō, tại vị 724-749): vị Thiên Hoàng sống giữa thời Nại Lương, hoàng tử của Văn Võ Thiên Hoàng (文武天皇, Monmu Tennō, tại vị 697-707), tên thật là Thủ (首, Obito). Ông cùng với Quang Minh Hoàng Hậu (光明皇后) rất tin tưởng Phật pháp, đã xây dựng một số ngôi chùa như Quốc Phận Tự (國分寺, Kokubun-ji), Quốc Phận Ni Tự (國分尼寺, Kokubunni-ji), thiết lập Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji) và an trí tượng Đại Phật tại ngôi chùa này.

Thảo Dã

● (草野): có ba nghĩa.

(01) Cánh đồng cỏ dại mọc um tùm, thảo nguyên hoang sơ. Như trong bài Thái Sơn Lương Phủ Hành (泰山梁甫行) của Tào Thực (曹植, 192-232) nhà Ngụy thời Tam Quốc có đoạn: “Bát phương các dị khí, thiên lí thù phong vũ, kịch tai biên hải dân, ký thân ư thảo dã (八方各異氣、千里殊風雨、劇哉邊海民、寄身於草野, tám phương đều khác khí, ngàn dặm lạ gió mưa, tội thay dân ven biển, gởi thân chốn đồng hoang).”

(02) Miền quê, dân gian, dân dã, đối nghĩa với triều đình. Như trong tác phẩm Luận Hành (論衡), phần Thư Giải (書解) của Vương Sung (王充, 27-97) nhà Hán có đoạn: “Tri ốc mãn giả tại vũ hạ, tri thất chính giả tại thảo dã, tri kinh khóa giả tại Chư Tử (知屋滿者在宇下、知失政者在草野、知經課者在諸子, người biết được nhà đầy khi ở dưới mái nhà, người biết được mất việc quan khi ở chốn dân dã, người biết được kinh điển nhờ các hiền triết).”

(03) Chỉ bá tánh bình dân, thảo dân. Như trong Minh Sử (明史), Điền Thọ Dân Truyện (田壽民傳), có đoạn: “Thử hà đẳng sự, tại triều giả bất ngôn nhi thảo dã ngôn chi, ngô bối quý tử hĩ (此何等事、在朝者不言而草野言之、吾輩愧死矣, đây là chuyện gì, nơi triều đình thì không nói mà hạng thảo dân lại nói, bọn ta xấu hổ chết đi được).

Tháp

● (s: stūpa, p: thūpa, 塔): âm dịch là Tốt Đổ Bà (窣睹婆、窣堵婆), Tốt Đổ Ba (窣堵波), Tốt Đô Bà (窣都婆), Tẩu Đẩu Bà (藪斗婆), Tẩu Đẩu Ba (數斗波), Tô Thâu Bà (蘇偷婆), Tố Đổ Ba (素睹波), Suất Đô Bà (率都婆), Tốt Đô Bà (卒都婆); dịch tắt là Tháp Bà (塔婆), Thâu Bà (偷婆), Đâu Bà (兜婆), Phật Đồ (佛圖), Phù Đồ (浮圖、浮屠), Phật Tháp (佛塔); ý dịch là cao hiển xứ (高顯處), công đức tụ (功德聚), phương phần (方墳), viên trũng (圓塚), đại trũng (大塚), trũng (塚), phần lăng (墳陵), tháp miếu (塔廟), miếu (廟), quy tông (歸宗), đại tụ (大聚), tụ tướng (聚相), linh miếu (靈廟). Nguyên lai chỉ cho nơi an trí vật Xá Lợi, v.v., của đức Phật, lấy gạch ngói, v.v., dựng thành vật kiến trúc; nhưng đời sau phần lớn hỗn đồng với nghĩa Chi Đề (s: caitya, 支提), mà chỉ chung cho nơi đức Phật Đản Sanh, Thành Đạo, Chuyển Pháp Luân, Nhập Niết Bàn, nơi các đức Phật quá khứ kinh hành, thánh địa liên quan đến tiền sanh của đức Phật, hang Bích Chi Phật (s: pratyeka-buddha, 辟支佛), cho đến những nơi an trí tượng chư Phật, Bồ Tát, hay di cốt của chư vị cao tăng, Tổ sư, v.v. người ta thường lấy đất, đá, gạch ngói, gỗ, v.v., xây dựng nên vật kiến trúc để lễ bái cúng dường. Tuy nhiên, Ma Ha Tăng Kỳ Luật (摩訶僧祇律, Taishō Vol. 22, No. 1425) quyển 33, Pháp Hoa Nghĩa Sớ (法華義疏, Taishō Vol. 34, No. 1721) quyển 11, v.v., phân biệt rõ rằng nơi nào có Xá Lợi đức Phật thì gọi là Tháp, nơi nào không có là Chi Đề. Căn cứ vào đó, 8 ngôi tháp có an trí Xá Lợi đức Phật ở Câu Thi Na (s: Kuśinagara, p: Kusinagara, 拘尸那), Ma Kiệt Đà (s, p: Magadha, 摩掲陀), v.v., là Tốt Đổ Ba; còn các ngôi tháp nơi đức Phật đản sanh ở Ca Tỳ La Vệ (s: Kapilavastu, p: Kapilavatthu, 迦毘羅衛), nơi Thành Đạo dưới cây Bồ Đề ở Phật Dà Già Da (s: Buddha-gayā, 佛陀伽耶), nơi Chuyển Pháp Luân ở Vườn Lộc Uyển (s: Mṛgadāva, p: Migadāya, 鹿苑), nơi đại thần thông của Tinh Xá Kỳ Viên (p: Jetavana Anāthapiṇḍikārāma, 祇園精舍), nơi có ba đường bậc cấp báu (khi đức Phật từ trên cung trời Đao Lợi [s: Trāyastriṃśa, p: Tāvatiṃsa, 忉利] xuống) ở gần khúc Nữ Thành (曲女城), nơi tuyên thuyết kinh điển Đại Thừa ở núi Kỳ Xà Quật (s: Gṛdhrakūṭa, p: Gijjhakūṭa, 耆闍崛山), nơi cư sĩ Duy Ma Cật (s: Vimalakīrti, 維摩詰) thị hiện tướng bệnh ở Am La Vệ Lâm (菴羅衛林), nơi đức Phật nhập Niết Bàn ở rừng Sa La (沙羅), v.v., được gọi là Bát Đại Linh Tháp (八大靈塔, tám ngôi tháp lớn linh thiêng), đều thuộc về Chi Đề. Về nguồn gốc tạo dựng tháp, có thể suy tận thời đại đức Phật, như Thập Tụng Luật (十誦律, Taishō Vol. 23, No. 1435) quyển 56 cho biết rằng trưởng giả Tu Đạt (p: Sudatta, 須達) đã từng cầu xin lấy tóc và móng tay của đức Phật, dựng tháp thờ cúng dường. Hay Ma Ha Tăng Kỳ Luật quyển 33 có ghi rằng vua Ba Tư Nặc (s: Prasenajit, p: Pasenadi, 波斯匿) cũng từng bắt chước đức Phật, kiến lập tháp Phật Ca Diếp (s: Kāśyapa Buddha, 迦葉佛) để lễ bái cúng dường. Sau khi đức Phật nhập diệt, có 8 quốc gia như Ba Bà (波婆), Nhân Già La (人遮羅), La Ma Già (羅摩伽), v.v., nhờ Bà La Môn Hương Tánh (香姓) phân chia Xá Lợi cho, các nước ấy đều tự đem trở về dựng tháp cúng dường; và đây được xem như là khởi điểm của việc kiến tạo Tốt Đổ Ba. Ngoài ra, theo A Dục Vương Truyện (阿育王傳, Taishō Vol. 50, No. 2042) quyển 1, Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa (善見律毘婆沙, Taishō Vol. 24, No. 1462) quyển 1, v.v., cũng cho biết thêm rằng sau khi đức Phật diệt độ khoảng 200 năm, nhân dịp quân lâm đến vương quốc Ma Kiệt Đà, vua A Dục (s: Aśoka, p: Asoka, 阿育) đã cho kiến lập 84.000 bảo tháp ở khắp các địa phương của lãnh thổ này. Theo khảo chứng của học giả Nhật Bản là Dật Kiến Mai Vinh (逸見梅榮, Henmi Baiei, 1891-1977), cổ tháp trong di tích Sanchi, ngói tạo tháp ở vị trí trung tâm được vua A Dục làm từ thời xưa. Nếu nói chung về nghĩa của Tháp (gồm Tháp Bà lẫn Chi Đề), có rất nhiều kiến trúc nổi tiếng trên khắp thế giới, tỷ dụ như: (01) Tháp của di tích Bharhut (巴赫特, Ba Hách Đặc) ở miền Trung Ấn, thân tháp đã bị đỗ nát hoàn toàn, chỉ còn lại lan can bằng đá, cổng đá; suy định thuộc loại cổ tháp, được dựng vào khoảng thế kỷ thứ 2 trước CN, dưới thời vua Huân Ca (熏迦). (02) Lan can đá cổ ở vùng phụ cận Đại Tháp Phật Đà Già Da, được dựng vào khoảng thế kỷ thứ 1 trước CN. (03) Các Chi Đề ở những di tích Phật Giáo trứ danh như hang động thứ 10 của Ajanta (阿旃多, A Chiên Đa), hang động thứ 17 của Nāsik (那西克, Na Tây Khắc), ở Kārlī (迦利, Ca Lợi), Bedsā (貝德沙, Bối Đức Sa), v.v., đều được tạo dựng vào khoảng từ thế kỷ thứ 2 đến thứ 1 trước CN; là các di sản tiểu biểu quan trọng của tháp Phật thời cổ đại. (04) Ca Nị Sắc Ca (s: Kaniṣka, p: Kanisika, 迦膩色迦) của nước Kiền Đà La (s, p: Gandhāra, 犍馱羅) thuộc Bắc Ấn, vị vua thống trị vào khoảng thế kỷ thứ 1 sau CN, đã từng kiến lập một ngôi tháp cao đến 32 thước dưới Tuyết Sơn thuộc nước Ca Tất Thí (s: Kapiśa, 迦畢試). Rồi nhà vua lại cho dựng ngôi Tước Ly Phù Đồ (雀離浮圖) ở nước Kiền Đà La, cao hơn 220 thước, gồm 13 cấp; cho nên Lạc Dương Già Lam Ký (洛陽伽藍記, Taishō Vol. 51, No. 2092) quyển 5 gọi đó là “Tây Vức Phù Đồ tối vi đệ nhất (西域浮圖最爲第一, ngôi tháp số một trong những ngôi tháp ở Tây Vức [Ấn Độ]).” (05) Tại địa phương Kiền Đà La còn có một số di tích tháp cổ, đều được kiến tạo vào khoảng thế kỷ thứ 1 trước sau CN cho đến thế kỷ thứ 2, 3 sau CN; như tháp Đạt Nhĩ Mã Lạp Tư Sá (達爾瑪拉茲卡, Darmarajka), Mã Ni Kháp Lạp (瑪尼恰拉, Manikyala), Tháp Khố Đặc Y Ba Hy (塔庫特伊巴希, Takt-i-Bahi), Á Lực Mã Tư Cát Đức (亞力瑪斯吉德, Ali Masjid), v.v. (06) Tại địa phương A Nậu La Đà Bổ La (阿㝹羅陀補羅, Anuradhapura) của Tích Lan (錫蘭, Sri Lanka), vẫn còn mấy tòa cổ tháp, trong đó có Tháp Viên (p: Thūpārāma, 塔園) do vua Thiên Ái Đế Tu (p: Devānampiya-tissa, 天愛帝須) kiến lập, được xem như là ngôi tháp xưa nhất của đất nước này. Lại có Vô Úy Sơn Phật Tháp (p: Abhayagiri, 無畏山佛塔) được vua Bà Tha Già Mã Ni (p: Vaṭṭagāmaṇi, 婆他伽馬尼) kiến lập vào khoảng thế kỷ thứ 1 trước CN, cao hơn 120 thước, đường kính đáy tháp khoảng 115 thước. Ngoài ra, ngôi Lỗ Uyển Duy Lợi Tháp (魯宛維利塔, Ruwanveli) vào khoảng thế kỷ thứ 2 trước CN, được xem như tháp cổ nổi tiếng nhất. (07) Ngôi Thụy Đức Cung Phật Tháp (瑞德宮佛塔, Shwedagon) ở thủ đô Rangoon (蘭貢, Lan Cống), Miến Điện (緬甸, Myanmar), thân tháp cao đến 118 thước. Ngôi Tu Mã Đỗ Tháp (修瑪杜塔, Shwemaudau) ở cố đô Pegu (庇古, Tí Cổ), cao 102 thước; tầng bên ngoài tháp đều được trang sắc bằng vàng ròng, chung quanh có mấy mươi tòa tháp nhỏ. Bên cạnh đó, còn có Tô Lôi Tháp (蘇雷塔, Soolay) ở Rangoon; vùng phụ cận của Mandalay cũng có khoảng 450 ngôi tháp nổi tiếng khác. Tại Pagan có một số như Đạt Tân Vưu Tháp (達濱尤塔, Tapinyu), Cáo Đạt Ba Lâm Tháp (告達巴林塔, Gauda-palin), A Nan Đà Tháp (阿難陀塔, Ānanda), v.v. (08) Tại Thái Lan, có rất nhiều tháp Phật vẫn còn tại cố đô Ayuthia (猶地亞, Do Địa Á). Ngoài ra, ngôi Phỉ Lạp Thác Mỗ Ma Yết Đề Tháp (菲拉托姆麻歇提塔, Phra-Thomma chedi) tại thủ đô Bangkok (曼谷, Mạn Cốc), thân tháp cao đến 125 thước; ngôi Thanh Tự Tháp (青寺塔, Wat Ching), đều là những kiến trúc Phật Giáo trứ danh. (09) Các ngôi Duy Ân Thường Tháp (維恩常塔, Vienchang), Khoa Ma Nghênh Tháp (科摩迎塔, Chom-yong) của Lào, đều là những ngôi tháp cổ quan trọng. (10) Ngôi Bà La Phù Đồ (婆羅浮屠, Buro-Budur) ở xứ Java (爪哇, Trảo Oa) là ngôi tháp có quy mô rộng lớn, hình tứ giác, trên đỉnh có một tòa tháp lớn, chung quanh bao bọc bởi 72 tháp nhỏ với hình dáng tương đồng với tháp lớn kia; trong mỗi tháp có an trí tượng Phật, toàn bộ thể hiện hình dáng Kim Tự Tháp của Ai Cập; mỗi tháp dài rộng 123 thước, cao 42 thước, được xem như là Thánh địa vĩ đại nhất, hùng tráng nhất hiện tồn của Phật Giáo Đại Thừa trên toàn cầu. (11) Tại Nepal (尼泊爾, Ni Bạc Nhĩ), có ngôi Tư ổ Nhã Mỗ Bố Na Đức Tháp (斯塢雅姆布那德塔, Swuyambhūnāth) ở Katmandu (加德滿都, Gia Đức Mãn Đô) cũng rất to lớn, hình trạng giống như bình bát úp xuống; trên có mấy mươi tầng vòng tròn, trên đỉnh tháp có bảo cái. (12) Tháp tại Tây Tạng được gọi là Lạt Ma Tháp (喇嘛塔), nhưng trong nước này có khá nhiều tháp nhỏ. (13) Tại Trung Quốc, ở phương Bắc, Đông Bắc cũng như Mông Cổ, vẫn còn rất nhiều tháp lớn; như Lợi Tự (利寺, Leh) ở Ladakh (拉達克, Lạp Đạt Khắc); ngôi Bố Đạt Lạp Miếu (布達拉廟) ở Nhiệt Hà (熱河). Những ngôi tháp có quy mô hoành tráng tại 4 ngôi chùa ở Đông Tây Nam Bắc của Thẩm Dương (瀋陽), Liêu Ninh (遼寧); tại Đại Tháp Viện Tự (大塔院寺) trên Ngũ Đài Sơn (五臺山) vùng Sơn Tây (山西); Tịnh Minh Tự (淨明寺) ở Thái Nguyên (太原), Sơn Tây; Vĩnh An Tự (永安寺), Diệu Ứng Tự (妙應寺) ở Bắc Bình (北平), v.v. Trong số đó, ngôi tháp ở Đại Tháp Viện Tự cao 86 thước, thuộc loại lớn nhất. Việc kiến tạo tháp Phật tại Trung Quốc khởi đầu từ thời Tam Quốc (三國, nghĩa hẹp là 220-280), tức nhân sự kiện Ngô chúa Tôn Quyền (孫權, tại vị 229-252) cảm đắc Xá Lợi nơi cao tăng Khương Tăng Hội (康僧會, ?-280), vô cùng thán phục, bèn xây tháp cúng dường, lấy hiệu là Kiến Sơ Tự (建初寺). Lúc bấy giờ là năm thứ 3 (240) niên hiệu Xích Ô (赤烏). Tuy nhiên, nếu theo Phật Tổ Thống Kỷ (佛祖統紀, Taishō Vol. 49, No. 2035) quyển 54 ghi chép, ngôi tháp tại Bạch Mã Tự (白馬寺) được kiến lập vào năm thứ 10 (67) niên hiệu Vĩnh Bình (永平) đời vua Minh Đế (明帝, tại vị 57-75) nhà Đông Hán, là tháp xưa nhất của Trung Quốc. Sau đó, sự tích kiến lập tháp trãi qua các triều đại rất nổi tiếng. Như vào năm thứ 2 (281) niên hiệu Thái Khang (太康) đời vua Võ Đế Tư Mã Viêm (武帝司馬炎, tại vị 266-290) nhà Tây Tấn, tăng sĩ Huệ Đạt (慧達) cảm đắc một tòa bảo tháp cao khoảng 45 thước, rộng 22 thước ở Huyện Mậu (鄮縣), Triết Giang (浙江), bèn dựng tháp để an trí tháp ấy. Đến năm đầu (516) niên hiệu Hy Bình (熙平) đời vua Hiếu Minh Đế Nguyên Hủ (孝明帝元詡, tại vị 515-528) nhà Bắc Ngụy, Linh Thái Hậu họ Hồ sai thợ kiến lập một tòa tháp bằng gỗ cao 9 tầng tại Vĩnh Ninh Tự (永寧寺), Lạc Dương (洛陽); tháp này cao đến 320 thước, cả ngoài trăm dặm đều có thể nhìn thấy được; nơi mái tháp có treo phong linh, thường phát ra âm thanh du dương, thanh thoát khi gió thoảng qua; tiếc thay tháp này hiện không còn nữa. Trong khoảng niên hiệu Chánh Quang (正光, 520-524) đời vua Hiếu Minh Đế Nguyên Hủ, tại Tung Nhạc Tự (嵩嶽寺) ở Tung Sơn (嵩山), Hà Nam (河南), có tạo dựng một ngôi tháp bằng gạch nung, cao khoảng 64 thước, có 12 góc, 15 tầng, được xem như là ngôi tháp tối cổ của Trung Quốc. dưới thời vua Dương Đế (煬帝, tại vị 604-618) nhà Tùy, nhà vua đã từng vì Đại Sư Trí Khải (智顗, 538-397), kiến lập một ngôi tháp cũng bằng gạch tại Quốc Thanh Tự (國清寺) trên Thiên Thai Sơn (天台山), cao khoảng 74 thước. Chính vua Thái Tông (太宗, tại vị 626-649) nhà Đường cũng từng đáp ứng lời thỉnh cầu của Đại Sư Huyền Trang (玄奘, 602-664) cho dựng một tòa tháp bằng gạch nung cao 58 thước tại Đại Từ Ân Tự (大慈恩寺), Tây An (西安). Ngoài ra, số lượng tháp được tạo dựng ở các tự viện Trung Quốc qua các triều đại, nhiều không thể kể xiết; nhưng nếu nói về loại bằng gỗ hiện tồn thì rất ít. Sau thời nhà Nguyên (元, 1206-1368) trở đi, vì chịu ảnh hưởng của văn hóa Lạt Ma Giáo, dạng thức của tháp cũng biến thành gọi là “hình thức bạch tháp (白塔式).” Dạng thức này vốn xuất phát từ Bắc Ấn và Đại Nguyệt Thị (大月氏), như Bạch Tháp ở Bắc Hải (北海), Bắc Bình (北平); Xá Lợi Tháp (舍利塔) ở Pháp Hải Tự (法海寺) thuộc Giang Đô (江都), Giang Tô (江蘇); Bách Linh Miếu Tháp (百靈廟塔) ở Võ Châu (武川), v.v., đều có quy chế kiến tạo khác xa với truyền thống của Trung Quốc. Về phía Nhật Bản, vào tháng 2 năm thứ 14 (585) đời Mẫn Đạt Thiên Hoàng (敏達天皇, Bidatsu Tennō, tại vị 572-585), đại thần Tô Ngã Mã Tử (蘇我馬子, Soga-no-Umako, ?-626) kiến lập một ngôi tháp trên phía Bắc đồi Đại Đã (大野, Ōno); trên đầu trụ tháp có an trí Xá Lợi do nhóm Tư Mã Đạt (司馬達) dâng cúng. Đây được xem như là tháp đầu tiên tại đất nước Phù Tang này. Đến năm thứ 15 (606) đời Suy Cổ Thiên Hoàng (推古天皇, Suiko Tennō, tại vị 592-628), Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, Shōtoku Taishi, 574-622) tạo lập một ngôi Ngũ Trùng Tháp (五重塔, tháp năm tầng) tại Pháp Long Tự (法隆寺, Hōryū-ji), cho đến nay vẫn còn và được đánh giá như là tháp bằng gỗ tối cổ của thế giới. Theo Tục Nhật Bản Kỷ (續日本紀, Shokunihongi) quyển 30 cho biết, vào năm thứ 8 (764) niên hiệu Thiên Bình Bảo Tự (天平寶字), Hiếu Khiêm Thiên Hoàng (孝謙天皇, Kōken Tennō, tại vị 749-758) phát nguyện tạo dựng 1.000.000 ngôi tháp 3 tầng bằng gỗ, cao 15 thước, mãi cho đến năm đầu (770) niên hiệu Bảo Quy (寶龜) mới hoàn thành; đem an trí tại các chùa trên toàn quốc. Về chủng loại của tháp thì có rất nhiều, lấy dạng thức mà phân biệt, có các loại như tháp hình thức như cái bát úp xuống, tháp như khám thờ, tháp hình trụ, tháp nhạn, tháp nhà, tháp không vách, tháp Lạt Ma, tháp 37 tầng, tháp 17 tầng, tháp 15 tầng, tháp 13 tầng, tháp 9 tầng, tháp 7 tầng, tháp 5 tầng, tháp 3 tầng, tháp vuông, tháp tròn, tháp hình lục giác, tháp hình bát giác, đại tháp, tháp Đa Bảo, tháp Du Kỳ (瑜祇), tháp Bảo Khiếp Ấn (寶篋印), tháp 5 vòng tròn, tháp quả trứng, tháp vô phùng, tháp kiểu lầu gác, tháp mái rèm kín, tháp Kim Cang Bảo Tòa (金剛寶座), mộ tháp, v.v. Nếu phân biệt theo vật cất giữ bên trong tháp thì có tháp Xá Lợi, tháp tóc, tháp móng tay, tháp răng, tháp y áo, tháp bình bát, tháp chơn thân, tháp thân bằng tro, tháp thân đã hủy hoại, tháp bình, tháp Hải Hội (海會), tháp Tam Giới Vạn Linh (三界萬靈), tháp một chữ một viên đá, v.v. Nếu lấy vật liệu dựng tháp mà phân biệt thì có tháp bằng gạch nung, tháp bằng gỗ, tháp bằng đá, tháp bằng ngọc, tháp bằng cát, tháp bằng bùn, tháp bằng đất, tháp bằng phân, tháp bằng sắt, tháp bằng đồng, tháp bằng vàng, tháp bằng bạc, tháp bằng thủy tinh, tháp bằng Pha Lê, tháp bằng Lưu Ly, tháp bằng ngà voi, tháp bằng bảo vật, tháp bằng hương, v.v. Nếu lấy ý nghĩa tính chất mà phân biệt thì có tháp cầu phước, tháp báo ân, tháp Pháp Thân, tháp trường thọ, v.v. Nếu theo dạng thái của vị trí bày biện tháp mà phân biệt thì có tháp dạng đứng một mình, tháp dạng đối lập, tháp theo dạng hàng dọc, tháp theo dạng đứng hình vuông, v.v. Trong các dạng thức vừa nêu trên, loại tháp như cái bát úp xuống là tối cổ. Trong Thí Dụ Kinh (譬喻經, Taishō Vol. 4, No. 217) có nêu ra 10 loại công đức thù thắng của việc tạo tháp:

(01) Không sanh vào nước biên giới xa xôi;

(02) Không chịu sự nghèo nàn khốn khổ;

(03) Không có thân ngu si, tà kiến;

(04) Có thể đạt được ngôi vị vua của 16 nước lớn;

(05) Thọ mạng lâu dài;

(06) Có thể đạt được sức mạnh Kim Cang Na La Diên (金剛那羅延); (07) Có thể đạt được phước đức to lớn không sánh bằng;

(08) Nhận được từ bi của chư Phật Bồ Tát;

(09) Đầy đủ Ba Minh, Sáu Thần Thông, Tám Giải Thoát;

(10) Được vãng sanh về cõi Tịnh Độ ở mười phương. Ngoài ra, Phật Thuyết Tạo Tháp Công Đức Kinh (佛說造塔功德經, Taishō Vol. 16, No. 699), Phật Thuyết Tạo Tháp Diên Mạng Công Đức Kinh (佛說造塔延命功德經, Taishō Vol. 19, No. 1026), v.v., cũng nêu ra các công đức như được sống lâu, sanh lên cõi trời, diệt 5 tội Vô Gián, thành Phật, v.v. Riêng trong Hữu Nhiễu Phật Tháp Công Đức Kinh (右繞佛塔功德經, Taishō Vol. 16, No. 700) nhấn mạnh rằng nhiễu quanh tháp thì có thể xa lìa tám nạn, đầy đủ sắc tướng kỳ diệu, có được phước mạng, của báu, cho đến làm thầy của Trời và người, v.v. Đề Vị Kinh (提謂經) cũng nêu ra 5 loại công đức của việc nhiễu quanh tháp:

(01) Đời sau có được tướng tốt đoan chánh;

(02) Được âm thanh tốt;

(03) Được sanh lên cõi Trời;

(04) Được sanh vào nhà vương hầu;

(05) Chứng quả Niết Bàn. Nhiễu quanh tháp có hình thức nhất định là thường đi nhiễu bên phải, đầu cúi thấp nhìn xuống đất, không được đạp nhầm lên côn trùng trên mặt đất, không được nhìn hai bên phải trái, không được khạc nhổ trước tháp, không được đứng trong tháp nói chuyện với người. Bên cạnh việc tạo tháp, nhiễu tháp như vừa nêu trên, việc tu sửa tháp, quét tháp, lễ bái tháp, v.v., cũng đều có công đức không phải nhỏ. Trong Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記, Taishō Vol. 51, No. 2087) quyển 7, chương Ni Ba La Quốc (尼波羅國), có đoạn: “Tinh Xá Tây Nam hữu thạch Tốt Đổ Ba, Vô Ưu vương kiến dã (精舍西南有石窣堵波、無憂王建也, phía Tây Nam Tinh Xá có tháp bằng đá, do vua Vô Ưu kiến lập).”

Thập Ác

● (s: daśākuśala-karma-pathāni, 十惡): còn gọi là Thập Ác Nghiệp Đạo (十惡業道), Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo (十不善業道), Thập Bất Thiện Căn Bổn Nghiệp Đạo (十不善根本業道), Thập Hắc Nghiệp Đạo (十黑業道); là 10 hành vi ác, không tốt của ba nghiệp thân, miệng và ý; gồm:

(01) Sát sanh;

(02) Trộm cắp;

(03) Tà dâm;

(04) Nói dối;

(05) Nói hai lưỡi, tức nói lời ly gián;

(06) Nói thô ác, tức mắng nhiếc thậm tệ, nói lời ác độc;

(07) Nói lời thêu dệt;

(08) Tham dục;

(09) Sân si;

(10) Tà kiến.

Tu tập Thập Thiện Nghiệp (s: daśakuśala-karmāni, 十善業) để chuyển hóa 10 nghiệp ác kể trên. Theo Tân Hoa Nghiêm Kinh (新華嚴經) quyển 35, Phẩm Thập Địa (十地品), có nêu lên quả báo của 10 nghiệp ác như sau:

(01) Quả báo sát sanh, ở trong loài người thì bị đoản mạng, nhiều bệnh.

(02) Quả báo trộm cắp, ở trong loài người thường bị bần cùng, tài của không có.

(03) Quả báo tà dâm, ở trong loài người thường bị vợ không trinh tiết, không có quyến thuộc tùy ý.

(04) Quả báo nói dối, ở trong loài người thường bị mọi người phỉ báng, khinh khi.

(05) Quả báo nói lời hai lưỡi, ở trong loài người thường bị quyến thuộc xa lìa, thân tộc tệ ác.

(06) Quả báo nói lời thô ác, ở trong loài người thường nghe tiếng ác, nói lên thường bị tranh cãi, kiện tụng.

(07) Quả báo nói lời thêu dệt, ở trong loài người thường nói ra không ai tin, nói không rõ ràng.

(08) Quả báo tham dục, ở trong loài người thường tâm không biết đủ, tham nhiều không bỏ.

(09) Quả báo sân si, ở trong loài người thường bị người khác gây tổn hại.

(10) Quả báo tà kiến, ở trong loài người thường sanh vào nhà tà kiến, tâm khúc mắc, không ngay thẳng.

Thập Ác Nghiệp Đạo

● (十惡業道): xem Thập Ác (十惡) (s: daśākuśala-karma-pathāni, 十惡): còn gọi là Thập Ác Nghiệp Đạo (十惡業道), Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo (十不善業道), Thập Bất Thiện Căn Bổn Nghiệp Đạo (十不善根本業道), Thập Hắc Nghiệp Đạo (十黑業道); là 10 hành vi ác, không tốt của ba nghiệp thân, miệng và ý; gồm:

(01) Sát sanh;

(02) Trộm cắp;

(03) Tà dâm;

(04) Nói dối;

(05) Nói hai lưỡi, tức nói lời ly gián;

(06) Nói thô ác, tức mắng nhiếc thậm tệ, nói lời ác độc;

(07) Nói lời thêu dệt;

(08) Tham dục;

(09) Sân si;

(10) Tà kiến.

Tu tập Thập Thiện Nghiệp (s: daśakuśala-karmāni, 十善業) để chuyển hóa 10 nghiệp ác kể trên. Theo Tân Hoa Nghiêm Kinh (新華嚴經) quyển 35, Phẩm Thập Địa (十地品), có nêu lên quả báo của 10 nghiệp ác như sau:

(01) Quả báo sát sanh, ở trong loài người thì bị đoản mạng, nhiều bệnh.

(02) Quả báo trộm cắp, ở trong loài người thường bị bần cùng, tài của không có.

(03) Quả báo tà dâm, ở trong loài người thường bị vợ không trinh tiết, không có quyến thuộc tùy ý.

(04) Quả báo nói dối, ở trong loài người thường bị mọi người phỉ báng, khinh khi.

(05) Quả báo nói lời hai lưỡi, ở trong loài người thường bị quyến thuộc xa lìa, thân tộc tệ ác.

(06) Quả báo nói lời thô ác, ở trong loài người thường nghe tiếng ác, nói lên thường bị tranh cãi, kiện tụng.

(07) Quả báo nói lời thêu dệt, ở trong loài người thường nói ra không ai tin, nói không rõ ràng.

(08) Quả báo tham dục, ở trong loài người thường tâm không biết đủ, tham nhiều không bỏ.

(09) Quả báo sân si, ở trong loài người thường bị người khác gây tổn hại.

(10) Quả báo tà kiến, ở trong loài người thường sanh vào nhà tà kiến, tâm khúc mắc, không ngay thẳng.

Thập Bát Địa Ngục

● (十八地獄): còn gọi là Thập Bát Tằng Địa Ngục (十八層地獄), Thập Bát Trùng Địa Ngục (十八重地獄), Thập Bát Nê Lê (十八泥犁). Theo truyền thuyết dân gian Trung Quốc, vua Diêm La (閻羅) là đứng đầu các địa ngục, 18 vị thuộc hạ Phán Quan Theo chủ quản 18 tầng địa ngục. Sau khi truyền vào nước này, Phật Giáo đã lấy tư tưởng này để dùng và giải thích về các tầng địa ngục. Mười Tám Tầng Địa Ngục trong Thập Bát Nê Lê Kinh (十八泥犁地獄) do An Thế Cao (安世高) nhà Đông Hán dịch, lấy sự dài ngắn, tội hình, đẳng cấp, sự nhẹ nặng trong thời gian thọ tội để bài liệt thành. Mỗi địa ngục so với địa ngục trước tăng thêm nỗi khổ lên 20 lần, tăng tuổi thọ thêm 1 lần. Mười Tám Tầng Địa Ngục này có âm dịch Phạn văn như: Quang Tựu Cư (光就居), Cư Hư Thối Lược (居虛倅略), Tang Cư Đô (桑居都), Lâu (樓), Phòng Tốt (房卒), Thảo Ô Ti Thứ (草烏卑次), Đô Lô Nan Đán (都盧難旦), Bất Lô Bán Hô (不盧半呼), Ô Cánh Đô (烏竟都), Nê Lô Đô (泥盧都), Ô Lược (烏略), Ô Mãn (烏滿), Ô Tạ (烏藉), Ô Hô (烏呼), Tu Kiện Cư (須健居), Mạt Đô Can Trực Hô (末都干直呼), Khu Thông Đồ (區通途), Trần Mạc (陳莫). Chữ “tầng (層)” trong Mười Tám Tầng Địa Ngục không phải chỉ cho phương trên dưới về mặt không gian, mà đối với thời gian cũng như hình pháp vốn bất đồng, cho nên nó có ý nghĩa về mặt thời gian nhiều hơn. Tầng địa ngục thứ nhất lấy tuổi thọ con người 3750 năm là 1 ngày, 30 ngày là 1 tháng, 12 tháng là 1 năm, tội quỷ chịu hình phạt ở chốn địa ngục này đến 1 vạn năm (tức 135 ức năm trên cõi người). Thời gian thọ hình phạt ở các tầng địa ngục sau thì lấy thời gian thọ hình ở đia ngục trước tăng lên gấp hai lần. Thuyết về Mười Tám Tầng Địa Ngục vốn phát xuất từ Bà La Môn Giáo của Ấn Độ ngày xưa và về sau có những thay đổi khác. Quán Phật Tam Muội Hải Kinh (觀佛三昧海經) quyển 5 có nêu rõ 18 loại địa ngục (s: naraka, niraya, p: niraya, 地獄) nhỏ như A Tỳ Địa Ngục (阿鼻地獄), 18 Địa Ngục Lạnh (十八寒地獄, Thập Bát Hàn Địa Ngục), 18 Địa Ngục Tối Tăm (十八黑闇地獄, Thập Bát Hắc Ám Địa Ngục), 18 Địa Ngục Nóng Ít (十八小熱地獄, Thập Bát Tiểu Nhiệt Địa Ngục), 18 Địa Ngục Vòng Tròn Đao (十八刀輪地獄, Thập Bát Đao Luân Địa Ngục), 18 Địa Ngục Vòng Tròn Kiếm (十八劍輪地獄, Thập Bát Kiếm Luân Địa Ngục), 18 Địa Ngục Xe Lửa (十八火車地獄, Thập Bát Hỏa Xa Địa Ngục), 18 Địa Ngục Phân Sôi (十八沸屎地獄, Thập Bát Phí Thỉ Địa Ngục), 18 Địa Ngục Vạc Nước Sôi (十八鑊湯地獄, Thập Bát Hoạch Thang Địa Ngục), 18 Địa Ngục Sông Tro (十八灰河地獄, Thập Bát Hôi Hà Địa Ngục), 18 Địa Ngục Đá Nhọn (十八尖石地獄, Thập Bát Tiêm Thạch Địa Ngục), 18 Địa Ngục Hang Thép (十八鐵窟地獄, Thập Bát Thiết Quật Địa Ngục), 18 Địa Ngục Uống Nước Đồng (十八飲銅地獄, Thập Bát ẩm Đồng Địa Ngục), v.v. Trong Lương Thư (梁書) có kể câu chuyện Lưu Tát Hà (劉薩河) người Hồ do bị bệnh nặng mà chết, nhưng 10 ngày sau thì sống lại và ông tự cho rằng đã đi qua 18 tầng địa ngục. Như vậy, đến thời nhà Lương, tín ngưỡng về 18 tầng địa ngục đã rất thịnh hành và lưu truyền trong dân gian Trung Quốc. Ngoài ra, tên gọi của 18 tầng địa ngục này có khác nhau tùy theo các thư tịch kinh điển. Theo Gián Địa Ngục Kinh (間地獄經), 18 tầng địa ngục là Nê Lê Địa Ngục (泥犁地獄), Đao Sơn Địa Ngục (刀山地獄, Địa Ngục Núi Đao), Phí Sa Địa Ngục (沸沙地獄, Địa Ngục Cát Sôi), Phí Thỉ Địa Ngục (沸屎地獄, Địa Ngục Phân Sôi), Hắc Thân Địa Ngục (黑身地獄, Địa Ngục Thân Đen), Hỏa Xa Địa Ngục (火車地獄, Địa Ngục Xe Lửa), Hoạch Thang Địa Ngục (鑊湯地獄, Địa Ngục Vạc Nước Sôi), Thiết Sàng Địa Ngục (鐵床地獄, Địa Ngục Giưòng Sắt), Cái Sơn Địa Ngục (蓋山地獄, Địa Ngục Vung Núi), Hàn Băng Địa Ngục (寒冰地獄, Địa Ngục Băng Lạnh), Bác Bì Địa Ngục (剝河地獄, Địa Ngục Lột Da), Súc Sanh Địa Ngục (畜生地獄, Địa Ngục Súc Sanh), Đao Binh Địa Ngục (刀兵地獄, Địa Ngục Đao Binh), Thiết Ma Địa Ngục (鐵磨地獄, Địa Ngục Mài Sắt), Băng Địa Ngục (冰地獄, Địa Ngục Băng), Thiết Sách Địa Ngục (鐵册地獄, Địa Ngục Sách Sắt), Thư Trùng Địa Ngục (蛆蟲地獄, Địa Ngục Con Giòi), Dương Đồng Địa Ngục (烊銅地獄, Địa Ngục Nấu Đồng). Trong Thủy Lục Toàn Đồ (水陸全圖) có Bạt Thiệt Địa Ngục (拔舌地獄, Địa Ngục Kéo Lưỡi), Tiễn Đao Địa Ngục (剪刀地獄, Địa Ngục Dao Cắt), Thiết Thọ Địa Ngục (鐵樹地獄, Địa Ngục Cây Sắt), Nghiệt Kính Địa Ngục (孽鏡地獄, Địa Ngục Kính Yêu), Chưng Lung Địa Ngục (蒸籠地獄, Địa Ngục Lồng Hơi Nóng), Đồng Trụ Địa Ngục (銅柱地獄, Địa Ngục Trụ Đồng), Đao Sơn Địa Ngục (刀山地獄, Địa Ngục Núi Đao), Băng Sơn Địa Ngục (冰山地獄, Địa Ngục Núi Băng), Du Oa Địa Ngục (油鍋地獄, Địa Ngục Nồi Dầu), Ngưu Kháng Địa Ngục (牛坑地獄, Địa Ngục Hầm Trâu), Thạch Áp Địa Ngục (壓石地獄, Địa Ngục Đá Đè), Thung Cữu Địa Ngục (舂臼地獄, Địa Ngục Cối Xay), Huyết Trì Địa Ngục (血池地獄, Địa Ngục Hồ Máu), Uổng Tử Địa Ngục (枉死地獄, Địa Ngục Chết Uổng), Trách Hình Địa Ngục (磔刑地獄, Địa Ngục Phanh Thây), Hỏa Sơn Địa Ngục (火山地獄, Địa Ngục Núi Lửa), Thạch Ma Địa Ngục (石磨地獄, Địa Ngục Mài Đá), và Đao Cứ Địa Ngục (刀鋸地獄, Địa Ngục Cưa Dao). Tại thành của Phong Đô Quỷ (酆都鬼), hai bên đại điện của Thiên Tử có chia thành Đông Địa Ngục và Tây Địa Ngục. Đông Địa Ngục gồm Ma Thôi Địa Ngục (磨推地獄, Địa Ngục Mài Kéo), Oạt Tâm Địa Ngục (挖心地獄, Địa Ngục Móc Tim), Hỏa Lạc Địa Ngục (火烙地獄, Địa Ngục Áp Lửa), Hàn Thủy Địa Ngục (寒水地獄, Địa Ngục Nước Lạnh), Đao Sơn Địa Ngục (刀山地獄, Địa Ngục Núi Đao), Xa Liệt Địa Ngục (車裂地獄, Địa Ngục Xe Nghiền), Thư Trùng Địa Ngục (蛆蟲地獄, Địa Ngục Con Giòi), Bác Bì Địa Ngục (剝皮地獄, Địa Ngục Lột Da). Tây Địa Ngục có Đối Thung Địa Ngục (碓舂地獄, Địa Ngục Cối Xay), Cứ Giải Địa Ngục (鋸解地獄, Địa Ngục Cưa Xẻ), Du Oa Địa Ngục (油鍋地獄, Địa Ngục Nồi Dầu), Bạt Thiệt Địa Ngục (拔舌地獄, Địa Ngục Kéo Lưỡi), Bổ Kinh Địa Ngục (補經地獄, Địa Ngục Vá Dây), Chuyển Luân Địa Ngục (轉輪地獄, Địa Ngục Chuyển Luân), Súc Sanh Địa Ngục (畜生地獄, Địa Ngục Súc Sanh) và Hoạch Thang Địa Ngục (鑊湯地獄, Địa Ngục Vạc Nước Sôi).

Thập Bát Nê Lê

● (十八泥犁): xem Thập Bát Địa Ngục (十八地獄) (十八地獄): còn gọi là Thập Bát Tằng Địa Ngục (十八層地獄), Thập Bát Trùng Địa Ngục (十八重地獄), Thập Bát Nê Lê (十八泥犁). Theo truyền thuyết dân gian Trung Quốc, vua Diêm La (閻羅) là đứng đầu các địa ngục, 18 vị thuộc hạ Phán Quan Theo chủ quản 18 tầng địa ngục. Sau khi truyền vào nước này, Phật Giáo đã lấy tư tưởng này để dùng và giải thích về các tầng địa ngục. Mười Tám Tầng Địa Ngục trong Thập Bát Nê Lê Kinh (十八泥犁地獄) do An Thế Cao (安世高) nhà Đông Hán dịch, lấy sự dài ngắn, tội hình, đẳng cấp, sự nhẹ nặng trong thời gian thọ tội để bài liệt thành. Mỗi địa ngục so với địa ngục trước tăng thêm nỗi khổ lên 20 lần, tăng tuổi thọ thêm 1 lần. Mười Tám Tầng Địa Ngục này có âm dịch Phạn văn như: Quang Tựu Cư (光就居), Cư Hư Thối Lược (居虛倅略), Tang Cư Đô (桑居都), Lâu (樓), Phòng Tốt (房卒), Thảo Ô Ti Thứ (草烏卑次), Đô Lô Nan Đán (都盧難旦), Bất Lô Bán Hô (不盧半呼), Ô Cánh Đô (烏竟都), Nê Lô Đô (泥盧都), Ô Lược (烏略), Ô Mãn (烏滿), Ô Tạ (烏藉), Ô Hô (烏呼), Tu Kiện Cư (須健居), Mạt Đô Can Trực Hô (末都干直呼), Khu Thông Đồ (區通途), Trần Mạc (陳莫). Chữ “tầng (層)” trong Mười Tám Tầng Địa Ngục không phải chỉ cho phương trên dưới về mặt không gian, mà đối với thời gian cũng như hình pháp vốn bất đồng, cho nên nó có ý nghĩa về mặt thời gian nhiều hơn. Tầng địa ngục thứ nhất lấy tuổi thọ con người 3750 năm là 1 ngày, 30 ngày là 1 tháng, 12 tháng là 1 năm, tội quỷ chịu hình phạt ở chốn địa ngục này đến 1 vạn năm (tức 135 ức năm trên cõi người). Thời gian thọ hình phạt ở các tầng địa ngục sau thì lấy thời gian thọ hình ở đia ngục trước tăng lên gấp hai lần. Thuyết về Mười Tám Tầng Địa Ngục vốn phát xuất từ Bà La Môn Giáo của Ấn Độ ngày xưa và về sau có những thay đổi khác. Quán Phật Tam Muội Hải Kinh (觀佛三昧海經) quyển 5 có nêu rõ 18 loại địa ngục (s: naraka, niraya, p: niraya, 地獄) nhỏ như A Tỳ Địa Ngục (阿鼻地獄), 18 Địa Ngục Lạnh (十八寒地獄, Thập Bát Hàn Địa Ngục), 18 Địa Ngục Tối Tăm (十八黑闇地獄, Thập Bát Hắc Ám Địa Ngục), 18 Địa Ngục Nóng Ít (十八小熱地獄, Thập Bát Tiểu Nhiệt Địa Ngục), 18 Địa Ngục Vòng Tròn Đao (十八刀輪地獄, Thập Bát Đao Luân Địa Ngục), 18 Địa Ngục Vòng Tròn Kiếm (十八劍輪地獄, Thập Bát Kiếm Luân Địa Ngục), 18 Địa Ngục Xe Lửa (十八火車地獄, Thập Bát Hỏa Xa Địa Ngục), 18 Địa Ngục Phân Sôi (十八沸屎地獄, Thập Bát Phí Thỉ Địa Ngục), 18 Địa Ngục Vạc Nước Sôi (十八鑊湯地獄, Thập Bát Hoạch Thang Địa Ngục), 18 Địa Ngục Sông Tro (十八灰河地獄, Thập Bát Hôi Hà Địa Ngục), 18 Địa Ngục Đá Nhọn (十八尖石地獄, Thập Bát Tiêm Thạch Địa Ngục), 18 Địa Ngục Hang Thép (十八鐵窟地獄, Thập Bát Thiết Quật Địa Ngục), 18 Địa Ngục Uống Nước Đồng (十八飲銅地獄, Thập Bát ẩm Đồng Địa Ngục), v.v. Trong Lương Thư (梁書) có kể câu chuyện Lưu Tát Hà (劉薩河) người Hồ do bị bệnh nặng mà chết, nhưng 10 ngày sau thì sống lại và ông tự cho rằng đã đi qua 18 tầng địa ngục. Như vậy, đến thời nhà Lương, tín ngưỡng về 18 tầng địa ngục đã rất thịnh hành và lưu truyền trong dân gian Trung Quốc. Ngoài ra, tên gọi của 18 tầng địa ngục này có khác nhau tùy theo các thư tịch kinh điển. Theo Gián Địa Ngục Kinh (間地獄經), 18 tầng địa ngục là Nê Lê Địa Ngục (泥犁地獄), Đao Sơn Địa Ngục (刀山地獄, Địa Ngục Núi Đao), Phí Sa Địa Ngục (沸沙地獄, Địa Ngục Cát Sôi), Phí Thỉ Địa Ngục (沸屎地獄, Địa Ngục Phân Sôi), Hắc Thân Địa Ngục (黑身地獄, Địa Ngục Thân Đen), Hỏa Xa Địa Ngục (火車地獄, Địa Ngục Xe Lửa), Hoạch Thang Địa Ngục (鑊湯地獄, Địa Ngục Vạc Nước Sôi), Thiết Sàng Địa Ngục (鐵床地獄, Địa Ngục Giưòng Sắt), Cái Sơn Địa Ngục (蓋山地獄, Địa Ngục Vung Núi), Hàn Băng Địa Ngục (寒冰地獄, Địa Ngục Băng Lạnh), Bác Bì Địa Ngục (剝河地獄, Địa Ngục Lột Da), Súc Sanh Địa Ngục (畜生地獄, Địa Ngục Súc Sanh), Đao Binh Địa Ngục (刀兵地獄, Địa Ngục Đao Binh), Thiết Ma Địa Ngục (鐵磨地獄, Địa Ngục Mài Sắt), Băng Địa Ngục (冰地獄, Địa Ngục Băng), Thiết Sách Địa Ngục (鐵册地獄, Địa Ngục Sách Sắt), Thư Trùng Địa Ngục (蛆蟲地獄, Địa Ngục Con Giòi), Dương Đồng Địa Ngục (烊銅地獄, Địa Ngục Nấu Đồng). Trong Thủy Lục Toàn Đồ (水陸全圖) có Bạt Thiệt Địa Ngục (拔舌地獄, Địa Ngục Kéo Lưỡi), Tiễn Đao Địa Ngục (剪刀地獄, Địa Ngục Dao Cắt), Thiết Thọ Địa Ngục (鐵樹地獄, Địa Ngục Cây Sắt), Nghiệt Kính Địa Ngục (孽鏡地獄, Địa Ngục Kính Yêu), Chưng Lung Địa Ngục (蒸籠地獄, Địa Ngục Lồng Hơi Nóng), Đồng Trụ Địa Ngục (銅柱地獄, Địa Ngục Trụ Đồng), Đao Sơn Địa Ngục (刀山地獄, Địa Ngục Núi Đao), Băng Sơn Địa Ngục (冰山地獄, Địa Ngục Núi Băng), Du Oa Địa Ngục (油鍋地獄, Địa Ngục Nồi Dầu), Ngưu Kháng Địa Ngục (牛坑地獄, Địa Ngục Hầm Trâu), Thạch Áp Địa Ngục (壓石地獄, Địa Ngục Đá Đè), Thung Cữu Địa Ngục (舂臼地獄, Địa Ngục Cối Xay), Huyết Trì Địa Ngục (血池地獄, Địa Ngục Hồ Máu), Uổng Tử Địa Ngục (枉死地獄, Địa Ngục Chết Uổng), Trách Hình Địa Ngục (磔刑地獄, Địa Ngục Phanh Thây), Hỏa Sơn Địa Ngục (火山地獄, Địa Ngục Núi Lửa), Thạch Ma Địa Ngục (石磨地獄, Địa Ngục Mài Đá), và Đao Cứ Địa Ngục (刀鋸地獄, Địa Ngục Cưa Dao). Tại thành của Phong Đô Quỷ (酆都鬼), hai bên đại điện của Thiên Tử có chia thành Đông Địa Ngục và Tây Địa Ngục. Đông Địa Ngục gồm Ma Thôi Địa Ngục (磨推地獄, Địa Ngục Mài Kéo), Oạt Tâm Địa Ngục (挖心地獄, Địa Ngục Móc Tim), Hỏa Lạc Địa Ngục (火烙地獄, Địa Ngục Áp Lửa), Hàn Thủy Địa Ngục (寒水地獄, Địa Ngục Nước Lạnh), Đao Sơn Địa Ngục (刀山地獄, Địa Ngục Núi Đao), Xa Liệt Địa Ngục (車裂地獄, Địa Ngục Xe Nghiền), Thư Trùng Địa Ngục (蛆蟲地獄, Địa Ngục Con Giòi), Bác Bì Địa Ngục (剝皮地獄, Địa Ngục Lột Da). Tây Địa Ngục có Đối Thung Địa Ngục (碓舂地獄, Địa Ngục Cối Xay), Cứ Giải Địa Ngục (鋸解地獄, Địa Ngục Cưa Xẻ), Du Oa Địa Ngục (油鍋地獄, Địa Ngục Nồi Dầu), Bạt Thiệt Địa Ngục (拔舌地獄, Địa Ngục Kéo Lưỡi), Bổ Kinh Địa Ngục (補經地獄, Địa Ngục Vá Dây), Chuyển Luân Địa Ngục (轉輪地獄, Địa Ngục Chuyển Luân), Súc Sanh Địa Ngục (畜生地獄, Địa Ngục Súc Sanh) và Hoạch Thang Địa Ngục (鑊湯地獄, Địa Ngục Vạc Nước Sôi).

Thập Bát Tằng Địa Ngục

● (十八層地獄): xem Thập Bát Địa Ngục(十八地獄) (十八地獄): còn gọi là Thập Bát Tằng Địa Ngục (十八層地獄), Thập Bát Trùng Địa Ngục (十八重地獄), Thập Bát Nê Lê (十八泥犁). Theo truyền thuyết dân gian Trung Quốc, vua Diêm La (閻羅) là đứng đầu các địa ngục, 18 vị thuộc hạ Phán Quan Theo chủ quản 18 tầng địa ngục. Sau khi truyền vào nước này, Phật Giáo đã lấy tư tưởng này để dùng và giải thích về các tầng địa ngục. Mười Tám Tầng Địa Ngục trong Thập Bát Nê Lê Kinh (十八泥犁地獄) do An Thế Cao (安世高) nhà Đông Hán dịch, lấy sự dài ngắn, tội hình, đẳng cấp, sự nhẹ nặng trong thời gian thọ tội để bài liệt thành. Mỗi địa ngục so với địa ngục trước tăng thêm nỗi khổ lên 20 lần, tăng tuổi thọ thêm 1 lần. Mười Tám Tầng Địa Ngục này có âm dịch Phạn văn như: Quang Tựu Cư (光就居), Cư Hư Thối Lược (居虛倅略), Tang Cư Đô (桑居都), Lâu (樓), Phòng Tốt (房卒), Thảo Ô Ti Thứ (草烏卑次), Đô Lô Nan Đán (都盧難旦), Bất Lô Bán Hô (不盧半呼), Ô Cánh Đô (烏竟都), Nê Lô Đô (泥盧都), Ô Lược (烏略), Ô Mãn (烏滿), Ô Tạ (烏藉), Ô Hô (烏呼), Tu Kiện Cư (須健居), Mạt Đô Can Trực Hô (末都干直呼), Khu Thông Đồ (區通途), Trần Mạc (陳莫). Chữ “tầng (層)” trong Mười Tám Tầng Địa Ngục không phải chỉ cho phương trên dưới về mặt không gian, mà đối với thời gian cũng như hình pháp vốn bất đồng, cho nên nó có ý nghĩa về mặt thời gian nhiều hơn. Tầng địa ngục thứ nhất lấy tuổi thọ con người 3750 năm là 1 ngày, 30 ngày là 1 tháng, 12 tháng là 1 năm, tội quỷ chịu hình phạt ở chốn địa ngục này đến 1 vạn năm (tức 135 ức năm trên cõi người). Thời gian thọ hình phạt ở các tầng địa ngục sau thì lấy thời gian thọ hình ở đia ngục trước tăng lên gấp hai lần. Thuyết về Mười Tám Tầng Địa Ngục vốn phát xuất từ Bà La Môn Giáo của Ấn Độ ngày xưa và về sau có những thay đổi khác. Quán Phật Tam Muội Hải Kinh (觀佛三昧海經) quyển 5 có nêu rõ 18 loại địa ngục (s: naraka, niraya, p: niraya, 地獄) nhỏ như A Tỳ Địa Ngục (阿鼻地獄), 18 Địa Ngục Lạnh (十八寒地獄, Thập Bát Hàn Địa Ngục), 18 Địa Ngục Tối Tăm (十八黑闇地獄, Thập Bát Hắc Ám Địa Ngục), 18 Địa Ngục Nóng Ít (十八小熱地獄, Thập Bát Tiểu Nhiệt Địa Ngục), 18 Địa Ngục Vòng Tròn Đao (十八刀輪地獄, Thập Bát Đao Luân Địa Ngục), 18 Địa Ngục Vòng Tròn Kiếm (十八劍輪地獄, Thập Bát Kiếm Luân Địa Ngục), 18 Địa Ngục Xe Lửa (十八火車地獄, Thập Bát Hỏa Xa Địa Ngục), 18 Địa Ngục Phân Sôi (十八沸屎地獄, Thập Bát Phí Thỉ Địa Ngục), 18 Địa Ngục Vạc Nước Sôi (十八鑊湯地獄, Thập Bát Hoạch Thang Địa Ngục), 18 Địa Ngục Sông Tro (十八灰河地獄, Thập Bát Hôi Hà Địa Ngục), 18 Địa Ngục Đá Nhọn (十八尖石地獄, Thập Bát Tiêm Thạch Địa Ngục), 18 Địa Ngục Hang Thép (十八鐵窟地獄, Thập Bát Thiết Quật Địa Ngục), 18 Địa Ngục Uống Nước Đồng (十八飲銅地獄, Thập Bát ẩm Đồng Địa Ngục), v.v. Trong Lương Thư (梁書) có kể câu chuyện Lưu Tát Hà (劉薩河) người Hồ do bị bệnh nặng mà chết, nhưng 10 ngày sau thì sống lại và ông tự cho rằng đã đi qua 18 tầng địa ngục. Như vậy, đến thời nhà Lương, tín ngưỡng về 18 tầng địa ngục đã rất thịnh hành và lưu truyền trong dân gian Trung Quốc. Ngoài ra, tên gọi của 18 tầng địa ngục này có khác nhau tùy theo các thư tịch kinh điển. Theo Gián Địa Ngục Kinh (間地獄經), 18 tầng địa ngục là Nê Lê Địa Ngục (泥犁地獄), Đao Sơn Địa Ngục (刀山地獄, Địa Ngục Núi Đao), Phí Sa Địa Ngục (沸沙地獄, Địa Ngục Cát Sôi), Phí Thỉ Địa Ngục (沸屎地獄, Địa Ngục Phân Sôi), Hắc Thân Địa Ngục (黑身地獄, Địa Ngục Thân Đen), Hỏa Xa Địa Ngục (火車地獄, Địa Ngục Xe Lửa), Hoạch Thang Địa Ngục (鑊湯地獄, Địa Ngục Vạc Nước Sôi), Thiết Sàng Địa Ngục (鐵床地獄, Địa Ngục Giưòng Sắt), Cái Sơn Địa Ngục (蓋山地獄, Địa Ngục Vung Núi), Hàn Băng Địa Ngục (寒冰地獄, Địa Ngục Băng Lạnh), Bác Bì Địa Ngục (剝河地獄, Địa Ngục Lột Da), Súc Sanh Địa Ngục (畜生地獄, Địa Ngục Súc Sanh), Đao Binh Địa Ngục (刀兵地獄, Địa Ngục Đao Binh), Thiết Ma Địa Ngục (鐵磨地獄, Địa Ngục Mài Sắt), Băng Địa Ngục (冰地獄, Địa Ngục Băng), Thiết Sách Địa Ngục (鐵册地獄, Địa Ngục Sách Sắt), Thư Trùng Địa Ngục (蛆蟲地獄, Địa Ngục Con Giòi), Dương Đồng Địa Ngục (烊銅地獄, Địa Ngục Nấu Đồng). Trong Thủy Lục Toàn Đồ (水陸全圖) có Bạt Thiệt Địa Ngục (拔舌地獄, Địa Ngục Kéo Lưỡi), Tiễn Đao Địa Ngục (剪刀地獄, Địa Ngục Dao Cắt), Thiết Thọ Địa Ngục (鐵樹地獄, Địa Ngục Cây Sắt), Nghiệt Kính Địa Ngục (孽鏡地獄, Địa Ngục Kính Yêu), Chưng Lung Địa Ngục (蒸籠地獄, Địa Ngục Lồng Hơi Nóng), Đồng Trụ Địa Ngục (銅柱地獄, Địa Ngục Trụ Đồng), Đao Sơn Địa Ngục (刀山地獄, Địa Ngục Núi Đao), Băng Sơn Địa Ngục (冰山地獄, Địa Ngục Núi Băng), Du Oa Địa Ngục (油鍋地獄, Địa Ngục Nồi Dầu), Ngưu Kháng Địa Ngục (牛坑地獄, Địa Ngục Hầm Trâu), Thạch Áp Địa Ngục (壓石地獄, Địa Ngục Đá Đè), Thung Cữu Địa Ngục (舂臼地獄, Địa Ngục Cối Xay), Huyết Trì Địa Ngục (血池地獄, Địa Ngục Hồ Máu), Uổng Tử Địa Ngục (枉死地獄, Địa Ngục Chết Uổng), Trách Hình Địa Ngục (磔刑地獄, Địa Ngục Phanh Thây), Hỏa Sơn Địa Ngục (火山地獄, Địa Ngục Núi Lửa), Thạch Ma Địa Ngục (石磨地獄, Địa Ngục Mài Đá), và Đao Cứ Địa Ngục (刀鋸地獄, Địa Ngục Cưa Dao). Tại thành của Phong Đô Quỷ (酆都鬼), hai bên đại điện của Thiên Tử có chia thành Đông Địa Ngục và Tây Địa Ngục. Đông Địa Ngục gồm Ma Thôi Địa Ngục (磨推地獄, Địa Ngục Mài Kéo), Oạt Tâm Địa Ngục (挖心地獄, Địa Ngục Móc Tim), Hỏa Lạc Địa Ngục (火烙地獄, Địa Ngục Áp Lửa), Hàn Thủy Địa Ngục (寒水地獄, Địa Ngục Nước Lạnh), Đao Sơn Địa Ngục (刀山地獄, Địa Ngục Núi Đao), Xa Liệt Địa Ngục (車裂地獄, Địa Ngục Xe Nghiền), Thư Trùng Địa Ngục (蛆蟲地獄, Địa Ngục Con Giòi), Bác Bì Địa Ngục (剝皮地獄, Địa Ngục Lột Da). Tây Địa Ngục có Đối Thung Địa Ngục (碓舂地獄, Địa Ngục Cối Xay), Cứ Giải Địa Ngục (鋸解地獄, Địa Ngục Cưa Xẻ), Du Oa Địa Ngục (油鍋地獄, Địa Ngục Nồi Dầu), Bạt Thiệt Địa Ngục (拔舌地獄, Địa Ngục Kéo Lưỡi), Bổ Kinh Địa Ngục (補經地獄, Địa Ngục Vá Dây), Chuyển Luân Địa Ngục (轉輪地獄, Địa Ngục Chuyển Luân), Súc Sanh Địa Ngục (畜生地獄, Địa Ngục Súc Sanh) và Hoạch Thang Địa Ngục (鑊湯地獄, Địa Ngục Vạc Nước Sôi).

Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo

● (十不善業道): xem Thập Ác (十惡) (s: daśākuśala-karma-pathāni, 十惡): còn gọi là Thập Ác Nghiệp Đạo (十惡業道), Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo (十不善業道), Thập Bất Thiện Căn Bổn Nghiệp Đạo (十不善根本業道), Thập Hắc Nghiệp Đạo (十黑業道); là 10 hành vi ác, không tốt của ba nghiệp thân, miệng và ý; gồm:

(01) Sát sanh;

(02) Trộm cắp;

(03) Tà dâm;

(04) Nói dối;

(05) Nói hai lưỡi, tức nói lời ly gián;

(06) Nói thô ác, tức mắng nhiếc thậm tệ, nói lời ác độc;

(07) Nói lời thêu dệt;

(08) Tham dục;

(09) Sân si;

(10) Tà kiến.

Tu tập Thập Thiện Nghiệp (s: daśakuśala-karmāni, 十善業) để chuyển hóa 10 nghiệp ác kể trên. Theo Tân Hoa Nghiêm Kinh (新華嚴經) quyển 35, Phẩm Thập Địa (十地品), có nêu lên quả báo của 10 nghiệp ác như sau:

(01) Quả báo sát sanh, ở trong loài người thì bị đoản mạng, nhiều bệnh.

(02) Quả báo trộm cắp, ở trong loài người thường bị bần cùng, tài của không có.

(03) Quả báo tà dâm, ở trong loài người thường bị vợ không trinh tiết, không có quyến thuộc tùy ý.

(04) Quả báo nói dối, ở trong loài người thường bị mọi người phỉ báng, khinh khi.

(05) Quả báo nói lời hai lưỡi, ở trong loài người thường bị quyến thuộc xa lìa, thân tộc tệ ác.

(06) Quả báo nói lời thô ác, ở trong loài người thường nghe tiếng ác, nói lên thường bị tranh cãi, kiện tụng.

(07) Quả báo nói lời thêu dệt, ở trong loài người thường nói ra không ai tin, nói không rõ ràng.

(08) Quả báo tham dục, ở trong loài người thường tâm không biết đủ, tham nhiều không bỏ.

(09) Quả báo sân si, ở trong loài người thường bị người khác gây tổn hại.

(10) Quả báo tà kiến, ở trong loài người thường sanh vào nhà tà kiến, tâm khúc mắc, không ngay thẳng.

Thập Can

● (十干): Mười Can, còn gọi là Thiên Can (天干), là 10 yếu tố được giải thích theo thứ tự cách đọc âm của tiếng Nhật, Trung Quốc, Triều Tiên, thuộc Ngũ Hành (五行), Ngũ Phương (五方), âm dương, gồm:

(01) Giáp (甲, kō, jiǎ, gap, Mộc [木], đông, dương);

(02) Ất (乙, otsu, yǐ, eul, Mộc, đông, âm); (03) Bính (丙, hei, bǐng, byeong, Hỏa [火], nam, dương);

(04) Đinh (丁, tei, dīng, jeong, Hỏa, nam, âm);

(05) Mậu (戊, bo, wù, mu, Thổ [土], trung ương, dương);

(06) Kỷ (己, ki, jǐ, gi, Thổ, trung ương, âm);

(07) Canh (庚, kō, gēng, gyeong, Kim [金], tây, dương);

(08) Tân (辛, shin, xīn, sin, Kim, tây, âm);

(09) Nhâm (壬, jin, rén, im, Thủy [水], bắc, dương);

(10) Quý (癸, ki, guǐ, gye, Thủy, bắc, âm).

Trong 10 Can này, Giáp-Kỷ, Ất-Canh, Bính-Tân, Đinh-Nhâm, Mậu-Quý tạo thành 5 nhóm, giữa hai Can ấy có mối quan hệ rất mật thiết với nhau. Khi hai Can này gặp nhau thì tạo thành nhất thể, được gọi là Can Hợp (干合). Từ mối quan hệ này quyết định vị trí của Đức Thần (德神, tức Tuế Đức Thần [歳德神]). Tự bản thân của những Can thuộc về dương là Đức Thần, riêng những Can thuộc về âm, là Can Hợp mới trở thành Đức Thần. Vào thời nhà Ân (殷, khoảng 1600-1046 tcn), người ta cho rằng có tồn tại 10 mặt trời, mỗi ngày thay nhau mọc, tuần hoàn trong 10 ngày và tương truyền 10 Can được đặt tên theo các mặt trời ấy. Mặt trời tuần hoàn trong 10 ngày được gọi là tuần (旬); các danh từ Thượng Tuần (上旬), Trung Tuần (中旬) và Hạ Tuần (下旬) cũng phát xuất từ đây. Thiên Can kết hợp với Địa Chi (地支, tức Thập Nhị Chi [十二支, Mười Hai Chi]), gồm Tý (子), Sửu (丑), Dần (寅), Mão (卯), Thìn (辰), Tỵ (巳), Ngọ (午), Mùi (未), Thân (申), Dậu (酉), Tuất (戌), Hợi (亥), được gọi là Can Chi (干支), được dùng để biểu thị lịch pháp, v.v. Cứ hai yếu tố Can thuộc một yếu tố của Ngũ Hành và tương đương với âm hay dương. Tại Nhật Bản, dương (陽) được xem là huynh (兄, anh), âm (陰) là đệ (弟, em); tỷ dụ như Giáp là “ki-no-e (木の兄, mộc huynh)”, Ất là “ki-no-to (木の弟, mộc đệ)”. Cách đọc chữ Can Chi (干支) là “eto (えと)” cũng phát xuất từ cách đọc “eto (えと)” của từ “huynh đệ (兄弟)”. Chư vị Thánh nhân cũng như các nhà thiên văn học Trung Quốc quan sát cho biết rằng Can Giáp tượng trưng cho khí trời mát mẻ, cây cỏ tươi tốt; Ất là khí trời ấm áp, chim chóc, sâu bọ nhảy hót; Bính là ánh mặt trời chiếu khắp, thường có ánh Thái Dương; Đinh là ánh nắng chói chan, gió nóng bức, cảm giác tỏa nóng; Mậu là vật đến cùng cực thì phản ứng lại, chuyển sang quá độ; Kỷ là khí nóng tăng dần, khí lưu chẳng ổn định; Canh là khí trời chuyển mát, dễ sanh gió và sương mù; Tân là khí trời trở lạnh, dễ đọng mưa móc; Nhâm là trời lên lạnh ngắt, nước tràn sông hồ; Quý là khí trời âm hàn, ẩm thấp, tối tăm.

Thập Chủng Thông Hiệu

● (十種通號): xem Thập Hiệu (十號) (十號): 10 danh hiệu của đức Phật Thích Ca cũng như các đức Phật khác, còn gọi là Như Lai Thập Hiệu (如來十號), Thập Chủng Thông Hiệu (十種通號), gồm:

(01) Như Lai (s, p: tathagāta, 如來), âm dịch là Đa Đà A Già Đà (多陀阿伽陀), nghĩa là cỡi đạo như thật mà đến và thành chánh giác.

(02) Ứng Cúng (s: arhat, p: arahant, 應供), âm dịch là A La Hán (阿羅漢), nghĩa là xứng đáng để thọ nhận sự cúng dường của trời, người.

(03) Chánh Biến Tri (s: samyaksaṃbuddha, p: sammāsambuddha, 正徧知), âm dịch là Tam Miệu Tam Phật Đà (三藐三佛陀), nghĩa là biết đúng đắn, cùng khắp tất cả các pháp.

(04) Minh Hạnh Túc (s: vidyā-caraṇa-saṃpanna, p: vijjācaraṇa-sampanna, 明行足), tức Tam Minh (三明) là Thiên Nhãn (天眼), Túc Mạng (宿命), Lậu Tận (漏盡) và hạnh nghiệp của thân miệng được viên mãn, đầy đủ.

(05) Thiện Thệ (s, p: sugata, 善逝), có nghĩa là lấy hết thảy các trí làm cổ xe lớn và hành Bát Chánh Đạo (s: āryāṣṭāṇga-mārga, āryāṣṭāṇgika-mārga, p: ariyāṭṭhaṅgika-magga, 八正道) để nhập Niết Bàn (s: nirvāṇa, p: nibbāna, 涅槃).

(06) Thế Gian Giải (s: lokavid, p: lokavidū, 世間解), nghĩa là biết rõ hai loại thế gian có chúng sanh và không phải chúng sanh; cho nên biết rõ sự diệt tận của thế gian và con đường thoát ra khỏi thế gian.

(07) Vô Thượng Sĩ (s, p: anuttara, 無上士), như trong các pháp, Niết Bàn là trên hết, trong tất cả chúng sanh, Phật là đấng tối thượng.

(08) Điều Ngự Trượng Phu (s: puruṣa-damya-sārathi, p: purisa-damma-sārathi, 調御丈夫), là đại bi và đại trí của Phật, có khi dùng lời nhu hòa, có khi dùng lời bi thiết hay tạp ngữ, v.v., lấy đủ các loại phương tiện để điều ngự người tu hành, giúp cho họ nhập Niết Bàn.

(09) Thiên Nhân Sư (s: śāstā devamanuṣyanaṁ, p: satthā devamanussānaṁ, 天人師), nghĩa là bậc thầy hướng dẫn chúng sanh việc gì nên làm, việc gì không nên làm, cái nào là thiện, là không thiện, khiến cho họ giải thoát khỏi phiền não.

(10) Phật Thế Tôn (s, p: buddha-bhagavat, 佛世尊), nghĩa là bậc tự giác tỉnh chính minh, giác tỉnh mọi người, biết và thấy hết thảy các pháp trên đời, có đầy đủ các đức; cho nên được mọi người tôn trọng, cung kính.

Như trong Đế Thích Sở Vấn Kinh (帝釋所問經, Taishō No. 15) có câu: “Ngã Phật Thế Tôn Thập Hiệu cụ túc, Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn (我佛世尊十號具足、如來、應供、正遍知、明行足、善逝、世間解、無上士、調御丈夫、天人師、佛世尊, đức Phật Thế Tôn chúng ta có đủ Mười Hiệu là Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn).”

Thập Địa

● (s: daśa-bhūmi, 十地): tính từ quả vị thứ 41 đến 50 trong 52 quả vị (gồm Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Thập Địa, Đẳng Giác, Diệu Giác) tu hành của vị Bồ Tát. Thập Địa là 10 quả vị được thuyết trong Phẩm Thập Địa (十地品) của Kinh Hoa Nghiêm (s: Buddhāvataṃsaka-nāma-mahāvaipulya-sūtra華嚴經), gồm có Hoan Hỷ Địa (s: pramudhitā-bhūmi, 歡喜地), Ly Cấu Địa (s: vimalā-bhūmi, 離垢地), Phát Quang Địa (s: prabhākarī-bhūmi, 發光地), Diệm Huệ Địa (s: arciṣmatī-bhūmi, 焰慧地), Cực Nan Thắng Địa (s: sudurjayā-bhūmi, 極難勝地), Hiện Tiền Địa (s: abhimukhī-bhūmi, 現前地), Viễn Hành Địa (s: dūraṅgamā-bhūmi, 遠行地), Bất Động Địa (s: acalā-bhūmi, 不動地), Thiện Huệ Địa (s: sādhumatī-bhūmi, 善慧地) và Pháp Vân Địa (s: dharmameghā-bhūmi, 法雲地), và được gọi là Hoa Nghiêm Thập Địa. Trong các Kinh Bát Nhã, v.v., cũng có nói về Thập Địa cọng thông cả ba thừa, với tên gọi khác là Càn Huệ Địa (乾慧地), Tánh Địa (性地), Bát Nhân Địa (八人地), Kiến Địa (見地), Bạc Địa (薄地), Ly Dục Địa (離欲地), Dĩ Biện Địa (己辨地), Bích Chi Phật Địa (辟支佛地), Bồ Tát Địa (菩薩地) và Phật Địa (佛地).

Thập Giới

(十界): 10 loại thế giới mê và ngộ, gồm:

(01) Địa Ngục Giới (地獄界, thế giới Địa Ngục),

(02) Ngạ Quỷ Giới (餓鬼界, thế giới Ngạ Quỷ),

(03) Súc Sanh Giới (畜生界, thế giới Súc Sanh) hay Bàng Sanh Giới (傍生界),

(04) Tu La Giới (修羅界, thế giới A Tu La),

(05) Nhân Gian Giới (人界, thế giới con người),

(06) Thiên Thượng Giới (天上界, thế giới trên trời),

(07) Thanh Văn Giới (聲聞界, thế giới Thanh Văn),

(08) Duyên Giác Giới (緣覺界, thế giới Duyên Giác),

(09) Bồ Tát Giới (菩薩界, thế giới Bồ Tát) và

(10) Phật Giới (佛界, thế giới Phật).

Trong đó, 6 thế giới đầu là cõi mê muội của hàng phàm phu, hay còn gọi là thế giới luân hồi của Lục Đạo; 4 thế giới sau là cõi giác ngộ của bậc Thánh; cho nên 10 thế giới này được gọi là Lục Phàm Tứ Thánh (六凡四聖, sáu cõi phàm và bốn cõi thánh). Hay 9 cõi đầu là nhân và cõi cuối cùng là quả, nên có tên gọi là Cửu Nhân Nhất Quả (九因一果, chín cõi nhân một cõi quả). Hơn nữa, Mật Giáo lấy Ngũ Phàm Ngũ Thánh (五凡五聖) làm Mười Pháp Giới (十法界). Ngũ Phàm là Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sanh, Người, A Tu La, và Trời. Ngũ Thánh gồm Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Quyền Phật (權佛) và Thật Phật (實佛). Trong Linh Phong Ngẫu Ích Đại Sư Tông Luận (靈峰蕅益大師宗論) quyển 4, phần Diệu An Thuyết (妙安說) có đoạn: “Phù tâm tuy tùy duyên cụ thành Thập Giới, kỳ tánh nhưng phi Thập Giới, do hỏa tùy duyên cụ hữu hương xú, kỳ tánh nhưng phi hương xú dã (夫心雖隨緣具成十界、其性仍非十界、猶火隨緣具有香臭、其性仍非香臭也, phàm tâm tuy tùy duyên hình thành đầu đủ Mười Giới, nhưng tánh của nó không phải là Mười Giới, giống như lửa tùy duyen có đầy đủ thơm thối, nhưng tánh của nó không có thơm thối vậy).”

Thập Hắc Nghiệp Đạo

● (十黑業道): xem Thập Ác (十惡) [ja] ジュウアク jūaku ||| The ten evils, ten evil deeds: killing 殺生, stealing 偸盜, adultery 邪婬, lying 妄語, using immoral language 綺語, slandering 惡口, equivocating 兩舌, coveting 貪欲, anger 瞋恚, and false views 邪見. Also called .

=> Mười việc ác: Giết hại (Sát sinh殺生), Trộm cắp (Thâu đạo偸盜), Tà hạnh dâm dục (Tà dâm邪婬), Nói dối (Vọng ngữ妄語), Nói thêu dệt (Ỷ ngữ綺語), Nói lời thô ác (Ác khẩu惡口), Nói đôi chiều (Lưỡng thiệt兩舌), Tham muốn (Tham dục貪欲), Sân hận (Sân nhuế瞋恚), Tà kiến 邪見. Còn gọi là Thập ác nghiệp十惡業.

Thập Hiệu

● (十號): 10 danh hiệu của đức Phật Thích Ca cũng như các đức Phật khác, còn gọi là Như Lai Thập Hiệu (如來十號), Thập Chủng Thông Hiệu (十種通號), gồm:

(01) Như Lai (s, p: tathagāta, 如來), âm dịch là Đa Đà A Già Đà (多陀阿伽陀), nghĩa là cỡi đạo như thật mà đến và thành chánh giác.

(02) Ứng Cúng (s: arhat, p: arahant, 應供), âm dịch là A La Hán (阿羅漢), nghĩa là xứng đáng để thọ nhận sự cúng dường của trời, người.

(03) Chánh Biến Tri (s: samyaksaṃbuddha, p: sammāsambuddha, 正徧知), âm dịch là Tam Miệu Tam Phật Đà (三藐三佛陀), nghĩa là biết đúng đắn, cùng khắp tất cả các pháp.

(04) Minh Hạnh Túc (s: vidyā-caraṇa-saṃpanna, p: vijjācaraṇa-sampanna, 明行足), tức Tam Minh (三明) là Thiên Nhãn (天眼), Túc Mạng (宿命), Lậu Tận (漏盡) và hạnh nghiệp của thân miệng được viên mãn, đầy đủ.

(05) Thiện Thệ (s, p: sugata, 善逝), có nghĩa là lấy hết thảy các trí làm cổ xe lớn và hành Bát Chánh Đạo (s: āryāṣṭāṇga-mārga, āryāṣṭāṇgika-mārga, p: ariyāṭṭhaṅgika-magga, 八正道) để nhập Niết Bàn (s: nirvāṇa, p: nibbāna, 涅槃).

(06) Thế Gian Giải (s: lokavid, p: lokavidū, 世間解), nghĩa là biết rõ hai loại thế gian có chúng sanh và không phải chúng sanh; cho nên biết rõ sự diệt tận của thế gian và con đường thoát ra khỏi thế gian.

(07) Vô Thượng Sĩ (s, p: anuttara, 無上士), như trong các pháp, Niết Bàn là trên hết, trong tất cả chúng sanh, Phật là đấng tối thượng.

(08) Điều Ngự Trượng Phu (s: puruṣa-damya-sārathi, p: purisa-damma-sārathi, 調御丈夫), là đại bi và đại trí của Phật, có khi dùng lời nhu hòa, có khi dùng lời bi thiết hay tạp ngữ, v.v., lấy đủ các loại phương tiện để điều ngự người tu hành, giúp cho họ nhập Niết Bàn.

(09) Thiên Nhân Sư (s: śāstā devamanuṣyanaṁ, p: satthā devamanussānaṁ, 天人師), nghĩa là bậc thầy hướng dẫn chúng sanh việc gì nên làm, việc gì không nên làm, cái nào là thiện, là không thiện, khiến cho họ giải thoát khỏi phiền não.

(10) Phật Thế Tôn (s, p: buddha-bhagavat, 佛世尊), nghĩa là bậc tự giác tỉnh chính minh, giác tỉnh mọi người, biết và thấy hết thảy các pháp trên đời, có đầy đủ các đức; cho nên được mọi người tôn trọng, cung kính.

Như trong Đế Thích Sở Vấn Kinh (帝釋所問經, Taishō No. 15) có câu: “Ngã Phật Thế Tôn Thập Hiệu cụ túc, Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn (我佛世尊十號具足、如來、應供、正遍知、明行足、善逝、世間解、無上士、調御丈夫、天人師、佛世尊, đức Phật Thế Tôn chúng ta có đủ Mười Hiệu là Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn).”

Thập Loại

● (十類): 10 loại cô hồn. Theo Du Già Tập Yếu Diệm Khẩu Thí Thực Nghi (瑜伽集要焰口施食儀, Taishō No. 1320), quyển 1, cũng như Pháp Giới Thánh Phàm Thủy Lục Thắng Hội Tu Trai Nghi Quỹ (法界聖凡水陸勝會修齋儀軌, Taishō No. 1497) quyển 3, có liệt kê 10 loại như:

(01) Nhất thiết thủ cương hộ giới, trần lực ủy mạng quân trận tương trì, vị quốc vong thân quan viên tướng sĩ binh tốt cô hồn chúng (一切守疆護界、陳力委命軍陣相持、爲國亡身官員將士兵卒孤魂眾, hết thảy linh hồn cô đơn của các quan viên, tướng sĩ, binh tốt đã trấn giữ biên cương, đem sức bỏ mạng trong chiến trận, hay vì nước quên mình).

(02) Nhất thiết phụ tài thất khiếm mạng, tình thức câu hệ sinh sản trí mạng, oan gia trái chủ đọa thai cô hồn chúng (一切負財欠命、情識拘繫生產致命、冤家債主墮胎孤魂眾, hết thảy linh hồn cô đơn của những người không có tiền tài mất mạng, tình cảm vương vào sinh sản mà bỏ mạng, các oan gia trái chủ sẩy thai).

(03) Nhất thiết khinh bạc Tam Bảo, bất hiếu phụ mẫu, thập ác ngũ nghịch tà kiến cô hồn chúng (一切輕薄三寶、不孝父母、十惡五逆邪見孤魂眾, hết thảy linh hồn cô đơn của những người khinh thường Tam Bảo, không có hiếu thảo với cha mẹ, phạm mười điều ác, năm tội nghịch, tà kiến).

(04) Nhất thiết giang hà thủy nịch, đại hải vi thương, phong lãng phiêu trầm thái bảo cô hồn chúng (一切江河水溺、大海爲商、風浪飄沉採寶孤魂眾, hết thảy linh hồn cô đơn của những người chết đuối vì lặn lội khắp sông nước, biển lớn để bán buôn, sóng gió nỗi trôi trên biển cả để tìm kho báu).

(05) Nhất thiết biên địa tà kiến trí mạng man di cô hồn chúng (一切邊地邪見致命蠻夷孤魂眾, hết thảy linh hồn cô đơn của mọi rợ bỏ mạng chốn biên địa, không có chánh kiến).

(06) Nhất thiết phao ly hương tinh khách tử tha châu, vô y vô thác du đãng cô hồn chúng (一切拋離鄉并客死他州、無依無托游蕩孤魂眾, hết thảy linh hồn cô đơn của những người du đãng từ bỏ quê hương, bỏ mạng xứ người, không nơi nương tựa, không ai phó thác).

(07) Nhất thiết hà tỉnh đao sách phó hó đầu nhai, tường băng ốc đảo thọ chiết nham tồi, thú giảo trùng thương hoạnh tử cô hồn chúng (一切河井刀索赴火投崖、牆崩屋倒樹折嵒摧、獸咬虫傷橫死孤魂眾, hết thảy linh hồn cô đơn bị hoạnh tử vì sông giếng, đao chém, xông vào lửa, nhảy xuống vực, tường sụp, nhà đỗ, cây gãy, núi lỡ, thú cắn, trùng làm thương tổn).

(08) Nhất thiết ngục trung trí mạng, bất tuân vương pháp, tặc khấu thiết đạo, bão khuất hàm oan, đại tịch phân thi phạm pháp cô hồn chúng (一切獄中致命、不遵王法、賊寇劫盜、抱屈銜冤、大辟分屍犯法孤魂眾, hết thảy linh hồn cô đơn của những người mất mạng trong ngục thất, không tuân phép vua, trộm cướp, ăn cắp, mang nỗi hàm oan, phạm pháp bị phân thây).

(09) Nhất thiết nô tỳ cấp sử, cần lao trần lực, ủy mạng bần tiện cô hồn chúng (一切奴婢給使、懃勞陳力、委命貧賤孤魂眾, hết thảy linh hồn cô đơn của các nô tỳ phục dịch, lao nhọc tận sức, bỏ mạng, bần tiện).

(10) Nhất thiết manh lung ám á túc bí thủ quyện, tật bệnh triền miên ung thư tàn hại, quan quả cô độc vô kháo cô hồn chúng (一切盲聾瘖啞足跛手裨、疾病纏綿癰疽殘害、鰥寡孤獨無靠孤魂眾, hết thảy linh hồn cô đơn của những người bị đui điếc, ngọng lịu, chân khập khểnh, tay tàn tật, tật bệnh triền miên, ung thư tàn hại, góa vợ cô độc không nơi nương tựa).

Tuy nhiên, trong bản hiện hành Chánh Khắc Trung Khoa Du Già Tập Yếu (正刻中科瑜伽集要)—khoa nghi cúng Chẩn Tế Âm Linh Cô Hồn do chư tăng thường dùng—được khắc dưới thời nhà Nguyễn vào năm Mậu Tý (1888) đời vua Đồng Khánh và tàng bản tại Chùa Báo Quốc, Thành Phố Huế, lại liệt kê đến 13 loại cô hồn như:

(01) vua chúa cai trị đất nước;

(02) anh hùng tướng lãnh triều đình;

(03) văn thần tể tướng, quan lại;

(04) văn nhân tài tử;

(05) tu sĩ xuất gia Phật giáo;

(06) huyền môn đạo sĩ của Khổng Giáo;

(07) kẻ lang thang không nơi nương tựa nơi đất khách;

(08) binh sĩ chết ngoài chiến trận;

(09) những phụ nữ chết vì sinh con;

(10) những người phỉ báng Tam Bảo và bất hiếu với cha mẹ;

(11) cung phi mỹ nữ trong cung nội;

(12) những vong hồn chết oan uổng; và

(13) pháp giới sáu đường, hết thảy linh hồn trong đại địa, v.v.

Như vậy, con số 10 hay 13, v.v., chỉ là con số tượng trưng để liệt kê những loại cô hồn chính mà thôi. Thật ra trên thế gian có bao nhiêu hạng người thì có bấy nhiêu loại cô hồn. Cho nên, Thập Loại ở đây không phải dừng lại ở ý nghĩa 10 loại, mà còn có nghĩa vô số loại khác nhau. Trong Chúng Sanh Thập Loại Tế Văn (眾生十類祭文, Văn Tế Mười Loại Chúng Sanh) của thi hào Nguyễn Du (阮攸, 1765-1820) có câu: “Trong trường dạ tối tăm trời đất, có khôn thiêng phảng phất u minh, thương thay thập loại chúng sinh, hồn đơn phách chiếc linh đinh quê người…” Hay như trong Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện Kinh (地藏菩薩本願經) có bài tán công hạnh của Ngài rằng: “Địa Tạng Bồ Tát diệu nan luân, hóa hiện kim dung xứ xứ phân, Tam Đồ Lục Đạo văn diệu pháp, Tứ Sanh Thập Loại mông từ ân, minh châu chiếu triệt Thiên Đường lộ, kim tích chấn khai Địa Ngục môn, lụy kiếp thân nhân mông tiếp dẫn, Cửu Liên đài bạn lễ Từ Tôn (地藏菩薩妙難倫、化現金容處處分、三途六道聞妙法、四生十類蒙慈恩、明珠照徹天堂路、金錫振開地獄門、累劫親姻蒙接引、九蓮臺畔禮慈尊, Địa Tạng Bồ Tát mầu khó lường, hóa hiện dung vàng chốn chốn nương, Ba Đường Sáu Nẻo nghe diệu pháp, bốn loài mười loại đội ơn thương, châu sáng chiếu tận Thiên Đường cõi, kim tích chấn mở Địa Ngục toang, nhiều kiếp thân bằng được tiếp dẫn, sen đài Chín Phẩm lễ Từ Tôn).”

Thập Lực

● (s: daśa-bala, p: dasa-bala, 十力): hay Như Lai Thập Lực (如來十力), gồm:

(01) Xứ Phi Xứ Trí Lực (處非處智力, trí lực phân biệt rõ ràng đạo lý hay phi đạo lý, phải trái thiện ác),

(02) Nghiệp Dị Thục Trí Lực (業異熟智力, trí lực biết được nghiệp thiện ác và quả báo của nghiệp ấy),

(03) Tĩnh Lự Giải Thoát Đẳng Trì Đẳng Chí Trí Lực (静慮解脫等持等至智力, trí lực biết trọn vẹn Thiền Định của Tứ Tĩnh Lự hay Tứ Thiền, Tám Giải Thoát, các Tam Muội, Tám Đẳng Chí, v.v.),

(04) Căn Thượng Hạ Trí Lực (根上下智力, trí lực biết được căn cơ của chúng sanh trên dưới lợi hay độn),

(05) Chủng Chủng Thắng Giải Trí Lực (種種勝解智力, trí lực biết được ý hướng, dục vọng, v.v., của chúng sanh),

(06) Chủng Chủng Giới Trí Lực (種種界智力, trí lực biết được các tánh loại, giới địa của lớp lớp chúng sanh),

(07) Biến Thú Hành Trí Lực (遍趣行智力, trí lực biết được sự biến thiên của các con đường hạnh nghiệp),

(08) Túc Trú Tùy Niệm Trí Lực (宿住隨念智力, trí lực nhớ rõ cuộc sống xa xưa trong kiếp quá khứ),

(09) Tử Sanh Trí Lực (死生智力, trí lực sanh tử trong tương lai và con đường ác con đường thiện), và

(10) Lậu Tận Trí Lực (漏盡智力, trí lực biết rõ phương pháp để đoạn tận phiền não và trở thành bậc lậu tận).

Thập Lục La Hán

● (十六阿羅漢): còn gọi là Thập Lục A La Hán (十六阿羅漢), Thập Lục Tôn Giả (十六尊者), là các đệ tử đắc đạo của đức Thích Tôn. Căn cứ vào Pháp Trú Ký (法住記) của Tôn Giả Khánh Hữu (慶友尊者) nước Sư Tử (師子) thuộc thế kỷ thứ 2, khi nhập Niết Bàn, đức Phật có phó chúc cho 16 vị A La Hán hiện hữu trên thế gian để truyền bá Phật pháp, đem lại lợi ích cho chúng sanh; cho nên tác phẩm này đã sớm ghi lại danh xưng của 16 vị La Hán này. Còn gọi là Thập Lục A La Hán (十六阿羅漢), Thập Lục Tôn Giả (十六尊者), là các đệ tử đắc đạo của đức Thích Tôn. Căn cứ vào Pháp Trú Ký (法住記) của Tôn Giả Khánh Hữu (慶友尊者) nước Sư Tử (師子) thuộc thế kỷ thứ 2, khi nhập Niết Bàn, đức Phật có phó chúc cho 16 vị A La Hán hiện hữu trên thế gian để truyền bá Phật pháp, đem lại lợi ích cho chúng sanh; cho nên tác phẩm này đã sớm ghi lại danh xưng của 16 vị La Hán này. Đến thời nhà Đường (618-907), khi nhà dịch kinh nổi tiếng Huyền Tráng (玄奘, 602-664) dịch tác phẩm Pháp Trú Ký, tên gọi của 16 vị này được biết đến bằng Hán ngữ, từ đó tín ngưỡng về Thập Lục La Hán cũng bắt đầu thịnh hành dưới thời này. Từ cuối thời nhà Đường cho đến thời Ngũ Đại Thập Quốc (907-979), các tác phẩm hội họa cũng như điêu khắc về 16 vị La Hán này bắt đầu xuất hiện. Một số danh gia như Lô Lăng Già (盧楞伽), Vương Duy (王維, 701-761), Đào Thủ Lập (陶守立), Quán Hưu (貫休, 832-912). Theo Đại A La Hán Nan Đề Mật Đa La Sở Thuyết Pháp Trú Ký (大阿羅漢難提蜜多羅所說法住記, bản Hán ngữ là Pháp Trú Ký), danh xưng của 16 vị này là:

(01) Tân Độ La Bạt Ra Nọa Xà (s: Piṇḍolabharadvāja, 賓度羅跋囉惰闍) cùng với 1.000 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú tại Tây Ngưu Hóa Châu (s: Apara-godhānīya, 西牛貨洲).

(02) Ca Nặc Ca Phạt Sa (s: Kanakavatsa, 迦諾迦伐蹉) cùng với 500 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú tại phương bắc nước Ca Thấp Di La (s: Kaśmīra, p: Kasmīra, 迦濕彌羅).

(03) Ca Nặc Ca Bạt Li Nọa Xà (s: Kanakabharadvāja, 迦諾迦跋厘惰闍) cùng với 600 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú tại Đông Thắng Thân Châu (s: Pūrva-videha, 東勝身洲).

(04) Tô Tần Đà (s: Subinda, 蘇頻陀) cùng với 700 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú tại Bắc Cu Lô Châu (s: Uttara-kuru, 北倶盧洲).

(05) Nặc Cự La (s: Nakula, 諾距羅) cùng với 800 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú tại Nam Thiệm Bộ Châu (s: Jampudīpa, 南贍部洲).

(06) Bạt Đà La (s: Bhadra, 跋陀羅) cùng với 900 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú tại Đam Một La Châu (耽沒羅洲).

(07) Ca Lí Ca (s: Kālika, 迦理迦) cùng với 1.000 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú tại Tăng Già Trà Châu (僧伽荼洲).

(08) Phạt Già La Phất Đa La (s: Vajraputra, 伐闍羅弗多羅) cùng với 1.100 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú tại Bát Thích Noa Châu (缽刺拏洲).

(09) Thú Bác Ca (s: Jīvaka, 戍博迦) cùng với 900 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú trong Hương Túy Sơn (香醉山).

(10) Bán Thác Ca (s: Panthaka, 半託迦) cùng với 1.300 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú tại cõi trời thứ 33.

(11) La Hỗ La (s: Rāhula, 羅怙羅) cùng với 1.100 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú tại Tất Lợi Dương Cù Châu (畢利颺瞿洲).

(12) Na Già Tê Na (s: Nāgasena, 那伽犀那) cùng với 1.200 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú tại Bán Độ Ba Sơn (半度波山).

(13) Nhân Yết Đà (s: Aṅgaja, 因揭陀) cùng với 1.300 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú tại Quảng Hiếp Sơn (廣脅山).

(14) Phạt Na Ba Tư (s: Vanavāsin, 伐那婆斯) cùng với 1.400 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú tại Khả Trú Sơn (可住山).

(15) A Thị Đa (s: Ajita, 阿氏多) cùng với 1.500 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú tại Thứu Phong Sơn (鷲峰山).

(16) Chú Đồ Bán Thác Ca (s: Cūḍapanthaka, 注荼半托迦, tức Châu Lợi Bàn Đà Già [周利槃陀伽]) cùng với 1.600 A La Hán quyến thuộc, phần lớn trú tại Trì Tụ Sơn (持軸山)

Tại các già lam, tự viện có an trí 16 tôn tượng La Hán này, 18 La Hán hay 500 La Hán. Như vậy 18 La Hán cũng phát xuất từ 16 La Hán nêu trên, sau này dân gian Trung Quốc thêm vào 2 vị nữa, thành ra con số 18. Thuyết Thập Bát La Hán rất thịnh hành tại Trung Quốc cũng như Nhật Bản, Triều Tiên, Đài Loan, Việt Nam, v.v. Có nhiều nguyên nhân giải thích việc biến thành Thập Bát La Hán, trong đó có thuyết giải thích người dân cổ đại Trung Quốc cho rằng con số 9 là số cát tường, tốt đẹp; vì vậy từ cuối thời nhà Đường người ta thêm 2 vị vào trong Thập Lục La Hán. Đến sau thời nhà Tống, Nguyên, thuyết về Thập Bát La Hán trở thành rất phổ cập trong dân gian cũng như văn học Trung Quốc; như trong tác phẩm Tây Du Ký (西遊記) có câu chuyện 18 vị La Hán đấu với Ngộ Không. Theo Bí Điện Châu Lâm Tục Biên (秘殿珠林續編) được hình thành dưới thời nhà Thanh, vua Càn Long (乾隆) có bài đề tụng 2 vị tôn giả cuối cùng trong 18 vị này là Hàng Long La Hán (降龍羅漢) tức Ca Diếp Tôn Giả (迦葉尊者), Phục Ma La Hán (伏虎羅漢) tức Di Lặc Tôn Giả (彌勒尊者). Ngoài ra, còn có thuyết khác về Thập Bát La Hán như:

(01) Hàng Long La Hán (降龍羅漢), tức Khánh Hữu Tôn Giả (慶友尊者), tương truyền đã từng hàng phục con rồng ác độc.

(02) Tọa Lộc La Hán (坐鹿羅漢), tức Tân La Bạt La Đa Tôn Giả (賓羅跋羅多尊者), từng cỡi hươu vào hoàng cung khuyến dụ quốc vương học Phật, tu hành.

(03) Cử Bát La Hán (舉缽羅漢), tức Ca Nặc Ca Bạt Li Tùy Các (迦諾迦跋厘隋閣), là hành giả từng cầm bình bát đi khất thực hóa duyên.

(04) Quá Giang La Hán (過江羅漢), tức Bạt Đà La Tôn Giả (跋陀羅尊者), tương truyền ông qua sông nhẹ như con chuồn chuồn.

(05) Phục Hổ La Hán (伏虎羅漢), tức Tân Đầu Lô Tôn Giả (賓頭盧尊者), từng hàng phục mãnh hổ.

(06) Tĩnh Tọa La Hán (靜坐羅漢), tức Nặc Cự La Tôn Giả (諾距羅尊者), còn gọi là Đại Lực La Hán (大力羅漢), do vì trong thời quá khứ ông xuất thân là võ sĩ, cho nên sức mạnh vô song.

(07) Trường Mi La Hán (長眉羅漢), tức A Thị Đa Tôn Giả (阿氏多尊者), tương truyền khi ông ra đời có hai sợi lông mi dài.

(08) Bố Đại La Hán (布袋羅漢), tức Nhân Yết Đà Tôn Giả (因揭陀尊者), thường mang trên một túi vải, thường mở miệng là cười.

(09) Khán Môn La Hán (看門羅漢), tức Chú Đồ Bán Thác Ca Tôn Giả (注荼半托迦), hay Châu Lợi Bàn Đà Già (周利槃陀伽), vì người tận trung giữ gìn chức phận mình.

(10) Thám Thủ La Hán (探手羅漢), tức Bán Thác Ca Tôn Giả (半托迦尊者), nhân khi ngồi thường chỉ tay lên không trung nên có tên như vậy.

(11) Trầm Tư La Hán (沉思羅漢), tức La Hỗ La Tôn Giả (羅怙羅尊者), một trong 10 đại đệ tử của Phật, lấy mật hạnh làm đầu.

(12) Kỵ Tượng La Hán (騎象羅漢), tức Ca Lí Ca Tôn Giả (迦理迦尊者), hay Tuần Tượng Sư (馴象師, bậc thầy thuần hóa voi nên thường cỡi voi).

(13) Hoan Hỷ La Hán (歡喜羅漢), tức Ca Nặc Phạt Sa Tôn Giả (迦諾伐蹉尊者), nguyên là một nhà hùng biện thời cổ đại Ấn Độ.

(14) Tiếu Sư La Hán (笑獅羅漢), tức La Phất Đa Tôn Giả (羅弗多尊者), nguyên là thợ săn, nhân học Phật nên từ bỏ sát sanh, sư tử đến tạ ơn, nên có tên như vậy.

(15) Khai Tâm La Hán (開心羅漢), tức Thú Bác Ca Tôn Giả (戍博迦尊者), giúp người hiểu được Phật trong tâm mình.

(16) Thác Tháp La Hán (托塔羅漢), tức Tô Tần Đà (蘇頻陀), là đệ tử được đức Phật thâu nhận cuối cùng; ông nhớ đến đức Phật nên thường mang theo tháp Phật trên tay.

(17) Ba Tiêu La Hán (芭蕉羅漢), tức Phạt Na Bà Tư Tôn Giả (伐那婆斯尊者), sau khi xuất gia ông thường ngồi tu hành công phu dưới gốc cây chuối, nên có tên như vậy.

(18) Oạt Nhĩ La Hán (挖耳羅漢), tức Na Ca Tê Na Tôn Giả (那迦犀那尊者), do ông nổi tiếng là nhĩ căn thanh tịnh nên thường được gọi là La Hán Móc Tai.

Thập Ngưu Đồ

● (十牛圖): do Quách Am Sư Viễn (郭庵師遠) soạn, là tác phẩm dụ con trâu như là tự kỷ xưa nay của mình, miêu tả quá trình dẫn dắt con trâu trở về sau khi nó chạy đi mất, được phân chia thành 10 giai đoạn gồm:

(01) Tìm Trâu, - (02) Thấy Dấu,

(03) Thấy Trâu, - (04) Được Trâu,

(05) Chăn Trâu, - (06) Cỡi Trâu Về Nhà,

(07) Quên Trâu Còn Người, - (08) Người Trâu Đều Quên,

(09) Về Lại Nguyên Gốc, - (10) Thỏng Tay Vào Chợ.

Mỗi giai đọan như vậy được biểu hiện bằng tranh, lời giải thích và thơ. Tác phẩm này đã được truyền vào Nhật rất sớm, được thâu tập vào trong Tứ Bộ Lục (四部錄, Shiburoku) cũng như Ngũ Vị Thiền (五味禪, Gomizen), và thỉnh thoảng cũng được san hành phổ biến. Với nội dung rất đơn giản nhằm mục đích miêu tả hết toàn bộ diện mạo tu hành Thiền như thế nào, cho nên mãi đến ngày nay người ta vẫn còn quan tâm đến. Điều này vốn phát xuất từ khuynh hướng muốn truy tìm cho bằng được về mặt nhất nguyên tâm con người mang tính đặc trưng nhất. Khuynh hướng này có điểm cọng thông với Thiền Công Án, phản ánh trạng huống đương thời của tùng lâm. Hơn nữa, loại trước tác như vậy đã thấm sâu vào trong tận cùng thể chế quản lý mà bao trùm khắp chốn tùng lâm, và chúng ta cũng không thể nào bỏ qua được mặt trái của nó. Tuy nhiên, ngoài bản này ra còn có bản Thập Ngưu Đồ khác của Phổ Minh (普明, ?-?, đệ tử của Viên Thông Pháp Tú [圓通法秀, 1027-1090] thuộc Vân Môn Tông) cũng rất nổi tiếng. Nó cũng được lưu nhập vào Nhật vào thời Cận Đại.

Thập Nhị Cung

● (十二宮): 12 cung. Theo quan niệm Thiên Văn Học của Phật Giáo, 12 cung này có tên như sau (theo thứ tự tiếng Phạn, âm dịch, ý dịch và tiếng Anh):

(01) Meṣa (Mê Sa [迷沙], Dương Cung [羊宮, cung con dê], Aries);

(02) Vṛṣabha (Tỳ Lợi Sa [毘利沙], Ngưu Cung [牛宮, cung con trâu], Taurus);

(03) Mithuna (Di Thâu Na [彌偷那], Nam Nữ Cung [男女宮, cung nam nữ], Gemini);

(04) Karkaṭaka (Yết Ca Tra Ca [羯迦吒迦], Giải Cung [蟹宮, cung con cua], Cancer);

(05) Siṃha (Sư Tử Cung [獅子宮, cung sư tử], Leo);

(06) Kanyā (Ca Nhã [迦若], Nữ Cung [女宮, cung người nữ], Virgo);

(07) Tulā (Suất La [兜羅], Xứng Cung [秤宮, cung cái cân], Libra);

(08) Vṛgścika (Tỳ Ly Chi Ca [毘離支迦], Hiết Cung [蝎宮, cung con bò cạp], Scorpius);

(09) Dhanus (Đàn Dật Bà [檀逸婆], Cung Cung [弓宮, cung cái cung], Sagittarus);

(10) Makara (Ma Già La [摩伽羅], Ma Yết Cung [摩羯宮], Capricornus);

(11) Kumbha (Cưu Bàn [鳩槃], Bình Cung [缾宮, cung cái bình], Aquarius); và

(12) Mīna (Di Na [彌那], Ngư Cung [魚宮, cung con cá], Pisces)

Theo Đạo Giáo Trung Quốc, quan niệm của 12 cung này có khác nhau về nội dung, được thể hiện trên khuôn mặt của con người.

(01) Mạng Cung (命宮, Cung Mạng), hay Bạch Dương Tọa (白羊座), là cung chủ yếu về vận mạng, năng lực tinh thần; nằm ở khoảng giữa hai chân mày, thế gian thường gọi là Mi Gian (眉間), Tướng Số gọi là Ấn Đường (印堂), mỗi bộ phận biểu thị cá nhân thiên phú ít nhiều. Nếu như sanh tốt đẹp, thể hiện đầu não ưu tú, tinh thần khoan dung, có phước lộc thọ, là đứa trẻ may mắn của trời đất. Hai hàng lông mày không nên quá tiếp cận với nhau; nếu gần quá thì Cung Mạng bị hẹp đi, rút ngắn lại, chứng tỏ người này một đời lao khổ, nhiều âu lo. Nếu người có Cung Mạng tròn đầy như kính, thể hiện người đó thiên tánh mạnh mẽ, trí tuệ thông minh; và nếu có chí học tập, nhất định sẽ thành công. Vả lại nó còn thể hiện người đó thọ mạng lâu dài, có phước phần. Nếu người có Cung Mạng uất ức, nhăn nhó, người đó thường mang hoài bão lớn, bi quan, phần lớn việc làm đều không được như ý và thọ mạng lại ngắn. Đối với người có Ấn Đường khí sắc hồng hào, thể hiện vạn sự đều tốt đẹp, là điềm thể hiện danh lợi song toàn. Nếu như biểu hiện khí sắc u ám, tối tăm, tức là điềm xấu báo hiệu tai họa sắp giáng xuống, cho nên tất cả cử động đều phải cẩn trọng, đề phòng. Nói chung, cát hung, họa phước đều thể hiện vào khí sắc của con người.

(02) Tài Bạch Cung (財帛宮, Cung Tài Của) hay Kim Ngưu Tọa (金牛座), chủ yếu về vận tài sản, tiền bạc; gồm toàn thể chóp mũi, tức đầu mũi, Tướng Số gọi là bộ phận Chuẩn Đầu (準頭). Do vì lỗ mũi thuộc Thổ, mà Thổ thì có thể sinh Kim, nên có câu: “Hữu Thổ tư hữu tài (有土斯有財, có đất là có tài).” Vì vậy Cung Tài Của thuộc vào lỗ mũi. Người nào có bộ phận lỗ mũi hoàn mỹ, được gọi là có tài khí, áo quần, thức ăn, nơi ở đều sung túc; chẳng cầu giàu sang mà giàu sang tự có. Từ đó có thuyết cho rằng lỗ mũi thuộc về Sao Tài, khí sắc cần sáng sủa, có thịt nhô lên; lỗ mũi không quá lộ, quá hở, tất đó là nhà phú quý. Nếu như hở lộ quá, tức là nhà bần tiện, nghèo túng. Nếu Cung Tài Của khí sắc sáng sủa, thể hiện tài lợi thuận điều. Nếu như khí sắc tối tăm, u ám, là điềm báo cho biết hao tài hay vận trì trệ.

(03) Huynh Đệ Cung (兄弟宮, Cung Anh Em) hay Song Tử Tọa (雙子座), chủ yếu về vận mạng xã giao, anh em thế nào; bao gồm toàn thể lông mi; nếu nói về nghĩa hẹp thì chỉ anh chị em ruột, về nghĩa rộng là thân tộc, hay anh em bốn biển. Cho nên lông mi dài, ư nhã, ngay thẳng, biểu thị tánh tình hiền lương, anh em cùng nhau đối đãi tốt đẹp, xã giao trọn vẹn. Nếu lông mi hoàn mỹ, thể hiện anh em nhiều, thân thích sâu đậm, có nhiều trợ lực. Nếu lông mi mỏng mà ít, tức anh em ít, duyên thân thích bạt bẽo, trợ lực ít. Về lông mi, người nam nên to, người nữ nên nhỏ. Người có lông mi to thì tâm lượng rộng lớn. Người có lông mi nhỏ thì tâm nhỏ hẹp. Người nam mà sanh lông mi nữ, tánh tình như phụ nữ. Người nữ mà sanh lông mi nam, tánh tình như đàn ông.

(04) Điền Trạch Cung (田宅宮, Cung Ruộng Nhà) hay Cự Giải Tọa (巨蟹座), chủ yếu về vận mạng gia đình, ái tình; tuy chỉ bộ phận giữa lông mày và con mắt, nhưng theo nghĩa rộng của Cung Ruộng Nhà, nó chỉ cho cả hai mắt. Ruộng là gốc để nuôi dưỡng mạng sống, nhà là nơi để an thân; nên nói theo ngôn từ hiện đại là Cung Gia Đình, thể hiện hoàn cảnh gia đình như thế nào. Nếu bộ phận này rộng, có thịt, thể hiện hoàn cảnh gia đình tốt đẹp. Tròng mắt trắng đen rõ ràng, cho biết gia đình tròn vẹn, lại có sản nghiệp. Nếu tròng mắt tối tăm, thể hiện ruộng nhà phá sản, tha hương bất hạnh. Nếu tròng mắt phủ đầy tơ hồng, biểu thị bần cùng đến già. Người có tròng mắt màu đỏ, hình như vòng tròn lửa, hay màu xanh, được gọi là mắt hung dữ, là điềm báo trước không bị giết cũng tự sát.

(05) Nam Nữ Cung (男女宮, Cung Nam Nữ) hay Tử Nữ Cung (子女宮, Cung Con Gái), còn gọi là Sư Tử Tọa (獅子座), chủ yếu về vận mạng đối với người khác phái hay đối với người nữ; nằm ngay dưới hai con mắt, còn gọi là bộ phận Lệ Đường (淚堂) hay Ngọa Tàm (臥蠶), thể hiện có con gái hay không, có ít hay nhiều, tốt xấu thế nào. Bộ phận này nếu tròn đầy, tức thể hiện có cảm tình thích ứng, con cháu duyên sâu dày, có tiền của dư dật cho đến chết. Nếu quả nơi ấy lõm vào, không có da thịt, thể hiện sự xung khắc với con gái, hay vô duyên. Người có khí sắc nơi Lệ Đường màu xanh, phụ nữ ấy chủ yếu nguy hiểm về sinh sản. Nếu thấy có màu đen hay trắng, chủ yếu người ấy có chuyện bi ai; nếu thấy màu hồng thì sẽ sanh con vui vẻ.

(06) Nô Bộc Cung (奴僕宮, Cung Nô Bộc) hay Xử Nữ Cung (處女座), chủ yếu về vận mạng có bộ hạ thế nào, nơi ở ra sao; nằm dưới cằm má, tức ở bộ phận xương quai hàm, thể hiện năng lực thống lãnh và chế ngự, bộ hạ có ít nhiều thế nào. Nếu bộ phận này to lớn, biểu hiện khí hồn giàu có, thống lãnh, được bộ hạ nhiều. Còn nếu quai hàm nhọn và nhỏ, tức không có duyên với bộ hạ cấp dưới và thiếu tài năng lãnh đạo. Về khí sắc của bộ phận này, nếu có màu hồng vàng, sáng tỏ, chủ yếu có nhiều nô bộc, người hầu kẻ hạ tấp nập. Nếu là màu xanh, đen, tối tăm, cho biết tôi tớ chạy mất và có bệnh tật, tai ách.

(07) Phu Thê Cung (夫妻宮, Cung Vợ Chồng) còn gọi là Thê Thiếp Cung (妻妾宮), hay Thiên Bình Tọa (天秤座), chủ yếu về vận mạng phối ngẫu, kết hôn; nằm nơi đuôi lông mày của hai con mắt, thường được gọi là đuôi cá; do vì đuôi cá ấy vươn đến bộ vị vủa tóc mai, nên có tên là Gian Môn (奸門). Thê Thiếp Cung chỉ về bộ phận Gian Môn này. Nó thể hiện việc vợ chồng, hôn nhân có mỹ mãn hay không. Nếu sắc màu sáng sủa, đầy đặn, cho biết việc hôn nhân mỹ mãn. Nếu phần đuôi cá sạm đen, hay có hoa văn chữ thập, tức cho biết vợ chồng vô duyên. Người có nhiều hoa văn nơi đuôi cá, tức tình dục rất phong phú, sung mãn.

(08) Tật Ách Cung (疾厄宮, Cung Tật Ách), hay Thiên Hiết Tọa (天蠍座), chủ yếu về tai họa, tật bệnh thế nào; nằm ngay trên sống mũi, giữa hai con mắt; còn gọi là sơn căn (山根), thể hiện người ấy có sức khỏe thế nào và tai nạn ra sao. Nếu bộ phận sống mũi dài, nhô đầy, không bị khuyết lõm, cho biết suốt đời bình an, thân tâm sức khỏe. Còn nếu gãy đứt, thấp lõm, e rằng sẽ có nhiều tật bệnh và tai ách.

(09) Thiên Di Cung (遷移宮, Cung Thiên Di), hay Nhân Mã Tọa (人馬座), chủ yếu về vận mạng du lịch, di chuyển; nằm ở hai góc lông mày phía trên cho đến bộ phận mái tóc, thế gian thường gọi là bộ vị của Huyệt Thái Dương (太陽穴). Sách Tướng Số gọi nó là Thiên Thương (天倉), Dịch Mã (驛馬). Người xưa căn cứ vào đây để đoán về nơi ăn chốn ở, di chuyển, chức vị biến động cũng như du lịch thế nào. Nếu bộ phận này có sắc màu sáng, tức biến động có lợi, mưu sự thuận thành. Nếu sắc màu xấu, chủ yếu hung tai, hoặc có lo âu mất mác chức vị; nếu là màu xanh thì cho biết sẽ gặp trộm cắp trong nhà.

(10) Quan Lộc Cung (官祿宮, Cung Quan Lộc), hay Sơn Dương Tọa (山羊座), chủ yếu về công danh, sự nghiệp; nằm ngay chính giữa trán, còn gọi là bộ vị Trung Chánh (中正). Bộ phận này thể hiện năng lực trí thức trời phú có ít nhiều thế nào, liên quan đến công danh, địa vị của cá nhân. Nếu cung này phẳng, đầy, sáng tỏ, cho biết người ấy có ý chí bất khuất, công danh thuận lợi, địa vị xã hội cao.

(11) Phước Đức Cung (福德宮, Cung Phước Đức), hay Thủy Bình Tọa (水瓶座), chủ yếu về vận mạng cơ hội, vật chất; nằm hai bên trán, thể hiện cơ hội, tài vận, lợi hại, được mất thế nào. Về phương pháp xem Cung Phước Đức này, chủ yếu lấy bộ phận Thiên Thương, cọng thêm phần Địa Khố (地庫) dưới cằm. Nếu tương đối tốt đẹp, tướng đẹp, thể hiện vận buôn bán rất hanh thông, có phước đức, ngồi không cũng được hưởng giàu sang.

(12) Tướng Mạo Cung (相貌宮, Cung Tướng Mạo), hay Song Ngư Tọa (雙魚座), chủ yếu về một đời người, phần cuối đời thế nào; được gọi là Ngũ Nhạc Tam Đình (五岳三停). Ngũ Nhạc chỉ cho má bên trái, là Đông Nhạc Thái Sơn (東岳泰山), má bên phải là Tây Nhạc Hoa Sơn (西岳華山), trán phía trên là Nam Nhạc Hành Sơn (南岳衡山), trên mũi là Trung Nhạc Tung Sơn (中岳嵩山), phần dưới xương quai hàm là Bắc Nhạc Hằng Sơn (北岳恆山). Tam Đình gồm Thượng Đình, Trung Đình và Hạ Đình. Nếu Ngũ Nhạc Tam Đình tương ứng, cân đối với nhau, chủ yếu thể hiện giàu sang, sống lâu. Nếu ngược lại tắc khốn khổ, vạn sự đều không thành.

Ngoài ra Thập Nhị Cung còn là thuật ngữ được sử dụng trong Mật Giáo, nằm ở vị trí Kim Cang Bộ Viện (金剛部院), ngoài Thai Tạng Giới Mạn Trà La (胎藏界曼荼羅), chia làm 4 phương. Đại Sớ cho rằng 12 cung này là quyến thuộc của Nguyệt Thiên (月天), phân phối phương vị có khác với Thiên Văn Học hiện đại, nhưng đại thể giống nhau. Tại phương Đông có Phu Phụ Cung (夫婦宮, hay Song Nữ Cung [雙女宮]), Dương Cung (羊宮, hay Bạch Dương Cung [白羊宮]), Ngưu Cung (牛宮, hay Kim Ngưu Cung [金牛宮]). Tại phương Tây có Bình Cung (秤宮, hay Thiên Bình Cung [天秤宮], Bình Lượng Cung [秤量宮]), Hiết Cung (蝎宮, hay Thiên Hiết Cung [天蝎宮], Hiết Trùng Cung [蝎蟲宮]), Cung Cung (弓宮, hay Nhân Mã Cung [人馬宮]). Tại phương Nam có Bình Cung (瓶宮, hay Bảo Bình Cung [寶瓶宮]), Nhị Ngư Cung (二魚宮, hay Song Ngư Cung [雙魚宮], Hiền Bình Cung [賢瓶宮]), Mật Ngưu Cung (密牛宮, hay Ma Hiết Cung [摩蝎宮]). Tại phương Bắc có Bàng Giải Cung (螃蟹宮, hay Cự Giải Cung [巨蟹宮]), Sư Tử Cung (獅子宮), Song Nữ Cung (雙女宮, hay Thất Nữ Cung [室女宮], Tiểu Nữ Cung [小女宮]).

Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng

● (十二藥叉大將): 12 vị Dược Xoa Đại Tướng, còn gọi là Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng (藥師十二神將), Thập Nhị Thần Vương (十二神王), Thập Nhị Thần Tướng (十二神將), là quyến thuộc của đức Phật Dược Sư, những vị phát nguyện hộ trì người nào trì tụng Dược Sư Kinh. Đôi khi họ cũng được xem như là phân thân của Phật Dược Sư để hộ trì 12 lời nguyện của Ngài. Như trong Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh (藥師瑠璃光如來本願功德經) có nêu rõ tên của 12 vị Đại Tướng này, gồm:

(01) Cung Tỳ La (s: Kumbhīra, 宮毘羅), còn gọi là Kim Tỳ La (金毘羅), ý dịch là Cực Úy (極畏); thân màu vàng, tay cầm cây chày báu, thuộc chi Hợi, lấy Bồ Tát Di Lặc (s: Maitreya, p: Metteyya, 彌勒) làm bản địa.

(02) Phạt Chiết La (s: Vajra, 伐折羅), còn gọi là Bạt Chiết La (跋折羅), Hòa Kì La (和耆羅), ý dịch là Kim Cang (金剛), thân màu trắng, tay cầm kiếm báu, chi Tuất, lấy Bồ Tát Đại Thế Chí (s: Mahāsthāmaprāpta, 大勢至) làm bản địa.

(03) Mê Xí La (s: Mihira, 迷企羅), còn gọi là Di Khư La (彌佉羅), ý dịch là Chấp Nghiêm (執嚴), thân màu vàng, tay cầm cây gậy báu hay Độc Cô (獨鈷), chi Dậu, lấy Phật A Di Đà (s: Amitābha; 阿彌陀佛) làm bản địa.

(04) An Để La (s: Aṇḍīra, 安底羅), còn gọi là Át Nễ La (頞儞羅), An Nại La (安捺羅), An Đà La (安陀羅); ý dịch là Chấp Tinh (執星), thân màu xanh, tay cầm chùy hay hạt châu báu, chi Thân, lấy Bồ Tát Quan Thế Âm (s: Avalokiteśvara, 觀世音) làm bản địa.

(05) Ngạch Nễ La (s: Anila, 額儞羅), còn gọi là Mạt Nhĩ La (末爾羅), Ma Ni La (摩尼羅), ý dịch là Chấp Phong (執風), thân màu hồng, tay cầm cây xoa báu hay cái nỏ, chi Mùi, lấy Bồ Tát Ma Lợi Chi (摩利支) làm bản địa.

(06) San Để La (s: Śaṇḍila, 珊底羅), còn gọi là Ta Nễ La (娑儞羅), Tố Lam La (素藍羅); ý dịch là Cư Xứ (居處); thân màu khói lam, tay cầm bảo kiếm hay vỏ sò; chi Ngọ, lấy Bồ Tát Hư Không Tạng (s: Ākāśagarbha, 虛空藏) làm bản địa.

(07) Nhân Đạt La (s: Indra, 因達羅), còn gọi là Nhân Đà La (因陀羅); ý dịch là Chấp Lực (執力), thân màu hồng, tay cầm côn báu hay cái mâu, chi Tỵ, lấy Bồ Tát Địa Tạng (s: Kṣitigarbha, 地藏) làm bản địa.

(08) Ba Di La (s: Pajra, 波夷羅), còn gọi là Bà Da La (婆耶羅); ý dịch là Chấp Ẩm (執飲); thân màu hồng, tay cầm chùy báu hay cung tên, chi Thìn, lấy Bồ Tát Văn Thù (s: Mañjuśrī, 文殊) làm bản địa.

(09) Ma Hổ La (s: Mahoraga, 摩虎羅), còn gọi là Bạc Hô La (薄呼羅), Ma Hưu La (摩休羅); ý dịch là Chấp Ngôn (執言); thân màu trắng, tay cầm búa báu, chi Mão; lấy Phật Dược Sư (s: Bhaiṣajyaguru, 藥師) làm bản địa.

(10) Chơn Đạt La (s: Kinnara, 眞達羅), còn gọi là Chơn Trì La (眞持羅); ý dịch là Chấp Tưởng (執想); thân màu vàng, tay cầm cây Quyên Sách (羂索) hay gậy báu, chi Dần; lấy Bồ Tát Phổ Hiền (s: Samantabhadra, 普賢) làm bản địa.

(11) Chiêu Đỗ La (s: Catura, 招杜羅), còn gọi là Chiêu Độ La (招度羅), Châu Đỗ La (朱杜羅), Chiếu Đầu La (照頭羅); ý dịch là Chấp Động (執動); thân màu xanh, tay cầm chùy báu; chi Sửu, lấy Bồ Tát Kim Cang Thủ (金剛手) làm bản địa.

(12) Tỳ Yết La (s: Vikarāla, 毘羯羅), còn gọi là Tỳ Già La (毘伽羅); ý dịch là Viên Tác (圓作), thân màu hồng; tay cầm vòng tròn báu; chi Tý, lấy Phật Thích Ca Mâu Ni (s: Śākyamuni, p: Sakyamuni, 釋迦牟尼) làm bản địa.

Cho nên, 12 vị Thần Tướng này cũng là tên gọi của Kinh Dược Sư như trong Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh cho biết rằng: “Thử pháp môn danh thuyết Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức, diệc danh thuyết Thập Nhị Thần Tướng Nhiêu Ích Hữu Tình Kết Nguyện Thần Chú, diệc danh Bạt Trừ Nhất Thiết Nghiệp Chướng (此法門名說藥師琉璃光如來本願功德、亦名說十二神將饒益有情結願神咒、亦名拔除一切業障, pháp môn này có tên là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức, cũng gọi là Thập Nhị Thần Tướng Nhiêu Ích Hữu Tình Kết Nguyện Thần Chú, cũng gọi là Bạt Trừ Nhất Thiết Nghiệp Chướng).”

Thập Nhị Luân Chuyển

● (十二輪轉, Mười Hai Luân Chuyển): tức là sự luân hồi chuyển sanh theo Thập Nhị Nhân Duyên (s: dvādaśāṅga-pratītya-samutpāda, p: dvādasaṅga-paṭicca-samuppāda, 十二因緣), gồm (01) Vô Minh (s: avidyā, p: avijjā, 無明), (02) Hành (s: saṁskāra, p: saṅkhāra, 行), (03) Thức (s: vijñāna, p: viññāṇa, 識), (04) Danh Sắc (s, p: nāma-rūpa, 名色), (05) Lục Xứ (s: saḍ-āyatana, p: salāyatana, 六處, hay Lục Nhập [六入]), (06) Xúc (s: sparśa, p: phassa, 觸), (07) Thọ (s, p: vedanā, 受), (08) Ái (s: tṛṣṇā, p: taṇhā, 愛), (09) Thủ (s, p: upādāna, 取), (10) Hữu (s, p: bhava, 有), (11) Sanh (s, p: jāti, 生), (12) Lão Tử (s, p: jarā-maraṇa, 老死).

Thập Nhị Nhân Duyên

● (s: dvādaśāṅga-pratītya-samutpāda, p: dvādasaṅga-paṭicca-samuppāda, 十二因緣): 12 loại nhân duyên sanh khởi, 12 điều kiện để cấu thành nên loại hữu tình, nói lên mối quan hệ nhân quả của cõi mê; còn gọi là Thập Nhị Chi Duyên Khởi (十二支緣起), Thập Nhị Nhân Duyên Khởi (十二因緣起), Thập Nhị Duyên Khởi (十二緣起), Thập Nhị Duyên Sanh (十二緣生), Thập Nhị Duyên Môn (十二緣門), Thập Nhị Nhân Sanh (十二因生), Thập Nhị Trùng Thành (十二重城), Thập Nhị Khiên Liên (十二牽連), Thập Nhị Luân Chuyển (十二輪轉), v.v. Theo Kinh A Hàm (阿含經), Thập Nhị Nhân Duyên là giáo nghĩa căn bản của Phật Giáo, gồm:

(01) Vô Minh (s: avidyā, p: avijjā, 無明), do vì căn bản của sự mê lầm là vô trí, nên không biết rõ thế giới quan cũng như nhân sinh quan đúng đắn của Tứ Đế (s: catur-ārya-satya, p: catu-ariya-sacca, 四諦), Nhân Duyên (因緣), v.v.

(02) Hành (s: saṁskāra, p: saṅkhāra, 行) là hạnh nghiệp, hành vi thiện ác sai lầm do vì Vô Minh, cũng như hành vi ấy được phản tỉnh và trở thành sức mạnh tập quán.

(03) Thức (s: vijñāna, p: viññāṇa, 識) là nhận thức sanh khởi trên cơ sở của Vô Minh và Hành, hay còn là thức thể có năng lực tập quán theo Vô Minh và Hành; đặc biệt nó còn chỉ cho Kiết Sanh Thức (結生識) trong sát na đầu tiên khi mới vào bào thai mẹ.

(04) Danh Sắc (s, p: nāma-rūpa, 名色), Danh là cái thuộc về tinh thần, Sắc là cái thuộc về vật chất; tức là các pháp thuộc về vật chất cũng như tinh thần với tư cách là sở duyên của Thức; gồm 6 cảnh là Sắc (色), Thanh (聲), Hương (香), Vị (味), Xúc (觸), Pháp (法).

(05) Lục Xứ (s: saḍ-āyatana, p: salāyatana, 六處, hay Lục Nhập [六入]), gồm 6 khí quan xúc lực của cảm giác và tri giác là Nhãn (眼, mắt), Nhĩ (耳, tai), Tỷ (鼻, mũi), Thiệt (舌, lưỡi), Thân (身), Ý (意).

(06) Xúc (s: sparśa, p: phassa, 觸) là sự hòa hợp, tiếp xúc của 3 yếu tố là thức thể, Sáu Căn và Sáu Xứ; nhờ yếu tố Xúc này mà tác dụng nhận thức có mặt.

(07) Thọ (s, p: vedanā, 受) là tác dụng cảm thọ sanh khởi từ Xúc; nguyên lai từ này có nghĩa là tác dụng của lãnh vực nhận thức.

(08) Ái (s: tṛṣṇā, p: taṇhā, 愛) là căn bản dục vọng làm sanh khát vọng yêu thương với niềm vui và chán ghét khổ đau.

(09) Thủ (s, p: upādāna, 取) là hành vi chọn lọc như bỏ những gì đau khổ và chọn lấy những gì ái lạc.

(10) Hữu (s, p: bhava, 有) là sức mạnh tập quán sinh khởi thông qua việc chọn lọc được lập đi lập lại nhiều lần; hay là sự tồn tại với tư cách là tính cách, nhân cách.

(11) Sanh (s, p: jāti, 生) là cái sanh ra, có đầy đủ tính cách của Hữu;

(12) Lão Tử (s, p: jarā-maraṇa, 老死), sau khi sinh khởi, có đủ loại kinh nghiệm nhận thức và thọ nhận sự khổ đau, phiền não của già, chết.

Bên cạnh đó, xưa nay Thập Nhị Nhân Duyên được thuyết với tính cách nhân quả lưỡng trùng và có tên là Nghiệp Cảm Duyên Khởi (業感緣起). Trong đó, thực chất Vô Minh, Hành—2 nhân của quá khứ—không khác gì với Ái, Thủ, Hữu—3 nhân của hiện tại; Thức, danh sắc, lục xứ, xúc, thọ—5 quả của hiện tại—cũng chẳng khác gì Sanh, Lão Tử—2 quả của tương lai; chỉ khác nhau qua tên gọi mà thôi, và tất cả đều sanh khởi trong một tâm. Hơn nữa, trong Đại Thừa có lập ra Ba Thừa, Thanh Văn Thừa (聲聞乘) thì ngộ nhờ lý Tứ Đế, Bát Chánh Đạo (s: āryāṣṭāṇga-mārga, āryāṣṭāṇgika-mārga, p: ariyāṭṭhaṅgika-magga, 八正道); Duyên Giác Thừa (緣覺乘) thì quán Thập Nhị Nhân Duyên để khai ngộ; Bồ Tát Thừa (菩薩乘) thì thực hành Lục Độ Ba La Mật (六度波羅蜜) để thành Phật. Thuyết Duyên Khởi thông cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa, là tư tưởng căn bản của Phật Giáo. Tuy nhiên, thuyết này không những được xem như là mối quan hệ nhân quả về mặt thời gian như Nghiệp Cảm Duyên Khởi, mà còn là mối quan hệ luận lý tương quan tương duyên lẫn nhau. Trong Hòa Hán Lãng Vịnh Tập (和漢朗詠集) quyển hạ có câu: “Tam thiên thế giới nhãn thiền tận, Thập Nhị Nhân Duyên tâm lí không (三千世界眼前盡、十二因緣心裏空, Ba ngàn thế giới trước mắt sạch, Mười Hai Nhân Duyên trong tâm không).”

Thập Nhị Thần

● (十二辰): tức 12 Chi, Tý (子), Sửu (丑), Dần (寅), Mão (卯), Thìn (辰), Tỵ (巳), Ngọ (午), Mùi (未), Thân (申), Dậu (酉), Tuất (戌) và Hợi (亥). Xưa kia, người ta dùng 12 Chi này để ghi giờ, ngày, tháng và năm. Như trong Chu Lễ (周禮), chương Xuân Quan (春官), Phùng Tướng Thị (馮相氏), có đoạn: “Chưởng thập hữu nhị tuế, thập hữu nhị nguyệt, thập hữu nhị thần, thập nhật, nhị thập hữu tinh chi vị, biện kỳ tự sự, dĩ hội thiên vị (掌十有二歲、十有二月、十有二辰、十日、二十有八星之位、辨其敘事、以會天位, nắm trọn 12 năm, 12 tháng, 12 giờ, 10 ngày, phương vị của 28 ngôi sao, biết rõ thứ tự của chúng, để hợp với vị trí của trời).”

Thập Nhị Thần Tướng

● (十二藥叉大將): 12 vị Dược Xoa Đại Tướng, còn gọi là Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng (藥師十二神將), Thập Nhị Thần Vương (十二神王), Thập Nhị Thần Tướng (十二神將), là quyến thuộc của đức Phật Dược Sư, những vị phát nguyện hộ trì người nào trì tụng Dược Sư Kinh. Đôi khi họ cũng được xem như là phân thân của Phật Dược Sư để hộ trì 12 lời nguyện của Ngài. Như trong Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh (藥師瑠璃光如來本願功德經) có nêu rõ tên của 12 vị Đại Tướng này, gồm:

(01) Cung Tỳ La (s: Kumbhīra, 宮毘羅), còn gọi là Kim Tỳ La (金毘羅), ý dịch là Cực Úy (極畏); thân màu vàng, tay cầm cây chày báu, thuộc chi Hợi, lấy Bồ Tát Di Lặc (s: Maitreya, p: Metteyya, 彌勒) làm bản địa.

(02) Phạt Chiết La (s: Vajra, 伐折羅), còn gọi là Bạt Chiết La (跋折羅), Hòa Kì La (和耆羅), ý dịch là Kim Cang (金剛), thân màu trắng, tay cầm kiếm báu, chi Tuất, lấy Bồ Tát Đại Thế Chí (s: Mahāsthāmaprāpta, 大勢至) làm bản địa.

(03) Mê Xí La (s: Mihira, 迷企羅), còn gọi là Di Khư La (彌佉羅), ý dịch là Chấp Nghiêm (執嚴), thân màu vàng, tay cầm cây gậy báu hay Độc Cô (獨鈷), chi Dậu, lấy Phật A Di Đà (s: Amitābha; 阿彌陀佛) làm bản địa.

(04) An Để La (s: Aṇḍīra, 安底羅), còn gọi là Át Nễ La (頞儞羅), An Nại La (安捺羅), An Đà La (安陀羅); ý dịch là Chấp Tinh (執星), thân màu xanh, tay cầm chùy hay hạt châu báu, chi Thân, lấy Bồ Tát Quan Thế Âm (s: Avalokiteśvara, 觀世音) làm bản địa.

(05) Ngạch Nễ La (s: Anila, 額儞羅), còn gọi là Mạt Nhĩ La (末爾羅), Ma Ni La (摩尼羅), ý dịch là Chấp Phong (執風), thân màu hồng, tay cầm cây xoa báu hay cái nỏ, chi Mùi, lấy Bồ Tát Ma Lợi Chi (摩利支) làm bản địa.

(06) San Để La (s: Śaṇḍila, 珊底羅), còn gọi là Ta Nễ La (娑儞羅), Tố Lam La (素藍羅); ý dịch là Cư Xứ (居處); thân màu khói lam, tay cầm bảo kiếm hay vỏ sò; chi Ngọ, lấy Bồ Tát Hư Không Tạng (s: Ākāśagarbha, 虛空藏) làm bản địa.

(07) Nhân Đạt La (s: Indra, 因達羅), còn gọi là Nhân Đà La (因陀羅); ý dịch là Chấp Lực (執力), thân màu hồng, tay cầm côn báu hay cái mâu, chi Tỵ, lấy Bồ Tát Địa Tạng (s: Kṣitigarbha, 地藏) làm bản địa.

(08) Ba Di La (s: Pajra, 波夷羅), còn gọi là Bà Da La (婆耶羅); ý dịch là Chấp Ẩm (執飲); thân màu hồng, tay cầm chùy báu hay cung tên, chi Thìn, lấy Bồ Tát Văn Thù (s: Mañjuśrī, 文殊) làm bản địa.

(09) Ma Hổ La (s: Mahoraga, 摩虎羅), còn gọi là Bạc Hô La (薄呼羅), Ma Hưu La (摩休羅); ý dịch là Chấp Ngôn (執言); thân màu trắng, tay cầm búa báu, chi Mão; lấy Phật Dược Sư (s: Bhaiṣajyaguru, 藥師) làm bản địa.

(10) Chơn Đạt La (s: Kinnara, 眞達羅), còn gọi là Chơn Trì La (眞持羅); ý dịch là Chấp Tưởng (執想); thân màu vàng, tay cầm cây Quyên Sách (羂索) hay gậy báu, chi Dần; lấy Bồ Tát Phổ Hiền (s: Samantabhadra, 普賢) làm bản địa.

(11) Chiêu Đỗ La (s: Catura, 招杜羅), còn gọi là Chiêu Độ La (招度羅), Châu Đỗ La (朱杜羅), Chiếu Đầu La (照頭羅); ý dịch là Chấp Động (執動); thân màu xanh, tay cầm chùy báu; chi Sửu, lấy Bồ Tát Kim Cang Thủ (金剛手) làm bản địa.

(12) Tỳ Yết La (s: Vikarāla, 毘羯羅), còn gọi là Tỳ Già La (毘伽羅); ý dịch là Viên Tác (圓作), thân màu hồng; tay cầm vòng tròn báu; chi Tý, lấy Phật Thích Ca Mâu Ni (s: Śākyamuni, p: Sakyamuni, 釋迦牟尼) làm bản địa.

Cho nên, 12 vị Thần Tướng này cũng là tên gọi của Kinh Dược Sư như trong Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh cho biết rằng: “Thử pháp môn danh thuyết Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức, diệc danh thuyết Thập Nhị Thần Tướng Nhiêu Ích Hữu Tình Kết Nguyện Thần Chú, diệc danh Bạt Trừ Nhất Thiết Nghiệp Chướng (此法門名說藥師琉璃光如來本願功德、亦名說十二神將饒益有情結願神咒、亦名拔除一切業障, pháp môn này có tên là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức, cũng gọi là Thập Nhị Thần Tướng Nhiêu Ích Hữu Tình Kết Nguyện Thần Chú, cũng gọi là Bạt Trừ Nhất Thiết Nghiệp Chướng).”

Thập Nhị Thần Vương

● (十二神王): xem Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng (十二藥叉大將): 12 vị Dược Xoa Đại Tướng, còn gọi là Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng (藥師十二神將), Thập Nhị Thần Vương (十二神王), Thập Nhị Thần Tướng (十二神將), là quyến thuộc của đức Phật Dược Sư, những vị phát nguyện hộ trì người nào trì tụng Dược Sư Kinh. Đôi khi họ cũng được xem như là phân thân của Phật Dược Sư để hộ trì 12 lời nguyện của Ngài. Như trong Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh (藥師瑠璃光如來本願功德經) có nêu rõ tên của 12 vị Đại Tướng này, gồm:

(01) Cung Tỳ La (s: Kumbhīra, 宮毘羅), còn gọi là Kim Tỳ La (金毘羅), ý dịch là Cực Úy (極畏); thân màu vàng, tay cầm cây chày báu, thuộc chi Hợi, lấy Bồ Tát Di Lặc (s: Maitreya, p: Metteyya, 彌勒) làm bản địa.

(02) Phạt Chiết La (s: Vajra, 伐折羅), còn gọi là Bạt Chiết La (跋折羅), Hòa Kì La (和耆羅), ý dịch là Kim Cang (金剛), thân màu trắng, tay cầm kiếm báu, chi Tuất, lấy Bồ Tát Đại Thế Chí (s: Mahāsthāmaprāpta, 大勢至) làm bản địa.

(03) Mê Xí La (s: Mihira, 迷企羅), còn gọi là Di Khư La (彌佉羅), ý dịch là Chấp Nghiêm (執嚴), thân màu vàng, tay cầm cây gậy báu hay Độc Cô (獨鈷), chi Dậu, lấy Phật A Di Đà (s: Amitābha; 阿彌陀佛) làm bản địa.

(04) An Để La (s: Aṇḍīra, 安底羅), còn gọi là Át Nễ La (頞儞羅), An Nại La (安捺羅), An Đà La (安陀羅); ý dịch là Chấp Tinh (執星), thân màu xanh, tay cầm chùy hay hạt châu báu, chi Thân, lấy Bồ Tát Quan Thế Âm (s: Avalokiteśvara, 觀世音) làm bản địa.

(05) Ngạch Nễ La (s: Anila, 額儞羅), còn gọi là Mạt Nhĩ La (末爾羅), Ma Ni La (摩尼羅), ý dịch là Chấp Phong (執風), thân màu hồng, tay cầm cây xoa báu hay cái nỏ, chi Mùi, lấy Bồ Tát Ma Lợi Chi (摩利支) làm bản địa.

(06) San Để La (s: Śaṇḍila, 珊底羅), còn gọi là Ta Nễ La (娑儞羅), Tố Lam La (素藍羅); ý dịch là Cư Xứ (居處); thân màu khói lam, tay cầm bảo kiếm hay vỏ sò; chi Ngọ, lấy Bồ Tát Hư Không Tạng (s: Ākāśagarbha, 虛空藏) làm bản địa.

(07) Nhân Đạt La (s: Indra, 因達羅), còn gọi là Nhân Đà La (因陀羅); ý dịch là Chấp Lực (執力), thân màu hồng, tay cầm côn báu hay cái mâu, chi Tỵ, lấy Bồ Tát Địa Tạng (s: Kṣitigarbha, 地藏) làm bản địa.

(08) Ba Di La (s: Pajra, 波夷羅), còn gọi là Bà Da La (婆耶羅); ý dịch là Chấp Ẩm (執飲); thân màu hồng, tay cầm chùy báu hay cung tên, chi Thìn, lấy Bồ Tát Văn Thù (s: Mañjuśrī, 文殊) làm bản địa.

(09) Ma Hổ La (s: Mahoraga, 摩虎羅), còn gọi là Bạc Hô La (薄呼羅), Ma Hưu La (摩休羅); ý dịch là Chấp Ngôn (執言); thân màu trắng, tay cầm búa báu, chi Mão; lấy Phật Dược Sư (s: Bhaiṣajyaguru, 藥師) làm bản địa.

(10) Chơn Đạt La (s: Kinnara, 眞達羅), còn gọi là Chơn Trì La (眞持羅); ý dịch là Chấp Tưởng (執想); thân màu vàng, tay cầm cây Quyên Sách (羂索) hay gậy báu, chi Dần; lấy Bồ Tát Phổ Hiền (s: Samantabhadra, 普賢) làm bản địa.

(11) Chiêu Đỗ La (s: Catura, 招杜羅), còn gọi là Chiêu Độ La (招度羅), Châu Đỗ La (朱杜羅), Chiếu Đầu La (照頭羅); ý dịch là Chấp Động (執動); thân màu xanh, tay cầm chùy báu; chi Sửu, lấy Bồ Tát Kim Cang Thủ (金剛手) làm bản địa.

(12) Tỳ Yết La (s: Vikarāla, 毘羯羅), còn gọi là Tỳ Già La (毘伽羅); ý dịch là Viên Tác (圓作), thân màu hồng; tay cầm vòng tròn báu; chi Tý, lấy Phật Thích Ca Mâu Ni (s: Śākyamuni, p: Sakyamuni, 釋迦牟尼) làm bản địa.

Cho nên, 12 vị Thần Tướng này cũng là tên gọi của Kinh Dược Sư như trong Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh cho biết rằng: “Thử pháp môn danh thuyết Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức, diệc danh thuyết Thập Nhị Thần Tướng Nhiêu Ích Hữu Tình Kết Nguyện Thần Chú, diệc danh Bạt Trừ Nhất Thiết Nghiệp Chướng (此法門名說藥師琉璃光如來本願功德、亦名說十二神將饒益有情結願神咒、亦名拔除一切業障, pháp môn này có tên là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức, cũng gọi là Thập Nhị Thần Tướng Nhiêu Ích Hữu Tình Kết Nguyện Thần Chú, cũng gọi là Bạt Trừ Nhất Thiết Nghiệp Chướng).”

Thập Như Thị

● (十如是, Mười Pháp Như Vậy) gồm có:

(01) như thị tướng (如是相), - (02) như thị tánh (如是性),

(03) như thị thể (如是体), - (04) như thị lực (如是力),

(05) như thị tác (如是作), - (06) như thị nhân (如是因),

(07) như thị duyên (如是緣), - (08) như thị quả (如是果),

(09) như thị báo (如是報), - (10) như thị bản mạt cứu cánh đẳng (如是本末究竟等).

Thập Phản Xá Nhất Cửu

● (十返舍一九, Jippensha Ikkū, 1765-1851): nhà viết kịch sống vào khoảng cuối thời Giang Hộ, tên thật là Tùng Điền Trinh Nhất (松田貞一), xuất thân vùng Tuấn Phủ (駿府). Ông lên Đại Phản (大阪, Ōsaka), lấy hiệu là Cận Tùng Dư Thất (近松余七), làm nhà trước tác ra loại kịch Tịnh Lưu Ly (淨瑠璃, Jōruri). Đến năm 1793, ông xuống Giang Hộ (江戸, Edo), chuyên viết Hý Khúc và rất đắc ý với Haiku. Trước tác của ông có Đông Hải Đạo Trung Tất Lật Mao (東海道中膝栗毛), Giang Chi Đảo Thổ Sản (江之島土産), v.v.

Thập Pháp Giới

● (十法界, Mười Pháp Giới): hay còn gọi là Thập Giới (十界), là 10 cảnh giới bao gồm hết thảy những hang mê muội cũng như đã giác ngộ, gồm có:

(01) Địa Ngục (地獄), - (02) Ngạ Quỷ (餓鬼),

(03) Súc Sanh (畜生), - (04) Tu La (修羅),

(05) Nhân Gian (人間, cõi người), - (06) Thiên Thượng (天上, trên trời),

(07) Thanh Văn (聲聞), - (08) Duyên Giác (緣覺),

(09) Bồ Tát (菩薩) - (10) Phật (佛).

Thập Quy Luận

● (十規論, Jukkiron): xem Tông Môn Thập Quy Luận (宗門十規論, Shūmonjukkiron) (宗門十規論, Shūmonjukkiron): 1 quyển, do Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益) nhà Đường trước tác, san hành năm thứ 6 (1756) niên hiệu Bảo Lịch (寳曆), nói cho đủ là Pháp Nhãn Thiền Sư Tông Môn Thập Quy Luận (法眼禪師宗門十規論, Hōgenzenjishūmonjukkiron), Tịnh Từ Pháp Nhãn Thiền Sư Tông Môn Thập Quy Luận (淨慈法眼禪師宗門十規論, Jōjihōgenzenjishūmonjukkiron) và gọi tắt là Thập Quy Luận (十規論, Jukkiron). Tác giả vốn là vị tổ khai sáng Pháp Nhãn Tông (法眼宗), đã từng cử xướng tông phong của mình rất mạnh từ cuối thời nhà Đường cho đến Ngũ Đại. Đây là tác phẩm nêu rõ 10 quy luật của tông môn để khuyên răn môn đồ tu tập, rất nổi tiếng như là tác phẩm đầu tiên nêu tên các tông phái của Ngũ Gia. Có bản năm thứ 6 (1346) niên hiệu Chí Chánh (至正) Trung Quốc, bản năm đầu (1648) niên hiệu Khánh An (慶安) Nhật Bản, v.v. Truyền bản hiện tồn có 2 loại: bản do Đại Viên Bảo Giám (大圓寳鑑) của Mậu Lâm Tự (茂林寺) vùng Thượng Dã (上野, Ueno, thuộc Gunma-ken) san hành vào thứ 6 (1756) niên hiệu Bảo Lịch, và bản do Chỉ Nguyệt Huệ Ấn (指月慧印) san hành vào năm thứ 11 (1761) cùng niên hiệu trên. Ngoài ra còn có bản tăng bổ chú thích của Năng Nhân Nghĩa Đạo (能仁義道).

Thập Thân

● (十身): 10 loại thân của chư Phật, Bồ Tát, còn gọi là Thập Phật (十佛), có 8 loại khác nhau.

(01) Mười Thân do đức Như Lai chứng đắc, Hoa Nghiêm Tông gọi là Hành Cảnh Thập Phật (行境十佛), gồm: Bồ Đề Thân (菩提身, là thân Phật thị hiện Tám Tướng thành đạo), Nguyện Thân (願身, thân Phật nguyện sanh về cõi trời Đâu Suất [s: Tuṣita, p: Tusita, 兜率天]), Hóa Thân (化身, hóa thân sanh trong vương cung), Trú Trì Thân (, thân sau khi tịch diệt để lại Xá Lợi để giữ gìn Phật pháp), Tướng Hảo Trang Nghiêm Thân (相好莊嚴身, thân Phật với vô biên tướng hảo trang nghiêm), Thế Lực Thân (勢力身, thân Phật lấy từ tâm nhiếp phục tất cả), Như Ý Thân (如意身, thân Phật hiện sanh như ý), Phước Đức Thân (福德身, thân Phật thương trú nơi định Tam Muội), Trí Thân (智身, chỉ Bốn Trí như Đại Viên Cảnh Trí [大圓境智], v.v.), Pháp Thân (法身, bản tánh hiểu được Trí Thân).

(02) Mười Thân do vị Bồ Tát Thập Địa chứng đắc, gồm: Bình Đẳng Thân (平等身, Bồ Tát ở Địa Thứ Nhất rời các tà khúc, thông đạt pháp tánh, hiện thân bình đẳng), Thanh Tịnh Thân (清淨身, Bồ Tát ở Địa Thứ Hai xa lìa những tổn thất về phạm giới, giới thể thanh tịnh, nên chứng được thân này), Vô Tận Thân (無盡身, Bồ Tát ở Địa Thứ Ba rời các tham sân, đạt được định thù thắng, nên có thân này), Thiện Tu Thân (善修身, Bồ Tát ở Địa Thứ Tư thường siêng năng tu tập Bồ Đề Phần, nên có được thân này), Pháp Tánh Thân (法性身, Bồ Tát ở Địa Thứ Năm quán lý của các Đế, chứng các pháp tánh, nên có được thân này), Bất Khả Giác Tri Thân (不可覺知身, Bồ Tát ở Địa Thứ Sáu quán lý Duyên Khởi [s: pratītya-samutpāda, p: paticca-samppāda, 緣起], xa rời các Tầm, Tứ, nên có được thân này), Bất Tư Nghì Thân (不思議身, Bồ Tát ở Địa Thứ Bảy thiện xảo phương tiện, trí hạnh viên mãn, nên có được thân này), Tịch Tĩnh Thân (寂靜身, Bồ Tát ở Địa Thứ Tám xa lìa các việc hý luận phiền não, nên có được thân này), Hư Không Thân (虛空身, Bồ Tát ở Địa Thứ Chín có thân tướng vô tận, biến khắp tất cả, nên có tên gọi như vậy), Diệu Trí Thân (妙智身, Bồ Tát ở Địa Thứ Mười chứng đắc tất cả các loại trí, tu hành viên mãn, nên có được thân này).

(03) Trong Hư Không Nhẫn Thứ Mười của Mười Nhẫn (十忍), vị Bồ Tát chứng đắc 10 loại thân, gồm: Vô Lai Thân (無來身), Bất Sanh Thân (不生身), Bất Tu Thân (不修身), Cụ Túc Bất Thật Thân (具足不實身), Nhất Tướng Thân (一相身), Vô Lượng Thân (無量身), Bình Đẳng Thân (平等身), Bất Hoại Thân (不壞身), Chí Nhất Thiết Xứ Thân (至一切處身), Ly Dục Tế Thân (離欲際身).

(04) Tại Thiện Pháp Hạnh Thứ Chín của Mười Hạnh (十行), vị Bồ Tát chứng đắc 10 loại thân, gồm: Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Thân (無量無邊法界身), Vị Lai Thân (未來身), Bất Sanh Thân (不生身), Bất Diệt Thân (不滅身), Bất Thật Thân (不實身), Ly Si Vọng Thân (離癡妄身), Vô Lai Khứ Thân (無來去身), Bất Hoại Thân (不壞身), Nhất Tướng Thân (一相身), Vô Tướng Thân (無相身).

(05) Sau khi tu hành viên mãn Mười Hồi Hướng (十廻向), vị Bồ Tát chứng đắc 10 loại thân, gồm: Bồ Tát Bất Lai Thân (菩薩不來身), Bồ Tát Bất Khứ Thân (菩薩不去身), Bồ Tát Bất Thật Thân (菩薩不實身), Bồ Tát Bất Hư Thân (菩薩不虛身), Bồ Tát Bất Tận Thân (菩薩不盡身), Bồ Tát Kiên Cố Thân (菩薩堅固身), Bồ Tát Bất Động Thân (菩薩不動身), Bồ Tát Tướng Thân (菩薩相身), Bồ Tát Vô Tướng Thân (菩薩無相身), Bồ Tát Phổ Chí Thân (菩薩普至身).

(06) Trong Mười Hồi Hướng, Hồi Hướng Thứ Mười là vị Bồ Tát hồi hướng cho chúng sanh 10 loại thân, gồm: Minh Tịnh Thân (明淨身), Ly Trược Thân (離濁身), Cứu Cánh Tịnh Thân (究竟淨身), Thanh Tịnh Thân (清淨身), Ly Trần Thân (離塵身), Ly Chủng Chủng Trần Thân (離種種塵身), Ly Cấu Thân (離垢身), Quang Minh Thân (光明身), Khả Ái Lạc Thân (可愛樂身), Vô Ngại Thân (無礙身).

(07) Trong Mười Địa, tại Hoan Hỷ Địa (歡喜地), vị Bồ Tát chứng đắc 10 loại thân, gồm: Ba La Mật Thân (波羅蜜身), Tứ Nhiếp Thân (四攝身), Đại Bi Thân (大悲身), Đại Từ Thân (大慈身), Công Đức Thân (功德身), Trí Tuệ Thân (智慧身), Tịnh Pháp Thân (淨法身), Phương Tiện Thân (方便身), Thần Lực Thân (神力身) và Bồ Đề Thân (菩提身).

(08) Trong Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經) có thuyết về 10 loại thân, gồm: Chúng Sanh Thân (眾生身), Quốc Độ Thân (國土身), Nghiệp Báo Thân (業報身), Nhất Văn Thân (一聞身), Độc Giác Thân (獨覺身), Bồ Tát Thân (菩薩身), Như Lai Thân (如來身), Trí Thân (智身), Pháp Thân (法身) và Hư Không Thân (虛空身).

Trong Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Hải Ấn Đạo Tràng Thập Trùng Hạnh Nguyện Thường Biến Lễ Sám Nghi (大方廣佛華嚴經海印道塲十重行願常遍禮懺儀) có câu: “Nam Mô Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Trung Hoa Tạng Thế Giới Hải Thập Thân Vô Ngại Bổn Tôn Tỳ Lô Giá Na Phật (南無大方廣佛華嚴經中華藏世界海十身無礙本尊毗盧遮那佛).”

Thập Thánh Tam Hiền

● (十聖三賢): Thập Thánh là những vị Bồ Tát thuộc giai vị từ Sơ Địa (初地), tức Hoan Hỷ Địa (s: pramudhitā-bhūmi, 歡喜地), đến Thập Địa (十地), tức Pháp Vân Địa (s: dharmameghā-bhūmi, 法雲地). Tam Hiền là những Bồ Tát thuộc giai vị của Thập Trụ (十住), Thập Hạnh (十行) và Thập Hồi Hướng (十迴向). Như trong Tổ Đình Sự Uyển (祖庭事苑, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1261) quyển 8 có định nghĩa rằng: “Tam Hiền Thập Thánh, Hoa Nghiêm minh Thập Trú, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng vi hiền; Thập Địa vi thánh, Diệu Giác vi Phật. Thập Thánh giả, tức Thập Địa thánh nhân; nhất Hoan Hỷ, nhị Ly Cấu, tam Phát Quang, tứ Diệm Huệ, ngũ Nan Thắng, lục Hiện Tiền, thất Viễn Hành, bát Bất Động, cửu Thiện Huệ, thập Pháp Vân. Niết Bàn vân: 'Bồ Tát vị giai Thập Địa, thượng bất năng liễu liễu tri kiến Phật tánh, hà huống Thanh Văn, Duyên Giác chi nhân năng đắc tà kiến; thí như túy nhân dục thiệp viễn lộ, mông lung kiến đạo; Thập Địa Bồ Tát ư Như Lai tri kiến thiểu phân, diệc phục như thị' (三賢十聖、華嚴明十住、十行、十回向爲賢、十地爲聖、妙覺爲佛、十聖者、即十地聖人、一歡喜、二離垢、三發光、四焰慧、五難勝、六見前、七遠行、八不動、九善慧、十法雲、涅槃云、菩薩位階十地、尚不能了了知見佛性、何況聲聞、緣覺之人能得見邪、譬如醉人欲涉遠路、蒙籠見道、十地菩薩於如來知見少分、亦復如是, Ba Hiền Mười Thánh, Kinh Hoa Nghiêm cho biết rõ rằng Mười Trụ, Mười Hạnh và Mười Hồi Hướng là hiền; Mười Địa là thánh, Diệu Giác là Phật. Mười Thánh, tức thánh nhân của Mười Địa; một là Hoan Hỷ, hai Ly Cấu, ba Phát Quang, bốn Diệm Huệ, năm Nan Thắng, sáu Hiện Tiền, bảy Viễn Hành, tám Bất Động, chín Thiện Huệ và mười là Pháp Vân. Kinh Niết Bàn dạy rằng: 'Bồ Tát đang ở giai vị Mười Địa còn không thể liễu ngộ tri kiến Phật tánh, huống gì hạng người Thanh Văn, Duyên Giác tất có thể bị tà kiến; giống như người say muốn vượt con đường xa, thấy đường quờ quạng, Bồ Tát của Mười Địa ít phân biệt được tri kiến của Như Lai, cũng giống như vậy').” Trong Thiền Môn Bảo Tạng Lục (禪門寶藏錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1276) có câu rằng: “Chúng sanh nhược nhất niệm bất sanh, tức đồng chư Phật, hựu Sơ Địa tức Phật Địa, Tam Hiền Thập Thánh do như không trung điểu tích (眾生若一念不生、卽同諸佛、又初地卽佛地、三賢十聖猶如空中鳥跡, nếu chúng sanh một niệm không sanh, tức cùng với chư Phật, và Sơ Địa tức là Phật Địa, Ba Hiền Mười Thánh cũng giống như dấu viết chim trong hư không).

Thập Thiện

● (十善): hay Thập Thiện Nghiệp (s: daśakuśala-karmāni, 十善業), Thập Thiện Nghiệp Đạo (十善業道), Thập Thiện Đạo (十善道), Thập Thiện Căn Bản Nghiệp Đạo (十善根本業道), Thập Bạch Nghiệp Đạo (十白善道), tức là 10 việc làm tốt lành của thân, miệng và ý; gồm 3 nghiệp của thân là:

(01) Không Sát Sanh,

(02) Không Trộm Cắp,

(03) Không Tà Dâm; 4 nghiệp của miệng là

(01) Không Nói Dối,

(02) Không Nói Lời Thêu Dệt,

(03) Không Nói Lời Thô Ác,

(04) Không Nói Hai Lưỡi; và 3 nghiệp của ý là

(01) Không Tham Dục,

(02) Không Sân Nhuế,

(04) Không Tà Kiến.

Mười điều trên được gọi là Thập Thiện Giới (十善戒). Những pháp hành này nhằm đối trị với 10 điều bất thiện, hay 10 nghiệp ác là

(01) Sát Sanh,

(02) Trộm Cắp,

(03) Tà Dâm,

(04) Nói Dối,

(05) Nói Lời Thêu Dệt,

(06) Nói Lời Thô Ác,

(07) Nói Hai Lưỡi,

(08) Tham Dục,

(09) Sân Nhuế,

(10) Tà Kiến.

Trong Thập Thiện Nghiệp Đạo Kinh (十善業道經, Taishō No. 600, 1 quyển) do Thật Xoa Nan Đà (s: Śikṣānanda, 實叉難陀, 652-710) nhà Đường dịch, giải thích rất rõ và chi tiết về công đức hành trì từng nghiệp một của Thập Thiện; tỷ dụ như xa lìa việc sát sanh thì sẽ được thành tựu 10 pháp xa lìa phiền não: “Long Vương, nhược ly sát sanh, tức đắc thành tựu Thập Ly Não Pháp. Hà đẳng vi thập ? Nhất ư chư chúng sanh phổ thí vô úy, nhị thường ư chúng sanh khởi đại bi tâm, tam vĩnh đoạn nhất thiết sân nhuế tập khí, tứ thân thường vô bệnh, ngũ thọ mạng trường viễn, lục hằng vi phi nhân chi sở thủ hộ, thất thường vô ác mộng tẩm giac khoái lạc, bát diệt trừ oán kết tự giải, cửu vô ác đạo bố, thập mạng chung sanh thiên (龍王、若離殺生、卽得成就十離惱法、何等爲十、一於諸眾生普施無畏、二常於眾生起大慈心、三永斷一切瞋恚習氣、四身常無病、五壽命長遠、六恆爲非人之所守護、七常無惡夢寢覺快樂、八滅除怨結眾怨自解、九無惡道怖、十命終生天, Long Vương, nếu xa lìa sát sanh, tức đạt được Mười Pháp Lìa Phiền Não. Thế nào là mười ? Một là ban khắp sự không sợ hãi cho các chúng sanh; hai là thường khởi tâm từ bi lớn đối với chúng sanh; ba là mãi đoạn tất cả tập khí sân nhuế; bốn là thân thường không bệnh; năm là thọ mạng dài lâu; sáu là thường được hàng phi nhân bảo hộ; bảy là ngũ thường không có ác mộng, tỉnh thức khoái lạc; tám là diệt trừ mọi oan kết, các oan khiên tự giải mở; chín là không sợ hãi trong đường ác, mười là khi mạng hết được sanh lên Trời).” Hay như trong Phật Thuyết Tín Giải Trí Lực Kinh (佛說信解智力經, Taishō No. 802) có đoạn: “Hựu phục chúng sanh, dĩ thân khẩu ý hành Thập Thiện Nghiệp, bất báng hiền thánh, khởi ư Chánh Kiến, tác chư thiện nghiệp, hành chư thiện pháp, giai thị chánh nhân sở khởi, do thử Chánh Kiến nhân duyên cố, mạng chung chi hậu, sanh ư thiên giới (又復眾生、以身口意行十善業、不謗賢聖、起於正見、作諸善業、行諸善法、皆是正因所起、由此正見因緣故、命終之後、生於天界, lại có chúng sanh, lấy thân miệng ý hành Mười Nghiệp Thiện, không phỉ báng hiền thánh, khởi lên Chánh Kiến, làm các nghiệp thiện, hành các pháp thiện, đều là do khởi lên nhân đúng, do nhân duyên Chánh Kiến này, sau khi mạng hết, sanh lên cõi Trời).”

Thập Thiện Nghiệp

● (s: daśakuśala-karmāni, 十善業): xem Thập Thiện (十善) (十善): hay Thập Thiện Nghiệp (s: daśakuśala-karmāni, 十善業), Thập Thiện Nghiệp Đạo (十善業道), Thập Thiện Đạo (十善道), Thập Thiện Căn Bản Nghiệp Đạo (十善根本業道), Thập Bạch Nghiệp Đạo (十白善道), tức là 10 việc làm tốt lành của thân, miệng và ý; gồm 3 nghiệp của thân là:

(01) Không Sát Sanh,

(02) Không Trộm Cắp,

(03) Không Tà Dâm; 4 nghiệp của miệng là

(01) Không Nói Dối,

(02) Không Nói Lời Thêu Dệt,

(03) Không Nói Lời Thô Ác,

(04) Không Nói Hai Lưỡi; và 3 nghiệp của ý là

(01) Không Tham Dục,

(02) Không Sân Nhuế,

(04) Không Tà Kiến.

Mười điều trên được gọi là Thập Thiện Giới (十善戒). Những pháp hành này nhằm đối trị với 10 điều bất thiện, hay 10 nghiệp ác là

(01) Sát Sanh,

(02) Trộm Cắp,

(03) Tà Dâm,

(04) Nói Dối,

(05) Nói Lời Thêu Dệt,

(06) Nói Lời Thô Ác,

(07) Nói Hai Lưỡi,

(08) Tham Dục,

(09) Sân Nhuế,

(10) Tà Kiến.

Trong Thập Thiện Nghiệp Đạo Kinh (十善業道經, Taishō No. 600, 1 quyển) do Thật Xoa Nan Đà (s: Śikṣānanda, 實叉難陀, 652-710) nhà Đường dịch, giải thích rất rõ và chi tiết về công đức hành trì từng nghiệp một của Thập Thiện; tỷ dụ như xa lìa việc sát sanh thì sẽ được thành tựu 10 pháp xa lìa phiền não: “Long Vương, nhược ly sát sanh, tức đắc thành tựu Thập Ly Não Pháp. Hà đẳng vi thập ? Nhất ư chư chúng sanh phổ thí vô úy, nhị thường ư chúng sanh khởi đại bi tâm, tam vĩnh đoạn nhất thiết sân nhuế tập khí, tứ thân thường vô bệnh, ngũ thọ mạng trường viễn, lục hằng vi phi nhân chi sở thủ hộ, thất thường vô ác mộng tẩm giac khoái lạc, bát diệt trừ oán kết tự giải, cửu vô ác đạo bố, thập mạng chung sanh thiên (龍王、若離殺生、卽得成就十離惱法、何等爲十、一於諸眾生普施無畏、二常於眾生起大慈心、三永斷一切瞋恚習氣、四身常無病、五壽命長遠、六恆爲非人之所守護、七常無惡夢寢覺快樂、八滅除怨結眾怨自解、九無惡道怖、十命終生天, Long Vương, nếu xa lìa sát sanh, tức đạt được Mười Pháp Lìa Phiền Não. Thế nào là mười ? Một là ban khắp sự không sợ hãi cho các chúng sanh; hai là thường khởi tâm từ bi lớn đối với chúng sanh; ba là mãi đoạn tất cả tập khí sân nhuế; bốn là thân thường không bệnh; năm là thọ mạng dài lâu; sáu là thường được hàng phi nhân bảo hộ; bảy là ngũ thường không có ác mộng, tỉnh thức khoái lạc; tám là diệt trừ mọi oan kết, các oan khiên tự giải mở; chín là không sợ hãi trong đường ác, mười là khi mạng hết được sanh lên Trời).” Hay như trong Phật Thuyết Tín Giải Trí Lực Kinh (佛說信解智力經, Taishō No. 802) có đoạn: “Hựu phục chúng sanh, dĩ thân khẩu ý hành Thập Thiện Nghiệp, bất báng hiền thánh, khởi ư Chánh Kiến, tác chư thiện nghiệp, hành chư thiện pháp, giai thị chánh nhân sở khởi, do thử Chánh Kiến nhân duyên cố, mạng chung chi hậu, sanh ư thiên giới (又復眾生、以身口意行十善業、不謗賢聖、起於正見、作諸善業、行諸善法、皆是正因所起、由此正見因緣故、命終之後、生於天界, lại có chúng sanh, lấy thân miệng ý hành Mười Nghiệp Thiện, không phỉ báng hiền thánh, khởi lên Chánh Kiến, làm các nghiệp thiện, hành các pháp thiện, đều là do khởi lên nhân đúng, do nhân duyên Chánh Kiến này, sau khi mạng hết, sanh lên cõi Trời).”

Thập Triền

● (十纒): 10 loại phiền não trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử luân hồi, theo các phiền não căn bản như tham, sân, si, v.v., mà sanh khởi, tạo ra các loại ác hạnh. Mười loại này gồm có:

(01) Vô Tàm (無慚), đối với những người có công đức cũng như có đức độ mà không cung kính, tôn trọng, lại còn tránh xa mà không tự biết xấu hổ;

(02) Vô Quý (無愧), không thấy hổ thẹn đối với tội do người khác thấy được;

(03) Tật (嫉), tâm không vui vẻ, hoan hỷ đối với sự thành công của người khác;

(04) Xan (慳), keo kiệt, bỏn xẻn đối với việc bố thí tài vật thế gian hoặc pháp tài của xuất thế gian;

(05) Hối (悔), hối hận đối với các việc làm sai lầm, khiến cho tâm bất an;

(06) Miên (眠), khiến cho tâm hôn trầm, trì trệ, không có năng lực giác tỉnh;

(07) Trạo Cử (掉舉), khiến cho tâm không vắng lặng, không thể nào thành tựu các Thiền quán;

(08) Hôn Trầm (昏沉), thần thức si độn, thân tâm không có năng lực an trú đối với các thiện pháp;

(09) Phẫn (忿), gặp lúc bị làm sai ý mình, tất phát sanh giận dữ nên mất đi chánh niệm;

(10) Phú (覆), tức che giấu tội lỗi, sai lầm của bản thân. Trong Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Sám Pháp (消災延壽藥師懺法) quyển hạ có câu: “Đệ tử mỗ giáp, tự vi chơn tánh, uổng nhập mê lưu, tùy sanh tử dĩ phiêu trầm, trục sắc thanh nhi tham nhiễm, Thập Triền Thập Sử, tích thành Hữu Lậu chi nhân, Lục Căn Lục Trần, vọng tác vô biên chi tội (弟子某甲、自違眞性、枉入迷流、隨生死以飄沉、逐色聲而貪染、十纏十使、積成有漏之因、六根六塵、妄作無邊之罪, Đệ tử …, tự sai chơn tánh, lầm nhập dòng mê, theo sanh tử mà trôi giạt, lấy sắc thanh mà tham nhiễm, Mười Triền Mười Sử, tích thành Hữu Lậu nhân sâu, Sáu Căn Sáu Trần, sai tạo vô biên tội nghiệt).”

Thập Trụ Tâm Luận

● (十住心論, Jūjūshinron): 10 quyển, gọi cho đủ là Bí Mật Mạn Đà La Thập Trụ Tâm Luận (秘密曼陀羅十住心論), một trong những trước tác đại biểu của Không Hải (空海, Kūkai), là thư tịch thuật rõ toàn bộ hệ thống Chơn Ngôn Mật Giáo, được viết theo yêu cầu của sắc chỉ của Thuần Hòa Thiên Hoàng (淳和天皇, Junna Tennō, tại vị 758-764) vào khoảng năm 830, được xem như là thư tịch lập giáo khai tông. Đây là trước tác chia tâm con người thành 10 giai đoạn, rồi phối trí tư tưởng đại biểu đương thời cho mỗi tâm ấy và cấu trúc thành hệ thống. Bộ sách chủ trương rằng chính Chơn Ngôn Mật Giáo là cảnh giới tối cao mà tâm con người có thể đạt đến được. Mười tâm ấy gồm:

(01) Dị Sanh Đê Dương Tâm (異生羝羊心, Dị Sanh là phàm phu, tâm cảnh bị chi phối theo bản năng ăn uống, tánh dục giống như con dê đực);

(02) Ngu Đồng Trì Trai Tâm (愚童持齋心, tâm cảnh của Phật tánh vốn có xưa nay được khai mở từng chút một, tiết chế tự kỷ và thực hành con đường luân lý đạo đức, là cảnh giới của Nho Giáo);

(03) Anh Đồng Vô Úy Tâm (嬰童無畏心, tâm cảnh sợ khổ não cõi người và mong cầu quả vui trên cõi Trời, là cảnh giới của triết học Ấn Độ và tư tưởng Lão Trang);

(04) Duy Uẩn Vô Ngã Tâm (唯蘊無我心, tâm cảnh Ngã là không và pháp Ngũ Uẩn cấu thành nên Ngã ấy hiện hữu, là cảnh giới của Thanh Văn trong Phật Giáo Nguyên Thủy);

(05) Bạt Nghiệp Nhân Chủng Tâm (拔業因種心, tâm cảnh thể hiện nghiệp, phiền não tiêu diệt nhờ quán Thập Nhị Nhân Duyên, nhưng không có từ bi lợi tha, là cảnh giới của Duyên Giác trong Phật Giáo Nguyên Thủy);

(06) Tha Duyên Đại Thừa Tâm (他緣大乘心, từ đây trở về sau là tâm cảnh của Đại Thừa, tâm thường nghĩ đến việc cứu độ chúng sanh, nhưng vẫn chưa triệt để về lý Không, nên lập nên Ngũ Tánh Các Biệt, là cảnh giới của Duy Thức, Pháp Tướng Tông trong Phật Giáo Đại Thừa);

(07) Giác Tâm Bất Sanh Tâm (覺心不生心, Thức cũng như cảnh đều không, dừng lại và chấm dứt ở mặt phủ định, là cảnh giới của Trung Quán cũng như Tam Luận Tông trong Phật Giáo Đại Thừa);

(08) Nhất Đạo Vô Vi Tâm (一道無爲心, hay còn gọi là Như Thật Tri Tự Tâm [如實自知心], Không Tánh Vô Cảnh Tâm [空性無境心], cảnh giới thể đắc lý thú Nhất Niệm Tam Thiên, Tam Đế Viên Dung, nhưng đó vẫn là cảnh giới của nhân từ Duyên Khởi, là cảnh giới của Trung Quán cũng như Thiên Thai Tông trong Phật Giáo Đại Thừa);

(09) Cực Vô Tự Tánh Tâm (極無自性心, cảnh giới sự sự vô ngại, quán sát lý thú vô hạn trong tướng trạng của vạn hữu, là cảnh giới cực ý của Hiển Giáo, hết thảy đều quy về Không Vô Tướng, là cảnh giới của Trung Quán cũng như Hoa Nghiêm Tông trong Phật Giáo Đại Thừa); và

(10) Bí Mật Trang Nghiêm Tâm (秘密莊嚴心, cảnh giới phá tan chấp thủ về Không, biết rõ tận cùng tự tâm, thể nghiệm Pháp Thân Tự Nội Chứng, thực tại căn nguyên của Sắc Tâm Bất Nhị hay Vật Tâm Nhất Như, lấy ba bí mật của thân, miệng và ý để trang nghiêm quả vị tối cùng của Phật Tự Chứng, là cảnh giới của Chơn Ngôn Mật Giáo).

Tác phẩm giới thiệu nội dung giản lược của Thập Trụ Tâm Luận là bộ Bí Tạng Bảo Thược (秘藏寶鑰), 3 quyển

Thất Bảo

● (七寶): xem Thất Trân (七珍) (七珍): hay Thất Bảo (七寶), tức là 7 loại trân bảo quý giá của thế gian. Các kinh điển giải thích về 7 loại trân bảo này có khác nhau, như A Di Đà Kinh (阿彌陀經), Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 10, v.v., giải thích Thất Bảo là:

(01) Vàng;

(02) Bạc;

(03) Lưu Ly (瑠璃、琉璃), thuộc loại ngọc xanh;

(04) Pha Lê (頗梨), ý dịch là Thủy Tinh, chỉ loại Thủy Tinh màu đỏ, trắng, v.v.;

(05) Xa Cừ (車渠), trong các kinh điển thường gộp chung loại này với Mã Não (碼瑙), chỉ cho loại San Hô trắng;

(06) Xích Châu (赤珠, hạt châu đỏ), hay Xích Chơn Châu (赤眞珠);

(07) Mã Não, loại ngọc có màu xanh đậm.

Bên cạnh đó, Pháp Hoa Kinh (法華經) quyển 4 cho Thất Bảo là: Vàng, Bạc, Lưu Ly, Xa Cừ, Mã Não, Chơn Châu và Mân Côi (玫瑰). Như trong Di Đà Phật Minh (彌陀佛銘) của Lương Trầm Ước (梁沉約, ?-?) thời Nam Triều có câu: “Nguyện du bỉ quốc, thần kiều mộ tưởng, Thất Trân phi tiện, tam đạt tư ngưỡng (願遊彼國、晨翹暮想、七珍非羨、三達斯仰, nguyện rong chơi nước ấy, ngày trông đêm nhớ, bảy báu chẳng ham, ba lần đạt đến sự khát ngưỡng).” Hay trong Ngọc Thanh Hành (玉清行) của Liễu Bí (柳泌, ?-820) nhà Đường lại có câu: “Thất Trân phi mãn tòa, Cửu Dịch chước như tuyền (七珍飛滿座、九液酌如泉, Bảy Báu bay đầy tòa, Chín Dịch rót như suối).” Trong Tịnh Độ Tùy Học (淨土隨學) quyển hạ của Cổ Côn Pháp Sư (古崑法師) nhà Minh có câu: “Nhất thanh Phật hiệu vi vi tụng, Thất Bảo Liên Hoa đại đại khai (一聲佛號微微誦、七寶蓮花大大開, một danh hiệu Phật tụng nho nhỏ, hoa sen bảy báu lớn dần khai).”

Thất Cá Điều Chế Giới

● (七箇條制誡, Shichikajōseikai): Bảy Điều Răn Dạy của Pháp Nhiên Phòng Nguyên Không (法然房源空) đối với chúng đệ tử; còn gọi là Thất Cá Điều Khởi Thỉnh Văn (七箇條起請文). Kể từ khi Nguyên Không tuyên xướng nghĩa của Tịnh Độ Tông vào năm 1175 (An Nguyên [安元] nguyên niên) cho đến khi trước tác cuốn Tuyển Trạch Bổn Nguyện Niệm Phật Tập (選擇本願念佛集) vào năm 1198 (Kiến Cửu [建久] thứ 9), ông bắt đầu chính thức công bố xướng đạo; trong vòng 10 năm trường, môn hạ ông tạp lẫn những hạng vô trí bất thiện, bao gồm cả chư tăng của giáo đoàn Phật Giáo cũ; cho nên chân ý của Nguyên Không bị truyền thừa sai lạc khá nhiều; cuối cùng phải chịu hậu quả bị phê phán mãnh liệt từ phía Phật Giáo Nam Đô Bắc Lãnh. Vào tháng 10 năm 1204 (Nguyên Cửu [元久] nguyên niên), đồ chúng của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan) tố cáo lên Tọa Chủ Chơn Tánh (眞性), yêu cầu đình chỉ nhóm Chuyên Tu Niệm Phật. Trước tình huống đó, vào ngày mồng 7 tháng 11, đối với chúng môn đồ lấy hiệu là Niệm Phật Thượng Nhân (念佛上人), Nguyên Không đưa ra 7 điều răn dạy. Nếu ai phản lại những điều này, họ không phải là môn nhân, là quyến thuộc của ma, cấm không được vãng lai thảo am ở vùng Cát Thủy (吉水, Yoshimizu). Ngày hôm ấy, Nguyên Không và đệ tử có 80 người, đến ngày mồng 8 có 61 người, rồi đến ngày mồng 9 có thêm 49 người nữa, tổng cọng là 190 người cùng nhau ký tên vào cuối bản Thất Cá Điều Chế Giới này, và thệ nguyện bảo vệ những điều răn dạy của tôn sư. Nguyên bản hiện được bảo tồn tại Nhị Tôn Viện (二尊院), Kyoto. Có bản đề năm 1824 (Văn Chính [文政] thứ 7). Bản này được thâu lục vào Tịnh Độ Tông Toàn Thư (淨土宗全書) 9, phần Tông Điển Bộ 3 của Quốc Dịch Đại Tạng Kinh (國譯大藏經), Nhật Bản Cổ Điển Toàn Tập (日本古典全集), Pháp Nhiên Thượng Nhân Toàn Tập (法然上人全集) 6, Nhật Bản Tư Tưởng Đại Hệ (日本思想大系) 10.

Thất Chúng

● (七眾): 7 hạng đệ tử hình thành nên giáo đoàn xuất gia và tại gia của đức Phật, gồm:

(01) Tỳ Kheo (s: bhikṣu, p: bhikkhu, 比丘);

(02) Tỳ Kheo Ni (s: bhikṣuṇī, p: bhikkhunī, 比丘尼);

(03) Sa Di (s: śrāmaṇera, p: sāmaṇera, 沙彌);

(04) Sa Di Ni (s: śrāmaṇerikā, p: sāmaṇerā, sāmaṇerī, 沙彌尼);

(05) Thức Xoa Ma Na (s: śikṣamāṇa, p: sikkhamānā, 式叉摩那);

(06) Ưu Bà Tắc (s, p: upāsaka, 優婆塞); và

(07) Ưu Bà Di (s, p: upāsikā, 優婆夷).

Như trong Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 10 có giải thích rằng: “Phật đệ tử thất chúng, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Học Giới Ni, Sa Di, Sa Di Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di; Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di thị cư gia, dư ngũ chúng thị xuất gia (佛弟子七眾、比丘、比丘尼、學戒尼、沙彌、沙彌尼、優婆塞、優婆夷、優婆塞、優婆夷是居家、餘五眾是出家, bảy chúng đệ tử của Phật là Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Học Giới Ni [tức Thức Xoa Ma Na], Sa Di, Sa Di Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di; Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di là cư sĩ tại gia, còn năm chúng kia là xuất gia).” Trong bài văn Đông Dương Song Lâm Tự Phó Đại Sĩ Bi (東陽雙林寺傅大士碑) của Từ Lăng (徐陵, 507-583) nhà Trần (陳, 557-589) thời Nam Triều (南朝, 420-589) có câu: “Thất chúng phàn hiệu, ai du thanh thọ (七眾攀號、哀踰青樹, bảy chúng khóc thảm thiết, buồn ngút cây xanh).” Hay như trong bài Thống Lược Tịnh Trú Tử Tịnh Hạnh Pháp Môn Tự (統略淨住子淨行法門序) của Đạo Tuyên (道宣, 596-667) nhà Đường cũng có khẳng định rằng: “Dĩ Tam Quy thất chúng, chế ngự tình trần (以三歸七眾，制御情塵, lấy ba phép Quy Y bảy chúng để chế ngự ô nhiễm bụi trần).”

Thất Cưu Sào

● (室鳩巢, Muro Kyūsō, 1658-1734): Nho gia của phái Chu Tử Học, sống vào khoảng giữa thời Giang Hộ; tên là Trực Thanh (直清); tự Sư Lễ (師禮); thông xưng là Tân Trợ (新助); biệt hiệu Thương Lãng (滄浪); xuất thân Giang Hộ. Ban đầu, ông phục vụ cho Tiền Điền Cương Kỷ (前田綱紀, Maeda Tsunanori), Phiên chủ Phiên Gia Hạ (加賀藩, Kaga-han), rồi vâng mệnh vị này, ông lên kinh đô Kyoto học với Mộc Hạ Thuận Am (木下順庵). Vào năm 1711 (Chánh Đức [正德] nguyên niên), nhờ Tân Tỉnh Bạch Thạch (新井白石) suy cử, ông làm Nho quan cho chính quyền Mạc Phủ. Sau đó, ông làm chức quan Thị Giảng (侍講) cho Tướng Quân Đức Xuyên Cương Cát (德川綱吉, Tokugawa Tsunayoshi) và viết cuốn Lục Dụ Diễn Nghĩa Đại Ý (六諭衍義大意). Trong thời kỳ Phái Cổ Học bộc phát mạnh mẽ, ông đã tận lực giữ gìn Chu Tử Học và trước sau vẫn với tư cách là nhà Chu Tử Học nghiêm cẩn. Trước tác của ông có Tuấn Đài Tạp Thoại (駿台雜話), Xích Tuệ Mỹ Nhân Lục (赤穗美人錄), Hiến Khả Lục (獻可錄), v.v.

Thát Đát

● (韃靼, Dattan): tên của một bộ tộc ngày xưa, còn gọi là Tháp Tháp Nhĩ (塔塔爾), được tìm thấy sớm nhất trong các ký lục dưới thời nhà Đường. Sau khi Thành Cát Tư Hãn (成吉思汗) chinh phục bộ tộc Tháp Tháp Nhĩ, Thát Đát trở thành tên gọi của chung của các bộ tộc Mông Cổ. Dưới thời nhà Minh, Thát Đát là tên gọi các bộ tộc hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn ở miền Đông; phía Đông có bộ tộc Ngột Lương Cáp (兀良哈), phía Tây tiếp giáp với bộ tộc Ngõa Lạt (瓦剌). Đức vua lớn lên gọi là Khả Hãn (可汗); có các quan Tri Viện (知院), Thừa Tướng (丞相), v.v. Trung tâm hoạt động đầu tiên của bộ tộc Thát Đát là Hòa Lâm (和林, tức là Cáp Nhĩ Hòa Lâm [哈爾和林] của nước Mông Cổ ngày nay). Vào năm thứ 8 (1410) niên hiệu Vĩnh Lạc (永樂), vua Thành Tổ (成祖, tại vị 1402~1424) thân chinh lên vùng sa mạc phía Bắc, quân thần của nhà vua bèn phân tán ra hoạt động ở các địa khu rộng lớn như Liêu Đông (遼東), Tuyên Phủ (宣府), Cam Túc (甘肅). Từ sau niên hiệu Thiên Thuận (天順, 1457-1464) nhà Minh, bộ tộc này dần dần vào địa khu Hà Sáo (河套). Dưới thời Gia Tĩnh (嘉靖, 1522-1566) nhà Minh, bộ tộc Yêm Đáp (俺答) cường thịnh, nên vào năm thứ 29 (1550) cùng niên hiệu trên, bộ tộc này đã từng vây khốn kinh đô. Tuy nhiên, thủ lãnh của họ là A Lỗ Đài (阿魯台), Yêm Đáp Hãn (俺答汗), v.v., đã từng được nhà Minh phong hiệu, và dâng cống phẩm. Ngoài ra, những người dân Thổ Nhĩ Kỳ cư trú ở một phần phía Nam nước Nga, nguyên xưa kia cũng có nguồn gốc quan hệ với người Mông Cổ; cho nên đây cũng là từ dùng để gọi dân Thổ Nhĩ Kỳ

Thất Giác Chi

● (s: saptapodhyaṅgāni, p: satta-pojjharigā, 七覺支): còn gọi là Thất Đẳng Giác Chi, Thất Biến Giác Chi, Thất Bồ Đề Phần, Thất Bồ Đề Phần Bảo, Thất Giác Phần, Thất Giác Ý, Thất Giác Chí, Thất Giác Chi Pháp, Thất Giác Ý Pháp, gọi tắt là Thất Giác, là 1 trong 37 phẩm trợ đạo, gồm có:

(01). Trạch Pháp Giác Chi (s: dharma-pravicaya-sambodhyaṅga, 擇法覺支): nghĩa là chọn lựa sự đúng sai của pháp, lấy cái đúng và bỏ đi cái sai,

(02). Tinh Tấn Giác Chi (s: virya-sambodhyaṅga, 精進覺支): là chọn lựa pháp đúng đắn và tinh tấn chuyên tâm tu tập pháp ấy,

(03). Hỷ Giác Chi (s: srīti-sambodhyaṅga, 喜覺支): an trú trong pháp vui đúng đắn,

(04). Khinh An Giác Chi (s: prasrabdhi-sambodhyaṅga, 輕安覺支): là đoạn trước tà ác đạt được sự nhẹ nhàng an lạc của thân tâm và tăng trưởng thiện căn,

(05). Xả Giác Chi (s: supeksā-sambodhyaṅga, 捨覺支): là xả bỏ đi tâm phan duyên với ngoại cảnh và quay trở về sống bình an,

(06). Định Giác Chi (s: sammādhi-sambodhyaṅga, 定覺支): là nhập vào thiền định, tâm và cảnh trở thành một, làm cho tâm không tán loạn gọi Định Giác Chi,

(07). Niệm Giác Chi (s: smṛti-sambodhyaṅga, 念覺支): khi tu tập đạo pháp, trú trong chánh niệm và thường làm quân bình trí tuệ. Khi tâm được bình lặng với 3 Giác Chi Trạch Pháp, Tinh Tấn và Hỷ, hành giả quán sát các pháp khích lệ tâm mình. Khi tâm bị dao động thì dùng tâm Khinh An Giác Chi để nhập vào thiền định và làm cho tâm được an tịnh. Trong khi đó 3 Giác Chi trước thuộc về Tuệ và 3 Giác Chi sau thuộc Định còn Giác Chi cuối cùng thuộc về cả Định và Tuệ

Thật Hiền

● (實賢, Jitsuken, 1176-1249): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng đầu và giữa thời Liêm Thương, Tự Trưởng đời thứ 63 của Đông Tự (東寺, Tō-ji), trú trì đời thứ 33 của Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo-ji); húy là Thật Hiền (實賢), thông xưng là Kim Cang Vương Viện Đại Tăng Chánh (金剛王院大僧正), tự là Thai Liên (胎蓮), con của vị quan Đằng Nguyên Cơ Phụ (藤原基輔). Ông xuất gia từ thưở ấu thơ, và học các kinh luận với Long Trừng (隆澄), Thắng Viên (勝圓). Năm 1196, ông thọ phép Quán Đảnh với Khoan Kế (寛繼) của Tam Bảo Viện (三寶院) ở Đề Hồ Tự; rồi lại thọ thêm hai bộ Quán Đảnh với Thắng Hiền (勝賢) cùng viện trên, và với Hiền Hải (賢海) của Kim Cang Vương Viện (金剛王院). Sau đó, ông làm trú trì đời thú 5 của Kim Cang Vương Viện, và vào năm 1232 thì được Thắng Hiền truyền trao cho Xá Lợi Phật. Năm 1236, ông được bổ nhiệm làm Tọa Chủ cũng như Đại Tăng Đô của Đề Hồ Tự; đến năm 1238 thì làm Tự Trưởng và Đại Tăng Chánh của Đông Tự. Năm 1244, thể theo sắc mệnh của triều đình, ông tiến hành phép cầu mưa và có linh nghiệm. Ông chuyên tâm tu tập các bí pháp của Chơn Ngôn. Trước tác của ông có Thập Bát Đạo Gia Hành Tác Pháp (十八道加行作法) 1 quyển, Bí Sao Khẩu Quyết (秘鈔口決) 3 quyển, Truyền Thọ Khẩu Truyền Sao (傳授口傳鈔) 3 quyển, Bí Mật Yếu Thư (秘密要書) 1 quyển, v.v.

Thật Mẫn

● (實敏, Jitsubin, 788-856): vị tăng của Tam Luận Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời kỳ Bình An, vị trú trì đời thứ 21 của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), húy Thật Mẫn (實敏), xuất thân vùng Ái Trí (愛智), Vĩ Trương (尾張, Owari, thuộc Aichi-ken [愛知縣]), họ Vật Bộ (物部, Mononobe). Năm 800, ông cùng với người bác Trung An (中安) lên kinh đô, theo học Tam Luận với Huyền Duệ (玄叡, Genei) ở Tây Đại Tự (西大寺, Saidai-ji), rồi theo hầu vị tăng đã từng sang nhà Đường cầu pháp là Vĩnh Trung (永忠) để nghiên cứu thêm kinh luận. Đến năm 806, ông đến trú tại Bát Đảo Tự (八嶋寺) vùng Đại Hòa (大和, Yamato) và năm sau thì thọ giới Cụ Túc. Vào năm 819, ông làm giảng sư cho Duy Ma Hội của Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji), đến năm 838 thì làm chức Biệt Đương (別當, Bettō) của Đông Đại Tự. Năm 841, ông giảng Kim Quang Minh Kinh (金光明經) tại Đại Cực Điện (大極殿), đến năm 843 thì được bổ nhiệm làm Luật Sư, và năm 850, ông đã cùng với nhóm Minh Thuyên (明詮, Myōsen) của Pháp Tướng Tông cũng như nhóm Quang Định (光定, Kōjō) của Thiên Thai Tông luận về tông nghĩa của các tông phái tại Thanh Lương Điện (清涼殿). Vào năm 853, ông được thăng cử chức Đại Tăng Đô.

Thật Phạm

● (實範, Jippan, ?-1144): vị Tăng chuyên học cả Pháp Tướng và Chơn Ngôn, sống vào khoảng cuối thời Bình An, tự là Thật Phạm (實範), thường được gọi là Trung Xuyên Thiếu Tướng Thượng Nhân (中川少將上人), hay Trung Xuyên Luật Sư (中川律師), tự là Bổn Nguyện (本願); con thứ 4 của quan Tham Nghị Đằng Nguyên Hiển Thật (藤原顯實). Ông theo tu về Pháp Tướng ở Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji), rồi học Mật Giáo với Nghiêm Giác (嚴覺) ở Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo-ji) cũng như với Minh Hiền (明賢) ở Tỷ Duệ Sơn. Sau ông đến ẩn cư ở Viên Thành Tự (園城寺, Onjō-ji) thuộc vùng Đại Hòa (大和, Yamato) và khai sáng nên Thành Thân Viện (成身院) ở vùng Trung Xuyên (中川). Ông đã từng khởi xướng phong trào phục hưng giới luật, nghiên cứu về Tứ Phần Luật, và năm 1116 thì tu bổ các đường tháp của Đường Chiêu Đề Tự (唐招提寺, Tōshōdai-ji). Đến năm 1122, thể theo lời thỉnh cầu của Hân Tây (欣西) ở Hưng Phước Tự, ông viết cuốn Đông Đại Tự Giới Đàn Viện Thọ Giới Thức (東大寺戒壇院受戒式), và trở thành một nhân vật rất nổi bật trong phong trào vận động phục hưng giới luật dưới thời đại Liêm Thương. Đến cuối đời ông chuyển đến sống ở Quang Minh Sơn Tự (光明山寺) thuộc vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro) và chuyên tâm tín phụng Tịnh Độ Giáo. Ông đã từng thân giao với hai vị tướng quân Đằng Nguyên Tông Trung (藤原宗忠) và Đằng Nguyên Lại Trường (藤原賴長). Trước tác của ông có Đông Đại Tự Giới Đàn Viện Thọ Giới Thức 1 quyển, Đại Kinh Yếu Nghĩa Sao (大經要義抄) 7 quyển, v.v.

Thất Phật

● (七佛, bảy vị Phật): hay còn gọi là Quá Khứ Thất Phật (過去七佛, bảy vị Phật đời quá khứ). Phật Giáo lấy 6 vị Phật trong thời quá khứ và đức Phật Thích Ca, hình thành Thất Phật; gồm Tỳ Bà Thi Phật (s: Vipaśyin-buddha, p: Vipassin-buddha, 毘婆尸佛), Thi Khí Phật (s: Śikhin-buddha, p: Sikhin-buddha, 尸棄佛), Tỳ Xá Phù Phật (s: Viśvabhū-buddha, p: Vessabhū-buddha, 毘舍浮佛), Câu Lưu Tôn Phật (s: Krakucchanda-buddha, p: Kakusandha-buddha, 拘留孫佛), Câu Na Hàm Mâu Ni Phật (s: Kanakamuni-buddha, p: Konāgamana-buddha, 拘那含牟尼佛), Ca Diếp Phật (s: Kāśyapa-buddha, p: Kassapa-buddha, 迦葉佛), và Thích Ca Mâu Ni Phật (s: Śākyamuni-buddha, p: Sakyamuni-buddha, 釋迦牟尼佛). Như trong Trường A Hàm (長阿含經) quyển 1 có đoạn: “Thất Phật tinh tấn lực, phóng quang diệt ám minh (七佛精進力、放光滅闇冥, bảy Phật sức tinh tấn, phóng quang diệt tối tăm).”

Thất Sanh Tự

● (室生寺, Murō-ji): ngôi chùa trung tâm của Phái Thất Sanh Tự (室生寺派) thuộc Chơn Ngôn Tông, hiệu là Thất Sanh Sơn Tất Địa Viện (室生山悉地院), hiện tọa lạc tại Murō-mura (室生村), Uda-gun (宇陀郡), Nara-ken (奈良縣). Năm 681 (niên hiệu Thiên Võ [天武] thứ 10), thể theo ý nguyện của Thiên Võ Thiên Hoàng (天武天皇, Temmu Tennō), tương truyền Dịch Tiểu Giác (役小角, En-no-Ozunu) sáng lập ra chùa này. Trong khoảng thời gian niên hiệu Bảo Quy (寳龜, 770-780), Hiền Cảnh (賢璟, Kenkyō, 705-793) của Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji) quản lý chùa và đệ tử của ông là Tu Viên (修圓, Shūen, 771-835) kiến lập các ngôi đường tháp vào khoảng thời gian niên hiệu Thiên Trường (天長, 824-834). Vào năm 824 (niên hiệu Thiên Trường thứ 1), Không Hải (空海, Kūkai) đến chùa này, dâng cúng bảo châu Ma Ni và biến nơi đây thành đạo tràng của Chơn Ngôn Mật Giáo. Sao đó, Kiên Tuệ (堅慧, Kene) đến trú trì, làm cho chùa trở nên hưng thạnh, và chùa đã trãi qua một thời gian khá dài phụ thuộc vào sự quản lý của Hưng Phước Tự. Dưới thời đại Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), các vị Luật tăng của Đường Chiêu Đề Tự (唐招提寺, Tōshōdai-ji) cũng như Tây Đại Tự (西大寺, Saidai-ji) đã từng đến trú trì ở đây. Đến thời đại Giang Hộ (江戸, Edo), vào năm 1694 (niên hiệu Nguyên Lộc [元祿] thứ 7), Hộ Trì Viện Long Quang (隆光, Ryūkō, 1649-1724) đến làm trú trì, cho nên chùa trở thành đạo tràng của Phái Phong Sơn (豐山) thuộc Chơn Ngôn Tông, và nhờ sự hiến cúng tịnh tài của Quế Xương Viện (桂昌院, mẹ của Tướng Quân Đức Xuyên Cương Cát [德川綱吉, Tokugawa Tsunayoshi]), các đường vũ của chùa được tu sửa lại hoàn chỉnh. Vào thời Cận Đại, Phái Phong Sơn tách riêng ra khỏi chùa và nơi đây trở thành ngôi chùa trung tâm của Phái Thất Sanh Tự. Khuôn viên chùa rất u nhã, người nữ bị cấm không được đến tham bái. Chùa chưa từng bị hỏa tai hay binh hỏa, cho nên các ngôi đường tháp vẫn còn giữ lại nét ngày xưa. Kim Đường (金堂) là kiến trúc được dựng vào đầu thời Bình An (平安, Heian), bên trong ở giữa thờ tượng đứng Thích Ca Như Lai, bên phải nhìn vào có tượng Dược Sư Như Lai và Địa Tạng Bồ Tát, bên trái có tượng Văn Thù Bồ Tát Và Thập Nhất Diện Quan Âm; tất cả đều những kiệt tác đầu thời Bình An. Ngoài ra, còn có tượng Thập Nhị Thần Tướng, thuộc thời đại Liêm Thương. Ngũ Trùng Tháp được kiến lập từ khoảng cuối thời đại Nại Lương (奈良, Nara) cho đến đầu thời Bình An. Chánh Điện là Quán Đảnh Đường (灌頂堂), tôn trí tượng Như Ý Luân Quan Âm (cuối thời Bình An). Ngự Ảnh Đường (御影堂) là Đại Sư Đường (大師堂), được kiến tạo dưới thời Liêm Thương. Bên cạnh đó, còn có Di Lặc Đường (彌勒堂), Hộ Ma Đường (護摩堂), Nhà Kho, v.v. Bảo vật của chùa có các tượng Phật trong Kim Đường, tượng ngồi Thích Ca Như Lai (đầu thời Bình An), tượng đứng Di Lặc Bồ Tát (thời đại Nại Lương), những pháp cụ Mật Giáo, v.v.

Thất Trân

● (七珍): hay Thất Bảo (七寶), tức là 7 loại trân bảo quý giá của thế gian. Các kinh điển giải thích về 7 loại trân bảo này có khác nhau, như A Di Đà Kinh (阿彌陀經), Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 10, v.v., giải thích Thất Bảo là:

(01) Vàng;

(02) Bạc;

(03) Lưu Ly (瑠璃、琉璃), thuộc loại ngọc xanh;

(04) Pha Lê (頗梨), ý dịch là Thủy Tinh, chỉ loại Thủy Tinh màu đỏ, trắng, v.v.;

(05) Xa Cừ (車渠), trong các kinh điển thường gộp chung loại này với Mã Não (碼瑙), chỉ cho loại San Hô trắng;

(06) Xích Châu (赤珠, hạt châu đỏ), hay Xích Chơn Châu (赤眞珠);

(07) Mã Não, loại ngọc có màu xanh đậm.

Bên cạnh đó, Pháp Hoa Kinh (法華經) quyển 4 cho Thất Bảo là: Vàng, Bạc, Lưu Ly, Xa Cừ, Mã Não, Chơn Châu và Mân Côi (玫瑰). Như trong Di Đà Phật Minh (彌陀佛銘) của Lương Trầm Ước (梁沉約, ?-?) thời Nam Triều có câu: “Nguyện du bỉ quốc, thần kiều mộ tưởng, Thất Trân phi tiện, tam đạt tư ngưỡng (願遊彼國、晨翹暮想、七珍非羨、三達斯仰, nguyện rong chơi nước ấy, ngày trông đêm nhớ, bảy báu chẳng ham, ba lần đạt đến sự khát ngưỡng).” Hay trong Ngọc Thanh Hành (玉清行) của Liễu Bí (柳泌, ?-820) nhà Đường lại có câu: “Thất Trân phi mãn tòa, Cửu Dịch chước như tuyền (七珍飛滿座、九液酌如泉, Bảy Báu bay đầy tòa, Chín Dịch rót như suối).” Trong Tịnh Độ Tùy Học (淨土隨學) quyển hạ của Cổ Côn Pháp Sư (古崑法師) nhà Minh có câu: “Nhất thanh Phật hiệu vi vi tụng, Thất Bảo Liên Hoa đại đại khai (一聲佛號微微誦、七寶蓮花大大開, một danh hiệu Phật tụng nho nhỏ, hoa sen bảy báu lớn dần khai).”

Thất Trục

● (七軸): bảy quyển, như trong bài kệ xưng tán Pháp Hoa Kinh có câu: “Lục vạn dư ngôn thất trục trang, vô biên diệu nghĩa quảng hàm tàng (六萬餘言七軸裝、無邊妙義廣含藏, hơn sáu vạn lời thành bảy quyển, vô biên nghĩa mầu rộng hàm tàng).” Hay trong Cổ Lâm Thanh Mậu Thiền Sư Thập Di Kệ Tụng (古林清茂禪師拾遺偈頌, CBETA No. 1413) quyển Hạ cũng có câu: “Thất trục Liên Kinh lục vạn ngôn, Linh Sơn nhất hội thượng y nhiên, hoàng kim tự hữu hoàng kim giá, bảo sở phân minh tại mục tiền (七軸蓮經六萬言、靈山一會尚依然、黃金自有黃金價、寶所分明在目前, bảy quyển Liên Kinh sáu vạn lời, Linh Sơn nhất hội vẫn muôn đời, vàng ròng vốn có vàng ròng giá, chỗ báu rõ ràng trước mắt mình).”

Thất Trùng Hàng Thọ

● (七重行樹): bảy lớp hàng cây, từ xuất hiện trong A Di Đà Kinh (阿彌陀經). Con số 7 ở đây chỉ cho các phương Đông, Tây, Nam, Bắc, trên, dưới và ở giữa; thể hiện ý nghĩa viên mãn. Theo Đại Sư Ngẫu Ích Trí Húc (蕅益智旭, 1599-1655) nhà Minh giải thích trong A Di Đà Kinh Yếu Giải (阿彌陀經要解, 1 quyển, Taishō No. 1762), là “Thất trùng biểu thất khoa đạo phẩm (七重表七科道品, bảy lớp biểu thị cho bảy khoa đạo phẩm).” Như vậy, Thất Khoa Đạo Phẩm ở đây là 37 Phẩm Trợ Đạo, gồm:

(01) Tứ Niệm Xứ (s: catvāri smṛti-upasthānāni, p: cattāro sati-patṭḥānāni, 四念處), tức Thân Niệm Xứ (s: kāya-smṛty-upasthāna, p: kayekāyānupassi viharati atāpi sampajāno satimā, 身念處), quán thân thể là bất tịnh; Thọ Niệm Xứ (s: vedanā-smṛty-upasthāna, p: vedanāsu vedanānupassi viharati ātāpi sampajāno satimā, 受念處), quán sự thích ghét của các tác dụng thọ cảm, hết thảy đều là khổ; Tâm Niệm Xứ (s: citta-smṛty-upasthāna, p: citte cittānupassi viharati ātāpi sampajāno satimā, 心念處), quán tâm là sinh diệt, vô thường; Pháp Niệm Xứ (s: dharma-smṛty-upasthāna, p: dhammesu dhammānupassi viharati ātāpi sampajāno satimā, 法念處), quán hết thảy các pháp là vô ngã.

(02) Tứ Chánh Cần (s: catvāri prahāṇāni, p: cattāri sammappadhānāni, 四正勤), tức siêng năng tinh tấn đoạn trừ các điều ác đã sanh; siêng năng tinh tấn làm cho không sanh khởi các điều ác chưa sanh; siêng năng tinh tấn làm cho sanh khởi các điều thiện chưa sanh; siêng năng tinh tấn làm cho tăng trưởng các điều thiện đã sanh.

(03) Tứ Như Ý Túc (s: catur-ṛddhipāda, p: catu-iddhipāda, 四如意足), tức Dục Như Ý Túc, Tinh Tấn Như Ý Túc, Tâm Như Ý Túc, Tư Duy Như Ý Túc.

(04) Ngũ Căn (s: pañcendriyāni, 五根), tức Tín Căn (s: śradhendriya, 信根), niềm tin vào Tam Bảo, đạo lý Tứ Đế (s: catur-ārya-satya, p: catu-ariya-sacca, 四諦), v.v.; Tấn Căn (s: vīryendriya, 進根), hay còn gọi là Tinh Tấn Căn, siêng năng dũng mãnh tu các pháp lành; Niệm Căn (s: smṛtīndriya, 念根), nghĩ nhớ đến các pháp đúng; Định Căn (s: samādhīndriya, 定根), năng lực khiến cho tâm dừng lại một chỗ, không bị tán loạn; Tuệ Căn (s: prajñendriya, 慧根), nhờ có định mà trí tuệ quán xét sanh khởi, cho nên biết được như thật chân lý.

(05) Ngũ Lực (s: pañca-bala, 五力), tức Tín Lực (s: raddhā-bala, 信力), năng lực tin tưởng; Tinh Tấn Lực (s: vīrya-bala, 精進力), năng lực cố gắng tinh tấn; Niệm Lực (s: smṛti-bala, 念力), năng lực bảo trì; Định Lực (s: samādhi-bala, 定力), năng lực chú tâm tập trung vào Thiền định; Tuệ Lực (s: prajñā-bala, 慧力), năng lực chọn lọc trí tuệ.

(06) Thất Giác Chi (s: saptapodhyaṅgāni, p: satta-pojjharigā, 七覺支), tức Trạch Pháp Giác Chi (s: dharma-pravicaya-sambodhyaṅga, 擇法覺支), nghĩa là chọn lựa sự đúng sai của pháp, lấy cái đúng và bỏ đi cái sai; Tinh Tấn Giác Chi (s: virya-sambodhyaṅga, 精進覺支), là chọn lựa pháp đúng đắn và tinh tấn chuyên tâm tu tập pháp ấy; Hỷ Giác Chi (s: srīti-sambodhyaṅga, 喜覺支), an trú trong pháp vui đúng đắn; Khinh An Giác Chi (s: prasrabdhi-sambodhyaṅga, 輕安覺支), là đoạn trước tà ác đạt được sự nhẹ nhàng an lạc của thân tâm và tăng trưởng thiện căn; Xả Giác Chi (s: supeksā-sambodhyaṅga, 捨覺支), là xả bỏ đi tâm phan duyên với ngoại cảnh và quay trở về sống bình an.

(07) Bát Chánh Đạo (s: āryāṣṭāṇga-mārga, āryāṣṭāṇgika-mārga, p: ariyāṭṭhaṅgika-magga, 八正道), tức Chánh Kiến (s: samyag-dṛṣṭi, p: sammā-diṭṭhi, 正見); Chánh Tư Duy (s: samyak-saṃkalpa, p: sammā-saṅkappa, 正思惟); Chánh Ngữ (s: samyag-vāc, p: sammā-vācā, 正語); Chánh Nghiệp (s: samyakkarmanta, p: sammā-kammanta, 正業); Chánh Mạng (s: samyag-ājīva, p: sammā-ājīva, 正命); Chánh Tinh Tấn (s: samyag-vyāyāma, p: sammā-vāyāma, 正精進); Chánh Niệm (s: samyak-smṛti, p: sammā-sati, 正念); Chánh Định (s: samyak-samādhi, p: sammā-samādhi, 正定).

Cho nên thất trùng hàng thọ còn có nghĩa là bảy lớp chồng chất các pháp môn tu tập giải thoát, nhờ vậy hành giả mới có thể an nhiên, tự tại.

Thế Chí

● (s: Mahāsthāmaprāpta, 勢至): âm dịch là Ma Ha Bà Thái Ma Bát La Bát Đa (摩訶婆太摩鉢羅鉢跢), Ma Ha Na Bát (摩訶那鉢), ý dịch là Đắc Đại Thế (得大勢), Đắc Đại Thế Chí (得大勢至), Đại Tinh Tấn (大精進), gọi tắt là Thế Chí, là một trong A Di Đà Tam Tôn, cùng với Bồ Tát Quan Thế Âm (s: Avalokiteśvara, 觀世音) làm thị giả cho đức Phật A Di Đà. Đối xứng với tâm từ bi của đức Quan Thế Âm, ngài thể hiện trí tuệ. Năng lực trí tuệ ấy biến mãn khắp ba ngàn đại thiên thế giới cho đến cung điện Ma Vương, chiếu khắp hết thảy, khiến cho chúng hữu tình rời xa nỗi khổ của Ba Đường. Hơn nữa, khi lâm chung ngài đến tiếp rước hành giả về thế giới Cực Lạc. Theo Đại A Di Đà Kinh (大阿彌經) cho biết rằng trong tương lai sau khi Phật A Di Đà diệt độ, Bồ Tát Quan Thế Âm sẽ được bổ xứ về cõi ấy và thành Phật, rồi sau khi Bồ Tát Quan Thế Âm nhập diệt thì Bồ Tát Thế Chí sẽ được bổ xứ về cõi ấy, thành Phật, hiệu là Thiện Trú Trân Bảo Vương Như Lai (善住珍寳王如來) và trú trì thế giới Tây Phương An Lạc. Trong Mật Giáo, vị Bồ Tát này trú trì ở Quán Âm Viện (觀音院) của Thai Tạng Giới Mạn Trà La (胎藏界曼茶羅). Ngài thường hầu bên phải đức Phật A Di Đà, cai quản cửa trí tuệ của Phật. Trí lớn của vị Bồ Tát này đạt đến khắp mọi nơi nên được gọi là Đại Thế Chí

Thế Gian Giải

● (s: lokavid, p: lokavidū, 世間解): một trong 10 hiệu của đức Phật; âm dịch là Lộ Ca Bại (路迦憊); hoặc dịch là Tri Thế Gian (知世間); nghĩa là đức Phật có thể hiểu biết hai loại chúng sanh và không phải chúng sanh; biết được nhân của thế gian, sự hoại diệt của thế gian, và con đường của xuất thế gian. Như trong Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 2 giải thích rằng: “Lộ Ca Bại, Lộ Ca, Tần ngôn thế, Bại danh tri, thị danh tri thế gian, …, tri nhị chủng thế gian, nhất chúng sanh, nhị phi chúng sanh (路迦憊、路迦、秦言世、憊名知、是名知世間…知二種世間、一眾生、二非眾生, Lộ Ca Bại, Lộ Ca, Tàu gọi là thế [thế gian, cuộc đời]; Bại là tri [biết], nghĩa là biết thế gian, …, biết hai loại thế gian, một là thế gian, hai là không phải thế gian).” Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經, Taishō Vol. 12, No. 374) quyển 18, Phạm Hạnh Phẩm (梵行品) thứ 8, còn giải thích thêm rằng: “Thế Gian giả danh vi Ngũ Ấm, Giải giả danh tri, chư Phật Thế Tôn thiện tri Ngũ Ấm cố danh Thế Gian Giải; hựu Thế Gian giả danh vi Ngũ Dục, Giải danh bất trước, bất trước Ngũ Dục cố danh Thế Gian Giải (世間者名爲五陰、解者名知、諸佛世尊善知五陰故名世間解、又世間者名爲五欲、解名不著、不著五欲故名世間解, Thế Gian nghĩa là Năm Ấm, Giải là biết, vì chư Phật Thế Tôn khéo biết Năm Ấm nên gọi là Thế Gian Giải; lại nữa Thế Gian nghĩa là Năm Dục, Giải là không mắc kẹt, vì không mắc kẹt vào Năm Dục nên gọi là Thế Gian Giải).”

Thế Tôn

● (世尊): đấng được thế gian tôn kính, hay chỉ cho đấng tối tôn trên thế gian này; là một trong 10 danh hiệu của đức Phật. Có nhiều Phạn ngữ dịch chữ Thế Tôn này; như loka-nātha (đấng chủ tể của thế gian), loka-jyeṣṭha (đấng tối tôn trên thế gian), lokādhipati (đấng nổi bậc nhất trên thế gian), v.v. Tuy nhiên, các kinh luận sử dụng từ bhagavat nhiều hơn. Từ này âm dịch là Bà Già Bà (婆迦婆), Bà Nga Phạ Đế (婆誐嚩帝), Bà Già Phạm (婆伽梵), Bạc Già Phạm (薄伽梵); ngoài ý dịch là Thế Tôn, còn có nghĩa là hữu đức (có đủ đức hạnh), hữu danh thanh (có tiếng tăm); trong đó nghĩa Thế Tôn là dễ hiểu nhất, nên từ xưa nay dịch giả vẫn thường lấy ý này để chuyển dịch. Trong Thiền Tông Tụng Cổ Liên Châu Thông Tập (禪宗頌古聯珠通集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1295) quyển 2 có câu: “Thế Tôn vị ly Đâu Suất dĩ giáng vương cung, vị xuất mẫu thai độ nhân dĩ tất (世尊未離兜率已降王宮、未出母胎度人已畢, Thế Tôn chưa rời Đâu Suất đã xuống vương cung, chưa ra khỏi thai mẹ mà độ người đã xong).” Hay trong Đại Huệ Phổ Giác Thiền Sư Ngữ Lục (大慧普覺禪師語錄, Taishō Vol. 47, No. 1998A) quyển 23 lại có đoạn: “Thế Tôn tại Pháp Hoa Hội thượng, chỉ độ đắc nhất cá nữ tử thành Phật, Niết Bàn Hội thượng diệc chỉ độ đắc nhất cá Quảng Ngạch đồ nhi thành Phật (世尊在法華會上、只度得一箇女子成佛、涅槃會上亦只度得一箇廣額屠兒成佛, Thế Tôn ở trên Hội Pháp Hoa chỉ độ được một người nữ thành Phật, trên Hội Niết Bàn cũng chỉ độ được một người đồ tể Quảng Ngạch thành Phật).”

● (s, p: bhagavat, 世尊): dịch âm là Bà Già Bà (婆伽婆), Bà Già Phạm (婆伽梵), Bạc Già Phạm (薄伽梵). Bên cạnh đó có nguyên ngữ loka-nātha (s, p) cũng được dịch là Thế Tôn, nhưng người ta thường sử dụng từ bhagavat nhiều hơn. Đây là từ để chỉ cho người nổi bật nhất, đặc biệt là đức Thích Tôn.

Thế Tôn Khánh Đản

● (世尊慶誕): ngày đản sanh hân hoan, vui mừng của đức Thế Tôn, còn gọi là Phật Đản Tiết (佛誕節), Dục Phật Tiết (浴佛節, Lễ Hội Tắm Phật), Quán Phật Hội (灌佛會, Hội Tắm Phật), Long Hoa Hội (龍華會), Hoa Nghiêm Hội (華嚴會), v.v. Tùy theo mỗi quốc gia, tên gọi lễ hội linh thiêng, trọng đại này có khác nhau. Tại Nhật Bản lễ hội này được gọi là Giáng Đản Hội (降誕會, Gōtane), Phật Sanh Hội (佛生會, Busshōe), Dục Phật Hội (浴佛會, Yokubutsue), Quán Phật Hội (灌佛會, Kambutsue), Long Hoa Hội (龍華會, Ryūgee), Hoa Hội Thức (花會式, Hanaeshiki), Hoa Tế (花祭, Hanamatsuri). Trong khi đó, Hàn Quốc gọi là Thích Ca Đản Thần Nhật (釋迦誕辰日, Ngày Đản Sanh Của Đức Thích Ca), Đài Loan là Phật Đà Đản Thần Kỷ Niệm Nhật (佛陀誕辰紀念日, Ngày Kỷ Niệm Đản Sanh Của Đức Phật Đà), Việt Nam là Lễ Phật Đản, v.v. Qua các tên gọi liệt kê ở trên, Lễ Phật Đản còn được gọi là Lễ Hội Tắm Phật. Truyền thống Lễ Hội Tắm Phật vốn phát xuất từ truyền thuyết có 2 con rồng phun nước hương thơm rưới lên kim thân của của đức Phật khi ngài hạ sanh, như trong Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh (過去現在因果經, Taishō No. 189) quyển 1 có diễn tả như sau: “Nan Đà Long Vương, Ưu Ba Nan Đà Long Vương, ư hư không trung, thổ thanh tịnh thủy, nhất ôn nhất lương, quán Thái Tử thân, thân hoàng kim sắc hữu tam thập nhị tướng, phóng đại quang minh, phổ chiếu tam thiên đại thiên thế giới, thiên long Bát Bộ diệc ư không trung tác thiên kỷ nhạc, ca bối tán tụng, thiêu chúng danh hương, tán chư diệu hoa, hựu vũ thiên y nãi dĩ Anh Lạc, tân phân loạn trụy bất khả xưng sổ (難陀龍王、優波難陀龍王、於虛空中、吐清淨水、一溫一涼、灌太子身、身黃金色有三十二相、放大光明、普照三千大千世界、天龍八部亦於空中作天伎樂、歌唄讚頌、燒眾名香、散諸妙花、又雨天衣及以瓔珞、繽紛亂墜不可稱數, Nan Đà Long Vương, Ưu Ba Nan Đà Long Vương ở trong không trung, phun nước trong sạch, một dòng ấm một dòng mát, rưới lên mình Thái Tử; thân người màu vàng ròng, có ba mươi hai tướng, phóng ra ánh sáng lớn, chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới; trời rồng tám bộ chúng cũng ở trên hư không tạo các thứ nhạc trời, ca xướng tán tụng, đốt các loại hương thơm, rãi các loại hoa quý, rồi lại mưa áo trời và lấy Anh Lạc rãi cùng khắp, không thể nào đếm kẻ xiết).” Hay như trong Phổ Diệu Kinh (普曜經, Taishō No. 186) quyển 2 cho là có 9 con rồng: “Cửu long tại thượng nhi hạ hương thủy, tẩy dục thánh tôn, tẩy dục cánh dĩ, thân tâm thanh tịnh (九龍在上而下香水、洗浴聖尊、洗浴竟已、身心清淨, chín con rồng ở trên không trung mà rưới nước hương thơm xuống, tắm rửa đấng thánh tôn; tắm rửa xong rồi, thân tâm trong sạch).” Nghi thức tắm các tôn tượng này vốn đã có từ thời xa xưa ở Ấn Độ, là một nhu cầu cần thiết về mặt tôn giáo để cầu phước diệt tội. Như trong Đại Bảo Tích Kinh (大寶積經, Taishō No. 310) quyển 100 có đề cập đến câu chuyện công chúa Vô Cấu Thí (無垢施), con gái của vua Ba Tư Nặc (s: Prasenajit, p: Pasenadi, 波斯匿) như sau: “Kỳ nữ ư nhị nguyệt bát nhật Phật tinh hiện nhật, dữ ngũ bách Bà La Môn câu, trì mãn bình thủy, xuất chí thành ngoại dục tẩy thiên tượng (其女於二月八日佛星現日、與五百婆羅門俱、持滿瓶水、出至城外浴洗天像, người nữ ấy vào ngày mồng 8 tháng 2, ngày sao Phật xuất hiện, cùng với 500 vị Bà La Môn, cầm một cái bình đầy nước, ra ngoài thành tắm rửa bức tượng trời).” Trong Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện (南海寄歸內法傳) quyển 4 của Nghĩa Tịnh (義淨, 635-713) nhà Đường có đoạn rằng: “Đại sư tuy diệt, hình tượng thượng tồn, kiều tâm như tại, lý ứng tôn kính; hoặc khả hương hoa mỗi thiết, năng sanh thanh tịnh chi tâm, hoặc khả quán mộc hằng vi, túc đãng hôn trầm chi nghiệp; … đản Tây quốc chư tự, quán mộc tôn nghi, mỗi ư nam trung chi thời, thọ sự tiện minh kiền chùy, tự đình trương thí bảo cái, điện trắc la liệt hương bình, thủ kim, ngân, đồng, thạch chi tượng, trí dĩ đồng, kim, mộc, thạch bàn nội, linh chư kỷ nữ tấu kỳ âm nhạc, đồ dĩ ma hương, quán dĩ hương thủy, dĩ tịnh bạch diệp nhi giai thức chi; nhiên hậu an trí điện trung, bố chư hoa thái, thử nãi tự chúng chi nghi (大師雖滅、形像尚存、翹心如在、理應尊敬、或可香花每設、能生清淨之心、或可灌沐恆爲、足盪昏沉之業、…但西國諸寺、灌沐尊儀、每於男中之時、授事便鳴楗椎、寺庭張施寶蓋、殿側羅列香瓶、取金、銀、銅、石之像、置以銅、金、木、石盤內、令諸妓女奏其音樂、塗以磨香、灌以香水、以淨白氎而揩拭之、然後安置殿中、布諸花彩、此乃寺眾之儀, Đại sư tuy đã diệt độ, nhưng hình tượng vẫn còn, tâm thành như còn sống, lý hợp với sự tôn kính; hoặc có thể mỗi lần thiết bày hương hoa, làm cho sanh tâm trong sạch; hay có thể tắm rửa tượng thường xuyên để tẩy sạch nghiệp hôn trầm; … hơn nữa, các chùa ở phương Tây [Ấn Độ], có nghi thức tắm tửa tôn tượng, mỗi khi đúng dịp người nam, người chịu trách nhiệm bèn đánh kiền chùy; nơi sân chùa giăng lọng báu, bên chánh điện bày biện các bình hương; lấy tượng bằng vàng, bạc, đồng, đá, đem dặt vào trong chậu bằng đồng, vàng, gỗ, đá; sai các kỷ nữ tấu âm nhạc, thoa hương thơm lên tượng, rưới nước hương thơm, rồi lấy khăn trắng lau sạch tượng; sau đó, đem tượng an trí trong điện, phủ các sắc hoa, đây là nghi thức của các chùa).” Khi Phật Giáo được truyền vào Trung Quốc, nghi thức này cũng được lưu truyền theo và ban đầu nó rất thịnh hành trong triều đình cũng như trong tầng lớp quan lại. Mãi cho đến thời đại Lưỡng Tấn Nam Bắc Triều, nó trở thành phổ biến rộng khắp. Như trong Truyện Phật Đồ Trừng (佛圖澄傳) của Cao Tăng Truyện (高僧傳) quyển 10 có đề cập đến câu chuyện vị quốc chủ của nhà Hậu Triệu (後趙, 319-352) là Thạch Lặc (石勒, 319-333) đã từng vì con mà đến chùa hành lễ Tắm Phật: “Thạch Lặc chư trĩ tử, đa tại Phật tự trung dưỡng, mỗi chí tứ nguyệt bát nhật, Lặc cung tự nghệ tự quán Phật, vi nhi phát nguyện (石勒諸稚子、多在佛寺中養之、每至四月八日、勒躬自詣寺灌佛、爲兒發願, các con nhỏ của Thạch Lặc, phần lớn được nuôi dưỡng trong chùa; mỗi khi vào ngày mồng 8 tháng tư, Thạch Lặc kính thành đích thân đến chùa làm lễ Tắm Phật, vì con nhỏ mà phát nguyện như vậy).” Hoặc như trong Phật Tổ Thống Kỷ (佛祖統紀) quyển 36, Điều Tống Hiếu Võ Đế Đại Minh Lục Niên (宋孝武帝大明六年, năm 462) có đoạn: “Tứ nguyệt bát nhật, đế ư nội điện quán Phật trai tăng (四月八日、帝於內殿灌佛齋僧, vào ngày mồng 8 tháng tư, nhà vua hành lễ Tắm Phật và Trai Tăng trong nội điện).” Hay trong Lưu Kính Tuyên Truyện (劉敬宣傳) của Tống Thư (宋書) quyển 47 có kể rằng: “Tứ nguyệt bát nhật, Kính Tuyên kiến chúng nhân quán Phật, nãi hạ đầu thượng kim kính dĩ vi mẫu quán, nhân bi khấp bất tự thắng (四月八日、敬宣見眾人灌佛、乃下頭上金鏡以爲母灌、因悲泣不自勝, vào ngày mồng 8 tháng tư, Kính Tuyên thấy mọi người tắm Phật, bèn lấy cái kính vàng trên đầu xuống, vì mẹ mà dội nước tắm, nhân đó buồn khóc chẳng tự kiềm chế được).” Cho nên, nghi thức Tắm Phật được thịnh hành từ ngàn xưa cho đến ngày nay. Về ngày tiến hành Lễ Phật Đản hay Lễ Tắm Phật, xưa nay có nhiều ký lục bất đồng như ngày mồng 8 tháng 2, mồng 8 tháng 4, hay mồng 8 tháng 12. Dưới thời Hậu Hán (後漢, 25-220), trong Ngô Thư (吳書) không ghi rõ ngày Tắm Phật của Trách Dung (笮融, ?-195); đến thời Bắc Triều thì phần lớn người ta tiến hành lễ này vào ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch. Tuy nhiên, từ thời nhà Lương (梁, 502-557), qua nhà Đường (唐, 618-907) đến đầu thời nhà Liêu (遼, 907-1125), đại để lễ hội này được tiến hành vào ngày mồng 8 tháng 2. Dưới thời nhà Bắc Tống (北宋, 960-1127) lại tổ chức vào ngày mồng 8 tháng chạp; nhưng Nam Tống thì tiến hành ngày mồng 8 tháng 4. Như đã nêu trên, trường hợp của Thạch Lặc nhà Hậu Triệu, Hiếu Võ Đế (孝武帝, 453-464) của nhà Lưu Tống (劉宋, 420-479), Lưu Kính Tuyên (劉敬宣, ?-415), v.v., đều tiến hành vào ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch. Trong khi đó, tác phẩm Kinh Sở Tuế Thời Ký (荊楚歲時記) dưới thời nhà Lương lại ghi là ngày mồng 8 tháng 2. Trong Thích Huyền Uyển Truyện (釋玄琬傳) nhà Đường của Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳) quyển 22 có đoạn rằng: “Uyển dĩ nhị nguyệt bát nhật Đại Thánh Đản Mộc chi thần, truy duy cựu chư, kính sùng dục cụ, mỗi niên như thử, khai giảng thiết trai, đại hội đạo tục (琬以二月八日大聖誕沐之辰、追惟舊緒、敬崇浴具、每年此日、開講設齋、大會道俗, Huyền Uyển lấy ngày mồng 8 tháng 2 làm ngày tắm Đản Sanh Đức Đại Thánh, theo lề lối xưa, kính sùng vật dụng tắm rửa, mỗi năm vào ngày này, thuyết giảng và bày cỗ chay, tập trung cả tăng lẫn tục).” Phần Lễ Chí (禮志) của Liêu Sử (遼史) quyển 53 cũng ghi ngày mồng 8 tháng 2 là ngày sanh của Thái Tử Tất Đạt Đa (s: Siddhārtha, p: Siddhattha, 悉達多). Trong phần Phật Đản Sanh Niên Đại (佛誕生年代) của Tăng Sử Lược (僧史略) quyển Thượng do Tán Ninh (贊寧, 919-1001) nhà Bắc Tống biên soạn có đoạn: “Kim Đông Kinh dĩ lạp nguyệt bát nhật dục Phật, ngôn Phật sanh nhật (今東京以臘月八日浴佛、言佛生日, nay kinh đô [lúc bấy giờ kinh đô nhà Tống là Khai Phong] lấy ngày mồng 8 tháng chạp làm ngày Tắm Phật, xem đó là ngày Phật hạ sanh).” Hay như Sự Văn Loại Tụ (事文類聚) của Chúc Mục (祝穆, ?-?) nhà Tống có ghi rằng: “Hoàng triều đông kinh thập nhị nguyệt sơ bát nhật, đô thành chư đại tự tác Dục Phật Hội, tinh tạo thất bảo ngũ vị chúc, vị chi Lạp Bát Chúc (皇朝東京十二月初八日、都城諸大寺作浴佛會、並造七寶五味粥、謂之臘八粥, vào ngày mồng 8 tháng 12, kinh đô hoàng triều, các chùa lớn trong thành đô đều tiến hành Lễ Hội Tắm Phật, làm thứ cháo có bảy loại báu và năm vị, gọi đó là Cháo Mồng Tám Tháng Chạp).” Bên cạnh đó, tác phẩm Tuế Thời Tạp Ký (歲時雜記) có đề cập rằng: “Chư kinh thuyết Phật sanh nhật bất đồng, kỳ chỉ ngôn tứ nguyệt bát nhật sanh giả vi đa; … cố dụng tứ nguyệt bát nhật quán phật dã; kim đản Nam phương giai dụng thử nhật, Bắc nhân chuyên dụng lạp nguyệt bát nhật, cận tuế nhân Viên Chiếu Thiền Sư lai Huệ Lâm, thỉ dụng thử nhật hành Ma Ha Sát Đầu Kinh pháp, tự thị sảo sảo tuân; … kỳ hậu Tống đô Khai Phong chư tự, đa thái dụng tứ nguyệt bát nhật dục Phật (諸經說佛生日不同、其指言四月八日生者爲多、…故用四月八日灌佛也。故用四月八日灌佛也、今但南方皆用此日，北人专用腊月八日，近岁因圆照禅师（１０２０—１０９９）来慧林（禅院），始用此日行《摩诃刹头经》法；自是稍稍遵（之）。今但南方皆用此日、北人專用臘月八日、近歲因圓照禪師來慧林、始用此日行摩訶剎頭經法、自是稍稍遵、…其後宋都開封諸寺、多采用四月八日浴佛, các điển tịch nói về ngày đản sanh của đức Phật không đồng nhất với nhau, phần lớn đều chỉ ngày mồng 8 tháng tư; … cho nên mới dùng ngày mồng 8 tháng tư để tiến hành Lễ Tắm Phật; nay phương Nam đều dùng ngày này, người phương Bắc lại chuyên dùng ngày mồng 8 tháng chạp; gần đây nhân khi Thiền Sư Viên Chiếu [1020-1099] đến Thiền Viện Huệ Lâm, bắt đầu dùng ngày này để hành pháp tu của Ma Ha Sát Đầu Kinh, từ đó có tuân theo chút ít; … về sau, các chùa trong Phủ Khai Phong thuộc kinh đô nhà Tống, phần lớn đều chọn lấy ngày mồng 8 tháng tư làm ngày Tắm Phật).” Từ đó, tác phẩm Đông Kinh Mộng Hoa Lục (東京夢華錄) quyển 8 ghi rõ rằng: “Tứ nguyệt bát nhật Phật sanh nhật, thập đại Thiền viện các hữu Dục Phật Trai Hội, tiễn hương dược đường thủy tương di, danh viết Dục Phật Thủy (四月八日佛生日、十大禪院各有浴佛齋會、煎香藥糖水相遺、名曰浴佛水, ngày mồng 8 tháng tư là ngày đản sanh của đức Phật, 10 Thiền viện lớn, mỗi chùa đều có Lễ Hội Trai Tăng Tắm Phật, nấu nước đường thuốc hương thơm ban bố khắp, tên gọi là Nước Tắm Phật).” Trong Huyễn Trú Am Thanh Quy (幻住庵清規, do Trung Phong Minh Bổn [中峰明本, 1263-1323] biên soạn vào năm 1317) cũng như Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (敕修百丈清規, được tu chỉnh vào năm 1336) dưới thời nhà Nguyên cũng quy định ngày mồng 8 tháng tư là ngày Khánh Đản của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Từ đó, trên toàn lãnh thổ Trung Quốc cũng thống nhất tổ chức Lễ Phật Đản vào ngày này. Như trong Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy quyển 2, Chương Báo Bổn (報本章), điều Phật Giáng Đản (佛降誕) có quy định cụ thể nghi thức Tắm Phật như sau: “Chí tứ nguyệt bát nhật, Khố Ty nghiêm thiết hoa đình, trung trí Phật giáng sanh tượng, ư hương thang bồn nội, an nhị tiểu tiêu; Phật tiền phu trần cúng dường tất; Trú Trì thượng đường chúc hương vân: 'Phật Đản linh thần, mỗ tự trú trì … kiền nhiệt bảo hương, cúng dường Bổn Sư Thích Ca Như Lai Đại Hòa Thượng, thượng thù từ ấm, sở kí pháp giới chúng sanh, niệm niệm chư Phật xuất hiện ư thế.' Trú Trì thuyết pháp cánh, lãnh chúng đồng đáo điện thượng; Trú Trì thượng hương tam bái nhiên hậu quỳ lô; Duy Na bạch Phật vân: 'Nhất nguyệt tại thiên, ảnh hàm chúng thủy; nhất Phật xuất thế, các tọa nhất hoa; Bạch Hào thư nhi Tam Giới minh, Cam Lồ sái nhi Tứ Sanh nhuận; … tuyên sớ tất, xướng Dục Phật Kệ (至四月八日、庫司嚴設花亭、中置佛降生像、於香湯盆內、安二小杓、佛前敷陳供養畢、住持上堂祝香雲、佛誕令辰，某寺住持…虔爇寶香、供養本師釋迦如來大和尚、上酬慈蔭、所冀法界眾生、念念諸佛出現於世、住持說法竟、領眾同到殿上、住持上香三拜然後跪爐、維那白佛云、一月在天、影涵眾水、一佛出世、各坐一華、白毫舒而三界明、甘露灑而四生潤、…宣疏畢、唱浴佛偈, đến ngày mồng 8 tháng tư, vị Tri Khố trang nghiêm thiết bày nhà hoa, bên trong an trí tượng Phật Đản Sanh, bỏ hai cái muỗng nhỏ bên trong cái bồn nước nóng hương thơm; trước tượng Phật bày biện các vật phẩm cúng dường; xong vị Trú Trì thượng đường niệm hương rằng: 'Khoảnh khắc linh thiêng đức Phật đản sanh, con Trú Trì chùa …, kính dâng hương báu tỏa khắp, cúng dường lên đức Đại Hòa Thượng Bổn Sư Thích Ca Như Lai, trên đền đáp ơn từ, mong khắp pháp giới chúng sanh, thường nhớ chư Phật xuất hiện trên đời; vị Trú Trì thuyết pháp xong, dẫn đại chúng cùng lên Chánh Điện, ông dâng hương, lạy ba lạy, sau đó quỳ xuống; vị Duy Na bạch Phật rằng: 'Một trăng trên trời, bóng hiện khắp chốn; một Phật ra đời, đều ngồi tòa sen; mày trắng buông mà Ba Cõi sáng, Cam Lồ rưới mà Bốn Loài thấm, … tuyên sớ xong, xướng bài Kệ Tắm Phật).” Đối với Việt Nam, bên cạnh ngày mồng 8, Lễ Phật Đản thường được tổ chức vào ngày rằm tháng tư Âm Lịch hằng năm. Như có đề cập ở trên, khi tiến hành Lễ Tắm Phật, bài Kệ Tắm Phật (căn cứ vào bài kệ trong Dục Phật Công Đức Kinh) được xướng tụng là: “Ngã kim quán mộc chư Như Lai, tịnh trí trang nghiêm công đức tụ, Ngũ Trược chúng sanh linh ly cấu, đồng chứng Như Lai tịnh Pháp Thân (我今灌沐諸如來、淨智莊嚴功德聚、五濁眾生令離垢、同證如來淨法身, con nay tắm gội các Như Lai, trí sạch trang nghiêm công đức lớn, chúng sanh Năm Trược xa cấu nhiễm, cùng chứng tịnh Pháp Thân Như Lai).” Về công đức Tắm Phật, trong Dục Phật Công Đức Kinh có liệt kê 15 loại: “Thiện nam tử, nhược hữu chúng sanh, năng tác như thị thắng cúng dường giả, thành tựu thập ngũ thù thắng công đức nhi tự trang nghiêm; nhất giả thường hữu tàm quý, nhị giả phát tịnh tín tâm, tam giả kỳ tâm chất trực, tứ giả thân cận thiện hữu, ngũ giả nhập vô lậu tuệ, lục giả thường kiến chư Phật, thất giả hằng trì chánh pháp, bát giả năng như thuyết hành, cửu giả tùy ý đương sanh tịnh Phật quốc độ, thập giả nhược sanh nhân trung đại tánh tôn quý nhân sở kính phụng sanh hoan hỷ tâm, thập nhất giả sanh tại nhân trung tự nhiên niệm Phật, thập nhị giả chư ma quân chúng bất năng tổn não, thập tam giả năng ư mạt thế hộ trì chánh pháp, thập tứ giả thập phương chư Phật chi sở gia hộ, thập ngũ giả tốc đắc thành tựu Ngũ Phần Pháp Thân (善男子、若有眾生、能作如是勝供養者、成就十五殊勝功德而自莊嚴、一者常有慚愧、二者發淨信心、三者其心質直、四者親近善友、五者入無漏慧、六者常见诸佛。 六者常見諸佛、七者恆持正法、八者能如說行、九者隨意當生淨佛國土、十者若生人中大姓尊貴人所敬奉生歡喜心、十一者生在人中自然念佛、十二者諸魔軍眾不能損惱、十三者能於末世護持正法、十四者十方諸佛之所加護、十五者速得成就五分法身, này thiện nam tử, nếu có chúng sanh nào có thể thực hiện sự cúng dường như vậy, sẽ thành tựu 15 loại công đức thù thắng để tự trang nghiêm; một là thường có sự hổ thẹn, hai là phát tín tâm trong sạch, ba là tâm của vị ấy ngay thẳng, bốn là gần gủi bạn tốt, năm là vào trí tuệ vô lậu, sáu là thường thấy chư Phật, bảy là thường giữ gìn chánh pháp, tám là có thể hành theo đúng với lời dạy, chín là tùy ý sẽ sanh về quốc độ thanh tinh của Phật, mười là nếu sanh vào cõi người thì được người dòng họ tôn quý kính phụng và sanh tâm hoan hỷ, mười một là nếu sanh trong cõi người thì tự nhiên niệm Phật, mười hai là chúng ma quân không thể làm cho tổn hại và gây rối, mười ba là có thể hộ trì chánh pháp vào thời mạt pháp, mười bốn là được mười phương chư Phật gia hộ, mười lăm là mau chóng thành tựu Năm Phần Pháp Thân).”

Thánh Bảo

● (聖 寳, Shōbō, 832-909): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời đại Bình An, Tự Trưởng đời thứ 8 của Đông Tự (東 寺, Tō-ji), vị tổ khai sáng Dòng Tiểu Dã (小野), húy là Thánh Bảo (聖寳), tên tục là Hằng Ấm Vương (恒 蔭王), thụy hiệu là Lý Nguyên Đại Sư (理源大師), xuất thân vùng Kyoto, con của Binh Bộ Đại Thừa Cát Thanh Vương (兵部大丞葛聲王). Năm 16 tuổi, ông theo xuất gia với Chơn Nhã (眞 雅, Shinga), rồi học Tam Luận, Pháp Tướng và Hoa Nghiêm với Nguyên Hiểu (源曉, Gankyō), Viên Tông (圓宗, Enshū) và Bình Nhân (平仁, Heinin). Năm 869, ông làm việc cho Duy Ma Hội Thụ Nghĩa và luận phá các nghĩa học khác, sau đó đến năm 871 thì thọ nhận pháp Vô Lượng Thọ từ Chơn Nhã và chuyên tu về Mật Giáo. Đến năm 874, ông kiến lập nên Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo- ji), rồi đến năm 880 thì thọ nhận 2 bộ đại pháp từ Chơn Nhiên (眞然, Shinzen) ở Cao Dã Sơn và vào năm 884 thì thọ pháp quán đảnh ở Nguyên Nhân (源仁, Gennin) tại Đông Tự. Sau đó, vào năm 890, ông làm Tọa Chủ của Trinh Quán Tự (貞 觀 寺, Jōgan-ji), rồi năm 905 thì làm Viện Chủ Đông Nam Viện của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), và năm sau thì làm Tự Trưởng cũng như Tăng Chánh của Đông Tự. Các trước tác của ông để lại có Đại Nhật Kinh Sớ Sao (大 日 經 疏 鈔), Thai Tạng Giới Hành Pháp Thứ Đệ (胎藏界行法次第), Như Ý Luân Tu Cúng Quỹ (如意輪修軌), Ngũ Đại Hư Không Tạng Thức Pháp (五大虛空藏式法), Tu Nghiệm Tối Thắng Huệ Ấn Tam Muội Da Cực Ấn Quán Đảnh Pháp (修驗最勝惠印三昧耶極印灌頂法).

Thân Loan

● (親鸞, Shinran, 1173-1262): vị tăng sống vào đầu thời kỳ Liêm Thương, vị tổ sư khai sáng ra Tịnh Độ Chơn Tông của Nhật Bản, con đầu của Hoàng Thái Hậu Cung Đại Tấn Nhật Dã Hữu Phạm (宮 大 進 日 野 有 範), thường được gọi là Xước Không (綽空), Thiện Tín (善信). Ban đầu ông đầu sư với Từ Viên (慈圓), sau trở thành đệ tử của Pháp Nhiên (法然, Hōnen). Vào năm 1207 (năm đầu niên hiệu Thừa Nguyên [ 承 元 ]), do vì pháp môn niệm Phật bị đàn áp nên ông bị lưu đày đến địa phương Việt Hậu (越 後, Echigo), và trong khoảng thời gian nầy ông tự xưng là kẻ ngu ngốc và sống cuộc đời phi tăng phi tục. Cũng chính trong giai đoạn nầy, ông đã cưới vị Ni Huệ Tín (慧信) làm vợ. Đến năm 1211 (năm đầu niên hiệu Kiến Lịch [ 建 曆]), ông được xá tội, và năm sau ông trở về kinh đô. Nơi đây ông gặp Thường Lục Quốc Đạo Điền Hương (常陸國稻田郷) ở vùng Quan Đông (關東, Kantō), lấy giáo nghĩa Tín Tâm Vi Bổn (信心爲本, tín tâm làm gốc) và tiến hành truyền đạo bố giáo. Các tác phẩm của ông để lại cho hậu thế có Giáo Hành Tín Chứng (教行信証), Duy Tín Sao Văn Ý (唯 信 抄 文 意), Tịnh Độ Văn Loại Tụ Sao (淨 土 文 類 聚 抄), Ngu Ngốc Sao (愚禿抄), v.v. Ông được ban cho thụy hiệu là Kiến Chơn Đại Sư (見眞大 師).

Thần Hội

● (神 會, Jinne, 720-794): vị Thiền tăng của Tịnh Chúng Tông (淨 衆 宗) sống dưới thời nhà Đường, người Phụng Tường (鳳 翔), Thiểm Tây (陝 西), nguyên gốc Tây Vức, họ Thạch (石). Năm 30 tuổi, ông đến làm môn hạ của Vô Tướng (無相) ở Tịnh Chúng Tự (淨衆寺) vùng Thành Đô (城都). Sau đó, ông được thầy ấn khả cho, tiếp nối quản lý Tịnh Chúng Tự, nổ lực xiển dương tông phong của mình, chủ xướng thuyết “tức tâm thị Phật (即 心 是 佛, ngay nơi tâm nầy là Phật)”. Vào năm thứ 10 niên hiệu Trinh Nguyên (貞元) đời vua Đức Tông, ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi đời và 36 hạ lạp. Đệ tử của ông Ích Châu Nam Ấn (益 州 南 印) truyền pháp cho Toại Châu Đạo Viên (遂州道圓) và Đạo Viên truyền lại cho Khuê Phong Tông Mật (圭峰 宗密).

Thân Huyên

● (親萱): từ chỉ cho người mẹ. Huyên (萱) là loại cây cỏ sống lâu năm, Huyên Thảo (萱草) là loại Kim Châm (金針), tương truyền khi ăn vào thì làm cho người ta quên đi ưu sầu, phiền muộn; nên được gọi là Vong Ưu Thảo (忘憂草, Cỏ Quên Buồn) và thường được dùng thay thế cho người mẹ. Nơi người mẹ cư ngụ được gọi là Huyên Đường (萱堂), tức là nơi có trồng nhiều loại cỏ Huyên để giúp cho mẹ quên đi mọi ưu phiền. Cho nên “thân huyên dĩ thệ (親萱已逝)” có nghĩa là mẹ hiền đã qua đời.

Thần Kì Quan

● (神祇官, Jinkikan, Kamuzukasa, Kamizukasa): (01) Tên gọi một cơ quan quốc gia được thiết lập theo Luật Lịnh Chế thời cổ đại. Từ Thần Kì (神祇) ở đây, Thần (神) tức là Thiên Thần (天神); Kì (祇) là Địa Kì (地祇); cho nên theo Luật Lịnh Chế thời xưa thì Thần Kì Quan là vị quan chuyên trách việc cúng tế Thiên Thần và Địa Kì, quản lý chung các đền thờ Thần Xã trên toàn quốc. Vị này có địa vị trên các chức quan, thậm chí trên cả Thái Chính Quan (太政官), người lo việc hành chính. Tứ Đẳng Quan (四等官) gồm Bá (伯), Phó (副, Đại Phó [大副] và Thiếu Phó [少副]), Hữu (佑, Đại Hữu [大佑] và Thiếu Hữu [少佑]) và Sử (史, Đại Sử [大史] và Thiếu Sử [少史]). Tuy nhiên, trên thực tế thì chức Thần Kì Quan nằm dưới Thái Chính Quan. (02) Tên gọi một cơ quan quốc gia được thiết lập vào đầu thời Minh Trị (明治, Meiji, 1868-1911). Vào tháng 4 năm 1868 (Khánh Ứng [慶應] 4) nhuận, thể theo Chính Thể Thư (政体書), Thần Kì Quan được chính thức thiết lập; là cơ quan chưởng quản các sự việc liên quan đến tế tự, Thần Kì, chúc từ, v.v

Thần Kinh

● (神京):

(01) Đế đô, thủ đô. Như trong bài Phụng Hòa Biệt Việt Vương (奉和別越王) của Trương Đại An (張大安, ?-?) nhà Đường có câu: “Lệ nhật khai phương điện, giai khí tích thần kinh (麗日開芳甸、佳氣積神京, trời đẹp bày thơm cõi, khí tốt tụ kinh đô).” Hay trong bài Tiểu Trùng Sơn (小重山) của Hòa Ngưng (和凝, 898-955) thời Ngũ Đại có đoạn: “Xuân nhập thần kinh vạn mộc phương, cấm lâm oanh ngữ hoạt, điệp phi cuồng (春入神京萬木芳、禁林鶯語滑、蝶飛狂, xuân đến đế đô cây cỏ thơm, vườn cấm oanh líu lo, bướm bay rối rít).” Trong bài Võ Xương Khởi Nghĩa Chơn Sử (武昌起義真史) của Tào Á Bá (曹亞伯, 1875-1937) cũng có câu: “Bỉnh nhĩ bạch mao, báo nhĩ tiên đức, trùng tân Cửu Đỉnh, tái điện thần kinh (秉爾白茅、報爾先德、重新九鼎、再奠神京, giữ vững ý chí người, báo đáp đức lớn người, trùng tu mới Cửu Đỉnh, tái thiết chốn thần kinh).”

(02) Giống như tiên cảnh, kinh đô của tiên nữ. Như trong Vân Cấp Thất Thiêm (雲笈七籤) quyển 42 có đoạn: “Chiêu chơn hạ lưu, quán ngã ngọc sương, vũ quần phân phân, y ngã tiên thường, việt quá thủy hỏa, phi đăng thần kinh (招眞下流、灌我玉霜、羽裙紛紛、衣我仙裳、越過水火、飛登神京, mời Chơn Quân xuống dòng, rưới sương ngọc ta, quần long phấp phới, mặc áo tiên ta, vượt qua nước lửa, bay lên tiên cảnh).”

Thần Minh

● (神明): có mấy nghĩa khác nhau. (01) Tức thiên thần địa kỳ; không đo lường được gọi là thần, sáng trong như kính gọi là minh; là tên gọi chung của chư vị thần linh trong trời đất. Khổng Dĩnh Đạt (孔穎達, 574-648), nhà kinh học, sống dưới thời nhà Đường, giải thích rằng: “Vạn vật biến hóa, hoặc sanh hoặc thành, thị thần minh chi đức (萬物變化、或生或成、是神明之德, vạn vật biến hóa, hoặc sinh nở hoặc lớn lên, là đức của thần minh).” Như trong Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh (佛說無量壽經, Taishō Vol. 12, No. 360) có đoạn: “Nhật nguyệt chiếu kiến, thần minh ký thức, cố hữu tự nhiên tam đồ vô lượng khổ não, triển chuyển kỳ trung, thế thế lũy kiếp, vô hữu xuất kỳ (日月照見、神明記識、故有自然三塗無量苦惱、展轉其中、世世累劫、無有出期, trời trăng chiếu thấy, thần minh ghi biết, cho nên tự nhiên có Ba Đường vô lượng khổ não, xoay vần trong đó, đời đời bao kiếp, không có lúc ra).” Hay trong Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh (藥師琉璃光如來本願功德經, Taishō Vol. 14, No. 450) lại có đoạn: “Sát chủng chủng chúng sanh, giải tấu thần minh, hô chư võng lượng, thỉnh khất phước hựu (殺種種眾生、解奏神明、呼諸魍魎、請乞福祐, giết các loại chúng sanh, tâu trình thần minh, gọi quỷ gỗ đá, cầu xin ban phước).” (02) Đặc biệt chỉ cho Thần Thái Dương (太陽神). Như trong Sử Ký (史記), phần Phong Thiền Sư (封禪書), có đoạn rằng: “Trường An Đông Bắc hữu thần khí, thành ngũ thái, nhược nhân quan miến yên, hoặc viết Đông Bắc, thần minh chi xá; Tây phương, thần minh chi mộ dã (長安東北有神氣、成五采、若人冠絻焉、或曰東北、神明之舍、西方、神明之墓也, phía Đông Bắc Trường An có thần khí, tạo thành năm màu, giống như người đội vương miện vậy; hoặc gọi Đông Bắc, là nhà của Thần Thái Dương; phương Tây là mộ của Thần Thái Dương).” (03) Trí sáng như thần. Như trong Hoài Nam Tử (淮南子), phần Binh Lược Huấn (兵略訓), có đoạn: “Kiến nhân sở bất kiến vị chi minh, tri nhân sở bất tri vị chi thần; thần minh giả, tiên thắng giả dã (見人所不見謂之明、知人所不知謂之神、神明者、先勝者也, thấy người ở chỗ không thấy được gọi là minh [sáng suốt], biết người ở chỗ không biết được gọi là thần; thần minh là cái biết trước vậy).” (04) Chỉ cho thần thánh, đấng cao siêu. Như trong bài thơ Thượng Lô Tam Thập Di Dĩ Ngôn Kiến Truất (上盧三拾遺以言見黜) của Từ Di (徐夤, ?-?) thời Ngũ Đại có câu: “Tật nguy tất yểm thần minh dược, tâm hoặc đa hiềm chánh trực ngôn (疾危必厭神明藥、心惑多嫌正直言, bệnh nguy ắt chán thần thánh thuốc, tâm mê lại ghét nói ngay lời).”

Thân Nghiêm

● (親嚴, Shingon, 1151-1236): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng đầu và giữa thời Liêm Thương, trú trì đời thứ 98 của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), Tự Trưởng đời thứ 55 của Đông Tự (東寺, Tō-ji), húy là Thân Nghiêm (親嚴), thông xưng Đường Kiều Đại Tăng Chánh (唐橋大僧正), Tùy Tâm Viện Đại Tăng Chánh (隨心院大僧正), Việt Hậu Đại Tăng Chánh (越後大僧正), xuất thân vùng Kyoto, con của vị Trưởng Quan Kami vùng Phi Đạn (飛驒, Hida) là Trung Nguyên Thân Quang (中原親光). Ông theo hầu Chuyên Niệm (專念), học về Mật Giáo; đến năm 1181 thì thọ phép Quán Đảnh với Hiển Nghiêm (顯嚴) ở Pháp Trú Tự (法住寺). Ông đã từng tu phép cầu mưa ở Thần Tuyền Uyển (神泉苑) để cầu nguyện cho cung phi sinh sản an toàn. Vào năm 1228, ông làm Tự Trưởng, Pháp Vụ cũng như Hộ Trì Tăng của Đông Tự. Năm 1229, ông nhận tuyên chỉ của triều đình ban cho Tùy Tâm Viện (隨心院) ở vùng Tiểu Dã (小野, Ono) trở thành ngôi chùa Môn Tích. Đến năm 1235, ông làm Biệt Đương của Đông Đại Tự.

Thản Phục

● (坦腹): để lộ bụng ra thấy rốn, nằm phơi bụng. Trong Thế Thuyết Tân Ngữ (世說新語), phần Nhã Lượng (雅量) của Lưu Nghĩa Khánh (劉義慶, 403-444) nhà Tống thời Nam Triều có đoạn: “Khích Thái Phó tại kinh khẩu, khiển môn sinh dữ Vương Thừa Tướng thư, cầu nữ tế. Thừa Tướng ngữ Khích Tín: 'Quân vãng đông sương, nhậm ý tuyển chi.' Môn sinh quy bạch Khích viết: 'Vương gia chư lang giai khả hỷ.' Văn lai mích tế, hàm tự căng trì, duy hữu nhất lang tại đông sàng thượng thản phục ngọa, như bất văn. Khích công vân: 'Chánh thử hảo.' Phỏng chi, nãi thị dật thiểu, nhân giá nữ dữ yên (郄太傅在京口、遣門生與王丞相書、求女壻。丞相語郄信：君徃東廂、任意選之。門生歸白郄曰：王家諸郎亦皆可嘉。聞來覓壻、咸自矜持、唯有一郎在東牀上坦腹臥、如不聞。郄公雲：正此好、訪之、乃是逸少、因嫁女與焉, khi Khích Thái Phó đang ở kinh đô, sai môn sinh đem thư đến cho Vương Thừa Tướng cầu kén rễ. Thừa Tướng bảo Khích Tín rằng: 'Ngươi cứ qua bên nhà đông, tùy ý chọn lựa.' Môn sinh trở về thưa lại với Khích Thái Phó rằng: 'Các chàng trai của vương gia đều có thể vui mừng thuận theo.' Nghe vậy, ông bèn đến xem mặt chàng rễ, ai ai cũng háo hức chờ đợi, duy chỉ có một chàng nằm phơi bụng thản nhiên trên giường phía đông, như thể chẳng nghe thấy gì cả. Khích Thái Phó bảo: 'Quả đúng người này rồi !' Hỏi ra mới biết chàng ta là người sống ít ham muốn, do đó ông gả con gái cho anh ta).” Từ đó, xuất hiện từ “đông sàng thản phục (東牀坦腹)” hay “thản phục đông sàng (坦腹東牀)”, được dùng dể chỉ cho người chồng của con gái mình, tức chú rễ. Như trong Tùy Đường Diễn Nghĩa (隋唐演義) hồi thứ 6 của Trử Nhân Hoạch (褚人獲, ?-?) nhà Thanh, có đoạn rằng: “Ngã thị Lý phủ trung tiểu thư đích bảo mẫu, nhân lão da, phu nhân yếu sính công tử đông sàng thản phục, đản ngã gia tiểu thư … thệ nguyện giá nhất cá thiện võ năng văn, túc trí đa mưu đích kỳ nam tử (我是李府中小姐的保母、因老爺、夫人要聘公子東牀坦腹、但我家小姐…誓願嫁一個善武能文、足智多謀的奇男子, tôi là bảo mẫu của tiểu thư trong phủ họ Lý; nhân lão gia và phu nhân cần kén chàng rễ công tử, nhưng tiểu thư nhà tôi … lại thề nguyện lấy một chàng trai đặc biệt khéo võ nghệ, giỏi văn chương, túc trí đa mưu).”

Thần Quan

● (神官, Shinkan): với tư cách là quan lại của quốc gia, đây là người phụng sự cho vị Thần nào đó, hay người phụng chức ở các nơi tế tự Thần. Hiện tại, ở Nhật không còn hiện hữu chức Thần Quan nẫy nữa. Trong các thư tịch xưa liên qua đến Thần Đạo của Nhật Bản, đây là từ thỉnh thoảng có thấy vài nơi, dùng để chỉ cho Thần Chức (神職, người chuyên lo việc tế tự của Thần Xã), và hiện tại vẫn được dùng trong ngôn ngữ thường ngày. Vào đầu thời Minh Trị (明治, Meiji, 1868-1911), khi chức Thần Kì Quan (神祇官) được tái thiết lập, tất cả Thần Chức đều trở thành quan lại. Sau trận bại chiến của Nhật trong cuộc Chiến Tranh Đại Đông Á, chức Thần Quan đã bị phế bỏ.

Thần Quang

● (神光): có mấy nghĩa khác nhau.

(01) Tên gọi khác của một kinh huyệt. Như trong tác phẩm Thiên Kim Yếu Phương (千金要方) do Tôn Tư Mạc (孫思邈, 581-682) nhà Đường sáng tác, có đoạn: “Thổ ẩu túc trấp thôn toan, cứu Thần Quang, nhất danh Đảm Mộ, Bách Tráng (吐嘔宿汁吞酸、灸神光、一名膽募、百壯, nôn mữa, giữ nước, ợ chua, lấy ngải cứu đốt huyệt Thần Quang, có tên khác là Đảm Mộ, Bách Tráng).” Trong Châm Cứu Giáp Ất Kinh (針灸甲乙經) có giải thích rằng: “Nhật Nguyệt, Thắng Mộ dã (日月、膽募也, huyệt Nhật Nguyệt là Thắng Mộ).” Cho nên, huyệt Thần Quang còn có tên là Nhật Nguyệt.

(02) Đồng nghĩa với tinh thần. Như trong tác phẩm Hoàng Đế Nội Kinh Tố Vấn (黃帝內經素問), phần Bổn Bệnh Luận (本病論) có câu: “Thần ký thất thủ, thần quang bất tụ (神旣失守、神光不聚, thần đã không giữ được, thì tinh thần không tụ lại được).”

(03) Chỉ cho công năng của thị giác. Như trong tác phẩm Thẩm Thị Dao Hàm (審視瑤函) của Phó Nhân Vũ (傅仁宇, ?-?) nhà Minh giải thích rằng: “Thần quang giả, vị mục trung tự nhiên năng thị chi tinh hoa dã (神光者、謂目中自然能視之精華也, thần quang có nghĩa là tinh hoa trong con mắt tự nhiên có thể nhìn thấy được).”

(04) Chỉ Huệ Khả (慧可, 487-593), hiệu là Thần Quang, Tổ sư thứ 2 của Thiền Tông Trung Hoa.

(05) Ánh sáng, hào quang linh thiên, thần thánh. Như trong Ngự Tuyển Ngữ Lục (御選語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 68, No. 1319) quyển 7 có đoạn: “Khả dĩ phổ độc diệu chi thần quang, viên huyễn hữu chi vạn hạnh, sở vị vô thành chi thành, vô tu chi tu (可以普獨耀之神光、圓幻有之萬行、所為無成之成、不修之修, có thể riêng tỏa sáng ấy thần quang, tròn giả huyễn ấy muôn hạnh, đó gọi không thành mà thành, không tu mà tu).” Hay trong Thứ Trung Vô Uấn Thiền Sư Ngữ Lục (恕中無慍禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1416) quyển 5 lại có đoạn: “Độc Cô Tiêu Độc Cô Tiêu, nhất đạo thần quang thấu Cửu Tiêu, Niết Bàn sanh tử vô nhị pháp, Tam Thừa Thập Địa hà tu siêu (獨孤標獨孤標。一道神光透九霄。涅槃生死無二法。三乘十地何須超, Độc Cô Tiêu Độc Cô Tiêu, một đạo hào quang thấu Cửu Tiêu, Niết Bàn sanh tử không hai pháp, Ba Thừa Mười Địa cần gì siêu).”

Thần Sát

● (神煞): hay Thần Sát Tinh (神煞星), là tên gọi những ngôi sao chiếu mạng quyết định việc tốt xấu của con người. Một số sao Thần Sát thường dùng như:

(01) Thiên Ất Quý Nhân (天乙貴人), người gặp sao này thì có duyên với mọi người, với người lớn hơn mình, với người khác phái, thích xã giao.

(02) Thiên Y (天醫), người gặp sao này thì có năng lực rất mạnh như học tập, lý giải, quán sát, mô phỏng, tâm hiếu kỳ, tâm nghiên cứu, trực giác, v.v.

(03) Thiên Đức (天德), người gặp sao này thì có tài trí mưu lược xuất sắc, tâm vinh dự cao, năng lực lớn, phàm mọi việc gặp hung dữ hóa thành tốt, được quý nhân giúp đỡ.

(04) Nguyệt Đức (月德), người gặp sao này thì có duyên với mọi người, xã giao, tâm cung kính, tâm trách nhiệm, năng lực thích ứng cao.

(05) Nguyệt Đức Hợp (月德合), người gặp sao này thì có năng lực quán sát, đối ứng, bàn chuyện kinh doanh rất mạnh.

(06) Phước Tinh (福星), người gặp sao này thì trong đời này có tiền tài dư dật, kinh tế không bao giờ gặp nguy cơ, có quý nhân giúp đỡ, thường có phước, có năng lực làm thân, kết duyên lành với mọi người.

(07) Văn Xương (文昌), người gặp sao này thì có năng lực viết lách, văn nghệ, học tập.

(08) Tam Kỳ Quý (三奇貴), người gặp sao này thì có năng lực học tập tinh chuyên, sức tập trung mạnh, đầu óc làm việc linh mẫn, cơ trí nhạy bén, dễ thành nhân tài có kỹ năng chuyên nghiệp, như công trình sư, nhà tư vấn, v.v.

(09) Lục Tú (六秀), là ngôi sao có năng lực viết văn trác việt, người gặp sao này thì có năng lực học tập, tư duy rất mạnh, thuộc nhà nghệ thuật ở trạng thái tĩnh như họa sĩ, nhà thư pháp, sáng tác khúc từ, v.v.

(10) Thập Linh Nhật (十靈日), là ngôi sao thuộc về tôn giáo, người gặp sao này thì có trực giác linh nhuệ, khéo quán sát lời nói, nhìn sắc mặt người, năng lực lãnh ngộ, khéo hiểu ý người, v.v.

(11) Khôi Cương (魁罡), người gặp sao này thì về ăn uống nên thận trọng, chớ ăn thịt bò, chó; duyên hôn nhân rắc rối, tai tiếng, có đủ tinh thần độc lập tự chủ, năng lực tổ chức mạnh.

(12) Học Đường (學堂), người gặp sao này thì có năng lực bắt chước, sáng tác, tưởng tượng, lý giải.

(13) Học Sĩ (學士), người gặp sao này thì có tâm nghiên cứu, lòng hiếu kỳ, muốn tìm hiểu, có năng lực học thuộc lòng, nhớ dai.

(14) Kim Quỹ (金匱), người gặp sao này thì có đầy đủ năng lực sáng tác, lãnh ngộ, cầm quyền, quyết đoán, quy hoạch.

(15) Tấn Thần (進神), người gặp sao này thì có ý thức chủ quan rất mạnh, kiêu ngạo, tự phụ, không chịu phục tùng bất cứ ai, nóng nảy.

(16) Lộc Thần (祿神), người gặp sao này thì có thân thể tráng kiện, tinh thần vững mạnh, sức chiến đấu bền bỉ, cả hai vợ chồng đều tạo nên sự nghiệp vẻ vang.

(17) Bối Lộc (背祿), đại diện cho những người xem thường tổ tiên, ly hương biệt xứ, không được hưởng phúc ấm của tổ tông.

(18) Kiến Lộc (建祿：代表建功立業白手自足，不得雙視庇蔭，不宜合夥生意), đại diện cho những người tạo công lập nghiệp tay trắng một mình, không được phúc ấm của song thân.

(19) Chuyên Lộc (專祿), đại diện cho những người thân thể tráng kiện, tinh thần vững mạnh, sức chiến đấu bền bỉ, cả hai vợ chồng đều tạo nên sự nghiệp vẻ vang.

(20) Quy Lộc (歸祿), đại diện cho những người giao tế rộng rãi, tài lộc đầy đủ, tránh chuyện vay mượn, có thể tránh kiện tụng.

(21) Hoa Cái (華蓋), người gặp sao này thì có tâm cầu học, tự động tìm tòi, tự ngộ để đạt đến kết quả cao, có thiên tánh về mỹ thuật, thiết kế, trang hoàng, âm nhạc; về phương diện văn học thì rất hứng thú và có thiên tài; đây là ngôi sao chỉ chuyên về nghệ thuật, tôn giáo, nên có tánh nghiên cứu, muốn tìm cầu, năng lực học tập, tính chất mẫn cảm.

(22) Cô Thần (孤辰), người gặp sao này thì có tánh cách cô đơn, trầm mặc, không nói nhiều, tâm trong sạch, ít ham muốn, thường an phận, không có tâm cầu tiến.

(23) Quả Tú (寡宿), người gặp sao này thì có duyên với người khác phái rất ít, duyên hôn nhân cũng mong manh, chủ nghĩa độc thân.

(24) Nguyên Thần (元辰), là sao hao tổn, miệng tiếng.

(25) Kim Dư (金輿), là sao về tài của cùng với quan hệ phối ngẫu, được hỗ trợ về chuyện phối ngẫu, kỹ thuật.

(26) Kim Tinh (金星), người gặp sao này thì anh minh, trí tuệ, dũng cảm, quả quyết, kiên nhẫn, cương nhu đều có đủ, chú trọng vinh dự, quyền uy.

(27) Thiên Xá (天赦), người gặp sao này thì một đời bị kiện tụng cửa quan, lao ngục, tai hại ngoài ý muốn, một đời thường đều có thể gặp xấu hóa tốt, có kinh động nhưng không nguy hiểm.

(28) Phước Tinh (福星), người gặp sao này thì có quý nhân tương trợ, kinh tế phát triển, một đời tài lộc, ăn uống sung túc, có duyên xã giao, năng lực kết duyên lành.

(29) Tướng Tinh (將星), người gặp sao này thì hiển đạt về quan quyền, có thể nắm quyền bính trong tay, có năng lực quản lý, quyết đoán, cơ trí.

(30) Dịch Mã (驛馬), là sao đổi dời, đi xa, biến động.

(31) Âm Dương Sát (陰陽煞), người gặp sao này thì nên tiến hành duyên hôn nhân chậm, không nên sớm, mới có thể trừ được lo âu thay đổi chuyện hôn nhân, nên thận trọng trong việc giao tế với người khác phái, mới có thể tránh được chuyện thị phi, tranh giành.

(32) Kiếp Sát (劫煞), người gặp sao này thì có cơ trí linh mẫn, phản ứng nhạy bén, tâm háo thắng.

(33) Quải Kiếm Sát (掛劍煞), người gặp sao này thì dễ mắc phải các bệnh tật về gân cốt, đường ruột, cơ quan vận động, v.v., hằng ngày nên đề phòng các vật kim loại bén nhọn, vật nguy hiểm gây thương tích; dễ bị thương tích đánh đập, ngã quỵ, té xuống đất.

(34) Câu Giao (勾絞), là sao phiền phức về chuyện cảm tình, hôn nhân.

(35) Đào Hoa (桃花), đại diện cho sức hấp dẫn, thu hút, năng lực thưởng thức, trang sức, có duyên xã giao.

(36) Thiên Hỷ (天喜), là sao vui sướng, như ý, có cảm giác thâm sâu, năng lực hòa đồng, tình người.

(37) Hồng Diễm (紅艷), là sao nghệ thuật lãng mạn, có đủ năng lực thưởng thức, thiết kế trang phục, trang hoàng, có duyên với người khác phái.

(38) Hồng Loan (紅鸞), người gặp sao này thì có duyên với người khác phái, tư tưởng lãng mạn, có năng lực phối hợp sắc màu nghệ thuật tranh tĩnh vật.

(39) Lưu Hà (流霞), người gặp sao này thì trong quá trình sinh sản dễ gặp nguy hiểm, lưu sản, dễ mắc bệnh tuần hoàn huyết dịch về tim mạch.

(40) Vong Thần (亡神), là sao ẩn tàng, không lộ hiện tung tích, người gặp sao này thì giỏi về mưu lược, vui, buồn, tức giận đều không thể hiện ra ngoài sắc mặt.

(41) Dương Nhận (羊刃), là sao về chức võ, chủ yếu người gặp sao này thì có tâm háo thắng, không chịu khuất phục, dõng mãnh, đảm đương, lanh lẹ.

(42) Huyết Nhận (血刃), là sao thương tích ngoài ý muốn, bất ngờ, người gặp sao này thì hằng ngày nên thận trọng về bỏng lửa, thương tích đánh đập, các vật kim loại, bén nhọn, chú ý về giao thông.

(43) Phi Nhận (飛刃), là sao gặp công kích bất ngờ, tranh tụng, thị phi.

(44) Cách Giác (隔角), là sao chủ về việc kiện tụng cửa quan, miệng tiếng, thị phi; nếu gặp Hình Xung (刑沖) thì ắt sẽ có tai họa về kiện tụng, lao ngục.

(45) Không Vong (空亡), kim loại rỗng thì kêu to, lửa trống thì sẽ phát lớn, cây rỗng thì mục, đất rỗng thì lỡ sụt; người gặp sao này thì vô duyên với thân thích, nên tinh tấn tu hành.

Ngoài ra, còn có 12 ngôi sao Thần Sát, được gọi là Lưu Niên Tuế Số Thập Nhị Thần Sát (流年歲數十二神煞), lưu hành trong 12 tháng, gồm:

(01) Thái Tuế (太歲), có câu kệ rằng: “Thái Tuế đương đầu tọa, chư thần bất cảm đương, tự thân vô khắc hại, tu dụng khốc đa dương (太歲當頭坐、諸神不敢當、自身無剋害、須用哭爹娘, Thái Tuế ngay đầu tọa, các thần chẳng dám chường, tự thân không nguy hại, nên thương khóc mẹ cha).” Sao này có công năng đè ép các sao Thần Sát, người gặp sao này nếu gặp vận thì xấu nhiều tốt ít, chủ yếu gặp tai nạn bất trắc, nên làm việc phước thiện.

(02) Thái Dương (太陽), có câu kệ rằng: “Thái Dương cát tinh chiếu, cầu tài ngộ trân bảo, âm dương hữu hòa hợp, định cảm phước lai bảo (太陽吉星照、求財遇珍寶、陰陽有和合、定感福來保, Thái Dương sao tốt chiếu, cầu tài gặp của báu, âm dương có hòa hợp, tất có phước đến nhà).” Người gặp sao này chủ yếu chiếu sáng hóa tốt, lấy lễ đãi người, thông minh cần mẫn, có chuyện vui giáng lâm.

(03) Tang Môn (喪門), câu kệ là: “Tang Môn tối vi hung, hiếu phục trùng trùng phùng, phá tài tinh ngoại hiếu, nùng huyết kiến tai nghinh (喪門最爲凶、孝服重重逢、破財幷外孝、濃血見災迎, Tang Môn thật rất hung, tang phục lại trùng phùng, phá tài thêm bất hiếu, máu chảy thấy tai ương).” Người gặp sao này chủ yếu có đám tang, khóc lóc, hiếu sự hay hung tai, bị trộm cướp, con nhỏ sợ bị mất mạng vì xe cộ.

(04) Thái Âm (太陰), câu kệ là: “Thái Âm nhập mạng lai, thiêm hỷ hựu tấn tài, quý nhân tương tiếp dẫn, canh tác ngộ tài phong (太陰入命來、添喜又進財、貴人相接引、耕作遇財豐, Thái Âm gặp mạng này, thêm vui lại có tài, quý nhân thường giúp đỡ, canh tác gặp của hay).” Sao này chủ yếu tích tụ tài của hoặc thuộc loại ngũ quỷ đem tài của đến, người gặp sao này kinh doanh rất tốt, mỗi ngày càng phát tài, rất hợp với người nữ.

(05) Quan Phù (官符), có câu kệ là: “Quan Phù nhập mạng hung, khẩu thiệt quan ty trùng, phá tài kiêm ngoại hiếu, tác phước đảo thương cùng (官符入命凶、口舌官司重、破財兼外孝、作福禱蒼窮, Quan Phù gặp mạng hung, miệng tiếng chốn quan trường, phá tài thêm bất hiếu, làm phước cầu khắp cùng).” Người gặp sao này thường gặp kẻ tiểu nhân, tất gây ồn ào nơi cửa quan, chọn bạn nên cẩn thận, nên khuyên kẻ tiểu nhân làm phước.

(06) Tử Phù (死符), bài kệ rằng: “Tử Phù nhập mạng lai, hiếu phục trùng trùng phùng, phụ mẫu thê nhi khắc, tác phước miễn tai ương (死符入命來、孝服重重逢、父母妻兒剋、作福免災殃, Tử Phù gặp mạng đây, tang phục lại chất chồng, mẹ cha vợ con khắc, làm phước miễn tai ương).” Sao này chủ yếu có tai họa đột xuất như hình phạt của quan ty, bệnh tật, tranh đấu, phá tài, v.v. Người gặp sao này nên thận trọng khi đi băng qua khe nước, nên tìn đường vòng mà đi.

(07) Tuế Phá (歲破), bài kệ rằng: “Tuế Phá nhập mạng lai, nhật nguyệt phá tiền tài, lục súc hữu tổn thất, hợp gia vĩnh vô tai (歲破入命來、日月破錢財、六畜有損失、合家永無災, Tuế Phá gặp mạng đây, trời trăng phá tiền tài, gia súc có tổn thất, cả nhà hết ương tai).” Tuế Phá có nghĩa là xung phá Thái Tuế, chủ yếu làm hao phá tài vật cũng như trong nhà nhiều tai họa kéo dài trong nữa năm.

(08) Nguyệt Đức (月德), bài kệ rằng: “Nguyệt Đức nhập mạng lai, tứ quý tấn hoành tài, tại gia dã vô sự, xuất lộ dã vô tai (月德入命來、四季進橫財、在家也無事、出路也無災, Nguyệt Đức gặp mạng đây, bốn mùa thêm tiền tài, trong nhà cũng vô sự, ra đường chẳng hung tai).” Sao này chủ yếu là đức của người lớn, được gọi là Long Đức (龍德), nhờ bố thí, làm việc thiện tạo lợi lạc, trăm việc gặp xấu hóa thành tốt.

(09) Bạch Hổ (白虎), bài kệ rằng: “Bạch Hổ khiếu nhai nhai, nhân đinh tổn huyết tài, ngưu sự tài quá khứ, mã sự hựu tấn lai (白虎叫涯涯、人丁損血財、牛事才過去、馬事又進來, Bạch Hổ kêu hoài hoài, người thêm tổn tiền tài, chuyện trâu về quá khứ, chuyện ngựa lại về đây).” Sao này chủ yếu có tai họa về tang lễ, phá tài, họa về xe cộ, thương tật; nếu có hóa giải thì sẽ nhẹ bớt; nếu không hóa giải thì quá xấu.

(10) Phước Đức (福德), bài kệ rằng: “Phước Đức nhập mạng du, niên nguyệt tấn tứ ngưu, thiêm hộ tinh tấn khẩu, tài hỷ lưỡng toàn chu (福德入命遊、年月進四牛、添戶並進口、財喜兩全週, Phước Đức đến mạng chơi, năm tháng tăng bò trâu, thêm nhà lại thêm người, tài vui cả hai tròn).” Sao này chủ yếu tốt đẹp, hanh thông, vui vẻ, có thiên tướng, được trời phù hộ, đến đâu gặp xấu hóa tốt, đại thành công.

(11) Điếu Khách (吊客), bài kệ rằng: “Điếu Khách nhập mạng hung, nội ngoại hiếu phục phùng, quan tai tinh nùng huyết, tiểu khẩu đa tao độn (吊客入命凶、內外孝服逢、官災並濃血、小口多遭迍, Điếu Khách đến mạng hung, trong ngoài tang phục chung, tai vạ máu loang chảy, thận trọng miệng tiếng tăm).” Sao này chủ yếu về tang phục, chuyện hung tai, bệnh tật, lo buồn khóc than, trộm cắp, tai nạn về cốt nhục.

(12) Bệnh Phù (病符), bài kệ rằng: “Bệnh Phù nhập mạng hung, hiếu phục trùng trùng phùng, phụ phục hữu hình khắc, tác phước miễn tai ương (病符入命凶、孝服重重逢、父服有刑剋、作福免災殃, Bệnh Phù đến mạng hung, tang phục lại trùng phùng, thân phụ mang hình phạt, làm phước miễn tai ương).” Sao này chủ yếu bệnh kéo dài lâu, trong một năm hay vài tháng, kỵ thấy xe tang hoặc ăn các đồ tang lễ, nên cúng tế thì có thể giải được.

Thân Tâm Thoát Lạc

● (身心脫落, shinjindatsuraku): thoát lạc (脫落) nghĩa là cởi bỏ đi, nới lỏng, nghĩa là cả thân cũng như tâm đều thoát ly khỏi mọi ràng buộc, và đạt đến tận cùng cảnh giới của đại ngộ. Đạo Nguyên cho rằng pháp môn Chỉ Quản Đả Tọa (祗管打坐, shikantaza) là thân tâm thoát lạc, không phải thông qua môi giới của Tọa Thiền mà đạt đến cản giới giác ngộ, mà chính hình thức của Tọa Thiền là bóng dáng của thân tâm thoát lạc. Trong Bảo Khánh Ký (寶慶記) có đoạn rằng: “Tham Thiền giả, thân tâm thoát lạc dã; bất dụng thiêu hương lễ bái niệm Phật tu sám khán kinh, chỉ quản đả tọa nhi dĩ (參禪者、身心脫落也、不用燒香禮拜念佛修懺看經、祗管打坐而已, người tham Thiền thì [cần phải] thân tâm giải thoát, không cần phải đốt hương, lễ bái, niệm Phật, sám hối, hay đọc kinh làm gì; chỉ chuyên tâm ngồi Thiền mà thôi).”

Thần Tăng

● (神僧): những cao tăng có hành trạng thần bí, kỳ đặc, không thể luận bàn, không thể tư duy được. Trong bộ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (大正新脩大藏經) có thâu lục bộ Thần Tăng Truyện (神僧傳, Taishō No. 2064), 9 quyển với 208 vị Thần Tăng, bắt đầu từ nhân vật đầu tiên là Ma Đằng (摩騰) cho đến người cuối cùng là Đảm Ba (膽巴).

Thần Thanh

● (神 清, Shinsei, ?-820): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Xương Minh (昌明, thuộc Chương Minh, Tứ Xuyên), họ Chương (章), tự Linh Dữu (靈庾). Lúc nhỏ ông học Nho điển, nghe nhiều, nhớ kỹ, rất rành về thi văn, sau lớn lên xuất gia ở Khai Nguyên Tự (開元寺) vùng Miên Châu (緜州, thuộc Miên Dương, Tứ Xuyên), chuyên tâm nghiên cứu kinh luận. Về sau ông vào làm việc trong Đại Nội, rất được đãi ngộ. Đến cuối đời ông từ chức trở về núi ẩn tu, sống tại Huệ Nghĩa Tự (慧 義 寺) vùng Tử Châu (梓 州, thuộc Tam Đài, Tứ Xuyên), chuyên tâm giảng diễn và trước tác. Đến năm thứ 15 niên hiệu Nguyên Hòa (元和), ông thị tịch, không rõ hưởng thọ bao nhiêu tuổi. Trước tác của ông có hơn 10 loại như Pháp Hoa Huyền Tiên (法華玄箋), Thích Thị Niên Chí (釋氏年誌), Bắc Sơn Tham Huyền Ngữ Lục (北山參玄語錄), v.v.

Thân Thích

● (親戚): sự thân cận, gần gủi về mặt huyết thống. Theo Khổng Dĩnh Đạt (孔穎達, 574-648), học giả thời nhà Đường của Trung Quốc, thân thích được giải thích là “Thân chỉ tộc nội, thích ngôn tộc ngoại (親指族內、戚言族外, thân là chỉ cho những người trong gia tộc, thích là chỉ cho những người ngoài gia tộc).” Cho nên, thân thích gồm 2 loại: những người thân thuộc hệ huyết thống trực tiếp (直系血親, trực hệ huyết thân) và hệ huyết thống gián tiếp (旁系血親, bàng hệ huyết thân). Câu “luân trung thân thích (倫中親戚)” có nghĩa là sự gần gủi trong luân thường đạo lý.

Thần Thông

● (s: abhijñā, p: abhiññā, 神通): âm dịch là Tác Tuần (作旬); ý dịch là thần thông lực (神通力), thần lực (神力), thông lực (通力), thông (通), v.v.; nghĩa là nương vào việc tu tập Thiền định mà đạt được tác dụng tự tại vô ngại, siêu việt con người, không thể nghỉ bàn. Có 5 loại thần thông (Ngũ Thần Thông [五神通], Ngũ Thông [五通]) là Thần Túc Thông (神足通), Thiên Nhãn Thông (天眼通), Thiên Nhĩ Thông (天耳通), Tha Tâm Thông (他心通), Túc Mạng Thông (宿命通). Nếu cọng thêm Lậu Tận Thông (漏盡通) thì trở thành Lục Thần Thông (s: ṣaḍ-abhijñāḥ, 六神通, hay Lục Thông [六通]). Ngoài ra, cũng có khi chỉ riêng Thần Túc Thông là thần thông. Theo A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (阿毘達磨俱舍論, Taishō Vol. 29, No. 1558) quyển 27, Lục Thông thì lấy tuệ (慧) làm bản chất (tự tánh); trong đó Ngũ Thần Thông nhờ tu Tứ Thiền (s: catvāri dhyānāni, p: cattāri jhānāni, 四禪) mà chứng được; không phải chỉ có bậc Thánh mới chứng đắc, mà ngay cả phàm phu cũng có thể chứng được. Tuy nhiên, đối với trường hợp Lậu Tận Thông thì chỉ có bậc Thánh mới có được. Theo Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 28, Bồ Tát có Ngũ Thông, Phật thì có Lục Thông. Thành Thật Luận (成實論, Taishō Vol. 32, No. 1646) quyển 16 còn cho biết rằng ngoài Phật Giáo ra, ngoại đạo cũng có thể đạt được Ngũ Thông. Vị tiên chứng đắc được Ngũ Thông được gọi là Ngũ Thông Tiên Nhân (五通仙人). Đại Thừa Nghĩ Chương (大乘義章, Taishō Vol. 44, No. 1851) quyển 20 có nêu lên 4 phương pháp đạt được thần thông. (01) Nhờ quả báo sanh lên cõi Thiền thứ tư mà đạt được Báo Thông (報通, thần thông có được nhờ quả báo); (02) Tiên nhân nhờ năng lực của thuốc, có được Nghiệp Thông (業通, do nghiệp mà đạt được năng lực thần thông) tự do bay trên không. (03) Bà La Môn nhờ trì chú mà đạt được Chú Thông (咒通); (04) Nhờ tu Thiền định mà chứng được thần thông gọi là Tu Thông (修通). Trong đó, Nghiệp Thông và Chú Thông thuộc về thần thông của ngoại đạo. Tông Kính Lục (宗鏡錄, Taishō Vol. 48) quyển 15 lại chia thần thông làm 5 loại khác: (01) Đạo Thông (道通), là thần thông đạt được sau khi ngộ lý Trung Đạo (s: madhyamā-pratipad, p: majjhima-paṭipadā, 中道), lấy vô tâm để ứng với muôn vật mà biến hiện vạn hữu. (02) Thần Thông (神通), là năng lực thần thông nương vào sự tĩnh tâm của Thiền định, quán sát tư duy mà biết được mạng sống đời trước, v.v. (03) Y Thông (依通), là năng lực thần thông nương vào dược liệu, hộ phù hay chú, v.v., mà có được. (04) Báo Thông (報通), là năng lực thần thông nương vào quả báo mà có được. (05) Yêu Thông (妖通), là năng lực thần thông của hàng yêu quái. Trong Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記, Taishō Vol. 51, No. 2087) quyển 12, chương Khiết Bàn Đà Quốc (朅盤陀國), của Huyền Trang (玄奘, 602-664) nhà Đường, có đoạn: “Thời Khiết Bàn Đà quốc, hữu đại La Hán, diêu quán kiến chi, mẫn kỳ nguy ách, dục vận thần thông, chửng tư luân nịch (時朅盤陀國、有大羅漢、遙觀見之、愍其危厄、欲運神通、拯斯淪溺, lúc bấy giờ ở nước Khiết Bàn Đà, có một vị đại La Hán, xa quán thấy như vậy, thương xót tai ách của họ, muốn vận thần thông, cứu vớt sự chìm đắm ấy).” Vua Lý Nhân Tông (李仁宗, tại vị 1072-1127) có bài thơ rằng: “Giác Hải tâm như hải, Thông Huyền đạo hựu huyền, thần thông kiêm biến hóa, nhất Phật nhất thần tiên (覺海心如海、通玄道又玄、神通兼變化、一佛一神仙, Giác Hải tâm như hải, Thông Huyền đạo lại huyền, thần thông và biến hóa, bên Phật bên thần tiên).” Hay trong bài Lục Quán Đường Tán (六觀堂贊) của Tô Thức (蘇軾, 1037-1101) nhà Tống có câu: “Ngã quán chúng sanh, thần thông tự tại (我觀眾生、神通自在, ta quán chúng sanh, thần thông tự tại).”

Thần Tú

● (神秀, Jinshū, 605-706): vị Thiền tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Úy Dân (尉民), Biện Châu (汴州, phía Nam Khai Phong, Hà Nam), họ Lý (李), thân cao 8 thước, mắt rộng mày dài, có đức tướng uy nghiêm, lúc nhỏ đã đọc các kinh sử, học rộng nghe nhiều. Sau ông xuống tóc thọ pháp, tìm thầy học đạo, đến Song Phong Tự (雙 峰 寺) ở Kì Châu (蘄 州) tham yết Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (弘 忍), thề nguyện chịu đựng tất cả khổ nhọc chỉ một lòng cầu đạo mà thôi. Nhờ đức nhẫn thụyc ấy, trong chúng ai cũng kính phục và trở thành đứng đầu trong chúng môn hạ của Ngũ Tổ, cho nên có tên gọi Thượng Tọa Thần Tú. Ông cũng có quan hệ thân thiện với Đại Giám Huệ Năng (大鑒慧能). Bài kệ nổi tiếng của ông là “thân thị bồ đề thọ, tâm như minh kính đài, thời thời thường phất thức, mạc sử nhạ trần ai (身是菩提樹、心如明 鏡臺、時時勤拂拭、莫使惹塵埃, thân là cây bồ đề, tâm như đài gương sáng, hằng ngày thường lau quét, chớ để nhuốm bụi trần)”. Vào tháng 10 năm thứ 2 (675) niên hiệu Thượng Nguyên (上 元) đời vua Cao Tông nhà Đường, khi Hoằng Nhẫn viên tịch, ông chuyển đến Đương Dương Sơn (當 陽 山) ở Giang Lăng (江 陵) giáo hóa, chúng đạo tục quy tụ về rất đông, từ đó đạo phong và tiếng tăm của ông càng vang xa. Tắc Thiên Võ Hậu (則天武后) nghe tiếng của ông, cho triệu vào cung nội, cho xây dựng ở Đương Dương Sơn ngôi Độ Môn Tự (度門寺). Đến khi vua Trung Tông lên ngôi, vua lại càng trọng hậu ông và vị quan Trung Thư Lệnh Trương Thuyết (張 説) cũng lấy lễ bái ông làm thầy. Chính ông cũng đã từng tâu lên Võ Hậu cho triệu thỉnh Huệ Năng, nhưng Huệ Năng cố từ, trả lời rằng ông đã có duyên với Lãnh Nam (嶺 南) rồi, nên không đến Đại Dữu Lãnh (大庾 嶺) nữa, từ đó trong Thiền môn có câu “Nam Năng Bắc Tú (南能北秀, phía Nam có Huệ Năng, phía Bắc có Thần Tú)”. Ông thị tịch vào tháng 2 năm thứ 2 niên hiệu Thần Long (神龍) tại Thiên Cung Tự (天宮寺) ở Lạc Dương (洛陽), hưởng thọ 102 tuổi. Ông được ban cho sắc hiệu là Đại Thông Thiền Sư (大通禪師), là người được nhận thụy hiệu Thiền sư sớm nhất. Giáo pháp của ông hưng thạnh một dãy Trường An (長 安), Lạc Dương (洛 陽). Thiền phong của ông chủ yếu là tiệm ngộ, trái ngược với chủ trương đốn ngộ của Huệ Năng bên Nam Tông Thiền. Môn nhân Đạo Tuyền (道璿) của ông là người đến Nhật Bản sớm nhất, cho nên những Thiền tăng thời kỳ đầu của Nhật đều thuộc hệ thống nầy. Pháp từ của ông có Tung Sơn Huệ Tịch (嵩山慧寂), Kinh Triệu Nghĩa Phước (京兆 義福), v.v.

Thần Tử Vinh Tôn

● (神子榮尊, Shinshi Esion, 1195-1272): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, hiệu là Thần Tử (神子), có thuyết cho rằng ông có húy là Khẩu Quang (口光), tự là Vinh Tôn (榮尊), họ là Bình (平). Ông xuất thân ở vùng Trúc Hậu (筑後, Chikugo, thuộc Fukuoka-ken [福岡縣]), con của Bình Liêm Lại (平廉賴). Năm lên 7 tuổi, ông theo hầu đệ tử của Vinh Tây là Nguyên Lâm (元淋, tức Nghiêm Lâm [嚴林]), rồi xuống tóc xuất gia và học giáo quán của Mật Giáo, sau đó ông đến hầu hạ người đệ tử nối dòng của Vinh Tây là Vinh Triêu (榮朝, Eichō) ở Trường Lạc Tự (長樂寺, Chōraku-ji) thuộc vùng Thượng Dã (上野, Ueno, thuộc Gunma-ken [群馬顯]). Vào năm đầu (1225) niên hiệu Gia Trinh (嘉禎), ông cùng với Thánh Nhất Quốc Sư Viên Nhĩ (聖一國師圓爾) lên thuyền sang nhà Tống cầu pháp, đến tham vấn chư lão túc ở khắp nơi, rồi làm môn hạ của Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) ở Kính Sơn (徑山) mà tham cứu Thiền chỉ, và ba năm sau thì ông trở về nước. Vào năm đầu (1240) niên hiệu Nhân Trị, ông sáng lập ra Vạn Thọ Tự (萬壽寺, Manju-ji) và hoằng dương Thiền phong của mình. Chính tự bản thân ông đã từng đi du hóa khắp các nơi, rồi khai sáng ra các chùa như Triêu Nhật Tự (朝日寺), Báo Ân Tự (報恩寺), Diệu Lạc Tự (妙樂寺), v.v. Đến cuối đời thì ông lên Kinh Đô Kyoto và quy y cho Nhị Điều Tướng Quốc (二條相國). Đến ngày 28 tháng 12 năm thứ 9 niên hiệu Văn Vĩnh (文永) thì ông viên tịch, hưởng thọ 78 tuổi.

Thần Xã

● (神社, Jinja): cơ quan tế tự được thiết lập trên cơ sở tín ngưỡng của Thần Đạo; thường làm bằng gỗ. Cơ sở này khác với lễ bái đường, nơi thuyết pháp, truyền đạo của Giáo Hội Thiên Chúa Giáo và các tự viện Phật Giáo. Về nguồn gốc, Thần Xã vốn là tế đàn gọi là Thần Li (神籬, Himorogi), được thiết lập tạm thời vào những lúc tế cúng, tiến hành ở các vùng đất cấm địa (tục gọi là Thần Thể Sơn [神体山])—Bàn Tọa (磐座, Iwakura), nơi trú ngụ của chư vị Thần. Nguyên lai, Thần Xã cũng giống như Ngự Nhạc (御嶽, Utaki) ở Xung Thằng (沖繩, Okinawa). Đối với các đền thờ Thần Xã kế tục từ thời Cổ Đại đến nay, vẫn có Thần Xã không có điện thờ chính. Đó là các đền thờ kiến lập Bái Điện (拜殿) ngay trước nơi Bàn Tọa, vùng đất cấm túc, núi rừng hay hoang đảo; tỷ dụ như trường hợp Đại Thần Thần Xã (大神神社), Thạch Thượng Thần Cung (石上神宮), Tông Tượng Đại Xã (宗像大社), v.v.; hay nơi hoàn toàn không có điện thờ như Phi Lang Thần Xã (飛瀧神社). Tín ngưỡng cho rằng Thần thường ngự nơi điện thờ vốn hình thành từ khi kiến thiết Xã Điện (社殿, điện thờ của Thần Xã). Trong quá trình kiến thiết, cũng có ảnh hưởng của các tự viện Phật Giáo. Những ngôi đền thờ Thần Xã cổ xưa thì do một nhân duyên nào đó, người ta thiết lập nên Xã Điện ở nơi gần với ngự thần thể; tỷ dụ như Việt Mộc Nham Thần Xã (越木岩神社). Mặt khác, trường hợp khi cần phải có ngôi đền thờ Thần Xã mới, khi thôn làng hình thành, người ta tạo dựng ngôi đền ở nơi thích hợp để tôn thờ các Phân Linh (分靈), Thị Thần (氏神). Cho nên, cũng có nhiều phương pháp chọn lựa vị trí để tôn tạo Thần Xã. Tỷ dụ, theo nhân duyên mà chọn lựa, như trường hợp nơi phát xuất đầu tiên của một dòng tộc, như Thái Tể Phủ (太宰府, Dazaifu), nơi đầu nguồn của dòng họ Quản (菅); hay chọn nơi thanh tịnh (kỵ ô uế), như vùng đất xây dựng Minh Trị Thần Cung (明治神宮); hoặc chọn nơi tham bái dễ dàng, thuận tiện, như trường hợp Nhị Hoang Sơn Thần Xã (二荒山神社) vốn tọa lạc trên đỉnh núi, nhưng lại có Xã Điện ở nơi khác để tiện tham bái hơn. Tùy theo từng vị trí, Xã Điện có thể ở trên biển, đỉnh núi, hay thậm chí vào thời hiện đại này, ngay trên nóc tòa nhà cao tầng vẫn có. Với nghĩa rộng, tại tư gia vẫn có thiết Thần Bằng (神棚), hình thức đền thờ thu nhỏ. Về kiến trúc, hầu hết các đền thờ Thần Xã đều có quần thể kiến trúc chung nhất, gồm: Điểu Cư (鳥居, Torii, cổng chính màu đỏ dẫn vào đền thờ), Tham Đạo (參道, Sandau, Sandō), Đăng Lung (燈籠, Tōrō, đèn lồng bằng đá), Bạch Khuyển (狛犬, Komainu), Thủ Thủy Xá (手水舍, Teuzuya, nơi rửa tay trước khi vào tham bái), Bái Điện (拜殿, Haiden, thường an trí trước điện thờ chính), Tệ Điện (幣殿, Heiden, nơi có đặt thùng đựng tiền cúng dường công đức, gọi là Tái Tiền Sương [賽錢箱], có trường hợp được nhất thể hóa với Bái Điện và Bổn Điện), Bổn Điện (本殿, điện thờ chính, nơi Thần trấn tọa), Thần Lạc Điện (神樂殿, Kaguraden), Vũ Điện (舞殿, Mahidono, Midono), Hội Mã Điện (繪馬殿, Emaden), Sự Vụ Sở (事務所, Jimusho, văn phòng làm việc điều hành), Nạp Trát Sở (納札所, Nōsatsusho, nơi thâu nạp các thẻ bài cầu nguyện hay thẻ bùa cũ), v.v

Tháng Ba Âm Lịch

● Có tên gọi khác như Mộ Xuân (暮春), Mạt Xuân (末春), Quý Xuân (季春), Vãn Xuân (晚春), Diểu Xuân (杪春), Khiết Xuân (褉春), Tàm Nguyệt (蠶月), Hoa Nguyệt (花月), Đồng Nguyệt (桐月), Đào Nguyệt (桃月), Quái Nguyệt (夬月), Gia Nguyệt (嘉月), Thần Nguyệt (辰月), Đạo Nguyệt (稻月), Anh Duẩn Nguyệt (櫻筍月), Cô Tẩy (姑洗), Đào Lãng (桃浪), Vu Phong (雩風), Ngũ Dương Nguyệt (五陽月), Đào Quý Nguyệt (桃季月), Hoa Phi Nguyệt (花飛月), Tiểu Thanh Minh (小清明), Trúc Thu (竹秋), Phu Nguyệt (夫月), Mộ Nguyệt (暮月), Thần Nguyệt (辰月), Oa Nguyệt (窩月), Tú Nguyệt (宿月), Thương Nguyệt (商月), Anh Nguyệt (莫月), Linh Nguyệt (靈月), Vân Nguyệt (雲月). Một số câu hay cho tháng Ba như phụng tình hoa tín (鳳情花信, phụng quyến luyến tin tức hoa nở), vũ trạc xuân trần (雨濯春塵, mưa tẩy sạch bụi Xuân), bình tinh điểm lục (萍星點綠, bèo trôi điểm màu xanh), đào vũ phiên hồng (桃雨翻紅, mưa Đào phất phơ màu hồng), tuế hàn linh tiết (歲寒令節, năm rét tiết khó), cấm hỏa lương thần (禁火良辰, cấm lửa dịp tốt). Một số từ dùng cho Tiết Thanh Minh như liễu yên ngưng thoại (柳煙凝瑞, khói liễu đọng điềm lành), lan bội nghênh hy (蘭佩迎禧, ngọc đeo đón điều tốt), xuân thâm bích hải (春深碧海, Xuân sâu thẳm như biển xanh), hoa mãn thiên trì (花滿天池, hoa đầy khắp hồ Trời), phong hoa chánh tú (風花正秀, hoa gió rực rỡ), đồng quan du xuân (童冠遊春, trẻ đội mũ đi chơi Xuân), Lê hoa lạc viện (梨花落院, hoa Lê rơi rụng nơi tòa viện), liễu nhứ phi tường (柳絮飛牆, tơ liễu bay qua tường). Các từ dùng cho tháng Ba nhuận như Tam Xuân nghi cửu (三春宜久, ba tháng mùa Xuân vẫn còn lâu), nhuận quy trừ tận (潤歸除盡, ẩm ướt về dứt sạch). Từ ngữ dùng cho truy điệu vào tháng này là oanh đề hoa lão (鶯啼花老, oanh khóc hoa già cỗi), điệp trướng xuân tàn (蝶悵春殘, bướm buồn Xuân tàn tạ).

Tháng Bảy Âm Lịch

● Có tên gọi khác như Mạnh Thu (孟秋), Thủ Thu (首秋), Thượng Thu (上秋), Qua Thu (瓜秋), Tảo Thu (早秋), Tân Thu (新秋), Triệu Thu (肇秋), Lan Thu (蘭秋), Lan Nguyệt (蘭月), Thân Nguyệt (申月), Xảo Nguyệt (巧月), Qua Nguyệt (瓜月), Lương Nguyệt (涼月), Tương Nguyệt (相月), Văn Nguyệt (文月), Thất Tịch Nguyệt (七夕月), Nữ Lang Hoa Nguyệt (女郎花月), Văn Phi Nguyệt (文披月), Đại Khánh Nguyệt (大慶月), Tam Âm Nguyệt (三陰月), Di Tắc (夷則), Sơ Thương (初商), Mạnh Thương (孟商), Qua Thời (瓜時), Tố Thu (素秋), Sơ Thu (初秋), Sương Nguyệt (霜月), Trung Nguyệt (中月), Triệu Nguyệt (肇月). Một số câu hay cho tháng Bảy như vân thu Hạ sắc (雲收夏色, mây thâu sắc màu mùa Hè), nguyệt động Thu thanh (月動秋聲, trăng làm động tiếng Thu), kim phong đãng thử (金風蕩暑, gió Thu quét phăng đi hơi nóng), ngọc luật minh Thu (玉律鳴秋, nhạc ngọc vang vọng mùa Thu), kiểu nguyệt như sương (皎月如霜, trăng sáng như sương), Thu khai ngọc vũ (秋開玉宇, Thu mở nhà ngọc), luật ứng thanh cao (律應清高, nhạc vận thanh cao), thủy thiên nhất sắc (水天一色, nước và trời cùng một sắc màu), phong nguyệt song thanh (風月雙清, gió và trăng đều trong suốt), tam canh thử thối (三更暑退, ba canh oi bức thối lui), nhất chẩm lương sanh (一枕涼生, bên gối hưởng gió mát). Một số từ dùng cho Thất Tịch (七夕) như nhân gian khất xảo (人間乞巧, mọi người xin trí tuệ khôn ngoan), thiên thượng giai kỳ (天上佳期, thời kỳ tốt trên trời). Một số từ dùng cho tháng Bảy nhuận như song tinh nhất hội (雙星一會, hai sao cùng gặp nhau), nhất nhuận quy dư (一閏歸餘, một lần nhuận vẫn còn dư). Một số từ dùng cho truy điệu vào tháng này như thiền thanh đề mộ (蟬聲啼暮, tiếng ve khóc chiều), cùng vận bi Thu (蛩韻悲秋, tiếng dế buồn mùa Thu)

Tháng Chín Âm Lịch

● Có tên gọi khác như Cúc Nguyệt (菊月), Thọ Y Nguyệt (授衣月), Thanh Nữ Nguyệt (青女月), Tiểu Điền Nguyệt (小田月), Bác Nguyệt (剝月), Quán Nguyệt (貫月), Sương Nguyệt (霜月), Trưởng Nguyệt (長月), Tuất Nguyệt (戌月), Hủ Nguyệt (朽月), Vịnh Nguyệt (詠月), Huyền Nguyệt (玄月), Nỉ Giác Nguyệt (禰覺月), Cúc Khai Nguyệt (菊開月), Hồng Diệp Nguyệt (紅葉月), Quý Thu (季秋), Mộ Thu (暮秋), Vãn Thu (晚秋), Cúc Thu (菊秋), Thu Mạt (秋末), Tàn Thu (殘秋), Lương Thu (涼秋), Tố Thu (素秋), Ngũ Âm Nguyệt (五陰月), Cùng Thu (窮秋), Diểu Thu (杪秋), Thu Thương (秋商), Mộ Thương (暮商), Quý Bạch (季白), Vô Xạ (無射), Sương Tự (霜序), Lương Nguyệt (涼月), Tam Thu (三秋), Quý Thương (季商), Cúc Tự (菊序). Một số câu hay cho tháng Chín như hà bàn lạc thúy (荷盤落翠, gương sen không còn sắc xanh biếc), phong cảnh phiêu hồng (楓景飄紅, cảnh cây phong phất phơ màu hồng), giang phong huyến cẩm (江風絢錦, gió sông rực rỡ gấm), ly cúc thư kim (籬菊舒金, cúc bờ rào phô màu vàng óng). Một số từ dùng cho tiết Trùng Dương (重陽) như Tam Thu hầu túc (三秋候足, khí tiết Ba Thu vừa đủ), vạn bảo cáo thành (萬寶告成, muôn điều quý báu đã thành), hoàng hoa mãn kính (黃花滿徑, hoa vàng khắp lối), hồng diệp doanh câu (紅葉盈溝, lá đỏ đầy rãnh nước), thư truyền tặng cúc (書傳贈菊, thư truyền đi tặng hoa cúc), Mạnh Gia lạc mạo (孟嘉落帽, Mạnh Gia rơi mũ), Hoàn Cảnh đăng cao (桓景登高, Hoàn Cảnh lên núi cao), sương lăng cúc nhị (霜淩菊蕊, sương thấm nhụy hoa cúc), tửu túy Thù Du (酒醉茱萸, rượu say Thù Du). Một số từ dùng cho truy điệu vào tháng này như cùng thanh bi thiết (蛩聲悲切, tiếng dế buồn da diết), nhạn trận hoành không (雁陣橫空, nhạn dàn trận trên không)

Tháng Giêng Âm Lịch

● Có tên gọi khác như Nguyệt Chánh (月正), Tân Chánh (新正), Mạnh Xuân (孟春), Thủ Xuân (首春), Thượng Xuân (上春), Dần Mạnh Xuân (寅孟春), Thỉ Xuân (始春), Tảo Xuân (早春), Nguyên Xuân (元春), Tân Xuân (新春), Sơ Xuân (初春), Đoan Xuân (端春), Triệu Xuân (肇春), Hiến Xuân (獻春), Xuân Vương (春王), Hoa Tuế (華歲), Tuế Tuế (歲歲), Triệu Tuế (肇歲), Khai Tuế (開歲), Hiến Tuế (獻歲), Phương Tuế (芳歲), Sơ Tuế (初歲), Sơ Nguyệt (初月), Sơ Dương (初陽), Mạnh Dương (孟陽), Tân Dương (新陽), Xuân Dương (春陽), Xuân Vương (春王), Thái Thấu (太簇), Tuế Thỉ (歲始), Vương Chánh Nguyệt (王正月), Sơ Không Nguyệt (初空月), Hà Sơ Nguyệt (霞初月), Sơ Xuân Nguyệt (初春月), Tưu Nguyệt (陬月), Vương Nguyệt (王月), Đoan Nguyệt (端月), Mạnh Tưu (孟陬), Thái Nguyệt (泰月), Cẩn Nguyệt (謹月), Kiến Dần (建寅), Dần Nguyệt (寅月), Dương Nguyệt (楊月), Mạnh Xuân Nguyệt (孟春月), Tam Vi Nguyệt (三微月), Tam Chánh (三正), Mục Nguyệt (睦月), Thượng Nguyệt (上月), Tam Chi Nhật (三之日). Một số câu hay cho tháng Giêng như Tam Dương sơ trưởng (三陽初長, tháng Giêng mới lớn), Tứ Tự cánh đoan (四序更端, bốn mùa trở lại đầu), mai đôi bạch ngọc (梅堆白玉, mai chất đầy ngọc trắng [tuyết]), liễu đĩnh hoàng kim (柳錠黃金, liễu trĩu nặng vàng ròng), tiêu hoa tống lạp (椒花送臘, hoa tiêu tiễn năm cũ đi), canh điểu sơ minh (庚鳥初鳴, chim Vàng Anh bắt đầu hót), Ngọc Luật hồi phù (玉律回夫, nhạc khí Ngọc Luật trở về chăng), duệ Ki tiễn lạp (睿璣餞臘, sao Ki sáng tiễn năm cũ), tiêu chuyển Bắc Đẩu (杓轉北鬥, chuôi sao chuyển Bắc Đẩu), nhân tại Đông phong (人在東風, người nơi gió Đông), nhất thanh trừ cựu (一聲除舊, một tiếng vang trừ năm cũ), vạn hộ cánh tân (萬戶更新, ngàn nhà lại mới mẻ). Một số từ dùng cho truy điệu vào tháng này như mai tai lệ phấn (梅腮淚粉, mặt hoa mai đầy phấn lệ), liễu nhãn bi thanh (柳眼悲青, mắt liễu buồn trong xanh). Ngữ cú dành cho Thượng Nguyên như cửu thiên nguyệt lãng (九天月朗, chín tầng trời trăng sáng rực), vạn hộ đăng huy (萬戶燈輝, vạn nhà đèn tỏ rạng). Một số từ dùng cho Lập Xuân như Đông phong giải đống (東風解凍, gió Đông làm tan băng), Bắc Đẩu hồi chước (北斗回杓, chùm Bắc Đẩu trở về đuôi)

Thang Giới

● (湯界): cõi nước nóng sôi sùng sục, tức chỉ cho Địa Ngục, như trong 18 cõi địa ngục có 18 Địa Ngục Vạc Nước Sôi (十八鑊湯地獄, Thập Bát Hoạch Thang Địa Ngục).

Tháng Hai Âm Lịch

● Có tên gọi khác như Như Nguyệt (如月), Mai Kiến Nguyệt (梅見月), Mai Nguyệt (梅月), Lệ Nguyệt (麗月), Mão Nguyệt (卯月), Hạnh Nguyệt (杏月), Hàm Nguyệt (酣月), Lệnh Nguyệt (令月), Khiêu Nguyệt (跳月), Tiểu Thảo Sanh Nguyệt (小草生月), Y Cánh Trước Giáp Chung (衣更著夾鐘), Trọng Chung (仲鐘), Trọng Xuân (仲春), Trọng Dương (仲陽), Trung Hòa Nguyệt (中和月), Tứ Dương Nguyệt (四陽月), Xuân Trung (春中), Hôn Nguyệt (婚月), Môi Nguyệt (媒月), Đại Tráng (大壯), Trúc Thu (竹秋), Hoa Triêu (花朝), Hoa Nguyệt (花月), Tứ Chi Nguyệt (四之月). Một số câu hay cho tháng Hai như Hải Đường tẩm nguyệt (海棠浸月, hoa Hải Đường ngấm trăng), Dương Liễu lung yên (楊柳籠煙, cây Dương Liễu nhốt khói), liễu khê tiếu bích (柳溪醮碧, khe liễu cúng màu xanh biếc), hoa ổ phi hồng (花塢飛紅, ụ hoa phất phơ màu hồng), oanh ca hoa tự (鶯歌花序, oanh ca đầu hoa), yến tiễn xuân phong (燕剪春風, chim Yến xé gió Xuân), hoa vũ lộng tình (花雨弄晴, mưa hoa đùa giỡn với trời tạnh), thời cánh thường hoa (時竟嚐花, đến lúc lại thưởng thức hoa), dã điểu hổ xuân (野鳥唬春, chim rừng dọa nạt mùa Xuân), ngạn hoa khấp hiểu (岸花泣曉, hoa bên bờ khóc lúc hừng sáng), Đỗ ông hành vũ (杜翁行雨, ông lão họ Đỗ đi trong mưa), hoa tín xuy phong (花信吹風, tin tức hoa nở thổi gió bay). Một số từ dùng cho gió Xuân như Tam Xuân tiền bán (三春前半, một nửa trước của ba tháng mùa Xuân), bách khắc bình phân (百刻平分, trăm khắc phân rõ). Các từ dùng cho tháng Hai nhuận như Trọng Xuân kỷ nhuận (仲春紀閏, Trọng Xuân gặp nhuận), tích vũ lưu hàn (積雨留寒, chứa mưa giữ lại cái lạnh), tự hoa thời lạc (序花時落, hoa tuần tự rơi rụng đúng lúc), dã điểu tranh minh (野鳥爭鳴, chim rừng tranh nhau hót)

Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh

● (s: Śrīmālā-siṁha-nāda-sūtra, t: Ḥphags-pa-lha-mo-dpal-phreṅ-giseṅ-geḥi sgra shes-bya-ba theg-pa, c: Shêng-man-shih-tzŭ-hou-i-ch'êng-ta-fang-pien-fang-kuang-ching, j: Shōmanshishikōichijōdaihōbenhōkōkyō, 勝鬘師子吼一乘大方便方廣 經): còn gọi là Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Kinh (勝鬘師子吼一乘大方便經), Thắng Man Kinh (勝鬘經), Sư Tử Hống Kinh (師子吼 經), Thắng Man Sư Tử Hống Kinh (勝鬘師子吼經), Sư Tử Hống Phương Quảng Kinh (師子吼方廣經), Thắng Man Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh (勝鬘大方便方廣經), 1 quyển, hiện còn, Taishō 12, 217, No. 353, Cầu Na Bạt Đà La (s: Guṇabhadra, 求那跋陀羅, 394-468) dịch từ năm 435~443 (niên hiệu Nguyên Gia [元嘉] thứ 12-20), đời Lưu Tống.

Tháng Mười Âm Lịch

● Có tên gọi khác như Dương Nguyệt (陽月), Hợi Nguyệt (亥月), Cát Nguyệt (吉月), Lương Nguyệt (良月), Khôn Nguyệt (坤月), Chánh Dương Nguyệt (正陽月), Tiểu Dương Xuân (小陽春), Thần Vô Nguyệt (神無月), Thập Nguyệt (拾月), Thời Vũ Nguyệt (時雨月), Sơ Sương Nguyệt (初霜月), Ứng Chung (應鐘, 應鍾), Sơ Đông (初冬), Mạnh Đông (孟冬), Thượng Đông (上冬), Khai Đông (開冬), Huyền Đông (玄冬), Huyền Anh (玄英), Tiểu Xuân (小春), Đại Chương (大章), Thỉ Băng (始冰), Cực Dương (極陽), Dương Chỉ (陽止), Mạnh Đông (孟冬), Nguyên Đông (元冬), Tiểu Lương (小良), Ứng Nguyệt (應月), Lập Nguyệt (立月), Tiểu Hòa Xuân (小和春), Âm Nguyệt (陰月), Lộ Nguyệt (露月), Phi Âm Nguyệt (飛陰月). Một số câu hay cho tháng Mười như Mai truyền Xuân ý (梅傳春意, Mai truyền ý Xuân), Cúc ngạo sương chi (菊傲霜枝, Cúc ngạo nghễ cành sương), hàn uy vị chấn (寒威未振, uy lực cái lạnh chưa đến nỗi), ái cảnh sơ khai (愛景初開, cảnh đẹp mới bày), đấu tiêu chỉ Bắc (鬥杓指北, chuôi sao về hướng Bắc), nhật ảnh hồi Nam (日影回南, bóng mặt trời trở về hướng Nam), nhật lâm chiết mộc (日臨折木, mặt trời đến bẻ cây), Nam chi nhật noãn (南枝日暖, cành Nam mặt trời ấm), Đông các hàn khinh (東閣寒輕, gác Đông se lạnh), hòa khí như Xuân (和氣如春, khí trời ôn hòa như mùa Xuân). Một số từ dùng cho Lập Đông (立冬) như nguyên anh khải tú (元英啟秀, hoa cỏ khởi sắc), thanh nữ ty hàn (青女司寒, cô gái tự nhiên màu xanh làm chủ cái lạnh), sương lăng Mai nhụy (霜淩梅蕊, sương thấm nhụy hoa Mai), tuyết ngạo sương chi (雪傲霜枝, tuyết cười ngạo cành sương), Dương Xuân tương Hạ (陽春將夏, tháng Mười như Hè), Xuân ý phương xa (春意方賒, ý Xuân còn xa). Một số từ dùng cho tháng Mười nhuận như Tiểu Dương dư nhuận (小陽餘閏, tháng Mười còn nhuận), Dương Nguyệt tăng trưởng (陽月增長, tháng Mười kéo dài). Một số từ dùng cho truy điệu vào tháng này như phong mộc thanh phân (風木聲分, tiếng gió cây rã rời), tuyết sơn dung lão (雪山容老, dáng núi tuyết già cỗi).

Tháng Mười Hai Âm Lịch

● Có tên gọi khác như Lạp Nguyệt (臘月), Trừ Nguyệt (除月), Sửu Nguyệt (丑月), Nghiêm Nguyệt (嚴月), Băng Nguyệt (冰月), Dư Nguyệt (餘月), Cực Nguyệt (極月), Đồ Nguyệt (塗月), Địa Chánh Nguyệt (地正月), Nhị Dương Nguyệt (二陽月), Gia Bình Nguyệt (嘉平月), Tam Đông Nguyệt (三冬月), Mai Sơ Nguyệt (梅初月), Xuân Đãi Nguyệt (春待月), Quý Đông (季冬), Mộ Đông (暮冬), Vãn Đông (晚冬), Diểu Đông (杪冬), Cùng Đông (窮冬), Hoàng Đông (黃冬), Lạp Đông (臘冬), Tàn Đông (殘冬), Mạt Đông (末冬), Nghiêm Đông (嚴冬), Sư Tẩu (師走), Đại Lữ (大呂), Tinh Hồi Tiết (星回節), Ân Chánh (殷正), Thanh Tự (清祀), Đông Tố (冬素), Xú Nguyệt (醜月), Gia Bình (嘉平), Tuế Diểu (歲杪), Cửu Đông (九冬), Nghiêm Hàn (嚴寒), Tuế Nguyệt (歲月), Mạt Nguyệt (末月). Một số câu hay cho tháng Mười Hai như tiêu thương tiễn lạp (椒觴餞臘, chén rượu tiêu tiễn cuối năm), mai tín truyền Xuân (梅信傳春, tin cây Mai truyền mùa Xuân đến), cẩm diên thủ tuế (錦筵守歲, tiệc gấm đón năm mới), họa các nghênh Xuân (畫閣迎春, gác vẽ tranh hoa lệ đón Xuân), Mai truyền Xuân ý (梅傳春意, cành Mai truyền ý Xuân), tuyết triệu phong niên (雪兆豐年, tuyết có điềm cho biết năm mới phong phú), khúc tấu Lương Viên (曲奏梁園, tấu khúc Lương Viên), Tây sơn tuyết tễ (西山雪霽, núi Tây tuyết tan), Đông các Mai hương (東閣梅香, gác Đông thơm hoa Mai), hàn tùy lạp khứ (寒隨臘去, lạnh theo cuối năm đi), noãn trục Xuân lai (暖逐春來, hơi ấm cùng mùa Xuân đến), Mai ngạc truyền Xuân (梅萼傳春, đài hoa Mai truyền sắc Xuân), tuế trừ kim tịch (歲除今夕, năm hết đêm nay), Xuân nhập tân niên (春入新年, Xuân vào năm mới), pháo thôi tàn lạp (炮催殘臘, pháo thúc giục cuối năm còn sót), Mai báo tảo Xuân (梅報早春, Mai báo Xuân sớm), nhất niên tương tận (一年將盡, một năm sắp hết), tứ quý vân chung (四季雲終, bốn mùa chấm dứt). Một số từ dùng cho truy điệu vào tháng này như tinh hồi nguyệt triển (星回月展, sao lùi trăng hiện), phong thảm vân sầu (風慘雲愁, gió thảm mây buồn), diêm khuynh trường lệ (簷傾長淚, mái nghiêng ngấn lệ), thủy kết đôi băng (水結堆冰, nước kết băng trôi). Một số từ dùng cho tháng Mười Hai nhuận như nhuận dĩ thành tuế (潤以成歲, nhuận đã thành năm), hàn bách chu niên (寒迫周年, lạnh đuổi theo trọn năm).

Tháng Mười Một Âm Lịch

● Có tên gọi khác như Trọng Đông (仲冬), Trung Đông (中冬), Chánh Đông (正冬), Sướng Nguyệt (暢月), Sương Nguyệt (霜月), Sương Kiến Nguyệt (霜見月), Tý Nguyệt (子月), Cô Nguyệt (辜月), Gia Nguyệt (葭月), Chỉ Nguyệt (紙月), Phục Nguyệt (復月), Thiên Chánh Nguyệt (天正月), Nhất Dương Nguyệt (一陽月), Quảng Hàn Nguyệt (廣寒月), Long Tiềm Nguyệt (龍潛月), Tuyết Nguyệt (雪月), Hàn Nguyệt (寒月), Hoàng Chung (黃鐘, 黃鍾), Dương Phục (陽復), Dương Tế (陽祭), Băng Tráng (冰壯), Tam Chí (三至), Á Tuế (亞歲), Trung Hàn (中寒), Trọng Nguyệt (仲月), Phức Nguyệt (複月), Long Tiềm (龍潛), Long Đông (隆冬), Hỷ Nguyệt (喜月). Một số câu hay cho tháng Mười Một như nhật hành Bắc lục (日行北陸, mặt trời đi về đất Bắc), Xuân đáo Nam chi (春到南枝, Xuân đến trên cành Nam), thiên hàn dục tuyết (天寒欲雪, trời lạnh tuyết sắp rơi), Xuân ý tại Mai (春意在梅, ý Xuân ở cây Mai), hàn sương điểm tuyết (寒霜點雪, sương lạnh lấm chấm tuyết), đống nghiễn ha băng (凍硯呵冰, nghiên mực đóng băng phun tuyết), Mai thổ Nam chi (梅吐南枝, Mai nở cành Nam), ngân hà phiêu tuyết (銀河飄雪, sông ngân thổi tuyết), ngọc vũ phi sương (玉宇飛霜, nhà ngọc bay sương), Tam Dương trình thụy (三陽呈瑞, xuân đến bày điềm lành), Lục Bạch triệu phong (六白兆豐, Lục Bạch [tượng trưng cho Càn, tức là trời] thể hiện điềm phong phú), Nhất Dương lai phức (一陽來複, tháng 11 lại đến nữa), vạn gia chiêu hồi (萬家昭回, muôn nhà trở lại sáng sủa).

Tháng Năm Âm Lịch

● Có tên gọi khác như Trọng Hạ (仲夏), Siêu Hạ (超夏), Trung Hạ (中夏), Thỉ Nguyệt (始月), Tinh Nguyệt (星月), Hoàng Nguyệt (皇月), Nhất Dương Nguyệt (一陽月), Bồ Nguyệt (蒲月), Lan Nguyệt (蘭月), Mang Nguyệt (忙月), Ngọ Nguyệt (午月), Lựu Nguyệt (榴月), Độc Nguyệt (毒月), Ác Nguyệt (惡月), Quất Nguyệt (橘月), Nguyệt Bất Kiến Nguyệt (月不見月), Xuy Hỷ Nguyệt (吹喜月), Cao Nguyệt (皋月), Nhuy Tân (蕤賓), Đoan Dương Nguyệt (端陽月), Thử Nguyệt (暑月), Thuần Nguyệt (鶉月), Minh Điêu (鳴蜩), Hạ Ngũ (夏五), Tiện Nam Nhiễm Nguyệt (賤男染月), Tiểu Hình (小刑), Thiên Trung (天中), Mang Chủng (芒種), Khải Minh (啟明), Úc Chưng (郁蒸), Cấu Nguyệt (垢月), Nhuy Nguyệt (蕤月), Bạc Nguyệt (薄月), Đạm Nguyệt (炎月). Một số câu hay cho tháng Năm như hà kị nghênh phong (荷芰迎風, củ sen đón gió), hòe âm kết duyên (槐陰結緣, bóng hòe kết duyên), lựu hỏa thư hồng (榴火舒紅, hoa Thạch Lựu phô sắc màu hồng đỏ rực), nông tương đăng thử (農將登黍, nhà nông sắp cúng lúa mùa), nguyệt kỷ minh điêu (月紀鳴蜩, tháng ghi nhớ tiếng ve sầu rả rích), trì hà thổ lục (池荷吐綠, hoa sen dưới hồ nhả màu xanh non), liễu hỏa thư đan (柳火舒丹, hoa Liễu phô sắc màu đỏ rực), lan thang thức dục (蘭湯拭浴, Lan nóng phe phẩy tắm), bạc tửu phù thương (薄酒浮觴, rượu nhạt uống chén phạt). Một số từ dùng trong Tiết Đoan Dương (端陽節) như khiết lan tiết giới (潔蘭節屆, tiết Lan thanh khiết), huyền ngải thời tân (懸艾時新, ngải treo luôn mới). Từ dùng cho Hạ Chí như nhật thiên Đông thăng (日偏東升, mặt trời nghiêng lên từ phương Đông), nguyệt chánh Nam Khâu (月正南邱, mặt trăng chính hướng đất Nam Khâu). Một số từ dùng cho tháng Năm nhuận như nhuy tân kỷ nhuận (蕤賓紀閏, tháng Năm ghi nhuận), ngải hổ do huyền (艾虎猶懸, da lông chồn còn treo). Một số từ dùng cho truy điệu vào tháng này như trì hà lệ lộ (池荷淚露, sen nơi hồ giọt sương lệ), viện trúc bi phong (院竹悲風, hàng tre bên nhà thoảng gió buồn)

Thắng Ngu

● (勝虞, Shōgu, 732-811): tức Thắng Ngộ (勝悟, Shōgo), vị tăng của Pháp Tướng Tông Nhật Bản, sống dưới hai thời đại Nại Lương và Bình An, húy Thắng Ngộ (勝悟) hay Thắng Ngu (勝虞), xuất thân vùng A Ba (阿波, Awa, thuộc Tokushima-ken [德島縣]), họ Phàm Trực (凡直). Ông theo học Pháp Tướng và Duy Thức với Hành Cơ (行基, Gyōki), rồi theo hầu Tôn Ứng (尊應, Sonō) ở Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji) và rất tinh thông về Nhân Minh Học. Năm 793, trong lễ hội cúng dường tại Văn Thù Đường (文殊堂) trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), ông làm đạo sư rãi hoa. Đến năm 797, ông làm Luật Sư, trú tại Nguyên Hưng Tự. Vào năm 805, trong khi Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, Kammu Tennō) bị bệnh nặng, ông thuyết pháp cho nhà vua nghe, tương truyền nhà vua giác ngộ và từ đó trở đi phát nguyên không đi săn bắn nữa. Năm sau, ông được thăng chức Đại Tăng Đô. Môn đệ của ông có Hộ Mạng (護命, Gomyō), Từ Bảo (慈寳, Jihō), Thái Diễn (泰演, Taien), v.v.

Tháng Sáu Âm Lịch

● Có tên gọi khác như Thả Nguyệt (且月), Hà Nguyệt (荷月), Thử Nguyệt (暑月), Tiêu Nguyệt (焦月), Phục Nguyệt (伏月), Quý Nguyệt (季月), Mùi Nguyệt (未月), Mộ Hạ (暮夏), Diểu Hạ (杪夏), Vãn Hạ (晚夏), Quý Hạ (季夏), Trường Hạ (長夏), Cực Thử (極暑), Tổ Thử (組暑), Nhục Thử (溽暑), Lâm Chung (林鐘), Tinh Dương (精陽), Độn Nguyệt (遁月), Lâm Chung (林鍾), Cam Chung (甘鍾), Tinh Nguyệt (精月), Đán Nguyệt (旦月), Cửu Hạ (九夏), Đản Thử (但暑), Lệ Nguyệt (荔月), Tổ Nguyệt (祖月). Một số câu hay cho tháng Năm như lục hà hương viễn (綠荷香遠, sen xanh hương ngát xa), liễu ám phong thanh (柳暗風清, liễu râm gió mát), tất suất cư bích (蟋蟀居壁, dế mèn sống nơi tường nhà), Xạ Thảo vi oánh (麝草爲瑩, cỏ Xạ Thảo trong suốt), băng bàn tiến quả (冰盤薦果, mâm băng cúng quả), hồng tảo phất hạm (紅藻拂檻, cỏ hồng phất qua song cửa), bích thọ lâm song (碧樹臨窗, cây xanh đến bên cửa sổ). Một số từ dùng cho Sơ Phục (初伏, chỉ 10 ngày đầu của mùa nóng) như huề cầm tải tửu (攜琴載酒, mang đàn cầm đi chở rượu), trầm lý phù qua (沉李浮瓜, mận chìm dưa nỗi). Một số từ dùng cho Trung Phục (中伏, chỉ 10 ngày giữa của mùa nóng) như viêm phong chánh tích (炎風正積, gió nóng tích tụ), Canh Phục phương trung (庚伏方中, ngay giữa Tam Phục). Một số từ dùng cho Mạt Phục (末伏, chỉ 10 ngày cuối của mùa nóng) như Tam Canh tại hậu (三庚在後, ngay sau Tam Phục), Mạt Phục dư viêm (末伏餘炎, hơi nóng còn lại kỳ Mạt Phục). Một số từ dùng cho truy điệu vào tháng này như thiền thanh hiệu nguyệt (蟬聲號月, tiếng ve sầu than thở với trăng), yến ngữ bi phong (燕語悲風, chim yến chuyện trò với gió buồn)

Tháng Tám Âm Lịch

● Có tên gọi khác như Trọng Thu (仲秋), Trung Thu (中秋), Thu Bán (秋半), Thu Cao (秋高), Quất Xuân (橘春), Thanh Thu (清秋), Chánh Thu (正秋), Quế Thu (桂秋), Hoạch Nguyệt (獲月), Tráng Nguyệt (壯月), Quế Nguyệt (桂月), Diệp Nguyệt (葉月), Thu Phong Nguyệt (秋風月), Dậu Nguyệt (酉月), Nguyệt Kiến Nguyệt (月見月), Hồng Nhiễm Nguyệt (紅染月), Nam Lữ (南呂), Trọng Thương (仲商), Chá Nguyệt (柘月), Nhạn Lai Nguyệt (雁來月), Trung Luật (中律), Tứ Âm Nguyệt (四陰月), Sảng Nguyệt (爽月), Đại Thanh Nguyệt (大清月), Trúc Tiểu Xuân (竹小春), Quán Nguyệt (觀月), Kết Xuân (桔春), Cử Nguyệt (舉月). Một số câu hay cho tháng Tám như châu lộ ngưng bạch (珠露凝白, sương châu đọng thành màu trắng), quế nhụy sanh hương (桂蕊生香, nhụy hoa quế ngát hương), lộ doanh tiên chưởng (露盈仙掌, sương đọng đầy bàn tay tiên), quế trán thiềm cung (桂綻蟾宮, quế khắp cung trăng), lộ châu trích lãnh (露珠滴冷, giọt sương ngọc lạnh băng), quế nguyệt phù hàn (桂月浮寒, trăng quế trôi nỗi lạnh ngắt), thiềm quang chánh mãn (蟾光正滿, ánh sáng trăng tròn đầy), nhạn hoành độ ảnh (雁橫度影, nhạn bay ngang qua còn lưu bóng), thiềm thố trừng quang (蟾兔澄光, ánh trăng sáng tỏ). Một số từ dùng cho truy điệu vào tháng này như thiền hiệu cổ mộc (蟬號古木, ve khóc cây cổ), yến biệt điêu lương (燕別雕梁, yến giã biệt xà nhà chạm trỗ)

Thắng Thiên Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh

● (s: Pravara-deva-rāja-paripṛccha-prajñāpāramitā, 勝天王般若經): 7 quyển, do Nguyệt Bà Thủ Na (月婆首那) dịch vào năm thư 6 (565) niên hiệu Thiên Gia (天嘉), còn được gọi là Thắng Thiên Vương Kinh (勝天王經), Thắng Thiên Vương Vấn Bát Nhã Kinh (勝天王問般若經), Thắng Thiên Vương Bát Nhã Kinh (勝天王般若經), Taishō, quyển 8.

Tháng Tư Âm Lịch

● Có tên gọi khác như Phạp Nguyệt (乏月), Hoang Nguyệt (荒月), Dương Nguyệt (陽月), Nông Nguyệt (農月), Càn Nguyệt (乾月), Tỵ Nguyệt (巳月), Úy Nguyệt (畏月), Vân Nguyệt (雲月), Hòe Nguyệt (槐月), Mạch Nguyệt (麥月), Chu Nguyệt (朱月), Dư Nguyệt (餘月), Thủ Hạ (首夏), Hạ Thủ (夏首), Mạnh Hạ (孟夏), Sơ Hạ (初夏), Duy Hạ (維夏), Thỉ Hạ (始夏), Hòe Hạ (槐夏), Đắc Điểu Vũ Nguyệt (得鳥羽月), Hoa Tàn Nguyệt (花殘月), Trọng Lữ (仲侶、仲呂), Thuần Dương (純陽), Thuần Càn (純乾), Chánh Dương Nguyệt (正陽月), Hòa Nguyệt (和月), Mạch Thu Nguyệt (麥秋月), Mạch Hầu (麥候), Mạch Tự (麥序), Lục Dương (六陽), Mai Nhục (梅溽), Mai Nguyệt (梅月), Thanh Hòa (清和), Chu Minh (朱明), Phạp Hạ (乏夏), Xuân Dư (春餘), Hòe Tự (槐序), Anh Tự (櫻序). Một số câu hay cho tháng Tư như Hòe phong mị Hạ (槐風媚夏, gió đưa cây Hòe nịnh hót mùa Hè), mạch Hạ phiên Thu (麥夏翻秋, mùa Hè lúa chuyển sang Thu), ngũ phong mạch thục (五風麥熟, năm gió làm lúa chín), tế vũ mai phì (細雨梅肥, mưa nhẹ làm cho Mai tươi tốt), Chu Minh bố lệnh (朱明布令, Chu Minh ban lệnh), Xích Đế ty quyền (赤帝司權, Xích Đế nắm quyền). Một số từ dùng cho tháng Tư nhuận như nguyệt tiêu kỷ nhuận (月蕭紀閏, trăng tiêu điều tháng năm nhuận), thử khí sơ lai (暑氣初來, khí nóng bắt đầu đến), vân đường nghênh Hạ (雲堂迎夏, nhà mây đón mùa Hè), tuyết sơn tống Xuân (雪山送春, núi tuyết tiễn Xuân đi). Một số từ dùng cho truy điệu vào tháng này như Mai hoàng sầu vũ (梅黃愁雨, Mai vàng buồn mưa), mạch thục bi phong (麥熟悲風, lúa chín sầu gió). Từ dùng cho Lập Hạ là Hạ hành triệu thỉ (夏衡肇始, mùa Hè thật sự bắt đầu), viêm đức phương tân (炎德方新, khí nóng càng mới), quỳ hoa hướng dương (葵花向陽, hoa Quỳ hướng về mặt trời), trúc diệp thùy âm (竹葉垂陰, lá tre tìm bóng râm), tân hà thiếp thủy (新荷貼水, sen mới bám vào nước), trĩ trúc thành âm (稚竹成陰, tre non thành bóng râm), lục long hành Hạ (六龍行夏, sáu rồng đi khắp mùa Hè), vạn tính thư Hạ (萬姓舒憂, muôn họ thư thả hưởng mùa Hè).

Thắng Vĩ Tự

● (勝尾寺, Katsuō-ji): ngôi chùa của Chơn Ngôn Tông thuộc Cao Dã Sơn (高野山, Kōyasan), hiện tọa lạc tại 2914-1 Aomatani (粟生間谷), Minoo-shi (箕面市), Ōsaka-fu (大阪府), hiệu núi là Ứng Đảnh Sơn (應頂山), nơi tham bái hành hương thứ 23 trong số 33 nơi tham bái chính ở vung Tây Quốc (西國, Saikoku). Tên chính thức của chùa là Ứng Đảnh Sơn Thắng Vĩ Tự (應頂山勝尾寺); còn gọi là Di Lặc Tự (彌勒寺). Tương truyền ban đầu hai người con song sinh của Đằng Nguyên Chính Phòng (藤原政房, Fujiwara-no-Munefusa) là Thiện Trọng (善仲) và Thiện Toán (善算) dựng một ngôi thảo am gần bên thác Ky Diện (箕面) vào năm 727 (niên hiệu Thần Quy [神龜] thứ 4) mà tu hành. Đến năm đầu (765) niên hiệu Thiên Bình Thần Hộ (天平神護), vị Hoàng Tử của Quang Nhân Thiên Hoàng (光仁天皇, Kōnin Tennō) là Khai Thành (開成) mới vào núi hầu hạ hai vị Thượng Nhân này. Sau khi thầy qua đời, thể theo di chí của thầy, ông sao chép lại 600 quyển Kinh Đại Bát Nhã, rồi đem chôn xuống đất, phía trên dựng ngôi nhà hình lục giác. Vào năm thứ 8 (777) niên hiệu Bảo Quy (寶龜), Khai Thành dựng lên nơi đây ngôi Đại Giảng Đường, lấy tên gọi là Di Lặc Tự. Về bức tượng bổn tôn Thập Nhất Diện Thiên Thủ Quan Thế Âm Bồ Tát (十一面千手観世音菩薩) hiện vẫn còn truyền thuyết lưu lại. Từ ngày khai sơn chùa trở đi, Hoàng Tử đã cất công tìm kiếm những bậc thầy tạc tượng Phật, nhưng bỗng một hôm ông thấy một vị Tỳ Kheo tên là Diệu Quán (妙觀) dẫn theo 18 vị đồng tử đến và bảo rằng muốn tạc tượng thờ. Vì thế vào ngày 18 tháng 7 năm 780 thì bắt đầu công việc và đến ngày 18 tháng 8 thì hoàn thành xong công việc tạc tượng bổn tôn. Như vậy từ khi khởi công cho đến khi làm xong chỉ mất tròng vòng 1 tháng và đều khởi đầu cũng như kết thúc bằng ngày 18, nên ngày tế lễ cúng dường đức Quan Âm cũng được bắt đầu vào ngày này. Về sau, Thanh Hòa Thiên Hoàng (清和天皇, Seiwa Tennō) đến đây tham bái, rồi ban sắc ngạch cho chùa, và đổi tên chùa cho đến ngày nay. Trong cuộc chiến loạn năm Nguyên Bình (源平), đại bộ phận đường tháp của chùa bị cháy rụi, nhưng sau đó thì được Tướng Quân Nguyên Lại Triều (源賴朝, Minamoto-no-Yoritomo) cúng dường, rồi Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi) hỗ trợ; nên ngôi chùa lại được phục hưng và long thạnh một thời gian dài. Bảo vật của chùa có 1 quyển Pháp Hoa Kinh được viết bằng mực đen trên giấy bồi, tượng Dược Sư Như Lai bằng gỗ

Thành Chiếu Tự

● (誠照寺, Jōshō-ji): ngôi chùa trung tâm của Phái Thành Chiếu Tự (誠照寺派) thuộc Chơn Tông, hiện tọa lạc tại số 3-2 Hon-chō (本町), Sabae-shi (鯖江市), Fukui-ken (福井縣), hiệu là Thượng Dã Sơn (上野山), thường được gọi là Chinh Giang Bản Sơn (鯖江本山), là một trong 4 ngôi chùa Tổ trung tâm ở vùng Việt Tiền (越前, Echizen). Tượng thờ chính của chùa là A Di Đà Như Lai. Phái Thành Chiếu Tự là một trong 10 phái lớn của Chơn Tông. Khi Thân Loan bị lưu đày đến vùng Việt Tiền, thể theo lời thỉnh cầu của vị hào tộc vùng này, ông thăng tòa thuyết pháp, nên người ta dựng cho ông một ngôi nhà trú ngụ tại đây. Từ đó, Đạo Tánh (道性) cùng với con là Như Giác (如覺) mới thành lập Chơn Chiếu Tự (眞照寺), và đến năm 1438 (Vĩnh Hưởng [永享] 10) thì chùa nhận được sắc phong của Hậu Hoa Viên Thiên Hoàng (後花園天皇, Gohanazono Tennō) với tên gọi cũng như hiệu chùa như hiện tại. Cũng có thuyết cho rằng Như Giác thành lập chúng môn đồ Sabae, rồi dựng nên chùa này. Vào năm 1583 (Thiên Chánh [天正] 11), trong vụ binh hỏa do Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi) gây ra, chùa bị thiêu cháy tan tành, nhưng sau đó vị Tổ thứ đời thứ 14 và 15 của chùa là Tú Sơn (秀山), Tú Thành (秀誠) đã phục hưng lại được. Quần thể kiến trúc hiện tại được tái kiến vào năm 1877 (Minh Trị [明治] 10). Đến thời đại Giang Hộ, chùa phụ thuộc vào sự quản lý của Nhật Quang Luân Vương Tự (日光輪王寺), rồi đến thời Minh Trị thì bị lệ thuộc Thiên Thai Tông; nhưng sau đó chùa tách riêng ra và thành lập Phái Thành Chiếu Tự cho đến ngày nay.

Thánh Chúng

● (聖眾): chủ yếu chỉ đức Phật, Bồ Tát (s: bodhisattva, p: bodhisatta, 菩薩), Duyên Giác (s: pratyeka-buddha, p: pacceka-buddha, 緣覺), Thanh Văn (s: śrāvaka, p: sāvaka, 聲聞), v.v. Tăng Nhất A Hàm (增壹阿含經, Taishō Vol. 2, No. 125) quyển 45 có nêu ra 6 hạng Thánh chúng, gồm: (01) Tu Đà Hoàn (s: srota-āpanna, p: sotāpanna, 須陀洹, hay Dự Lưu [預流]), (02) Tư Đà Hàm (s: sakṛd-āgāmin, p: sakad-āgāmin, 斯陀含, hay Nhất Lai [一來]), (03) A Na Hàm (s, p: anāgāmin, 阿那含, hay Bất Lai [不來]), (04) A La Hán (s: arhat, p: arahant, 阿羅漢), (05) Bích Chi Phật (s: pratyeka-buddha, 辟支佛), và (06) Phật. Trong Phật Thuyết Tôn Thắng Đại Minh Vương Kinh (佛說尊勝大明王經, Taishō Vol. 21, No. 1413) có đoạn rằng: “Quy mạng nhất thiết chư Phật, nhất thiết tôn pháp, nhất thiết Thánh chúng; hựu phục quy mạng đại bi Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát (歸命一切諸佛、一切尊法、一切聖眾、又復歸命大悲觀自在菩薩摩訶薩, kính lễ hết thảy chư Phật, hết thảy giáo pháp, hết thảy Thánh chúng; lại thêm kính lễ đại bi Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát).” Hay trong Thích Tịnh Độ Quần Nghi Luận (釋淨土群疑論, Taishō Vol. 47, No. 1960) cũng có đoạn: “Do Tịnh Độ nghiệp cảm sanh thời thục, Thánh chúng lai nghênh, quy thú Tịnh Độ, xả Ta Bà uế chất, thành Cực Lạc tịnh thân (由淨土業感生時熟、聖眾來迎、歸趣淨土、捨娑婆穢質、成極樂淨身, do đến lúc nghiệp cảm sanh về cõi Tịnh Độ đã chín, Thánh chúng đến nghinh đón, quay về Tịnh Độ, bỏ chất nhơ nhớp chốn Ta Bà, thành thân trong sạch cõi Cực Lạc).”

Thật Huệ

● (實惠, Jitsue, 786-847): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời đại Bình An, cao đệ của Không Hải, trú trì đời thứ 2 của Đông Tự (東寺, Tō-ji), người khai sáng ra Quán Tâm Tự (觀 心 寺, Kanshin-ji) ở vùng Hà Nội (河 内, Kawachi), thụy hiệu là Đạo Hưng Đại Sư (道興僧都), Cối Vĩ Tăng Đô (檜尾僧都), xuất thân vùng Tán Khi (讚岐, Sanuki, thuộc Kagawa-ken ngày nay). Ông xuất gia ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), theo hầu Không Hải sau khi vị nầy từ Trung Quốc du học về, đến năm 810 ông thọ pháp quán đảnh và vâng mệnh của thầy lên khai sáng Cao Dã Sơn (高 野 山, Kōyasan). Năm 836, ông kế thừa Không Hải làm Tự Trưởng của Đông Tự, và năm sau thì ủy thác cho đệ tử Viên Hành (圓行, Engyō) và sang nhà Đường cầu pháp. Môn đệ của ông có Huệ Vân (惠雲, Eun), Chơn Thiệu (眞 紹, Shinshō), Tông Duệ (宗叡, Shūei). Ông có để lại tác phẩm Cối Vĩ Khẩu Quyết (檜尾口訣).

Thế Thân

● (s: Vasubandhu, j: Seshin, 世親): còn gọi là Thiên Thân (天親), tác giả của bộ Câu Xá Luận (s: Abhidharmakośa-bhāṣya, 倶舍論), một trong những nhân vật khai sáng nên Phái Du Già Hành của Phật Giáo Đại Thừa Ấn Độ, sống vào khoảng thế ký thứ 5, xuất thân Thành Phú La (富 羅 城) thuộc nước Kiền Đà La (s, p: Gandhāra, Gāndhāra, 犍駄羅) ở miền Tây Bắc Ấn Độ, con thứ 2 của quốc sư Bà La Môn Kiều Thi Ca (s: Kauśika, 憍尸迦). Ban đầu ông cùng với người anh Vô Trước (s: Asaṅga, 無著) xuất gia theo bộ phái Tát Bà Đa (s: Sarvāsti-vāda, 薩婆多, Hữu Bộ); nhưng Vô Trước thì đi thẳng vào Đại Thừa, còn Thế Thân thì vào Kinh Lượng Bộ (s: Sautrāntika, 經量部), lập chí muốn cải thiện giáo nghĩa của Hữu Bộ, bèn đến nước Ca Thấp Di La (迦濕彌羅) để nghiên cứu về Đại Tỳ Bà Sa Luận (大毘婆沙論). Bốn năm sau ông trở về nước, giảng thuyết giáo nghĩa Tỳ Bà Sa cho đại chúng nghe và viết ra bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (阿毘達磨倶舍論). Đầu tiên ông kích bác Phật Giáo Đại Thừa, cho rằng Đại Thừa không phải do Phật thuyết ra. Về sau, nhờ có Vô Trước dùng phương tiện khai thị cho, ông mới ngộ được nghĩa lý Đại Thừa, chuyển sang tin phụng và hoằng dương yếu nghĩa Đại Thừa. Các luận thư và chú thích của ông có rất nhiều, tạo nên cơ sở cho phái Du Già của Phật Giáo Đại Thừa. Một số trước tác quan trọng của ông có Câu Xá Luận (倶舍論) 30 quyển, Nhiếp Đại Thừa Luận Thích (攝 大 乘 論 釋) 15 quyển, Thập Địa Kinh Luận (十 地 經 論) 12 quyển, Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh Luận (金 剛 般 若 波 羅 蜜 經 論), Quảng Bách Luận (廣百論), Bồ Đề Tâm Luận (菩提心論), Tam Thập Duy Thức Luận Tụng (三 十唯識論頌), Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận (大乘百法明門論), Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá (無量經優波提舍), v.v. Chính ông là người đã hình thành nên hệ thống tư tưởng Duy Thức, rất nổi tiếng với tên gọi là Luận Sư Của Ngàn Bộ Kinh Luận. Nhân vật Bà Tu Bàn Đầu (婆修盤頭) trong Phú Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện (付法藏因縁傳) và Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) hoàn toàn khác với nhân vật Thế Thân nầy. Trong Câu Xá Luận, nhân vật Bà Tu Bàn Đầu được gọi là Cổ Thế Thân để phân biệt với Tân Thế Thân, vị luận chủ Câu Xá.

Thí Hộ

● (s: Dānapāla, 施護, khoảng thế kỷ thứ 10): vị tăng dịch kinh dưới thời nhà Tống, xuất thân Ô Chấn Nẵng Quốc (s: Udyāna, 烏塡曩國) ở miền Bắc Ấn Độ, người đời thường gọi là Hiển Giáo Đại Sư (顯 教大 師), năm sanh và mất không rõ. Vào năm thứ 5 (980) niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (太平興國) đời vua Thái Tông nhà Bắc Tống, ông cùng với Tam Tạng Thiên Tức Tai (天息災) nước Ca Thấp Di La (迦濕彌 羅) thuộc miền Bắc Ấn Độ sang vùng Biện Kinh (汴京, Khai Phong), dừng chân trú tại Dịch Kinh Viện (譯經院, cơ quan dịch kinh do chính phủ lập nên) của Thái Bình Hưng Quốc Tự (太平興國寺) và dốc hết toàn lực cho việc phiên dịch kinh điển. Tác phẩm cọng dịch có Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh (大乘莊嚴寳王經) 4 quyển, Cấp Cô Trưởng Giả Nữ Đắc Độ Nhân Duyên Kinh (給孤長者女得度因縁經) 3 quyển, Quảng Thích Bồ Đề Tâm Luận (廣 釋 菩 提 心 論) 4 quyển, Đại Thừa Nhị Thập Tụng Luận (大乘二十頌論) 1 quyển, Lục Thập Tụng Như Lý Luận (六十頌如 理 論) 1 quyển, Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Tam Muội Đại Giáo Vương Kinh (一切如來眞實攝大乘現證三昧大教王經) 30 quyển, Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Tam Nghiệp Tối Thượng Bí Mật Đại Giáo Vương Kinh (一切如來金剛三業最上祕密大教王經) 7 quyển, Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Độ Kinh (守護大千國土經) 3 quyển, Biến Chiếu Bát Nhã Ba La Mật Kinh (遍照般若波 羅蜜經) 1 quyển, v.v., gồm 115 bộ và 225 quyển.

Thi Khí Phật

● (s: Śikhin-buddha, p: Sikhin-buddha, 尸棄佛): ý dịch là Đảnh Kế (頂髻), Trì Kế (持髻), Hữu Đảnh (有髻), vị thứ 2 trong 7 vị phật thời quá khứ. Vào thời quá khứ 31 kiếp, khi con người có tuổi thọ 70.000, vị Phật này ra đoìư trong dòng dõi Sát Đế Lợi (刹帝利) của Thành Quang Tướng (光相城). Ngài có họ là Cù Đàm Câu Lân Nhã (瞿曇拘隣若), cha tên Minh Tướng (明相), mẹ là Quang Diệu (光妙). Ngài thành đạo dưới gốc cây Phân Đà Lợi (分陀利), thuyết pháp 3 hội và độ được hơn 200.000 người.

Thị Lang

● (侍郎): tên gọi một chức quan. Dưới thời nhà Đường các chức Môn Hạ Thị Lang (門下侍郎), Trung Thư Thị Lang (中書侍郎) là cấp thứ quan của Môn Hạ Tỉnh (門下省) và Trung Thư Tỉnh (中書). Chức Thị Lang của 6 Bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) là cấp Phó Bộ Trưởng. Các chức quan này tùy theo thời đại mà có sự thay đổi.

Thị Tâm Tác Phật

● (是心作佛, tâm ấy làm Phật): cũng có cùng ý nghĩa với Tức Tâm Thị Phật (卽心是佛), có nghĩa rằng tâm thanh tịnh tức là Phật. Phật vốn không, nhưng tâm thanh tịnh nên có; vì vậy ngoài tâm ra không có Phật, ngoài Phật không có tâm; tâm và Phật không phải là hai chủ thể. Trong Tịnh Độ Thập Yếu (淨土十要, CBETA No. 1164) quyển 9 có đoạn rằng: “Chư Phật Như Lai thị Pháp Giới Thân, nhập nhất thiết chúng sanh tâm tưởng trung; thị cố tâm tưởng Phật thời thị tâm tức thị Tam Thập Nhị Tướng Bát Thập Chủng Hảo; thị tâm tác Phật, thị tâm thị Phật (諸佛如來是法界身、入一切眾生心想中、是故心想佛時是心卽是三十二相八十種好、是心作佛、是心是佛, Chư Phật Như Lai là Pháp Giới Thân, nhập vào trong tâm tưởng của hết thảy chúng sanh; cho nên khi tâm tưởng nhớ Phật thì tâm ấy chính là Ba Muơi Hai Tướng Tốt, Tám Mươi Vẻ Đẹp; tâm này làm Phật, tâm này là Phật).” Hay như Lăng Già Sư Tư Ký (楞伽師資記, Taishō No. 2837) cũng có giải thích tương tự như vậy: “Chư Phật Pháp Thân, nhập nhất thiết chúng sanh tâm tưởng, thị tâm tác Phật; đương tri Phật tức thị tâm, tâm ngoại cánh vô biệt Phật dã (諸佛法身、入一切眾生心想、是心作佛、當知佛卽是心、心外更無別佛也, Pháp Thân của chư Phật nhập vào tâm tưởng của hết thảy chúng sanh, tâm ấy làm Phật; phải biết Phật chính là tâm này, ngoài tâm ra không có Phật nào cả).”

Thi Thư

● (詩書): có mấy nghĩa khác nhau. (01) Chỉ cho Thi Kinh (詩經) và Thượng Thư (尚書). Như trong Tả Truyện (左傳), thiên Hi Công Nhị Thập Thất Niên (僖公二十七年), có đoạn: “Thi, Thư, nghĩa chi phủ dã; Lễ, Nhạc, đức chi tắc dã (詩、書、義之府也、禮、樂、德之則也, Thi và Thư là tủ sách chứa đựng nghĩa; Lễ và Nhạc là khuôn phép của đức).” (02) Chỉ chung cho các thư tịch, sách vở. Như trong bài thơ Văn Quan Quân Thu Hà Nam Hà Bắc (聞官軍收河南河北) của Đỗ Phủ (杜甫, 712-770) nhà Đường có câu: “Khước khan thê tử sầu hà tại, mạn quyển thi thư hỷ dục cuồng (卻看妻子愁何在、漫卷詩書喜欲狂, nhìn lại vợ con buồn cớ lẽ, bao quyển văn thư vui muốn điên).” (03) Làm thơ và thư pháp. Như trong Tống Thư (宋書), Truyện Tạ Linh Vận (謝靈運傳), có đoạn nhận xét rằng: “Linh Vận thi thư giai kiêm độc tuyệt, mỗi văn cánh, thủ tự tả chi, Văn Đế xưng vi nhị bảo (靈運詩書皆兼獨絕、每文竟、手自寫之、文帝稱爲二寶, cả thơ và thư pháp của Tạ Linh Vận [385-433] đều độc đáo, có một không hai; mỗi cuối đoạn văn, tự tay ông viết, vua Văn Đế [tại vị 424-353] gọi đó là hai báu vật).”

Thị Tịch

● (示寂): ý dịch của từ nirvāṇa (s.), nibbāna (p.), tức chỉ Niết Bàn; còn gọi là viên tịch (圓寂), quy tịch (歸寂), nhập tịch (入寂), tịch diệt (寂滅), tịch (寂). Đây là từ đặc biệt dùng cho việc thị hiện Niết Bàn, xả Báo Thân của chư Phật, Bồ Tát, cao tăng. Trong các thư tịch Phật Giáo, thuật ngữ này xuất hiện khá nhiều, như trong Thiền Đăng Thế Phổ (禪燈世譜, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 86, No. 1601) quyển 9, phần Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷), có đoạn: “Đường Đức Tông Trinh Nguyên lục niên Canh Ngọ thị tịch, thụy Vô Tế, tháp viết Kiến Tướng (唐德宗貞元六年庚午示寂、諡無際、塔曰見相, sư thị tịch vào canh ngọ, Trinh Nguyên thứ 6 [790] đời vua Đức Tông [tại vị 779-805] nhà Đường, thụy hiệu là Vô Tế, tháp tên là Kiến Tướng).” Hay trong Phật Pháp Kim Thang Biên (佛法金湯編, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 87, No. 1628) quyển 4, phần Võ Đế (武帝), lại có đoạn: “Thập tam niên, Bảo Chí tương thị tịch, nghệ nội điện biệt đế, đế đại kinh (十三年、寶誌將示寂、詣內殿別帝、帝大驚, vào năm thứ 13 [514 niên hiệu Thiên Giám, đời vua Lương Võ Đế], Bảo Chí sắp thị tịch, bèn vào nội điện từ biệt nhà vua, vua vô cùng kinh ngạc).” Hoặc trong Tục Truyền Đăng Lục (續傳燈錄, Taishō Vol. 51, No. 2077) quyển 23, phần Hoàng Long Thanh Thiền Sư Pháp Từ (黃龍清禪師法嗣), Đông Kinh Thiên Ninh Trường Linh Thủ Trác Thiền Sư (東京天寧長靈守卓禪師), cũng có đoạn: “Tuyên Hòa ngũ niên thập nhị nguyệt nhị thập thất nhật yểm nhiên thị tịch, Xà Duy nhật Hoàng Đế khiển Trung Sứ tứ hương (宣和五年十二月二十七日奄然示寂、闍維日皇帝遣中使賜香, vào ngày 27 tháng 12 năm Tuyên Hòa thứ 5 [1123], Thiền Sư đột nhiên thị tịch, ngày làm lễ Trà Tỳ [hỏa thiêu], Hoàng Đế [vua Huy Tông nhà Tống] sai Trung Sứ đến tặng hương).”

Thị Tử

● (市子, Ichiko): hay Thần Vu (神巫, Ichiko), Vu Tử (巫子, Ichiko): tên gọi những cô gái tấu Thần Nhạc trước thần linh

Thích Ca Mâu Ni

● (s: Śākya-muni, p: Sakya-muni, 釋迦牟尼): ý là bậc Thánh nhân xuất thân từ dòng họ Thích Ca; còn gọi là Thích Ca Văn Ni (釋迦文尼), Xa Ca Dạ Mâu Ni (奢迦夜牟尼), Thích Ca Mâu Nẵng (釋迦牟曩), Thích Ca Văn (釋迦文); gọi tắt là Thích Ca (釋迦), Mâu Ni (牟尼), Văn Ni (文尼); ý dịch là Năng Nhân (能仁), Năng Nhẫn (能忍), Năng Tịch (能寂), Tịch Mặc (寂默), Năng Mãn (能滿), Độ Ốc Tiêu (度沃焦), hay Thích Ca Tịch Tĩnh (釋迦寂靜), Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn (釋迦牟尼世尊), Thích Tôn (釋尊); là đấng giáo tổ của Phật Giáo. Nguyên do xưng hiệu của Ngài có thể tìm thấy trong Quán Chư Dị Đạo Phẩm (觀諸異道品) của Phật Bản Hạnh Tập Kinh (佛本行集經, Taishō Vol. 3, No. 190) quyển 20, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tạp Sự (根本說一切有部毘奈耶雜事, Taishō Vol. 24, No. 1451) quyển 20, A Tỳ Đàm Bát Kiền Độ Luận (阿毘曇八犍度論, Taishō Vol. 26, No. 1543) quyển 30, v.v. Đức Thích Tôn vốn là Thái Tử của vua Tịnh Phạn (s: Śuddhodana, p: Suddhodana, 淨飯) thành Ca Tỳ La Vệ (s: Kapilavastu, p: Kapilavatthu, 迦毘羅衛) thuộc miền Bắc Ấn Độ. Thành này hiện tại ở vùng phụ cận Tilori-Kot (提羅里克, Đề La Lí Khắc) thuộc phía Nam Nepal (尼泊爾, Ni Bạc Nhĩ), phía Đông Bắc sông Rapti (拉布提, Lạp Bố Đề). Diện tích tiểu quốc này khoảng 320 m2, thuộc vào vương quốc Kiều Tát La (s: Kauśala, Kośalā, p: Kosala, 憍薩羅). Đương thời Bắc Ấn thực hành chế độ Cộng Hòa quý tộc, phân thành 10 bang thành nhỏ, trong đó chọn ra vị lãnh đạo có thế lực nhất, và lúc bấy giờ vua Tịnh Phạn là vị lãnh tụ tối cao. Hoàng hậu Ma Da (s: Māyā, 摩耶), mẫu thân của đức Phật, là con gái của chủ Thành Thiên Tý (s: Devadaha, 天臂) thuộc bộ tộc Cư Lợi (居利) lân quốc. Trước khi hạ sinh Thái Tử, theo tập tục đương thời, phu nhân phải quay trở về Thành Thiên Tý để chờ ngày lâm bồn, dọc đường khi đang dừng chân nghỉ tại vườn Lâm Tỳ Ni (s, p: Lumbinī, 藍毘尼), ngay dưới gốc cây Vô Ưu (s: aśoka, 無憂), nàng hạ sinh Thái Tử. Theo Tu Hành Bản Khởi Kinh (修行本起經, Taishō Vol. 3, No. 184) quyển Thượng, Phẩm Giáng Thân (降身品), khi đản sanh, đức Thích Tôn đi bảy bước, đưa tay lên nói rằng: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã vi tôn, Tam Giới giai khổ, ngô đương an chi (天上天下、唯我爲尊、三界皆苦、吾當安之, trên trời dưới đất, chỉ ta trên hết, Ba Cõi là khổ, ta sẽ làm yên).” Ngoài ra, các điển tịch như Vị Tằng Hữu Pháp Kinh (未曾有法經) của Trung A Hàm Kinh (中阿含經, Taishō Vol. 1, No. 26) quyển 8, dị xuất bồ tát bản khởi kinh (異出菩薩本起經, Taishō Vol. 3, No. 188), Phẩm Dục Sanh Thời Tam Thập Nhị Thụy (欲生時三十二瑞品) của Phổ Diệu Kinh (普曜經, Taishō Vol. 3, No. 186) quyển 2, Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh (過去現在因果經, Taishō Vol. 3, No. 189) quyển 1, Chúng Hứa Ma Ha Đế Kinh (眾許摩訶帝經, Taishō Vol. 3, No. 191) quyển 3, Phẩm Thọ Hạ Đản Sanh (樹下誕生品) của Phật Bản Hạnh Tập Kinh (佛本行集經, Taishō Vol. 3, No. 190) quyển 8, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tạp Sự (根本說一切有部毘奈耶雜事, Taishō Vol. 24, No. 1451) quyển 20, A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận (阿毘達磨大毘婆沙論, Taishō Vol. 27, No. 1545) quyển 70, v.v., đều có ghi lại nhiều tướng lạ khác nhau khi đức Thích Tôn hạ sanh. Sau khi trở về cung, Thái Tử được đặt cho tên là Tất Đạt Đa (s: Siddhārtha, p: Siddhattha, 悉達多), hay Tát Bà Tất Đạt (s: Sarva-siddhārtha, p: Sabba-siddhattha, 薩婆悉達), Tát Bà Ngạch Tha Tất Đà (s: Sarvārtha-siddha, 薩婆額他悉陀), Tát Bà Hạt Thích Tha Tất Đà (薩婆曷刺他悉陀), Tất Đạt La Tha (悉達羅他), Tất Đạt (悉達); ý dịch là Nhất Thiết Nghĩa Thành (一切義成), Nhất Thiết Sự Thành (一切事成), Tài Cát (財吉), Cát Tài (吉財), Thành Lợi (成利), Nghiệm Sự (驗事), Nghiệm Nghĩa (驗義). Sau khi sanh con được 7 ngày, phu nhân qua đời, Thái Tử được dì Ma Ha Ba Xà Ba Đề (s: Mahāprajāpatī, 摩訶波闍波提) nuôi dưỡng cho đến khi khôn lớn. Theo Phẩm Tập Học Kỷ Nghệ (習學技藝品) của Phật Bản Hạnh Tập Kinh quyển 11, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Phá Tăng Sự (根本說一切有部毘奈耶破僧事, Taishō Vol. 24, No. 1450) quyển 3, v.v., cho biết rằng thưở thiếu thời Thái Tử từng theo học tập văn chương với Bà La Môn Tỳ Xa Mật Đa (s: Viśvamitra, 毘奢蜜多), học võ nghệ với Sàn Đề Đề Bà (s: Kṣāntideva, 羼提提婆), hết thảy đều thông hiểu. Khi trưởng thành, Thái Tử kết hôn với Da Du Đà La (s: Yaśodharā, p: Yasodharā, 耶輸陀羅), con gái của Thiện Giác Vương (s: Suprabuddha, 善覺王)—thành chủ của Thiên Tý Thành, hạ sanh La Hầu La (s, p: Rāhula, 羅睺羅). Theo Phẩm Du Quán (遊觀品) của Tu Hành Bản Khởi Kinh quyển Hạ cho biết rằng Thái Tử từng ra bốn cửa thành dạo chơi, thấy các hình tượng già, bệnh, chết, vị Sa Môn (s: śramaṇa, p: samaṇa, 沙門), v.v., thâm cảm được nỗi thống khổ cũng như vô thường của kiếp người, bèn dấy khởi ý chí xuất gia tu đạo. Năm lên 29 tuổi (có thuyết cho là 19), nữa đêm Người rời khỏi vương cung, tự cởi bỏ áo mão để trở thành Sa Môn. Ban đầu, Thái Tử cầu đạo với tiên nhân Bạt Già Bà (s: Bhārgava, 跋伽婆) của nước Tỳ Xá Ly (s: Vaiśālī, p: Vesālī, 毘舍離), rồi đến thọ giáo với các hiền giả A La La Ca Lam (s: Ārāḍa-kālāma, 阿羅邏迦藍), Uất Đà Ca La Ma Tử (s: Udraka-rāmaputra, 鬱陀迦羅摩子) ở Thành Vương Xá (s: Rājagṛha; p: Rājagaha, 王舍城). Cuối cùng, Người đến Khổ Hạnh Lâm ở thôn Ưu Lâu Tần La (s: Uruvilvā, 優樓頻羅) thuộc phương Nam thành Già Da (s, p: Gayā, 伽耶) của vương quốc Ma Kiệt Đà (s, p: Magadha, 摩掲陀), bắt đầu cuộc sống khổ hạnh trong vòng 6 năm, và có 5 người thị giả do vua Tịnh Phạn phái đến cùng tu. Trong thời gian này, mỗi ngày Người chỉ ăn một hạt mè, một hột lúa mạch, đến nỗi thân hình khô gầy, tâm thể suy kiệt, nhưng cuối cùng vẫn không thành đạo; nên Người mới ngộ được rằng khổ hạnh không phải là nhân đạt đến đạo quả, bèn rời khỏi khu rừng này. Lúc bấy giờ, 5 người cùng tu ngộ nhận rằng Thái Tử thối thất đạo tâm, nên bỏ đi. Thái Tử đến tắm rửa bên dòng sông Ni Liên Thuyền (s: Nairañjanā, 尼連禪), thọ nhận bát sữa cúng dường của cô mục nữ. Sau khi phục hồi thể lực, Người đến dưới cây Tất Bát La (s: pippala, 畢鉢羅) ở thôn Già Da, lấy cỏ Cát Tường trãi thành tòa Kim Cang, ngồi Kiết Già xoay mặt về hướng Đông, thân ngay thẳng chánh niệm, tâm tĩnh lặng mặc chiếu, tư duy về đạo giải thoát. Sau 49 ngày, vào lúc trời hừng sáng ngày mồng 8 tháng 12, Người hoát nhiên đại ngộ, lúc đó là 35 tuổi (có thuyết cho là 32). Do nhân duyên này, cây Tất Bát La được gọi là Bồ Đề Thọ (s: bodhivṛkṣa, 菩提樹). Sự kiện đức Thích Tôn hàng phục ma quân, cho đến thành đạo được ghi lại trong các điển tịch như La Ma Kinh (羅摩經) của Trung A Hàm Kinh quyển 56, Lục Niên Cần Khổ Phẩm (六年勤苦品) và Hàng Ma Phẩm (降魔品) của Tu Hành Bản Khởi Kinh quyển Hạ, Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh quyển 3, phật bản hạnh tập kinh quyển 26~30, Ngũ Phần Luật (五分律, Taishō Vol. 22, No. 1421) quyển 15, v.v. Sau khi thành đạo, đức Phật đến vườn Lộc Dã (s: Mṛgadāva, p: Migadāya, 鹿野, tức Lộc Uyển), Thành Ba La Nại (s: Vārāṇasī, p: Bārāṇasī, 波羅奈), độ cho 5 vị thị giả đã từng cùng tu với Ngài trước đây. Các vị này sau trở thành những Tỳ Kheo nổi tiếng là A Nhã Kiều Trần Như (p: Ājñāta-Kauṇḍinya, p: Aññā-Koṇḍañña, 阿若憍陳如), A Thấp Bà Thị (s: Aśvajit, Aśvaka; p: Assaji, 阿濕婆恃), Bạt Đề (s: Bhadrika, p: Bhaddiya, 跋提), Ma Ha Nam (s, p: Mahānāma, 摩訶男), Bà Sa Ba (s: Bāṣpa, p: Vappa, 婆沙波, tức Thập Lực Ca Diếp [s: Daśabala-kāśyapa, p: Dasabala-kassapa, 十力迦葉]). Liên quan đến sự tích đức Phật lần đầu tiên chuyển Pháp Luân, diễn thuyết Tứ Thánh Đế (s: catvāri-āryasatyāni, p: cattāri-ariyasaccāni, 四聖諦), Bát Chánh Đạo (s: āryāṣṭāṇga-mārga, p: ariyāṭṭhaṅgika-magga, 八正道), v.v., Chuyển Pháp Luân Kinh (轉法輪經) của Tạp A Hàm Kinh (雜阿含經, Taishō Vol. 2, No. 99) quyển 15, Ngũ Phần Luật quyển 15, Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tạp Sự quyển 39, v.v., có ký lục đầy đủ. Như trong Pháp Hoa Kinh Thông Nghĩa (法華經通義, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 31, No. 611) quyển 4 có đoạn rằng: “Thích Tôn sơ ư Lộc Uyển, tam chuyển Tứ Đế pháp luân, độ tham thị ngũ nhân, nhi Kiều Trần tiên ngộ, dĩ tối sơ đắc độ (釋尊初於鹿苑、三轉四諦法輪、度參侍五人、而憍陳先悟、以最初得度, đức Thích Tôn ban đầu tại Lộc Uyển, ba lần chuyển bánh xe pháp thuyết Tứ Đế, độ năm người hầu cận tham học, mà Kiều Trần Như ngộ trước, là người đắc độ đầu tiên).” Sau này, đức Phật tự xưng là Như Lai (s, p: tathāgata, 如來). Có rất nhiều ngữ nghĩa của từ này, nhưng nghĩa chung nhất của nó là “thừa như thật chi đạo, nhi thiện lai thử Ta Bà thế giới (乘如實之道、而善來此娑婆世界, mang đạo như thật mà khéo đến thế giới Ta Bà này).” Sau khi chuyển Pháp Luân lần đâu tiên, đức Thích Tôn đến nước Ma Kiệt Đà, hóa độ 3 anh em Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp (s: Uruvilvā-kāśyapa, 優樓頻羅迦葉), Na Đề Ca Diếp (s: Nadi-kāśyapa, 那提迦葉), Già Da Ca Diếp (s: Gayā-kāśyapa, 伽耶迦葉) của phái Bái Hỏa Giáo (拜火敎) và cả ngàn đệ tử của họ. Tiếp theo, Ngài hóa độ Xá Lợi Phất (s: Śāriputra, p: Sāriputta, 舍利弗) và Mục Kiền Liên (s: Maudgalyāyana; p: Moggallāna, 目犍連) thuộc Phái Ngụy Biện của Lục Sư Ngoại Đạo; về sau chính hai vị này trở thành đệ tử thượng túc của đức Phật. Sau đó, tại Thành Vương Xá, vua Tần Bà Ta La (s, p: Bimbisāra, 頻婆娑羅) quy y theo đức Phật; nhà vua cho xây dựng Tinh Xá trong vườn trúc do Trưởng giả Ca Lan Đà (s: Kalanda, 迦蘭陀) dâng cúng, lấy tên là Ca Lan Đà Trúc Lâm Tinh Xá (迦蘭陀竹林精舍). Đến đây, giáo đoàn Phật Giáo phát triển với thế lực mạnh. Về sau, đức Phật có trở về cố hương Ca Tỳ La Vệ một lần, số người quy y theo rất đông, trong đó có người em cùng cha khác mẹ Nan Đà (s, p: Nanda, 難陀), con trai La Hầu La, người em họ Đề Bà Đạt Đa (s, p: Devadatta, 提婆達多), người thợ hớt tóc Ưu Ba Ly (s, p: Upāli, 優波離), v.v., mọi người đều xuống tóc xuất gia. Ngài thuyết pháp cho trưởng giả Tu Đạt Đa (s, p: Sudatta, 須達多) ở Thành Xá Vệ (s: Śrāvastī, p: Sāvatthī, 舍衛), nhân đó trưởng giả kiến lập ngôi Đại Tinh Xá trong khu rừng do Thái Tử Kỳ Đà (s, p: Jeta, 祇陀) tặng, để dâng cúng đức Phật. Đây gọi là Kỳ Hoàn Tinh Xá (p: Jetavana Anāthapiṇḍikārāma, 祇洹精舍) hay Kỳ Viên Tinh Xá (祇園精舍). Vào lúc này, vua Ba Tư Nặc (s: Prasenajit, p: Pasenadi, 波斯匿) cũng phát tâm quy y với đức Phật. Sau khi vua Tịnh Phạn băng hà, đức Phật lại trở về cố hương lần nữa. Về sau, bà di mẫu Ma Ha Bà Xà Ba Đề (s: Mahāprajāpatī, p: Mahāpajāpatī, 摩訶波闍波提), công chúa Da Du Đà La (s: Yaśodharā, p: Yasodharā, 耶輸陀羅) cũng xuống tóc xuất gia, và đây được xem như là khởi đầu cho giáo đoàn Tỳ Kheo Ni (s: bhikṣuṇī, p: bhikkhunī, 比丘尼); trong đó Ma Ha Bà Xà Ba Đề là Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Từ đó về sau, đức Thích Tôn đi khắp Ấn Độ thuyết pháp giáo hóa, bất luận giàu nghèo, sang hèn, nam nữ, thảy đều được hưởng ân huệ giáo pháp của Ngài. Giáo pháp ấy ảnh hưởng rất lớn đối với văn hóa cũng như tôn giáo Ấn Độ. Sau khi Ngài thành đạo, những nơi Ngài đã từng trãi qua Kết Hạ An Cư, đều được ghi rõ trong Tăng Già La Sát Sở Tập Kinh (僧伽羅剎所集經, Taishō Vol. 4, No. 194) quyển Hạ. Theo đó, đức Phật đã từng trú qua các nơi như nước Ba La Nại, núi Linh Thứu (s: Gṛdhrakūṭa, p: Gijjhakūṭa, 靈鷲山), núi Ma Câu La (s: Makula, 摩拘羅), cõi Trời Ba Mươi Ba, cõi quỷ thần, vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc (祇樹給孤獨) ở Thành Xá Vệ, Chá Lê Sơn (柘梨山), v.v. Theo Phật Thuyết Bát Đại Linh Tháp Danh Hiệu Kinh (佛說八大靈塔名號經, Taishō Vol. 32, No. 1685), đức Phật từng tu khổ hạnh trên núi Tuyết Sơn, sau từng sống tại rừng Tỳ Sa (毘沙), đỉnh núi Nhã Lí (惹里), các tụ lạc Đại Dã (s: Aḷāvī, 大野), Mao Nỗ (尾努), v.v. Hơn nữa, học giả Anh quốc T.W. Rhys Davids (1843-1922) căn cứ vào tích truyện Phật Giáo của Tích Lan, Miến Điện, bản pháp cú kinh chú (p: Dhammapada atthakathā, 法句經註) tiếng Pāli, v.v., cho rằng sau khi kiến lập vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, đức Phật đã từng trú tại Đại Lâm (p: Mahā-vana, 大林) của Thành Tỳ Xá Ly (s: Vaiśāli, 毘舍離), núi Ma Câu La, Tăng Ca Xá (p: Saṅkissa, 僧迦舍), Ba Lợi Lôi Nhã Tạp (s: Parileyyaka, 巴利雷雅卡), Mạn Đặc Lạt (p: Mantala, 曼特剌), v.v. Ngoài ra, Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 3, Phân Biệt Công Đức Luận (分別功德論, Taishō Vol. 25, No. 1507) quyển 2, Cao Tăng Pháp Hiển Truyện (高僧法顯傳, Taishō Vol. 51, No. 2085), v.v., cũng có ký lục như vậy. Tổng hợp các tư liệu trên, chúng ta có thể suy ra rằng địa phương hoằng pháp của đức Phật phần lớn tập trung tại hai thành Xá Vệ và Vương Xá. Về những sinh hoạt cuối đời của Ngài, Tăng Nhất A Hàm Kinh (增壹阿含經, Taishō Vol. 2, No. 125) quyển 26, Phật Thuyết Nghĩa Túc Kinh (佛說義足經, Taishō Vol. 4, No. 198) quyển Hạ, Xuất Diệu Kinh (出曜經, Taishō Vol. 4, No. 212) quyển 16, Tỳ Ni Mẫu Kinh (毘尼母經, Taishō Vol. 24, No. 1463) quyển 4, Ngũ Phần Luật quyển 3, 21, 25, Tứ Phần Luật (四分律, Taishō Vol. 22, No. 1428) quyển 46, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Phá Tăng Sự quyển 13, 14, Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa (善見律毘婆沙, Taishō Vol. 24, No. 1462) quyển 2, v.v., có ký lục rõ ràng. Lúc bấy giờ, Đề Bà Đạt Đa muốn bức bách đức Phật phải nhường lại giáo đoàn tăng chúng cho ông, nhưng ý đồ không thành, bèn phá tăng hoại Phật. Thêm vào đó, vua Lưu Ly (琉璃), con của vua Ba Tư Nặc, sau khi tức vị, tấn công Thành Ca Tỳ La Vệ, cố hương của đức Phật, diệt vong dòng họ Thích Ca. Vào năm cuối cùng khi đức Phật còn tại thế, Ngài rời nước Ma Kiệt Đà, đi về phía Bắc sông Hằng, kinh qua Tỳ Xá Ly, đến Thành Ba Bà (s: Pāvā, 波婆), thọ nhận bữa cơm cúng dường của người thợ vàng Thuần Đà (s, p: Cunda, 純陀), và nhân vì ăn loại nấm Tô Ca Lạp Ma Đạt Phạt (s: sūkaramaddava, 蘇迦拉摩達伐, tức nấm cây Chiên Đàn) mà mắc bệnh. Trước khi lâm chung, Ngài đến tắm lần cuối cùng tại dòng sông Câu Tôn (p: Kakuṭṭha, 拘孫河), rồi đến rừng Sa La Song Thọ (沙羅雙樹) ở Thành Câu Thi Na (s: Kuśinagara, p: Kusinagara, 拘尸那), đầu xoay về hướng Bắc, mặt hướng phía Tây, nằm thế cát tường. Vào nữa đêm, Ngài để lại lời giáo huấn cuối cùng cho chúng đệ tử, rồi sau đó thì an nhiên nhập diệt. Ban đầu, di cốt của đức Thích Tôn được an trí tại Thiên Quan Tự (s: Makuṭabandhana-cetiya, 天冠寺) của bộ tộc Mạt La (s, p: Malla, 末羅), sau đó hỏa táng. Khi tham gia lễ Trà Tỳ có sứ đoàn của 8 nước, gồm Câu Thi Na Yết La (拘尸那揭羅), Ba Bà (波婆), Giá La (遮羅), La Ma Già (羅摩伽), Tỳ Lưu Đề (毘留提), Ca Tỳ La (迦毘羅), Tỳ Xá Ly (毘舍離), Ma Kiệt Đà (摩揭陀), v.v., do vấn đề phân phối Xá Lợi (s: śarīra, p: sarīra, 舍利) mà nảy sinh đấu tranh lẫn nhau. Sau đó, nhờ sự điều đình của Bà La Môn Hương Tính (s: Doṇa, 香姓) mà được yên ổn, cho nên người này có được bình Xá Lợi. Từ đó, mỗi nước dựng tháp cúng dường, và đây là phát xuất của truyền thống thập tháp (10 ngôi tháp) ngày nay. Năm đức Phật nhập diệt, tại Hang Thất Diệp (s: Sapta-parṇa-guhā, 七葉窟) của Thành Vương Xá, cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên được tiến hành. Đương thời, Ma Ha Ca Diếp (s: Mahākāśyapa, p: Mahākassapa, 摩訶迦葉) là người triệu tập chủ yếu; A Nan (s, p: Ānanda, 阿難) và Ưu Ba Ly (s, p: Upāli, 優波離) thì tụng đọc các Kinh Luật của Phật thuyết trên cơ sở từng được nghe qua, rồi được đại chúng thảo luận, hiệu đính để trở thành tiêu chuẩn cho Kinh Luật đời sau. Về sau, trãi qua biết bao biến thiên, giáo pháp của đức Thích Tôn được phân thành hai hệ thống chính, truyền bá khắp nơi: Nam Truyền chủ yếu là tiếng Pāli và Bắc Truyền chủ yếu là kinh điển Hán dịch. Liên quan đến năm tháng xác thật đức Phật đản sanh, xuất gia, thành đạo, lần đầu chuyển Pháp Luân, tuổi thọ, nhập diệt, v.v., trong kinh điển có nhiều thuyết khác nhau. Về tuổi thọ, có 4 thuyết chính: (01) Tam Thế Đẳng Phẩm (三世等品) của Bồ Tát Tùng Đâu Thuật Thiên Giáng Thần Mẫu Thai Thuyết Quảng Phổ Kinh (菩薩從兜術天降神母胎說廣普經, Taishō Vol. 12, No. 384, tức Bồ Tát Xử Thai Kinh [菩薩處胎經]) quyển 23 cho là thọ 84 tuổi. (02) Bát Nê Hoàn Kinh (般泥洹經, Taishō Vol. 1, No. 6) quyển Hạ cho là 79 tuổi. (03) Thọ Lượng Phẩm (壽量品) của Kim Quang Minh Kinh (金光明經, Taishō Vol. 16, No. 663) quyển 1, Phật Thuyết Bát Đại Linh Tháp Danh Hiệu Kinh (佛說八大靈塔名號經, Taishō Vol. 32, No. 1685), Đại Bát Niết Bàn Kinh (p: Mahāparinibbāna-sutta, 大般涅槃經) bản tiếng Pāli, truyền thống của Miến Điện, v.v., cho là 80. (04) A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận (阿毘達磨大毘婆沙論, Taishō Vol. 27, No. 1545) quyển 126 cho là hơn 80. Về niên đại đản sanh của Ngài, học giả hiện đại cũng có nhiều suy định khác nhau. Học giả Nhật Bản Vũ Tỉnh Bá Thọ (宇井伯壽, Ui Hakuju, 1882-1963) cho rằng năm Phật đản sanh là 466 trước CN. Trung Thôn Nguyên (中村元, Nakamura Hajime, 1912-1999) cũng ý cứ vào thuyết này, sau lấy sử liệu mới phát hiện của Hy Lạp, sau khi khảo chứng thì cho là năm 463 trước CN. Về ngày tháng đản sanh của đức Phật, có 5 thuyết khác nhau.

(01) Trường A Hàm Kinh (長阿含經, Taishō Vol. 1, No. 1) quyển 4, Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh (過去現在因果經, Taishō Vol. 3, No. 189) quyển 1, Phật Bản Hạnh Tập Kinh (佛本行集經, Taishō Vol. 3, No. 190) quyển 7, Tát Bà Đa Tỳ Ni Tỳ Bà Sa (薩婆多毘尼毘婆沙, Taishō Vol. 23, No. 1440) quyển 2, v.v., cho là ngày mồng 8 tháng 2. (02) Bồ Tát Giáng Than Phẩm (菩薩降身品) của Tu Hành Bản Khởi Kinh (修行本起經, Taishō Vol. 3, No. 184) quyển Thượng cho là ngày mồng 7 hay 8 tháng 4.

(03) Thái Tử Thụy Ứng Bản Khởi Kinh (太子瑞應本起經, Taishō Vol. 3, No. 185) quyển Thượng, Dị Xuất Bồ Tát Bản Khởi Kinh (異出菩薩本起經, Taishō Vol. 3, No. 188), Sanh Phẩm (生品) của Phật Sở Hành Tán (佛所行讚, Taishō Vol. 4, No. 192) quyển 1, Phật Thuyết Thập Nhị Du Kinh (佛說十二遊經, Taishō Vol. 4, No. 195), Phật Thuyết Quán Tẩy Phật Hình Tượng Kinh (佛說灌洗佛形像經, Taishō Vol. 16, No. 695), v.v., thì cho là ngày mồng 8 tháng 4.

(04) Điều Kiếp Tỷ La Phạt Tốt Đổ Quốc (劫比羅伐窣堵國條) của Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記, Taishō Vol. 51, No. 2087) quyển 6 thì cho là ngày mồng 8 hậu bán tháng Vesākhā.

(05) Thượng Tọa Bộ (上座部) cho là ngày 15 hậu bán tháng Vesākhā. Về ngày tháng xuất gia của đức Phật, có 5 thuyết.

(01) Trường A Hàm Kinh cho là ngày mồng 8 tháng 2.

(02) Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh quyển 2 cho là ngày mồng 7 tháng 2.

(03) Xuất Gia Phẩm (出家品) của Tu Hành Bản Khởi Kinh quyển Hạ cho là ngày mồng 7 tháng 4.

(04) Thái Tử Thụy Ứng Bản Khởi Kinh quyển Thượng, Phật Thuyết Quán Tẩy Phật Hình Tượng Kinh, v.v., cho là mồng 8 tháng 4.

(05) Bản Sanh Kinh Phật Truyện (本生經佛傳) bản tiếng Pāli cho là ngày thứ 15 của tháng A Sa Trà (s: Āsāḷhā, 阿沙荼). Về ngày tháng thành đạo của Ngài, có 4 thuyết.

(01) Trường A Hàm Kinh quyển 4, Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh quyển 3, Tát Bà Đa Tỳ Ni Tỳ Bà Sa quyển 2, v.v., cho là ngày mồng 8 tháng 2.

(02) Bản Đại Sử (p: Mahāvaṃsa, 大史) tiếng Pāli cho là ngày trăng tròn tháng Vesākhā.

(03) Đại Đường Tây Vức Ký quyển 8 cho là ngày mồng 8 hậu bán tháng Vesākhā.

(04) Thượng Tọa Bộ cho là ngày 15 hậu bán tháng Vesākhā. Về ngày tháng lần đầu tiên chuyển Pháp Luân, có 2 thuyết.

(01) Bồ Tát Xử Thai Kinh quyển 7 cho là ngày mồng 8 tháng 2.

(02) Đại Tỳ Bà Sa Luận quyển 182 cho là ngày mồng 8 của tháng Ca Lật Để Ca (s: Kārttika, 迦栗底迦, hay Ca Hi Na [迦絺那]). Về ngày tháng nhập diệt của Ngài, có 6 thuyết khác nhau.

(01) Trường A Hàm Kinh quyển 4 cho là ngày mồng 8 tháng 2.

(02) Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經, Taishō Vol. 12, No. 374) quyển 1, Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa quyển 1, v.v., cho là ngày 15 tháng 2. (03) Bài tựa của Nhất Thiết Thiện Kiến Luật (p: Samantapāsādikā, 一切善見律) bản tiếng Pāli, Luật Tạng (p: Vinaya-piṭaka, 律藏) tiếng Pāli, chương thứ 3 của Đại Sử, Điều Câu Thi Na Yết La Quốc (拘尸那揭羅國條) của Đại Đường Tây Vức Ký quyển 6, v.v., cho là ngày 15 hậu bán tháng Vesākhā.

(04) Tát Bà Đa Tỳ Ni Tỳ Bà Sa quyển 2 cho là ngày mồng 8 tháng 8.

(05) Đại Tỳ Bà Sa Luận quyển 191, Đại Đường Tây Vức Ký quyển 6 viện dẫn truyện của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (s: Sarvāstivādin, p: Sabbatthivādin, 說一切有部), cho là ngày mồng 8 hậu bán tháng Ca Lật Để Ca.

(06) Phật Thuyết Quán Tẩy Phật Hình Tượng Kinh cho là ngày mồng 8 tháng 4. Bên cạnh đó, liên quan đến niên đại nhập diệt của đức Thích Tôn, cũng có nhiều thuyết bất đồng. Như học giả Vũ Tỉnh Bá Thọ của Nhật thì chủ trương là năm 386 trước CN. Tiến Sĩ Trung Thôn Nguyên cho là năm 383 trước CN. Pháp sư Ấn Thuận (印順, 1906-2005) của Trung Hoa thì chủ trương năm 390 trước CN. Tổng hợp tất cả những thông tin vừa nêu trên, ngày tháng đản sanh, xuất gia, thành đạo của đức Phật có thể phân thành 3 thuyết chính:

(01) ngày 8 tháng 2,

(02) ngày 8 tháng 4,

(03) ngày 15 tháng 2. Ngày tháng nhập diệt cũng được chia thành 3 thuyết:

(01) ngày 8 tháng 2,

(02) ngày 15 tháng 2,

(03) ngày 8 tháng 8. Ngoài ra, Nhị Giáo Luận (二敎論) của Đạo An (道安, 312[314]-385) nhà Bắc Chu, Câu Xá Luận Bảo Sớ (俱舍論寶疏) quyển 1, v.v., so sánh tháng của lịch Ấn Độ và lịch Trung Quốc, cho rằng tháng 2 của Ấn Độ tương đương với tháng 4 của Tàu. Thêm vào đó, vào ngày mồng 1 mỗi tháng của lịch Ấn Độ thì tương đương với ngày 16 âm lịch của Trung Quốc; ngày cuối tháng thì tương đương với ngày 15 của tháng kế tiếp theo lịch của Trung Quốc.

Thích Đề Hoàn Nhân

● (s: Śakra Devānāmindra, 釋提桓因): Thích Đề Hoàn Nhân (釋提桓因), còn gọi là Đế Thích Thiên (s: Indra, p: Inda, 帝釋天, Trời Đế Thích), Năng Thiên Chủ (能天主), Thiên Chủ Đế Thích (天主帝釋), Thiên Đế Thích (天帝釋), Thiên Đế (天帝), Đao Lợi Thiên Vương (忉利天王); âm dịch là Thích Ca Đề Hoàn Nhân Đà La (釋迦提桓因陀羅); còn có các tên gọi khác như Nhân Đà La (因陀羅), Kiều Thi Ca (憍尸迦), Ta Bà Bà (娑婆婆), Thiên Nhãn (千眼), v.v. Nguyên lai, Ngài là vị thần của Ấn Độ Giáo, thời cổ đại Ấn Độ gọi là Nhân Đà La. Vì được thần cách hóa như là ánh sáng chớp của sấm sét, dưới thời đại Veda, vị này được xem như là có sức mạnh nhất trong các vị thần, thường hay đánh nhau với ác thần A Tu La. Người Trung Quốc thường gọi là Ngọc Hoàng Đại Đế (玉皇大帝). Theo các kinh luận cho biết, xưa kia vị này là người dòng dõi Bà La Môn ở nước Ma Già Đà (摩伽陀), nhờ có phước đức tu tập hạnh Bố Thí, được sanh lên cung trời Đao Lợi (s: Trāyastriṃśa, p: Tāvatiṃsa, 忉利), làm Thiên chủ của 33 cõi trời. Trời Đế Thích trú tại Thành Thiện Kiến (善見城), cung điện tối cao của cõi Trời Ba Mươi Ba, nơi có ngọn Tu Di Sơn (須彌山) cao nhất trên mặt đất, và cai trị địa giới. Cùng với Phạm Thiên, vị trời này được xem như là vị thần bảo vệ của Phật Giáo. Hai bên Trời Đế Thích có 10 vị Thiên tử hầu hạ thường xuyên. Về cõi Trời Ba Mươi Ba, do vì trước kia vị trời này đã cùng với 32 người khác tu tập thiện nghiệp tại nước Ma Kiệt Đà. Tương truyền xưa kia, sau khi đức Phật Ca Diếp qua đời, có một người nữ phát tâm tu sửa tháp của Ngài, rồi lại có thêm 32 người khác trợ lực. Tất cả sau khi qua xả bỏ báo thân này thì cùng được sanh cõi Trời Đao Lợi. Do đó, chung quanh cõi Trời này có 32 cung điện của 32 người kia; còn ở giữa là Đế Thích, tổng cọng là 33. Ngài có 3 vị phu nhân tên Viên Sanh (園生), Thiện Pháp (善法), Xá Chi (赦支). Tại phía Đông Bắc của cung điện Trời Đế Thích có cây Viên Sanh; phía Tây Nam có Thiện Pháp Đường (善法堂). Trời Đế Thích thường tập trung chư Thiên thuyết pháp tại đây. Nếu Trời Đế Thích đi nữa, chư Thiên vẫn cung kính chỗ ngồi của Ngài, xem như Ngài có mặt. Tuổi thọ của Ngài rất dài, một ngày một đêm trên cõi Trời ấy bằng 100 năm dưới cõi người, tính 36.000 năm của con người làm 1 tuổi của Ngài. Mỗi nữa tháng vào các ngày trai giới, Trời Đế Thích thường hạ lịnh Tứ Thiên Vương, Thái Tử, Thị Giả, v.v., thám sát thiên hạ vạn dân, xem thử thiện ác, tà chánh thế nào. Nếu nghe chúng sanh nhiều việc ác, không hiếu thuận cha mẹ, không kính trọng thầy tổ, không bố thí cho người nghèo khốn, tức làm cho chư Thiên buồn phiền, giảm tổn đi, và làm cho chúng A Tu La tăng trưởng. Và ngược lại, nếu nghe chúng sanh làm các việc thiện nhiều, hiếu thuận cha mẹ, tôn kính thầy tổ, siêng năng tu tập trai giới, bố thí cho người nghè khốn, nhờ vậy chư thiên vô cùng hoan hỷ, số lượng tăng thêm; và chúng A Tu La giảm xuống. Sau khi đức Phật thành đạo, Trời Đế Thích trở thành thần thủ hộ cho Ngài. Khi đức Phật lên cung Trời Đao Lợi thuyết pháp cho mẫu thân, Trời Đế Thích tạo thành bậc cấp bằng 7 thứ báu, đích thân Ngài cầm lọng báu che đức Phật đi từ trên xuống. Sau đó, Trời Đế Thích cung thỉnh Phật thuyết pháp trong cung điện. Ngài từng hóa hiện ra nhiều thân hình để hóa độ, khuyên răn mọi người làm lành tránh dữ, bố thí, cúng dường. Ngài tuy là vua của tất cả chư Thiên, thống lãnh muôn loài, như từ tâm vô lượng. Tương truyền có một con quỷ Dạ Xoa thân hình rất nhỏ, nhan sắc đen thùi, xấu xí, hung ác, ngồi trên ngai của Trời Đế Thích. Thấy vậy chư Thiên tức giận, muốn đánh đuổi con quỷ ấy đi. Trời Đế Thích bảo rằng: “Vị này tên là Trợ Sân Quỷ (助瞋鬼, quỷ giúp cho sân hận).” Bèn trịch áo, bày vai bên phải, tay cầm lò hương thưa với quỷ Dạ Xoa rằng: “Thưa đại tiên, tôi là Trời Đế Thích đây.” Thưa như vậy ba lần. Nghe xong, thân hình quỷ Dạ Xoa biến nhỏ dần và tiêu mất. Cho nên, dù làm vua cõi Trời đi nữa, nhưng Trời Đế Thích cũng không bao giờ làm tổn thương muôn vật, lấy đức từ để hóa độ chúng sanh. Về hình tượng, vị này thường thể hiện hình trời người, cỡi voi trắng, tay phải cầm cây chày báu Tam Cô, hay cây Chày Kim Cang; tay trái đặt trên bắp vế

Thích Thị Kê Cổ Lược

● (釋氏稽古略, Shakushikeikoryaku): 4 quyển, do Giác Ngạn Bảo Châu (覺岸寳洲) nhà Tống biên, san hành vào năm thứ 23 (1544) niên hiệu Gia Tĩnh (嘉靖) nhà Minh. Là bộ sử truyền ký do vị Thiền tăng Giác Ngạn ở Ngô Hưng (呉興) thâu lục, đây cũng là sử thư biên niên giống như Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải (佛祖歷代通載). Với trung tâm là cương quy của các triều đại Trung Quốc, tác phẩm này thuật rõ sự tích của vườn Thiền, bao trùm các sự thật lịch sử trong ngoài Tam Giáo. Vào năm thứ 14 (1354) niên hiệu Chí Chánh (至正), nó được tái biên, và sau đó được san hành vào các năm thứ 11 (1638) niên hiệu Sùng Trinh (崇貞), thứ 12 (1886) niên hiệu Quang Tự (光緒), thứ 3 (1663) niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永), v.v

Thích Tử

● (釋子): Thích (釋) là từ gọi tắt của Thích Ca (s: Śākya, 釋迦), đệ tử xuất gia của đức Phật được gọi là Thích tử. Từ này còn dùng để chỉ cho giáo đồ Phật Giáo sau khi đức Phật diệt độ; còn gọi là Thích chủng tử (釋種子), Thích Ca tử (釋迦子). Như trong Tứ Phần Luật (四分律, Taishō Vol. 22, No. 1428) quyển 36 giải thích rằng: “Ư ngã pháp trung, tứ chủng tánh Sát Lợi, Bà La Môn, Tỳ Xá, Thủ Đà, dĩ tín kiên cố, tùng gia xả gia học đạo, diệt bổn danh, giai xưng vi Sa Môn Thích tử (於我法中、四種姓剎利、婆羅門、毘舍、首陀、以信堅固、從家捨家學道、滅本名、皆稱爲沙門釋子, trong pháp của ta, bốn dòng họ là Sát Lợi, Bà La Môn, Tỳ Xá, Thủ Đà, lấy niềm tin kiên cố, từ nhà bỏ nhà học đạo, bỏ hẳn tên mình, đều gọi là Sa Môn, đệ tử dòng họ Thích).” Cho nên, Thích tử và Phật tử đồng nghĩa với nhau. Trong Tạp A Hàm Kinh (雜阿含經, Taishō Vol. 2, No. 99) quyển 18 có đoạn: “Nhược dục vi phước giả, ưng ư Sa Môn Thích tử sở tác phước (若欲爲福者、應於沙門釋子所作福, nếu người nào muốn làm phước, nên làm phước nơi Sa Môn Thích tử).” Hay trong bài thơ Ký Kiểu Nhiên Thượng Nhân (寄皎然上人) của Vi Ứng Vật (韋應物, 737-792) nhà Đường lại có đoạn: “Ngô Hưng lão Thích tử, dã tuyết cái tinh lô, thi danh đồ tự chấn, đạo tâm trường yến như (吳興老釋子、野雪蓋精廬、詩名徒自振、道心長晏如, Ngô Hưng lão Thích tử, tuyết phủ mái chùa sơ, thơ hay tự chấn động, đạo tâm sáng như xưa).” Hoặc trong Phật Thuyết Mục Liên Ngũ Bách Vấn Kinh Lược Giải (佛說目連五百問經略解, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 44, No. 750) quyển Hạ, Phẩm Tam Y Sự (三衣事品) thứ 11, cũng có đoạn: “Tất đương thế trừ tu phát, phi trước Ca Sa, viên đảnh phương bào, danh vi Thích tử Tỳ Kheo (必當剃除鬚髮、披著袈裟、圓頂方袍、名爲釋子比丘, tất phải cắt bỏ râu tóc, mang áo Cà Sa, đầu tròn áo vuông, gọi là Thích tử Tỳ Kheo).”

Thiềm Quang

● (蟾光): tức chỉ cho ánh sáng mặt trăng, vì trong văn hóa cổ đại của Trung Quốc thường lấy con thiềm thừ (蟾蜍, con cóc) để thay thế cho mặt trăng. Cho nên cổ nhân thường dùng từ “ngân thiềm quang mãn (銀蟾光滿, trăng bạc sáng tròn).” Đạo Giáo Trung Quốc dùng chữ thiềm quang để chỉ cho huệ quang (慧光, ánh sáng trí tuệ); còn Khí Công thì chỉ cho ánh sáng vàng ròng. Trong bài thơ Khê Thượng Nguyệt (溪上月) của thi tăng Kiểu Nhiên (皎然, ?-?) nhà Đường có câu: “Thiềm quang tán phố tự, tố ảnh động luân liên (蟾光散浦溆、素影動淪漣, ánh trăng tan bến nước, bóng trắng động sóng chìm).” Hay như trong bài từ Tình Cửu Trường (情久長) của Lữ Vị Lão (呂渭老, ?-?) nhà Tống có đoạn: “Tuế hoa mộ, thiềm quang xạ tuyết, bích ngõa phiêu sương, trần bất động, hàn vô tế (歲華暮、蟾光射雪、碧瓦飄霜、塵不動、寒無際, dịp cuối năm, ánh trăng bắn tuyết, ngói biếc bay sương, bụi chẳng động, lạnh vô cùng).” Trong bài Túy Bồng Lai Cửu Nguyệt Thập Bát Nhật Tây Quắc Lưu Thị Tiếu (醉蓬萊九月十八日西虢劉氏醮) của Khưu Xứ Cơ (丘處機, 1148-1227) nhà Nguyên có câu: “Nhạn ảnh trầm sa, thiềm quang chiếu dạ, huân huân đồng túy (雁影沉沙、蟾光照夜、醺醺同醉, bóng nhạn chìm cát, ánh trăng chiếu đêm, vui vẻ say mèn).” Bản Tiêu Thích Kim Cang Kinh Khoa Nghi Hội Yếu Chí Giải (銷釋金剛經科儀會要註解, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 24, No. 467) quyển 7 cũng có đoạn: “Thanh sơn lục thủy, dữ ngã hà thù, kim sanh Lệ thủy, thiềm quang mãn thái hư (青山綠水、與我何殊、金生麗水、蟾光滿太虛, núi xanh nước biếc, cùng ta khác gì, vàng sanh sông Lệ, ánh trăng khắp hư không).” Hoặc như trong Chứng Đạo Ca Tụng (證道歌頌, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1291) lại có câu: “Lục Độ vạn hạnh thể trung viên, chân thể vô lao biện đồng biệt, vạn thủy thiềm quang nhậm khứ lưu, kiểu kiểu thiên tâm duy nhất nguyệt (六度萬行體中圓、眞體無勞辨同別、萬水蟾光任去留、皎皎天心唯一月, Sáu Độ muôn hạnh thể tròn đầy, thật thể chẳng cần phân khác giống, muôn dòng trăng sáng mặc cuốn trôi, vằng vặc giữa trời trăng một đóa).”

Thiên Biểu

● (阡表): tấm bia dựng trước ngôi mộ.

Thiên Ẩn Viên Tu

● (天 隱 圓 修, Tenin Enshū, 1575-1635): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Thiên Ẩn (天隱), xuất thân Nghi Hưng (宜興), Kinh Khê (荆溪, Tỉnh Giang Tô), họ Mẫn (閔). Năm 24 tuổi, ông xuất gia với Huyễn Hữu Chánh Truyền (幻 有 正 傳) ở Long Trì Viện (龍 池 院), rồi được đại ngộ và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm thứ 4 (1620) niên hiệu Vạn Lịch (萬 曆), ông đến trú tại Khánh Sơn (磬山), Thường Châu (常州, Tỉnh Giang Tô), và sau đó sống qua một số nơi như Pháp Tế Thiền Viện (法 濟 禪 院), Báo Ân Thiền Viện (報 恩 禪 院) ở Võ Khang (武康, Tỉnh Triết Giang), v.v. Đến ngày 23 tháng 9 năm thứ 8 niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), ông thị tịch, hưởng thọ 61 tuổi đời và 37 hạ lạp. Ông có để lại bộ Thiên Ẩn Hòa Thượng Ngữ Lục (天隱和尚語錄) 15 quyển. Trương Ngọc (張玉) soạn bài minh tháp của ông.

Thiên Bình Tùng Y

● (天 平 從 漪, Tempei Shūi, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Tống, pháp từ của Thanh Khê Hồng Tấn (清谿洪進). Ông đã từng sống tại Thiên Bình Sơn (天平山), Tương Châu (相州, Tỉnh Hà Nam).

Thiên Bức Luân Tướng

● (p: heṭṭhā pāda-talesu cakkāni jātāni, 千輻輪相): chỉ cho tướng tốt vi diệu có đầy đủ ngàn bánh xe dưới chân, thuộc một trong 32 tướng tốt, còn gọi là Túc Hạ Thiên Bức Luân Tướng (足下千輻輪相), Thường Hiện Thiên Bức Luân Tướng (常現千輻輪相), Song Túc Hạ Hiện Thiên Bức Luân Triển Chuyển Chúng Tướng (雙足下現千輻輪輾轉眾相). Tướng này chỉ cho các hoa văn dưới lòng bàn chân Phật có hình dáng cả ngàn bánh xe rõ ràng. Tướng này do nghiệp nhân mà cảm được, do thời quá khứ đức Phật đã từng cúng dường, bố thí các thứ cho cha mẹ, sư trưởng, bạn tốt cho đến hết thảy chúng sanh. Tướng này không những chỉ thấy hiện nơi chân Phật, mà còn có cả nơi hai bàn tay Ngài. Tướng ngàn bánh xe còn thể hiện cho sự chuyển bánh xe giáo pháp của ngài; nếu hiện dưới chân là thể hiện cho việc du hóa khắp mọi nơi để chuyển pháp luân; khi thuyết pháp thì tướng này hiện ra nơi lòng bàn tay. Tướng này có thể hàng phục được oán địch, ác ma, thể hiện công đức chiếu phá vô minh và ngu si. Khi nói chân có nghĩa là cả tay chân, nên gọi là tướng tay chân có vòng tròn (s: cakrāṅkita-hasta-pāda-tala). Từ ngàn xưa đã có truyền thống lễ bái dưới lòng bàn chân Phật rồi. Trong Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō No. 2122) quyển 9, phần Xuất Thai Bộ (出胎部) có câu: “Thân biên tắc quang sắc nhất trượng, mi gian tắc bạch hào ngũ xích, khai Vạn tự ư hung tiền, nhiếp thiên luân ư túc hạ (身邊則光色一丈、眉间则白毫五尺。眉間則白毫五尺、开万字于胸前。開萬字於胸前、蹑千轮于足下。躡千輪於足下, bên thân sắc ánh sáng một trượng, giữa lông mi có lông mày trắng năm tấc, mở chữ Vạn nơi trước ngực, hiện ngàn bánh xe ở dưới chân).” Hay trong Đại Bát Niết Bàn Kinh Hậu Phần (大般涅槃經後分, Taishō No. 377) quyển hạ có đoạn: “Thế Tôn đại bi tức hiện nhị túc thiên bức luân tướng, xuất ư quan ngoại hồi thị Ca Diếp, tùng thiên bức luân phóng thiên quang minh, biến chiếu thập phương nhất thiết thế giới (世尊大悲卽現二足千輻輪相、出於棺外迴示迦葉、從千輻輪放千光明、遍照十方一切世界, Thế Tôn có lòng thương xót lớn, tức hiện tướng hai bàn chân có ngàn bánh xe, ra bên ngoài quan tài cho Ca Diếp biết rõ, từ ngàn bánh xe ấy phong ra ngàn ánh sáng, chiếu khắp mười phương hết thảy các thế giới).” Hoặc như trong Biệt Thích Tạp A Hàm Kinh (別譯雜阿含經, Taishō No. 100) quyển 13 cũng có đoạn rằng: “Thời hữu nhất Bà La Môn tánh viết Yên thị, tại Phật hậu lai, kiến Phật tích trung thiên bức luân tướng quái vị tằng hữu, tức tự tư duy, ngã vị kiến nhân hữu như thọ tích (時有一婆羅門姓曰煙氏、在佛後來、見佛跡中千輻輪相怪未曾有、卽自思惟、我未見人有如是跡, lúc bấy giờ có một Bà La Môn họ Yên, từ phía sau Phật đến, thấy trong dấu chân Phật có hình tướng ngàn bánh xe, lấy làm lạ chưa từng có, bèn tự suy nghĩ rằng ta chưa hề thấy người nào có dấu chân như vậy).”

Thiên Cung

● (s: deva-pura, 天宮): âm dịch là Nê Phược Bổ La (泥縛補羅), là cung điện của trời cư trú, hay chỉ cung điện của Trời Đế Thích (帝釋天). Từ đó, nó có nghĩa là trời, trời xanh. Như trong Đại Phương Quảng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh (大方廣圓覺修多羅了義經, Taishō No. 842) có đoạn rằng: “Chúng sanh quốc độ, đồng nhất pháp tánh, Địa Ngục Thiên Cung, giai vi Tịnh Độ, hữu tánh vô tánh, tề thành Phật đạo (眾生國土、同一法性、地獄天宮、皆爲淨土、有性無性、齊成佛道, chúng sanh quốc độ, cùng một pháp tánh, Địa Ngục Thiên Cung, đều là Tịnh Độ, có tánh không tánh, đều thành Phật đạo).” Hay trong Phật Thuyết Thiện Sanh Tử Kinh (佛說善生子經, Taishō No. 17) cũng có câu: “Dữ thân chúng tòa an, như Thích xử Thiên Cung (與親眾座安、如釋處天宮, cùng chúng thân ngồi yên, như trời ngự Thiên Cung).”

Thiên Cung Tự

● (天宮寺): ngôi bảo sát được kiến lập dưới thời nhà Đường, hiện tọa lạc tại Phủ Lạc Dương (洛陽府), Hà Nam (河南). Nguyên lai chùa là tư gia của vua Thái Tông (太宗, tại vị 626~649); đến năm 632 (Trinh Quán [貞觀] 6), nhà vua hạ chiếu cải gia vi tự. Vào năm 638 (Trinh Quán 12), Pháp Hộ (法護, ?-?) được sắc chỉ trú trì chùa này. Từ đó trở đi, chư vị cao đức, tiếng tăm đến đây cư trú mỗi ngày một nhiều; chùa trở thành ngôi danh sát ở Đông Đô. Vua Cao Tông (高宗, tại vị 649-683) nhà Đường đã từng thân chinh đến đây thiết trai cúng dường. Vào năm 692 (Trường Thọ [長壽] 2) đời Võ Hậu, Tam Tạng Pháp Sư của nước Ca Thấp Di La (s: Kaśmīra, p: Kasmīra, 迦濕彌羅) là A Nhĩ Chơn Na (阿儞眞那, Bảo Tư Duy [寶思惟]) đến Lạc Dương, phụng sắc chỉ trú tại chùa này, dịch một số kinh điển như Cầu Tức Đắc Tự Tại Đà La Ni Kinh (求得自在陀羅尼經), Bất Không Quyên Sách Đà La Ni Tự Tại Vương Chú Kinh (不空羂索陀羅尼自在王咒經), v.v. Lúc bấy giờ, Huệ Tú (慧秀) cũng trú tại đây, chuyên trì giới kiên cố, thông đạt Thiền định. Mỗi khi Võ Hậu đến Đông Đô, đều mời ông đến để tham vấn pháp yếu. Đặc biệt, Thần Tú (神秀, 605-706) đã từng truyền bá Bắc Tông Thiền tại ngôi già lam này. Sau này có Quảng Tế (廣濟) đến trú, cùng với Bát Nhã Tam Tạng (s: Prajñā, 般若三藏, 734-?) tham gia công tác phiên dịch bộ Tứ Thập Hoa Nghiêm. Dưới thời Ngũ Đại, có Tùng Ẩn (從隱) trú trì tại đây, rất nổi tiếng với Tánh Tướng Học. Về sau, chùa hưng thịnh thế nào không rõ và cuối cùng phải chịu số phận phế tuyệt.

Thiên Diệp

● (千葉, Chiba): tên gọi của một dòng họ, chi lưu của Lương Văn (良文, Yoshifumi) thuộc họ Hoàn Võ Bình (桓武平). Vào thời Trung Đại, dòng họ này vốn là hào tộc, đến sinh sống ở Quận Thiên Diệp (千葉郡, Chiba-gun), Hạ Tổng (下總, Shimōsa), rồi lấy tên vùng này làm họ của mình. Sau đó, dòng họ này đi theo dòng họ Bắc Điều (北條, Hōjō), và cuối cùng bị dòng họ Phong Thần (豐臣, Toyotomi) tuyệt diệt

Thiên Diệp Thị Dận

● (千葉氏胤, Chiba Ujitane, 1337-1365): vị Võ Tướng dưới thời đại Nam Bắc Triều; Đương Chủ đời thứ 13 của dòng họ Thiên Diệp; con trai thứ của Thiên Diệp Trinh Dận (千葉貞胤, Chiba Sadatane); thân mẫu là cháu của Tằng Cốc Giáo Tín (曾谷敎信, Soya Kyōshin). Ông kế thừa làm chức Thủ Hộ 3 tiểu quốc: Thượng Tổng (上總, Kazusa), Hạ Tổng (下總, Shimōsa) và Y Hạ (伊賀, Iga). Ông đã từng lập khá nhiều chiến công trong trận mạc. Vào năm 1365, ông nhuốm bệnh ở kinh đô Kyoto, và trên đường về cố hương, ông qua đời tại Mỹ Nùng (美濃, Mino), hưởng dương 29 tuổi. Con trai ông, Thánh Thông (聖聰, Shōsō), là vị Tăng của Tịnh Độ Tông và cũng là người có công trong việc sáng kiến Tăng Thượng Tự (增上寺, Zōjō-ji).

Thiện Duyên

● (善緣): duyên lành, duyên tốt. (01) Có duyên với Phật pháp. Như trong Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō Vol. 53, No. 2122) quyển 35 có câu: “Túc tạo chư thiện duyên, bách kiếp nhi bất hủ (宿造諸善緣、百劫而不朽, xưa tạo các duyên lành, trăm kiếp vẫn bất hủ).” Hay trong Thiền Lâm Sớ Ngữ Khảo Chứng (禪林疏語考證, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1252) quyển 1, phần Kết Chế (結制), lại có câu: “Nghiệp sơn phiên vi phước hải, ma chướng chuyển tác thiện duyên (業山翻爲福海、魔障轉作善緣, núi nghiệp biến thành biển phước, ma chướng chuyển làm duyên lành).” (02) Chỉ chung cho những nhân duyên tốt. Như trong tác phẩm Âu Bắc Thi Thoại (甌北詩話), phần Tra Sơ Bạch Thi (查初白詩), của Triệu Dực (趙翼, 1727-1814) nhà Thanh, có câu: “Yếm phùng tục khách đàm thi sự, nhàn dữ hương nhân kết thiện duyên (厭逢俗客談時事、閒與鄉人結善緣, chán gặp khách tục bàn thơ chuyện, nhàn với dân làng kết duyên lành).”

Thiền Đăng Thế Phổ

● (禪燈世譜, Zentōsefu): 9 quyển, do Sơn Ông Đạo Mân (山翁道忞) nhà Minh biên tập, san hành vào năm thứ 3 (1654) niên hiệu Thừa Ứng (承應). Đây là bộ truyền đăng hệ phổ do Mộc Trần Đạo Mân (木陳道忞), pháp từ của Mật Vân Viên Ngộ (密雲圓悟), biên tập vào năm thứ 4 (1631) niên hiệu Sùng Trinh (崇貞). Ban đầu, Đạo Mân có ý muốn biên tập lịch sử truyền đăng kể từ thời nhà Nguyên trở về sau, nhưng các bài minh văn bia bị khuyết mất khá nhiều, định làm thế phổ để thay thế, nhân thỉnh thoảng ông đến Huyện Mân (閩, Tỉnh Phúc Kiến), bắt gặp cuốn thế phổ do Ngô Đồng (呉侗) biên soạn, nương vào các Truyền Đăng Lục để hiệu đính những đúng sai trong đó và hình thành nên bộ sách này. Nó làm sáng tỏ hệ phổ truyền đăng từ thời đức Thích Tôn cho đến 5 tông phái ở Trung Quốc và rất tiện lợi về thông tin mối quan hệ truyền thừa trong Thiền Tông. Tuy nhiên, do vì người ta nhận lầm Thiên Hoàng Đạo Ngộ (天皇道悟) thành Thiên Vương Đạo Ngộ (天王道悟) là pháp từ của Mã Tổ (馬祖), cho nên đã phạm phải sai lầm liệt chung cả 2 tông Vân Môn và Pháp Nhãn đều thuộc môn hạ của Nam Nhạc (南岳).

Thiên Đồng Như Tịnh

● (天 童 如 淨, Rú-jìng, Tendō Nyojō, 1163-1228): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, vì tánh tình của ông hào sảng vui vẻ nên trong tùng lâm đương thời thường gọi ông là Tịnh Trưởng (淨長), sau nầy thì gọi là Trưởng Ông (長 翁), sinh ngày mồng 7 tháng 7 năm đầu (1163) niên hiệu Long Hưng (隆興) ở vùng Việt Châu (越 州, Tỉnh Triết Giang), còn năm tháng ông xuất gia và thọ cụ túc thì không rõ. Sau khi xuất gia, ông chuyên tâm học giáo lý, đến năm 19 tuổi thì đến tham vấn Túc Am Trí Giám (足菴智鑑) ở Tuyết Đậu Sơn (雪竇山). Ông khai ngộ với câu chuyện cây bá trước sân của Trí Giám, và được chấp thuận cho tu tập tại đây. Sau đó, ông trải qua hơn 20 năm du lãng giang hồ, đến năm thứ 3 (1210) niên hiệu Gia Định (嘉定), ông đến trú tại Thanh Lương Tự (清涼寺) thuộc Phủ Kiến Giang (建江府, Tỉnh Giang Tô). Về sau, ông đã từng sống qua các chùa như Thoại Nham Tự (瑞巖 寺) ở Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang), Nam Sơn Tịnh Từ Tự (南山淨慈寺) ở Phủ Lâm An (臨安府, Tỉnh Triết Giang), Thoại Nham Tự ở Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang), rồi sau đó lại quay trở về Tịnh Từ Tự. Nhận được di thư của Phái Vô Tế Liễu (無濟了派) ở Thiên Đồng Sơn (天童山), vào năm thứ 17 niên hiệu Gia Định (嘉定), ông đến trú trì Thái Bạch Sơn Thiên Đồng Cảnh Đức Thiền Tự (太白山天童景德禪 寺) vùng Minh Châu. Chính trong khoảng thời gian nầy thì Đạo Nguyên (道元) của Nhật sang tham vấn và được chân truyền pháp môn tu gọi là Thân Tâm Thoát Lạc (身心脱落), Chỉ Quản Đả Tọa (只管打坐). Trong bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng (正法 眼藏, Shōbōgenzō) do Đạo Nguyên sáng tác sau nầy đã thể hiện đầy đủ phong cách và dung mạo của Như Tịnh. Vào ngày 17 tháng 7 năm đầu niên hiệu Thiệu Định (紹 定) nhà Tống, ông thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi. Ông có để lại bài kệ là "Lục thập lục niên, tội phạm di thiên, đả cá bột khiêu, hoạt hãm Huỳnh Tuyền. Di ! Tùng lai sanh tử bất tương cán " (六十六年、罪犯彌天、打箇浡跳、活陷黄泉、咦、從來生死 不相干). Trước tác của ông để lại có Như Tịnh Thiền Sư Ngữ Lục (如淨禪師語錄) 2 quyển, Như Tịnh Thiền Sư Tục Ngữ Lục (如淨禪師續語錄) 1 quyển.

Thiên Đồng Sơn Cảnh Đức Thiền Tự

● (天童山景德禪寺): hay Thiên Đồng Tự (天童寺), Thiên Đồng Thiền Tự (天童禪寺); hiệu là Đông Nam Phật Quốc (東南佛國); là ngôi tự viện Thiền Tông trứ danh, được xếp hạng thứ 2 trong 5 ngôi chùa nổi tiếng của Thiền Tông Trung Quốc; hiện tọa lạc tại sườn núi Thái Bạch Sơn (太白山), Ngân Huyện (鄞縣), Phố Ninh Ba (寧波市), Tỉnh Triết Giang Thánh địa này có liên quan mật thiết với Thiền Tông Nhật Bản, Tào Động Tông nước này xem nơi đây là Tổ Đình. Vào năm 1983, chùa được Quốc Vụ Viện công nhận là ngôi tự viện trọng yếu thuộc địa khu Hán tộc của Phật Giáo toàn quốc. Thiên Đồng Tự được sáng kiến dưới thời nhà Tấn, tương truyền do vị tăng vân du tên Nghĩa Hưng (義興) từng kết thảo am tu tập tại đây vào năm đầu (300) niên hiệu Vĩnh Khang (永康) nhà Tây Tấn. Vào năm đầu nhà Đường (唐, 618-907), chùa được dời về vị trí hiện tại. Đến năm thứ 2 (759) niên hiệu Càn Nguyên (乾元) nhà Đường, vua Túc Tông (肅宗, tại vị 756-762) ban cho tên chùa là Thiên Đồng Linh Lung Tự (天童玲瓏寺). Năm thứ 10 (869) niên hiệu Hàm Thông (咸通) nhà Đường, vua Ý Tông (懿宗, tại vị 859-873) sắc phong tên chùa là Thiên Thọ Tự (天壽寺). Đến năm thứ 4 (1007) niên hiệu Cảnh Đức (景德) nhà Tống, vua Chơn Tông (眞宗, tại vị 997-1022) ban cho chùa tên Thiên Đồng Cảnh Đức Thiền Tự (天童景德禪寺). Vào năm 1125, Thiền Sư Như Tịnh (如淨, 1163-1228), vị Tổ đời thứ 13 của Tào Động Tông Trung Quốc, đến trú trì chùa này. Lúc bấy giờ, có Đạo Nguyên (道元, Dōgen) của Nhật bản đến tham học và sau khi trở về nước thì sáng lập Tào Động Tông Nhật Bản. Vào năm thứ 5 (1178) niên hiệu Thuần Hy (淳熙) nhà Tống, vua Hiếu Tông (孝宗, tại vị 1162-1189) ban cho 4 chữ Thái Bạch Danh Sơn (太白名山). Năm thứ 4 (1134) niên hiệu Thiệu Quang (紹光) nhà Tống, ngôi Đại Điện ở phía Đông Nam được mở rộng thêm. Trong khoảng thời gian niên hiệu Gia Định (嘉定, 1208-1224) nhà Tống, chùa được liệt vào hàng thứ 3 trong Thiền Viện Ngũ Sơn Thập Sát. Sau đó, Chu Nguyên Chương (朱元璋, tức vua Thái Tổ [太祖, tại vị 1368-1398]) nhà Minh sắc phong chùa là Thiên Hạ Danh Tự (天下名寺), xếp chùa vào hàng thứ 2 trong Thiên Hạ Thiền Tông Ngũ Sơn (天下禪宗五山). Về sau, vua Ung Chính (雍正, tức vua Thế Tông [世宗, tại vị 1722-1735]) nhà Thanh ban cho chùa tấm biển Từ Vân Mật Bố (慈雲密布). Về xuất xứ tên chùa, tương truyền khi Nghĩa Hưng đến đây lập thảo am tu hành thì có sao Thái Bạch (太白) xuất hiện, biến thành đồng tử, hằng ngày hái củi, gánh nước cúng dường; nên cảm niệm ơn đó, Nghĩa Hưng đặt tên cho ngọn núi này là Thiên Đồng Sơn. Ngoài Đạo Nguyên ra, Minh Toàn (明全, Myōzen), Vinh Tây (榮西, Eisai) cũng đã từng đến đây tham bái

Thiên Đồng Tự

● (天童寺): xem Thiên Đồng Sơn Cảnh Đức Thiền Tự (天童山景德禪寺) (天童山景德禪寺): hay Thiên Đồng Tự (天童寺), Thiên Đồng Thiền Tự (天童禪寺); hiệu là Đông Nam Phật Quốc (東南佛國); là ngôi tự viện Thiền Tông trứ danh, được xếp hạng thứ 2 trong 5 ngôi chùa nổi tiếng của Thiền Tông Trung Quốc; hiện tọa lạc tại sườn núi Thái Bạch Sơn (太白山), Ngân Huyện (鄞縣), Phố Ninh Ba (寧波市), Tỉnh Triết Giang Thánh địa này có liên quan mật thiết với Thiền Tông Nhật Bản, Tào Động Tông nước này xem nơi đây là Tổ Đình. Vào năm 1983, chùa được Quốc Vụ Viện công nhận là ngôi tự viện trọng yếu thuộc địa khu Hán tộc của Phật Giáo toàn quốc. Thiên Đồng Tự được sáng kiến dưới thời nhà Tấn, tương truyền do vị tăng vân du tên Nghĩa Hưng (義興) từng kết thảo am tu tập tại đây vào năm đầu (300) niên hiệu Vĩnh Khang (永康) nhà Tây Tấn. Vào năm đầu nhà Đường (唐, 618-907), chùa được dời về vị trí hiện tại. Đến năm thứ 2 (759) niên hiệu Càn Nguyên (乾元) nhà Đường, vua Túc Tông (肅宗, tại vị 756-762) ban cho tên chùa là Thiên Đồng Linh Lung Tự (天童玲瓏寺). Năm thứ 10 (869) niên hiệu Hàm Thông (咸通) nhà Đường, vua Ý Tông (懿宗, tại vị 859-873) sắc phong tên chùa là Thiên Thọ Tự (天壽寺). Đến năm thứ 4 (1007) niên hiệu Cảnh Đức (景德) nhà Tống, vua Chơn Tông (眞宗, tại vị 997-1022) ban cho chùa tên Thiên Đồng Cảnh Đức Thiền Tự (天童景德禪寺). Vào năm 1125, Thiền Sư Như Tịnh (如淨, 1163-1228), vị Tổ đời thứ 13 của Tào Động Tông Trung Quốc, đến trú trì chùa này. Lúc bấy giờ, có Đạo Nguyên (道元, Dōgen) của Nhật bản đến tham học và sau khi trở về nước thì sáng lập Tào Động Tông Nhật Bản. Vào năm thứ 5 (1178) niên hiệu Thuần Hy (淳熙) nhà Tống, vua Hiếu Tông (孝宗, tại vị 1162-1189) ban cho 4 chữ Thái Bạch Danh Sơn (太白名山). Năm thứ 4 (1134) niên hiệu Thiệu Quang (紹光) nhà Tống, ngôi Đại Điện ở phía Đông Nam được mở rộng thêm. Trong khoảng thời gian niên hiệu Gia Định (嘉定, 1208-1224) nhà Tống, chùa được liệt vào hàng thứ 3 trong Thiền Viện Ngũ Sơn Thập Sát. Sau đó, Chu Nguyên Chương (朱元璋, tức vua Thái Tổ [太祖, tại vị 1368-1398]) nhà Minh sắc phong chùa là Thiên Hạ Danh Tự (天下名寺), xếp chùa vào hàng thứ 2 trong Thiên Hạ Thiền Tông Ngũ Sơn (天下禪宗五山). Về sau, vua Ung Chính (雍正, tức vua Thế Tông [世宗, tại vị 1722-1735]) nhà Thanh ban cho chùa tấm biển Từ Vân Mật Bố (慈雲密布). Về xuất xứ tên chùa, tương truyền khi Nghĩa Hưng đến đây lập thảo am tu hành thì có sao Thái Bạch (太白) xuất hiện, biến thành đồng tử, hằng ngày hái củi, gánh nước cúng dường; nên cảm niệm ơn đó, Nghĩa Hưng đặt tên cho ngọn núi này là Thiên Đồng Sơn. Ngoài Đạo Nguyên ra, Minh Toàn (明全, Myōzen), Vinh Tây (榮西, Eisai) cũng đã từng đến đây tham bái

Thiên Đường

● (天堂): hay Thiên Quốc (天國), chỉ cho trú xứ hay quốc độ trên trời, là cung điện của thiên chúng, đối lập với Địa Ngục. Theo đa số các tôn giáo cũng như triết học tâm linh đều công nhận đây là nơi tồn tại hình thức sinh mạng con người sau khi chết. Theo tín ngưỡng dân gian Trung Quốc, Thiên Đường, Thiên Quốc, Thiên Giới (天界), Thần Giới (神界), v.v., đều cùng ngữ nghĩa với nhau, chỉ cho cảnh giới thần tiên do Ngọc Hoàng Đại Đế (玉皇大帝) thống quản. Nhân gian tin rằng con người sau khi chết sẽ lên Trời, tổ tiên của mỗi cá nhân đều ở trên đó nhìn mình, và linh hồn tổ tiên luôn hộ trì, che chở cho con cháu mình dưới trần thế. Do đó, người Trung Quốc có truyền thống kính Trời và thờ cúng tổ tiên. Thần và người đều giữ đạo riêng của mình. Thần tiên có khả năng hạ phàm xuống cõi người. Theo Đạo Giáo, người nào đắc đạo, đều có thể thành thần tiên. Thái Bình Kinh (太平經), kinh thư trọng yếu của tôn giáo này, giải thích rằng: “Thượng thiện chi nhân, tử hậu Âm Tào Phán Quan trước thiện tịch chi văn, danh chi vi thiện nhân chi tịch, hành ngưỡng thiện, dữ thiên địa Tứ Thời Ngũ Hành hợp tín, chư thần tương ái … cọng tấn ư thiên thần (上善之人、死後陰曹判官著善籍之文、名之爲善人之籍、行仰善、與天地四時五行合信、諸神相愛…共進於天神, người mà lương thiện, sau khi chết Âm Tào Phán Quan viết văn sổ lương thiện, đó gọi là sổ người lương thiện; làm và kính trọng việc thiện, cùng hợp niềm tin với Bốn Thời, Ngũ Hành của trời đất, các thần đều thương … cùng phong làm thiên thần).” Thanh Thành (青城), nơi phát xuất Đạo Giáo Trung Quốc, được xem như là đô thành Thiên Quốc trên cõi thế. Cho nên tác phẩm Quảng Hoàng Đế Bản Hạnh Ký (廣黃帝本行記) có ghi rằng: “Thanh Thành, Thiên Quốc chi đô (青城、天國之都, Thanh Thành là kinh đô của Thiên Quốc).” Theo tín ngưỡng dân gian, Ngọc Hoàng Đại Đế là vua của các Thần; nhưng trong Đạo Giáo thì chức năng của Ngài là thừa mạng của Tam Thanh (三清), tức Nguyên Thỉ Thiên Tôn (元始天尊), Đạo Đức Thiên Tôn (道德天尊, Thái Thượng Lão Quân [太上老君]) và Linh Bảo Thiên Tôn (靈寶天尊, Thượng Thanh Đại Đế [上清大帝]). Căn cứ vào tác phẩm Vân Cấp Thất Tiêm (雲笈七籤), phần Thiên Địa Bộ (天地部) cho biết rằng Trời có 36 tầng. Trong bài kệ thỉnh chuông chiều có câu: “Hồng chung sơ khấu, bảo kệ cao ngâm, thượng triệt Thiên Đường, hạ thông Địa Phủ (洪鐘初扣、寶偈高吟、上徹天堂、下通地府, chuông chùa mới đánh, kệ báu ngâm vang, trên thấu Thiên Đường, dưới thông Địa Phủ).” Cho nên, Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu Hương Nhũ Ký (毗尼日用切要香乳記, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1116) quyển Thượng có giải thích rằng: “Kim minh chung thời, trượng Tam Bảo uy lực, nhi linh thử thanh, thượng triệt Thiên Đường, hạ thông Địa Phủ, giai đắc văn dã (今鳴鐘時、仗三寶威力、而令此聲、上徹天堂、下通地府、皆得聞也, nay khi đánh chuông, nương nhờ oai lực Tam Bảo, mà có âm thanh này, trên thấu Thiên Đường, dưới thông Địa Phủ, thảy đều được nghe).” Trong Đạt Ma Đại Sư Huyết Mạch Luận (達磨大師血脈論, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1218) có cho biết rằng: “Thiện ác lịch nhiên, nhân quả phân minh, Thiên Đường Địa Ngục chỉ tại nhãn tiền (善惡歷然、因果分明、天堂地獄只在眼前, thiện ác sáng tỏ, nhân quả rõ ràng, Thiên Đường Địa Ngục chỉ tại trước mắt).”

Thiên Gia

● (天家): có hai nghĩa chính. (01) Từ xưng hô đối với thiên tử. Như trong tác phẩm Độc Đoán (獨斷) của Thái Ung (蔡邕, 133-192) nhà Hán có giải thích rằng: “Thiên gia, bách quan tiểu lại chi sở xưng, thiên tử vô ngoại, dĩ thiên hạ vi gia, cố xưng thiên gia (天家、百官小吏之所稱、天子無外、以天下爲家、故稱天家, thiên gia là từ xưng hô của trăm quan lại, thiên tử không ngoại lệ, lấy thiên hạ làm nhà, nên gọi là thiên gia [nhà trời]).” Hay trong bài thơ Tri Phủ Tôn Học Sĩ Kiến Thị Ngũ Thủ Nhân Dĩ Xuyết Thiên (知府孫學士見示五首因以綴篇) của Phạm Trọng Yêm (范仲淹, 989-1052) nhà Tống có câu: “Hồng hà lục trúc vong cơ địa, vị miễn thiên gia hạ chiếu cầu (紅霞綠竹忘機地、未免天家下詔求, ráng hồng trúc biếc quên vạn sự, chẳng khỏi vương gia hạ chiếu tìm).” (02) Chỉ nhà đế vương. Như trong Tấn Thư (晉書), Truyện Hồ Phấn (胡奮傳), có câu: “Lịch quán tiền đại, dữ thiên gia hôn (歷觀前代、與天家婚, xét khắp các đời trước, đều cùng với nhà đế vương kết hôn).”

Thiên Giới Tự

● (天界寺, Tenkai-ji): hiện tọa lạc tại phía Nam Kim Lăng (金陵, Nam Kinh), Phủ Giang Ninh (江寧府, Tỉnh Giang Tô), trên núi Phụng Sơn (鳳山), tên cũ là Long Tường Tập Khánh Tự (龍翔集慶寺), còn gọi là Đại Long Tường (大龍翔), một trong những danh lam của Trung Quốc. Vào năm đầu (1328) niên hiệu Thiên Lịch (天曆), vua Văn Tông nhà Nguyên bỏ ly cung của mình ở phía bắc Cầu Đại Thị (大市橋) trong Thành Kim Lăng (金陵城) và biến nơi đây thành chùa; năm sau nhà vua cung thỉnh Tiếu Ẩn Đại Hân (笑隱大訢) ở Trung Thiên Trúc Tự (中天竺寺), Hàng Châu (杭州) đến làm tổ khai sơn chùa này. Đến năm thứ 9 (1349) niên hiệu Chí Chánh (至正), Phù Trung Hoài Tín (孚中懷信) đến trú tại đây và làm cho chùa hưng thịnh. Vào năm thứ 17 (1357) cùng niên hiệu trên, Giác Nguyên Huệ Đàm (覺源慧曇) đến trú trì và theo sắc chỉ chùa được đổi tên thành Đại Thiên Giới Tự (大天界寺). Đến tháng 3 năm đầu (1368) niên hiệu Hồng Võ (洪武) đời vua Thái Tổ nhà Minh, nhà vua cho kiến lập Thiện Thế Viện (善世院) trong khuôn viên chùa, cử Huệ Đàm trú trì nơi đây và quản lý toàn thể Phật Giáo. Cũng vào lúc này, chùa được đổi tên thành Thiên Giới Thiện Thế Thiền Tự (天界善世禪寺) và xếp lên trên cả hệ thống Ngũ Sơn. Nam Thiền Tự (南禪寺, Nanzen-ji) của Nhật Bản do Quy Sơn Pháp Hoàng (龜山法皇) kiến lập được liệt trên Ngũ Sơn cũng bắt chước theo trường hợp này. Vào năm thứ 21 (1388) cùng niên hiệu trên, chùa bị lửa thiêu cháy tan tành nên được dời về vị trí hiện tại; đến năm thứ 23 (1390), chùa được trùng tu lại và có tên là Thiên Giới Thiện Thế Thiền Viện (天界善世禪院). Sau đó, vào năm thứ 30 (1397) niên hiệu Hồng Võ, Thứu Phong Đạo Thành (鷲峰道成) đến trú trì chùa; ngoài ra, trong khoảng thời gian niên hiệu Sùng Trinh (崇禎, 1628-1644), Vô Dị Nguyên Lai (無異元來) cũng như Giác Lãng Đạo Thạnh (覺浪道盛) thay nhau làm trú trì và nỗ lực cử xướng tông phong của họ. Vào năm thứ 17 (1660) niên hiệu Thuận Trị (順治), chùa nhất thời bị hoang phế, nhưng sau đó thì được trùng tu lại.

Thiên Hải

● (天海, Tenkai, 1536-1643): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào khoảng thời đại An Thổ Đào Sơn (安土桃山) và đầu thời Giang Hộ, vị tổ thời Trung Hưng của Thiên Thai Tông, húy là Tùy Phong (隨風), Thiên Hải (天海), hiệu Nam Quang Phường (南光坊) và Trí Lạc Viện (智樂院), thụy hiệu là Từ Nhãn Đại Sư (慈眼大師), xuất thân vùng Fukushima-ken (福島縣). Ông xuất gia lúc 11 tuổi, đến năm 14 tuổi thì lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), theo học Thiên Thai với Thật Toàn (實全), Câu Xá với Tôn Thật (尊實), rồi Tam Luận và Pháp Tướng với Thật Không (實空). Sau khi Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga) đốt cháy toàn bộ Tỷ Duệ Sơn, ông dẫn đồ chúng đến nương náu nơi Võ Điền Tín Huyền (武田信玄, Takeda Harunobu) ở vùng Giáp Phỉ (甲斐, Kai). Từ đó về sau, ông từng đến trú ở Bất Động Viện (不動院), rồi Hỷ Đa Viện (喜多院) vùng Võ Tàng (武藏, Musashi, thuộc Saitama-ken [埼玉縣]). Đến năm 1607, ông trở về sống tại Nam Quang Phường trên Tỷ Duệ Sơn, rồi nỗ lực tập trung cho việc phục hưng Sơn Môn. Năm 1616, ông được cử làm Đại Tăng Chánh, rồi cùng năm đó, ông lấy nghi Nhất Thật Thần Đạo để làm lễ an táng cho Gia Khang (家康, Ieyasu). Vào năm 1624, ông kiến lập Khoan Vĩnh Tự (寬永寺) ở Đông Duệ Sơn (東叡山) và làm tổ khai sơn của chùa này. Ông được sự tín nhiệm của 3 đời Tướng Quân Gia Khang, Tú Trung và Gia Quang; nên thường tham gia bàn chính sự trong Mạc Phủ, và lần đầu tiên đã thống chế các phái của Thiên Thai Tông Nhật Bản. Trước tác của ông để lại có Nhất Thật Thần Đạo Bí Quyết (一實神道秘決) 1 quyển, Dị Bộ Kiến Văn Thuật Ký Định Thư (異部見聞述記掟書) 1 quyển, v.v.

Thiền Hải Thập Trân

● (禪海十珍, Zenkaijicchin): 1 quyển, do Vi Lâm Đạo Bái (爲霖道霈) nhà Minh biên tập, san hành năm thứ 26 (1687) niên hiệu Khang Hy (康熙) nhà Thanh. Vi Lâm Đạo Bái—pháp từ của Vĩnh Giác Nguyên Hiền (永覺元賢)—đặc biệt soạn ra 10 thiên từ trong Thiền Hải Pháp Bảo (禪海法寶), ghi lời niêm vào trong cương tông và luận bình về yếu chỉ của chúng với mục đích làm sách gối đầu cho những người sơ tâm tham học. Mười thiên gồm: Thất Phật Truyền Pháp Kệ (七佛傳法偈), Nhập Đạo Tứ Hành (入道四行) của Bồ Đề Đạt Ma (菩提達磨), Tín Tâm Minh (信心銘) của Tam Tổ Tăng Xán (僧璨), Nhị Chủng Tam Muội (二種三昧) của Lục Tổ Huệ Năng (慧能), Chứng Đạo Ca (證道歌) của Vĩnh Gia (永嘉), Tham Đồng Khế (參同契) của Thạch Đầu (石頭), pháp ngữ của Lâm Tế (臨濟), Bảo Kính Tam Muội (寶鏡三昧) của Động Sơn (洞山), Thập Huyền Đàm (十玄談) của Đồng An (同安), và Cửu Đới (九帯) của Phù Sơn (浮山). Tác phẩm này được san hành tại Thánh Tiễn Đường (聖箭堂) ở Cổ Sơn (鼓山) và tại Nhật có bản san hành vào năm thứ 8 (1695) niên hiệu Nguyên Lộc (元祿).

Thiền Hòa

● (禪和): còn gọi là Thiền hòa tử (禪和子), Thiền hòa giả (禪和者); tức chỉ cho người tham Thiền. Như trong Thiền Tông Tụng Cổ Liên Châu Thông Tập (禪宗頌古聯珠通集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1295) quyển 20, phần Tổ Sư Cơ Duyên (祖師機緣), có đoạn: “Tằng đáo khiết trà khứ, vị đáo khiết trà khứ, Triệu Châu lão Thiền hòa, khẩu điềm tâm lí khổ (曾到喫茶去、未到喫茶去、趙州老禪和、口甜心裏苦, từng đến [bảo] uống trà đi, chưa đến [cũng bảo] uống trà đi, Triệu Châu lão Thiền sư, miệng ngọt trong tâm đắng).” Hay trong Thiền Tông Tạp Độc Hải (禪宗雜毒海, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1278) quyển 8, bài Kết Hạ (結夏), lại có đoạn: “Nhất bách Thiền hòa tam thập châu, vô thằng tự phược vạn sơn đầu, thùy thị hộ thân thùy thị sát, bạch vân ảnh lí thiết thuyền phù (一百禪和三十州、無繩自縛萬山頭、誰是護身誰是殺、白雲影裏鐵船浮, một trăm Thiền tăng ba mươi châu, không thừng tự buộc vạn non đầu, ai kẻ hộ thân ai là giết, trắng mây trong bóng thuyền sắt trôi).”

Thiên Hoàng Đạo Ngộ

● (天皇道悟, Tennō Dōgo, 748-807): người Huyện Kim Hoa (金華), Tỉnh Triết Giang (浙江, thuộc Vụ Châu), họ là Trương (張). Năm lên 14 tuổi, ông có chí xuất gia, rồi sau xuống tóc xuất gia với vị Đại Đức ở Minh Châu (明 州, thuộc Tỉnh Triết Giang), và năm 25 tuổi thì thọ cụ túc giới tại Trúc Lâm Tự (竹 林 寺) ở Hàng Châu (杭 州, thuộc Tỉnh Triết Giang). Sau đó, ông chuyên tâm tu tập phạm hạnh. Có hôm nọ, ông ngao du Dư Hàng, tham yết Kính Sơn Pháp Khâm (徑山法欽) và theo hầu vị nầy trong vòng 5 năm. Trong khoảng thời gian niên hiệu Đại Lịch (大 歷, 766-779), ông vào tu trong Đại Mai Sơn (大梅山), rồi trong khoảng đầu niên hiệu Kiến Trung (建 中, 780-783), ông đến vùng Chung Lăng (鍾 陵, Tỉnh Giang Tây), tham bái Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一), và lưu lại với vị nầy được 2 năm. Cuối cùng ông đến tham bái Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau đó, ông đến sống tại Sài Tử (柴紫) thuộc Đương Dương (當陽), Kinh Châu (荆 州), học đồ theo ông rất đông. Tiếp theo, ông chuyển đến sống tại Thiên Hoàng Tự (天 皇 寺) ở Thành Đông, Kinh Châu. Vào ngày 30 tháng 4 năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Hòa (元和), ông thị tịch, hưởng thọ 60 tuổi đời và 35 hạ lạp.

Thiên Huống

● (天貺): ân sủng trời ban. Như trong Thông Dịch Luận (通易論) của Nguyễn Tịch (阮籍, ?-?) nhà Ngụy thời Tam Quốc có câu: “Chiêu minh kỳ đạo, dĩ đáp thiên huống (昭明其道、以答天貺, sáng tỏ đạo ấy, để đáp ơn trời).” Hay trong bài Thành Quân Phúng (成均諷) của Tư Không Đồ (司空圖, 837-908) nhà Đường lại có câu: “Cố dĩ cảm động thiên huống, cương kỷ nhân luân (故以感動天貺、紀綱人倫, nên lấy sự cảm động ơn trời ban để làm kỷ cương luân lý con người).” Hiện tại dân gian Trung Quốc vẫn còn lưu hành Thiên Huống Tiết (天貺節) vào ngày mồng 6 tháng 6 Âm Lịch. Thời xưa, dân gian Hoài An (淮安) thuộc Tỉnh Giang Tô (江蘇省) có tập tục gọi là Sái Hồng Lục (曬紅綠) vào ngày mồng 6 tháng 6. Tương truyền tập tục này xuất phát từ thời nhà Đường (唐, 618-907). Huyền Trang (玄奘, 602-664), cao tăng nhà Đường, sang Tây Thiên thỉnh kinh, trên đường trở về nước, khi đi ngang qua biển, một số kinh điển bị rơi xuống biển, ẩm ướt, nên vào ngày mồng 6 tháng 6 này người ta lấy kinh văn ra để phơi khô. Từ đó, ngày này trở thành ngày tốt lành. Khởi đầu, vào ngày này trong hoàng cung tiến hành phơi Long Bào của nhà vua, sau đó tập tục này được lưu truyền ra dân gian. Vào đúng ngày này, nhà nào cũng đem áo quần ra phơi nơi cổng nhà. Vì vậy, ở Dương Châu (揚州) vẫn có câu ngạn ngữ rằng: “Lục nguyệt lục gia gia sái hồng lục (六月六家家曬紅綠, mồng sáu tháng sáu nhà nhà phơi áo quần).”

Thiền Lâm

● (禪林): tên gọi khác của Thiền Viện (禪院), Thiền Tự (禪寺), Tùng Lâm (叢林); là đạo tràng chuyên tu tập Thiền pháp, là nơi học đồ, đồng đạo ở khắp nơi tập trung về, cùng nhau khích lệ, tinh tấn học đạo. Như trong bài Thiểm Châu Hoằng Nông Quận Ngũ Trương Tự Kinh Tạng Bi (陝州弘農郡五張寺經藏碑) của Dữu Tín (庾信, 513-581) nhà Bắc Chu có đoạn: “Xuân viên liễu lộ, biến nhập Thiền lâm, tàm nguyệt tang tân, hồi thành Định thủy (春園柳路、變入禪林、蠶月桑津、迴成定水, vườn xuân đường liễu, nhập vào rừng Thiền, trăng tơ bến dâu, trở thành nước Định).” Hay trong Tông Thống Biên Niên (宗統編年, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 86, No. 1600) quyển 12 lại có đoạn: “Bách Trượng Thanh Quy, thiên hạ Thiền lâm, tuân nhi hành chi (百丈清規、天下禪林、遵而行之, Bách Trượng Thanh Quy, các Thiền lâm trong thiên hạ, tuân theo mà thực hành).” Hoặc trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 1, phần Thích Ca Sinh Nhật (釋迦生日), cũng có đoạn: “Thích Viêm Đế thanh hòa chi hầu, nãi Như Lai giáng đản chi thời, tường quang xán xán ái Thiền lâm, thụy ái thông thông lung Phạm vũ, kiền sư thành khổn, đặc triển hạ nghi (適炎帝清和之候、乃如來降誕之時、祥光燦燦靄禪林、瑞靄蔥蔥籠梵宇、虔攄誠悃、特展賀儀, đúng Viêm Đế thanh hòa gặp lúc, là Như Lai khánh đản thời kỳ, hào quang rực rỡ ngút Thiền lâm, điềm lành lung linh bao Phạm vũ, cúi thỏa tấc thành, kính bày nghi cúng).” Một số thư tịch liên quan đến Thiền lâm như Thiền Lâm Loại Tụ (禪林類聚, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 67, No. 1299), 20 quyển, do Đạo Thái (道泰), Trí Cảnh (智境) nhà Nguyên biên tập; Thiền Lâm Bảo Huấn Bút Thuyết (禪林寶訓筆說, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1266), 3 quyển, do Trí Tường (智祥) nhà Thanh soạn; Thiền Lâm Bảo Huấn Âm Nghĩa (禪林寶訓音義, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1262), 1 quyển, do Tỳ Kheo Đại Kiến (大建) nhà Minh soạn; Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện (禪林僧寶傳, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 79, No. 1560), 30 quyển, do Huệ Hồng Giác Phạm (慧洪覺範, 1071-1128) nhà Tống soạn; Thiền Lâm Sớ Ngữ Khảo Chứng (禪林疏語考證, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1252), 4 quyển, do Thạch Cổ Chủ Nhân Vĩnh Giác Nguyên Hiền (石鼓主人永覺元賢, 1578-1657) nhà Minh soạn; Thiền Lâm Bị Dụng Thanh Quy (禪林僃用清規, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1250), 10 quyển, do Tỳ Kheo Nhất Hàm (壹咸) nhà Nguyên biên soạn; Thiền Lâm Bảo Huấn Hợp Chú (禪林寶訓合註, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1263), 4 quyển, do Trương Văn Gia (張文嘉) hiệu đính, Trương Văn Hiến (張文憲) nhà Thanh tham duyệt; Nam Tống Nguyên Minh Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện (南宋元明禪林僧寶傳, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 79, No. 1562), 15 quyển, do Sa Môn Tự Dung (自融) ở Tử Thác Sơn (紫籜山) nhà Thanh soạn; Thiền Lâm Tăng Bảo Thuận Chu (禪林寶訓順硃, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1265), 4 quyển, do Thánh Khả Đức Ngọc (聖可德玉) nhà Thanh soạn, v.v

Thiền Lâm Bảo Huấn

● (禪林寳訓, Zenrinhōkun): 2 quyển, do Tịnh Thiện (淨善) nhà Tống thâu tập, san hành vào năm thứ 11 (1378) niên hiệu Hồng Võ (洪武). Ban đầu nó có tên gọi là Thiền Môn Bảo Huấn (禪門寳訓) và chẳng biết khi nào sau đó được đổi thành Thiền Lâm Bảo Huấn. Từ các truyền ký, Ngữ Lục chư vị thánh đức xưa kia, của Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) và Trúc Am Sĩ Khuê (竹菴士珪) đã biên soạn hơn 100 sự việc đáng làm mô phạm cho hàng học nhân, sau đó Tịnh Thiện bổ sung, biên tập lại làm thành hơn 300 thiên và chia bộ này thành 2 quyển thượng, hạ. Vốn xưa nay tác phẩm này được lưu hành rộng rãi trong Thiền lâm, trong phần cuối sách có Thiền Lâm Bảo Huấn Âm Nghĩa (禪林寳訓音義, Tục Tạng 2, 18, 2) Đại Kiến (大建) nhà Minh hiệu đính, Thiền Lâm Bảo Huấn Hợp Chú (禪林寳訓合注, Tục Tạng 2, 18, 2) do Trương Văn Gia (張文嘉) nhà Thanh hiệu đính, Thiền Lâm Bảo Huấn Niêm Tụng (禪林寳訓拈頌, Tục Tạng 2, 18, 2) do Hành Thạnh (行盛) nhà Thanh soạn, Thiền Lâm Bảo Huấn Thuận Chu (禪林寳訓順硃, Tục Tạng 2, 18, 2) do Thánh Khả Đức Ngọc (聖德可玉) nhà Thanh soạn và Thiền Lâm Bảo Huấn Bút Thuyết (禪林寳訓筆說, Tục Tạng 2, 18, 4) do Trí Tường (智祥) nhà Thanh soạn, v.v

Thiền Lâm Tự

● (禪林寺, Zenrin-ji): còn gọi là Thánh Chúng Lai Nghênh Sơn (聖眾來迎山), tục xưng là Vĩnh Quán Đường (永觀堂), là ngôi chùa trung tâm của Phái Tây Sơn (西山派) thuộc Tịnh Độ Tông; hiện tọa lạc tại Yōgandō-chō (永觀堂町), Sakyō-ku (左京區), Kyoto-shi (京都市). Vào năm 855 (niên hiệu Tề Hành [齊衡] thứ 2), Chơn Thiệu (眞紹) cải biến ngôi sơn trang của Đằng Nguyên Quan Hùng (藤原關雄) thành Vô Lượng Thọ Viện (無量壽院), làm đạo tràng cầu nguyện trấn hộ quốc gia. Sau đó, vào năm 863 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 5), chùa được ban sắc phong của triều đình với tên gọi là Thiền Lâm Tự; đến năm 877 (niên hiệu Nguyên Khánh [元慶] nguyên niên), Ngự Nguyện Đường (御願堂) được xây dựng, lãnh vức của chùa cũng được mở rộng thêm. Chư vị danh đức như Tông Duệ (宗叡), Thâm Giác (深覺), Tĩnh Biến (靜遍) thay nhau làm cho tông phong của chùa hưng thạnh; nhưng trong khoảng thời gian niên hiệu Thừa Lịch (承曆, 1077-1080), khi Luật Sư Vĩnh Quán (永觀) của Tam Luận Tông đến trú trì chùa, kiến lập Đông Nam Viện (東南院) để giảng thuyết về Tam Luận và tuyên dương pháp môn Niệm Phật. Tượng thờ chính của chùa là A Di Đà Phật có câu chuyện liên quan đến Vĩnh Quán. Sau đó, Tịnh Âm (淨音) của Phái Tây Sơn thuộc Tịnh Độ Tông đến đây trú trì, cải đổi chùa thành đạo tràng Niệm Phật; và từ đó trở đi, chùa trở thành thánh địa của phái này. Trong vụ loạn Ứng Nhân (應仁), chùa cũng bị suy tàn, nhưng đến thời đại Giang Hộ thì phục hưng lại. Bảo vật của chùa liên quan đến Tịnh Độ Giáo có rất nhiều như Sơn Việt A Di Đà Đồ (山越阿彌陀圖), Lai Nghênh Đồ (來迎圖), Đương Ma Mạn Trà La Đồ (當麻曼荼羅圖), Dung Thông Niệm Phật Duyên Khởi (融通念佛緣起), Thích Ca Tam Tôn, 3 bức Thập Đại Đệ Tử, 16 bức Thập Lục La Hán, v.v.

● (禪林寺, Zenrin-ji): ngôi tự viện của Tào Động Tông; hiện tọa lạc tại Ichinomiya-shi (一宮市), Aichi-ken (愛知縣). Vào năm 970 (Thiên Lộc [天祿] nguyên niên), để hồi hướng công đức cầu nguyện siêu độ cho Đằng Nguyên Thật Lại (藤原實賴, Fujiwara-no-Saneyori), quan Chánh Nhất Vị của Tiểu Dã Cung (小野宮), Vĩ Trương (尾張, Owari), người ta đã cho tạc tượng Dược Sư Như Lai và kiến lập một ngôi chùa, lấy tên là Tiểu Dã Viện Cực Lạc Tự (小野院極樂寺). Đương thời chùa này thuộc về Thiên Thai Tông; người khai cơ là Hòa Thượng Hoa Quốc (花國). Vào năm 1019 (Khoan Nhân [寛仁] 3), nhà công khanh Đằng Nguyên Tư Bình (藤原資平, Fujiwara-no-Sukehira) mô phong theo Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), xây dựng ngay trước cổng chùa đền thờ Nhật Cát Thần Xã (日吉神社, Hiyoshi Jinja) để trấn hộ. Đến năm 1525 (Đại Vĩnh [大永] 5), Thiền Sư Tuyên Tẩu Đàm Châu (宣叟曇周) tái hưng chùa, chuyển sang Tào Động Tông và giữ mãi cho đến hôm nay. Tượng thờ chính của chùa là Dược Sư Như Lai, được an trí tại Dược Sư Đường, tương truyền do Tăng Đô Huệ Tín (惠信) tạc nên, là bảo vật vô giá của chùa.

Thiên Lợi Hưu

● (千利休, Sen-no-Rikyū, 1522-1591): vị tổ khai sáng ra Trà Đạo Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại Chiến Quốc (戰國, Sengoku) và An Thổ Đào Sơn (安土桃山, Azuchimomoyama), húy là Tông Dị (宗易), hiệu Lợi Hưu (利休), Phao Thuyên Trai (抛筌齋), Bất Thẩm Am (不審庵), xuất thân vùng Hòa Tuyền (和泉, Izumi, thuộc Ōsaka-fu [大阪府]). Ban đầu ông theo học với mấy nhân vật nỗi tiếng về trà như Đạo Trần (道陳) và Thiệu Âu (紹鷗) ở vùng Hòa Tuyền, kế đến tham vấn Thiền với Đại Lâm Tông Sáo (大林宗套), Tiếu Lãnh Tông Hân (笑嶺宗訢), và thành công trong việc sáng tạo ra loại hình thức uống trà trong tĩnh lặng gọi là Wabicha (侘茶) để thấu triệt tận cùng tinh thần của Thiền. Ông cũng đã từng phục vụ cho hai Tướng Quân Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga) và Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi) với tư cách là Thiền tăng pha trà. Đến năm 1587, ông đã cùng với Kim Tỉnh Tông Cửu (今井宗久), Tân Điền Tông Cập (津田宗及) đóng vai trò người ngồi hầu sau lưng Tú Cát trong Đại Hội Trà Bắc Dã, và được xem như là bậc trà tượng số một trong thiên hạ. Vào năm 1589, theo lời khuyên của Cổ Khê Tông Trần (古溪宗陳), ông đem an trí tiêu tượng của mình ở Sơn Môn Đại Đức Tự (大德寺, Daitoku-ji). Tương truyền rằng cũng chính vì việc làm nầy mà ông tạo nên mối nghi ngờ cho Tú Cát, nên ông đã dùng đao tự vẫn.

Thiên Long

● (天 龍, Tenryū, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường, người vùng Hàng Châu (杭 州, Tỉnh Triết Giang). Ông kế thừa dòng pháp của Đại Mai Pháp Thường (大梅法常), môn hạ của Mã Tổ. Khi có ai hỏi điều gì ông thường hay đưa một ngón tay lên. Chính ông là người đã đả thông cho Câu Chi (倶胝) ở Kim Hoa Sơn (金華 山). Phong cách Thiền gọi là một ngón tay của ông rất nổi tiếng, nhưng truyền ký về những lần ông thăng đường thuyết pháp cũng như ngôn ngữ vấn đáp thì quá ít.

Thiên Long Tự

● (天龍寺, Tenryu-ji): ngôi chùa trung tâm của Phái Thiên Long Tự (天龍寺派) thuộc Lâm Tế Tông, ngôi Thiền Tự được xây dựng vào đời đại Nam Bắc Triều, tọa lạc tại số 68 Sagatennōjisusukinobabachō (嵯峨天龍寺芒ノ馬場町), Ukyō-ku (右京区), Kyoto-shi (京都市), Kyoto-fu (京都府); hiệu núi là Linh Quy Sơn (靈龜山), còn gọi là Thiên Long Tư Thánh Thiền Tự (天龍資聖禪寺); tên chính thức là Linh Quy Sơn Thiên Long Tư Thánh Thiền Tự (靈龜山天龍資聖禪寺). Lúc ban đầu mới thành lập thì chùa được gọi là Lịch Ứng Tự (曆應寺), nhưng không bao lâu thì tên này được sửa đổi. Đây là ngôi chùa đứng hàng đầu nổi tiếng trong năm ngôi bảo sát ở vùng kinh đô Kyoto. Nơi vùng đất chùa ngày xưa có Đàn Lâm Tự (檀林寺), rồi có Tiên Động Ngự Sở của Hậu Tha Nga Thượng Hoàng (後嵯峨上皇), và Ly Cung của Quy Sơn Thiên Hoàng (龜山天皇, Kameyama Tennō). Vào năm thứ 4 (1339) niên hiệu Diên Nguyên (延元), khi Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, Godaigo Tennō) băng hà ở vùng Cát Dã (吉野, Yoshino), theo lời khuyên của Mộng Song Sơ Thạch (夢窻疎石), Tướng Quân Túc Lợi Tôn Thị (足利尊氏, Ashikaga Takauji) mới nhận chiếu chỉ và khai sáng chùa này. Chính bản thân Mộng Song và Túc Lợi đã tự mình bưng đất cát xây chùa, rồi cho đến năm thứ 6 (1345) niên hiệu Hưng Quốc (興國) thì chùa được hoàn thành, và Mộng Song trở thành vị Tổ khai sơn chùa này. Kế đến bảy ngôi đường vũ già lam cũng đều được hoàn bị. Về sau, chùa cũng đã nhiều lần bị nạn binh hỏa, các ngôi đường vũ dần dần bị cháy tan tành. Đến trong khoảng niên hiệu Ứng Vĩnh (應永, 1394-1427), khuôn viên chùa được nới rộng ra thêm, có đến khoảng 110 ngôi tháp. Kiến trúc hiện còn lại là Tổng Môn, Sắc Tứ Môn, Chánh Điện, Pháp Đường, Thư Viện, Đại Phương Trượng, Tuyển Phật Trường, Tàng Kinh, Sơn Môn, v.v. Phần lớn những kiến trúc này đều được xây dựng lại dưới thời Minh Trị trở về sau. Chánh Điện chùa được gọi là Đa Vũ Điện (多宇殿), nơi đây an trí tôn bia của Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng. Còn ở trên trần nhà của Pháp Đường có vẽ hình rồng ẩn trong mây, là thư bút nổi tiếng của Linh Mộc Tùng Niên (鈴木松年). Trong khuôn viên chùa còn có rất nhiều tòa viện và chùa nhỏ như Kim Cang Viện (金剛院), Bảo Thọ Viện (寶壽院), Từ Tế Viện (慈濟院), Diệu Trí Viện (妙智院), Tùng Nham Tự (松岩院), Lộc Vương Viện (鹿王院), Tây Phương Tự (西芳寺), Địa Tạng Viện (地藏院), v.v. Đình viên Tào Nguyên Trì (曹源池) của chùa được công nhận là thắng cảnh nổi tiếng, tương truyền do tay Mộng Song Sơ Thạch làm ra.

Thiên Luân

● (天倫):

(01) Đạo lý tự nhiên.

(02) Chỉ mối quan hệ thân thiết của cha con, anh em; cho nên có thuật ngữ “thiên luân chi lạc (天倫之樂)” được dùng để chỉ niềm lạc thú của gia đình, sự đoàn tụ của mọi người trong nhà. Như trong bài Xuân Dạ Yến Tùng Đệ Đào Hoa Viên Tự (春夜宴從弟桃花園序) của Lý Bạch (李白, 701-762) nhà Đường có câu: “Hội đào hoa chi phương viên, tự thiên luân chi lạc sự (會桃花之芳園、序天倫之樂事, gặp chốn vườn thơm đào hoa, bày chuyện vui thú gia đình).” Hay như trong hồi thứ 17, 18 của Hồng Lâu Mộng (紅樓夢) có đoạn: “Điền xá chi gia, tuy tê diêm bố bạch, chung năng tụ thiên luân chi lạc (田舍之家、雖虀鹽布帛、終能聚天倫之樂, nhà nghèo nàn, tuy ăn dưa muối, mặc vải bố, nhưng cuối cùng vẫn có thể tập trung niềm vui thú gia đình).” Câu “sanh tắc đồng bào, thường đốc thiên luân chi ái (生則同胞、常篤天倫之愛)” có nghĩa là sanh cùng một bào thai, nên thường phải khuyến khích nhau tình thương yêu của anh em ruột thịt.

Thiền Lưu

● (禪流): những người tu tập Thiền Tông, hay nói chung là tu sĩ Phật Giáo. Nam Thạch Văn Tú Thiền Sư Ngữ Lục (南石文琇禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1422) quyển 4, bài Tặng Hổ Kheo Hỷ Tạng Chủ (贈虎丘喜藏主), có đoạn: “Tỳ Lô các hạ quỷ tiên thi, tứ hải Thiền lưu thiết yếu tri, khán tận nguyên lai duy nhất cú, nhược ngôn nhất cú tảo thành nghi (毗盧閣下鬼仙詩、四海禪流切要知、看盡元來惟一句、若言一句早成疑, Tỳ Lô dưới điện linh quỷ thơ, bốn biển Thiền tăng rõ biết cho, xét kỹ xưa nay một câu chỉ, một câu nếu bảo thành nghi ngờ).” Hay trong bài Thích Ca Văn Phật Tán (釋迦文佛贊) của Sở Thạch Phạn Kỳ Thiền Sư Ngữ Lục (楚石梵琦禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1420) quyển 13 có đoạn rằng: “Tam thế Như Lai cọng nhất tâm, nhất tâm bất cách khứ lai câm, Nhiên Đăng thọ ký duyên vô đắc, Bát Nhã đàm không thán thậm thâm, cùng tử nhiếp quy An Dưỡng sĩ, đạo tràng xướng xuất Niết Bàn âm, Vân Môn tối thị tri ân giả, giải hướng Thiền lưu thống xứ châm (三世如來共一心、一心不隔去來今、然燈授記緣無得、般若譚空嘆甚深、窮子攝歸安養士、道場唱出涅槃音、雲門最是知恩者、解向禪流痛處針, ba đời Như Lai cũng một tâm, một tâm chẳng cách xưa nay cùng, Nhiên Đăng thọ ký duyên chẳng có, luận bàn Bát Nhã thật thâm huyền, con khổ thảy về An Dưỡng kẻ, đạo tràng vang xướng Niết Bàn âm, Vân Môn quả đúng tri ân bạn, xoa dịu tu Thiền nhói kim đâm).” Hoặc như trong Kiềm Nam Hội Đăng Lục (黔南會燈錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 85, No. 1591) quyển 2 có câu: “Trân trọng Thiền lưu thân thiết cú, hưu đắc vô thằng tự thảo phược (珍重禪流親切句、休得無繩自討縛, trân trọng tu hành lời thân thiết, chớ để không dây trói buộc mình).”

Thiền Mặc Chiếu

● (黙照禪): đương thời có từ gọi là Mặc Chiếu Tà Sư (黙照邪師) hay Mặc Chiếu Tà Thiền (黙照邪禪) mà Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) dùng để phê phán khuynh hướng đang hiện hành trong Thiền Tông. Đây chính là ngôn từ nhằm phê phán những người không nhắm mục đích giác ngộ mà chỉ chuyên im lặng ngồi Thiền, và vì trước tác của Hoằng Trí Chánh Giác (宏智正覺), tức cuốn Mặc Chiếu Minh (黙照銘), nên đối tượng phê phán của Đại Huệ hẳn nhiên là những người thuộc Phái Hoằng Trí. Tuy nhiên, giữa Đại Huệ và Hoằng Trí vốn có mối thâm giao, cho nên đối tượng phê phán không phải là trực tiếp Hoằng Trí mà là các huynh đệ đệ tử của ông như nhóm Chơn Hiết Thanh Liễu (眞歇清了). Có điều dầu sao đi nữa, sự phê phán này rõ ràng là tiền đề nói lên sự khác nhau giữa Thiền phong của Lâm Tế và Tào Động. Vẫn có ít nhiều dị luận, song chúng ta cũng khó phủ định được rằng chính Thiền của Đạo Nguyên (道元) bên Nhật Bản vốn chủ trương "chỉ quản đả tọa" (只管打坐, Shikantaza) đã nối tiếp hệ thống của Thiền Mặc Chiếu này. Nếu từ ý nghĩa ấy mà xét, chúng ta có thể nói rằng đó là nguyên nhân vì sao Đạo Nguyên đã phê phán kịch liệt Đại Huệ

Thiền Môn

● (禪門): có nhiều nghĩa khác nhau.

(01) Pháp môn Thiền định.

(02) Thuộc vào Định Học (定學) trong Tam Học (三學), cũng chỉ Thiền Định Ba La Mật (s: dhyāna-pāramitā, p: jhāna-pāramitā, 禪定波羅蜜) trong Lục Độ (s: ṣaḍ-pāramitā, ṣaṭ-pāramitā, 六度). Như trong Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập Đô Tự (禪源諸詮集都序) quyển Thượng có đoạn: “Vạn hạnh bất xuất Lục Ba La Mật, Thiền môn đản thị lục trung chi nhất, đương kỳ đệ ngũ (, vạn hạnh không ra ngoài Sáu Ba La Mật, Thiền môn chỉ là một trong sáu pháp đó).”

(03) Chỉ cho pháp môn của Thiền Tông, còn gọi là Thiền Tông Môn Lưu (禪宗門流), Thiền Tông (禪宗), Phật Tâm Tông (佛心宗), Thiền Gia (禪家).

(04) Là từ gọi tắt của Thiền Định Môn (禪定門) trong Phật Giáo Nhật Bản, còn gọi là Thiền Thất (禪室).

Thiền Mông Cầu

● (禪蒙求, Zenmōkyū): xem Thiền Uyển Mông Cầu (禪苑蒙求, Zennenmōkyū) (禪苑蒙求, Zennenmōkyū): còn gọi là Thiền Uyển Dao Lâm (禪苑瑤林, Zennenyōrin), Thiền Mông Cầu (禪蒙求, Zenmōkyū), 3 quyển, do Thác Am Chí Minh (錯庵志明) nhà Tống soạn, Tuyết Đường Đức Gián (雪堂德諫) nhà Nguyên chú, Vương Khê (王溪) san hành vào năm thứ 3 (1255) niên hiệu Bảo Hựu (寳祐) nhà Nam Tống. Thác Am Chí Minh, người xuất thân từ Tung Sơn Thiếu Lâm Tự (嵩山少林寺) ở Hà Nam (河南), bắt chước bộ Mông Cầu (蒙求) của Lý Cán (李澣) nhà Đường, biên thuật thành tác phẩm này để cho hàng sơ tâm cầu học biết rõ hành trạng của chư Phật tổ trong vườn Thiền, làm tư lương để soi sáng tâm mình và tìm thấy đạo. Với hình thức đối ngẫu vận ngữ, hai câu 5-6, tổng số chữ là 2.248, từ đức Thế Tôn cho đến Thủ Sơn Tỉnh Niệm (守山省念), Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲), Giác Phạm Huệ Hồng (覺範慧洪), v.v., mỗi hành trạng của mỗi vị đều có 2 câu thêm vào, đây là sách giáo huấn hữu ích cho Thiền môn. Vào năm thứ 3 niên hiệu Bảo Hựu, khi Vương Khê có ý định san hành bộ này, Tuyết Đường Đức Gián (雪堂德諫)―đệ tử của Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀)―viết lời chú giải tường tận về tác phẩm này và giao cho Vương Khê; nhân đó, Vương Khê kết hợp luôn cả phần chú giải này và cho san hành. Tại Nhật Bản, cũng có san hành bộ này vào năm thứ 16 (1639) và 17 (1640) niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永)

Thiên Mục

● (天目, Temmoku, 1245-1308 hay 1337 [?]): vị Tăng của Nhật Liên Tông, sống vào khoảng cuối thời Liêm Thương, húy là Thiên Mục (天目), Nhật Thạnh (日盛); hiệu là Mỹ Nùng A Xà Lê (美濃阿闍梨), Thượng Pháp Phòng (上法房); xuất thân vùng Tĩnh Cương (靜岡, Shizuoka). Năm 1281, ông theo xuất gia với Nhật Liên, rồi sau khi thầy qua đời; ông chủ xướng về Nghĩa Bổn Tích Thắng Liệt, và luận nạn với 6 vị lão Tăng hàng đầu của Nhật Liên. Sau ông khai sáng ra Diệu Hiển Tự (妙顯寺) ở vùng Tá Dã (佐野, Sano), Hạ Dã (下野, Shimotsuke); Diệu Quốc Tự (妙國寺) ở Phẩm Xuyên (品川, Shinagawa), Võ Tàng (武藏, Musashi, thuộc Tokyo), và Bổn Môn Tự (本門寺) ở Tiểu Thắng (小勝), Thường Lục (常陸, Hitachi). Đời sau mới lấy mấy chùa này làm cứ điểm cho Phái Nhất Mục mà hóa đạo. Trước tác của ông có Viên Cực Thật Nghĩa Sao (圓通極實義抄) 2 quyển, Bổn Tích Vấn Đáp Thất Trùng Nghĩa (本迹問答七重義)

Thiên Mục Trung Phong Hòa Thượng Quảng Lục

● (天目中峰和尚廣錄, Temmokuchūhōoshōkōroku): xem Trung Phong Hòa Thượng Quảng Lục (中峰和尚廣錄, Chūhōoshōkōroku) 30 quyển, do Trung Phong Minh Bổn (中峰明本) nhà Tống soạn, Từ Tịch (慈寂) biên, san hành năm đầu (1325) niên hiệu Chí Nguyên (至元), trùng san vào năm thứ 20 (1387) niên hiệu Hồng Võ (洪武), là bộ Ngữ Lục của Trung Phong Minh Bổn, còn gọi là Thiên Mục Trung Phong Hòa Thượng Quảng Lục (天目中峰和尚廣錄, Temmokuchūhōoshōkōroku). Vào năm thứ 2 (1334) niên hiệu Nguyên Thống (元統), bộ này được dâng lên triều đình xin nhập vào Đại Tạng Kinh và nhận được sắc chỉ cho phép, đến năm sau cho khắc bản nhưng trong khi chưa được lưu bố rộng rãi thì cháy mất. Trải qua hơn 50 năm, Trương Tử Hoa (張子華) cùng với hai vị tăng là Trí Cảo (智暠), Huệ Trạch (慧澤) tìm cách cho san hành lại. Từ quyển 1 đến 10 gồm những bài thị chúng, tiểu tham, niêm cổ, tụng cổ, pháp ngữ, thư vấn, Phật sự, tán Phật tổ, tự tán, đề bạt; quyển 11 là Sơn Phòng Dạ Thoại (山房夜話); quyển 12 là Tín Tâm Minh Tịch Nghĩa Giải (信心銘闢義解); quyển 13 là Lăng Nghiêm Trưng Tâm Biện Kiến Hoặc Vấn (楞嚴徵心辯見或問); quyển 14 là Biệt Truyện Giác Tâm (別傳覺心); quyển 15 là Kim Cang Bát Nhã Lược Nghĩa (金剛般若略義); quyển 16 là Huyễn Trú Gia Huấn (玄住家訓); quyển 17 là Nghĩ Hàn Sơn Thi (擬寒山詩); quyển 18 là Đông Ngữ Tây Thoại (東語西話); quyển 19-20 là đồng tục tập; quyển 21-26 là các bài phú, ký, châm, minh, tựa, văn, sớ, tạp trước, v.v.; quyển 27-30 là kệ tụng. Cuối quyển có thêm các hành lục, tháp minh, bia đạo hạnh và bản Nhập Tạng Tinh Phong Hiệu Quốc Sư Biểu (入藏並封號國師表)

Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập Đô Tự

● (禪源諸詮集都序, Zengenshosenshūtojo): 2 quyển, trước tác của Khuê Phong Tông Mật (圭峰宗密) nhà Đường, được san hành vào năm thứ 7 (1062) niên hiệu Gia Hựu (嘉祐) nhà Tống, là tác phẩm thâu tập các yếu ngữ, kệ tụng có liên quan đến huyền nghĩa của Thiền môn từ các trước thuật của chư vị trong hệ thống Thiền Tông, lấy tên là Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập (禪源諸詮集), xem đây như là kho tàng của Thiền với ý nghĩa “Đô Tự (都序)”. Nó còn có tên gọi khác là Thiền Na Lý Hành Chư Thuyên Tập (禪那理行諸詮集), có nghĩa là tập giải thích kỹ lưỡng đạo lý căn nguyên của Thiền. Nói tóm lại, nó luận rõ bản nguyên của Thiền là bản giác chơn tánh của tất cả chúng sanh, chứng được bản nguyên ấy gọi là Tuệ, tu tập bản nguyên ấy gọi là Định và trải qua quá trình lý của Thiền, hành của Thiền và thể của Thiền. Hơn nữa, Thiền có 5 loại: Ngoại Đạo Thiền (外道禪), Phàm Phu Thiền (凡夫禪), Tiểu Thừa Thiền (小乘禪), Đại Thừa Thiền (大乘禪), và Tối Thượng Thừa Thiền (最上乘禪). Về Tối Thượng Thừa Thiền, tác phẩm này giải thích rằng: “Tối Thượng Thừa Thiền diệc danh Như Lai Thanh Tịnh Thiền, diệc danh Nhất Hành Tam Muội, diệc danh Chơn Như Tam Muội, thử thị nhất thiết tam muội căn bản, nhược năng niệm niệm tu tập, tự nhiên tiệm đắc bách thiên tam muội, Đạt Ma môn hạ triển chuyển tương truyền giả, thị thử Thiền dã (最上乘禪亦名如來清淨禪、亦名一行三昧、亦名眞如三昧、此是一切三昧根本、若能念念修習、自然漸得百千三昧、達磨門下展轉相傳者、是此禪也, Tối Thượng Thừa Thiền còn có tên gọi khác là Như Lai Thanh Tịnh Thiền, cũng có tên là Nhất Hành Tam Muội, lại có tên là Chơn Như Tam Muội; đây là căn bản của tất cả tam muội, nếu có thể mỗi niệm tu tập nó, tự nhiên dần dần đạt được trăm ngàn tam muội; pháp môn mà môn hạ của Đạt Ma thay nhau truyền thừa chính là Thiền này)”. Đối với Thiền, Khuê Phong thuộc môn hạ của Hà Trạch Tông (荷澤宗) và từng kế thừa dòng pháp của Toại Châu Đạo Viên (遂州道圓); nhưng đồng thời đối với Hoa Nghiêm Tông (華嚴宗), ông lại kế thừa Thanh Lương Trừng Quán (清涼澄觀) và trở thành vị tổ thứ 5; cho nên ông là nhân vật dung hợp cả Giáo và Thiền. Do đó, trong tác phẩm này ông đã tạo sự điều hòa cuộc đấu tranh giữa các nhà Giáo gia cũng như Thiền gia, làm sáng tỏ cả Giáo và Thiền đều có 2 phương diện đốn tiệm như nhau và phải nói rằng ông là luận giả hệ thống hóa nhất trí tư tưởng Thiền và Giáo. Theo bản Trùng Khắc Thiền Nguyên Thuyên Tự (重刻禪源詮序) của Cổ Nhữ Chu (賈汝舟) với tên gọi Minh Tàng Bản (明藏本), chúng ta biết có bản ấn tạo vào năm thứ 8 (tức năm thứ 7 [1062] niên hiệu Gia Hựu [嘉祐]) niên hiệu Thanh Ninh (清寧). Ngoài ra, còn có bản năm thứ 7 (1303) niên hiệu Đại Đức (大德), Phúc Tống Bản (覆宋版) do Triều Tiên khai bản vào năm thứ 4 (1576) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), v.v. Tại Nhật Bản, cũng có san hành bộ này vào năm thứ 3 (1358) niên hiệu Diên Văn (延文) và năm thứ 11 (1698) niên hiệu Nguyên Lộc (玄祿). Sách chú thích có Thiền Nguyên Tập Đô Tự Trước Bính (禪源集都序着柄) của Hối Am Đại Sư Định Tuệ (晦庵大師定慧) người Triều Tiên, Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập Đô Tự Khoa Mục Tinh Nhập Tư Ký (禪源諸詮集都序科目幷入私記) của Liên Đàm Hữu Nhất (蓮潭有一), v.v.

Thiên Nham Nguyên Trường

● (千巖元長, Sengan Genchō, 1284-1357): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu Thiên Nham (千巖), tự là Vô Minh (無明), xuất thân Tiêu Sơn (蕭山), Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang), họ Đổng (董). Năm lên 7 tuổi, ông cùng với Tỳ Kheo Đàm Phương (曇芳) nhập môn Pháp Môn Viện (法門院) ở Phú Dương (富陽, Tỉnh Triết Giang), rồi đến năm 19 tuổi thì xuất gia và thọ giới cụ túc. Sau đó, ông học về giới luật ở Linh Chi Tự (靈芝寺), Võ Lâm Sơn (武林山, Tỉnh Triết Giang) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Trung Phong Minh Bổn (中 峰 明 本). Từ đó, ông bắt đầu giáo hóa ở Vô Minh Tự (無明寺) thuộc Phục Long Sơn (伏 龍山), Ô Thương (烏傷). Vào tháng 10 năm thứ 4 (1327) niên hiệu Thái Định (泰定), ông tiến hành tu sửa Thánh Thọ Tự (聖壽寺) và làm trú trì chùa nầy. Ông được ban tặng cho một số danh hiệu như Phổ Ứng Diệu Trí Hoằng Biện (普應妙智弘辯), Phật Huệ Viên Giám Đại Nguyên Phổ Tế (佛 慧 圓 鑑 大 元 普 濟), Phật Huệ Viên Minh Quảng Chiếu Vô Biên Phổ Lợi Đại Thiền Sư (佛慧圓明廣照無邊普利大禪師). Đến ngày 14 tháng 6 năm thứ 17 niên hiệu Chí Chánh (至正), ông thị tịch, hưởng thọ 74 tuổi đời và 56 hạ lạp. Ông có để lại tác phẩm Thiên Nham Hòa Thượng Ngữ Lục (千 巖和尚語錄) 1 quyển.

Thiên Nhân Sư

● (s: śāstā deva-manuṣyāṇāṃ, p: satthā deva-manussānaṃ, 天人師): một trong 10 hiệu của đức Phật; âm dịch là Xá Đa Đề Bà Ma Nậu Xá Nam (舍多提婆魔㝹舍喃); còn gọi là Thiên Nhân Giáo Sư (天人敎師); nghĩa đức Phật là thầy dạy của chư thiên và loài người, dẫn dắt và chỉ cho biết hết thảy những điều gì nên làm và không nên làm, đâu là thiện và bất thiện; nếu có thể vâng theo lời dạy mà thực hành, không bỏ đạo pháp, có thể được báo ứng giải thoát phiền não; nên gọi là Thiên Nhân Sư. Như trong Chúng Hứa Ma Ha Đế Kinh (眾許摩訶帝經, Taishō Vol. 3, No. 191) quyển 3 có đoạn rằng: “Kim thử phu nhân tất sanh Thái Tử, cụ chư tướng hảo, nhược tại vương cung tác Chuyển Luân Vương, nhược thị xuất gia tu chư Phạm hạnh, thành Chánh Đẳng Giác hiệu Thiên Nhân Sư (今此夫人必生太子、具諸相好、若在王宮作轉輪王、若是出家修諸梵行、成正等覺號天人師, nay phu nhân này sẽ sanh Thái Tử, đủ các tướng tốt, nếu ở vương cung thì làm Chuyển Luân Vương, nếu là xuất gia tu Phạm hạnh, thì thành Chánh Đẳng Giác hiệu là Thiên Nhân Sư [thầy trời người]).” Hay trong Phật Thuyết Vô Thường Kinh (佛說無常經, Taishō Vol. 17, No. 801) cũng có đoạn rằng: “Đại xả phòng phi nhẫn vô quyện, nhất tâm phương tiện chánh tuệ lực, tự lợi lợi tha tất viên mãn, cố hiệu Điều Ngự Thiên Nhân Sư (大捨防非忍無倦、一心方便正慧力、自利利他悉圓滿、故號調御天人師, xả bỏ ngừa sai nhẫn không mệt, nhất tâm phương tiện sức trí tuệ, tự lợi lợi tha đều viên mãn, nên hiệu Điều Ngự Thiên Nhân Sư).”

Thiên Nhị Bách Ngũ Thập Nhân

(千二百五十人): tức là 1.250 người. Đây là số lượng chúng đệ tử thường đi theo đức Phật. Trong số đó, có các đệ tử của ba vị Ca Diếp: 500 người của Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp (s: Uruvilvā-kāśyapa, p: Uruvela-kassapa, 優樓頻螺迦葉), 250 người của Ca Da Ca Diếp (s: Gayā-kāśyapa, 伽耶迦葉), 250 người của Na Đề Ca Diếp (s: Nadī-kāśyapa, p: Nadī-kassapa, 那提迦葉); cọng thêm 200 người đồ chúng đồng môn của Xá Lợi Phất (s: Śāriputra, p: Sāriputta, 舍利弗) và Mục Kiền Liên (s: Maudgalyāyana, p: Moggallāna, 目犍連); và 50 người đệ tử của Da Xá (s: Yaśa, Yaśoda, 耶舍), tổng cọng là 1.250 người. Tất cả đều một dạ chí thành theo Phật hầu hạ, nghe pháp, tu tập, làm Phật sự, tận lực suốt đời, thường xuyên bên Ngài, cho đến khi Ngài nhập diệt mới phân tán.

Thiện Như

(善如, Zennyo, 1333-1389): vị Tăng của Chơn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng thời đại Nam Bắc Triều, vị Tổ kế thế đời thứ 4 của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji), húy là Tuấn Huyền (俊玄), tục danh là Bá Kỳ Thủ Tông Khang (伯耆守宗康), tên lúc nhỏ là Quang Dưỡng Hoàn (光養丸), thông xưng là Đại Nạp Ngôn (大納言), hiệu là Thiện Như (善如); xuất thân từ vùng Kyoto, con trai đầu của Tùng Giác (從覺, người con thứ 2 của Giác Như). Năm1346, ông sao bổn lại bức tranh Thân Loan Truyện Hội (親鸞傳繪). Năm 1351 thì kế chức trú trì Bổn NguyệnTự. Đến năm 1360, ông sao chép cuốn Giáo Hành Tín Chứng Diên Thư (敎行信証延書). Cùng năm đó thì Tùng Giác qua đời, ông vẽ hình tượng cha mình, rồi nhờ Tồn Giác (存覺, Zonkaku) ghi bài tán vào. Năm1375, ông nhường chức lại cho Xước Như (綽如, Shakunyo), rồi năm 1381 thì viết sớ quyên tiền tu sửa miếu đường ở vùng Đại Cốc (大谷).

Thiên Như Duy Tắc

● (天如惟則, Tenjo Isoku, ?-1354): vị tăng của Phái Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Thiên Như (天如), người vùng Vĩnh Tân (永新), Cát An (吉安, Tỉnh Giang Tây), họ Đàm (譚). Lúc nhỏ ông lên Hương Sơn (香山), xuống tóc xuất gia, rồi đến tham học với Trung Phong Minh Bổn (中峰明本) ở Thiên Mục Sơn (天目山) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Về sau, ông dừng chân trú tại Sư Tử Lâm (師子林) ngoài Thành Cô Tô (姑蘇城), Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô) và cổ xướng Thiền phong của mình. Ông có bộ Sư Tử Lâm Thiên Như Hòa Thượng Ngữ Lục (師子林天如和尚語錄) 9 quyển, và được ban tặng hiệu là Phật Tâm Phổ Tế Văn Huệ Đại Biện Thiền Sư (佛 心 普 濟 文 慧 大 辨 禪 師). Vào năm thứ 14 niên hiệu Chí Chánh (至正), ông thị tịch.

Thiền Phong

● (禪風): gia phong hay phương pháp đặc biệt để cử xướng Thiền, thường chỉ về người hay tông phái, còn gọi là gia phong, tông phong, môn phong.

Thiện Phục

● (善伏, Zempuku, ?-660): vị Thiền tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Nghĩa Hưng (義興), Giang Tô (江蘇), họ Tương (蔣), thường gọi là Đẳng Chiếu (等照). Năm lên 5 tuổi, ông xuất gia ở An Quốc Tự (安國寺), mặc áo vải thô sơ, ăn uống bần cùng, hằng ngày tụng kinh. Vào năm thứ 3 (629) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), ông đi du lịch khắp bốn phương, học pháp hành quán Tịnh Độ với Siêu Pháp Sư (超法師) của Thiên Thai Tông, đến các vùng Quế Châu (桂州), Quảng Châu (廣州), Tuần Châu (循州), v.v., sau cùng gặp Tứ Tổ Đạo Tín (道信), được vị này khai thị pháp môn phương tiện. Vào năm thứ 5 (660) niên hiệu Hiển Khánh (顯慶), ông trú ở Hành Nhạc (衡嶽), một hôm nọ bảo đại chúng rằng: “Nhất thiết vô thường, khí tức nan bảo, dạ thâm các tán, duyên tận thường ly (一切無常、氣息難保、夜深各散、緣盡常離, hết thảy vô thường, hơi thở khó toàn, đêm dày chia tan, duyên hết thường lìa)”. Ngay đêm ấy, ông ngồi xếp bằng ngay ngắn mà thị tịch.

Thiên Quan

● (天官): tên gọi của một trong ba vị Tam Quan Đại Đế (三官大帝), tức Thiên Quan Đại Đế (天官大帝), còn gọi là Thượng Nguyên Tứ Phước Thiên Quan Nhất Phẩm Tử Vi Đại Đế (上元賜福天官一品紫微大帝), và hai vị kia là Trung Nguyên Xá Tội Địa Quan Nhị Phẩm Thanh Hư Đại Đế (中元赦罪地官二品清虛大帝), Hạ Nguyên Giải Ách Thủy Quan Tam Phẩm Động Âm Đại Đế (下元解厄水官三品洞陰大帝). Từ thời Thượng Cổ, tại Trung Quốc đã có nghi lễ tế trời, đất và nước rồi. Ba vị Đại Đế này được thần cách hóa chỉ dưới Ngọc Hoàng Thượng Đế (玉皇上帝) một bậc, chuyên chưởng quản việc phước lộc, tội ác và giải trừ tai ách của con người. Trong dân gian vẫn truyền tụng rằng: “Thiên Quan hảo lạc, Địa Quan hảo nhân, Thủy Quan hảo đăng (天官好樂、地官好人、水官好燈, Thiên Quan thích vui, Địa Quan thích người, Thủy Quan thích đèn).” Thượng Nguyên (上元, rằm tháng giêng), Trung Nguyên (中元, rằm tháng bảy) và Hạ Nguyên (下元, rằm tháng mười) là ba ngày tế hội của ba vị Đại Đế này. Thiên Quan Đại Đế lệ thuộc vào Ngọc Thanh Cảnh (玉清境), do 3 khí xanh, vàng, trắng mà kết hợp thành, tổng chủ quản các đế vương trên trời. Mỗi năm vào ngày rằm tháng giêng, vị này thường giáng phàm xem xét tội phước của con người, nên có tên là Thiên Quan Tứ Phước (天官賜福, Quan Trời Ban Phước). Có nhiều truyền thuyết khác nhau liên quan đến vị này. Có thuyết cho rằng ông là Nghiêu Đế (堯帝); do vì nhà vua có lòng nhân lớn nên được phong làm Thiên Quan, phụng mạng Ngọc Hoàng Thượng Đế, xem xét việc tốt xấu của con người. Nghiêu Đế họ là Y Kì (伊祁), tên Phóng Huân (放勳), con vua Khốc (嚳), em của vua Chí (摰). Khi Chí lên ngôi vua thì phong cho Nghiêu là (陶侯), rồi đổi tên là Đường (唐); nên được gọi là Đào Đường (陶唐). Tương truyền Đường Nghiêu (唐堯) có dung mạo rất quái dị, lông mày có 8 sắc màu, tai có 3 lỗ thông. Khi vua Chí nhường ngôi cho Nghiêu thì bốn phương xuất hiện hung thần, ác khí, làm nguy hại đến tánh mạng của bá tánh. Nhà vua bèn sai Hậu Nghệ (后羿) đến hàng phục hung thần kia. Ông tóm thâu gió lớn nơi sông hồ, chém chết mãnh thú ven hồ Động Đình (洞庭), thâu tóm độc xà và làm cho dân chúng được yên ổn. Vua Nghiêu lại vẽ ra bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông, chế định một năm có 12 tháng. Sau khi tại vị được 98 năm, vua Nghiêu truyền ngôi vị lại cho Thuấn (舜), hưởng thọ 177 tuổi; được tôn xưng là Thiên Quan Tứ Phước Thần (天官大帝賜福神). Trong Đạo Giáo tôn sùng ông là Thượng Nguyên Nhất Phẩm Tứ Phước Thiên Quan Đại Đế (上元一品賜福天官大帝). Thuyết khác cho rằng Thiên Quan là vị quan thường tâu những lời can gián lên nhà vua tên Đường Hoằng (唐宏) dưới thời Chu U Vương (周幽王, tại vị 781-771 tcn). Ông cùng với Cát Ung (葛雍), Chu Thật (周實) từ quan và sống cuộc đời vui thú điền viên. Đến thời Tống Chơn Tông (宋眞宗, tại vị 997-1022), cả ba được phong làm Thiên Quan, Địa Quan, Thủy Quan và được tế tự hàng năm. Cũng có truyền thuyết giải thích rằng từ khi Trương Thiên Sư (張天師, 34-156, tức Trương Đạo Lục [張道陵], tự là Phụ Hán [輔漢], cháu đời thứ 8 của Trương Lương [張良], xuất thân Phong Huyện [豐縣], Tỉnh Giang Tô [江蘇省]) khai sáng Đạo Giáo về sau, dân gian mới bắt đầu biết cúng tế ba vị Thiên Quan, Địa Quan và Thủy Quan. Ngoài ra, có thuyết lại cho rằng Ngôn Vương Gia (言王爺) có 3 người con gái, đem gả cho Trần Tử Thung (陳子摏) làm vợ; mỗi người lại hạ sinh một người con, có bẩm tính khác thường. Nguyên Thỉ Thiên Tôn (元始天尊) phong cho 3 người này làm Thiên Quan, Địa Quan, Thủy Quan và ra lệnh cho họ cai quản ba cõi. Trong Thái Thượng Tam Nguyên Tứ Phước Xá Tội Giải Ách Tiêu Tai Diên Sanh Bảo Mạng Diệu Kinh (太上三元賜福赦罪解厄消災延生保命妙經), phần Thiên Quan Bảo Cáo (天官寶誥) của Đạo Giáo có đoạn: “Chí tâm quy mạng lễ: Huyền Đô Nguyên Dương, Tử Vi Cung trung, bộ Tam Thập Lục Tào, giai cửu thiên vạn chúng, khảo hiệu đại thiên thế giới chi nội, lục tịch thập phương quốc độ chi trung; phước bị vạn linh, chủ kiêm sanh thiện ác chi tịch; ân đàm Tam Giới, trí chư tiên thăng giáng chi ty, trừ vô vọng chi tai, giải thích túc ương, thoát sanh tử chi thú, cứu bạt u khổ, quần sanh thị lại, xuẩn động hàm khang, đại bi đại nguyện, đại thánh đại từ, Thượng Nguyên Cửu Khí, Tứ Phước Thiên Quan, Diệu Linh Nguyên Dương Đại Đế, Tử Vi Đế Quân (志心皈命禮、玄都元陽、紫微宮中、部三十六曹、偕九千萬眾、考較大千世界之內、錄籍十方國土之中、福被萬靈、主兼生善惡之籍、恩覃三界、致諸仙升降之司、除無妄之災、解釋宿殃、脫生死之趣、救拔幽苦、群生是賴、蠢動咸康、大悲大願、太聖大慈、上元九氣、賜福天官、曜靈元陽大帝、紫微帝君, Một lòng quy mạng lễ: Huyền Đô Nguyên Dương, trong Tử Vi Cung, cai quản 36 bộ quan, nhiếp chín ngàn vạn chúng, giám sát trong khắp thế giới đại thiên, xét hồ sơ mười phương quốc độ, chủ quản hồ sơ thiện ác con người, phước nhuần vạn sinh, chủ kiểm soát hồ sơ thiện ác; ơn ban Ba Cõi, quản lý chư tiên lên xuống, trừ các tai họa, giải trừ oan khiên đời trước, thoát khỏi đường sanh tử, cứu bạt khổ ách, chúng sanh nương tựa, động vật đều yên, đại bi đại nguyện, đại thánh đại từ, Thượng Nguyên Cửu Khí, Tứ Phước Thiên Quan, Diệu Linh Nguyên Dương Đại Đế, Tử Vi Đế Quân).”

Thiên Quế Truyền Tôn

● (天 桂 傳 尊, Tenkei Denson, 1648-1735): vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, tự là Thiên Quế (天 桂), thường gọi là Đồng Nhãn Lâu (瞳 眼 樓), Diệt Tông (滅 宗), Lão Loa Cáp (老 螺 蛤), Lão Mễ Trùng (老 米 虫), họ là Đại Nguyên (大 原), xuất thân vùng Kỷ Y (紀 伊, Kii, thuộc Wakayama-ken ngày nay). Năm lên 8 tuổi, ông theo xuất gia với Truyền Cung (傳弓) ở Song Dự Tự (窻譽寺) vùng Kỷ Y; đến năm 18 tuổi thì lên đường hành cước tu tập, đã từng đến tham vấn chư vị tôn túc như Tổ Hải (祖海) ở Vạn Tùng Tự (萬松寺), Xung Thiên (衝天) ở Khả Thùy Trai (可睡濟), Long Bàn (龍蟠) ở Hưng Thánh Tự (興聖寺). Đến năm thứ 5 (1677) niên hiệu Diên Bảo (延寳), ông đến tham yết Ngũ Phong Hải Âm (五峰海 音) ở Tĩnh Cư Tự (静居寺) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông sống ở chùa nầy, rồi đến năm thứ 2 (1689) niên hiệu Nguyên Lộc (元祿), ông được Phùng Tu Hạ Hầu (蜂 修賀 候) quy y theo, và chuyển đến sống tại Đại Vân Tự (大 雲寺) ở vùng Cận Giang (近江, Ōmi, thuộc Shiga-ken ngày nay). Thêm vào đó, ông còn di chuyển đến Tàng Lộ Am (藏鷺庵) ở vùng Lãng Hoa (浪華, thuộc Ōsaka ngày nay), Trượng Lục Tự (丈 六寺) vùng A Ba (阿波, Awa, thuộc Tokushima-ken ngày nay); và cuối cùng vào năm thứ 6 (1721) niên hiệu Hưởng Bảo (享 保), ông lui về sống tại Thối Tàng Phong (退藏峰, tức Dương Tùng Am) ở vùng Nhiếp Tân (攝津, Settsu, thuộc Ōsaka ngày nay). Vào ngày mồng 10 tháng 12 năm thứ 20 niên hiệu Hưởng Bảo, ông thị tịch, hưởng thọ 88 tuổi.

Thiền Sàng

● (禪床): giường ngồi của tu sĩ, giường để ngồi Thiền, như trong bài thơ Tống Thiên Thai Tăng (送天台僧) của Giả Đảo (賈島, 779-843) nhà Đường có câu: “Hàn sơ tu tịnh thực, dạ lãng động Thiền sàng (寒蔬修淨食、夜浪動禪床, rau lạnh ăn lót dạ, sóng đêm động giường Thiền).” Hay như trong Thiền Tông Tụng Cổ Liên Châu Thông Tập (禪宗頌古聯珠通集, CBETA No. 1295) quyển 20 có đoạn kể vị thị giả hỏi Hòa Thượng Triệu Châu rằng: “Hòa Thượng kiến Đại Vương lai bất hạ Thiền sàng, kim nhật Tướng Quân lai, vi thậm ma khước hạ Thiền sàng. Sư viết: 'Phi nhữ sở tri, đệ nhất đẳng nhân lai, Thiền sàng thượng tiếp, trung đẳng nhân lai, hạ Thiền sàng tiếp, mạt đẳng nhân lai, Tam Môn ngoại tiếp' (和尚見大王來不下禪床、今日將軍來、爲甚麼卻下禪床、師曰、非汝所知、第一等人來、禪床上接、中等人來、下禪床接、末等人來、三門外接, Hòa Thượng thấy Đại Vương đến mà chẳng bước xuống giường Thiền, hôm nay Tướng Quân đến, vì sao Ngài lại bước xuống giường Thiền mà tiếp. Hòa Thượng bảo: 'Ngươi không hiểu đâu, người hạng nhất thì ta tiếp trên giường Thiền; người hạng trung thì ta bước xuống giường Thiền tiếp; người thuộc hạng cùng mạt thì ta ra tận ngoài cửa Tam Quan tiếp').”

Thiên Thai Đức Thiều

● (天 台 德 韶, Tendai Tokushō, 891-972): vị tăng của Pháp Nhãn Tông, người vùng Long Tuyền (龍泉), Xử Châu (處州, thuộc Tỉnh Triết Giang), họ là Trần (陳). Năm lên 17 tuổi, ông đến xuất gia tại Long Quy Tự (龍歸寺) ở trong vùng, rồi trong khoảng niên hiệu Khai Bình (開平, 907-910), ông đi du hóa khắp nơi, tham bái Đầu Tử Đại Đồng (投子大同), Long Nha Cư Độn (龍牙居遁), nhưng sau đến tham yết Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益) ở Lâm Xuyên (臨川, Tỉnh Giang Tây) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Về sau, ông lên Thiên Thai Sơn, chấn hưng lại di tích của Trí Khải Đại Sư, và vào năm đầu (948) niên hiệu Càn Hựu (乾祐), ông được vua Trung Ý Vương (忠 懿 王) của Ngô Việt (呉 越) đãi ngộ như là Quốc Sư. Vào ngày 28 tháng 6 năm thứ 5 niên hiệu Khai Bảo (開 寳) nhà Bắc Tống, ông thị tịch, hưởng thọ 82 tuổi.

Thiên Thai Tông

● (天台宗, Tendai-shū): tên gọi của một trong 13 tông phái lớn của Phật Giáo Trung Quốc, học phái lấy Thiên Thai Trí Giả Đại Sư Trí Khải (天台智者大師智顗, 538-597) của Trung Quốc làm vị Cao Tổ, lấy Truyền Giáo Đại Sư Tối Trừng (傳敎大師最澄, Saichō, 767-822) của Nhật làm Tông Tổ. Tông này còn được gọi là Pháp Hoa Viên Tông (法華圓宗) hay Thiên Thai Pháp Hoa Tông (天台法華宗). Chính vị tổ sư của tông này là Trí Khải đã từng sống ở núi Thiên Thai, nên lấy tên núi này đặt tên cho tông phái của mình. Tông này dựa trên tông chỉ của Pháp Hoa Kinh, lấy Ngũ Thời Bát Giáo (五時八敎) làm giáo tướng, rồi lấy Thập Thừa Quán Pháp (十乘觀法), Nhất Niệm Tam Thiên (一念三千), Thập Giới Hỗ Cụ (十界互具), Chư Pháp Thật Tướng (諸法實相) làm quán tâm mà tu tập. Ở Trung Quốc,trước thời Trí Khải có Huệ Văn (慧文) và Huệ Tư (慧思), sau này Trí Khải đã để lại rất nhiều trước tác như Tam Đại Bộ Pháp Hoa Huyền Nghĩa (三大部法華玄義), Pháp Hoa Văn Cú(法華文句), Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀),v.v. Tiếp theo đó trải qua các đời của Quán Đảnh (觀頂), Trí Uy (智威), Huệ Uy (慧 威), Huyền Lãng (玄朗), cho đến Lục Tổ Kinh Khê Trạm Nhiên (湛然) đã tiến hành chú thích rất nhiều kinh điển và làm cho tông này hưng thịnh tột độ. Đến dưới thời vị tổ thứ 12 là Thanh Tủng (清竦) có hai nhân vật Nghĩa Tịch (義寂) và Chí Nhân (志因); từ đó tông này chia thành 2 phái là Sơn Gia (山家) và Sơn Ngoại (山外). Phái Sơn Gia có Trí Lễ (智禮) xuất hiện và đã nỗ lực phục hưng tông phong. Đối với trường hợp Nhật Bản thì cả 3 bộ kinh luận của Thiên Thai Đại Sư đều được truyền vào nhưng không phát triển cho mấy; sau này Truyền Giáo Đại Sư Tối Trừng mới học giáo lý này, sang nhà Đường cầu pháp và trực tiếp được chân truyền, vì thế ông được xem như là vị tổ khai sáng ra Thiên Thai Tông Nhật Bản. Đối với Thiên Thai Tông của Nhật, ngoài Thiên Thai Viên Giáo ra còn có sự hợp nhất của Thiền pháp, Viên Đốn Giới, và Mật Giáo nữa. Đây chính là đặc thù nỗi bật nhất của Thiên Thai Tông Nhật Bản, khác với Thiên Thai Tông của Trung Quốc. Đặc biệt từ sau thời của Từ Giác Đại Sư Viên Nhân (慈覺大師圓仁) và Trí Chứng Đại Sư Viên Trân (智証大師圓珍) thì yếu tố mang tính Mật Giáolại càng mạnh thêm. Tuy nhiên, về sau Phái Sơn Môn (山門派) của Từ Giác (慈覺) lấy trung tâm là Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji) trên Tỷ Duệ Sơn, còn Phái Tự Môn (寺門派) của Trí Chứng (智証) lấy Viên Thành Tự (園城寺, Onjō-ji) làm trung tâm, bắt đầu phân liệt và tranh giành nhau thế lực. Bên cạnh đó lại xuất hiện Thiên Thai Luật Tông (天台律宗) của Phái Chơn Thạnh (眞盛派), bắt đầu tách riêng ra khỏi sơn môn vào cuối thế kỷ thứ 15. Chính Đạo Nguyên (道元, Dōgen), Vinh Tây (榮西, Eisai), v.v., tổ sư khai sáng các tông phái Thiền của Nhật sau này, cũng đã từng xuất gia theo Thiên Thai Tông, và cũng từ đây mà chuyển hướng sang Thiền. Sau khi vị Tông Tổ qua đời, nội bộ mâu thuẩn nhau và các dòng phái phân chia rõ rệt. Trong đó, có ba dòng căn bản nhất của Thai Mật là Dòng Căn Bản Đại Sư (根本大師流), Dòng Từ Giác Đại Sư (慈覺大師流) và Dòng Trí Chứng Đại Sư (智証大師流). Trong ba dòng trên thì dòng của Từ Giác Đại Sư là dòng hưng thạnh nhất, rồi từ hai dòng nầy lại xuất hiện ra hai nhân vật nổi tiếng là Hoàng Khánh (皇慶) ở Đông Tháp Nam Cốc và Giác Siêu (覺超) ở Hoành Xuyên (横川). Sau nầy, hai vị nầy lại phân chia thành hai dòng khác gọi là Dòng Cốc (谷流) và Dòng Xuyên (川流). rồi từ hai dòng nầy, lại phân chia thành 13 chi nhánh nhỏ khác, gọi chung là 13 dòng Thai Mật. Đồng thời với sự phân phái mạnh mẽ của Thiên Thai Mật Giáo thì Thiên Thai Viên Giáo vốn lấy giáo học của vị Tông Tổ làm trung tâm đã phát triển rõ rệt. Khởi đầu là hai vị môn hạ tuyệt bích của Từ Huệ Đại Sư Lương Nguyên (良源) là Huệ Tâm Viện Nguyên Tín (慧心院源信) và Đàn Na Viện Giác Vận (檀那院覺運). Họ lấy tên mình đặt cho hai dòng phái là Dòng Huệ Tâm và Đàn Na. Hai dòng nầy lại phân chia thành 8 dòng khác, gọi là Huệ Đàn Bát Lưu (慧檀八流). Theo bản Tôn Giáo Niên Giám (宗敎年鑑, năm 1997) của Bộ Văn Hóa Nhật Bản, hiện tại trong hệ Thiên Thai có các tông phái như sau:

(01) Thiên Thai Tông (天台宗, 3,349 ngôi chùa),

(02) Thiên Thai Tự Môn Tông (天台寺門宗, 235 ngôi chùa),

(03) Thiên Thai Chơn Thạnh Tông (天台眞盛宗, 426 ngôi chùa),

(04) Bổn Sơn Tu Nghiệm Tông (本山修驗宗, 218 ngôi chùa),

(05) Kim Phong Sơn Tu Nghiệm Bổn Tông (金峰山修驗本宗, 211 ngôi chùa),

(06) Hòa Tông (和宗, 29 ngôi chùa),

(07) Phấn Hà Quan Âm Tông (粉河觀音宗, 5 ngôi chùa),

(08) Vũ Hắc Sơn Tu Nghiệm Bổn Tông (羽黑山修驗本宗, 23 ngôi chùa),

(09) Thánh Quan Âm Tông (聖觀音宗, 26 ngôi chùa). Một số ngôi chùa trung tâm nổi tiếng của tông này là Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji, Shiga-ken), Trung Tôn Tự (中尊寺, Chūson-ji, Iwate-ken), Luân Vương Tự (輪王寺, Rinnō-ji, Tōchigi-ken), Khoan Vĩnh Tự (寛永寺, Kanei-ji, Tōkyō-to), Thiện Quang Tự (善光寺, Zenkō-ji, Nagano-ken), Tư Hạ Viện (滋賀院, Shiga-in), Diệu Pháp Viện (妙法院, Myōhō-in, Kyōto-shi), Tam Thiên Viện (三千院, Sanzen-in, Kyōto-shi), Thanh Liên Viện (青蓮院, Shōren-in, Kyōto-shi), Mạn Thù Viện (曼殊院, Manshu-in, Kyōto-shi), Tỳ Sa Môn Đường (毘沙門堂, Bishamon-dō, ), Mao Việt Tự (毛越寺, Mōtsū-ji, Iwate-ken), Thâm Đại Tự (深大寺, Jindai-ji, Tōkyō-to), Quang Tiền Tự (光前寺, Kōzen-ji, Nagano-ken), Thủy Gian Tự (水間寺, Mizuma-dera, Ōsaka-fu), (圓敎寺, Engyō-ji, Hyōgo-ken), v.v.

Thiện Thần

● (善神): tên gọi chung những vị hộ trì chánh pháp trong Tám Bộ chúng. Như trong Phật Thuyết Tạo Tháp Diên Mạng Công Đức Kinh (佛說造塔延命功德經, Taishō Vol. 19, No. 1026) có câu: “Bi mẫn cứu hộ nhất thiết chúng sanh, chư thiên thiện thần thường lai thủ hộ (悲愍救護一切眾生、諸天善神常來守護, thương xót cứu giúp hết thảy chúng sanh, chư thiên thiện thần thường đến bảo vệ).” Hay trong Thiên Địa Bát Dương Thần Chú Kinh (天地八陽神咒經, Taishō Vol. 85, No. 2897) cũng có đoạn: “Nhược văn thử kinh, tín thọ bất nghịch, tức đắc giải thoát chư tội chi nạn, xuất ư khổ hải, thiện thần gia hộ, vô chư chướng ngại, diên niên ích thọ (若聞此經、信受不逆、卽得解脫諸罪之難、出於苦海、善神加護、無諸障礙、延年益壽, nếu nghe kinh này, tin nhận không trái, tức được giải thoát ách nạn các tội, ra khỏi biển khổ, thiện thần gia hộ, không có chướng ngại, sống lâu thêm thọ).

Thiên Thánh Quảng Đăng Lục

(天聖廣燈錄, Tenshōkōtōroku): gọi tắt là Quảng Đăng Lục (廣燈錄, Kōtōroku), 30 quyển, do Lý Tuân Úc (李遵勗) biên tập, san hành năm thứ 18 (1148) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興) nhà Tống. Lý Tuân Úc có tự là Công Võ (公武), là người đã từng đến tham vấn Cốc Ẩn Uẩn Thông (谷隱蘊聰) của Lâm Tế Tông và có chỗ sở ngộ. Vào năm thứ 7 (1029) niên hiệu Thiên Thánh (天聖) đời vua Tống Nhân Tông, khi bộ này được soạn ra và dâng trình lên nhà vua, nó được xem như là bản tục biên của Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄), được lấy niên hiệu lúc bấy giờ và đặt tên là Thiên Thánh Quảng Đăng Lục. Tác phẩm này nêu lên khoảng 370 truyền ký cũng như cơ duyên từ thời đức Phật Thích Ca trở đi cho đến 27 vị tổ Tây Thiên, 6 vị tổ Đông Độ, trải qua 9 đời của môn hạ Nam Nhạc (南岳), 12 đời của môn hạ Thanh Nguyên (青原). Đặc biệt điều quý nhất là thư tịch này đã tường thuật rõ chư vị Thiền sư thuộc môn hạ Nam Nhạc và hầu hết các Ngữ Lục của chư vị tổ sư từ thời Mã Tổ (馬祖) trở về sau đều được thâu lục vào đây

Thiện Thệ

● (s, p: sugata, 善逝): một trong 10 hiệu của đức Phật; âm dịch là Tu Già Đà (修伽陀), Tô Yết Đa (蘇揭多), Tu Già Đa (修伽多); còn gọi là Thiện Khứ (善去), Thiện Giải (善解), Thiện Thuyết Vô Hoạn (善說無患), Hảo Thuyết (好說), Hảo Khứ (好去). Như Lai (s, p: tathāgata, 如來) nghĩa là cỡi đạo như thật mà khéo đến thế giới Ta Bà (s, p: sahā, j: saba, 娑婆) này; Thiện Thệ là như thật đi qua bờ bên kia, không còn trở lại biển sanh tử chìm đắm nữa. Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 2 giải thích rằng: “Phật nhất thiết trí vi đại xa, Bát Chánh Đạo hành nhập Niết Bàn, thị danh Hảo Khứ (佛一切智爲大車、八正道行入涅槃、是名好去, tất cả trí của đức Phật là xe lớn, Bát Chánh Đạo đi vào Niết Bàn, đó là Hảo Khứ [khéo đi vào]).” Trong Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大方廣佛華嚴經, Taishō Vol. 10, No. 279) quyển 50 có đoạn rằng: “Thập phương sở hữu chư thế giới, tất năng chấn động vô hữu dư, vị tằng khủng bố nhất chúng sanh, Thiện Thệ uy thần lực như thị (十方所有諸世界、悉能震動無有餘、未曾恐怖一眾生、善逝威神力如是, mười phương vốn có các thế giới, có thể chấn động không có dư, chưa từng khủng bố một chúng sanh, Thiện Thệ oai thần lực như vậy).”

Thiện Thông Tự

● (善通寺, Zentsū-ji): ngôi chùa trung tâm Tổng Bản Sơn của Phái Thiện Thông Tự (善通寺派) thuộc Chơn Ngôn Tông, hiện tọa lạc tại 615 Zentsūji-chō (善通寺町), Zentsūji-shi (善通寺市), Kagawa-ken (香川縣), hiệu núi là Bình Phong Phố Ngũ Nhạc Sơn (屏風浦五岳山); tên gọi chính thức là Bình Phong Phố Ngũ Nhạc Sơn Đản Sanh Viện Thiện Thông Tự (屏風浦五岳山誕生院善通寺). Vốn là nơi linh địa chốn đản sanh của Hoằng Pháp Đại Sư, nên danh hiệu viện được đặt như vậy; còn tên chùa là Thiện Thông Tự. Tên chùa này vốn xuất phát từ tên của người cha Đại Sư là Tá Bá Thiện Thông (佐伯善通). Trong thời kỳ chiến tranh, nơi vùng đất đản sanh của Hoằng Pháp Đại Sư này lại rất nổi tiếng với doanh đô của quân lính; cho nên khi nghe tên Thiện Thông Tự, có nhiều người lại nghĩ đến tên của quân đội hay tên của nơi đóng quân hơn là tên chùa. Vào năm thứ 16 niên hiệu Chiêu Hòa (昭和, Shōwa), theo mệnh lệnh của quân đội, khi toàn thể Chơn Ngôn Tông hợp nhất lại thành một khối, Thiện Thông Tự này cũng đã từng trở thành Tổng Bản Sơn của toàn bộ Tông phái. Điều này cũng có liên quan đến nguồn gốc ra đời của Đại Sư vậy. Vào ngày 15 tháng 6 năm thứ 5 (774) niên hiệu Bảo Quy (寶龜), Hoằng Pháp Đại Sư Không Hải (空海, Kūkai) ra đời ở vùng đất này, là con của Tá Bá Thiện Thông. Sau đó, Đại Sư sang nhà đường cầu pháp, rồi sau khi trở về nước thì nhận được sắc chỉ của triều đình cho phép khai Tông lập giáo Chơn Ngôn Tông vào năm 807, lúc ấy phụ thân của Đại Sư mới lấy nhà của ông mà dâng cúng để làm nên ngôi chùa này. Đây là ngôi chùa tối cổ của Chơn Ngôn Tông và thậm chí còn xưa hơn cả Cao Dã Sơn (高野山, Kōyasan) nữa. Từ năm đầu (1229) niên hiệu Khoan Hỷ (寛喜) trở đi, chùa phụ thuộc vào Đông Tự (東寺, Tō-ji), có đầy đủ cả Kim Đường, Giảng Đường, Hộ Ma Đường và rất hưng thạnh; nhưng vào khoảng thời gian 1275-80 thì lại suy thối, và được Hậu Vũ Đa Thiên Hoàng (後宇多天皇, Gouda Tennō) phục hưng lại. Sau đó, vào năm 1340 thì chùa bị cháy rụi, và vị Tổ thời Trung Hưng của chùa là Hựu Phạm (宥範, Yūhan) đã bỏ hết 22 năm để trùng hưng lại ngôi chùa này. Việc này tương truyền là nhờ sự trợ lực của những nhân vật có quyền thế đương thời như Túc Lợi Tôn Thị (足利尊氏), Trực Nghĩa (直義) và Nghĩa Mãn (義滿), v.v. Tuy nhiên, các đường tháp cũng như già lam của chùa lại một lần nữa bị cháy tan tành do vụ binh loạn giữa hai dòng họ Tam Hảo (三好) và Hương Xuyên (香川) vào năm 1558. Các đường tháp hiện tại là do sự ngoại hộ của các vị lãnh chúa của vùng đất này qua nhiều đời. Ngoài các vị lãnh chúa ra thì lịch đại những vị Thiên Hoàng cũng rất sùng tín với chùa. Nơi Kim Đường của chùa tôn trí bức tượng Dược Sư Như Lai dạng ngồi. Nơi Ngự Ảnh Đường tương truyền là ngự điện của mẹ Đại Sư. Còn chánh điện của chùa thì cũng không lớn lắm, nhưng là kiến trúc điển hình của đầu thời kỳ Giang Hộ. Ngôi Ngũ Trùng Tháp tương truyền do Hoằng Pháp Đại Sư kiến lập nên, nhưng rồi lại bị hỏa tai nên cháy rụi và trải qua một thời gian khá lâu không phục hưng lại, mãi đến năm 1884, nhân lúc Húy Kỵ lần thứ 1050 năm của Đại Sư thì ngôi tháp này mới được làm lễ lạc thành

Thiên Thùy Bảo Cái Địa Dõng Kim Liên

● (天垂寳蓋、地湧金蓮): trên trời rũ lọng báu xuống, dưới đất vọt lên hoa sen vàng ròng. Trong Độ Kiều Khoa Ngân Kiều Nghi (度橋科銀橋儀) của Đạo Giáo có đoạn: “Thiên thùy bảo cái trùng trùng hiện, địa dõng kim liên đóa đóa tiên, sám hối do như liên thủy xuất, siêu thăng hảo tợ nguyệt đương viên (天垂寳蓋重重現、地湧金蓮朵朵鮮、懺悔猶如蓮出水，超升好似月當圓, Trời buông lọng báu lớp lớp hiện, đất vọt sen vàng đóa đóa nguyên, sám hối giống như sen khỏi nước, siêu thăng nào khác nguyệt đang viên).” Hay trong Phật Nhật Phổ Chiếu Huệ Biện Sở Thạch Thiền Sư Ngữ Lục (佛日普照慧辯楚石禪師語錄, Taishō No. 1420) quyển 1 cũng có câu: “Thiên thùy bảo cái, địa dõng kim liên, nhất cú vô tư, như hà chúc tán (天垂寶蓋、地湧金蓮、一句無私、如何祝贊, trời buông lọng báu, đất vọt sen vàng, một câu vô tư, làm sao chúc tán ?).” Trong văn cúng thỉnh Phật an vị cũng có đoạn rằng: “Nam mô nhất tâm phụng thỉnh: thiên hoa đài thượng, bách bảo quang trung, Tam Thập Nhị Tướng chi Năng Nhân, Bát Thập Chủng Hảo chi Đại Giác, quá hiện vị lai vô lượng Phật Đà Gia. Duy nguyện: thiên thùy bảo cái, địa dõng kim liên, quang giáng đạo tràng, chứng minh công đức (南無一心奉請、千花臺上、百寳光中、三十二相之能仁、八十種好之大覺、過現未來無量佛陀耶。惟願、天垂寶蓋、地湧金蓮、光降道塲、證明功德, Kính thành một lòng phụng thỉnh: trên đài ngàn hoa, trăm báu ánh sáng, Ba Hai Tướng Tốt đấng Năng Nhân, Tám Mươi Vẻ Đẹp bậc Đại Giác, quá khứ, hiện tại, tương lai vô lượng các đức Phật. Cúi mong: trời ban lọng báu, đất nỗi sen vàng, giáng xuống đạo tràng, chứng minh công đức).”

Thiền Tịch

● (禪席): chỗ ngồi để tham học Thiền, hành Thiền; từ đó chỉ chung cho nơi tham vấn Thiền, hay cũng là tên gọi khác của Thiền Viện (禪院). Như trong Ngũ Đăng Toàn Thư (五燈全書, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 82, No. 1571) quyển 73, phần Nam Nhạc Hạ Tam Thập Ngũ Thế Tùy Lục (南嶽下三十五世隨錄), Quảng Nhuận Cự Linh Tự Dung Thiền Sư (廣潤巨靈自融禪師), có câu: “Nãi biến lịch chư Thiền tịch, hậu yết Sơn Ông Mân đắc pháp (乃遍歷諸禪席、後謁山翁忞得法, Thiền Sư bèn đi khắp các Thiền đường, sau tham yết Sơn Ông Đạo Mân và đắc pháp [của vị này]).” Hay trong Thiền Lâm Bảo Huấn Âm Nghĩa (禪林寶訓音義, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1262) lại có đoạn: “Thị thời nội sứ Lý Doãn Ninh, tấu thí Biện trạch nhất khu, sáng lập Thiền tịch, tứ ngạch Thập Phương Tịnh Nhân Thiền Viện (是時內使李允寧、奏施汴宅一區、創立禪席、賜額十方淨因禪院, lúc bấy giờ nội sứ Lý Doãn Ninh, tâu lên nhà vua xin cho một khu nhà ở đất Biện, sáng lập nơi tu Thiền, ban cho biển ngạch là Thập Phương Tịnh Nhân Thiền Viện).” Hoặc trong Tân Tu Khoa Phần Lục Học Tăng Truyện (新修科分六學僧傳, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 77, No. 1522) quyển 20, phần Đường Kiểu Nhiên (唐皎然), cũng có đoạn: “Trung niên biến phỏng Thiền tịch, Nam Năng Bắc Tú chi chỉ, giai sở tham khấu (中年遍訪禪席、南能北秀之指、皆所參扣, tuổi trung niên sư đi khắp các Thiền viện, yếu chỉ của Huệ Năng ở phương Nam và Thần Tú ở phương Bắc, đều đã từng tham học qua).”

Thiện Tín

● (善信): niềm tin chí thành vào Phật pháp, hay chỉ cho người có niềm tin như vậy. Như trong Kim Cang Kinh Thạch Chú (金剛經石注, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 25, No. 497) có đoạn: “Đản hữu thiện tín chi nhân, giai tri độc tụng Kim Cang tôn kinh, cập khấu kỳ nghĩa lý vân hà (但有善信之人、皆知讀誦金剛尊經、及叩其義理云何, chỉ có người có niềm tin chí thành, đều biết đọc tụng Kim Cang tôn kinh, và hỏi nghĩa lý kinh như thế nào).” Hay trong Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Lược Sớ (梵網經菩薩戒略疏, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 38, No. 695) quyển 6 lại có đoạn: “Cố tu thường sanh thiện tín, tín ngã cập chúng sanh, thị đương thành chi Phật, chư Phật thị dĩ thành chi Phật (故須常生善信、信我及眾生、是當成之佛、諸佛是已成之佛, vì vậy nên thường sanh niềm tin chí thành, tin ta và chúng sanh, là vị Phật sẽ thành, chư Phật là vị Phật đã thành).” Hoặc trong Thời Thời Háo Niệm Phật (時時好念佛, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 62, No. 1200) cũng có câu: “Thiện tín kiến văn tâm hoan hỷ, ác nhân đỗ lí khởi phong ba (善信見聞心歡喜、惡人肚裏起風波, khéo tin thấy nghe tâm hoan hỷ, người ác trong ruột nỗi phong ba).”

Thiên Tôn

● (天尊): có hai nghĩa chính:

(01) Tôn xưng cao quý nhất trong chư vị thiên thần của Đạo Giáo; như Nguyên Thỉ Thiên Tôn (元始天尊), Ngọc Hoàng Thiên Tôn (玉皇天尊), v.v.

(02) Phật Giáo gọi đức Phật là Thiên Tôn. Như trong Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh (佛說無量壽經, Taishō Vol. 12, No. 360) có đoạn: “Kim nhật Thế Tôn trú kỳ đặc pháp, kim nhật Thế Hùng trú Phật sở trú, kim nhật Thế Nhãn trú đạo sư hành, kim nhật Thế Anh trú tối thắng đạo, kim nhật Thiên Tôn hành Như Lai đức (今日世尊住奇特法、今日世雄住佛所住、今日世眼住導師行、今日世英住最勝道、今日天尊行如來德, hôm nay đức Thế Tôn trú nơi pháp đặc biệt, hôm nay đấng Thế Hùng trú nơi Phật thường trú, hôm nay đấng Thế Nhãn trú nơi hạnh của đạo sư, hôm nay đấng Thế Anh trú nơi đạo tối thắng, hôm nay đấng Thiên Tôn trú nơi đức của Như Lai).” Hay trong Nhất Thiết Trí Quang Minh Tiên Nhân Từ Tâm Nhân Duyên Bất Thực Nhục Kinh (一切智光明仙人慈心因緣不食肉經, Taishō Vol. 3, No. 183) cũng có đoạn: “Thế Tôn ! Như thử đồng tử, uy nghi tường tự, quang minh vô lượng, dữ Phật vô dị, ư hà Phật sở, sơ phát đạo tâm, thọ trì thùy kinh; duy nguyện Thiên Tôn, vị ngã giải thuyết (世尊、如此童子、威儀庠序、光明無量、與佛無異、於何佛所、初發道心、受持誰經、唯願天尊、爲我解說, Thế Tôn ! Đồng tử như vậy, oai nghi rõ ràng, ánh sáng vô lượng, với Phật không khác, ở nơi Phật nào, mới phát đạo tâm, thọ trì kinh gì; cúi mong Thiên Tôn, vì con nói rõ).” Trong Long Hưng Biên Niên Thông Luận (隆興編年通論, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 75, No. 1512) còn giải thích rằng: “Thế hữu Tam Tôn đồng hưu thiên hạ, Phật viết Thế Tôn, Đạo viết Thiên Tôn, đế viết Chí Tôn (世有三尊同休天下、佛曰世尊、道曰天尊、帝曰至尊, trên đời có ba đấng tôn kính cùng làm yên thiên hạ, Phật gọi là Thế Tôn, Đạo gọi là Thiên Tôn, nhà vua gọi là Chí Tôn).”

Thiền Tông

● (禪宗): lược xưng của Tọa Thiền Tông (坐禪宗, Zazen-shū), còn gọi là Phật Tâm Tông (佛心宗), Đạt Ma Tông (達磨宗), Vô Môn Tông (無門宗); chỉ tông phái của Phật Giáo Đại Thừa, lấy Bồ Đề Đạt Ma (s: Bodhidharma, 菩提達磨, ?-495, 346-495, ?-528, ?-536) làm sơ Tổ, tham cứu bản nguyên của tâm tánh với yếu chỉ “kiến tánh thành Phật (見性成佛, thấy tánh thành Phật)”, chuyên tu ngộ đạo theo Thiền pháp của Đạt Ma truyền thừa. Đây là một trong 13 tông phái của Phật Giáo Trung Quốc, và cũng là một trong 13 tông phái của Phật Giáo Nhật Bản. Từ ngày xưa ở Trung Quốc hệ thống của những người chuyên tu tọa Thiền được gọi chung là Thiền Tông; vì thế trong đó ngoài Đạt MaTông ra, còn có Thiên Thai Tông và Tam Luận Tông, nhưng từ giữa thời nhà Đường trở đithì chỉ có Đạt MaTông mới được gọi là Thiền Tông mà thôi. Theo truyền thuyết cho rằng ngày xưa khi đức Phật Thích Ca đang ở trên Hội Linh Sơn, lúc ấy ngài cầm cành hoa Kim Ba La Hoa (金波羅華) do chư thiên đem dâng cúng, đưa ra trước hội chúng hơn 80.000 người. Đại chúng hết thảy đều ngẩn ngơ im lặng mà không thể nào hiểu được thâm ý của đức Như Lai thế nào. Khi ấy chỉ có một mình tôn giả Ma Ha Ca Diếp (s: Mahākāśyapa, 摩訶迦葉) mĩm cười mà thôi. Thấy vậy đức Phật bảo với tôn giả rằng: “Ngã hữu chánh pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, phó chúc dữ nhữ (我有正法眼藏、涅槃妙心、實相無相、微妙法門、付囑與汝, ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thật tướng không tướng, phó chúc cho ngươi)”, và truyền trao chánh pháp cho vị này. Đây được xem như là khởi nguyên của Thiền Tông. Câu chuyện này được ghi lại trong Phẩm Niêm Hoa (拈華品) thứ 2 của Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi Kinh (大梵天王問佛決疑經, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 1, No. 27) và không phải là sự thật mang tính lịch sử. Thế nhưng ở Trung Quốc, Thiền từ thời Lục Tổ trở đi thì chú trọng đến vấn đề gọi là “dĩ tâm truyền tâm, giáo ngoại biệt truyền (以心傳心、敎外別傳)”, nên câu chuyện phú pháp tương thừa của Ca Diếp cũng được xem trọng. Ca Diếp sau đó truyền pháp này lại cho A Nan (s: Ānanda, 阿難), từ A Nan đến Thương Na Hòa Tu (s: Śāṇakavāsa,商那和修), Ưu Bà Cúc Đa (s: Upagupta, 優婆毱多), Đề Đa Ca (s: Dhṛtaka, 提多迦), Di Giá Ca (s: Miccaka, 彌遮迦), Bà Tu Mật (s: Vasumitra, 婆須蜜), Phật Đà Nan Đề (s: Buddhanandi, 佛陀難提), Phục Đà Mật Đa (s: Buddhamitra, 伏駄蜜多), Ba Lật Thấp Bà (s: Pārśvika, 波栗濕婆), Phú Na Dạ Xà (s: Puṇyayaśas, 富那夜奢), A Na Bồ Đề (s: Aśvaghoṣa, 阿那菩提, tức Mã Minh [馬鳴]), Ca Tỳ Ma La (s: Kapiñdjala, 迦毘摩羅), Na Già Yên Thích Thọ Na (s: Nāgārjuna, 那伽閼刺樹那, tức Long Thọ [龍樹]), Ca Na Đề Bà (s: Kāṇadeva, 迦那提婆, tức Thánh Thiên [聖天]), La Hầu La Đa (s: Rāhulata, 羅詭羅多), Tăng Già Nan Đề (s: Sañghānandi, 僧伽難提), Ca Da Xá Đa (s: Gayāśata, 迦耶舍多), Cưu Ma La Đa (s: Kumāralabdha, 鳩摩羅多), Xà Dạ Đa (s: Gayata, 闍夜多), Bà Tu Bàn Đầu (s: Vasubandhu, 婆修盤頭, tức Thế Thân [世親]), Ma Nã La (s: Manorhita, 摩拏羅), Hạc Lặc Na (s: Haklenayaśas, 鶴勒那), Sư Tử Bồ Tát (s: Siṁhabhikśu, 師子菩薩), Bà Xá Tư Đa (s: Basiasita, 婆舍斯多), Bất Như Mật Đa (s: Purjamitra, 不如蜜多), Bát Nhã Đa La (s: Prajñātara, 般若多羅), cho đến Bồ Đề Đạt Ma (s: Bodhidharma, 菩提達磨) như vậy là 28 vị tổ tương thừa, được gọi là Tây Thiên Nhị Thập Bát Tổ (西天二十八祖, Hai Tám Vị Tổ Ấn Độ). Sau khi Bồ Đề Đạt Ma sang miền Đông Độ Trung Hoa thì truyền lại cho Huệ Khả (慧可), rồi Huệ Khả truyền thừa kế tiếp cho Tăng Xán (僧璨), Đạo Tín (道信), Hoằng Nhẫn (弘忍) cho đến Huệ Năng (慧能). Đây được gọi là Đông Độ Lục Tổ (東土六祖, Sáu Vị Tổ Trung Hoa). Cụ thể, vào trong khoảng niên hiệu Phổ Thông (普通, 520-527) đời vua Võ Đế (武帝, tại vị 502-449) nhà Lương, Tổ Bồ Đề Đạt Ma từ Nam Thiên Trúc (南天竺) đến Kiến Nghiệp (建業, Nam Kinh [南京] ngày nay), truyền tông này vào Trung Hoa; nên được gọi là Sơ Tổ Thiền Tông Trung Hoa. Ban đầu, Đại Sư đến yết kiến vua Lương Võ Đế, nhưng không khế hợp cơ duyên, bèn vào Thiếu Lâm Tự (少林寺) ở Tung Sơn (嵩山) ngồi xoay mặt vào tường 9 năm; vì vậy người đời gọi Đại Sư là Bích Quán Bà La Môn (壁觀婆羅門). Kế đến, Thần Quang (神光, tức Huệ Khả [慧可]) đứng ngoài tuyết lạnh chặt cánh tay dâng lên để bày tỏ ý chí cầu đạo, cuối cùng được Tổ Sư Đạt Ma truyền tâm ấn cho, làm Tổ thứ 2 của Thiền Tông Trung Hoa. Huệ Khả truyền cho Tăng Xán (僧璨); Tăng Xán truyền cho Đạo Tín (道信) và làm cho tong này hưng thịnh. Môn hạ của Đạo Tín có hai nhân vật kiệt xuất là Hoằng Nhẫn (弘忍) và Pháp Dung (法融). Môn hạ của Pháp Dung thì có Trí Nghiễm (智儼), Huệ Phương (慧方), Pháp Trì (法持), v.v. Vì pháp hệ này trú tại Ngưu Đầu Sơn (牛頭山) ở Kim Lăng (金陵), thế gian gọi là Ngưu Đầu Thiền (牛頭禪) với yếu chỉ là “dục đắc tâm tịnh, vô tâm dụng công (欲得心淨、無心用功, muốn được tâm tịnh, dụng công với vô tâm).” Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn trú tại Hoàng Mai Sơn (黃梅山), Kì Châu (蘄州, Hồ Bắc [湖北]), xiển dương áo chỉ của Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh (s: Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra, 金剛般若波羅蜜經); có một số môn đệ xuất sắc như Ngọc Tuyền Thần Tú (玉泉神秀), Đại Giám Huệ Năng (大鑑慧能), Tung Sơn Huệ An (嵩山慧安), Mông Sơn Đạo Minh (蒙山道明), Tư Châu Trí Tiển (資州智侁), v.v. Trong số đồ chúng của Ngũ Tổ, Thần Tú được xem như là thượng thủ, nên gọi là Tú Thượng Tọa (秀上座). Sau khi Ngũ Tổ qua đời, Thần Tú chấn tích ở phương Bắc, vì vậy có tên là Bắc Tú (北秀); được tôn xưng là Tổ của Bắc Tông Thiền (北宗禪). Thiền phái này lấy Trường An (長安), Lạc Dương (洛陽) làm trung tâm, xiển dương đạo pháp và hưng thịnh trong vòng khoảng 100 năm. Môn hạ của Thần Tú có Tung Sơn Phổ Tịch (嵩山普寂), Kinh Triệu Nghĩa Phước (京兆義福), v.v., truyền thừa được 4, 5 đời thì tuyệt dứt. Ngoài ra, Tung Sơn Huệ An khai sáng Lão An Thiền (老安禪); còn Tư Châu Trí Tiển thì cổ xướng Nam Tiển Thiền (南侁禪). Về trường hợp Đại Giám Huệ Năng, nhân một bài kệ mà được Ngũ Tổ ấn khả, truyền cho ý bát, kế thừa làm Lục Tổ. Sau đó, sư đi lánh nạn ở phương Nam, trú tại Tào Khê (曹溪), Thiều Dương (韶陽, Quảng Đông [廣東]), cử xướng Thiền phong, được tôn sùng là Tổ của Nam Tông Thiền (南宗禪). Vì tông phong của Nam Tông và Bắc Tông có khác nhau, nên có thuyết Nam Đốn Bắc Tiệm (南頓北漸). Đệ tử nối dòng pháp của Huệ Năng có hơn 40 người; các nhân vật trứ danh phải kể đến là Nam Nhạc Hoài Nhượng (南嶽懷讓), Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思), Nam Dương Huệ Trung (南陽慧忠), Vĩnh Gia Huyền Giác (永嘉玄覺), Hà Trạch Thần Hội (荷澤神會), v.v. Trong đó, Hà Trạch Thần Hội thì khai sáng Hà Trạch Tông (荷澤宗), tận lực đề xướng pháp môn Đốn Ngộ, lấy “nhất niệm bất khởi (一念不起, một niệm không dấy khởi)” để ngồi, và “liễu kiến bản tánh (了見本性, thấy rõ bản tánh)” để Thiền. Nam Nhạc Hoài Nhượng thọ tâm ấn từ Lục Tổ, đến trú tại Bát Nhã Tự (般若寺), tiếp hóa đồ chúng trong vòng 30 năm; kế thừa dòng pháp có 9 vị và Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) được xem như là bậc nhất. Về sau, Mã Tổ cử xướng Thiền pháp tại Cung Công Sơn (龔公山), Giang Tây (江西), cơ phong sắc bén, khai sáng Thiền phong đánh hét độc đáo, được thế gian gọi là Hồng Châu Tông (洪州宗). Mã Tổ chủ trương rằng những hoạt động thường ngày như khởi tâm động niệm, dương lông mày, chớp mắt, v.v., đều là Phật tánh; nên có thuyết gọi là “kiến tánh thị Phật (見性是佛, thấy tánh là Phật)” hay “tánh tại tác dụng (性在作用, tánh ở nơi tác dụng).” Môn hạ của Mã Tổ có hơn 100 người, có các Thiền kiệt xuất như Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海), Nam Tuyền Phổ Nguyện (南泉普願), Tây Đường Trí Tàng (西堂智藏), Đại Mai Pháp Thường (大梅法常), Chương Kính Hoài Huy (章敬懷暉), Đại Châu Huệ Hải (大珠慧海), v.v. Kể từ khi Hoài Hải sáng kiến Thiền sát, lập ra Thanh Quy, Thiền Tông bắt đầu thoát ly khỏi chế độ các Thiền tăng phải nương náu vào chùa Luật Tông. Môn lưu của Bách Trượng có Hoàng Bá Hy Vận (黃檗希運), Quy Sơn Linh Hựu (潙山靈祐), v.v. Đệ tử của Hy Vận thì có Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄). Sau này, Nghĩa Huyền chủ xướng ra Tam Huyền Tam Yếu (三玄三要), Tứ Liệu Giản (四料簡), v.v., để tiếp hóa đồ chúng, cơ phong nghiêm mật; môn đồ theo rất đông, hình thành Lâm Tế Tông (臨濟宗). Lúc bấy giờ thuộc cuối thời nhà Đường. Đến nhà Tống, từ Lâm Tế Nghĩa Huyền kinh qua Hưng Hóa Tồn Tương (興化存獎), Nam Viện Huệ Ngung (南院慧顒), Phong Huyệt Diên Chiểu (風穴延沼), Thủ Sơn Tỉnh Niệm (首山省念), Phần Dương Thiện Chiểu (汾陽善沼), truyền cho đến Thạch Sương Sở Viên (石霜楚圓). Trong khi đó, môn hạ Hoàng Long Huệ Nam (黃龍慧南), Dương Kì Phương Hội (楊岐方會) lại hình thành hai phái Hoàng Long và Dương Kì, cùng tồn tại với Tào Động (曹洞), Vân Môn (雲門). Riêng Quy Sơn Linh Hựu thì trú tại Đàm Châu (潭州, Hồ Nam [湖南]), người đến tham học lên đến 1.500; trong đó, Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (仰山慧寂) là nổi tiếng nhất, được gọi là Quy Ngưỡng Tông (潙仰宗). Môn hạ của Thanh Nguyên Hành Tư có Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷), soạn bản Tham Đồng Khế (參同契); cùng với Mã Tổ được gọi là hai bậc long tượng vĩ đại. Đệ tử của Thạch Đầu lại có Dược Sơn Duy Nghiễm (藥山惟儼), Đơn Hà Thiên Nhiên (丹霞天然), Thiên Hoàng Đạo Ngộ (天皇道悟). Hệ phái của Dược Sơn xuất hiện Vân Nham Đàm Thịnh (雲巖曇晟), Động Sơn Lương Giới (洞山良价), Vân Cư Đạo Ưng (雲居道膺), Tào Sơn Bổn Tịch (曹山本寂), v.v., hình thành nên Tào Động Tông (曹洞宗). Thiên Hoàng Đạo Ngộ thì truyền xuống 3 đời đến Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存), chấn tích ở Tuyết Phong Sơn (雪峰山), Phúc Châu (福州); từ pháp có hơn 50 vị; trong số đó có Vân Môn Văn Yển (雲門文偃) là người phát huy Thiền phong độc diệu, hình thành nên Vân Môn Tông (雲門宗). Bên cạnh đó, có Huyền Sa Sư Bị (玄沙師僃), truyền xuống cho La Hán Quế Sâm (羅漢桂琛), Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益). Văn Ích trú tại Thanh Lương Tự (清涼寺), Kim Lăng (金陵), khai sáng Pháp Nhãn Tông (法眼宗). Hệ thống này có các cao tăng như Thiên Thai Đức Thiều (天台德韶), Vĩnh Minh Diên Thọ (永明延壽), Vĩnh An Đạo Nguyên (永安道原), v.v. Trong đó, Đức Thiều được xem như là Trí Khải tái lai; Diên Thọ thì soạn bộ Tông Kính Lục (宗鏡錄), xem trọng giáo học; còn Đạo Nguyên thì viết bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄), làm sáng tỏ hệ phổ của Đạt Ma Thiền. Trừ các tông phái đã nêu trên, theo Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập Đô Tự (禪源諸詮集都序, Taishō Vol. 48, No. 2015) của Khuê Phong Tông Mật (圭峰宗密) cho biết, các giáo phái Thiền Tông dưới thời nhà Đường có Hồng Châu (洪州), Hà Trạch (荷澤), Bắc Tú (北秀), Nam Tiển (南侁), Ngưu Đầu (牛頭), Thạch Đầu (石頭), Bảo Đường (保唐), Tuyên Thập (宣什, Thiền niệm Phật), Huệ Trù (惠稠), Cầu Na (求那), Thiên Thai (天台), v.v. Trong Viên Giác Kinh Đại Sớ Thích Nghĩa Sao (圓覺經大疏釋義鈔, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 9, No. 245) của Tông Mật có nêu ra 7 tông là Bắc Tông Thiền (北宗禪), Trí Tiển Thiền (智侁禪), Lão An Thiền (老安禪), Nam Nhạc Thiền (南嶽禪), Ngưu Đầu Thiền (牛頭禪), Nam Sơn Niệm Phật Môn Thiền (南山念佛門禪), Hà Trạch Thiền (荷澤禪), v.v. Chủ yếu, từ Đạt Ma cho đến Huệ Năng, trong vòng khoảng 250 năm, Thiền phong của được cử xướng chỉ mang một phong cách duy nhất; Ngữ Lục các Tổ sư thường dẫn cứ kinh điển, nêu rõ thể cách Phật pháp, không bị mắc kẹt vào những đối lập của tông phái; cho nên có thể nói rằng đây là thời kỳ thành lập Thiền Tông. Từ Nam Nhạc, Thanh Nguyên cho đến thời Ngũ Đại cuối nhà Đường, trong khoảng 250 năm, riêng một nhánh Nam Tông Thiền phát triển rực rỡ; nếu nói về mặt tư tưởng, họ đã kiến lập nên tinh thần gọi là “tức tâm thị Phật (卽心是佛, ngay tâm này là Phật)”, “bình thường tâm thị đạo (平常心是道, tâm bình thường là đạo).” Còn về mặt sinh hoạt thực tế, thiết lập quy tắc Thiền viện lấy Tăng Đường làm trung tâm; về phương diện hoằng truyền lưu bố Thiền pháp, họ lấy cách hoạt động linh hoạt để tiếp độ học đồ, lấy cơ dụng đánh hét để tuyên xướng Thiền phong. Dần dà, Ngũ Gia (五家) được thành lập. Thời kỳ này có thể nói là giai đoạn phát triển của Thiền Tông. Trong vòng 320 năm của hai triều đại nhà Tống, Lâm Tế Tông lại cho ra đời hai chi phái Hoàng Long và Dương Kì; hình thành nên hệ thống Ngũ Gia Thất Tông (五家七宗). Trong đó, Phái Hoàng Long được Vinh Tây (榮西, Eisai) truyền vào Nhật Bản; còn về Phái Dương Kì, sau thời Dương Kì Phương Hội có Ngũ Tổ Pháp Diễn (五祖法演), Viên Ngộ Khắc Cần (圜悟克勤), Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲), v.v., tận lực xiển dương Thiền chỉ, tạo thành chủ lưu của Thiền. Trong khi đó, Hoằng Trí Chánh Giác (宏智正覺) của hệ thống Tào Động Tông cùng với Đại Huệ Tông Cảo của Lâm Tế Tông mỗi bên đều cử xướng Mặc Chiếu Thiền (默照禪) và Khán Thoại Thiền (看話禪). Chính trong thời kỳ này, các đạo giáo dung hợp, hình thành khuynh hướng Tam Giáo Nhất Trí (三敎一致), Giáo Thiền Điều Hợp (敎禪調合), Thiền Tịnh Song Tu (禪淨雙修). Vì vậy, Thiền Tông dần dần mất đi tính cách độc lập, trở thành thời kỳ thủ vệ. Từ thời nhà Nguyên, Minh cho đến triều vua Càn Long (乾隆, tại vị 1735-1796) nhà Thanh, trong khoảng 450 năm, là thời kỳ suy yếu của Thiền Tông. Trong thời gian này tuy có Hải Vân Ấn Giản (海雲印簡), Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀), Pháp Am Tổ Tiên (破菴祖先), Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範), v.v., nhưng cũng chỉ thể hiện tư tưởng Nho Thích Điều Hợp, Giáo Thiền Nhất Trí mà thôi. Thiền Tông thời Cận Đại có Hòa Thượng Hư Vân (虛雲, 1839-1958), thọ đến 120 tuổi, một đời hoằng pháp không mệt mỏi, sáng lập tùng lâm rất nhiều, tận lực quảng bá tông phong, là cao tăng thuộc pháp phái của Lục Tổ Huệ Năng. Thiền Tông của Hàn Quốc thì có Cửu Sơn Thiền Môn (九山禪門). Phần lớn chư vị khai tong lập phái đều sang nhà Đường cầu pháp, rồi trở về nước tuyên xướng Thiền phong, tận lực giáo hóa, hình thành 9 tông phái chính. (01) Thời Thiện Đức Nữ Vương (善德女王, tại vị 632-647) của Tân La (新羅), có Pháp Lãng (法朗) sang nhà Đường, theo hầu Tứ Tổ Đạo Tín, sau truyền pháp ở Hải Đông (海東). Dưới thời Huệ Cung Vương (惠恭王, tại vị 765-780), có Thần Hành (神行) sang nhà Đường cầu pháp, tham yết Chí Không (志空), chứng đắc tâm ấn, sau trở về nước hoằng truyền Bắc Tông Thiền ở Đoạn Tục Tự (斷俗寺), vùng Đơn Thành (丹城). Môn hạ của Thần Hành, từ Tuân Phạm (遵範), Huệ Ẩn (惠隱) cho đến thời của Trí Tiển (智侁), được Cảnh Văn Vương (景文王, tại vị 861-875) quy y theo, khai sáng Hi Dương Sơn Phái (曦陽山派). (02) Vào năm thứ 5 (784) đời Tuyên Đức Vương (宣德王, tại vị 781-785), Kê Lâm Đạo Nghĩa (雞林道義) sang nhà Đường, thọ pháp với môn hạ của Mã Tổ là Tây Đường Trí Tàng và Bách Trượng Hoài Hải, thực hành yếu chỉ Nam Đốn, lưu lại bên đó 37 năm; sau đó trở về nước truyền pháp, hoằng hóa; môn hạ theo rất đông, lập ra Ca Trí Sơn Phái (迦智山派). (03) Dưới thời của Hiến Đức Vương (憲德王, tại vị 810-826), có Hồng Trắc (洪陟) sang nhà Đường tham học, nối tiếp dòng pháp của Tây Đường; sau khi về nước thì dừng chân trú tại Nam Nhạc (南岳). Vào năm thứ 3 (828) đời Hưng Đức Vương (興德王, tại vị 827-836), sư khai sáng Thật Tướng Tự (實相寺), cử xướng Thiền phong; môn hạ theo tham học lên đến hơn ngàn người, và hình thành nên Thật Tướng Sơn Phái (實相山派). (04) Nhân vật đồng thời với Đạo Nghĩa sang nhà Đường cầu pháp, có Chơn Giám Huệ Chiểu (眞鑒慧沼), sư được ấn khả của Thương Châu Thần Giám (滄州神鑑), môn hạ của Mã Tổ; sau khi về nước thì sáng lập Song Khê Tự (雙溪寺). Vào năm thứ 6 (814) đời Hiến Đức Vương, Tịch Nhẫn Huệ Triết (寂忍惠哲) cũng sang nhà Đường, thọ pháp của Tây Đường, rồi trở về nước và hoằng pháp, độ chúng ở Đại An Tự (大安寺) thuộc Đồng Lí Sơn (桐裏山), Võ Châu (武州). Pháp hệ do Huệ Chiểu và Huệ Triết truyền thừa được gọi là Đồng Lí Sơn Phái (桐裏山派). (05) Vô Nhiễm (無染) sang nhà Đường cầu pháp, được tâm ấn của Bảo Triệt (寶徹), rồi về nước vào năm thứ 7 (846) đời Văn Thánh Vương (文聖王, tại vị 840-858) và tận lực cổ xúy Thiền pháp. Nhờ đức độ của sư, Hiến An Vương (憲安王, tại vị 858-861), Cảnh Văn Vương đều quy y theo, nên sư sáng lập Thánh Trú Sơn Phái (聖住山派). (06) Vào năm thứ 6 (831) đời Hưng Đức Vương, có Thông Hiểu Phạn Nhật (通曉梵日) sang nhà Đường, theo học Thiền với Diêm Quan Tề An (鹽官齊安), pháp từ của Mã Tổ, được ấn khả của vị này; sau đó trở về nước và khai sáng Xà Quật Sơn Phái (闍崛山派) trên Thiên Thai Sơn (天台山). Về sau, môn nhân của Phạn Nhật là Lãng Không (朗空) cũng theo bước chân thầy sang nhà Đường, tham học với Thạch Sương Khánh Chư (石霜慶諸), pháp hệ của Thanh Nguyên Hành Tư; vị này trở về nước, trú tại Thật Tế Tự (實際寺) ở Nam Sơn (南山) và xiển dương Thiền chỉ. Đây được xem như là truyền thừa sớm nhất của hệ thống pháp phái Thanh Nguyên sang Hàn Quốc. (07) Song Phong Đạo Duẫn (雙峰道允) sang nhà Đường, thọ pháp với Nam Tuyền Phổ Nguyện (南泉普願), môn nhân của Mã Tổ, được vị này ấn chứng cho, và trở về nước cùng năm với Phạn Nhật. Sau này, môn nhân của Đạo Duẫn là Trừng Quán Chiết Trung (澄觀折中) cũng có dịp sang nhà Đường, tham vấn Phổ Nguyện, rồi trở về nước và trú tại Hưng Ninh Thiền Viện (興寧禪院) thuộc Sư Tử Sơn (師子山). Pháp hệ của Đạo Duẫn và Chiết Trung được gọi là Sư Tử Sơn Phái (師子山派). (08) Dưới thời Cảnh Văn Vương, có Liễu Ngộ Thuận Chi (了悟順之) sang nhà Đường, tham học với Ngưỡng Sơn Huệ Tịch, sau trở về nước, trú tại Thụy Vân Tự (瑞雲寺) hoằng bố Thiền pháp. Đến năm thứ 16 (824) đời Hiến Đức Vương, Viên Giám Huyền Dục (圓鑑玄昱) sang nhà Đường, học Thiền của Mã Tổ với Chương Kính Hoài Huy (章敬懷暉); sau khi trở về nước thì được 4 đời vua Mẫn Ai (閔哀, ?-839), Thần Võ (神武, ?-839), Văn Thánh (文聖, tại vị 840-858) và Hiến An (憲安) đãi ngộ. pháp từ của sư sáng lập ra Phụng Lâm Tự (鳳林寺) và hình thành Phụng Lâm Sơn Phái (鳳林山派). (09) Vào thời kỳ cuối của triều đình Tân La, có Khánh Du (慶猷), Quýnh Vi (迥微) liên tục sang nhà Đường cầu pháp, được yếu chỉ của Vân Cư Đạo Ưng; sau khi về nước thì tận lực cổ xướng Thiền phong, và đây chính là sơ truyền của Tào Động Tông vào đất nước này. Đến triều đình Cao Lệ (高麗), lại có các cao tăng như Lợi Nghiêm (利嚴), Lệ Nghiêm (麗嚴), Khánh Phủ (慶甫), Căng Nhượng (兢讓), Xán U (璨幽), v.v., kế tục hoằng truyền huyền chỉ tông môn. Trong số đó, Lợi Nghiêm đã từng sang nhà Đường, theo làm môn hạ của Đạo Ưng, được ấn khả tâm truyền; sau khi trở về nước, sư được vua Thái Tổ (太祖, tại vị 918-943) quy y theo, kiến lập Quảng Chiếu Tự (廣照寺) ở Tu Di Sơn (須彌山), Hải Châu (須彌山). Đây chính là khai thỉ của Tu Di Sơn Phái (須彌山派). Chín Thiền phái nêu trên được gọi chung là Tào Khê Tông (曹溪宗). Nhờ sự sùng kính Phật pháp của Thái Tổ, sau này các đời vua khác như Định Tông (定宗, tại vị 945-949), Quang Tông (光宗, tại vị 949-975), Văn Tông (文宗, tại vị 1046-1083), Tuyên Tông (宣宗, tại vị 1083-1094), Thần Tông (神宗, tại vị 1197-1204), v.v., liên tiếp hộ trì; nên Thiền Tông nhất thời hưng thịnh cao độ. Tuy nhiên, đến thời Trung Liệt Vương (忠烈王, tại vị 1274-1298, 1298-1308) trở về sau, quốc thế suy yếu, Thiền Tông cũng theo đó mà bị ảnh hưởng, dẫn đến trầm trệ. Về Thiền Tông của Nhật Bản, đầu tiên vào năm thứ 4 (653) niên hiệu Bạch Trĩ (白雉) đời Hiếu Đức Thiên Hoàng (孝德天皇, Kōtoku Tennō, tại vị 645-654), Đạo Chiêu (道昭, Dōshō) sang nhà Đường cầu pháp. Đến năm thứ 8 (736) niên hiệu Thiên Bình (天平), Đạo Tuyền (道璿) của Trung Hoa sang Nhật, hoằng truyền Bắc Tông Thiền. Trong thời gian Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, Saga Tennō, tại vị 809-823) ở ngôi, có đặc phái cung thỉnh Nghĩa Không (義空) sang Nhật truyền bá Nam Tông Thiền, và bắt đầu mở ra phong thái Thiền Tông Nhật Bản. Đến năm thứ 3 (1187), niên hiệu Văn Trị (文治), Minh Am Vinh Tây (明庵榮西, Myōan Eisai) sang nhà Tống cầu pháp, theo hầu Hư Am Hoài Sưởng (虛菴懷敞), lấy pháp của Phái Hoàng Long truyền vào và khai sáng Lâm Tế Tông Nhật Bản. Vào năm thứ 2 (1223) niên hiệu Trinh Ứng (貞應), Vĩnh Bình Đạo Nguyên (永平道元, Eisai Dōgen) sang nhà Tống, được ấn khả của Thiên Đồng Như Tịnh (天童如淨), rồi quay về nước và trở thành Tổ của Tào Động Tông Nhật Bản. Môn hạ của Đạo Nguyên có Triệt Thông Nghĩa Giới (徹通義介, Tettō Gikai), Hàn Nham Nghĩa Duẫn (寒巖義尹, Kangan Giin); cả hai cũng đã từng sang nhà Tống, sau đó về nước, tận lực cử xướng Thiền phong và lập ra Hàn Nham Phái (寒巖派, còn gọi là Pháp Hoàng Phái [法皇派]). Năm đầu (1235) niên hiệu Gia Trinh (嘉禎), Viên Nhĩ Biện Viên (圓爾辨圓, Enni Benen) sang nhà Tống, đến Kính Sơn (徑山) tham yết Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範), được tâm ấn của vị này; sau khi trở về nước thì sáng lập Đông Phước Tự (東福寺, Tōfuku-ji) ở kinh đô Kyoto và hoằng pháp bố giáo. Đến năm tứ 4 (1246), niên hiệu Khoan Nguyên (寬元), Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆) của Trung Hoa sang Nhật, khai sáng Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji); nhờ vậy Thiền phong ở địa phương Quan Đông (關東, Kantō) nhất thời cực thịnh. Vào năm thứ 4 (1267) niên hiệu Văn Vĩnh (文永), Nam Phố Thiệu Minh (南浦紹明, Nampo Shōmyō) sang nhà Tống, được Hư Đường Trí Ngu (虛堂智愚) ấn chứng cho và trở về bổn quốc. Hai năm sau (1269), cao tăng Đại Hưu Chánh Niệm (大休正念) của Trung Hoa sang Nhật, trú ở hai chùa Kiến Trường (建長, Enchō) và Viên Giác (圓覺, Enkaku), được triều đình cũng như dân chúng kính ngưỡng. Sau đó, một số cao tăng khác sang Nhật truyền đạo như Nhất Sơn Nhất Ninh (一山一寧), Tây Giản Tử Đàm (西磵子曇), Đông Lí Hoằng Hội (東里弘會), Viễn Khê Tổ Hùng (遠谿祖雄), Linh Sơn Đạo Ẩn (靈山道隱), v.v. Cuối cùng 24 dòng phái của Thiền Tông Nhật Bản được hình thành; gồm (01) Phái Thiên Quang (千光派, Vinh Tây), (02) Phái Đạo Nguyên (道元派, Đạo Nguyên), (03) Phái Thánh Nhất (聖一派, Viên Nhĩ), (04) Phái Pháp Đăng (法燈派, Giác Tâm [覺心]), (05) Phái Đại Giác (大覺派, Đạo Long), (06) Phái Ngột Am (兀庵派, Phổ Ninh [普寧]), (07) Phái Đại Hưu (大休派, Chánh Niệm), (08) Phái Pháp Hải (法海派, Tĩnh Chiếu [靜照]), (09) Phái Vô Học (無學派, Tổ Nguyên [祖元]), (10) Phái Nhất Sơn (一山派, Nhất Sơn Nhất Ninh), (11) Phái Đại Ứng (大應派, Nam Phố Thiệu Minh), (12) Phái Tây Giản (西磵派, Tây Giản Tử Đàm), (13) Phái Kính Đường (鏡堂派, Kính Đường Giác Viên [鏡堂覺圓]), (14) Phái Phật Huệ (佛慧派, Linh Sơn Đạo Ẩn), (15) Phái Đông Minh (東明派, Đông Minh Huệ Nhật [東明慧日]), (16) Phái Thanh Chuyết (清拙派, Thanh Chuyết Chánh Trừng [清拙正澄]), (17) Phái Minh Cực (明極派, Minh Cực Sở Tuấn [明極楚俊]), (18) Phái Ngu Trung (愚中派, Ngu Trung Châu Cập [愚中周及]), (19) Phái Trúc Tiên (竺僊派, Trúc Tiên Phạn Tiên [竺僊梵仙]), (20) Phái Biệt Truyền (別傳派, Biệt Truyền Minh Dận [別傳明胤]), (21) Phái Cổ Tiên (古先派, Cổ Tiên Ấn Nguyên [古先印元]), (22) Phái Đại Chuyết (大拙派, Đại Chuyết Tổ Năng [大拙祖能]), (23) Phái Trung Nham (中巖派, Trung Nham Viên Nguyệt [中巖圓月]), (24) Phái Đông Lăng (東陵派, Đông Lăng Vĩnh Dư [東陵永璵]). Trong số đó, trừ 3 phái Đạo Nguyên, Đông Minh, Đông Lăng thuộc về Tào Động Tông, 21 phái khác thuộc Lâm Tế Tông. Ngoài ra, vào năm thứ 3 (1654) niên hiệu Thừa Ứng (承應), Ẩn Nguyên Long Kỷ (隱元隆琦) của Trung Hoa sang Nhật, khai sáng Hoàng Bá Tông (黃檗宗), cùng với Tào Động, Lâm Tế hình thành thế chân vạc của Thiền Nhật Bản. Trong bài tựa của Thiền Tông Chánh Mạch (禪宗正脈, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 85, No. 1593) quyển 1 có đoạn rằng: “Thiền Tông nhất tông, biến mãn hoàn vũ, Phật Tổ dĩ hạ, đắc kỳ truyền giả, tự nhất đăng dĩ chí vô tận đăng yên, ngật kim đãi nhị thiên tự (禪宗一宗、遍滿寰宇、佛祖以下、得其傳者、自一燈以至無盡燈焉、迄今逮二千祀, một tông phái Thiền Tông, đầy khắp hoàn vũ, từ Phật Tổ trở xuống, có người truyền thừa, từ một ngọn đèn đến vô tận ngọn đèn vậy, đến nay đã hai ngàn năm).”

Thiền Tông Vô Môn Quan

● (禪宗無門關, Zenshūmumonkan): xem Vô Môn Quan (無門關, Mumonkan) (無門關, Mumonkan): 1 quyển, tác phẩm do Vô Môn Huệ Khai (無門慧開) nhà Tống chỉ đạo cho đệ tử Tông Chiêu (宗紹) biên tập các ký lục tại Long Tường Tự (龍翔寺) vào năm 1228, và năm sau (năm thứ 2 niên hiệu Thiệu Định [紹定]) thì được san hành. Tên gọi chính thức của tác phẩm này là Thiền Tông Vô Môn Quan (禪宗無門關, Zenshūmumonkan). Nội dung của nó là những bài tụng cũng như bình xướng mà Huệ Khai thêm vào trong 48 tắc công án quan trọng từ xưa đến nay, cùng với Bích Nham Lục (碧巖錄, Hekiganroku), nó được xem như là tập công án đại biểu nhất. Tâm Địa Giác Tâm (心地覺心, 1207-1298), người đã từng sang nhà Tống cầu pháp, khi trở về nước có đem tác phẩm này về và đó là bản đầu tiên được đưa vào Nhật, từ đó về sau, nó được Lâm Tế Tông rất xem trọng, thỉnh thoảng có san hành phổ biến, đặc biệt đến thời Cận Đại nó được quan tâm đến nhiều nhất. So với Bích Nham Lục thì nội dung của nó ít, đơn giản, nhưng là lời trợ ngôn trực tiếp cho người tu tập. Bộ này nổi tiếng với tắc công án thứ nhất là "Triệu Châu Vô Tự" (趙州無字, chữ Không Có của Triệu Châu). Công án này do Triệu Châu Tùng Thẩm (趙州從諗) nhà Đường trả lời là “không có” khi được một vị tăng hỏi rằng con chó có Phật tánh hay không, và đã đem lại sự chuyển cơ rất lớn cho Thiền Công Án. Tuy nhiên, khi xem như là tập công án, thì thế giới phong phú về mặt văn học của Vô Môn Quan giống như trong Bích Nham Lục lại mất đi, chỉ còn lại ấn tượng nhiều vẻ khô khan, gầy gò mà thôi. Tại Trung Quốc không còn truyền bản nữa, nhưng ở Nhật có một số bản như Bản Ngũ Sơn của năm thứ 4 (1291) niên hiệu Chánh Ứng (正應) và năm thứ 12 (1405) niên hiệu Ứng Vĩnh (應永), bản chữ xưa của năm đầu (1624) niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永), bản năm thứ 8 (1631) và 9 (1632) cùng niên hiệu trên, v.v. Dưới thời đại Giang Hộ (江戸, Edo, 1603-1867) nó cũng thỉnh thoảng được san hành. Vào thời Trung Đại, người ta vẫn chưa quan tâm gì mấy đến tác phẩm này; nhưng kể từ thời Giang Hộ trở đi, người ta bắt đầu nhận thức được giá trị của nó, cho nên khá nhiều sách chú thích xuất hiện như Thiền Tông Vô Môn Quan Tư Sao (禪宗無門關私鈔) của Quy Bá Huyền Phương (規伯玄方), Vô Môn Quan Sao (無門關鈔) của Vạn An Anh Chủng (萬安英種), Vô Môn Quan Sao (無門關鈔) Tây Bá (西伯) chú giải, Vô Môn Quan Xuân Tịch Sao (無門關春夕鈔), v.v.

Thiên Trù

● (天厨): Bếp Trời. Từ này có nhiều nghĩa khác nhau.

(01) Tên gọi của một vì sao, như trong phần Thiên Văn Chí Thượng (天文志上) của Tấn Thư (晉書) có câu: “Tử Vi thản, đông bắc duy ngoại lục tinh viết Thiên Trù, chủ thịnh soạn (紫微垣、東北維外六星曰天廚、主盛饌, trong khu vực sao Tử Vi, sáu ngôi sao ngoài phương đông bắc gọi là Thiên Trù, chủ quản về cỗ ăn uống).”

(02) Nhà Bếp của Thiên Đình, như trong bài thơ Đề Tuyên Luật Sư Họa Tượng (題宣律師畫像) của Lục Du (陸游, 1125-1210) nhà Tống có câu: “Bình sanh nhất ngõa bát, hà xứ hữu Thiên Trù (平生一瓦缽、何處有天廚, bình sanh một bình bát, nơi đâu có Bếp Trời).” Hay trong bài Mai Hoa Am Đồng Lâm Nhã Phủ Thoại Vũ Liên Cú (梅花庵同林若撫話雨聯句) của Ngô Vĩ Nghiệp (吳偉業, 1609-1672) nhà Thanh lại có câu: “Tiên lạc Thanh Thương thái, Thiên Trù pháp tửu triêm (仙樂清商奏、天廚法酒霑, tiên vui Thanh Thương rộn, Bếp Trời rượu thấm ngon).”

(03) Nhà Bếp của Hoàng Đế, như trong bài Nguyên Hựu Bát Niên Sanh Nhật Tạ Biểu (元祐八年生日謝表) của Tô Triệt (蘇轍, 1039-1112) nhà Tống có đoạn: “Lão phùng đản nhật, khấp dưỡng thân chi vô tùng, tứ xuất Thiên Trù, quý quân tư chi mạc báo (老逢誕日、泣養親之無從、賜出天廚、愧君恩之莫報, già gặp ngày sinh nhật, khóc xót nuôi song thân không được toại nguyện, nhận ân sủng Nhà Bếp triều đình, thẹn ơn nhà vua chưa báo đáp).”

Trong Phật Giáo, có những câu chuyện của các vị thần tăng đã từng được trời cúng dường cho thức ăn như trong Ngọc Thanh Vô Cực Tổng Chơn Văn Xương Đại Động Tiên Kinh (玉清無極總眞文昌大洞仙經) quyển 6 của Đạo Giáo có đoạn rằng: “Tích hữu tăng tọa Thiền, văn Hương Tích chi khí, tâm niệm viết tất thị trai cúng, hoặc kiến thiên tiên lai thỉnh phó Thiên Trù cúng, tăng ư định trung tiện khứ, nhật mỗi như thị; hoặc nhật minh, nhãn sư kiến chi, vị viết: 'Nhữ đọa nhất xí trung hỉ'. Tăng bất tín, toại linh tái phó cúng, hồi, sư thủ xí trung nhất trùng sát chi, tăng phương ngộ (昔有僧坐禪、聞香積之炁、心念曰必是齋供、或見天仙來請赴天厨供、僧於定中便去、日每如是、或日明、眼師見之、謂曰汝墮一廁中矣、僧不信、遂令再赴供、回、師取廁中一蟲殺之、僧方悟, xưa kia có vị tăng đang ngồi Thiền, chợt nghe mùi thơm xứ Hương Tích, tâm niệm cho rằng đó là đồ chay cúng dường, hoặc có khi thấy tiên trên trời đến mời dự cúng dường trên Thiên Trù, vị ấy trong định mà đi; mỗi ngày đều như vậy; có hôm nọ lúc trời sáng, thầy ông thấy vậy, bảo rằng: 'Ngươi đọa vào trong nhà xí rồi !' Vị tăng chẳng tin, lại tiếp tục đi tham dự lễ cúng dường; đến khi trở về, thầy ông lấy trong nhà xí ra một con trùng và giết đi; khi ấy vị tăng mới tỉnh ngộ).” Hay như trong Thần Tăng Truyện (神僧傳, Taishō No. 2064) quyển 6, truyện Khuy Cơ (窺基) có đoạn kể rằng: “Sơ Nam Sơn Tuyên Luật Sư, dĩ hoằng luật danh chấn Ngũ Đại, cảm thiên trù cúng soạn; Cơ thường phỏng Tuyên, kỳ nhật quá ngọ nhi thiên soạn bất chí, cập Cơ từ khứ Thiên Thần nãi giáng, Tuyên trách dĩ hậu thời, Thiên viết: 'Thích kiến Đại Thừa Bồ Tát tại thử dực vệ nghiêm thậm, cố vô tự nhi nhập.' Tuyên văn chi đại kinh (初南山宣律師、以弘律名震五天、感天廚供饌、基嘗訪宣、其日過午而天饌不至、及基辭去天神乃降、宣責以後時、天曰、適見大乘菩薩在此翊衛嚴甚、故無自而入、宣聞之大驚, lúc ban đầu Nam Sơn Đạo Tuyên Luật Sư truyền bá Luật Tông danh thanh vang khắp mọi nơi, cảm động khiến cho trời dâng cúng thức ăn; Khuy Cơ thường đến thăm Đạo Tuyên, có hôm nọ đến quá ngọ mà cơm trời vẫn chưa đến, khi Khuy Cơ chuẩn bị ra về thì Thiên Thần giáng xuống; Đạo Tuyên phiền trách vì sao đến trễ; Thiên Thần thưa rằng: 'Tôi thấy có các vị Bồ Tát Đại Thừa canh giữ nơi đây rất nghiêm mật, nên không tự tiện vào.' Đạo Tuyên nghe vậy rất kinh sợ).” Trong Thiền môn có các bài tán về Thiên Trù Cúng như “Thiên Trù cúng, Thuần Đà tối hậu lai, cơ xan ma mạch sung bì đại, tiên nhân hựu hiến trai thực tại, song song mục nữ hiến hương mi, Tứ Thiên Vương bổng bát, diêu vọng Linh Sơn bái. Nam Mô Hương Cúng Dường Bồ Tát (天厨供、淳陀最後來、飢飡麻麥充皮袋、仙人又献齋食在、雙雙牧女献香糜、四天王捧鉢、遙望靈山拜、南無香供養菩薩, món trời cúng, Thuần Đà đến cuối cùng, đói khát mè thóc cũng no đủ, tiên nhân lại dâng thức chay đến, hai hàng mục nữ cúng cháo thơm, Tứ Thiên Vương nâng bát, xa hướng Linh Sơn vái. Nam Mô Hương Cúng Dường Bồ Tát)”; hay “Thiền duyệt Tô Đà, tạo xuất Thiên Trù cúng, thành đạo đương sơ, mục nữ tiền lai tống Lão Mẫu, phó thác tại kim bàn, phụng hiến thượng Như Lai, hiền thánh vô biên chúng. Nam Mô Thiền Duyệt Tạng Bồ Tát (禪悅酥酡、造出天厨供、成道當初、牧女前來送老母、付托在金盤、奉献上如來、賢聖無邊眾。南無禪悅藏菩薩, Thiền vui Tô Đà, tạo nên món trời cúng, thành đạo ban sơ, mục nữ đến trước dâng Lão Mẫu, phó thác tại bàn vàng, dâng cúng lên Như Lai, hiền thánh vô biên chúng. Nam Mô Thiền Duyệt Tạng Bồ Tát)”, v.v. Từ đó, chúng ta thấy rằng Thiên Trù Cúng còn có nghĩa là món thức ăn trân quý do trời cúng, hay món thức ăn cao quý đem dâng cúng cho các bậc cao tăng, thạc đức

Thiền Tử

● (禪子): tên gọi khác của người tin Phật, tăng lữ, hay chỉ cho người hành Thiền. Như trong bài thơ Văn Chung (聞鐘) của tăng Kiểu Nhiên (皎然, ?-?) nhà Đường có câu: “Vĩnh dạ nhất Thiền tử, linh nhiên tâm cảnh trung (永夜一禪子、泠然心境中, suốt đêm một Thiền khách, an nhiên tâm cảnh trong).” Hay trong Ngốc Am Phổ Trang Thiền Sư Ngữ Lục (呆菴普莊禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1418) quyển 1, phần Vân Cư Ngữ Lục (雲居語錄), có đoạn: “Thiền tử lâm xuyên hóa đạo quy, nhập môn nhất tiếu triển song mi, phá vi trần xuất đại kinh quyển, đả cổ chùy chung báo chúng tri (禪子臨川化導歸、入門一笑展雙眉、破微塵出大經卷、打鼓椎鐘報眾知, Thiền giả đến sông hóa đạo về, mỉm cười vào cửa dương hàng mi, phá bụi trần tung bao kinh quyển, đánh trống rung chuông báo chúng hay).” Hoặc trong Liễu Am Thanh Dục Thiền Sư Ngữ Lục (了菴清欲禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1414) quyển 7, bài Thứ Vận Tống Mãn Trấn Thành Khang Tứ Thượng Nhân (次韻送滿鎭成康四上人), lại có đoạn: “Thiền tử tâm như mãn nguyệt minh, định càn khôn cú hợp tướng trình, tam thiên lí ngoại thân huề thủ, cửu khúc Hoàng Hà triệt để thanh (禪子心如滿月明、定乾坤句合相呈、三千里外親攜手、九曲黃河徹底清, Thiền tăng tâm như trăng sáng tinh, định càn khôn câu hợp tướng trình, ba ngàn dặm ngoài cùng tay nắm, chín khúc Hoàng Hà tận đáy trong).”

Thiền Uyển Dao Lâm

● (禪苑瑤林, Zennenyōrin): xem Thiền Uyển Mông Cầu (禪苑蒙求, Zennenmōkyū) còn gọi là Thiền Uyển Dao Lâm (禪苑瑤林, Zennenyōrin), Thiền Mông Cầu (禪蒙求, Zenmōkyū), 3 quyển, do Thác Am Chí Minh (錯庵志明) nhà Tống soạn, Tuyết Đường Đức Gián (雪堂德諫) nhà Nguyên chú, Vương Khê (王溪) san hành vào năm thứ 3 (1255) niên hiệu Bảo Hựu (寳祐) nhà Nam Tống. Thác Am Chí Minh, người xuất thân từ Tung Sơn Thiếu Lâm Tự (嵩山少林寺) ở Hà Nam (河南), bắt chước bộ Mông Cầu (蒙求) của Lý Cán (李澣) nhà Đường, biên thuật thành tác phẩm này để cho hàng sơ tâm cầu học biết rõ hành trạng của chư Phật tổ trong vườn Thiền, làm tư lương để soi sáng tâm mình và tìm thấy đạo. Với hình thức đối ngẫu vận ngữ, hai câu 5-6, tổng số chữ là 2.248, từ đức Thế Tôn cho đến Thủ Sơn Tỉnh Niệm (守山省念), Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲), Giác Phạm Huệ Hồng (覺範慧洪), v.v., mỗi hành trạng của mỗi vị đều có 2 câu thêm vào, đây là sách giáo huấn hữu ích cho Thiền môn. Vào năm thứ 3 niên hiệu Bảo Hựu, khi Vương Khê có ý định san hành bộ này, Tuyết Đường Đức Gián (雪堂德諫)―đệ tử của Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀)―viết lời chú giải tường tận về tác phẩm này và giao cho Vương Khê; nhân đó, Vương Khê kết hợp luôn cả phần chú giải này và cho san hành. Tại Nhật Bản, cũng có san hành bộ này vào năm thứ 16 (1639) và 17 (1640) niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永).

Thiền Uyển Mông Cầu

● (禪苑蒙求, Zennenmōkyū): còn gọi là Thiền Uyển Dao Lâm (禪苑瑤林, Zennenyōrin), Thiền Mông Cầu (禪蒙求, Zenmōkyū), 3 quyển, do Thác Am Chí Minh (錯庵志明) nhà Tống soạn, Tuyết Đường Đức Gián (雪堂德諫) nhà Nguyên chú, Vương Khê (王溪) san hành vào năm thứ 3 (1255) niên hiệu Bảo Hựu (寳祐) nhà Nam Tống. Thác Am Chí Minh, người xuất thân từ Tung Sơn Thiếu Lâm Tự (嵩山少林寺) ở Hà Nam (河南), bắt chước bộ Mông Cầu (蒙求) của Lý Cán (李澣) nhà Đường, biên thuật thành tác phẩm này để cho hàng sơ tâm cầu học biết rõ hành trạng của chư Phật tổ trong vườn Thiền, làm tư lương để soi sáng tâm mình và tìm thấy đạo. Với hình thức đối ngẫu vận ngữ, hai câu 5-6, tổng số chữ là 2.248, từ đức Thế Tôn cho đến Thủ Sơn Tỉnh Niệm (守山省念), Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲), Giác Phạm Huệ Hồng (覺範慧洪), v.v., mỗi hành trạng của mỗi vị đều có 2 câu thêm vào, đây là sách giáo huấn hữu ích cho Thiền môn. Vào năm thứ 3 niên hiệu Bảo Hựu, khi Vương Khê có ý định san hành bộ này, Tuyết Đường Đức Gián (雪堂德諫)―đệ tử của Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀)―viết lời chú giải tường tận về tác phẩm này và giao cho Vương Khê; nhân đó, Vương Khê kết hợp luôn cả phần chú giải này và cho san hành. Tại Nhật Bản, cũng có san hành bộ này vào năm thứ 16 (1639) và 17 (1640) niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永)

Thiền Uyển Thanh Quy

● (禪苑清規, Zennenshingi): 10 quyển, do Tông Trách (宗賾, ?-?) ở Trường Lô (長蘆) soạn, bản san hành đề năm thứ 2 (1103) niên hiệu Sùng Ninh (崇寧). Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海, 749-814) lần đầu tiên chế ra quy cũ Thiền môn qua bộ Bách Trượng Thanh Quy (百丈清規), nhưng bộ này bị tán thất và đến thời Huy Tông (徽宗, tại vị 1100-1125) nhà Tống thì không còn thấy bóng dáng nó nữa. Thấy vậy, Tông Trách rất cảm hoài, nên mới đi tìm lại những dấu vết về cách thức hành pháp vốn hiện tại đang còn hành trì tại các ngôi chùa xưa lúc bấy giờ, rồi ông biên tập lại thành bản quy định về quy cũ Thiền môn. Vì bản này được hình thành vào năm thứ 2 niên hiệu Sùng Ninh nhà Tống, nên còn được gọi là Sùng Ninh Thanh Quy (崇寧清規). Trong các bản Thanh Quy hiện tồn thì đây được xem như là bản xưa nhất, có thể giúp chúng ta hồi tưởng lại những quy cũ ngày xưa thời Bách Trượng như thế nào, và trở thành bản chuẩn cứ cho các bản Thanh Quy sau này ra đời. Bản này giải thích rất rõ từng chi tiết về hành vi của vị Thiền tăng, các chức vụ, cũng như tác pháp oai nghi tế hạnh hằng ngày. Trong đó còn có những đoạn văn như Quy Kính Văn (龜敬文), Tọa Thiền Nghi (坐禪儀), Tự Cảnh Văn (自警文), v.v. Vào năm thứ 2 (1202) niên hiệu Gia Thái (嘉泰), Ngu Tường (虞翔) cho tái san hành; đến năm thứ 2 (1254) niên hiệu Bảo Hựu (寶祐), Bản Cao Lệ (高麗本, Triều Tiên) bắt đầu xuất hiện. Tại Nhật Bản, có Bản Ngũ Sơn (五山本) được san hành dưới thời Nam Bắc Triều (1336-1392), bản ghi năm thứ 6 (1709) niên hiệu Bảo Vĩnh (寶永), bản ghi năm thứ 8 (1796) niên hiệu Khoan Chính (寛政); và tả bản của Kim Trạch Văn Khố (金澤文庫, Kanazawa-bunko) thuộc giữa thời Liêm Thương (鎌倉, Kamakura, 1185-1333)

Thiên Võ Thiên Hoàng

● (天武天皇, Temmu Tennō, tại vị 672-686): vị Thiên Hoàng sống vào hậu bán thế kỷ thứ 7, tên là Thiên Đình Trung Nguyên Doanh Chân Nhân (天渟中原瀛眞人), hay còn gọi là Đại Hải Nhân (大海人), vị Hoàng Tử thứ 3 của Thư Minh Thiên Hoàng (舒明天皇, Jomei Tennō, tại vị 629-641). Năm 671, ông xuất gia, rồi ẩn cư tại vùng Cát Dã (吉野). Sau khi Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, Tenji Tennō, tại vị 661-671) băng hà, ông giành được thắng lợi dẹp yên vụ loạn năm Nhâm Thân (672), đến năm sau thì lên ngôi ở Tịnh Ngự Nguyên Cung (淨御原宮). Chính nhà vua đã cải định lại giai phẩm trong triều, chế ra luật lịnh mới, và biên sửa lại Quốc Sử.

Thiện Vô Úy

● (s: Śubhakarasiṃha, j: Zemmui, 善無畏, 637-735): âm dịch là Thú Bà Yết La (戍婆掲羅), Thâu Bà Ca La (輸婆迦羅), ý dịch là Tịnh Sư Tử (淨師子), thường được gọi là Vô Úy Tam Tạng (無畏三藏), là sơ tổ của Mật Giáo; cùng với Kim Cang Trí (s: Vajrabodhi, 金剛智) và Bất Không (s: Amoghavajra, 不空) được gọi là Khai Nguyên Tam Đại Sĩ (開元大士). Tương truyền là vương tử của nước Ô Trà (s: Orissa, 烏茶) ở Đông Ấn hay vương tử của Trung Ấn. Ông từ bỏ vương vị, quy đầu về cửa Phật, học Đại Thừa Phật Giáo ở tu viện Nālandā (娜爛陀寺, Na Lan Đà Tự) và được Đạt Ma Cúc Đa (s: Dharmagupta, 達摩鞠多) truyền trao Mật Giáo cho. Thể theo lời khuyên của thầy, năm 80 tuổi, ông đến kinh đô Trường An (長安) của Trung Quốc; tại đây ông được triều đình rất tin tưởng và tận lực phiên dịch cũng như lưu bố Mật Giáo. Ông đã phiên dịch khá nhiều kinh điển Mật Giáo quan trọng sang Hán ngữ như Đại Nhật Kinh (大日經) 7 quyển, Tô Bà Hô Đồng Tử Kinh (蘇婆呼童子經) 3 quyển, Tô Tất Địa Yết Ra Kinh (蘇悉地羯囉經) 3 quyển, v.v. Ngoài ra, trước tác Đại Nhật Kinh Sớ (大日經疏) 20 quyển của ông cũng rất nổi tiếng. Ông được xem như là vị tổ truyền trì thứ 6 của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản

Thiền Xương Tự

● (禪昌寺, Zenshō-ji): ngôi chùa của Phái Diệu Tâm Tự (妙心寺派) thuộc Lâm Tế Tông; hiệu núi là Long Trạch Sơn (龍澤山); hiện tọa lạc tại Gero-shi (下呂市), Gifu-ken (岐阜縣). Tượng thờ chính là Thích Ca Như Lai, Dược Sư Như Lai, Quan Thế Âm Bồ Tát. Huệ Tâm Tăng Đô Nguyên Tín (惠心僧都源信) là người khai sáng ra chùa. Đến khoảng niên hiệu Vĩnh Hòa (永和, 1375-1379), Trúc Xử Sùng Viên (竹處崇圓) là người khai sơn, lấy tên là Đại Hùng Sơn Viên Thông Tự (大雄山圓通寺). Sau đó, do vì gặp hỏa tai nên chùa trở thành hoang phế; nhưng đến năm 1716 thì Tam Mộc Trực Lại (三木直賴, Mitsuki Naoyori) mới cung thỉnh Minh Thục Khánh Tuấn (明叔慶俊) đến tái kiến lại chùa này, rồi đổi tên hiệu chùa và lưu truyền cho đến nay.

Thiên Y Nghĩa Hoài

● (天衣義懷, Tenne Gie, 993-1064): vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc, người Huyện Lạc Thanh (樂清縣), Ôn Châu (温州, Tỉnh Triết Giang), họ là Trần (陳). Hồi nhỏ ông đã theo cha làm nghề đánh cá, nhưng tương truyền bắt được bao nhiêu cá ông đều thả hết. Sau được cha mẹ cho phép, ông theo học với vị tăng trong quận và xuất gia trong khoảng thời gian niên hiệu Thiên Thánh (天 聖, 1023-1031). Đầu tiên ông đến tham bái Pháp Hoa Chí Ngôn (法 華 志 言), rồi Kim Loan Thiện (金鑾善) và Diệp Huyện Quy Tỉnh (葉縣歸省). Cuối cùng ông đến tham yết Tuyết Đậu Trùng Hiển (雪竇重顯) ở Thúy Phong Tự (翠峰寺) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Đầu tiên ông diễn xướng pháp môn của mình tại Thiên Y Sơn (天衣山) vùng Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang), rồi sau lui về ẩn cư tại Sam Sơn Am (杉山 庵) vùng Trì Châu (池州, Tỉnh An Huy). Vào ngày 25 tháng 9 năm đầu niên hiệu Trị Bình (治平), ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 46 hạ lạp. Ông được ban cho thụy là Chấn Tông Đại Sư (振宗大師).

Thiên Y Tông Bổn

● (天 衣 宗 本, Tenne Sōhon, ?-?): vị tăng của Thiên Thai Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Minh, hiệu là Nhất Nguyên (一 元) hay Thiên Y (天 衣), xuất thân Tứ Minh (四 明, Tỉnh Triết Giang), họ Trần (陳). Năm 15 tuổi, nhân gặp một vị tăng nơi quán trà, ông được phó chúc cho phép 10 Pháp Giới và chuyên tâm sống với pháp môn Niệm Phật. Ông có viết bộ Quy Nguyên Trực Chỉ Tập (歸元直指 集) tại Diên Thọ Giảng Tự (延壽講寺), Tứ Minh vào năm thứ 32 (1553) niên hiệu Gia Tĩnh (嘉靖) với chủ trương tổng hợp Thiền và Niệm Phật.

Thiếp

● (帖): một loại danh thiếp dùng để đáp lễ qua lại trong ứng xử hằng ngày, như Thỉnh Thiếp (請帖, thiệp mời), Tạ Thiếp (謝帖, thiệp cám ơn), v.v. Có một số loại Thiếp thông dụng như: (01) Báo Thiếp (報帖), là loại thiệp dùng để thông báo; như trong Kinh Bản Thông Tục Tiểu Thuyết (京本通俗小說), phần Bồ Tát Man (菩薩蠻) có câu: “Kính đáo Tây Sơn Linh Ẩn Tự, tiên hữu báo thiếp báo tri, Trưởng Lão dẫn chúng tăng minh chung lụy cổ, tiếp Quận Vương thượng điện thiêu hương (逕到西山靈隱寺、先有報帖報知、長老引眾僧鳴鐘擂鼓、接郡王上殿燒香, đến thẳng Tây Sơn Linh Ẩn Tự, có thiệp thông báo trước, nên Trưởng Lão dẫn chúng tăng đánh chuông gióng trống, tiếp đón Quận Vương lên Chánh Điện dâng hương).” (02) Thỉnh Thiếp (請帖), thiệp dùng để cung thỉnh hay mời ai đó đến tham dự buổi lễ hay yến tiệc, v.v. (03) Tạ Thiếp (謝帖), thiệp bày tỏ sự tri ân sau khi đã hoàn thành xong một việc nào đó. (04) Bát Tự Thiếp (八字帖), xưa kia khi bàn chuyện hôn nhân, cả hai nhà gái và trai đều dùng tấm thiệp viết 8 chữ ngày giờ sinh, trao đổi qua lại để xem thử có xung khắc thế nào không; còn gọi là Bát Tự Toàn Thiếp (八字全帖), Canh Thiếp (庚帖). (05) Bái Thiếp (拜帖), thời xưa, đây là một tấm thiếp dùng thông báo đến thăm ai đó. Như trong tác phẩm Nghi Diệu (疑耀) quyển 4 của Trương Huyên (張萱) nhà Minh, phần Bái Thiếp Bất Cổ (拜帖不古) có giải thích rằng: “Cổ nhân thư khải vãng lai, cập tánh danh tương thông, giai dĩ mộc trúc vi chi, sở vị thứ dã; chí Tống thời, Vương Kinh Công cư Bán Sơn Tự, mỗi dĩ kim tất mộc bản tả kinh thư danh mục, vãng tự tăng xứ tá kinh; thời nhân toại dĩ kim tất bản đại thư thiếp, dĩ nhi khủng hữu tuyên tiết, hựu tác lưỡng bản tương hợp, dĩ phiến chỉ phong kỳ tế; cửu chi, kỳ chế tiệm tinh; kim chi Bái Thiếp dụng chỉ, cái khởi vu Hy Ninh dã (古人書啟往來、及姓名相通、皆以木竹為之、所謂刺也、至宋時、王荊公居半山寺、每以金漆木版寫經書名目、往寺僧處借經、時人遂以金漆版代書帖、已而恐有宣洩、又作兩版相合、以片紙封其際、久之、其製漸精…今之拜帖用紙、蓋起于熙寧也, người xưa thư từ qua lại, đến nỗi tên họ biết rõ nhau, đều lấy thẻ tre để viết vào, gọi là thứ; cho đến thời nhà Tống, Vương Kinh Công [tức Vương An Thạch, 1021-1086] từng sống ở Bán Sơn Tự, cứ mỗi lần lấy bản gỗ bằng sơn mạ vàng chép danh mục kinh, đều qua chỗ chư tăng ở để mượn kinh; do đó người đương thời bèn lấy bản gỗ sơn mạ vàng thay thế để viết thiệp, xong rồi sợ bị truyền lan ra, lại làm thành hai bản giống nhau, lấy giấy phong kín ở đầu bìa; trãi qua thời gian lâu, sự chế tạo dần dần tinh xảo …, loại giấy dùng cho Bái Thiếp ngày nay, vốn xuất phát từ thời Hy Ninh [1068-1077]).” (06) Báo Tang Thiếp (報喪帖) là tấm thiệp dùng trong tang lễ ngày xưa để thông báo cho bà con, thân hữu biết có người đã từ trần; khác với bản Cáo Phó. (07) Bảng Thiếp (榜帖, 牓帖) là tấm cáo thị để chiêu dụ bá tánh, hay là bảng niêm yết danh tánh của các thí sinh thi đỗ. Như trong bài Từ Tương Châu Bi (徐襄州碑) của Lý Chất (李騭) nhà Đường có câu: “Tê Bảng Thiếp tiên chí Giang Tây, an tồn bá tánh (齎榜帖先至江西、安存百姓, trước hết mang tấm Bảng Thiếp đến Giang Tây để làm yên lòng bá tánh).” Trong Công Văn Đàn Tràng, một số Thiếp được dùng như Tịnh Trù Thiếp (淨廚帖), Cấp Thủy Thiếp (汲水帖), Tứ Sanh Lục Đạo Thiếp (四生六道帖), Tam Bảo Thiếp (三寶帖), v.v.

Thiết Chi Đan

● (切支丹): xem Cát Lợi Chi Đan (吉利支丹) (吉利支丹 hay 切支丹, Christão [tiếng Bồ Đào Nha]): ban đầu từ này được viết là Cát Lợi Chi Đan (吉利支丹); nhưng sau khi Thiên Chúa Giáo bị cấm đoán thì được viết là Quỷ Lý Tử Đan (鬼理死丹) hay Thiết Tử Đan (切死丹), v.v. Hơn nữa, từ thời Tướng Quân Đức Xuyên Cương Cát (德川綱吉, Tokugawa Tsunayoshi) trở đi, để tránh tên húy chữ “Cát (吉)” của ông, người ta viết thành Thiết Chi Đan (切支丹). Đây là tên gọi chỉ cho Thiên Chúa Giáo vốn do giáo sĩ Francisco de Zabiel truyền vào Nhật năm 1549 (Thiên Văn [天文] 18), hay tên gọi của tín đồ đạo ấy; còn được gọi là Tông Thiết Chi Đan (切支丹宗), Tông Nam Man (南蠻宗).

Thiện Đạo

● (善 導, Zendō, 613-681): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, xuất thân Lâm Truy (臨淄), Sơn Đông (山東), họ Chu (朱), hiệu Chung Nam Đại Sư (終南大師), vị tổ thứ 3 của Tịnh Độ Tông Trung Quốc. Trước khi ông ra đời là thời đại của Văn Đế (文帝), vị vua rất sùng ngưỡng Phật Giáo; vị tổ khai sáng Thiên Thai là Trí Khải Đại Sư (智顗大師) thị tịch trước khi ông ra đời 16 năm; còn Đạo Xước (道綽) thì quy y với Tịnh Độ Giáo trước khi ông sinh ra 4 năm. Nhà dịch kinh nổi tiếng Huyền Tráng (玄 奘) thì hoạt động cùng thời đại với ông. Lúc nhỏ ông theo xuất gia với Minh Thắng Pháp Sư (明勝法師) ở Mật Châu (密州), tinh thông các kinh Pháp Hoa, Duy Ma, v.v. Vào năm thứ 15 (641) niên hiệu Trinh Quán (貞觀) đời vua Thái Tông nhà Đường, ông đến Huyền Trung Tự (玄中寺) ở Tây Hà (西河), yết kiến Đạo Xước (道 綽), tu học sám pháp Phương Đẳng và nghe giảng Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無 量壽經). Từ đó về sau, ông chuyên tâm niệm Phật, tinh tấn vượt qua mọi khổ nhọc, cuối cùng đạt được Niệm Phật Tam Muội và trong giấc mơ thấy được cảnh giới trang nghiêm của Tịnh Độ. Sau đó, ông đến Quang Minh Tự (光明寺) ở Trường An (長安), truyền bá pháp môn Tịnh Độ. Ông thường hành trì nghiêm mật, hằng ngày ngồi xếp bằng chấp tay, nhất tâm niệm Phật cho đến khi nào hết sức mới thôi. Trong vòng hơn 30 năm trường, ông không hề nằm ngủ, chẳng mắt nhìn người nữ, không nhận lễ bái của Sa Di, xa lánh danh lợi, chẳng thọ nhận cúng dường, tất cả quần áo đẹp cũng như thức ăn ngon ông đều đem đưa nhà trù cúng cho chúng tăng. Đạo phong của ông vang khắp các châu, mọi người đều ngưỡng mộ, được gọi là Di Đà hóa thân. Ngoài ra, ông cũng đã từng luận tranh với Kim Cang Pháp Sư (金 剛 法 師) về những ưu khuyết của pháp môn Niệm Phật. Dưới thời vua Cao Tông, ông làm chức kiểm tra trong công trình tạo lập tượng Đại Lô Xá Na Phật (大盧舍那佛) ở Long Môn (龍門), Lạc Dương (洛陽). Vào ngày 14 (có thuyết cho là ngày 27) tháng 3 năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Long (永隆), ông thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi. Môn nhân của ông có Hoài Cảm (懷感), Hoài Uẩn (懷惲), Tịnh Nghiệp (淨業), v.v. Trước tác của ông để lại có Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ (觀無量壽經疏) 4 quyển, Tịnh Dộ Pháp Sự Tán (淨土法事讚) 2 quyển, và Quán Niệm Pháp Môn (觀念法門), Vãng Sanh Lễ Tán Kệ (往生禮讚偈), Ban Chu Tán (般船讚), Ngũ Chủng Tăng Thượng Duyên Nghĩa (五 種增上縁義), v.v., mỗi thứ 1 quyển.

Thiện Tài Đồng Tử

● (s: Sudhana-śreṣṭhi-dāraka, 善財童子): là vị Bồ Tát cầu đạo trong Phẩm Nhập Pháp Giới (入法界品) của Kinh Hoa Nghiêm, từng đi về phía Nam tham vấn 53 vị thiện tri thức, cho đến Bồ Tát Phổ Hiền (s: Samantabhadra, 普賢) thì thành tựu Phật đạo. Phật Giáo Đại Thừa lấy trường hợp này làm bằng chứng của Tức Thân Thành Phật (卽身成佛); quá trình cầu pháp của Đồng Tử thể hiện các giai đoạn nhập vào pháp giới Hoa Nghiêm. Căn cứ vào Phẩm Nhập Pháp Giới của Cựu Hoa Nghiêm Kinh (舊華嚴經) quyển 45, Thiện Tài Đồng Tử là con tai của trưởng giả Phước Thành (福城), lúc vào bào thai và hạ sanh, có các loại trân bảo tự nhiên hiện ra, nên có tên là Thiện Tài (善財). Về sau, Đồng Tử được Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi (s: Mañjuśrī, 文殊師利) dạy dỗ, rồi ngao du đến các nước phương Nam. Ban đầu, Đồng Tử đến Khả Lạc Quốc (可樂國), tham vấn Tỳ Kheo Công Đức Vân (功德雲), nhận pháp môn Niệm Phật Tam Muội (念佛三昧). Tiếp theo, Đồng Tử đã từng tham vấn qua đủ các hạng người như Bồ Tát, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, đồng tử, đồng nữ, Dạ Thiên, Thiên Nữ, Bà La Môn, Trưởng Giả, thầy thuốc, người lái thuyền, quốc vương, tiên nhân, Phật mẫu, vương phi, Thần Đất, Thần Cây, v.v.; lắng nghe và thọ nhận đủ loại pháp môn; cuối cùng đến đạo tràng của Bồ Tát Phổ Hiền thì chứng vào Pháp Giới Vô Sanh (無生法界). Theo Hoa Nghiêm Thám Huyền Ký (華嚴經探玄記, Taishō Vol. 35, No. 1733) quyển 18 cho biết, hành chứng của Đồng Tử thông với Tam Sanh (三生, ba đời) là thấy nghe (đời trước), hành giải (đời này), chứng nhập (đời sau); tức biểu thị trong một đời này, Thiện Tài tu đủ những pháp hành của 5 vị là Thập Tín (十信), Thập Trụ (十住), Thập Hành (十行), Thập Hồi Hướng (十迴向), Thập Địa (十地). Đây chính là nghĩa “Tam Sanh Thành Phật (一生成佛, Thành Phật Ba Đời).” Tuy nhiên, Hoa Nghiêm Tông chỉ có thuyết Nhất Sanh Thành Phật (一生成佛, Thành Phật Một Đời); cho nên khi nói ba đời ở đây biểu thị sự phân vị của pháp môn, thật tế thì trong một đời một niệm đã có ba đời; vì vậy chủ trương ba đời thấy nghe, hành giải, chứng nhập có thể trong một đời mà thành Phật. Do đó, việc thành Phật của Thiện Tài Đồng Tử có hai thuyết là Tam Sanh Thành Phật và Nhất Sanh Thành Phật. Ngoài ra, việc Đồng Tử tham vấn các thiện tri thức biểu thị thứ tự trước sau của nhân quả tiệm chứng (因果漸證, chứng ngộ từ từ theo nhân quả). Có nhiều kệ tán cũng như hình tượng liên quan đến lịch trình cầu đạo của Thiện Tài Đồng Tử, như Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Nhập Pháp Giới Phẩm Tán (大方廣佛華嚴經入法界品讚) của Dương Kiệt (楊傑, hậu bán thế kỷ 11) nhà Bắc Tống, được tìm thấy trong Viên Tông Văn Loại (圓宗文類, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 58, No. 1015) quyển 22; tỷ dụ bài Diệu Đức Viên Mãn Chủ Dạ Thần Tán (妙德圓滿主夜神讚) rằng: “Lâu các trang nghiêm tiếp Thiện Tài, chư thiên vi nhiễu hóa môn khai, Tỳ Lô Hải Tạng ngô thân nhập, tằng kiến Thế Tôn Đâu Suất lai (樓閣莊嚴接善財、諸天圍遶化門開、毗盧海藏吾親入、曾見世尊兜率來, lầu gác trang nghiêm tiếp Thiện Tài, chư thiên quanh nhiễu hóa cửa khai, Tỳ Lô biển tánh ta vào thẳng, từng thấy Thế Tôn Đâu Suất [đến] đây).” Hay tác phẩm Ngũ Tướng Trí Thức Tụng (五相智識頌, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 58, No. 1022) của Trung Sư (忠師); như bài tụng rằng: “Kỳ tai bất động Ưu Bà Di, thần biến đa năng xuất định thì, cố vấn Thiện Tài hoàn kiến phủ, nhất luân minh nguyệt ấn thiên trì (奇哉不動優婆夷、神變多能出定時、顧問善財還見否、一輪明月印天池, lạ thay Ưu Bà Di, thần biến đa năng xuất định khi, muốn hỏi Thiện Tài thấy chăng nhỉ, một vầng trăng sáng giữa hồ trời).” Bên cạnh đó, Thiền Sư Phật Quốc Duy Bạch (佛國惟白, ?-?), tu sĩ của Vân Môn Tông sống dưới thời Bắc Tống, cũng có bản Phật Quốc Văn Thù Chỉ Nam Đồ Tán (佛國文殊指南圖讚, Taishō Vol. 45, No. 1891), v.v. Tại các tự viện Thiền Tông, thông thường bên tay trái của Bồ Tát Quán Thế Âm thường có an trí tượng Thiện Tài Đồng Tử. Trong Thiền môn có bài tán về Thiện Tài rằng: “Thiện Tài Đồng Tử, ngũ thập tam tham, siêu sanh tử độ cô hồn, tảo vãng Tây phương, nhược nhơn quy y, Phật Pháp Tăng Tam Bảo, bất đọa Tam Đồ (善財童子、五十三參、超生死度孤魂、早往西方、若人歸依、佛法僧三寶、不墮三途, Thiện Tài Đồng Tử, năm ba lần tham, vượt sanh tử độ cô hồn, sớm qua Tây phương, nếu người quy y, Phật Pháp Tăng Tam Bảo, không đọa Ba Đường).”

Thiên Tải Tập

● (千載集, Senzaishū): hay còn gọi là Thiên Tải Hòa Ca Tập (千載和歌集), một trong những bộ Sắc Soạn Hòa Ca Tập (勅撰和歌集), bộ thứ 7 trong Bát Đại Tập (八代集), gồm 20 quyển. Năm 1183, vâng sắc chỉ của Hậu Bạch Hà Pháp Hoàng (後白河法皇), Đằng Nguyên Tuấn Thành (藤原俊成, Fujiwara-no-Toshinari) soạn nên tập này. Đây là ca tập thể hiện cảnh giới u tịch trong sắc thái ôn nhã, diêm tuyệt.

Thiết Cước Ứng Phu

● (鉄 脚 應 夫, Tekkyaku Ōfu, ?-?): vị tăng của Vân Môn Tông sống dưới thời nhà Tống, người vừng Thanh Lưu (清流), Trừ Châu (滁州, Tỉnh An Huy), họ là Tương (蔣). Ông nương theo Thừa Thái (承泰) ở Bảo Ninh Thiền Viện (保寧禪 院) thuộc Phủ Giang Ninh (江寧府, Tỉnh Giang Tô) xuất gia và thọ cụ túc giới. Sau đến tham học với Thiên Y Nghĩa Hoài (天衣義懷) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ban đầu ông đến trú tại Cam Lồ (甘露) ở Nhuận Châu (潤州, Tỉnh Giang Tô), kế đến là Sùng Phước Thiền Viện (崇福禪院) ở Trường Lô Sơn (長蘆山), thuộc Chơn Châu (眞州, Tỉnh Giang Tô). Ông được ban cho hiệu là Quảng Chiếu Thiền Sư (廣照禪師).

Thiệu Âu

● (紹鷗, Jōō, 1504-1555): một trà nhân sống vào khoảng cuối thời đại Thất Đinh (室町, Muromachi), xưa kia họ Võ Điền (武田, Takeda), sau đổi sang họ Võ Dã (武野, Takeno), hiệu Nhất Nhàn Cư Sĩ (一閑居士), Đại Hắc Am (大黒庵). Ông đã từng theo học Trà Đạo với môn nhân của Châu Quang (珠光) là Tông Trần (宗陳), Tông Ngộ (宗悟), rồi tạo nên cốt cách của Wabicha và truyền lại cho Lợi Hưu (利休)

Thiếu Lâm Tự

● (少林寺): còn gọi là Trắc Hỗ Tự (陟岵寺), là ngôi cổ sát nổi tiếng của trung quốc, ngôi tổ đình tiếng tăm lừng lẫy của Thiền Tông, nơi phát xuất công phu Thiếu Lâm; hiện tọa lạc tại Huyện Đăng Phong (登封縣), sườn núi phía Tây Tung Sơn (嵩山), Tỉnh Hà Nam (河南省); thuộc một trong Ngũ Nhạc (五岳). Chùa được vua Hiếu Văn Đế (孝文帝, tại vị 471-499) kiến lập vào năm thứ 19 (495) niên hiệu Thái Hòa (太和) nhà Bắc Ngụy (北魏), cho vị cao tăng người Thiên Trúc là Phật Đà (佛陀). Vị này từng dịch kinh ở tại đây, rồi Đạo Phòng (道房), Đạo Bằng (道憑), hay Phật Quang (佛光), Tăng Trù (僧稠), Bồ Đề Lưu Chi (s: Bodhiruci, 菩提流支, 562-727), Lặc Na Ma Đề (s: Ratnamati, 勒那摩提, ?-?), Huệ Viễn (慧遠, 523-592) của Tịnh Ảnh Tự (淨影寺), Huyền Trang (玄奘, 602-664), v.v., cũng đã từng dừng chân tại chùa này. Bồ Đề Đạt Ma (s: Bodhidharma, 菩提達磨) đã từng quay mặt vào tường chùa 9 năm, và truyền thuyết Huệ Khả (慧可, 487-593) chặt tay dâng cho Đạt Ma để cầo đạo cũng phát xuất từ Thánh địa này. Sau đó, bốn phương tăng chúng quy tụ về đây để tu tập theo Thiền phong của Đạt Ma, nên chùa đã từng một thời cực thịnh. Tuy nhiên, chùa lại gặp phải tai ách Bài Phật Phế Thích của vua Võ Đế (武帝, tại vị 560-578) nhà Bắc Chu (北周), nên ngôi già lam dã bị phá hủy tan tành. Đến thời nhà Tùy, chùa được phục hưng lại, đổi tên thành Trắc Hỗ Tự; song đến thời vua Văn Đế (文帝, tại vị 581-604) nhà Tùy, chùa được đổi tên lại như xưa. Từ thời Nam Bắc Triều (南北朝, 420-589) cho đến đầu thời nhà Đường (唐, 618~907), nơi đây đã từng là căn cứ địa của Đạo Giáo. Vào khoảng cuối niên hiệu Đại Nghiệp (大業, 605-616), chùa lại bị sơn tặc đốt cháy tan tành, may thay còn sót lại các ngôi linh tháp. Dưới thời nhà Đường, chùa được sự sùng kính của Cao Tông (高宗, tại vị 649-683) cũng như Tắc Thiên Võ Hậu (則天武后, tại vị 684-705), nên ngôi già lam được trùng hưng, chỉnh đốn lại toàn bộ. Sau đó, đến cuối thời nhà Đường, do vì loạn Ngũ Đại mà chùa lại bị suy vong; nhưng vào năm 1245, vâng mệnh vua Thế Tổ (世祖, tại vị 1260-1294) nhà Nguyên; Tuyết Đình Phước Dụ (雪庭福裕, 1203-1275) đến trú trì nơi đây và phục hưng lại chùa rất nhiều. Đệ tử ông có có các vị đã từng trú trì tại đây như Linh Ẩn Văn Thái (靈隱文泰), Cổ Nham Phổ Tựu (古巖普就), Tức Am Nghĩa Nhượng (卽菴義讓), Thuần Chuyết Văn Tài (淳拙文才), Ngưng Nhiên Liễu Cải (凝然了改), Câu Không Khế Bân (倶空契斌), Huyễn Hưu Thường Nhuận (幻休常潤), Vô Ngôn Chánh Đạo (無言正道), Tâm Duyệt Tuệ Hỷ (心悅慧喜), v.v. Sau đó vào năm 1735, vua Thế Tông (世宗, tại vị 1722-1735) nhà Thanh lại cho trùng tu chùa. Hiện tại, quần thể kiến trúc chùa có Sơn Môn, Thiên Vương Điện, Đại Hùng Điện, Bạt Đà Điện, Diêm Vương Điện, v.v. Ở bên phải phía Tây chùa có tảng đá Diện Bích của Đại Sư Đạt Ma; tại địa điểm cách chùa 3 dặm có Am Diện Bích. Trong khuôn viên chùa có rất nhiều ngôi tháp, văn bia của các vị vua của nhiều triều đại, cũng như của bao nhân vật nổi tiếng ngày xưa

Thỉnh Ích

● (請益): có ba nghĩa chính:

(01) Thỉnh cầu thầy giảng lại một đoạn văn hay một chương nào đó. Như trong Lễ Ký (禮記), phần Khúc Lễ (曲禮) có câu: “Thỉnh nghiệp tắc khởi, thỉnh ích tắc khởi (請業則起、請益則起, thỉnh cầu dạy thì phải đứng dậy, thỉnh cầu giảng lại cũng phải đứng dậy).” Hay trong Đường Quốc Sử Bổ (唐國史補) quyển Hạ của Lý Triệu (李肇, ?-?) nhà Đường có đoạn: “Hàn Dũ dẫn trí hậu tấn, vi cầu khoa đệ, đa hữu đầu thư thỉnh ích giả, thời nhân vị chi Hàn môn đệ tử (韓愈引致後進、爲求科第、多有投書請益者、時人謂之韓門弟子, Hàn Dũ hết mình hướng dẫn lớp đi sau, để cầu thi đỗ, có nhiều người đem sách đến xin giảng cho một đoạn, người đương thời gọi họ là môn đệ của Hàn Dũ).”

(02) Thỉnh cầu thêm nữa.

(03) Trong Thiền lâm, phần lớn học trò sau khi thọ giáo xong, vẫn có chỗ chưa rõ ràng, thấu triệt, nên lại đến cầu xin thầy chỉ giáo cho lần nữa; đó gọi là thỉnh ích. Về nguyên tắc thỉnh ích, trong Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (勅修百丈清規, Taishō Vol. 48, No. 2025) quyển 6, phần Thỉnh Ích có giải thích rõ rằng: “Phàm dục thỉnh ích giả, tiên bẩm Thị Giả, thông phú Trú Trì: 'Mỗ giáp Thượng Tọa kim vãn dục nghệ Phương Trượng thỉnh ích.' Như duẫn sở thỉnh, định chung hậu nghệ Thị Ty, hầu Phương Trượng bỉnh chúc trang hương, Thị Giả dẫn nhập Trú Trì tiền vấn tấn sáp hương, đại triển cửu bái, thâu Tọa Cụ tấn vân: 'Mỗ vi sanh tử sự đại, vô thường tấn tốc, phục vọng Hòa Thượng từ bi phương tiện khai thị.' Túc cung trắc lập đế thính thùy hối tất, tấn tiền sáp hương, đại triển cửu bái, vị chi tạ nhân duyên, tắc miễn xúc lễ, thứ nghệ thị ty Trí Tạ (凡欲請益者、先稟侍者、通覆住持、某甲上座今晚欲詣方丈請益、如允所請、定鍾後詣侍司、候方丈秉燭裝香、侍者引入住持前問訊插香、大展九拜、收坐具進云、某爲生死事大、無常迅速、伏望和尚慈悲方便開示、肅恭側立諦聽垂誨畢、進前插香、大展九拜、謂之謝因緣、免則觸禮、次詣侍司致謝, phàm có người xin chỉ giáo, trước thưa với Thị Giả để thông qua trước với vị Trú Trì rằng: 'Có Thượng Tọa … chiều nay muốn đến gặp Phương Trượng để xin thỉnh giáo.' Như được chấp thuận lời thỉnh cầu, sau khi cử chuông xong thì đến gặp người hầu cận, hầu Phương Trượng cầm đuốc dâng hương; Thị Giả dẫn vào trước mặt vị Trú Trì thưa hỏi, cắm hương lên, rồi lạy xuống chín lạy, gấp Tọa Cụ lại và thưa rằng: 'Con vì sanh tử chuyện lớn, vô thường chóng qua, cúi mong Hòa Thượng từ bi phương tiện khai thị.' Xong cung kính đứng qua một bên lắng nghe lời dạy xong, tiến về phía trước cắm hương, lạy xuống chín lạy, đó gọi là lạy nhân duyên; nếu được miễn thì chỉ vái thôi, tiếp theo đến gặp người hầu cận tạ lễ).” Cho nên, quy tắc thỉnh ích rất nghiêm cẩn. Trong các Ngữ Lục của Thiền Tông thường thấy xuất hiện rất nhiều ký lục liên quan đến việc thỉnh ích. Như trong Tục Chỉ Nguyệt Lục (續指月錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 84, No. 1579) quyển 4 có đoạn: “Lâm An Kính Sơn Vô Chuẩn Sư Phạm Thiền Sư, sanh ư Thục chi Tử Đồng Ung thị, cửu tuế xuất gia, trường du Thành Đô chi tọa hạ, thỉnh ích Tọa Thiền chi pháp ư lão túc Nghiêu Thủ Tòa (臨安徑山無準師範禪師、生於蜀之梓潼雍氏、九歲出家、長遊成都坐夏、請益坐禪之法於老宿堯首座, Thiền Sư Vô Chuẩn Sư Phạm ở Kính Sơn, Lâm An, sanh ra trong nhà họ Ung ở Tử Đồng nước Thục, năm 9 tuổi xuất gia, giao du thân mật với chư vị tăng An Cư Kiết Hạ ở Thành Đô, thỉnh giáo pháp môn Tọa Thiền với bậc lão túc Nghiêu Thủ Tòa).” Hay trong Vân Cốc Hòa Thượng Ngữ Lục (雲谷和尚語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1454) quyển Hạ có câu: “Tài đáo nhất sở tại, tu thị tiên thỉnh ích nhân duyên, phương hứa nhập thất (纔到一所在、須是先請益因緣、方許入室, mới đến một nơi nào, trước nên xin chỉ giáo nhân duyên, mới cho vào thất).”

Thỉnh Ích Lục

● (請益錄, Shinekiroku): 2 quyển, có bài tụng cổ của Hoằng Trí Chánh Giác (宏智正覺), lời bình xướng của Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀), san hành vào năm thứ 35 (1607) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆) nhà Minh. Nguyên văn là Vạn Tùng Lão Nhân Bình Xướng Thiên Đồng Giác Hòa Thượng Niêm Cổ Thỉnh Ích Lục (萬松老人評唱天童覺和尚拈古請益錄, Manshōrōjinhyōshōtendōkakuoshōnenkoshinekiroku). Đây là tập thâu lục 99 tắc công án, Vạn Tùng Hành Tú thêm vào niêm đề các Cổ Tắc Công Án của Chánh Giác những trước ngữ và lời bình xướng. Hình thức và nội dung của nó cũng giống như Tùng Dung Lục (從容錄). Điểm khác với Tùng Dung Lục là không có bài tụng và dạy chúng đối với mỗi tắc. Dưới thời nhà Tống không thấy có san hành, nhưng vào năm thứ 35 niên hiệu Vạn Lịch, Giác Hư Tánh Nhất (覺虛性一) hiệu đính và Sanh Sanh Đạo Nhân Từ Lâm (生生道人徐琳) cho san hành.

Thổ Công

● (土公): tên gọi khác của Phước Đức Chánh Thần (福德正神), Thổ Chánh (土正), Xã Thần (社神), Xã Công (社公), Thổ Địa (土地), Thổ Bá (土伯), Thổ Địa Công (土地公). Vị này nguyên lai là Địa Thần, cũng là một loại thần tự nhiên. Từ thời cổ đại, người Trung Quốc đã có thờ Thần Đất rồi. Con người thường cho rằng đất đai có tài nguyên phong phú, sinh trưởng ngũ cốc, ngũ cốc lại có khả năng nuôi sống nhân loại, cho nên thường tâm niệm cám ơn đất đai, từ đó tôn sùng đất đai như là vị Thần. Trung Quốc cũng như Việt Nam đều phát triển nhờ nền văn minh lúa nước, làm nông; vì vậy ai ai cũng đều tôn trọng Thần Thổ Địa. Trong Lễ Ký (禮記), phần Giao Đặc Tánh (郊特性), có đoạn rằng: “Gia chủ Trung Lựu nhi quốc chủ xã (家主中霤而國主社, Chủ nhà Trung Lựu là thần chủ của nước)”; sớ giải thích: “Trung Lựu vi Thổ Thần (中霤爲土神).” Kế đến, Lã Thị Xuân Thu (呂氏春秋), phần Mạnh Đông Ký (孟冬記) ghi rằng: “Thị nguyệt dã … đại hại, từ ư công xã cập môn lư, hưởng tiên tổ ngũ tự (是月也...大割、祠於公社及門閭、饗先祖五祀, Tháng này … hại lớn, thờ nơi công xã và cổng làng, nhà, dâng cúng năm nơi thờ tự của tiên tổ).” Cao Dụ (高誘) chú thích rằng: “Ngũ tự, Mộc chánh Cú Mang kỳ tự Hộ, Hỏa chánh Chúc Dung kỳ tự Táo, Thổ chánh Hậu Thổ Kì tự Trung Lựu, Hậu Thổ vi xã, Kim chánh Nhục Thâu kỳ tự Môn, Thủy chánh Huyền Minh kỳ tự Tỉnh (五祀、木正句芒其祀戶、火正祝融其祀竈、土正后土其祀中霤、后土爲社、金正蓐收其祀門、水正玄冥其祀井, Năm nơi thờ tự gồm Mộc là Cú Mang thờ Thần Nhà, Hỏa là Chúc Dung thờ Thần Bếp, Thổ là Hậu Thổ thờ Trung Lựu, Hậu Thổ là thần, Kim là Nhục Thâu thờ Thần Cửa, Thủy là Huyền Minh thờ Thần Giếng).” Sách Bạch Hổ Thông (白虎通) cho rằng: “Xã, Thổ Địa chi thần dã (社、土地之神也, Xã là thần Thổ Địa).” và giải thích thêm: “Nhân phi thổ bất lập, phi cốc bất thực, cố phong thổ vi xã, thị hữu Thổ Địa dã (人非土不立、非穀不食、故封土立社、示有土地也, Con người không có đất thì không thể đứng được, không có lúa thóc thì không thể ăn được được; cho nên phong đất làm thần, từ đó có Thổ Địa).” Từ ngàn xưa, người Trung Quốc đã có nghi thức cùng tế Thổ Địa, như trong Lễ Ký có trích dẫn cho biết rằng: “Thiên tử xã tắc đều có chuồng nuôi lớn, chư hầu xã tắc thì có chuồng nuôi nhỏ; Xã là Thổ Thần, Tắc là Cốc Thần; Thiên tử tế Địa Thần thì lấy ba vật cúng trâu, dê, lợn làm chuồng lớn, còn chư hầu tế Địa Thần thì lấy hai vật cúng dê, lợn làm chuồng nhỏ.” Như vậy từ vị thần tự nhiên, Thổ Công đã được tôn vinh thành thần nhân cách, thậm chí được phong chức quan. Ông có thể cai quản một địa phương nhỏ, một khu, một dặm, hay một làng; nên được gọi là Tiểu Thần (thần nhỏ). Thế nhưng, cũng không nên khinh thường ông, như dân gian có tục ngữ rằng: “Đắc tội Thổ Địa Công, tự vô kê (得罪土地公、飼無雞, đắc tội với Ông Thổ Địa thì không nuôi gà được).” Bên cạnh vai trò làm cho người dân được ấm no, Thổ Thần còn giúp cho họ thêm giàu có; nên ông được xem như là Thần Tài (財神). Bằng chứng là những người làm nghề nông nghiệp, công nghiệp, ngư nghiệp, thương nghiệp đều tôn thờ vị thần này. Ngoài ra, vị này còn được xem như là thần giữ mộ, nên có tên là Hậu Thổ (后土). Tương truyền rằng những người làm việc tốt, quân tử, sau khi chết sẽ được ông Thành Hoàng cử đi làm Thổ Địa tại các địa phương. Trong Đạo Giáo, Thái Xã Thần (太社神), Thái Tắc Thần (太稷神), Thổ Ông Thần (土翁神), Thổ Mẫu Thần (土母神) đều là những vị thần có trách nhiệm quản lý đất đai. Tuy nhiên, trong thánh điển Phật Giáo không đề cập tên mấy vị này. Về việc Thổ Thần được tôn xưng là Phước Đức Chánh Thần, có câu chuyện như sau. Dưới thời nhà Chu, có Trương Phước Đức (張福德), là gia bộc của Thượng Đại Phu (上大夫) trong gia đình một nọ. Khi chủ nhân đi nhậm quan phương xa, trong nhà chỉ còn lại người con gái nhỏ, thường thương nhớ cha, muốn đi tìm thăm. Thấy vậy, Trương Phước Đức bèn dẫn cô bé đi ngàn dặm tìm cha, giữa đường gặp gió tuyết bão bùng, bé gái bị lạnh cóng sắp chết; khi ấy, Trương Phước Đức cởi áo mình ra để che lấy thân em bé, tự nhiên tánh mạng em nhỏ được cứu sống; nhưng ông thì bị chết cóng. Khi lâm chung, trên không trung hiện ra 7 chữ “Nam Thiên Môn Đại Tiên Phước Đức Thần (南天門大仙福德神)”, như để phong cho tấm lòng trung nghĩa của người nô bộc như ông. Cảm niệm sự trung thành ấy, Thượng Đại Phu cho lập miếu để thờ Trương Phước Đức. Chu Võ Vương (周武王) tặng cho hiệu là Hậu Thổ (后土); từ đó Thổ Thần cũng có tên gọi là Thần Phước Đức. Lại có truyền thuyết Ông Thổ Địa hạ phàm nhậm chức, hy vọng mọi người trên thế gian đều có tiền của, ai ai cũng đều sống an vui. Hay câu chuyện Minh Thái Tổ Chu Hồng Võ (明太祖洪武) cũng khá lý thú. Nhà vua thường giả dạng thường dân ra ngoài dân dã tuần du. Có hôm nọ, vua chợt gặp một gã thư sinh, cả hai cùng vào quán rượu bên đường đối ẩm; nhưng lúc ấy quán đầy ắp người, cả hai đành phải đứng chờ. Chợt nhìn phía sau, thấy có bàn thờ Phước Đức Chánh Thần, nhà vua bèn bưng bỏ xuống dưới đất sát vách tường và bảo rằng: “Ta tạm mượn chỗ ngồi của nhà ngươi chút nhé !” Rồi hai người ngồi xuống bàn uống rượu, một lúc sau nhà vua hỏi: “Ngươi quê ở làng nào ?” Thư sinh đáp: “Trùng Khánh (重慶)”. Nhân đó, nhà vua cử ngay một câu đối rằng: “Thiên lí vi trùng, trùng thủy trùng sơn Trùng Khánh Phủ (千里爲重、重水重山重慶府, Ngàn dặm muôn trùng, trùng nước trùng non Trùng Khánh Phủ).” Chàng thư sinh kia đáp ngay: “Nhất nhân thành đại, đại bang đại quốc đại minh quân (一人成大、大邦大國大明君, Một người thành lớn, lớn bang lớn nước lớn minh quân).” Cả hai hứng chí nhìn nhau cười thỏa thích, tận hứng mới trở về và quên không đặt bàn thờ Thổ Địa lại vị trí cũ. Đêm hôm đó,nhà vua mộng thấy Ông Thổ Địa về thưa rằng: “Hoàng Đế đã ra lệnh cho thần ngồi dưới đất, ngài không cần phải dời thần lên bàn nữa.” Qua câu chuyện này, chúng ta thấy rằng Ông Thổ Địa có cá tánh nhu hòa, bất kể giàu nghèo, sang hèn, nam nữ, già trẻ, nơi nào có cầu thì nơi đó ông ứng thân ngay. Có lẽ cũng vì lý do này, hiện tại chúng ta thấy bàn thờ Thổ Địa thường được đặt dưới đất. Có thuyết cho rằng nơi miếu thờ Thổ Địa có Ông Cọp, là con vật do Ông Thổ Địa cỡi lên. Vị này cũng có công dụng trấn hộ miếu đường và xua đuổi các dịch bệnh. Nếu trẻ nhỏ bị sốt nóng, viêm nhiệt, có thể dùng giấy tiền xoa vào dưới cổ Ông Cọp, rồi đem dán lên chỗ bị đau thì sẽ hết bệnh. Dân gian Việt Nam có câu: “Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá”; cho nên mỗi khi đào đất xây nhà, đào giếng, đào huyệt, v.v., đụng đến đất đai, người dân Việt Nam thường phải khấn vái vị thần này. Đặc biệt, vào dịp lễ Trung Thu hằng năm, trong các đoàn múa lân, chúng ta vẫn thấy có người đóng vai trò Ông Địa đi theo đoàn lân, cầm cây quạt phe phẩy với cái bụng bự như Thần Tài. Mặc dầu được gọi là Ông Đại, nhưng có thể theo thuyết của người Trung Hoa cho ông là Thần Tài, hơn nữa, tục lệ người Việt cho rằng lân vào nhà là đem tài lộc đến, nên ông cũng là hiện thân của Thần Tài trong dịp Trung Thu

Thổ Địa

● (土地): tên gọi của vị thần cai quản đất đai, thường được gọi là Phước Đức Chánh Thần (福德正神), là vị thần được Đạo Giáo và dân gian tôn thờ. Trong thần thoại cổ đại, vị này có tên là Xã Thần (社神), chuyên quản lý một vùng đất nhỏ. Sau đó, thần này trở thành thần cúng bái, có mối quan hệ mật thiết với hết thảy những vật sinh sản, vật nuôi, vật nông canh, v.v.; cho nên trong dân gian tôn thời ngài như là vị Thần Tài ban phước đức. Bất kể người nông dân, thương nhân, người đánh cá, giới kinh doanh, nghề mộc, v.v., đều có thờ vị thần này. Ngoài ra, vị này còn được xem như là thần giữ mộ, nên có tên là Hậu Thổ (后土). Tương truyền rằng những người làm việc tốt, quân tử, sau khi chết sẽ được ông Thành Hoàng cử đi làm Thổ Địa tại các địa phương. Trong Đạo Giáo, Thái Xã Thần (太社神), Thái Tắc Thần (太稷神), Thổ Ông Thần (土翁神), Thổ Mẫu Thần (土母神) đều là những vị thần có trách nhiệm quản lý đất đai. Tuy nhiên, trong thánh điển Phật Giáo không đề cập tên mấy vị này.

Thố Giác

● (兔角): sừng thỏ. Cụm từ “quy mao thố giác (龜毛兔角, lông rùa sừng thỏ)” là dụng ngữ Phật Giáo, thường được dùng trong Thiền Tông. Con rùa không bao giờ có lông và con thỏ chẳng khi nào mọc sừng cả; cho nên từ này được dùng để chỉ cho tồn tại không thể có, cái có tên mà không thật có; đặc biệt, trong các điển tịch Phật Giáo thường dùng từ này để chỉ cho lý của Không. Như trong Sưu Thần Ký (搜神記) quyển 6 của Cán Bảo (幹寶, ?-336) nhà Tấn có câu: “Thương Trụ chi thời, đại quy sanh mao thố sanh giác, binh giáo tương hưng chi tượng dã (商紂之時、大龜生毛兔生角、兵甲將興之象也, dưới thời vua Thương Trụ, rùa lớn có lông, thỏ mọc sừng, là tượng trưng cho binh lính sẽ hưng thịnh).” Hay trong Kim Cang Kinh Tụng (金剛經頌) có câu: “Như quy mao bất thật, tợ thố giác vô hình (如龜毛不實、似兔角無形, như lông rùa chẳng thật, giống sừng thỏ vô hình).” Hoặc trong Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈會元, Taishō No. 1565) quyển 5 có đoạn: “Như hà thị Tổ Sư Tây lai ý ? Sư viết: 'Quy mao phất tử, thố giác trụ trượng, Đại Đức tàng hướng thậm ma xứ ?' Viết: 'Quy mao thố giác khởi thị hữu da ?' (如何是祖師西來意、師曰、龜毛拂子、兔角拄杖、大德藏向甚麼處、曰、龜毛兔角豈是有邪, Ý của Tổ Sư từ Ấn Độ sang là gì ? Sư đáp: 'Lông rùa phất trần, sừng thỏ chống gậy, Đại Đức hướng nơi nào trốn vậy ?' Đáp: 'Lông rùa sừng thỏ liệu có thật sao ?').” Bồ Tát Long Thọ (s: Nāgārjuna, 龍樹, khoảng 150-250) có khẳng định trong Tán Pháp Giới Tụng (讚法界頌) rằng: “Thố giác thể phi hữu, vọng chấp linh chân thật, pháp giới ly vọng chấp, vọng chấp chơn phi hữu (兔角體非有、妄執令眞實、法界離妄執、妄執眞非有, sừng thỏ thể chẳng có, chấp lầm khiến thành thật, pháp giới lìa chấp lầm, chấp lầm thật không có).”

Thổ Kì

● (土岐, Toki): tên gọi của một dòng họ, thuộc chi lưu của Thanh Hòa Nguyên (清和源), trấn thủ Quận Thổ Kì (土岐郡), rồi làm Thủ Hộ vùng Mỹ Nùng (美濃, Mino). Đến cuối thời Chiến Quốc thì dòng họ này tiêu tan.

Thổ Ngự Môn Thiên Hoàng

● (土御門天皇, Tsuchimikado Tennō, tại vị 1198-1210): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời Liêm Thương, Hoàng Tử thứ nhất của Hậu Điểu Vũ Thiên Hoàng (後鳥羽天皇, Gotoba Tennō), tên là Vi Nhân (爲仁, Tamehito), còn gọi là Thổ Tá Viện (土佐院), A Ba Viện (阿波院). Sau vụ loạn Thừa Cửu (承久), tự ông đến tiểu quốc Thổ Tá (土佐, Tosa) và A Ba (阿波, Awa).

Thọ Ông Tông Bật

● (授翁宗弼, Juō Sōhitsu, 1296-1380): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào giữa hai thời đại Liêm Thương (鎌倉, Kamakura) và Nam Bắc Triều, húy Tông Bật (宗弼), tục danh Đằng Nguyên Đằng Phòng (藤原藤房), đạo hiệu Thọ Ông (授翁), thụy hiệu là Thần Quang Tịch Chiếu Thiền Sư (神光寂照禪師), Viên Giám Quốc Sư (圓鑑國師), Vi Diệu Đại Sư (微妙大師), xuất thân kinh đô Kyoto, con của vị Quyền Đại Nạp Ngôn Đằng Nguyên Tuyên Phòng (藤原宣房). Trước kia ông đã từng phục vụ cho Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, Godaigo Tennō), làm đến chức Trung Nạp Ngôn (中納言), ngoài công vụ ra ông còn đến tham Thiền với Minh Cực Sở Tuấn (明極楚俊). Ông được Tông Phong Diệu Siêu (宗峰妙超) truyền trao cho y bát và pháp hiệu, và đến năm 1334 thì xuất gia. Khi Huệ Huyền (慧玄) khai sáng Diệu Tâm Tự (妙心寺, Myōshin-ji), ông theo hầu và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau khi thầy mình qua đời, ông làm trú trì đời thứ hai chùa nầy.

Thọ Phước Tự

● (壽福寺, Jufuku-ji): ngôi chùa cuối cùng của Phái Kiến Trường Tự (建長寺派) thuộc Lâm Tế Tông, hiệu núi là Quy Cốc Sơn (龜谷山), ngọn núi đứng hạng thứ 3 trong năm ngọn núi nổi tiếng ở vùng Liêm Thương; hiện tọa lạc tại Kamakura-shi (鎌倉市), Kanagawa-ken (神奈川縣). Chùa này vốn do Cương Kỳ Nghĩa Thật (岡崎義實) kiến lập nên, nhưng đến năm 1200 (Chánh Trị [正治] 2), phu nhân của Nguyên Lại Triều (源賴朝, Minamoto-no-Yoritomo) là Bắc Điều Chính Tử (北條政子, Hōjō Masako) mới phát nguyện dựng lập ngôi già lam, rồi mời Vinh Tây làm vị Tổ khai sơn ngôi chùa này. Ban đầu thì cũng giống như Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji), chùa là đạo tràng kiêm tu cả Thiền, Thiên Thai và Chơn Ngôn, nhưng dần dần nó lại được chỉnh bị trở thành quy mô của ngôi Thiền tự. Vào những năm 1247, 1258 thì Tổng Môn, Điện Phật, Nhà Kho, Phương Trượng của chùa bị cháy rụi, rồi đến năm 1278 chùa lại được tái kiến nguyên vẹn như xưa. Kế thừa Vinh Tây có Thối Canh Hành Dũng (退耕行勇), Vô Bổn Giác Tâm (無本覺心), Viên Nhĩ Biện Viên (圓爾辨圓), Đại Hiết Liễu Tâm (大歇了心), Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆), Đại Hưu Chánh Niệm (大休正念), Nghĩa Đường Châu Tín (義堂周信), và nếu như nói về Thiền Tông thời kỳ đầu của nước ta thì chùa này chiếm một vị trí vô cùng quan trọng.

Thọ Tinh

● (壽星): tên của một vị thần tiên, ngôi sao chủ quản về tuổi thọ của con người, như trong Sử Ký Sách Ẩn (史記索隱) có giải thích rằng: “Thọ Tinh, cái Nam Cực Lão Nhân tinh dã; kiến tắc thiên hạ lý an, cố từ chi dĩ kỳ phước thọ (壽星、蓋南極老人星也、見則天下理安、故祠之以祈福壽, Thọ Tinh là sao Nam Cực Lão Nhân; thấy sao này tất thiên hạ được yên; cho nên thờ phụng sao này để cầu phước thọ).” Vì vậy, Thọ Tinh còn có tên gọi khác là Thọ Tinh Công (壽星公), Nam Cực Lão Nhân (南極老人), Nam Cực Lão Nhân Thọ Đức Tinh Quân (南極老人壽德星君), Nam Cực Tiên Ông (南極仙翁). Nguyên lai, xưa kia Nam Cực Lão Nhân chủ quản về vận mạng đất nước, quốc gia; nhưng đến thời nhà Chu (周, 1134-250 ttl) thì biến thành quản lý về thọ mạng con người. Trong Sử Ký Chánh Nghĩa (史記正義) gọi Thọ Tinh là “vi nhân chủ chiêm thọ mạng diên trường chi ứng (爲人主占壽命延長之應, chủ yếu chiếm đoán ứng nghiệm thọ mạng dài lâu cho con người).” Sao này thường đi chung với Phước Tinh (福星), Lộc Tinh (祿星), được gọi là Phước Lộc Thọ Tam Tinh (福祿壽三星). Trong bài Thái Thượng Huyền Linh Bắc Đẩu Bổn Mạng Diên Sanh Chơn Kinh (太上玄靈北斗本命延生眞經) thường được Hoàng Triều đọc tụng hằng ngày để cầu nguyện chư vị thần linh gia hộ, ngoài tên Tam Thanh (三清), Ngọc Đế (玉帝), Bắc Đẩu Cửu Tinh Quân (北斗九星君), còn có các danh hiệu như Nam Cực Lão Nhân Thọ Đức Tinh Quân (南極老人壽德星君), Thượng Thanh Phước Đức Tinh Quân (上清福德星君), Thượng Thanh Lộc Đức Tinh Quân (上清祿德星君). Sau này trong Nam Lục Kỳ Thọ Tảo Triêu Nghi (金籙祈壽早朝儀) được biên soạn dưới thời nhà Minh có câu: “Nam Cực Lão Nhân Phước Lộc Thọ Tam Tinh Chơn Quân (南極老人福祿壽三星眞君).” Như vậy, cả ba sao Phước Lộc Thọ đều quy về danh xưng Nam Cực Lão Nhân. Hiện tại, trong Đạo Giáo cho rằng Phước Tinh là Thiên Quan (天官), Lộc Tinh là Văn Xương (文昌) và Thọ Tinh là Nam Cực Lão Nhân.

Thọ Toán

● (壽算): tuổi thọ, thọ số. Như trong Huyền Quái Lục (玄怪錄), phần Tề Suy Nữ (齊推女), của Ngưu Tăng Nhụ (牛僧孺, 779-848) nhà Đường, có đoạn: “Lý thị thọ toán trường, nhược bất tái sinh, nghị vô áp phục (李氏壽算長、若不再生、議無厭伏, họ Lý tuổi thọ lâu, nếu không sống lại, bàn luận chẳng ai nể phục).” Hay trong Tục Thanh Lương Truyện (續清涼傳, Taishō Vol. 51, No. 2100) quyển Hạ, phần Hậu Tự (後序), lại có đoạn: “Trợ duyên thí chủ, tăng thiêm thọ toán, pháp giới hữu tình, đồng đăng giác ngạn (助緣施主、增添壽算、法界有情、同登覺岸, trợ duyên thí chủ, tăng thiêm tuổi thọ, pháp giới hữu tình, cùng lên bờ giác).” Hoặc trong Liên Tu Khởi Tín Lục (蓮修起信錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 62, No. 1204) quyển 4, phần Vãng Sanh Trưng Tín Lục Hạ (往生徵信錄下), cũng có đoạn rằng: “Quang âm dị quá, thọ toán nan tăng, tiền trình tốc biện, mạc ngộ nhân thân, trì trai niệm Phật, quảng độ chúng sanh, lưỡng vong nhân ngã, tức chứng Vô Sanh (光陰易過、壽算難增、前程速辦、莫誤人身、持齋念佛、廣度眾生、兩忘人我、卽證無生, thời gian dễ qua, tuổi thọ khó tăng, tính mau nẻo trước, chớ lỡ thân người, ăn chay niệm Phật, rộng độ chúng sanh, ta người quên hết, liền chứng Vô Sanh).

Thọ Trường

● (壽長, Juchō, ?-896): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời Bình An, Tọa Chủ đời thứ 1 của Cao Dã Sơn, húy là Thọ Trường (壽長). Ông lên Cao Dã Sơn, theo làm đệ tử của Chơn Nhiên (眞然). Trong khoảng thời gian niên hiệu Nhân Hòa (仁和, 885-889), vì Chơn Nhiên được bổ nhiệm làm Tự Trưởng của Đông Tự, nên ông phải thay thế thầy quản lý Sơn Môn, và đến năm 889, ông làm Tọa Chủ Cao Dã Sơn. Vào năm 894, ông nhường chức Tọa Chủ lại cho Vô Không (無空) rồi lui về ẩn cư.

Thọ Vực

● (壽域): có hai nghĩa. (01) Cõi thái bình, thịnh trị. Như trong bài thơ Quận Trai Độc Chước (郡齋獨酌) của Đỗ Mục (杜牧, khoảng 803-852) nhà Đường có câu: “Sanh nhân đản miên thực, thọ vực phú nông tang (生人但眠食、壽域富農桑, người sống chỉ ăn ngủ, an bình giàu ruộng dâu).” Hay trong bài thơ Ngô Minh Phủ Sinh Nhật (吳明府生日) của Kim Nhân Thụy (金人瑞, 1608-1661) nhà Thanh cũng có câu: “Thập vạn hộ tề đăng thọ vực, hồ thiên khởi độc nhất nhân trường (十萬戶齊登壽域、壺天豈獨一人長, mười vạn hộ đều vui sống thọ, cảnh tiên sao chỉ có một người).” (02) Huyệt mộ được chuẩn bị khi còn sống

Thọ Xương Tự

● (壽昌寺, Jushō-ji): hiện tọa lạc tại Trấn Thạch Hạp (石峽鎭), phía Đông Huyện Tân Thành (新城縣), Phủ Kiến Xương (建昌府, Tỉnh Giang Tây), được kiến lập dưới thời nhà Đường với tên là Vĩnh Cư Viện (永居院). Dưới thời nhà Tống, chùa được gọi là Thọ Xương Viện (壽昌院), nhưng đến thời nhà Minh thì dời đến dưới Hoàng Long Phong (黃龍峰) và nhận sắc ngạch với tên là Thọ Xương Thiền Tự (建昌禪寺). Đến năm thứ 10 (1653), chùa được trùng kiến lại; Vô Minh Huệ Kinh (無明慧經), Giác Lãng Đạo Thạnh (覺浪道盛), v.v., đã từng đến trú trì nơi đây.

Thoại Nham Sư Ngạn

● (瑞巖師彦, Zuigan Shigen, ?-?): nhân vật sống vào cuối thời nhà Đường, người vùng Mân Việt (閩越, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Hứa (許). Lúc còn nhỏ ông có chí xuất gia, nên mặc áo ca sa và nghiêm trì giới luật. Ông đến tham vấn Nham Đầu Toàn Khoát (巖 頭 全 奯) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông đến sống ở Thoại Nham Viện (瑞 巖 院) vùng Đài Châu (台 州, Tỉnh Triết Giang) và đã từng quy y cho cả dòng họ của Võ Túc Vương Tiễn.

Thoại Tuyền Tự

● (瑞泉寺, Zuisen-ji): ngôi chùa trung tâm của Phái Đại Cốc (大谷派) thuộc Tịnh Độ Chơn Tông, hiện tọa lạc tại số 3050 Inami (井波), Nanto-shi (南砺市), Toyama-ken (富山縣); hiệu là Sam Cốc Sơn (杉谷山), hay còn gọi là Tỉnh Ba Đại Ngự Phường (井波大御坊), Tỉnh Ba Biệt Viện (井波別院). Tượng thờ chính là A Di Đà Như Lai. Vào năm 1390 (Minh Đức [明德] nguyên niên), Xước Như (綽如, Shakunyo), vị Tổ đời thứ 5 của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji), khai sáng chùa này, sau chùa trở thành nơi cầu nguyện của Hậu Tiểu Tùng Thiên Hoàng (後小松天皇, Gokomatsu Tennō). Đến năm 1581 (Thiên Chánh [天正] 9), chùa gặp phải nạn binh hỏa, bị thiêu cháy tan tành; đến năm 1596 (Khánh Trường [慶長] nguyên niên), nhờ sự hỗ trợ của Tướng Quân Tú Cát (秀吉, Hideyoshi), ông cho dựng nên một ngôi chánh điện tạm thời; tuy nhiên, sau đó thì chùa lại gặp phải biết bao lần hỏa hoạn, song cũng được tái thiết rất nguy nga cho đến ngày nay. Trước ngôi nhà Thái Tử Đường có tấm bia Hậu Tiểu Tùng Đế Tụng Đức (後小松帝頌德), còn lưu lại nét bút của Xước Như. Trong vườn chùa có Đại Cốc Miếu Đường, nơi an trí di cốt của Xước Như. Tượng thờ chính của chùa, A Di Đà Như Lai, là tác phẩm của Thái Trừng (泰澄) dưới thời Bình An. Nơi Thái Tử Đường còn có an trí bức tượng tranh Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, Shōtoku Taishi) năm lên 2 tuổi. Hằng năm người ta mở cửa ngôi nhà này và tổ chức thuyết giảng về nguồn gốc bức tranh

Thoại Vân

● (瑞雲): hiện tượng xảy ra khi đám mây đi ngang qua gần mặt trời, tạo thành 5 sắc màu trắng, đen, đỏ, vàng, xanh lục; còn gọi là thái vân (彩雲), khánh vân (慶雲), cảnh vân (景雲). Từ xa xưa, thoại vân được xem như là điềm lành, nhưng thực tế là hiện tượng khí tượng mà thôi. Trong Phật Giáo, thoại vân còn được gọi là nhật vựng (日暈, vừng sáng của mặt trời), là hiện tượng thường xảy ra trong những lúc đại lễ quan trọng như Lạc Thành, Khai Nhãn Tượng Phật, v.v.; và có tên gọi là Ngũ Sắc Thái Vân (五色彩雲), Ngũ Sắc Thoại Vân (五色瑞雲), v.v. Hơn nữa, trong các bức tranh Lai Nghênh Đồ (來迎圖), v.v., thường có vẽ hình đức Phật A Di Đà cùng với chư Bồ Tát từ Tây Phương Cực Lạc Tịnh Độ lướt trên đám mây lành năm sắc này đến tiếp rước. Trong Địa Tạng Bổn Nguyện Kinh Chú Giải (地藏本願經科註, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 21, No. 384) quyển 6 có đoạn rằng: “Tây Kinh Tạp Ký vân: 'Thoại vân viết khánh vân, viết cảnh vân; vân ngũ sắc viết khánh, hoặc viết khanh; thử biểu ly Ngũ Trú Phiền Não, hiển Ngũ Phần Pháp Thân chi tường chưng dã' (西京雜記云、瑞雲、曰慶雲、曰景雲、雲五色曰慶、或曰卿、此表離五住煩惱、顯五分法身之祥徵也, Tây Kinh Tạp Ký giải thích rằng: 'Thoại vân còn gọi là khánh vân, cảnh vân; mây năm sắc gọi là khánh, hay khanh; nó biểu hiện cho sự xa lìa Ngũ Trú Phiền Não và hiển lộ điềm lành Năm Phần Pháp Thân').” Trong Phật Tổ Thống Kỷ (佛祖統紀, Taishō Vol. 49, No. 2035) quyển 22, có đoạn: “Huyền Tông mộng không trung Sở Kim nhị tự, cật triều phỏng vấn, hàm dĩ sư đối, nãi thân chế Đa Bảo Tháp ngạch tứ kiêm mân vi trợ, công tất chi nhật ngũ sắc thoại vân ngưng ư tháp thượng (玄宗夢空中楚金二字、詰朝訪問、咸以師對、乃親製多寶塔額賜縑緡爲助、功畢之日五色瑞雲凝於塔上, vua Huyền Tông mơ thấy trên không có hai chữ 'Sở Kim', mới hỏi triều thần, tất cả đều nhờ sư trả lời; nhà vua bèn ngự chế ban sắc ngạch trợ giúp lụa tiền dựng Tháp Đa Bảo; ngày hoàn tất công trình có đám mây lành năm sắc đọng trên tháp).”

Thối Canh Đức Ninh

● (退 耕 德 寧, Tsuikan Tokunei, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Nguyên, thuộc Phái Dương Kì và Phái Phá Am của Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Thối Canh (退 耕). Ông theo tham học với Vô Chuẩn Sư Phạm (無 準 師 範) ở Đức Sơn (德山) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông đến trú tại Linh Ẩn Tự (靈隠寺) ở Hàng Châu (杭 州, Tỉnh Triết Giang). Tiếp theo ông chuyển đến trú trì các chùa như Báo Ân Tự (報恩寺), Huệ Nhật Tự (慧日寺), Vĩnh Thiên Tự (永天寺), Vạn Thọ Tự (萬壽寺), cuối cùng lại quay về Linh Ẩn Tự.

Thối Canh Hành Dũng

● (退耕行勇, Taikō Gyōyū, 1163-1241): vị tăng của Phái Hoàng Long (黃龍派) thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào khoảng đầu và giữa thời Liêm Thương, Trú Trì đời thứ 2 của Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji), húy là Hành Dũng (行勇), đạo hiệu Thối Canh (退耕), thường được gọi là Trang Nghiêm Phòng (莊嚴房); xuất thân vùng Tửu Câu (酒勾), Tương Mô (相模, Sagami, thuộc Kanagawa-ken [神奈川縣]), họ Tứ Điều (四條). Ban đầu ông quy y theo Chơn Ngôn Tông, làm tăng ở Bát Phan Cung (八幡宮) vùng Hạc Cương (鶴岡, Tsuruoka), Liêm Thương (鎌倉, Kamakura); rồi đến trú tại hai chùa Vĩnh Phước (永福) và Đại Từ (大慈). Đến tháng 9 niên hiệu Chánh Trị (正治) thứ 2 (1200), ông theo hầu Vinh Tây (榮西) của Lâm Tế Tông trên đường đi xuống vùng Liêm Thương, và kế thừa dòng pháp của vị này. Ông đã từng trú trì các chùa như Thọ Phước Tự (壽福寺, Jufuku-ji), Kiến Nhân Tự ở vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro). Đến năm 1214, khi bà Bắc Điều Chính Tử (北條政子, Hōjō Masako) kiến lập ngôi Kim Cang Tam Muội Viện (金剛三昧院) trên Cao Dã Sơn (高野山, Kōyasan), ông được cung thỉnh làm Viện Chủ ở đây. Ông từng làm chức Đại Khuyến Tấn (大勸進), chuyên trách công việc trùng tu Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji). Ông cũng còn làm giới sư cho Chính Tử. Đến cuối đời, ông quay trở về Liêm Thương, kiến lập nên Tịnh Diệu Tự (淨妙寺, Jōmyō-ji), Đông Thắng Tự (東勝寺, Tōshō-ji), rồi đến ngày mồng 5 tháng 7 niên hiệu Nhân Trị (仁治) thứ 2 thì viên tịch (có thuyết cho là vào ngày 21 tháng 10), hưởng thọ 79 tuổi

Thời Đại Bình An

● (平安, Heian, 794-1185): kéo dài khoảng chừng 400 năm, tính từ khi Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, Kammu Tennō, tại vị 781-806) dời kinh đô về Bình An cho đến thời kỳ Liêm Thương Mạc Phủ (鎌倉幕府). Đây là thời đại lấy kinh đô Bình An làm trung tâm chính quyền. Thời đại này được phân ra làm 3 kỳ là Sơ (Luật Lịnh Chế Tái Hưng Kỳ [律令制再興期]), Trung (Nhiếp Quan Kỳ [攝關期]) và Hậu (Viện Chính Kỳ [院政期])

Thời Đại Giang Hộ

● (江戸, Edo, 1600-1867): tên gọi của thời đại kéo dài trong khoảng 260 năm, kể từ khi Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) giành được thắng lợi trong trận chiến ở Sekigahara (関ヶ原, thuộc Gifu-ken [岐阜縣]) vào năm 1600, rồi năm 1603 mở ra chế độ Mạc Phủ ở vùng Giang Hộ, cho đến năm 1867 khi Tướng Quân Đức Xuyên Khánh Hỷ (德川慶喜, Tokugawa Yoshinobu) thành công lớn về mặt chính trị. Đây còn gọi là thời đại của dòng họ Đức Xuyên (德川, Tokugawa).

Thời Đại Liêm Thương

● (鎌倉, Kamakura, 1185-1333): kéo dài khoảng 150 năm, được tính từ khi Tướng Quân Nguyên Lại Triều (源賴朝, Minamoto Yoritomo, 1147-1199) mở ra chế độ Mạc Phủ ở Liêm Thương cho đến năm 1333 (năm thứ 3 niên hiệu Nguyên Hoằng [元弘]), năm Tướng Quân Bắc Điều Cao Thời (北條高時, Hōjō Takatoki, 1303-1333) diệt vong.

Thời Đại Nại Lương

● (奈良, Nara, 710-794): tức là thời đại tính từ khi kinh đô được dời về Nại Lương, kéo dài hơn 70 năm với 7 đời vua là Nguyên Minh (元明, Gemmei, tại vị 707-715), Nguyên Chánh (元正, Genshō, tại vị 715-724), Thánh Võ (聖武, Shōmu, tại vị 724-749), Hiếu Khiêm (孝謙, Kōken, tại vị 749-758), Thuần Nhân (淳仁, Junnin, tại vị 758-764), Xưng Đức (稱德, Shōtoku, tại vị 764-770) và Quang Nhân (光仁, Kōnin, tại vị 770-781).

Thời Đại Phi Điểu

● (飛鳥, Asuka, 593-710): thời đại trước và sau Suy Cổ Thiên Hoàng (推古天皇, Suiko Tennō, tại vị 592-628), người đã lấy vùng địa phương Phi Điểu thuộc Nam bộ Nại Lương (奈良, Nara) làm kinh đô cho vương triều của mình. Theo như sự phân chia thời đại mang tính mỹ thuật sử thì từ khi Phật Giáo được truyền vào Nhật thì lấy vương triều Suy Cổ làm trung tâm cho đến thời kỳ dời đô về Bình Thành, nguyên lai thời đại này bao quát trong một khoảng thời gian rộng lớn. Nhưng hiện tại nếu xét về mặt chính trị và văn hóa sử thì tính từ cuối thế kỷ thứ 6 cho đến tiền bán thế kỷ thứ 7

Thời Đại Thất Đinh

● (室町, Muromachi, 1292-1573): thời đại mà dòng họ Túc Lợi (足利, Ashikaga) nắm chính quyền và mở ra chế độ Mạc Phủ ở vùng Thất Đinh, thuộc kinh đô Kyoto. Đây là thời đại kéo dài 180 năm kể từ năm 1392 lúc Nam Bắc Triều hợp nhất cho đến năm 1573 khi vị tướng quân đời thứ 15 của dòng họ này là Nghĩa Chiêu (義昭, Yoshiaki) bị Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga) truy đuổi ra khỏi kinh đô. Thời hậu kỳ của thời đại này tức là sau vụ loạn Ứng Nhân (1467-1477) thì được gọi là thời đại Chiến Quốc (戰國, Sengoku). Hơn nữa, cũng có thuyết cho rằng thời đại Nam Bắc Triều (1336-1392) nằm trong thời tiền kỳ của thời đại Thất Đinh

Thôn Điền Châu Quang

● (村田珠光, Murata Shukō, 1422-1502): một trà nhân nổi tiếng sống giữa hai thời đại Thất Đinh (室町, Muromachi) và Chiến Quốc (戰國, Sengoku), húy là Châu Quang, xuất thân vùng Nại Lương (奈良, Nara). Ban đầu ông là vị tăng của Xưng Danh Tự (稱名寺) vùng Nại Lương, nhưng vì ông rất say mê trong việc uống trà, nên đã bỏ chùa đi ngao du. Sau ông lên kinh đô, đến tham Thiền với Tông Thuần (宗純), khai sáng ra hình thức Trà Lễ của Thiền Viện, và hiểu được áo nghĩa của Trà Thiền Nhất Vị (Trà và Thiền cũng một vị), và tương truyền ông là người khai sáng ra Wabicha (侘茶). Ông từng giao du với những bậc thầy liên ca như Tâm Kính (心敬), Tông Kỳ (宗祇), và hình thành nên lý luận độc đáo của Wabicha (侘茶). Đệ tử ông có Tông Châu (宗珠), Thiệu Trích (紹滴), Tông Lý (宗理), v.v.

Thốn Tâm

● (寸心): tấc lòng, có 2 nghĩa chính.

(01) Chỉ cho tâm. Xưa kia, người ta cho rằng tâm lớn nhỏ chỉ trong khoảng một tấc vuông; cho nên có tên gọi như vậy. Trong bài thơ Ngẫu Đề (偶題) của Đỗ Phủ (杜甫, 712-770) nhà Đường có câu: “Văn chương thiên cổ sự, đắc thất thốn tâm tri (文章千古事、得失寸心知, văn chương thiên cổ việc, được mất tấc lòng hay).” Hay trong tác phẩm Phù Sanh Lục Ký (浮生六記), phần Khảm Khả Ký Sầu (坎坷記愁), của Thẩm Phú (沉覆, 1763-1825) nhà Thanh, có đoạn rằng: “Đương thị thời, cô đăng nhất trản, cử mục vô thị, lưỡng thủ không quyền, thốn tâm dục toái (當是時、孤燈一盞、舉目無親、兩手空拳、寸心欲碎, ngay lúc ấy, ánh đèn đơn một chén, dương mắt mà chẳng thấy, hai tay đấm không gian, tấc lòng muốn vỡ tan).” Hoặc trong Bát Nhã Tâm Kinh Chú Giải (般若心經註解, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 26, No. 575) quyển 2 lại có câu: “Thốn tâm bất muội, vạn pháp giai minh (寸心不昧、萬法皆明, tấc lòng không mê muội, vạn pháp thảy sáng trong).”

(02) Chỉ cho tâm sự, tâm nguyện. Như trong bài thơ Phùng Hiệp Giả (逢俠者) của Tiền Khởi (錢起, 710-782) nhà Đường có câu: “Thốn tâm ngôn bất tận, tiền lộ nhật tương tà (寸心言不盡、前路日將斜, tấc lòng sao nói hết, nẻo trước ánh chiều tà).” Hay trong bài thơ Mậu Tuất Bát Nguyệt Cảm Sự (戊戌八月感事) của Nghiêm Phục (嚴復, 1854-1921) lại có câu: “Lâm hà minh độc thán, mạc khiển thốn tâm hôi (臨河鳴犢嘆、莫遣寸心灰, đến sông nghe nghé than thở, chớ để tấc lòng nát tan).”

Thông Giám

● (通鑑, Tsugan): xem Tư Trị Thông Giám (資治通鑑, Shijitsugan) (斯文): nghĩa là học vấn ấy, đạo ấy. Trong bộ Luận Ngữ, Chương Tử Hãn (子罕) có câu rằng: Thiên chi tướng táng tư văn dã, hậu tử giả bất đắc dữ ư tư văn dã (天之將喪斯文也、後死者不得與於斯文也, vị tướng trời đã chôn đi cái học vấn ấy, nên người chết sau không có được cái học vấn ấy). Như vậy từ này vốn phát xuất từ trong Luận Ngữ.

Thông Tải

● (通載, Tsūsai): xem Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải (佛祖歷代通載, Bussorekidaitsūsai) còn gọi là Phật Tổ Thông Tải (佛祖通載, Bussotsūsai), Thông Tải (通載, Tsūsai), 22 quyển, do Mai Ốc Niệm Thường (梅屋念常) nhà Nguyên biên tập, san hành vào năm thứ 4 (1576) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆). Niệm Thường ở Đại Trung Tường Tự (大中祥寺), Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang), theo niên kỷ các đời vua từ thời 7 vị Phật ở quá khứ cho đến năm đầu (1333) niên hiệu Nguyên Thống (元統) nhà Nguyên, ghi lại dưới hình thức biên niên các sự tích của Phật Giáo cũng như truyền ký của chư vị cao tăng để hình thành nên tác phẩm lớn này. Trải qua những điển tịch nội ngoại, có dẫn chứng uyên bác, bộ này đã làm sáng tỏ các điển cứ cố sự và đính chính những dị luận. Bản này có lời tựa của Vi Tiếu Am Đạo Nhân Ngu Tập (微笑庵道人虞集) ghi năm đầu (1341) niên hiệu Chí Chánh (至正) và lời tựa của Giác Ngạn (覺岸) vào năm thứ 4 (1344) cùng niên hiệu trên.

Thống Xứ Chùy

● (痛處錐): mũi chùy đâm vào chỗ đau. Cụm từ nầy thỉnh thoảng thấy có xuất hiện trong các ngữ lục Thiền xưa nay như Đại Ứng Lục (大應錄), Hư Đường Lục (虛堂錄), Bảo Lâm Ngữ Lục (寳林語錄). Đại Đăng Quốc Sư (大燈國師) cũng có dùng nhiều cụm từ nầy trong bộ Bích Nham Lục (碧巖錄) của mình. Như trong tác phẩm Cuồng Vân Tập (狂雲集, Kyōunshū) của Nhất Hưu Tông Thuần (一休宗純, Ikkyū Sōjun, 1394-1481) có câu: “Từ Minh hiệp lộ đắc Dương Kì, địch diện chi cơ thống xứ chùy, Thiên Trạch sầu ngâm phong nguyệt khách, tú liêm xuy động nhuyễn phong bài (慈明狹路得楊岐、覿面之機痛處錐、天澤愁吟風月客、繡簾吹動軟風扉, Từ Minh ngõ hẹp gặp Dương Kì, căn cơ xáp mặt đau mũi chùy, Thiên Trạch buồn ngâm trăng gió khách, rèm thưa thổi động cửa gió lay).” Hay trong (林間錄, CBETA, No. 1624) cũng có câu: “Lương ôn viễn cận chuyển tăng nghi, bất đáp đương cừ thống xứ chùy, thượng trục tiểu nhi tranh vị dĩ, Trọng Ni hà độc cổ nan tri (涼溫遠近轉增疑、不答當渠痛處錐、尚逐小兒爭未已、仲尼何獨古難知, gần xa tươi mát càng thêm nghi, chẳng đáp phải chịu đau mũi chùy, lại đuổi lũ nhóc tranh giành mãi, Trọng Ni xưa mãi chẳng hay gì).”

Thú Dã Thám U

● (狩野探幽, Kanō Tanyū, 1661-1674): nhà danh họa sống đầu thời Giang Hộ, con trai đầu của Thú Dã Hiếu Tín (狩野孝信), cháu của Vĩnh Đức (永德); tên húy là Thủ Tín (守信), sau lấy pháp hiệu là Thám U Trai (探幽齋). Ông có tài năng vẽ tranh rộng lớn, là nhà hội họa nổi tiếng của chính quyền Mạc Phủ, và đã làm cho môn phong phồn vinh nhờ tài năng của ông. Ông đã để lại khá nhiều bức tranh vẽ trên tường ở một số nơi như Thành Nhị Điều (二條城, Nijō-jō), Thành Danh Cổ Ốc (名古屋城, Nagoya-jō), phương trượng của Đại Đức Tự (大德寺, Daitoku-ji), Nam Thiền Tự (南禪寺, Nanzen-ji), v.v.

Thu Duyên

● (收緣): kết liễu các duyên trước, chấm dứt mọi duyên, cũng có nghĩa là chấm dứt mạng sống. Như trong hồi thứ 41 của Tái Sanh Duyên (再生緣) có câu: “Thượng Bản tằng ngôn Khuê Bích tử, Nam Lao tứ bạch dĩ thu duyên (上本曾言奎璧死、南牢賜帛已收緣, Thượng Bản từng bảo rằng Khuê Bích chết, Nam Lao ban cho lụa rồi kết liễu mọi duyên).” Hay trong Kim Cang Tân Nhãn Sớ Kinh Kệ Hợp Thích (金剛新眼疏經偈合釋, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 25, No. 487) quyển 1 có đoạn: “Cự nhĩ thu duyên tẩy túc, phu tòa nhi tọa, nhất niệm bất sanh, vạn lự giai vong, ngũ uẩn ký không, tứ tướng hà hữu, thử hựu Như Lai mật thị hàng tâm pháp dã (遽爾收緣洗足、敷座而坐、一念不生、萬慮皆亡、五蘊旣空、四相何有、此又如來密示降心法也, gấp rút thu duyên rửa chân, trãi tòa mà ngồi, một niệm không sanh, vạn lo đều không, Năm Uẩn đã không, Bốn Tướng sao có, đây là pháp hàng phục tâm do đức Như Lai bí mật dạy cho).”

Thủ Hộ Đại Danh

● (守護大名, Shugodaimyō): khái niệm về vị quan Thủ Hộ dưới thời đại Thất Đinh (室町, Muromachi, 1292-1573) quản lãnh một hay nhiều tiểu quốc, không những chỉ có quyền năng tối cao về quân sự, cảnh sát mà còn cả về chính trị nữa. Đến thời đại Chiến Quốc (戰國, Sengoku), phần lớn những vị quan Thủ Hộ này bị mất chức, mà thay vào đó những vị quan gọi là Chiến Quốc Đại Danh (戰國大名, Sengokudaimyō).

Thử Nguyệt

● (暑月): tên gọi khác của tháng 6, nghĩa là tháng nóng bức, thời tiết oi bức. Như trong Kim Cang Kinh Tân Dị Lục (金剛經新異錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 87, No. 1633), phần Thử Thệ Sanh Hương (暑逝生香, trời nắng qua đời có hương thơm) có đoạn: “Một thời thị tật, chánh đương Sùng Trinh Nhâm Thân Thử Nguyệt, khởi cánh y mộc dục lễ Phật viết: 'Mỗ nhất sanh kính Phật, quả hữu Phật duyên, đương linh di thể khí tức bất uế, tùy già phu đoan tọa hiệp chưởng nhi thệ.' Thệ hậu thất nhật nhan sắc hàm tiếu như sanh (歿時示疾、正當崇禎壬申暑月、起更衣沐浴禮佛曰、某一生敬佛、果有佛緣、當令遺體氣息不穢、隨跏趺端坐合掌而逝、逝後七日顏色含笑如生, trước khi mất thì cáo bệnh, đúng vào tháng 6 năm Nhâm Thân [1632] niên hiệu Sùng Trinh, ngồi dậy lại thay y phục, tắm rửa, lễ Phật và bảo rằng: 'Con một đời kính Phật; nếu quả là có duyên với Phật, xin hãy khiến cho thân thể này khi dừng hơi thở thì không ô uế.' Bèn ngồi xếp bằng ngay ngắn, chấp tay mà ra đi, sau khi từ trần được bảy ngày mà nhan sắc vẫn cười hàm tiếu như còn sống).” Hay trong Sa Di Luật Nghi Yếu Lược Thuật Nghĩa (沙彌律儀要略述義, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1119) quyển 1 có câu: “Phùng hà lạc thủy, trì đăng thất hỏa, thử nguyệt nhiệt vong, hàn Đông đống tử (逢河落水、持燈失火、暑月熱亡、寒冬凍死, gặp sông rơi xuống nước, cầm đèn thì mất lửa, tháng oi bức chết vì nóng, mùa Đông lạnh thì chết cóng).”

Thủ Sơn Tỉnh Niệm

● (首山省念, Shuzan Shōnen, 926-993): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, người kế thừa dòng pháp của Phong Huyệt Diên Chiểu (風穴延沼), xuất thân vùng Lai Châu (萊州, thuộc Tỉnh Sơn Đông), họ là Địch (狄). Ông đến xuất gia tại Nam Thiền Viện (南禪院) ở trong làng và đắc độ với Phong Huyệt (風穴). Sau ông đến trú tại Thủ Sơn (thuộc Lâm Nhữ, Tỉnh Hà Nam) và trở thành vị tổ khai sáng nơi đây. Về sau, ông lại chuyển đến sống ở Quảng Giáo Thiền Viện (廣敎禪院) tại Bảo An Sơn (寳安山), rồi đến Bảo Ứng Thiền Viện (寳應禪院). Vào ngày mồng 4 tháng 12 năm thứ 4 niên hiệu Thuần Hóa (淳化), ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi đời và 49 hạ lạp. Ông có để lại cuốn Nhữ Châu Thủ Sơn Niệm Hòa Thượng Ngữ Lục (汝州首山念和尚語錄) 1 quyển.

Thủ Tòa

● (首座, shuso): người đứng đầu của tăng chúng trong Thiền lâm, còn được gọi là Thiền Đầu (禪頭), Thủ Chúng (首眾), Thượng Tòa (上座), Tòa Nguyên (座元), Lập Tăng (立僧), Đệ Nhất Tòa (第一座), v.v. Ngoài ra còn có 4 loại Thủ Tòa khác là Tiền Đường Thủ Tòa (前堂首座), Hậu Đường Thủ Tòa (後堂首座), Lập Tăng Thủ Tòa (立僧首座) và Danh Đức Thủ Tòa (名德首座). Ngày xưa, chức này là một trong 6 vị đứng đầu và chiếm hàng nhất trong Thiền lâm; nhưng sau đó trong thời gian 9 tuần An Cư (s: vārṣika, p: vassa, 安居), nó được dùng như là chức danh đứng hàng đầu trong Tăng chúng mà thôi.

Thừa Chuyên

● (承專, Jōsen, 1274-1295?): vị tăng của Chơn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại Liêm Thương và Nam Bắc Triều, người khai sáng Hào Nhiếp Tự (毫攝寺, Gōshō-ji), húy là Thanh Phạm (清範), Viên Không (圓空), Thừa Chuyên (承專), xuất thân vùng Kyoto, con trai thứ 2 của quan Hình Bộ Thiếu Phu Cao Kiều Cao Cảnh (高橋高景). Ban đầu, ông lập một ngôi chùa nhỏ ở vùng Đơn Ba (丹波, Tamba) để tu Thiền và Thiên Thai, sau đó ông quy y theo Giác Như (覺如) ở Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji), và được truyền trao cho hai bộ Khẩu Truyền Sao (口傳抄) và Cải Tà Sao (改邪抄). Ông tự cải đổi nơi mình ở thành chùa, lấy tên là Hào Nhiếp Tự, rồi dời chùa về vùng Xuất Vân Lộ (出雲路), Kyoto. Sau ông đi tuần hóa khắp các địa phương như Đơn Ba, Đản Mã (但馬, Tajima), Đại Hòa (大和, Yamato), và tận lực sao chép bộ Giáo Hành Tín Chứng (敎行信証) cũng như Mạt Đăng Sao (末燈抄). Sau khi Giác Như qua đời, ông khuyên con của Giác Như là Tùng Giác (從覺) sáng tác bài Mộ Quy Hội Từ (慕歸繪詞), rồi đến năm 1352, chính tự tay ông viết bộ Tối Tu Kính Trọng Hội Từ (最須警重繪詞) gồm 7 quyển

Thừa Sĩ

● (承士, shōji):

(01) Tên gọi của một trong 17 tạp cúng dường được dùng trong Kim Cang Giới Pháp (金剛界法).

(02) Tên của vị Tăng chuyên trách làm các việc tạp sự như sắp xếp hương đăng, vật cúng, lau quét nhà cửa, cắm hoa, thắp hương, v.v., làm cho trang nghiêm trong chánh điện cũng như các nơi thờ tự.

Thừa Thiên Tự

● (承天寺, Jōten-ji): còn gọi là Sắc Tứ Thừa Thiên Thiền Tự (勅賜承天禪寺), ngôi chùa của Phái Đông Phước Tự (東福寺派) thuộc Lâm Tế Tông; hiện tọa lạc tại số 1-29-9 Hakataekimae (博多驛前), Hakata-ku (博多區), Fukuoka-shi (福岡市), Fukuoka-ken (福岡縣); hiệu núi là Vạn Tùng Sơn (萬松山). Vào năm thứ 2 (1241) niên hiệu Nhân Trị (仁治), Thái Tể Thiếu Nhị Đằng Nguyên Tư Lại (大宰少弍藤原資賴) kiến lập ra chùa và cung thỉnh Viên Nhĩ Biện Viên (圓爾辨圓) đến làm Tổ khai sơn. Hai năm sau (1243), nơi đây trở thành chùa quan và tồn tại cho đến ngày nay. Trong khuôn viên chùa có một số kiến trúc như Điện Phật (tức Giác Hoàng Điện [覺皇殿]), Phương Trượng, Khai Sơn Đường, v.v.; các tài sản văn hóa quan trọng như tượng Thích Ca Tam Tôn, Chuông Đồng, Chuông Triều Tiên, v.v

Thuận Hiểu

● (順曉, Junkyō, ?-?): vị tăng Mật Giáo Trung Quốc, sống dưới thời nhà Đường, không rõ xuất thân quê quán, môn hạ của Thiện Vô Úy (s: Śubhakarasiṃha, 善無畏), theo Nghĩa Lâm (義林) của Tân La (新羅, Triều Tiên) học tập mật pháp của Chơn Ngôn. Ban đầu ông trú tại Linh Nham Tự (靈巖寺) vùng Thái Nhạc (泰嶽), sau chuyển đến Long Hưng Tự (龍興寺) ở Việt Châu (越州). Vào tháng 4 năm 805 (niên hiệu Vĩnh Trinh [永貞] nguyên niên), nhân hai vị tăng Nhật Bản là Tối Trừng (最澄, Saichō) và Nghĩa Chơn (義眞, Gishin) đến Long Hưng Tự tham bái, ông truyền thọ phép Quán Đảnh cho họ và trao các đồ hình Tam Muội Da (三昧耶), pháp môn niệm tụng, khế ấn, đạo cụ, v.v. Người đời thường gọi ông là Trấn Quốc Đạo Tràng Đại Đức A Xà Lê (鎭國道塲大德阿闍梨).

Thuần Hòa Thiên Hoàng

● (淳和天皇, Junna Tennō, tại vị 758-764): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời kỳ Bình An, con thứ 7 của Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, Kammu Tennō), tên là Đại Bạn (大伴) hay còn gọi là Tây Viện Đế (西院帝, Saiin-no-mikado). Ông rất giỏi về Hán Thi, đã từng ra lệnh cho nhóm Lương Sầm An Thế (良岑安世) soạn ra Kinh Quốc Tập (經國集)

Thuần Hựu

● (淳祐, Shunnyū, 890-953): vị học tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời Bình An, húy là Thuần Hựu (淳祐), thông xưng là Thạch Sơn Nội Cúng (石山內供), Phổ Hiền Viện Nội Cúng (普賢院內供); xuất thân kinh đô Kyoto, con của quan Hữu Trung Biện Quản Nguyên Thuần Mậu (右中辯菅原淳茂). Ông theo xuất gia với Quán Hiền (觀賢) ở Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo-ji), thọ giới ở Giới Đàn của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), và đến năm 925 thì nhận Truyền Pháp Quán Đảnh của Quán Hiền. Ông được suy cử chức Tọa Chủ Đề Hồ Tự, nhưng vì biết thân mang nhiều bệnh tật, không thể làm việc được nhiều, nên khước từ và lui về ẩn cư ở Thạch Sơn Tự (石山寺), trú tại Phổ Hiền Viện. Tương truyền ông theo hầu Quán Hiền lên Cao Dã Sơn để thông báo cho đại chúng biết việc triều đình hứa khả ban thụy hiệu cho Không Hải Đại Sư vào năm 921, khi ấy ông chạm tay vào đùi gối của Không Hải, đến lúc thả tay ra thì mùi hương thơm vẫn tỏa ngát mãi cho đến suốt đời. Ông đã cho tiến hành nghiên cứu kinh điển và hoàn thành vai trò rất lớn trong việc làm cho Đông Mật phát triển. Đệ tử phú pháp của ông có Nguyên Cảo (元杲), Cứu Thế (救世), Khoan Trung (寬忠), v.v. Trước tác ông để lại có Thai Tạng Tập Ký (胎藏集記) 10 quyển, Thai Tạng Thất Tập (胎藏七集) 3 quyển, Kim Cang Giới Thất Tập (金剛界七集) 2 quyển, Kim Cang Giới Thứ Đệ Pháp (金剛界次第法) 4 quyển, v.v

Thuận Tín

● (順信, Junshin, ?-1250): vị Tăng của Chơn Tông sống vào giữa thời Liêm Thương, một trong 24 đệ tử xuất sắc của Thân Loan (親鸞), húy là Tín Hải (信海), hiệu là Thuận Tín Phòng (順信房), xuất thân vùng Ibaraki-ken (茨城縣). Tương truyền vì có điềm linh nghiệm rằng vị Minh Thần của Lộc Đảo (鹿島) quy y theo Thân Loan, nên Đại Cung Ty Tín Thân (信親) mới cho con mình là Tín Quảng (信廣) xuất gia theo Thân Loan. Rồi sau đó, ông đến làm trú trì Vô Lượng Thọ Tự (無量壽寺) ở Điểu Sài (鳥梄). Sau khi Thân Loan qua đời, ông truyền xướng cao phong của thầy mình ở các địa phương phía đông, và cùng với môn đồ Cao Điền (高田) duy trì giáo đoàn. Trước tác của ông có Hạ Dã Duyên Khởi (下野緣起) 2 quyển

Thúc Hốt

● (倐忽): trong chớp nhoáng, trong thoáng chốt, chỉ thời gian biến chuyển nhanh đến nỗi không thể lường được. Như trong Quy Sơn Đại Viên Thiền Sư Cảnh Sách (潙山大圓禪師警策) của Quy Sơn Linh Hựu (潙山靈祐, 771-853) có đoạn: “Thí như xuân sương, hiểu lộ, thúc hốt tức vô, ngạn thọ, tỉnh đằng, khởi năng trường cửu (譬如春霜曉露、倐忽卽無、岸樹、井藤、豈能長久, ví như sương mùa xuân, móc buổi sáng, cây bên bờ, dây leo ở giếng, làm sao bền lâu ?).” Hay như trong Khổng Triều Bá Ca (孔廟柏歌) của Hồ Kỳ Nghị (胡其毅, ?-?) nhà Minh có câu: “Lễ nhạc sơ truyền tam bách tải, phong trần thúc hốt câu thiên cải (禮樂初傳三百載、風塵倐忽俱遷改, lễ nhạc mới truyền ba trăm năm, gió bụi thoáng chốt đều biến đổi).” Câu “lão niên thúc hốt (老年倐忽)” có nghĩa là trong thoáng chốc tuổi già lại đến

Thục Thủy Chi Hoan

● (菽水之歡): thục thủy (菽水) là đậu hòa với nước, món ăn rất tầm thường, đạm bạc, hình dung sinh hoạt đơn sơ, thanh đạm. Như trong phần Đàn Cung Hạ (檀弓下) của Lễ Ký (禮記) có đoạn rằng: “Tử Lộ viết: 'Thương tai ! Bần tai ! Sanh vô dĩ vi dưỡng, tử vô dĩ vi lễ dã.' Khổng Tử viết: 'Xuyết thục ẩm thủy tận kỳ hoan, tư chi vị hiếu' (子路曰:傷哉!貧也!生無以爲養、死無以爲禮也。孔子曰:啜菽飲水盡其歡、斯之謂孝, Tử Lộ nói rằng: 'Thương thay ! Nghèo thay ! Cha mẹ sống không có gì để nuôi dưỡng, chết chẳng lấy gì để cúng lễ.' Khổng Tử dạy: 'Mút đậu uống nước mà vui vẻ đến tột cùng, đó chính là hiếu').” Cho nên, người ta thường dùng câu “thục thủy chi hoan” hay “thục thủy thừa hoan (菽水承歡)” để ví dụ cho người con gái hiếu thuận, hết lòng phụng dưỡng cha mẹ, tuy thức ăn thô sơ, đạm bạc, nhưng cũng có thể làm cho cha mẹ vui lòng với tất cả tâm hiếu kính của mình. Như trong Tỳ Bà Ký (琵琶記), phần Thái Trạch Chúc Thọ (蔡宅祝壽) của Cao Minh (高明, 1305-1368) nhà Nguyên có đoạn rằng: “Nhập tắc hiếu, xuất tắc để, chẩm ly bạch phát chi song thân, đáo bất như tận thục thủy chi hoan (入則孝、出則弟、怎離白髮之雙親、到不如盡菽水之歡, vào thì hiếu, ra thì thuận, sao rời được song thân bạc đầu, không gì bằng tận hưởng niềm vui ăn món đạm bạc [hiếu kính]).”

Thung Đình

● (椿庭): chỉ cho người cha, hay nơi người cha ở; vì cây thung (椿, hay xuân) tượng trưng cho sự trường thọ. Như trong phần Hội Giảng (會講) thuộc Kinh Xoa Ký (荊釵記) của Chu Quyền (朱權, 1378-1448) nhà Minh có câu rằng: “Bất hạnh Thung Đình vẫn táng, thâm lại Huyên Đường huấn hối thành nhân (不幸椿庭殞喪、深賴萱堂訓誨成人, không may cha lành qua đời, thảy nhờ mẹ hiền dạy dỗ nên người).” Từ đó, có một số câu được dùng để chúc tụng người cha như: “Thung Đình nhật noãn (椿庭日暖, Thung Đình mỗi ngày một ấm áp, nghĩa là người cha mỗi ngày một mạnh khỏe)”, “Thung Đình trường thanh (椿庭長青, Thung Đình xanh tươi mãi, nghĩa là cha lành vẫn sống mãi)”, v.v.

Thung Huyên

● (椿萱): Thung hay xuân (椿) là loại cây cao lá rụng thuộc Khoa Chiên Đàn (栴檀), gỗ cứng, thường dùng làm khí cụ rất tốt. Trong Trang Tử (莊子), phần Tiêu Dao Du (逍遙遊) có đoạn rằng: “Thượng cổ hữu đại Thung giả, dĩ bát thiên tuế vi Xuân, bát thiên tuế vi Thu (上古有大椿者、以八千歳爲春、八千歳爲秋, thời xưa có cây thung lớn, lấy tám ngàn năm làm một mùa Xuân, tám ngàn năm làm một mùa Thu)”; vì vậy sau này cây Thung được dùng thể hiện sự trường thọ và mượn thay thế cho người cha. Nơi người cha ở được gọi là Thung Đình (椿庭), Thung Đường (椿堂) hay Thung Phủ (椿府); cho nên người ta hay dùng câu “Thung Đường Trường Thanh (椿堂長青, Cha Lành Sống Mãi [nhà có cây thung xanh mãi])” để chúc thọ cho phụ thân. Bên cạnh đó, Huyên (萱) là loại cây cỏ sống lâu năm, Huyên Thảo (萱草) là loại Kim Châm (金針), tương truyền khi ăn vào thì làm cho người ta quên đi ưu sầu, phiền muộn; nên được gọi là Vong Ưu Thảo (忘憂草, Cỏ Quên Buồn) và thường được dùng thay thế cho người mẹ. Nơi người mẹ cư ngụ được gọi là Huyên Đường (萱堂), tức là nơi có trồng nhiều loại cỏ huyên để giúp cho mẹ quên đi mọi ưu phiền. Nếu như cả cha lẫn mẹ đều song toàn, tức vẫn còn sống thọ, thế gian vẫn thường dùng câu chúc thọ là “Thung Huyên Tinh Mậu (椿萱並茂, Cha Mẹ Cùng Thọ [cây Thung và cây Huyên cùng tươi tốt])”. Trong bài thơ Tống Từ Hạo (送徐浩) của Mâu Dung (牟融) nhà Đường có câu: “Tri quân thử khứ tình thiên cấp, đường thượng thung huyên tuyết mãn đầu (知君此去情偏急、堂上椿萱雪滿頭, Biết người đi mãi tình ngăn cách, nhà vắng mẹ cha tóc bạc đầu)”. Hay trong Nhất Chi Hoa (一枝花), Tử Đệ Mỗi Tâm Kí Thanh Lâu Thọ Nhân Khúc (子弟毎寄青樓受人曲) của Thang Thức (湯式) nhà Minh có đoạn: “Thung huyên suy mại, tùng cúc tiêu điều (椿萱衰邁、松菊蕭條, Mẹ cha suy yếu, tùng cúc tiêu điều)”. Hoặc trong bài Mẫu Đơn Đình (牡丹亭) của Thang Hiển Tổ (湯顯祖) nhà Minh cũng có câu: “Đương kim sanh hoa khai nhất hồng, nguyện lai sanh bả huyên thung tái phụng (當今生花開一紅、願來生把萱椿再奉, Ngày nay đơm hoa nở nụ hồng, nguyện đời sau gặp mẹ cha cung phụng).”

Thượng Đường

● (上堂, Jōdō): đến Tăng Đường (僧堂) để ăn cơm cháo. Trong Chương Thạch Thê Hòa Thượng (石梯和尚章) của Hội Yếu (會要) 5 có đoạn rằng: “Sư kiến thị giả thác bát thượng đường, nãi hô vân: 'thị giả', giả ứng 'nặc'; sư vân: 'thậm xứ khứ ?', vân: 'thượng đường trai khứ' (師見侍者托鉢上堂、乃呼云、侍者、者應諾、師云、甚處去、云上堂齋去, Thầy thấy vị thị giả mang bình bát lên nhà ăn, bèn gọi rằng: 'này thị giả !' Người thị giả đáp: 'dạ'; thầy hỏi: 'đi đâu vậy ?' Đáp: 'lên nhà ăn cơm')”. Bên cạnh đó, từ này còn có nghĩa là lên Pháp Đường (法堂) để thuyết pháp. Ngày xưa, nghi thức này được tiến hành hằng ngày hai thời sáng và tối; nhưng sau này nó được tiến hành vào buổi sáng với thời gian quy định với các tên gọi như Tứ Tiết Thượng Đường (四節上堂), Ngũ Tham Thượng Đường (五參上堂), v.v. Từ này còn được gọi là Triêu Tham (朝參), Đại Tham (大參), Phổ Thuyết (普說) và Thăng Tòa (陞座). Trong phần Bách Trượng Quy Thằng Tụng (百丈規繩頌) của Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規) 10 có đoạn rằng: “Kỳ hạp viện đại chúng, triêu tham tịch tụ, trưởng lão thượng đường thăng tòa, chủ sự đồ chúng nhạn lập trắc linh (其闔院大眾、朝參夕聚、長老上堂陞座、主事徒眾鴈立側聆, đại chúng trong toàn viện ấy đều buổi sáng tham vấn, buổi tối tập trung, vị trưởng lão lên tòa thuyết pháp, tất cả đồ chúng đứng ngay ngắn một bên lắng nghe).”

Thường Hiểu

● (常曉, Jōgyō, ?-866): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời Bình An, húy là Thường Hiểu, thông xưng là Tiểu Lật Thê Luật Sư (小栗栖律師), Nhập Đường Căn Bản Đại Sư (入唐根本大師). Ban đầu ông theo Phong An (豐安) ở Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji) học về Tam Luận, đến năm 815 thì thọ giới, rồi sau đó thọ phép Quán Đảnh với Không Hải (空海, Kūkai). Vào năm 829, ông làm Đạo Sư cho Ngự Trai Hội, rồi năm 838 thì sang nhà Đường cầu pháp với tư cách là Lưu Học Tăng học về Tam Luận, rồi được Linh Tiên (靈仙), vị tăng sang nhà Đường trước ông, phó chúc lại các di phẩm tại Hoài Nam (淮南). Sau ông thọ phép Quán Đảnh với Văn Tế ở Thê Linh Tự (栖靈寺), Dương Châu (揚州), theo học Tam Luận với Nguyên Chiếu (元照) ở Hoa Lâm Tự (華林寺), và đến năm 839 thì trở về nước. Năm sau, ông cho an trí tượng Thái Nguyên Soái Minh Vương (太元帥明王) tại Pháp Lâm Tự (法琳寺), vùng Vũ Trị (宇治, Uji), rồi được sắc chỉ cho phép lập Tu Pháp Viện (修法院) để trấn hộ quốc gia, và cùng năm đó thì tiến hành pháp tu Thái Nguyên Soái tại Thường Ninh Điện (常寧殿) trong cung nội. Trước tác của ông để lại có Tôn Thắng Phật Đảnh Thứ Đệ (尊勝佛頂次第), Nhập Đường Căn Bổn Đại Sư Ký (入唐根本大師記), Tấn Quan Thỉnh Lai Lục (進官請來錄), A Tra Bà Câu Thứ Đệ (阿吒婆倶次第) 1 quyển

Thường Lục

(常陸, Hitachi): tên gọi của một tiểu quốc ngày xưa, nay thuộc đại bộ phận của Ibaraki-ken (茨城縣).

Thường Phước Tự

(常福寺, Jōfoku-ji): ngôi tự viện của Tịnh Độ Tông, hiệu núi là Thảo Địa Sơn (草地山); tên chính thức là Thảo Địa Sơn Liên Hoa Viện Thường Phước Tự (草地山蓮華院常福寺); hiện tọa lạc tại số 1222 Urizura (瓜連), Naka-shi (那珂市), Ibaraki-ken (茨城縣). Chùa được Liễu Thật Thượng Nhân (了實上人), Tổ thứ 6 của Tịnh Độ Tông, sáng kiến trong khoảng thời gian niên hiệu Diên Nguyên (延元, 1336-1339). Sau đó, vào năm 1388 (Gia Khánh [嘉慶] 2), Tăng Phòng bị cháy rụi, vị Tổ đời thứ 2 của chùa là Liễu Dự Thượng Nhân (了譽上人) mới dời chùa về khu di tích Thành Qua Liên (瓜連城) và tái kiến lại như cũ. Từ đó về sau, chùa kết thâm giao với nhà Thiên Hoàng, chính quyền Mạc Phủ, nên đã phát triển rực rỡ. Chùa quản lý khoảng hơn 100 ngôi chùa con và hưng thịnh tột đỉnh. Tuy nhiên, vào năm 1871 (Minh Trị [明治] 4), chùa bị tước đi ấn tín cũng như khá nhiều đất đai sở hữu, cho nên phải chịu cảnh hoang phế. Về sau, các đời Trú Trì đã tận lực lập kế hoạch tái kiến chùa và kiến trúc hiện tại được xây dựng vào năm 1973 (Chiêu Hòa [昭和] 48).

Thượng Sam Cảnh Thắng

● (上杉景勝, Uesugi Kagekatsu, 1555-1623): còn gọi là Trường Vĩ Cảnh Thắng (長尾景勝, Nagao Kagekatsu), vị Võ Tướng sống dưới thời đại An Thổ Đào Sơn (安土桃山), con của Trường Vĩ Chính Cảnh (長尾政景), con nuôi của Thượng Sam Khiêm Tín (上杉謙信). Sau khi Khiêm Tín qua đời, ông làm việc cho tướng quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi, 1537-1598), được liệt vào hàng ngũ của Ngũ Đại Lão (五大老).

Thường tịch quang

● (常寂光): từ gọi tắt của Thường Tịch Quang Độ (常寂光土), là cõi Tịnh Độ nơi pháp thân của chư Phật Như Lai an trú, một trong 4 quốc độ của giáo thuyết Thiên Thai Tông, còn gọi là Tịch Quang Tịnh Độ (寂光淨土), Tịch Quang Quốc (寂光國), Tịch Quang Độ (寂光土), Tịch Quang (寂光). Thế giới an trú của chư Phật là bản tánh chân như, không biến hóa, sanh diệt (tức thường [常]), không bị phiền não nhiễu loạn (tức tịch [寂]) và có ánh sáng trí tuệ (tức quang [光]), cho nên có tên gọi là Thường Tịch Quang Độ. Đây là quốc độ chư Phật tự chứng bí tạng tối cùng cực, lấy pháp thân, giải thoát và bát nhã làm thể, đầy đủ 4 đức Thường (常), Lạc (樂), Ngã (我) và Tịnh (淨). Trong Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp Kinh (觀普賢菩薩行法經, Taishō 9, 393) có đoạn rằng: “Thích Ca Mâu Ni Phật danh Tỳ Lô Giá Na Biến Nhất Thiết Xứ, kỳ Phật trú xứ danh Thường Tịch Quang, Thường Ba La Mật sở nhiếp thành xứ, Ngã Ba La Mật sở an lập xứ, Tịch Ba La Mật diệt hữu tướng xứ, Lạc Ba La Mật bất trú thân tâm tướng xứ (釋迦牟尼佛名毘盧遮那遍一切處、其佛住處名常寂光、常波羅蜜所攝成處、我波羅蜜所安立處、淨波羅蜜滅有相處、樂波羅蜜不住身心相處, đức Phật Thích Ca Mâu Ni Phật có tên là Tỳ Lô Giá Na Biến Nhất Thiết Xứ [Tỳ Lô Giá Na Biến Hết Thảy Các Nơi], trú xứ của Phật ấy tên là Thường Tịch Quang, nghĩa là nơi được nhiếp thành của Thường Ba La Mật, nơi được an lập của Ngã Ba La Mật, nơi diệt hết các tướng có của Tịch Ba La Mật và nơi không trú vào tướng thân tâm của Lạc Ba La Mật)”. Hơn nữa, quốc độ này được phân thành Phần Chứng (分證) và Cứu Cánh (究竟) với 3 phẩm thượng, trung, hạ. Theo lời dạy trong quyển 1 của Duy Ma Kinh Lược Sớ (維摩經略疏) cho biết rằng cõi của Diệu Giác Pháp Thân (妙覺法身) cư trú là Thượng Phẩm Tịch Quang Độ (上品寂光土), cõi của Nhất Sanh Đẳng Giác (一生等覺) là Trung Phẩm Tịch Quang Độ (寂光土), cõi của Viên Giáo (圓敎) từ sơ trú trở lên là Hạ Phẩm Tịch Quang Độ (寂光土). Ngoài ra, vị tăng nhà Bắc Tống là Tứ Minh Tri Lễ (四明知禮) lấy hai cõi Thật Báo (實報) và Tịch Quang (寂光) phối hợp thành Thỉ Giác (始覺) và Bản Giác (本覺), để xướng ra thuyết “Tịch Quang Hữu Tướng (寂光有相, Tịch Quang Có Tướng)”; ngược lại vị tăng Tịnh Giác (淨覺) lại tuyên xướng thuyết “Tịch Quang Vô Tướng (寂光無相, Tịch Quang Không Tướng).” Trong Phật Thuyết A Di Đà Kinh Yếu Giải (佛說阿彌陀經要解) của Đại Sư Ngẫu Ích Trí Húc (蕅益智旭, 1599-1655) nhà Thanh có đoạn rằng: “Phục thứ, chỉ thử nguyện trang nghiêm nhất thanh A Di Đà Phật, chuyển Kiếp Trược vi Thanh Tịnh Hải Hội, chuyển Kiến Trược vi Vô Lượng Quang, chuyển Phiền Não Trược vi Thường Tịch Quang, chuyển Chúng Sanh Trược vi Liên Hoa hóa sanh, chuyển Mạng Trược vi Vô Lượng Thọ; cố nhất thanh A Di Đà Phật, tức Thích Ca Bổn Sư ư Ngũ Trược ác thế, sở đắc chi A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề pháp (復次、只此信願莊嚴一聲阿彌陀佛、轉劫濁爲清淨海會、轉見濁爲無量光、轉煩惱濁爲常寂光、轉眾生濁爲蓮華化生、轉命濁爲無量壽、故一聲阿彌陀佛、卽釋迦本師於五濁惡世、所得之阿耨多羅三藐三菩提法, lại nữa, chỉ lấy nguyện này trang nghiêm một tiếng niệm A Di Đà Phật, chuyển Kiếp Trược thành Hải Hội Thanh Tịnh, chuyển Kiến Trược thành Vô Lượng Quang, chuyển Phiền Não Trược thành Thường Tịch Quang, chuyển Chúng Sanh Trược thành hoa sen hóa sanh, chuyển Mạng Trược thành Vô Lượng Thọ; cho nên một tiếng niệm A Di Đà Phật là pháp A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề do đức Bổn Sư Thích Ca chứng đắc ở đời ác có Năm Trược).” Hay như trong Linh Phong Ngẫu Ích Đại Sư Tông Luận (靈峰蕅益大師宗論) quyển 6, phần Cảnh Tâm Cư Sĩ Trì Địa Tạng Bổn Nguyện Kinh Kiêm Khuyến Nhân Tự (警心居士持地藏本願經兼勸人序) có câu: “Nhất niệm mê Thường Tịch Quang Độ tiện thành A Tỳ Địa Ngục, nhất niệm ngộ A Tỳ Địa Ngục tiện thị Thường Tịch Quang Độ (一念迷常寂光土便成阿鼻地獄、一念悟阿鼻地獄便是常寂光土, một niệm mê bèn thành Địa Ngục A Tỳ, một niệm ngộ tức là Thường Tịch Quang Độ).”

Thường Tịch Quang Độ

● (常寂光土): còn gọi là Tịch Quang Tịnh Độ (寂光淨土), Tịch Quang Quốc (寂光國), Tịch Quang Độ (寂光土), Tịch Quang (寂光); tức chỉ cho cõi Tịnh Độ nơi pháp thân của chư Phật Như Lai cư trú. Thế giới của chư Phật cư trú là chân như bản tánh, không sanh diệt, biến hóa (thường); không có sự nhiễu loạn của phiền não (tịch, vắng lặng); mà có ánh sáng trí tuệ (quang); nên gọi là Thường Tịch Quang Độ. Quốc độ này là cõi tự chứng của Phật, vô cùng bí tàng; lấy Pháp Thân, giải thoát, Bát Nhã làm thể; đầy đủ, trọn vẹn 4 đức là Thường (常), Lạc (樂), Ngã (我), Tịnh (淨). Như trong Phật Thuyết Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp Kinh (佛說觀普賢菩薩行法經, Taishō Vol. 9, No. 277) có đoạn rằng: “Thích Ca Mâu Ni danh Tỳ Lô Giá Na, biến nhất thiết xứ, kỳ Phật trú xứ danh Thường Tịch Quang, Thường Ba La Mật sở nhiếp thành xứ, Ngã Ba La Mật sở an lập xứ, Tịnh Ba La Mật diệt hữu tướng xứ, Lạc Ba La Mật bất trú thân tâm tướng xứ (釋迦牟尼名毘盧遮那、遍一切處、其佛住處名常寂光、常波羅蜜所攝成處、我波羅蜜所安立處、淨波羅蜜滅有相處、樂波羅蜜不住身心相處, Phật Thích Ca Mâu Ni tên là Tỳ Lô Giá Na, biến khắp tất cả nơi chốn, trú xứ của đức Phật đó tên là Thường Tịch Quang, là trú xứ được nhiếp thành bởi Thường Ba La Mật, trú xứ được an lập bởi Ngã Ba La Mật, trú xứ của Tịnh Ba La Mật diệt tướng có, trú xứ của Lạc Ba La Mật không trú vào tướng thân tâm).” Lại nữa, quốc độ này có khác nhau về phần chứng và cứu cánh, nên phân thành 3 phẩm Thượng, Trung và Hạ. Theo thuyết của Duy Ma Kinh Lược Sớ (維摩經略疏, Taishō Vol. 38, No. 1778) quyển 1 cho biết, cõi của Diệu Giác Pháp Thân (妙覺法身) cư trú là Thượng Phẩm Tịch Quang Độ (上品寂光土); cõi của Đẳng Giác Nhất Sanh (等覺一生) là Trung Phẩm Tịch Quang Độ (中品寂光土), cõi của Viên Giáo Sơ Trú (圓敎初住) trở lên là Hạ Phẩm Tịch Quang Độ (下品寂光土). Vị tăng Tứ Minh Tri Lễ (四明知禮, 960-1028) của Thiên Thai Tông, sống vào thời Bắc Tống, lại lấy hai cõi Thật Báo (實報) và Tịch Quang phối với Thỉ Giác (始覺) và Bản Giác (本覺), đề xướng thuyết Tịch Quang Hữu Tướng (寂光有相). Trong khi đó, tăng sĩ Tịnh Giác (淨覺) cùng thời đại này lại đưa ra thuyết Tịch Quang Vô Tướng (寂光無相). Trong Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập (憨山老人夢遊集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1456) quyển 26 có đoạn rằng: “Pháp tánh hải trung, bổn vô xuất một, Thường Tịch Quang Độ, an hữu khứ lai, nhân thế biến thiên nhậm vận, Phật quốc tịnh uế tùy tâm (法性海中、本無出沒、常寂光土、安有去來、人世變遷任運、佛國淨穢隨心, biển pháp tánh trong, vốn không hiện mất, Thường Tịch Quang Độ, sao có đến đi, cõi đời đổi thay phó mặc, nước Phật sạch nhớp tùy tâm).”

Thượng Tộ

● (尚祚, Shōso, ?-1245): vị học tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa thời Liêm Thương, húy là Thượng Tộ (尚祚), tự là Giác Thể (覺体), Giác Thiền (覺禪). Ông vào nhập môn tu học với Giác Hải (覺海) trên Cao Dã Sơn, chuyên tâm nghiên tầm cực ý của Mật Giáo, cùng với Đạo Phạm (道範) ở Chánh Trí Viện (正智院) tiến hành nghiên cứu. Về sau, ông khai sáng Tâm Nam Viện (心南院) để dẫn dắt đàn hậu tấn. Ông không những chỉ nghiên cứu về Mật Giáo, mà còn an trí tượng A Di Đà Phật, và tìm hiểu về Tịnh Độ Giáo. Ông được xem là một trong 8 nhân vật kiệt xuất của Cao Dã Sơn.

Thượng Tọa Bộ

● (s: Sthaviravāda, p: Theravāda, j: Jōzabu, 上座部): nghĩa đen là “Con Đường Của Các Bậc Trưởng Lão”, là bộ phái Phật Giáo sống còn xưa nhất; trong nhiều thế kỷ qua nó là tôn giáo chiếm ưu thế của Sri Lanka (Tích Lan, khoảng 70% dân số) cũng như hầu hết lục địa Đông Nam Á (Cam Bốt, Lào, Miến Điện, Thái Lan). Bộ phái này cũng được thực hành với mức độ ít hơn ở Tây Nam Á như Trung Quốc, Việt Nam, Bangladesh, Phi Luật Tân, Mã Lai Á và Indonesia. Trong khi đó, gần đây nó cũng chiếm được đa số ở Singapore và Úc Châu. Ngày nay, tín đồ Phật Giáo Thượng Tọa Bộ trên khắp thế giới lên đến hơn 100 triệu và trong những thập niên gần đây, Thượng Tọa Bộ bắt đầu cắm gốc rễ ở phương Tây. Thượng Tọa Bộ chủ yếu phát xuất từ trường phái Vibhajjavāda (分別說部, Phân Biệt Thuyết Bộ) vốn xuất hiện giữa nhóm Trưởng Lão (s: sthavira, p: thera, 長老) tại Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ 3 (250 sau công nguyên) trong suốt thời gian trị vì của A Dục Vương. Sau Đại Hội Kết Tập này, tín đồ của Phân Biệt Thuyết Bộ dần dần tách thành 4 nhóm: Mahīśāsaka (化地部, Hóa Địa Bộ), Kāśyapīya (飲光部, Ẩm Quang Bộ), Dharmaguptaka (法藏部, Pháp Tạng Bộ) và Tāmraparnīya (銅鍱部, Đồng Diệp Bộ). Thượng Tọa Bộ xuất thân từ Đồng Diệp Bộ, có nghĩa là “dòng truyền thừa Tích Lan”. Những ký sự về nguồn gốc của Thượng Tọa Bộ cho biết rằng bộ phái này nhận giáo lý vốn được đồng ý trong Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ 3 và giáo lý này của trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ. Bản thân tín đồ Phân Biệt Thuyết Bộ xem họ là sự tương tục của các Trưởng Lão chính thống và sau đó đại hội tiếp tục đề cập đến họ là “Chư Trưởng Lão (The Elders)”, mặc dầu giáo điển của họ có lẽ tương tự với các vị Trưởng Lão xưa, nhưng có thể không đồng nhất. Vào thế kỷ thứ 7, hai nhà chiêm bái Trung Hoa là Huyền Trang (玄奘, 602-664) và Nghĩa Tịnh (義淨, 635-713) có đề cập đến trường phái Phật Giáo ở Tích Lan là “Sthaviravāda”. Khi tiếng Pāli được dùng rộng rãi và chiếm ưu thế, khoảng thế kỷ 11, tên Pāli “Theravāda” của bộ phái này được sử dụng thay thế cho tên Sanskrit. Theo truyền thống Tích Lan, Phật Giáo được Ma Sẩn Đà (p: Mahinda, 摩哂陀)—con của A Dục Vương thuộc vương triều Khổng Tước (s: Maurya, 孔雀)—truyền vào Tích Lan đầu tiên như là một phần của hoạt động truyền giáo dưới kỷ nguyên A Dục Vương. Ma Sấn Đà thiết lập tu viện Mahavihara ở Anuradhapura. Sau này tu viện này phân chia thành 3 nhóm phụ dưới tên gọi của các trung tâm tu tập như Mahavihara, Abhayagirivihara và Jetavanavihara. Vào năm 1164, dưới sự hướng dẫn của 2 vị tu sĩ thuộc nhóm tu tập trong rừng của Mahavihara, vua Tích Lan đã hợp nhất tất cả tỳ kheo khắp Tích Lan lại thành phái Mahavihara. Vài năm sau khi Ma Sấn Đà đặt chân lên xứ sở này, Tăng Già Mật Đa (p: Saṅghamittā, 僧伽蜜多)—con gái của A Dục Vương và cũng là em gái của Ma Sấn Đà—đến Tích Lan. Cô hình thành giáo đoàn Ni đầu tiên tại đây, nhưng giáo đoàn này tuyệt diệt vào khoảng giữa thế kỷ thứ 10. Vào năm 429, thể theo yêu cầu của vua nhà Hán Trung Quốc, vị ni từ Anuradhapura được phái đến Trung Quốc để thiết lập giáo đoàn Ni. Sau đo, giáo đoàn này lan rộng sang Triều Tiên. Vào năm 1996, 11 vị Ni Tích Lan có chọn lọc kết hợp với một số Ni Hán Quốc, được một nhóm tăng sĩ Theravāda truyền thọ Tỳ Kheo Ni giới tại Ấn Độ. Việc này nảy sinh sự bất đồng giữa những người có quyền uy về Luật Tạng Thượng Tọa Bộ về vấn đề thọ giới này có đúng pháp hay không. Dưới thời A Dục Vương trị vì, một đoàn truyền giáo được phái đến Kim Địa Quốc (s: Suvarṇa-bhūmi, p: Suvaṇṇa-bhūmi, 金地國), tương truyền nơi đó đã có sự hiện diện truyền giáo của Soṇa và Uttara. Tuy nhiên, kiến giải của các học giả thì hoàn toàn khác nhau về vị trí vùng đất này. Người ta tin rằng Kim Địa Quốc có thể thuộc một nơi nào đó trong khu vực bao gồm Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cam Bốt và bán đảo Mã Lai. Dân tộc thiếu số Mon là một trong những nhóm người sớm nhất trú ngụ ở Miến Điện và đã từng là tín đồ của Theravāda từ thế kỷ thứ 3. Những phát hiện về khảo cổ cho biết rằng dân tộc này có quan hệ mật thiết với Nam Ấn và Tích Lan. Người Miến Điện chọn tôn giáo và văn bản viết của dân tộc Mon khi họ chinh phục Thaton, vương quốc người Mon, vào năm 1057. Theo truyền thống địa phương, đây là địa vức của Kim Địa Quốc được giáo đoàn của triều đình A Dục Vương viếng thăm. Dân tộc Mon cũng là một trong những sắc tộc định cư tại Thái Lan. Người Thái lấy tôn giáo Mon để chinh phục Haripunjaya, vương quốc người Mon, vào năm 1292. Một số giáo phái chính ở các nước Phật Giáo Thượng Tọa Bộ ngày nay như Tích Lan có Siam Nikaya, Amarapura Nikaya, Ramañña Nikaya; Miến Điện có Thudhamma Nikaya, Shwekyin Nikaya, Dvara Nikaya; Thái Lan có Maha Nikaya, Thammayut Nikaya; Bangladesh có Sangharaj Nikaya, Mahasthabir Nikaya, v.v

Thượng Tọa Định

● (定上座, Jō Jōza, ?-?): nhân vật sống cuối thời nhà Đường, vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc. Cuối phần Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄), theo ký lục của Lâm Tế Lục (臨濟錄) cho thấy, ông thuộc pháp từ của Lâm Tế. Còn trong Bích Nham Lục (碧巖錄) thì sau khi đắc pháp, ông có vấn đáp với ba nhân vật Nham Đầu Toàn Khoát (巖頭全奯), Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存) và Khâm Sơn Văn Thúy (欽山文邃).

Thượng Trực Biên

● (尚直編, Shōjikiben): 2 quyển, trước tác của Không Cốc Cảnh Long (空谷景隆) nhà Minh, san hành vào năm thứ 5 (1440) niên hiệu Chánh Thống (正統). Không Cốc Cảnh Long―pháp từ của Sư Tử Lâm Thiên Như Duy Tắc (師子林天如惟則), pháp hệ của Trung Phong Minh Bổn (中峰明本)―phản bác thuyết bài xích Phật Giáo của Nho Giáo nhà Tống và Chu Tử và khẳng định rõ rằng đạo của chư vị thánh nhân của 3 tôn giáo Nho, Phật, Đạo là kết hợp trời đất với đức, ánh sáng với trời trăng, tất cả đều là tư lương để chứng đạo nguyên sơ.

Thứu Phong

● (鷲峰): hay Thứu Lãnh (鷲嶺), Thứu Đài (鷲臺), Thứu Đầu Sơn (鷲頭山); là từ gọi tắt của Linh Thứu Sơn (靈鷲山), phiên âm của nguyên ngữ Sanskrit là Kỳ Xà Quật Sơn (s: Gṛdhrakūṭa, p: Gijjhakūṭa, 耆闍崛山), tên ngọn núi nằm ở phía Đông Bắc Thành Vương Xá thuộc nước Ma Kiệt Đà (s, p: Magadha, 摩掲陀), hiện tại nằm ở phía Đông Rajgir của Ấn Độ. Đây là một trong những Thánh địa của Phật Giáo, là nơi đức Phật đã từng thuyết pháp; cho nên người ta cho rằng phần lớn các kinh điển Đại Thừa như Pháp Hoa, Bát Nhã, Đại Bảo Tích, Vô Lượng Thọ, v.v., và cũng như câu chuyện Niêm Hoa Vi Tiếu của Thiền Tông đều phát xuất từ đây. Trong bộ Long Hưng Phật Giáo Biên Niên Thông Luận (隆興佛敎編年通論, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 75, No. 1512) quyển 12 do Thạch Thất Sa Môn Tổ Tú (石室沙門祖琇) ở phủ Long Hưng (隆興府) soạn, có đoạn: “Huyền Trang … sưu dương Tam Tạng tận Long Cung chi sở trữ, nghiên cứu Nhất Thừa cùng Thứu Lãnh chi di chỉ, tinh dĩ tải ư Bạch Mã hoàn hiến Tử Thần, tầm mông hạ chiếu sắc sứ phiên dịch (玄奘…搜揚三藏盡龍宮之所儲、研究一乘窮鷲嶺之遺旨、並已載於白馬還獻紫宸、尋蒙下詔敕使翻譯, Huyền Trang … tìm tòi Tam Tạng kinh điển tàng trữ tận chốn Long Cung, nghiên cứu giáo lý Nhất Thừa soi rõ yếu chỉ của Thứu Lãnh, cùng bỏ lên Bạch Mã mang về dâng Hoàng triều, mong trên hạ chiếu cho người phiên dịch).” Trong bài thơ Linh Ẩn Tự (靈隱寺) của thi sĩ Tống Chi Vấn (宋之問, khoảng 656-712) đầu thời nhà Đường có câu trứ danh là: “Thứu Lãnh uất thiều nghiêu, Long Cung tỏa tịch liêu, lâu quán thương hải nhật, môn đối Triết Giang triều, quế tử nguyệt trung lạc, thiên hương vân ngoại phiêu (鷲嶺鬱岧嶢、龍宮鎖寂寥、樓觀滄海日、門對浙江潮、桂子月中落、天香雲外飄, Thứu Lãnh rậm vút cao, Long Cung mờ tịch liêu, trên lầu biển xanh ngắm, cửa tựa Triết Giang triều, hàng quế trăng thầm rụng, hương trời mây trắng bay).” Hoặc trong bài Hòa Vương Ký Thất Tùng Triệu Vương Xuân Nhật Du Đà Sơn Tự (和王記室從趙王春日遊陀山寺) của Lạc Tân Vương (駱賓王, khoảng 619-687) nhà Đường cũng có câu: “Điểu dư bồi phỏng đạo, Thứu Lãnh hiệp thê chơn, Tứ Thiền minh tĩnh nghiệp, Tam Không quảng thắng nhân, tường hà sơ điệp giản, huệ nhật kiểu trùng luân, diệp ám Long Cung mật, hoa minh Lộc Uyển xuân (鳥旟陪訪道、鷲嶺狎棲眞、四禪明靜業、三空廣勝因、祥河疏疊澗、慧日皎重輪、葉暗龍宮密、花明鹿苑春, cờ xí lên vấn đạo, Thứu Lãnh dưỡng nuôi chơn, Bốn Thiền sáng nghiệp lắng, Ba Không rõ duyên nhân, sông từ trong khe mát, trời tuệ tỏ thế nhân, lá che Long Cung thẳm, hoa tươi Lộc Uyển xuân).” Trong Đại Đường Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện (大唐大慈恩寺三藏法師傳, Taishō Vol. 50, No. 2053) quyển 6, bài Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Tự (大唐三藏聖教序), lại có đoạn: “Song Lâm, Bát Thủy, vị đạo xan phong; Lộc Uyển, Thứu Phong, chiêm kỳ ngưỡng dị (雙林、八水、味道餐風、鹿苑、鷲峰、瞻奇仰異, Song Lâm, Tám Sông [của Ấn Độ], nếm đạo ăn phong; Lộc Uyển, Thứu Phong, nhìn kỳ trông lạ).” Ngoài ra, từ Thứu Phong còn từ dùng thay thế cho tự viện Phật Giáo. Như trong bài thơ Tái Tập Chu Lâm Tu Trạch (再集朱林修宅) của Đỗ Giới (杜岕, 1617-1693) nhà Thanh có câu: “Tửu hát thi nhân ái vũ thiên, hồi quang tháp hỏa Thứu Phong yên (酒喝詩人愛雨天、迴光塔火鷲峰煙, rượu uống thi nhân thích trời mưa, chiều tà tháp rực chùa khói mờ).”

Thụy Ái

● (瑞靄): khí mây tốt lành, cũng dùng như là tiếng mỹ xưng của sương khói. Như trong bài từ Hoán Khê Sa (浣溪沙) của Triệu Trường Khanh (趙長卿, ?-?) nhà Tống có đoạn: “Kim thú phún hương thụy ái phân, dạ lương như thủy sái huân huân (金獸噴香瑞靄氛、夜涼如水酒醺醺, thú vàng nhã hương khí mây lành, đêm mát như nước rưới hân hoan).” Hay trong bài từ Mộc Lan Hoa Mạn (木蘭花慢) của Vương Uẩn (王惲, 1227-1304) nhà Nguyên lại có câu: “Hòa khí nhất gia thụy ái, từ nhan cửu thập nhu nghi (和氣一家瑞靄、慈顏九十柔儀, hòa khí một nhà tươi tốt, hiền từ chín chục uy nghi).” Lại trong bài Chủng Ngọc Ký (種玉記), phần Phong Công (封功) của Uông Đình Nột (汪廷訥, 1573-1619) nhà Thanh có câu: “Thụy ái mông lung, hương phiêu kim điện lô yên ủng (瑞靄朦朧、香飄金殿爐煙擁, khói sương mờ ảo, hương vờn điện báu lò khói nghi ngút).” Hay như trong bài Tán Hương “Tâm Nhiên Ngũ Phận (心然五分)” rất phổ biến trong Thiền môn có câu: “Tâm nhiên ngũ phận, phổ biến thập phương, hương yên đồng tử ngộ chơn thường, tỷ quán diệu nan lường, thụy ái tường quang, kham hiến pháp trung vương (心然五分、普遍十方、香煙童子悟眞常、鼻觀妙難量、瑞靄祥光、堪獻法中王, tâm đốt năm phần, biến khắp mười phương, khói hương đồng tử ngộ chơn thường, mũi quán mầu khó lường, sương khói hào quang, dâng cúng đấng pháp vương).” Trong Tông Giám Pháp Lâm (宗鑑法林, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 66, No. 1297) quyển 67 có đoạn: “Thụy ái tường yên tỏa ngọc lâu, diệu niên vương tử tứ ưu du, lưu ly điện thượng kỵ kim mã, minh nguyệt đường tiền cổn tú cầu (瑞靄祥煙鎖玉樓、妙年王子恣優遊、琉璃殿上騎金馬、明月堂前輥繡毬, sương khói mây lành quyện ngọc lầu, năm mới vương tử mặc ngao du, lưu ly trên điện cỡi vàng ngựa, trăng sáng trước nhà quay tú cầu).” Hay trong bài Nhất Động Sơn (一洞山) của Tuyết Phong Nghĩa Tồn Thiền Sư Ngữ Lục (雪峰義存禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 69, No. 1333) quyển Hạ cũng có đoạn: “Thiên hạ danh truyền đệ nhất sơn, sơn trung hữu động dị nhân hoàn, quỳnh chi dao thảo phương phi ngoại, thụy ái tường vân phiêu miểu gian, ngẫu kiến kim liên tùng địa dũng, thúc khan bạch hạc tự thiên hoàn (天下名傳第一山、山中有洞異人寰、璚芝瑤草芳菲外、瑞靄祥雲縹緲間、偶見金蓮從地湧、倏看白鶴自天還, thiên hạ nổi tiếng số một non, núi trong có động người lạ sống, cành son lá ngọc thơm xinh ngát, sương khói mây lành mù mịt trong, chợt thấy sen vàng từ đất vọt, thoáng nhìn hạc trắng bay trở về).”

Thụy Ải

● (瑞靄): khí mây tốt lành, cũng là từ mỹ xưng của khói mây. Như trong bài từ Hoán Khê Sa (浣溪沙) của Triệu Trường Khanh (趙長卿, ?-?) nhà Tống có câu: “Kim thú phún hương thụy ải phân, dạ lương như thủy tửu huân huân (金獸噴香瑞靄氛、夜涼如水酒醺醺, thú vàng nhã hương khói mây thơm, đêm mát như nước rượu hân hoan).” Hay trong bài Chủng Ngọc Ký (種玉記) của Uông Đình Nột (汪廷訥, 1573-1619) nhà Minh cũng có câu: “Thụy ải mông lung, hương phiêu kim điện lô yên ủng (瑞靄朦朧、香飄金殿爐煙擁, khói mây mờ ảo, hương phảng phất điện báu lò khói nâng).” Trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 1, phần Thích Ca Sinh Nhật (釋迦生日), có đoạn: “Thích Viêm Đế thanh hòa chi hậu, nãi Như Lai giáng đản chi thời, tường quang xán xán ải Thiền lâm, thụy ải thông thông lung Phạm vũ, kiền sư thành khổn, đặc triển hạ nghi (適炎帝清和之候、乃如來降誕之時、祥光燦燦靄禪林、瑞靄蔥蔥籠梵宇、虔攄誠悃、特展賀儀, đúng Viêm Đế yên bình ấy lúc, là Như Lai đản sanh thời kỳ; hào quang rực rỡ khắp Thiền lâm, khói mây nghi ngút vây tự viện; bày tấc lòng thành, kính dâng lễ cúng).”

Thủy Cung

● (水宮): cung điện thần thoại ở trong nước, hay ngôi điện vũ bên nước. Như trong Tập Dị Ký (集異記), phần Tương Sâm (蔣琛) của Tiết Dụng Nhược (薛用弱, ?-?) nhà Đường có câu: “Hành Điện thu vị vãn, Thủy Cung phong sơ lương (行殿秋未晚、水宮風初涼, Hành Điện thu chưa muộn, Thủy Cung gió mát tươi).” Hay trong bài thơ Đề Tào Nga Miếu Bích (題曹娥廟壁) của Dương Trác (楊焯, ?-?) nhà Minh lại có câu: “Hán An niên đại việt Giang Đông, giang thượng linh kỳ ánh Thủy Cung (漢安年代越江東、江上靈旗映水宮, niên đại Hán An vượt Giang Đông, trên sông cờ xí hiện Thủy Cung).” Trong truyền thuyết dân gian Việt Nam có câu chuyện Công Chúa Thủy Cung cũng khá lý thú. Chuyện kể rằng ngày xưa, có một nàng công chúa xinh đẹp con của vua Thuỷ Tề, một hôm hóa thành con cá bơi ngược dòng sông để du ngoạn. Chẳng may, cá mắc phải lưới của một người thuyền chài, cá công chúa bị bắt, thả vào gầm thuyền, bị đói cả ngày không có gì ăn. May có người con trai ông thuyền chài ngồi ăn, làm rớt cơm xuống, cá công chúa mới khỏi chết đói. Trông thấy cô cái xinh đẹp, người con trai chủ thuyền bắt lên chơi, rồi anh tuột tay làm rơi cá xuống sông. Nhờ vậy, công chúa được trở về Thủy Cung an toàn. Tuy nhiên, từ ngày trở về cung điện, nàng đâm ra tương tư, nhớ đến người con trai ở trần gian đã vô tình cứu mình. Công chúa sinh ốm bệnh tương tư. Vua cha là Thủy Vương hỏi duyên cớ, nàng thật tình thưa lại đầu đuôi câu chuyện, rồi xin phép vua cha đội lốt làm người lên ở trên mặt đất để kết duyên vợ chồng cùng chàng trai nọ. Lúc bấy giờ, chàng trai đang ở Hang Non Nước, thuộc Tỉnh Ninh Bình ngày nay. Sau khi cha mẹ đã qua đời, chàng ngày ngày đi câu cá để kiếm sống. Một hôm, nàng công chúa Thủy Cung tìm đến gặp, làm quen, rồi hai bên lấy nhau thành vợ chồng. Tuy họ sống trong cảnh nghèo túng, nhưng rất hạnh phúc và hết sức thương yêu nhau. Chàng và nàng sống giữa hòn đảo Non Nước vắng vẻ, cách biệt đời sống dân gian. Vợ chồng có tình duyên đằm thắm, cho đến một ngày kia, nàng đưa chồng cùng về thăm Thuỷ Cung. Từ đó trở đi, không còn ai thấy bóng dáng hai người nữa. Dân gian ngày nay có truyền câu ca dao: “Chung quanh những chị em người, giữa Hòn Non Nước mình tôi với chàng” để nhắc đến mối tình hi hữu của nàng công chúa, con của Thần Nước, với anh chàng đánh cá ở miền Bắc Việt Nam

Thụy Lộ

● (瑞露): có hai nghĩa. (01) Tượng trưng loại sương cát tường, tốt lành, cam lộ (甘露). Như trong bài Trần Văn Hoàng Đế Ai Sách Văn (陳文皇帝哀冊文) của Từ Lăng (徐陵, 507-583) nhà Trần thời Nam Triều có câu: “Đông Kinh phi kỳ thụy lộ, Bắc Lục vẫn kỳ tường tinh (東京飛其瑞露、北陸霣其祥星, Đông Kinh bay đầy sương tốt, Bắc Lục rơi rụng sao lành).” Hay trong bài Mạch Tuệ Lưỡng Kì (麥穗兩歧) của Trịnh Điền (鄭畋, 825-883) nhà Đường lại có câu: “Thụy lộ tung hoành trích, tường phong tả hữu xuy (瑞露縱橫滴、祥風左右吹, sương tốt ngang dọc nhỏ, gió lành phải trái bay).” (02) Tên một loại rượu. Như trong bài Tiểu Phố Ngũ Vịnh (小圃五詠), đoạn Địa Hoàng (地黃), của Tô Thức (蘇軾, 1037-1101) nhà Tống, có câu: “Dung vi hàn thực đường, yên tác Thụy Lộ trân (融爲寒食餳、嚥作瑞露珍, hòa làm kẹo ăn lạnh, nuốt trọn rượu thơm ngon).”

Thủy Nguyệt

● (水月): có mấy nghĩa. (01) Nước và trăng. Như trong bài Động Đình Thu Nguyệt Hành (洞庭秋月行) của Lưu Vũ Tích (劉禹錫, 772-842) nhà Đường có câu; “Sơn thành thương thương dạ tịch tịch, thủy nguyệt uy di nhiễu thành bạch (山城蒼蒼夜寂寂、水月逶迤繞城白, thành núi xanh xanh đêm vắng vẻ, trăng nước lượn quanh thành trắng xóa).” (02) Chỉ mặt trăng trong sáng vằng vặc như nước. Như trong bài thơ Nam Khang Quận Mục Lục Quăng Lang Trung Tích Hứa Đường Tiên Bối Vi Quận Tùng Sự Hữu Ký Tặng (南康郡牧陸肱郎中辟許棠先輩爲郡從事有寄贈) của Trịnh Cốc (鄭谷, 849-911) nhà Đường có câu: “Dạ thanh tăng bán túc, thủy nguyệt tại tùng tiêu (夜清僧伴宿、水月在松梢, đêm thanh tăng chưa ngũ, trăng sáng trên ngọn tùng).” (03) Thủy nguyệt (s: udaka-candra), chỉ mặt trăng hay bóng trăng trong nước, là một trong 10 ví dụ của Phật Giáo Đại Thừa. Mặt trăng ở trong nước là bóng hiện ra, không phải là thật thể của mặt trăng; nên được dùng làm ví dụ cho cái không có tự tánh của các pháp. Kẻ phàm phu lầm chấp trong lòng nước tâm có hiện hữu các tướng tôi và của tôi, rồi bám chặt vào các pháp; nhưng thật ra các pháp không có thật thể của chúng, hết thảy đều do nhân duyên mà sanh diệt. Như trong bài thơ Tặng Tuyên Châu Linh Nguyên Tự Trọng Tuấn Công (贈宣州靈源寺仲濬公) của Lý Bạch (李白, 710-762) nhà Đường có câu: “Quán tâm đồng thủy nguyệt, giải lãnh đắc minh châu (觀心同水月、解領得明珠, quán tâm cùng trăng nước, lãnh ngộ được minh châu).” Hay trong Kiềm Nam Hội Đăng Lục (黔南會燈錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 85, No. 1591) quyển 5, phần Xích Tùng Lãnh Thiền Sư Pháp Từ (赤松領禪師法嗣), Mi Đàm Phụng Hoàng Đại Chuyết Tịnh Hà Thiền Sư (眉潭鳳凰大拙淨霞禪師), lại có đoạn: “Pháp Thân thanh tịnh đẳng hư không, ứng vật hiện hình thủy nguyệt đồng, mạc đạo tha sơn phương thảo lục, xuân lai xữ xứ bách hoa hồng (法身清淨等虛空、應物現形水月同、莫道他山芳草綠、春來處處百花紅, Pháp Thân thanh tịnh tợ hư không, theo vật hiện hình trăng nước cùng, chớ bảo núi kia cỏ thơm lục, xuân về chốn chốn trăm hoa hồng).” Hoặc trong Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 68, No. 1315) quyển 21, phần Thư Châu Bạch Vân Sơn Hải Hội Diễn Hòa Thượng Ngữ Lục (舒州白雲山海會演和尚語錄), cũng có câu: “Cúc thủy nguyệt tại thủ, lộng hoa hương mãn y (掬水月在手、弄花香滿衣, vớt nước trăng trên tay, đùa hoa hương đầy áo).” Trong Tăng Bảo Chánh Tục Truyện (僧寶正續傳, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 79, No. 1561) quyển 1, phần La Hán Nam Thiền Sư (羅漢南禪師), lại có đoạn khác: “Yến tọa thủy nguyệt đạo tràng, hàng phục kính lí ma quân, thành tựu mộng trung Phật quả, kim triêu pháp tuế dĩ viên (宴坐水月道塲、降伏鏡裏魔軍、成就夢中佛果、今朝法歲已圓, ngồi Thiền trăng nước đạo tràng, hàng phục trong kính ma quân, thành tựu trong mộng quả Phật, sáng nay tuổi pháp đã tròn).”

Thuận Chi

● (順之, Junshi, ?-?): vị tăng của Quy Ngưỡng Tông, xuất thân Phối Giang (浿 江), Tân La (新羅), họ Phác (朴). Ông xuống tóc xuất gia ở Ngũ Quan Sơn (五冠山) và thọ cụ túc giới ở Tục Ly Sơn (俗 離 山). Vào năm thứ 2 (858) đời vua Hiến An Vương (憲安王), ông sang nhà Đường cầu pháp, theo hầu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (仰 山 慧 寂) và được vị nầy truyền tông chỉ cho. Đến năm thứ 14 (874) đời vua Cảnh Văn Vương (景文王), ông trở về nước, được cử đến trú trì Long Nghiêm Tự (龍嚴寺, sau là Thoại Vân Tự [ 瑞雲寺]). Ông thị tịch hưởng thọ 65 tuổi, được ban cho thụy hiệu Liễu Ngộ Thiền Sư (了悟禪師).

Thúy Nham Linh Tham

● (翠巖令參, Suigan Reisan, ?-?): xuất thân vùng Hồ Châu (湖州, Tỉnh Triết Giang), pháp từ của Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪 峰 義 存). Ông sống tại Thúy Nham Sơn (翠巖山), Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang) và cử xướng Thiền phong của mình rất mạnh mẽ. Ông được ban cho Tử Y và hiệu là Vĩnh Minh Đại Sư (永明大師).

Thủy Phủ

● (水府): nơi Thủy Thần trú ngụ. Ở Trung Quốc có Thủy Phủ Miếu (水府廟) được kiến lập vào năm thứ 12 (207) niên hiệu Kiến An (建安), cách 1.5 dặm về phía nam Thôn Trương Doanh (張營村), Làng Thành Giao (城郊鄉), Huyện Tân Dã (新野縣). Tương truyền, lúc bấy giờ Lưu Bị (劉僃) đang đóng binh tại Tân Dã (新野) để chiêu hiền nạp sĩ, sau ba lần đến thảo lư và cuối cùng mời được Gia Cát Lượng (諸葛亮) ra làm phụ tá. Khi Gia Cát Lượng tiến hành khảo sát địa lý quân sự vùng Tân Dã, phát hiện ra có hình dáng lưng con thủy xà (rắn nước) cách 3 dặm về phía nam Thành Tân Dã, lại gặp nước song tràn lên quá bờ đê, làm cho bá tánh phải khổ sở vì nạn nước lũ. Gia Cát Lượng đích thân thiết kế phương án trị thủy, động viên toàn quân dân cải cách đường sông, làm cho kiên cố đê điều và cho thiết lập một bến đò tại đây (tức Bến Đò Hán Tân [漢津碼頭]) để trấn thủy và đề phòng thủy tai. Người dân vùng này lại kiến lập một quần thể miếu điện ở phía đông bắc bến đò này trong vòng nửa năm trường, lấy tên là Thủy Phủ Miếu. Dưới thời nhà Đường và Tống, nơi đây trở thành trung tâm lưu thông các thương phẩm quan trọng của địa khu Trung Nguyên và trung tâm giao lưu văn hóa phồn thịnh. Đến thời nhà Minh, phần lớn các kiến trúc bị hư hại do binh hỏa. Bên trong điện có tôn thờ 58 tượng các vị thần như Thần Sông (河神), Ngọc Hoàng (玉皇), v.v. Mỗi năm những hoạt động tôn giáo quan trọng của khu miếu này có Miếu Hội vào ngày mồng 8 tháng 4, tế tự vào ngày mồng 3 tháng 3 Âm Lịch, v.v. Ngoài ra, theo tín ngưỡng của Đạo Mẫu ở Việt Nam, Thủy Phủ (miền sông nước) là một trong Tứ Phủ, do mẫu đệ tam (Mẫu Thoải) trị vì. Trong truyện cổ tích của Việt Nam có câu chuyện Kinh Dương Vương có tài đi dưới Thủy Phủ, lấy con gái Long Vương ở hồ Động Đình, sinh ra Sùng Lãm hiệu là Lạc Long Quân. Trong Thái Bình Quảng Ký (太平廣記) quyển 152, phần Trịnh Đức Cự (鄭德苣) có câu: “Vi thị nãi ngộ, khủng quý, chiêu Tẩu đăng thuyền, bái nhi tấn tửu quả, khấu đầu viết: 'Ngô chi phụ mẫu, đương tại Thủy Phủ, khả tỉnh cận phủ ?' (韋氏乃悟、恐悸、召叟登舟、拜而進酒果、叩頭曰、吾之父母、當在水府、可省覲否, Họ Vi bèn tỉnh ngộ, sợ mà động lòng, mời Tẩu lên thuyền, lạy và dâng rượu quả, cúi đầu thưa: 'Cha mẹ tôi đang ở tại Thủy Phủ, liệu có thể thức tỉnh mà thân cận chăng ?').” Hay như trong Thái Thượng Tam Nguyên Tứ Phước Xá Tội Giải Ách Tiêu Tai Diên Sanh Bảo Mạng Diệu Kinh (太上三元賜福赦罪解厄消災延生保命妙經) của Đạo Giáo lại có đoạn: “Thiên Tôn ngôn: 'Thiên hạ chúng sanh, giang hà hồ hải, chu hàng thương cổ, phong ba hung dũng, kinh hoàng ưu cụ; nhược tụng thử kinh, quy y thiên địa Thủy Quan, Thủy Phủ chúng Thánh, tức sử phong điềm lãng tĩnh, thủy đồ an thỏa' (天尊言、天下眾生、江河湖海、舟航商賈、風波洶湧、驚惶憂懼、若誦此經、皈依天地水官、水府眾聖、卽使風恬浪靜、水途安妥, Thiên Tôn dạy rằng: 'Chúng sanh trong thiên hạ, sông nước hồ biển, thuyền bè buôn bán, sóng gió ầm ầm, kinh hoàng hãi sợ; nếu tụng kinh này, quy y thiên địa Thủy Quan, các bậc Thánh của Thủy Phủ, tức sẽ khiến cho gió yên sóng lặng, đường thủy yên ổn).” Hoặc trong Thái Nhất Cứu Khổ Hộ Thân Diệu Kinh (太一救苦護身妙經) của Đạo Giáo cho rằng Thái Ất Cứu Khổ Thiên Tôn (太乙救苦天尊) ở dưới Thủy Phủ thì được gọi là Động Uyên Đế Quân (洞淵帝君): “Thử Thánh tại thiên hô vi Thái Nhất Phước Thần, tại thế hô vi Đại Từ Hành Giả, tại Địa Ngục hô vi Nhật Diệu Đế Quân, tại ngoại đạo nhiếp tà hô vi Sư Tử Minh Vương, tại Thủy Phủ hô vi Động Uyên Đế Quân (此聖在天呼爲太一福神、在世呼爲大慈行者、在地獄呼爲日耀帝君、在外道攝邪呼爲獅子明王、在水府呼爲洞淵帝君, vị Thánh này ở trên trời được gọi là Thái Nhất Phước Thần, trên thế gian được gọi là Đại Từ Hành Giả, dưới Địa Ngục được gọi là Nhật Diệu Đế Quân, nơi ngoại đạo trừ tà được gọi là Sư Tử Minh Vương, dưới Thủy Phủ được gọi là Động Uyên Đế Quân).”

Thủy Quan

● (水官): tên gọi của một trong 3 vị của Tam Quan Đại Đế (三官大帝), tức Thủy Quan Đại Đế (水官大帝), Hạ Nguyên Giải Ách Thủy Quan Tam Phẩm Động Âm Đại Đế (下元解厄水官三品洞陰大帝), lệ thuộc Ngọc Thanh Cảnh (玉清境). Thủy Quan do khí của Phong Trạch (風澤) hòa với tinh của Thần Hạo (晨浩) mà thành, tổng chủ quản các vị thần tiên trong nước. Mỗi năm vào dịp rằm tháng 10, ông hạ phàm răn dạy tội phước, giải trừ các tai nạn, hạn ách cho con người. Có vài truyền thuyết về Thủy Quan Đại Đế như ông nguyên là vua Vũ (禹), nhờ có công lao trị thủy, nên được phong làm chức này. Vũ là con của vua Cổn (鯀), dưới thời vua Nghiêu (堯) trị thủy trong 9 năm trường mà vẫn không có kết quả, sau sai Vũ thay thế và trãi qua 13 năm thì thành công. Ông đặt quốc hiệu là Hạ (夏), vì vậy Trung Quốc có tên gọi khác là Hoa Hạ (華夏). Sau khi vua Vũ qua đời, Đạo Giáo tôn phụng ông là Hạ Nguyên Giải Ách Thủy Quan Tam Phẩm Động Âm Đại Đế; lấy Tiết Hạ Nguyên là ngày Vũ Đế giáng phàm giải ách cứu nạ cho muôn dân. Vì thế, ngày này còn được gọi là Tiêu Tai Nhật (消災日). Thuyết khác cho rằng Thủy Quan là Cát Ung (葛雍), một trong ba vị quan thường can gián nhà vua dưới thời Chu U Vương (周幽王). Họ từ quan, sống cuộc tự tại với thiên nhiên và sau được phong làm Tam Quan Đại Đế. Ngoài ra, có thuyết cho rằng Ngôn Vương Gia (言王爺) có 3 người con gái đều gả cho Trần Tử Thung (陳子摏) làm vợ; mỗi người hạ sanh được một trai, bẩm tánh khác người; nhân đó, Nguyên Thỉ Thiên Tôn (元始天尊) phong cho cả ba làm Thiên Quan, Địa Quan và Thủy Quan, sắc mệnh chuyên cai quản Ba Cõi. Trong Thái Thượng Tam Nguyên Tứ Phước Xá Tội Giải Ách Tiêu Tai Diên Sanh Bảo Mạng Diệu Kinh (太上三元賜福赦罪解厄消災延生保命妙經), phần Thủy Quan Bảo Cáo (水官寶誥) của Đạo Giáo có đoạn về Thủy Quan rằng: “Chí tâm quy mạng lễ: Dương Cốc Động Nguyên, Thanh Hoa Cung trung, bộ tứ thập nhị tào, giai cửu thiên vạn chúng, chưởng quản giang hà Thủy Đế, vạn linh chi sự, thủy tai đại hội kiếp số chi kỳ, Chỉ Nhất Pháp Vương, chưởng trường dạ tử hồn quỷ thần chi tịch, Vô Vi Giáo Chủ, lục chúng sanh công quá tội phước chi do, thượng giải thiên tai, độ nghiệp mãn chi linh, hạ tế u cục, phân nhân quỷ chi đạo, tồn vong giai thái, lực tế vô cùng, đại bi đại nguyện, đại thánh đại từ, Hạ Nguyên Ngũ Khí, Giải Ách Thủy Quan, Kim Linh Động Âm Đại Đế, Dương Cốc Đế Quân (志心皈命體、暘谷洞元、青華宮中、部四十二曹、偕九千萬眾、掌管江河水帝、萬靈之事、水災大會劫數之期、芷一法王、掌長夜死魂鬼神之籍、無為敎主、錄眾生功過罪福之由、上解天災、度業滿之靈、下濟幽扃、分人鬼之道、存亡皆泰、力濟無窮、大悲大願、大聖大慈、下元五氣、解厄水官、金靈洞陰大帝、暘谷帝君, Một lòng quy mạng lễ: Dương Cốc Động Nguyên, trong Thanh Hoa Cung, cai quản 42 bộ quan, nhiếp chín ngàn vạn chúng, Thủy Đế chưởng quản sông hồ, mọi chuyện của muôn loài, khi có tai họa về nước, kiếp số đến kỳ; Chỉ Nhất Pháp Vương, quản lý hồ sơ hồn chết đêm dài của quỷ thần; Vô Vi Giáo Chủ, phán công quá tội phước của chúng sanh; trên giải trừ thiên tai, độ các linh hồn hết nghiệp; dưới cứu đường tối tăm, chia rõ đường quỷ và người, người còn kẻ mất được an thái, sức tế độ vô cùng, đại bi đại nguyện, đại thánh đại từ, Hạ Nguyên Ngũ Khí, Giải Ách Thủy Quan, Kim Linh Động Âm Đại Đế, Dương Cốc Đế Quân).”

Thụy Sắc

● (瑞色): khí sắc tốt lành, đồng nghĩa với thụy khí (瑞氣). Như trong bài thơ Thái Tử Nạp Phi Thái Bình Công Chúa Xuất Giáng (太子納妃太平公主出降) của vua Cao Tông (高宗, tại vị 649-683) nhà Đường có câu: “Ngọc đình phù thụy sắc, ngân bảng tảo tường huy (玉庭浮瑞色、銀牓藻祥徽, đình ngọc vươn khí tốt, bảng đồng lưu tiếng thơm).” Hay trong Song Châu Ký (雙珠記), phần Ngộ Xá Điều Biên (遇赦調邊), của Thẩm Kình (沉鯨, ?-?) nhà Minh cũng có câu: “Phong vân sanh thụy sắc, trất cốc động hoan thanh (風雲生瑞色、桎梏動歡聲, gió mây sinh khí tốt, gông cùm động tiếng reo).” Trong Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục (建中靖國續燈錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1556) quyển 30, bài Tán Phật (讚佛), lại có câu: “Anh lạc tụ trung đằng thụy sắc, hoa man ảnh lí đoạt phương xuân (瓔珞聚中騰瑞色、華鬘影裡奪芳春, trong ngọc anh lạc bốc khí tốt, dưới bóng tràng hoa ngát hương xuân).”

Thụy Thái

● (瑞彩): sắc thái ánh sáng cầu vồng tốt lành. Như trong bài Phụng Hòa Nguyệt Dạ Quán Tinh Ứng Lịnh (奉和月夜觀星應令) của Ngu Thế Nam (虞世南, 558-638) nhà Đường có câu: “Hưu quang chước tiền diệu, thụy thái tiếp trùng luân (休光灼前曜、瑞彩接重輪, hào quang rực trời tỏ, sắc lành tiếp trời trăng).” Hay trong hồi thứ 82 của Phong Thần Diễn Nghĩa (封神演義) cũng có câu: “Nhị lục liên đài sanh thụy thái, Ba La hoa phóng mãn viên hương (二六蓮臺生瑞彩、波羅花放滿園香, mười hai đài sen sanh sắc đẹp, Ưu Đàm hoa tỏa ngát vườn hương).” Trong Biện Chánh Luận (辯正論, Taishō Vol. 52, No. 2110) quyển 6, phần Nội Kiến Tạo Tượng Tháp Chỉ (內建造像塔指), lại có câu: “Thần quang đạo ư Tương Thủy, thụy thái phát ư Đàn Khê (神光導於湘水、瑞彩發於檀溪, hào quang tỏa tràn Tương Thủy [sông Tương], sắc lành phát khắp Đàn Khê).”

Thùy Thu

● (垂秋): đến gần mùa Thu, tức chỉ cho sự tàn lụi, băng hoại, suy tàn, thời mạt pháp. Phật pháp thùy Thu (佛法垂秋) nghĩa là đang thời kỳ mạt pháp. Như trong Nam Tống Nguyên Minh Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện (南宋元明禪林僧寶傳, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 79, No. 1562) quyển 6 có câu: “Tượng Pháp thùy Thu, danh lợi căn thâm, như tượng một thâm nê, châu trầm cự hải (像法垂秋、名利根深、如象沒深泥、珠沉巨海, thời Tượng Pháp sắp tàn, gốc danh lợi sâu nặng, như voi lún bùn sâu, hạt châu chìm biển lớn).” Hay trong Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập (憨山老人夢遊集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1456) quyển 13 có đoạn: “Thiết niệm đạo pháp thùy Thu, chánh tông đạm bạc, lại ngô sư thừa đại bi nguyện luân, cao thụ pháp tràng, tông thuyết kiêm sướng, Chỉ Quán song vận, Tỳ Ni độc yết, Tịnh Độ chuyên môn, sử cuồng tử tri quy (切念道法垂秋、正宗澹薄、賴吾師乘大悲願輪、高豎法幢、宗說兼暢、止觀雙運、毗尼獨揭、淨土專門、使狂子知歸, thiết nghĩ đạo pháp lu mờ, chánh tông phai nhạt, nhờ Thầy ta nương bánh xe nguyện đại bi, dương cao cờ pháp, tông môn và giáo thuyết cùng tuyên xướng, Chỉ và Quán đều vận hành, Luật nghi xem trọng, Tịnh Độ chuyên môn, khiến cho người con điên biết quay về).” Hay như trong Sa Di Luật Nghi Tỳ Ni Nhật Dụng Hợp Tham (沙彌律儀毗尼日用合參, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1120) có câu: “Cao tăng dĩ Phật pháp vi kỷ nhiệm, cố văn ngọ hậu cử thoán, tri pháp vận thùy Thu, cố thế khấp nhi bi thán dã. Kim nhân thể nhược đa bệnh, dục số số thực giả, hoặc bất năng trì thử giới; cố cổ nhân xưng vãn thực vi dược thạch, thủ liệu bệnh chi ý dã (高僧以佛法爲己任、故聞午後舉爨、知法運垂秋、故涕泣而悲嘆也、今人體弱多病、欲數數食者、或不能持此戒、故古人稱晚食爲藥石、取療病之意也, vị cao tăng lấy pháp Phật làm trách nhiệm của mình, nên sau buổi trưa nghe nấu ăn, mới biết vận thế Phật pháp suy tàn, vì vậy rơi lệ mà buồn than vậy. Người đời nay thân thể suy yếu nhiều bệnh, muốn ăn nhiều lần, nên không thể giữ giới này được, vì vậy người xưa gọi buổi ăn chiều là Dược Thạch, với ý để trị bệnh vậy).”

Thủy Tiên

● (水仙、水僊): có mấy nghĩa. (01) Vị thần tiên dưới nước trong truyền thuyết. Như trong Đạo thư Thiên Ẩn Tử (天隱子), Thần Giải Bát (神解八), của Đạo sĩ Tư Mã Thừa Trinh (司馬承禎, 647-735) nhà Đường giải thích rằng: “Tại nhân vị chi nhân tiên, tại thiên viết thiên tiên, tại địa viết địa tiên, tại thủy viết thủy tiên, năng biến thông chi viết thần tiên (在人謂之人仙、在天曰天仙、在地曰地仙、在水曰水仙、能變通之曰神仙, ở cõi người thì gọi là nhân tiên, trên trời gọi là thiên tiên, dưới đất gọi là địa tiên, trong nước gọi là thủy tiên, có thể biến hóa thông suốt gọi là thần tiên).” (02) Chỉ cho người được chôn dưới nước. (03) Chỉ người rong chơi khắp giang hồ mà quên trở về. (04) Tên một loại cầm khúc

Thúy Vi Vô Học

● (翠微無學, Suibi Mugaku, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, pháp từ của Đơn Hà Thiên Nhiên (丹霞天然). Ông đã từng sống ở Thúy Vi Tự (翠微寺), thuộc Chung Nam Sơn (終 南 山), Kinh Triệu (京 兆, Tỉnh Thiểm Tây). Tuân chiếu của vua Hy Tông, ông vào cung nội thuyết pháp, được ban tặng Tử Y và hiệu là Ứng Chiếu Đại Sư (應照大師).

Thuyết Nhất Thiết Trí

● (說一切智) [tạp]: trong 48 lời nguyện của Kinh Vô Lượng Thọ (無量壽經) có lời nguyện thứ 25 là nguyện nói về trí tuệ hiểu biết hết tất cả. Kinh dạy rằng: “Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ Tát bất năng diễn thuyết nhất thiết trí giả, bất thủ chánh giác (設我得佛、國中菩薩不能演說一切智者、不取正覺, nếu như ta thành Phật mà các vị Bồ Tát trong nước của ta không thể nào diễn nói trí tuệ hiểu biết hết tất cả, ta sẽ không thành chánh giác).”

Tỉ Ấm

● (庇廕): hay tỉ ấm (庇蔭), tỉ âm (庇陰), nghĩa là bóng râm, bóng mát, sự bảo hộ, che chở. Trong phần Văn Công Thất Niên (文公七年) của Tả Truyện (左傳) có đoạn: “Chiêu Công tương khử quần công tử. Lạc Dự viết: 'Bất khả. Công tộc, công thất chi diệp dã; nhược khử chi, tắc căn bổn vô sở tỉ ấm hỉ (昭公將去羣公子。樂豫曰：'不可。公族、公室之枝葉也、若去之、則本根無所庇陰矣, Chiêu Công định xả bỏ các công tử. Lạc Dự nói rằng: 'Không được. Hàng công tộc là cành lá của công thất; nếu bỏ đi, tất không có nơi che chở cho gốc rễ').” Trong bài thơ Sơ Táng Thôi Nhi Báo Vi Chi Hối Thúc (初喪崔兒報微之晦叔) của Bạch Cư Dị (白居易, 772-846) nhà Đường có câu: “Văn chương thập chật quan Tam Phẩm, thân hậu truyền thùy tỉ ấm thùy (文章十帙官三品、身後傳誰庇廕誰, Văn chương mười quyển quan Tam Phẩm, thân sau truyền ai che chở ai ?).” Hay trong phần Miễn Học (勉學) của Nhan Thị Gia Huấn (顏氏家訓) có đoạn rằng: “Phụ huynh bất khả thường y, hương quốc bất khả thường bảo, nhất đán lưu ly, vô nhân tỉ ấm, đương tự cầu chư thân nhĩ (父兄不可常依、鄉國不可常保、一旦流離、無人庇廕、當自求諸身耳, Cha anh không thể thường nương tựa, nước nhà không thể thường bảo hộ, một mai xa lìa, không người che chở, nên phải từ cầu ở bản thân mình vậy).”

Tịch Chiếu

● (寂照, Jakushō, 1660-1736): vị Tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào khoảng đầu và giữa thời Giang Hộ, húy Tịch Chiếu (寂照), tự là Chánh Hạnh (正行), hiệu là Tức Tâm (卽心), xuất thân Cao Lương Sơn (高良山), Trúc Hậu (筑後, Chikugo, thuộc Fukuoka-ken [福岡縣]), họ Lật Cốc (栗谷). Năm 12 tuổi, ông nhập môn tu học với Tịch Nguyên (寂源, Jakugen) ở Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji). Đến năm 1678, ông thọ pháp Quán Đảnh, rồi theo hầu Linh Không (靈空, Reikū), Diệu Lập (妙立, Myōritsu) và tu học Thiên Thai Giáo Quán. Năm 1687, ông thọ giới với Trí Viên (智圓, Chien) ở Đại Tể Phủ (大宰府, Dazaifu); sau đó theo học Tịnh Độ Giáo với Nhẫn Trừng (忍澂, Ninchō). Vào cuối đời, ông đến trú tại Cực Lạc Vô Thường Viện (極樂無常院) ở vùng Trúc Hậu, nguyện được vãng sanh về cõi Tịnh Độ, nên chuyên tâm niệm Phật.

Tích Mệnh

● (錫命): chữ tích (錫) có nghĩa là cây tích trượng do các tu sĩ Phật Giáo cũng như đạo sĩ thường dùng, nhưng khi đi chung với chữ mệnh (命) thì có nghĩa là bản cáo mệnh báo cho biết Thiên tử ban cho chư hầu tước phục, v.v. Như trong Dịch Kinh (易經), Sư Quái (師卦) có câu: “Vương tam tích mệnh, hoài vạn bang dã (王三錫命、懷萬邦也, nhà vua ban cho ba thứ, để nhớ đến các nước chư hầu).” Theo Chu Lễ (周禮), tam tích mạng (三錫命) ở đây là ba món quà tưởng thưởng cao quý nhất của nhà vua, gồm mệnh lệnh thọ nhận chức tước, mệnh lệnh thọ nhận sắc phục, và mệnh lệnh thọ nhận xe ngựa.

Tịch Nhân

● (寂因, Jakuin, 1068-1150): vị Tăng của Thiên Thai Tông sống vào khoảng cuối thời Bình An, húy là Tịch Nhân (寂因), xuất thân vùng Kyoto. Sau khi xuất gia, ông đến sống ở Tây Tháp Viện (西塔院) trên Tỷ Duệ Sơn, chuyên tu giáo học Thiên Thai và có tài năng về luận nghĩa. Sau đó ông đến dựng một am nhỏ ở Tịnh Độ Cốc (淨土谷) thuộc vùng Sơn Khi (山崎, Yamazaki) và chuyên tâm đọc tụng Pháp Hoa Kinh cũng như tu niệm Phật.

Tịch Quang

● (寂光): sự tịch tĩnh của chân lý và sự chiếu sáng của chân trí làm cho chúng sanh được giải thoát. Cho nên người ta thường gọi thế giới của chư Phật thường trú là Tịch Quang Độ (寂光土) hay Tịch Quang Tịnh Độ (寂光淨土).

Tịch Quang Tịnh Độ

● (寂光淨土): xem thường tịch quang (常寂光) từ gọi tắt của Thường Tịch Quang Độ (常寂光土), là cõi Tịnh Độ nơi pháp thân của chư Phật Như Lai an trú, một trong 4 quốc độ của giáo thuyết Thiên Thai Tông, còn gọi là Tịch Quang Tịnh Độ (寂光淨土), Tịch Quang Quốc (寂光國), Tịch Quang Độ (寂光土), Tịch Quang (寂光). Thế giới an trú của chư Phật là bản tánh chân như, không biến hóa, sanh diệt (tức thường [常]), không bị phiền não nhiễu loạn (tức tịch [寂]) và có ánh sáng trí tuệ (tức quang [光]), cho nên có tên gọi là Thường Tịch Quang Độ. Đây là quốc độ chư Phật tự chứng bí tạng tối cùng cực, lấy pháp thân, giải thoát và bát nhã làm thể, đầy đủ 4 đức Thường (常), Lạc (樂), Ngã (我) và Tịnh (淨). Trong Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp Kinh (觀普賢菩薩行法經, Taishō 9, 393) có đoạn rằng: “Thích Ca Mâu Ni Phật danh Tỳ Lô Giá Na Biến Nhất Thiết Xứ, kỳ Phật trú xứ danh Thường Tịch Quang, Thường Ba La Mật sở nhiếp thành xứ, Ngã Ba La Mật sở an lập xứ, Tịch Ba La Mật diệt hữu tướng xứ, Lạc Ba La Mật bất trú thân tâm tướng xứ (釋迦牟尼佛名毘盧遮那遍一切處、其佛住處名常寂光、常波羅蜜所攝成處、我波羅蜜所安立處、淨波羅蜜滅有相處、樂波羅蜜不住身心相處, đức Phật Thích Ca Mâu Ni Phật có tên là Tỳ Lô Giá Na Biến Nhất Thiết Xứ [Tỳ Lô Giá Na Biến Hết Thảy Các Nơi], trú xứ của Phật ấy tên là Thường Tịch Quang, nghĩa là nơi được nhiếp thành của Thường Ba La Mật, nơi được an lập của Ngã Ba La Mật, nơi diệt hết các tướng có của Tịch Ba La Mật và nơi không trú vào tướng thân tâm của Lạc Ba La Mật)”. Hơn nữa, quốc độ này được phân thành Phần Chứng (分證) và Cứu Cánh (究竟) với 3 phẩm thượng, trung, hạ. Theo lời dạy trong quyển 1 của Duy Ma Kinh Lược Sớ (維摩經略疏) cho biết rằng cõi của Diệu Giác Pháp Thân (妙覺法身) cư trú là Thượng Phẩm Tịch Quang Độ (上品寂光土), cõi của Nhất Sanh Đẳng Giác (一生等覺) là Trung Phẩm Tịch Quang Độ (寂光土), cõi của Viên Giáo (圓敎) từ sơ trú trở lên là Hạ Phẩm Tịch Quang Độ (寂光土). Ngoài ra, vị tăng nhà Bắc Tống là Tứ Minh Tri Lễ (四明知禮) lấy hai cõi Thật Báo (實報) và Tịch Quang (寂光) phối hợp thành Thỉ Giác (始覺) và Bản Giác (本覺), để xướng ra thuyết “Tịch Quang Hữu Tướng (寂光有相, Tịch Quang Có Tướng)”; ngược lại vị tăng Tịnh Giác (淨覺) lại tuyên xướng thuyết “Tịch Quang Vô Tướng (寂光無相, Tịch Quang Không Tướng).” Trong Phật Thuyết A Di Đà Kinh Yếu Giải (佛說阿彌陀經要解) của Đại Sư Ngẫu Ích Trí Húc (蕅益智旭, 1599-1655) nhà Thanh có đoạn rằng: “Phục thứ, chỉ thử nguyện trang nghiêm nhất thanh A Di Đà Phật, chuyển Kiếp Trược vi Thanh Tịnh Hải Hội, chuyển Kiến Trược vi Vô Lượng Quang, chuyển Phiền Não Trược vi Thường Tịch Quang, chuyển Chúng Sanh Trược vi Liên Hoa hóa sanh, chuyển Mạng Trược vi Vô Lượng Thọ; cố nhất thanh A Di Đà Phật, tức Thích Ca Bổn Sư ư Ngũ Trược ác thế, sở đắc chi A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề pháp (復次、只此信願莊嚴一聲阿彌陀佛、轉劫濁爲清淨海會、轉見濁爲無量光、轉煩惱濁爲常寂光、轉眾生濁爲蓮華化生、轉命濁爲無量壽、故一聲阿彌陀佛、卽釋迦本師於五濁惡世、所得之阿耨多羅三藐三菩提法, lại nữa, chỉ lấy nguyện này trang nghiêm một tiếng niệm A Di Đà Phật, chuyển Kiếp Trược thành Hải Hội Thanh Tịnh, chuyển Kiến Trược thành Vô Lượng Quang, chuyển Phiền Não Trược thành Thường Tịch Quang, chuyển Chúng Sanh Trược thành hoa sen hóa sanh, chuyển Mạng Trược thành Vô Lượng Thọ; cho nên một tiếng niệm A Di Đà Phật là pháp A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề do đức Bổn Sư Thích Ca chứng đắc ở đời ác có Năm Trược).” Hay như trong Linh Phong Ngẫu Ích Đại Sư Tông Luận (靈峰蕅益大師宗論) quyển 6, phần Cảnh Tâm Cư Sĩ Trì Địa Tạng Bổn Nguyện Kinh Kiêm Khuyến Nhân Tự (警心居士持地藏本願經兼勸人序) có câu: “Nhất niệm mê Thường Tịch Quang Độ tiện thành A Tỳ Địa Ngục, nhất niệm ngộ A Tỳ Địa Ngục tiện thị Thường Tịch Quang Độ (一念迷常寂光土便成阿鼻地獄、一念悟阿鼻地獄便是常寂光土, một niệm mê bèn thành Địa Ngục A Tỳ, một niệm ngộ tức là Thường Tịch Quang Độ).”

Thương Tọa Đinh

● (定 上 座, Jō Jōza, ?-?): nhân vât sống cuối thơi nhà Đương, vị tăng cua Tông Lâm Tế Trung Quốc. Cuối phân Canh Đức Truyền Đăng Luc (景 德傳 燈 錄), theo ký luc cua Lâm Tế Luc (臨濟錄) cho thây, ông thuôc pháp tư cua Lâm Tế. Con trong Bích Nham Luc (碧巖錄) thì sau khi đăc pháp, ông có vân đáp với ba nhân vât Nham Đâu Toàn Khoát (巖 頭 全 奯), Tuyết Phong Nghia Tôn (雪 峰 義 存) và Khâm Sơn Văn Thuy (欽山文邃).

Tịch Thất Nguyên Quang

● (寂室元光, Jakushitsu Genkō, 1290-1367): vị Thiền Tăng của Phái Đại Giác (大覺派) thuộc Lâm Tế Tông, xuất thân vùng Cao Điền (高田), Mỹ Tác (美作, Mimasaka, thuộc Okayama-ken [岡山縣]), đạo hiệu Thiết Thuyền (鉄船), Tịch Thất (寂室), thụy hiệu Viên Ứng Thiền Sư (圓應禪師); họ là Đằng Nguyên (藤原, Fujiwara). Năm lên 13 tuổi, ông xuất gia, rồi theo hầu Vô Vi Chiêu Nguyên (無爲昭元) ở Tam Thánh Tự (三聖寺) thuộc vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro, Kyoto-fu [京都府]), sau đó thì thọ Cụ Túc Giới. Năm 16 tuổi, ông đi theo hầu Ước Ông Đức Kiệm (約翁德儉) ở Thiền Hưng Tự (禪興寺) thuộc vùng Tương Mô (相模, Sagami, Kanagawa-ken [神奈川縣]), đến các chùa như Kiến Nhân (建仁), Kiến Trường (建長), Nam Thiền (南禪). Vào năm thứ 2 (1320) niên hiệu Nguyên Ứng (元應), ông cùng với Khả Ông Tông Nhiên (可翁宗然), Độn Am Tuấn Đẳng (鈍庵俊等) sang nhà Nguyên cầu pháp. Tại đó ông đã từng đến tham yết Tông Phong Minh Bổn (宗峰明本) ở Thiên Mục Sơn (天目山), rồi kế đến một số bậc Thiền Tăng nổi tiếng đương thời như Nguyên Tẩu Hành Đoan (元叟行端), Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂), Thanh Chuyết Chánh Trừng (清拙正澄), Linh Thạch Như Chi (靈石如芝), Tuyệt Học Thế Thành (絕學世誠), Vô Kiến Tiên Đỗ (無見先覩), Đoạn Nhai Liễu Nghĩa (斷崖了義), v.v., rồi sau đó trở về nước. Vào năm đầu (1334) niên hiệu Kiến Võ (建武), có người cư sĩ họ Bình ở vùng Bị Hậu (僃後, Bingo, thuộc Okayama-ken) xây dựng nên Vĩnh Đức Tự (永德寺) rồi thỉnh ông đến đây trú trì. Sau đó ông lánh xa thế tục mà sống ẩn cư suốt trong vòng 25 năm, và rồi vào năm thứ 2 (1351) niên hiệu Quán Ứng (觀應), ông lại đến sống ở Phước Nghiêm Tự (福嚴寺) thuộc vùng Nhiếp Tân (攝津, Settsu, thuộc Hyōgo-ken [兵庫縣]), cũng như Vãng Sanh Tự (徃生寺) ở vùng Cận Giang (近江, Ōmi, thuộc Shiga-ken [滋賀縣]). Đến năm đầu (1361) niên hiệu Khang Nguyên (康元), thể theo lời thỉnh cầu của vị Quốc Chủ vùng Cận Giang là Tá Tá Mộc Thị Lại (佐々木氏賴, Sasaki Ujiyori), ông đến làm Tổ khai sơn của Vĩnh Nguyên Tự (永源寺, Eigen-ji). Khi ấy tương truyền rằng đồ chúng của ông đến cầu pháp lên đến hơn 2000 người. Vào ngày mồng 1 tháng 9 năm thứ 6 niên hiệu Trinh Trị (貞治), ông thị tịch, hưởng thọ 78 tuổi đời và 63 pháp lạp. Vào năm 1395, ông được ban thụy hiệu là Viên Ứng Thiền Sư. Trước tác của ông có bộ Vĩnh Nguyên Tịch Thất Hòa Thượng Ngữ Lục (永源寂室和尚語錄) 2 quyển

Tích Trượng

● (s: khakkhara, khakharaka, 錫杖): âm dịch là Khích Khí La (隙棄羅), Khế Khí La (喫棄羅), Ngật Cát La (吃吉羅), Ngật Khí La (吃棄羅); còn gọi là Thanh Trượng (聲杖), Thiền Trượng (禪杖), Minh Trượng (鳴杖), Trí Trượng (智杖), Đức Trượng (德杖), Kim Tích (金錫); gọi tắt là Trượng (杖); là một trong 18 vật thường dùng của vị Tỳ Kheo, là vật dụng thường mang đi trên đường. Nguyên lai, Tích Trượng được dùng để xua đuổi rắn độc, côn trùng, v.v. Hoặc khi đi khất thực, vị Tỳ Kheo chấn rung cây Tích Trượng, làm cho ở xa cũng nghe biết; và đời sau nó trở thành một trong những pháp khí. Trong quyển Hạ của Đại Tỳ Kheo Tam Thiên Uy Nghi (大比丘三千威儀, Taishō Vol. 24, No. 1470), có giải thích rõ nguyên do cầm Tích Trượng như thế nào: “Nhất giả vi địa trùng cố, nhị giả vi niên lão cố, tam giả vi phần vệ cố (一者爲地虫故、二者爲年老故、三者爲分衛故, thứ nhất vì côn trùng dưới đất, thứ hai vì tuổi già, thứ ba vì để bảo vệ).” Tích Trượng được sử dụng không những chỉ để xua đuổi côn trùng độc hại, mà còn để báo cho biết khi đi khất thực, hay làm vật chống đỡ cho người lớn tuổi, già yếu. Trong quyển Hạ của Đại Tỳ Kheo Tam Thiên Uy Nghi còn nêu rất rõ 25 điều cần phải biết đối vị Tỳ Kheo cầm Tích Trượng như “xuất nhập kiến Phật tượng, bất đắc sử đầu hữu thanh (出入見佛像、不得使頭有聲, khi ra vào thấy tượng Phật thì không được làm cho đầu trượng phát ra tiếng vang)”, “bất đắc trì trượng nhập chúng (不得持杖入眾, không được mang trượng vào trong chúng)”, “tam sư dĩ trì trượng xuất, bất đắc phục trì trượng tùy xuất (三師已持杖出、不得復持杖隨出, khi ba thầy đã mang trượng đi ra rồi, không được lại cầm trượng đi theo ra)”, v.v. Cho nên, việc sử dụng Tích Trượng được chế định rất nghiêm cẩn, chứ không được lạm dụng. Trên đầu Tích Trượng có những vòng tròn lớn nhỏ bằng thiếc, khi lắc phát ra tiếng kêu leng keng, nên có tên gọi là Thanh Trượng (聲杖, gậy phát ra âm thanh). Nó được dùng đi khắp các nơi, nên được gọi là Phi Tích (飛錫), Tuần Tích (巡錫); nếu dừng một nơi mà trụ thì gọi là Lưu Tích (留錫). Trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄, Taishō Vol. 51, No. 2076) quyển 8, có ghi lại câu chuyện của Thiền Sư Ẩn Phong (隱峰) ở Ngũ Đài Sơn (五臺山). Trong khoảng niên hiệu Nguyên Hòa (元和, 806-820) nhà Đường, trên đường lên Ngũ Đài Sơn, lúc đi ngang qua Hoài Tây (淮西), Thiền Sư gặp quan quân triều đình và giặc cướp đang giao tranh lẫn nhau, bất phân thắng bại; để hóa giải họa hoạn này, Thiền Sư bèn ném cây trượng lên không trung, phi thân bay qua. Khi ấy tướng sĩ của hai bên ngước lên nhìn mà khiếp hãi tưởng như trong giấc mơ, không còn tâm trí đánh nhau nữa. Câu chuyện này trở thành nổi tiếng trong Thiền lâm với thuật ngữ phi tích cao tăng (飛錫高僧, vị tăng đức độ cỡi trên Tích Trượng mà bay đi, hay vị tăng đi du hành đó đây). Trong Thiên Thai Tông và Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, khi có pháp hội, người ta thường dùng loại Tích Trượng ngắn, vừa chấn rung vừa tụng thần chú. Về nguồn gốc của Tích Trượng, Căn Bổn Nhất Thuyết Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tạp Sự (根本說一切有部毘奈耶雜事, Taishō Vol. 24, No. 1451) quyển 34 có giải thích rằng nhân sự việc vị Tỳ Kheo đến nhà người khất thực, gặp vài trở ngại như lên tiếng báo cho biết, hay gõ cửa, v.v., đều bị quở trách; nên Phật chế dùng Tích Trượng như “trượng đầu an hoàn, viên như trản khẩu, an tiểu hoàn tử, dao động tác thanh nhi vi cảnh giác (杖頭安鐶、圓如盞口、安小鐶子、搖動作聲而爲警覺, gắn vòng tròn trên đầu trượng, tròn như miệng chén, gắn vòng nhỏ, rung động tạo thành tiếng để báo cho biết).” Trong Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (敕修百丈清規, Taishō Vol. 48, No. 2025) quyển 5, phần Tích Trượng cho biết rằng: “Phật cáo Tỳ Kheo, ưng thọ trì Tích Trượng, quá khứ vị lai hiện tại chư Phật giai chấp cố; hựu danh Trí Trượng, hựu danh Đức Trượng; chương hiển trí hành công đức bổn cố. Tích giả, khinh dã; y ỷ thị trượng trừ phiền não xuất Tam Giới cố. Tích minh dã, đắc trí minh cố. Tích tỉnh dã, tỉnh ngộ khổ không Tam Giới kết cứu cố. Nhị dịch lục hoàn thị Ca Diếp Phật chế, tứ dịch thập nhị hoàn thị Thích Ca Phật chế (佛告比丘、應受持錫杖、過去未來現在諸佛皆執故、又名智杖、又名德杖、彰顯智行功德本故、錫者、輕也、依倚是杖除煩惱出三界故、錫明也、得智明故、錫醒也、醒悟苦空三界結究故、二股六環是迦葉佛製、四股十二環是釋迦佛製, Phật dạy Tỳ Kheo nên thọ trì Tích Trượng, vì chư Phật trong quá khứ vị lai và hiện tại đều dùng đến; lại có tên là Trí Trượng, lại có tên là Đức Trượng; làm sáng tỏ gốc công đức của Trí và Hành. Tích nghĩa là nhẹ, vì nương tựa vào cây trượng này mà đoạn trừ phiền não, ra khỏi Ba Cõi. Tích nghĩa là sáng, vì đạt được trí tuệ sáng suốt. Tích nghĩa là tỉnh, vì tỉnh ngộ khổ không của Ba Cõi cứu cánh. Trượng có hai đầu sáu vòng là do Phật Ca Diếp chế ra; có bốn đầu 12 vòng là do Phật Thích Ca chế ra).” Trong Phật Thuyết Mục Liên Ngũ Bách Vấn Kinh Lược Giải (佛說目連五百問經略解, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 44, No. 750) quyển Hạ giải thích rằng: “Y bát nãi nhẫn nhục chi pháp khí, Tích Trượng biểu Như Lai chi Pháp Thân (衣缽乃忍辱之法器、錫杖表如來之法身, y bát là pháp khí của nhẫn nhục, Tích Trượng là Pháp Thân của Như Lai).” Hay trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) cho biết rằng: “Quải tam sự Như Lai y, hướng nhân gian ứng cúng phước điền, thủ trì Tích Trượng hàng long hổ (掛三事如來衣、向人間應供作福田、手持錫杖降龍虎, mang áo Như Lai ba việc, hướng cuộc đời ruộng phước cúng dường, tay cầm Tích Trượng hàng rồng hổ).” Trong Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu (毗尼日用切要, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 60, No. 1115) do Luật Sư Độc Thể (讀體, 1601-1679), vị cao tăng của Phái Thiên Hoa (千華派) thuộc Luật Tông Trung Quốc soạn, có bài kệ Xuất Tích Trượng (出錫杖, Lấy Tích Trượng) như sau: “Chấp trì Tích Trượng, đương nguyện chúng sanh, thiết đại thí hội, thị như thật đạo. Án na lật thế, na lật thế, na lật tra bát để, na lật đế, na dạ bát nanh, hồng phấn tra (執持錫杖、當願眾生、設大施會、示如實道、唵、那㗚噆、那㗚噆、那栗吒缽底、那㗚帝、娜夜缽儜、吽癸吒, cầm giữ Tích Trượng, nguyện cho chúng sanh, thiết hội đại thí, chỉ đường như thật. Án na lật thế, na lật thế, na lật tra bát để, na lật đế, na dạ bát nanh, hồng phấn tra).”

Tiệm Nguyên Trọng Hưng

● (漸源仲興, Zengen Chūkō, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường. Ban đầu ông đến tham học với Đạo Ngô Viên Trí (道吾圓智), làm thị giả và sau kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ông đến sống tại Tiệm Nguyên Sơn ở Đàm Châu (潭州, Tỉnh Hồ Nam) và nỗ lực cử xướng Thiền phong của mình tại đây.

Tiên cấm

● (仙禁): chỉ cho hoàng cung; do vì canh phòng nghiêm mật, cấm vệ chặt chẽ, ngay cả các quan cũng không được tự ý ra vào, nên có tên gọi như vậy. Như trong bài Phụng Hòa Thánh Chế Tống Thượng Thư Yến Quốc Công Thuyết Phó Sóc Phương Quân (奉和聖制送尚書燕國公說赴朔方軍) của Trương Cửu Linh (張九齡, 678-740) nhà Đường có câu: “Sủng tích tùng tiên cấm, quang hoa xuất Hán Kinh (寵錫從仙禁、光華出漢京, ân sủng từ cung cấm, vinh quang ra Hán Kinh).” Hay trong Ngọc Quyết Ký (玉玦記), phần Đối Sách (對策), của Trịnh Nhược Dung (鄭若庸, khoảng thế kỷ 16) nhà Minh, có đoạn: “Bào tứ tiêu cung, lư truyền kim điện, danh đề tiên cấm (袍賜椒宮、臚傳金殿、名題仙禁, áo bào ban ở tiêu cung, bảng vàng truyền nơi kim điện, tên đề chốn cấm cung).”

Tiền Đại Hân

● (錢大昕, Sen Daikin, 1728-1804): học giả sống dưới thời nhà Thanh, xuất thân Gia Định (嘉定), Tỉnh Giang Tô (江蘇省), tự là Hiểu Trưng (曉徴), hiệu Trúc Đinh (竹汀). Ông tinh thông cả kinh thư, chư tử, lịch sử, lịch toán, kim thạch. Trước tác của ông có Nhị Thập Nhị Sử Khảo Dị (二十二史考異), Thập Hạ Trai Dưỡng Tân Lục (十賀齋養新錄), v.v

Tiên Đảo

● (仙島): đảo tiên, là hải đảo do tiên nhân cư trú trong truyền thuyết; còn gọi là Bồng Lai Sơn (蓬萊山), Bồng Lai (蓬萊), Bồng Sơn (蓬山), Bồng Hồ (蓬壺), Bồng Lai Tiên Đảo (蓬萊仙島), v.v. Truyền thuyết cho rằng trong Bột Hải (渤海) có ba tòa thần sơn Bồng Lai, Doanh Châu (瀛州), Phương Trượng (方丈), được xem như là nơi cư trú của thần tiên. Từ xưa, Tần Thủy Hoàng (秦始皇, tại vị 247-210 ttl.), Hán Võ Đế (漢武帝, tại vị 141-87 ttl.) đã từng đến đây tìm thuốc tiên. Muôn vật ở đây đều có màu trắng; như cung điện màu hoàng kim bạch ngân. Như trong bài từ Hạ Tân Lang (賀新郎) của tác giả vô danh nhà Tống có câu: “Tinh lang niên thiếu, đồng cọng nhập Bồng Lai tiên đảo (星郎年少、同共入蓬萊仙島, lang quan tuổi nhỏ, cùng đi vào đảo tiên Bồng Lai).” Hay trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 6, phần Tiến Thê (薦妻), có câu: “Vân quy tiên đảo cảnh hoang lương, huyền đoạn linh nhân diệc đoạn trường (雲歸仙島景荒涼、絃斷令人亦斷腸, mây về tiên đảo cảnh thê lương, dây đứt người đi luống đoạn trường).”

Tiền Điền Lợi Gia

● (前田利家, Maeda Toshiie, 1538-1599): vị Võ Tướng dưới thời đại An Thổ Đào Sơn, Tổ khai sáng ra vùng Gia Hạ (加賀, Kaga); xuất thân vùng Vĩ Trương (尾張, Owari); tên lúc nhỏ là Khuyển Thiên Đại (犬千代); biệt danh là Hựu Tả Vệ Môn (又左衞門), Hựu Tả (又左), Hựu Tứ Lang (又四郎), Tôn Tứ Lang (孫四郎), Việt Trung Thiếu Tướng (越中少將), Vũ Sài Trúc Tiền Thủ (羽柴筑前守); giới danh là Cao Đức Viện Đào Vân Tịnh Kiến Đại Cư Sĩ (高德院桃雲淨見大居士); thân phụ là Tiền Điền Lợi Xuân (前田利春, Maeda Toshiharu), thân mẫu là Trường Linh Viện (長齡院). Ông từng làm việc cho Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga) cũng như Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi). Sau khi Tú Cát qua đời, ông trợ tá cho Tú Lại (秀賴, Hideyori) với tư cách là một trong 5 Lão Nhân hàng đầu

Tiên Giác Tông Thừa

● (先覺宗乘, Senkakushūjō): 5 quyển, do Ngữ Phong Viên Tín (語風圓信) nhà Minh hiệu đính, Quách Ngưng Chi (郭凝之) biên tập. Dựa trên cơ sở bộ Tiên Giác Tập (先覺集, tập ngữ yếu cơ duyên của chư vị cư sĩ giác ngộ, 2 quyển) do Đào Minh Tiềm (陶明潛) nhà Minh biên soạn, trước tác này thâu tập tất cả những cơ duyên ngữ yếu của 184 người, gồm 111 cư sĩ có xuất xứ rõ ràng và 73 cư sĩ vô danh, để lưu truyền cho hậu thế đạo nghiệp của chư vị tiền bối và làm mô phạm cho tiến trình học đạo. Ngoài ra, trong quyển đầu có thâu lục 3 bài tựa của Đạo An Tĩnh (道安靜), Chuyết Am Trí Phác (拙庵智朴), Viên Giáo Giải Tam Hồng (圓敎解三洪).

Tiền Khiên

● (前愆): tội lỗi, sai lầm trước kia. Như trong Khổng Tùng Tử (孔叢子), phần Luận Thư (論書) thứ 2, của Khổng Phụ (孔鮒, 264-208) nhà Tần, có câu: “Ưu tư tam niên, truy hối tiền khiên (憂思三年、追悔前愆, ưu tư ba năm, hối hận lỗi trước).” Hay trong Tịnh Độ Tư Lương Toàn Tập (淨土資糧全集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 61, No. 1162) quyển 3 có đoạn: “Phàm phu ngu mê, chỉ tri sám kỳ tiền khiên, bất tri hối kỳ hậu quá, dĩ bất hối cố, tiền khiên bất diệt, hậu quá hựu sanh (凡夫愚迷、只知懺其前愆、不知悔其後過、以不悔故、前愆不滅、後過又生, phàm phu ngu mê, chỉ biết ăn năn những sai lầm trước kia, mà chẳng biết hối hận những tội lỗi sau này; do vì không hối hận, nên sai lầm trước không diệt, mà tội lỗi sau vẫn phát sinh).”

● (前愆): tội lỗi, sai lầm trước đây, hay đời trước. Như trong Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh (六祖大師法寶壇經, Taishō No. 2008), phẩm Sám Hối thứ 6 có đoạn giải thích về ý nghĩa sám hối rằng: “Sám giả, sám kỳ tiền khiên, tùng tiền sở hữu ác nghiệp, ngu mê, kiêu cuống, tật đố đẳng tội, tất giai tận sám, vĩnh bất phục khởi, thị danh vi sám (懺者、懺其前愆、從前所有惡業、愚迷、憍誑、嫉妒等罪、悉皆盡懺、永不復起、是名爲懺, Sám nghĩa là ăn năn những tội lỗi trước đây, từ trước đến nay các tội ác nghiệp, ngu mê, kiêu ngạo, ganh tỵ, v.v., thảy đều sám hối, mãi không phạm lại, đó nghĩa là sám).” Hay trong Ngụy Thư (魏書) quyển 100 có câu: “Nhược thiên tử thứ kỳ tiền khiên, cẩn đương phụng chiếu (若天子恕其前愆、謹當奉詔, nếu thiên tử tha thứ tội trước, thì kính cẩn vâng chiếu).” Hơn nữa, trong Thiền Tông Quyết Nghi Tập (禪宗決疑集, Taishō No. 2021) cũng có câu: “Ngũ thể đầu địa nhiên chỉ nhiên hương, phát lộ tiền khiên cầu ai sám hối (五體投地然指然香、發露前愆求哀懺悔, năm vóc gieo xuống đất đốt tay đốt hương, phơi bày tội trước cầu xin sám hối).”

Tiên Ngự

● (仙馭): có ba nghĩa khác nhau.

(01) Chỉ cho con hạc do tiên nhân cỡi đi. Như trong bài thơ Đáp Giả Chi Sứ Ký Hạc (答賈支使寄鶴) của Tiết Năng (薛能, ?-?) nhà Đường có câu: “Thụy vũ kỳ tư lượng thương hình, xưng vi tiên ngự quá thanh minh (瑞羽奇姿踉蹌形、稱爲仙馭過青冥, lông đẹp dáng kỳ bước loạng choạng, xưng là tiên hạc qua trời xanh).”

(02) Xưa kia cho rằng người chết đi là cỡi hạc rong chơi cõi tiên, nên gọi là tiên ngự. Như trong bài Đại Hành Hoàng Thái Hậu Vãn Ca Từ (大行皇太后輓歌詞) của Hàn Dũ (韓愈, 768-824) nhà Đường có câu: “Vân tùy tiên ngự viễn, phong trợ thánh tình ai (雲隨仙馭遠、風助聖情哀, mây theo tiên hạc đi xa, gió thêm buồn bã bao la thánh tình).” (03) Chỉ cho xa giá của Hoàng đế. Như trong bài thơ Phú Thu Nhật Huyền Thanh Quang Tứ Phòng Huyền Linh (賦秋日懸清光賜房玄齡) của vua Thái Tông (太宗, tại vị 626-649) nhà Đường có câu: “Tiên ngự tùy luân chuyển, linh ô đới ảnh phi (仙馭隨輪轉、靈烏帶影飛, xe vua theo bánh chuyển, quạ thiêng cỡi bóng bay).” Trong Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục (建中靖國續燈錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1556) quyển 17 cũng có câu: “Ngũ thất tiến nghiêm Hoàng Thái Hậu, vị tri tiên ngự vãng hà phương (五七薦嚴皇太后、未知仙馭往何方, ngũ tuần hiến cúng Hoàng Thái Hậu, chưa hay tiên hạc về chốn nào).”

Tiên Nhai Nghĩa Phạm

● (仙厓義梵, Sengai Gibon, 1750-1837): vị Thiền tăng Phái Cổ Nguyệt (古月派) thuộc Lâm Tế Tông; húy Nghĩa Phạm (義梵), đạo hiệu Tiên Nhai (仙厓[崖]), hiệu Viên Thông (圓通), Thiên Dân (天民), Bách Đường (百堂), Hư Bạch (虛白), Vô Pháp Trai (無法齋), thụy hiệu Phổ Môn Viên Thông Thiền Sư (普門圓通禪師), xuất thân vùng Mỹ Nùng (美濃, Mino, thuộc Gifu-ken [岐阜縣]). Ông xuất gia theo Không Ấn Viên Hư (空印圓虛) ở Thanh Thái Tự (清泰寺) vùng Mỹ Nùng, sau đến tham Thiền với Thiền Tuệ (禪慧) ở Cao Càn Viện (高乾院) vùng Lục Áo (陸奥, Michinoku, thuộc Fukushima-ken [福島縣]) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Kế đến ông theo hầu Bàn Cốc (盤谷) ở Thánh Phước Tự (聖福寺, Shōfuku-ji) vùng Bác Đa (博多, Hakata), Khủng Tiền (筑前, Chikuzen), trú tại Hư Bạch Viện (虛白院) trong sơn nội và nổ lực phục hưng chùa nầy. Ông thể hiện Thiền yếu với tính cách đùa giỡn, phiêu dật, nên rất gần gủi với mọi người. Cùng với Bạch Ẩn Huệ Hạc (白隱慧鶴, Hakuin Egaku), ông là một trong những đại biểu cho bộ mặt Thiền Tông thời Cận Đại. Trước tác của ông để lại có Tiên Nhai Hòa Thượng Ngữ Lục (仙厓和尚語錄) 5 quyển, Xả Tiểu Chu (捨小舟) 1 quyển, Xúc Tỷ Dương (觸鼻羊) 1 quyển, v.v.

Tiến Phước Thừa Cổ

● (薦福承古, Sempuku Shōko, ?-1045): vị tăng của Vân Môn Tông, được gọi là Cổ Tháp Chủ (古 塔 主), xuất Tây Châu (西 州, Tỉnh Thiểm Tây). Ông ngao du đến Liễu Sơn (了山) ở Đàm Châu (潭州), tham yết Đại Quang Kính Huyền (大光敬玄), và xuống tóc xuất gia theo vị nầy. Bên cạnh đó, ông còn đến tham học với Nam Nhạc Lương Nhã (南 岳 良 雅, đệ tử của Động Sơn Thủ Sơ của Vân Môn Tông). Chính trong thời kỳ nầy, ông ngộ được lời nói của Vân Môn, rồi đến ở tại Lô Sơn (廬山) cũng như Hoằng Giác Tháp Viện (弘覺塔院) tại Vân Cư Sơn (雲居山). Ban đầu ông khai mở đạo tràng thuyết pháp tại Chi Sơn (芝山), tự cho là người kế thừa dòng pháp của Vân Môn Văn Yển (雲門文偃). Vào tháng 10 năm thứ 4 (1037) niên hiệu Cảnh Hựu (景祐), thể theo lời thỉnh cầu của Phạm Trọng Yêm (范仲淹), ông đến trú trì Tiến Phước Tự (薦福寺) và tại đây ông đã hoằng truyền tông phong của mình. Ông thị tịch vào ngày mồng 4 tháng 11 năm thứ 5 niên hiệu Khánh Lịch (慶曆). Chính do vì ông không được trực tiếp ấn chứng, mà tự xưng là người kế thừa, nên đã tạo ra nhiều dư luận lớn về vấn đề nầy.

Tiết Đoan Dương

● (端陽節): tên gọi khác của Tiết Đoan Ngọ (端午節), còn gọi là Tiết Ngọ Nhật (午日節), Ngũ Nguyệt Tiết (五月節), Ngũ Nhật Tiết (五日節), Ngải Tiết (艾節), Đoan Ngũ (端五), Trùng Ngọ (重午), Ngọ Nhật (午日), Hạ Tiết (夏節), Bồ Tiết (蒲節); là lễ hội nhằm ngày mồng 5 tháng 5 Âm Lịch hằng năm. Nguyên gốc, đây là ngày xua đuổi ôn dịch của mùa Hè; sau đó, nhân sự việc thi nhân Khuất Nguyên (屈原, 340-278 ttl.) nước Sở nhảy xuống sông Mịch La (汨羅) tự tử để hy sinh cho quốc gia, nên ngày này biến thành ngày kỷ niệm Khuất Nguyên. Tuy nhiên, cũng có thuyết cho rằng ngày này là ngày kỷ niệm vị trung thần Ngũ Tử Tư (伍子胥, ?-484 ttl.) nhà Ngô. Cùng với lễ Tết, Trung Thu, Tiết Đoan Ngọ được xem như là ngày lễ truyền thống quan trọng của các nước thuộc văn hóa Đông Á như Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Việt Nam, v.v. Vào dịp này, người ta có tập tục treo cây Cỏ Ngải; hay một số địa phương dùng cây Xương Bồ (菖蒲), lá Cỏ Ngải, hoa Lựu, củ Tỏi, Hoa Long Thuyền (龍船花) bện thành hình người, gọi là Người Ngải để xua đuổi tà ma, khí độc. Trong bài thơ Đoan Ngọ Nhật (端午日) của Ân Nghiêu Phiên (殷堯藩, ?-?) có đoạn: “Thiếu niên giai tiết bội đa tình, lão khứ thùy tri cảm khái sinh, bất hiệu Ngải Phù xu tập tục, đản kỳ Bồ Tửu thoại thăng bình (少年佳節倍多情、老去誰知感慨生、不效艾符趨習俗、但祈蒲酒話昇平, tuổi trẻ tiết đẹp thật đa tình, già đến ai hay cảm khái sinh, chẳng theo Bùa Ngải xua tập tục, chỉ mong rượu quý chuyện an bình).” Trong Ứng Am Đàm Hoa Thiền Sư Ngữ Lục (應菴曇華禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 69, No. 1359) quyển 3 cũng có đoạn: “Ngũ nguyệt ngũ nhật Đoan Ngọ Tiết, hảo sự đương dương nan yểm tắc, Quy Tông đột xuất trụ trượng đầu, nhàn thần dã quỷ câu tiêu tức (五月五日端午節、好事當陽難掩塞、歸宗突出拄杖頭、閑神野鬼俱消滅, ngày năm tháng năm Đoan Ngọ Tết, chuyện tốt rõ ràng khó che bít, Quy Tông đột xuất chống trượng đầu, thần tiên quỷ mị thảy tiêu dứt).” Hay trong Suất Am Phạn Tông Thiền Sư Ngữ Lục (率菴梵琮禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 69, No. 1364) có đoạn như: “Kim triêu chánh đương Đoan Ngọ Tiết, nạp tăng đảo dụng chơn diệu quyết, chuyển Thánh tác phàm, điểm kim thành thiết (今朝正當端午節、衲僧倒用眞妙訣、轉聖作凡、點金成鐵, sáng nay đúng dịp Tết Đoan Ngọ, nạp tăng dùng bí quyết thần diệu ngược lại, chuyển Thánh làm phàm, biến vàng thành thép).”

Tiết Trùng Dương

● (重陽節): còn gọi là Trùng Cửu (重九), lễ hội vào ngày mồng 9 tháng 9 Âm Lịch. Theo quan niệm âm dương của Nho gia vào thời nhà Hán, có “lục âm cửu dương (六陰九陽, 6 âm 9 dương)”, 9 là số dương; cho nên Trùng Cửu còn gọi là Trùng Dương. Vào dịp này, trong dân gian có tập tục leo lên núi cao chơi; vì vậy tiết này còn gọi là Đăng Cao Tiết (登高節), Thù Du Tiết (茱萸節), Cúc Hoa Tiết (菊花節). Do vì tiết này nhằm vào cửu nguyệt sơ cửu nhật (九月初九日, mồng 9 tháng 9), viết là cửu cửu (九九), đọc âm trùng với cửu cửu (久久), ý nghĩa là dài lâu; nên ngày này người ta cũng tiến hành cúng tế tổ tiên và hoạt động kính trọng người lớn tuổi. Về nguồn gốc của Tiết Trùng Dương, có nhiều thuyết khác nhau.

(01) Theo Tục Tề Hài Ký (續齊諧記) của Ngô Quân Chi (吳均之) nhà Lương (梁, 502-557) thời Nam Triều, vào thời Đông Hán (東漢, 25-220), tại Huyện Nhữ Nam (汝南縣) có một người tên là Hoàn Cảnh (桓景), nơi địa phương anh ở bỗng nhiên phát sinh ôn dịch; do đó, cả song thân Hoàn Cảnh đều bị bệnh mà tử vong. Từ đó, ông đến Đông Nam Sơn, tìm thầy học bí thuật; tiên nhân Phí Trường Phòng (費長房) trao cho ông một cây Hàng Ma Thanh Long Kiếm (降妖青龍劍). Hoàn Cảnh thức khuya dậy sớm, trãi qua tháng ngày, siêng năng học tập và khổ luyện. Một hôm nọ, Phí Trường Phòng bảo rằng: “Vào ngày mồng 9 tháng 9, ma dịch bệnh lại đến, ngươi có thể xua đuổi yêu ma trừ hại.” Bèn trao cho Hoàn Cảnh một bao lá Thù Du (茱萸, loại thực vật có chức năng sát trùng, tiêu độc), một bình rượu Hoa Cúc, để cho người già trong làng dùng khi lên núi cao tránh tai họa. Nhân đó, ông trở về cố hương, đúng ngày mồng 9 tháng 9, ông dẫn vợ con, mọi người trong làng lên trên một ngọn núi cao; lấy lá Thù Du phân phát cho mọi người đeo bên mình, nhờ vậy ma dịch bệnh không đến gần được. Rồi lấy rượu Hoa Cúc cho mỗi người uống một hớp, để đề phòng dịch bệnh. Ông cùng với ma dịch bệnh đánh nhau kịch liệt, cuối cùng giết được yêu ma kia. Từ đó, bá tánh lấy ngày mồng 9 tháng 9 làm ngày leo lên núi cao tránh tai họa, và tập tục lên núi cao, đeo túi Thù Du, uống rượu Hoa Cúc cũng hình thành từ đây. Các tác phẩm như Sơ Học Ký (初學記) nhà Đường (唐, 618-907), Thái Bình Ngự Lãm (太平御覽) nhà Tống (宋, 960-1279), v.v., đều có thuật lại sự tích này.

(02) Trong Tây Kinh Tạp Ký (西京雜記) của Lưu Hâm (劉歆, khoảng 50 ttl.-23 stl.) có ghi rằng người ái thê của Hán Cao Tổ Lưu Bang (漢高祖劉邦, tại vị 206 ttl.~195 ttl.) là Thích Phu Nhân (戚夫人) bị Lữ Hậu (呂后) sát hại, sau đó người thị nữ của phu nhân là Giá Bội Lan (賈佩蘭) cũng bị trục xuất khỏi cung nội. Khi nói chuyện nhàn hạ, cô thường đề cập đến tập tục trong cung đình, cứ mỗi năm vào ngày mồng 9 tháng 9, mọi người thường mang lá Thù Du, ăn bánh cỏ Bồng, uống rượu hoa cúc, để tránh tà ma, kéo dài mạng sống.

(03) Trong Truyện Vương Bột (王勃傳) của Cựu Đường Thư (舊唐書) có ghi rằng bài Tựa Đằng Vương Các (滕王閣序) của Vương Bột (王勃, 649-675) nhà Đường được viết nhân Tiết Trùng Dương này. Đương thời phụ thân Vương Bột làm quan ở Giao Chỉ (交趾), ông lê đường đến thăm cha; vào ngày mồng 9 tháng 9 chỉ mới đi qua Nam Xương (南昌). Lúc bấy giờ, vị quan Châu Mục của Hồng Châu (洪州) là Diêm Bá Tự (閻伯嶼) đang mời quan khách, thuộc hạ của ông đến dự yến tiệc trùng tu Đằng Vương Các (滕王閣); nhân đó khoe khoang với mọi người về tài trí của người con rễ Ngô Tử Chương (吳子章), rồi mời quan khách viết bài tựa cho Đằng Vương Các. Ai cũng biết dụng ý của ông, nên chẳng người nào dám viết cả. Chỉ có mình Vương Bột không biết, bèn tự nhiên tiếp bút viết liền. Quan Châu Mục thấy trong lòng sảng khoái, lập tức sai người đứng hai bên xem Vương Bột viết. Không ngờ Vương Bột tài khí phi phàm, văn chương lưu loát, bất ngờ đến câu: “Lạc hà dữ cô vụ tề phi, thu thủy cọng trường thiên nhất sắc (落霞與孤鶩齊飛、秋水共長天一色, ráng chiều cùng vịt trời đều bay, nước thu với trời xanh một sắc)”, quan Châu Mục không chịu được nữa bèn thốt lên rằng: “Tuyệt hảo !” Và từ đó, Vương Bột nổi danh trong thi đàn.

Đối với người Trung Quốc, nhân dịp này họ có một số tập tục đặc biệt như ăn Bánh Trùng Dương, bắn tên, hoạt động kính lão, cúng tế tổ tiên, v.v. Đối với người Nhật Bản thì có tục ăn trái Cà Tím (茄子, eggplant), Hạt Dẻ (栗子, chestnut), Lễ Hội Hoa Cúc, v.v. Đây là lễ hội quan trọng đối với người Trung Quốc, nên từ xưa nay đã có nhiều thơ văn bất hủ đề cập đến, như trong bài Cửu Nhật Đăng Lý Minh Phủ Bắc Lâu (九日登李明府北樓) của Lưu Trường Khanh (劉長卿, 709-780) nhà Đường có câu: “Cửu nhật đăng cao vọng, thương thương viễn thọ đê, nhân yên hồ thảo lí, sơn thúy hiện lâu Tây (九日登高望、蒼蒼遠樹低、人煙湖草裡、山翠現樓西, mông chín lên cao ngắm, xanh um cây rạp đầu, khói vương hồ cỏ rậm, núi biếc hiện lầu Tây).” Thiệu Đại Chấn (邵大震, ?-?), thi nhân nhà Đường, người đồng thời với Vương Bột có làm bài Cửu Nhật Đăng Huyền Võ Sơn Lữ Thiếu (九日登玄武山旅眺): “Cửu nguyệt cửu nhật vọng diêu không, thu thủy thu thiên sanh tịch phong, hàn nhạn nhất hướng nam phi viễn, du nhân kỉ độ cúc hoa tùng (九月九日望遙空、秋水秋天生夕風、寒雁一向南飛遠、遊人幾度菊花叢, mồng chín tháng chín ngắm trời không, nước thu trời thu sanh gió vương, nhạn bay một hướng về nam tít, du nhân mấy độ hoa cúc mừng).” Trong bài Cửu Nguyệt Thập Nhật Tức Sự (九月十日卽事) của thi hào Lý Bạch (李白, 701-762) có câu: “Tạc nhật đăng cao bãi, kim triêu tái cử thương, cúc hoa hà thái khổ, tao thử lưỡng Trùng Dương (昨日登高罷、今朝再舉觴、菊花何太苦、遭此兩重陽, hôm qua lên cao mệt, sáng nay lại nâng ly, hoa cúc sao quá đắng, gặp lại hai Trùng Dương).” Bên cạnh đó, thi hào Vương Duy (王維, 701-761) cũng có bài Cửu Nguyệt Cửu Nhật Ức Sơn Đông Huynh Đệ (九月九日憶山東兄弟) rất nổi tiếng: “Độc tại dị hương vi dị khách, mỗi phùng giai tiết bội tư thân, diêu tri huynh đệ đăng cao xứ, biến tháp Thù Du thiểu nhất nhân (獨在異鄉爲異客、每逢佳節倍思親、遙知兄弟登高處、遍插茱萸少一人, mình chốn tha phương làm lữ khách, mỗi khi tiết đẹp nhớ người thân, xa biết anh em lên cao chốn, ngắt cánh Thù Du chỉ riêng ta)”, v.v.

Tiếu Ẩn Đại Hân

● (笑隱大訢, Shōin Daikin, 1284-1344): vị tăng của phái Dương Kì và Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Tiếu Ẩn (笑隱), sinh tháng 8 năm thứ 21 niên hiệu Chí Nguyên (至元) ở Nam Xương (南昌, Tỉnh Giang Tây), họ Trần (陳). Ông xuất gia tại Vĩnh Lục Viện (永 陸 院) trong quận, rồi sau khi thọ giới cụ túc xong, ông đến tham yết Nhất Sơn Vạn (一山萬) ở Khai Tiên Tự (開先寺), Lô Sơn (廬山), kế đến ông tham học với Hối Cơ Nguyên Hy (晦機元熙) trên Bách Trượng Sơn (百 丈 山) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị nầy. Khi Hối Cơ chuyển đến Tịnh Từ Tự (淨 慈 寺), ông đi theo làm Thư Ký phụ tá. Bên cạnh đó, ông còn đến tham vấn Trung Phong Minh Bổn (中峰明本). Vào năm thứ 4 (1311) niên hiệu Chí Đại (至大), ông khai đường thuyết giáo ở Ô Hồi Tự (烏回寺) thuộc Hồ Châu (湖州, Tỉnh Triết Giang), sau đó ông chuyển đến sống ở một số nơi như tháng 4 năm thứ 7 (1320) niên hiệu Diên Hựu (延祐) tại Đại Báo Quốc Tự (大報國寺) vùng Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), tháng 10 năm thứ 2 (1325) niên hiệu Thái Định (泰定) tại Trung Thiên Trúc Tự (中天竺寺), tháng 2 năm thứ 2 (1329) niên hiệu Thiên Lịch (天 曆) tại Đại Long Tường Tập Khánh Tự (大龍翔集慶寺) ở Kim Lăng (金陵). Nhà vua ban tặng cho ông chức quan Đại Trung Đại Phu (大中大夫) và hiệu là Quảng Trí Toàn Ngộ Đại Thiền Sư (廣智全悟大禪師). Ông vào cung nội thuyết pháp, nhà vua còn tặng cho ông y cũng như dây đai vàng, đổi Trung Thiên Trúc Tự thành Thiên Lịch Vĩnh Tộ Tự (天曆永祚寺) và đặt tên cho cái am nơi ông thường ở là Quảng Trí (廣智). Hơn nữa, vào năm thứ 2 (1336) niên hiệu Chí Nguyên (至元), ông được ban cho danh hiệu Thích Giáo Tông Chủ (釋教宗主) thống lãnh toàn bộ Ngũ Sơn. Ông viết bộ Bồ Thất Tập (蒲 室 集) 2 quyển và trùng tu bộ Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (勅修百丈清規) 8 quyển. Đến ngày 24 tháng 5 năm thứ 4 niên hiệu Chí Chánh (至 正), ông thị tịch, hưởng thọ 61 tuổi đời và 46 hạ lạp. Ông có bộ Tiếu Ẩn Hân Thiền Sư Ngữ Lục (笑隱訢禪師語錄) 4 quyển, Ngu Tập (虞集) soạn bài Nguyên Quảng Trí Toàn Ngộ Đại Thiền Sư Đại Trung Đại Phu Trú Đại Long Tường Tập Khánh Tự Thích Giáo Tông Chủ Kiêm Lãnh Ngũ Sơn Tự Tiếu Ẩn Hân Công Hành Đạo Ký (元廣智全悟大禪師大中大夫住大龍翔集慶寺釋教宗主兼領五山寺笑隱 訢公行道記), còn Hoàng Tấn (黄溍) soạn bản Nguyên Đại Trung Đại Phu Quảng Trí Toàn Ngộ Đại Thiền Sư Trú Trì Đại Long Tường Tập Khánh Tự Thích Giáo Tông Chủ Kiêm Lãnh Ngũ Sơn Tự Hân Công Tháp Minh (元大中大夫廣智全悟大禪師住 持大龍翔集慶寺釋教宗主兼領五山寺訢公塔銘).

Tiểu Dã Sầm Thủ

● (小野岑守, Ono-no-Minemori, 778-830): vị công khanh và văn nhân sống vào đầu thời Bình An, có sở trường về Hán Thi, cha là Chinh Di Phó Tướng Quân Vĩnh Kiến (永見, Nagami). Vào năm 822 (niên hiệu Hoằng Nhân [弘仁] thứ 12), ông thiết lập Công Doanh Điền (公營田) ở Đại Tể Phủ (大宰府, Dazaifu) và dâng lời xin dựng Tục Mạng Viện (續命院) làm phòng ở cho khách lữ hành. Ông đã từng có công trong việc soạn Lăng Vân Tập (凌雲集)—bộ Hán Thi do triều đình sắc soạn, và biên tập Nhật Bản Hậu Kỷ (日本後紀), Nội Lí Thức (內裏式). Tương truyền ông có mối thâm giao với Không Hải (空海, Kūkai) qua Hán Thi. Thơ của ông được thâu lục trong Văn Hoa Tú Lệ Tập (文華秀麗集) và Kinh Quốc Tập (經國集). Ông từng trãi qua các chức quan như Trưởng Quan Kami vùng Lục Áo (陸奥, Michinoku), Nội Tạng Đầu (內藏頭), Đại Phu của Hoàng Hậu Cung, Tham Nghị (參議), Đại Tể Đại Nhị (大宰大弐).

Tiêu Diện Đại Sĩ

● (焦面大士): còn gọi là Tiêu Diện Đại Quỷ Vương (焦面大鬼王), Diện Nhiên Đại Sĩ (面燃大士), Diện Nhiên Quỷ Vương (面燃鬼王), Diện Nhiên (面燃、面然); người đời thường gọi là Ông Đại Sĩ (大士爺), Đại Sĩ Vương (大士王); là vua của loài Ngạ Quỷ (s: preta, p: peta, 餓鬼) có khuôn mặt đỏ, hay khuôn mặt bốc cháy; là vị thần nổi tiếng của Phật Giáo cũng như Đạo Giáo. Vị này còn có tên gọi khác là Diệm Khẩu Quỷ Vương (焰口鬼王), có thân hình gầy ốm, miệng luôn bốc cháy lửa và cổ họng nhỏ như cây kim, do vì đời trước tham lam, keo kiệt, bỏn xẻn nên bị quả báo như vậy. Vị quỷ vương này thống lãnh tất cả chúng Ngạ Quỷ và người ta cho đó là Hóa Thân (s: nirmāṇa-kāya, j: keshin, 化身) của Bồ Tát Quán Thế Âm (s: Avalokiteśvara, 觀世音). Trong Lăng Nghiêm Kinh Tông Thông (楞嚴經宗通, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 16, No. 318) có nêu rõ điều này: “Du Già Diệm Khẩu Tiêu Diện Quỷ Vương, tức Quan Âm Đại Sĩ sở hóa (瑜珈燄口焦面鬼王、卽觀音大士所化, Tiêu Diện Quỷ Vương trong khoa Du Già Diệm Khẩu là do Quan Âm Đại Sĩ hóa hiện).” Đạo Giáo gọi vị này là U Minh Giáo Chủ Minh Ty Diện Nhiên Quỷ Vương Giám Trai Sứ Giả Vũ Lâm Đại Thần (幽冥敎主冥司面燃鬼王監齋使者羽林大神), tôn xưng là Phổ Độ Chơn Quân (普渡眞君); thế gian thường gọi là Ông Phổ Độ (普渡公). Không ít các địa phương vào dịp Tiết Trung Nguyên (中元節), trước khi vái lạy tổ tiên, người ta thường bái tế Diện Nhiên Đại Sĩ. Mọi người đều tin rằng vào dịp tháng 7 Âm Lịch, các vong linh trên dương thế đều do vị Thần này quản lý; cho nên tại Đài Loan còn có miếu thờ Ông Đại Sĩ. Nguồn gốc Tiêu Diện Đại Sĩ được tìm thấy qua một số kinh điển của Phật Giáo như Phật Thuyết Cứu Bạt Diệm Khẩu Ngạ Quỷ Đà La Ni Kinh (佛說救拔焰口餓鬼陀羅尼經, Taishō Vol. 21, No. 1313), Phật Thuyết Cứu Diện Nhiên Ngạ Quỷ Đà La Ni Thần Chú Kinh (佛說救面然餓鬼陀羅尼神咒經, Taishō Vol. 21, No. 1314), Du Già Tập Yếu Cứu A Nan Đà La Ni Diệm Khẩu Quỹ Nghi Kinh (瑜伽集要救阿難陀羅尼焰口軌儀經, Taishō Vol. 21, No. 1318), Du Già Tập Yếu Diệm Khẩu Thí Thực Khởi Giáo A Nan Đà Duyên Do (瑜伽集要焰口施食起敎阿難陀緣由, Taishō Vol. 21, No. 1319), v.v, với câu chuyện kể rằng có một đêm nọ trong khi đang hành Thiền định quán chiếu những lời dạy của đức Phật, vào canh ba tôn giả A Nan (s, p: Ānanda, 阿難) chợt nhìn thấy một con quỷ đói thật hung tợn tên là Diệm Khẩu (s: Ulkā-mukha, 焰口) có thân hình gầy ốm, miệng rực cháy lửa và cổ họng nhỏ như cây kim. Con quỷ ấy đến trước mặt tôn giả thưa rằng ba ngày sau mạng của tôn giả sẽ hết và sanh vào thế giới Ngạ Quỷ (ma đói). Nghe vậy, tôn giả A Nan vô cùng ngạc nhiên và lấy làm sợ hãi, bèn hỏi con quỷ kia xem có cách nào thoát khỏi tai họa ấy không. Con quỷ trả lởi rằng: “Vào sáng ngày mai nếu tôn giả có thể cúng dường thức ăn và nước uống cho trăm ngàn ức chúng Ngạ Quỷ nhiều như cát sông Hằng, cho vô số đạo sĩ Bà La Môn, cho chư thiên và các vị thần cai quản việc làm của con người, cho quá cố các vong linh, dùng cái hộc của nước Ma Kiệt Đà (s, p: Magadha, 摩掲陀) để cúng dường cho họ 49 hộc thức ăn và nước uống, và vì họ mà cúng dường cho Tam Bảo, như vậy tôn giả sẽ được tăng thêm tuổi thọ, cùng lúc đó sẽ làm cho chúng tôi thoát khỏi cảnh khổ đau của Ngạ Quỷ và sanh lên cõi Trời.” Sau khi A Nan bạch lên đức Thế Tôn sự việc như vậy, Ngài chỉ cho nghi thức hành trì và thiết Cúng Thí Thực. Trên cơ sở của nguồn gốc này, nghi lễ Cúng Thí Thực hay Chẩn Tế cho âm linh cô hồn Ngạ Quỷ ra đời cho đến ngày nay. Vì vậy, trong các đàn tràng Chẩn Tế thường có thiết bàn thờ Tiêu Diện Đại Sĩ. Theo Đạo Giáo, Tiêu Diện Đại Sĩ được xem như là hóa thân của Thái Ất Cứu Khổ Thiên Tôn (太乙救苦天尊), chủ tể thống lãnh các quỷ, hộ trì hai cõi âm dương. Vị này thường trú duới núi Ốc Tiêu (沃焦), làm thống soái các loài quỷ ở cõi âm, được hưởng hương hỏa cúng cấp của con người. Hình tượng của Ngài thường được vẽ với trên đỉnh đầu có hai sừng, mặt xanh, răng nanh nhọn hoắt, cao lớn uy vũ; trên đầu lại có hình tượng Quan Thế Âm Bồ Tát. Trong bài Văn Tế Thập Loại Chúng Sanh của Nguyễn Du có đoạn rằng: “Nhờ đức Phật thần thông quảng đại, chuyển pháp luân tam giới thập phương, nhơn nhơn Tiêu Diễn (Tiêu Diện) Đại Vương, linh kỳ một lá dẫn đường chúng sinh.” Trong Du Già Diệm Khẩu Chú Tập Toản Yếu Nghi Quỹ (瑜伽燄口註集纂要儀軌, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1084) quyển Hạ có đoạn: “Dĩ thử phổ thí công đức, hồi hướng Thiết Vi Sơn nội, Diện Nhiên Đại Sĩ, thống lãnh Tam Thập Lục Bộ, vô lượng vô biên, hằng hà sa số, chư Ngạ Quỷ chúng (以此普施功德、迴向鐵圍山內、面燃大士、統領三十六部、無量無邊、恒河沙數、諸餓鬼眾, lấy công đức thí thực này, hồi hướng trong núi Thiết Vi, Diện Nhiên Đại Sĩ, thống lãnh Ba Mươi Sáu Loại, vô lượng vô biên, hằng hà sa số, các chúng Ngạ Quỷ).” Hay cùng điển tịch trên lại có đoạn rằng: “Kim tắc Vô Già Hội khải Quan Âm, hiện Tiêu Diện chi hình, đại thí môn khai, Tôn giả thiết Ma Già chi hộc, thỉnh Thất Như Lai nhi tác chứng (今則無遮會啟觀音、現焦面之形、大施門開、尊者設摩伽之斛、請七如來而作證, nay tất Vô Già Hội nghinh Quan Âm, hiện Tiêu Diện hình tướng, cửa Thí Thực bày, Tôn giả thiết hộc cúng Ma Già, thỉnh Bảy Như Lai chứng minh).” Hoặc như trong Tùy Duyên Tập (隨緣集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 57, No. 975) tập I có câu: “Diệm Khẩu nhất hộc nhĩ, ngộ tắc Đề Hồ, bất ngộ tức vi độc dược, Tiêu Diện nhất sĩ tai, thức tức Bồ Tát, bất thức tức thị Quỷ Vương (燄口一斛耳、悟則醍醐、不悟卽爲毒藥、焦面一士哉、識卽菩薩、不識卽是鬼王, hộc cúng Diệm Khẩu ấy, ngộ là Đề Hồ, chẳng ngộ tức là thuốc độc; Tiêu Diện Đại Sĩ, biết là Bồ Tát, chẳng biết tức là Quỷ Vương).”

Tiều Đàm Trị Yếu

● (樵談治要, Shōdanchiyō): thư tịch viết về sách lược chính trị cho Tướng Quân Túc Lợi Nghĩa Thượng (足利義尚, Ashikaga Yoshihisa), 1 quyển, tác phẩm của Nhất Điều Kiêm Lương (一條兼良, Ichijō Kanera), được dâng trình lên cho triều đình vào năm 1480.

Tiếu Ông Diệu Kham

● (笑翁妙堪, Shōō Myōtan, 1177-1248): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Tiếu Ông (笑 翁), xuất thân vùng Từ Khê (慈溪) thuộc Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang), họ là Mao (毛). Ban đầu ông đến tham học với Tùng Nguyên Sùng Nhạc (松 源 崇 岳) ở Linh Ẩn Tự (靈 隠 寺) vùng Lâm An (臨 安, Tỉnh Triết Giang), và lãnh hội được huyền chỉ nhờ Vô Dụng Tịnh Toàn (無 用 淨 全) ở Thiên Đồng (天 童). Sau đó, ông bắt đầu tuyên xướng Thiền phong của mình ở Diệu Thắng Tự (妙勝寺) vùng Minh Châu, và sống qua một số nơi như Quang Hiếu Tự (光孝寺) ở trong vùng, Báo Ân Tự (報恩寺) ở Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang), Hổ Kheo Tự (虎丘寺) ở Bình Giang (平江, Tỉnh Giang Tô), và Vân Phong Tự (雲峰寺) ở Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến). Nhân vị Tể Tướng Sử Di Viễn (史彌遠) quy y theo, ông khai sáng ra Đại Từ Tự (大慈寺) ở Minh Châu, rồi sau lại chuyển đến Thoại Nham Tự (瑞巖寺) ở Đài Châu, Giang Tâm Tự (江心寺) ở Ôn Châu (温州, Tỉnh Triết Giang) và các nơi khác nữa. Vào ngày 27 tháng 3 năm thứ 8 niên hiệu Thuần Hựu (淳祐) ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 52 hạ lạp.

Tiêu Tai Cát Tường Đà La Ni

● (消災吉祥陀羅尼). Như tên gọi của nó, tương truyền rằng thần chú nầy có công năng làm cho cát tường, tiêu trừ mọi tai ách, hoạn nạn, và đặc biệt có hiệu lực rất lớn trong việc trấn hộ các thiên tai, địa biến. Tên gọi chính xác của nó là Xí Thạnh Quang Đại Uy Đức Tiêu Tai Cát Tường Đà La Ni (熾盛光大威德消災吉祥陀羅尼), còn gọi là Đại Hỏa Luân Kim Cang Chú (大火輪金剛咒), Xí Thạnh Quang Phật Đảnh Chơn Ngôn (熾盛光佛頂眞言). Ở Nhật Bản, đặc biệt Phái Sơn Môn (山門派) của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan) thuộc Thiên Thai Tông (天台宗, Tendai-shū) thì rất coi trọng thần chú nầy. Một số tư liệu Hán dịch về thần chú nầy như Phật Thuyết Xí Thạnh Quang Đại Uy Đức Tiêu Tai Cát Tường Đà La Ni Kinh (佛說熾盛光大威德消災吉祥陀羅尼經, Taishō No. 963) do Đường Bất Không (不空) dịch; Phật Thuyết Đại Uy Đức Kim Luân Phật Đảnh Xí Thạnh Quang Như Lai Tiêu Trừ Nhất Thiết Tai Nạn Đà La Ni Kinh (佛說大威德金輪佛頂熾盛光如來消除一切災難陀羅尼經, Taishō No. 964), thất dịch; Đại Diệu Kim Cang Đại Cam Lồ Quân Noa Lợi Diệm Man Xí Thạnh Phật Đảnh Kinh (大妙金剛大甘露軍拏利焰鬘熾盛佛頂經, Taishō No. 965), Đường Đạt Ma Sài Na (達磨栖那) dịch; Đại Thánh Diệu Cát Tường Bồ Tát Thuyết Trừ Tai Giáo Lịnh Pháp Luân (大聖妙吉祥菩薩說除災敎令法輪, Taishō No 966). Nội dung của thần chú này bằng nguyên bản Sanskrit là namaḥ samanta-buddhāṃ, apratihataśāsanānāṃ, tad yathā, Oṃ kha kha khāhi khāhi hūṃ hūṃ jvala jvala prajvala prajvala tiṣṭha tiṣṭha ṣṭri ṣṭri sphuṭ sphuṭ śāntikaśrīye svāhā (Con xin quy y chư Phật mà lời dạy của quý ngài biến mãn vô ngại. Tức là, Oṃ [Án]. Hỡi hư không ! Hỡi hư không ! Hãy tiêu diệt ! Hūṃ [hồng] ! Hūṃ [hồng] ! Hãy tỏa sáng ! Hãy tỏa sáng ! Hãy khéo tỏa sáng ! Hãy khéo tỏa sáng ! Hãy dừng lại ! Hãy dừng lại ! Hỡi các vì sao ! Hỡi các vì sao ! Hãy xuất hiện ngay ! Hãy xuất hiện ngay ! Để tiêu tai cát tường. Svāhā [ta phạ ha] !). Bản dịch âm Hán ngữ (theo bản của Phật Thuyết Xí Thạnh Quang Đại Uy Đức Tiêu Tai Cát Tường Đà La Ni Kinh) là “Nẵng mồ tam mãn đa, một đà nẫm, a bát ra để hạ đa xá ta na nẩm, đát điệt tha. Án, khê khê, khê hế khê hế, hồng hồng, nhập phạ ra, nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, để sắc sá, để sắc sá, sắc trí rị, sắc trí rị, tát phổ tra, tát phổ tra, phiến để ca thất rị duệ, ta phạ hạ (曩謨、三滿跢没駄喃、阿鉢囉底賀哆舍娑娜喃、怛姪他、唵佉佉、佉弖佉弖、吽吽、入嚩攞、入嚩攞、鉢囉入嚩攞、鉢囉入嚩攞、底瑟位、底瑟位、瑟致哩、瑟致哩、薩普吒、薩普吒、扇底迦、室哩曵、娑嚩賀)”. Thần chú này thường được tụng chung với Thập Chú trong thời công phu khuya và được dùng trong các khóa lễ cầu an.

Tiểu Tham

● (小參, shōsan): còn gọi là Gia Huấn (家訓) hay Gia Giáo (家敎), nghĩa là tại Phương Trượng, người đệ tử thọ pháp từ vị Trú Trì. Tiểu Tham đối với Đại Tham (大參, daisan), vốn thọ pháp nơi Pháp Đường. Chính vì nói về những lời dạy trong nhà, nên pháp này được tiến hành rất tinh tế, nhỏ nhặt, từ pháp thoại, Tông yếu cho đến những sinh hoạt hằng ngày. Khi cả đại chúng cùng đến tham vấn thì được gọi là Quảng Tham (廣參); còn đứng nghe thuyết pháp là Lập Tham (立參). Như trong Thiền Môn Quy Thức (禪門規式) có dạy rằng: “Kỳ hạp viện đại chúng, triêu tham tịch tụ (其闔院大眾、朝參夕聚, toàn thể đại chúng trong chùa, cùng nhau sáng chiều tập trung tham vấn)”; dưới thời nhà Đường (唐, 618-907) thì tùy thời mà tiến hành nghi thức này; nhưng đến thời nhà Tống (宋, 960-1279) thì được gọi là Vãn Tham (晩參), và theo Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規) thì nó được tiến hành mang tính định kỳ vào tối ngày mồng 3 và 8 mỗi tháng. Theo Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (勅修百丈清規), tùy theo chúng ít hay nhiều mà pháp Tiểu Tham được tiến hành tại Pháp Đường. Trường hợp đến tham vấn vào sáng sớm thì được gọi là Tảo Tham (早參), Triêu Tham (朝參). Hiện tại trong Tào Động Tông, mỗi tháng vào ngày mồng 1 và 15, người ta tiến hành pháp này ở Pháp Đường. Như trong Ứng Am Đàm Hoa Thiền Sư Ngữ Lục (應菴曇華禪師語錄, CBETA No. 1359) quyển 4 có đoạn: “Tăng vấn: 'bất điểm đăng, Đức Sơn Tiểu Tham bất đáp thoại, vị thẩm ý chỉ như hà' (僧問、藥山小參不點燈、德山小參不答話、未審意旨如何, có vị tăng hỏi rằng: 'Dược Sơn Tiểu Tham không thắp đèn, Đức Sơn Tiểu Tham chẳng đáp lời, chưa rõ ý chỉ như thế nào ?').” Hay như trong Ngũ Đăng Toàn Thư (五燈全書, CBETA No. 1571), quyển 101, phần Tùy Châu Phổ Chiếu Chúc Phong Thiện Thiền Sư (隨州普照祝峰善禪師) cũng có đoạn: “Trừ Tịch Tiểu Tham, kim triêu Phật pháp bất tương đồng, niên nguyệt tuế thiên vật vật cùng, duy hữu nạp tăng phân thượng sự, minh thần y cựu chúc Nghiêu phong (除夕小參、今朝佛法不相同、年月歲遷物物窮、惟有衲僧分上事、明晨依舊祝堯風, vào đêm Trừ Tịch, Thiền Sư hành pháp Tiểu Tham, bảo rằng sáng nay Phật pháp chẳng tương đồng, năm tháng đất trời vạn vật cùng, chỉ có lão tăng biết rõ thảy, mai này như cũ chúc bình yên).”

Tín Hành

● (信行, 540-594): vị tăng sống dưới thời nhà Tùy, tổ của Tam Giai Giáo (三階教), còn gọi là Tam Giai Thiền Sư (三階禪師), người Quận Ngụy (魏郡, thuộc An Dương [ 安 陽 ], Hà Nam [ 河 南 ]), họ Vương (王), lúc nhỏ đã có trí tuệ xuất chúng. Sau khi xuất gia, ông thông hiểu các kinh, được vua Văn Đế nhà Tùy thỉnh mời đến ở Trường An. Ông chủ trương thời đại của đức Thích Ca là thời đại Chánh Pháp, kế đến thời đại thọ nhận giáo pháp là thời Tượng Pháp. Có nghĩa rằng hiện tại (thời nhà Tùy) đã kinh qua thời đại Chánh và Tượng Pháp, gặp lúc Phật Giáo suy vong, cho nên ông chủ xướng ra 3 giai đoạn, gọi là Tam Giai Phật Giáo. Ông cho rằng người hiện đời hoặc thiên về Nhất Thừa, hay Tam Thừa, hoặc niệm Di Đà, hay niệm Pháp Hoa, thích cái nầy ghét cái kia. Cho nên ông chủ trương cùng mọi người lao động, một ngày một bữa ăn. Do nhân cách thanh khiết, giáo thuyết lại dễ hiểu nên số lượng tín đồ theo rất đông. Đến thời nhà Đường, đệ tử Tín Nghĩa (信義) thiết lập kho bạc cho dân lành, gọi là Vô Tận Tạng Viện, để làm lợi ích cho dân chúng. Trong khoảng thời gian từ năm thứ 20 (600) niên hiệu Khai Hoàng (開皇) nhà Tùy cho đến năm thứ 13 (725) niên hiệu Khai Nguyên (開元) nhà Đường, phái nầy trải qua 4 lần bị cấm chế và áp bức, sau vụ loạn An Sử (安史) thì dần dần tiêu vong. Vào tháng giêng năm thứ 13 (594) niên hiệu Khai Hoàng (開皇), ông thị tịch, hưởng thọ 55 tuổi. Trước tác của ông có Tam Giai Vị Biệt Tập Lục (三階位別集錄) 3 quyển, Đối Căn Khởi Hành Tạp Lục (對根起行雜錄) 33 quyển, Tam Giai Phật Pháp (三階佛法) 4 quyển, v.v.

Tín Không

● (信空, Shinkū, 1146-1228): vị Tăng của Tịnh Độ Tông sống vào khoảng cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, húy là Tín Không (信空), thường được gọi là Bạch Xuyên Thượng Nhân (白川上人), tự là Xưng Biện (稱辨), hiệu Pháp Liên Phòng (法蓮房), xuất thân vùng Kyoto, con của vị Tả Đại Biện Diệp Thất Hành Long (左大辨葉室行隆). Năm 1157, ông xuất gia với Duệ Không (叡空) ở vùng Hắc Cốc (黑谷, Kurodani) trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), rồi sau khi thầy qua đời, ông theo học Tịnh Độ Giáo với Nguyên Không (源空, Genkū, tức Pháp Nhiên) và được truyền thừa Viên Đốn Giới. Năm 1204, vâng mệnh Nguyên Không, ông viết bản Thất Cá Điều Chế Giới (七箇條制誡, Bảy Điều Răn Dạy, 1 quyển) để đối trị với sự đàn áp mãnh liệt của đồ chúng trên Tỷ Duệ Sơn. Ông được Nguyên Không phó chúc cho các thư tịch Thánh Giáo và nỗ lực lãnh đạo duy trì giáo đoàn Chuyên Tu Niệm Phật. Môn lưu của ônh thì gọi là Môn Đồ Bạch Xuyên (白川門徒).

Tín Quang Minh Tự

● (信光明寺, Shinkōmyō-ji): ngôi danh sát của Tịnh Độ Tông, hiệu núi là Di Lặc Sơn (彌勒山), tên chính thức là Di Lặc Sơn Sùng Nhạc Viện Tín Quang Minh Tự (彌勒山崇岳院信光明寺); hiện tọa lạc tại Iwazu-chō (岩津町), Okazaki-shi (岡崎市), Aichi-ken (愛知縣). Vào năm 1451 (Bảo Đức [寶德] 3), Tùng Bình Tín Quang (松平信光, Matsutaira Nobumitsu) phát tâm quy y theo Thích Dự Tồn Quynh (釋譽存冏), Tăng sĩ của Phái Trấn Tây (鎭西派) thuộc Tịnh Độ Tông, đi bố giáo từ Hoằng Kinh Tự (弘經寺, Gukyō-ji) vùng Phạn Chiểu (飯沼, Iinuma, thuộc Ibaraki-ken [茨城縣]) đến tiểu quốc Tam Hà (三河, Mikawa), và khai sáng ra chùa này với mục đích cầu nguyện siêu độ cho tổ tiên quá cố của dòng họ Tùng Bình. Chính sau này vị trú trì đời thứ 2 và thứ 3 của chùa trở thành trú trì của Tri Ân Viện (知恩院, Chion-in) ở kinh đô Kyoto, tạo điều kiện thuận lợi cho Phái Trấn Tây ở địa phương Tam Hà tiến xuất lên kinh đô. Vào năm 1571 (Nguyên Quy [元龜] 2), các ngôi đường vũ của chùa hầu như bị cháy rụi, chỉ còn sót lại Pháp Đường (hiện là Quan Âm Đường); nhưng 2 năm sau thì được tái kiến nhờ mệnh của Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu). Từ đó về sau, chùa trở thành nơi chuyên tâm cầu nguyện cho tổ tiên của dòng họ Tướng Quân, được chính quyền Mạc Phủ bảo hộ tối đa. Vào khoảng cuối thời Giang Hộ (江戸, Edo, 1600-1867), chùa lại gặp nạn hỏa tai và kiến trúc hiện tại là quần thể trước niên hiệu Bảo Vĩnh (寶永, 1704-1710), gồm có: Quan Âm Đường, Khách Điện, Đường Môn, Tổng Môn.

Tịnh Ảnh Tự

● (淨影寺, Jōei-ji): hiện tọa lạc tại Tây An (西安), Thiểm Tây (陝西), do Tùy Văn Đế (隨文帝) sáng lập. Sau khi nhà Tùy thống nhất thiên hạ, triều đình rất tín sùng Phật Giáo. Lúc bấy giờ Huệ Viễn (慧遠) là trung tâm, thống lãnh hơn 200 vị tăng hoằng dương Phật pháp ở Đại Hưng Thiện Tự (大興善寺), Trường An (長安). Do vì chùa này nhỏ hẹp, không thể chứa số lượng người đông như vậy, cho nên người ta kiến lập Tịnh Ảnh Tự vào năm 587. Huệ Viễn đã từng thuyết giảng Niết Bàn Kinh (涅槃經), Thập Địa Luận (十地論), v.v., giáo hóa rất hưng thịnh, lại vâng sắc chỉ phiên dịch kinh điển, san định từ nghĩa và cuối cùng thị tịch tại đây. Để phân biệt với Huệ Viễn ở Lô Sơn (廬山), đời sau thường gọi ông là Tịnh Ảnh Tự Huệ Viễn. Từ đó về sau, chùa này trở thành nơi trú xứ của những học tăng hệ giáo học Niết Bàn thuộc môn hạ của Huệ Viễn. Dưới thời nhà Đường, khi Bất Không (不空) từ bên Tích Lan (錫蘭, Sri Lanka) sang Trung Hoa, ông đã từng tham gia công tác dịch kinh tại đây.

Tịnh Bang

● (淨邦): tên gọi khác của Tịnh Độ (淨土), chỉ cho một quốc độ trang nghiêm, thanh tịnh, nơi chư Phật thường cư trú. Như trong Phổ Năng Tung Thiền Sư Tịnh Độ Thi (普能嵩禪師淨土詩, CBETA No. 1215) có đoạn: “Tịnh Bang quốc độ diệu vô cùng, thất bảo trang thành Cực Lạc Cung, xứ xứ Ca Lăng tiền cổ vũ, song song Khổng Tước hậu lâm trung, liên khai Thượng Phẩm nan vi tỷ, hoa thổ u hương cánh bất đồng (淨邦國土妙無窮、七寶妝成極樂宮、處處迦陵前鼓舞。雙雙孔雀後林中、蓮開上品難為比、花吐幽香更不同, Tịnh Bang quốc độ tuyệt vô cùng, bảy báu tạo thành Cực Lạc Cung, chốn chốn Ca Lăng chim cổ vũ, nơi nơi Khổng Tước hót trong rừng, sen bày Thượng Phẩm sao sánh được, hoa tỏa hương thơm chốn nào bằng).” Hay như trong Thiền Lâm Sớ Ngữ Khảo Chứng (禪林疏語考證, CBETA No. 1252) quyển 1 cũng có câu: “Ta Bà uế độ tiềm tiêu Ngũ Trược chi căn, Cực Lạc Tịnh Bang tảo hạ Cửu Liên chi chủng (娑婆穢土潛消五濁之根、極樂淨邦早下九蓮之種, Ta Bà cõi nhớp dần tiêu Năm Trược căn nguyên, Cực Lạc Tịnh Bang sớm gieo Chín Sen hạt giống).”

Tĩnh Biến

● (靜遍, Jōhen, 1166-1224): vị học tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng đầu thời Liêm Thương, húy là Tĩnh Biến (靜遍), hay Tịnh Biến (淨遍), thông xưng là Thiền Lâm Tự Pháp Ấn (禪林寺法印), Đại Nạp Ngôn Pháp Ấn (大納言法印), hiệu là Tâm Viên Phòng (心圓房), Chơn Liên Phòng (眞蓮房), Chơn Vấn Phòng (眞問房); con của quan Đại Nạp Ngôn Bình Lại Thạnh (大納言平賴盛). Ông xuất gia tại Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji), rồi thọ nhận Dòng Tiểu Dã (小野流) từ Thắng Hiền (勝賢) của Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo-ji), Dòng Quảng Trạch (廣澤) từ Nhân Long (仁隆) của Nhân Hòa Tự. Sau đó, ông đến trú trì Thiền Lâm Tự (禪林寺, Zenrin-ji). Ông được bộ Tuyển Trạch Bổn Nguyện Niệm Phật Tập (選擇本願念佛集) của Nguyên Không (源空, Genkū) cảm hóa, bèn đến tham bái mộ của vị này, lễ bái làm đệ tử và quy y theo Tịnh Độ Giáo. Ông truyền trao các pháp của mật giáo cho Dòng Tam Bảo Viện (三寶院), và chuyển đến trú tại Vãng Sanh Viện (徃生院) trên Cao Dã Sơn. Đệ tử phú pháp của ông có Đạo Phạm (道範), Thật Hiền (實賢), v.v

Tịnh Bình

● (淨瓶): bình bằng gốm sứ hay kim thuộc, đựng nước sạch để uống hoặc rửa, còn gọi là Thủy Bình (水瓶), Tháo Bình (澡瓶), Phạn ngữ là kuṇḍikā, âm dịch là Quân Trì (君持、君遲、軍遲), là vật dụng thường mang bên mình của vị Tỷ Kheo. Trong Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (勅修百丈清規) có giải thích rằng: “Tịnh Bình, Phạm ngữ Quân Trì, thử vân bình, thường trữ thủy tùy thân, dụng dĩ tịnh thủ (淨瓶、梵語軍遲、此云瓶、常貯水隨身、用以淨手, Tịnh Bình, tiếng Phạn là Quân Trì, Tàu gọi là bình, thường đựng nước mang theo bên mình, dùng để rửa sạch tay).” Đặc biệt Tịnh Bình này cũng là vật mang bên mình của Phạm Thiên, Bồ Tát Quán Thế Âm Ngàn Tay, v.v. Hình tượng đức Bồ Tát Quán Thế Âm cầm Tịnh Bình và nhành Dương Liễu rất phổ biến ở Việt Nam và các nước Phật Giáo Đại Thừa thuộc Châu Á. Trong Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát Đại Bi Tâm Đà La Ni (千手千眼觀世音菩薩大悲心陀羅尼) có đề cập đến Tịnh Bình như là một trong 40 vật cầm trên tay của đức Quan Âm Ngàn Tay. Hơn nữa, trong chư tôn của Thai Tạng Giới Khinh Trà La (胎藏界輕茶羅), Di Lặc Bồ Tát (彌勒菩薩) của Bát Diệp Viện (八葉院) ở giữa, Bất Không Quyên Sách Bồ Tát (不空羂索菩薩) cũng như Tỳ Câu Chi Bồ Tát (毘倶胝菩薩) của Quan Âm Viện (觀音院), Thập Nhất Diện Quán Tự Tại Bồ Tát (十一面觀自在菩薩) của Tô Tất Địa Viện (蘇悉地院), và Hỏa Thiên (火天) của Kim Cang Bộ (金剛部), v.v., đều cầm Quân Trì. Trong bài Văn Tế Thập Loại Chúng Sanh của thi hào Nguyễn Du (阮攸, 1765-1820) có đoạn rằng: “Tiết đầu thu lập đàn giải thoát, nước Tịnh Bình rưới hạt dương chi, muôn nhờ Đức Phật từ bi, giải oan cứu khổ độ về Tây Phương.” Hay như trong Chánh Nguyên Lược Tập (正源略集, CBETA No. 1587) quyển 15 có câu: “Hồ hải Thiền lưu, thập phương cọng tập, Quan Âm y cựu Tịnh Bình, Thế Chí biệt khai sanh diện (湖海禪流、十方共集、觀音依舊淨瓶、勢至別開生面, hồ biển dòng Thiền, mười phương cùng gặp, Quan Âm như cũ Tịnh Bình, Thế Chí riêng bày mặt thật).

Tịnh Cảnh

● (淨境): cảnh giới thanh tịnh, tên gọi khác của Tịnh Độ. Như trong bài thơ Phụng Hòa Cửu Nguyệt Cửu Nhật Đăng Từ Ân Tự Phù Đồ Ứng Chế (奉和九月九日登慈恩寺浮圖應制) của Phàn Thầm (樊忱) nhà Đường có câu: “Tịnh cảnh Trùng Dương Tiết, tiên du vạn thừa lai, sáp du đăng Thứu Lãnh, bả cúc tọa Phùng Đài, Thập Địa tường vân hợp, tam thiên thoại cảnh khai, thu phong từ cánh viễn, thiết biện lạc khang tai (淨境重陽節、仙遊萬乘來、插萸登鷲嶺、把菊坐蜂臺、十地祥雲合、三天瑞景開、秋風詞更遠，竊抃樂康哉, Cảnh tịnh Cảnh Trùng Dương Tiết, tiên về vạn xe bay, thù du lên Đỉnh Thứu, mang cúc ngắm Phùng Đài, Mười Địa mây lành khai, gió thu về xa tít, vui mừng khôn xiết thay).” Hay như trong Mộng Du Tập (夢遊集) quyển 33 của Hám Sơn Đức Thanh (憨山德清, 1546-1623) nhà Thanh có câu: “Thổ bổn vô tịnh uế, tịnh uế tùng tâm biến, tâm cấu nhược tiêu trừ, tịnh cảnh ứng tâm hiện (土本無淨穢、淨穢從心變、心垢若消除、淨境應念現, đất vốn không sạch bẩn, sạch bẩn từ tâm biến, tâm bẩn nếu tiêu trừ, cảnh tịnh theo tâm hiện).” Trong Kim Cang Bát Nhã Kinh Tập Nghiệm Ký (金剛般若經集驗記, CBETA No. 1629) cũng có đoạn: “Công tự ngôn hữu hóa nhân lai nghênh, đương trú Tây Phương Tịnh Cảnh, nhân dữ thân thích quyết biệt, ngôn ngật nhi chung (公自言有化人來迎、當徃西方淨境、因與親戚訣別、言訖而終, ông tự bảo rằng có người hiện đến rước đi, sẽ về cõi Tịnh Cảnh ở phương Tây, nhân đó chia tay bà con thân thích, nói xong rồi đi).”

Tịnh Chúng Tự

● (淨眾寺, Jōshū-ji): hiện tọa lạc tại Huyện Thành Đô (城都縣), Phủ Thành Đô (城都府), Ích Châu (益州), Tỉnh Tứ Xuyên (四川省), căn cứ địa của Tịnh Chúng Tông (淨眾宗), còn gọi là Vạn Phước Tự (萬福寺). Nhân vật ở Huyện Thành Đô quy y theo vị tăng người Tân La (新羅) là Vô Tướng (無相), và sáng lập ra các chùa như Tịnh Chúng Tự (淨眾寺), Đại Từ Tự (大慈寺), Ninh Quốc Tự (寧國寺), v.v. Vô Tướng, Tịnh Chúng Thần Hội (淨眾神會), Quy Tín (歸信), v.v., đã từng sống qua ở chùa này. Trong khuôn viên chùa có một cái chuông rất lớn.

Tinh Củng Bắc

● (星拱北): sao chầu hướng Bắc. Nguyên văn của nó là “chúng tinh củng Bắc (眾星拱北)”, xưa kia được dùng chỉ cho vị minh quân (vua) có đức độ, được tất cả thần dân trong thiên hạ ủng hộ. Nó vốn xuất xứ từ chương Vi Chính (爲政) của Luận Ngữ (論語): “Vi chính dĩ đức, thí như Bắc thần, cư kỳ sở nhi chúng tinh củng chi (爲致以德、譬如北辰、居其所而眾星共之, làm chính trị phải dùng đức, giống như sao Bắc, tuy ở tại chỗ của nó mà các sao khác đều hướng về).” Trong tác phẩm Lệ Xuân Đường (麗春堂) của Vương Thật Phủ (王實甫, 1260-1336) nhà Nguyên cũng có câu: “Cáp tiện tợ chúng tinh củng Bắc, vạn thủy triều Đông (恰便似眾星拱北、萬水朝東, cũng giống như các ngôi sao chầu hướng Bắc, vạn sông đều đỗ về hướng Đông).” Câu “ngưỡng khán đẩu tinh tinh củng Bắc, hồi đầu vọng nguyệt nguyệt khuynh Tây (仰看斗星星拱北、回頭望月月傾西)” ở trên có nghĩa là ngẩng đầu lên nhìn các vì sao thì sao đều chầu về phương Bắc, quay đầu ngắm trăng thì trăng đã ngã về hướng Tây rồi. Có nghĩa rằng khi mất mẹ là mất hết tất cả; vạn sự vạn vật trên cõi đời đều xa vời, trống vắng, không còn giá trị đối với người con mất mẹ.

Tinh Định Nguyên Chí

● (星定元志, Seijō Genshi, 1816-1881): vị tăng của Tông Lâm Tế Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại Giang Hộ và Minh Trị, húy Nguyên Chí (元志), đạo hiệu Tinh Định (星定), xuất thân vùng Vĩ Trương (尾張, Owari, thuộc Aichi-ken [愛知縣]). Năm 19 tuổi, ông theo xuất gia với Cố Giám (顧鑑) ở Huy Đông Am (輝東庵) của Thoại Tuyền Tự (瑞泉寺) vùng Vĩ Trương. Sau khi thầy qua đời, ông được ấn khả của Tổ Triệt (祖徹). Năm 1851, ông đến trú tại Long Trạch Tự (龍澤寺, Ryōtaku-ji) vùng Y Đậu (伊豆, Izu), đến năm 1854 khi Tổ Triệt qua đời, môn hạ của vị nầy đến thọ giáo với ông. Vào năm 1860, ông tổ chức lễ húy kỵ lần thứ 100 của Bạch Ẩn Huệ Hạc (白隱慧鶴, Hakuin Ekaku), và đến năm 1866 thì truyền Tâm Địa Giới Pháp tại Thoại Tuyền Tự. Ông đã nổ lực giáo hóa chúng đạo tục khắp các vùng Y Đậu cũng như Tuấn Hà (駿河, Suruga).

Tịnh Độ

● (淨土, Jōdo): hai chữ lấy từ câu “Thanh Tịnh Quốc Độ (清淨國土)” của bản Hán dịch Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經). Theo Thỉ Hoàng Bổn Kỷ (始皇本紀) của Sử Ký (史記), Thanh Tịnh (清淨, trong sạch) nghĩa là “(quốc độ) trong ngoài thanh tịnh”. Bên cạnh đó, từ này còn gọi là Tịnh Sát (淨刹). Chữ sát (刹) trong trường hợp này là âm tả của tiếng Sanskrit kṣetra, nghĩa là thế giới vĩnh viễn có phước đức trong sạch; đối xứng với thế giới này là thế giới hiện thực Uế Độ (穢土). Nếu cho rằng Uế Độ là thế giới của kẻ phàm phu thì Tịnh Độ là thế giới của chư Phật (thường được gọi là Phật Độ [佛土], Phật Quốc [佛國], Phật Giới [佛界], Phật Sát [佛刹]). Trong lịch sử tư tưởng Phật Giáo, Tịnh Độ được chia thành 3 loại: Lai Thế Tịnh Độ (來世淨土), Tịnh Phật Quốc Độ (淨佛國土) và Thường Tịch Quang Độ (常寂光土). Lai Thế Tịnh Độ là cõi Tịnh Độ sau khi chết, được lập ra cho đời sau, tưởng định ở bốn hướng đông tây nam bắc như thế giới Tây Phương Cực Lạc (西方極樂) của A Di Đà Phật (s: Amitābha Buddha, 阿彌陀佛), Đông Phương Diệu Hỷ Quốc (東方妙喜國) của A Súc Phật (s: Akṣobhya Buddha, 阿閦佛) là nổi tiếng nhất. Nguyên lai, cõi này được nghĩ ra theo hướng sung bái đức Phật và vốn phát xuất từ tư tưởng chư phật ở quốc độ khác đời sau. Nói tóm lại, đức Phật của cõi hiện tại không có, nhưng nếu sau khi mạng chung đời sau được sanh về thế giới khác thì sẽ được gặp chư Phật. Tín ngưỡng vãng sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc của A Di Đà Phật rất thịnh hành ở Nhật Bản, từ đó phát sanh tín ngưỡng ngay lúc lâm chung có A Di Đà Phật đến tiếp rước (lai nghênh [來迎]). Những tín ngưỡng này được giáo lý hóa và tư tuởng Tịnh Độ Niệm Phật phát triển mạnh, từ đó tranh vẽ về các đồ hình Tịnh Độ Biến Tướng cũng như Lai Nghênh xuất hiện. Tịnh Phật Quốc Độ có nghĩa là “làm trong sạch quốc độ Phật”. Nguyên lai, Phật Quốc Độ (s: buddha-kṣetra, 佛國土) ám chỉ tất cả thế giới do chư Phật thống lãnh, nhưng ở đây muốn nói đến thế giới hiện thực; cho nên Tịnh Phật Quốc Độ còn có nghĩa là Tịnh Độ hóa thế giới hiện thực. Nói cách khác, đây là cõi Tịnh Độ của hiện thực. Trong kinh điển Đại Thừa có thuyết rằng chư vị Bồ Tát thường nỗ lực giáo hóa trong Tịnh Phật Quốc Độ, vì vậy thế giới được lập nên với sự nỗ lực của vị Bồ Tát luôn tinh tấn thực hành Phật đạo trong cõi hiện thực chính là Tịnh Phật Quốc Độ. Từ đó, thông qua sự hoạt động của hàng Phật Giáo đồ Đại Thừa trong xã hội hiện thực, đây là cõi Tịnh Độ được nghĩ ra đầu tiên. Thường Tịch Quang Độ là cõi Tịnh Độ tuyệt đối vượt qua tất cả hạn định, nếu nói một cách tích cực thông qua tín ngưỡng, đây là cõi Tịnh Độ ngay chính trong hiện tại, bây giờ, ở đây. Với ý nghĩa đó, đây là cõi Tịnh Độ tồn tại ngay trong hiện thưc này. Chính Thiên Thai Trí Khải (天台智顗) có thuyết về thế giới này, như trong Duy Ma Kinh Văn Sớ (維摩文疏) có lập ra 4 quốc độ, đặt Thường Tịch Quang Độ là cõi Tịnh Độ tuyệt đối, cứu cánh cuối cùng, cõi có Phật thân là Pháp Thân Độ (法身土), hay còn gọi là Pháp Tánh Độ (法性土). Cách gọi tên Thường Tịch Quang Độ được lấy từ Quán Phổ Hiền Kinh (觀普賢經), phần kết kinh của Pháp Hoa Kinh (法華經). Thế giới hiện thực còn được gọi là thế giới Ta Bà (s, p: sahā, 娑婆), cõi Thường Tịch Quang Độ vốn có trong thế giới Ta Bà, cho nên xuất hiện câu “Ta Bà tức Tịch Quang (娑婆卽寂光)”. Ba loại thuyết về Tịnh Độ vừa nêu trên đôi khi có mâu thuẩn, đối lập nhau. Tỷ dụ như, Lai Thế Tịnh Độ là cõi hạn định và tương đối nhất, là thuyết phương tiện cho hạng có căn cơ thấp kém; nhưng thuyết chân thật thì cho cõi này là Thường Tịch Quang Độ—Tịnh Độ tuyệt đối vượt qua khỏi mọi giới hạn của nơi này và nơi kia, sống và chết; cho nên pháp môn Tịnh Độ Niệm Phật dựa trên cơ sở của Lai Thế Tịnh Độ bị phê phán không ít và sự tuyệt đối hóa chính cõi Lai Thế Tịnh Độ cũng được thử nghiệm xem sao. Từ lập trường khẳng định hiện thực của tư tưởng Bản Giác, v.v., Thường Tịch Quang Độ rất được hoan nghênh. Tuy nhiên, khi lâm chung, con người vẫn có nguyện vọng được vãng sanh. Với một sự thật không thể nào chối từ được như vậy, ngay như Trí Khải—người từng cho rằng Lai Thế Tịnh Độ là cõi thấp đi chăng nữa, vẫn có niệm nguyện được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Phật Di Đà lúc ông lâm chung. Tại Nhật Bản, cho đến nay tín ngưỡng Lai Thế Tịnh Độ vẫn tiếp tục cắm sâu gốc rễ và bối cảnh của tín ngưỡng này có liên quan đến tâm tình giống như trường hợp Trí Khải

● (淨土): xứ sở thanh tịnh tu thành bồ đề, tức chỉ nơi chư Phật thường cư trú, gọi chung là Thanh Tịnh Độ (清淨土), Thanh Tịnh Quốc Độ (清淨國土), Thanh Tịnh Phật Sát (清淨佛刹), hay gọi tắt là Tịnh Sát (淨刹), Tịnh Giới (淨界), Tịnh Quốc (淨國), Tịnh Vức (淨域), Tịnh Thế Giới (淨世界), Tịnh Diệu Độ (淨妙土), Phật Sát (佛刹), Phật Quốc (佛國), v.v. Chư Phật đã chứng quả Niết Bàn thường ở cõi Tịnh Độ này giáo hóa chúng sanh, cho nên nơi nào chư Phật trú xứ thì nơi đó được gọi là Tịnh Độ. Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經) quyển thượng, A Súc Phật Quốc Kinh (阿閦佛國經) quyển thượng, Phóng Quang Bát Nhã Kinh (放光般若經) quyển 19, v.v., đều cho rằng Tịnh Độ là thế giới trang nghiêm thanh tịnh mà chư Phật đã từng hành Bồ Tát đạo, thành tựu thệ nguyện của chúng sanh và tích lũy công đức trong vô lượng kiếp mà kiến lập nên. Phẩm Phật Quốc của Duy Ma Kinh (維摩經) quyển thượng cho rằng tâm thanh tịnh thì quốc độ thanh tịnh, cõi Ta Bà này là Thường Tịch Quang Tịnh Độ (淨寂光淨土); cho nên nếu tâm chúng sanh không trong sạch thì cõi này trở thành cõi nhơ nhớp. Cõi Linh Sơn Tịnh Độ (靈山淨土) của Pháp Hoa Kinh (s: Saddharma-puṇḍarīka-sūtra, 法華經), Liên Hoa Tạng Thế Giới (蓮華藏世界) của Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), Mật Nghiêm Tịnh Độ (密嚴淨土) của Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh (大乘密嚴經), v.v., đều lấy tư tưởng tâm tịnh thế giới tịnh làm căn bản. Hơn nữa, trong Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經) có dạy rằng ngoài cõi Ta Bà này còn có Tịnh Độ, và có cõi Tịnh Độ thành tựu trong tương lai khi sẽ thành Phật. Như vậy cả hai cõi này là quốc độ được hoàn thành nương theo bản nguyện của chư vị Bồ Tát và trải qua tu hành để thành Phật, và cũng là nơi mà chúng sanh nguyện sanh về. Cõi Tịnh Độ ở phương khác có Cực Lạc Thế Giới ở phương Tây của A Di Đà Phật, Diệu Hỷ Thế Giới ở phương Đông của A Súc Phật (阿閦佛), Tịnh Lưu Ly Thế Giới ở phương Đông của Dược Sư Phật, v.v. Trên thế giới Ta Bà này có các cõi Tịnh Độ của chư Phật ở những vị trí nhất định của nó, cho nên gọi là Mười Phương Tịnh Độ. Bên cạnh đó, Cực Lạc Thế Giới (s: Sukhāvatī, 極樂世界) còn là cõi Tịnh Độ ở phương Tây mà Tịnh Độ Tông rất xem trọng. Trong bài Văn Tế Thập Loại Chúng Sanh của thi hào Nguyễn Du (阮攸, 1765-1820) có câu rằng: “Nhờ phép Phật siêu sinh Tịnh Độ, phóng hào quang cứu khổ độ u, khắp trong tứ hải quần chu, não phiền trút sạch oán thù rửa trong.” Như trong Khuyến Tu Tịnh Độ Thi (勸修淨土詩) của Đại Sư Thật Hiền Tỉnh Am (實賢省庵, 1686-1734) nhà Thanh có câu: “Túc hạ thời thời du Tịnh Độ, tâm đầu niệm niệm tuyệt Ta Bà (足下時時遊淨土、心頭念念絕娑婆, dưới chân luôn luôn chơi Tịnh Độ, trong tâm mỗi niệm dứt Ta Bà).”

Tịnh Độ Chơn Tông

● (淨土眞宗, Jōdoshin-shū): tên gọi của một tông phái thuộc tịnh độ giáo do Thân Loan (親鸞, Shinran) sáng lập. Vào năm đầu (1201) niên hiệu Kiến Nhân (建仁), sau khi từ bỏ Thánh Đạo Giáo tự lực, Thân Loan quy y theo Tịnh Độ Giáo tha lực dưới trướng của Pháp Nhiên Phòng Nguyên Không (法然房源空, Hōnenbō Genkū). Tin tưởng vào pháp môn Chuyên Tu Niệm Phật do nguyên không khải sáng, ông có ý muốn tự mình lập ra một tông phái riêng. Tịnh Độ Chơn Tông là cách xưng hô do Thân Loan đặt ra theo tông chỉ của Nguyên Không. Trong Cao Tăng Hòa Tán (高僧和讚), ông có khẳng định rằng: “Từ sức mạnh của ánh sáng trí tuệ, bổn sư Nguyên Không hiện ra, khai mở Tịnh Độ Chơn Tông, theo chân Tuyển Trạch Bổn Nguyện”. Tông phái này cũng theo giáo lý của Nguyên Không, nhưng lập trường tôn giáo của Thân Loan cũng được thể hiện qua tác phẩm Giáo Hành Tín Chứng (敎行信証) và ông nhấn mạnh rằng nhờ tin vào bản nguyện của đức Phật A Di Đà mà được cứu độ. Ông cho rằng ngay cả người ác cũng là đối tượng cứu độ của ngài. Cũng có trường hợp ông ví những người ác đó là giai cấp xã hội đặc biệt như võ sĩ, thương nhân hay người đánh cá, thợ săn, v.v., để họ có thể hiểu được lập trường của ông. Trong Chánh Tượng Mạt Hòa Tán (正像末和讚), ông khẳng định rằng: “Nếu quay về với Tịnh Độ Chơn Tông, bằng tất cả tâm chân thật, cái hư giả không thật nơi thân ta đây, cũng trở thành tâm chân thật”. Cho nên chính bản thân ông cũng tự xem mình là kẻ ác không có tâm thanh tịnh và hết thảy tồn tại, hành vi của thế giới hiện thực đều là hư giả. Ngay từ trong cái hư giả ấy, cần phải tìm cầu cái chân thật thông qua sự tự giác và đáp ứng sự khẩn thỉnh đó đấng chân thật là đức Phật A Di Đà xuất hiện. Trong Thán Dị Sao (歎異抄), ông đã nói về yếu chỉ cơ duyên của người ác rằng: “Chúng ta những kẻ đầy đủ phiền não, trong bất cứ việc làm nào, đều ngầm chứa đựng mầm sanh tử; nếu với bổn ý mà phát khởi nguyện lực, để cho người ác cũng được thành Phật, người ác nương tựa vào tha lực, sẽ trở thành nhân chính để vãng sanh; người tốt nếu được vãng sanh, người ác cũng vậy thôi”. Những người niệm Phật lấy nhân cách và giáo thuyết của Thân Loan làm trung tâm, dần dần gia tăng và bắt đầu nhân giống cho việc hình thành giáo đoàn. Tuy nhiên, ông lại tuyên bố rằng “Thân Loan ta không có một người đệ tử nào (Thán Dị Sao)” để phủ định mối quan hệ giữa thầy và đệ tử. Tự thân ông cho rằng những người cùng niệm Phật là “đồng hành đồng bạn” để phủ định việc cấu thành giáo đoàn theo quan hệ thầy trò trên dưới. Tuy nhiên, vào cuối đời Thân Loan, Thiện Loan (善鸞, Zenran), con trai của ông và cũng là người được xem như kế thừa cha mình, đã phản lại lời dạy của cha, tạo nên sự kiện làm hỗn loạn giáo đoàn Đông Quốc (東國, Tōgoku). Nhân đó, Thân Loan bắt đầu đề xướng rằng những người Niệm Phật phải tăng cường củng cố liên đới nhằm bảo vệ chánh pháp. Từ việc bảo trì tín ngưỡng chánh thống, đối ứng với sự phê phán từ phía các tông phái khác, v.v., dần dần thể chế của giáo đoàn được chỉnh bị. Sau khi được ân xá lưu đày ở vùng Việt Hậu (越後, Echigo), Thân Loan dời đến Quan Đông (關東, Kantō) và trải qua hơn 20 năm truyền đạo tại trung tâm tiểu quốc Thường Lục (常陸). Chính vì vậy, số lượng người niệm Phật thọ nhận giáo nghĩa của Thân Loan ở địa phương Đông Quốc (東國, Tōgoku) rất đông. Trong Thân Loan Thánh Nhân Môn Lữ Giao Danh Điệp (親鸞聖人門侶交名牒) có ghi 48 người gồm: Thường Lục (常陸) 20, Hạ Tổng (下總, Shimōsa) 4, Hạ Dã (下野, Shimotsuke) 6, Võ Tàng (武藏, Musashi) 1, Lục Áo (陸奥, Mutsu) 7, Việt Hậu (越後, Echigo) 1, Viễn Giang (遠江) 1, Kinh Đô (京都, Kyōto) 8. Tuy nhiên, ngoài Giao Danh Điệp ra, trong các thư trạng của Thân Loan có ghi thêm 30 người nữa, như vậy tổng cọng gần trăm người. Hơn nữa, các môn đệ này là những người trực tiếp thọ nhận sự chỉ dạy của Thân Loan; mỗi người còn có vài mươi môn đồ, nếu tính vào thì số lượng sẽ đông hơn nhiều. Sau khi Thân Loan kết thúc truyền đạo vùng Đông Quốc và quay trở về Kinh Đô, giáo đoàn Niệm Phật ở Đông Quốc đã kết tập những môn đệ có thế lực làm trung tâm, và lấy tên địa danh của họ để gọi tên môn đồ. Tỷ dụ như tập đoàn lấy Chơn Phật (眞佛, Shinbutsu), Hiển Trí (顯智, Kenchi) ở Cao Điền (高田, Takada) thuộc tiểu quốc Hạ Tổng làm trung tâm được gọi là Môn Đồ Cao Điền (高田門徒). Sau khi Thân Loan qua đời, môn đệ Đông Quốc cùng với người con gái út của ông là Ni Giác Tín (覺信, Kakushin) tiến hành xây dựng ngôi Đại Cốc Miếu Đường (大谷廟堂) ở Đông Sơn (東山, Higashiyama), Kyōto. Giác Như (覺如, Kakunyo), người canh giữ miếu đường đời thứ 3, gọi nó là Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji), biến nơi đây thành chùa làm trung tâm với mưu đồ thống lãnh toàn bộ giáo đoàn. Thế nhưng, môn đồ ở các nơi phản đối ý đồ của Giác Như; mỗi người tự lâp ra pháp phái hệ phổ riêng mang đậm sắc thái của giáo đoàn tự lập. Trong số các giáo đoàn địa phương, Môn Đồ Cao Điền (Chuyên Tu Tự Phái [專修寺派]) là giáo đoàn có thế lực nhất, sau này phân chia thành Võ Tàng Quốc Hoang Mộc Môn Đồ (武藏國荒木門徒) và Tam Hà Quốc Hòa Điền Môn Đồ (三河國和田門徒). Môn Đồ Hòa Điền đã kết hợp được Tín Tịch (信寂), Tịch Tĩnh (寂靜) làm trung tâm, từ đó xuất hiện Như Đạo (如道, Nyodō) để truyền bá pháp môn Niệm Phật đến tiểu quốc Việt Hậu (越後, Echigo) như Sơn Nguyên Phái (山元派, Yamamoto-ha), Tam Môn Đồ Phái (三門徒派, Sanmonto-ha), Thành Chiếu Tự Phái (誠照寺派, Jōshōji-ha). Liễu Nguyên (了源, Ryōgen), người lôi kéo Môn Đồ Hoang Mộc, sáng lập một ngôi chùa ở vùng Sơn Khoa (山科, Yamashina), Kyōto, mở ra cơ đồ cho Phật Quang Tự Phái (佛光寺派, Bukkōji-ha). Giáo đoàn này phát triển từ vùng Cận Kì (近畿, Kinki) đến Trung Quốc (中國, Chūgoku), Tứ Quốc (四國, Shikoku). Cùng thời điểm đó, Cẩm Chức Tự (錦織寺, Kinshoku-ji, Mộc Biên Phái [木邊派, Kibe-ha]) của Từ Không (慈空, Jikū) ở vùng Mộc Biên (木邊, Kibe) thuộc tiểu quốc Cận Giang (近江, Ōmi) cũng từ vùng Cận Giang triển khai đến tiểu quốc Đại Hòa (大和, Yamato). Đến thời Liên Như (蓮如, Rennyo), vị tổ đời thứ 8 của Bổn Nguyện Tự, giáo tuyến của ông đã trải rộng khắp toàn quốc và hấp thu môn đồ ở các nơi. Trong đó, từ Phật Quang Tự (佛光寺, Bukkō-ji) phân phái thành Hưng Chánh Tự (興正寺, Kōshō-ji), lôi kéo hơn nữa chùa con về phía Bổn Nguyện Tự (vào năm thứ 9 [1876] đời vua Minh Trị [明治, Meiji], Hưng Chánh Phái [興正派, Kōshō-ha] độc lập). Đến đầu thời Giang Hộ (江戸, Edo), Bổn Nguyện Tự lại phân liệt thành đông và tây. Tại đó, cơ sở của 10 phái Chơn Tông được hình thành. Trước kia, không có cách xưng hô của giáo đoàn như Nhất Hướng Tông (一向宗), Môn Đồ Tông (門徒宗), v.v.; nhưng vào năm thứ 3 (1774) niên hiệu An Vĩnh (安永), giáo đoàn đã thỉnh nguyện lên chính quyền Mạc Phủ các xưng hô công khai của tông phái là Tịnh Độ Chơn Tông. Tuy nhiên, họ đã gặp phải sự phản đối của Tịnh Độ Tông, cuối cùng sự thỉnh nguyện đó không được thực hiện. Đến năm thứ 5 niên hiệu Minh Trị, tên gọi Chơn Tông đã được chấp thuận và vào năm thứ 21 (1946) niên hiệu Chiêu Hòa (昭和), Bổn Nguyện Tự Phái (本願寺派, Honganji-ha) được gọi là Tịnh Độ Chơn Tông. Hiện tại theo bản Tôn Giáo Niên Giám (宗敎年鑑, năm 1997) của Bộ Văn Hóa Nhật Bản cho biết rằng sau 700 năm từ khi lập giáo khai tông, vào năm 1923 (Đại Chánh [大正] 12), các phái của Tịnh Độ Chơn Tông đã liên hợp thành một đoàn thể thống nhất và có 10 phái chính (liệt kê theo thứ tự tên phái, chùa bản sơn trung tâm, số lượng chùa tùng thuộc), gồm: (01) Tịnh Độ Chơn Tông Bổn Nguyện Tự Phái (淨土眞宗本願寺派, Jōdoshinshūhonganji-ha), Tây Bổn Nguyện Tự (西本願寺, Nishihongan-ji), khoảng 10.500; (02) Chơn Tông Đại Cốc Phái (眞宗大谷派, Shinshūōtani-ha), Đông Bổn Nguyện Tự (東本願寺, Higashihongan-ji), khoảng 8.900; (03) Chơn Tông Cao Điền Phái (眞宗高田派, Shinshūtakada-ha), Chuyên Tu Tự (專修寺, Senjū-ji), khoảng 640; (04) Chơn Tông Phật Quang Tự Phái (眞宗佛光寺派, Shinshūbukkōji-ha), Phật Quang Tự (佛光寺, Bukkō-ji), khoảng 390; (05) Chơn Tông Hưng Chánh Phái (眞宗興正派, Shinshūkōshō-ha), Hưng Chánh Tự (興正寺, Kōshō-ji), 500; (06) Chơn Tông Mộc Biên Phái (眞宗木邊派, Shinshūkibe-ha), Cẩm Chức Tự (錦織寺, Kinshoku-ji), khoảng 200; (07) Chơn Tông Xuất Vân Lộ Phái (眞宗出雲路派, Shinshūizumoji-ha), Hào Nhiếp Tự (亳攝寺, Gōshō-ji), 60; (08) Chơn Tông Thành Chiếu Tự Phái (眞宗誠照寺派, Shinshūjōshōji-ha), Thành Chiếu Tự (誠照寺, Jōshō-ji), 70; (09) Chơn Tông Tam Môn Đồ Phái (眞宗三門徒派, Shinshūsanmonto-ha), Chuyên Chiếu Tự (專照寺, Senshō-ji), 36; và (10) Chơn Tông Tam Nguyên Phái (眞宗山元派, Shinshūsangen-ha), Chứng Thành Tự (證誠寺, Shōjō-ji), 21. Hơn nữa, từ cuối thời Minh Trị (明治, Meiji, 1868-1911) trở đi, trong Tịnh Độ Chơn Tông có một số phân phái khác như Chơn Tông Tịnh Hưng Tự Phái (眞宗淨興寺派, Shinshūjōkō-ha), Chơn Tông Trường Sanh Phái (眞宗長生派, Shinshūchōsei-ha), Chơn Tông Bắc Bổn Nguyện Tự Phái (眞宗北本願寺派, Shinshūkitahonganji-ha), Tịnh Độ Chơn Tông Tịnh Quang Tự Phái (淨土眞宗淨光寺派, Jōdoshinshūjōkōji-ha), Môn Đồ Tông Nhất Vị Phái (門徒宗一味派, Montoshūichimi-ha), (淨土眞宗遣迎院派, Jōdoshinshūkengōin-ha), v.v.

Tịnh Độ Tông

● (淨土宗, Jōdo-shū): tông phái tin vào bản nguyện của đức Phật A Di Đà (s: Amitābha, 阿彌陀佛), và tuyên thuyết rằng nhờ xưng danh hiệu của đức Phật ấy mà tất cả chúng sanh đều được vãng sanh về thế giới Cực Lạc Tịnh Độ (極樂淨土). Vị tông tổ là Pháp Nhiên Phòng Nguyên Không (法然房源空, Hōnenbō Genkū). Tổng Bản Sơn (ngôi chùa tổ) của tông phái này là Tri Ân Viện (知恩院, Chion-in), hiện tọa lạc tại Higashiyama-ku (東山區), Kyōto-shi (京都市). Vào tháng 3 năm đầu (1175) niên hiệu An Nguyên (安元), khi đang tu hành trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), Nguyên Không nhân đọc được bản Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ (觀無量壽經疏) của Thiện Đạo (善導), có được niềm tin sâu xa, nên ông quay về với pháp môn Chuyên Tu Niệm Phật. Sau đó, ông hạ sơn, chuyển đến Tây Sơn Quảng Cốc (西山廣谷), nhưng không bao lâu sau lại dời về vùng Cát Thủy (吉水, Yoshimuzu), Lạc Đông (洛東, Rakutō) và chuyên tâm bố giáo tại đây. Đến năm thứ 9 (1198) niên hiệu Kiến Cửu (建久), ông soạn bộ Tuyển Trạch Bổn Nguyện Niệm Phật Tập (選擇本願念佛集) để thể hiện lập trường cứu độ kẻ phàm phu, lấy 3 bộ Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經), Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經), A Di Đà Kinh (阿彌陀經) cũng như Vãng Sanh Luận (徃生論) của Thế Thân (s: Vasubandhu, 世親) làm kinh luận y cứ cho tông phái, và chọn việc an tâm, khởi hành, tác nghiệp làm phương pháp tu hành. Tư tưởng của ông đã tạo ảnh hưởng to lớn đối với xã hội đương thời. Đặc biệt, nó đã kích động các tông phái của Phật Giáo cũ, làm gia tăng số lượng người ủng hộ pháp môn Niệm Phật và tạo ác cảm không ít. Sự đàn áp từ sự kiện của Trú Liên (住蓮) cũng như An Lạc Phòng Tuân Tây (安樂房遵西) ngày càng trở nên mãnh liệt, dẫn đến đình chỉ Niệm Phật; vì vậy vào năm đầu (1207) niên hiệu Thừa Nguyên (承元), từ Nguyên Không trở xuống cho đến nhóm đệ tử Thân Loan (親鸞, Shinran) đều bị lưu đày (gọi là Pháp Nạn Thừa Nguyên); nhưng từ đó số lượng người ủng hộ như hàng võ sĩ, nông dân lại tăng lên cao hơn. Vào năm thứ 2 (1212) niên hiệu Kiến Lịch (建曆), khi Nguyên Không qua đời, vị môn hạ trưởng lão Pháp Liên Phòng Tín Không (法蓮房信空) lên kế thừa, muốn thống lãnh giáo đoàn, nên về mặt đối ngoại ông đã tạo sự luận tranh đối kháng với vị tổ của Trường Lạc Tự (長樂寺, Chōraku-ji) là Long Khoan (隆寬). Chính vì vậy, giáo đoàn gặp Pháp Nạn Gia Lộc (嘉祿法難), miếu thờ của Nguyên Không bị phá hoại, Long Khoan thì bị lưu đày đến địa phương Lục Áo (陸奥, Mutsu); nhưng kết quả việc này đã tạo sự khích lệ vô cùng to lớn cho sự phát triển Tịnh Độ Giáo ở vùng Quan Đông (關東, Kantō). Dòng phái của Long Khoan vốn chủ trương Đa Niệm Nghĩa (多念義) thì được nhóm Trí Khánh (智慶) thọ dung; riêng Hạnh Tây (幸西), người chủ trương Nhất Niệm Nghĩa (一念義), thì bị lưu đày đến Nhất Khi (壱岐), nhưng lại được nhóm Minh Tín (明信) ủng hộ. Dòng phái của Trường Tây (長西), người chủ trương Chư Hạnh Bổn Nguyện Nghĩa (諸行本願義) cũng hưng thạnh một thời, nhưng dần dần suy tàn. Mặt khác, vị tổ của môn đồ vùng Tử Dã (紫野, Murasakino) là Nguyên Trí (源智) lại khuyến khích triển khai hoạt động báo ân cho Nguyên Không, tạc bức tượng Phật A Di Đà (hiện an trí tại Ngọc Quế Tự [玉桂寺] thuộc Shiga-ken) để kết duyên với mọi người, nỗ lực phục hưng Tri Ân Viện và có được số lượng tín đồ khá đông. Bên cạnh đó, Chứng Không (証空), vị tổ của Tây Sơn Nghĩa (西山義), thì hoạt động dựa trên bối cảnh thế lực của Từ Viên (慈圓), làm cho Tịnh Độ Giáo thẩm thấu vào trong tầng lớp võ sĩ và quý tộc. Như vậy, sau khi Nguyên Không qua đời, giáo đoàn Chuyên Tu Niệm Phật đã phân hóa thành từng nhóm khác nhau và trở thành thời đại không thống nhất về mặt chính trị cũng như tổ chức giáo đoàn. Lương Trung (良忠), đệ tử của Biện Trường (辨長)—vị tổ của Trấn Tây Nghĩa (鎭西義) vốn hoạt động ở vùng Cửu Châu (九州, Kyūshū), đã đi qua vùng kinh đô Kyōto, Tín Nùng (信濃, Shinano), xuống Quan Đông (關東, Kantō), được cả dòng họ Thiên Diệp (千葉, Chiba) quy y theo và giáo hóa khắp các nơi; nhưng trở thành bất hòa từ vấn đề kinh tế tại đây nên ông tiến về vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), được Đại Phật Triêu Trực (大佛朝直) quy y theo, sáng lập Ngộ Chơn Tự (悟眞寺) và xác lập cơ sở ở địa phương này. Ngay như tu sĩ của các tông phái khác cũng tín nhiệm ông, nên ông rất nổi tiếng; nhưng vì cao tuổi và để sửa đổi lại những điều không thống nhất trong giáo nghĩa Tịnh Độ Tông, ông xuống Kyōto và cùng hòa hợp với Tín Huệ (信慧), đệ tử của Nguyên Trí (源智). Từ đó, ông thống nhất với môn đồ vùng Tử Dã, tạo thành cứ địa cho Dòng Trấn Tây Chánh Thống. Sau khi Lương Trung qua đời, Lương Hiểu (良曉) của Bạch Kỳ Phái (白旗派), Tánh Tâm (性心, tức Tánh Chơn [性眞]) của Đằng Điền Phái (藤田派), Tôn Quán (尊觀) của Danh Việt Phái (名越派, cả ba được gọi là Ba Phái Quan Đông), Nhiên Không (然空) của Nhất Điều Phái (一條派), Đạo Quang (道光) của Tam Điều Phái (三條派), Từ Tâm (慈心) của Mộc Phan Phái (木幡派, cả ba được gọi là Ba Phái Kinh Đô) phân hóa rõ rệt, mỗi người tự nỗ lực mở rộng giáo tuyến cho giáo phái mình. Khi chủ trương này càng lúc càng mạnh mẽ, ba đời của Tịnh Độ Tông gồm Nguyên Không, Biện Trường, Lương Trung càng được xác định rõ và Dòng Trấn Tây trở thành dòng phái chính của Tịnh Độ Tông. Riêng cuộc luận tranh giữa Danh Việt Phái và Bạch Kỳ Phái vẫn tiếp diễn cho đến thời đại Minh Trị (明治, Meiji). Danh Việt Phái lấy Fukushima-ken (福島縣) làm cứ địa để mở rộng giáo tuyến ở vùng đông bắc, còn Bạch Kỳ Phái thì mở rộng bố giáo ở trung tâm vùng Quan Đông. Đặc biệt, đến thời đại Thất Đinh (室町, Muromachi), có vị học tăng Tây Liên Xã Liễu Dự Thánh Quynh (西蓮社了譽聖冋) xuất hiện, đưa ra thuyết Ngũ Trùng Tương Truyền (五重相傳) để hệ thống hóa lại toàn bộ huyết mạch cũng như giáo nghĩa và tạo quyền uy đối với các tông phái khác. Sau đó, đệ tử ông là Đại Liên Xã Tây Dự Thánh Thông (大蓮社西譽聖聰) đã sáng lập Tăng Thượng Tự (増上寺) để nuôi dưỡng nhân tài. Hành Liên Xã Đại Dự Khánh Trúc (行蓮社大譽慶竺), đệ tử của Thánh Thông, tiến về kinh đô Kyōto và trú tại Tri Ân Tự (知恩寺, Chion-ji). Nhóm đệ tử của Thông Liên Xã Thán Dự Lương Triệu (聰蓮社嘆譽良肇), người khai sáng Hoằng Kinh Tự (弘經寺) ở Phạn Chiểu (飯沼), tiến về địa phương Tam Hà (三河, Mikawa), sáng lập Đại Ân Tự (大恩寺, Daion-ji), Đại Thọ Tự (大樹寺, Daijū-ji), Tín Quang Minh Tự (信光明寺, Shinkōmyō-ji), lấy những nơi này làm bàn đạp tiến về kinh đô Kyōto; cuối cùng Bạch Kỳ Phái làm chủ thế lực chiếm cứ toàn bộ vùng này. Sau đó, Tri Ân Viện và Tri Ân Viện tranh giành ngôi vị chủ tôn. Tịnh Hoa Viện (淨華院), căn cứ địa của Dòng Nhất Điều, được sự hộ trì của dòng họ Vạn Lý Tiểu Lộ (萬里小路) và trở nên hưng thịnh, nhưng lại bị quý tộc hóa. Trong lúc đó, Lương Như (良如)—đệ tử của Kính Pháp (敬法)—cũng tận lực giáo hóa hàng thứ dân ở địa phương Việt Tiền (越前, Echizen), còn Long Nghiêu (隆堯)—đệ tử của Định Huyền (定玄)—thì giáo hóa tại vùng Cận Giang (近江, Ōmi) và mở rộng giáo tuyến của họ. Như vậy, Tịnh Độ Tông đã được tổ chức hóa về mặt giáo nghĩa, tại các địa phương đều hình thành cơ sở hoạt động, nhưng không thống nhất. Nhân vật tổng hợp thống nhất toàn bộ những thế lực phân tán như vậy là Trinh Liên Xã Nguyên Dự Tồn Ứng (貞蓮社源譽存應), người từng lấy quyền lực của Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) làm thế lực. Tồn Ứng chế ra Chế Độ Đàn Lâm (檀林制度), dựa trên Pháp Độ Nguyên Hòa (元和法度, các pháp độ của Tịnh Độ Tông) để xác lập Chế Độ Bản Mạt (本末制度, chế độ chùa tổ chùa con) và lập ra giáo đoàn mang tính hữu cơ. Tuy nhiên, dần dần nảy sinh hiện tượng sa đọa, phóng túng và thế tục hóa trong giáo đoàn. Đến thời Trung Kỳ của thời đại Giang Hộ (江戸, Edo), lại xuất hiện những vị tăng xa lìa thế tục như Đàn Thệ (彈誓), Tồn Dịch (存易), cuộc vận động hành trì giới luật của nhóm Linh Đàm (靈潭) cũng bộc phát và đã đem lại tính cách cách tân cho giáo đoàn. Về mặt giáo học, có nhóm Lương Định (良定), Văn Hùng (文雄) xuất hiện, tạo sự chú tâm của mọi người, nhưng cuối cùng cũng không có ảnh hưởng nào. Khi chính phủ Duy Tân (維新) ra đời, giáo đoàn đã gặp phải làn sóng Phế Phật Hủy Thích. Chế Độ Tri Ân Viện Môn Tích (知恩院門跡制度) bị phế chỉ và phải chịu biết bao thử thách đồng dạng với các tông phái khác. Tuy nhiên, nhờ sự hoạt động mạnh mẽ của nhóm Phước Điền Hành Giới (福田行誡), giáo đoàn đã vượt qua thời kỳ hỗn loạn. Đến hậu bán thời đại Minh Trị (明治, Meiji), Tịnh Độ Tông đã xác lập thể chế với tư cách là giáo đoàn cận đại. Về mặt học vấn, có những học giả lãnh đạo giới Phật Giáo Học như Vọng Nguyệt Tín Hanh (望月信亨), Độ Biên Hải Húc (渡邊海旭) xuất hiện, đã tạo nên thời đại hoàng kim của Tịnh Độ Tông từ niên hiệu Đại Chánh (大正, Taishō, 1912-1926) đến Chiêu Hòa (昭和, Shōwa, 1926-1989). Ngoài ra, cuộc vận động tín ngưỡng bắt đầu dấy khởi như Cọng Sanh Hội (共生會) của Chuy Vĩ Biện Khuông (椎尾辨匡), Quang Minh Hội (光明會) của Sơn Khi Biện Vinh (山崎辨榮), v.v., tập trung sự quan tâm của đa số quần chúng. Sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ II, phát sanh vấn đề độc lập phân phái trong Tịnh Độ Tông và cuối cùng vào năm thứ 36 (1961) niên hiệu Chiêu Hòa thì tông phái này đã thống nhất thành một thể. Hiện tại theo bản Tôn Giáo Niên Giám (宗敎年鑑, năm 1997) của Bộ Văn Hóa Nhật Bản, còn lại các phái như sau: Tịnh Độ Tông (淨土宗) có 7080 ngôi chùa, Tịnh Độ Tông Trấn Tây Thâm Thảo Phái (淨土宗鎭西深草派) có 283 ngôi chùa, Tịnh Độ Tông Tây Sơn Thiền Lâm Tự Phái (淨土宗西山禪林寺派) có 372 ngôi chùa, và Tây Sơn Tịnh Độ Tông (西山淨土宗) có 603 ngôi chùa. Một số ngôi tự viện trung tâm, nổi tiếng của tông phái này có Tri Ân Viện (知恩院, Chion-in, Kyōto-shi); Tăng Thượng Tự (增上寺, Zōjō-ji, Kyōto-to); Kim Giới Quang Minh Tự (金戒光明寺, Konkaikōmyō-ji, Kyōto-shi); Bách Vạn Biến Tri Ân Tự (百萬遍知恩寺, Hyakumanbenchion-ji, Kyōto-shi); Thanh Tịnh Hoa Viện (清淨華院, Shōjōkein, Kyōto-shi); Thiện Đạo Tự (善導寺, Zendō-ji, Fukuoka-ken); Quang Minh Tự (光明寺, Kōmyō-ji, Kanagawa-ken); Thiện Quang Tự (善光寺, Zenkō-ji, Nagano-ken); Thiền Lâm Tự (禪林寺, Zenrin-ji, Kyōto-shi); Thệ Nguyện Tự (誓願寺, Seigan-ji, Kyōto-shi), v.v.

Tịnh Lữ

● (淨侶): chỉ cho chư tăng thanh tịnh. Như trong Vĩnh Giác Nguyên Hiền Thiền Sư Quảng Lục (永覺元賢禪師廣錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1437) quyển 17, phần La Sơn Pháp Hải Tự Tu Tịnh Độ Sám Sớ (羅山法海寺修淨土懺疏), có đoạn: “Tư La Sơn Pháp Hải Tự nhĩ Hòa Thượng nhân, nãi kết chư tịnh lữ, đồng tu thử pháp, phổ vị Tứ Ân Tam Hữu, bố Tịnh Độ chi nhân, tác vãng sanh chi duyên (茲羅山法海寺爾和上人、乃結諸淨侶、同修此法、普爲四恩三有、布淨土之因、作往生之緣, nay Hòa Thượng ấy ở Chùa Pháp Hải, La Sơn, bèn kết chúng tăng thanh tịnh, cùng tu pháp này, khắp vì Bốn Ơn Ba Loại, rãi Tịnh Độ giống nhân, gieo vãng sanh duyên lành).” Hay trong Lễ Niệm Di Đà Đạo Tràng Sám Pháp (禮念彌陀道塲懺法, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1467) quyển 2 cũng có đoạn: “Thử phương sanh duyên ký tạ, bỉ giới diệu cảnh tức hiện, tường vân hậu phủng, tịnh lữ tiền nghênh, Sát Na khoảnh tức đắc vãng sanh, Tăng Kỳ kiếp thường cư An Dưỡng (此方生緣旣謝、彼界妙境卽現、祥雲後捧、淨侶前迎、剎那頃卽得往生、僧祇劫常居安養, phương này sanh duyên đã tạ, cõi kia cảnh lạ hiện ra, mây lành nâng đón, tăng chúng đón nghinh, Sát Na khoảnh khắc được vãng sanh, vô lượng kiếp thường sống An Dưỡng).”

Tỉnh Nguyên Tây Hạc

● (井原西鶴, Ihara Saikaku, 1642-1693): nhà trước tác loại tiểu thuyết Phù Thế Thảo Tử (浮世草子, Ukiyozōji), nhà Haiku sống vào đầu thời đại Giang Hộ, tên thật là Bình Sơn Đằng Ngũ (平山藤五, Hirayama Tōgo); biệt hiệu là Hạc Vĩnh (鶴永), Nhị Vạn Ông (二萬翁); đến cuối đời lấy tên là Tây Hạc (西鶴); xuất thân vùng Đại Phản (大阪, Ōsaka). Ông theo thọ giáo với Tây Sơn Tông Nhân (西山宗因, Nishiyama Sōin), học về phong cách hài hước Đàm Lâm (談林), rồi chỉ trong một ngày đêm mà ông đã tạo ra kỷ lục làm được 23.500 câu, và được đặt tên khác là Tây Hạc Hòa Lan (西鶴和蘭). Sau khi Thầy qua đời, ông sáng tác loại tiểu thuyết Phù Thế Thảo Tử. Trước tác của ông thường lấy chủ đề miêu tả khí chất dũng mãnh của những nhà Võ Tướng, cảnh sắc của thế giới hưởng lạc, cuộc sống kinh tế của dân quê ở thôn xóm, v.v. Một số tác phẩm tiêu biểu của ông như Háo Sắc Nhất Đại Nữ (好色一代女), Háo Sắc Ngũ Nhân Nữ (好色五人女), Võ Đạo Truyền Lai Ký (武道傳來記), Nhật Bản Vĩnh Đại Tàng (日本永大藏), Thế Gian Hung Toán Dụng (世間胸算用), Bản Triều Nhị Thập Bất Hiếu (本朝二十不孝), Tây Hạc Chức Lưu (西鶴織留), v.v.

Tịnh Tâm Tự

● (淨心寺, Jōshin-ji): ngôi chùa của Nhật Liên Tông, hiện tọa lạc tại số 2-4-25 Hirano (平野), Kōtō-ku (江東區), Tokyo-to (東京都), hiệu là Pháp Uyển Sơn (法苑山), là ngôi mạt tự (ngôi chùa trực thuộc sự quản lý của ngôi chùa bản sơn trung tâm) của Cửu Viễn Tự (久遠寺) ở Giáp Châu (甲州). Người khai sơn chùa là Nhật Nghĩa Thánh Nhân (日義聖人); người khai cơ là Lão Nữ Tam Trạch (老女三澤) của chính quyền Mạc Phủ; cho nên hiệu chùa cũng được lấy theo hiệu của bà này. Khi bà qua đời vào năm 1656 (Minh Lịch [明曆] 2), tương truyền kiến trúc của ngôi điện Cát Điền (吉田) cũng như tiền bán khu đất ở địa phương Thâm Xuyên (深川, Fukagawa) được dâng cúng để tạo dựng nên ngôi già lam này. Sáu ngôi viện con xưa kia gồm Ngọc Tuyền Viện (玉泉院), Bổn Lập Viện (本立院), Thiện Tâm Viện (善心院), Viên Long Viện (圓隆院), Xướng Hành Viện (昌行院) và Nhất Thừa Viện (一乘院) nằm theo thứ tự trong khuôn viên chùa. Còn Viên Châu Viện (圓珠院), Tuyên Minh Viện (宣明院) thì tọa lạc ở phía Đông chùa. Chánh Điện lại nằm ở phía Tây chùa, Tổ Sư Đường thì nằm ở phía Bắc. Khách Điện cũng như Nhà Kho thì nằm ở phía Nam; trong khi đó, Triều Sư Đường (朝師堂), Quỷ Tử Mẫu Thần Đường (鬼子母神堂), Thất Diện Đường (七面堂), Diệu Kiến Đế Thích Đường (妙見帝釋堂), v.v., thì nằm kéo dài từ Tây sang Đông. Trong khuôn viên chùa còn có khá nhiều ngôi mộ của các nhân vật nổi tiếng đương thời.

Tinh Tiết

● (旌節): lá cờ mà người sứ giả thường cầm đi. Trong Chu Lễ (周禮), phần Chưởng Tiết (掌節) có đoạn rằng: "đạo lộ dụng tinh tiết" (道路用旌節, lá cờ dùng trên đường).

Tinh Tú

● (星宿): còn gọi là tú diệu (宿曜), tinh tú chia thành 7 diệu (七曜), 12 cung (十二宮), 28 ngôi sao (二十八宿), v.v. Các tinh tú này là chỗ ở của các thần hay tự thân các thần, có thể phản ảnh hết thảy hiện tượng của cõi người và cõi trời, từ đó hiện ra các tướng tốt xấu, hay nương theo sự vận hành của các vì sao mà có thể dự đoán vận mạng của cõi người. Trong Phật Giáo có Vị Lai Tinh Tú Kiếp Thiên Phật Danh Kinh (未來星宿劫千佛名經, Taishō No. 448b) liệt kê danh hiệu của chư Phật nhiều như các vì sao.

Tịnh Từ Đàm Mật

● (淨 慈 曇 密, Jinzu Donmitsu, 1120-1188): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, người vùng Thiên Thai (天 台), Triết Giang (浙 江), họ Lô (盧), hiệu Hỗn Nguyên (混源). Năm 12 tuổi, ông xuất gia, theo hầu Tư Phước Đạo Vinh (資福 道榮), đến năm 16 tuổi thọ cụ túc giới, học tập giáo pháp Thiên Thai. Sau đó, ông đã từng đến tham vấn Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲), Tuyết Sào Pháp Nhất (雪巢法一), Thử Am Cảnh Nguyên (此 庵 景 元) ở Kính Sơn (徑 山). Kế tiếp ông còn tham học Hối Am Di Quang (晦庵彌光) ở Tuyền Nam (泉南) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm thứ 7 (1171) niên hiệu Càn Đạo (乾 道), ông dừng chân trú tại Thượng Phương Tự (上 方寺) vùng Điều Khê (苕溪) và sau đó sống qua một số chùa khác như Tử Trạch (紫 擇), Hồng Phúc (鴻 福), Vạn Niên (萬 年), v.v. Vào năm thứ 11 (1184) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), ông được sắc chỉ trú trì Tịnh Từ Tự (淨慈寺) và đến năm thứ 15 thì thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi đời và 54 hạ lạp. Trước tác của ông có Hỗn Nguyên Mật Hòa Thượng Ngữ Yếu (混源密和尚語要) 1 quyển.

Tịnh Từ Pháp Nhãn Thiền Sư Tông Môn Thập Quy Luận

● (淨慈法眼禪師宗門十規論, Jōjihōgenzenjishūmonjukkiron): xem Tông Môn Thập Quy Luận (宗門十規論, Shūmonjukkiron) 1 quyển, do Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益) nhà Đường trước tác, san hành năm thứ 6 (1756) niên hiệu Bảo Lịch (寳曆), nói cho đủ là Pháp Nhãn Thiền Sư Tông Môn Thập Quy Luận (法眼禪師宗門十規論, Hōgenzenjishūmonjukkiron), Tịnh Từ Pháp Nhãn Thiền Sư Tông Môn Thập Quy Luận (淨慈法眼禪師宗門十規論, Jōjihōgenzenjishūmonjukkiron) và gọi tắt là Thập Quy Luận (十規論, Jukkiron). Tác giả vốn là vị tổ khai sáng Pháp Nhãn Tông (法眼宗), đã từng cử xướng tông phong của mình rất mạnh từ cuối thời nhà Đường cho đến Ngũ Đại. Đây là tác phẩm nêu rõ 10 quy luật của tông môn để khuyên răn môn đồ tu tập, rất nổi tiếng như là tác phẩm đầu tiên nêu tên các tông phái của Ngũ Gia. Có bản năm thứ 6 (1346) niên hiệu Chí Chánh (至正) Trung Quốc, bản năm đầu (1648) niên hiệu Khánh An (慶安) Nhật Bản, v.v. Truyền bản hiện tồn có 2 loại: bản do Đại Viên Bảo Giám (大圓寳鑑) của Mậu Lâm Tự (茂林寺) vùng Thượng Dã (上野, Ueno, thuộc Gunma-ken) san hành vào thứ 6 (1756) niên hiệu Bảo Lịch, và bản do Chỉ Nguyệt Huệ Ấn (指月慧印) san hành vào năm thứ 11 (1761) cùng niên hiệu trên. Ngoài ra còn có bản tăng bổ chú thích của Năng Nhân Nghĩa Đạo (能仁義道).

Tịnh Từ Tự

● (淨慈寺, Jinzu-ji, Jōji-ji): hiện tọa lạc tại Nam Bình Sơn (南屛山), Huyện Tiền Đường (錢塘縣), Phủ Hàng Châu (杭州府), Tỉnh Triết Giang (浙江省), còn gọi là Nam Sơn Tịnh Từ Tự (南山淨慈寺), ngôi chùa đứng hàng thứ 4 trong Ngũ Sơn, được kiến lập bởi Ngô Việt Vương (呉越王) vào năm đầu (954) niên hiệu Hiển Đức (顯德) thời Ngũ Đại. Sau Trung Ý Vương (忠懿王) đặt tên chùa là Huệ Nhật Vĩnh Minh Viện (慧日永明殿) và thỉnh Đạo Tiềm (道潛) từ Cù Châu (衢州) đến làm trú trì đời thứ nhất. Vị trú trì thứ 2 là Diên Thọ (延壽) cũng do sự thỉnh cầu của vị vua này đến đây sống trong vòng 15 năm kể từ năm thứ 2 (961) niên hiệu Kiến Long (建隆) đầu thời nhà Tống. Trước tác đồ sộ của Diên Thọ, Tông Kính Lục (宗鏡錄) 100 quyển, ban đầu được soạn ra ở chùa này; bên trái Chánh Điện chùa có Tông Kính Đài (宗鏡台), nơi tôn thờ mộ tháp của ông. Vua Thái Tông nhà Tống đổi tên chùa thành Thọ Ninh Thiền Tự (壽寧禪寺). Dưới thời vua Nhân Tông, Viên Chiếu Tông Bổn (圓照宗本), Đại Thông Thiện Bổn (大通善本), Pháp Chơn Thủ Nhất (法眞守一) của Vân Môn Tông, rồi Thiên Đồng Như Tịnh (天童如淨), Bắc Nhàn Cư Giản (北礀居簡), v.v., cũng đã từng trú trì chùa này và hoạt động giáo hóa rất mạnh mẽ. Đến năm thứ 9 (1139) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興), chùa được ban sắc ngạch là Tịnh Từ Báo Ân Quang Hiếu Thiền Tự (淨慈報恩光孝禪寺). Đây là lần đầu tiên tên gọi Tịnh Từ Tự được dùng đến. Trong khoảng thời gian niên hiệu Hồng Võ (洪武, 1368-1398) nhà Minh, niên hiệu Chánh Thống (正統, 1436-1449), chùa mấy lần bị hỏa tai. Ngôi Chánh Điện hiên tại là kiến trúc do Tông Diệu (宗妙) xây dựng lại trong khoảng thời gian niên hiệu Chánh Thống và được trùng tu lại qua 3 lần của các niên hiệu Thuận Trị (順治), Khang Hy (康熙), Ung Chính (雍正) nhà Thanh.

Tịnh Vức

● (淨域): tên gọi khác của cõi Tịnh Độ, sau được dùng để chỉ cho tự viện Phật Giáo. Như trong Nam Sử (南史), Phần Ẩn Dật Truyện (隱逸傳), Dữu Sân (庾詵), có câu: “Thượng Hành tiên sinh dĩ sanh Di Đà Tịnh Vức hĩ (上行先生已生彌陀淨域矣, Thượng Hành tiên sinh đã sanh về cõi Tịnh Độ của Phật Di Đà rồi !).” Hay trong bài tựa của Tịnh Độ Toàn Thư (淨土全書, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 62, No. 1176) quyển 1 có đoạn: “Tắc thử thư thành vi phá chướng chi tiền trận, cát hoặc chi lợi phong, Tịnh Vức chi bảo phiệt, nhập Thánh chi yếu tân (則此書誠為破障之前陣、割惑之利鋒、淨域之寶筏、入聖之要津, thời sách này thật sự là phá chướng ngại tiền tận, cắt nghi ngờ dao bén, Tịnh Vức ấy bè báu, nhập Thánh ấy bến bờ).” Hoặc trong Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳, Taishō Vol. 50, No. 2060) quyển 3 lại có câu: “Sái Cam Lộ ư Thiền lâm, chuyển Pháp Luân ư Tịnh Vức (灑甘露於禪林、轉法輪於淨域, rưới Cam Lộ nơi Thiền lâm, chuyển Xe Pháp nơi Tịnh Vức).”

● (淨域): tên gọi khác của Tịnh Độ (淨土), là quốc độ thanh tịnh mà chư Phật cũng như Bồ Tát thường cư trú. Như trong bài Du Tung Sơn Thiếu Lâm Tự (游嵩山少林寺) của Đường Thuận Chi (唐順之, 1507-1560) nhà Minh có câu: “Tịnh Vức long nham thượng, hương đài Thứu Lãnh biên (淨域龍岩上、香臺鷲嶺邊, Tịnh Vức trên đỉnh núi, đài hương Non Thứu bên).” Hay trong Truyện Ẩn Dật (隱逸傳) quyển hạ, phần Dữu Sân (庾詵), của Nam Sử (南史) có câu: “Thượng Hạnh Tiên Sanh dĩ sanh Di Đà Tịnh Vức hỉ (上行先生已生彌陀淨域矣, Tiên Sanh Thượng Hạnh đã vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Phật Di Đà rồi).”

Tổ Ấn

● (祖印): Pháp ấn của Tổ sư, tức là những ấn tượng đáng nhớ, hành trạng, giáo thuyết cũng như Tông phong của chư vị Tổ sư lúc sinh tiền lưu lại cho hậu thế noi theo. Vì thế, trong Thiền môn thường dùng câu Tổ ấn trùng quang (祖印重光, pháp ấn của chư Tổ vẫn sáng tỏ mãi). Câu này thường được treo ở Nhà Tổ. Như trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) quyển 4 có câu: “Phục nguyện, Luật phong vĩnh chấn, Tổ ấn trùng quang, giới hương phân phức ư Cửu Châu, pháp vũ triêm nhu ư Thất Chúng (伏願、律風永振、祖印重光、戒香芬馥於九州、法雨沾濡於七眾, cúi mong Luật phong mãi chấn chỉnh, Tổ ấn luôn sáng ngời, hương giới thơm phức khắp Chín Châu, mưa pháp rưới nhuần nơi Bảy Chúng).” Hay trong Vô Chuẩn Hòa Thượng Tấu Đối Ngữ Lục (無準和尚奏對語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 70, No. 1383) có đoạn: “Phục nguyện, Phật chủng bất đoạn, thế thế kiến quang minh tràng, Tổ ấn thân truyền, nhân nhân khai vô tận tạng (伏願、佛種不斷、世世建光明幢、祖印親傳、人人開無盡藏, cúi mong giống Phật chẳng dứt, đời đời dựng cờ sáng tỏ, Tổ ấn truyền thừa, người người mở kho vô tận).”

Tổ Chức Giảng

● (講, kō): tập đoàn kết chúng tập trung lại với nhau để đath thành mục đích về mặt tôn giáo, kinh tế cũng như xã giao, nên mới lấy tên là Giảng. Nếu truy tìm nguyên gốc từ Giảng này, ta thấy nó vốn phát xuất từ dụng ngữ của Phật Giáo. Có nghĩa rằng ban đầu nó là hội nghiên cứu về việc thuyết giảng kinh điển Phật Giáo của những Tăng sĩ có học thức, hay là pháp hội Phật sự làm cho uyên nguyên việc giảng đọc kinh điển, chấp hành nghi lễ Phật Giáo. Từ hội Pháp Hoa Giảng (法華講), Duy Ma Giảng (維摩講), Thắng Man Giảng (勝鬘講), cho đến Tối Thắng Giảng (最勝講), Nhân Vương Giảng (仁王講), Đà La Ni Giảng (陀羅尼講), Dược Sư Giảng (藥師講), Di Lặc Giảng (彌勒講), v.v., đều phát xuất từ đây. Nguồn khế cơ phát sanh hội này vốn có từ thời đại sơ truyền của Phật Giáo. Sự du nhập của Phật Giáo bắt đầu bằng những vật tượng trưng như tượng Phật, phan cái, kinh điển, v.v.; nhưng đương nhiên sự thọ dung đúng nhất vẫn là việc lý giải về giáo nghĩa cũng như nghi lễ. Nỗ lực này được thể hiện qua bộ Tam Kinh Nghĩa Sớ (三經義疏) do Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, Shōtoku Taishi) biên soạn vào đầu thế kỷ thứ 7. Đương nhiên cũng có nghi vấn cho rằng đây không phải là trước tác của Thái Tử; nhưng nếu ta xét về điểm thành lập của triều đại Suy Cổ (推古, Suiko), thì phần lớn đều nhất trí. Như vậy việc giảng cứu Phật điển ban đầu là trung tâm hoạt động của tự viện, rồi truyền thống này được bảo trì một thời gian lâu dài; và đến thế kỷ thứ 8 dưới triều đại Nại Lương (奈良, Nara, 710-794) thì nó đạt đến đỉnh cao. Tuy nhiên, việc giảng nghĩa những kinh điển Phật Giáo vốn có tính giáo học sâu xa thì lại được tiến hành song song với nghi lễ tôn giáo. Cho nên, nghi lễ còn được gọi là Pháp Hội. Chính các tổ chức như Thích Ca Hội (釋迦會) nhằm lễ tán thánh đức của Phật, Dược Sư Hội (藥師會) nhằm tán thán công đức của Phật Dược Sư; Di Lặc Hội (彌勒會) nhằm cầu nguyện Phật Di Lặc hạ sanh, v.v., đều phát xuất từ đây. Ba bộ kinh hộ quốc quan trọng gồm Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh (金光明最勝王經), Nhân Vương Bát Nhã Kinh (仁王般若經), Pháp Hoa Kinh (法華經) vốn được xem như là những kinh điển hộ trì quốc gia, tất yếu phải được sử dụng tại các pháp hội ở những ngôi chùa quan, chùa lớn, chùa có định ngạch. Từ đó xuất hiện Tối Thắng Giảng Hội (最勝講會), Nhân Vương Giảng Hội (仁王講會) và Pháp Hoa Giảng Hội (法華講會). Trên cơ sở của ba hội chính này, các hội khác lần lượt ra đời như Duy Ma Giảng Hội (維摩講會), Thắng Man Giảng Hội (勝鬘講會), v.v., với khá nhiều hình thức và nội dung phong phú. Nhưng mãi cho đến cuối thế kỷ thứ 9 dưới thời Bình An, việc biên tập và quy định hình thức giảng nhất định mới hình thành. Vào khoảng đầu thời Bình An, tín ngưỡng đáng chú ý nhất về Pháp Hoa được hoằng truyền từ trong tầng lớp Tăng Ni tại các tự viện cho đến xã hội thế tục bên ngoài, từ tầng lớp quý tộc trong cung đình cho đến lớp quan binh, và lan truyền đến tận dân chúng bên ngoài, trở nên rất sùng tín. Đặc biệt là các hoạt động của những người trì Kinh Pháp Hoa vốn được xem như là những người truyền giáo cuồng tín, thì quá nhiều. Ta có thể tìm thấy những hình thức hoạt động như thế này thông qua bộ Nhật Bản Linh Dị Ký (日本靈異記) cũng như Bản Triều Pháp Hoa Nghiệm Ký (本朝法華驗記), v.v. Trong đó, hội Pháp Hoa Bát Giảng (法華八講) là thịnh hành nhất từ trong cung nội cho đến ngoài dân dã. Hội này được Cần Tháo (勤操, Gonzō) ở Thạch Uyên Tự (石淵寺) vùng Đại Hòa (大和, Yamato) khởi xướng vào năm 796, sau đến đầu thế kỷ thứ 9 mới thịnh hành ngoài dân gian. Đây là pháp hội lấy 8 quyển Kinh Pháp Hoa, mỗi ngày sáng tối hai thời đọc tụng cúng dường 2 quyển, và kéo dài trong vòng 4 ngày. Ban đầu, pháp hội này được tiến hành tại Thạch Uyên Tự, nhưng dần dần người dân thường cũng tổ chức pháp hội này tại cung đình cũng như dinh phủ quan, với động cơ nhằm cúng dường truy tiến cho linh hồn người chết, hay cầu sống lâu trường thọ, hoặc kỳ nguyện vãng sanh. Với đà thịnh hành của hội Pháp Hoa Giảng này, nó đã tạo ảnh hưởng rất lớn cho các hội khác ra đời. Một số hội như Dược Sư Giảng (藥師講), Di Lặc Giảng (彌勒講), Thích Ca Giảng (釋迦講), Nhân Vương Giảng (仁王講), Tối Thắng Giảng (最勝講), v.v., lần lượt bỏ đi tên gọi pháp hội mà lấy tên Giảng. Thuận theo xu hướng thời đại, các tổ chức như A Di Đà Giảng (阿彌陀講), Bồ Đề Giảng (菩提講), Vãng Sanh Giảng (徃生講), Thập Nhị Bồ Tát Lai Nghênh Giảng (十二菩薩來迎講), Địa Tạng Giảng (地藏講), Thập Trai Giảng (十齋講), v.v., cũng liên tiếp xuất hiện. Khi những tổ chức này được phổ cập hóa, thẩm thấu vào dân gian thì chúng có nhiều cơ hội tiếp xúc với tín ngưỡng dân gian; cho nên các tập đoàn tín ngưỡng địa phương vốn dựa trên cơ sở sùng bái tự nhiên như núi, sông, nước, đá, cây, v.v., được gọi là Sơn Thần Giảng (山神講), Thủy Thần Giảng (水神講), Thạch Thần Giảng (石神講). Còn những tập đoàn tế tự, sùng bái thiên nhiên như mặt trời, mặt trăng, mưa, gió, sấm, sét, v.v., có tên gọi là Nhật Đãi Giảng (日待講), Nguyệt Đãi Giảng (月待講), Long Thần Giảng (龍神講), Phong Thần Lôi Thần Giảng (風神雷神講). Hơn nữa, tư tưởng Bản Địa Thùy Tích (本地垂迹, Honjisuijaku) chính là diểm trọng yếu đã tạo khế cơ cho việc thế tục hóa cũng như dân gian hóa Phật Giáo. Tại Nhật Bản, trong các lễ tế tự ở những đền thờ Thần Xã, truyền thống từ ngàn xưa vẫn được duy trì, và thể chế tượng trưng mang tính tôn giáo của tập đoàn dân tộc được hình thành. Có nghĩa rằng tập đoàn tế tự được cấu thành với hạt nhân trung tâm là đền thờ Thần Xã để phát huy cơ năng tôn giáo. Nguyên nhân các tổ chức tế tự như thế này lấy tên Giảng của Phật Giáo, vốn phát xuất từ trào lưu thời đại của Thần Phật Tập Hợp. Vì thế trong các đền thờ Thần Xã được xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ thứ 10, ta thấy có xuát hiện bóng dáng của Phật Giáo. Phần lớn các Thần sự đều được tổ chức dưới hình thức Giảng, và đó cũng là khế cơ nảy sinh mối giao lưu Thần Phật. Cho nên các tổ chức như Thị Thần Giảng (氏神講), Trấn Thủ Giảng (鎭守講), Quyền Hiện Giảng (權現講), Cung Tòa Giảng (宮座講), cho đến Xuân Nhật Giảng (春日講), Trú Cát Giảng (住吉講), Bát Phan Giảng (八幡講), Hùng Dã Giảng (熊野講), Y Thế Giảng (伊勢講), Tam Sơn Giảng (三山講), Tam Xã Giảng (三社講), v.v., dần dần xuất hiện trong thần đạo. Đến cuối thời Trung Đại, hoạt động sinh sản của con người phân hóa, phương hướng tạo nên cơ cấu tổ chức Giảng cũng thay đổi với lý do không những chỉ vì động cơ tín ngưỡng tôn giáo, mà còn vì lý do xã hội cũng như kinh tế. Đến thời Trung Đại, tại các tự viện có các hội như Lại Mẫu Tử Giảng (賴母子講) nhằm dung thông lẫn nhau tiền vàng, vật phẩm giữa Tăng Ni; Quân Vương Giảng (君王講) của Mộc Địa Sư (木地師), Hoang Thần Giảng (荒神講), v.v. Khuynh hướng này được kéo dài cho đến thời Cận Đại, phát huy thành nhiều hình thức Giảng mới như Điền Thần Giảng (田神講) của nông dân, Sơn Thần Giảng (山神講) của những người làm nghề sơn lâm, Hải Thần Giảng (海神講), Long Cung Giảng (龍宮講), Huệ Mỹ Tu Giảng (惠美須講) nhằm cầu nguyện cho được nhiều cá và thuận buồm xuôi gió; thêm vào đó, còn có rất nhiều tổ chức Giảng ở thành phố. Từ thời Trung Đại đến Cận Đại, biển với đất liền phát triển giao thông mạnh mẽ, người ta đi du lịch các nơi trở nên dễ dàng hơn, và mọi người có nhiều cơ hội trở về cố hương mình. Đặc biệt việc tham bái các thánh địa cũng như hành hương những ngôi già lam, đền miếu, càng lúc càng hưng thịnh; chính vì lẽ đó, tổ chức Tham Nghệ Giảng (參詣講) được hình thành. Tỷ dụ như Thiện Quang Tự Giảng (善光寺講), Thành Điền Giảng (成田講), Tam Phong Giảng (三峰講), Đại Sơn Giảng (大山講), Y Thế Giảng (伊勢講), Xuất Vân Giảng (出雲講), Bạch Sơn Giảng (白山講), v.v.

Tô Đà

● (s, p: sudhā, 酥酡): âm dịch là Tô Đà (蘇陀) hay Tu Đà (須陀), ý dịch là thức ăn Cam Lồ của trời, là loại thức ăn có vị ngon được lưu truyền ở Ấn Độ, món ăn trên trời được chế ra từ chất dịch của một loại cây. Cho nên thường có từ Tô Đà Vị (蘇陀味, mùi vị Tô Đà), Tu Đà Phạn (須陀飯, cơm Tu Đà). Trong Huyền Ứng Âm Nghĩa (玄應音義) 3 có đoạn rằng: “Tô Đà vị, cựu kinh trung tác Tu Đà phạn, thử thiên Cam Lồ thực (蘇陀味、舊經中作須陀飯、此天甘露飯, mùi vị Tô Đà, trong kinh xưa cho là cơm Tu Đà, đây chính là thức ăn Cam Lồ của trời)”. Hơn nữa, trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄) quyển 3 lại có câu: “Sái phi phi chi pháp vũ, phiến tạp tạp chi từ phong, quảng khai hương tích chi trù, phổ hiến Tô Đà chi soạn (洒霏霏之法雨、扇颯颯之慈風、廣開香積之廚、普獻酥酡之饌, Rưới lả chả dòng mưa pháp, thổi vi vu gió từ bi, rộng mở nhà bếp Hương Tích, dâng khắp món ăn Tô Đà).” Hay như Trong Tây Trai Tịnh Độ Thi (西齋淨土詩) của Phạn Kỷ Sở Thạch (梵琦楚石) nhà Nguyên, cũng có đoạn thơ nhắc đến hương vị Tô Đà trên cõi Tịnh Độ là: “Tô Đà tự chú lưu ly oản, Cam Lộ trường ngưng phỉ thúy bàn, bất tợ Tuyết Sơn đa dược vị, chúng sanh vô phước biến thành toan (酥酡自注琉璃盌、甘露長凝翡翠盤、不似雪山多藥味、眾生無福變成酸, Tô Đà tự rót lưu ly chén, Cam Lộ đọng lâu phỉ thúy bàn, chẳng giống Tuyết Sơn nhiều vị thuốc, chúng sanh vô phước biến chua thành).”

Tổ Đăng Đại Thống

● (祖燈大統, Sotōdaitō): 98 quyển và mục lục 2 quyển, do Bạch Nham Tịnh Phù (白巖淨符, ?-?) biên, lời tựa của tác giả ghi năm thứ 11 (1672) niên hiệu Khang Hy (康熙), hiện tàng trữ tại Đông Dương Văn Hóa Nghiên Cứu Sở (東洋文化研究所, Tōyōbunkakenkyūsho) của Đại Học Đông Kinh (東京大學, Tōkyō Daigaku). Bộ Ngũ Đăng Nghiêm Thống (五燈嚴統) của Phí Ẩn Thông Dung (費隱通容) thuộc cuối thời nhà Minh chủ trương rằng môn hạ của Thanh Nguyên (青原) thì chỉ có Tào Động Tông mà thôi, còn 4 tông phái khác đều thuộc môn hạ của Nam Nhạc (南岳); thế nhưng tác phẩm này có thâu lục chư vị Thiền sư thuộc những môn phái khác, cho rằng tất cả đều thuộc môn lưu của Đạt Ma (達磨), bỏ đi cách gọi môn hạ Thanh Nguyên, Nam Nhạc và gọi chung là môn hạ của Thiếu Lâm (少林). Bộ này được biên tập công phu, dựa trên sự tham khảo một số Đăng Sử như Kế Đăng Lục (繼燈錄) được thành lập từ bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) vào cuối thời nhà Minh, hay Tư Trị Thông Giám (資治通鑑), v.v. Nội dung của gồm các lời tựa của Kì Hùng Giai (祁熊佳), Nghiêm Hãng (嚴沆), Lục Cầu Khả (陸求可), lời tự tựa của Tịnh Phù, mục lục, 7 vị Phật thời quá khứ, 28 vị Tổ Tây Thiên, 6 vị Tổ Đông Độ, cơ ngữ của 40 đời chư vị Tổ sư thuộc môn hạ Thiếu Lâm dưới thời nhà Minh, và một số nhân vật không rõ thuộc pháp hệ nào

Tổ Đình Sự Uyển

● (祖庭事苑, Soteijien): 8 quyển, do Mục Am Thiện Khanh (睦庵善卿) nhà Tống trước tác, trùng san vào năm thứ 24 (1154) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興). Vốn là tác phẩm nêu lên khoảng hai ngàn mấy trăm hạng mục về các cố sự ngoài đời cũng như trong Phật Giáo, thành ngữ, danh số, nhân danh, tục ngữ, phương ngữ, v.v., từ các Ngữ Lục của chư vị tổ sư, ghi rõ xuất xứ các điển cứ ấy và thêm vào phần chú giải, bộ này được xem như là thư tịch trân quý trong số những thư tịch Thiền xưa nay. Đầu quyển có lời tựa của Pháp Anh (法英), cuối quyển có đề ngôn của Trọng Hề (仲奚); ngoài ra còn có cả lời bạt lẫn hậu tựa của Tế Sư Giám (際師鑑) và Tử Vân (紫雲) trong lần tái san của niên hiệu Thiệu Hưng. Tại Nhật Bản, có bản san hành vào đầu thời kỳ Thất Đinh (室町, Muromachi), bản hoạt tự trong khoảng thời gian niên hiệu Nguyên Hòa (元和) và Khoan Vĩnh (寬永, 1615-1628), bản năm thứ 4 (1647) niên hiệu Chánh Bảo (正保), bản năm thứ 8 (1758) niên hiệu Bảo Lịch (寳曆), v.v. Bên cạnh đó, Phổ Giác Quốc Tôn Nhất Nhiên Kiến Minh (普覺國尊一然見明, mất năm 1289) của Triều Tiên cho rằng bộ Tổ Đình Sự Uyển có 30 quyển, nhưng nội dung không rõ.

Tô Đông Pha

● (蘇東坡, 1036-1101): tức Tô Thức (蘇軾), nhà chính trị, thi nhân và nhà văn chương đời Bắc Tống. Ông người Mi Sơn (眉山), Tỉnh Tứ Xuyên (四川省), tự là Tử Chiêm (子瞻), Đông Pha là hiệu. Ông làm quan đến chức Hàn Lâm Học Sĩ, nhưng vì phản đối chính sách của Vương An Thạch (王安石), nên ông bị lưu đày đến Hoàng Châu (黃州), Hồ Nam (湖南). Là một trong Đường Tống Bát Đại Thi Nhân, ông thừa kế nên cổ văn nhà Đường và thành công lớn với nền cổ văn nhà Tống. Ông có để lại nhiều tuyệt tác và bên cạnh đó ông còn có tài năng vẽ tranh tuyệt vời. Thi tập của ông là Đông Pha Toàn Tập (東坡全集).

Tổ Đường Tập

● (祖堂集, Sodōshū): 20 quyển, do Tĩnh (靜) và Quân (筠) cùng trước tác, Văn Đăng (文僜) biên lời tựa, Bản Triều Tiên được san hành vào năm thứ 32 (1245) đời vua Cao Tông, Cao Lệ. Là bộ sách truyền đăng của Thiền Tông do hai nhân vật Tĩnh và Quân ở Chiêu Khánh Tự (招慶寺), Tuyền Châu (泉州) trước tác vào năm 952 (Nhâm Tý), tác phẩm này xuất hiện trước Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) hơn 50 năm. Nội dung của nó có nhiều điểm dựa trên cơ sở bộ Bảo Lâm Truyện (寳林傳), thâu lục đầy đủ các truyền ký của chư tôn túc, có khá nhiều bài thuộc loại ca tụng, vào cuối mỗi truyện đều có bài tán của Thiền Sư Tĩnh Tu (靜修), liệt kê chư vị tổ sư mà không phân biệt Tây Thiên hay Đông Độ với những sự thật lịch sử; cho nên đây là thư tịch vô cùng quý giá về lịch sử Thiền Tông. Bản hiện tồn được vua Cao Tông của Cao Lệ san hành làm phần phụ lục của Đại Tạng Kinh vào năm Ất Tỵ (1245). Trước đây, Trường Đại Học Hoa Viên (花園大學, Hanazono Daigaku) có san hành ấn bản bằng dầu và gần đây bản này được chụp lại và cho xuất bản.

Tô Ngã Đạo Mục

● (蘇我稻目, Soga-no-Iname, ?-570): vị hào tộc sống dưới thời đại Phi Điểu (飛鳥, Asuka, 593-710), đã từng làm Đại Thần cho hai triều đại Tuyên Hóa (宣化, Senka, 535-539) và Khâm Minh (欽明, Kimmei, 539-571). Ông là người đối lập với Vật Bộ Vĩ Dư (物部尾輿, Mononobe-no-Okoshi), chủ trương chấp nhận Phật Giáo, đem tượng Phật an trí tại nhà ông Hướng Nguyên (向原, Mukuhara) và lập nên Hướng Nguyên Tự (向原寺).

Tổ Sư

● (祖師): chỉ cho vị khai sáng một tông, một phái, gọi là Khai Tổ (開祖); hay người truyền thừa giáo pháp của mình cho hậu thế, gọi là Liệt Tổ (列祖). Khai Tổ thì có khác nhau về Tông Tổ (宗祖), Phái Tổ (派祖). Tỷ dụ, thông thường Bồ Đề Đạt Ma (s: Bodhidharma, 菩提達磨, ?-495) được mọi người tôn xưng là Tông Tổ của Thiền Tông; Nghĩa Huyền (義玄, ?-866), Lương Giới (良价, 807-869) là Phái Tổ của Lâm Tế Tông (臨濟宗) và Tào Động Tông (曹洞宗). Các tông phái Phật Giáo đều xem trọng sự truyền thừa của Liệt Tổ; tỷ dụ như Thiền Tông có 28 vị Tổ Ấn Độ, 6 vị Tổ Trung Hoa; Thiên Thai Tông (天台宗) có 9 Tổ, 17 Tổ Trung Hoa; Hoa Nghiêm Tông (華嚴宗) có 5 Tổ, 7 Tổ, 10 Tổ; Chơn Ngôn Tông (眞言宗) có 8 Tổ; Tịnh Độ Tông (淨土宗) có 5 Tổ, 16 Tổ, v.v. Cũng như người Nhật tôn xưng Nguyên Không (源空, Genkū, tức Pháp Nhiên [法然, Hōnen, 1133-1212]) là Tông Tổ của Tịnh Độ Tông; Chứng Không (證空, Shōkū, 1177-1247) là Phái Tổ của Phái Tây Sơn (西山派). Tịnh Độ Tông Nhật Bản tôn xưng Thiện Đạo (善導, 613-681) là Cao Tổ (高祖), Nguyên Không là Nguyên Tổ (元祖). Tịnh Độ Chơn Tông (淨土眞宗) Nhật Bản tôn xưng Nguyên Không là Nguyên Tổ, Thân Loan (親鸞, Shinran, 1173-1262) là Tông Tổ hay Cao Tổ. Nơi an trí tượng Tổ sư gọi là Tổ Sư Đường (祖師堂), gọi tắt là Tổ Đường (祖堂). Trước tác của Tổ sư gọi là Tổ thư (祖書), Tổ điển (祖典). Ngọn núi nơi Tổ sư ở gọi là Tổ sơn (祖山). Như trong Thiền Lâm Loại Tụ (禪林類聚, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 67, No. 1299) quyển 4, phần Tổ Giáo (祖敎), có đoạn: “Triệu Châu Thẩm Thiền Sư, tăng vấn: 'Như hà thị Tổ sư Tây lai ý ?' Sư vân: 'Đình tiền bá thọ tử.' (趙州諗禪師、僧問如何是祖師西來意、師云庭前柏樹子, Thiền Sư Triệu Châu Tùng Thẩm, có vị tăng hỏi rằng: 'Thế nào là ý của Tổ sư [Đạt Ma] từ Tây [Ấn Độ] đến ?' Thiền Sư đáp: 'Cây bá trước sân.').” Hay trong Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 68, No. 1315) quyển 30, phần Tiêu Chỉ Lục Kệ Tinh Tự (標指六偈幷敘), lại có đoạn: “Chư Phật xuất thế, vô pháp thị nhân, Tổ sư Tây lai, vô đạo khả chỉ, duy đàm tự ngộ (諸佛出世。無法示人。祖師西來。無道可指。唯談自悟, chư Phật ra đời, không pháp dạy người, Tổ sư Tây đến, không đườn chỉ dẫn, chỉ nói tự ngộ).”

Tô Triệt

● (蘇轍, 1039-1112): văn hào dưới thời nhà Tống, một trong 8 nhân vật nổi danh dưới thời Đường Tống, con thứ của Tô Tuân (蘇洵), em của Tô Thức (蘇軾), tự là Tử Do (子由), Dĩnh Banh (潁浜), hiệu là Loan Thành (欒城). Đối xứng với anh mình là Đại Tô (大蘇), ông được gọi là Tiểu Tô (小蘇). Trước tác của ông có Loan Thành Tập (欒城集), Thi Kinh Tập Truyện (詩經集傳), v.v.

Tòa Hạ

● (座下): có ba nghĩa chính.

(01) Từ kính xưng đối với bậc tôn đức. Như trong tác phẩm Học Lâm (學林), chương Trẫm (朕), của Vương Quán Quốc (王觀國, ?-?) nhà Tống, giải thích rằng: “Xưng tôn giả vi tòa hạ, kỷ hạ, tịch hạ, các hạ (稱尊者爲座下、几下、席下、閣下, gọi các bậc tôn kính là tòa hạ, kỷ hạ, tịch hạ, các hạ).”

(02) Dưới giảng tòa. Như trong bài thơ Hoa Sơn Nữ (華山女) của Hàn Dũ (韓愈, 768-824) nhà Đường có câu: “Hoàng y Đạo sĩ diệc giảng thuyết, tòa hạ liêu lạc như minh tinh (黃衣道士亦講說、座下寥落如明星, Đạo sĩ áo vàng cũng giảng thuyết, dưới tòa vắng vẻ như sao sáng).”

(03) Dưới tòa hoa sen, mượn chỉ chư Phật, Bồ Tát. Như trong tác phẩm Nại Hà Thiên (奈何天), phần Giảo Thoát (狡脫), của Lý Ngư (李漁, 1611-1680) nhà Thanh, có đoạn: “Tình nguyện quy y tòa hạ, cố cá truyền kinh thính pháp chi nhân (情願皈依座下、做個傳經聽法之人, tình nguyện quy y dưới tòa, tự làm người truyền kinh điển và nghe pháp).”

Tọa Hóa

● (坐化): tín đồ Phật Giáo ngồi ngay ngắn, an nhiên mà chết, gọi là tọa hóa. Thuật ngữ này thường xuất hiện trong các thư tịch Phật Giáo. Như trong Tây Quy Trực Chỉ (西歸直指, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 62, No. 1173) quyển 4, phần Cửu Pháp Hoa (久法華), có đoạn: “Cư Minh Châu, thường tụng Pháp Hoa, nguyện sanh Tịnh Độ, thời hiệu Cửu Pháp Hoa; Thiên Hựu bát niên, niên bát thập nhất, tọa hóa, tam nhật hậu phục tô (居明州、常誦法華、願生淨土、時號久法華、天祐八年、年八十一、坐化、三日後復蘇, ông sống ở Minh Châu, thường tụng kinh Pháp Hoa, nguyện sanh về Tịnh Độ, đương thời gọi ông là Cửu Pháp Hoa; vào năm thứ 8 [911] niên hiệu Thiên Hựu, lúc 81 tuổi, ông ngồi an nhiên ra đi, ba ngày sau thì sống lại).” Hay trong Chỉ Nguyệt Lục (指月錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 83, No. 1578) quyển 6, phần Ngưu Đầu Sơn Trí Uy Thiền Sư (牛頭山智威禪師), lại có đoạn: “Đại Lịch tứ niên lục nguyệt thập ngũ nhật, tập tăng Bố Tát ngật, mạng thị giả tịnh phát dục thân, chí dạ hữu thụy vân phú kỳ Tinh Xá, thiên nhạc tứ văn, cật đán di nhiên tọa hóa (大曆四年六月十五日、集僧布薩訖、命侍者淨髮浴身、至夜有瑞雲覆其精舍、天樂四聞、詰旦怡然坐化, vào ngày rằm tháng 6 năm thứ 4 [769] niên hiệu Đại Lịch, Thiền Sư tập trung tăng chúng Bố Tát xong, bảo thị giả cạo tóc tắm rửa thân thể sạch sẽ, đến đêm có đám mây lành che phủ Tinh Xá của ngài, nhạc trời nghe khắp bốn phía, sáng sớm hôm sau thì Thiền Sư ngồi an nhiên ra đi).” Hoặc trong Vi Lâm Đạo Bái Thiền Sư Bỉnh Phất Ngữ Lục (爲霖道霈禪師秉拂語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1438) quyển Hạ, phần Tháp Chí (塔誌), lại có đoạn: “Ư Thanh Thuận Trị Đinh Dậu cửu nguyệt sơ nhất nhật thị vi dạng, thập nguyệt sơ thất nhật Tý thời thuyết kệ từ chúng, nguy nhiên tọa hóa, xuân thu bát thập, Lạp tứ thập hữu nhất (於清順治丁酉年九月初一日示微恙、十月初七日子時說偈辭眾、危然坐化、春秋八十、臘四十有一, vào ngày mồng một tháng 9 năm Đinh Dậu [1657] niên hiệu Thuận Trị nhà Thanh, Thiền Sư nhuốm bệnh nhẹ; đến giờ Tý ngày mồng 7 tháng 10, sư nói kệ từ giã đại chúng, ngồi ngay ngắn an nhiên ra đi, hưởng thọ 80 tuổi đời, 41 Hạ Lạp).”

Tọa Thảo

● (坐草): ngồi trên cỏ. Như trong Tăng Nhất A Hàm Kinh (增壹阿含經, Taishō No. 125) có câu: “Sở vị Ưu Đa La Tỳ Kheo thị hằng tọa thảo nhục, nhật phước độ nhân (所謂優多羅比丘是、恒坐草蓐、日福度人, Tỳ Kheo tên Ưu Đa La là người thường ngồi trên cỏ nhục, hằng ngày làm phước độ người).” Bên cạnh đó, như trong tác phẩm Kinh Hiệu Sản Bảo (經效產寶) của Tàm Ân (昝殷, 797-859) nhà Đường cho biết rằng từ này còn là tên gọi khác của lâm bồn, lâm sản, chuyển bụng sinh con. Vì tương truyền ngày xưa người phụ nữ khi chuyển bụng thì ngồi trên loại cỏ nhục để sinh con, nên có tên gọi như vậy. Như trong bài Diệm Khẩu Triệu Thỉnh Văn của Tô Thức nhà Tống trước tác, có câu: “Hoài thai thập nguyệt, tọa thảo tam triêu (懷胎十月、坐草三朝, mang thai mười tháng, nằm cỏ ba hôm).” Hoặc trong kinh Thiên Huyền Võ (天玄賦), Chương Lục Giáp (六甲章) của Đạo Giáo có câu: “Giao trùng bạch hổ, nãi tri tọa thảo vô ngu (交重白虎、乃知坐草無虞, giao nhằm hổ trắng, mới biết sinh nở chẳng lo).” Cả đoạn văn “lâm bồn hữu khánh, tọa thảo vô ngu (臨盆有慶、坐草無虞, lâm bồn tốt đẹp, sinh nở không lo)” của lòng văn sớ trên được tìm thấy trong Cửu Thiên Ứng Nguyên Lôi Thanh Phổ Hóa Thiên Tôn Ngọc Xu Bảo Kinh (九天應元雷聲普化天尊玉樞寶經) của Đạo Giáo như: “Thỉnh tụng thử kinh, tức đắc Cửu Thiên vệ phòng, Thánh Mẫu mặc dữ bão tống; cố năng lâm bồn hữu khánh, tọa thảo vô ngu (請誦此經、卽得九天衛房、聖母默與抱送、故能臨盆有慶、坐草無虞, thỉnh tụng kinh này, tức Cửu Thiên sẽ bảo vệ phòng, Thánh Mẫu sẽ ngầm che chở; cho nên khi lâm bồn tốt đẹp, sinh nở chẳng lo).” Hay như trong Kim Bình Mai (金瓶梅) hồi thứ 30 của Lan Lăng Tiếu Tiếu Sanh (蘭陵笑笑生) nhà Minh, cũng có đoạn tương tợ như vậy: “Yếu kỳ mẫu tử bình an, lâm bồn hữu khánh, tọa thảo vô ngu (要祈母子平安，臨盆有慶，坐草無虞, cầu mong mẹ con bình an, lâm bồn tốt đẹp, sinh nở chẳng lo).”

Toàn Tông

● (全宗, Zenshū, 1528-1596): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới hai thời đại Chiến Quốc và An Thổ Đào Sơn, húy là Toàn Tông (全宗), hiệu Đức Vận Viện (德運院), Đức Vận Hiên (德運軒), Thí Dược Viện (施藥院); xuất thân vùng Giáp Hạ (甲賀, Kōga), Cận Giang (近江, Ōmi, thuộc Shiga-ken [滋賀縣]), thuộc dòng họ Đơn Ba (丹波). Ông xuất gia ở Hoành Xuyên (横川, Yokogawa) trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), chuyên tâm tu học hai môn Giáo Quán. Vào năm 1571, trong trận binh hỏa do Tướng Quân Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga, 1534-1582) gây nên, toàn thể chúng sơn tăng đều phải ly tán, vì vậy ông hoàn tục, làm nghề Y Sĩ. Về sau, ông phục vụ cho Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi, 1537-1598), được phong làm Chánh Tứ Phẩm. Lần thứ hai ông xuất gia, trú tại Dược Thọ Viện (藥樹院), chuyên đi giáo hóa các địa phương, tận lực phục hưng lại Giới Đàn Viện (戒壇院) cũng như các gian nhà trên Tỷ Duệ Sơn.

Tồi Tà Luân

● (摧邪輪, Zaijarin): thư tịch phản luận lại bộ Tuyển Trạch Bổn Nguyện Niệm Phật Tập (選擇本願念佛集) do Pháp Nhiên Phòng Nguyên Không (源空) soạn, do Minh Huệ Phòng Cao Biện (明惠房高辨) trước tác, gồm 3 quyển; thành lập vào ngày 23 tháng 11 năm 1212 (Kiến Lịch [建曆] nhị niên). Vào ngày 22 tháng 6 năm sau, bản Tồi Tà Luân Trang Nghiêm Ký (摧邪輪莊嚴記), 1 quyển, bổ túc về sở luận của bộ này, được hình thành. Tên gọi đầy đủ của bộ này là Ư Nhất Hướng Chuyên Tu Tuyển Trạch Tập Trung Tồi Tà Luân (於一向專修選擇集中摧邪輪). Từ lập trường của Cao Biện, thư tịch này đã phê phán những ý nghĩa sai lầm từ trong Tuyển Trạch Tập (選擇集) và nêu lên 2 luận điểm chính. Thứ nhất là sai lầm triệt bỏ đi Bồ Đề Tâm, thứ hai là sai lầm tỷ dụ Thánh Đạo Môn như lũ giặc. Ngoài ra, còn có 5 diều sai lầm khác nữa. Nếu nhìn từ yếu chỉ tông môn của Cao Biện, Bồ Đề Tâm là căn bản cầu Phật đạo và không khác với tín tâm trong Tịnh Độ Giáo. Trong Hoa Nghiêm Kinh, Bồ Đề Tâm được đặc biệt tuyên xướng; cho nên đương nhiên khi xem Tuyển Trạch Tập, Cao Biện đã dùng lời lẽ rất mãnh liệt để phê phán. Tả bản có Bản Nhân Hòa Tự (仁和寺本, quyển Thượng và Trung thuộc thời đại Liêm Thương) và bản của Cao Dã Sơn Đại Học Đồ Thư Quán (高野山大學圖書館). San bản lưu hành ghi năm 1626 (Khoan Vĩnh [寛永] thứ 3).

Tối Thừa Tự

● (最乘寺, Saijō-ji): ngôi chùa con trực thuộc vào Tổng Trì Tự của Tào Động Tông, hiệu là Đại Hùng Sơn (大雄山), hiện tọa lạc tại số 1157 Daiyū-chō (大雄町), Minamiashigara-shi (南足柄市), Kanagawa-ken (神奈川縣); thông thường được gọi là Đạo Liễu Tôn (道了尊), Tiểu Điền Nguyên Đạo Liễu Tát Đỏa (小田原道了薩埵). Đây là một trong ba ngôi chùa lớn nổi tiếng của vùng này. Vào năm 1394 (Ứng Vĩnh [應永] nguyên niên), Thiền sư Liễu Am Huệ Minh (了庵慧明) khai sơn chùa này. Thiền sư là người Quận Đại Trú (大住郡), Tương Mô (相模, Sagami), theo xuất gia tu hành với Thông Huyễn Tịch Linh (通幻寂靈), rồi dựng Thảo Am ở vùng đất Thượng Tằng Ngã (上曾我) thuộc Quận Túc Bính Thượng (足柄上郡). Tương truyền rằng có một hôm khi đang phơi y Ca Sa, Thiền sư bỗng thấy một con chim đại bàng bay đến, cắn lấy áo Ca Sa ấy, rồi đem bỏ nơi cành cây tùng già ở Đại Hùng Sơn. Khi đuổi theo con chim ấy đến dưới gốc cây tùng, Thiền sư bèn ngồi tọa Thiền dưới cây ấy, bỗng nhiên có một trận gió lớn thổi bay y Ca Sa rơi xuống ngay vai Thiền sư. Thấy điều lạ như vậy, Thiền sư nhìn quanh thì quả thấy nơi đây rất linh hiển, u dật, nên mới dựng nên một ngôi chùa ở tại vùng đất này. Nhờ có sự trợ lực của đệ tử Thiền sư là Đạo Liễu Tát Đỏa (道了薩埵), nên ngôi chùa mới hoàn thành. Tát Đỏa hiệu là Diệu Giác (妙覺), và tương truyền ông có thần thông. Nhân có lần thầy nhờ ông đào giếng lấy nước uống, thì ông đào được cái ấn sắt, bên dưới dòng nước rất trong suốt, mát mẻ. Từ đó, ấn này trở thành bảo vật linh thiêng nhất của chùa, còn nước suối thì gọi là Kim Cang Thủy (金剛水). Tương truyền rằng sau khi thầy qua đời, Đạo Liễu Tát Đỏa lập ra 5 điều thệ nguyện lớn, hai tay cầm cây luân trượng hàng ma và sợi dây trói ma, hai bên vai mọc cánh, cỡi lên con sói trắng, bay vào không trung và biến mất dạng. Từ đó ông được gọi là Đạo Liễu Đại Quyền Hiện (道了大權現), và được tôn thờ như vị thần bảo vệ chùa. Mỗi tháng vào 2 ngày 27, 28 là ngày cúng tế nhỏ của chùa; đặc biệt hai ngày này của tháng 1, 5, 9 là ngày cúng tế lớn. Tín đồ ở các tỉnh thành lân cận cũng như khắp nơi trong nước tập trung về tham dự pháp hội và cầu nguyện qua đêm

Tối Trừng

● (最澄, Saichō, 767-822): vị tăng sống dưới thời Bình An (平安, Heian), vị tổ sư khai sáng ra Thiên Thai Tông Nhật Bản, tục danh là Tam Tân Thủ (三津首), tên hồi nhỏ là Quảng Dã (廣野), húy là Tối Trừng (最澄), thông xưng là Căn Bổn Đại Sư (根本大師), Sơn Gia Đại Sư (山家大師), Duệ Sơn Đại Sư (叡山大師), người vùng Cận Giang (近江, Ōmi, thuộc Shiga-ken), cha là Tam Tân Thủ Bách Chi (三津首百 枝), mẹ không rõ họ tên. Dòng họ Tam Tân Thủ là dòng họ di cư sang Nhật, tương truyền là hậu duệ của Hiếu Hiến Đế nhà Hậu Hán. Năm 7 tuổi, ông đến trường làng học các môn âm dương, y phương, công xảo. Đến năm 12 tuổi, ông theo làm đệ tử của Đại Quốc Sư Hành Biểu (行表, Gyōhyō) ở Quốc Phận Tự (國分寺, Kokubun-ji), chuyên tu học về Duy Thức cũng như Thiền pháp. Năm 15 tuổi, ông xuất gia, chính thức trở thành vị tăng của Quốc Phận Tự và lấy hiệu là Tối Trừng. Vào mùa xuân năm thứ 4 (785) niên hiệu Diên Lịch (延曆), ông tham gia giới đàn ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), thọ cụ túc giới; rồi vào trung tuần tháng 7 năm nầy, ông quán sát sự vô thường của cuộc đời, nên vào trong núi Nhật Chi Sơn (日枝山) dựng thảo am ở trong vòng 7 năm trường, biến thảo am ấy thành chùa và lấy tên là Nhất Thừa Chỉ Quán Viện (一乘止觀院). Đến năm thứ 23 (804) niên hiệu Diên Lịch, ông được ban sắc chỉ cho nhập Đường cầu pháp và năm sau thì trở về nước. Từ đó ông bắt đầu nổ lực xiển dương giáo pháp Thiên Thai Tông. Vào năm 806, ông dâng biểu lên triều đình để xin chấp nhận cho Thiên Thai Tông là một trong những tông phái chính đương thời, và cuối cùng được hứa khả. Rồi đến năm thứ 10 (819) niên hiệu Hoằng Nhân (弘仁), ông cũng dâng biểu xin thành lập giới đàn Đại Thừa trên Tỷ Duệ Sơn. Nhưng vì các tông phái khác phản đối kịch liệt, nên trong khi còn sinh tiền thì cái mộng kiến lập giới đàn của ông vẫn không trở thành sự thật. Tuy nhiên, sau khi ông thị tịch được 7 ngày thì nhận được chiếu chỉ chấp thuận cho thành lập giới đàn. Vào năm thứ 13 (822) niên hiệu Hoằng Nhân, ông thị tịch, hưởng thọ 56 tuổi. Vào năm thứ 8 (866) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), ông được ban cho thụy hiệu là Truyền Giáo Đại Sư (傳教大師, Denkyō Daishi). Về mối quan hệ với Thiền, vào năm thứ 20 (804) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông thọ nhận từ Tiêu Nhiên (翛然) dòng huyết mạch phú pháp của hai nước Đại Đường và Thiên Trúc và pháp môn của Ngưu Đầu Sơn (牛頭山); cho nên sau khi trở về nước, vào năm thứ 10 (819) niên hiệu Hoằng Nhân, ông viết cuốn Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ (内證佛法相承血 脈譜). Tông phong của ông là sự dung hợp của 4 tông Viên Mật Giới Thiền, đã đem lại ảnh hưởng to lớn cho sự hưng khởi của Thiền Tông dưới thời đại Liêm Thương (鎌倉, Kamakura) sau nầy. Trước tác của ông có Thủ Hộ Quốc Giới Chương (守護 國界章) 3 quyển, Chiếu Quyền Thật Kính (照權實鏡) 1 quyển, Sơn Gia Học Sinh Thức (山家學生式), Hiển Giới Luận (顯戒論) 3 quyển, Pháp Hoa Tú Cú (法華秀句) 3 quyển, Truyền Giáo Đại Sư Toàn Tập (傳教大師全集) 5 quyển, v.v.

Tốn

● (巽): tên gọi của 1 trong 8 quẻ dịch (Càn, Khảm, Chấn, Cấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài), tượng trưng cho gió. Nó còn là 1 trong 64 quẻ bốc dịch, với ý nghĩa mềm mại. Nó chỉ phương vị Đông Nam, màu xanh. Cho nên Tốn thủy có nghĩa dòng sông ở phía Đông Nam.

Tồn Giác

● (存覺, Zonkaku, 1290-1373): vị Tăng của Chơn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng ở hai thời đại Liêm Thương và Nam Bắc Triều, húy là Quang Huyền (光玄) Hưng Thân (興親), Thân Huệ (親惠), tên lúc nhỏ là Quang Nhật Lữ (光日麿), thông xưng là Trung Nạp Ngôn (中納言), hiệu là Tồn Giác (存覺), con trai đầu của Giác Như (覺如, Kakunyo), vị Tổ đời thứ 3 của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji); mẹ ông là con của một vị Tăng Giáo Hoằng (敎弘). Từ năm 1311 trở đi, ông theo cha lên vùng Việt Tiền (越前, Echizen), Vĩ Trương (尾張, Ōwari) để giáo hóa. Sau đó, ông có ý đối lập với phụ thân mình, nên cũng đã trãi qua mấy lần tuyệt giao rồi hòa giải lẫn nhau. Ông đã cùng với tông đồ của Nhật Liên (日蓮, Nichiren) đối luận, rồi nhiếp hóa ở vùng Nhiếp Tân (攝津, Settsu), Hà Nội (河內, Kawachi). Ông dựng Thượng Lạc Đài ở Đại Cung (大宮), Kyoto, rồi dời về vùng Tiểu Lộ hiện tại, và chuyên tâm vào việc trước tác. Ông đã tiêu hóa toàn bộ giáo nghĩa của Thân Loan, rồi chỉnh đốn giáo học của giáo đoàn Bổn Nguyện Tự thời kỳ đầu, và tận lực làm cho giáo đoàn phát triển. Trước tác của ông có Tồn Giác Nhất Kỳ Ký (存覺一期記) 1 quyển, Đại Yếu Sao (大要抄) 10 quyển, Tịnh Độ Chơn Yếu Sao (淨土眞要抄) 2 quyển, Chư Thần Bổn Hoài Tập (諸神本懷集), 2 quyển, Thán Đức Văn (歎德文) 1 quyển, Tồn Giác Tụ Nhật Ký (存覺袖日記), Tồn Giác Pháp Ngữ (存覺法語).

Tồn Như

● (存如, Zonnyo, 1396-1457): vị tăng của Chơn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng thời đại Thất Đinh, vị Tổ thứ 7 của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji), húy là Viên Kiêm (圓兼), thường gọi là Trung Nạp Ngôn (中納言), hiệu là Tồn Như (存如), con trai đầu của Xảo Như (巧如), vị Tổ đời thứ 6 của Bổn Nguyện Tự. Năm 1436, ông kế thế trú trì Bổn Nguyện Tự. Từ thời Xảo Như trở đi, ông tiếp tục thay cha giáo hóa vùng Bắc Lục (北陸, Hokuriku), rồi tạo những cứ điểm truyền giáo ở khắp nơi như Quang Đức Tự (光德寺), Bổn Tuyền Tự (本泉寺) Chuyên Quang Tự (專光寺), ở vùng Gia Hạ (加賀, Kaga), Bổn Thệ Tự (本誓寺) ở vùng Năng Đăng (能登, Noto), v.v. Rồi ông còn sao chép lại những Tông điển như An Tâm Quyết Định Sao (安心決定抄) ông sao thành Chánh Tín Kệ (正信偈), và cùng với tác phẩm Tam Thiếp Hòa Tán (三帖和讚) đã làm phổ cập trong mọi người. Trong khoảng thời gian này, ông còn xây dựng thêm A Di Đà Đường, Ảnh Đường ở Bổn Nguyện Tự

Tồn Ứng

● (存應, Zonō, Zonnō, 1544-1620): vị Tăng của Tịnh Độ Tông, sống vào khoảng đầu thời Giang Hộ; húy là Từ Xương (慈昌), thông xưng là Quán Trí Quốc Sư (觀智國師); tự Tồn Ứng (存應); hiệu là Trinh Liên Xã (貞蓮社), Nguyên Dự (源譽); thụy hiệu là Phổ Quang Quán Trí Quốc Sư (普光觀智國師); xuất thân vùng Do Mộc (由木, Yūki), Võ Tàng (武藏, Musashi, thuộc Saitama-ken [埼玉縣]); con trai thứ 2 của Do Mộc Lợi Trùng (由木利重, Yūki Toshishige). Năm lên 10 tuổi, ông theo xuất gia với Liên A (蓮阿) của Bảo Đài Tự (寶台寺) thuộc Thời Tông ở vùng Võ Tàng. Sau đó, ông chuyển sang Tịnh Độ Tông, tu học với Tồn Trinh (存貞) ở Đại Trường Tự (大長寺) cùng tiểu quốc trên. Vào năm 1584, ông được bổ nhiệm làm Trú Trì Tăng Thượng Tự (增上寺, Zōjō-ji) ở Giang Hộ (江戸, Edo); rồi được Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) quy y theo, nên ông biến chùa này thành nơi chuyên cầu nguyện cho dòng họ Đức Xuyên. Hơn nữa, ông còn làm chức Thủ Tòa của 18 ngôi trường Đàn Lâm ở vùng Quan Đông (關東, Kantō) và đã lấy Tăng Thượng Tự làm trung tâm để xác lập cơ sở phát triển Tịnh Độ Tông thời Cận Đại. Môn hạ của ông có Quách Sơn (廓山), Liễu Đích (了的), Thôn Am (吞庵), v.v. Trước tác ông để lại có Luận Nghĩa Tịnh Độ Quyết Trạch Tập (論義淨土決擇集) 1 quyển, Tịnh Độ Luận Tàng Tập (淨土論藏集) 1 quyển, Thập Bát Thông Tư Ký (十八通私記), v.v.

Tôn Ý

● (尊意, Soni, 866-940): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 13, húy là Tôn Ý (尊意), thông xưng là Lê Bổn Tổ Sư (梨本祖師), hiệu Pháp Tánh Phòng (法性房), xuất thân kinh đô Kyōto. Năm 876, nhân xem tranh Địa Ngục ở Cát Điền Tự (吉田寺), ông kinh hãi và quy y theo Phật Giáo, nương Hiền Nhất (賢一) ở Cao Sơn Tự (高山寺) vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro) tu tập. Vào năm 879, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), theo hầu Tăng Toàn (增全, Zōzen); đến năm 886 thì được phép xuất gia và năm sau thì thọ giới với Viên Trân (圓珍, Enchin). Ông từng học hai bộ đại pháp với Tăng Toàn và pháp Tô Tất Địa với Huyền Chiếu (玄照, Genshō). Năm 926, ông chính thức được cung cử làm Thiên Thai Tọa Chủ. Để trấn áp vụ loạn Bình Tướng Môn (平將門), ông tiến hành tu Pháp Bất Động (不動法); trong cung nội ông cũng hành Pháp Tôn Thắng (尊勝法) để cầu nguyện sinh sản an toàn và mưa thuận gió hòa; tương truyền hết thảy đều có linh nghiệm. Sau khi qua đời, ông được truy tặng chức Tăng Chánh. Trước tác của ông có Pháp Tánh Tư Ký (法性私記), Pháp Tánh Biệt Ký (法性別記) 2 quyển, Thai Tạng Giới Biệt Ký (胎藏界別記) 2 quyển, Mạn Trà La Sao (曼茶羅抄) 8 quyển, Tổng Trì Viện Quán Đảnh Thứ Đệ (惣持院灌頂次第) 1 quyển, v.v.

Tống Cao Tăng Truyện

● (宋高僧傳, Sōkōsōden): 30 quyển, do Tán Ninh (贊寧), v.v., nhà Tống soạn, được thành lập vào năm đầu (988) niên hiệu Đoan Củng (端拱) nhà Tống. Phụng sắc chỉ của vua Thái Tông, nhóm Tán Ninh chịu trách nhiệm soạn tập, bắt đầu từ năm thứ 7 (982) Thái Bình Hưng Quốc (太平興國), trải qua 6 năm và hình thành vào năm đầu niên hiệu Đoan Củng. Mặc dầu được gọi là Tống Cao Tăng Truyện, nội dung bộ này gồm truyền ký của chư vị cao tăng nhà Lương, Đường, trong đó chủ yếu là những cao tăng nhà Đường. Bắt chước theo phương pháp phân loại 10 khoa của Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳), bộ này có 532 truyện chính và 125 truyện phụ, cũng được chia thành 10 khoa gồm Dịch Kinh (譯經), Nghĩa Giải (義解), Tập Thiền (習禪), Minh Luật (明律), Hộ Pháp (護法), Cảm Thông (感通), Di Thân (遺身), Độc Tụng (讀誦), Hưng Phước (興福), Tạp Khoa Thanh Đức (雜科聲德).

Tông Du Tự

● (宗猷寺, Sōyū-ji): ngôi tự viện của Phái Diệu Tâm Tự (妙心寺派) thuộc Lâm Tế Tông, hiệu núi là Chơn Long Sơn (眞龍山); hiện tọa lạc tại số 218 Sōyūji-chō (宗猷寺町), Takayama-shi (高山市), Gifu-ken (岐阜縣). Vào năm 1632 (Khoan Vĩnh [寛永] 9), hai anh em Kim Sum Trọng Lại (金森重賴, Kanamori Shigeyori) và Kim Sum Trọng Thắng (金森重勝, Kanamori Shigekatsu) phát tâm kiến lập ngôi bảo sát này để hồi hướng công đức cầu nguyện cho thân phụ là Kim Sum Khả Trọng (金森可重, Kanamori Arishige) được siêu độ và cung thỉnh Thiền Sư Nam Tẩu Tông An (南叟宗安) làm Tổ khai sơn. Ban đầu, chùa có tên là Tân An Quốc Tự (新安國寺); nhưng sau đó được đổi thành Chơn Long Sơn Tông Du Tự (眞龍山宗猷寺) do kết hợp hai Pháp Hiệu của Trọng Lại là Chơn Long Viện Điện (眞龍院殿) và của Trọng Thắng là Huy Vân Tông Dụ Cư Sĩ (徽雲宗猷居士) mà thành.

Tông Giám Pháp Lâm

● (宗鑑法林, Shūkanhōrin): 72 quyển, do Ca Lăng Tánh Âm (迦陵性音) nhà Thanh biên soạn, san hành vào năm thứ 53 (1714) niên hiệu Khang Hy (康熙). Vào mùa xuân năm thứ 51 (1712) niên hiệu Khang Hy, Tập Vân Đường Ca Lăng Tánh Âm (集雲堂迦陵性音)—pháp từ của Mộng Am Cách (夢庵格)—bắt đầu khởi bút biên tập bộ này tại Pháp Lâm Tự (法林寺) ở Tắc Bắc (塞北), đến mùa hè năm thứ 53 cùng niên hiệu trên thì hoàn thành bản khắc tại Tông Giám Đường (宗鑑堂) của Bá Lâm Viện (柏林院) trên kinh đô, cho nên tác phẩm này có tên gọi là Tông Giám Pháp Lâm. Nó thâu lục những Cổ Tắc Công Án, niêm tụng của từ trên đức Thích Tôn cho đến 37 đời thuộc môn hạ của Đại Giám (大鑑).

Tông Kính Lục

● (宗鏡錄, Sugyōroku): 100 quyển, do Vĩnh Minh Diên Thọ (永明延壽) trước tác. Thể theo lời thỉnh cầu của Trung Ý Vương (忠懿王) nhà Ngô Việt, bộ này hình thành vào năm thứ 2 (961) niên hiệu Kiến Long (建隆) đời vua Thái Tổ nhà Tống. Đây là trước tác vĩ đại thâu tập rộng rãi 60 bộ kinh điển Đại Thừa, những tác phẩm của hơn 300 bậc thánh hiền từ Ấn Độ đến Trung Quốc, các Ngữ Lục của chư vị Thiền tăng, sách giới luật, sách thế tục, v.v., với chủ trương thâu tóm các tông Pháp Tướng, Tam Luận, Hoa Nghiêm, Thiên Thai cho dung hợp vào Thiền. Về nội dung, bộ này được chia thành 3 chương với chủ đề lấy tâm truyền tâm: Chương Tiêu Tông (標宗章), Chương Vấn Đáp (問答章) và Chương Dẫn Chứng (引証章); phần tiền bán của quyển 1 thuộc về Chương Tiêu Tông, từ phần sau của quyển 1 cho đến quyển 93 là Chương Vấn Đáp, từ quyển 94 trở đi thuộc về Chương Dẫn Chứng.

Tông Phong Diệu Siêu

● (宗峰妙超, Shūhō Myōchō, 1282-1337): vị Thiền Tăng của Phái Đại Ứng (大應派) thuộc Lâm Tế Tông, vị Tổ khai sáng Đại Đức Tự (大德寺, Daitoku-ji) và Phái Đại Đức Tự (大德寺派), người vùng Bá Ma (播磨, Harima, thuộc Hyōgo-ken [兵庫縣]), húy là Diệu Siêu (妙超, Myōchō), thường được gọi là Đại Đăng Quốc Sư (大燈國師, Daitō Kokushi), đạo hiệu là Tông Phong (宗峰, Shūhō), và thụy hiệu là Hưng Thiền Đại Đăng Quốc Sư (興禪大燈國師), Cao Chiếu Chánh Đăng Quốc Sư (高照正燈國師), Đại Từ Vân Khuông Chơn Quốc Sư (大慈雲匡眞國師); họ là Kỷ (紀). Năm lên 11 tuổi, ông theo xuất gia với Luật Sư Giới Tín (戒信) ở Thư Tả Sơn Viên Giáo Tự (冩書山圓敎寺) và học về Thiên Thai giáo học. Sau đó ông đến tham vấn Cao Phong Hiển Nhật (高峰顯日) ở Vạn Thọ Tự (萬壽寺, Manju-ji) thuộc vùng Liêm Thương. Vào năm thứ 3 (1305) niên hiệu Gia Nguyên (嘉元), nhân khi Nam Phố Thiệu Minh (南浦紹明) từ vùng Trúc Tiền (筑前, Chikuzen, thuộc Fukuoka-ken [福岡縣]) lên kinh đô và sống ở Thao Quang Am (韜光庵), ông đến đó tham vấn, kế đến ông đi theo hầu Nam Phố lên Vạn Thọ Tự, rồi đến Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji), hết mình chuyên tâm nghiên cứu và cuối cùng thì liễu ngộ được yếu chỉ, nên được Am Phố ấn khả cho, lúc ấy ông 26 tuổi. Đến năm 1308, Nam Phố qua đời thì ông trở về Kinh Đô, rồi sống ẩn cư ở Vân Cư Tự (雲居寺) trong vòng khoảng 20 năm. Đến năm đầu (1226) niên hiệu Gia Lịch (嘉曆), ông đến Tử Dã (紫野, Murasakino, thuộc Jokyo-ku [上京區], Kyoto-fu [京都府]), dựng thảo am mà sống. Sau đó, một số các bậc vua chúa, công khanh như Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, Godaigo Tennō), Xích Tùng Tắc Thôn (赤松則村, Akamatsu Norimura), v.v., quy y theo, nhờ đó ông xây dựng thành ngôi chùa lấy tên là Long Bảo Sơn Đại Đức Tự (龍寶山大德寺), và thỉnh ông làm vị Tổ khai sơn chùa này. Hoa Viên Thượng Hoàng (花園上皇, Hanazono Jōkō) cũng nhân nghe đạo phong của ông, mới triệu thỉnh ông đến để hỏi pháp, rồi ban cho ông hiệu là Hưng Thiền Đại Đăng Quốc Sư. Từ đó, Đại Đức Tự được xếp ngang hàng với Nam Thiền Tự (南禪寺, Nanzen-ji). Về sau, thể theo lời thỉnh cầu của vị quan ở Thái Tể Phủ là Đại Hữu Lại Thượng (大友賴尚), ông chuyển đến ở tại Sùng Phước Tự (崇福寺, Sūfuku-ji), nhưng chẳng được bao lâu thì ông lại trở về kinh đô sống ở Đại Đức Tự. Vào ngày 23 tháng 12 năm thứ 3 niên hiệu Diên Nguyên (延元), ông thị tịch, hưởng thọ 56 tuổi đời và 34 pháp lạp. Các trước tác của ông để lại có Đại Đăng Quốc Sư Ngữ Lục (大燈國師語錄) 3 quyển, Pháp Ngữ (法語), Bích Nham Tập Hạ Ngữ (碧巖集下語) 1 quyển, v.v. Pháp từ của ông có Quan Sơn Huệ Huyền (關山慧玄), Triệt Ông Nghĩa Hanh (徹翁義亨), Hải Ngạn Liễu Nghĩa (海岸了義), Hổ Khê Đạo Nhâm (虎溪道壬), v.v. Vào năm thứ 3 (1686) niên hiệu Trinh Hưởng (貞享), Linh Nguyên Thiên Hoàng (靈元天皇, Reigen Tennō) ban tặng thêm cho ông thụy hiệu là Đại Từ Vân Khuông Chơn Quốc Sư.

Tông Thiết Chi Đan

● (切支丹宗): tên gọi khác của Thiên Chúa Giáo

Tổng Trì Tự

● (總持寺, Sōji-ji): ngôi Đại Bản Sơn của Tào Động Tông, hiện tọa lạc tại số 1-1 Tsuruminichōme (鶴見二丁目), Tsurimi-ku (鶴見區), Yokohama-shi (横浜市), Kanagawa-ken (神奈川縣); hiệu là Chư Nhạc Sơn (諸嶽山), người đời thường gọi là Hạc Kiến Tổng Trì Tự (鶴見總持寺). Tượng thờ chính của chùa là Thích Ca Như Lai. Nguyên lai chùa này là ngôi tự viện của Luật Tông, nằm ở tiểu quốc Năng Đăng (能登, Noto, thuộc Ishikawa-ken [石川縣]); nhưng sau đó vào năm 1321 (Nguyên Hanh [元亨] nguyên niên), Oánh Sơn Thiệu Cẩn (瑩山紹瑾) được nhường ngôi chùa này lại, rồi ông đổi tên chùa và làm vị Tổ khai sơn chùa này. Song đến năm 1898 (Minh Trị [明治] 31) thì chùa gặp phải hỏa hoạn, bị cháy toàn bộ; nên vị Quán Chủ đương thời là Thạch Xuyên Tố Đồng (石川素童) mới dời chùa về vị trí hiện tại. Chùa sánh ngang hàng với Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji) ở Fukui-ken (福井縣), và trở thành một trong hai ngôi Đại Bản Sơn nổi tiếng của Tào Động Tông Nhật Bản. Kiến trúc nổi bậc nhất của chùa là Sắc Sứ Môn (敕使門), nơi Chánh Môn có hoa văn hình hoa cúc, biểu tượng cho đạo tràng cầu nguyện được sắc phong của Hoàng Thất. Kiến trúc trung tâm của chùa có Đại Tổ Đường (大祖堂), Điện Phật (佛殿), Đài Hương Tích (香積臺), Đài Tử Vân (紫雲臺), v.v. Đại Tổ Đường là tòa kiến trúc đồ sộ mới được xây dựng vào năm 1965 (Chiêu Hòa [昭和] 40), nhân dịp húy kỵ lần thứ 600 của Thiền sư Nga Sơn Thiệu Thạc (峨山紹碩). Tử Vân Đài là tòa viện dùng để tiếp thượng khách, phía sau là khu đình viên rất thanh nhã, một kiệt tác của Tùng Vĩ Tông Kiến (松尾宗見). Mặc dầu nằm gần trung tâm kinh đô Kyoto, nhưng khi đến đây tham bái, người ta có cảm giác như đi vào một thế giới khác, hoàn toàn thanh tịnh, u nhã; cho nên chùa rất tự hào với vẽ mỹ quan của mình. Tuy nhiên, không chỉ với vẻ ngoại quan mà thôi, chùa còn có đến 15000 ngôi chùa con trực thuộc, với trăm vạn tín đồ quy y theo nữa. Đặc biệt Đại Tăng Đường là đạo tràng tu hành nghiêm mật của chư tăng Vân Thủy thường xuyên quy tụ về đây. Hiện chùa vẫn còn lưu giữ khá nhiều bảo vật như tượng tranh Đề Bà Đạt Đa (提婆達多), tranh họa hai vợ chồng Tiền Điền Lợi Gia (前田利家, Maeda Toshiie), tượng tranh Hòa Thượng Thiệu Cẩn, v.v.

Tốt Đổ Ba

● (窣堵波): âm dịch của chữ stūpa (s.) và thūpa (p.). Chữ này còn có các âm dịch khác như Tốt Đổ Bà (窣覩婆), Suất Đô Bà (率都婆), Tô Thâu Bà (蘇偸婆), Tư Thâu Ba (私鍮簸), Đẩu Đẩu Ba (藪斗波), Đâu Bà (兜婆), Thâu Bà (偸婆), v.v. Bên cạnh đó, còn có một số ý dịch của nó như cao hiển xứ (高顯處), công đức tụ (功德聚), phương phún (方墳), viên trũng (圓塚), phún lăng (墳陵), miếu (廟), trũng (塚), Phật đồ (佛圖), phù đồ (浮圖), v.v. Đây là kiến tạo vật được xây lên cao để an trí xá lợi của Phật, v.v., tức là tháp. Cũng có trường hợp tháp được xem giống như Chi Đề (s: caitya, p: cetiya, Chi Đề [支提、枝提], Chế Đa [制多]). Trong Ma Ha Tăng Kỳ Luật (s: Mahāsaṅghavinaya,摩訶僧祇律) 33 có ghi rằng: “Hữu xá lợi giả danh tháp, vô xá lợi giả danh Chi Đề (有舍利者名塔、無舍利者名枝提, cái có xá lợi gọi là tháp, cái không có xá lợi gọi là Chi Đề)”, nhưng sự phân biệt này không mang tính tuyệt đối.

Trác Tích

● (卓錫): trác (卓) nghĩa là dựng đứng, tích (錫) là Tích Trượng (s: khakkhara, khakharaka, 錫杖), một trong 18 vật thường dùng của chư tăng; trác tích nghĩa là chống cây Tích Trượng mà đứng; từ đó nó có chỉ cho vị tăng du hành dừng chân trú ở một nơi nào đó. Như trong bài thơ Lăng Già Cổ Mộc (楞伽古木) của Trương Bá Thuần (張伯淳, 1242-1302) nhà Nguyên có câu rằng: “Đạo Lâm trác tích cựu chủng thử, phảng phất ư kim bát bách niên (道林卓錫舊種此、髣髴於今八百年, Đạo Lâm dừng chân trồng cây ấy, mịt mờ nay đã tám trăm năm).” Hay trong chương Tây Tăng (西僧) của Liêu Trai Chí Dị (聊齋誌異) do Bồ Tùng Linh (蒲松齡, 1640-1715) nhà Thanh sáng tác có đoạn: “Tây tăng tự Tây Vức lai, nhất phó Ngũ Đài, nhất trác tích Thái Sơn (西僧自西域來，一赴五臺，一卓錫泰山, chư tăng từ Tây Vức đến, một vị lên Ngũ Đài Sơn, một vị dừng chân trú tại Thái Sơn).” Trong bài Lục Tổ Trác Tích Tuyền Minh (六祖卓錫泉銘) của thi hào Tô Thức (蘇軾, 1036-1101) có ghi lại việc khi đang trú tại Tào Khê (曹溪), Lục Tổ Huệ Năng (慧能, 638-713) đã từng chống Tích Trượng trên mặt đất và xảy ra chuyện thần kỳ: “Lục Tổ sơ trú Tào Khê, trác tích tuyền dũng, thanh lương hoạt cam, thiệm túc đại chúng, đãi kim sổ bách niên hỉ (六祖初住曹溪、卓錫泉湧、清涼滑甘、贍足大眾、逮今數百年矣, Lục Tổ khi mới đến trú ở Tào Khê, chống Tích Trượng xuống đất làm cho suối phun nước lên, trong mát ngọt dịu, cấp đủ cho đại chúng dùng, cho đến nay đã mấy trăm năm rồi).” Từ đó, trác tích còn chỉ cho trú xứ của chư tăng. Trong Tông Thống Biên Niên (宗統編年, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 86, No. 1600) quyển 28 có câu: “Tổ khai pháp Vạn Phong, Tổ trác tích Tô Châu Đặng Úy Sơn, nạp tử bôn tập, toại thành tùng lâm (祖開法萬峰、祖卓錫蘇州鄧尉山、衲子奔集、遂成叢林, Tổ khai pháp ở Vạn Phong, Tổ trú tại Đặng Úy Sơn, Tô Châu, chúng tăng tập trung về rất đông, cuối cùng thành tòng lâm).”

Trạc Trạc

● (濯濯): sáng sủa, chói lọi, vui vẻ.

Tống Liêm

● (宋濂, Sōren, 1309-1380): nhân vật sống dưới thời nhà Minh, xuất thân Phố Giang (浦江), Tỉnh Triết Giang (浙江省), tự Cảnh Liêm (景濂), hiệu là Tiềm Khê (潛溪), Vô Tướng Cư Sĩ (無相居士), Long Môn Tử (龍門子), Tiên Hoa Sanh (仙華 生), Bạch Ngưu Sanh (白牛生), Nam Cung Tán Lại (南宮散吏), Nam Sơn Tiều Giả (南山樵者). Lúc nhỏ ông đã theo học Nho Giáo với Ngô Lai (呉萊), Liễu Quán (柳 貫), Hoàng Tiềm (黄 潛), v.v., thông hiểu các kinh sử. Trong khoảng thời gian niên hiệu Chí Chánh (至正, 1341-1367), ông được ban tặng hiệu Hàn Lâm Học Sĩ, nhưng sau lui ẩn cư ở Long Môn Sơn (龍門山), chuyên viết sách trong vòng hơn 10 năm. Đến đầu thời nhà Minh, biên tu các sử thư nhà Nguyên, nghiên cứu sâu các điển tịch của thánh hiền, cho nên phần lớn các quy định về lễ nhạc dưới thời nhà Minh đều do ông làm ra. Ông cũng thường đọc Đại Tạng Kinh, khi rảnh rang thì tu tập Thiền quán, cùng với nhà vua thường đàm luận áo nghĩa của kinh điển. Vào năm thứ 13 (1380) niên hiệu Hồng Võ (洪武), nhân chuyện cháu ông Tống Thận (宋愼) có tội liên lụy, cả nhà ông phải dời đến Mậu Châu (茂 州), khi đi qua Cù Đường (瞿 塘), đêm về cùng với vị tăng hàn huyên đạo vị, ông ngồi ngay ngắn y nhiên mà ra đi, hưởng thọ 72 tuổi. Đến thời Võ Tông, ông được ban cho thụy hiệu là Văn Hiến (文憲). Sau nầy, Vân Thê Châu Hoằng (雲棲袾宏) thâu tập các văn thư của ông thành cuốn Hộ Pháp Lục (護法錄). Ngoài ra, ông có trước tác Tống Học Sĩ Toàn Tập (宋學士全集) 33 quyển, Long Môn Tử (龍門子), Phố Dương Nhân Vật Ký (浦陽人物記), Thiên Hải Loại Biên (篇海類編), Tiềm Khê Tập (潛溪集), v.v.

Tông Môn Cải Dịch

● (宗門改役, Shumon-aratameyaku): tên một chức quan được thiết trí ở các Phiên cũng như chính quyền Mạc Phủ, nhằm cấm chỉ và hạn chế tối đa Thiên Chúa Giáo cũng như tín đồ của tôn giáo này hoạt động. Người nhậm chức này đầu tiên là Tỉnh Thượng Chính Trọng (井上政重, Inoue Masashige) vào năm 1640 (Khoan Vĩnh [寛永] 17). Vào năm 1664 (Khoan Văn [寛文] 4), chính quyền Mạc Phủ ra lệnh thiết trí chức quan Tông Môn Cải Dịch này tại các Phiên. Đến năm 1792 (Khoan Chính [寛政] 4), chức quan này bị phế bỏ.

Tông Môn Liên Đăng Hội Yếu

● (宗門聯燈會要, Shūmonrentōeyō): 30 quyển, do Hối Ông Ngộ Minh (晦翁悟明) nhà Tống biên soạn, san hành vào năm thứ 16 (1189) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), gọi tắt là Liên Đăng Hội Yếu (聯燈會要, Rentōeyō) hay Hội Yếu (會要, Eyō). Vào năm thứ 10 (1183) niên hiệu Thuần Hy, Hối Ông chọn ra hơn 600 người từ các bộ Ngữ Lục như Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄), Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天聖廣燈錄), v.v., và biên tập lại các cơ duyên vấn đáp của họ để hình thành nên bộ này. Cùng năm này, ngay trong thất của Giang Tâm Tiềm Quang (江心潛光), ông tự viết lời tựa cho tác phẩm của mình; đến năm thứ 16 cùng niên hiệu trên, ông thêm vào lời tựa của Lý Vịnh (李泳) và cho san hành. Về sau, bản này được trùng san vào năm thứ 28 (1291) niên hiệu Chí Nguyên (至元). Tại Nhật Bản, có Bản Ngũ Sơn được san hành vào năm thứ 3 (1389) niên hiệu Gia Khánh (嘉慶) tại Lâm Xuyên Tự (臨川寺, Rinsen-ji), và bản ấn hành của Tổ Thái (祖泰) ở Đại Ứng Tự (大應寺, Daiō-ji) vào năm thứ 3 (1690) niên hiệu Nguyên Lộc (元祿).

Tông Môn Niêm Cổ Vị Tập

● (宗門拈古彙集, Shūmonnenkoishū): 45 quyển, do Bạch Nham Tịnh Phù (白巖淨符) nhà Thanh biên soạn, san hành vào năm thứ 3 (1664) niên hiệu Khang Hy (康熙). Đây là thư tịch bổ khuyết, đính chính những ngữ yếu về niêm đề, cơ duyên của chư vị tổ sư trước thời nhà Tống, Nguyên được thâu lục trong Tông Môn Thống Yếu Tục Tập (宗門統要續集), và thâu tập các niêm cổ của chư sư về những ngữ yếu đó. Tiếp theo bộ Thống Yếu Tục Tập (統要續集), nội dung của bộ này gồm có 33 đời chư vị Thiền sư thuộc môn hạ của Nam Nhạc (南岳) và 36 đời thuộc môn hạ của Thanh Nguyên (青原). Nó là bản thâu tập vĩ đại về những công án của 1700 tắc công án xưa nay

Tông Môn Thập Quy Luận

● (宗門十規論, Shūmonjukkiron): 1 quyển, do Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益) nhà Đường trước tác, san hành năm thứ 6 (1756) niên hiệu Bảo Lịch (寳曆), nói cho đủ là Pháp Nhãn Thiền Sư Tông Môn Thập Quy Luận (法眼禪師宗門十規論, Hōgenzenjishūmonjukkiron), Tịnh Từ Pháp Nhãn Thiền Sư Tông Môn Thập Quy Luận (淨慈法眼禪師宗門十規論, Jōjihōgenzenjishūmonjukkiron) và gọi tắt là Thập Quy Luận (十規論, Jukkiron). Tác giả vốn là vị tổ khai sáng Pháp Nhãn Tông (法眼宗), đã từng cử xướng tông phong của mình rất mạnh từ cuối thời nhà Đường cho đến Ngũ Đại. Đây là tác phẩm nêu rõ 10 quy luật của tông môn để khuyên răn môn đồ tu tập, rất nổi tiếng như là tác phẩm đầu tiên nêu tên các tông phái của Ngũ Gia. Có bản năm thứ 6 (1346) niên hiệu Chí Chánh (至正) Trung Quốc, bản năm đầu (1648) niên hiệu Khánh An (慶安) Nhật Bản, v.v. Truyền bản hiện tồn có 2 loại: bản do Đại Viên Bảo Giám (大圓寳鑑) của Mậu Lâm Tự (茂林寺) vùng Thượng Dã (上野, Ueno, thuộc Gunma-ken) san hành vào thứ 6 (1756) niên hiệu Bảo Lịch, và bản do Chỉ Nguyệt Huệ Ấn (指月慧印) san hành vào năm thứ 11 (1761) cùng niên hiệu trên. Ngoài ra còn có bản tăng bổ chú thích của Năng Nhân Nghĩa Đạo (能仁義道).

Tông Môn Thống Yếu

● (宗門統要, Shūmontōyō): xem Tông Môn Thống Yếu Tập (宗門統要集, Shūmontōyōshū) hay Tông Môn Thống Yếu (宗門統要, Shūmontōyō), 10 quyển, Tông Vĩnh (宗永) nhà Tống biên, san hành năm thứ 3 (1133) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興). Đây là tác phẩm thâu tập những cổ tắc cơ duyên của chư vị thánh hiền ứng hóa từ đức Thế Tôn trở xuống cũng như của chư vị tổ sư Tây Thiên, Đông Độ để làm cho đàn hậu học thông đạt tông chỉ của các vị này. Bộ này nêu lên 1107 tắc công án từ 11 đời thuộc môn hạ của Nam Nhạc (南岳) cho đến 10 đời thuộc môn hạ của Thanh Nguyên (青原), tạo ảnh hưởng vô cùng to lớn cho tác phẩm Tông Môn Liên Đăng Hội Yếu (宗門聯燈會要) ra đời. Hiện tại Đông Dương Văn Khố (東洋文庫, Tōyō-bunko) của Nhật Bản đang tàng trữ bản nhà Tống được san hành vào năm thứ 6 (1179) niên hiệu Thuần Hy (淳熙). Tiếp theo tập này có Tục Tập (續集) do Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂) nhà Nguyên soạn.

Tông Môn Thống Yếu Tập

● (宗門統要集, Shūmontōyōshū): hay Tông Môn Thống Yếu (宗門統要, Shūmontōyō), 10 quyển, Tông Vĩnh (宗永) nhà Tống biên, san hành năm thứ 3 (1133) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興). Đây là tác phẩm thâu tập những cổ tắc cơ duyên của chư vị thánh hiền ứng hóa từ đức Thế Tôn trở xuống cũng như của chư vị tổ sư Tây Thiên, Đông Độ để làm cho đàn hậu học thông đạt tông chỉ của các vị này. Bộ này nêu lên 1107 tắc công án từ 11 đời thuộc môn hạ của Nam Nhạc (南岳) cho đến 10 đời thuộc môn hạ của Thanh Nguyên (青原), tạo ảnh hưởng vô cùng to lớn cho tác phẩm Tông Môn Liên Đăng Hội Yếu (宗門聯燈會要) ra đời. Hiện tại Đông Dương Văn Khố (東洋文庫, Tōyō-bunko) của Nhật Bản đang tàng trữ bản nhà Tống được san hành vào năm thứ 6 (1179) niên hiệu Thuần Hy (淳熙). Tiếp theo tập này có Tục Tập (續集) do Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂) nhà Nguyên soạn.

Tông Môn Thống Yếu Tục Tập

● (宗門統要續集, Shūmontōyōzokushū): 22 quyển, bản tục biên của Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂) nhà Nguyên, san hành vào năm thứ 7 (1320) niên hiệu Diên Hựu (延祐). Đây là bản tục biên từ bộ Tông Môn Thống Yếu Tập (宗門統要集) 10 quyển của Tông Vĩnh (宗永) nhà Tống, thâu lục 918 nhân vật từ thời đức Thế Tôn trở về sau cho đến thời nhà Nguyên với 1366 tắc công án.

Tông Môn Võ Khố

● (宗門武庫, Shūmonbuko): xem Đại Huệ Võ Khố (大慧武庫, Daiebuko) (大慧武庫, Daiebuko): từ gọi tắt của Đại Huệ Phổ Giác Thiền Sư Tông Môn Võ Khố (大慧普覺禪師宗門武庫, Daiefukakuzenjishūmonbuko), còn gọi là Tông Môn Võ Khố (宗門武庫, Shūmonbuko), 1 quyển, do Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) nhà Tống soạn, Đạo Khiêm (道謙) biên tập, san hành vào năm thứ 13 (1186) niên hiệu Thuần Hy (淳熙). Ở Nhật Bản, có các Bản Ngũ Sơn vào khoảng thời đại Nam Bắc Triều, bản năm thứ 5 (1628) và 14 (1637) niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永), v.v. Đây là tác phẩm do môn đệ Đạo Khiêm biên lục những hành trạng của cổ nhân Đại Huệ. Bản hiện hành gồm 2 quyển, trong đó quyển hạ có thêm vào phần Thập Di Lục (拾遺錄) của Tuyết Đường Đạo Hạnh (雪堂道行), pháp từ của Đại Huệ.

Tông Nam Man

● (南蠻宗): tên gọi khác của Thiên Chúa Giáo.

Tông phong

● (宗風): phong nghi của một tông phái, còn gọi là gia phong (家風) hay Thiền phong (禪風); như Vân Môn Tông Phong (雲門宗風), Đức Sơn Tông Phong (德山宗風), Lâm Tế Tông Phong (臨濟宗風), Tào Động Tông Phong (曹洞宗風). Như trong Tông Phong Đạo Độc Thiền Sư Ngữ Lục (宗寶道獨禪師語錄, 卍 Xuzangjing Vol. 72, No. 1443) quyển 4 có bài Trường Khánh Chàng Chung Bảng Kệ (長慶挂鐘板偈) rằng: “Hữu cú vô cú cổ kim truyền, thọ đảo đằng khô kỉ bách niên, thử nhật tong phong trùng chỉnh đốn, tương tùy lai dã đại gia khan (有句無句古今傳、樹倒藤枯幾百年、此日宗風重整頓、相隨來也大家看, có lời không lời xưa nay truyền, cây ngã dây khô mấy trăm năm, ngày nay tông phong được chỉnh đốn, cùng theo đến đó ngắm cửa nhà).”

Trạch Am Tông Bành

● (澤庵宗彭, Takuan Sōhō, 1573-1645): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại An Thổ Đào Sơn và Giang Hộ, trú trì đời thứ 153 của Đại Đức Tự (大德寺, Daitoku-ji), húy Tông Bành (宗彭), đạo hiệu Trạch Am (澤庵), hiệu Đông Hải (東海), Mộ Ông (暮翁), Minh Tử (冥子), xuất thân vùng Đản Mã (但馬, Tajima, thuộc Hyōgo-ken [兵庫縣]). Ông theo Tông Viên (宗園) ở Đại Đức Tự vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro) tu tập, rồi theo học với Động Nhân (洞仁) ở Đại An Tự (大安寺, Daian-ji) và kế thừa dòng pháp của Thiệu Trích (紹滴) ở Dương Xuân Tự (陽春寺). Năm 1607, ông làm Thủ Tòa (首座) của Đại Đức Tự, rồi trải qua trú trì các chùa Đức Thiền Tự (德禪寺, Tokuzen-ji), Nam Tông Tự (南宗寺, Nanshū-ji). Đến năm 1629, do vì phản đối chuyện chính quyền Mạc Phủ ban Tử Y, ông bị lưu đày lên Quốc Thượng Sơn (國上山) vùng Xuất Vũ (出羽, Dewa), sau ông được Hậu Thủy Vĩ Thượng Hoàng (後水尾上皇, Gomizuno Jōkō) cũng như Tướng Quân Đức Xuyên Gia Quang (德川家光, Tokugawa Iemitsu) quy y theo, ông sáng lập nên Đông Hải Tự (東海寺, Tōkai-ji) ở vùng Phẩm Xuyên (品川, Shinakawa), Võ Tàng (武藏, Musashi). Trước tác của ông để lại có Trạch Am Hòa Thượng Pháp Ngữ (澤庵和尚法語) 1 quyển, Bất Động Trí Thần Diệu Lục (不動智神妙錄) 1 quyển, Lâm Tế Lục Sao (臨濟錄鈔) 3 quyển, Minh Ám Song Song Tập (明暗雙雙集) 10 quyển, Linh Lung Tùy Bút (玲瓏隨筆) 1 quyển, Trạch Am Hòa Thượng Toàn Tập (澤庵和尚全集) 6 quyển, v.v

Trai Diên

● (齋筵): cỗ chay. Như trong bài văn Quảng Châu Bảo Trang Nghiêm Tự Xá Lợi Tháp Bi (廣州寶莊嚴寺舍利塔碑) của Vương Bột (王勃, 649-675) nhà Đường có đoạn: “Giảng tứ hoành sưởng, trai diên cự dực, cúng dẫn Thuần Đà, phạn hồi Hương Tích (講肆宏敞、齋筵巨翼、供引純陀、飯迴香積, hội giảng rộng mở, cỗ chay khắp bày, cúng theo Thuần Đà, cơm về Hương Tích).” Hay trong chương Văn Tông Kỷ (文宗紀) của Cựu Đường Thư (舊唐書) có câu: “Quảng trí trai diên, đại tập tăng chúng (廣置齋筵、大集僧眾, rộng thiết cỗ chay, tập trung tăng chúng).” Trong Nam Tống Nguyên Minh Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện (南宋元明禪林僧寶傳, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 79, No. 1562) quyển 11, phần Phục Long Thiên Nham Trường Thiền Sư (伏龍千巖長禪師), có đoạn: “Thời Trung Phong Bổn Hòa Thượng, ngụ Hàng Thành Vân Cư Lan Nhã, hội phó Thừa Tướng Phủ trai, công đắc bái kiến ư trai diên (時中峰本和尚、寓杭城雲居蘭若、會赴丞相府齋、公得拜見於齋筵, lúc bấy giờ Hòa Thượng Trung Phong Minh Bổn, trú tại Vân Cư Lan Nhã thuộc Hàng Châu, đến dự tiệc chay tại Phủ Thừa Tướng, Thiền Sư được dịp bái kiến Hòa Thượng tại tiệc chay đó).” Hay như trong Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1245) quyển 10, phần Trai Tăng Nghi (齋僧儀), có giải thích rằng: “Trai tăng chi pháp dĩ kính vi tông, đản y tăng thứ duyên nghênh, bất đắc vọng sanh khinh trọng, phàm phu nhục nhãn thùy biện thánh hiền, ngộ khởi khinh tâm định chiêu bạc phước, hoặc hữu thân lâm Phạm sát tựu thiết trai diên, thử nhân lai thế chi trung, tất cảm tự nhiên chi báo (齋僧之法以敬為宗、但依僧次延迎、不得妄生輕重、凡夫肉眼誰辨聖賢、誤起輕心定招薄福、或有親臨梵剎就設齋筵、此人來世之中、必感自然之報, pháp cúng dường trai tăng lấy sự kính trọng làm chính, chỉ cần tùy theo chư tăng đến mà đón rước, không được sanh tâm khinh trọng, mắt thịt phàm phu ai biết được đâu là thánh hiền, lỡ như sanh khởi tâm khinh thường thì nhất định rước chịu phước mỏng; hoặc nếu có vị thân lâm đến chùa chiền thì thiết bày cỗ chay, người này trong đời tương lai, ắt hẳn cảm được quả báo tự nhiên).”

Trai Đàn

● (齋壇): có hai nghĩa chính:

(01) Chỉ cho nơi cúng tế trời đất của đế vương thời cổ đại. Như trong bài thơ Tặng Trần Thương (贈陳商) của Lý Hạ (李賀, 790-816) nhà Đường có câu: “Phong tuyết trực trai đàn, mặc kinh quán đồng thụ (風雪直齋壇、墨經貫銅綬, gió tuyết thẳng đến trai đàn, chỉ đen xuyên suốt dây đồng).”

(02) Nơi các Đạo Sĩ tụng kinh, lễ bái thần linh. Như trong bài thơ Đề Chu Luyện Sư Sơn Phòng (題朱煉師山房) của Vương Xương Linh (王昌齡, 698-756) nhà Đường có câu: “Khấu xỉ phần hương xuất thế trần, trai đàn minh khánh bộ hư nhân (叩齒焚香出世塵、齋壇鳴磬步虛人, đánh răng xông hương thoát bụi trần, trai đàn tiếng khánh vọng người âm).” Theo như nghi lễ của Đạo Giáo lúc ban đầu, không chuyên thiết lập trai đàn. Theo các tư liệu cho biết rằng, thời xưa người ta thiết lập ngoài lộ thiên một đài cao bằng đất hình vuông, trên ấy đặt lò hương, cúng tế rượu, và các đạo sĩ trong núi hành lễ trên đài đó. Đến thời Nam Bắc Triều (南北朝, 420-589), nghi lễ Đạo Giáo bắt đầu phát triển mạnh. Theo bản Động Huyền Linh Bảo Ngũ Cảm Văn (洞玄靈寶五感文) của đạo sĩ Lục Tu Tĩnh (陸修靜, 406-477) nhà Lưu Tống (劉宋), lễ Kim Lục Trai (金籙齋) và Hoàng Lục Trai (黃籙齋) thì cần phải thiết đàn, và đàn có nhiều tầng. Từ thời nhà Đường (唐, 618-907) và Tống (宋, 960-1279) trở về sau, nghi lễ Đạo Giáo lại càng phong phú, phức tạp hơn; cho nên đàn tràng thiết trí lại càng phồn hoa hơn. Sau thời nhà Nguyên (元, 1206-1368) và Minh (明, 1368-1662), do vì nghi lễ cúng tế rượu của Đạo Giáo dần dần thay thế cho nghi lễ cúng chay; do vậy trai đàn còn gọi là tiếu đàn (醮壇). Phật Giáo cũng lấy hình thức trai đàn này để thiết lập những đàn tràng Giải Oan Bạt Độ, Chẩn Tế Âm Linh Cô Hồn, v.v. Trong Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳, Taishō Vol. 50, No. 2060) quyển 17, truyện Thích Trí Khải (釋智顗, 538-597) có đoạn: “Khải hựu suất lữ kiến trai thất nhật, hành Kim Quang Minh Sám chí đệ lục tịch, hốt giáng dị điểu phi nhập trai đàn, uyển chuyển nhi tử, tu du phi khứ, hựu văn thỉ ngâm chi thanh, chúng tinh đồng chúc (顗又率侶建齋七日、行金光明懺至第六夕、忽降異鳥飛入齋壇、宛轉而死、須臾飛去、又聞豕吟之聲、眾幷同矚, Trí Khải lại cùng bạn bè thiết lập trai đàn trong bảy ngày, tiến hành pháp sám hối Kim Quang Minh đến đêm thứ sáu, chợt có một con chim lạ bay vào trong trai đàn, lượn quanh mà chết, thoáng chốc bay đi mất, rồi lại nghe tiếng lợn rên rỉ, mọi người đều trố mắt nhìn).”

Trai Sự

● (齋事): chỉ cho các Phật sự như tụng kinh, bái sám, cầu đảo, cầu phước, v.v. Như trong Pháp Giới Thánh Phàm Thủy Lục Thắng Hội Tu Trai Nghi Quỹ (法界聖凡水陸勝會修齋儀軌, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1497) quyển 5 có đoạn: “Quân triêm thượng vị, hàm ngộ viên thường, thứ nhân trai sự chi duyên, đồng thành pháp thí chi hội (均沾上味、咸悟圓常、庶因齋事之緣、同成法施之會, đều thắm vị tuyệt, thảy ngộ viên thường; mong nhờ Phật sự nhân duyên, cùng thành pháp thí đại hội).” Hay trong Tịnh Độ Toàn Thư (淨土全書, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 62, No. 1176) quyển Hạ, phần Trương Nguyên Tường (張元祥), cũng có đoạn: “Đường Trương Nguyên Tường, cư thường niệm Phật bất chuyết, nhất nhật xúc gia nhân vân: 'Tây phương thánh nhân đãi ngã trai tất đồng vãng'. Trai sự ngật, phần hương già phu, diện Tây nhi hóa (唐張元祥、居常念佛不輟、一日促家人云、西方聖人待我齋畢同往、齋事訖、焚香跏趺、面西而化, Trương Nguyên Tường nhà Đường, sống thường niệm Phật không ngừng nghỉ, một hôm nọ thúc giục người nhà rằng: 'Thánh nhân phương Tât đang chờ ta, ăn xong sẽ cùng đi'. Sau khi Phật sự xong, ông đốt hương ngồi xếp bằng, mặt xoay về hướng Tây mà thác hóa).”

Trâm Anh

● (簪纓): cây trâm và giải mũ, chỉ cho đồ trang sức trên mũ quan thời xưa, về sau nó được mượn dùng để chỉ cho những cao quan hiển hách công trạng. Trong bài Thiếu Niên Hành (少年行) của Lý Bạch (李白, 701-762) nhà Đường có câu: “Già mạc nhân thân liên đế thành, bất như đương thân tự trâm anh (遮莫姻親連帝城、不如當身自簪纓, giá tưởng thân thích với đế vương, chẳng bằng thân mình tự làm quan).” Hay như trong bài Tặng Bộc Xạ Trịnh Quốc Công Nghiêm Công Võ (贈左僕射鄭國公嚴公武) của Đỗ Phủ (杜甫, 712-770) nhà Đường cũng có câu: “Không dư lão tân khách, thân thượng quý trâm anh (空余老賓客、身上愧簪纓, Rảnh rang lão khách quý, thân mình thẹn chức quan).” Thiền Sư Quảng Trí (廣智, ?-1091) của Việt Nam cũng có bài thơ liên quan đến trâm anh như sau: “Trú tích nguy phong bãi lục trần, mặc cư huyễn mộng vấn phù vân, ân cần vô kế tham Trừng Thập, sách bạn trâm anh tại lộ quần (拄錫危峰擺六塵、默居幻夢問浮雲、殷勤無計參澄什、索絆簪纓在鷺群, chống gậy non cao bỏ sáu trần, ở yên huyễn mộng hỏi phù vân, ân cần không cách tham Trừng Thập, trót vướng bầy cò lớp mũ cân).” Câu “phiệt duyệt trâm anh (閥閱簪纓)” có nghĩa là gia đình cao quan quyền quý, có công trạng hiển hách.

Trạm Đường Văn Chuẩn

● (湛堂文準, Tandō Monjun, 1061-1115): vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Trạm Đường (湛堂), còn gọi là Lặc Đàm Văn Chuẩn (泐潭文準, Rokutan Monjun); xuất thân Phủ Hưng Nguyên (興元府, Tỉnh Thiểm Tây), họ là Lương (梁). Năm lên 8 tuổi, ông theo hầu Hư Phổ (虛普) ở Kim Tiên Tự (金僊寺); rồi sau xuống tóc xuất gia, ông nương theo Lương Sơn Thừa (梁山乘) và thọ Cụ Túc giới tại Thành Đô (城都, Tỉnh Tứ Xuyên). Ông từng đến tham vấn Chơn Như Mộ Triết (眞如慕喆) trên Quy Sơn (潙山), nhưng chẳng khế ngộ; sau đó theo học với Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文) ở Cửu Phong (九峰) và Lặc Đàm (泐潭), cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Thể theo lời thỉnh cầu của Thái Thú Dự Chương (豫章, thuộc Tỉnh Giang Tây) là Lý Cảnh Trực (李景直), ông đến khai pháp tại Linh Nham Tự (靈巖寺); rồi không bao lâu sau thì chuyển đến Lặc Đàm Bảo Phong Tự (泐潭寶峰寺) ở Phủ Long Hưng (粒興府, Tỉnh Giang Tây). Vào ngày 22 tháng 10 năm thứ 5 (1115) niên hiệu Chính Hòa (政和), ông thị tịch, hưởng thọ 55 tuổi. Trước tác của ông có Trạm Đường Chuẩn Hòa Thượng Ngữ Yếu (湛堂準和尚語要) 1 quyển, được thâu lục vào trong Tục Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (續古尊宿語要) 1.

Trâm Hoàn

● (簪環): tức cây trâm cài trên tóc và vòng tròn đeo ở tai, chỉ cho đồ trang sức của phụ nữ. Như trong hồi thứ 33 của Hồng Lâu Mộng (紅樓夢) có đoạn: “Vương phu nhân hoán thượng Kim Xuyến nhi đích mẫu thân lai, chưởng liễu kỉ kiện trâm hoàn, đương diện thưởng liễu (王夫人喚上金釧兒的母親來、拿了幾件簪環、當面賞了, Vương phu nhân cho gọi mẫu thân của bé Kim Xuyến đến, cầm sẵn mấy cây trâm và vòng đeo tai, giáp mặt thưởng cho bà ấy).”

Trạm Không

● (湛空, Tankū, 1176-1253): vị Tăng của Tịnh Độ Tông, sống vào khoảng đầu thời Liêm Thương, vị Tổ đời thứ 3 của Kim Giới Quang Minh Tự (金剛戒光明寺), vị Tổ của Môn Đồ Tha Nga (嵯峨門徒), húy là Trạm Không (湛空), Công Toàn (公全), hiệu là Chánh Tín Phòng (正信房) hay Thánh Tín Phòng (聖信房), xuất thân vùng Kyoto, con của Viên Thật (圓實). Ông theo hầu Thật Toàn (實全) trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山) và tu cả Hiển lẫn Mật Giáo, sau đó ông lại quy y theo Nguyên Không (源空) và học Tịnh Độ Giáo. Ông đã từng thọ Viên Đốn Giới với Nguyên Không, Tín Không (信空), và được tương truyền huyết mạch của Kim Giới Quang Minh Tự. Ông có đến sống ở Tha Nga Nhị Tôn Viện (嵯峨二尊院), rồi hoằng truyền pháp môn niệm Phật, và môn lưu của ông thì gọi là Tha Nga Môn Đồ. Vào năm 1212, khi Nguyên Không qua đời, ông đã làm lễ cúng dường trong suốt 21 ngày, đến năm 1233 ông lấy ít hài cốt thầy, dựng bảo tháp ở Nhị Tôn Viện để an trí hài cốt ấy.

Trầm Luân

● (沉淪): chìm đắm, đắm chìm. Như trong Đoạn Trường Tân Thanh có câu: “Nhờ tay tế độ vớt người trầm luân.” Hay trong Đôn Hoàng Biến Văn Tập (敦煌變文集), Ôn Thất Kinh Giảng Xướng Áp Tọa Văn (溫室經講唱押座文), có đoạn: “Sanh tử hải trung cửu trầm luân, bất giác bất tri nghiệp lực dẫn, cấu chướng tiêu trừ kim đỗ Phật, quang chiếu tam thiên thế giới trung (生死海中久沉淪、不覺不知業力引、垢障消除今睹佛、光照三千世界中, trong biển sanh tử mãi đắm chìm, chẳng biết chẳng hay nghiệp lực kéo, tội chuớng tiêu trừ nay thấy Phật, ba ngàn thế giới tỏa hào quang).” Hay trong Long Hưng Biên Niên Thông Luận (隆興編年通論, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 75, No. 1512) quyển 29 lại có câu: “Thiết phương tiện dĩ cứu trầm luân, tri pháp giới chi khôi hoành, hành tinh tấn nhi nhiếp giải đãi (設方便以救沉淪、知法界之恢宏、行精進而攝懈怠, bày phương tiện để cứu đắm chìm, biết pháp giới là rộng lớn, hành tinh tấn mà trị lười biếng).” Hoặc trong Du Già Tập Yếu Diệm Khẩu Thí Thực Nghi (瑜伽集要焰口施食儀, Taishō Vol. 21, No. 1320) cũng có câu: “Minh quan lộ diểu, khổ hải ba thâm, nhược phi mật chú chi công, hạt tiến trầm luân chi phách (冥關路渺、苦海波深、若非密咒之功、曷薦沉淪之魄, cõi âm nẻo tối, biển khổ sóng sâu, nếu không mật chú công năng, sao cứu đắm chìm hồn phách).”

Trạm Nhiên Viên Trừng

● (湛然圓澄, Tannen Enchō, 1561-1626): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, tự là Trạm Nhiên (湛然), biệt hiệu Tán Mộc Đạo Nhân (散木道 人), xuất thân Hội Khể (會稽, Tỉnh Triết Giang), sinh ngày mồng 5 tháng 8 năm thứ 40 niên hiệu Gia Tĩnh (嘉靖), họ Hạ (夏). Ban đầu, ông làm người đưa thư, sau đến tham học với Ngọc Phong (玉峰), làm người quét nhà xí. Đến năm 24 tuổi, ông theo xuất gia với Diệu Phong (妙峰) ở Tuế Thiên Hoang Sơn (歳天荒山). Sau ông đến tham vấn Vân Thê Châu Hoằng (雲棲袾宏) và thọ giới cụ túc, rồi lại tham yết Nam Tông (南宗). Sau ông lại đến cầu học với Vân Thê lần nữa, vào năm thứ 19 (1591) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), ông đến tham vấn Từ Chu Phương Niệm (慈舟方念) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Đầu tiên ông khai đường thuyết giáo tại Thọ Hưng Tự (壽興寺), và sau đó từng sống qua các nơi như Vân Môn Truyền Trung Quảng Hiếu Tự (雲門傳忠廣孝寺), Kính Sơn Vạn Thọ Tự (徑山萬壽寺), Đông Tháp Tự (東塔 寺) ở Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang), Vân Môn Hiển Thánh Tự (雲門顯聖寺), Thiên Hoa Tự (天華寺) ở Phủ Thiệu Hưng (紹興府, Tỉnh Triết Giang), Minh Tâm Tự (明心寺), Thọ Thánh Tự (壽聖寺) ở Sơn Âm (山陰, Tỉnh Triết Giang), Mai Dã Di Đà Am (梅野彌陀寺), Bảo Lâm Tự (寳林寺), Thạch Phật Tự (石佛寺) ở Tú Thủy (秀 水, Tỉnh Triết Giang), Thiên Ninh Tự (天 寧 寺) ở Hải Diêm (海 塩, Tỉnh Triết Giang), Đại Thiện Tự (大善寺) ở Phủ Thiệu Hưng, Viên Giác Thiền Viện (圓覺禪院) ở Nam Kinh (南京), Diên Thọ Tự (延壽寺), Nhất Túc Am (一宿菴) ở Côn Sơn (崑 山, Tỉnh Giang Tô), Đạo Tràng Vạn Thọ Tự (道場萬壽寺) ở Hồ Châu (湖州, Tỉnh Triết Giang), Hoa Nghiêm Tự (華 嚴 寺) ở Phủ Thiệu Hưng, v.v. Đến ngày mồng 4 tháng 12 năm thứ 6 niên hiệu Thiên Khải (天啓), ông thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi dời và 43 hạ lạp. Ông có để lại bộ Trạm Nhiên Viên Trừng Thiền Sư Ngữ Lục (湛然圓澄 禪 師 語 錄) 8 quyển. Đào Thích Linh (陶 奭 令) soạn bài Hội Khể Vân Môn Trạm Nhiên Trừng Thiền Sư Tháp Minh (會稽雲門湛然澄禪師塔銘).

Trần Cảnh

● (s: artha, 塵境): chỉ đối tượng của tâm là Lục Trần (六塵), gồm sắc (色), thanh (聲), hương (香), vị (味), xúc (觸) và pháp (法); do đó, thế giới hiện thực được gọi là trần cảnh. Trong bài thơ Ký Vệ Minh Phủ (寄衛明府) của Tư Không Thự (司空曙, khoảng 720-790) nhà Đường có câu: “Thúy trúc hoàng hoa giai Phật tánh, mạc giáo trần cảnh ngộ tương xâm (翠竹黃花皆佛性、莫敎塵境誤相侵, trúc biếc hoa vàng đều Phật tánh, chớ bảo trần cảnh mê lầm nhau).” Hay trong Tông Kính Lục (宗鏡錄, Taishō Vol. 48, No. 2016) quyển 29 lại có đoạn: “Nhược minh Phật tri kiến, khai ngộ bản tâm, cánh hữu hà trần cảnh nhi năng chướng ngại hồ (若明佛知見、開悟本心、更有何塵境而能障礙乎, nếu rõ tri kiến Phật, khai ngộ bản tâm, lại có trần cảnh nào có thể làm chướng ngại được chứ ?).” Hoặc trong Cao Lệ Quốc Phổ Chiếu Thiền Sư Tu Tâm Quyết (高麗國普照禪師修心訣, Taishō Vol. 48, No. 2020) cũng có đoạn: “Chư pháp như mộng, diệc như huyễn hóa, cố vọng niệm bổn tịch, trần cảnh bổn không (諸法如夢、亦如幻化、故妄念本寂、塵境本空, các pháp như mộng, cũng như huyễn hóa, nên vọng niệm vốn vắng lặng, trần cảnh vốn không).”

Trấn Châu Lâm Tế Huệ Chiếu Thiền Sư Ngữ Lục

● (鎭州臨濟慧照禪師語錄, Chinshūrinzaieshōzenjigoroku): xem Lâm Tế Lục (臨濟錄, Rinzairoku) bộ Ngữ Lục của Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄) nhà Đường, được xem như là do đệ tử ông là Huệ Nhiên Tam Thánh (慧然三聖) biên tập, nhưng bản hiện hành thì do Viên Giác Tông Diễn (圓覺宗演) nhà Tống tái biên và trùng san vào năm thứ 2 (1120) niên hiệu Tuyên Hòa (宣和). Lâm Tế Lục này được lưu hành rộng rãi ở Trung Quốc và Nhật Bản, thỉnh thoảng được khai bản và tôn trọng như là "vua của các Ngữ Lục". Với đầu quyển có lời tựa của Mã Phòng (馬防), toàn thể bộ này gồm có 4 phần chính: Thượng Đường Ngữ (上堂語), Thị Chúng (示眾), Kham Biện (勘辨), Hành Lục (行錄). Ngoài ra, bài Chơn Định Thập Phương Lâm Tế Huệ Chiếu Huyền Công Đại Tông Sư Đạo Hạnh Bi (眞定十方臨濟慧照玄公大宗師道行碑) và Lâm Tế Chánh Tông Bi Minh (臨濟正宗碑銘) cũng được thâu lục vào đây. Trong phần Thượng Đường Ngữ tập trung những lời giáo huấn cho chúng đệ tử và những câu vấn đáp lấy lời giáo huấn ấy làm khế cơ. Phần Thị Chúng là Ngữ Lục giảng nghĩa, với ngôn từ rất khẩn thiết nhắn nhủ chúng đệ tử. Phần Kham Biện là phần ký lục ghi lại những lời vấn đáp qua lại giữa các Thiền tăng có nêu tên như Triệu Châu (趙州), Ma Cốc (麻谷), v.v. Và phần Hành Lục là phần ghi lại nhân duyên vì sao ông đã đạt ngộ với Hoàng Bá, quá trình tu hành với vị này như thế nào, quá trình đi hành cước các nơi, cho đến khi qua đời. Dưới thời nhà Đường có nhiều Ngữ Lục xuất hiện, mỗi Ngữ Lục đều phản ánh cá tánh của Thiền giả và cho ta thấy được sự rộ nở của trăm hoa. Thế nhưng qua những ngữ cú tản mạn khắp nơi trong bộ Ngữ Lục này như "bậc chân nhân không giai vị", "đạo nhân không nương tựa", "vô sự là quý nhân", "nếu tùy nơi làm chủ thì nơi nào cũng là chơn cả", "gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ", "ba thừa mười hai phần giáo thảy đều giấy cũ để chùi đồ bất tịnh", v.v., ta có cảm giác như có mặt thật sự ngay lúc ấy với biểu hiện rất giản dị của Lâm Tế, và có thể nói đó là đỉnh điểm của tư tưởng Thiền. Qua ký lục của Tổ Đường Tập (祖堂集) 19 cũng như Tống Cao Tăng Truyện (宋高僧傳) 12, ta có thể biết được rằng Ngữ Lục của Lâm Tế đã tồn tại từ rất xưa. Theo nghiên cứu gần đây cho thấy rằng lời của Lâm Tế được thâu lục vào trong Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天聖廣燈錄) 10-11. Sau lần trùng san của Tông Diễn, bản này cũng thỉnh thoảng được san hành, bản Tục Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (續古尊宿語要) 1 là san bản hiện tồn xưa nhất. Tại Nhật Bản cũng tồn tại rất nhiều bản như Bản Ngũ Sơn của năm thứ 2 (1320) niên hiệu Nguyên Ứng (元應), năm thứ 9 (1437) niên hiệu Vĩnh Hưởng (永享), năm thứ 3 (1491) niên hiệu Diên Đức (延德); Bản Cổ Hoạt Tự (古活字本) vào năm thứ 9 (1623) niên hiệu Nguyên Hòa (元和); bản năm thứ 2 (1625), 4 (1627), 9 (1632), 10 (1633), 14 (1637) niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永), v.v.

Trân Hải

● (珍海, Chinkai, 1091-1152): vị Tăng của Tam Luận Tông, sống vào khoảng cuối thời Bình An, tự Trân Hải (珍海), húy là Lương Thâm (良深), hiệu là Lý Pháp Phòng (理法房), con của Đằng Nguyên Cơ Quang (藤原基光). Ông từng theo học Tam Luận với Giác Thọ (覺樹) ở Đông Nam Viện (東南院) của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), rồi Mật Giáo với Định Hải (定海) ở Tam Bảo Viện (三寶院) của Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo-ji). Sau đó ông đến sống ở tại Thiền Na Viện (禪那院) ở tại chùa này, và làm Giảng Sư cho ba học hội lớn trong đó có Duy Ma Hội (維摩會). Đối với Tịnh Độ Giáo, ông cũng rất thâm tín, nên đến làm trú trì Thiền Lâm Tự (禪林寺); và trong lịch sử thì ông trở thành nhân vật môi giới giữa Nguyên Tín (源信), Vĩnh Quán (永觀) và Nguyên Không (源空). Về mặt hội họa, ông cũng thể hiện tài năng xuất chúng, và được xưng tụng là Thiên Hạ Đệ Nhất Hội Sư (天下第一繪師). Năm 1148, ông có sáng tác bức tranh gọi là Thích Ca Linh Thứu Sơn Thuyết Pháp Đồ (釋迦靈鷲山說法圖). Trước tác của ông để lại có Quyết Định Vãng Sanh Tập (決定徃生集) 2 quyển, Bồ Đề Tâm Tập (菩提心集) 2 quyển, v.v.

Trấn Hộ Quốc Gia

● (鎭護國家, chingokokka): cầu nguyện Thần, Phật để tiêu diệt các tại hại và đuổi lui ngoại xâm. Vào khoảng giữa thế kỷ thứ 6, Thánh Minh Vương (聖明王) của triều Bách Tế (百濟, Kudara) đem dâng hiến tượng Phật cũng như kinh luận; Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, Kimmei Tennō) lấy thái độ trung lập, khi ấy Tô Ngã Đạo Mục (蘇我稻目, Soga-no-iname) bèn thọ nhận các tượng Phật, v.v (Thị Tộc Phật Giáo). Vào tháng 5 năm thứ 6 (660) đời vua Tề Minh Thiên Hoàng (齊明天皇, Saimei Tennō), để đối phó với tình thế quân sự ở bán đảo Triều Tiên, nhà vua đã tiến hành cầu nguyện cho quân ngoại xâm (quân Tân La Triều Tiên và nhà Đường Trung Quốc) rút lui; cho nên Phật Giáo đóng vai trò trấn hộ quốc gia (Quốc Gia Phật Giáo). Người ta tin rằng nếu đọc tụng Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh (仁王般若波羅蜜經) thì các quỷ thần sẽ bảo vệ đất nước và đuổi lui ngoại địch. Vào năm thứ 5 (676) đời vua Thiên Võ Thiên Hoàng (天武天皇, Temmu Tennō), để cầu nguyện cho hạn hán tiêu trừ, tại các tiểu quốc tiến hành dâng lụa cho thần, thuyết giảng Kim Quang Minh Kinh (金光明經, thuyết rằng Tứ Thiên Vương ủng hộ quốc gia khỏi bị tại hại và ngoại xâm) cũng như Nhân Vương Bát Nhã Kinh (仁王般若經); cho nên Thiên Hoàng nắm quyền chủ đạo làm cho Phật pháp hưng long và quyền thống chế giới Phật Giáo. Tại 4 ngôi chùa lớn (Đại Quan Đại Tự [大官大寺], Dược Sư Tự [藥師寺], Pháp Hưng Tự [法興寺] và Xuyên Nguyên Tự [川原寺]) dưới thời đại kinh đô Đằng Nguyên, các pháp hội cầu nguyện cho Thiên Hoàng hay tai hại tiêu diệt, v.v., được tiến hành thường xuyên. Vào năm thứ 9 (737) niên hiệu Thiên Bình (天平), làn sóng dao động bệnh ghẻ lở và nạn đói cũng như nỗi sợ hãi quân Tân La sang xâm chiếm tràn lan khắp nơi; tại các tiểu quốc lệnh vẽ tượng Thích Ca Tam Tôn và chép Đại Bát Nhã Kinh (大般若經, có lợi ích trừ tai nạn và được phước đức) được ban bố. Y Thế Thần Cung (伊勢神宮, Ise Jingu) cũng như những đền thờ thần xã ở vùng Trú Cát (住吉) và Vũ Tá (宇佐) lệnh cho các sứ tiết cầu nguyện trấn phục quân Tân La. Trong khi đó, Đạo Từ (道慈) thì giảng Tối Thắng Vương Kinh (最勝王經) ở Đại Cực Điện (大極殿) trong hoàng cung. Vào năm thứ 12 (740) niên hiệu Thiên Bình, Đằng Nguyên Quảng Từ (藤原廣嗣, ) bắt đầu cử binh ở Đại Tể Phủ (大宰府, Dazaifu) và cuộc nỗi loạn ở Cửu Châu (九州, Kyūshū) có khả năng kết hợp với thế lực của quân Tân La. Thấy vậy, Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, Shōmu Tennō) bị sốc nặng, bèn bỏ Bình Thành Kinh (平城京), dời đô về Cung Nhân Kinh (恭仁京); năm sau Thiên Hoàng cho xây dựng tại các tiểu quốc những ngôi Kim Quang Minh Tứ Thiên Vương Hộ Quốc Chi Tự (金光明四天王護國之寺, tức Quốc Phận Tăng Tự) cũng như Pháp Hoa Diệt Tội Chi Tự (法華滅罪之寺, tức Quốc Phận Ni Tự) và cho an trí Kinh Thắng Man (勝鬘經) bằng giấy tím viết chữ vàng vào trong tháp của những ngôi Quốc Phận Tăng Tự. Đến năm đầu (767) niên hiệu Thần Hộ Cảnh Vân (神護景雲), tại các Quốc Phận Tăng Tự có tu pháp sám hối Cát Tường Thiên (吉祥天) để cầu nguyện cho thóc lúa được mùa, triệu dân an lạc và việc này đã được thông lệ hóa, hình thành nên Cát Tường Hội (吉祥會). Như ta đã thấy ở trên, Phật Giáo đóng vai trò cầu nguyện trấn hộ quốc gia đã phát triển tột đỉnh dưới thời đại Nại Lương (奈良, Nara). Trong quá trình các kinh đô như Trường Cương Kinh (長岡京), Bình An Kinh (平安京) được dời chuyển đến nơi khác, những ngôi chùa ở kinh đô cũ cũng di chuyển về kinh đô mới; tuy nhiên, chỉ có trường hợp dời đô của Bình Thành Kinh thì ngoại lệ. Điều này cho thấy rằng từ thời Bình An (平安, Heian) trở về sau, mối quan hệ giữa Phật Giáo và quốc gia càng lạt lẽo dần. Tối Trừng (最澄, Saichō) lấy việc an trí 100 bộ Hiển Giới Luận (顯戒論) và 100 vị tăng Bồ Tát trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan) để khẳng định rằng ngôi chùa là thành quách của quốc gia và tuyên xướng tư tưởng Trấn Hộ Quốc Gia, nhưng quy mô của nó không thể sánh với Phật Giáo Trấn Hộ Quốc Gia dưới thời đại Nại Lương. Tuy nhiên, Nhân Vương Hội (仁王會) là một lễ hội rất thịnh hành trong triều đình thời Bình An, cũng thể hiện rõ nét bóng dáng của Phật Giáo Trấn Hộ Quốc Gia

Trần Hoàn

● (塵寰): trần thế, thế gian, cõi đời. Trong bài thơ Tống Lý Thành Môn Bãi Quan Quy Tung Dương (送李城門罷官歸嵩陽) của Quyền Đức Dư (權德輿, 759-818) nhà Đường có câu: “Quy khứ trần hoàn ngoại, xuân sơn quế thọ tùng (歸去塵寰外、春山桂樹叢, Đi về ngoài cõi thế, xuân núi quế xanh um).” Hay như trong bài từ Vĩnh Ngộ Lạc (永遇樂), Túc Âu Minh Hiên (宿鷗盟軒) của Trương Nguyên Cán (張元幹, 1091-1170) nhà Tống có đoạn rằng: “Thùy nhân trước nhãn, phóng thần bát cực, dật tưởng ký trần hoàn ngoại (誰人著眼、放神八極、逸想寄塵寰外, ai người có mắt, hãy phóng thần ra tám hướng, nhàn tưởng mình đang ở ngoài trần thế [đã chết]).” Từ đó có cụm từ “tản thủ trần hoàn (撒手塵寰)” có nghĩa là buông tay, thỏng tay lìa xa khỏi trần thế, tức là qua đời, chết.

Trần Lao

● (塵勞): tên gọi khác của phiền não (s: kleśa, p: kilesa, 煩惱); các phiền não như Tham, Sân, Si, v.v., làm nhơ nhớp chơn tánh, lầm cho thân tâm mệt mỏi, điên loạn; nên gọi là trần lao. Như trong Từ Bi Đạo Tràng Sám Pháp (慈悲道塲懺法, Taishō Vol. 45, No. 1909) quyển 5, phần Giải Oán Thích Kết (解怨釋結) thứ 3, có đoạn: “Nhất niệm chi gian, khai bát vạn tứ thiên trần lao môn, huống phục nhất nhật, sở khởi chúng tội, nhất nguyệt nhất niên, chung thân lịch kiếp, sở khởi chúng tội (一念之間、開八萬四千塵勞門、況復一日、所起眾罪、一月一年、終身歷劫、所起眾罪, chỉ trong một niệm, mở tám vạn bốn ngàn cửa trần lao, huống trong một ngày, sanh khởi các tội, một tháng một năm, suốt đời muôn kiếp, sanh khởi các tội).” Hay trong Kỳ Viên Chánh Nghi (祇園正儀, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1233) cũng có đoạn: “Phù xuất gia giả, vi yếm trần lao, cầu thoát sanh tử, hưu tâm tức niệm, đoạn tuyệt phàn duyên, cố danh xuất gia (夫出家者、爲厭塵勞、求脫生死、休心息念、斷絕攀緣、故名出家, phàm xuất gia là, chán ghét trần lao, cầu thoát sanh tử, dừng tâm dứt niệm, chặt đứt các duyên, nên gọi xuất gia).” Hoặc trong Ngự Tuyển Ngữ Lục (御選語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 68, No. 1319) lại có đoạn: “Đương dụng đại trí tuệ đả phá Ngũ Uẩn phiền não trần lao, như thử tu hành, định thành Phật đạo (當用大智慧打破五蘊煩惱塵勞、如此修行、定成佛道, phải dùng trí tuệ lớn phá tan phiền não trần lao của Năm Uẩn, tu hành như vậy, quyết thành Phật đạo).”

● (塵勞): tên gọi khác của phiền não, tức phiền não của Ngũ Dục (五欲, gồm sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục và xúc dục) và Lục Trần (六塵, gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp). Như trong Ảnh Hưởng Tập (影響集, CBETA No. 1209) có đoạn: “Nhất cú Di Đà tuệ nguyệt lâm, Như Lai hộ niệm thiện căn thâm, kính đăng bất thối xu An Dưỡng, cấu tập trần lao tổng bất xâm, nhất cú Di Đà tín khả trân, kim dung Phật ảnh hiện ngô tâm, thử sanh mỗi yếm Ta Bà khổ, diêu tưởng hoa trì bảo thọ lâm (一句彌陀慧月臨、如來護念善根深、徑登不退趨安養、垢習塵勞總不侵、一句彌陀信可珍、金容佛影現吾心、此生每厭娑婆苦、遙想花池寶樹林, một câu Di Đà trời tuệ quang, Như Lai hộ niệm căn lành sâu, đường đi chẳng thối về An Dưỡng, dơ bẩn bụi trần thảy không xâm, một câu Di Đà tin tận cùng, thân vàng bóng Phật hiện trong tâm, đời này thường chán Ta Bà khổ, xa nhớ hồ sen cây báu rừng).” Hay như trong bài Thỉnh Phật Văn (請佛文) của Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, CBETA No. 1277) quyển 3 cũng có câu: “Bát vạn trần lao câu nhất tảo, bách thiên công đức hiện Tam Thừa, như Cam Lồ nhi ốc tâm, tợ Đề Hồ nhi quán đảnh (八萬塵勞俱一掃、百千功德現三乘、如甘露而沃心、似醍醐而灌頂, tám vạn trần lao đều quét sạch, trăm ngàn công đức hiện Ba Thừa, như Cam Lồ rót vào tâm, tợ Đề Hồ rưới đỉnh đầu).”

Trần Lung

● (塵籠): lồng trần, tức ám chỉ sự trói buộc của trần thế. Như trong bài thơ Túc Chung Nam Sơn Hạ Bách Tháp Viện (宿終南山下百塔院) của Tô Thuấn Khâm (蘇舜欽, 1008-1048) nhà Tống có câu: “Khu mã sơn tiền phỏng cổ tung, tăng cư tiêu sái cách trần lung (驅馬山前訪古蹤、僧居蕭灑隔塵籠, giục ngựa lên núi thăm dấu xưa, tăng sống thoát tục xa trần gian).” Hay trong bài thơ Trương Công Động (張公洞) của Lý Thê Quân (李栖筠, 719-776) nhà Đường cũng có câu: “Ngã bổn Đạo môn tử, nguyện ngôn xuất trần lung (我本道門子、願言出塵籠, ta vốn Đạo môn kẻ, nguyện ra khỏi lồng trần).” Hoặc trong Phổ Am Ấn Túc Thiền Sư Ngữ Lục (普菴印肅禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 69, No. 1356) quyển 1, bài Dữ Lễ Lăng Chân Như Cư Sĩ (與醴陵眞如居士), lại có đoạn: “Thông nhất vạn sự tất, chung bất bị trần lung, phi trần thể bất động (通一萬事畢、終不被塵籠、非塵體不動, thông một muôn sự hết, rốt chẳng bị lồng trần, không thể trần chẳng động).”

Trần Phân

● (塵氛): hơi khí ô nhiễm, hơi khí nhớp, tục khí. Từ đó nó có nghĩa là sự vướng bận của trần tục, tục niệm. Như trong Từ Bi Địa Tạng Bồ Tát Sám Pháp (慈悲地藏菩薩懺法, CBETA No. 1487) quyển Trung có câu: “Thường văn Ngũ Phận chi hương, xả sanh thọ sanh, vĩnh ly sanh tử xú uế chi khí, đốn tuyệt trần phân (常聞五分法身之香、捨生受生、永離生死臭穢之氣、頓絕塵氛, thường nghe Năm Món hương thơm, xả sống thọ sống, mãi lìa sanh tử nhơ nhớp tà khí, dứt hẳn bụi trần).”

Trần Sát

● (塵剎): trần (塵) có nghĩa là bụi bặm, sát (s: kṣetra, 剎) chỉ cho quốc độ; như vậy trần sát có nghĩa là các quốc độ nhiều vô lượng vô biên, không thể tính đếm được như cát bụi. Trong thời công phu khuya của Thiền môn, có bài kệ tụng của Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Thần Chú (大佛頂首楞嚴神咒) với câu: “Tương thử thâm tâm phụng trần sát, thị tắc danh vi báo Phật ân (將此深心奉塵剎、是則名爲報佛恩, lấy thâm tâm này phụng sự khắp mọi nơi, đó mới đúng là báo ơn Phật).” Hay như trong Tục Tịnh Độ Sanh Vô Sanh Luận (續淨土生無生論) của Vi Lâm Đạo Bái (爲霖道霈, 1615-1702) ở Mân Cổ Sơn (閩鼓山) có đoạn: “Ngã kim hiện tiền niệm Phật, nguyện sanh Tịnh Độ, mông Phật thọ ký, phân thân trần sát, nhiếp hóa chúng sanh, thị bồ tát pháp giới (我今現前念佛、願生淨土、蒙佛授記、分身塵剎、攝化眾生、是菩薩法界, ta nay trước mặt niệm Phật, nguyện sanh Tịnh Độ, mong Phật thọ ký, phân thân khắp chốn, nhiếp hóa chúng sanh, đó là pháp giới của Bồ Tát).” Lại nữa, trong Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập (憨山老人夢遊集) quyển 22 cũng có đoạn: “Thiền sư kỳ ư tịch diệt định trung, chấn thanh nhất hát, trực sử đại địa nhĩ lung, chư hữu văn nhi bất kinh bố giả, tư tức khả vị tương thử thâm tâm phụng trần sát, thị tắc danh vi báo Phật ân hỉ (禪師其於寂滅定中、振聲一喝、直使大地耳聾、諸有聞而不驚怖者、斯卽可謂將此深心奉塵剎、是則名爲報佛恩矣, trong khi nhập định tịch diệt, Thiền sư thét lên một tiếng chấn động, trực tiếp khiến cho đại địa điếc tai; nếu có ai nghe mà không sợ hãi, người đó có thể gọi là lấy thâm tâm này phụng sự khắp tất cả, đó mới gọi là báo ơn Phật vậy).” Ngoài ra, trong bài xưng tán Quán Thế Âm Bồ Tát có câu: “Quan Âm Bồ Tát diệu nan thù, thanh tịnh trang nghiêm lũy kiếp tu, Tam Thập Nhị Ứng biến trần sát, bách thiên vạn kiếp hóa Diêm Phù, bình trung Cam Lồ thường thời sái, thủ nội dương liễu bất kế thu, thiên xứ kỳ cầu thiên xứ hiện, khổ hải thường tác độ nhân chu (觀音菩薩妙難酬、清淨莊嚴累劫修、三十二應遍塵剎、百千萬劫化閻浮、瓶中甘露常時洒、手內楊柳不計秋、千處祈求千處現、苦海常作度人舟, Quan Âm Bồ Tát mầu khó bì, thanh tịnh trang nghiêm bao kiếp tu, ba mươi hai ứng khắp tất cả, trăm ngàn vạn kiếp hóa Diêm Phù, trong bình Cam Lồ thường lúc rưới, trong tay dương liễu chẳng kể thu, ngàn xứ có cầu ngàn xứ hiện, bể khổ thuyền từ độ người qua).”

Trạng

● (狀): là bản văn giải bày sự thật trình lên chư vị Thần, Thánh; theo tục lệ của Đạo Giáo Trung hoa, chỉ dùng để đốt đi, không dùng tuyên đọc. Tuy nhiên, hiện tại ở Việt Nam, các bức Trạng vẫn được dùng để tuyên đọc rồi mới đem đốt. Bản văn dùng để trần tình những oan khuất của người mất lên Thiên Đình hay Địa Phủ được gọi là Cáo Âm Trạng (告陰狀). Như trong Hà Điển (何典), hồi thứ 2 có câu: “Thôi Mạng Quỷ cản đáo đương phương Thổ Địa na lí, cáo liễu Âm Trạng (催命鬼趕到當方土地那里、告了陰狀, Thôi Mạng Quỷ đuổi theo đến Thổ Địa phương này vài dặm, đọc xong bản Âm Trạng).” Trong Đạo Giáo, tùy theo đẳng cấp của chư vị thần linh cao thấp mà phân thành 3 loại Trạng: Tấu Trạng (奏狀), Thân Trạng (申狀) và Điệp Trạng (牒狀). (01) Tấu Trạng được dùng cho chư Thần như Tam Thanh (三清), Ngọc Hoàng (玉皇), Câu Trần Tinh Quân (勾陳星官), Tử Vi Đại Đế (紫微大帝), Đông Cực Thái Ất (東極太乙), Nam Cực Trường Sanh Đại Đế (南極長生大帝), Hậu Thổ Hoàng Địa Kỳ (后土皇地祇), Cửu U Bạt Tội Thiên Tôn (九幽拔罪天尊), Chu Lăng Độ Mạng Thiên Tôn (朱陵度命天尊), Thập Phương Linh Bảo Thiên Tôn (十方靈寶天尊), Động Uyên Tam Muội Tam Động Thiên Tôn (洞淵三昧三洞天尊), Cửu Thiên Thái Phỏng Quân (九天採訪君), Linh Bảo Tự Nhiên Cửu Thiên Sanh Thần Thượng Đế (靈寶自然九天生神上帝), Tam Thập Nhị Thiên Đế Quân (三十二天帝君), Ngũ Linh Ngũ Lão Ngũ Đế Thiên Quân (五靈五老五帝天君), Mộc Công Tôn Thần (木公尊神), Kim Mẫu Nguyên Quân (金母元君), v.v. (02) Thân Trạng được dùng cho chư vị đẳng cấp thấp hơn như Linh Bảo Tam Sư (靈寶三師), Tam Quan (三官), Nhật Cung Thái Dương Đế Quân (日宮太陽帝君), Nguyệt Cung Thái Âm Đế Quân (月宮太陰帝君), Ngũ Tinh Tứ Diệu Ngũ Đẩu (五星四曜五斗), Nam Đẩu Lục Ty Tinh Quân (南斗六司星君), Bắc Đẩu Cửu Thiên Tinh Hoàng Quân (北斗九天星皇君), Hoàng Lục Viện Tri Viện Chơn Quân (黃籙院知院眞君), Chánh Nhất Tam Sư (正一三師), Tứ Tướng (四相), Tứ Thánh (四聖), Linh Bảo Giám Trai Đại Pháp Sư Chơn Quân (靈寶監齋大法師眞君), Cửu Thiên (九天), Thiên Tào Thái Hoàng Vạn Phuớc Chơn Quân (天曹太皇萬福眞君), Tam Động Kinh Lục Phù Mạng Thượng Thánh Cao Chơn Tiên Linh Tướng Lại (三洞經籙符命上聖高眞仙靈將吏), Tam Thanh Thượng Cảnh Chơn Quân Hoàng Nhân (三清上境眞君皇人), Tam Nguyên Chơn Quân (三元眞君), Thập Chơn Nhân (十眞人), Ngũ Phủ Chơn Tể (五府眞宰), Nam Xương Thượng Cung Thọ Luyện Ty Phủ Chơn Tể (南昌上宮受煉司府眞宰), Ngọc Phủ Ngọc Xu Ngũ Lôi Viện Sứ Chơn Quân (玉府玉樞五雷院使眞君), Thập Phương Vô Cực Phi Thiên Chơn Vương (十方無極飛天眞王), Bắc Âm Huyền Thiên Phong Đô Đại Đế (北陰玄天酆都大帝), Thập Cung Đông Hà Phù Tang Đơn Lâm Đại Đế (十宮東霞扶桑丹林大帝), Tam Nguyên Thủy Phủ Chơn Tể (三元水府眞宰), Bồng Lai Đô Thủy Giám Chơn Nhân (蓬萊都水監眞人), Ngũ Nhạc Thượng Chơn Ty Mạng Tá Mạng Trữ Phó Chơn Quân (五嶽上眞司命佐命儲副眞君), Thanh Hư Động Thiên Tiên Quan (清虛洞天仙官), Địa Phủ Cửu Lũy Thổ Hoàng Quân (地府九壘土皇君), Long Hổ Quân Công Tào Kim Đồng Ngọc Nữ Hương Quan Sứ Giả (龍虎君功曹金童玉女香官使者), Thái Tuế Tôn Thần (太歲尊神), v.v. (03) Điệp Trạng được dùng cho chư vị Thần cấp dưới hơn nữa như Châu Thành Hoàng (州城隍), Huyện Thành Hoàng (縣城隍), Cửu Châu Xã Lịnh (九州社令), các ngục chúa, Thập Phương Đạo Đô Đại Chủ Giả (十方道都大主者), Minh Quan U Lộ Chủ Giả (冥關幽路主者), Ngũ Nhạc Hao Lí Tướng Công (五嶽蒿里相公), Thổ Địa Lí Thành Chơn Quan (土地里域眞官), Phong Đô Lục Đạo Đô Án (酆都六道都案), Tam Giới Chơn Phù Thần Hổ Sứ Giả (三界眞符神虎使者), v.v. Một số Trạng được dùng trong Công Văn Đàn Tràng của Phật Giáo Việt Nam là Trạng Cúng Đảo Bệnh, Trạng Cúng Phù Sứ, Trạng Lục Cung Cúng Khẩm Tháng, Trạng Cúng Quan Sát, Trạng Tống Mộc, Trạng Cúng Tạ Thổ, v.v.

Trang Nghiêm

● (s: vyūha, alaṃkāra, 莊嚴): theo nguyên ngữ Sanskrit thì từ vyūha có nghĩa là được phối trí một cách tuyệt hảo, còn từ alaṃkāra thì có nghĩa là trang hoàng lộng lẫy. Đặc biệt riêng trong Phật Giáo thì từ trang nghiêm có nghĩa là trang hoàng lộng lẫy quốc độ của Phật hay nơi thuyết pháp. Bên cạnh đó nó còn có nghĩa là chư Phật và Bồ Tát trang sức thân mình bằng phước đức, trí tuệ, v.v.

Trang Nghiêm Tự

● (莊嚴寺, Shōgon-ji): hiện tọa lạc tại Huyện Giang Ninh (江寧縣), Phủ Giang Ninh (江寧府), Thăng Châu (昇州), Tỉnh Giang Tô (江蘇省, Kim Lăng). Vào năm thứ 4 (348) niên hiệu Vĩnh Hòa (永和) nhà Đông Tấn, Tạ Thượng (謝尚) cải trang tư gia của ông thành chùa và trong khoảng thời gian niên hiệu Đại Minh (大明) nhà Tống thì được đặt tên là Trấn Tây Tự (鎭西寺). Vào năm thứ 5 (573) niên hiệu Thái Kiến (太建), chùa bị thiêu cháy tan tành, Trình Văn Tú (程文秀), vị sắc sứ Dự Châu (豫州), tu sửa lại và đổi tên thành Hưng Nghiêm Tự (興嚴寺). Đến năm thứ 23 (649) niên hiệu Trinh Quán (貞觀) nhà Đường, Ngưu Đầu Huệ Trung (牛頭慧忠) đến trú trì nơi đây và xây dựng Pháp Đường. Đối với Thiền Tông, đây được xem như là ngôi Pháp Đường đầu tiên. Một số danh tăng như Đàm Bân (曇斌), Tăng Mân (僧旻), Đạo Huệ (道慧), Huệ Thiệp (慧涉), v.v., cũng đã từng sống qua ở đây.

Trệ Phách

● (滞魄): xưa kia chỉ cho những hồn phách sống lang thang không nơi nương tựa. Như trong Thái Thượng Vô Cực Tổng Chơn Văn Xương Đại Động Tiên Kinh (太上無極總眞文昌大洞仙經) quyển 1 có đoạn: “Hoặc hữu trầm hồn trệ phách, bất đắc vãng sanh giả, thác mộng phụ hình lai cầu (或有沉魂滞魄、不得徃生者、託夢附形來求, Hoặc có trầm hồn trệ phách, không được vãng sanh, báo mộng hiện hình đến cầu xin).” Hay trong Cát Tiên Công Truyện (葛仙公傳) của Lịch Thế Chơn Tiên Thể Đạo Thông Giám (歷世眞仙體道通鑒) quyển 23 có ghi rằng: “Tam Quốc tranh lạo hung hoang, binh thương biểu tử, cùng hồn trệ phách, trầm luân ác thú, nan xuất luân hồi (三國爭潦凶荒、兵傷殍死、窮魂滞魄、沉淪惡趣、難出輪廻, Tam Quốc tranh giành, mưa lụt hung dữ làm tan hoang, binh lính bị thương chết đói, hồn cùng đường, phách lang thang, trôi lăn trong đường ác, khó ra khỏi vòng luân hồi).” Ngay trong bài văn thỉnh 12 loại cô hồn thường được dùng trong nghi thức Chẩn Tế Cô Hồn của Phật Giáo, tương truyền do thi hào Tô Đông Pha (蘇東坡, 1036-1101) soạn, câu thỉnh thứ 7 cũng có đề cập đến loại trệ phách này: “Nhất tâm triệu thỉnh: Giang hồ cơ lữ, nam bắc kinh thương, đồ tài vạn lí du hành, tích hóa thiên kim mậu dịch; phong sương bất trắc, thân cao ngư phục chi trung, đồ lộ nan phòng, mạng táng dương trường chi hiểm; ô hô, trệ phách bắc tùy vân ám ám, khách hồn đông trục thủy du du; như thị tha hương khách lữ chi lưu, nhất loại cô hồn đẳng chúng (一心召請、江湖羁旅。江湖羈旅、南北经商。南北經商、图财万里游行。圖財萬里遊行、积货千金贸易。積貨千金貿易、风霜不测。風霜不測、身膏鱼腹之中。身膏魚腹之中、途路难防。途路難防、命丧羊肠之险。命喪羊腸之險、嗚呼、滯魄北隨雲黯黯、客魂东逐水悠悠。客魂東逐水悠悠、如是他乡客旅之流。如是他鄉客旅之流、一类孤魂等众。一類孤魂等眾, Một lòng triệu thỉnh: Sông hồ hành lữ, nam bắc bán buôn, cầu tài vạn dặm du hành, tích của ngàn vàng mậu dịch; gió sương bất trắc, thân vào bụng cá ở trong, đường sá khó phòng, mạng táng ruột dê nạn hiểm; than ôi, trệ phách Bắc theo mây u ám, khách hồn Đông chảy nước lững lờ; như vậy tha hương khách lữ hạng người, một loại cô hồn các chúng).”

Tri Ân Viện

● (知恩院, Chion-in): ngôi chùa Tổng Bản Sơn của Tịnh Độ Tông, hiện tọa lạc tại Higashiyama-ku (東山區), Kyoto (京都市), gọi cho đủ là Hoa Đảnh Sơn Tri Ân Giáo Viện Đại Cốc Tự (華頂山知恩敎院大谷寺). Pháp Nhiên Thượng Nhân (法然上人, Hōnen Shōnin) được xem như là người khai sơn ngôi viện này, và vị pháp đệ của ông Thế Quán Phòng Nguyên Trí (勢觀房源智) là người sáng kiến. Vào năm 1175, qua bộ Quán Kinh Sớ (觀經疏) của Thiện Đạo Đại Sư (善導大師), Pháp Nhiên Thượng Nhân ngộ được rằng việc xưng danh hiệu Di Đà là con đường thích hợp với bản nguyện của Như Lai, nên ông khai sáng ra Tịnh Độ Tông. Sau đó, ông dựng một ngôi thảo am ở vùng Cát Thủy (吉水, Yoshimizu), cho dù có bị áp bức thế nào đi nữa ông vẫn truyền bá pháp môn Niệm Phật, và đến năm 1211, lúc 80 tuổi, ông thị tịch ở Thiền phòng (nay là thuộc nơi gần bên Thế Chí Đường) nơi vùng Đại Cốc (大谷, Ōtani) thuộc Đông Sơn (東山, Higashiyama). Chúng môn đệ của ông mới an táng di cốt của ông nơi một góc phòng ở, rồi lập nên Miếu Đường để thờ phụng. Sau đó, phòng xá này bị chúng đồ của Sơn Môn phá hại, nên hài cốt của Thượng Nhân được dời về vùng Tha Nga (嵯峨, Saga), rồi làm lễ Trà Tỳ ở vùng Lật Sanh Dã (栗生野, nay ở cạnh bên Quang Minh Tự [光明寺]), và đem an táng ở vùng Tiểu Thương Sơn (小倉山). Về sau, vào năm 1234, Thế Quán Phòng Nguyên Trí lo sợ di tích ở vùng Đại Cốc bị phế diệt, nên mới thỉnh cầu Tứ Điền Thiên Hoàng (四條天皇, Shijō Tennō), và xây dựng lại Điện Phật, Ảnh Đường, Tổng Môn, v.v, lấy tên là Đại Cốc Tự (大谷寺). Nguồn gốc của chùa này là như vậy. Sau đó các đường vũ dần dần được xây dựng thêm, chùa trở rất hưng thạnh với tư cách là bản cứ của Tịnh Độ Tông, song đến năm 1434 chùa lại bị cháy rụi tan tành do hỏa tai. Đến thời vị Tổ đời thứ 20 của chùa là Không Thiền (空禪, Kūzen), ông mới thỉnh cầu sự ủng hộ của Tướng Quân Túc Lợi Nghĩa Giáo (足利義敎, Ashikaga Yoshinori), rồi mãi mấy năm sau thì mới tái kiến được các ngôi đường vũ và làm cho cảnh quan cũ trở lại như xưa. Vào năm 1467, nhân vụ loạn Ứng Nhân (應仁), chùa lại bị thiêu cháy rụi, vị Tổ kế thế đời thứ 22 của chùa là Châu Dữ (周與) thì chạy trốn lên vùng Cận Giang (近江, Ōmi), và xây dựng lên một ngôi chùa khác. Đây chính là ngôi Tân Tri Ân Viện (新知恩院) ngày nay. Rồi đến 11 năm sau, tức vào năm 1478, ông thỉnh cầu Túc Lợi Nghĩa Chính (足利義政), xây dựng lại A Di Đà Đường và Ngự Ảnh Đường ở vùng đất cũ. Nhưng sau đó thì chùa cũng mấy lần bị hỏa hoạn cháy tan tành, mãi đến năm 1524 chùa mới được Hậu Bá Nguyên Thiên Hoàng (後柏原天皇, Gokashiwabara Tennō) cho phép gọi tên là Tổng Bản Sơn của Tịnh Độ Tông. Rồi Hậu Nại Lương Thiên Hoàng (後奈良天皇, Gonara Tennō) còn gởi sắc phong ban tên chùa là Tri Ân Giáo Viện Đại Cốc Tự (知恩敎院大谷寺). Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) thì quy y với vị đệ tử kế thế đời thứ 29 của chùa là Tôn Chiếu (尊照, Sonshō), cho nên Đại Ngự Ảnh Đường rồi các ngôi đường vũ khác đươc xây dựng lên, đăc biệt Cung Môn Tích (宮門跡) là nơi xuống tóc xuất gia của vị Hoàng Tử thứ 8 của Dương Thánh Thiên Hoàng (陽成天皇, Yōzei Tennō) là Lương Vụ Thân Vương (良輔親王). Tuy nhiên, ngôi già lam do Gia Khang tạo dựng cũng biến thành tro bụi vào năm 1633, rồi sau đó thì vị Tướng Quân đời thứ 3 của dòng họ Đức Xuyên là Gia Quang (家光, Iemitsu) mới phục hưng lại cảnh quang như xưa. Sau thời Gia Quang, đời đời con cháu dòng họ Đức Xuyên cũng luôn thâm tín quy ngưỡng với chùa này, và đã cúng dường ngoại hộ rất nhiều vô số kể. Đến thời Minh Trị, chùa được công nhiên gọi tên là chùa Môn Tích. Thêm vào đó, vào năm 1887, chức Quản Trưởng của Tịnh Độ Tông cũng được chế định ra để thống suất toàn giáo đồ Sơn Môn. Hiện tại, chánh điện chùa (tức Ngự Ảnh Đường), kiến trúc được Đức Xuyên Gia Quang tái kiến vào năm 1633, là kiến trúc đồ sộ được xếp nhất nhì ở vùng Kyoto. Ngoài ra Tam Môn, Đường Môn, Kinh Tàng, Thế Chí Đường, Đại Phương Trượng, Tiểu Phương Trượng, v.v, là những quần thể được kiến trúc được xếp vào di sản văn hóa quốc gia. Hiện chùa vẫn còn lưu lại nhiều bảo vật quý giá như 48 quyển tranh vẽ về Pháp Nhiên Thượng Nhân, tranh vẽ 25 vị Bồ Tát Lai Nghênh, v.v

Trí Cảnh

● (智境): trí và cảnh. Trí (chủ thể) là tâm quán sát, cảnh (khách thể) là pháp đối với tâm. Khi mê thì trí và cảnh còn là hai đối tượng khác nhau; nhưng khi giác ngộ thì cả hai là một, không khác, không hai. Cho nên “ngộ Không trung chi diệu lý, trí cảnh nhất như (悟空中之妙理、智境一如)” có nghĩa là khi đã ngộ được lý nhiệm mầu của Không thì hai đối tượng trí và cảnh là một, không hề khác nhau, tương quan tương duyên, tương tức tương nhập. Trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Giải (妙法蓮華經解) quyển 1 có câu: “Lục chấn hám Vô Minh chi chướng duyên, nhất quang hiện trí cảnh chi thật tướng (六震撼無明之障緣、一光現智境之實相, sáu chấn rung chuyển chướng duyên Vô Minh, một ánh sáng hiện thật tướng trí cảnh).” Hay trong Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Chánh Mạch Sớ (大佛頂首楞嚴經正脈疏) quyển 9 cũng có đoạn: “Phàm phu sở chấp ngã tướng, thị mê thức cảnh; quyền thánh sở chấp ngã tướng, thị mê trí cảnh, tuy thô tế bất đồng, giai danh nhận vật vi kỷ (凡夫所執我相、是迷識境、權聖所執我相、是迷智境、雖麤細不同、皆名認物爲己, người phàm phu chấp vào ngã tướng, đó là mê thức cảnh; bậc thánh chấp vào ngã tướng, đó là mê trí cảnh; tuy thô tế chẳng giống nhau, nhưng đều gọi là nhận lầm vật cho là mình).”

Trí Cự

● (智炬, Chikyo, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, còn gọi là Huệ Cự (慧炬、惠炬), tác giả của Bảo Lâm Truyện (寳林傳). Căn cứ vào Cương Mục Chỉ Yếu Lục (綱目指要錄) quyển 8 của Đại Tạng Kinh, Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải (佛祖歷代通載) quyển 10, trong khoảng thời gian niên hiệu Trinh Nguyên (貞元) nhà Đường, Sa Môn Huệ Cự ở Kim Lăng (金陵) cùng với Thắng Trì Tam Tạng (勝持三藏) của Tây Thiên đã soạn Bảo Lâm Truyện 1 quyển tại Bảo Lâm Sơn (寳林山), Tào Khê (曹溪), Thiều Châu (韶州). Trong bản Bảo Lâm Truyện hiện tồn có đề câu: “Châu Lăng Sa Môn Trí Cự Tập (朱陵沙門智炬集, Sa Môn Trí Cự ở Châu Lăng thâu tập)”. Ngoài ra, hành trạng cũng như năm sinh và mất của ông đều không rõ.

Trí Động

● (智洞, Chidō, 1736-1805): học Tăng của Phái Bổn Nguyện Tự thuộc Tịnh Độ Chơn Tông, sống vào khoảng giữa và cuối thời Giang Hộ; húy là Trí Động (智洞), thụy hiệu là Ứng Hiện Viện (應現院); hiệu Đào Hoa Phường (桃花坊); xuất thân vùng Kyoto; con của Tịnh Khiêm (淨謙) ở Thắng Mãn Tự (勝滿寺), Kyoto. Trong vụ pháp luận Minh Hòa (明和), ông đã từng luận tranh với Trí Xiêm (智暹) của Chơn Tịnh Tự (眞淨寺), vùng Bá Ma (播磨, Harima) và trở nên nổi tiếng. Sau ông đến trú tại Tịnh Giáo Tự (淨敎寺) ở kinh đô Kyoto, và vào năm 1797 thì tựu nhiệm chức Năng Hóa (能化, Nōke) đời thứ 8 ở Học Lâm của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji). Chính ông đã kế thừa tư tưởng Nguyện Sanh Quy Mạng Biện (願生歸命辨) của Công Tồn (功存), chủ trương thuyết Dục Sanh Quy Mạng (欲生歸命); bị nhóm của Đại Doanh (大瀛) phản luận, và dẫn đến cuộc luận tranh gọi là Tam Nghiệp Hoặc Loạn (三業惑亂). Ông là người có công lớn trong việc sao chép những điển tịch của các ngôi tự viện lớn, cũng như tạo mục lục lưu trữ thư tịch của Học Lâm. Trước tác của ông có Long Cốc Học Huỳnh Hiện Tồn Thư Tịch Mục Lục (龍谷學黌現存書籍目錄) 5 quyển, Cao Tăng Hòa Tán Giảng Lâm (高僧和讚講林) 6 quyển, Ban Chu Tán Giảng Lâm (般舟讚講林) 10 quyển, Chánh Tín Kệ Giảng Lâm Trợ Lãm (正信偈講林助覽) 4 quyển.

Trí Hải

● (智海, Chikai, ?-1306): vị Tăng chuyên học cả Luật và Chơn Ngôn Tông, sống vào khoảng cuối thời Liêm Thương, húy là Trí Hải (智海), tự Tâm Tuệ (心慧), hiệu là Đạo Chiếu Phòng (道照房). Ông học Mật Giáo của hai dòng Dã Trạch (野澤) từ Hựu Tường (宥祥), Viên Hựu (圓祐) và Nguyên Du (元瑜). Rồi sau đó ông lại học thêm cả Giới Luật với Nhẫn Tánh (忍性) cũng như Hiến Tĩnh (憲靜) ở Cực Lạc Tự (極樂寺) vùng Liêm Thương. Vào năm 1269, vị Tướng Quân chấp quyền đương thời là Bắc Điều Trinh Thời (北條貞時, Hōjō Sadatoki), nhân để cầu nguyện cho quân nhà Nguyên bại trận rút lui, đã cải đổi Dược Sư Đường thành Giác Viên Tự (覺園寺), và thỉnh mời ông đến làm vị Tổ khai sơn chùa này. Kể từ khi đến sống tại chùa này, ông chuyên tâm giảng nghĩa về Giới Luật, nên các bậc anh tài của Hiển lẫn Mật Giáo đều vân tập về đây. Trước tác của ông có Lưỡng Bộ Đại Kinh Giáo Chủ Sự (兩部大經敎主事) 1 quyển.

Trần Na

● (s: Dignāga, Dinnāga, t: Phyogs-kyi glaṅ-po, 陳那): còn được gọi là Vức Long (域龍), Đại Vức Long (大域龍), Phương Tượng (方象), nhân vật sống vào khoảng thế kỷ thứ 5-6 Tây Lịch, người hình thành hệ thống Nhân Minh Học của Phật Giáo Ấn Độ. Có thuyết cho rằng ông là người Nước Hương Chí (香至 國) miền nam Ấn Độ, thuộc dòng dõi Bà La Môn. Ban đầu ông theo học giáo lý của ngoại đạo, rồi theo phái Độc Tử Bộ (s: Vātsīputrīyā, p: Vajji-puttaka, 犢子部) của Tiểu Thừa, sau theo hầu Thế Thân (s, p: Vasubandhu, 世 親), nghiên cứu giáo lý của Đại Thừa và Tiểu Thừa. Ông cũng đã từng thọ trì thần chú từ một vị A Xà Lê, đạt được bí pháp nhiệm mầu, rồi ông đến Ô Trà Quốc (s: Odiviśa, 烏 茶 國) tu tập Thiền định. Ông thường thuyết giảng về con đường thiện, hàng phục rất nhiều ngoại đạo và rất nổi tiếng nhân việc ông cũng với học phái Ni Dạ Da (s: Niyāyika, 尼夜耶) biện luận. Ông đã từng giảng thuyết Câu Xá Luận (s: Abhidharmakośa-bhāṣya, 倶 舍 論), cùng các học thuyết của Duy Thức và Nhân Minh ở Na Lan Đà Tự (s: Nālandā, 那爤陀寺). Sau thể theo lời khuyên của Bồ Tát Văn Thù (s: Mañjuśrī, 文殊), ông soạn thuật bộ Tập Lượng Luận (集量論). Đến cuối đời, ông đi du hành khắp vùng Nam Ấn, hàng phục các luận sư ngoại đạo, phục hưng lại các đạo tràng đã từng hoang phế, thường hành trì hạnh 12 đầu đà, và cuối cùng thị tịch tại hang động trong khu rừng của Ô Trà Quốc. Về cuộc đời của Trần Na, còn có thuyết khác cho rằng ông thuộc người Án Đạt La Quốc (案 達 羅 國), đã từng thọ nhận sự cúng dường của đức vua nước nầy, Chứng Quả A La Hán; Rồi Thể Theo Lời Khải Thị Của Bồ Tát Văn Thù Mà Phát Khởi Chí Nguyện Cứu Độ Quần Sanh, Ông Giảng Thuyết Về Nhân Minh Luận (因 明 論), tuyên xướng Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論). Các trước tác của Trần Na liên quan đến Câu Xá và Nhân Minh có rất nhiều. Về phương diện nhận thức luận, ông lấy tâm, tâm sở mà kiến lập nên Tam Phần gồm Phần (分), Tướng Phần (相分) và Tự Chứng Phần (自證分), cùng sánh ngang hàng với các thuyết Nhất Phần của An Huệ (安慧), Nhị Phần của Nan Đà (難 陀) và Tứ Phần của Hộ Pháp (護 法) xưa kia. Chính ông là người để lại công lao bất hủ về phương diện Nhân Minh Học, hình thành nên hệ thống triết lý Nhân Minh, là người đầu tiên khai sáng ra Ba Tướng gồm Tân Nhân Minh (新因明), Do Cửu Tuần Nhân (由九旬因) và Thỉ Sác Lập Nhân (始確立因); rồi cải đổi Năm Chi Tác Pháp thành Ba Chi Tác Pháp, biến sự quy nạp của Nhân Minh xưa thành diễn dịch, tạo nên lộ trình mới cho thời kỳ khai sáng luận lý học (Nhân Minh Học) của Ấn Độ. Cho nên ông được gọi là cha đẻ của Chánh Lý Học hay vị tổ sáng lập ra Tân Nhân Minh. Trước tác của ông liên quan đến Nhân Minh Học thì có rất nhiều, quyển 4 của Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện (南海寄歸内法 傳) liệt kê có 8 bộ luận, còn trong Đại Tạng Hán dịch thì hiện có 9 bộ 9 quyển như Giải Quyển Luận (解 捲 論, cùng bản với Chưởng Trung Luận [ 掌 中 論 ] do Nghĩa Tịnh [義淨, 635-713] dịch) cũng như Vô Tướng Tư Trần Luận (無相思塵論, cùng bản với Quán Sở Duyên Duyên Luận [觀所縁縁論] do Huyền Tráng [玄奘, 602-664] dịch) do Chơn Đế (s: Paramārtha, 眞 諦, 499-569) dịch, Thủ Nhân Giả Thiết Luận (取因假設論) và Quán Tổng Tướng Luận Tụng (觀總相論頌) do Nghĩa Tịnh dịch, Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Viên Tập Yếu Nghĩa Luận (佛母般若波羅蜜多圓 集要義論) do Thí Hộ (s: Dānapāla, 施護, khoảng thế kỷ thứ 10) dịch, Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận (因明正理門論) do Huyền Tráng dịch. Riêng trong tạng kinh tiếng Tây Tạng thì thâu lục 11 bộ. Ngoài ra ông rất giỏi về văn học, từng làm các bài tán, hí khúc. Người kế thừa giáo thuyết Nhân Minh Học của Trần Na có Thương Yết La Chủ (s: Śa krasvāmin, 商羯羅主), và người kế thừa pháp hệ là Hộ Pháp (護法).

Triệu Châu Tùng Thẩm

● (趙州從諗, Jōshū Jūshin, 778-897): môn hạ của Nam Nhạc, còn gọi là Toàn Thẩm (全諗), người vùng Hác Hương (郝郷), Tào Châu (曹州), Tỉnh Sơn Đông (山東省), họ là Hác (郝). Lúc còn nhỏ, ông xuất gia ở Hỗ Thông Viện (扈通院), rồi đến vùng Trì Dương (池陽), tham yết với Nam Tuyền Phổ Nguyện (南泉普願), và được khế ngộ. Về sau, ông còn đến tham bái một số danh tăng đương thời như Hoàng Bá (黃檗), Bảo Thọ (寳壽), Diêm Quan (鹽官), Giáp Sơn (夾山), v.v.; và cuối cùng thể theo lời thỉnh cầu của đồ chúng, ông đến trú tại Quan Âm Viện (觀音院), vùng Triệu Châu (趙州, thuộc Tỉnh Hà Bắc). Tại đây ông đã tuyên dương Thiền phong độc đáo của mình suốt trong vòng 40 năm. Phần lớn những văn vấn đáp cũng như dạy chúng của ông được lưu truyền như là công án. Đến ngày mồng 2 tháng 11 năm thứ 4 niên hiệu Càn Ninh (乾寧) nhà Đường, ông thị tịch, hưởng thọ 120 tuổi, được ban tặng cho thụy hiệu là Chơn Tế Đại Sư (眞際大師). Tác phẩm của ông có Triệu Châu Lục (趙州錄), Chơn Tế Đại Sư Ngữ Lục (眞際大師語錄), 3 quyển.

Triệu Mạnh Phủ

● (趙孟頫, 1254-1322): thi nhân đầu thời nhà Nguyên, tự là Tử Ngang (子昂), hiệu Tùng Tuyết Đạo Nhân (松雪道人), bút hiệu Văn Mẫn (文敏). Ông còn có tài về thư, họa. Trước tác của ông có Tùng Tuyết Trai Tập (松雪齋集).

Triêu Thương Cao Cảnh

● (朝倉高景, Asakura Takakage, 1314-1372): vị Võ Tướng từ thời đại Nam Bắc Triều cho đến thời đại Thất Đinh, Đương Chủ đời thứ 2 của dòng họ Triêu Thương ở vùng Việt Tiền (越前, Echizen); thân phụ là Triêu Thương Quảng Cảnh (朝倉廣景, Asakura Hirokage); tên lúc nhỏ là Sảng Tam Lang (彦三郎), Chánh Cảnh (正景); biệt danh là Tôn Thứ Lang (孫次郎), Đàn Chánh Tả Vệ Môn Úy (彈正左衛門尉), Viễn Giang Thủ (遠江守), Hạ Dã Thủ (下野守); giới danh là Đức Nham Tông Hựu (德巖宗祐). Ông là người có công trong việc thiết lập cơ sở vững chắc cho dòng họ Triêu Thương ở địa phương Việt Tiền. Tương truyền do vì lập được nhiều chiến công nên Tướng Quân Túc Lợi Tôn Thị (足利尊氏, Ashikaga Takauji) ban trên chiến y của ông dòng chữ “Triêu Thương Đàn Chánh Tả Vệ Môn Úy Cao Cảnh (朝倉彈正左衛門尉高景).” Tuy nhiên, theo Triêu Thương Thỉ Mạt Ký (朝倉始末記) cho biết, cũng từ lúc này ông lấy tên là “Viễn Giang Thủ Cao Cảnh (遠江守高景).”

Triêu Thương Mẫn Cảnh

● (朝倉敏景, Asakura Toshikage, 1428-1481): vị Võ Tướng giữa thời đại Thất Đinh, còn gọi là Hiếu Cảnh (孝景); tên lúc nhỏ là Tiểu Thái Lang (小太郎); biệt danh là Tôn Hữu Vệ Môn Úy (孫右衛門尉), Đàn Chánh Tả Vệ Môn Úy (彈正左衛門尉); pháp danh là Anh Lâm Tông Hùng (英林宗雄); giới danh là Nhất Thừa Tự Điện Anh Lâm Tông Hùng Cư Sĩ (一乘寺殿英林宗雄居士); thân phụ là Triêu Thương Gia Cảnh (朝倉家景, Asakura Iekage). Trong vụ Loạn Ứng Nhân (應仁の亂), ông đuổi theo chúa quân họ Tư Ba (斯波), rồi làm Thủ Hộ vùng Việt Tiền (越前, Echizen). Là người tiên phong trong việc chế định ra gia pháp của Đại Danh Chiến Quốc, ông đã soạn ra bản 17 điều gọi là Triêu Thương Mẫn Cảnh Thập Thất Cá Điều (朝倉敏景十七個條, hay còn gọi là Triêu Thương Hiếu Cảnh Điều Điều [朝倉孝景條條]).

Trình Gi

● (程頤, 1033-1107): học giả dưới thời Bắc Tống, người vùng Lạc Dương (洛陽), Tỉnh Hà Nam (河南省), tự là Chánh Thúc (正叔), bút hiệu Chánh Công (正公), em của Trình Hạo (程顥). Ông cùng anh mình theo học với Châu Liêm Khê (周濂溪) và người đời thường gọi là Y Xuyên Tiên Sinh (伊川先生). Trước tác của ông có Dịch Truyện (易傳), Kinh Thuyết (經説), Y Xuyên Văn Tập (伊川文集), v.v.

Trình Hạo

● (程顥, 1032-1085): học giả dưới thời Bắc Tống, người vùng Lạc Dương (洛陽), Tỉnh Hà Nam (河南省), tự là Bá Thuần (伯淳), bút hiệu Thuần Công (純公), người đời thường gọi là Minh Đạo Tiên Sinh (明道先生). Ông cùng với em Trình Gi (程頤) là môn nhân của Châu Liêm Khê (周濂溪), cả hai được gọi là Nhị Trình Tử (二程子). Di văn và ngữ lục của ông được gọi là Nhị Trình Toàn Thư (二程全書), Trình Tử Di Thư (程子遺書), v.v.

Trinh Khánh

● (貞慶, Jōkei, 1155-1213): vị Tăng của Pháp Tướng Tông, sống vào khoảng cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, húy là Trinh Khánh (貞慶), thường được gọi là Lạp Trí Thượng Nhân (笠置房上人), Thị Tùng Dĩ Giảng (侍從已講), hiệu là Giải Thoát Phòng (解脫房), húy là Giải Thoát Thượng Nhân (解脫上人); xuất thân vùng Kyoto, con của quan Quyền Hữu Trung Biện Đằng Nguyên Trinh Hiến (權右中辨藤原貞憲). Năm lên 8 tuổi, ông đến Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji), theo học Pháp Tướng và Luật với người chú của mình là Giác Hiến (覺憲). Năm 1172, ông được Thật Phạm (實範) ở Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo-ji) thuộc vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro) truyền thọ cho Hư Không Tạng Cầu Văn Trì Pháp (虛空藏求聞持法). Năm 1182, ông làm việc cho Hội Duy Ma, rồi đến năm 1186 thì làm Giảng Sư của hội này, từ đó về sau thỉnh thoảng ông có xuất hiện giảng diễn ở các Ngự Trai Hội hay Tối Thắng Giảng, v.v. Năm 1193, ông trở về ẩn cư ở Lạp Trí Tự (笠置寺) thuộc vùng Sơn Thành, rồi đến năm 1196 thì thiết lập Bát Nhã Đài để an trí bộ Đại Bát Nhã Kinh mà ông đã bỏ hết thời gian 11 năm trường biên chép nên, rồi đến năm 1204 thì lập ra Hoa Long Hội và tuyên dương tín ngưỡng Di Lặc. Năm sau, ông tâu thỉnh lên triều đình để đình chỉ việc Chuyên Tu Niệm Phật của Nguyên Không (源空, Genkū, tức Pháp Nhiên). Đến năm 1208, ông tái hưng Hải Trú Sơn Tự (海住山寺), rồi năm 1212 thì kiến lập Thường Hỷ Viện (常喜院) ở Hưng Phước Tự, bắt đầu giảng về Luật và tận lực phục hưng Giới Luật. Trước tác của ông có Ngu Mê Phát Tâm Tập (愚迷發心集) 3 quyển, Khuyến Dụ Đồng Pháp Ký (勸誘同法記) 1 quyển, Di Lặc Giảng Thức (彌勒講式) 1 quyển, Quan Âm Giảng Thức (觀音講式) 1 quyển, Hưng Phước Tự Tấu Trạng (興福寺奏狀) 1 tờ, Thành Duy Thức Luận Tầm Tư Sao (成唯識論尋思抄) 1 quyển, Tâm Yếu Sao (心要抄) 1 quyển, v.v.

Trinh Quán Tự

● (貞觀寺, Jōgan-ji): ngôi chùa hoang phế, xưa kia tọa lạc tại vùng Fukakusa (深草), Fushimi-ku (伏見區), Kyoto-shi (京都市). Vào năm 862 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 4), Tây Viện của Gia Tường Tự (嘉祥寺, Kajō-ji) được đặt cho hiệu là Trinh Quán Tự. Đến năm 872 (năm thứ 14 cùng niên hiệu trên), Gia Tường Tự chính thức đổi thành Trinh Quán Tự; Đằng Nguyên Lương Phòng (藤原良房, Fujiwara-no-Yoshifusa, 804-972) cho xây dựng các ngôi đường tháp tại đây, cúng dường ruộng cho chùa, thiết lập Tọa Chủ, Tăng Cang, v.v., nhưng về sau chùa dần dần hoang phế. Hiện tại có phát quật một số di tích ngói liên quan đến chùa.

Trinh Tĩnh

● (貞靜): có hai nghĩa.

(01) Đoan trang nhàn tĩnh. Như trong bài Tế Quân Thôi Thị Ai Từ (細君推氏哀辭) của Vương Uẩn (王惲, 1227-1304) nhà Nguyên có đoạn: “Tánh tư trinh tĩnh Bá Cơ cung, tứ thập tam niên hiếu mộng không (性姿貞靜伯姬恭、四十三年好夢空, tánh tình nhàn tĩnh Bá Cơ thương, bốn mươi ba năm thích mộng không).”

(02) Kiên trinh trầm tĩnh. Như trong bài thơ Bắc Quách Bần Cư (北郭貧居) của Mạnh Giao (孟郊, 751-814) nhà Đường có câu: “Dục thức trinh tĩnh tháo, thu thiền ẩm thanh hư (欲識貞靜操、秋蟬飲清虛, muốn biết trầm tĩnh rốt, ve thu uống hư không).”

Trời Đế Thích

● (s: Indra, p: Inda, 帝釋天, Taishakuten): còn được gọi là Thích Đề Hoàn Nhân (釋提桓因), Năng Thiên Chủ (能天主), Thiên Chủ Đế Thích (天主帝釋), Thiên Đế Thích (天帝釋), Thiên Đế (天帝). Vì được thần cách hóa như là ánh sáng chớp của sấm sét, dưới thời đại Veda, vị này được xem như là có sức mạnh nhất trong các vị thần, thường hay đánh nhau với ác thần A Tu La; đến thời đại Phật Giáo vị này được đổi thành Đế Thích, và Phạm Thiên được xem như là vị thần tối cao cai trị thế giới. Trời Đế Thích thì trú tại Thành Thiện Kiến (善見城), cung điện tối cao của cõi Trời Ba Mươi Ba (Trời Đao Lợi [s: Trāyastriṃśa, p: Tāvatiṃsa, 忉利]), nơi có ngọn Tu Di Sơn (s, p: Sumeru, 須彌山) cao nhất trên mặt đất, và cai trị địa giới. Cùng với Phạm Thiên, vị trời này được xem như là vị thần bảo vệ của Phật Giáo

Trọng Đông

● (仲冬): giữa Đông, tên gọi khác của tháng 11 Âm Lịch. Như trong bài Đại Từ Ân Tự Đại Pháp Sư Cơ Công Tháp Minh (大慈恩寺大法師基公塔銘) của Huyền Trang Tam Tạng Sư Tư Truyện Tùng Thư (玄奘三藏師資傳叢書, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 88, No. 1651) quyển Hạ có câu: “Hoàng Đường Vĩnh Thuần nguyên niên Trọng Đông Nhâm Dần nhật, tốt ư Từ Ân Tự Phiên Dịch Viện, hữu sinh ngũ thập nhất tuế dã (皇唐永淳元年仲冬壬寅日、卒於慈恩寺翻譯院、有生五十一歲也, vào ngày Nhâm Dần tháng 11 năm đầu [682] niên hiệu Vĩnh Thuần nhà Đường, Cơ Công qua đời tại Viện Phiên Dịch của Từ Ân Tự, sống được 51 tuổi).” Hay trong Hàng Châu Thiên Mục Bảo Phương Tấn Thiền Sư (杭州天目寶芳進禪師) của Kính Thạch Trích Nhũ Tập (徑石滴乳集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 67, No. 1308) quyển 3 lại có câu: “Chánh Đức thập tứ niên Trọng Đông trấp tứ nhật, thuyết kệ biệt chúng, Trà Tỳ đắc ngũ sắc Xá Lợi vô số, tháp ư bản sơn (正德十四年仲冬廿四日、說偈別眾、茶毗得五色舍利無數、塔於本山, vào ngày 24 tháng 11 năm thứ 14 [1519] niên hiệu Chánh Đức nhà Minh, Thiền Sư nói kệ từ giã mọi người, sau khi Trà Tỳ xong có được Xá Lợi năm sắc vô số, tháp dựng tại chùa).” Trong Thiền Tông Tụng Cổ Liên Châu Thông Tập (禪宗頌古聯珠通集, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1295), quyển 8, Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲, 1089-1163) có bài tụng rằng: “Mã sư Trọng Đông nghiêm hàn, Khâm sư Mạnh Hạ tiệm nhiệt, tuy nhiên hàn nhiệt bất đồng, bỉ thử bất thất thời tiết (馬師仲冬嚴寒、欽師孟夏漸熱、雖然寒熱不同、彼此不失時節, Mã Tổ giữa Đông lạnh buốt, Đạo Khâm đầu Hạ dần nóng, tuy nhiên lạnh nóng chẳng đồng, kia đây không mất thời tiết).”

Trọng Lữ

● (仲呂): còn gọi là Trung Lữ (中呂), Tiểu Lữ (小呂); có hai nghĩa chính.

(01) Tên gọi âm thứ 3 trong 6 âm thanh thuộc về Âm của 12 luật âm, tương đương với âm Song Điệu (雙調, sōjō) trong 12 âm luật của Nhật Bản.

(02) Chỉ tháng Tư Âm Lịch. Như trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) quyển 8 có giải thích rằng: “Tứ nguyệt kiến Tỵ, viết Đại Hoang Lạc, hựu viết Trọng Lữ, diệc danh Mạch Thu, hựu xưng Thanh Hòa, diệc danh Quỳ Nguyệt, hựu xưng Mạnh Hạ Sơ Hạ đẳng (四月建巳、曰大荒落、又曰仲呂、亦名麥秋、又稱清和、亦名葵月、又稱孟夏初夏等, tháng Tư kiến Tỵ, gọi là Đại Hoang Lạc, lại gọi là Trọng Lữ, cũng có tên là Mạch Thu, hay là Thanh Hòa, cũng được gọi là Quỳ Nguyệt, lại có tên Mạnh Hạ, Sơ Hạ, v.v.).” Trong Nhạc Điển (樂典) quyển 143 còn cho biết thêm rằng: “Tỵ vi Trung Lữ, tứ nguyệt chi thần danh Tỵ; Tỵ giả, khởi dã; vật chí thử thời giai trưởng nhi khởi dã, cố vị chi Tỵ (巳爲中呂、四月之辰名巳、巳者、起也、物至此時皆長而起也、故謂之巳, Tỵ là Trung Lữ, chi của tháng Tư là Tỵ; Tỵ là khởi [vươn dậy]; muôn vật đến lúc này sinh trưởng mà vươn dậy, nên gọi nó là Tỵ).” Hay trong Pháp Hoa Kinh Chỉ Chưởng Sớ Khoa Văn (法華經指掌疏科文, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 33, No. 629) có câu: “Thời Càn Long tuế tại Nhu Triệu Nhiếp Đề Cách Trọng Lữ Phật Đản nhật, Hiền Tông hậu học Thông Lý cẩn thức (時乾隆歲在柔兆攝提格仲呂佛誕日、賢宗後學通理謹識, lúc bấy giờ nhằm ngày Phật Đản tháng Trọng Lữ [mồng 8 tháng Tư] năm Bính Dần [1746] đời vua Càn Long, Hiền Tông hậu học Thông Lý kính ghi).”

Trí Khải

● (智顗, Zhì-yĭ, Chigi, 538-597): vị Thiền tăng thống nhiếp Phật Giáo Trung Quốc trong khoảng 3 triều đại Lương, Trần và Tùy với Thiên Thai giáo nghĩa của ông, vị tổ sư khai sáng ra Thiên Thai Tông Trung Quốc. Ông cũng được xem như là vị tổ sư thứ 3, kế thừa Huệ Văn (慧文) và Huệ Tư (慧思). Xuất thân từ Huyện Hoa Dung (華 容), Kinh Châu (荆州, thuộc Tỉnh Hồ Nam ngày nay), ông là con của Trần Khởi Tổ (陳起 祖), vị cao quan thời nhà Lương, tự là Đức An (德安). Lúc 15 tuổi, ông gặp phải nạn Hầu Cảnh (候景), đến năm 18 tuổi thì xuất gia ở Quả Nguyện Tự (果願寺) vùng Sương Châu (湘州, thuộc Trường Sa, tỉnh Hồ Nam ngày nay). Sau một thời gian đi tham học tu tập ở các nơi, đến năm 23 tuổi, ông đến làm môn hạ của Huệ Tư (慧思) ở Đại Tô Sơn (大蘇山), Quang Châu (光州), tu học Pháp Hoa Tam Muội và được khai ngộ. Vâng theo lời thầy, ông cùng với nhóm Pháp Hỷ (法 喜) gồm 27 người vào Kim Lăng (金陵, Nam Kinh), thuyết giảng Pháp Hoa Kinh ở Ngõa Quan Tự (瓦官寺). Từ đó Thỉ Hưng Vương (始興王) nhà Trần và một số vị cao quan khác ở Kim Lăng cũng quy y theo ông; hơn nữa các vị cao tăng như Pháp Tế (法濟), Đại Nhẫn (大忍), Huệ Biện (慧辨), Huệ Vinh (慧榮), v.v., ở đây cũng đến nghe pháp. Đến năm 34 tuổi, ông từ giã chốn kinh thành mà trở về Thiên Thai Sơn và bắt đầu lập nên hệ thống Thiên Thai giáo học. Vào năm 584, nhận lời cung thỉnh của vua Trần, ông đến Linh Diệu Tự (靈曜寺) và Quảng Trạch Tự (廣擇寺) thuyết giảng. Đến năm 588, vì chiến loạn ông phải đến lánh nạn ở địa phương Kinh Châu (荆州) và Lô Sơn (廬山); nhưng sau khi nhà Tùy thống nhất thì Văn Đế và Tấn Vương Quảng quy y theo ông. Chính ông đã truyền trao Bồ Tát giới cho Tấn Vương, và được ban tặng hiệu là Trí Giả Đại Sư (智者大師). Sau đó ông sáng lập nên Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺) ở cố hương của mình là Kinh Châu, rồi năm 593 thì giảng bộ Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義), và năm sau thì bộ Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀). Rồi sau ông đi xuống vùng Dương Châu, dâng hiến bộ Duy Ma Sớ (維摩疏) cho Tấn Vương, và lại trở về Thiên Thai Sơn, thành lập nên quy phạm của giáo đoàn và nổ lực hết mình xác lập học thuyết Chỉ Quán. Vào năm 597, trên đường lên kinh đô theo lời thỉnh cầu của Tần Vương, ông thọ bệnh ở Thạch Thành Tự (石城寺) và thị tịch tại đây vào ngày 24 tháng 11 cùng năm. Các sách giảng thuật của ông ngoài Tam Đại Bộ là Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義), Pháp Hoa Văn Cú (法華文句) và Ma Ha Chỉ Quán (摩訶 止 觀) ra, còn có một số soạn thuật hơn 10 bộ dựa trên Duy Ma Kinh, Kim Quang Minh Kinh, Quán Âm Kinh để giải thích về Ngũ Trùng Huyền Nghĩa (五 重 玄 義) như Thứ Đệ Thiền Môn (次第禪門), Lục Diệu Pháp Môn (六妙法門), Thiên Thai Tiểu Chỉ Quán (天台小止觀), v,v. Từ tư tưởng Pháp Hoa Tam Muội (法華三昧), Tam Quy Tam Quán (三歸三觀), Nhất Niệm Tam Thiên (一念三千), Ngũ Thời Bát Giáo (五時八教), v.v., mang tính độc đáo riêng biệt của mình, ông được xưng tụng như là người thứ nhất hình thành nên Phật Giáo Trung Quốc. Ông là người đầu tiên thiết lập nên hồ phóng sanh rất nổi tiếng mà vẫn còn lưu lại cho đến ngày nay.

Trí Khánh

● (智慶, Chikei, ?-?): vị Tăng của Tịnh Độ Tông sống vào khoảng giữa thời Liêm Thương, húy là Trí Khánh (智慶), hiệu là Nam Mô Phòng (南無房), xuất thân vùng Quan Đông (關東, Kantō). Ban đầu ông vốn là vị Tăng của Thiên Thai Tông, sau đó nhân lên Kyoto rồi làm đệ tử của Long Khoan (隆寛) thuộc Tịnh Độ Tông, và sống ở Trường Lạc Tự (長樂寺, Chōraku-ji) vùng Đông Sơn (東山, Higashiyama), chuyên tâm nghiên cứu về Tông nghĩa. Về sau, ông trở xuống vùng Quan Đông, sáng lập ra Trường Lạc Tự khác ở vùng Liêm Thương. Ông kế thừa giáo nghĩa Đa Niệm Nghĩa (多念義) của Long Khoan, và nỗ lực làm cho Tịnh Độ Giáo được hưng thạnh ở vùng Quan Đông

Trí Môn Quang Tộ

● (智 門光 祚, Chimon Kōso, ?-?): vị tăng của Vân Môn Tông, người Tỉnh Triết Giang. Ông đã đến tham yết Trừng Viễn (澄遠) ở Hương Lâm Viện (香林 院), Thanh Thành Sơn (青城山), Ích Châu (益州), Tỉnh Tứ Xuyên (四川省), và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Về sau, ông đến trú tại Trí Môn Tự (智門寺), Tùy Châu (隨州), Tỉnh Hồ Bắc (湖北省), chuyên tâm cử xướng tông phong của mình. Ông đã dưỡng thành Tuyết Đậu Trùng Hiển (雪竇重顯) cùng với hơn 30 môn đệ khác. Tác phẩm của ông có Trí Môn Tộ Thiền Sư Ngữ Lục (智門祚禪師語錄) 1 quyển.

Trí Nghiễm

● (智儼, Chigon, 602-668): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, xuất thân vùng Thiên Thủy (天水, Tỉnh Cam Túc [甘肅]), họ Triệu (趙), tổ thứ 2 của Hoa Nghiêm Tông, hiệu Chí Tướng Đại Sư (至相大師), Vân Hoa Tôn Giả (雲華尊者). Lúc còn nhỏ ông đã có chí hướng với Phật đạo, khi đùa giỡn thường lấy đá xếp thành tháp, hay lấy chúng bạn làm thính chúng và bản thân mình là pháp sư. Năm 12 tuổi, ông theo Đỗ Thuận (杜順) đến Chí Tướng Tự (至相寺) ở Chung Nam Sơn (終南山), thọ học với đệ tử của Đỗ Thuận là Đạt Pháp Sư, ngày đêm tinh tấn, siêng năng tu tập. Đến năm 14 tuổi, ông xuống tóc xuất gia, thường nghe giảng Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論). Năm 20 tuổi, ông thọ cụ túc giới, học các kinh luận như Tứ Phần Luật (四分律), Tỳ Đàm (毘曇), Thành Thật (成實), Thập Địa (十地), Địa Trì (地持), Niết Bàn (涅槃). Sau ông theo Trí Chánh (智 正) học Hoa Nghiêm Kinh (華 嚴經), đọc qua Đại Tạng Kinh, nghiên cứu sâu vào huyền chỉ của Thập Địa Luận. Năm 27 tuổi, ông soạn Hoa Nghiêm Kinh Sưu Huyền Ký (華嚴經搜玄記) và nó trở thành quy mô của tông phái nầy. Ông thường giảng thuyết Hoa Nghiêm, hóa đạo không hề mệt mỏi. Vì ông đã từng trú trì Chí Tướng Tự (至 相 寺), nên người đời gọi ông là Chí Tướng Đại Sư. Đến cuối đời, ông đến trú tại Vân Hoa Tự (雲華寺), nên có tên gọi khác là Vân Hoa Tôn Giả. Vào tháng 10 năm đầu (668) niên hiệu Tổng Chương (總 章) đời vua Cao Tông, ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi. Đệ tử ông có Hoài Tề (懷齊, hay Hoài Tế [懷濟]), Pháp Tạng (法藏), Nguyên Hiểu (元曉), Nghĩa Tương (義湘), Bạc Trần (薄塵), Huệ Hiểu (慧曉), Đạo Thành (道成), v.v. Trước tác của ông để lại có Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Sưu Huyền Phân Tề Thông Trí Phương Quỹ (大 方 廣 佛 華 嚴 經 搜 玄 分 齊 通 智 方 軌) 1 quyển, Hoa Nghiêm Ngũ Thập Yếu Vấn Đáp (華 嚴 五 十 要 問 答) 2 quyển, Hoa Nghiêm Nhất Thừa Thập Huyền Môn (華嚴一乘十玄門) 1 quyển, Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật La Lược Sớ (金剛般若波羅蜜羅略疏) 2 quyển, Vô Tánh Nhiếp Luận Sớ (無性攝論疏) 4 quyển, v.v.

Trí Nham

● (智 巖, Chigan, 577-654): vị tăng của Tông Ngưu Đầu sống dưới thời nhà Đường, người vùng Khúc A (曲阿), Giang Tô (江蘇), họ là Hoa (華), người trí dũng, thân hình có sức hấp dẫn. Trong khoảng thời gian niên hiệu Đại Nghiệp (大業, 606- 616) nhà Tùy, ông làm tướng quân, từng lập chiến công hiển hách. Năm 40 tuổi, ông vào Hoàn Công Sơn (皖公山, An Huy), theo xuất gia với Thiền Sư Bảo Nguyệt (寳 月). Vào năm thứ 17 (643) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), ông lên Ngưu Đầu Sơn (牛 頭山), tham yết Thiền Sư Pháp Dung (法融), được khai ngộ và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau đó ông đã từng sống qua các chùa như Bạch Mã Tự (白馬寺), Thê Huyền Tự (棲玄寺), rồi sau chuyển đến Thạch Đầu Thành (白頭城). Đến năm thứ 2 niên hiệu Nghi Phụng (儀鳳) đời vua Cao Tông, ông thị tịch, hưởng thọ 78 tuổi đời và 39 hạ lạp.

Trĩ Nhiễm

● (薙染): trĩ (薙) nghĩa là cắt tóc trên đầu, nhiễm (染) là nhuộm áo thành y hoại sắc; tức chỉ việc xuất gia làm tăng sĩ. Như trong bài Thảo Hà Lục (草河錄) thuộc Dương Châu Họa Phang Lục (揚州畫舫錄) của Lý Đẩu (李斗, ?-?) nhà Thanh có câu: “Tăng Đạo Tồn, tự Thạch Trang, Thượng Nguyên nhân, trĩ nhiễm Giang Ninh Thừa Ân Tự (僧道存、字石莊、上元人、薙染江寧承恩寺, vị tăng Đạo Tồn, tự là Thạch Trang, người vùng Thượng Nguyên, xuất gia ở Thừa Ân Tự, Giang Ninh).” Hay như trong Kính Thạch Trích Nhũ Tập (徑石滴乳集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 67, No. 1308) quyển 4, phần Hàng Châu Kính Sơn Vô Huyễn Tánh Xung Thiền Sư (杭州徑山無幻性沖禪師, Thiền Sư Vô Huyễn Tánh Xung ở Kính Sơn, Hàng Châu), có đoạn: “Văn Vô Thú nãi bản sắc đạo nhân, hân nhiên vãng tham, Thú hối dĩ giáo ngoại biệt truyền chi chỉ, hữu sở khế nhập, toại trĩ nhiễm kết am Kính Sơn (聞無趣乃本色道人、欣然往參、趣誨以敎外別傳之旨、有所契入、遂薙染結菴徑山, Thiền Sư nghe Vô Thú là bậc đạo nhân có bản sắc, nên vui mừng đến tham bái, Vô Thú dạy cho yếu chỉ giáo ngoại biệt truyền, Thiền Sư có chỗ khế ngộ, bèn xuất gia và dựng am tu hành ở Kính Sơn).” Lại trong Phật Tổ Cương Mục (佛祖綱目, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 85, No. 1594) quyển 41 cũng có đoạn rằng: “Phạn Kỳ tự Sở Thạch, thất tuế năng thư đại tự, thi thư quá mục bất vong, viễn cận xưng vi kỳ đồng, cửu tuế khí tục trĩ nhiễm, thập lục thọ cụ (梵琦字楚石、七歲能書大字、詩書過目不忘、遠近稱爲奇童、九歲棄俗薙染、十六受具, Phạn Kỳ tự là Sở Thạch, năm bảy tuổi có thể viết chữ đại tự, thơ sách chỉ đọc qua là nhớ rõ, xa gần gọi Thiền Sư là kỳ đồng, năm chín tuổi từ bỏ thế tục xuất gia, đến năm lên mười sáu tuổi thì thọ Cụ Túc giới).”

Tri Phủ

● (知府): tên gọi một chức quan được đặt ra dưới thời nhà Tống, là tiếng gọi tắt của Quyền Tri Phủ Sự (權知府事), vị quan quản lý hành chính của một phủ, tương đương với Tỉnh Trưởng ngày nay.

Trí Quang

● (智光, Chikō, 709-770~80): vị tăng của Tam Luận Tông Nhật Bản, sống dười thời đại Nại Lương, húy là Trí Quang (智光), xuất thân vùng An Túc (安宿), Hà Nội (河內, Kawachi, thuộc Ōsaka). Năm lên 9 tuổi, ông xuất gia, theo Trí Tạng (智藏, Chizō) ở Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji) học về Tam Luận. Ông đến trú tại Sừ Điền Tự (鋤田寺) vùng Hà Nội, kế đến làm trú trì Nguyên Hưng Tự, cùng với bạn đồng môn là Lễ Quang (禮光, Raikō) tận lực xiển dương giáo học Tam Luận; nhưng cuối cùng ông lại quay về với Tịnh Độ Giáo. Là vị học tăng xuất chúng đương thời, ông đã để lại khá nhiều trước tác. Sau khi Lễ Quang qua đời, ông mộng thấy vị này được vãng sanh, bèn mời người đến vẽ bức đồ hình biến tướng của Tịnh Độ (thường gọi là Trí Quang Mạn Trà La [智光曼茶羅]) và tự mình cũng cho là đã vãng sanh. Tương truyền rằng ông tự xem là trí tuệ đệ nhất, sanh tâm ganh tỵ khi Hành Cơ (行基, Gyōki) được bổ nhiệm làm Đại Tăng Chánh, nên bị đọa xuống Địa Ngục, sau biết được vị này là bậc cao đức, bèn hối hận vì thế được sống lại. Trước tác của ông có Tịnh Danh Huyền Luận Lược Thuật (淨名玄論略述) 10 quyển (hiện tồn 7 quyển), Bát Nhã Tâm Kinh Thuật Nghĩa (般若心經述義) 1 quyển, v.v.

Trì Quốc Thiên

● (s: Dhṛta-rāṣṭra, p: Dhata-raṭṭha, 持國天): còn gọi là Trị Quốc Thiên (治國天), An Dân Thiên (安民天), Thuận Oán Thiên (順怨天); âm dịch là Đề Đầu Lại Tra (提頭賴吒), Trì Lê Đá A Ra Đá (持梨哆阿囉哆), Đề Đa La Tra (提多羅吒). Vị trời này thường hộ trì quốc độ, đem lại an vui cho chúng sanh; nên có tên là Trì Quốc Thiên (vị trời hộ trì đất nước), hay Đông Phương Thiên (東方天); là một trong 4 vị Thiên Vương, một trong 16 vị thiện thần. Vị này trú tại Càn Đà Sơn (乾陀山), nằm lưng chừng phía Đông Tu Di Sơn (s: Sumeru, 須彌山), giữ gìn quốc độ ở phương Đông. Đại Hội Kinh (大會經) của Trường A Hàm Kinh (長阿含經, Taishō Tripitaka Vol. 1, No. 1) quyển 12 cho biết rằng: “Phục hữu Đông phương Đề Đầu Lại Tra Thiên Vương, lãnh Càn Đạp Hòa Thần, hữu đại uy đức, hữu cửu thập nhất tử, tận tự Nhân Đà La, giai hữu đại thần lực (復有東方提頭賴吒天王、領乾沓和神、有大威德、有九十一子、盡字因陀羅、皆有大神力, lại có Đề Đầu Lại Tra Thiên Vương ở phương Đông, thống lãnh Càn Đạp Hòa Thần, có uy đức lớn, có chín mươi mốt người con, tất cả tên là Nhân Đà La, đều có thần lực lớn).” Về hình tượng của vị trời này, có nhiều thuyết bất đồng, Đà La Ni Tập Kinh (陀羅尼集經, Taishō Vol. 18, No. 901) quyển 11 giải thích rằng Đề Đầu Lại Tra Thiên Vương thân dài một khuỷu tay, mang các loại y trời, trang sức vô cùng tinh xảo, kỳ diệu, tương xứng với thân; tay trái vươn ra cầm cây đao, tay phải đưa ra phía trước, trong lòng bàn tay cầm châu báu, trên vật báu đó tỏa hào quang. Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Thất Phật Bổn Nguyện Công Đức Kinh Niệm Tụng Nghi Quỹ Cúng Dường Pháp (藥師琉璃光王七佛本願功德經念誦儀軌供養法, Taishō Tripitaka Vol. 19, No. 926) cho biết thêm rằng: “Đông phương Trì Quốc Đại Thiên Vương, kỳ thân bạch sắc trì Tỳ Bà, thủ hộ bát Phật Đông phương môn (東方持國大天王、其身白色持琵琶、守護八佛東方門, Trì Quốc Đại Thiên Vương ở phương Đông, thân người màu trắng cầm Tỳ Bà, giữ gìn tám Phật cửa phía Đông).” Trong Kim Cang Bộ Viện (金剛部院) ngoài Thai Tạng Giới Mạn Trà La (胎藏界曼荼羅) của Mật Giáo, vị trời này được liệt vào vị trí phía Nam của Đông môn.

Tri Sự

● (知事, Chiji): người đứng đầu cơ quan quản lý hành chính địa phương; như tại Nhật là người đứng đầu của một Huyện (縣, Ken); hay ở Hoa Kỳ là người lãnh đạo của một tiểu bang (governor). Từ “Tri Sự (知事)” có nghĩa là quản lý và điều hành sự việc. Tại Trung Quốc, từ thời nhà Tùy (581-619) trở đi, từ này được dùng như là danh xưng của vị Trú Trì ở các tự viện. Đến thời nhà Tống (960-1127), Tri Sự trở thành danh xưng của vị đứng đầu của một Phủ, Châu, Huyện. Tại Nhật Bản, trước thời chiến, chức này thuộc Bộ Nội Vụ và được sắc phong bổ nhiệm; nhưng sau này thì được tuyển chọn thông qua bầu cử.

Trí Tàng

● (智 藏, Chizō, 458-522): vị tăng sống dưới thời nhà Lương thuộc Nam Triều, cùng với Tăng Mân (僧旻) và Pháp Vân (法雲) được gọi là Ba Vị Pháp Sư Lớn của nhà Lương, xuất thân Quận Ngô (呉郡, thuộc Huyện Ngô [呉縣], Giang Tô [江]), họ Cố (顧). Ban đầu ông tên Tịnh Tạng (淨 藏), lúc nhỏ thông minh, khiêm tốn. Theo Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳) quyển 5 cho biết rằng ông xuất gia năm 16 tuổi, đến năm thứ 6 (470) niên hiệu Thái Thỉ (泰始), đến trú tại Hưng Hoàng Tự (興皇寺), theo hầu Tăng Viễn (僧遠) và Tăng Hựu (僧祐) ở Định Lâm Tự (定林寺) cũng như Hoằng Tông (弘 宗) ở Thiên An Tự (天 安 寺). Bên cạnh đó, ông còn theo học với Tăng Nhu (僧柔), Huệ Thứ (慧次), tinh thông kinh luận và giới luật. Dưới thời Văn Tuyên Vương (文宣王), khi Phật pháp thịnh hành, nhà vua thuyết giảng Tịnh Danh Kinh (淨 名 經), triệu tập hơn 20 vị tăng để tinh giải kinh luận, khi ấy ông là người nhỏ tuổi nhất ngồi bên dưới, nhưng đến khi thuyết giảng về nghĩa lý thì chẳng có ai bì kịp. Đến thời Lương Võ Đế (梁武帝), ông lại được sùng tín hơn, sắc phong trú trì Khai Thiện Tự (開善寺). Năm 29 tuổi, nghe thầy tướng số bảo ông chỉ sống đến 31 tuổi, vì vậy ông không thuyết giảng nữa, chỉ chuyên tâm tu tập, phát nguyện lớn không ra khỏi cửa chùa, ngày đêm thọ trì Kinh Kim Cang Bát Nhã (金 剛 般 若 經). Đến cuối năm 31 tuổi, ông lấy hương tắm rửa sạch sẽ, tụng kinh đợi chết, nhưng lại nghe trên không trung có âm thanh, nhờ thần lực của Kinh Bát Nhã mà được tăng tuổi thọ. Từ đó trở đi, chúng đạo tục vùng Giang Tả đều trì tụng Kinh Bát Nhã. Về sau, ông từng thuyết giảng Thành Thật Luận (成實論) ở Bành Thành Tự (彭城寺), rồi giảng Kinh Pháp Hoa (法華經) ở Huệ Luân Điện (惠輪殿). Khi vua Võ Đế thọ Bồ Tát giới, ông làm giới sư. Hoàng Thái Tử cũng kính trọng ông và thường đến pháp tịch nghe giảng kinh. Vào tháng 9 năm thứ 3 (522) niên hiệu Phổ Thông (普通), ông thị tịch, hưởng thọ 65 tuổi.

Trí Tạng

● (智藏, Chizō, ?-?): vị tăng của Tam Luận Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Phi Điểu, xuất thân đất Ngô, Trung Quốc, họ Hùng Ngưng (熊凝). Ông là con của Phước Lượng (福亮) lúc chưa xuất gia, cùng với cha sang Nhật dưới thời đại Tề Minh Thiên Hoàng (齊明天皇, Saimei Tennō), sống tại Pháp Long Tự (法隆寺, Hōryū-ji), Pháp Hưng Tự (法興寺, Hōkō-ji) và theo Huệ Quán (慧灌, Ekan) học về Tam Luận. Sau đó, ông sang nhà Đường cầu pháp, thọ nhận áo nghĩa của Tam Luận từ Cát Tạng (吉藏) của Gia Tường Tự (吉祥寺) và sau đó trở về nước. Từ đó, ông trú tại Pháp Long Tự để truyền bá Tam Luận Tông, đến năm 673, nhờ công lao quản lý sao chép Đại Tạng Kinh, ông được bổ nhiệm làm chức Tăng Chánh.

Trí Tiển

● (智 銑, Chisen, 539-618): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Từ Châu (徐州), Giang Tô (江蘇), họ Từ (徐), tự Huệ Thành (慧成). Ông sang xứ Thục học Luật, nhân gặp phải nạn hủy Phật dưới thời nhà Chu nên phải ẩn cư ở Nam Lãnh (南嶺). Khi vua Tùy Văn Đế tức vị (581), ông bắt đầu tuyên giảng giáo pháp, chiêu tập các bậc thạc đức về với mình, và đến Trường An (長安) xiển dương Luật Tạng. Sau đáp ứng lời thỉnh cầu của vua Thục, ông trở về Thục, trú tại Pháp Tụ Tự (法聚 寺), được chúng đạo tục quy ngưỡng theo rất đông. Về sau, ông ẩn cư ở Long Cư Sơn Tự (龍居山寺), nhưng rồi lại được vua Thục triệu thỉnh nên ông phải quay trở về Thục. Vào năm đầu niên hiệu Võ Đức (武德), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi (có thuyết cho là 83 tuổi).

Trí Uy

● (智 威, Chii, 646-722): vị tăng của Ngưu Đầu Tông, sống dưới thời nhà Đường, người vùng Giang Ninh (江寧), Giang Tô (江蘇), họ Trần (陳). Lúc nhỏ ông đã khác người, theo xuất gia với Thống Pháp Sư (統法師) ở Thiên Bảo Tự (天寳寺) và năm 20 tuổi thọ cụ túc giới. Sau đó, ông đến tham yết Pháp Trì (法 持) của Ngưu Đầu Tông, được trao truyền tâm ấn cho. Từ đó ông đến trú tại Ngưu Đầu Sơn (牛頭山) vùng Kim Lăng (金陵), chuyên tâm tuyên dương tông phong. Ông phó chúc lại cho Huệ Trung (慧 忠). Vào năm thứ 10 (có thuyết cho là năm thứ 17) niên hiệu Khai Nguyên (開元) đời vua Huyền Tông nhà Đường, ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi.

Trích Thủy

● (滴水, Tekisui): tức Do Lý Nghi Mục (由理宜牧, Yuri Giboku, 1822-1899), vị tăng của Tông Lâm Tế Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại Giang Hộ và Minh Trị, húy Nghi Mục (宜牧), đạo hiệu Trích Thủy (滴水), hiệu Vô Dị Thất (無異室), Vân Mẫu (雲母), xuất thân vùng Đơn Ba (丹波, Tamba, thuộc Kyoto). Ông mất cha từ hồi còn nhỏ, đến năm 1831 thì xuất gia. Năm 1841, ông theo tu học với Nghi Sơn Thiện Lai (儀山善來) ở Tào Nguyên Tự (曹源寺) vùng Cương Sơn (岡山, Okayama), Bị Tiền (僃前, Bizen), nhưng đến năm 1853 ông theo hầu Xương Thạc (昌碩) ở Yếu Hành Viện (要行院) trên kinh đô. Năm 1863, ông đến trú tại Tây Đường (西堂) của Thiên Long Tự (天龍寺, Tenryū-ji), rồi sau chuyển sang Từ Tế Viện (慈濟院), làm Quản Trưởng của Phái Thiên Long Tự, và về sau làm Quản Trưởng của ba phái Thiền Tông. Đến năm 1877, ông nổ lực tái kiến Thiên Long Tự trước bị tàn phá do binh hỏa. Vào năm 1891, ông từ chức Quản Trưởng, nhưng đến năm 1896 ông lại được tái bổ nhiệm làm Quản Trưởng với tư cách là vị tổ thời Trung Hưng của chùa.

Triệt Thông Nghĩa Giới

● (徹通義介, Tettō Gikai, 1219-1309): vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời kỳ Liêm Thương, vị Tổ đời thứ 3 của Vĩnh Bình Tự, húy là Nghĩa Giới (義介, 義价), Nghĩa Giám (義鑒), đạo hiệu Triệt Thông (徹通); xuất thân vùng Túc Vũ (足羽), Việt Tiền (越前, Echizen, thuộc Fukui-ken [福井縣]), họ Đằng Nguyên (藤原, Fujiwara). Năm lên 13 tuổi, ông theo xuất gia với Hoài Giám (懷鑒) ở Ba Trước Tự (波著寺), Việt Tiền; rồi thọ giới trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan). Đến năm 1241, ông đến nhập môn làm đệ tử của Đạo Nguyên (道元, Dōgen) ở Hưng Thánh Bảo Lâm Tự (興聖寶林寺) vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro); rồi sau đó theo thầy về Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji). Sau khi Đạo Nguyên qua đời, ông kế thừa dòng pháp của Hoài Trang (懷弉, Ejō). Vào năm 1259, ông sang nhà Tống, thị sát Thiền lâm Trung Quốc và thỉnh về bản Ngũ Sơn Thập Sát Đồ (五山十刹圖). Sau khi trở về nước, ông tựu nhiệm làm Trú Trì đời thứ 3 của Vĩnh Bình Tự. Đến năm 1293, thể theo lời thỉnh cầu của Trừng Hải (澄海) ở Đại Thừa Tự (大乘寺, Daijō-ji) vùng Gia Hạ (加賀, Kaga), ông đến cải trang Chơn Ngôn Viện thành Thiền Viện và lưu trú tại đây. Pháp từ của ông có Oánh Sơn Thiệu Cẩn (瑩山紹瑾, Keizan Jōkin).

Triều Ban

● (朝班): tương đương với triều liệt (朝列), nghĩa là ngôi vị, thứ bậc trong triều đình.

Triệu Châu Chơn Tế Thiền Sư Ngữ Lục

● (趙州眞際禪師語錄, Jōshūshinsaizenjigoroku): 3 quyển, do Triệu Châu Tùng Thẩm (趙州從諗) soạn, được san hành trong khoảng niên hiệu Thiệu Hưng (紹興, 1131-1162), còn gọi là Triệu Châu Lục (趙州錄, Jōshūroku). Đầu quyển có phụ lục hành trạng được soạn vào năm thứ 11 (953) niên hiệu Bảo Đại (保大) nhà Nam Đường; quyển thượng, trung và hạ thâu lục những lời dạy thượng đường, thị chúng, vấn đáp, v.v.; cuối quyển hạ có thêm các đối cơ, tham biện, kệ tụng. Theo ký lục của Tống Cao Tăng Truyện (宋高僧傳) 11, chúng ta có thể suy đoán được rằng sau khi Triệu Châu qua đời chẳng bao lâu thì Ngữ Lục của ông được thâu lục; san bản hiện hành tối cổ là bản do Thê Hiền Trừng Thị (棲賢澄諟) san định, và được thâu tập vào trong bộ Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (古尊宿語要) 1 do Tăng Đĩnh Thủ Trách (僧挺守賾) biên tập. Về sau, đến cuối thời nhà Minh, Trạm Nhiên Viên Trừng (湛然圓澄) có thêm vào lời tựa và tái biên tập. Tại Nhật Bản, có san bản năm thứ 18 (1613) niên hiệu Khánh Trường (慶長), san bản năm thứ 2 (1649) niên hiệu Khánh An (慶安), v.v.

Triệu Châu Lục

● (趙州錄, Jōshūroku): xem Triệu Châu Chơn Tế Thiền Sư Ngữ Lục (趙州眞際禪師語錄, Jōshūshinsaizenjigoroku): 3 quyển, do Triệu Châu Tùng Thẩm (趙州從諗) soạn, được san hành trong khoảng niên hiệu Thiệu Hưng (紹興, 1131-1162), còn gọi là Triệu Châu Lục (趙州錄, Jōshūroku). Đầu quyển có phụ lục hành trạng được soạn vào năm thứ 11 (953) niên hiệu Bảo Đại (保大) nhà Nam Đường; quyển thượng, trung và hạ thâu lục những lời dạy thượng đường, thị chúng, vấn đáp, v.v.; cuối quyển hạ có thêm các đối cơ, tham biện, kệ tụng. Theo ký lục của Tống Cao Tăng Truyện (宋高僧傳) 11, chúng ta có thể suy đoán được rằng sau khi Triệu Châu qua đời chẳng bao lâu thì Ngữ Lục của ông được thâu lục; san bản hiện hành tối cổ là bản do Thê Hiền Trừng Thị (棲賢澄諟) san định, và được thâu tập vào trong bộ Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (古尊宿語要) 1 do Tăng Đĩnh Thủ Trách (僧挺守賾) biên tập. Về sau, đến cuối thời nhà Minh, Trạm Nhiên Viên Trừng (湛然圓澄) có thêm vào lời tựa và tái biên tập. Tại Nhật Bản, có san bản năm thứ 18 (1613) niên hiệu Khánh Trường (慶長), san bản năm thứ 2 (1649) niên hiệu Khánh An (慶安), v.v..

Triết Ông Như Diễm

● (浙翁如琰, Settō Nyoen, 1151-1225): vị tăng của Phái Dương Kì và Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Triết Ông (浙 翁), người Huyện Ninh Hải (寧海), Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang), họ là Quốc (國). Ông đến xuất gia ở Tịnh Độ Viện (淨土院) trong làng và đến năm 18 tuổi thì thọ giới cụ túc, sau kế thừa dòng pháp của Chuyết Am Đức Quang (拙 庵 德 光) ở Dục Vương Sơn (育王山, Tỉnh Triết Giang). Ông đã từng sống qua một số nơi như Hàm Thanh Tự (含清寺) ở Nam Kiếm Châu (南劍州, Tỉnh Phúc Kiến), Năng Nhân Tự (能仁寺) ở Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang), Quang Hiếu Tự (光孝寺) ở Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang), Tương Sơn (蔣山) ở Kiến Khang (建康, Tỉnh Giang Tô), và Thiên Đồng Sơn (天童山). Đến năm thứ 11 (1218) niên hiệu Gia Định (嘉定), ông được cử đến trú trì Kính Sơn (徑山) và được ban cho hiệu là Phật Tâm Thiền Sư (佛心禪師). Vào tháng 7 năm đầu niên hiệu Bảo Khánh (寳 慶), ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi đời và 57 hạ lạp. Chính Đạo Nguyên (道元, Dōgen) của Nhật cũng đã từng tham học với ông ở Kính Sơn.

Triệt Tang

● (徹桑): bóc, lột vỏ cây dâu. Từ này phát xuất từ trong Thi Kinh, phần Bân Phong (豳風), Si Hào (鴟鴞): “Đãi thiên vị âm vũ, triệt bỉ tang thổ, trù mâu dũ hộ (迨天之未陰雨、徹彼桑土、綢繆牖戶)”, có nghĩa là con chim nhân khi trời chưa đỗ mưa xuống, bóc vỏ cây dâu kia đem buộc chặt vào cửa thành tổ chim để phòng ngừa khi mưa to gió đến không làm cho tổ chim bị cuốn bay đi; tức nói lên tình thương yêu, lo lắng chăm sóc của người mẹ đối với con mình. Về sau, xuất hiện một số thành ngữ liên quan diễn tả sự lo âu khi sinh con, cũng như tình thương yêu đối với con như “triệt tang vị vũ (徹桑未雨, bóc vỏ cây dâu làm tổ khi trời chưa mưa)”, “vị vũ trù mâu (未雨綢繆, buộc chặt, sửa sang nhà cửa, tổ ấm trước khi trời chưa mưa lớn).”

Triệu Châu Trà

● (趙州茶): tách trà của Thiền Sư Triệu Châu Tùng Thẩm (趙州從諗, 778-897). Ông xuất thân môn hạ của Nam Nhạc. Lúc còn nhỏ, ông xuất gia ở Hỗ Thông Viện (扈通院), rồi đến vùng Trì Dương (池陽), tham yết với Nam Tuyền Phổ Nguyện (南泉普願), và được khế ngộ. Về sau, ông còn đến tham bái một số danh tăng đương thời như Hoàng Bá (黃檗), Bảo Thọ (寳壽), Diêm Quan (鹽官), Giáp Sơn (夾山), v.v.; và cuối cùng thể theo lời thỉnh cầu của đồ chúng, ông đến trú tại Quan Âm Viện (觀音院), vùng Triệu Châu (趙州, thuộc Tỉnh Hà Bắc). Tại đây ông đã tuyên dương Thiền phong độc đáo trong suốt 40 năm. Thuật ngữ triệu châu trà vốn phát xuất từ câu chuyện “Khiết trà khứ (喫茶去, uống trà đi)” được ký lục lại trong khá nhiều thư tịch Thiền Tông. Tỷ dụ như trong Thiền Tông Tụng Cổ Liên Châu Thông Tập (禪宗頌古聯珠通集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1295) quyển 20 ghi như sau: “Triệu Châu vấn tân đáo: 'Tằng đáo thử gian ma ?' Đáp: 'Tằng đáo.' Sư viết: 'Khiết trà khứ.' Hựu vấn tăng, tăng viết: 'Bất tằng đáo.' Sư viết: 'Khiết trà khứ.' Hậu Viện Chủ vấn viết: 'Vi thập ma, tằng đáo dã vân khiết trà khứ, bất tằng đáo khiết trà khứ. Sư chiêu Viện Chủ, Chủ ứng nặc, sư viết: 'Khiết trà khứ.' (趙州問新到、曾到此間麼、曰曾到、師曰、喫茶去、又問僧、僧曰、不曾到、師曰、喫茶去、後院主問曰、爲甚麼、曾到也云喫茶去、不曾到也云喫茶去、師召院主、主應喏、師曰、喫茶去, Triệu Châu hỏi người mới đến rằng: 'Đã từng đến đây chưa ?' Đáp: 'Đã từng đến.' Sư bảo: 'Uống trà đi !' Lại hỏi vị tăng khác, người ấy trả lời: 'Chưa từng đến.' Sư bảo: 'Uống trà đi !' Về sau, thầy Viện Chủ mới hỏi rằng: 'Người đã từng đến ngài cũng bảo là uống trà đi, người chưa từng đến ngài cũng bảo là uống trà đi, vậy là thế nào ?' [Khi ấy] sư gọi thầy Viện Chủ, thầy đáp: 'Dạ.' Sư bảo: 'Uống trà đi !').” “Khiết trà khứ” đã trở thành một công án Thiền đặc sắc, được tìm thấy trong khá nhiều ngữ lục Thiền; cũng như trong điển tịch trên, Phần Dương Thiện Chiêu (汾陽善昭, 947-1024) có làm bài tụng về công án đó là: “Triệu Châu hữu ngữ khiết trà khứ, thiên hạ nạp tăng tổng đáo lai, bất thị thạch kiều nguyên để hoạt, hoán tha đa thiểu nạp tăng hồi (趙州有語喫茶去、天下衲僧總到來、不是石橋元底滑、喚他多少衲僧回, Triệu Châu có câu uống trà đi, thiên hạ chúng tăng thảy đến đây, chẳng phải cầu đá nguyên bóng mượt, cuối cùng nhiều ít có kẻ về).” Trong Ngũ Đăng Toàn Thư (五燈全書, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 82, No. 1571) quyển 97, phần Ích Châu Tung Sơn Dã Trúc Phước Tuệ Thiền Sư (益州嵩山野竹福慧禪師), có câu: “Trượng thượng vô tiền cô tự tửu, thả khuynh nhất oản Triệu Châu Trà (杖上無錢沽白酒、且傾一碗趙州茶, trên gậy không tiền mua tự uống, còn nốc một chén Triệu Châu Trà).” Cũng trong thư tịch trên, quyển 98 lại có câu: “Khiết tận Triệu Châu Trà, thiêu khước Huệ Lâm Phật (吃盡趙州茶、燒卻慧林佛, uống sạch Triệu Châu Trà, đốt tiêu Huệ Lâm Phật).” Trong nghi Cúng Chung Thất Trai Tuần cho chư vị cao tăng viên tịch, cũng có câu kệ liên quan đến Triệu Châu Trà: “Sơ hiến Triệu Châu Trà, phanh lai thật hinh hoa, tấn hiến giác linh tòa, tảo vãng pháp vương gia (初獻趙州茶、烹來寔馨花、進獻覺靈座、早往法王家, mới cúng Triệu Châu Trà, nấu sôi thật thơm tho, dâng cúng giác linh ngự, sớm lên pháp vương nhà).”

Trọng Ôn Hiểu Oánh

● (仲 温 曉 瑩, Chūon Gyōei, ?-1116?): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Trọng Ôn (仲温). Ông đi tham vấn khắp chốn Thiền lâm và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲). Đến cuối đời ông đến sống bên La Hồ (羅 湖), viết cuốn La Hồ Dã Lục (羅 湖 野 錄, Ragoyaroku), bên cạnh đó ông còn viết bộ Vân Ngọa Kỷ Đàm (感 山 雲 臥 紀 談, Kanzanungakidan) ở Vân Ngọa Am (雲臥庵) thuộc Cảm Sơn (感山).

Trọng Quốc

● (仲國, Naka-no-Kuni, ?-?): tức Trọng Quốc Pháp Sư (仲國法師, Nakanokuni Hōshi), người theo truyền thuyết đã từng xin Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, Saga Tennō) cho người vợ của Cao Thương Đế (高倉帝, Takakuratei) được hợp âm đàn cầm thổi với sáo trúc và gõ vào cửa. Ông là con của Nguyên Quang Viễn (源光遠), sau đó xuất gia và sống trong khoảng thời gian niên hiệu Thừa Cửu (承久, 1170-1178).

Trú Liên

● (住蓮, Jūren, ?-1207): vị Tăng của Tịnh Độ Tông sống vào khoảng cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, húy là Trú Liên (住蓮), con của vị Duy Na của Đông Đại Tự là Thật Biến (實遍). Ông quy y theo Nguyên Không (源空) mà học Tịnh Độ Giáo, và ông rất giỏi về Thanh Minh nên có nhiều tín đồ theo ông. Năm 1206, ông cùng với Tuân Tây (遵西) tu hành pháp môn Sáu Thời Lễ Sám Niệm Phật. Khi ấy người vợ của Hậu Điểu Vũ Thượng Hoàng (後鳥羽上皇) mới phát tâm xuất gia theo ông, vì thế Thượng Hoàng mới tố cáo lên triều đình và ra lệnh đình chỉ pháp tu niệm Phật. Năm sau thì ông bị xử hình ở vùng Cận Giang (近江, Ōmi).

Trú Trì

● (住持, jūji): nguyên ban đầu có ý nghĩa là sống lâu, hộ trì Phật pháp; nhưng sau này chuyển sang nghĩa chỉ cho vị tăng chưởng quản một ngôi chùa; còn gọi là Trú Trì Chức (住持職), gọi tắt là Trú Chức (住職, jūshoku); hay gọi là Duy Na (維那), Tự Chủ (寺主). Từ sau thời nhà Tống (宋, hay Lưu Tống [劉宋], 420-479) trở đi, chức danh Trú Trì được dùng rộng rãi trong Thiền Lâm. Khi Phật Giáo đầu tiên mới du nhập vào Trung Quốc, những người tu Thiền lấy đạo truyền trao cho nhau, hoặc là sống trong hang động núi rừng, hoặc nương nơi các ngôi chùa Luật; và thưở ấy chưa có tên gọi Trú Trì. Mãi đến thời nhà Đường (唐, 618-907), Thiền phong dần dần hưng thịnh, đồ chúng mỗi ngày một tăng, Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海, 749-814) mới bắt đầu chế ra chức Trú Trì; sau này được tôn xưng là Trưởng Lão (長老), hay Phương Trượng (方丈). Như trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) quyển 5 có ghi rằng: “Thiền Tông Trú Trì, nhi xưng chi viết Trưởng Lão, dĩ xỉ đức cụ tôn dã (禪宗住持、而稱之曰長老、以齒德俱尊也, vị Trú Trì trong Thiền Tông được gọi là Trưởng Lão, vì coi trọng đức của vị ấy đủ tôn kính).” Trong Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (敕修百丈清規, Taishō Vol. 48, No. 2025) quyển 2, phần Trú Trì Nhật Dụng (住持日用) có giải thích chi tiết 16 pháp vị Trú Trì phải hành trì bao quát hằng ngày, gồm:

(01) Thượng đường (上堂, thuyết pháp cho đại chúng tại Pháp Đường),

(02) Vãn tham (晚參, buổi chiều thuyết pháp, giáo huấn cho đại chúng tại Pháp Đường),

(03) Tiểu tham (小參, thuyết pháp không phải theo thời gian quy định),

(04) Cáo hương (告香, thuyết pháp khai thị cho vị tăng mới đến),

(05) Phổ thuyết (普說, thuyết pháp),

(06) Nhập thất (入室),

(07) Niệm tụng (念誦),

(08) Tuần liêu (巡寮, tuần tra các liêu phòng của chúng tăng),

(09) Túc chúng (肅眾, giám sát và đốc thúc đại chúng),

(10) Huấn đồng hành (訓童行, dạy cho chúng điệu nhỏ mới vào tu),

(11) Vị hành giả phổ thuyết (爲行者普說, thuyết pháp cho hành giả),

(12) Thọ Pháp Y (受法衣, nhận Pháp Y),

(13) Nghênh thị tôn túc (迎侍尊宿, nghinh tiếp chư tôn túc đến thăm),

(14) Thí chủ thỉnh thăng tòa Trai Tăng (施主請陞座齋僧, thí chủ cung thỉnh lên tòa chứng minh, thọ nhận lễ Trai Tăng),

(15) Thọ từ pháp nhân tiên điểm (受嗣法人煎點, châm trà tiếp đãi những vị đến thọ nhận từ pháp),

(16) Từ pháp sư di thư chí (嗣法師遺書至, vị thầy truyền pháp mang từ thư đến).

Trú Trì là người phải đầy đủ đức hạnh kiêm toàn, nên trong Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō Vol. 53, No. 2122) quyển 30 có câu: “Tương dục Trú Trì Tam Bảo, tất tu đức hạnh nội sung (將欲住持三寶、必須德行內充, nếu muốn Trú Trì Tam Bảo, tất phải có đầy đủ đức hạnh bên trong).” Hay trong Thiền Lâm Bảo Huấn Hợp Chú (禪林寶訓合註, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1263) quyển 4 có nêu ra 4 yếu tố cần thiết cho vị Trú Trì: “Trú Trì chi thể hữu tứ yên, nhất đạo đức, nhị ngôn hạnh, tam nhân nghĩa, tứ lễ pháp; đạo đức ngôn hạnh, nãi giáo chi bổn, nhân nghĩa lễ pháp, nãi giáo chi mạt dã; vô bổn bất năng lập, vô mạt bất năng thành (住持之體有四焉、一道德、二言行、三仁義、四禮法、道德言行、乃敎之本也、仁義禮法、乃敎之末也、無本不能立、無末不能成, thể của Trú Trì có bốn điều, một là đạo đức, hai là ngôn hạnh, ba là nhân nghĩa, bốn là lễ pháp; đạo đức ngôn hạnh là gốc của giáo pháp; nhân nghĩa lễ pháp là rễ của giáo pháp; không gốc thì không đứng vững được, không rễ thì không hình thành được).” Cho nên, Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký quyển 1 còn khẳng định thêm rằng: “Khả kiến vi tăng giả, toàn lại tu hành vi bổn, sở vị trú trì giả hữu đạo đức, tắc tùng lâm nhật an, vô tắc tùng lâm nhật nguy (可見爲僧者、全賴修行爲本、所謂住持有道德、則叢林日安、無則叢林日危, có thể thấy rằng làm tăng sĩ toàn bộ đều lấy việc tu hành làm gốc, gọi là vị Trú Trì có đạo đức thì tùng lâm ngày một yên ổn, nếu không thì tùng lâm ngày một nguy khốn).” Quyển 5 của tác phẩm trên còn cho biết rằng: “Linh Sơn trú trì, Đại Ca Diếp thống chi; Trúc Lâm trú trì, Xá Lợi Phất chủ chi (靈山住持、大迦葉統之、竹林住持、舍利弗主之, trù trì Linh Sơn do Đại Ca Diếp thống quản, trú trì Trúc Lâm Tinh Xá do Xá Lợi Phất làm chủ).” Hay trong Niệm Phật Tam Muội (念佛三昧, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 62, No. 1190) cũng nêu rõ rằng: “Ta Bà thế giới, Thích Tôn trú trì, Hoa Tạng Thế Giới, Lô Xá Na Thế Tôn trú trì (娑婆世界、釋尊住持、華藏世界、盧舍那世尊住持, thế giới Ta Bà do đức Thích Tôn trú trì, thế giới Hoa Tạng do đức Thế Tôn Lô Xá Na trú trì).”

Trụ Trì

● (住持, jūji): nguyên ban đầu có ý nghĩa là sống lâu, hộ trì Phật pháp; nhưng sau này chuyển sang nghĩa chỉ cho vị tăng chưởng quản một ngôi chùa; còn gọi là Trú Trì Chức (住持職), gọi tắt là Trú Chức (住職, jūshoku); hay gọi là Duy Na (維那), Tự Chủ (寺主). Từ sau thời nhà Tống (宋, hay Lưu Tống [劉宋], 420-479) trở đi, chức danh Trú Trì được dùng rộng rãi trong Thiền Lâm. Khi Phật Giáo đầu tiên mới du nhập vào Trung Quốc, những người tu Thiền lấy đạo truyền trao cho nhau, hoặc là sống trong hang động núi rừng, hoặc nương nơi các ngôi chùa Luật; và thưở ấy chưa có tên gọi Trú Trì. Mãi đến thời nhà Đường (唐, 618-907), Thiền phong dần dần hưng thịnh, đồ chúng mỗi ngày một tăng, Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海, 749-814) mới bắt đầu chế ra chức Trú Trì; sau này được tôn xưng là Trưởng Lão (長老), hay Phương Trượng (方丈). Như trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) quyển 5 có ghi rằng: “Thiền Tông Trú Trì, nhi xưng chi viết Trưởng Lão, dĩ xỉ đức cụ tôn dã (禪宗住持、而稱之曰長老、以齒德俱尊也, vị Trú Trì trong Thiền Tông được gọi là Trưởng Lão, vì coi trọng đức của vị ấy đủ tôn kính).” Trong Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (敕修百丈清規, Taishō Vol. 48, No. 2025) quyển 2, phần Trú Trì Nhật Dụng (住持日用) có giải thích chi tiết 16 pháp vị Trú Trì phải hành trì bao quát hằng ngày, gồm:

(01) Thượng đường (上堂, thuyết pháp cho đại chúng tại Pháp Đường),

(02) Vãn tham (晚參, buổi chiều thuyết pháp, giáo huấn cho đại chúng tại Pháp Đường),

(03) Tiểu tham (小參, thuyết pháp không phải theo thời gian quy định),

(04) Cáo hương (告香, thuyết pháp khai thị cho vị tăng mới đến),

(05) Phổ thuyết (普說, thuyết pháp),

(06) Nhập thất (入室),

(07) Niệm tụng (念誦),

(08) Tuần liêu (巡寮, tuần tra các liêu phòng của chúng tăng),

(09) Túc chúng (肅眾, giám sát và đốc thúc đại chúng),

(10) Huấn đồng hành (訓童行, dạy cho chúng điệu nhỏ mới vào tu),

(11) Vị hành giả phổ thuyết (爲行者普說, thuyết pháp cho hành giả),

(12) Thọ Pháp Y (受法衣, nhận Pháp Y),

(13) Nghênh thị tôn túc (迎侍尊宿, nghinh tiếp chư tôn túc đến thăm),

(14) Thí chủ thỉnh thăng tòa Trai Tăng (施主請陞座齋僧, thí chủ cung thỉnh lên tòa chứng minh, thọ nhận lễ Trai Tăng),

(15) Thọ từ pháp nhân tiên điểm (受嗣法人煎點, châm trà tiếp đãi những vị đến thọ nhận từ pháp),

(16) Từ pháp sư di thư chí (嗣法師遺書至, vị thầy truyền pháp mang từ thư đến).

Trú Trì là người phải đầy đủ đức hạnh kiêm toàn, nên trong Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō Vol. 53, No. 2122) quyển 30 có câu: “Tương dục Trú Trì Tam Bảo, tất tu đức hạnh nội sung (將欲住持三寶、必須德行內充, nếu muốn Trú Trì Tam Bảo, tất phải có đầy đủ đức hạnh bên trong).” Hay trong Thiền Lâm Bảo Huấn Hợp Chú (禪林寶訓合註, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1263) quyển 4 có nêu ra 4 yếu tố cần thiết cho vị Trú Trì: “Trú Trì chi thể hữu tứ yên, nhất đạo đức, nhị ngôn hạnh, tam nhân nghĩa, tứ lễ pháp; đạo đức ngôn hạnh, nãi giáo chi bổn, nhân nghĩa lễ pháp, nãi giáo chi mạt dã; vô bổn bất năng lập, vô mạt bất năng thành (住持之體有四焉、一道德、二言行、三仁義、四禮法、道德言行、乃敎之本也、仁義禮法、乃敎之末也、無本不能立、無末不能成, thể của Trú Trì có bốn điều, một là đạo đức, hai là ngôn hạnh, ba là nhân nghĩa, bốn là lễ pháp; đạo đức ngôn hạnh là gốc của giáo pháp; nhân nghĩa lễ pháp là rễ của giáo pháp; không gốc thì không đứng vững được, không rễ thì không hình thành được).” Cho nên, Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký quyển 1 còn khẳng định thêm rằng: “Khả kiến vi tăng giả, toàn lại tu hành vi bổn, sở vị trú trì giả hữu đạo đức, tắc tùng lâm nhật an, vô tắc tùng lâm nhật nguy (可見爲僧者、全賴修行爲本、所謂住持有道德、則叢林日安、無則叢林日危, có thể thấy rằng làm tăng sĩ toàn bộ đều lấy việc tu hành làm gốc, gọi là vị Trú Trì có đạo đức thì tùng lâm ngày một yên ổn, nếu không thì tùng lâm ngày một nguy khốn).” Quyển 5 của tác phẩm trên còn cho biết rằng: “Linh Sơn trú trì, Đại Ca Diếp thống chi; Trúc Lâm trú trì, Xá Lợi Phất chủ chi (靈山住持、大迦葉統之、竹林住持、舍利弗主之, trù trì Linh Sơn do Đại Ca Diếp thống quản, trú trì Trúc Lâm Tinh Xá do Xá Lợi Phất làm chủ).” Hay trong Niệm Phật Tam Muội (念佛三昧, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 62, No. 1190) cũng nêu rõ rằng: “Ta Bà thế giới, Thích Tôn trú trì, Hoa Tạng Thế Giới, Lô Xá Na Thế Tôn trú trì (娑婆世界、釋尊住持、華藏世界、盧舍那世尊住持, thế giới Ta Bà do đức Thích Tôn trú trì, thế giới Hoa Tạng do đức Thế Tôn Lô Xá Na trú trì).”

Trúc Am Khả Quán

● (竹 庵 可 觀, Chikuan Kakan, 1092-1182): vị tăng dưới thời nhà Tống, xuất thân Hoa Đình (華亭), Giang Tô (江蘇), họ Thích (戚, có thuyết cho là họ Phó [傅]), tự là Nghi Ông (宜翁), hiệu Giải Không (解空), Trúc Am (竹庵). Năm 16 tuổi, ông thọ cụ túc giới và học giáo lý Thiên Thai. Ban đầu ông theo hầu Nam Bình Tinh Vi (南屛精微), sau nghe tiếng tăm Thiền Sư Xa Khê Trạch Khanh (車溪擇卿) vang khắp hai miền Giang Triết, ông theo thọ học và đắc pháp với vị nầy. Vào đầu niên hiệu Kiến Viêm (建炎) nhà Nam Tống, ông làm trú trì Thọ Thánh Tự (壽聖寺) vùng Gia Hòa (嘉 禾). Trong khoảng thời gian niên hiệu Thiệu Hưng (紹 興, 1131-1162), ông chuyển đến Đức Tàng Tự (德 藏 寺), chuyên tâm giảng kinh và bổ chú Kinh Lăng Già (楞伽經). Sau đó, ông chuyển đến sống tại Tường Phù Tự (祥符寺). Vào năm thứ 7 (1171) niên hiệu Càn Đạo (乾 道), thể theo lời thỉnh cầu của Thừa Tướng Ngụy Bả (魏把), ông đến trú trì Bắc Thiền Thiên Thai Tự (北禪天台寺). Đến năm thứ 7 (1180) niên hiệu Thuần Hy (淳 熙), nhận lời cung thỉnh của Ngụy Hiến Vương (魏 憲 王), ông lại đến trú trì Diên Khánh Tự (延 慶 寺) ở Nam Hồ (南 湖), nhưng không bao lâu sau ông trở về ẩn cư ở vùng Trúc Am (竹庵), Đương Hồ (當湖). Vào năm thứ 9 niên hiệu Thuần Hy, ông thị tịch, hưởng thọ 91 tuổi. Lúc sanh tiền, ông đã từng cùng đàm đạo suốt ngày với Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲). Pháp từ của ông có Bắc Phong Tông Ấn (北峯宗印), Trí Hành Thủ Mân (智行守旻), Thần Biện Thanh Nhất (神辯清一), v.v. Các trước tác quan trọng của ông có Lăng Già Thuyết Đề Tập Giải Bổ Chú (楞伽說題集解補注) 4 quyển, Lan Bồn Bổ Chú (蘭盆補注) 2 quyển, Sơn Gia Nghĩa Uyển (山家義苑) 2 quyển, và Kim Cang Thông Luận (金剛通 論), Kim Cang Sự Thuyết (金 剛事 說, hay Kim Cang Sự Uyển [ 金 剛事 苑 ]), Viên Giác Thủ Giám (圓覺手鑑), Trúc Am Thảo Lục (竹庵草錄), mỗi thứ 1 quyển.

Trúc Đạo Sanh

● (竺道生, ?-434): họ Ngụy (魏), xuất thân Cự Lộc (鉅鹿), tư chất đỉnh ngộ khác thường. Lúc nhỏ, ông theo xuất gia với Trúc Pháp Thái (竺法汰), đối với kinh điển, chỉ một lần nhìn qua đã tụng thông suốt hết thảy. Khi trưởng thành, ông đăng pháp tòa, thuyết giảng thông suốt sự lý. Tuy vậy, ông vẫn không hề dám tự hào, thường lấy đạo tâm ban đầu làm căn bản. Ông vào Lô Sơn (廬山) ẩn cư suốt bảy năm trường, hằng ngày chuyên tụng Pháp Hoa Kinh (法華經). Sau ông cùng với Tăng Duệ (僧叡), Huệ Nghiêm (慧嚴), Huệ Quán (慧觀), v.v., lên Trường An (長安) tham học, theo thọ giáo với La Thập (羅什). Tăng chúng ai cũng ngưỡng mộ sự thần ngộ của ông. Hoàng Hậu Cung Tư (恭思) nhà Tấn kiến lập Thanh Viên Tự (青園寺) và cung thỉnh ông về làm trú trì nơi đây. Vào tháng mùa hè, sấm sét chấn động điện Phật Thanh Viên Tự, rồng bay lên trời, hào quang rực rỡ. Nhân đó chùa được đổi tên là Long Quang Tự (龍光寺). Người đương thời bảo rằng: “Long ký dĩ khứ, Sanh tất hành hỉ (龍既已去、生必行矣, rồng đã đi rồi, Sanh ắt đi luôn).” Chính tại chùa này, ông đã từng thỉnh luật sư vùng Kế Tân (罽賓) dịch bộ Sa Di Tắc Luật (沙彌塞律) và lưu truyền cho hậu thế. Về sau ông lên ngao du Hổ Kheo Sơn (虎丘山) thuộc đất Ngô, sắp đá làm thành thính chúng, giảng Niết Bàn Kinh (涅槃經), đến Phẩm Xiển Đề (闡提品), đoạn có Phật tánh, bèn bảo rằng: “Như ngã sở thuyết, nghĩa khế Phật tâm phủ (如我所說、義契佛心否, như lời ta thuyết giảng, nghĩa có khế hợp với tâm chư Phật không ?).” Các tảng đá vô tri nghe vậy gật đầu. Chỉ nội trong tuần đó, học đồ tập trung đến cả trăm người. Vua Văn Đế (文帝, tại vị 424~453) nhà Tống nghe vậy lại càng kính mộ thêm. Vào tháng 11 năm thứ 11 (434) niên hiệu Nguyên Gia (元嘉) nhà Tống, sau khi thuyết giảng xong tại Lô Sơn, cát bui rơi rụng, ông ngồi ngay ngắn, thâu thần thị tịch như nhập vào Thiền định.

Trúc Điển

● (竺典): kinh điển Phật Giáo. Trong bài Tống Giáp Sơn Mẫu Cữu Chi Nhiệm Thái Nguyên Tự (送夾山母舅之任太原序) của Viên Tông Đạo (袁宗道, 1560-1600) nhà Minh có đoạn: “Đạo Đức, Nam Hoa dĩ cập trúc điển diệc đa thiệp liệp, huy trần viện hào, vãng vãng hữu hiệu (道德、南華以及竺典亦多涉獵、揮麈援毫、往往有效, Đạo Đức Kinh, Nam Hoa Kinh cho đến kinh điển Phật Giáo có nhiều liên quan với nhau, chấp bút đàm luận, thường có hiệu quả).” Hay trong bài thơ Tiểu Trừ Dạ Thị Học Nhân (小除夜示學人) của Tịch Đăng (寂燈, ?-?) nhà Minh lại có câu: “Trúc điển đương tôn trọng, phàm tình mạc lãng phàn (竺典當尊重、凡情莫浪攀, kinh Phật nên tôn trọng, phàm phu chớ buông lung).” Trong Ngũ Đăng Toàn Thư (五燈全書, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 82, No. 1571) quyển 81, phần Kì Châu Tam Giác Thiên Phong Tánh Thiền Sư (蘄州三角天峰性禪師), cũng có câu rằng: “Mỗi độc trúc điển, triệt nhật vong quyện (每讀竺典、徹日忘倦, [Thiền Sư] mỗi khi đọc kinh Phật, suốt ngày quên mệt mỏi).” Hoặc trong Tiếu Ẩn Đại Hân Thiền Sư Ngữ Lục (笑隱大訢禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 69, No. 1367) quyển 2 lại có đoạn rằng: “Viên tác liên cung, khai bát hoang chi thọ vức; tải dương trúc điển, tráng vạn thế chi phi đồ (爰作蓮宮、開八荒之壽域、載揚竺典、壯萬世之丕圖, bèn dựng chùa chiền, mở tám phương ấy cõi thọ; xiển dương kinh Phật, sáng muôn thưở ấy cơ đồ).”

Trúc Phật Điều

● (竺佛調, ?-?): vị tăng sống dười thời nhà Tấn, không rõ nguyên quán và năm sinh cũng như mất, có thuyết cho rằng ông xuất thân Thiên Trúc, theo hầu hạ Phật Đồ Trừng (佛圖澄), đã từng sống nhiều năm tại ngôi chùa ở Thường Sơn (常山, vùng Chánh Định, Hà Bắc), tánh tình chân chất, không thích lời nói giả dối, thường làm những việc thần dị. Theo truyền ký cho biết, sau khi thị tịch khoảng vài năm, ông thường hiện hình trước mặt người đệ tử áo trắng, khiến cho mọi người hoảng sợ, bèn mở quan tài ra xem thử thì thấy chỉ còn lại áo quần và dép mà thôi. Có thuyết cho rằng ông dịch Pháp Kính Kinh (法 鏡 經), Thập Huệ (十 慧), v.v. Tuy nhiên, e rằng thuyết nầy ngộ nhận với nhân vật Nghiêm Phật Điều (嚴 佛 調) mà cũng dịch 2 thư tịch nầy dưới thời Hán Linh Đế.

Trúc Pháp Lan

● (竺法蘭): vị tăng dịch kinh dưới thời nhà Tây Tấn Trung Quốc, ông là người cháu cuối cùng của người Qui Hoá thuộc dòng họ Nguyệt Thị, sanh ra ở Đôn Hoàng và ông được xưng tán là Bồ Tát Đôn Hoàng. “Pháp Lan” là dịch từ chữ “Dharmarakṣa” và được đọc âm là “Đàm Ma La Sát”. Họ “Trúc” là do ông có liên quan đến Ấn Độ. Ông đã thỉnh được nhiều kinh điển ở vùng Tây Vực rồi phiên âm tại Đôn Hoàng. Các kinh ông dịch hơn 150 bộ.

● (竺法蘭, Jikuhōran, ?-?): vị tăng xuất thân miền trung Ấn Độ, tên tiếng Phạn là Dharmaratna (?), từng đọc tụng kinh luận cả vạn chương và nổi tiếng là học giả Thiên Trúc (天竺). Theo Lương Cao Tăng Truyện (梁高僧傳) quyển 1, dưới thời vua Minh Đế nhà Hậu Hán, khi nhóm Thái Âm (蔡愔) được phái sang Tây Vức (西域) thỉnh kinh Phật, ông cùng với vị tăng người Đại Nguyệt Thị (大月氏) là Ca Diếp Ma Đằng (s: Kāśyapamātaṅga, 迦葉摩騰) kết bạn và hứa hẹn với nhau sang Trung Quốc. Họ tháp tùng theo Thái Âm định xuất phát lên đường, nhưng không đi được vì bị chúng đệ tử ngăn cản. Cuối cùng vào năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Bình (永平), ông cũng đến Lạc Dương (洛陽), trú tại Bạch Mã Tự (白馬寺), cùng với Ca Diếp Ma Đằng dịch Tứ Thập Nhị Chương Kinh (四十二經). Các kinh điển ông dịch có Thập Địa Đoạn Kết Kinh (十地斷結經), Phật Bản Sanh Kinh (佛本生經), Phật Bản Hạnh Kinh (佛本行經), Pháp Hải Tạng Kinh (法海藏經), v.v. Sau ông qua đời tại Lạc Dương, hưởng thọ 60 tuổi. Tuy nhiên, trong Xuất Tam Tạng Ký Tập (出三藏記集) có độ tin cậy cao nhất về việc dịch kinh xưa lại không có ký lục về Trúc Pháp Lan; vì vậy cần phải xét lại về sự thật lịch sử. Có thể đây là nhân vật truyền thuyết.

Trúc Pháp Lực

● (竺法力, ?-?): vị tăng dịch kinh dưới thời Đông Tấn, hay còn gọi là Thích Pháp Lực (釋 法 力), người Tây Vức, có đạo hạnh thanh cao, khéo biết các phương ngôn. Vào tháng 2 năm đầu (419) niên hiệu Nguyên Hy (元熙) đời vua Cung Đế (恭 帝), ông dịch Vô Lượng Thọ Chí Chơn Đẳng Chánh Giác Kinh (無量壽至眞等正覺 經) 1 quyển, còn gọi là Cực Lạc Phật Độ Kinh (極樂佛土經), tức bản dịch khác của Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經), nhưng hiện bản nầy bị thất truyền.

Trúc Phật Niệm

● (竺佛念, ?-?): vị tăng sống dười thời Đông Tấn, xuất thân Lương Châu (涼州, Võ Uy, Cam Túc). Ông xuất gia từ lúc còn nhỏ, chí nghiệp kiên cố, ngoài việc tụng kinh ra, ông còn siêng năng học tập ngoại điển. Trong khoảng thời gian niên hiệu Kiến Nguyên (建元, 365-384) nhà Tiền Tần, có Tăng Già Bạt Trừng (僧伽跋澄) và Đàm Ma Nan Đề (曇摩難提), v.v., đến Trường An. Nhận lời thỉnh cầu của Triệu Chính (趙政), Bạt Trừng dịch Bà Tu Mật Sở Tập Luận (婆須蜜所集論), còn Nan Đề dịch Vương Tử Pháp Ích Hoại Mục Nhân Duyên Kinh (王子法益壞目因縁經), Tăng Nhất A Hàm Kinh (增一阿含經), Trung A Hàm Kinh (中阿含經), v.v., lúc bấy giờ ông đảm nhiệm chức vụ truyền ngữ. Căn cứ theo Lương Cao Tăng Truyện (梁高僧傳) quyển 1 cho biết rằng trong khoảng thời gian niên hiệu Hoằng Thỉ (弘始) đời Diêu Tần (姚秦), ông có dịch Bồ Tát Anh Lạc Kinh (菩 薩瓔 珞經), Thập Trụ Đoạn Kết Kinh (十住斷結經), Xuất Diệu Kinh (出曜經), Bồ Tát Xử Thai Kinh (菩薩處胎經), Trung Ấm Kinh (中陰經), v.v. Cho nên ông rất nổi tiếng là bậc tông sư dịch kinh thời kỳ Diêu Tần. Còn theo Xuất Tam Tạng Ký Tập (出三藏記集) quyển 2 cho biết rằng ngoài 5 bộ kinh nêu trên còn có thêm bản Vương Tử Pháp Ích Hoại Mục Nhân Duyên Kinh. Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục (開元釋教錄) quyển 4 có ghi thêm bản Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp Kinh (菩薩瓔珞本業經), Trì Nhân Bồ Tát Kinh (持 人 菩 薩 經), Đại Phương Đẳng Vô Tưởng Kinh (大 方 等 無 想 經), Bồ Tát Phổ Xứ Kinh (菩薩普處經), Thập Tụng Tỳ Kheo Ni Giới Sở Xuất Bản Mạt (十誦比丘尼戒 所 出 本 末), v.v. Như vậy tổng cọng dịch phẩm của ông có 12 bộ 74 quyển. Về sau ông thị tịch tại Trường An, nhưng không rõ năm tháng.

Trúc Phật Sóc

● (竺佛朔, ?-?): vị tăng dịch kinh thời Đông Hán, còn gọi là Trúc Sóc Phật (竺 朔 佛), không rõ năm sanh và mất, người Thiên Trúc (天 竺), bẩm tánh thông minh, học rộng tài nhiều. Vào thời vua Hoàn Đế (桓 帝, có thuyết cho là Linh Đế), ông mang bản Đạo Hạnh Kinh (道 行 經) tiếng Phạn đến Lạc Dương, đến năm đầu (172) niên hiệu Hy Bình (熹 平) ông dịch được 1 quyển, nhưng tiếc thay hiện nay dịch bản ấy đã bị thất truyền. Ông đã cùng với Chi Lâu Ca Sấm (支婁迦讖, khoảng giữa thế kỷ thứ 2) dịch Ban Chu Tam Muội Kinh (般 舟 三 昧 經) 2 quyển tại Lạc Dương. Về sau không biết ông qua đời như thế nào.

Trúc Thúc Lan

● (竺叔 蘭, ?-?): người Thiên Trúc, nhân vật đồng thời đại với Trúc Pháp Hộ (竺法護) nhà Tây Tấn. Tổ tiên của ông nhân bị loạn lạc trong nước nên chạy sang nhà Tấn lánh nạn, sống ở Hà Nam (河南). Thúc Lan cùng với hai người anh họ học kinh pháp, tinh thông cả tiếng Phạn và Hán, học luôn cả văn sử. Ảnh hưởng phong khí thanh cao đương thời, ông thường giao du với hàng danh sĩ, tánh thích uống rượu và cứ mỗi lần uống đến 5, 6 hộc vuông mà vẫn không say. Truyền ký cho biết rằng ông đã từng chết đi rồi sống lại, tự bảo rằng ông thấy nghiệp quả của mình dưới âm phủ, nhờ đó mà sửa đổi, tu tâm dưỡng tánh. Vào năm đầu (291) niên hiệu Nguyên Khang (元康) đời vua Huệ Đế (惠帝) nhà Tây Tấn, ông dịch Thủ Lăng Nghiêm Kinh (首楞嚴經) 2 quyển, Dị Duy Ma Cật Kinh (異維摩詰經) 3 quyển. Bên cạnh đó, ông cùng với Vô La Xoa (無羅叉) dịch Phóng Quang Bát Nhã Kinh (放光般若經) 20 quyển tại Thương Viên Thủy Nam Tự (倉垣水南寺). Sau vì gặp vụ loạn Thạch Lặc (石 勒), ông bôn tẩu đến Kinh Châu (荆 州), cuối cùng qua đời tại đây. Tuy nhiên, năm thị tịch và tuổi thọ của ông vẫn không được rõ. Đại Đường Nội Điển Lục (大唐 内典錄) quyển 2 lại nhầm Thúc Lan là vị sa môn.

Trúc Tiên Phạn Tiên

● (竺仙梵僊, Jikusen Bonsen, 1292-1348): vị tăng của phái Dương Kì và Tùng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Trúc Tiên (竹仙), tự xưng là Lai Lai Thiền Tử (來來禪子), hiệu Tịch Thắng Tràng (寂勝幢), Tư Quy Tẩu (思歸 叟), sinh ngày 15 tháng 11 năm thứ 29 niên hiệu Chí Nguyên (至 元), xuất thân Huyện Tượng Sơn (象山縣), Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang), họ Từ (徐). Năm lên 10 tuổi, ông làm thị đồng cho Biệt Lưu Nguyên (別流源) ở Tư Phước Tự (資福 寺), Ngô Hưng (呉興, Tỉnh Triết Giang), đến năm 18 tuổi, ông lên Linh Sơn (靈山) ở Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), tham yết Thoại Vân Ẩn (瑞雲庵), lễ bái tháp của thầy là Hổ Nham Tịnh Phục (虎巖淨伏) và xuất gia. Sau đó, ông đi dạo khắp các ngôi danh lam, đến tham yết các bậc lão túc như Hối Cơ Nguyên Hy (晦 機 元 熙), Vân Ngoại Vân Tụ (雲外雲岫), Nguyên Tẩu Hành Đoan (元叟行端), Đông Dư Đức Hải (東璵德海), Chỉ Nham Phổ Thành (止巖普成), Trung Phong Minh Bổn (中峰明 本), v.v., bên cạnh đó, ông còn đến tham vấn Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào mùa hè năm thứ 2 (1329) niên hiệu Thiên Lịch (天 曆), ông lên Kính Sơn (徑山), may gặp lúc Minh Cực Sở Tuấn (明極楚俊) sang Nhật nên ông tháp tùng đi theo, đến tháng 6 năm đầu (1329) niên hiệu Nguyên Đức (元德) ông đến Thái Tể Phủ (太宰府) và tháng 2 năm sau mới đến được vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura). Khi Bắc Điều Cao Thời (北條高時) nghênh đón Minh Cực đến làm trú trì Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji), ông được cử làm Thủ Tòa nơi đây. Đến năm đầu (1332) niên hiệu Chánh Khánh (正 慶), vâng mệnh Cao Thời, ông chuyển đến Tịnh Diệu Tự (淨妙寺, Jōmyō-ji), được Tôn Thị (尊氏), Trực Nghĩa (直 義) sùng kính và mời đến thuyết pháp tại tư gia của họ. Vào năm đầu (1334) niên hiệu Kiến Võ (建武), vâng mệnh của chính quyền Mạc Phủ, ông làm trú trì Tịnh Trí Tự (淨 智寺, Jōchi-ji), rồi năm sau Đằng Nguyên Cao Cảnh (藤 原高 景) thỉnh ông đến làm tổ khai sơn Vô Lượng Tự (無量寺, Muryō-ji) ở Tam Phố (三浦, Miura). Đến năm đầu (1338) niên hiệu Lịch Ứng (曆應), ông lui về ẩn cư ở Tịnh Trí Tự. Vào mùa xuân năm thứ 4 cùng niên hiệu trên, vâng sắc mệnh của thiên triều, ông đến trú tại Nam Thiền Tự (南禪寺, Nanzen-ji). Vào năm thứ 3 (1344) niên hiệu Khang Vĩnh (康 永), ông sáng lập ra Lăng Già Viện (楞伽院) và lui về ẩn cư nơi đây, đến năm thứ 2 (1346) niên hiệu Trinh Hòa (貞和), ông chuyển về Chơn Như Tự (眞如寺) và năm sau thì trở về Kiến Trường Tự. Vào ngày 16 tháng 7 năm thứ 4 cùng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 57 tuổi đời và 39 hạ lạp. Ông có một số trước tác như Trúc Tiên Hòa Thượng Ngữ Lục (竺仙和尚語錄), Pháp Ngữ (法語), Viên Giác Kinh Chú (圓覺經注), v.v. Liễu Am Thanh Dục (了庵清欲) soạn bản Kiến Trường Thiền Tự Trúc Tiên Hòa Thượng Hành Đạo Ký (建長禪寺竺仙和尚行道記).

Trực Tuế

● (直歲, Shissui): tên gọi một chức vụ trong Lục Tri Sự (六知事, sáu vị Tri Sự). Trong tòng lâm, vị này chịu trách nhiệm trông lo việc tu sửa các liêu xá, phòng ốc, chỉnh trang các đồ vật của sơn môn và giám sát nhân công , công sự, v.v.. Nguyên gốc, vị này quản chưởng công việc trực tiếp trong một năm cho nên có tên gọi như vậy. Phần Đông Tự Tri Sự (東序知事) của Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規) 4 có đoạn rằng: “Trực Tuế, chức chưởng nhất thiết tác vụ, phàm điện đường liêu xá chi tổn lậu giả, thường gia chỉnh tập, động dụng thập vật, thường duyệt kỳ số, dịch tác nhân lực, khể kỳ công trình, truất kỳ ứ đọa, vô túng phù thực, đố tài hại công, điền viên trang xá, đầu tráp chu xa, hỏa chúc đạo tặc, tuần hộ phòng cảnh, soa bát sứ mạng, thưởng phạt duy đương, như đại tu tạo, tắc thiêm nhân đồng chưởng chi (直歲、職掌一切作務、凡殿堂寮舍之損漏者、常加整葺、動用什物、常閲其數、役作人力、稽其工程、黜其淤墮、毋縱浮食、蠧財害公、田園莊舍、頭匹舟車、火燭盗賊、巡護防警、差撥使命、賞罰惟當、如大修造、側添人同掌之, Trực Tuế là người quản chưởng hết thảy các việc làm; hễ các ngôi nhà, phòng liêu bị hư hại, dột nát, vị này thường lo sửa sang, lợp mái lại; khi dùng đến các đồ vật, thường xem kỹ số lượng của chúng; đốc suất nhân lực để làm các công trình ấy, bỏ đi những phần hư hỏng, chớ có tùy tiện ăn gian lận, làm tổn hại tài sản của công; ruộng vườn nhà cửa, xe cộ thuyền bè, đèn treo bị trộm cắp, phải nên tuần tra bảo vệ và đề phòng; nếu làm sai sứ mạng, tự mình lãnh chịu thưởng phạt; nếu như tu sửa lớn thì thêm người cùng nhau quản lý công việc)”.

Trùng Dự

● (重譽, Chōyo, ?-?): vị Tăng của Tam Luận Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Bình An, húy là Trùng Dự (重譽), hay Triều Dự (朝譽), tự là Lý Giáo (理敎). Ông theo học Tam Luận với Giác Thọ (覺樹) ở Đông Nam Viện của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), rồi thọ nhận Mật Giáo của Dòng Tiểu Dã (小野流) nơi Tĩnh Dự (靜譽). Ông ít thích xã giao, đến sống ở Quang Minh Sơn Tự (光明山寺) thuộc vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro) và chuyên tâm tu Tịnh Độ Giáo. Trước tác của ông có Thập Trụ Tâm Luận Sao (十住心論鈔) 3 quyển, Tất Đàm Tự Ký Sao (悉曇字記鈔) 2 quyển, Bí Tông Giáo Tướng Sao (秘宗敎相鈔) 10 quyển, Bí Tông Thâm Mật Sao (秘宗深密鈔) 3 quyển, v.v.

Trung Đạo

● (s: madhyamā-pratipad, p: majjhima-paṭipadā, 中道): Trung không có nghĩa là ở giữa, trung gian, mà có nghĩa là vượt qua hai lập trường cực đoan tương hổ, đối lập mâu thuẩn lẫn nhau, không trú ở bên nào cả và cũng không trú ở giữa. Đạo chỉ cho phương pháp thực tiễn. Nó chỉ cho sự chứng ngộ của đức Thích Tôn nhờ Bát Chánh Đạo (s: āryāṣṭāṇga-mārga, āryāṣṭāṇa-mārga, p: ariyāṭṭhaṅgika-magga, 八正道) với nội dung tập trung tinh thần, không thiên chấp một bên nào cả, chủ nghĩa khổ hạnh hay chủ nghĩa khoái lạc. Đó được gọi là Trung Đạo của Không Khổ Không Lạc. Trong Phật Giáo thời kỳ đầu, Trung Đạo của Không Khổ Không Lạc này đóng vai trò chủ chốt; nhưng Trung Đạo của Không Đoạn Không Thường hay Trung Đạo của Phi Hữu Phi Vô cũng được đề cập đến. Tác phẩm Trung Luận (s: Mādhyamakakārikā, 中論) của Long Thọ (s: Nāgārjuna, 龍樹, khoảng 150-250) đặt Duyên Khởi (緣起), Không Tánh (空性), Giả (假) và Trung Đạo đồng hàng với nhau; cho nên, Trung Quán Phái lấy Trung Đạo làm tiêu chỉ. Theo Du Già Hành Phái (瑜伽行派) đối tượng nhận thức không phải là cái bên ngoài, mà chỉ là sự hiển hiện của Thức, nên nó không phải là có (phi hữu); nhưng vì sự hiển hiện của Thức vốn tồn tại trong hiện thực, nên nó là không phải không có (phi vô). Vì vậy, họ chủ trương Duy Thức Trung Đạo (唯識中道); có nghĩa rằng trong Nhất Thiết Duy Thức (一切唯識, tất cả đều là tác dụng của nhận thức), tìm ra Trung Đạo. Hơn nữa, tại Trung Quốc, trên cơ sở của Trung Luận, Tam Luận Tông (三論宗) thì chủ trương Bát Bất Trung Đạo (八不中道) trên cở sở của Bất Sanh Bất Diệt (不生不滅, không sanh không diệt), Bất Thường Bất Đoạn (不常不斷, không thường không đoạn), Bất Nhất Bất Dị (不一不異, không một không khác), Bát Lai Bất Khứ (不來不去, không đến không đi); Thiên Thai Tông (天台宗) thì thuyết về Trung Đạo theo Tam Quán (三觀) của Không, Giả, Trung.

Trung Gian Đằng Thọ

● (中江藤樹, Nakae Tōju, 1608-1648): Nho gia sống vào khoảng đầu thời Giang Hộ; tên là Nguyên (原, Hajime); tự Duy Mạng (惟命); thông xưng là Dữ Hữu Vệ Môn (與右衛門); biệt hiệu là Mặc Hiên (嘿軒), Cận Giang Thánh Nhân (近江聖人); xuất thân vùng Cận Giang (近江, Ōmi). Ban đầu, ông làm việc Phiên Đại Châu (大洲藩, Ōzu-han) ở Y Do (伊予, Iyo); lúc còn thanh niên, bị một Thiền tăng làm xúc phạm, ông lấy bộ Tứ Thư Đại Toàn (四書大全) và bắt đầu học tập về Chu Tử Học. Năm 1634 (Khoan Vĩnh [寛永] 11), ông xin thôi việc với lý do hiếu đạo nuôi dưỡng mẹ đang lâm bệnh, nhưng không được cho phép; nên ông rời khỏi Phiên và trở về cố hương. Sau đó, ông viết cuốn Trì Kính Đồ Thuyết (持敬圖說), Nguyên Nhân (原人); có quan niệm nghi ngờ rất sâu về Chu Tử Học và bắt đầu có khuynh hướng tôn giáo tín ngưỡng Thần Thái Ất (太乙神). Năm 1640 (Khoan Vĩnh 17), ông có dịp tiếp xúc với các tác phẩm Tánh Lý Hội Thông (性理會通), Vương Long Khê Ngữ Lục (王龍溪語錄) thuộc hệ Dương Minh Học, nên thật sự giã từ Chu Tử Học. Ông Vấn Đáp (翁問答), trước tác của ông vào thời kỳ này, thuyết về tư tưởng hiếu đạo với văn chương trong sáng, là một trong những tác phẩm tiểu biểu nhất. Đến cuối đời, ông chuyên tâm viết bộ Dương Minh Toàn Tập (陽明全集) và chuyển hướng về Dương Minh Học; nên ông được xem như là Tổ của Dương Minh Học Nhật Bản. đệ tử của ông có Hùng Trạch Phiên Sơn (熊澤藩山), Uyên Cương Sơn (淵岡山), v.v.

Trung Luận

● (s: Madhyamaka-kārikā, j: Chūron, 中論): trước tác của Long Thọ (s: Nāgārjuna, 龍樹, khoảng 150-250). Với tựa đề luận thư bằng tiếng Sanskrit có nghĩa là “các bài tụng nói về Trung”, trong bài tụng Duyên Khởi thứ 18 của chương 24 nói về “Khảo Sát Thánh Đế” có đoạn rằng: “Cái có duyên khởi, ta thường gọi là Không Tánh.” Không Tánh (空性) này vốn phát xuất từ “sự thiết định trên bình diện nhận thức trên cơ sở của vật chất, là thật tiễn của Trung (Trung Đạo [中道]).” Nói tóm lại, Trung Luận làm sang tỏ hình thức tồn tại của Duyên Khởi (緣起), Không Tánh (空性) và Giả (假), là luận thư lấy thật tiễn của cái Trung làm khóa đề. Toàn thể luận thư này được cấu thành bởi 27 chương, khởi đầu bằng “sự khảo sát về điều kiện sanh khởi (Duyên [緣])” để giải thích về tư tưởng Bất Sanh (不生, hết thảy sự vật không sanh khởi một cách độc lập mà phải phụ thuộc vào các duyên). Từ quan điểm cho rằng ngôn ngữ, quan niệm chấp thủ sự vật một cách cố định, chính là căn nguyên của phiền não, phương pháp luận chỉ trích triệt để mâu thuẩn hàm chứa trong quan niệm và ngôn ngữ được dùng đến trong luận thư này. Chính vì “Không Tánh là xa lìa hẳn hết thảy lối tư duy cố định”, hình thức biểu hiện quy nạp luận chứng rất phổ biến trong tác phẩm này. Sách chú thích có Vô Úy Chú (無畏注), Hán dịch Trung Luận (中論) của Thanh Mục (s: Piṅgala, 青目, khoảng thế kỷ thứ 4), Phật Hộ Chú (佛護注) của Phật Hộ (s: Buddhapālita, 佛護, khoảng 470-540), Bát Nhã Đăng Luận (般若燈論) của Thanh Biện (s: Bhāvaviveka, 清辨, khoảng 490-570), Tịnh Minh Cú Luận (淨明句論) của Nguyệt Xưng (s: Candrakīrti, 月稱, khoảng 650), v.v. Về phương pháp chú thích cũng có nhiều dạng khác nhau.

Trung Nguyên

● (中元): tức Trung Nguyên Tiết (中元節), đối với Thượng Nguyên (中元) nhằm ngày rằm tháng giêng âm lịch, Hạ Nguyên (下元) vào ngày rằm tháng 10 âm lịch, Trung Nguyên nhằm vào ngày rằm tháng 7 âm lịch. Trung Nguyên Tiết là tên gọi của Đạo Giáo, Vu Lan Bồn Tiết (盂蘭盆節) là tên gọi của Phật Giáo, còn gọi là Trung Nguyên Phổ Độ (中元普渡), Hiếu Tử Tiết (孝子節).Thuyết Tam Nguyên này phát xuất từ Đạo Giáo, sau này lễ Trung Nguyên được hỗn hợp với truyền thống Vu Lan Bồn của Phật Giáo để cúng dường và cầu siêu độ cho các vong linh đã quá cố. Vì vậy khi nói đến Trung Nguyên cũng có nghĩa là Vu Lan Bồn. Bên cạnh đó, theo truyền thống Phật Giáo, rằm tháng 7 cũng là ngày xá tội vong nhân, ngày chư Phật hoan hỷ, ngày Tự Tứ (s: pravāraṇā, p: pavāraṇā, 自恣) của chư tăng ni, như trong Tuế Thời Quảng Ký (歲時廣記) quyển 29, phần Kinh Sở Tuế Thời Ký (荊楚歲時記) có đề cập rằng: “Tứ nguyệt thập ngũ nhật nãi Pháp Vương cấm túc chi thần, Thích tử hộ sanh chi nhật, tăng ni dĩ thử nhật tựu Thiền sát kết hạ lực, hựu vị chi Kết Chế; cái trưỡng dưỡng chi tiết tại ngoại hành, khủng thương thảo mộc trùng loại; cố cửu thập nhật An Cư, chí thất nguyệt thập ngũ nhật Giải Hạ, hựu vị chi Giải Chế (四月十五日乃法王禁足之辰、釋子護生之日、僧尼以此日就禪剎結夏力、又謂之結制、蓋長養之節在外行、恐傷草木蟲類、故九十日安居、至七月十五日解夏、又謂之解制, rằm tháng tư là ngày đấng Pháp Vương [đức Phật] cấm túc [giới hạn đi ra ngoài], là ngày người con Phật bảo vệ sinh mạng, tăng ni lấy ngày này đến các Thiền viện Kết Hạ An Cư, còn gọi là Kết Chế; lấy năng lực đó nuôi lớn, giới hạn việc đi ra ngoài, sợ làm tổn thương cây cỏ, côn trùng; cho nên sau 90 ngày An Cư, đến ngày rằm tháng 7 thì Giải Hạ [kết thúc kỳ Kết Hạ An Cư], còn gọi là Giải Chế).” Sau ngày Giải Hạ, từ ngày 16 tháng 7 âm lịch trở đi, cuộc sống mới bắt đầu; vì vậy ngày rằm tháng 7 cũng tượng trưng cho sự phục hoạt và sinh sống mới. Xưa kia, trong dân gian vẫn thường gọi lễ hội này là Quỷ Tiết (鬼節). Tương truyền có một hôm nọ, cửa địa ngục mở tung ra, các âm linh, quỷ sứ dưới âm ty được tự do thoát ra ngoài. Người nào có chủ thì về nhà mình, người không chủ thì đi lang thang, vất vưởng đây đó; cho nên, trong dân gian thường thiết lễ tụng kinh cầu nguyện vào dịp tháng 7 để cầu siêu độ các âm linh cô hồn, để họ không gây họa cho con người, và trở lại phò trợ cho tật bệnh tiêu trừ, gia trạch bình an. Về truyền thuyết của lễ hội này, bên cạnh thuyết đệ tử của đức Phật là Mục Kiền Liên (s: Maudgalyāyana, p: Moggallāna, 目犍連) cứu mẹ như được thuyết trong Vu Lan Bồn Kinh (s: Ulambanasūtra, 盂蘭盆經) của Phật Giáo, về phía dân gian cung như Đạo Giáo, có truyền thuyết khác đến tiền giấy. Theo thuyết của Thái Luân (蔡倫, khoảng 63-121) thời Đông Hán (東漢, 25-220) sau khi phát minh ra tiền giấy, cuộc sống hưng thịnh, khá giả, tiền của dư dật. Anh trai ông là Thái Mạc (蔡莫) cùng với chị Huệ Nương (慧娘) thấy vậy rất thèm muốn. Cả hai cùng đến gặp Thái Luân xin học cách chế tạo giấy. Tuy nhiên, tâm của Thái Mạc thì quá nôn nóng muốn làm giàu, nên công phu học tập tuy chưa thuần thục đã vội mở tiệm kinh doanh. Cuối cùng, kết quả cho thấy rằng giấy do ông làm ra có phẩm chất không tốt, bị mọi người chê trách; cả hai vợ chồng ngồi buồn rầu rĩ. Chợt Huệ Nương nảy ra một diệu kế, bàn nhỏ với chồng và thực hiện. Có một đêm nọ, người dân hàng xóm bỗng nhiên nghe tiếng khóc lóc thảm thiết vọng lại từ nhà của Thái Mạc. Mọi người chạy đến xem hư thực, mới biết là Huệ Nương đã chết tối hôm qua. Đến sáng hôm sau, trước mặt mọi người, Thái Mạc kêu gào bi thương bên quan tài vợ hiền, vừa khóc vừa đốt giấy. Bỗng nhiên, từ trong quan tài vọng ra tiếng nói rằng: “Mở cửa ra, mở cửa ra ! Ta sống lại đây !” Người tham dự kinh sợ, cuối cùng có người gan dạ mới dám bước đến mở nắp quan tài ra. Huệ Nương từ trong quan tài bước ra kể với mọi người rằng sau khi bà qua đời, sanh xuống cõi âm; khi ấy Diêm Vương xét tội trạng và ban cực hình, chịu cực khổ muôn vàn. Nhưng nhờ có Thái Mạc đốt giấy tiền, chúng tiểu quỷ thâu lấy đem dâng cho Diêm Vương; cho nên Diêm Vương mới tha cho trở về lại dương gian. Nghe vậy, Thái Mạc giả vờ hỏi: “Ta đâu có đốt tiền.” Huệ Nương lấy tay chỉ vào đống tro tàn bảo: “Dưới cõi âm đó chính là tiền.” Từ đó, người dân mới phát hiện ra công dụng và lợi ích của tiền giấy; họ đỗ xô đến tiệm của Thái Mạc mua giấy tiền về cúng. Ngày Huệ Nương sống lại cũng đúng vào rằm tháng bảy; cho nên cũng nhân ngày này, dân chúng mua giất tiền đốt dâng cúng tổ tiên cũng như những người đã qua đời. Theo Đạo Giáo, ngày Thượng Nguyên là ngày Thiên Quan (天官) ban phước; ngày Trung Nguyên là ngày Địa Quan (地官) xá tội; và ngày Hạ Nguyên là ngày Thủy Quan (水官) giải ách. Cho nên, vào ngày rằm tháng 7, dân gian thường chuẩn bị các mâm cỗ cúng rất phong phú để dâng cúng cho Địa Quan cũng như tổ tiên quá cố. Về tập tục cúng tế vào dịp Trung Nguyên này, có nhiều tài liệu ghi lại như tác phẩm Đường Lục Điển (唐六典, tức Đại Đường Lục Điển [唐六典]) ghi rằng: “Trung Thượng Thự thất nguyệt thập ngũ nhật tấn Vu Lan Bồn (中尚署七月十五日進盂蘭盆, vào ngày rằm tháng bảy, Trung Thượng Thự [cơ quan chuyên trách đồ ẩm thức hiến cúng] hiến cúng Vu Lan Bồn).” Như vậy, đương thời việc tiến cúng Vu Lan Bồn vào dịp Trung Nguyên là định lệ trong cung nội. Trong Đông Kinh Mộng Hoa Lục (東京夢華錄) quyển 8 do (孟元老, ?-?) nhà Tống soạn có đoạn: “Tiên sổ nhật, thị tỉnh mại minh ngoa hài, kim tê giả đái, ngọc thải y phục, … cập ấn mại Tôn Thắng Mục Liên Kinh (先數日、市井賣冥器靴鞋、金犀假帶、五綵衣服、… 及印賣尊勝目蓮經, trước [Trung Nguyên] vài ngày, phố xá có bán các thứ giày dép, tê giác vàng, dây đai giả, y phục lụa năm màu đồ âm binh, … và mua Tôn Thắng Mục Liên Kinh).” Hay như trong Đế Kinh Cảnh Vật Lược (帝京景物略) quyển 2 do Lưu Đồng (劉侗, khoảng 1593-1636) và Vu Dịch Chánh (于奕正, ?-?) nhà Minh soạn, có kể rằng: “Thập ngũ nhật, chư tự kiến Vu Lan Hội, dạ ư thủy thứ phóng đăng, nhật phóng hà đăng (十五日、諸寺建盂蘭會、夜於水次放燈、日放河燈, vào ngày rằm, các chùa mở hội Vu Lan, đêm về thả đèn trên nước, ban ngày thả đèn trên sông).” Hoặc như trong Huyền Đô Đại Hiến Kinh (玄都大獻經) của Đạo Giáo có dạy rằng: “Thất nguyệt thập ngũ nhật, Trung Nguyên chi tiết dã; … thị nhật Địa Quan hiệu duyệt, sưu thuyết chúng nhân, phân biệt thiện ác, chư thiên Thánh chúng, phổ nghệ cung trung, giản định kiếp số nhân quỷ bộ lục, ngạ quỷ tù đồ, nhất thời câu tập, dĩ kỳ nhật tác Huyền Đô đại trai, địch ư Ngọc Kinh, cập thái hoa quả, thế gian sở hữu kỳ dị chi vật, ngoạn lộng phục sức, tràng phan bảo cái, trang nghiêm cúng dường chi cụ, thanh thiện ẩm thực, bách vị phân phương, hiến chư chúng Thánh, cập dữ đạo sĩ, dữ kỳ nhật nguyệt giảng tụng thị kinh, thập phương Đại Thánh, cao lục linh thiên, tù đồ ngạ quỷ, đương thời giải thoát, nhất câu bão mãn, miễn ư chúng khổ, đắc tuyển nhân trung; nhược phi như thử, nan khả bạt thoát (七月十五日、中元之節也、…是日地官校閱、搜說眾人、分別善惡、諸天聖眾、譜詣宮中、簡定劫數人鬼簿錄、餓鬼囚徒、一時俱集、以其日作玄都大齋、敵於玉京、及採諸花果、世間所有奇異之物、玩弄服飾、幢幡寶蓋、莊嚴供養之具、清膳飲食、百味芬芳、獻諸眾聖、及與道士、與其日月講誦是經、十方大聖、高錄靈篇、囚徒餓鬼、當時解脫、一俱飽滿、免於眾苦、得選人中、若非如此、難可拔脫, ngày rằm tháng bảy là Tiết Trung Nguyên; ngày này Địa Quan xét duyệt, sưu tra mọi người, phân biệt thiện ác; các Thánh trên trời, tập trung trong cung điện, định rõ sổ bộ kiếp số của quỷ và con người, chúng quỷ đói giam tù, cùng lúc tập họp, lấy ngày này làm ngày cúng chay Huyền Đô, tranh nhau cúng ở Ngọc Kinh; cùng chọn các thứ hoa quả, những vật kỳ dị hiếm có trên đời, áo quần trang phục vua đùa, tràng phan lọng báu, các vật cúng dường trang nghiêm, mâm cỗ ăn uống trong sạch, trăm vị thơm ngon, hiến cúng các bậc Thánh, cùng những đạo sĩ, vào ngày tháng này giảng tụng kinh này; các Đại Thánh trong mười phương, ghi rõ sổ linh; chúng quỷ đói bị giam cầm, lúc bấy giờ được giải thoát, hết thảy đều no đủ, xa lìa các khổ, được sanh làm người; nếu không làm như vậy, khó được giải thoát)”, v.v. Lễ hội này cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với cuộc sống tâm linh con người Á Châu, dầu bất cứ tôn giáo nào đi nữa; cho nên, văn chương, thi phú ca ngợi nhiều về nó. Như Linh Cô Sở (令孤楚, 766-837) có làm bài thơ Nhật Tặng Trương Tôn Sư (日贈張尊師) về Tiết Trung Nguyên rằng: “Ngẫu lai nhân thế trị Trung Nguyên, bất hiến Nguyên Đô vị nhật nhàn, tịch tịch phần hương tại tiên quán, tri sư diêu lễ Ngọc Kinh San (偶來人世值中元、不獻元都未日閒、寂寂焚香在仙觀、知師遙禮玉京山, tình cờ nhân thế gặp Trung Nguyên, chẳng cúng Nguyên Đô chưa an nhàn, lẳng lặng đốt hương nơi tiên quán, biết thầy xa lễ Ngọc Kinh San).” Thi sĩ Ân Nghiêu Phiên (殷堯藩, ?-?) nhà Đường có bài Trung Nguyên Quán Pháp Sự Bộ Hư (中元觀法事步虛) rằng: “Ngột đô khai bí lục, bạch thạch lễ tiên sanh, thượng giới thu quang tịnh, Trung Nguyên dạ khí thanh, tinh thần triều đế xứ, tư hạc bộ hư thanh, ngọc động hoa trường phát, châu cung nguyệt tối minh, tảo đàn thiên địa túc, đầu giản quỷ thần kinh, thảng tứ Đao Khuê Dược, hoàn lưu bất tử danh (兀都開秘籙、白石禮先生、上界秋光淨、中元夜氣清、星辰朝帝處、鷥鶴步虛聲、玉洞花長發、珠宮月最明、掃壇天地肅、投簡鬼神驚、儻賜刀圭藥、還留不死名, kinh đô bày bí điển, đá trắng lạy tiên sanh, cõi trên ánh thu lắng, Trung Nguyên đêm khí trong, sao trời chầu đế chúa, cò hạc bước thong dong, động ngọc hoa nở ngát, cung báu trăng sáng ngần, quét đàn trời đất dịu, gieo ống quỷ thần kinh, nếu ban Đao Khuê Thuốc [thuốc tán viên bột], lưu mãi bất tử danh).” Trong khi đó, Biên Cống (邊貢, 1476-1532) nhà Minh có làm bài Trung Nguyên Kiến Nguyệt (中元見月) như sau: “Tọa ái thanh quang hảo, cánh thâm bất hạ lâu, bất nhân phùng nhuận nguyệt, kim dạ thị trung thu (坐愛清光好、更深不下樓、不因逢閏月、今夜是中秋, ngồi ngắm ánh trăng sáng, hồi lâu chẳng xuống lầu, chẳng hay gặp tháng nhuận, đêm nay là giữa thu)”, v.v.

Trung Nham Viên Nguyệt

● (中巖圓月, Chūgan Engetsu, 1300-1375): vị Thiền Tăng của Phái Dương Kì (楊岐) và Đại Huệ (大慧), thuộc Lâm Tế Tông, người vùng Tương Mô (相模, Sagami, Kanagawa-ken [神奈川縣]), húy là Viên Nguyệt (圓月), đạo hiệu là Trung Nham (中巖, hay còn gọi là Trung Chánh Tử (中正子); thụy hiệu là Phật Chủng Huệ Tế Thiền Sư (佛種慧濟禪師); họ Thổ Ốc (土屋). Năm lên 8 tuổi, ông xuất gia ở Thọ Phước Tự (壽福寺), đến năm 13 tuổi thì thọ Cụ Túc Giới với Luật Sư Tử Sơn (梓山). Ban đầu, ông theo học Luật ở Tam Bảo Viện (三寶院), nhưng sau thì chuyển sang tu Thiền, và đã từng đến tham vấn những bậc cao túc như Khoan Thông Viên (寛通圓), Ước Ông Đức Kiệm (約翁德儉), Hiểm Nhai Xảo An (嶮崖巧安), Vân Ốc Huệ Luân (雲屋慧輪), Đông Minh Huệ Nhật (東明慧日), v.v. Vào năm thứ 2 (1318) niên hiệu Văn Bảo (文保), ông đi dạo chơi ở miền Nam, đến vùng Trúc Tiền (筑前, Chikuzen, thuộc Fukuoka-ken [福岡縣]), rồi đến tham bái Tuyệt Nhai Tông Trác (絕崖宗卓) ở Vạn Thọ Tự (萬壽寺). Hơn nữa, ông còn đến bái yết những vị cao Tăng ở vùng Việt Tiền (越前, Echizen, thuộc Fukui-ken [福井縣]) như Nghĩa Vân (義雲), Ngọc Sơn Đức Tuyền (玉山德璇), Linh Sơn Đạo Ẩn (靈山道隱), Hổ Quan Sư Luyện (虎關師錬), v.v. Vào năm thứ 2 (1325) niên hiệu Chánh Trung (正中), ông sang nhà Nguyên cầu pháp, rồi sau khi đến tham vấn những bậc lão túc như Linh Thạch Như Chi (靈石如芝), Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂), Long Sơn Đức Kiến (龍山德見), Tuyệt Tế Vĩnh Trung (絕際永中), v.v., ông đến học đạo với Đông Dương Đức Huy (東陽德輝), và làm Thư Ký cho vị này. Sau ông kế thừa dòng pháp của Đức Huy. Vào năm đầu (1332) niên hiệu Chánh Khánh (正慶), ông trở về nước, đến sống ở Nam Thiền Tự (南禪寺, Nanzen-ji) để phụ giúp cho Minh Cực Sở Tuấn (明極楚俊). Đến năm thứ 2 (1339) niên hiệu Lịch Ứng (曆應), ông đến khai sơn Cát Tường Tự (吉祥寺) ở vùng Thượng Dã (上野, Ueno, thuộc Gunma-ken [群馬縣]). Tiếp theo ông đã từng sống qua ở một số chùa nổi tiếng như Vạn Thọ (萬壽), Kiến Nhân (建仁), Đẳng Trì (等持), Kiến Trường (建長), Long Trạch (龍澤), Sùng Phước (崇福). Đến cuối đời, ông lui về ẩn cư tại Long Hưng Tự (龍興寺) thuộc vùng Cận Giang (近江, Ōmi, Shiga-ken [滋賀縣]). Vào ngày mồng 8 tháng giêng năm đầu niên hiệu Vĩnh Hòa (永和), ông thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi. Ông được ban thụy hiệu là Phật Chủng Huệ Tế Thiền Sư. Trước tác của ông ngoài bộ Ngữ Lục ra còn có Đông Hải Nhất Âu Tập (東海一漚集).

Trung Phong Hòa Thượng Quảng Lục

● (中峰和尚廣錄, Chūhōoshōkōroku): 30 quyển, do Trung Phong Minh Bổn (中峰明本) nhà Tống soạn, Từ Tịch (慈寂) biên, san hành năm đầu (1325) niên hiệu Chí Nguyên (至元), trùng san vào năm thứ 20 (1387) niên hiệu Hồng Võ (洪武), là bộ Ngữ Lục của Trung Phong Minh Bổn, còn gọi là Thiên Mục Trung Phong Hòa Thượng Quảng Lục (天目中峰和尚廣錄, Temmokuchūhōoshōkōroku). Vào năm thứ 2 (1334) niên hiệu Nguyên Thống (元統), bộ này được dâng lên triều đình xin nhập vào Đại Tạng Kinh và nhận được sắc chỉ cho phép, đến năm sau cho khắc bản nhưng trong khi chưa được lưu bố rộng rãi thì cháy mất. Trải qua hơn 50 năm, Trương Tử Hoa (張子華) cùng với hai vị tăng là Trí Cảo (智暠), Huệ Trạch (慧澤) tìm cách cho san hành lại. Từ quyển 1 đến 10 gồm những bài thị chúng, tiểu tham, niêm cổ, tụng cổ, pháp ngữ, thư vấn, Phật sự, tán Phật tổ, tự tán, đề bạt; quyển 11 là Sơn Phòng Dạ Thoại (山房夜話); quyển 12 là Tín Tâm Minh Tịch Nghĩa Giải (信心銘闢義解); quyển 13 là Lăng Nghiêm Trưng Tâm Biện Kiến Hoặc Vấn (楞嚴徵心辯見或問); quyển 14 là Biệt Truyện Giác Tâm (別傳覺心); quyển 15 là Kim Cang Bát Nhã Lược Nghĩa (金剛般若略義); quyển 16 là Huyễn Trú Gia Huấn (玄住家訓); quyển 17 là Nghĩ Hàn Sơn Thi (擬寒山詩); quyển 18 là Đông Ngữ Tây Thoại (東語西話); quyển 19-20 là đồng tục tập; quyển 21-26 là các bài phú, ký, châm, minh, tựa, văn, sớ, tạp trước, v.v.; quyển 27-30 là kệ tụng. Cuối quyển có thêm các hành lục, tháp minh, bia đạo hạnh và bản Nhập Tạng Tinh Phong Hiệu Quốc Sư Biểu (入藏並封號國師表)

Trung Phong Minh Bổn

● (中 峰 明 本, Chūhō Myōhon, 1263-1323): vị tăng của Phái Dương Kì và Phá Am Thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Tiền Đường (錢 塘), Hàng Châu (杭 州, Tỉnh Triết Giang), họ Tôn (孫), hiệu Trung Phong (中 峰). Lúc còn nhỏ, ông đã đến tham học với Cao Phong Nguyên Diệu (高峰原妙) ở Sư Tử Nham (獅子巖) trên Tây Thiên Mục Sơn (西天目山), đọc Kinh Kim Cang, cảm nhận được sứ mạng Như Lai và đến năm 24 tuổi thì xuất gia với vị nầy. Sau đó, nhân nhìn thấy suối nước chảy mà khai ngộ rồi kế thừa dòng pháp của Cao Phong. Từ đó trở đi, ông không định cư, khi thì sống trên thuyền, có khi sống trong túp lều tranh đơn sơ và tự xưng là Huyễn Trú (幻住, sống tạm bợ). Chúng tăng tục tập trung đến chiêm lễ và gọi ông là Cổ Phật Giang Nam. Vào năm thứ 5 (1318) niên hiệu Diên Hựu (延祐), Nhân Tông Hoàng Đế có hạ chiếu chỉ mời, nhưng ông không nhận lời nên nhà vua ban cho ông y ca sa tơ vàng và hiệu là Phật Từ Viên Chiếu Quảng Huệ Thiền Sư (佛 慈圓照廣慧禪師). Đến thời vua Anh Tông cũng quy y theo ông. Vào ngày 14 tháng 8 năm thứ 3 niên hiệu Chí Trị (至治), ông thị tịch, hưởng thọ 61 tuổi. Sau khi qua đời được 7 năm, vua Văn Tông lại ban cho ông thụy là Trí Giác Thiền Sư (智覺禪師). Hơn nữa, 5 năm sau vua Thuận Tông cho đưa vào Đại Tạng Kinh bản Trung Phong Quảng Lục (中峰廣錄) 3 quyển và ban thêm cho thụy hiệu là Phổ Ứng Quốc Sư (普 應國師). Trước tác của ông có Huyễn Trú Am Thanh Quy (幻住庵清規) 1 quyển, Nhất Hoa Ngũ Diệp (一華五葉) 5 quyển, v.v. Tổ Thuận (祖順) soạn ra Hành Lục (行 錄) và Ngu Tập (虞集) soạn văn bia tháp.===

Trùng Quang

● (重光): còn gọi là trùng hy (重熙) hay trùng minh (重明), nghĩa là với sự kế thừa liên tiếp như vậy làm rạng rỡ đức độ của chư vị truyền thừa.

Trung Quốc

● (中國, Chūgoku): vùng địa phương phía Tây Nhật Bản gồm 5 huyện lớn là Okayama (岡山), Hiroshima (廣島), Yamaguchi (山口), Shimane (島根) và Tottori (鳥取).

Trung Tầm

● (忠尋, Chūjin, 1065-1138): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời đại Bình An, húy là Trung Tầm (忠 尋), thường được gọi là Đại Cốc Tọa Chủ (大谷座主), xuất thân vùng Tá Độ (佐渡, Sado, thuộc Niigata-ken), con trai của Thủ Nguyên Trung Quý (守源忠季). Ông theo học Hiển Mật với Trường Hào (長豪, Chōgō) và Giác Tầm (覺尋, Kakujin) ở trên Tỷ Duệ Sơn, rồi thọ quán đảnh bí mật với Lương Hựu (良 祐, Ryōyū). Vào năm 1118, ông làm Quyền Luật Sư, rồi năm 1121 thì làm giảng sư cho Tối Thắng Hội, và đến năm 1130 thì trở thành Thiên Thai Tọa Chủ và Đại Tăng Chánh. Ông đã hết mình phục hưng Thiên Thai giáo học của dòng Huệ Tâm (惠心, Eshin). Trước tác của ông có Hán Quang Loại Tụ (漢光類聚) 4 quyển, Thiên Thai Pháp Môn Danh Quyết Tập (天台法門名決集) 1 quyển, Pháp Hoa Lược Nghĩa Kiến Văn (法華略義見聞) 3 quyển, Tam Đại Bộ Kiến Văn (三大部 見聞) 12 quyển, Pháp Hoa Ngũ Bộ Thư (法華五部書) 1 quyển, v.v.

Trùng Tang

● (重喪): chỉ cho ngày tháng năm sinh của người mất trùng khớp với Can Chi giờ ra đi của người mất, được gọi là “nhật bất thanh (日不清, ngày không sạch, ngày không tốt).” Theo quan niệm từ ngàn xưa của Trung Quốc cũng như Việt Nam, khi có Trùng Tang thì sẽ bị “liên táng (連葬)”, tức người chết xảy ra liên tục, đặc biệt là những thân nhân của người quá cố. Các ngày được xem như là “Trùng Tang nhật (重喪日, ngày Trùng Tang)” tối kỵ gồm: ngày Giáp tháng giêng, ngày Ất tháng 2, ngày Mậu tháng 3, ngày Bính tháng 4, ngày Đinh tháng 5, ngày Kỷ tháng 6, ngày Canh tháng 7, ngày Tân tháng 8, ngày Mậu tháng 9, ngày Nhâm tháng 10, ngày Quý tháng 11 và ngày Kỷ tháng 12. Cho nên, để cầu cho người sống được bình an, tốt đẹp, ngày nhập liệm, an táng cần phải chọn thật kỹ lưỡng. Theo tác phẩm Nghi Lễ của tác giả Thích Hoàn Thông cho biết rằng các giờ Trùng Tang liên táng rất xấu, nên tránh, gồm: tuổi Thân, Tý, Thìn chết nhằm năm, tháng, ngày, giờ Tỵ; tuổi Dần, Ngọ, Tuất chết nhằm năm, tháng, ngày, giờ Hợi; tuổi Tỵ, Dậu, Sửu chết nhằm năm, tháng, ngày, giờ Dần; tuổi Hợi, Mão, Mùi chết nhằm năm, tháng, ngày, giờ Thân. Khi nhập liệm, an táng cũng như cải táng cần phải tránh các giờ nêu trên. Bên cạnh đó, có các giờ tốt nên chọn để nhập liệm như ngày Tý nên dùng giờ Giáp, Canh; ngày Sửu là giờ Ất, Tân; ngày Dần là giờ Đinh, Quý; ngày Mão là giờ Bính, Nhâm; ngày Thìn là giờ Giáp, Đinh; ngày Tỵ là giờ Ất, Canh; ngày Ngọ là giờ Đinh, Quý; ngày Mùi là giờ Ất, Tân; ngày Thân là giờ Giáp, Quý; ngày Dậu là giờ Đinh, Nhâm; ngày Tuất là giờ Canh, Nhâm; Ngày Hợi nên dùng giờ Ất, Tân.

Trùng Nguyên

● (重源, Chōgen, 1121-1206): hiệu là Tuấn Thừa Phòng (俊乘房) và Nam Mô A Di Đà Phật (南無阿彌陀佛). Ban đầu ông vốn là võ sĩ, sau đó xuất gia, học Chơn Ngôn Mật Giáo ở Đề Hộ Tự (醍醐寺, Daigo-ji) và thực hành pháp môn gọi là Chơn Ngôn Niệm Phật. Kể từ sau năm 1181 khi được bổ nhiệm làm chức Khuyến Tấn của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), ông theo những vị khuyến tấn nầy đi khắp các nơi và chuyên tâm bố giáo khuyên nhủ mọi người kết duyên xây dựng trùng tu ngôi đại già lam nầy. Với kết quả đó, vào năm 1185 thì lễ cúng dường khai nhãn tượng Đại Phật của chùa được tiến hành và đến năm 1195 thì ngôi chùa nầy được hoàn thành viên mãn. Tác phẩm tự ghi của ông Nam Mô A Di Đà Phật Tác Thiện Tập (南 無阿 彌陀 佛作 善集) là di văn để lại có liên quan đến sự nghiệp xây dựng chùa nầy.

Trung Thần Liêm Tử

● (中臣鎌子, Nakatomi-no-Kamako, 614-669): tên gọi ban đầu của Đằng Nguyên Liêm Túc (藤原鎌足, Fujiwara-no-Kamatari), vị tổ của dòng họ Đằng Nguyên. Chính ông đã tiêu diệt nhà Đại Thần Tô Ngã (曽我) để cứu Hoàng Tử Trung Đại Huynh (中大兄). Ông đã lập công lớn trong cuộc Cách Tân Đại Hóa (大化). Cho đến thời Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, Tenji Tennō, tại vị 661-671) ông làm Đại Chức Quan (大織冠), Nội Đại Thần (內大臣), được thờ phụng tại Đàm Sơn Thần Xã (談山神社). Dòng họ ngày xưa của ông chuyên đảm đương việc tế tự trong triều đình, ban đầu thì được gọi là Trung Thần Muraji (中臣連), rồi đến Trung Thần Triều Thần (中臣朝臣) và Đại Trung Thần Triều Thần (大中臣朝臣). Chính vì lẽ đó, Trung Thần Liêm Tử được ban cho họ là Đằng Nguyên, nên sau ông tách riêng dòng họ Trung Thần và lập nên dòng họ mới.

Trung Thôn Hữu Vệ Môn

● (中村歌右衛門, Nakamura Utaemon, 1778-1838): diễn viên Ca Vũ Kỷ, thuộc đời thứ 3, con của người diễn viên đời đầu, hiệu của kịch trường là Gia Hạ Ốc (加賀屋), tên thường dùng khi xuất diễn là Chi Ngoạn (芝翫), Mai Ngọc (梅玉), Ca Thất (歌七); bổn danh là Đại Quan Thị Binh Vệ (大關市兵衛, Ōzeki Ichibei); nhã danh là Bách Hí Viên (百戲園), biệt danh là Kim Trạch Long Ngọc (金澤龍玉); xuất thân Ōsaka. Phong cách nghệ thuật là diễn xuất về thiện ác, già trẻ nam nữ, thời đại với cuộc đời; tất cả ông đều rất sành điệu

Trung Tỉnh Lí Hiên

● (中井履軒, Nakai Riken, 1732-1817): Nho gia sống vào khoảng giữa và cuối thời Giang Hộ; tên là Tích Đức (積德); thông xưng là Đức Nhị (德二); xuất thân vùng Đại Phản (大阪, Ōsaka); phụ thân là Trứu Am (甃庵) và anh là Trung Tỉnh Trúc Sơn (中井竹山). Ông theo học về Tống học với Ngũ Tỉnh Lan Châu (五井蘭洲) ở Hoài Đức Đường, rất tinh thông các học thuyết và đưa ra thuyết độc lập về Kinh Học. Sau ông mở trường Tư Thục Thủy Tai Quán (水哉館); và sau khi anh Trúc Sơn qua đời, ông kế thế làm Học Chủ của Hoài Đức Đường. Trước tác chủ yếu của ông có Tuất Hình Mao Nghị (恤刑茅議), Thất Kinh Phùng Nguyên (七經逢原), Hoa Tế Quốc Vật Ngữ (華胥國物語), v.v.

Trung Tỉnh Trúc Sơn

● (中井竹山, Nakai Chikuzan, 1730-1804): Nho gia sống vào khoảng giữa thời Giang Hộ; tên là Tích Thiện (積善); tự Tử Khánh (子慶); xuất thân vùng Đại Phản (大阪, Ōsaka). Phụ thân là Trứu Am (甃庵), Học Chủ đời thứ 2 của Hoài Đức Đường (懷德堂); em trai là Trung Tỉnh Lí Hiên (中井履軒). Ông theo học với Ngũ Tỉnh Lan Châu (五井蘭洲) ở Hoài Đức Đường, đến năm 1782 (Thiên Minh [天明] 2) thì làm Học Chủ đời thứ 4 của cơ sở học vấn này. Chính ông đã làm cho Hoài Đức Đường hưng thịnh đến tột đỉnh và chiếm vị trí trung tâm trong xã hội văn nhân ở Đại Phản. Ông có học phong tự do trên cơ sở của Chu Tử Học, và công kích mãnh liệt Cổ Văn Từ Học. Theo lời tư vấn của vị quan Lão Trung Tùng Bình Định Tín (松平定信), ông viết cuốn Thảo Mao Nguy Ngôn (草茅危言); và các tác phẩm khác như Dật Sử (逸史), Phi Trưng (非徵).

Trước Ngữ

● (著語, Jakugo): còn gọi là Hạ Ngữ (下語, Agyo) hay Giản Ngữ (揀語, Kengo), là lời bình ngắn gọn thêm vào phía dưới câu các tắc công án hay bài tụng của những Ngữ Lục Thiền. Nó là phần bình xướng rất đơn giản, lấy cái nhìn tông môn của mình mà giải thích hành động cũng như lời nói của người xưa, rồi xướng hòa theo, và xưng tán lời dạy của họ. Hay tự mình sáng lập ra tông chỉ riêng cho mình rồi đùa giỡn cơ duyên ấy một cách tự do. Đây là một thành phần chủ yếu mà các Ngữ Lục Thiền đặc biệt thường dùng đến như Bích Nham Lục (碧巖錄), Tùng Dung Lục (從容錄), v.v.

Trường Châu

● (長州, Chōshū): tên gọi khác của tiểu quốc Trường Môn (長門, Nagato) ngày xưa, chỉ cho lãnh địa của dòng họ Mao Lợi (毛利, Mōri) quản trị hai tiểu quốc Trường Môn và Châu Phòng (周防, Suō); nay thuộc về một nữa phía Tây của Yamaguchi-ken (山口縣).

Trường Cốc Tự

● (長谷寺, Hase-dera): còn gọi là Phong Sơn Thần Lạc Viện (豐山神樂院), Phong Sơn Tự (豐山寺), Trường Cốc Sơn Tự (長谷山寺), ngôi chùa trung tâm Tổng Bản Sơn của Phái Phong Sơn (豐山派) thuộc Chơn Ngôn Tông, là nơi tuần lễ chiêm bái thứ 8 trong số 33 ngôi chùa nổi tiếng ở vùng Tây Quốc; hiện tọa lạc tại Hasse (初瀬), Sakurai-shi (櫻井市), Nara-ken (奈良縣). Năm 686, Đạo Minh Thượng Nhân (道明上人) kiến lập một ngôi chùa ở trên ngọn đồi phía Tây Sơ Lại Sơn (初瀨山) với tên là Bổn Trường Cốc Tự (本長谷寺); đến năm 733, nhờ sự hỗ trợ của Đằng Nguyên Phòng Tiền (藤原房前, Fujiwara-no-Fusasaki), Đức Đạo Thượng Nhân (德道上人) sáng lập Trường Cốc Tự ở vị trí hiện tại, an trí tượng đứng Thập Nhất Diện Quan Âm. Trãi qua các thời đại Nại Lương, Bình An, Liêm Thương, chùa luôn là nơi đến tham bái của các tầng lớp Hoàng tộc, quan lại, quý tộc cũng như thứ dân. Sự linh nghiệm của chùa đã được ghi lại qua những tác phẩm văn học nổi tiếng như Nhật Bản Linh Dị Ký (日本靈異記), Nguyên Thị Vật Ngữ (源氏物語), Chẩm Thảo Tử (枕草子), Kim Tích Vật Ngữ Tập (今昔物語集), v.v. Năm 1588, Chuyên Dự (專譽) của Căn Lai Tự (根來寺, Negoro-ji) đến đây trú trì và biến nơi đây thành đạo tràng của Tân Nghĩa Chơn Ngôn Tông, và sau này chùa trở thành ngôi chùa trung tâm của Phái Phong Sơn thuộc Chơn Ngôn Tông. Dưới thời đại Giang Hộ, rất nhiều học đồ tập trung đến đây, từ đó xuất hiện không ít học Tăng nổi tiếng. Chùa cũng đã trãi qua bao phen bị hỏa tai, cháy tan tành, nhưng rồi lại được phục hưng nguyên vẹn. Đến cuối thời đại Thất Đinh, chùa bị hoang phế. Hiện tại trong khuôn viên chùa có một số kiến trúc như Lầu Chuông, Nhân Vương Môn, Hoan Hỷ Viện, Thanh Tịnh Viện, Nguyệt Luân Viện, Mai Tâm Viện, Từ Nhãn Viện, Kim Liên Viện, Bản Nguyện Viện, Năng Mãn Luật Viện, v.v. Chùa hiện lưu giữ khá nhiều bảo vật như Trang Sức Pháp Hoa Kinh 32 quyển, Pháp Hoa Thuyết Tướng Đồ bằng bản đồng, A Di Đà Lai Nghênh Đồ, Tịnh Độ Mạn Trà La Đồ, tượng gỗ Địa Tạng, Bất Động, v.v.

Trường Cốc Xuyên Đẳng Bá

● (長谷川等伯, Hasegawa Tōbaku, 1539-1610): nhà danh họa dưới thời đại Đào Sơn, Tổ của Phái Trường Cốc Xuyên (長谷川派), người vùng Năng Đăng (能登, Noto); cùng với Thú Dã Vĩnh Đức (狩野永德, Kanō Eitoku), Hải Bắc Hữu Tùng (海北友松, Kaihō Yūshō), Vân Cốc Đẳng Nhan (雲谷等顔, Unkoku Tōgan) được xem như là những nhà danh họa đại biểu đương thời. Đầu tiên ông tự xưng là là Tín Tình (信晴), chuyên vẽ tranh tượng Phật; sau đó, ông lên kinh đô, sáng tạo ra phong cách vẽ độc đáo riêng của mình và đối lập với Phái Thú Dã (狩野派). Ông rất sở trường về tranh Thủy Mặc; và thể hiện tài năng xuất chúng về tranh chim hoa cũng như tranh tiêu tượng. Tác phẩm của ông có một số bức tranh nổi tiếng như Tùng Lâm Đồ Bình Phong (松林圖屛風), Trí Tích Viện Chướng Bích Họa (智積院障壁畫), Hoa Điểu Đồ Bình Phong (花鳥圖屛風), Lợi Hưu Cư Sĩ Tượng (利休居士像), Trúc Lâm Viên Hầu Đồ Bình Phong (竹林猿猴圖屛風), Đại Niết Bàn Đồ (大涅槃圖), Diệu Liên Tự Chướng Bích Họa (妙蓮寺障壁畫), v.v.

Trường Giác

● (長覺, Chōkaku, 1340-1416): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại Nam Bắc Triều và Thất Đinh, vị Tổ của Thọ Môn Học Phái (壽門學派) thuộc Cao Dã Sơn, húy là Trường Giác (長覺), tên lúc nhỏ là Phạm Thiên Hoàn (梵天丸), tự là Bổn Trí Phòng (本智房); xuất thân vùng Xuất Vũ (出羽, Dewa), con của An Đạt Thời Trọng (安達時重). Năm 1352, ông theo xuất gia với Trường Tuyên (長宣) ở vùng Xuất Vũ, rồi đến năm 1356 thì theo nhập chúng ở Đông Thiền Viện (東禪院) trên Cao Dã Sơn; học Tất Đàm với Nghĩa Tuyên (義宣), cũng như giáo nghĩa của các dòng phái khác như Dòng Trung Viện với Lại Viên (賴圓), Dòng Quảng Trạch với Tuyên Hựu (賴祐), v.v. Sau đó, ông còn học cả Thiền, thần đạo và kế thừa Dòng Tây Viện từ Tuấn Dự (俊譽) ở Vô Lượng Thọ Viện (無量壽院) của vùng Liêm Thương. Vào năm 1403, ông làm Thủ Tòa của Vô Lượng Thọ Viện, hình thành nên Thọ Môn Học Phái (tức Bất Nhị Môn Phái [不二門派]), cùng sánh đôi với Bảo Môn Học Phái (寶門學派, tức Nhi Nhị Môn Phái [而二門派]) của Hựu Khoái (宥快) ở Bảo Tánh Viện (寶性院). Như vậy, lúc bấy giờ tăng lữ trong sơn môn phân chia thành hai phái rõ rệt, và chính ông đã tạo nên một thời kỳ hưng thịnh tột độ cho Cao Dã Sơn. Tương truyền ông là phân thân của Không Hải Đại Sư. Đệ tử phú pháp của ông có Trường Dự (長譽), Trường Nhiệm (長任), Thắng Nghĩa (勝義), v.v. Trước tác của ông lưu lại cho hậu thế có Đại Sớ Chỉ Nam Sao (大疏指南鈔) 9 quyển, Thích Luận Thập Nhị Sao Tư Ký (釋論十二鈔私記) 10 quyển, Tất Đàm Quyết Trạch Sao (悉曇決擇鈔) 5 quyển, Tất Đàm Tự Ký Sao (悉曇字記鈔) 5 quyển, Phàm Thánh Lục Đại Nguyên Sự (凡聖六大元事), v.v.

Trường Lạc Tự

● (長樂寺, Chōraku-ji): ngôi tự viện của Thiên Thai Tông, là nơi phát xuất của dòng họ Đức Xuyên (德川, Tokugawa); hiện tọa lạc tại Serada-chō (世良田町), Ōta-shi (太田市), Gunma-ken (群馬縣); hiệu núi là (世良田山). Tượng thờ chính của chùa là Thích Ca Như Lai. Vào năm thứ 3 (1221) niên hiệu Thừa Cửu (承久), thể theo sắc nguyện của Hậu Điểu Vũ Thượng Hoàng (後鳥羽上皇), con của Tân Điền Nghĩa Trọng (新田義重, Nitta Yoshishige) là Đức Xuyên Nghĩa Quý (德川義季, Tokugawa Yoshisue, hay Thế Lương Điền Nghĩa Quý [世良田義季, Serada Yoshisue]) kiến lập chùa này tại vùng đất Thế Lương Điền (世良田, Serada), rồi cung thỉnh Vinh Triêu (榮朝, Eichō), cao đệ của Vinh Tây (榮西, Eisai) đến làm Tổ khai sơn chùa. Ban đầu, đây là đạo tràng kiêm tu cả Thiền Lâm Tế và Mật Giáo; là ngôi chùa rất hưng thịnh của dòng họ Thế Lương Điền. Dưới thời đại Liêm Thương, trong phạm vi 250 mét vuông, ở bốn phương có một số ngôi tháp miếu như Đại Quang Am (大光庵) của Vinh Triêu, Chánh Truyền Am (正傳庵), Phổ Quang Am (普光庵), Vạn Tượng Am (萬象庵), v.v. Trong khoảng thời gian niên hiệu Chánh Hòa (正和, 1312-1317), chùa bị hỏa tai nên cháy rụi hoàn toàn; nhưng nhờ sự trợ duyên của Đại Cốc Đạo Hải (大谷道海) cũng như hai người con gái, chùa được kiến lập lại như cũ. Đến năm thứ 17 (1612) niên hiệu Khánh Trường (慶長), chùa được đổi thành cơ sở của Thiên Thai Tông. Về sau, thể theo lời phát nguyện của Thiên Hải (天海, Tenkai), vị tăng của Thiên Thai Tông, dưới thời tướng quân Đức Xuyên Gia Quang (德川家光, Tokugawa Iemitsu), Đông Chiếu Cung (東照宮, Tōshōgū) được dời về phía Tây Nam trong khuôn viên chùa, tại vị trí của Phổ Quang Am.

Trưởng Lại

● (長吏, Chōri): vị tăng đứng đầu của một chùa, tương đương với chức Tọa Chủ (座主), Kiểm Hiệu (檢校) hay Biệt Đương (別當). Đặc biệt chức này thường thấy ở Khuyến Tu Tự (勸修寺), Viên Thành Tự (園城寺), Lăng Nghiêm Viện (楞嚴院) vùng Hoành Xuyên (橫川, Yokokawa), v.v.

Trường Lô Đạo Hòa

● (長蘆道和, Chōro Dōwa, 1057-1124): vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc, còn gọi là Trường Lô Tổ Chiếu (長蘆祖照, Chōro Soshō), được ban tặng hiệu là Tổ Chiếu Thiền Sư (祖照禪師), xuất thân Tiên Du (仙游), Hưng Hóa (興化), Tỉnh Phúc Kiến (福建省), họ Phan (潘). Ông theo hầu Đức Chương (德璋) ở Thích Ca Viện (釋迦院), Thiên Thanh (天清), rồi xuất gia và thọ Cụ Túc giới với vị này. Sau đó, ông đến tham yết Tịnh Nhân Đạo Trăn (淨因道臻) và Viên Thông Pháp Tú (圓通法秀). Sau khi Pháp Tú qua đời, Thiện Bổn (善本) kế thế Pháp Vân Tự (法雲寺); nhân đó ông tham học với vị này và được ấn khả. Từ đó, ông đến trú trì Trường Lô Tự (長蘆寺) ở Chơn Châu (眞州), Tỉnh Giang Tô (江蘇省) và xiển dương Thiền phong của mình. Vào ngày mồng 7 tháng 8 năm thứ 6 (1124) niên hiệu Tuyên Hòa (宣和), ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi đời và 45 hạ lạp. Tuy nhiên, theo Kiếp Ngoại Lục (刼外錄) thì cho ông tịch và năm thứ 5 (1123) cùng niên hiệu trên.

Trường Lô Tổ Chiếu

● (長蘆祖照, Chōro Soshō): xem Trường Lô Đạo Hòa (長蘆道和, Chōro Dōwa, 1057-1124) vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc, còn gọi là Trường Lô Tổ Chiếu (長蘆祖照, Chōro Soshō), được ban tặng hiệu là Tổ Chiếu Thiền Sư (祖照禪師), xuất thân Tiên Du (仙游), Hưng Hóa (興化), Tỉnh Phúc Kiến (福建省), họ Phan (潘). Ông theo hầu Đức Chương (德璋) ở Thích Ca Viện (釋迦院), Thiên Thanh (天清), rồi xuất gia và thọ Cụ Túc giới với vị này. Sau đó, ông đến tham yết Tịnh Nhân Đạo Trăn (淨因道臻) và Viên Thông Pháp Tú (圓通法秀). Sau khi Pháp Tú qua đời, Thiện Bổn (善本) kế thế Pháp Vân Tự (法雲寺); nhân đó ông tham học với vị này và được ấn khả. Từ đó, ông đến trú trì Trường Lô Tự (長蘆寺) ở Chơn Châu (眞州), Tỉnh Giang Tô (江蘇省) và xiển dương Thiền phong của mình. Vào ngày mồng 7 tháng 8 năm thứ 6 (1124) niên hiệu Tuyên Hòa (宣和), ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi đời và 45 hạ lạp. Tuy nhiên, theo Kiếp Ngoại Lục (刼外錄) thì cho ông tịch và năm thứ 5 (1123) cùng niên hiệu trên.

Trương Thương Anh

● (張商英, 1043-1121): xuất thân Tân Tân (新津), Thục Châu (蜀州, Sùng Khánh, Tứ Xuyên) Nhà Bắc Tống, Tự Thiên Giác (天覺), hiệu Vô Tân Cư Si (無 盡居士). Hồi nhỏ ông đã có nhuệ khí, mỗi ngày tụng vạn biến kinh. Ban đầu khi đến nhậm chức Chủ Bộ Thông Châu (通 州 主 簿), có hôm nọ ông đến chùa thấy những quyển sách Đại Tạng Kinh ngay hàng tề chỉnh, bèn thốt lên rằng: “Sách Khổng thánh của ta không bằng như vậy được”, cho nên ông muốn viết cuốn Vô Phật Luận (無佛 論); nhưng sau nhân đọc Kinh Duy Ma chợt cảm nhận được huyền lý, cuối cùng ông quay đầu quy y theo Phật Giáo. Dưới thời vua Thần Tông, ông được Vương An Thạch (王 安 石) suy cử cho vào triều nội, và trong khoảng thời gian niên hiệu Đại Quán (大觀), ông làm Thượng Thư Hữu Bộc Xạ (尚書右僕射). Không bao lâu sau, vì có chuyện, ông bị đày đi phương xa; từng lên Ngũ Đài Sơn (五台山) cầu nguyện tượng Văn Thù và có linh nghiệm. Cho nên ông cho tạc tượng Văn Thù cúng cho ngôi chùa trên núi ấy và soạn ra bài văn phát nguyện. Chẳng bao lâu, gặp lúc trời hạn hán, ông lại vào núi cầu mưa, cả ba lần đều linh ứng, cho nên tiếng tăm của ông vang tận triều đình. Sau ông đến tham lễ Thiền Sư Thường Thông (常 通 禪 師) ở Đông Lâm Tự (東林寺) và được vị nầy ấn khả cho. Tiếp theo ông theo học với Thiền Sư Tùng Duyệt (從悦禪師) ở Đâu Suất Tự (兜率寺). Vào tháng 6 năm thứ 4 (1110) niên hiệu Đại Quán, trời hạn hán kéo dài, ông lại vâng mệnh cầu mưa, đến chiều tối trời chợt đỗ mưa, vì vậy vua Huy Tông rất vui mừng, ban cho tự là Thương Lâm (商霖). Vào năm thứ 4 niên hiệu Tuyên Hòa (宣和), ông từ trần, hưởng thọ 79 tuổi, và được ban cho thụy là Văn Trung (文忠). Trước tác của ông có Hộ Pháp Luận (護法論) 1 quyển.

Trường Khánh Huệ Lăng

● (長慶 慧稜, Chōkei Eryō, 854-932): người vùng Diêm Quan (塩官), Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), họ là Tôn (孫). Năm lên 13 tuổi, ông xuất gia thọ giới ở Thông Huyền Tự (通玄寺) vùng Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô), rồi đã từng tham bái qua các vị Thiền sư như Linh Vân Chí Cần (靈雲志勤), Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰 義存), Huyền Sa Sư Bị (玄 沙師 備), và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Linh Vân. Vào năm thứ 3 niên hiệu Thiên Hựu (天 祐), thể theo lời thỉnh cầu của vị Sắc Sứ Tuyền Châu (泉州, Tỉnh Phúc Kiến) là Vương Diên Bân (王 延 彬), ông đến trú tại Chiêu Khánh Viện (招 慶 院), rồi sau chuyển đến Trường Khánh Viện (長 慶 院) ở Phúc Châu (福 州, Tỉnh Phúc Kiến). Vào ngày 17 tháng 5 năm thứ 3 niên hiệu Trường Hưng (長興) nhà Đường, ông thị tịch, hưởng thọ 79 tuổi đời và 60 hạ lạp.

Trường Lô Tông Trách

● (長蘆宗賾, Chōro Sōsaku, ?-?): vị tăng của Vân Môn Tông sống dưới thời nhà Tống, họ là Tôn (孫), người vùng Vĩnh Niên (永年), Lạc Châu (樂州, Tỉnh Hà Nam). Lúc còn trẻ ông có học Nho Giáo, rồi theo xuất gia với Từ Vân Pháp Tú (法 雲 法 秀), sau đó kế thừa dòng pháp của Trường Lô Ứng Phu (長 蘆 應 夫). Trong khoảng niên hiệu Sùng Ninh (崇 寧, 1102-1105), ông đến sống tại Hồng Tế Thiền Viện (洪 濟 禪 院) ở Phủ Chơn Định (眞 定 府, Tỉnh Hà Bắc), viết bộ Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規, Zennenshingi, 3 quyển), sau đó chuyển đến Trường Lô Tự (長蘆寺) ở Chơn Châu (眞州, tỉnh Giang Tô). Ông cũng nổi tiếng là nhà tư tưởng Tịnh Độ, và có viết một số tác phẩm như Quán Niệm Phật Tụng (觀 念 佛 頌), Lạc Bang Văn Loại 1 (樂邦文類), Khuyến Tham Thiền Nhân Kiêm Tu Tịnh Độ (勸參禪 人兼修淨土), Long Thư Tịnh Độ Văn 2 (龍舒淨土文). Ông được ban cho thụy hiệu là Từ Giác Đại Sư (慈覺大師).

Trưởng Quan Kami

● (長官・守): theo quy chế của Luật Lịnh, đây là chức quan cao nhất trong Tứ Đẳng Quan (四等官) của Nhật ngày xưa. Tuy theo nơi làm việc mà tên gọi của nó khác nhau. Tại Thái Chính Quan (太政官) thì gọi là Đại Thần (大臣), tại Thần Thị Quan (神祇官) là Bá (伯), tại Tỉnh (省) là Khanh (卿), tại Đàn Chánh Đài (彈正台) là Duẫn (尹), tại Phường (坊), Chức (職) là Đại Phu (大夫), ở Liêu (寮) là Đầu (頭), ở Ty (司) là Chánh (正), ở Cận Vệ Phủ (近衛府) là Đại Tướng (大將), ở Binh Vệ Phủ (兵衛府) cũng như Vệ Môn Phủ (衛門府) là Đốc (督), ở tiểu quốc thì được gọi là Thú (守). Từ năm 826 trở đi, những vị được bổ nhiệm làm Trưởng Quan các tiểu quốc Thượng Tổng (上總, Kazusa), Thường Lục (常陸, Hitachi) và Thượng Dã (上野, Ueno) thì được gọi là Thái Thú (太守).

● Trường Sa Cảnh Sầm

● (長 沙 景 岑, Chōsha Keishin, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường. Ông xuất gia lúc còn nhỏ, đến tham vấn Nam Tuyền Phổ Nguyện (南泉普願) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ban đầu ông sống tại Lộc Uyển Tự (鹿 苑 寺) ở Trường Sa (長沙, Tỉnh Hồ Nam). Sau ông ngao du khắp nơi, giao du với các bậc hào kiệt đương thời. Do vì ông lấy vùng Trường Sa làm trung tâm giáo hóa, nên được mọi người gọi là Hòa Thượng Trường Sa. Ông là người có cơ phong rất mẫn tiệp, nhân hôm nọ cùng ngồi hàn huyên với Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (仰山慧寂), chợt đạp té Ngưỡng Sơn, nên bị vị nầy cho là dữ như con cọp (con trùng lớn), và từ đó ông có biệt danh là Con Cọp Sầm. Ông được ban cho thụy là Chiêu Hiền Đại Sư (招賢大師).

Trương Tải

● (張載, 1020-1077): học giả dưới thời Bắc Tống, một trong những nhân vật tiên phong của Tống học, tự là Tử Hậu (子厚), thường được gọi là Hoành Lương Tiên Sinh (横渠). Ông làm đến chức quan Sùng Văn Viện Hiệu Thư (崇文院校書), nhưng vì không hợp với Vương An Thạch (王安石) nên ông trở về cố hương của mình ở Huyện Tỉnh Mi (省郿縣), Thiểm Tây (陝西). Học vấn của ông thiên về Dịch và Trung Dung. Các trước tác của ông như Tây Minh (西明), Chánh Mông (正蒙), Dịch Thuyết (易説), v.v.

Trường Tây

● (長西, Chōsai, 1184-1266): vị Tăng của Tịnh Độ Tông, sống vào khoảng đầu và giữa thời Liêm Thương, húy là Trường Tây (長西), hiệu Giác Minh Phòng (覺明房); xuất thân vùng Tây Tam Cốc (西三谷), Tán Kì (讚岐, Sanuki, thuộc Kagawa-ken [香川縣]); con trai của vị Trưởng Quan Kami vùng Y Do (伊予, Iyo) là Đằng Nguyên Quốc Minh (藤原國明). Hồi nhỏ ông đã từng học các thư tịch của Nho Giáo, đến năm 1202, ông ký tên vào bản Bảy Điều Răn Dạy để đối phó với sự đàn áp của đồ chúng Thiên Thai Tông, rồi năm 1207 ông đi theo hầu Nguyên Không khi bị dày tội đến vùng Tứ Quốc (四國, Shikoku). Sau khi thầy qua đời, ông theo học Ma Ha Chỉ Quán với Tuấn Nhưng (俊芿, Shunjō), rồi Thiền với Đạo Nguyên (道元, Dōgen), cũng như giáo nghĩa của Phái Tây Sơn với Chứng Không (証空, Shoku). Ông có cùng lý tưởng về giáo lý của Giác Du (覺瑜) thuộc Thiên Thai Tông và chủ trương nghĩa của Chư Hạnh Bổn Nguyện. Ông chuyển đến sống ở Cửu Phẩm Tự (九品寺) tại vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro), chuyên tâm giảng thuyết và hoằng truyền giáo nghĩa của mình. Dòng pháp của ông gọi là Dòng Cửu Phẩm Tự (九品寺流). Trước tác của ông để lại có Tịnh Độ Y Bằng Kinh Luận Chương Sớ Mục Lục (淨土依憑經論章疏目錄, tức Trường Tây Lục [長西錄]) 1 quyển, Tuyển Trạch Tập Danh Thể Quyết (選擇集名体決) 1 quyển, Niệm Phật Bổn Nguyện Nghĩa (念佛本願義) 1 quyển, Quán Kinh Sớ Quang Minh Sao (觀經疏光明抄) 18 quyển, v.v.

Trường Thủy Tử Tuyền

● (長 水 子 璿, Chōsui Shisen, ?-1038): vị tăng của Hoa Nghiêm Tông Trung Quốc dưới thời Bắc Tống, xuất thân Tiền Đường (錢塘) Hàng Châu (杭 州, có thuyết cho là Gia Hưng, Tú Châu), họ Trịnh (鄭), hiệu Đông Bình (東平) hay Trường Thủy Đại Sư (長水大師). Năm lên 9 tuổi, ông theo hầu hạ Khế Tông (契宗) ở Phổ Tuệ Tự (普慧寺), chuyên tụng Kinh Lăng Nghiêm. Năm 13 tuổi, ông thọ cụ túc giới, ban đầu theo Hồng Mẫn (洪 敏) ở Tú Châu (秀 州) học về giáo lý Hoa Nghiêm, sau tham vấn Lang Da Huệ Giác (瑯琊慧覺) và có chỗ sở ngộ. Huệ Giác bèn khuyên ông nên trở về quê cũ, truyền bá Hoa Nghiêm Tông, vì vậy ông đến sống ở Trường Thủy Tự (長水寺), thiết lập đạo tràng chuyên lấy giáo học Hoa Nghiêm và Lăng Nghiêm để dạy cho học đồ của mình với số lượng lên đến cả ngàn người. Ông có công lao rất lớn trong việc chấn hưng Hoa Nghiêm Tông dưới thời nhà Tống. Vào năm thứ 6 (1013) niên hiệu Tường Phù (祥符), Hàn Lâm Học Sĩ Tiền Công Dị (錢公 易) tâu xin nhà vua ban cho ông Tử Y và hiệu là Trường Thủy Sớ Chủ Lăng Nghiêm Đại Sư (長水疏主楞嚴大師). Trước tác của ông có Thủ Lăng Nghiêm Nghĩa Sớ Chú Kinh (首楞嚴義疏注經) 20 quyển, Thủ Lăng Nghiêm Kinh Khoa (首楞嚴經科) 2 quyển, Kim Cang Bát Nhã Kinh Toản Yếu Khoa (金剛般若經纂要科) 1 quyển, Đại Thừa Khởi Tín Luận Bút Tước Ký (大乘起信論筆削記) 20 quyển, v.v. Vào năm đầu niên hiệu Bảo Nguyên (寳元), ông thị tịch, hưởng thọ 74 tuổi.

Trương Thuyết

● (張説, 667-730): thi nhân thời Thịnh Đường, tự là Đạo Tế (道濟). Dưới thời vua Huyền Tông, ông làm chức Trung Thư Lệnh (中書令, tức Tể Tướng) và được phong làm Yến Quốc Công (燕國公). Trước tác của ông có Trương Yến Công Tập (張燕公集).

Trương Tiên

● (張仙): tức Tống Tử Trương Tiên (送子張仙), Trương Tiên Đại Đế (張仙大帝), vị nam thần của Đạo Giáo, thường bảo vệ các em nhỏ và ban phù hộ cho thai nhi; cũng giống như Tống Tử Nương Nương (送子娘娘) hay Quỷ Tử Mẫu Thần (鬼子母神). Về truyền thuyết của vị thần này, có nhiều thuyết khác nhau. Như tác phẩm Kim Đài Kỷ Văn (金台紀聞) của Lục Thâm (陸深, 1477-1544) nhà Minh cho rằng Trương Tiên là Mạnh Sưởng (孟昶, trị vì 934-965), quân vương của Hậu Thục (後蜀, 934-965). Vợ của Mạnh Sưởng là Hoa Nhị Phu Nhân (花蕊夫人) vào trong cung nhà Tống, tưởng nhớ đến đức vua xưa, tình cờ cầm theo tấm hình vẽ Mạnh Sưởng cầm cung, đem treo trên tường để tôn thờ. Vua thái tổ tình cờ thấy được, bèn hỏi nguyên do vì sao; Hoa Nhị Phu Nhân quỷ quyệt trả lời rằng đây là Thần Trương Tiên của nhà Thục, nếu thờ phụng thì có thể sanh quý tử. Bên cạnh đó, theo thuyết của Tục Văn Hiến Thông Khảo (續文獻通考) do Vương Kỳ (王圻, 1530-1615) nhà Minh soạn, lại cho rằng Trương Tiên là tiên nhân Trương Viễn Tiêu (張遠霄). Ông người Mi Sơn (眉山), một hôm nọ nhân lên ngao du Thanh Thành Sơn (青城山), tình cờ gặp một lão già cầm cây cung tre, ba viên đạn sắt, muốn mua mấy viên đạn ấy; ông lão trả lời rằng: “Đạn của ta có thể làm cho tiêu trừ dịch bệnh, phải trân quý mà dùng nó.” Khi nhìn kỹ thì thấy mắt ông ấy có hai tròng. Vài năm sau, Trương Viễn Tiêu đi qua Bạch Hạc Sơn (白鶴山), trên núi có tượng bằng đá; khi ấy lại có một lão già bảo rằng: “Tượng này là lão già bốn mắt, là thầy của ông, bộ ông không nhớ cây cung tre và mấy viên đạn sắt sao ?” Ông Trương chợt tỉnh ngộ, lấy việc đó để tu thân. Ông thường hay lui tới Hiệp Tiên Lâu (挾仙樓), dùng mấy viên đạn để cứu tai nạn cho người, vô cùng linh nghiệm. Từ đó, mọi người thường gọi ông là Trương Tiên (ông tiên họ Trương), hay Trương Tứ Lang (張四郎) và kính phục như thần. Về sau, dân gian vẽ hình tượng ông, đem treo để thờ, và ai cũng tin rằng ông có thể trừ tà, giúp sanh con. Cứ hằng năm vào ngày 23 tháng 11 Âm Lịch, người ta long trọng tổ chức ngày Thánh Đản của vị thần này. Trương Tiên được xem như là vị thần phụ thuộc, hộ vệ cho Quan Thánh Đế Quân (關聖帝君). Như trong Đào Viên Minh Thánh Kinh (桃園明聖經) của Đạo Giáo có giải thích rằng: “Ngô nãi Tử Vi Cung lí Chu Y Thần, hiệp quản Văn Xương Võ Khúc Tinh, kỳ nhân Trương Tiên vô chủ hạt, sắc lịnh tùy ngô vi tùng thần (吾乃紫微宮裡朱衣神、協管文昌武曲星、祇因張仙無主轄、敕令隨吾爲從神, ta [Quan Thánh Đế Quân] là Chu Y Thần của Tử Vi Cung, cùng quản chưởng Sao Văn Xương Võ Khúc, nhân Trương Tiên có chủ quản hạt, sắc lịnh làm thần theo ta).” Cũng trong kinh này có đoạn xưng tán Trương Tiên như sau: “Chí tâm quy mạng lễ: Quế Hương thượng điện, Văn Xương Tả Quan, thất thập nhị hóa chi Pháp Thân, bách thiên vạn kiếp chi vận số, dục từ thiên hạ, diễn giáo nhân gian, kim đạn trúc cung tùy thân đới, Cô Thần Quả Tú diệt hành tung, phù tiểu tử nhi vệ thông quan, ấm khuê phòng nhi hộ nan sản, thông minh nhật ích, đậu chẩn giảm tiêu, nan dũ giả kỳ chi tiện dũ, nan thuyên giả đảo chi tất thuyên, đại bi đại nguyện, đại thánh đại từ, Cửu Thiên Phụ Nguyên Khai Hóa, Linh Ứng Trương Tiên Đại Đế, Thất Khúc Dục Thánh Thiên Tôn (志心皈命禮、桂香上殿、文昌左宮、七十二化之法身、百千萬劫之運數、育嗣天下、演敎人間、金彈竹弓隨身帶、孤辰寡宿滅行蹤、扶小子而衛通關、蔭閨房而護難產、聰明日益、痘疹減消、難癒者祈之便癒、難痊者禱之必痊、大悲大願、大聖大慈、九天輔元開化、靈應張仙大帝、七曲毓聖天尊, Một lòng quy mạng lễ: Quế Hương trên điện, Văn Xương Tả Quan, hai mươi bảy hóa hiện Pháp Thân, trăm ngàn vạn kiếp ấy vận số, nuôi nấng thiên hạ, dạy dỗ nhân gian, đạn vàng cung tre mang bên thân, Cô Thần Quả Tú diệt hành tung, phò hộ tiểu tử qua cửa nạn, ngầm trợ khuê phòng hộ người khó sinh, thông minh lợi ích, đậu sởi giảm tiêu, khó bớt cầu ngài liền bớt, khó lành xin ngài tất lành, đại bi đại nguyện, đại thánh đại từ, Cửu Thiên Phụ Nguyên Khai Hóa, Linh Ứng Trương Tiên Đại Đế, Thất Khúc Thánh Nuôi Con Thiên Tôn).”

Truy Tiến

● (追薦): còn viết là truy thiện (追善), truy phước (追福), truy tu (追修), truy nghiêm (追嚴), v.v. Truy tiến nghĩa là tiến cúng cầu phước cho người quá vãng. Truy thiện lại có nghĩa là vì người quá vãng mà tiến hành những việc thiện như tụng kinh, bái sám, cầu vong linh siêu độ. Cho nên, truy tiến là điển ngữ, còn truy thiện là từ thông tục. Như trong Phật Thuyết Vu Lan Bồn Kinh Sớ (佛說盂蘭盆經疏, Taishō Vol. 39, No. 1792) quyển Thượng, do Sa Môn Tông Mật (宗密, 780-841) thuật, có câu: “Toại sưu sách Thánh hiền chi giáo, kiền cầu truy tiến chi phương (逐搜索聖賢之敎、虔求追薦之方, bèn tìm tòi lời dạy Thánh hiền, khẩn cầu phương cách cầu siêu).” Hay trong Thủy Hử Truyện (水滸傳), hồi thứ 60, có đoạn: “Trại nội dương khởi trường phan, thỉnh phụ cận tự viện tăng chúng thượng sơn tố công đức, truy tiến Triều Thiên Vương (寨內揚起長旛、請附近寺院僧眾上山做功德、追薦晁天王, trong làng dựng lên là phan dài, cung thỉnh tăng chúng ở tự viện lân cận lên núi làm công đức, cầu siêu độ cho Triều Thiên Vương).”

Truy Viễn Thận Chung

● (追遠愼終): hay thận chung truy viễn (愼終追遠), cẩn chung truy viễn (謹終追遠). Chung (終) nghĩa là tang lễ của cha mẹ, viễn (遠) là ý chỉ tổ tiên xa xưa trước kia. Thận chung (愼終) nghĩa là theo lễ nghi mà thận trọng xử lý việc tang lễ của cha mẹ. Truy viễn (追遠) là cung kính, thành tâm lo việc cúng tế ông bà tổ tiên. Đây là việc làm hiếu đạo mà làm người cần phải thực hiện trọn vẹn, chu toàn. Câu này vốn phát xuất từ trong Luận Ngữ (論語), chương Học Nhi (學而): “Thận chung truy viễn, dân đức quy hậu hỉ (愼終追遠、民德歸厚矣, thận trọng lo tang lễ cho cha mẹ, kính thành lo cúng tế tổ tiên, tất phong tục dân tình sẽ quay về thiện lương).” Như trong bài Đường Cố Hạ Châu Đô Đốc Thái Nguyên Vương Công Thần Đạo Bia (唐故夏州都督太原王公神道碑) của Trương Thuyết (張說, 667-730) nhà Đường có câu: “Giai đốc hành thuần hiếu, thận chung truy viễn (皆篤行純孝、愼終追遠, đều dốc lòng làm việc hiếu, lo tang cha mẹ và thờ cúng tổ tiên).” Hay trong tác phẩm Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記), phần Ấn Độ Tổng Thuật (印度總述) của Huyền Trang (玄奘, 602-664) nhà Đường cũng có câu: “Xuất gia tăng chúng, chế vô hiệu khốc, phụ mẫu vong tang, tụng niệm thù ân, truy viễn thận chung, thật tư minh phước (出家僧眾、制無號哭、父母亡喪、誦念酬恩、追遠愼終、寔資冥福, tăng chúng xuất gia, Phật chế không được khóc lóc, khi có tang cha mẹ mất, nên tụng niệm để báo ơn, lo tang cha mẹ và cúng tế tổ tiên, vậy mới thật sự tích lũy phước đức).”

Truyền Đăng

● (傳燈): có hai nghĩa chính:

(01) Truyền trao ngọn đèn pháp. Như trong Kim Cang Kinh Chú Giải (金剛經注解, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 25, No. 503) có câu: “Phật chi truyền đăng, vi diệu bí mật, dư hà nhân tư (佛之傳燈、微妙祕密、予何人斯, chư Phật truyền đăng, mầu nhiệm bí mật, trao cho ai đây).” Hay trong Ngự Tuyển Ngữ Lục (御選語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 68, No. 1319) quyển 1 có đoạn: “Đạt Ma Tây lai, lịch đại thọ thọ, cổ đức truyền đăng, vô tận quang trung, đại viên kính lí, nhật vãng nguyệt lai, dĩ chí ư kim (達摩西來、歷代授受、古德傳燈、無盡光中、大圓鏡裏、日往月來、以至於今, Đạt Ma từ Ấn Độ đến, qua các đời trao nhận, cổ đức truyền đèn pháp, trong ánh sáng vô tận, nơi gương sáng tròn đầy, ngày qua tháng lại, cho đến ngày nay).” Trong Vĩnh Gia Chứng Đạo Ca (永嘉證道歌, Taishō Vol. 48, No. 2014) cũng có đoạn: “Đệ nhất Ca Diếp thủ truyền đăng, nhị thập bát đại Tây Thiên ký, pháp Đông lưu nhập thử độ, Bồ Đề Đạt Ma vi sơ Tổ, lục đại truyền y thiên hạ văn (第一迦葉首傳燈、二十八代西天記、法東流入此土、菩提達磨爲初祖、六代傳衣天下聞, thứ nhất Ca Diếp đứng đầu truyền đăng, hai mươi tám đời Tây Thiên ghi lại, pháp chảy về Đông vào quốc độ này, Bồ Đề Đạt Ma là Tổ đầu tiên, sáu đời truyền y thiên hạ đều nghe).”

(02) Từ gọi tắt của Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄).

Truyền Đăng Ngọc Anh Tập

● (傳燈玉英集, Dentōgyokueishū): 15 quyển, do Vương Tùy (王隨) nhà Tống biên soạn, san hành năm đầu (1034) niên hiệu Cảnh Hựu (景祐), là tác phẩm tóm lược sao chép lại thành 15 quyển của Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄). Hiện tại bộ này được thâu tập vào trong Tống Tạng Di Trân (宋藏遺珍); các quyển 1, 4, 7, 9, 11, 13, v.v., có phần khuyết thất.

Truyền Pháp

● (傳法): về nghĩa rộng, chỉ cho việc truyền thọ Phật pháp; về nghĩa hẹp, đặc biệt chỉ sự truyền thừa pháp mạch, hoặc nghi thức truyền trao chánh pháp. Đối với Mật Giáo, phép Quán Đảnh truyền thọ bí pháp được gọi là Truyền Pháp Quán Đảnh (傳法灌頂). Người chỉ dạy cho bí pháp được gọi là Truyền Pháp A Xà Lê (傳法阿闍棃). Thiền Tông đặc biệt rất xem trọng việc truyền pháp, thông thường lấy việc truyền trao y Ca Sa (s: kaṣāya; p: kāsāya, 袈裟) làm tượng trưng cho việc truyền trao chánh pháp. Xưa nay, việc truyền y nghĩa là lấy y Kim Lan (金襴) làm Pháp Y (法衣), chủ yếu thể hiện tín vật truyền pháp. Đến sau này, các bậc tông tượng Thiền Tông chỉ lấy y Ca Sa bình thường để truyền cho đệ tử nối dòng pháp; cho nên từ Truyền Y (傳衣) được chuyển thành Truyền Pháp (傳法), Từ Pháp (嗣法). Tịnh Độ Giáo Nhật Bản lấy pháp Ngũ Trùng Tương Truyền (五重相傳) làm chứng minh cho việc truyền trao pháp mạch. Trong bài thơ Bà Dương Đại Vân Tự Nhất Công Phòng (鄱陽大雲寺一公房) của Cố Huống (顧況, khoảng 725-814) nhà Đường có câu: “Sắc giới liêu truyền pháp, Không môn bất dụng tình (色界聊傳法、空門不用情, cõi trần tạm truyền pháp, cửa Không chẳng nể tình).” Trong Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄, 卍 tục tạng kinh Vol. 68, No. 1315) quyển 29 có dẫn lời nói nổi tiếng của Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma rằng: “Ngô bổn lai tư độ, truyền pháp cứu mê tình, nhất hoa khai ngũ diệp, kết quả tự nhiên thành (吾本來茲土、傳法救迷情、一花開五葉、結果自然成, ta vốn đến cõi này, truyền pháp cứu mê tình, một hoa nở năm cánh, kết quả tự nhiên thành).”

Truyền Pháp Bảo Ký

● (傳法寳記, Denhōbōki): 1 quyển, do Đỗ Chuyết (杜胐) ở Kinh Triệu (京兆) soạn, thành lập vào năm đầu (khoảng 713) niên hiệu Khai Nguyên (開元) nhà Đường, là loại sách Đăng Sử của Bắc Tông Thiền ghi rõ truyền ký của 7 vị tổ từ Bồ Đề Đạt Ma (s: Bodhidharma, 菩提達磨[摩]) cho đến Huệ Khả (慧可), Tăng Xán (僧璨), Đạo Tín (道信), Hoằng Nhẫn (弘忍), Pháp Như (法如) và Đại Thông Thần Tú (神秀). Bản Đôn Hoàng có 3 loại P2634, P3559, P3858; bản của Đại Chánh Đại Tạng Kinh (大正大藏經, 85) căn cứ vào bản P2634 để thâu lục vào, nhưng chỉ có lời tựa và mấy hàng văn chính mà thôi, sau đó bản hoàn chỉnh dựa trên bản Đôn Hoàng ký hiệu P3559 có đăng phần phụ lục của Tục Thiền Tông Biên Niên Sử (續禪宗編年史).

Truyền Pháp Chánh Tông Ký

● (傳法正宗記, Denbōshōshūki): 12 quyển, trước tác của Phật Nhật Khế Tung (佛日契嵩) nhà Tống, san hành vào năm đầu (1064) niên hiệu Trị Bình (治平), là bộ sách sử truyện của Thiền Tông tiếp theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) và Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天聖廣燈錄). Tác phẩm này luận rõ ngọn đèn truyền thừa từ 7 vị Phật trong quá khứ cho đến 6 vị Tổ Đông Độ, lấy căn cứ từ Xuất Tam Tạng Ký Tập (出三藏記集), Bảo Lâm Truyện (寳林傳), v.v., để phản bác lại các thuyết về lược truyện của chư vị Thiền sư từ sau thời Huệ Năng (慧能) trở đi trong Phú Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện (付法藏因緣傳), Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳), Tống Cao Tăng Truyện (宋高僧傳), v.v. Vào năm thứ 6 (1061) niên hiệu Gia Hựu (嘉祐), khi tác phẩm này hoàn thành, Khế Tung đã trình thư dâng lên vua Nhân Tông; đến tháng 3 năm sau thì được cho nhập vào Đại Tạng Kinh cùng với Phụ Giáo Biên (輔敎編). Nhân đó, ông được nhà vua ban tặng cho Tử Y và hiệu là Minh Giáo Đại Sư (明敎大師).

Truyền Pháp Hội

● (傳法會, Dempōe): pháp hội được thiết lập trên cơ sở yếu chỉ Tam Nghiệp Độ Nhân (三業度人) của Không Hải Đại Sư, với tư cách là chế độ làm cho hưng long giáo học, khiến cho chánh pháp tồn tại lâu dài trên thế gian. Có 3 Truyền Pháp Hội nổi tiếng trong Phật Giáo Nhật Bản. (01) Đông Tự Truyền Pháp Hội (東寺傳法會): trên cơ sở Không Hải Đại Sư lấy lý tưởng giáo dục, ban cho người dân bình thường cơ hội học tập bình đẳng, Tông Nghệ Chủng Trí Viện (綜藝種智院) được thiết lập vào năm 828 (niên hiệu Thiên Trường [天長] thứ 5). Vì gặp khó khăn về kinh tế, cơ sở này bị bán đi vào năm 845 (niên hiệu Thừa Hòa [承和] thứ 12), rồi mua lại khu vực sơn trang ở vùng Đơn Ba (丹波, Tamba) để làm chi phí cho Truyền Pháp Hội. Từ năm 847 trở đi, Đông Tự Truyền Pháp Hội được khởi đầu và mở ra hội diễn giảng các kinh sớ y cứ của Chơn Ngôn Tông vào mùa Xuân và Thu hằng năm. Thế nhưng sau đó, vào năm 1312 (niên hiệu Ứng Trường [應長] thứ 2), Hội này bị suy tàn; song nhờ sự khuyên nhủ của Ngã Bảo (我寶), Đạo Ngã (道我) lại phục hưng lần nữa. Hậu Vũ Đa Pháp Hoàng (後宇多法皇) cúng dường tiền phí tổn cho Hội để hồi hướng cầu nguyện cho lịch đại tiên đế quá cố. Năm sau, trong hội diễn giảng, chân dung của Hoằng Pháp Đại Sư do tự tay Pháp Hoàng vẽ được đưa vào Truyền Pháp Hội làm đề tài bàn luận xem thử có nên chọn làm tượng thờ chính hay không. Từ đó trở về sau, mỗi mùa có 30 ngày, Hội tiến hành đàm luận nghĩa học liên tục. (02) Cao Dã Sơn Truyền Pháp Hội (高野山傳法會): từ khi chế độ mỗi năm được phép xuất gia, được tiến hành trên Cao Dã Sơn (高野山, Kōyasan) vào năm 835 (niên hiệu Thừa Hòa thứ 2), bắt chước theo trường hợp ở Đông Tự (東寺, Tō-ji), Chơn Nhiên (眞然, Shinzen) cũng khai sáng ra Truyền Pháp Hội ở đây, vào mùa Xuân từ ngày mồng 1 đến 21 tháng 3, mùa Thu từ ngày mồng 5 đến 18 tháng 10 với tên gọi là Luyện Học Hội (練學會). Kể từ đó trở đi, trong vòng 60 năm, sau vụ việc của Tam Thập Thiếp Sách Tử (三十帖册子), Hội bị hoang phế, và trãi qua hơn 200 năm dài đăng đẳng, Giác Noan (覺鑁) mới phục hưng lại vào năm 1132 (niên hiệu Thiên Thừa [天承] nguyên niên). Thể theo hạnh nguyện của Điểu Vũ Pháp Hoàng (鳥羽法皇), lễ cúng dường lạc thành Đại Truyền Pháp Viện (大傳法院), Mật Nghiêm Viện (密嚴院) được tiến hành và Đại Hội Truyền Pháp bắt đầu hoạt động. Cứ mỗi mùa trong vòng 50 ngày, mùa Xuân là Tu Học Hội (修學會), mùa Thu là Luyện Hành Hội (錬行會), Hội tiến hành luận nghị về giáo nghĩa của tông phái. Về sau, do sự phân tranh xảy ra giữa hai phía Kim Cang Phong Tự (金剛峰寺, Kongōbō-ji) và Truyền Pháp Viện (傳法院, Dempō-in), hoạt động của tổ chức này bị ngưng trệ vào năm 1175 (niên hiệu An Nguyên [安元] nguyên niên). Khi ấy, Tây Hành (西行) kiến lập Liên Hoa Thừa Viện (蓮華乘院) để làm nơi luận đàm học nghĩa, rồi đến năm sau thì dời về vùng Tăng Thượng (增上), và tiến hành Đại Hội Truyền Pháp. Về sau, Hội vẫn tiếp tục hoạt động mạnh mẽ và trở thành cơ sở để làm cho giáo học tông pháp hưng thịnh. (03) Truyền Pháp Hội của Phái Tân Nghĩa (新義派): từ khi Lại Du (賴瑜) làm chức Học Đầu (學頭) của Đại Truyền Pháp Viện vào năm 1266 (niên hiệu Văn Vĩnh [文永] thứ 3), ông tiến hành Truyền Pháp Hội tại Trượng Lục Đường (丈六堂) trên Cao Dã Sơn; nhưng sau vì nảy sinh cuộc cạnh tranh giữa các tự viện trên núi, Hội phải dời về Căn Lai Sơn (根來山) vào năm1288 (niên hiệu Chánh Ứng [正應] nguyên niên) và mỗi năm đều tu học nghiêm túc. Sau vụ binh lửa xảy ra trong khoảng thời gian niên hiệu Thiên Chánh (天正), Trí Sơn (智山) và Phong Sơn (豐山) phân chia làm hai; tại Phong Sơn thì lập Hội ở Trường Cốc Tự (長谷寺), tại Trí Sơn có Hội ở Trí Tích Viện (智積院). (04) Ngoài ra, tại Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji) ở vùng Ngự Thất (御室) cũng có Truyền Pháp Hội, nhưng sử liệu về Hội này rất hiếm hoi.

Truyền Quang Lục

● (傳光錄, Denkōroku): tác phẩm ghi lại sự truyền thừa ánh sáng Phật pháp, do Oánh Sơn Thiệu Cẩn (瑩山紹瑾, Keizan Jōkin) soạn, gồm 2 quyển; bản chép tay có loại 1 quyển, 2 quyển, 3 quyển, 4 quyển, và loại 5 quyển. Đây là thư tịch do các đệ tử của Thiệu Cẩn thâu tập và ghi lại những lần thuyết pháp khai thị của ông tại Đại Thừa Tự (大乘寺, Daijō-ji) thuộc tiểu quốc Gia Hạ (加賀, Kaga), từ ngày 11 tháng giêng năm 1300 trở đi. Vào năm 1857, Phật Châu Tiên Anh (佛洲仙英) ở Thanh Lương Tự (清涼寺) thuộc vùng Sản Căn (産根) mới đem các bản ra đối chiếu và hiệu đính, rồi chỉnh lý và cho san hành bản đầu tiên. Nội dung của thư tịch này có nhiều chương ghi lại hệ thống truyền đăng của Tào Động Tông từ lúc khởi nguyên cho đến thời Thiệu Cẩn, tức là sự tương thừa của Trung Hoa, cho đến Đạo Nguyên (道元), Hoài Trang (懷奘) của Nhật Bản; tóm lại gồm 1 vị Phật và 52 Tổ sư. Mỗi chương đều nêu rõ nhân duyên chứng ngộ của chư vị Tổ sư, kèm theo lời giải thích của Thiệu Cẩn và kết hợp với kệ tụng.

Truyền Tâm Pháp Yếu

● (傳心法要, Denshinhōyō): xem Hoàng Bá Sơn Đoạn Tế Thiền Sư Truyền Tâm Pháp Yếu (黃檗山斷際禪師傳心法要, Ōbakuzandansaizenjidenshinhōy :gọi tắt là Truyền Tâm Pháp Yếu (傳心法要, Denshinhōyō), 1 quyển, trước tác do Hoàng Bá Hy Vận (黃檗希運) thuật lại và Bùi Hưu (裴休) biên tập, lời tựa ghi năm thứ 11 (857). Là tác phẩm do vị Tướng Quốc nhà Đường Bùi Hưu thâu lục các đề xướng của Hoàng Bá Hy Vận tại Long Hưng Tự (龍興寺) cũng như Khai Nguyên Tự (開元寺), được hình thành từ 2 bộ Chung Lăng Lục (鍾陵錄) và Uyển Lăng Lục (宛陵錄). Chung Lăng Lục là tập do Bùi Hưu thâu lục những lời thuyết pháp của Hoàng Bá ở Chung Lăng (鍾陵) và Uyển Lăng (宛陵); Uyển Lăng Lục được người khác thâu lục lại bài thuyết pháp của Hoàng Bá ở Uyển Lăng. Trong Chung Lăng Lục có ghi lời tựa của mình, đến đầu thời nhà Tống thì được nhập vào Đại Tạng Kinh Bản Phúc Châu. Về sau, nó được san hành ở Trung Quốc, Triều Tiên; riêng ở Nhật Bản, có bản san hành vào năm thứ 6 (1283) niên hiệu Hoằng An (弘安), trong đó có lời bạt của Đại Hưu Chánh Niệm (大休正念), bản Liêm Thương (鎌倉, Kamakura) do tướng quân Bắc Điều Hiển Thời (北條顯時) bố thí tiền san hành; và một số bản khác như bản hoạt tự vào đầu niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永, 1624-1628), bản năm thứ 9 (1632) niên hiệu Khoan Vĩnh, 2 loại bản của niên hiệu Khánh An (慶安, 1648-1651), bản năm thứ 13 (1673) niên hiệu Khoan Văn (寬文), bản năm thứ 9 (1876) niên hiệu Minh Trị (明治), v.v.

Truyền Thông Viện

● (傳通院, Denzū-in): một trong 18 ngôi tự viện Đàn Lâm của Tịnh Độ Tông, hiện tọa lạc tại số 3-14-6 Koishikawa (小石川), Bunkyō-ku (文京區), Tōkyō-to (東京都); hiệu núi là Vô Lượng Sơn (無量山); tên gọi chính thức là Vô Lượng Sơn Truyền Thông Viện Thọ Kinh Tự (無量山傳通院寿経寺); là nơi có quyền uy sau Khoan Vĩnh Tự (寛永寺, Kanei-ji). Ban đầu, vào năm 1415 (Ứng Vĩnh [應永] 22), vị Tổ thứ 7 của Tịnh Độ Tông là Thánh Quynh Thượng Nhân Liễu Dự (聖冏上人了譽) lập một ngôi thảo am ở vùng Tiểu Thạch Xuyên (小石川, Koishikawa), Giang Hộ (江戸, Edo). Thánh Quynh Thượng Nhân là người có dị tướng ba vùng nhật nguyệt trên lông mày, nên thường được gọi là Tam Nhật Nguyệt Thượng Nhân (三日月上人). Với tư cách là vị Tổ thời trung hưng của Tịnh Độ Tông, Thượng Nhân đã góp công to lớn và được Xưng Quang Thiên Hoàng (稱光天皇, Shōkō Tennō, tại vị 1412~1428) ban cho hiệu là Thánh Quynh Thiền Sư (聖冏禪師). Chính ông là người đã tận lực tiến hành nghiên cứu về Phật Giáo, trước tác hơn 300 đầu sách, nuôi dưỡng khá nhiều học Tăng. Vào năm 1602 (Khánh Trường [慶長] 7), khi thân mẫu của Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu) qua đời, để lại di ngôn rằng phải an táng bà tại chùa này; từ đó, lấy hiệu của bà là Truyền Thông Viện để đổi thành hiệu chùa (cũng có thuyết cho rằng từ buổi ban đầu khi mới khai sáng, chùa đã có hiệu này rồi). Năm sau, 1603, chùa được dời về vị trí hiện tại. chùa được sự hộ trì đắc lực của dòng họ Đức Xuyên; lúc hưng thịnh nhất thì chùa có rất nhiều ngôi đường vũ; nhưng kể từ khi xảy ra nạn Phế Phật dưới thời Minh Trị (明治, Meiji, 1868-1911), chùa suy thối dần, và cọng thêm binh lửa của Đệ Nhị Thế Chiến đã làm cho cảnh quan ngày xưa của chùa không còn nữa. Quần thể kiến trúc hiện tại của chùa chỉ còn có Chánh Điện, Nhà Kho, Khách Đường, Lầu Chuông, v.v.

Truyền Y

● (傳衣): thuật ngữ của Thiền Tông. Tông phái này lấy đại y Kim Lan (金襴, y Ca Sa được dệt bằng tơ vàng) làm Pháp Y (法衣), truyền trao lại cho đệ tử như là tín vật truyền pháp. Từ thời đức Phật còn tại thế cho đến nay, chư Tổ sư đều vâng giữ truyền thống linh thiêng này. Trong Thiền lâm cũng tuân thủ cách thức này, vị thầy thường chọn ra trong hàng đồ chúng đệ tử xuất sắc, để lấy giáo pháp truyền trao cho người đó, đồng thời ban cho vị đó tăng y, và y Ca Sa này được gọi là tín y (信衣). Ngoài ra, truyền thọ giáo pháp cũng có tên là truyền y. Vì y Ca Sa (s: kaṣāya; p: kāsāya, 袈裟) và Bát (s: pātra, p: patta, 鉢) là hai pháp cụ thường xuyên được mang theo bên mình chư Tăng Ni, từ đó trở thành vật được truyền thừa giữa thầy với trò; vì vậy truyền pháp cũng được gọi là truyền y bát (傳衣鉢). Sau này, thậm chí truyền trao các nghệ năng, học thuật cũng gọi là truyền y bát. Như trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄, Taishō Vol. 51, No. 2076) quyển 3 có đoạn rằng: “Tích Đạt Ma sơ chí, nhân vị tri tín, cố truyền y dĩ minh đắc pháp; kim tín tâm dĩ thục, y nãi tranh đoan, chỉ ư nhữ thân, bất phục truyền dã (昔達磨初至、人未知信、故傳衣以明得法、今信心已熟、衣乃爭端、止於汝身、不復傳也, xưa kia khi Đạt Ma mới đến, con người chưa biết tin, nên truyền trao y để cho biết đắc pháp; nay tín tâm đã chín muồi, y lại tranh giành, dừng nơi thân ngươi, không nên truyền nữa).” Trong Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 68, No. 1315) còn cho biết thêm rằng: “Tây Thiên nhị thập bát tổ, Đường Độ lục tổ, quá khứ thánh nhân, tận đắc truyền y phó pháp, chí Đường đại Lục Tổ chi hậu, đắc đạo giả như đạo ma trúc vi, bất truyền kỳ y, chỉ truyền kỳ pháp, giai dĩ hương vi tín (西天二十八祖、唐土六祖、過去聖人、盡得傳衣付法、至唐代六祖之後、得道者如稻麻竹葦、不傳其衣、只傳其法、皆以香爲信, hai mươi tám vị Tổ Tây Thiên [Ấn Độ], sáu vị Tổ Đường Độ [Trung Hoa], thánh nhân trong quá khứ, đều được truyền y phú pháp, đến sau thời Lục Tổ Huệ Năng nhà Đường, người đắc đạo nhiều như lúa mè, tre lau, nên không truyền y ấy nữa, chỉ truyền pháp ấy, đều lấy hương làm tín vật).” Hay trong Ngũ Đăng Toàn Thư (五燈全書, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 82, No. 1571) quyển 117, phần Tín Châu Bác Sơn Di Sanh Hoằng Hỷ Thiền Sư (信州博山怡生弘喜禪師), lại có câu: “Tích nhật Hoàng Mai dạ bán truyền y, kim triêu Bác Sơn đương đường thọ ký (昔日黃梅夜半傳衣、今朝博山當堂授記, ngày xửa Hoàng Mai nữa đêm truyền y, sáng nay Bác Sơn Thiền đường thọ ký).” Hoặc trong Ngự Tuyển Ngữ Lục (御選語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 68, No. 1319) quyển 19, bài Tổ Ý (祖意), có đoạn: “Lục Tổ bất truyền y, Đạt Ma lưu chích lí, dục phân dị dữ đồng, thấu đức tri huyền chỉ (六祖不傳衣、達摩留隻履、欲分異與同、透得知玄旨, Lục Tổ chẳng truyền y, Đạt Ma để chiếc dép, muốn biết khác với đồng, biết thấu rõ huyền chỉ).”

Tứ Ân

● Tuy nhiên, theo Đạo Giáo, quan niệm về Tứ Ân có hơi khác: ơn trời đất, ơn đức vua, ơn cha mẹ, ơn sư trưởng. Sau mỗi thời khóa tụng kinh, tín đồ Phật Giáo thường phát nguyện câu: “Nguyện dĩ thử công đức, trang nghiêm Phật Tịnh Độ, thượng báo Tứ Trọng Ân, hạ tế Tam Đồ khổ (願以此功德、莊嚴佛淨土、上報四重恩、下濟三途苦, nguyện đem công đức này, trang nghiêm Tịnh Độ Phật, trên báo Bốn Ơn nặng, dưới cứu Ba Đường khổ).” Như tại ngôi tháp phía đông của Dũng Tuyền Tự (湧泉寺), Cổ Sơn (鼓山), Tỉnh Phúc Kiến (福建省), Trung Quốc, có bài minh ghi rằng: “Đương sơn Tỳ Kheo Đạo Càn vi Tứ Ân, Tam Hữu, pháp giới hàm sinh, đặc phát thành kính tạo Trang Nghiêm Kiếp Thiên Phật bảo tháp nhất tòa, an ư Đại Điện tiền, vĩnh vi Tứ Chúng chiêm lễ, nhiên nguyện thường lai thường trị. Thời Nguyên Phong ngũ niên, tuế thứ Nhâm Tuất cẩn đề, Giám Viện Tăng Nhã Quán, Trú Trì Truyền Pháp, Sa Môn Tải Văn, tượng nhân Cao Thành (當山比丘道乾爲四恩、三有、法界含生、特發誠敬造莊嚴劫千佛寶塔一座、安於大殿前、永爲四眾瞻禮、然願常來常值、時元豐五年、歲次壬戌謹題、監院僧若觀、住持傳法、沙門載文、匠人高成, Tỳ Kheo ở núi này tên Đạo Càn vì Bốn Ơn, Ba Loài, pháp giới các sinh linh, đặc biệt phát tâm thành kính tạo dựng một ngôi tháp báu Trang Nghiêm Kiếp Thiên Phật, an trí trước Đại Điện, thường để cho Bốn Chúng chiêm bái, mong sao các ngài thường đến thường hiện hữu. Lúc bấy giờ nhằm vào năm thứ 5 [1082] niên hiệu Nguyên Phong, năm Nhâm Thân kính cẩn ghi. Tăng Giám Viện Nhã Quán, Trú Trì Truyền Pháp là Sa Môn Tải Văn, thợ xây tháp Cao Thành).”

Tư Ba

● (司馬光, 1019-1086): Nho gia, chính trị gia, đã từng làm việc dưới các đời vua Nhân Tông, Anh Tông và Thần Tông nhà Bắc Tống, tự là Quân Thật (君實), xuất thân Huyện Hạ (夏縣), Tỉnh Sơn Tây (山西省). Ông đã từng tranh đấu phản đối Tân Pháp của Vương An Thạch (王安石), được tặng cho xưng hiệu là Thái Sư Ôn Quốc Công (太師温國公). Trước tác của ông có Tư Trị Thông Giám (資治通鑑).

Trực Ông Đức Cử

● (直翁德擧, Jikiō Tokkyo, ?-?): vị tăng của Phái Hoằng Trí thuộc Tào Động Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Nguyên, còn gọi là Nhất Cử (一擧), hiệu Trực Ông (直翁). Ông kế thừa dòng pháp của Đông Cốc Minh Quang (東谷明光) và làm trú trì Thiên Ninh Tự (天 寧 寺) ở Minh Châu (明 州, Tỉnh Triết Giang). Đệ tử xuất chúng của ông có Đông Minh Huệ Nhật (東明慧日), Vân Ngoại Vân Tụ (雲外 雲岫), v.v.

Tùng Nguyên Sùng Nhạc

● (松坡宗憩, Shōha Sōkei, hậu bán thế kỷ 13): vị tăng của Phái Hổ Kheo (虎丘派) thuộc thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Nguyên, hiệu là Tùng Pha (松坡). Ông kế thừa dòng pháp của Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範). Trong khi làm Tạng Chủ (藏主) ở Kính Sơn (徑山), từ khoảng thời gian niên hiệu Hàm Thuần (咸淳) nhà Tống cho đến niên hiệu Chí Trị (至治, 1265-1323), ông đã thâu tập các kệ tụng của chư vị tôn túc khắp nơi và biên tập thành bộ Giang Hồ Phong Nguyệt Tập (江湖風月集). Bộ nầy được phổ biến rộng rãi trong chốn Thiền lâm và có khá nhiều sách chú thích về tác phẩm nầy.

Tùng Lâm Thạnh Sự

● (松源崇岳[嶽], Shōgen Sūgaku, 1132-1202): vị tăng của Phái Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Tùng Nguyên, người vùng Long Tuyền (龍泉), Xử Châu (處州, Tỉnh Triết Giang), họ là Ngô (呉). Lúc nhỏ ông đã có chí xuất gia, đến năm 23 tuổi thọ Ngũ Giới tại Đại Minh Tự (大明寺) và làm Sa Di. Ban đầu ông đến tham học với Linh Thạch Diệu (靈 石 妙), rồi tiếp đến là Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) ở Kính Sơn (徑山) và Ứng Am Đàm Hoa (應庵曇華). Vào năm thứ 2 (1163) niên hiệu Long Hưng (隆 興), ông thọ cụ túc giới tại Bạch Liên Tinh Xá (白蓮精舎) ở Tây Hồ (西湖), Lâm An (臨安, Tỉnh Triết Giang) và bắt đầu đi tham học khắp nơi. Ông có đến tham yết Mộc Am An Vĩnh (木 庵 安 永) ở Càn Nguyên Tự (乾元寺). Sau cùng ông đến tham vấn Mật Am Hàm Kiệt (密庵咸傑) ở Tây Sơn (西山), Cù Châu (衢州, Tỉnh Triết Giang) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Từ đó ông bắt đầu khai đường giáo hóa ở Trừng Chiếu Thiền Viện (澂照禪院) vùng Dương Sơn (陽山), Phủ Bình Giang (平江府, Tỉnh Giang Tô). Về sau, ông đã từng sống qua một số nơi như Báo Ân Quang Hiếu Tự (報恩光孝寺) ở Quân Sơn (君山) thuộc vùng Giang Âm Quân (江陰軍, Tỉnh Giang Tô), Thật Tế Thiền Viện (實際禪 院) ở Trị Phụ Sơn (治父山) vùng Vô Vi Quân (無爲軍, Tỉnh An Huy), Tiến Phước Thiền Viện (薦 福 禪 院) ở Nhiêu Châu (饒 州, Tỉnh Giang Tây), Trí Độ Thiền Viện (智度禪院) ở Hương Sơn (香山) vùng Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang) và Linh Nham Thiền Viện (靈巖禪院) ở Hổ Kheo Sơn (虎丘山) thuộc Phủ Bình Giang. Đến năm thứ 3 (1197) niên hiệu Khánh Nguyên (慶元), ông chuyển đến Linh Ẩn Tự (靈 隠寺), và còn khai sáng ra Hiển Quán Báo Từ Tự (顯觀報慈寺). Vào ngày mồng 4 tháng 8 năm thứ 2 niên hiệu Gia Thái (嘉泰), ông thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi đời và 40 hạ lạp. Môn nhân của ông như Thiện Khai (善開), Quang Mục (光睦), v.v., đã biên soạn bộ Tùng Nguyên Hòa Thượng Ngữ Lục (松源和尚語錄), 2 quyển, Lục Du (陸游) thì soạn bài minh của tháp.

Tùng Pha Tông Điềm

● (松尾芭蕉, Matsuo Bashō, 1644-1694): nhà Haiku sống đầu thời kỳ Giang Hộ (江戸, Edo), tên là Tông Phòng (宗房), hiệu Haseo (はせを), biệt hiệu là Đào Thanh (桃青), Bạc Thuyền Đường (泊船堂), Chước Nguyệt Am (釣月庵), Phong La Phường (風羅坊), v.v.; thông xưng là Đằng Thất Lang (藤七郎), Trung Hữu Vệ Môn (忠右衛門), Thậm Thất Lang (甚七郎); xuất thân vùng Thượng Dã (上野, Ueno), Y Hạ (伊賀, Iga). Ông đã từng làm hầu cận cho Thiền Ngâm (蝉吟, Zengin, tức Chủ Kế Lương Trung [主計良忠]), con thứ 3 của Đằng Đường Tân Thất Lang Lương Thanh (藤堂新七郎良清) và có chí muốn học về Hài Cú. Có thời ông từng theo hầu Bắc Thôn Quý Ngâm (北村季吟, Kitamura Kigin) ở kinh đô Kyoto, sau xuống Giang Hộ làm việc thủy đạo. Cuối cùng ông chuyển đến Ba Tiêu Am (芭蕉庵, Bashō-an) ở vùng Thâm Xuyên (深川, Fukagawa), vượt qua phong cách Hài Cú của giới văn nghệ sĩ đương thời, và sáng lập ra phong thái riêng của mình gọi là Tiêu Phong (蕉風). Chính trong khoảng thời gian nầy, ông đi ngao du đây đó, rồi lưu lại rất nhiều danh cú cũng như văn kỷ hành, và qua đời tại một lữ quán ở vùng Nan Ba (灘波, Namba, thuộc Osaka ngày nay). Các danh cú được thâu tập vào bộ Hài Giai Thất Bộ Tập (俳諧七部集); những văn kỷ hành hay nhật ký gồm có Cánh Khoa Kỷ Hành (更科紀行), Tha Nga Nhật Ký (嵯峨日記), Oku-no-hosomichi (奥の細道, Con Đường Hẹp Trong Cùng), v.v. Một trong những câu Haiku nỗi danh của ông là “Furuike ya kawazu tobikomu mizu no oto (古池や蛙飛びこむ水の音, chiếc hồ xưa, con ếch nhảy vào, tiếng nước vang)”, v.v.

● (松坡宗憩, Shōha Sōkei, hậu bán thế kỷ 13): vị tăng của Phái Hổ Kheo (虎丘派) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Nguyên, hiệu là Tùng Pha (松坡). Ông kế thừa dòng pháp của Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範). Trong khi làm Tạng Chủ (藏主) ở Kính Sơn (徑山), từ khoảng thời gian niên hiệu Hàm Thuần (咸淳) nhà Tống cho đến niên hiệu Chí Trị (至治, 1265-1323), ông đã thâu tập các kệ tụng của chư vị tôn túc khắp nơi và biên tập thành bộ Giang Hồ Phong Nguyệt Tập (江湖風月集). Bộ này được phổ biến rộng rãi trong chốn Thiền lâm và có khá nhiều sách chú thích về tác phẩm này.

Tùng Thu

● (松楸): có hai nghĩa. (01) Chỉ cho cây tùng và cây thu, phần nhiều được trồng ở nơi nghĩa trang; từ đó, nó có nghĩa là mộ phần. Như trong bài Tề Kính Hoàng Hậu Ai Sách Văn (齊敬皇后哀策文) của Tạ Thiếu (謝朓, 464-499) nhà Tề thời Nam Triều có câu: “Trận tượng thiết ư viên tẩm hề, ánh dư tông ư tùng thu (陳象設於園寢兮、映輿鍐於松楸, voi trận đặt nơi miếu đường chừ, kiệu xe trang điểm mộ phần).” Hay trong bài thơ Thù Lạc Thiên Kiến Ký (酬樂天見寄) của Lưu Vũ Tích (劉禹錫, 772-842) nhà Đường cũng có câu: “Nhược sử ngô đồ hoàn tảo đạt, diệc ưng tiêu cổ nhập tùng thu (若使吾徒還早達、亦應簫鼓入松楸, nếu muốn chúng tôi mau về sớm, cũng nên tiêu trống đến mộ phần).” (02) Đặc biệt chỉ cho mồ mả của cha mẹ. Như trong Dung Trai Tục Bút (容齋續筆), bài Tư Dĩnh Thi (思潁詩), của Hồng Mại (洪邁, 1123-1202) nhà Tống có đoạn: “Kỳ tiêu dao ư Dĩnh, cái vô kỉ thời, tích vô nhất ngữ cập ư tùng thu chi tư (其逍遙於潁、蓋無幾時、惜無一語及於松楸之思, ông [Âu Dương Tu] sống tiêu dao nơi đất Dĩnh, dường như chẳng mấy lúc, tiếc không một lời nào thấu được suy nghĩ về mộ phần song thân).” Trong Lô Sơn Ký (廬山記, Taishō Vol. 51, No. 2095), quyển 4, bài Tây Lâm Thủy Các (西林水閣) của Thiền Nguyệt Đại Sư Quán Hưu (禪月大師貫休, 832-912) có câu: “Tùng thu liên tháp cổ, song hạm nhậm nhàn khai (松楸連塔古、窗檻任閑開, mộ phần liền tháp cổ, ngạch cửa tùy ý khai).”

Tùng Vĩ Ba Tiêu

● (松永貞德, Matsunaga Teitoku, 1571-1653): ca nhân và nhà Haiku sống vào đầu thời đại Giang Hộ, tên là Thắng Hùng (勝熊), hiệu Trường Đầu Hoàn (長頭丸), Tiêu Du Hiên (逍遊軒), người vùng Kyoto. Ông theo học Hòa Ca với Tế Xuyên U Trai (細川幽齋, Hosokawa Yūsai), rồi Liên Ca với Lí Thôn Thiệu Ba (里村紹巴, Satomura Jōha). Sau ông dạy lại Hòa Ca cho những người lớp dưới, và cũng là tác giả của một số Cuồng Ca đầu thời Cận Đại. Ông viết ra cuốn Bài Hài Ngự Tản (俳諧御傘), để quy định về pháp thức và danh mục của thể ca châm biếm hài. Môn nhân của ông có Bắc Thôn Quý Ngâm (北村季吟, Kitamura Kigin), là những nhân vật nổi tiếng đương thời. Trước tác của ông có Tân Tăng Đại Khủng Ba Tập (新增大筑波集), Hồng Mai Thiên Cú (紅梅千句).

Tùng Vĩnh Trinh Đức

● (頌古, Juko): nghĩa là lấy những kệ tụng của chư vị tổ sư để lại mà nêu rõ tông ý một cách giản lược. Trong khoảng niên hiệu Thiên Hy (天禧, 1017-1021), bản tụng cổ 100 tắc công án do Phần Dương Thiện Chiêu (汾陽善昭) biên soạn được xem như là khởi đầu cho Tụng Cổ này.

Tường Nhụy

● (祥蕊, Shōzui, ?-1823): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Giang Hộ, húy Tường Nhụy (祥蕊[蘂]), xuất thân vùng Tân Dã (津野), A Ba Mộc (阿波木, thuộc Tokushima). Ông xuất gia năm 16 tuổi, theo hầu vị Ni Tấn Hải (晋海) ở Chánh Hưng Am (正興庵) vùng A Ba (阿波, Awa), chuyên nghiên cứu văn học và sáng tác thi ca, văn từ. Đến năm 50 tuổi, ông kế thừa Chánh Hưng Am, rồi 10 năm sau ông giao nơi nầy lại cho đệ tử và lui về ẩn cư tại Huyễn Mộng Am (幻夢庵) ở vùng Trường Cốc Bộ (長谷部).

Tường Quang

● (祥光): ánh sáng, hào quang tốt lành, tượng trưng cho điềm lành. Như trong bài Tuyên Đức Hoàng Hậu Đôn Khuyến Lương Vương Lịnh (宣德皇后敦勸梁王令) của Nhiệm Phưởng (任昉, 460-508) nhà Lương thời Nam Triều có đoạn: “Phong công hậu lợi, vô đắc nhi xưng, thị dĩ tường quang tổng chí, hưu khí tứ tắc (豐功厚利、無得而稱、是以祥光總至、休氣四塞, công lợi to lớn, không có mà thổi phồng lên, vì vậy điềm lành thảy đến, khí tốt bốn phương).” Trong Phật Tổ Cương Mục (佛祖綱目, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 85, No. 1594) quyển 11, phần Thập Tổ Hiếp Tôn Giả Truyền Pháp Phú Na Dạ Xà (十祖脅尊者傳法富那夜奢), có đoạn: “Hiếp Tôn Giả, trung Ấn Độ nhân, bổn danh Nan Sanh, xử thai lục thập nguyệt, tương đản chi tịch, mẫu mộng bạch tượng tải nhất bảo tòa, tòa trí nhất minh châu, tùng môn nhi nhập, ký giác toại sanh, sanh nhi tường quang chúc thất, thể hữu kỳ hương (脅尊者、中印度人、本名難生、處胎六十年、將誕之夕、母夢白象載一寶座、座置一明珠、從門而入、既覺遂生、生而祥光燭室、體有奇香, Hiếp Tôn Giả, người miền trung Ấn Độ, tên là Nan Sanh, ở trong bào thai mẹ mười sáu tháng; vào đêm sắp sanh, mẹ ông mộng thấy con voi trắng chở một tòa báu, trên tòa ấy có đặt một viên ngọc sáng, con voi từ cửa đi vào; khi tỉnh dậy thì sanh ra ông, khi sanh thì hào quang tỏa sáng căn phòng, thân có mùi hương thơm lạ).” Hay trong Bổ Tục Cao Tăng Truyện (補續高僧傳, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 77, No. 1524) quyển 19, phần Nhị Tiêu Sư Truyện (二蕭師傳), lại có đoạn: “Sư chí Tống Gia Hy gian, thỉ nhập diệt, trụ thế tam bách dư tuế, hỏa hóa ư Phụng Quan nham, tường quang chúc thiên, dị hương phổ văn (師至宋嘉熙間、始入滅、住世三百餘歲、火化於鳳冠巖、祥光燭天、異香普聞, đến trong khoảng thời gian niên hiệu Gia Hy [1237-1240] nhà Tống, sư mới bắt đầu nhập diệt, sống ở đời được hơn ba trăm tuổi, hỏa táng tại núi Phụng Quan, hào quang rực trời, hương lạ ngát khắp).”

Tướng Quốc Tự

● (相國寺, Shōkoku-ji): hiện tọa lạc ở phía Đông Nam nội thành Khai Phong (開封, Tỉnh Hà Nam), được xây dựng vào năm thứ 6 (555) niên hiệu Thiên Bảo (天寳) nhà Bắc Tề. Nguyên gốc chùa có tên là Kiến Quốc Tự (建國寺), sau được tái kiến dưới thời nhà Đường, đến năm đầu (713) niên hiệu Khai Nguyên (開元) thì được ban sắc ngạch là Tướng Quốc Tự (相國寺) và vào năm thứ 2 (996) niên hiệu Chí Đạo (至道) là Đại Tướng Quốc Tự (大相國寺). Dưới thời Bắc Tống, chư vị hoàng đế đều quy sùng về chùa, chia khuôn viên chùa thành 64 ngôi viện, thiết lập các đạo tràng Luật và Thiền. Viên Chiếu Tông Bổn (圓照宗本) cũng như Chánh Giác Bổn Dật (正覺本逸), chư vị Thiền tăng của Vân Môn Tông và Lâm Tế Tông đã từng vâng sắc chỉ đến trú trì hai Thiền Viện Huệ Lâm Viện (慧林院) và Trí Hải Viện (智海院). Chùa được trùng tu dưới thời nhà Kim, Nguyên và Minh, nhưng bị mai một sau trận lũ lớn của sông Hoàng Hà vào năm thứ 15 (1642) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎); và được trùng tu vào năm thứ 31 (1766) niên hiệu Càn Long (乾隆).

Tuyên Giáo Sứ

● (宣什, Senjū, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Quả Lãng (果 閬, Tứ Xuyên), người đề xướng Nam Sơn Niệm Phật Môn Thiền Tông. Căn cứ vào Trung Hoa Truyền Tâm Địa Thiền Môn Sư Tư Thừa Tập Đồ (中華傳心地禪門 師資承襲圖) của Tông Mật (宗密) cho biết rằng ông là đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng, tuy nhiên phần hạ của Viên Giác Kinh Đại Sớ Sao (圓覺經大疏鈔) quyển 3 lại cho ông thuộc môn hạ của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn.

Tuyển Phật Trường

● (選佛塲): nơi tuyển chọn làm Phật; thường có nghĩa là Thiền Đường (禪堂), nơi chư Tăng hành Thiền. Có nghĩa rằng tại Thiền Đường ấy, hành giả có thể minh tâm kiến tánh, tức là thành Phật, nên được gọi là “tuyển Phật”. Ngay như tại các giới đàn thọ giới cũng tìm thấy thuật ngữ này, vì các giới tử sau khi thọ giới xong, nếu tinh chuyên tâm hành trì giới luật mình đã lãnh thọ, thì đó cũng là yếu nhân để làm Phật. Trong Gia Thái Phổ Đăng Lục (嘉泰普燈錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 79, No. 1559) quyển 27, có dẫn câu của Cư Sĩ Bàng Uẩn (龐蘊) nhà Đường rằng: “Thử thị Tuyển Phật Trường, tâm không cập đệ quy (此是選佛塲、心空及第歸, đây là Chọn Phật Trường, tâm không thi đỗ về).”

Tuyên Thập

● (選擇本願念佛集, Senchakuhongannembutsushū): tông điển căn bản của Tịnh Độ Tông Nhật Bản, thuật về yếu chỉ sâu xa của bổn nguyện do đức Phật A Di Đà tuyển chọn, và thuyết về việc pháp môn Niệm Phật là giáo lý tương ứng với thời mạt pháp; do Nguyên Không (源空, Genkū, tức Pháp Nhiên [法然, Hōnen, 1133-1212]) soạn, 1 quyển; được soạn thuật vào năm 1198 (Kiến Cửu [建久] thứ 9) thể theo lời thỉnh cầu của Cửu Điều Kiêm Thật (九條兼實, Kujō Kanezane). Thông thường, tác phẩm này được gọi tắt là Tuyển Trạch Tập (選擇集, Senchakushū). Cơ sở soạn thuật Tuyển Trạch Tập được xem như có trong tác phẩm Nghịch Tu Thuyết Pháp (逆修說法) cũng như Tam Bộ Kinh Thích (三部經釋); cho nên nó được hình thành trước khi đem ra giảng thuyết ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji) vào năm đầu (1190) niên hiệu Kiến Cửu. Bản thảo hiện tồn ở Lô Sơn Tự (盧山寺), Kyoto; đầu đề hàng chữ “Tuyển Trạch Bổn Nguyện Niệm Phật Tập (選擇本願念佛集)”, “Nam Mô A Di Đà Phật, Vãng Sanh Chi Nghiệp Niệm Phật Vi Tiên (南無阿彌陀佛、徃生之業念佛爲先)” tương truyền do chính tay Nguyên Không viết. Nội dung của thư tịch này được chia làm 16 chương: (01) Nhị Môn Chương (二門章), (02) Nhị Hạnh Chương (二行章), (03) Bổn Nguyện Chương (本願章), (04) Tam Bối Chương (三輩章), (05) Niệm Phật Lợi Ích Chương (念佛利益章), (06) Đặc Lưu Chương (特留章), (07) Nhiếp Thủ Chương (攝取章), (08) Tam Tâm Chương (三心章), (09) Tứ Tu Chương (四修章), (10) Hóa Tán Chương (和讚章), (11) Ước Đối Chương (約對章), (12) Phó Chúc Chương (付囑章), (13) Đa Thiện Chương (多善章), (14) Chứng Thành Chương (証誠章), (15) Hộ Niệm Chương (護念章), (16) Ân Cần Chương (慇懃章). Hầu hết các chương đều có trích dẫn văn trong 3 bộ kinh của Tịnh Độ, thuật rõ ý kinh theo giải thích của Đại Sư Thiện Đạo (善導), nêu rõ yếu chỉ đức Phật A Di Đà tuyển chọn chỉ một hạnh Niệm Phật trong muôn vàn pháp môn của Phật đạo, và chính đó là pháp môn duy nhất có thể giúp chúng sanh vãng sanh về thế giới Cực Lạc (s: Sukhāvatī, 極樂). Căn cứ của chủ trương này thông qua quá trình chọn lựa ba tầng, được thể hiện mang tính lý luận; tức làm sáng tỏ vấn đề chính một hạnh Xưng Danh (xưng tán danh hiệu) là Chánh Định Nghiệp. Nhờ chuyên tu Chánh Định Nghiệp này mà được an tâm, như trong đoạn văn khai tông của Quán Kinh Sớ (觀經疏) có giải thích lập trường căn bản là: “Nhất tâm chuyên niệm danh hiệu Di Đà, chẳng kể xa gần thời gian khi đi đứng nằm ngồi, người không xả từng niệm, đây gọi là Nghiệp Chánh Định; vì lẽ thuận theo nguyện của đức Phật kia.” Tuyển Trạch Tập có thể được xem như là thư tịch làm sáng tỏ một cách có hệ thống nội dung khai tông của Tịnh Độ Tông. Sau khi Nguyên Không qua đời, sách này được khai bản, nhưng gặp phải khá nhiều phản hưởng mạnh, như Cao Biện (高辨) ở Mẫu Vĩ (栂尾, Tsugao), Định Chiếu (定照) ở Tinh Hạ (幷榎, Namie), v.v., bị phía Thánh Đạo Môn công kích mãnh liệt. Tuy nhiên, chính tác phẩm này đã mang lại ảnh hương vô cùng to lớn cho Phật Giáo Liêm Thương. Tuyển Trạch Tập được truyền thừa như là điển tịch trọng yếu của chư Tổ; nhưng chung quanh việc giải thích của môn hạ Nguyên Không về thư tịch, lại nảy sinh đối lập, và cuối cùng phát triển thành nhiều dòng phái khác nhau. Chính sự đối lập này càng tăng lên thì nhiều sách chú thích về thư tịch này càng xuất hiện, thậm chí lên đến 521 bộ. Riêng trong Chơn Tông đã có 266 bộ. Nguyên bản hiện được bảo tồn tại Lô Sơn Tự. Tuyển Trạch Tập được thâu tập vào trong Pháp Nhiên Thượng Nhân Toàn Tập (法然上人全集) của Thạch Tỉnh Giáo Đạo (石井敎道, Ishi Kyōdō), Tịnh Độ Tông Toàn Thư (淨土宗全書) 7.

Tuyển Trạch Bổn Nguyện Niệm Phật Tập

● (雪庵從瑾, Settan Jūkin, 1117-1200): vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Tuyết Am (雪庵), họ là Trịnh (鄭), người vùng Nam Khê (楠溪), Vĩnh Gia (永嘉, Tỉnh Triết Giang). Ban đầu ông đến lễ bái Tử Hồi (子回) ở Phổ An Viện (普安院) làm thầy và được xuống tóc xuất gia. Sau ông đến Thoại Nham Tự (瑞巖寺) ở Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang) tham yết Tâm Văn Đàm Bí (心聞曇賁), kế tiếp ông đến Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), gặp được Phật Trí (佛智). Khi nghe Tâm Văn Đàm Bí chuyển đến vùng Giang Tâm (江心) thuộc vùng Ôn Châu (溫州, Tỉnh Triết Giang), ông lại đến tham vấn lần nữa. Chính tại đây ông được kế thừa dòng pháp của vị này. Đầu tiên ông đến sống tại Linh Nham Tự (靈巖寺) vùng Nghi Chơn (儀眞, Tỉnh Triết Giang), tiếp theo là Thiên Đồng Sơn (天童山) ở Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày 23 tháng 7 năm thứ 6 niên hiệu Khánh Nguyên (慶元), ông thị tịch, hưởng thọ 84 tuổi đời và 70 hạ lạp. Ông có để lại cuốn Tuyết Am Tùng Cẩn Thiền Sư Tụng Cổ Tập (雪庵從瑾禪師頌古集) 1 quyển.

Tuyết Đậu Trùng Hiển

● (雪竇重顯, Secchō Jūken, 980-1052): vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc, người vùng Toại Châu (遂州, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Lý (李), tự là Ẩn Chi (隱之). Lúc còn nhỏ, ông đã theo xuất gia với Nhân Tiển (仁銑) ở Phổ An Viện (普安院). Sau khi thọ Cụ Túc giới, ông theo học giáo tướng với Nguyên Oánh (元瑩) ở Đại Từ Tự (大慈寺), cũng như Uẩn Thông (蘊聰) ở Thạch Môn (石門). Sau ông du hành lên phương Nam, đến tham yết Trí Môn Quang Tộ (智門光祚) ở Tùy Châu (隨州, Tỉnh Hồ Bắc), được khai ngộ và kế thừa môn phong của vị này. Ông đã từng đến trú tại Thúy Vi Phong (翠微峰) ở Động Đình (洞庭), rồi chuyển đến Tư Thánh Tự (資聖寺) ở Tuyết Đậu Sơn (雪竇山), Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang). Chính nơi đây ông đã cổ xướng môn phong rất hưng thịnh, được xem như là vị tổ thời Trung Hưng của Vân Môn. Ông sống nơi đây hơn 30 năm, nuôi dưỡng hơn 70 đồ đệ. Ngoài ra, ông còn soạn ra bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) với 100 cổ tắc công án. Rồi ông làm tụng cổ về bộ này với tên là Tuyết Đậu Tụng Cổ (雪竇頌古). Sau này, Viên Ngộ Khắc Cần (圜悟克勤) đã bình xướng, trước ngữ cho bộ này và đặt tên cho nó là Bích Nham Tập (碧巖集). Ông đã soạn ra Động Đình Ngữ Lục (洞庭語錄), Tuyết Đậu Khai Đường Lục (雪竇開堂錄), Bộc Tuyền Tập (瀑泉集), Tổ Anh Tập (祖英集), Tụng Cổ Tập (頌古集), Niêm Cổ Tập (拈古集), Tuyết Đậu Hậu Lục (雪竇後錄). Vào ngày mồng 10 tháng 6 năm thứ 4 niên hiệu Hoàng Hựu (皇祐), ông thị tịch, hưởng thọ 73 tuổi đời và 50 hạ lạp. Ông được ban cho thụy hiệu là Minh Giác Đại Sư (明覺大師).

Tuyết Đậu Trùng Hiển Niêm Cổ Viên Ngộ Khắc Cần Kích Tiết

● (雪庭福裕, Setsutei Fukuyū, 1203-1275): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân Thái Nguyên (太原, Tỉnh Sơn Tây), họ Trương (張), hiệu là Tuyết Đình (雪庭), tự Hảo Vấn (好問). Ban đầu ông theo xuất gia và thọ Cụ Túc giới với Hưu Lâm (休林) ở Tiên Nham (仙巖), hầu thầy được 7 năm, đến khi biết được Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀) đang sống ở Báo Ân Tự (報恩寺), ông một mình đến tham kiến và được ấn khả từ vị này. Sau khi theo hầu thầy được 10 năm, ông bắt đầu hoạt động giáo hóa ở Thiếu Lâm Tự (少林寺) trên Tung Sơn (嵩山), tu sửa lại những hoang phế của chùa và được xem như là tổ khai sơn ở đây. Đạo phong của ông càng ngày càng cao rộng nên người đến tham học rất đông. Vào năm thứ 8 (1248), ông nhận chiếu chỉ trú trì Hòa Lâm Hưng Quốc Tự (和林興國寺), rồi được vua Hiến Tông mời vào cung nội cùng nhau đàm đạo và cho thống lãnh cả Phật Giáo lẫn Đạo Giáo. Đến năm đầu (1260) niên hiệu Trung Thống (中統), ông vâng mệnh vua Thế Tổ nhà Nguyên thiêu hủy sách của Đạo Giáo, cải tà quy chánh cho các Đạo Sĩ và được ban cho hiệu là Quang Tông Chánh Pháp Thiền Sư (光宗正法禪師). Ngoài ra, ông còn xây dựng Báo Ân Tinh Xá (報恩精舍) ở cố hương mình, thường sống ở Vạn Thọ Tự (萬壽寺) và dưỡng thành rất nhiều đệ tử xuất chúng. Vào ngày 20 tháng 7 năm thứ 12 niên hiệu Chí Nguyên (至元), ông thị tịch, hưởng thọ 73 tuổi. Đến năm đầu (1312) niên hiệu Hoàng Khánh (皇慶), ông được tặng cho hiệu là Đại Tư Không Khai Phủ Nghi Đồng Tam Tư Truy Phong Tấn Quốc Công (大司空開府儀同三司追封晉國公). Trình Cự Phu (程鉅夫) soạn văn Đại Nguyên Tặng Đại Tư Không Phủ Nghi Đồng Tam Tư Truy Phong Tấn Quốc Công Thiếu Lâm Khai Sơn Quang Tông Chánh Pháp Đại Thiền Sư Dụ Chi Bi (大元贈大司空開府儀同三司追封晉國公少林開山光宗正法大禪師裕之碑).

Tuyết Am Tùng Cẩn

● (雪庵從瑾, Settan Jūkin, 1117-1200): vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Tuyết Am (雪庵), họ là Trịnh (鄭), người vùng Nam Khê (楠溪), Vĩnh Gia (永嘉, Tỉnh Triết Giang). Ban đầu ông đến lễ bái Tử Hồi (子回) ở Phổ An Viện (普安院) làm thầy và xuống tóc xuất gia. Sau ông đến Thoại Nham Tự (瑞巖寺) ở Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang) tham yết Tâm Văn Đàm Bí (心聞曇賁), kế tiếp ông đến Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), gặp được Phật Trí (佛 智). Khi nghe Tâm Văn Đàm Bí chuyển đến vùng Giang Tâm (江 心) thuộc vùng Ôn Châu (温州, Tỉnh Triết Giang), ông lại đến tham vấn lần nữa. Chính tại đây ông được kế thừa dòng pháp của vị nầy. Đầu tiên ông đến sống tại Linh Nham Tự (靈巖寺) vùng Nghi Chơn (儀眞, Tỉnh Triết Giang), tiếp theo là Thiên Đồng Sơn (天童山) ở Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày 23 tháng 7 năm thứ 6 niên hiệu Khánh Nguyên (慶元), hưởng thọ 84 tuổi đời và 70 hạ lạp. Ông có để lại cuốn Tuyết Am Tùng Cẩn Thiền Sư Tụng Cổ Tập (雪庵從瑾禪師頌古集) 1 quyển.

Tuyết Đàm Thiệu Phác

● (雪潭紹璞, Settan Shōboku, 1812-1873): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Giang Hộ, húy Thiệu Phác (紹璞), đạo hiệu Tuyết Đàm (雪潭), thụy hiệu Chơn Như Minh Giác Thiền Sư (眞如明覺禪師), xuất thân vùng Kỷ Y (紀伊, Kii, thuộc Wakayama-ken [和歌山縣]), dòng họ Cổ Điền (古田). Năm lên 10 tuổi, ông theo xuất gia với Đồng Nhạc (桐岳) ở Đại Thái Tự (大泰寺) vùng Kỷ Y, và sau được ấn chứng của Tông Thọ (宗壽) ở Từ Ân Tự (慈恩寺, Jion-ji) vùng Mỹ Nùng (美濃, Mino). Trong khoảng niên hiệu Thiên Bảo (天保, 1830-1844), ông đến sống ở Đại Thái Tự, và đến năm 1841 thì chuyển đến Thiên Trạch Am (天澤庵) vùng Mỹ Nùng. Năm 1847, ông đến trú tại ở Chánh Nhãn Tự (正眼寺). Thiền phong của ông rất tráng liệt, được gọi là Lôi Tuyết Đàm (雷雪潭). Đến năm sau, ông được Thiên Hoàng ban cho Tử Y.

Tuyết Đình Phước Dụ

● (雪 庭 福 裕, Setsutei Fukuyū, 1203-1275): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân Thái Nguyên (太 原, Tỉnh Sơn Tây), họ Trương (張), hiệu là Tuyết Đình (雪庭), tự Hảo Vấn (好問). Ban đầu ông theo xuất gia và thọ cụ túc giới với Hưu Lâm (休林) ở Tiên Nham (仙巖), hầu thầy được 7 năm, đến khi biết được Vạn Tùng Hành Tú (萬 松 行 秀) đang sống ở Báo Ân Tự (報 恩 寺), ông một mình đến tham kiến và được ấn khả từ vị nầy. Sau khi theo hầu thầy được 10 năm, ông bắt đầu hoạt động giáo hóa ở Thiếu Lâm Tự (少林寺) trên Tung Sơn (嵩山), tu sửa lại những hoang phế của chùa và được xem như là tổ khai sơn ở đây. Đạo phong của ông càng ngày càng cao rộng nên người đến tham học rất đông. Vào năm thứ 8 (1248), ông nhận chiếu chỉ trú trì Hòa Lâm Hưng Quốc Tự (和林興國寺), rồi được vua Hiến Tông mời vào cung nội cùng nhau đàm đạo và cho thống lãnh cả Phật Giáo lẫn Đạo Giáo. Đến năm đầu (1260) niên hiệu Trung Thống (中 統), ông vâng mệnh vua Thế Tổ nhà Nguyên thiêu hủy sách của Đạo Giáo, cải tà quy chánh cho các Đạo Sĩ và được ban cho hiệu là Quang Tông Chánh Pháp Thiền Sư (光 宗 正 法 禪 師). Ngoài ra, ông còn xây dựng Báo Ân Tinh Xá (報恩精舍) ở cố hương mình, thường sống ở Vạn Thọ Tự (萬壽寺) và dưỡng thành rất nhiều đệ tử xuất chúng. Vào ngày 20 tháng 7 năm thứ 12 niên hiệu Chí Nguyên (至元), ông thị tịch, hưởng thọ 73 tuổi. Đến năm đầu (1312) niên hiệu Hoàng Khánh (皇慶), ông được tặng cho hiệu là Đại Tư Không Khai Phủ Nghi Đồng Tam Tư Truy Phong Tấn Quốc Công (大司空開府 儀同三司追封晉國公). Trình Cự Phu (程鉅夫) soạn văn Đại Nguyên Tặng Đại Tư Không Phủ Nghi Đồng Tam Tư Truy Phong Tấn Quốc Công Thiếu Lâm Khai Sơn Quang Tông Chánh Pháp Đại Thiền Sư Dụ Chi Bi (大元贈大司空開府儀同三司追 封晉國公少林開山光宗正法大禪師裕之碑).

● (雪堂道行, Setsudō Dōgyō, 1089-1151): vị tăng của Phái Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự xưng là Tuyết Đường (雪堂), người vùng Kiền Châu (虔州, Tỉnh Giang Tây), họ là Diệp (葉). Lúc còn nhỏ ông đã quyết chí xuất gia, mãi đến năm 19 tuổi ông mới theo xuất gia với Giác Ấn Tử Anh (覺印子英) ở Phổ Chiếu Tự (普照寺). Ban đầu ông tham học với Chỉ Nguyên Nhuận (指源潤), nhưng cơ duyên không khế hợp, sau ông đến tham yết Phật Nhãn Thanh Viễn (佛眼清遠) ở Long Môn (龍門) và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 2 (1128) niên hiệu Kiến Viêm (建炎), thể theo lời thỉnh cầu của Từ Khang Quốc (徐康國), ông đến khai pháp ở Thọ Ninh (壽寧), rồi sau đó sống qua các chùa như Pháp Hải (法海), Thiên Ninh (天寧), Ô Cự (烏巨). Vào ngày mồng 9 tháng 2 năm 21 niên hiệu Thiệu Hưng (天興), ông thị tịch, hưởng thọ 63 tuổi đời và 45 hạ lạp. Ông có lưu lại Tuyết Đường Hạnh Hòa Thượng Ngữ Yếu (雪堂行和尚語要) 1 quyển, Tuyết Đường Hạnh Hòa Thượng Thập Di Lục (雪堂行和尚拾遺錄) 1 quyển.

Tuyết Lãnh

● (雪嶺): có 3 nghĩa chính. (01) Đỉnh núi đầy tuyết. Như trong bài Tùng Quân Hành (從軍行) của Lô Luân (盧綸, 739-799) nhà Đường có câu: “Tuyết lãnh vô nhân tích, băng hà túc nhạn thanh (雪嶺無人跡、冰河足雁聲, núi tuyết chẳng bóng người, sông băng tiếng nhạn vang).” (02) Chỉ cho thánh địa Phật Giáo hay chỗ ở của chư tăng, đồng nghĩa với Tuyết Sơn (雪山). Như trong bài thơ Hoài Huệ Minh Thiền Sư (懷惠明禪師) của Bào Dong (鮑溶, ?-?) nhà Đường có câu: “Tuyết lãnh vô nhân hựu vấn lai, thập niên Hạ lạp bình an phủ (雪嶺無人又問來、十年夏臘平安否, núi tuyết chẳng người đến thăm hỏi, mười năm Hạ lạp bình yên không ?).” Hay trong Ngũ Đăng Toàn Thư (五燈全書, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 82, No. 1571) quyển 89, phần Lâm Tế Tông (臨濟宗), Kinh Môn Khuê Sơn Ngũ Nhãn Dục Thiền Sư (荊門圭山五眼毓禪師), có đoạn: “Kinh hàn tuyết lãnh dĩ đa niên, đổ trước minh tinh tợ nhãn xuyên, Đông Độ Tây Thiên kim cổ hoán, giai đề trụ trượng hiện gia truyền (經寒雪嶺已多年、睹著明星似眼穿、東土西天今古煥、皆提拄杖現家傳, chịu hàn núi tuyết đã nhiều năm, thấy rõ trước mắt sao sáng quang, Đông Độ Tây Thiên xưa nay tỏ, thảy đều chống gậy hiện gia truyền).” Hoặc trong Thiên Thai Trí Giả Đại Sư Trai Kỵ Lễ Tán Văn (天台智者大師齋忌禮讚文, Taishō Vol. 46, No. 1948) lại có câu rằng: “Hà duyên kim nhật ngẫu đắc nhân thân, hiệu Tuyết Lãnh xuất gia, trị Thiên Thai di giáo (何緣今日偶得人身、效雪嶺出家、値天台遺敎, duyên gì hôm nay may được thân người, bắt chước Núi Tuyết [đức Phật Thích Ca] xuất gia, gặp được Thiên Thai [Trí Khải Đại Sư] giáo pháp).” (03) Chỉ cho Dân Sơn (岷山) ở Tứ Xuyên (四川). Như trong bài thơ Đỗ Công Bộ Thục Trung Ly Tịch (杜工部蜀中離席) có câu: “Tuyết lãnh vị quy thiên ngoại sứ, Tùng Châu do trú điện tiền quân (雪嶺未歸天外使、松州猶駐殿前軍, núi Dân chửa về ngàm dặm sứ, Tùng Châu còn đóng bao cấm quân).”

Tuyết Đường Đạo Hạnh

● (雪 堂 道 行, Setsudō Dōgyō, 1089-1151): vị tăng của Phái Dương Kì thuộc Tông Lâm Tế Trung Quốc, tự xưng là Tuyết Đường (雪堂), người vùng Kiền Châu (虔 州, Tỉnh Giang Tây), họ là Diệp (葉). Lúc còn nhỏ ông đã có quyết chí xuất gia, mãi đến năm 19 tuổi ông mới theo xuất gia với Giác Ấn Tử Anh (覺印子英) ở Phổ Chiếu Tự (普照寺). Ban đầu ông tham học với Chỉ Nguyên Nhuận (指源 潤), nhưng cơ duyên không khế hợp, sau ông đến tham yết Phật Nhãn Thanh Viễn (佛眼清遠) ở Long Môn (龍門) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm thứ 2 (1128) niên hiệu Kiến Viêm (建炎), thể theo lời thỉnh cầu của Từ Khang Quốc (徐 康國), ông đến khai pháp ở Thọ Ninh (壽寧), rồi sau đó đã từng sống qua các chùa như Pháp Hải (法海), Thiên Ninh (天寧), Ô Cự (烏巨). Vào ngày mồng 9 tháng 2 năm 21 niên hiệu Thiệu Hưng (天 興), ông thị tịch, hưởng thọ 63 tuổi đời và 45 hạ lạp. Ông có lưu lại Tuyết Đường Hạnh Hòa Thượng Ngữ Yếu (雪堂行和尚語要) 1 quyển, Tuyết Đường Hạnh Hòa Thượng Thập Di Lục (雪堂行和尚拾遺錄) 1 quyển.

Tuyết Nham Tổ Khâm

● (雪巖祖欽, Seggan Sokin, ?-1287): vị tăng thuộc Phái Dương Kì và Phái Phá Am của Lâm Tế Tông Trung Quốc, còn gọi là Pháp Khâm (法欽), hiệu là Tuyết Nham (雪巖), người vùng Vụ Châu (婺州, Tỉnh Triết Giang). Năm lên 5 tuổi, ông xuất gia làm Sa Di, đến 18 bắt đầu đi hành cước khắp nơi. Ông đã từng tham vấn một số vị tôn túc như Trí Bồng Viễn (智篷遠) ở Song Lâm Tự (雙林寺), Diệu Phong Chi Thiện (妙峰之善), Diệt Ông Văn Lễ (滅翁文禮) ở Tịnh Từ Tự (淨慈寺). Sau ông đến Kính Sơn (徑山), tham yết Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào tháng 8 năm đầu (1253) niên hiệu Bảo Hựu (寳祐), ông bắt đầu khai mở đạo tràng thuyết giảng tại Long Hưng Tự (龍興寺) thuộc Đàm Châu (潭州, Tỉnh Hồ Nam). Kế đến ông đã sống qua một số nơi như Đạo Lâm Tự (道 林 寺) ở Tương Tây (湘西, Tỉnh Hồ Nam), Nam Minh Phật Nhật Thiền Tự (南明佛日禪寺) ở Xử Châu (處州, Tỉnh Triết Giang), Tiên Cư Hộ Thánh Thiền Tự (仙居護聖禪寺) ở Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang), Quang Hiếu Thiền Tự (光孝禪寺) ở Hồ Châu (湖 州, Tỉnh Triết Giang), Ngưỡng Sơn Thiền Tự (仰山禪寺) ở Viên Châu (袁州, Tỉnh Giang Tây). Vào năm 1287 niên hiệu Chí Nguyên (至元), ông thị tịch, hưởng thọ hơn 70 tuổi. Trước tác của ông để lại có Tuyết Nham Hòa Thượng Ngữ Lục (雪巖和尚語 錄) 4 quyển.

● (雪峰眞覺禪師語錄, Seppōshinkakuzenjigoroku): 2 quyển, do Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存) nhà Đường soạn, Lâm Hoằng Diễn (林弘衍) biên tập, san hành vào năm thứ 12 (1639) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), còn được gọi là Tuyết Phong Nghĩa Tồn Thiền Sư Ngữ Lục (雪峰義存禪師語錄, Seppōgisonzenjigoroku), Tuyết Phong Quảng Lục (雪峰廣錄, Seppōkōroku). Qua lời tựa của Vương Tùy (王隨) vào năm thứ 10 (1032) niên hiệu Thiên Thánh (天聖) và lời tựa của Tôn Giác (孫覺) vào năm thứ 3 (1080) niên hiệu Nguyên Phong (元豐), chúng ta biết rằng tác phẩm này đã được san hành dưới thời nhà Tống. Người ta cho thêm vào phần Niên Phổ do Tuyết Phong Ngộ Dật (雪峰悟逸) biên vào năm đầu (1321) niên hiệu Chí Trị (至治) cùng với bản Tuyết Phong Sùng Thánh Thiền Tự Bi Ký Văn (雪峰崇聖禪寺碑記文) của Hồ Huỳnh (胡濙) soạn vào năm thứ 8 (1433) niên hiệu Tuyên Đức (宣德) và san hành bản này. Đại bộ phận nội dung của nó gồm các ngữ yếu thượng đường thị chúng, những vấn đáp thương lượng với chư vị tiên đức khắp nơi, đồng bối, môn hạ, v.v.; ngoài ra còn có một số ít kệ tụng, quy tắc, lời răn dạy, v.v. Cuối quyển hai có thêm phần Niên Phổ. Sau đó, vào năm thứ 15 (1702) niên hiệu Nguyên Lộc (元祿), Vạn Sơn Đạo Bạch (卍山道白) có thêm vào phần phụ lục Tuyết Phong Thiền Sư Nhị Thập Tứ Cảnh Thi (雪峰禪師二十四景詩) và cho san hành tác phẩm này.

Tuyết Phong Nghĩa Tồn

● (雪峰義存, Seppō Gison, 822-908): người Huyện Nam An (南安縣), Tuyền Châu (泉州, thuộc Tỉnh Phúc Kiến), họ là Tằng (曾), sinh năm thứ 2 niên hiệu Trường Khánh (長慶). Năm lên 12 tuổi, ông cùng với cha mình đến tham yết Khánh Huyền Luật Sư (慶玄律師) ở Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺) thuộc Huyện Bồ Điền (莆田縣, thuộc Tỉnh Phúc Kiến) và làm Sa Di tại đây. Năm lên 17 tuổi, ông được đặt cho pháp húy là Nghĩa Tồn. Đến năm lên 24 tuổi, gặp phải nạn phế Phật Hội Xương, ông mặc đồ thế tục đến tham bái Phù Dung Linh Huấn (芙蓉靈訓). Về sau, ông đến làm môn hạ của Động Sơn Lương Giới (洞山良价), chuyên chịu trách nhiệm nấu cơm cho chúng ăn; nhưng vì cơ duyên chưa khế ngộ nên ông theo lời chỉ thị đến tham học với Đức Sơn Tuyên Giám (德山宣鑑). Có hôm nọ, ông cùng với Nham Đầu Toàn Khoát (巖頭全奯) và Khâm Sơn Văn Thúy (欽山文邃) đi hành cước đến Ngao Sơn (鰲山) vùng Lễ Châu (澧州, thuộc Tỉnh Hồ Nam) thì bị tuyết rơi mắc kẹt không đi được, nên cả ba đều chuyên tâm ngồi Thiền. Sau ông đại ngộ và kế thừa dòng pháp của Đức Sơn. Vào năm thứ 9 (868) niên hiệu Hàm Thông (咸通), ông đến trú ở Linh Động Nham (靈洞巖), rồi sau đó vào ẩn cư trong Tượng Cốt Phong (象骨峰) ở Phúc Châu (福州, thuộc Tỉnh Phúc Kiến). Đến năm đầu niên hiệu Càn Phù (乾符), chùa của ông được ban cho hiệu là Ứng Thiên Tuyết Phong Tự (應天雪峰寺). Chính nơi đây ông đã quy y cho rất nhiều quan lại của triều đình. Vào năm thứ 2 (882) niên hiệu Trung Hòa (中和), ông được Hy Tông Hoàng Đế (禧宗皇帝) ban cho Tử Y và hiệu là Chơn Giác Đại Sư (眞覺大師). Môn hạ của ông có những nhân vật xuất chúng như Huyền Sa Sư Bị (玄沙師僃), Trường Khánh Huệ Lăng (長慶慧稜), Cổ Sơn Thần Yến (鼓山神晏), Vân Môn Văn Yển (雲門文偃), Bảo Phước Tùng Triển (保福從展), v.v., đã lấy vùng đất Giang Nam làm trung tâm để cổ xướng tông phong độc đáo của ông. Vào ngày mồng 2 tháng 5 năm thứ 2 (908) niên hiệu Khai Bình (開平), ông thị tịch, hưởng thọ 87 tuổi đời và 59 hạ lạp. Ông còn lưu lại bộ Tuyết Phong Chơn Giác Thiền Sư Ngữ Lục (雪峰眞覺禪師語錄) 2 quyển.

Tuyết Phong Chơn Giác Thiền Sư Ngữ Lục

● (雪峰義存, Seppō Gison, 822-908): người Huyện Nam An (南安縣), Tuyền Châu (泉州, thuộc Tỉnh Phúc Kiến), họ là Tằng (曾), sinh năm thứ 2 niên hiệu Trường Khánh (長慶). Năm lên 12 tuổi, ông cùng với cha mình đến tham yết Khánh Huyền Luật Sư (慶玄律師) ở Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺) thuộc Huyện Bồ Điền (莆田縣, thuộc Tỉnh Phúc Kiến) và làm Sa Di tại đây. Năm lên 17 tuổi, ông được đặt cho pháp húy là Nghĩa Tồn. Đến năm lên 24 tuổi, gặp phải nạn phế Phật Hội Xương, ông mặc đồ thế tục đến tham bái Phù Dung Linh Huấn (芙蓉靈訓). Về sau, ông đến làm môn hạ của Động Sơn Lương Giới (洞山良价), chuyên chịu trách nhiệm nấu cơm cho chúng ăn; nhưng vì cơ duyên chưa khế ngộ nên ông theo lời chỉ thị đến tham học với Đức Sơn Tuyên Giám (德山宣鑑). Có hôm nọ, ông cùng với Nham Đầu Toàn Khoát (巖頭全奯) và Khâm Sơn Văn Thúy (欽山文邃) đi hành cước đến Ngao Sơn (鰲山) vùng Lễ Châu (澧州, thuộc Tỉnh Hồ Nam) thì bị tuyết rơi mắc kẹt không đi được, nên cả ba đều chuyên tâm ngồi Thiền. Sau ông đại ngộ và kế thừa dòng pháp của Đức Sơn. Vào năm thứ 9 (868) niên hiệu Hàm Thông (咸通), ông đến trú ở Linh Động Nham (靈洞巖), rồi sau đó vào ẩn cư trong Tượng Cốt Phong (象骨峰) ở Phúc Châu (福州, thuộc Tỉnh Phúc Kiến). Đến năm đầu niên hiệu Càn Phù (乾符), chùa của ông được ban cho hiệu là Ứng Thiên Tuyết Phong Tự (應天雪峰寺). Chính nơi đây ông đã quy y cho rất nhiều quan lại của triều đình. Vào năm thứ 2 (882) niên hiệu Trung Hòa (中和), ông được Hy Tông Hoàng Đế (禧宗皇帝) ban cho Tử Y và hiệu là Chơn Giác Đại Sư (眞覺大師). Môn hạ của ông có những nhân vật xuất chúng như Huyền Sa Sư Bị (玄沙師僃), Trường Khánh Huệ Lăng (長慶慧稜), Cổ Sơn Thần Yến (鼓山神晏), Vân Môn Văn Yển (雲門文偃), Bảo Phước Tùng Triển (保福從展), v.v., đã lấy vùng đất Giang Nam làm trung tâm để cổ xướng tông phong độc đáo của ông. Vào ngày mồng 2 tháng 5 năm thứ 2 (908) niên hiệu Khai Bình (開平), ông thị tịch, hưởng thọ 87 tuổi đời và 59 hạ lạp. Ông còn lưu lại bộ Tuyết Phong Chơn Giác Thiền Sư Ngữ Lục (雪峰眞覺禪師語錄) 2 quyển.

Tuyết Phong Nghĩa Tồn Thiền Sư Ngữ Lục

● (雪窻普明, Sessō Fumin, khoảng thế kỷ 13-14): vị tăng sống dưới thời nhà Nguyên, không rõ xuất thân, năm sinh và mất, tự là Tuyết Song (雪窻), đệ tử của Hối Cơ Nguyên Hy (晦機元熙), đồng môn với Tiếu Ẩn Đại Hân (笑隱大訢), chuyên về vẽ hoa lan. Vào năm thứ 2 (1322) niên hiệu Chí Trị (至治) đời vua Anh Tông, tất cả tu sĩ của Phật Giáo và Nho Giáo có năng khiếu về hội họa của vùng Giang Nam (江南) đều tập trung về Bắc Kinh (北京), khi nhà vua hạ lệnh cho ông viết kinh bằng chữ vàng, cũng có vị danh tăng Sở Thạch Phạm Kỳ (楚石梵琦) tham dự. Vào năm thứ 4 (1338) niên hiệu Chí Nguyên (至元) đời vua Thuận Đế, ông làm trú trì Vân Nham Tự (雲巖寺), rồi đến năm thứ 4 (1344) niên hiệu Chí Chánh (至正) làm trú trì Thừa Thiên Tự (承天寺).

Tuyết Phong Quảng Lục

● (s, p: Himālaya, Himavat, Himavān, t: Gaṅs-can, 雪山): còn gọi là Tuyết Lãnh (雪嶺), Đông Sơn Vương (冬山王), là rặng núi nằm phía tây bắc Ấn Độ. Xưa nay, người ta ám chỉ Tuyết Sơn không thống nhất với nhau, có khi nó là rặng Hy Mã Lạp Sơn, hoặc là rặng núi phía tây nam Thông Lãnh (葱嶺). Các quốc gia giáp giới khu vực này được lưu truyền Phật Giáo dưới thời đại của A Dục Vương (s: Aśoka, p: Asoka, 阿育王). Trong Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa (善見律毘婆沙) quyển 2 có ghi lại rằng Đại Đức Mạt Thị Ma (p: Majjhima, 末示摩), v.v., đã từng đến vùng ven Tuyết Sơn để tuyên thuyết Sơ Chuyển Pháp Luân Kinh (初轉法輪經), làm cho người đắc đạo lên đến 8 ức, xuất gia cho 5.000 người. Vào năm thứ 15 (641) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), khi Công Chúa Văn Thành (文成) vào Tây Tạng, đã từng đi qua rặng núi này. Theo Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經) quyển 14, Phẩm Thánh Hạnh (聖行品), khi còn đang tu hạnh Bồ Tát trong núi Tuyết Sơn, đức Phật được gọi là Tuyết Sơn Đại Sĩ (雪山大士), Tuyết Sơn Đồng Tử (雪山童子), Tuyết Sơn Bà La Môn (雪山婆羅門), hay gọi tắt là Tuyết Đồng (雪童). Trong bài Tống Huệ Tắc Pháp Sư Quy Thượng Đô Nhân Trình Quảng Tuyên Thượng Nhân Tinh Dẫn (送慧則法師歸上都因呈廣宣上人並引) của Lưu Vũ Tích (劉禹錫, 772-842) nhà Đường có câu: “Tuyết Sơn Đồng Tử ứng tiền thế, Kim Túc Như Lai thị bổn sư (雪山童子應前世、金粟如來是本師, Tuyết Sơn Đồng Tử ứng đời trước, Kim Túc Như Lai là bổn sư).” Hay như trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, CBETA No. 1277) quyển 12 có câu: “Nghiệp quả điêu linh, tội hoa vẫn tạ, tiện đăng hải ngạn lễ Quan Âm Bồ Tát chi dung, trường hướng Tuyết Sơn thị Ma Da Phu Nhân chi trắc (業果凋零、罪花殞謝、便登海岸禮觀音菩薩之容、長向雪山侍摩耶夫人之側, nghiệp quả điêu linh, tội hoa tạ hết, bèn lên bờ biển lễ Quan Âm Bồ Tát hình dung, mãi hướng Tuyết Sơn hầu Ma Da Phu Nhân bên cạnh).”

Tuyết Sơn

● (隨心院, Zuishin-nin, Zuishin-in): xem Mạn Trà La Tự (曼荼羅寺, Mandara-ji) (曼荼羅寺, Mandara-ji): còn gọi là Tùy Tâm Viện (隨心院), Ngưu Bì Sơn Mạn Trà La Tự (牛皮山曼荼羅寺), Tùy Tâm Viện Môn Tích (隨心院門跡), Tiểu Dã Môn Tích (小野門跡); ngôi chùa trung tâm của Phái Thiện Thông Tự (通善寺派) thuộc Chơn Ngôn Tông; hiện tọa lạc tại Onogorei-chō (小野御靈町), Yamashina-ku (山科區), Kyoto-shi (京都市), nơi hành hương thứ 72 trong số 88 ngôi danh lam ở vùng Tứ Quốc (四國, Shikoku). Chùa do Không Hải Đại Sư sáng lập, xuất phát từ nhân duyên Đại Sư nằm mộng thấy mẹ mình sành làm thân con trâu, bèn đến thăm và đem con trâu ấy về nuôi. Khi trâu chết, Đại Sư lấy da trâu vẽ đồ hình Mạn Trà La dâng cúng. Đây là nơi xuất phát của Dòng Tiểu Dã (小野流). Sau này Tăng Tuấn (僧俊) lại phân phái thành Dòng Tùy Tâm Viện (隨心院流). Trong vụ loạn Ứng Nhân (應仁), chùa bị hoang phế, rồi Tăng Hiếu (僧孝) tiến hành phục hưng chùa, và nhóm Thiên Chơn Viện (天眞院) tạo dựng các ngôi đường tháp. Bảo vật của chùa có đồ hình Mạn Trà La thêu bằng chỉ ngũ sắc, tượng gỗ A Di Đà Như Lai ngồi, v.v

Tuyết Song Phổ Minh

● (雪窻普明, Sessō Fumin, khoảng thế kỷ 13-14): vị tăng sống dưới thời nhà Nguyên, không rõ xuất thân, năm sinh và mất, tự là Tuyết Song (雪窻), đệ tử của Hối Cơ Nguyên Hy (晦機元熙), đồng môn với Tiếu Ẩn Đại Hân (笑隱大訢), chuyên về vẽ hoa lan. Vào năm thứ 2 (1322) niên hiệu Chí Trị (至 治) đời vua Anh Tông, tất cả tu sĩ của Phật Giáo và Nho Giáo có năng khiếu về hội họa của vùng Giang Nam (江南) đều tập trung về Bắc Kinh (北京), khi nhà vua hạ lệnh cho ông viết kinh bằng chữ vàng, cũng có vị danh tăng Sở Thạch Phạm Kỳ (楚石梵琦) tham dự. Vào năm thứ 4 (1338) niên hiệu Chí Nguyên (至元) đời vua Thuận Đế, ông làm trú trì Vân Nham Tự (雲巖寺), rồi đến năm thứ 4 (1344) niên hiệu Chí Chánh (至正) làm trú trì Thừa Thiên Tự (承天寺).

● (雪峰廣錄, Seppōkōroku): xem Tuyết Phong Chơn Giác Thiền Sư Ngữ Lục (雪峰眞覺禪師語錄, Seppōshinkakuzenjigoroku) (雪峰義存, Seppō Gison, 822-908): người Huyện Nam An (南安縣), Tuyền Châu (泉州, thuộc Tỉnh Phúc Kiến), họ là Tằng (曾), sinh năm thứ 2 niên hiệu Trường Khánh (長慶). Năm lên 12 tuổi, ông cùng với cha mình đến tham yết Khánh Huyền Luật Sư (慶玄律師) ở Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺) thuộc Huyện Bồ Điền (莆田縣, thuộc Tỉnh Phúc Kiến) và làm Sa Di tại đây. Năm lên 17 tuổi, ông được đặt cho pháp húy là Nghĩa Tồn. Đến năm lên 24 tuổi, gặp phải nạn phế Phật Hội Xương, ông mặc đồ thế tục đến tham bái Phù Dung Linh Huấn (芙蓉靈訓). Về sau, ông đến làm môn hạ của Động Sơn Lương Giới (洞山良价), chuyên chịu trách nhiệm nấu cơm cho chúng ăn; nhưng vì cơ duyên chưa khế ngộ nên ông theo lời chỉ thị đến tham học với Đức Sơn Tuyên Giám (德山宣鑑). Có hôm nọ, ông cùng với Nham Đầu Toàn Khoát (巖頭全奯) và Khâm Sơn Văn Thúy (欽山文邃) đi hành cước đến Ngao Sơn (鰲山) vùng Lễ Châu (澧州, thuộc Tỉnh Hồ Nam) thì bị tuyết rơi mắc kẹt không đi được, nên cả ba đều chuyên tâm ngồi Thiền. Sau ông đại ngộ và kế thừa dòng pháp của Đức Sơn. Vào năm thứ 9 (868) niên hiệu Hàm Thông (咸通), ông đến trú ở Linh Động Nham (靈洞巖), rồi sau đó vào ẩn cư trong Tượng Cốt Phong (象骨峰) ở Phúc Châu (福州, thuộc Tỉnh Phúc Kiến). Đến năm đầu niên hiệu Càn Phù (乾符), chùa của ông được ban cho hiệu là Ứng Thiên Tuyết Phong Tự (應天雪峰寺). Chính nơi đây ông đã quy y cho rất nhiều quan lại của triều đình. Vào năm thứ 2 (882) niên hiệu Trung Hòa (中和), ông được Hy Tông Hoàng Đế (禧宗皇帝) ban cho Tử Y và hiệu là Chơn Giác Đại Sư (眞覺大師). Môn hạ của ông có những nhân vật xuất chúng như Huyền Sa Sư Bị (玄沙師僃), Trường Khánh Huệ Lăng (長慶慧稜), Cổ Sơn Thần Yến (鼓山神晏), Vân Môn Văn Yển (雲門文偃), Bảo Phước Tùng Triển (保福從展), v.v., đã lấy vùng đất Giang Nam làm trung tâm để cổ xướng tông phong độc đáo của ông. Vào ngày mồng 2 tháng 5 năm thứ 2 (908) niên hiệu Khai Bình (開平), ông thị tịch, hưởng thọ 87 tuổi đời và 59 hạ lạp. Ông còn lưu lại bộ Tuyết Phong Chơn Giác Thiền Sư Ngữ Lục (雪峰眞覺禪師語錄) 2 quyển

Tỳ Bà Thi Phật

● (s: Vipaśyin-buddha, p: Vipassin-buddha, 毘婆尸佛): ý dịch là Tịnh Quán (淨觀), Thắng Quán (勝觀), vị đầu tiên trong 7 vị Phật thời quá khứ, xuất thân dòng dõi Sát Đế Lợi (刹帝利), họ là Câu Lợi Nhã (拘利若), cha tên Bàn Đầu (盤頭), mẹ là Bàn Đầu Bà Đề (盤頭婆提). Ngài xuất hiện lúc con người có tuổi thọ 80.000, thành đạo dưới cây Ba La (波羅), thuyết pháp 3 hội và độ chúng sanh được 348.000 người.

Tỳ Da

● (毘耶): từ gọi tắt của Tỳ Xá Ly (s: Vaiśālī, p: Vesālī, 毘舍離), thủ đô của nước Bạt Kì (s: Vṛji, p: Vajjī, 跋耆) do bộ tộc Ly Xa dựng nên. Là một trong những đô thị lớn nhất dưới thời đức Phật, nơi này đã từng có các giảng đường, lầu gác của tự viện Phật Giáo và đức Phật cũng thỉnh thoảng có dừng chân tại chốn này, phần nhiều thuyết pháp và chế giới. Sau khi Phật diệt độ, một phần xá lợi của ngài được tôn thờ tại đây, vì vậy nó trở thành một trong 8 thánh địa của Phật Giáo. Hơn nữa, sau khi Phật diệt độ được 100 năm, chính tại nơi này đã diễn ra cuộc kết tập kinh điển lần thứ 2. Cư Sĩ Duy Ma (s: Vimalakīrti, 維摩) như trong Kinh Duy Ma (s: Vimalakīrti-nideśa, 維摩經) có đề cập đến được xem như là vị trưởng giả của đô thị này. Quanh khu vực này có rất nhiều di tích Phật Giáo, hiện đang được tiến hành khai quật. Di tích của kinh đô cũ này được xác định nằm gần vùng Besārh, cách khoảng 27 dặm về phía bắc sông Hằng từ thành phố Patna của bang Bengal.

Tỷ Duệ Sơn

● (比叡山, Hieizan): tên ngọn núi cao chót vót nằm ở phía Đông Bắc thành phố Kyoto (京都), Kyoto-fu (京都府), Shiga-ken (滋賀縣). Từ xưa nơi đây đã nổi tiếng với tư cách là ngọn núi linh thiêng để trấn hộ vương thành. Năm 785 (niên hiệu Diên Lịch [延曆] thứ 4), Tối Trừng (最澄, Saichō) lên núi này, lập nên Tỷ Duệ Sơn Tự (比叡山寺, Hieizan-ji), lấy đến thờ Nhật Cát Thần Xã (日吉神社, Hie-jinja) làm Địa Chủ Thần. Trên núi có hai chỗ rất cao, phía đông là ngọn Đại Tỷ Duệ (大比叡) hay còn gọi là Đại Nhạc (大岳), cao 848 mét; phía Tây là ngọn Tứ Minh Nhạc (四明岳), cao 839 mét. Ngay giữa phía đông có ngôi chùa trung tâm của Thiên Thai Tông là Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji), tên gọi được sắcphong sau khi Tối Trừng qua đời; cho nên Tỷ Duệ Sơn còn là sơn hiệu của Diên Lịch Tự.

Tỳ Đàm Tông

● (毘曇宗, Bidon-shū): tên gọi một trong 13 tông phái lớn của Phật Giáo Trung Quốc, dựa trên A Tỳ Đạt Ma (s: Abhidharma, 阿毘達摩, Đối Tỷ Pháp) và y cứ vào Luận Tạng mà thuyết giáo, còn gọi là Tát Bà Đa Tông (薩婆多宗, tức Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ), hay Số Luận (s: Sāṅkhya, p: Saṅkhyā, 數論), học phái chuyên nghiên cứu thắng pháp trong bộ A Tỳ Đàm Tâm Luận (阿毘曇心論) và pháp cứu trong Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận (雜阿毘曇心論), v.v., của Hữu Bộ. Tông phái này đã từng hưng thạnh nhờ Tăng Già Đề Bà (僧伽提婆), Đạo An (道安) của thời Tiền Tần và Huệ Viễn (慧遠) của thời Đông Tấn. Các giảng luận và chú thích của một số nhân vật như Huệ Thông (慧通) thời Lưu Tống, Đạo Thừa (道乘) nhà Lương, Huệ Bật (慧弼) nhà Trần, Huệ Tung (慧嵩) nhà Bắc Ngụy, Chí Niệm (志念) nhà Tùy, và Đạo Cơ (道基) nhà Đường, đã được triển khai mạnh mẽ. Đến khi mấy bộ tân dịch của Huyền Trang (玄奘, 602-664) nhà Đường như Đại Tỳ Bà Sa Luận (大毘婆沙論), Phát Trí Luận (發智論), Câu Xá Luận (倶舍論) xuất hiện, thì tông phái này trở nên diệt vong một cách nhanh chóng. Ở Trung Quốc thì tông này hoằng giáo chủ yếu tại vùng Hoa Bắc, nhưng đến thời nhà Đường thì hấp thu tinh thần của Câu Xá Tông do Huyền Trang lập nên. Ở Nhật Bản, vào thời kỳ Phật Giáo Nại Lương thì Câu Xá Tông cũng có khi được gọi là Tỳ Đàm Tông.

Ty Hào

● (絲毫): mảy lông, mảy may, chút xiu, cỏn con. Một phần trong mười vạn phần là một ty, 10 ty là một hào, tức chỉ đơn vị nhỏ nhất. Trong Nhan Thị Gia Huấn (顏氏家訓) của Nhan Chi Suy (顏之推, 531-595?) đời Bắc Tề có câu: “Cổ thành dĩ cầu vị, dục ngôn dĩ càn lộc, hoặc vô ty hào chi ích, nhi hữu bất tỉnh chi khốn (賈誠以求位、鬻言以乾祿、或無絲毫之益、而有不省之困, lòn cúi để cầu địa vị, bán lời để được bổng lộc, hoặc chẳng có chút ích lợi gì, mà còn gặp rắc rối không phản tỉnh).” Câu “vị minh ty hào ôn thanh (未明絲毫溫清)” có nghĩa là chưa biết rõ có được chút ấm mát nào không.

Tỳ Kheo

● (s: bhikṣu, p: bhikkhu, 比丘): hay Tỷ Kheo, còn gọi là Bí Sô (苾芻), Phức Sô (煏芻), Bị Sô (僃芻), Tỷ Hô (比呼); ý dịch là Khất Sĩ (乞士), Khất Sĩ Nam (乞士男), Trừ Sĩ (除士), Huân Sĩ (董士), Phá Phiền Não (破煩惱), Trừ Cẩn (除饉, trừ đói khát), Bố Ma (怖魔, làm cho ma quân sợ hãi); là một trong 5 chúng hay 7 chúng. Từ này chỉ cho người nam xuất gia và thọ giới Cụ Túc. Đối với người nữ thì gọi là Tỳ Kheo Ni (s: bhikṣuṇī, p: bhikkhunī, 比丘尼). Theo Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 3, ngữ nghĩa của từ Tỳ Kheo có 5 loại:

(01) Khất Sĩ (乞士): hành trì pháp môn khất thực để làm cho cuộc sống của bản thân được thanh tịnh, trong sạch.

(02) Phá phiền não (破煩惱): đoạn trừ phiền não, hay còn gọi là phá ác (破惡).

(03) Xuất gia nhân (出家人): là người thật sự xuất gia, ra khỏi 3 ngôi nhà của phiền não, thế tục và Ba Cõi.

(04) Tịnh trì giới (淨持戒): hành trì giới pháp thanh tịnh.

(05) Bố ma (怖魔): làm cho ma quân sợ hãi. Đặc biệt, Khất Sĩ là người nuôi sống bản thân bằng việc xin ăn. Sĩ (士) ở đây có nghĩa là người đọc sách.

Tại Trung Quốc, người sinh sống bằng việc ăn xin được gọi là Khất Cái (乞丐), chứ không phải Khất Sĩ, khiến người ta thấy muốn tránh xa, khinh thường. Nhưng trường hợp Khất Sĩ của Ấn Độ thì có học vấn và đạo đức, được mọi người tôn kính. Đức Phật chế rằng tài sản của người xuất gia là ba y và một bình bát. Hạnh nguyện đi khất thực cũng là một hình thức tu hành, nhằm đoạn trừ tâm tham lam, dẹp bỏ tự ngã, kiêu mạn, cống cao, sân hận, nóng nảy; nuôi dưỡng tâm từ bi, tu tập hạnh bình đẳng, bố thí thiện nghiệp. Như cổ đức thường dạy rằng: “Nhất bát thiên gia phạn, cô tăng vạn lí du, vị liễu sanh tử sự, khất hóa độ xuân thu (一鉢千家飯､孤僧萬里遊､爲了生死事､乞化度春秋, bình bát cơm ngàn nhà, cô tăng vạn dặm chơi, liễu trọn chuyện sanh tử, xin khắp qua tháng ngày).” Hay như Hòa Thượng Bố Đại (布袋, Futei, ?-916) ở Huyện Phụng Hóa (奉化縣), Minh Châu (明州), được xem như là hóa thân của đức Phật Di Lặc, có bài kệ rằng: “Nhất bát thiên gia phạn, cô thân vạn lí du, thanh mục đổ nhân thiểu, vấn lộ bạch vân đầu (一鉢千家飯、孤身萬里遊、青目覩人少、問路白雲頭, bình bát cơm ngàn nhà, thân chơi muôn dặm xa, mắt xanh xem người thế, mây trắng hỏi đường qua).” Đại Ngu Lương Khoan (大愚良寬, Daigu Ryōkan, 1758-1831), vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, cũng có làm bài thơ rằng: “Nhất bát thiên gia phạn, cô du vạn lí xuân, tích kinh Tam Giới mộng, y phất cửu cù trần, tự linh vô sự tẩu, bảo dục thăng bình thần (一鉢千家飯、孤游萬里春、錫驚三界夢、衣拂九衢塵、自怜無事叟、飽浴昇平辰, bình bát cơm ngàn nhà, thân chơi vạn dặm xuân, tích chấn Ba Cõi mộng, áo phất chốn hồng trần, tự thân lão vô sự, ăn no hát nghêu ngao).”

Tỳ Lô Giá Na Phật

● (s: Vairocana-buddha, 毘盧遮那佛): tên gọi tắt của Tỳ Lô Xá Na (毘盧舍那), hay Lô Xá Na (盧舍那), âm dịch là Tỳ Lâu Giá Na (毘樓遮那), Tỳ Lô Chiết Na (毘盧折那), Phệ Lô Giá Na (吠嚧遮那); ý dịch là Biến Nhất Thiết Xứ (遍一切處), Biến Chiếu (遍照), Quang Minh Biến Chiếu (光明遍照), Đại Nhật Biến Chiếu (大日遍照), Tịnh Mãn (淨滿), Quảng Bác Nghiêm Tịnh (廣博嚴淨). Các kinh điển giải thích về đức Phật nầy như Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), Phạm Võng Kinh (梵綱經), Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp Kinh (觀普賢菩薩行法經), Đại Nhật Kinh (大日經), v.v., đều khác nhau, và thậm chí các tông phái ở Trung Quốc giải thích về đức Phật nầy cũng có sự khác biệt lẫn nhau. Kinh Hoa Nghiêm thì cho rằng đức Tỳ Lô Giá Na Phật đã từng tu công đức trong vô lượng kiếp, chứng quả chánh giác, trú nơi thế giới Liên Hoa Tạng, phóng ra ánh sáng lớn chiếu khắp mười phương, phóng đám mây hóa thân từ nơi lỗ chân lông để diễn xuất biển vô lượng khế kinh. Theo Phạm Võng Kinh thì cho rằng đức Phật nầy đã tu hành tâm địa trong hàng trăm a tăng kỳ kiếp để thành đẳng chánh giác, trú nơi thế giới Liên Hoa Đài Tạng, chung quanh đài liên hoa ấy có ngàn cánh (ngàn thế giới); đức Tỳ Lô Giá Na Phật biến thành ngàn hóa thân của đức Thích Ca Mâu Ni Phật và trú trong ngàn thế giới nầy. Hơn nữa, trong mỗi thế giới cánh sen ấy có hàng trăm ức núi Tu Di, trăm ức mặt trăng và mặt trời, hàng trăm ức cõi thiên hạ, hàng trăm ức Bồ Tát, Thích Ca đang diễn thuyết pháp môn tâm địa của Bồ Tát. Theo Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp Kinh thì cho rằng đức Thích Ca Mâu Ni Phật có tên là Tỳ Lô Giá Na Biến Nhất Thiết Xứ và trú nơi Thường Tịch Quang Độ, cảnh giới được hình thành từ Bốn Ba La Mật là Thường Lạc Ngã Tịnh. Trong đó, Hoa Nghiêm Kinh và Phạm Võng Kinh thì cho rằng Tỳ Lô Giá Na Phật là Báo Thân Phật; còn Quán Phổ Hiền Kinh thì cho là Pháp Thân Phật. Về phía Thiên Thai Tông và Pháp Tướng Tông thì lập nên Tam Tôn là Tỳ Lô Xá Na, Lô Xá Na và Thích Ca, trong đó họ xem Tỳ Lô Xá Na là Pháp Thân (Tự Tánh Thân), Lô Xá Na là Báo Thân (Thọ Dụng Thân) và Thích Ca là Ứng Thân (Biến Hóa Thân). Trong 10 danh hiệu đức Phật có câu “Thanh Tịnh Pháp Thân Tỳ Lô Xá Na Phật, Viên Mãn Báo Thân Lô Xá Na Phật, Thiên Bách Ức Hóa Thân Thích Ca Mâu Ni Phật”, cũng phát xuất từ giải thích nói trên. Riêng Chơn Ngôn Tông thì lấy thuyết của Đại Nhật Kinh mà chủ trương Tỳ Lô Giá Na Phật là Đại Nhật Pháp Thân với Lý Trí Bất Nhị. Trong bài Phật Tâm Ca (佛心歌) của Tuệ Trung Thượng Sĩ (慧中上士, 1230-1291) có câu “A thùy ư thử tín đắc cập, cao bộ Tỳ Lô đảnh thượng hành (阿誰於此信得及、高歩毘盧頂上行, Ai người theo đây tin được đến, cao bước Tỳ Lô đảnh thượng đi).”

Tỳ Lô Tánh Hải

● (毗盧性海): biển tánh Tỳ Lô, nghĩa là thể tánh của đức Phật Tỳ Lô Giá Na (s: Vairocana, 毘盧遮那) rộng lớn vô hạn, giống như biển lớn; còn gọi là Tỳ Lô Tạng Hải (毘盧藏海). Tỳ Lô là pháp thân như lai, nên Tỳ Lô tánh hải cũng thông cả Pháp Tánh Giới (法性界), Phật Tánh Giới (佛性界). Như trong Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄, CBETA No. 1315) quyển 30 có câu: “Tỳ Lô tánh hải, tự tha vô ngại, mê ngộ ngộ mê, tương vong tương tại, nhất trần bách ức, bách ức nhất trần, bôn tẩu trần sát, bất động bản thân (毗盧性海、自他無礙、迷悟悟迷、相亡相在、一塵百億、百億一塵、奔走塵剎、不動本身, biển tánh Tỳ Lô, ta người không ngại, mê ngộ ngộ mê, cùng mất cùng còn, một trần trăm ức, trăm ức một trần, chạy khắp bụi trần, chẳng động bản thân).

Ty Mạng

● (司命): có nhiều nghĩa khác nhau:

(01) Theo Thiên Văn cổ đại, từ này chỉ cho ngôi sao thứ tư Văn Xương (文昌).

(02) Chỉ cho hai ngôi sao phía bắc của Hư Tú (虛宿).

(03) Tên của vị thần quản lý sinh mạng của con người. Như trong Sở Từ (楚辭), phần Đại Ty Mạng (大司命) có giải thích rằng: “Ty Mạng chủ tri sanh tử (司命主知生死, thần Ty Mạng chủ yếu quản lý việc sống chết).”

(04) Người có quyền lực sinh sát trong tay.

(05) Tên khác của Táo Thần (灶神), thường được gọi là Đông Trù Ty Mạng Táo Quân (東厨司命灶[竈]君).

Tý Nguyệt

● (子月): tên gọi khác của tháng 11 Âm Lịch. Trong chương Thích Thiên (釋天) của Nhĩ Nhã (爾雅) có giải thích rằng: “Thập nhất nguyệt vi Cô (十一月爲辜, tháng Mười Một là Cô).” Học giả Hác Ý Hành (郝懿行, 1757-1825) nhà Thanh chú giải rằng: “Cổ giả, cố dã. Thập nhất nguyệt dương sanh, dục cách cố thủ tân dã; thập nguyệt kiến Hợi, Hợi giả căn cai dã; chí kiến Tý chi nguyệt, nhi tư tư nhiên sanh hỉ (辜者、故也、十一月陽生、欲革故取新也、十月建亥、亥者根荄也、至建子之月、而孳孳然生矣, Cô nghĩa là cố [cũ], tháng Mười Một sinh dương, muốn thay đổi thì phải giữ cái mới; tháng Mười là kiến Hợi [thuộc chi Hợi]; Hợi là rễ cây; đến tháng kiến Tý thì sinh nở nhiều ra).” Âm Lịch lấy tháng 11 thuộc về tháng Tý, tháng 12 là tháng Sửu, tháng Giêng là tháng Dần, tháng 2 là tháng Mão, tháng 3 là tháng Thìn, tháng 4 là tháng Tỵ, tháng 5 là tháng Ngọ, tháng 6 là tháng Mùi, tháng 7 là tháng Thân, tháng 8 là tháng Dậu, tháng 9 là tháng Tuất, tháng 10 là tháng Hợi. Mỗi năm, từ ngày Lập Xuân (立春) đến ngày Kinh Trập (驚蟄) là tháng Giêng, tức tháng Dần; từ Kinh Trập đến Thanh Minh (清明) là tháng 2, tức tháng Mão; từ Thanh Minh đến Lập Hạ (立夏) là tháng 3, tức tháng Thìn; từ Lập Hạ đến Mang Chủng (芒種) là tháng 4, tức tháng Tỵ; từ Mang Chủng đến Tiểu Thử (小暑) là tháng 5, tức tháng Ngọ; từ Tiểu Thử đến Lập Thu (立秋) là tháng 6, tức tháng Mùi; từ Lập Thu đến Bạch Lộ (白露) là tháng 7, tức tháng Thân; từ Bạch Lộ đến Hàn Lộ (寒露) là tháng 8, tức tháng Dậu; từ Hàn Lộ đến Lập Đông (立冬) là tháng 9, tức tháng Tuất; từ Lập Đông đến Đại Tuyết (大雪) là tháng 10, tức tháng Hợi; từ Đại Tuyết đến Tiểu Hàn (小寒) là tháng 11, tức tháng Tý; từ Tiểu Hàn đến Lập Xuân (立春) là tháng Chạp, tức tháng Sửu. Trong bài thơ Hàn Viên Tức Mục (寒園卽目) của Dữu Tín (庾信, 513-581) nhà Bắc Chu có câu: “Tý nguyệt tuyền tâm động, Dương hào địa khí thư (子月泉心動、陽爻地氣舒, tháng Tý lòng suối động, hào Dương đất trời mở).” Hay trong Tục Đăng Chánh Thống (續燈正統, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 84, No. 1583) quyển 29 có đoạn: “Hồ Châu Phủ Thiên Trí Nguyệt Tuyền Ngọc Chi Pháp Tụ Thiền Sư, Gia Hòa Phú thị tử, mẫu Phùng, sanh Hoằng Trị Nhâm Tý Tý nguyệt hối nhật (湖州府天池月泉玉芝法聚禪師、嘉禾富氏子、母馮、生弘治壬子子月晦日, Thiền Sư Ngọc Chi Pháp Tụ ở Nguyệt Tuyền, Thiên Trì, Phủ Hồ Châu, con nhà họ Phú ở Gia Hòa, mẹ họ Phùng; ông sanh vào ngày cuối tháng 11 năm Nhâm Tý [1492] niên hiệu Hoằng Trị nhà Minh).”

Tỳ Sa Môn Thiên

● (s: Vaiśravaṇa, p: Vessavaṇa, 毘沙門天): âm dịch là Phệ Thất La Ma Noa (吠室羅摩拏), Tỳ Xá La Môn (毘舍羅門), Tì Sa Môn (鞞沙門), Tỳ Sa Môn (毘沙門); còn gọi là Phổ Văn Thiên (普聞天), Chủng Chủng Văn Thiên (種種聞天); là một trong Tứ Thiên Vương, một trong 12 vị trời, vị thần thủ hộ ở phương Bắc của Diêm Phù Đề. Vị này trú tại phía Bắc của tầng thứ tư Tu Di Sơn, thống lãnh chúng quỷ Dạ Xoa và La Sát, kiêm thủ hộ ba châu khác. Do thường thủ hộ đạo tràng, lắng nghe Phật pháp, nên vị này có tên là Đa Văn (普聞, nghe nhiều). Vị trời này được tôn thờ ở địa phương Tây Bắc Ấn Độ, cũng có khi được xem như là thần chiến thắng, nên được tôn sùng cao độ. Hình tượng phổ cập của Tỳ Sa Môn Thiên thể hiện hình thần vương, chân đạp lên hai con quỷ; tay trái cầm bảo tháp, tay phải cầm cây gậy báu. Ngoài ra, hình tượng của vị này còn có hai thân, 4 tay, 10 tay, v.v. Trong số tượng 12 vị trời, chỉ riêng tượng vị này được tôn sùng mà thôi. Bên cạnh đó, vị này còn ban cho phước đức, nên được kính ngưỡng là một trong 7 vị Phước Thần. Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Thất Phật Bổn Nguyện Công Đức Kinh Niệm Tụng Nghi Quỹ Cúng Dường Pháp (藥師琉璃光王七佛本願功德經念誦儀軌供養法, Taishō Tripitaka Vol. 19, No. 926) cho biết rằng: “Bắc phương Đa Văn Đại Thiên Vương, kỳ thân lục sắc chấp bảo xoa, thủ hộ bát Phật Bắc phương môn (北方多聞大天王、其身綠色執寶叉、守護八佛北方門, Đa Văn Đại Thiên Vương ở phương Bắc, thân màu xanh cầm chĩa báu, giữ gìn tám Phật cửa phía Bắc).” Hay Phật Mẫu Đại Khổng Tước Minh Vương Kinh (佛母大孔雀明王經, Taishō Vol. 19, No. 982) quyển Thượng cho biết thêm rằng: “Bắc phương hữu đại Thiên Vương, danh viết Đa Văn, thị Dược Xoa chủ; dĩ vô lượng bách thiên Dược Xoa nhi vi quyến thuộc, thủ hộ Bắc phương (北方有大天王、名曰多聞、是藥叉主、以無量百千藥叉而爲眷屬、守護北方, phương Tây có vị Thiên Vương lớn, tên là Đa Văn, là chủ của Dược Xoa; lấy vô lượng trăm ngàn các loài Dược Xoa làm quyến thuôc, giữ gìn phương Bắc).” Căn cứ vào Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記, Taishō Vol. 51, No. 2087) quyển 12 cho biết rằng nước Vu Điền (s: Ku-stana, 于闐) vô cùng tín ngưỡng vị trời này. Tống Cao Tăng Truyện (宋高僧傳, Taishō Vol. 50, No. 2061) quyển 1 còn cho biết rằng trong khoảng thời gian niên hiệu Thiên Bảo (天寶, 742-756) của vua Huyền Tông (玄宗, tại vị 712-756) nhà Đường, tại Trung Quốc cũng có tín ngưỡng này. Bức tượng Tỳ Sa Môn Thiên tại Thiên Phật Động ở Đôn Hoàng (敦煌) mặc áo lụa màu, vừa mới được khai quật. Về phía Nhật Bản, tại An Mã Tự (鞍馬寺, Kurama-dera) ở Kyoto có tượng Đâu Bạt Tỳ Sa Môn (兜跋毘沙門); sau khi Mật Giáo được truyền vào, tượng này được xem như vị thần đơn độc, nên được tôn sùng tối đa. Tượng Đa Văn Thiên (niên đại nhà Đường) hiện tồn tại Giáo Vương Hộ Quốc Tự (敎王護國寺, Kyōōgokoku-ji, tức Đông Tự [東寺, Tō-ji]) ở kinh đô Kyoto, tương truyền là tượng thủ hộ vương thành, nên được đặt trên lầu cổng La Thành.

Tỳ Xá Ly

● (s: Vaiśālī, p: Vesālī, 毘舍離): âm dịch là Tỳ Da Ly (毘耶離), Phệ Xá Ly (吠舍離), Duy Da Ly (維耶離), gọi tắt là Tỳ Da (毘耶), ý dịch là Quảng Nghiêm, Quảng Bác, là thủ đô của nước Bạt Kỳ (s: Vṛji, p: Vajjī, 跋耆), do dòng dõi Ly Xa (p: Licchavi, 離車) kiến lập nên. Là một trong những đô thị nổi tiếng nhất dưới thời đức Phật, xưa kia nơi ấy đã từng có rất nhiều giảng đường của tự viện Phật Giáo, chính đức Phật thỉnh thoảng có lưu lại nơi này để thuyết pháp và chế giới. Sau khi đức Phật diệt độ một phần xá lợi của đức Phật đã được tôn thờ ở đây và nó đã trở thành một trong tám thánh địa của Phật Giáo. 100 năm sau khi đức Phật diệt độ cuộc kết tập kinh điển lần thứ hai đã được diễn ra tại thành đô này. Duy Ma cư sĩ, người thuyết ra Kinh Duy Ma (s: Vimalakīrti-nideśa, 維摩經) được xem như là vị trưởng giả của đô thị này lân cận của đô thị này có rất nhiều di tích của Phật Giáo, hiện tại người ta vẫn đang còn khai quật. Di tích của kinh đô cũ này nằm ở phần phụ cận Besārh, cách 27 dặm về phía bắc sông Hằng từ thành phố Patna của tiểu bang Bengal.

Tỳ Xá Phù Phật

● (s: Viśvabhū-buddha, p: Vessabhū-buddha, 毘舍浮佛): âm dịch là Tỳ Xá Bà (毘舍婆), Tỳ Xá Phù (毘舍符), Tỳ Thấp Bà Bộ (毘濕婆部), Tỳ Nhiếp Phù (毘攝浮), Tùy Diệp (隨葉); ý dịch là Nhất Thiết Hữu (一切有), Nhất Thiết Thắng (一切勝), Biến Hiện (遍現), Biến Thắng (遍勝), Quảng Sanh (廣生), Thắng Tôn (勝尊), v.v. Đây là tên gọi của vị thứ 3 trong 7 vị Phật thoìư quá khứ, và còn được xem như là thân cuối cùng của vị Phật trong ngàn vị của quá khứ trang nghiêm kiếp. Từ hôm nay trở về 31 kiếp xa xưa, khi con người có tuổi thọ 60.000, ngài đã hạ sinh tại Thành Vô Dụ (無喩). Ngài xuất thân dòng dõi Sát Đế Lợi (刹帝利), họ là Kiều Trần Như (憍陳如), cha tên Thiện Đăng (善燈, tức Tu Ba La Đề Hòa [須波羅提和]), mẹ là Xưng Giới (稱戒). Sau ngài thành đạo dưới gốc cây Bà La (婆羅) và tuyên thuyết giáo pháp.

U Đồ

● (幽途): con đường tối tăm, u ám, chỉ ba đường ác Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sanh luân hồi trong Sáu Đường. Trong bài Hòa Lang Gia Vương Y Cổ Thi (和瑯琊王依古詩) có câu: “Trọng Thu biên phong khởi, cô bồng quyến sương căn, bạch nhật vô tinh cảnh, hoàng sa thiên lí hôn, hiển quỹ mạc thù triệt, u đồ khởi dị hồn, thánh hiền lương dĩ hỉ, bão mạng phục hà oan (仲秋邊風起、孤蓬卷霜根。孤蓬卷霜根、白日无精景。白日無精景、黄沙千里昏。黃沙千里昏、显轨莫殊辙。顯軌莫殊轍、幽途岂异魂。幽途豈異魂、圣贤良已矣。聖賢良已矣、抱命复何怨。抱命復何怨, Giữa Thu gió xa dậy, bèo đơn góp hơi sương, ngày sáng không cảnh sắc, cát vàng muôn dặm buông, xe lăn nào thấy dấu, lối mờ buốt lạnh hồn, thánh hiền xưa nay vậy, giữ mạng lấy gì oan ?).” Hơn nữa, trong Tông Kính Lục (宗鏡錄) cũng có đoạn rằng: “Lục cảnh chi nội, phi Niết Bàn chi trạch cố, tá xuất dĩ khư chi nhĩ, thứ hi đạo chi lưu, phảng phất u đồ, thác tình tuyệt vức, đắc ý vong ngôn (六境之內、非涅槃之宅故、借出以祛之耳、庶希道之流、彷彿幽途、托情絕域、得意忘言, Trong sáu cảnh ấy, vì không phải là nhà của Niết Bàn, bèn mượn để đuổi ra khỏi đó vậy, những hạng người cầu đạo, phảng phất chốn u đồ, phó tình chốn tuyệt vọng, được ý rồi quên lời).”

U Hiển

● (幽顯): ẩn hiện, giống như âm dương, cũng chỉ cho cõi dương và cõi âm. Như trong bài Vi Trình Xử Bậc Từ Phóng Lưu Biểu (爲程處弼辭放流表) của Trần Tử Ngang (陳子昂, 661-702) nhà Đường có đoạn: “Tồn giả lưu ly, vong giả ai thống, tân toan u hiển, vi thế sở bi (存者流離、亡者哀痛、辛酸幽顯、爲世所悲, người còn xa lìa, người mất đau xót, chua cay ẩn hiện, nỗi buồn của đời).” Hay trong Tu Tập Du Già Tập Yếu Thí Thực Đàn Nghi (修習瑜伽集要施食壇儀, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1083) quyển 1 cũng có đoạn: “Nhất thiết thánh chúng, hà sa phẩm loại, u hiển thánh phàm, tất trượng chơn hương, phổ đồng cúng dường (一切聖眾、河沙品類、幽顯聖凡、悉仗眞香、普同供養, hết thảy thánh chúng, hà sa các loài, ẩn hiện thánh phàm, đều nhờ chơn hương, khắp đồng cúng dường).”

U Minh

● (幽冥): tối tăm, u ám; do đó từ này dược dùng để chỉ cho cõi Địa Phủ (地府), Địa Ngục (地獄), nơi tối tăm, u ám. Đạo giáo cho rằng người quản chưởng U Minh thế giới là Phong Đô Đại Đế (酆都大帝). Theo Phật Giáo, Bồ Tát Địa Tạng (s: Kṣitigarbha, 地藏) được xem như là giáo chủ cõi U Minh, là người thệ nguyện vào cõi Địa Ngục để cứu dộ chúng sanh như trong Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện Kinh (地藏菩薩本願經, Taishō No. 412) có dạy rằng: “Địa Ngục vị không thệ bất thành Phật, chúng sanh độ tận phương chứng Bồ Đề (地獄未空誓不成佛，眾生度盡方證菩提, Địa Ngục chưa hết thề không thành Phật, chúng sanh độ tận mới chứng Bồ Đề).” Trong Thiền môn, thỉnh chuông buổi khuya, sáng sớm được gọi là “Thỉnh Chuông U Minh”, nghĩa là thỉnh chuông để cho các chúng sanh trong cõi tối tăm của Địa Ngục được nghe tiếng chuông mà xa lìa khổ đau, chứng quả giải thoát, như trong bài kệ nguyện chuông có dạy rằng: “Nguyện thử chung thanh siêu pháp giới, Thiết Vi u ám tất giai văn, văn trần thanh tịnh chứng viên thông, nhất thiết chúng sanh thành chánh giác (願此鐘聲超法界、鐵圍幽闇悉遙聞、聞塵清淨證圓通、一切眾生成正覺, nguyện tiếng chuông này vang pháp giới, Thiết Vi tăm tối thảy đều nghe, phiền não trong sạch chứng viên thông, hết thảy chúng sanh thành chánh giác)”, và “Văn chung thanh, phiền não khinh, trí huệ trưởng, Bồ Đề sanh, ly Địa Ngục, xuất hỏa khanh, nguyện thành Phật, độ chúng sanh (聞鐘聲、煩惱輕、智慧長、菩提生、離地獄、出火坑、願成佛、度眾生, nghe tiếng chuông, phiền não buông, trí huệ lớn, Bồ Đề sanh, rời Địa Ngục, thoát lửa than, nguyện thành Phật, độ chúng sanh).”

U Quan

● (幽關): cõi tối tăm, u ám, thường được dùng để chỉ cho cõi Âm Ty, Địa Ngục của người chết. Trong tác phẩm Kim Bình Mai (金瓶梅), chương 66 Lan Lăng Tiếu Tiếu Sanh (蘭陵笑笑生) nhà Minh có đoạn: “Thái Ất từ tôn giáng giá lai, dạ hác u quan thứ đệ khai, đồng tử song song tiền dẫn đạo, tử hồn thọ luyện bộ vân giai (太乙慈尊降駕來、夜壑幽關次第開、童子雙雙前引導、死魂受煉步雲階, Thái Ất đức từ hạ xuống đây, hang tối cõi u dần dần khai, đồng tử hai bên trước dẫn lối, hồn chết thọ luyện lên tầng mây).” Hay như trong bài Thiền Quan Sách Tấn (禪關策進) của Vân Thê Châu Hoằng (雲棲袾宏, 1535-1615) nhà Minh có câu: “Cảnh sách tại thủ, tật khu nhi trường trì, phá tối hậu chi u quan (警策在手、疾驅而長馳、破最後之幽關, cảnh tỉnh và sách tấn vốn ở nơi tay mình, thúc chạy mau mà đuổi theo lâu dài, để phá cửa tối tăm cuối cùng).” Trong Vi Lâm Đạo Bái Thiền Sư Xan Hương Lục (爲霖道霈禪師餐香錄CBETA No. 1439) cũng có câu: “U quan đốn phá, hiển thanh tịnh quang minh chi thân; Cực Lạc cao siêu, chứng A Bệ Bạt Trí chi địa (幽關頓破、顯清淨光明之身、極樂高超、證阿鞞跋致之地, nẻo u phá sạch, bày thanh tịnh sáng suốt ấy thân; Cực Lạc lên cao, chứng A Bệ Bạt Trí cảnh địa).” Cũng như trong Tục Truyền Đăng Lục (續傳燈錄, Taishō No. 2077) quyển 19 có đoạn: “Vụ khởi giao nguyên long ngâm thành tế, phong sanh hạm ngoại hổ khiếu đình tiền, mộc đồng chàng xuất u quan, thạch nữ phách khai kim tỏa (霧起郊源龍吟城際、風生檻外虎嘯亭前、木童撞出幽關、石女擘開金鎖, sương nổi đầu nguồn rồng gầm ngoài thành, gió sanh ngoài hiên cọp thét trước đình, người gỗ đánh ra cửa u, gái đá bữa tung khóa vàng).” Câu “mộng đoạn Nam Kha, vĩnh cách u quan chi lộ (夢斷南柯、永隔幽關之路)” có nghĩa là khi giấc mộng Nam Kha chấm dứt thì vĩnh viễn cách xa con đường dẫn đến cõi u tối của Địa Ngục, Âm Ty.

Ưng Chung

● (應鍾、應鍾): có hai nghĩa chính:

(01) Tên gọi âm thứ 6 trong 6 âm thanh thuộc về Âm của 12 luật âm, tương đương với âm Thượng Vô (上無, kamimu) trong 12 âm luật của Nhật Bản.

(02) Tên gọi khác của tháng 10 Âm Lịch. Như trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) quyển 8 có giải thích rằng: “Thập nguyệt kiến Hợi viết Đại Uyên Hiến, hựu viết Ưng Chung, hoặc danh Mạnh Đông, Khai Đông, Tiểu Xuân; diệc danh Dương Nguyệt, Lương Nguyệt đẳng (十月建亥日大淵獻、又曰應鐘、或名孟冬、開冬、小春、亦稱陽月、良月等, tháng Mười kiến Hợi, gọi là Đại Uyên Hiến, còn gọi là Ưng Chung, hoặc gọi là Mạnh Đông, Khai Đông, Tiểu Xuân; cũng có tên là Dương Nguyệt, Lương Nguyệt, v.v.).” Hay trong Nhạc Điển (樂典) quyển 143 cho biết thêm rằng: “Hợi vi Ưng Chung, thập nguyệt chi thần danh Hợi; Hợi giả, hặc dã; ngôn âm dương khí hặc sát vạn vật, cố vị chi Hợi (亥爲應鍾、十月之辰名亥、亥者、劾也、言陰陽氣劾殺萬物、故謂之亥, Hợi là Ưng Chung, chi của tháng Mười là Hợi; Hợi là hặc [hạch sách]; có nghĩa là khí âm dương hạch sách vạn vật, nên gọi nó là Hợi).”

Ứng Cúng

● (s: arhat, arhant, p: arahat, arahant, 應供): một trong 10 hiệu của Như Lai, âm dịch là A La Hán (阿羅漢), A La Ha (阿羅訶); còn gọi là Ứng Chơn (應眞), Ứng (應); chỉ cho người đã đoạn tận hết thảy các điều ác, phiền não, bậc đáng tôn kính với trí và đức viên mãn, xứng đáng thọ nhận sự cúng dường của trời và người. Như trong Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 24 có đoạn rằng: “Ứng thọ nhất thiết thế gian cúng dường cố, danh vi Ứng Cúng nhân (應受一切世間供養故、名爲應供人, vì xứng đáng thọ nhận sự cúng dường của thế gian, nên có tên gọi là người Ứng Cúng).” Hay trong Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1245) quyển 8 cũng có đoạn: “Tăng vi Phật tử, ứng cúng vô thù, thiên thượng nhân gian, hàm sở cung kính (僧爲佛子、應供無殊、天上人間、咸所恭敬, tăng là Phật tử, cúng dường không khác, trên trời cõi người, thảy đều cung kính).” Trong Nghệ Văn Loại Tụ (藝文類聚) quyển 77 dẫn bài văn Trường Can Tự Chúng Thực Bi (長干寺眾食碑) của Từ Lăng (徐陵, 507-583) nhà Trần thời Nam Triều, có đoạn: “Ư thị tư doanh chúng nghiệp, nguyện tạo phường trù, thứ sử Ứng Cúng chi tăng, giai đồng tự nhiên chi thực (於是思營眾業、願造坊廚、庶使應供之僧，皆同自然之食, vì vậy gây nên các nghiệp, nguyện xây nhà trù, khiến cho Ứng Cúng chư tăng, đều cùng tự nhiên thọ thực).”

Ưởng Chưởng

● (鞅掌): nhọc nhằn, bận bịu, hối hả. Trong bài Bắc Sơn (北山) của Thi Kinh (詩經) có câu: “Hoặc vương sự ưởng chưởng (或王事鞅掌, hoặc có khi việc vua bận bịu).” Hay như trong bài Dữ Sơn Cự Nguyên Tuyệt Giao Thư (與山巨源絕交書) của Kê Khang (嵇康, 223-263) có đoạn: “Tâm bất nại phiền, nhi quan sự ưởng chưởng, cơ vụ triền kỳ tâm (心不耐煩、而官事鞅掌、機務纏其心, tâm chẳng ngại phiền, nhưng chuyện quan bận rộn, công việc trói buộc tâm).” Câu “gia đường ưởng chưởng (家堂鞅掌)” có nghĩa là công việc nhà bề bộn, bận rộn.

Ưu Ba Ly

● (s, p: Upāli, 優波離): còn gọi là Ưu Bà Ly (優婆離), Ô Ba Ly (鄔波離), Ưu Ba Lợi (憂波利); ý dịch là cận chấp (近執), cận thủ (近取); là một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật; xuất thân xứ Ca Tỳ La Vệ (s: Kapilavastu, p: Kapilavatthu, 迦毘羅衛) của Ấn Độ, thuộc dòng dõi giai cấp Thủ Đà La (s: śūdra, p: sudda, 首陀羅), vốn là người thợ hớt tóc trong cung đình. Sau khi thành đạo được 6 năm, nhóm 7 người gồm Bạt Đề (s: Bhadrika, p: Bhaddiya, 跋提), A Na Luật (阿那律, tức A Nậu Lâu Đà [s: Aniruddha, p: Anuruddha, 阿冕樓馱]), A Nan (s, p: Ānanda, 阿難), v.v., phát tâm xuất gia; Ưu Ba Ly cũng theo nhóm này xin xuất gia. Chính tôn giả đã giúp đức Phật mở rộng cánh cửa nhiếp hóa bình đẳng, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, giai cấp, v.v. Tôn giả là người tinh thông về giới luật, tu trì nghiêm cẩn, được xem như là “Trì Luật Đệ Nhất (持律第一, vâng giữ giới luật số một).” Cho nên, trong cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên, tôn giả đã tụng Luật Bộ. Về công đức lúc sinh tiền, nhân duyên xuất gia của tôn giả, có ký lục trong Phật Bản Hạnh Tập Kinh (佛本行集經, Taishō Vol. 3, No. 190) quyển 53~55. Về phía Mật Giáo, tôn giả là một trong các vị Thanh Văn trong Thích Ca Viện thuộc Thai Tạng Giới Mạn Trà La (胎藏界曼荼羅), ở bên trái đức Phật Thích Ca. Về hình tượng, hiện thân Tỳ Kheo, ngồi kiết già trên lá sen. Ngoài ra, Ưu Ba Ly hay Ưu Bà Ly (s, p: Upāli, 優婆離), còn là tên của vị tăng người Thái Lan sống vào khoảng thế kỷ 18, vâng mệnh đức vua Ba Long Khoa Tư (波隆科斯, Borom Kos) của vương triều Đại Thành (大城) tổ chức tăng đoàn, rồi sang Tích Lan truyền trao giới pháp theo phương thức Xiêm La. Vào năm 1753, theo nghi thức của tăng đoàn Thái Lan, sư truyền trao Tỳ Kheo giới cho Tát La Nan Ca La (薩羅難迦羅) và 5 vị Sa Di Tích Lan, bắt đầu khai sáng Phái Tích Lan Xiêm La (錫蘭暹羅派, Syāma-vaṃsa), và sau đó qua đời tại xứ này.

● (s, p: Upāli, 優波離): âm dịch là Ô Ba Ly (鄥波離), Ưu Ba Lợi (優波利), một trong mười vị đại đệ tử của đức Phật. Ban đầu ông làm việc cho dòng họ Thích Ca với nghề thợ hớt tóc, là người dân thuộc loại hạ cấp, tuy nhiên ông đã cùng với những thanh niên quí tộc của dòng họ Thích Ca xuất gia. Đức Phật đã cho ông thọ giới trước 3 người quí tộc kia và đưa lên ngôi vị cao hơn, để đè nén tâm ngã mạn của những người thanh niên quí tộc kia. Trong số các đệ tử của đức Phật, ông là người rất thông hiểu về giới luật, cho nên được gọi là Trì Luật Đệ Nhất. Trong cuộc kết tập lần thứ nhất sau khi đức Phật diệt độ chính ông là người đã trùng tuyên Luật Tạng trước 500 vị Tỳ Kheo A La Hán.

Uyên Lộ

● (鵷鷺, 鴛鷺): nguyên nghĩa là con chim phượng (鵷, uyên) và cò trắng (鷺, lộ). Hai loài chim này khi bay có đường lối chỉnh tề; từ đó nó có nghĩa là trăm quan của triều đình chỉnh tề hàng ngũ. Như trong bài Lạc Chương Nhị Ngự Điện Khánh Hạ Hòa Từ Nhu Ca (樂章二禦殿慶賀禾辭桑歌) của Thanh Sử Cảo (清史稿), quyển 72 có câu: “Quần thần hành lễ phổ bình phủ phất, Chiêu Văn ngưỡng đại quán, tung hô vạn tế hoan, uyên lộ thành hàng ủng bá quan (群臣行禮普平黼黻、昭文仰大觀、嵩呼萬歲歡、鵷鷺成行擁百官, quần thần làm lễ cùng khắp lễ phục, Chiêu Văn ngưỡng trông lên, tung hô vạn tuế, chỉnh tề thành hàng hộ vệ bá quan).”

Vận Am Phổ Nham

● (運庵普巖, Unan Fugan, 1156-1226): vị tăng của Phái Tùng Nguyên và Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Thiếu Chiêm (少瞻), xuất thân Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang), họ Đỗ (杜). Sau khi xuất gia, ông đến tham yết Thạch Cổ Hy Di (石鼓希夷) và Vô Dụng Tịnh Toàn (無用淨全). Vào năm thứ 11 (1184) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), ông đến tham học với Tùng Nguyên Sùng Nhạc (松源崇岳) ở Trừng Chiếu Thiền Viện (澄照禪院), Phủ Bình Giang (平江府, Tỉnh Giang Tô) và đã từng theo hầu thầy chuyển đến Quang Hiếu Thiền Tự (光孝禪寺) ở Giang Ấm Quân (江蔭軍, Tỉnh Giang Tô), Thật Tế Thiền Viện (實際禪院) ở Trị Phụ Sơn (治父山), Vô Vi Quân (無爲軍, Tỉnh An Huy). Theo hầu Tùng Nguyên Sùng Nhạc được 18 năm, cuối cùng ông kế thừa dòng pháp của vị này. Đến tháng 8 năm thứ 2 (1202) niên hiệu Gia Thái (嘉泰), Sùng Nhạc viên tịch; người anh ruột của thầy ông có xây dựng ngôi Vận Am (運菴) ở Tứ Minh, bèn cung thỉnh ông đến đây trú trì. Vào tháng 3 năm thứ 2 (1206) niên hiệu Khai Hy (開禧), ông chuyển đến Đại Thánh Phổ Chiếu Thiền Tự (大聖普照禪寺) ở Phủ Trấn Giang (鎭江府, Tỉnh Giang Tô). Sau đó, ông từng sống qua các nơi khác như Quang Hiếu Tự (光孝寺) ở Chơn Châu (眞州, Tỉnh Giang Tô), Đạo Tràng Sơn Hộ Thánh Vạn Thọ Thiền Tự (道塲山護聖萬壽禪寺) ở An Cát Châu (安吉州, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày mồng 4 tháng 8 năm thứ 2 (1226) niên hiệu Bảo Khánh (寶慶), ông thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi. Các thị giả Nguyên Tĩnh (元靖), Trí Năng (智能), Duy Diễn (惟衍) biên tập cuốn Vận Am Phổ Nham Thiền Sư Ngữ Lục (運庵普巖禪師語錄) 1 quyển. Tông Trứ (宗著) soạn bản Hành Thật (行實) về cuộc đời và hành trạng của ông

Vân Biền

● (雲騈): có hai nghĩa khác nhau.

(01) Loại cỗ xe của tiên nhân trong truyền thuyết. Như trong bài Hoa Dương Tiên Sinh Đăng Lâu Bất Phục Hạ Tặng Trình (華陽先生登樓不復下贈呈) của Thẩm Ước (沉約, 441-513) của nhà Lương thời Nam Triều có câu: “Vân biền bất triển địa, tiên cư đa lệ tiều (雲騈不展地、仙居多麗譙, xe mây chẳng chấm đất, cõi tiên nhiều lầu xinh).” Hay như trong bài tựa Dong Thành Tập Tiên Lục (墉城集仙錄) của Đỗ Quang Đình (杜光庭, 850-933) nhà Tiền Thục có đoạn: “Hoặc vi chân nhân chi hữu, hoặc vi Thiên Đế chi tân, thúc hốt nhi long giá lai nghênh, tham sai nhi vân biền hà mại (或爲眞人之友、或爲天帝之賓、倏忽而龍駕來迎、參差而雲騈遐邁, hoặc là bạn của chân nhân, hoặc là khách của Thiên Đế, bỗng chốc mà xe rồng đến đón, dần dần mà xe tiên xa tít).”

(02) Mây lành tụ tập. Như trong Lễ Xá Lợi Tháp Nghi Thức (禮舍利塔儀式, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1491) có câu: “Đại địa chúng sơn kỳ thắng xứ, Đỉnh Hồ tú xuất bảo liên phong, vân biền thọ vũ phù đồ hiện, vạn cổ thư quang phước Việt trung (大地眾山奇勝處、鼎湖秀出寶蓮峰、雲騈樹舞浮圖現、萬古舒光福粵中, đại địa núi non kỳ lạ chốn, Đỉnh Hồ xuất hiện báu non sen, mây vờn cây múa chùa tháp hiện, vạn cổ sáng ngời đất Việt trong).”

Tư Phước Như Bảo

● (資 福 如 寳, Shifuku Nyohō, ?-?): vị tăng của Tông Quy Ngưỡng, sống vào cuối thời nhà Đường, pháp từ của Tây Tháp Quang Mục (西塔光穆). Ông sống tại Tư Phước Tự (資福寺), thuộc Cát Châu (吉州, Tỉnh Giang Tây).

● (資治通鑑, Shijitsugan): gọi tắt là Thông Giám (通鑑, Tsugan), bộ sách lịch sử, 294 quyển, do Tư Mã Quang (司馬光, 1019-1086) nhà Tống trước tác. Đây là tác phẩm biên thuật theo thể biên niên trong khoảng thời gian 1.362 năm từ Uy Liệt Vương (威烈王) nhà Chu cho đến Thế Tông (世宗) nhà Hậu Chu thời Ngũ Đại, có lời chú giải của Hồ Tam Tỉnh (胡三省) nhà Chu.

Tứ Minh Đàm Tú

● (四明曇秀, Shimei Donshū, ?-?): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc sống dưới thời nhà Tống, pháp từ của Tiếu Ông Diệu Kham (笑 翁妙堪). Ông đã từng sống ở vùng Tứ Minh (, Tỉnh Triết Giang). Chính ông là người biên tập bộ Nhân Thiên Bảo Giám (人天寳鑑, Nindenhōkan) 2 quyển vào năm thứ 3 (1230) niên hiệu Thiệu Định (紹定).

Từ Minh Sở Viên

● (慈明楚圓, Jimyō Soen): xem Thạch Sương Sở Viên (石霜楚圓, Sekisō Soen, 986-1039) (石霜楚圓, Sekisō Soen, 986-1039): tức Từ Minh Sở Viên (慈明楚圓), vị tổ đời thứ bảy của Lâm Tế Tông Trung Quốc, người vùng Toàn Châu (全州, thuộc Tỉnh Quảng Tây), họ là Lý (李). Hồi nhỏ ông là thư sinh, đến năm lên 22 tuổi ông xuất gia tại Ẩn Tỉnh Tự (隱靜寺), Tương Sơn (湘山, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay), rồi đến tham vấn với Thiện Chiêu (善昭) ở Phần Dương (汾陽) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ngoài ra, ông còn đến tham yết với Đường Minh Tung (唐明嵩) nữa. Lần đầu tiên ông hóa đạo tại Nam Nguyên Sơn Quảng Lợi Thiền Viện (南源山廣利禪院), ở Viên Châu (袁州, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay), rồi chuyển đến trú tại các chùa thuộc vùng Đàm Châu (潭州) như Thạch Sương Sơn Sùng Thắng Thiền Viện (石霜山崇勝禪院), Nam Nhạc Sơn Phước Nghiêm Thiền Viện (南岳山福嚴禪院), Hưng Hóa Thiền Viện (興化禪院). Đến năm thứ hai (1039) niên hiệu Bảo Nguyên (寳元), ông viên tịch, hưởng thọ 54 tuổi. Môn nhân của ông là Hoàng Long Huệ Nam (黃龍慧南) biên tập cuốn Từ Minh Thiền Sư Ngữ Lục (慈明禪師語錄) 1 quyển, ngoài ra còn có Từ Minh Thiền Sư Ngữ Yếu (慈明禪師語要) 1 quyển. Dòng pháp từ của ông có Hoàng Long Huệ Nam (黃龍慧南) và Dương Kì Phương Hội (楊岐方會) là hai nhân vật kiệt xuất nhất; sau nầy hai người đã phân thành 2 dòng phái khác là Dương Kì (楊岐) và Hoàng Long (黃龍)

Tứ Minh Tri Lễ

● (四明知禮, Shimei Chire, 960-1028): vị tăng của Thiên Thai Tông, xuất thân vùng Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang), họ Kim (金), tự là Ước Ngôn (約言). Năm lên 7 tuổi, ông đã để tang mẹ, bèn phát nguyện xuất gia, và năm 15 tuổi thì thọ cụ túc giới, chuyên tâm nghiên cứu về Luật tạng. Năm 20 tuổi, ông theo Bảo Vân Nghĩa Thông (寳雲義通) học giáo điển Thiên Thai, được 1 tháng sau thì có thể giảng Tâm Kinh được. Vào năm thứ 2 (991) niên hiệu Thuần Hóa (純 化), ông đến trú trì Càn Phù Tự (乾符寺). Đến năm đầu (995) niên hiệu Chí Đạo (至道), ông chuyển đến sống ở Bảo Ân Viện (保恩院) thuộc Tứ Minh Sơn (四明山). Vào năm thứ 2 (1009) niên hiệu Tường Phù (祥 符), công việc trùng kiến ngôi Bảo Ân Viện được hoàn thành, và năm sau thì được ban sắc ngạch chùa là Diên Khánh Tự (延慶寺). Chính nơi đây ông đã chuyên tâm sám hối trong vòng hơn 40 năm và học chúng theo ông rất đông. Ông là nhân vật trung tâm của Phái Sơn Gia (山家派), đối lập với hệ thống Phái Sơn Ngoại (山外派) của Ngộ Ân (晤恩) và các môn hạ của nhân vật nầy như Hồng Mẫn (洪敏), Nguyên Thanh (源清), Trí Viên (智圓), Khánh Chiêu (慶昭), v.v., trong vòng 40 năm trường. Cả hai phái nầy kéo dài luận tranh và phần lớn các nghị luận đều do Tri Lễ làm ra và những văn thư trao đổi qua lại giữa hai phai nầy được thâu lục vào trong Thập Nghĩa Thư (十義書), Quán Tâm Nhị Bách Vấn (觀心二百 問), v.v. Trong đó tác phẩm tiêu biểu là Thập Bất Nhị Môn Chỉ Yếu Sao (十不二門 指 要 鈔), ngoài ra còn có một số bản chú sớ về các tác phẩm của Trí Khải (智 顗). Môn hạ của ông chia thành 3 dòng, hưng thịnh qua các triều đại không hề dứt tuyệt. Vua Chơn Tông nhà Tống cảm niệm công đức của ông, bèn tặng cho hiệu là Pháp Trí Đại Sư (法智大師). Sau nầy ông được tôn xưng là vị tổ thứ 17 của Thiên Thai Tông. Vì ông thường trú tại Tứ Minh Diên Thọ Tự, nên người đời thường gọi ông là Tứ Minh Tôn Giả (四明尊者), Tứ Minh Đại Sư (四明大師). Vào năm thứ 6 niên hiệu Thiên Thánh (天 聖), ông niệm A Di Đà Phật mấy trăm biến rồi an nhiên thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi. Bình sanh ông tập trung vào việc trước tác, giảng diễn và sám hối, kể từ năm thứ 2 (999) niên hiệu Hàm Bình (咸平), ông giảng Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義) 7 lần, Pháp Hoa Văn Cú (法華文句) 8 lần, Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀) 8 lần, Đại Niết Bàn Kinh (大涅槃經) 1 lần, Tịnh Danh Kinh Sớ (淨名經疏) 2 lần, Kim Quang Minh Kinh Huyền Sớ (金 光 明 經 玄 疏) 10 lần, Quan Âm Biệt Hành Huyền Sớ (觀音別行玄疏) 7 lần, Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ (觀無量壽佛經 疏) 7 lần, v.v. Môn đồ của ông có rất nhiều, trong đó có những nhân vật xuất chúng như Thượng Hiền (尚賢), Bổn Như (本如), Phạn Trăn (梵臻), v.v. Trước tác của ông để lại có Kim Quang Minh Kinh Văn Cú Ký (金光明經文句記), Giải Báng Thư (解 謗書), Đại Bi Sám Pháp (大悲懺法), Tu Sám Yếu Chỉ (修懺要指), Quang Minh Sám Nghi (光明懺儀), Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Dung Tâm Giải (觀無量壽佛經融 心 解), Quán Âm Biệt Hành Huyền Nghĩa Ký (觀 音 別 行 玄 義 記), Quán Âm Biệt Hành Sớ Ký (觀音別行疏記), Thích Thỉnh Quán Âm Sớ Trung Tiêu Phục Tam Dụng (釋請觀音疏中消伏三用), Vấn Mục Nhị Thập Thất Điều Đáp Thích (問目二十七條 答釋), Nhị Thập Vấn (二十問), Biệt Lý Tùy Duyên Nhị Thập Vấn (別理隨縁二十 問), v.v.

Tứ Nghiệp

● (四業): bốn nghiệp, có hai nghĩa. (01) Chỉ cho Thi (詩), Thư (書), Lễ (禮) và Nhạc (樂). Như trong Tấn Thư (晉書), chương Hậu Phi Truyện Hạ (后妃傳下), phần Hiếu Võ Định Vương Hoàng Hậu (孝武定王皇后), có câu: “Thiên tánh nhu thuận, Tứ Nghiệp doãn bị (天性柔順、四業允僃, tánh trời nhu thuận, Bốn Nghiệp đầy đủ).” (02) Chỉ cho 4 công việc của người dân là Sĩ (士), Nông (農), Công (工) và Thương (商).

Từ Nhãn Tự

● (慈眼寺, Jigen-ji): ngôi tự viện của Tào Động Tông, hiệu núi là Phổ Môn Sơn (普門山); hiện tọa lạc tại số 7-1 Oguratani (小倉谷), Minamiechizen-chō (南越前町), Nanjō-gun (南條郡), Fukui-ken (福井縣). Vào năm 1387 (Gia Khánh [嘉慶] nguyên niên), Thiền Sư Thiên Chơn Tự Tánh (天眞自性) khai sáng ra chùa. Tượng thờ chính của chùa là Thập Nhất Diện Quan Âm Bồ Tát. Vào thời kỳ hưng thịnh, chùa có đủ các kiến trúc già lam; trong khuôn viên chùa có 17 chùa con và quản lãnh trên toàn quốc cả hơn chùa con khác. Tuy nhiên, với dòng thời gian trôi qua của vô thường, trãi qua bao lần bị hỏa tai cũng như bị thâu hồi lãnh vức, chùa đã thay đổi diện mạo khá nhiều cho đến ngày nay.

Tứ Như Ý Túc

● (s: catur-ṛddhipāda, p: catu-iddhipāda, 四如意足): còn gọi là Tứ Thần Túc (四神足), là phần thứ 3 trong 37 phẩm trợ đạo nhằm đạt được mục đích giác ngộ của Phật Giáo, gồm có Dục Như Ý Túc, Tinh Tấn Như Ý Túc, Tâm Như Ý Túc, Tư Duy Như Ý Túc. Các pháp này tùy theo năng lực mong muốn, nỗ lực, tâm niệm, quán sát mà có được định và tùy theo cái định ấy mà có được các loại thần biến, cho nên được gọi là Tứ Thần Túc.

Tứ Niệm Xứ

● (s: catvāri smṛti-upasthānāni, p: cattāro sati-patṭḥānāni, 四念處): từ gọi tắt của Tứ Niệm Xứ Quán (四念處觀), còn được gọi là Tứ Niệm Chỉ (四念止), Tứ Niệm Trú (四念住), Tứ Ý Chỉ (四意止), là bốn loại đầu tiên trong 37 phẩm trợ đạo mà Phật Giáo Tiểu Thừa có đề cập đến. Đây là bốn loại phương pháp nhằm để tập trung tâm vào một điểm, đề phòng tạp niệm vọng tưởng và đạt được chân lý. Tứ Niệm Xứ gồm có:

(01) Thân Niệm Xứ (s: kāya-smṛty-upasthāna, p: kayekāyānupassi viharati atāpi sampajāno satimā, 身念處): quán thân thể là bất tịnh.

(02). Thọ Niệm Xứ (s: vedanā-smṛty-upasthāna, p: vedanāsu vedanānupassi viharati ātāpi sampajāno satimā, 受念處): quán sự thích ghét của các tác dụng thọ cảm, hết thảy đều là khổ.

(03). Tâm Niệm Xứ (s: citta-smṛty-upasthāna, p: citte cittānupassi viharati ātāpi sampajāno satimā, 心念處): quán tâm là sinh diệt, vô thường.

(04). Pháp Niệm Xứ (s: dharma-smṛty-upasthāna, p: dhammesu dhammānupassi viharati ātāpi sampajāno satimā, 法念處): quán hết thảy các pháp là vô ngã

Từ Pháp

● (嗣法): thuật ngữ của Thiền Tông, nghĩa là kế thừa pháp thống, dòng pháp; còn gọi là truyền pháp (傳法), từ tục (嗣續). Xưa kia, khi truyền pháp cho Ma Ha Ca Diếp (s: Mahākāśyapa, p: Mahākassapa, 摩訶迦葉), lời phó chúc của đức Phật vẫn còn ghi lại trong khá nhiều tác phẩm của Thiền Tông như Truy Môn Thế Phổ (緇門世譜, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 86, No. 1603), Gia Thái Phổ Đăng Lục (嘉泰普燈錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 79, No. 1559) quyển 1, Truyền Pháp Chánh Tông Luận (傳法正宗論, Taishō Vol. 51, No. 2080) quyển Hạ, Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈會元, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 80, No. 1565) quyển 1, Ngũ Đăng Nghiêm Thống (五燈嚴統, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 80, No. 1568) quyển 1, Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄, Taishō Vol. 51, No. 2076) quyển 1, v.v., rằng: “Ngô dĩ thanh tịnh Pháp Nhãn, Niết Bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu Chánh Pháp, tương phó ư nhữ, nhữ đương hộ trì (吾以清淨法眼、涅槃妙心、實相無相、微妙正法、將付於汝、汝當護持, ta lấy Pháp Nhãn thanh tịnh, Niết Bàn diệu tâm, thật tướng không tướng, Chánh Pháp vi diệu, giao phó cho ngươi, ngươi hãy giữ gìn).” Dòng pháp thống này kéo dài mãi cho đến ngày nay, nối tiếp từ đời này sang đời khác, nên gọi là từ pháp. Nếu nói về nghĩa hẹp thì có nghĩa là đệ tử kế thừa giáo pháp của Thầy, nên có tên gọi là pháp từ (法嗣). Thông thường, khi truyền thừa giữa Thầy với trò, vị Thầy sẽ truyền trao cho trò sách kế thừa để làm vật chứng minh, nhưng người được truyền thừa chỉ giới hạn trong hàng ngũ Tăng sĩ xuất gia mà thôi. Trong Cẩm Giang Thiền Đăng (錦江禪燈, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 85, No. 1590) quyển 14 có đoạn: “Hoắc Sơn Hám Dư Xiêm Thiền Sư, Tây Sung Vương thị tử, tham biến tôn túc, mạt hậu nhập Tự Nhàn Hòa Thượng thất, thỉ từ pháp yên, xuất trú Tấn chi Hoắc Sơn (霍山憨余暹禪師、西充王氏子、參遍尊宿。末後入自閒和尚室、始嗣法焉、出住晉之霍山, Thiền Sư Hám Dư Xiêm ở Hoắc Sơn, là con nhà họ Vương ở Tây Sung, đi tham học khắp chư vị tôn túc, đến cuối cùng thì vào thất của Hòa Thượng Tự Nhàn, khi ấy mới được kế thừa dòng pháp, rồi trở ra trú tại Hoắc Sơn nhà Tấn).” Hay trong Ngũ Đăng Toàn Thư (五燈全書, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 82, No. 1571) quyển 87 có câu: “Cẩm Quan Thảo Đường Hống Nhất Đẳng Thiền Sư, Vinh Xương Vương thị tử, từ pháp vu Đạm Trúc Mật, trú Cẩm Quan Thảo Đường Tự (錦官草堂吼一等禪師、榮昌王氏子、嗣法于澹竹密、住錦官草堂寺, Thiền Sư Thảo Đường Hống Nhất Đẳng ở Cẩm Quan, là con của dòng họ Vương ở Vinh Xương, truyền pháp cho Đạm Trúc Mật, trú tại Thảo Đường Tự, Cẩm Quan).” Trong Phật Tổ Chánh Truyền Cổ Kim Tiệp Lục (佛祖正傳古今捷錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 86, No. 1595) có đoạn ghi về Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn như sau: “Hàm Hưởng trung, truyền pháp Lô Năng, thị tịch ư Cao Tông Thượng Nguyên nhị niên Ất Hợi, thọ thất thập hữu tứ, thụy viết Đại Mãn, từ pháp nhất thập tam nhân (咸亨中、傳法盧能、示寂於高宗上元二年乙亥、壽七十有四、諡曰大滿、嗣法一十三人, trong khoảng niên hiệu Hàm Hưởng [670-674], Tổ truyền pháp cho Huệ Năng, thị tịch vào năm Ất Hợi, niên hiệu Thượng Nguyên thứ 2 [675] đời vua Cao Tông, hưởng thọ 74 tuổi, thụy hiệu là Đại Mãn, kế thừa dòng pháp 13 người).”

Tứ Phủ

● (四府): bốn phủ gồm Đại Tướng Quân Phủ (大將軍府), Thái Úy Phủ (太尉府), Tư Đồ Phủ (司徒府) và Tư Không Phủ (司空府). Có thuyết cho rằng Đại Phó Phủ (大傅府) thay cho Đại Tướng Quân Phủ. Bên cạnh đó, nó còn có nghĩa là 4 mùa xuân, hạ, thu và đông. Tuy nhiên, theo tín ngưỡng đạo Mẫu của Việt Nam, Tứ Phủ, còn gọi là Tứ Phủ Công Đồng (四府公同), gồm có: Thiên Phủ (天府, miền trời), có mẫu đệ nhất (Mẫu Thượng Thiên) cai quản bầu trời, làm chủ các quyền năng làm mây mưa, gió bão, sấm chớp, v.v.; Nhạc Phủ (岳府, miền rừng núi), có mẫu đệ nhị (Mẫu Thượng Ngàn) quản lý miền rừng núi, ban phát của cải cho chúng sanh; Thủy Phủ (水府, miền sông nước), có mẫu đệ tam (Mẫu Thoải) thống lãnh các miền sông nước, giúp ích cho nghề trồng lúa nước cũng như ngư nghiệp; và Địa Phủ (地府, miền đất đai), có mẫu đệ tứ (Mẫu Địa Phủ) cai quản tất cả đất đai, là nguồn gốc của mọi sự sống. Tứ Phủ được thờ tại hầu hết các tự viện ở miền Bắc Việt Nam. Tại Điện Hòn Chén, Thành Phố Huế, Thánh Mẫu Thiên Y A Na, nguyên là nữ thần của người Chăm, cũng được nhập vào hệ thống Tứ Phủ và tôn thờ làm Mẫu Thiên.

● (紫府): Đạo Giáo gọi Tử Phủ là nơi cư trú của tiên nhân. Như trong tác phẩm Bão Phác Tử (抱朴子), phần Khư Hoặc (祛惑) của Cát Hồng (葛洪, 284-364) nhà Tấn có đoạn: “Cập chí thiên thượng, tiên quá Tử Phủ, kim sàng ngọc kỉ, hoảng hoảng dục dục, chơn quý xứ dã (及至天上、先過紫府、金牀玉几、晃晃昱昱、眞貴處也, lên tận trên trời, trước phải qua Tử Phủ, có sàng vàng ghế ngọc, sáng lạn, rực rỡ, đúng là chốn quý báu vậy).” Hay trong bài Ký Thiên Thai Đạo Hữu (寄天台道友) của Quán Hưu (貫休, 832-912) nhà Đường có câu: “Tử Phủ xưng phi viễn, thanh khê kính bất vu (紫府稱非遠、清溪徑不迂, Tử Phủ đâu xa lắm, khe trong lối cũng gần).” Trong bài Cổ Thanh Lương Truyện Tự (古清涼傳序) của Cổ Thanh Lương Truyện (古清涼傳, Taishō Vol. 51, No. 2098) có đoạn: “Tử Phủ danh sơn, thất Phật sư thê chơn chi xứ, Thanh Lương Thánh cảnh, vạn Bồ Tát mai tích chi phương (紫府名山、七佛師棲眞之處、清涼聖境、萬菩薩晦跡之方, Tử Phủ núi thiêng, ấy chốn bảy Phật thầy tu chơn, cảnh Thánh Thanh Lương, là nơi vạn Bồ Tát ẩn tích).” Hay trong Thiên Như Duy Tắc Thiền Sư Ngữ Lục (天如惟則禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 70, No. 1403) quyển 5, bài Tặng Đệ Nhân Viễn Nhập Kinh (贈弟仁遠入京) có đoạn: “Bạch vân phong tại tịch dương biên, mục tống Ngô vân nhập Sở thiên, nhữ đáo Yến Sơn khước hồi thủ, tam thiên lí ngoại hựu tam thiên, cẩm bào hoa ánh phụng trì minh, ngọc bội quang diêu Tử Phủ thanh, phú quý trước nhân như túy mộng, ỷ môn từ mẫu nhãn trường tinh [tỉnh] (白雲峰在夕陽邊、目送吳雲入楚天、汝到燕山卻回首、三千里外又三千、錦袍花映鳳池明、玉珮光搖紫府青、富貴著人如醉夢、倚門慈母眼長醒, mây trắng đỉnh non bóng xế chiều, trời Sở mây Ngô tiễn bước theo, người đến Yến Sơn quay đầu lại, ngoài ba ngàn dặm lại thêm nhiều, cẩm bào hoa rực hồ phụng sáng, ngọc bội rạng soi Tử Phủ xanh, giàu sang bao kẻ mau tỉnh mộng, tựa song từ mẫu dõi mắt trông).”

Tư Phước

● (資福): lấy phước, cầu phước. Như trong Cân Sương Thuyết (巾箱說) của Kim Thực (金埴, 1663-1740) nhà Thanh có câu: “Nhiên vãng vãng nghiệm chi, niên phong gia cấp, tương dữ các kỳ dư tài dĩ tư phước (然往往驗之、年豐家給、相與榷其餘財以資福, nhưng thường thường suy nghiệm thấy, năm được mùa, nhà nhà no đủ, bèn đánh thuế tài sản dư để cầu phước).” Hay trong Lịch Triều Thích Thị Tư Giám (歷朝釋氏資鑑, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 76, No. 1517) quyển 8 có đoạn: “Giáp Thìn tứ niên, Quán Sát Sứ Vương Trí Hưng, dĩ thượng thập nhị nguyệt sanh nhật, thỉnh ư Tứ Châu trí Giới Đàn độ tăng ni dĩ tư phước (甲辰四年、觀察使王智興、以上十二月生日、請於泗州置戒壇度僧尼以資福, vào năm Giáp Thìn [824], niên hiệu Khánh Trường thứ 4 nhà Đường, Quán Sát Sứ Vương Trí Hưng [758-836], nhân ngày sinh nhật tháng 12, thỉnh đến Tứ Châu thiết lập Giới Đàn độ tăng ni để cầu phước).”

Tử Phưởng

● (子昉, Shibō, ?-?): vị tăng của Thiên Thai Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Tống, hiệu là Phổ Chiếu (普照), người vùng Ngô Hưng (呉興). Ông xuất gia lúc còn trẻ, theo Tịnh Giác Nhân Nhạc (淨覺仁岳) học giáo lý Thiên Thai và được vị này mật truyền tâm ấn cho. Ông còn thông cả điển tịch ngoài đời, biện tài vô ngại. Lúc bấy giờ, Thiền Sư Khế Tung (契嵩) căn cứ vào Thiền kinh mà làm ra bản đồ chư tổ với 28 vị, nhân đó ông cho rằng thuyết truyền trao pháp tạng là ngụy tạo, không có thật. Tuy nhiên, bên Thiên Thai Tông thì lại y cứ vào thuyết truyền trao pháp tạng này, bèn viết sách chỉ rõ chỗ sai lầm của Khế Tung, như vậy trãi qua mấy năm trường. Nó đã trở thành một sự kiện trọng đại đối với giới tôn giáo đương thời.

Từ Quán

● (慈觀, Jikan, 1334-1419): vị tăng của Chơn Tông Nhật Bản, thuộc Phái Mộc Biên (木邊派), sống vào khoảng giữa hai thời đại Nam Bắc Triều và Thất Đinh, vị Tổ thứ 5 của Cẩm Chức Tự (錦織寺, Kinshoku-ji) húy là Cương Nghiêm (綱嚴), tên lúc nhỏ là Quang Uy Hoàn (光威丸), hiệu là Từ Quán (慈觀), thụy hiệu là Pháp Lâm Viện (法林院), xuất thân vùng Kyoto, con thứ 7 của Tồn Giác (存覺, Zonkaku). Năm 1343, ông xuất gia thọ giới với Kinh Nghiêm (經嚴) ở Tùy Tâm Viện (隨心院) thuộc Chơn Ngôn Tông, rồi tu học ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), sau đến sống ở Thanh Liên Viện (青蓮院) ở Kyoto, và được thăng cử đến chức Đại Tăng Đô. Ông đã từng học giáo nghĩa của Chơn Tông với cha mình là Tồn Giác, đến năm 1351 thì kế thừa Từ Không (慈空, Jikū) ở Cẩm Chức Tự làm trú trì chùa này. Năm 1363, ông được Tồn Giác truyền trao cho Lục Yếu Sao (六要抄), sau đó ông truyền thọ lại cho vị Tổ đời thứ 4 ở Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji) là Thiện Như (善如, Zennyo). Đến năm 1383, ông viết quyển Cẩm Chức Tự Tông Môn Huyết Mạch Phổ (錦織寺宗門血脈譜) để làm sáng tỏ pháp hệ của chùa. Trước tác của ông có Cẩm Chức Tự Tông Môn Huyết Mạch Phổ 1 quyển, Chứng Đắc Vô Vi Pháp Thân Sao (証得無爲法身抄) 2 quyển, Tồn Giác Nhất Kỳ Ký (存覺一期記) 1 quyển

Từ Quang

● (慈光): chỉ cho ánh hào quang đại từ bi của chư Phật, Bồ Tát. Như trong Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập (憨山老人夢遊集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 73, No. 1456) quyển 40, phần Ngũ Đài Sơn Tạo Trầm Hương Văn Thù Bồ Tát Tượng Sớ (五臺山造沉香文殊菩薩像疏), có đoạn: “Trượng lục tổ chi từ quang, nhiếp Tứ Chúng chi cao nhân, kết thập phương chi thiện quả (仗六祖之慈光、攝四眾之高人、結十方之善果, nhờ sáu Tổ ấy từ quang, nhiếp Bốn Chúng bao cao nhân, kết mười phương muôn quả tốt).” Hay trong Pháp Giới Thánh Phàm Thủy Lục Đại Trai Phổ Lợi Đạo Tràng Tánh Tướng Thông Luận (法界聖凡水陸大齋普利道場性相通論, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1498), quyển 1, phần Bảng Văn (榜文), cũng có đoạn: “Thập phương thường trú, vô lượng Tam Bảo, Thủy Lục đại hội, u hiển Thánh phàm, đồng triển từ quang, chứng minh vi khổn (十方常住、無量三寶、水陸大會、幽顯聖凡、同展慈光、證明微悃, mười phương thường trú, vô lượng Tam Bảo, Thủy Lục đại hội, ẩn hiện Thánh phàm, cùng hiển từ quang, chứng minh thành khẩn).”

Tứ Quốc

● (四國, Shikoku): tên gọi chung của 4 vùng là A Ba (阿波, Awa), Tán Kì (讚岐, Sanuki), Y Do (伊予, Iyo) và Thổ Tá (土佐, Tosa). Hiện tại là tên gọi chung của bốn huyện lớn gồm Tokushima (德島), Kagawa (香川), Ehime (愛媛) và Kōchi (高知).

Tứ Sanh

● (s: catarso-yonayaḥ, p: catasso yoniyo, 四生): bốn hình thức sinh sản của chúng hữu tình trong Ba Cõi, Sáu Đường, gồm có Noãn Sanh (s, p: aṇḍaja-yoni, 卵生), Thai Sanh (s: jarāyujā-yoni, p: jalābu-yonija, 胎生), Thấp Sanh (s: saµsvedajā-yoni, p: saṃseda-yonija, 濕生) và Hóa Sanh (s: upapādukā-yoni, p: , opapātika, 化生). Noãn Sanh là loài sanh ra từ trứng như gà, rắn, cá, kiến, v.v. Thai Sanh loài hữu tình được sanh ra từ thai mẹ như người, voi, ngựa, trâu, khỉ, lợn, dê, v.v. Thấp Sanh là loài sanh ra từ những nơi khí ẩm thấp như nhà xí hôi hám, thịt thối, cỏ cây, v.v., như sâu bọ, mối, v.v. Hóa Sanh là loài do biến hóa mà sanh ra như chúng hữu tình trên cõi trời hay dưới Địa Ngục.Như trong Từ Bi Địa Tạng Sám Pháp (慈悲地藏懺法, CBETA No. 1487) quyển Thượng có câu: “Tùy thuận vọng tập, vãng phục Tứ Sanh, nghịch sanh tử lưu, mê luân khổ hải, vô giải thoát kỳ (隨順妄習、徃復四生、逆生死流、迷淪苦海、無解脫期, theo thói quen sai, qua lại bốn loài, ngược dòng sanh tử, trầm luân biển khổ, không kỳ giải thoát).”

Tự Tại

● (s: vaśitā, vaśitva, 自在): vaśitā có nghĩa là năng lực thuận theo ý một cách tự nhiên, trong khi đó, vaśitva là thuận theo ý một cách tự nhiên; thế nhưng, về mặt ngữ nguyên thì cả hai không khác nhau. Từ Hán ngữ “tự tại” cũng có nghĩa là thuận theo ý một cách tự nhiên, đồng nghĩa với tự do (自由), là sự hoạt dụng của thân tâm xa lìa hết thảy mọi ràng buộc, được tự do tự tại. Trong kinh điển Phật Giáo, từ này được dùng để chỉ cảnh giới cũng như năng lực vô ngại của chư Phật và Bồ Tát vốn đã xa lìa sự ràng buộc của phiền não. Về năng lực tự tại, có nhiều thuyết khác nhau như 2 loại tự tại, 4 loại tự tại, 5 loại tự tại, 8 loại tự tại, 10 loại tự tại, v.v. Trong Hoa Nghiêm Kinh (Buddhāvataṃsaka-nāma-mahāvaipulya-sūtra, 華嚴經) quyển 26 có đề cập đến 10 loại năng lực tự tại được trang bị đầy đủ nơi vị Bồ Tát từ địa thứ 8 trở lên, gồm Mạng Tự Tại (命自在), Tâm Tự Tại (心自在), Tài Tự Tại (財自在), Nghiệp Tự Tại (業自在), Sanh Tự Tại (生自在), Nguyện Tự Tại (願自在), Tín Giải Tự Tại (信解自在), Như Ý Tự Tại (如意自在), Trí Tự Tại (智自在) và Pháp Tự Tại (法自在). Ngoài ra, Đại Bảo Tích Kinh (大寶積經) quyển 68 liệt kê 5 loại năng lực tự tại của vị Bồ Tát có Pháp Thân là Thọ Mạng Tự Tại (壽命自在), Sanh Tự Tại, Nghiệp Tự Tại, Giác Quan Tự Tại (覺觀自在), và Chúng Cụ Quả Báo Tự Tại (眾具果報自在). Tại Trúc Khê Tự (竹溪寺) ở Phố Đài Nam (臺南市), Đài Loan (臺灣) có câu đối rằng: “Trúc mậu thành lâm quán tự tại, khê trừng vọng nguyệt ức cô viên (竹茂成林觀自在、溪澄望月憶孤園, trúc rậm thành rừng nhìn tự tại, khe trong trăng tỏ nhớ vườn xưa).” Hay tại Lý An Tự (理安寺) ở Hàng Châu (杭州), Tỉnh Triết Giang (浙江省) cũng có câu đối diễn tả tâm cảnh tự tại thoát tục của đất trời như sau: “Sơn gian nhật nguyệt tự lai khứ, thiên tế phù vân vô thị phi (山間日月自來去、天際浮雲無是非, trong núi trời trăng tự đi đến, bên trời mây nỗi chẳng thị phi).”

Tự Tại Thiên

● (自在天): tức Tha Hóa Tự Tại Thiên (s: Paranirmita-vaśavartin, p: Paranimmita-vasavattin, 他化自在天), âm dịch là Ba La Ni Mật Hòa Da Việt Trí (波羅尼蜜和耶越致), Ba La Duy Ma Bà Xà (波羅維摩婆奢), Ba La Ni Mật (波羅尼蜜), Ta Xá Bạt Đề (娑舍跋提); ý dịch là Tha Hóa Lạc Thiên (他化樂天) Tha Hóa Tự Chuyển Thiên (他化自轉天), Tự Tại Thiên (自在天), Tha Hóa Thiên (他化天), Đệ Lục Thiên (第六天). Cõi trời thứ 6 trong 6 Cõi Dục, vị trí cao nhất. Chúng hữu tình của cõi trời này tự tại thọ dụng cảnh dục do người khác hóa tác nên và tự mình thọ nhận sự vui sướng. Vì đây còn là trú xứ của Thiên Ma nên còn được gọi là Ma Thiên.

Từ Tâm

● (慈心): chỉ cho tâm từ bi, thương xót và luôn đem niềm vui đến cho mọi người và mọi loài; là một trong Tứ Vô Lượng Tâm (四無量心). Như trong Bát Quan Trai Kinh (八關齋經, Taishō Vol. 1, No. 89) giải thích rằng: “Do như A La Hán, tận hình thọ bất sát sanh, diệc bất giáo nhân sát sanh, vô oán hận tâm đương hoài tàm quý, hữu từ tâm mẫn nhất thiết chúng sanh (猶如阿羅漢、盡形壽不殺生、亦不敎人殺生、無怨恨心當懷慚愧、有慈心愍一切眾生, giống như A La Hán, suốt cả đời không giết hại sinh vật, cũng không bảo người giết hại sinh vật, không có tâm oán hận, phải luôn xấu hổ, có tâm từ thương tưởng hết thảy chúng sanh).” Hay trong Phật Thuyết Đại Thừa Nhật Tử Vương Sở Vấn Kinh (佛說大乘日子王所問經, Taishō Vol. 12, No. 333) cũng có câu: “Nhữ phát khởi từ tâm thọ trì giới hạnh, quảng lợi hữu tình (汝發起慈心受持戒行、廣利有情, ngươi phát khởi tâm từ thọ trì giới hạnh, đem lợi ích rộng khắp cho chúng hữu tình).”

Tức Hưu Khế Liễu

● (即休契了, Shikkyū Keiryō, 1269-1351): vị tăng của Phái Hổ Kheo thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, pháp từ của Hổ Nham Tịnh Phục (虎巖淨伏). Ông trú trì ở Kim Sơn (金山, Tỉnh Giang Tô). Khi Ngu Trung Châu Cập (愚中周及) ở Phật Thông Tự (佛通寺) của Nhật Bản làm thư ký hầu hạ trong thất của ông, có soạn bộ ký lục Tức Hưu Khế Liễu Thiền Sư Thập Di Tập (即休契了禪師拾遺集) và ghi lời bạt cho bộ nầy vào năm thứ 10 (1350) lúc Khế Liễu 82 tuổi. Đến năm sau ông thị tịch, hưởng thọ 83 tuổi.

Tự Đắc Huệ Huy

● (自得慧暉, Jitoku Eki, 1097-1183): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Thượng Ngu (上虞), Hội Khể (會稽, Tỉnh Triết Giang), họ là Trương (張). Lúc còn nhỏ, ông theo xuất gia với Trừng Chiếu Đạo Ngưng (澄照道凝) và thọ giới. Năm 20 tuổi, ông đến tham vấn Chơn Hiết Thanh Liễu (眞 歇 清 了) ở Trường Lô Tự (長蘆寺), rồi theo hầu hạ Hoằng Trí Chánh Giác (宏智正覺) ở Thiên Đồng Sơn (天童山), đốn ngộ Thiền chỉ và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm thứ 7 (1137) niên hiệu Thiệu Định (紹定), ông khai mở đạo tràng thuyết pháp ở Bổ Đà (補 陀), rồi sống các chùa khác như Vạn Thọ (萬 壽), Cát Tường (吉 祥), Tuyết Đậu (雪竇), v.v. Đến năm thứ 3 (1176) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), ông được cử đến trú trì Tịnh Từ Tự (淨慈寺) ở Lâm An (臨安), nhưng 4 năm sau thì lại trở về Tuyết Đậu Tự. Vào ngày 29 tháng 11 năm thứ 10 cùng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 87 tuổi đời và 75 hạ lạp, được ban cho hiệu là Tự Đắc Thiền Sư (自得禪師). Ông có để lại bộ Linh Trúc Tịnh Từ Tự Đắc Thiền Sư Ngữ Lục (靈竹淨慈自得禪師語錄) 6 quyển.

Tứ Đại

● (s: catvāri mahābhūtāni, p: cattāri mahābhūtāni, 四大): bốn yếu tố lớn hình thành nên vật chất, gồm:

(01) Địa Đại (地大, đất), bản chất của nó cứng rắn, có tác dụng bảo trì.

(02) Thủy Đại (水大, nước), bản chất ẩm ướt, có tác dụng thâu nhiếp, tập trung.

(03) Hỏa Đại (火大, lửa), bản chất ấm nóng, có tác dụng thành thục.

(04) Phong Đại (風大, gió), bản chất động, có tác dụng sinh trưởng.

Khi 4 yếu tố này hợp lại thì có thể hình thành nên vạn vật, và khi chúng tan biến thì vạn vật cũng theo đó mà tiêu diệt; cho nên, không có người sáng tạo ra vạn vật, mà cũng chẳng có vạn vật nào được sáng tạo cả; vì vậy, trong Phật Giáo vẫn thường dùng từ “Tứ Đại giai không (四大皆空, bốn đại đều không thật có).” Trong bài thơ Tâm Chi Sanh Hề (心之生兮) của Tuệ Trung Thượng Sĩ (慧中上士, 1230-1291) có câu: “Sanh tự vọng sanh tử vọng tử, Tứ Đại bổn không tùng hà khởi (生自妄生死妄死、四大本空從何起, sanh tự lầm sanh chết lầm chết, Bốn Đại vốn không từ đâu khởi ?).” Hay trong bài Phóng Cuồng Ngâm (放狂吟) của cùng tác giả trên, lại có câu: “Phóng Tứ Đại hề mạc bả tróc, liễu nhất sanh hề hưu bôn mang (放四大兮莫把捉、了一生兮休奔忙, buông Bốn Đại chừ chớ nắm bắt, tỉnh một đời chừ thôi bôn ba).” Trong bài Cái Văn cung tiến giác linh cũng có câu: “Cái văn: vô thường thị thường, Thế Tôn thượng Song Lâm diệt độ, tịch diệt phi diệt, Đạt Ma tằng chích lý Tây quy, sanh tự hà lai, tử tùng hà khứ. Cung duy mỗ Hòa Thượng Giác Linh, nhất tánh trạm nhiên, vạn duyên không tịch, thác Ngũ Ấm chi phi hữu, liễu Tứ Đại chi bổn không, thuận thế vô thường, yếm quy chơn giới, thâu Đàm Hoa ư thử độ, thục thiện quả ư Kỳ Viên, nguyện bằng nhất lũ chi hương vân, dụng trợ Tam Thừa chi giác lộ (蓋聞、無常是常、世尊尚雙林滅度、寂滅非滅、達磨曾隻履西歸、生自何來、死從何去、恭惟某和尚覺靈、一性湛然、萬緣空寂、托五陰之非有、了四大之本空、順世無常、奄歸眞界、收曇花於此土、熟善果於祇園、願憑一縷之眞香、用助三乘之覺路, Thường nghe: vô thường là thường, Thế Tôn còn Song Lâm diệt độ, tịch diệt chẳng diệt, Đạt Ma từng quảy dép về Tây, sanh đến từ đâu, chết đi về đâu. Cúi thưa: Giác Linh Hòa Thượng …, một tánh lắng trong, vạn duyên không vắng, gởi Năm Ấm vào chẳng có, ngộ Bốn Đại chính là không, thuận lẽ vô thường, quay về chơn giới, thu Đàm Hoa ở chốn này, chín quả thiện tại Kỳ Viên, nguyện nương một nén mây hương thơm, dùng giúp Ba Thừa lên đường giác).”

Tử Đảo Tự

● (子島寺, Koshima-dera): còn gọi là Tử Đảo Sơn Tự (子島山寺), Tử Đảo Sơn Thiên Thọ Viện (子島山千壽院), Quán Giác Tự (觀覺寺), Nam Thanh Thủy Tự (南清水寺), hiện tọa lạc tại Takatori-chō (高取町), Takaichi-gun (高市郡), Nara-ken (奈良縣). Vào năm 760 (niên hiệu Thiên Bình Bảo Tự [天平寶字] thứ 4), Báo Ân (報恩) kiến lập chùa gần bên đền thờ Tử Đảo Thần (子島神); rồi nhờ Phản Thượng Điền Thôn Lữ (坂上田村麿) quy y, vị trú trì đời thứ 2 của chùa là Diên Trấn (延鎭) hiệp lực xây dựng Thanh Thủy Tự (清水寺, Kiyomizu-dera) ở vùng Đông Sơn (東山, Higashiyama), kinh đô Kyoto, và sát lập chùa này thành chùa con của Thanh Thủy Tự. Trong thời gian niên hiệu Vĩnh Quán (永觀, 983-984), Chơn Hưng (眞興) làm trú trì chùa, thọ phép Quán Đảnh của Nhân Hạ (仁賀), và khai sáng Dòng Tử Đảo (子島流, hay Dòng Hồ Phản [壺坂流]). Chơn Hưng chuyển từ Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji) đến chùa này, lập nên một ngôi viện của Quán Giác Tự để an trí tượng Đại Nhật Như Lai. Đó chính là vùng đất hiện tại. Dưới thời đại Nam Bắc Triều, chùa bị cháy rụi vì nạn bịnh hỏa; rồi sau đó nhờ sự hỗ trợ của Cao Thủ Thành Chủ (高取城主), chùa được phục hưng lại và trở thành ngôi Biệt Viện của Nhất Thừa Viện, trực thuộc Hưng Phước Tự. Đến thời Minh Trị Duy Tân, chùa chuyển sang Chơn Ngôn Tông. Chùa hiện lưu trữ 2 bức Tử Đảo Mạn Trà La, 1 bức tượng đứng Thập Nhất Diện Quan Âm rất cổ.

Tứ Đế

● (s: catur-ārya-satya, p: catu-ariya-sacca, 四諦): Đế (s: satya, p: sacca, 諦) ở đây nghĩa là chân thật, bất hư, chân lý. Tứ Đế chỉ cho 4 loại chân lý đúng dắn, không sai lầm, không hư dối, gồm: Khổ (苦), Tập (集), Diệt (滅) và Đạo (道); còn gọi là Tứ Chân Đế (四眞諦); 4 chân lý này do bậc thánh thấy được nên gọi là Tứ Thánh Đế (四聖諦), Tứ Diệu Đế (四妙諦). Đại thể, Tứ Đế là Phật Giáo dùng để giải thích hiện tượng vũ trụ theo quy nạp của thuyết Thập Nhị Nhân Duyên (s: dvādaśāṅga-pratītya-samutpāda, p: dvādasaṅga-paṭicca-samuppāda, 十二因緣), là đại cương giáo nghĩa của Phật Giáo Nguyên Thủy, là bài thuyết pháp đầu tiên của đức Phật. Theo thứ tự, 4 chân lý này là Khổ Thánh Đế (苦聖諦), Khổ Tập Thánh Đế (苦集聖諦), Khổ Diệt Thánh Đế (苦滅聖諦), Khổ Diệt Đạo Thánh Đế (苦滅道聖諦); hoặc Khổ Thánh Đế (苦聖諦), Khổ Tập Đế (苦習諦), Khổ Diệt Đế (苦滅諦), Khổ Diệt Đạo Thánh Đế (苦滅道聖諦); hay Khổ Đế (苦諦), Khổ Tập Đế (苦集諦), Khổ Tận Đế (苦盡諦), Khổ Xuất Yếu Đế (苦出要諦); hoặc Khổ Thánh Đế (苦聖諦), Tập Thánh Đế (集聖諦), Chơn Thánh Đế (眞聖諦), Đạo Thánh Đế (道聖諦). Trong đó, Khổ và Tập biểu thị quả và nhân của thế giới mê lầm; Diệt và Đạo biểu thị quả và nhân của thế giới chứng ngộ; nghĩa là quả của thế gian Hữu Lậu là Khổ Đế, quả của xuất thế gian Vô Lậu là Diệt Đế; nhân của thế gian Hữu Lậu là Tập Đế, quả của xuất thế gian Vô Lậu là Đạo Đế. Theo Trung A Hàm Kinh (中阿含經, Taishō Vol. 1, No. 26) quyển 7, Phân Biệt Thánh Đế Kinh (分別聖諦經), A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận (阿毘達磨大毘婆沙論, Taishō Vol. 27, No. 1545) quyển 77, Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận (大乘阿毘達磨雜集論, Taishō Vol. 31, No. 1606) quyển 7, v.v., cụ thể Tứ Đế là: (01) Khổ Đế (s: duḥkha-satya, p: dukkha-sacca, 苦諦), còn gọi là Khổ Thánh Đế (s: duḥkhārya-satya, 苦聖諦); khổ tức chỉ trạng thái bức bách thân tâm khổ não; mọi sự vật trên thế gian, dù hữu tình hay chẳng phải hữu tình, đều phải chịu khổ; hết thảy thế gian bản chất là khổ. Khổ Đế tức là chân lý về cái khổ thật sự liên quan đến vấn đề sanh tử. (02) Tập Đế (s: samudaya-satya, p: samudaya-sacca, 集諦), còn gọi là Tập Thánh Đế (s: samudayārya-satya, 集聖諦); tập đây nghĩa là sự thật về tất cả phiền não hoặc nghiệp thật sự có thể chiêu tập quả của khổ sanh tử trong Ba Cõi. Tập Đế là chân lý liên quan đến sự sanh khởi cũng như căn nguyên các nỗi khổ của con người trên cõi đời này. (03) Diệt Đế (s: nirodha-satya, p: nirodha-sacca, 滅諦), còn gọi là Diệt Thánh Đế (s: nirodhārya-satya, 滅聖諦); diệt ở đây nghĩa là tịch diệt, vắng lặng, thật sự đoạn trừ căn bản của khổ là ái dục thì sẽ được diệt khổ, có thể nhập vào cảnh giới Niết Bàn. Diệt Đế là chân lý liên quan đến sự diệt tận Khổ và Tập. (04) Đạo Đế (s: mārga-satya, p: magga-sacca, 道諦), còn gọi là Đạo Thánh Đế (s: mārgārya-satya, 道聖諦); đạo nghĩa là có thể thông suốt, tức là con đường diệt khổ, như Chánh Kiến (正見), Chánh Tư Duy (正思惟), v.v., của Bát Chánh Đạo (s: āryāṣṭāṇga-mārga, p: ariyāṭṭhaṅgika-magga, 八正道); nếu nương vào đây mà tu hành, tức có thể siêu thoát hai sự thật Khổ và Tập, đạt đến cảnh giới Niết Bàn vắng lặng. Đạo Đế là chân lý liên quan đến Bát Chánh Đạo ấy. Sau khi thành đạo, đức Phật thuyết Tứ Đế này cho 5 vị Tỳ Kheo, được xem như là lần chuyển Pháp Luân đầu tiên. Đây là giáo nghĩa căn bản nhất trong các giáo lý Phật Giáo, là phương pháp duy nhất dể giải thoát khỏi sanh tử luân hồi. Về sau, Tứ Đế được xem như là pháp của Thanh Văn; ngoại trừ Phật Giáo Nguyên Thủy thuyết về giáo lý này, trong các kinh điển của Phật Giáo Đại Thừa cũng có đề cập đến giáo thuyết này, tỷ dụ như Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh (勝鬘獅子吼一乘大方便方廣經, Taishō Vol. 12, No. 353), Bắc Bản Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經, Taishō Vol. 12, No. 374) quyển 12, 13, v.v., không những có giải thích theo quan điểm Đại Thừa mà còn phát huy áo nghĩa của Tứ Đế nữa. Về tự tánh của Tứ Đế, các bộ phái đều có những dị thuyết. Căn cứ A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận quyển 77, các luận sư của A Tỳ Đạt Ma (s: Abhidharma, 阿毘達磨) lấy Ngũ Uẩn (s: pañca-skandha, p: pañca-khandha, 五蘊) là Khổ Đế, nhân của Hữu Lậu là Tập Đế, pháp Trạch Diệt (s: pratisaṃkhyā-nirodha, p: patisaṅkhā-nirodha, 擇滅) là Diệt Đế, pháp Học, Vô Học là Đạo Đế. Về thứ tự hiện quán của Tứ Đế, theo A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (阿毘達磨俱舍論, Taishō Vol. 29, No. 1558) quyển 22, A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận quyển 78 cho biết rằng trước quán Khổ Đế, kế đến quán Tập Đế, Diệt Đế, Đạo Đế. Căn cứ vào Hiển Dương Thánh Giáo Luận (顯揚聖敎論, Taishō Vol. 31, No. 1602) quyển 7 Trung, Đại Thừa Phật Giáo lấy nội dung của Tứ Đế diễn thành 8 loại, gọi là Bát Đế (八諦, Tám Đế); gồm Hành Khổ Đế (行苦諦), Hoại Khổ Đế (壞苦諦), Khổ Khổ Đế (苦苦諦), Lưu Chuyển Đế (流轉諦), Tạp Nhiễm Đế (雜染諦, tương đương với Khổ Đế và Tập Đế), Lưu Tức Đế (流息諦, tương đương với Diệt Đế), Thanh Tịnh Đế (清淨諦, tương đương với Diệt Đế và Đạo Đế), Chánh Phương Tiện Đế (正方便諦, tương đương với Đạo Đế). Bên cạnh đó, Đại Sư Trí Khải của Thiên Thai Tông căn cứ vào thuyết của Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh, Đại Bát Niết Bàn Kinh lại lập ra 4 loại Tứ Đế có sâu cạn bất đồng, tương đương với 4 giáo tướng Tạng, Thông, Biệt, Viên; gồm: (01) Sanh Diệt Tứ Đế (生滅四諦), do Tạng Giáo (藏敎) thuyết ra, tùy theo việc sanh diệt Hữu Vi mà quán nhân quả của Tứ Đế là thật có sanh, diệt. (02) Vô Sanh Tứ Đế (無生四諦), hay Vô Sanh Diệt Tứ Đế (無生滅四諦), do Thông Giáo (通敎) thuyết ra, tùy theo nhân duyên các pháp tức là Không, Vô Sanh mà quán nhân quả mê ngộ của Tứ Đế, đều là không vô vốn chẳng có sanh diệt. (03) Vô Lượng Tứ Đế (無量四諦), do Biệt Giáo (別敎) thuyết ra, tùy theo trong cõi ngoài cõi với vô số sai biệt, vô số nhân, mà Tứ Đế cũng có vô lượng các tướng. (04) Vô Tác Tứ Đế (無作四諦), do Viên Giáo (圓敎) thuyết ra, tùy theo đương thể của mê ngộ tức là thật tướng, mà quán sự đối lập mâu thuẩn giữa mê với ngộ tức chẳng phải mâu thuẩn, và tất cả đều là thật tướng. Ngoài ra, Pháp Tướng Tông lấy Diệt Đế lập ra Ba Diệt Đế, gồm: Hữu Tự Tánh Diệt (有自性滅), Nhị Thủ Diệt (二取滅) và Bản Tánh Diệt (本性滅); đối với Đạo Đế thì lập ra Ba Đạo Đế, gồm: Biến Tri Đạo (徧知道), Vĩnh Đoạn Đạo (永斷道) và Tác Chứng Đạo (作證道). Trong Viên Giác Kinh Đại Sớ Thích Nghĩa Sao (圓覺經大疏釋義鈔, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 9, No. 245) quyển 3 có đoạn rằng: “Hữu Khổ khả tri, hữu Tập khả đoạn, hữu Diệt khả chứng, hữu Đạo khả tu, mê tắc Khổ Tập diệt nhi chân đạo diệt, ngộ tắc Khổ Tập diệt nhi chánh đạo sanh, hữu khả sanh diệt, cố vân Sanh Diệt Tứ Đế (有苦可知、有集可斷、有滅可證、有道可修、迷則苦集生而眞道滅、悟則苦集滅而正道生、有可生滅、故云生滅四諦, có Khổ biết được, có Tập đoạn được, có Diệt chứng được, có Đạo tu được, mê thì Khổ Tập sanh mà chân đạo diệt, ngộ thì Khổ Tập diệt mà chánh đạo sanh, có khả năng sanh diệt như vậy, nên gọi là Sanh Diệt Tứ Đế).” Hay trong Thích Thiền Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn (釋禪波羅蜜次第法門, Taishō Vol. 46, No. 1916) quyển 9 cũng có đoạn: “Niệm tử tức ngộ vô thường Tứ Đế, nhược Tam Giới bệnh tận tức đắc chứng đạo (念死卽悟無常四諦、若三界病盡卽得聖道, nghĩ nhớ bệnh là ngộ vô thường Tứ Đế, nếu Ba Cõi bệnh hết tức được chứng đạo).”

Tương Sơn Pháp Tuyền

● (蔣山法泉, Shōsan Hōsen, khoảng giữa thế kỷ 11): vị tăng của Vân Môn Tông, người Tùy Châu (隨州, Tỉnh Hồ Bắc), họ là Thời (時). Lúc còn nhỏ tuổi ông đã tài mẫn, thông minh, sau ông theo xuất gia với Tín Kỷ (信玘) ở Trí Môn Viện (智門院) thuộc Long Cư Sơn (龍居山). Sau khi thọ cụ túc giới xong, ông đến tham yết Vân Cư Hiểu Thuấn (雲居曉舜) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Đầu tiên ông đến trú tại Đại Minh Tự (大 明 寺), rồi trải qua một số chùa khác như Thiên Khoảnh (千頃), Linh Nham (靈巖), Nam Minh (南明), Tương Sơn (蔣山). Bên cạnh đó, thể theo chiếu chỉ ông đến trú trì Trí Hải Thiền Viện (智 海 禪 院) ở Đại Tướng Quốc Tự (大相國寺). Ông được ban cho thụy hiệu là Phật Huệ Thiền Sư (佛慧禪師). Ông là người đã từng đọc sách rất nhiều, nên được gọi là Tuyền Vạn Quyển (泉萬巻).

Tương Ưng

● (相應, Sōō, 831-918): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào đầu và giữa thời Bình An, húy là Tương Ưng (相應), hiệu Kiến Lập Đại Sư (建立大師), xuất thân vùng Thiển Tỉnh (淺井, Asai), Cận Giang (近江, Ōmi, thuộc Kaga-ken [加賀縣]), họ Lịch Tỉnh (櫟井). Năm 15 tuổi, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), theo hầu Trấn Thao (鎭操, Chinzō). Đến năm 17 tuổi, ông xuống tóc xuất gia, làm đệ tử của Viên Nhân (圓仁, Ennin) tại Trung Đường (中堂) trong vòng 6, 7 năm. Chính ông đã khai sáng Duệ Nam (叡南, tức Vô Động Tự Cốc [無動寺谷]) để ẩn tu trong vòng 12 năm. Từ năm 859 trở về sau, ông cẳm đắc sự linh nghiệm của Bất Động Minh Vương (不動明王) ở Cát Xuyên (吉川, Yoshikawa), Tỷ Lương Sơn (比良山); cho nên sáng lập Bất Động Tự (不動寺, Minh Vương Viện [明王院]); và sau đó được kính ngưỡng như là vị tổ khai sáng ra pháp môn Hồi Phong Hành (回峰行) ở vùng Bắc Lãnh (北嶺). Ông từng tu hành ở Kim Phong Sơn (金峰山), vùng Cát Dã (吉野, Yoshino); và thường có những cuộc đàm luận liên quan đến chuyện cầu đảo linh nghiệm của ông đối với hoàng thất.

Tùy Duyên

● (隨聞記, Zuimonki): gọi đủ là Chánh Pháp Nhãn Tạng Tùy Văn Ký (正法眼藏隨聞記, Shōbōgenzōzuimonki), 6 quyển, là tập thâu lục các bài pháp thoại hằng ngày của Đạo Nguyên dạy cho đại chúng môn hạ của ông trong khoảng thời gian niên hiệu Gia Trinh (嘉禎, 1235-1238). Hoài Trang (懷奘) được xem như là người biên tập bộ này; hoặc có thể Hoài Trang ghi chép rồi môn hạ ông thâu lục lại. Bản Diện Sơn (面山) lưu bố rộng rãi được san hành vào năm thứ 8 (1758) niên hiệu Bảo Lịch (寶曆); nhưng vào năm thứ 12 (1644) niên hiệu Khoan Vĩnh (寛永), bản thư tả của Trường Viên Tự (長圓寺) được phát hiện; và giữa hai bản này có những điểm dị đồng khá lớn. Ngoài ra, có bản san hành đầu tiên vào năm thứ 4 (1651) niên hiệu Khánh An (慶安), bản Khoan Văn (寛文), v.v. Sách chú thích về bộ này có Chánh Pháp Nhãn Tạng Tùy Văn Ký Bố Cổ (正法眼藏隨聞記布鼓, 1921) của Lục Việt Nham (陸鉞巖).

Tùy Tâm Viện

● (斯波, Shiba): tên của một dòng họ, thuộc hàng quan Thủ Hộ Đại Danh dưới thời đại Thất Đinh, thuộc dòng họ Túc Lợi. Con của Túc Lợi Thái Thị (足利泰氏) là Gia Thị (家氏) dời đến sinh sống ở Quận Ba Tư, vùng Lục Áo (陸奥), và lấy tên của địa phương này làm tên của dòng họ mình. Đến thời Cao Kinh (高經) thì làm quan Quản Lãnh và Thủ Hộ vùng Việt Tiền (越前). Sau đó, ông còn làm chức Thủ Hộ kiêm luôn cả hai vùng Vĩ Trương (尾張), và Viễn Giang (遠江). Trong vụ Loạn Ứng Nhân thì dòng họ này bị phân liệt và đi đến suy thối.

Tùy Văn Ký

● (宣敎使, Senkyōshi): tên một chức quan dưới thời đại Minh Trị. Với mục đích truyền bá, bố giáo giáo pháp tối thượng, vào ngày mồng 8 tháng 7 năm 1869 (Minh Trị [明治] 2), một số chức viên được quy định như Trưởng Quan (長官), Thứ Quan (次官), Giảng Nghĩa Sinh (講義生), Sử Sinh (史生), Phán Quan (判官), Chủ Điển (主典), Tuyên Giáo Sứ (宣敎使), v.v. Đến ngày mồng 9 tháng 10 cùng năm ấy, các chức Chánh Đại Tuyên Giáo (正大宣敎), Chánh Trung Tuyên Giáo (正中宣敎), Chánh Thiếu Tuyên Giáo (正少宣敎), Quyền Đại Tuyên Giáo (權大宣敎), Quyền Trung Tuyên Giáo (權中宣敎), Quyền Thiếu Tuyên Giáo (權少宣敎) được đổi thành Chánh Đại Bác Sĩ (正大博士), Chánh Trung Bác Sĩ (正中博士), Chánh Thiếu Bác Sĩ (正少博士), Quyền Đại Bác Sĩ (權大博士), Quyền Trung Bác Sĩ (權中博士), Quyền Thiếu Bác Sĩ (權少博士). Cuối cùng vào ngày 14 tháng 3 năm 1872 (Minh Trị 5), cơ quan này bị phế bỏ hoàn toàn.

Từ Thọ Hoài Thâm

● (慈受懷深, Jiju Eshin, 1077-1131): vị tăng của Vân Môn Tông, được gọi là Từ Thọ Thiền Sư (慈受禪師), xuất thân vùng Lục An (六安), Phủ Thọ Xuân (壽春府, Tỉnh An Huy), họ là Hạ (夏). Năm lên 14 tuổi, ông xuống tóc xuất gia, rồi vào năm đầu niên hiệu Sùng Ninh (崇寧, 1102-1106), ông đến Gia Hòa (嘉禾, Tỉnh Triết Giang), kế thừa dòng pháp của Trường Lô Sùng Tín (長蘆崇信) ở Tư Phước Tự (資福寺). Khi Sùng Tín chuyển đến Trường Lô, ông đi theo thầy và tại đây gặp được Phật Giám Huệ Cần (佛鑑慧懃). Vào ngày mồng 10 tháng 8 năm thứ 3 (1113) niên hiệu Chính Hòa (政和), ông bắt đầu khai mở đạo tràng thuyết pháp tại Tư Phước Tự vùng Thành Nam (城 南), Nghi Chơn (儀 眞, Tỉnh Giang Tô). Sau do vì Thần Tiêu Cung (神霄宮) được sửa sang lại, nên ông chuyển đến Tương Sơn (蔣山) và sống tại Tây Am (西庵). Vào ngày mồng 6 tháng 9 năm thứ 7 cùng niên hiệu trên, thể theo lời thỉnh cầu ông đến trú trì Tiêu Sơn (焦山, Tỉnh Giang Tô). Rồi theo sắc chiếu vào năm thứ 3 (1121) niên hiệu Tuyên Hòa (宣和), ông đến trú trì Huệ Lâm Thiền Viện (慧林 禪院) ở Đại Tướng Quốc Tự (大相國寺) trên Đông Kinh (東京, Tỉnh Hà Nam). Vào ngày 22 tháng 5, ông khai đường thuyết pháp tại đây, đến năm thứ 2 (1127) niên hiệu Tĩnh Khang (靖 康), ông xin phép rời khỏi Huệ Lâm Thiền Viện nhưng nhà vua không chấp thuận, lần thứ hai ông xin tiếp và bỏ đi. Ông đi qua Thiên Thai, đến Linh Nham (靈巖), sau đó lại trở về Tương Sơn, trải qua mấy tháng tại đây, và cuối cùng lui về ẩn cư tại Bao Sơn (包山) ở Động Đình (洞庭). Vào ngày 20 tháng 4 năm thứ 2 niên hiệu Thiệu Hưng (紹興), ông thị tịch, hưởng thọ 56 tuổi đời và 36 hạ lạp. Hiện còn lưu hành bản Từ Thọ Thâm Hòa Thượng Quảng Lục (慈受深和尚廣錄) 4 quyển.

Tự Thư

● (嗣書, Shisho): quyển thứ 16 trong bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng (正法眼藏), là phần Thị Chúng (示眾) tại Hưng Thánh Tự (興聖寺) vùng Vũ Trị (宇治, Uji), vào ngày 7 tháng 3 năm 1241. Đây là thiên nêu rõ việc kế thừa dòng pháp do chư Phật Tổ truyền thừa, rồi dựa trên cơ sở những điều nghe thấy khi sang cầu pháp bên nhà Tống, Đạo Nguyên đã ghi rõ các hình thức được truyền thừa như thế nào trong thất của các phái thuộc Ngũ Gia bên Trung Quốc.

Tu Trai

● (修齋): tập trung tu sĩ Phật Giáo hay đạo sĩ của Đạo Giáo để cúng dường cơm chay. Như trong bài thơ Đăng Linh Sơn Thủy Các Di Điếu Giả (登靈山水閣貽釣者) của thi nhân Đỗ Tuần Hạc (杜荀鶴, 846-904) nhà Đường có câu: “Giang thượng kiến tăng thùy thị liễu, tu trai bổ nạp nhật lao thân (江上見僧誰是了、修齋補衲日勞身, trên sông gặp tăng là ai nhỉ, cúng chay lão nạp bớt nhọc thân).” Hay trong kịch bản Đào Hoa Phiến (桃花扇), phần Nhập Đạo (入道), của Khổng Thượng Nhiệm (孔尚任, 1648-1718) nhà Thanh có đoạn: “Quảng diên đạo chúng, đại kiến kinh đàn, yếu dữ tiên đế tu trai truy tiến (廣延道眾、大建經壇、要與先帝修齋追薦, rước khắp các đạo sĩ, kiến lập đàn tràng lớn, chủ yếu dâng cúng cỗ chay để cầu siêu độ cho tiên đế).” Trong Pháp Giới Thánh Phàm Thủy Lục Thắng Hội Tu Trai Nghi Quỹ (法界聖凡水陸勝會修齋儀軌, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1497) quyển 1 cũng có đoạn: “Giác Hoàng mẫn Diệm Khẩu chi đồ, sơ linh phụng hộc; Lương Đế cảm thần tăng chi mộng, toại khải tu trai (覺皇憫燄口之徒、初令奉斛、梁帝感神僧之夢、遂啟修齋, Giác Hoàng thương Diệm Khẩu [miệng bốc lửa] muôn loài, mới bày hộc thực; Lương Đế cảm thần tăng ứng mộng, bèn cúng cỗ chay).” Hoặc như trong Phật Thuyết Dự Tu Thập Vương Sanh Thất Kinh (佛說預修十王生七經, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 1, No. 21) lại có đoạn: “Nhất thân Lục Đạo khổ mang mang, Thập Ác Tam Đồ bất dị đương, nỗ lực tu trai công đức cụ, hằng sa chư tội tự tiêu vong (一身六道苦茫茫、十惡三塗不易當、努力修齋功德具、恆沙諸罪自銷亡, một thân sáu nẻo khổ mênh mang, mười ác ba đường khó thoát nàn, tận lực cúng chay công đức đủ, hằng sa tội chướng tự tiêu vong).”

Tứ Trí

● (s: catvāri jñānāni, 四智): 4 loại trí tuệ, có nhiều giải thích khác nhau.

(01) Tứ Trí là quả vị Phật, được thiết lập bởi Duy Thức Tông; tức lấy thức thứ 8, thứ 7, thứ 6 và thứ 5 để chuyển thành 4 loại trí tuệ vô lậu; gồm Đại Viên Cảnh Trí (大圓境智), Bình Đẳng Tánh Trí (平等性智), Diệu Quan Sát Trí (妙觀察智) và Thành Sở Tác Trí (成所作智). Trong Mật Giáo có thêm vào Pháp Giới Thể Tánh Trí (法界體性智) và hình thành Ngũ Trí (五智). Ngoại trừ Pháp Giới Thể Tánh Trí biểu thị cho Đại Nhật Như Lai (大日如來) ở trung ương, 4 trí còn lại thể hiện cho 4 trí tuệ của 4 đức Phật. Theo Kim Cang Giới mà nói, Đại Viên Cảnh Trí biểu thị cho Đông Phương A Súc Phật (東方阿閦佛), Bình Đẳng Tánh Trí cho Nam Phương Bảo Sanh Phật (南方寳生佛), Diệu Quan Sát Trí cho Tây Phương Vô Lượng Thọ Phật (西方無量壽佛), và Thành Sở Tác Trí cho Bắc Phương Thiên Cổ Lôi Âm Phật (北方天鼓雷音佛).

(02) Là 4 loại trí đạt được do Bồ Tát quán Duy Thức vô cảnh, và cũng là các loại trí do Duy Thức Tông lập ra để luận phá ngoại đạo chấp có thật ngã cũng như thật pháp. Theo Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論) quyển trung, Thành Duy Thức Luận (成唯識論) quyển 7, Tứ Trí gồm Tương Vi Thức Tướng Trí (相違識相智, tức quán cảnh tùy theo nghiệp lực của người, trời, quỷ, súc sanh, v.v., không giống nhau nên biến hiện cũng không đồng nhất, vì vậy cảnh không thật có); Vô Sở Duyên Thức Trí (無所緣識智, tức quán thức sanh ra đều do duyên của cảnh không thật thuộc quá khứ, tương lai, mộng, v.v., hết thảy cảnh giới đều do tâm hiện ra; cho nên quán chỉ có thức mà không có cảnh); Tự Ứng Vô Đảo Trí (自應無倒智, tức quan cảnh nếu là thật, tất hết thảy phàm phu đều làm thánh cả, do vì xưa nay chứng ngộ cảnh ngoài tâm là tự nhiên thành tựu mà không điên đảo; tuy nhiên, kẻ phàm phu cũng phải mượn công dụng của ngoại cảnh để đạt được giải thoát; vì vậy, cảnh cũng không có thật); Tùy Tam Trí Chuyển Trí (隨三智轉智, trí tuệ tùy theo ba loại trí để quán sát và chuyển cảnh tướng; Ba Trí là Tùy Tự Tại Giả Trí Chuyển Trí [隨自在者智轉智], Tùy Quán Sát Giả Trí Chuyển Trí [隨觀察者智轉智], và Tùy Vô Phân Biệt Trí Chuyển Trí [隨無分別智轉智]).

(03) Là 4 loại trí tuệ của bậc La Hán, hay trí tuệ nội chứng Tứ Đế (s: catur-ārya-satya, p: catu-ariya-sacca, 四諦) của hàng Nhị Thừa, vô học thánh nhân. Theo Thắng Man Kinh Nhất Thừa Chương (勝鬘經一乘章), Thành Duy Thức Luận Thuật Ký (成唯識論述記) quyển 9, v.v., 4 loại trí này gồm: Ngã Sanh Dĩ Tận (我生已盡, chỉ đoạn tận khổ quả của tương lai, chấm dứt tái sanh, là trí tuệ đoạn trừ các nhân gây khổ đau), Phạm Hạnh Dĩ Lập (梵業已立, chỉ tu tập thành tựu thánh đạo vô lậu, đã an lập phạm hạnh, là trí tuệ tu đạo), Sở Tác Dĩ Biện (所作已辨, những việc cần làm đã làm xong, chỉ sự đoạn tận các chướng ngại), và Bất Thọ Hậu Hữu (不受後有, không còn tái sanh, tức bậc thánh nhân vô học đã dứt trừ các hoặc nghiệp sanh tử, không còn thọ các khổ quả trong đời sau, là trí tuệ đoạn khổ).

(04) Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 27 có thuyết về 4 loại trí khác như: Đạo Tuệ (道慧, trí tuệ biết được đạo); Đạo Chủng Tuệ (道種慧, đạo có vô lượng sai biệt, trí tuệ này có thể thông đạt đạo vô lượng); Nhất Thiết Trí (一切智, không trí biết được tướng của các pháp là vắng lặng) và Nhất Thiết Chủng Trí (一切種智, trí tuệ biết được tướng của các pháp là vắng lặng, nhận rõ hết thảy các hành loại, sai biệt là có không, biến chiếu).

Tứ Trị Công Tào

● (四値功曹): chỉ 4 vị thần được Đạo Giáo phụng thờ là Trị Niên (値年), Trị Nguyệt (値月), Trị Nhật (値日) và Trị Thời (値時); tương đương với Trị Ban Thần Tiên (値班神仙) trên cõi Trời. Trị Niên là thần Lý Bính (李丙), Trị Nguyệt là thần Hoàng Thừa Ất (黃承乙), Trị Nhật là thần Châu Đăng (週登), và Trị Thời là thần Lưu Hồng (劉洪). Như trong hồi thứ 5 của Tây Du Ký (西游記) có đoạn: “Ngọc Đế đạo não, tức sai Tứ Đại Thiên Vương, hiệp đồng Lý Thiên Vương tinh Na Tra Thái Tử, điểm Nhị Thập Bát Tú, Cửu Diệu Tinh Quan, Thập Nhị Nguyên Thần, Ngũ Phương Yết Đế, Tứ Trị Công Tào … khứ Hoa Quả Sơn vi khốn, định tróc hoạch na tư xử trị (玉帝大惱、卽差四大天王、協同李天王幷哪吒太子、點二十八宿、九曜星官、十二元辰、五方揭諦、四値功曹…去花果山圍困、定捉獲那廝處治, Ngọc Đế rất đau đầu, bèn sai Tứ Đại Thiên Vương, cùng với Lý Thiên Vương và Na Tra Thái Tử, đem thêm Nhị Thập Bát Tú, Cửu Diệu Tinh Quan, Thập Nhị Nguyên Thần, Ngũ Phương Yết Đế, Tứ Trị Công Tào …, đến vây hãm Hoa Quả Sơn, bắt cho được tên đó về xử trị).”

Tự Tri Lục

● (自知錄, Jichiroku): 2 quyển, do Vân Thê Châu Hoằng (雲棲袾宏) nhà Minh biên, san hành vào năm thứ 33 (1605) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), là sách tu dưỡng giải thích theo nghĩa Phật Giáo ý nghĩa Công Quá Cách (功過格) của Đại Vi Tiên Quân (大微仙君) và kèm theo nhật ký tu tập. Nó được chia thành 2 phần: Thiện Môn (善門, cửa thiện) và Quá Môn (過門, cửa sai lầm). Thiện Môn có trung hiếu, nhân từ, Tam Bảo công đức, tạp thiện. Quá Môn gồm 4 phần đối nghịch với Thiện Môn như không trung hiếu, v.v. Bộ này nêu lên sự nặng nhẹ của các loại việc làm thiện và ác, theo tiêu chuẩn đó ghi lại những hành vi thiện ác hằng ngày của mình, tổng kết vào mỗi tháng, mỗi năm để phản tỉnh và tu dưỡng.

Tư Trị Thông Giám

● (斯文): nghĩa là học vấn ấy, đạo ấy. Trong bộ Luận Ngữ, Chương Tử Hãn (子罕) có câu rằng: Thiên chi tướng táng tư văn dã, hậu tử giả bất đắc dữ ư tư văn dã (天之將喪斯文也、後死者不得與於斯文也, vị tướng trời đã chôn đi cái học vấn ấy, nên người chết sau không có được cái học vấn ấy). Như vậy từ này vốn phát xuất từ trong Luận Ngữ.

Tứ Tự

● (四序): tức bốn mùa Xuân, Hạ, Thu và Đông. Như trong bài thơ Đăng Nam Thần Quang Tự Tháp Viện (登南神光寺塔院) của Hàn Ốc (韓偓, 844-923) nhà Đương có câu: “Tứ Tự hữu hoa trường kiến vũ, nhất Đông vô tuyết khước văn lôi (四序有花長見雨、一冬無雪卻聞雷, bốn mùa có hoa mưa lâu gặp, Đông về chẳng tuyết lại sấm vang).” Hay như trong Thập Môn Biện Hoặc Luận (十門辯惑論, Taishō No. 2111) quyển Trung, có đoạn: “Phù Nhị Nghi phú tải, Tứ Tự sanh thành, Hạ khí trường luy, Lũng mạch dĩ chi tiều tụy; Thu phong thê khẩn, nham quế dĩ chi phương phi; Xuân nhật trì trì, vị khả sử cúc hoa vinh diệu; Đông sương lẫm lẫm, cự năng khiển tùng trinh diêu lạc (夫二儀覆載、四序生成、夏氣長羸、隴麥以之憔悴、秋風凄緊、巖桂以之芳菲、春日遲遲、未可使菊華榮曜、冬霜凜凜、詎能遣松貞搖落, phàm trời đất che chở, bốn mùa sinh thành; khí Hè yếu lâu, lúa Lũng theo đó tiều tụy; gió Thu thê thảm, quế núi nhờ vậy tốt tươi; ngày Xuân chầm chậm, chưa đủ khiến hoa cúc vươn mạnh; sương Đông buốt giá, sao lại khiến hoa tùng rơi rụng).”

Tử Tư

● (子思, 429-434 ttl.): cháu của Khổng Tử, tên Cấp (伋), tự là Tử Tư. Ông đã từng theo học với Tằng Tử (曾子) và viết ra bộ Trung Dung (中庸) rất nổi tiếng.

Tứ Tướng

● (四相): các pháp sanh diệt, biến chuyển theo 4 tướng là Sanh (s: jāti, 生, còn gọi là Sanh Tướng [生相], tức là pháp hữu vi từ vị trí tương lai sanh đến vị trí hiện tại), Trụ (s: sthiti, 住, còn gọi là Trụ Tướng [住相], tức là pháp hữu vi an trụ ở vị trí hiện tại), Dị (s: anyathātva, 異, còn gọi là Dị Tướng [異相], tức là pháp hữu vi biến dị, suy tổn ở vị trí hiện tại), Diệt (s: anityatā, 滅, còn gọi là Diệt Tướng [滅相], tức là pháp hữu vi ở vị trí hiện tại diệt và chuyển sang vị trí quá khứ); còn gọi là Tứ Hữu Vi (四有爲), Tứ Hữu Vi Tướng (四有爲相), Tứ Bản Tướng (四本相). Theo thuyết của Tiểu Thừa Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (說一切有部), căn cứ vào Phát Trí Luận (發智論) quyển 2, Đại Tỳ Bà Sa Luận (大毘婆沙論) quyển 38, 39, Câu Xá Luận (具舍論) quyển 5, v.v., tất cả các pháp hữu vi đều chịu sự chi phối của vô thường; tuy do năng lực của nhân duyên, từ vị trí tương lai, sanh đến vị trí hiện tại, nhưng chỉ trong thoáng chốc thì tiêu diệt mà trở thành vị trí của quá khứ. Pháp hữu vi sanh diệt biến chuyển này lưu chuyển ở trong ba đời tương lai, hiện tại và quá khứ. Hữu Bộ thì chủ trương sát na sanh diệt, cho nên Bốn Tướng này đều có mặt chỉ trong một sát na. Theo thuyết của Pháp Tướng Tông (法相宗) thuộc Đại Thừa, căn cứ vào Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論) quyển 46, 51, 88, Thành Duy Thức Luận (成唯識論) quyển 2, v.v., tông phái này chủ trương “Tứ Tướng giả lập, quá vị vô thể (四相假立、過未無体, bốn tướng giả lập ra; quá khứ, vị lai không thực thể).” Nếu nói về sát na, các pháp hữu vi nương vào sức mạnh nhân duyên, do vì vốn là không nên nay có mặt; vì vậy mới gọi là Sanh. Tạm dừng ở vị trí Sanh, tức gọi là Trụ. Biến dị trước sau vị trí Trụ thì gọi là Dị. Vì tạm có rồi lại không, nên gọi khi diệt là Diệt vậy. Trong quá trình đó, ba tướng Sanh, Trụ, Dị là “có”, cùng thuộc hiện tại; tướng Diệt là “không”, thuộc về quá khứ. Bên cạnh đó, Tứ Tướng còn là 4 loại tướng do cá thể chúng sanh vọng chấp mà sanh ra, được thuyết trong Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh (金剛般若波羅蜜經) do Cưu Ma La Thập (s: Kumārajīva, 鳩摩羅什, 344-413) dịch, gồm: Ngã Tướng (我相, chúng sanh trong pháp Ngũ Uẩn [s: pañca-skandha, p: pañca-khandha, 五蘊] lầm xem có thật ta và cái của ta), Nhân Tướng (人相, chúng sanh trong pháp Ngũ Uẩn lầm xem cái ta sanh trong cõi người là người, vốn khác với các cõi khác), Chúng Sanh Tướng (眾生相, chúng sanh trong pháp Ngũ Uẩn lầm xem cái ta nương vào Năm Uẩn, Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức hòa hợp mà sanh ra) và Thọ Giả Tướng (壽者相, chúng sanh trong pháp Ngũ Uẩn lầm xem cái ta thọ nhận một chu kỳ thọ mạng, ngắn dài không thống nhất, khác nhau tùy theo mỗi người)

Tư Văn

● (四恩): bốn ơn lớn, có nhiều thuyết khác nhau.

(01) Chỉ cho ơn mẹ, ơn cha, ơn Như Lai, ơn pháp sư thuyết pháp. Theo Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh (正法念處經) quyển 61, cha mẹ có công ơn sanh ra thân ta, nuôi dưỡng ta nên người; cho nên ơn ấy khó mà đền đáp được. Đức Như Lai Chánh Đẳng Giác là bậc Đại Sư Vô Thượng giúp chúng sanh trong Ba Cõi thoát ra sanh tử luân hồi; vì vậy ơn ấy cũng khó báo đáp. Pháp sư dùng năng lực thuyết pháp khiến cho người nghe chuyển hóa tâm thức, cải tà quy chánh, khiến cho người kiêu mạn được điều phục, cho nên ơn ấy cung khó đền đáp.

(02) Theo Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán Kinh (大乘本生心地觀經) quyển 2 giải thích, Tứ Ân là ơn cha mẹ, ơn chúng sanh, ơn quốc vương, ơn Tam Bảo.

(03) Chỉ cho ơn sư trưởng, ơn cha mẹ, ơn quốc vương, ơn thí chủ.

(04) Chỉ cho ơn trời đất, ơn quốc vương, ơn sư trưởng và ơn cha mẹ.

Từ Vân

● (慈雲): mây từ; tỷ dụ cho tâm từ bi rộng lớn của chư Phật, giống như đám mây lớn có thể che trùm chúng sanh dưới cõi trần. Như trong Kê Chích Tập (雞跖集) của Vương Tử Thiều (王子韶, ?-?) nhà Tống giải thích rằng: “Như Lai từ tâm, như bỉ đại vân, ấm chú thế giới (如來慈心、如彼大雲、蔭注世界, tâm từ của Như Lai, giống như đám mây lớn kia, che mát thế giới).” Hay trong bài Đại Pháp Tụng (大法頌) của vua Giản Văn Đế (簡文帝, tại vị 549-551) nhà Lương thời Nam Triều có câu: “Từ vân thổ trạch, pháp vũ thùy lương (慈雲吐澤、法雨垂涼, mây từ ban ân huệ, mưa pháp rưới mát tươi).” Trong Đại Huệ Phổ Giác Thiền Sư Ngữ Lục (大慧普覺禪師語錄, Taishō Vol. 47, No. 1998A) quyển 4 lại có câu: “Chấn pháp lôi kích pháp cổ, bố từ vân hề sái cam lộ (震法雷擊法鼓、布慈雲兮灑甘露, chấn sấm pháp đánh trống pháp, phủ mây từ chừ rưới cam lộ).” (02) Chỉ Từ Vân (964-1032), vị tăng nhà Tống; tên là Tuân Thức (遵式), tự Tri Bạch (知白); xuất thân vùng Ninh Hải (寧海), Triết Giang (浙江). Chính vua Chơn Tông (眞宗, tại vị 997-1022) đã ban cho ông hiệu Từ Vân. Tương truyền ông đã từng đốt một ngón tay trước tượng Bồ Tát Phổ Hiền ở Quốc Thanh Tự (國清寺), thề nguyện truyền bá giáo học Thiên Thai. Ông thị tịch vào năm đầu (1032) niên hiệu Minh Đạo (明道), hưởng thọ 69 tuổi. Hậu thế tôn xưng ông là Từ Vân Sám Chủ (慈雲懺主). Trước tác ông để lại có Vãng Sanh Tịnh Độ Sám Nghĩa (往生淨土懺儀), Kim Quang Minh Sám Pháp (金光明懺法), v.v.

Từ Vân Tuân Thức

● (慈 雲 遵 式, Jiun Junshiki, 964-1032): vị tăng dưới thời nhà Tống, xuất thân Lâm Hải (臨海), Đài Châu (台州, Ninh Hải, Triết Giang), họ Diệp (葉), tự là Tri Bạch (知白). Ông theo xuất gia với Thiên Thai Nghĩa Toàn (天台義全), năm 18 tuổi xuống tóc, đến năm 20 tuổi thọ cụ túc giới tại Thiền Lâm Tự (禪 林 寺) và năm sau trở về chùa cũ học Luật. Ông thường đốt lóng tay mình trước tượng Phổ Hiền, thề nguyện sẽ truyền bá giáo pháp Thiên Thai. Vào năm đầu (984) niên hiệu Ung Hy (雍熙), ông theo Nghĩa Thông (義通) ở Bảo Vân Tự (寳雲寺) học các thư tịch của Thiên Thai Tông, thông hiểu tận cùng áo nghĩa và cùng với Tri Lễ (知 禮) của Phái Sơn Gia (山 家 派) trở thành nhân vật trung tâm. Năm 28 tuổi, ông tuyên giảng các kinh Pháp Hoa, Duy Ma, Niết Bàn, Kim Quang Minh, v.v., ở Bảo Vân Tự, rồi tập trung tăng tục chuyên tu Tịnh Độ. Sau đó, ông còn giảng kinh, tu tập sám hối ở các địa phương như Tô Châu (蘇州), Hàng Châu (杭州), v.v., học giả rất ngưỡng mộ. Vào năm đầu (1022) niên hiệu Càn Hưng (乾興) đời vua Chơn Tông (眞宗), ông được ban hiệu là Từ Vân (慈雲). Đến năm thứ 2 (1024) niên hiệu Thiên Thánh (天 聖), ông dâng sớ tâu xin biên nhập giáo học Thiên Thai vào Đại Tạng Kinh. Đến năm đầu niên hiệu Minh Đạo (明道) đời vua Nhân Tông, ông thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi. Soạn thuật và trước tác của ông rất nhiều như Đại Di Đà Kinh Sám Nghi (大彌陀經 懺 儀), Tiểu Di Đà Sám Nghi (小 彌 陀 經 懺 儀), Vãng Sanh Tịnh Độ Sám Nguyện Nghi (往生淨土懺願儀), Kim Quang Minh Tam Muội Nghi (金光明三昧儀), Đại Thừa Chỉ Quán Thích Yếu (大乘止觀釋要), Triệu Luận Sớ Khoa (肇論疏科), Kim Viên Tập (金園集), Thiên Trúc Biệt Tập (天竺別集), v.v. Vì ông là người đã soạn ra rất nhiều nghi thức sám hối, nên được gọi là Bách Bản Sám Chủ (百本懺主), Từ Vân Tôn Giả (慈雲尊者), Linh Ứng Tôn Giả (靈應尊者), Thiên Trúc Sám Chủ (天竺懺 主). Sau nầy ông còn được truy tặng hiệu Pháp Bảo Đại Sư (法 寳大 師), Sám Chủ Thiền Tuệ Pháp Sư (懺主禪慧法師). Đệ tử kế thừa dòng pháp của ông có Diệu Quả Văn Xương (妙果文昌), Minh Trí Tổ Thiều (明智祖韶), Pháp Hỷ Thanh Giám (法喜 清鑑), v.v.

Tử Vi

● (紫微): tên của một trong 15 ngôi sao nằm phía Đông Bắc của Bắc Đẩu. Theo truyền thuyết Thiên Văn của Trung Quốc, ngôi sao này là chỗ ở của Thiên Đế, còn các ngôi sao khác là các vị hạ thần hộ vệ. Từ đó, nó có nghĩa là vương cung.

Tử Vi Đại Đế

● (紫微大帝): một trong Tam Quan (三官), gồm Thiên Quan (天官), Địa Quan (地官) và Thủy Quan (水官). Vị này là Thiên Quan, tức Thiên Quan Đại Đế (天官大帝), còn gọi là Thượng Nguyên Tứ Phước Thiên Quan Nhất Phẩm Tử Vi Đại Đế (上元賜福天官一品紫微大帝), Thượng Nguyên Nhất Phẩm Tứ Phước Thiên Quan Tử Vi Đại Đế (上元一品賜福天官紫微大帝), lệ thuộc Ngọc Thanh Cảnh (玉清境). Thiên Quan được kết thành bởi 3 khí xanh vàng và trắng, chủ quản các trời, đế vương. Sinh nhật của vị này nhằm ngày Rằm tháng Giêng. Vào ngày này, Thiên Quan xuống nhân gian, dò xét tội phước của con người và ban phước; nên có danh hiệu là Thiên Quan Tứ Phước (天官賜福).

Tử Vi Đẩu Số

● (紫微斗數) có 2 loại pháp tắc là Đại Hạn (大限) và Tiểu Hạn (小限). Đại Hạn chỉ về trạng huống, vận thế của cá nhân trong khoảng thời gian 10 năm âm lịch. Tiểu Hạn là trạng huống, vận thế của cá nhân trong khoảng thời gian 1 năm âm lịch. Vận trình của 1 năm được gọi là Lưu Niên (流年). Sự lành dữ của Lưu Niên là căn cứ chủ yếu vào cung vị do Lưu Niên Thái Tuế (流年太歲) lâm vào. Tỷ dụ như tuổi Tân Tỵ (辛巳) thì Lưu Niên Thái Tuế của tuổi này là ở tại Tỵ và Lưu Niên Cung Mạng (流年宮命) tại cung Tỵ. Y cứ vào Lưu Niên mà sao biến hóa có tên là Lưu Diệu (流曜); như Lưu Lộc (流祿), Lưu Mã (流馬), Lưu Khôi (流魁), Lưu Việt (流鉞), Lưu Xương (流昌), Lưu Khúc (流曲), Lưu Dương (流羊), Lưu Đà (流陀), Lưu Hóa Lộc (流化祿), Lưu Hóa Quyền (流化權), Lưu Hóa Khoa (流化科), Lưu Hóa Kỵ (流化忌), v.v. Đại Hạn còn có cách gọi khác của cái chết, vận đến; như “Đại hạn vu Bính Tuất niên, thất nguyệt, nhị thập cửu nhật, Thân bài mạng chung (大限于丙戌年七月二十九日申牌命終, mất vào lúc giờ Thân, ngày 29 tháng 7 năm Bính Tuất).” Như trong Dụ Thế Minh Ngôn (喩世明言) có câu: “Phụ mẫu ân thâm chung hữu biệt, phu thê nghĩa trọng dã phân ly, nhân sanh tợ điểu đồng lâm túc, đại hạn lai thời các tự phi (父母恩深終有別、夫妻義重也分離、人生似鳥同林宿、大限來時各自飛, cha mẹ ơn sâu còn ly biệt, vợ chồng nghĩa trọng cũng rời tay, nhân sinh như chim cùng rừng trú, đại hạn đến thời mỗi tự bay).” Thay vì từ Đại Hạn này, đối với trường hợp người trẻ tuổi mất sớm thì có thể dùng từ “tử ư (死於, chết vào lúc)” hay “tốt vu (卒于, chết vào lúc)”, v.v. Đối với trường hợp là Phật tử, có thể dùng từ “vãng sanh ư (徃生於, vãng sanh vào lúc).”

Từ Viên

● (慈圓, Jien, 1155-1225): ca nhân và vị Tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 62, 65, 69, 71; húy Đạo Khoái (道快), Từ Viên (慈圓), thông xưng là Cát Thủy Tăng Chánh (吉水僧正), Vô Động Tự Pháp Ấn (無動寺法印), thụy hiệu là Từ Trấn Hòa Thượng (慈鎭和尚), con của vị Quan Bạch Đằng Nguyên Lại Thông (藤原賴通, Fujiwara-no-Yorimichi), em của Cửu Điều Kiêm Thật (九條兼實, Kujō Kanezane). Năm 1182, ông thọ pháp Quán Đảnh với Toàn Huyền (全玄) ở Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji) và kế thừa Dòng Thai Mật Tam Muội (台密三昧流). Từ năm 1192 trở về sau, thỉnh thoảng ông được bổ nhiệm làm Thiên Thai Tọa Chủ và sau đó làm vị tăng hộ trì cho Hậu Điểu Vũ Thượng Hoàng (後鳥羽上皇, Gotoba Jōkō). Được sự viện trợ của tướng Quân Nguyên Lại Triều (源賴朝, Minamoto-no-Yoritomo), ông mở hội Khuyến Học Giảng (勸學講) tại Đại Thừa Viện (大乘院) của Vô Động Tự (無動寺, Mudō-ji) và tận lực dưỡng thành học tăng. Trước tác Ngu Quản Sao (愚管抄) của ông là một tác phẩm trình bày quan điểm lịch sử độc đáo của bản thân ông trên cơ sở đạo lý. Ngoài ra, ông cũng nổi tiếng với tư cách là ca nhân, hoạt động đắc lực trong ca đàn do Hậu Điểu Vũ Thượng Hoàng chủ trì. Trước tác ông để lại có Ngu Quản Sao (愚管抄) 7 quyển, Thập Ngọc Tập (拾玉集) 7 quyển, Thiên Thai Quán Học Giảng Duyên Ký (天台觀學講緣記) 1 quyển, Tỳ Lô Giá Na Biệt Hành Kinh Sao (毘盧遮那別行經鈔) 2 quyển, v.v.

Tứ Vô Úy

● (s: catur-vaiśāradya, p: catu-vesārajja, 四無畏): bốn loại Vô Úy, còn gọi là Tứ Vô Sở Úy (四無所畏), là bốn loại đức có được của chư Phật Bồ Tát dùng trong khi thuyết pháp mà không sợ hãi gì cả. Bốn Vô Sở Úy của Phật là:

(01) Nhất Thiết Trí Vô Sở Úy (一切智無所畏, đức Phật tuyên bố rõ rằng ta là bậc nhất thiết trí và không sợ bất cứ ai cả),

(02) Lậu Tận Vô Sở Úy (漏盡無所畏, đức Phật tuyên bố rằng ta đã đoạn tận hết thảy phiền não và không còn sợ hãi gì cả),

(03) Thuyết Chướng Đạo Vô Sở Úy (說障道無所畏, đức Phật thuyết về các pháp ngăn trở của các hoặc nghiệp, v.v., mà làm chướng ngại con đường Thánh đạo và không còn sợ hãi gì cả),

(04) Thuyết Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy (說盡苦道無所畏, đức Phật lấy tự tin để thuyết về con đường đúng đắn của giới định tuệ, v.v., để giúp diệt tận khổ não và không sợ người nào cả).

Bên cạnh đó, Bốn Vô Sở Úy của vị Bồ Tát là:

(01) Năng Trì Vô Sở Úy (能持無所畏, vị Bồ Tát không quên ý nghĩa những điều được nghe và không sợ hãi gì khi thuyết cho người khác nghe),

(02) Tri Căn Vô Sở Úy (知根無所畏, vị Bồ Tát quán sát căn cơ của chúng sanh, thuyết pháp thích hợp với từng căn cơ ấy và không có sợ hãi gì cả),

(03) Quyết Nghi Vô Sở Úy (決疑無所畏, vị Bồ Tát lấy tự tin để giải quyết những nghi nan và không có sợ hãi gì cả), và

(04) Đáp Báo Vô Sở Úy (答報無所畏, vị Bồ Tát đối với bất cứ câu hỏi nào đều trả lời một cách rõ ràng, đúng đắn và không có sợ hãi gì cả).

Từ Vũ

● (祠宇): từ đường, miếu thần. Như trong bài Đông Phương Sóc Họa Tán (東方朔畫贊) của Hạ Hầu Thậm (夏侯湛, khoảng 243-291) nhà Tây Tấn có đoạn: “Bồi hồi lộ tẩm, kiến tiên sinh chi di tượng; tiêu dao thành quách, quán tiên sinh chi từ vũ (徘徊路寢、見先生之遺像、逍遙城郭、觀先生之祠宇, bồi hồi nơi sảnh đường, thấy tiên sinh ấy di tượng; tiêu dao chốn thành quách, nhìn tiên sinh ấy từ đường).” Hay trong bài thơ Sanh Từ (生祠) của Thẩm Khâm Kỳ (沉欽圻, ?-?) nhà Thanh có câu: “Thùy vi kiến từ vũ, duy lưu hậu nhân tư (誰爲建祠宇、惟留後人思, vì ai xây miếu vũ, cho người sau nhớ hoài).”

Tự Xã Phụng Hành

● (寺社奉行, Jishabugyō): cơ quan hành chính tôn giáo của chính quyền Võ Gia từ thời đại Thất Đinh (室町, Muromachi, 1292-1573) đến Giang Hộ (江戸, Edo, 1600-1867). Dưới thời Mạc Phủ Liêm Thương, Trung Nguyên Quý Thời (中原季時, Nakahara Suetoki) là người đầu tiên được bổ nhiệm làm chức đảm đương tố tụng của các tự viện và đền thờ Thần Xã. Chức quan này được hoàn chỉnh thành hệ thống dưới thời Hoằng An Đức Chính (弘安德政), được phối trí ở những ngôi tự viện Phật Giáo và đền thờ Thần Xã có thế lực đặc biệt. Dưới thời Mạc Phủ Thất Đinh, có vài vị quan Phụng Hành là Tăng sĩ cũng như Thần Chức, chịu trách nhiệm xử lý tố tụng. Đến thời Mạc Phủ Giang Hộ, đây là một trong 3 chức quan Phụng Hành, gồm Khám Định Phụng Hành (勘定奉行, Kanjōbugyō), Đinh Phụng Hành (町奉行, Machibugyō) và Tự Xã Phụng Hành; trở thành cơ quan có địa vị cũng như quyền năng cao nhất. Chế độ chức quyền của cơ quan này được quy định rõ vào năm 1635 (Khoan Vĩnh [寛永] 12), khi Tùng Bình Thắng Long (松平勝隆), An Đằng Trọng Trường (安藤重長), Quật Lợi Trọng (堀利重) được bổ nhiệm làm quan Phụng Hành Tố Tụng. Ban đầu, cơ quan này thuộc sự quản lý của Lão Trung (老中), nhưng đến năm 1662 (Khoan Văn [寛文] 2) thì trực thuộc Tướng Quân. Họ thống khoát toàn bộ các tự viện Phật Giáo cũng như đền thờ Thần Xã trên khắp toàn quốc, thậm chí luôn cả Tăng lữ, Thần Chức, tín đồ, v.v. Người nhậm chức quan Tự Xã Phụng Hành cuối cùng là Nội Đằng Chánh Thành (內藤正誠)

Tử Y

● (紫衣, Shie): pháp y hay y màu đỏ tía do triều định ban tặng cho vị cao tăng có đức độ lớn, còn gọi là Tử Phục (紫服), Tử Ca Sa (紫袈裟). Vào năm đầu (690) niên hiệu Tải Sơ (載初) nhà Đường, Tắc Thiên Võ Hậu (則天武后) lấy Tử Y ban tặng cho nhóm Pháp Lãng (法朗) do đã có công trong việc phiên dịch Đại Vân Kinh (大雲經). Nguyên lai Phật chế không được dùng màu đỏ tía, mùa lụa đào; tuy nhiên ở Trung Quốc từ ngàn xưa đã cho phép các vị cao quan mặc triều phục màu hồng, đỏ tía, rồi chế ra loại dây thao màu đỏ, đỏ tía, xanh, đen, vàng, v.v., để phân biệt vị trí cao thấp của các quan; còn tu sĩ cũng bắt chước như vậy nhưng chỉ mang Tử Y mà thôi. Từ năm thứ 2 (969) niên hiệu Khai Bảo (開寳) nhà Tống cho đến năm thứ 4 (979) niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (太平興國), cứ mỗi dịp đản sanh của Thiên tử, nhà vua cho mời chư tăng khắp thiên hạ đến cung điện, thi 10 điều về nghĩa của kinh luật luận, nếu người nào thông hết cả 10 điều thì được ban cho Tử Y. Người mà nhận được Tử Y từ chính tay Thiên tử trao được gọi là Thủ Biểu Tăng (手表僧). Sau đó, nảy sinh sự lạm phát nên tạm thời bị phế chỉ việc trao Tử Y, chỉ khi nào có sự tiến cử của Thân Vương, Tể Tướng, Trưởng Quan ở địa phương mới được công nhận. Tại Nhật Bản, người mang Tử Y đầu tiên là Huyền Phưởng (玄昉, Genbō). Vào năm thứ 2 niên hiệu Linh Quy (靈龜), tức năm thứ 4 (716) niên hiệu Khai Nguyên (開元) đời vua Huyền Tông (玄宗) nhà Đường, ông sang nhà Đường cầu pháp, được vua Huyền Tông cúng dường, tôn lên làm quan Tam Phẩm và mang Tử Y. Sau khi trở về nước, Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇) còn ban thêm cho Tử Ca Sa. Vị tăng của Thiền tông mang Tử Y đầu tiên là vào năm đầu (1249) niên hiệu Kiến Trường (建長). Đó chính là Đạo Nguyên (道元, Dōgen) của Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji), tổ khai sáng Tào Động Tông Nhật Bản, người được tặng cả danh hiệu Thiền Sư và Tử Y. Vị tăng Tịnh Độ Tông mang Tử Y đầu tiên là vào khoảng thời gian niên hiệu Kiến Trị (建治, 1275-1277). Nhiên A Lương Trung (然阿良忠) được mời vào cung nội truyền trao giới Viên Đốn Nhất Thừa và nhân đó được ban cho Tử Y cũng như pháp cụ. Thời xưa Tử Y ở vị trí cao nhất, kế đến là y lụa đào; nhưng đến thời Cận Đại thì cả hai được xếp ngang hàng với nhau. Trú trì những ngôi chùa tổ của các tông phái hay chư vị cao tăng đều có thể dùng 2 loại y này. Vào năm thứ 4 (1627) niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永), Hoàng Thất ban Tử Y cho các vị tăng ở Đại Đức Tự (大德寺, Daitoku-ji) và Diệu Tâm Tự (妙心寺, Myōshin-ji), việc này gây xung đột với chính quyền Mạc Phủ và tạo thành “Sự Kiện Tử Y” nổi tiếng trong lịch sử Phật Giáo Nhật Bản

Tuấn Dự

● (俊芿, Shunjō, 1166-1227): học Tăng phục hưng Giới Luật, sống vào đầu thời Liêm Thương, vị Tổ khai sơn Tuyền Dũng Tự (泉涌寺, Sennyū-ji), húy là Tuấn Nhưng (俊芿), tự Bất Khả Khí (不可棄), hiệu là Ngã Thiền Phòng (我禪房), thụy hiệu Đại Hưng Chánh Pháp Quốc Sư (大興正法國師), Đại Viên Giác Tâm Chiếu Quốc Sư (大圓覺心照國師), Nguyệt Luân Đại Sư (月輪大師); xuất thân vùng Vị Mộc (味木, Miki), Phì Hậu (肥後, Higo, thuộc Kumamoto-ken [熊本懸]). Sau khi thọ giới ở Quan Thế Âm Tự (觀世音寺) của Thái Tể Phủ (太宰府), ông tu học giới luật ở Kinh Đô, Nam Đô; rồi kiến lập ở Đổng Nhạc (筒岳), Phì Hậu ngôi Chánh Pháp Tự (正法寺) và tận lực lưu bố pháp môn của ông. Đến năm 1199, ông sang nhà Tống, học về Thiên Thai, Thiền cũng như Mật Giáo; đặc biệt ông có học về giới luật với Như Am Liễu Hoằng (如庵了宏) ở Cảnh Phước Tự (景福寺) thuộc Tứ Minh Sơn (四明山). Vào năm 1211, ông trở về nước, đem theo rất nhiều điển tịch, Xá Lợi Phật, được Minh Am Vinh Tây (明菴榮西) nghênh đón vào Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji). Năm 1218, Trung Nguyên Tín Phòng (中原信房) dâng cúng cho ông ngôi Tiên Du Tự (仙遊寺) ở vùng Đông Sơn (東山, Higashiyama). Ông đổi tên chùa thành Tuyền Dũng Tự, chỉnh trang cảnh quan chùa và trở thành đạo tràng phát triển giới luật, kiêm tu cả Thiên Thai, Mật Giáo, Thiền và Tịnh Độ. Từ tầng lớp quyền môn như Hậu Điểu Vũ Thượng Hoàng (後鳥羽上皇), Bắc Điều Thái Thời (北條泰時), v.v., cho đến hàng thứ dân, đều tập trung quy y về chùa. Phong trào vận dộng phục hưng giới luật của ông đã tạo ảnh hưởng rất lớn đối với giới Phật Giáo đương thời. Hậu thế gọi giới luật của ông là Bắc Kinh Luật (北京律). Đệ tử của ông có Định Thuấn (定舜), Trạm Hải (湛海), Tâm Hải (心海), Liễu Chơn (了眞), v.v. Trước tác của ông để lại có Tam Thiên Nghĩa Bị Kiểm (三千義僃檢) 2 quyển, Phật Pháp Tông Chỉ Luận (佛法宗旨論) 1 quyển, Niệm Phật Tam Muội Phương Pháp (念佛三昧方法) 1 quyển, Tọa Thiền Sự Nghi (坐禪事儀) 1 quyển.

Tuấn Nhưng

● (巡撫): tên gọi một chức quan được đặt ra từ thời nhà Minh (明, 1368~1662) trở về sau. Dưới thời nhà Thanh (清, 1616~1911) thì nó tương đương với chức kế Tổng Đốc, chuyên theo sát tình hình dân chính và quân chính

Tuần Phủ

● (夙障): chướng ngại, nghiệp chướng của đời trước. Như trong Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Ước Luận (觀無量壽佛經約論) có câu: “Năng tu Thập Thiện, đối trị Thập Ác, tắc túc chướng tiệm trừ, túc chướng ký trừ, cố vãn sanh vô ngại (能修十善、對治十惡、則夙障漸除、夙障旣除、故徃生無礙, có thể tu Mười Thiện, đối trị Mười Ác, tất nghiệp chướng đời trước dần tiêu trừ, khi nghiệp chướng đời trước đã tiêu trừ, vì vậy vãng sanh không trở ngại nữa).” Hay như trong Lăng Già A Bạt Đa La Bảo Kinh (楞伽阿跋多羅寶經, Taishō No. 670) có đoạn: “Khánh Lịch trung thường vi trừ châu, chí nhất tăng xá, ngẫu kiến thử kinh, nhập thủ hoảng nhiên như hoạch cựu vật, khai quyển mạt chung, túc chướng băng giải (慶曆中嘗爲滁州、至一僧舍、偶見此經、入手恍然如獲舊物、開卷未終、夙障冰解, trong thời gian niên hiệu Khánh Lịch [慶曆, 1041-1048], tôi thường làm việc ở Trừ Châu, đến một tăng xá nọ, tình cờ gặp kinh này, cầm trên tay mà hoảng nhiên như gặp lại vật cũ, bèn mở phần cuối quyển kinh, thì nghiệp chướng đời trước tiêu tan).” Hoặc trong Linh Phong Ngẫu Ích Đại Sư Tông Luận (靈峰蕅益大師宗論) lại có câu: “Túc chướng thâm trọng, bệnh ma tương triền, tùng thử vi Cửu Hoa chi ẩn, dĩ vi khả chung thân hỉ (夙障深重、病魔相纏、從此爲九華之隱、以爲可終身矣, nghiệp chướng đời trước sâu nặng, ma bệnh trói buộc nhau, từ đây bèn lên ẩn cư trên cửu hoa sơn, lấy nơi đó làm nơi chung thân vậy).”

Tuân Tây

● (俊譽, Shunyo, ?-1301): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Liêm Thương, húy là Tuấn Dự (俊譽), thông xưng là Trúc Nội Pháp Ấn (竹內法印), con của Tri Túc Viện Công Tuấn (知足院公俊). Vào năm 1254, được sự chấp thuận của Hiến Thâm (憲深), ông thọ pháp Quán Đảnh; đến năm 1256, ông lại thọ pháp Đình Nghi Quán Đảnh (庭儀灌頂) của Dòng Tùng Kiều (松橋流) từ Chơn Thân (眞敒) tại Biến Trí Viện (遍智院) và trở thành Tổ đời thứ 5 của Vô Lượng Thọ Viện (無量壽院). Đến năm 1265 thì ông làm chức Thiếu Tăng Đô (少僧都).

Tục Cao Tăng Truyện

● (續燈正統, Zokutōshōtō): 42 quyển, do Biệt Am Tánh Thống (別庵性統, khoảng hậu bán thế kỷ 17) nhà Minh biên tập, san hành vào năm thứ 30 (1691) niên hiệu Khang Hy (康熙). Bộ này được biên tập với ý muốn nối tiếp bộ Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈會元). Đây là tác phẩm ghi lại những mẫu chuyện hành trạng của khoảng 2.300 vị cao tăng thuộc hai dòng phái Lâm Tế, Tào Động trong vòng 600 năm, từ cuối thời Nam Tống cho đến thời nhà Minh

Túc Chướng

● (足利義持, Ashikaga Yoshimochi, 1386-1428, tại chức 1394-1422): vị Tướng Quân đời thứ 4 của chính quyền Mạc Phủ Thất Đinh, con trai đầu của Nghĩa Mãn (義滿, Yoshimitsu). Mẫu thân ông là bà vợ hầu Đằng Nguyên Khánh Tử (藤原慶子, Fujiwara-no-Yoshiko), con gái của An Nghệ Pháp Nhãn (安芸法眼). Sau khi cha mình qua đời, ông tự lo việc chính vụ, và mậu dịch thương mại. Đặc biệt, ông có biệt tài về vẽ tranh Thủy Mặc và nghệ năng xuất chúng; cho nên tranh của ông rất nổi tiếng, vẫn còn lưu truyền cho đến ngày nay như Bố Đại Đồ (布袋圖), Bạch Y Quan Âm Đồ (白衣觀音圖), Hàn Sơn Đồ (寒山圖), Đỗ Tử Mỹ Đồ (杜子美圖), v.v. Giới danh của ông là Thắng Định Viện Điện Hiển Sơn Đạo Thuyên Đại Thiền Môn (勝定院殿顯山道詮大禪門).

Túc Duyên

● (宿緣): tức nhân duyên đời trước, kiếp trước; tức chỉ cho nhân duyên thiện ác trói buộc bởi đời quá khứ. Tôn Đà Lợi Túc Duyên Kinh (孫陀利宿緣經) thư 1 cũng như Cốt Tiết Đầu Đông Nhân Duyên Kinh (骨節煩疼因緣經) thứ 4 của Phật Thuyết Hưng Khởi Hành Kinh (佛說興起行經, Taishō Vol. 4, No. 197) quyển Thượng cho rằng ác duyên của đời trước là túc duyên. Trong khi đó, Phẩm Hiền Thủ (賢首品) của Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大方廣佛華嚴經, Taishō Vol. 10, No. 279) quyển 15, Cầu Na Bạt Đà La Truyện (求那跋陀羅傳) của Cao Tăng Truyện (高僧傳, Taishō Vol. 50, No. 2059) quyển 3, v.v., cho rằng duyên lành của đời trước là túc duyên. Trong Viên Giác Kinh Đại Sớ Thích Nghĩa Sao (圓覺經大疏釋義鈔, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 9, No. 245) quyển 3 có đoạn: “Tích nhật Linh Sơn, đồng thính Pháp Hoa, túc duyên sở truy, kim phục lai hĩ (昔日靈山、同聽法華、宿緣所追、今復來矣, ngày xửa Linh Sơn, cùng nghe Pháp Hoa, túc duyên đeo đuổi, nay lai đến rồi).” Hay trong Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển 25, Phẩm Thập Hồi Hướng (十迴向品) thứ 25, cũng có đoạn: “Vô số cung điện, vô số âm thanh, tùy thuận túc duyên, chư thiện tri thức, thị hiện nhất thiết, công đức trang nghiêm, vô hữu cùng tận (無數宮殿、無數音聲、隨順宿緣、諸善知識、示現一切、功德莊嚴、無有窮盡, vô số cung điện, vô số âm thanh, tùy thuận túc duyên, các thiện tri thức, thị hiện hết thảy, công đức trang nghiêm, không có cùng tận).” Hoặc trong tác phẩm Minh Phật Luận (明佛論) của Tông Bính (宗炳, 375-443) nhà Tống thời Nam Triều lại có đoạn: “Huống Tu Di chi đại, Phật quốc chi vĩ, tinh thần bất diệt, nhân khả thành Phật, tâm tác vạn hữu, chư pháp giai không, túc duyên miên mạc, ức kiếp nãi báo hồ (況須彌之大、佛國之偉、精神不滅、人可成佛、心作萬有、諸法皆空、宿緣綿邈、億劫乃報乎, huống chi Tu Di to lớn, nước Phật vĩ đại, tinh thần bất diệt, người có thể thành Phật, tâm tạo ra vạn hữu, các pháp đều không, túc duyên xa xôi, ức kiếp còn báo ứng thay !).”

Tục Đăng Chánh Thống

● (續燈錄, Zokutōroku): xem Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục (建中靖國續燈錄, Kenchūseikokuzokutōroku) (建中靖國續燈錄, Kenchūseikokuzokutōroku): 3 quyển, còn gọi là Tục Đăng Lục (續燈錄, Zokutōroku), do Phật Quốc Duy Bạch (佛國惟白) nhà Tống biên tập, san hành vào năm đầu (1101) niên hiệu Kiến Trung Tĩnh Quốc (建中靖國), là bộ Truyền Đăng Lục kế tiếp Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) và Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天聖廣燈錄). Sau khi biên tập hoàn thành, Duy Bạch đem bộ này dâng lên cho Hoàng Đế Huy Tông (徽宗) đương thời, cho nên nó được lấy tên niên hiệu lúc bấy giờ là Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục. Tác phẩm này phân biệt rõ 5 môn: Chánh Tông, Đối Cơ, Niêm Cổ, Tụng Cổ, Kệ Tụng; thâu tập các tiểu sử, ngữ cú đối cơ, Cổ Tắc Công Án, kệ tụng, v.v., của chư vị tôn sư để làm gương sáng cho hậu nhân noi theo. Đặc trưng nổi bật của bộ này là có thêm vào những lời dạy của chư vị Thiền sư thuộc Vân Môn Tông.

Tục Đăng Lục

● (續開古尊宿語要, Zokukaikosonshukugoyō): 6 quyển, do Hối Thất Sư Minh (晦室師明) biên soạn, san hành vào năm thứ 2 (1238) niên hiệu Hỷ Hy (喜熙). Tiếp theo việc san hành bộ Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (古尊宿語要) do Trách Tạng Chủ (賾藏主) ở Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến) thâu tập các Ngữ Lục của 20 vị Thiền sư dưới thời nhà Tống, tác phẩm này thâu lục 80 Ngữ Lục của những Thiền kiệt đương thời. Hiện có truyền bản của Bản Ngũ Sơn, tất cả được lưu hành kết hợp với Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu. Nội dung của nó gồm Tập I có Lâm Tế (臨濟), Phần Dương Chiêu (汾陽昭), Lang Da Giác (瑯瑘覺), Từ Minh Viên (慈明圓), Thúy Nham Chơn (翠巖眞), Hoàng Long Nam (黃龍南), Tử Tâm Tân (死心新), Hối Đường Tâm (晦堂心), Lặc Đàm Anh (泐潭英), Đâu Suất Duyệt (兜率悅), Thảo Đường Thanh (草堂清), Linh Nguyên Thanh (靈源清), Trạm Đường Chuẩn (湛堂準), Trường Linh Trác (長靈卓); Tập II có Pháp Nhãn Ích (法眼益), Vân Môn Yển (雲門偃), Pháp Xương Ngộ (法昌遇), Tuyết Đậu Hiển (雪竇顯), Thiên Y Hoài (天衣懷), Tào Sơn Tịch (曹山寂), Đầu Tử Thanh (投子青), Phù Dung Giai (芙蓉楷), Chơn Hiết Liễu (眞歇了), Hoằng Trí Giác (宏智覺), Cổ Nham Bích (古巖璧), Thiên Chương Sở (天章楚), Chơn Tịnh Văn (眞淨文), Ẩn Sơn Xán (隱山璨), Diệu Trạm Huệ (妙湛慧), Kim Túc Trí (金粟智); Tập III có Dương Kì Hội (楊岐會), Bạch Vân Đoan (白雲端), Bảo Ninh Dũng (保寧勇), Ngũ Tổ Diễn (五祖演), Nam Đường Hưng (南堂興), Phật Nhãn Viễn (佛眼遠), Viên Ngộ Cần (圜悟勤), Khai Phước Ninh (開福寧), Phật Tánh Thái (佛性泰), Nguyệt Am Quả (月菴果), Phục Am Phong (復菴封); Tập IV có Phật Tâm Tài (佛心才), Sơn Đường Tuân (山堂洵), Biệt Phong Trân (別峰珍), Vân Cái Bổn (雲蓋本), Hổ Kheo Long (虎丘隆), Ứng Am Hoa (應菴華), Mật Am Kiệt (密菴傑), Tùng Nguyên Nhạc (松源岳), Tào Nguyên Sanh (曹源生), Thiết Tiên Thiều (鐵鞭韶), Phá Am Tiên (破菴先), Tiếu Am Ngộ (笑菴悟, phụ thêm Hối Ông Minh [晦翁明]), Vô Thị Kham (無示諶), Tâm Văn Phần (心聞賁), Từ Hàng Phác (慈航朴); Tập V có Đại Huệ Cảo (大慧杲), Hối Am Quang (晦菴光), Thử Am Tịnh (此菴淨), Lãn Am Nhu (懶菴需), Phật Chiếu Quang (佛照光), Thùy Am Diễn (誰菴演), Độn Am Diễn (遯菴演), Trúc Nguyên Nguyên (竹原元), Mông Am Nhạc (蒙菴岳), Thạch Am Chiêu (石菴玿), Thối Am Tiên (退菴先), Hỗn Nguyên Mật (混源密), Không Tẩu Ấn (空叟印), Mộc Am Vĩnh (木菴永), Bá Đường Nhã (柏堂雅); Tập VI có Tuyết Đường Hành (雪堂行), Trúc Am Khuê (竹菴珪), Hối Am Quang (晦菴光), Biệt Phong Ấn (別峯印), Thối Am Kì (退菴奇), Đông Sơn Không (東山空), Quảng Giám Anh (廣鑑英), Thủy Am Nhất (水菴一), Biệt Phong Vân (別峰雲), Hoặc Am Thể (或菴體).

Tục Khai Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu

● (續日本紀, Shokunihongi): một trong Lục Quốc Sử (六國史), 40 quyển, gọi tắt là Tục Kỷ (續紀). Đây là bộ sử thư theo thể biên niên, kế tiếp bộ Nhật Bản Thư Kỷ (日本書紀, Nihonshoki), biên tập lịch sử trong vòng 95 năm kể từ thời Văn Võ Thiên Hoàng (文武天皇, Mommu Tennō, tại vị 697-707) cho đến Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, Kammu Tennō, tại vị 781-806). Vâng sắc mệnh của Hoàn Võ Thiên Hoàng, nhóm Đằng Nguyên Kế Thằng (藤原繼繩, Fujiwara-no-Tsugutada) và Quản Dã Chơn Đạo (菅野眞道, Sugano-no-Mamchi) tiến hành biên soạn và hoàn thành vào năm 797 (niên hiệu Diên Lịch [延曆] thứ 16).

Túc Lợi Nghĩa Giáo

● (足利尊氏, Ashikaga Takauji, 1305-1358, tại chức 1338-1358): Tướng Quân đời đầu của chính quyền Mạc Phủ Thất Đinh. Tên ban đầu là Cao Thị (高氏). Cha là Trinh Thị (貞氏, Sadauji). Mẹ là Thượng Sam Thanh Tử (上杉清子); vợ là Đăng Tử (登子), con của Bắc Điều Thủ Thời (北條守時). Vào năm 1331 (Nguyên Hoằng [元弘] nguyên niên), ông cùng với Trinh Trực (貞直) lên kinh đô để trấn định vụ Loạn Nguyên Hoằng. Đến năm 1333, khi Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, Godaigo Tennō, tại vị 1318-1339) thoát ra khỏi vùng Ẩn Khi (隱岐, Oki) và trốn trong Bá Kì Thuyền Thượng Sơn (伯耆船上山), ông thống lãnh quân đội của Mạc Phủ và lần thứ hai lên kinh đô. Giữa đường, ông dương cao ngọn cờ tái hưng dòng họ Nguyên (源, Minamoto) ở Tiểu Thôn Bát Phan Cung (篠村八幡宮), Đơn Ba (丹波, Tamba) và tiêu diệt Lục Ba La Thám Đề (六波羅探題, Rokuharatandai). Với tư cách người có công lao số một trong việc thảo phạt, ông được Thiên Hoàng ban tặng cho tên húy là Tôn Trị (尊治) và đổi tên thành Tôn Thị (尊氏). Ông từng thủ hộ 3 tiểu quốc như Võ Tàng (武藏, Musashi), v.v., và được ban quyền quản lãnh 30 nơi trên toàn quốc. Vào năm 1335 (Kiến Võ [建武] 2), ông xuống vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura) để trấn dẹp vụ loạn của Trung Tiên Đại (中先代, Nakasendai). Năm sau, ông ủng hộ đưa Quang Minh Thiên Hoàng (光明天皇, Kōmyō Tennō, tại vị 1336-1348) lên ngôi, chế định ra bản Kiến Võ Thức Mục (建武式目) và làm sáng tỏ phương châm chính sách của chính quyền Mạc Phủ. Từ khoảng năm 1349 (Trinh Hòa [貞和] 5) trở đi, ông đối lập với người em Trực Nghĩa (直義) vì chung quanh việc quyết định chính sách, và đây cũng là nguyên nhân dẫn đến cuộc nhiễu loạn Quán Ứng (觀應). Vào năm 1358, trong kế hoạch viễn chinh vũng Cửu Châu (九州, Kyūshū), ông bị bệnh và qua đời. Chính ông đã từng quy y với Thiền Sư Mộng Song Sơ Thạch (夢窻疎石) và có công trong việc kiến lập Thiên Long Tự (天龍寺, Tenryū-ji). Giới danh của ông là Đẳng Trì Viện Điện Nhân Sơn Diệu Nghĩa Đại Cư Sĩ Trường Thọ Tự Điện (等持院殿仁山妙義大居士長壽寺殿)

Túc Lợi Nghĩa Trì

● (足利義敎, Ashikaga Yoshinori, 1394-1441, tại chức 1428-1441): vị Tướng Quân đời thứ 6 của chính quyền Mạc Phủ Thất Đinh, con trai thứ 4 của Nghĩa Mãn (義滿). Ban đầu ông tự xưng là Nghĩa Viên (義圓), rồi xuất gia và làm Thiên Thai Tọa Chủ. Sau đó ông hoàn tục và làm Tướng Quân. Ông đã tận lực tập trung quyền lực, chế áp dã tâm của Trì Thị (持氏) và tiêu diệt dòng họ Túc Lợi (足利) ở Liêm Thương, nhưng sau ông bị Xích Tùng Mãn Hựu (赤松滿祐, Akamatsu Mitsusuke) giết chết trong vụ Loạn Gia Cát (嘉吉の亂). Giới danh của ông là Phổ Quảng Viện Thiện Sơn Đạo Huệ (普廣院善山道惠).

Túc Lợi Tôn Thị

● (足利持氏, Ashikaga Mochiuji, 1398-1439): vị Võ Tướng đầu thời đại Thất Đinh, con của Túc Lợi Mãn Kiêm (足利滿兼, Ashikaga Mitsukane), là người đã từng bình định vụ loạn Thượng Sam Thiền Tú (上杉禪秀, Uesugi Zenshū). Sau đó, ông đối lập với Tướng Quân Túc Lợi Nghĩa Giáo (足利義敎, Ashikaga Yoshinori), tạo nên vụ Loạn Vĩnh Hưởng (永享の亂); nhưng ông bị bại trong trận này và tự vẫn

Túc Lợi Trì Thị

● (足助重範, Asuke Shigenori, 1292-1332): vị Võ Tướng vào cuối thời Liêm Thương, con của Túc Trợ Lục Lang Thứ Lang Trinh Thân (足助六郎次郎貞親); giả danh là Tam Lang (三郎). Trong vụ Loạn Nguyên Hoằng (元弘の亂, Genkō-no-ran), ông đứng về phía Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, Godaigo Tennō, tại vị 1318-1339), nổi tiếng với tài bắn cung, đã dùng tên bắn chết tướng địch. Tuy nhiên, sau khi thành bị rơi vào tay địch, ông bị bắt và bị xử tử hình tại hình trường Lục Điều Hà Nguyên (六條河原, Rokujōgawara).

Tục Nhật Bản Hậu Kỷ

● (松平, Matsudaira): tên gọi của một dòng họ, vốn xuất thân từ Thôn Tùng Bình (松平村), Quận Gia Mậu (加茂郡), tiểu quốc Tam Hà (三河, Mikawa). Thân Thị (親氏) là vị Tổ khai sáng đời đầu, đến đời thứ 9 là Gia Khang (家康, Ieyasu) thì đổi thành họ Đức Xuyên (德川, Tokugawa).

Tục Nhật Bản Kỷ

● (續日本後紀, Shokunihonkōki): một trong Lục Quốc Sử (六國史), 20 quyển, gọi tắt là Tục Hậu Kỷ (續後紀). Sau bộ Nhật Bản Hậu Kỷ (日本後紀), đây là bộ sử thư được viết theo dạng biên niên trong vòng 18 năm (833~850) dưới thời Nhân Minh Thiên Hoàng (仁明天皇, Nimmyō Tennō). Phụng sắc mệnh của Văn Đức Thiên Hoàng (文德天皇, Montoku Tennō), nhóm Đằng Nguyên Lương Phòng (藤原良房, Fujiwara-no-Yoshifusa), Đằng Nguyên Lương Tướng (藤原良相, Fujiwara-no-Yoshimi), Bạn Thiện Nam (伴善男, Tomo-no-Yoshio), Xuân Trừng Thiện Thằng (春澄善繩) bắt đầu biên tập bộ này vào năm 855 (niên hiệu Tề Hành [齊衡] thứ 2) và hoàn thành vào năm 869 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 11).

Tức Tâm Thành Phật

● (卽心成佛): xem Tức Tâm Thị Phật (卽心是佛) (卽心是佛): còn gọi là Tức Tâm Tức Phật (卽心卽佛), Tức Tâm Thành Phật (卽心成佛); ngay tâm này là Phật, nghĩa là tâm cảnh ngay trong hiện tại đồng nhất với tâm cảnh của Phật. Đây là một trong những giáo nghĩa chủ đạo của Thiền Tông Trung Quốc. Thiền Tông cho rằng tâm là chủ thể thành Phật, cho nên có đầy đủ tâm thanh tịnh thì đó chính là Phật. Như trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄, Taishō No. 2076) quyển 7 có đoạn rằng: “Minh Châu Đại Mai Sơn Pháp Thường Thiền Sư giả, Tương Dương nhân dã; tánh Trịnh dã; ấu tuế tùng sư ư Kinh Châu Ngọc Tuyền Tự, sơ tham Đại Tịch, vấn: 'Như hà thị Phật ?' Đại Tịch vân: 'Tức tâm thị Phật.' Sư tức đại ngộ (明州大梅山法常禪師者、襄陽人也、姓鄭氏、幼歲從師於荊州玉泉寺、初參大寂、問如何是佛、大寂云、卽心是佛、師卽大悟, Pháp Thường Thiền Sư ở Đại Mai Sơn, Minh Châu, người vùng Tương Dương, họ Trịnh; lúc tuổi nhỏ đã theo thầy đến Ngọc Tuyền Tự ở Kinh Châu; ban đầu tham học với Đại Tịch, hỏi rằng: 'Thế nào là Phật ?' Đại Tịch đáp: 'Ngay tâm này là Phật.' Sư tức thì đại ngộ).” Hay như trong Đạt Ma Đại Sư Huyết Mạch Luận (達磨大師血脈論, CBETA No. 1218) cũng có giải thích rằng: “Nhất thiết thời trung nhất thiết xứ sở, giai thị nhữ bổn tâm, giai thị nhữ bổn Phật; tức tâm thị Phật diệc phục như thị; trừ thử tâm ngoại, chung vô biệt Phật khả đắc; ly thử tâm ngoại, mích Bồ Đề Niết Bàn, vô hữu thị xứ (一切時中一切處所、皆是汝本心、皆是汝本佛、卽心是佛亦復如是、除此心外、終無別佛可得、離此心外、覓菩提涅槃、無有是處, hết thảy các lúc, hết thảy nơi chốn, đều là bản tâm của ngươi, đều là Phật gốc của ngươi; ngay nơi tâm này là Phật cũng giống như vậy; trừ tâm này ra, cuối cùng không đạt được Phật nào cả; lìa tâm này ra, tìm cầu Bồ Đề Niết Bàn, không có việc ấy).”

Tức Tâm Thị Phật

● (卽心是佛): còn gọi là Tức Tâm Tức Phật (卽心卽佛), Tức Tâm Thành Phật (卽心成佛); ngay tâm này là Phật, nghĩa là tâm cảnh ngay trong hiện tại đồng nhất với tâm cảnh của Phật. Đây là một trong những giáo nghĩa chủ đạo của Thiền Tông Trung Quốc. Thiền Tông cho rằng tâm là chủ thể thành Phật, cho nên có đầy đủ tâm thanh tịnh thì đó chính là Phật. Như trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄, Taishō No. 2076) quyển 7 có đoạn rằng: “Minh Châu Đại Mai Sơn Pháp Thường Thiền Sư giả, Tương Dương nhân dã; tánh Trịnh dã; ấu tuế tùng sư ư Kinh Châu Ngọc Tuyền Tự, sơ tham Đại Tịch, vấn: 'Như hà thị Phật ?' Đại Tịch vân: 'Tức tâm thị Phật.' Sư tức đại ngộ (明州大梅山法常禪師者、襄陽人也、姓鄭氏、幼歲從師於荊州玉泉寺、初參大寂、問如何是佛、大寂云、卽心是佛、師卽大悟, Pháp Thường Thiền Sư ở Đại Mai Sơn, Minh Châu, người vùng Tương Dương, họ Trịnh; lúc tuổi nhỏ đã theo thầy đến Ngọc Tuyền Tự ở Kinh Châu; ban đầu tham học với Đại Tịch, hỏi rằng: 'Thế nào là Phật ?' Đại Tịch đáp: 'Ngay tâm này là Phật.' Sư tức thì đại ngộ).” Hay như trong Đạt Ma Đại Sư Huyết Mạch Luận (達磨大師血脈論, CBETA No. 1218) cũng có giải thích rằng: “Nhất thiết thời trung nhất thiết xứ sở, giai thị nhữ bổn tâm, giai thị nhữ bổn Phật; tức tâm thị Phật diệc phục như thị; trừ thử tâm ngoại, chung vô biệt Phật khả đắc; ly thử tâm ngoại, mích Bồ Đề Niết Bàn, vô hữu thị xứ (一切時中一切處所、皆是汝本心、皆是汝本佛、卽心是佛亦復如是、除此心外、終無別佛可得、離此心外、覓菩提涅槃、無有是處, hết thảy các lúc, hết thảy nơi chốn, đều là bản tâm của ngươi, đều là Phật gốc của ngươi; ngay nơi tâm này là Phật cũng giống như vậy; trừ tâm này ra, cuối cùng không đạt được Phật nào cả; lìa tâm này ra, tìm cầu Bồ Đề Niết Bàn, không có việc ấy).

Tức Tâm Tức Phật

● (卽心卽佛): còn gọi là thị tâm tức Phật (是心卽佛), tâm tức thị Phật (心卽是佛); nghĩa là bất luận tâm phàm phu hay tâm Phật, thể của tâm ấy cùng với Phật không khác, tâm ấy chính là Phật. Nó vốn phát xuất từ tưởng “tâm Phật cập chúng sanh, thị tam vô sai biệt (心佛及眾生、是三無差別, tâm, Phật và chúng sanh, ba đối tượng này không khác nhau)” trong Phẩm Dạ Ma Thiên Cung Bồ Tát Thuyết Kệ (夜摩天宮菩薩說偈品) thứ 16 của Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大方廣佛華嚴經, Taishō Vol. 9, No. 278). Như trong (善慧大士語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 69, No. 1335) quyển 3, bài tâm vương minh (心王銘), có đoạn rằng: “Tự quán tự tâm, tri Phật tại nội, bất hướng ngoại tầm, tức tâm thị Phật, tức Phật tức tâm (自觀自心、知佛在內、不向外尋、卽心是佛、卽佛卽心, tự quán tự tâm, biết Phật bên trong, không tìm bên ngoài, chính tâm là Phật, chính Phật là tâm).” Trong Thiền Tông Tụng Cổ Liên Châu Thông Tập (禪宗頌古聯珠通集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1295) quyển 9 có đoạn: “Tức tâm tức Phật mạc vọng cầu, phi tâm phi Phật hưu biệt thảo, hồng lô diệm thượng tuyết hoa phi, nhất điểm thanh lương trừ nhiệt não (卽心卽佛莫妄求、非心非佛休別討、紅爐燄上雪花飛、一點清涼除熱惱, chính tâm là Phật chứ lầm cầu, chẳng tâm chẳng Phật tìm riêng đâu, lò hồng rực lửa hoa tuyết bay, một điểm mát tươi trừ nóng bức).”

Tức Thân Thành Phật

● (卽身成佛, Sokushinjōbutsu): theo lý tưởng tôn giáo của Mật Giáo, trong khi đang còn sống, người ta lấy ngay thân đang còn sống này mà đạt đến cảnh địa thành Phật, hoặc có khả năng thành Phật. Trong lập trường căn bản của đức Phật, lý tưởng tôn giáo của Phật Giáo là xuất gia, nhờ kiên trì phạm hạnh suốt đời mà thoát khỏi thế giới luân hồi và quy nguyên về cõi Niết Bàn. Tuy nhiên, chủ nghĩa xuất gia cấm dục nghiêm minh này không phải là chủ nghĩa cho hầu hết mọi người ai cũng có thể kham nhẫn được, nên từ đó với ý nghĩa nào đó sự vận động của Phật Giáo Đại Thừa nhằm khẳng định cuộc sống hiện thế của con người bắt đầu hưng khởi. Các tín đồ Đại Thừa đã giải thích rằng cuộc đời luân hồi mãi mãi trong quá khứ của chính bản thân đức Phật là điều tất yếu để thành Phật, lấy cảnh địa thành Phật giống như đức Phật làm lý tưởng tôn giáo. Nếu như hướng đến lý tưởng xa xăm ấy mà tu chỉnh cuộc sống hiện tại, thì có thể đạt đến cảnh địa thành Phật kia; và từ đó hình thành nên lý niệm Đại Thừa gọi là mài luyện trí tuệ, thực hành hạnh lợi tha của từ bi và tích lũy hạnh Bồ Tát trải qua trong ba kiếp. Tuy nhiên, đến thời kỳ Phật Giáo thối triều, những người mà không thể kham nhẫn được quan niệm thời gian lâu dài ba kiếp ấy, đã bị lôi cuốn theo bởi quan niệm thời gian gọi là trong khoảng còn sống hiện tại, rồi quên bẵng đi điểm chính yếu mà mình đang hướng đến Niết Bàn và tạo dựng nên phương hướng đạt đến thành Phật trong khoảng thời gian ấy. Rồi trong Kim Cang Đảnh Kinh (金剛頂經), hành vi tượng trưng gọi là tụng chơn ngôn phát bồ đề tâm thay cho quá trình tịnh hóa bồ đề tâm trong ba kiếp được đưa ra, và từ đó Mật Giáo được thành lập. Sau đó, Phật Giáo Tantra triển khai và quy kết về hành pháp gọi là tuần lễ các Thánh địa làm mục tiêu cho cả một đời. Ở đây các tín đồ Mật Giáo, với hình thức vượt qua ý thức của chính bản thân mình từ việc trở về lại nguyên tắc ban sơ của đức Phật, đã thể hiện sự bất thành lập việc cấu tưởng Tức Thân Thành Phật này. Đối với Nhật Bản, người ta dựa trên cơ sở Tức Thân Thành Phật này mà thực hành pháp môn đoạn thực, không ăn cho đến chết, rồi để cho thân thể trở thành như xác ướp. Như vậy được gọi là Phật sống mà được sùng bái từ thời kỳ Bình An trở đi. Các hành giả của Chơn Ngôn Tông đã tiến hành không ăn với tất cả ý chí của mình trong khoảng thời gian còn sanh tiền và sùng bái việc biến thành xác ướp như là Tức Thân Phật. Việc sùng bái này đã được truyền từ Trung Quốc sang Đài Loan.

Túc Trợ Trùng Phạm

● (續高僧傳, Zokukōsōden): 30 quyển, do Đạo Tuyên (道宣) nhà Đường biên soạn, được san hành vào năm thứ 39 (1611) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆) nhà Minh. Đây là bộ sử thư ghi lại 340 truyền ký của chư vị cao tăng và 160 người được phú pháp, trong khoảng thời gian 144 năm từ đầu thời nhà Lương cho đến năm thứ 19 (645) niên hiệu Trinh Quán (貞觀) nhà Đường. Đối với Cao Tăng Truyện nhà Lương được gọi là Lương Cao Tăng Truyện (梁高僧傳), bộ này còn được gọi là Đường Cao Tăng Truyện (唐高僧傳), gồm 10 thiên: Dịch Kinh, Nghĩa Giải, Tập Thiền, Minh Luật, Hộ Pháp, Cảm Thông, Di Thân, Đọc Tụng, Hưng Phước và Tạp Khoa. Thiên Tập Thiền bắt đầu từ quyển 16 đến 19, người tu tập thuần túy Thiền chỉ có 23 người tính từ Đạt Ma trở xuống mà thôi.

Tùng Bình

● (松平親忠, Matsudaira Chikatada, 1431-1501): Đương Chủ đời thứ 4 của dòng họ Tùng Bình, con trai thứ 3 của Tùng Bình Tín Quang (松平信光, Matsutaira Nobumitsu); tên lúc nhỏ là Trúc Thiên Đại (竹千代); thông xưng là Thứ Lang Tam Lang (次郎三郎). Ông bắt đầu kế thừa gia nghiệp vào khoảng năm 1489 (Trường Hưởng [長享] 3) sau khi phụ thân qua đời, và trở thành chủ nhân Thành An Tường (安祥城, Anshō-jō). Không bao lâu sau, ông xuất gia, lấy hiệu là Tây Trung (西忠), pháp hiệu là Tùng An Viện Điện Thái Dận Tây Trung (松安院殿太胤西忠). Ông qua đời vào ngày mồng 10 tháng 8 năm 1501 (Minh Ứng [明應] 10), hưởng thọ 71 tuổi.

Tùng Bình Thân Trung

● (松平信光, Matsutaira Nobumitsu, ?-?): vị Võ Tướng sống trong khoảng thời gian từ thời đại Thất Đinh đến Chiến Quốc; tên lúc nhỏ là Trúc Nhã Hoàn (竹若丸) hay Trúc Thiên Đại (竹千代); thông xưng là Tam Lang (三郎); thân phụ là Tùng Bình Thái Thân (松平泰親, Matsutaira Yasuchika). Theo các sử liệu cho biết, ông được xem như là sơ Tổ của dòng họ Tùng Bình. Tương truyền trong khoảng thời gian vụ Loạn Ứng Nhân (應仁の亂, Ōnin-no-ran), ông phục vụ cho Y Thế Trinh Thân (伊勢貞親, Ise Sadachika), quan Chấp Sự Chính Sở cho chính quyền Mạc Phủ Thất Đinh. Sau đó, dần dần ông tập trung thế lực, trở thành nhà Chiến Quốc Đại Danh, tạo cơ sở vững chắc cho dòng họ Tùng Bình. Chính ông là người có công trong việc kiến lập Vạn Tùng Tự (萬松寺) ở Lang Thôn (瀧村, Taki-mura) cũng như Tín Quang Minh Tự (信光明寺) ở Nham Tân (岩津, Iwazu). Cuối cùng ông qua đời tại Thành An Tường (安祥城, Anshō-jō)

Tùng Bình Tín Quang

● (從容菴錄, Shōyōanroku): xem Tùng Dung Lục (從容錄, Shōyōroku) bên dưới.

Tụng Cổ

● (隨緣): tùy thuận theo nhân duyên hay cơ duyên, ứng với duyên của căn cơ. Duyên (s: pratyaya, p: paccaya, 緣) ở đây muốn chỉ cho nguyên nhân trực tiếp (duyên hay trợ duyên). Đôi khi từ này cũng được dùng để chỉ chung cho cả nhân và duyên.

Tùng Dung Am Lục

● (從容錄, Shōyōroku): còn gọi là Tùng Dung Am Lục (從容菴錄, Shōyōanroku), nguyên bản là Vạn Tùng Lão Nhân Bình Thiên Đồng Giác Hòa Thượng Tụng Cổ Tùng Dung Am Lục (萬松老人評天童覺和尚頌古從容菴錄, Manshōrōjinbyōtendōkakuoshōjukoshōyōanroku), 6 quyển, bản tụng cổ của Hoằng Trí Chánh Giác (宏智正覺) nhà Tống, có lời bình xướng của Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀), san hành vào năm thứ 17 (1224) niên hiệu Gia Định (嘉定). Trong khoảng thời gian niên hiệu Thiệu Hưng (紹興, 1131-1162), Hoằng Trí Chánh Giác tiến hành biên tập 100 tắc công án của chư vị cổ đức, trong đó 11 tắc là tụng cổ của bản thân ông. Về sau, trong khoảng thời gian ẩn cư nhàn hạ tại Tùng Dung Am (從容菴) trong khuôn viên Báo Ân Tự (報恩寺) ở Yến Kinh (燕京, Phố Bắc Kinh), vào năm thứ 6 (1223) niên hiệu Gia Định nhà Nam Tống, Vạn Tùng Hành Tú đi theo vua Thái Tổ thân chinh Tây Vức, thể theo lời thỉnh cầu của Trạm Nhiên Cư Sĩ Gia Luật Sở Tài (湛然居士耶律楚材), có thêm vào trong phần Hoằng Trí Tụng Cổ những lời dạy chúng, bình xướng, trước ngữ, lấy tên am thất của minh đặt tên cho bộ sách này là Tùng Dung Lục. Bản hiện tại có 6 quyển được trùng san vào năm thứ 35 (1607) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆) nhà Minh. Cùng với Bích Nham Lục (碧巖錄), bộ này được lưu hành rộng rãi trong Thiền lâm; các bài tụng cổ trong đó có phong cách rất cao. Đối xứng với Bích Nham Lục được dùng rộng rãi trong Lâm Tế Tông, Tùng Dung Lục được dùng rất phổ biến trong Tào Động Tông để cử xướng tông phong. Cho nên có bộ Thiên Đồng Giác Hòa Thượng Tụng Cổ Báo Ân Lão Nhân Trước Ngữ (天童覺和尚頌古報恩老人著語) 2 quyển do Linh Thoại (靈瑞) ở Vạn Tùng Tự (萬松寺, Manshō-ji), thành phố Danh Cổ Ốc (名古屋, Nagoya) Nhật Bản ghi lời bình xướng. Bản lưu bố có Tăng Quan Hoằng Trí Thiền Sư Tụng Cổ (増冠宏智禪師頌古) do Cổ Điền Phạn Tiên (古田梵仙) bổ chú san hành vào tháng 6 năm thứ 19 (1886) niên hiệu Minh Trị (明治). Sách chú giải chủ yếu có Tụng Cổ Xưng Đề (頌古稱提) của Diện Sơn (面山), Tùng Dung Lục Biện Giải (從容錄辨解) của Thiên Quế (天桂), Tiếp Tuy Lục (接觜錄) của Đỉnh Tam (鼎三), v.v.

Tùng Dung Lục

● (叢林): còn gọi là Thiền lâm (禪林) hay Chiên Đàn lâm (旃檀林), nơi khu rừng có nhiều cây cối rậm rạp, nơi tăng chúng hòa hợp cùng chung sống một chỗ rất yên tĩnh như cây cối. Thông thường từ này ám chỉ đạo tràng nơi các vị Thiền tăng tham Thiền biện đạo.

Tùng Lâm

● (叢林): có hai nghĩa chính:

(01) Khu rừng có cây cối mọc um tùm.

(02) Tự viện lớn, đặc biệt ám chỉ Thiền tự, Thiền lâm. Như Thiền Lâm Bảo Huấn (禪林寶訓, Taishō Vol. 48, No. 2022) quyển 4 có dạy rằng: “Học giả bảo ư tùng lâm, tùng lâm bảo ư đạo đức, trú trì nhân vô đạo đức, tắc tùng lâm tương kiến kỳ phế hỉ (學者保於叢林、叢林保於道德、住持人無道德、則叢林將見其廢矣, học giả bảo vệ chốn tùng lâm, tùng lâm bảo dưỡng đạo đức; người trú trì mà không có đạo đức, ắt tùng lâm sẽ bị phế tuyệt vậy).” Trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244), Chương Báo Ân (報恩章) thứ 2 có đoạn rằng: “Kim tùng lâm trung, phàm ngộ tai nạn đẳng sự, kỳ đảo Vi Đà, vô bất linh ứng (今叢林中、凡遇災難等事、祈禱韋陀、無不靈應, nay trong chốn tùng lâm, nếu gặp tai nạn, v.v., nên cầu đảo Vi Đà, không gì không linh ứng).”

● (叢林公論, Sōrinkōron): 1 quyển, do Giả Am Huệ Bân (者庵惠彬) nhà Tống soạn, san hành vào năm thứ 8 (1680) niên hiệu Diên Bảo (延寳). Vào năm thứ 16 (1189) niên hiệu Thuần Hy (淳熙) nhà Nam Tống, Giả Am Huệ Bân thâu tập những điển tịch nội ngoại Thiền lâm, luận rõ chúng đúng sai, chánh tà như thế nào, chia ra 70 hạng mục để hình thành tác phẩm này. Trong Thiền Tịch Chí (禪籍志) có xưng tán rằng: “Kỳ luận chí công, kỳ tự tuyệt xướng, cái Nam Tống anh kiệt, Thiền lâm nha trảo (其論至公、其序絕唱、蓋南宋英傑、禪林牙爪, luận bàn của ông rất công bằng, lời tựa của ông hay tuyệt, quả đúng là bậc anh kiệt của nhà Nam Tống, là nanh vuốt của rừng Thiền)”. Giả Am nhờ đạo hữu Tông Huệ (宗惠) viết lời tựa và cho san hành bộ này; tuy nhiên cả hai đều không rõ thuộc pháp hệ nào. Tại Nhật, bản san hành vào năm thứ 8 niên hiệu Diên Bảo do Vô Trước Đạo Trung (無著道忠) hiệu đính, được phổ biến rộng rãi nhất; nhưng trước đó cũng có bản năm thứ 4 (1359) niên hiệu Diên Văn (延文), bản hoạt tự niên hiệu Khánh Trường (慶長, 1596-1615), v.v.

● (叢林): chỉ các tự viện nơi tăng chúng tập trung sinh sống, đặc biệt chỉ cho các tự viện Thiền Tông. Xưa kia, tại Ấn Độ, phần lớn người ta thường chọn các khu rừng thâm u, tĩnh mịch, cách xa thành thị náo nhiệt, để kiến lập Tinh Xá; cho nên, nơi chư tăng dừng lại an trú được gọi là Lan Nhã (蘭若, nơi vắng vẻ, yên tĩnh), tùng lâm, v.v. Các kinh điển giải thích về từ này rất nhiều, như Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 3 cho rằng tăng chúng hòa hợp, cư trú tại một nơi, giống như khu rừng có cây cối tụ tập, nên lấy đó làm thí dụ. Đại Trang Nghiêm Luận Kinh (大莊嚴論經, Taishō Vol. 4, No. 201) quyển 1 thì cho rằng: “Tăng do dũng kiện quân, năng tồi ma oán địch, như thị chúng tăng giả, thắng trí chi tùng lâm (僧猶勇健軍、能摧魔怨敵、如是眾僧者、勝智之叢林, tăng như quân hùng mạnh, phá được địch ma oán, như vậy chúng tăng là, tùng lâm có thắng trí).” Hay Thiền Lâm Bảo Huấn Âm Nghĩa (禪林寶訓音義, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1262) định nghĩa hai chữ tùng lâm rằng: “Tùng lâm nãi chúng tăng sở chỉ chi xứ, hành nhân thê tâm tu đạo chi sở dã; thảo bất loạn sanh viết tùng, mộc bất loạn trưởng viết lâm; ngôn kỳ nội hữu quy cũ pháp độ dã (叢林乃眾僧所止之處、行人棲心修道之所也、草不亂生曰叢、木不亂長曰林、言其內有規矩法度也, tùng lâm là nơi chúng tăng dừng chân, là chốn hành giả dưỡng tâm tu đạo; cỏ không mọc loạn xạ gọi là tùng, cây không sinh trưởng tạp loạn gọi là lâm; gọi như vậy vì bên trong có quy cũ, pháp tắc vậy).” Thông thường, tùng lâm chỉ cho các tự viện Thiền Tông, nên còn có tên là Thiền lâm (禪林). Bên cạnh đó, người ta lấy rừng cây Chiên Đàn có hương thơm phức để ví cho chốn tùng lâm thanh tịnh, nơi cư trú của các bậc long tượng, nên còn được gọi là Chiên Đàn Lâm (栴檀林). Sau này, các tự viện các tông phái về Luật, Giáo, v.v., cũng mô phỏng theo chế độ Thiền lâm mà gọi là tùng lâm. Trong tùng lâm, tất cả tài sản của chùa đều thuộc về của công, không phải của riêng cho bất cứ ai, theo một quy củ nhất định mà thâu nhận chư tăng từ khắp nơi đến; vị Trú Trì cũng được tuyển chọn thông qua sự đồng ý của đại tăng; cho nên nơi đây còn được gọi là Thập Phương Tùng Lâm (十方叢林). Lại theo Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章, Taishō Vol. 44, No. 1851) quyển 13 cho biết rằng tùng lâm có thể làm cho phát sanh trí tuệ, thần thông, v.v., nên còn có tên là Công Đức Tùng Lâm (功德叢林). Đối với Thiền Tông Trung Hoa, từ sau thời Lục Tổ Huệ Năng (慧能, 638-713) trở đi, trong vòng hơn 100 năm, phần lớn chư vị Thiền tăng lúc bấy giờ sống trong các hang động hay tá túc tại các tự viện của Luật Tông; sau đó, Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一, 709-788) sáng lập ra tùng lâm để giúp tăng chúng được an cư. Tiếp theo, nhân việc trú xứ của tăng chúng tôn ty thượng hạ không phân định rõ ràng; thuyết pháp, Trú Trì chẳng theo quy chế nào cả, v.v., Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海, 749-814) bèn chế định ra Thanh Quy, gọi là Bách Trượng Thanh Quy (百丈清規). Trãi qua từ cuối thời nhà Đường (唐, 618-907) đến nhà Tống (宋, 960-1279), việc kiến lập tùng lâm ngày một hoàn bị, Thiền tăng thường tập trung cư trú; nếu chốn tùng lâm nào có bậc cao đức Trú Trì, số lượng tăng chúng có thể lên đến trên ngàn người. Tùng lâm ở phương Bắc hưng thịnh dưới thời nhà Tống; vào thời vua Nhân Tông (仁宗, tại vị 1022-1063), Thiền đạo thịnh hành ở Biện Kinh (汴京); rồi vua Thần Tông (神宗, tại vị 1067-1085) sắc mệnh sáng lập hai Đại Thiền Viện là Huệ Lâm (慧林), Trí Hải (智海), và sau này trở thành những Thiền Lâm trứ danh của Kinh Sư Khai Phong (開封). Đến năm thứ 2 (1103) niên hiệu Sùng Ninh (崇寧) đời vua Huy Tông (徽宗, tại vị 1100-1126), khi Tông Trách (宗賾, ?-?) biên tập bộ Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規, 10 quyển), chế độ tùng lâm đã được hoàn bị một cách rạng rỡ. Sau khi Hoàng thất nhà Tống đi về phương Nam, các danh tăng Thiền tông xuất hiện, tùng lâm nhất thời đạt đến tột đỉnh cực thịnh; Sử Di Viễn (史彌遠, 1164-1233) bèn dâng sớ tâu xin quy định các Thiền Tự ở Giang Nam là Ngũ Sơn Thập Sát (五山十剎); gồm: (01) Kính Sơn Tự (徑山寺) ở Dư Hàng (餘杭), (02) Linh Ẩn Tự (靈隱寺) ở Hàng Châu (杭州), (03) Tịnh Từ Tự (淨慈寺), (04) Thiên Đồng Tự (天童寺) ở Ninh Ba (寧波), (05) Dục Vương Tự (育王寺) làm Thiền Viện Ngũ Sơn (禪院五山); còn (01) Trung Thiên Trúc Tự (中天竺寺) ở Hàng Châu, (02) Đạo Tràng Tự (道場寺) ở Hồ Châu (湖州), (03) Giang Tâm Tự (江心寺) ở Ôn Châu (溫州), (04) Song Lâm Tự (雙林寺) ở Kim Hoa (金華), (05) Tuyết Đậu Tự (雪竇寺) ở Ninh Ba, (06) Quốc Thanh Tự (國清寺) ở Đài Châu (台州), (07) Tuyết Phong Tự (雪峰寺) ở Phúc Châu (福州), (08) Linh Cốc Tự (靈谷寺) ở Kiến Khang (建康), (09) Vạn Thọ Tự (萬壽寺) ở Tô Châu (蘇州), (10) Hổ Kheo Tự (虎丘寺) là Thiền Viện Thập Sát (禪院十剎). Đến thời kỳ này, chế độ tùng lâm tồn tại một thời gian lâu ở Giang Nam. Về quy mô tùng lâm, ban đầu vẫn còn nhỏ. Trong một chùa, chỉ có Phương Trượng (方丈), Pháp Đường (法堂), Tăng Đường (僧堂) và Nhà Liêu. Trú Trì là chủ của tăng chúng, được tôn làm Trưởng Lão, ở tại nhà Phương Trượng. Ban đầu không có Điện Phật, chỉ thiết lập Pháp Đường mà thôi. Khi tăng chúng vào Tăng Đường, tùy theo Giới Lạp (戒臘) lớn nhỏ mà an bài vị thứ; hay khi tiến hành Pháp Phổ Thỉnh (普請法, lao động tập thể), bất luận trên dưới, mọi người đều phải tham gia lao động để tự cung tự cấp. Trước khi tùng lâm được thiết lập, đầu não của tự viện là Tam Cang (三綱), gồm Thượng Tọa (上座), Tự Chủ (寺主), Duy Na (維那, tức Đô Duy Na [都維那]); để lãnh đạo chúng tăng và duy trì cương kỷ Thiền môn. Sau khi tùng lâm hình thành, các vị Chấp Sự có Thủ Tòa (首座), Điện Chủ (殿主), Tạng Chủ (藏主), Trang Chủ (莊主), Điển Tòa (典座), Duy Na, Giám Viện (監院), Thị Giả (侍者), v.v. Đời sau khi tổ chức tùng lâm mỗi lúc một lớn mạnh, gia phong các tự viện lại bất đồng; vị Trú Trì phần lớn nhân thời thế mà tự lập ra ban Chấp Sự, nên danh mục quá nhiều. Theo Thiền Uyển Thanh Quy, danh mục Chấp Sự có 23 loại. Từ thời nhà Tống trở đi, chế độ tùng lâm ít có cải đổi. Căn cứ vào Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (敕修百丈清規) dưới thời nhà Nguyên, chế độ tùng lâm lại tăng thêm nhiều; chức phận được chia nhỏ ra, có thể đạt đến 80 loại. Nhân viên Chấp Sự trong tùng lâm ít nhiều đều tùy theo quy mô thiết lập lớn nhỏ mà định. Trong một tự viện, phòng Phương Trượng là chổ ở chính của Thiền lâm, là nơi vị Trú Trì cư ngụ; nên vị Trú Trì còn được gọi là Phương Trượng. Bên cạnh đó, vị Trú Trì còn là người đứng đầu của các ngôi điện đường trong chùa, nên được tôn xưng là Đường Đầu Hòa Thượng (堂頭和尚). Bên dưới Trú Trì có hai bên Đông và Tây. Các vị Chấp Sự trọng yếu của bên Tây là Thủ Tòa (xưa là Thượng Tọa), Tây Đường (西堂), Hậu Đường (後堂), Đường Chủ (堂主), Thư Ký (書記), Tri Tạng (知藏), Tạng Chủ, Tri Khách (知客), Liêu Nguyên (寮元, thủ lãnh của Vân Thủy Đường [雲水堂]), v.v. Bên Đông thì có Giám Viện (xưa là Tự Chủ, tục xưng là Đương Gia [當家]), Phó Tự (副寺, tức Tri Khố [知庫]), Duy Na, Duyệt Chúng (悅眾), Thị Giả, Trang Chủ, v.v. Ngoài ra, còn có một số chức vụ khác như Phạn Đầu (飯頭), Thái Đầu (菜頭), Hỏa Đầu (火頭), Thủy Đầu (水頭), Uyển Đầu (碗頭, tức Hành Đường [行堂]), Chung Đầu (鐘頭), Cổ Đầu (鼓頭), Môn Đầu (門頭), Viên Đầu (園頭), Dục Đầu (浴頭, hay Tri Dục [知浴]), Thanh Đầu (圊頭, hay Tịnh Đầu [淨頭]), Tháp Đầu (塔頭, hay Tháp Chủ [塔主]), Thọ Đầu (樹頭), Sài Đầu (柴頭), Ma Đầu (磨頭), Trà Đầu (茶頭), Thán Đầu (炭頭), Lô Đầu (爐頭), Oa Đầu (鍋頭), Dũng Đầu (桶頭), Đăng Đầu (燈頭), Tuần Sơn (巡山), Dạ Tuần (夜巡), Hương Đăng (香燈), Ty Thủy (司水), Chiếu Khách (照客), Thính Dụng (聽用), v.v. Các loại Chấp Sự kể trên được phân thành đẳng cấp rõ ràng, nhân viên Tri Sự thuộc cấp 1, nhân viên Chủ Sự là cấp 2, và nhân viên Đầu Sự là cấp 3. Dưới Phương Trượng, tổ chức căn bản có 4, gọi là Tứ Đại Đường Khẩu (四大堂口); gồm: (01) Thiền Đường (禪堂), là trung tâm của tùng lâm; (02) Khách Đường (客堂), nơi các chức ty tiếp đãi khách và nội vụ; (03) Khố Phòng (庫房), là nhà kho, nơi cất giữ các vật phẩm, v.v. (04) Y Bát Liêu (衣鉢寮), văn phòng sự vụ của Trú Trì Phương Trượng. Về chủng loại, căn cứ Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈會元, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 80, No. 1565) quyển 15, phần Tùy Châu Trí Môn Quang Tộ Thiền Sư (隨州智門光祚禪師), có nêu ra 4 loại tùng lâm: (01) Chiên Đàn Tùng Lâm (栴檀叢林, tùng lâm thuần cây Chiên Đàn), (02) Kinh Cức Tùng Lâm (荊棘叢林, tùng lâm thuần cây gai), (03) Tùng lâm thuần cây gai mà có cây Chiên Đàn bao bọc, (04) Tùng lâm thuần cây Chiên Đàn mà có cây gai bao bọc. Đây là căn cứ theo loại cây gì trồng và bao bọc chung quang tùng lâm để phân loại. Hiện tại có 2 loại là Tử Tôn Tùng Lâm (子孫叢林, hay Pháp Môn Tùng Lâm [法門叢林]) và Thập Phương Tùng Lâm (十方叢林), v.v. Có nhiều điển tịch Thiền Tông liên quan đến hành sự trong tùng lâm cũng như phong quy của chư vị cổ đức, ngoại trừ các loại Cao Tăng Truyện (高僧傳), Tăng Bảo Truyện (僧寶傳) ra, còn có Nhập Chúng Nhật Dụng Thanh Quy (入眾日用清規, hay Nhập Chúng Nhật Dụng [入眾日用], 1 quyển, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1246) của Vô Lượng Tông Thọ (無量宗壽, ?-?), vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông, sống dưới thời nhà Tống; Nhập Chúng Tu Tri (入眾須知, 1 quyển, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1247, không rõ soạn giả); Thiền Lâm Bị Dụng Thanh Quy (禪林僃用清規, 10 quyển, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1250) do Thích Nhất Hàm (釋弌咸) nhà Nguyên soạn; Huyễn Trú Am Thanh Quy (幻住庵清規, 1 quyển, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1248) của Trung Phong Minh Bổn (中峰明本, 1263-1323), vị tăng của Phái Dương Kì và Phá Am thuộc Lâm Tế Tông, sống dưới thời nhà Nguyên; Tùng Lâm Lưỡng Tự Tu Tri (叢林兩序須知, 1 quyển, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1251), của Phí Ẩn Thông Dung (費隱通容, 1593-1661) vị tăng của Lâm Tế Tông, sống dưới thời nhà Minh, v.v. Ngoài ra, một số văn hiến quan trọng khác cùng loại như trên cũng có liên quan đến hành sự trong tùng lâm như Tùng Lâm Thạnh Sự (叢林盛事, 2 quyển, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 86, No. 1611) của Cổ Nguyệt Đạo Dung (古月道融, ?-?), vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông, sống dưới thời nhà Tống; Tùng Lâm Công Luận (叢林公論, 1 quyển,卍 Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1268) của Giả Am Huệ Lâm (者菴惠彬, ?-?) nhà Nam Tống; Lâm Nhàn Lục (林間錄, 2 quyển, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 87, No. 1624) của Giác Phạm Huệ Hồng (覺範慧洪, 1071-1128), vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông, sống dưới thời nhà Tống; Thiền Lâm Bảo Huấn (禪林寶訓, 4 quyển, Taishō Vol. 48, No. 2022) của Tịnh Thiện (淨善) nhà Nam Tống; Sơn Am Tạp Lục (山庵雜錄, 2 quyển, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 87, No. 1616) của Vô Uấn (無慍), vị tăng của Thiên Thai Tông sống dưới thời nhà Minh, v.v. Trong Thiền Lâm Bảo Huấn (禪林寶訓, Taishō Vol. 48, No. 2022) quyển 4 có đoạn rằng: “Học giả bảo ư tùng lâm, tùng lâm bảo ư đạo đức, Trú Trì nhân vô đạo đức, tắc tùng lâm tương kiến kỳ phế hĩ (學者保於叢林、叢林保於道德、住持人無道德、則叢林將見其廢矣, học giả giữ gìn nơi tùng lâm, tùng lâm giữ gìn nơi đạo đức, vị Trú Trì không có đạo đức, thì tùng lâm sẽ gặp sự tàn phế vậy).”

Tòng Lâm

● (叢林): chỉ các tự viện nơi tăng chúng tập trung sinh sống, đặc biệt chỉ cho các tự viện Thiền Tông. Xưa kia, tại Ấn Độ, phần lớn người ta thường chọn các khu rừng thâm u, tĩnh mịch, cách xa thành thị náo nhiệt, để kiến lập Tinh Xá; cho nên, nơi chư tăng dừng lại an trú được gọi là Lan Nhã (蘭若, nơi vắng vẻ, yên tĩnh), tùng lâm, v.v. Các kinh điển giải thích về từ này rất nhiều, như Đại Trí Độ Luận (大智度論, Taishō Vol. 25, No. 1509) quyển 3 cho rằng tăng chúng hòa hợp, cư trú tại một nơi, giống như khu rừng có cây cối tụ tập, nên lấy đó làm thí dụ. Đại Trang Nghiêm Luận Kinh (大莊嚴論經, Taishō Vol. 4, No. 201) quyển 1 thì cho rằng: “Tăng do dũng kiện quân, năng tồi ma oán địch, như thị chúng tăng giả, thắng trí chi tùng lâm (僧猶勇健軍、能摧魔怨敵、如是眾僧者、勝智之叢林, tăng như quân hùng mạnh, phá được địch ma oán, như vậy chúng tăng là, tùng lâm có thắng trí).” Hay Thiền Lâm Bảo Huấn Âm Nghĩa (禪林寶訓音義, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1262) định nghĩa hai chữ tùng lâm rằng: “Tùng lâm nãi chúng tăng sở chỉ chi xứ, hành nhân thê tâm tu đạo chi sở dã; thảo bất loạn sanh viết tùng, mộc bất loạn trưởng viết lâm; ngôn kỳ nội hữu quy cũ pháp độ dã (叢林乃眾僧所止之處、行人棲心修道之所也、草不亂生曰叢、木不亂長曰林、言其內有規矩法度也, tùng lâm là nơi chúng tăng dừng chân, là chốn hành giả dưỡng tâm tu đạo; cỏ không mọc loạn xạ gọi là tùng, cây không sinh trưởng tạp loạn gọi là lâm; gọi như vậy vì bên trong có quy cũ, pháp tắc vậy).” Thông thường, tùng lâm chỉ cho các tự viện Thiền Tông, nên còn có tên là Thiền lâm (禪林). Bên cạnh đó, người ta lấy rừng cây Chiên Đàn có hương thơm phức để ví cho chốn tùng lâm thanh tịnh, nơi cư trú của các bậc long tượng, nên còn được gọi là Chiên Đàn Lâm (栴檀林). Sau này, các tự viện các tông phái về Luật, Giáo, v.v., cũng mô phỏng theo chế độ Thiền lâm mà gọi là tùng lâm. Trong tùng lâm, tất cả tài sản của chùa đều thuộc về của công, không phải của riêng cho bất cứ ai, theo một quy củ nhất định mà thâu nhận chư tăng từ khắp nơi đến; vị Trú Trì cũng được tuyển chọn thông qua sự đồng ý của đại tăng; cho nên nơi đây còn được gọi là Thập Phương Tùng Lâm (十方叢林). Lại theo Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章, Taishō Vol. 44, No. 1851) quyển 13 cho biết rằng tùng lâm có thể làm cho phát sanh trí tuệ, thần thông, v.v., nên còn có tên là Công Đức Tùng Lâm (功德叢林). Đối với Thiền Tông Trung Hoa, từ sau thời Lục Tổ Huệ Năng (慧能, 638-713) trở đi, trong vòng hơn 100 năm, phần lớn chư vị Thiền tăng lúc bấy giờ sống trong các hang động hay tá túc tại các tự viện của Luật Tông; sau đó, Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一, 709-788) sáng lập ra tùng lâm để giúp tăng chúng được an cư. Tiếp theo, nhân việc trú xứ của tăng chúng tôn ty thượng hạ không phân định rõ ràng; thuyết pháp, Trú Trì chẳng theo quy chế nào cả, v.v., Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海, 749-814) bèn chế định ra Thanh Quy, gọi là Bách Trượng Thanh Quy (百丈清規). Trãi qua từ cuối thời nhà Đường (唐, 618-907) đến nhà Tống (宋, 960-1279), việc kiến lập tùng lâm ngày một hoàn bị, Thiền tăng thường tập trung cư trú; nếu chốn tùng lâm nào có bậc cao đức Trú Trì, số lượng tăng chúng có thể lên đến trên ngàn người. Tùng lâm ở phương Bắc hưng thịnh dưới thời nhà Tống; vào thời vua Nhân Tông (仁宗, tại vị 1022-1063), Thiền đạo thịnh hành ở Biện Kinh (汴京); rồi vua Thần Tông (神宗, tại vị 1067-1085) sắc mệnh sáng lập hai Đại Thiền Viện là Huệ Lâm (慧林), Trí Hải (智海), và sau này trở thành những Thiền Lâm trứ danh của Kinh Sư Khai Phong (開封). Đến năm thứ 2 (1103) niên hiệu Sùng Ninh (崇寧) đời vua Huy Tông (徽宗, tại vị 1100-1126), khi Tông Trách (宗賾, ?-?) biên tập bộ Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規, 10 quyển), chế độ tùng lâm đã được hoàn bị một cách rạng rỡ. Sau khi Hoàng thất nhà Tống đi về phương Nam, các danh tăng Thiền tông xuất hiện, tùng lâm nhất thời đạt đến tột đỉnh cực thịnh; Sử Di Viễn (史彌遠, 1164-1233) bèn dâng sớ tâu xin quy định các Thiền Tự ở Giang Nam là Ngũ Sơn Thập Sát (五山十剎); gồm: (01) Kính Sơn Tự (徑山寺) ở Dư Hàng (餘杭), (02) Linh Ẩn Tự (靈隱寺) ở Hàng Châu (杭州), (03) Tịnh Từ Tự (淨慈寺), (04) Thiên Đồng Tự (天童寺) ở Ninh Ba (寧波), (05) Dục Vương Tự (育王寺) làm Thiền Viện Ngũ Sơn (禪院五山); còn (01) Trung Thiên Trúc Tự (中天竺寺) ở Hàng Châu, (02) Đạo Tràng Tự (道場寺) ở Hồ Châu (湖州), (03) Giang Tâm Tự (江心寺) ở Ôn Châu (溫州), (04) Song Lâm Tự (雙林寺) ở Kim Hoa (金華), (05) Tuyết Đậu Tự (雪竇寺) ở Ninh Ba, (06) Quốc Thanh Tự (國清寺) ở Đài Châu (台州), (07) Tuyết Phong Tự (雪峰寺) ở Phúc Châu (福州), (08) Linh Cốc Tự (靈谷寺) ở Kiến Khang (建康), (09) Vạn Thọ Tự (萬壽寺) ở Tô Châu (蘇州), (10) Hổ Kheo Tự (虎丘寺) là Thiền Viện Thập Sát (禪院十剎). Đến thời kỳ này, chế độ tùng lâm tồn tại một thời gian lâu ở Giang Nam. Về quy mô tùng lâm, ban đầu vẫn còn nhỏ. Trong một chùa, chỉ có Phương Trượng (方丈), Pháp Đường (法堂), Tăng Đường (僧堂) và Nhà Liêu. Trú Trì là chủ của tăng chúng, được tôn làm Trưởng Lão, ở tại nhà Phương Trượng. Ban đầu không có Điện Phật, chỉ thiết lập Pháp Đường mà thôi. Khi tăng chúng vào Tăng Đường, tùy theo Giới Lạp (戒臘) lớn nhỏ mà an bài vị thứ; hay khi tiến hành Pháp Phổ Thỉnh (普請法, lao động tập thể), bất luận trên dưới, mọi người đều phải tham gia lao động để tự cung tự cấp. Trước khi tùng lâm được thiết lập, đầu não của tự viện là Tam Cang (三綱), gồm Thượng Tọa (上座), Tự Chủ (寺主), Duy Na (維那, tức Đô Duy Na [都維那]); để lãnh đạo chúng tăng và duy trì cương kỷ Thiền môn. Sau khi tùng lâm hình thành, các vị Chấp Sự có Thủ Tòa (首座), Điện Chủ (殿主), Tạng Chủ (藏主), Trang Chủ (莊主), Điển Tòa (典座), Duy Na, Giám Viện (監院), Thị Giả (侍者), v.v. Đời sau khi tổ chức tùng lâm mỗi lúc một lớn mạnh, gia phong các tự viện lại bất đồng; vị Trú Trì phần lớn nhân thời thế mà tự lập ra ban Chấp Sự, nên danh mục quá nhiều. Theo Thiền Uyển Thanh Quy, danh mục Chấp Sự có 23 loại. Từ thời nhà Tống trở đi, chế độ tùng lâm ít có cải đổi. Căn cứ vào Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (敕修百丈清規) dưới thời nhà Nguyên, chế độ tùng lâm lại tăng thêm nhiều; chức phận được chia nhỏ ra, có thể đạt đến 80 loại. Nhân viên Chấp Sự trong tùng lâm ít nhiều đều tùy theo quy mô thiết lập lớn nhỏ mà định. Trong một tự viện, phòng Phương Trượng là chổ ở chính của Thiền lâm, là nơi vị Trú Trì cư ngụ; nên vị Trú Trì còn được gọi là Phương Trượng. Bên cạnh đó, vị Trú Trì còn là người đứng đầu của các ngôi điện đường trong chùa, nên được tôn xưng là Đường Đầu Hòa Thượng (堂頭和尚). Bên dưới Trú Trì có hai bên Đông và Tây. Các vị Chấp Sự trọng yếu của bên Tây là Thủ Tòa (xưa là Thượng Tọa), Tây Đường (西堂), Hậu Đường (後堂), Đường Chủ (堂主), Thư Ký (書記), Tri Tạng (知藏), Tạng Chủ, Tri Khách (知客), Liêu Nguyên (寮元, thủ lãnh của Vân Thủy Đường [雲水堂]), v.v. Bên Đông thì có Giám Viện (xưa là Tự Chủ, tục xưng là Đương Gia [當家]), Phó Tự (副寺, tức Tri Khố [知庫]), Duy Na, Duyệt Chúng (悅眾), Thị Giả, Trang Chủ, v.v. Ngoài ra, còn có một số chức vụ khác như Phạn Đầu (飯頭), Thái Đầu (菜頭), Hỏa Đầu (火頭), Thủy Đầu (水頭), Uyển Đầu (碗頭, tức Hành Đường [行堂]), Chung Đầu (鐘頭), Cổ Đầu (鼓頭), Môn Đầu (門頭), Viên Đầu (園頭), Dục Đầu (浴頭, hay Tri Dục [知浴]), Thanh Đầu (圊頭, hay Tịnh Đầu [淨頭]), Tháp Đầu (塔頭, hay Tháp Chủ [塔主]), Thọ Đầu (樹頭), Sài Đầu (柴頭), Ma Đầu (磨頭), Trà Đầu (茶頭), Thán Đầu (炭頭), Lô Đầu (爐頭), Oa Đầu (鍋頭), Dũng Đầu (桶頭), Đăng Đầu (燈頭), Tuần Sơn (巡山), Dạ Tuần (夜巡), Hương Đăng (香燈), Ty Thủy (司水), Chiếu Khách (照客), Thính Dụng (聽用), v.v. Các loại Chấp Sự kể trên được phân thành đẳng cấp rõ ràng, nhân viên Tri Sự thuộc cấp 1, nhân viên Chủ Sự là cấp 2, và nhân viên Đầu Sự là cấp 3. Dưới Phương Trượng, tổ chức căn bản có 4, gọi là Tứ Đại Đường Khẩu (四大堂口); gồm: (01) Thiền Đường (禪堂), là trung tâm của tùng lâm; (02) Khách Đường (客堂), nơi các chức ty tiếp đãi khách và nội vụ; (03) Khố Phòng (庫房), là nhà kho, nơi cất giữ các vật phẩm, v.v. (04) Y Bát Liêu (衣鉢寮), văn phòng sự vụ của Trú Trì Phương Trượng. Về chủng loại, căn cứ Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈會元, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 80, No. 1565) quyển 15, phần Tùy Châu Trí Môn Quang Tộ Thiền Sư (隨州智門光祚禪師), có nêu ra 4 loại tùng lâm: (01) Chiên Đàn Tùng Lâm (栴檀叢林, tùng lâm thuần cây Chiên Đàn), (02) Kinh Cức Tùng Lâm (荊棘叢林, tùng lâm thuần cây gai), (03) Tùng lâm thuần cây gai mà có cây Chiên Đàn bao bọc, (04) Tùng lâm thuần cây Chiên Đàn mà có cây gai bao bọc. Đây là căn cứ theo loại cây gì trồng và bao bọc chung quang tùng lâm để phân loại. Hiện tại có 2 loại là Tử Tôn Tùng Lâm (子孫叢林, hay Pháp Môn Tùng Lâm [法門叢林]) và Thập Phương Tùng Lâm (十方叢林), v.v. Có nhiều điển tịch Thiền Tông liên quan đến hành sự trong tùng lâm cũng như phong quy của chư vị cổ đức, ngoại trừ các loại Cao Tăng Truyện (高僧傳), Tăng Bảo Truyện (僧寶傳) ra, còn có Nhập Chúng Nhật Dụng Thanh Quy (入眾日用清規, hay Nhập Chúng Nhật Dụng [入眾日用], 1 quyển, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1246) của Vô Lượng Tông Thọ (無量宗壽, ?-?), vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông, sống dưới thời nhà Tống; Nhập Chúng Tu Tri (入眾須知, 1 quyển, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1247, không rõ soạn giả); Thiền Lâm Bị Dụng Thanh Quy (禪林僃用清規, 10 quyển, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1250) do Thích Nhất Hàm (釋弌咸) nhà Nguyên soạn; Huyễn Trú Am Thanh Quy (幻住庵清規, 1 quyển, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1248) của Trung Phong Minh Bổn (中峰明本, 1263-1323), vị tăng của Phái Dương Kì và Phá Am thuộc Lâm Tế Tông, sống dưới thời nhà Nguyên; Tùng Lâm Lưỡng Tự Tu Tri (叢林兩序須知, 1 quyển, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1251), của Phí Ẩn Thông Dung (費隱通容, 1593-1661) vị tăng của Lâm Tế Tông, sống dưới thời nhà Minh, v.v. Ngoài ra, một số văn hiến quan trọng khác cùng loại như trên cũng có liên quan đến hành sự trong tùng lâm như Tùng Lâm Thạnh Sự (叢林盛事, 2 quyển, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 86, No. 1611) của Cổ Nguyệt Đạo Dung (古月道融, ?-?), vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông, sống dưới thời nhà Tống; Tùng Lâm Công Luận (叢林公論, 1 quyển,卍 Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1268) của Giả Am Huệ Lâm (者菴惠彬, ?-?) nhà Nam Tống; Lâm Nhàn Lục (林間錄, 2 quyển, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 87, No. 1624) của Giác Phạm Huệ Hồng (覺範慧洪, 1071-1128), vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông, sống dưới thời nhà Tống; Thiền Lâm Bảo Huấn (禪林寶訓, 4 quyển, Taishō Vol. 48, No. 2022) của Tịnh Thiện (淨善) nhà Nam Tống; Sơn Am Tạp Lục (山庵雜錄, 2 quyển, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 87, No. 1616) của Vô Uấn (無慍), vị tăng của Thiên Thai Tông sống dưới thời nhà Minh, v.v. Trong Thiền Lâm Bảo Huấn (禪林寶訓, Taishō Vol. 48, No. 2022) quyển 4 có đoạn rằng: “Học giả bảo ư tùng lâm, tùng lâm bảo ư đạo đức, Trú Trì nhân vô đạo đức, tắc tùng lâm tương kiến kỳ phế hĩ (學者保於叢林、叢林保於道德、住持人無道德、則叢林將見其廢矣, học giả giữ gìn nơi tùng lâm, tùng lâm giữ gìn nơi đạo đức, vị Trú Trì không có đạo đức, thì tùng lâm sẽ gặp sự tàn phế vậy).”

Tùng Lâm Công Luận

● (叢林盛事, Sōrinseiji): 2 quyển, do Cổ Nguyệt Đạo Dung (古月道融) nhà Tống soạn. Đây là thư tịch có lời tựa của tác giả ghi năm thứ 3 (1197) niên hiệu Khánh Nguyên (慶元) nhà Nam Tống và lời bạt của Độn Am Tông Diễn (遯庵宗演) vào năm thứ 5 (1199) cùng niên hiệu trên. Nội dung của nó là những ngôn hạnh của chư vị thánh nhân, tôi hiền được tác giả mắt thấy tai nghe rõ ràng ngay trong tùng lâm của mình, thâu lục lại để làm tư lương giúp ích cho người đến tham học. Sách chú giải về tác phẩm này có Tùng Lâm Thạnh Sự Biệt Khảo (叢林盛事別考), không rõ tác giả.

Tử Bá Chơn Khả

● (紫柏眞可, Shihaku Shinka, 1543-1603): tự là Đạt Quán (達觀), hiệu Tử Bá (紫柏), xuất thân Cú Khúc (句曲, Tỉnh Giang Tô), họ Trầm (沈). Năm 17 tuổi, ông xuống tóc xuất gia, đi du phương tham học, đến khi nghe câu kệ “đoạn trừ vọng tưởng trùng tăng bệnh, xu hướng chơn như diệc thị tà (斷除妄想重增病、趨向眞如 亦 是邪, đoạn trừ vọng tưởng càng thêm bệnh, chạy theo chơn như cũng là tà” của Trương Chuyết (張拙), ông hoát nhiên đại ngộ. Từ đó ông đến trú tại Thanh Lương Tự (清涼寺) ở Yến Kinh (燕京, Tỉnh Hà Bắc). Sau vì lời dèm pha vu khống, ông bị mắc tội và đến ngày 17 tháng 12 năm thứ 31 niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), ông thị tịch, hưởng thọ 61 tuổi đời và 41 hạ lạp. Tháp của ông được an trí tại Văn Thù Đài ở Kính Sơn (徑山). Là Thiền sư chủ xướng Thiền Tịnh Song Tu như Hám Sơn Đức Thanh (憨山德清) và Vân Thê Châu Hoằng (雲棲袾宏), ông có để lại một số trước tác như Tử Bá Tôn Giả Toàn Tập (紫柏尊者全集) 29 quyển, Tử Bá Tôn Giả Biệt Tập (紫柏 尊者別集) 4 quyển, Tử Bá Lão Nhân Thi Tập (紫柏老人詩集) 3 quyển, v.v. Hám Sơn Đức Thanh soạn bài minh bia tháp cho ông.

Từ Bi Tam Muội Thủy Sám Pháp

● (慈悲三昧水懺法): hay còn gọi là Từ Bi Thủy Sám Pháp (慈悲水懺法, Taishō No. 1910), 3 quyển, do Tri Huyền (知玄, 811-883) nhà Đường trước thuật, là bộ sách chỉ về phương pháp sám hối, hình thành từ bản Viên Giác Kinh Tu Chứng Nghi (圓覺經修證儀) của Tông Mật (宗密, 780-841), được thâu lục vào trong Taishō quyển 45. Dưới thời vua Ý Tông nhà Đường, quốc sư Ngộ Đạt Tri Huyền có mụt nhọt mặt người trên đầu gối, khuôn mặt ấy có đầy đủ lông mày, mắt, miệng, răng; cứ mỗi lần ăn uống thì cũng đút cho ăn, nó hả miệng nhai nuốt chẳng khác chi người thường cả. Tuy Ngộ Đạt có mời danh y đến chữa nhưng vô hiệu. Sau nhờ có tôn giả Ca Nặc Ca (迦諾迦) giúp đỡ, ông thành tâm sám hối và dùng nước Tam Muội rửa mụt nhọt ấy, mụt mới lành. Nhân đó quốc sư bèn viết ra sách này để cho người đời sau nương đó mà sám hối. Hình thức của sách này cũng giống như các sách sám hối khác, trước hết đối trước chư Phật và Bồ Tát quy y, sau đọc văn sám hối, sám hối đối với hết thảy các phiền não chướng cũng như nghiệp chướng và báo chướng của Bốn Loài, Sáu Đường. Cuối cùng là văn hồi hướng phát nguyện. Nếu chúng sanh nào nương vào phương pháp sám hối này mà chí thành sám hối tội lỗi của mình, có thể làm cho tiêu tan những oan nghiệp trong đời trước. Cho nên phương pháp này được thịnh hành mãi cho đến ngày nay dưới tên gọi là Thủy Sám. Tại Việt Nam, hình thức này cũng được ứng dụng rộng rãi trong Thiền môn cũng như tầng lớp tại gia cư sĩ. Trong Từ Bi Thủy Sám Pháp có giải thích rằng: “Phù Tam Muội Thủy Sám giả, nhân Đường Ngộ Đạt Quốc Sư Tri Huyền, ngộ Ca Nặc Ca Tôn Giả, dĩ Tam Muội thủy vi trạc tích thế oán cừu, Tri Huyền toại diễn Đại Giác chi chỉ, thuật vi sám văn (夫三昧水懺者、因唐悟達國師知玄、遇迦諾迦尊者、以三昧水爲濯積世怨讎、知玄遂演大覺之旨、述爲懺文, phàm Tam Muội Thủy Sám là nhân vì Ngộ Đạt Quốc Sư Tri Huyền nhà Đường, gặp Tôn Giả Ca Nặc Ca, lấy nước Tam Muội để rửa sạch các oán thù tích chứa xưa kia; Tri Huyền bèn diễn bày ý chỉ của đấng Đại Giác, thuật lại thành văn sám hối).” Bản chú giải về sám pháp này có Từ Bi Đạo Tràng Thủy Sám Pháp Khoa Chú (慈悲道塲水懺法科註, CBETA No. 1496) của Long Trú (龍住).

Tu Bồ Đề

● (s, p: Subhūti, 須菩提): ý dịch là Thiện Nghiệp, Thiện Hiện, Không Sanh, là một trong 10 đệ tử xuất sắc của đức Phật có danh hiệu là “giải không đệ nhất.”

Tứ Chánh Cần

● (s: catvāri prahāṇāni, p: cattāri sammappadhānāni, 四正勤): hay còn gọi là Tứ Chánh Đoạn (四正斷), Tứ Ý Đoạn (四意斷), Tứ Chánh Thắng (四正勝), gồm có:

(01). Siêng năng tinh tấn đoạn trừ các điều ác đã sanh,

(02). Siêng năng tinh tấn làm cho không sanh khởi các điều ác chưa sanh,

(03). Siêng năng tinh tấn làm cho sanh khởi các điều thiện chưa sanh,

(04). Siêng năng tinh tấn làm cho tăng trưởng các điều thiện đã sanh,

Lấy sự nhất tâm, tinh tấn để hành trì 4 pháp này cho nên được gọi là Tứ Chánh Cần.

Tứ Châu

● (s: catvāro dvīpāḥ, p: cattāro dīpā, 四洲): theo thế giới quan của Ấn Độ thời cổ đại cho rằng bốn phương núi Tu Di (s: Sumeru, 須彌山), trong biển lớn giữa Thất Kim Sơn (七金山) và Đại Thiết Vi Sơn (大鐵圍山) có 4 châu lớn. Căn cứ vào Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記) quyển 1, Câu Xá Luận Quang Ký (倶舍論光記) quyển 8, v.v, 4 châu lớn này là

(01) Đông Thắng Thân Châu (s: Pūrva-videha, 東勝身洲): xưa gọi là Đông Phất Bà Đề (東弗婆提), Đông Tỳ Đề Ha (東毘提訶), hay Đông Phất Vu Đãi (東弗于逮), gọi tắt là Thắng Thân (勝身), do vì người ở châu này có thân hình thù thắng nên có tên gọi như vậy, địa hình nơi đây như mặt trăng một nửa, mặt người cũng như nửa mặt trăng;

(02) Nam Thiệm Bộ Châu (s: Jampudīpa, 南贍部洲), tên gọi ngày xưa là Nam Diêm Phù Đề (南閻浮提), từ Thiệm Bộ (s: jampu, 贍部) nguyên là âm dịch tên gọi của loại cây Bồ Đào, cho nên châu này lấy cây này đặt thành tên, địa hình của nó như thùng xe, và mặt người cũng như vậy;

(03) Tây Ngưu Hóa Châu (s: Apara-godhānīya, 西牛貨洲), xưa gọi là Tây Cù Da Ni (西瞿耶尼), do vì nơi đây người ta dùng trâu bò để giao dịch mua bán nên có tên gọi như vậy, địa hình của nó tròn như mặt trăng và khuôn mặt con người cũng vậy; và

(04) Bắc Cu Lô Châu (s: Uttara-kuru, 北倶盧洲), xưa gọi là Bắc Uất Đơn Việt (北鬱單越), Cu Lô nghĩa là nơi tuyệt vời, thù thắng, cho nên có tên như vậy, địa hình vuông vức như ao hồ, và mặt người cũng như vậy.

Tu Chí

● (須至): có 2 nghĩa. (01) Cần phải, nhất định. Như trong bài Nhân Vật Ngâm (人物吟) của Thiệu Ung (邵雍, 1011-1077) nhà Tống có câu: “Nhân phá tu chí hộ, vật phá tu chí bổ (人破須至護、物破須至補, người phá cần phải giúp đõ, vật phá cần phải tu bổ).” (02) Thời xưa, đây là từ được dùng theo tập quán ở câu kết của các công văn cũng như chấp chiếu. Như trong bài Giảm Mộc Thán Tiền Hiểu Dụ (減木炭錢曉諭) của Chu Hy (朱熹, 1130-1200) nhà Tống có câu: “Thiết khủng hương thôn nhân hộ vị năng thông tri, tu chí tán bảng hiểu thị giả (竊恐鄉村人戶未能通知、須至散榜曉示者, e rằng người trong thôn làng chưa được thông báo, cho nên dán bảng khắp nơi thông báo rõ).” Trong tác phẩm Thông Tục Biên (通俗編), phần Chính Trị (政治), Trạch Hạo (翟灝, ?-?) nhà Thanh giải thích rõ rằng: “Tu chí, kim công văn trung tập vi định thức, vấn kỳ nghĩa, tắc vô năng ngôn chi (須至、今公文中習爲定式、問其義、則無能言之, từ 'tu chí', nay trong công văn đã quen thành thể thức nhất định, nếu hỏi nghĩa của nó, thì không thể nói được).” Như vậy, trong công văn, thuật ngữ “tu chí” này đôi khi được dùng như thói quen và không có nghĩa gì cả.

Tứ Chúng

● (s: catasraḥ parṣadaḥ, p: catasso parisā, 四眾): Bốn Chúng; còn gọi là Tứ Bối (四輩), Tứ Bộ Chúng (四部眾), Tứ Bộ Đệ Tử (四部弟子); có mấy nghĩa khác nhau. (01) Chỉ cho 4 hạng người, hay 4 hạng đệ tử hình thành nên giáo đoàn Phật Giáo, gồm Tỳ Kheo (s: bhikṣu, p: bhikkhu, 比丘), Tỳ Kheo Ni (s: bhikṣuṇī, p: bhikkhunī, 比丘尼), Ưu Bà Tắc (s, p: upāsaka, 優婆塞), Ưu Bà Di (s, p: upāsikā, 優婆夷). Hay chỉ cho bốn chúng xuất gia là Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Sa Di (s: śrāmaṇera, p: sāmaṇera, 沙彌) và Sa Di Ni (s: śrāmaṇerikā, p: sāmaṇerī, 沙彌尼). Như trong Liễu Đường Duy Nhất Thiền Sư Ngữ Lục (了堂惟一禪師語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 71, No. 1417) quyển 2 có câu: “Nhất ngôn huýnh xuất thanh tiêu ngoại, Tứ Chúng vân trăn tiếu điểm đầu (一言迥出青霄外、四眾雲臻笑點頭, một lời buông tận trời xanh thẳm, Bốn Chúng về đây cười gật đầu).” Hay trong Cẩm Giang Thiền Đăng (錦江禪燈, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 85, No. 1590) quyển 19, phần Huệ Thông (慧聰), lại có đoạn: “Pháp Hoa Kinh Thường Bất Khinh Bồ Tát, bất chuyên độc tụng kinh điển, đản hành lễ bái Tứ Chúng, thượng đắc Lục Căn thanh tịnh, ngã hà vi bất lễ chư Phật Thế Tôn. (法華經常不輕菩薩、不專讀誦經典、但行禮拜四眾、尚得六根清淨、我何爲不禮諸佛世尊, Bồ Tát Thường Bất Khinh trong Kinh Pháp Hoa, không chuyên đọc tụng kinh điển, chỉ thực hành lễ bái Bốn Chúng, mà được sáu căn thanh tịnh, ta sao lại không lễ bái các đức Phật Thế Tôn).” (02) Chỉ cho 4 loại đại chúng ngồi nghe đức Phật thuyết pháp, gồm: (a) Phát Khởi Chúng (發起眾), tức là những người có thể biết được thời cơ lúc nào bắt đầu tập hội, hoặc phát khởi tướng kỳ lạ, vấn đáp, v.v., để sắp xếp cho đức Phật thuyết pháp. (b) Đương Cơ Chúng (當機眾), chỉ cho những người có túc duyên thuần thục, chín muồi, thích hợp để nghe chánh giáo, và ngay trong hội đó được xuất gia. (c) Ảnh Hưởng Chúng (影響眾), chỉ chư Phật, Bồ Tát xưa kia, từ phương khác đến giúp đỡ đức Phật giáo hóa, giấu đi quả vị của họ mà thị hiện hình tướng của chúng căn cơ hiện tại, như bóng theo hình, như âm vang ứng với tiếng, để phò trợ đấng Pháp Vương và làm trang nghiêm pháp tòa. (d) Kết Duyên Chúng (結緣眾), chỉ cho những người có phước thiện đời trước mỏng manh, căn cơ lại thấp kém, tuy chưa chứng ngộ được gì, nhưng nhờ nhân duyên gặp được Phật và nghe pháp, mà kết nhân duyên tương lai sẽ xuất gia tu học. (03) Dưới thời đại vua A Dục (s: Aśoka, p: Asoka, 阿育), đại chúng Phật pháp được phân chia thành 4 loại; 4 chúng này nhân nghị luận về 5 việc của Tỳ Kheo Đại Thiên (s, p: Mahādeva, 大天) mà hình thành nên Thượng Tọa Bộ (s: Sthaviravāda, p: Theravāda, 上座部) và Đại Chúng Bộ (s, p: Mahāsāṅghika, 大眾部). (a) Long Tượng Chúng (龍象眾), còn gọi là Đại Quốc Chúng (大國眾), chỉ cho dòng phái của Đại Thiên, tức những người phát sinh luận tranh. (b) Biên Bỉ Chúng (邊鄙眾), còn gọi là Ngoại Biên Chúng (外邊眾), chỉ cho môn đồ của Đại Thiên. (c) Đa Văn Chúng (多聞眾), chỉ cho hạng phàm phu chuyên giữ giới, học rộng. (d) Đại Đức Chúng (大德眾), là Thánh chúng chứng 4 quả vị. (04) Chỉ cho 4 chúng là người, trời, rồng và quỷ.

● (四眾): bốn hạng người hình thành nên giáo đoàn Phật Giáo, gồm Tỳ Kheo (s: bhikṣu, p: bhikkhu, 比丘), Tỳ Kheo Ni (s: bhikṣuṇī, p: bhikkhunī, 比丘尼), Ưu Bà Tắc (s, p: upāsaka, 優婆塞), Ưu Bà Di (s, p: upāsikā, 優婆夷). Như trong Liễu Đường Duy Nhất Thiền Sư Ngữ Lục (了堂惟一禪師語錄, CBETA No. 1417) quyển 2 có câu: “Nhất ngôn huýnh xuất thanh tiêu ngoại, Tứ Chúng vân trăn tiếu điểm đầu (一言迥出青霄外、四眾雲臻笑點頭, một lời buông tận trời xanh thẳm, Bốn Chúng về đây cười gật đầu).”

Tử Cống

● (子貢, 520-? ttl.): đệ tử của Trọng Ni (仲尼, tức Khổng Tử), họ Đoan Mộc (端木), tên là Tứ (賜), tự là Tử Cống, sinh năm thứ 25 (520) đời Chu Cảnh Vương (周景王). Ông có tài hùng biện và bên cạnh đó còn có tài làm ra tiền, được Khổng tử gọi là “hồ liễn chi khí (瑚璉之器).” Hồ liễn (瑚璉) là một loại bát đĩa tôn quý đặc biệt chỉ dùng đựng đồ cúng tế thời cổ đại; nhà Hạ gọi nó là “hồ (瑚)”, nhà Ân gọi là “liễn (璉)”. Từ này được dùng để chỉ cho người có tài năng đặc biệt, có thể đảm đương đại sự, giống như Tử Cống. Ông được tôn sùng như là Thần Tài.

Tứ Cú

● (四句): bốn câu. Nguyên tắc hình thành 4 câu này không quan hệ đến số lượng chữ để hình thành nên các bài kệ, bao hàm yếu nghĩa, triết lý của kinh luận; cho nên kinh dạy rằng nếu dùng 4 câu này để giáo hóa mọi người, hay tự mình thọ trì thì sẽ có công đức lớn. Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán Kinh (大乘本生心地觀經) quyển 2 có dạy rằng: “Khuyên các chúng sanh, cùng phát tâm này, nên lấy pháp chơn thật, một kệ bốn câu, ban cho một chúng sanh, khiến cho hướng đến vô thượng chánh đẳng Bồ Đề; đó là chơn thật Ba La Mật Đa.” Từ Tứ Cú này có một số thuật ngữ liên quan như Tứ Cú Kệ (四句偈), Tứ Cú Thành Đạo (四句成道), Tứ Cú Niệm Phật (四句念佛), Tứ Cú Suy Kiểm (四句推檢), Tứ Cú Bách Phi (四句百非), v.v. Như bài Tứ Cú Kệ do quỷ La Sát thuyết cho đức Phật khi còn là tiên nhân tu trong núi Tuyết Sơn là: “Chư hành vô thường, hữu sinh hữu diệt, sinh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc (諸行無常、有生有滅、生滅滅已、寂滅爲樂, các hành vô thường, có sinh có diệt, sinh diệt diệt hết, vắng lặng an vui”. Hay như trong Kim Cang Kinh (s: Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra, 金剛經) có Tứ Cú Kệ về 4 quả vị là “Ngộ đắc sơ cú, y nghĩa tu hành, tiện chứng Dự Lưu, Tu Đà Hoàn quả (悟得初句、依義修行、便證預流、須陀洹果, ngộ được câu đầu, theo nghĩa tu hành, bèn chứng Dự Lưu, Tu Đà Hoàn quả)”; “Ngộ nhị cú ý, y nghĩa tu hành, tiện chứng Nhất Lai, Tư Đà Hàm quả (悟二句意、依義修行、便證一來、斯陀含果, câu hai ý ngộ, theo nghĩa tu hành, bèn chứng Nhất Lai, Tư Đà Hàm quả)”; “Ngộ tam cú ý, y nghĩa tu hành, tiện chứng Nhất Lai, Tư Đà Hàm quả (悟三句意、依義修行、便證不來、阿那含果, Câu ba ý ngộ, theo nghĩa tu hành, bèn chứng Nhất Lai, Tư Đà Hàm quả)”; “Ngộ tú cú ý, y nghĩa tu hành, sử chứng Vô Sanh, A La Hán quả (悟四句意、依義修行、使證無生、阿羅漢果, ngộ ý câu bốn, theo nghĩa tu hành, khiến chứng Vô Sanh, A La Hán quả)”. Tứ Cú Thành Đạo là bài kệ gồm 4 câu do vị A La Hán tụng lên khi thành đạo: “Chư lậu dĩ tận, phạm hạnh dĩ lập, sở tác dĩ biện, bất thọ hậu hữu (諸漏已盡、梵行已立、所作已辨、不受後有, các lậu đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, chẳng chịu thân sau)”. Hay Tứ Cú Niệm Phật là “Nam Mô A Di Đà Phật, Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát, Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát, Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát (南無阿彌陀佛、南無觀世音菩薩、南無大勢至菩薩、南無清淨大海眾菩薩)”.

Tử Cung

● (紫宮): có ba nghĩa chính. (01) Tên ngôi sao, chỉ cho một sao trong nhóm Tử Vi (紫微). Như trong tác phẩm Ngô Việt Xuân Thu (吳越春秋), Câu Tiễn Quy Quốc Ngoại Truyện (勾踐歸國外傳), của Triệu Diệp (趙曄, ?-?) nhà Hán, có đoạn: “Ư thị Phạm Lãi nãi quán Thiên Văn, nghĩ pháp ư Tử Cung trúc tác tiểu thành, chu thiên nhất bách nhị thập nhị bộ (於是范蠡乃觀天文、擬法於紫宮築作小城、周千一百二十二步, nhân đó Phạm Lãi bèn xem xét Thiên Văn, nghĩ ra cách nơi Tử Cung dựng thành nhỏ, chu vi 1.122 bước).” (02) Chỉ cho cung cấm của đế vương. Như trong bài thơ Cảm Ngộ (感遇) của Lý Bạch (李白, 701-762) nhà Đường có câu: “Tử cung khoa nga mi, tùy thủ hội điêu yết (紫宮誇蛾眉、隨手會凋歇, cấm cung khoe mày ngài, luôn tay vẽ không thôi).” Hay trong Tích Du Thiên (昔游篇) của Hà Cảnh Minh (何景明, 1483-1521) nhà Minh cũng có câu: “Tam thiên diễm nữ la tử cung, khuynh thành nhất tiếu dương song nga (三千豔女羅紫宮、傾城一笑揚雙蛾, ba ngàn mỹ nữ khắp cấm cung, nghiêng thành cười mĩm dương đôi mày).” (03) Chỉ cho nơi ở của Hoàng đế trong truyền thuyết. Như trong Hoài Nam Tử (淮南子), phần Thiên Văn Huấn (天文訓), giải thích rằng: “Tử Cung giả, Thái Nhất chi cư dã (紫宮者，太一之居也, Tử Cung là nơi ở của thần Thái Nhất).”

Từ Dận

● (嗣胤): con cháu đời sau. Như trong Phong Thần Diễn Nghĩa (封神演義) quyển 95 có câu: “Khinh khí quốc bổn, bất cố từ dận, vong tổ tuyệt tông, đắc tội tông xã (輕棄國本、不顧嗣胤、忘祖絕宗、得罪宗社, từ bỏ gốc nước, chẳng đoái cháu con, quên tổ tuyệt tông, có tội giống nòi).” Hay trong Khai Nguyên Thích Giáo Lục (開元釋敎錄, Taishō No. 2154) quyển 6 cũng có câu: “Kim Ô Trường Phạm Diễn vương đẳng tinh kỳ hậu dã, từ dận tương thừa vu kim bất tuyệt (今烏萇梵衍王等並其後也、嗣胤相承于今不絕, nay vua Phạm Diễn của nước Ô Trường đều là hậu duệ của vị ấy, con cháu kế thừa đến nay không dứt tuyệt).”

Tu Di Sơn

● (s, p: Sumeru, 須彌山): âm dịch là Tô Mê Lô (蘇迷盧), Tu Di Lâu (須彌樓), ý dịch là Diệu Cao Sơn (妙高山). Theo như thuyết về vũ trụ của Ấn Độ cổ đại, ngay trong tâm của một thế giới có núi Tu Di, dưới núi ấy có các lớp chồng chất lên nhau theo thứ tự là Địa Luân, Thủy Luân, Phong Luân, Chung quanh núi ấy có bao bọc giao nhau bởi 9 ngọn núi và 8 biển, ở 4 phương trong biển phía bên ngoài có quần đảo, trong hòn đảo phía Nam (Nam Diêm Phù Đề) có con người cư trú. Trên Tu Di sơn cây Hương rất sum sê và ở 4 phương có 4 vị thiên vương, phía trên đỉnh núi có trời Đế Thích với 33 cung điện của cõi trời, mặt trời và mặt trăng thường xuyên chiếu sáng ngay trong lòng núi này.

Tử Đình Tổ Bách

● (子庭祖柏, Shitei Sohaku, khoảng thế kỷ 13-14): vị tăng dưới thời nhà Nguyên, xuất thân vùng Tứ Minh (四明), tự là Tử Đình (子庭), có năng khiếu vẽ hoa lan, làm thơ, sống cuộc đời phóng lãng vân du đó đây. Trước tác của ông có Bất Hệ Chu Tập (不繫舟集).

Tứ Độ

● (四土): còn gọi là Tứ Phật Độ (四佛土), Tứ Chủng Phật Độ (四種佛土), Tứ Chủng Tịnh Độ (四種淨土), Tứ Chủng Quốc Độ (四種國土); nghĩa là 4 loại quốc độ Phật. Có nhiều thuyết khác nhau về quan niệm này. Đại Sư Trí Khải (智顗, 538-397), Tổ sáng lập ra Thiên Thai Tông Trung Quốc, lập ra 4 loại Phật Độ là Phàm Thánh Đồng Cư Độ (凡聖同居土), Phương Tiện Hữu Dư Độ (方便有餘土), Thật Báo Vô Chướng Ngại Độ (實報莊嚴土), Thường Tịch Quang Độ (常寂光土).

(01) Phàm Thánh Đồng Cư Độ, còn gọi là Nhiễm Tịnh Đồng Cư Độ (染淨同居土), Nhiễm Tịnh Quốc (染淨國); chỉ quốc độ cùng tồn tại chung của hạng phàm phu thuộc hai cõi Trời người và chư vị Thánh như Thanh Văn (s: śrāvaka, 聲聞), Duyên Giác (s: pratyeka-buddha, p: pacceka-buddha, 緣覺). Trong đó, cõi này được chia thành 2 loại là tịnh và uế, như thế giới Ta Bà (s, p: sahā, 娑婆) là Đồng Cư Uế Độ (同居穢土), Tây Phương Cực Lạc (西方極樂) là Đồng Cư Tịnh Độ (同居淨土).

(02) Phương Tiện Hữu Dư Độ, còn gọi là Phương Tiện Độ (方便土), Hữu Dư Độ (有餘土); chỉ cho quốc độ của những bậc Thánh tu đạo phương tiện, đã đoạn tận Kiến, Tư, Hoặc như Bích Chi Phật (辟支佛), A La Hán (s: arhat, p: arahant, 阿羅漢), v.v.; nên được gọi là phương tiện (s, p: upāya, 方便), nhưng chưa đoạn tận sự mê mờ về vô minh trần sa, mới có tên là hữu dư (有餘, vẫn còn dư, còn sót). Cõi này còn được gọi là Biến Dịch Độ (變易土).

(03) Thật Báo Vô Chướng Ngại Độ, còn gọi là Thật Báo Độ (實報土), Quả Báo Độ (果報土), là quốc độ của chư vị Bồ Tát (s: bodhisattva, p: bodhisatta, 菩薩) đã đoạn trừ một phần của Vô Minh (s: avidyā, p: avijjā, 無明), không có hàng phàm phu của Hai Thừa. Đây là quốc độ tự tại vô ngại của đạo chân thật, nên có tên gọi như vậy.

(04) Thường Tịch Quang Độ, còn gọi là Lý Tánh Độ (理性土); là trú xứ của chư Phật đã đoạn tận căn bản Vô Minh, tức là quốc độ của chư Phật chứng quả Diệu Giác Cứu Cánh. Thường nghĩa là thường có Pháp Thân (s: dharma-kāya, 法身), vốn có thể thường trú; Tịch ở đây là giải thoát, tức hết thảy các tướng vĩnh viễn vắng lặng; Quang là Bát Nhã (s: prajñā, p: paññā, 般若), tức là trí tuệ chiếu soi các tướng; nên cõi này cũng là quốc độ của ba đức Thường Trú (Pháp Thân), Tịch Diệt (Giải Thoát) và Quang Minh (Bát Nhã). Ba đức này có tên là Bí Mật Tạng (秘密藏), là nơi nương tựa của chư Phật Như Lai; vì vậy mới được gọi là Thường Tịch Quang Độ.

Bên cạnh đó, Pháp Thường (法常, 567-645), Trí Nghiễm (智儼, 602-668), Đạo Tuyên (道宣, 596-667) và Huyền Uẩn (玄惲, ?-?, tức Đạo Thế [道世], người soạn bộ Pháp Uyển Châu Lâm [法苑珠林]) có lập ra Tứ Độ khác do chư Phật cư trú, gồm:

(01) Hóa Tịnh Độ (化淨土), do chư Phật biến hiện ra 7 loại báu, 5 Trần (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc); nhờ thần lực của Phật mà mặt đất mềm mại, không có gò trũng, cát đá, v.v., giống như cõi Tịnh Độ Tây Phương Cực Lạc, tùy theo tâm chúng sanh muốn thấy mà hóa hiện ra; và đây cũng là quốc độ của Hóa Thân (s: nirmāṇa-kāya, 化身).

(02) Sự Tịnh Độ (事淨土), lấy 7 loại báu, 5 Trần làm hình tướng của quốc độ. Trong cõi này, có đầy đủ các loại trân bảo trang nghiêm vi diệu; giả như thế giới bị bốc lửa cháy rực, đức Như Lai trú trong đó vẫn đi kinh hành, vẫn an nhiên đi đứng nằm ngồi, cõi ấy tự nhiên từ trong đất hiện ra nước có Tám Công Đức, làm cho mát mẻ. Đây là quốc độ của Tha Thọ Dụng Thân (他受用身, tức Ứng Thân [s: nirmāṇa-kāya, 應身]).

(03) Thật Báo Tịnh Độ (實報淨土), quốc độ lấy Hai Không là cửa, Ba Tuệ làm con đường ra vào; Xa Ma Tha (s: samatha, 奢摩他, Thiền Định), Tỳ Bát Xá Na (p: vipassanā, 毘鉢舍那, Quán) làm cỗ xe; Căn Bản Vô Phân Biệt Trí (根本無分別智) làm dụng. Đây là quốc độ của Tự Thọ Dụng Thân (自受用身, tức Báo Thân [s: sambhoga-kāya, 報身]).

(04) Pháp Tánh Tịnh Độ (法性淨土), quốc độ lấy chân như làm thể, là cõi của Pháp Thân.

Ngoài ra, Duy Thức Tông lại lập ra 4 loại quốc độ khác là:

(01) Pháp Tánh Độ (法性土), còn gọi là Tự Tánh Thân Y Pháp Tánh Độ (自性法身依法性土). Tự Tánh Thân tức là Pháp Thân, lấy tự tánh chân như làm thân, thể không sai biệt, không bị sắc tướng thâu nhiếp, giống như hư không, biến khắp tất cả nơi.

(02) Tự Thọ Dụng Độ (自受用土), còn gọi là Tự Thọ Dụng Thân Y Tự Thọ Dụng Độ (自受用身依自受用土), tức là Thật Báo Độ (實報土), là do đức Phật lấy Tương Ứng Tịnh Thức (相應淨識) tu mà thành tựu nên; từ khi mới thành Phật cho đến tận cùng tương lai, liên tục biến thành quốc độ Phật thuần tịnh, chu vi không giới hạn, các loại báu trang nghiêm. Tự Thọ Dụng Thân nương vào cõi này mà trú.

(03) Tha Thọ Dụng Độ (他受用土), còn gọi là Tha Thọ Dụng Thân Y Tha Thọ Dụng Độ (他受用身依他受用土), cũng là Thật Báo Độ. Đức Phật lấy năng lực đại từ bi, tùy theo sự thích nghi của các Bồ Tát trong Thập Địa (s: daśa-bhūmi, 十地) mà biến thành cõi Tịnh Độ. Tha Thọ Dụng Thân nương vào cõi này mà trú.

(04) Biến Hóa Độ (變化土), còn gọi là Biến Hóa Thân Y Biến Hóa Độ (變化身依變化土). Đức Phật lấy năng lực đại từ bi, tùy theo sự thích nghi của chúng sanh có duyên mà biến hóa thành.

Trong Liên Tu Khởi Tín Lục (蓮修起信錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 62, No. 1204) quyển 3 có đoạn: “Tứ Độ Liên Hoa Tứ Độ hương, độ trung các các kiến Từ Vương, Quan Âm thường hoán si nhân tỉnh, Đại Thế tần thôi liên ngạc phương, tự tại nhàn vân Tam Muội đắc, thanh u Cam Lộ nhất tâm lương (四土蓮花四土香、土中各各見慈王、觀音常喚癡人醒、大勢頻催蓮萼芳、自在閒雲三昧得、清幽甘露一心涼, Bốn Cõi Hoa Sen Bốn Cõi thơm, cõi ấy mỗi mỗi thấy Từ Vương, Quan Âm thường gọi người mê tỉnh, Thế Chí luôn bày sen ngát hương, tự tại mây nhàn Tam Muội chứng, an lành Cam Lộ tâm mát trong).” Hay trong Linh Phong Ngẫu Ích Đại Sư Tuyển Định Tịnh Độ Thập Yếu (靈峰蕅益大師選定淨土十要, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 61, No. 1164) quyển 9 có câu: “Nhất chân pháp giới tánh, bất biến năng tùy duyên, Tam Thân cập Tứ Độ, tất do tâm biến khởi (一眞法界性、不變能隨緣、三身及四土、悉由心變起, tánh pháp giới nhất chân, chẳng biến thường tùy duyên, Ba Thân và Bốn Cõi, tất do tâm biến hóa).”

Tứ Hải

● (四海):

(01) Trong biển lớn của bốn phương.

(02) Bốn biển lớn ở các phương: Đông Hải (東海), Tây Hải (西海), Nam Hải (南海) và Bắc Hải (北海); từ đó, nó có nghĩa là thế giới. Trong dân gian thường có thuật ngữ “tứ hải huynh đệ (四海兄弟, bốn biển khắp nơi là anh em)”, “tứ hải đồng bào (四海, khắp nơi trên thế giới là đồng bào)”; như trong Luận Ngữ (論語), phần Nhan Uyên (顔淵) có câu: “Tứ hải chi nội, giai huynh đệ dã (四海之內、皆兄弟也, trong bốn biển đều là anh em).” Hay thuật ngữ “tứ hải vi gia (四海爲家, bốn biển là nhà)” để ám chỉ rằng trong bốn biển lớn, tức trên khắp thế giới, nơi đâu cũng là nhà, với ý nghĩa thể hiện sự cai trị của đế vương cùng khắp thiên hạ. Như bài Tây Kinh Phú (西京賦) của Trương Hành (張衡, 78-139) nhà Hán có câu: “Phương kim Thánh thượng, đồng thiên hiệu ư Đế Hoàng, yểm tứ hải nhi vi gia (方今聖上、同天號於帝皇、掩四海而爲家, như nay Thánh thượng, cùng hiệu Trời làm Hoàng Đế, thâu bốn biển mà làm nhà).” Hoặc trong bài Ngâm Kiếm Thi (吟劍詩) của Hồng Tú Toàn (洪秀全, 1814-1864) nhà Thanh lại có câu: “Thủ trì tam xích định sơn hà, tứ hải vi gia cọng ẩm hòa (手持三尺定山河、四海爲家共飲和, tay cầm tấc kiếm định sơn hà, bốn biển là nhà cùng uống qua).”

Từ Hàng

● (慈航): thuyền từ; chư Phật, Bồ Tát lấy tâm từ bi cứu độ chúng sanh, giống như thuyền bè đưa người thoát ly biển khổ sanh tử. Trong bài thơ Khai Thiện Tự Pháp Hội (開善寺法會) của Tiêu Thống (蕭統, 501-531) nhà Lương thời Nam Triều có câu: “Pháp luân minh ám thất, tuệ hải độ từ hàng (法輪明暗室、慧海度慈航, xe pháp sáng nhà tối, biển tuệ độ thuyền từ).” Hay trong bài Vị Thôn Thối Cư Ký Lễ Bộ Thôi Thị Lang Hàn Lâm Tiền Xá Nhân Thi Nhất Bách Vận (渭村退居寄禮部崔侍郎翰林錢舍人詩一百韻) của Bạch Cư Dị (白居易, 772-846) nhà Đường cũng có câu: “Đoạn si cầu tuệ kiếm, tế khổ đắc từ hàng (斷癡求慧劍、濟苦得慈航, đoạn ngu cầu kiếm tuệ, cứu khổ được thuyền từ).” Trong Tam Thời Hệ Niệm Phật Sự (三時繫念佛事, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1464) có bài tán thán đức Phật Di Đà rằng: “A Di Đà Phật, vô thượng y vương, nguy nguy kim tướng phóng hào quang, khổ hải tác từ hàng, Cửu Phẩm Liên Bang, đồng nguyện vãng Tây phương (阿彌陀佛、無上醫王、巍巍金相放毫光、苦海作慈航、九品蓮邦、同願往西方, A Di Đà Phật, cao tột y vương, lồng lộng tướng báu phóng hào quang, biển khổ làm từ thuyền, Chín Phẩm Cõi Sen, cùng nguyện qua Tây phương).”

Tử Hồ Lợi Túng

● (子 湖 利 蹤, Shiko Rishō, 800-880): người vùng Thiền Châu (澶 州, thuộc Tỉnh Hà Bắc), họ là Chu (周). Ông xuất gia ở Khai Nguyên Tự (開元寺) vùng U Châu (幽 州, thuộc Tỉnh Hà Bắc), rồi năm lên 20 tuổi thì thọ cụ túc giới. Ông là người kế thừa dòng pháp của Nam Tuyền Phổ Nguyện (南泉普願). Vào năm thứ 2 (837) niên hiệu Khai Thành (開 成) ông dựng lên nơi Tử Hồ Nham (子 湖 巖) một ngôi viện, và vào năm thứ 2 (861) niên hiệu Hàm Thông (咸通), ngôi viện nầy được sắc phong là An Quốc Thiền Viện (安國禪院). Ông thị tịch vào năm đầu niên hiệu Quảng Minh (廣明), hưởng thọ 81 tuổi và được ban cho thụy hiệu là Thần Lực Thiền Sư (神力禪師). Tập Tử Hồ Sơn Thần Lực Thiền Sư Ngữ Lục (子湖山神力禪師語錄) 1 quyển của ông được thâu lục vào trong Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (古尊宿語要) và Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄).

Từ Hoàn

● (徐釻, 1636-1708): nhà chuyên sáng tác từ khúc, tự là Điện Phát (電發), hiệu Hồng Đình (虹亭), người Giang Tô (江蘇). Trước tác của ông để lại có Nam Châu Thảo Đường Tập (南州草堂集), Từ Uyển Tùng Đàm (詞苑叢談), Cúc Trang Từ (菊莊詞).

Từ Huấn

● (慈訓, Jikun, 691-777): vị tăng của Pháp Tướng Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Nại Lương, húy Từ Huấn (慈訓), xuất thân vùng Hà Nội (河內, Kawachi, thuộc Ōsaka [大阪]). Ông theo học Pháp Tướng với Lương Mẫn (良敏, Ryōbin) ở Nguyên Hưng Tự (元興寺, Gankō-ji), Hoa Nghiêm với Thẩm Tường (審祥, Shinjō) ở Đại An Tự (大安寺, Daian-ji) và trú tại Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji). Năm 740, lần đầu tiên thuyết giảng Hoa Nghiêm Kinh, ông làm giảng sư phụ, đến năm 742 mới chính thức làm giảng sư. Sau đó, ông làm giảng sư trong cung nội, thường khán bệnh cho Thánh Võ Thượng Hoàng (聖武上皇, Shōmu Jōkō), mở rộng thế lực ngang hàng với Đằng Nguyên Trọng Ma Lữ (藤原仲麻呂, Fujiwara-no-nakamaro). Vào năm 756, ông được thăng chức Thiếu Tăng Đô (少僧都) và làm Quản Chưởng Hưng Phước Tự. Năm 760, ông cùng với nhóm Lương Biện (良辨, Rōben) tâu trình lên nhà vua xin cải cách tăng giai và tận lực quản lý tăng ni. Vào năm 763, ông bị Đạo Kính (道鏡, Dōkyō) giải nhiệm, đến năm 770, khi vị này qua đời ông mới được phục chức. Ông thâu tập khá nhiều kinh luận và thỉnh thoảng có thỉnh kinh từ nơi chép kinh về. Trong Nguyên Hanh Thích Thư (元亨釋書, Genkōshakusho) có ghi lại ký sự lúc ông sang nhà Đường cầu pháp.

Tứ Khố Toàn Thư

● (四庫全書, Shikozensho): thư danh. Vào năm thứ 37 (1772) niên hiệu Càn Long (乾隆) nhà Thanh, thể theo sắc mệnh của nhà vua, hơn 300 học giả đã biên tập nên toàn tập thư tịch của Trung Quốc trong vòng 10 năm. Tất cả đều được chép bằng tay, phân loại thành 4 bộ: Kinh (經), Sử (史), Tử (子) và Tập (集) nên được gọi là Tứ Khố (四庫). Bộ này được phân thành 7 nhóm, mỗi nhóm được thâu nạp vào thư khố ở trong cung nội hay ở những Ly Cung tại các địa phương. Mỗi nhóm như vậy ước khoảng 94.034 quyển.

Từ Không

● (慈空, Jikū, ?-1351): vị Tăng của Chơn Tông Nhật Bản, thuộc Phái Mộc Biên (木邊派), sống vào khoảng giữa hai thời đại Liêm Thương và Nam Bắc Triều, húy là Từ Không (慈空), xuất thân vùng Shiga-ken (滋賀縣), con trai thứ 2 của Nguyện Minh (願明), người giữ chức Lưu Thủ của Cẩm Chức Tự (錦織寺, Kinshoku-ji) ở vùng Cận Giang (近江, Ōmi). Ông kế thừa ngôi anh mình là Ngu Đốt (愚咄), quản lý Cẩm Chức Tự với chức vụ Lưu Thủ. Đến năm 1347, ông theo học giáo nghĩa Chơn Tông với Tồn Giác (存覺, Zonkaku) ở Bổn NguyệnTự (本願寺, Hongan-ji). Tương truyền khi lâm chung, ông có nguyện vọng trao ngôi chùa này cho Tồn Giác.

Tử Kim Đài

● (紫金臺): đài bằng vàng tía, vàng ròng. Từ này có xuất hiện trong Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh (佛說觀無量壽佛經, Taishō No. 365): “A Di Đà Phật dữ Quán Thế Âm cập Đại Thế Chí, vô lượng đại chúng quyến thuộc vi nhiễu, trì Tử Kim Đài chí hành giả tiền ngôn: 'Pháp tử, nhữ hành Đại Thừa giải đệ nhất nghĩa, thị cố ngã kim lai nghênh tiếp nhữ', dữ thiên hóa Phật nhất thời thọ thủ; hành giả tự kiến tọa Tử Kim Đài, hiệp chưởng xoa thủ tán hoan chư Phật, như nhất niệm khoảnh, tức sanh bỉ quốc thất bảo trì trung (阿彌陀佛與觀世音及大勢至、無量大眾眷屬圍繞、持紫金臺至行者前讚言、法子、汝行大乘解第一義、是故我今來迎接汝、與千化佛一時授手、行者自見坐紫金臺、合掌叉手讚歎諸佛、如一念頃、卽生彼國七寶池中, A Di Đà Phật cùng với Quán Thế Âm và Đại Thế Chí, vô lượng đại chúng quyến thuộc vây quanh, mang Đài Vàng Tía đến trước mặt hành giả nói rằng: 'Này pháp tử ! Ngươi thực hành Đại Thừa, hiểu nghĩa thứ nhất, cho nên nay ta đến tiếp rước ngươi', rồi cùng với hàng ngàn đức Phật hóa hiện đồng thời đưa tay ra; hành giả tự thấy mình ngồi trên Đài Vàng Tía, chấp tay xoa tay tán thán các đức Phật, như trong khoảnh khắc một niệm, tức sanh vào trong hồ có bảy thứ báu của nước kia).” Tương truyền thi sĩ Tô Đông Pha (蘇東坡) có làm một bài thơ thể hiện chỗ sở ngộ của ông và trình lên cho Thiền Sư Phật Ấn (佛印) xem, trong đó có hai câu rằng: “Bát Phong xuy bất động, đoan tọa Tử Kim Đài (八風吹不動、端坐紫金台, Tám Gió thổi chẳng động, ngồi yên Vàng Tía Đài).” Những tưởng Thiền Sư sẽ khen ngợi bài thơ hay của mình, ai ngờ khi nhận lại bài thơ, Đông Pha thấy có hai chữ “Phóng thí (放屁, đánh rấm)” phê trên đó. Thật quá bực mình, ông tức khắc lên thuyền qua sông, đến chỗ Thiền Sư Phật Ấn để hỏi cho ra duyên cớ. Tuy nhiên, ông đã thấy Thiền Sư đang đứng bên bờ sông đợi mình. Đến nơi, ông hỏi ngay hai chữ ấy có ngụ ý như thế nào. Phật Ấn cười nói rằng: “Đã gọi là Tám Gió thổi chẳng động mà sao mới có một tiếng đánh rấm thôi đã thổi ông qua tận đây rồi à ? Thế thì phải đổi lại là 'Bát Phong xuy bất động, nhất thí quá Giang Đông (八風吹不動、一屁過江東, Tám Gió thổi chẳng động, tiếng rấm qua Giang Đông)' mới được.” Đông Pha nghe lời này thì hoát nhiên đại ngộ.

Tử Lộ

● (子路, 543-480 ttl.): đệ tử trứ danh của Trọng Ni (仲尼, tức Khổng Tử), một trong Thập Triết (十哲); tên là Trọng Do (仲由), tự Tử Lộ (子路), còn gọi là Quý Lộ (季路), người nước Lỗ (魯). người có dũng khí, rất tôn trọng tín nghĩa. Ông là người có đức hiếu cao cả, như trong Nhị Thập Tứ Hiếu (二十四孝), câu chuyện Phụ Mễ Dưỡng Thân (負米養親, vác gạo nuôi song thân) của Tử Lộ (子路) có đoạn thơ rằng: “Phụ mễ cúng cam chỉ, ninh từ bách lí diêu, thân vinh thân dĩ một, do niệm cựu cù lao (負米供甘旨、寧辭百里遙、身榮親已沒、猶念舊劬勞, vác gạo nuôi cha mẹ, chẳng từ trăm dặm xa, giàu sang người đã mất, còn nhớ công ơn xưa).” Về sau ông phục vụ cho nước Vệ, nhưng do vì biến động, ông bị chết ở nước này.

Tứ Luận Tông

● (四論宗, Shiron-shū): tên gọi của học phái nghiên cứu dựa trên 4 bộ luận chính: 3 bộ của Tam Luận Tông và bộ Đại Trí Độ Luận hay Đại Phẩm Bát Nhã (s: Mahāprajñāpāramitā-śāstra, 大智度論 hay 大品般若) 100 quyển của Long Thọ, do Cưu Ma La Thập dịch.

Tư Mã Quang

● (司馬光, 1019-1086): Nho gia, chính trị gia, đã từng làm việc dưới các đời vua Nhân Tông, Anh Tông và Thần Tông nhà Bắc Tống, tự là Quân Thật (君實), xuất thân Huyện Hạ (夏縣), Tỉnh Sơn Tây (山西省). Ông đã từng tranh đấu phản đối Tân Pháp của Vương An Thạch (王安石), được tặng cho xưng hiệu là Thái Sư Ôn Quốc Công (太師温國公). Trước tác của ông có Tư Trị Thông Giám (資治通鑑).

Tư Phúc Như Bảo

● (資福如寳, Shifuku Nyohō, ?-?): vị tăng của Quy Ngưỡng Tông Trung Quốc, sống vào cuối thời nhà Đường, pháp từ của Tây Tháp Quang Mục (西塔光穆). Ông sống tại Tư Phước Tự (資福寺), thuộc Cát Châu (吉州, Tỉnh Giang Tây).

Tử Tâm Ngộ Tân

● (死心悟新, Shishin Goshin, 1043-1114): tức Hoàng Long Ngộ Tân (黄 龍悟新, Ōryū Goshin): vị tăng của Phái Hoàng Long (黄龍派) thuộc Tông Lâm Tế Trung Quốc, hiệu là Tử Tâm (死心), họ là Hoàng (黄), người Khúc Giang (曲江), Tỉnh Quảng Đông (廣 東 省). Ông theo Đức Tu (德 修) ở Phật Đà Viện (佛 陀 院) xuống tóc xuất gia và thọ giới. Sau ông du hành các nơi, đến năm thứ 8 (1075) niên hiệu Hy Ninh (熙 寧), ông đến Hoàng Long Tự (黄 龍 寺), tham yết Hối Đường Tổ Tâm (晦堂祖心), được ấn khả và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông tiếp tục vân du đây đó tham học, đến năm thứ 7 (1092) niên hiệu Nguyên Hựu (元祐) ông bắt đầu ra mặt hoạt động ở Vân Nham (雲 巖), và mãi cho đến đầu niên hiệu Chính Hòa (政和, 1111-1118), ông sống tại Hoàng Long. Vào ngày 14 tháng 12 năm thứ 4 cùng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 46 hạ lạp.

Tứ Thần

● (四辰): đồng nghĩa với tứ thời (四時) nghĩa là sáng, trưa, chiều và tối (nghĩa trong bài); hay nó còn có nghĩa là bốn mùa Xuân, Hạ, Thu và Đông. Như trong Tấn Cố Dự Chương Nội Sử Hạ Phủ Quân Lụy (晉故豫章內史夏府君誄) của Lục Vân (陸雲, 262-303) nhà Tấn có câu: “Hàn thử cùng hóa, Tứ Thần giao thác (寒暑窮化、四辰交錯, lạnh nóng đến cùng, Bốn Thời sai khác).”

Tứ Thánh

● (四聖): bốn vị Thánh, có mấy nghĩa khác nhau. (01) Chỉ 4 nhà thống trị anh minh như thánh, gồm chuyên húc (顓頊), vua Khốc (嚳), vua Nghiêu (堯), và vua Thuấn (舜). (02) Chỉ 4 nhà thống trị anh minh khác là vua Nghiêu, Thuấn, Vũ (禹) và Thang (湯). Như trong Dịch Lâm (易林), phần Phục Chi Đại Quá (復之大過), của Tiêu Cống (焦贛, ?-?) nhà Hán, có câu: “Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Tứ Thánh đôn nhân, doãn thí đức âm, dân an vô cùng (堯、舜、禹、湯、四聖敦仁、允施德音、民安無窮, Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Bốn Thánh đôn hậu nhân từ, ban khắp âm đức, dân an vô cùng).” (03) Chỉ cho 4 vị vua Phục Nghi (伏羲), Hiên Viên (軒轅, tức Hoàng Đế [黃帝]), Cao Tân (高辛, tức vua Khốc) và Vũ. Như trong Vân Cấp Thất Thiêm (雲笈七籤) có đoạn rằng: “Phục Nghi thọ đồ, Hiên Viên thọ phù, Cao Tân thọ thiên kinh, Hạ Vũ thọ Lạc Thư; Tứ Thánh bẩm kỳ thần linh, Ngũ Lão hiện ư hà chử (伏羲受圖、軒轅受符、高辛受天經、夏禹受洛書、四聖稟其神靈、五老現於河渚, Phục Nghi nhận bản đồ, Hiên Viên nhận lá phù, Cao Tân nhận kinh trời, Hạ Vũ nhận Lạc Thư; Bốn Thánh vâng thần linh ấy, Năm Lão hiện nơi bãi sông).” (04) Chỉ cho Chu Công (周公), Thái Công (太公), Chiêu Công (召公) và Sử Dật (史佚). (05) Chỉ cho 4 vị vua anh minh như bậc thánh thời nhà Đường là Túc Tông (肅宗, tại vị 756-762), Đại Tông (代宗, tại vị 762-779), Đức Tông (德宗, tại vị 779-805) và Thuận Tông (順宗, tại vị 805). (06) Nhà y học gọi Hoàng Đế (黃帝), Kì Bá (岐伯), Tần Việt Nhân (秦越人, tức Biển Thước [扁鵲, 407-310 ttl.]) và Trương Cơ (張機, 150-219) là Tứ Thánh. (07) Khi Mười Giới phân ra phàm Thánh, Thanh Văn (s: śrāvaka, 聲聞), Duyên Giác (s: pratyeka-buddha, p: pacceka-buddha, 緣覺), Bồ Tát (s: bodhisattva, p: bodhisatta, 菩薩) và Phật (s, p: buddha, 佛) được gọi là Tứ Thánh, còn các cõi kia là Lục Phàm (六凡, sáu hạng phàm phu). Các vị Thánh này đã xa lìa phiền não, đoạn tận khổ của luân hồi. (08) Chỉ cho 4 quả vị của Thanh Văn là Dự Lưu (預流), Nhất Lai (一來), Bất Hoàn (不還) và Vô Học (無學, tức A La Hán). (09) Chỉ 4 ngôi tôn kính được lễ bái trong Thiền Tông, gồm Phật A Di Đà (s: Amitābha, 阿彌陀), Bồ Tát Quan Thế Âm (s: Avalokiteśvara, 觀世音), Bồ Tát Đại Thế Chí (s: Mahāsthāmaprāpta, 大勢至) và đại hải chúng Bồ Tát. (01) Chỉ cho 4 cao đệ của Cưu Ma La Thập (s: Kumārajīva, 鳩摩羅什, 344-413) là Đạo Sanh (竺道生, 355-434), Tăng Triệu (僧肇, 384-414), Đạo Dung (道融, ?-?) và Tăng Duệ (僧叡, ?-?). Như trong Phật Tổ Thống Kỷ (佛祖統紀, Taishō Vol. 49, No. 2035) quyển 36 có đoạn rằng: “La Thập đệ tử hữu Sanh Triệu Dung Duệ, thời hiệu Quan Trung Tứ Thánh (羅什弟子有生肇融叡、時號關中四聖, đệ tử của La Thập có Đạo Sanh, Tăng Triệu, Đạo Dung và Tăng Duệ; đương thời gọi là Bốn Thánh của Quan Trung).” Trong Lạc Bang Văn Loại (樂邦文類, Taishō Vol. 47, No. 1969A) lại có đoạn rằng: “Tịnh nhi Tứ Thánh, nhiễm nhi Lục Phàm, ngô tâm chi Tứ Thánh Lục Phàm dã (淨而四聖、染而六凡、吾心之四聖六凡也, tịnh là Bốn Thánh, nhiễm là Sáu Phàm, đó là Bốn Thánh Sáu Phàm của tâm ta vậy).”

Tu Thiện Tự

● (修善寺 hay 修禪寺, Shūzen-ji): ngôi tự viện của Tào Động Tông, hiện tọa lạc tại Tagata-gun (田方郡), Shizuoka-ken (靜岡懸), hiệu núi là Tiêu Lô Sơn (肖盧山), là chốn linh địa của Hoằng Pháp Đại Sư (弘法大師, Kōbō Daishi), do cao đệ của Đại Sư là Tăng Chánh Cảo Lân (杲隣) khai sơn. Trước kia nơi đây vốn là ngôi chùa của Chơn Ngôn Tông, nhưng khoảng thời gian niên hiệu Kiến Trường (建長, 1249-1256), vị tăng nhà Tống là Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆) từ vùng Liêm Thương đến đây, rồi chuyển chùa thành đạo tràng tu tập của Lâm Tế Tông. Đến năm 1489 (Diên Đức [延德] nguyên niên), Long Khê Phồn Thiệu (隆溪繁紹) lại chùa thành trung tâm của Tào Động Tông. Tuy nhiên, tượng thờ chính của chùa vẫn là Đại Nhật Như Lai, do chính tay đại sư điêu khắc. Vào năm 1193 (Kiến Cửu [建久] 9), Tướng Quân Nguyên Phạm Lại (源範賴, Minamoto-no-Noriyori) đến đây ẩn cư, rồi năm sau thì bị võ tướng Cối Nguyên Cảnh Thời (梶原景時, Kajiwara Kagetoki) tấn công, nên ông đã tự vẫn tại chùa này. Vào năm 1204 (Nguyên Cửu [元久] nguyên niên), một lần nữa Tướng Quân Nguyên Lại Gia (源賴家, Minamoto-no-Yoriie) đến đây ẩn cư, và cũng bị Tướng Quân Bắc Điều Thời Chính (北條時政, Hōjō Tokimasa) giết chết tại chùa. mặt nạ của Lại Gia vẫn còn lưu giữ tại đây. Hiện tại, chùa là đạo tràng chuyên tu cho nhưng du tăng Vân Thủy đến tham học, và trong khuôn viên chùa có suối nước nóng rất nổi tiếng.

Tứ Thiên Vương

● (四天王): giữa lưng chừng núi Tu Di (s: Sumeru, 須彌山) có một ngọn núi tên là Do Kiền Đà La (由犍陀羅); núi ấy có 4 đỉnh, bốn vua trời đều ngự mỗi nơi, đều hộ trì một cõi thiên hạ, nên có tên là Hộ Thế Tứ Thiên Vương (護世四天王). Nơi các vị cư trú gọi là Tứ Vương Thiên (四王天), Tứ Thiên Vương Thiên (s: Caturmahārājakāyikās, 四天王天), là một trong Lục Dục Thiên (六欲天, 6 tầng trời Cõi Dục), là tầng đầu tiên của cõi trời; gồm có Trì Quốc Thiên (s: Dhṛitarāṣṭra, 持國天) ở phương Đông, Tăng Trưởng Thiên (s: Virūḍhaka, 增長天) ở phương Nam, Quảng Mục Thiên (s: Virūpākṣa, 廣目天) ở phương Tây và Đa Văn Thiên (s: Dhanada, Vaiśramaṇa, 多聞天) ở phương Bắc. Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō Vol. 53, No. 2122) quyển 2, phần Hội Danh Bộ (會名部) thứ 2, dẫn lời của Kinh Trường A Hàm rằng: “Đông phương Thiên Vương danh Đa La Tra, lãnh Càn Thát Bà cập Tỳ Xá Xà thần tướng, hộ Phất Bà Đề nhân; Nam phương Thiên Vương danh Tỳ Lưu Ly, lãnh Cưu Bàn Trà cập Bế Lệ thần, hộ Diêm Phù Đề nhân; Tây phương Thiên Vương danh Tỳ Lưu Bác Xoa, lãnh nhất thiết chư long cập Phú Đơn Na, hộ Cù Da Ni nhân; Bắc phương Thiên Vương danh Tỳ Sa Môn, lãnh Dạ Xoa La Sát tướng, hộ Uất Đơn Việt nhân (東方天王名多羅吒、領乾闥婆及毘舍闍神將、護弗婆提人、南方天王名毘琉璃、領鳩槃荼及薜荔神、護閻浮提人、西方天王名毘留博叉、領一切諸龍及富單那、護瞿耶尼人、北方天王名毘沙門、領夜叉羅剎將、護鬱單越人, Thiên Vương ở phương Đông tên là Đa La Tra, thống lãnh thần tướng Càn Thát Bà và Tỳ Xá Xà, hộ trì người cõi Phất Bà Đề; Thiên Vương ở phương Nam tên là Tỳ Lưu Ly, thống lãnh thần Cưu Bàn Trà và Bế Lệ, hộ trì người cõi Diêm Phù Đề; Thiên Vương ở phương Tây tên là Tỳ Lưu Bác Xoa, thống lãnh hết thảy loài rồng và Phú Đơn Na, hộ trì người cõi Cù Da Ni; Thiên Vương ở phương Bắc tên là Tỳ Sa Môn, thống lãnh tướng Dạ Xoa, La Sát, hộ trì người cõi Uất Đơn Việt).” Tỳ Ni Chỉ Trì Hội Tập (毗尼止持會集, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 39, No. 709) quyển 14 cho biết rằng: “Đông phương Trì Quốc Thiên Vương, vị năng hộ trì quốc độ, cố cư Tu Di Sơn hoàng kim đóa; Nam phương Tăng Trưởng Thiên Vương, vị năng linh tha thiện căn tăng trưởng, cố cư Tu Di Sơn Lưu Ly đóa; Tây phương Quảng Mục Thiên Vương, vị dĩ tịnh Thiên Nhãn thường quán ủng hộ thử Diêm Phù Đề, cố cư Tu Di Sơn Bạch Ngân đóa; Bắc phương Đa Văn Thiên Vương, vị phước đức chi danh văn tứ phương, cố cư Tu Di Sơn Thủy Tinh đóa (東方持國天王、謂能護持國土、故居須彌山黃金埵、南方增長天王、謂能令他善根增長、故居須彌山琉璃埵、西方廣目天王、謂以淨天眼常觀擁護此閻浮提、故居須彌山白銀埵、北方多聞天王、謂福德之名聞四方、故居須彌山水晶埵, Trì Quốc Thiên Vương ở phương Đông, được xem như hộ trì quốc độ, nên sống trên đống vàng ròng của núi Tu Di; Tăng Trưởng Thiên Vương ở phương Nam, được xem như có thể khiến cho căn lành của người khác tăng trưởng, nên sống trên đống ngọc Lưu Ly của núi Tu Di; Quảng Mục Thiên Vương ở phương Tây, được xem như lấy Thiên Nhãn thường quán sát ủng hộ cõi Diêm Phù Đề này, nên sống trên đống Bạch Ngân của núi Tu Di; Đa Văn Thiên Vương ở phương Bắc, được xem như tiếng tăm phước đức cùng khắp bốn phương, nên sống trên đống Thủy Tinh của núi Tu Di).” Trong Thiền môn có bài tán Tứ Thiên Vương rằng: “Tứ Thiên Vương Tướng, bát Kim Cang Thần, thọ Phật chúc phó trấn sơn môn, Hộ pháp an tăng luân, phong vũ điều thuận, can qua vĩnh thái bình (四天王將、八金剛神、受佛囑咐鎭山門、護法安僧倫、風雨調順、干戈永太平, bốn Thiên Vương Tướng, tám Kim Cang Thần, vâng Phật dặn bảo giữ sơn môn, Hộ pháp yên tăng thân, mưa hòa gió thuận, binh lửa mãi thái bình).”

Tứ Thiên Vương Tự

● (四天王寺, Shitennō-ji): ngôi chùa trung tâm của Hòa Tông (和宗, Wa-shū), hiện tọa lạc tại số 1-11-18 Shitennōji (四天王寺), Tennōji-ku (天王寺區), Ōsaka-shi (大阪市), Ōsaka-fu (大阪府), hiệu là Hoang Lăng Sơn Kính Thiên Viện (荒陵山敬天院); còn gọi là Hoang Lăng Tự (荒陵寺, Arahaka-dera), gọi tắt là Thiên Vương Tự (天王寺, Tennō-ji). Tượng thờ chính của chùa là Cứu Thế Quan Âm Bồ Tát (救世觀音菩薩). Trước thời Chiến Quốc, nơi đây là Đại Bản Sơn của Thiên Thai Tông, và hiện tại cũng có mối qua hệ sâu xa với tông phái này. Chùa là một trong 33 nơi hành hương linh nghiệm của vùng Tây Quốc. Theo điều khoản ghi năm 587 của Nhật Bản Thư Kỷ (日本書紀, Nihonshoki), nguyên lai Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, Shōtoku Taishi) có lập lời thệ nguyện rằng khi ông cùng Tô Ngã Mã Tử (蘇我馬子, Soga-no-Umako) đánh nhau với Vật Bộ Thủ Ốc (物部守屋, Mononobe-no-Moriya), nếu thắng trận thì ông sẽ khắc tượng Tứ Thiên Vương và lập chùa tôn thờ tượng này. Sau khi thắng trận, ngôi chùa này được kiến lập theo lời thệ nguyện của Thái Tử. Đây được xem như là ngôi chùa xưa nhất của nước Nhật. Khi đi vào cửa Tây của chùa, có một cổng lớn, trước đó có trụ đá ghi hàng chữ “Tứ Thiên Vương Tự ngôi chùa đầu tiên của Phật pháp Đại Nhật Bản.” Lúc ban đầu, đây là ngôi chùa kiêm học của cả 6 Tông phái. Cũng theo sách này, chùa được sáng lập vào năm 593 (đời Suy Cổ [推古] thứ 1). Già Lam được phối trí rất đặc biệt theo một đường thẳng từ Trung Môn (中門), Ngũ Trùng Tháp (五重塔), Kim Đường (金堂) đến Giảng Đường (講堂). Đương thời, trong khuôn viên chùa có Thí Dược Viện (施藥院), Liệu Bệnh Viện (寮病院), Từ Điền Viện (慈田院), Kính Điền Viện (敬田院). Đến năm 838 (Thừa Hòa [承和] 5), chức Biệt Đương (別當, Bettō) được đặt ra ở đây để quản lý việc chùa. Với tầm cỡ một ngôi chùa to lớn như thế này, tất nhiên bao lần hỏa tai đã xảy ra nơi đây; nhưng may mắn thay, chùa vẫn còn duy trì cho đến ngày nay. Dưới thời Bình An (平安, Heian), chùa bị sét đánh và hỏa tai, nhưng sau đó được phục hồi lại. Khi trào lưu phục hưng tín ngưỡng về Thái Tử trở nên hưng thạnh, vào khoảng thế kỷ thứ 11, 12, Hoàng Tộc cũng như triều thần văn võ liên tục đến đây tham bái. Trong khoảng thời gian này, chùa hướng mặt về cửa biển Ōsaka, Tây Môn của chùa được xem như là cửa của cõi Cực Lạc Tịnh Độ, cho nên cũng có người đã gieo mình xuống biển Nan Ba (難波, Naniwa) để cầu nguyện vãng sanh về thế giới Cực Lạc. Trong số đó, trường hợp Tây Niệm (西念, Sainen)—người vịnh bài Cực Lạc Nguyện Vãng Sanh Ca (極樂願往生歌, 1142)—là nổi tiếng nhất. Năm 1576 (Thiên Chánh [天正] 4), Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga) đốt cháy toàn bộ sơn môn; nhưng sau đó nhờ Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi) mà chùa được tái kiến lại như cũ. Tiếp theo vào năm 1615 (Nguyên Hòa [元和] nguyên niên), chùa lại bị đốt cháy lần nữa; nhưng sau đó thì dòng họ Đức Xuyên (德川家康, Tokugawa) ra lệnh cho xây dựng lại, rồi đến năm 1664 (Khoan Văn [寛文] 4), Đức Xuyên Gia Cương (德川家綱, Tokugawa Ietsuna) cho tu bổ thêm lần nữa, và đã phục nguyên lại toàn bộ cảnh sắc như xưa. Về sau, nảy sinh sự cạnh tranh truyền thừa chức Biệt Đương (別當, Bettō) của chùa và nơi đây cũng thỉnh thoảng xảy ra hỏa hoạn. Vào năm 1945 (Chiêu Hòa [昭和] 20), toàn bộ kiến trúc của chùa phần lớn bị cháy tan tành trong cuộc ném bom dữ dội của Không Quân Mỹ. Còn lại một số kiến trúc như Bổn Phường Phương Trượng (本坊方丈), Ngũ Trí Quang Viện (五智光院), Lục Thời Đường (六時堂), Nguyên Tam Đại Sư Đường (元三大師堂), Thạch Vũ Đài (石雨臺), v.v., là những kiến trúc thuộc thời Giang Hộ. Tuy nhiên, khoảng 20 năm sau thì hầu như toàn bộ kiến trúc ngày xưa của chùa được phục hưng lại như cũ; tuy nhiên lần phục hưng này không phải bằng gỗ như xưa mà băng bê tông cốt sắt. Vào năm 1873 (Minh Trị [明治] 6), khuôn viên chùa được quy định làm công viên, song về sau quy định này được xóa đi; nhưng vì chùa nằm ngay trung tâm đô hội của thành phố Osaka, nên ngay nơi cửa Tây của chùa hiện có rất nhiều tiệm bán hàng đủ loại nằm san sát nhau. Tượng thờ chính của chùa là Như Ý Luân Quan Âm (如意輪觀音) bằng đồng vàng, hiện đang được tôn trí trong Kim Đường, tương truyền là do Quốc Vương nước Bách Tế (百濟, Kudara, tức Triều Tiên) làm ra. Ngoài ra còn có tượng Phật Di Lặc, tranh vẽ tượng Tứ Thiên Vương, Thập Nhị Thiên. Trong ngôi tháp 5 tầng, có tượng thờ Thích Ca Như Lai và Tứ Thiên Vương bằng gỗ. Nơi Giảng Đường tôn trí tượng Di Đà, Quan Âm, Thế Chí, Hư Không Tạng, Tứ Thiên Vương Đản Sanh. Lục Thời Đường là nơi hành trì lễ sám 6 thời trong 1 ngày, có tôn thờ rất nhiều tượng như Dược Sư, Nhật Quang, Nguyệt Quang, Thiên Thủ Quan Âm, Tứ Thiên Vương, Bất Động, Cát Tường Thiên Nữ, v.v. Tại Thái Tử Đường có an trí tượng Thái Tử lúc 16 tuổi, tượng Đại Thần Tô Ngã, Tứ Thiên Vương, v.v. Chùa hiện còn lưu giữ khá nhiều hình tượng, tranh vẽ cũng như bảo vật giá trị ngang tầm quốc bảo

Tự Thọ Dụng Tam MuộI

● (自受用三昧, jujuyōzammai): cảnh giới trong đó đức Phật tự thọ dụng pháp lạc được thông qua chứng ngộ. Chính đây là cảnh giới của Pháp Thân (s: dharma-kāya, 法身), nên người khác không thể nào biết được; và phương pháp Tọa Thiền của Phật Tổ chánh truyền chính là diệu thuật để đạt đến cảnh giới này. Như trong Tục Truyền Đăng Lục (續傳燈錄, Taisho No. 2077) quyển 32 có đoạn: “Đề Hình Ngô Vĩ Minh cư sĩ tự Nguyên Chiêu, cửu tham Chơn Hiết Liễu Thiền Sư, đắc Tự Thọ Dụng Tam Muội vi cực trí (提刑吳偉明居士字元昭、久參眞歇了禪師、得自受用三昧爲極致, quan Đề Hình Ngô Vĩ Minh cư sĩ, tự là Nguyên Chiêu, tham học với Thiền Sư Chơn Hiết Thanh Liễu một thời gian lâu, đạt được Tự Thọ Dụng Tam Muội đến cùng tột).”

Văn Huệ Trùng Nguyên

● (文慧重元, Bune Jūgen, ?-1063): vị tăng của Vân Môn Tông, người vùng Thanh Châu (青 州, Tỉnh Sơn Đông), họ là Tôn (孫). Năm lên 17 tuổi, ông xuất gia, đến năm 20 tuổi thọ cụ túc giới. Ban đầu ông theo học giáo lý với Giảng Tứ (講肆), rồi có đêm nọ chợt thấy có linh cảm, bèn đến dự vào pháp tịch của Thiên Y Nghĩa Hoài (天衣義懷), cùng với đại chúng nghiên cứu tông phong chư tổ, chẳng bao lâu thì được khai ngộ, được Nghĩa Hoài ấn khả cho và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau đó, ông đến trú tại Thiên Bát Tự (天鉢寺) ở Bắc Kinh (北京), rồi trải qua khoảng 4 ngôi chùa như vậy. Trong thời gian nầy ông đã nỗ lực tuyên xướng tông phong của Vân Môn, và được rất nhiều tăng tục quy ngưỡng theo. Ông thị tịch vào năm thứu 8 niên hiệu Gia Hựu (嘉 祐) và được ban cho thụy hiệu là Văn Huệ Thiền Sư (文慧禪師).

Vạn Linh

● (萬靈):

(01) Các vị thần. Trong phần Phong Thiền Thư (封禪書) của bộ Sử Ký (史記) có đoạn rằng: “Hoàng Đế tiếp vạn linh Minh Đình (皇帝接萬靈明廷, Hoàng Đế tiếp các vị thần ở Minh Đình).” Trong bài Thứ Vận Trương Xương Ngôn Hỷ Vũ (次韻張昌言喜雨) của thi hào Tô Thức (蘇軾, 1037-1101) nhà Tống, có câu: “Tinh quán thiên nhân nhất ngôn túc, vân hưng nhạc độc vạn linh xu (精貫天人一言足、雲興岳瀆萬靈趨, thông rõ trời người một lời đủ, mây lên đỉnh núi khiến thần đi)”. Tự Điển Tạp Nghị (祀典雜儀) 4 của Củng Tự Trân (龔自珍, 1792-1841) nhà Thanh cũng có đoạn rằng: “Chiêu vạn linh chi hữu, tích cửu lưu chi phước (召萬靈之佑、錫九流之福, Mời các vị thần giúp đỡ, ban phước cho chín loài).”

(02) Các sinh linh. Sách Hạt Quan Tử (鶡冠子) có đoạn rằng: “Duy thánh nhân năng chánh kỳ âm, điều kỳ thanh, cố kỳ đức thượng cập Thái Thanh, trung cập Thái Trữ, hạ cập Vạn Linh (唯聖人能正其音、調其聲、故其德上及太清、中及泰宁、下及萬靈, chỉ có thánh nhân mới có thể sửa đúng âm của mình, điều chỉnh tiếng của mình; cho nên đức của vị ấy trên vang tận Thái Thanh, giữa lan đến Thái Trữ và dưới đến các sinh linh)”. Trong Bão Phác Tử (抱朴子), phần Tiên Dược (仙藥) của Cát Hồng (葛洪, 284-364) nhà Tấn có ghi rằng: “Ngao du thượng hạ, sử dịch vạn linh (遨遊上下、使役萬靈, ngao du trên dưới, sai khiến mọi loài)”.

Vân Lộ

● (雲路): đường mây; có mấy nghĩa khác nhau. (01) Giữa khoảng mây, trên trời. Như trong bài thơ Du Nhiếp Sơn Thê Hà Tự (游攝山栖霞寺) của Giang Tổng (江總, 519-594) nhà Tùy có câu: “Yên nhai khế cổ thạch, vân lộ bài chinh điểu (煙崖憩古石、雲路排征鳥, khói núi nghỉ đá cổ, trên trời chim bay xa).” (02) Con đường trên trời, con đường tiên bay. Như trong Thủy Kinh Chú (水經注), phần Miện Thủy Thượng (沔水上), của Lịch Đạo Nguyên (酈道元, 470-527) nhà Bắc Ngụy, có đoạn: “Công Phòng thăng tiên chi nhật, tế chi hành vị hoàn, bất hoạch đồng giai vân lộ (公房升仙之日、婿之行未還、不獲同階雲路, ngày Công Phòng lên cõi tiên, người con rễ đi chưa về, không được cùng bước lên đường trời).” (03) Chỉ con đường hẹp trên núi cao. Như trong bài thơ Tặng Ích Phủ Bùi Lục Sự (贈益府裴錄事) của Lô Chiêu Lân (盧照鄰, 636-695) nhà Đường có câu: “Thanh sơn vân lộ thâm, đơn hác nguyệt hoa lâm (青山雲路深、丹壑月華臨, núi xanh nẻo mây sâu, hang đỏ trăng điểm hoa).” (04) Chỉ lộ trình xa xôi, mù mịt. Như trong bài thơ Đăng Phục Châu Nam Lâu (登復州南樓) của Tiền Khởi (錢起, 710-782) nhà Đường có câu: “Cố nhân vân lộ cách, hà xứ ký Dao Hoa (故人雲路隔、何處寄瑤華, cố nhân đường mây cách, chốn nào trọ Dao Hoa [tức Ngọc Hoa Cung]).” Hay trong Thiền Lâm Sớ Ngữ Khảo Chứng (禪林疏語考證, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1252) quyển 3, phần Tiểu Tường (小祥), lại có đoạn: “Dục tư ngô phụ chi vân lộ, tu bằng ngã Phật chi phong quy (欲資吾父之雲路、須憑我佛之風規, muốn giúp thân phụ lên đường mây, nên nương đức Phật ấy phong quy).”

Vân Môn Khuông Chơn Thiền Sư Quảng Lục

● (雲門匡眞禪師廣錄, Unmonkyōshinzenjikōroku): 3 quyển, do Vân Môn Văn Yển (雲門文偃) nhà Đường soạn, Thủ Kiên (守堅) biên, san hành vào năm thứ 9 (1076) niên hiệu Hy Ninh (熙寧) nhà Tống. Quyển thượng thâu lục 320 tắc đối cơ, những bài ca 12 thời, các kệ tụng; quyển trung gồm 185 tắc ngữ yếu trong thất, 290 tắc lời dạy thùy thị; và quyển hạ có 165 tắc khám biện, 31 tắc du phương tham học, các di biểu, di giới, hành lục, thỉnh sớ. Viên Giác Tông Diễn (圓覺宗演) ở Cổ Sơn (鼓山), Phúc Châu (福州) hiệu đính bộ này, Tô Giải (蘇澥) ghi lời tựa và cho san hành. Tại Nhật Bản cũng được lưu truyền rộng rãi với các bản như Bản Ngũ Sơn, bản năm thứ 18 (1613) niên hiệu Khánh Trường (慶長), bản năm thứ 17 (1640) niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永), v.v.

Vân Môn Tông

● (雲門宗, Unmon-shū): một trong Ngũ Gia Thất Tông (五家七宗) của Trung Quốc; Vân Môn Văn Yển (雲門文偃), pháp từ của Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存), được xem như là Tổ khai sáng tông này. Ban đầu Văn Yển đến tham vấn Mục Châu Đạo Túng (睦州道蹤), rồi sau đó đến hầu hạ Tuyết Phong Nghĩa Tồn và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông chuyển đến trú tại Vân Môn Sơn Quang Thái Thiền Viện (雲門山光泰禪院) ở Thiều Châu (韶州, Tỉnh Quảng Đông) nỗ lực cử xướng Thiền phong của mình. Môn hạ của ông rất đông, kế thừa tông phong của ông và truyền bá khắp thiên hạ, hình thành nên một tông phái riêng gọi là Vân Môn Tông. Tông phong của phái này là cơ phong sắc bén; ngữ cú thì giản đơn và phương tiện tiếp hóa dứt khoát khác với các tông kia. Rất nhiều bậc kiệt xuất ra đời trong Vân Môn Tông; dưới thời nhà Tống thì tông này cùng phát triển mạnh song song với Lâm Tế Tông, đặc biệt mở rộng trong xã hội thượng tầng; nhưng đến thời Nam Tống thì từ từ suy yếu, đến thời nhà Nguyên thì hoàn toàn tuyệt dứt dòng pháp hệ, rồi lụi tàn với khoảng 200 năm tồn tại.

Văn Thù Sư Lợi

● (s: Mañjuśrī, 文殊師利, Monju Shiri): âm dịch là Văn Thù Thi Lợi (文 殊尸利), Mạn Thù Thất Lợi (曼殊室利), gọi tắt là Văn Thù, Nhu Thủ (濡首), Bạc Thủ (溥首); ý dịch là Diệu Cát Tường (妙吉祥), Diệu Đức (妙德), Diệu Thủ (妙首). Nói rõ hơn là Mañjuśrī Kumārabhūta, được dịch là Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử (文殊師利法王子), Văn Thù Sư Lợi Đồng Chơn (文殊師利童眞), Văn Thù Sư Lợi Đồng Tử (文殊師利童子). Đây là vị Bồ Tát xuất hiện đầu tiên trong kinh điển Đại Thừa. Chính trong Đạo Hạnh Bát Nhã Kinh (道行般若經), kinh điển Đại Thừa sơ kỳ của Kinh Bát Nhã, cũng thỉnh thoảng có đề cập đến tên của vị Bồ Tát nầy. Một số kinh khác cũng có nhắc đến như Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh (首楞嚴三昧經), Duy Ma Cật Kinh (維摩詰經), Chánh Pháp Hoa Kinh (正法華經), v.v. Trong hàng chư Bồ Tát thì Văn Thù được xem như là trí tuệ số một. Trong trường hợp lấy Thích Ca, Văn Thù, Phổ Hiền làm Tam Tôn Phật, thì Văn Thù thường ngồi tòa hoa sen bên trái đức Thích Tôn, trên đầu thắt 5 búi tóc, tay phải cầm cây kiếm trí tuệ, tay trái cầm hoa sen xanh. Thông thường phần nhiều chúng ta hay thấy tượng Văn Thù ngồi trên con sư tử. Trong Mật Giáo, tùy theo hình tượng mà người ta phân biệt Văn Thù ra làm Nhất Tự Văn Thù (一字文殊), Ngũ Tự Văn Thù (五字文殊), Nhất Kế Văn Thù (一髻文殊), Ngũ Kế Văn Thù (五髻文殊), v.v. Ở Trung Quốc, Ngũ Đài Sơn ở Tỉnh Sơn Tây (山西省) được xem như là vùng đất chính của Bồ Tát Văn Thù, và cùng với một vạn bồ tát khác, Bồ Tát Văn Thù cũng thường hay có mặt nơi đây. Thêm vào đó, tại nhà ăn của Đại Thừa Tự (大乘寺) vùng Gia Hạ (加賀, Kaga, thuộc Ishikawa-ken) Nhật Bản, có tôn trí tượng Văn Thù như là vị Thượng Tọa. Cũng từ ảnh hưởng đó, trong các tự viện của Tào Động Tông Nhật Bản, Bồ Tát Văn Thù được tôn thờ tại Tăng Đường như là vị thánh tăng. Còn trong Thiền Môn thì có khá nhiều công án liên quan đến Văn Thù.

● (s: Mañjuśrī, 文殊師利): hay Man Thù Thất Lợi (曼殊室利), Tàu dịch là Diệu Đức (妙德) hoặc Diệu Cát Tường (妙吉祥). Ngài sanh ra từ vai phải của mẹ, trong một gia đình Bà La Môn ở tụ lạc Đa La (多羅) tại Xá Vệ Quốc (s: Śrāvastī, p: Sāvatthī, 舍衛國). Thân thể Ngài có màu vàng tía, về sau Ngài xuất gia với đức Phật. Trong Đạo Giáo, Ngài được gọi là Văn Thù Quảng Đại Thiên Tôn (文殊廣法天尊). Văn Thù và Phổ Hiền là hai vị Bồ Tát thường theo hầu bên đức Phật Thích Ca, được gọi là Thích Ca Tam Tôn (釋迦三尊), khác với Di Đà Tam Tôn, hay Tây Phương Tam Thánh. Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh (首楞嚴三昧經) cho biết rằng: “Vào thời quá khứ vô lượng A Tăng Kỳ Kiếp, có thế giới ở phương Nam tên Bình Đẳng (平等), đức Phật của thế giới ấy tên là Long Chủng Thượng Như Lai (龍種上如來), tức là đức Văn Thù Bồ Tát hiện tại.” Hay như Ương Quật Ma La Kinh (央掘魔羅經) có giải thích về xuất xứ của Ngài rằng: “Đức Hoan Hỷ Tạng Ma Bảo Tích Phật (歡喜藏摩尼寶積佛) ở thế giới Thường Hỷ (常喜) ở phương Bắc hiện tại chính là đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.” Tuy nhiên, trong Bi Hoa Kinh (悲華經) lại cho rằng: “Khi đức Phật A Di Đà đang còn làm Chuyển Luân Thánh Vương, có vị Vương Tử thứ ba tên Vương Chúng (王眾), đã phát tâm Bồ Đề, nguyện trong đời tương lai, đời đời kiếp kiếp, thực hành đạo Bồ Tát, không có dừng nghỉ, không giới hạn nơi chỗ, để trang nghiêm thanh tịnh quốc độ Phật; khiến cho tam thiên đại thiên thế giới, hằng hà sa số mười phương quốc độ rộng lớn, hợp lại thành một thế giới của vị này giáo hóa. Trong thế giới ấy có vô lượng đầy đủ các của báu, không có xúc chạm những điều nhơ nhớp, đau khổ, không có người nữ, thậm chí không có danh từ người nữ; lại không có chúng sanh chưa phát tâm Bồ Đề. Vị Vương Tử thứ ba phát nguyện xong, Bảo Tạng Phật bèn đặt cho Vương Tử tên là Văn Thù Sư Lợi, thọ ký vào thời mạt pháp tương lai sẽ thành tựu viên mãn vô thượng chánh đẳng chánh giác tại quốc độ tên Thanh Tịnh Vô Cấu Bảo Chấn (清淨無垢寶窴) với danh hiệu là Phổ Hiện Như Lai (普現如來).” Trong Quán Phật Tam Muội Hải Kinh (觀佛三昧海經) lại cho biết thêm rằng đương thời khi đức Thế Tôn sau khi vì đại chúng thuyết Quán Phật Tam Muội Hải Kinh xong, Văn Thù Bồ Tát thưa với đại chúng rằng: “Vào thời quá khứ đức Bảo Uy Đức Như Lai (寶威德如來), có một người con của Trưởng Giả kia tên Giới Hộ (戒護), khi đang con trong bào thai mẹ đã thọ Tam Quy Y. Năm lên 8 tuổi, song thân cậu bé cung thỉnh đức Thế Tôn đến tư gia thiết lễ cúng dường. Khi cậu bé diện kiến đức Phật, uy nghi an tường, từng bước đi bình ổn, khoan thai, nơi từng bước chân của Ngài đều nở ra một đóa sen, và thân tướng Ngài phóng ra ánh sáng rực rỡ. Thấy vậy cậu bé vô cùng hoan hỷ, hướng Phật cung kính lễ bái, xong từ từ nhìn chăm chăm đức Thế Tôn mà không hề chớp mắt. Chỉ một lần thấy được Phật, tức trừ đi được trăm vạn ức kiếp các tội nặng sanh tử. Đồng tử này do nhờ duyên đã thọ Tam Quy và lễ bái đức Phật, rồi quán sát tướng hảo của đức Như Lai rất kỹ lưỡng, tâm không mệt mỏi, lười biếng, nhờ vậy mà có thể gặp được vô số các đức Phật. Đồng tử lúc bầy giờ chính là Văn Thù Sư Lợi tôi đây.” Sau khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát nói xong, đức Phật bảo A Nan rằng: “Con hãy nên ghi nhận, nhớ kỹ câu chuyện của Văn Thù Sư Lợi, đem phổ biến đến khắp các chúng sanh, chúng sanh trong đời tương lai, nếu như có người có thể nhất tâm lễ bái, có thể tâm thành niệm Phật, có thể tâm thành quán Phật, nên biết rằng người ấy có công đức ngang bằng với Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.” Lại trong Văn Thù Phát Nguyện Kinh (文殊發願經) có nêu lên bài kệ phát nguyện phần lớn giống với bài kệ của Phổ Hiền Bồ Tát (普賢菩薩): “Nguyện con lúc mạng chung, diệt trừ các chướng ngại, mắt thấy A Di Đà, vãng sanh An Lạc Sát, sanh nơi nước Phật kia, trọn thành các nguyện lớn, A Di Đà Như Lai, trước mắt thọ ký con, trang nghiêm Phổ Hiền hạnh, đầy đủ Văn Thù nguyện, tận cùng kiếp tương lai, cứu cánh Bồ Tát hạnh.” Văn Thù, Phổ Hiền là hai vị Đại Thánh bổ tá cho đức Phật Tỳ Lô Giá Na (毘盧遮那) trên hội Hoa Nghiêm (華嚴). Hạnh nguyện độ sanh của hai vị Bồ Tát này đều lấy cơ sở của pháp môn Niệm Phật, lấy Tịnh Độ là nơi quy hướng cuối cùng. Đặc biệt trong Phóng Bát Kinh (放缽經), đức Phật có đề cao vai trò của Văn Thù Sư Lợi rằng: “Nay ta thành Phật, có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, oai thần tôn quý, độ thoát mười phương hết thảy chúng sanh, thảy đều nhờ ơn của Văn Thù Sư Lợi; Văn Thù Sư Lợi chính là thầy của ta. Vô lượng vô số chư Phật trong quá khứ đều là đệ tử của Văn Thù Sư Lợi, tương lai thành Phật cũng nhờ oai thần thế lực của vị ấy; ví như trên đời con nhỏ có cha mẹ, Văn Thù là cha mẹ trong Phật đạo.” Văn Thù Sư Lợi là hóa thân của trí tuệ, nên thường được gọi là Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát (大智文殊師利菩薩). Bồ Tát Văn Thù thường được gọi là Tam Thế Giác Mẫu (三世覺母, mẹ giác ngộ của ba đời). Danh hiệu Long Chủng Thượng Tôn Vương Như Lai (龍種上尊王如來), hay Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật trong Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh (首楞嚴三昧經) là Bồ Tát Văn Thù. Hay như danh hiệu Phổ Minh Phật (普明佛) trong Bát Thập Bát Phật Hồng Danh Bảo Sám cũng là Bồ Tát Văn Thù. Trong các kinh điển thường gọi Bồ Tát Văn Thù là Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử (s: Mañjuśriyā Kumārabhūtena, 文殊師利法王子), có nghĩa rằng tất cả Bồ Tát đều gọi là con của đức Như Lai Pháp Vương. Kinh điển thường nêu Bồ Tát Văn Thù là Pháp Vương Tử là vì ngài là vị đệ tử thượng thủ trong hàng Bồ Tát, được xem như cánh tay phải bên cạnh Đức Phật. Trưởng Lão Xá Lợi Phất là Trí Tuệ Đệ Nhất trong hàng đệ tử Thanh Văn, còn Văn Thù Sư Lợi là Trí Tuệ Đệ Nhất trong hàng Bồ Tát Đại Thừa. Nhân trong quyển 80 của Hoa Nghiêm Kinh có câu: “Tại phương Đông Bắc có ngọn núi tên Thanh Lương Sơn (清涼山); từ xưa đến nay, các chúng Bồ Tát đều dừng chân trú tại núi đó, hiện có Bồ Tát tên Văn Thù Sư Lợi, cùng với quyến thuộc, các vị Bồ Tát một vạn người, thường trong núi ấy, tuyên diễn thuyết pháp.” Cho nên, Ngũ Đài Sơn (五台山, còn gọi là Thanh Lương Sơn) ở Tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc được công nhận là đạo tràng của Văn Thù Bồ Tát, trở thành một trong 4 ngọn núi danh tiếng. Nga Mi Sơn (峨嵋山) là thánh địa của Phổ Hiền Bồ Tát (普賢菩薩). Phổ Đà Sơn (普陀山) là thánh địa của Quan Thế Âm Bồ Tát. Cửu Hoa Sơn (九華山) là thánh địa của Địa Tạng Vương Bồ Tát (地藏王菩薩).

Văn Thù Ứng Chơn

● (文殊應眞, Monju Ōshin, ?-?): vị tăng của Vân Môn Tông, sống vào thời Ngũ Đại, pháp từ của Đức Sơn Duyên Mật (德山縁密), và đã từng sống tại Văn Thù Sơn (文殊山) thuộc Đỉnh Châu (鼎州, Tỉnh Hồ Nam).

Vân Thủy

● (雲水, Unsui): từ ý nghĩa phiêu bồng, vô định như mây gió, nó muốn ám chỉ các vị Thiền tăng đi hành cước đó đây, không chỗ nhất định để tầm sư học đạo. Nó còn được gọi là Hành Cước Tăng (行脚僧), Vân Nạp (雲衲). Như trong bài Thị Viên Thường Thượng Nhân (示圓常上人) của Vĩnh Giác Nguyên Hiền Thiền Sư Quảng Lục (永覺元賢禪師廣錄, CBETA No. 1437) quyển 22 có câu: “Tích nhân bất xuất phi diên lãnh, chỉ đầu thích phá hải sơn bình, mỗi kiến hứa đa linh lợi hán, thiên sơn vân thủy nhậm ma hành, nạp tử tu bằng nhất sấu cung, đăng sơn độ thủy mạc giáo tông, hốt phùng thủy tận sơn cùng xứ, phách chưởng cao ca thiên ngoại phong (昔人不出飛鳶嶺、指頭踢破海山平、每見許多怜利漢、千山雲水恁麼行、衲子須憑一瘦筇、登山渡水莫敎鬆、忽逢水盡山窮處、拍掌高歌天外峰, người xưa chẳng ra đỉnh núi xanh, chỉ đầu đá tan biển núi bằng, lại thấy khá nhiều kẻ lanh lợi, ngàn trùng mây nước biết sao hành, nạp tăng nên dùng gậy nhỏ nương, leo núi qua sông chớ bảo dừng, chợt trông nước tận núi cùng nẻo, tay vỗ ngâm ca ngất trời mừng).” Hay trong bài Thị Tự Không Thiền Nhân (示自空禪人) của Vô Dị Nguyên Lai Thiền Sư Quảng Lục (無異元來禪師廣錄, CBETA No. 1435) có câu: “Xả khước am cư vân thủy du, yêu bao biều lạp hỷ can hưu, tuy nhiên chỉ xuất Đương Dương đạo, kì lộ đương phòng hoạt Thạch Đầu (捨卻菴居雲水遊、腰包瓢笠喜干休、雖然指出當陽道、岐路須防滑石頭, bỏ hết am cư mây nước chơi, vai mang bầu nón ngả nghiêng cười, tuy nhiên nếu bảo Đương Dương nẻo, ngỏ hẹp nên phòng lão Thạch Đầu).”

Văn Tinh

● (文星): tức Văn Xương Tinh (文昌星), hay Văn Khúc Tinh (文曲星). Tương truyền sao này chủ quản về học thuật, văn chương; cho nên người thuộc sao này thì có tài hoa về nhiều phương diện khác nhau. Sao này đồng cung với Thiên Lương (天梁), Tử Vi (紫微), Thiên Tướng (天相), Thiên Phủ (天府), Võ Khúc (武曲), Lộc Tồn (祿存). Như trong bài thơ Hí Huỳnh Dương Công (獻滎陽公) của Nguyên Chẩn (元稹, 779-831) nhà Đường có câu: “Từ Hải khiêu ba dũng, Văn Tinh phất tọa huyền (詞海跳波湧、文星拂坐懸, Từ Hải đạp sóng vượt, Văn Tinh phủi bàn ngồi).” Hay trong bài Hồi Tố Đài Ca (懷素臺歌) của Bùi Thuyết (裴說) nhà Đường lại có câu: “Đỗ Phủ, Lý Bạch dữ Hoài Tố, Văn Tinh, Tửu Tinh, Thảo Thư Tinh (杜甫、李白 與 懷素、文星酒星草書星, Đỗ Phủ, Lý Bạch cùng Hoài Tố là Văn Tinh, Tửu Tinh và Thảo Thư Tinh).” Hoặc trong Đào Viên Thi Thoại (隨園詩話) của Viên Mai (袁枚, 1716-1797) nhà Thanh có câu: “Lưỡng giang nguyệt đán quy danh sĩ, hựu báo Văn Tinh nhập tòa lai (兩江月旦歸名士、又報文星入座來, hai bờ đầu tháng về danh sĩ, lại báo Văn Tinh vào tòa ngồi).”

Vân Tràng

● (雲幢, Undō, 1759-1824): học Tăng của Phái Bổn Nguyện Tự thuộc Tịnh Độ Chơn Tông, sống vào khoảng cuối thời Giang Hộ; húy là Vân Tràng (雲幢); thụy hiệu Thâm Tín Viện (深信院); hiệu là Huyễn Hoa Am (幻華庵); xuất thân vùng Y Do (伊予, Iyo, thuộc Ehime-ken [愛媛縣]); là con của Từ Linh (慈靈). Ông đến nhập môn làm đệ tử của Tuệ Vân (慧雲) ở Báo Chuyên Phường (報專坊) vùng An Nghệ (安芸, Aki), chuyên học về giáo học của Chơn Tông, sau đó đi du phương giáo hóa ở các địa phương; đến năm 1808, ông dưng ngôi Huyễn Hoa Am ở vùng Trúc Đinh (竹町, Take-chō), An Nghệ và cư trú tại đó. Từ năm 1813 trở đi, tron suốt 21 năm, thỉnh thoảng ông đến thuyết giảng tại Học Lâm của Tây Bổn Nguyện Tự (西本願寺, Nishihongan-ji), và đã từng phụ giảng cho Bổn Như (本如), Trú Trì đời thứ 19 của chùa. Vào năm 1824, khi chức Khuyến Học được thiết lập, ông được bổ nhiệm làm chức này; nhưng bị bệnh nên cáo từ. Trước tác của ông có Đại Kinh Giảng Lục (大經講錄) 1 quyển, Lục Tự Thích Giảng Lục (六字釋講錄) 1 quyển, Vãng Sanh Yếu Tập Khoa (徃生要集科) 1 quyển, Ngũ Nguyện Lục Pháp Đại Ý (五願六法大意) 1 quyển, v.v. 糾明

Vạn Tự

● (卍字): chữ Vạn, còn viết là 萬、万、卐; nguyên ngữ tiếng Sanskrit là śrīvatsalakṣana, âm dịch là Thất Lợi Mạt Xoa Lạc Sát Nang (室利靺蹉洛剎囊), ý dịch là Cát Tường Hải Vân (吉祥海雲), Cát Tường Hỷ Toàn (吉祥喜旋), là một trong 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp của Phật, là đức tướng thường hiển hiện nơi ngực của chư Phật cũng như các Bồ Tát chứng quả Thập Địa (s: daśa-bhūmi, 十地). Đây cũng là một loại phù hiệu thường thấy ở các tượng Phật cũng như văn vật Phật Giáo. Một số kinh điển Phật Giáo nêu rõ vị trí của chữ Vạn như Đại Bổn Kinh (大本經) của Trường A Hàm Kinh (長阿含經, Taishō No. 1) quyển 1 cho biết rằng chữ Vạn thuộc tướng tốt thứ 16: “Thập lục, hung hữu Vạn tự (十六、胸有萬字, thứ mười sáu, trên ngực có chữ Vạn).” Hay Đại Tát Già Ni Càn Tử Sở Thuyết Kinh (大薩遮尼乾子所說經, Taishō No. 272) quyển 6 cũng cho hay rằng: “Sa Môn Cù Đàm hung hữu Vạn tự thị công đức tướng (沙門瞿曇胸有萬字示功德相, nơi ngực của Sa Môn Cù Đàm có chữ Vạn, thể hiện tướng công đức).” Trong Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh (方廣大莊嚴經) quyển 3 giải thích rằng trong 80 vẻ đẹp của đức Phật thì chữ Vạn thuộc về vẻ đẹp thứ 78, thường thấy ở trên tóc: “Phát hữu ngũ Vạn tự (髮有五卍字, tóc có năm chữ Vạn).” Thập Địa Kinh Luận (十地經論) quyển 12 nêu rõ rằng khi Thái Tử Tất Đạt Đa (s: Siddhārtha, p: Siddhattha, 悉達多) chưa thành Phật, nơi ngực người có chữ Vạn Kim Cang công đức trang nghiêm. Trong khi đó, Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tạp Sự (有部毗奈耶雜事) quyển 29 cho hay rằng nơi lưng của Phật có tướng chữ Vạn. Bên cạnh đó, Đại Bát Nhã Ba La Mật Kinh (大般若波羅蜜多經) quyển 381 cho biết chữ Vạn nằm nơi ngực cũng như tay chân của đức Thế Tôn. Vào thời cổ đại Ấn Độ, chữ Vạn tượng trưng cho sự tốt đẹp. Ngoài đất nước này, Ba Tư, Hy Lạp đều có loại phù hiệu này, thông thường được xem như tượng trưng cho mặt trời, điện quang, lửa, dòng nước chảy, v.v. Xưa kia, Phật Giáo, Bà La Môn Giáo, Kỳ Na Giáo đều có sử dụng chữ Vạn. Người Ấn Độ cổ đại cho rằng phù hiệu chữ Vạn này hiện hữu nơi sợi lông xoăn ở ngực của Phạm Thiên, thần Viṣṇu, Kṛṣṇa, rộng khắp thể hiện tướng cát tường, thanh tịnh, viên mãn. Trong Phật Giáo, chữ Vạn là tướng cát tường ở nơi ngực của đức Phật cũng như chư vị Bồ Tát chứng quả Thập Địa, về sau dần dần trở thành dấu hiệu tiêu biểu cho Phật Giáo. Về tiếng Hán dịch của chữ này, xưa nay có vài thuyết khác nhau. Cưu Ma La Thập (s: Kumārajīva, 鳩摩羅什, 344-413), Huyền Trang (玄奘, 602-664), v.v., thì dịch là “đức (德)”. Trong Thập Địa Kinh Luận (十地經論), Bồ Đề Lưu Chi (s: Bodhiruci, 菩提流支, 562-727) dịch là “vạn (萬)” với ý nghĩa “vạn đức viên mãn (萬德圓滿)”. Trong Tống Cao Tăng Truyện (宋高僧傳) quyển 3, chữ này được dịch âm là vạn, nhưng không có ý dịch. Cho đến năm thứ 2 (693) niên hiệu Trường Thọ (長壽) của Võ Tắc Thiên (武則天, 624-705), Hoàng Hậu bắt đầu quy định chữ này đọc là “vạn”, với ý nghĩa là “tập trung vạn đức tốt lành”. Tiếng Phạn ngữ của chữ Vạn (卍) không phải chỉ có một, tỷ dụ như trong Tân Hoa Nghiêm Kinh (新華嚴經) có đến 17 chỗ xuất hiện chữ này, đều dịch là vạn; nhưng nếu lấy nguyên ngữ đối chiếu, nguyên ngữ của chữ này có 4 loại:

(01) śrīvatsa, âm dịch là Thất Lợi Mạt Xoa (室利靺蹉), ý dịch là Cát Tường Ức (吉祥臆), Cát Tường Độc (吉祥犢); như trong Tân Hoa Nghiêm Kinh quyển 48 (Taishō No. 10) có đoạn: “Như Lai hung ức hữu đại nhân tướng, hình như Vạn tự, danh cát tường hải vân (如來胸臆有大人相、形如卍字、名吉祥海雲, nơi ngực của đức Như Lai có tướng của bậc đại nhân, hình như chữ Vạn, tên là mây biển tốt lành).” Trong đó, nguyên ngữ chữ Vạn là śrīvatsa, ý chỉ cho lông tóc xoắn quanh, chồng lên nhau như hình dạng đám mây biển.

(02) nandy-āvarta, âm dịch là Nan Đề Ca Vật Đa (難提迦物多), ý dịch là Hỷ Toàn (喜旋); như trong Tân Hoa Nghiêm Kinh quyển 27 có đoạn: “Kỳ phát hữu toàn, quang tịnh nhuận trạch, vạn tự nghiêm sức (其髪右旋、光淨潤澤、卍字嚴飾, tóc của Ngài xoay về bên phải, ánh sáng thanh tịnh, thấm khắp, chữ Vạn làm cho trang nghiêm).” Chữ Vạn trong câu này là nandy-āvarta, chỉ cho tướng tóc của Phật xoay về bên phải.

(03) svastika, âm dịch là Tắc Phạ Tất Để Ca (塞嚩悉底迦), ý dịch là Hữu Lạc (有樂). Như trong Tân Hoa Nghiêm Kinh quyển 27 có đoạn: “Nguyện nhất thiết chúng sanh đắc như Vạn tự phát, loa văn hữu toàn phát (願一切眾生得如卍字髪、螺文右旋髪, nguyện hết thảy chúng sanh đều được như mái tóc có chữ Vạn, mái tóc xoay về bên phải theo hình trôn ốc).” Chữ Vạn trong câu này là svastika, có hàm nghĩa “có niềm an lạc”.

(04) pūrṇaghaṭa, âm dịch là Nang Già Tra (囊伽吒), ý dịch là Tăng Trưởng (增長). Như trong Tân Hoa Nghiêm Kinh quyển 27 có đoạn: “Nguyện nhất thiết chúng sanh đắc luân tướng chỉ, chỉ tiết viên mãn, văn tướng hữu toàn, nguyện nhất thiết chúng sanh đắc như Liên Hoa Vạn tự toàn chỉ (願一切眾生得輪相指、指節圓滿、文相右旋、願一切眾生得如蓮華卍字旋指, nguyện cho hết thảy chúng sanh có ngón tay tướng bánh xe tròn, kẻ ngón tay tròn đầy, hoa văn tay xoay về bên phải, nguyện cho hết thảy chúng sanh có được ngón tay chữ Vạn như hoa sen).” Nguyên ngữ chữ Vạn trong câu này là pūrṇaghaṭa, chỉ hình tướng đầu bộ hay các kẻ ngón tay tròn đầy. Từ xa xưa, chữ Vạn đã có sự khác nhau về phương hướng xoay có nó.

Trong Ấn Độ Giáo, các vị thần nam tánh thường dùng chữ Vạn (卐, hướng về bên phải) và thần nữ tánh thì dùng chữ Vạn (卍, hướng về bên trái). Đối với Phật Giáo, hiện tồn tại ngôi cổ tháp ở Vườn Lộc Uyển (s: Mṛgadāva, p: Migadāya, 鹿苑) là chữ Vạn (卍). Ngôi tháp này được kiến tạo dưới thời A Dục Vương (s: Aśoka, p: Asoka, 阿育王) để kỷ niệm đức Phật xưa kia đã từng nhập định tại đây. Tại Tây Tạng, phần lớn các giáo đồ của Lạt Ma Giáo đều dùng chữ Vạn (卐). Tại Trung Quốc, trãi qua các đời đều dùng cả hai. Trong bộ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (大正新脩大藏經) của Nhật Bản thì lấy chữ Vạn (卐) làm tiêu chuẩn; tuy nhiên, các bản Đại Tạng Kinh của nhà Tống, Nguyên, Minh đều dùng chữ Vạn (卍). Gần đây, vào khoảng thập niên 40 của thế kỷ 20, Đức Quốc Xã Hitler có dùng đến chữ Vạn (卍). Và cho đến nay, vẫn còn khá nhiều tranh luận về chiều xoay của chữ này theo quan điểm của Phật Giáo.

Vạn Tùng Hành Tú

● (萬松行秀, Banshō Gyōshū, 1166-1246): vị Tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, được gọi là Vạn Tùng Lão Nhân (萬松老人), xuất thân vùng Giải Lương (解梁), Huyện Hà Nội (河內), Tỉnh Hà Nam (河南), họ là Thái (蔡). Ngay từ lúc còn nhỏ ông đã có khí cốt siêu phàm, có chí xuất gia, sau theo xuất gia với Bân Công (贇公) ở Tịnh Độ Tự (淨土寺邢), vùng Hình Châu (邢州), Tỉnh Hà Nam. Sau đó, ông đến tham học với Thắng Mặc Quang (勝黙光), rồi đến Tuyết Nham Mãn (雪巖滿) ở Đại Minh Tự (大明寺) vùng Từ Châu (磁州), Tỉnh Hà Bắc (河北省). Ông lưu lại đây 2 năm rồi trở về Tịnh Độ Tự, dựng am tu tập và đặt tên là Vạn Tùng Hiên (萬松軒). Năm 27 tuổi, ông được vua nhà Kim là Chương Tông (章宗) cung thỉnh đến thuyết pháp. Về sau, ông đến sống tại Thê Ẩn Tự (棲隱寺) ở Ngưỡng Sơn (仰山) cũng như Báo Ân Hồng Tế Tự (報恩洪濟寺) ở Phủ Thuận Thiên (順天府). Vào năm 1230, dưới thời vua Thái Tông nhà Nguyên, ông được cử đến trú trì Vạn Thọ Tự (萬壽寺), nhưng rồi cũng quay trở về Tùng Dung Am (從容庵, tức Vạn Tùng Am). Bộ Tùng Dung Lục (從容錄) của ông là bản niêm bôn của tụng cổ gồm 100 công án của Thiên Đồng (天童) được trình tấu lên vua Ninh Tông (寧宗) nhà Tống vào năm thứ 16 (1223) niên hiệu Gia Định (嘉定). Vào ngày mồng 7 tháng 4 năm đầu nhuận niên hiệu Định Tông (定宗), ông thị tịch, hưởng thọ 81 tuổi đời và 60 hạ lạp.

Vạn Tùng Lão Nhân

● (萬松老人): xem Vạn Tùng Hành Tú(萬松行秀, Banshō Gyōshū, 1166-1246) vị Tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, được gọi là Vạn Tùng Lão Nhân (萬松老人), xuất thân vùng Giải Lương (解梁), Huyện Hà Nội (河內), Tỉnh Hà Nam (河南), họ là Thái (蔡). Ngay từ lúc còn nhỏ ông đã có khí cốt siêu phàm, có chí xuất gia, sau theo xuất gia với Bân Công (贇公) ở Tịnh Độ Tự (淨土寺邢), vùng Hình Châu (邢州), Tỉnh Hà Nam. Sau đó, ông đến tham học với Thắng Mặc Quang (勝黙光), rồi đến Tuyết Nham Mãn (雪巖滿) ở Đại Minh Tự (大明寺) vùng Từ Châu (磁州), Tỉnh Hà Bắc (河北省). Ông lưu lại đây 2 năm rồi trở về Tịnh Độ Tự, dựng am tu tập và đặt tên là Vạn Tùng Hiên (萬松軒). Năm 27 tuổi, ông được vua nhà Kim là Chương Tông (章宗) cung thỉnh đến thuyết pháp. Về sau, ông đến sống tại Thê Ẩn Tự (棲隱寺) ở Ngưỡng Sơn (仰山) cũng như Báo Ân Hồng Tế Tự (報恩洪濟寺) ở Phủ Thuận Thiên (順天府). Vào năm 1230, dưới thời vua Thái Tông nhà Nguyên, ông được cử đến trú trì Vạn Thọ Tự (萬壽寺), nhưng rồi cũng quay trở về Tùng Dung Am (從容庵, tức Vạn Tùng Am). Bộ Tùng Dung Lục (從容錄) của ông là bản niêm bôn của tụng cổ gồm 100 công án của Thiên Đồng (天童) được trình tấu lên vua Ninh Tông (寧宗) nhà Tống vào năm thứ 16 (1223) niên hiệu Gia Định (嘉定). Vào ngày mồng 7 tháng 4 năm đầu nhuận niên hiệu Định Tông (定宗), ông thị tịch, hưởng thọ 81 tuổi đời và 60 hạ lạp.

Vạn Tùng Lão Nhân Bình Thiên Đồng Giác Hòa Thượng Tụng Cổ Tùng Dung Am Lục

●(萬松老人評天童覺和尚頌古從容菴錄, Manshōrōjinbyōtendōkakuoshōjukoshōyōanroku): xem Tùng Dung Lục (從容錄, Shōyōroku) (叢林): còn gọi là Thiền lâm (禪林) hay Chiên Đàn lâm (旃檀林), nơi khu rừng có nhiều cây cối rậm rạp, nơi tăng chúng hòa hợp cùng chung sống một chỗ rất yên tĩnh như cây cối. Thông thường từ này ám chỉ đạo tràng nơi các vị Thiền tăng tham Thiền biện đạo.

Vạn Tùng Lão Nhân Bình Xướng Thiên Đồng Giác Hòa Thượng Niêm Cổ Thỉnh Ích Lục

●(萬松老人評唱天童覺和尚拈古請益錄, Manshōrōjinhyōshōtendōkakuoshōnenkoshinekiroku): xem Thỉnh Ích Lục (請益錄, Shinekiroku) (請益錄, Shinekiroku): 2 quyển, có bài tụng cổ của Hoằng Trí Chánh Giác (宏智正覺), lời bình xướng của Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀), san hành vào năm thứ 35 (1607) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆) nhà Minh. Nguyên văn là Vạn Tùng Lão Nhân Bình Xướng Thiên Đồng Giác Hòa Thượng Niêm Cổ Thỉnh Ích Lục (萬松老人評唱天童覺和尚拈古請益錄, Manshōrōjinhyōshōtendōkakuoshōnenkoshinekiroku). Đây là tập thâu lục 99 tắc công án, Vạn Tùng Hành Tú thêm vào niêm đề các Cổ Tắc Công Án của Chánh Giác những trước ngữ và lời bình xướng. Hình thức và nội dung của nó cũng giống như Tùng Dung Lục (從容錄). Điểm khác với Tùng Dung Lục là không có bài tụng và dạy chúng đối với mỗi tắc. Dưới thời nhà Tống không thấy có san hành, nhưng vào năm thứ 35 niên hiệu Vạn Lịch, Giác Hư Tánh Nhất (覺虛性一) hiệu đính và Sanh Sanh Đạo Nhân Từ Lâm (生生道人徐琳) cho san hành.

Văn Võ Thiên Hoàng

● (文武天皇, Mommu Tennō, tại vị 697-707): vị Thiên Hoàng trị vì vào thời kỳ xác lập luật lịnh quốc gia, con của Thảo Bích Hoàng Tử (草壁皇子), mẹ là Nguyên Minh Thiên Hoàng (元明天皇, Gemmei Tennō), tên là Kha Lưu (珂瑠, Karu), người chế định ra Đại Bảo Luật Lịnh (大寳律令).

Vãng Sanh

● (徃生): sau khi mạng chung sanh vào thế giới khác; thông thường từ này được dùng thay thế cho từ “chết”. Nếu nói về nghĩa rộng, vãng sanh có nghĩa là thọ sanh vào Ba Cõi, Sáu Đường cũng như Tịnh Độ của chư Phật; nhưng sau khi thuyết Di Đà Tịnh Độ (彌陀淨土) trở nên thịnh hành, từ này chủ yếu ám chỉ thọ sanh về thế giới Cực Lạc (s: Sukhāvatī, 極樂). Vãng sanh được chia làm 3 loại:

(01) Cực Lạc Vãng Sanh (極樂徃生), căn cứ vào thuyết của Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經), Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經) và A Di Đà Kinh (阿彌陀經); tức là xa lìa thế giới Ta Bà (s, p: sahā, 娑婆), đi về cõi Cực Lạc Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà ở phương Tây, hóa sanh trong hoa sen của cõi đó.

(02) Thập Phương Vãng Sanh (十方徃生), căn cứ vào thuyết của Thập Phương Tùy Nguyện Vãng Sanh Kinh (十方隨願徃生經), tức vãng sanh về các cõi Tịnh Độ khác ngoài thế giới của đức Phật A Di Đà.

(03) Đâu Suất Vãng Sanh (兜率徃生), y cứ vào thuyết của Di Lặc Thượng Sanh Kinh (彌勒上生經) cũng như Di Lặc Hạ Sanh Kinh (彌勒下生經); có nghĩa rằng Bồ Tát Di Lặc (s: Maitreya, p: Metteyya, 彌勒) hiện đang trú tại Nội Viện Đâu Suất (s: Tuṣita, p: Tusita, 兜率), đến 16 ức 7 ngàn vạn năm sau, Ngài sẽ giáng sanh xuống cõi Ta Bà để hóa độ chúng sanh. Người tu pháp môn này sẽ được vãng sanh về cung trời Đâu Suất, tương lai sẽ cùng Bồ Tát Di Lặc xuống thế giới Ta Bà. Phần nhiều hành giả Pháp Tướng Tông (法相宗) đều tu theo pháp môn này.

Ngoài ra, còn có các tín ngưỡng vãng sanh khác như người phụng thờ đức Phật Dược Sư (s: Bhaiṣajyaguru, 藥師) thì sẽ được vãng sanh về thế giới Tịnh Lưu Ly (淨瑠璃) của Ngài; người phụng thờ Bồ Tát Quán Thế Âm (s: Avalokiteśvara, 觀世音) thì được vãng sanh về cõi Bổ Đà Lạc Ca (s: Potalaka, 補陀洛迦); người tín phụng đức Phật Thích Ca (s: Śākya, p: Sakya, 釋迦) thì được sanh về Linh Thứu Sơn (靈鷲山); người tín phụng Hoa Nghiêm Kinh (s: Buddhāvataṃsaka-nāma-mahāvaipulya-sūtra, 華嚴經) thì được vãng sanh về Hoa Tạng Giới (華藏界); tuy nhiên, các tín ngưỡng này rất ít, nên vẫn chưa hình thành tư trào. Như đã nêu trên, Cực Lạc Vãng Sanh và Đâu Suất Vãng Sanh là hai dòng tư tưởng chủ lưu của Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, v.v. Đối với Tam Luân Tông, Thiên Thai Tông, Hoa Nghiêm Tông, Thiền Tông, v.v., Cực Lạc Vãng Sanh là phương pháp tự lực thành đạo. Riêng đối với Tịnh Độ Tông, tư tưởng này nương vào sự cứu độ của đức giáo chủ Di Đà làm con đường thành Phật, nên được gọi là Tha Lực Tín Ngưỡng. Còn Đâu Suất Vãng Sanh là tư tưởng thích hợp đối với Pháp Tướng Tông, được xem như là pháp môn phương tiện tu đạo. Tại Nhật Bản, trong Tây Sơn Tịnh Độ Tông (西山淨土宗) có lưu hành 2 thuyết về vãng sanh là Tức Tiện Vãng Sanh (卽便徃生) và Đương Đắc Vãng Sanh (當得徃生). Tịnh Độ Chơn Tông thì chủ trương thuyết Hóa Sanh (化生) vãng sanh về Chân Thật Báo Độ (眞實報土), và Thai Sanh (胎生) vãng sanh về Phương Tiện Hóa Độ (方便化土), v.v. Một số tác phẩm của Trung Quốc về tư tưởng vãng sanh như An Lạc Tập (安樂集, 2 quyển) của Đạo Xước (道綽, 562-645) nhà Đường, Vãng Sanh Luận Chú (徃生論註, còn gọi là Tịnh Độ Luận Chú [淨土論註], 2 quyển) của Đàm Loan (曇鸞, 476-?) thời Bắc Ngụy, v.v. Về phía Nhật Bản, cũng có khá nhiều thư tịch liên quan đến tư tưởng này như Vãng Sanh Thập Nhân (徃生拾因, 1 quyển) của Vĩnh Quán (永觀); Vãng Sanh Yếu Tập (徃生要集) của Nguyên Tín (源信); Nhật Bản Vãng Sanh Cực Lạc Ký (日本徃生極樂記) của Khánh Tư Bảo Dận (慶滋保胤); Tục Bản Triều Vãng Sanh Truyện (續本朝徃生傳) của Đại Giang Khuông Phòng (大江匡房); Thập Di Vãng Sanh Truyện (拾遺徃生傳), Hậu Thập Di Vãng Sanh Truyện (後拾遺徃生傳) của Tam Thiện Vi Khang (三善爲康); Tam Ngoại Vãng Sanh Truyện (三外徃生傳) của Liên Thiền (蓮禪); Bản Triều Tân Tu Vãng Sanh Truyện (本朝新修徃生傳) của Đằng Nguyên Tông Hữu (藤原宗友); Cao Dã Sơn Vãng Sanh Truyện (高野山徃生傳) của Như Tịch (如寂), v.v. Thần chú trì tụng để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ là Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chướng Căn Bản Đắc Sanh Tịnh Độ Đà La Ni (拔一切業障根本得生淨土陀羅尼), còn gọi là Vãng Sanh Quyết Định Chơn Ngôn (徃生決定眞言) hay Vãng Sanh Tịnh Độ Thần Chú (徃生淨土神呪). Trong Tịnh Độ Chứng Tâm Tập (淨土證心集) của Vạn Liên Pháp Sư (卍蓮法師) nhà Thanh có câu: “Tam Giáo đồng nguyên, thống Nho Thích Đạo, câu kham niệm Phật, nhất tâm quy mạng, cụ Tín Nguyện Hạnh, tận khả vãng sanh (三敎同源、統儒釋道、俱堪念佛、一心歸命、具信願行、盡可徃生, Ba Giáo cùng gốc, cả Nho Thích Đạo, đều chung Niệm Phật; một lòng quy mạng, đủ Tín Nguyện Hạnh, thảy được vãng sanh).”

Vãng Sanh Thập Nhân

● (徃生拾因, Ōjōjūin): tác phẩm của Vĩnh Quán (永觀, Eikan), vị Biệt Đương của Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), 1 quyển, được thành lập trong khoảng thời gian niên hiệu Khang Hòa (康和, 1099-1104). Tác phẩm nói về vấn đề nếu như xưng niệm A Da Đà Phật thì chắc chắn sẽ được vãng sanh nhờ có 10 nhân tố chính: (01) thiện căn rộng lớn, (02) các tội tiêu diệt, (03) túc duyên sâu dày, (04) ánh sáng nhiếp thủ, (05) Thánh chúng độ trì, (06) Cực Lạc hóa chủ, (07) ba nghiệp tương ứng, (08) đạt được Tam Muội, (09) pháp thần đồng thể, (10) tùy thuận bản nguyện. Vĩnh Quán vốn là học Tăng của vùng Nam Đô, nhưng ông lại quay về với tín ngưỡng Tịnh Độ, và khuyên nên mọi người nên xưng danh niệm Phật hơn là quán tưởng niệm Phật.

Vãng Sanh Tịnh Độ Thần Chú

● (徃生淨土神呪): còn gọi là Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chướng Căn Bản Đắc Sanh Tịnh Độ Đà La Ni (抜一切業障根本得生淨土陀羅尼), Vãng Sanh Quyết Định Chơn Ngôn (徃生決定眞言). Câu thần chú này được tìm thấy trong Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chướng Căn Bổn Đắc Sanh Tịnh Độ Thần Chú (抜一切業障根本得生淨土神呪, Taishō No. 368) do Lưu Tống Cầu Na Bạt Đà La (s: Guṇabhadra, 求那跋陀羅) trùng dịch. Và một số bản có nội dung tương tự với thần chú này như Đà La Ni Tập Kinh (陀羅尼集經, Taishō No. 901) do Đường A Địa Cù Đa (阿地瞿多) dịch, Cam Lồ Đà La Ni Chú (甘露陀羅尼呪, Taishō No. 901) do Đường Thật Xoa Nan Đà (s: Śikṣānanda, 實叉難陀) dịch, A Di Đà Phật Thuyết Chú (阿彌陀佛說呪, Taishō No. 369), thất dịch, Phật Thuyết Vô Lượng Công Đức Đà La Ni Kinh (佛說無量功德陀羅尼經, Taishō No. 1317) do Tống Pháp Hiền (法賢) dịch. Nguyên âm Hán ngữ của thần chú này là: “Nam mô a di đa bà dạ, đa tha già đa dạ, đa địa dạ tha, a di lợi đô bà tỳ, a di lợi đa, tất đam bà tỳ, a di lợi đa tỳ ca lan đế, a di lợi đa, tỳ ca lan đa, già di nị, già già na, chỉ đa ca lệ, ta bà ha (南無阿彌多婆夜、哆他伽哆夜、哆地夜哆、阿彌利都婆毗、阿彌利哆、悉眈婆毗、阿彌利哆毗迦蘭諦、阿彌利哆、毗迦蘭哆、伽彌膩、伽伽那、枳多迦棣、娑婆訶)”. Căn cứ vào bộ Trung Hoa Phật Giáo Bách Khoa Toàn Thư (中華佛敎百科全書, bản điện tử) cũng như Hán Phạn-Phạn Hán Đà La Ni Dụng Ngữ Dụng Cú Từ Điển (漢梵、梵漢陀羅尼用語用句辭典, Nhà Xuất Bản Hoa Vũ [華宇出版社], Đài Loan, 1985) của tác giả người Đức là Robert Heineman, Vãng Sanh Tịnh Độ Thần Chú được chuyển sang tiếng Sanskrit như sau: “namo amitabhaya, tathagataya, tad yatha, amrtod bhave, amrta siddhambhave, amrta vikrmte, amrta vikrmta gamine, gagana kirti kare, svaha”; và được dịch là: “Con xin quy mạng đức Phật Vô Lượng Quang, đấng Như Lai, liền thuyết chú rằng đấng chủ tể Cam Lồ, người thành tựu Cam Lồ, người truyền rưới Cam Lồ, người rưới khắp Cam Lồ, người tuyên dương (Cam Lồ) khắp hư không, thành tựu viên mãn”. Như trong Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chướng Căn Bổn Đắc Sanh Tịnh Độ Thần Chú, đức Phật dạy rằng nếu có người thiện nam và thiện nữ trì tụng thần chú này thì ngày đêm thường được đức Phật A Di Đà trú trên đỉnh đầu của vị ấy để ủng hộ, không khiến cho các điều oan gia xảy ra, đời hiện tại được sống an ổn, và khi lâm chung theo đó mà được vãng sanh về quốc độ của Ngài. Vì vậy, câu thần chú này thường được tụng chung với Thập Chú trong thời công phu khuya của Thiền môn và được dùng trong các buổi lễ cầu siêu.

Vãng Sanh Truyện

● (徃生傳, Ōjōden): tập thâu lục truyền ký của những người vãng sanh Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà nhờ tu tập các thiện nghiệp, đặc biệt là niệm Phật. Như trong lời tựa bản Nhật Bản Vãng Sanh Cực Lạc Ký (日本徃生極樂記, Nihonōjōgokurakuki) của Khánh Tư Bảo Dận (慶滋保胤, Yoshishige-no-Yasutane, 931-1002) có dẫn các truyền ký trong Tịnh Độ Luận (淨土論) của Ca Tài (迦才) nhà Đường, cũng như Vãng Sanh Tây Phương Tịnh Độ Thoại Ứng San Truyện (徃生西方淨土瑞應删傳) của Văn Thẩm (文諗), Thiếu Khang (少康), những truyện vãng sanh dưới thời đại Bình An (平安, Heian, 794-1185) lấy truyện vãng sanh của Trung Quốc được biên tập dưới thời nhà Đường, Tống làm mô phạm; bất kể pháp môn tu tập khác nhau như Thiên Thai, Chơn Ngôn, Pháp Hoa, Niệm Phật, v.v., tác phẩm này thâu lục toàn bộ các trường hợp có dị tướng vãng sanh, có nhiều đoạn chấp bút thêm. Dưới thời đại Liêm Thương (鎌倉, Kamakura, 1185-1333), do Thiền Tông khai tông, môn đồ Nhất Hướng của Nhật Liên Tông phát triển, v.v., việc biên tập hành trạng vãng sanh của chư vị Tông tổ bị đứt đoạn. Tuy nhiên, sang đến thời đại Giang Hộ (江戸, Edo, 1600-1867), nhờ sự hỗ trợ của chính quyền Mạc Phủ, truyện vãng sanh của thời đại nhà Minh, Thanh bên Trung Quốc cũng ảnh hưởng mạnh; nhờ vậy phong trào thâu lục truyện vãng sanh tái hưng khởi. Thêm vào đó, với bối cảnh hướng thượng thể chế của chính quyền Mạc Phủ, việc biên tập chỉ giới hạn trong phạm vi nữ giới. Hơn nữa, các sách chú thích như Nhật Bản Vãng Lai Truyện Hòa Giải (日本徃來傳和解) do Tăng Thuần (僧純) trước tác vào năm 1851 (Gia Vĩnh [嘉永] thứ 4), cũng như một số tác phẩm thuộc loại sách dẫn như Thập Di Vãng Sanh Truyện Tế Mục (拾遺徃生傳細目), Thập Di Vãng Sanh Truyện Loại Tiêu (拾遺徃生傳類標), v.v., nói về truyện vãng sanh dưới thời Bình An, bắt đầu xuất hiện

Vật Bộ Vĩ Dư

● (物部尾輿, Mononobe-no-Okoshi, ?-?): vị đại Muraji của vương triều Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, Kimmei Tennō, tại vị 539-571). Truyền thuyết cho rằng chính ông đã làm cho người đồng cấp với ông, Ōmuraji Đại Bạn Kim Thôn (大伴金村), phải mất chức, rồi phản đối Tô Ngã Đạo Mục (蘇我稻目, Soga-no-Iname, ?-570) trong việc chấp nhận đưa Phật Giáo vào Nhật Bản. Ông đã đem tượng Phật ném xuống sông Khuất Giang (堀江) và thiêu hủy chùa chiền.

Vật Sơ Đại Quán

● (物初大觀, Mossho Taikan, khoảng giữa thế kỷ thứ 13): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, người Hoành Khê (横溪), Huyện Ngân (鄞縣), Phủ Khánh Nguyên (慶元府, Tỉnh Triết Giang), họ là Lục (陸). Ông thọ giới với Bắc Hải Ngộ Tâm (北海悟心) ở Đạo Tràng Sơn (道塲山) và kế thừa dòng pháp của Bắc Nhàn Cư Giản (北礀居簡). Vào năm đầu (1241) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐), ông chuyển đến sống các nơi như Pháp Tướng Thiền Viện (法相禪院) ở Phủ Lâm An (臨安府, Tỉnh Triết Giang), Hiển Từ Thiền Tự (顯慈禪寺) ở An Cát Châu (安吉州, Tỉnh Triết Giang), Tượng Điền Hưng Giáo Thiền Viện (象田興敎禪院) ở Phủ Thiệu Hưng (紹興府, Tỉnh Triết Giang), Trí Môn Thiền Tự (智門禪寺) ở Phủ Khánh Nguyên, Giáo Trung Báo Quốc Thiền Tự (敎忠報國禪寺) ở Đại Từ Sơn (大慈山, Tỉnh Triết Giang), v.v. Hơn nữa, vào tháng 11 năm thứ 4 (1263) niên hiệu Cảnh Định (景定), ông đến trú tại Quảng Lợi Thiền Tự (廣利禪寺) trên A Dục Vương Sơn (阿育王山), và tận lực cử xướng Thiền phong Lâm Tế của Đại Huệ cũng như tiếp độ tăng chúng. Vào năm thứ 3 (1267) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳), ông có viết lời tựa cho cuốn Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (古尊宿語要) do cư sĩ Giác Tâm (覺心) san hành. Môn nhân ông biên tập cuốn Vật Sơ Hòa Thượng Ngữ Lục (物初和尚語錄) 1 quyển, ngoài ra ông có tập thơ Vật Sơ Thặng Ngữ (物初賸語) 25 quyển. Vào ngày 17 tháng 6 năm thứ 4 niên hiệu Hàm Thuần, ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi.

Vi Đà

● (s: Skanda, p: Khanda, 韋馱、韋陀): còn gọi là Vi Đà Thiên (違駄天、韋馱天), Tắc Kiến Đà Thiên (塞建陀天), Tư Kiến Đà Thiên (私建陀天), Kiến Đà Thiên (建陀天), Vi Tướng Quân (韋將軍), Vi Thiên Tướng Quân (韋天將軍), Vi Đà Thiên Tướng (韋馱天將), Vi Đà Tôn Thiên (韋陀尊天), Đại Kiên (大肩), Thiên Thần Quỷ (天神鬼), Âm Cuồng (陰狂); vốn là vị thần của Bà La Môn Giáo. Vị này có tên gọi khác là Ca Hy Cát Dạ (s: Kārttikeya, 迦絺吉夜, ý dịch là Lục Diện Tử [六面子, người có sáu mặt]), Cưu Ma La (s, p: Kumāra, 鳩摩羅, ý dịch là Đồng Tử [童子]), Thiện Phạm (s, p: Subrahmā, 善梵). Nguyên lai vị này là thần chiến đấu, có 6 đầu, 12 tay, tay cầm cung tên, cỡi con chim Khổng Tước (孔雀). Tín ngưỡng sùng bái vị thần này đầu tiên phát xuất ở miền Nam Ấn, đến sau thế kỷ thứ 5 thì được truyền vào Bắc Ấn và sau này được Phật Giáo Đại Thừa hấp thu biến thành vị thần ủng hộ chốn già lam. Vi Đà Thiên được xem như là một trong 8 vị Đại Tướng Quân của Tăng Trưởng Thiên (s: Virūḍhaka, 增長天) ở phương Nam, là người đứng đầu trong 32 vị Tướng Quân dưới trướng của Tứ Thiên Vương (s: Cāturṁahārājakāyika, 四天王). Lúc sanh bình ông rất thông tuệ, sớm lìa dục trần, tu tập Phạm hạnh thanh tịnh, sau được đức Phật phó chúc cho trấn hộ 3 châu là Đông Thắng Thân Châu (s: Pūrva-videha, 東勝身洲), Tây Ngưu Hóa Châu (s: Apara-godhānīya, 西牛貨洲), Nam Thiệm Bộ Châu (s: Jampudīpa, 南贍部洲); cho nên Vi Đà Thiên còn được gọi là Tam Châu Cảm Ứng (三洲感應), Uy Chấn Tam Châu (威鎭三洲). Tương truyền khi đức Phật nhập Niết Bàn, có một con quỷ đến cướp mất một cái răng của Phật, Vi Đà Thiên cấp tốc đuổi theo lấy về. Hình tượng vị này thân mang áo giáp, chấp tay, tay cầm bảo kiếm. Tại Trung Quốc, theo Đạo Tuyên Luật Sư Cảm Thông Lục (道宣律師感通錄, Taishō No. 2107) cho biết rằng từ khi Đạo Tuyên (道宣, 596-667) nhà Đường cảm đắc hình tượng của vị Bồ Tát này, già lam các nơi đều tôn trí thần tượng. Xưa nay, Phật Giáo xem vị này như là vị thần thủ hộ các vật thực cúng dường trong chốn già lam, cho nên phần lớn tượng của vị này được tôn thờ gần Nhà Kho hay Nhà Bếp. Tại Vi Đà Điện (韋馱殿) của Thiên Đồng Tự (天童寺) thuộc Ngân Huyện (鄞縣), Tỉnh Triết Giang (浙江省) có câu đối như sau: “Tam Châu cảm ứng nan tư nhữ hữu chơn tu ngã hộ pháp, nhất chử uy thần khả úy nhân vô tà niệm tự hàng ma (三洲感應難思汝有眞修我護法、一杵威神可畏人無邪念自降魔, Ba Châu cảm ứng khó lường người chơn tu ta hộ pháp, một chày oai thần đáng sợ người không tà niệm tự hàng ma).” Hay tại Thiền Đường của Bảo Quang Tự (寶光寺) ở Tân Đô (新都), Tứ Xuyên (四川) có câu đối tán thán Vi Thiên Tướng Quân rằng: “Hiện Tướng Quân thân chấp hàng ma nhân thiên củng phục, hành Bồ Tát đạo phi khải giáp pháp giới quy y (現將軍身執降魔人天拱服、行菩薩道披鎧甲法界皈依, hiện thân Tướng Quân hàng phục ma trười người kính phục, hành đạo Bồ Tát mang áo giáp pháp giới quy y).” Trong Thiền môn thường tụng bài Tán Vi Đà như: “Vi Đà Thiên Tướng diệu đường đường, thân phi kim giáp hiển uy quang, khai hóa Tam Châu hưng mật dụng, tồi tà phụ chánh hộ đạo tràng (韋馱天將妙堂堂、身披金甲顯威光、開化三洲興密用、摧邪輔正護道塲, Vi Đà Thiên Tướng hiện đường đường, thân mang vàng giáp lộ oai quang, giáo hóa Ba Châu thầm ủng hộ, dẹp tà hiển chánh giúp đạo tràng).” Ngày đản sanh của Bồ Tát Vi Đà là mồng 3 tháng 6 Âm Lịch hằng năm.

Vi Lâm Đạo Bái

● (爲霖道霈, Irin Dōhai, 1615-1702): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, tự là Vi Lâm (爲霖), hiệu Lữ Bạc (旅泊), Phi Gia Tẩu (非家叟), xuất thân Kiến An (建安), Tỉnh Phúc Kiến (福建省). Năm 14 tuổi, ông xuất gia ở Bạch Vân Tự (白雲寺) và năm sau học kinh luận. Năm 18 tuổi, ông đến viếng thăm Quảng Ấn (廣印) ở Bảo Thiện Tự (寳善寺), Phần Thường (汾常), rồi theo sự hướng dẫn của vị này ông đến thăm Vĩnh Giác Nguyên Hiền (永覺元賢), hầu hạ nhân vật này mấy năm, nhưng sau ông lại đến tham vấn Mật Vân Viên Ngộ (密雲圓悟) ở Thiên Đồng Sơn (天童山), được đại ngộ song Mật Vân không hứa khả cho. Ông lại đem sở chứng này trình cho Nguyên Hiền, nhưng cũng không được công nhận. Vì vậy, ông giã từ thầy đi du phương tham học, kết am ở Bách Trượng Sơn (百丈山), chuyên tu tịnh nghiệp với mẫu thân trong vòng 5 năm và đến năm thứ 7 (1650) niên hiệu Thuận Trị (順治), ông lại theo tham học với Nguyên Hiền ở Cổ Sơn (鼓山), cuối cùng được thầy ấn khả cho. Năm sau, ông lui về ẩn cư tại Quảng Phước Am (廣福菴) ở Kiến Ninh (建寧). Đến năm thứ 14 cùng niên hiệu trên, ông làm Thủ Tòa của Cổ Sơn, và đến năm sau khi Nguyên Hiền qua đời, ông kế thừa sự nghiệp thầy và bắt đầu thăng tòa thuyết pháp. Sống được nơi đây 14 năm, ông lại hạ sơn và sống cuộc đời phiêu bạc, nhưng vì Cổ Sơn không có ai lãnh đạo nên ông lại phải trở về. Vào năm thứ 41 niên hiệu Khang Hy (康熙), ông thị tịch, hưởng thọ 88 tuổi. Ông có để lại một số trước tác như Vi Lâm Đạo Bái Thiền Sư Bỉnh Phất Ngữ Lục (爲霖道霈禪師秉拂語錄) 2 quyển, Xan Hương Lục (餐香錄) 2 quyển, Hoàn Sơn Lục (還山錄) 4 quyển, Pháp Hội Lục (法會錄) 1 quyển, Lữ Bạc Am Cảo (旅泊菴稿) 4 quyển. Bên cạnh đó, ông còn biên tập bản Thiền Hải Thập Trân (禪海十珍) 1 quyển.

Vĩ Thượng Cúc Ngũ Lang

● (尾上菊五郎, Onoe Kikugoro, 1785-1849): diễn viên Ca Vũ Kỷ, thuộc đời thứ 3, người vùng Giang Hộ, con nuôi của người diễn viên đời đầu, hiệu của kịch trường là Âm Vũ Ốc (音羽屋); biệt hiệu là Thực Mộc Ốc Tùng Ngũ Lang (植木屋松五郎), Cúc Ốc Vạn Bình (菊屋萬平); bổn danh là Thần Ngũ Lang (辰五郎); là người rất nổi tiếng về loại Quái Đàm Cuồng Ngôn (怪談狂言).

Vi Trần

● (s, p: aṇu-raja, aṇu-rajas, 微塵): nhỏ như bụi trần, âm dịch là A Noa (阿拏), A Nậu (阿耨); gọi riêng là vi (微), trần (塵); tức là sắc lượng nhỏ nhất do Nhãn Căn nhận lấy được. Cực nhỏ là đơn vị nhỏ nhất tồn tại của sắc pháp được thuyết trong A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (阿毘達磨俱舍論, Taishō Vol. 29, No. 1558) quyển 10, 12. Lấy một cái cực nhỏ làm trung tâm, bốn phương trên dưới tụ tập đồng nhất cực nhỏ mà thành một khối, tức gọi là vi trần. Hợp 7 cực vi thì thành một vi trần, 7 vi trần thành một kim trần (金塵), 7 kim trần thành một thủy trần (水塵). Ngoài ra, các kinh luận cũng lấy vi trần tỷ dụ cho số lượng cực nhỏ, lấy số vi trần để dụ cho số cực lớn. Trong Bắc Tề Thư (北齊書), Truyện Phàn Tốn (樊遜傳), có đoạn: “Pháp vương tự tại, biến hóa vô cùng, trí thế giới ư vi trần, nạp Tu Di ư thử mễ (法王自在、變化無窮、置世界於微塵、納須彌於黍米, Pháp vương tự tại, biến hóa vô cùng, bỏ thế giới trong hạt bụi, gom Tu Di nơi hạt lúa).” Hay trong Phật Thuyết Thập Địa Kinh (佛說十地經, Taishō Tripitaka Vol. 10, No. 287) quyển 6 cũng có đoạn: “Ư nhất mao đoan bách thiên ức, na dữu đa quốc vi trần số, như thị vô lượng chư như lai, ư trung an tọa thuyết diệu pháp (於一毛端百千億、那庾多國微塵數、如是無量諸如來、於中安坐說妙法, trên đầu mảy lông trăm ngàn ức, muôn vạn nước bụi trần số, như vậy vô lượng các Như Lai, trong đó an tọa thuyết pháp mầu).” Hoặc trong Tu Tập Du Già Tập Yếu Thí Thực Đàn Nghi (修習瑜伽集要施食壇儀, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1083) có bài niệm hương rằng: “Thử nhất biện hương, bất tùng thiên giáng, khởi thuộc địa sanh, Lưỡng Nghi vị phán chi tiên, căn nguyên sung tắc, Tam Giới nhất khí, tài phân chi hậu, chi diệp biến mãn thập phương, siêu nhật nguyệt chi quang hoa, đoạt sơn xuyên chi tú lệ, tức Giới tức Định tức Tuệ, phi mộc phi hỏa phi yên, thâu lai tại nhất vi trần, tán xứ phổ huân pháp giới, nhiệt hướng lô trung, chuyên thân cúng dường, thường trú Tam Bảo, sát hải vạn linh, lịch đại Tổ sư, nhất thiết Thánh chúng, hà sa phẩm loại, u hiển Thánh phàm, tất trượng chơn hương, phổ đồng cúng dường (此一瓣香、不從天降、豈屬地生、兩儀未判之先、根源充塞、三界一氣、纔分之後、枝葉遍滿十方、超日月之光華、奪山川之秀麗、卽戒卽定卽慧、非木非火非煙、收來在一微塵、散處普薰法界、爇向爐中、專伸供養、常住三寶、剎海萬靈、歷代祖師、一切聖眾、河沙品類、幽顯聖凡、悉仗眞香、普同供養, một nén hương này, không từ trời xuống, sao thuộc đất sanh, Lưỡng Nghi [âm dương] chưa phân đầu tiên, nguồn căn đầy ắp, Ba Cõi một khí, mới chia sau đó, cành lá biến khắp mười phương, siêu trời trăng ấy rực sáng, vượt núi sông bao tú lệ, là Giới là Định là Tuệ, chẳng gỗ chẳng lửa chẳng khói, thâu vào trong một bụi trần, tan biến khắp xông pháp giới, rực hướng lò hương, thành tâm cúng dường, thường trú Tam Bảo, tất cả sinh linh, bao đời Tổ sư, hết thảy Thánh chúng, hà sa các loài, ẩn hiện Thánh phàm, đều nhờ chơn hương, cúng dường khắp cùng).”

Vị Trung Tịnh Phù

● (位中淨符, Ichū Jōfu, ?-?): xem Bạch Nham Tịnh Phù (白巖淨符) (白巖淨符, Hakugan Jōfu, ?-?): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, hiệu là Vị Trung (位中), pháp từ của Thạch Vũ Minh Phương (石雨明方), sống tại Bạch Nham (白巖), Tiền Đường (錢唐, Tỉnh Triết Giang) và khai đường thuyết pháp tại đây trong vòng 30 năm. Bản Pháp Môn Sừ Quĩ (法門鋤宄) do ông biên soạn vào năm thứ 6 (1667) niên hiệu Khang Hy (康熙) và bản Tổ Đăng Đại Thống (祖燈大統) được biên tập vào năm thứ 11 (1672) cùng niên hiệu trên là các tác phẩm đính chính những sai lầm về thuyết huyết thống chư tổ. Ngoài ra, ông còn có các tác phẩm khác như Nhân Thiên Nhãn Mục Khảo (人天眼目考) 1 quyển, Tụng Thạch Trích Châu (頌石摘珠) 1 quyển, Tông Môn Niêm Cổ Vị Tập (宗門拈古彙集) 4 quyển. Pháp từ của ông có Hương Mộc Trí Đàn (香木智檀) là kiệt xuất nhất.

Vi Ứng Vật

● (韋應物, 725?-800?): thi nhân thời Trung Đường, xuất thân Trường An (長安, Tây An, Tỉnh Thiểm Tây). Ông đã từng làm Sắc Sứ Tô Châu (蘇州), nên thường được gọi là Vi Tô Châu (韋蘇州). Giống như Đào Tiềm (陶潛), thơ của ông ca ngợi thiên nhiên. Trước tác của ông có Vi Tô Châu Tập (韋蘇州集) 10 quyển.

Viêm Đế

● (炎帝): truyền thuyết cho rằng ông là thủ lãnh của bộ lạc họ Khương thời cổ đại, còn gọi là Xích Đế (赤帝), họ Liệt Sơn (烈山, có thuyết cho là họ Thần Nông). Tương truyền mẹ ông tên là Nhiệm Tự (任姒), một hôm nọ lên thưởng ngoạn Hoa Sơn, trông thấy một con thần long, thân thể lập tức có phản ứng ngay, khi về đến nhà thì hạ sanh Viêm Đế. Ông hạ sanh tại thạch thất của Liệt Sơn, lấy lửa làm đức, nên có tên như vậy. Lúc còn nhỏ ông đã thông tuệ khác người, sanh ra mới 3 ngày mà ông có thể nói chuyện được, đến 5 ngày thì bước đi và chạy được, sau 3 năm thì biết hết mọi việc. Suốt một đời ông làm rất nhiều việc cho bá tánh như dạy cho họ canh tác, cho nên bá tánh có cơm ăn, áo mặc no đủ; giúp cho bá tánh thoát khỏi cái khổ bệnh tật nhờ các phương thần dược; hay chế ra các nhạc khí và dạy cho người dân biết được lễ nghi, v.v. Ban đầu người dân bộ tộc của ông hoạt động ở miền nam Thiểm Tây (陝西), về sau phát triển hướng về phía đông Hoàng Hà (黃河), thường xảy ra xung đột với Hoàng Đế (黃帝). Trong trận chiến ở Phản Tuyền (阪泉), Viêm Đế bị Hoàng Đế đánh bại, bộ lạc của ông bị sát nhập vào bộ lạc của Hoàng Đế, hình thành nên bộ tộc Hoa Hạ (華夏); vì vậy ngày nay người dân Trung Quốc vẫn tự xưng là “Viêm Hoàng Hậu Đại (炎黃後代, hậu duệ của Viêm Đế và Hoàng Đế).” Có thuyết cho rằng khu vực hoạt động của Hoàng Đế là ở phía tây Thái Sơn (泰山), thuộc miền hạ du Hoàng Hà; trong khi đó, Viêm Đế thì hoạt động ở phía đông Thái Sơn, cũng thuộc hạ du Hoàng Hà. Lăng của Viêm Đế hiện tọa lạc tại sườn núi của Viêm Lăng Sơn (炎陵山), cách khoảng 15 dặm về phía tây nam Thành Viêm Lăng Huyện (炎陵縣城), Phố Châu Châu (株洲市), Tỉnh Hồ Nam (湖南省). Tương truyền rằng ông thường đi hái thuốc trị bệnh cho nhân dân, nhưng không may gặp phải độc dược đến nỗi bị vong thân và được an táng nơi đây.

Viện Chính

● (院政, Insei): hình thái chính trị mà Thượng Hoàng hay Pháp Hoàng thi hành chính trị ở tại Viện Sảnh (院廳). Hình thái này do Bạch Hà Thiên Hoàng (白河天皇, Shirakawa Tennō, tại vị 1072-1086) định ra, và về mặt danh mục thì nó được kéo dài cho đến thời Quang Cách Thiên Hoàng (光格天皇, Kōkaku Tennō, tại vị 1779-1817) của cuối thời đại Giang Hộ (江戸, Edo), nhưng trên thực tế thì chỉ kéo dài khoảng 250 năm, đến thời kỳ của Hậu Vũ Đa Thiên Hoàng (後宇多天皇, Gouda Tennō, tại vị 1274-1287) thuộc cuối thời Liêm Thương (鎌倉, Kamakura) mà thôi.

Viên Cụ

● (圓具): là tên gọi khác của Cụ Túc Giới, vì người thọ trì Cụ Túc Giới thì gần với quả vị viên mãn của Niết Bàn (s: nirvāṇa, p: nibbāna, 涅槃). Như trong Tỳ Ni Quan Yếu (毗尼關要, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 40, No. 720) quyển 2 có giải thích rằng: “Xuất gia thọ Tỳ Kheo giới, cố vân cận viên, hựu vân cụ viên, diệc danh viên cụ; dĩ thử cụ giới, nãi cụ túc Niết Bàn chánh nhân, cố danh cụ viên viên cụ dã (出家受比丘戒、故云近圓、又云具圓、亦名圓具、以此具戒、乃具涅槃正因、故名具圓圓具也, xuất gia thọ giới Tỳ Kheo, được gọi là cận viên [gần viên mãn], lại có tên là cụ viên [đầy đủ viên mãn], cũng gọi là viên cụ [viên mãn đầy đủ]; nhờ giới Cụ Túc này, mà đầy đủ nhân chính của Niết Bàn, nên gọi là cụ viên, viên cụ).” Từ viên cụ này xuất hiện khá nhiều trong các Ngữ Lục Thiền Tông. Như trong Kiềm Nam Hội Đăng Lục (黔南會燈錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 85, No. 1591) quyển 6 có câu: “Phổ An Tùng Khuy Thiện Quyền Vị Thiền Sư, Sở Bắc Cù thị tử, nhân thế loạn nhập Kiềm, ngụ An Thuận chi Thái Hư Động trĩ nhiễm, y Hàm Quang viên cụ, tham Nguyệt Tràng Hòa Thượng ấn chứng, trú An Nam chi Vạn Thọ (普安松巋善權位禪師、楚北瞿氏子、因世亂入黔、寓安順之太虛硐薙染、依含光圓具、參月幢和尚印證、住安南之萬壽, Thiền Sư Tùng Khuy Thiện Quyền Vị ở Phổ An, con của nhà họ Cù ở phương Bắc nước Sở, nhân thời loạn lạc mà đến Quý Châu, nhờ Thái Hư Động ở An Thuận được xuất gia, nương theo Hàm Quang thọ Cụ Túc giới, rồi tham vấn Hòa Thượng Nguyệt Tràng được ấn chứng, trú tại Vạn Thọ thuộc An Nam).” Hay trong Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục (建中靖國續燈錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 78, No. 1556) quyển 22 có đoạn rằng: “Đàm Châu Đại Quy Sơn Tổ Triện Thiền Sư, tánh Ngô thị, Phúc Châu Hầu Quan nhân dã, xuất gia viên cụ, tham Đại Quy Tú Thiền Sư, khế ngộ Tổ ý, đạo hạnh cao khiết, lệ thực thô y (潭州大溈山祖瑑禪師、姓吳氏、福州候官人也、出家圓具、參大溈秀禪師、契悟祖意、道行高潔、糲食麤衣, Thiền Sư Tổ Triện ở Đại Quy Sơn, Đàm Châu, họ là Ngô, người vùng Hầu Quan, Phúc Châu; xuất gia và thọ giới Cụ Túc, rồi tham học với Thiền Sư Đại Quy Tú, lãnh ngộ ý của Tổ, đạo hạnh thanh cao, ăn gạo lức và mặc áo thô sơ).”

Viên Dung Thiên Hoàng

● (圓融天皇, Enyū Tennō, tại vị 969-984): vị Thiên Hoàng sống giữa thời Bình An, Hoàng Tử thứ 5 của Thôn Thượng Thiên Hoàng (村上天皇, Murakami Tennō), tên là Thủ Bình (守平, Morihira).

Viên Đảnh

● (圓頂): đầu tròn; tức là sau khi xuống tóc, hiện ra hình tướng của người xuất gia; tượng trưng cho tướng xa lìa phiền não. Vì vậy, vị tu sĩ xuất gia còn có tên gọi là “viên đảnh phương bào (圓頂方袍, đầu tròn áo vuông).” Thuật ngữ này thường xuất hiện trong các điển tịch Phật Giáo. Như trong Phật Thuyết Mục Liên Ngũ Bách Vấn Kinh Lược Giải (佛說目連五百問經略解, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 44, No. 750) quyển Hạ, Phẩm Tam Y Sự (三衣事品) thứ 11, có câu: “Viên đảnh phương bào, danh vi Thích tử Tỳ Kheo (圓頂方袍、名爲釋子比丘, đầu tròn áo vuông, gọi là Thích tử Tỳ Kheo).” Hay trong Nhập Chúng Nhật Dụng (入眾日用, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1246) lại có câu: “Xuất trần ly tục, viên đảnh phương bào (出塵離俗、圓頂方袍, xa lìa trần tục, đầu tròn áo vuông).” Trong Quy Sơn Cảnh Sách Cú Thích Ký (潙山警策句釋記, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1240) cũng giải thích rằng: “Tâm hình dị tục giả, ngoại tắc viên đảnh phương bào, tướng đồng Như Lai, nội tắc bội trần hợp giác, tâm tề Phật tuệ (心形異俗者、外則圓頂方袍、相同如來、內則背塵合覺、心齊佛慧, tâm và hình tướng khác với thế tục, [nghĩa là] bên ngoài thì đầu tròn áo vuông, tướng giống đức Như Lai; bên trong thì bỏ đi trần tục hợp với giác ngộ, tâm ngang bằng với trí tuệ đức Phật).” Hay trong Thiền Tông Quyết Nghi Tập (禪宗決疑集, Taishō Vol. 48, No. 2021) lại có đoạn: “Xuất gia giả thoát trần ly tục, viên đảnh phương bào, nhập Thánh siêu phàm, danh vi Tăng bảo (出家者脫塵離俗、圓頂方袍、入聖超凡、名爲僧寶, người xuất gia thoát khỏi trần tục, đầu tròn áo vuông, nhập Thánh siêu phàm, gọi là Tăng bảo).”

Viện Gia

● (院家, Inge): từ ám chỉ các Tăng Ni xuất gia vốn xuất thân dòng dõi Thân Vương hay quý tộc; đặc biệt từ này còn chỉ cho ngôi chùa nơi các vị này ở. Nó cũng được dùng đồng nghĩa với từ Môn Tích (門跡, monzeki), nhưng đến cuối thời Trung Đại thì từ này có ý nghĩa là những ngôi tự viện mà có nguồn gốc cũng như cách thức kế sau Môn Tích. Nguyên lai từ Viện (院) có nghĩa là tòa kiến trúc có hàng rào chắn chung quanh ngôi Viện trong khuôn viên chùa có Chánh Điện, đường xá, cùng các tài sản khác, thì cũng giống như trường hợp ngôi Thiền Viện ở Pháp Long Tự (法隆寺, Hōryū-ji) của Đạo Chiêu (道昭, Dōshō) phát triển thành nơi trú ngục của các vị Tăng có thế lực ở trong chùa. Trường hợp ngự thất của Vũ Đa Thiên Hoàng (宇多天皇, Uda Tennō), vị vua xuất gia sống ở Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji), cũng gọi là Viện, và những người đi theo xuất gia với Thiên Hoàng được gọi là Viện Gia. Vào cuối thời Bình An, phong trào xuất gia của hàng Thân Vương và quý tộc càng lúc càng thịnh hành, đặc biệt vào thời kỳ Viện Chính (院政), Thanh Liên Viện (青蓮院), Viên Dung Viện (圓融院), Diệu Pháp Viện (妙法院) ở Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji), rồi Nhất Thừa Viện (一乘院), Đại Thừa Viện (大乘院) ở Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji), giành được địa vị Môn Tích Tự Viện; cho nên hàng con cháu của lớp quyền môn thế gia xuất gia nhập tự, được gọi là Viện Gia hay Viện Gia Chúng. Viện Gia là xưng hiệu của các vị Tăng có địa vị thân phận cao, chứ không phải là phàm Tăng, và cũng có trường hợp từ Viện Gia thăng tiến lên Môn Tích. Dưới thời đại Thất Đinh, trường hợp Viện Gia của sơn môn Diên Lịch Tự, bên cạnh 3 ngôi Viện như đã liệt kê ở trên, tiếp theo còn có An Cư Viện (安居院), Thạch Tuyền Viện (石泉院), Tỳ Sa Môn Đường (毘沙門堂), Tôn Thắng Viện (尊勝院), v.v. Về phía Chơn Ngôn Tông, Tam Bảo Viện (三寶院), Lý Tánh Viện (理性院) ở Đề Hồ Tự (醍醐寺, Daigo-ji) được nâng lên thành Viện Gia. Các Viện Gia này không nhận phàm Tăng đến tu, chỉ cho con cháu thuộc dòng dõi quý tốc vào tu để tương truyền, giữ gìn các ngôi đưỡng vũ cũng như tài sản của Viện. Tuy nhiên, đối với trường hợp Chơn Tông, vào năm 1559, Hiển Như (顯如, Kennyo) được cho phép gọi chùa ông là Thế Tập Môn Tích (世襲門跡); rồi đến năm sau, thể theo sắc lịnh của Cung Tôn Trợ Pháp Thân Vương (宮尊助法親王) ở Thanh Liên Viện, 9 ngôi chùa trong đó có Thường Lạc Tự (常樂寺) ở vùng Đại Hòa (大和, Yamato), Giáo Hành Tự (敎行寺) ở Nhiếp Tân (攝津, Settsu), được công nhận vào hàng Viện Gia, và chế độ bổ trợ Viện Gia cho các chùa Môn Tích được thành lập

Viên Giác

● (圓覺): tánh giác viên mãn, nghĩa là lý tánh do Như Lai chứng được có đầy đủ muôn đức, tròn đầy cùng khắp, linh diệu sáng tỏ. Hơn nữa, hết thảy chúng hữu tình đều có bản giác, chơn tâm, từ vô thỉ đến nay thường trú thanh tịnh, sáng rực không mê mờ, rõ ràng thường biết; nếu nói về thể thì đó là nhất tâm; nếu nói về nhân là Như Lai Tạng (如來藏); nói về quả là Viên Giác; cùng đồng nhất với chân như, Phật tánh, pháp giới, Niết Bàn, Bồ Đề, v.v. Trong Đại Phương Quảng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh (大方廣圓覺修多羅了義經, gọi tắt là Viên Giác Kinh, Taishō Vol. 17, No. 842) giải thích rằng: “Vô thượng Pháp Vương hữu đại Đà La Ni môn, danh vi Viên Giác, lưu xuất nhất thiết thanh tịnh chân như Bồ Đề Niết Bàn cập Ba La Mật, giáo thọ Bồ Tát (無上法王有大陀羅尼門、名爲圓覺、流出一切清淨眞如菩提涅槃及波羅蜜、敎授菩薩, đấng Pháp Vương vô thượng có pháp môn đại Đà La Ni tên là Viên Giác, lưu xuất hết thảy chân như, Bồ Đề, Niết Bàn và Ba La Mật, dạy dỗ và truyền trao cho Bồ Tát).” Hay trong Viên Giác Kinh Lược Sớ Tự Chú (圓覺經略疏序注, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 10, No. 256) của Khuê Phong Tông Mật (圭峰宗密, 780-841) có chú giải rằng: “Vạn pháp hư ngụy, duyên hội nhi sanh, sanh pháp bổn vô, nhất thiết duy thức, thức như huyễn mộng, đản thị nhất tâm, tâm tịch nhi tri, mục chi vi Viên Giác (萬法虛僞、緣會而生、生法本無、一切唯識、識如幻夢、但是一心、心寂而知、目之爲圓覺, muôn pháp không thật, do duyên gặp mà sinh ra, pháp sanh ra vốn không, hết thảy chỉ có biết, biết như huyễn mộng, chỉ là nhất tâm, tâm lặng mà biết, mắt thấy là Viên Giác).”

Vân Cư Đạo Ưng

● (雲居道膺, Ungo Dōyō, 835?-902): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân Huyện Ngọc Điền (玉田縣), Kế Môn (薊門), U Châu (幽州, Tỉnh Hà Bắc), họ Vương (王). Lúc còn nhỏ, ông đã lanh lợi, đến năm 25 tuổi thì thọ cụ túc giới tại Diên Thọ Tự (延壽寺) ở Phạm Dương (范陽, U Châu). Ban đầu ông chuyên tu trì giới luật Tiểu Thừa, nhưng sau đó đến tham vấn Vô Học (無學) ở Thúy Vi Tự (翠微寺) thuộc Chung Nam Sơn (終南山), Kinh Triệu (京兆). Kế đến, ông tham yết Động Sơn Lương Giới (洞山良价) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Đầu tiên, ông dừng chân trú tại Tam Phong (三峰), sau đó đến Vân Cư Sơn (雲居山) ở Hồng Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây) và bắt đầu xiển dương đại pháp. Sống tại đây được 30 năm, đến ngày mồng 3 tháng giêng năm thứ 2 (902) niên hiệu Thiên Phục (天復), ông thị tịch. Ông được ban cho thụy là Hoằng Giác Thiền Sư (弘覺禪師), tháp tên là Viên Tịch (圓寂).

Vân Cư Đạo Tề

● (雲 居 道 齊, Ungo Dōsai, 929-997): vị tăng của Pháp Nhãn Tông, xuất thân vùng Hồng Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây), họ là Kim (金). Ban đầu ông xuất gia theo Minh Chiếu Đại Sư (明照大師), sau gặp được Thái Khâm (清涼泰欽), khế ngộ cơ duyên và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ông đã từng sống qua một số nơi trong vòng 30 năm như Song Phong Thiền Viện (雙峰禪院) ở U Cốc Sơn (幽谷山) và Đại Ngu Sơn (大愚山) thuộc vùng Cao An (高安, Tỉnh Giang Tây), rồi Vân Cư Sơn (雲 居山) ở Giang Tây (江西). Vào ngày mồng 8 tháng 9 năm thứ 3 niên hiệu Chí Đạo (至道), ông thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi đời và 48 hạ lạp. Ông có để lại rất nhiều trước ngữ, niêm cổ mà sau nầy trong Thiền lâm thường dùng đến.

Vân Cư Hy Ưng

● (雲居希膺, Ungo Kiyō, 1582-1659): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời Giang Hộ, húy Hy Ưng (希膺), đạo hiệu Vân Cư (雲居), hiệu Bả Bất Trú Hiên (把不住軒), nhụ Từ Quang Bất Muội Thiền Sư (慈光不昧禪師), xuất thân vùng Thổ Tá (土佐, Tosa, thuộc Kōchi-ken [高知縣]), người của dòng họ Tiểu Tùng (小松, Komatsu). Ông theo xuất gia thọ giới với Hiền Cốc Tông Lương (賢谷宗良) ở Đại Đức Tự (大德寺, Daitoku-ji), sau theo hầu Đông Mặc (東默) ở Diệu Tâm Tự (妙心寺, Myōshin-ji) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Năm 1614, trong khi xảy ra trận chiến ở vùng Đại Phản (大阪, Osaka) thì ông ở trong thành, sau ông về ẩn cư ở Thắng Vĩ Tự (勝尾寺) vùng Nhiếp Tân (攝津, Settsu). Ông đã từng giảng Thiền yếu cho Hậu Thủy Vĩ Pháp Hoàng (後水尾法皇, Gomizunoo Hōō), và nhận lời thỉnh cầu của vị Phiên Chủ Phiên Tiên Đài (仙台藩) là Y Đạt Trung Tông (伊達忠宗), ông đến trú trì Thoại Nham Tự (瑞巖寺, Zuigan-ji) ở Tùng Đảo (松島, Matsushima) và phục hưng lại chùa nầy. Ngoài ra ông còn sáng lập ra Đại Mai Tự (大梅寺). Trước tác của ông có Bát Nhã Tâm Kinh Đại Ý (般若心經大意) 1 quyển.

Vân Cư Phổ Trí

● (雲 居 普 智, Ungo Fuchi, khoảng giữa thế kỷ thứ 9): nhân vật sống khoảng cuối thời nhà Đường, vị tăng của Ngưu Đầu Tông, pháp từ của Phật Quật Duy Tắc (佛窟惟則). Ông trú tại Vân Cư Tự (雲居寺) thuộc Thiên Thai Sơn (天台 山) vùng Đài Châu (台州) và chuyên tâm cử xướng học phong của thầy mình. Trước tác của ông có Tâm Cảnh Bất Nhị (心境不二), Vân Cư Tập (雲居集, có tên khác là Phổ Trí Tập [普智集], 2 quyển).

Vạn Đức Hồng Danh

● (萬德洪名): Hồng danh (洪名) nghĩa là thanh danh to lớn, tiếng tăm vĩ đại, tiếng thơm. Như trong bản Hồi Nhân Hạ Thọ Sử Quán Tu Soạn Trạng (回人賀授史館修撰狀) của Tằng Củng (曾鞏) nhà Tống có câu: “Thùy liệt thánh chi hồng danh (垂列聖之洪名, tắm gội tiếng thơm của chư vị thánh).” Vạn đức hồng danh có nghĩa là danh hiệu có đầy đủ công đức to lớn để thành Phật; cho nên danh hiệu của chư Phật, Bồ Tát thường được gọi là vạn đức hồng danh. Một số kinh điển xưng tán hồng danh của chư Phật như Bát Thập Bát Phật Hồng Danh Bửu Sám (八十八佛洪名寳懺), Tam Thiên Phật Hồng Danh Bửu Sám (三千佛洪名寳懺), Vạn Phật Hồng Danh Bửu Sám (萬佛洪名寳懺), v.v.

Văn Đức Thiên Hoàng

● (文德天皇, Montoku Tennō, tại vị 850-858): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời kỳ Bình An, Hoàng Tử thứ 1 của Nhân Minh Thiên Hoàng (仁明天皇, Nimmyō Tennō), tên là Đạo Khang (道康, Michiyasu), còn gọi là Điền Ấp Đế (田邑帝).

Vân Môn Văn Yển

● (雲 門 文 偃, Unmon Bunen, 864-949): vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc, người vùng Gia Hưng (嘉 興, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), họ là Trương (張). Ngay từ hồi còn nhỏ ông đã có chí xuất gia, nên ông đã theo đầu sư với Chí Trừng Luật Sư (志澄律師) ở Không Vương Tự (空王寺, tức Đâu Suất Tự), năm lên 17 tuổi thì xuống tóc xuất gia, rồi đến năm 20 tuổi thì thọ cụ túc giới tại giới đàn ở Tỳ Lăng (毘 陵, thuộc Tỉnh Giang Tô); sau ông trở về tu học với Chí Trừng và chuyên học về Tứ Phần Luật, v.v. Về sau, ông có đến tham vấn Mục Châu Đạo Túng (睦州 道蹤), người kế thừa dòng pháp của Hoàng Bá Hy Vận (黄檗 希運), rồi đến tham yết Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông từ giã Tuyết Phong để đi ngao du khắp các nơi và giao du với rất nhiều Thiền sư. Vào năm 923, ông kiến lập một ngôi Thiền đường tại Vân Môn Sơn, và tương truyền thông thường có khoảng hơn 1000 đại chúng sinh hoạt nơi đây. Ngoài ra, thỉnh thoảng ông có vào trong triều nội nhà Nam Hán thuyết pháp, đến năm thứ 2 (927) niên hiệu Thiên Thành (天 成), ngôi Quang Thái Thiền Viện (光泰 禪院) của ông được ban sắc ngạch của nhà vua, rồi đến năm thứ 3 (938) niên hiệu Thiên Phước (天福), ông được ban cho hiệu Khuông Chơn Đại Sư (匡眞大師). Hơn nữa, vào năm thứ 4 (964) niên hiệu Kiến Long (建隆), ông đổi tên Chứng Chơn Thiền Tự (証眞禪 寺) thành Đại Giác Thiền Tự (大 覺 禪 寺). Sau khi sống tại Vân Môn Sơn được khoảng hơn 30 năm, ông thị tịch vào giờ Tý ngày mồng 10 tháng 4 năm thứ 7 niên hiệu Càn Hòa (乾和) nhà Nam Hán.

Vân Nghê

● (雲霓、雲蜺): có hai nghĩa. (01) Cầu vồng. Như trong Mạnh Tử (孟子), Lương Huệ Vương (梁惠王) có câu: “Dân vọng chi, nhược đại hạn chi vọng vân nghê dã (民望之、若大旱之望雲霓也, người dân trông đợi đó, như đại hạn trông đợi cầu vồng vậy).” Triệu Kì (趙岐, 108-201), nhà kinh học thời Đông Hán, chú thích rằng: “Nghê, hồng dã, vũ tắc hồng hiện; cố đại hạn nhi tư hiện chi (霓、虹也、雨則虹見、故大旱而思見之, nghê là cầu vồng, trời mưa thì cầu vồng hiện; cho nên khi hạn hán lớn thì mong nó hiện ra).” Hay trong Đàm Tân Văn Tập (鐔津文集, Taishō Vol. 52, No. 2115) quyển 17, bài Hạ Nhật Vô Vũ (夏日無雨), lại có đoạn: “Sơn trung khổ vô vũ, nhật nhật vọng vân nghê, tiểu thử phục đại thử, thâm khê thành thiển khê (山中苦無雨、日日望雲霓、小暑復大暑、深溪成淺溪, trong núi không mưa khổ, ngày ngày ngóng cầu vồng, nắng nhỏ lại nắng lớn, khe sâu thành khe cạn).” (02) Mượn chỉ bầu trời cao. Như trong bài thơ Vọng Cửu Hoa Sơn (望九華山) của Sài Quỳ (柴夔, ?-?) nhà Đường có câu: “Cửu Hoa như kiếm sáp vân nghê, thanh ái liên không vọng dục mê (九華如劍插雲霓、青靄連空望欲迷, Cửu Hoa như kiếm cắm trời cao, xanh khí trên không ngắm muốn say).”

Vân Ngọa Kỷ Đàm

● (雲臥紀談, Ungakidan): xem Cảm Sơn Vân Ngọa Kỷ Đàm (感山雲臥紀談, Kanzanungakidan) (感山雲臥紀談, Kanzanungakidan): 2 quyển, do Trọng Ôn Hiểu Oánh (仲溫曉瑩) nhà Tống biên tập, còn gọi là Vân Ngọa Kỷ Đàm (雲臥紀談, Ungakidan). Tại Nhật Bản có Bản Ngũ Sơn san hành vào năm thứ 2 (1346) Trinh Hòa (貞和). Trước tác này thâu lục những dật thoại do Hiểu Oánh, pháp từ của Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲), thấy nghe trong thời gian ông sống nhàn cư ở Vân Ngọa Am (雲臥庵) thuộc Cảm Sơn (感山), Phong Thành Khúc Giang (豐城曲江) và những lời cảnh sách răn dạy cảnh tỉnh trong khi tu hành. Quyển thượng gồm 52 chương, quyển hạ 44 chương. Cuối quyển có ghi lại những đối cơ vấn đáp để tưởng nhớ đến bậc thầy Đại Huệ

Vân Ngoại Vân Tụ

● (雲外雲岫, Ungai Unshū, 1242-1324): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, tự là Vân Ngoại (雲 外), tùy theo từng chỗ ở mà tên gọi của ông khác nhau như Trí Môn Vân Tụ (智門雲岫), Thiên Đồng Vân Tụ (天童雲岫), xuất thân Xương Quốc (昌國, Tỉnh Triết Giang), biệt hiệu là Phương Nham (方嵓), họ Lý (李). Ông theo xuất gia với Trực Ông Đức Cử (直 翁 德 擧) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau ông đến sống ở Thạch Môn (石 門), Từ Khê (慈 谿), nhưng rồi lại chuyển đến các nơi khác như Trí Môn (智門) ở Tượng Sơn (象山), và Thiên Ninh Tự (天寧 寺) ở Huyện Ngân (鄞 縣). Hơn nữa, ông còn chuyển đến Thiên Đồng (天 童), Tứ Minh (四明) và cử xướng tông phong ở nơi đây. Vào ngày 22 tháng 8 năm đầu niên hiệu Thái Định (泰 定), ông thị tịch, hưởng thọ 83 tuổi đời và 65 hạ lạp. Ông tuy người nhỏ con nhưng rất lanh lẹ, hoạt bát; thuyết pháp lại hay nên tương truyền có người từ Nhật Bản, Triều Tiên hâm mộ tiếng ông nên đã đến đạo tràng của ông để nghe thuyết giảng. Trước tác của ông có Bảo Kính Tam Muội Huyền Nghĩa (寳鏡三 昧 玄 義). Đệ tử có những nhân vật kiệt xuất như Vô Ấn Đại Chứng (無 印 大 証), Đông Lăng Vĩnh Dư (東陵永璵), v.v. Đông Lăng là người đã từng sang Nhật Bản và sống tại hai chùa Nam Thiền và Thiên Long. Bộ Trí Môn Vân Ngoại Hòa Thượng Ngữ Lục (智門雲外和尚語錄), Vân Ngoại Vân Tụ Thiền Sư Ngữ Lục (雲外雲岫禪 師語錄) có lời tựa đề năm thứ 4 (1300) niên hiệu Đại Đức (大德) là trước tác do môn nhân Sĩ Thảm (士慘) biên tập và san hành. Hai bộ nầy được san hành tại Nhật vào năm thứ 3 (1746) niên hiệu Diên Hưởng (延享). Văn Tú (文秀) soạn bản Thiên Đồng Vân Ngoại Thiền Sư Truyện (天童雲外禪師傳).

Vân Nham Đàm Thịnh

● (雲 巖 曇 晟, Ungan Donjō, 782-841): người vùng Kiến Xương (建昌), Chung Lục (鐘陸), họ là Vương (王). Hồi còn nhỏ ông xuất gia ở Thạch Môn (石 門), theo tham học với Bách Trượng Hoài Hải (百 丈 懷 海) trong suốt 20 năm, nhưng cuối cùng lại kế thừa dòng pháp của Dược Sơn Duy Nghiễm (藥山惟儼). Sau ông đến cử xướng tông phong tại Vân Nham Sơn (雲巖山), Đàm Châu (潭州, Tỉnh Hồ Nam). Môn hạ của ông có Động Sơn Lương Giới (洞山良价). Vào tháng 10 năm đầu niên hiệu Hội Xương (會 昌), ông thị tịch, hưởng thọ 60 tuổi, và được ban cho thụy hiệu là Vô Trú Đại Sư (無住大師).

Vân Nham Tự

● (雲巖寺, Ungan-ji): ngôi chùa thuộc Phái Diệu Tâm Tự (妙心寺派), Tông Lâm Tế, hiệu núi là Đông Sơn (東山), hiện tọa lạc ở số 27 Unganji (雲岩寺), Ōtawara-shi (大田原市), Tochigi-ken (栃木縣); tượng thờ chính của chùa là Thích Ca Như Lai. Tương truyền vào khoảng niên hiệu Đại Trị (大治, 1126-1131), thì Tẩu Nguyên (叟元) khai sáng chùa này; đến năm thứ 4 (1281), Cao Phong Hiển Nhật (高峰顯日) đến sống ở vùng đất này. Khi ấy Cao Lê Thắng Nguyện Pháp Ấn (高梨勝願法印) mới đến đến lễ bái xin làm đệ tử của Hiển Nhật, rồi dâng cúng miếng đất để xây chùa. Cũng cùng năm đó, Tướng Quân Bắc Điều Thời Tông (北條時宗, Hoji Tokimune) kiến lập thành ngôi Thiền tự. Hiển Nhật bèn cung thỉnh thầy ông là Vô Học Tổ Nguyên (無學祖元) đến làm Tổ khai sơn của chùa, còn ông thì làm Tổ đời thứ hai. Về sau, chùa cũng gặp bao phen hỏa họa, cháy rụi cả chùa, nhưng sau lại được Vô Trú Diệu Đức (無住妙德) trùng tu lại như cũ. Đặc biệt trong khuôn viên chùa có tấm bia khắc bài ca Haiku, đối đáp qua lại giữa Thiền Sư Phật Đảnh (佛頂) và Tùng Vĩ Ba Tiêu (松尾芭蕉, Matsuo Bashō).

Vân Phong Diệu Cao

● (雲峰妙高, Umpō Myōkō, 1219-1293): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Trường Lạc (長 樂), Phúc Châu (福 州, Tỉnh Phúc Kiến), hiệu là Vân Phong (雲峰). Ông đã từng đến tham học với Si Tuyệt Đạo Xung (癡絶道沖) cũng như Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範), sau đến tham yết Yển Khê Quảng Văn (偃溪廣聞) ở A Dục Vương Sơn (阿育王山) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Kế đến ông khai đường giáo hóa ở Đại Lô Tự (大 蘆 寺), sau ông chuyển đến Kính Sơn (徑山) vào năm thứ 17 (1280) niên hiệu Chí Nguyên (至元) đời vua Thế Tổ. Ông than phiền có người phỉ báng Thiền Tông, bèn tập trung môn đồ các tông phái đến trước mặt Hoàng Đế và giảng về tông yếu của Thiền. Vào ngày 17 tháng 6 năm thứ 30 niên hiệu Chí Nguyên, ông thị tịch ở độ tuổi 75.

Vãn Tham

● (晩參, Bansan): đến tham vấn vị tông sư vào buổi tối. Nơi thuyết giảng có thể là Tẩm Đường (寢堂, nhà ngủ), Phương Trượng (方丈), hay Pháp Đường (法堂), v.v. Phần Nghênh Tiếp (迎接) của Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規) 2 có đoạn rằng: “Đương nhật vãn tham, thứ nhật thăng đường, trí thực đặc vi (當日晩參、次日陞堂、置食特爲, hôm nay tham vấn buổi tối, hôm sau lên tòa thuyết pháp, dọn thức ăn đặc biệt mà làm)”.

Vân Thê Châu Hoằng

● (雲棲袾宏, Unsei Shukō, 1535-1615): tự là Phật Tuệ (佛慧), hiệu Liên Trì (蓮池), do vì ông từng sống tại Vân Thê Tự (雲棲寺) thuộc Ngũ Vân Sơn (五雲山), Hàng Châu (杭州), Tỉnh Triết Giang (浙江省), nên được gọi là Vân Thê (雲棲), xuất thân Phủ Nhân Hòa (仁和府), Hàng Châu, họ Trầm (沈). Năm 31 tuổi, ông theo xuất gia với Tánh Thiên Lý (性天理) ở Tây Sơn (西山), rồi đến tham học với Tùng Nham Đắc Bảo (松 嵓 得 寳). Sau đó, ông rời vị nầy, đi qua vùng Đông Xương (東昌), chợt nghe tiếng trống trên chòi cao trên thành thì đại ngộ. Đến năm thứ 5 (1571) niên hiệu Long Khánh (隆慶), ở độ tuổi 37 ông bắt đầu đi hành cước, đến Vân Thê Sơn (雲棲山), dọn sạch cỏ ngôi cổ tự và lưu lại nơi đây. Ông đã dồn hết tâm huyết của mình vào việc giáo dưỡng và trước tác tại vùng đất nầy và để lại cho đời hơn 30 loại tác phẩm với hơn 300 quyển. Đến cuối thời nhà Minh, khi Phật Giáo cho thấy rõ trạng huống suy thối, chính ông đã lấy sự giáo dục phong phú của Nho Giáo để cử xướng Thiền và làm cho mọi người tin tưởng sâu xa vào pháp môn Niệm Phật. Trong khoảng thời gian niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), ông đã thành lập Liên Xã Phật Giáo rộng lớn, làm sáng tỏ tư tưởng Thiền Tịnh Nhất Trí (禪淨一致), tức là chủ trương Thiền của Tức Thân Thành Phật (即身成佛, thành Phật ngay nơi thân nầy) và Niệm Phật để vãng sanh về thế giới bên kia. Trong số các trước tác của ông mà được mọi người hành trì từ xưa có Vân Thê Pháp Vị (雲棲法彙) gồm 34 quyển, trong đó lại có Thiền Quan Sách Tấn (禪關策進), Tăng Huấn Nhật Ký (僧訓日記), Truy Môn Sùng Hành Lục (緇門崇行錄), Tự Tri Lục (自知錄), Trúc Song Tùy Bút (竹窗隨筆) đều chuyển tải tư tưởng nói trên. Vào ngày mồng 4 tháng 7 năm thứ 43 niên hiệu Vạn Lịch nhà Minh, ông thị tịch, hưởng thọ 81 tuổi đời và 50 hạ lạp. Đức Thanh (德清) soạn bản Cổ Hàng Vân Thê Liên Trì Đại Sư Tháp Minh (古杭州雲棲蓮池大師塔銘), Ngô Ứng Tân (呉 應 賓) soạn bản Liên Tông Bát Tổ Hàng Châu Cổ Vân Thê Tự Trung Hưng Tôn Túc Liên Trì Đại Sư Tháp Minh Tinh Tự (蓮宗八祖杭州古雲棲寺 中 興 尊 宿 蓮 池 大 師 塔 銘 幷 序) và Quảng Nhuận (廣 潤) viết bài Vân Thê Bổn Sư Hành Lược (雲棲本師行略).

Vạn Thiện Đồng Quy Tập

● (萬善同歸集, Manzendōkishū): 3 hay 6 quyển, trước tác của Vĩnh Minh Diên Thọ (永明延壽) nhà Bắc Tống, là bộ sách phân khoa 1 bộ thành 10 nghĩa, dẫn chứng các kinh luận và làm cho các điều thiện đều quay về với thật tướng. Từ lập trường Thiền Giáo Nhất Trí, thiết lập nên pháp môn lần lượt theo đốn ngộ tiệm tu, tác phẩm này đã hệ thống hóa toàn bộ giáo nghĩa của các tông phái thông qua hình thức vấn đáp.

Viên Giác Tông Diễn

● (圓覺宗演, Engaku Sōen, ?-?): vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc, xuất thân Ân Châu (恩州, Tỉnh Hà Bắc), họ Thôi (崔). Sau khi xuất gia, ông đến tham vấn Nguyên Phong Thanh Mãn (元 豐 清 滿) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ông đến trú tại Tuyết Phong Sơn (雪峰山) thuộc Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến) và trong khoảng thời gian niên hiệu Tuyên Hòa (宣和, 1119-1125), ông nhận được sắc chỉ của vua Huy Tông mời vào cung nội thuyết pháp, nhân đó ông được ban tặng cho hiệu là Viên Giác Thiền Sư (圓 覺 禪 師). Vào năm thứ 2 (1120) niên hiệu Tuyên Hòa, ông khai bản trùng khắc bộ Lâm Tế Lục (臨濟錄), và trước sau thời gian nầy ông còn cho ấn bản bộ Vân Môn Lục (雲門錄).

Viên Giác Tự

● (圓覺寺, Engaku-ji): ngôi chùa trung tâm của Phái Viên Giác Tự (圓覺寺派) thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, hiệu núi là Thoại Lộc Sơn (瑞鹿山), hiện tọa lạc tại số 409 Yamanouchi (山ノ內), Kamakura-shi (鎌倉市), Kanagawa-ken (神奈川縣), được xếp hàng thứ hai trong năm ngôi chùa nổi tiếng ở vùng Liêm Thương. Tượng thờ chính của chùa Bảo Quan Thích Ca Như Lai (寶冠釋迦如來). Tên chính thức của chùa là Thoại Lộc Sơn Viên Giác Hưng Thánh Thiền Tự (瑞鹿山圓覺興聖禪寺). Vào năm thứ 5 (1282) niên hiệu Hoằng An (弘安), để truy điệu cầu nguyện cho những người đã tử trận trong cuộc chiến chống quân nhà Nguyên, Tướng Quân trấn thủ vùng Tương Mô (相模, Sagami) là Bắc Điều Thời Tông (北條時宗, Hōjō Tokimune) sáng lập nên chùa này, rồi cung thỉnh Vô Học Tổ Nguyên (無學祖元) làm vị Tổ khai sơn. Tương truyền rằng vào ngày lạc thành chùa thì có bầy nai trắng tập trung đến nghe pháp, nên từ đó ngọn núi này được đặt tên là Thoại Lộc Sơn (瑞鹿山, ngọn núi có điềm lành bầy nai trắng). Vào năm thứ 7 (1400) niên hiệu Ứng Vĩnh (應永), chùa gặp phải trận hỏa tai lớn, rồi sau đó cũng thỉnh thoảng gặp những lần hỏa hoạn như vậy; nhưng đến năm thứ 2 (1625) niên hiệu Khoan Vĩnh thì chùa được tái kiến lại như cũ cho đến ngày nay. Trước thời Duy Tân, chùa có 32 ngọn tháp, 2 tòa viện lớn; nhưng hiện tại chỉ còn có 12 ngọn tháp và 1 tòa viện mà thôi. Quần thể kiến trúc của chùa gồm Tổng Môn (總門), Tam Môn (三門), Phật Điện (佛殿), Tuyển Phật Trường (選佛塲), Phương Trượng (方丈), Xá Lợi Điện (舍利殿), Diệu Hương Trì (妙香池), Lầu Chuông. Bên cạnh đó, còn có khá nhiều ngôi viện tháp khác như Tế Ấm Am (濟蔭庵), Chánh Tục Viện (正續院), Tùng Lãnh Viện (松嶺院), Phật Nhật Am (佛日庵), Hoàng Mai Viện (黃梅院), Quy Nguyên Viện (歸源院), Quế Xương Am (桂昌庵), Long Ẩn Am (龍隱庵), Thọ Đức Am (壽德庵), Chánh Truyền Am (正傳庵), Tục Đăng Am (續燈庵), Như Ý Am (如意庵), Ngọa Long Am (臥龍庵), Bạch Vân Am (白雲庵), Vân Đảnh Am (雲頂庵), v.v. Chùa hiện lưu giữ một số bảo vật thuộc dạng quốc bảo như Xá Lợi Điện (an trí Xá Lợi của đức Phật, tương truyền thỉnh từ nhà Nam Tống sang), Phạn Chung (梵鐘, Hồng Chung, do Tướng Quân Bắc Điều Trinh Thời hiến cúng, được đúc vào năm 1301); và nhiều bảo vật thuộc loại tài sản văn hóa quan trọng.

Viên Hành

● (圓行, Engyō, 799-852): vị Tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời Bình An, húy là Viên Hành, xuất thân kinh đô Kyoto. Ông xuất gia với tư cách là người được phép đắc độ hằng năm của Hoa Nghiêm Tông, sau đó ông theo học Mật Giáo với Không Hải (空海, Kūkai). Năm 838, ông cùng với Thường Hiểu (常曉, Jōgyō), Viên Nhân (圓仁, Ennin), Viên Tải (圓載, Ensai) sang nhà Đường lưu học, được Nghĩa Chơn (義眞) ở Thanh Long Tự (青龍寺) truyền trao cho đại pháp của 2 bộ Thai Mật. Sau khi trở về nước, ông khai sáng Linh Nham Tự (靈巖寺, Reigan-ji) ở vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro) và Đại Sơn Tự (大山寺, Daizan-ji) ở Bá Ma (播磨, Harima). Trước tác của ông để lại có Kim Cang Giới Ký (金剛界記), Ngũ Đại Hư Không Tạng Pháp (五大虛空藏法), Thánh Vô Động Tôn Quyết Bí Yếu Nghĩa (聖無動尊決秘要義), Linh Nham Khẩu Truyền (靈巖口傳) 1 quyển, Tấn Quan Thỉnh Lai Lục (進官請來錄) 1 quyển, v.v.

Viện Hiệu

● (院號, Ingō):

(01) Là xưng hiệu của Thái Thượng Hoàng. Vào năm 823 (Hoằng Nhân [弘仁] 14), sau khi Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, Saga Tennō, tại vị 809-823) nhượng vị, lần đầu tiên ông lấy nơi mình ở mà đặt tên thành Tha Nga Viện (嵯峨院). Trường hợp hai vị Thiên Hoàng Lãnh Tuyền (冷泉, Reizei, tại vị 967-969) và Viên Dung (圓融, Enyū, tại vị 969-984) trong lúc sinh tiền cũng đặt cho mình Viện Hiệu là Lãnh Tuyền Viện (冷泉院) và Châu Tước Viện (朱雀院).

(02) Là truy hiện của Thiên Hoàng. Từ thời Lãnh Tuyền Thiên Hoàng trở đi, sau khi Thiên Hoàng nhường ngôi vị thì thường dùng Viện Hiệu theo tên gọi nơi mình trú ngụ làm truy hiệu của vị Thiên Hoàng đó. Hơn nữa, từ thời Hậu Nhất Điều Thiên Hoàng (後一條天皇, Goichijō Tennō, tại vị 1016-1036) trở về sau, cũng có thông lệ ban Viện Hiệu cho các Thiên Hoàng đang tại vị mà qua đời.

(03) Là xưng hiệu của Nữ Viện. Trường hợp này được khởi đầu từ thân mẫu của Nhất Điều Thiên Hoàng (一條天皇, Ichijō Tennō, tại vị 986-1011) là Hoàng Thái Hậu Đằng Nguyên Thuyên Tử (藤原詮子, Fujiwara-no-Senshi), được ban cho Viện Hiệu là Đông Tam Điều Viện (東三條院) vào năm 991 (Chánh Lịch [正曆] 2). Tiếp theo, sau thời Thượng Đông Môn Viện (上東門院, tức bà Đằng Nguyên ảnh Tử [藤原彰子, Fujiwara-no-Shōshi]), thường phần nhiều lấy mệnh danh theo môn hiệu Cung Thành (宮城, Miyagi) mà thôi. Còn ở Tiền Đông Cung (前東宮) thì chỉ có một trường hợp duy nhất được ban cho Viện Hiệu là Tiểu Nhất Điều Viện (小一條院), tức Đông Cung Hoàng Tử Đôn Minh Thân Vương (敦明親王, Atsuakira Shinnō), con của Hậu Nhất Điều Thiên Hoàng.

(04) Là xưng hiệu của Pháp Danh, Giới Danh của những vị quan Nhiếp Chính, Tướng Quân. Tỷ dụ như trường hợp Pháp Hưng Viện (法興院) của quan Nhiếp Chính Đằng Nguyên Kiêm Gia (藤原兼家, Fujiwara-no-Kaneie); hay Đẳng Trì Viện (等持院) của Tướng Quân Túc Lợi Tôn Thị (足利尊氏, Ashikaga Takauji), v.v. Đây là tên gọi của các ngôi tự viện trong lúc sinh tiền họ đã từng góp công rất lớn trong việc kiến lập, tu tạo. Sau này, dù chẳng liên quan đến việc góp công kiến lập chùa chiền gì cả, hàng thứ dân bình thường cũng bắt đầu thêm chữ Viện vào nơi giới danh của họ

Viên Ngộ Khắc Cần

● (圜悟克勤, Engo Kokugon, 1063-1135): nhân vật sống vào thời nhà Tống, vị tăng của Phái Dương Kì thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, họ là Lạc (駱), tự là Vô Trước (無 著). Ông được vua Cao Tông nhà Nam Tống ban cho hiệu là Viên Ngộ (圜悟), rồi vua Huy Tông nhà Bắc Tống ban cho hiệu là Phật Quả (佛果), nên ông được gọi là Viên Ngộ Khắc Cần (圜悟克勤) hay Phật Quả Khắc Cần (佛果克勤). Ông là người Sùng Ninh (崇寧, phía Tây Bắc Phố Thành Đô, Tỉnh Tứ Xuyên), Bành Châu (彭州), xuất gia từ lúc còn nhỏ, rồi đã từng tu tập với chư vị cao tăng ở các nơi, nhưng cuối cùng đến làm đệ tử của Ngũ Tổ Pháp Diễn (法演) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Về sau, thể theo lời thỉnh cầu của vị Hàn Lâm Quách Tri Chương (郭知 章), ông đến thuyết pháp ở Lục Tổ Tự (六祖寺) và Chiêu Giác Tự (昭覺寺). Trong khoảng thời gian niên hiệu Chính Hòa (政 和, 1111-1117), ông tuần du lên phương Nam, gặp Trương Thương Anh (張 商 英) và cùng đàm luận huyền chỉ của Hoa Nghiêm. Đương thời, Tể Tướng Trương Thương Anh của Phái Dung Phật (容佛派), Thái Thú Thành Đô Quách Tri Chương (郭知章), Đặng Tử Thường (鄧子常), v.v., là những nhà ủng hộ đắc lực cho ông. Sau ông đã từng sống qua các chùa như Đạo Lâm Tự (道林寺) ở Đàm Châu (潭州, Tỉnh Hồ Nam), Tương Sơn Thái Bình Hưng Quốc Tự (蔣山太平興國寺) ở Kiến Khang Phủ (建康府, Nam Kinh), Thiên Ninh Tự (天 寧寺) ở Đông Kinh (東京), Kim Sơn Long Du Tự (金山龍游寺) ở Nhuận Châu (潤 州, Tỉnh Giang Tô), Chơn Như Viện (眞如院) ở Vân Cư Sơn (雲居山) thuộc Quận Nam Khang (南康郡, Tỉnh Giang Tây), v.v. Ông thị tịch vào tháng 8 năm thứ 5 niên hiệu Thiệu Hưng (紹興), hưởng thọ 73 tuổi, được ban cho thụy là Chơn Giác Thiền Sư (眞 覺 禪 師). Môn nhân của ông có hơn ngàn người, trong đó có Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲), Hổ Kheo Thiệu Long (虎丘紹隆). Sau khi ông qua đời, Hổ Kheo Thiệu Long đã biên tập bộ Viên Ngộ Phật Quả Thiền Sư Ngữ Lục (圜悟佛果禪師語 錄) 20 quyển, và Tử Văn (子文) ghi chép thành bộ Viên Ngộ Thiền Sư Tâm Yếu (圜 悟禪師心要) 2 quyển.

Viên Ngộ Kích Tiết Lục

● (圜悟擊節錄, Engogekisetsuroku): xem Kích Tiết Lục (擊節錄, Gekisetsuroku) tức Viên Ngộ Kích Tiết Lục (圜悟擊節錄, Engogekisetsuroku), 2 quyển, do Thái Thuần Tông Cổ (太淳宗古) hiệu đính, san hành vào năm thứ 3 (1738) niên hiệu Nguyên Văn (元文). Nguyên bản là Tuyết Đậu Trùng Hiển Niêm Cổ Viên Ngộ Khắc Cần Kích Tiết(雪竇重顯拈古圜悟克勤節錄, Secchōjūkennenkoengokokugongekisetsu). Đây là tác phẩm Viên Ngộ Khắc Cần (圜悟克勤) thêm lời bình xướng, trước ngữ cho những niêm cổ của Tuyết Đậu Trùng Hiển (雪竇重顯). Bản san hành cũ (tức bản Minh Lịch) có khá nhiều sai nhầm, cho nên Thái Thuần Tông Cổ đã hiệu đính lại rất công phu, thêm vào lời tựa của Đại Thọ (大樹) và cho san hành. Thêm vào đó, Thái Thuần còn viết sách chú thích Kích Tiết Lục Dư Âm (擊節錄餘音) nữa.

Viên Nhân

● (圓仁, Ennin, 794-864): vị tổ của Phái Sơn Môn thuộc Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, người vùng Hạ Dã (下 野, Shimotsuke, thuộc Tochigi-ken), tục danh là Nhâm Sanh (壬生). Lúc lên 9 tuổi, ông theo học với Quảng Trí (廣 智, Kōchi), nhưng sau xuất gia với Tối Trừng. Sau khi thọ giới lúc 23 tuổi, ông khép mình ẩn tu trong núi suốt 12 năm trường, đến năm 35 tuổi mới đến giảng thuyết về Pháp Hoa ở Pháp Long Tự (法隆寺, Hōryū-ji), rồi tuyên dương diệu nghĩa của kinh nầy ở Tứ Thiên Vương Tự (四天王寺, Shitennō-ji), và tiến hành bố giáo ở địa phương phía bắc. Sau đó, ông lại trở về núi, ẩn cư ở vùng Hoành Xuyên (横川, Yokogawa) mà tu luyện trong vòng 3 năm. Vào lúc 42 tuổi, ông nhận được chiếu chỉ sang nhà Đường cầu pháp, nhưng phải lưu lại Thái Tể Phủ 2 năm; mãi cho đến năm 838 ông mới có thể rời Nhật, sang vùng Dương Châu (楊 州, thuộc Tỉnh Giang Tô ngày nay) của Trung Quốc được. Trong thời gian trú tại Khai Nguyên Tự (開元寺), ông có học Tất Đàm với Tông Duệ (宗 叡) và Mật Giáo với Toàn Nhã (全 雅). Vì không có được sự hứa khả cho nhập quốc, nên năm sau ông dự định trở về nước song không được, vì thế ông phải phiêu lãng đến Pháp Hoa Viện (法華院) ở Huyện Văn Đăng (文 登), thuộc vùng Đăng Châu (登 州). Sau ông được Tướng Quân Trương Vịnh (張詠) giúp cho xin được điệp trạng nhập quốc, và cuối cùng vào năm 840 ông mới bắt đầu đi đến Ngũ Đài Sơn. Giữa đường ông gặp Tiêu Khánh Trung (蕭慶中) truyền cho yếu chỉ của Thiền, rồi Chí Viễn (志遠) và Huyền Giám (玄鑑) truyền cho diệu chỉ của Chỉ Quán; kế đến ông đến tham bái linh địa của Văn Thù và được truyền thọ hành pháp của Niệm Phật Tam Muội. Sau ông đến Trường An, học được Kim Cang Giới ở Nguyên Chính (元政) của Đại Hưng Thiện Tự (大興善寺), Thai Tạng Nghi Quỹ ở Pháp Toàn (法全) của Huyền Pháp Tự (玄法寺), Tất Đàm ở Bảo Nguyệt Tam Tạng (寳月三藏), và Thiên Thai Diệu Nghĩa ở Tông Dĩnh (宗穎) của Lễ Tuyền Tự (醴泉寺). Sau 10 trường lưu học và cầu pháp ở Trung Quốc, năm 847 ông trở về nước. Bộ Nhập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Hành Ký (入 唐 求 法 巡 禮 行 記) gồm 4 quyển của ông, đã ghi lại tất cả hành trạng và những kiến văn của ông trong suốt thời gian 10 năm nầy. Ông đã mang về nước một số kinh luận sớ gồm 589 bộ và 802 quyển. Năm sau, ông trở về Tỷ Duệ Sơn, nhậm chức Truyền Đăng Đại Pháp Sư và khai sáng nên Pháp Hoa Tổng Trì Viện (法華總持院), rồi đến năm 854 thì làm Tọa Chủ của Diên Lịch Tự. Đây là chức Tọa Chủ đầu tiên được công xưng. đệ tử của ông có những bậc anh tú tài ba như An Huệ (安慧, Anne), Huệ Lượng (慧亮, Eryō), Lân Chiêu (憐昭, Renshō), Tương Ưng (相應, Sōō), Biến Chiêu (遍昭, Henjō), An Nhiên (安然, Annen), v.v. Các trước tác của ông để lại cho hậu thế có Kim Cang Đảnh Kinh Sớ (金剛頂經疏) 7 quyển, Tô Tất Địa Kinh Sớ (蘇悉地經疏) 7 quyển, Hiển Dương Đại Giới Luận (顯揚大戒論) 8 quyển.

Viên Nhĩ Biện Viên

● (圓爾辨圓, Enni Benen, 1202-1280): vị Tăng của Phái Dương Kì và Phái Phá Am thuộc Lâm Tế Tông, sống vào khoảng giữa thời đại Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), Tổ khai sáng ra Đông Phước Tự (東福寺, Tōfuku-ji), vị Tổ của Phái Thánh Nhất (聖一派), người vùng Tuấn Hà (駿河, Suruga, thuộc Shizuoka-ken), trước kia có tên là Viên Nhĩ Phòng (圓爾房), sau là Viên Nhĩ (圓爾), còn Biện Viên (辨圓) là tên riêng, nhụ Thánh Nhất Quốc Sư (聖一國師). Lúc 5 tuổi ông nương theo Nghiêu Biện (堯辨) ở Cửu Năng Sơn (久能山) tu tập, đến 8 tuổi thì học Thiên Thai giáo học, và 15 tuổi thì tham dự diễn giảng về Thiên Thai Chỉ Quán (天台止觀). Nhân lúc giảng sư giảng đến đoạn cố Tứ Đế ngoại biệt lập pháp tánh (故四諦外別立法性, vì vậy ngoài Tứ Đế có lập riêng pháp tánh) thì bỗng nhiên bị ngưng trệ, ông bèn bước lên giảng tòa giải thích nghĩa lý đoạn văn đó. Đến năm 18 tuổi, ông xuống tóc xuất gia ở Viên Thành Tự (圓城寺) và đăng đàn thọ giới ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji). Về sau, ông đến Trường Lạc Tự (長樂寺, Chōraku-ji) ở Thượng Dã (上野, Ueno, thuộc Gunma-ken [群馬縣]), theo học với Vinh Triêu (榮朝) và thông cả Tam Tạng giáo điển. Vào năm đầu (1235) niên hiệu Gia Trinh (嘉禎), ông sang nhà Tống cầu pháp. Sau khi tham bái một số danh tăng như Si Tuyệt Đạo Xung (癡絕道沖), Tiếu Ông Diệu Kham (笑翁妙堪), Thạch Điền Pháp Huân (石田法薰), v.v., ông đến tham yết Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) ở Kính Sơn (徑山) và được kế thừa y bát của vị này. Đến năm thứ 2 (1241) niên hiệu Nhân Trị (仁治), ông trở về nước và bắt đầu tuyên xướng Phật Tâm Tông ở hai chùa Sùng Phước Tự (崇福寺) và Thừa Thiên Tự (承天寺) ở vùng Trúc Tiền (筑前, Chikuzen, thuộc Fukuoka-ken [福岡縣]). Nhưng chẳng bao lâu sau, ông được Cửu Điều Đạo Gia (九條道家, Kujō Michiie) mời lên kinh đô thuyết giảng Thiền yếu, và vào năm đầu (1243) niên hiệu Khoan Nguyên (寬元) ông được Đạo Gia ban cho hiệu là Thánh Nhất Hòa Thượng (聖一和尚). Bên cạnh đó, ông còn quy y cho Tướng Quân Bắc Điều Thời Lại (北條時頼, Hōjō Tokiyori) ở Quy Cốc Sơn (龜谷山) vùng Tương Mô (相模, Sagami, thuộc Kanagawa-ken [神奈川縣]). Đến tháng 6 năm 1255, ông tiến hành lễ lạc thành và khai đường Đông Phước Tự (東福寺) do Đạo Gia kiến lập nên. Ông được Hậu Tha Nga Thiên Hoàng (後嵯峨天皇, Gosaga Tennō) mời vào cung thuyết giảng pháp yếu, và trùng tu các chùa như Thọ Phước Tự (壽福寺), Kiến Nhân Tự (建仁寺), v.v. Vào ngày 17 tháng 10 năm thứ 3 niên hiệu Hoằng An (弘安), ông thị tịch, hưởng thọ 97 tuổi. Ông được ban các thụy hiệu như Thánh Nhất Quốc Sư (聖一國師) vào năm thứ đầu (1311) niên hiệu Ứng Trường (應長), Đại Bảo Giám Quảng Chiếu Quốc Sư (大寳鑑廣照國師) vào năm thứ 9 (1780) niên hiệu An Vĩnh (安永), và Thần Quang Quốc Sư (神光國師) vào năm thứ 5 (1930) niên hiệu Chiêu Hòa (昭和). Môn hạ của ông có một số nhân vật xuất chúng như Đông Sơn Trạm Chiếu (東山湛照), Bạch Vân Huệ Hiểu (白雲慧曉), Vô Quan Phổ Môn (無關普門), Nam Sơn Sĩ Vân (南山士雲), v.v. Ông có để lại cho hậu thế các trước tác như Thánh Nhất Quốc Sư Ngữ Lục (聖一國師語錄) 1 quyển, Thánh Nhất Quốc Sư Pháp Ngữ (聖一國師法語) 1 quyển.

Viên Thái Lịch

● (園太曆, Entairyaku): bộ nhật ký của nhà công khanh Động Viện Công Hiền (洞院公賢, Tōin Kinkata, 1291-1360), hơn 120 quyển. Chánh bản hiện tồn chỉ có 1 quyển ghi năm 1311 (Ứng Trường [應長] nguyên niên). Ngoài ra, còn có lưư truyền những bản sao lục của hai nhà công khanh khác là Cam Lồ Tự Thân Trường (甘露寺親長, Kanroji Chikanaga, 1425-1500) và Tam Điều Tây Thật Long (三條西實隆, Sanjōnishi Sanetaka, 1455-1537); ghi lại các ký sự từ năm 1344 (Khang Vĩnh [康永] thứ 3) đến 1360 (Diên Văn [延文] thứ 5). Đây là bộ ký lục rất quan trọng của thời đại Nam Bắc Triều. Tên gọi Viên Thái Lịch vốn phát xuất từ xưng hiệu của Công Hiền là Viên Thái Chính Đại Thần (園太政大臣). Sau khi tác giả qua đời, tác phẩm này cũng đã trãi qua bao thăng trầm. Đến năm 1482 (Văn Minh [文明] thứ 14), hơn 120 quyển nhật ký này được chuyển nhượng cho Trung Viện Thông Tú (中院通秀) để đổi lấy hơn 1.000 xấp vải lụa. Nội dung các năm của tác phẩm này được ghi rõ trong bộ nhật ký của Trung Viện Thông Tú là Thập Luân Viện Nhập Đạo Nội Phủ Ký (十輪院入道內府記).

Viên Thành Tự

● (園城寺, Onjō-ji): ngôi chùa trung tâm Tổng Bản Sơn của phái Thiên Thai Tự Môn (天台寺門), tọa lạc tại Ōzu-shi (大津市), Shiga-ken (滋賀縣), được khai sáng vào cuối thời Nại Lương với tư cách là ngôi chùa của dòng họ Đại Hữu (大友, Ōtomo), tương truyền do Hoàng Tử Đại Hữu phát nguyện kiến lập. Nơi đây có giếng nước suối, người ta dùng nước ấy để tắm sau khi hạ sinh 3 vị Hoàng Đế là Thiên Trí (天智, Tenchi), Thiên Võ (天武, Temmu) và Trì Thống (持統, Jitō); cho nên chùa được gọi là Ngự Tỉnh Tự (御井寺, Mii-dera, chùa có giếng nước của nhà vua), và sau này có thường được gọi là Tam Tỉnh Tự (三井寺, Mii-dera). Vào năm 859 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 1), vị Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 5 là Viên Trân (圓珍, Enchin) đến tái hưng chùa. Vào năm 866, chùa trở thành Thiên Thai Biệt Viện, Viên Trân nhậm chức Biệt Đương (別當, Bettō) của chùa. Ỷ lại vào thế lực của thầy mình, môn đồ của Viên Trân kháng tranh với môn đồ của Viên Nhân (圓仁, Ennin) và cuối cùng rút khỏi Diên Lịch Tự (延曆寺, Enryaku-ji), đến trú tại Viên Thành Tự. Đối lập với tên gọi Sơn Môn (山門) của Diên Lịch Tự, chùa này được gọi là Tự Môn (寺門). Để độc lập giáo đoàn, phái Tự Môn có kế hoạch định biệt lập giới đàn, nhưng gặp phải sự áp bức của phía Sơn Môn. Qua cuộc kháng tranh này, chùa bị thiêu cháy phần lớn các đường xá; nhưng nhờ sự hỗ trợ của hoàng thất nên đã phục hưng lại. Sau thời kỳ Viện Chính (院政), hoàng tộc liên tiếp đến chùa, cho nên chùa trở nên hưng thịnh. Trong cuộc chiến loạn thời Chiến Quốc (戰國, Sengoku), chùa bị Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi) phá tan và thâu hồi đất đai. Đến năm 1598 (niên hiệu Khánh Trường [長慶] thứ 3), đất đai chùa được trả lại và nhờ sự viện trợ của Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (德川家康, Tokugawa Ieyasu), quần thể kiến trúc của chùa được phục hưng. Trong khuôn chùa có 3 quần thể viện: Trung Viện có Kim Đường (金堂), Tháp Ba Tầng, Thích Ca Đường (釋迦堂), Đường Viện (唐院, nơi tôn trí các kinh luận, chương sớ, đạo cụ do Viên Trân mang từ bên nhà Đường sang); Nam Viện có Quan Âm Đường (觀音堂)—nơi chiêm bái thứ 14 trong 33 thánh tích ở vùng Tây Quốc; Bắc Viện có Tân La Thiện Thần Đường (新羅善神堂). Ngoài ra, Khuyến Học Viện (勸學院), Quang Tịnh Viện Khách Điện (光淨院客殿) là hai kiến trúc được xây dựng vào năm 1600 và 1601. Chùa hiện vẫn lưu giữ khá nhiều bảo vật như tượng ngồi của Trí Chứng Đại Sư (智証大師), tượng tranh Bất Động (不動), tượng Tân La Minh Thần (新羅明神), v.v.

Viên Thông

● (圓通): lý của thật tướng chứng được diệu trí gọi là viên thông; tánh thể cùng khắp là viên, diệu dụng không ngăn ngại là thông; biến mãn cùng khắp tất cả, dung thông vô ngại. Vì chân như ngộ được nhờ trí tuệ, bản chất tồn tại của nó là tròn đầy cùng khắp, tác dụng của nó tự tại, nên được gọi là viên thông. Hoặc lấy trí tuệ để thông đạt đạo lý cũng như thật tiễn của chân như, cũng được gọi là viên thông. Như trong Tam Tạng Pháp Số (三藏法數) 46 có giải thích rằng: “Tánh thể châu biến viết viên, diệu dụng vô ngại viết thông; nãi nhất thiết chúng sanh bổn hữu chi tâm nguyên, chư Phật Bồ Tát sở chứng chi thánh địa dã (性體周徧曰圓、妙用無礙曰通、乃一切眾生本有之心源、諸佛菩薩所證之聖境也, thể tánh cùng khắp gọi là viên, diệu dụng không ngăn ngại là thông, là nguồn tâm vốn có của hết thảy chúng sanh, là thánh địa chứng được của chư Phật, Bồ Tát).” Hay trong Lăng Nghiêm Kinh Chánh Mạch Sớ (楞嚴經正脈疏, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 12, No. 275) quyển 5 có câu: “Viên thông tức Lục Căn hỗ dụng, châu biến viên dung chi quả (圓通卽六根互用、周遍圓融之果, viên thông tức là sáu căn cùng tác dụng lẫn nhau, là quả cùng khắp viên dung).” Trong bài thơ Vãn Tập Nam Lâu (晚集南樓) của Phạm Thành Đại (范成大, 1126-1193) nhà Tống có câu: “Lãn chuyết dĩ thành Tam Muội giải, thử sanh hoàn ký nhất viên thông (懶拙已成三昧解、此生還記一圓通, lười vụng đã thành Tam Muội rõ, đời này rốt cuộc một viên thông).” Hoặc trong bài thơ Phụng Tặng Hành Sư Tham Thận Thiền Sư (奉贈行師參愼禪師) của Thẩm Liêu (沉遼, 1032-1085) nhà Tống lại có câu: “Quan Âm nhị thập ngũ viên thông, chỉ tại Thiền sư nhất chỉ trung (觀音二十五圓通、止在禪師一指中, Quan Âm hai mươi lăm viên thông, ngay tại Thiền sư ngón tay trong).” Trong hàng ngũ 25 vị Thánh của Hội Lăng Nghiêm, Nhĩ Căn Viên Thông (耳根圓通, lỗ tai nghe thông suốt cùng khắp) của Bồ Tát Quan Thế Âm (s: Avalokiteśvara, 觀世音) được xem như là trên hết, nên được gọi là Viên Thông Tôn (圓通尊), Viên Thông Đại Sĩ (圓通大士). Như có bài tán về vị Bồ Tát này rằng: “Quan Âm Đại Sĩ, tất hiệu viên thông, thập nhị đại nguyện thệ hoằng thâm, khổ hải độ mê tân, cứu khổ tầm thanh, vô sát bất hiện thân (觀音大士、悉號圓通、十二大願誓宏深、苦海度迷津、救苦尋聲、無剎不現身, Quan Âm Đại Sĩ, hiệu là viên thông, mười hai nguyện lớn thệ khắp cùng, biển khổ độ bến mê, cứu khổ tầm thanh, khắp chốn đều hiện thân).”

● (圓通): biến mãn cùng khắp tất cả, dung thông vô ngại; tức chỉ cho lý của thật tướng chứng được nhờ trí tuệ vi diệu của bậc thánh. Do nhờ trí tuệ ngộ được chơn như, bản chất tồn tại của vị ấy tròn đầy cùng khắp, tác dụng tự tại; đó gọi là viên thông. Hơn nữa, lấy trí tuệ để thông đạt đạo lý hay thực tiễn của chơn như, cũng có thể gọi là viên thông. Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh (大佛頂首楞嚴經) quyển 5 cho rằng 25 vị Bồ Tát đều có đủ viên thông; có 25 loại viên thông như Sáu Trần, Sáu Căn, Sáu Thức, Bảy Đại, v.v. Ngoài ra, trong số 25 vị thánh của Hội Lăng Nghiêm, Quan Thế Âm được xem như là vị Bồ Tát có Nhĩ Căn Viên Thông bậc nhất; nên được gọi là Viên Thông Tôn (圓通尊), Viên Thông Đại Sĩ (圓通大士). Trong bài kệ xưng tán Bồ Tát Quan Thế Âm có câu: “Quan Âm Đại Sĩ, tất hiệu Viên Thông, Thập Nhị Đại Nguyện thệ hoằng thâm, khổ hải độ mê tân, cứu khổ tầm thanh, vô sát bất hiện thân (觀音大士、悉號圓通、十二大願誓弘深、苦海度迷津、救苦尋聲、無剎不現 身, Quan Âm Đại Sĩ, ấy hiện Viên Thông, Mười Hai Nguyện Lớn thệ rộng sâu, biển khổ độ quần mê, cứu khổ tìm thanh, không đâu chẳng hiện thân).” Hay như tại Viên Thông Điện (圓通殿) của Giang Tâm Tự (江心寺) ở Ôn Châu (溫州), Tỉnh Triết Giang (浙江省) có câu đối rằng: “Quán hạnh viên thông từ quán bi quán thanh tịnh quán, âm văn tự tại diệu âm Phạm âm hải triều âm (觀行圓通慈觀悲觀清淨觀、音聞自在妙音梵音海潮音, quán hạnh tròn suốt quán từ quán bi quán thanh tịnh, tiếng nghe tự tại tiếng mầu tiếng Phạm tiếng tự tại).” Hoặc như tại Quan Âm Tự (觀音寺), vùng Tân Đô (新都), Tỉnh Tứ Xuyên (四川省) cũng có câu đối tương tợ như vậy: “Quán ngã quán nhân quán tự tại, (觀我觀人觀自在、大悲大願大圓通, quán ta quán người quán tự tại, đại bi đại nguyện đại viên thông).” Câu “nhân nhân ngộ Tự Tại chi âm, các cá nhập Viên Thông chi cảnh (人人悟自在之音、个个入圓通之境)” ở trên có nghĩa là mỗi người đều ngộ được âm thanh một cách tự tại vô ngại, và ai ai cũng được thể nhập vào cảnh giới tròn đầy thông suốt của chơn như.

Viên Thông Pháp Tú

● (圓通法秀, Entsū Hōshū, 1027-1090): vị tăng của Vân Môn Tông, người vùng Lũng Thành (隴 城), Tần Châu (秦 州, tỉnh Cam Túc), họ là Tân (辛). Năm 19 tuổi, ông xuất gia thọ cụ túc giới, đầu tiên học Viên Giác Kinh, Hoa Nghiêm Kinh và có chỗ sở đắc, cuối cùng nghe danh của Thiên Y Nghĩa Hoài (天 衣 義 懷), ông đến tham học trong nhiều năm, cuối cùng được đạt ngộ và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Ban đầu ông đến trú tại Long Thư Tứ Diện (龍舒四面), rồi Thê Hiền Tự (棲 賢寺) ở Lô Sơn (廬山). Sau theo lời thỉnh cầu của Vương An Thạch (王安石), ông đến trú trì Chung Sơn Tự (鍾山寺) thuộc Tỉnh Giang Tô (江蘇省). Hơn nữa, ông còn đến sống tại Bảo Ninh Tự (保寧寺) ở Kim Lăng Phụng Đài (金陵鳳臺). Bên cạnh đó, theo chiếu chỉ của nhà vua, ông đến trú trì Sùng Phước Thiền Viện (崇福禪院) ở Trường Lô (長蘆, Tỉnh Giang Tô). Vào năm thứ 7 (1084) niên hiệu Nguyên Phong (元豐), ông chuyển đến Pháp Vân Tự (法雲寺) ở Đông Kinh (東京, Tỉnh Hà Nam) làm vị tổ thứ nhất của chùa nầy. Ông đã từng thuyết pháp trước mặt vua Thần Tông và được ban cho hiệu là Viên Thông Thiền Sư (圓通禪師). Vào ngày 29 tháng 8 năm thứ 5 niên hiệu Nguyên Hựu (元祐) đời vua Triết Tông, ông thị tịch, hưởng thọ 64 tuổi.

Viên Thông Tự

● (圓通寺, Entsū-ji): ngôi chùa của Tào Động Tông Nhật Bản, tọa lạc tại số 451 Kashiwajima (柏島), Tamashima (玉島), Kurashiki-shi (倉敷市), Okayama-ken (岡山縣), sơn hiệu là Bổ Đà Lạc Sơn (補陀落山). Tượng thờ chính của chùa là đức Thánh Quan Âm Bồ Tát (聖觀音菩薩). Đây là nơi hành hương thứ 7 trong số 33 tượng Quan Âm ở vùng Trung Quốc (中國, Chūgoku). Về niên đại sáng lập chùa hiện tại vẫn chưa biết rõ, nhưng tương truyền vị tăng Hành Cơ (行基, Gyōki, 668-749) của thời đại Nại Lương (奈良, Nara) là người sáng lập ra chùa. Đến thời đại Giang Hộ (江戸, Edo), vào năm thứ 11 (1698) niên hiệu Nguyên Lộc (元祿), chùa được Thiền Sư Đức Ông Lương Cao (德翁良高, Tokuō Ryōkō, 1649-1709) trùng hưng lại với hiệu là Viên Thông Am (圓通庵). Vào khoảng thời gian niên hiệu Chánh Đức (正德, 1711-1716), chùa có hiệu như hiện tại. Vào cuối thời đại Giang Hộ, Lương Khoan (良寛, Ryōkan), bậc Thiền kiệt nổi tiếng, vừa là ca nhân, đã từng tu hành tại chùa này trong vòng 20 năm.

Viên Tịch

● (圓寂): ý dịch của Phạn ngữ parinirvāṇa (s.); cựu dịch là diệt độ (滅度), nhập diệt (入滅); còn gọi là quy tịch (歸寂), thị tịch (示寂), nhập tịch (入寂); đồng nghĩa với Niết Bàn (涅槃), thiên hóa (遷化), thuận thế (順世), quy chơn (歸眞); nghĩa là tròn đầy các đức, diệt hết các điều ác. Sự qua đời của đức Phật nghĩ là thâu hóa dụng của cõi mê mà nhập vào cảnh giới giác ngộ; xả đi cảnh tạp nhiễm của Hữu Lậu mà nhập vào cảnh giới Niết Bàn vắng lặng Vô Lậu; nên gọi là viên tịch. Từ này cũng có nghĩa xa lìa cái khổ của sanh tử, đạt đến sự an lạc tịnh diệu. Về sau, chư vị tăng ni qua đời cũng gọi là viên tịch. Trong Bát Nhã Tâm Kinh Giải Nghĩa (般若心經解義, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 26, No. 570) định nghĩa rằng: “Niết Bàn, thử vân viên tịch, đức vô bất bị xưng viên, chướng vô bất tận xưng tịch (涅槃、此云圓寂、德無不僃稱圓、障無不盡稱寂, Niết Bàn, ở đây [Trung Hoa] gọi là viên tịch, đức không nơi nào mà không đầy đủ gọi là viên, chướng không chỗ nào mà không hết gọi là tịch).” Như trong Phật Pháp Kim Thang Biên (佛法金湯編, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 87, No. 1628) quyển 8, phần Lý Bạch (李白), có đoạn: “Bản tâm nhược hư không, thanh tịnh vô nhất vật, phần đãng dâm nỗ si, viên chiếu liễu kiến Phật (本心若虛空、清淨無一物、焚蕩淫怒癡、圓照了見佛, tâm gốc như hư không, trong sạch không một vật, đốt dâm đãng giận si, chiếu rõ rồi thấy Phật).” Hay trong Thiền Lâm Bị Dụng Thanh Quy (禪林僃用清規, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1250) quyển 9, phần Phúng Kinh (諷經), cũng có đoạn: “Thượng lai phúng kinh công đức, phụng vị tân viên tịch mỗ giáp Thượng Tọa (上來諷經功德、奉爲新圓寂某甲上座, khởi đầu tụng kinh công đức, kính vì Thượng Tọa … mới viên tịch).” Hoặc trong Thiền Đăng Thế Phổ (禪燈世譜, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 86, No. 1601) quyển 1, phần Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思), lại có đoạn rằng: “Ấu tuế xuất gia, cư Thanh Nguyên Sơn Tĩnh Cư Tự; Huyền Tông Khai Nguyên nhị thập bát niên thập nhất nguyệt thập tam nhật viên tịch, thụy Hoằng Tế, tháp viết Quy Tịch (幼歲出家、居青原山靜居寺、玄宗開元二十八年十一月十三日圓寂、諡弘濟、塔曰歸眞, sư tuổi nhỏ xuất gia, sống ở Tĩnh Cư Tự thuộc Thanh Nguyên Sơn; vào ngày 13 tháng 11 năm thứ 28 [740] niên hiệu Khai Nguyên đời vua Huyền Tông [tại vị 712-756], sư viên tịch, thụy hiệu là Hoằng Tế, tháp tên là Quy Tịch).”

Viên Trân

● (圓 珍, Enchin, 815-891): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, thụy hiệu là Trí Chứng Đại Sư (智証大師), xuất thân vùng Tán Khi (讚岐, Sanuki, thuộc Kagawa-ken ngày nay), tục danh là Hòa Khí (和氣), mẹ là Tá Bá (佐伯), đồng hàng với cháu Không Hải. Năm 15 tuổi, ông được người chú Nhân Đức (仁德) dẫn đến đầu sư với Nghĩa Chơn (義眞, Gishin), đến năm 20 tuổi thọ giới rồi sau đó ẩn tu trong núi suốt 12 năm, và đến năm 32 tuổi mới ra lãnh chúng. Vì có chí sang nhà Đường cầu pháp, nên năm 853 ông sang Trung Quốc, đến Khai Nguyên Tự (開元寺) ở Huyện Liên Giang (連江縣), thuộc Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến ngày nay), học Tất Đàm ở Bát Nhã Hằng Duy (般若恒罹) và Luật Sớ ở Tồn Thức (存式). Sau khi đến Khai Nguyên Tự ở vùng Ôn Châu (温州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), ông được Tông Bổn (宗本) trao cho các bản sớ Câu Xá Luận. Tiếp theo ông đến Đài Châu (台州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), thọ nhận một số văn bản chương sớ của Duy Ma Kinh, Nhân Minh Luận từ Tri Kiến (知建). Sau đó, ông lại đến Quốc Thanh Tự (國清寺) ở trên Ngũ Đài Sơn và gặp được Vật Đắc (物得), Viên Tải (圓載). Kế đến, ông được Pháp Toàn (法全) của Thanh Long Tự (青龍寺) trao truyền quán đảnh của Kim Thai Lưỡng Bộ, và thọ nhận đại pháp của Tất Đàm Địa cũng như Tam Muội Da Giới. Ông cũng có học Mật Giáo với Trí Huệ Luân Tam Tạng (智慧輪三藏). Trong khoảng thời gian 7 tháng lưu lại tại Trường An, ông đã nhận được một số rất nhiều pháp cụ, sớ chương, và tham bái các ngôi chùa nổi tiếng nơi đây. Chính ông đã cúng tiền xây dựng phục hưng Quốc Thanh Tự, nên được gọi là Thiên Thai Sơn Quốc Thanh Tự Nhật Bản Quốc Đại Đức Tăng Viện (天台山國清 寺日本國大德僧院). Sau 6 năm lưu học cầu pháp, ông trở về nước, mang theo một số lượng lớn kinh sớ của Thiên Thai, Chơn Ngôn, Câu Xá, Nhân Minh, Tất Đàm, gồm khoảng hơn 440 bộ và 1000 quyển. Năm 859, thể theo lời thỉnh cầu của Đại Hữu (大友), ông chuyển đến ở tại Viên Thành Tự (園城寺, Onjō-ji) thuộc vùng Tam Tỉnh (三井, Mii), sau đó ông tạo nơi đây thành Thiên Thai Biệt Viện, và đến năm 868 thì được cử làm Tọa Chủ chùa nầy thay thế An Huệ (安慧, Anne). Môn hạ của ông có Duy Thủ (惟首, Yuishū), Du Hiến (猷憲, Yuken), Tăng Mạng (增命, Zōmyō), Tôn Ý (尊 意, Soni), v.v. Trước tác của ông có Đại Nhật Kinh Chỉ Quy (大 日 經 指 歸) 1 quyển, Giảng Diễn Pháp Hoa Nghi (講演法華儀) 2 quyển, Thọ Quyết Tập (授決集) 2 quyển.

Viên Trừng

● (圓澄, Enchō, 771-836): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 2, húy Pháp Kính (法鏡), Viên Trừng (圓澄), thụy hiệu là Tịch Quang Đại Sư (寂光大師), xuất thân vùng Võ Tàng (武藏, Musashi), họ là Nhâm Sanh (壬生). Khoảng năm 27 tuổi, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan), làm đệ tử của Tối Trừng (最澄, Saichō). Đến năm 34 tuổi, ông thọ Cụ Túc giới, năm 36 tuổi thì nhập đàn thọ Quán Đảnh, năm sau thì thọ lãnh Viên Đốn Giới. Sau khi thầy qua đời, ông dựng Tây Tháp và khai sáng Tây Tháp Viện. Đến năm 834, ông làm Thiên Thai Tọa Chủ. Ông đã từng cung thỉnh Hộ Mạng (護命, Gomyō) ở Nam Đô, Không Hải (空海, Kūkai) của Chơn Ngôn Tông lên Tỷ Duệ Sơn để tham dự lễ cúng dường ở Tây Tháp Viện và tận lực làm cho Sơn Môn phát triển. Tác phẩm của ông để lại có Diên Lịch Tự Cấm Chế Thức (延曆寺禁制式) 1 quyển, Đường Quyết (唐決) 2 bức, Tịch Quang Viên Trừng Hòa Thượng Tàn Hinh Tập (寂光圓澄和尚殘馨集), Thông Đạt Phật Hải Nguyện Văn (通達佛海願文) 1 quyển, v.v.

Việt Ấm

● (樾蔭): bóng mát của cây, tức ám chỉ sự che chở, giúp đỡ của người khác dành cho mình. Như trong bài thơ Du Bắc Sơn (游北山) của Vương An Thạch (王安石, 1021-1086) nhà Tống có câu: “Khách tọa đài văn hoạt, tăng miên việt ấm thanh (客坐苔紋滑、僧眠樾蔭清, khách ngồi rêu thảm nhẵn, tăng ngủ bóng mát dim).” Hay trong hồi thứ 99 của Hồng Lâu Mộng (紅樓夢) lại có câu: “Tuy cách trùng dương, thượng thao việt ấm (雖隔重洋、尚叨樾蔭, tuy cách trùng dương, còn được che chở).”

Việt Tiền

● (越前, Echizen): tên gọi của một tiểu quốc ngày xưa, nay thuộc Fukui-ken (福井縣).

Việt Trung

● (越中, Ecchū): tên gọi của một tiểu quốc ngày xưa, nay thuộc Toyama-ken (富山縣).

Vĩnh An Đạo Nguyên

● (永安道原, Eian Dōgen, ?-?): vị tăng của Pháp Nhãn Tông, pháp từ của Thiên Thai Đức Thiều (天台德韶). Ông đã từng trú trì Thừa Thiên Vĩnh An Viện (永安院) ở Tô Châu (蘇州), là người biên tập nên bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄, Keitokudentōroku). Vào năm đầu (1004) niên hiệu Cảnh Đức (景 德), ông đem trình tấu bản nầy lên vua Chơn Tông (眞宗) và được cho nhập vào Đại Tạng.

Vĩnh Bình Quảng Lục

● (永平廣錄, Eiheikōroku): bộ Ngữ Lục của Đạo Nguyên (道元, Dōgen), vị Tổ khai sơn Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji), gồm 10 quyển. Đây được xem như là bộ Ngữ Lục do các đệ tử của Đạo Nguyên như Thuyên Tuệ (詮慧), Cô Vân Hoài Trang (孤雲懷弉), Nghĩa Diễn (義演), v.v., biên tập lại những phần Thượng Đường Pháp Ngữ, Tiểu Tham Pháp Ngữ, Tụng Cổ, Tán do Đạo Nguyên trước tác, cọng thêm các trước tác khác như Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi (普勸坐禪儀), Tọa Thiền Châm (坐禪箴), v.v. Hơn nữa, bộ Vĩnh Bình Nguyên Thiền Sư Ngữ Lục (永平元禪師語錄) được xem như là thư tịch vốn theo lời văn bạt của Vô Ngoại Nghĩa Viễn (無外義遠) thì vào năm 1246, khi Hàn Nham Nghĩa Duẫn (寒巖義尹) sang nhà Tống cầu pháp, Vô Ngoại mới ghi lời bạt thêm từ bộ Quảng Lục của Đạo Nguyên, rồi trao lại cho Nghĩa Duẫn. Tuy nhiên, chúng vẫn không biết rõ rằng bản Vĩnh Bình Quảng Lục hiện tồn có cùng nội dung với bản trên hay không. Hơn nữa, qua bản hiện tại này, ta vẫn có thể tìm thấy những chỗ viết sai, mất chữ, và có khá nhiều điểm ta không thể nào khẳng định được rằng đây là nguyên hình văn bản do Đạo Nguyên truyền trao. Các san bản được thâu lục vào trong Tào Động Tông Toàn Thư (曹洞宗全書), Đạo Nguyên Thiền Sư Toàn Tập (道元禪師全集) quyển Hạ do Đại Cửu Bảo Đạo Chu (大久保道舟) biên, Thừa Dương Đại Sư Thánh Giáo Toàn Tập (承陽大師聖敎全集) 3, Nhật Bản Đại Tạng Kinh (日本大藏經), phần Tào Động Tông Chương Sớ (曹洞宗章疏) 1, Vĩnh Bình Đạo Nguyên Hòa Thượng Quảng Lục (永平道元和尚廣錄), và bản Vĩnh Bình Nguyên Thiền Sư Ngữ Lục (永平元禪師語錄) của nhà xuất bản Nham Ba Văn Khố (岩波文庫, Iwanami-bunko).

Vĩnh Bình Thanh Quy

● (永平清規, Eiheishingi): 2 quyển, trước tác của Đạo Nguyên (道元, Dōgen), gọi cho đúng là Nhật Vức Tào Động Tông Sơ Tổ Đạo Nguyên Thiền Sư Thanh Quy (日域曹洞宗初祖道元禪師清規), hay Vĩnh Bình Đại Thanh Quy (永平大清規), là thư tịch nói về quy cũ tòng lâm và ý nghĩa của các quy cũ ấy; bộ này gồm 6 thiên. Điển Tòa Giáo Huấn (典座敎訓) là thiên nói về những điều tâm đắc của vị chuyên trách về việc ăn uống của chúng Tăng hằng ngày, được viết vào mùa Xuân năm 1237, tại Hưng Thánh Tự (興聖寺, Kōshō-ji), Kyoto. Phó Chúc Phạn Pháp (赴粥飯法) là thiên nói về cách ăn uống một ngày hai thời tại Vĩnh Bình Tự (永平寺, Eihei-ji). Chúng Liêu Châm Quy (眾寮箴規), hay Liêu Trung Châm Quy (寮中箴規), là thiên quy định về những uy nghi tế hạnh của chung Tăng ở trong hay ngoài liêu phòng của mình đang sống tại Vĩnh Bình Tự, được viết vào tháng giêng năm 1249. Đối Đại Kỷ Ngũ Hạ A Xà Lê Pháp (對大己五夏阿闍梨法) là thiên được viết vào ngày 21 tháng 3 năm 1244 tại Cát Phong Tự (吉峰寺) thuộc vùng Việt Tiền (越前, Fukui-ken [福井懸] ngày nay), dạy về nghi lễ của hàng hậu bối đối với các bậc tôn túc đi trước đã từng tu hành và trãi qua trên 5 Hạ Lạp ở trong tòng lâm. Tri Sự Thanh Quy (知事清規) là thiên được viết vào ngày 15 tháng 6 năm 1246 tại Vĩnh Bình Tự, giải thích về chức vụ Tri Sự (知事), Đầu Thủ (頭首), Tiểu Đầu Thủ (小頭首), những người chuyên quản lý việc chùa cũng như việc của chư Tăng. Bộ Vĩnh Bình Thanh Quy này có phần dựa vào bộ Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規), nhưng ít hạng mục hơn bộ kia. Mỗi thiên của bộ này ban đầu được viết riêng lẽ, rồi cứ như vậy mà lưu truyền. Sau này vào năm 1667, Quang Thiệu Trí Đường (光紹智堂), vị trú trì đời thứ 30 của Vĩnh Bình Tự, mới thâu tập thành 1 bộ và cho san hành bản đầu tiên. Đến năm 1794, Huyền Thấu Tức Trung (玄透卽中), vị trú trì đời thứ 50 của chùa, cùng với một vào đạo hữu khác, tiến hành hiệu đính những sai lầm về văn tự trong bản này; đặc biệt, ông còn chú thích về nghĩa từ, nghĩa âm, điển cứ, v.v., và ghi phần mạo đầu cho bộ này, rồi cho ấn hành với tên gọi là Hiệu Đính Quan Chú Vĩnh Bình Thanh Quy (校訂冠註永平清規). Đây chính là bản hiện tại đang lưu hành. Sách chú thích về bộ này có Điển Tòa Giáo Huấn Văn Giải (典座敎訓文解), Chúng Liêu Châm Quy Văn Giải (眾寮箴規文解), Đối Đại Kỷ Pháp Văn Giải (對大己法文解) của Diện Sơn Thoại Phương (面山瑞方); Chúng Liêu Châm Quy Nhiên Tê (眾寮箴規然犀) của Đức Nham Dưỡng Tồn (德巖養存), Chúng Liêu Châm Quy Cầu Tịch Tham (眾寮箴規求寂參), Đối Đại Kỷ Pháp Cầu Tịch Tham (對大己法求寂參) Thiền Uyển Quy Kính Văn Cầu Tịch Tham (禪苑龜鏡求寂參) của Hạt Đạo Bổn Quang (瞎道本光), cũng như Vĩnh Bình Đại Thanh Quy Biện Giải (永平大清規辨解) của Đinh Nguyên Thôn Không (町元吞空), v.v.

Vĩnh Bình Tự

● (永平寺, Eihei-ji): ngôi chùa trung tâm của Tào Động Tông Nhật Bản, tọa lạc tại Eiheiji-chō (永平寺町), Yoshida-gun (吉田郡), Fukui-ken (福井 縣), tên núi là Cát Tường Sơn (吉祥山). Người khai cơ chùa là Ba Đa Dã Nghĩa Trọng (波多野義重). Sau thể theo lời thỉnh cầu của Nghĩa Trọng, vào năm 1243 (niên hiệu Khoan Nguyên [寬元] nguyên niên), từ Hưng Thánh Tự (興聖寺, Kōshō-ji) ở vùng Thiển Thảo (淺草, Asakusa), Đạo Nguyên (道元, Dōgen) chuyển lên địa phương Việt Tiền (越前, Echizen), năm sau khai sáng Đại Phật Tự (大佛寺, Daibutsu-ji), và đến năm 1246 (năm thứ 4 niên hiệu Khoan Nguyên) thì đổi tên chùa thành Vĩnh Bình Tự. Trừ ra thời kỳ hành hóa ở vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), Đạo Nguyên đã trải qua giai đoạn cuối đời, chuyên tâm giáo hóa đồ chúng và soạn thuật bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng (正法眼藏, Shōbōgenzō) tại chùa này. Xuất xứ tên gọi Vĩnh Bình (永平) được giải thích trong Vĩnh Bình Quảng Lục (永平廣錄) 2 với câu “thiên thượng thiên hạ đương xứ vĩnh bình (天上天下當處永平, trên trời dưới đất ngay nơi đây mãi bình an)”, là tên niên hiệu Vĩnh Bình (永平, 58-75 sau công nguyên) của nhà Hậu Hán, lúc Phật Giáo được công truyền vào Trung Quốc. Vào năm 1253 (năm thứ 5 niên hiệu Kiến Trường [建長]), sau khi Đạo Nguyên qua đời, Hoài Trang (懷弉, Ejō) trở thành vị tổ thứ 2 của chùa; nhưng vì bị bệnh nặng nên vào năm 1267 (năm thứ 4 niên hiệu Văn Vĩnh [文永]), ông nhường lại cho Triệt Thông Nghĩa Giới (徹通義介, Tettō Gikai) và vị này làm tổ thứ 3. Về sau, phái của Nghĩa Giới tập trung phát triển giáo đoàn đã tạo sự tranh chấp với phái của Nghĩa Diễn (義演, Gien) vốn chủ trương cố thủ truyền thống Chỉ Quản Đả Tọa (只管打坐, Shikantaza) của Đạo Nguyên. Trãi qua 3 lần luận tranh của hai phái tân cựu này, cuối cùng phái của Nghĩa Giới phải rời khỏi sơn môn Vĩnh Bình Tự, chuyển đến Đại Thừa Tự (大乘寺, Daijō-ji) vùng Gia Hạ (加賀, Kaga); môn nhân của Nghĩa Giới là Oánh Sơn Thiệu Cẩn (瑩山紹瑾, Keizan Jōkin) sáng lập ra Tổng Trì Tự (總持寺, Sōji-ji) ở vùng Năng Đăng (能登, Noto). Tại Vĩnh Bình Tự, Nghĩa Diễn, Tịch Viên (寂圓, Jakuen), Nghĩa Vân (義雲, Giun) liên tiếp nhau thay thế làm trú trì. Pháp hệ của Tịch Viên kéo dài lãnh đạo chùa cho đến vị trú trì đời thứ 20 là Môn Hạc (門鶴, Mongaku). Sau đó, các đời trú trì không phải thuộc môn hạ của Tịch Viên. Đến thời kỳ Giang Hộ (江戸, Edo) thì chùa trở thành ngôi Đại Bản Sơn trung tâm của tông phái. Bảo vật của chùa có bản Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi (普勸坐禪儀), thủ bút của Đạo Nguyên.

Vĩnh Gia Huyền Giác

● (永嘉玄覺, Yōka Genkaku, 675-713): người Huyện Vĩnh Gia (永嘉), Phủ Ôn Châu (溫州), Tỉnh Triết Giang (浙江), tự là Minh Đạo (明道). Ông xuất gia hồi còn nhỏ tuổi, tham cứu Tam Tạng thánh điển, đặc biệt rất tinh thông pháp môn Thiên Thai Chỉ Quán và chuyên tu về Thiền quán. Thể theo lời khuyên của Tả Khê Huyền Lãng (左谿玄朗), ông cùng với Đông Dương Huyền Sách (東陽玄策) đến tham vấn Huệ Năng (慧能) ở Tào Khê (曹溪). Khi hai bên gặp nhau, trãi qua mấy lần hỏi đáp, cuối cùng ông được Huệ Năng ấn khả cho, và hôm ấy ông lưu lại một đêm tại Tào Khê. Vì vậy người đương thời gọi ông là “Nhất Túc Giác” (一宿覺, một đêm giác ngộ). Hôm sau ông hạ sơn, trở về lại Ôn Châu (溫州) và bắt đầu cử xướng Thiền phong của mình. Học đồ đến tham học với ông rất đông. Ông có hiệu là Chơn Giác Đại Sư (眞覺大師), thị tịch vào năm thứ 2 (713) niên hiệu Tiên Thiên (先天) đời vua Huyền Tông (玄宗) nhà Đường. Ông được ban cho thụy hiệu là Vô Tướng Đại Sư (無相大師). Trước tác của ông để lại có Chứng Đạo Ca (証道歌), Vĩnh Gia Tập (永嘉集).

Vĩnh Giác Nguyên Hiền

● (永覺元賢, Yōkaku Genken, 1578-1657): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, hiệu là Vĩnh Giác (永覺), vì ông từng sống tại Cổ Sơn (鼓山) nên được gọi là Cổ Sơn Nguyên Hiền (鼓山元賢), xuất thân Kiến Dương (建陽), Tỉnh Phúc Kiến (福 建 省), họ Thái (蔡). Lúc nhỏ ông học Nho Giáo, đến năm 25 tuổi, nhân nghe vị tăng đọc kinh chợt cảm ngộ, bèn theo học với Vô Minh Huệ Kinh (無明 慧經) trong nhiều năm, đến năm 40 tuổi mới được thầy cho phép xuất gia và kế thừa dòng pháp. Không bao lâu sau, Huệ Kinh qua đời, ông theo thọ giới cụ túc với Bác Sơn Nguyên Lai (博 山 元 來), rồi chuyển đến tu học trong mấy năm ở các nơi như Hương Lô Phong (香爐峰), Kim Tiên Am (金僊庵), Hà Sơn (荷山), v.v. Vào năm thứ 7 (1634) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), ông đến trú tại Cổ Sơn, lúc đó ông sắp đến 50 tuổi. Ông đã từng quản lý các đạo tràng Khai Nguyên (開元), Chơn Tịch (眞寂), Bảo Thiện (寳善), v.v., và đến ngày mồng 7 tháng 10 năm thứ 14 niên hiệu Thuận Trị (順治), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi. Trước tác của ông có Động Thượng Cổ Triệt (洞上古轍), Bổ Đăng Lục (補燈錄), Kế Đăng Lục (繼燈錄), Tứ Hội Toàn Lục (四會 全錄), Tịnh Từ Yếu Ngữ (淨慈要語), Kiến Châu Hoằng Thích Lục (建州弘釋錄), Chư Tổ Đạo Ảnh Tán (諸祖道影贊), Kim Cang Kinh Lược Sớ (金剛經略疏), Bát Nhã Tâm Kinh Chỉ Chưởng (般若心經指掌), v.v. Pháp từ Vi Lâm Đạo Bái (爲霖道 霈) trùng biên bộ Vĩnh Giác Hòa Thượng Quảng Lục (永覺和尚廣錄).

Vĩnh Minh Diên Thọ

● (永 明 延 壽, Yōmei Enju, 904-975): người Dư Hàng (余 杭), Tỉnh Triết Giang (浙江省), họ là Vương (王). Ban đầu ông làm quan cho nước Ngô Việt, đến năm 28 tuổi thì theo xuất gia với Thúy Nham Linh Tham (翠巖令參, thế kỷ thứ 9-10, đệ tử của Tuyết Phong), sau đó theo hầu hạ Thiên Thai Đức Thiều (天台德韶) và kế thừa dòng pháp của người nầy. Sau khi đã từng sống qua ở Tuyết Đậu Sơn Tư Thánh Tự (資聖寺) và Linh Ẩn Tự (靈隠寺), ông đến trú tại Vĩnh Minh Tự (永明寺) trong vòng 15 năm và đã độ khoảng 1700 đệ tử. Thanh danh ông rất cao, đến nổi vua Quang Tông (光宗) nước Cao Lệ (高麗) mến mộ đức độ của ông, đã phái 36 vị tăng sang học giáo pháp của ông. Vào đầu thời nhà Tống, sau khi tiến hành độ tăng, truyền thọ giới pháp và phóng sanh, ông thị tịch ở độ tuổi 72 và được ban cho thụy là Trí Giác Thiền Sư (智覺禪師). Ông để lại khá nhiều trước tác như Vạn Thiện Đồng Quy Tập (萬善 同歸 集), Huệ Nhật Vĩnh Minh Tự Trí Giác Thiền Sư Tự Hành Lục (慧日永明寺智覺禪師自行錄), Duy Tâm Quyết (唯心訣), v.v. Tác phẩm chính của ông phải kể đến là Tông Kính Lục (宗 鏡 錄). Đây là tác phẩm gồm 100 quyển, tập trung tất cả các học giả của Duy Thức, Hoa Nghiêm, Thiên Thai để cùng nhau tiến hành giải đáp những nghi vấn, cuối cùng thống nhất lại với nhau thông qua Tâm Tông, là thư tịch dẫn dụng các yếu văn từ những trước tác chính yếu của các tông phái Phật Giáo mà khởi đầu bằng Thiền Tông, và nói về tư tưởng của các phái. Chủ trương nhằm mục đích tổng hợp Phật Giáo như vậy được thể hiện rất rõ qua các tác phẩm như Vạn Thiện Đồng Quy Tập, v.v., và cũng thể hiện lập trường căn bản của Diên Thọ. Đời sau, khi các tư tưởng như Thiền Giáo Song Tu, Giáo Thiền Nhất Trí được thực hiện thành công, dần dần Diên Thọ được mọi người tôn trọng hơn. Với tư tưởng như vậy, đương nhiên Diên Thọ cũng chẳng bài xích Tịnh Độ Giáo, và vì vậy ông được sùng ngưỡng như là vị tổ đời thứ 6 của Liên Tông.

Vĩnh Minh Đạo Tiềm

● (永 明 道 潛, Yōmei Dōsen, ?-961): vị tăng của Pháp Nhãn Tông, sống ở Vĩnh Minh Tự (永明寺) vùng Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), xuất thân Phủ Hà Trung (河中府, Tỉnh Sơn Tây), họ Võ (武). Ông xuất gia lúc còn nhỏ, đến yết kiến Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益), trải qua nhiều năm tham cứu và cuối cùng được khai ngộ và ấn khả. Sau đó, ông đi tham vấn khắp chốn tùng lâm, và dừng chân nơi một ngôi chùa cổ ở Cù Châu (衢 州, Tỉnh Triết Giang) đọc kinh tạng. Khi ấy, vâng mệnh của Trung Ý Vương (忠 懿 王) họ Tiền, ông vào phủ nội truyền Bồ Tát giới cho nhà vua, và được ban cho hiệu là Từ Hóa Định Huệ Thiền Sư (慈化定慧禪 師). Nhà vua còn lập nên Huệ Nhật Vĩnh Minh Tự (慧日永明寺, tức Tịnh Từ Tự [淨 慈寺]) và thỉnh ông đến trú trì chùa nầy. Tăng chúng vân tập theo ông có đến 5.000 người. Vào năm thứ 2 niên hiệu Kiến Long (建隆), ông thị tịch.

Vĩnh Nghiêm

● (永嚴, Yōgon, 1075-1151): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Bình An, vị Tổ của Dòng Bảo Thọ Viện (保壽院流), húy là Vĩnh Nghiêm (永嚴), thông xưng là Hạ Dã Pháp Sư (下野法師), tự là Bình Đẳng Phòng (平等房), con của vị Trưởng Quan Kami vùng Hạ Dã (下野, Shimotsuke) là Bình Sư Quý (平師季). Ông theo xuất gia với Khoan Trợ (寬助) của Thành Tựu Viện (成就院) ở Nhân Hòa Tự (仁和寺, Ninna-ji), rồi đến năm 1108 thì nhậm chức Truyền Pháp A Xà Lê (傳法阿闍梨). Năm 1113, ông đến trú tại Đông Tự (東寺, Tō-ji), chuyên hành lễ Quán Đảnh; và vào năm 1138 thì làm Quyền Thiếu Tăng Đô (權少僧都). Sau đó, ông sáng lập Bình Đẳng Viện (平等院) trên Cao Dã Sơn. Vào năm 1145, ông làm Tự Trưởng của Đông Tự, đến năm 1150 thì làm chức Pháp Ấn (法印), rồi khai sáng Bảo Thọ Viện (保壽院) ở Nhân Hòa Tự và trở thành Tổ của Dòng Bảo Thọ Viện. Trong khoảng niên hiệu Bảo Diên (, 1135-1141), vâng mệnh của Điểu Vũ Thượng Hoàng (鳥羽上皇), ông soạn bộ Đồ Tượng Sao (圖像抄, 10 quyển). Đệ tử phú pháp của ông có Giác Thành (覺成), Thiền Thọ (禪壽), Trường Giác (長覺), Giác Hiểu (覺曉), v.v. Trước tác của ông có Yếu Tôn Pháp (要尊法) 1 quyển, Bình Đẳng Sao (平等抄) 2 quyển, v.v.

Vĩnh Quán

● (永觀, Eikan hay Yōkan, 1033-1111): vị Tăng kiêm học của Tam Luận Tông và Tịnh Độ Giáo, cha là Tiến Sĩ Văn Chương Nguyên Quốc Kinh (源國經). Năm lên 11 tuổi, ông theo hầu Thâm Quán (深觀) ở Thiền Lâm Tự (禪林寺), năm sau thì thọ Cụ Túc Giới ở Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji), rồi ông học thêm Tam Luận với Hữu Khánh (有慶) và Hiển Chơn (顯眞), cũng như giáo học các Tông phái khác. Ông đã sớm tu theo hạnh Niệm Phật, đến độ tuổi 30 thì đến ẩn cư ở Quang Minh Sơn (光明山). Vào năm 1072, lúc 40 tuổi, ông trở về sống ở Thiền Lâm Tự. Từ năm 1100 trở đi trong vòng 3 năm trường, ông làm chức Biệt Đương của Đông Đại Tự; ngoài ra thông qua những hoạt động từ thiện giáo hóa chúng sanh, xưng danh niệm Phật, ông đã nỗ lực hết mình để lưu bố Tịnh Độ Giáo. Trước tác chủ yếu của ông là bộ Vãng Sanh Thập Nhân (徃生拾因) 1 quyển, Vãng Sanh Giảng Thức (徃生講式) 1 quyển.

Vĩnh Quang Tự

● (永光寺, Yōkō-ji): ngôi tự viện của Tào Động Tông, hiệu núi là Động Cốc Sơn (洞谷山); hiện tọa lạc tại số 11 Sakai-chō (酒井町), Hakui-shi (羽咋市), Ishikawa-ken (石川縣). Tượng thờ chính là Thích Ca Như Lai. Vào khoảng năm 1313 (Chánh Hòa [正和] 2), Ni Tổ Nhẫn (祖忍) phát tâm xây dựng chùa và cung thỉnh Thiền Sư Oánh Sơn Thiệu Cẩn (瑩山紹瑾) làm Tổ khai sơn. Kiến trúc già lam được chỉnh bị vào năm 1323 (Nguyên Hanh [元亨] 3). Đến năm 1339 (Lịch Ứng [曆應] 2), thể theo sự phát nguyện của hai Tướng Quân Túc Lợi Tôn Thị (足利尊氏, Ashikaga Takauji) và Túc Lợi Trực Nghĩa (足利直義, Ashikaga Tadayoshi), ngôi Tháp Lợi Sanh ở tiểu quốc Năng Đăng (能登, Noto) được kiến lập tại chùa này. Sau vụ Loạn Ứng Nhân (應仁の亂, Ōnin-no-ran), thể theo sắc nguyện của Hậu Thổ Ngự Môn Thiên Hoàng (後土御門天皇, Gotsuchimikado Tennō), chùa được tái kiến lại; nhưng trong vụ binh loạn vào năm 1579 (Thiên Chánh [天正] 7), chùa bị thiêu cháy hầu như toàn bộ, chỉ còn lại kiến trúc Ngũ Lão Phong (五老峰) của Khai Sơn Đường (開山堂) mà thôi. Về sau, Tiền Điền Lợi Gia (前田利家, Maeda Toshiie) cho xây dựng lại như cũ. Quần thể kiến trúc hiện tại được tái kiến dưới thời Giang Hộ (江戸, Edo, 1600-1867).

Vĩnh Trạch Tự

● (永澤寺, Yōtaku-ji): ngôi tự viện của Tào Động Tông, là ngôi chùa con trực thuộc vào Tổng Trì Tự (總持寺, Sōji-ji); hiện tọa lạc tại số 210 Eitakuji (永澤寺), Sanda-shi (三田市), Hyōgo-ken (兵庫縣). Vào khoảng thời gian niên hiệu Ứng An (應安, 1370), vâng mệnh của Hậu Viên Dung Thiên Hoàng (後圓融天皇, Goenyū Tennō), vị Trưởng Quan Kami của Ngũ Châu (五州) là Tế Xuyên Lại Chi Khanh (細川賴之卿) tiến hành kiến lập Thất Đường Già Lam và cung thỉnh Thiền Sư Thông Huyễn Tịch Linh (通幻寂靈) làm Tổ khai sơn chùa. Tượng thờ chính của chùa là Thích Ca Như Lai, Đại Nhật Như Lai và A Di Đà Như Lai

Vinh Triêu

● (榮朝, Eichō, ?-1247): vị tăng của Phái Hoàng Long (黃龍派) thuộc Tông Lâm Tế Nhật Bản, hiệu là Thích Viên Phòng (釋圓房), tên tục cũng như xuất thân không rõ. Ông kiêm tu cả Hiển mà Mật Giáo, đăc biệt ông có theo học pháp của Dòng Liên Hoa (蓮華流) với Thánh Hòa (聖豪) của Tức Thành Phòng (卽成房) trên Tỷ Duệ Sơn. Sau đó, ông đến nhập chúng ở Thọ Phước Tự (壽福寺, Jufuku-ji) thuộc vùng Liêm Thương, theo hầu Minh Am Vinh Tây và được trao truyền tâm ấn Thiền cũng như Mật Giáo. Sau ông đến thành lập Trường Lạc Tự (長樂寺, Chōraku-ji) ở vùng Thượng Dã (上野, Ueno, thuộc Gunma-ken [群馬縣]), trở thành vị Tổ khai sơn chùa này, và cử xướng Thiền phong rất mạnh mẽ ở vùng Quan Đông (關東, Kantō). Chính Viên Nhĩ (圓爾, tức Thánh Nhất Quốc Sư) ở Đông Phước Tự (東福寺, Tōfuku-ji), Lãng Dự (朗譽) ở Thọ Phước Tự, v.v., là những người xuất thân từ môn hạ của ông. Vào ngày 26 tháng 9 niên hiệu Bảo Trị (寶治) nguyên niên, ông thị tịch.

Vô Bổn Giác Tâm

● (無本覺心, Muhon Kakushin, 1207-1298): xem Tâm Địa Giác Tâm (心地覺心, Shinchi Kakushin) (心地覺心, Shinchi Kakushin): tức Vô Bổn Giác Tâm (無本覺心, Muhon Kakushin, 1207-1298), vị Tổ của Phái Pháp Đăng (法燈派) thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản; húy là Giác Tâm (覺心), đạo hiệu Vô Bổn (無本), hiệu là Tâm Địa Phòng (心地房); thụy hiệu Pháp Đăng Thiền Sư (法燈禪師), Pháp Đăng Viên Minh Quốc Sư (法燈圓明國師); xuất thân vùng Tín Nùng (信濃, Shinano, thuộc Nagano-ken [長野縣]), họ là Hằng (恆, có thuyết cho là Thường Trừng [常澄]). Vào năm thứ 3 (1221) niên hiệu Thừa Cửu (承久), ông vào Thần Cung Viện ở quê mình mà học kinh sử, rồi đến năm 29 tuổi thì đến Đông Đại Tự (東大寺, Tōdai-ji) đăng đàn thọ Cụ Túc Giới. Tiếp đến, ông theo hầu Giác Phật (覺佛) ở Truyền Pháp Viện (傳法院) trên Cao Dã Sơn (高野山, Kōyasan) mà tu học về Mật Giáo, rồi kế đến ông đến tham bái Thối Canh Hành Dũng (退耕行勇) ở Kim Cang Tam Muội Viện (金剛三昧院). Sau đó, ông lại đến bái yết Đạo Nguyên (道元) ở Cực Lạc Tự (極樂寺, Gokuraku-ji) thuộc vùng Thâm Thảo (深草, Fukakusa) và thọ Bồ Tát Giới với vị này. Tiếp theo ông còn đến tham vấn nhiều nơi như Vinh Triêu (榮朝) ở Trường Lạc Tự (長樂寺, Chōraku-ji) vùng Thượng Dã (上野, Ueno, thuộc Gunma-ken [群馬縣]), Sanh Liên (生蓮) ở Tâm Hành Tự (心行寺) vùng Giáp Phỉ (甲斐, Kai, thuộc Yamanashi-ken [山梨縣]), Tạng Tẩu Lãng Dự (藏叟朗譽) ở Thọ Phước Tự (壽福寺, Jufuku-ji), và Thiên Hựu Tư Thuận (天祐思順) ở Thắng Lâm Tự (勝林寺, Shōrin-ji). Đến năm thứ 3 (1249) niên hiệu Bảo Trị (寶治), ông khởi chí muốn sang nhà Tống cầu pháp, rồi lênh đênh trải qua hai tháng trường mới đến được vùng Cửu Châu. Đến năm thứ 10 (1250) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐), ông đến được Dục Vương Sơn (育王山), rồi tham yết Vô Môn Huệ Khai (無門慧開) và đắc pháp của vị này. Sau đó, ông trở về nước, lên Cao Dã Sơn, nương theo Long Thiền (隆禪) ở Thiền Định Viện (禪定院) làm Thủ Tòa ở đây, nhưng sau ông lại từ giã nơi ấy mà đến ở tại Thứu Phong Sơn (鷲峰山) thuộc vùng Kỷ Y (紀伊, Kii, thuộc Wakayama-ken [和歌山懸]). Vào năm thứ 4 (1264) niên hiệu Hoằng Trường (弘長), Nguyện Chủ Nguyện Tánh (願主願性) của Tây Phương Tự (西方寺, Saihō-ji, sau là Hưng Quốc Tự [興國寺]) nhường chùa này lại cho Giác Tâm. Năm thứ 4 (1281) niên hiệu Hoằng An (弘安), Quy Sơn Thiên Hoàng (龜山天皇, Kameyama Tennō) cho mời ông đến ở tại Thắng Lâm Tự (勝林寺, Shōrin-ji) trong Kinh Đô để thường xuyên vấn pháp, rồi Hậu Vũ Đa Thiên Hoàng (後宇多天皇, Gouda Tennō) cũng biến ly cung của mình thành Thiền lâm, rồi thỉnh ông làm sơ Tổ nơi ấy, nhưng ông đã cố từ mà không nhận. Vào ngày 13 tháng 10 năm thứ 6 niên hiệu Vĩnh Nhân (永仁), ông thị tịch tại Tây Phương Tự, hưởng thọ 92 tuổi. Quy Sơn Thiên Hoàng ban thụy hiệu cho ông là Pháp Đăng Thiền Sư; sau đó Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, Godaigo Tennō) còn ban tặng thêm cho ông thụy hiệu khác là Pháp Đăng Viên Minh Quốc Sư. Tương truyền tâm ông mến mộ vùng Phổ Hóa (普化), Trấn Châu (鎭州), thường hay thổi sáo hát ca, nên được kính ngưỡng như là vị Tổ của Tông Phổ Hóa (普化宗).

Vô Chuẩn Sư Phạm

● (無準師範, Bujun Shihan, 1177-1249): vị tăng của Phái Dương Kì và Phái Phá Am thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Huyện Tử Đồng (梓潼縣), thuộc Kiếm Châu (劍州, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Ung (雍), hiệu là Vô Chuẩn (無準). Năm lên 9 tuổi, ông theo xuất gia với Đạo Khâm (道欽) ở Âm Bình Sơn (陰平山), đến mùa đông năm thứ 5 (1194) niên hiệu Thiệu Hy (紹熙) thì thọ Cụ Túc giới. Năm sau, ông đến tham học với vị Nghiêu Thủ Tòa (堯首座) ở Chánh Pháp Tự (正法寺), cuối cùng tỉnh ngộ. Ông còn đến tham vấn Phật Chiếu Đức Quang (佛照德光) ở Đông Am (東庵) trên A Dục Vương Sơn (阿育王山) và Phá Am Tổ Tiên (破庵祖先) ở Tây Hoa Tú Phong Tự (西華秀峰寺) vùng Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô). Khi Tổ Tiên chuyển đến làm Thủ Tòa của Linh Ẩn Tự (靈隱寺), ông đi theo hầu, nhân nghe câu chuyện về con hồ tôn mà đại ngộ và được kế thừa dòng pháp của vị này. Ông bắt đầu tuyên dương giáo pháp tại Thanh Lương (清涼) vùng Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang), rồi sau khi trãi qua một vài nơi như Tiêu Sơn (焦山), Tuyết Đậu Sơn (雪竇山), A Dục Vương Sơn, ông lên Kính Sơn (徑山). Thể theo lời thỉnh cầu của vua Lý Tông, ông vào cung nội thăng tòa thuyết pháp ở Từ Minh Điện (慈明殿), và được ban cho hiệu là Phật Giám Thiền Sư (佛鑑禪師). Ông thị tịch vào ngày 18 tháng 3 năm thứ 9 niên hiệu Thuần Hựu (淳祐), hưởng thọ 73 tuổi. Ông có một số đệ tử xuất chúng như Tuyết Nham Tổ Khâm (雪巖祖欽), Vô Học Tổ Nguyên (無學祖元), Ngột Am Phổ Ninh (兀菴普寧), Hoàn Khê Duy Nhất (環溪惟一). Mấy vị tăng Nhật Bản như Đông Phước Viên Nhĩ (東福圓爾), Tánh Tài Pháp Tâm (性才法心), Diệu Kiến Đường Đạo Hựu (妙見堂道祐), v.v., đã sang nhà Tống cầu pháp và kế thừa dòng pháp của Sư Phạm. Bộ Phật Giám Thiền Sư Ngữ Lục (佛鑑禪師語錄) 5 quyển của ông hiện vẫn còn lưu hành.

Vô Cực

● (無極): có hai nghĩa chính. (01) Vô cùng tận, không biên giới. Như trong Tả Truyện (左傳), chương Hy Công Nhị Thập Tứ Niên (僖公二十四年), có câu: “Nữ đức vô cực, nữ oán vô chung (女德無極、女怨無終, đức của người nữ không cùng, nỗi oán hờn của người nữ không tận).” Hay trong bài Phụng Hòa Đậu Dung Châu (奉和竇容州) của Nguyên Chẩn (元稹, 779-831) nhà Đường cũng có đoạn: “Tự thán phong ba khứ vô cực, bất tri hà nhật hựu tương phùng (自歎風波去無極、不知何日又相逢, tự than phong ba đi hoài mãi, biết đến ngày nao lại trùng phùng).” (02) Các triết học gia cổ đại Trung Quốc cho rằng Vô Cực là bản nguyên hình thành vũ trụ vạn vật; vì nó không hình tượng, không âm thanh cũng như màu sắc, vô thỉ vô chung, chẳng thể nào đặt tên, nên gọi là Vô Cực. Trong tác phẩm Thái Cực Đồ Thuyết (太極圖說) của Châu Đôn Gi (周敦頤, 1017-1073) nhà Tống giải thích rằng: “Vô Cực nhi Thái Cực, Thái Cực động nhi sanh dương, động cực nhi tĩnh, tĩnh nhi sanh âm, … âm dương nhất Thái Cực dã, Thái Cực bổn Vô Cực dã (無極而太極、太極動而生陽、動極而靜、靜而生陰…陰陽一太極也、太極本無極也, Vô Cực mà Thái Cực, Thái Cực động mà sanh ra dương, động đến tận cùng thì tĩnh, tĩnh thì sanh âm, … âm dương hợp nhất là Thái Cực, Thái Cực vốn Vô Cực vậy).”

Vô Dị Nguyên Lai

● (無 異 元 來, Mui Ganrai, 1575-1630): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân Thư Thành (舒城), Lô Châu (廬州, Tỉnh An Huy), họ Sa (沙), húy là Nguyên Lai (元來), Đại Nghĩ (大艤), hiệu Vô Dị (無異). Năm 16 tuổi, ông xuống tóc xuất gia với Tĩnh An Thông (靜安通) ở Ngũ Đài Sơn (五臺山), Tỉnh Sơn Tây (山西省), tu về Không Quán được 5 năm; tiếp theo ông đến Nga Phong (峨峰), tham yết Vô Minh Huệ Kinh (無 明 慧 經), nhưng không hợp khế cơ nên đến địa phương Mân (閩) và tham học với các danh tăng khác. Về sau, ông lại đến tham vấn Huệ Kinh lần nữa và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị nầy. Đến năm thứ 30 (1602) niên hiệu Vạn Lịch (萬 曆), ông sống qua các nơi như Bác Sơn (博 山, Tỉnh Giang Tây), Đổng Nghiêm Tự (董嚴寺) ở Mân, Đại Ngưỡng Bảo Lâm Tự (臺仰寳林寺), Cổ Sơn Dũng Tuyền Tự (鼓山湧泉寺), rồi làm trú trì Thiên Giới Tự (天界寺). Vào ngày 18 tháng 12 năm thứ 3 niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), ông thị tịch, hưởng thọ 56 tuổi đời và 41 hạ lạp. Ông có để lại Vô Dị Thiền Sư Quảng Lục (無異禪師廣錄) 35 quyển, Vô Dị Đại Sư Ngữ Lục Tập Yếu (無異大師語錄集要) 6 quyển.

Vô Dư Y Niết Bàn

● (s: anupadhiśeṣa-nirvāṇa, p: anupādisesa-nibbāna, 無余依涅槃): hay còn gọi là Vô Dư Niết Bàn, đối lập với Hữu Dư Y Niết Bàn, nghĩa là chứng đạt cảnh giới Niết Bàn mà thân thể do Ngũ Uẩn (s: pañca-skandha, p: pañca-khandha, 五蘊) hợp thành này cũng tận diệt, không còn chỗ sở y nào nữa. Nó cũng là một trong bốn loại Niết Bàn, gồm Tự Tánh Thanh Tịnh Niết Bàn, Hữu Dư Niết Bàn, Vô Dư Niết Bàn và Vô Trú Xứ Niết Bàn. Theo thuyết của Duy Thức thì khi đoạn tận phiền não chướng, thức thứ 8 sẽ chuyển thành Đại Viên Cảnh Trí, diệt hết tất cả lậu hoặc thì gọi là Vô Dư Y Niết Bàn.

Võ Điền Tín Huyền

● (武田信玄, Takeda Shingen, 1521-1573): vị Võ Tướng của thời đại Chiến Quốc, con trai đầu của Võ Điền Tín Hổ (信虎武田, Takeda Nobutora); tên húy là Tình Tín (晴信), Tín Huyền là pháp danh sau khi xuất gia; giới danh là Pháp Tánh Viện Cơ Sơn Tín Huyền (法性院機山信玄). Năm 1541, ông đuổi cha ông đi rồi làm chủ tiểu quốc Giáp Phỉ (甲斐, Kai). Ông đã mấy lần đánh nhau với Thượng Sam Khiêm Tín (上杉謙信, Uesugi Kenshin) ở Đảo Xuyên Trung (川中島, Kawanakajima), rồi cũng có dự định tranh thư hùng với Tướng Quân Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga); nhưng trong khi tấn công Thành Dã Điền (野田城, Noda-jō) ở vùng Tam Hà (三河, Mikawa), ông bị bệnh và qua đời ở Y Na (伊那, Ina).

Vô Già

● (無遮): không ngăn chận, che đậy, cản trở, bao dung quảng đại, độ thoát hết tất cả, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, tăng tục, trí ngu, thiện ác, v.v. Như trong Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh (大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經, Taishō Vol. 19, No. 945) quyển 1 có câu: “Như Lai khai xiển vô già, độ chư nghi báng (如來開闡無遮、度諸疑謗, Như Lai mở bày sự bao dung, độ những người nghi ngờ, phỉ báng).” Từ đó, từ này còn chỉ cho Vô Già Đại Hội (無遮大會) hay Vô Già Hội (s: pañca-vārṣika maha, 無遮會), tức là pháp hội bố thí một cách bình đẳng Tài Thí và Pháp Thí. Như trong bài thơ Linh Cốc Tự (靈谷寺) của Triệu Dực (趙翼, 1727-1814) nhà Thanh có câu: “Thất nhật Vô Già diên, huân thiên chúng hương úc (七日無遮筵、薰天眾香郁, bảy ngày cỗ Vô Già, thơm hương trời ngào ngạt).” Hay trong Trần Thư (陳書), phần Cao Tổ Kỷ Hạ (高祖紀下), có đoạn rằng: “Canh Thìn, chiếu xuất Phật nha ư Đỗ Mụ trạch, tập tứ bộ thiết Vô Già Đại Hội, Cao Tổ thân xuất quan tiền lễ bái (庚辰、詔出佛牙於杜姥宅、集四部設無遮大會、高祖親出闕前禮拜, vào năm Canh Thìn, nhà vua hạ chiếu đem răng Phật ra ở tư gia của Đỗ Mụ, tập trung bốn bộ nhạc công thiết lập Đại Hội Vô Già, vua Cao Tổ đích thân ra trước cổng lễ bái).” Trong Phật Bản Hạnh Tập Kinh (佛本行集經, Taishō Vol. 3, No. 190) cũng có đoạn: “Như tích thí nhất Vô Già Hội, kim đắc như thị đại uy quyền (汝昔施一無遮會、今得如是大威權, ngươi xưa bố thí Vô Già Hội, nay được như vậy đại uy quyền).” Trong Du Già Diệm Khẩu Chú Tập Toản Yếu Nghi Quỹ (瑜伽燄口註集纂要儀軌, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1084) quyển Hạ lại có đoạn rằng: “Kim tắc Vô Già Hội khải, Quan Âm hiện Tiêu Diện chi hình; đại thí môn khai, tôn giả thiết Ma Già chi hộc, thỉnh Thất Như Lai nhi tác chứng (今則無遮會啟、觀音現焦面之形、大施門開、尊者設摩伽之斛、請七如來而作證, nay lúc Vô Già Hội mở, Quan Âm hiện Tiêu Diện thân hình; thí thực cửa bày, tôn giả dọn Ma Già hộc cúng, thỉnh Bảy Như Lai mà chứng giám)”, hay “duy nguyện thừa Tam Bảo lực, trượng bí mật ngôn, thử dạ kim thời, lai thọ Vô Già Cam Lộ pháp thực (惟願承三寶力、仗秘密言、此夜今時、來受無遮甘露法食, xin nguyện nương Tam Bảo lực, nhờ bí mật lời, đêm nay lúc này, đến thọ Vô Già Cam Lộ cơm pháp).”

Vô Học Tổ Nguyên

● (無學祖元, Mugaku Sogen, 1226-1286): vị Thiền tăng của Phái Dương Kì (楊岐) và Phá Am (破菴) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, Tổ khai sơn Viên Giác Tự (圓覺寺, Enkaku-ji) ở vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), vị tổ của Phái Phật Quang (佛光派); húy là Tổ Nguyên (祖元), tự là Tử Nguyên (子元), đạo hiệu Vô Học (無學), người Phủ Khánh Nguyên (慶元府, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), Minh Châu (明州); họ là Hứa (許), con của Hứa Bá Tế (許伯濟). Theo lời chỉ thị của anh là Trọng Cử Hoài Đức (仲擧懷德), ông đến tham bái Bắc Nhàn Cư Giản (北礀居簡) ở Tịnh Từ Tự (淨慈寺), Hàng Châu (杭州, thuộc Tỉnh Triết Giang) và xuất gia theo vị nầy. Sau đó, ông đến làm môn hạ của Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) ở Kính Sơn (徑山), được vị nầy ấn khả cho và kế thừa dòng pháp. Sau khi thầy qua đời, ông lại đến tham yết một số danh tăng khác như Thạch Khê Tâm Nguyệt (石溪心月) ở Linh Ẩn Tự (靈隱寺), Yển Khê Quảng Văn (偃溪廣聞) ở Dục Vương Sơn (育王山), Hư Đường Trí Ngu (虛堂智愚), v.v. Sau đó, ông trở về quê cũ, theo làm môn đệ của Vật Sơ Đại Quán (物初大觀) ở Đại Từ Tự (大慈寺) mà tu hành tọa Thiền suốt hai năm ròng. Về sau, thể theo lời thỉnh cầu của vị ấp chủ La Quý Trang (羅季莊), ông đến trú tại Bạch Vân Am (白雲庵) ở Đông Hồ (東湖). Khi ấy ông 37 tuổi, ông sống nơi đây trong vòng 7 năm, rồi sau khi thân mẫu ông qua đời, ông đến phụ giúp với pháp huynh Thối Canh Hành Dũng (退耕行勇) ở Linh Ẩn Tự. Kế tiếp ông lại được Đại Truyền Cống Thu Hác (大傳賈秋壑) cung thỉnh đến trú tại Chơn Như Tự (眞如寺), vùng Đài Châu (台州, thuộc Tỉnh Triết Giang) trong vòng 7 năm. Đến năm đầu (1275) niên hiệu Đức Hựu (德祐), để lánh nạn đao binh của quân nhà Nguyên, ông đến trú tại Năng Nhân Tự (能仁寺) vùng Ôn Châu (溫州, thuộc Tỉnh Triết Giang). Sau đó, ông lại trở về Tứ Vương Sơn (四王山), đến tham viếng pháp huynh ở Thiên Đồng Sơn (天童山) là Hoàn Khê Duy Nhất (環溪惟一), dừng chân lưu lại đây và thuyết giáo cho đại chúng. Đến năm thứ 2 (1279) niên hiệu Hoằng An (弘安), nhân việc Tướng Quân Bắc Điều Thời Tông (北條時宗, Hōjō Tokimune) triệu thỉnh những vị Thiền tăng cao đức sang Nhật làm trú trì Kiến Trường Tự (建長寺, Kenchō-ji) ở vùng Liêm Thương (鎌倉, Kamakura), Tổ Nguyên được suy cử, nên vào tháng 5 cùng năm nầy ông rời khỏi Thái Bạch Sơn (太白山), rồi vào ngày 30 tháng 6 thì đến Thái Tể Phủ (太宰府), và tháng 8 thì đến Liêm Thương (鎌倉, Kamakura). Khi ấy Thời Tông nghênh đón ông rất trọng thể, và cử ông làm trú trì Kiến Trường Tự sau khi Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆) qua đời. Vào mùa đông năm 1282, Thời Tông kiến lập nên Viên Giác Tự, rồi thỉnh Tổ Nguyên đến làm tổ khai sơn chùa nầy. Về sau, ông kiêm quản cả hai chùa Kiến Trường và Viên Giác, bố giáo Thiền phong khắp vùng Liêm Thương, và trong vòng 8 năm lưu trú tại Nhật, ông đã xác lập cơ sở Lâm Tế Tông Nhật Bản. Vào tháng 8 năm thứ 9 niên hiệu Hoằng An (弘安), ông phát bệnh, và đến ngày mồng 3 tháng 9 thì viên tịch, hưởng thọ 61 tuổi đời, 49 pháp lạp. Ông được ban thụy hiệu là Phật Quang Quốc Sư (佛光國師) và hiệu là Viên Mãn Thường Chiếu Quốc Sư (圓滿常照國師). Bộ Phật Quang Quốc Sư Ngữ Lục (佛光國師語錄) của ông gồm 10 quyển hiện còn lưu hành.

Vô Không

● (無空, Mukū, ?-918): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời Bình An, Tọa Chủ đời thứ 2 của Cao Dã Sơn, húy là Vô Không (無空). Ban đầu ông theo học Mật Giáo với Chơn Nhiên (眞然), rồi sau đó trở thành Tọa Chủ của Cao Dã Sơn. Vào năm 900, nhân khi Vũ Đa Pháp Hoàng (宇多法皇) đi tham bái các chùa, ông làm tiền đạo dẫn đường cho Pháp Hoàng. Năm 912, Quán Hiền (觀賢) ở Đông Tự yêu cầu ông trả lại bộ Tam Thập Thiếp Sách Tử (三十帖册子) của Không Hải, nhưng ông từ chối; đến năm 916, ông lấy bộ sách này cùng với chúng đệ tử đến Vi Đề Tự (圍堤寺) ở vùng Sơn Thành (山城, Yamashiro), rồi sau đó chuyển sang Liên Đài Tự (蓮台寺) ở Y Hạ (伊賀, Iga) và qua đời tại đó.

Vô Lượng Thọ Kinh

● (s: Sukhāvatī-vyūha-sūtra [ed. by F. M. Müller & B. Nanjō], c: Wu-liang-shou-ching, t: Ḥphags-pa ḥod-dpog-med kyi bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi-mdo, j: Muryōjukyō,無量壽經): còn gọi là Song Quyển Kinh (雙巻經), Đại Vô Lượng Thọ Kinh (大無量壽經), 2 quyển, hiện còn, Taishō 12, 265, No. 360, Tăng Khải (s: Saṃghavarman, Saṅghapāla; 僧鎧, 460-524) nhà Đường dịch vào năm 252 (niên hiệu Gia Bình [嘉平] thứ 4) đời Tào Ngụy.

Vô Minh

● (s: avidyā, p: avijjā, 無明): không sáng suốt nhận rõ chân lý vì vô trí, không có thể sáng suốt lý giải trạng thái thái tinh thần của sự tướng hay đạo lý, là tên gọi khác của phiền não. Từ này ít khi được dùng để chỉ sự vô trí, ngu muội; đặc biệt chỉ sự không lý giải được đạo lý Phật Giáo. Nó còn là một chi trong Thập Nhị Nhân Duyên (s: dvādaśāṅga-pratītya-samutpāda, p: dvādasaṅga-paṭicca-samuppāda, 十二因緣). Theo Câu Xá Luận (倶舍論), Vô Minh là một trong Đại Phiền Não Địa (大煩惱地); trong Duy Thức (唯識), nó là phiền não căn bản. Thiền sư Viên Học (圓學, 1053-1116) của Việt Nam có bài thơ liên quan đến Vô Minh rằng: “Lục thức thường hôn chung dạ khổ, vô minh bị phú cửu mê dung, trú dạ văn chung khai giác ngộ, lãn thần tịnh sát đắc thần thông (六識常昏終夜苦、無明被覆久迷慵、晝夜聞鐘開覺悟、懶神淨刹得神通, Sáu Thức thường mê đêm suốt khổ, vô minh che đậy mãi mờ tăm, đêm ngày nghe chuông bừng giác ngộ, thần lười dứt sạch chứng thần thông).”

Vô Minh Huệ Kinh

● (無明慧經, Mumyō Ekyō, 1547-1617): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, tự là Vô Minh (無明), họ Bùi (裴), xuất thân Huyện Sùng Nhân (崇仁 縣), Tỉnh Giang Tây (江 西 省). Lúc còn nhỏ, ông đã có chí xuất gia, nên vào Lẫm Sơn (廩山), theo tu học với Uẩn Không Thường Trung (蘊空常忠) được 3 năm, rồi ẩn cư tại Nga Phong (峨峰) và 3 năm sau thì đại ngộ; ông đem kệ trình lên Thường Trung và được thầy cho là pháp khí của Thiền môn. Sau ông theo Tình Canh Vũ Độc (晴耕 雨讀) và đến năm 27 tuổi mới chính thức xuất gia và thọ giới. Từ đó về sau, trong suốt 24 năm trường ông không hề rời khỏi Nga Phong. Vào năm thứ 26 (1598) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), nhận lời thỉnh cầu ông đến trú trì Bảo Phương Tự (寳方 寺) trong làng, tự mình làm việc trong vòng mấy năm sau thì dựng được một ngôi nhà mới tại đây và bốn phương tăng chúng tập trung đến theo ông tham học. Sau đó, ông đi tham quan khắp chốn tùng lâm, qua Nam Hải (南 海), thăm viếng Vân Thê Châu Hoằng (雲棲袾宏), rồi đến lễ bái tháp vị sơ tổ Tung Sơn Thiếu Lâm Tự (嵩山 少 林 寺). Tiếp theo, ông đến thăm Đạt Quán (達 觀), vào Ngũ Đài Sơn (五 臺 山), tham yết Thoại Phong (瑞峰), sau đó ông trở về Bảo Phương Tự, bắt đầu khai đường thuyết pháp tại đây và có rất nhiều người đến tham học. Vào năm thứ 36 (1608) niên hiệu Vạn Lịch, thể theo lời thỉnh cầu, ông chuyển đến Thọ Xương Tự (壽昌寺) ở Tân Thành (新 城), mấy năm sau ông tiến hành trùng tu lại các ngôi đường vũ bị hoang phế, vẫn tiếp tục làm lao tác, chuyên tâm giáo dưỡng đồ chúng bằng kệ tụng và pháp ngữ. Đến tháng giêng năm thứ 46 cùng niên hiệu trên, ông nhuốm chút bệnh nhẹ và vào ngày 17 cùng tháng thì an nhiên thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi. Đệ tử kế thừa dòng pháp của ông có Bác Sơn Nguyên Lai (博山元來), Hối Đài Nguyên Kính (晦臺元鏡), Kiến Như Nguyên Mật (見如元謐), Vĩnh Giác Nguyên Hiền (永覺元賢), v.v. Hám Sơn Đức Thanh (憨山德清) soạn bản Tân Thành Thọ Xương Vô Minh Kinh Thiền Sư Tháp Minh (新 城 壽 昌 無 明 經 禪 師 塔 銘), Nguyên Hiền biên bộ Vô Minh Huệ Kinh Thiền Sư Ngữ Lục (無明慧經禪師語錄) 4 quyển và soạn cuốn Vô Minh Hòa Thượng Hạnh Nghiệp Ký (無明和尚行業記).

Vô Minh Huệ Tánh

● (無明慧性, Mumyō Eshō, 1162-1237): vị Thiền Tăng của Phái Tùng Nguyên (松源) thuộc Lâm Tế Tông, hiệu là Vô Minh (無明), người vùng Ba Cừ (巴渠) thuộc vùng Viễn Châu (遠州, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Lý. Ban đầu ông đến tham bái Khuất Am Đức Quang (拙庵德光), kế đến theo hầu Tùng Nguyên Sùng Nhạc (松源崇岳). Về sau, ông đến hóa đạo ở Tư Phước Tự (資福寺) thuộc vùng Kì Châu (蘄州, Tỉnh Hồ Bắc), rồi trải qua sống một số chùa như Trí Độ Tự (智度寺), Năng Nhân (能仁), Hoa Tạng (華藏), Thê Hiền (棲賢) thuộc vùng Lô Sơn (廬山), Tôn Tướng (尊相), Vạn Tạng (萬藏) ở Phủ Bình Giang (平江府, Tỉnh Giang Tô, Tô Châu). Đến ngày 20 tháng 7 năm đầu niên hiệu Gia Nguyên (嘉元), ông thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi. Bộ Vô Minh Huệ Tánh Thiền Sư Ngữ Lục (無明慧性禪師語錄) 1 quyển vẫn còn lưu lại cho đến ngày nay.

Vô Môn Huệ Khai

● (無 門 慧 開, Mumon Ekai, 1183-1260): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Vô Môn (無門), người Tiền Đường (錢塘), Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), họ là Lương (梁). Ban đầu ông đến tham học với Thiên Long Quăng (天龍肱) và xuất gia, sau đi tham vấn chư Thiền sư khác. Ông đến tham học với Nguyệt Khê Sư Quán (月溪師觀) ở Vạn Thọ Tự (萬壽寺) trong vòng 6 năm và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm thứ 11 (1218) niên hiệu Gia Định (嘉定), ông bắt đầu khai mở đạo tràng thuyết giảng tại Cát Sơn Báo Nhân Tự (吉山報因寺), rồi sau đó sống qua một số chùa khác như Thiên Ninh Tự (天寧寺), Hoàng Long Tự (黄 龍寺), Thúy Nham Tự (翠巖寺) ở Phủ Long Hưng (隆興府, Tỉnh Giang Tây), Phổ Tế Tự (普濟寺) ở Tiêu Sơn (焦山) thuộc Phủ Trấn Giang (鎭江府), Khai Nguyên Tự (開元寺) ở Phủ Bình Giang (平江府), Bảo Ninh Tự (保寧寺) ở Phủ Kiến Ninh (建寧 府), và đến năm thứ 6 (1246) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐) ông đến trú trì Hộ Quốc Nhân Vương Tự (護國仁王寺). Chính trong khoảng thời gian nầy ông viết cuốn Vô Môn Quan (無門關, Mumonkan). Ông đã từng thuyết pháp cho vua Lý Tông nghe, tiến hành cầu mưa, vì vậy được ban cho pháp y và hiệu là Phật Nhãn Thiền Sư (佛眼 禪師). Vào tháng 4 năm đầu niên hiệu Cảnh Định (景定), ông thị tịch, hưởng thọ 78 tuổi.

Vô Môn Quan

● (無門關, Mumonkan): 1 quyển, tác phẩm do Vô Môn Huệ Khai (無門慧開) nhà Tống chỉ đạo cho đệ tử Tông Chiêu (宗紹) biên tập các ký lục tại Long Tường Tự (龍翔寺) vào năm 1228, và năm sau (năm thứ 2 niên hiệu Thiệu Định [紹定]) thì được san hành. Tên gọi chính thức của tác phẩm này là Thiền Tông Vô Môn Quan (禪宗無門關, Zenshūmumonkan). Nội dung của nó là những bài tụng cũng như bình xướng mà Huệ Khai thêm vào trong 48 tắc công án quan trọng từ xưa đến nay, cùng với Bích Nham Lục (碧巖錄, Hekiganroku), nó được xem như là tập công án đại biểu nhất. Tâm Địa Giác Tâm (心地覺心, 1207-1298), người đã từng sang nhà Tống cầu pháp, khi trở về nước có đem tác phẩm này về và đó là bản đầu tiên được đưa vào Nhật, từ đó về sau, nó được Lâm Tế Tông rất xem trọng, thỉnh thoảng có san hành phổ biến, đặc biệt đến thời Cận Đại nó được quan tâm đến nhiều nhất. So với Bích Nham Lục thì nội dung của nó ít, đơn giản, nhưng là lời trợ ngôn trực tiếp cho người tu tập. Bộ này nổi tiếng với tắc công án thứ nhất là Triệu Châu Vô Tự (趙州無字, chữ Không Có của Triệu Châu). Công án này do Triệu Châu Tùng Thẩm (趙州從諗) nhà Đường trả lời là “không có” khi được một vị tăng hỏi rằng con chó có Phật tánh hay không, và đã đem lại sự chuyển cơ rất lớn cho Thiền Công Án. Tuy nhiên, khi xem như là tập công án, thì thế giới phong phú về mặt văn học của Vô Môn Quan giống như trong Bích Nham Lục lại mất đi, chỉ còn lại ấn tượng nhiều vẻ khô khan, gầy gò mà thôi. Tại Trung Quốc không còn truyền bản nữa, nhưng ở Nhật có một số bản như Bản Ngũ Sơn của năm thứ 4 (1291) niên hiệu Chánh Ứng (正應) và năm thứ 12 (1405) niên hiệu Ứng Vĩnh (應永), bản chữ xưa của năm đầu (1624) niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永), bản năm thứ 8 (1631) và 9 (1632) cùng niên hiệu trên, v.v. Dưới thời đại Giang Hộ (江戸, Edo, 1603-1867) nó cũng thỉnh thoảng được san hành. Vào thời Trung Đại, người ta vẫn chưa quan tâm gì mấy đến tác phẩm này; nhưng kể từ thời Giang Hộ trở đi, người ta bắt đầu nhận thức được giá trị của nó, cho nên khá nhiều sách chú thích xuất hiện như Thiền Tông Vô Môn Quan Tư Sao (禪宗無門關私鈔) của Quy Bá Huyền Phương (規伯玄方), Vô Môn Quan Sao (無門關鈔) của Vạn An Anh Chủng (萬安英種), Vô Môn Quan Sao (無門關鈔) Tây Bá (西伯) chú giải, Vô Môn Quan Xuân Tịch Sao (無門關春夕鈔), v.v.

Vô Ngã

● (s: nirātman, nairātmya, p: anattan, 無我): hay còn gọi là Phi Ngã (非我), từ dùng để thể hiện sự phủ định đối với ngã (s: ātman, 我, tôi, cái tôi), nghĩa là không có cái tôi, không có tôi, không chấp nhận thật ngã thật pháp, không đứng trên bản thể hay thật thể mang tính hình nhi thượng học và không có sự chấp trước về ngã. Đối với Phật Giáo Nguyên Thủy thì không chấp nhận cái ngã chủ tể thường hằng duy nhất cũng như sự tồn tại của thật thể mà như hàng ngoại đạo đã từng tuyên thuyết, mà cho rằng hết thảy sự vật, hiện tượng đều vô ngã, cho nên thuật ngữ nổi tiếng là chư pháp vô ngã (p: sabbe dhammā anattā, 諸法無我, các pháp không có thật thể) đã được phổ cập hóa. Cho nên trong Kinh A Hàm thì Năm Uẩn, Mười Hai Xứ, Mười Tám Giới, v.v., đều được xem là giả có, là những cái không có ngã thật thể của chúng. Bên cạnh đó, để đối trị với bốn pháp làm cho điên đảo là Tịnh, Lạc, Ngã, Thường, trong Phật Giáo đã thuyết ra Bốn Niệm Xứ gồm Bất Tịnh (不淨, thân), Khổ (苦, thọ), Vô Ngã (無我, pháp) và Vô Thường (無常, tâm).

Vô Nghiệp

● (無業, Mugō, 760-821): xuất thân vùng Thượng Lạc (上洛), Thương Châu (商 州, Tỉnh Thiểm Tây), họ là Đỗ (杜). Năm lên 9 tuổi, ông theo học với Chí Bổn (志本) ở Khai Nguyên Tự (開元寺), năm 12 tuổi thì xuống tóc xuất gia và năm 20 tuổi thì thọ cụ túc với U Luật Sư (幽 律 師) ở Nhượng Châu (襄 州, Tỉnh Hồ Bắc). Ông rất tinh thông về Tứ Phần Luật, và thường thuyết giảng Đại Bát Niết Bàn Kinh. Về sau, ông đến tham bái Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) ở Hồng Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây) và cuối cùng được vị nầy truyền trao tâm ấn cho. Sau đó, ông đi tham bái các thánh địa, rồi đọc qua Đại Tạng Kinh ở trên Ngũ Đài Sơn. Tám năm sau, ông đến trú tại Khai Nguyên Tự (開 元 寺) vùng Phần Châu (汾 州, Tỉnh Sơn Tây). Ông đã cố từ không vào trong cung nội, mà chọn đi hành hóa trong vòng 20 năm trường. Đến năm đầu niên hiệu Trường Khánh (長慶), ông thị tịch, hưởng thọ 62 tuổi đời và 42 hạ lạp, được ban cho thụy là Đại Đạt Quốc Sư (大達國師).

Vô Nhậm

● (無任): kính ngữ, nghĩa là không chịu đựng được, khôn xiết. Xưa kia, người ta thường dùng từ này trong các Biểu Trạng, Tấu Chương, Sớ Văn, v.v. Như trong tờ Từ Châu Tạ Tưởng Dụ Biểu (徐州謝獎諭表) của Tô Thức (蘇軾, 1037-1101) nhà Tống có đoạn: “Thứ đàn hủ độn, thiểu bổ ti hào, thần vô nhậm (庶殫朽鈍、少補絲毫、臣無任, hầu như hết sức hủ nát đần độn, thêm chút mảy may, thần không chịu được).” Trong các lòng văn Sớ dâng cúng thường xuất hiện cụm từ “vô nhậm kích thiết bình dinh chi chí (無任激切屛營之至, cảm kích thiết tha hãi hùng khôn xiết).”

Vô Nhâm

● (無任): kính ngữ, nghĩa là không chịu đựng được, khôn xiết. Xưa kia, người ta thường dùng từ này trong các Biểu Trạng, Tấu Chương, Sớ Văn, v.v. Như trong tờ Từ Châu Tạ Tưởng Dụ Biểu (徐州謝獎諭表) của Tô Thức (蘇軾, 1037-1101) nhà Tống có đoạn: “Thứ đàn hủ độn, thiểu bổ ti hào, thần vô nhậm (庶殫朽鈍、少補絲毫、臣無任, hầu như hết sức hủ nát đần độn, thêm chút mảy may, thần không chịu được).” Trong các lòng văn Sớ dâng cúng thường xuất hiện cụm từ “vô nhậm kích thiết bình dinh chi chí (無任激切屛營之至, cảm kích thiết tha hãi hùng khôn xiết).”

Vô Nhiễm

● (無染, Musen, 800-888): vị tăng Tân La (新羅), Triều Tiên, họ Kim (金). Ông sang nhà Đường cầu pháp, học Hoa Nghiêm ở Chí Tướng Tự (至相寺) thuộc Chung Nam Sơn (終南山), rồi thọ giáo với Như Mãn (如滿)―môn hạ của Mã Tổ (馬祖)―ở Phật Quang Tự (佛光寺) trên Ngũ Đài Sơn (五臺山, Tỉnh Sơn Tây). Bên cạnh đó, ông còn đến tham yết Bảo Triệt (寳徹) ở Ma Cốc Sơn (麻谷山) vùng Bồ Châu (蒲州, Tỉnh Sơn Tây) và được vị nầy truyền tâm ấn cho. Đến năm thứ 7 (845) đời vua Văn Thánh Vương (文 聖 王), ông trở về nước, nỗ lực cử xướng Thiền phong của mình. Ông được các vua Hiến An Vương (憲 安 王), Cảnh Văn Vương (景 文 王), v.v., rất khâm phục, sắc lệnh đến trú trì Thánh Trú Tự (聖住寺). Về sau, ông chuyển đến trú tại Thâm Diệu Tự (深妙寺) vùng Thượng Châu (尚州). Vua Hiến Khang Vương (憲 康王) hạ chiếu ban cho ông hiệu Quảng Tông Thiền Sư (廣宗禪師). Vào năm đầu đời vua Chơn Thánh Nữ Vương (眞聖女王), ông thị tịch, hưởng thọ 89 tuổi đời và 65 hạ lạp. Môn nhân có đến hơn 2.000 người.

Vô Quan Phổ Môn

● (無關普門, Mukan Fumon, 1212-1291): vị tăng của Phái Thánh Nhất thuôc Tông Lâm Tế Nhât Ban, tư là Vô Quan (無關), hiệu là Phổ Môn (普門), người vùng Bảo Khoa (保 科), Tín Nung (信 濃, Shinano, thuôc Nagano-ken). Luc lên 7 tuổi, ông theo hầu Tịch Viên (寂圓) ở Chánh Viên Tự (正圓寺) vùng Việt Hậu (越後, Echigo, thuộc Niigata-ken), đến năm 13 tuổi thì xuống tóc xuất gia, sau một thời gian lâu ông trở về Tín Nùng, sống ở Diêm Điền (塩田). Năm lên 19 tuổi, ông đến tham yết Thích Viên Phòng Vinh Triêu (釋 圓 房 榮 朝) ở Trường Lạc Tự (長 樂 寺, Chōraku-ji) thuộc vùng Thượng Dã (上野, Ueno, thuộc Gunma-ken), thọ Bồ Tát giới và học về Hiển Mật Viên Thông. Bên cạnh đó, ông còn đến tham vấn Viên Nhĩ (圓爾, Enni) ở Đông Phước Tự (東福寺, Tōfuku-ji) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Vào năm thứ 3 niên hiệu Kiến Trường (建長), ông sang nhà Tống, đến tham yết Kinh Tẩu Như Ngọc (荆叟如珏) ở Linh Ẩn Tự (靈隠寺) và Đoạn Kiều Diệu Luân (斷橋妙倫) ở Tịnh Từ Tự (淨慈寺) và được đại ngộ. Đến năm 1261 (năm đầu niên hiệu Hoằng Trường [ 弘長]), khi Diệu Luân viên tịch thì ông được trao truyền y ca sa như là ấn tín chứng ngộ truyền pháp. Sau một thời gian lưu lãng tuần bái khắp vùng Triết Giang khoảng 12 năm, ông trở về nước, hầu hạ bên gối Viên Nhĩ. Sau đó ông đã từng sống qua các chùa ở vùng Việt Hậu như An Lạc Tự (安樂寺, Anraku-ji), Chánh Viên Tự (正圓寺, Shōen-ji), rồi đến Quang Vân Tự (光雲寺, Kōun-ji) ở vùng Nhiếp Tân (攝津, Settsu, thuộc Hyogo-ken). Nhân sự việc yêu quái quấy nhiễu ở Ly Cung Long Sơn của Quy Sơn Thượng Hoàng (龜 山 上 皇, Kameyama Jōkō, 1259-1274) trong một khoảng thời gian dài, nên vào mùa xuân năm 1291 (năm thứ 4 niên hiệu Chánh Ứng [ 正 應 ]), ông vào cung tọa Thiền nhập định và xua đuổi được yêu quái, từ đó Thượng Hoàng cho xây Thiền đường trong cung và thỉnh ông đến trú trì với tư cách là vị tổ khai sáng đầu tiên. Đây chính là ngôi Thái Bình Hưng Quốc Nam Thiền Tự (太平興國南禪寺, Taiheikōkokunanzen-ji). Cũng chính vào tháng 12 năm nầy, ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi đời và 62 hạ lạp. Ông được ban cho hiệu là Phật Tâm Thiền Sư (佛心禪師), Đại Minh Quốc Sư (大明國師). Pháp đồ của ông có Đạo Sơn Huyền Thịnh (道山玄晟), Ngọc Sơn Huyền Đề (玉山玄提), Kim Quang Trúc Ông (金光竹翁), Nham Đậu Minh Đầu (巖竇明投), v.v.

Vô Sanh

● (無生): còn gọi là vô khởi (無起), có hai nghĩa. (01) Thật tướng của các pháp không có sanh diệt; đồng nghĩa với vô sanh diệt (無生滅) hoặc vô sanh vô diệt (無生無滅). Sự tồn tại của các pháp vốn không có thật thể, do nhân duyên mà thành, là không, nên có thể nói rằng không có sanh diệt. Tuy nhiên, hạng phàm phu mê lầm lý vô sanh này, nên khởi lên phiền não về sanh diệt, vì vậy bị lưu chuyển sanh tử. Nếu nương theo kinh luận, quán lý vô sanh thì có thể trừ được phiền não sanh diệt. (02) Là ý dịch của A La Hán (s: arhat, p: arahant, 阿羅漢) hay Niết Bàn (s: nirvāṇa, p: nibbāna, 涅槃). A La Hán có nghĩa là bất sanh (不生, không sanh), tức đoạn tận phiền não của Ba Cõi, không còn trở lại thọ sanh trong Ba Cõi này nữa. Lại nữa, người nương theo bản nguyện vãng sanh Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà, là khế hợp với bản nguyện của Ngài, nhân vô sanh này chính là lý của Niết Bàn; cho nên khác với cái gọi là sanh vọng tưởng hư huyễn trong nội tâm của kẻ phàm phu. Về điểm này, Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyện Sanh Kệ Chú (無量壽經優婆提舍願生偈註, tức Vãng Sanh Luận Chú [往生論註], Taishō Vol. 40, No. 1819) quyển Hạ gọi là “vô sanh chi sanh (無生之生, sanh của vô sanh).” Từ quan điểm không sanh diệt của Niết Bàn mà nói, tức chỉ giác ngộ Niết Bàn, cũng tức là chứng đắc thân vô sanh; Cực Lạc là khế hợp với thế giới của Niết Bàn; và từ nghĩa này, có tên gọi là vô sanh giới (無生界, cõi vô sanh). Đại Phương Quảng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh (大方廣圓覺修多羅了義經, Taishō Vol. 17, No. 842) quyển 1 dạy rằng: “Nhất thiết chúng sanh ư vô sanh trung, vọng kiến sanh diệt, thị cố thuyết danh luân chuyển sanh tử (一切眾生於無生中、妄見生滅、是故說名轉輪生死, hết thảy chúng sanh trong vô sanh, lầm thấy sanh diệt, cho nên gọi là luân chuyển sanh tử).” Trong Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh (金光明最勝王經, Taishō Vol. 16, No. 665) quyển 1 còn khẳng định thêm rằng: “Vô sanh thị thật, sanh thị hư vọng, ngu si chi nhân, phiêu nịch sanh tử, Như Lai thật thể, vô hữu hư vọng, danh vi Niết Bàn (無生是實、生是虛妄、愚痴之人、漂溺生死、如來體實、無有虛妄、名爲涅槃, vô sanh là thật, sanh là giả dối, người mà ngu si, trôi lăn sanh tử, thật thể Như Lai, không có giả dối, gọi là Niết Bàn).” Hay trong Phật Thuyết Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh (佛說仁王般若波羅蜜經, Taishō Vol. 8, No. 245) quyển Thượng cũng cho biết rằng: “Nhất thiết pháp tánh chân thật không, bất lai bất khứ, vô sanh vô diệt, đồng chơn tế, đẳng pháp tánh (一切法性眞實空、不來不去、無生無滅、同眞際、等法性, tất cả pháp tánh chân thật không, chẳng đến chẳng đi, không sanh không diệt, đồng với chơn tế, ngang với pháp tánh).” Trong bài kệ thị tịch Thiền sư Quảng Nghiêm (廣嚴, 1121-1190) thuộc thế hệ thứ 11 của dòng Thiền Vô Ngôn Thông Việt Nam có câu rằng: “Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ, sanh vô sanh hậu thuyết vô sanh (離寂方言寂滅去、生無生後說無生, lìa diệt mới cho tịch diệt hết, đạt vô sanh rồi nói vô sanh).”

Vô Tế Liễu Phái

● (無濟了派, Musai Ryōha, 1149-1224): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Vô Tế (無濟), xuất thân Kiến An (建安, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Trương (張). Ông kế thừa dòng pháp của Chuyết Am Đức Quang (拙菴德光), là pháp tôn của Đại Huệ (大慧). Vào năm thứ 4 (1198) niên hiệu Khánh Nguyên (慶元), ông làm trú trì Bảo An Tự (保安寺) ở Thường Châu (常州, Tỉnh Giang Tô), rồi chuyển sang trú tại Thiên Đồng Sơn (天童山). Khi Đạo Nguyên (道元) của Nhật sang nhà Tống cầu pháp và tu học tại Thiên Đồng Sơn Cảnh Đức Tự (天童山景德寺), ông làm trú trì chùa này. Thỉnh thoảng Đạo Nguyên cũng có vấn pháp nơi ông. Vào mùa Thu năm thứ 17 (1124) niên hiệu Gia Định (嘉定), ông thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi đời và 52 hạ lạp.

Vô Thanh

● (無聲): không có âm thanh, không có tiếng. Trong Thi Kinh có câu: “Thượng thiên chi tải, vô thanh vô xú (上天之載、無聲無臭, trên trời chở che, không tiếng không hôi).” Vô thanh còn là một công án trong Thiền Tông, như câu chuyện Phó Đại Sĩ (傅大士) giảng Kinh Kim Cang (金剛經) cho Lương Võ Đế (梁武帝). Sau khi thăng tòa, ông dùng cây thủ xích vỗ xuống bàn một cái, xong bước xuống tòa và trở về phương trượng. Khi ấy, Bảo Chí (寶誌) đứng một bên bảo rằng: “Đại Sĩ giảng kinh xong rồi !” Cũng như trường hợp Tu Bồ Đề (s, p: Subhūti, 須菩提) đang ngồi an tọa trong hang động, bỗng nhiên Thích Đề Hoàn Nhân (釋提恒因) rưới mưa hoa cúng dường. Thấy vậy, Tu Bồ Đề hỏi rằng: “Tại sao vì tôi mà rãi hoa ?”. Đế Thích đáp: “Tôi tôn kính người, khéo thuyết Bát Nhã, nên rưới mưa hoa cúng dường.” Tu Bồ Đề bảo rằng: “Tôi chưa từng thuyết pháp mà !” Đế Thích trả lời: “Người không thuyết, tôi không nghe, đó chính là cốt tủy chân thật của Bát Nhã.” Trong Pháp Hỷ Chí (法喜志) quyển 2 có đoạn rằng: “Hữu thanh chi thời, thị thanh trần tự sanh; vô thanh chi thời, thị thanh trần tự diệt; nhi thử văn tánh, bất tùy thanh sanh, bất tùy thanh diệt (有聲之時、是聲塵自生、無聲之時、是聲塵自滅、而此聞性、不隨聲生、不隨聲滅, khi có tiếng thì tiếng nghe tự sanh; khi không có tiếng thì tiếng nghe tự diệt; cho nên tánh nghe này không theo tiếng mà sanh, chẳng theo tiếng mà diệt).”

Vô Thượng Sĩ

● (s, p: anuttara, 無上士): một trong 10 hiệu của đức Phật; âm dịch là A Nậu Đa La (阿耨多羅); còn gọi là Vô Thượng (無上), Vô Thượng Trượng Phu (無上丈夫); là trí đức của Như Lai, bậc tối thắng trong loài người, không có sai lầm; nên được gọi như vậy. Ngoài ra, Đẳng Giác Vị (等覺位) trong 52 giai vị của Bồ Tát có tên là Hữu Thượng Sĩ (有上士), và Diệu Giác Vị (妙覺位) của Phật gọi là Vô Thượng Sĩ. Trong Đại Bát Niết Bàn Kinh (大般涅槃經, Taishō Vol. 12, No. 374) quyển 8, Phẩm Như Lai Tánh (如來性品) thứ 4, có giải thích rằng: “Như Lai giả danh Vô Thượng Sĩ, thí như nhân thân đầu tối vi thượng, phi dư chi tiết thủ túc đẳng dã; Phật diệc như thị tối vi tôn thượng, phi Pháp Tăng dã (如來者名無上士、譬如人身頭最爲上、非餘支節手足等也、佛亦如是最爲尊上、非法僧也, Như Lai gọi là Vô Thượng Sĩ, giống như thân người thì đầu là trên hết, không phải là các chi tiết tay chân, vân vân; đức Phật cũng như vậy, là tôn kính trên hết, không phải là Pháp và Tăng).” Trong Phật Thuyết Vô Thường Kinh (佛說無常經, Taishō Vol. 17, No. 801) có đoạn rằng: “Khể thủ quy y Vô Thượng Sĩ, thường khởi hoằng thệ đại bi tâm, vị tế hữu tình sanh tử lưu, linh đắc Niết Bàn an ổn xứ (稽首歸依無上士、常起弘誓大悲心、爲濟有情生死流、令得涅槃安隱處, cúi đầu quy y Vô Thượng Sĩ, thường khởi thệ lớn tâm đại bi, vì cứu hữu tình sanh tử trôi, khiến đạt Niết Bàn an ổn chốn).”

Vô Trú

● (無 住, Mujū, 714-774): vị Thiền tăng sống dưới thời nhà Đường, người Huyện Phụng Tường Mi (鳳翔郿縣, Thiểm Tây), họ Quý (季), thường gọi là Quý Liễu Pháp (季了法). Ban đầu ông tu theo phép Nho Giáo, võ nghệ tuyệt luân. Năm 20 tuổi, gặp được Trần Sở Chương (陳楚璋), đệ tử của Thiền Sư Huệ An (慧安) trên Tung Sơn (嵩 山), được mặc truyền tâm pháp, từ đó ông quy y theo Phật Giáo. Vào năm đầu (742) niên hiệu Thiên Bảo (天寳), ông đến Thái Nguyên (太原) tham yết Thiền Sư Tự Tại (自在), rồi xuống tóc xuất gia với vị nầy và 8 năm sau thọ cụ túc giới. Vào năm thứ 2 (759) niên hiệu Càn Nguyên (乾元), ông đến tham yết Thiền Sư Vô Tướng (無相) ở Tịnh Chúng Tự (淨衆寺), thuộc Thành Đô (城都), Tứ Xuyên (四川) và kế thừa dòng pháp của vị nầy. Sau khi thầy qua đời, vào năm thứ 2 (766) niên hiệu Vĩnh Thái (永泰), ông đến trú trì Không Huệ Tự (空慧寺), rồi tháng 10 năm nầy cùng với Đỗ Hồng Tiệm (杜鴻漸) tranh luận vấn đáp, khai diễn pháp đốn giáo. Sau ông đến trú tại Bảo Đường Tự (保唐寺) khai đàn thuyết pháp, giáo hóa cho rất nhiều người, cho nên người đời thường gọi ông là Bảo Đường Vô Trú (保 唐 無 住). Vào ngày mồng 3 tháng 6 năm thứ 9 niên hiệu Đại Lịch (大曆), ông an nhiên thị tịch, hưởng thọ 61 tuổi. Đời sau gọi pháp hệ của ông là Bảo Đường Tông (保唐宗).

Vô Trước

● (s: Asaṅga, j: Mujaku, 無著): âm dịch là A Tăng Già (阿僧伽), A Tăng (阿僧), ý dịch là Vô Trước (無著), Vô Chướng Ngại (無障礙), vị đại tăng của Ấn Độ hoạt động vào khoảng thế kỷ thứ 4, một trong những nhân vật khai sáng Phái Du Già Hành của Phật Giáo Đại Thừa Ấn Độ, người vùng Phổ Lỗ Hạ Phổ Lạp (s: Puruṣa- pura, 普 魯夏 普拉, còn gọi là Bố Lộ Sa Bố Ra [ 布 路沙 布邏 ]). Theo Bà Tâu Bàn Đâu Pháp Sư Truyện (婆藪槃豆法師傳), cha ông tên là Kiều Thi Ca (s: Kauśika, 憍 尸迦), có 3 anh em đều lây tên là Bà Tâu Bàn Đâu (s: Vasubandhu, 婆藪槃豆). Ban đầu ông theo xuất gia với bộ phái Tát Bà Đa (s: Sarvāti-vāda, 薩婆多, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ), nhân tư duy về nghĩa không mà chẳng được thể nhập, muốn tự sát. Lúc bấy giờ ở phía đông Tỳ Đề Ha (s: Videha, 毘提訶) có Tân Đầu La (s: Piṇḍola, 賓 頭 羅) đến thuyết giảng về Không Quán của Tiểu Thừa, ông mới nghe liền ngộ nhập, nhưng khi cùng vị nầy đàm luận thì không được hài lòng cho lắm; nên ông dùng thần thông bay lên cõi trời Đâu Suất (s: Tuṣita, p: Tusita, 兜 率 天), thọ nhận Không Quán của Đại Thừa từ Bồ Tát Di Lặc (s: Maitreya, p: Metteyya, 彌勒). Sau đó, ông cũng có mấy lần lên cõi trời nầy học về thâm nghĩa của Đại Thừa như Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論), v.v.; từ đó pháp môn Du Già được truyền bá khắp bốn phương. Chính ông đã dốc toàn lực tuyên dương Pháp Tướng Đại Thừa, rồi soạn các luận sớ và dịch kinh điển Đại Thừa. Em ông là Thế Thân (世親) trước kia theo học với Tiểu Thừa, sau nghe lời khuyên của ông mà quay về với Đại Thừa và cùng nhau tận lực xiển dương giáo nghĩa Đại Thừa. Trước tác của ông có Kim Cang Bát Nhã Luận (金剛般若論), Thuận Trung Luận (順中論), Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大 乘論), Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận (大乘阿毘達磨雜集論), Hiển Dương Thánh Giáo Luận Tụng (顯揚聖教論頌), Lục Môn Giáo Thọ Tập Định Luận Tụng (六門教授習定論頌), v.v.

Vô Tướng

● (無相, Musō, 684-762): vị Thiền tăng sống dưới thời nhà Đường, họ Kim (金), người đời thường gọi là Kim Hòa Thượng, Đông Hải Đại Sư (東 海 大 師), nguyên gốc thuộc vương tộc Tân La (新羅, Triều Tiên). Sau khi xuất gia và thọ giới tại Quần Nam Tự (羣南寺) bên Tân La, ông theo thuyền sứ nhà Đường sang Trung Quốc, đến yết kiến vua Huyền Tông, trú tại Thiền Định Tự (禪定寺). Không bao lâu sau, ông vào đất Thục, đến Đức Thuần Tự (德純寺), muốn theo hầu Xử Tịch (處寂), nhưng lúc ấy Xử Tịch bị bệnh nên không tham kiến được, ông bèn đốt một ngón tay cúng dường, nhờ vậy mà được phép lưu trú tại chùa nầy 2 năm. Đến năm thứ 24 cùng niên hiệu trên, Xử Tịch cho môn nhân gọi Vô Tướng đến phó chúc y của Đạt Ma do Trí Tiển (智銑) truyền lại, từ đó ông ẩn cư trong núi và thường sống theo hạnh đầu đà. Sau thể theo lời thỉnh cầu, ông khai mở Thiền pháp, đến sống tại Tịnh Chúng Tự (淨 衆寺) ở Phủ Thành Đô (城都府), hóa đạo trong vào 20 năm. Đến năm cuối niên hiệu Thiên Bảo (天寳), khi đến đất Thục, vua Huyền Tông đã từng mời ông đến yết kiến, lấy lễ mà trọng đãi. Vào tháng 5 năm đầu (762) niên hiệu Bảo Ứng (寳應), ông lấy y truyền lại cho Vô Trú (無 住), rồi đến ngày 19 thì an nhiên tĩnh tọa mà thoát hóa, hưởng thọ 79 tuổi. Hằng năm vào tháng 12 và tháng giêng, ông thường khai đàn thuyết pháp, trước hướng dẫn theo tiếng niệm Phật, sau thuyết về 3 câu vô ức, vô niệm và mạc vong. Tịnh Chúng Tông (淨 衆 宗) sau nầy là thuộc pháp hệ của Vô Tướng. Sự truyền thừa và tông chỉ tông phái nầy được đề cập trong Trung Hoa Truyền Tâm Địa Thiền Môn Sư Tư Thừa Tập Đồ (中華傳心地禪門師資承襲圖) của Tông Mật (宗密).

Vô Văn Đạo Xán

● (無 文 道 燦 [ 璨 ], Mumon Dōsan, ?-1271): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, pháp từ của Tiếu Ông Diệu Kham (笑翁妙堪), hiệu là Vô Văn (無文), xuất thân Thái Hòa (泰和), Cát An (吉安, Tỉnh Giang Tây). Vào tháng 6 năm thứ 2 (1254) niên hiệu Bảo Hựu (寳祐), nhận lời thỉnh cầu, ông bắt đầu khai đường giáo hóa tại Tiến Phước Thiền Tự (薦福禪寺) vùng Nhiêu Châu (饒州, Tỉnh Giang Tây). Tiếp theo ông đến trú trì Khai Tiên Hoa Tạng Thiền Tự (開先華藏 禪 寺) ở Lô Sơn (廬 山, Tỉnh Giang Tây), rồi lại trở về Tiến Phước Thiền Tự. Vào năm thứ 8 niên hiệu Chí Nguyên (至 元), ông thị tịch. Ông có sở trường về thi kệ, hiện tồn tập thơ Vô Văn Ấn (無文印) 20 quyển, và trong cuốn Vô Văn Hòa Thượng Ngữ Lục (無文和尚語錄) 1 quyển có lời bạt của Hư Chu Phổ Độ (虛舟普度) vào năm thứ 9 (1273) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳).

Vô Vi

● (s: asaṁskṛta, p: asaṅkhata, 無爲): tồn tại không phải được sinh thành từ nguyên nhân hay nhân duyên, là chân thực tại của thường trú tuyệt đối mang tính siêu thời gian vốn vượt qua khỏi sự thành lập hay hoại diệt, và tách ly khỏi mối quan hệ nhân quả. Đây là ngôn từ dùng để chỉ cái tuyệt đối vô hạn định mà rời xa khỏi hiện tượng, cho nên nó còn được dùng làm tên gọi khác của Niết Bàn (s: nirvāṇa, p: nibbāna, 涅槃). Trong Câu Xá Luận (倶舍論) có nêu ra 3 loại vô vi là Hư Không (虛空), Trạch Diệt (擇滅) và Phi Trạch Diệt (非擇滅). Trong Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論) thì đưa ra 8 loại khác là Hư Không (虛空), Phi Trạch Diệt (非擇滅), Trạch Diệt (擇滅), Thiện (善), Bất Thiện (不善), Vô Ký Pháp (無記法), Chơn Như (眞如), Bất Động Tưởng Thọ Diệt (不動想受滅). Theo Lão Trang thì nó có nghĩa là cứ y theo tự nhiên như vậy, không làm gì cả. Còn trường hợp trong Thiền Tông khi dùng từ nầy không có nghĩa là không làm gì cả, mà hết thảy các hành vi đều tự do, tự tại, không trở ngại, giống như cá lội trong nước, chim bay trên không, chẳng lưu lại vết tích nào. Trong Chứng Đạo Ca (証道歌) của Vĩnh Gia Huyền Giác (永嘉玄覺, 675-713) có đoạn rằng: “Quân bất kiến, tuyệt học vô vi nhàn đạo nhân, bất trừ vọng tưởng bất cầu chân (君不見、絕學無爲閑道人、不除妄想不求眞, bạn có thấy chăng, người nhàn đạo vô vi chẳng còn học gì nữa thì chẳng trừ bỏ vọng tưởng mà cũng không tìm cầu cái chân thật).” Thiền Sư Pháp Thuận (法順, ?-991) của Việt Nam có bài thơ rằng: “Quốc tộ như đằng lạc, nam thiên lí thái bình, vô vi cư điện các, xứ xứ tức đao binh (國祚如藤絡、南天裏太平、無爲居殿閣、處處息刀兵, vận nước như dây quấn, trời nam trọn thái bình, vô vi nơi điện gác, chốn chốn hết đao binh).”

Vô Xạ

● (無射): có hai nghĩa chính:

(01) Tên gọi âm thứ 6 trong 6 âm thanh thuộc về Dương của 12 luật âm, tương đương với âm Thần Tiên (神仙, shinsen) trong 12 âm luật của Nhật Bản. Như trong Chu Lễ (周禮), chương Xuân Quan (春官), Đại Ty Nhạc (大司樂) có ghi rằng: “Nãi tấu Vô Xạ, ca Giáp Chung, vũ Đại Võ, dĩ hưởng tiên tổ (乃奏無射、歌夾鍾、舞大武、以享先祖, bèn tấu điệu Vô Xạ, ca điệu Giáp Chung, vũ khúc Đại Võ, để dâng cúng tổ tiên).” Hay trong bài thơ Cửu Nhật Bồi Đăng Cao (九日陪登高) của Trương Thuyết (張說, 667-730) nhà Đường có câu: “Trùng Dương sơ khải tiết, Vô Xạ chánh phi hôi (重陽初啟節、無射正飛灰, Trùng Dương tiết mới đến, Vô Xạ đúng tro bay).”

(02) Tên gọi khác của tháng 9 Âm Lịch. Như trong Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký (百丈清規證義記, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1244) quyển 8 có giải thích rằng: “Cửu nguyệt kiến Tuất viết Yêm Mậu, hựu viết Vô Xạ, hoặc danh Quý Thu, Mộ Thu, Thâm Thu, Diểu Thu; hựu xưng Nguyên Nguyệt, Cúc Nguyệt đẳng (九月建戌曰閹茂、又曰無射、或名季秋、暮秋、深秋、杪秋、又稱元月、菊月等, tháng Chín kiến Tuất, gọi là Yêm Mậu, hay gọi là Vô Xạ, hoặc gọi là Quý Thu, Mộ Thu, Thâm Thu, Diểu Thu; lại có tên là Nguyên Nguyệt, Cúc Nguyệt, v.v.).” Trong Nhạc Điển (樂典) quyển 143 cho biết thêm rằng: “Tuất vi Vô Xạ, cửu nguyệt chi thần danh Tuất; Tuất giả, diệt dã; ngôn thời suy diệt dã, cố vị chi Tuất (戌爲無射、九月之辰名戌、戌者、滅也、言時衰滅也、故謂之戌, Tuất là Vô Xạ, chi của tháng Chín là Tuất; Tuất là diệt [mất, hết]; có nghĩa là suy diệt, nên gọi nó là Tuất).” Trong Địa Tạng Bổn Nguyện Kinh Luân Quán (地藏本願經綸貫, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 21, No. 383) có câu: “Thời Trinh Hanh ngũ niên Vô Xạ nguyệt sóc nhật Chi Na từ tổ Sa Môn Cao Tuyền Tánh Đôn kính đề ư Phật Quốc Phương Trượng (時貞亨五年無射月朔日支那嗣祖沙門高泉性潡敬題於佛國方丈, lúc bấy giờ nhằm ngày mồng 1 tháng 9 năm thứ 5 [1688] niên hiệu Trinh Hanh, Sa Môn kế thừa dòng pháp ở Trung Hoa là Cao Tuyền Tánh Đôn kính ghi ở Phật Quốc Phương Trượng).” Hoặc trong Pháp Hoa Nghĩa Sớ (法華義疏, Taishō Vol. 34, No. 1721) quyển 1 có câu: “Vĩnh Nhân Quý Tỵ Vô Xạ thượng tuần đầu Quảng Long Tự chúng đồ chi tịnh tài điêu Nghĩa Sớ đệ nhất quyển chi ấn bản (永仁癸已無射上旬投廣隆寺眾徒之淨財彫義疏第一卷之印板, vào thượng tuần tháng 9 năm Quý Tỵ [1293] niên hiệu Vĩnh Nhân, dốc hết tịnh tài của tăng chúng Quảng Long Tự để khắc ấn bản Pháp Hoa Nghĩa Sớ quyển thứ nhất).”

Võng Cực

● (罔極): vô cùng, không cùng tận. Như trong Thi Kinh, chương Tiểu Nhã có câu: “Phụ hề sanh ngã, mẫu hề cúc ngã, … dục báo chi đức, hạo thiên võng cực (父兮生我、母兮鞠我…欲報之德、昊天罔極, cha chừ sanh ta, mẹ chừ nuôi ta, … muốn báo đức ấy, trời cao vô tận).” Hay trong bản Cầu Thông Thân Thân Biểu (求通親親表) của Tào Thực (曹植, 192-232) nhà Ngụy thời Tam Quốc cũng có câu: “Chung hoài lục nga võng cực chi ai (終懷蓼莪罔極之哀, mãi nhớ đến nỗi đau buồn vô cùng tận khi mất cha mẹ).”

Vong Ngôn

● (忘言): quên lời, nghĩa là trong tâm lãnh hội ý chỉ, không cần dùng đến ngôn ngữ để giải thích, thuyết minh. Như trong Trang Tử (莊子), phần Ngoại Vật (外物), có câu: “Ngôn giả sở dĩ tại ý, đắc ý nhi vong ngôn (言者所以在意、得意而忘言, lời nói vốn ở nơi ý, được ý mà quên lời).” Hay trong bài Khổ Tư Hành (苦思行) của Tào Thực (曹植, 192-232) nhà Ngụy thời Tam Quốc có đoạn: “Trung hữu kì niên nhất ẩn sĩ, tu phát giai hạo nhiên, sách trượng tùng ngã du, giáo ngã yếu vong ngôn (中有耆年一隱士、鬚髮皆皓然、策杖從我遊、敎我要忘言, trong đó có một ẩn sĩ tuổi già, râu tóc đều trắng xóa, cầm gậy theo tôi rong chơi, dạy tôi nên quên lời).” Trong Vĩnh Giác Nguyên Hiền Thiền Sư Quảng Lục (永覺元賢禪師廣錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1437) quyển 16, phần Tam Huyền Khảo (三玄考), lại có đoạn: “Nhất cú minh minh cai vạn tượng, Trùng Dương cửu nhật cúc hoa tân, nhược vị vong ngôn, nan khế thử chỉ (一句明明該萬象、重陽九日菊花新、若未忘言、難契此旨, một câu sáng trong trùm vạn tượng, Trùng Dương mồng chín cúc hoa xinh, nếu chưa quên lời, khó hiểu được ý này).” Hoặc trong Chư Phương Môn Nhân Tham Vấn Ngữ Lục (諸方門人參問語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1224) cũng có đoạn: “Tùy cơ thọ pháp, Tam Học tuy thù, đắc ý vong ngôn, Nhất Thừa hà dị (隨機授法、三學雖殊、得意忘言、一乘何異, tùy theo cơ duyên mà truyền trao pháp, Ba Học [Giới, Định, Tuệ] tuy có khác, được ý quên lời, Một Thừa đâu có khác).”

Vụ

● (婺): tên một ngôi sao, tức sao Vụ Nữ (婺女), hay Nữ Tú (女宿), Tu Nữ (須女), là một trong 24 ngôi sao; là sao thứ 3 trong bảy ngôi sao Huyền Võ (玄武). Như trong bài Tống Võ Tuyên Quý Phi Lụy (宋武宣貴妃誄) của Tạ Trang (謝莊, 421-466) nhà Tống thời Nam Triều có câu: “Vọng nguyệt phương Nga, chiêm tinh tỷ Vụ (望月方娥、瞻星比婺, ngắm trăng xem Hằng Nga, nhìn sao sánh Vụ Nữ).”

Vũ Đa Thiên Hoàng

● (宇多天皇, Uda Tennō, tại vị 887-897): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời Bình An, hoàng tử thứ 7 của Hiếu Quang Thiên Hoàng (孝光天皇, Kōkō Tennō), tên là Định Tỉnh (定省, Sadami). Ông dùng Quản Nguyên Đạo Chơn (菅原道眞, Sugawara-no-Michizane) để trấn áp dòng họ Đằng Nguyên (藤原, Fujiwara) và cách tân nền chính trị. Vào năm 897 (niên hiệu Khoan Bình [寬平] thứ 9), sau khi nhường ngôi vị, ông trở thành Khoan Bình Pháp Hoàng (寬平法皇) và sáng lập Đình Tử Viện (亭子院). Khoan Bình Di Giới (寬平遺誡) là di thư nhà vua để lại cho Hoàng Tử (tức Đề Hồ Thiên Hoàng [醍醐天皇, Daigo Tennō] sau này).

Vu Lan Bồn Kinh

● (s: Ulambanasūtra, j: Urabonkyō, 盂蘭盆經): còn gọi là Vu Lan Kinh (盂蘭經), 1 quyển, tương truyền do Trúc Pháp Hộ (竺法護, ?-?) nhà Tây Tấn dịch, thuộc kinh điển bộ Phương Đẳng, được thâu vào trong Taishō quyển 16. Kinh này thuyết về công đức bố thí kết hợp với việc cúng dường cho ông bà tổ tiên đã quá vãng, cho nên rất được xem trọng ở những đất nước có tinh thần hiếu đạo sâu xa như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam, v.v. Nội dung kinh cho biết rằng tôn giả Mục Liên (s: Maudgalyāyana, p: Moggallāna, 目連) phát hiện mẹ mình sau khi chết bị đọa xuống thế giới ngạ quỷ rất đau khổ, bèn vâng lời Phật dạy nhân ngày rằm tháng 7, ngày chư tăng hành lễ Tự Tứ sau ba tháng An Cư kiết hạ, tiến hành bố thí cúng dường các thức ăn vật uống, nhờ công đức đó mà mẹ tôn giả được cứu độ thoát khỏi cảnh khổ của địa ngục. Hội Vu Lan Bồn là pháp sự được hình thành trên cơ sở của kinh này. Sách chú thích về kinh này có Vu Lan Bồn Kinh Sớ (盂蘭盆經疏), 2 quyển rất nổi tiếng, của Khuê Phong Tông Mật (圭峰宗密, 780-841); Phật Thuyết Vu Lan Bồn Kinh Tân Sớ (佛說盂蘭盆經新疏) 1 quyển của Ngẫu Ích Trí Húc (蕅益智旭, 1599-1655); Vu Lan Bồn Kinh Sớ Hội Cổ Thông Kim Ký (盂蘭盆經疏會古通今記) 2 quyển, do Phổ Quán (普觀) nhà Tống thuật; Vu Lan Bồn Kinh Sớ Hiếu Hành Sao Khoa (盂蘭盆經疏孝衡鈔科) 1 quyển, của Ngộ Vinh (遇榮) nhà Tống; Vu Lan Bồn Kinh Sớ Sao Dư Nghĩa (盂蘭盆經疏鈔餘義) 1 quyển, do Nhật Tân (日新) nhà Tống sao lục; Vu Lan Bồn Kinh Lược Sớ (盂蘭盆經略疏) 1 quyển, của (元奇) nhà Thanh; Vu Lan Bồn Kinh Sớ Chiết Trung Sớ (盂蘭盆經疏折中疏) 1 quyển, của Linh Diệu (靈耀) nhà Thanh, v.v.

Vu Lan

● (盂蘭盆, Urabon): âm dịch của tiếng tục ngữ Ấn Độ ullambana, được xem như là viết sai của từ avalambana, ý là đảo huyền (倒懸, treo ngược), là nghi thức cúng bái được tiến hành nhằm để cứu độ cái khổ bị treo ngược. Bên cạnh đó, cũng có thuyết cho rằng từ Vu Lan Bồn vốn phát xuất từ nguyên ngữ ullambana (cứu độ), nhưng cả hai thuyết trên không có xác chứng rõ ràng. Gần đây có thuyết cho rằng nó phát xuất từ ngôn ngữ cũng như nghi lễ nông canh của trung ương Châu Á. Theo Vu Lan Bồn Kinh (s: Ulambanasūtra, 盂蘭盆經), mẹ của Mục Kiền Liên (s: Maudgalyāyana, p: Moggallāna, 目犍連), đệ tử của đức Phật, lúc sanh tiền tạo nhiều tội nghiệp, sau khi chết sanh vào đường Ngạ Quỷ, không ăn được, chịu rất nhiều nỗi khổ. Vì vậy, để giải thoát nỗi khổ này, đức Phật đã dạy Mục Kiền Liên thiết trai cúng dường chúng tăng trăm vị thức ăn vật uống nhân ngày Tự Tứ, rằm tháng 7, và thiết lễ cúng thí thực Ngạ Quỷ, cho nên nhờ công đức đó mà cái khổ trong đường Ngạ Quỷ của cha mẹ bảy đời cũng như cũng như cái khổ của cha mẹ đời sau cũng được tiêu trừ. Từ truyền thuyết này, lễ hội Vu Lan ra đời. Nó được truyền từ Trung Quốc sang Nhật Bản và phổ cập trong tầng lớp thứ dân đương thời. Lễ hội này kết hợp tư tưởng bố thí và Tự Tứ (s: pravāraṇā, p: pavāraṇā, 自恣) của chư tăng trong Phật Giáo với tư tưởng hiếu đạo và Trung Nguyên của Trung Quốc, để hình thành nên Phật sự cúng dường tổ tiên không thể thiếu được. Hội Vu Lan Bồn còn được gọi là Bồn Hội (盆會), Hoan Hỷ Hội (歡喜會), Hồn Tế (魂祭), v.v. Vào ngày rằm tháng 7 âm lịch, người ta dựng một cái Nhà Vong Linh, rồi triệu thỉnh các vong linh của ông bà tổ tiên đã qua đời về tại đó và cung thỉnh chư tăng đến tụng kinh cầu nguyện. Trong khoảng thời gian này, trai chủ cúng dường trai phạn vật phẩm cho chúng tăng để tích lũy công đức và hồi hướng lên cho ông bà tổ tiên mình. Phát xuất từ tâm tư mỗi năm vào dịp lễ hội Vu Lan này muốn cho ông bà được ở lâu với mình hơn nữa, người ta kéo dài kỳ hạn ra thêm, dài nhất là từ ngày 13 cho đến 16 tháng 7, nhưng trọn tháng 7 được xem như là tháng Vu Lan Bồn. Ở vùng nông thôn, do vì có liên quan đến mùa vụ cho nên thời gian tổ chức lễ hội này trễ hơn đến ngày rằm tháng 8. Tháng 7 âm lịch gặp tiết mùa Thu, cho nên nguyên lai lễ Hội Vu Lan Bồn là Phật sự mùa Thu. Theo ký lục xưa nhất như Phật Tổ Thống Kỷ (佛祖統紀) cho thấy rằng ở Trung Quốc lễ hội này được tiến hành đầu tiên vào năm 538 (năm thứ 4 niên hiệu Đại Đồng [大同]). Lúc bấy giờ, vua Lương Võ Đế thân chinh thiết lễ cúng dường trai tăng Vu Lan Bồn tại Đồng Thái Tự (同泰寺). Bên cạnh đó, trong Kinh Sở Tuế Thời Ký (荆楚歲時記) do Tông Lẫm (宗懍, khoảng 501-565) nhà Lương thời Nam Triều soạn, cũng có ghi rằng: “Thất nguyệt thập ngũ nhật, tăng ni đạo tục tất doanh bồn cúng chư Phật (七月十五日、僧尼道俗悉營盆供諸佛, vào ngày rằm tháng bảy, chư tăng ni và tín đồ tại gia đều chuẩn bị Vu Lan Bồn để dâng cúng chư Phật).” Tại Nhật Bản là năm 606 (năm thứ 14 niên hiệu Suy Cổ [推古]). Vào tháng 4 năm này, cũng như mỗi năm vào ngày mồng 8 tháng 4 và rằm tháng 7, Suy Cổ Thiên Hoàng (推古天皇, Suiko Tennō, tại vị 592-628) có thiết trai cúng dường. Đến năm thứ 3 (657) đời Tề Minh Thiên Hoàng (齊明天皇, Saimei Tennō, tại vị 655-661), nhà vua cho dựng tượng Tu Di Sơn (須彌山) ở Phi Điểu Tự (飛鳥寺, Asuka-dera), thiết lập Vu Lan Bồn Hội cúng dường; rồi đến ngày rằm tháng 7 năm 659 thì cho tiến hành thuyết giảng Vu Lan Bồn Kinh tại các ngôi chùa trong kinh đô để hồi hướng công đức cho cha mẹ bảy đời. Vào tháng 7 năm thứ 5 (733) niên hiệu Thiên Bình (天平) đời vua Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, Shōmu Tennō, tại vị 724-749), nhà vua cho thiết lập chức quan Đại Thiện (大膳) để lo việc cúng dường thức ăn trong lễ hội Vu Lan Bồn; từ đó, lễ hội này trở thành Phật sự thông lệ trong cung nội, được quy định tổ chức vào ngày 14 tháng 7 âm lịch hằng năm với tên gọi là Vu Lan Bồn Cúng (盂蘭盆供). Đến thời Nại Lương (奈良, Nara, 710-794), Bình An (平安, Heian, 794-1185), lễ hội được công khai tổ chức vào ngày rằm tháng 7. Và đến thời Liêm Thương (鎌倉, Kamakura, 1185-1333) thì Thí Ngạ Quỷ Hội (施餓鬼會, Segakie, tức Lễ Cúng Thí Thực, Chẩn Tế Âm Linh Cô Hồn) được kết hợp tiến hành trong dịp Vu Lan Bồn. Từ đó trở về sau, lễ Chẩn Tế Âm Linh Cô Hồn thường được tiến hành song song với lễ hội trọng đại này.

Vu Lan Bồn

● (盂蘭盆, Urabon): âm dịch của tiếng tục ngữ Ấn Độ ullambana, được xem như là viết sai của từ avalambana, ý là đảo huyền (倒懸, treo ngược), là nghi thức cúng bái được tiến hành nhằm để cứu độ cái khổ bị treo ngược. Bên cạnh đó, cũng có thuyết cho rằng từ Vu Lan Bồn vốn phát xuất từ nguyên ngữ ullambana (cứu độ), nhưng cả hai thuyết trên không có xác chứng rõ ràng. Gần đây có thuyết cho rằng nó phát xuất từ ngôn ngữ cũng như nghi lễ nông canh của trung ương Châu Á. Theo Vu Lan Bồn Kinh (s: Ulambanasūtra, 盂蘭盆經), mẹ của Mục Kiền Liên (s: Maudgalyāyana, p: Moggallāna, 目犍連), đệ tử của đức Phật, lúc sanh tiền tạo nhiều tội nghiệp, sau khi chết sanh vào đường Ngạ Quỷ, không ăn được, chịu rất nhiều nỗi khổ. Vì vậy, để giải thoát nỗi khổ này, đức Phật đã dạy Mục Kiền Liên thiết trai cúng dường chúng tăng trăm vị thức ăn vật uống nhân ngày Tự Tứ, rằm tháng 7, và thiết lễ cúng thí thực Ngạ Quỷ, cho nên nhờ công đức đó mà cái khổ trong đường Ngạ Quỷ của cha mẹ bảy đời cũng như cũng như cái khổ của cha mẹ đời sau cũng được tiêu trừ. Từ truyền thuyết này, lễ hội Vu Lan ra đời. Nó được truyền từ Trung Quốc sang Nhật Bản và phổ cập trong tầng lớp thứ dân đương thời. Lễ hội này kết hợp tư tưởng bố thí và Tự Tứ (s: pravāraṇā, p: pavāraṇā, 自恣) của chư tăng trong Phật Giáo với tư tưởng hiếu đạo và Trung Nguyên của Trung Quốc, để hình thành nên Phật sự cúng dường tổ tiên không thể thiếu được. Hội Vu Lan Bồn còn được gọi là Bồn Hội (盆會), Hoan Hỷ Hội (歡喜會), Hồn Tế (魂祭), v.v. Vào ngày rằm tháng 7 âm lịch, người ta dựng một cái Nhà Vong Linh, rồi triệu thỉnh các vong linh của ông bà tổ tiên đã qua đời về tại đó và cung thỉnh chư tăng đến tụng kinh cầu nguyện. Trong khoảng thời gian này, trai chủ cúng dường trai phạn vật phẩm cho chúng tăng để tích lũy công đức và hồi hướng lên cho ông bà tổ tiên mình. Phát xuất từ tâm tư mỗi năm vào dịp lễ hội Vu Lan này muốn cho ông bà được ở lâu với mình hơn nữa, người ta kéo dài kỳ hạn ra thêm, dài nhất là từ ngày 13 cho đến 16 tháng 7, nhưng trọn tháng 7 được xem như là tháng Vu Lan Bồn. Ở vùng nông thôn, do vì có liên quan đến mùa vụ cho nên thời gian tổ chức lễ hội này trễ hơn đến ngày rằm tháng 8. Tháng 7 âm lịch gặp tiết mùa Thu, cho nên nguyên lai lễ Hội Vu Lan Bồn là Phật sự mùa Thu. Theo ký lục xưa nhất như Phật Tổ Thống Kỷ (佛祖統紀) cho thấy rằng ở Trung Quốc lễ hội này được tiến hành đầu tiên vào năm 538 (năm thứ 4 niên hiệu Đại Đồng [大同]). Lúc bấy giờ, vua Lương Võ Đế thân chinh thiết lễ cúng dường trai tăng Vu Lan Bồn tại Đồng Thái Tự (同泰寺). Bên cạnh đó, trong Kinh Sở Tuế Thời Ký (荆楚歲時記) do Tông Lẫm (宗懍, khoảng 501-565) nhà Lương thời Nam Triều soạn, cũng có ghi rằng: “Thất nguyệt thập ngũ nhật, tăng ni đạo tục tất doanh bồn cúng chư Phật (七月十五日、僧尼道俗悉營盆供諸佛, vào ngày rằm tháng bảy, chư tăng ni và tín đồ tại gia đều chuẩn bị Vu Lan Bồn để dâng cúng chư Phật).” Tại Nhật Bản là năm 606 (năm thứ 14 niên hiệu Suy Cổ [推古]). Vào tháng 4 năm này, cũng như mỗi năm vào ngày mồng 8 tháng 4 và rằm tháng 7, Suy Cổ Thiên Hoàng (推古天皇, Suiko Tennō, tại vị 592-628) có thiết trai cúng dường. Đến năm thứ 3 (657) đời Tề Minh Thiên Hoàng (齊明天皇, Saimei Tennō, tại vị 655-661), nhà vua cho dựng tượng Tu Di Sơn (須彌山) ở Phi Điểu Tự (飛鳥寺, Asuka-dera), thiết lập Vu Lan Bồn Hội cúng dường; rồi đến ngày rằm tháng 7 năm 659 thì cho tiến hành thuyết giảng Vu Lan Bồn Kinh tại các ngôi chùa trong kinh đô để hồi hướng công đức cho cha mẹ bảy đời. Vào tháng 7 năm thứ 5 (733) niên hiệu Thiên Bình (天平) đời vua Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, Shōmu Tennō, tại vị 724-749), nhà vua cho thiết lập chức quan Đại Thiện (大膳) để lo việc cúng dường thức ăn trong lễ hội Vu Lan Bồn; từ đó, lễ hội này trở thành Phật sự thông lệ trong cung nội, được quy định tổ chức vào ngày 14 tháng 7 âm lịch hằng năm với tên gọi là Vu Lan Bồn Cúng (盂蘭盆供). Đến thời Nại Lương (奈良, Nara, 710-794), Bình An (平安, Heian, 794-1185), lễ hội được công khai tổ chức vào ngày rằm tháng 7. Và đến thời Liêm Thương (鎌倉, Kamakura, 1185-1333) thì Thí Ngạ Quỷ Hội (施餓鬼會, Segakie, tức Lễ Cúng Thí Thực, Chẩn Tế Âm Linh Cô Hồn) được kết hợp tiến hành trong dịp Vu Lan Bồn. Từ đó trở về sau, lễ Chẩn Tế Âm Linh Cô Hồn thường được tiến hành song song với lễ hội trọng đại này.

Vụ Loạn Bảo Nguyên

● (保元の亂, Hōgen-no-ran): vụ nội loạn xảy ra vào tháng 7 năm đầu (1156) niên hiệu Bảo Nguyên (保元). Trong nội bộ Hoàng Thất thì Sùng Đức Thượng Hoàng (崇德上皇) với Hậu Bạch Hà Thiên Hoàng (後白河天皇, Goshirakawa Tennō, tại vị 1155-1158), còn trong nội bộ Nhiếp Chính thì Đằng Nguyên Lại Trường (藤原賴長, Fujiwara-no-Yorinaga) và Đằng Nguyên Trung Thông (藤原忠通, Fujiwara-no-Tadamichi), thì trở nên đối lập nhau mãnh liệt. Về phía phe của Sùng Đức và Lại Trường thì có quân chủ lực của Nguyên Vi Nghĩa (源爲義, Minamoto-no-Tameyoshi), phía phe của Hậu Bạch Hà và Trung Thông thì có quân của Bình Thanh Thạnh (平清盛, Taira-no-Kiyomori) và Nguyên Nghĩa Triều (源義朝, Minamoto-no-Yoshitomo); hai bên giao chiến với nhau dữ dội. Cuối cùng thì phe của Sùng Đức đại bại và Thượng Hoàng bị lưu đày đến địa phương Tán Kì (讚岐, Sanuki) thuộc Tứ Quốc (四國, Shikoku). Qua cuộc đại loạn này, có thể nói đây là cơ hội lớn cho hàng võ sĩ tham gia vào chính giới.

Vụ Loạn Bình Trị

● (平治の亂, Heiji-no-ran): vụ nội loạn xảy ra vào tháng 12 năm đầu (1159) niên hiệu Bình Trị (平治). Nguyên nhân là do sự tranh giành thế lực giữa Đằng Nguyên Thông Hiến (藤原通憲, Fujiwara-no-Michinori, tức Tín Tây [信西, Shinzei]) và Đằng Nguyên Tín Lại (藤原信賴, Fujiwara-no-Nobuyori); rồi giữa Nguyên Nghĩa Triều (源義朝, Minamoto-no-Yoshitomo) với Bình Thanh Thạnh (平清盛, Taira-no-Kiyomori); hai bên đánh nhau kịch liệt, cuối cùng dòng họ Đằng Nguyên bị bại về tay họ Bình. Tín Lại bị tử tội chém đầu, còn Nghĩa Triều thì bị Trường Điền Trung Trí (長田忠致, Osada Tadamune) giết chết ở vùng Vĩ Trương (尾張, Owari).

Vụ Loạn Đảo Nguyên

● (島原の亂, Shimabara-no-ran): còn gọi là Đảo Nguyên-Thiên Thảo Nhất Quỹ (島原・天草一揆, Shimabara-Amakusa-ikki), Loạn Đảo Nguyên-Thiên Thảo (島原・天草の亂, Shimabara-Amakusa-no-ran); là cuộc phản loạn nhất tề nổi dậy của Thiên Chúa Giáo có quy mô lớn nhất trong lịch sử Nhật Bản, xảy ra vào đầu thời Giang Hộ, và cuối cùng trở thành cuộc nội chiến hùng vĩ. Vụ loạn này bắt đầu bộc phát vào ngày 11 tháng 12 năm 1637 (Khoan Vĩnh [寛永] 14) và chấm dứt vào ngày 12 tháng 4 1638 (Khoan Vĩnh 15). Cụ thể là tầng lớp nông dân của Bán Đảo Đảo Nguyên (島原, Shimabara), Phì Tiền (肥前, Hizen) thuộc Phiên Đảo Nguyên (島原藩, Shimabara-han) do Tùng Thương Thắng Gia (松倉勝家, Matsukura Katsuie) quản lãnh, và quần đảo Thiên Thảo (天草, Amakusa), Phì Hậu (肥後, Higo) thuộc Phiên Đường Tân (唐津藩, Karatsu-han) do Tự Trạch Kiên Cao (寺澤堅高, Terazawa Katataka) quản lãnh, nổi dậy phản loạn do vì đối xử ngược đãi với bá tánh, thuế cống nạp hằng năm quá cao làm họ không đảm đương nỗi, kèm theo sự đàn áp Thiên Chúa Giáo, và cuộc sống người dân bị lâm vào cảnh nghèo cùng, đói khát. Đương thời tín đồ Thiên Chúa Giáo rất đông, Ích Điền Thứ Lang Thời Trinh (益田次郎時貞, Masuda Shirō Tokisada, tức Thiên Thảo Tứ Lang [天草四郎, Amakusa Shirō]) làm thủ lãnh cùng với giáo đồ của ông hơn 2 vạn người xông đến chiếm cứ thành. Chính Bảng Thương Trùng Xương (板倉重昌, Itakura Shigemasa), người được chính quyền Mạc Phủ phái làm đặc sứ đến tấn công thành, cuối cùng cũng bị chết trong trận chiến. tiếp theo vị quan Lão Trung là Tùng Bình Tín Cương (松平信綱, Matsudaira Nobutsuna) chỉ huy các Đại Danh ở vùng Cửu Châu (九州, Kyūshū) tiến đánh mới giải phóng được thành.

Vụ Loạn Pháp Hoa Thiên Văn

● (天文法華の亂, Tembunhokke-no-ran): xem Vụ Pháp Nạn Thiên Văn (天文の法難, Tembun-no-hōnan): còn gọi là Vụ Loạn Pháp Hoa Thiên Văn (天文法華の亂, Tembunhokke-no-ran), là vụ loạn xảy ra vào năm 1536 (Thiên Văn [天文] 5), do đồ chúng Tỷ Duệ Sơn kết hợp với chúng Lục Giác Cận Giang (六角近江), loạn nhập vào vùng Lạc Trung (洛中) và đốt cháy tan tành 21 ngôi chùa trung tâm lớn của Pháp Hoa Tông ở kinh đô Kyoto. Đối với Pháp Hoa Tông, đây được gọi là Vụ Pháp Nạn Thiên Văn hay Vụ Pháp Loạn Thiên Văn. Nguyên nhân trực tiếp của vụ loạn này phát xuất từ sự việc vào tháng 2 năm này, Hoa Vương Phòng (華王房) của Tỷ Duệ Sơn luận tranh Tông nghĩa với Tùng Bổn Cửu Cát (松本久吉), môn đồ của Pháp Hoa Tông, và kết quả bị bại trận; từ đó, tiếng đồn vang ra khắp nơi, nên chúng Sơn Môn bị mất mặt. Vào đầu tháng 6, đại chúng Sơn Môn mở ra hội nghị tập trung cả Tam Viện, quyết định đuổi Pháp Hoa Tông ra khỏi vùng Lạc Trung, đồng thời phát ra điệp trạng cầu viện binh ở các chùa lớn khác như Đông Tự (東寺), Thần Hộ Tự (神護寺), Căn Lai Tự (根來寺), Phấn Hà Tự (粉河寺), Cao Dã Sơn (高野山), Tam Tỉnh Tự (三井寺), Đông Đại Tự (東大寺), Hưng Phước Tự (興福寺), Thạch Sơn Bổn Nguyện Tự (石山本願寺), v.v. Nhóm Lục Giác Định Lại (六角定賴) cũng như Mộc Trạch Trường Chính (木澤長政) đã khuyên hai bên nên điều đình; nhưng không thành công, ngược lại chúng của chúng của Lục Giác Cận Giang lại đứng về phía Sơn Môn mà xuất trận. Cuộc chiến xảy ra vào ngày 22 tháng 7 năm 1536, kéo dài trong vòng 28 ngày. Thế lực của Sơn Môn 150.000 người, chúng của Lục Giác có 30.000; phái Tự Môn có 3.000. Còn phía Pháp Hoa Tông thì gồm những tăng đồ của hết cả 21 ngôi chùa trung tâm, có khoảng 20.000 hay 30.000 người. Ban đầu, trận chiến diễn ra rất gay gắt; đến ngày 27 thì chúng của Cận Giang mới loạn nhập vào các vùng ở kinh đô, phóng hỏa đốt cháy các chùa. Vùng Hạ Kinh thì cháy tan toàn bộ, còn vùng Thượng Kinh thì cháy khoảng 1/3, và cho đến hôm sau thì toàn bộ 21 ngôi chùa trung tâm lớn của Pháp Hoa Tông đều bị đốt cháy rụi. Về phía Pháp Hoa Tông, có rất nhiều tăng tục đã hy sinh trong trận chiến như trường hợp Nhật Triệu (日兆), trú trì Diệu Giác Tự (妙覺寺), đã mổ bụng tự vẫn. Số lượng người hy sinh lên đến 10.000 hay 3.000, 4.000 người. Hàng ngàn dân chúng phải chạy đi lánh nạn; đàn bà con nít thì bị giết chết, cũng có trường hợp khát nước mà chết, tính ra có đến mấy trăm người. Tai hại của vụ loạn này nếu so với vụ Loạn Ứng Nhân (應仁の亂) thì hơn xa. Hơn nữa, ảnh hưởng của vụ loạn này đã gây thiệt hại nhiều vô kể. Sau đó, vào tháng 10 nhuận, Tế Xuyên Tình Nguyên (細川晴元), tín đồ của Pháp Hoa Tông có quyền lực rất lớn, nghiêm cấm không được tái kiến những ngôi chùa trung tâm ở vùng Lạc Trung. Về sau, khi lệnh cấm này được giải bỏ thì trong số 21 ngôi chùa lớn trung tâm, chỉ có 15 ngôi được tái kiến mà thôi..

Vụ Loạn Thừa Cửu

● (承久の亂, Jōkyū-no-ran): còn gọi là vụ Biến Động Thừa Cửu (承久の變, Jōkyū-no-hen), Thừa Cửu Hợp Chiến (承久合戰, Jōkyūgassen), là vụ chiến loạn xảy ra vào năm thứ 3 (1221) niên hiệu Thừa Cửu (承久), do Hậu Điểu Vũ Thượng Hoàng (後鳥羽上皇) có mưu đồ muốn lật đổ, tiêu diệt chính quyền Mạc Phủ Liêm Thương; nhưng bị thất bại. Thay vào đó, thế lực Hoàng Gia thì suy vi, còn thế lực võ gia thì càng mạnh thêm.

Vụ Loạn Ứng Vĩnh

● (應永の亂, Ōei-no-ran): vụ biến loạn xảy ra vào năm thứ 6 (1399) niên hiệu Ứng Vĩnh (應永) do Đại Nội Nghĩa Hoằng (大內義弘, Ōuchi Yoshihiro) khởi xướng nhằm chống đối chính quyền Mạc Phủ Thất Đinh. Do Túc Lợi Nghĩa Mãn (足利義滿) khiêu chiến, ông cử binh đánh, nhưng vì tình hình bất lợi nên ông đã bị chết trong trận chiến.

Vụ Luận Tranh Tông Phái An Thổ

● (安土宗論, Azuchi-no-shūron): cuộc luận tranh về Tông nghĩa giữa hai Tông phái được tiến hành ở Tịnh Hành Viện (淨行院) của Phái Trấn Tây (鎭西派) thuộc Tịnh Độ Tông, trong khuôn viên Từ Ân Tự (慈恩寺) ở Thôn An Thổ (安土村, Azuchi-mura), Quận Bồ Sanh (蒲生郡, Kamō-gun), Cận Giang (近江, Ōmi, thuộc Shiga-ken [滋賀縣]), dưới thời đại An Thổ Đào Sơn (安土桃山, Azuchimomoyama). Vào trung tuần tháng 5 năm 1597 (Thiên Chánh [天正] 7), vị Tăng của Phái Trấn Tây là Ngọc Niệm (玉念) từ Quan Đông (關東, Kantō) đến Thành An Thổ (安土城, Azuchi-jō) của Tướng Quân Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, Oda Nobunaga), rồi đàm luận về pháp trong vòng 7 ngày. Khi ấy, có 2 tín đồ của Nhật Liên Tông là Kiến Bộ Thiệu Trí (建部紹智) và Đại Hiếp Truyền Giới (大脇傳介) mới đặt ra những điều chất vấn về pháp; nhân đó Ngọc Niệm mới bảo 2 người này nên đi hỏi những vị tăng họ đã quy y theo; nên cuộc tranh luận kéo dài đến 11 ngày. Từ Vụ Pháp Nạn Thiên Văn (天文の法難, Tembun-no-hōnan) trở đi, Nhật Liên Tông đã tiến hành luận tranh với các phái Tịnh Độ Tông khắp nơi; nên đương thời Tín Trưởng cũng có ác cảm với tông này. Vào ngày 27 tháng 5 năm 1579, trong sự canh giữ nghiêm mật và có sự giám sát của nhà cầm quyền lúc bấy giờ, hai Tông phái này đã tiến hành luận tranh về Tông nghĩa, mỗi bên ngồi đối lập nhau 4 người. Phía Tịnh Độ Tông thì có Ngọc Niệm, Giáo Liên Xã Thánh Dự Trinh An (敎蓮社聖譽貞安) của Tây Quang Tự (西光寺), Tưởng Liên Xã Tín Dự Động Khố (想蓮社信譽洞庫), Tổ khai sơn Chánh Phước Tự (正福寺) ở vùng Cận Giang (近江, Ōmi); và Trợ Niệm (助念) của Nhất Tâm Viện (一心院) thuộc Tri Ân Viện (知恩院, Chion-in) ở kinh đô Kyoto làm Thư Ký. Còn phía Nhật Liên Tông thì có Nhật Quang (日珖) ở Đảnh Diệu Tự (頂妙寺), Nhật Đế (日諦) của Thường Quang Viện (常光院), Nhật Uyên (日淵) của Cửu Viện Tự (久遠寺) Thuộc Diệu Mãn Tự (妙滿寺), và vị tăng của Pháp Âm Viện (法音院) thuộc Diệu Hiển Tự (妙顯寺) làm Thư Ký. Hai bên ngồi đối mặt nhau để tranh luận dưới sự phán xét của Thiết Tẩu Cảnh Tú (鐵叟景秀) ở Nam Thiền Tự (南禪寺), Hoa Khê Chánh Tắc (華溪正稷), Cư sĩ Nhân Quả (因果, học giả của Hoa Nghiêm Tông) và Tiên Giác Phường (仙覺坊, học tăng của Pháp Tướng Tông). Mười ba câu hỏi được nêu lên và cuối cùng thì do sự can thiệp của Cư sĩ Nhân Quả cũng như ý đồ của Tín Trưởng, nên Tịnh Độ Tông thắng luận. Với kết quả đó, các ngôi chùa của Nhật Liên Tông ở kinh đô phải nộp tiền phạt; từ Nhật Quang trở đi phải trở về ẩn cư, không được ló mặt ra ngoài hoạt động. Hơn nữa, Tín Trưởng còn ban bố chính sách khắp toàn quốc, cấp tiền thưởng cho những ai gây áp bức cho Nhật Liên Tông, và ông có kế hoạch muốn đàn áp thẳng tay tông phái này. Về sau, đến thời Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi) thì Nhật Liên Tông mới được khôi phục lại.

Vụ Pháp Nạn Khánh Trường

● (慶長法難, Keichō-no-hōnan): vụ pháp nạn xảy đến với nhóm Nhật Kinh (日經) thuộc môn hạ Nhật Thập (日什) của Nhật Liên Tông, xảy ra vào khoảng thời gian niên hiệu Khánh Trường (慶長, 1596-1615). Vào tháng 9 năm thứ 13 (1608) niên hiệu trên, khi Nhật Kinh đang bố giáo ở vùng Nhiệt Điền (熱田, Atsuta) thuộc tiểu quốc Vĩ Trương (尾張, Owari), ông bắt đầu đối lập với hàng tăng tục của Chánh Giác Tự (正覺寺) thuộc Tịnh Độ Tông. Khi bị phía Tịnh Độ Tông tố cáo, Nhật Kinh mới tiến hành cuộc luận tranh về Tông nghĩa ở Thành Giang Hộ (江戸城, Edo-jō) vào ngày 15 tháng 11 cùng năm này. Nhưng trước đó một đêm thì Nhật Kinh bị ai đó đánh lén, bị trọng thương gần chết. Vì thế, đệ tử ông mới xin chính quyền Mạc Phủ cho kéo dài cuộc đàm luận, nhưng không được chấp thuận; cho nên cuộc luận tranh chấm dứt với kết quả phe Tịnh Độ Tông thắng lợi. Cuối cùng Nhật Kinh cùng với 5 người đệ tử ông bị xử tội xâu mũi và tai cho đến khi tắt thở mà thôi.

Vụ Pháp Nạn Nhiệt Nguyên

● (熱原の法難, Atsuhara-no-Hōnan): còn gọi là Pháp Nạn Gia Đảo (加島法難), vụ đàn áp môn đồ Nhật Liên Tông vào năm 1279 tại địa phương Nhiệt Nguyên (熱原, Atsuhara, thuộc Fuji-shi [富士市], Shizuoka-ken [靜岡縣]) thuộc tiểu quốc Tuấn Hà (駿河, Suruga). Trước đó, Nhật Hưng (日興), đệ tử của Nhật Liên, lấy Tứ Thập Cửu Viện (四十九院) ở Bồ Nguyên (蒲原, Kanbara) làm cứ điểm để truyền bá giáo lý của thầy ở khu vực Quận Phú Sĩ (富士郡, Fuji-gun), rồi thâu nhận nhóm Nhật Tú (日秀), Nhật Biện (日辨) ở Lang Tuyền Tự (瀧泉寺) làm đệ tử. Từ đó, nhóm này cũng truyền bá giáo lý của Nhật Liên đến tầng lớp nông dân ở địa phương này. Tuy nhiên, vì Hành Trí (行智), viện chủ của Lang Tuyền Tự, là người thuộc Tịnh Độ Tông, có quyền lực rất lớn trong vùng; nên ông có dự định muốn ức chế hoạt động của nhóm Nhật Tú và nông dân. Chuyện này đã sớm xảy ra, nông dân bị thương hại rất nhiều, rồi năm ấy nhân vụ cắt cỏ mà ông kiện lên chính quyền Liêm Thương về việc nhóm Nhật Tú phỉ báng các tông phái khác và cắt cỏ ruộng bừa bãi; cho nên 20 người nông dân bị bắt giam ở Liêm Thương. Lúc bấy giờ, Nhật Liên thay thế cho nhóm đệ tử Nhật Tú, viết bản trạng văn trần tình. Khi điều tra lấy khẩu cung, quan điều tra bắt mấy người nông dân niệm Phật; nhưng thay vào đó, họ lại xướng cao đề mục Kinh Pháp Hoa. Với kết quả đó, 3 người bị xử trảm, còn lại thì bị giam trong lồng tre. Nhân sự việc này, Nhật Liên kêu gọi toàn thể môn đồ của ông nhất tề đứng lên phản đối. Theo chỉ thị của Nhật Liên, nhóm Nhật Tú, Nhật Biện đến lánh nạn trong nhà tín đồ ở Hạ Tổng (下總, Shimōsa); và người bị hại chính là nông dân.

Vụ Pháp Nạn Thiên Văn

● (天文法難, Tembun-no-hōnan): còn gọi là Vụ Loạn Pháp Hoa Thiên Văn (天文法華の亂, Tembunhokke-no-ran), là vụ loạn xảy ra vào năm 1536 (Thiên Văn [天文] 5), do đồ chúng Tỷ Duệ Sơn kết hợp với chúng Lục Giác Cận Giang (六角近江), loạn nhập vào vùng Lạc Trung (洛中) và đốt cháy tan tành 21 ngôi chùa trung tâm lớn của Pháp Hoa Tông ở kinh đô Kyoto. Đối với Pháp Hoa Tông, đây được gọi là Vụ Pháp Nạn Thiên Văn hay Vụ Pháp Loạn Thiên Văn. Nguyên nhân trực tiếp của vụ loạn này phát xuất từ sự việc vào tháng 2 năm này, Hoa Vương Phòng (華王房) của Tỷ Duệ Sơn luận tranh Tông nghĩa với Tùng Bổn Cửu Cát (松本久吉), môn đồ của Pháp Hoa Tông, và kết quả bị bại trận; từ đó, tiếng đồn vang ra khắp nơi, nên chúng Sơn Môn bị mất mặt. Vào đầu tháng 6, đại chúng Sơn Môn mở ra hội nghị tập trung cả Tam Viện, quyết định đuổi Pháp Hoa Tông ra khỏi vùng Lạc Trung, đồng thời phát ra điệp trạng cầu viện binh ở các chùa lớn khác như Đông Tự (東寺), Thần Hộ Tự (神護寺), Căn Lai Tự (根來寺), Phấn Hà Tự (粉河寺), Cao Dã Sơn (高野山), Tam Tỉnh Tự (三井寺), Đông Đại Tự (東大寺), Hưng Phước Tự (興福寺), Thạch Sơn Bổn Nguyện Tự (石山本願寺), v.v. Nhóm Lục Giác Định Lại (六角定賴) cũng như Mộc Trạch Trường Chính (木澤長政) đã khuyên hai bên nên điều đình; nhưng không thành công, ngược lại chúng của chúng của Lục Giác Cận Giang lại đứng về phía Sơn Môn mà xuất trận. Cuộc chiến xảy ra vào ngày 22 tháng 7 năm 1536, kéo dài trong vòng 28 ngày. Thế lực của Sơn Môn 150.000 người, chúng của Lục Giác có 30.000; phái Tự Môn có 3.000. Còn phía Pháp Hoa Tông thì gồm những tăng đồ của hết cả 21 ngôi chùa trung tâm, có khoảng 20.000 hay 30.000 người. Ban đầu, trận chiến diễn ra rất gay gắt; đến ngày 27 thì chúng của Cận Giang mới loạn nhập vào các vùng ở kinh đô, phóng hỏa đốt cháy các chùa. Vùng Hạ Kinh thì cháy tan toàn bộ, còn vùng Thượng Kinh thì cháy khoảng 1/3, và cho đến hôm sau thì toàn bộ 21 ngôi chùa trung tâm lớn của Pháp Hoa Tông đều bị đốt cháy rụi. Về phía Pháp Hoa Tông, có rất nhiều tăng tục đã hy sinh trong trận chiến như trường hợp Nhật Triệu (日兆), trú trì Diệu Giác Tự (妙覺寺), đã mổ bụng tự vẫn. Số lượng người hy sinh lên đến 10.000 hay 3.000, 4.000 người. Hàng ngàn dân chúng phải chạy đi lánh nạn; đàn bà con nít thì bị giết chết, cũng có trường hợp khát nước mà chết, tính ra có đến mấy trăm người. Tai hại của vụ loạn này nếu so với vụ Loạn Ứng Nhân (應仁の亂) thì hơn xa. Hơn nữa, ảnh hưởng của vụ loạn này đã gây thiệt hại nhiều vô kể. Sau đó, vào tháng 10 nhuận, Tế Xuyên Tình Nguyên (細川晴元), tín đồ của Pháp Hoa Tông có quyền lực rất lớn, nghiêm cấm không được tái kiến những ngôi chùa trung tâm ở vùng Lạc Trung. Về sau, khi lệnh cấm này được giải bỏ thì trong số 21 ngôi chùa lớn trung tâm, chỉ có 15 ngôi được tái kiến mà thôi.

Vụ Pháp Nạn Vĩnh Hưởng

● (永享の法難, Eikyō-no-hōnan): vụ đàn áp môn đồ Nhật Liên Tông ở vùng Liêm Thương vào năm 1436. Trước khi xảy ra vụ này, Nhật Xuất (日出) mở rộng phạm vi giáo hóa của ông rất mạnh ở Liêm Thương và hàng phục được các tông phái khác. Nhân đó, Tâm Hải (心海), vị Tăng ở Kim Cang Bảo Giới Tự (金剛寶戒寺) thuộc Thiên Thai Tông, mới nổi giận và khiêu khích luận tranh về giáo lý với Nhật Xuất. Cuộc luận tranh được tổ chức vào ngày 13 tháng 5 năm 1436, và được gọi là Cuộc Vấn Đáp Vĩnh Hưởng. Lúc ấy, đệ tử của Nhật Thân (日親) là Nhật Xuất cũng tham gia vào cuộc luận tranh này. Kết quả thì Tâm Hải bị bại trận. Nhật Xuất ghi lại tất cả sự việc này rồi đem trình lên cho người quản lãnh Liêm Thương lúc bấy giờ là Túc Lợi Trì Thị (足利持氏, Ashikaga Mochiuji), để tuyên xướng về Tông nghĩa của mình và can gián đừng gây tổn hại cho Tông môn ông nữa. Đương thời, chính Trì Thị cũng hay có sự bất hòa với Thượng Sam Hiến Thật (上杉憲實), người quản lãnh vùng Quan Đông (關東, Kantō) và rất được chính quyền Mạc Phủ tín nhiệm, đến nỗi Hiến Thật phải cử binh đánh Trì Thị. Phần Tâm Hải thì sau khi bị bại về tay Nhật Xuất, ông đã gởi thư kháng tố lên Trì Thị. Theo Truyền Đăng Sao (傳燈抄) của Nhật Thân, Trì Thị đã tịch thâu khoảng 16 ngôi chùa của Nhật Liên Tông ở vùng Liêm Thương; tu sĩ thì bị đày đi xứ xa, còn tín đồ thì bị chém đầu. Chủ yếu ông dùng thủ đoạn này để làm cho tín đồ sợ hãi, không còn chí hướng hành đạo nữa. Nhưng ngược lại khi nghe như vậy, khoảng 10 người đại diện cho tín đồ đã tập trung đứng dậy đấu tranh. Khi nghe vậy, Trì Thị mới hạ lệnh tha tội cho những người bị bắt.

Vương An Thạch

● (王安石, 1021-1086): chính trị gia, văn nhân dưới thời Bắc Tống, xuất thân Lâm Xuyên (臨川, Tỉnh Giang Tây), tự là Giới Phủ (介甫), hiệu Bán Sơn (半山). Dưới thời vua Thần Tông, ông được trọng dụng, thi hành chính sách mới do mình đề ra, nên làm quan đến chức Tể Tướng và có ý đồ cải cách chính trị, nhưng bị Phái Bảo Thủ phê phán và phản đối kịch liệt. Ông còn nổi tiếng với tư cách là nhà văn chương và tư tưởng, được liệt vào một trong 8 nhân vật nổi tiếng thời Đường Tống. Trước tác của ông có Lâm Xuyên Tập (臨川集), Chu Quan Tân Nghĩa (周官新義), v.v.

Vương Duy

● (王維, 701-761): thi nhân thời nhà Đường, xuất thân Thái Nguyên (太原, Tỉnh Sơn Tây), tự là Ma Cật (摩詰). Ông có làm việc cho vua Huyền Tông, nhưng bị bắt trong vụ loạn An Lộc Sơn (安祿山), rồi sau đó được vua Túc Tông trọng dụng và làm đến chức Thượng Thư Hữu Thừa. Phần lớn thơ của ông thường ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên, có phong thái thoát tục và được phê bình là “trong thơ có tranh vẽ”. Bên cạnh đó, ông cũng là nhà danh họa về tranh sơn thủy và được xem như là vị tổ của tranh phương Nam. Trước tác của ông có Vương Hữu Thừa Tập (王右丞集) 6 quyển

Vương Hội Đồ

● (王會圖): tác phẩm do Diêm Lập Bổn (閻立本) soạn vào năm thứ 3 (629) niên hiệu Trinh Quán (貞觀) nhà Đường (唐太宗三年). Như trong Cựu Đường Thư (舊唐書) quyển 197 có đoạn rằng: “Trung Thư Thị Lang Nhan Sư Cổ tấu ngôn: 'Tích Chu Võ Vương thời, thiên hạ thái bình, viễn quốc quy khoản; Chu Sử nãi thư kỳ sự vi Vương Hội Thiên; kim vạn quốc lai triều, chí ư thử bối chương phục, thật khả đồ tả; kim thỉnh soạn vi Vương Hội Đồ (中書侍郎顏師古奏言、昔周武王時、天下太平、遠國歸款、周史乃書其事爲王會篇、今萬國來朝、至於此輩章服、實可圖寫、今請撰爲王會圖, xưa kia thời Chu Võ Vương, thiên hạ thái bình, các nước xa xôi cũng quy phục; sử nhà Chu mới ghi chép việc này thành Vương Hội Thiên; nay vạn quốc đều đến triều cống, cho đến lũ này cũng phải thần phục, thật nên vẽ chép nên; nay xin thỉnh soạn thành Vương Hội Đồ).”

Vương Phi

● (王妃): có hai nghĩa. (01) Người phối ngẫu của Hầu Vương, Thái Tử. Như trong Quốc Ngữ (國語), Tấn Ngữ (晉語), có đoạn: “Nhược Địch công tử, ngô thị chi y hề; trấn phủ quốc gia, vi vương phi hề (若狄公子、吾是之依兮、鎭撫國家、爲王妃兮, như Địch công tử, ta nương vị ấy chừ; trấn yên quốc gia, là vương phi chừ).” (02) Người vợ lẽ của vua, vị trí sau Hoàng Hậu. Như trong Kim Quang Minh Kinh (金光明經, Taishō Vol. 16, No. 663) quyển 4, Phẩm Xả Thân (捨身品) thứ 17, có câu: “Vương phi văn dĩ, sanh đại ưu não, thế khấp mãn mục, chí Đại Vương sở (王妃聞已、生大憂惱、涕泣滿目、至大王所, vương phi nghe xong, sanh tâm lo buồn, nước mắt ràn rụa, đến chỗ Đại Vương).” Hay trong Tỳ Kheo Ni Truyện (比丘尼傳, Taishō Vol. 50, No. 2063) quyển 3, Tập Thiện Tự Huệ Tự Ni Truyện (集善寺慧緒尼傳) 12, cũng có câu: “Dự Chương vương phi cập nội quyến thuộc, kính tín thậm thâm tùng thọ Thiền pháp (豫章王妃及內眷屬、敬信甚深從受禪法, vương phi ở Dự Chương vùng với quyến thuộc của bà, kính tin rất sâu, theo thọ Thiền pháp).”

Vương Quan

● (王官): có hai nghĩa. (01) Là quan viên của vương triều. Như trong bài thơ Vương Mạng (王命) của Đỗ Phủ (杜甫, 712-770) nhà Đường có câu: “Thâm hoài dụ Thục ý, đỗng khốc vọng vương quan (深懷喻蜀意、慟哭望王官, nhớ hoài rõ ý Thục, gào khóc trông vương quan).” Hay trong Cô Trung Tùy Bút (菰中隨筆) của Cố Viêm Võ (顧炎武, 1613-1682) nhà Thanh cũng có câu: “Triều đình thường thu kỳ tuấn vĩ, dĩ bổ vương quan chi khuyết (朝廷常收其俊偉、以補王官之缺, triều đình thường thâu nạp người tuấn kiệt, để bổ sung sự thiếu sót của quan vua).” (02) Là thuộc quan của Phiên Vương Phủ (藩王府). Như trong Cảnh Thế Thông Ngôn (警世通言), phần Triệu Xuân Nhi Trọng Vượng Tào Gia Trang (趙春兒重旺曹家莊), có đoạn: “Nhất niên nhị tải, tựu thăng nhĩ cố vương quan, hữu quan vô chức (一年二載、就陞你做王官、有官無職, một hai năm, lại thăng ngươi lên làm chức quan, hữu danh mà vô thực).”

Vương Sĩ Trinh

● (王士禎, Ō Shitei, 1634-1711): thi nhân dưới thời nhà Thanh, xuất thân Tỉnh Sơn Đông (山東省), tên thật là Sĩ Chân (士禛), nhưng để tránh tên húy của vua Ung Chính (雍正), ông đổi tên thành Sĩ Trinh; tự là Di Thượng (貽上), hiệu Ngư Dương Sơn Nhân (漁洋山人), ông cùng với Chu Di Tôn (朱彝尊) được gọi là Chu Vương (朱王). Ngoài khả năng làm thơ ra, ông còn có biệt tài về cổ văn, rất xem trọng thần vận trong thi luận. Trước tác của ông có khá nhiều như Cư Dị Lục (居易錄), Hương Tổ Bút Ký (香祖筆記), Ngư Dương Thi Tập (漁洋詩集), v.v.

Vương Thế Trinh

● (王世楨, 1634-1711): quan đại thần dưới triều Khang Hy (康熙), tự là Di Thượng (貽上), hiệu Nguyễn Đình (阮亭), biệt hiệu Ngư Dương Sơn Nhân (漁洋山人); xuất thân vùng Tân Thành (新城, nay là Hằng Đài [恆台], Sơn Đông [山東]). Vào năm thứ 15 (1658) niên hiệu Thuận Trị (順治), ông đỗ Tiến Sĩ, làm quan đến chức Hình Bộ Thượng Thư (刑部尚書). Ông sở trường về thi từ, cùng với Chu Di Tôn (朱彝尊) xưng là Bắc Vương Nam Chu (北王南朱).

Vương Tùy

● (王隨, ?-1035?): người vùng Hà Dương (河陽, Tỉnh Hà Nam), tự Tử Chánh (子正). Dưới thời vua Chơn Tông (眞宗), ông làm quan ở Hàng Châu (杭州), thường đến Hưng Giáo Tự (興教寺) tham yết Thiền Sư Tiểu Thọ (小壽), có chỗ khế hợp về Thiền cơ. Ông đã từng viết lời tựa cho bản chú sớ Kinh Thủ Lăng Nghiêm của Thiền Sư Tử Tuyền (子璿), và biên tập bộ Truyền Đăng Ngọc Anh Tập (傳燈玉英集) gồm 15 quyển. Khi lâm chung, ông viết kệ để lại mà thoát hóa.

Vương Xá Thành

● (s: Rājagṛha; p: Rājagaha, 王舍城): âm dịch là La Duyệt Thành (羅閲城), La Việt Kỳ Thành (羅越祇城), thủ đô của nước Ma Kiệt Đà (s, p: Magadha, 摩掲陀), ở miền trung Ấn Độ. Tại địa phương Bihar, vùng Rajgir thuộc phía Nam thành phố Patna của trung lưu sông Hằng có di tích cũ của Thành Vương Xá. Đây là đô thành rất nổi tiếng với các nhân vật như Vua Tần Bà Sa La (s, p: Bimbisāra, 頻婆娑羅), A Xà Thế (s: Ajātaśatru, p: Ajātasattu, 阿闍世), phu nhân Vi Đề Hy (s: Vaidehī, p: Vedehī, 韋提希). Chính cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên đã được tiến hành tại đây.

Wabicha

● (侘茶): một hình thức của Cha-no-yu. Đối xứng với Thư Viện Trà (書院茶) lưu hành dưới thời đại Đông Sơn (東山, Higashiyama), kể từ sau thời của Thôn Điền Châu Quang (村田珠光, Murata Shūkō) trở đi, Wabicha rất thịnh hành dưới thời đại Đào Sơn (桃山, Momoyama) và rất chú trọng cảnh địa tịch tĩnh, đơn giản. Tương truyền Lợi Hưu (利休) là người đã hình thành nên hình thức nầy.

Xá Lợi

● (s: śarīra, p: sarīra, 舍利): âm dịch là Thất Lợi La (室利羅), ý dịch là thân, thân cốt, di cốt, linh cốt. Nguyên gốc nó có nghĩa là thân thể, nhưng phần nhiều nó được dùng để chỉ thân cốt của Phật hay các vị cao tăng

● (s: śarīra, p: sarīra, 舍利): âm dịch là Thật Lợi (實利), Thiết Lợi La (設利羅), Thất Lợi La (室利羅); ý dịch là tử thi (死屍), di cốt (遺骨), xác chết, thân, thể, thân cốt (身骨), di thân (遺身). Thông thường, từ này được dùng để chỉ cho di cốt của đức Phật, nên có tên là Phật cốt (佛骨), Phật Xá Lợi (佛舍利); về sau chỉ cho phần xương cốt lưu lại sau khi hỏa thiêu của chư vị cao tăng. Bảo tháp nơi được an trí Xá Lợi Phật được gọi là Xá Lợi Tháp (舍利塔), bình có an trí Xá Lợi thì gọi là Xá Lợi Bình (舍利瓶), hay pháp hội cúng dường Xá Lợi Phật thì có tên là Xá Lợi Hội (舍利會). Như trong Hợp Bộ Kim Quang Minh Kinh (合部金光明經, Taishō Vol. 16, No. 664) quyển 8 định nghĩa rằng: “Thử Xá Lợi giả, thị Giới Định Tuệ chi sở huân tu, thậm nan khả đắc, tối thượng phước điền (此舍利者、是戒定慧之所熏修、甚難可得、最上福田, Xá Lợi này được huân tu bởi Giới Định Tuệ, thật khó có được, là ruộng phước tối thượng).” Dục Phật Công Đức Kinh (浴佛功德經, Taishō Vol. 16, No. 698) chia Xá Lợi làm 2 loại: (01) Sanh Thân Xá Lợi (生身舍利), tức di cốt của đức Phật; (02) Pháp Thân Xá Lợi (法身舍利), hay Pháp Tụng Xá Lợi (法頌舍利), là giáo pháp, giới luật của Ngài để lại và lấy Xá Lợi để ví dụ. Trong khi đó, Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林, Taishō Vol. 53, No. 2122) quyển 40 lại phân Xá Lợi làm 3 loại: (01) Cốt Xá Lợi (骨舍利, Xá Lợi xương), có màu trắng; (02) Phát Xá Lợi (髮舍利, Xá Lợi răng), màu đen; (03) Nhục Xá Lợi (肉舍利, Xá Lợi thịt), màu đỏ. Xá Lợi nói chung chủ yếu là mảnh xương, có hình trạng lớn nhỏ bất đồng, cứng chắc, nhỏ vụn, thường như hạt đậu. Theo kinh điển cho biết rằng Xá Lợi đức Phật được chia làm 3 phần cho chư Thiên, Long Vương và con người. Trong đó, tương truyền Trời Đế Thích (s: Indra, p: Inda, 帝釋天) thì nhận Xá Lợi răng, đem về Trời cúng dường, nhưng bị quỷ chạy nhanh đoạt mất một miếng. Ngoài việc lễ bái Xá Lợi đức Phật, còn có truyền thống lễ bái Xá Lợi của các tôn giả A Nan (s, p: Ānanda, 阿難), Mục Kiền Liên (s: Maudgalyāyana, p: Moggallāna, 目犍連), Xá Lợi Phất (s: Śāriputra, p: Sāriputta, 舍利弗), v.v. Bên cạnh đó, lễ bái các Thánh địa như nơi đức Phật đản sanh, gốc cây Bồ Đề nơi Ngài Thành Đạo, tòa báu Kim Cang, nơi Ngài từng đi kinh hành, v.v., đều có ý nghĩa tạo nhân duyên gọi là “gặp Phật nghe pháp” để sớm thành đạo quả. Về sự kiện sau khi đức Phật nhập Niết Bàn, 8 quốc gia phân phối Xá Lợi của Ngài như thế nào, các kinh điển ghi lại rất rõ. Theo Trường A Hàm Kinh (長阿含經, Taishō Vol. 1, No. 1) quyển 4, Du Hành Kinh (遊行經) thứ 2, lúc bấy giờ dân chúng Mạt La (p: Malla, 末羅) của nước Ba Bà (p: Pāvā, 波婆) muốn có được Xá Lợi để dựng tháp cúng dường ngay tại xứ sở mình, bèn chuẩn bị 4 loại binh lính đến thành Câu Thi Na (s: Kuśinagara, p: Kusinagara, 拘尸那), sai sứ giả cầu xin phân chia Xá Lợi. Thế nhưng, quốc vương nước này lại bảo rằng đức Phật diệt độ tại nước ông, nên dân chúng trong nước có thể tự lo liệu cúng dường và từ chối không chia Xá Lợi. Đồng thời, dân chúng Bạt Ly (p: Buli, 跋離) của nước Già La Phả (p: Allakappa, 遮羅頗), dân chúng Câu Lợi (p: Koḷiya, 拘利) của nước La Ma Già (p: Rāmagāma, 羅摩伽), chúng Bà La Môn của nước Tỳ Lưu Đề (p: Veṭhadīpa, 毘留提), dân chúng dòng họ Thích Ca (p: Sakya, 釋迦) của nước Ca Tỳ La Vệ (p: Kapilavatthu, 迦毘羅衛), dân chúng Ly Xa (p: Licchavī, 離車) của nước Tỳ Xá Ly (p: Vesālī, 毘舍離), vua A Xà Thế (p: Ajātasattu, 阿闍世) của nước Ma Kiệt Đà (p: Magadha, 摩掲陀); mỗi đoàn đều chuẩn bị 4 loại binh lính, tiến qua sông Hằng. Trong khi đó, Bà La Môn Hương Tánh (香姓) cũng xin chia Xá Lợi, nhưng bị từ chối. Các nước nhất tề muốn dùng sức mạnh của binh khí, đao gậy để tranh giành; song Bà La Môn Hương Tánh ngăn cản, khuyên họ không nên làm như vậy; bèn phân chia Xá Lợi cho 8 quốc gia. Các nước nhận được Xá Lợi xong, trở về bôn quốc, dựng tháp cúng dường. Trong Ngụy Thư (魏書), phần Thích Lão Chí (釋老志), có đoạn: “Phật ký tạ thế, hương mộc phần thi, linh cốt phân toái, đại tiểu như lạp, kích chi bất hoại, phần diệt bất tiêu, hoặc hữu quang minh thần nghiệm, Hồ ngôn vị chi Xá Lợi, đệ tử thâu phụng, trí chi bảo bình, kiệt hương hoa, trí kính mộ, kiến cung vũ, vị chi tháp (佛旣謝世、香木焚屍、靈骨分碎、大小如粒、擊之不壞、焚亦不燋、或有光明神驗、胡言謂之舍利、弟子收奉、置之寶瓶、竭香花、致敬慕、建宮宇、謂爲塔, đức Phật đã qua đời, lấy gỗ thơm đốt thi hài, linh cốt chia nhỏ ra, lớn nhỏ như hạt gạo, đập vào không vỡ, đem đốt không cháy, hoặc có ánh sáng linh nghiệm, người Hồ [Tàu] gọi đó là Xá Lợi, đệ tử thu gom thờ phụng, đặt vào trong bình báu, dốc hết hương hoa [cúng dường], tận tâm kính mộ, kiến lập cung điện nhà cửa, gọi đó là tháp).” Hay trong tác phẩm Cổ Kim Tiểu Thuyết (古今小說, tức Dụ Thế Minh Ngôn [喻世明言]) quyển 30, phần Minh Ngộ Thiền Sư Cản Ngũ Giới (明悟禪師趕五戒), của Bằng Mộng Long (馮夢龍, 1574-1646) nhà Thanh, lại có đoạn: “Tụng xong, Trà Tỳ chi thứ, kiến hỏa trung nhất đạo thanh yên, trực thấu vân đoan, yên trung hiển xuất Viên Trạch toàn thân bổn tướng, hiệp chưởng hướng không nhi khứ; thiểu yên, Xá Lợi như vũ, chúng tăng thâu cốt nhập tháp (頌畢、茶毗之次、見火中一道青煙、直透雲端、煙中顯出圓澤全身本相、合掌向空而去、少焉、舍利如雨、眾僧收骨入塔, sau khi đọc bài tụng xong, khi làm lễ Trà Tỳ [hỏa thiêu], thấy trong lửa có một làn khói xanh, xuyên thẳng lên tầng mây, trong làn khói ấy hiện rõ toàn thân hình tướng của Thiền Sư Viên Trạch, chấp tay hướng không trung mà đi; lát sau, Xá Lợi như mưa, chúng tăng thu gom cốt nhập tháp).” Hoặc trong Tục Truyền Đăng Lục (續傳燈錄, Taishō Vol. 51, No. 2077) quyển 36, phần Tịnh Từ Trọng Dĩnh Thiền Sư Pháp Từ (淨慈仲穎禪師法嗣), Ôn Châu Giang Tâm Nhất Sơn Thiền Sư (溫州江心一山禪師), cũng có đoạn rằng: “Hoàng Khánh nguyên niên thập nhất nguyệt nhị thập lục nhật, cấu tật nguy toạn bất cận dược; duyệt thất nhật, mạng cụ dục cánh y, xuất cứ thất kỷ, thư quyết chúng ngữ tọa thệ; Xà Duy thâu ngũ sắc Xá Lợi như thục, bất khả kế, song mục tình bất tẫn (皇慶元年十一月二十六日、遘疾危坐不近藥、閱七日、命具浴更衣、出據室几、書訣眾語坐逝、闍維收五色舍利如菽、不可計、雙目睛不燼, vào ngày 26 tháng 12 năm đầu [1312] niên hiệu Hoàng Khánh [đời vua Nhân Tông nhà Nguyên], Thiền Sư nhuốm bệnh, vẫn ngồi ngay thẳng mà không uống thuốc; trãi qua 7 ngày, ngài bảo tắm rửa, thay áo quần, ra ngồi tựa vào ghế dựa của thất, viết thư giã từ vài lời rồi ngồi mà ra đi; khi làm lễ Xà Duy [hỏa thiêu], thâu Xá Lợi năm màu nhiều như hạt đậu, không đếm được, hai tròng mắt không cháy thành tro).”

Xá Lợi Phất

● (s: Śāriputra, p: Sāriputta, 舍利弗): âm dịch là Xá Lợi Phất Đa La (舍利弗 多羅), Xá Lợi Phất La (舍利弗羅), Xá Lợi Phất Đa (舍利弗多), Xá Lợi Viết (舍利 曰), ý dịch là Thu Lộ Tử (鶖鷺子、秋露子), gọi tắt là Thu Tử (鶖子), hay còn gọi là Xá Lợi Tử, một trong mười vị đại đệ tử của đức Phật, được gọi là trí tuệ đệ nhất, cùng với vị thần thông đệ nhất Mục Kiền Liên cả hai được xem như là song đệ tử của đức Phật. Ngài sanh ra trong một gia đình thuộc dòng họ Bà La Môn xứ Ma Kiệt Đà (s, p: Magadha, 摩掲陀), cha là Để Sa (s: Tisya, 底沙), mẹ là Xá Lợi (Śāri, 舍利), ngài rất thông minh và nổi tiếng. Từ tên của mẹ ngài có tên là Xá Lợi Tử. Lúc nhỏ ngài lấy theo tên cha là Ưu Ba Để Sa (s: Upatiṣya, 優波底沙). Ngay từ hồi còn nhỏ, ngài đã sớm thông hiểu các học vấn của Bà La Môn nhưng vẫn không thấy hài lòng, nên cùng với người bạn Mục Kiền Liên theo làm đệ tử của một lục sư ngoại đạo và trong số 1000 người đệ tử ấy, Ngài trở thành đệ tử giỏi nhất. Thỉnh thoảng ngài có tiếp xúc với Mã Thắng (馬勝) cho nên ngài đã bỏ vị thầy ngoại đạo này đi rồi cùng với Mục Kiền Liên (s: Mahāmaudgalyāyana; p: Mahāmoggallāna, 目 犍 連) qui y theo Phật Giáo. Cuối cùng ngài được khai ngộ, có được sự tin tưởng và tôn kính rất lớn trong giáo đoàn của đức Phật, và ngài cũng được xem như là người kế thừa cho đức Phật nhưng Ngài đã nhập diệt trước thầy của mình.

● (s: Śāriputra, p: Sāriputta, 舍利弗): một trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật, còn gọi là Xá Lợi Phất Đa (舍利弗多), Xá Lợi Phất La (舍利弗羅), Xá Lợi Phất Đát La (舍利弗怛羅), Xá Lợi Phất Đa La (舍利弗多羅), Xà Lợi Phú Đa La (闍利富多羅), Xà Lợi Phất Đa La (闍利弗多羅); ý dịch là Thu Lộ Tử (鶖鷺子、秋露子), Cù Dục Tử (鴝鵒子、鸜鵒子), Thu Tử (鶖子); thường gọi là Xá Lợi Tử (舍利子), cựu dịch là Thân Tử (身子). Mẹ ông là con gái của một vị luận sư Bà La Môn ở Thành Vương Xá (s: Rājagṛha; p: Rājagaha, 王舍城) thuộc nước Già Đà (伽陀). Khi vừa mới sanh ra, con mắt ông giống như mắt con chim Xá Lợi, nên ông được đặt tên là Xá Lợi Phất (con của chim Xá Lợi). Hay ông có tên khác là Ưu Ba Để Sa (s: Upatiṣya, p: Upatīṣya, 優波底沙), Ưu Ba Đế Tu (優波), v.v.; ý dịch là Đại Quang (大光), được lấy theo tên cha. Theo Bản Hạnh Tập Kinh (本行集經) quyển 48, Phẩm Xá Lợi Mục Liên Nhân Duyên (舍利目連因緣品), từ nhỏ tướng mạo của Xá Lợi Phất đã đoan nghiêm; đến khi lớn lên, rèn luyện các kỹ năng, thông hiểu các bộ kinh Phệ Đà. Năm lên 16 tuổi, ông đã có thể hàng phục các luận nghị của người khác, mọi người đều quy phục ông. Thời niên thiếu, ông từng kết giao với Mục Kiền Liên (s: Maudgalyāyana, p: Moggallāna, 目犍連) ở làng bên cạnh, thường đến tham dự những buổi tế lễ ngoài Thành Vương Xá, thấy mọi người vui chơi hỗn tạp, chợt cảm ngộ lẽ vô thường, bèn cắt bỏ râu tóc, theo xuất gia học đạo với một trong 6 vị thầy ngoại đạo là San Xà Da Tỳ La Chi Tử (s: Sañjayavairaṭṭiputra, 删闍耶毘羅胝子), chỉ trong 7 ngày đêm mà có thể thông suốt toàn bộ giáo nghĩa của vị này, hội chúng có 250 người đều tôn kính ông là bậc thượng thủ, song Xá Lợi Phất vẫn thâm cảm được rằng mình chưa được giải thoát. Lúc bấy giờ, đức Phật thành đạo không được bao lâu, hiện đang trú tại Tinh Xá Trúc Lâm (竹林精舍) ở Thành Vương Xá. Đệ tử Ngài là A Thuyết Thị (s: Aśvajit, Aśvaka; p: Assaji, 阿說示, còn gọi là Tỳ Kheo Mã Thắng [馬勝比丘]) đắp y, cầm bình bát vào trong thành khất thực. Xá Lợi Phất thấy vị này oai nghi đoan chính, bước đi khoan thai, bèn đến hỏi xem thầy là ai và thực hành pháp môn gì ? A Thuyết Thị bèn lấy pháp nhân duyên do đức Phật thuyết giảng để chỉ cho Xá Lợi Phất, để hiểu được lý các pháp là vô ngã. Nghe xong, Xá Lợi Phất cùng với Mục Kiền Liên, mỗi người thống lãnh 250 đệ tử, cùng đến Tinh Xá Trúc Lâm quy y với đức Phật. Theo Thập Nhị Du Kinh (十二遊經), sau khi quy y với đức Phật, ông thường tùy tùng theo Ngài, giúp giáo hóa mọi người, là bậc thượng thủ trong đại chúng. Ông là người thông minh xuất chúng, được tôn xưng là Trí Tuệ Đệ Nhất (Trí Tuệ Số Một). Lại căn cứ vào Chúng Hứa Ma Ha Đế Kinh (眾許摩訶帝經) quyển 11, 12, Hiền Ngu Kinh (賢愚經) quyển 10, Phẩm Tu Đạt Khởi Tinh Xá (須達起精舍品), v.v., Xá Lợi Phất tinh thông ngoại điển, từng dùng biện tài siêu tuyệt để hàng phục ngoại đạo Mắt Đỏ; hay sự việc trưởng giả Tu Đạt Đa (p: Sudatta, 須達) quy y theo đức Phật, phát tâm kiến tạo Kỳ Viên Tinh Xá (p: Jetavana Anāthapiṇḍikārāma, 祇洹精舍), v.v., cũng nhờ sự khuyến hóa tài tình và đầy trí tuệ của Xá Lợi Phất. Hơn nữa, theo Tứ Phần Luật (四分律) quyển 46, Thập Tụng Luật (十誦律) quyển 37, v.v., vào cuối đời của đức Phật, Đề Bà Đạt Đa (s, p: Devadatta, 提婆達多) tuyên xướng về 5 điều không đúng pháp, muốn phá hoại tăng đoàn, thống lãnh 500 Tỳ Kheo vào trong núi Già Da (伽耶); khi ấy Xá Lợi Phất cùng với Mục Kiền Liên đến ngọn núi này, khiến cho 500 Tỳ Kheo kia nhận ra sai lầm của mình, quay trở về với Phật. Suốt cả đời Xá Lợi Phất luôn được mọi người tôn kính, lại được đức Phật tán dương. Ông nhập diệt trước đức Phật, sau 7 ngày thì làm lễ Trà Tỳ (茶毘); y bát và di cốt của ông được an táng tại Kỳ Viên. Trưởng giả Tu Đạt Đa dựng tháp cho ông. Theo Phẩm Thí Dụ của Kinh Pháp Hoa cho biết rằng Xá Lợi Phất được đức Phật thọ ký cho rằng vào thời tương lai sẽ làm Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai (華光如來).

Xã Tăng

● (社僧, Shasō): còn gọi là Cung Tăng (宮僧), Thần Tăng (神僧), là tên gọi của những tu sĩ làm Phật sự ở các đền thờ Thần Xã, thường sống ở những ngôi Thần Cung Tự (神宮寺). Địa vị của họ cao hơn Thần Quan; trong số đó có người có quyền mang theo vũ khí bên mình nữa. Chức này có nhiều giai cấp khác nhau như Biệt Đương (別當, Bettō), Tọa Chủ (座主, Zasu), Viện Chủ (院主, Inju), Kiểm Hiệu (檢校, Kengyō, Kenkō), v.v. Chức này được đặt ra vào cuối thời Nại Lương và đến năm 1869 (Minh Trị [明治] 2) thì không còn nữa.

Xá Vệ Quốc

● (s: Śrāvastī, p: Sāvatthī, 舍衛國): tên của một vương quốc cổ của Ấn Độ, còn gọi là Xá Bà Đề Quốc (舍婆提國), Thất La Phiệt Quốc (室羅伐國), Thi La Bạt Đề Quốc (尸羅跋提國), Xá Ra Bà Tất Đế Quốc (舍囉婆悉國); ý dịch là Văn Vật (聞物又以此城多出名人，多产胜物，故称闻物国。), Văn Giả (聞者), Vô Vật Bất Hữu (無物不有), Phong Đức (豐德), Hảo Đạo (好道). Hơn nữa, thành này vốn xuất phát nhiều danh nhân, nhiều sản vật nổi tiếng, nên có tên là Văn Vật Quốc (聞物國). Nguyên gốc nó là tên thành đô của Bắc Kiều Tát La Quốc (s: Uttara-Kośalā, 北憍薩羅國), khác với Nam Kiều Tát La Quốc (s: Dakṣiṇa-Kośalā, 南憍薩羅國). Về xuất xứ tên gọi Xá Vệ Quốc, có nhiều thuyết khác nhau. Như trong tác phẩm Tỳ Thấp Nô Phú Lan Na (s: Viṣṇu-purāṇa, 毘濕奴富蘭那) có ghi rằng người sáng lập ra thành này là Nhật Chủng Vương (s: Śrāvasta, 日種王). Khi đức Phật còn tại thế vua Ba Tư Nặc (s: Prasenajit, p: Pasenadi, 波斯匿) trị vì thành này. Theo Phân Biệt Công Đức Luận (分別功德論) quyển 2, đức Phật sống tại Thành Xá Vệ trước sau 25 năm, lâu hơn so với các nơi khác. Do vì quốc gia này rất vi diệu, nhiều vật trân kỳ, nhân dân tai đây hiểu rõ nghĩa lý; hơn nữa, Tinh Xá Kỳ Hoàn (p: Jetavana Anāthapiṇḍikārāma, 祇洹精舍) lại có nhiều điều thần nghiệm. Khi chư tăng tập trung nghe pháp, có cả ngàn con khỉ, vượn hội tụ về hai bên phải trái để lắng nghe, nhưng vắng lặng chẳng một tiếng động. Ngay cả loài chim chóc cũng bay đến đây để nghe pháp. Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 3 có ghi rằng Xá Vệ Quốc là vùng đất xuất sanh của đức Phật, cho nên có nhiều chúng sanh sống tại đây để báo ơn Phật. Phần lớn trong các kinh điển đều thấy có tên của quốc gia này, như các kinh của hệ A Hàm (p: Āgama, 阿含), Hiền Kiếp Kinh (賢劫經), Di Lặc Hạ Sanh Kinh (彌勒下生經), Di Lặc Thượng Sanh Kinh (彌勒上生經), Đại Bảo Tích Kinh (大寶積經), A Di Đà Kinh (阿彌陀經), Văn Thù Bát Nhã Kinh (文殊般若經), Kim Cang Bát Nhã Kinh (金剛般若經), v.v. Tương truyền khi đức Thế Tôn còn tại thế, vương quốc này có đến 9 ức ngôi nhà; tuy nhiên, đến đầu thế kỷ thứ 5 sau công nguyên, lúc cao tăng Pháp Hiển (法顯, 340?-?) sang chiêm bái, nơi đây đã hoang phế rồi. Đến 200 năm sau, khi Huyền Trang (玄奘, 602-664) đến, nơi đây vẫn còn hoang phế. Các thánh tích như Đại Pháp Đường do Thắng Quân Vương (勝軍王) kiến tạo, Tinh Xá Bát Ra Xà Để (缽邏闍底精舍), nơi ngoại đạo Chỉ Man (指鬘) hối cải chứng đạo, Tinh Xá Kỳ Viên (祇園精舍), nơi đức Phật chăm sóc bệnh cho Tỳ Kheo, nơi Xá Lợi Phất (s: Śāriputra, p: Sāriputta, 舍利弗) và Mục Kiền Liên (s: Maudgalyāyana; p: Moggallāna, 目犍連) tranh nhau về thần thông, nơi ngoại đạo giết người dâm nữ hủy báng Phật, nơi Đề Bà Đạt Đa (s, p: Devadatta, 提婆達多) bị rơi vào hầm lớn địa ngục, v.v., đều trở thành hoang tàn, đỗ nát. Về vị trí của thành này, theo suy định của nhà khảo cổ học người Anh là A. Cunningham cho biết rằng thành này nằm gần Oudh (xưa gọi là Sa Chỉ [p: Sāketa, 沙只]), khoảng hơn 90 dặm về phía Bắc, tức là địa phương Sahet Mahet ở vùng tả ngạn sông Rapti. Nhân gần đây người ta phát quật tại nơi này, phát hiện có một tượng Phật to lớn trên có khắc dòng chữ Śrāvastī; thêm vào đó, trong Đại Đường Tây Vức Ký (大唐西域記) quyển 6 có đề cập đến khu thành chu vi khoảng 5 công lý, bản đồng ghi lại việc bố thí ruộng đất cho Kỳ Viên Tinh Xá, như vậy cũng đủ chứng minh nơi đây là vùng đất ngày xưa của Xá Vệ Quốc

Xảo Như

● (巧如, Gyōnyo, 1376 -1440): vị Tăng của Chơn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng thời đại Thất Đinh, vị Tổ thứ 6 của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji), húy là Huyền Khang (玄康), tên hồi nhỏ là Quang Đa Hạ Lữ (光多賀麿), thông xưng là Đại Nạp Ngôn (大納言), hiệu Chứng Định Các (証定閣), Xảo Như (巧如); xuất thân vùng Kyoto, con trai thứ 2 của Xước Như (綽如), vị Tổ đời thứ 5 của Bổn Nguyện Tự. Năm 1394, ông kế thế trú trì Bổn Nguyện Tự. Đến năm 1411, ông lo tổ chức lễ kỵ 150 lần của Thân Loan, rồi năm 1436 thì nhường chức lại cho người con trai đầu của ông là Tồn Như (存如, Zonnyo).

Xí Thạnh Quang Phật Đảnh

● (s: Prajvaloṣṇīṣaḥ, 熾盛光佛頂): là Giáo Lịnh Luân Thân (敎令輪身) của đức Phật Thích Ca, ngọn lửa tỏa sáng hừng hực từ lỗ chân lông lưu xuất ra. Chủng tử là bhrū (悖嚕吽, bột rô hồng). Hình Tam Muội Da là 12 vòng tròn xe, hoặc 3 cây chày. Trong Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 65, No. 1277) quyển 4, phần Thiên Thu Tuế (千秋歲), có đoạn: “Chí tâm tín lễ Xí Thạnh Quang Như Lai, Tự Tại Thiên trung xuất hiện, đại uy đức thần thông biến, hồng liên đài thượng tử kim dung (志心信禮熾盛光如來、自在天中出現、大威德神通變、紅蓮臺上紫金容, một lòng kính lạy Xí Thạnh Quang Như Lai, xuất hiện trên cõi Trời Tự Tại, oai đức lớn thần thông biến, sen hồng trên đài vàng tía thân).” Hay trong Thiền Lâm Bảo Huấn Bút Thuyết (禪林寶訓筆說, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 64, No. 1266) quyển Trung lại có đoạn rằng: “Toại linh phần hương trai giới, trì Xí Thạnh Quang Vương thần chú kỳ chi, vị cập thất nhật, dạ mộng lão nhân trước bạch y kỵ ngưu hãm địa toàn một nhi khứ, lạp nhật toàn gia tật dũ hĩ (遂令焚香齋戒、持熾盛光王神咒祈之、未及七日、夜夢老人著白衣騎牛陷地旋沒而去、翌日全家疾愈矣, bèn sai đốt hương ăn chay giữ giới, trì tụng thần chú Xí Thạnh Quang Vương để cầu nguyện, chưa được bảy ngày, đêm mộng thấy một ông lão mặc áo trắng cỡi trâu đi xuống đất trong thoáng chốc rồi biến mất; hôm sau cả nhà lành bệnh hết).”

Xí Thạnh Quang Vương Phật

● (熾盛光王佛): hay Xí Thạnh Quang Phật Đảnh (s: Prajvaloṣṇīṣaḥ, 熾盛光王佛頂), vị Phật xuất hiện trong Kinh Xí Thạnh Quang Đại Uy Đức Tiêu Tai Cát Tường Đà La Ni (熾盛光大威德消災吉祥陀羅尼經, 1 quyển, còn gọi là Đại Uy Đức Tiêu Tai Cát Tường Đà La Ni [大威德消災吉祥陀羅尼], Tiêu Tai Cát Tường Kinh [消災吉祥經], Bất Không dịch, Taishō 19). Đây là thân giáo lịnh của Phật Thích Ca, do ánh sáng rực rỡ phát ra từ lỗ chân lông, nên có tên gọi như vậy, chủng tử của vị Phật này là bhrūṁ (悖嚕吽, bột rô hồng), hình Tam Muội Da là 12 vòng tròn bánh xe hay 3 cây chày. Vị Phật này có nhiều thân thuyết pháp khác nhau, có thuyết cho rằng vị này đồng nhất với Nhất Tự Kim Luân (一字金輪), hay Kim Luân Phật Đảnh (金輪佛頂) trong 8 vị Phật đảnh, hoặc như Quang Tụ Phật Đảnh (光聚佛頂)

Xích Tùng Mãn Hựu

● (赤松滿祐, Akamatsu Mitsusuke, 1373-1441 hay 1381-1441): vị Võ Tướng sống vào khoảng giữa thời đại Thất Đinh, vị quan Thủ Hộ vùng Bá Ma (播磨, Harima), Bị Tiền (僃前, Bizen), Mỹ Tác (美作, Mimasaka). Thân phụ là Xích Tùng Nghĩa Tắc (赤松義則, Akamatsu Yoshinori). Ông mời Tướng Quân Túc Lợi Nghĩa Mãn (足利義滿, Ashikaga Yoshimitsu) đến tư dinh của mình rồi giết chết vị này và đào tẩu đến vùng Bá Ma; nhưng ông bị nhóm người của Sơn Danh Trì Phong (山名持豐, tức Tông Toàn [宗全]) truy nã, nên đã tự vẫn. Pháp danh của ông là Tánh Cụ (性具).

Xử Tịch

● (處寂, Shojaku, 648-734): vị tăng của Tịnh Chúng Tông (淨衆宗) sống dưới thời nhà Đường, người vùng Phù Thành (浮城), Tuyến Châu (線州), họ Đường (唐), nên được gọi là Đường Hòa Thượng, Đường Thiền Sư; tuy nhiên Tống Cao Tăng Truyện (宋高僧傳) lại ghi họ ông là Chu (周). Gia đình ông thuộc loại danh Nho, năm lên 10 tuổi đã để tang cha. Sau khi xuất gia, ông theo hầu Trí Tiển (智銑, 539-618), hay có thuyết cho là theo hầu Thiền Sư Bảo Tu (寳修). Truyền ký cho biết rằng ông từng lên miền Bắc tu khổ hạnh, được Tắc Thiên Võ Hậu triệu vào cung nội, ban cho Tử Y. Sau ông trở về Tứ Xuyên, sống ở Đức Thuần Tự (德 純 寺) vùng Tư Châu (資 州), chuyên tâm giáo hóa chúng sanh. Đệ tử của ông có Vô Tướng (無相) ở Tịnh Chúng Tự (淨衆寺).

Xuất Định Tiếu Ngữ

● (出定笑語, Shutsujōshōgo): 4 quyển, trước tác của Bình Điền Đốc Dận (平田篤胤, Hirata Atsutane, 1776-1883), được san hành vào năm 1649 (Gia Vĩnh [嘉永] 2); vốn bắt chước bộ Xuất Định Hậu Ngữ (出定後語, Shutsujōgogo) của Phú Vĩnh Trọng Cơ (富永仲基, Tominaga Nakamoto, 1715-1746). Đây là bộ sách bài xích Phật Giáo vào cuối thời Giang Hộ, đặc biệt nhắm vào Nhật Liên (日蓮, Nichiren) và Thân Loan (親鸞, Shinran).

Xuất Gia

● (s: pravrajyā, p: pabbajjā, j: shukke, 出家): âm dịch là Ba Phệ Nễ Da (波吠儞耶), tức ra khỏi sinh hoạt gia đình thế tục, chuyên tâm tu tập tịnh hạnh của bậc Sa Môn (s: śramaṇa, p: samaṇa, 沙門). Từ này còn chỉ chung cho những người xuất gia, đồng nghĩa với Sa Môn, Tỳ Kheo (s: bhikṣu, p: bhikkhu, 比丘); đối lập với từ tại gia (在家). Trong Quy Sơn Cảnh Sách Cú Thích Ký (溈山警策句釋記, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1240) quyển Hạ giải thích xuất gia có 2 nghĩa: “Xuất gia hữu nhị, nhất xuất thế tục gia, túc ly trần tục, viễn tham tri thức; nhị xuất phiền não gia, đoạn vọng chứng chơn, đốn siêu Tam Hữu (出家有二、一出世俗家、足離塵俗、遠參知識、二出煩惱家、斷妄證眞、頓超三有, xuất gia có hai, một là ra khỏi nhà thế tục, chân xa lìa trần tục, đi xa tham vấn tri thức; hai là ra khỏi nhà phiền não, đoạn sai lầm chứng chân thật, vượt ra khỏi Ba Cõi).” Hay trong Tứ Thập Nhị Chương Kinh Chú (四十二章經註, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 37, No. 669) lại giải thích xuất gia có 3 nghĩa: “Cát ái từ thân, thân xuất gia dã; thức tâm đạt bổn, tâm xuất gia dã. Xuất gia hữu tam, nhất từ thân, xuất thế tục gia; nhị ngộ đạo, xuất Ngũ Uẩn gia; tam chứng quả, xuất Tam Giới gia (割愛辭親、身出家也、識心達本、心出家也、出家有三、一辭親、出世俗家、二悟道、出五蘊家、三證果、出三界家, cắt yêu thương, từ cha mẹ là thân xuất gia; biết rõ tâm, đạt nguồn chơn là tâm xuất gia; xuất gia có ba, thứ nhất từ cha mẹ, ra khỏi nhà thế tục; thứ hai ngộ đạo, ra khỏi nhà Năm Uẩn; thứ ba chứng quả, ra khỏi nhà Ba Cõi).” Bên cạnh đó, Tục Đăng Chánh Thống (續燈正統, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 84, No. 1583) quyển 23 cho rằng xuất gia có 4 nghĩa: “Nhất xuất trần tục ân ái gia, nhị xuất Tam Giới hỏa trạch gia, tam xuất thô hoặc phiền não gia, tứ xuất tế hoặc Vô Minh gia, xuất đắc tứ chủng gia, thỉ xưng Nạp Tăng gia (一出塵俗恩愛家、二出三界火宅家、三出麤惑煩惱家、四出細惑無明家、出得四種家、始稱衲僧家, thứ nhất ra khỏi nhà ân ái trần tục, thứ hai ra khỏi nhà bốc lửa Ba Cõi, thứ ba ra khỏi nhà phiền não thô hoặc, thứ tư ra khỏi nhà Vô Minh tế hoặc, ra khỏi được bốn loại nhà ấy, mới gọi là nhà Nạp Tăng).” Ngoài ra, xuất gia còn có 3 loại khác là thân xuất gia mà tâm không xuất gia, tâm xuất gia mà thân không xuất gia, và cả thân và tâm đều xuất gia. Phàm người phát tâm xuất gia thì phải cạo bỏ râu tóc, xả đi áo quần thế tục mà mang vào áo hoại sắc; cho nên xuất gia còn được gọi là lạc sức (落飾), thế phát (剃髮), lạc phát nhiễm y (落髮染衣), thế phát nhiễm y (剃髮染衣), thế nhiễm (剃染), lạc nhiễm (落染), trĩ nhiễm (薙染). Trong 7 chúng đệ tử của Phật, ngoại trừ 2 chúng tại gia là Ưu Bà Tắc (s, p: upāsaka, 優婆塞) và Ưu Bà Di (s, p: upāsikā, 優婆夷); 5 chúng còn lại thuộc hàng ngũ xuất gia là Tỳ Kheo (s: bhikṣu, p: bhikkhu, 比丘), Tỳ Kheo Ni (s: bhikṣuṇī, p: bhikkhunī, 比丘尼), Sa Di (s: śrāmaṇera, p: sāmaṇera, 沙彌), Sa Di Ni (s: śrāmaṇerikā, p: sāmaṇerā, sāmaṇerī, 沙彌尼), Thức Xoa Ma Na (s: śikṣamāṇa, p: sikkhamānā, 式叉摩那); được gọi là Ngũ Chúng Xuất Gia. Từ xưa, xuất gia vốn phát xuất từ Ấn Độ, từ thời đại Phệ Đà (s: Veda, 吠陀) đã có người từ bỏ thế tục, xa gia đình để cầu giải thoát. Về sau, giáo đồ Bà La Môn kế thừa phong tục này, phần nhiều vào trong rừng sâu thanh vắng, chuyên tâm tu đạo. Phật Giáo khởi đầu từ việc xuất gia học đạo của đức Thích Tôn, về sau mới tổ chức thành giáo đoàn. Tuy nhiên, một trong những nguyên tắc quan trọng phải tuân thủ khi xuất gia là phải được sự chấp thuận của cha mẹ. Cho nên, trong Căn Bổn Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Phá Tăng Sự (根本說一切有部毘奈耶破僧事, Taishō Vol. 24, No. 1450) quyển 17 có khẳng định rằng: “Phụ mẫu bất thính, bất đắc xuất gia thọ giới (父母不聽、不得出家受戒, cha mẹ không bằng lòng, không được xuất gia thọ giới).” Có khá nhiều tác phẩm tranh vẽ, điêu khắc về hình tượng xuất gia của đức Phật, tối cổ nhất là tác phẩm ở Đại Tháp Madras, Amarāvatī, Ấn Độ. Trên cửa phía Đông của Đại Tháp Sanchi ở miền Trung Ấn cũng có các phù điêu diễn tả cảnh tượng đức Phật xuất gia như thế nào. Về phía Trung Quốc, tại Thê Hà Tự (棲霞寺) ở Giang Tô (江蘇), Linh Nham Quật Tự (靈巖窟寺) ở Sơn Tây (山西), vẫn còn những bức phù điêu khắc cảnh đức Thích Tôn đến nơi thanh tĩnh, cỡi bỏ mũ báu trao cho Xa Nặc (s: Chandaka, p: Channa, 車匿), rồi tự lấy bảo kiếm cắt tóc xuất gia. Về công đức xuất gia, Phật Thuyết Xuất Gia Công Đức Kinh (佛說出家功德經, Taishō Vol. 16, No. 707) có thuật rõ như sau: “Bất xuất gia giả, mạng chung hoặc năng đọa ư Địa Ngục (不出家者、命終或能墮於地獄, người không xuất gia, sau khi mạng hết hoặc có thể bị đọa vào Địa Ngục)”; hay “dĩ nhất nhật nhất dạ xuất gia cố, mãn nhị thập kiếp, bất đọa Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sanh, thường sanh thiên nhân, thọ phước tự nhiên (以一日一夜出家故、滿二十劫、不墮地獄、餓鬼、畜生、常生天人、受福自然, vì lấy một ngày một đêm xuất gia, nên tròn hai mươi kiếp, không đọa Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sanh, thường sanh Trời người, hưởng phước tự nhiên).”

Xưng Đức Thiên Hoàng

● (稱德天皇, Shōtoku Tennō, tại vị 764-770): vị Thiên Hoàng sống vào khoảng cuối thời Nại Lương, người lên ngôi lần thứ hai (trước đó là Hiếu Khiêm Thượng Hoàng [孝謙上皇, Kōken Jōkō]). Vào năm 764 (niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寳] thứ 8), sau khi Thuần Nhân Thiên Hoàng (淳仁天皇, Junnin Tennō) bị phế vị, ông lên ngôi vua, bắt đầu trọng dụng Đạo Kính (道鏡, Dōkyō), ban cho vị này chức Pháp Vương và tiến hành chính trị chuyên chế.

Xước Như

● (綽如, Shakunyo, 1350-1393): vị Tăng sống vào khoảng thời đại Nam Bắc Triều, vị Tổ đời thứ 5 của Bổn Nguyện Tự (本願寺, Hongan-ji), húy là Thời Nghệ (時芸), tên lúc nhỏ là Quang Đức Hoàn (光德丸), thông xưng là Trung Nạp Ngôn, hiệu là Xước Như (綽如), Nghiêu Văn (堯文), Châu Viên (周圓), xuất thân vùng Kyoto, con trai của Thiện Như (善如, Zennyo), vị Tổ kế thế đời thứ 4 của Bổn Nguyện Tự. Năm 1375, ông kế thế trú trì Bổn Nguyện Tự. Đến năm 1385, 1389 ông viết tờ trạng nhường chức lại cho con mình là Xảo Như (巧如, Gyōnyo) để đi khắp nơi giáo hóa, vào năm 1390 thì ông Thoại Truyền Tự (瑞泉寺, Zuisen-ji) ở vùng Việt Trung (越中, Ecchū). Một mặt ông mở rộng địa bàn hoạt động giáo hóa ở vùng Bắc Lục (北陸, Hokuriku), mặt khác thì ông đặt ra chức Gíam Dịch, Ngự Đường Chúng ở Bổn Nguyện Tự, và chỉnh đốn thể chế trong chùa theo quy mô Tự Viện. Đến năm 1393, lần thứ 3 ông trao tờ trạng nhượng chức cho con mình rồi qua đời. Trước tác của ông để lại có Nhập Xuất Nhị Môn Kệ Dẫn Ký (入出二門偈引記) 1 quyển, v.v.

Xương Hải

● (昌海, Shōkai, ?-?): vị Tăng của Pháp Tướng Tông sống vào khoảng đầu thời Bình An, tự là Xương Hải (昌海), xuất thân vùng Nại Lương (奈良, Nara). Ông xuất gia lúc còn nhỏ tuổi, và học Pháp Tướng cũng như Duy Thức với Thiện Châu (善珠) ở Thu Tiểu Tự (秋篠寺) thuộc vùng Đại Hòa (大和, Yamato). Sau ông đến sống ở Hưng Phước Tự (興福寺, Kōfuku-ji), rồi chuyển đến vùng Quảng Cương (廣岡) ở Đại Hòa và hoằng bá Pháp Tướng Tông. Tác phẩm của ông có A Di Đà Hối Quá (阿彌陀悔過) 1 quyển, Tây Phương Niệm Phật Tập (西方念佛集) 1 quyển.

Xương Hạp

● (閶闔): (01) Cửa Trời, cổng Trời. Trong bài Lương Phủ Ngâm (梁甫吟) của Lý Bạch (李白, 701-762) nhà Đường có câu: “Xương hạp cửu môn bất khả thông, dĩ ngạch khấu quan hôn giả nỗ (閶闔九門不可通、以額叩關閽者怒, cửa Trời chín cổng chẳng thể thông, lấy trán gõ cửa lính nổi giận).” (02) Cửa chính của Hoàng Cung. Như trong bài thơ Hòa Cổ Xá Nhân Tảo Triều Đại Minh Cung Chi Tác (和賈舍人早朝大明宮之作) của Vương Duy (王維, 701-761) nhà Đường có câu: “Cửu thiên xương hạp khai cung điện, vạn quốc y quan bái miện lưu (九天閶闔開宮殿、萬國衣冠拜冕旒, chín tầng cửa chính bày cung điện, vạn quốc áo mão bái hoàng triều).” (03) Gió thu, còn gọi là xương hạp (昌盍). Như trong đoạn thứ 2 của Du Tiên Thi (游仙詩) do Quách Phác (郭璞, 276-324) nhà Tấn sáng tác, có câu: “Xương hạp Tây Nam lai, tiềm ba hoán lân khởi (閶闔西南來、潛波渙鱗起, gió Thu Tây Nam đến, ẩn sóng vây cá nỗi).”

Xuy Cữu Mộng

● (炊臼夢): giấc mơ thấy đốt cối xay. Từ này phát xuất từ câu chuyện của Trương Chiêm (張瞻) trong Tây Dương Tạp Trở, phần Mộng (夢) của Đoàn Thành Thức (段成式, khoảng 803-863) nhà Đường như sau: “Cổ khách Trương Chiêm tương quy, mộng xuy ư cữu; vấn Vương Sanh, Sanh ngôn: 'Quân quy, bất kiến thê hỉ; cữu trung xuy, cố vô phủ dã.' Cố khách chí gia, thê quả tốt dĩ sổ nguyệt (賈客張瞻將歸、夢炊於臼、問王生、生言、君歸、不見妻矣、臼中炊、固無釜也、賈客至家、妻果卒已數月, vị khách buôn tên Trương Chiêm chuẩn bị về nhà, chợt mộng thấy đốt chiếc cối xay; bèn hỏi Vương Sanh, Sanh đáp: 'Ông về đến nhà thì không gặp được vợ nữa, đốt trong cối, cứng không có nồi.' Khi người khách buôn về đến nhà, quả nhiên vợ ông đã qua đời mấy tháng rồi).” Từ “vô phủ (無釜)” đọc trại là “vô phụ (無婦)”, nghĩa là không có vợ, không còn vợ nữa, tức là vợ đã chết. Cho nên, xuy cữu (炊臼) hay xuy cữu mộng đều là những từ được dùng để chỉ cho vợ chết. Từ đó, có một số từ liên quan khác như xuy cữu chi thống (炊臼之戚), xuy cữu chi thích (炊臼之痛) để nói lên niềm đau xót vô biên khi mất vợ, hay để tang vợ. Trong Liên Pha Thi Thoại (蓮坡詩話) quyển trung của Tra Vi Nhân (查爲仁, 1693-1749) nhà Thanh có câu: “Tân xú trọng xuân, dư tao xuy cữu chi thống, đồng nhân hòa điệu vong thi thậm đa (辛醜仲春、餘遭炊臼之痛、同人和悼亡詩甚多, giữa mùa xuân xui xẻo, gặp phải tang vợ, mọi người cùng làm thơ thương tiếc rất nhiều).” Khi đám tang người vợ, trong một số đối liễn, thường có câu: “xuy cữu mộng lai (炊臼夢來, giấc mơ đốt cối đến).”

Y Bồ

● (伊蒲): từ gọi khác của Ưu Bà (s: upasa, 優婆), nghĩa là thức ăn chay. Trong Phật Giáo thường có các dụng ngữ như “Y Bồ soạn (伊蒲饌, món ăn chay)”, “Y Bồ cúng (伊蒲供, thức cúng chay)”, v.v. Trong đó có từ “Y Bồ đệ nhất (伊蒲, thức ăn chay số một)” là muốn nói đến loại Nấm Trúc (竹蕈, trúc khuẩn). Từ thời nhà Tống trở đi, loại nấm này trở thành vật nổi tiếng nhất, là sản phẩm xuất xứ từ Dương Tiện (陽羡, ngày xưa gọi là Kinh Khê [荆溪], nay thuộc Ngô Hưng [呉興], Tỉnh Triết Giang [浙江省]). Theo tác phẩm Kinh Khê Sớ (荆溪疏) của Vương Trĩ Đăng (王穉登, 1535-1612) nhà Minh, loại Nấm Trúc này được đánh giá rất cao như: “Trúc Cô, khuẩn dã; tiểu như tiền, xích như Đơn Sa, sanh dĩ nhị nguyệt, sơn trung sở tại giai hữu chi, phong vị cực giai, đương vi Y Bồ đệ nhất (竹菇、蕈也、小如錢、赤如丹沙、生以二月、山中所在皆有之、風味極佳、當爲伊蒲第一, Nấm Trúc là một loại nấm, nhỏ như đồng tiền, đỏ như Đơn Sa, sanh trưởng vào tháng 2, trong núi sâu mới có nấm này, mùi vị vô cùng ngon, chính là món ăn chay số một).” Hay như trong Đông Pha Mộng (東坡夢) của Ngô Xương Linh (吳昌齡, ?-?) nhà Nguyên có câu: “Đô quy nhất cá không, chỉ hữu na Y Bồ cúng (都歸一個空、只有那伊蒲供, thảy đều trở về tay không, chỉ có chút thức cúng chay).” Hơn nữa, trong bài Cẩm Châu Sắc Sứ Lưu Ấm Huyên Trú Tạng Hồi Thục Viễn Ký Tạng Phật Nhất Tôn Phú Tạ (錦州刺史劉蔭萱駐藏回蜀遠寄藏佛一尊賦謝) của Triệu Dực (趙翼, 1727-1814) nhà Thanh cũng có đoạn rằng: “Quý vô thất bảo trang nghiêm Bát Nhã tọa, diệc thiểu hữu bách hoa cúng dường Y Bồ diên (愧無七寳莊嚴般若坐，亦少有百花供養伊蒲筵, thẹn chẳng có bảy báu để trang nghiêm tòa Bát Nhã, lại ít có trăm hoa để cúng dường diên cúng chay).”

Y Bồ Soạn

● (伊蒲饌): tức thức cúng chay, đồ chay, cỗ chay; gọi tắt là Y Bồ (伊蒲). Như trong bài thơ Phong Lãnh Thượng Nhân Phụng Mẫu Cư Sơn Trí Thư Hữu Nhân Khất Thi Vi Thọ (崶嶺上人奉母居山致書友人乞詩為壽) của Lý Trường Tộ (李長祚, ?-?) nhà Thanh có câu: “Y Bồ đồng thục thủy, thanh tịnh phụng từ thân (伊蒲同菽水、清凈奉慈親, món chay cùng lễ mọn, thanh tịnh dâng từ thân).” Trong Thiền Lâm Sớ Ngữ Khảo Chứng (禪林疏語考證, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 63, No. 1252) quyển 1, văn sớ Phật Thành Đạo Nhật (佛成道日), có giải thích rằng: “Trai cúng thực viết Y Bồ soạn, Hậu Hán Sở Vương nghệ khuyết dĩ kiêm thục tội, chiếu báo viết: 'Vương háo Hoàng Lão chi ngôn, thượng Phù Đồ chi giáo, hoàn kỳ thục dĩ trợ Y Bồ Tắc tang môn chi soạn' (齋供食曰伊蒲饌、後漢楚王映詣闕以縑贖罪、詔報曰、王好黃老之言、尚浮屠之敎、還其贖以助伊蒲塞桑門之饌, thức cúng chay gọi là Y Bồ soạn, Sở Vương nhà Hậu Hán vào cung lấy lụa dâng xin chuộc tội, chiếu chỉ viết rằng: 'Vua thích lời dạy của Hoàng Lão [Hoàng Đế và Lão Tử], mà lại tin lời dạy của Phật Đà, trả lại vật chuộc tội để giúp thêm món cúng của tăng sĩ, Ưu Bà Tắc').”

Y Đằng Nhân Trai

● (伊藤仁齋, Itō Jinsai, 1627-1705): Nho gia sống vào khoảng đầu thời Giang Hộ; Tổ của Học Phái Cổ Nghĩa; tên là Duy Trinh (維楨); tự Nguyên Tá (源佐); hiệu Nhân Trai (仁齋); xuất thân kinh đô Kyoto. Suốt đời ông không hề làm quan, mà chỉ làm nhà Nho bình thường. Ông khai sáng Cổ Nghĩa Đường (古義堂) ở Quật Xuyên (堀川, Horikawa), kinh đô Kyoto và giáo dưỡng khá nhiều môn đệ. Ông phê phán Chu Tử Học, đề xướng cổ nghĩa học vốn lấy trực tiếp ý nghĩa xưa nay của các kinh thư như Luận Ngữ (論語), v.v. Ông đã lấy lời dạy của Khổng Tử làm giáo lý nhân luân hằng ngày, rồi thuyết ra tư tưởng luân lý vốn xem trọng mối quan hệ con người hằng ngày; và rất coi trọng Luận Ngữ, Mạnh Tử. Các trước tác của ông như Luận Ngữ Cổ Nghĩa (論語古義), Mạnh Tử Cổ Nghĩa (孟子古義), Trung Dung Phát Huy (中庸發揮), Ngữ Mạnh Tự Nghĩa (語孟字義), Đồng Tử Vấn (童子問), v.v., sau này được nhóm đệ tử Đông Nhai (東涯) san hành. Đông Nhai kế thừa Cổ Nghĩa Đường; đệ tử của ông có Trung Giang Dân Sơn (中江岷山), Tinh Hà Thiên Dân (幷河天民), Bắc Thôn Đốc Sở (北村篤所), v.v.

Y Đạt Chính Tông

● (伊達政宗, Date Masamune, 1567-1636): vị Võ Tướng sống giữa hai thời đại An Thổ Đào Sơn và Giang Hộ, con của Huy Tông (輝宗), tự xưng là Độc Nhãn Long (獨眼龍). Ông kế thừa sự nghiệp của cha, xưng bá ở vùng Áo Vũ (奥羽, Ōu), nhưng đến năm 1590 thì phụ thuộc vào Tướng Quân Chức Điền Tín Trưởng (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi). Về sau do vì ông lập công lớn trong trận hợp chiến ở Sekigahara cũng như trận Đại Phản (大阪, Osaka), ông được ban cho quản lãnh vùng Tiên Đài (仙台, Sendai)

Y Hi

● (依稀、依希、依俙): có ba nghĩa. (01) Lờ mờ, mơ hồ, không sáng tỏ. Như trong bào thơ Hành Điền Đăng Hải Khẩu Bàn Tự Sơn (行田登海口盤嶼山) của Tạ Linh Vận (謝靈運, 385-433) nhà Tống thời Nam Triều có câu: “Y hi thái lăng ca, phảng phất hàm tần dung (依稀採菱歌、彷彿含嚬容, mơ hồ ca hái ấu, phảng phất dáng u sầu).” Hay trong bài thơ Chí Hòa Nguyên Niên Tứ Nguyệt Nhị Thập Nhật Dạ Mộng Giác Nhi Lục Chi (至和元年四月二十日夜夢覺而錄之) cũng có câu: “Hoảng lãng thiên khai Vân Vụ Các, y hi thân tại Phụng Hoàng Trì (滉朗天開雲霧閣、依稀身在鳳皇池, rực rỡ trời bày Mây Sương Gác, mơ hồ thân tại Phụng Hoàng Hồ).” (02) Tương tự, giống như. Như trong bài Di Tống Tiểu Trứ Thư (貽宋小著書) của Điền Tích (田錫, 940-1004) nhà Tống có câu: “Vi văn vi thi, vi minh vi tụng, vi châm vi tán, vi phú vi ca, nhân ôn vẫn hợp, tâm dữ ngôn hội, nhậm kỳ hoặc loại ư Hàn, hoặc tiêu ư Liễu, hoặc y hi ư Nguyên Bạch, hoặc phảng phất ư Lý Đỗ (爲文爲詩、爲銘爲頌、爲箴爲贊、爲賦爲歌、氤氳吻合、心與言會、任其或類於韓、或肖於柳、或依稀於元白、或髣髴於李杜, là văn là thơ, là bài minh là bài tụng, là bài châm là bài tán, là bài phú là bài ca, như khí trời đất hòa hợp, tâm và lời gặp nhau, cho dù nó hoặc giống với Hàn Dũ [768-824], hoặc như Liễu Tông Nguyên [773-819], hay tương tự với Nguyên Chẩn [779-813] và Bạch Cư Dị [772-846], hay giống với Lý Bạch [701-762] và Đỗ Phủ [712-770]).” (03) Nhỏ mọn, chút ít. Như trong bài Tế Trần Tiên Bối (祭陳先輩) của Hoàng Thao (黃滔, 840-911) nhà Đường có câu: “Cẩn dĩ y hi sơ quả, nhất nhị tinh thành, nguyện minh phù ư hật hưởng, thân vĩnh quyết ư u minh (謹以依稀蔬果、一二精誠、願冥符於肹蠁、申永訣於幽明, xin lấy rau quả ít ỏi, một hai tấc thành, nguyện thầm chứng thảy cùng khắp, mong trối trăn chốn âm dương).” Trong Pháp Giới Thánh Phàm Thủy Lục Đại Trai Phổ Lợi Đạo Tràng Tánh Tướng Thông Luận (法界聖凡水陸大齋普利道塲性相通論, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 74, No. 1498) quyển 9 có đoạn: “Nhân thiên hình tượng, diện mục y hi, y thường đạm bạc, thần tình phiêu động, tợ vô sở y, tợ hữu sở y (人天形像、面目依稀、衣裳淡白、神情飄動、似無所依、似有所依, hình tượng trời người, mặt mày giống hệt, áo quần đạm bạc, tinh thần lay động, như không chỗ nương, như có chỗ nương).” Hay trong Trạm Nhiên Viên Trừng Thiền Sư Ngữ Lục (湛然圓澄禪師語錄, 卍Tục Tạng Kinh Vol. 72, No. 1444) quyển 8, phần Ưng Khòa Đảnh Vân Tụ Am Vô Hoại Quan Chủ (鷹窠頂雲岫菴無壞關主), lại có đoạn: “Tích nhật văn danh vị kiến y, kim triêu dung mạo thượng y hi, thiên nhai hải giác tầm tương tợ, nhược cá mi mao bất hạ thùy (昔日聞名未見伊、今朝容貌尚依稀、天涯海角尋相似、若個眉毛不下垂, ngày xửa nghe danh chẳng thấy hình, sáng nay dung mạo lại mờ thinh, bờ trời góc bể tìm tương tự, giống mấy lông mày chẳng rũ hàng).”

Y Vương

● (醫王): vua của các thầy thuốc, tiếng tôn xưng dành cho chư Phật và Bồ Tát. Quý ngài thường trị tâm bệnh của chúng sanh, nên người ta dùng vị lương y để ví dụ cho quý ngài. Vì từ vô thỉ cho đến ngày nay hàng phàm phu bị trầm luân trong Ba Đường, khó được giải thoát; cho nên chư Phật và Bồ Tát phát khởi tâm đại bi, biết rõ phiền não căn bản chính là nguồn gốc sanh, lão, bệnh, tử của tất cả chúng sanh, vì vậy quý ngài tùy theo căn cơ, nhân duyên để hóa độ cho chúng sanh được lợi ích và giải thoát. Cũng giống như vị lương y trong đời, có thể khéo chẩn đoán người bệnh, biết chứng bệnh của người đó để điều trị. Trong quyển 15 của Tạp A Hàm Kinh (雜阿含經), Y Dụ Kinh (醫喩經) có đề cập đến Bốn Pháp Thành Tựu của một vị vua của các thầy thuốc như: (01) Biết rõ bệnh; (02) Biết rõ nguồn gốc bệnh; (03) Biết rõ sự đối trị cho căn bệnh ấy; (04) Khéo chữa trị cho lành bệnh. Hơn nữa, vị ấy cũng phải biết khả năng cũng như nhân duyên có thể tái phát của căn bệnh ấy để chữa cho dứt hẳn. Kinh này ví dụ sự thành tựu 4 pháp của vị y vương cũng giống như sự thành tựu 4 đức của chư Như Lai. Các ngài xuất hiện giữa cõi đời, diễn thuyết pháp Tứ Đế (s: catur-ārya-satya, p: catu-ariya-sacca, 四諦) gồm Khổ, Tập, Diệt và Đạo để điều trị căn bệnh của tất cả chúng sanh. Ngoài ra, quyển 22 của Đại Trí Độ Luận (s: Mahāprajñāpāramitopadeśa[-śāstra], 大智度論, Taishō 25) cũng có thí dụ nổi tiếng như: “Phật như y vương, pháp như lương dược, tăng như chiêm bệnh nhân, giới như phục dược cấm kỵ (佛如醫王、法如良藥、僧如瞻病人、戒如服藥禁忌, Phật như vua của các thầy thuốc, pháp như phương thuốc hay, tăng như người chăm sóc bệnh nhân, giới như sự cấm kỵ khi dùng thuốc).” Hay như trong bài Thê Sản Tử (妻產死) của Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục (高峰龍泉院因師集賢語錄, CBETA No. 1277) quyển 6 có câu: “Nguyệt trầm hương cáp nhân hà tại, vụ thảm minh quan lộ cánh trường, hồn phách tưởng quy vu hạp khứ, tảo hồi Đâu Suất lễ Y Vương (月沉香閤人何在、霧慘冥關路更長、魂魄想歸巫峽去、早回兜率禮醫王, trăng lặn gác hương người đâu tá, sương thảm cửa u nẻo thêm dài, hồn phách những quy khe suối vắng, mau về Đâu Suất lễ Y Vương).”

Yāska

● (khoảng thế kỷ thứ 7 trước công nguyên): âm dịch là Da Tư Khải (耶斯卡), nhà từ nguyên học và văn pháp học tiếng Sanskrit, sống trước thời Pāṇini. Tác phẩm nổi tiếng của ông là Nirukta (sách ngữ học tối cổ hiện tồn của thế giới), bàn về từ nguyên, phạm trù từ vựng và ngữ nghĩa của từ. Tương truyền ông kế thừa Sakatāyana, nhà văn pháp học xưa và người trình bày các thánh điển Phệ Đà (s: Veda, 吠陀), được nhắc đến trong tác phẩm của Yāska. Đôi khi ông được gọi là Yāska Acharya. Tác phẩm Nirukta nổ lực giải thích các từ ngữ có nghĩa của chúng như thế nào, đặc biệt trong ngữ cảnh diễn dịch những văn bản Phệ Đà. Nó bao gồm một hệ thống các nguyên tắc để hình thành từ ngữ từ tiếp vĩ ngữ và tiếp đầu ngữ, một bảng chú giải về các từ bất quy tắc, và hình thành cơ sở cho từ vựng và tự điển sau này. Tác phẩm này gồm 3 phần: (01) Naighantuka, một tuyển tập các từ đồng ngữ; (02) Naigama, tuyển tập các từ khác với những thánh thư Phệ Đà; và (03) Daivata, những từ ngữ đề cập đến các vị thần và tế lễ.

Yển Khê Quảng Văn

● (偃溪廣聞, Enkei Kōmon, 1189-1263): vị tăng của Phái Dương Kì và Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Yển Khê (偃溪), xuất thân Huyện Hầu Quan (候 官 縣), Phúc Châu (福 州, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Lâm (林). Năm lên 18 tuổi, ông thọ giới cụ túc tại Uyển Lăng Quang Hiếu Tự (宛陵光孝寺), rồi đến tham học với Thiết Ngưu Ấn (鉄牛印). Sau đó, ông theo hầu Triết Ông Như Diễm (浙 翁 如 琰) ở Thiên Đồng (天 童), nhân nghe câu chuyện rửa bát của Triệu Châu (趙 州) mà dứt hết mối nghi ngờ và đại ngộ. Vào năm đầu (1228) niên hiệu Thiệu Định (紹定), ông bắt đầu tuyên xướng tông phong của mình ở Tịnh Từ Tự (淨 慈 寺) thuộc Phủ Lâm An (臨 安 府, Tỉnh Triết Giang). Từ đó về sau, ông sống qua một số chùa như Hương Sơn Trí Độ Tự (香山智度寺), Quảng Lợi Tự (廣利寺) trên A Dục Vương Sơn (阿育王山), Linh Ẩn Tự (靈隠寺), v.v. Ông được ban cho thụy hiệu là Phật Trí Thiền Sư (佛 智 禪 師). Vào ngày 14 tháng 6 năm thứ 4 niên hiệu Cảnh Định (景定), ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi đời và 58 hạ lạp. Ông có để lại bộ Yển Khê Hòa Thượng Ngữ Lục (偃溪和尚語錄) 2 quyển.

Yết Ma

● (羯磨): tức Yết Ma A Xà Lê (s: karmācārya, p: kammācarya, 羯磨阿闍梨), là tên gọi của một trong Tam Sư (三師), gồm Giới Sư (戒師, tức Đàn Đầu Hòa Thượng [壇頭和尚]), Yết Ma A Xà Lê (羯摩阿闍梨) và Giáo Thọ A Xà Lê (敎授阿闍梨). Hay là một trong 5 loại A Xà Lê, như trong Di Sa Tắc Bộ Hòa Ê Ngũ Phần Luật (彌沙塞部和醯五分律, Taishō Vol. 22, No. 1421) quyển 16 có nêu rõ là: “Hữu ngũ chủng A Xà Lê, hữu Xuất Gia A Xà Lê, Giáo Thọ A Xà Lê, Yết Ma A Xà Lê, Thọ Kinh A Xà Lê, Y Chỉ A Xà Lê (有五種阿闍梨、有出家阿闍梨、敎授阿闍梨、羯磨阿闍梨、受經阿闍梨、依止阿闍梨, có năm loại A Xà Lê, có Xuất Gia A Xà Lê, Giáo Thọ A Xà Lê, Yết Ma A Xà Lê, Thọ Kinh A Xà Lê, Y Chỉ A Xà Lê).” Yết Ma A Xà Lê còn gọi là Yết Ma Sư (羯磨師), Yết Ma Giới Sư (羯磨戒師); là vị A Xà Lê hướng dẫn cho Giới Tử trong giới đàn cách thức Yết Ma xin cầu giới pháp, v.v. Cho nên, trong Ngũ Phần Luật quyển 16 nêu trên có giải thích rõ vai trò của vị này như sau: “Thọ Cụ Túc giới thời vi tác Yết Ma, thị danh Yết Ma A Xà Lê (受具足戒時爲作羯磨、是名羯磨阿闍梨, tác pháp Yết Ma khi thọ Cụ Túc giới, đó gọi là Yết Ma A Xà Lê).” Tiểu Thừa Giới thì lấy vị thầy hiện tiền làm Yết Ma A Xà Lê; cùng với vị Giáo Thọ A Xà Lê có giới lạp phải từ 5 tuổi trở lên. Đối với Đại Thừa Viên Đốn Giới (大乘圓頓戒) thì cung thỉnh đức Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi (s: Mañjuśrī, 文殊師利) làm Yết Ma A Xà Lê, như trong Thọ Bồ Tát Giới Nghi (受菩薩戒儀, 卍 Tục Tạng Kinh Vol. 59, No. 1085) có ghi rằng: “Phụng thỉnh Văn Thù Sư Lợi Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật tác Yết Ma A Xà Lê (奉請文殊師利龍種上尊王佛作羯磨阿闍梨, cung thỉnh Văn Thù Sư Lợi Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật làm Yết Ma A Xà Lê).” Trong phần Thỉnh Giới Sư Pháp (請戒師法) của Tăng Yết Ma (僧羯磨, Taishō Vol. 40, No. 1809) quyển Thượng có đoạn rằng: “Đại Đức nhất tâm niệm, ngã mỗ giáp, kim thỉnh Đại Đức vi Yết Ma A Xà Lê, nguyện Đại Đức vị ngã tác Yết Ma A Xà Lê, ngã y Đại Đức cố, đắc thọ Cụ Túc giới (大德一心念、我某甲、今請大德爲羯磨阿闍梨、願大德爲我作羯磨阿闍梨、我依大德故、得受具足戒, Đại Đức một lòng ghi nhớ, con tên là …, nay cung thỉnh Đại Đức làm Yết Ma A Xà Lê, cúi mong Đại Đức vì con làm Yết Ma A Xà Lê, vì con nương vào Đại Đức, được thọ Cụ Túc giới).” Trong Diệu Cát Tường Bình Đẳng Bí Mật Tối Thượng Quán Môn Đại Giáo Vương Kinh (妙吉祥平等祕密最上觀門大敎王經, Taishō Vol. 20, No. 1192) quyển 4 có đoạn rằng: “Yết Ma A Xà Lê linh đệ tử ư Bắc môn diện hướng đàn, hữu tất trước địa hồ quỳ hiệp chưởng (羯磨阿闍梨令弟子於北門面向壇、右膝著地胡跪合掌, Yết Ma A Xà Lê bảo đệ tử nơi cửa Bắc mặt hướng về đàn tràng, đầu gối phải chấm đất, quỳ xuống chấp tay).”

Yêu Ma

● (妖魔): yêu tinh ma quái, cũng dùng để chỉ cho thế lực tà ác. Như trong bài thơ Độc Tồ Lai Tập (讀徂徠集) của Âu Dương Tu (歐陽修, 1007-1072) nhà Tống có đoạn: “Tồn chi cảnh hậu thế, cổ giám chiếu yêu ma (存之警後世、古鑑照妖魔, còn mãi răn hậu thế, gương cổ chiếu yêu ma).” Hay trong hồi thứ 83 của Tây Du Ký (西游記) lại có đoạn: “Vận dụng thần lực, pháp hàng cửu thập lục động yêu ma, thần thông quảng đại (運用神力、法降九十六洞妖魔、神通廣大, vận dụng thần lực, pháp hàng phục yêu ma của chín mươi sáu động, thần thông quảng đại).” Hoặc trong Nan Nễ Kế Thấp Phạ Ra Thiên Thuyết Chi Luân Kinh (難你計濕嚩囉天說支輪經, Taishō Vol. 21, No. 1312) có câu: “Hoặc trọng Phật pháp nhạo tu thiện sự, hoặc mộ yêu ma tín tà tạo ác (或重佛法樂修善事、或慕妖魔信邪造惡, hoặc xem trọng Phật pháp thích làm việc thiện, hoặc mến mộ yêu ma tin tà làm ác).”

Yếu Pháp Tự

● (要法寺, Yōbō-ji): một trong 7 ngôi chùa trung tâm của Nhật Liên Tông, hiện tọa lạc tại Shintakakura-dōri (新高倉通), Sakyō-ku (左京區), Kyoto-shi (京都市); hiệu là Đa Bảo Phú Sĩ Sơn (多寶富士山), thông xưng là Chùa Tùng. Người khai cơ chùa là Nhật Tôn Thượng Nhân (日尊上人), pháp đệ của Nhật Hưng (日興). Năm kiến lập chùa là 1308 (Diên Khánh [延慶] nguyên niên) hay 1312 (Chánh Hòa [正和] nguyên niên), được gọi là Thượng Hành Viện (上行院). Trong khoảng niên hiệu Trinh Hòa (貞和, 1345-1350), đệ tử của Nhật Tôn là Nhật Đại (日大) mới tách riêng khỏi chùa này và sáng lập ra Trú Bổn Tự (住本寺); trong vụ Loạn Pháp Hoa Thiên Văn thì chùa bị đốt cháy tan tành, nên ông mới hợp chung cả hai chùa lại, lấy tên là Yếu Pháp Tự. Trong khoảng niên hiệu Thiên Chánh (天正, 1573-1592), thể theo mệnh lệnh của Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, Toyotomi Hideyoshi), chùa được chuyển về phía Bắc của Kinh Cực Nhị Điều (京極二條); rồi đến năm 1708 thì lại bị cháy lần nữa, và cuối cùng chùa được dời về vị trí hiện tại. Vào năm 1770 (Minh Hòa [明和] 7), ngôi Chánh Điện được xây dựng lại rất tráng lệ, rồi đến Khai Sơn Đường, Khách Điện, Thư Viện, Pháp Bảo Tàng, Kinh Tàng, Nhà Lầu Chuông, v.v. Trong khuôn viên chùa có khá nhiều cây tùng to lớn, đặc biệt là loại Ngọa Long Tùng (臥龍松) rất nổi tiếng.